

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh  
The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

Ngô Đức Thọ  
Nguyễn Văn Nguyên  
Philippe Papin

Tiếng Việt

English

Français

中文

Hà Nội	VN	中文	EN	FR	Tuyên Quang	VN	中文	EN	FR
Hải Dương	VN	中文	EN	FR	Sơn Tây	VN	中文	EN	FR
Hưng Yên	VN	中文	EN	FR	Ninh Bình	VN	中文	EN	FR
Nam Định	VN	中文	EN	FR	Thanh Hóa	VN	中文	EN	FR
Quảng Yên	VN	中文	EN	FR	Nghệ An	VN	中文	EN	FR
Bắc Ninh	VN	中文	EN	FR	Hà Tĩnh	VN	中文	EN	FR
Lạng Sơn	VN	中文	EN	FR	Quảng Bình	VN	中文	EN	FR
Cao Bằng	VN	中文	EN	FR	Quảng Trị	VN	中文	EN	FR
Hưng Hóa	VN	中文	EN	FR	Thừa Thiên	VN	中文	EN	FR
Thái Nguyên	VN	中文	EN	FR					

中文

VN Tiếng Việt

EN English

FR Français



Trang chủ



Trang trước



Trang sau



Thoát ra

*Cuốn sách này được xuất bản với sự tài trợ của Quỹ Ford*

本書之出版受到福特基金的資助

*This publication has been made possible thanks to the support of the Ford Foundation*

*Cet ouvrage a été publié avec le concours de la Fondation Ford*



**Ban biên tập - 編輯組**  
**Editorial Committee - Comité de rédaction**

NGÔ ĐỨC THỌ

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

PHILIPPE PAPIN

PHAN VĂN CÁC

LÊ VIỆT NGÀ

DƯƠNG THỊ THE



## Lời cảm ơn

Nhờ có lòng ham mê đối với lịch sử địa chí và địa lý lịch sử Việt Nam mà ban biên tập đã thành công trong việc ra mắt bạn đọc bộ *Đồng Khánh địa dư chí*. Tuy nhiên, bộ sách cũng không thể ra đời nếu không có sự đóng góp dù ít hay nhiều của biết bao người trong suốt quá trình từ lúc tham khảo các tài liệu viết tay cho tới khi được cấp giấy phép xuất bản.

Công trình này luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của hai cơ quan khởi xướng dự án đó là Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia và Viện Viễn Đông Bác cổ. Chính vì vậy, chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, ông Phan Văn Các, nguyên Viện trưởng và ông Trịnh Khắc Mạnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, đồng thời cảm ơn ông Denys Lombard, cố Giám đốc và ông Jean-Pierre Drège, Giám đốc Viện Viễn Đông Bác cổ.

Vì những lý do mà chúng ta ai cũng biết, nên Ban Biên giới của Chính phủ Việt Nam cũng tham gia vào dự án xuất bản của chúng tôi. Bản thảo sách này đã được chuyển lên Ban Biên giới Chính phủ (nay là Ban Biên giới Bộ Ngoại giao) góp ý kiến.

Bộ sách đã được Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Việt Nam cùng hợp tác với Trung tâm Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội và Nhóm nghiên cứu "Péninsule Indochinoise" thuộc Ban Khoa học Lịch sử và Văn bản học Trường Cao học Thực hành và Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp thực hiện trong khuôn khổ của chương trình nghiên cứu "Những vùng biên giới thuộc Vương quốc Đại Việt".

Chúng tôi vô cùng biết ơn sự giúp đỡ về tài chính của Quỹ Ford tại Việt Nam, vì nếu không, chúng tôi không thể tiến hành dự án. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với ông John Ambler và ông Charles Bailey đã và đang là Giám đốc Quỹ Ford tại Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đối với ông Oscar Saleminck, từng phụ trách việc hợp tác trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn của Quỹ, người đã dành cho chúng tôi không chỉ những điều kiện thuận lợi để hoàn thành công việc mà cả điều đáng quý hơn rất nhiều, đó là lòng tin. Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Michael DiGregorio, hiện đang phụ trách về Khoa học Xã hội của Quỹ, đã tạo điều kiện giúp đỡ cho bộ sách được xuất bản.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn anh Andrew Hardy, người đã dịch bộ sách này ra tiếng Anh, và chị Vũ Thị Mai Anh, phụ trách Thư viện của Viện Viễn Đông Bác cổ, người chịu trách nhiệm làm bản in thử.

Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc hoàn thành bộ sách. Nhân dịp này chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với tất cả những người trong 5 năm qua đã ủng hộ và giúp đỡ chúng tôi.

## 致謝辭

憑著對越南地志歷史與歷史地理學的熱心，編輯小組已作出努力以將同慶地輿志這一部書向廣大讀者介紹。但該計劃自動手研究原抄本至能接到出版簽證整個履行過程中，若沒有許多人從各方面的支持幫助則本書勢必無問世之際會。

本計劃經常得到越南社會與人文科學國家中心屬下的漢喃研究院和法國遠東學院這兩個創辦單位的熱情支持。因此我們誠心感謝越南社會與人文科學國家中心經理阮維貴先生，漢喃研究院原院長潘文閣先生和該院現任院長鄭克孟先生；同時亦誠心感謝法國遠東學院原院長 Denys Lombard 先生和和該院現任院長 Jean-Pierre Drège 先生。

本書稿子作好後已向越南政府的邊界局（今外交部邊界科）征求意见以便成書出版。

本書是屬於越南社會與人文科學國家中心與法國遠東學院駐河內代辦中心和法國高學實行學院的歷史學與版本學科 "Péninsule Indochinoise" 研究小組與法國遠東學院所共同進行合作的"大越王國邊境"研究項目。

我們非常知恩駐越福特基金會的資助，若沒有這種資助，我們的計劃將無法落實。因此我們誠心感謝該基金會駐越的兩位前任和現任經理 John Ambler 先生和 Charles Bailey 先生；同時亦誠心感謝該基金會社會與人文科學合作前負責人 Oscar Salemink 先生，他不僅為完成計劃創造順利條件，而且對我們工作予以更可貴的信心。我們亦誠心感謝該基金會社會與人文科學合作現任負責人 DiGregorio 先生已為本書的出版創造順利條件。

我們對負責本書英語編譯部分的 Andrew Hardy 先生及負責本書最後稿本校核工作的遠東學院圖書員武氏梅英女士謹表謝意。

法國駐越南大使館已對完成本書做出極為重要的協助。借此謹向五年來熱心擁護支持我們工作的一切人士表示衷心的感謝。

## Acknowledgements

The first publication of the *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh* owes a great deal to its editors' passion for the history of space and its representations. But it would never have been seen the light of day without the contribution of all those, who at different stages and to different extents, from the initial examination of the manuscripts to the granting of permission to publish, helped to move the project along.

The project has, first and foremost, benefited from the constant support of its initiating institutions, the Hán-Nôm Institute, under the National Center for Social Sciences and Humanities (NCSSH), and the École française d'Extrême-Orient (EFEO). We extend our warm thanks to Nguyễn Duy Quý, director of the NCSSH, Phan Văn Các and Trịnh Khắc Mạnh, former and current directors of the Hán-Nôm Institute, as well as to the late Denys Lombard, formerly director of the EFEO, and Jean-Pierre Drège, the current director.

For reasons which everyone will understand, the Vietnam Borders Committee has been associated with the project, and it is with its approval that we have been able to publish this book.

This book has been published as part of the research programme on “The Marches of the Đại-Việt Empire”, a joint initiative of the Vietnam National Centre for Social Sciences and Humanities, the Hanoi centre of the EFEO and the research group “Péninsule Indochinoise” in the Forth Section (history and philology) of the École Pratique des Hautes Études and the EFEO.

We also wish to express our gratitude to the Ford Foundation in Vietnam, which financed the project and without which nothing would have been achieved. We would like to thank John Ambler and Charles Bailey, the successive directors of the Ford Foundation. We are indebted to Oscar Salemink, then responsible for the foundation's social and human sciences cooperation projects, who offered us ideal working conditions and, most precious of all, his trust. We are also grateful to Michael DiGregorio, currently responsible for the foundation's cooperation in the social sciences, for his patience and understanding during the final stages of publication.

We would also like to thank Andrew Hardy, who translated the text into English, as well Vũ Thị Mai Anh who, at the library of the EFEO in Hanoi, carried out much of the logistical work.

The support offered by the French Embassy in Vietnam has been considerable. We would also like to say thank you to all those other people who, during the five years of this project, have offered their help and assistance.

## Remerciements

Cette publication inédite de la *Géographie descriptive de l'empereur Đông Khánh* est certes née de la passion que ses éditeurs vouent à l'histoire de l'espace et de ses représentations. Mais elle n'aurait jamais vu le jour sans la contribution de tous ceux qui, à des stades et des degrés divers, depuis la consultation initiale des manuscrits jusqu'à l'autorisation de publication, ont apporté leur aide.

Elle a d'abord bénéficié du soutien constant des institutions qui ont initié le projet, à savoir l'Institut Hán-Nôm, dépendant du Centre National des Sciences Sociales et Humaines du Việt-Nam, et l'École française d'Extrême-Orient. Que soient donc chaleureusement remerciés d'une part M. Nguyễn Duy Quý, directeur du CNSSH, MM. Phan Văn Các et Trịnh Khắc Mạnh, ancien et actuel directeurs de l'Institut Hán-Nôm, d'autre part M. Denys Lombard, ancien directeur de l'École française d'Extrême-Orient, aujourd'hui disparu, et M. Jean-Pierre Drège, actuel directeur de l'École.

Pour des raisons que chacun comprendra, le Comité des Frontières du Việt-Nam a été associé au projet, et c'est avec son accord que cet ouvrage a été publié.

Cette publication a été réalisée dans le cadre du programme d'étude sur "Les Marches de l'Empire du Đại-Việt", mené conjointement par le Centre National des Sciences Sociales et Humaines du Vietnam, le Centre de l'École française d'Extrême-Orient à Hanoi et le laboratoire Péninsule Indochinoise qui relève de la quatrième section de l'École Pratique des Hautes Études et de l'École française d'Extrême-Orient.

Que soit aussi très vivement remerciée la Fondation Ford au Việt-Nam, qui a financé cet ouvrage et sans qui rien n'aurait pu être fait. Ses directeurs successifs, MM. John Ambler et Charles Bailey, trouveront ici l'expression de notre profonde gratitude. Nous voudrions aussi exprimer toute notre reconnaissance envers M. Oscar Salemink, alors responsable de la coopération en sciences sociales et humaines, qui nous a offert non seulement les conditions idéales pour travailler mais aussi, ce qui est plus précieux encore, sa confiance. Son successeur, M. Michael DiGregorio, mérite lui aussi d'être remercié pour avoir si longtemps patienté avant de pouvoir enfin ouvrir ce livre.

Notre gratitude va également à M. Andrew Hardy, qui a bien voulu traduire le texte en anglais, de même qu'à Mme Vũ Thị Mai Anh qui, depuis la bibliothèque de l'École française d'Extrême-Orient, s'est chargée de la mise au point des morasses.

Le soutien de l'Ambassade de France au Việt-Nam a été important et nous lui adressons ici nos remerciements, auxquels nous associons tous ceux qui, durant cinq années, nous ont apporté concours et assistance.



## **Giải pháp, nguyên tắc và quy ước được sử dụng trong bộ sách *Đồng Khánh địa dư chí***

Bộ sách này là kết quả của một quá trình làm việc không ngừng trong suốt 5 năm qua, nó đã trải qua nhiều công đoạn khác nhau, sau mỗi công đoạn, kết cấu của nó lại có phần thay đổi. Sở dĩ như vậy là vì bộ *Đồng Khánh địa dư chí* hoàn toàn không phải là một tập sách thông thường, nghĩa là một cuốn sách được in theo một bản thảo sẵn có, mà có hai điểm khác biệt cơ bản sau. Trước hết, bản chép tay bao gồm 25 tập riêng biệt, mỗi tập là một "tấu sách" của một tỉnh, nên các tập được đặt kí hiệu theo thứ tự chữ cái tên các tỉnh, chứ không theo các vùng hành chính và địa lý hay theo nội dung ý nghĩa của văn bản. Đặc trưng thứ hai là các văn bản không phải là bản gốc, vì bản gốc đã bị thất lạc, mà chỉ là bản sao có nhiều chỗ bị sửa đổi, như ông Ngô Đức Thọ đã đề cập đến trong lời giới thiệu. Vì vậy, xuất bản bộ *Đồng Khánh địa dư chí* không đơn thuần là in ra một cuốn sách đã được hình thành hay là một tập hợp các bản thảo gốc mà chính là quá trình xác lập lại kết cấu văn bản và xây dựng thành một cuốn sách. Vì những lý do kỹ thuật về biên tập và ngôn ngữ nên nhóm biên tập chúng tôi buộc phải đưa ra một số giải pháp lựa chọn.

Nguyên bản bộ sách gồm 25 tập như đã giới thiệu ở trên. Tuy nhiên, do khuôn khổ của sách (cả lời văn và bản đồ) quá lớn, lần xuất bản này chỉ bao gồm 19 tập tính từ Thừa Thiên - Huế trở ra. Nội dung sách chia làm 3 phần : hai tập văn bản (I, II) và một tập bản đồ (III). Trước khi đi sâu vào giới thiệu chi tiết, chúng tôi xin trình bày qua về việc tổ chức lại bộ sách. Các bản đồ xen lẫn vào văn bản sau phần mô tả mỗi tỉnh, phủ, huyện, đã được tập hợp lại thành một tập riêng vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do kỹ thuật. Tập bản đồ được in riêng cho phép đọc giả vừa đọc tài liệu vừa có thể tra cứu bản đồ, như vậy có nghĩa là đọc hai văn bản cùng một lúc, điều đó rất phù hợp với quan điểm trước kia về địa lý, theo đó văn bản và bản đồ không thể tách rời nhau. Thông thường, dù có được nêu rõ trong phần ghi chú hay không, thì khi đọc văn bản chúng ta cũng phải tra cứu bản đồ và ngược lại. Trong văn bản người ta không cần nói hết mọi thông tin vì đã có bản đồ, ngược lại bản đồ cũng không nhắc đến những gì đã nêu trong văn bản, đấy là không kể một phần những ghi chú được ghi bên lề của các bản đồ. Như vậy, rõ ràng là văn bản và minh hoạ luôn đi đôi với nhau, và chỉ riêng điều đó cũng đủ để lý giải tại sao tập bản đồ lại được tách riêng ra. Hai tập văn bản chia thành ba phần: phần một là bản dịch tiếng Việt có chú giải, cùng với nguyên văn bằng chữ Hán Nôm của nguyên bản; phần hai là bản dịch tiếng Pháp và tiếng Anh; phần cuối là bảng tra cứu bằng tiếng Việt và chữ Hán Nôm. Thay vì sắp xếp các tỉnh theo trình tự chữ cái, bộ sách sẽ giới thiệu theo trình tự địa lý. Giải pháp này không phải là duy nhất, nhưng nó cho phép chúng ta làm một cuộc hành trình theo hình vòng cung, bắt đầu từ Hà Nội, qua đồng bằng châu thổ sông Hồng, vòng lên vùng núi phía Đông Bắc rồi Tây Bắc, quay trở lại vùng Trung du, hạ lưu sông Hồng tới tận các tỉnh miền Trung, như Thanh Hoá rồi Thừa Thiên - Huế. Sau khi đã trao đổi rất nhiều, chúng tôi cho rằng cách trình bày theo kiểu hành trình vòng cung như vậy phù

hợp hơn cả với tinh thần của văn bản và giúp bạn đọc dễ dàng theo dõi được liên tục mô tả về các địa phương có vị trí địa lý liên kề với nhau.

Tóm lại, việc sắp xếp lại bộ sách như vậy cho thấy rằng bộ sách không chỉ đơn thuần là tập hợp lại những văn bản cổ mà là tạo ra một công cụ làm việc cho tất cả những ai quan tâm đến lịch sử và địa lý của Việt Nam.

Nguyên văn văn bản đã được đánh lại hoàn toàn, nhờ thế chúng tôi đã thu gọn được số trang so với nguyên bản viết tay. Điều này không những giúp chúng ta đọc dễ dàng hơn mà quan trọng hơn là nhờ đó hình thành được phần sách dẫn. Trong phần này số trang trong nguyên bản được chỉ rõ trong một hình vuông màu đen trên văn bản: ví dụ **8a** là mặt trên và **8b** là mặt dưới của tờ số 8 trong văn bản Hán Nôm. Bộ sách này vẫn giữ nguyên phần mục lục gắn ở đầu của mỗi tập, như tập A.537 của Viện Viễn Đông Bác cổ, trong đó ghi rõ số của các trang mô tả từng phủ và huyện.

Về cơ bản, phần đánh máy nguyên văn đã cố gắng tôn trọng theo đúng nguyên bản, kể cả những ký tự bằng chữ Nôm cũng như một số tự dạng đặc thù theo cách viết của người Việt Nam. Tuy nhiên khi gặp những lỗi sao chép hiển nhiên thì chúng tôi cũng căn cứ vào văn cảnh hoặc tham khảo tài liệu liên quan để tiến hành đính sữa<sup>1</sup>. Những sửa đổi này là cần thiết để chữa lại những nhầm lẫn trong quá trình sao chép văn bản vào đầu thế kỷ XX. Trong trường hợp bản sao chép sót chữ, trong bản in chúng tôi xem xét khôi phục lại chữ đó vào dưới hình thức chữ có đường viền khung vuông ở bên ngoài, còn nếu không xác định được chữ sót đó, chúng tôi sẽ thể hiện bằng một ô tròn trống<sup>2</sup>. Cuối cùng, việc đánh máy nguyên văn văn bản cho phép thêm vào một số chi tiết cần thiết như: dấu chấm câu theo Hán ngữ hiện đại, dùng kiểu chữ in đậm trong các đề mục chính của sách, một số nguyên chú kiểu "lưỡng cước" được đưa vào trong ngoặc đơn hoặc được in với cỡ chữ nhỏ hơn.

Bản dịch ra tiếng Việt hiện đại, do trên nguyên bản về cơ bản đã có sự thống nhất về hệ thống các tiêu mục chung, nhưng cũng có một số tập có cách trình bày hơi khác đi. Chúng tôi cố gắng thể hiện sự thống nhất đó bằng các tiêu mục với kiểu chữ thích hợp. Phân kê tên các xã thôn của từng huyện, trong nguyên bản không đánh số, ở bản dịch, sau khi đối chiếu với số đơn vị xã thôn chúng tôi đã ghi kèm theo số thứ tự để tiện cho người đọc kiểm số khi cần thiết.

Ngoài phần đảm bảo giải mã chính xác nguyên văn Hán Nôm ra, chúng tôi đã đưa vào những chú giải cần thiết của người dịch ở cuối trang. Chú giải nói chung bao gồm 3 loại:

1. Chú giải về địa lý lịch sử: Để người đọc tiện liên hệ với nội dung của *Đồng Khánh địa dư chí*, trước mỗi *tỉnh, phủ, huyện*, chúng tôi đều có một chú giải về chia đặt lãnh thổ và thay đổi địa danh qua các đời cho đến thời Đồng Khánh (năm 1886-1887). Để soạn những chú giải này chủ yếu chúng tôi tham khảo các công trình biên khảo địa lý học như *Úc Trai Dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Phương Đình địa dư chí* và những tài liệu liên quan kèm theo xuất xứ tham khảo. Về cấp *xã thôn*, do kết quả của việc nghiên cứu lệ kiêng húy ở nước ta, chúng tôi đã có thể xác định được tên những xã, thôn thời Đồng Khánh đã thay đổi theo các lệnh kiêng húy của triều Nguyễn. Không ít trường hợp tên xã thôn từ đầu triều Nguyễn về trước cơ bản không thay đổi, từ đó có thể nói

<sup>1</sup> Chẳng hạn như, đoạn câu 城門砌磚，高壹尺貳尺五寸 rõ ràng phải sửa lại là 城門砌磚，高壹<sup>丈</sup>貳尺五寸 (tỉnh Hà Nội, tr. 75).

<sup>2</sup> Ví dụ như câu 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 cần phải được thêm vào một chữ 至 để sửa lại là 一條小路自縣莅<sup>至</sup>北寧省文江縣界 (tỉnh Hải Dương, tr. 188). Nhưng ngược lại rất khó điền câu ○○○○等月北風陰雨連寒 (tỉnh Quảng Trị, tr. 1403).

chúng ta đã tìm ra không ít địa danh đã có từ thời Lý Trần hoặc sớm hơn nữa. Trong khi chúng ta chưa có một bộ "Từ điển địa danh" đến cấp xã thôn toàn quốc, chúng tôi hy vọng phần chú giải này hỗ trợ được phần nào cho sự tìm kiếm tài liệu của các nhà nghiên cứu.

2. Chú giải về văn bản: Bản A.537 là một bản sao khá tốt. Nhưng một công trình chép tay hơn 2.500 trang không thể tránh khỏi những sai sót về văn bản. Gặp trường hợp như vậy chúng tôi có chú thích nguyên văn viết như thế nào và lý giải ngắn gọn sai sót để tiện tham khảo.

3. Ngoài ra chúng tôi cũng có chú giải một số từ ngữ Hán văn về tên thực vật, động vật, ngành nghề thủ công ở các mục sản vật, khí hậu v.v... Những trường hợp tìm thấy giải thích trong các từ điển cổ song ngữ Hán-Nôm như *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, *Nam phương danh vật bị khảo*, chúng tôi đều có kê cứu để trợ giúp tham khảo.

Cũng nhằm tránh sự trùng lặp và do những khó khăn về mặt kỹ thuật, nên phần lớn chú giải nêu trên không được đưa vào bản dịch tiếng Pháp và tiếng Anh. Thay vào đó, phần chú giải ở đầu của mỗi tỉnh đều được dịch và đưa vào văn bản bằng chữ in nghiêng trong móc vuông để phân biệt với văn bản, với tiêu đề *Nhận xét về lịch sử hành chính...* Phần chú giải thêm vào này giống như một lời giới thiệu tổng quát về từng tỉnh, mô tả sự biến đổi về lãnh thổ, những thay đổi về giới hạn, tên gọi và đơn vị hành chính trong lịch sử từ thời đô hộ phương Bắc tới nay. Cùng với các bản đồ hiện đại trong tập bản đồ, phần chú giải này cho phép chúng ta dễ dàng xác định được vùng sẽ được mô tả.

Do thiếu thời gian và do sách đã quá dày, nên chúng tôi chỉ dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh phần mô tả các tỉnh chứ không dịch phần về các phủ và huyện. Tuy vậy, hai bản dịch này cũng đã cho thấy được tâm vóc của bộ *Đồng Khánh*, những độc giả có nhu cầu nghiên cứu chi tiết hơn về một phủ nào đó có thể tham khảo bản dịch tiếng Việt. Trong khi dịch cuốn sách ra tiếng Pháp và tiếng Anh chúng tôi gặp một số khó khăn. Trước hết, đó là làm thế nào để đảm bảo được tính xác thực của văn bản, nghĩa là phải sử dụng ngôn ngữ cổ, đồng thời là ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản hành chính thế kỷ thứ XIX. Tên riêng của các dân tộc thiểu số được giữ nguyên (Kinh, Tày, Mán, Thổ...), ngay cả khi từ đó có nghĩa khinh miệt, trong trường hợp như vậy, chúng tôi chỉ thêm vào một từ gì đó để thể hiện sắc thái này. Tuy nhiên, cái khó là làm thế nào để dịch được những tên gọi khác nhau cùng chỉ một dân tộc thiểu số, hoặc một nhóm người. Chẳng hạn như hai từ *Minh Hương* và *Thanh Nhân* đều để chỉ người Hoa ở Việt Nam vào những thời kỳ khác nhau, để giữ được sự khác biệt giữa hai từ này chúng tôi buộc phải sử dụng hai cụm từ là *người gốc Hoa* ("sujets d'origine chinoise") và *Hoa kiều* ("ressortissants chinois"). Cuối cùng, khó khăn lớn nhất của chúng tôi là dịch các đơn vị đo lường ra tiếng nước ngoài. Chúng tôi không muốn giữ nguyên các từ tiếng Việt (mẫu, sào, học, thưng...) vì những từ này không có ý nghĩa gì với người nước ngoài. Chúng tôi cũng không thể chuyển được tất cả các đơn vị này ra ki-lô-mét, héc-ta, tấn... vì làm như vậy rất phức tạp và sẽ làm thay đổi sắc thái của văn bản. Do đó, chúng tôi buộc phải tìm tòi trong kho từ vựng của các thương gia trước kia những thuật ngữ về cân, đo, đong, đếm, ngoài ra cũng phải thay đổi chút ít khi không có từ tương đương, như *nhúm*, chúng tôi dịch là *vài hạt*. Những từ chỉ đơn vị đo lường này hết sức quan trọng, nó cho thấy tính chính xác đến từng hạt thóc trong việc thu thuế hay từng mi-li-mét đất trong thống kê và phân chia ruộng đất. Chính vì vậy, chúng tôi in kèm một bản từ vựng đo lường được dịch ra tiếng nước ngoài.

Ở cuối của tập hai của bộ sách này là phần sách dẫn, được chia theo hai bộ phận. Bộ phận tra cứu theo chữ Hán-Nôm của nguyên bản được sắp xếp theo thứ tự số nét của chữ Hán-Nôm, bao gồm toàn bộ tên các địa danh địa lý, nhân vật, vật thể kiến trúc, di tích lịch sử... xuất hiện trong nguyên văn bản. Bộ phận tra cứu tiếng Việt, các mục sách dẫn được xếp theo thứ tự chữ cái tên địa danh, sau mỗi tên địa danh đều có chỉ rõ cấp bậc hành chính và phủ, tỉnh trực thuộc.

Tập bản đồ bao gồm toàn bộ 278 bản đồ kèm theo văn bản được lưu giữ tại Viện Hán-Nôm và 20 bản đồ hiện đại các tỉnh. Việc chụp lại các bản đồ hết sức phức tạp do bản đồ đã bị đóng gáy và có vết gấp, đồng thời còn phải tái hiện lại chữ ghi trên bản đồ. Trước khi ra phim, các bản in đúc đã được xử lý bằng vi tính, cố gắng để không làm thay đổi gam màu của bản đồ, đồng thời khôi phục lại màu gốc tại một số chỗ đã bị thời gian làm mờ. Tuy nhiên, chúng tôi không thể tái hiện lại được các bản đồ theo đúng kích cỡ nguyên bản, thường là quá to (trung bình là 45 x 35 cm). Hơn nữa, các bản đồ của cùng một tỉnh thường có kích thước tương đối đều nhau, ví dụ như 25 bản đồ của tỉnh Hải Dương đều cùng cỡ 48 x 34 cm, chỉ có 6 cái lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1 cm, trong khi đó mỗi tỉnh lại có kích cỡ riêng của mình. Bản đồ của tỉnh Quảng Bình và Nghệ An có kích thước lớn, còn của Hà Nội và Lạng Sơn thì nhỏ hơn. Do đó, nếu chúng tôi tuân thủ theo kích thước nguyên bản thì tập bản đồ sẽ không đồng đều và rất khó sử dụng. Chính vì vậy chúng tôi đã điều chỉnh lại tất cả các bản đồ theo cỡ 32 x 24 cm, có chú giải bên lề kích thước nguyên bản. Để tập bản đồ thêm phần chính xác và để dễ tham khảo, chúng tôi đưa thêm vào những thông tin và chỉ dẫn không có trong nguyên bản: phía trên mỗi bản đồ đều có tên bằng chữ Hán ; phía dưới tên bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh; cạnh gáy sách, có tên tỉnh; phía mép ngoài sách có mã số của bản thảo, vị trí của bản đồ trong văn bản và kích thước nguyên bản. Ví dụ, chỉ dẫn [A.537/5, f<sup>o</sup> 71<sup>+</sup>, 41 x 32 cm] có nghĩa là [*bản đồ có kích thước nguyên bản là 41 x 32 cm nằm sau tờ số 71 của tập thứ năm trong nguyên bản A.537*]. Cũng giống như kích thước, chiều của bản đồ không giống nhau, cái thì theo chiều dọc, cái thì theo chiều ngang, và chiều dọc văn bản ghi trên bản đồ không chỉ thay đổi giữa các bản đồ mà còn khác nhau ngay trong cùng một bản đồ. Trong tập bản đồ này, chúng tôi xoay lại tất cả theo chiều dọc. Nếu như trong nguyên bản, hướng bắc nằm trên cạnh ngắn của hình chữ nhật, thì chúng tôi xoay bản đồ theo chiều thẳng, hướng bắc lên trên, bất kể chiều dọc văn bản ; ngược lại, nếu trên nguyên bản, hướng bắc nằm trên cạnh dài và không thể chuyển lên phía trên thì chúng tôi xoay bản đồ sao cho chữ của những ghi chú trên bản đồ được đọc theo hướng từ trái sang phải. Cuối cùng chúng tôi xin lưu ý rằng, trong tập bản đồ, ở trang ghi tên mỗi tỉnh đều có một bản đồ hiện đại giúp cho bạn đọc có thể tham khảo cùng với những thông tin trong chú thích của bản dịch. Rất tiếc rằng chúng tôi không thể vẽ lên trên bản đồ này đường ranh giới của mỗi tỉnh theo bản đồ cổ, vì không thể làm chồng lên nhau như vậy, nhưng dù sao bản đồ hiện đại cũng cho phép chúng ta xác định được vị trí của tỉnh mà chúng ta quan tâm căn cứ vào địa hình, sông suối hay địa danh nếu không bị thay đổi.

*Nhóm biên tập*



## 凡例

本書是計劃工作小組經五年不斷努力工作的結果。工作過程中分爲若干工段進行，每一工段後書的結構又有所調整改變。因爲同慶地輿志具有如下異於一般書籍的兩個特點。其一此部地輿志內容包括二十五省份的"奏冊"，分別釘爲二十五卷，其卷帙編號次序是按照省名拉丁字母排列而並非根據所在行政地理區域或文本內容。其二該書原本已失，僅存抄本。這一抄本中據吳先生版本考查證明又內含一些同慶年代以後的修改。因此同慶地輿志的出版不簡單是將其書已定型的原稿進行編譯付梓，反而要求重新確定版本結構加以編立成書。技術和語言等方面的關係迫使編輯小組提出如下的必要解法。

如上所述，抄本原來包括 25 集。由於原書規模太大，因此這次出版只包括從順化 - 承天以北諸省分並分爲三集：第一、第二集爲正文，第三集爲地圖。原本資料上，地圖零散附於諸省、府、縣正文部分之後，現匯集別爲一集。這不僅是技術方面的要求而且還爲讀者閱讀方便而著想。地圖別爲一集可使讀者容易將正文及其相關地圖同時擺在面前，順利地進行互考互證，避免翻頁的困難，提高研究效果。

正文二集內容包括三大部分。第一爲越語譯本及漢喃原文部分，第二爲英語與法語譯本，第三爲越語及漢喃索引。諸省份安排次序不再根據省名拉丁字母順序而是沿著一個弧形路程，起自河內省，經由珥河三角州北至東北山區，往西至西北山區，再繞過珥河中游及下游一帶南往清化及中部諸省直至順化 - 承天。這可不是唯一或最佳的做法，但經多次討論後我們認爲如此排列是比較合理，特別是有助於讀者能有連續性地閱讀研究地理位置相鄰省份的描述。從上述所做的結構調整看來，本書不單純匯編古籍，而且還爲關心越南歷史和地理的研究者創造有用的工具。

同慶地輿志的原漢喃字全文都以電腦進行輸入，使古籍大尺寸的手寫本大大壓縮。這不僅便于閱讀而更重要的是據此才編成其書必有的索引部分。原文輸入時，基本上依照原抄本，如頁碼標誌，以 **8a** 和 **8b** 表示原本第八頁的前後兩面；每卷首頁目錄，即遠東學院抄寫時所加。文字輸入方面，除純漢字外，連喃字或越南特殊寫法的漢文字樣亦盡量保存。當然遇有明顯的抄寫錯漏時就根據語境或參考資料加以訂補，編者所訂補的字均加外匡標誌，如：原文"城門砌磚，高壹尺貳尺五寸"訂爲"城門砌磚，高壹<sup>□</sup>貳尺五寸"，或"一條小路自縣莅西北寧省文江縣界"則訂補爲"一條小路自縣莅西<sup>□</sup>北寧省文江縣界"，若無法恢復原文準確的字則以一圓圈表示，如"○○○○等月北風陰雨連寒"。此外，電腦輸入還允許加入一些必要的排版因素，如按照現代漢語方式加以句逗標號，以粗體字表示大條目，將"兩腳"式原注加入括號之中或用減小兩級尺寸的字體表示。

越語譯本，由於原本上雖有相當一致的標題項目，但某卷亦稍有例外。我們盡量用不同字型的標題系列以表示。諸縣屬下的社、村名單，原本上本無編號，我們進行核對後另加編號以便於讀者核准

除將漢喃原文準確地翻譯成現代國語外，需要時還在頁尾特加譯者的有關注腳。注腳大概有三類：第一為歷史地理注腳。為使讀者便於深入了解同慶地輿志的內容，在每一省、府、縣等大項目前，我們對該行政單位均特加注腳，說明其歷代至同慶時期(1886-1887 年)的領土分置及地名沿革。這些注腳是我們參考抑齋輿地志、大南一統志、方亭地輿志等地理學古籍的資料來編寫並均注明資料的來源。至於社、村單位，利用有關越南避諱的研究成果，我們可以確定同慶時期遵照阮朝避諱敕令而進行的許多社、村地名更改。其中不少場合地名從阮朝代以前基本上沒有任何更改，因此從這些注腳可以了解其地自李陳朝代或更早時代的原名。在目前還未有全國社、村單位的地名辭典的情況下，這樣的注腳可能有助於讀者對地名歷代變化的了解。第二為版本的注腳。編號 A.537 的同慶地輿志是較好的抄本，但一部二千五百多頁的龐大手抄書籍不免存有錯漏等版本問題。對版本上的錯漏，我們均加以注明其原文並作簡短理解和處理。第三為對漢文的注腳。這是針對一些有關植物、動物，民間行業等特殊詞語加以解釋的。這些詞語若在指南玉音解義，南方名物備考等雙語性詞典古籍已有解釋時都另加注明資料來源以助參考。

為了避免重複，對一些出現頻率較高的注腳則僅在第一次加以解釋，因此讀者無論閱讀何省亦應仔細參閱第一集內河內、海陽、興安、南定等省的相關注腳。

索引部分包括兩個查表。漢喃查表按漢喃字筆劃數順序排列，收錄在漢喃原文出現的一切地理地名、人物、建築物、歷史遺跡等條目。越語查表按拉丁字母順序排列，收錄越譯本中出現的全部地名，地名後均注明其行政級別及其所屬行政級別。

地圖集包括珍藏在漢喃研究院原抄本中的地圖二百七十八及附帶現代地圖二十幅。這些地圖由於分散附釘在相應正文卷帙之內，且被摺疊造成較為嚴重的痕跡與變色，因此複印時要經特殊處理以盡量保留其原始面貌。至於地圖幅度，由於其大小平均為 45 x 35 公分，都超過現代一般出版品尺寸，且諸省的地圖尺寸有所相差不勻，造成技術方面上及以後使用的困難，因此複印時將地圖一律按比例調整為 45 x 35 公分尺寸。每幅地圖均注明漢、越、英、法等四語言名稱及其有關信息，如 [A.537/5, fo 71+, 41 x 32 cm] 即表示該地圖 "出於原抄本編號 A.537，第五卷第 71 頁之後，原尺寸為 41 x 32 公分"。原本內地圖擺放方向亦顯得橫豎不一。本書內地圖一律改為豎置，原圖矩形框長邊為北\_南向者則按北上南下放置；長邊為東\_西向者則按圖上注解文字左右走向放置。此外，地圖集中對每一省份均附有一張相應該省的現代地圖表示其轄目前的大概位置。

編輯組

## **Choices, Principles and Conventions Adopted in this Edition of the *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh***

It is natural that this publication, fruit of unceasing labour over a period of five years, should have passed through different stages, which caused substantial modifications to be made to its overall structure. This observation stands out all the more when one realises that the *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh* was not a typical work of classical scholarship which could be published in the image of existing works of its type. The *Descriptive Geography* is unique in two important ways. On the one hand, the manuscript is made up of a collection of twenty-five individual fascicules (twenty-six if one includes the two tomes that deal with the province of Hải-Dương). These reports sent to the court were indexed in alphabetical order by name of province, and not in response to any administrative or geographical principle, nor even to any logic internal to the text. On the other hand, the manuscript is not an original, which has been lost, but simply a set of copies which, as Ngô Đức Thọ observes in his introduction, have been modified in a number of ways. The fact that this *Descriptive Geography* is neither a completed text nor an original manuscript has obliged us to establish the text ourselves, and create from it a book. Technical constraints have turned this into a double challenge – editorial and philological – requiring the editors to make a certain number of choices.

While the original text covered twenty-five provinces, as noted above, considerations of publishing space have obliged us to limit the present edition to a total of nineteen provinces, including the capital at Thừa Thiên - Huế and all provinces to the north. The edition is made up of three volumes: two volumes of text (I, II) and one volume of maps (III). Before going into detail, we should say something about this overall organisation. The maps were scattered throughout the original manuscript, placed after the respective description of each province, prefecture and district. Here they have been arranged in a single volume, both for technical and other reasons. Above all, placing them apart from the text allows the reader to view both the text and the map at the same time, permitting a parallel reading of the document which corresponds perfectly to the classical conception of geography, for which text and image were inseparable. Very often, in explicit and implicit ways, a mention in the text or a bizarre silence leads the reader to refer to the maps, and vice versa. Not everything is mentioned in the text, because of the existence of a map, and the map indicates only those aspects of the problem which are not raised in the text. Moreover, part of the text may be found written in the margins of the maps. Writing and illustration were conceived as a pair, a conception which justified the creation of a detailed atlas by administrative unit. The volumes of text are divided into three different parts. There is the annotated translation into modern Vietnamese followed by a reproduction of the original text in characters, the translations into English and French, and finally a complete index in Vietnamese and characters. Rather than follow the alphabetical order of the provinces, this edition presents the fascicules in a geographical progression. Other choices would certainly have been possible, but this allows the reader to follow the maps and their description across the Red River Delta, up into the highlands from the northeast to the northwest, down to the northern middle region, and then into the central corridor of Vietnam at Thanh-Hoá, following it as far south as Thừa Thiên - Huế. After lengthy consideration, we felt that this form of presentation corresponded to the spirit of the original project and that it would also enable the document to be read as a geographical progression.

Whatever the form finally chosen, the overall architecture of the present edition shows quite clearly that it is intended not simply as the publication of an ancient text but rather as a research tool which may be used by all who are interested in the history and geography of Vietnam.

The original text has been entirely retyped for this edition. This has allowed us to reduce the space between the characters, handwritten and widely spaced in the original, with a view to the establishment of a more closely formatted text, easier to read, and the compilation of the index. The original pagination is nonetheless indicated with a black square in the text: for example, **8a** refers to the recto and **8b** to the verso of the eighth folio of the fascicule concerned. The present edition has reproduced in their original form the short tables of contents which, inserted at the beginning of each fascicule of the École française d'Extrême-Orient A.537 copy, show the number of the folio where the description of each prefecture or district begins.

Scrupulous respect has been paid to the original manuscript in the printed text, including reproduction of Sino-Vietnamese (*nôm*) characters. However, when they were clear and unambiguous, a certain number of errors have been corrected.<sup>3</sup> These corrections are justified as we are confronted here, let us recall, not with a truly original manuscript but with a copy made at the beginning of the twentieth century, in which copy scribe errors cannot be ruled out. In cases of omission in the manuscript, the printed text includes the missing character surrounded by a box, or where the missing character could not be identified, an empty circle.<sup>4</sup> The typing of the text also allowed a certain number of useful improvements: punctuation, use of bold type for section titles or principal subjects of description, notes in parentheses or small characters.

While the different fascicules of the text are presented in a coherent way, there nonetheless remain a certain number of differences from the original. We have sought to maintain the homogeneity of the *Descriptive Geography*, by emphasising the titles of thematic sections. In the same way, and in order to facilitate the task of the reader, we have numbered the lists of village and hamlet names which appear in the different districts of each province

The translation of the text into modern Vietnamese includes more than 200 footnotes. These notes were assembled after consulting numerous scholarly sources and fall into three types: commentary on historical geography, commentary on philology and general commentary. They might explain ancient references, shed light on obscure translations and provide precious supplementary information on units of measurement, administrative terms, names of plants or cloth, rivers and mountains, temples and shrines, ancient proverbs and hidden citations, not to mention philological notes on the original terms, copying errors and the use of formulas which require explanation. Certain terms linked to units of measurement or architectural and administrative vocabulary are explained only at their first occurrence, to avoid unnecessary repetition. As a result, whatever the region under examination, the reader will find it useful to read the notes to the three or four provinces which appear at the beginning of the book (Hà-Nội, Hải-Dương, Hưng-Yên and Nam-Định).

For the same reason and because they are often highly technical, the majority of these notes do not figure in the English and French translations. By contrast, the first note of each province, on its histo-

---

<sup>3</sup> For example, it is clear that 城門砌磚，高壹尺貳尺五寸 should read 城門砌磚，高壹<sup>丈</sup>貳尺五寸 (province of Hà Nội, p. 75).

<sup>4</sup> For example, 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 should read 一條小路自縣莅西<sup>至</sup>北寧省文江縣界 (province of Hải Dương, p. 188). But it is difficult to find the missing characters in the phrase ○○○○等月北風陰雨連寒 (province of Quảng Trị, p. 1403).



rical geography, has been translated in its entirety and placed within the text – in italics and between square brackets to distinguish it – under the title *Note on the Administrative History of the Province*. This note, which is a sort of summary introduction to the province, describes the evolution of the territory under its control, the changes to its boundaries, place names and administrative status over the centuries, from the Chinese era to the end of the twentieth century. Alongside the contemporary map included in the atlas, it provides a useful perspective on the space which is treated in the description which follows it.

Only part of the text has been translated into English and French. The description of each province as a whole has been covered in full, but considerations of time and publishing space have prevented translation of the detailed sections on the prefectures and districts. The translation more than suffices, however, to display the entire interest of the *Descriptive Geography*, and if necessary the reader may always refer to the text in characters or modern Vietnamese. We should also note that a certain number of principles and standpoints governed the manner in which the translation into western languages was made. Our first aim was to maintain, as far as possible, the authenticity of the original text. The reader should not be surprised, therefore, to encounter from time to time an old-fashioned style, an unfamiliar turn of phrase or an archaic piece of vocabulary. These were the intended style of the translation, designed to ‘render’ the ancient text. That is to say they aimed both to preserve the atmosphere of the nineteenth century text and express its character, which lay in a particular way of expressing things. These geographical descriptions, written by and for mandarins, were the vehicles of conceptions and representations that were not necessarily shared by the common people of that time or of our time. The language of the translation has sought to give voice to these.

Anachronisms, in such an undertaking, were inevitable, particularly in the case of ethnonyms. For today’s ‘Chinese’, for example, we maintained the distinction current in the nineteenth century between the 明鄉 (*Minh Hương*) and the 清人 (*Thanh Nhân*). Both were identified by reference to the name of a Chinese dynasty, but while the former were partisans of the fallen Ming dynasty who had sought refuge in Vietnam during the seventeenth century, the latter had settled more recently – and often only temporarily – along the marches of the empire and in the great commercial centres of Vietnam. In order to distinguish them, as the original does, we have called them ‘Ming-dynasty Chinese’ and ‘Qing-dynasty Chinese’ respectively. By contrast, the majority of the original names for other ethnic groups have been maintained, even though, as a result of Vietnam’s long history of ethnic group classification, they are identified differently today. A translation of these names would lead to misunderstandings and, in many cases, would empty the name of all meaning. The *Việt* or *Kinh* people, who form Vietnam’s majority population, are described in the original text of the *Descriptive Geography* with the character 漢 (*Hán*), in a interesting example of administrative terminology imported from China. In the same way, we have maintained the original name of the ethnic groups now known as ethnic minorities. The nineteenth century Mán, Miêu and Thổ were not yet known as Yao, H’mông and Tày – even when these terms were pejorative. Our aim has, therefore, been to choose the words used in the translation to achieve a maximum of transparency for the conceptions in vogue at the time the geography was written.

The same desire for authenticity governed our translation of the units of measurement which appear throughout the text. The question was by no means simple. Should we maintain the Vietnamese terms (*lý, dặm, mẫu, sào, tấc, hộc, thăng, lạng, thưng*, etc.), and content ourselves with the idea that translation into western languages would add nothing to the version in Vietnamese? Should we, on the other hand, try to convert these units into their modern equivalents (kilometres or miles, hectares or acres, kilogrammes or pounds or, etc). Neither of these options seemed satisfactory. The second,

which was the more attractive, was barely feasible, given our ignorance of the exact equivalent of certain units of measurement and the variation in their value from one region of Vietnam to another. The solution we finally chose was to find our terms in the rich dictionary of terms used by the peasants and merchants of by-gone times. Length was thus expressed in leagues, rods and yards, surface areas in acres, square poles and square feet; volumes of paddy in bushels, (dry) pints and handfuls. Fish sauce was counted in jars, silver in taels and gold in ounces. Many of these terms remain in use in Great Britain and elsewhere, and will not be unfamiliar to the reader. Where appropriate, moreover, some of these terms for which an exact equivalent could not be found, or where this equivalent was deemed very obscure, were rendered with exact translations of the Vietnamese original (*nắm* = handful).

In these circumstances, we would like to underline the fact that, most regrettably, it will be impossible for the reader to establish exact equivalences between the Vietnamese and western systems. We have, however, attempted to respect orders of size and hierarchies of terms. But the great advantage of this method of translation is that this vocabulary allows us a unique insight into the extreme precision – we might even say punctiliousness – of the mandarins' fiscal accounts. The following examples, from the province of Hải Dương, are typical. Annual taxation paid in paddy there was '259,039 bushels, sixteen pints, one double handful and nine handfuls', while taxable paddy fields covered an area of '424,439 acres, five square poles, eight square perches, six square yards, eight square feet and six square inches'. It seemed to us that the use of these ancient and highly specific terms brought out the bureaucratic and fiscal formalism of the infinitesimal units of measurement used at the time, where simple translation into our own era's volumes and areas would obscure this. The example mentioned above illustrates this clearly: the handful (*nắm*, a fraction of what a person's two hands would contain when cupped) was cited in the context of a total weight of more than 1,000 tonnes. We should add, moreover, that we have left out a number of even smaller units. Quantities of cereals smaller than a handful, for example, were counted in *lẻ*, *nhúm* and *que*, but we simply used generic terms like 'a few grains' (one *que* had a value, in fact, of six grains) or rounded the figure up with the expression 'slightly over'. The reader will notice that the document's extreme respect for detail is not restricted to the description of fiscal quantities. The distance which separates the citadel of Lạng-Son from the mountain of Dương Cốc is calculated to the nearest twelve centimetres... For those interested in entering into this thorny but fascinating aspect of the *Descriptive Geography*, a summary conversion table for the main units employed and the translations adopted may be found below.<sup>5</sup>

The final part of the volumes of text is a voluminous index. The Chinese index, arranged by number of character strokes, includes all the names of places, people, monuments, etc. The Vietnamese index is an alphabetical list of toponyms, each one set in the context of the administrative hierarchy of which it was a part.

The atlas reproduces 278 of the original maps found in the fascicules kept at the Hán-Nôm Institute. The reproduction of these maps was a delicate process because of the binding and the marks made by

---

<sup>5</sup> The table below offers no more than a number of suggestions for conversion, and should be used with great care. Even the basic unit of land area – the acre (*mẫu*) – poses a problem, as it varied over time and between regions. We cannot reach any level of certainty, as a result, as to the exact areage of a particular piece of land, the more so during the troubled period at the end of the nineteenth century. For earlier attempts at conversion, see Bon et Dronet, *Manuel de conversation tonkinois* (Ke-So, Imprimerie de la Mission, 1900), pp. 498-503. Also John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochinchina* (London, Henry Colburn, 1828), pp. 516-519.

folds on the original documents, and also because of the need to be able to read the characters. Photographic reproduction was the only feasible option. Before the images were printed, however, the film was computer processed in a treatment which modified nothing of the range of colours used by the cartographers in those days but simply restored to these colours some of the brightness which had faded over time. Inevitably, we cannot guarantee that all the colours have been reproduced exactly as the original, nor that the atlas is an exact copy of the manuscript. But the work of restoration has rendered all the maps both legible and as faithful a reproduction as possible.

It was not possible, however, to reproduce the maps in their original format, which was too large for this sort of publication (on average 45 x 35 cm). While maps of the same province were of comparable dimensions – for example the twenty-five maps of the province of Hải-Dương measure 48 x 34 cm, with the exception of six which are a centimetre larger or smaller – each province used its own format and dimensions. The maps of the provinces of Quảng Bình and Nghệ An are large, while those of Hà-Nội et Lạng-Son are comparatively small. Strict reproduction of the original format would have resulted in an atlas both difficult to use and very heterogenous. We have, therefore, chosen to present the maps in an edited format of 32 x 24 cm, while marking the dimensions of the original in the margin of each. For reasons of precision and to facilitate consultation, each map in the atlas is marked with a series of indications which could not be found on the originals. Its title is written above the actual map; the translation of the title into Vietnamese, English and French is placed below; the name of the province may be found on the inner margin, by the binding; the position of the map in the fascicule and its original dimensions may be found on the outer margin. For example, the indication [A.537/5, f° 71<sup>+</sup>, 41 x 32 cm] means: ‘map measuring 41 x 32 cm, placed after folio 71 of the fifth fascicule of the collection A.537’.

Like the format, the orientation of the maps is not consistent throughout the original collection. Some maps are vertical, some are horizontal and the direction the text may be read varies both between maps but also on the same map. All the maps are reproduced vertically here. They are oriented northwards when North is on the shorter side of the original map, whatever the direction of the text. However, when North is on the longer side of the original, it was impossible to place it at the top of the page, and in these cases the maps are oriented to allow the characters to be read from the left to the right hand side of the book. We should also mention that, in the atlas, the title page of each province is illustrated with a map of the late twentieth century province, which may be consulted in tandem with the information contained in the *Note on the Administrative History of the Province*, which may be found in the text (as a footnote in the Vietnamese version, and at the beginning of each description in the English and French translations). While it proved impossible to superimpose the contemporary map on the ancient map, the inclusion of the former will allow the reader to locate the respective region, based on comparison of the relief, rivers and – for those which have not changed – the names of places.

The Editors

## **Choix, principes et conventions en vigueur dans la présente édition de la** *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*

Il est naturel que la présente publication, fruit d'un travail poursuivi sans relâche durant cinq années, soit passée par plusieurs étapes qui, chacune, ont apporté des modifications substantielles à son architecture d'ensemble. Ce constat est d'autant plus vrai que la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*, loin d'être une édition traditionnelle consistant à reproduire à l'identique un ouvrage déjà existant, se fonde sur une double particularité. D'une part les manuscrits disponibles forment une collection de vingt-cinq fascicules individuels – vingt-six si l'on compte séparément les deux tomes de Hải-Dương – qui, dans la mesure où il s'agissait à l'origine de rapports adressés à la cour, sont classés par ordre alphabétique du nom des provinces et non point selon les régions géographiques ou administratives, ni même selon une quelconque logique interne au texte. D'autre part, ces manuscrits ne sont pas des originaux, car ceux-ci ont disparu, mais de simples copies qui, comme l'écrit M. Ngô Đức Thọ dans sa présentation, ont été remaniées à plusieurs endroits. Cette *Géographie descriptive* n'étant ni un ouvrage déjà constitué ni un recueil de manuscrits de première main, il s'agissait tout à la fois d'établir le texte et de créer un livre. Avec les contraintes techniques, c'est cette double singularité – éditoriale et philologique – qui a conduit les éditeurs à opérer certains choix.

Cette édition se compose de trois volumes : deux forts volumes de textes (I, II) et un volume de cartes (III). Elle concerne les provinces qui s'étendent de Thừa Thiên - Huế jusqu'au Nord car, pour bien des raisons, les six provinces situées au sud de l'ancienne capitale n'ont pu figurer ici.

Avant d'entrer dans le détail, disons quelques mots de la réorganisation générale à laquelle nous avons procédé. Les cartes, qui sont disséminées dans les manuscrits – à la suite de la description de chaque province, préfecture et district – ont été regroupées en un seul volume pour des raisons qui ne sont pas seulement techniques. Les faire figurer à part permet en effet au lecteur d'avoir sous les yeux à la fois le texte et sa carte de référence, et de pratiquer ainsi une double lecture qui correspond parfaitement à la conception ancienne de la géographie selon laquelle écriture et graphisme sont indissolublement liés. Bien souvent, explicitement ou non, par le biais d'une mention ou à l'inverse d'un étrange silence, le texte renvoie à la carte et celle-ci à celui-là. Tout n'est pas dit dans le texte puisqu'il y a la carte, tandis que celle-ci passe sous silence ce qui figure déjà dans le texte, sans compter qu'une partie du texte se trouve calligraphié dans les marges de la carte elle-même. D'évidence, écriture et illustration ont été conçues pour aller de pair, et ceci seul aurait justifié que la cartographie figurât en un atlas individualisé. Quant à eux, les volumes de textes comprennent trois parties différentes : d'une part la traduction en vietnamien moderne et ses annotations, qui sont suivies du texte original en caractères, d'autre part les traductions en anglais et en français, et enfin un index complet en vietnamien et en caractères. Plutôt que de suivre l'ordre alphabétique des provinces, cette édition présente les fascicules dans un ordre géographique. D'autres choix étaient certes possibles, mais celui-ci permet de former un itinéraire en demi-boucle qui, au départ de Hà-Nội, traverse le delta du fleuve Rouge, se dirige vers la Haute région du Nord-Est puis du Nord-Ouest, revient vers la Moyenne région du Nord puis le bas delta et emprunte pour finir le corridor central du Việt-Nam, à hauteur de Thanh-Hoá, pour aboutir enfin à Thừa Thiên - Huế. Après maintes discussions, nous avons



pensé que cette présentation sous forme de circuit était conforme à l'esprit du texte et qu'elle facilitait en outre la lecture en continu.

En tout état de cause, l'architecture générale de la présente publication montre assez que celle-ci se veut moins la simple édition d'un texte ancien qu'un véritable outil de travail au service de tous ceux qui s'intéressent à l'histoire et la géographie du Việt-Nam.

Les manuscrits originaux ont été entièrement frappés, ce qui a permis de réduire considérablement l'espace qu'ils occupaient (au total 2 832 pages d'un format très aéré, chaque page comprenant huit lignes d'une vingtaine de caractères). Cette saisie permettait en outre de faciliter la lecture et, chose capitale, de compiler l'index. Dans la présente édition, la pagination d'origine est néanmoins indiquée par un carré noir inclus dans le texte : par exemple, **8a** renvoie au recto et **8b** au verso du huitième folio du fascicule concerné. La présente édition a maintenu telles quelles les courtes tables des matières qui, ajoutées au début de chaque fascicule de l'exemplaire A.537 de l'École française d'Extrême-Orient, indiquent les numéros de folios où commence la description de chaque préfecture ou district.

Il va sans dire que le texte imprimé respecte scrupuleusement les manuscrits, y compris en ce qui concerne les caractères sino-vietnamiens (*nôm*). Néanmoins, lorsqu'elles étaient manifestes et sans ambiguïté, certaines erreurs ont été corrigées.<sup>6</sup> Ces rectifications se justifient d'autant plus que nous sommes en présence, rappelons-le, non pas d'une version proprement originale mais d'une copie réalisée au début du XX<sup>e</sup> siècle, de sorte qu'une erreur du copiste n'est jamais à exclure. En cas d'omission dans le manuscrit, le texte imprimé porte le caractère rétabli entouré d'un carré ou bien, si le caractère manquant n'est pas identifiable, un cercle vide.<sup>7</sup> Enfin, la saisie du texte a permis quelques enrichissements fort utiles : ponctuation, impression en gras des titres de sections ou des sujets principaux de la description, notes passées entre parenthèses ou en petits caractères.

Si les différents fascicules du texte original sont présentés d'une manière cohérente, il n'en reste pas moins que certaines dissemblances apparaissent çà et là. Néanmoins, notre traduction s'est efforcée de restituer l'homogénéité de la *Géographie* en mettant en valeur le titre des chapitres thématiques. De même, mais aussi dans le but de faciliter le travail du lecteur, nous avons ajouté une numérotation dans la liste des noms de villages et hameaux des différents districts de chaque province.

La traduction de ce texte en vietnamien moderne comporte plus de 200 notes infra-paginales. Celles-ci, établies après avoir consulté de nombreux ouvrages de référence, sont de trois types : les notes de géographie historique, les notes philologiques et les notes à portée plus générales venant expliciter une référence ancienne, éclairer un point de traduction ou apporter des informations complémentaires sur les unités de mesure et les termes administratifs en usage, les noms de plantes ou d'étoffes, les fleuves et les montagnes, les temples et les sanctuaires, les proverbes anciens et les citations cachées, sans compter les notations philologiques concernant les termes originaux, les erreurs de copie ou l'emploi de formules canoniques qui exigent une explication. Toutefois, certains termes liés aux unités de mesure ou au vocabulaire architectural et administratif, par exemple, n'ont été annotés qu'à la première occurrence afin d'éviter de fastidieuses répétitions. En conséquence, quelle que soit la région

---

<sup>6</sup> Par exemple, il était évident que 城門砌磚，高壹尺貳尺五寸 devait se lire 城門砌磚，高壹丈貳尺五寸 (province de Hà Nội, p. 75).

<sup>7</sup> Par exemple, 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 devait être complété en 一條小路自縣莅西至北寧省文江縣界 (province de Hải Dương, p. 188). Mais il était en revanche difficile de compléter la phrase ○○ ○○等月北風陰雨連寒 (province de Quảng Trị, p. 1403).

à laquelle il s'intéresse, le lecteur aura avantage à lire en détail les notes des trois ou quatre premières provinces (Hà-Nội, Hải-Dương, Hưng-Yên et Nam-Định).

Toujours pour éviter l'effet de redondance, et parce qu'elles sont souvent techniques et difficilement transposables, la plupart de ces notes ne figurent pas dans les traductions française et anglaise. En revanche, la première note de chaque province – qui concerne la géographie historique – a été traduite *in extenso* et insérée dans le texte – en italiques et entre crochets pour le distinguer de celui-ci – sous le titre *Aperçu sur l'histoire administrative*.... Cette adjonction, qui constitue une sorte de présentation sommaire de la province, décrit l'évolution du territoire, les modifications de ses limites et les changements de noms et de titulature administrative à travers l'histoire, depuis l'époque chinoise jusqu'à nos jours. Mise en regard de la carte contemporaine qui figure dans l'atlas, elle fournit un commode aperçu de l'espace dont il sera question dans la description qui fait suite.

Les traductions en anglais et en français sont partielles. Elles sont limitées à la description des provinces toutes entières mais, faute de temps et de place, ne rentrent pas dans le détail des préfectures et des districts. Elles suffisent néanmoins à saisir tout l'intérêt de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* et, si besoin en était, le recours à l'original ou à la traduction vietnamienne demeure possible. Il faut néanmoins expliciter ici les quelques principes et partis pris qui ont guidé ces traductions en langues occidentales. Notre premier souci a été de conserver, autant que faire se pouvait, l'authenticité du texte original. Qu'on ne s'étonne donc pas de rencontrer par endroits un style désuet, des tournures de phrases démodées ou un vocabulaire un peu suranné. Ces archaïsmes sont volontaires. Ils sont destinés à “rendre” le texte ancien, c'est-à-dire d'une part à préserver la patine d'un manuscrit du XIX<sup>e</sup> siècle et, d'autre part, à exprimer son cachet particulier qui passe par une “manière de dire” particulière : ces descriptions géographiques, écrites par et pour des mandarins, véhiculent en effet des conceptions et des représentations qui ne sont pas forcément celles des hommes du commun, et que le langage doit tâcher de restituer. Ce parti pris nous prémunissait aussi contre les anachronismes, particulièrement redoutables dans le cas des ethnonymes. Pour les “Chinois” par exemple, il convenait de conserver la distinction entre les 明鄉 (*Minh Hương*) et les 清人 (*Thanh Nhân*). Les uns et les autres sont certes désignés par le nom d'une dynastie chinoise, mais alors que les premiers étaient des partisans de la dynastie déchue des Ming qui se sont réfugiés au Việt-Nam au cours du XVII<sup>e</sup> siècle, les seconds étaient récemment – et sans doute provisoirement – établis aux confins de la frontière du Nord et dans les grandes places commerciales du Việt-Nam. Afin de les différencier, comme le fait si bien le texte original, nous les avons désigné respectivement “sujets d'origine chinoise” et “ressortissants chinois”. À l'inverse, la plupart des noms désignant les actuelles ethnies du Việt-Nam ont été maintenus – avec cependant une explication entre crochets à la première occurrence – parce qu'une transcription serait source de malentendu ou bien causerait une regrettable perte de sens. Pour désigner les *Việt* ou *Kinh*, c'est-à-dire la population majoritaire, la *Géographie* use du caractère 漢 (*Hán*) qui renvoie habituellement aux Chinois. De même, l'appellation originale des ethnies minoritaires a été conservée – les Mán, Miêu et Thổ n'étaient pas encore dénommés Yao, H'mông et Tày –, même lorsque ces termes étaient péjoratifs. Il s'agissait donc, par le biais du lexique, du choix des mots et des qualificatifs, de laisser transparaître les conceptions de l'époque.

C'est le même souci d'authenticité qui explique pourquoi nous avons traduit les unités de mesure. La question était épineuse. Devait-on conserver tels quels les termes vietnamiens (*lý, dặm, mẫu, sào, tấc, hộc, thăng, lạng, thưng*, etc.), en se résignant à ce que la traduction en langue occidentale n'apporte rien par rapport à la traduction en vietnamien ? Devait-on au contraire tâcher de les convertir en équivalents modernes (kilomètres, hectares ou tonnes), au risque de perdre l'effet de patine auquel nous étions attachés ? Aucune de ces deux options n'étaient satisfaisantes. La seconde, qui était aussi la plus

attrayante, était même irréalisable puisque nous ignorons encore à quoi correspondaient certaines unités de mesure, et que la plupart d'entre elles variaient d'une région à l'autre. La meilleure solution consistait donc à puiser dans le riche lexique des arpenteurs et des marchands des temps passés. Les longueurs sont donc exprimées en lieues, toises ou pieds ; les surfaces en arpents, verges, quartiers ou carreaux ; les contenance en setiers, veltes, paniers et boisseaux. Le paddy se mesure en gerbes, la saumure en jarres, l'or et l'argent en taels. Dès lors, disons-le très clairement, il ne faut pas chercher de concordances entre les unités vietnamiennes et celles qui avaient cours en Europe avant l'adoption du système métrique – encore que nous nous soyons efforcés de respecter les ordres de grandeurs et la hiérarchie des termes. Mais force est aussi de constater que seul ce vocabulaire permettait d'exprimer l'extrême précision – pour ne pas dire le caractère pointilleux – des décomptes fiscaux. Les exemples qui suivent, tirés de la province de Hải-Dương, sont caractéristiques : “L'impôt annuel en paddy s'élève à 259 039 setiers, 16 boisseaux, une poignée et neuf pincées” et “Les rizières imposables s'étendent sur une superficie de 424 439 arpents, cinq verges, huit quartiers, six carreaux, huit perches et six pieds”. Il nous a semblé que l'usage de termes à la fois anciens et concrets pouvait faire apparaître le formalisme bureaucratique et fiscal de ces mesures infinitésimales que sont une pincée (*nám*, environ un dixième de ce que contiennent les mains jointes) appliquée à un poids total de près de 1 000 tonnes, ou encore un doigt (*hót*, moins d'un millimètre carré) comparé à une superficie de près de 10 000 hectares... Non seulement nous n'avons point forcé le trait, mais il a même fallu renoncer à transcrire des unités plus petites encore, appelées *lẻ*, *nhúm* et *que*, en se contentant de l'expression générique “et quelques grains” (un *que* valait en effet six grains). Le lecteur s'apercevra du reste que cette minutie ne concerne pas seulement les mesures fiscales. Ainsi la distance qui sépare les remparts de la citadelle de Lạng-Son de la montagne Dương Cốc est-elle calculée à 12 centimètres près... En tout état de cause, on trouvera plus bas un lexique sommaire des principales unités et les choix de traduction qui ont été les nôtres<sup>8</sup>.

Un volumineux index se trouve à la fin du deuxième tome. La partie en chinois, classée selon le nombre de traits des caractères, comprend la totalité des noms de lieux, de personnages, de monuments, etc. La partie en vietnamien, quant à elle, constitue un index alphabétique de l'ensemble des toponymes, pour chacun desquels on a pris soin de préciser la hiérarchie des ressorts administratifs dont ils dépendaient.

L'atlas comprend 278 des 314 cartes insérées dans les fascicules conservés à l'Institut Hán-Nôm. La reproduction, rendue très délicate par la reliure et les marques de pliures, ainsi que par la nécessité de pouvoir lire les caractères, a été réalisée par clichage. Avant le tirage des films, les clichés ont bénéficié de traitements informatiques poussés qui, sans modifier la gamme de couleurs utilisée par les anciens cartographes, ont permis de raviver les teintes qui, par endroits, s'étaient estompées avec le temps. On ne saurait certes certifier catégoriquement que les coloris sont toujours respectés, ni que cet atlas constitue l'exact reflet du manuscrit original. Mais le travail de restauration a toutefois permis de rendre toutes ces cartes à la fois plus lisibles et le plus fidèles possible. En revanche, il n'a pas été

---

<sup>8</sup> Ce qui explique que le lexique inséré plus bas ne comporte que quelques propositions de conversion, qu'il faut de surcroît prendre avec beaucoup de prudence. Même l'unité de surface agraire de base – l'arpent (*mẫu*) – pose problème puisqu'il a varié selon les époques et selon les régions. Nous sommes incapables d'avoir la moindre certitude absolue, *a fortiori* durant le contexte troublé de la fin du XIX<sup>e</sup> siècle. Voir Bon et Dronet, *Manuel de conversation tonkinoise* (Ke-So, Imprimerie de la Mission, 1900), pp. 498-503. En anglais, voir John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin-China* (London, Henry Colburn, 1828), pp. 516-519.

possible de les reproduire au format original, qui est trop élevé (en moyenne 45 x 35 cm). En outre les cartes d'une même province sont certes de dimensions comparables – par exemple, les 25 cartes de Hải-Dương mesurent 48 x 34 cm, sauf six qui ont un centimètre de plus ou de moins –, mais chaque province possède son propre format. Les cartes du Quảng-Binh et Nghệ-An sont plutôt grandes, celles de Hà-Nội et Lạng-Son plus réduites. Aussi, le strict respect du format original eût conduit à un atlas à la fois peu maniable et très hétérogène. Nous avons donc ramené toutes ces cartes au format éditorial 32 x 24 cm, mais en indiquant en marge de chacune d'elles ses dimensions originales. Par souci de précision et pour faciliter la consultation, chaque carte de l'atlas porte en effet une série d'indications qui ne figurent pas sur les originaux : au-dessus de la carte se trouve le titre en caractères ; en-dessous le titre en vietnamien, en anglais et en français ; sur le bord intérieur, du côté de la reliure, le nom de la province ; sur le bord extérieur la cote du manuscrit, la position de la carte dans le fascicule et ses dimensions originales. Par exemple, l'indication [A.537/5, f° 71<sup>+</sup>, 41 x 32 cm] signifie : “carte mesurant 41 x 32 cm insérée après le folio 71 du cinquième fascicule de la collection A.537”. Tout comme le format, l'orientation des cartes n'est pas unifiée. Elles sont tantôt verticales, tantôt horizontales et le sens de lecture du texte varie selon les cartes mais aussi sur une même carte. Toutes sont reproduites ici en mode vertical. Elles sont orientées au Nord lorsque celui-ci figure sur le petit côté de la carte originale, quel que soit le sens de lecture du texte ; lorsqu'au contraire le Nord figure sur le grand côté de la carte originale, donc lorsqu'il était impossible de le faire figurer en haut, elles ont été orientées de manière à pouvoir lire les caractères de la gauche vers la droite du livre.

Signalons pour finir que, dans l'atlas, la page de titre de chaque province comporte une carte actuelle, qui pourra être consultée en liaison avec les informations contenues dans *l'Aperçu sur l'histoire administrative de la province* qui se trouve dans la partie texte (en note dans la version vietnamienne, en tête de chaque description de province dans les traductions en anglais et français). À défaut de pouvoir y tracer le contour de la carte ancienne, superposition qui se révèle impossible en pratique, cette carte permettra de localiser la région concernée en s'appuyant sur le relief, les cours d'eau et, du moins pour ceux qui n'ont pas changé, les toponymes.

Les éditeurs

## TỪ VỰNG CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

### 計量單位表

#### CONVERSION TABLE FOR UNITS OF MEASUREMENT

#### LEXIQUE SOMMAIRE DES UNITÉS DE MESURE

##### Đơn vị đo chiều dài – 長度單位 – Units of Length – Unités de longueur

里	<i>dặm</i>	league	lieue	[≅ 720 m]
丈	<i>trượng</i>	rod	toise	[≅ 4 m]
尺	<i>thước</i>	foot/feet	pied	[≅ 0,4 m]
寸	<i>tấc</i>	inch/inches	pouce	[≅ 0,04 m]
分	<i>phân</i>	<i>untranslated</i>	doigt	

##### Đơn vị đo diện tích – 面積單位 – Units of Field Area – Unités de surface

畝	<i>mẫu</i>	acre	arpent	[≅ 3600 / 4900 m <sup>2</sup> ]
高	<i>sào</i>	square pole	verge	[≅ 360 / 490 m <sup>2</sup> ]
尺	<i>thước</i>	square perch	quartier	[≅ 24 / 32 m <sup>2</sup> ]
寸	<i>tấc</i>	square yard	carreau	[≅ 2,4 / 3,2 m <sup>2</sup> ]
分	<i>phân</i>	square foot	perche	
釐	<i>ly</i>	square inch	pied	
毫	<i>hào</i>	<i>untranslated</i>	pouce	
忽	<i>hốt</i>	<i>untranslated</i>	doigt	

##### Đơn vị đo đong (thóc) – 體積單位 (稻穀計量) – Units of Dry Volume (for quantities of paddy and other cereals) – Unités de capacité des céréales (paddy)

斛	<i>hộc</i>	bushel	setier	[≅ 60 l.]
鉢	<i>bát</i>	pint	boisseau	
升	<i>thưng</i>	pint	panier	
升	<i>thăng</i>	quart	velte	
合	<i>vóc</i>	double handful	poignée	
勺	<i>nắm</i>	handful	pincée	
抄, 撮, 圭	<i>lẻ - nhúm - que</i>	– “slightly over a handful ” – “a few grains ”	– “et quelques grains”	

**Đơn vị đo lường khác dùng tính thuế – 其它稅收用單位 – Miscellaneous Units of Fiscal Measurement – Unités fiscales diverses**

束	<i>bó</i>	bundle	gerbe
壩	<i>vò</i>	jar	jarre
片	<i>phiến</i>	board	bille de bois
橄欖燈	<i>cầm lăm dăng</i>	torch	torche

**Đơn vị tiền tệ – 貨幣單位 – Units of Currency – Unités monétaires**

兩	<i>lạng</i>	tael (silver) – ounce (gold)	tael
貫	<i>quan</i>	ligature	ligature
陌	<i>tiền ou mạch</i>	string [of sapeques]	décime
文	<i>đồng tiền</i>	sapeque	sapèque
分	<i>chính</i>	<i>untranslated</i>	denier
分	<i>phân</i>	grain	as
釐	<i>ly</i>	<i>untranslated</i>	liard

**Đơn vị đo trọng lượng và thể tích – 重量與體積單位 – Units of Weight and Liquid Volume – Unités de poids et de volume**

斤	<i>cân (solide)</i>	catty	livre
斤	<i>cân (liquide)</i>	pint	pinte
兩	<i>lạng</i>	ounce (except for silver = tael)	once [ <i>sauf pour l'or et l'argent : taël</i> ]
錢	<i>tiền</i>	<i>untranslated</i>	<i>non traduit</i>

**Đơn vị hành chính – 行政單位 – Units of Administration – Unités administratives**

路	<i>lộ</i>	territory	territoire
部	<i>bộ</i>	region	domaine
鎮	<i>trấn</i>	government	gouvernement
郡	<i>quận</i>	dominion	commanderie
道	<i>đạo</i>	regional inspectorate (“county” at the time of Đồng Khánh)	inspections régionales (“pays” à l’époque de Đồng Khánh)
承宣	<i>thừa tuyên</i>	division	circonscription
分府	<i>phân phủ</i>	sub-prefecture	sous-préfecture
縣	<i>huyện</i>	district	district
營	<i>dinh</i>	shire	ressort
州	<i>châu</i>	outer district	district montagneux
羈縻縣	<i>huyện kỵ mi</i>	loosely administered district	district extérieur
源	<i>nguồn</i>	mountain settlement	campement d’altitude

## TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

### 參考資料與縮寫字

### ABBREVIATIONS

### TABLE DES ABRÉVIATIONS UTILISÉES

Toàn thư :	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> 大越史記全書. Bản chữ Hán khắc ván gỗ năm Chính Hòa thứ 18 (1697) và bản dịch. (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1993).
Cương mục:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Khâm định Việt sử thông giám cương mục</i> 欽定越史通鑑綱目. Bản chữ Hán và bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa: <i>Việt sử thông giám cương mục</i> (Hà Nội, NXB. Văn Sử Địa, 1960).
ƯTĐĐC:	Nguyễn Trãi: <i>Ức Trai Dư địa chí</i> 抑齋輿地志. Bản chữ Hán trong <i>Ức Trai di tập</i> 抑齋遺集 Phúc Khê tàng bản, Tự Đức Mậu thìn (1868) q.5 - <i>Dư địa chí</i> 輿地志. Bản chú giải của Hà Văn Tấn trong <i>Nguyễn Trãi toàn tập</i> , (Hà Nội, NXB. Sử học, 1979).
ĐNNTC:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đại Nam nhất thống chí</i> 大南一統志. Bản chữ Hán chép tay, A.69 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và bản dịch (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1970-1971).
PĐĐDC:	Nguyễn Văn Siêu: <i>Phương Đình địa dư chí</i> 方亭地輿志. Bản chữ Hán trong <i>Đại Việt địa dư toàn biên</i> 大越地輿全編, q.1-5. Thành Thái Canh tí [1900] quý thu tân thuyên, VHv.1709/1-3 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
CTTX:	<i>Các trấn tổng xã danh bị lãm</i> 各鎮總社名備覽. Bản chữ Hán, chép tay, A.570/1-2 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và bản dịch (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1981).
ĐNHĐSL:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đại Nam hội điển sự lệ</i> 大南會典事例. Bản dịch, (NXB Thuận Hóa, Huế, 1993).
ĐKĐDC:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đồng Khánh địa dư chí</i> 同慶地輿志. Bản chữ Hán chép tay, A.537, (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
THQQ:	Cố Viêm Vũ: <i>Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư</i> 天下郡國利病書. Bản in trong <i>Đại Việt địa dư toàn biên</i> 大越地輿全編, q.1, tờ 33-51.
CNNÂ:	<i>Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa</i> 指南玉音解義. Bản in ván gỗ năm Tân tị (1641), AB.372 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
VĐLN:	Lê Quý Đôn: <i>Ván Đài loại ngữ</i> 芸臺類語. Bản dịch (Hà Nội, NXB Văn hóa, 1962).
PBTL:	Lê Quý Đôn: <i>Phủ biên tạp lục</i> 府邊雜錄. Bản dịch trong <i>Lê Quý Đôn toàn tập</i> , tập 1, (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1977).
NPDVBK:	Đặng Xuân Bảng: <i>Nam phương danh vật bị khảo</i> 南方名物備考. Bản chữ Hán khắc in năm Thành Thái Tân sửu (1901).
ĐNVN:	Đào Duy Anh: <i>Đất nước Việt Nam qua các đời</i> . (Hà Nội, NXB. Khoa học, 1964).

DTLSVHVN: Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1990).

NCCHVN: Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ hý Việt Nam qua các triều đại*. (École française d'Extrême-Orient và Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, Hà Nội, NXB. Văn hóa, 1997).

QV: *Quảng vận* 廣韻. Quảng văn thư cục ấn hành (không có năm in).

**ngv.** : nguyên văn.

**ngb.** : nguyên bản.

**x.** : xem.



# TỈNH HÀ NỘI

## TỜ TÂU TỈNH THẦN HÀ NỘI KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hà Nội	河內省
Phủ Hoài Đức	懷德府
Huyện Từ Liêm	慈廉縣
Huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
Phủ Thường Tín	常信府
Huyện Thượng Phúc	上福縣
Huyện Thanh Trì	青池縣
Huyện Phú Xuyên	富川縣
Phủ Ứng Hòa	應和府
Huyện Sơn Minh	山明縣
Huyện Thanh Oai	青威縣
Huyện Chương Đức	彰德縣
Huyện Hoài Yên	懷安縣
Phủ Lý Nhân	里仁府
Huyện Duy Tiên và huyện Kim Bảng	維先縣，金榜縣
Huyện Thanh Liêm	青廉縣
Huyện Bình Lục	平陸縣
Huyện Nam Xương	南昌縣

TỈNH HÀ NỘI

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng<sup>2</sup> 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa<sup>3</sup>:

- Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng.
  - Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng.
  - Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước.
  - Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước.
  - Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước.
- Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp<sup>4</sup>, rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng.
- Tỉnh hạt<sup>5</sup> phía đông giáp giang phận<sup>6</sup> sông Nhị Hà thuộc hai huyện Đông Yên và Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp địa phận ba huyện Đan Phượng, Yên Sơn, Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây. Phía nam giáp địa phận bốn huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Thượng Nguyên tỉnh Nam Định và phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và giang phận sông Nhị Hà của ba huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh.
- Đông tây cách nhau 90 dặm<sup>7</sup> có lẻ. Nam bắc cách nhau 113 dặm 120 trượng.

<sup>1</sup> Tỉnh Hà Nội: 河内省 Thành lập năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) trên vùng đất Kinh đô Thăng Long xưa và một số vùng lân cận. Thời thuộc Hán Tuỳ là quận Giao Chỉ; thuộc Đường là phủ An Nam đô hộ, phủ trị đóng ở thành Tống Bình, thường gọi là thành Đại La (có trước khi Trương Bá Nghi đắp sửa La Thành năm 767). Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi chỉ đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình) mấy tháng, đến đầu năm Thuận Thiên 1 (1010) xuống chiếu chọn thành Đại La đặt Kinh đô mới, đổi tên là thành Thăng Long 昇龍城; đặt phủ Ứng Thiên thống nhiếp các vùng phụ quách Hoàng thành; năm 1014 đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh. Đời Trần đổi làm phủ Đông Đô 東都, thuộc lộ Đông Đô (gồm phủ Đông Đô và huyện Từ Liêm). Thời thuộc Minh là đất huyện Đông Quan 東關 (và các vùng lân cận). Đời Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) đổi Đông Quan làm Đông Kinh, còn gọi là Trung Đô 中都. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) chia vùng phụ quách hoàng thành gồm 36 phường làm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Thời Tây Sơn, Quang Trung dự định xây Kinh đô mới ở Nghệ An, gọi Thăng Long là Bắc Thành 北城. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) đặt chức Bắc Thành tổng trấn, cai quản cả 11 trấn ở miền Bắc. Năm thứ 4 (1805) đổi huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận, đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức; lại tách các phủ Ứng Hoà (tức phủ Ứng Thiên, đổi tên năm 1814), Lý Nhân và Thường Tín thuộc trấn Sơn Nam, gộp với phủ Hoài Đức thành một tỉnh gọi là tỉnh Hà Nội (gồm 4 phủ, 15 huyện) như khi mới thành lập. Tỉnh Hà Nội thời Đồng Khánh gồm phần phía nam thành phố Hà Nội, thị xã Hà Đông và các huyện Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và toàn bộ tỉnh Hà Nam hiện nay.

<sup>2</sup> Trượng: đơn vị đo chiều dài, bằng 10 thước (10 x 0,333m = 3,33m).

<sup>3</sup> Thành dê ngựa (dương mã thành [hoặc tường]): tường thấp đắp thêm bên ngoài thành, có các lỗ hở để bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng ngoài thành vào trong tường thành lánh tạm, có thể lừa theo cả dê ngựa, nên gọi là "thành dê ngựa".

<sup>4</sup> Ngv. chép chữ "閤" khố (cửa trong hoàng cung), đã có dấu xoá, thay bằng chữ "an 閤" là cửa 2 lớp.

<sup>5</sup> Hạt: địa phận thuộc quyền quản lý của một cấp hành chính (tỉnh, phủ, huyện).

<sup>6</sup> Giang phận: phân lãnh thổ trên sông.

<sup>7</sup> Dặm (lí): đơn vị đo chiều dài, bằng 0km500.

Tỉnh có 4 phủ, gồm 15 huyện:

**1-Phủ Hoài Đức:**

- Kiêm lý<sup>1</sup>: huyện Từ Liêm.
- Thống hạt<sup>2</sup>: 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

**2-Phủ Thường Tín:**

- Kiêm lý: huyện Thượng Phúc.
- Thống hạt: 2 huyện Thanh Trì, Phú Xuyên.

**3-Phủ Ứng Hoà:**

- Kiêm lý: huyện Sơn Minh.
- Thống hạt: 3 huyện Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An.

**4-Phủ Lý Nhân:**

- Kiêm lý: 2 huyện Kim Bảng, Duy Tiên.
- Thống hạt: 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Dân đinh<sup>3</sup>: 56.748 người.

Binh đinh<sup>4</sup>: 5.822 người.

Ruộng đất: 393.914 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 223.424 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 216.108 học vuông có lẽ.
- Biệt nạp bằng sản vật: the, lụa, vải trắng, các loại giấy: hội, lệnh, thị.

**Phong tục:**

Thờ thần nghiêm trang kính cẩn. Việc cúng tế, giỗ chạp, cưới xin, ma chay trong năm có nơi xa hoa có nơi tiết kiệm, không giống nhau. Dân lương<sup>5</sup> nhiều, dân đạo<sup>6</sup> ít. Phong tục tập quán của sĩ dân thì hai phủ miền dưới là Ứng Hoà, Lý Nhân phần nhiều chất phác, ít chuộng văn hoa. Duy các huyện Thanh Oai, Nam Xương phần nhiều bướng bỉnh điều bạc. Hai phủ phía trên là Hoài Đức, Thường Tín phần nhiều hào hoa phù phiếm. Hai huyện Từ Liêm, Phú Xuyên rải rác có những người dân hung hãn. Dân các mặt phố thuộc hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận xung quanh tỉnh thành thì thói tục chuộng xa hoa<sup>7</sup> quá đáng.

<sup>1</sup> Ngv. kiêm lý: Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị cấp dưới, không đặt bộ máy riêng, gọi là kiêm lý.

<sup>2</sup> Thống hạt: quyền quản lý lãnh thổ theo cấp hành chính.

<sup>3</sup> Dân đinh: đàn ông trưởng thành, khoẻ mạnh chịu sai dịch; lệ triều Nguyễn theo chiếu chỉ năm Minh Mệnh 18 (1819) quy định từ 18 đến 59 tuổi; không tính các hạng miễn sai dịch như quan viên chức sắc, người có học từ Tú tài trở lên (x. ĐNHHDSL).

<sup>4</sup> Binh đinh: quân lính tại ngũ.

<sup>5</sup> Lương, từ đương thời chỉ người không theo Thiên Chúa giáo, quen gọi là *đi lương* (phân biệt với *đi đạo*, xem chú dưới).

<sup>6</sup> Đạo, chỉ người theo đạo Gia Tô.

<sup>7</sup> Trong ngv. chữ hoa viết kiêng huý.

**Sản vật:**

Lúa thu, lúa hè, đậu, chè<sup>1</sup>, rau, dưa, khoai, đậu cùng vải lụa và các sản vật thông thường khác nơi nào cũng có. Từ Liêm có nghề dệt nhiễu<sup>2</sup> lĩnh<sup>3</sup>, nghề làm bột nếp, mạch nha. Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng, giấy màu. Thanh Trì có vải quả, nghề làm bún. Thanh Oai có lụa quuyến<sup>4</sup>. Đó là những sản vật có tiếng. Gần đây nhiều biến cố, các hộ làm nghề bị nghèo túng lưu tán, không được thịnh vượng như trước.

**Khí hậu:**

Các huyện gần núi Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên, Kim Bảng sáng sớm có sương mù từ giờ Mão đến giờ Thìn<sup>5</sup> mới tan. Ngoài ra nói chung mùa xuân ấm áp, thường hay mưa dầm; mùa hè nóng bức, thường có mưa bão; mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét. Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 nước lũ dâng cao, sau tiết Sương giáng<sup>6</sup> mới rút dần. Thượng tuần tháng bảy, vào các ngày 3, 7, 8 thường hay có mưa, tục gọi là mưa Ngâu<sup>7</sup> (có lẽ do tích Ngưu lang Chức nữ hư truyền). Ngày 9 tháng chín có mưa là điềm lành được mùa; không mưa là điềm xấu mất mùa đói kém. Cho nên ngạn ngữ có câu sau đây cũng ứng nghiệm:

*Mông chín tháng chín không mưa,  
Mẹ con bán cả cây bừa mà ăn.  
Mông chín tháng chín có mưa,  
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.*

Chân ruộng cao thì cấy vào mùa hè, tháng 10, 11 thì gặt. Chân ruộng thấp thì cấy vào mùa đông, tháng 5, 6 [năm sau] thì gặt.

**Núi sông:**

Hà Nội xưa là thành Thăng Long. Tên thời cổ gọi là Long Đỗ; lại có tên là Long Biên. Mạch đất xuất phát từ núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây, vượt qua sông Hát, quanh co mà tới, đến núi Nùng thì dừng lại. Chỗ đó ngày nay là chính điện của Hành cung<sup>8</sup>. Trước mặt nhìn về hướng nam là hai núi Đới Sơn và Diệp Sơn. Phía sau gối lên núi Tam Sơn. Sông Nhị Hà ôm quanh về bên trái. Núi Khán Sơn nằm về bên phải Thành nội, tương truyền đó là nơi giảng võ ngày trước, cho nên gọi là Khán Sơn. Hồ Tây là cái óc nước<sup>9</sup>, sông Tô Lịch tính khí hung hãn chảy qua về phía bên hữu, cùng với sông Nhuệ, sông Ngưu, sông Tô quanh co chảy qua phía trước, cùng đổ vào ngã ba Lương, ra sông Nhị, chảy xuống Hưng Yên, Nam Định rồi ra biển.

Các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên, Kim Bảng địa thế thấp, đọng nước (phần lớn là ruộng vụ hè), là vùng đất trũng<sup>10</sup> ở địa cực Hà Nội.

<sup>1</sup> Ngv. sơn trà: chè núi, phân biệt với chè vườn.  
<sup>2</sup> The hoặc nhiễu, ngv. : sa 紗: lụa mỏng dệt để hỏ lỗ như lưới, ta gọi là the: "sa y mặc mát áo the" (CNNÂ), cũng gọi là nhiễu: "Trụ sa là nhiễu hoa biếc"; "Đại hồng trụ sa là nhiễu thắm" (CNNÂ).  
<sup>3</sup> Lĩnh, ngv. Lãng 綾: "Lụa nhỏ mặt gọi là lãng" (VĐLN), âm thường gọi là lĩnh (cổ Hán Việt): "Bạch hoa lãng là lĩnh hoa trắng; lục lãng là lĩnh hoa xanh" (CNNÂ).  
<sup>4</sup> Lụa quuyến, ngv: 土紬 thổ hoàn, nghĩa là lụa ta, loại lụa trắng sợi mịn nhỏ.  
<sup>5</sup> Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng; giờ Thìn: từ 7-9 giờ sáng.  
<sup>6</sup> Sương giáng: Một trong 24 tiết khí hậu; hàng năm vào ngày 23 hoặc 24 tháng 10 (dương lịch) ban đêm bắt đầu có sương.  
<sup>7</sup> Ngv. Ngưu nữ vũ.  
<sup>8</sup> Hành cung chính điện: Cung điện trong hoàng thành Thăng Long của triều Lê, triều Nguyễn dùng làm Hành cung khi các vua Nguyễn từ Phú Xuân ra.  
<sup>9</sup> Ngv. nảo thủy, chỗ nước dồn tụ lại.  
<sup>10</sup> Ngv. Minh đường thủy. Thuật ngữ phong thủy, nơi khí đất tụ hội gọi là Minh đường. Minh đường thủy là nơi

**Danh thắng:**

Phía tây nam giáp Mỹ Lương, Nho Quan, lấy các núi làm giới hạn. Một dãy núi rừng trùng điệp. Núi Hương Tích thuộc huyện Hoài An, núi Đọi Sơn<sup>1</sup> thuộc huyện Duy Tiên. Núi Tiêu Tương, núi Quyển Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Núi Kẽm Trống thuộc huyện Thanh Liêm; núi An Lão ở huyện Bình Lục là các núi có danh tiếng. Huyện Thọ Xương có Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (bên bờ hồ có nhiều đền chùa). Chùa Tiên Phúc [tương truyền] là nơi vua Lê Thánh Tông gặp tiên nữ. Huyện Vĩnh Thuận có chùa An Lăng là nơi tu luyện của Từ Đạo Hạnh, cao tăng đời Lý. Huyện Hoài An có động Hương Tích (trong động có thạch nhũ màu rữ xuống ở phía trước, bên phải và bên trái). Núi Tiêu Tương và núi Quyển Sơn ở huyện Kim Bảng có chùa cổ, cảnh trí thanh u tươi tốt, là những danh thắng thời xưa.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ [trạm] Hà Trung đi về phía nam, qua 6 trạm Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều, Hà Phú đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 130 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung [có 2 nhánh] đi về phía bắc và về phía đông đến bến sông Nhị (nhánh đi về phía bắc đến bến sông ở cửa ô Thanh Hà; nhánh đi về phía đông đến bến sông ở cửa ô Cự Lâu), đối bờ với địa giới tỉnh Bắc Ninh, mỗi nhánh dài 1 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi về phía tây, đến địa giới tỉnh Sơn Tây, giáp trạm Sơn Xá, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Kiều đi về phía đông, đến trạm Hà Xuyên, giáp giang phận tỉnh Hưng Yên, dài 10 dặm.

**PHỦ HOÀI ĐỨC**

Phủ Hoài Đức ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Từ Liêm, thống hạt 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Phủ lỵ đặt tại xã Dịch Vọng tổng Dịch Vọng huyện Từ Liêm.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp sông Tô, phía tây ôm lấy sông Nhuệ; sông Hát lượn phía trước, sông Nhị uốn phía sau. Thành phủ đắp đất, hình vuông trên vùng đất bằng, mỗi chiều dài 43 trượng 2 thước; chu vi 172 trượng 8 thước. Thân thành cao 7 thước, dày 1 trượng, 1 thước. Phía ngoài 4 mặt đều có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước 5, 6 tấc, hoặc 4 thước, [nông, sâu] không đều nhau. Có 3 cửa ở phía trước, bên tả và bên hữu, đều cao 9 thước. Trên cửa có lầu canh lợp ngói, ở dưới dùng loại gỗ tốt. Bốn góc thành xây gạch, cao 5 thước, rộng 4 thước 5 tấc. Mỗi góc đều có một pháo đài xây bằng gạch, giữa đặt đại pháo.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với hai huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giang phận huyện An Sơn (sông Hát); phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ là 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 21 dặm 13 trượng. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

---

tụ hội của nhiều dòng nước.

<sup>1</sup> Đọi Sơn, tên nôm là núi Đọi.

<sup>2</sup> Phủ Hoài Đức 懷德府: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông quy định bản đồ toàn quốc, đổi làm phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, tức Kinh thành Thăng Long thời Lý-Trần, thành Đông Quan thời thuộc Minh. Huyện Vĩnh Xương đến đời Mạc đã đổi làm huyện Thọ Xương. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi tên huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận và đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức (gồm 3 huyện). Như vậy, phủ Hoài Đức từ đầu triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm hiện nay.

Phủ có 3 huyện, gồm 26 tổng.

**1.Huyện Từ Liêm**, 13 tổng:

1.Tổng Dịch Vọng	2.Tổng Hương Canh	3.Tổng Đại Mỗ	4.Tổng La Nội
5.Tổng An Lũng	6.Tổng Thượng Ốc	7.Tổng Cổ Nhuế	8.Tổng Minh Tảo
9.Tổng Hạ Trì	10.Tổng Thượng Trì	11.Tổng Thượng Hội	12.Tổng Phú Gia
13.Tổng Tây Tựu			

**2.Huyện Thọ Xương**, 8 tổng:

1.Tổng Thuận Mỹ	2.Tổng Đông Xuân	3.Tổng Đông Thọ	4.Tổng Phúc Lâm
5.Tổng Yên Hòa	6.Tổng Vĩnh Xương	7.Tổng Kim Liên	8.Tổng Thanh Nhân

**3.Huyện Vĩnh Thuận**, 5 tổng:

1.Tổng Yên Thành	2.Tổng Thượng	3.Tổng Trung	4.Tổng Nội
5.Tổng Hạ			

Dân đinh: 13.124 người.  
Binh đinh: 1.274 người.  
Ruộng đất: 46.933 mẫu có lẽ.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 34.854 quan.  
-Nộp bằng thóc: 26.091 học.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên từ trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng giáp tỉnh Sơn Tây đi qua trạm Hà Trung huyện Thọ Xương, rồi đi về phía nam, đến giáp trạm Hà Mai huyện Thanh Trì, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ, trên từ xã Thượng Mỗ thuộc bản phủ giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, qua phủ lý rồi đi về phía đông, đến thôn Lương Yên huyện Thọ Xương giáp địa phận huyện Thanh Trì, dài 21 dặm 13 thước.

HUYỆN TỪ LIÊM

Huyện Từ Liêm<sup>1</sup> do phủ Hoài Đức kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Vĩnh Thuận, phía tây giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giang phận huyện Yên Sơn, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 17 dặm 13 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

Huyện có 13 tổng, gồm 87 xã, thôn, trại, châu, sở:

- 1-Tổng Dịch Vọng**, 10 xã, trại, sở:
- |                |                       |                   |
|----------------|-----------------------|-------------------|
| 1.Xã Dịch Vọng | 2.Xã Thượng Yên Quyết | 3.Xã Hạ Yên Quyết |
| 4.Xã Mễ Trì    | 5.Trại Đoài Môn       | 6.Xã Trung Ái     |
| 8.Xã Mai Dịch  | 9.Sở Dịch Vọng        | 7.Xã Nhân Mục     |
|                | 10.Xã Nghĩa Đô        |                   |

<sup>1</sup> Huyện Từ Liêm 慈廉縣: Tên huyện đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường, thuộc Từ Châu (sau đổi là Nam Từ Châu, gồm 3 huyện: Từ Liêm, Ô Diên và Vũ Lập). *Đường thư, Địa lý chí* giải thích: đặt tên huyện Từ Liêm vì có sông Từ Liêm. Thực ra, 2 chữ Từ Liêm là cách phiên âm địa danh Chèm (tlem). Thời Lý-Trần đặt lại huyện Từ Liêm thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội và phần phía nam huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

**2-Tổng Hương Canh, 5 xã:**

- 1.Xã Hương Canh
- 2.Xã Văn Canh
- 3.Xã Nhân Mỹ
- 4.Xã Phú Mỹ
- 5.Xã Miêu Nha

**3-Tổng Đại Mỗ<sup>1</sup>, 7 xã, thôn:**

- 1.Xã Đại Mỗ<sup>2</sup>
- 2.Xã Hương Đô<sup>3</sup>
- 3.Xã Ngọc Trục
- 4.Xã Tây Mỗ
- 5.Xã Phùng Khoang
- 6.Thôn Vạn Bảo
- 7.Thôn Mộ Lao

**3-Tổng La Nội, 6 xã:**

- 1.Xã La Nội
- 2.Xã Ý La
- 3.Xã Yên Lộ
- 4.Xã Nghĩa Lộ
- 5.Xã La Tinh
- 6.Xã La Khê

**4-Tổng Yên Lũng, 6 xã:**

- 1.Xã Yên Lũng
- 2.Xã Văn Lũng
- 3.Xã Yên Thọ
- 4.Xã La Phù
- 5.Xã La Dương
- 6.Xã Ngải Cầu

**5-Tổng Thượng Ốc, 7 xã, trang:**

- 1.Xã Thượng Ốc
- 2.Xã Hương Quan
- 3.Xã Lại Dụ
- 4.Trang Linh Thượng
- 5.Xã Thanh Quang
- 6.Xã Đông Lao
- 7.Xã Hương Cồn

**6-Tổng Cổ Nhuế, 6 xã, thôn:**

- 1.Thôn Tam xã Cổ Nhuế<sup>4</sup>
- 2.Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế
- 3.Xã Phú Diễn
- 4.Xã Phù Diễn
- 5.Xã Phú Diễn
- 6.Xã Cáo Đình

**7-Tổng Phú Gia, 8 xã, sở:**

- 1.Xã Phú Gia
- 2.Xã Phú Xá
- 3.Xã Nhật Tảo<sup>5</sup>
- 4.Xã Quán La
- 5.Xã Thượng Thụy
- 6.Xã Đường Ngạc<sup>6</sup>
- 7.Sở Quán La
- 8.Xã Thụy Hương

**8-Tổng Minh Tảo<sup>7</sup>, 8 xã, thôn, châu, sở:**

- 1.Xã Minh Tảo<sup>8</sup>
- 2.Sở Minh Tảo<sup>9</sup>
- 3.Xã Đông Ngạc
- 4.Thôn Ngoại châu Tam Bảo
- 5.Châu Bảo Xuyên
- 6.Châu Vạn Bảo
- 7.Sở Tam Bảo
- 8.Thôn Nội châu Tam Bảo

**9-Tổng Hạ Trì, 6 xã:**

- 1.Xã Hạ Trì
- 2.Xã Mạc Xá
- 3.Xã Đại Cát
- 4.Xã Thượng Cát
- 5.Xã An Nội
- 6.Xã Hoàng Xá

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Tổng (và xã) Đại Mỗ: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thiên Mỗ 天姥; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi là Đại Mỗ 大姥.

<sup>3</sup> Xã Hương Đô: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Đô 洪都, từ năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tên húy tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Hương Đô 香都.

<sup>4</sup> Cổ Nhuế 古芮 là tên xã có từ đầu đời Nguyễn trở về trước, gồm 2 thôn Tam 三村 và Hoàng 黄村 (CTTX); đến đời Đồng Khánh, hai thôn này được nâng lên thành đơn vị tương đương với 4 xã khác trong tổng; còn chính xã Cổ Nhuế vì đã tách, không còn là một đơn vị cấp xã. Ở dưới, các trường hợp tên xã ghi rồi ra kèm tên thôn đều có ý tương tự (dùng như một định ngữ của tên thôn).

<sup>5</sup> Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (tên húy biệt danh vua Gia Long, xem NCC), đổi là Nhật Tảo 日早.

<sup>6</sup> Xã Đường Ngạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Ngạc 花鄂; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Đường Ngạc 堂鄂.

<sup>7</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>8</sup> Tổng (xã, sở) Minh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã, sở) Minh Cảo 明杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Minh Tảo 明早.

<sup>9</sup> Xem chú sát trên.

- 10-Tổng Thượng Trì**, 5 xã:

1.Xã Thượng Trì	2.Xã Bồng Lai	3.Xã Đông Lai	4.Xã Hữu Cước
5.Xã Bá Dương			
- 11-Tổng Thượng Hội**, 6 xã:

1.Xã Thượng Hội	2.Xã Vĩnh Kỳ	3.Xã Thuý Hội	4.Xã Thượng Mỗ
5.Xã Hạ Mỗ	6.Xã Phù Trung		
- 12-Tổng Tây Tựu<sup>1</sup>**, 7 xã, thôn:

1.Xã Tây Tựu <sup>2</sup>	2.Xã Trung Đàm <sup>3</sup>	3.Xã Phúc Lý <sup>4</sup>	4.Thôn Ngọc Kiệu
5.Xã Đan Hội	6.Xã Hạ Hội	7.Thôn Hạnh Đàn	
- Dân đinh: 8.993 người.

Binh đinh: 1.124 người.

Ruộng đất: 41.884 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

  - Nộp bằng tiền: 24.681 quan.
  - Nộp bằng thóc: 25.076 hộc vuông lẻ.
- Phong tục:**

Các xã Đông Ngạc, Tây Tựu, Hương Canh, Vân Canh, La Khê, La Nội, Phú Diễn có nhiều nhà khoa bảng, nên tương đối hào hoa phong nhã. Còn lại thì chất phác nhưng ương ngạnh. Việc cưới xin, ma chay trong huyện nói chung giản tiện. Hàng năm đến mùa xuân mở hội tế thần, có ca hát, kéo giầy, múa rối, vui chơi hàng tuần<sup>5</sup> mới thôi. Dân Cổ Nhuế, Hạ Mỗ hung hãn. Các xã Thượng Thụy, Phú Gia, Phùng Khoang rải rác có dân theo đạo [Thiên chúa].
- Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm, khoai, đậu trồng ở đất bãi ven sông. Xã La Khê có nghề dệt the hoa<sup>6</sup>, lương ta<sup>7</sup>. Các nghề làm phụ khi nhàn rồi thì như ở ba xã Đại Mỗ, Thượng Yên Quyết, Dịch Vọng dệt đũi. Xã Ngải Cầu dệt nhung ta. Xã Nghĩa Đô dệt lĩnh, làm mạch nha. Xã Đông Lao làm bột nếp. Xã Dịch Vọng còn có nghề làm cốm xanh<sup>8</sup>. Các xã Thượng Cát, Phú Gia, Hạ Hội, Phú Diễn, Đông Ngạc dệt loại vải trắng để nộp thuế. Các xã Ngải Cầu, Thượng Cát và Đại Cát có nghề nấu rượu, nhưng hương vị không ngon lắm. Các nghề thợ thì xã Thượng Hội có thợ thêu, xã Vĩnh Kỳ có thợ đóng bánh ngựa<sup>9</sup>.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Tổng (và xã) Tây Tựu: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tây Đàm 西儻; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) tránh chữ Đàm 儻 (cận âm và cùng thiên bàng với Đằm 膽, tên húy vua Minh Mệnh), đổi là Tây Tựu 西就. Nhưng đời Minh Mệnh lệ kiêng thiên bàng không bắt buộc, cho nên tổng và xã Tây Đàm đổi tên, còn xã Trung Đàm 中儻 vẫn giữ tên cũ.

<sup>3</sup> Xã Trung Đàm: xem chú sát trên.

<sup>4</sup> Xã Phúc Lý: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phúc Đàm 福儻; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là Phúc Lý 福履.

<sup>5</sup> Ngv. Tuần: 10 ngày làm 1 tuần (tháng chia làm 3 tuần thượng, trung, hạ).

<sup>6</sup> Ngv. Trữu sa 紬紗.

<sup>7</sup> Ngv. Nam lương 南涼, hàng dệt bằng sợi nhỏ mịn: bằng sợi tơ gọi là the hoặc nhiễu; bằng sợi bông gọi là lương. Hàng do người nước ta sản xuất thì thêm từ Nam, phân biệt với hàng Tàu (Trung Quốc).

<sup>8</sup> Ngv. Thanh nộn nhu mễ. Xã Dịch Vọng tên Nôm là làng Vòng, cốm xanh do dân xã này làm ra thường gọi là Cốm Vòng.

<sup>9</sup> Ngv.: mã quả tượng 馬挂匠.



**Khí hậu:**

Các tháng giêng, hai, ba ẩm áp, có mưa phùn. Các tháng tư, năm, sáu, bảy nắng nóng, thường có mưa rào, nước sông dâng cao. Tháng tám mát dịu, nhiều mưa, thỉnh thoảng có bão. Tháng chín ít mưa, nước sông rút dần. Tháng mười đến đầu tháng chạp gió bắc rét lạnh.

**Núi sông:**

-Núi Bạch Tuyết: ở trang Linh Thượng, núi đất xen đá, chu vi 110 trượng lẻ.

-Một đoạn sông Nhị Hà từ địa phận huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây chia làm 2 nhánh: Nhánh lớn trên từ bãi Hương Lang huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đổ xuống, chảy qua các xã, châu: Bá Dương, Bồng Lai, Đông Lai, Hữu Cước, Thượng Trì, Hạ Trì, Thượng Cát, Đại Cát, An Nội, Mạc Xá, Hoàng Xá, Thụy Hương, Đông Ngạc, Đường Ngạc, Nhật Tảo, Thượng Thụy, Phú Gia, Phú Xá, thôn Nội châu, châu Vạn Bảo, Bảo Xuyên, thôn Ngoại châu Tam Bảo đến phường Nhật Chiêu huyện Vĩnh Thuận, dài 39 dặm, sâu 3 trượng, rộng trên dưới 100 trượng. Nhánh vừa là sông Hát, qua xã Hương Bảng huyện Đan Phượng, men theo các xã Thượng Ốc, Thanh Quang, Lại Dụ, Đông Lao, La Phù, La Tinh, An Lộ, Nghĩa Lộ, đến xã Đạo Lộ huyện Thanh Oai chảy xuôi xuống, dài 17 dặm 60 trượng 5 thước lẻ, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng.

-Một đoạn sông Nhuệ: phát nguồn từ xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, quanh co chảy qua các xã, thôn Vĩnh Kỳ, Thuý Hội, Thượng Hội, Ngọc Kiệu, Đan Hội, Hạnh Đàn, Phúc Lý, Phú Diễn, Phú Mỹ, Hương Canh, Hương Đô, Đại Mỗ, Mộ Lao trong huyện, rồi chảy xuống huyện Thanh Oai, dài 35 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Lịch: phát nguồn từ thôn Dũng Thọ huyện Thọ Xương chảy ngược qua phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận rồi chảy xuống bao quanh các xã Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Trung Ái, Nhân Mục, huyện Từ Liêm, rồi chảy xuống huyện Thanh Trì, dài hơn 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên từ xã Thượng Mỗ giáp trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đi về phía đông đến xã Thượng Yên Quyết giáp trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận, dài 17 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến xã Thượng Yên Quyết giáp giới huyện thống hạt Vĩnh Thuận, dài 2 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, đến xã Thượng Mỗ, giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến xã Nghĩa Lộ giáp giới huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm 11 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, đến xã Thụy Hương giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 4 dặm.

HUYỆN THỌ XƯƠNG

kiêm nhiếp<sup>1</sup>

HUYỆN VĨNH THUẬN

Thọ Xương<sup>2</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Hoài Đức. Huyện lỵ đặt ở thôn Tiên Thị tổng Thuận Mỹ, phía đông nam tỉnh thành. Huyện nguyên không có thành, chỉ trồng rào tre bao quanh, chu vi 80 trượng, mở 1 cửa [ở mặt tiền].

Huyện hạt phía đông và phía nam giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Từ Liêm, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 3 dặm. Nam bắc cách nhau 2 dặm.

Huyện Thọ Xương

8 tổng, gồm 116 xã, thôn, phường, trại, trại<sup>3</sup>:

1-Tổng Thuận Mỹ<sup>4</sup>, 22 thôn, phường:

- |  |                                  |                              |
|--|----------------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Thuận Mỹ                          | 2.Thôn Hữu Đông Môn              | 3.Thôn Tiên Thị              |
| 4.Thôn Nhân Nội                          | 5.Thôn Khánh Thụy Tả             | 6.Thôn Xuân Yên <sup>5</sup> |
| 7.Thôn Yên Nội phường Cổ Vũ <sup>6</sup> | 8.Phường Đại Lợi                 | 9.Thôn Tố Tịch               |
| 10.Thôn Kim Cổ                           | 11.Thôn Yên Thái                 | 12.Thôn Phúc Tô              |
| 13.Thôn Báo Khánh                        | 14.Thôn Chân Cầm                 | 15.Phường Đông Hà            |
| 16.Thôn Đồng Lạc                         | 17.Thôn Tự Tháp phường Báo Thiên | 18.Thôn Hội Vũ <sup>7</sup>  |
| 19.Thôn chợ Đông Thành                   | 20.Thôn Đông Thành xã Yên Nội    | 21.Thôn Thượng phường Cổ Vũ  |
| 22.Thôn Tân Khai (mới lập)               |                                  |                              |

2-Tổng Đông Xuân<sup>8</sup>, 14 thôn, phường:

- |                    |                     |   |                  |
|--------------------|---------------------|---|------------------|
| 1.Phường Đông Xuân | 2.Thôn Phương Trung | 3.Thôn Tiên Trung                             | 4.Thôn Nghĩa Lập |
| 5.Thôn Cổ Lương    | 6.Thôn Huyền Thiên  | 7.Thôn Hà Thanh                               | 8.Thôn Vĩnh Trù  |
| 9.Thôn Phủ Từ      | 10.Phường Vĩnh Hanh | 11.Thôn Hương Bài phường Đông Hà <sup>9</sup> |                  |
| 12.Thôn Yên Phú    | 13.Thôn Đông Thuận  | 14.Thôn Đức Môn                               |                  |

<sup>1</sup> *Kiểm nhiếp*: kiêm quyền quản lý. Kiểm nhiếp là hai đơn vị hành chính đồng cấp nhưng một đơn vị không đặt quan cai trị, công việc do quan cai trị đơn vị kiêm nhiếp xử lý.

<sup>2</sup> Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương 永昌縣 thuộc phủ Phụng Thiên, gồm 18 phường ở phía nam kinh thành Thăng Long đời Lê. Đời Mạc đổi là Thọ Xương 壽昌縣; cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

<sup>3</sup> Nguyên văn chép hai chữ 寨 và 砦, đều âm *Trại*, hiện chưa xác định được sự phân biệt.

<sup>4</sup> Tổng Thuận Mỹ: tên cũ là tổng Tiên Túc.

<sup>5</sup> Thôn Xuân Yên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Xuân Hoa, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Xuân Yên.

<sup>6</sup> Phường Cổ Vũ là 1 trong 18 phường thuộc huyện Thọ Xương đời Lê, từ đầu triều Nguyễn đã chia nhỏ thành 7 thôn (Yên Nội, Thị Vật, Thượng, Trung, Trung Hạ, Bắc Thượng, Bắc Hạ). Tên cả 7 thôn này đều có định ngữ để chỉ thuộc phường Phúc Cổ đời Lê.

<sup>7</sup> Thôn Hội Vũ: tên cũ là thôn Chiêu Hội 昭會. Từ năm 1890 kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy vua Thành Thái), đổi là thôn Hội Vũ 會舞.

<sup>8</sup> Tổng Đông Xuân: tên cũ là tổng Hậu Túc.

<sup>9</sup> Phường Đông Hà ghi đây là Phường Đông Hà đầu Nguyễn; đến đời Đồng Khánh, phường Đông Hà thuộc tổng Thuận Mỹ (đã ghi trên), tách thôn Hương Bài sang tổng Đông Xuân.

**3-Tổng Đông Thọ<sup>1</sup>**, 13 thôn, phường:

- 1.Thôn Dũng Thọ
- 2.Thôn Hương Minh
- 3.Thôn Ngự Vĩng
- 4.Thôn Đông Yên
- 5.Thôn Nam Phố
- 6.Phường Hà Khẩu
- 7.Thôn Diên Hưng
- 8.Thôn Nhiễm Thượng phường Đông Tác<sup>2</sup>
- 9.Thôn Trung Yên
- 10.Phường Gia Ngự
- 11.Thôn Ưu Nghĩa
- 12.Thôn Cự Lâu
- 13.Thôn Thanh Hà

**4-Tổng Phúc Lâm<sup>3</sup>**, 18 xã, thôn:

- 1.Thôn Phúc Lâm
- 2.Thôn Trùng Thanh Thượng
- 3.Thôn Sài Thúc Trùng Thanh Trung<sup>4</sup>
- 4.Thôn Kiếm Hồ Trùng Thanh Hạ
- 5.Thôn Nguyên Khiết Thượng
- 6.Thôn Nguyên Khiết Hạ
- 7.Thôn Ngũ Hâu Trùng Thanh Trung
- 8.Thôn Mỹ Lộc
- 9.Thôn Hữu Thị Tây Luông
- 10.Thôn Vọng Hà
- 11.Thôn Hương Nghĩa
- 12.Thôn Hữu Tân
- 13.Thôn Nghĩa Dũng
- 14.Thôn Trang Lâu
- 15.Thôn Thanh An
- 16.Thôn Trùng Thanh
- 17.Xã Cơ Xá
- 18.Thôn Bảo Linh

**5-Tổng Yên Hoà<sup>5</sup>**, 11 thôn, phường:

- 1.Thôn Yên Hoà
- 2.Phường Xã Đàn
- 3.Thôn Trung Phụng
- 4.Thôn Thổ Quan
- 5.Thôn Hữu Biên Giám
- 6.Thôn Thanh Miến
- 7.Thôn Văn Hương
- 8.Thôn Minh Giám
- 9.Thôn Cổ Giám
- 10.Thôn Văn Tân
- 11.Thôn Lương Sở

**6-Tổng Vĩnh Xương<sup>6</sup>**, 15 thôn, phường:

- 1.Thôn Vĩnh Xương
- 2.Thôn Yên Trung Thượng
- 3.Thôn Yên Trung Hạ
- 4.Thôn Linh Quang
- 5.Thôn Linh Động
- 6.Thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ phường Cổ Vũ
- 7.Thôn Yên Tập
- 8.Thôn Bích Lưu
- 9.Thôn Đông Mỹ
- 10.Thôn Mỹ Đức
- 11.Thôn Liên Đường
- 12.Thôn Nam Ngự<sup>7</sup>
- 13.Thôn Thuyền Quang
- 14.Thôn Tiên Mỹ
- 15.Thôn Phụ Khánh

**7-Tổng Kim Liên<sup>8</sup>**, 15 thôn, phường, trại:

- 1.Phường Kim Liên<sup>9</sup>
- 2.Phường Bạch Mai<sup>10</sup>
- 3.Trại Quỳnh Lôi
- 4.Thôn Trung Tự phường Đông Tác
- 5.Phường Phúc Cổ
- 6.Thôn Phúc Lâm Tiểu
- 7.Thôn Hoà Mã
- 8.Phường Phúc Lâm
- 9.Thôn Vũ Thạch
- 10.Thôn Hối Mỹ
- 11.Thôn Văn Hồ
- 12.Thôn An Nhất
- 13.Thôn Thịnh Yên
- 14.Thôn Đông Tân<sup>11</sup>
- 15.Thôn Giáo Phường

**8.Tổng Thanh Nhân<sup>12</sup>**, 8 thôn:

- 1.Thôn Thanh Nhân
- 2.Thôn Lương Yên
- 3.Thôn Lạc Trung
- 4.Thôn Lãng Yên

<sup>1</sup> Tổng Đông Thọ: tên cũ là tổng Hữu Túc.

<sup>2</sup> Tức thôn Lương Thượng trước thuộc phường Đông Tác (Đông Tác là 1 trong 18 phường của huyện Thọ Xương đời Lê).

<sup>3</sup> Tổng Phúc Lâm: tên cũ là tổng Tả Túc.

<sup>4</sup> Thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc: nguyên đã có từ đầu triều Nguyễn (x. CTTX), hiểu nghĩa là thôn Sài Thúc trước thuộc thôn Trùng Thanh Trung (đời Lê). Ở dưới cũng thế.

<sup>5</sup> Tổng Yên Hoà: tên cũ là tổng Hữu Nghiêm.

<sup>6</sup> Tổng Vĩnh Xương: tên cũ là tổng Tiền Nghiêm.

<sup>7</sup> Thôn Nam Ngự: tên cũ là thôn Hoa Ngự 花魚; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nam Ngự 南魚.

<sup>8</sup> Tổng Kim Liên: tên cũ là tổng Tả Nghiêm.

<sup>9</sup> Phường Kim Liên: tên cũ là phường Kim Hoa 金華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Kim Liên 金蓮.

<sup>10</sup> Phường Bạch Mai: tên cũ là phường Hồng Mai 紅梅; từ năm Tự Đức thứ 1 (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng 洪, đổi là Bạch Mai 白梅.

<sup>11</sup> Thôn Đông Tân, ngv. chép 東新, đúng phải là 東津村 (Bến Đông) như ghi trên bản đồ kèm theo.

<sup>12</sup> Tổng Thanh Nhân: Trước thuộc địa phận tổng Hậu Nghiêm.

5.Thôn Hàm Khánh      6.Thôn Vọng Đức      7.Thôn Hương Viên<sup>1</sup>      8.Thôn Cẩm Hội

Dân đinh: 2.775 người.

Binh đinh: 36 người.

Ruộng đất: 1.904 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.642 quan.

-Nộp bằng thóc: 567 học.

HUYỆN VĨNH THUẬN

Huyện Vĩnh Thuận<sup>2</sup> có 5 tổng, gồm 40 thôn, trại, phường:

- 1- **Tổng Yên Thành**, 12 thôn:
- 1.Thôn Yên Thành      2.Thôn Yên Trạch      3.Thôn Yên Định      4.Thôn Yên Thuận
- 5.Thôn Yên Ninh      6.Thôn Lạc Chính      7.Thôn Thanh Bảo      8.Thôn Trúc An
- 9.Thôn Khán Xuân      10.Thôn Châu An      11.Thôn Yên Viên      12.Thôn Yên Quang
- 2- **Tổng Thượng**, 7 phường:
- 1.Pường Giai Cảnh<sup>3</sup>      2.Pường Thạch Khối      3.Pường Yên Phụ<sup>4</sup>      4.Pường Tây Hồ
- 5.Pường Quảng Bá      6.Pường Nhật Chiêu      7.Pường Nghi Tâm
- 3-**Tổng Trung**, 6 phường:
- 1.Pường Thụy Chương2.Pường Hồ Khẩu      3.Pường Yên Thái
- 4.Pường Bái Ân      5.Pường Vọng Thị      6.Pường Trích Sài
- 4-**Tổng Nội**, 9 trại, thôn:
- 1.Trại Liễu Giai      2.Thôn Tam trại Giảng Võ
- 3.Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên      4.Trại Đại Yên      5.Trại Ngọc Hà
- 6.Trại Thủ Lệ      7.Trại Cống Vị      8.Trại Vạn Bảo      9.Trại Hữu Tiệp
- 5-**Tổng Hạ**, 6 phường, trại:
- 1.Trại Nam Đồng      2. Trại Khương Thượng      3.Pường Nhượng Công
4. Trại Thịnh Quang      5. Trại Yên Lãng      6.Pường Thịnh Hào
- Dân đinh: 1.356 người.
- Binh đinh: 114 người.
- Ruộng đất: 3.145 mẫu.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 4.531 quan.
- Nộp bằng thóc: 448 học vương.

<sup>1</sup> Thôn Hương Viên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Viên 花園; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

<sup>2</sup> Huyện Vĩnh Thuận 永順縣: Đời Lê là huyện Quảng Đức 廣德縣 thuộc phủ Phụng Thiên. Từ đời Lê sơ đến thời Tây Sơn đều giữ số 18 phường. Triều Nguyễn, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận, gồm 5 tổng, 57 xã, thôn phường trại; đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh: 5 tổng, 40 thôn phường trại. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

<sup>3</sup> Phường Giai Cảnh: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Hoè Nhại.

<sup>4</sup> Phường Yên Phụ: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Yên Hoa 安花, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Yên Phụ 安阜.

**Phong tục:**

Trong La Thành<sup>1</sup> dân thưa. Những người quê gốc dời đổi nơi ở bất thường. Quan lại và nhà Nho các nơi đổ về tụ hội. Đàn ông chuyên việc văn học, đàn bà lo việc chợ búa. Các nhà làm thợ đều là chuyên nghiệp. Những kẻ du đãng cũng không phải ít. Có hai, ba phố người Thanh (Trung Quốc) và người nước ta ở xen với nhau, thích xa hoa phù phiếm.

Hàng năm đến ngày tết Nguyên đán mọi người ăn mặc đẹp để đi chúc mừng nhau rồi đi chơi các nơi lễ chùa vắng cảnh, trên đường người đông như mắc cửi. Tết Đoan dương<sup>2</sup> nhà nhà bày rượu, treo hồ ngải<sup>3</sup>. Tết Trung thu chơi đèn cá<sup>4</sup>, tiếng hò reo thâu đêm mới tan.

Ngoài La Thành có một ít ruộng đất ao đầm, tập tục còn quê mùa. Thôn Chân Cầm có người theo đạo [Thiên chúa].

**Sản vật:**

Huyện Thọ Xương không có thổ sản, nhưng hàng ta hàng Tàu đổ về không thiếu thứ gì. Gần đây các nhà buôn giàu bị thua lỗ, hàng hoá tích trữ chỉ được một phần mười khi trước mà thôi.

Hai phường Yên Thái, Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng. Phường Bái Ân, Trích Sài có nghề dệt lĩnh dầy<sup>5</sup>. Hồ Tây ngày trước thường có chim sâm cầm, thịt thơm ngon. Từ khi vỡ đê ở Quảng Bá thì ít khi thấy chim đến.

**Khí hậu:**

Giống huyện Từ Liêm.

**Danh thắng:**

Nùng Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn đều là các núi đất ở trong tỉnh thành.

Sông thì có Nhị Hà là sông lớn. Sông Tô, sông Ngưu cạn và hẹp, quanh co uốn khúc. Hồ Hoàn Kiếm hai bên bờ có nhiều chùa, miếu. Giữa hồ có [gò đất nổi gọi là] Ngọc Sơn, trên gò có miếu thờ Văn Xương đế quân. Phía trước có đình Trấn Ba, bên phải là cầu Thê Húc. Phía ngoài cầu ghép đá thành hình Tháp bút, Đài nghiên, cách thức khả quan. Hồ Tây rất lớn mà trong, ven bờ cũng có nhiều danh lam cổ tự đáng để cho du khách lãm thưởng. Hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa, hồ Bảy Mẫu thì nhỏ hơn.

Chùa Một Cột, chùa Tiên Phúc, chùa Yên Lãng đáng kể là những nơi cổ tích danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Hà Mai, qua trạm Hà Trung đi về phía tây đến xã Thượng Yên Quyết giáp tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi lên phía bắc đến bến sông Nhị Hà, dài 1 dặm lẻ 10 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến thôn Lương Yên giáp huyện Thanh Trì, dài 2 dặm.

<sup>1</sup> La Thành 羅城: vòng thành đắp phía ngoài thành chính, quen dùng như tên thành. Sử ghi năm 767 đã có đợt "canh trúc" (đắp lại có thay đổi), riêng đợt đắp sửa năm 866 (Hàm Thông 7, thời Cao Biền làm Tiết độ sứ) được coi là có quy mô to lớn.

<sup>2</sup> Tết Đoan Dương: cũng gọi là tết Đoan ngo, tức ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, tương truyền ý nghĩa ban đầu là kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên.

<sup>3</sup> Hồ ngải 虎艾, hoặc gọi là ngải hồ 艾虎: dùng rơm, cỏ bện thành hình con hổ để trừ tà trong ngày tết Đoan Ngọ.

<sup>4</sup> Ngv. Ngưu đãng, thường lấy 2 chiếc lá cây thiên tuế buộc úp bụng vào nhau, cài lá vào với nhau, bên trong để chiếc đĩa nhỏ đựng dầu lạc và bắc đèn, hoặc cắm cây sáo, ban đêm thắp đèn đốt nến, trông xa như hình con cá, gọi là ngưu đãng (đèn cá).

<sup>5</sup> Ngv. Nam tố lãng 南素綾.

- Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến phường Trích Sài giáp huyện Từ Liêm, dài 2 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến phường Kim Liên giáp huyện Thanh Trì, dài 1 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến bến sông Nhị Hà thôn Kiếm Hồ, đối bờ bên là huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, dài 1 dặm.

PHỦ THƯỜNG TÍN

Phủ Thường Tín<sup>1</sup> ở phía nam tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Thượng Phúc, thống hạt hai huyện Thanh Trì, Phú Xuyên. Phủ lỵ cũ trước đặt ở xã La Phù huyện Thượng Phúc; năm Gia Long thứ 7 (1808) dời về xã Hà Hồi; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) dời về địa phận xã Văn Trai tổng Thượng Cung.

Thành phủ đắp bằng đất. Bên trái gần đường dịch trạm, bên phải gần khu dân cư. Trước sau, phải, trái mỗi chiều đều dài 50 trượng 4 thước lẻ. Chu vi 201 trượng 6 thước lẻ; cao 5 thước 8 tấc, dày 1 trượng 5 thước. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 4 trượng 3 thước lẻ, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cửa (Tiền, Tả, Hữu, mỗi cửa dài 1 trượng 5 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 7 tấc, cao 1 trượng 1 thước 6 tấc, lòng cửa rộng 1 thước 2 tấc). Trên thành 4 góc đều có đặt pháo đài.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là giang phận 2 huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và giang phận 2 huyện Đông Yên, Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà. Phía nam giáp giới huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân. Phía bắc giáp giới 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm lẻ.

Phủ có 3 huyện, gồm 35 tổng:

- 1-Huyện Thượng Phúc, 12 tổng:
- 1.Tổng Cổ Hiền

2.Tổng Thượng Cung

3.Tổng La Phù

4.Tổng Triều Đông

5.Tổng Đông Cứu

6.Tổng Phụng Dực

7.Tổng Hà Hồi

8.Tổng Bình Lăng

9.Tổng Tín An

10.Tổng Vạn Điểm

11.Tổng Chương Dương

12.Tổng Thụy Phú
- 2-Huyện Thanh Trì, 12 tổng:
- 1.Tổng Thanh Trì

2.Tổng Cổ Diển

3.Tổng Hoàng Mai

4.Tổng Ninh Xá

5.Tổng Nam Phù Liệt

6.Tổng Vĩnh Đặng

7.Tổng Khương Đình

8.Tổng Thanh Liệt

9.Tổng Vạn Phúc Châu

10.Tổng Văn La

11.Tổng Sâm Thị

12.Tổng Hà Liễu
- 3-Huyện Phú Xuyên, 11 tổng:
- 1.Tổng Hoà Mỹ

2.Tổng Đường Hoàng Trung

3.Tổng Lương Xá

4.Tổng Già Cầu

5.Tổng Đường Xuyên

6.Tổng Thịnh Đức

7.Tổng Mỹ Lâm

8.Tổng Biện Thủy

9.Tổng Khai Thái

10.Tổng Mộc Phàm

11.Tổng Chuyên Nghiệp

Dân đinh: 14.103 người.

<sup>1</sup> Phủ Thường Tín: 常信府 Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm. Nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau đổi là trấn), gồm 3 huyện Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách toàn bộ phủ Thường Tín đặt thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Tây, huyện Thanh Trì thuộc thành phố Hà Nội.

Bình đinh: 1.515 người.  
Ruộng đất: 91.211 mẫu.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 62.493 quan.  
-Nộp bằng thóc: 41.156 học vương.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo từ địa giới huyện Thọ Xương qua trạm Hà Mai đến phủ lý, rồi qua các trạm Hà Hồi, Hà An đi về phía nam đến giáp huyện Duy Tiên, dài 64 dặm.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía đông, qua huyện Thanh Trì đến Bãi Tự Nhiên giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa phận tỉnh Hưng Yên, dài 15 dặm 108 trượng.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, qua sông Nhuệ đến xã La Phù giáp giới huyện Thanh Oai, quanh co dài 9 dặm 14 trượng.

HUYỆN THƯỢNG PHÚC

Huyện Thượng Phúc<sup>1</sup> do phủ Thường Tín kiêm lý.  
Huyện hạt phía đông giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Thanh Oai, phía nam giáp huyện Duy Tiên, phía bắc giáp huyện Thọ Xương.  
Đông tây cách nhau 8 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm 63 trượng.  
Huyện có 12 tổng, gồm 83 xã, thôn:

- 1-Tổng Cổ Hiền**, 9 xã, thôn:
- |                            |                                   |                 |                |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Thôn Bảo Hiền xã Cổ Hiền | 2.Thôn Phụng Công xã Cổ Hiền      |                 |                |
| 3.Xã Nhuệ Giang            | 4.Xã Hưng Hiền                    | 5.Xã Dưỡng Hiền | 6.Xã Nhân Hiền |
| 7.Thôn Hạ xã Nhị Khê       | 8.Thôn Thượng Đình Tam xã Nhị Khê | 9.Xã Thụy Ứng   |                |
- 2-Tổng Thượng Cung**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn:
- |                               |                  |                              |
|-------------------------------|------------------|------------------------------|
| 1.Xã Thượng Cung <sup>3</sup> | 2.Xã Yên Phú     | 3.Thôn Văn Ngoại xã Văn Giáp |
| 4.Thôn Văn Hội xã Văn Giáp    | 5.Thôn Định Quán | 6.Thôn Trát Cầu              |
| 7.Xã Văn Trai                 |                  |                              |
- 3-Tổng La Phù**, 8 xã, thôn:
- |                             |                               |                |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------|
| 1.Xã La Phù                 | 2.Thôn Hoè Thị xã Thượng Phúc | 3.Xã Phác Động |
| 4.Thôn Đình Tổ xã Hoàn Phúc | 5.Xã Gia Phúc                 | 6.Xã La Uyển   |
| 7.Thôn Lộc Dư xã Hoàn Phúc  | 8.Thôn Mễ Sơn xã Thượng Phúc  |                |
- 4-Tổng Triều Đông**, 4 xã:
- |                 |                |              |                |
|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Triều Đông | 2.Xã Nghiêm Xá | 3.Xã Yên Cốc | 4.Xã Liễu Viên |
|-----------------|----------------|--------------|----------------|
- 5-Tổng Đông Cứu**, 6 xã, thôn:
- |               |                           |                           |
|---------------|---------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Đông Cứu | 2.Thôn Cổ Chất xã Tả Giai | 3.Thôn Vĩnh Mộ xã Tả Giai |
| 4.Xã Ba Lãng  | 5.Xã Cống Xuyên           | 6.Xã Cao Xá               |

<sup>1</sup> Huyện Thượng Phúc 上福縣: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên phủ Giao Châu. Nhà Lê vẫn đặt làm huyện Thượng Phúc thuộc phủ Thường Tín. Đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Hiện nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tổng (và xã) Thượng Cung: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thượng Hồng 上洪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng 洪, đổi là tổng (và xã) Thượng Cung 上供.

<b>6-Tổng Phượng Dục</b> , 7 xã:			
1.Xã Phượng Dục	2.Xã Đồng Quan	3.Xã Trình Viên	4.Xã Phú Túc <sup>1</sup>
5.Xã Phù Bật	6.Xã Tiến Động	7.Xã Xuân La	
<b>7-Tổng Hà Hồi</b> , 9 xã, thôn:			
1.Xã Hà Hồi	2.Xã Phương Quế	3.Xã Khê Hồi	4.Xã Đức Trạch
5.Xã Phú Cốc	6.Xã Bạch Liên <sup>2</sup>	7.Thôn Bình Vọng <sup>3</sup>	8.Xã Quất Lâm
9.Xã Quất Tĩnh			
<b>8-Tổng Bình Lăng</b> , 9 xã, thôn:			
1.Xã Bình Lăng	2.Xã Vũ Lăng	3.Xã Hương Giai	4.Xã Tử Dương
5.Xã Tam Xá	6.Xã Đô Quan	7.Xã Quất Động	8.Xã Hướng Dương
9.Xã Từ Văn			
<b>9-Tổng Tín yên</b> , 5 xã:			
1.Xã Tín Yên	2.Xã Đông Duyên	3.Xã Yên Duyên	4.Xã Lưu Khê
5.Xã Hà Vĩ			
<b>10-Tổng Vạn Điểm</b> , 6 xã:			
1.Xã Vạn Điểm	2.Xã Văn Tự	3.Xã Hoàng Xá	4.Xã Địa Mãn
5.Xã Nhân Vực	6.Xã Do Lễ		
<b>11-Tổng Chương Dương</b> , 8 xã:			
1.Xã Chương Dương	2.Xã Kỳ Dương	3.Xã Thư Dương	4.Xã Bộ Đầu
5.Xã Yên Cảnh	6.Xã Cát Ba	7.Xã Chương Lộc	8.Xã Tự Nhiên Châu
<b>12- Tổng Thụy Phú</b> , 5 xã:			
1.Xã Thụy Phú	2.Xã Đại Gia	3.Xã Duyên Yết	4.Xã Duyên Trang
5.Xã Lật Dương			
Dân đinh: 5.080 người.			
Binh đinh: 499 người.			
Ruộng đất: 27.274 mẫu.			
Thuế cả năm:			
-Nộp bằng tiền: 20.512 quan.			
-Nộp bằng thóc: 11.991 học phương.			
<b>Phong tục:</b>			
Tập tục tương đối thanh nhã; việc ma chay cưới hỏi theo nếp tiết kiệm. Hàng năm mở hội ca hát tế thần: vùng cấy lúa thu thì mở hội vào mùa xuân; vùng cấy lúa hè thì mở hội vào mùa thu. Đàn ông đàn bà phân nhiều theo đạo Phật. Dân xã Xuân La có những kẻ hung hăng lỗ mãng. La Khê <sup>4</sup> , Hà Hồi, Hoàng Xá, Thượng Cung, Định Quán, Nghiêm Xá, Yên Cốc, Trình Viên, Do Lễ là các xã, thôn theo đạo Tây, đều gián tông <sup>5</sup> .			

<sup>1</sup> Xã Phú Túc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Hoa 富華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phú Túc 富足.

<sup>2</sup> Xã Bạch Liên: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Hoa 白華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Bạch Liên 白蓮.

<sup>3</sup> Thôn Bình Vọng: trên bản đồ kèm theo ghi là xã Bình Vọng.

<sup>4</sup> La Khê chắc chép lầm, vì huyện Thượng Phúc không có xã La Khê. Gần xã Hà Hồi có xã Xuân La, xã Khê Hồi.

<sup>5</sup> Gián tông: chỉ một số nhà (trong xã, thôn) theo đạo Thiên chúa; phân biệt với toàn tông là tất cả mọi nhà trong xã, thôn đều theo đạo Thiên Chúa.



**Sản vật:**  
Lúa thu, lúa hè ngang nhau. Dầu trồng ở đất bãi. Các xã Hà Hồi, Đức Trạch, Phú Cốc, Khê Hồi, Phương Quế làm nghề nấu rượu. Xã Đình Tổ dệt vải, nộp sản vật.

**Khí hậu:**  
Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**  
Trong huyện không có núi.  
- Sông Kim Ngưu: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo các tổng Tín Yên, Vạn Diễm thuộc bản huyện, rồi chảy sang huyện Phú Xuyên, đổ vào sông Nhuệ, dài khoảng 73 dặm lẻ.  
- Sông Tô Lịch: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo thôn Nhuệ Giang tổng Cổ Hiên thuộc bản huyện, rồi chảy về phía tây hợp vào sông Nhuệ, dài khoảng 44 dặm 114 trượng.  
- Sông Nhuệ: phía trên giáp huyện Thanh Oai, chảy qua phía Nam bản huyện sang huyện Phú Xuyên rồi lại hợp với sông Kim Ngưu, đến ngã ba Lương Thủy hợp dòng với sông Sa Giang, lại chuyển về phía Nam, đến địa phận tổng Trác Bút huyện Nam Xương thì chia làm 2 dòng: Một dòng đổ vào cửa cống sông Mang. Một dòng chảy về phía đông qua huyện Duy Tiên, hợp với sông Nhị Hà, dài 91 dặm 45 trượng.

**Danh thắng:**  
Ba ngôi chùa thiêng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi (ở các xã, thôn Văn Ngoại, Văn Hội, Gia Phúc): Hàng năm làm lễ cầu tạnh, cầu mưa đều thấy linh ứng. Có khi gặp hạn, cầu đảo 3 đến 5 ngày chưa thấy mưa, [quan sở tại] sức cho các thôn Văn Hội, Văn Ngoại sắm sửa rống rơm cờ phướn đem sang rước thần linh Pháp Vũ đến 2 chùa Pháp Vân, Pháp Lôi cùng cầu đảo lập tức linh ứng.

**Đường đi:**  
- Một đường quan báo trên từ thôn Ba xã Thượng Đình giáp xã Phú Am huyện Thanh Trì, phía dưới đến xã Hoàng Xá giáp xã Nam Phú huyện Phú Xuyên, dài 20 dặm 63 trượng.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía đông đến địa giới huyện Thanh Trì, dài 1 dặm 10 trượng.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Oai dài 6 dặm 69 trượng.

HUYỆN THANH TRÌ

Thanh Trì<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ đặt trong khu dân cư thuộc địa phận xã Đông Phù liệt tổng Nam Phù Liệt. Không có thành trì, bốn mặt trồng tre gai làm rào, chu vi 28 trượng 5 thước. Mở 1 cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp huyện Thanh Oai; phía nam giáp huyện Thượng Phúc; phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

<sup>1</sup> Huyện Thanh Trì: Chính sử ghi địa danh Tây Phù Liệt 西扶烈 là khu vực cát cứ của sứ quân Nguyễn Siêu (Toàn thư) xếp ngang với các khu vực cấp hương hoặc huyện thuộc các sứ quân khác, đến thời Đồng Khánh vẫn còn di tích trong tên tổng và xã Nam Phù Liệt, xã Đông Phù Liệt, nay là thôn Đông Phù xã Đông Mỹ. Đời Trần là huyện Long Đàm 龍潭. Năm Thiên Ứng Chính Bình 14 (1245) đời Trần Thái Tông vờ đề Long Đàm (Cương mục, CB6) là đề ở huyện này. Thời thuộc Minh đổi huyện Long Đàm làm Thanh Đàm 清潭 (THQQ). Triều Lê, triều Mạc gọi là huyện Thanh Đàm, đặt thuộc phủ Thường Tín. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600), đổi là Thanh Trì 清池; sau lại kiêng chữ Thanh 清 (trong) là tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657), đổi dùng chữ Thanh 青 (xanh); các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Thanh Trì và phần phía nam nội thành Hà Nội.

Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 100 xã, thôn, trại, sở:

**1-Tổng Thanh Trì**, 9 xã, thôn, trại, sở:

- |                        |                            |                |                   |
|------------------------|----------------------------|----------------|-------------------|
| 1.Xã Thanh Trì         | 2.Xã Đồng Nhân Châu        | 3.Xã Nam Dư    | 4.Sở Vĩnh Tuy     |
| 5.Thôn Hạ sở Yên Duyên |                            | 6.Xã Yên Duyên | 7.Xã Thuý Ái Châu |
| 8.Xã Khuyến Lương      | 9.Thôn Thượng sở Yên Duyên |                |                   |

**2- Tổng Hoàng Mai**, 10 xã, thôn:

- |                  |                 |                                |                |
|------------------|-----------------|--------------------------------|----------------|
| 1.Xã Phương Liệt | 2.Xã Tương Mai  | 3.Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt |                |
| 4.Thôn Giáp Nhị  | 5.Thôn Giáp Tứ  | 6.Thôn Giáp Bát                | 7.Xã Hoàng Mai |
| 8.Xã Mai Động    | 9.Thôn Giáp Lục | 10.Thôn Giáp Thất              |                |

**3-Tổng Cổ Diễn**, 12 xã, thôn:

- |                              |                                |                               |                                |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1.Xã Cổ Diễn                 | 2.Xã Cương Ngộ                 | 3.Xã Đồng Trì                 | 4.Xã Quỳnh Đô                  |
| 5.Thôn Bảo Thị xã Vĩnh Trung |                                | 6.Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung |                                |
| 7.Xã Văn Diễn                | 8.Xã Huỳnh Cung                | 9.Xã Yên Ngưu                 | 10.Thôn Ích Vĩnh xã Vĩnh Trung |
|                              | 11.Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung |                               | 12.Xã Lưu Phái                 |

**4-Tổng Khương Đình**, 11 xã, thôn:

- |                                  |                                   |                |  |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------|--|
| 1.Thôn Thượng xã Định Công       | 2.Thôn Hạ xã Định Công            |                |  |
| 3.Xã Kim Lũ                      | 4.Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cự | 5.Thôn Hạ Đình |  |
| 6.Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn | 7.Thôn Quan Nhân                  | 8.Thôn Cự Lộc  |  |
| 9.Thôn Minh Kinh <sup>1</sup>    | 10.Thôn Trung xã Khương Đình      | 11.Thôn Hạ     |  |

**5-Tổng Hà Liễu**, 11 xã, thôn:

- |                             |                            |                           |                              |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Khánh Vân xã Hà Liễu | 2.Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu |                           |                              |
| 3.Thôn Xuân Nê              | 4.Xã Thiên Giản            | 5.Xã Dụ Tiên <sup>2</sup> | 6.Xã Dư Dụ                   |
| 7.Thôn Đỗ Hà                | 8.Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu |                           | 9.Thôn Liễu Ngoại xã Hà Liễu |
|                             | 10.Thôn Tứ xã Vĩnh Dụ      |                           | 11.Trại Từ Am                |

**6-Tổng Thanh Liệt**<sup>3</sup>, 7 xã, thôn:

- |                               |                |                             |  |
|-------------------------------|----------------|-----------------------------|--|
| 1.Xã Thanh Liệt <sup>4</sup>  | 2.Xã Tựu Liệt  | 3.Thôn Tứ Kỳ xã Hoàng Liệt  |  |
| 4.Thôn Linh Đường             | 5.Xã Bằng Liệt | 6.Thôn Đại Từ xã Linh Đường |  |
| 7.Thôn Pháp Vân xã Hoàng Liệt |                |                             |  |

**7-Tổng Vĩnh Đặng**, 5 xã

- |                 |                 |               |              |
|-----------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Vĩnh Đặng  | 2.Xã Nguyệt Áng | 3.Xã Vĩnh Bảo | 4.Xã Đại Áng |
| 5.Xã Vĩnh Trung |                 |               |              |

**8-Tổng Nam Phù Liệt**, 9 xã, thôn:

- |                                 |                                 |                                 |                 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| 1.Thôn Việt Yên xã Nam Phù Liệt | 2.Thôn Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt |                                 |                 |
| 3.Xã Văn Uyên                   | 4.Xã Tương Trúc                 | 5.Xã Đông Phù Liệt              | 6.Xã Đông Trạch |
| 7.Xã Mỹ Á <sup>5</sup>          | 8.Xã Tranh Khúc                 | 9.Thôn Tự Khoát xã Nam Phù Liệt |                 |

**9-Tổng Ninh Xá**, 11 xã:

<sup>1</sup> Thôn Minh Kinh: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Kinh 花京 thuộc xã Nhân Mục Môn (CTTX). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Minh Kinh 明經.

<sup>2</sup> Xã Dụ Tiên: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dụ Tuyền 裕泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền 璵(Nguyễn Phúc Tuyền, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Dụ Tiên 裕錢.

<sup>3</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>4</sup> Tổng (và xã) Thanh Liệt, tên cũ là tổng (và xã) Quang Liệt.

<sup>5</sup> Xã Mỹ Á: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Á; năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Mỹ Á.

- 1.Xã Ninh Xá
- 2.Xã Đại Lộ
- 3.Xã Diên Trường
- 4.Xã Thọ Am
- 5.Xã Nhị Châu
- 6.Xã An Phú
- 7.Xã Bằng Sở
- 8.Xã Hạ Thái
- 9.Xã Phúc Am
- 10.Xã Nội Am
- 11.Xã Phương Nhị<sup>1</sup>

**10-Tổng Sâm Thị<sup>2</sup>, 6 xã:**

- 1.Xã Sâm Thị
- 2.Xã Sâm Động
- 3.Xã Sâm Hồ
- 4.Xã Sâm Dương
- 5.Xã Sâm Xuyên
- 6.Xã Cẩm Cơ

**11-Tổng Vân La, 7 xã, thôn:**

- 1.Thôn Thượng xã Vân La
- 2.Thôn Chợ
- 3.Thôn Nội
- 4.Xã Thận Vi
- 5.Xã Nỗ Bạ
- 6.Xã Đông Đài
- 7.Xã Dương Tảo<sup>3</sup>

**12-Tổng Vạn Phúc, 2 xã:**

- 1.Xã Vạn Phúc Châu
- 2.Xã Yên Mỹ Châu

Dân đinh: 4.678 người.

Binh đinh: 411 người.

Ruộng đất: 25.577 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.187 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.380 học phương

**Phong tục:**

Mười hai tổng trong huyện thì dân Hà Liễu cần kiệm, dân Vạn Phúc keo kiệt, dân Cổ Diễn thì chất phác, dân Hoàng Mai thì văn nhã, dân Nam Phù [Liệt], Ninh Xá, Thanh Liệt thì thuần hậu, dân Sâm Thị, Vân La thì thô què. Dân Vĩnh Đặng thì xảo trá, dân Thanh Trì chân chất ít văn vẻ, Khương Đình dân gian xảo, kẻ sĩ thì phù phiếm. Đó chỉ là nét đại khái.

Còn như việc cưới xin, ma chay đều tiết kiệm. Thờ thần rất thành kính. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo đạo [Thiên chúa] gián tông ở các xã Đồng Trì, Giáp Bát, Đàn Giản, Sâm Dương, Bằng Sở; toàn tông chỉ một thôn Sở Hạ mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ngoài đê phần nhiều trồng dâu, mía, khoai, đậu, dưa, cà. Riêng các xã Thanh Liệt, Bằng Liệt, Tựu Liệt có lệ nộp quả vải làm cống phẩm<sup>4</sup>. Các xã Giáp Thát, Giáp Bát có lệ mua bột để chuyển về Kinh. Còn như Sâm Dương thì sản xuất mảnh trúc; Liễu Nội, Liễu Ngoại làm nón lá; Bằng Sở làm nón sơn; Hoàng Mai nấu rượu hoa<sup>5</sup>; Nỗ Bạ ủ rượu nếp<sup>6</sup>, đều là những sản vật bình thường không có gì đặc biệt lắm.

**Khí hậu:**

Cũng giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

<sup>1</sup> Xã Phương Nhị: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nhị 花榮, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Phương Nhị 芳榮.

<sup>2</sup> Chữ 琛 (QV: sủu làm thiết) âm Hán Việt có 3 cách đọc: Sâm, Xâm, Thâm. Tên xã có từ đời Trần. Bd. Toàn thư (BK6) phiên là Thâm Thị; Bd. Cương mục (CB9-6) phiên là Sâm Thị.

<sup>3</sup> Xã Dương Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dương Cảo 陽杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Dương Tảo 陽早.

<sup>4</sup> Chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825): "Từ nay hàng năm gập lễ tế hưởng về tháng mạnh hạ (tức tháng 4), Bắc Thành tiến 2.000 quả vải, ghi làm lệnh" (ĐNHĐSL).

<sup>5</sup> Rượu hoa (hoa tửu 花酒): UTDĐC: "Xã Hoàng Mai, xã Bình Vọng có rượu sen, rượu cúc".

<sup>6</sup> Ngv: lễ tửu 醴酒.

- Trong huyện không có núi.
- Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Đồng Nhân giáp huyện Thọ Xương, phía dưới đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 6 thước; rộng 18 đến 19 trượng, cũng có chỗ 4 đến 5 trượng hoặc 6 đến 7 trượng; sâu 4 đến 5 trượng.
  - Một đoạn sông Ngưu Giang: phía trên từ thôn Giáp Bát, phía dưới đến xã Sầm Động giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 55 trượng; rộng 1 đến 2 trượng; sâu khoảng 4 đến 5 thước.
  - Một đoạn sông Tô Giang: phía trên từ thôn Quan Nhân giáp huyện Từ Liêm, phía dưới giáp sông Nhuệ, quanh co dài 32 dặm 52 trượng 6 thước; rộng 1 trượng hoặc 2 đến 3 trượng; sâu khoảng 5 đến 6 thước.
  - Một đoạn sông Nhuệ: phía trên giáp sông Tô Lịch, phía dưới đến xã Dương Hiền huyện Thượng Phúc, dài 4 dặm 8 thước; rộng 1 trượng lẻ; sâu khoảng 3, 4 thước.

- Danh thắng:**
- Đền thờ bậc đại nho họ Chu [Văn An] ở xã Huỳnh Cung.
  - Đền thờ Hai Bà Trưng Nữ vương: ở xã Đồng Nhân.
  - Đền thờ bà tiết nghĩa họ Phan<sup>1</sup> ở xã Thuý Ái đều là những nơi cổ tích.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo trên từ xã Hoàng Mai giáp huyện Thọ Xương, đến điểm cuối đến xã Phúc Am giáp huyện Thượng Phúc, dài 12 dặm 8 trượng 8 thước, rộng 1 trượng lẻ.
  - Một đường ven sông, trên từ xã Thanh Trì giáp huyện Thọ Xương đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 32 dặm 15 trượng 8 thước; rộng 1 trượng lẻ.

HUYỆN PHÚ XUYÊN

Phú Xuyên<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ ở xã Mỹ Lâm, tổng Mỹ Lâm. Đông tây đều tiếp giáp với khu dân cư, không có thành trì, bốn phía đều trồng tre gai làm rào. Mở một cửa ở mặt trước và một cửa ở mặt sau. Chu vi 80 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; phía tây giáp huyện Sơn Minh; phía nam giáp [hai huyện] Duy Tiên và Nam Xang; phía bắc giáp [hai huyện] Thượng Phúc và Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.  
Huyện có 11 tổng, gồm 84 xã, thôn:

- 1-Tổng Hoà Mỹ**, 5 xã:
- |             |                |              |                |
|-------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hoà Mỹ | 2.Xã Trung Lập | 3.Xã Tri Chỉ | 4.Xã Hoàng Lưu |
| 5.Xã Tư Sản |                |              |                |
- 2-Tổng Lương Xá**, 5 xã:

<sup>1</sup> Phan thị Tiết nghĩa từ: ở bến Thuý Ái huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Bạch Đằng quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) thờ bà Phan Thị Thuần, người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà (nay thuộc thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh), vợ thiếp Thu Lĩnh hầu Ngô Cảnh Hoàn (1720-1876).

<sup>2</sup> Huyện Phú Xuyên: Theo ĐNNTC xưa là đất huyện Phù Lưu; thời thuộc Minh đặt thuộc châu Phúc Yên (châu này, theo THQQ gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm). Đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên 富源. Nhà Mạc, khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) kiêng húy tên vua Mạc Phúc Nguyên, đổi làm huyện Phú Xuyên 富川; các đời sau giữ nguyên tên không đổi. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

- 1.Xã Lương Xá  
5.Xã Đồng Phố
- 2.Xã Bát Náo
- 3.Xã Văn Trai
- 4.Xã Phú Đồi

**3-Tổng Già Cầu**, 5 xã, trang:

- 1.Xã Già Cầu  
5.Xã Ngải Khê
- 2.Xã Sơn Minh
- 3.Xã Hà Thao
- 4.Xã Lễ Nhuế

**4-Tổng Đường Hoàng Trung**, 5 xã:

- 1.Xã Đường Hoàng Trung  
3.Xã Đường Hoàng Đông
- 2.Xã Đường Hoàng Hạ  
4.Xã Cổ Đường
- 5.Xã Viên Hoàng

**5-Tổng Đường Xuyên**, 9 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Đường Xuyên  
3.Xã Đa Chát<sup>1</sup>  
6.Thôn Cổ Trai xã Đường Xuyên  
8.Thôn Cầu Đoài xã Đường Xuyên
- 2.Xã Hoàng Văn  
5.Xã Từ Điều  
7.Thôn Cầu Đông xã Đường Xuyên  
9.Thôn Thái xã Đường Xuyên

**6-Tổng Thịnh Đức**, 15 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Thịnh Đức  
3.Thôn Thần xã Thịnh Đức  
5.Thôn Cầu xã Thịnh Đức  
7.Thôn Nam Cai xã Thịnh Đức  
9.Thôn Quan Châm xã Thịnh Đức  
11.Thôn Ngộ xã Chuyên Mỹ  
14.Xã Bối Khê<sup>2</sup>
- 2.Thôn Hạ xã Thịnh Đức  
4.Thôn Trung xã Chuyên Mỹ  
6.Thôn Phùng xã Thịnh Đức  
8.Thôn Thượng, thôn Hạ xã Chuyên Mỹ  
10.Xã Đồng Vinh  
12.Xã Kim Lung
- 13.Xã Giới Đức  
15.Xã Nhị Khê

**7-Tổng Mỹ Lâm**, 9 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Mỹ Lâm  
5.Xã Thao Chính<sup>5</sup>  
9.Trang Đăng Triều
- 2.Xã Nam Phú<sup>3</sup>  
6.Xã Đỗ Xá
- 3.Xã Nam Quát  
7.Xã Yên Quyết
- 4.Xã Phú Mỹ<sup>4</sup>  
8.Thôn Ứng Hoà

**8-Tổng Biện Thủy**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Biện Thủy  
5.Xã Vĩnh Bảo  
8.Thôn Lập Thành xã Mai Trang  
10.Thôn Khả Liễu xã Hương Lâm
- 2.Xã Kim Quy  
6.Thôn Hương Lâm
- 3.Xã Bái Xuyên  
7.Xã Thần Quy  
9.Thôn Mỗ xã Mai Trang
- 4.Xã Bái Đồ

**9-Tổng Khai Thái**, 5 xã:

- 1.Xã Khai Thái  
5.Xã Tâm Khê
- 2.Xã Vĩnh Xuân
- 3.Xã Lật Đường
- 4.Xã Cổ Liêu

**10-Tổng Mộc Phàm<sup>1</sup>**, 8 xã, trại:

<sup>1</sup> Xã Đa Chát: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Chát 宗質. Từ năm Thiệu Trị 1 (1842) kiêng chữ Tông 宗 (Miền Tông, tên húy tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là xã Đa Chát 多質.

<sup>2</sup> Xã Bối Khê: chữ "bối 貝" ở bản sao có vết sửa chữ bối dài nét ngang như chữ "cụ 具".

<sup>3</sup> Xã Nam Phú: từ đầu Nguyễn về trước là xã Nam Nguyễn 南阮. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Nam Phú 南富.

<sup>4</sup> Xã Phú Mỹ: từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Nguyễn 富阮; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Phú Mỹ 富美.

<sup>5</sup> Xã Thao Chính: từ đầu Nguyễn về trước là xã Thao Triền 洮廛; từ tháng 6-1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị, x. NCCH), đổi là Thao Chính 洮正.

- 1.Xã Mộc Phàm<sup>2</sup>

2.Xã Dĩ Phố

3.Xã Viên Dương<sup>3</sup>

4.Xã An Ninh
- 5.Xã An Bảo

6.Xã Nha Xá

7.Xã Lãnh Trì

8.Trại An Hoà

**11-Tổng Chuyên Nghiệp**, 8 xã, thôn:

- 1.Xã Chuyên Nghiệp

2.Xã Chuyên Mỹ

3.Xã Từ Đường

4.Xã An Lệnh
- 5.Xã Quan Phố

6.Xã Trung Giản

7.Xã Du Mi

8.Xã Tường Lân

Dân đinh: 4.345 người.  
Binh đinh: 605 người.  
Ruộng đất: 38.360 mẫu.  
Tiền thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 24.794 quan.  
-Nộp bằng thóc: 15.785 học vuông.

**Phong tục:**

Các xã Tư Sẩn, Mộc Phàm, An Bảo, An Lệnh, Từ Đường có thói hung hãn, những nơi khác phần nhiều đều chất phác, ít học vấn, lễ nghi đơn giản. Tháng 7, tháng 8 hàng năm dân các xã mở hội ca hát để tế thần, hoặc thi đua thuyền để làm vui. Đàn ông đàn bà tin theo đạo Phật, đình chùa cũng có nơi được trang trí. Theo đạo [Gia Tô] có 5 xã, thôn toàn tông: Bái Xuyên, Bái Đò, Hoàng Nguyên, Đồng Tư, Chuyên Mỹ; 10 xã, thôn gián tông: Lương Xá, Hà Thao, Cầu Đông, Phú Mỹ, Thành Lập, Hữu Liêu, Tầm Khê, Chuyên Nghiệp, Du Mi, An Lệnh.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ven sông thích hợp với việc trồng dâu, mía, khoai, đậu.

**Khí hậu:**

Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Lật Dương huyện Thượng Phúc chảy về phía nam đến Ngã ba Lệnh (xã An Lệnh), dài 30 dặm.

-Một dòng sông nhỏ (sông Kim Ngư): trên từ xã Trì Mãn huyện Thượng Phúc chảy về phía nam, quanh co qua các xã, thôn: Bát Náo, Sơn Minh, Hà Thao, Thao Chính, Mỹ Lâm, Đỗ Xá, Ứng Hoà đến xã Thượng An, hợp với sông Nhuệ, dài 16 dặm; rộng trên dưới 8 thước; sâu hơn 2 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Nhuệ): trên từ xã Trình Viên huyện Thượng Phúc chảy về phía đông, qua các tổng Hoà Mỹ, Đường Hoàng, Lương Xá, Giá Cầu, Thịnh Đức, Đường Xuyên, Mỹ Lâm đến xã Hương Lâm, đổ với sông Lương, dài 56 dặm; rộng trên dưới 10 trượng; sâu hơn 3 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Sa Giang): trên từ xã Xuân Tình huyện Sơn Minh chảy về phía đông nam, đối bờ với hai huyện Sơn Minh, Duy Tiên, qua các tổng Thịnh Đức, Đường Xuyên, đổ vào sông Lương, dài 32 dặm, rộng trên dưới 10 thước, sâu hơn 6 thước.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Xã Mộc Phàm: tên đời Lê là xã Mộc Hoàn 木丸. Tại bến sông Hồng thuộc xã này năm 3-1407 có trận thủy chiến lớn của quân nhà Hồ với 300 chiến thuyền do Tả tướng Hồ Nguyên Trừng chỉ huy, tiến đánh thủy quân của Mộc Thạnh (*Cương mục*, CB12-16). Đến đầu triều Nguyễn, theo lệnh 4-1803, kiêng húy đồng âm chữ Hoàn 環 (Nguyễn Thị Ngọc Hoàn, mẹ sinh vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Mộc Phàm 木凡.

<sup>3</sup> Chữ Viên 涇 trong tên xã Viên Dương 涇陽: có 2 âm Viên (vũ nguyên thiết) và Hoàn (hồ quan thiết), tên xã này đọc âm Viên.

Ba sông nhỏ này chảy đến ngã ba Lương thì cùng hợp dòng chảy về phía đông nam, đối bờ với huyện Duy Tiên, chảy qua tổng Biện Thủy thuộc bản huyện đến xã Thần Quy, lại chảy qua tổng Trác Bút huyện Nam Xương đến xã Hoàng Mộ, rồi đổ vào cửa sông nơi sông Mang nối với sông Nhị, dài trên dưới 17 dặm, rộng 5 trượng, sâu hơn 5 thước.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo phía bắc giáp xã Hoàng Xá huyện Thượng Phúc, từ thôn Nam Xá đi về phía nam, qua bến An Quyết ở trạm Hà An, đến bến thôn Hạ xã Thịnh Đức đến giáp đường quan báo huyện Duy Tiên; dài 14 dặm 79 trượng; rộng khoảng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Khai Thái giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; dài 6 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Mỹ Lâm, Giá Cầu, Lương Xá, Đường Hoàng, Hoà Mỹ, đến địa giới huyện Thanh Oai; dài 45 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Biện Thủy v.v... đến địa giới huyện Nam Xương; dài 19 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua địa phận các tổng Mỹ Lâm, Lương Xá, Giá Cầu, đến đường đê nhỏ; dài 5 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ ỨNG HOÀ

Phủ Ứng Hoà<sup>1</sup> ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt 3 huyện Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai.

Phủ lỵ đặt ở xã Phương Đình tổng Phương Đình huyện Sơn Minh, liền với địa phận xã Bạch Xá. Phía trước giáp xã Bạch Xá của tổng ấy; phía sau giáp xã Lựu Khê tổng Xà Cầu, bên trái giáp xã Dương Khê tổng Đạo Tú, bên phải là xã Phương Đình sở tại.

Thành phủ nguyên đắp bằng đất, chu vi 192 trượng 4 thước; cao 8 thước 3 tấc (trong đó ụ thành bậc thứ 2 cao 1 thước 5 tấc); dày 1 trượng 1 thước. Ngoài thành bốn mặt đều có hào, rộng 4 trượng 6 thước, sâu 3 thước. Mở 3 cửa phía trước, trái và phải. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 1 thước 8 tấc; rộng 7 thước 5 tấc. Bốn góc đều có xây một pháo đài. Trong thành có công đường, nhà ở, nhà học, kho thuốc, mỗi hạng một nhà.

Phủ hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Mỹ Lương, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 13 dặm 83 trượng. Nam bắc cách nhau 42 dặm 114 trượng.  
Phủ có 4 huyện, gồm 33 tổng:

- 1-Huyện Sơn Minh**, 8 tổng:
- |                 |                  |                |                    |
|-----------------|------------------|----------------|--------------------|
| 1.Tổng Sơn Minh | 2.Tổng Bạch Sam  | 3.Tổng Xà Cầu  | 4.Tổng Phương Đình |
| 5.Tổng Đạo Tú   | 6.Tổng Trầm Lộng | 7.Tổng Đại Bối | 8.Tổng Đông Lỗ     |

<sup>1</sup> Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên 應天; cuối năm Thuận Thiên 5 (1014) Lý Thái Tổ đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh 南京 (Toàn thư, BK2-7a; Cương mục, CB2-18, nhưng không hoàn toàn thay thế tên phủ Ứng Thiên). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình 應平 thuộc châu Uy Man (THQQ). Nhà Lê đặt lại cấp phủ và tên gọi cũ là Ứng Thiên 應天, gồm 4 huyện Chương Đức, Thanh Oai, Sơn Minh, Hoài An. Đến đầu đời Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà 應和府. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

- 2-Huyện Thanh Oai**, 12 tổng:

1.Tổng Thượng Thanh Oai

2.Tổng Tả Thanh Oai

3.Tổng Đồng Dương

4.Tổng Thảng Lãm

5.Tổng Bảo Đà

6.Tổng Nga My

7.Tổng Phương Trung

8.Tổng Đại Định

9.Tổng Động Cứu

10.Tổng Bối Khê

11.Tổng Ước Lễ

12.Tổng Thủy Cam
- 3- Huyện Chương Đức**, 9 tổng

1.Tổng Quảng Bị

2.Tổng Chúc Sơn

3.Tổng Lương Xá

4.Tổng Bài Trượng

5.Tổng Hoàng Xá

6.Tổng Văn La

7.Tổng Viên Nội

8.Tổng Bột Xuyên

9.Tổng Tuy Lai
- 4-Huyện Hoài An**, 4 tổng:

1.Tổng Thái Đường

2.Tổng Phù Lưu Thượng

3.Tổng Phù Lưu Tế

4.Tổng Trinh Tiết

Dân đinh: 16.371 người.

Binh đinh: 1.620 người.

Ruộng đất: 118.544 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 58.299 quan.

-Nộp bằng thóc: 66.169 học vuông.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng 2 thước 6 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, giáp huyện Thanh Oai, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.
- ## HUYỆN SƠN MINH
- Huyện Sơn Minh<sup>1</sup> do phủ Ứng Hoà kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Hoài An, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 7 dặm 48 trượng. Nam bắc cách nhau 25 dặm 40 trượng.

Huyện có 8 tổng, gồm 77 xã, thôn:

**1-Tổng Sơn Minh**, 5 xã, thôn:

1.Xã Sơn Minh

2.Xã Tử Dương

3.Xã Nghi Lộc

4.Thôn Vĩnh Thượng xã Vĩnh Lộc

5.Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc
- <sup>1</sup> Huyện Sơn Minh 山明縣: Tên huyện có từ đời Trần. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định 山定 thuộc châu Uy Man. Đầu triều Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh. ĐNNTC chép đời Lê Quang Thuận (1460-1469) mới lấy lại tên cũ, đối chiếu với UTDĐC thì không phù hợp, vì ở lời căn án của sách ấy đã thấy có tên huyện Sơn Minh. Triều Nguyễn giữ như cũ. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.
- 25



**2-Tổng Bạch Sam**, 8 xã, thôn:

- 1.Thôn Họa Đống xã Bạch Sam
- 2.Thôn Đống Vũ xã Bạch Sam
- 3.Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam
- 4.Thôn An Trường xã Bạch Sam
- 5.Xã Kỳ Vật
- 6.Xã Bạch Sam
- 7.Xã Cao Lãm
- 8.Xã Thanh Dương

**3-Tổng Xà Cầu**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Xà Cầu
- 2.Xã Phú Lương
- 3.Xã Thường Bạt
- 4.Thôn Vũ Nội xã Liên Bạt
- 5.Xã Quảng Nguyên
- 6.Thôn Ngọ xã Liên Bạt
- 7.Thôn Chùa xã Liên Bạt
- 8.Thôn Trung xã Liên Bạt
- 9.Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt
- 10.Xã Lựu Khê

**4-Tổng Phương Đình<sup>1</sup>**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Phương Đình<sup>2</sup> (3 thôn: Lương Xá, Đình Chàng, Hoàng Xá)
- 2.Thôn Vân Đình
- 3.Thôn Thượng xã Đoàn Xá
- 4.Xã Ngọ Xá
- 5.Xã Thanh Âm<sup>3</sup>
- 6.Xã Đông Dương
- 7.Xã Tảo Khê<sup>4</sup>
- 8.Xã Văn Ông
- 9.Xã Bạch Xá
- 10.Xã Đức Thọ

**5-Tổng Đạo Tú**, 9 xã, thôn:

- 1.Xã Đạo Tú
- 2.Xã Động Phí
- 3.Xã Phí Trạch
- 4.Xã Dũng Cảm
- 5.Xã Chấn Đẻ
- 6.Xã Quảng Đới
- 7.Xã Khánh Vân
- 8.Xã Thanh Hội
- 9.Xã Dương Khê

**6-Tổng Trầm Lộng**, 12 xã, thôn:

- 1.Xã Trầm Lộng
- 2.Thôn Giản Giáng xã Vạn Phúc
- 3.Thôn Phúc Quan xã Vạn Quát
- 4.Thôn Quất Lâm
- 5.Xã Hoà Tranh<sup>5</sup>
- 6.Xã Lương Đa
- 7.Xã An Hoà
- 8.Xã Kiện Vũ
- 9.Xã Trạch Bái
- 10.Xã An Cư<sup>6</sup>
- 11.Xã Trạch Xá
- 12.Xã Cống Khê

**7-Tổng Đại Bối**, 11 xã, thôn:

- 1.Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối
- 2.Thôn Du Đồng xã Đại Bối
- 3.Thôn Giang Triều xã Đại Bối
- 4.Thôn Quan Tự xã Đại Bối
- 5.Thôn Trung Thượng xã Đại Bối
- 6.Xã Thọ Vực
- 7.Thôn Kim Châm xã Triều Hồi
- 8.Thôn Phục Lễ xã Triều Hồi
- 9.Thôn Ngoại Độ xã Triều Hồi
- 10.Xã Hương Ái
- 11.Thôn Triều Khê

**8-Tổng Đông Lỗ**, 12 xã, thôn:

- 1.Thôn Ngọc Đường xã Đông Lỗ
- 2.Thôn Xuyết Lưu
- 3.Thôn Nhân Trai
- 4.Thôn Tiều Thiều
- 5.Thôn Mạnh Tân
- 6.Thôn Viên Đình xã Viên Kiệu
- 7.Thôn Đào Xá xã Viên Kiệu
- 8.Thôn Kim Bồng xã Ngọc Đường
- 9.Thôn Kim Giang
- 10.Xã Tu Lễ
- 11.Thôn Mãn Đường xã Ngọc Đường
- 12.Thôn Cung Thuế

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Xã (và tổng) Phương Đình: Đầu Nguyễn về trước là xã (và tổng) Hoa Đình 花亭; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là xã (và tổng) Phương Đình 芳亭.

<sup>3</sup> Xã Thanh Âm: từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Âm 花蔭; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thanh Âm 青蔭.

<sup>4</sup> Xã Tảo Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê 梛溪; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) quy định kiêng chữ Cảo, đổi làm Tảo Khê 早溪.

<sup>5</sup> Xã Hoà Tranh: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Tranh 宗琤; từ năm Thiệu Trị 1 kiêng chữ Tông, đổi là Hoà Tranh 和琤.

<sup>6</sup> Xã An Cư: từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Cư 安居.

Dân đinh: 4.353 người.  
Binh đinh: 450 người.  
Ruộng đất: 30.308 mẫu.  
Tiền thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 13.839 quan.  
-Nộp bằng thóc: 16.553 hộc vuông.

**Phong tục:**  
Hai tổng Phương Đình, Xà Cầu có học khá, còn lại phần nhiều làm nghề nông và buôn bán. Xóm Thượng xã Sơn Minh theo đạo Tây<sup>1</sup> toàn tông. Cả xóm Thượng và xóm Hạ đều giỏi nghề thủ công. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt, thôn Nguyễn Xá xã Đông Phú có nghề thợ đúc. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nếp tiết kiệm.

**Sản vật:**  
Bốn tổng phía trên là Sơn Minh, Bạch Sam, Xà Cầu, Phương Đình địa thế tương đối cao, phần nhiều là ruộng vụ thu, trồng xen khoai, đậu. Bốn tổng phía dưới là Đạo Tú, Trầm Lộng, Đại Bối, Đông Lỗ địa thế tương đối thấp, nhiều ruộng vụ hè. Hàng năm mùa hè, mùa thu mưa nhiều, dân được nguồn lợi cá sống bằng nghề đánh cá. Tháng 11, 12 ở vùng thấp nước chưa cạn hết, thường có loài chim nước tục gọi là *Mòng két* tụ tập lại kiếm ăn, người ta nhân lúc sương mù giăng lưới bắt chim đem bán để sinh sống.

**Sông núi:**  
Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.  
-Một đoạn sông Hát: phía trên từ xã Tử Dương giáp xã Viên Nội huyện Chương Đức, dưới đến xã Thanh Âm thuộc bản huyện, dài hơn 5.100 trượng, rộng hơn 25 trượng; khi nước lên sâu hơn 2 trượng; khi nước cạn, sâu không dưới 8 đến 9 thước.

**Đường đi:**  
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.  
- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Oai, dài 6 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

HUYỆN THANH OAI

Thanh Oai<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Nguyên trước huyện lý đặt ở xã Bảo Đà, năm Tự Đức 16 (1863) dời đến địa phận 2 xã Ninh Dương, Thượng Thanh tổng Nga My. Thành phủ đắp bằng

<sup>1</sup> Ngv. Tây giáo, chỉ Thiên chúa giáo.  
<sup>2</sup> Huyện Thanh Oai 清威縣: Thời Ngô Đình Lê là đất hương Đỗ Động 杜洞鄉 (cũng gọi là Đỗ Động Giang), khu vực cát cứ của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Theo Ngô Thì Sĩ, ở xã Bảo Đà có di tích thành cũ, gọi là thành Sứ quân (*Việt sử tiêu án*), đến đời Lý đã đổi làm hương Thanh Oai. Sử ghi đời Lý Cao Tông hương Thanh Oai bị cướp phá (1207, *Toàn thư*, BK4), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc châu Uy Man. Nhà Lê vẫn giữ

đất, chu vi 132 trượng, cao 7 thước, dày 7 thước 5 tấc. Phía sau và phía trái có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở 2 cửa ở phía trước và phía sau.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thượng Phúc, Thanh Trì; phía nam giáp hai huyện Chương Đức, Sơn Minh; phía bắc giáp hai huyện Từ Liêm, Thanh Trì; phía tây giáp huyện Chương Đức [cùng phủ] và huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 15 dặm 39 trượng. Nam bắc cách nhau 17 dặm 74 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 93 xã, thôn, trang:

1-Tổng Thượng Thanh Oai, 9 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Triều Khúc
- 2.Trang Văn Quán
- 3.Thôn An Phúc
- 4.Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai
- 5.Thôn Xa La xã Trung Thanh Oai
- 6.Xã Đa Sĩ
- 7.Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai
- 8.Thôn Yên Xá xã Trung Thanh Oai
- 9.Thôn Hà Trì

2-Tổng Tả Thanh Oai, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Tả Thanh Oai
- 2.Xã Hữu Thanh Oai
- 3.Thôn Thượng Phúc
- 4.Thôn Phú Điền
- 5.Thôn Phú Diễn
- 6.Thôn Khúc Thủy
- 7.Thôn Cự Đà

3-Tổng Đồng Dương, 6 xã:

- 1.Xã Đồng Dương
- 2.Xã Mai Lĩnh
- 3.Xã Đồng Hoàng
- 4.Xã Cao Bộ
- 5.Xã Phù Lặc
- 6.Xã Đan Viên

4-Tổng Thắng Lãm, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Thanh Lãm
- 2.Thôn Văn La xã Quang Lãm
- 3.Thôn Chợ xã Quang Lãm
- 4.Thôn Văn Nội xã Thắng Lãm
- 5.Xã Động Lãm
- 6.Thôn Thượng Mạo xã Bắc Lãm
- 7.Thôn Nhân Trạch xã Thắng Lãm
- 8.Xã Trinh Lương
- 9.Thôn Quan xã Bắc Lãm
- 10.Thôn Huyền Khâu xã Bắc Lãm
- 11.Xã Tuân Lộ

5-Tổng Bảo Đà, 5 xã:

- 1.Xã Bảo Đà
- 2.Xã Sinh Quả
- 3.Xã Tê Quả
- 4.Xã Thạch Bích<sup>1</sup>
- 5.Xã Kỳ Thủy

6-Tổng Đại Định, 7 xã:

- 1.Xã Đại Định
- 2.Xã Hưng Giáo
- 3.Xã Khê Tang
- 4.Xã Lê Dương
- 5.Xã Quảng Lại
- 6.Xã Đan Thâm
- 7.Xã Siêu Quần

7-Tổng Nga My, 7 xã:

- 1.Xã Nga My
- 2.Xã Trường Cát
- 3.Xã My Dương
- 4.Xã Cao Mật
- 5.Xã Thanh Thân
- 6.Xã Thượng Thanh Thân
- 7.Xã Ninh Dương

8-Tổng Phương Trung, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Phương Trung
- 2.Xã Đôn Thư
- 3.Xã Kim Châu
- 4.Xã Cát Động
- 5.Thôn Nhuyễn xã Kim Bài
- 6.Thôn Thượng Lâm Trâm xã Kim Bài
- 7.Thôn Vực xã Kim Bài

tên huyện Thanh Oai 清威縣, đặt thuộc phủ Ứng Thiên. Các triều sau đều giữ tên cũ. Đời Lê Trung hưng, khoảng sau 1623 kiêng chữ Thanh 清 (tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng, 1623-1657), đổi chữ Thanh 青 (xanh); các đời sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

<sup>1</sup> Xã Thạch Bích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thạch Tuyền 石泉; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền, đổi là Thạch Bích 石壁.

**9.Tổng Động Cứu**, 5 xã:

1.Xã Động Cứu	2.Xã Động Dã	3.Xã Úc Lý	4.Xã Bạch Nao <sup>1</sup>
5.Xã Tam Đăng <sup>2</sup>			

**10-Tổng Bối Khê**, 7 xã, thôn:

1.Xã Bối Khê	2.Xã Thanh Khê <sup>3</sup>	3.Xã Văn Khê	4.Xã Phượng Lịch
5.Xã Thiên Đông	6.Xã Thạch Nham	7.Xã Đan Nhiễm	

**11-Tổng Ước Lễ**, 7 xã, thôn:

1.Xã Ước Lễ	2.Thôn Tri Lễ xã Ứng Lễ	3.Xã Minh Thụy
4.Thôn Phúc Lâm xã Tri Lễ	5.Xã Quế Sơn	
6.Thôn Châu Mai xã Quế Sơn	7.Xã Từ Châu	

**12-Tổng Thủy Cam**<sup>4</sup>, 15 xã, thôn:

1.Xã Thủy Cam <sup>5</sup>	2.Thôn Vũ Lăng	3.Xã Canh Hoạch	4.Xã Tảo Dương <sup>6</sup>
5.Thôn Hà xã Hương Nhụy		6.Thôn Ang Phao xã Cao Xá	
7.Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá	8.Xã Mục Xá		
9.Xã Hoàng Mộc <sup>7</sup>	10.Xã Mạch Kỳ	11.Xã Ngô Đồng <sup>8</sup>	
12.Thôn Ba Dư xã Hương Nhụy		13.Xã Trường Xuân	
14.Thôn Vân Chàng xã Văn Xá		15.Thôn Xuyên Dương xã Văn Xá	

Dân đinh: 6.542 người.  
Binh đinh: 654 người.  
Ruộng đất: 38.355 mẫu.  
Thuế cả năm:  
- Nộp bằng tiền: 19.589 quan.  
- Nộp bằng thóc: 22.383 học vuông.

**Phong tục:**

Tập tục xã Thạch Bích tổng Bảo Đà nhiều người hung hãn, ngoài ra đều thật thà trung hậu. Hai xã Tả Thanh Oai, Hữu Thanh Oai có danh tiếng nhất về văn học. Việc cưới xin có nơi xa hoa, nơi tiết kiệm không giống nhau. Mùa xuân hàng năm tế thần, mở hội ca hát hoặc các trò vui chơi. Hai xã Hoàng Mộc, Mạch Kỳ hàng năm vào trung tuần tháng 7 mở hội thi đua thuyền. Theo Thiên chúa giáo gián tông ở các xã, thôn: Thạch Bích, Văn Nội, Cao Mật, Cao Bộ, Phương Trung, Đôn Thư, Canh Hoạch, Thủy Cam, Động Cứu cũng có người theo giáo.

<sup>1</sup> Xã Bạch Nao: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nao 花窰; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Bạch Nao 白窰.

<sup>2</sup> Xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Tam Hoa 三花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Tam Đăng 三登.

<sup>3</sup> Xã Thanh Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng huý chữ Hồng, đổi là Thanh Khê 清溪.

<sup>4</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>5</sup> Xã (và tổng) Thủy Cam: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tuyên Cam 泉甘; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên 璵, đổi là xã (và tổng) Thủy Cam 水甘.

<sup>6</sup> Xã Tảo Dương: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Dương 梟陽; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Tảo Dương 早陽.

<sup>7</sup> Xã Hoàng Mộc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoàng Hoa 黃華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hoàng Mộc 黃木.

<sup>8</sup> Xã Ngô Đồng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ngô Hoa 梧花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Ngô Đồng 梧桐, lý do như trên.

**Sản vật:**  
Các tổng Thượng Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Đồng Dương, Thắng Lâm, Bảo Đà, Nga My, Phương Trung, Thủy Cam ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, trồng xen bông<sup>1</sup>, khoai, đậu. Các tổng Đại Định, Động Cứu, Bối Khê, Ước Lễ ít ruộng vụ thu, nhiều ruộng vụ hè. Các xã, thôn Tri Lễ, Mạch Kỳ, Huyện Khâu dệt vải trắng. Các xã, thôn Ước Lễ, Phúc Lâm, Minh Thụy dệt lụa hoa<sup>2</sup>, nộp thuế sản phẩm.

**Khí hậu:**  
Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**  
Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.  
- Một đoạn sông vừa là sông Hát từ giang phận huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây và huyện Chương Đức [thuộc bản phủ] ở phía tây chảy về phía nam đến giáp giang phận huyện Chương Đức, dài 3.786 trượng, rộng 20 trượng 9 thước, sâu 1 trượng 2 thước.  
- Một đoạn sông nhỏ là sông Nhuệ, phía bắc giáp giang phận huyện Từ Liêm chảy về phía đông đến giáp giang phận huyện Thanh Trì, dài 3.360 trượng 7 thước, rộng 14 trượng 5 thước, sâu 7 thước.

**Đường đi:**  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Thanh Trì dài 12 dặm 51 trượng, rộng 3 thước.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp bến sông huyện Chương Đức, dài 2 dặm 142 trượng 8 thước, rộng 2 thước 5 tấc.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Sơn Minh, dài 14 dặm, 47 trượng, 3 thước, rộng 4 thước.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Trì, dài 14 dặm 48 trượng 2 thước, rộng 4 thước.

HUYỆN CHƯƠNG ĐỨC

Chương Đức<sup>3</sup> là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Quảng Bị. Thành xây đá ong hình vuông, chu vi 46 trượng 5 thước 2 tấc, dày 1 thước; mở một cửa ở mặt trước và một cửa nhỏ phía bên trái. Bốn phía không có hào.  
Huyện hạt phía đông giáp vùng sông huyện Thanh Oai, phía tây giáp vùng núi huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới xã Xuy Xá huyện Hoài An, phía bắc giáp giới xã Long Châu huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.  
Đông tây cách nhau 35 dặm 111 trượng 6 thước. Nam bắc cách nhau 29 dặm 110 trượng.  
Huyện có 9 tổng, gồm 66 xã, thôn.

<sup>1</sup> Bông, ngv. Thổ khoáng 土纒, tức bông ta, phân biệt với bông Tàu.  
<sup>2</sup> Lụa hoa, ngv. La hoàn 羅紵, loại lụa mịn, khi dệt có cải sợi ngang sợi dọc cho nổi hoa văn; âm tiếng Việt cổ đọc là Hô la: "Đại hồng hoa kỳ la, là Hô la thắm nền hoa càn dày; Lam hoa kỳ la, giống này là Hô la biếc tốt thay dâ dâ" (CNNÁ, 22a).  
<sup>3</sup> Huyện Chương Đức: 彰德縣. Huyện và tên huyện đặt đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Cuối đời Đồng Khánh nhập huyện Chương Đức với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

**1-Tổng Quảng Bị**, 6 xã, thôn:

- |                     |                 |               |            |
|---------------------|-----------------|---------------|------------|
| 1.Thôn Tiểu Ứng Hoà | 2.Xã Đăng Ngạn  | 3.Xã Quảng Bị | 4.Xã Ổ Vực |
| 5.Xã Đồng Luân      | 6.Xã Thượng Lao |               |            |

**2-Tổng Chúc Sơn**, 9 xã, thôn:

- |                 |                    |                          |               |
|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Chúc Sơn   | 2.Xã Ninh Sơn      | 3.Xã Chúc Lý             | 4.Xã Đại Phẩm |
| 5.Xã Đồng Lệ    | 6.Xã Đại An Trường | 7.Xã An Khê <sup>1</sup> | 8.Xã An Duyệt |
| 9.Thôn Giáp Ngọ |                    |                          |               |

**3-Tổng Lương Xá**, 7 xã, thôn:

- |                 |                 |               |              |
|-----------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Thụy Dương | 2.Xã Hương Lang | 3.Xã Lam Điền | 4.Xã Ứng Hoà |
| 5.Xã Diên Ứng   | 6.Thôn Bảo Từ   | 7.Xã Lương Xá |              |

**4-Tổng Bài Trượng**, 6 xã, thôn:

- |                  |              |              |                  |
|------------------|--------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Bài Trượng  | 2.Xã An Vọng | 3.Xã Cổ Hiệu | 4.Thôn Xuyên Cốc |
| 5.Xã Kháng Hoạch | 6.Xã Vũ Lao  |              |                  |

**5-Tổng Hoàng Xá**, 10 xã:

- |               |                |               |                 |
|---------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Hạ Dục   | 2.Xã Lễ Khê    | 3.Xã Do Lễ    | 4.Xã Thiết Tháp |
| 5.Xã Đường Kệ | 6.Xã An Lạc    | 7.Xã Hoàng Xá | 8.Xã An Cốc     |
| 9.Xã Cẩm Lâm  | 10.Xã Phúc Lâm |               |                 |

**6-Tổng Văn La**, 7 xã, thôn:

- |                 |                |                |             |
|-----------------|----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Mỗ Xá      | 2.Xã Phụ Chính | 3.Xã An Nhân   | 4.Xã Văn La |
| 5.Xã Viên Ngoại | 6.Xã Tử La     | 7.Thôn Nam Mẫu |             |

**7-Tổng Viên Nội**, 7 xã:

- |               |               |                 |              |
|---------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Phù An   | 2.Xã Viên Nội | 3.Xã Vĩnh Xương | 4.Xã Phú Hữu |
| 5.Xã Vĩnh Lạc | 6.Xã Đường Lê | 7.Xã Thượng Lâm |              |

**8-Tổng Bột Xuyên**, 10 xã, trại, sở:

- |                           |                            |               |                |
|---------------------------|----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Bột Xuyên            | 2.Xã Cống Khê              | 3.Xã Kênh Đào | 4.Xã Đoan Nữ   |
| 5.Xã Tảo Khê <sup>2</sup> | 6.Xã Lê Xá                 | 7.Sở Cống Khê | 8.Xã Thanh Áng |
| 9.Trại Hanh Lợi           | 10.Xã Lai Tảo <sup>3</sup> |               |                |

**9-Tổng Tuy Lai**, 4 xã, thôn:

- |              |                |               |               |
|--------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tuy Lai | 2.Xã Vĩnh Lăng | 3.Xã Cao Đăng | 4.Thôn My Sơn |
|--------------|----------------|---------------|---------------|

Dân đinh: 3.267 người.

Binh đinh: 326 người.

Ruộng đất: 28.829 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.207 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.105 học vuông.

<sup>1</sup> Xã An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Khê 厓溪; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Khê 安溪.

<sup>2</sup> Xã Tảo Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê 梟溪. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Tảo Khê 早溪.

<sup>3</sup> Xã Lai Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Lai Cảo 來梟. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi là Lai Tảo 來早.

**Phong tục:**

Tập tục các xã An Cốc, Bảo Từ, Viên Nội, Viên Ngoại, Quảng Bị, Đăng Ngạn tương đối thanh nhã. Dân xã Thượng Lâm ngoan ngoãn bướng bỉnh. Hai xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở cách biệt trong chỗ núi rừng hẻo lánh, dân địa phương<sup>1</sup> đều là những người bắn cung nỏ rất giỏi. Từ khi thành lập cơ Hà Dũng đến nay, mọi người dân đều làm lính, khi có việc sai phái đều rất biết kỷ luật, gần với phong tục người Kinh. Hai thôn, phường Ngân Ngư, Lưu Xá sống trên sông nước làm nghề đánh cá, rải rác có người theo đạo Thiên chúa giáo, nhưng cũng không nhiều. Đại để người dân trong huyện thật thà, sinh sống bằng nghề nông. Người ở gần núi thì kiếm củi, người ở gần sông thì đánh cá, không có nguồn lợi nào khác. Các việc cưới xin ma chay đều theo nếp giản dị.

**Sản vật:**

Các xã, thôn gần chân núi như Thượng Lâm, Tuy Lai, Đường Kệ, Lỗ Sơn phần nhiều trồng chè xanh<sup>2</sup>. Cao Đăng nuôi vịt cỏ, gà trống thiên, lại có cả cây phục linh ta, tục gọi là *khúc khắc*. Núi Áng Đăng ở xã Tuy Lai có cây sâm nam, ngoài ra không có sản vật gì lạ. Rải rác một số nơi có đất bãi thì trồng mía; chân ruộng cao thì trồng khoai, đậu, cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Khí hậu bốn mùa cũng giống như ở các huyện khác. Duy các tháng 4, 5 thường có mưa lũ lớn, nước từ thượng du và khe núi trút xuống làm cho lúa hè úng ngập tổn hại. Sau tháng 6, tháng 7 nước sông dâng lên, ruộng đồng mênh mông nước ngập, đi lại đều phải dùng thuyền, lúa vụ thu cũng thường bị ngập hại. Riêng 2 xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở quanh chân núi thì không bị thiệt hại lũ lụt, nhưng lại bị khí lam chướng nặng nề, sương núi dày đặc từ giờ Mão đến cuối giờ Thìn vẫn chưa tan hết. Trong các nhà thổ dân nền đất ẩm ướt, ban đêm hơi nước bốc lên như đổ mồ hôi, sáng ngày ra quét nhà mới ráo, cũng phải đến giữa buổi mới khô. Nước khe rất độc, lỡ uống nhiều khi chết người. Người miền xuôi lên đó chỉ 3 đến 4 ngày phần nhiều phát bệnh sốt rét, quả đúng như người ta nói chướng khí ở đây còn độc hơn cả miền Tuyên [Quang], Lạng [Sơn]. Lại có quỷ núi hoá sùng, người Kinh lên đây không may mà gặp nó thì phải mời thầy mo người địa phương đọc chú để giải trừ mới khỏi, nếu không thì khó sống nổi.

**Sông núi:**

Núi Hoả Tinh, núi Sấu ở xã Chúc Sơn; núi Hoa ở xã Hương Lang. Xã Chúc Lý có núi Phượng Hoàng. Xã Ninh Sơn có núi Ninh. Xã Đại An Trường có núi Nộn Dài, núi Nùng. Xã Đường Kệ có núi Tượng (tục gọi là *Miếu Môn*), núi Chùa, núi Xóc (lấy nửa núi làm giới hạn). Xã Tuy Lai có núi Áng Bằng. Xã Vĩnh Lăng có núi Con Muối. Xã Cống Khê có núi Mã Yên. Xã Hanh Lợi có núi Ngũ Nhạc, núi Trùng Sách. Sở Cống Khê có núi Cóc Mẹ, Cóc Con. Xã Cao Đăng có núi Các Quan. Đều là những núi có danh tiếng đáng kể. Ngoài ra ở các xã, thôn Đường Kệ, Cao Đăng, My Sơn, Tuy Lai, Vĩnh Lăng núi non trùng điệp, muôn hố nghìn khe, khó kê ra hết được.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát: chia dòng từ sông cái Nhị Hà chảy qua phía bên trái huyện hạt (trên từ chỗ bên phải là bến sông xã Xuyên Cốc thuộc bản huyện, bên trái là xã Nga My huyện Thanh Oai), chảy xuôi xuống (đến chỗ bên phải là bến sông xã Kinh Đào thuộc bản huyện, bên trái là bến sông xã Tử Dương huyện Sơn Minh), dài 22 dặm 120 trượng; ở chỗ bên phải là xã Phù An, bên trái là xã Lưu Xá rộng 28 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 8 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Bùi từ tỉnh hạt Sơn Tây chảy xuống phía bên phải huyện hạt, phía trên từ bến đò xã Chi Nê huyện Mỹ Lương, chảy xuống đến xã Lưu Xá thuộc bản huyện (tục gọi là *Ngã Ba*

<sup>1</sup> Ngv. Thổ dân.

<sup>2</sup> Chè xanh, ngv.: Thanh trà.

Thá, nơi sông Bùi và sông Hát hợp dòng), dài 30 dặm 40 trượng, độ rộng (ở chỗ bên trái là xã Phúc Lâm, bên phải là xã Lưu Xá) 10 trượng 5 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

- Một dòng khe nhỏ (tục gọi là *sông Độc*): bắt nguồn từ khe núi xã Cao Đăng, chảy qua địa phận hai xã, trại Hanh Lợi, Vinh Lăng, đến giáp xã Đoan Nữ thì dừng, dài là 6 dặm 92 trượng 3 thước, độ rộng (ở chỗ Cửa Suối) là 3 trượng, sâu 6 thước.

**Danh thắng:**  
Miếu Đường Kệ [ở xã Đường Kệ], chùa Ninh Sơn ở xã Chúc Sơn, chùa Hàm Long ở xã Tuy Lai quy mô đều nhỏ hẹp, nhưng xây dựng đã lâu đời; lại ở trong các động trong núi nên cũng đáng kể là các am chùa có tiếng.

**Đường đi:**  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến sông xã Cổ Hiệu giáp vùng sông huyện Thanh Oai, dài 200 dặm lẻ 155 trượng 4 thước.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Cao Đăng giáp xã Minh Lương huyện Mỹ Lương, dài 32 dặm 136 trượng 2 thước.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến xã Lê Xá giáp xã Xuy Xá huyện Hoài An, dài 18 dặm 116 trượng 3 thước.  
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Ninh Sơn giáp xã Long Châu huyện An Sơn, dài 10 dặm 73 trượng 7 thước.

HUYỆN HOÀI AN

Hoài An là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) do phủ nha kiêm lý, đến năm Tự Đức thứ 15 (1862) lại đặt huyện lỵ ở xã Đặng Xá tổng Thái Đường. Xung quanh huyện lỵ không có thành trì, chỉ trồng tre làm hàng rào. Huyện lỵ phía trước, phía sau mỗi chiều dài 40 trượng 5 thước; bên phải, bên trái mỗi chiều dài 9 trượng 4 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Sơn Minh; phía tây giáp huyện Mỹ Lương, lấy chân núi làm giới hạn; phía nam giáp hai huyện Sơn Minh và Kim Bảng; phía bắc giáp hai huyện Sơn Minh và Chương Đức.

Đông tây cách nhau 10 dặm 35 trượng. Nam bắc cách nhau 18 dặm 100 trượng 8 thước. Huyện có 4 tổng, 51 xã, thôn, phường<sup>2</sup>:

- 1-Tổng Thái Đường**, 10 xã, thôn:
- |                                |                          |                           |             |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|
| 1.Xã Thái Đường                | 2.Xã Hòa Xá <sup>3</sup> | 3.Xã Nam Dương            | 4.Xã Nội Xá |
| 5.Thôn Đức Dương xã Đình Xuyên | 6.Xã Đình Xuyên          | 7.Xã Dư Xá                |             |
| 8.Xã Đặng Xá                   | 9.Thôn Quán Xá xã An Phú | 10.Thôn Đoàn Xá xã An Phú |             |
- 2-Tổng Phù Lưu Thượng**, 13 xã, thôn:
- |                     |              |               |
|---------------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Phù Lưu Thượng | 2.Xã Nội Lưu | 3.Xã Thanh Bồ |
|---------------------|--------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Hoài An: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường (có 2 xã mang tên 2 huyện xưa). Đời Lê Thánh Tông ĐNNTC gộp chung lập huyện mới Hoài An 懷安縣 (1469) đặt thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Các đời sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.  
<sup>2</sup> Ngv. chép: "五十一 ngũ thập nhất" (51) là cộng nhầm; đúng chỉ là 50 xã, thôn, phường như danh sách và số cộng các xã của 4 tổng kê ở dưới; cũng đúng số 50 xã, thôn phường đời Tự Đức.  
<sup>3</sup> Xã Hòa Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hoà Xá 和舍.



- 4.Thôn Cáp Hoàng xã Thanh Bô
- 5.Xã Ngoại Hoàng
- 6.Xã Hữu Vĩnh
- 7.Xã Đục Khê
- 8.Thôn Thượng xã Yến Vĩ
- 9.Xã Đường An
- 10.Xã Bài Lâm
- 11.Thôn Bạch Độc xã Hội Xá
- 12.Thôn Phú Dư xã Hữu Vĩnh
- 13.Xã Hội Xá

**3-Tổng Trinh Tiết**, 15 xã, thôn:

- 1.Xã Trinh Tiết
- 2.Xã Hà Xá
- 3.Xã Kim Bôi
- 4.Xã Vạn Phúc
- 5.Xã Đốc Tín
- 6.Xã Đông Mật
- 7.Xã Nông Khê
- 8.Xã Tụy Hiền
- 9.Xã An Đà
- 10.Xã Thượng Tiết
- 11.Xã Trung Trọng
- 12.Xã An Duyệt
- 13.Xã Phú Đồi
- 14.Thôn Đốc Hậu xã Vạn Phúc
- 15.Thôn An Lạc xã Phú Đồi

**4-Tổng Phù Lưu Tế**, 12 xã, thôn:

- 1.Xã Phù Lưu Tế
- 2.Xã Tế Tiêu
- 3.Xã Xôi Xá
- 4.Xã Thượng Quát
- 5.Xã Phùng Xá
- 6.Xã Viêm Minh
- 7.Xã Thường Vệ<sup>1</sup>
- 8.Xã Chú Nhan
- 9.Thôn Đồng Chiêm xã Minh Nông
- 10.Thôn Hạ xã Minh Nông
- 11.Xã Ngọ Xá
- 12.Thôn Hồ Khê

Dân đinh: 2.209 người.

Binh đinh: 189 người.

Ruộng đất: 21.052 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.664 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.128 học vuông.

**Phong tục:**

Huyện lỵ tiếp giáp vùng rừng (tục gọi là *Rừng Ngang*), đất xấu, dân nghèo, tục chuộng què mùa chất phác. Dân làm nghề nông tang, đánh cá, kiếm củi, ít học hành. Việc cưới xin ma chay theo tục tiết kiệm. Việc thờ thần đơn giản. Theo đạo [Thiên chúa] chỉ ở: Thanh Hà, Tụy Hiền, Đồng Chiêm, Hạ Đoạn, Thường Vệ (Ái Giáp), Xuy Xá (Nghĩa Giáp), Ngưu Xá (Nghĩa Giáp) 7 xã, thôn, phường mà thôi.

**Sản vật:**

Địa thế thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch, hai tổng trong đê là Thái Đường và Phù Lưu Thượng rải rác có trồng khoai, đậu. Hai tổng ngoài đê là Trinh Tiết và Phù Lưu Tế thường có nước lũ, không hợp với trồng màu<sup>2</sup>. Hai xã Yến Vĩ, Đục Khê giáp rừng có sơn được tục gọi là *củ mài*<sup>3</sup>, cũng là phẩm vật bình thường.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, hai mát mẻ, thỉnh thoảng có gió bắc, trời âm u, sương núi dày đặc. Tháng 3 ấm nắng. Mùa hè thường có gió đông nam, nắng nóng oi bức. Từ tháng 6, tháng 7 trở đi, đồng ruộng ngập lũ, dân ngoài đê đi lại bằng thuyền, đến tháng 9 nước mới rút. Mùa đông gió bắc giá rét, đến tháng chạp rét đậm nhất.

**Sông núi:**

Phía tây huyện giáp vùng rừng hai huyện Mỹ Lương, Nho Quan, núi đá trùng điệp không thể kể hết được. Núi Tiên Sơn thuộc xã Hữu Vĩnh ở phía nam huyện lỵ. Núi Hương Tích thuộc xã Yến Vĩ. Núi Tuyết Sơn thuộc thôn Đường An đều là núi đá cao dựng đứng.

<sup>1</sup> Xã Thường Vệ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hằng Vệ 恆衛. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hằng 恒 (tên húy của Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng, x. NCCH), đổi là Thường Vệ 常衛.

<sup>2</sup> Hoa lợi, ngv. kiêng húy chữ *hoa*, đổi thành *ba lợi* 葩利.

<sup>3</sup> Củ mài: ngv. Sơn được: "Sơn vu, sơn được cũng danh củ mài" (CNNÂ, 67b).

- Một đoạn sông Hát từ xã Xuy Xá giáp vùng sông huyện Sơn Minh, chảy xuống đến xã Hữu Vĩnh, giáp vùng sông xã Quế Sơn huyện Kim Bảng, dài 4.812 trượng 6 thước, rộng khoảng 15 trượng lẻ, sâu khoảng 1 trượng 5 đến 6 thước.
- Một dòng sông nhỏ tục gọi là sông Thanh Hà, từ vùng sông ba xã Viêm Minh, Chương Đức, Ứng Đăng, chảy xuống đến phường Hạ Đoàn thuộc bản huyện, rồi hợp dòng với sông Hát ở chỗ tục gọi là *Ngã ba Đức*, dài 3.980 trượng 2 thước; sâu 1 trượng 1 thước.
- Một dòng sông nhỏ, phía trên từ thôn Đồi xã Minh Nông huyện Mỹ Lương, tục gọi là *Đá Bạc*, chảy xuống đến Ngã ba Đồng Chiêm, hợp dòng với sông Thanh Hà, dài 1.806 trượng; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

- Động Hương Tích: ở vùng núi xã Yên Vĩ, đi thuyền ngược theo Khe Dài, hai bên núi dựng đứng như thành khoảng hơn nửa dặm. Lên núi, qua hai chùa Thiên Trù, Giải Oan là đến động. Trong động tượng Phật trang nghiêm, khói hương không ngớt. Phía trước và hai bên trái phải thạch nhũ rủ xuống như hình giá áo, cây báu, rồng mây, mặt trăng mặt trời, trông như bức tranh màu năm sắc do quỷ thần khắc hoạ, hơn hẳn sự tạo tác của con người. Lại có giếng đá gọi là *Giếng Rồng*, cửa giếng hình tròn, chỉ to bằng miệng thúng, sâu 8 tấc, đường kính 6 tấc, nước mức không hết. Cửa động khắc dòng chữ "Nam Thiên Đệ nhất động". Trán ở cửa có hai hòn đá nhỏ ở bên trái, bên phải đối diện nhau, gọi là *Cây tiền* và *Cây thóc*; nhân đó làm hai chiếc cầu trên lợp ngói, dưới lát ván làm nhà nghỉ. Mỗi khi đến mùa xuân, thiện nam tín nữ khắp nơi đến hành hương xôn xao khắp hang núi, gọi là hội Đại thắng.
- Động Tuyết Sơn: ở thôn Đường An, trong dãy núi chồng lớp. Trên đỉnh động có một pho tượng đá, bốn phía trồng cây trúc, tán cây như chiếc lọng che, cảnh trí âm u vắng vẻ.

**Đường đi:**

- Một đường đê: trên từ xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, đi xuống đến địa phận thôn Ngoại Hoàng thuộc bản huyện, dài 18 dặm 100 trượng 8 thước, rộng 1 trượng 2 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, dài 10 dặm 24 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ LÝ NHÂN

Phủ Lý Nhân ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Duy Tiên, Kim Bảng; thống hạt 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Phủ lỵ ở địa phận hai xã, phường Châu Cầu, Quy Lưu tổng Phù Đạm huyện Kim Bảng. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, chu vi 317 trượng, cao 7 thước; mặt thành rộng 2 thước, chân thành dày 2 trượng. Ngoài thành, ba phía có hào, dài cộng 324 trượng, sâu 3 thước 6 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mở 3 cửa, mỗi cửa cao 1 trượng 1 thước. Ở bốn mặt thành xây 6 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp tỉnh Hưng Yên, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Nam Định, phía bắc giáp huyện Phú Xuyên.

<sup>1</sup> Phủ Lý Nhân 里仁府: Đời Lý là châu Lị Nhân 蒞仁州. Sử ghi các vua Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông từng cho dựng hành cung ở châu Lị Nhân (*Toàn thư*, BK2-35a). Đời Trần cũng gọi là châu Lị Nhân (bản in *Việt sử lược* in sót nét thành Vị Nhân 位仁). Thời thuộc Minh là huyện Lị Nhân thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê chỉ kiêng âm (đọc Lợi Nhân) nhưng vẫn viết Lị 蒞 không phải đổi chữ. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ, thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân 里仁府, vẫn gồm 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên (trước Lê Trung hưng là Duy Tân), Thanh Liêm, Nam Xương, Bình Lục như thời

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 33 tổng:

1-**Huyện Duy Tiên**, 6 tổng:

1.Tổng Bạch Sam

2.Tổng Lam Cầu

3.Tổng Tiên Xá

4.Tổng An Khê

5.Tổng Hoàng Đạo

6.Tổng Đội Sơn

2-**Huyện Kim Bảng**, 6 tổng:

1.Tổng Kim Bảng

2.Tổng Hương Đàn

3.Tổng Phù Lưu

4.Tổng Thụy Lôi

5.Tổng Phù Khê

6.Tổng Quyển Sơn

3-**Huyện Thanh Liêm**, 8 tổng:

1.Tổng Mễ Trường

2.Tổng Kỷ Cầu

3.Tổng Mai Cầu

4.Tổng Mỹ Xá

5.Tổng Hương Ngải

6.Tổng Động Xá

7.Tổng Cẩm Bối

8.Tổng Điều Hộ

4-**Huyện Bình Lục**, 4 tổng:

1.Tổng Ngô Xá

2.Tổng Yên Đổ

3.Tổng Bồ Xá

4.Tổng Mai Động

5-**Huyện Nam Xương**, 9 tổng:

1.Tổng Vũ Điện

2.Tổng Thổ Ốc

3.Tổng An Trạch

4.Tổng Công Xá

5.Tổng Ngô Khê

6.Tổng Trần Xá

7.Tổng Trác Bút

8.Tổng Đồng Thủy

9.Tổng Ngu Nhuế

Dân đinh: 13.151 người.

Binh đinh: 1.414 người.

Ruộng đất: 137.219 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 59.772 quan.

-Nộp bằng thóc: 82.689 học vương.

**Đường đi:**

-Một đường dịch trạm (thay làm đê công) từ địa giới huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, qua các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 23 dặm 73 trượng 5 thước, rộng 8 thước.

-Một đường quan báo từ địa giới tỉnh Hưng Yên qua trạm Hà Xuyên huyện Nam Xương đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 27 dặm, rộng 8 thước, 5 tắc.

- Một đường quan báo (cũng thay làm đê công) từ địa giới huyện Phú Xuyên, qua 2 trạm Hà Cầu, Hà Phú huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm đến địa giới tỉnh Ninh Bình dài 46 dặm 129 trượng 4 thước.

HUYỆN DUY TIÊN - HUYỆN KIM BẢNG

Hai huyện Duy Tiên và Kim Bảng đều do phủ Lý Nhân kiêm lý.

Địa hạt hai huyện này phía đông giáp huyện Nam Xương, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp huyện Bình Lục, phía bắc giáp Phú Xuyên.

**Huyện Duy Tiên:**

Huyện Duy Tiên<sup>1</sup> có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, trang<sup>1</sup>:

Lê sơ; ngày nay phần lớn là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

<sup>1</sup> Huyện Duy Tiên: vốn là huyện Duy Tân 維新縣, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoàng Định (1601-1619) kiêng tên húy Kính Tông Lê Duy

1-Tổng Bạch Sam, 6 xã:

- 1.Xã Bạch Sam
- 2.Xã Bài Nhiễm
- 3.Xã Bài Lễ
- 4.Xã Thân Nữ
- 5.Xã Hoà Khê
- 6.Xã Văn Phái

2-Tổng Lam Cầu, 13 xã:

- 1.Xã Lam Cầu
- 2.Xã Đại Cầu
- 3.Xã Đình Ngọ
- 4.Xã Hoàng Văn
- 5.Thôn Ngoại xã Đỗ Xá
- 6.Xã Lương Cổ
- 7.Xã Đường Ấm
- 8.Xã Quang Ấm
- 9.Xã Quỳnh Trân
- 10.Thôn Nội xã Đỗ Xá
- 11.Xã Phú Thứ
- 12.Xã Phú Hoàn
- 13.Xã Quán Nha

3-Tổng Tiên Xá<sup>2</sup>, 10 xã:

- 1.Xã Tiên Xá<sup>3</sup>
- 2.Xã Ngô Xá
- 3.Xã Hoà Trung
- 4.Xã Đồng Bào
- 5.Xã An Thặng
- 6.Xã Kim Lũ
- 7.Xã Lộc Nộn
- 8.Xã Đồng Văn
- 9.Xã Bạch Xá
- 10.Xã Yên Bảo

4-Tổng An Khê<sup>4</sup>, 8 xã:

- 1.Xã Đôn Lương
- 2.Xã Lũng Xuyên
- 3.Xã Quan Nha
- 4.Xã Yँ Quan
- 5.Xã Thận Tu<sup>5</sup>
- 6.Xã Mang Sơn
- 7.Xã Diệp Sơn
- 8.Xã An Khê<sup>6</sup>

5-Tổng Hoàng Đạo, 9 xã:

- 1.Xã Hoàng Đạo
- 2.Xã Hoàng Lý
- 3.Xã Ngô Nhi
- 4.Xã Thọ Lão
- 5.Xã Ninh Lão
- 6.Xã An Lão
- 7.Xã Động Linh
- 8.Xã Ngọc Thị
- 9.Xã Dưỡng Hoà

6-Tổng Đội Sơn, 14 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Đội Sơn
- 2.Xã Dưỡng Mông
- 3.Xã Đội Lĩnh
- 4.Xã Mỹ Duệ
- 5.Xã Đội Trung
- 6.Trang Hùng Văn
- 7.Xã Lê Xá
- 8.Xã Thọ Cầu
- 9.Xã Vĩnh Duệ
- 10.Xã Đình Xá
- 11.Thôn Trung Tín
- 12.Xã Cầu Tử
- 13.Trang Hùng Văn Nhị
- 14.Trang Phạm Xá

Dân đinh: 1.782 người.

Binh đinh: 255 người.

Ruộng đất: 23.972 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.364 quan.
- Nộp bằng thóc: 14.334 hộc.

Huyện Kim Bảng

Huyện Kim Bảng<sup>7</sup> có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, phường, trang, trại, sở:

Tân, đổi là huyện Duy Tiên 維先縣. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

<sup>1</sup> Ngb. chép là "ngũ thập xã, thôn, trang"; cộng đúng theo số ở dưới phải là: "lục thập" (60 xã, thôn, trang).

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tên xã (và tổng) Tiên Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 仙舍.

<sup>4</sup> Xem chú 7.

<sup>5</sup> Xã Thận Tu: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đầu 塵頭; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Thận Tu 慎修.

<sup>6</sup> Xã (và tổng) An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng, đổi là An Khê 安溪.

<sup>7</sup> Huyện Kim Bảng 金榜縣: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bàng 古榜. (ĐNNTC: Đời Trần là huyện Cảo Bàng). Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Bảng (1466). Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

- 1-Tổng Kim Bảng,** 15 xã:
- |                 |                            |                             |                |
|-----------------|----------------------------|-----------------------------|----------------|
| 1.Xã Kim Bảng   | 2.Xã Phương Lâm            | 3.Xã Phương Xá <sup>1</sup> | 4.Xã Châu Xá   |
| 5.Xã Bình Chính | 6.Xã Nhật Tảo <sup>2</sup> | 7.Xã Văn Bối                | 8.Xã Siêu Nghệ |
| 9.Xã Lưu Xá     | 10.Xã Điền Xá              | 11.Xã Đặng Xá               | 12.Xã Văn Châu |
| 13.Xã Văn Lâm   | 14.Xã An Lạc               | 15.Xã Đồng Lạc              |                |
- 2-Tổng Hương Đàn,** 7 xã:
- |                  |                |               |              |
|------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Hương Đàn   | 2.Xã Nông Vụ   | 3.Xã An Đông  | 4.Xã Cao Mật |
| 5.Xã Dương Cương | 6.Xã Thịnh Đại | 7.Xã Lạc Nhướ |              |
- 3-Tổng Phù Lưu,** 7 xã, thôn:
- |                      |                        |              |                 |
|----------------------|------------------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Lưu         | 2.Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn | 3.Xã Phù Đe  | 4.Xã Quang Trác |
| 5.Thôn Tân xã Đức Mộ | 6.Thôn Đông xã Đức Mộ  | 7.Xã Phù Sơn |                 |
- 4-Tổng Thụy Lôi,** 15 xã, thôn, trại:
- |                             |                   |                      |                |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| 1.Xã Thụy Lôi Hạ            | 2.Xã Hương Khê    | 3.Xã Thụy Lôi Thượng | 4.Xã Thụy Lôi  |
| 5.Xã Mã Nảo                 | 6.Xã Hồi Trung    | 7.Xã Trung Khê       | 8.Xã Đình Xá   |
| 9.Xã Khả Phong <sup>3</sup> | 10.Xã Khuyến Công | 11.Xã Tam Chúc       | 12.Xã Đồng Sơn |
| 13.Trại Bài Lễ              | 14.Xã Thức Cốc    | 15.Thôn Cốc          |                |
- 5-Tổng Phù Đạm,** 10 xã, trại, sở, phường:
- |                            |                  |                  |                 |
|----------------------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Đạm               | 2.Xã Thịnh Châu  | 3.Xã Trâu Xá     | 4.Sở Lạc Trường |
| 5.Xã Châu Cầu <sup>4</sup> | 6.Xã Hùng Phú    | 7.Sở Đình Trường | 8.Sở Bào Cầu    |
| 9.Trại Hạnh Lâm            | 10.Pường Quy Lưu |                  |                 |
- 6-Tổng Quyển Sơn,** 6 xã, trại:
- |                |                |              |                |
|----------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Quyển Sơn | 2.Xã Lạt Sơn   | 3.Xã Bút Sơn | 4.Trại Bút Sơn |
| 5-Xã Phù Viên  | 6.Xã Thanh Non |              |                |
- Dân đinh: 2.229 người.  
Binh đinh: 221 người.  
Ruộng đất: 26.178 mẫu.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 11.278 quan.  
-Nộp bằng thóc: 14.423 hộc vuông.
- Phong tục:**
- Người dân quê mùa chất phác, tục chuộng tiết kiệm, giản tiện. Việc cưới xin, ma chay dù là được mùa hay mất mùa cũng chỉ làm ở mức vừa phải. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm lễ tế thần, có khi mở hội ca hát, hoặc diễn trò 1 đến 2 ngày mới thôi. Các nơi theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Duy Tiên có: Hoà Khê, Ngọc Thị, Động Linh, Hoàng Lý, Thọ Lão, Đồng Bào, Hòa Trung, Tiên Xá, Điệp Sơn, Phú Thứ, Vĩnh Duệ, Đình Xá; huyện Kim Bảng có: Cức Sơn, Kim Bảng, Bình Chính, Cát Lâm, Thịnh Đại, Cao Mật, Lạc Nhướ, Vĩnh Chính, Đồng Sơn; tất cả 21 xã gián tòng; toàn tòng chỉ một xã Bút Sơn huyện Kim Bảng mà thôi.

<sup>1</sup> Xã Phương Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Xá 花舍. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phương Xá 芳舍.

<sup>2</sup> Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Nhật Tảo 日早.

<sup>3</sup> Xã Khả Phong: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Phong 花封; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Khả Phong 可封.

<sup>4</sup> Xã này từ đầu Nguyễn về trước vẫn gọi là xã Châu Cầu 珠球; ngv. chép nhầm là xã Cầu Cầu 球球.

**Sản vật:**  
Ít lúa thu, nhiều lúa hè; rải rác có trồng đậu, khoai, đậu; ngoài ra không có sản vật gì khác.

**Khí hậu:**

Địa thế hai huyện này gần núi, nhiều sương mù, hàng ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới tan. Tháng giêng, hai thường rét nhẹ, mưa phùn, gió bắc. Tháng 3 nắng nóng. Tháng 4, tháng 5, tháng 6 nóng gắt, thường có gió tây nam. Tháng 7, tháng 8 mưa nhiều, đồng ruộng ứ đọng, lúa thu phần nhiều bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bắc rét buốt.

**Sông núi** (phụ **Danh thắng**):  
Phía tây huyện tiếp giáp vùng núi huyện Hoài An và tỉnh Ninh Bình, núi non trùng điệp. Huyện Duy Tiên có núi Long Đội, núi Điệp. Huyện Kim Bảng có núi Tiêu Tương Bát Cảnh, núi Nam Tụng, núi Thụy Lôi, núi Quyển. Núi Đội<sup>1</sup>, núi Tiêu Tương<sup>2</sup> có chùa cổ, đó cũng là những nơi cảnh đẹp.

- Một đoạn sông Hát: từ xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An chảy qua huyện Kim Bảng (ở Ngã ba Đạm) và huyện Thanh Liêm hợp dòng đổ vào vùng sông tỉnh Ninh Bình, dài 4.709 trượng 8 thước 5 tấc, rộng 18 trượng, sâu 2 trượng 4 thước.

- Một đoạn sông Châu (Châu Giang): phía trên từ chỗ sông Mang chia dòng (ở ngã ba sông Gấp) chảy xuống, qua các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng, đổ vào Lạc Trường (ở Ngã ba Đạm), dài 1.677 trượng 9 thước 5 tấc, rộng 30 trượng, sâu 2 trượng 1 thước.

- Một đoạn sông Long Xuyên: phía trên bắt đầu từ xã Thịnh Đại huyện Kim Bảng, chảy qua huyện Duy Tiên, đổ vào sông Châu, dài 3.540 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

**Đường đi:**

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): phía trên từ huyện Duy Tiên, qua trạm Hà Kiều, đến địa giới huyện Kim Bảng, dài 23 dặm 177 trượng 5 thước.

- Một đường nhỏ trên từ địa giới huyện Duy Tiên qua huyện Kim Bảng, dài 41 dặm 82 trượng 8 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 2 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua Kim Bảng đến giáp giới huyện Hoài An, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 1 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua địa giới hai huyện Kim Bảng, Duy Tiên, đến giáp giới huyện Phú Xuyên, dài 9 dặm.

HUYỆN THANH LIÊM

Thanh Liêm<sup>3</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lý cũng đóng ở trong phủ thành. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) [huyện Thanh Liêm] do huyện Bình Lục kiêm nhiếp. Năm 15 (1862) lại vâng mệnh chia đặt; [huyện lý] vẫn ở trong phủ thành, gồm 1 toà huyện đường ở phía đông phủ thành.

<sup>1</sup> Núi Đội (Đội Sơn): tên nôm là núi Đội, tức núi Long Đội đã nói ở trên.

<sup>2</sup> Núi Tiêu Tương: tức núi Tiêu Tương Bát Cảnh đã nói ở trên.

<sup>3</sup> Huyện Thanh Liêm: Từ đời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm 清廉縣. Qua các đời tên huyện không đổi. Đầu niên hiệu Hoảng Định (1601-1619) kiêng chữ Thanh 清 (trong, tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng), đổi viết 靑 (xanh), các đời sau đều theo như thế. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bình Lục, phía tây giáp vùng núi của 2 tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Kim Bảng.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Mễ Trường, 8 xã:

- 1.Xã Mễ Trường
- 2.Xã Ngải Trì
- 3.Xã Bằng Khê
- 4.Xã Ngọc Trì
- 5.Xã Triệu Xá
- 6.Xã Bích Trì
- 7.Xã Lư Xá
- 8.Xã Văn Xá

2-Tổng Kỷ Cầu, 9 xã:

- 1.Xã Kỷ Cầu
- 2.Xã Ứng Liêm
- 3.Xã Ngoại Khê
- 4.Xã Mạo Chủ
- 5.Xã An Xá
- 6.Xã Lại Xá
- 7.Xã Dương Xá
- 8.Xã Thạch Tổ
- 9.Xã Kiện Khê

3-Tổng Hương Ngải, 8 xã, trang:

- 1.Xã Hương Ngải
- 2.Xã Ninh Tảo<sup>1</sup>
- 3.Xã Toái Khê
- 4.Xã Vũ Xá
- 5.Xã Ninh Thái
- 6.Xã Thanh Liêm
- 7.Xã Đặng Xá
- 8.Xã Ô Cách

4-Tổng Mỹ Xá, 9 xã, thôn, sở:

- 1.Xã Mỹ Xá
- 2.Xã Đồng Diên
- 3.Xã Chi Truật
- 4.Xã Phượng Vĩ
- 5.Thôn Ninh Xá sở Phượng Vĩ
- 6.Xã Liễu Đồi
- 7.Xã Kênh Thủy
- 8.Thôn Nhị xã Phượng Vĩ
- 9.Thôn Ninh Phú sở Phượng Vĩ

5-Tổng Cẩm Bối, 10 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Cẩm Bối
- 2.Xã Cẩm Du
- 3.Thôn Chàng xã Nham Kênh
- 4.Xã An Lại
- 5.Xã Nham Kênh
- 6.Xã Thử Hình
- 7.Xã An Phú
- 8.Trang Lưỡng Biên xã Nam Công
- 9.Xã Kênh Động
- 10.Xã Đình Đồng

6-Tổng Mai Cầu, 8 xã, sở, trang:

- 1.Xã Mai Cầu
- 2.Xã Bồng Lãng (2 trang Thượng, Hạ)
- 3.Xã Đại Kiện<sup>2</sup>
- 4.Sở Đại Kiện<sup>3</sup>
- 5.Xã Cổ Động
- 6.Xã Động Xuyên
- 7.Xã Trà Châu
- 8.Xã Thủy Vĩ<sup>4</sup>

7-Tổng Điều Hộ, 6 xã, thôn:

- 1.Thôn Mộc Tùng<sup>5</sup> xã Điều Hộ
- 2.Thôn Tri Lê
- 3.Xã Trung Hiếu
- 4.Xã Thanh Khê
- 5.Xã Đại Bái
- 6.Thôn Kim Lũ xã Điều Hộ

8- Tổng Động Xá, 5 xã, thôn:

- 1.Xã An Cù
- 2.Xã Cát Trì
- 3.Xã Nga Sơn
- 4.Trang Thượng và trang Hạ xã Cát Trì
- 5.Xã Động Xá

Dân đinh: 2.266 người.

<sup>1</sup> Xã Ninh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ninh Cảo 寧杲; từ năm Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Ninh Tảo 寧早.

<sup>2</sup> Xã (và sở) Đại Kiện: Từ đầu Nguyễn về trước là xã (và sở) Thiên Kiện 天鍵; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn quý, đổi là Đại Kiện 大鍵.

<sup>3</sup> Xem chú sát trên.

<sup>4</sup> Xã Thủy Vĩ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đoan Vĩ 端尾; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Đoan (tên tước của Thái Tổ nhà Nguyễn là Đoan quốc công Nguyễn Hoàng), đổi là Thủy Vĩ 瑞尾.

<sup>5</sup> Thôn Mộc Tùng: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Miên 花綿 xã Điều Hộ tổng Điều Hộ huyện Ý Yên (phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam Hạ), sau tách về huyện Thanh Liêm phủ Lý Nhân. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841), kiêng huy cả chữ Miên 綿 (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị) và chữ Hoa (tên huy Hoàng Thái hậu), đổi là thôn Mộc Tùng 木松.

Bình đinh: 216 người.  
Ruộng đất: 31.999 mẫu.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 12.290 quan.  
-Nộp bằng thóc: 21.843 học vương.

**Phong tục:**  
Trong huyện ít người đi học, dân phần nhiều làm nghề nông, người buôn không có là bao. Các lễ cưới xin ma chay chỉ gọi là làm cho có. Duy thôn Xá xã Ngoại Khê, xã Bằng Khê tổng Mỹ Trường, sở Đại Kiện tổng Mai Cầu dân thích kiện tụng mà lại hay lảm lòi. [Các nơi theo đạo Thiên chúa] gián tông: xã Bích Trì tổng Mỹ Tràng; các xã Sơn Nga<sup>1</sup>, Động Xá tổng Động Xá; các xã Kỷ Cầu, Mạo Chử, Kiện Khê, Lại Xá tổng Kỷ Cầu; các xã Bồng Lãng, Mai Cầu tổng Mai Cầu; xã Đồng Diên tổng Mỹ Xã. Toàn tông chỉ một thôn Ninh Xá mà thôi.

**Sản vật:**  
Địa thế huyện hạt thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu; rải rác một số nơi có đất bồi bãi hơi cao thì trồng được khoai, lúa, nhưng cũng không được là bao. Duy các xã Đồng Diên, Trà Châu, Bồng Lãng có trồng chè xanh (đã chịu thuế). Các xã Kiện Khê, Nham Kinh có nghề phá núi lấy đá; các xã Kiện Khê, Ninh Phú, Mộc Tùng, Đồng Diên làm nghề nấu rượu (đã chịu thuế).

**Khí hậu:**  
Đông rét, hè ẩm, cũng như các huyện khác. Khoảng tháng 5, tháng 6 đến tháng 7, tháng 8 thường có mưa lũ, nước sông đục ngầu. Gặp năm nước lớn hơn bình thường, lũ từ thượng nguồn đổ về thì dân các xã ngoài đê phải làm nhà chòi mà ở, đồng ruộng úng ngập, đến tháng 9 nước mới rút hết.

**Sông núi (phụ *Danh thắng*):**  
- Một dãy núi đá ở phía tây vùng sông thuộc bản huyện, phía trên từ vùng núi xã Thịnh Trâu huyện Kim Bảng, vượt qua các xã, thôn Kiện Khê, Ô Cách, Nam Công, Bồng Lãng, Trung Hiếu, xuống đến vùng núi Dịch Lộng tỉnh Ninh Bình, nhấp nhô cao thấp liền nhau. Bên phải giáp vùng rừng có người ở của tỉnh Ninh Bình. Trong núi này có những người làm nghề lấy đá vôi, thường phá núi lấy đá vôi đem đi bán.

Trên núi xã Vũ Xá có đền thờ Hạc Lai tôn thần. Vùng núi xã Nam Công có đền thờ Sơn Tinh phu nhân. Cửa núi xã Bồng Lãng có đền thờ Thanh Y công chúa. Dân địa phương có việc đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Núi Kẽm Trống (phía bắc giáp địa phận xã Trung Hiếu thuộc bản huyện, phía nam giáp địa phận xã Dịch Lộng tỉnh Ninh Bình): núi dựng đứng hai bên bờ sông, lán ra gần đến giữa dòng. Nay mới mở một đoạn sông nhỏ ở phía đông núi để thông dòng chảy.

-Núi Trinh Tiết: ở đông nam địa phận xã Động Xuyên, núi đất xen đá, cây cối um tùm. Vì trên đỉnh núi có chùa Trinh Tiết cho nên có tên đó.

- Một dải núi đất ở địa phận xã Ninh Thái. Phía trước núi có đền thờ nhà Lê, phía sau núi có lăng nhà Lê, trên lăng tre mọc um tùm.

- Một đoạn sông Châu Giang ở phía đông huyện, nguồn từ sông Nhị Hà chia dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông tổng Ngô Xá huyện Bình Lục, chảy qua Bích Trì, Ngải Trì, Triệu Xá, Mỹ Trường.

<sup>1</sup> Ngv. chép là xã Sơn Nga, ngược vị trí so với tên xã đã ghi ở trên là Nga Sơn 峨山, nhưng lại đúng với tên xã từ đầu Nguyễn về trước là Sơn Nga 山峨 (CTTX).



Phía dưới giáp vùng sông xã Châu Cầu huyện Kim Bảng. Dài 1.230 trượng, rộng 15 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Châu Giang từ phía tây huyện hạt, nguồn từ hạ lưu sông Hát, qua huyện Kim Bảng ở Ngã ba Đạm hợp dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông Hùng Phú thuộc bản phủ, qua các xã Đỗ Xá, Lại Xá, Kiện Khê, Ô Cách, Vũ Xá, Đặng Xá, Nam Công, Thử Hình, thôn Chàng, Nham Kinh, Đại Bái, Bồng Lãng, Tri Lễ, Động Xuyên, Trung Hiếu, Đoan Vĩ. Phía dưới giáp bến đò Thanh Quyết tỉnh Ninh Bình. Dài 2.327 trượng, rộng 15 trượng, sâu 6, 7 trượng.

- Một dòng sông nhỏ (tục gọi là *sông Đào*) chảy đến phía đông sông lớn. Phía trên giáp Động Xuyên, chảy bao quanh dưới núi Kẽm Trống, phía dưới đến vùng sông xã Đoan Vĩ; dài 100 trượng, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

**Đường đi:**

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): Trên từ xã Ngoại Khê đến giáp giới xã Hùng Phú huyện Kim Bảng, dưới đến xã Đoan Vĩ, giáp vùng sông tỉnh Ninh Bình; dài 22 dặm 31 trượng 9 thước. Trên đường đặt 1 trạm gọi là trạm Hà Phú ở địa phận xã Hà Phú. Cuối đường đặt 1 đồn gọi là đồn Đoan Vĩ, ở địa phận xã Đoan Vĩ; khi xảy việc, quan tỉnh sai lính đến đồn trú, ngày thường thì giao cho xã ấy phòng thủ (như cách thức canh đê).

- Một đường đi trên đê: trên từ xã Mỹ Trường giáp địa phận xã Châu Cầu phủ Lý Nhân đến xã Bích Trì giáp huyện Bình Lục, dài 156 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bổi: trên giáp đê công ở xã Đoan Vĩ, dưới đến giáp địa phận xã Kinh Thanh tỉnh Nam Định (tục gọi là *Cửa cống Kênh Ma*), dài 2 dặm 56 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bổi: giáp phía đông sông lớn. Phía trên từ xã An Xá đi ven đê đến các xã Động Xuyên, Đoan Vĩ, dài 30 dặm 60 trượng.

**HUYỆN BÌNH LỤC**

Bình Lục<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Thọ tổng Bồ Xá. Thành huyện nguyên đắp bằng đất cả 4 phía, mỗi chiều đều dài 65 trượng, chu vi 260 trượng. Thân thành cao 6 thước, mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng 2 thước. Ba mặt tiền, tả, hữu đều đắp thành vòm, có cửa xuyên xây gạch, trên tròn dưới vuông; lòng cửa xuyên cao 9 thước, rộng 7 thước 5 tấc. Trên trán cửa trước có biển đá khắc 4 chữ: *Lý Nhân phủ môn*. Cửa lớn ở cả 3 mặt trước, trái, phải đều có cánh cổng. Cửa thành xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng<sup>2</sup> 7 thước 3 tấc. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Thanh Liêm thuộc bản phủ; phía nam giáp huyện Ý Yên tỉnh Nam Định; phía bắc giáp hai huyện Nam Xương, Duy Tiên thuộc bản phủ.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 37 xã, trang:

<sup>1</sup> Huyện Bình Lục 平陸縣: Tên huyện có từ đời Trần. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy của vua Quang Trung), đổi là huyện Ninh Lục 寧陸 (ĐNNTC). Nhà Nguyễn lấy lại tên cũ là Bình Lục. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

<sup>2</sup> Ngb. chép nhầm chữ trượng 丈 thành chữ xích 尺.

**1-Tổng Ngô Xá,** 11 xã, trang:

- 1.Xã Ngô Xá
- 2.Xã Đôn Thư
- 3.Xã Tái Kênh
- 4.Xã Ô Mễ
- 5.Xã An Cước
- 6.Xã An Thư
- 7.Xã Đồng Du
- 8.Xã An Bài
- 9.Trang An Cước Nội
- 10.Trang An Cước Ngoại
- 11.Trang Hoà Mục

**2- Tổng Bồ Xá,** 8 xã, sở:

- 1.Xã Bồ Xá
- 2.Xã Cổ Thọ
- 3.Xã Đôn Xá
- 4.Xã La Hào
- 5.Xã Tập Mỹ
- 6.Xã An Dương
- 7.Xã An Phú
- 8.Sở La Sơn

**3-Tổng Yên Đổ** 8 xã, trang:

- 1.Xã Yên Đổ
- 2.Xã Yên Tập
- 3.Xã Hương Cái
- 4.Xã Duy Dương
- 5.Xã Trung Lương
- 6.Xã Phù Tãi
- 7.Xã Mạnh Chư
- 8.Trang Yên Tập

**4-Tổng Mai Động,** 10 xã, trang:

- 1.Xã Mai Động
- 2.Xã Tiêu Động
- 3.Xã An Lão
- 4.Xã Hương Đô
- 5.Xã Bối Kênh
- 6.Xã Bối Thủy
- 7.Xã Thứ Nhất
- 8.Xã Liên Đích<sup>1</sup>
- 9.Xã Vinh Tứ
- 10.Trang Tiêu Động

Dân đinh: 1.937 người.

Binh đinh: 231 người.

Ruộng đất: 20.011 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7.702 quan.
- Nộp bằng thóc: 15.351 hộc vuông.

**Phong tục:**

Dân trong huyện quê mùa chất phác, chuộng tiết kiệm giản dị. Nam cày ruộng đọc sách, nữ dệt vải cấy lúa. Tháng 2, tháng 8 hàng năm làm lễ tế thần, mở hội ca hát, hoặc diễn kịch, một hai ngày mới tan. Các nơi theo đạo [Thiên chúa] toàn tông chỉ có trang Hoà Mục; gián tông có 15 xã trang: Ngô Xá, Bồ Xá, La Hào, La Sơn<sup>2</sup>, Yên Đổ, Trung Lương, Yên Tập, Phù Tãi, Mạnh Chư, Tiêu Động, Mai Động, Thứ Nhất, Bối Kênh, Hương Đô.

**Sản vật:**

Huyện hạt thuộc vùng hạ du, địa thế thấp ẩm. Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Duy ruộng lúa thu ở xã An Lão xen kẽ có một hai khu tương đối cao, cấy lúa hương canh<sup>3</sup>. Hai thôn Thượng Thọ, An Thái xã Cổ Thọ; thôn Hương Cái xã Hương Cái, thôn Hà Ngoại xã Yên Đổ dệt vải thô. Thôn Đổ xã Yên Đổ nấu rượu để bán (có nộp thuế).

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng 2 khí hậu ôn hoà, thỉnh thoảng có gió bắc, trời âm u, có mưa. Tháng 4, tháng 5 nắng gắt, thường có gió tây nam. Khoảng tháng 7, tháng 8 thường có mưa dầm, ruộng đồng đọng nước, lúa thu bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét.

**Sông núi:** (không có danh thắng).

Xã An Lão có một đỉnh núi, đất sỏi lẫn lộn, tên tục là núi Quế (Quế Lĩnh), trên đỉnh có ngôi miếu lợp ngói, cạnh miếu có giếng. Dưới chân núi có đình nhỏ thờ thần Cáo trắng (Hổ tổ linh thần).

<sup>1</sup> Xã Liên Đích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đích Hoa 莠花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Liên Đích 蓮莠.

<sup>2</sup> Ngv. chép La Sơn 羅山; chữ đúng là La Sơn 羅山, tên sở thuộc tổng Bồ Xá đã ghi ở trên.

<sup>3</sup> Lúa *hương canh*, tức lúa *tẻ thơm*: "thứ lúa hạt nhỏ, chất mềm, ... lấy độ dăm ba mươi hạt cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức, gọi là *cơm hương*" (VĐLN, IX).

- Trong huyện có 2 sông nhỏ:
- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Tái Kênh ở đầu địa giới huyện men theo các xã, thôn: Ngô Xá, Đôn Thư, Hoà Mục, Đôn Xá, Hương Cải, Yên Tập, Vị Thượng, Vị Hạ, Đồng Quan, Duy Dương, Trung Lương, Mai Động, Tiêu Động, An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn [tức sông Hồng] (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 17 đến 18 dặm, có đoạn rộng 1, 2, 3 trượng; sâu 2, 3 thước không đều nhau.
  - Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Mễ Trường huyện Thanh Liêm quanh co qua Bồ Xá, An Phú, An Dương (có cầu gỗ bắc ngang), Cổ Thọ (có cầu gỗ), La Hào, La Sơn, Phù Tả (có cầu gỗ), chảy vào sông xã Tiêu Động rồi ven theo các xã An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 15 đến 16 dặm. Ở vùng trên có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 1, 2 thước; vùng dưới có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 3, 4 thước, không đều nhau.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến xã Tái Kênh giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 5 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến các xã Yên Tập, Duy Dương giáp giới hai huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản, dài 5 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Bối Kênh giáp giới huyện Ý Yên dài 14 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến các xã Đồng Du, An Cước giáp giới huyện Nam Xương, dài 6 dặm.

HUYỆN NAM XƯƠNG

Nam Xương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Nga Thượng tổng Trần Xá. Thành huyện đắp bằng đất, chu vi 194 trượng 4 thước; có 3 cửa. Mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc; cao 1 trượng 2 thước<sup>2</sup> 3 tấc; đều xây gạch. Ngoài thành có hào bao quanh, dài cộng 220 trượng, rộng 2 trượng 2 thước, sâu trên dưới 5 thước.

Huyện hạt phía đông nam tiếp giáp sông Nhị Hà, đối bờ là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định; phía tây bắc là sông nhỏ bao quanh, đối bờ là các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, Bình Lục.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 87 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Trần Xá, 7 xã:

- 1.Xã Trần Xá
- 2.Xã Nga Khê
- 3.Xã Chi Long
- 4.Xã Thư Lâu
- 5.Xã Nga Thượng
- 6.Xã Nhĩ Độ
- 7.Xã Lỗ Hà

2-Tổng Công Xá, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Công Xá
- 2.Xã Vĩnh Trụ
- 3.Thôn Thượng xã Mạc Xá
- 4.Thôn Hạ xã Mạc Xá
- 5.Xã Dũng Kim
- 6.Xã Hội Động
- 7.Xã Nhân Giả
- 8.Xã Phú Đa
- 9.Xã Vĩnh Kien
- 10.Xã Khoan Trọng
- 11.Xã Mai Xá

<sup>1</sup> Huyện Nam Xương 南昌縣: Thời Lý-Trần và thuộc Minh là huyện Lị Nhân 蒞仁 thuộc châu Lị Nhân. Từ đầu nhà Lê đổi tên là huyện Nam Xương (Xương, chính âm Hán Việt là *Xang*). ĐNNC cho là đổi tên vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469). Cho đến đời Đồng Khánh tên huyện vẫn giữ như tên đời Lê. Nay là đất huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

<sup>2</sup> Ngv. chép nhầm chữ "trượng" thành chữ "xích" (thước).

<b>3-Tổng Ngô Khê</b> , 10 xã:			
1.Xã Ngô Khê	2.Xã Cát Lân	3.Xã Quan Quan Thượng	
4.Xã Quan Quan Hạ	5.Xã Văn Quan	6.Xã Để Trụ	7.Xã Thái Đường
8.Xã Tiền Đường	9.Xã Quan Quan Trung	10.Xã Yên Lãng	
<b>4-Tổng Trác Bút</b> , 9 xã:			
1.Xã Văn Bút	2.Xã Văn La	3.Xã Lôi Hà	4.Xã Lạt Hà
5.Xã Thượng Châu	6.Xã Lệ Thủy	7.Xã Trác Bút	8.Xã Phúc Châu
9.Xã Hoà Mạc <sup>1</sup>			
<b>5-Tổng Ngu Nhuế</b> , 6 xã:			
1.Xã Ngu Nhuế	2.Xã Vũ Xá	3.Xã Mão Cầu	4.Xã Văn Xá
5.Xã Tế Cát	6.Xã Tế Xuyên		
<b>6-Tổng Vũ Điện</b> <sup>2</sup> , 12 xã, thôn:			
1.Xã Vũ Điện <sup>3</sup>	2.Thôn Cựu xã Bảo Châu	3.Xã Hào Châu	4.Xã Thọ Ích
5.Xã Phú Ích	6.Xã Thọ An	7.Xã Trạm Khê	8.Xã Đồng Lư
9.Xã Phú Lư	10.Thôn Mã Hậu	11.Thôn Đồng An	12.Xã Ngô Xá
<b>7- Tổng An Trạch</b> <sup>4</sup> , 8 xã, thôn:			
1.Xã An Trạch <sup>5</sup>	2.Thôn Thanh An xã Thanh Khê	3.Xã Xuân Khê	
4.Xã Tào Nha	5.Xã Đức Bản	6.Thôn Hương Khê	7.Xã Nam Xá <sup>6</sup>
8. Xã Thượng Nông			
<b>8-Tổng Đồng Thủy</b> , 16 xã, thôn, trang, trại:			
1.Xã Tảo Môn	2.Xã Lam Cầu	3.Xã Do Đạo	4.Xã Bàng Ba
5.Xã Phúc Mãn	6.Xã Lý Nhân	7.Xã Đồng Thủy	8.Xã Phú Cốc
9.Xã Cao Đà	10.Xã Thọ Mai	11.Xã Bảo Đà	12.Xã Đà Xuyên
13.Xã Đại Hoàng	14.Thôn Nguyễn xã Trà Tự	15.Trang Bảo Đà	16.Trại Bảo Đà
<b>9-Tổng Thổ Ốc</b> , 9 xã, thôn:			
1.Xã Như Trác	2.Xã Điện Bàn	3.Xã Đồng Bàn	4.Xã Hưng Nhân
5.Thôn Đồng Vinh xã Thổ Ốc	6.Xã Trần Thương	7.Xã Quang Ốc	
8.Xã Đội Xuyên	9.Xã Đà Tiềm		
Dân đinh: 4.937 người.			
Binh đinh: 491 người.			
Ruộng đất: 35.059 mẫu.			
Thuế cả năm:			
-Nộp bằng tiền: 27.138 quan.			
-Nộp bằng thóc: 16.738 học vương.			

<sup>1</sup> Xã Hoà Mạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Mạc 天幕; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn kính, đổi là Hoà Mạc 和幕.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Xã (và tổng) Vũ Điện 禹甸: Từ đầu Nguyễn về trước là Vũ Tuân 禹甸.

<sup>4</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup> Xã (và tổng) An Trạch: Từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Trạch 安宅.

<sup>6</sup> Xã Nam Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Nam Xá 南舍.

**Phong tục:**

Trong huyện có nơi thanh nhã, có nơi hung hãn, có nơi chất phác thuần hậu, có nơi ương ngạnh điều toa không giống nhau. Người theo đạo Phật thì nhiều, người theo đạo Thiên chúa ít (toàn tông chỉ 2 xã Phú Đa và Công Xá mà thôi). Còn như việc cưới xin, ma chay tập tục cũng như các huyện khác.

**Sản vật:**

Ít lúa thu, nhiều lúa hè. Đất bãi bồi ven sông trồng mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Mạ Xá, Dũng Kim nấu mật. Vũ Xá, Văn La nấu rượu. Đức Bản, Tất Hương, Đại Hoàng, Phù Diệp, Chi Long dệt *đũi*<sup>1</sup>. Nga Khê dệt lụa quuyến. Trần Xá, Mai Xá dệt vải trắng. Trần Thương buôn bán thuốc Lào<sup>2</sup>, nhưng vì có năm mất mùa [thuốc Lào] nên nhiều người bỏ nghề.

**Khí hậu:**

Cũng giống như hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng.

**Sông núi:**

Không có núi cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông Nhị Hà ở phía đông huyện.

- Một dòng sông nhỏ từ huyện Phú Xuyên chảy xuống, chia làm 3 nhánh: một nhánh chảy về phía đông, rồi đổ vào sông Nhị Hà; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía tây, rồi đổ vào cửa cống Lê Xá; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía đông nam, rồi lại đổ vào sông Nhị Hà.

- Một dòng sông nhỏ là sông Long Xuyên, trên từ thôn Thượng xã Mạc Xá, quanh co chảy qua giữa đồng ruộng sát chân đê, đến cửa cống xã Xuân Khê rồi đổ vào sông nhỏ (là sông Mang), dài khoảng 1.352 trượng, rộng 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cầu bắc ngang sông (tục gọi là *Cầu Triều*, *Cầu Tế*, *Cầu Không*).

**Đường đi:**

- Một đường từ trạm Hà Xuyên đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 15 dặm; phía trên đến địa giới tỉnh Hưng Yên, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ thấp lầy lội từ huyện lỵ đi về phía tây qua giữa cánh đồng, đến xã Xuân Khê, đi chung với đường dưới chân đê cho đến bờ sông lớn [tức sông Đào] thuộc tỉnh Nam Định, dài 25 dặm.

<sup>1</sup> Ngv.: Nam *đũi*. *Đũi*, ngv. chữ Nôm, còn gọi là *Lỗi*: "Nam *đũi* là *Lỗi*" (NPDVBK, với chữ *đũi* in nhầm thành chữ Phật 伐).

<sup>2</sup> Ngv.: Yên dược 煙藥, xem thêm chú ở mục Sản vật tỉnh Hải Dương.

目錄  
原本無有

河內省	頁一
懷德府	頁六
慈廉縣	頁八
壽昌併攝永順	頁十三
常信府	頁十九
上福縣	頁二十一
青池縣	頁二十五
富川縣	頁三十
應和府	頁三十五
山明縣	頁三八
青威縣	頁四二
彰德縣	頁四七
懷安縣	頁五三
里仁府	頁五八
維先金榜二縣	頁六一
青廉縣	頁六七
平陸縣	頁七二
南昌縣	頁七六

同慶敕製御覽

河內省

省城在懷德府壽昌縣地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈叁尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈叁尺，正西羊馬城長陸拾丈叁尺，正北羊馬城長陸拾五丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有闔門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。省轄東夾興安省東安、金洞貳縣珥河江分，西夾山西省丹鳳、安山、美良叁縣界分，南夾南定省美祿、務本、懿安、上元肆縣，並寧平省儒關府界分，北夾山西省安朗縣，與北寧省東岸、嘉林、文江叁縣珥河江分。東西相距玖拾里零，南北相距壹百拾叁里壹百貳拾丈。

省轄統府肆，縣拾五。

懷德府

兼理慈廉縣

統轄壽昌、永順貳縣

2a

常信府

兼理上福縣

統轄青池、富川貳縣

### 應和府

兼理山明縣

統轄青威、彰德、懷安叁縣

### 里仁府

兼理金榜、維先貳縣

統轄青廉、平陸、南昌叁縣

民丁五萬陸千柒百肆拾捌人

兵丁五千捌百貳拾貳人。

26

田土叁拾玖萬叁千玖百拾肆畝零。

全年稅錢貳拾貳萬叁千肆百貳拾肆貫零。

全年稅粟貳拾貳萬陸千壹百捌斛方零。

又別納產稅南紬沙白布會令示各項紙。

## 風俗

事神嚴謹，歲辰伏臘，冠婚葬祭奢儉不同。良多道少。其民風士習，下游貳府之應和、里仁多質少文。惟青威、南昌大半刁頑。上游貳府之懷德、常信文勝氣<sup>35</sup>浮。惟慈廉、富川間有驚悍。習尚奢華則震省壽、永諸庸面爲甚。

## 物產

秋夏禾、桑、山茶、瓜、茹、芋、荳及布帛常產處處有之。慈廉紗綾、糯粉、麥芽；永順白紙、色紙；

青池荔枝、粳粉；青威土紬頗屬有名。近因多事，業戶貧乏流散，不能如昔辰全盛也。

## 氣候

35

近山之彰德、懷安、維先、金榜早嵐自卯辰已始散。餘春溫和常霖雨。夏暑熱常暴雨。秋涼冬冷，五、陸、柒等月潦水盛漲，霜降後漸殺。柒月上旬，叁、柒、捌等日常雨，俗謂之牛女雨蓋因牛女故事而虛傳也。玖月玖日得雨爲豐兆，不得雨爲歉兆。蓋諺語『朦朧朧空湄，嫫毘半奇耜耨麻。』朦朧朧固湄，嫫毘移斂術譎默悉』而亦驗云。高田夏稼，拾、拾壹月獲。低田冬稼，五、陸月獲。

## 山川

41

河內舊昇隆城也。古名龍肚，又名龍編。自山西之傘圓山出脈，渡喝江迢遞而來，至濃山而止。今爲行宮正殿南向。前峙隊、疊二山，後枕三山。珥河遶其左。城內之右邊看山，舊傳講武地，故謂之看山。及西湖胸水蘇瀝爲悍氣流過右邊，與銳江、牛江、蘇江滌迴其前，同注于良三岐，出珥河，經興安、南定，歸于海。上福、富川、維先、金榜等縣地勢卑濕水淤田多夏務，爲河內局之明堂水。

42

## 名勝

西南夾美良、儒關，以山爲界。一帶林嶂疊重，有名

則懷安之香跡，維先之隊山，金榜之瀟湘、卷山，青廉之嶺巖，平陸之安老等山。壽昌之西湖、還劍湖沿岸多寺廟。僊福寺，黎聖尊遇僊女處也。永順安朗寺，徐道行李朝高僧修煉所也。懷安之香跡峒峒中有色石前左右乳垂下。金榜之瀟湘、卷山有古寺，景致蒼幽，古之名勝也。

路程

5a

壹條關報路自河忠而南，由河梅、河洄、河安、河橋、河富陸站至寧平省界，通長壹百捌拾里。

壹條關報路自河忠站而北而東至珥河津次北至清河塢門津次，東至舊樓塢門津次對岸北寧省界，長各壹里。

壹條關報路自河忠站而西至山西省界，夾山舍站，長叁里。

壹條關報路自河橋站而東至河川站，夾興安省界江分，長拾里。

6a

懷德府

府轄在省城之西南，兼理慈廉縣，統轄壽昌、永順貳縣。府莅在慈廉縣驛望總驛望社，東夾蘇江，西擁銳江。喝江遶前，珥河灣後。平地起築方土城，每面肆拾叁丈貳尺，通長壹百柒拾貳丈捌尺。城身高

柒尺，厚壹丈壹尺。外肆面濠廣貳丈，深叁尺五陸寸或肆尺不等。前、左、右叁門，均高玖尺。門上有樓，上蓋土瓦，下用色木，肆角砌以土磚，高五尺，廣肆尺五寸。城肆角砌土磚砲臺，中置大砲。東夾珥河，對岸北寧嘉林、文江貳縣；西夾山省以下丹鳳縣界；南夾安山縣江分喝江；北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距貳拾壹里拾叁丈。南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣屬叁，總貳拾陸

慈廉縣拾叁總：

驛望總	香梗總	大姥總	羅內總
安隴總	上沃總	古芮總	明早總
下池總	上池總	上會總	富家總
西就總			

7a

壽昌縣捌總：

順美總	同春總	東壽總	福林總
安和總	永昌總	金蓮總	清間總

永順縣五總：

安城總	上總	中總	內總
下總			

民丁壹萬叁千壹百貳拾肆人  
兵丁壹千貳百柒拾肆人  
田土肆萬陸千玖百叁拾叁畝零



76

全年稅錢叁萬肆千捌百五拾肆貫  
全年稅粟米貳萬陸千玖拾壹斛方零

路程

壹條關報路上自夾山西省丹鳳縣山舍站經壽昌縣轄河忠站而南，至夾青池縣河梅站，長貳拾里。  
壹條小路上自府轄上姥社，夾山西省丹鳳縣界經府莅而東，至壽昌縣良安村，夾青池縣轄，長貳拾壹里拾叁丈。

83

慈廉縣

懷德府兼理。縣轄東夾永順縣界，西夾山西省丹鳳縣界，南夾安山縣江分，北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距拾柒里拾叁丈零，南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣轄拾叁總捌拾柒社村寨洲所

驛望總拾社寨所：

驛望社 上安決社 下安決社 米池社  
兌門寨 忠愛社 仁睦社 枚驛社

香粳總五社：

香粳社 雲耕社 仁美社 富美社  
苗芽社

96

大姥總柒社村：

大姥社 香都社 玉軸社 西姥社  
馮珖社 萬寶村 慕牢村

羅內總陸社：

羅內社 綺羅社 安路社 義路社  
羅星社 羅溪社

安隴總陸社：

安隴社 雲隴社 安壽社 羅浮社  
羅陽社 艾棣社

上沃總柒社庄：

上沃社 香關社 賴裕社 靈上庄  
清珖社 東牢社 香崑社

古芮總陸社村：

古芮社三村 古芮社黃村 富演社  
扶演社 敷演社 郜鼎社

富家總捌社所：

富家社 富舍社 日早社 觀羅社  
上瑞社 堂鄂社 觀羅所 瑞香社

明早總捌社村洲所：

明早社 明早所 東鄂社 三寶洲外村  
寶川洲 萬寶洲 三寶所

下池總陸社：

下池社 幕舍社 大吉社 上葛社

93

安內社 黃舍社

上池總五社：

上池社 蓬萊社 東萊社 有腳社

霸陽社

上會總陸社：

上會社 永畿社 翠會社 上姥社

下姥社 浮中社

西就總柒社村：

西就社 中僮社 福履社 玉轎村

丹會社 下會社 杏壇村

民丁捌千玖百玖拾叁人

兵丁壹千壹百貳拾肆人

田土肆萬壹千捌百捌拾肆畝零

全年稅錢貳萬肆千陸百捌拾壹貫

全年稅粟米貳萬五千柒拾陸斛方零

## 風俗

縣轄東鄂、西就、香粳、雲耕、羅溪、羅內、富演等社多儒<sup>109</sup>科，稍有文雅。餘質而梗。全轄婚喪簡便。遞年春月設筵事神，或唱歌緣索傀儡爲樂，旬日方罷。古芮、下姥人民驚悍。上瑞、富家、馮琬等社間有道民。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳沿江洲土有之。羅溪

社以織造縐紗南涼，生業閑藝織作如大姥、上安決、驛望等叁社南紬，艾株社南剪絨，義都社南綾、麥芽，東牢社白糯粉，驛望又有青嫩糯米，上葛、富家、下會、富<sup>110</sup>演、東鄂產白布稅，艾株、上葛，又與大吉煮酒味不甚佳。工匠則上會社之繡縫、冶匠，永畿馬掛匠。

## 氣候

正、貳、叁月天氣暄和細雨。肆、五、陸、柒月酷熱而多陣雨，河水盛漲。捌月涼和多雨，間有颶風。玖月雨少，河水漸殺。拾月至拾貳月朔風嚴寒。

## 山川

白雪山在靈上庄，土石相雜。周圍通長壹百拾丈零。

<sup>111</sup>。珥河壹帶自山西省福壽縣轄分貳支。大支上自該省丹鳳縣香柳洲注下，沿轄霸陽、蓬萊、東萊、有腳、上池、下池、上葛、大吉、安內、幕舍、黃舍、瑞香、東鄂、日早、上瑞、富家、富舍、三寶內、萬寶、寶川、三寶外等社洲達永順縣日昭坊，通長叁拾玖里，深叁丈，廣壹百丈上下。中支爲喝江，經丹鳳香榜社注下，沿上沃、清光、賴裕、東牢、羅浮、羅星、安路、義路等社，達青威縣遵路社而下，通長拾柒里陸拾丈五尺零，廣貳拾丈，深貳丈。銳江壹帶發源自慈<sup>112</sup>廉縣下姥社，縈繞縣內永畿、翠會、上會、玉轎、丹會、杏壇、福履、富演、富美、香粳、香都、大姥、慕牢等社村，下

連青威縣轄，通長叁十五里，廣叁丈，深壹丈五尺。蘇瀝江壹帶發源自壽昌縣勇壽村，逆流經永順縣安泰坊注下，縈繞慈廉縣義都、上安決、下安決、忠愛、仁睦等社，下至青池縣轄，通長叁里零，廣五丈，深壹丈。

路程

壹條關報路上自上姥社，夾山省丹鳳縣山舍站而東

**129** 至縣轄上安決社，夾永順縣守隸寨，通長拾

柒里捌丈。

壹條小路自府莅而東，至上安決社，夾統轄永順縣

界，長貳里捌丈。

壹條小路自府莅而西，至上姥社，夾山省丹鳳縣

界，長拾五里。

壹條小路自府莅而南，至義路社，夾山省安山縣

界，長拾貳里拾壹丈。

壹條小路自府莅而北，至瑞香社，夾山省安朗縣

界，長肆里。

13a

壽昌縣 併攝永順縣

懷德府統轄。縣莅在省城之東南順美總僊市村。原無縣城，肆圍樹竹爲藩。通長捌拾丈。開有壹門。縣界東南夾青池，西夾慈廉，北夾珥河，對岸北寧省嘉林縣。東西相距叁里，南北相距貳里。

壽昌縣轄捌總，壹百拾陸社村坊寨砦

順美總貳拾貳村坊：

順美村 右東門村

仁內村 慶瑞左村

鼓舞坊安內村 大利坊

金鼓村 安泰村

琴村 東河坊

報天坊寺塔村 會舞村

安內東城村 鼓舞坊上村

同春總拾肆村坊：

同春坊 方中村

義立村 古梁村

河清村 永疇村

永亨坊 東河坊香牌村

同順村 德門村

東壽總拾叁村坊：

勇壽村 香茗村

南庸村 河口枋

忠安村 嘉魚坊

清河村 優義村

福林總拾捌社村：

福林村 澄清上村

清下劍湖村 源潔上村

僊市村

春煙村

素席村

福蘇村報慶村真

同樂村

東城市村

新立新開村

前中村

玄天村

府詞村

安富村

東安村

東作坊染上村

舊樓村

澄清中藥東村澄

源潔下村

14a

澄清中五侯村 美祿村

西龍右市村

望河村 香義村

右津村

義勇村

粧樓村 清安村

澄清村

寶靈村

安和總拾壹村坊：

安和村 社壇坊

中奉村

土關村

右邊監村 青麵村

文香村

明監村

古監村 文新村

良使村

永昌總拾五村坊：

永昌村 安忠上村

安忠下村

靈珖村

靈洞村 鼓舞坊

北上北下村

安集村

碧瑠村 東美村

美德村

蓮塘村

南魚村 禪珖村

僊美村

阜慶村

金蓮總拾五村坊砦

金蓮坊 白梅坊

瓊壘砦

東作坊

復古坊 福林小村

和馬村

福林坊

武石村 回美村

雲湖村

安一村

盛安村 東新村

教坊村

清閑總捌村：

清閑村 良安村

樂忠村

朗安村

含慶村 望德村

香園村

感會村

民丁貳千柒百柒拾五人

民丁壹千叁百五拾陸人

兵丁叁拾陸人

田土壹千玖百肆畝

全年稅錢五千陸百肆拾貳貫

全年稅粟米伍百陸拾柒斛方

安城總拾貳村：

安城村

安宅村

安定村

安順村

安寧村

樂政村

清寶村

竹安村

看春村

珠安村

安園村

安光村

上總柒坊：

佳境坊

石塊坊

安阜坊

西湖坊

廣布坊

日昭坊

宜蠶坊

中總陸坊：

瑞彰坊

湖口坊

安泰坊

拜恩坊

網市坊

摘藥坊

內總玖寨村：

柳街寨

講武寨

三村

永福寨并貢安

村大安寨

玉河寨

守隸寨

貢渭寨

萬寶寨

右捷寨

下總陸坊寨砦：

南同寨

姜上砦

若工坊

盛珖砦

安朗砦

盛豪坊

民丁壹千叁百五拾陸人

兵丁壹百拾肆人

田土叁千壹百肆拾五畝

全年稅錢肆千五百叁拾壹貫

全年稅錢肆千五百叁拾壹貫

全年稅錢肆千五百叁拾壹貫

全年稅粟米肆百肆拾捌斛方

## 風俗

羅城內民希，土著遷徙不常。縉紳儒者四方湊集。男16b務文學，女服市肆。工藝之家各有專業。遊蕩子亦復不少。貳叁庸面清漢相雜，頗好浮麗。遞年元旦盛服往來嘻祝。人日後遊賞寺刹，道路如織。端陽節家家置釀酒，懸虎艾。中秋爲魚燈戲，歡呼載路，徹夜乃罷。羅城外少有田池，習尚漸野。真琴村間有道民。

## 物產

壽昌無所產，而南北貨項無不匯集。近來富商虧折，居積甚少，僅十分之壹耳。永順縣安泰、湖口造白紙。沛17a恩、摘葉織南素綾。西湖昔常有叁禽，肉味頗香，河決廣布以來，罕有至者。

## 氣候

與慈廉縣同

## 山川，名勝

濃山、三山、看山俱土山，在省城內。水有珥河爲大。蘇江、牛江淺狹縈迴。還劍湖兩岸多寺廟。湖中有玉山，山上有奉文昌廟，前爲鎮波亭，右爲棲旭橋，外又砌石爲筆塔、硯臺，規制可觀。西湖尤大而清，環岸亦多名藍古17b刹可賞。竹帛湖、馬頸湖、七畝湖較小，一柱寺、僊福寺、安朗寺亦稱

勝跡。

## 路程

壹條關報路自河梅經河忠而西，至上安決社，夾山省，長叁里。

壹條關報路自河忠站而北，至珥河津次，長壹里零拾丈。

壹條小路自縣莅而東，至良安村，夾青池縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而西，至摘葉坊，夾慈廉縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而南，至金蓮坊，夾青池縣轄，長壹里。

壹條小路自縣莅而北，至劍湖村珥河津次，對岸北寧省嘉林縣轄，長壹里。

19a

## 常信府

府轄在省城之南。兼理上福縣，統轄青池、富川貳縣。府莅舊在上福縣羅浮社。嘉隆柒年移于河洄社。明命拾叁年移于上供總雲齋社地分。土城左邊近驛路，右邊近民居。前後左右各長五拾丈肆尺零，通長貳百壹丈陸尺零，高五尺捌寸，厚壹丈五尺。濠肆圍，各闊肆丈叁尺零，深五尺上下。門叁

前左右各長壹丈五尺壹寸，闊壹丈柒寸，高壹丈壹尺陸寸，門心闊壹尺貳寸。城上肆角各置砲臺壹。其轄東夾珥河，對岸北寧省嘉林、文江貳縣江分，興安省東安、金洞貳縣江分，西夾應和府青威縣界，南夾里仁府維先縣界，北夾壽昌、永順貳縣界。東西相距貳拾五里，南北相距陸拾肆里零。

屬縣叁，總叁拾五

上福縣拾貳總：

古賢總	上供總	羅浮總	潮東總
東究總	鳳翼總	河洄總	平陵總
信安總	萬點總	彰陽總	瑞富總

青池縣拾貳總：

青池總	古典總	黃梅總	寧舍總
南扶烈總	永鄧總	姜亭總	青烈總
萬福洲總	雲羅總	琛市總	河柳總

富川縣拾壹總：

禾美總	唐黃中總	梁舍總	遮棣總
唐川總	盛德總	美林總	汴水總
開泰總	木凡總	專業總	

民丁壹萬肆千壹百叁人。

兵丁壹千五百拾五人。

田土玖萬壹千貳百拾壹畝。

全年稅錢陸萬貳千肆百玖拾叁貫。

20b

全年稅粟米肆萬壹千壹百五拾陸斛方。

路 程

壹條關報路自壽昌縣界，經河梅站至府莅，過河洄、河安等站而南，夾維先縣界，通長陸拾肆里。

壹條小路自府莅而東，經青池縣轄，至自然洲，夾珥河對岸興安省界，通長拾五里壹百捌丈。

壹條小路自府莅而西，經銳江至羅浮社，夾青威縣界迂迴長玖里拾肆丈。

21a

上福縣

常信府兼理。東夾青池，西夾青威，南夾維先，北夾壽昌。東西相距捌里，南北相距貳拾里陸拾叁丈。

縣轄拾貳總，捌拾叁社村

古賢總玖社村：

古賢社保賢村	古賢社奉公村	銳江社
興賢社	養賢社	仁賢社
蕊溪社下村	蕊溪社	上亭三村
瑞應社		

上供總柒社村：

上供社	安富社	文甲社文外村文
-----	-----	---------

21b

甲社文會村  
雲齋社  
定館村  
札楸村

羅浮總捌社村：

羅浮社  
宏福社亭祖村  
宏福社祿餘村  
上福社槐市村  
嘉福社  
上福社米山村  
朴洞社  
羅淵社

潮東總肆社：

潮東社  
嚴舍社  
安谷社  
柳園社

東究總陸社村：

東究社  
巴陵社  
貢川社  
左佳社古質村  
高舍社  
左佳社永慕村

鳳翼總柒社：

鳳翼社  
扶弼社  
進洞社  
同館社  
程園社  
富足社

河洄總玖社村：

河洄社  
富穀社  
橋井社  
芳桂社  
白蓮社  
溪洄社  
德澤社  
橋林社

平陵總玖社村：

平陵社  
三舍社  
慈雲社  
武陵社  
都官社  
香佳社  
橋洞社  
紫陽社  
向陽社

信安總五社：

22b

信安社  
河尾社  
東沿社  
安沿社  
菑溪社

萬點總陸社：

萬點社  
仁域社  
文字社  
黃舍社  
地滿社

彰陽總捌社：

彰陽社  
安境社  
岐陽社  
雎陽社  
步頭社  
自然洲社

瑞富總五社：

瑞富社  
栗陽社  
大家社  
延謁社  
延莊社

民丁五千捌拾人

23a

兵丁肆百玖拾玖人  
田土貳萬柒千貳百柒拾肆畝  
全年稅錢貳萬五百拾貳貫  
全年稅粟米壹萬壹千玖百拾壹斛方

風俗

俗稍文雅，婚葬從儉。遞年歌唱事神，秋田之民以春月，夏田之民以秋月。男女從釋者多。間有春羅社人多懽悍。羅溪、河洄、黃舍、上供、定館、嚴舍、安谷、程園、由禮等社村俱間從西教。

物產

田禾半夏半秋。洲土植桑。河洄、德澤、富穀、溪洄、芳桂等社煮酒爲業。亭祖社織布納產。

## 氣候

與慈廉縣同。

## 山川

轄無山

壹條金牛江，上夾壽昌，經青池沿縣轄之信安、萬點等總復過富川縣，合注于銳江，凡柒拾叁里零。

248

壹條蘇瀝江，上夾壽昌，經青池沿縣轄古賢總銳江村，西流合于銳江，凡肆拾肆里壹百拾肆丈。

壹條銳江，上夾青威，經轄南入富川縣轄，復合于金牛江，達良水三岐，與沙江合，又轉而南，至南昌縣卓筆總分爲貳流。壹流放于芒江竇口；壹流東經維先縣合于珥河，長玖拾壹里肆拾伍丈。

## 名勝

法雲、法雨、法雷在文外、文會、嘉福等叁社村叁靈寺。

遞年祈晴，禱雨每有靈應。間有禱叁伍日未雨者，飭文會、文外整辦葛龍嘉祐，遞迎法雨靈神詣法雲、法雷貳寺會禱即應。

## 路程

壹條關報路，自上亭三村，夾青池縣富庵社界，下至黃舍社，夾富川縣南富社界，長貳拾里陸拾叁丈。

壹條小路自府莅而東，至青池縣界，長壹里拾丈。壹條小路自府莅而西，至青威縣界，長陸里陸拾玖丈。

250

## 青池縣

常信府統轄。縣莅在南扶烈總東扶烈社分。民居無城池。肆面均樹青竹爲籬。肆圍通長貳拾捌丈五尺。開有壹門。轄界東夾珥河，對岸北寧省文江縣界，西夾青威，南夾上福，北夾壽昌等縣界。東西相距叁拾里，南北相距貳拾伍里。

縣轄拾貳總，壹百社村寨所

青池總玖社村所：

250

青池社

同仁洲社

南畬社

永綏所

安緣所下村

安緣社

翠藹洲社

勸良社

安緣所上村

黃梅總拾社村：

方烈社

湘梅社

盛烈社甲一村甲

二村

甲四村

甲八村

黃梅社

梅洞社

甲六村



甲七村

古典總拾貳社村：

古典社

崗梧社

銅池社

瓊都社

永忠社保市村

永忠社玉洄村文

典社

巒宮社

安牛社

永忠社益詠村

永忠社安健村

劉派社

26a

姜亭總拾壹社村：

定功社上村

下村

仁睦舊社上亭村

金縷社

仁睦門社甲一村

下亭村

巨祿村

明經村

官人村

下村

河柳總拾壹社村：

河柳社慶雲村

河柳社黃舍村

春泥村

擅簡社

裕錢社

餘裕社

杜河村

河柳社柳內村

河柳社柳外村

永裕肆村

慈庵寨

清烈總柒社村：

清烈社

就烈社

泓烈社四岐村苓

塘村憑烈社

苓塘社大慈村

泓烈社法雲村

26b

永鄧總五社：

永鄧社

月盞社

永保社

大盞社

永忠社

南扶烈總玖社村：

南扶烈社越安村

南扶烈社休烈村

文淵社

湘竹社

東澤社

美姁社

東扶烈社

南扶烈社寺闢村

琿琺社

寧舍總拾壹社：

寧舍社

大路社

延長社

壽庵社

蕊珠社

安富社

憑所社

賀泰社

福庵社

內庵社

芳蕊社

27a

琛市總陸社：

琛市社

琛洞社

琛湖社

琛陽社

琛川社

錦機社

雲羅總柒社村：

雲羅社上村

市村

內村

慎爲社

弩伴社

東台社

陽早社

萬福總貳社：

萬福洲社

安美洲社

民丁肆千陸百柒拾捌人

兵丁肆百拾壹人

27b

田土貳萬五千五百柒拾柒畝

全年稅錢壹萬柒千壹百捌拾柒貫

全年稅粟米壹萬叁千叁百捌拾斛方

風俗

屬轄拾貳總。河柳之勤儉；萬福之吝嗇；古典之樸野；黃梅之文雅；南扶、寧舍、青烈之淳厚；琛市、雲羅之麤鄙；永鄧之譎詐；青池之質多文少；姜亭之民詐士浮，此其大略也。至如婚葬從儉，事神最爲虔誠，多有從釋，間<sup>28a</sup>從道者銅池、甲八、壇簡、琛陽、憑所；全從者惟所下村而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。外堤洲土多樹土桑、甘蔗、芋荳、瓜茄。惟清烈、憑烈、就烈等社，荔枝例充貢品。甲七、甲八等村粳粉例有買遞。餘如琛陽出竹筴，柳內、柳外出葉笠，憑所出漆笠，黃梅花酒，弩伴醴酒皆尋常物產，無甚異也。

## 氣候

與慈廉縣同

## 山川

<sup>28b</sup>轄無山

壹條珥河，上流自同仁社，夾壽昌縣界，下流至慎爲社，夾上福縣界，長貳拾捌里陸尺，橫拾捌、拾玖丈，或肆、五丈，或陸、柒丈上下，深肆、伍丈。  
壹條牛江，上自甲八村至琛洞社，夾上福縣，長貳拾捌里五拾五丈，橫壹、貳丈，深肆、五尺上下。

## 名勝

壹條蘇江，上自官人村，夾慈廉縣，下夾銳江迂迴，長叁拾貳里五拾貳丈陸尺，橫壹丈，或貳、叁丈，深五、陸尺上下。  
壹條銳江，上夾蘇瀝江，下夾上福縣養賢社，長肆里捌<sup>29a</sup>尺，橫壹丈零，深叁、肆尺上下。  
巽宮朱大儒祠，同仁二徵女王祠，翠藹潘氏節義祠皆古跡也。

## 路程

壹條關報路，上自黃梅社，夾壽昌縣界，下至福庵社，夾上福縣界，長拾貳里捌八尺，橫壹丈零。  
壹條沿江路，上自青池社，夾壽昌縣，至慎爲社，夾上福縣<sup>29b</sup>界，長叁拾貳里拾五丈捌尺，橫壹丈零。

## 富川縣

<sup>30a</sup>

常信府統轄。縣莅在美林總美林社。東西連接民居，無城池。肆圍均樹青竹爲籬。前後各開壹門。肆圍通長捌拾丈。縣轄東夾珥河，對岸興安省金洞縣界，南夾山明縣界，南夾維先、南昌，北夾上福、青威。東西相距拾玖里，南北相距拾陸里。  
縣轄拾壹總，捌拾肆社村

30b

禾美總五社：

禾美社 中立社 知止社 黃流社  
滋產社

梁舍總五社：

梁舍社 不撓社 文齋社 富堆社  
同庸社

遮棣總五社庄：

遮棣社 山明社 河洮社 禮芮社  
艾溪庄

唐黃中總五社：

唐黃中社 唐黃下社 唐黃東社 古塘社  
鄭黃社

唐川總玖社村：

唐川社上村 黃雲社 多質社  
上安社 慈調社 唐川社古齋村唐  
川社棣東村 唐川社棣兌村 唐川社泰村

盛德總拾五社村：

盛德社上村 盛德社下村 盛德社神村  
專美社中村 盛德社棣村 盛德社馮村  
盛德社南該村 專美社上下二村  
盛德社官箴村 同榮社 專美社午村  
金籠社 界德社 貝溪社  
慈溪社

31b

美林總玖社村庄：

美林社 南富社 南橋社 富美社  
洮正社杜 舍社 安決社 應和村  
登朝庄

汴水總拾社村：

汴水社 金龜社 沛川社 沛都社  
永保社香林村 神龜社 枚莊立成村  
枚莊社某村 香林社可了村

開泰總五社：

開泰社 永春社 栗唐社 古遼社  
潁溪社

木凡總捌社寨：

木凡社 汜浦社 洹陽社 安寧社  
安保社 衡舍社 冷池社 安和寨

專業總捌社村：

專業社 專美社 祠堂社 安令社  
關浦社 中澗社 瑜廩社 祥麟村

32a

民丁肆千叁百肆拾五人

兵丁陸百五人

田土叁萬捌千叁百陸拾畝零

全年稅錢貳萬肆千柒百玖拾肆貫

全年稅粟米壹萬五千柒百捌拾五斛方

風俗

滋產、木丸、安保、安令、祠堂等社俗好驚悍，餘皆樸野。<sup>329</sup>少文學。禮從便苟簡。遞年柒、捌兩月諸社民多設筵歌唱事神，或以競舟爲樂。男女信尚釋典。亭寺間有粧飾。全從道者沛川、沛都、黃元、同私、專美五社村，餘梁舍、河洮、棣東、富美、成立、右遼、潁溪、專業、瑜麋、安令等社村間從。

## 物產

秋禾多夏禾少。沿江洲土宜桑、甘蔗、芋荳。

## 氣候

與慈廉縣同。

## 山川

縣轄無山亦無名勝

<sup>33a</sup>

壹條珥河，上夾上福縣栗陽社下流而南，至我邑冷安冷社江，長叁拾里。

壹條小江金牛江，夾上福縣下流而南，縈迴不撓、山明、河洮、洮正、美林、杜舍、應和等社村至上安社合注于銳江，長拾陸里，廣捌尺上下，深貳尺零。

壹條小江銳江上夾上福縣程圓社下留而東，經禾美、唐黃、梁舍、遮棣、盛德、唐川、美林等總，至香林社，合注于良江，長五拾陸里，廣拾丈上下，深叁尺零。

<sup>33b</sup>

壹條小江沙江上夾山明縣春情社而東南，對岸山明、維先貳縣，經盛德、唐川等總，合注于良江，長叁拾貳里，廣拾尺上下，深陸尺零。

此叁條小江至我邑良合注下流而東南，對岸維先縣界，經縣轄汴水總，至神龜社，又經南昌縣卓筆總，至和慕社，由芒江竇口連于珥河，長拾柒里上下，廣五丈，深五尺零。

## 路程

<sup>33c</sup>

壹條關報路，北夾上福縣黃舍社界，自南舍而南，經河安站安決津次，至盛德社下村津次，對夾維先縣關報路，長拾肆里柒拾玖丈，橫壹丈上下。

壹條小路自縣而東，至開泰社，夾珥河對岸興安省金洞縣界，長陸里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而西南，沿小河堤路，經美林、遮棣、梁舍、唐黃、禾美等總至青威縣界，長肆拾五里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而南，沿小河堤路，經汴水等總至南<sup>34d</sup>昌縣界，長拾玖里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而西北，經美林、梁舍、遮棣等總分至小河堤路，長五里，橫五尺。

35a

# 應和府

府轄在省城之西南，兼理山明縣，統轄懷安、彰德、青威參縣。府莅在山明縣芳亭總芳亭社連白舍社地分。前夾伊總白舍社，後夾蛇棧總榴溪社，左夾道秀總陽溪社，右所在芳亭社。原築土城，周圍通長壹百玖拾貳丈肆尺。城高捌尺叁寸內第貳級女牆高壹尺五寸，厚壹丈壹尺。肆面濠廣各肆丈陸尺，深叁尺。前、左、右設門叁，各高壹丈壹尺捌寸，廣柒尺五寸。肆角砌砲廠各壹。城內原設公堂<sup>35b</sup>，住房，學舍，藥庫各壹。東夾富川縣界，西夾美良縣界。東西相距拾叁里捌拾叁丈，南夾金榜縣界，北夾慈廉縣界，南北相距肆拾貳里壹百拾肆丈。

屬縣肆，總叁拾叁

山明縣捌總：

山明總	白杉總	蛇棧總	芳亭總
道秀總	沉弄總	大貝總	東魯總

青威縣拾貳總：

上青威總	左青威總	桐陽總	勝覽總
保陀總	峨眉總	方中總	大定總
洞究總	貝溪總	約禮總	水甘總

彰德縣玖總：

廣被總	祝山總	良舍總	排杖總
-----	-----	-----	-----

黃舍總 文羅總 鄧內總 渤川總

綏來總

懷安縣肆總：

大堂總	芙蕾上總	芙蕾細總	貞節總
民丁壹萬陸千叁百柒拾壹人			
兵丁壹千陸百貳拾人			

36b

田土拾壹萬捌千五百肆拾肆畝  
全年稅錢五萬捌千貳百玖拾玖貫  
全年稅粟米陸萬陸千壹百陸拾玖斛方

## 路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾五丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

37a

壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈貳尺五寸。

壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長拾里五十五丈，闊肆尺。

38a

## 山明縣

應和府兼理。縣轄東夾富川，西夾懷安，南夾金榜，北夾青威。東西相距柒里肆拾捌丈，南北相距貳拾

五里肆拾丈。

縣轄捌總，柒拾柒社村

山明總五社村：

山明社

紫陽社

儀祿社

永祿社永上村

永祿社下村

白衫總捌社村：

白衫社畫棟村

白衫社棟宇村

杉社安長村

其物社

白衫社中盛村白

高覽社

青陽社

蛇棣總拾社村：

蛇棣社

富良社

裳菱社

連拔社武內村

廣源社

連拔社午村

連拔社廚村

連拔社中村

連拔社武外村榴

芳亭總拾社村：

芳亭社良舍、亭撞、黃舍三村

雲亭村

段舍社上村午舍社

青蔭社

東陽社

早溪社

文翁社

白舍社

德壽社

道秀總玖社村：

道秀社

洞費社

費澤社

勇敢社

畛坻社

廣戴社

慶雲社

青會社

陽溪社

沉弄總拾貳社村：

沉弄社

萬福社

揀降村

萬橋社

福關村

橋林村

和琿社

良多社

安和社

健武社

澤沛社

安居社

澤舍社

貢溪社

大貝總拾壹社村：

大貝社五倫村

大貝社攸同村

大貝社江潮村

大貝社關寺村

大貝社中上村壽域社

潮回社金針村

復禮村潮回社外度村

香藹社 潮溪村

東魯總拾貳社村：

東魯社玉堂村

綴旒村

仁齋村

簫韶村

孟津村

圓轎社圓亭村圓

輪社陶舍村

玉堂社金蓬村

金江村

修禮社

玉堂社滿堂村

供稅村

民丁肆千叁百五拾叁人

兵丁肆百五拾人

田土叁萬叁百捌畝

全年稅錢壹萬叁千捌百叁拾玖貫

全年稅粟米壹萬陸千五百五拾叁斛方

風俗

芳亭、蛇棣貳總文學稍盛，餘多業農商。山明社上管全從西教。伊筭與下筭業工諳好。連拔社武外村、洞費社阮舍村家有冶匠。婚喪禮一皆從儉。

# 物產

上肆總之山明、白杉、蛇棧、芳亭地勢稍高，多秋田，間植芋荳。下肆總之道秀、沉弄、大貝、東魯地勢稍低，多夏田。遞年夏秋雨水積漲，人獲魚利。拾壹、拾貳等月<sup>400</sup>低田未盡斲殺，水鳥俗名蒙緒聚食，人每霜務辰網之生理。

# 氣候

與慈廉縣同

# 山川

無山亦無名勝

喝江壹條，上自紫陽夾彰德縣圓內社下至本縣青蔭社，通長五千壹百丈零，闊貳拾五丈零。大汎之期深貳丈零，落期不下捌玖尺。

# 路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾<sup>418</sup>四丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈，闊貳尺五寸。

壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長陸里五拾五丈，闊肆尺。

42a

# 青威縣

應和府統轄。原莅在保陀社。嗣德拾陸年移設于峨眉總寧陽、上青貳社。土城周圍通長壹百叁拾貳丈，高柒尺，厚柒尺五寸。後、左兩邊有濠廣壹丈，深叁尺。前、後貳門。縣界東夾上福、青池，南夾彰德、山明，北夾慈廉、青池，西夾山省安山、彰德縣界。東西相距拾五里叁拾玖丈，南北相距拾柒里柒拾肆丈。

42b

縣轄拾貳總，玖拾叁社村庄

上青威總玖社村庄：

潮曲社

文館庄

安福村

上青威社株多村

中青威社車羅村

多士社

中青威社茂良村中青威社安舍村

荷池村

左青威總柒社村庄：

左青威社

右青威社

上福村

富田村

富衍村

曲水村

巨陀村

桐陽總陸社：

桐陽社

枚嶺社

桐黃社

高步社

扶樂社

壇園社

勝覽總拾壹社村庄：

43a

青覽社  
勝覽社文內村  
勝覽社仁宅村  
博覽社玄邱村  
珖覽社文羅村  
洞覽社  
貞良社  
珖覽社市村  
博覽社上帽村  
博覽社官村

保陀總五社：

保陀社  
淇水社  
笙果社  
犀果社  
石壁社

大定總柒社：

大定社  
廣賴社  
丹忱社  
興教社  
溪桑社  
超群社  
梨陽社

峨眉總柒社：

峨眉社  
青神社  
長葛社  
上青神社  
郿陽社  
寧陽社  
高密社

43b

方中總柒社村：

方中社  
金牌社軟村  
洞究總五社：  
洞究社  
三登社  
貝溪總柒社村：  
貝溪社  
千冬社  
約禮總柒社村：

敦書社  
金牌社上沉村  
洞野社  
郁里社  
白窰社  
清溪社  
石岩社  
文溪社  
丹染社  
鳳歷社

44a

約禮社  
應禮社知禮村  
知禮社福林村  
桂山社  
桂山社朱枚村徐洲社  
水甘總拾五社村：  
水甘社  
早陽社  
舍社上市原貳村睦舍社  
麥岐社  
長春社  
民丁陸千五百肆拾貳人  
兵丁陸百五拾肆人  
田土叁萬捌千肆百五拾五畝  
全年稅錢壹萬玖千五百捌拾玖貫  
全年稅粟米貳萬貳千叁百捌拾叁斛方

武陵村  
耕獲社

香蕊社河村  
高舍社盜拋村高

黃木社

香蕊社巴余村

文舍社雲幢村文舍社穿陽村

44b

風俗

保陀總之石壁社俗多悍驚，餘皆質厚。左右青威貳社文學爲盛。婚禮奢儉不同。遞年春事神唱歌或百戲。惟黃木、麥岐貳社遞年柒月中旬競舟鬥勝，石壁、文內、高密、高步、方中、敦書、耕獲、水甘、洞究等社村間從西教。

物產

上青威、左青威、桐陽、勝覽、保陀、峨眉、方中、水甘等總夏田少，秋田多，間樹土續芋荳。大定、洞究、貝溪、約禮等

45b

總秋田少夏田多。知禮、



麥岐、玄邱等社村織造白布。約禮、福林、明瑞等社村織造羅紈，經受產稅。

氣候

與慈廉縣同

山川

縣轄無山，亦無名勝

壹條中江喝江西夾山省安山並彰德等地界江分，注下而南，夾彰德縣界江分，通長叁千柒百捌拾陸丈，橫貳拾丈玖尺，深壹丈貳尺。

壹條小江銳江北夾慈廉江分，注下而東，夾青池江分，通<sup>45b</sup>長叁千叁百陸拾丈柒尺，橫拾肆丈五尺，深柒尺。

路程

壹條小路自縣蒞而東，夾青池縣，通長拾貳里五拾壹丈，橫叁尺。

壹條小路自縣蒞而西，夾彰德縣界江津，通長貳里壹百肆拾貳丈捌尺，橫貳尺五寸。

壹條小路自縣蒞而南，夾山明縣界，通長拾肆里肆拾柒丈叁尺，橫肆尺。

<sup>46a</sup>壹條小路自縣蒞而北，夾青池縣界，通長拾肆里肆拾捌丈貳尺，橫肆尺。

彰德縣

<sup>47a</sup>應和府統轄。縣蒞在廣被社地分。城砌蜂石方樣，周圍通長肆拾陸丈五尺貳寸，厚壹尺。前開壹門，左壹小門。肆面無濠。東夾青威社界江分，西夾山西省美良縣山界，南夾懷安縣款舍社界，北夾山西省安山縣龍珠社界。東西相距叁拾五里壹百拾壹丈陸尺，南北相距貳拾玖里壹百拾丈。

縣轄玖總，陸拾陸社村

<sup>47b</sup>廣被總陸社村：

小應和村	燈岸社	廣被社	塢域社
同倫社上牢社			

祝山總玖社村：

祝山社	寧山社	祝里社	大品社
同例社	大安場社	安溪社	安悅社
甲午村			

良舍總柒社村：

瑞陽社	香柳社	藍田社	應和社
延應社保慈村		良舍社	

<sup>48a</sup>排杖總陸社村：

排杖社	安望社	古號社	串谷村
肯獲社	武牢社		

黃舍總拾社：

下浴社 禮溪社

由禮社

鐵塔社

塘偈社 安樂社

黃舍社

安穀社

橄林社 福林社

文羅總柒社村：

姥舍社 輔政社

安仁社

文羅社

鄭外社 紫羅社

南畝村

鄭內總柒社：

扶安社 鄭內社

永昌社

富有社

永樂社 棠梨社

上林社

486

渤川總拾社寨所：

渤川社 貢溪社

涇陶社

端女社

早溪社 黎舍社

貢溪所

青盎社

亨利寨 來早社

綏來總肆社村：

綏來社 永朗社

高燈社

眉山村

民丁叁千貳百陸拾柒人

兵丁叁百貳拾陸人

田土貳萬捌千捌百貳拾玖畝

49a

全年稅錢壹萬陸千貳百柒貫

全年稅粟米壹萬五千壹百伍斛方

風俗

安谷、保慈、鄭外、廣被、登岸等社稍有文雅。上林

物產

社俗尚頑悍。高燈、眉山貳社村僻居山林，均是土民善射。自設河勇奇以來，盡民爲兵，差派稍知紀律，近有漢風。銀魚、劉舍貳村坊浮居水面以攻魚爲業。間從西教，但亦無幾。大抵轄內人民質野業農。近山則採柴薪，近水則求魚利，無他生理。婚葬禮一從簡易。

近山腳之上林、綏來、塘偈、魯山等社村多植青茶。高燈則產土鴨、土閹雞，又有土茯苓俗號曲克。綏來之盎朋山產南叁，餘無他產。間有洲土之甘蔗，高田之芋荳與他轄同。

氣候

肆辰氣候與諸轄同。惟肆、五等月常苦雨爲災。上游及山溪水注下，夏禾浸損。陸、七月之後河水漲溢田間，一望汪洋，往來非舟不可。秋禾屢被浸損。惟高燈、眉山二社村環居山腳，水潦不能爲災，而嵐瘴深重。山煙自卯至辰末尚盤鬱未散。土民室中土基，夜間濕氣蒸上如汗，逮旦以

50a

帚掃淨匝辰始乾。溪水多毒，誤飲殺人。漢民入寓此，三四日多發寒熱症。人言瘴氣較勝宣、諒，信然。又有山魘爲祟，漢民不幸遭此必得伊土師咒解之始愈，否鮮能生者。

50b

山川

祝山社之火星峰瘦山，香廊社之華山，祝里社之鳳凰山，寧山社之寧山，大安場社之嫩戩山、濃山，塘偈社之象山俗號廟門、廚山、礮山半山爲界，綏來社之盜朋山，永朗社之猓蠅山，貢溪社之馬鞍山，亨利社之五岳山、重棚山，貢溪所之蝓蟻蝓猓，高燈社之各官山，均屬名山可指。餘塘偈、高燈、眉山、綏來、永朗等社村山勢重巒疊峰，千溪萬壑難以枚舉。

51a

壹條中江俗號喝江自珥河大江分流縣轄之左，上自本縣串谷社津次之右，青威縣峨眉社津次之左，下至本縣涇陶社津次之右，山明縣紫陽津次之左，長貳拾貳里零壹百貳拾丈，橫度右邊扶安社，左邊劉舍社貳拾捌丈五尺，深貳丈捌尺。

壹條小江俗號裴江自山西省轄流下縣轄之右，上自美良縣芝泥社津次，下至本縣劉舍社俗號我巴他，裴江喝江合流度，長叁拾里零肆拾丈，橫度左邊福林社，右邊劉舍社長拾丈五尺，深壹丈陸尺。

壹條小溪俗號瀆江自高燈社山溪而出，經亨利、永朗貳社寨，夾端女社界分而止，度長陸里零玖拾貳丈叁尺 **51b** 橫度鰲滌長叁丈，深陸尺。

## 名勝

塘偈之廟，躡山之寧山寺，綏來之含龍寺規模均是狹小，但創建自古，又有山峒，間有名庵也。

## 路程

壹條小路自縣莅而東，至古號社津次，夾青威縣江界，度長貳百里零壹百五拾五肆尺。

壹條小路自縣莅而西，至高燈社，夾山省美良縣明涼社界，度長叁拾貳里壹百叁拾陸丈貳尺。 **52a**

壹條小路自縣莅而南，至黎舍社，夾懷安縣款舍社，度長拾捌里零壹百拾陸丈叁尺。

壹條小路自縣莅而北，至寧山社，夾山省安山縣龍珠社界，度長拾里零柒拾叁丈柒尺。

53a

## 懷安縣

應和府統轄。嗣德肆年併攝府衙。至拾五年設縣莅在大堂總鄧舍社。無城池，惟樹竹表爲藩。前後度長各肆拾丈五尺，左右度長各玖丈肆尺。縣界東夾山明、彰德等縣界，東西相距拾里叁拾五丈，南北相距拾捌里壹百丈捌尺。

53b

縣轄肆總，五拾壹社村坊

大堂總拾社村：

大堂社 和舍社

南陽社 內舍社

丁川社德陽村

丁川社 余舍社

鄧舍社

安富社館舍村安富社段舍村

芙蓉上總拾叁社村：

芙菑上社 內菑社 青蒲社 青蒲社閣黃村

外黃社 有永社 瀆溪社 燕尾社上村

唐安社 排林社 會舍社白犢村

有永社富餘村 會舍社

貞節總拾五社村：

貞節社 河舍社 金盃社 萬福社

篤信社 東密社 農溪社 萃賢社

安陀社 尚節社 中仲社 安悅社

富堆社 萬福社篤厚村 富堆社安樂村

芙菑細總拾貳社村：

芙菑細社 細蕉社 款舍社 上橘社

馮舍社 炎明社 常衛社 鑄顏社

明農社同占村 明農社下村

午舍社 虎溪村

民丁貳千片玖人

兵丁壹百捌拾玖人

田土貳萬壹千伍拾貳畝

全年稅錢捌千陸百陸拾肆貫

全年稅粟米壹萬貳千壹百貳拾捌斛方

## 風俗

縣莅接夾林分俗號稜昂，地瘠人貧，俗尚樸野。農桑漁樵爲業。少文學。婚喪從儉，事神簡約。從道者惟清河、萃賢、同占、下段、常衛隘甲款舍義甲柒社

村坊而已。

## 物產

地勢低濕，夏禾多，秋禾少。收穫後，其堤內太堂、芙菑上貳總間植芋荳。堤外貞節、芙菑細貳總常有潦水，不宜葩利。林分之<sup>55a</sup>燕尾、瀆溪貳社有山藥俗號矩礪亦常品也。

## 氣候

正、貳月清和，辰有北風陰雨，山霧蔽天。叁月溫暑，夏常有東南風，烈暑逼人。陸、柒月以後同田水潦。外堤之民舟行。玖月始殺。冬北風寒冷。臘月更甚。

## 山川

縣之西夾美良、儒關林分。石巘萬疊，不可枚舉。僊山屬有永社，在縣莅之南；香跡山屬燕尾社；雪山屬唐<sup>56a</sup>安村，均石山高聳。

壹條喝江，自款舍社，夾山明縣江分，下至縣內有永社，夾金榜縣桂山社江分，度長肆千捌百拾貳丈陸尺，廣約拾五丈零，深壹丈五陸尺上下。

壹條小江俗號清河江自炎明、彰德、應登社江分，下至縣內下段坊合流喝江俗號我<sup>56a</sup>巴瀆，通長叁千玖百捌拾丈貳尺，深壹丈壹尺。

壹條小江，上自美良縣明農社頽村俗號碣泊，下至我<sup>56a</sup>巴同占，合流清河江，通長壹千捌百陸丈，

廣陸丈，深捌丈。

## 名勝

### 香跡峒

在燕尾社山分。溯長溪舟行，兩岸山立如壁，約半里許，登山過天廚、解冤貳寺至峒。峒中佛像莊嚴，香火常在。前左石乳垂下，爲日、月、龍、雲、寶樹、衣架狀。望之如五色繪畫，神刊鬼刻，絕勝人工。又有壹石龍井，圓樣似箕，深捌寸，徑陸寸，水汲不竭。<sup>53b</sup>峒門刻『南天第壹峒』等字。鎮門有貳小石山左右相對，號爲錢樹、栗樹所在，因樹貳橋，上瓦下板，爲歇宿地。每至春節，諸方信善行香，喧闐山谷，稱爲大勝會云。

### 雪山峒

在唐安村重峰中。峒嶺有壹石像。肆面樹竹排傘，景致蒼幽。

## 路程

壹條因堤爲路，丈自縣轄太堂社，夾山明縣界，下至縣轄外黃村地分，通長拾捌里壹百丈捌尺，橫壹丈<sup>57a</sup>貳尺。  
壹條小路，自縣而東，至太堂社，夾山明縣界，通長拾里貳拾肆丈，橫五尺。

53a

## 里仁府

府莅在省城之東南。兼理維先、金榜貳縣，統轄青廉、平陸、南昌叁縣。府莅在金榜縣扶淡總珠棣、歸流貳社坊。土城通長叁百拾柒丈，高柒尺，面貳尺，脚貳丈。叁面濠池長叁百貳拾肆丈，深叁尺陸寸，橫貳丈柒尺。門叁，高各壹丈壹尺。城肆面設砲臺陸。其轄東夾興安省，西夾寧平省，南夾南定省，北夾富川縣界。東西相距貳拾五里，南北相距叁拾壹里。

53b

屬縣五，總叁拾叁

維先縣陸總：

白杉總

藍棣總

先舍總

安溪總

黃道總

隊山總

金榜縣陸總：

金榜總

香壇總

芙蓿總

瑞雷總

扶溪總

卷山總

青廉縣捌總：

米場總

杞棣總

枚棣總

美舍總

香艾總

洞舍總

錦貝總

調護總

平陸縣肆總：

吳舍總

安堵總

蒲舍總

枚洞總

53a

南昌縣玖總：

禹甸總 土沃總 安宅總 公舍總  
梧溪總 陳舍總 卓筆總 潼水總

虞芮總

民丁壹萬叁千壹百五拾壹人

兵丁壹千肆百拾肆人

全年稅錢伍萬玖千柒百柒拾貳貫

全年稅粟米捌萬貳千陸百捌拾玖斛方

路程

壹條驛路代作公堤自南定省上元縣界，經平陸、青廉、維先、金榜各等縣至寧平省界，長貳拾叁里柒拾叁丈五尺，橫捌尺。

壹條關報路，自興安省界，經南昌縣河川站至南定省界，長貳拾柒里，橫捌尺五寸。

壹條關報路，並代作公堤，自富川縣界，經維先、金榜、青廉、河橋、河富貳站至寧平省界，長肆拾陸里壹百貳拾玖丈肆尺。

61a

維先、金榜貳縣

里仁府兼理。東夾南昌，西夾寧平，南夾平陸，北夾富川。東西相距拾五里，南北相距拾柒里。

維先縣陸總，五拾社村庄

白杉總陸社：

白杉社 排染社 排禮社 神女社  
和溪社 文派社

藍棣總拾叁社：

藍棣社 大棣社 亭午社 黃雲社  
杜舍社外村 瓊珍社 良古社 棠蔭社

玳蔭社

61b

富完社 館衙社 杜舍社内村

富庶社

先舍總拾社：

先舍社 吳舍社 和忠社 同胞社  
安剩社 金縷社 籐籐社 同文社  
白舍社 安保社

安溪總捌社：

惇良社 隴川社 關衙社 綺關社  
慎修社 芒山社 疊山社 安溪社

黃道總玖社：

黃道社 黃里社 吾兒社 壽老社  
寧老社 安老社 洞靈社 玉市社

養和社

隊山總拾肆社村庄：

隊山社 養蒙社 隊嶺社 美裔社  
隊中社雄文庄 黎舍社 壽棣社

永裔社

丁舍社忠信村

駒子社雄文二庄

范舍庄

民丁壹千柒百捌拾貳人

兵丁貳百五拾五人

田土貳萬叁千玖百柒拾貳畝

全年稅錢壹千叁百陸拾肆貫

全年稅粟米壹萬肆千叁百叁拾肆斛方

金榜縣陸總，陸拾社村坊庄寨所

金榜總拾五社：

金榜社

芳林社

芳舍社

珠舍社

平正社

日早社

文貝社

超詣社

劉舍社

田舍社

鄧舍社

雲洲社

雲林社

安樂社

同樂社

香壇總柒社：

香壇社

農務社

安東社

高密社

楊剛社

盛代社

洛芮社

芙菴總柒社村：

芙菴社

永山社府村

芙堤社

琬琢社

德慕社津村

德慕社東村

芙山社

瑞雷總拾五社村寨：

瑞雷下社

香溪社

瑞雷上社

瑞雷社

瑪瑙社

回中社

中溪社

丁舍社

可封社

勸功社

三祝社

桐山社

排禮寨

式谷社

谷村

扶淡總拾社寨所坊：

扶淡社

盛邾社

鄒舍社

樂場所

朱球社

雄富社

亭場所

袍裘所

杏林寨

歸流坊

卷山總陸社寨：

卷山社

瀨山社

筆山社

筆山寨

符園社

青嫩社

民丁貳千貳百貳拾玖人

兵丁貳百貳拾壹人

田土貳萬陸千壹百柒拾捌畝

全年稅錢壹萬壹千貳百柒拾捌貫

全年稅粟米壹萬肆千肆百貳拾叁斛方

## 風俗

人民樸野，習尚儉約。凡婚葬豐殺有常。遞年春秋祈神，或唱歌或演戲，壹貳日即止。從左者維先縣

之和溪、玉市、洞靈、黃里、壽老、同胞、和

忠、先舍、疊山、富庶、永裔、丁舍與金榜縣瀨

山、金榜、平正、吉林、盛代、高密、洛汭、永

正、桐山等貳拾壹社間從。惟金榜縣筆山社全從。

## 物產

秋禾多夏禾少，間有蠶桑芋荳而已。無他產。

## 氣候

地近山霧瘴，日辰已牌始散。正、貳月長微寒，北風

陰雨。叁月暑，肆、五、陸月烈暑，常有西南風。柒、捌等月多雨，田<sup>66b</sup>間水淤，秋禾多被浸滯。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

## 山川

附名勝

縣之西接懷安與寧平山分，峰嶂重疊。維先有龍隊山、疊山，金榜有瀟湘八景山、南訟山、瑞雷山、卷山。其隊山、瀟湘山間有古寺，亦勝跡也。

喝江壹帶，自懷安縣有永社注下，經金榜我巴淡、青廉合注于寧平省江分，長肆千柒百玖丈捌尺五寸，橫拾捌丈，深貳丈肆尺。

66a

珠江壹帶，上自芒江我巴淹總分流注下，經青廉、維先、金榜連注于樂場我巴淡，長壹千陸百柒拾柒丈玖尺五寸，橫叁拾丈，深貳丈壹尺。

龍川壹帶，上自金榜縣盛代社，經維先縣轄注于珠江，長叁千五百肆拾丈，橫叁丈，深五尺。

## 路程

壹條驛路代作公堤上自維先縣經河橋站達于金榜縣界，長貳拾叁里壹百柒拾柒丈五尺。

66b

壹條小路，上自維先縣界，經金榜縣界，長肆拾壹里捌拾貳丈捌尺伍寸。

壹條小路自府莅之東，經金榜縣夾青廉縣界，長貳里。

壹條小路自府莅之西，經金榜縣夾懷安縣界，長拾貳里。

壹條小路自府莅之南，經金榜縣界，夾青廉縣界，長壹里。

壹條小路自府莅之北，經金榜、維先貳縣界，夾富

66c 川縣界，長玖里。

67a

## 青廉縣

里仁府統轄。縣莅同住府城。嗣德肆年併合平陸縣，拾五年再奉分設在府城內。縣堂壹座在府城之東。縣轄東夾平陸縣界，西夾寧平、山西貳省界山分，南夾寧平省界，北夾金榜縣界。東西相距拾壹里，南北相距拾五里。

縣轄捌總，陸拾叁社村所

米場總捌社：

米場社

艾池社

憑溪社

玉池社

趙舍社

碧池社

閭舍社

文舍社

67b

杞棣總玖社：

杞棣社

應廉社

外溪社

瑁堵社

安舍社

賴舍社

楊舍社

石祖社

健溪社

香艾總捌社庄：



香艾社 寧早社 淬溪社 武舍社  
寧泰社 青廉社 鄧舍社 烏格社

美舍總玖社村所：

美舍社 同延社 芝朮社 鳳尾社

鳳尾所寧舍村 柳堆社 涇水社

鳳尾社二村 鳳尾所寧富村

錦貝總拾社村庄：

錦貝社 錦榆社 岩涇社撞村

安賴社岩涇社 黍馨社 安富社

南功社兩邊庄 68a 涇洞社 丁同社

枚棣總捌社所庄：

枚棣社 蓬澗社上、下二庄 大健社

大健所古洞社 洞川社 茶洲社

瑞璋社

調護總陸社村：

調護社木松村 知禮村 忠孝社

清溪社大拜社 調護社金縷村

洞舍總五社庄：

安渠社 葛池社 峨山社

葛池上、下庄 洞舍社

民丁貳千貳百陸拾陸人

兵丁貳百拾陸人

田土叁萬壹千玖百玖拾玖畝

全年稅錢壹萬貳千貳百玖拾貫

全年稅粟米貳萬壹千捌百肆拾捌斛方

## 風俗

縣轄學業少，農穡多，商賈無幾。冠婚喪祭稱其有無。惟杞棣總之外溪杜舍村、米場總之憑溪、枚棣總之大健所民好詞訟而涉於叨。間從者米場之碧池，洞 68a 舍之峨山、洞舍，杞棣之杞棣、瑁瑤、健溪、賴舍，枚棣之蓬澗、枚棣，美舍之同延。全從者寧舍村而已。

## 物產

縣轄地勢卑濕，夏禾多，秋禾少。間有稍高洲土，或植芋麥，然亦無幾。惟同延、茶洲、蓬澗等社樹青茶已經受稅，健溪、岩涇等社攻山石，健溪、寧富、木松、同延等社煮酒為業已經受稅。

## 氣候

68b 冬寒春溫，與諸轄同。五、陸月至柒、捌月陣雨屢降，河水濁流。如遇大汛勝常，每被上流注下，堤分之社民棚居，田禾浸沒，至玖月始殺。

## 山川

### 附名勝

壹條石山在縣轄江分之西，上夾金榜縣盛鄒社山分，經逾健溪、烏格、南功、蓬澗、忠孝，下夾寧平迪弄山分，高低連絡，右夾寧平林分。土民

## 路程

居焉。此山間有礮石。所業之民常攻取發兌。所屬之武舍社山上有祠，奉祀鶴70a來尊神。南功山分有祠，奉祀山晶夫人。蓬澗山門有祠，奉祀青衣公主。人民有事祈禱輒應。嶺巖山在江岸北夾縣轄忠孝社分，南夾寧平迪弄社分屹立兩邊，迫近中流，今開小江壹段于山之東以通水道。貞節山在洞川社分之東南，土石相雜，樹木叢生。山嶺有貞節寺，故名。

壹條土山在寧泰社地分。山前有故黎祠。山後有故黎陵。陵上竹木叢生。

壹條珠江，在縣轄之東，源自珥河分流注下，上夾平陸縣梧舍總江分，經過碧池、艾池、趙舍、米70b場，下夾金榜縣珠株江分，通長壹千貳百叁拾丈，橫拾五丈，深貳丈五尺。

壹條珠江，自縣轄之西，源自喝江下流，由金榜縣轄俗號我巴淡合流注下，上夾府轄雄富江分，經過杜舍、賴舍、烏格、鄧舍、南功、黍馨、撞村、岩涇、大拜、蓬澗、知禮、洞川、忠孝、端偉，下夾寧平省青厥渡，通長貳千叁百貳拾柒丈，橫拾五丈，深陸、柒丈。

壹條小江俗號瀧陶達于大河之東，上夾洞周圍嶺巖山下，至端偉社江分，通長壹百丈，橫貳丈，深壹丈71a五尺。

壹條驛路代作公堤上自縣轄外溪社，夾金榜縣雄富社界，下至端偉社，夾寧平省江分，通長貳拾貳里叁拾壹丈玖尺。途間設壹站名河富站，在河富社地分極界設壹屯名端偉屯，在端偉社地分。有事承省派兵住紮，平日便交臬社防守由中河堤式。

壹條路因堤為路上自米場，夾里仁府珠株社地分，下至碧池71b，夾平陸縣界，通長陸里壹百五拾陸丈五尺。

壹條路因私堤為路，上夾端偉公堤，下夾南定省經青社地分俗號涇麻貢口，通長貳里五拾六丈五尺。

壹條路因休堤為路，夾大河之東，上自安舍，沿至洞川、端偉，通長叁拾里陸拾丈。

## 平陸縣

里仁府統轄。縣莅在蒲舍總古壽社。原設土城肆圍，各長陸拾五丈貳尺。成闔門前、左、右叁門，各穿砌門竇。其體制上圓下方，門心高玖尺，廣柒尺五寸。前門門額石刻《里仁府門》肆字。前、左、右叁門各有門扉。城門砌磚，高壹丈貳尺五寸，廣壹丈柒尺叁寸。肆面濠廣各叁丈，深叁尺。縣內地界東夾南定省上元、務本貳縣72a界，西夾本府青廉縣界，南夾南定省懿安縣界，北夾本府南昌、維先貳縣界。東西相距拾里，南北相距貳拾里。

縣轄肆總，叁拾壹社村

吳舍總十壹社庄：

吳舍社 敦書社

安腳社 安舒社

安腳內庄

安腳外庄 和睦庄

蒲舍總捌社所：

蒲舍社 古壽社

集美社 安陽社

安堵總捌社庄：

安堵社 安集社

忠良社 扶載社

枚洞總拾社庄：

枚洞社 蕉洞社

貝涇社 貝水社

榮賜社 蕉洞庄

民丁壹千玖百叁拾柒人

兵丁貳百叁拾壹人

田土貳萬拾壹畝

736

全年稅錢柒千柒百貳貫

全年稅粟米壹萬五千叁百伍拾壹斛方

風俗

縣轄人民樸野，習尚儉約。男則耕讀，女事織稼。遞

年貳、捌等月祈神或唱歌或演戲，壹、貳日即止。

全從惟和睦庄，餘吳舍、蒲舍、羅豪、雁山、安

堵、忠良、安集、扶載、孟諸、洞枚、次壹、貝

涇、香都等拾五社庄間從。

物產

747

縣轄係是下游，地勢卑濕。夏禾多，秋禾少。惟安老

社秋田，間有稍高壹、貳區產出香粳粟。古壽社之

上壽、安泰貳村，香蓋社之香蓋村，安堵社之河外

村織極粗布。安堵社之安堵村煮酒發兌由經受稅。

氣候

正、貳月溫和，辰有北風陰雨，猶作餘寒。肆、伍月

烈暑，常有西南風。柒、捌月日多霖雨，田間水淤

積，秋禾常被浸滯。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

749

山川

無名勝

安老社有山壹嶺，沙土香雜，俗名桂嶺。山嶺有瓦

廟。廟旁有井。山腳有亭宇，奉事狐素靈神。

縣轄原有小江貳條。壹派上自界首塞涇社公堤貢口，

沿吳舍、敦書、和睦、屯舍、香蓋、安集、渭上、

渭下、同官、維陽、忠良、枚洞、蕉洞、安老、香

都等社村，經巴潦江口放于大河由南定省地轄，約長

拾柒、拾捌里，有段廣壹、貳、叁丈，深貳、叁尺不齊。壹派上自青廉縣米場社公堤貢<sup>75a</sup>口縈迴經蒲舍、安富、安陽有木橋橫架，古壽有木橋、羅豪、羅山、扶載有木橋合注于蕉洞，沿安老、香都，經巴潦江口通于大河南定省轄，約長拾五、拾陸里。上流段或廣壹、貳丈，深壹、貳尺。下流或廣壹、貳丈，深叁、肆尺不等。

### 路程

壹條小路，自縣蒞而西北，至塞涇社，夾青廉縣界，長五里。

壹條小路，自縣蒞而東，至縣遐安集、維陽等社，夾<sup>75b</sup>上元、務本貳縣界，長五里。

壹條小路，自縣蒞而南，至縣界貝涇社，夾懿安縣界，長拾四里。

壹條小路，自縣蒞而北，至縣轄桐由、安腳等社，夾南昌縣界，長陸里。

76a

## 南昌縣

里仁府統轄。縣蒞在陳舍總峨上社。土城肆面通長壹百玖拾壹丈肆尺。城門叁，橫各壹丈陸尺陸寸，高各壹丈貳尺叁寸，並用磚砌。外池肆面，通長貳百貳拾丈，廣貳丈貳尺，深五尺上下。東南界接珥河，對岸興安、南定省界。西北小江包繞，對岸富

76b

川、維先、平陸等轄界分。東西相距貳拾里，南北相距肆拾里。

縣轄玖總，捌拾柒社村庄寨

陳舍總柒社：

陳舍社	峨溪社	支龍社
峨上社	你度社	魯河社
		書樓社

公舍總拾壹社村：

公舍社	永柱社	幕舍社上村
幕舍社下村湧金社		會洞社
永建社	寬仲社	枚舍社
		仁者社富多社

梧溪總拾社：

梧溪社	吉懶社	觀關上社	觀關下社
文關社	砥柱社	太堂社	前堂社
觀關中社	安朗社		

77a

卓筆總玖社：

文筆社	雲羅社	雷河社	潞河社
上洲社	麗水社	卓筆社	福州社
和幕社			

虞芮總陸社：

虞芮社	武舍社	卯俵社	文舍社
細葛社	細川社		

禹甸總拾貳社村：

禹甸社	保洲社舊村豪洲社	壽益社
-----	----------	-----

富益社

壽安社

湛溪社

同閭社

776

富閭社

馬後村

同安村

吳舍社

安宅總捌社村：

安宅社

青溪社清安村

春溪社

曹衙社

德本社

香溪村

南舍社

上農社

潼水總拾陸社村庄寨：

早門社

藍棣社

由道社

旁波社

福滿社

里仁社

潼水社

富穀社

高陀社

壽枚社

保陀社

陀川社

大黃社

茶澍社阮村保陀庄

保陀寨

土沃總玖社村：

如琢社

奠盤社

銅盤社

興仁社

土沃社同榮村

陳倉社

琰沃社

隊川社

沱潛社

民丁肆千玖百叁拾柒人

兵丁肆百玖拾壹人

田土叁萬五千五百玖拾畝

全年稅錢貳萬柒千壹百叁拾捌貫

全年稅粟米壹萬陸千柒百叁拾捌斛方

風俗

文雅、鷙悍；淳樸、刁豪相間。從釋者多，從道者少。<sup>786</sup>富多、公舍貳社全從。至如冠婚喪祭俗尚與他轄同。

物產

秋禾少夏禾多。沿江洲土甘蔗芋荳處處有之，但不甚多。幕舍、湧金煮蜜，武舍、雲羅煮酒，德本漆香，大黃芙葉，支龍南紙，峨溪生絹，陳舍、枚舍白布，陳倉商賣煙藥。偶因荒歉，多有廢業。

氣候

與維先、金榜同。

山川

無山亦無名勝

787

珥河當縣之東。又壹條小江自富川縣而下，岐爲叁。壹東流注于珥河，壹自縣之北轉西注于黎舍竇口，壹自北而西轉東南，復入于河。

龍川壹條，間在同田內縈迴屈曲，上自幕舍社上村沒入堤身，下至春溪社竇口，流注于小江芒江，徑度壹千叁百伍拾貳丈，廣叁丈五尺上下，內叁橋橫架俗號棣潮、棣細、棣空。

路程

788

壹條路自河川站至南定省界，長拾五里，上至興安省界，長拾貳里。

壹條小路卑濕，自縣莅而西，連與同田，徑行縣內，下至春溪社，合與堤腳，接南定省大河岸界，長貳拾五里。



# MỤC LỤC TẬP I - 第一集目錄

## Table of Contents, vol. I - Table des matières, vol. I

Lời cảm ơn - 致謝辭 - Acknowledgements - Remerciements .....	I
Giải pháp, nguyên tắc và quy ước được sử dụng trong bộ sách <i>Đồng Khánh địa dư chí</i> .....	V
凡例 .....	IX
Choices, Principles and Conventions Adopted in this Edition of the Descriptive Geography of the Emperor <i>Đồng Khánh</i> .....	XI
Choix, principes et conventions en vigueur dans la présente édition de la Géographie descriptive de l'empereur <i>Đồng Khánh</i> .....	XVI
Từ vựng các đơn vị đo lường - 計量單位表 - Conversion table for units of Measurement - Lexique sommaire des unités de mesure .....	XXI
<i>Đồng Khánh địa dư chí</i> - Thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX .....	XXV
同慶地輿誌，越南十九世紀末期一部地理學書籍 .....	XXXVII
The <i>Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh</i> : A Late Nineteenth Century Landmark of Vietnamese Geography.....	XLVII
<i>La Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh</i> , une somme géographique de la fin du XIXe siècle.....	LXIII
TỈNH HÀ NỘI.....	1
Phủ Hoài Đức.....	6
Huyện Từ Liêm.....	7
Huyện Thọ Xương.....	11
Huyện Vĩnh Thuận.....	13
Phủ Thường Tín.....	15
Huyện Thượng Phúc.....	16
Huyện Thanh Trì.....	18
Huyện Phú Xuyên.....	21
Phủ Ứng Hoà.....	24
Huyện Sơn Minh.....	25
Huyện Thanh Oai.....	27
Huyện Chương Đức.....	30
Huyện Hoài An.....	33

Phủ Lý Nhân.....	35
Huyện Duy Tiên - Huyện Kim Bảng.....	36
Huyện Thanh Liêm .....	39
Huyện Bình Lục .....	42
Huyện Nam Xương.....	44
河内省.....	47
懷德府 .....	49
慈廉縣 .....	50
壽昌縣併攝永順縣 .....	52
常信府 .....	54
上福縣 .....	55
青池縣 .....	57
富川縣 .....	59
應和府 .....	62
山明縣 .....	62
青威縣 .....	64
彰德縣 .....	66
懷安縣 .....	68
里仁府 .....	70
維先、金榜貳縣.....	71
青廉縣 .....	73
平陸縣 .....	75
南昌縣 .....	77
TỈNH HẢI DƯƠNG  Quyển thượng.....	79
Phủ Bình Giang .....	89
Huyện Đường An.....	92
Huyện Thanh Miện .....	94
Huyện Cẩm Giàng .....	96
Huyện Đường Hào.....	99
Phủ Nam Sách .....	102
Huyện Chí Linh.....	106
Huyện Thanh Lâm .....	110
Huyện Thanh Hà.....	112
Huyện Tiên Minh.....	116
TỈNH HẢI DƯƠNG  Quyển Hạ .....	120
Phủ Ninh Giang.....	120
Huyện Vĩnh Lại.....	123
Huyện Vĩnh Bảo.....	126
Huyện Gia Lộc.....	130
Huyện Tứ Kỳ .....	133
Phủ Kiến Thụy.....	136
Huyện Nghi Dương.....	140
Huyện An Lão.....	144



Huyện Kim Thành.....	147
Huyện An Dương.....	151
Phủ Kinh Môn.....	154
Huyện Giáp Sơn.....	157
Huyện Thủy Đường.....	161
Huyện Đông Triều.....	165
海陽省上.....	170
平江府.....	177
唐安縣.....	180
青沔縣.....	182
錦江縣.....	184
唐豪縣.....	186
南策府.....	189
至靈縣.....	192
青林縣.....	195
青河縣.....	198
先明縣.....	201
海陽省下.....	204
寧江府.....	205
永賴縣.....	208
永保縣.....	210
嘉祿縣.....	213
四岐縣.....	215
建瑞府.....	218
宜陽縣.....	221
安老縣.....	224
金城縣.....	227
安陽縣.....	230
荊門府.....	233
峽山縣.....	236
水棠縣.....	239
東潮縣.....	242
TỈNH HƯNG YÊN.....	245
Phủ Khoái Châu.....	249
Huyện Đông Yên.....	252
Huyện Phù Cừ - Huyện Ân Thi.....	255
Huyện Kim Động.....	259
Phủ Tiên Hưng.....	261
Huyện Thần Khê.....	264
Huyện Diên Hà - Huyện Hưng Nhân.....	266
Huyện Tiên Lữ.....	271
興安省.....	274
快州府.....	276
東安縣.....	278
茆蕘縣併攝恩施縣.....	280

金洞縣 .....	283
先興府 .....	285
神溪縣 .....	287
延河縣併攝興仁縣 .....	289
仙侶縣 .....	292
TỈNH NAM ĐỊNH.....	295
Phủ Xuân Trường .....	302
Huyện Giao Thủy .....	303
Huyện Mỹ Lộc .....	306
Huyện Thượng Nguyên .....	308
Huyện Nam Chân.....	310
Huyện Chân Ninh .....	312
Phủ Nghĩa Hưng.....	314
Huyện Đại An.....	316
Huyện Vụ Bản.....	318
Phân phủ Nghĩa Hưng .....	322
Huyện Ý Yên .....	323
Huyện Phong Doanh.....	325
Phủ Kiến Xương .....	327
Huyện Vũ Tiên.....	329
Huyện Chân Định .....	331
Huyện Thư Trì .....	333
Huyện Tiên Hải.....	335
Phủ Thái Bình.....	336
Huyện Đông Quan .....	338
Huyện Thanh Quan.....	340
Huyện Thụy Anh .....	342
Phân phủ Thái Bình .....	345
Huyện Phụ Dực.....	346
Huyện Quỳnh Côi.....	347
南定省.....	350
春長府 .....	354
膠水縣 .....	355
美祿縣 .....	357
上元縣 .....	359
南眞縣 .....	360
眞寧縣 .....	362
義興府 .....	364
大安縣 .....	365
務本縣 .....	367
義興分府 .....	370
懿安縣 .....	371
豐盈縣 .....	373

建昌府 .....	374
武僊縣 .....	376
眞定縣 .....	377
舒池縣 .....	379
錢海縣 .....	381
太平府 .....	382
東關縣 .....	383
青關縣 .....	385
瑞英縣 .....	387
太平分府 .....	388
附翼縣 .....	389
瓊瑰縣 .....	391
<b>TỈNH QUẢNG YÊN</b> .....	393
Phủ Sơn Định .....	400
Huyện Hoành Bồ .....	400
Huyện Yên Hưng .....	409
Huyện Nghiêu Phong .....	416
Phủ Hải Ninh .....	423
Châu Vạn Ninh .....	424
Châu Tiên Yên .....	435
廣安省 .....	445
山定府兼理橫蒲縣 .....	449
安興縣 .....	455
堯封縣 .....	460
海寧府兼理萬寧州 .....	465
先安州 .....	473
<b>TỈNH BẮC NINH</b> .....	481
Phủ Từ Sơn .....	488
Huyện Đông Ngạn .....	490
Huyện Tiên Du .....	493
Huyện Yên Phong .....	496
Huyện Quế Dương .....	499
Huyện Võ Giàng .....	499
Phủ Thuận Thành .....	503
Huyện Siêu Loại .....	505
Huyện Gia Bình .....	508
Huyện Lương Tài .....	510
Phân phủ Thuận Thành .....	513
Huyện Gia Lâm .....	514
Huyện Văn Giang .....	516
Phủ Đa Phúc .....	519
Huyện Đa Phúc - Huyện Hiệp Hoà .....	521
Huyện Kim Anh .....	524

Phủ Lạng Giang.....	527
Huyện Phượng Nhãn - Huyện Bảo Lộc.....	529
Huyện Yên Dũng .....	532
Huyện Việt Yên .....	532
Huyện Lục Ngạn.....	536
Phân phủ Lạng Giang .....	539
Huyện Yên Thế.....	539
Huyện Hữu Lũng .....	540
北寧省.....	543
慈山府 .....	547
東岸縣 .....	549
僊遊縣 .....	551
安豐縣 .....	553
桂楊縣併攝武江縣 .....	556
順成府 .....	559
超類縣 .....	560
嘉平縣 .....	563
良才縣 .....	565
順成分府 .....	567
嘉林縣 .....	568
文江縣 .....	570
多福府 .....	572
多福、洽和貳縣.....	573
金英縣 .....	576
諒江府 .....	579
鳳眼、保祿二縣.....	580
安勇縣併攝越安縣 .....	583
陸岸縣 .....	585
諒江分府兼理安世右隴貳縣.....	588
TỈNH LẠNG SƠN.....	591
Phủ Tràng Định.....	598
Huyện Thất Khê.....	602
Huyện Văn Quan .....	604
Châu Thoát Lãng.....	607
Châu Văn Uyên.....	610
Phủ Tràng Khánh .....	613
Châu Ôn .....	616
Huyện Yên Bái .....	619
Châu Lộc Bình .....	621
諒山省.....	624
長定府 .....	628
柒溪縣 .....	630
文關縣 .....	632
脫朗州 .....	635
文淵州 .....	637

長慶府 .....	640
溫州 .....	642
安博縣 .....	644
祿平州 .....	646
TỈNH CAO BẰNG .....	649
Phủ Hoà An .....	655
Huyện Thạch Lâm .....	658
Huyện Thạch An .....	663
Huyện Nguyên Bình .....	667
Phủ Trùng Khánh .....	669
Huyện Thượng Lang .....	671
Huyện Quảng Uyên .....	674
Huyện Hạ Lang .....	676
高平省 .....	679
和安府 .....	682
石林縣 .....	684
石安縣 .....	688
原平縣 .....	691
重慶府 .....	693
上琅縣 .....	695
廣淵縣 .....	697
下琅縣 .....	698
TỈNH HUNG HOÁ .....	701
Phủ Gia Hưng .....	706
Huyện Tam Nông .....	709
Huyện Thanh Sơn .....	711
Huyện Thanh Thủy .....	712
Châu Sơn La .....	714
Châu Mai Sơn .....	715
Châu Phù Yên .....	716
Mai Châu .....	718
Châu Đà Bắc .....	719
Mộc Châu .....	721
Yên Châu .....	722
Phủ Quy Hoá .....	723
Huyện Văn Chấn .....	725
Huyện Trấn Yên .....	726
Huyện Yên Lập .....	728
Châu Văn Bàn .....	730
Châu Thủy Vĩ .....	731
Phủ Yên Tây .....	733
Châu Chiêu Tấn .....	734

Phủ Điện Biên .....	736
Châu Ninh Biên.....	737
Châu Tuần Giáo .....	739
Luân Châu .....	740
Lai Châu.....	741
Châu Quỳnh Nhai .....	743
Thuận Châu.....	744
興化省.....	747
嘉興府 .....	749
三農縣 .....	751
清山縣 .....	753
清水縣 .....	754
山羅州 .....	755
枚山州 .....	757
扶安州 .....	758
枚州 .....	759
陀北州 .....	761
木州 .....	762
安州 .....	763
歸化府 .....	764
文振縣 .....	766
鎮安縣 .....	767
安立縣 .....	769
文盤州 .....	770
水尾州 .....	772
安西府 .....	774
昭晉州 .....	774
奠邊府 .....	776
寧邊州 .....	777
遵教州 .....	779
倫州 .....	780
萊州 .....	781
瓊崖州 .....	782
順州 .....	783
TỈNH THÁI NGUYÊN.....	785
Phủ Phú Bình.....	791
Huyện Tư Nông .....	794
Huyện Phổ Yên.....	796
Huyện Động Hỷ.....	798
Huyện Bình Xuyên .....	800
Huyện Vũ Nhai.....	803
Phủ Tông Hoá .....	805
Định Châu.....	806
Huyện Văn Lãng.....	809

Huyện Đại Từ .....	810
Huyện Phú Lương .....	812
Phủ Thông Hoá .....	814
Huyện Cẩm Hoá .....	816
Châu Bạch Thông .....	818
太原省 .....	822
富平府 .....	825
司農縣 .....	828
普安縣 .....	830
洞喜縣 .....	831
平川縣 .....	833
武崖縣 .....	835
從化府 .....	837
定州 .....	839
文朗縣 .....	840
大慈縣 .....	841
富良縣 .....	843
通化府 .....	844
感化縣 .....	846
白通州 .....	848
TỈNH TUYỀN QUANG .....	851
Phủ An Bình .....	857
Huyện Hàm Yên .....	859
Thu Châu .....	862
Huyện Vĩnh Tuy .....	864
Châu Lục Yên .....	867
Phủ Tương An .....	869
Huyện Vĩnh Điện - Huyện Đẻ Định .....	871
Huyện Vị Xuyên .....	874
Châu Chiêm Hoá .....	877
宣光省 .....	880
安平府 .....	883
咸安縣 .....	884
收州 .....	887
永綏縣 .....	889
陸安州 .....	891
襄安府 .....	892
永奠、底定貳縣 .....	894
胃川縣 .....	896
霑化州 .....	898
TỈNH SON TÂY .....	901
Phủ Quảng Oai .....	906
Huyện Tiên Phong .....	908
Huyện Tùng Thiện .....	910

Huyện Phúc Thọ .....	912
Huyện Bát Bạt .....	915
Phủ Quốc Oai .....	917
Huyện Yên Sơn .....	919
Huyện Đan Phượng .....	921
Huyện Thạch Thất .....	923
Huyện Mỹ Lương .....	925
Phủ Vĩnh Tường .....	928
Huyện Bạch Hạc .....	930
Huyện Lập Thạch .....	932
Huyện Tam Dương .....	934
Phân phủ Vĩnh Tường .....	936
Huyện Yên Lãng .....	938
Huyện Yên Lạc .....	940
Phủ Lâm Thao .....	942
Huyện Sơn Vi .....	944
Huyện Cẩm Khê .....	946
Huyện Thanh Ba .....	948
Huyện Hạ Hoà .....	949
Phủ Đoan Hùng .....	951
Huyện Tây Quan .....	953
Huyện Hùng Quan .....	955
Huyện Phù Ninh .....	957
Huyện Sơn Dương .....	959
山西省 .....	961
廣威府 .....	964
先豐縣 .....	966
從善縣 .....	968
福壽縣 .....	969
不拔縣 .....	971
國威府 .....	973
安山縣 .....	975
丹鳳縣 .....	977
石室縣 .....	978
美良縣 .....	980
永祥府 .....	982
白鶴縣 .....	983
立石縣 .....	985
三陽縣 .....	987
永祥分府 .....	989
安朗縣 .....	991
安樂縣 .....	992
臨洮府 .....	994
山圍縣 .....	996
錦溪縣 .....	998



青波縣 .....	999
夏和縣 .....	1001
端雄府 .....	1003
西關縣 .....	1004
雄關縣 .....	1006
扶寧縣 .....	1007
山陽縣 .....	1009
TỈNH NINH BÌNH .....	1011
Phủ Yên Khánh .....	1017
Huyện Yên Khánh .....	1020
Huyện Yên Mô .....	1024
Huyện Gia Viễn .....	1028
Huyện Kim Sơn.....	1032
Phủ Nho Quan.....	1035
Huyện Phụng Hoá.....	1037
Huyện Lạc Yên .....	1039
Huyện Yên Hoá .....	1041
寧平省 .....	1044
安慶府 .....	1047
安慶縣 .....	1050
安謨縣 .....	1053
嘉遠縣 .....	1057
金山縣 .....	1060
儒關府 .....	1063
奉化縣 .....	1064
樂安縣 .....	1066
安化縣 .....	1068

Tổng mục lục

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

## Thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX

NGÔ ĐỨC THỌ

### Thư tịch cổ cuối cùng về địa lý học của Việt Nam

*Đồng Khánh địa dư chí* (同慶地輿誌) là một hồ sơ quan trọng của triều Nguyễn, ngày nay đã trở thành một tác phẩm ở vào vị trí cuối cùng của di sản thư tịch cổ Việt Nam về địa lý học<sup>(1)</sup>.

Sớm từ đời Lý nước ta đã có sách *Nam Bắc phiên giới địa đồ* 南北藩界地圖 ghi “hình thế núi sông phong vật” đời Lý Anh Tông, tiếc là từ lâu đã thất truyền. Vị trí mở đầu các tác phẩm địa lý học Việt Nam thực mở đầu<sup>(2)</sup> từ *Dư địa chí* 輿地誌 của Nguyễn Trãi.

Đời Lê Thánh Tông có hai đợt lớn phân định địa giới, sửa đổi địa danh: năm Quang Thuận 10 (năm 1469) chia cả nước làm 12 thừa tuyên, năm Hồng Đức 21 (năm 1490) đổi chia làm 13 xứ thừa tuyên. Vua lệnh cho chánh sứ các thừa tuyên điều tra tại chỗ trong địa hạt, phàm các chỗ núi sông hiểm trở, sự tích xưa nay, vẽ thành bản đồ có ghi chú rõ, gửi lên bộ Hộ để làm địa đồ<sup>(3)</sup>, tức là tập *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, bộ bản đồ đời Lê quan trọng nhất của nước ta. Dưới triều Mạc và triều Lê Trung hưng, tập bản đồ này là một trong hai bộ sách được quy định ở công đường từ cấp huyện trở lên bắt buộc phải có<sup>(4)</sup>. Trong bộ *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 cũng có mục *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖 ghi địa danh đến tên các phủ huyện.

Đời Mạc, tuy không có loại sách dư địa chí toàn quốc, nhưng đặc biệt có cuốn *Ô Châu cận lục* 烏州近錄 của Dương Văn An cho ta một hệ thống địa danh đến tận cấp thôn xã đời Mạc của miền đất nay thuộc ba tỉnh Bình Trị Thiên và phủ Điện Bàn tức là tỉnh Quảng Nam hiện nay.

Triều Lê Trung hưng, từ 5-1593 quân Lê Trịnh thu phục Kinh đô Thăng Long, “những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi đều đổi lại như cũ”<sup>(5)</sup>. Nhưng phải đến năm 1677 nhà Mạc mới mất hẳn, vì vậy khá nhiều nơi sau đó vẫn còn theo khu vực hành chính và địa danh do nhà Mạc

<sup>1</sup> Xem John K. Whitmore, “Cartography in Vietnam”, in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), tr. 478-508. Và J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 tr.).

<sup>2</sup> *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc đời Trần 19 quyển chủ yếu thuộc thể tài sử chí, nhưng có q. 1 và q. 19 (Đồ chí ca) thuộc địa dư chí, đương thời đã được đưa vào từng thư *Kinh thế đại điển* 經世大典. Nhưng sách đã mất; đến đời Thanh, Chu Di Tôn (1629-1709) mới tìm được một bản *An Nam chí lược* 安南志略, sau được Tiền Đại Hân, Hoàng Phi Liệt khảo đính, nhưng cũng phải đến năm Minh Trị 17 mới được Ngạn Ngâm Hương người Nhật xuất bản ở Tokyo (Lạc Thiện Đường, 1884), người nghiên cứu nước ta khoảng đầu thế kỷ XX mới biết có *An Nam chí lược* qua bản in này.

<sup>3</sup> *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑綱目, Chính biên 20, tờ 25.

<sup>4</sup> Hai bộ sách cần có là *Quốc triều hình luật* (2 bản) và *Thiên hạ bản đồ* (1 bản). Xem: *Sĩ hoạn châm quy*. Ước Đình tàng bản, Cảnh Hưng 38 (1777), tờ 3a.

<sup>5</sup> Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí*. Bản dịch Viện Sử học. Hà Nội, Nxb. Sử học, 1960. T.1, tr.37.

chia đặt. Vì lý do đó, đầu năm Bảo Thái 4 (năm 1723) thời Lê Dụ Tông, nhân khi làm sổ hộ tịch đã thực hiện một đợt tổng điều chỉnh. *Cương mục* chép: lần điều chỉnh ấy: “Tuỳ theo hình thế từng địa phương đổi lại cho lệ thuộc vào 13 thừa tuyên theo như chế độ cũ đời Hồng Đức”<sup>(1)</sup>. Như vậy hệ thống địa danh đời Lê Trung hưng từ 1723 về sau, trừ một ít ngoại lệ, nói chung đều lấy lại tên cũ đời Hồng Đức, chỉ những địa danh trùng với chữ hoặc âm tên huý của các vua Lê chúa Trịnh mới phải đổi. Phan Huy Chú cũng nói đến đợt sửa định địa danh năm này và ghi một tên sách là *Tân định bản đồ*<sup>(2)</sup>, nhưng hiện nay không thấy tập bản đồ nào mang tên ấy, mà chỉ còn truyền bản của tập *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖<sup>(3)</sup> có nội dung như trên. Một số sách bản đồ khác cũng lấy bản đồ soạn định năm Hồng Đức thứ 21 (năm 1490) làm cơ sở để ghi thêm các địa danh thời Lê Trịnh, riêng về hai thừa tuyên Thuận Hoá, Quảng Nam có các địa danh đã thay đổi sau khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá. Sơ tập nói trên cũng chép một bản *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 纂集天南四至路圖書 (chép trong *Hồng Đức bản đồ*, từ tr. 63-159) ghi núi sông và những địa danh quan trọng trên đường bộ từ Kinh đô Thăng Long đi các trấn ở Đàng Ngoài vào đến giáp Chiêm Thành, ở khoảng biển giữa cửa Chu Ổ 朱塢海門 và cửa Sa Kỳ 沙淇海門 (thuộc phủ Quảng Ngãi) có vẽ những núi đảo nhô lên trên biển đề “*Bãi Cát Vàng* 摆葛鑽” (chữ Nôm), tức là quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Cuốn *An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chí đồ* 安南山川形勝總覽之圖, còn gọi là *An Nam hình thắng đồ* 安南形勝圖, cũng thuộc hệ bản đồ cuối Lê, đặc điểm chung đại thể như *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* nhưng so sánh thấy có nhiều tư liệu rất có giá trị. Như về vùng lãnh hải đã nói trên thì bản đồ trong sách này ở ngoài khơi cửa Sa Kỳ, phía bên trái Cù lao Ré (Du Trường sơn) có ghi “*Bãi Cát Vàng*” v.v...

Cuối Lê Trung hưng còn có cuốn *An Nam vũ cống* 安南禹貢 hay còn gọi là *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法. Phương pháp của sách này là bắt đầu tái kê *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi sau đó là phần chú giải và bổ sung (của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê v.v...) *Phủ biên tạp lục* 府邊雜錄 của Lê Quý Đôn là một bộ địa phương chí của hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam có địa danh đến cấp xã thôn ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn. Cũng Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 còn chép khá kỹ về phong vực các xứ Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang. Các tác giả khác như Ngô Thì Nhậm có *Hải Đông chí lược* 海東志略, Hoàng Bình Chính có *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* 興化處風土錄 v.v...

Đầu triều Nguyễn, Thượng thư bộ Binh Lê Quang Định theo chỉ dụ của vua soạn xong bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* 皇越一統地輿志 năm Gia Long 5 (năm 1806). Sau hơn 350 năm đất nước bị chia cắt, đây là bộ địa dư chí đầu tiên được biên soạn công phu và có nhiều đặc sắc về phương pháp: Phần *Dịch lộ* ghi các dịch trạm từ Kinh đô Huế vào Nam và từ Huế ra Thăng Long, qua mỗi trạm đều ghi núi sông, đặc điểm dân cư, phong tục, sản vật, cổ tích danh thắng v.v... Phần *Thực lục* cũng theo phương pháp như trên, nhưng ghi theo trục đường từ trấn lỵ toả đi các nơi.

Một số tác giả cuối Lê đầu Nguyễn như Phạm Đình Hổ có *Kiên khôn nhất lãm* 乾坤一覽, Đàm Nghĩa Am có *Thiên tải nhàn đàm* 千載閒談 (năm 1810) sưu tập nhiều bản đồ và tư liệu địa dư chí. *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志 của Trịnh Hoài Đức, *Nghệ An ký* 乂安記 của Bùi Dương Lịch, *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽 chép xã thôn của các trấn phía bắc Đèo Ngang đều biên soạn trong khoảng cuối đời Gia Long.

<sup>1</sup> *Cương mục*, CB36-8.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú. Sdd. *Văn tịch chí*.

<sup>3</sup> Ký hiệu: A. 2499.

Đời Minh Mệnh có *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿誌 của Phan Huy Chú là bộ sách địa lý đầu tiên được khắc in (năm 1833). *Bắc Thành địa dư chí lục* 北城地輿志錄 có ghi tên thôn xã của 12 trấn thành, do Lê Chất soạn khi giữ chức Tổng trấn Bắc Thành, nhưng đến đời Thiệu Trị bản thảo do Đông Khê Nguyễn Văn Lý bổ sung chỉnh lý mới hoàn thành (năm 1845).

Dự định biên soạn một bộ địa dư chí quy mô lớn đã được nêu lên từ cuối đời Thiệu Trị, nhưng năm Tự Đức thứ 2 (năm 1849) Sử quán Tổng tài Bùi Quĩ mới xin lấy tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志<sup>(1)</sup>, và cũng phải hơn 10 năm sau mới xong một tập *Đại Nam nhất thống dư đồ* 大南一統輿圖<sup>(2)</sup>, gồm 76 bản đồ của 31 tỉnh và 45 phủ, phần nhiều còn rất sơ lược. Bài biểu dâng sách như sau:

“Ngày 20 tháng 10 năm thứ Tự Đức 14 (năm 1861) bề tôi là Tổng tài và các Toàn tu ở Sử quán phúc trình về việc kính vâng châu phê: “Giao cho Sử quán tra cứu xem Quảng Bình, Nghệ An và các địa phương khác tên xưa thế nào, phải cấp tốc làm tờ liệt kê tiến trình để xem. Kính tuân”. Bọn thần vâng mệnh tra tìm trong sử cũ và các ghi chép trong dân (đã lục) [thấy nói] nước ta từ đời Hùng Vương chia làm 15 bộ, sử sách khuyết lược, phần nhiều không đủ tin. Nhà Tần đặt Tượng quận, nhà Hán đặt ba quận Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ. Từ Quảng Bình về phía nam đến Bình Định là đất quận Nhật Nam, Nghệ An, Thanh Hoá là đất quận Cửu Chân, các tỉnh Bắc Kỳ là đất quận Giao Chỉ. Từ đó về sau Nam Bắc gộp chia diên cách ghi chép sơ sài thiếu sót không thống nhất, phần nhiều chỉ có tên mà không rõ là đất ở đâu. Nay xin đem những điều có thể khảo cứu được kính cẩn vâng làm tờ liệt kê như sau”.<sup>(3)</sup>

Các tập *Đại Nam toàn đồ* 大南全圖<sup>(4)</sup>, *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* 北圻各省全圖<sup>(5)</sup>, *Nam Bắc Kỳ hội đồ* 南北圻會圖<sup>(6)</sup> v.v... mà trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) có bản sao chép đều có xuất xứ từ bộ lưu trữ bản đồ của Quốc sử quán đời Tự Đức (đầu tập *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* cũng có chép bài biểu dâng trên của Sử Quán). Trong những tập này có những tư liệu địa danh, địa lý rất quý giá, như bản đồ toàn quốc trong *Đại Nam toàn đồ* đã hơi có hình cong chữ "S", ở hải phận ngoài khơi từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Kỳ có vẽ quần đảo đề rõ “Hoàng Sa 黃沙” v.v... Thời gian dài nói trên có lẽ chỉ mới làm công việc chuẩn bị, trong đó có việc soạn thảo biên vẽ các bản đồ vừa kể. Đến năm thứ 18 (năm 1865) Tự Đức mới chính thức sắc dụ cho Sử quán biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh. Công trình khảo cứu địa danh lịch sử *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編 5 quyển của Nguyễn Văn Siêu soạn xong vào khoảng năm 1882. Cùng trong năm đó (Tự Đức thứ 35) Sử quán cũng soạn xong bản sơ thảo *Đại Nam nhất thống chí*. Nhưng Tự Đức xem xong tỏ ý chưa hài lòng, chưa cho khắc in. *Đại Nam thực lục* 大南實錄 chép:

Bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* soạn xong, quan Quốc sử quán tâu xin khắc in. Vua nói: “Cần làm thật kỹ rồi hãy khắc in để khỏi bị chê cười như sử cũ”. Lại thấy bản thảo này chép việc từ năm thứ 18 về trước, những địa phương chia đặt thay đổi từ đó về sau (như Quảng Trị, Phú Yên, Hà Tĩnh từ năm thứ 18 về trước là đạo, sau đặt lại làm tỉnh, lại như các tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh các phủ huyện khi chia khi hợp)

<sup>1</sup> Xem truyện Bùi Quĩ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhị tập, Q. 29.

<sup>2</sup> Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản sao của EFEO, ký hiệu: A. 3142.

<sup>3</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, t. 1a.

<sup>4</sup> Ký hiệu: A. 2959.

<sup>5</sup> Ký hiệu: A. 590.

<sup>6</sup> Ký hiệu: A. 95.

cùng là các trung thần nghĩa sĩ chưa kịp chép vào, vua bèn sai làm bổ biên, lấy năm thứ 34 làm hạn định (Bản bổ biên chưa kịp tiến trình thì xảy ra sự việc năm Hàm Nghi thứ nhất, bản thảo nhân sự việc lộn xộn mà bị thất lạc)<sup>(1)</sup>.

Như vậy cho đến 1885 bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* ghi các sự kiện đến năm Tự Đức thứ 34 (năm 1881) như lời phê của Tự Đức chưa chắc đã hoàn thành, mà bản thảo cũng bị thất lạc, còn lại ở Sử quán chỉ là bản thảo năm 1865 mà thôi. Về sau EFEO đã sao chép được bản này<sup>(2)</sup>, tức là bản đã làm nguyên bản cho bản dịch của Viện Sử học xuất bản tại Hà Nội<sup>(3)</sup>. Đó là bộ địa dư chí toàn quốc đầy đủ các tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, trước khi Nam Kỳ lục tỉnh bị thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa.

### ***Đồng Khánh địa dư chí: Bản chính và bản sao***

Nguyên bản sách này sau khi hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (năm 1886-1887) vẫn được lưu giữ tại Nội các của triều đình Huế. Khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Viện Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội được phép mượn bản đó để sao chép ra một bản đưa vào sưu tập thư tịch Hán Nôm của Viện này.

Khoảng 1933 các học giả Nhật Bản đã sớm biết đến bộ sách này qua bài của Matsumoto *Thư mục sách An Nam ở Viện Viễn Đông Bác cổ* đăng trên tạp chí Sử học của Đại học Keio. Người phụ trách Toyo Bunko (Đông Dương văn khố) sau đó đã nhờ E. Gaspardone liên hệ nhờ EFEO giúp tổ chức sao chép cho một bản. Đến khoảng năm Chiêu Hoà 13 (năm 1940) họ đã có một bản chép tay khá tốt<sup>(4)</sup>, sao lại từ bản A.537 của EFEO, chỉ có phần các bản đồ hơi mờ mà sau đó Toyo Bunko lại phải cho người sang Hà Nội xin chụp thu nhỏ bằng phim ảnh. Tháng 7-1945, chỉ hơn một tháng trước khi chiến tranh kết thúc, bộ sách bản đồ *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖 (gồm 2 tập Thượng, Hạ) đã kịp xuất bản ở Tokyo<sup>(5)</sup>.

Học giả Việt Nam chú ý sớm nhất và đầu tiên dùng tư liệu của *Đồng Khánh địa dư chí* có lẽ là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền: Trong *Địa lý hành chính Kinh Bắc*<sup>(6)</sup>, tác giả đã căn cứ theo *Đồng Khánh địa dư chí* để trình bày một lớp địa danh làng xã cuối triều Nguyễn của tỉnh Bắc Ninh, so sánh rất hiệu quả với danh sách làng xã trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* thuộc lớp địa danh đầu triều Nguyễn. Sau 1954, Hà Văn Tấn cũng dẫn dụng tư liệu *Đồng Khánh địa dư chí* trong khi chú thích *Úc Trai Dư địa chí*. Tác giả bài giới thiệu bản dịch *Đại Nam nhất thống chí*<sup>(7)</sup> và các học giả Trần Văn Giáp<sup>(8)</sup>, Trần Nghĩa<sup>(9)</sup> khi nói về thư tịch địa lý Việt Nam đều có nhắc đến *Đồng Khánh địa dư chí*, riêng về số quyển tập cả ba tác giả này đều ghi gồm 27 quyển, đó có thể do một sự tình cờ nào đó mà bị nhầm, vì thực sự thì cả bộ

<sup>1</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ tứ kỷ, q. 68.

<sup>2</sup> Ký hiệu: A. 69.

<sup>3</sup> Còn bản in khắc gỗ năm Duy Tân 3 (1909) là bản đã qua chỉnh lý của Sử quán triều Duy Tân và nội dung chỉ bao gồm các tỉnh Trung Kỳ.

<sup>4</sup> Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Tokyo. Ký hiệu: X -79.

<sup>5</sup> *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖, 2 sách Thượng, Hạ 上下 2冊. Tựa của Toyo Bunko. Sơn Bản Đạt Lang (Yamamoto) giới thiệu. Tokyo, 7 - Chiêu Hoà thứ 18 (1945).

<sup>6</sup> Xem: Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc* (Hà-Nội, École française d'Extrême-Orient, Nxb. Văn-hoá, 1996, I-XIII và 185 tr.).

<sup>7</sup> *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch Viện Sử học. Lời giới thiệu. Hà Nội, Nxb. KHXH, 1969. T.1, tr.7.

<sup>8</sup> Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970. T.1, tr.345.

<sup>9</sup> *Di sản Hán Nôm Thư mục để yếu*. Trần Nghĩa và F. Gros chủ biên. KHXH, 1993. T.1, tr. 647.

sách gồm 25 tập<sup>(1)</sup> vẫn có đầy đủ từ trước đến nay như đã được ghi đúng trong *Thư mục Hán Nôm* bản in rônê 1972.

Sau 1945 nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* vẫn còn trong văn khố của triều Nguyễn được bảo tồn tại Huế, từ 1961 đã được chuyển vào Đà Lạt do Nha văn khố chính quyền Sài Gòn quản lý. Trong số học giả nước ngoài đến đây đọc sách, Tiến sĩ R.B Smith (người Anh) đã viết bài giới thiệu nguồn tư liệu Hán Nôm triều Nguyễn mà ông đã đọc tại Đà Lạt (năm 1969), trong đó cho biết sách này phần chính văn chữ Hán để riêng và phần các bản đồ để riêng<sup>(2)</sup>. Qua điều mô tả khá rõ ràng đó có thể xác định bộ sách tại Đà Lạt mà R.B. Smith đã đọc chính là nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* của Nội các Huế đã được chuyển vào đây. Tiếc là từ đó về sau chúng tôi không có thông tin nào khác về bản nguyên cáo này.

Bản sao của Viện Viễn Đông Bác cổ (tức là bản văn mang ký hiệu A.537 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay) là một bộ sách chữ Hán chép tay khá đồ sộ: Tất cả gồm 25 tập (mỗi tập riêng một tỉnh), gồm 1.416 tờ, chép giấy lệnh hội loại tốt, mỗi tờ 2 trang, tổng cộng 2.832 trang (27 x 38 cm), mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng khoảng 18-20 chữ, cùng một thứ chữ chân chép khá đẹp và cẩn thận. Đầu mỗi tập đều có 1 trang trình bày theo mẫu thống nhất:

奏冊。... 省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈

Tấu sách. [...] tỉnh lý thần đẳng khâm tuân phê thị, biên hội đồ bản tiến trình.

Nghĩa là: “Tấu sách. Tỉnh thần [...] kính tuân lời phê biên vẽ bản đồ tiến trình”.

Tiếp sau là nội dung tập tâu, tức nội dung sách, có các mục như:

*Tỉnh thành* 省城 (hoặc *Phủ*, *Huyện thành* 府城, 縣城) giới thiệu chung địa điểm đặt lý sở (tỉnh, phủ, huyện), vị trí của tỉnh (hoặc phủ, huyện), giáp giới những tỉnh huyện nào, khoảng cách đông tây, nam bắc cách nhau bao nhiêu dặm v.v... *Danh sách các cấp hành chính trực thuộc* (tỉnh: kê đến phủ, huyện; phủ: kê đến huyện, tổng; huyện: kê đến tổng, xã, thôn phường, giáp, trại, ấp, lý v.v...), *Thành trì* 城池: địa điểm, cách xây dựng thành lũy, cổng thành, tường thành, các ụ súng, đài quan sát v.v... *Binh* 兵: số lính tuyển (*giản binh* 揀兵), lính mộ (*mộ binh* 募兵), *lính tuần thành* 巡城 v.v... *Dân* 民: số dân đinh. *Điền* 田: số ruộng đất. *Thuế* 稅: Thuế cả năm nộp bằng tiền, thuế cả năm nộp bằng thóc, thuế biệt nạp: nộp bằng sản phẩm. *Đền miếu* (từ miếu 祠廟), *Phong tục* 風俗, *Sản vật* 產物, *Khí hậu* 氣候, *Sông núi* (sơn thủy 山水), *Danh thắng* 名勝, *Đường đi* (lộ trình 路程), *Đồn lũy* 屯壘 v.v...

Đại thể các mục như trên, nhưng cách trình bày trong từng tập cũng có ít nhiều chênh lệch, chẳng hạn Thành tỉnh có tập đưa sang mục Thành trì, số liệu về ruộng đất có tỉnh chỉ để chung tổng số cả ruộng và đất, có tỉnh tách riêng thành nhiều khoản: ruộng, đất, ruộng muối v.v...

Mỗi tập, sau phần ghi chung toàn tỉnh có kèm theo bản đồ toàn tỉnh, sau phần ghi về từng phủ, huyện đều có bản đồ của phủ huyện ấy. Tất cả có 314 bản đồ (kích thước không đều nhau, khoảng từ 36 x 29 cm đến 51 x 38 cm), vẽ trên lụa trắng, có lớp giấy bản dai dày đặt lót ở phía sau. Ngoài màu mực đen, màu lụa trắng, các bản đồ đều có dùng thêm năm màu: đại để màu đỏ (để vẽ đường đi), màu xanh nước biển để vẽ biển, màu xanh nhạt để vẽ sông ngòi, màu xanh lá cây để tô các dãy núi, màu nâu nhạt (để vẽ các bức thành) và màu cỏ úa (để phân biệt các vùng đất ngoài địa hạt). Tất cả bản đồ

<sup>1</sup> Trong cả bộ sách chỉ có tập Hải Dương chia làm hai quyển Thượng và Hạ, hiện vẫn có đủ cả hai quyển đó, trước nay vẫn chung một tập và cùng ký hiệu A. 537/7.

<sup>2</sup> R. B. Smith. "Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction". *Bulletin of the School of Oriental and African studies, University of London*. tập. XXX. phần III, 1967, tr. 600-621.

đều ghi bằng chữ Hán (hoặc chữ Nôm theo nguyên văn). Việc sao chép bản đồ được biết do một chuyên viên của Nha địa chính Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) dùng phương pháp thấu tả để thực hiện<sup>(1)</sup>.

Như đã thể hiện trên bản sao, các tập đều giữ nguyên ở dạng một tập “Tàu” để Vua ngự lãm, không có phân gán kết cả bộ sách thường thấy như các chỉ dụ, biểu dâng sách, tựa, dẫn, phàm lệ v.v... Chỉ riêng trường hợp bản Mục lục đầu mỗi tập có ghi số tờ để dễ dùng cho người đọc là phần làm thêm khi sao chép, dưới có ghi “Nguyên bản vô hữu” nghĩa là “ở nguyên bản không có”. Về tên sách thì nguyên các tập tàu đều không đề, sau khi sao chép xong người sao chép dùng son đỏ viết chữ to đề thêm tên sách: *Đồng Khánh sắc chế ngự lãm* 同慶敕製御覽. Có 21 tập đề với 6 chữ như vậy, 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm sắc chế* (Nghệ An, Quảng Bình) và 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm* (Thanh Hoá, Thừa Thiên).

Tuy tên sách đề như vậy, nhưng vấn đề trở nên phức tạp vì *Đại Nam thực lục* đã ghi đến các sự việc về triều Đồng Khánh, không thấy chỗ nào trực tiếp nói về việc này. Nhưng hiển nhiên trước mắt chúng ta là cả một công trình dư địa chí đồ sộ mà cả về nội dung và phương pháp biên soạn đều khác hẳn so với *Đại Nam nhất thống chí* (năm 1862) mà chúng ta đã biết.

Để tìm hiểu sự ra đời của *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi phải nghĩ đến bối cảnh đương thời thật là lúc tai ách quốc phá gia vong. Bản thân Đồng Khánh (Nguyễn Phúc Ưng Xuy) được làm Vua là do sự chọn lựa của người Pháp và Nguyễn Hữu Độ. Khi Đồng Khánh lên ngôi, không những Nam Kỳ lục tỉnh đã mất hẳn về tay Pháp mà gần như ngay sau khi Tự Đức chết, Hiệp ước Harmand (ngày 25 tháng 8 năm 1883) thực chất đã áp đặt sự thống trị của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tuy về danh nghĩa thì chỉ Nam Kỳ làm thuộc địa của Pháp, còn Trung Kỳ và Bắc Kỳ theo chế độ bảo hộ, vẫn thuộc Nam triều. Nhưng Nam Kỳ trong hiệp ước này được quy định không chỉ là Nam kỳ lục tỉnh như hồi trước mà gồm cả đến Bình Thuận, còn Trung Kỳ thì chỉ tính từ Khánh Hoà đến Đèo Ngang mà thôi. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6 tháng 6 năm 1884) quy định triều đình Huế phải trao toàn bộ quyền ngoại giao cho Pháp, đổi lại Pháp trả lại Bình Thuận và ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh về Trung Kỳ. Như vậy ở giai đoạn này "vương thổ" của triều Nguyễn chỉ còn lại từ Bình Thuận trở ra Bắc.

Một bộ sách địa lý Việt Nam do triều đình biên soạn hoàn thành vào thời điểm này tất chỉ có thể có 25 tỉnh từ Cao Bằng đến Bình Thuận như hiệp ước 1884 quy định. Tên bộ sách ấy phải gọi thế nào để phân biệt với bộ địa dư chí của nước Đại Nam?

Khác với đời Tự Đức lãnh thổ của nước Đại Nam có đủ 31 tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, một bộ địa dư chí soạn ra khi chủ quyền của triều Đồng Khánh chỉ còn 25 tỉnh thì không thể không nói rõ, và như ta đã thấy: niên hiệu Đồng Khánh đặt ở ngay đầu tên sách có thể coi là cần thiết để nói rõ nội dung sách.

Về hai chữ “Sắc chế” (sai lầm): *Đại Nam thực lục* kỷ Đồng Khánh chỉ ghi một sự kiện liên quan đến biên soạn sách vở như sau:

大南疆界書成 (凡七卷並圖一幅)。准董理黃有稱實受吏部侍郎銜署左參知(原光祿寺卿領)，隋派人等各加賞(陞秩紀錄錢文)有差。尋准有稱充國史館纂修。<sup>(2)</sup>

Đại Nam cương giới thư thành (phàm thất quyển tịnh đồ nhất bức). Chuẩn Đồng lý Hoàng Hữu Xứng thực thụ Lại bộ thị lang hàm, thự Tham tri (nguyên Quang lộc tự

<sup>1</sup> Theo Yamamoto, bài đã dẫn.  
<sup>2</sup> *Đại Nam thực lục Chính biên*. Đề lục kỷ. Q6.

khánh lĩnh), tùy phái nhân đẳng các gia thường (thăng trật kỷ lục tiền văn) hữu sai. Tâm chuẩn Hữu Xứng sung Quốc sử quán toàn tu.

Dịch:

Sách *Đại Nam cương giới* soạn xong (gồm 7 quyển và 1 bức địa đồ). Chuẩn cho Đồng lý Hoàng Hữu Xứng được thực thụ hàm Lại bộ thị lang, chính thức giữ chức Tả tham tri, những người giúp làm đều được ban thưởng (thăng trật, ghi công và thưởng tiền) có khác nhau. Sau chuẩn cho Hữu Xứng sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán.

Qua đoạn ghi này chúng ta biết năm Đồng Khánh thứ 2 (1886). Hoàng Hữu Xứng soạn xong bộ sách *Đại Nam cương giới* (tên đầy đủ là *Đại Nam cương giới vịnh biên*). Vua Đồng Khánh biết việc ấy và đã khen thưởng Hoàng Hữu Xứng và những người cộng tác như đã ghi trên. Sau đó Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu Quốc sử quán. *Đại Nam cương giới* là một tập khảo cứu địa lý học và tác giả của nó là Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu ở Sử quán có thể hiểu là để làm việc cho bản thảo địa dư chí, nhưng trực tiếp thì điều ấy không chép trong đoạn trích trên đây.

Việc một vị Hoàng đế ra lệnh cho triều thần soạn sách địa dư chí chẳng những không lạ mà còn rất thích hợp với ngôi báu của mình, như chúng ta đã biết vua Tự Đức mấy lần xuống dụ về việc này. Nhưng chúng tôi đã phải nghĩ rằng liệu một bộ địa dư chí đồ sộ như *Đồng Khánh địa dư chí* có thể bắt đầu làm và chỉ sau một hai năm đã soạn xong để dâng vua ngự lãm hay không?

Xét về nội dung, nếu so sánh *Đại Nam nhất thống chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng ta thấy có những đặc điểm chính sau đây:

1- *Đại Nam nhất thống chí* là một bộ địa dư chí lấy *cấp tỉnh làm cơ sở*: Các mục nhỏ như địa giới, hình thế, khí hậu, thành trì, trường học, sổ hộ khẩu, thuế ruộng đất, sông núi, thổ sản v.v... đều viết chung về cả tỉnh. Các phủ huyện chỉ được ghi trong mục kiến trí diên cách, cho biết từng tỉnh có bao nhiêu phủ, huyện, thay đổi địa lý của các phủ, huyện ấy qua các đời. Trong khi đó, *Đồng Khánh địa dư chí* là bộ địa dư chí lấy đến *cấp huyện làm cơ sở biên soạn*. Mỗi phủ, huyện đều là tiêu đề của một chương mục riêng. Bộ sách do đó phải trình bày tỉ mỉ về các phủ, huyện: địa giới, hình thế, thành trì, binh, dân, thuế, đền miếu, phong tục, sản vật, khí hậu, sông núi, đường đi v.v... Điều này rất quan trọng, quyết định tính chất và phương pháp biên soạn của bộ sách.

2. *Đại Nam nhất thống chí* tuy có một ít tư liệu điều tra, thống kê (số làng xã trong từng huyện, sổ hộ khẩu, ruộng đất v.v...), nhưng chủ yếu và sở trường là thiên về nội dung *khảo cứu lịch sử*, các mục như địa danh diên cách của các phủ huyện, tiểu sử các nhân vật lịch sử, đền miếu chùa quán v.v... Trong khi đó, hầu như không đi vào kê cứu lịch sử (mục đền miếu phần nhiều chỉ ghi tên, rất ít kèm theo sự tích, không có mục nhân vật, v.v...), *Đồng Khánh địa dư chí* lấy *đương đại* làm nội dung chính: vị trí, hình thế miêu tả kỹ hơn, thành tỉnh, phủ, huyện miêu tả có thể nói là tỉ mỉ; các mục nhân đình, đền thờ có các số liệu chi tiết (có nơi ghi được trong từng huyện đình số thuộc tráng hạng bao nhiêu, các hạng được miễn sai dịch bao nhiêu). Mục phong tục tập quán ở các tỉnh đồng bằng nhiều vùng có những nét tương đồng, nhưng các xã gần biển, gần núi đều thấy có những ghi chép riêng biệt, nhất là ở các địa phương miền núi có cả người Kinh và các dân tộc thiểu số thì sự miêu tả phong tục tập quán khá cụ thể, chi tiết, thể hiện tính chất điều tra của các bản khai và tư liệu điều tra. Và nổi bật nhất trong các giá trị điều tra hiện tại là *hệ thống địa danh xã thôn phường giáp trại đến cấp huyện* thì đó là đặc điểm riêng biệt của *Đồng Khánh địa dư chí* mà *Đại Nam nhất thống chí* không có.



Trở lại với điều ghi ở *Đại Nam thực lục* đã dẫn, chúng ta thấy Tự Đức yêu cầu làm bổ biên theo sát các sự kiện đến năm 1881, tức là đòi hỏi phải tăng tính đương đại của công trình. Vì không có tư liệu “nội bộ” nào có thể cho biết Sử quán đã thực hiện việc bổ biên như thế nào, chúng tôi chỉ có thể nêu lên suy đoán như sau:

Để bộ sách đáp ứng được yêu cầu nói trên, Quốc sử quán đã phải vận dụng phương pháp điều tra, soạn ra một mẫu kê khai thực địa thống nhất, gửi cho quan chức đứng đầu các tỉnh. Các quan tỉnh lại tiếp chuyển các mẫu kê khai gửi cho các phủ huyện thực hiện và tập hợp tu chỉnh lại thành tập tâu gửi lên triều đình. Đó là phương pháp tập hợp điều tra thích hợp để thực hiện một bản thảo cần có sự tham gia của nhiều người như *Đồng Khánh địa dư chí*. Các quan đầu tỉnh, phủ, huyện dù không quen thạo việc khảo cứu cũng có thể dễ dàng kê rõ địa giới của tỉnh, phủ, huyện mình giáp giới những địa phương nào, tên các phủ huyện xã thôn trong địa phương v.v... Các tập tâu như vậy của các tỉnh lần lượt được gửi về Kinh, vào khoảng những năm cuối đời Tự Đức Quốc sử quán đã có thể làm việc với những bản thảo đó. Tuy vậy từ khi gửi đi các bản mẫu và hướng dẫn, các huyện kê khai, phủ, tỉnh tổng hợp, đến khi có các bản tâu gửi về triều, trong tình hình giao thông liên lạc ngày xưa đòi hỏi phải có thời gian. Thời Đồng Khánh chỉ kéo dài chưa đầy 2 năm rưỡi, nếu hiểu “Đồng Khánh sắc chế ngự lãm” nghĩa là sách ấy đã được vua Đồng Khánh sai làm và ngự lãm, thì trong 29 tháng ấy (nếu tính từ khi Hoàng Hữu Xứng được điều về Sử quán thì chỉ có hơn 8 tháng) không thể nào đủ thời gian để gửi đi gửi về và hoàn thành bản khai của các địa phương trong toàn quốc. Hơn nữa chúng ta biết rằng thời gian này phong trào Cần Vương rộ lên khắp nơi, Nam triều chỉ liên hệ được với rất ít địa phương. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng tất cả các tập tâu này đều đã thực hiện trong những năm cuối đời Tự Đức, có thể tính từ năm 1882 khi Sử quán bắt đầu thực hiện lời phê làm bổ biên của Tự Đức. Quốc sử quán đời Đồng Khánh chỉ đủ thời gian để sửa chữa bổ sung những sai sót, thống nhất văn phong của 25 tập tâu, chỉnh lý sao chép bản đồ với những thay đổi địa danh v.v... để dâng vua ngự lãm. Cần bổ sung một điểm nhỏ: bộ sách nói chung có thể coi là hoàn thành dưới thời Đồng Khánh, nhưng một số tập sau đó vẫn có một ít chỉnh lý nhỏ: Tập *Hà Nội* có tên thôn Hội Vũ 會舞 (tổng Thuận Mỹ huyện Thọ Xương): thôn này từ đời Đồng Khánh về trước là thôn Chiêu Hội 昭會; năm đầu đời Thành Thái (năm 1889) kiêng chữ Chiêu 昭 (tên húy vua Thành Thái Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Hội Vũ 會舞; tập *Nghệ An* có tên xã (và thôn) Quang Chiêm 光瞻 (tổng Văn Lâm huyện La Sơn): từ đời Đồng Khánh về trước là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭; đầu đời Thành Thái kiêng chữ Chiêu, đổi là thôn Quang Chiêm 光瞻. Tập *Hải Dương*: đền Huệ Vũ vương đời Trần (xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh): Huệ Vũ vương tên là Quốc Chấn 國瑱, vì chữ Chấn 瑱 có thiên bàng chữ Chân 眞 là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, cha vua Thành Thái) nên bản sao *Đồng Khánh địa dư chí* chép bớt nét phân trên chữ Chấn 瑱 thành ra một chữ giống chữ Kỳ 琪, cho thấy nguyên bản tập *Hải Dương* đến đầu đời Thành Thái mới chép xong. Tổng Chân Lại 眞賴 huyện Tứ Kỳ phủ Ninh Giang do chữ Chân 眞 đồng âm và là thiên bàng của chữ Chân 禎 nên phải viết bớt một nét ở góc chữ Chân: 眞→真.

Việc biên vẽ 314 bản đồ khổ lớn (so với đương thời) có thể củng cố thêm nhận xét: hơn hai năm dưới triều Đồng Khánh không thể vẽ được cả hệ thống bản đồ các tỉnh phủ huyện toàn quốc như *Đồng Khánh địa dư chí* đã có. Suy nghĩ đến những khó khăn phức tạp của việc vẽ bản đồ đến cấp huyện của cả 25 tỉnh, chúng tôi thiên về nhận xét cho rằng đó là thành quả đã tích lũy từ lâu. Quá trình đó có thể từ 1861 khi làm xong *Đại Nam nhất thống dư đồ*, Quốc sử quán đã có 76 bản đồ đến cấp phủ, tuy rất thô sơ nhưng liên tục biên vẽ nâng cao, có đủ đến cấp huyện và tu chỉnh “cập nhật hoá” các địa danh vào cuối đời Tự Đức để cùng phần chính văn trình lên vua Đồng Khánh. Trong tình hình không chỉ riêng *Đồng Khánh địa dư chí* mà cả bộ bản đồ gốc của Quốc sử quán không còn thì cũng chưa đủ điều kiện để có những tìm hiểu chi tiết hơn.

Về tên người biên soạn, lẽ ra ở mỗi tập đều có thể mang tên của quan chức đầu tỉnh, nhưng vì trên nguyên bản tờ tàu chỉ đề “Tĩnh thân...”, không ghi rõ họ tên, mà các viên tổng đốc, tuần phủ các tỉnh khoảng thời gian này thường thay đổi luôn, có khi đến nhậm chức mới được vài tháng đã thuyền chuyển đi nơi khác. Hơn nữa từng tập không đề rõ ngày tháng làm xong nên cũng không có cơ sở để xác định tên soạn giả các tập tàu.

Còn về Hoàng Hữu Xứng, có thể là nhân vật chính đảm trách biên soạn *Đồng Khánh địa dư chí*, nhưng dù sao việc ấy cũng không chính thức được ghi trên văn bản, cho nên hợp lý vẫn là nên giữ như cách trình bày của văn bản, mà vai trò chính là tác giả tập thể Quốc sử quán triều Nguyễn (cuối đời Tự Đức và đời Đồng Khánh).

**Giá trị học thuật của *Đồng Khánh địa dư chí***

Mặc dầu trong Hán văn cổ, danh từ *Địa lý* đã có rất sớm trong *Chu dịch*: "Ngưỡng dĩ quan vu thiên văn, phủ dĩ sát vu địa lý" nghĩa là "Ngước lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý." (*Hệ từ*)<sup>(1)</sup>. Nhưng phải đến đời Hán mới được Ban Cố dùng đặt tên cho thiên *Địa lý chí* trong *Hán thư*. Từ đó về sau sử các triều như *Tấn thư*, *Đường thư*, *Tống sử* v.v... đều có thiên địa lý chí. Từ đời Nguyên Minh về sau các địa lý chí toàn quốc thường soạn thành sách riêng lấy tên là *Nhất thống chí* (*Nguyên nhất thống chí*, *Minh nhất thống chí* v.v...).

Ở ta chưa rõ từ đời nào, môn kham dư 堪輿 tức là thuật phong thủy (xem mạch đất tốt xấu để làm nhà, đặt mồ mả v.v...) cũng được gọi là địa lý. Có thể vì để phân biệt cho nên từ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi về sau các tác phẩm địa lý học nước ta hầu hết đều dùng từ *dư địa chí* (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Bắc thành dư địa chí*). Từ Phan Huy Chú (*Hoàng Việt địa dư chí*) về sau đổi gọi là *địa dư chí* với nội dung các từ dư địa, địa dư, địa lý dùng thông với nhau không khác biệt. Địa lý chí (dư địa chí, địa dư chí) về đại thể có thể coi là những tác phẩm địa lý học có tính tổng hợp bao gồm cả địa lý nhân văn và địa lý tự nhiên. Triều Nguyễn thường theo thể chế nhà Thanh, Tự Đức cho đặt tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* và yêu cầu phải theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh như trong dụ 1865 đã nói rõ. *Thanh nhất thống chí* do Hoà Khôn làm Tổng tài, vâng sắc soạn xong năm Càn Long 29 (năm 1764), đầu tiên là Kinh sư, tiếp sau là các tỉnh, dưới mỗi tỉnh lại chia ra các mục phủ, huyện. Bộ *Đại Nam nhất thống chí* hoàn thành đầu đời Tự Đức cũng có cơ cấu như thế, nhưng mức độ biên soạn chỉ dừng ở cấp tỉnh, còn các phủ huyện thì không có mục riêng. Trong lần bổ sung chỉnh lý về sau, bộ sách do Quốc sử quán đời Đồng Khánh hoàn thành đã làm được việc đó: dưới cấp tỉnh, các phủ, huyện (châu) đều có các mục riêng với các tiểu mục tương ứng như ở phần chung toàn tỉnh. Đó là một bước tiến đáng kể trong phương pháp biên soạn của *Đồng Khánh địa dư chí* so với các sách địa dư chí từ *Đại Nam nhất thống chí* trở về trước.

Sự đổi mới về phương pháp biên soạn đó, như ở trên đã đề cập, đòi hỏi phải có cả một “mạng lưới” người tham gia biên soạn ở các tỉnh, phủ, huyện, khiến cho tính chất tại chỗ của bộ sách tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn *Thành tỉnh Hà Nội*:

*Đại Nam nhất thống chí* chỉ ghi:  
“Chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng, mở 5 cửa”<sup>(2)</sup>.

<sup>1</sup> Nhà kinh học đời Đường Khổng Dĩnh Đạt chú: "Đất có núi sông nơi cao nơi thấp, đều có thứ lớp, cho nên gọi là địa lý".  
<sup>2</sup> ĐNNTC, A.69/2, tr.30.

*Đồng Khánh địa dư chí* ghi chi tiết hơn nhiều với những số liệu khác hẳn:

“Thành tỉnh ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa<sup>(1)</sup>: Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước. Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp, rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng”.

*Đồng Khánh địa dư chí* cho thấy thành Hà Nội đã mở rộng nhiều (chiều dài từ 432 trượng lên 1.285 trượng) và có nhiều cấu trúc phòng thủ (đắp thêm 5 thành dê ngựa ở 5 cửa thành, hào cũ rộng 4 trượng được đào rộng thêm 1 trượng v.v...). Tư liệu thành trì của *Đồng Khánh địa dư chí* là cụ thể và nhiều hơn các tài liệu khác cùng loại hẳn là cần thiết cho một công trình nghiên cứu về thành lũy cổ của Việt Nam. Các số liệu khác về nhân số, binh lính, ruộng đất, thuế hàng năm (nộp bằng tiền, thóc, bạc hoặc bằng sản vật) v.v... đều được ghi chi tiết hơn và đều có thể dùng so sánh với *Đại Nam nhất thống chí* để thấy diễn biến từ đầu đời Tự Đức đến Đồng Khánh, trong đó có một số mục ở *Đại Nam nhất thống chí* lại có số liệu đầu đời Gia Long. Đối với những chuyên khảo liên quan, những số liệu ở cả ba giai đoạn như thế có khả năng cung cấp một thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế xã hội của nước ta dưới triều Nguyễn. Mục sản vật, tuy phần nhiều cũng là những thổ sản quen thuộc, nhưng rải rác có ghi những nghề thủ công riêng có ở một số làng xã, có thể cần thiết cho những nghiên cứu về các nghề thủ công truyền thống còn duy trì được đến thời này. Mục phong tục nói về người Kinh ở các địa phương vùng đồng bằng không hẳn mới, nhưng cũng giúp cho thấy các soạn giả cuối thế kỷ XIX đã nói các phong tục tập quán đương thời như thế nào. Nói chung thì những đức tính cần cù, giản dị, hiếu học được đề cao; mê tín, lừa dối, xa hoa bị phê phán. Có điều là có những chỗ viết dân vùng này thì “keo kiệt”, người vùng nọ hay “sinh sự điêu toa” v.v... thì có lẽ không thỏa đáng. Những cách nói như thế trong dân gian (thậm chí cả ngày nay) cũng thường có, nhưng xét về quan điểm nhận xét thì không thể coi là đúng đắn. Ở vùng có các dân tộc thiểu số, mục phong tục nhiều chỗ có bóng dáng của sự mô tả dân tộc học, không những trong *Đại Nam nhất thống chí* ít có mà cũng rất hiếm thấy trong các thư tịch cổ nước ta. Chẳng hạn mục phong tục Cao Bằng cho biết tại sao lại gọi là người Mán Sùng:

“Người Mán Đại bản (tục gọi là *Mán Sùng*) con trai cạo đầu nhưng để lại chỏm tóc ở bốn phía, chít khăn vải đen lệch về bên phải, bỏ múi khăn buông xuống trông giống như cái sùng, mặc áo ngắn màu đen. Con gái mặc áo hai thân, khâu chằng thân trước với thân sau bằng hình hoa sợi đỏ, bên trên khâu thêm vòng cổ áo tròn ngắn, bốn phía đính các sợi tua có xuyên hột kim cương<sup>(2)</sup>”.

<sup>1</sup> Thành dê ngựa (dương mã thành 羊馬城): tường thấp đắp thêm ngoài thành, có các lỗ hở để đặt súng bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng vào trong tường thành lánh tạm, có thể lừa theo cả dê ngựa, nên gọi là “thành dê ngựa”.

<sup>2</sup> Kim cương lạp 金剛粒: tức hạt cây Cốt ngạnh 骨硬, các nhà sư thường lấy xâu thành chuỗi tràng hạt, gọi là hột Kim cương: “Lạ thay Cốt ngạnh nguyên quân, là Kim cương tử hột lân khư ni” (*Chỉ nam ngọc âm, Quả loại*).

Về hai ngành Mán Đại Bản và Mán Tiểu Bản, có tên gọi ấy là lấy đặc điểm trang phục của con gái Mán đội đầu bằng cái khuôn gỗ (bản 板) hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, có thể hiểu ngành đội khăn bằng khuôn gỗ nhỏ là Tiểu Bản (小板), phân biệt với ngành đội khăn bằng khuôn gỗ lớn là Đại Bản (大板):

“Người Mán Tiểu Bản (tục gọi là *Mán Tiển*), con trai chít khăn vải chàm, mặc áo không có cổ, bốn phía thêu hoa văn bằng sợi màu. Con gái đầu đội khuôn gỗ hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, gấu áo thì thêu hình sóng nước, sau lưng áo ai nấy đều đeo tiền làm dấu”.

Những ghi chép điều tra thực tại như vậy là đặc sắc của *Đồng Khánh địa dư chí*, và do đặc sắc đó mà tác phẩm có giá trị tham khảo cho học thuật. Nhưng nổi bật nhất vẫn là bảng kê địa danh hành chính thời Đồng Khánh mà sách này đã cung cấp. Nguồn thư tịch Hán Nôm về địa lý toàn quốc (hoặc vùng, miền) có tư liệu cùng loại, như đã điểm đến ở trên, có thể nói là quá ít: một cuốn đời Mạc, một cuốn đầu Nguyễn đời Gia Long, một cuốn đời Minh Mệnh và cuối Nguyễn là *Đồng Khánh địa dư chí*. Một sự ngẫu nhiên là cả mấy sách này đều không bộ nào có đủ địa danh của toàn quốc. Riêng *Đồng Khánh địa dư chí* thì có đủ 25 tỉnh, nhưng đó là lãnh thổ của một triều Nguyễn đã bị thực dân Pháp thống trị, chỉ chừa cho danh nghĩa từ Bình Thuận trở ra! Nhưng việc đó đã thuộc về lịch sử. Nếu là một bộ dư địa chí trọn vẹn của cả nước thì có thể có nhiều điều đáng nói hơn. *Đồng Khánh địa dư chí* không may đã ra đời trong thời buổi ấy tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế, nhưng giá trị học thuật của nó thì vẫn cần thiết để giới nghiên cứu tham khảo, khai thác.

Với lớp địa danh cuối thế kỷ XIX được chép trong *Đồng Khánh địa dư chí*, người nghiên cứu có thể lập được một đầu câu để trở ngược thời gian trong việc nghiên cứu địa danh lịch sử (như đã thấy ở Nguyễn Văn Huyền). Từ cuối thế kỷ XIX về sau, qua thời gian Pháp thuộc, sau Cách mạng Tháng Tám 1945 cho đến nay, địa danh làng xã nước ta nhiều lần thay đổi, và với những tên mới đó nói chung thường khó liên hệ cách nào để tìm được những tên gọi đã thay đổi qua các thời kỳ. Nhưng ở thời Đồng Khánh hệ thống địa danh còn giữ được nhiều nhất các tên gọi đã có từ lâu đời. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy sự thay đổi chủ yếu là do lệ kiêng húy của các triều. Ví dụ một tỉnh Hải Dương, qua so sánh *Các trấn tổng xã danh bị lãm* và *Bắc Thành dư địa chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi đã lên thống kê có 115 tên xã thôn phủ huyện đổi tên, trong đó 88 trường hợp là do lệnh kiêng húy. Căn cứ vào thể lệ kiêng húy đã nghiên cứu<sup>1</sup>, có thể xác định được địa danh từ đầu Nguyễn trở về trước, như một số trường hợp sau đây:

Bảng Đề (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Đề 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Đề 憑堤.

Bảng Cách (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Cách 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Cách 憑格.

Bảng Dã (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Dã 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bảng Dã 憑野.

Bảng Trai (thôn), huyện Đường An: tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là Bảng Trai 憑齊.

Lương Đường (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (năm 1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

<sup>1</sup> Xem: Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. EFEO và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Văn hoá, Hà-Nội, 1997, 445 tr.

Lý Đông (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đông 塵東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên 顯, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đông 里東.

Lý Đổ (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Triền Đổ 塵堵; từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đổ 里堵.

Thị Tranh (tổng và xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮琤. Từ năm 1841 kiêng húy thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 环琤.

Tuyển Cử (tổng và thôn): đầu Nguyễn về trước là tổng và thôn Thì Cử 時舉. Từ năm 1848 kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuyển Cử 選舉.

Sự khôi phục đó sẽ không thể tiến hành được nếu chúng ta chỉ xuất phát từ những địa danh đã thay đổi trong đời Thành Thái và về sau trong thế kỷ XX mà không có một căn cứ chuyển tiếp từ lớp địa danh thời Đồng Khánh. Không riêng sự tra cứu tham khảo của các nhà nghiên cứu địa lý học và các môn khoa học nhân văn, cả việc biên soạn một cuốn Từ điển địa danh Việt Nam mà chúng ta đang chờ đợi có lẽ cũng rất cần có những nguồn tư liệu như *Đồng Khánh địa dư chí*. Đó cũng là lý do và hy vọng của những người tổ chức và tham gia thực hiện công trình xuất bản này. Sai sót có thể không tránh khỏi, kính mong quý độc giả chỉ chính.

Công trình xuất bản này là để công bố dịch chú thư tịch cổ đáp ứng yêu cầu tham khảo nghiên cứu các mặt học thuật nói trên, còn những vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng biên giới hải đảo thuộc cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, trong sách này không đề cập thảo luận tới.

# TỈNH LẠNG SƠN

## TỜ TÂU TỈNH THẦN LẠNG SƠN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Lạng Sơn  
Phủ Tràng Định  
Huyện Thất Khê  
Huyện Văn Quan  
Châu Thoát Lãng  
Châu Văn Uyên  
Phủ Trường Khánh  
Châu Ôn  
Huyện An Bắc  
Châu Lộc Bình

諒山省  
長定府  
柒溪縣  
文關縣  
脫朗州  
文淵州  
長慶府  
溫州  
安博縣  
祿平州

# TỈNH LẠNG SƠN

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận xã Mai Pha, châu Ôn.

Thành xây bằng gạch, chu vi dài 593 trượng, cao 7 thước 6-7-8 tấc không đều nhau. Trên mặt thành có ụ thành cao 2 thước 5 tấc. Thành có 4 cửa. Góc tây nam có núi đất bao bọc, bên trong có thành núi đất, chu vi dài 145 trượng, cao 5 thước, giống hình chiếc quạt<sup>2</sup> (cho nên từ xưa vẫn gọi là *Đoàn thành*). Phía ngoài không có hào, nhưng phía đông bắc có sông Kỳ Cùng bao bọc. Phía đông từ thân thành đến bờ sông 6 trượng, phía bắc từ chân thành đến bờ sông 13 trượng. Phía tây nam là bãi trống, rải rác có những ngọn núi nhô lên. Phía tây nam từ chân thành núi đất núi Dương Lĩnh dài 155 trượng. Phía nam từ chân thành đến núi Dương Cốc (*Hang Dê*), dài 10 trượng 15 thước 3 tấc.

Cương giới tỉnh hạt, phía đông giáp với địa phận rừng núi châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng và vùng rừng núi huyện Thông Hoá tỉnh Thái Nguyên. Phía nam giáp địa giới huyện Hữu Lũng và huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp giới châu Bằng Tường của nước Thanh. Phía đông bắc giáp vùng núi Tư Châu, châu Tư Lãng và châu Ninh Minh nước Thanh. Phía tây bắc giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng. Phía đông nam giáp vùng rừng núi các huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Hoàn Bô tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây nam giáp vùng rừng núi huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi đường mất 5 ngày rưỡi<sup>3</sup>.

Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi đường mất 2 ngày rưỡi<sup>4</sup>.

Tỉnh có 2 phủ, 3 huyện, 4 châu, gồm 45 tổng, 254 xã, thôn, trang, trại, phố, quán. Trong đó có:

- Người Thổ (Tày)<sup>5</sup>: 194 xã, thôn, trang.
- Người Nùng: 43 xã, trại.
- Người Minh Hương: 17 phố quán.

Vàng mệnh kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong toàn tỉnh, dân nguyên tịch<sup>6</sup> cư trú ở cả 45 tổng, người Thổ (Tày), người Nùng và người Minh Hương cư trú ở 298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Sau đó, vì nhiều lần bị phỉ cướp phá, dân xiêu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thấy mất tích, không trở về làm ăn nữa là 44.298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Trong số đó có những xã thôn nguyên trước đặt thuộc vào các tổng xã có địa thế gián cách xa nhau, như tổng Trừ Trĩ châu Thoát Lãng bị gián cách bởi các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lệ, Hành Lư thuộc châu Văn Uyên. Lại như hai tổng Dã Nham, Quang Bí thuộc châu Văn Uyên thì nằm xen vào các tổng Chu Túc, Phú Xá thuộc

---

<sup>1</sup>Tỉnh Lạng Sơn: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường thuộc châu Giao. Đầu đời Trần (và có thể từ đời Lý) là lộ Lạng Giang 諒江路. Năm Quang Thái 10 (1397) đổi là trấn Lạng Sơn 諒山鎮 (*Toàn thư*, BK8-29b). Thời thuộc Minh đổi là phủ Lạng Sơn. Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Lạng Sơn, sau 1490 đổi là xứ, đời Lê Trung hưng lại đổi là trấn. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là trấn (CTTX chép là xứ), gồm 1 phủ (Tràng Khánh), 7 châu. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi là tỉnh Lạng Sơn 諒山省. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan, Thất Tuyên làm huyện. Năm thứ 17 (1834) đặt thêm phủ Tràng Định, cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như cũ, gồm 2 phủ, 4 châu, 3 huyện.

<sup>2</sup>Ngv: đoàn phiên 團扇.

<sup>3</sup>ĐNNTC: Đông tây cách nhau 171 dặm.

<sup>4</sup>ĐNNTC: Nam bắc cách nhau 86 dặm.

<sup>5</sup>Nguyên văn chỉ viết Thổ dân 土民, nhưng từ thổ dân hoặc thổ nhân thường lại có nghĩa là người địa phương, dân địa phương, bản dịch chưa rõ thêm tên ngày nay là dân tộc Tày.

<sup>6</sup>Nguyên tịch: Người Kinh đã nhập tịch ở địa phương sở tại.

huyện Văn Quan, mà hai tổng An Hùng, Hoá Nhân huyện Văn Quan lại xen vào giữa các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thuỷ huyện Văn Quan.

1.**Phủ Tràng Khánh:**

- Kiêm lý châu Ôn.
- Thống hạt huyện An Bắc và châu Lộc Bình.

2.**Phủ Tràng Định:**

- Kiêm lý huyện Thất Khê.
- Thống hạt huyện Văn Quan và 2 châu Văn Uyên, Thoát Lãng.

**Đinh điền:**

Nhân số các hạng: 2.547 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 2.110 người.
- Người Nùng: 277 người.
- Người Minh Hương: 160 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 6.022 mẫu 8 sào 11 thước có lẻ. Trong đó:

- Ruộng công: 124 mẫu 6 sào 13 thước có lẻ.
- Ruộng tư: 5.898 mẫu 1 sào 13 thước.

Vãng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), trong toàn tỉnh, người nguyên tịch, người Thổ (Tày), người Minh Hương các hạng nhân số tổng cộng là 7.310 người. Ruộng công tư các hạng thực nộp thuế là 7.648 mẫu 2 sào 11 thước có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thì số đinh hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số đã ghi trên.

**Thuế lệ:**

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.730 quan có lẻ.
- Biệt nạp bằng bạc: 408 lạng có lẻ.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 903 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 2.168 học 14 bát có lẻ.

Vãng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong tỉnh nộp bằng tiền là 6.767 quan có lẻ (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 1.147 quan có lẻ, nộp bằng thóc 5.425 học 18 bát có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số ghi trên.

**Ngạch lính:**

- Cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người.
- Thổ ti 1 đội, binh số 50 người.

Vãng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), ngạch lính của cơ Lạng Hùng là 10 đội, cơ Lạng Dũng là 3 đội, binh số 582 người. Vì bị phỉ cướp phá, dân thừa binh thiếu. Năm Tự Đức 18 (1865) trích lưu nguyên ngạch chọn lính 2 châu huyện Văn Quan, châu Ôn lập thành cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người. Ngoài ra, binh lính đã tuyển ở các châu huyện giáp nước Thanh sức cho về nhà đoàn kết để tự bảo vệ. Năm Tự Đức 27 (1874) lại biên chế thành 1 đội thuộc Thổ ti, binh số 50 người.

**Đàn, miếu, đài:**

- Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.



- Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Văn miếu: tại phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Hội đồng: tại phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.
- Đàn Sơn xuyên: ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Thành hoàng: ở núi đất phía trong thành tỉnh.
- Đài Quan Thượng: tức Đài trên cửa ải, thuộc địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan nước Thanh.

**Ái, tẩn, đồn, bảo:**

-Tẩn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp ải Nam Quan châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên đặt 1 viên đội trưởng và 10 phu canh<sup>1</sup> ứng trực đưa đón công văn qua lại giữa hai nước.

-Tẩn Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)

- Đồn cũ Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái châu Lộc Bình.
- Ái Bắc Cáp: giáp châu Bằng Tường nước Thanh, ở xã Trữ Trĩ châu Thoát Lãng.
- Đồn cũ Thanh Mật: châu Văn Uyên, ở xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.
- Đồn cũ Cửu Dương: ở xã Cửu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.
- Đồn An Khuyển: ở vùng núi Khâu Thường xã An Khuyển huyện Thất Khê, giáp Ba Ải châu Hạ Đống<sup>2</sup> nước Thanh.

-Đồn Đồng Bộc: ở phố Đồng Bộc châu Lộc Bình. Nơi đây có một đường thông đến châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một đường đến ải Trĩ Mã thông với nhiều con đường nhỏ đi sang châu Tư Lãng nước Thanh.

-Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan huyện Yên Bái, nơi đây có nhiều đường nhỏ đi đến vùng rừng núi châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên.

-Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu huyện Yên Bái. Nơi đây có đường đi đến huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương và các châu huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên.

-Đồn cũ Văn Mạc: nguyên trước đóng ở phố Văn Mạc huyện Văn Quan. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn Kim Cúc: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng): nguyên trước đóng ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê. Nơi đây có đường đi đến tỉnh Cao Bằng.

**Dịch trạm:**

- Trạm Lạng Quang: giáp giới tỉnh Bắc Ninh, ở xã Quang Lạng châu Ôn do phủ Tràng Khánh kiêm lý.
- Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý châu Ôn.
- Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha châu Văn Uyên.

<sup>1</sup>Ngv.: tẩn phu 汛夫.  
<sup>2</sup>Hạ Đống, ngv. ở đây chép 下凍, nhưng các chỗ khác ở dưới và trên bản đồ kèm theo đều chép 下凍 (Hạ Đống), còn chữ 凍 thì các tự điển Trung Quốc đều không có.

- Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lẻ châu Văn Uyên.
- Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.
- Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.
- Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê do phủ Trảng Định kiêm lý.
- Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ huyện Thất Khê.
- Trạm Lạng Hoàng: ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê, giáp giới tỉnh Cao Bằng.

### **Phong tục:**

Người Nùng, người Thổ (Tày) ở đan xen với nhau. Phong tục thuần phác, con người dũng cảm, nói tiếng dân tộc (Tày, Nùng), không có chữ viết<sup>1</sup>. Việc mua bán trao đổi chợ búa đều có cân, đong. Thóc gạo thì đong bằng đấu, cũng có khi tính bằng cân. Tiền thì tính số trăm đồng, nghìn đồng tiền. Cứ 1.000 đồng tiền gọi là 1 *tiều*. Con trai con gái đều mặc quần áo thổ bố màu xanh đen. Làm nhà sàn để ở, người ở bên trên, trâu bò gia súc ở dưới sàn. Người Nùng tổ tiên từ Quảng Tây sang, có hai loại. Loại thứ nhất là Nùng *Anh*, con trai con gái đều mặc áo ngắn ống tay rộng, con trai cũng tết tóc, đàn bà con gái nhà giàu thường búi tóc cài trâm bạc, cổ áo thêu hoa văn chỉ đỏ. Loại thứ hai gọi là Nùng *Phàn Xinh*<sup>2</sup>, con trai mặc áo dài tay áo hẹp, con gái mặc áo ngắn. Người Nùng Phàn Xinh không thích trang sức, tập tục chuộng ở chung, vợ con anh em có khi đến hơn 20 người cùng chung một bếp, chung tài sản với nhau, cho đến già cũng không tách ra lập nghiệp riêng. Lại có nhà ông cha con cháu ba bốn đời vẫn ở chung với nhau. Người Thổ (Tày) phân nhiều lười nhác. Người Nùng thì phân nhiều tiết kiệm chăm chỉ. Người Nùng lúc mới đến không có ruộng vườn, chuyên tâm ra sức khai phá rừng núi để trồng trọt, cho nên ruộng vườn của người Thổ (Tày) đến phân nửa đều thuộc về người Nùng. Ruộng tư của người Thổ (Tày) thì không được bán đoạn<sup>3</sup>, đất đai được cấp đều cho người dân. Người có ruộng phải chịu lệ dao dịch (phu phen tạp dịch), tục gọi là lệ *dầu điền*.

Người Thổ (Tày), người Nùng đều tin thầy cúng, không tin y học, hề có bệnh thì xem bói ở bà đồng, tục gọi *cô Then*. Các thầy cúng (thầy Mo) gảy đàn dân tộc<sup>4</sup>, hát bài hát bằng tiếng dân tộc, rồi lẩm nhẩm đọc lời chú, một chốc gieo quẻ bói rồi nói căn bệnh thuộc con quỷ nào, phải nhờ cô Then cầu đảo, khỏi bệnh hay không phải nghe theo thầy cúng, không được uống thuốc bắc.

Hàng năm vào mùa xuân nam nữ mời nhau ra chợ quán ca hát đối đáp cả ngày để phân thắng bại. Việc cày cấy thì không tưới nước, ruộng khô hay có nước đều tùy theo mưa nắng ở trời. Hàng năm vào khoảng tháng hai tháng ba, dân các xã mổ gà, lợn bày tế ở ngoài đồng. Mỗi nhà cũng đem một mâm cỗ ra đồng trải chiếu rồi tế lễ, gọi là tế Hạ điền cầu cho mùa màng thu hoạch được tốt. Còn tục đền thờ thần, chùa thờ Phật thì chỉ có rải rác ở mạn châu Ôn giáp tỉnh Bắc (tức Bắc Ninh), huyện Văn Quan giáp tỉnh Thái (tức Thái Nguyên) cùng các huyện Thất Khê, Lộc Bình, Yên Bái. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản, không lấy gì làm sùng chuộng lắm. Không có tục lệ hương ẩm. Việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, quê mùa đơn giản, không lễ nghi phiền phức. Nhà nào chỉ có con gái không có con trai thì cho con rể đến ở rể, ruộng đất tài sản giao cho con rể quản lý thừa tự, anh em tộc thuộc bên họ nhà gái không có quyền tranh chấp. Người Minh Hương ở riêng phố, quán, chuyên làm nghề buôn bán. Tập tục đều theo nhà Thanh. Trong tỉnh hạt không có ai theo đạo Thiên chúa, từng bị quân phủ chiếm đóng, nhưng cũng không ai cam tâm phục tùng.

<sup>1</sup>Gần đây chúng ta biết người Tày, Nùng có chữ viết riêng, dùng chữ Hán và các chữ tạo thêm theo cách cấu tạo chữ Nôm, thường gọi là chữ Nôm Tày Nùng, hiện đã sưu tầm được một số sách vở tài liệu viết bằng thứ chữ ấy.

<sup>2</sup>Phàn Xinh, tiếng Tày, chữ Hán là Vạn Thịnh 萬盛.

<sup>3</sup>Bán đoạn, ngv.: đoạn mãi, nghĩa là bán hẳn (không được chuộc).

<sup>4</sup>Ngv.: thổ cầm, tức Đàn Tính.

**Sản vật:**

Toàn tỉnh không cấy lúa vụ hè, chỉ cấy lúa vụ thu. Duy huyện Thất Khê có nơi cấy lúa tháng sáu (tháng 3 xuống cấy, tháng 6 gặt thóc), người Thổ (Tày) gọi là *lúa lục mâu* (lục mâu hoà). Sa lê (quả *mắc coọc*) sản ở hai tổng Lạc Dương, Nghiêm Lật huyện Thất Khê. Có 2 loại: một loại chín sớm, vỏ mỏng mịn, rất ngọt, một loại chín muộn, vỏ dày và quả hơi dài. Hoa hồi sản ở vùng giáp nước Thanh thuộc hai huyện Văn Uyên, Lộc Bình và ở các xã thuộc huyện Văn Quan. Việc trồng hồi phải chọn đất thích hợp. Khoai, đậu, ngô, kê thì khắp bảy châu huyện đều có, nhưng cũng không trồng được nhiều.

-Mỏ vàng: các nơi quặng vàng: Hữu Lân (châu Ôn), Đồng Bộc, Suất Lễ, Nà Ba (châu Lộc Bình), Nông Đôn, La Sơn (huyện Thất Khê), Phúc Vượng, Hội Hoan (huyện Văn Quan), Xuân Dương (huyện Yên Bái).

-Mỏ sắt: các nơi quặng sắt: Bằng Mạc (châu Ôn), Phú Xá (huyện Văn Quan), Bảo Lâm (châu Văn Uyên), Đà Lịch, Tân Lang (châu Thoát Lãng).

Rải rác các nơi trong bảy châu huyện đều có [quặng vàng, quặng sắt], nhưng chỉ có quặng vàng ở Nà Ba châu Lộc Bình có quặng vàng từ xưa đã có tiếng là có chất lượng tốt. Nhưng gần đây quặng sắt, quặng vàng ở các mỏ ấy đã cạn kiệt, từ lâu đã đóng cửa không khai thác nữa, dân các xã có mỏ cũng đã phiêu dạt đi nơi khác.

Ở hai sông Kỳ Cùng và Văn Mạc có *cá anh vũ*<sup>1</sup>, nhưng thịt nhạt, không mấy thơm ngon.

Trong các hang đá ở núi Công Mẫu châu Lộc Bình có loại ếch nhỏ hơn ếch đồng một chút, da mỏng thịt ngọt, thường cho vào nấu cháo ăn rất ngon, tục gọi là *ếch Công Mẫu*.

**Khí hậu:**

Đất này rất lạnh, nhiều gió mùa đông bắc. Trong các triền núi mây mù bao phủ cho đến gần trưa mới tan. Đến giờ thân, giờ Dậu<sup>2</sup> mây mù lại che phủ như cũ. Bốn mùa chỉ ba tháng mùa hè sương mù mới giảm đi. Vì vậy dân ở đây phần nhiều cảm bệnh lam chướng. Từ cuối thu về sau phần nhiều là sương muối. Các tháng mùa đông rất lạnh, thỉnh thoảng có băng tuyết. Ban đêm đổ nước vào chậu, vào liễn để ra phía trên cao ngoài trời, sáng hôm sau nước đóng băng dày đến 5-6 phân, có khi dày cả tấc. Chỉ ở vùng giáp nước Thanh mới có như thế, nhưng cũng không thường thấy. Còn khí hậu nắng mưa theo nông lịch thì vẫn bình thường như các nơi khác. Tháng 4 hoặc thượng tuần tháng 5 xuống cấy, tháng 8, tháng 9 gặt thóc. Đó là do khí hậu lạnh rét nên không cấy muộn.

**Núi sông:**

Trong tỉnh đều là núi, núi nọ tiếp núi kia, mà nhiều núi đất ít núi đá. Kể các núi có tên thì có núi Công Mẫu ở châu Lộc Bình, núi Anh Linh ở châu Văn Uyên, núi Khâu Nham ở huyện Văn Quan, núi Vọng Phu, núi Tam Thanh ở châu Thoát Lãng, núi Khâu Thường, núi Ba Chi ở huyện Thất Khê, núi Khảo Sơn, núi Mã Yên, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên ở châu Ôn.

Tỉnh hạt ở miền thượng du nên không có sông lớn. Kể sông có tên thì có:

-Một dòng sông [là sông Kỳ Cùng] có hai nhánh: một nhánh phát nguyên từ châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một nhánh phát nguyên từ châu Tư Lãng nước Thanh. Thượng lưu gọi là sông Kỳ Cùng, hạ lưu gọi là sông Bắc Đức. Về phía bên tả có một sông nhỏ gọi là sông Văn Mạc đổ vào sông Bắc Đức, rồi hợp dòng chảy vào đất Long Châu nước Thanh. Dòng sông quanh co khuất khúc chảy qua giữa các triền núi. Lòng sông có nhiều thác ghềnh, chỗ nông chỗ sâu, các đoạn rộng hẹp khác nhau. Khi nước lên to thuyền độc mộc hoặc bè tre nứa có thể đi thông được.

<sup>1</sup>Cá anh vũ: loài cá có đầu mồm cong như mỏ vịt.

<sup>2</sup>Tức khoảng từ 3-5 giờ chiều.

- Ngoài ra chỉ là các khe suối nhỏ hợp thành sông:
- Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở Kháo Sơn thuộc châu Ôn hợp dòng chảy vào xã Chi Lăng châu Ôn, gọi là sông Áng (Áng giang), rồi chảy đổ vào huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.
  - Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở hai tổng Lệ Viễn, Yên Châu huyện Yên Bái hợp dòng chảy đến xã Yên Châu, gọi là sông Yên Châu, rồi chảy vào huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

**Danh thắng:**

-Động Song Tiên ở châu Ôn, chùa Linh Quang ở huyện Thất Khê, cùng với động Tam Thanh, phố Khâu Lư (Kỳ Lừa) ở châu Thoát Lãng, phố Đồng Đăng ở huyện Văn Uyên từ xưa vẫn được coi là những nơi danh thắng, cho nên mới có câu: "Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh"<sup>1</sup>. (*Đá Vọng Phu Tô Thị* gần đây hình dáng không giống thật như xưa nữa). Trải năm tháng bị phỉ cướp phá, cảnh vật trở nên điêu tàn, không được như xưa nữa.

- Đường đi:**
- Một đường dịch lộ từ trạm Bắc Lệ giáp tỉnh Bắc Ninh ở phía nam đi vào đầu địa giới tỉnh ở trạm Lạng Quang phủ Tràng Khánh, qua thành tỉnh, chuyển về phía tây đến trạm Lạng Hoàng phủ Tràng Định ở cuối tỉnh, giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 225 dặm 100 trượng.
  - Một đường từ thành tỉnh đi về phía bắc đến giáp cửa Nam Quan nước Thanh, dài 20 dặm.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua đồn Đồng Bộc chuyển về phía đông nam, qua các đồn bảo ở Na Dương, Yên Châu huyện Yên Bái đến giáp giới tỉnh Quảng Yên, đường núi qua các khe suối quanh co, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ đồn Đồng Bộc đi đến đồn Trĩ Mã giáp giới nước Thanh, đi mất khoảng 1 ngày.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây rồi chuyển về phía tây nam đến huyện Văn Quan, qua đồn Kim Cúc đến giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, núi khe quanh co khúc khuỷu, đi mất khoảng 5 ngày.

PHỦ TRÀNG ĐỊNH

Phủ lý<sup>2</sup> đặt ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Lạc Dương tổng Lạc Dương huyện Thất Khê, nguyên dựa vào đồn cũ Lạc Dương để làm lý sở, bốn mặt có lũy đất, chu vi 146 trượng, cao 5 thước, ngoài trồng tre gai.

- Cương giới:**
- Phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Phía bắc giáp các châu Long Châu, Hạ Đống, Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp Ôn Châu phủ Tràng Khánh. Phía tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.
- Từ địa giới phía nam đến địa giới phía bắc đi mất 2 ngày rưỡi<sup>3</sup>.
- Từ địa giới phía đông đến địa giới phía tây đi mất 3 ngày rưỡi<sup>4</sup>.
- Phủ kiêm lý huyện Thất Khê, thống hạt 3 huyện, châu: Văn Uyên, Thoát Lãng, Văn Quan.
- Tất cả có 29 tổng, gồm 153 xã, thôn, phố, quán. Trong đó có:

<sup>1</sup>Dẫn văn tắt câu ca dao cổ: *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh*.

<sup>2</sup>Phủ Tràng Định 長定府: Nguyên là đất 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyên (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng thuộc phủ Tràng Khánh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện nói trên để lập phủ mới Tràng Định.

<sup>3</sup>ĐNNTC chép: Nam bắc cách nhau 83 dặm.

<sup>4</sup>ĐNNTC chép: Đông tây cách nhau 70 dặm.

- Người Thổ (Tày): 125 xã.
- Người Nùng: 18 xã.
- Người Minh Hương: 10 phố.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) và thứ 20 (1867), nguyên tịch có 175 xã, phố. Vì từng bị phỉ cướp phá, dân cư xiêu tán. Đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại chỉ còn có 153 xã, phố.

**Huyện Thất Khê**, 8 tổng:

- |                  |                   |                |                   |
|------------------|-------------------|----------------|-------------------|
| 1.Tổng Bằng Quân | 2.Tổng Khánh Nham | 3.Tổng Mỹ Điền | 4.Tổng Lạc Dương  |
| 5.Tổng Nam Sơn   | 6.Tổng Đồng Phái  | 7.Tổng Tú Sơn  | 8.Tổng Nghiêm Lật |

**Châu Văn Uyên**, 8 tổng:

- |                 |                 |                |                 |
|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Tổng Yên Hùng | 2.Tổng Hoá Nhân | 3.Tổng Dã Nham | 4.Tổng Quang Bí |
| 5.Tổng Hành Lư  | 6.Tổng Uyên Lệ  | 7.Tổng Nhân Lý | 8.Tổng Vĩnh Dật |

**Châu Thoát Lãng**, 4 tổng:

- |                |                |                  |                |
|----------------|----------------|------------------|----------------|
| 1.Tổng Hữu Thu | 2.Tổng Yên Hoá | 3.Tổng Xung Quán | 4.Tổng Trừ Trĩ |
|----------------|----------------|------------------|----------------|

**Huyện Văn Quan**, 9 tổng:

- |                   |                 |                 |                 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Chu Túc    | 2.Tổng Phú Xá   | 3.Tổng Mỹ Liệt  | 4.Tổng Tú Xuyên |
| 5.Tổng Huân Phong | 6.Tổng Bình Gia | 7.Tổng Cam Thủy | 8.Tổng Uy Mãnh  |
| 9.Tổng Hội Hoan   |                 |                 |                 |

**Đình điền:**

Dân số các hạng: 1.279 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 1.099 người.
- Người Nùng: 73 người.
- Người Minh Hương: 107 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 3.405 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc.

- Ruộng công: 27 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.
- Ruộng tư: 3.378 mẫu 4 sào 4 thước 6 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức 20 (1867) dân số các hạng cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 4.804 người. Ruộng công tư thực thu thuế là: 4.250 mẫu 6 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đất [phần nhiều] bỏ hoang không cấy cấy, đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện đã trở về và số ruộng hiện đã khai khẩn cấy cấy thực số như trên.

**Lệ thuế:**

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.376 quan 36 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 228 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 510 quan 8 tiền 39 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 1.216 học 14 bát 5 vốc 5 nắm.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong phủ nộp bằng tiền là 4.691 quan 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 510 quan 8 tiền 49 đồng tiền, nộp bằng thóc là 1.501 học 37 bát 7 vốc. Do bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán, chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không trồng cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn nộp thuế theo lệ như trên.

**Ngạch lính:**

Số quân của cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), hạn ngạch của phủ hạt tuyển lính cho cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng số lính là 402 người. Do bị phỉ cướp phá, dân thừa quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu huyện Văn Quan tuyển 78 lính vào các đội của cơ Lạng Hùng. Ngoài ra 3 châu huyện Thất Khê, Văn Uyên, Thoát Lãng giáp nước Thanh thì nguyên ngạch đáng phải tuyển lính đều sức cho được trở về quê quán đoàn kết để tự bảo vệ làng bản.

**Đàn, miếu, đài:**

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Đài Quan Thượng (Đài trên cửa quan): ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp giới nước Thanh ở cửa Nam Quan.

**Ái, tẩn, đồn, bảo:**

-Tẩn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan ở châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tẩn phu ứng trực để tiếp chuyển thư từ qua với nước Thanh.

-Tẩn Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, cũng giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại tự canh giữ bảo vệ. (Ở dưới cũng thế)

-Ái Bắc Cáp: ở địa phận xã Trữ Trĩ châu Thoát Lãng, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.

-Đồn cũ Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường, nước Thanh.

-Đồn Cữu Dương: ở địa phận xã Cữu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.

-Đồn An Khuyển: ở sơn phận núi Khâu Thường xã An Khuyển huyện Thất Khê, giáp ải Ba châu Hạ Đống nước Thanh.

-Đồn Kim Cúc: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Đồn này có đường đi thông sang vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng): ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê. Đồn này có đường đi thông đến tỉnh Cao Bằng.

-Đồn Vân Mạc: nguyên trước đóng ở xã Vân Mạc huyện Văn Quan.

**Dịch trạm:**

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ châu Văn Uyên.

-Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Hoàn: ở xã Hoàng Liệt huyện Thất Khê, giáp địa giới tỉnh Cao Bằng.

**Phong tục:**

Người vùng này đều dũng cảm, giỏi bắn súng kíp, chăm chỉ làm ruộng, ăn mặc tiết kiệm. Huyện Thất Khê chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Tám tổng huyện Thất Khê, cùng các tổng Trữ Trĩ huyện Thoát Lãng, Vĩnh Dật huyện Văn Uyên, Phú Xá huyện Văn Quan người dân thuần hậu hiếu nghĩa. Các tổng trong huyện Văn Quan đều có đền thờ thần. Huyện Thất Khê thì hai ba tổng thờ chung

một đền. Châu Văn Uyên, châu Thoát Lãng chỉ rải rác vài nơi có đền thờ mà thôi. Việc thờ cúng cũng đơn giản. Việc cưới xin tang ma đều theo tục lệ địa phương có phần sơ sài, phần nhiều chỉ tin các bà thày mo mà thôi.

**Sản vật:**

Huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng có lúa tháng sáu: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch. Người Thổ (Tày) gọi là lúa *lục mẫu*. Ngoài ra đều cấy lúa thu. Khoai sắn ngô kê thì các nơi trong phủ hạt đều có. Còn như mắc cở, hoa hồi hương, mỏ vàng, mỏ sắt cả 4 huyện, châu đều có (xem kỹ ở phần ghi về các châu, huyện).

**Khí hậu:**

Thoát Lãng, Văn Quan, Văn Uyên nhiều khí lam chướng. Huyện Thất Khê thì khí núi có phần nhẹ hơn. Gió bắc lạnh rét, các tháng mùa đông thì rất rét, mãi đến mùa xuân vẫn còn rét. Vào hè thì khí hậu ẩm áp, mưa nắng bình thường như các nơi, cho nên theo nông lịch thì khoảng tháng 4, 5 phải xuống cấy, tháng 8, 9 gặt thóc, nếu để muộn hơn thì khí hậu lạnh rét không hợp với cây lúa.

**Núi sông:**

Núi đất, núi đá xen nhau. Kể núi có tên thì có:

- Châu Văn Uyên có núi Anh Linh.
- Huyện Văn Quan có núi Khâu Nham.
- Châu Thoát Lãng có núi Vọng Phu, núi Tam Thanh.
- Huyện Thất Khê có núi Khâu Thường, núi Ba Chi.

-Một dòng sông là sông Kỳ Cùng, thượng lưu từ chỗ giáp địa phận châu Lộc Bình và Ôn châu chảy qua Trữ Trĩ châu Thoát Lãng, Vĩnh Dật châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi tiếp tục chảy qua các tổng Hữu Thu, Xung Quán châu Thoát Lãng, đến xã Bắc Đức, gọi là sông Bắc Đức, rồi chảy vào địa hạt huyện Thất Khê, chảy đến đồn Cữu Dương rồi đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông từ huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên qua tổng Yên Hùng châu Văn Uyên, tổng Cam Thủy huyện Văn Quan, rồi chảy đến xã Văn Mạc, gọi là sông Văn Mạc, hợp dòng với sông Bắc Đức, chảy qua địa phận huyện Thất Khê, đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông bắt nguồn từ tỉnh Thái Nguyên, chảy qua xã Bắc Khê huyện Thạch Yên tỉnh Cao Bằng, rồi chảy vào phủ hạt ở tổng Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy đến tổng Uy Mãnh huyện Văn Quan hợp dòng với sông Văn Mạc.

**Đường đi:**

-Một đường dịch lộ từ bờ nam sông Kỳ Cùng giáp trạm Lạng Mai qua các trạm Lạng Uyên, Lạng Trọng, Lạng Du, Lạng Tú, Lạng Hoàng đến đồn cũ Nà Lĩnh (Nà Lặng) giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 157 dặm 93 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây nam phủ lý đi qua các tổng Uy Mãnh, Cam Thủy, Bình Gia, Tú Xuyên huyện Văn Quan giáp địa hạt châu Ôn, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phía bắc phủ lý đi đến đồn An Khuyển giáp châu Hạ Đống nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc phủ lý đi đến đồn Cữu Dương, giáp Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN THẮT KHÊ

Do phủ Tràng Định kiêm lý.

**Cương giới:**

Huyện Thắt Khê<sup>1</sup> phía nam giáp huyện Văn Quan và châu Thoát Lãng. Phía bắc giáp châu Hạ Đống nước Thanh. Phía đông giáp châu Thoát Lãng. Phía Tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Từ địa giới phía nam ở các xã Vĩnh Điện, Tú Sơn lên địa giới phía bắc ở xã An Khuyển đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở các xã Quan Huê, Vũ Lãng đến địa giới phía tây ở các xã Mông Xá, Hoàng Liệt đi khoảng 2 ngày.

Huyện có 8 tổng, gồm 41 xã, phố. Trong đó có 39 xã người Thổ (Tày), 2 phố người Minh Hương.

Vãng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 49 xã, phố, trại. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 41 xã, phố.

1-**Tổng Bằng Quân** 8 xã, phố:

1.Xã Bằng Quân	2.Xã Vĩnh Ân	3.Xã Bình Kiều	4.Xã Gia Hội
5.Xã La Sơn	6.Xã Chỉ Mỹ	7.Xã Khảo Bàn	8.Phố Cửu Phong

2-**Tổng Mỹ Điền** 4 xã:

1.Xã Mỹ Điền	2.Xã Mỹ Khản	3.Xã Lâm Lang	4.Xã Trung Bật
--------------	--------------	---------------	----------------

3-**Tổng Khánh Nham** 5 xã:

1.Xã Khánh Nham	2.Xã Vũ Lao	3.Xã Bắc Bình	4.Xã Cửu Dương
5.Xã Đồng Luật			

4-**Tổng Lạc Dương** 4 xã:

1.Xã Lạc Dương	2.Xã Phi Mỹ	3.Xã Mông Xá	4.Xã Hoàng Liệt
----------------	-------------	--------------	-----------------

5-**Tổng Nam Sơn** 4 xã:

1.Xã Nam Sơn	2.Xã Mỹ Sơn	3.Xã Vũ Lãng	4.Xã Quan Huê
--------------	-------------	--------------	---------------

6-**Tổng Đồng Phái**<sup>2</sup> 6 xã:

1.Xã Đồng Phái <sup>3</sup>	2.Xã Bình Lâm	3.Xã Bình Cư	4.Xã Gia Bộc
5.Xã Tài Lương	6.Xã La Niên		

7-**Tổng Tú Sơn**<sup>4</sup> 4 xã:

1.Xã Tú Sơn <sup>5</sup>	2.Xã Quyền A	3.Xã Vĩnh Điện	4.Xã Châu Hác
--------------------------	--------------	----------------	---------------

8-**Tổng Nghiêm Lật** 6 xã, phố:

1.Xã Nghiêm Lật	2.Xã Mậu Đốt	3.Xã An Khuyển	4.Xã Vĩnh Lại
5.Xã Nông Đôn	6.Phố Long Thịnh		

<sup>1</sup>Huyện Thắt Khê: Đời Lý là châu Thắt Nguyên 七原州. Thời thuộc Minh đổi chữ viết là Thắt Nguyên 七源. Đầu đời Lê cho đến đầu Mạc không thay đổi. Đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng húy chữ Nguyên, đổi là châu Thắt Tuyền 七泉州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Thắt Tuyền 七泉縣. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy đồng âm chữ Tuyền, đổi làm huyện Thắt Khê 七溪縣. Nay là huyện Trảng Định tỉnh Lạng Sơn.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Đồng Phái, đầu triều Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Sau năm 1841 kiêng chữ Tông, đổi là Kim Phái 金派. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi tiếp là Đồng Phái 仝派.

<sup>4</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup>Tổng và xã Tú Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Sơn 花山. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Sơn 繡山.



***Đình điền:***

Dân số các hạng: 227 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 200 người.
- Người Minh Hương: 27 người.

Số ruộng thực thu thuế: 1.276 mẫu 4 sào 5 thước 9 tấc. Trong đó:

- Ruộng công: 6 sào.
- Ruộng tư: 1.275 mẫu 8 sào 5 thước 9 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) các hạng dân kể cả người Thổ (Tày) và người Minh Hương là 823 người. Ruộng công và ruộng tư là 1.921 mẫu 9 sào 3 thước. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán, ruộng vườn bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác thực số như trên.

***Thuế lệ:***

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 194 quan 3 tiền 30 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 54 lạng.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 191 quan.
- Nộp bằng thóc: 451 học 26 bát 6 vốc 5 lể.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) tiền thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện là 783 quan 9 tiền (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 288 quan 2 tiền 52 đồng tiền, nộp bằng thóc là 676 học 3 bát 9 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác, thuế lệ như kê trên.

***Ngạch lính:***

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) hạn ngạch bản huyện tuyển lính cho cơ Lạng Hùng là 79 người.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do huyện hạt tiếp giáp nước Thanh nên sức cho bản huyện cho số lính tuyển trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

***Đồn, bảo:***

- Đồn Cữu Dương: ở xã Cữu Dương.
- Đồn An Khuyển: ở xã An Khuyển.
- Đồn Na Lĩnh (Nà Lặng): ở xã Hoàng Liệt.

***Dịch trạm:***

- Trạm Lạng Hoàng: ở xã Hoàng Liệt.
- Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ.
- Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn.

***Phong tục:***

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Phong tục thuần hậu, làm nghề trồng cấy, hết sức cần cù việc nông. Khi có việc công thường hăng hái đóng góp. Việc cưới xin tang ma cúng tế đều đơn giản chất phác. Hơi có nghi lễ, so được với các châu huyện khác thì ba tổng Đồng Phái, Bình Quân, Tú Sơn có đền thờ thần chung ở xã Tú Sơn: Đầu xuân làm lễ tế thần, mở hội thi đánh cờ làm vui. Còn như tiếng nói, áo quần, ăn ở cũng giống các châu huyện khác [trong tỉnh].

***Sản vật:***

Đất đai hợp với lúa thu, rải rác có trồng giống lúa tháng 6 (tháng 3, 4 xuống cấy, tháng 6 thu hoạch, tục gọi là lúa *lục mẫu*). Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Nghiêm Lật đồng điền phỉ nhiều

dễ trồng cấy. Hai tổng Khánh Nham, Mỹ Điền đất đai thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Vùng này có lụa thổ quyển, khoai, đậu, ngô, kê thì rất nhiều. Mỏ vàng ở hai xã Nông Đôn, La Sơn. Gần đây những nơi ấy đã phải đóng mỏ.

**Khí hậu:**  
Mùa xuân tháng giêng, tháng hai vẫn còn lạnh. Sau tiết sương giáng thì rất lạnh, nhiều gió bắc. Khí núi vùng này có phần nhẹ hơn nơi khác. Khí hậu làm việc nông thì bốn tổng Nam Sơn, Mỹ Điền, Khánh Nham, Nghiêm Lật cần phải cấy sớm. Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Tú Sơn thì phải cấy muộn. Còn khí hậu mưa nắng v.v... thì cũng giống các châu huyện khác.

**Núi sông:**  
-Nhiều núi đá, ít núi đất. Núi có tên: núi Khâu Thường ở xã Nghiêm Lật, núi Ba Chi ở xã Phi Mỹ. Các núi khác thì chỉ do dân các xã tự đặt ra để gọi mà thôi.  
-Một dòng sông từ thượng lưu sông Bắc Đức giáp châu Thoát Lãng đổ vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện, chảy qua địa phận các tổng Tú Sơn, Nam Sơn, Khánh Nham đến xã Cửu Dương, cũng gọi là sông Bắc Đức, đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.  
-Lại có dòng suối chảy từ huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng qua đồn phủ, hợp dòng với các suối nhỏ khác chảy đến xã Tú Sơn hợp dòng với sông Bắc Đức rồi đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.

**Đường đi:**  
-Một đường dịch lộ từ phía đông nam giáp sông Bắc Đức châu Thoát Lãng đi vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện rồi chuyển về phía tây bắc, đi qua các trạm Lạng Tú, Lạng Chỉ, Lạng Hoành đến cuối địa giới huyện ở đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lặng) giáp tỉnh Cao Bằng, dài 29 dặm 132 trượng.  
-Một đường nhỏ từ phố Cửu Phong đi về phía đông bắc đến đồn Cửu Dương, giáp ải Bình Nhi thuộc Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.  
-Một đường nhỏ chạy từ phía bắc huyện [ly] đến xã An Khuyển, đi khoảng 1 ngày.  
-Một đường nhỏ từ xã Phi Mỹ ở phía nam đi lên xã Nông Đôn phía bắc, giáp xã Hạ Pha tỉnh Cao Bằng, đi khoảng nửa ngày.  
-Một đường nhỏ từ phía nam huyện đi đến xã La Sơn, giáp xã Tòng Lệnh huyện Văn Quan, đi khoảng nửa ngày.

HUYỆN VĂN QUAN

Huyện ly<sup>1</sup> nguyên đặt ở phố Diêm He tổng Chu Túc phía tây bắc thành tỉnh (từ sau khi bị phỉ cướp phá đến nay chưa xây dựng lại được).

**Cương giới:**  
Huyện hạt phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên và huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng. Phía đông giáp châu Ôn và châu Văn Uyên. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.  
Từ địa giới phía đông ở các xã Khâu Mông, Phồn Mậu đến địa giới phía tây ở xã Phụng Cống đi đường hết chừng 2 ngày rưỡi.

<sup>1</sup> Huyện Văn Quan: Đời Lý thuộc đất châu Văn 文州. Thời thuộc Minh là huyện Bôi Lan 杯蘭縣 thuộc châu Thượng Văn 上文州 (THQQ). Đầu triều Lê đổi là châu Văn Lan 文蘭縣, đặt thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau không đổi. Đầu triều Nguyễn kiêng chữ Lan (tên húy của mẹ cả Gia Long, lệnh 4-1803), đổi gọi là châu Văn Quan 文關州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện Văn Quan 文關縣. Nay là huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn.

Từ địa giới phía nam ở xã Huân Phong đến địa giới phía bắc xã Hội Hoan, đi đường hết chừng 1 ngày rưỡi.

Huyện có 9 tổng, gồm 45 xã phố. (Trong đó có 38 xã người Thổ (Tày), 5 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương).

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 52 xã phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 24 kiểm tra lại có 45 xã, phố.

1-**Tổng Chu Túc**, 8 xã phố:

- 1.Xã Chu Túc
- 2.Xã Chi Quan
- 3.Xã Hữu Đễ
- 4.Xã Phồn Mậu
- 5.Xã Vĩnh Lại
- 6.Xã Cử Xá
- 7.Xã Phú Nhuận
- 8.Phố Điềm Hi

2-**Tổng Phú Xá**, 5 xã:

- 1.Xã Phú Xá
- 2.Xã Sơn Tăng
- 3.Xã Khánh Khê
- 4.Xã Quyển Lũng
- 5.Xã Khâu Mông

3-**Tổng Mỹ Liệt**, 5 xã:

- 1.Xã Mỹ Liệt
- 2.Xã Bắc Lãng
- 3.Xã Văn Mộng
- 4.Xã Phú Mỹ
- 5.Xã Phù Ê

4-**Tổng Tú Xuyên** 5 xã, phố:

- 1.Xã Tú Xuyên
- 2.Xã Lục Kỳ
- 3.Xã Lương Năng
- 4.Xã Kỳ Lâm
- 5.Phố Na Hoài

5-**Tổng Huân Phong** 5 xã:

- 1.Xã Huân Phong
- 2.Xã Mậu Nông
- 3.Xã Phù Gia
- 4.Xã Tri Lễ
- 5.Xã Hữu Lương

6-**Tổng Bình Gia**, 3 xã:

- 1.Xã Bình Gia
- 2.Xã Tịnh Sóc
- 3.Xã Cán Khê

7-**Tổng Cam Thủy**<sup>1</sup>, 5 xã:

- 1.Xã Cam Thủy<sup>2</sup>
- 2.Xã Thuần Như
- 3.Xã Tòng Chu
- 4.Xã Phụng Cống
- 5.Xã Định Bảo

8-**Tổng Uy Mãnh** 6 xã, phố:

- 1.Xã Uy Mãnh
- 2.Xã Văn Mạc
- 3.Xã Lãng Dương
- 4.Xã Văn Định
- 5.Xã Tòng Lệnh
- 6.Phố Văn Mạc

9-**Tổng Hội Hoan** 3 xã:

- 1.Xã Hội Hoan
- 2.Xã Gia Miễn
- 3.Xã Bắc La

**Đình điền:**

Dân số các hạng: 587 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 563 người.
- Người Nùng: 12 người.
- Người Minh Hương: 12 người.

Số ruộng thực thu thuế: 851 mẫu 9 sào 7 thước 5 tấc. Trong đó:

- Ruộng công: 14 mẫu 8 sào 12 thước 5 tấc.
- Ruộng tư: 837 mẫu 10 thước.

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng và xã Cam Thủy: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Tuyên Cam 泉甘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) 1841 kiêng đồng âm tên huy Thiệu Trị, đổi là Cam Thủy 甘水.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch kể các hạng người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.613 người, ruộng công, tư 950 mẫu 1 sào 11 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán không trở về, ruộng đồng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.

**Thuế lệ:**

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 577 quan 8 tiền 30 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 29 lạng bạc.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 127 quan 7 tiền 55 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 306 học 27 bát 2 vốc 1 lể.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện nộp bằng tiền là 1.699 quan 1 tiền. (Số biệt nạp bằng bạc không có sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 142 quan 5 tiền 17 đồng tiền, nộp bằng thóc: 336 học 8 bát 2 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đồng hoang phế không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra khám lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác nộp thuế theo lệ như trên.

**Binh ngạch:**

-Hạn ngạch số lính tuyển cho cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852), số quân tuyển hàng năm vào 2 cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số là 139 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) cho trích lưu 78 người vào các đội của cơ Lạng Hùng.

**Đồn:**

-Đồn Vân Mạc: ở địa phận xã Vân Mạc.

**Phong tục:**

Người Nùng và người Thổ (Tày) ở xen kẽ nhau, tính tình nóng nảy dữ dội, quen dùng súng kíp, ít học hành, cần cù việc cày cấy, biết chặn suối lấy nước tưới ruộng, không dùng loại guồng nước tự quay. Ăn mặc đồ dùng tiết kiệm, Không chuộng trang sức cầu kỳ. Dân tổng Phú Xá thuần hậu chất phác, chăm lo việc công. Riêng xã Hữu Đức dân tục điều toa hay tranh chấp kiện tụng. Các nơi trong huyện đều có đền chùa, nhưng việc thờ cúng đơn giản. Duy các xã Bình Gia, Cam Thủy, Tòng Chu, Thuận Như, Hữu Lương thì từ trước đã có đền chùa khá to rộng tráng lệ. Hàng năm vào tháng 2 và tháng 7 thì vào đám ca hát. Ngoài ra, về áo quần ăn mặc, tiếng nói thì cũng như các châu huyện khác trong tỉnh.

**Sản vật:**

Ruộng phần nhiều cấy lúa vụ thu, đất thích hợp các loại bông, đậu, cùng là khoai, sắn, ngô, kê. Các xã Phú Xá, Vân Mộng, Hữu Đức, Hữu Lương có các núi đất thích hợp trồng cây hoa hồi. Xã Bắc Lãng trồng nhiều mía. Xã Phú Vượng (hiện lưu tán chưa về) và xã Hội Hoan có mỏ vàng. Đến những năm trước đây chất vàng suy hao khai thác cạn kiệt nên đã lâu cũng bỏ không khai thác nữa. Sông Vân Mạc có cá anh vũ, nhưng thịt nhạt không được như giống cá này ở sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây.

**Khí hậu:**

Trong huyện núi non trùng điệp. Ban ngày thường có mây mù khí núi, mãi đến trưa mới tan. Cuối thu đầu đông nhiều gió đông bắc lạnh buốt. Mùa xuân vẫn còn lạnh, vào hè tiết trời mới ấm áp. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm. Sau tháng 9 phần nhiều có sương muối. Nông lịch cấy vào tháng 4 đầu tháng 5 xuống cấy để lúa chín sớm, không nên cấy muộn.

**Sông núi:**

-Núi Khâu Nham: cao nhất huyện, thuộc địa phận các xã Bắc La, Tịnh Sóc, Huân Phong.

Ngoài ra núi đá núi đất xen kẽ nhau, dân địa phương tự đặt tên.

-Sông Kỳ Cùng: từ tổng Vĩnh Dật châu Văn Uyên chảy vào huyện hạt qua các xã Khánh Khê, Sơn Tăng, Xuân Lũng, Chi Quan, Diêm He, Bắc Lãng, Mỹ Liệt. Phù Ê rồi chảy vào sông Bắc Đức ở tổng Hữu Thu châu Thoát Lãng.

-Một nhánh bắt nguồn từ núi Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy qua xã Bắc Khê huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng, chảy vào địa phận hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, rồi chảy vào huyện hạt ở xã Vân Mạc, gọi là sông Vân Mạc.

-Lại một nhánh từ tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy vào xã Vân Mạc, hợp dòng với sông Vân Mạc, đổ vào sông Bắc Đức.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ đi từ đông bắc huyện qua các tổng Chu Túc, Tú Xuyên, Huân Phong, Bình Gia, Cam Thủy đến giáp giới huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên, đi hết khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, rồi chuyển về phía đông nam, qua tổng Quang Bí châu Văn Uyên, đi đến các xã Hữu Để, Cử Xá đến giáp địa giới châu Ôn phủ Tràng Khánh, đi hết khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến xã Cam Thủy, qua các xã Định Bảo, Vân Mạc, đến giáp giới huyện Thất Khê, đi hết khoảng hai ngày.

CHÂU THOÁT LÃNG

Châu lỵ<sup>1</sup> nguyên đóng ở phố Đồng Văn, tổng Hữu Thu phía tây bắc thành tỉnh (trước đây bị phi cướp phá, chưa xây dựng lại).

**Cương giới:**

Phía nam giáp giới châu Văn Uyên và huyện Văn Quan. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Văn Uyên. Phía đông giáp châu Lộc Bình. Phía tây giáp huyện Thất Khê.

Từ địa giới phía nam ở châu lỵ cũ phố Đồng Văn lên địa giới phía bắc ở xã Khánh Môn đi hết khoảng 1 ngày.

Từ địa giới phía đông ở các xã Thạch Đạn, Hoà Cư đến địa giới phía tây ở bến đò sông Bắc Đức, đi hết khoảng 1 ngày rưỡi.

Toàn châu có 4 tổng, gồm 22 xã, phố, trại. Trong đó có 15 xã người Thổ (Tày), 3 xã, trại người Nùng, 4 phố người Minh Hương.

Vãng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch gồm 26 xã, phố, trại. Do bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại có 22 xã, phố, trại, trong đó có tổng Trừ Trí ở xen vào các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lẻ, Hành Lư của châu Văn Uyên.

1-Tổng Hữu Thu 5 xã, phố:

1.Xã Hữu Thu

2.Xã Trọng Sơn

3.Xã Tân Lang

4.Xã Trà Nham

5.Phố Đồng Văn

<sup>1</sup>Châu Thoát Lãng: Đời Trần Hồ về trước là châu Thoát Lạc 脱落州. Thời thuộc Minh là huyện Thoát 脱縣 (PĐĐC, THQQ in lại trong PĐĐD, 1-26b ghi là huyện Lãng 朗縣 ?). Đầu triều Lê đổi là châu Thoát Lãng 脱朗. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

- 2-Tổng An Hoá, 4 xã:

1.Xã An Hoá2.Xã Lạc Khư3.Xã Kỳ La4.Xã Khánh Môn
- 3-Tổng Xung Quán, 3 xã:

1.Xã Xung Quán2.Xã Du Chàng3.Xã Lịch Sơn
- 4-Tổng Trừ Trĩ, 10 xã, phố, trại:

1.Xã Trừ Trĩ2.Xã Hoàng Đồng3.Xã Vĩnh Trại4.Xã Thạch Đạn5.Xã Hoà Cư6.Trại Khôn Lại7.Trại Cốc Chấn8.Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa)9.Phố Nam Nhai<sup>1</sup>10.Phố Vị
- Đình điền:**

Dân số các hạng: 339 người. Trong đó:

  - Người Thổ (Tày): 281.
  - Người Nùng: 9.
  - Người Minh Hương: 49.

Số ruộng thực thu thuế: 667 mẫu 6 sào 10 thước 7 tấc. Trong đó:

  - Ruộng công: 4 sào.
  - Ruộng tư: 667 mẫu 2 sào 10 thước.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, người Minh Hương là 1.178 người. Ruộng công và tư thực thu thuế là 712 mẫu 3 sào 14 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng canh tác như trên.

**Thuế lệ:**

Thuế thân cả năm:

  - Nộp bằng tiền: 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền.
  - Biệt nạp bằng bạc: 79 lạng.

Thuế ruộng:

  - Nộp bằng tiền: 100 quan 1 tiền 30 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 236 hộc 19 bát 1 vốc 5 lể.

Thuế ao: 6 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 1.107 quan 7 mạch 30 văn. Thuế ruộng nộp bằng tiền 106 quan 8 tiền 36 đồng tiền (số bạc biệt nạp không có sổ sách tra cứu), nộp bằng thóc: 250 hộc 14 bát 9 vốc 5 lể. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng hiện canh tác nộp thuế như trên.

**Binh ngạch:**

Vàng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) tuyển lính sung vào hai cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng là 83 người. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do châu hạt tiếp giáp nước Thanh, sức cho số quân đã tuyển được trở về đoàn kết, tự bảo vệ bản làng.

**Đàn miếu:**
  - Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Vĩnh Trại.
  - Miếu Hội đồng: ở địa phận xã Vĩnh Trại.

**Cửa ải:**

Ái Bắc Cáp: ở địa phận xã Trừ Trĩ.

<sup>1</sup>Phố Nam Nhai 南街: Đầu triều Nguyễn về trước là phố Long Nhai 龍街.

608

**Dịch trạm:**

- Trạm Lạng Du: ở địa phận xã Du Đồng.
- Trạm Lạng Trọng: ở địa phận xã Trọng Sơn.

**Phong tục:**

Người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau. Người Nùng phần nhiều cần cù. Người Thổ (Tày) lại phần nhiều lười biếng. Người Nùng không có ruộng, chỉ cày cuốc đất núi mà trồng trúa. Ruộng tư của người Thổ (Tày) tuy vẫn được trao đổi với nhau, nhưng không được bán đoạn. [Tục lệ] cứ chiếu theo số đinh mà chia đều ruộng đất, cùng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Cho nên người giàu cũng không thể thu chiếm được ruộng đất của người khác. Phong tục keo xẻn hủ lậu. Duy tổng Trừ Trĩ hiếu nghĩa, hơi biết coi trọng việc công. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ làm qua loa, không có lễ nghi gì mấy. Cả châu duy chỉ hai xã Hữu Thu, Vĩnh Trại là có đền thờ thần, chùa thờ Phật. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản. Còn như tiếng nói, áo quần và cách ăn ở thì cũng giống như các châu khác trong tỉnh.

**Sản vật:**

Trong châu chỉ cấy lúa thu. Khoai, đậu, ngô, kê thì nơi nào cũng có. Xã Vĩnh Trại trồng cây thuốc lá, đượm khói, thơm ngon hơn thuốc lá các nơi khác. Hai xã Tân Lang, Lịch Sơn có mỏ sắt, gần đây trữ quặng hao kiệt nên đã lâu bỏ không khai thác. Cũng có nơi cấy lúa tháng 6: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch, người Thổ (Tày) gọi là *lúa Lục mẫu*<sup>1</sup>.

**Khí hậu:**

Vùng này rét nhiều, nhiều gió đông bắc, thường có mây mù che phủ, mùa hè mới giảm. Nông lịch thường phải cấy sớm, còn mưa nắng thì cũng như nơi khác trong tỉnh.

**Sông núi:**

-Núi Tam Thanh, núi Vọng Phu đều ở địa phận xã Vĩnh Trại. Ngoài ra trong châu nhiều núi đất, ít núi đá. Núi chạy liên tiếp như xâu chuỗi với nhau, không có núi lớn nào nổi tiếng.

-Sông Kỳ Cùng: thượng lưu từ xã Phương Thủy châu Lộc Bình đổ vào các xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng thuộc châu hạt, rồi chảy qua các tổng Vĩnh Dật, Nhân Lý châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại chảy vào địa hạt của bản huyện ở các xã Trọng Sơn, Hữu Thu, Tân Lang, Xung Quán, rồi chảy vào xã Bắc Đức (xã này đến nay vẫn còn xiêu tán), gọi là *sông Bắc Đức*. Sông này lại hợp dòng với một nhánh phía bên tả là sông Văn Mạc, rồi đổ vào địa phận huyện Thất Khê. Lòng sông có nhiều ghềnh thác, chỗ nông chỗ sâu khác nhau. Mùa nước lớn thì thuyền nhỏ có thể được. Ngoài ra đều là các khe suối nhỏ chảy ven theo núi, rồi đổ vào sông Kỳ Cùng.

**Danh thắng:**

-Động Tam Thanh: một dải núi đá có 3 động, tục gọi là Nhất Thanh, Nhị Thanh, Tam Thanh. Nhân dựa vào vách động Tam Thanh làm chùa, có tượng Phật.

-Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa): nguyên trước đây thương nhân Trung Quốc (thương khách) tụ cư đông đúc, nên mới có câu ca Tam Thanh, Kỳ Lừa<sup>2</sup>.

**Đường đi:**

-Một đường dịch lộ từ bờ sông Kỳ Cùng ở phía đông nam đi vào châu hạt ở hai xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng giáp địa phận châu Văn Uyên, dài 9 dặm 110 trượng 5 thước. Lại từ trạm Lạng Uyên châu Văn Uyên đi vào châu hạt ở trạm Lạng Trọng, qua trạm Lạng Du đến cuối địa giới bản châu ở sông Bắc Đức, dài 47 dặm 125 trượng.

<sup>1</sup>Câu này đặt ở sau câu đầu (của mục *Sản vật*) thì hợp lý hơn.  
<sup>2</sup>Tức câu ca dao cổ: "*Lạng Sơn có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh*".

-Một đường nhỏ từ phố Kỳ Lừa chuyển đi lên phía đông bắc, qua các xã Thạch Đạn, Trừ Trĩ đến ải Bắc Cáp giáp châu Thượng Thạch nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đồng Văn đi lên phía bắc, qua các xã Hữu Thu, An Hoá, Kỳ La, Lạc Khư, Khánh Môn, đến giáp xã Thanh Mật châu Văn Uyên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU VĂN UYÊN

Châu Văn Uyên<sup>1</sup> ở phía đông bắc thành tỉnh. Châu lý nguyên đặt ở phố Đồng Đăng (sau khi bị phi cướp phá, chưa xây dựng lại).

Cương giới:

Phía nam giáp huyện Văn Quan. Phía bắc giáp châu Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp châu Ôn và châu Thoát Lãng. Phía tây giáp huyện Võ Nhai và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía nam ở xã Trục Tâm lên phía bắc đến xã Thanh Mật, đi khoảng hai ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Châu Quyển đến địa giới phía tây ở các xã Báo Thiện, Hoà Nhuyễn, đi khoảng ba ngày.

Toàn châu có 8 tổng, gồm 45 xã, phố. Trong đó 33 xã người Thổ (Tày), 10 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 48 xã, phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 45 xã phố. Trong đó có: hai tổng Dã Nham và Quang Bí ở xen kẽ vào các tổng Chu Túc, Phú Xã của huyện Văn Quan, hai tổng An Hùng, Hoá Nhân ở xen kẽ vào các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thủy của huyện Văn Quan.

1-Tổng Vĩnh Dật, 8 xã, phố:

- |                |                              |                 |                 |
|----------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Vĩnh Dật  | 2.Xã Hạ Lũng                 | 3.Xã Châu Quyển | 4.Xã Văn Giáp   |
| 5.Xã Đồng Đăng | 6.Xã Trung Giáp <sup>2</sup> | 7.Xã An Dật     | 8.Phố Đồng Đăng |

2-Tổng Uyên Lệ, 4 xã:

- |              |               |                 |              |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Uyên Lệ | 2.Xã Tiên Hội | 3.Xã Điền Phong | 4.Xã Bảo Lâm |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|

3-Tổng Hành Lư, 4 xã:

- |              |                |                |                |
|--------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Hành Lư | 2.Xã Thanh Cầm | 3.Xã Thanh Mật | 4.Xã Thuỷ Loan |
|--------------|----------------|----------------|----------------|

4-Tổng Nhân Lý, 5 xã:

- |                |                 |               |                 |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Nhân Lý   | 2.Xã Thạch Loan | 3.Xã Quân Lao | 4.Xã Hùng Thắng |
| 5.Xã Thám Xuân |                 |               |                 |

5-Tổng Dã Nham 5 xã, phố:

- |                |               |                |                           |
|----------------|---------------|----------------|---------------------------|
| 1.Xã Dã Nham   | 2.Xã Trục Tâm | 3.Xã Bằng Phúc | 4.Xã Thu Cúc <sup>3</sup> |
| 5.Phố Đức Hình |               |                |                           |

<sup>1</sup>Châu Văn Uyên: Đời Lý Trần là đất châu Văn (UTĐĐC). Thời thuộc Minh là huyện Uyên thuộc phủ Lạng Sơn. Đời Lê Thánh Tông (1466) đổi gọi là châu Văn Uyên. Các đời sau không thay đổi. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

<sup>2</sup>Xã Trung Giáp: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Giáp 花甲. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Trung Giáp 中甲.

<sup>3</sup>Xã Thu Cúc 秋菊: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Cúc 金菊, sau 1862 kiêng chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Thu Cúc.



- 6-Tổng An Hùng, 6 xã:

1.Xã Quý Hoà

2.Xã Báo Thiện

3.Xã An Hùng

4.Xã Xuân Viện

5.Xã An Lỗ

6.Xã Bắc Viên
- 7-Tổng Hoá Nhân, 6 xã:

1.Xã Hoá Nhân

2.Xã Dưỡng Mông

3.Xã Quy Hậu

4.Xã Xuân Dục

5.Xã Trần Quả

6.Xã Hoà Nhuyễn
- 8-Tổng Quang Bí, 7 xã:

1.Xã Quang Bí

2.Xã Bình Đăng<sup>1</sup>

3.Xã Ích Hữu<sup>2</sup>

4.Xã Việt Yên

5.Xã Xuân Quang

6.Xã Hà Quảng

7.Xã Quảng Mạc
- Đình điền:

Dân số các hạng: 368 người, trong đó:

-Người Thổ (Tày): 297 người.

-Người Nùng: 52 người.

-Người Minh Hương: 19 người.

Số ruộng thực thu thuế: 609 mẫu 7 sào 1 thước 2 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 11 mẫu 4 sào 8 thước 2 tấc.

-Ruộng tư: 598 mẫu 2 sào 8 thước.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 1.190 người, ruộng công, tư 666 mẫu 1 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đồng bỏ hoang không người cày cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 325 quan.

-Biệt nạp bằng bạc: 49 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 91 quan 4 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 221 học 19 bát 5 vốc 5 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852): Thuế thân cả năm là 1.160 quan 3 mạch (Số biệt nạp bằng bạc không có sách để tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan 4 tiền 25 đồng tiền, nộp bằng thóc: 276 học 33 bát 1 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng khai khẩn và thuế lệ như trên.

Bình ngạch:

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) định hạn ngạch tuyển quân sung vào hai cơ Lạng Dũng, Lạng Hùng là 101 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt giáp nước Thanh, số quân phải tuyển đều cho trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

Đài:

-Đài Quan Thượng (Đài trên cửa ải): ở địa phận xã Bảo Lâm.

<sup>1</sup>Xã Bình Đăng 平蕩: Đầu Nguyễn về trước là xã Bằng Đăng 憑蕩 (CTTX).

<sup>2</sup>Xã Ích Hữu 益友: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Hữu 泉友. Từ 1841 kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền), đổi là Ích Hữu.

611

**Tấn, đồn, bảo:**

-Tấn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm. Nguyên từ trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tấn phu, ứng trực để nhận chuyển công văn qua lại với nước Thanh.

-Tấn Du Thôn: ở xã Bảo Lâm, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)

-Đồn Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật.

-Đồn Kim Cúc: ở địa phận xã Thu Cúc.

**Dịch trạm:**

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ.

**Phong tục:**

Tục người Thổ (Tày), người Nùng chất phác tiết kiệm, dễ bị mê hoặc nhưng khó giải thích cho hiểu rõ. Phần nhiều đều quen sử dụng súng kíp. Người Nùng không có ruộng nhưng chịu khó canh tác, cho nên của cải có phần dư dật hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) thì có ruộng tư, cũng có lệ không được bán đoạn. Ruộng đất đều theo số người mà chia đều. Người có ruộng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Tục của họ tin ma quỷ, nhất là người Nùng. Ngẫu nhiên mà mắc bệnh thì tin thầy mo chứ không tin thầy thuốc. Đền thờ thần, chùa thờ Phật thì rải rác cũng có nơi có, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Các việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, khá cầu thả. Hai xã Hạ Lũng, Châu Quyền tổng Vĩnh Dật nếu có việc công đều rất sốt sắng, khá có hiếu nghĩa, hăng hái với việc công. Xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ sau khi bị phỉ cướp phá đã cùng nhau chung sức tự giữ quê hương làng bản, đáng khen là một phong tục tốt đẹp. Ngoài ra thì về tiếng nói, cư xử, ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong tỉnh.

**Sản vật:**

Trong châu hạt chỉ có lúa vụ thu. Khoai, đậu, ngô, kê, dâu tằm, bông vải thì rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không được nhiều mấy. Các xã Vĩnh Dật, Hạ Lũng tổng Vĩnh Dật, xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ, xã Thạch Loan tổng Nhân Lý, các xã Xuân Quang, Bình Đăng, Hà Quảng tổng Quang Bí đều có trồng hoa hồi, nhưng cũng phải chọn những ngọn núi có chất đất thích hợp. Mỏ sắt thì lúc trước có ở địa phận xã Bảo Lâm, nhưng trữ quặng cạn kiệt nên lâu nay đã phải đóng mỏ không khai thác.

**Khí hậu:**

Trong các lũng núi bốn mùa đều có sương mù che phủ. Tháng 4, 5 mưa nhiều. Tháng 7, 8 nhiều gió bắc, lạnh rét, đến cuối đông lại càng rét hại. Mùa xuân phải đến sau tháng 3 thời tiết mới ấm áp. Nông lịch cấy tháng 4, đến tháng 8, 9 thì thu hoạch, đó là vì thời tiết vùng này lạnh không nên cấy muộn.

**Núi sông:**

Trong hạt núi đồi liên tiếp, núi đá xen lẫn núi đất.

Núi có tên thì chỉ có núi Anh Linh ở địa phận tổng Vĩnh Dật. Địa thế núi cao rộng, khi nào thấy trên đỉnh có mây mù biết là sắp mưa. Phía đông nam núi là xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng. Phía tây bắc núi là các xã Văn Giáp, Trung Giáp, Hạ Lũng thuộc bản châu.

Trong châu hạt có nhiều khe suối chảy ven núi, nhưng có tên thì chỉ có một giải sông Kỳ Cùng: Sông chảy ở chỗ tiếp giáp tổng Trừ Trĩ châu Thoát Lãng đổ vào châu hạt ở hai xã Văn Giáp và Trung Giáp rồi lại chảy qua địa phận tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan. Dòng sông quanh co rồi lại chảy vào châu hạt ở xã Thám Xuân, chảy qua châu Thoát Lãng, đổ vào sông Bắc Đức. Một nhánh khác từ chỗ giáp giới tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt chảy qua các xã Quy Hậu, Xuân Dục tổng Hoá Nhân, các xã Bắc Viên, An Lỗ tổng An Hùng, rồi chảy đến huyện Văn Quan, đổ vào sông Văn Mạc. Một nhánh từ chỗ giáp địa giới phố Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt ở xã Xuân Viên tổng An Hùng, chảy đến huyện Văn Quan hợp dòng với sông Văn Mạc.

- Danh thắng:**
- Phố Đồng Đăng: Trước đây là nơi thương nhân Trung Quốc cư tụ buôn bán tấp nập, được coi là nơi danh thắng. Sau bị phỉ cướp phá, dân phố xiêu tán, còn lại chưa bằng nửa lúc trước.
- Đường đi:**
- Một đường dịch lộ chạy từ xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng đi vào châu hạt ở xã Châu Quyển, chuyển về phía tây bắc, qua châu lý cũ ở phố Đồng Đăng, đến trạm Lạng Uyên giáp địa phận châu Thoát Lãng, dài 20 dặm.
  - Một đường từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi lên phía bắc đến giáp nước Thanh ở cửa Nam Quan, dài 10 dặm.
  - Một đường từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi đến trấn Du Thôn, đi khoảng nửa ngày.
  - Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi qua xã Hạ Lũng rồi đi qua hai tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại vào bản châu ở đồn Kim Cúc tổng Dã Nham, đến tổng Quang Bí giáp giới châu Ôn, đi khoảng 1 ngày rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ châu lý cũ ở phố Đồng Đăng đi qua tổng Hành Lư đến đồn cũ Thanh Mật giáp địa giới nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.
  - Một con đường nhỏ từ phố Đức Hình đi qua các tổng Tú Xuyên, Bình Da, Cam Thủy huyện Văn Quan đi vào hai tổng An Hùng, Hoá Nhân của bản châu, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

PHỦ TRÀNG KHÁNH

Phủ lý<sup>1</sup> ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Quang Lang tổng Tràng Quế châu Ôn, nguyên dựa vào đồn cũ Quang Lang để làm lý sở. Bốn mặt đắp lũy đất, chu vi 86 trượng 6 thước, cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài trồng tre gai.

- Cương giới.**
- Phía nam giáp hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Văn Uyên và giáp châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp huyện Hoàn Bô, châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.
  - Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi khoảng 2 ngày rưỡi.
  - Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi khoảng 2 ngày rưỡi.
  - Phủ kiêm lý châu Ôn, thống hạt châu Lộc Bình và huyện Yên Bái.
  - Phủ có 16 tổng, gồm 101 xã, thôn, trang, phố, quán, chợ. Trong đó:
    - Người Thổ (Tày): 69 xã, thôn.
    - Người Nùng: 25 xã.
    - Người Minh Hương: 7 phố, quán.

<sup>1</sup>Phủ Tràng Khánh 長慶府: Tên phủ đặt từ năm Quang Thuận 7 (1466). (ĐNNTC ghi: có thuyết nói trước là phủ Thừa Khánh, nhà Lê đổi là Tràng Khánh), cho đến đầu Nguyễn vẫn gồm 1 phủ, 7 châu: Lộc Bình, Văn Uyên, Thoát Lãng, Thất Tuyên, Văn Lan (đầu Nguyễn đổi là Văn Quan), Yên Bái, Ôn Châu. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bái, Văn Quan, Thất Tuyên làm huyện. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyên (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng để lập phủ mới Tràng Định. Cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như vậy.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20, (1867) nguyên tịch là 121 xã, thôn, phố, quán, chợ. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, chỉ còn 101 xã, thôn, phố, quán, trang, chợ.

1-**Châu Ôn**, 5 tổng:

- 1.Tổng Sơn Trang
- 2.Tổng Bằng Mạc
- 3.Tổng Mai Pha
- 4.Tổng Tràng Quế
- 5.Tổng Vân Thê

2-**Huyện Yên Bắc**, 4 tổng:

- 1.Tổng Thái Bình
- 2.Tổng Đông Quan
- 3.Tổng Lệ Viễn
- 4.Tổng Yên Châu

3-**Châu Lộc Bình**, 7 tổng:

- 1.Tổng Hoài Viễn
- 2.Tổng Trinh Nữ
- 3.Tổng Cao Lâu
- 4.Tổng Tú Đoạn
- 5.Tổng Khuất Xá
- 6.Tổng Đồng Bộc
- 7.Tổng Văn Mộng

**Đình điền:**

Dân số các hạng: 1.216 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 769 người.
- Người Nùng: 204 người.
- Người Minh Hương: 53 người.

Số ruộng thực thu thuế: 2.617 mẫu 1 sào 9 tấc 5 phân.

- Ruộng công: 97 mẫu 3 sào 7 thước 7 tấc 5 phân.
- Ruộng tư: 2.519 mẫu 7 sào 8 thước 2 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), nguyên tịch các tổng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 2.630 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đình lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

**Thuế lệ:**

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 744 quan 2 tiền 30 đồng tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 188 lạng bạc.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 392 quan 5 tiền 30 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 951 học 37 bát 1 vốc 5 lẽ.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm là 2.716 quan 1 tiền. (Biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu), thuế ruộng nộp bằng tiền 509 quan 6 tiền 13 đồng tiền, nộp bằng thóc: 1.210 học 30 bát. Vì bị phỉ cướp phá. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

**Ngạch lính:**

Quân số cơ Lạng Hùng là 60 người.

Vàng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên hạn ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số quân là 180 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), trích lưu nguyên ngạch số lính phải tuyển của châu Ôn là 60 người để sung vào các đội cơ Lạng Hùng. Ngoài ra, quân dân huyện Yên Bắc bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán, châu Lộc Bình giáp nước Thanh, số lính cần phải tuyển đều cho được trở về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

**Đàn, miếu:**

- Đàn Xã tắc: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Văn miếu: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Đàn Sơn xuyên: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.
- Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.

**Đồn,堡:**

- Đồn Trĩ Mã (thường gọi là Chi Ma): ở châu Lộc Bình.
- Đồn Đồng Bộc: ở châu Yên Bái.
- Đồn Na Dương: ở huyện Yên Bái.
- Đồn Yên Châu: ở huyện Yên Bái.

**Dịch trạm:**

- Trạm Lạng Quang: ở châu Ôn, giáp tỉnh Bắc Ninh.
- Trạm Lạng Nhân: ở châu Ôn.
- Trạm Lạng Mai: ở châu Ôn.

**Phong tục:**

Dân lấy việc cấy trồng làm chính. Nhà ở thì làm nhà sàn. Quần áo may bằng vải thổ bố nhuộm màu xanh đen. Duy có hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn châu Yên Bái cả nam và nữ đều thích mặc vải nhuộm nâu. Năm tổng của châu Ôn, cùng tổng Hoài Viễn châu Lộc Bình, tổng Yên Châu huyện Yên Bái có đền thờ thần. Các việc cưới xin, tang ma đều theo phong tục địa phương, chất phác hủ lậu. Người Nùng thì phân đông ở châu Ôn, còn ở huyện Yên Bái thì chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng.

**Sản vật:**

Trong phủ hạt chỉ cấy lúa vụ thu. Khoáng sản thì có mỏ vàng, mỏ sắt. Các nơi đều có trồng khoai, đậu, ngô, kê. Rải rác trong ba huyện châu đều có trồng cây hoa hồi. Riêng ở châu Lộc Bình thì các xã Cao Lâu, Đồng Bộc, Hoài Viễn cũng có trồng hồi nhưng không nhiều mấy.

**Khí hậu:**

Địa bàn châu Ôn ven theo núi Mã Yên một giải, nhiều lam chương khí độc. Châu Lục Bình thì ở ven núi Công Mầu có nhiều mưa. Cuối mùa thu và mùa đông thường nhiều sương mù, gió bắc lạnh rét. Ngoài ra thì mưa nắng cũng giống như nơi khác trong tỉnh hạt. Nông lịch cần phải xuống cấy sớm.

**Sông núi:**

Châu Ôn nhiều núi đá. Yên Bái nhiều núi đất. Lộc Bình có núi Công Mầu là ngọn núi cao nhất tỉnh. Ngoài ra các núi có tên có thể kể như: các núi Kháo Sơn, núi Yên Mã, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên đều thuộc châu Ôn.

Cả ba huyện châu đều có các khe suối nhỏ quanh co chảy ven theo các chân núi. Duy sông Kỳ Cùng có một nhánh bắt nguồn từ Tư Châu nước Thanh, chảy qua châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên rồi chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình. Lại một nhánh khác bắt nguồn từ châu Tư Lãng nước Thanh cũng chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình hợp dòng với nhánh sông đã nói trên ở *ngã ba Bản Chu*, chảy đến giáp châu Văn Uyên.

Ngoài ra thì sông Áng Giang ở châu Ôn, sông Yên Châu ở huyện Yên Bái đều là do các khe suối nhỏ hợp dòng lại mà thành, rồi đổ vào địa giới hai huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

**Danh thắng:**

- Động Song Tiên: ở châu Ôn.

**Đường đi:**

-Một đường dịch lộ từ địa giới tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh đi vào phủ hạt ở xã Chi Lăng châu Ôn, qua phủ lý rồi qua hai trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành tỉnh, dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua *đèo Biển*, qua hai tổng Bằng Mạc, Tràng Quế thuộc châu Ôn đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua 2 tổng Sơn Trang, Văn Thê đến đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Lại từ đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình đi về phía đông, rồi chuyển về phía đông nam đến đồn Na Dương huyện Yên Bái, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ đồn Na Dương qua đồn Yên Châu đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU ÔN

Do phủ Tràng Khánh kiêm lý.

Châu Ôn<sup>1</sup> phía nam giáp các huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp địa phận châu Thoát Lãng và châu Văn Uyên. Phía đông giáp địa phận huyện Yên Bái và châu Lộc Bình. Phía tây giáp địa phận châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.

Từ địa giới phía nam ở các xã Chi Lăng, Sơn Trang lên địa giới phía bắc ở xã Quảng Nhân đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Hiệp Hạ sang địa giới phía tây ở An Ninh đi khoảng 2 ngày.

Châu có 5 tổng, gồm 51 xã, trại, phố, quán, chợ. Trong đó:

Người Thổ (Tày): 26 xã, chợ.

Người Nùng: 20 xã.

Người Minh Hương: 5 phố, quán.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 57 xã, trại, phố, chợ. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại còn 51 xã, trại, phố, quán, chợ.

- 1-**Tổng Mai Pha**, 10 xã, phố:
- |                  |                |                 |               |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Mai Pha     | 2.Xã Văn Nông  | 3.Xã Quảng Nhân | 4.Xã Quảng Cư |
| 5.Xã Giang Hán   | 6.Xã Qua Điền  | 7.Xã Lạc Nghiệp | 8.Xã Bán Lũng |
| 9.Xã Giang Thanh | 10.Phố Nam Môn |                 |               |
- 2-**Tổng Sơn Trang**, 6 xã, trại:
- |                |                 |              |              |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Sơn Trang | 2.Xã Bó Sơn     | 3.Xã Hiệp Hạ | 4.Xã Hữu Lân |
| 5.Xã Nho Lâm   | 6.Trại Lạng Gia |              |              |
- 3-**Tổng Bằng Mạc**, 11 xã, phố:
- |               |                                |                  |               |
|---------------|--------------------------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Bằng Mạc | 2.Xã Thường Cương <sup>2</sup> | 3.Xã Gia Lộc     | 4.Xã An Bài   |
| 5.Xã Chi Lăng | 6.Xã An Ninh                   | 7.Xã Hữu Lộc     | 8.Xã Phú Điền |
| 9.Xã Bằng Hựu | 10.Phố Đan Sa                  | 11.Phố Đồng Hoan |               |

<sup>1</sup>Châu Ôn: Đời Lý là châu Quang Lang 桃柳州. Đời Trần đổi gọi là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. Thuộc Minh cũng là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. (THQQ, PĐDD q5-49a ghi thuộc Minh là huyện Ôn 溫縣, có lẽ nhầm). Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là châu Ôn 溫縣 thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau đều theo như thế. Nay thuộc huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn.

<sup>2</sup>Xã Thường Cương: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Cương 時疆. Sau 1848 kiêng tên húy vua Tự Đức (Phúc Thì), đổi là Thường Cương 常疆.

4. **Tổng Vân Thê**, 10 xã, quán:
- 1.Xã Vân Thê

2.Xã An Trạch

3.Xã Vân Uy

4.Xã Nhân Lý

5.Xã Đức Hậu

6.Xã Củng Bả

7.Xã Năm Thủy

8.Xã Mê Thủy

9.Xã Bác Khoan

10.Quán Phú Tàng
- 5-**Tổng Tràng Quế**, 14 xã, chợ:
- 1.Xã Tràng Quế

2.Xã Xương Minh

3.Xã Vân Nham

4.Xã Qui Hậu

5.Xã Mai Sảo

6.Xã Quang Lang

7.Xã Tràng Phái

8.Xã Kim Quan

9.Xã Lũng Môn

10.Xã Khôn Văn

11.Xã Thượng Lạc

12.Phố Thanh Thủy

13.Chợ Quang Lang

14.Chợ Đồn
- Đình điền:**
- Dân số các hạng: 617 người. Trong đó:
- Người Thổ (Tày): 388 người.

-Người Nùng: 191 người.

-Người Minh Hương: 38 người.
- Số ruộng hiện nộp thuế: 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân.
- Ruộng công: 74 mẫu 3 sào 12 thước 4 tấc 1 phân.

-Ruộng tư: 1.322 mẫu 6 thước 2 tấc.
- Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.399 người. Ruộng công tư thực thu thuế là 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.
- Thuế lệ:**
- Thuế thân cả năm:
- Nộp bằng tiền: 299 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 153 lạng 5 tiền.
- Thuế ruộng:
- Nộp bằng tiền: 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 503 học 12 bát 7 vốc 5 lẽ.
- Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 819 quan (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền, nộp bằng thóc 503 học 12 bát 7 vốc 5 lẽ. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.
- Ngạch lính:**
- Số quân của cơ Lạng Hùng là 60 người.
- Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch số quân ở hai cơ Lạng Hùng và Lạng Dũng như kê trên. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu sung vào các đội của cơ Lạng Hùng.
- Đàn, miếu:**
- Đàn Xã tắc: phía tây thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Văn miếu: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Đàn Sơn xuyên: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.
- Dịch trạm:**
- Trạm Lạng Quang: ở xã Quang Lang.

-Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý.

-Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha.

### **Phong tục:**

So với các châu huyện khác thì người Nùng ở xen kẽ [với người Thổ (Tày)] nhiều hơn. Họ canh cù canh tác hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) và người Nùng ở hai tổng Mai Pha, Sơn Trang khá thuần hậu chất phác. Dân hai tổng Tràng Quế và Văn Thê thì có phần phù hoa bạc bẽo. Người xã Chi Lăng nói năng như người miền xuôi. Ngoài ra đều nói tiếng địa phương. Ở thì làm nhà sàn, lấy cấy trồng làm nghề nghiệp. Dân các xã đều thờ thần, nhưng nghi lễ sơ sài. Hàng năm vào tháng 4 thì mở hội ca hát cầu phúc. Các việc cưới xin, tang ma đều chỉ làm qua loa đại khái. Người dân đều tin các bà thầy mo.

### **Sản vật:**

Đồng ruộng đều cấy lúa vụ thu. Các nông sản khác như mạch, đậu, lương sản xuất nhiều ở tổng Bằng Mạc vì địa thế cao hơn. Ở Qua Điền sản xuất mía; ở Hữu Lăng có vàng; ở Chi Lăng, Mai Tiêu có diêm tiêu. Từ ngày khai thác khô kiệt thì bỏ.

### **Khí hậu:**

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai trời vẫn còn lạnh, nếu có mưa lại càng rét đậm. Ngoài ra bốn mùa mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác. Sau tháng 9 nhiều sương móc, gió bắc lạnh rét, khí lam chướng nặng nề. Nông lịch chỉ xã Chi Lăng nên cấy muộn, còn các xã khác đều nên cấy sớm.

### **Núi sông:**

-Núi Mã Yên: một dải núi đá ở bên cạnh đường dịch lộ, thuộc địa phận xã Mai Sảo. Nơi đây [quân của] vua Lê Thái Tổ đã chém đầu Liễu Thăng.

-Núi Kháo Sơn: ở địa phận xã Nhân Lý, gồm hai núi đất, một to một nhỏ, đường dịch lộ chạy qua giữa hai núi, cho nên có người gọi là núi Kháo mẹ, núi Kháo con.

-Núi Dương Lĩnh: ở địa phận xã Mai Pha, là ngọn núi đất ở phía tây nam thành tỉnh, cách thành tỉnh 155 trượng.

-Núi Song Tiên: ở địa phận xã Mai Pha, phía đông nam tỉnh thành.

-Sông Áng Giang: ở xã Chi Lăng, do các khe suối nhỏ từ núi Kháo Sơn chảy xuống hợp dòng mà thành. Sông ven theo đường dịch lộ quanh co chảy đến xã Chi Lăng rồi đổ vào sông Hoá Giang ở huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Sông này chỉ mùa mưa mới có nhiều nước, mùa khác người ta có thể lội qua.

### **Danh thắng:**

-Động Song Tiên: ở núi Song Tiên. Phía đông nam núi có hai động, nên gọi là Song Tiên. Phía tây động có chùa, nay bỏ, đã dời đến động phía đông. Động này trông xuống sông Kỳ Cùng, cảnh động thanh u tĩnh mịch.

### **Đường đi:**

-Một đường dịch lộ từ xã Chi Lăng giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh qua phủ lý Tràng Khánh, qua trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành tỉnh giáp địa phận châu Thoát Lăng, cộng dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía tây châu hạt qua Đèo Biể đến chợ Vàng xã Bằng Mạc, đi khoảng 1,5 giờ thìn, lại từ chợ Vàng đi tiếp qua các xã phố An Bài, Đồng Hoan, Quy Hậu đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 5 giờ thìn.



-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt qua hai tổng Sơn Trang, Vân Thê đến giáp địa giới châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN YÊN BÁC

Huyện lỵ<sup>1</sup> ở phía đông thành tỉnh. Nguyên trước đóng ở phố Na Dương tổng Đông Quan. (Sau khi bị phỉ cướp phá, không xây dựng lại, mà phố này thì dân lưu tán không rõ tung tích).

Cương giới:

Phía nam giáp sơn phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Lộc Bình và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên. Phía đông giáp huyện Hoàn Bồ và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp địa phận châu Ôn.

Từ địa giới phía nam ở xã Yên Động lên địa giới phía bắc ở xã Sần Viên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Diên Lạc sang địa giới phía tây ở xã Xuân Dương, đi khoảng 1 ngày.

Huyện có 4 tổng, gồm 14 xã.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 18 xã. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 14 xã.

1-Tổng Thái Bình, 2 xã:

- 1.Xã Thái Bình
- 2.Xã Lâm Ca

2-Tổng Đông Quan, 5 xã:

- 1.Xã Đông Quan
- 2.Xã Xuân Dương
- 3.Xã Quan Bản
- 4.Xã Lợi Bác<sup>2</sup>
- 5.Xã Sần Viên<sup>3</sup>

3-Tổng Lệ Viễn, 4 xã:

- 1.Xã Lệ Viễn
- 2.Xã Diên Lạc
- 3.Xã Vĩnh Khương
- 4.Xã Hữu Sản<sup>4</sup>

4-Tổng Yên Châu, 3 xã:

- 1.Xã Yên Châu
- 2.Xã Yên Động
- 3.Xã Yên Bó

Đình điện:

Dân số: người Thổ (Tày): 118 người.

Số ruộng thực thu thuế:

-Ruộng tư: 396 mẫu 5 sào 8 thước 9 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) số đình của người Thổ (Tày) là 249 người, số ruộng tư thực thu thuế 796 mẫu 2 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm nộp bằng tiền: 135 quan 2 tiền.

<sup>1</sup>Huyện Yên Bái: Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt châu Yên Bái là 1 trong 7 châu thuộc phủ Trường Khánh thừa tuyên Lạng Sơn. Các đời sau đều giữ tên gọi đó. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện, cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. (Đầu đời Thành Thái, năm 1890 tách về huyện Lục Nam mới thành lập). Nay thuộc huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang.

<sup>2</sup>Xã Lợi Bác 利博: Đầu Nguyễn là xã Bát Bác 不博 (CTTX).

<sup>3</sup>Xã Sần Viên 潺援: Đầu Nguyễn là xã Sần Khê 潺溪 (CTTX).

<sup>4</sup>Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒産. Từ đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hằng 恒 (tên húy mẹ vua Tự Đức), đổi là Hữu Sản 有産.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 59 quan 4 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 144 học 25 bát 8 vốc.

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm là 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan, nộp bằng thóc: 276 học 33 bát 1 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về. Năm thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh đã trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

### **Ngạch lính:**

Vàng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính sung vào cơ Lạng Dũng là 27 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán, binh đinh trốn thiếu.

### **Đồn bảo:**

-Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan.

-Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu.

### **Phong tục:**

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Dân làm nghề trồng cấy, ít người buôn bán. Hai tổng Đông Quan, Thái Bình theo phong tục người Thổ (Tày). Hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn pha trộn phong tục người Hán. Áo quần thích nhuộm nâu. Về ngôn ngữ thì người dân đều hiểu tiếng Kinh. Về hôn nhân thì không lấy vợ lấy chồng người cùng họ. Xã Yên Châu có đền thờ thần, lễ vật cúng tế nhiều thứ, có phân xa hoa tốn kém. Đền thờ rất tráng lệ.

### **Sản vật:**

Tổng Yên Châu ruộng cao đất xấu. Tổng này và tổng Lệ Viễn chất đất chỉ thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Trước có mỏ vàng ở phố Na Dương, nay không còn. Các nông sản khác như khoai, đậu, ngô, kê thì các nơi đều có, cũng như các châu huyện khác.

### **Khí hậu:**

Địa thế trong huyện đều là núi đất, rộng rãi thoáng đãng, nhưng nhiều gió đông bắc. Cuối mùa thu và mùa đông nhiều sương rất lạnh. Ngoài ra mưa nắng nông lịch cũng giống như các châu huyện khác.

### **Núi sông:**

Các ngọn núi đất liên tiếp nhau, đều chỉ do dân địa phương đặt ra tên gọi, không có núi nào nổi tiếng.

-Sông Yên Châu: do các khe suối nhỏ thuộc hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn hợp lại, chảy vào xã Yên Châu rồi đổ vào sông ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

-Ngoài ra, các khe suối khác ở hai tổng Thái Bình và Đông Quan thì đổ vào sông Kỳ Cùng thuộc châu Lộc Bình.

### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ cũ đi về phía đông nam, qua các tổng Thái Bình, Lệ Viễn, qua đồn Yên Châu đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa phận châu Lộc Bình, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Đông Quan, Xuân Dương, đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Sắn Viên đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ đồn Yên Châu đến giáp giới huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU LỘC BÌNH

Châu lỵ<sup>1</sup> ở phía đông nam thành tỉnh, nguyên đặt ở phố Đồng Bộc tổng Đồng Bộc. Sau khi bị phi cướp phá chưa xây dựng lại.

**Cương giới:**  
Phía nam giáp địa phận huyện Yên Bái và châu Ôn. Phía bắc giáp địa phận núi rừng châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp địa phận núi rừng châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và địa phận Tư Châu nước Thanh. Phía tây giáp địa phận châu Thoát Lãng.

Từ địa giới phía nam ở xã Xuân Tình lên địa giới phía bắc ở xã Hiếu Lễ đi khoảng 1 ngày rưỡi.  
Từ địa giới phía đông ở xã Tịnh Gia sang địa giới phía tây ở trang Bình Tây đi khoảng 2 ngày.

Châu có 7 tổng, gồm 36 xã, trang, trại, phố. Trong đó:  
-Người Thổ (Tày): 29 xã, trang.  
-Người Nùng: 5 xã, trại.  
-Người Minh Hương: 2 phố, quán.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) nguyên tịch có 45 xã, trang, trại, phố. Sau khi bị phi cướp phá, dân đình lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 36 xã, trang, trại, phố.

- 1-Tổng Hoài Viễn, 7 trang, phố:

1.Trang Hoài Viễn2.Trang Hoàng Lâm3.Trang Bằng Khánh4.Trang Bắc Nga5.Trang Xuân Lệ6.Trang Như Yêu7.Phố Ngao Thị
- 2-Tổng Trinh Nữ, 6 xã, trang:

1.Trang Trinh Nữ2.Xã Chính Lũ<sup>2</sup>3.Trang Quảng Trừ4.Xã Vô Lạn5.Xã Phương Thủy6. Trang Lục Dương
- 3-Tổng Cao Lâu, 6 xã, trang:

1.Xã Cao Lâu2.Xã Suất Lễ3.Xã Lộc Yên4.Xã Hải Yến5.Trang Bình Tây6.Xã Hiếu Lễ
- 4-Tổng Tú Đoạn<sup>3</sup>, 3 xã:

1.Xã Tú Đoạn2.Xã Tịnh Gia3.Xã Tam Lộng
- 5-Tổng Khuất Xá, 3 xã:

1.Xã Khuất Xá2.Xã Tú Anh<sup>4</sup>3.Xã Yên Khoái
- 6-Tổng Đồng Bộc, 4 trang, phố:

1.Trang Đồng Bộc2.Trang Lục Thôn3.Trang Hữu Khánh4.Phố Đồng Bộc
- 7-Tổng Vân Mộng, 7 xã, trang, trại:

1.Trang Vân Mộng2.Trang Xuân Tình3.Trang Xuân Mãn4.Trang Như Khuê5.Trại Bản Lộc6.Trại Nhượng Bạn7.Xã Tâm Nguyên

<sup>1</sup>Châu Lộc Bình: Thời thuộc Minh là đất châu Tây Bình và Lộc Châu (ĐNNTC). Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lộc Bình 祿平州 thuộc phủ Trảng Khánh. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung) đổi gọi là châu Lộc Bằng 祿憑州. Đầu triều Nguyễn đổi lại là Lộc Bình. Các đời sau cho đến Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất hai huyện Lộc Bình và Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn.

<sup>2</sup>Xã Chính Lũ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Kim Lũ 金屨. Sau 1861 kiêng chữ Kim (tên húy Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Chính Lũ 正屨.

<sup>3</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup>Xã Tú Anh: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Hoa 錦花. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Anh 繡英.

**Đình điền:**

Dân số các hạng: 291 người. Trong đó:

- Người Thổ (Tày): 263 người.
- Người Nùng: 30 người.
- Người Minh Hương: 15 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 824 mẫu 1 sào 3 thước 4 tấc 4 phân.

- Ruộng công: 22 mẫu 9 sào 10 thước 3 tấc 4 phân.
- Ruộng tư: 801 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 và 20, dân đình các hạng kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 982 người. Ruộng công và ruộng tư thực thu thuế là 1.204 mẫu 8 sào 13 thước 7 tấc 4 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đình lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

**Thuế lệ:**

Thuế thân cả năm:

- Nộp bằng tiền: 309 quan 4 tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 34 lạng 5 tiền.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 123 quan 6 tiền 11 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 303 hộc 37 bát 6 vốc.

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 978 quan 2 tiền 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 180 quan 7 tiền 20 đồng tiền, nộp bằng thóc 430 hộc 23 bát 1 vốc. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đình lưu tán chưa trở về, đất đai bỏ hoang không khai phá. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại, số đình hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

**Ngạch lính:**

Vàng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Dũng là 93 người. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt tiếp giáp với nước Thanh nên số lính tuyển được lại cho về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

**Đồn bảo:**

- Đồn Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái.
- Đồn Đồng Bộc: ở phố Đồng Bộc.

**Phong tục:**

Trong châu người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau, làm nghề trồng cấy. Người Minh Hương ở riêng tại các mặt phố để buôn bán. Ba tổng Hoài Viễn, Vân Mộng, Cao Lâu người dân chất phác, tiết kiệm, khá có hiếu nghĩa, sốt sắng với việc công. Bốn tổng Trinh Nữ, Đồng Bộc, Khuất Xá, Tú Đoạn quê mùa chất phác, nhưng lười nhác. Riêng tổng Hoài Viễn có đền thờ thần, chùa thờ Phật, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Ngoài ra các tổng xã khác đều không có đền chùa. Tháng giêng, tháng hai hàng năm dân các xã bày cỗ cúng ở ngoài ruộng để cầu được mùa. Việc cưới xin, tang ma làm theo phong tục địa phương, quê mùa đơn giản. Tiếng nói và áo quần ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong phủ.

**Sản vật:**

Trong châu đều cấy lúa vụ thu, không cấy lúa vụ hè. Khoai, sắn, đậu, ngô thì nơi nào cũng có. Ba xã Cao Lâu, Vân Mộng, Lục Thôn có trồng cây hoa hồi, nhưng cũng không nhiều. Hai xã Suất Lễ,

Đồng Bộc nguyên lúc trước có 2 sở mở vàng (ở Na Ba và Đồng Bộc), nhưng từ lâu đã đóng mở. Núi Công Mẫu có loài ếch hình dạng giống ếch đồng nhưng nhỏ hơn, thường sống trong hang. Loài ếch này thịt ngọt, đem nấu cháo ăn rất ngon, nhưng thể trạng yếu ớt, bắt về nuôi cũng chỉ sống được 1-2 ngày.

***Khí hậu:***

Mùa thu đến tiết sương giáng thì thời tiết lạnh rét, nhiều mây mù chướng khí. Mùa đông rét đậm, có khi có băng. Ban đêm lấy thau chậu đựng nước gác lên chỗ cao ngoài trời, sáng mai thấy nước đóng băng dày đến bảy tám phân. Núi Công Mẫu thường có mây mù, cho nên dân cư sống ven núi thường phải chịu nhiều mưa. Ngoài ra thì khí hậu nông lịch, mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác trong phủ.

***Núi sông:***

-Núi Công Mẫu là ngọn danh sơn, phía bắc giáp châu Tư Lăng nước Thanh. Trên đỉnh vọt lên hai ngọn núi đá rất cao, ngoài ra là các ngọn núi đất như con cháu quây quần chung quanh núi tổ. Trên đỉnh núi cây cối xanh tốt um tùm, hàng ngày thường có mây mù che phủ.

-Một nhánh sông chảy từ Tư Châu nước Thanh qua các xã Kiên Mộc, Bính Xá thuộc châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên chảy vào châu hạt ở xã Tịnh Gia rồi chảy đến xã Khuất Xá. Lại một nhánh khác chảy từ châu Tư Lăng nước Thanh đổ vào xã Khuất Xá hợp lưu với nhánh nói trên ở chỗ tục gọi là *ngã ba Bản Chu*, quanh co chảy qua châu hạt rồi chảy đến giáp xã Vĩnh Trại châu Thoát Láng. Đó là sông Kỳ Cùng.

***Đường đi:***

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông bắc, qua trang Hữu Khánh đến đồn Trĩ Mã giáp châu Tư Lăng nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

+ - Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông bắc rồi chuyển về phía tây đến trang Hoàng Lâm giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng nửa ngày. Lại từ trang Hoàng Lâm đi qua các xã Chính Lũ, Vô Lạn, Hải Yến, Cao Lâu, Suất Lễ đến giáp địa phận châu Ninh Minh nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông nam đến trang Lục Thôn giáp địa phận huyện Yên Bái, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ châu lý đi về phía nam, qua Vân Mộng, Xuân Tình đến giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông nam, qua các xã Khuất Xá, Tịnh Gia đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

諒山省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

# 諒山目錄

諒山省	頁一
長定府	頁十一
柴溪縣	頁十七
文關縣	頁廿三
脫朗州	頁卅九
文淵州	頁四十四
長慶府	頁四十六
溫州	頁五十一
安博縣	頁五十五
祿平州	頁五十五

同慶敕製御覽

## 諒山省

省城在溫州枚坡社地分。砌以土磚。城身周圍長五百玖拾叁丈，高柒尺陸拾捌寸不等。面上女牆高貳尺五寸。臣門肆。西南角包以土山，內土山。城周圍通長壹百肆拾五丈，高五尺，形如團扇，古號團城。外均無壕。惟東北有淇瀾江環抱（東自城腳至江岸陸丈，北自城腳至江岸拾叁丈）西南曠野間以山（西南自土山城腳至陽嶺壹百五拾五丈，南自城腳至羊谷山拾丈拾五尺叁寸）。

疆界：東夾廣安先安州林分，西夾高平石安縣界，與太原通化府林分，南夾北寧右隴、安世縣界，北夾清國憑祥州界，東北夾清國思州思陵、甯明州山分，西北夾高平石安縣東界，東南夾北寧陸岸、海陽東朝、廣安橫蒲縣林分，西南夾太原武崖縣林分。東界至西行程五日半，南界至北行程貳日半。省統轄府貳，縣叁，州肆，肆拾五總貳百五拾肆社村庄寨鋪館。

內土民壹百玖拾肆社村庄，儂民肆拾叁社寨，明鄉拾柒鋪館。

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍肆拾五總，土、儂、明鄉貳百玖拾捌社村庄寨鋪館峒。節因被匪漂流。貳

26

拾柒年勘案失跡未回，肆拾肆社村庄舖館峒。原隸間有總社地勢間隔，如脫朗州之儲峙總間於文淵州永逸、淵汨衡盧等總，文淵州之野岩、光貴貳總間於文淵縣周粟、富舍等總，安雄、化仁貳總間於文淵縣秀川、平嘉、甘水等總。

### 長安府：

兼理溫州

統轄安博縣，祿平州

### 長定府：

兼理柒溪縣

統轄文淵縣，文淵、脫朗貳州

## 丁田

人數各項貳千五百肆拾柒人

田數寔徵陸千貳拾貳畝捌高拾壹尺零

內各項土民貳千壹百拾人，儂民貳百柒拾柒

人，明鄉壹百陸拾人

內寔徵公田壹百貳拾肆畝陸高拾叁尺零。私田

五千捌百玖拾捌畝壹高拾叁尺

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍土、儂、明鄉各項人數

柒千叁百拾人。公、私田寔徵柒千陸百肆拾捌畝貳

高拾壹尺零。節因被匪人丁流散未回，田數荒廢未

墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

## 稅例

全年身稅錢壹千柒百叁貫零

別納身稅銀肆百捌兩零

田租錢玖百叁貫零

租粟貳千壹百陸拾捌斛拾肆鉢零

奉照省轄嗣德五年全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊

籍查究）陸千柒百陸拾柒貫零，田租錢壹千壹百肆

拾柒貫零，租粟五千肆百貳拾五斛拾捌鉢零。節因

被匪，民丁漂散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘

案丁現回田現墾稅例此數。

## 揀兵額

諒雄奇叁隊，兵數壹百肆拾壹人，土司壹隊，兵數五

拾人

奉照省轄嗣德五拾揀兵額原諒雄奇拾隊，諒勇叁隊，

兵數五百捌拾貳人。節因被匪，民縣希兵欠。拾捌

年摘留文關、溫州貳縣州原揀額束成諒雄奇叁隊兵

壹百肆拾壹人，餘夾清國各縣州揀兵飭回團結，使

自爲守。貳拾柒年再遵束屬省土司兵壹隊，兵數五

拾人。

## 壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分

社稷壇在省城之西，溫州枚坡社地分

文廟在省城之南，溫州枚坡社地分

會同廟在省城之東北，脫朗州永寨社地分

山川壇在省城之南，溫州枚坡社地分

城隍廟在省城內土山

關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

## 隘汛屯堡

文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社。原設

隊長壹，汛夫拾名，應直投遞往來清國公文

油村汛夾清國憑祥州，在文淵保林社，交所在民更

熟下

峙馬舊堡夾清憑祥州，在祿平州安快社

北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社

清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社

白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社

安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山

分

同樸屯在祿平州同樸鋪。這處一通于廣安、先安

州，一由峙馬隘通于清界思陵州諸岐路

那陽屯在安博縣東關社。這處達于廣安、先安州林

分諸岐路

安州堡在安博縣安州社。這處達于北寧之陸岸、海

陽之東朝、廣安之先安、橫蒲諸縣州林分

雲幕舊堡原舊設在文關縣雲幕鋪。這處通于太原諸

林分

金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林

分

那冷舊屯原設在柒溪縣弘烈社。這處達于高平省

## 驛站

諒桃站夾北寧省界，在長慶府兼理溫州枕榔社

諒枚站在溫州枚坡社

諒淵站在文淵州淵汨社

諒重站在脫朗州重山社

諒軸站在脫朗州軸幢社

諒繡站 在長定府兼理柒溪縣繡山社

## 風俗

民居儂土相間。其俗樸野，其人勇敢。言語土音，無有文字。民間市肆交易賣買貨物各以斤秤，米粟以斗量，亦算以斤。錢文以千百計數，壹千文謂之壹哨。男女均著土布青衣裙。屋居架棧，人居其上，牛豬畜產其下。儂人祖父自兩廣來，有貳類。壹稱英儂，男女穿短衣廣袖，男亦辮髮。富家婦女頭 上束髮插銀簪，衣領繡赤線以作彩。壹名萬盛儂，男穿長衣狹袖，女穿短衣，而其人不好整飾，皆俗尚同居，兄弟妻子貳拾餘人亦同灶同財，至老無別業。或有壹家祖孫父子叁、肆世同居。土人多急情，儂人多勤儉。儂人初來無田，只以開山爲業，而力於耕作，故土人田園半爲儂有。土民私田亦無斷賣，同民均給。有田者受徭役，俗謂之頭田。土儂皆信巫不信醫。有病則卜之女巫（俗謂之



仟姑）。其巫以土<sup>ㄊㄨ</sup>琴歌土音，喃呢自咒，頃間占謂病屬何鬼，由巫姑以禱之。痊否一聽於巫，無服北藥。年屆春節，男女相邀於市館對歌終日以較勝負。耕稼無有灌溉，乾潤視天暑雨。遞年貳、叁月間，民社各宰雞豬設祭於田。每家亦將壹盤饌附列席地而祭。謂之下田，以祈豐穀。神祠佛寺，惟夾北之溫州、太之文關與柒溪、祿平、安博等縣州民間有之，而奉祀草略，不甚信尚。無鄉飲禮例。婚喪皆循古俗，簡陋無<sup>ㄌㄨ</sup>甚禮義。間或無男有女，招贅同居，田產許婿管認承祀。女家族屬無有爭競。明鄉別居庸館，商賣爲業。習俗均從清俗。全轄無有何人從左。節經被匪亦無何人甘心浼從。

## 物產

全轄無有夏禾，惟秋禾。柒溪縣間有陸月禾（叁月下稼，陸月收穫。土民謂之六年禾）。砂梨出於柒溪洛陽、嚴粟貳總。菓有貳類。其壹早熟，皮細甘勝；其壹晚熟，皮粗菓微長。夾<sup>ㄌㄨ</sup>清界之文淵、祿平與文關諸社民間有苜蓿產，而栽植必擇山土所宜。芋、荳、麥梁縣州皆有，但所產亦無幾。金、鐵礦（溫州之右鄰，祿平州之同樸、率禮、那巴，柒溪縣之農屯、羅山，文關縣之福旺、會歡，安博縣之春陽諸礦），鐵礦（溫州之憑廩，文關縣之富舍，文淵州之保林，脫朗州之陀湓、檳榔諸礦）間出於柒縣州。惟祿平州那巴壩金色，古稱好勝。自來諸壩金氣鐵氣衰耗，久經封

閉。有壩之民間有流散失跡。淇瀾、雲幕貳江亦有產出鸚鵡魚，而肉味淡不甚濃佳。祿平州公母山石谷中有蛙，小於田蛙，其皮細，<sup>ㄌㄨ</sup>其肉清淡，調入煮粥亦佳，俗謂之公母蛙。

## 氣候

其地多寒，多北風。山間日常瘴霧蔽空，近午少霽，申、酉又如之。肆辰惟叁夏月稍減。故人多感瘴。秋晚以後多鹹霜。冬月寒甚，間亦有冰。夜間積水於磁盆置空中，明早冰堅得五、陸分，或寸許。惟夾清界一帶有之，但不常見暑雨。如常農候，肆月或五月上旬下稼，捌、玖月收穫。地氣寒冽，不宜晚稼。

## 山水

省轄皆山聯絡相串，而土山多，石山少。有名惟祿平州公母山，文淵州英靈山，文關縣丘岩山，脫朗州望夫三青山，柒溪縣邱常山、巴支山，溫州之窖山與馬鞍、陽嶺、雙僊諸山。

省轄所居上游，無有大江河。舉其有名號者壹江。內壹支發源自廣安省先安州；壹支發源自清國思陵州。上流名淇瀾江，下流名博德江。左接壹派名雲幕江，匯于博德江<sup>ㄌㄨ</sup>合流注于清國龍州，沿山紆迴，灘石錯落，淺深廣狹隨段各異。惟至潦候，獨木舟，竹筏可行。其餘小溪壹支自窖山（屬溫州）會眾溪流至溫州枝陵社，謂之湓江注于北寧右隴縣

江；壹支自安博縣麗遠、安州貳總諸小溪，合流至安州社，謂之安州江，注于北寧陸岸縣江。

### 名勝

溫州雙僊峒，柒溪縣靈光寺與脫朗之三青峒，駟驢鋪，文淵之同登鋪古稱名勝，故有同登、駟驢、蘇氏（蘇氏望夫石，自來經失真形）、三青之語。經年被匪彫荒，半不如前。

### 路程

一條驛路自夾北寧省北麗站入界首，長慶府諒桃站，過省城轉而西至長定府諒弘站界末，夾高平省，貳百貳拾五里壹百丈。

一條路自省城之北至夾清國南關，貳拾里。

一條小路自省城之東，經同僕屯轉而東南，過安博縣那陽、安州諸屯堡，至夾廣安省界，山溪傾昃肆日程半。

一條小路自同僕屯至峙馬堡夾清界，壹日程。

一條小路自省城之西轉而西南，由文關縣經金菊堡至夾太原省界，山溪傾昃，五日程。

## 諒山省長定府

府莅在省城西北，柒溪縣洛陽總洛陽社地分。原因洛陽舊屯爲莅所。肆面土壘，周圍通長壹百肆拾陸丈，高五尺，外植青竹。

### 疆界

南夾太原省武崖縣，北夾清國龍州、下凍、憑祥等州，東夾長慶、溫州，西夾高平省石安縣。南界至北行程貳日半，東界至西行程叁日半。

府轄兼理柒溪縣，統轄文淵、脫朗、文關叁縣州貳拾玖總壹百五拾叁社村鋪館

內土民壹百貳拾五社，儂民拾捌社，明鄉拾鋪奉照府轄，嗣德五年、貳拾年原籍壹百柒拾五社鋪。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案壹百五拾叁社鋪

柒溪縣捌總：

憑均總 慶岩總 美田總 洛陽總

南山總 全派總 繡山總 嚴票總

文淵州捌總：

安雄總 化仁總 野岩總 光貴總

衡盧總 淵汨總 仁里總 永逸總

奉照府轄，嗣德五年，全年土民身稅（外別納稅銀無有冊籍查究）肆千陸百玖拾壹貫叁拾文。租錢五百拾貫捌陌肆拾玖文。租粟壹千五百壹斛叁拾柒鉢柒

合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回田現墾稅例此數。

## 揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名

奉照府轄，嗣德五年揀兵額原屬諒雄、諒勇奇，兵<sup>128</sup>

共肆百貳名。節因被匪，民希兵欠。嗣德拾捌年摘留文關縣現揀兵柒拾捌名隸入諒雄奇各隊，餘柒溪、文淵、脫朗叁縣接夾清界，原揀兵額飭回團結使自爲守。

## 壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分  
會同廟在省城東北，脫朗州永寨社地分  
關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

## 隘汛屯堡

<sup>138</sup>

文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社地分。

原設隊長壹，汛夫拾名應直投遞往來清國公文

油村汛亦夾清國憑祥州，在文淵州保林社地分。交

所在民更守以下

北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社地分

清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社地分

白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社地分

安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山分

金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林

分

那冷舊屯在柒溪縣弘烈社。這處達由高省雲幕堡原舊設在文關縣雲幕社地分

## 驛站

諒淵站在文淵州淵汨社

諒重站在脫朗州重山社

諒軸站在脫朗州軸幢社

諒繡站在柒溪縣繡山社

諒指站在柒溪縣指美社

諒弘站在柒溪縣弘烈社，夾高平省界

<sup>139</sup>

## 風俗

人皆勇敢，慣習土鎗礮，力於耕植而服食儉約。柒溪有土無儂，柒溪捌縣，與脫朗之儲峙、文淵之永逸、文關之富舍等總，其人淳厚好義。文關縣民各有神祠。柒溪縣或壹、貳總會祀壹祠。文淵、脫朗州民間有而已。祀事亦簡陋。婚喪皆土俗苟且，皆信女巫。

## 物產

柒溪、脫朗貳縣州有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫。土民謂之陸年禾）。餘皆<sup>140</sup>秋禾。芋薯、麥梁其地皆宜，各有栽植。至如沙梨、茴香葩與金墘鐵墘肆縣間有所產（詳下諸縣州）。

## 氣候

脫朗、文淵、文關地多嵐瘴。柒溪嵐瘴稍輕。北風淒冷，冬月尤甚。至春猶寒。惟入夏氣溫，暑雨如常，故農候皆以肆、五月下稼，捌、玖月穫。過晚則寒冷不宜。

## 山水

土山石山相間。有名惟文淵州英靈山，文關縣丘<sup>149</sup>岩山，脫朗州之望夫三青，柒溪縣之邱常、巴支諸山。

江有壹條淇瀾江。上流自夾溫州、祿平州轄，經脫朗州儲峙，文淵州永逸，文關縣富舍、同粟等總，又接入脫朗州有秋、沖貫等總至博德社，號博德江，過柒溪縣轄至白陽堡，注于清國龍州。一條自太原省武崖縣，過文淵州安雄，文關縣甘水等總至雲幕社，號雲幕江，合流于博德江，經柒溪縣轄注于清國龍州。

一條上發源自太原省，經高平省石<sup>150</sup>安縣博溪社入府轄文淵州之化仁，文關縣之威猛等總合流于雲幕江。

## 路程

壹條驛路自夾諒枚站淇瀾江南岸經諒淵、諒重、諒袖、諒繡、諒指、諒弘至那冷舊屯，夾高界，壹百五拾柒里玖拾叁丈。

壹條小路自府莅西南經文關縣威猛、甘水、平嘉、秀川等總，夾溫州地轄，肆日程半。

壹條小路自府莅北至安勸堡，夾清國下凍州，壹日程。

壹條小路自府莅東北至白陽堡，夾清國龍州，壹日程。

178

## 柒溪縣

長定府兼理。

## 疆界

南夾文關、脫朗貳縣州界，北夾清國下凍州界，東夾脫朗州界，西夾高平石安縣界。南界自永奠繡山至北界安勸社行程壹日半，東界自關畦武陵至西界蒙舍弘烈等社貳日程。

縣轄捌總肆拾壹社舖（內土民叁拾玖社，明鄉貳舖）奉照縣嗣德五年，原籍肆拾玖社舖寨。節因被<sup>179</sup>匪流散。貳拾柒年勘案肆拾壹社舖。

憑均總捌社舖：

憑均社

永恩社

平橋社

嘉會社

羅山社

指美社

考盤社

芄葑舖

美田總肆社：

美田社

美侃社

琳瑯社

忠弼社

慶岩總五社：

慶岩社 武牢社

北平社

白陽社

同律社

洛陽總肆社：

洛陽社 丕美社

蒙舍社

弘烈社

南山總肆社：

南山社 美山社

武陵社

關畦社

全派總陸社：

全派社 平林社

平居社

嘉僕社

才良社 羅年社

繡山總肆社：

繡山社 拳阿社

永奠社

珠壁社

嚴栗總陸社舖：

嚴栗社 茂茁社

安勸社

永賴社

農屯社 隆盛舖

丁田

人數貳百貳拾柒人

田數寔徵壹千貳百柒拾陸畝肆高五尺玖寸

內土民貳百人，明鄉貳拾柒人

內寔徵公田陸高，私田壹千貳百柒拾五畝捌高

五尺玖寸

奉照縣轄，嗣德五年，土民、明鄉各項荏數捌百貳拾捌人，公私田壹千玖百貳拾壹畝玖高叁尺。節因被

匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年因被匪人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年<sup>19a</sup>勘案丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢壹百玖拾肆貫參陌參拾文捌納

銀稅五拾肆兩

租錢壹百玖拾壹貫

租粟肆百五拾壹斛貳拾陸鉢陸合五勺

奉照縣轄嗣德五年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍

查究）柒百捌拾參貫玖陌。租錢貳百捌拾捌貫貳陌

五拾貳文。租粟陸百柒拾陸斛參鉢玖合五勺。節因

被匪，<sup>19b</sup>人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒

年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照縣轄嗣德五年原隸諒雄揀兵額柒拾玖名。嗣德拾

捌年因以縣轄接來清國揀兵飭回團結使自爲守。

堡屯

白陽堡在白陽社

安勸堡在安勸社

那冷舊屯在弘烈社

<sup>20a</sup>

驛站

諒弘站在弘烈社

諒指站在指美社  
諒繡站在繡山社

## 風俗

縣轄有土無儂。風俗淳厚，耕植爲業，尤力勤農作。敏於趨事赴公。婚嫁喪祭皆簡樸，彼他縣州稍有禮義。仝派、平均、繡山叁總合祀在繡山社神祠。春首事神，以鬥棋爲樂。餘言語、服色、居處與他縣州同。

## 物產

20b

田宜秋禾，間有陸月禾（叁、肆月下稼，陸月穫，俗謂之六年禾）。平均、仝派、洛陽、嚴栗肆總田多膏腴易稼，慶岩、美田貳總地宜蠶桑，有土絹。芋荳麥梁所產尤多。金礦出於農屯、羅山貳社，年前久經封閉。

## 氣候

春正、貳月天氣猶寒，霜降後寒尤甚。多北風，嵐瘴稍輕。農候惟南山、美田、慶岩、嚴栗肆總宜早稼，平均、仝派、洛陽、繡山肆總宜晚稼。暑雨與他縣州同。

## 山水

土山多，石山少。有名惟邱常山（在嚴栗社），巴支山（在丕美社）。餘各以社民爲名號。

江壹條上流自夾脫朗州博德入縣轄永奠社，過繡山、南山、慶岩等總地分至白陽社，亦號博德江，注于清國龍州。又有溪壹條自高平省石安縣經過府屯，合諸小溪流至繡山社，合流于博德江注于清國龍州。

## 路程

壹條驛路東南夾脫朗州博德江入縣轄永奠社，轉而西北，過諒繡、諒指、諒弘等站至界末那冷舊屯，夾高省界，貳拾玖里壹百叁拾貳丈。

壹條小路自芄葑鋪東北至白陽堡，夾清國龍州平而隘，壹日程半。

壹條小路南自丕美社至北農屯社，夾高轄下坡社，半日程。

壹條小路自縣之南至羅山社，夾文關縣從令社，半日程。

23a

## 文關縣

縣莅原居省城西北，在周栗總恬熙鋪（節經被匪，未有設置）。

## 疆界

南夾太省武崖及北省右隴縣界，北夾柒溪縣脫朗界，

東夾溫州、文淵州界，西夾文淵州及太省武崖縣界。東界自駟驢、繁茂等社，至西界奉貢社，行程貳日半。南界自勳風社至北界會歡社，行程壹日半。

縣轄玖總肆拾五社舖

內土民叁拾捌社，儂民五社，明鄉貳舖

23b

奉照縣轄，嗣德五年，原籍五拾貳社舖，節因被匪漂散，貳拾柒年勘案肆拾五社舖。

周粟總捌社舖：

周粟社 芝關社 友悌社 繁茂社

永賴社 莒舍社 富潤社 恬熙舖

富舍總五社：

富舍社 山增社 慶溪社 眷隴社

駟驢社

美烈總五社：

美烈社 博朗社 雲夢社 富美社

鳧鷖社

24a

秀川總五社舖：

秀川社 陸奇社 良能社 奇林社

那懷舖

勳風總五社：

勳風社 茂農社 浮嘉社 知禮社

友良社

平嘉總叁社：

甘水總五社：

平嘉社 淨朔社 盱溪社  
甘水社 純如社 從周社 奉貢社  
定保社

24b

威猛總陸社舖：

威猛社 雲幕社 朗陽社 文定社

從令社 雲幕舖

會歡總叁社：

會歡社 嘉勉社 博羅社

丁田

人數各項五百捌拾柒人

田數寔徵捌百伍拾壹畝玖高柒尺五寸

內土民各項五百陸拾叁人，明鄉拾貳人，儂民

拾貳人

內寔徵公田拾肆畝捌高拾貳尺五寸，私田捌百

叁拾柒畝拾尺

25a

奉照縣轄，嗣德五年，原籍土、儂、明鄉各項人數壹

千陸百拾叁人，公私田玖百五拾畝壹高拾壹尺玖

寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳

拾柒年勘案，丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢五百柒拾柒貫捌陌叁拾文。別納稅銀貳拾玖兩。租錢壹百貳拾柒貫柒陌五拾五文。租粟

參百陸斛貳拾柒鉢貳合壹勺。

26b

奉照縣轄，嗣德五年，土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）壹千陸百玖拾玖貫壹陌，租錢壹百肆拾貳貫五陌拾柒文，租粟叁百叁拾陸斛柒鉢貳合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾，稅例此數。

## 揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名

奉照縣轄，嗣德五拾，揀兵額原隸諒雄、諒勇貳奇，

26a 兵數共壹百叁拾玖名。節因被匪，民希兵欠。

嗣德拾捌年摘留柒拾捌名隸入諒雄奇各隊。

## 堡

雲幕堡在雲幕社地分

## 風俗

儂土相間。其人悍勇，慣習土鎗土礮，少有學，勤於耕稼。截溪灌田爲利，無用桔槔。食用儉約，無文飾。富舍之民淳質急公，友悌之民刁頑好爭訟。轄民 26b 各有祠寺，率皆草略。惟平嘉、甘水、從周、純如、友良等社神祠佛寺原前廣麗，遞年貳、柒等月亦有入席歌唱。其餘衣服、言語與他州同。

## 物產

田皆秋禾多，宜纊豆及諸芋薯、梁麥。富舍、雲夢、

友悌、友良等社土山間有宜植茴香樹。博朗社亦有產甘蔗。福旺（由失跡）、會歡等社原出金礦。年前金氣衰耗，經久封閉。雲幕江有鸚鵡魚，其味淡，不類山西省 27a 白鶴江魚。

## 氣候

縣轄山峰羅列，日常瘴霧，至午少霽。秋晚入冬，多東北風淒冽。春節猶寒。惟至夏溫暑，陸、柒月常淫雨。玖月以後多鹹霜。農候肆月及五月初旬下稼以及早熟，不宜晚稼。

## 山水

丘岩爲縣轄最高山（在博羅、淨朔、勳風等社地分）。餘石山土山錯落 27b，以社民爲名號。

淇瀾江自夾文淵州永逸總轉入縣轄慶溪、山增、春隴、芝關、恬熙、博朗、美烈、鳧鷖等社，流至脫朗州有秋總博德江。壹支發源自太省銀山，經高平省石安縣博溪社，入文淵州安雄、化仁總分，至縣轄雲幕社，號雲幕江。又有壹支自太原省武崖縣新舊總過文淵州安雄、化仁總，至縣轄雲幕社合流于雲幕江，注于博德江。

28a

## 路程

壹條小路自縣東北過周粟、秀川、勳風、平嘉、甘水等總至夾太省武崖縣界，貳日程半。

壹條小路自縣之西北轉而東南，過文淵州光貴總入



縣轄友悌、莒舍等社至夾長慶府溫州界，行程半日。

壹條小路自縣之西南甘水社經定保、雲幕等社至夾柴溪縣界，貳日程。

29a

## 脫朗州

州莅原設居省城西北，設在有秋總同文鋪（前經被匪，未有設置）。

## 疆界

南夾文淵、文關貳州縣界，北夾柴溪、文淵貳縣州界，東夾祿平州界，西夾柴溪縣界，南界自原州莅同文鋪至北慶門社壹日程。東界自石礮、和居等社至西博德津渡，行程壹日半。

州轄肆總貳拾貳社鋪寨（內土民拾五社，儂民叁社，明鄉肆鋪）

奉照州轄，嗣德五年原籍貳拾陸社鋪寨。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，貳拾貳社鋪寨，原隸間有儲峙總間<sup>29b</sup>於文淵州永逸、淵汨、衡盧等總。

有秋總五社鋪：

有秋社      重山社      檳榔社      鄰岩社  
同文鋪

安化總肆社：

安化社      樂墟社      琦羅社      慶門社

沖貫總叁社：

沖貫社      軸幢社      歷山社

30a

儲峙總拾社鋪寨：

儲峙社      黃同社      永寨社      石礮社  
和居社      坤賴寨      穀振寨      駟驢鋪  
南街鋪      渭鋪

## 丁田

人數各項叁百叁拾玖人

田數寔徵陸百陸拾柒畝陸高拾尺柒寸

內各項土民人數貳百捌拾壹人，明鄉肆拾玖人，儂民玖人

內公田肆高，私田陸百陸拾柒畝貳高拾尺柒寸奉照州轄，嗣德五年，土、儂、明鄉各項人數壹百柒拾捌人。公私田寔徵柒百拾貳畝叁高拾肆尺玖寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

## 稅例

全年身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌叁拾文  
別納稅銀玖拾陸兩  
租錢壹百貫壹陌叁拾文  
租粟貳百叁拾陸斛拾玖鉢壹合五勺

## 公陂池稅錢陸貫肆陌叁拾文

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）壹千壹百壹貫柒陌叁拾文，租錢壹百陸貫捌陌叁拾陸文，租粟貳百五拾斛拾肆鉢玖合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

31a

## 揀兵額

奉照州轄，嗣德五年，揀兵額隸入雄勇貳奇兵數捌拾叁名。節因被匪，民丁漂流。嗣德拾捌年因以州轄接夾清國，揀兵飭回團結，使自爲守。

## 壇廟

先農壇在永寨社地分  
會同廟在永寨社地分

## 隘

北哈隘在儲峙社地分

31b

## 驛站

諒軸站在軸幢社地分  
諒重站在重山社地分

## 風俗

土儂間居。儂人多勤，土人多惰。儂民無田，耕山爲業。土民私田，雖互相交易不等斷賣，照數均分，

同受徭役，謂之頭田。故富者亦不能兼并。其俗儉嗇鄙陋。惟儲峙總稍知急公好義。婚喪無甚禮義。神祠佛寺惟有秋永寨貳社有之。祀事亦簡略。言語、居處、服色與他州同。

32a

## 物產

州轄惟秋禾、芋荳、麥梁處處有之。煙藥產於永寨，其味濃厚，勝於他處。鐵壙在檳榔、歷山貳社，自來鐵氣衰耗，久經封閉。間有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫，土民謂之陸年禾）。

## 氣候

其地多寒，多東北風。日常瘴霧蔽空，惟夏節減霽。農候多宜早稼。暑雨如常。

## 山水

32b

三青山、望夫山均在永寨社地分。餘土山多，石山少，聯絡如串珠，無有大名山。

淇瀾江上流自夾祿平州芳水社接入州轄永寨、黃同等社，經過文淵州永逸、仁里，文關縣富舍、同粟等總分，又接入州轄重山、有秋、檳榔、沖貫等社至博德社（由失跡），謂之博德江，合與左派雲幕江注于柒溪縣分。江心多有石灘。廣狹淺深隨段各異。水漲辰小舟可行。餘皆小溪沿山而行注出此江。

33a

名勝

三青峒：三青石山一帶，有叁峒，俗名壹青、貳青、叁青。其在三青，因峒爲寺，有佛像。駢驢舖原前商客湊集，故有三青駢驢之語。

路程

壹條驛路東南自淇瀋江岸，經州轄永寨、黃同貳社，夾文淵州分，玖里壹百拾丈五尺。又自夾文淵州諒淵站入州轄諒重、諒軸貳站至博德江界末，肆拾<sup>33b</sup>柒里壹百貳拾五丈。

壹條小路自駢驢舖轉而東北，過石礮、儲峙等社至北哈隘，夾清界上石州，壹日程。

壹條小路自原州莅同文舖之北，過有秋、安化、奇羅、樂墟、慶門等社至夾文淵州清密社，壹日程。

34a

文淵州

在省城西北。州莅原設在同登舖（自來被匪，未經設置）

疆界

南夾文關縣界，北甲清國憑祥州界，東夾溫州、脫朗州界，西夾太原省武崖縣白通州界。南界自直尋社

至北清密社分，貳日程半。東界自珠卷社至西報善和軟社，叁日程。

州轄捌總肆拾五社舖（內土民叁拾叁社，儂民拾社，明鄉貳舖）

奉照州轄，嗣德五年原籍肆拾捌社舖。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，肆拾五社舖原隸，間有野岩、光貴貳總間於文關縣周<sup>35b</sup>粟、富舍等總，安雄、化仁貳社總間於文關縣秀川、平嘉、甘水等總。

永逸總捌社舖：

永逸社 下隴社 珠卷社 文甲社

同登社 中甲社 安逸社 同登舖

淵汨總肆社：

淵汨社 先會社 田豐社 保林社

衡盧總肆社：

衡盧社 清琴社 清密社 水灣社

仁里總五社：

仁里社 石灣社 均勞社 雄勝社

探春社

野岩總五社舖：

野岩社 直尋社 憑福社 秋菊社

德馨舖

安雄總陸社：

貴和社 報善社 安雄社 春院社

安魯社 博圓社

35a

化仁總陸社：

化仁社

養蒙社

歸厚社

春育社

珍果社

和軟社

光貢總柒社：

光貢社

平蕩社

益友社

越安社

春光社

河廣社

廣廈社

## 丁田

人數各項叁百陸拾捌人

田數寔徵陸百玖畝柒高壹尺貳寸

內各項土民貳百玖拾柒人。明鄉拾玖人。儂民

五拾貳人。

內寔徵公田拾壹畝肆高捌尺貳寸。私田五百玖

拾捌畝貳高捌尺

奉照州轄，嗣德五年原籍壹千壹百玖拾人，公私田陸

百陸拾陸畝壹高拾叁尺柒寸。節因被匪，人丁流散

未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現

回，田現墾此數。

## 稅例

全年身稅錢叁百貳拾五貫

別納稅銀肆拾玖兩貳錢五分

租錢玖拾壹貫肆陌叁拾肆文

租粟貳百貳拾壹斛玖鉢升五合五勺

奉照州轄，嗣德五年全年身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查

究）壹千壹百陸貫叁陌，租錢壹百拾玖貫肆陌貳拾

五文，租粟貳百柒拾陸斛叁拾叁鉢壹合五勺。節因

被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒

年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

## 揀兵額

奉照州轄，嗣德五年原隸諒勇、諒雄貳奇揀兵額壹百

壹名。節因被匪，民丁漂散。嗣德拾捌年因以州轄

接夾清國，揀兵額飭回團結，使自爲守。

## 臺

關上臺在保林社地分

## 汛堡屯

文淵汛在保林社地分。原設隊長壹，汛夫拾名應直

投遞清國來往公文。

油村汛在保林社，交所在民更守以下。

清密堡在清密社地分。

金菊堡在秋菊社地分。

## 驛站

諒淵站在淵汨社。

## 風俗

土、儂之俗古僕而儉嗇，易惑難曉。皆嫻習土礮。儂

人無田而力勤耕作，財用稍裕於土。土民私田亦

例不得斷賣，同民均給。有田者受徭役，謂之

頭田。其俗尚鬼，儂民爲最。偶有疾病，信巫不信醫。神祠佛寺間亦有之。祀事率略。婚喪皆循土俗。苟且。永逸總下隴、珠卷貳社偶有公役壹呼即應，稍知好義急公。淵汨總保林社節經被匪同力守禦克保家鄉，頗稱善俗。其餘言語、居處、衣服與他州縣同。

## 物產

州轄惟秋禾。芋、荳、麥、梁、蠶桑、麻、纊間亦有之，但亦39a無幾。永逸總之永逸、下隴，淵汨總之保林，仁里總之石灣，光貴總之春光、平蕩、河廣等社均有茴香，而栽植必擇山土所宜。鐵壩原前出於保林社分，自來鐵氣衰耗，久經封閉。

## 氣候

肆辰山間常有瘴霧蒙蔽。肆、五月多雨。柒、捌月北風寒冷。至冬尤甚。春來叁月後始溫。農候肆月下稼，捌、玖月收穫。地氣寒，不宜晚稼。

## 山水

轄內群山聯絡，土石相間。有名惟英靈山在永逸總地分，山勢高廣，嶺有陰雲，驗常有雨。山之東南脫朗州黃仝社，西北州轄文甲、中甲、下隴等社。

轄內沿山澗有名號惟淇瀾江壹帶，自夾脫朗州儲峙總入州轄文甲、中甲貳社，過文關縣富舍、周粟

總分縈迴又入州轄探春社，過脫朗州分注于博德江。壹支自夾太原省武崖縣新舊總，入州39a轄化仁總歸厚、春育，英雄總博圓、安魯等社，至文關縣轄注于雲幕江。壹支自夾太原省銀山鋪入州轄英雄總春院社至文關縣合流于雲幕江。

## 名勝

同登鋪年前商客湊集，頗稱名勝，節經被匪漂散，半不如前。

## 路程

壹條驛路自脫朗州黃仝社入州轄珠卷社，轉39b而西北，經原州莅所同登鋪，至諒淵站，夾脫朗州分，貳拾里。

壹條路自原州莅所同登鋪北至夾清國南關，拾里。

壹條路自原州莅所同登鋪至油村汛，半日程。

壹條小路自原州莅所同登鋪經下隴社過文關縣富舍、周粟貳總，入州轄野岩總金菊堡，至光貴總，夾溫州界，行程壹日半。

壹條小路自原州莅所同登鋪過衡盧總至清密舊堡，夾清界，壹日程。

壹條小路自德馨鋪過文關縣轄秀川、平嘉、甘水等總至州轄英雄、化仁貳總，夾太原省界，行程貳日半。

40a

諒山省長慶府

府莅在省城之南，溫州、長桂總枕榔社地分。原因枕榔舊屯爲莅所。肆面土壘。周圍通長捌拾陸丈陸尺，高肆尺貳寸，外樹青竹。

疆界

南夾北寧省安世、石隴縣界，北夾文淵州，並清國甯明州界，東夾廣安省先安、橫蒲，海陽省東朝州縣界，西夾文淵、文關州縣界。南界至北行程貳日半，東界至西行程貳日半。

40b

府轄兼理溫州，統轄祿平、安博貳縣州，拾陸總，壹百壹社村庄鋪館市

鋪館

內土民陸拾玖社村，儂民貳拾五社村，明鄉柒奉照府轄，嗣德五年貳拾年原籍壹百貳拾壹社村鋪館市。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案壹百壹社村鋪館庄市。

溫州五總：

山莊總

憑虞總

枚坡總

長桂總

雲梯總

41a

安博縣肆總：

太平總

東關總

麗遠總

安州總

祿平縣柒總：

懷遠總

貞女總

高樓總

繡段總

屈舍總

同僕總

雲夢總

人數各項壹千貳拾陸人

田數寔徵貳千陸百拾柒畝壹高玖寸五分

內各項土民人數柒百陸拾玖人；儂人貳百肆人；明鄉五拾叁人

內寔徵公田玖拾柒畝叁高柒尺柒寸五分；私田貳千五百拾玖畝柒高捌尺貳寸

41b

奉照府轄，嗣德五年，貳拾年原籍，土、儂、明鄉各項人數貳千陸百叁拾人，公私田寔徵叁千叁百玖拾柒畝五高拾貳尺玖寸捌分。節因被匪，人丁流散，田數荒廢。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

全年身稅錢柒百肆拾肆貫貳陌叁拾文

別納稅銀壹百捌拾捌兩

租錢叁百玖拾貳貫五陌叁拾文

租粟玖百五拾壹斛叁拾柒鉢壹合五勺

奉照府轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）貳千柒拾陸貫壹陌，田租錢五百玖貫陸陌拾叁文，租粟壹千貳百拾斛叁拾鉢。節因被匪。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名

奉照府轄，嗣德五年揀兵額原諒雄、諒勇貳奇兵數共壹百捌拾名。節因被匪，民希兵少。嗣德拾捌年摘留溫州原揀額陸拾名隸入諒雄奇各隊，餘安博縣兵民被匪漂散，祿平州地夾清國，揀兵額飭回團結，使自爲守。

## 壇廟

社稷壇在溫州枚坡社地分  
文廟在溫州枚坡社地分  
山川壇在溫州枚坡社地分  
城隍廟在省城內

## 屯堡

峙馬堡在祿平州  
同僕屯在祿平州  
那陽屯在安博縣  
安州堡在安州縣

## 驛站

諒桃站夾北寧省界，在溫州  
諒仁站在溫州  
諒枚站在溫州

## 風俗

民以耕植爲業。屋居皆架棚。衣服染土布青黑色。惟

安博之安州、麗遠貳總男女多尚服禹餘糧色。溫州五總與祿平之懷遠，安博之安州貳總間有神祠。婚喪皆土俗樸陋。儂民惟溫州爲多。安博有土無儂。

## 物產

府轄惟秋禾、金壙、鐵壙所出，芋荳、麥梁所產。參縣州間有，苜蓿惟祿平之高樓、同僕、懷遠諸社民栽植，但亦無多。

## 氣候

溫州沿馬鞍山壹帶地多瘴毒。祿平州沿公母山壹帶地多陰雨。秋晚至冬多霜霧，北風寒冷。餘暑雨如常。農候皆宜早稼。

## 山水

溫州多石山。安博多土山。祿平公母山爲壹省獨高山。餘有名惟溫州窖山與馬鞍山、陽嶺、雙僊諸山。

參縣州皆小溪沿山紆迴。惟淇瀾江上流壹支發源於清國思州流過廣安省先安州，入祿平州屈舍總。又壹支發源於清國思陵州，入祿平州屈舍總合流，俗號我巴板周，流至夾文淵州轄。餘溫州湓江，安博縣安州江則自貳縣州諸小溪合流注于北省石隴、陸岸縣界。

44b

名勝

溫州雙僊峒

路程

壹條驛路自夾北寧省界入府轄溫州枝陵社，過府莅，經諒枕、諒仁站至省城諒枚站，陸拾柒里壹百柒丈。

壹條小路自府莅之西過岩崙，經溫州憑廩、長桂貳總至夾文關縣界，壹日程半。

壹條小路自府莅之東，過山莊、雲梯貳總至祿平州同僕屯，壹日程。又自祿平州同僕屯之東轉而東南至安博縣那陽屯，半日程。又自那陽屯過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，壹日彊。

46a

溫州

長慶府兼理

疆界

南夾北寧省安世、石隴、陸岸縣界，北夾脫朗、文淵州界，東夾安博縣、祿平州界，西夾文淵、文關州縣界。

南界自枝陵、山莊等社至北界廣仁社，行程壹日半。

東界自協下社至西界安寧社，行程貳日。

州轄五總五拾壹社寨鋪館市

內土民貳拾陸社市，儂民貳拾社，明鄉五鋪

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年原籍五拾柒社寨鋪市。

節46b 因被匪漂流，貳拾柒年勘案五拾壹社寨鋪館市。

枚坡總拾社鋪：

枚坡社 雲濃社 廣仁社 廣居社

江漢社 瓜田社 樂業社 半隴社

江清社 南門鋪

山莊總陸社寨：

山莊社 布山社 協下社 右鄰社

儒林社 諒嘉寨

憑廩總拾壹社鋪：

憑廩社 常彊社 嘉祿社 安排社

枝陵社 安寧社 有祿社 富田社

憑佑社 丹砂鋪 同歡鋪

雲梯總拾社館：

雲梯社 安宅社 雲委社 仁里社

德厚社 拱把社 稔水社 米水社

博寬社 富藏館

長桂總拾肆社市：

長桂社 昌銘社 雲岩社 歸厚社

枚稍社 枕榔社 長派社 金關社

47a



丁田

隴門社 坤文社 上樂社 清水鋪  
 桃榔市 屯市

人數各項陸百拾柒人

田數寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分

內各項土民叁百捌拾捌人，儂民壹百玖拾壹人，明鄉叁拾捌人

內寔徵公田柒拾肆畝叁高拾貳尺肆寸壹分，私

田壹千叁百貳拾貳畝陸尺貳寸

48a

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、儂、明鄉各項人數壹千叁百玖拾玖人，公田寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾此數。

稅例

全年身稅錢貳百玖拾玖貫陸陌叁拾文

別納身稅銀壹百伍拾叁兩五錢

租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文

租粟五百叁斛拾貳鉢柒合五勺

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）捌百拾玖貫，租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文，租粟五百叁斛拾貳鉢柒合五勺。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名

奉照州轄，嗣德五年原隸諒雄、諒勇貳奇，此數拾捌年摘隸入諒雄奇各隊

48b

壇廟

社稷壇在省城之西，枚坡社地分

文廟在省城之南，枚坡社地分

山川壇在省城之南，枚坡社地分

城隍廟在省城內

驛站

諒桃站在桃榔社

諒仁站在仁里社

諒枚站在枚坡社

風俗

儂民間居視他州縣為多。而耕作力勤於土。枚坡、山

莊貳總土、儂民稍淳質，長桂、雲梯貳總涉浮薄。

枝陵社言語皆中州聲話，餘均土音。屋居架棚，以

49a 耕植為業。社民各有神祠草舍，遞年肆月唱歌

祈福。婚喪皆苟且。皆信女巫。

物產

田皆秋禾。芋荳麥梁惟憑屢總地勢高所產尤多。甘蔗

出於瓜田，金壙出於石鄰，碯壙出於枝陵、枚稍等

社，自來諸壙久經封閉。

## 氣候

春正、貳月天氣猶寒。有雨便湊冷逼人。肆辰暑49b  
 雨雨如常。捌、玖月以後霜露多，北風寒冷，嵐瘴  
 尤甚。農候惟枝陵社宜晚稼。餘皆宜早稼。

## 山水

馬鞍山在枚稍社驛路旁。石山壹帶，故黎太祖斬柳  
 昇處。

窖山在仁里社，在大小貳土山，驛路所由，故有窖  
 母窖子之說。

楊嶺在枚坡社，省城之西南土山，隔省城壹百五拾  
 五丈。

雙僊山在枚坡社，省城之東南。

湓江在枚坡社，自窖山眾小溪合流，沿驛路屈曲50a

至一、枝陵社注于北寧右隴縣化江。惟春潦候有  
 水，人皆涉行。

## 名勝

雙僊峒在雙僊山，東南有兩峒，故謂之雙僊。西峒  
 前有寺，今廢移于東峒，面臨淇瀾江。峒里幽  
 寂。

## 路程

壹條驛路自枝陵社，夾北寧省界經長慶府莅，過諒  
 枕、諒仁站至省城諒枚站，夾脫朗州，共陸拾柒  
 里壹百柒丈。

壹條小路自州轄之東至夾北省陸岸縣界，行程貳  
 辰。

壹條小路自州轄之西過岢嵐至憑廣社黃市，行程壹  
 辰半。又自黃市過安排、同歡、歸厚等社舖至夾  
 文關縣界，行程五辰刻。

壹條小路自州轄之東過山莊、雲梯貳總至夾祿平州  
 界，行程壹日彊。

51a

## 安博縣

縣莅居省城之東。原在東關總那陽舖（自來被匪，未將  
 設置。這舖原失跡）。

## 疆界

南夾北寧省陸岸縣山分，北夾祿平州並廣安省先安州  
 界，東夾廣安省橫蒲、先安，海陽省東朝諸縣州  
 界，西溫州界。

南界自安峒社至北界潺湲社行程貳日半。東界自筵樂  
 社至西界春陽社行程貳日。

縣轄肆總拾肆社

奉照縣轄，嗣德五年原籍土民拾捌社。節因被匪51b  
 漂散。貳拾柒年勘案拾肆社。

太平總貳社：

太平社 林歌社

東關總五社：

東關社

春陽社

關本社

利博社

潺湲社

麗遠總肆社：

麗遠社

筵樂社

永姜社

有產社

安州總叁社：

安州社

安峒社

安布社

52a

## 丁田

人數土民壹百捌拾人

寔徵私田參百玖拾陸畝五高捌尺玖寸

奉照縣轄嗣德五年土民丁數貳百肆拾玖人。私田寔徵

柒百玖拾陸畝貳高拾尺陸寸參分。節因被匪人丁流

散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾

此數。

53a

## 稅例

全年身稅錢壹百參拾五貫貳陌

租錢五拾玖貫肆陌五拾壹文

租粟壹百肆拾肆斛貳拾五鉢捌合。

奉照縣轄嗣德五年全年土民身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌

參拾文。稅錢貳百柒拾捌貫捌陌參拾文。租錢壹百

拾玖貫。租粟貳百柒拾陸斛參拾參鉢壹合五勺。節

因被匪人丁流散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案

丁現回田現墾此數。

33a

## 揀兵額

奉照縣轄，嗣德五年原揀兵額隸入諒勇奇，兵數貳拾

柒名。節因被匪，人丁流散，兵丁逃欠。

## 屯堡

那陽屯在東關社

安州堡在安州社

## 風俗

縣轄有土無儂。耕植爲業。商賈者少。東關、太平貳

總純是土俗。安州、麗遠貳總稍有漢俗。衣服多尚

53b 禹餘糧色。言語諳曉中州聲話。婚嫁不娶同

姓。安州社原前事神豐侈，神祠壯麗。

## 物產

安州總其田高腴。儀總與麗遠總地宜蠶桑。金壙原在

那陽舖（由失跡）。芋荳麥梁所產與他縣州同。

## 氣候

地皆土山，曠蕩，多北風。秋晚至冬霜寒尤甚。餘暑

雨農候與他縣州同。

54a

## 山水

土山聯絡，惟以所在社民爲名號，無有名山。

安州江合安州、麗遠貳總小溪流至安州社，注于北

寧省陸岸縣江分。餘太平、東關貳總諸小溪注于祿平州洪瀾江。

程路

壹條小路自原縣莅東南經太平、麗遠等總過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，貳日程。

54b

壹條小路自縣轄之北至夾祿平州，行程貳辰刻。

壹條小路自縣莅西南過東關、春陽等社至夾北寧省陸岸縣界，半日程。

壹條小路自縣轄之東，過潺湲社至夾廣安省先安州界，壹日程。

壹條小路自安州堡至夾廣安省橫蒲縣界，壹日程。

54c

祿平州

州蒞居省城東南，原在同僕總同僕舖。自來被匪未經設置。

疆界南夾溫州安博縣界，北夾清國甯明州林分，東夾廣安省先安州林分並清國思州，西夾脫朗州界，南界自春情社至北界好禮社行程壹日半；東界自淨嘉社至西界平西庄行程貳日。

州轄柒總參拾陸社庄舖

內土民貳拾玖社庄。儂民五社。寒明鄉貳舖。奉照州

轄嗣德五年、貳拾年原藉拾五社庄寨。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案參拾陸社庄寨舖。

55a

懷遠總柒庄舖：

懷遠庄 黃林庄 憑慶庄 北峨庄  
春麗庄 如遨庄 鰲市舖

貞女總陸社庄：

貞女庄 正屢社 廣儲庄 無吝社  
芳水社 綠楊庄

高樓總陸社庄：

高樓社 率禮社 祿安社 海晏社  
平西庄 好禮社

繡段總參社：

繡段社 淨嘉社 叁弄社

56a

屈舍總叁社：

屈舍社 繡英社 安快社

同僕總肆庄舖：

同僕庄 陸村庄 友慶庄 同僕舖

雲夢總柒社庄寨：

雲夢庄 春情庄 春滿庄 如圭庄  
板祿寨 讓畔寨 尋源社

56b

丁田

人數各項貳百玖拾壹人  
田數寔徵捌百貳拾肆畝壹高叁尺肆寸肆分

內各項土民貳百陸拾叁人，僮民拾叁人，明鄉拾五人

內寔徵公田貳拾貳畝玖高拾尺叁寸肆分，私田捌百壹畝壹高捌尺壹寸

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、僮、明鄉各項人數玖百捌拾貳人，公私田寔徵壹千貳百肆畝捌高拾叁尺柒寸肆分。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

## 税例

57a

全年身稅錢叁玖貫肆陌

外別納稅銀叁拾肆兩五錢

租錢壹百貳拾叁貫陸陌拾壹文

租粟叁百叁斛叁拾柒鉢陸合

奉照州轄，嗣德五年，全年土民身稅錢（外別納稅銀無有冊籍查究）玖百柒拾捌貫貳陌叁拾文，租錢壹百捌拾貫柒陌貳拾文，租粟肆百叁拾斛貳拾叁鉢壹合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

## 揀兵額

奉照州轄，嗣德五年揀兵額原隸入諒勇奇兵數玖拾叁名。拾捌年，因以州轄接夾清國，揀兵原額飭回團結使自為守。

## 屯堡

峙馬堡在安快社同僕屯在同僕社

## 風俗

州轄僮、土相間，惟耕植為業。明鄉別居鋪面商賣。懷遠、雲夢、高樓叁總，其人質儉，稍知好義急公。貞女、同僕、屈舍、繡段肆總，其人樸野而怠惰。惟懷遠有神祠佛寺，奉祀亦草略。餘無今祠寺。遞年正、貳月社民各設祭於田以祈穀。婚喪從土俗簡陋。言語、色服與他縣州同。

## 物產

州轄皆秋禾，無有夏禾。餘芋荳瓜麥皆有所產。高樓、雲夢、陸村叁社有茴香，亦無幾。率禮、同僕貳社<sup>58a</sup>原出金礦貳所（那巴、同僕），久經封閉。公母山有蛙，行似田蛙而小，產於山谷中。其味清甘，入以煮粥亦佳。但嫩弱，獲養僅壹、貳日。

## 氣候

秋至霜降，多寒冷瘴氣。冬寒甚。間亦有冰。以器盛水置空中，明早冰凝厚至柒、捌分。公母山日常陰霧。民居環近山脚多雨。餘農候暑雨如常。

## 山水

58a

名山惟公母山北夾清國思陵州。其山上起石山貳峰最高。餘土山如眾孫環列。山嶺樹木蒼鬱，日常

陰雲擁覆。

江壹支自清國思州過廣安省先安州堅木、丙舍等社，入于州轄淨嘉社流至屈舍社又有壹支自清國思陵州入于屈舍合流，俗名我巴板周，縈徊州轄至夾脫朗州永寨社，名淇瀾江。

## 路程

壹條小路自州之東北過友慶至峙馬堡，夾清國思陵州，壹日程。

壹條小路自州之東北，轉而西至橫林庄，夾溫州界，半日程。又自夾橫林庄過正屢、無吝、海晏、高樓、率禮等社，夾清國甯明州界，壹日半。

壹條小路自州之東南至陸村庄，夾安博縣界，半日程。

壹條小路自州轄之南過雲夢、春情至夾溫州界，壹日程。

壹條小路自州之東南，過屈舍、淨嘉等社至夾廣安、先安州界，壹日程半。



# 同慶地輿誌

## 越南十九世紀末期一部地理學書籍

吳德壽

### 一. 越南最後的地理學古籍

同慶地輿誌是阮朝代頗為重要的文憲資料，今日已成為越南地理學古籍遺產中最晚期的著作。

早在李朝英宗皇帝時代(1138-1175)，我國就有南北藩界地圖，記錄國內山川形勢風物<sup>(1)</sup>。可惜此書早已失傳。實際上，越南地理學方面的書籍可說是以阮廌<sup>(2)</sup>的輿地誌為起始<sup>(3)</sup>。

黎聖宗王朝(1460-1497 年)間國內有兩次進行地界重新劃定和地名更改：於光順十年(1469 年)將國內劃分為十二承宣和洪德二十一年(1490 年)再次分為十三承宣處。皇帝命諸承宣正使官於所轄地方進行調查，凡有險要山川，古今事跡，畫成圖版，附注詳明，遞呈戶部以畫成地圖，此為天下版圖，黎朝最重要的地圖集。該地圖集至莫朝及黎中興時期乃規定為行政縣級以上諸衙廳必有兩部書之一<sup>(4)</sup>。其後天南餘暇集一書中的天下版圖也注有諸府縣地名。

莫時(1527-1595 年)雖沒有全國性地輿誌，但楊文安的烏州近錄一書中卻列有今日屬廣平、廣治、承天等省及廣南省之奠盤府一帶的社村地名系統。

至黎中興時期，1593年5月黎鄭官軍收復昇龍京都後“凡版圖上被莫朝所改的地名一律回復舊名”<sup>(5)</sup>。實際上由于至1677年莫朝才完全滅亡，所以其後莫朝所設置的許多行政區域及地名仍然存在。因此，至黎裕宗保泰四年(1723年)因修立戶籍時，進行一次大規模調整，就全國各地“令隨地勢改隸十三承宣如洪德舊制”<sup>(6)</sup>。因此，黎中興時自1723年以後的地名系統，大體上均恢復洪德時舊名，

<sup>1</sup>見：黎貴惇：大越通史·藝文志。

<sup>2</sup>阮廌(1380-1442年)：字抑齋，河東上福慈溪社人，陳朝隆慶二年(1374年)甲寅科考中太學生。屬明時從黎利起義，為義軍領袖之一。黎初時定為功臣，奉封冠服侯，賜國姓，歷掌特進金紫榮祿大夫，入內行遣，諫議大夫，翰林院承旨等職。(譯者注)。

<sup>3</sup>陳朝黎崩的安南志略，十九卷，主要以史志為體裁，然其卷一與卷二(途志歌)涉及地輿誌領域，當時被收錄於經世大典。但此書早已遺失，至清朝周彝尊復尋得安南志略一本，經前大昕、黃飛烈等進行考訂，乃於明治十七年由日本岸吟香在東京出版(樂善堂，1884年)。二十世紀初期我國學界才通過該印版而知安南志略之存在。

<sup>4</sup>見：仕宦箴規，約亭藏版，景興三十八年(1777年)，3a頁。必有兩部書為國朝刑律(兩本)和天下版圖(一本)。

<sup>5</sup>潘輝注：歷朝憲章類志·輿地志。歷史研究院越譯本，河內，史學出版社，1960年，第一集，37頁。

<sup>6</sup>越史通鑑綱目·正編，8頁。



僅有少數的例外，是一些在字眼或讀音上犯於黎皇，鄭王所規定諱避之地名才被更改。潘輝注敘述此次地名修定時已提到新定版圖一書，但該書今日已失，僅見有收錄此次修改地名內容的洪德版圖<sup>(1)</sup>傳本。其它一些圖書根據洪德二十一年所編地圖的基礎上加以標注黎鄭時期的地名，特別對順化，廣南兩承宣還有阮黃進入順化以後所更改的地名。上述搜集還有一本纂集天南四至路圖書(63-159頁)收錄自昇龍經由“外路”<sup>(2)</sup>諸鎮往南至占城邊境之陸路所經的重要山川與地方名稱。特別於廣義府朱塢海門與沙淇海門之間海分畫有許多從海面鑽出的島嶼並注明“堠葛鑽”，即越南的黃沙群島。

安南山川形勝總覽之圖，或作安南形勝圖也屬於黎朝末期地圖系列，其特點大抵上與天南四至路圖同，但仔細核對時可發現許多頗為價值的資料，如在上述領海區域，於沙淇海門外劬勞哩左邊(油場山)也有注明“堠葛鑽”等。黎中興末期還有安南禹貢或稱黎朝貢法一書。其書編寫方式是先將阮廌的輿地志每一條目列出，再加上吳時仕，阮儼，阮宗奎等家的註解和補充。黎貴惇的府邊雜錄是關於順化、廣南兩處之地方誌，其內容涉及阮主所管理之“內路”區域諸社、村地名。黎氏在其它一書見聞小錄中也比較詳細地描述山西、興化、宣光等處的風域。其他還有如吳時任的海東志略，黃平政的興化處風土錄等書。

阮朝初期，於嘉隆五年(1806年)，兵部尚書黎光定奉旨撰成皇越一統地輿志。這是國家在三百五十年長期被分割後首次精心編寫的一部地輿誌。其書內容頗有特色，即驛路一項以順化京都為中心，記錄自京都往南和自京都往北至昇隆城<sup>(3)</sup>諸驛路，對每一驛站均詳細描述其山川、居民、風俗、物產、名勝古跡等。“實錄”部分也採用同樣方法，沿著自鎮蒞通往四方諸條驛路進行描述。

黎末阮初時期的一些作家，如范廷琥有乾坤一覽，譚義庵有千載間談(1810年)也收錄許多地圖和有關地輿誌資料。他如鄭懷德的嘉定城通志、裴陽歷的乂安記，或收錄橫山以北諸鎮的各鎮總社名備覽均是在嘉隆年代末期編寫的。

明命年間，潘輝注 1833 年所作的皇越地輿誌是首次付梓的一部地理書。北城總鎮黎質所作之北城地輿志錄收錄十二鎮、城諸社村地名，但其書稿本至紹治時 1845 年經東溪阮文理加以整理補充才算完成。

對編寫一部大規模地輿誌的設想就在紹治年代末期曾已提出，但延至嗣德二年(1849年)史館總裁裴樞才申請書名為大南一統志<sup>(4)</sup>並再經過十年後，內容大為簡略的大南一統輿圖<sup>(5)</sup>書成，包括七十六張地圖，收錄省三十一及府四十五。其進書表曰：

<sup>1</sup>洪德版圖，漢喃研究院圖書館編號 A2944。

<sup>2</sup>黎鄭與阮主戰爭時期，以靈江為分界線，俗謂靈江以北為外路(Đàng Ngoài)，靈江以南為內路(Đàng Trong)。(譯者注)。

<sup>3</sup>阮朝得國，遷都順化，以昇龍故都設為北城並將昇龍改為昇隆。(譯者注)。

<sup>4</sup>見：大南正編列傳·裴揆傳，2集，29卷。

<sup>5</sup>遠東學院抄本，漢喃研究院圖書館編號 A. 2959。

“大南十四年十月二十日，史館總裁纂修臣等覆茲：欽奉硃批“史館查廣平，又安及諸地方古名如何，速片列進覽。欽此。欽遵：臣等奉查諸舊史野錄，本國自雄王分十五部，史冊缺略，多不足徵。惟秦置象郡，漢置日南九真交趾三郡。廣平以南至平定爲日南地。又安青化爲九真地。北圻諸省爲交趾地。此後南北合分，沿革不一，但記載豁略，多有其名而不詳其地之所在。茲請就其可考者謹奉片，列計如左...”<sup>(1)</sup>

後來遠東學院所搜集的大南全圖<sup>(2)</sup>、北圻各省全圖<sup>(3)</sup>、南北圻會圖<sup>(4)</sup>等抄本均出于嗣德朝國史館所藏的地圖（於北圻各省全圖開頭部分亦收錄上述的國史館進書表）。這些圖書收錄不少與地理和地名有關的很有價值資料，如大南全圖的全國地圖已稍呈“S”字的彎曲形狀，自大占海門至沙淇海門之間的領海上也有注明爲“黃沙”島嶼群等。可是這些書籍及其地圖的編繪也許只是準備工作。至嗣德十八年（1865年）皇帝才正式下敕諭國史館按照清一統志編寫我國的大南一統志。阮文超所進行關於歷史地名考究的大越地輿全編約於嗣德十八年（1882年）成書五卷。同年大南一統志初稿也由國史館完成。嗣德皇帝御覽後頗表不滿，故不允付梓。據大南實錄記載：

“大南一統志草成，館臣奏請付梓。帝曰：《要精方刻，免遺譏如舊越史》。又以草本系據十八年以前修定，此後建置沿革如廣治富安河靜十八年以前爲道，後復設省，與河內寧平山西北寧府縣間有分合及忠臣義士尚多未及續編，仍命補編，自三十四年以前爲限（嗣補編未及進呈適至咸宜元年是草本因事抄失）”<sup>(5)</sup>。

由此可見，到 1885 年，按照嗣德皇帝的批示而編收錄至嗣德三十四年（1881年）的稿本未必完成，其稿本甚至已失，國史館所留下的只是 1865 年的稿本而已。後來遠東學院得此本，進行復抄<sup>(6)</sup>，也是歷史研究院在河內所出版越譯本作爲根據的原本<sup>(7)</sup>。這就是南圻六省歸於法國殖民者所占地之前的收錄整個越南自高平至河仙諸省份的全國性地輿誌。

## 二. 同慶地輿誌：原本與抄本

同慶地輿誌的原稿於同慶時代（1886-1887 年）成書後仍珍藏在順化宮廷內閣中。約於二十世紀初，遠東學院駐河內分院借回此本進行復抄一本留藏於本院漢喃書庫之中。

<sup>1</sup> 大南一統輿圖，漢喃研究院圖書館編號 A. 2959，頁 1a。

<sup>2</sup> 漢喃研究院圖書館編號 A. 2959。

<sup>3</sup> 漢喃研究院圖書館編號 A. 590。

<sup>4</sup> 漢喃研究院圖書館編號 A. 95。

<sup>5</sup> 大南實錄·正編，第四紀，卷 68。

<sup>6</sup> 漢喃研究院圖書館編號 A. 69。

<sup>7</sup> 至于維新三年（1909年）本乃是已經維新朝國史館所整理的刻印本，其內容僅涉及中圻一帶諸省份。

約於 1933 年，通過慶應義塾大學歷史學雜誌所登刊松本教授的遠東學院所藏安南書籍書目一文的介紹，該書已為日本學者所知。當時日本東洋文庫負責人已通過 Gaspardone 教授勾通關係向遠東學院求助為他們復抄此書一份。至昭和十三年(1940 年)左右他們手里已有從遠東學院編號為 A.537 版本復抄出來的較好抄本，唯嫌有些地圖細節不太明顯，使後來東洋文庫再次派人前往河內進行拍攝縮圖。1945 年 7 月，即在第二次世界大戰結束前一個月，附有大量地圖的同慶御覽地輿志圖（包括上、下二集）已在東京出版<sup>(1)</sup>。

初次注意到和使用同慶地輿志資料的越南學者也許是阮文暄博士。他在京北行政地理<sup>(2)</sup>一書中已根據同慶地輿志列出北寧省於阮朝末期的地名系列，同時與各鎮總社名備覽一書中的阮朝初期的地名進行有效的校對。1954 年後，何文晉教授在註解抑齋輿地志時也大量引用同慶地輿志中的資料。在論及越南地理學書籍時，大南一統志越譯本序言<sup>(3)</sup>、瞭解漢喃書庫<sup>(4)</sup>、漢喃遺產書目提要<sup>(5)</sup>等書的作者均提到同慶地輿志。但提到此書的卷帙時，由於某種偶然原因，這三位作者都說該書有二十七卷。其實這部書從來只有如 1972 年漢喃書目復印本所提的卷數為二十五卷而已。

1945 年以後，同慶地輿志的原稿仍珍藏在順化舊阮朝文庫內，至 1961 年才被搬移到大叻(Đà Lạt)並由當時西貢當局文庫衙管理。許多外國學者已尋到這地方讀書，其中英國學者 R.B.Smith 博士 1969 年在大叻進行調查後已對這里所藏的阮朝漢喃資料作了一篇介紹文章。篇中提及同慶地輿志時，說明此書是由漢文正文及地圖兩個部分分別組成。通過 R.B.Smith 先生較為仔細的描述可以確定他在大叻所見的就是從順化內閣搬來同慶地輿志這一部書的稿本。可惜至目前無從得到此本之後蹤跡的任何信息。

同慶地輿志遠東學院本（即今日漢喃研究院所藏編號 A537 之本）是一部相當規模的漢文手抄本，包括二十五卷（每一省分別抄錄為一卷），一律採用尺寸為 27x38 公分的令會紙，一共 1416 張即 2832 頁。每頁分 8 行，每行自 18 至 20 個漢字，以較為端正的楷體字抄寫。

每一卷首頁均標有統一格式的字句為《奏冊·[某某]省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈》和目錄。其後是“奏冊”的內容，亦即本書的內容，大概都包括如下幾個項目：**省城**（或府、縣城）：概括介紹本轄蒞所，轄分位置，四面相接，

<sup>1</sup> 同慶御覽地輿志圖，上、下二冊。東洋文庫山本達朗序，東京，昭和十八年(1945)七月。

<sup>2</sup> 阮文暄：Địa lý hành chính Kinh-Bắc（京北行政地理）- Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc（河內，École française d'Extrême-Orient，文化出版社，1996 年，I-XIII et 185 p.）。

<sup>3</sup> 見：大南一統志·序言，歷史研究院越譯本，社會科學出版社，河內，1969 年，第一集，頁 7。

<sup>4</sup> 陳文甲：瞭解漢喃書庫，國家圖書館出版，河內，1970 年，第一集，頁 345。

<sup>5</sup> 陳義、F. Gros 主編：漢喃遺產書目提要，社會科學出版社，1993 年，第一集，頁 647。

東西、南北相距長度，各級所屬行政單位（省者錄至府、縣，府者錄至縣、總，縣者錄至總、社、村、坊、甲、寨、邑、里等）；城池：地點，建築方式，城門、城牆、炮臺、崗樓等；兵：揀兵、募兵、巡城兵等數量；民：各項民丁數量；田：各項田土面積；稅：全年稅錢、稅粟、別納稅、產物稅等；祠廟；風俗；物產；氣候；山川；名勝；路程；屯壘等等。這是大體上的結構，不過各卷之間也稍有偏差，譬如有的將省城合入城池項目，或有的混合列出田與土的面積，有的則分別列成田、土、鹽田等款。

在描述全轄上述內容之後均附帶本轄一張地圖，如一省描述之後就有該省的地圖，一府、縣描述之後就有該府、縣的地圖。全書一共有三百十四張地圖，其尺寸大約自 36 x 29 公分至 51 x 38 公分，畫在白綢上，綢後面附帖以一層韌性的白紙加固。除白綢與黑墨兩個主要顏色外，地圖上還配合使用其他顏色筆畫加以分辨：大概是以紅色表示路條，藍色表示海洋，淡綠色表示河川，綠色表示山丘，用棕色以畫城牆，用黃藍色以畫與鄰近外轄等。圖上均以漢喃字加以註解。這批地圖的復抄據說是由當時印度支那地政衙的一位法國專家採用透寫方式進行<sup>(1)</sup>。

通過上述的抄本結構可見該書的每一卷都分別保留著其進呈御覽奏冊的原樣而沒有旨諭、進書表、序言、引言、凡例等常見用以連結全書各部分必有的篇章。唯有每卷卷首的目錄是復抄時為幫助讀者找到相應頁數所加，並均注明“原本無有”。連書名也沒有，只在目錄下內容首頁上方，抄寫者加有“同慶敕製御覽”的紅筆字跡。共有二十一卷附有此題，其餘乂安、廣平省兩卷題為“同慶御覽敕製”，青化省、承天府兩卷則為“同慶御覽”。

如此所題就使問題變得複雜，因為在我們眼前，一部規模較為龐大的地輿誌明明存在，其內容和編寫方式也顯得與 1862 年所編的大南一統志完全不同，但查閱大南實錄時，在記錄同慶朝代歷史事件部分我們卻無法查到任何有關信息。

為了解同慶地輿誌的出現，我們考慮到阮朝當時國破家亡的厄運。同慶皇帝（即阮福膺鼓）本身的王位就是由法國人和阮有度所選擇安排的。在同慶即位的時候，不僅南圻六省已落入法國殖民者手里，而且似乎即在嗣德皇帝去世之後所簽訂的哈爾曼協定（1883 年 8 月 25 日）名義上雖以南圻歸為法國人殖民地，中圻與北圻則置為法國保護下的南朝所有，但實際上已強逼將越南全境置于法國的統治之下了。該協定所確定的南圻不僅限于以前的六個省份，而其範圍已擴展至平順省，至于中圻則只限于自慶和省至橫山之間一帶土地而已。其後 1884 年 6 月 6 日簽訂的拍特努得協定又迫使順化王朝將我國外交決定全權交給法國人以換來中圻的青化、乂安、河靜及平順等四省。這樣，此時阮朝所管理的“王土”僅為平順省以北之範圍。

<sup>1</sup>據山本達朗序。

在這種環境下編寫的一部官方性全國地理書勢必僅包含如 1884 年協約所規定自高平至平順等二十五省份的範圍。爲與從前的大南國地輿誌分辨起見，其書應如何命名？嗣德朝代的大南國擁有自高平至河仙等三十一省份，與同慶時代僅剩下二十五省份的管治領土是頗有差異。因此這部書卷首所題的“同慶”年號可說是應有且可以理解的。

至於“敕製”兩字，大南實錄·同慶紀中對書籍編撰有關的只錄有如下一件事情：

“大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修<sup>(1)</sup>。

通過這段記載可知，同慶二年(1886)間，黃有稱編成大南疆界（亦即大南疆界彙編），他與同仁受到同慶皇帝賜賞，然後他又被選充國史館纂修職務。雖然史料上沒有紀錄，但從大南疆界是一部地理學考究書，書成後他的編者被選充國史館纂修這兩個細節可以推想，其目的是爲了一部地輿誌而進行的。

皇帝命朝臣編撰輿地志書並不是從來罕見的事，甚至對御坐寶位上的人來說是很應作的事。不過我們可提出反問，就是僅僅兩年的時間之內是否足以動手編撰並完成上進御覽同慶地輿誌這部規模龐大的地志文憲資料？

從內容方面，將同慶地輿誌與大南一統志作比較時，我們可以看出如下幾個差別：

1. 大南一統志是以省份級爲基礎，其中地界、形勢、氣候、城池、學堂、戶口、田土、稅課、山川、產物等項目都針對本省來描述。其屬下的府、縣只出現在建置沿革項目中，敘述該省有若干府，縣，其府、縣歷代的地理變更等等。同慶地輿誌則以縣份級爲基礎。各府、縣都分別編爲一個獨立的章節，因此對每一個府、縣都深入敘述其地界、形勢、城池、兵、民、稅、祠廟、風俗、物產、氣候、山川、路程等情況。這是決定該書的性質與編寫方法的重要特點。

2. 大南一統志中雖也使用少量統計性的調查資料（如每縣所轄社鄉數量或有關戶口、田土等數據），但主要偏于描述府、縣的歷代沿革更改，歷史人物小傳，廟宇事跡等歷史考究性的內容。同慶地輿誌則恰恰相反，除在祠廟項目只錄名勝古跡的名稱外，很少深入敘述其事跡，也沒有人物項目，反而以當代內容爲主，針對描述諸省、府、縣的城池現狀，詳細具體地列出人丁，田土有關細節（有的還列出該縣民丁數中壯項丁多少，免差項多少等等。風俗項目中，對下游平原一帶地區描述可有相同，但對沿海，逼山諸地則也有其特殊的紀錄，特別是經族與少數民族同居的山林區，其

<sup>1</sup> 大南實錄·正編，第六紀，卷6。

風俗描述更爲詳盡具體，表示書內已錄用當代調查性的資料，而其中最突出，最有價值的是當時縣級的社村坊甲寨地名系列，這也是同慶地輿誌唯有而大南一統志所未有的特點。

再提到上面所引大南實錄關於編寫大南一統志的那一段記錄，嗣德皇帝命以 1881 年爲限進行補編，亦即要求加強該書的當代性質。關於國史館當時如何進行補編，目前因沒有任何資料，只好作如下的設想。

爲執行皇帝的命令，國史館就採用調查方式，預先編立統一的實地調查填寫報表，下送各省蒞臣。省臣又將之下送至各府縣臣進行調查填寫，匯集整理後修成奏冊上進。這種調查收集資料的方式看來很適用於需要許多人，許多地方共同參加的同慶地輿誌。諸省、府、縣臣盡管可能不太善于考覈工作，但也不難根據報表要求列入本轄所夾鄰近地方，或自己所管轄的府、縣、總、社、村名稱等。這樣的奏冊先後被轉送京城，大概至嗣德年號末期，阮朝國史館可能已有此類奏冊以供參考了。但是從報表下送各地，經府縣各級地方進行調查，填寫，再回到省臣綜合整理，至修成奏冊上進朝廷等這個連續流程當然應需一定的時間。而同慶朝代的存在不滿一年半之長，因此若將“同慶敕製御覽”理解爲“同慶皇帝下令編撰並親自閱覽”，則同慶朝代二十九個月（或自黃有稱充國史館算起僅僅不到八個月）的時間之內，在過去交通聯絡條件下進行文件來回遞送和完成全國各地方奏冊可說是無法做到的。況且當時國內勤王運動到處興起，南朝只能與少量地方維持聯繫。由此我們認爲那批奏冊都是於嗣德年號末期編立的，更具體地說，是從 1882 年國史館履行嗣德皇帝批諭補編的命令開始。同慶朝國史館只有足夠的時間進行修訂，補充，整理二十五本奏冊的一致文風，復制地圖和修訂其上地名變更等工作，完成稿本以上進御覽。還應說明一點。一般地說同慶地輿誌是於同慶年間成書，但其中一些卷帙內容中還保留後來所加的少量修補，表明此書在同慶年後還繼續稍加修正。譬如河內省一卷，壽昌縣順美總的“會舞村”。此村於同慶年之前原名“昭會村”，至成泰元年(1989 年)因避當今皇帝阮福昭諱才改爲“會舞村”。又安省羅山縣文林總有兩社村於同慶年之前均名“光昭”，成泰年代亦由全上避諱原因改叫“光瞻”，又安省一卷上已反映這種修改而錄爲“光瞻”。成泰王朝亦對成泰皇帝父王小名“膺禛”設成避諱字，其例規定書寫與“禛”同音的“真”字或“眞”偏旁時必須省畫。遵照此例，海陽卷中至靈縣傑特社陳惠武王祠所奉祀惠武王陳國瑱的名字因省略上部筆畫而寫成“陳國琪”，同樣寧江府四岐縣的“真賴”總則寫成“真賴”。從此可見上述卷帙至成泰年間還加修補。

同慶地輿誌所附帶的三百十四幅較大尺寸地圖更加鞏固我們的設想，認爲同慶朝代的兩年間，對全國繪制二十五省份諸府縣地圖是不能做到的。考慮到這一工作在當時條件所碰到的困難與複雜性，我們偏于認爲這是從前所積累的成果。起始可能是從 1861 年繪編大南一統輿圖時，國史館已有七十六幅較爲粗略的府級地圖，然後繼續提高修整，先後擴展至縣級並補充嗣德末期地名的最新

更改以附于正文部分上進同慶皇帝。目前，在國史館原圖已失的情況下，可說是沒有條件作更詳細的了解。

關於同慶地輿誌的編者，根據各卷首頁所題的字句應是諸省份的長官。但是奏冊上僅僅概略題為“某省蒞臣”，無注明具體姓名，也沒有編寫日期。況且當時總督、巡撫等省官改補不常，有的就任不到幾個月就被換補，因此也很難找到依據確定奏冊的編立省臣姓名。

至于黃有稱這個人物，他可能是編撰同慶地輿誌的主要負責人，不過這只是一種設想而沒有字面上正式依據，因此最合理的還是根據版本上確定其書編者為阮朝嗣德末期與同慶朝的國史館集體。

### 三. 同慶地輿誌的學術價值

盡管古代漢語中，“地理”這一名詞早在周時易經出現<sup>(1)</sup>，但延至漢朝班固才以此詞為漢書中一個篇章命名，即“地理志”。後來歷朝史籍中均有地理志篇。元、明朝以後，全國地理志常被另編成一書，以“一統志”名之，如元一統志，明一統志等。

越南不知從何時就有“堪輿”這一種觀察地局以建屋置墓的風水術亦被叫做地理。為與之分辨起見，自阮廌之輿地志以後，我國的地理學著作如皇越一統輿地志，北城輿地志等大都以“輿地志”一詞為名。又至潘輝注之皇越地輿誌以後再改用“地輿誌”，其中“輿地”、“地輿”及“地理”的含義似乎沒有差別，可以相通。地理志（或輿地志，地輿誌）大體上可以看作包括人文地理與自然地理等內容的綜合性地理學著作。阮朝經常仿照清朝體制。嗣德皇帝在1865年敕諭中命以大南一統志為書名並要求按照清朝的一統志方式進行編寫。清朝乾隆二十九年由總裁和坤奉旨所編的清一統志，其書內容是先從京師，接著是各省份，省下再分為府，縣進行描述。我國嗣德朝初的大南一統志亦有同樣結構，但描述層次僅至省級，其下府，縣不另加項目。後來，經修整補充後，同慶朝國史館所編的地輿誌已完全做到此事，就是省下各級府，縣（或州）均分別編為獨立章節並和本省一樣具有相應的項目。從編寫方法來看，這是同慶地輿誌比大南一統志以前諸地輿誌書籍顯得更為進步的特點。

這種編寫方法的改革如上所述，要求諸省，府，縣各級人士形成一個“網路”共同參加，使這部書的“就地性”明顯加強。以河內省城的描述來作比較：

大南一統志云：

“周圍四百三十二丈零，高一丈一尺二寸，濠寬四丈左右，開五門。”<sup>(2)</sup>

<sup>1</sup>易·繫詞：“仰以觀於天文，俯以察於地理”。唐孔穎達疏：“地有山川原濕，各有條理，故稱理也”。

<sup>2</sup>大南一統志，A.69/2，頁30。



同慶地輿誌則以更多的數據來作特別詳細地描述：

“省城在懷德府壽昌地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈參尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈參尺，正西羊馬城長陸拾丈參尺，正北羊馬城長陸拾五丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有闔門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。”

從同慶地輿誌的描述可見河內城已有大幅度的擴建，其長度自四百三十二丈零發展至壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸。同時也增加許多防守建築，如在五座城門前加築羊馬城，舊濠原寬四丈今爲五丈，加寬一丈，羊馬城處濠寬至八丈。同慶地輿誌比其他書籍描述得更爲豐富和具體，這對研究越南古代城壘是特別重要的。同時有關民、兵、田土、全年稅錢，稅粟，別納稅等數據都很詳細，可以拿來與大南一統志進行核對加以深入研究其自嗣德初期（甚至從嘉隆年間）至同慶時代的變化情況。對於其它研究方面，這三個歷史階段的有關資料形成一種綜合統計系列，爲研究越南阮朝時代有關社會經濟各方面提供可靠的依據。物產條目一般列出熟悉的地方產物，但偶爾也介紹某一鄉村的特殊行業，對當時所保存的傳統手工藝研究是重要的資料。風俗條目中對居住於平原一帶的涇族雖沒有很新的描述，但也有助于了解二十世紀末期著者對當時民間風俗習慣的看法。他們一般表揚勤儉，好學性格，批判迷信，懶惰，奢侈習尚。但偶爾也對某方民作出“吝嗇”或“刁頑”一類的評價看來是不太妥當。這種說法在民間中，甚至到現在可能還有存在，但是書面上作這樣評價則不能看做正確的觀點。對有少數民族居住的上游山林區風俗一項的描述稍微帶有民族學調查研究的方法。這不僅在大南一統志中所少見而我國古籍中亦希有的特點。譬如高平省風俗項目解釋何謂“角蠻族”的說法：

大板蠻（俗號蠻舫）男頭剃肆旁髮際，偏右結著黑布巾，垂頭如角。衣短黑色。女衣前後緣以赤絨葩樣，領上加著短圓領，肆周垂絲串土金剛粒。小板蠻（俗號蠻錢）男著藍布巾，衣無領，前後肆旁繡色線爲文。女頭戴方板覆以白巾，衣底繡水波樣。其衣背後各帶錢爲號。

大板蠻和小板蠻這兩族民的名稱原來出于其族婦女不同的服飾特點。蠻族婦女頭上帶一方形木板，其上蓋有白巾，兩族根據木板的尺寸加以分辨，木板大的叫大板蠻，小的叫小板蠻。

這樣實地調查紀錄造成同慶地輿誌的特色，同時也增加該著作的學術參考價值。但最突出的，最值得一提的是本書所提供的同慶時代越南行政地名系列。漢喃古籍中，有關全國（或區域）同類資料，如上所述可說是很稀罕的：僅僅莫朝一種，阮朝初期嘉隆朝一種，明命朝一種及阮朝末期的同慶地輿誌。很偶然的是這幾部書中都沒有充分紀錄全國的地名系統。唯在同慶地輿誌中包含國內的二十五省份，但這只是在法國人統治之下阮朝在名義上所管理從平順省以北的部分領土。這反正是屬於歷史問題。不幸在這歷史特殊環境出世的同慶地輿誌當然不免帶有其一定的限制，但該書的學術價值還是研究界用作參考的重要資料。



根據同慶地輿誌中所錄二十世紀末期的地名系列，研究者可以設立一個端點以象阮文暄進士從前所作那樣溯源探究我國各地地名的沿革歷史。自從十九世紀末期以後，歷經法屬期間和 1945 年八月革命後直至現在，越南鄉村地名屢經更改，單靠新命名的地名常常難以追究其歷代的變更經過。同慶地名系列中卻還保留許多古老地名。據研究，我們發現地名的更改原因主要是由封建王朝避諱例所規定。以海陽省為例，將各鎮總社名備覽，北城輿地志和同慶地輿誌進行地名校對時可統計出有 115 個府，縣，社，村的名稱更改，其中 88 場合是因遵照朝廷避諱命令而進行的。根據避諱體例的研究結果<sup>(1)</sup>可以追究確定阮朝之前其地的原來名稱：

[唐安縣]憑堤社：阮朝以前原名平堤，至西山朝時因避光中“平”字諱，故改爲憑堤。

[唐安縣]憑格社：阮朝以前原名平格，至西山朝時由同上原因，故改爲憑格。

[唐安縣]憑野社：阮朝以前原名平野，至西山朝時由同上原因，故改爲憑野。

[唐安縣]憑齋社：阮朝以前原名平齊，至西山朝時由同上原因，故改爲憑齋。

[唐安縣]良堂社：阮朝初期及以前原名華堂，至紹治 1841 年因避皇妣“華”字諱，故改爲良堂。

[唐安縣]里東社：阮朝初期及以前原名廬東，至紹治 1843 年因避與皇帝“璵”字諱近音，故改爲里東。

[唐安縣]里堵社：阮朝初期及以前原名廬堵，至紹治 1843 年因避與皇帝“璵”字諱近音，故改爲里東。

环琿總、社：阮朝初期及以前原名琿琿，至紹治 1841 年因避皇帝小名“宗”字諱偏旁，故改爲环琿。

選舉總、社：阮朝初期及以前原名時舉，至嗣德 1848 年因避皇帝名“時”字諱，故改爲選舉。

這種地名追原若沒有同慶時代中間地名系列而單靠成泰朝及以後二十世紀間所更改的地名則基本上難以進行。除了地理學研究者及其它人文科學部門用作參考以外，連學界所期待的越南地名辭典這一工具書的編寫亦很需要如同慶地輿誌一類的資料來源。這也是本書出版的理由和願望。書中當然難免存有錯漏，懇求諸位讀者指正。

本書的出版是以針對公布古籍譯注結果爲目的，以供上述諸學術方面的研究參考之用。至于陸地上邊界、海上領海島嶼等有關國家領土主權問題則屬於國家有關單位的審權，此書並不論及。

<sup>1</sup> 見：吳德壽：越南歷代避諱字，遠東學院與漢喃研究院，文化出版社，河內，1997年。

# **The *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh*: A Late Nineteenth Century Landmark of Vietnamese Geography**

Ngô Đức Thọ

## **Vietnam's Last Classical Geography**

The *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh* (hereafter referred to as the *Descriptive Geography*) is an important document of the Nguyễn dynasty, and is regarded nowadays as the final work in the bibliography of classical Vietnamese geography<sup>1</sup>.

Geography has a long tradition in Vietnam. During the Lý dynasty, the *Maps of the Borders of the Land of the South*<sup>2</sup>, recorded “the topography of the hills and rivers and the nature of the customs and material life” during the reign of the emperor Lý Anh Tông (1138-1175). This document unfortunately has long been lost. The tradition of geographical studies in Vietnam may therefore be regarded as truly opening in the fifteenth century with the *Geographical Treatise*<sup>3</sup> by the great scholar Nguyễn Trãi.<sup>4</sup>

Two important steps in the definition of the border and the revision of place names were made during the reign of Lê Thánh Tông (1460-1497). In 1469, the country was divided into twelve parts, known as divisions (*thừa tuyên*). In 1490 it was divided again, into thirteen divisions and domains (*xứ*). The emperor ordered the senior mandarins of each division to carry out a survey of their territory, to record each remote river and mountain and the region's history from ancient times, to draw the citadels on maps with clear notes, and to send this information to the Ministry of Finance, for an atlas to be made.<sup>5</sup> This became the famous collection of *Geographical Maps of the Realm*<sup>6</sup>, which was the most important cartographical work of the Lê dynasty. During the Mạc dynasty and after the Lê Restoration, it was decreed that this work be one of the two sets of books which the mandarin's law court in every

---

<sup>1</sup> See John K. Whitmore, “Cartography in Vietnam”, in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), p. 478-508. And J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 p.).

<sup>2</sup> 南北藩界地圖 [*Nam quốc phiên giới địa đồ*].

<sup>3</sup> 輿地誌 [*Dư địa chí*].

<sup>4</sup> However, it is worth noting the existence of the *Summary Description of An Nam* 安南志略 [*An Nam chí lược*], by Lê Trắc 黎崱, a Trần 陳朝 dynasty work in nineteen volumes. The work was written principally in the genre of historical description, but volumes 1 and 19 contained geographical description. It was placed in the *Great Collection of Dynastic Regulations* 經世大典 [*Kinh thế đại điển*], but was subsequently lost. One copy of the *An Nam chí lược* was discovered by the Chinese Zhou Yi Sun (1629-1709), during the Qing dynasty, and revised by Tiền Đại Hân 前大昕 and Hoàng Phi Liệt 黃飛烈 in the late eighteenth century. It was only much later that the work was published, however, by the Japanese Kishida Ginko (樂善堂 Lạc Thiện Đường Publishing House, Tokyo, 1884). It was thanks to this printed copy that Vietnamese scholars discovered the *Summary Description of An Nam* in the early twentieth century.

<sup>5</sup> According to the *Imperial Version of the Text and Commentary of the General Mirror of Việt History* 欽定越史通鑒綱目 [*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*], CB 20, folio 25.

<sup>6</sup> 天下版圖 [*Thiên hạ bản đồ*].

administrative centre from the district upwards was obliged to possess.<sup>1</sup> It was also during this period that appeared the *Collection Compiled during the Leisure of the Land of the Southern Heavens*<sup>2</sup>, in which the chapter “Geographical Maps of the Realm” recorded the place names of all the districts and prefectures in the country.

No geography of the entire country was produced during the Mạc dynasty. But Dương Văn An compiled a volume entitled *True Account of the Region of Ô Châu*<sup>3</sup>, which described the territory now included in the three provinces of Quảng Bình, Quảng Trị and Thừa Thiên, as well as the prefecture of Điện Bàn which corresponds to today’s province of Quảng Nam. This document is most interesting, as it provides a complete set of toponyms right down to the level of the commune and village.

After the Restoration of the Lê dynasty, which followed the Lê Trịnh army’s capture of the capital city of Thăng Long in May 1593, it was ordered that “all the place names on the map which had been changed by the Mạc have their former name restored”.<sup>4</sup> But the Mạc dynasty was only fully defeated in 1677, and as a result many administrative divisions and place names established by the Mạc survived. In 1723, during the reign of the emperor Lê Dụ Tông, this problem was addressed when a civil register of the country’s inhabitants was established. Across the board corrections were made. It was recorded that on the occasion of these corrections, “changes were made in each area, depending on the topography of the land, back to the system of the Hồng Đức era [1470-1497] with its thirteen divisions”.<sup>5</sup> The entire structure of toponyms existing from 1723 thus corresponded, with only a few exceptions, to the old names of the Hồng Đức era. The only changes made were those place names which coincided with the characters or phonetics of the taboo names of the Lê emperors and the Trịnh lords. According to Phan Huy Chú, who mentioned the correction of names carried out that year, the court compiled a list of names entitled *Newly Established Maps*.<sup>6</sup> Unfortunately, no extant list of maps bears this name, and the only surviving document with such contents is the *Hồng Đức Atlas*.<sup>7</sup> A number of other maps were copied from the *Hồng Đức Atlas* (1490), with the place names of the Lê Trịnh era added in. Of particular interest are the maps of the two divisions of Thuận Hoá and Quảng Nam, where the place names changed after the arrival of Nguyễn Hoàng.

The *Hồng Đức Atlas* also includes a document entitled *Summary Atlas of the Main Roads Leading to the Capital of the Land of the Southern Heavens*<sup>8</sup> (pp. 63-159), which records the mountains, rivers and names of important places on the roads from the capital at Thăng Long to the governments (*trấn*) of Đàng Ngoài, extending as far south as the border with Champa. On this map, offshore from the estuaries

---

<sup>1</sup> The two obligatory sets of books were the *Geographical Maps of the Realm* and the *Code of Punishments of the Imperial Dynasty* [Quốc triều hình luật]. Cf. *Instructions on the principles of the mandarin* [Sĩ hoạn châm quy], 1777, folio 3a.

<sup>2</sup> 天南餘暇集 [Thiên Nam dư hạ tập].

<sup>3</sup> 烏州近錄 [Ô Châu cận lục].

<sup>4</sup> Phan Huy Chú, *Regulations of the Successive Dynasties* 歷朝憲章類志 [Lịch triều hiến chương loại chí], chapter on ‘Geographical Description’ 輿地志 [Dư địa chí], (trans. Institute of History, Hanoi), Hanoi, Nxb. Sử học, 1960, vol. 1, p. 37.

<sup>5</sup> *Imperial Version of the Text and Commentary of the General Mirror of Việt History* [Khâm định Việt sử thông giám cương mục], CB 36, folio 8.

<sup>6</sup> 新定版圖 [Tân định bản đồ]. Voir Phan Huy Chú, op.cit., chapter on ‘Description of Texts’ [Văn tịch chí].

<sup>7</sup> 洪德版圖 [Hồng Đức bản đồ]. A copy is indexed under the reference code A. 2499 at the Hán-Nôm Institute in Hà-Nội.

<sup>8</sup> 纂集天南四至路圖書 [Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư].

of Chu Ổ 朱塢海門 and Sa Kỳ 沙淇海門, in the prefecture of Quảng Ngãi, some small ‘mountainous’ islands are shown protruding from the waves and marked in Nôm characters “Bãi Cát Vàng 垸葛鑽”, which translates as “the Beach of Golden Sand”. These are the Paracel (Hoàng Sa) islands of Vietnam.

The late Lê dynasty also saw the compilation of a further geographical study, the *Collected Illustrated Maps of the Mountains, Rivers and Landscapes of Annam*<sup>1</sup>, also known as the *Illustrated Maps of the Landscapes of Annam*<sup>2</sup>. This collection shows many similarities to the *Summary Atlas of the Main Roads Leading to the Capital of the Land of the Southern Heavens* but comparisons show that it contains much information of great value. The case of these maritime territories shows this clearly, as the maps in this book record – in the open sea off the estuary of Sa Kỳ, to the left of Cù Lao Ré (Đu Trường mountain) – the words “Beach of Golden Sand”.

Other precious sources from the final period of the Lê Restoration include the volume *The Itinerary of Annam*<sup>3</sup>, otherwise known as *The Itinerary for Travel to Pay Tribute to the Court of the Lê Dynasty*<sup>4</sup>. This book was a version of Nguyễn Trãi’s *Geographical Treatise*, to which annotations and supplements were added by Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê and others. Lê Quý Đôn’s book, the *Collection on the Pacification of the Marches*<sup>5</sup>, was a regional study of Thuận Hoá and Quảng Nam and gives the names of communes and villages in Đàng Trong at the time of the Nguyễn lords. A further work by the same author, the *Notes on Things Seen and Heard*<sup>6</sup>, constitutes a careful record of the customs practised in Sơn Tây, Hưng Hoá and Tuyên Quang. There are other important works, such as the *Summary of the History of Hải-Đông*<sup>7</sup> [Hải-Dương] by Ngô Thì Nhậm, and the *Dissertation on the Region of Hưng-Hoá*<sup>8</sup> by Hoàng Bình Chính.

In the early years of the Nguyễn dynasty, the Minister of War Lê Quang Định compiled the *Complete Imperial Geography*<sup>9</sup> in response to a royal decree. This set of books came out in 1806 after more than 350 years of the country’s partition, and was the first geography compiled after meticulous research. It had many methodological particularities. The section on roads showed every staging post from the capital at Huế, both to the south and north to Thăng Long. For each staging post, the local mountains and rivers were noted down, as well as the characteristics of the population, the customs and local produce, and ancient monuments and sites of natural beauty. The section entitled “True Accounts” used the same method, but followed the roads using a ‘wheel spoke’ method, radiating out from the capital of each government to all the places in the area.

Maps and geographies were collected by other authors of the late Lê and early Nguyễn periods. These included the *Perspective on the Heavens and the Earth*<sup>10</sup>, by Phạm Đình Hổ, and the *Reflections on the Past Thousand Years*<sup>11</sup> (1810), by Đàm Nghĩa Am. The *Complete History of the Government of*

---

<sup>1</sup> 安南山川形勝總覽之圖 [An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chi đồ].

<sup>2</sup> 安南形勝圖 [An Nam hình thắng đồ].

<sup>3</sup> 安南禹貢 [An Nam Vũ cống].

<sup>4</sup> 黎朝貢法 [Lê triều cống pháp].

<sup>5</sup> 府邊雜錄 [Phủ biên tạp lục].

<sup>6</sup> 見聞小錄 [Kiến văn tiểu lục].

<sup>7</sup> 海東志略 [Hải Đông chí lược].

<sup>8</sup> 興化處風土錄 [Hưng Hoá xứ phong thổ lục].

<sup>9</sup> 皇越一統地輿志 [Hoàng Việt nhất thống địa dư chí].

<sup>10</sup> 乾坤一覽 [Kiên khôn nhất lãm].

<sup>11</sup> 千載閒談 [Thiên tải nhàn đàm].

*Gia-Định*<sup>1</sup> by Trịnh Hoài Đức, the *Dissertation on Nghệ-An*<sup>2</sup> by Bùi Dương Lịch, and the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments*<sup>3</sup> recorded the names of communes and villages in the governments of the north. All of them were compiled in the final years of the reign of the emperor Gia Long.

Under the emperor Minh Mệnh, Phan Huy Chú published his *Imperial Geography*<sup>4</sup>. This was the first geography to be printed (1833). The *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành*<sup>5</sup>, recorded the names of communes and villages of the twelve governments and citadels. It was compiled by Lê Chất while he held the position of governor in the government of Bắc Thành, but was only completed in the reign of the emperor Thiệu Trị (1845), after revision and amendment by Nguyễn Văn Lý. A project to publish a large scale geographical description of the country was mooted at the end of the reign of the same emperor, but work on it only started in the second year of the reign of the emperor Tự Đức (1849). At this time, the Grand Editor at the Service of the Annals, Bùi Quĩ, named the project *The Encyclopedia – or ‘complete description’ – of the Empire of Đại-Nam*<sup>6</sup> (hereafter referred to as the *Encyclopedia*). Then, just over ten years later, a further book appeared, the *Complete Cartography of the Empire of Đại-Nam*<sup>7</sup> containing seventy-six maps of the country’s thirty-one provinces and forty-five prefectures, many of them very rudimentary.<sup>8</sup> The book’s dedication contained the following text:

“On the twentieth day of the tenth month of the fourteenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1861), I, loyal subject of the emperor, Grand Editor of the Service of the Annals, and all the mandarins of the Service have respectfully obeyed the imperial edict ‘given to the mandarins to conduct research, regarding Quảng Bình, Nghệ An and other places, into what their names were in the past, and to establish a report explaining the process of change’. Scribblers in the ancient history books and the stories passed down and remembered by the common people of our country have, since the time of the Hùng kings, been collected and form fifteen set of history books, full of lacunae and mostly lacking in credibility. The Qin dynasty established the Chinese dominion of Tượng and the Han dynasty established the three dominions of Nhật Nam, Cửu Chân and Giao Chỉ. The territory from Quảng Bình southward as far as Bình Định formed the dominion of Nhật Nam. The territory of Nghệ An and Thanh Hoá formed the dominion of Cửu Chân. The territory of the provinces of the north formed the dominion of Giao Chỉ. Later on, the south and north were merged and divided and the records were kept in a cursory manner, with many shortcomings and discrepancies. In most cases, names were recorded without a clear indication of where the land to which they corresponded was situated. We now beg to bring those aspects of the problem which have been possible to research to the esteemed attention [of the emperor], and in profound respect present the following report.”<sup>(9)</sup>

---

<sup>1</sup> 嘉定城通志 [*Gia Định thành thông chí*].

<sup>2</sup> 乂安記 [*Ngệ An ký*].

<sup>3</sup> 各鎮總社名備覽 [*Các trấn tổng xã danh bị lãm*].

<sup>4</sup> 皇越地輿誌 [*Hoàng Việt địa dư chí*].

<sup>5</sup> 北城地輿志錄 [*Bắc Thành địa dư chí lục*].

<sup>6</sup> 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*]. See the entry on Bùi Quĩ in *Principal Part of the Biographies of the Great Personalities of Đại Nam*, 大南正編列傳 [*Đại Nam chính biên liệt truyện*], book 29.

<sup>7</sup> 大南一統輿圖 [*Đại Nam nhất thống dư đồ*].

<sup>8</sup> Institute of Hán-Nôm Studies, copy from the École française d’Extrême-Orient, reference code A. 3142.

<sup>9</sup> 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*], p. 1a.

The Service of the Annals at the court of the emperor Tự Đức had a cartographic archive, where other works were compiled during this emperor's reign. The collections are known to us thanks to the copies made by the École française d'Extrême-Orient in Hanoi (hereafter referred to as the EFEO). They include the *Complete Maps of Đại-Nam*<sup>1</sup>, the *Complete Maps of the Provinces of the North*<sup>2</sup> and the *Collection of Maps of the North and the South*<sup>3</sup>. The *Complete Maps of the Provinces of the North* is prefaced by the same dedication by the Service of the Annals reproduced above. These manuscripts contain extremely precious information on geography and place names. The map of the entire country in the *Complete Maps of Đại-Nam* already shows a semblance of the letter S in the country's shape, and records the existence of an archipelago in the ocean off the estuaries of Đại Chiêm and Sa Kỳ clearly marked with the name “Hoàng Sa 黃沙”, etc.

The reign of the emperor Tự Đức, despite its great length and the unceasing activity of the Service of the Annals, did not allow the completion of all these geographical studies. But research was carried out and maps were drawn, as mentioned above. In 1865, the emperor Tự Đức issued an edict approving the Service of the Annals' compilation of the *Encyclopedia*, in the same format as the encyclopedias of the Qing dynasty. Around 1882, a work of research into historical place names, entitled the *Complete Geography of Đại-Việt*<sup>4</sup>, was compiled in five volumes by Nguyễn Văn Siêu. Also in that year (the thirty-fifth of the reign of the emperor Tự Đức), the Service of the Annals completed the compilation of a first draft of the *Encyclopedia*. However, the emperor inspected the work and remained unsatisfied, withholding his approval for printing. The annals (*True Account of Đại-Nam*<sup>5</sup>) relate that “Compilation of the draft of the *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* is complete, and the mandarins of the Service of the Annals have requested that the work should be printed. The emperor replied: ‘The manuscript must be checked with extreme care before it is printed, in order to avoid exposure to such insults and mockery as the efforts of past historians have received.’” The emperor also pointed out that preparation for the project had been underway since the eighteenth year of his reign, and that during the intervening years changes in boundary, name or other administrative status had taken place in certain places. These places included Quảng Trị, Phú Yên and Hà Tĩnh, which had used to be counties (*đạo*) and later became provinces (*tỉnh*), and the provinces of Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây and Bắc Ninh, where the prefectures frequently merged and split. Finally the emperor observed that no lists were made of the loyal subjects and righteous men, due to lack of time. He then ordered this supplementary work to be completed and updated to the thirty-fourth year of his reign. The supplementary volume was not yet complete when the events of the first year of the reign of the emperor Hàm Nghi took place. The draft apparently records the chaos of that time, but has unfortunately been lost.<sup>6</sup>

Thus was lost, in 1885, the final text of the *Encyclopedia*, recording the events up to the thirty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức (1881) and including, as far as we know, the text of the emperor's criticism. All that remained at the Service of the Annals is the 1865 draft text. It was this version that was copied by the EFEO, which became the original used by the Institute of History in

---

<sup>1</sup> 大南全圖 [Đại Nam toàn đồ], A. 2959.

<sup>2</sup> 北圻各省全圖 [Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ], A. 590.

<sup>3</sup> 南北圻會圖 [Nam Bắc Kỳ hội đồ], A. 95.

<sup>4</sup> 大越地輿全編 [Đại Việt địa dư toàn biên].

<sup>5</sup> 大南實錄 [Đại Nam thực lục].

<sup>6</sup> Đại Nam thực lục Chính biên, Đế tứ kỷ, book 38.

Hanoi for translation into modern Vietnamese.<sup>1</sup> The *Encyclopedia* nonetheless remains a work of immense value, being a complete geographical description of the entire country, from Cao Bằng to Hà Tiên, before the six provinces of the south became a French colony.

## **The Original Text and Copies of the *Descriptive Geography*: A Complex and Uncertain History**

The original text of the *Descriptive Geography*, which was compiled during the reign of the emperor Đồng Khánh (1886-87), was kept at the cabinet office of the court of Huế. In the early twentieth century, the EFEO in Hanoi received permission to borrow the text, in order to make a copy and place it in the Institute's collection of Chinese and Nôm language documents. This copy, from which the present edition has been reproduced, was indexed under the reference copy A.537.

Around 1933, Japanese scholars learnt of the existence of this document, through an article by Matsumoto entitled "Inventory of the Books of Annam Kept at the École française d'Extrême-Orient", published in the journal *History* at the University of Keio. The director for the Toyo Bunko (Japan's Indochina Archives) later asked E. Gaspardone to obtain the help of the EFEO in arranging a copy to be made available. By 1940, the Japanese had already obtained a good quality text,<sup>2</sup> hand-copied from the document referenced A.537 at the EFEO. Some of the maps, however, were rather blurred, but the Toyo Bunko later sent someone to Hanoi to take photographs. In July 1945, just one month before the end of the Pacific War, the *Maps and Geography Submitted to the Attention of the Emperor Đồng Khánh* was published in Tokyo, appearing in two volumes.<sup>3</sup>

The first Vietnamese scholar to become interested in the *Descriptive Geography* was undoubtedly Dr Nguyễn Văn Huyền. In his *Administrative Geography of Kinh Bắc*<sup>4</sup> he used it to present a description of village place names in the province of Bắc Ninh in the late nineteenth century, comparing them with the place names lists, dating from the early nineteenth century, found in the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments*. After 1954, it was the turn of Hà Văn Tấn to make use of the *Descriptive Geography* in his annotation of Nguyễn Trãi's *Geographical Treatise*. Others who used the work included the authors of the preface to the translation of the *Encyclopedia*<sup>5</sup> and two other scholars – Trần Văn Giáp<sup>6</sup> and Trần Nghĩa<sup>7</sup> – who mentioned the *Descriptive Geography* in their discussions of the geographical bibliography of Vietnam. But for reasons unknown, these authors credit the *Descriptive Geography* with twenty-seven tomes. This error may be the result of a coincidence, as in

---

<sup>1</sup> The École française d'Extrême-Orient copy is indexed under the reference code A.69. There exists a further woodprinted copy (1909) revised by the Service of the Annals at the court of Duy Tân. Its contents only cover the provinces of the centre.

<sup>2</sup> Toyo Bunko (Indochina Archives), Tokyo, Index reference: X -79.

<sup>3</sup> 同慶御覽地輿志圖 [Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ], two volumes, entitled by Toyo Bunko, introduced by Sơn Bản Đạt Lang (Yamamoto), Tokyo, 1945.

<sup>4</sup> See Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc*, Hanoi, EFEO, Nxb. Văn-hoá, 1996, I-XIII and 185 p.

<sup>5</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, (trans. Viện Sử học), Hanoi, Nxb. Khoa học Xã hội, 1969, vol. 1. p. 7.

<sup>6</sup> Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Hanoi, Thư viện Quốc gia xuất bản, 1970, vol. 1, p. 345.

<sup>7</sup> Trần Nghĩa and F. Gros (eds), *Di sản Hán Nôm Thư mục để yếu*, Hanoi, Nxb. Khoa Học Xã hội, 1993, vol. 1, p. 647.

reality the manuscript is made up of twenty-five tomes<sup>1</sup>, all of them extant and listed in the roneo-ed inventory of books in Hán Nôm (1972).

After 1945, the original text of the *Descriptive Geography* remained in the archives of the Nguyễn court in Huế. In 1961, it was transferred to Đà Lạt, and came under the management of the Archive Department of the Saigon administration. Among the scholars from overseas who came to read in those archives, Dr R.B. Smith (an Englishman) published a survey article of the Nguyễn dynasty documents written in Chinese and Nôm which he consulted in Đà Lạt (1969). Among the materials he described was a document made up of two separate parts, a written description in Chinese characters on the one hand and a set of maps on the other.<sup>2</sup> His clear description allows us to conclude without doubt that the set of books R.B. Smith read in Đà Lạt was the original text of the *Descriptive Geography*, transferred from the cabinet office in Huế. It is most regrettable that since R.B. Smith's visit, we have received no other news of that original text.

The copy made by the EFEO (today indexed under the same reference code A.537 at the Hán Nôm Institute in Hanoi) is a voluminous set of books handwritten in Chinese characters. It is made up of twenty-five tomes, each tome being the description of one province. It contains 1,416 folios of good quality paper, each folio being two pages, making a total of 2,832 pages (27 x 38 cm). Each page has eight lines of around 18-20 characters, all written in the careful and elegant hand of the scribe.

Each volume starts with an introductory page according to the following formula: "We respectfully present the following maps for [the emperor's] esteemed comments".<sup>3</sup> There follow the contents of each tome, that is to say the contents of the book, organised under a series of thematic headings. A section entitled "citadel of the province" (or prefecture or district) offers a general presentation of the place chosen as capital of the province (or prefecture or district), as well as the geographical situation of the province (or prefecture or district), its borders with other provinces and districts and its size measured in leagues from east to west and north to south, etc. There follows a list of the names of each level in the administrative hierarchy. For provinces, this includes the names of prefectures and districts; for prefectures, the names of districts and cantons; for districts, the names of cantons, communes and villages of various categories (*thôn, phường, giáp, trại, ấp, lý*, etc.). The section entitled "walls and moats" describes the geographical situation and construction of the citadel ramparts, gate, walls, gun emplacements, watch towers etc.. Other sections include "soldiers", recording the number of soldiers recruited by the court, as well as those enrolled locally by the mandarin and the citadel guard; "population", recording the number of people registered on the village rolls for tax payment; "fields", recording the areas of land cultivated for the production of paddy and other produce; "taxation", recording the amount of tax paid in cash, paddy and produce, as well as other separate categories. Further sections are entitled "temples and shrines", "customs and manners", "local produce", "climate", "rivers and mountains", "notable sites and monuments", "roads, routes and itineraries", and "forts and strongholds", etc.

---

<sup>1</sup> In the entire book, only the volume on Hải Dương is divided into two fascicules (Thượng and Hạ), both of which are extant and indexed under the same reference code: A.537/7.

<sup>2</sup> R.B. Smith: 'Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction', *Bulletin of the School of Oriental and African studies*, vol. XXX, no. 3 (1967), pp. 600-621.

<sup>3</sup> The original text reads as follows: 奏冊。...省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈 (Tấu sách. [...] tỉnh lý thần đẳng khâm tuân phê thị, biên hội đồ bản tiến trình)". The full translation for each province reads as follows: "For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh. We, the mandarins of the province of (...), respectfully present the following papers, being the Geographical Description of the Province of (...).



In general, the description of each province follows this pattern. However, greater or lesser variations from it may be observed in each tome. For example, some place the description of the citadel of the province under the rubric “walls and moats”, and some record information about fields under a general statistical total, whereas others present it in various sub-categories, such as “paddy fields”, “land for other crops”, “salt fields”, etc..

In each tome, a map of the entire province may be found after the general description of the province, and the same is true for each prefecture and district. There are 314 maps in all, of different dimensions ranging from 42 x 31 cm to 51 x 38 cm, and drawn on white silk. Each of them is illustrated in five colours, red for roads and routes, navy blue for the sea, sky blue for rivers and streams, green for mountains, light brown for ramparts and straw yellow for regions outside the territory represented on the map. From one map to the next, these colours vary slightly. All the maps are annotated with Chinese or Nom characters according to context. We also know that the maps were copied by an expert of the Indochina Geographical Service (*Service Géographique de l'Indochine*), using the tracing method.<sup>1</sup>

Each tome was presented in the original form of a ‘report’ submitted to royal consideration. There was no general organising structure to the entire document as one often finds in such works, which generally includes the imperial decree, dedication, title, introduction and preface, etc.. The only exception to this could be found at the beginning of each volume, where folio numbers for each prefecture and district were marked in a short table of contents to facilitate the task of the reader. But these were added when the document was copied, and underneath it the following message may be found: “this does not appear in the original text”. No book title is marked on the constituent volumes, although, once again, a title was added in the processing of reproduction. The following title may be read in red ink on the copy: “同慶敕製御覽 [“Đồng Khánh sắc chế ngự lãm]”. This means “[A report] in response to the imperial edict, for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh”. Twenty-one of the (copied) tomes bear this title in six characters. The two tomes on Nghệ An and Quảng Bình provinces reverse the order of the characters, which then reads “Đồng Khánh ngự lãm sắc chế” ([A report] for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh, in response to the imperial edict). The two tomes on Thanh Hoá and Thừa Thiên limit the title to four characters, “Đồng Khánh ngự lãm” ([A report] for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh).

The title of the document thus poses a problem of some complexity. The affairs of the emperor Đồng Khánh’s court are recorded in the annals (*True Account of Đại-Nam*), but no direct mention of this project may be found there. With their title in doubt and their origin far from certain, these manuscripts are shrouded in mystery. It is quite clear, however, that we have here a vast project of geographical description which is entirely different, both in contents and in compilation method, from the better known *Encyclopedia* (1862).

To learn how the *Descriptive Geography* came to be, we must make a brief digression into its historical context. This was a time of national catastrophe, when the country was ravaged and government over it was lost. The emperor Đồng Khánh himself (whose name was Nguyễn Phúc Ưng Xuy) came to the throne as a result of a choice made by the French, seconded by the mandarin Nguyễn Hữu Độ. When he ascended the throne, the six provinces of the south had already fallen irretrievably into French hands, and almost immediately after the death of the emperor Tự Đức, the Harmand Treaty (25 August 1883) placed the entire country under French domination. Strictly speaking, only the south became a French colony. The authority of the court was still respected in the centre and north, under a

---

<sup>1</sup> According to Yamamoto, op. cit.

system of French ‘protection’. However, this treaty defined the south not only in terms of the six original provinces, but as the entire territory as far north as Bình Thuận, while the centre now only included the provinces from Khánh Hoà to the pass of Hoành-Sơn. According to the Patenôtre Treaty (6 June 1884), the court of Huế was obliged to pass all powers of foreign diplomacy to the French. The French then returned the province of Bình Thuận, while the three provinces of Thanh Hóa, Nghệ An and Hà Tĩnh also became part of the centre. As a result, at this time of the ‘prostrate emperor’, the Nguyễn court retained only formal authority over the provinces from Bình Thuận northward. It was precisely this space that was treated in the *Descriptive Geography*, which was made up of reports from only the twenty-five provinces under the formal authority of the crown.

This context undoubtedly explains the uncertainty surrounding the title of the manuscript. What title could such a document bear, in order to distinguish it from geographical descriptions of the entire country of Đại Nam? The country of Đại Nam, before the reign of the emperor Tự Đức, extended across the territory of all thirty-one provinces from Cao Bằng to Hà Tiên. A geography compiled under the emperor Đồng Khánh, when the sovereign retained only a feeble authority over twenty-five provinces, could not fail to note this change. This emperor’s geography was not a ‘complete description’. This, perhaps, is how we should interpret the very precise reference to the reign of the emperor Đồng Khánh, which as we have seen was placed right at the beginning of the title. It may be seen as a careful way of announcing this geographically limited aspect of the contents of the book.

The two characters “sắc chế”, which refer to an imperial order, may be explained by reference to the annals. The *True Account of Đại-Nam* recorded an event that took place during the reign of the emperor Đồng Khánh which was linked to the compilation of a document as follows: “Compilation of the *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*<sup>1</sup> was completed, and the book contained seven volumes and one map. The director of the cabinet office, Hoàng Hữu Xứng, was rewarded with the title of Honorary Inspector in the Ministry of Public Affairs, while officially maintaining his position as a senior assistant to the ministerial counsellor. Those who contributed to the compilation of the book were rewarded, with promotions, citations and bonuses, according to their service. Later Hoàng Hữu Xứng was promoted to a high position in the Imperial Service of the Annals.”<sup>2</sup>

This record shows that during the second year of the reign of the emperor Đồng Khánh (1886), Hoàng Hữu Xứng completed the compilation of a book called *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*, the full name of which was *Information on and Summary Description of the Borders of Đại-Nam*<sup>3</sup>. The emperor Đồng Khánh knew about this project and rewarded its author with honours, along with those working under him, as noted above. Later Hoàng Hữu Xứng was promoted in the Service of the Annals. The *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*, then, was a document written from geographical research and its author we may understand, was promoted to high mandarin honours in the Service of the Annals to work on the draft of a geographical description. This detail, however, was not directly mentioned in the record cited above.

There is nothing unusual about an emperor ordering a courtier to compile a book of geographical description. As we know, the emperor Tự Đức exercised this prerogative on a number of occasions.

---

<sup>1</sup> 大南疆界 [Đại Nam cương giới].

<sup>2</sup> 大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修。See *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đế lục kỷ, fascicule 6.

<sup>3</sup> 大南疆界彙編 [Đại Nam cương giới vịnh biên].

However, we should ask whether a work such as the *Descriptive Geography* could actually be completed within a year or two – the emperor Đồng Khánh reigned for only two years – in time for submission to the consideration of the emperor.

In terms of the book's content, comparison of the *Descriptive Geography* with the *Encyclopedia* reveals the following particularities.

1. The *Encyclopedia* was a geography compiled on the basis of the province. Sub-sections dealing with boundaries, topography, climate, walls and moats, schools, the civil register, land tax, rivers and mountains, local produce, etc. covered the entire province as a whole. They were generalisations. Prefectures and districts were recorded in lists, showing how many prefectures and districts there were in each province, and describing changes in their geographical situation over the generations.

By contrast, the *Descriptive Geography* was a geography compiled on the basis of the district. Each prefecture and district was the subject of a separate chapter. As a result, it presented very detailed information on each prefecture and district: geographical situation, topography, walls and moats, soldiers, population, taxation, temples and shrines, customs and manners, local produce, climate, rivers and mountains, roads and routes, etc. This is an important difference, demonstrating both the nature and method of the book's compilation.

2. The *Encyclopedia* contained a few documents drawn from research and statistics, such as the number of communes and villages in each district, the number of people on the civil register, the amount of land, etc.. However, its strongpoint was the material presented from historical research, with sections on place names in each prefecture and districts, entries for historical personalities, sections on temples, shrines and pagodas, etc.

By contrast, the *Descriptive Geography* contained very little historical research. Sections on temples and shrines only recorded the name of the site, and noted very little about its history. There was no section on historical personalities. The contemporary situation was the main point of reference for this geography, which was reflected in its content. Great attention was paid to topography and geographical position. The citadels of each province, prefecture and district were described in minute detail. Lists of population owing tax, and lists of field areas were established on the basis of detailed statistics. For example, some places contain entries showing, district by district, how many taxpayers of different categories were registered on the village rolls, and how many people were exempt from taxation and corvée labour. The sections on customs and manners treated different parts of the provinces of the plains in generalisations, but communes situated near the sea or mountains were described in separate detail. This was especially the case in mountainous areas where Việt people and ethnic minorities lived side by side. In these areas, customs and manners were described very specifically, which attests to the fact that research was carried out in these areas and that its results were close reflections of contemporary reality. Not least among the qualities of this contemporary research was the entire hierarchy of place names established from the village right up to the district. This stands as the main distinguishing feature of the *Descriptive Geography*, by contrast with the *Encyclopedia*.

If we return to the events recorded in the annals, we will recall that the *True Account of Đại-Nam* described the emperor Tự Đức's requirement that supplementary research should be carried out, in order to make a careful record of changes up to 1881. This amounted to a demand for the inclusion in the *Encyclopedia* of a chapter on the contemporary situation. No historical document allows us to conclude that the Service of the Annals actually carried out this project of supplementary research. As a result we must limit ourselves to hypotheses, and the results of our reflection may be summarised as follows.

If the book was to meet the requirements laid down by the emperor Tự Đức, as noted above, the Service of History would have had to establish a new method of research, draw up response forms in order to maintain the consistency of the information, and send these to the official responsible for each province. Provincial mandarins would then have passed on these forms to the prefectures and districts for completion. They would then have collected and edited the responses, drawing up a report for dispatch to the court. This method of survey and collection would have suited a project like *Descriptive Geography*, involving the establishment of a draft text with the participation of a large number of people. The senior mandarins in each province, prefecture and district may not have possessed the skills and experience for the conduct of research. However, it would not have been difficult for them to report clearly the boundaries of the administrative area under their jurisdiction, the names of neighbouring areas, and the names of all the prefectures, districts, communes and villages in their area. Each report would then have been sent from the province to the capital. There, they would have been collected, one after the other, in the final years of the reign of the emperor Tự Đức, and processed by the Service of the Annals.

However, these procedures would have taken some time. The response forms and introductory notes had to be sent out. Each district, prefecture and province had to make its declaration. The province then had to collect the declarations and draw up a report. This had to be sent back to the court. With the conditions of transportation existing in those days, communication always required time. However, the reign of the emperor Đồng Khánh lasted slightly less than two and a half years. We should, therefore, reflect carefully on the meaning of the title, “In response to the imperial edict, for the consideration of [the emperor] Đồng Khánh” [Đồng Khánh sắc chế ngự lãm]. We may wish to conclude that the emperor Đồng Khánh wrote the “imperial edict” (sắc chế) and “contemplated with his eyes” (ngự lãm) the reports sent in. However, such a conclusion is all but impossible. The twenty-nine months of his reign did not provide enough time to send and return all the forms and declarations from every part of the entire country. If we count the time available from the moment that Hoàng Hữu Xứng received his appointment at the Service of History, there was even less time available: just over eight months. Furthermore, we also know that this was the period during which the anti-colonial Cần Vương movement spread throughout the realm, and the court was able to maintain contact with very few localities.

What does this imply? All these factors direct us towards the conclusion that the reports were drawn up during the final years of the reign of the emperor Tự Đức. The work started, perhaps, in 1882 when the Service of the Annals set to implementing its project of supplementary research, in response to the criticisms of the emperor Tự Đức. During the reign of the emperor Đồng Khánh, the Service of History would only have had time to make corrections and additions, deal with errors and ensure consistency of style, in the twenty-five reports. After these revisions, the maps would have been copied, with adjustments made for any changes in places names, etc.. The whole project would then have been brought to the eyes of the emperor.

We should add one final small point. This book is generally regarded as having been completed during the reign of the emperor Đồng Khánh. However, some of the reports reveal a small number of minor revisions, which were made later. For example, the report on *Hà Nội* mentions a village named Hội Vũ 會舞 (canton of Thuận Mỹ, district of Thọ Xương). But up to the end of the reign of the emperor Đồng Khánh, this village was named Chiêu Hội 昭會. In the first year of the reign of the emperor Thành Thái (1889), the name was changed out of respect for the taboo on the word Chiêu 昭, which was the name of the emperor Thành Thái (whose full name was Nguyễn Phúc Chiêu). In a further example, the report on *Nghệ An* mentions a commune and village named Quang Chiêm 光瞻 (canton of Văn Lâm, district of La Sơn). Up to the end of the reign of the emperor Đồng Khánh, the commune and village were named Quang Chiêu 光昭. At the beginning of the reign of the emperor Thành Thái,

out of respect for the same taboo on the word Chiêu, the name was changed. A further example may be found in the report on *Hải Dương*, which lists the temple of the Trần dynasty prince Huệ Vũ as situated in the commune of Kiệt Đặc, district of Chí Linh. Prince Huệ Vũ's name was Quốc Chấn 國瑱. The character Chấn 瑱 is partly formed from the character Chân 眞. The character Chân 眞 was the given name of the emperor Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, father of the emperor Thành Thái). The copy scribe of the *Descriptive Geography* recorded this name, but removed the upper part of the character Chấn 瑱, to form a character similar to the word Kỳ 琪 (*folio 41-a, page 193*). This indicates that the original text of the report on *Hải Dương* was completed only at the beginning of the reign of the emperor Thành Thái. Elsewhere in the same province, a similar instance may be observed in the record for the canton of Chân Lại 眞賴, district of Tứ Kỳ, prefecture of Ninh Giang. Here the character Chân 眞 shares the same phonetic and written forms as the character Chân 禎, and was therefore rewritten: 眞 → 禎.

The drawing of 314 maps of large format (in the circumstances of the time) may provide reinforcing evidence towards this conclusion. It was quite simply not possible, during the two years of the reign of the emperor Đồng Khánh, to draw a full set of maps of every province, prefecture and district throughout the country. Yet this was the achievement of the *Descriptive Geography*. If we reflect on the complex difficulties involved in the process of drawing maps down to district level in twenty-five provinces, we are drawn to the conclusion that this was the achievement of a long term and accumulated project. The process may have been underway since 1861, when the *Complete Cartography of the Empire of Đại-Nam* was completed. At that time, the Service of the Annals already possessed seventy-six maps down to the level of the prefecture. Although these were very rudimentary, the drawing would have been continually improved, the districts would have been added and amendments made. 'Updating' of place names would have been carried out at the end of the reign of the emperor Tự Đức. The whole project would then have been presented to the emperor Đồng Khánh.

In the current conditions of research, not restricted to the *Descriptive Geography* but shared by all the original maps no longer extant but produced by the Service of the Annals, it is not possible to offer further details of this process.

As for the authors of this work, we know nothing of them. It may have been the case that each tome bore the name of the senior mandarin of the province. However, these names were not shown in the dedication written on the version we possess, which is marked simply "the mandarins of the province...". The provincial governor and prefectural governor of each province changed regularly, sometimes staying in office for no more than a few months before moving on elsewhere. In addition, the volumes do not state clearly their date of completion, which means that we have no basis on which to draw conclusions as to the names of their authors.

As for Hoàng Hữu Xứng, he may have been the person principally responsible for the compilation of the *Descriptive Geography*. But why, then, was this fact not recorded on the document? It seems more likely that, as the text suggests, the main role was played by a collective editorial board at the Service of the Annals of the Nguyễn court, during the final years of the reign of the emperor Tự Đức and through the reign of the emperor Đồng Khánh.

### **The value of the *Descriptive Geography* for scholarly research**

In ancient Chinese, the word geography (*địa lý*) appears very early on. The *Rituals of Zhou* [*Zhouli*] records the following couplet: "Looking up to see the astronomy above, looking down to study the

geography below”.<sup>1</sup> It was, however, during the Han dynasty that Ban Gu used the word as the title for a chapter, called ‘geographical description’ (*Địa lý chí*), in the famous “History of the Han” [*Hanshu*]. From then on, a geographical description was written under each dynasty, including the Jin, Sung, Tang, etc. From the Yuan and Ming dynasties onward, each geographical description of the realm was presented in a separate book entitled “complete description” – *Nhất thống chí* XXX – which may also be translated – as we have done here – as encyclopedia. Examples included the *Encyclopedia of the Yuan Dynasty*, the *Encyclopedia of the Ming Dynasty*, etc.

In Vietnam, the term ‘geography’ has also been used for the study of Fung Shui, which involves looking at the entrails of the earth to determine good and bad land on which to build houses and tombs, etc., although no one is sure when this practice first started in Vietnam.

It was, perhaps, in order to distinguish his work from the above that Nguyễn Trãi entitled his own work *Dư địa chí*, which we translate as ‘descriptive geography’. Almost all later works of geographical description followed suit. Examples include the *Complete Imperial Geography*, the *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành*, etc. Phan Huy Chú, the author of the *Complete Imperial Geography*, used the expression *địa dư chí*, and this became normal usage thereafter. The words *dư địa*, *địa dư* and *địa lý* were in fact all used without distinction to mean geography. Geographical descriptions (known as *địa lý chí*, *dư địa chí* and *địa dư chí*) are normally regarded as works of general geographical scholarship presenting a synthesis of human and physical geography.

In its institutions, the Nguyễn court tended to emulate the Qing dynasty. In his 1865 edict, it was made quite clear that the emperor Tự Đức chose the name *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* and ordered its research to reflect the nature and compilation methods of the *Encyclopedia of the Qing Dynasty*. This work, by the Grand Editor He Kun, was completed in 1764 and followed a method starting with the capital, progressing then to the provinces, and from there to the prefectures and districts. The *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* was also structured in this way, but only went as far as the province. Prefectures and districts were not described in separate sections. However, the book produced by the Service of Annals during the reign of the emperor Đồng Khánh dealt with the prefectures and districts in separate sections under each province. This reflected a step forward in the process of compilation, by comparison with geographical descriptions up to and including the *True Account of Đại Nam*.

This innovation in the method of compilation, as mentioned above, required access to a network of people collecting information in each province, prefecture and district. Its basis on first-hand information gathered at the source gave the work its character as firmly grounded in local reality. An example taken from the description of the citadel of *Hà Nội* illustrates this clearly.

The *Encyclopedia* notes simply that “the circumference measures 432 rods, stands one rod, one foot and two inches high; the moat is four rods across; it opens at five gates”. (A.69/2, p. 30).

By contrast, the *Descriptive Geography* presents abundant detail and different statistics: “The provincial citadel is situated in the district of Thọ Xương, prefecture of Hoài Đức. Its four-sided rampart is built in brick and is 1,285 rods, six cubits and six inches in circumference. The rampart is one rod, one cubit high and four rods thick. It opens at three principal entrances – the East Gate, the West Gate and the North Gate – as well as two secondary entrances – the Southeast Gate and the Southwest Gate. The gates are one rod, one cubit high, and one rod wide. Each gate is surrounded by an outer reinforcement, known

---

<sup>1</sup> A classical scholar of the Tang dynasty, Kong Ying Da, also made the following comment: “The earth has its mountains and rivers, with high places and low places, each place has its own characteristics, which is why this is called *geography*”.

as the ‘goats and horses wall’.<sup>1</sup> The goats and horses wall measures sixty rods in length at the Southeast and Southwest Gates, fifty-seven rods, three cubits at the East Gate, sixty rods, three cubits at the West Gate, and sixty-five rods, five cubits at the North Gate. Each of these walls is seven cubits, five inches high, and two rods, seven cubits thick, opening at a double entrance one rod wide. The goats and horses walls are protected by moats more than eight rods across. The moat which surrounds the entire citadel is five rods across and six rods deep.”

Comparison of the texts shows that the fortifications of the citadel had been greatly extended by the time of the *Descriptive Geography*. The rampart used to be 432 rods in circumference, and now measured 1,285 rods. Defensive structures had been added, including the five ‘goats and horses walls’ built outside the citadel gates and the enlargement of the old moat which used to measure four rods across and now measured five. The description of the walls and moats contained within the *Descriptive Geography* is up to date, and presents information that is more complete and specific than many be found in other sources of the same type. It provides a sound basis for research into ancient citadels and ramparts in Vietnam. But this is but one example among many. Other statistics, concerning population, armed forces, land, annual taxation (paid in cash, paddy, silver or produce), etc., all record information in greater detail. They may be compared with the *Encyclopedia* to show changes in the situation between the beginning of the reign of the emperor Tự Đức and the reign of the emperor Đồng Khánh.

Moreover, comparisons may be extended to the beginning of the century, as some of the statistics recorded in the *Encyclopedia* date from the beginning of the reign of the emperor Gia Long. For a specialised study, the information recorded from these three periods offer the possibility of general statistical enquiry into the country’s socio-economic situation during the Nguyễn dynasty. Let us look, for example, at the section on local produce. Although most of the information is a record of names of local forms of production with which we are long familiar, every now and then a handicraft or artisanal profession is noted as practised in a number of communes and villages. This is essential information for research into traditional professions, some of which are practiced even today. In another example, while descriptions of the Việt people living in the plains contained in the sections on ‘customs and manners’ teach us nothing new, they do allow us to see how late nineteenth century mandarins viewed the lifestyles of their own time. From their attitude there clearly emerges a respect for the qualities of industriousness, simplicity and education. By contrast, superstition, laziness and luxury are criticised. It is worth noting that at those points in the book where the people of this region are described as “stingy”, and the people of that region as “quarrelsome and dishonest”, etc., these descriptions may not, in fact, be judicious. Such ways of speaking were quite widespread among the common people (and remain so even today), but judged from the standpoint of observed reality they cannot be regarded as accurate.

As for the regions inhabited by ethnic minorities, many of the sections on customs and manners are of real ethnographic value. Such descriptions are infrequent in the *Encyclopedia*. They are very rarely found in all our country’s other ancient texts. For example, the section on customs and manners in the province of Cao Bằng explains the origin of the ethnonym Mán Sùng: “The Mán Đại Bản people are otherwise known as the Mán Sùng (Horned Mán), from their men’s habit of shaving their heads, leaving tufts on four sides, and wrapping a scarf around their temples, knotted to the right. The effect of the whole resembles a horn. They wear short black tunics. Women wear clothes tailored from two cuts of cloth. The front section is joined to the back section with red thread sown in flowered patterns. The

---

<sup>1</sup> The ‘goats and horses wall’ [dương mã thành 羊馬城] translates into Vietnamese as ‘thành dê ngựa’. The low wall surrounding the citadel was built with openings for guns to shoot through. In ancient times, when the enemy army attacked, the local population was admitted inside the citadel walls for temporary shelter, and could bring their goats and horses with them, hence the name of this fortification.

upper part is mounted with a narrow, round collar pierced around the four sides from which hang strands of thread in a fringe, studded with seeds which shine like diamonds.”<sup>1</sup>

Further on, the Mán Đại Bản are distinguished from a related ethnic group, the Mán Tiểu Bản, by means of analysis of the origin of their respective ethnonym. The name of the latter group is drawn from a detail in the clothing of their young women, who wore a square wooden frame (bản 板) on their heads, wrapping a length of white cloth around it. We are led to understand that the group whose women wore their scarves mounted on a *small* wooden frame are the Tiểu Bản (小板), not to be confused with the group whose women wore their scarves on a *large* wooden frame, who are the Đại Bản (大板). The description continues as follows: “The Mán Tiểu Bản are otherwise known as the Mán Tiên (Sapeque Mán). They are known as such from their women’s habit of wearing a square wooden scarf-frame on their heads covered with a white cloth, and fringed blouses embroidered with wave patterns and backed with sapeque coins which they sport as tokens. The men wear indigo scarves and collar-less shirts embroidered on all sides with decorative patterns in coloured thread.”

Writing based on investigation into reality, as illustrated above, is the distinctive feature of the *Descriptive Geography*. It lends the work its value for scholarly study today.

The work is also notable for its list of administrative place names during the reign of the emperor Đồng Khánh. In fact, geographical descriptions written in Chinese and Nôm, as described in the preceding pages, are quite rare. They include a Mạc dynasty work, an early Nguyễn dynasty work from the reign of the emperor Gia Long, a work from the reign of the emperor Minh Mệnh, and a late Nguyễn dynasty work, the *Descriptive Geography*. But coincidentally, of all these works, none of them offers a complete list of Vietnam’s place names. The *Descriptive Geography* covers, as noted above, only the twenty-five provinces north from Bình Thuận which remained under the formal authority of the Nguyễn court, that court which had already fallen under French domination! The timing of the compilation of the *Descriptive Geography* was most unfortunate, and it is certainly regrettable that it does not offer us a panorama of the whole country. But let us leave aside such problems of the past and content ourselves with what we possess, for the toponyms listed here remain of great value for scholarship, essential for the purposes of research and investigation.

With the list of late nineteenth century place names recorded in the *Descriptive Geography*, scholars can lay the foundations of a bridge extending back across time in the pursuit of a history of toponyms, as indeed was already begun by Nguyễn Văn Huyền. Since the end of the nineteenth century, through the colonial period and the August Revolution up to the present time, the place names of the communes and villages of our country have changed many times. The new names usually make it difficult to establish connections and methods useful for tracing names through the changes back into the past. But a list of names has been preserved from the reign of the emperor Đồng Khánh, and the majority of those names were of great age. The geography thus acts as an essential point of reference for investigation. Our research shows that most name changes were the result of taboos on sacred names at the court. For example, in the province of Hải Dương, comparison of the *Descriptive Geography* with the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments* and the *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành* revealed that 115 prefectures, districts, communes and villages changed their name. Of these eighty-eight did so out of respect for edicts creating a taboo. Research into taboo regulations<sup>2</sup> allows us to trace the history of place names. The following examples illustrate this point.

<sup>1</sup> The ‘diamonds’ here [Kim cương lập 金剛粒] were seeds of the cốt ngạnh tree [骨硬]. Monks would string these seeds to form a rosary, calling them ‘diamond seeds’.

<sup>2</sup> See Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Hanoi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm and Centre de l’EFEO au Vietnam, 1997.



- Bàng Đê (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Bình Đê 平堤. Under the Tây Sơn, the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Đê 憑堤.
- Bàng Cách (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Bình Cách 平格. Under the Tây Sơn the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Cách 憑格.
- Bàng Dã (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty the name was Bình Dã 平野. Under the Tây Sơn the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Dã 憑野.
- Bàng Trai (village) in the district of Đường An. Under the Lê dynasty, the name was Bình Tê 平齊. Under the Tây Sơn the phonetic Bình 平 became taboo, being the name of Quang Trung. The name was changed to Bàng Trai 憑齊.
- Lương Đường (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Hoa Đường 華堂. At the beginning of the reign of the emperor Thiệu Trị (1841) the character Hoa became taboo. The name was changed to Lương Đường 良堂.
- Lý Đông (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Triền Đông 塵東. From 1843 the character Triền became taboo, being phonetically close to Tuyên 璇, which was the name of the emperor Thiệu Trị. The name was changed to Lý Đông 里東.
- Lý Đổ (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Triền Đổ 塵堵. From 1843 the character Triền became taboo, being phonetically close to Tuyên, which was the name of the emperor Thiệu Trị. The name was changed to Lý Đổ 里堵.
- Thị Tranh (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Tông Tranh 琮琤. From 1841 the radical Tông 宗 became taboo, being the given name of Thiệu Trị. The name was changed to Thị Tranh 琤琤.
- Tuyển Cử (canton and village). Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Thì Cử 時舉. From 1848 the character Thì 時 became taboo, being the name of the emperor Tự Đức. The name was changed to Tuyển Cử 選舉.

The recovery of these names would not have been possible if we were aware only of place names existing during the reign of the emperor Thành Thái and later on, in the twentieth century. A point of reference, namely the list of place names existing during the reign of the emperor Đồng Khánh, was essential to the research. Documentary sources like the *Descriptive Geography* are of immense value, not only to scholars of geography and other branches of the human sciences, but also to the authors of a future dictionary of Vietnamese toponyms. The compilation of such a dictionary was, in fact, one of the principal motivations and hopes of the people who participated in the publication of this work.

This publication is intended to make a work of scholarly importance available, and its value has been described in the paragraphs above. In view of this, it is perhaps unnecessary to note that the editors did not wish to address the further question of sovereignty over the national territory and the maritime border regions. That is a matter for the government departments with jurisdiction over those affairs, and no discussion of the issue is attempted here.

## La Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh, une somme géographique de la fin du XIXe siècle

Ngô Đức Thọ

### *Le dernier ouvrage de géographie du Việt Nam classique*

C'est à bon droit que la collection de manuscrits qui forme la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* 同慶地輿誌, établie au temps de la dynastie des Nguyễn 阮朝, peut être aujourd'hui considérée comme la dernière grande entreprise géographique du Việt-Nam classique<sup>(1)</sup>.

La dynastie des Lý 李朝 avait bien réalisé un recueil de *Cartes des frontières du Pays du Sud*<sup>(2)</sup>, qui décrivait "la forme et la situation des montagnes, des fleuves et des paysages", mais cet atlas ordonné par l'empereur Lý Anh Tông (1138-1175) n'est pas parvenu jusqu'à nous. En réalité, la longue série des ouvrages de géographie ne commence pas avant le XV<sup>e</sup> siècle et le *Traité de géographie*<sup>(3)</sup> du grand érudit Nguyễn Trãi.<sup>(4)</sup>

Les deux grandes réorganisations administratives qui eurent lieu sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông (1460-1497) aboutirent à la délimitation en 1469 de 12 circonscriptions (承宣 thừa tuyên) et, en 1490, de 13 régions (處 xứ) et circonscriptions. Elles étaient dirigées par des mandarins de haut rang, à qui la cour ordonna d'adresser au ministère des Finances le résultat des enquêtes qu'ils étaient chargés de mener, sur place : liste des monts et des cours d'eau dangereux, collecte des légendes

---

<sup>1</sup> Sur ces questions, voir John K. Whitmore, "Cartography in Vietnam", in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), p. 478-508 et J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 p.).

<sup>2</sup> 南北藩界地圖 [Nam Bắc phiên giới địa đồ].

<sup>3</sup> 輿地誌 [Dư địa chí].

<sup>4</sup> Sous la dynastie des Trần 陳朝, Lê Trắc 黎崱 fit paraître une *Description sommaire de l'histoire d'An-Nam* 安南志略 [An Nam chí lược] en XIX volumes. Cet ouvrage traite essentiellement de l'histoire du pays, mais les volumes I et XIX abordent les questions liées à la géographie. Ils ont été insérés dans le *Grand recueil des règlements dynastiques* 經世大典 [Kinh thế đại điển]. Ensuite, l'ouvrage de Lê Trắc a très vite disparu. Mais un exemplaire fut retrouvé par le Chinois Zhou yi sun (1629-1709) puis revu et corrigé par Tiên Đại Hân 前大昕 et Hoàng Phi Liệt 黃飛烈 à la fin du XVIII<sup>e</sup> siècle. Mais il fallut attendre la fin du siècle suivant pour qu'il soit publié, à Tokyo (aux éditions 樂善堂 Lạc Thiện Đường, 1884), par le Japonais Kishida Ginko.

présentes et passés, levés de plans soigneusement annotés.<sup>(1)</sup> Tous ces renseignements étaient indispensables pour composer une cartographie du pays, et ce sont eux qui ont servi à établir le fameux recueil des *Cartes géographiques du royaume*<sup>(2)</sup> de la dynastie des Lê. Sous le règne des souverains Mạc puis des Lê restaurés, ce recueil faisait partie des deux collections qui devaient figurer en permanence dans la salle d’audience des mandarins, depuis le simple administrateur de district jusqu’au plus haut dignitaire de l’empire.<sup>(3)</sup> C’est aussi à cette époque que fut rédigé le *Recueil composé pendant les loisirs du Céleste Sud*<sup>(4)</sup>, dont le chapitre *Cartes géographiques du royaume* contenait une liste des noms de districts et de préfectures du pays.

Si aucun ouvrage de géographie n’a été publié sous le règne des souverains Mạc, le volume intitulé *Récit véridique de la région de Ô Châu*<sup>(5)</sup>, composé au XVI<sup>e</sup> siècle par Dương Văn An, fournit quand même une liste systématique des toponymes – jusqu’au niveau du hameau et de la commune rurale – de cette région du centre du Việt-Nam correspondant aux actuelles provinces de Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên et Quảng-Nam.

Après la restauration de la dynastie des Lê, qui fit suite à la prise de la capitale par les armées loyalistes en mai 1593, “les anciens noms de lieux figurant sur les cartes furent rétablis au détriment de ceux qui avaient été forgés sous la dynastie des Mạc”.<sup>(6)</sup> Mais comme la dynastie “usurpatrice” ne disparut définitivement qu’en 1677, nombre de toponymes et d’unités administratives demeurèrent tels qu’au temps des Mạc. C’est pourquoi, près d’un demi-siècle plus tard, l’établissement des rôles d’habitants, ordonné en 1723 par l’empereur Lê Dụ Tông, fut accompagné d’une importante réforme : “Il conviendra, dans les régions concernées, d’en revenir au modèle administratif ancien, qui est fondé sur le régime des 13 circonscriptions établies durant la période Hồng Đức [1470-1497]”.<sup>(7)</sup> Ainsi peut-on dire que, à quelques rares exceptions près, les toponymes en vigueur sous les Lê restaurés après 1723 sont précisément ceux qui existaient dès la fin du XV<sup>e</sup> siècle, hormis bien sûr les noms de lieux qui devinrent tabous – donc qu’il fallut modifier – parce qu’ils coïncidaient avec le nom d’un souverain. Selon Phan Huy Chú, qui évoque cette réforme de 1723, la cour aurait alors publié un recueil de *Cartes nouvellement établies*.<sup>(8)</sup> Mais il a disparu des collections. En fait, nous n’avons à notre disposition, aujourd’hui, que des copies successives de l’*Atlas de Hồng Đức*, dont certaines portent trace des modifications instaurées par la réforme de 1723.<sup>(9)</sup> Cet *Atlas de Hồng Đức*, dont la composition fut ordonnée en 1490, a formé en effet la base de nombreux autres recueils qui se sont

---

<sup>1</sup> Version impériale du texte et commentaire du Miroir général de l’histoire Việt 欽定越史通鑒綱目 [Khâm định Việt sử thông giám cương mục], CB 20, f°25.

<sup>2</sup> 天下版圖 [Thiên hạ bản đồ].

<sup>3</sup> Outre le volume *Thiên hạ bản đồ*, les mandarins devaient posséder les deux volumes du *Code des châtiments de la dynastie impériale* [Quốc triều hình luật]. Cf. *Instructions sur les principes du mandarinat* [Sĩ hoạn châm quy], 1777, f° 3a.

<sup>4</sup> 天南餘暇集 [Thiên Nam dư hạ tập].

<sup>5</sup> 烏州近錄 [Ô Châu cận lục].

<sup>6</sup> Voir Phan Huy Chú, *Règlements des dynasties successives* 歷朝憲章類志 [Lịch triều hiến chương loại chí], chapitre Géographie 輿地志 [Dư địa chí], traduction de l’Institut d’Histoire, Hà-Nội, éd. Sử học, 1960. t.1, p. 37.

<sup>7</sup> Version impériale du texte et commentaire du Miroir général de l’histoire Việt [Khâm định Việt sử thông giám cương mục], CB 36, f°8.

<sup>8</sup> 新定版圖 [Tân định bản đồ]. Voir Phan Huy Chú, op.cit., chapitre À propos des textes [Văn tịch chí].

<sup>9</sup> 洪德版圖 [Hồng Đức bản đồ]. Voir l’exemplaire A. 2499 conservé à l’Institut Hán-Nôm de Hà-Nội.

contentés d’inscrire les toponymes des XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles sur ce fond de carte ancien. Par exemple, des cartes des circonscriptions de Thuận-Hoá et Quảng-Nam portent des noms dont nous savons qu’ils sont postérieurs à l’arrivée de Nguyễn Hoàng 阮黃 dans le Thuận-Hoá...

Outre les copies remaniées des cartes du XV<sup>e</sup> siècle, la collection de l’*Atlas de Hồng Đức* comprend un document intitulé *Atlas sommaire des routes principales menant à la capitale du Céleste Sud*<sup>(1)</sup>, qui est inséré entre les feuillets 62 et 160. Sur ce “routier”, où sont dessinés les montagnes et les fleuves, on a également inscrit le nom des lieux importants qui jalonnent l’itinéraire menant de la capitale jusqu’aux régions méridionales, à la limite du royaume du Champa. C’est là que sont dessinés, au large des estuaires de Chu-Ổ et Sa-Kỳ relevant de la préfecture de Quảng-Ngãi, de petits îlots légendés par les caractères *nôm* 垸葛鑽 (*Bãi Cát Vàng, Plage d’Or*) : il s’agit de l’archipel vietnamien des Paracels (Hoàng-Sa). Le *Précis des cartes illustrées des montagnes, des rivières et des paysages de l’An-Nam*<sup>(2)</sup>, également appelé *Cartes illustrées des paysages d’An-Nam*<sup>(3)</sup>, appartient lui aussi à la génération des atlas de la fin de la dynastie des Lê. À bien des égards, il se rapproche donc de l’*Atlas des routes principales menant à la capitale du Céleste Sud*. Mais il comporte aussi des différences tout à fait notables, notamment la mention explicite “Plage d’Or” qui figure au large de l’estuaire de Sa-Kỳ, à gauche de Cù Lao Ré (mont Du Trường).

D’autres précieux ouvrages de géographie ont vu le jour à la fin de la dynastie des Lê restaurés. L’*Itinéraire d’An-Nam*<sup>(4)</sup>, également appelé *Itinéraire pour aller verser le tribut de la cour des Lê*<sup>(5)</sup>, est une version du *Traité de géographie* de Nguyễn Trãi mais il est suivi par des annotations et compléments fournis par de grands lettrés comme Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê, etc. L’ouvrage de géographie régionale *Mélanges sur la pacification des Marches*<sup>(6)</sup>, rédigé par Lê Quý Đôn, fournit quant à lui les noms des districts, communes et hameaux des régions de Thuận-Hoá et Quảng-Nam à l’époque des Seigneurs Nguyễn. Du même auteur, les *Notes sur les choses vues et entendues*<sup>(7)</sup> fourmillent d’informations sur les régions de Sơn-Tây, Hưng-Hoá et Tuyên-Quang. Enfin, toujours pour la même époque, les renseignements géographiques abondent dans des ouvrages tels que le *Précis d’histoire de Hải-Đông*<sup>(8)</sup> [Hải-Dương] de Ngô Thì Nhậm ou le *Mémoire sur la région de Hưng-Hoá*<sup>(9)</sup> de Hoàng Bình Chính, etc.

En 1806, obéissant à un rescrit de la cour impériale, le ministre de la Guerre Lê Quang Định acheva la rédaction de la *Géographie impériale complète*<sup>(10)</sup>. C’était, après plus de 350 années de partition du pays, le premier traité de géographie véritablement complet et méthodique. Par exemple, la partie consacrée aux voies de communication fournit la liste des postes-relais (站 *trạm*) qui s’égrènent depuis Huế, la nouvelle capitale, jusqu’au Sud d’un côté et jusqu’à Thăng-Long de l’autre. Pour chaque

---

<sup>1</sup> 纂集天南四至路圖書 [Toán tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư].

<sup>2</sup> 安南山川形勝總覽之圖 [An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chi đồ].

<sup>3</sup> 安南形勝圖 [An Nam hình thắng đồ].

<sup>4</sup> 安南禹貢 [An Nam Vũ cống].

<sup>5</sup> 黎朝貢法 [Lê triều cống pháp].

<sup>6</sup> 府邊雜錄 [Phủ biên tạp lục].

<sup>7</sup> 見聞小錄 [Kiến văn tiểu lục].

<sup>8</sup> 海東志略 [Hải Đông chí lược].

<sup>9</sup> 興化處風土錄 [Hưng Hoá xứ phong thổ lục].

<sup>10</sup> 皇越一統地輿志 [Hoàng Việt nhất thống địa dư chí].

relais, le texte précise le nom des montagnes et des fleuves environnants, les caractéristiques du peuplement, les coutumes, les ressources locales, les monuments remarquables, etc. Le chapitre intitulé *Récit véridique* 實錄, en suivant la même méthode, décrit les routes qui rayonnent à partir de chacun des chefs-lieux provinciaux.

D'autre part, un certain nombre d'auteurs qui écrivaient à la fin du XVIII<sup>e</sup> ou au début du siècle suivant ont collectionné des cartes et des documents géographiques, comme par exemple Phạm Đình Hổ dans son *Aperçu sur le ciel et la terre*<sup>(1)</sup> ou Đàm Nghĩa Am dans ses *Propos oisifs sur les mille ans passés*<sup>(2)</sup>. Un peu plus tard, à la fin du règne de l'empereur Gia-Long, Trịnh Hoài Đức composait son *Histoire complète du gouvernement de Gia-Định*<sup>(3)</sup> et Bùi Dương Lịch son *Mémoire sur le Nghệ-An*<sup>(4)</sup>. Au même moment était mise au point la liste officielle des unités administratives du Nord qui est connue sous le nom de *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements*<sup>(5)</sup>.

Parue en 1833, sous le règne de l'empereur Minh Mệnh, la *Géographie impériale*<sup>(6)</sup> de Phan Huy Chú est le premier ouvrage de géographie à avoir été imprimé. Quant au *Précis de géographie du gouvernement de Bắc Thành*<sup>(7)</sup>, dans lequel se trouvent les noms des communes et hameaux des douze circonscriptions du Nord, il a été rédigé par le gouverneur Lê Chất, puis corrigé complété et définitivement achevé en 1845, sous le règne de l'empereur Thiệu Trị. Si c'est à partir de la fin du règne de ce monarque qu'est apparue l'idée de rédiger un ouvrage de géographie de grande ampleur, il appartient pourtant à son successeur, l'empereur Tự Đức, de réaliser le projet. En 1849, Bùi Quĩ, Grand rédacteur du bureau des Annales, demanda à l'intituler *Encyclopédie* – ou “Description complète” – *de l'empire du Đại-Nam*<sup>(8)</sup> et, plus de dix ans après, il fit paraître une *Cartographie complète de l'empire du Đại-Nam*<sup>(9)</sup> qui comprenait 76 cartes sommairement dessinées des 31 provinces et 45 préfectures du pays.<sup>(10)</sup> L'ouvrage est ainsi présenté :

« Le vingtième jour du dixième mois de la quatorzième année du règne de l'empereur Tự Đức [1861], moi, Grand rédacteur, ainsi que les mandarins attachés au bureau des Annales, avons respectueusement obéi au rescrit impérial nous enjoignant “d'étudier le nom que portaient jadis les provinces de Quảng-Bình et Nghệ-An, ainsi que quelques autres localités, et de rédiger immédiatement un rapport en retraçant l'historique. Prière d'obtempérer.” Nous avons donc entrepris des recherches dans les anciens livres d'histoire et les ouvrages plus populaires. Nous y avons lu que, sous les rois Hùng, notre pays était divisé en 15 domaines, mais le nom de beaucoup d'entre eux ne sont pas connus et nous savons peu de chose sur les autres. Les Qin créèrent la commanderie de Tượng. Les Hán instituèrent les trois commanderies de Nhật-Nam, Cửu-Chân et Giao-Chỉ : la première correspond à la région qui s'étend

<sup>1</sup> 乾坤一覽 [Kiền khôn nhất lãm].

<sup>2</sup> 千載閒談 [Thiên tải nhàn đàm].

<sup>3</sup> 嘉定城通志 [Gia Định thành thông chí].

<sup>4</sup> 乂安記 [Nghệ An ký].

<sup>5</sup> 各鎮總社名備覽 [Các trấn tổng xã danh bị lãm].

<sup>6</sup> 皇越地輿誌 [Hoàng Việt địa dư chí].

<sup>7</sup> 北城地輿志錄 [Bắc Thành địa dư chí lục].

<sup>8</sup> 大南一統志 [Đại Nam nhất thống chí]. Voir le chapitre Bùi Quĩ in *Partie principale des biographies des grands personnages du Đại Nam*, 大南正編列傳 [Đại Nam chính biên liệt truyện], livre 29.

<sup>9</sup> 大南一統輿圖 [Đại Nam nhất thống dư đồ].

<sup>10</sup> Institut d'études Hán-Nôm, copie de l'École française d'Extrême-Orient, cote A. 3142.

du Quảng-Bình au Bình-Định, la seconde au Nghệ-An et au Thanh-Hoá, la troisième aux provinces du Nord. Par la suite, les indications manquent pour comprendre les modifications successives du territoire et du découpage administratif car l'essentiel de la documentation consiste en liste de toponymes dont nous ignorons la localisation. Pour l'heure, nous vous communiquons respectueusement les listes ci-jointes. »<sup>(1)</sup>

Les recueils qui nous sont connus grâce aux copies réalisées jadis par l'École française d'Extrême-Orient – comme les *Cartes complètes du Đại-Nam*<sup>(2)</sup>, les *Cartes complètes des provinces du Nord*<sup>(3)</sup> et le *Recueil des cartes du Nord et du Sud*<sup>(4)</sup>, etc. –, sont tous issus des archives du bureau des Annales, rassemblées ou constituées à l'époque de Tự Đức (le recueil des *Cartes complètes des provinces du Nord* est d'ailleurs précédé d'une introduction qui reprend mot pour mot le texte du Grand rédacteur Bùì Quĩ cité ci-dessus). Ils portent des toponymes et des indications géographiques qui ne manquent pas d'intérêt. Par exemple, la carte générale du pays contenue dans la *Cartographie complète du Đại-Nam* présente, au large des estuaires de Đại-Chiêm et Sa-Kỳ, un archipel accompagné des caractères 黃沙 ("Hoàng-Sa").

Le règne de Tự Đức, bien que très long et en dépit de l'activité inlassable du bureau des Annales, n'a sans doute pas suffi à mener à terme toutes les entreprises de géographie. Mais il a permis de préparer les ouvrages, de collecter les documents et de dessiner les cartes, au moins celles que nous avons évoquées plus haut. En 1865, cet empereur proclama une ordonnance prévoyant la rédaction d'une *Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, sur le modèle des encyclopédies de la dynastie chinoise des Qing. Vers 1882, Nguyễn Văn Siêu acheva les cinq volumes de sa *Géographie complète du Đại-Việt*<sup>(5)</sup>. La même année, le bureau des Annales avait terminé la rédaction de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*. Mais il advint que l'empereur, peu satisfait, ne donna pas l'autorisation d'en graver le texte pour l'impression. À ce propos, la *Relation véritable du Đại-Nam*<sup>(6)</sup> dit :

« Une fois achevé le manuscrit de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, le bureau des Annales demanda l'autorisation de le graver. Mais l'empereur répondit : “Lisez et relisez le manuscrit avec le plus grand soin avant de le graver, car il faut à tout prix éviter de prêter le flanc à la critique et subir encore les moqueries dont ont été l'objet les anciens livres d'histoire.” Il fit aussi observer que le manuscrit reflétait la situation en vigueur jusqu'à la dix-huitième année de son règne, sans tenir compte des changements intervenus depuis cette date. Entre temps pourtant, les anciennes inspections régionales (*đạo*) de Quảng-Trị, Phú-Yên et Hà-Tĩnh étaient devenues des provinces (*tỉnh*), tandis que certaines préfectures et certains districts des provinces de Hà-Nội, Ninh-Bình, Sơn-Tây et Bắc-Ninh avaient été soit regroupés soit, au contraire, subdivisés. Enfin, Sa Majesté fit remarquer que, faute de temps, les rédacteurs avaient omis de faire figurer dans le manuscrit le nom des fidèles et preux serviteurs de la couronne. Alors, l'empereur ordonna de corriger et compléter le texte jusqu'à

---

<sup>1</sup> 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*], livre 1a.

<sup>2</sup> 大南全圖 [*Đại Nam toàn đồ*], A. 2959.

<sup>3</sup> 北圻各省全圖 [*Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ*], A. 590.

<sup>4</sup> 南北圻會圖 [*Nam Bắc Kỳ hội đồ*], A. 95.

<sup>5</sup> 大越地輿全編 [*Đại Việt địa dư toàn biên*].

<sup>6</sup> 大南實錄 [*Đại Nam thực lục*].

la trente-quatrième année de son règne. Malheureusement, ce volume complémentaire a disparu dans les troubles qui ont marqué la première année du règne de Hàm Nghi. »<sup>(1)</sup>

Ainsi a été perdue la version augmentée de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, celle qui décrivait les événements survenus jusqu'à la trente-quatrième année du règne de Tự Đức (1881) et qui comprenait aussi, du moins peut-on le supposer, l'exposé critique de l'empereur. Il ne restait donc plus au bureau des Annales que l'ancienne version, datée de 1865. C'est celle-ci qui a été recopiée par l'École française d'Extrême-Orient et qui a servi de base à la traduction en vietnamien moderne par l'Institut d'Histoire.<sup>(2)</sup> En tout état de cause, cette *Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam* reste un ouvrage essentiel car il fournit une description complète du pays, depuis Cao-Băng jusqu'à Hà-Tiên, avant que les six provinces du Sud ne forment une colonie française.

### ***Genèse du texte, originaux et copies : une histoire complexe et encore incertaine***

Compilés sous le règne de l'empereur Đồng Khánh (1886-1888), les manuscrits originaux de la *Géographie descriptive* que nous publions aujourd'hui étaient conservés à la chancellerie de la cour de Huế. Au début du XX<sup>e</sup> siècle, l'École française d'Extrême-Orient (EFEO) obtint l'autorisation de les emprunter pour en faire une copie destinée au fonds des manuscrits en Hán-Nôm de sa bibliothèque. Cette copie, base de la présente édition, portait la cote A.537.

Vers 1933, les chercheurs japonais en apprirent l'existence à la lecture d'un article de Matsumoto intitulé *Répertoire des livres d'An-Nam conservés par l'École française d'Extrême-Orient*, paru dans la revue *Histoire* de l'université de Keio. Peu de temps après, par l'entremise d'Émile Gaspardone, le conservateur du Toyo Bunko demanda à l'EFEO une copie de la *Géographie*. Nous savons que, en 1940, celle-ci figurait en bonne place dans les rayons de la bibliothèque japonaise. Le texte manuscrit de cette copie, réalisé à partir de l'exemplaire A. 537 de l'EFEO, était de bonne qualité, mais les cartes étaient plutôt floues et difficilement utilisables. Le Toyo Bunko jugea donc nécessaire de dépêcher quelqu'un à Hà-Nội pour les photographier. En juillet 1945, un mois avant la fin de la guerre, parurent à Tokyo les deux tomes des *Cartes et géographie réalisées à l'attention de l'empereur Đồng Khánh*.<sup>(3)</sup>

Au Việt-Nam, c'est sans doute le professeur Nguyễn Văn Huyền qui le premier s'intéressa à cet ouvrage. Dans son *Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne*<sup>(4)</sup>, il l'utilise pour dresser la liste des noms de lieux en vigueur dans la province de Bắc-Ninh à la fin du XIX<sup>e</sup> siècle, qu'il compare ensuite avec les données, valables pour le début du même siècle, fournies par le *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements*. Après 1954, ce fut au tour de Hà Văn Tấn de s'y référer pour son édition annotée du *Traité de géographie* de Nguyễn Trãi. De leur côté, les préfaciers de la traduction en vietnamien moderne de l'*Encyclopédie de l'empire du*

---

<sup>1</sup> *Relation véritable du Đại Nam* 大南實錄 [Đại Nam thực lục], *Đệ tứ kỷ*, livre 68.

<sup>2</sup> L'exemplaire de l'École française d'Extrême-Orient porte la cote A. 69. Signalons l'existence d'un exemplaire xylographié daté de 1909 qui est une version révisée par le bureau des Annales de la cour de l'empereur Duy-Tân, mais qui ne comprend que les provinces du Centre.

<sup>3</sup> 同慶御覽地輿志圖 [Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ], 2 volumes édités par le Toyo Bunko et présentés par Yamamoto, Tokyo, 1945.

<sup>4</sup> Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc* (Hà-Nội, École française d'Extrême-Orient, éd. Văn-hoá, 1996, I-XIII et 185 p.).

*Đại-Nam*<sup>(1)</sup>, ainsi que Trần Văn Giáp<sup>(2)</sup> et Trần Nghĩa<sup>(3)</sup>, mentionnent aussi la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* lorsqu'ils abordent la question de la bibliographie sur la géographie du Việt-Nam ancien. Néanmoins, pour une raison inconnue, ils créditent tous la *Géographie* de 27 fascicules, alors qu'elle n'en comprend que 25 qui sont tous correctement répertoriés dans l'inventaire ronéotypé des livres en Hán-Nôm dressé en 1972.<sup>(4)</sup>

Jusqu'au début des années soixante, les manuscrits originaux de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* étaient encore conservés dans la bibliothèque impériale de Huế. Mais, en 1961, celle-ci fut transférée à Đà-Lạt par la conservation des Archives de l'administration de Saigon. Parmi les chercheurs étrangers venus à Đà-Lạt pour consulter ces archives se trouvait le professeur Ralph B. Smith, de nationalité britannique, qui publia en 1969 une présentation des sources en Hán-Nôm d'époque Nguyễn conservées à Đà-Lạt : notre *Géographie* y figure bel et bien, scindée en deux parties, d'un côté le texte et de l'autre les cartes.<sup>(5)</sup> Et la description précise de ce document par Ralph B. Smith nous permet d'affirmer qu'il s'agissait de la version originale, c'est-à-dire celle de la chancellerie de la cour de Huế. Depuis cette date, nous n'avons malheureusement plus aucune information sur cet exemplaire.

La copie jadis réalisée par l'École française d'Extrême-Orient, actuellement conservée à l'Institut Hán-Nôm sous la cote A.537, est un épais manuscrit écrit sur un papier de bonne qualité. Elle comprend 25 fascicules, correspondant à la description des 25 provinces, soit un total de 1 416 folios représentant 2 832 pages (27 × 38 cm). Chaque page porte huit lignes de 18 à 20 caractères d'élégante calligraphie.

Chaque fascicule commence par une page introductive où est notée la formule suivante : “Nous, humbles et obéissants sujets de la province de [...], présentons respectueusement les cartes à l'attention de Sa Majesté” (奏冊・[某某]省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈). Il se poursuit par le contenu du rapport adressé à l'empereur, c'est-à-dire le texte de la *Géographie* lui-même, ordonné selon une série de chapitres thématiques. Le chapitre “Citadelle de la province” 省城 (ou de la préfecture, du district) est une présentation générale du lieu choisi comme siège administratif et une description de la situation de la province (ou de la préfecture, du district), de ses limites avec les unités administratives alentour, de son étendue d'Est en Ouest et du Nord au Sud. Vient ensuite une liste des unités qui la composent : liste des préfectures et districts pour la province ; liste des districts et cantons pour la préfecture ; liste des cantons, communes et villages de toutes catégories (*thôn, phường, giáp, trại, ấp, lý*, etc.) pour le district. Le chapitre “Citadelles et fortifications” 城池 indique le lieu et la nature des constructions défensives, des portes, des murailles, des meurtrières, des postes d'artillerie et des tours de garde. Le chapitre “Armée” 兵 présente le nombre de soldats du cadre, de miliciens recrutés par les mandarins et d'auxiliaires locaux. Les chapitre “Population” 民 et “Rizières et terrains” 田 sont des dénombrements des habitants et des terres inscrits aux rôles des villages ; le

---

<sup>1</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, traduction par l'Institut d'Histoire (Hà-Nội, KHXH, 1969), t. 1, p. 7.

<sup>2</sup> Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (Hà-Nội, Thư viện Quốc gia, 1970), t. 1, p. 345.

<sup>3</sup> Trần Nghĩa et F. Gros (sous la dir.), *Di sản Hán Nôm Thư mục đề yếu – Catalogue des livres en Hán Nôm* (Hà-Nội, KHXH, 3 vol., 1993), vol. 1, p. 647.

<sup>4</sup> Chaque province correspond à un fascicule, sauf la province de Hải Dương qui en comprend deux classés sous la même cote (A. 537/7).

<sup>5</sup> R.B. Smith, “Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period : an introduction” (in *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, University of London. Vol.XXX, 3, 1967, pp. 600-621).



chapitre “Impôts” 稅 recense les montants annuels acquittés en numéraire, en paddy ou en produits divers. On trouve encore les chapitres suivants, qu’il est inutile d’expliciter : “Temples et sanctuaires” 祠廟, “Mœurs, coutumes et usages” 風俗, “Ressources locales” 物產, “Climat” 氣候, “Cours d’eau et montagnes” 山川, “Monuments remarquables” 名勝, “Voie de communication” 路程, “Redoutes et fortins” 屯壘.

En règle générale, toutes les parties descriptives suivent ce modèle préétabli. Mais il y a quelques variantes. Par exemple, la présentation de la citadelle provinciale se trouve parfois insérée dans le chapitre “Citadelles et fortifications” et les dénombrements fonciers sont tantôt des totaux généraux et tantôt des statistiques détaillées par catégories de terres (rizières, terrains, salines, etc.).

Dans chaque fascicule, la description de la province est suivie d’une carte, et il en va de même pour chaque préfecture et chaque district. Il y a ainsi 314 cartes. Elles sont dessinées sur un support de soie blanche doublée au revers d’une couche de papier, et leurs dimensions varient entre 36 x 29 et 51 x 38 cm. Elles comprennent cinq couleurs : rouge pour les routes, bleu azur pour la mer, bleu pâle pour les fleuves et rivières, vert pour les montagnes, brun pâle pour les fortifications et jaune paille pour les territoires se trouvant au-dehors des limites de l’unité administrative représentée sur la carte. D’une carte à l’autre, ces couleurs peuvent néanmoins légèrement varier. Toutes ces cartes portent des indications en caractères chinois ou, le cas échéant, en *nôm*. Enfin, nous savons qu’elles ont été copiées par calque de l’édition originale par un cartographe du Service Géographique de l’Indochine.<sup>(1)</sup>

Chacun des fascicules de ce que nous appelons maintenant la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* se présente comme un rapport individuel soumis à l’attention du souverain. Mais il n’y a pas de structuration d’ensemble, pas d’intitulé général, ni même, comme il est pourtant fréquent dans ce type d’ouvrage, le texte du décret impérial ayant donné naissance au projet. Il n’y a pas davantage de dédicace au souverain, d’introduction ou de rapide avant-propos. La seule exception pourrait être la courte table des matières qui, au début de chaque fascicule, indique les numéros de folios renvoyant à chaque préfecture ou district. Mais ces renvois ont été ajoutés lors de la copie puisqu’on trouve juste en dessous ces quatre caractères : 原本無有 (“ne figure pas sur l’exemplaire original”). De même, aucun de ces rapports ne portaient de titre, car ce sont bel et bien les copistes qui ont parfois ajouté à l’encre rouge l’intitulé 同慶敕製御覽 (*Đồng Khánh sắc chế ngự lãm*), qui signifie simplement “Rapport en réponse au rescrit de l’empereur Đồng Khánh, et à Son attention”. Vingt-et-un fascicules portent cette mention. Les deux fascicules de Nghệ-An et Quảng-Bình portent la variante 同慶御覽敕製 (*Đồng Khánh ngự lãm sắc chế*) tandis que les deux fascicules de Thanh-Hoá et Thừa-Thiên se contentent des quatre caractères 同慶御覽 (*Đồng Khánh ngự lãm : À l’attention de l’empereur*).

La question du titre de cet ouvrage n’est donc pas simple. Elle reste néanmoins secondaire comparée au fait que nous ne trouvons aucune mention d’un quelconque projet impérial de géographie dans la *Relation véritable du Đại-Nam*, qui fourmille pourtant d’informations sur le règne de l’empereur Đồng Khánh. Avec leur titre douteux et leur genèse incertaine, ces manuscrits sont donc entourés de mystère. Mais la qualité et le caractère systématique des informations qu’ils apportent montrent qu’ils ne pouvaient pas ne pas participer d’un vaste projet initié par la cour. Et ce projet, tant du point de vue de la teneur que de la méthode, était différent de la fameuse *Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* (1862).

Dans ces conditions, mieux comprendre la naissance de ce grand dessein impérial exige un détour par le contexte historique dans lequel il a pris racine. Les années 1880 sont marquées par des troubles

---

<sup>1</sup> D’après l’article de Yamamoto cité plus haut.

permanents, le pays ravagé et la souveraineté nationale perdue. Ce sont les Français, secondés par le mandarin Nguyễn Hữu Độ, qui ont placé sur le trône l'empereur Đồng Khánh (Nguyễn Phúc Ưng Xuy). À cette époque, non seulement les six provinces du Sud avaient été perdues, mais la puissance coloniale avait encore mis la main sur la totalité du territoire vietnamien depuis la signature du traité Harmand, le 25 août 1883, peu après la mort de l'empereur Tự Đức. À proprement parler, seul le Sud du pays formait une colonie, le Centre et le Nord étant placés sous le régime du “protectorat” et demeurant, officiellement du moins, administrés par la cour de Huế. Mais, par ce traité de 1883, le Sud ne désignait plus seulement les six provinces perdues mais bel et bien la totalité du delta – la “Cochinchine” – jusqu’à la province de Bình-Thuận. Le Centre, ou Annam, ne s’étendait plus que de la province de Khánh-Hoà jusqu’au col de Hoàn-Sơn. Par la signature du traité Patenôtre, le 6 juin 1884, la cour impériale était contrainte d’abandonner à la France toutes ses activités diplomatiques et ses relations extérieures, tandis que l’Annam recouvrait les provinces de Bình-Thuận, Thanh-Hoá, Nghệ-An et Hà-Tĩnh. En d’autres termes, celui qu’on appelait “l’empereur agenouillé” ne possédait plus, à cette époque, qu’un droit formel sur les provinces s’étendant depuis le Bình-Thuận jusqu’au Nord. C’est précisément l’espace couvert par la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh*, qui ne comprend donc que les 25 provinces encore placée sous l’autorité formelle de la cour.

C’est ce contexte qui explique sans doute les incertitudes concernant le titre des manuscrits. En effet, la question se posait : comment aurait-on pu appeler cet ouvrage afin de le distinguer des sommes géographiques qui, autrefois, concernait la totalité du Đại-Nam ? L’empereur Tự Đức régnait sur les 31 provinces du Đại-Nam, depuis Cao-Bằng jusqu’à Hà-Tiên, ce qui simplifiait les intitulés. Mais le traité de géographie compilé au temps de Đồng Khánh, qui n’exerçait qu’un faible pouvoir sur 25 provinces, aurait difficilement pu éviter de mentionner, dans son titre même, la récente et humiliante amputation du territoire. La géographie de l’empereur n’était pas une “description complète”. C’est pourquoi il faut peut-être interpréter la référence précise au règne de Đồng Khánh, qui est mentionnée en tête de chaque fascicule, comme un “faux titre” ou, en tout cas, comme une subtile indication de cet aspect géographiquement limité de l’ouvrage.

Les caractères 敕製 (*sắc chế*, “*rescrit ordonnant de faire*”) renvoient clairement à un ordre émanant de l’empereur. Cette idée nécessite pourtant quelques éclaircissements. La publication d’un ouvrage sous le règne de Đồng Khánh est ainsi relatée par la *Relation véritable du Đại-Nam* : “La *Description sommaire des frontières du Đại-Nam*<sup>(1)</sup> venait d’être achevée. Elle comprenait sept volumes et une carte. Le chef de cabinet Hoàng Hữu Xứng fut promu Assesseur titulaire du ministère de la Fonction publique mais conservait officiellement son grade de premier adjoint ministériel. L’ensemble de ses collaborateurs furent également récompensés, avancés en grade, cités à l’ordre ou rémunérés. Par la suite, Hoàng Hữu Xứng accéda à une haute position au bureau national des Annales.”<sup>(2)</sup> D’après cette mention, l’ouvrage en question – dont le titre était en réalité *Mélanges et Description sommaire des frontières du Đại-Nam*<sup>(3)</sup> – a été achevé durant la deuxième année du règne de l’empereur Đồng Khánh (1886), qui s’en est montré si satisfait qu’il jugeât opportun de récompenser le maître d’œuvre, Hoàng Hữu Xứng, et l’équipe des rédacteurs. Plus tard, le chef de cabinet fut même promu à de hautes fonctions mandarinales (纂修 *Toản tu*) au bureau national des Annales (國史館 *Quốc sử quán*),

<sup>1</sup> 大南疆界 [*Đại Nam cương giới*].

<sup>2</sup> 大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修。Voir *Đại Nam thực lục, Chính biên*, *Đệ lục kỷ, livre 6*.

<sup>3</sup> 大南疆界彙編 [*Đại Nam cương giới vịnh biên*].

peut-être – mais nous n’avons pas la preuve – pour poursuivre son œuvre et achever le manuscrit de sa *Description sommaire des frontières*.

Il n’y avait rien d’étrange à ce qu’un monarque ordonnât la rédaction d’un ouvrage de géographie, et c’était même une prérogative impériale dont Tự Đức avait usé plus d’une fois. L’empereur Đồng Khánh s’inscrivait ainsi dans la droite ligne d’une tradition solidement établie. Ce qui est plus curieux en revanche, c’est la brièveté avec laquelle ce souverain – qui n’a régné que deux années – aurait ordonné puis fait réaliser sa *Géographie*, qui représente une somme de travail colossale.

En termes de contenu, une comparaison entre la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* et l’*Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* fait ressortir deux grandes différences :

1. L’*Encyclopédie* est un ouvrage qui prend pour base l’échelon provincial. L’ensemble des chapitres descriptifs – situation, relief, climat, enceintes, écoles, population, impôts fonciers, ressources locales, etc. – concernent les provinces dans leur globalité. Quant aux préfectures et districts, ils ne figurent que sous la forme de liste, le texte se contentant de fournir leurs noms et les modifications successives de leurs assises. À l’inverse, la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* se fonde sur l’échelon inférieur, celui de la préfecture ou du district. Chacun d’eux constitue une entité qui est traitée à part, de manière autonome, à travers la grille de lecture fournie par les différents chapitres descriptifs que nous avons mentionnés plus haut. Cette constatation est capitale, car elle montre la véritable nature de notre ouvrage, ainsi que la méthode de rédaction originale qu’il privilégie.
2. L’*Encyclopédie* comprend bien quelques statistiques et données chiffrées de l’époque – comme le nombre de villages par district, le nombre d’habitants, les surfaces imposables, etc.–, mais ce n’est pas là son véritable point fort. Celui-ci réside dans sa partie proprement historique, qui s’intéresse aux changements successifs des noms de lieux, aux biographies des personnages célèbres, aux monuments anciens, etc. En revanche, la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* est peu utile à l’historien. Même les chapitres qu’elle consacre aux “monuments remarquables” ne sont finalement que des listes de noms et de localisations, et très rares sont les informations sur les légendes anciennes ou l’historique de tel temple ou sanctuaire. En outre, le fait est révélateur, aucun chapitre n’est consacré aux figures historiques célèbres. En réalité, ce n’est pas le passé mais à l’inverse le présent du moment qui constitue le point de référence de cette *Géographie*. Elle porte donc une attention toute particulière à la localisation et au relief, à l’état des citadelles et des ouvrages de défense, au détail des impôts et des recensements... Dans certains cas, elle fournit même, district par district, le détail très précis du nombre d’habitants par catégories fiscales (imposés, exemptés, corvéables, dispensés, etc.). Les coutumes sont certes souvent décrites de manière unitaire pour les provinces du delta du fleuve Rouge – ce qui reflète d’ailleurs une certaine réalité –, mais le texte n’omet jamais de mentionner les singularités des villages situés en bordure de mer ou au pied des montagnes, qui font l’objet d’une description particulière. Ce traitement différencié est très net dans les zones où cohabitaient les Việt et les ethnies minoritaires, dont les usages étaient bien sûr très différents. Le texte abonde alors en notations et détails très concrets, qui attestent que l’enquête a été conduite sur place, au plus près de la réalité. Cette impression est encore renforcée par la détermination très précise des noms et statuts des différents niveaux administratifs, depuis le hameau jusqu’au district, ce qui marque bien la différence entre cette *Géographie* et l’*Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* qui, elle, ne s’y intéresse pas.

On se rappelle que, selon la *Relation véritable du Đại-Nam*, l'empereur Tự Đức avait recommandé d'étendre le contenu de l'*Encyclopédie* jusqu'à l'année 1881, afin qu'elle corresponde mieux aux réalités du temps et qu'elle soit, dirions-nous maintenant, "à jour". Rien ne permet de savoir comment et dans quelles conditions le bureau national des Annales a rédigé la partie complémentaire exigée par le souverain, mais nous pouvons tout de même émettre quelques hypothèses.

On peut d'abord supposer que, pour répondre aux injonctions de l'empereur, les rédacteurs du bureau national des Annales ont modifié leur manière de travailler. Ils ont pu mettre au point une nouvelle méthode d'investigation reposant sur une collection de fiches de demande de renseignements, établies sur un modèle unique et adressées aux mandarins en charge des provinces. Ces fiches ont ensuite pu être transmises par le mandarin de province à ses auxiliaires des préfectures et districts. Une fois dûment remplies, tant au niveau de la province que des préfectures et districts, elles ont formé un épais dossier qui a été envoyé à la cour sous forme de "rapports à l'empereur". C'était encore la meilleure façon de procéder pour recueillir des informations authentiques venues des quatre coins du royaume. C'était aussi la plus sûre car les mandarins provinciaux, même s'ils étaient peu versés dans les études locales, pouvaient aisément et sans grand risque d'erreur remplir ces fiches préétablies en notant les limites géographiques, les noms des unités administratives, le nombre des habitants, etc. Les uns travaillaient vite et les autres plus lentement, certaines provinces étaient éloignées de la capitale et d'autres proches, mais on peut penser que la totalité de ces rapports sont parvenus au bureau national des Annales à la fin du règne de Tự Đức. Autrement dit, un long laps de temps s'était écoulé entre la distribution des fiches et le retour des rapports, et il est bien évident que l'empereur Đồng Khánh n'aurait jamais pu réaliser l'ensemble de ce processus durant les 29 mois qu'a duré son règne. Il est dès lors impossible que ce souverain ait à la fois rédigé le "rescrit ordonnant de faire" 敕製 (*sắc chế*) et "contemplé de Ses yeux" 御覽 (*ngự lãm*) les dossiers qui, pourtant, portent le titre "Rapport en réponse au rescrit de l'empereur Đồng Khánh, et à Son attention" 同慶敕製御覽 (*Đồng Khánh sắc chế ngự lãm*). La chose est d'autant plus certaine que, dans un contexte particulièrement troublé, des régions entières se soulevant au nom du mouvement antifrçais Cần Vương, la cour ne pouvait guère entrer en contact qu'avec un nombre limité de provinces.

Pour toutes ces raisons, il est fort probable que ces rapports – qui forment la matrice de la présente *Géographie* – datent des dernières années du règne de Tự Đức. Et ils ont sans doute l'année 1882 pour point de départ, lorsque cet empereur exigea une mise à jour de l'*Encyclopédie*. Sous le règne de Đồng Khánh, le bureau national des Annales s'est contenté de revoir le texte, de le compléter par endroits et d'unifier le style des 25 rapports. Il a aussi, certainement, recopié les cartes et, le cas échéant, apporté les retouches nécessaires pour qu'elles fussent conformes aux découpages administratifs intervenus après le levé initial. C'est à l'issue de cette ultime mise au point que la totalité de la *Géographie* a été présentée devant les yeux de l'empereur.

Une série d'indices montre cependant qu'il y a eu quelques corrections postérieures au règne de Đồng Khánh. Dans le fascicule sur Hà-Nội, on trouve par exemple le hameau de "Hội-Vũ" 會舞 (dans le canton de Thuận-Mỹ), qui portait le nom de Chiêu-Hội 昭會 avant d'être modifié en 1891 car le caractère *chiêu* 昭 faisait partie du nom sacré de l'empereur Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu, 1889-1907). De même, on trouve dans le fascicule sur la province de Nghệ-An la commune (et le hameau) de Quang-Chiêm 光瞻 (dans le canton de Văn-Lâm, district de La-Sơn), qui aurait dû être "Quang-Chiêu" 光昭. À Hải-Dương, la *Géographie* évoque le temple funéraire du prince Huệ Vũ (commune de Kiệt-Đặc, district de Chí-Linh), qui vivait sous la dynastie des Trần et s'appelait "Quốc Chấn" 國瑱. Mais le caractère *chấn* 瑱 est formé sur le caractère *chân* 眞, et ce dernier était l'objet d'un tabou puisqu'il entrait dans la composition du nom de l'empereur Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, le père de

Thành Thái) : le copiste de la *Géographie* a donc modifié la partie supérieure du caractère Chấn 瑱 pour le transformer en un caractère plus ou moins proche de Kỳ 琪 (*folio 41-a, p.193*). Encore dans cette province, le même tabou explique le nom du canton de Chấn-Lại 眞賴 (district de Tứ-Kỳ, préfecture de Ninh-Giang), dont la prononciation était similaire et la graphie partiellement semblable à 禎 (*chân*, nom de l'empereur), ce qui explique qu'il ait fallu supprimer un trait en bas du caractère de façon à transformer 眞 en 直. Ceci prouve que le fascicule original de la province de Hải-Dương ne peut être antérieur au début du règne de Thành Thái.

La présence de 314 cartes, qui sont de grand format pour l'époque, renforce encore nos hypothèses. En effet, il aurait été tout bonnement impossible de les dessiner toutes durant les deux années que dura le règne de Đồng Khánh. À considérer la somme de travail exigée par la cartographie – unifiée – de toutes les préfectures et tous les districts de 25 provinces du pays, force est de conclure que ces cartes existaient déjà et qu'elles étaient à la disposition du bureau national des Annales. On peut même penser que cet atlas a été initié dès 1861 lorsque fut achevé le volume de *Cartographie complète de l'empire du Đại-Nam*, qui comprenait 76 cartes des provinces et préfectures du pays. Ces cartes, dessinées de façon sommaire, ont fort bien pu être améliorées au fil du temps, complétées par un jeu de cartes des districts, les toponymes étant “mis à jour” à la fin du règne de Tự Đức. C'est cette version finale qui aurait alors été présentée à l'empereur Đồng Khánh.

Nous ne pouvons guère en dire plus dans l'état actuel de la documentation disponible, où manquent non seulement le texte original de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*, mais aussi les cartes originales du bureau national des Annales.

Quant aux auteurs de ce travail, nous ne savons rien d'eux. Peut-être les noms des rédacteurs des rapports ont-ils jadis figuré sur les originaux, mais la version dont nous disposons aujourd'hui ne comporte que la mention générale “mandarins de province”. Cette imprécision s'explique sans doute par le fait que ces mandarins, qu'ils fussent gouverneurs de province ou bien simples chefs de préfecture ou de district, changeaient constamment et ne conservaient parfois leurs postes que quelques mois avant d'être mutés ailleurs. Ils ont donc été plusieurs à participer au projet. Comme les rapports ne sont pas datés, il est impossible de faire des recoupements pour savoir qui était en poste au moment où ils ont été rédigés. Enfin, il se peut que le principal artisan de ce grand projet ait été le chef de cabinet Hoàng Hữu Xứng. Mais son nom ne figure nulle part. Dès lors, il est plus raisonnable de présumer que la *Géographie* a été une œuvre collective, comme le laisse d'ailleurs entendre le texte, dont le pivot a été le bureau national des Annales de la cour des Nguyễn, à la fin du règne de Tự Đức et au début de celui de Đồng Khánh.

### ***Valeur scientifique de la Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh***

L'expression “géographie” (*địa lý*, 地理) apparaît en chinois ancien dans le *Rituel des Zhou* [*Zhouli*] où l'on trouve cette sentence : “Lever les yeux pour observer les astres, s'incliner pour considérer la géographie”<sup>(1)</sup>. Mais c'est plus tard, sous la dynastie des Hán, que l'historien Ban Gu 班固 utilisa pour la première fois l'expression “géographie descriptive” (*地理志*, *địa lý chí*), en tête d'un chapitre de sa fameuse “Histoire des Hán” (*Hanshu*). Par la suite, chaque histoire dynastique

---

<sup>1</sup> L'érudit Kong Ying Da, qui vivait sous la dynastie des Tang, apporta ce commentaire : “La terre possède ses monts et ses fleuves, ses élévations et ses dépressions, et chaque lieu ses caractéristiques propres, et c'est pourquoi on appelle tout ceci : *géographie*”.

chinoise – des Jin, des Tang, des Song, etc. – fit place à un chapitre appelé “Géographie descriptive”. Enfin, à partir des dynasties Yuan et Ming, les études géographiques concernant l’intégralité du royaume furent publiées sous forme d’ouvrages individuels portant le titre de “Description complète” – *nhất thống chí* 一統志 – que l’on traduit parfois, comme nous l’avons fait plus haut, par “Encyclopédie” : *Encyclopédie des Yuan*, *Encyclopédie des Ming*, etc.

Au Việt-Nam, à partir d’une époque que nous ignorons, le terme “géographie” (*địa lý*) était appliqué à la géomancie, qui désignait à l’origine l’étude du Ciel et de la Terre, 堪輿. C’est peut-être pour se distinguer de cette discipline très particulière que l’érudit Nguyễn Trãi et ses épigones ont intitulé leurs œuvres *dư địa chí* (que nous traduisons “géographie descriptive”), par exemple *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Bắc Thành dư địa chí*, etc. Avec les écrits de Phan Huy Chú, l’auteur de *la Géographie impériale*, cette expression acquit une dimension générique et, dès lors, il n’y eut plus de distinction de sens entre les termes *dư địa*, *địa dư* et *địa lý*. Tous ces mots désignaient simplement des ouvrages de géographie générale abordant aussi bien la géographie naturelle que la géographie humaine. La dynastie des Nguyễn étant très influencée par la cour des Qing, l’empereur Tự Đức spécifia que l’œuvre entreprise sous son règne devait s’intituler *Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* et être bâtie sur le modèle des encyclopédies (一統志 *nhất thống chí*) chinoises. L’ordonnance de 1865 est très claire à cet égard. La référence était l’*Encyclopédie des Qing* (*Da Qing yitong zhi*) – achevée par le Grand rédacteur He Kun en 1764 –, qui s’ouvrait par une description de la capitale et se poursuivait par chaque préfecture et district. Mais l’encyclopédie vietnamienne, achevée au début du règne de Tự Đức, n’allait pas au-delà du niveau provincial. Les préfectures et districts ne faisaient l’objet d’aucun traitement particulier. C’est cette lacune qui a été comblée par le bureau national des Annales au temps de l’empereur Đồng Khánh.

Cette méthode de rédaction, nouvelle au Việt-Nam, exigeait un réseau étendu de collaborateurs présents dans chacun des districts du pays. C’est justement grâce à ces informations de première main, saisies à la source, que cette *Géographie* regorge de notations aussi précises que fiables. L’exemple de la description de la citadelle de Hà-Nội l’illustrera bien. Là où l’*Encyclopédie* se contente d’indiquer que “ses remparts, qui mesurent un peu plus de 432 toises de circonférence, sont hauts d’une toise, un pieds et deux pouces et percés de cinq portes, et ses fossés sont larges d’environ quatre toises”, la *Géographie* apporte les précisions suivantes :

« La citadelle provinciale se trouve sur le territoire du district de Thọ-Xương dans la préfecture de Hoài-Đức. Ses remparts, construits en brique, sont longs de 1 285 toises six pieds six pouces, hauts d’une toise un pied et épais de quatre toises. Ils sont percés de cinq portes : trois portes principales à l’Est, à l’Ouest et au Nord, et deux autres portes au Sud-Est et au Sud-Ouest. Chacune de ces portes, haute d’une toise trois pieds et large d’une toise, est protégée par une construction extérieure, le “muret des chèvres et des chevaux”<sup>(1)</sup>. Ce muret mesure 60 toises aux portes Sud-Est et Sud-Ouest, 57 toises trois pieds à la porte Est, 60 toises trois pieds à la porte Ouest et 65 toises cinq pieds à la porte Nord. Il est haut de sept toises cinq pouces, large de deux toises sept pieds et comporte une double entrée large d’une toise. Les douves situées à l’extérieur de la citadelle sont larges de cinq toises et profondes de six, sauf devant les portes où elles sont larges de huit toises. »

---

<sup>1</sup> Percé de meurtrières munies de canons, le “muret des chèvres et des chevaux” 羊馬城 était un rempart construit à l’extérieur des citadelles afin de protéger la population environnante, et son bétail, en cas d’attaque ennemie.

Entre les deux textes, la citadelle a vu sa superficie s'accroître – la circonférence passe de 432 à 1285 toises – et elle s'est enrichie de cinq murets “des chèvres et des chevaux”, érigés au-delà des portes d'accès, tandis que les douves ont été élargies d'une toise. Les informations de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* étaient donc “à jour” et extrêmement précises, beaucoup plus complètes en tout cas que celles que l'on peut puiser dans d'autres sources du même type. Pour conserver cet exemple, elles pourraient être utilisées pour une étude particulière sur les fortifications du Viêt-Nam. Il en va de même des renseignements concernant le nombre d'habitants et de soldats, les surfaces cultivées, les impôts en numéraire, en paddy ou autres produits, etc.

Nous l'avons vu, toutes ces données peuvent être comparées à celles de l'*Encyclopédie*, qui reflète la situation à l'époque de Tự Đức. Mais comme l'*Encyclopédie* contient aussi, par endroits, des éléments relatifs au règne de Gia Long, ce sont en réalité trois points de référence qui s'offrent aux chercheurs désireux d'enquêter sur tel ou tel sujet ayant trait à l'histoire économique et sociale du Viêt-Nam au XIX<sup>e</sup> siècle.

À côté des énumérations de produits agricoles qui nous sont familiers, encore qu'il faudrait y voir de plus près, les chapitres “Ressources locales” citent toujours le cas de villages se livrant à un artisanat singulier. Ceci pourrait venir à l'appui d'une étude sur les activités rurales non agricoles et permettre de redresser l'histoire des métiers traditionnels, dont certains ont perduré jusqu'à aujourd'hui. D'autre part, s'ils nous apprennent peu de choses sur les populations *viêt* du delta du fleuve Rouge, les chapitres “Mœurs, coutumes et usages” permettent au moins d'étudier la manière dont elles étaient perçues par les mandarins chargés de rédiger les rapports. Ils louent la simplicité, l'éducation et la besogne, mais flétrissent la superstition, la paresse et le faste. Selon les régions, ils jugent les uns “ladres”, les autres “querelleurs” ou “perfides”. Ces considérations générales ne sont certes pas très judicieuses mais, outre qu'il s'agit là d'une façon de parler qui était (et demeure) fréquente, elles n'en reflètent pas moins une certaine manière de voir et décrire la population que ces mandarins confucéens étaient chargés, au jour le jour, d'administrer.

En revanche, les chapitres consacrés aux coutumes prennent une réelle valeur ethnographique lorsqu'ils concernent des régions peuplées par les ethnies minoritaires. C'est un aspect si rare dans les anciens textes – même dans l'*Encyclopédie* – qu'il mérite d'être fortement souligné. Par exemple, la description des coutumes de la province de Cao-Bằng évoque en ces termes les populations locales : « Les “Mán à grandes planches” portent des vêtements courts de couleur noire et sont également appelés “Mán à cornes” parce que les hommes, dont le crâne est rasé à l'exception de quatre touffes de cheveux laissées sur les quatre côtés de la tête, entourent celle-ci d'un turban noir incliné vers la droite dont le nœud pend comme une corne ; les femmes portent des vestes à deux pans qui sont maintenus par des fils de soie rouge brodés en forme de fleur ; la bordure du col, qui est rond et court, est brodée et décorée de petites graines brillantes comme des diamants. » Plus bas, les rédacteurs nous instruisent sur l'origine des expressions “Mán à grandes planches” 大板蠻 et “Mán à petites planches” 小板蠻. Elles renvoient, écrivent-ils, à la taille de l'armature en bois posée sur la tête des femmes afin de soutenir l'étoffe qui forme leurs coiffes : « Les “Mán à petites planches” sont également appelés “Mán à sapèques” ; les hommes nouent sur leur tête une écharpe bleue indigo et s'habillent d'une tunique sans col brodée de motifs décoratifs en fils de soie colorés ; les femmes portent sur la tête un cadre carré en bois sur lequel repose l'étoffe qui forme leurs chapeaux [d'où leurs noms : Mán à grandes ou petites planches selon la taille de ce cadre], l'ourlet de leurs robes est décoré par un motif en forme de vagues et des sapèques sont fixées dans leur dos en signe de reconnaissance. »

Ces indications très concrètes, ces observations faites “sur le terrain”, sont caractéristiques de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* et elles lui confèrent toute sa valeur.

Mais c'est aussi la possibilité de reconstituer la liste complète des noms de lieux qui mérite toute notre attention. En effet, les grands ouvrages à caractère géographique en Hán-Nôm, qui ont été cités plus haut, sont finalement assez rares : un ouvrage d'époque Mạc, un autre datant du règne de Gia Long, un troisième du règne de Minh Mệnh et, pour finir, la présente *Géographie*. Or, par hasard ou malchance, aucun d'entre eux ne fournit de liste complètes des toponymes du Việt-Nam. Notre *Géographie* elle-même, rappelons-le, ne concerne qu'un territoire réduit par la colonisation française aux seules 25 provinces s'étendant depuis le Bình-Thuận jusqu'au Nord. C'est évidemment fort regrettable, et l'on se prend à rêver d'un ouvrage offrant un panorama complet du pays... Mais, à défaut de pouvoir modifier le passé, contentons-nous ce que nous possédons, car cette nomenclature de la fin du XIX<sup>e</sup> siècle ne manque pas d'intérêt.

Grâce à ses noms de lieux relevés exhaustivement et au même moment, la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* permet en effet de fixer un premier point de référence pour l'histoire des toponymes au Việt-Nam. Et c'est en partant de ce point fixe que les chercheurs pourront remonter le cours de l'histoire afin d'établir, à rebours, une généalogie des noms de lieux, à l'instar des travaux de Nguyễn Văn Huyền sur la province du Kinh-Bắc. Cette entreprise est d'autant plus ardue que les toponymes du Việt-Nam ont plusieurs fois changé durant l'époque coloniale, la Révolution d'août 1945 puis la période contemporaine jusqu'à aujourd'hui. De nouveaux noms sont apparus, vague après vagues, qui ont fait disparaître les anciens dont il reste peu de traces. Mais, à l'époque de l'empereur Đồng Khánh, le système classique était encore intact et la plupart des toponymes en vigueur étaient des toponymes très anciens. Quant aux quelques changements que l'on peut constater, ils sont pour l'essentiel imputable à la pratique des caractères tabous. Prenons l'exemple de la province de Hải-Dương. La comparaison entre d'une part le *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements* et la *Géographie du gouvernement de Bắc Thành* et, d'autre part, la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* fait apparaître 115 changements de noms de préfectures, districts, communes ou hameaux. Parmi eux, 88 sont dus à la pratique impériale des tabous. Si l'on se réfère aux règles pratiquées en cas d'imposition de tabous<sup>(1)</sup>, on peut tenter de retracer l'histoire des noms de lieux. En voici une brève illustration :

- La commune de Bàng-Đê, dans le district de Đường-An, s'appelait Bình-Đê 平堤 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, un tabou sur le son *Bình* – nom du souverain Quang Trung – la modifia en Bàng-Đê 憑堤.
- La commune de Bàng-Cách, dans le district de Đường-An s'appelait Bình-Cách 平格 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, le même tabou la modifia en Bàng-Cách 憑格.
- Le canton et la commune de Bàng-Dã, dans le district de Đường-An s'appelaient Bình-Dã 平野 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, le même tabou les modifia en Bàng-Dã 憑野.
- Le hameau de Bàng-Trai, dans le district de Đường-An s'appelait Bình-Tê 平齊 sous les Lê. Sous les Tây Sơn, le même tabou la modifia en Bàng-Trai 憑齊.

---

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ, *Chữ huý Việt-Nam qua các triều đại [Les caractères interdits au Việt-Nam à travers l'Histoire]*, Hà-Nội, EFEO et Institut Hán-Nôm, éd. Văn-hoá, 1997, 445 p. + annexes.



- La commune de Lương-Đường, dans le district de Đường-An, s'appelait Hoa-Đường 華堂. Au début du règne de Thiệu Trị, en 1841, le caractère *Hoa* devint tabou et la commune prit le nom de Lương-Đường 良堂.
- La commune de Lý-Đông, dans le district de Đường-An, s'appelait Triền-Đông 廛東 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En 1843, le tabou sur le caractère *Triền*, phonétiquement proche de Tuyên 暕, qui était le nom de Thiệu Trị, l'obligea à prendre le nom de Lý-Đông 里東.
- Le canton et la commune de Lý-Đổ, dans le district de Đường-An, s'appelaient Triền-Đổ 廛堵 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Le même tabou les modifia en Lý-Đổ 里堵.
- Le canton et la commune de Thị-Tranh, dans le district de Đường-An, s'appelaient Tông-Tranh 琮琤 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En 1841, en raison du tabou sur le caractère *Tông* 宗, qui entraînait lui aussi dans la composition du nom de l'empereur Thiệu Trị, elles furent changées en Thị-Tranh 琤爭.
- Le canton et le hameau de Tuyên-Cử s'appelaient Thì-Cử 時舉 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En raison du tabou imposé en 1848 sur le caractère *Thì* 時, qui était le nom de l'empereur Tự Đức), elles prirent le nom de Tuyên-Cử 選舉.

Cette méthode consistant à remonter le temps serait inopérante si l'on prenait pour point de référence l'époque de Thành Thái ou, *a fortiori*, les périodes ultérieures. En fait, seule la liste de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* permet de mener une véritable archéologie des noms de lieux. Non contente de fournir mille renseignements aux chercheurs en géographie et en sciences sociales, elle constitue encore la base indispensable à un futur *Dictionnaire des toponymes du Việt-Nam* que nous appelons de nos vœux. Du reste, l'idée de pouvoir réaliser un jour ce dictionnaire a été sinon la raison essentielle du moins la motivation principale des éditeurs du présent ouvrage.

Un dernier mot enfin, en forme de mise au point : publier, annoter et traduire cette *Géographie* avait pour seul but de répondre aux besoins des chercheurs et contenter les amateurs de textes anciens et de belles cartes. Dans ces conditions, inutile de préciser que les éditeurs n'ont point voulu aborder les questions liées à la souveraineté territoriale et aux frontières terrestres, maritimes et insulaires, qui relèvent exclusivement du ressort des autorités compétentes.

# TỈNH HẢI DƯƠNG

## TỜ TÂU TỈNH THẦN HẢI DƯƠNG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hải Dương	海陽省
Phủ Bình Giang	平江府
Huyện Đường An	唐安縣
Huyện Thanh Miện	青沔縣
Huyện Cẩm Giàng	錦江縣
Huyện Đường Hào	唐豪縣
Phủ Nam Sách	南策府
Huyện Chí Linh	至靈縣
Huyện Thanh Lâm	青林縣
Huyện Thanh Hà	清河縣
Huyện Tiên Minh	先明縣
Phủ Ninh Giang	寧江府
Huyện Vĩnh Thuận	永賴縣
Huyện Vĩnh Bảo	永保縣
Huyện Gia Lộc	嘉祿縣
Huyện Tứ Kỳ	四岐縣
Phủ Kiến Thụy	建瑞府
Huyện Nghi Dương	宜陽縣
Huyện An Lão	安老縣
Huyện Kim Thành	金城縣
Huyện An Dương	安陽縣
Phủ Kinh Môn	荊門府
Huyện Giáp Sơn	峽山縣
Huyện Thủy Đường	水棠縣
Huyện Đông Triều	東潮縣

TỈNH HẢI DƯƠNG  
QUYỂN THƯỢNG

Thành tỉnh ở địa phận ba xã Hàn Giang, Hàn Thượng, Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giang phận hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên. Phía tây giáp hai huyện Văn Giang, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh. Phía nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định. Phía bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp lâm phận hai tỉnh Lạng Sơn, Quảng Yên. Phía tây bắc giáp giới hai huyện Quế Dương, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Phía tây nam giáp hai huyện Ân Thi và Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Phía đông nam ra đến biển, giáp huyện Thụy Anh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 132 dặm. Nam bắc cách nhau 100 dặm.

Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh đô [Huế]: 1.097 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 19 huyện.

- 1.Phủ Bình Giang:**
  - Kiêm lý 2 huyện: Đường An, Thanh Miện.
  - Thống hạt 2 huyện: Cẩm Giàng và Đường Hào.
- 2.Phủ Nam Sách:**
  - Kiêm lý 2 huyện: Chí Linh, Thanh Lâm.
  - Thống hạt 2 huyện: Thanh Hà, Tiên Minh.
- 3.Phủ Ninh Giang:**
  - Kiêm lý 2 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo.
  - Thống hạt hai huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ.
- 4.Phủ Kiến Thụy:**
  - Kiêm lý 2 huyện: Nghi Dương, An Lão.
  - Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.
- 5.Phủ Kinh Môn:**
  - Kiêm lý huyện Giáp Sơn.
  - Thống hạt 2 huyện: Thủy Đường và Đông Triều.

<sup>1</sup> Tỉnh Hải Dương 海陽省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (ĐNNTC; cũng có thuyết cho là thuộc huyện Chu Diên: Đào Duy Anh, ĐNVN). Đời Trần là Hồng lộ 洪路, lại gọi là lộ Hải Đông 海東路. Đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) đời Lê Thái Tổ gọi là Đông Đạo 東道. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) là đất hai lộ Nam Sách Thượng 南策上 và Nam Sách Hạ 南策下. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm Nam Sách thừa tuyên 南策承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước đổi gọi là Hải Dương thừa tuyên gồm 4 phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn (tất cả 18 huyện). Nhà Mạc đặt Nghi Dương làm Dương Kinh: tách 1 phủ của Kinh Bắc (Thuận An) và 4 phủ của Sơn Nam (Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình) đặt thuộc Dương Kinh. Đời Lê Trung hưng từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) đổi lại theo cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) lại đổi chia thành 4 đạo: Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Đông Triều 東潮, An Lão 安老. Đời Tây Sơn tách phủ Kinh Môn thuộc vào đạo An Quảng. Đời Nguyễn, từ năm Gia Long 1 (1802) lại cho Kinh Môn thuộc về Hải Dương như cũ, tất cả vẫn gồm 4 phủ (18 huyện) như đời Lê sơ, nhưng tên huyện có một số thay đổi. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia tỉnh hạt trong toàn quốc, gọi là *tỉnh Hải Dương*. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm phân phủ Kiến Thụy. Năm Tự Đức 5 (1852) phân phủ Kiến Thụy đổi là phủ Kiến Thụy, toàn tỉnh chia làm 5 phủ gồm 19 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh (1886-1888) các phủ huyện trong tỉnh không thay đổi. Như vậy, tỉnh Hải Dương thời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng hiện nay.

**Thành trì:**

Thành tỉnh:

Xây bằng gạch đá ong. Chu vi 551 trượng. Cao 1 trượng 1 thước 2 tấc. Thân thành có 6 góc, có 4 cửa. Bên ngoài thành có hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước. Phía ngoài các cửa thành đều có thành dê ngựa:

Thành dê ngựa ở cửa Nam dài 57 trượng, rộng 37 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Đông dài 58 trượng 7 thước, rộng 38 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Bắc dài 66 trượng 5 thước, rộng 33 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Tây dài 55 trượng 5 thước, rộng 35 trượng 5 thước.

Tất cả đều cao 5 thước 4 tấc.

Bên ngoài các thành dê ngựa đều có những thành phụ ấy lại có một lớp thành đất nữa bao bọc khắp xung quanh (gọi là La Thành). Thành đắp bằng đất, chu vi 1539 trượng, cao hơn 3 thước, bờ thành rộng hơn 2 thước. Bên ngoài La Thành lại có một con hào nữa, rộng 5 thước, sâu 4 thước.

Thành phủ Bình Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường Hào.

Thành phủ Nam Sách: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 3 xã: Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhân huyện Chí Linh.

Thành phủ Ninh Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Thành phủ Kiến Thụy: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Xuân La huyện Nghi Dương.

Thành phủ Kinh Môn: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tuấn Trì huyện Giáp Sơn.

**Quân lính:**

-Lính tuyển<sup>1</sup>: 4.373 người.

Trong đó:

    Phủ Bình Giang: 891 người.

    Phủ Nam Sách: 1.020 người.

    Phủ Ninh Giang: 1.323 người.

    Phủ Kiến Thụy: 645 người.

    Phủ Kinh Môn: 494 người.

-Lính mộ<sup>2</sup>: 419 người, gồm:

    Lính phủ nha: 298 (cũ 258, mới mộ 40).

    Lính tuần thành (Đội 1, 2): 97 (cũ 81, mới mộ 16).

    Đội tượng binh: 24 người.

-Lính lệ các phủ huyện: 546 người.

<sup>1</sup> Ngv.: Giản binh, lính do triều đình tuyển chọn. Kỳ hạn tuyển duyệt, năm Minh Mệnh 2 (1821) đã quy định 6 năm một lần, thành định lệ. Các trấn thuộc Bắc Thành tuyển duyệt vào năm *nhâm* và năm *đinh* (ĐNHĐ, Q.56). Số lính tuyển căn cứ theo sổ hộ tịch đã lập theo quy định từ năm Gia Long 6 (1807): lệ chung là cứ 7 suất đinh (đinh khẩu) chọn 1 lính. Các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh và đồng bằng Bắc Bộ theo lệ này. Sáu tỉnh miền núi Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên theo lệ 10 suất đinh lấy 1 người (ĐNHĐSL, Bd.T9, tr.359).

<sup>2</sup> Ngv.: Mộ binh, là lính do các Tào (thuộc Bộ) và các quan tứ phẩm trở lên được phép chiêu mộ người ngoại tịch làm thuộc quân, từng cấp được lấy bao nhiêu lính mộ có quy định chi tiết (ĐNHĐSL, Bd., đã dẫn).

***Dân:***

Đình số<sup>1</sup>: 46.519 người.

*Trong đó:*

Phủ Bình Giang: 9.684 người.

Phủ Nam Sách: 10.433 người.

Phủ Ninh Giang: 13.701 người.

Phủ Kiến Thụy: 7.282 người.

Phủ Kinh Môn: 5.419 người.

***Ruộng đất:*** 424.439 mẫu 5 sào 8 thước 6 tấc 8 phân 6 ly. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.

Phủ Nam Sách: 80.053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.

Phủ Ninh Giang: 123.999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.

Phủ Kiến Thụy: 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly.

Phủ Kinh Môn: 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 1 ly.

***Thuế hàng năm:***

-Nộp bằng tiền: 153.208 quan 7 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 34.710 quan 44 đồng tiền.

Phủ Nam Sách: 31.637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.

Phủ Ninh Giang: 44.982 quan 3 tiền 1 đồng tiền.

Phủ Kiến Thụy: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.

Phủ Kinh Môn: 17.895 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 259.039 hộc 16 bát 1 vốc 9 nắm. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 69.391 hộc 9 bát 6 vốc 5 nắm.

Phủ Nam Sách: 51.271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.

Phủ Ninh Giang: 80.454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm.

Phủ Kiến Thụy: 31.474 hộc 8 bát 1 nắm.

Phủ Kinh Môn: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

***Đền miếu:*** Sự tích xem phần ghi về các phủ huyện.

-Đàn Xã tắc: ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Tiên Nông: phía đông tỉnh thành, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

-Văn miếu: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng.

Ở các phủ huyện đều có Văn từ.

-Đền Khải Thánh: ở phía nam Văn miếu.

-Miếu Hội đồng: ở phía bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía tây bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đền Khúc Tiên thế: ở xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng.

<sup>1</sup> Đình số: tức số đình khẩu (đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi) đã ghi trong sổ hộ tịch (lập theo chiếu lệnh năm Gia Long 6 (1807).

-Miếu Lý Thần Tông: ở xã Hàn Hy huyện Tứ Kỳ. Ở xã Dương Nham huyện Giáp Sơn cũng có đền thờ vua này.

-Đền Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ.

-Miếu Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều. Xã Diên Lão huyện Tiên Minh, xã Hương Đại huyện Thanh Hà cũng có đền thờ vua này.

-Miếu Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Miếu Trần Thánh Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Đền Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái huyện Tiên Minh huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh [Ngô Phúc Tín]: ở xã Cẩm Khê huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần núi Kinh Sơn: ở xã Vân Đôi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đồi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc phúc thần [Trang Định vương, con Trần Nghệ Tông] ở xã Đẻ Xuyên huyện Tiên Minh.

-Miếu thờ Sĩ Vương [Sĩ Nhiếp]: ở xã Tiên Liệt huyện Thanh Hà. Xã An Nghiệp huyện Tứ Kỳ cũng có Miếu Sĩ Vương.

-Miếu Trần Trùng Quang: ở xã An Lão [tổng Hương Đại] huyện Thanh Hà.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Huệ Vũ vương đời Trần [Trần Quốc Chân]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương đời Trần [Trần Khánh Dư]: ở xã Linh Giang huyện Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhân huyện Chí Linh. Xã Tri Yếu huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn huyện Chí Linh. Xã Thụ Khê huyện Thuỷ Đường, xã Phú Xá huyện An Dương cũng có đền thờ Hưng Đạo Vương.

-Đền Phạm Tướng quân [Phạm Luận]: ở xã Ngư Uyên huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Phạm Thượng thư [Phạm Đình Trọng]: ở xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần [Trần Quốc Bảo]: ở xã Kim Xuyên huyện Giáp Sơn.

-Đền Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Trảng Kênh huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ Lê Trọng nguyên [Lê Ích Mộc]: ở xã Thanh Lãng huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ thần Hiến Linh: ở xã Chung Mỹ huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo. Xã An Nhân huyện Đường Hào, xã Cao Bộ huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ thần Nam Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Bảo An: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần sông Tranh: ở xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại, dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chủ phụng thờ.

-Đền thờ Minh Không thiền sư: ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại.

- Đền thờ thần Trấn Vũ phương Bắc: ở xã An Cư huyện Gia Lộc.
- Đền thờ thần Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì huyện Gia Lộc.
- Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: Dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới huyện Gia Lộc phụng thờ.
- Đền thờ thần Cao Vương [Cao Hiên]: ở xã Minh Giám, huyện Đường An.
- Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ huyện Đường An.
- Đền thờ Đỗ Triều nghị [Đỗ Thế Diên] ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào.
- Đền Trần A Nàng [Công chúa Quỳnh Trân, em gái Trần Nhân Tông]: ở xã Nghi Dương huyện Nghi Dương.
- Đền thờ Ngô Quân lĩnh [Ngô Hùng Cự] thôn Đông Tác huyện Nghi Dương.
- Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thủy thần Đồ Sơn): Dân toàn tổng Đồ Sơn phụng thờ.
- Đền thờ thần Dụ Khánh: Dân xã Bách Phương huyện An Lão phụng thờ.
- Đền thờ Phò mã [Cao Duệ] chồng Công chúa Chiêu Hoa: ở xã Phù Liên huyện An Lão.
- Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Thám huyện An Dương.
- Đền thờ Phạm Tử Nghi: Dân hai xã An Dương, Vĩnh Niệm huyện An Dương phụng thờ.
- Đền thờ Lôi Công [Đào Xuân Lôi]: ở xã Vân Tra huyện An Dương.
- Đền thờ thần Phù Đồng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành.

**Phong tục:**

Ba phủ Nam Sách, Ninh Giang, Bình Giang phong tục có phần phong nhã, gần với lễ. Hai phủ Kinh Môn, Kiến Thụy dân chúng phần nhiều hung tợn, nhưng biết trọng nghĩa. Đường Hào (hai xã Bạch Sam, Dị Sử), Thanh Hà (hai xã Đại Điền, Tiên Liệt) phong tục có phần gian trá. Các huyện Thủy Đường, An Dương dân chúng chất phác, quê mùa.

Dân gần núi rừng làm nghề than củi, dân gần sông nước làm nghề chài lưới. Ở thôn quê, đàn ông thường cạo tóc để đầu trọc. Người nhà nghèo khi mùa đông giá rét thường lót ổ rơm nằm chung cho ấm.

Đàn ông, đàn bà quen mặc quần áo vải nhuộm nâu<sup>1</sup>. Đàn bà bao tóc trong khăn trùm đầu (bằng vải, lụa hoặc tơ đũi nhuộm đen). Áo mặc không đơm cúc, chỉ thắt khăn lưng chèn mình, mặc váy thúng đáy theo cách ăn mặc thời xưa, đó cũng là phong tục chung của các tỉnh Bắc Kỳ.

Tục thờ thần có phần xa xỉ. Các tháng mùa xuân phần nhiều có hội hè ca hát cùng là các trò chơi để làm vui cho các thần (như con gái hát *lãng ba*<sup>2</sup>, múa rối, đánh cờ v.v...). Mỗi cuộc hội như vậy thường náo nức sôi nổi cả tuần.

Cưới xin ma chay, ở thôn quê có phần giản dị tiết kiệm, những nơi thị tứ phố chợ có phần xa hoa hoang phí. Nhà trai không phải đưa nộp mâm cỗ, sính lễ thường chỉ nộp bằng tiền. Ngày đón dâu, trên đường đi từng chặng đặt bàn ghế [để người đi dự đám cưới ngồi nghỉ chân]. Lễ vật hoa quả [để trên mâm], phủ khăn lụa điều. Nhà gái nhận tiền lễ rồi cho đón dâu đi.

Việc tang, đại thể ở mức bình thường thì dùng khăn xô áo vải trắng, trọng thể hơn thì sau khi chôn cất xong, người để tang mặc thêm một lớp áo mỏng nhuộm màu lam nhạt. Đến chiều tối hôm ấy, cả

<sup>1</sup> Ngv.: Vũ dư lương 禹餘糧. CNNÂ: "Vũ dư lương củ hiệu *bồ nâu*" (củ nâu).

<sup>2</sup> Ngv.: lãng ba 凌波, tạm dịch *hát nổi*, ý nghĩa là điệu hát như làn sóng đập dồn, nhóm trước chưa dứt tiếng thì nhóm sau đã nói theo.

nhà ra trước mộ mà khóc, chừng nửa giờ<sup>1</sup> thì về. Cứ như thế trong 3 ngày thì thôi, tục gọi là *lễ nằm mộ* (mộ ngoại).

Dân bản tỉnh phân đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo (mỗi huyện kể cả toàn tổng lẫn gián tổng chỉ có 7, 8 hoặc 9, 10 xã).

### **Sản vật:**

Tỉnh này phân nhiều là chân ruộng thấp, ướt. Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu là những thứ thường trồng, các nơi trong tỉnh đều có, nhưng không nhiều lắm. Riêng Tứ Kỳ có cam đường<sup>2</sup>, Gia Lộc có con ruốc<sup>3</sup>, Tiên Minh có thuốc Lào<sup>4</sup>, An Dương có cau tươi, Cẩm Giàng có mật mía, Thanh Hà có rươi mùi vị thơm ngon.

Tre hoa, gỗ, đất sét trắng, hổ, báo, hươu nai ở huyện Đông Triều. Đá thanh<sup>5</sup> có nhiều ở huyện Giáp Sơn. Quạt nan, đồ nan và đồ sành gốm (bát, chén đất, chất lượng không được tốt) sản xuất ở huyện Đường An. Cẩm Giàng có nghề dệt vải trắng mịn và [nghề phơi sấy] long nhãn. Xã Triều Dương phủ Bình Giang có nghề dệt vải kẻ hoa văn (đó là nói ngày trước, gần đây không thấy ai dệt nữa). Xã Văn Khê có son đất (chỉ ở đây có nhiều). Các thứ hải sản như muối trắng, tôm biển, cua biển, trai, mực<sup>6</sup>, đôi khi các nơi ven biển đều có.

Dân chăn vịt có nghề ấp trứng vịt. Cách ấp trứng như sau: làm một cái buồng rất kín, bên vách đục một lỗ nhỏ để thông hơi, lấy phân bò khô hoặc rơm cỏ mục lót một lớp ở trên nền, tùy thời tiết nóng hay lạnh mà lót dày hay mỏng. Lót nền xong xếp trứng lên trên, phía trên lớp trứng<sup>7</sup> có một chiếc giường cho người trực lò nằm. Cứ 3 ngày đảo trứng một lần. Đảo trứng như thế 7 lần (tức là 21 ngày) thì vịt con mổ vỏ trứng chui ra, người các nơi đến mua đem về nuôi.

Dân chài cá có nghề nuôi cá. Có loại cá gọi là cá "phường" (cá mè đỏ đuôi), thân dẹt vẩy nhỏ, khi bơi thì vây đuôi giương lên có màu đỏ. Hàng năm cứ vào khoảng tháng tư, tháng năm, cá mẹ ở đầu nguồn đẻ trứng như trứng cua đồng vào các đám bọt nước. Những tảng bọt lớn có trứng cá bám vào lá cỏ, người địa phương vớt lấy đổ vào thùng gánh về. Đến kỳ, cá con nở ra, người ta đem đổ xuống ao cát nhỏ để nuôi. Lại thả lá xoan<sup>8</sup> xuống ao ngâm, mỗi ngày khuấy đục nước ao một lần để cho cá ăn. Từ khi cá sinh cứ nuôi như thế cho lớn dần. Khi bán người ta đựng nước vào hai chiếc thùng bả sơn,

<sup>1</sup> Giờ: (thời) nói đây là giờ ta (cũ), bằng 2 giờ hiện nay.

<sup>2</sup> Ngv. : Di cam: "Cam đường (di cam) sản ở Hải Dương tốt hơn, ở Thanh Hoá thứ nhì, đều phải cống vua; đưa trồng ở xứ khác thì đổi vị" (Trương Quốc Dụng, *Thoái thực kỷ văn*); cũng gọi là *cam mật* (NPDVBK, 29a).

<sup>3</sup> Thủy trần 水塵: loại tép nhỏ ở biển và vùng nước lợ. "Thủy trần *cái ruốc* bùi bùi dễ tiêu" (CNNÂ, 59a).

<sup>4</sup> Yên thảo 煙草: Lê Quý Đôn: "Cây thuốc lá nguyên sản xuất ở Lữ Tống (Luçon), thực tên nó là Tạm-ba-cô (Tobacco, thứ rau mọc ở ao đầm như lan). Sách *Xích kinh hoặc vấn* nói: "Thuốc lá, đem hút hơi khói vào hay nuốt thuốc đi đều say cả". Xét ở nước Nam ta, vốn xưa không có thứ thuốc ấy. Từ năm Canh Tí niên hiệu Vĩnh Thọ (1660) đời vua Thần Tông nhà Lê, tức là vào khoảng năm Thuận Trị thứ 17 Trung Quốc, người nước Ai Lao (*Lào*) đem giống cây ấy đến, dân ta mới đem trồng. Năm Ất Tị đời Cảnh Trị (1665) hai lần hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc bán thuốc, hay hút thuốc giấu, mà không tuyệt được." (VĐLN). *Thuốc Lào* và *thuốc lá* cùng dùng một thứ cây nguyên liệu, chỉ khác nhau về kỹ thuật chế biến và cách hút.

<sup>5</sup> Thanh thạch 青石: thường gọi là *Đá thanh* (đá có màu xanh), thường dùng để khắc bia.

<sup>6</sup> Mã đao 馬刀: một loại trai vẹm vỏ dài và hẹp, giống như con dao, nên gọi tên là *mã đao*. Còn có tên là *mã cáp* 馬蛤.

<sup>7</sup> Ngv.: 列卵於上卵上有床 liệt noãn ư thượng, noãn thượng hữu sàng (bày trứng lên trên, trên trứng có chiếc giường). Giữa hai chữ "noãn... thượng", ngờ chép thừa hoặc sót vài chữ nên không thật rõ chiếc giường đặt ở đâu? Câu đúng tạm hiểu là: "xếp trứng lên trên, phía sau buồng kín đặt một chiếc giường cho người trực nằm."

<sup>8</sup> Ngv.: khổ luyện 苦楝木. "Khổ luyện là cây *sấu* (*thầu*) *đầu*, lại gọi là *xoan*" (NPDVBK).



rồi vớt cá đổ vào gánh đi bán. Gánh cá đi đường thì phải vừa đi vừa lúc lắc đều hai thúng. Khi ngồi cũng phải cho hai tay vào khuấy cho nước sủi bọt lên như thế. Làm như thế là để luyện cho cá quen chịu với sóng nước. Cá nuôi trong ao chừng hơn một tháng thì lớn bằng ngón tay cái, sau đó có thể đem thả nuôi ở các ao đầm khác.

**Khí hậu:**

Đại thể khí hậu mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu trời nhiều mây, mùa đông rét nhiều. Tháng giêng, tháng hai về sáng sớm nhiều sương mù che khuất mặt trời, đến tận giờ Thìn giờ Tị<sup>1</sup> mới tan. Tháng ba, tháng tư nhiều mưa rào. Tháng năm, tháng sáu là kỳ gió mùa đông nam. Tháng bảy tháng tám là kỳ gió tây nam.

Hàng năm đến ngày 10 tháng tám thường có mưa to gió lớn. Từ 20 tháng chín đến mồng 5 tháng mười là thời kỳ rươi<sup>2</sup> sinh. Vào dịp này nước sông thường dâng cao và hay có gió lốc, tục gọi là *gió rươi*<sup>3</sup>.

Ba tháng mùa đông nhiều gió bắc (bắc), trời âm u, rét buốt.

Mức thủy triều (con nước) lên xuống cao nhất và thấp nhất mỗi tháng hai lần, riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng 3 lần. (Như: tháng giêng và tháng bảy con nước cao nhất vào ngày 5 và ngày 19; tháng hai và tháng tám con nước cao nhất vào ngày 3, ngày 17 và ngày 29)<sup>4</sup>.

**Sông núi:**

Trong tỉnh hạt thì các phủ huyện Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thủy Đường, Kiến Thụy là vùng nhiều rừng núi. Núi có tên như:

Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bắc Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn, Châu Cốc, Lộc Đầu (đầu hươu).

Chí Linh có núi Phượng Hoàng, Cồn Sơn, Dục Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn, Doanh Sơn.

Giáp Sơn có núi Yên Phụ, Dương Nham, Vân Ổ.

Thủy Đường có núi Đường Sơn, Đào Sơn, Diêm Khê, Hoàng Tôn.

Kiến Thụy có núi Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đầu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đối Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội, Đào Lĩnh.

Nói về sông ngòi thì trong tỉnh hạt dày đặc như mắc cửi. Kể những sông lớn như sông Lục Đầu, sông Lâu Khê, sông Hàn Giang, sông Thủ Chân, sông An Điền, sông Cẩm, sông Bạch Đằng, sông Đạo Khê, sông Đích Thượng.

**Danh thắng:**

Các am trên núi Yên Tử, động Tượng Sơn (động Núi Voi) ở huyện An Lão, ngôi tháp cổ trên núi Đồ Sơn ở huyện Nghi Dương, quán cổ ở bến Trung Tân huyện Vĩnh Bảo, tháp Huyết Thư chùa Minh Khánh huyện Thanh Hà, am Bạch Vân ở núi Cồn Sơn huyện Chí Linh, động núi Phượng Hoàng [huyện Chí Linh], chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành, động Dương Nham ở huyện Giáp Sơn, chùa Hàm Long ở huyện Thủy Đường, chùa Quang Minh ở huyện Gia Lộc v.v... đều là những nơi từ xưa được coi

<sup>1</sup> Giờ Thìn: từ 7 đến 9 giờ sáng; giờ Tị: từ 9 đến 11 giờ trưa.  
<sup>2</sup> Ngv.: hoà trùng 禾虫, nhưng ở nhiều chỗ khác chép là hỏa trùng 火虫 hoặc đại hỏa trùng 大火虫, cũng đều chỉ con rươi.  
<sup>3</sup> Ngv.: "hỏa trùng phong" 火虫風, thường gọi là *gió rươi*.  
<sup>4</sup> Lê Quý Đôn dẫn sách *Hải triều đô tự* của Dư Tửương công có đoạn viết: "Từ ngày mồng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm; từ ngày rằm đến mồng một, con nước thường chậm một ngày" (VDLN). Con nước, do dồn các ngày đêm bị chậm, cho nên tháng hai và tháng tám có 3 ngày nước cường.

là danh lam thắng cảnh. Nhưng trải bao phen binh hoả, quá nửa những nơi thắng tích ấy đã trở nên điêu tàn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Yên Xá tỉnh Hưng Yên ở phía nam, qua các trạm Đông Bổng, Đông Thượng, Đông Khê, Đông Mai đến sông Bạch Đằng giáp giới với tỉnh Quảng Yên, dài 159 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Đông Thượng ở phía đông, đi về phía tây đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía bắc đến địa giới hai huyện Quế Dương, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 37 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai đến Hải Phòng, dài 7 dặm, rộng 35 thước.  
-Một đường nhỏ từ trạm Đông Bổng đi về phía tây nam đến địa giới huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Nha Thương chính: ở địa phận xã Hạ Lý tổng Da Viên huyện An Dương phủ Kiến Thụy.  
Đồn Hải phòng: ở địa phận xã Da Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].  
Đồn Ninh Hải 1: ở địa phận xã Lạc Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].  
Đồn Ninh Hải 2: địa phận xã Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].  
Đồn Đông Tân: ở địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng, phía đông thành tỉnh.  
Những đồn mới lập thêm:  
Đồn Lâu Khê: ở địa phận xã Lâu Khê phủ Nam Sách.  
Đồn Ngã Ba: ở địa phận xã Quý Cao huyện Tứ Kỳ.  
Đồn Tiên Am: ở địa phận xã Tiên Am huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang. Nguyên là Tả đồn Ngãi Am, mới dời đến đây.

Hữu đồn Ngãi Am: ở địa phận xã Phương Đồi huyện Tiên Minh.  
Tả đồn Văn Úc: ở địa phận xã Dương Áo huyện Tiên Minh.  
Hữu đồn Văn Úc: ở địa phận xã Đa Ngư huyện Nghi Dương phủ Kiến Thụy.  
Đồn An Khê: ở địa phận xã An Khê huyện An Dương.  
Đồn Đoan Lễ: ở địa phận xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường.  
Đồn Ninh Hải 3: ở địa phận xã Bính Động huyện Thủy Đường.  
Đồn Phi Liệt: ở địa phận xã Phi Liệt [huyện Thủy Đường].  
Đồn Kiển Bái: ở địa phận xã Kiển Bái [huyện Thủy Đường].  
Đồn Phấn Đường: ở địa phận thôn Phấn Đường huyện Nghi Dương.  
Đồn Xạ Sơn: ở địa phận xã Xạ Sơn huyện Giáp Sơn.  
Đồn Cáp Nhất: ở địa phận xã Cáp Nhất huyện Thanh Hà.  
Đồn Phù Kinh: ở địa phận xã Phù Kinh [huyện Thanh Hà].  
Đồn Ngọc Lạc: ở địa phận xã Ngọc Lạc huyện Tứ Kỳ.  
Đồn Phạm Xá: ở địa phận xã Phạm Xá [huyện Tứ Kỳ].  
Đồn Liêu Xá: ở địa phận xã Liêu Xá [huyện Tứ Kỳ].

- Đôn Ngọc Uyên: ở địa phận xã Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm.
- Đôn Đồng Bình: ở địa phận xã Yên Ninh huyện Chí Linh.
- Đôn Mặc Ngạn: ở địa phận xã Mặc Ngạn [huyện Chí Linh].
- Đôn Ba Soi: ở địa phận xã Phúc Diên huyện Gia Lộc.
- Tả đôn Ngãi Am: ở địa phận xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

PHỦ BÌNH GIANG

Phủ lý đặt ở địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường An.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía nam giáp hai huyện Ân Thi, Phù Cừ tỉnh Hưng Yên và huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách và huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Từ phủ lý đi về phía đông bắc đến thành tỉnh dài 40 dặm.

Các huyện do phủ kiêm lý: 2 huyện Đường An, Thanh Miện (18 tổng).

1-Huyện Đường An, 10 tổng:

- 1.Tổng Đường An

2.Tổng Thị Tranh

3.Tổng Vĩnh Lại

4.Tổng Lý Đổ

5.Tổng Bằng Dã

6.Tổng Lôi Khê

7.Tổng Minh Loan

8.Tổng Tuyển Cử

9.Tổng Ngọc Cục

10.Tổng Phúc Cầu

2.Huyện Thanh Miện, 8 tổng:

- 1.Tổng Thọ Trương

2.Tổng Phù Nội

3.Tổng Phí Xá

4.Tổng Từ Ô

5.Tổng Đặng Xá

6.Tổng La Ngoại

7.Tổng Phú Mỹ

8.Tổng My Động

Các huyện thống hạt: 2 huyện Cẩm Giàng, Đường Hào (23 tổng).

1.Huyện Cẩm Giàng, 14 tổng:

- 1.Tổng Kim Quan

2.Tổng An Xá

3.Tổng Hoà Đàm

4.Tổng Ngọc Trục

5.Tổng Mao Điền

6.Tổng Trường Kỳ

7.Tổng Vĩnh Lại

8.Tổng Thạch Lỗi

9.Tổng Bằng Quân

10.Tổng Văn Thai

11.Tổng Đan Trường

12.Tổng Hàn Giang

13.Tổng Tứ Minh

14.Tổng Lai Cách

2.Huyện Đường Hào, 9 tổng:

- 1.Tổng An Nhân

2.Tổng Liêu Xá

3.Tổng Sài Trang

4.Tổng Trương Xá

5.Tổng Bạch Sam

6.Tổng Phong Cốc

7.Tổng Chiêu Lai

8.Tổng Phù Vệ

9.Tổng Đỗ Xá

<sup>1</sup> Phủ Bình Giang 平江府: Thời Lý-đầu Trần là đất Hồng Lộ 洪路, cuối Trần là châu Thượng Hồng 上洪. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Thượng Hồng 上洪府 (1469) thuộc thừa tuyên Nam Sách, sau đổi là thừa tuyên Hải Dương 海陽承宣, gồm 3 huyện: Đường Hào 唐豪, Đường An 唐安, Cẩm Giàng 錦江. Năm Minh Mệnh 3 (1821) đổi gọi là phủ Bình Giang 平江府. Năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện 青沔 (trước thuộc phủ Ninh Giang) sang phủ Bình Giang, rồi lập phân phủ Bình Giang (gồm 2 huyện Cẩm Giàng và Thanh Miện). Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Như vậy đến đời Đồng Khánh, phủ Bình Giang lớn hơn phủ Thượng Hồng (cũ). Về sau tách Đường Hào sang tỉnh Hưng Yên, gần đây chuyển lại Hải Dương. Nay là đất các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

**Thành Trì:**

Thành phủ đắp đất, hình vuông, chu vi dài 205 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt quanh thành có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa tiền, tả, hữu.

Thành huyện Cẩm Giàng và thành huyện Đường Hào, xem ở phần ghi về hai huyện ấy.

**Quân lính:**

Lính tuyển: 891 người. Trong đó:

- Đường An: 192 người.
- Thanh Miện: 128 người.
- Cẩm Giàng: 310 người.
- Đường Hào: 261 người.

Lính lệ: 49 người.

**Dân:**

Đình số: 9.684 người. Trong đó:

- Đường An: 1.948 người.
- Thanh Miện: 1.416 người.
- Cẩm Giàng: 3.329 người.
- Đường Hào: 2.991 người.

**Ruộng đất:** 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.

Trong đó:

- Đường An: 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 2 tấc 6 phân 9 ly.
- Thanh Miện: 20.407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.
- Cẩm Giàng: 33.272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.
- Đường Hào: 29.810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 34.710 quan 0 tiền 44 đồng.

Trong đó:

- Đường An: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.
- Thanh Miện: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng.
- Cẩm Giàng: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng.
- Đường Hào: 9.704 quan 0 tiền 57 đồng.

-Nộp bằng thóc: 69.391 hộ 9 bát 6 vốc 5 nắm.

Trong đó:

- Đường An: 15.414 hộ 12 bát 6 vốc 8 nắm.
- Thanh Miện: 12.697 hộ 2 bát 4 vốc.
- Cẩm Giàng: 22.665 hộ 15 bát 3 vốc 7 nắm.
- Đường Hào: 18.614 hộ 19 bát 2 vốc.

**Đền miếu:**

-Văn miếu phủ: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Văn miếu huyện Thanh Miện: ở xã Thọ Trương tổng Thọ Trương.

-Văn miếu huyện Cẩm Giàng: ở xã Nghĩa Trương tổng Ngọc Trục.

-Văn miếu huyện Đường Hào: ở xã Dị Sử tổng Trương Xá.

-Đền thờ Khúc tiên thê: Dân xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng phụng thờ. (Sự tích các đền miếu, xem ở phần ghi riêng đền miếu các huyện).

- Đền thờ thần Cao Vương: dân xã Minh Loan huyện Đường An phụng thờ.
- Đền thờ thần Đế Thích: dân xã Liêu Hạ huyện Đường Hào phụng thờ.
- Đền thờ Đỗ Triều nghị [Đỗ Thế Diên]: dân thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên [huyện Đường Hào] phụng thờ.
- Đền thờ thần Đông Hải: dân xã Yên Nhân [huyện Đường Hào] phụng thờ.

**Phong tục:**

Đường An, Cẩm Giàng xa hoa mà có phần giả dối. Thanh Miện, Đường Hào dũng mạnh nhưng gần với nghĩa, có truyền thống văn học. Kể sĩ chuộng trau dồi văn chương, rả rác có thói điều trá (như Bạch Sam, Dị Sử). Số người buôn bán cũng xấp xỉ bằng số người làm ruộng. Ăn mặc, cưới xin ma chay xa xỉ hay tiết kiệm thì các nơi không giống nhau: Đường An, Cẩm Giàng hơi xa xỉ; Đường Hào, Thanh Miện có phần tiết kiệm hơn.

Dân tục trong phủ hay sợ ma quỷ, thờ phụng thần thì gần với lễ. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, số người theo Thiên chúa giáo không nhiều: Đường An 1 xã, Thanh Miện 3 xã, Cẩm Giàng 3 xã, Đường Hào 2 xã.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, rả rác các nơi đều có bông, khoai, đậu. Đường An có nghề làm bát đĩa chén sành, làm quạt nan, lược bí (trúc bí)<sup>1</sup>, dệt vải cải hoa, nghề làm sơn đất (thổ châu)<sup>2</sup>. Cẩm Giàng có mật đỏ (mật mía), có nghề dệt vải mịn, long nhãn. Đường Hào có nghề đan võng gai, làm hương.

**Khí hậu:**

Mùa xuân phần nhiều trời mây, có mưa, tháng ba hay có mưa rào. Mùa hè nắng nhiều, lộng gió đông nam. Mùa thu thường có mưa bão lớn. Mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

**Sông núi:**

-Một dòng sông nhỏ từ sông Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy đến xã Đạo Khê huyện Đường Hào thì chia làm hai nhánh: một nhánh qua huyện Đường Hào chảy về phía tây đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, lại chia làm hai nhánh nhỏ (một nhánh chảy về phía đông bắc, đổ vào sông Hàn Giang; một nhánh chảy về phía đông nam, đổ vào sông Mao Điền). Một nhánh từ xã Đạo Khê chảy về phía đông, đến ngã ba Phân Hà thì chia ra một nhánh nhỏ chảy về phía nam qua hai tổng Đỗ Xá, Phù Vệ, chảy vào sông Phù Nội huyện Thanh Miện. Còn dòng chính thì từ ngã ba sông Phân Hà chuyển về phía đông, chảy qua ngã ba sông Thị Tranh ở huyện Đường An (có một nhánh nhỏ chảy về phía nam đổ vào sông Kinh Khương), đến xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng, cùng với sông nhánh chảy qua phía nam xã An Xá hợp dòng thành sông Mao Điền. Qua các xã Kệ Gián, Bát Đoạt, lại chuyển dòng chảy về phía đông nam, qua huyện Gia Lộc, đến xã Bá Thủy chia ra một nhánh nhỏ chảy qua địa phận các xã Tiên Lữ, Bình Lao huyện Cẩm Giàng, rồi đổ vào Hàn Giang.

- Danh thắng:** không có.
- Đường đi:**
- Một đường quan báo từ phía nam tiếp với đường quan báo huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định đi lên phía bắc đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 49 dặm, rộng 1 trượng.
  - Một đường quan báo từ phía tây thành tỉnh đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, tiếp đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

<sup>1</sup> Trúc bí, lược dày (để chải tóc) làm bằng tre.  
<sup>2</sup> Thổ châu: đất son viên thành thỏi.

- Một đường nhỏ từ trạm Đồng Bổng huyện Gia Lộc đi về phía tây nam đến địa giới huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, dài 18 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lý] đi về phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 6 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lý] đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 34 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**  
Xem ở phần ghi chung các đồn lũy của tỉnh.

HUYỆN ĐƯỜNG AN

Huyện Đường An<sup>1</sup> là nơi đóng trị sở của phủ Bình Giang.  
Huyện hạt phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang, phía tây giáp huyện Đường Hào, phía nam giáp huyện Thanh Miện, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.  
Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.  
Huyện chia làm 10 tổng, gồm 66 xã, thôn.

- 1-Tổng Đường An**, 7 xã, thôn:
- |                 |                 |                  |              |
|-----------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Thôn Đường An | 2.Thôn Mỹ Trạch | 3.Xã Hoạch Trạch | 4.Xã Đình Tổ |
| 5.Xã Phú Đăng   | 6.Xã Lỗi Dương  | 7.Xã Trương Cầu  |              |
- 2. Tổng Ngọc Cục**, 4 xã
- |               |                               |            |             |
|---------------|-------------------------------|------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Cục | 2.Xã Lương Đường <sup>2</sup> | 3.Xã Hà Xá | 4.Xã Đào Xá |
|---------------|-------------------------------|------------|-------------|
- 3. Tổng Thị Tranh**<sup>3</sup>, 8 xã, thôn:
- |                             |                               |                   |              |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|--------------|
| 1.Xã Thị Tranh <sup>4</sup> | 2.Xã Trâu Khê                 | 3.Xã Tráng Liệt   | 4.Xã Mỹ Khê  |
| 5.Xã Phục Lễ                | 6.Thôn Bằng Trai <sup>5</sup> | 7.Thôn Phụng Viên | 8.Thôn Trung |
- 4. Tổng Tuyền Cử**<sup>6</sup>, 10 xã, thôn:
- |                              |                |                 |                   |
|------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Thôn Tuyền Cử <sup>7</sup> | 2.Xã Mỹ Cầu    | 3.Xã Mộ Trạch   | 4.Xã Cao Xá       |
| 5.Xã Trâm Khê                | 6.Thôn Bá Đông | 7.Thôn Trạch Xá | 8.Thôn Quang Tiền |

<sup>1</sup> Huyện Đường An 唐安縣: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, sau đổi là Giao Châu. Khoảng niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường, thứ sử Giao Châu là Vũ Hồn 武渾 định cư ở thôn Mộ Trạch, nhân đặt tên huyện là Đường An. Thời Lý-Trần thuộc châu Thượng Hồng. Thời thuộc Minh vẫn thuộc châu Thượng Hồng nhưng đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc châu Thượng Hồng xứ Hải Dương. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng đồng âm chữ Đường (Ứng Đường, tiểu tự của vua Đồng Khánh), đổi là huyện *Năng An (Yên)* 能安縣. Sau sửa đổi lệ kiêng húy, các chữ đồng âm vẫn cho dùng (NCCH, tr.165), vì vậy ĐKĐD vẫn chép tên huyện Đường An không đổi. (Thời Thành Thái-Duy Tân có thời gian ngắn quay lại kiêng húy, lại gọi là huyện Năng Yên). Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xã Lương Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

<sup>3</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>4</sup> Tổng và xã Thị Tranh: Đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮琿. Đầu năm 1841 kiêng húy thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 珣琿.

<sup>5</sup> Thôn Bằng Trai: Tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là Bằng Trai 馮齋.

<sup>6</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>7</sup> Tổng và thôn Tuyền Cử: Đầu Nguyễn về trước là Thi Cử 時舉. Từ 1848 kiêng chữ Thi 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuyền Cử 選舉.

9.Thôn An Đông                    10.Thôn Chợ

**5. Tổng Vĩnh Lại**, 4 xã:

1.Xã Vĩnh Lại                    2.Xã Thượng Khuông    3.Xã Tuy Lai                    4.Xã Lý Đông<sup>1</sup>

**6. Tổng Phúc Cầu**, 7 xã, thôn:

1.Xã Phúc Cầu                    2.Xã Phúc Xá                    3.Xã Hạ Khuông                    4.Xã Hồ Liễu  
5.Xã Tuấn Kiệt                    6.Xã Vũ Xá                    7.Thôn Lê Xá

**7. Tổng Minh Loan**, 6 xã:

1.Xã Minh Loan                    2.Xã Đan Loan                    3.Xã Dương Xá                    4.Xã Bùi Xá  
5.Xã Bằng Đề<sup>2</sup>                    6.Xã Bằng Cách<sup>3</sup>

**8. Tổng Lôi Khê**, 7 xã:

1.Xã Lôi Khê                    2.Xã Bì Đổ                    3.Xã Cam Xá                    4.Xã Trinh Nữ  
5.Xã Ô Xuyên                    6.Xã Hạ Bì                    7.Xã Bùi Khê

**9. Tổng Lý Đổ<sup>4</sup>**, 7 xã:

1.Xã Lý Đổ<sup>5</sup>                    2.Xã Lôi Trì                    3.Xã Phú Đa                    4.Xã Hương Gián  
5.Xã Phú Thuận                    6.Xã Bát Đoạt                    7.Xã Hương Lễ

**10. Tổng Bằng Dã<sup>6</sup>**, 6 xã:

1.Xã Bằng Dã<sup>7</sup>                    2.Xã Pháp Chế                    3.Xã Nhân Kiệt                    4.Xã Quang Lễ  
5.Xã Thuần Lương                    6.Xã Kệ Gián

**Thành Trì:**

Thành phủ ở địa phận bản huyện: Xem phân ghi về thành phủ Bình Giang.

**Quân lính:**

-Lính tuyển: 192 người.

**Dân:**

-Đình số: 1.948 đình.

**Ruộng đất:** 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 3 tấc 6 phân 9 ly.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.
- Nộp bằng thóc: 15.414 học 11 bát 6 vốc 8 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn Miếu huyện: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Đền thờ thần Cao Vương: ở xã Minh Loan tổng Minh Loan. Vương người huyện Bảo Sơn quận Quảng Nam Bắc triều (Trung Quốc), họ Cao tên Hiễn, tự Văn Trường, đậu Tiến sĩ đời Khánh Lịch (1041-1049), làm quan đến chức Đại thừa tướng. Sau khi mất được phong tước đại vương, [vua Bắc

<sup>1</sup> Xã Lý Đông: Đầu Nguyễn về trước là *Triển Đông* 厘東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triển (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đông* 里東.

<sup>2</sup> Xã Bằng Đề: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Đề* 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Đề 憑堤.

<sup>3</sup> Xã Bằng Cách: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Cách* 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Cách 憑格.

<sup>4</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>5</sup> Tổng và xã Lý Đổ: Đầu Nguyễn về trước là *Triển Đổ* 厘堵; từ 1843 kiêng chữ Triển (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đổ* 里堵.

<sup>6</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>7</sup> Tổng và xã Bằng Dã: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Dã* 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Dã 憑野.

triều] truyền cho các nước chư hầu phải lập đền thờ phụng. Dân chúng đến cầu cúng điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

**Phong tục:**

Kể sĩ chuộng văn học, nhà nông lo cấy cày, các nghề thợ cũng tinh xảo (như nghề thợ vàng, thợ thiếc), so với các huyện khác thì có phần hơn. Ăn mặc phần nhiều xa hoa lả lướt, nhưng các việc cưới xin ma chay lại có phần giản dị. Dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Tráng Liệt mà thôi.

**Sản vật:**

Thóc lúa trong huyện không được nhiều bằng các huyện khác. Chỉ có bát đĩa sành, chén gốm sản xuất ở Hương Gián, Kệ Gián; lược bí Hoạch Trạch; quạt nan Đào Xá đáng kể là tinh khéo.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh (mỗi tháng 2 lần).

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh đến giang phận xã Ô Xuyên, dài 23 dặm. (Từ xã Thị Tranh đến xã Hương Gián dài 18 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Khi nước lên sâu 1 trượng 2 thước, khi nước xuống sâu 9 thước. Từ xã Hương Gián đến xã Ô Xuyên dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 2 thước; nước xuống: sâu 9 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh chảy về phía nam, đến ngã ba Kinh Khương, dài 10 dặm, rộng trên dưới 5 thước. Nước lên, sâu 5 thước; nước xuống, sâu 1 thước.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến địa giới huyện Gia Lộc dài 7 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến địa giới huyện Đường Hào, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** không có.

**HUYỆN THANH MIỆN**

Huyện Thanh Miện do phủ Bình Giang kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Lại phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Quỳnh Côi; phía bắc giáp huyện Đường An.

<sup>1</sup> Huyện Thanh Miện 青沔: Thời thuộc Minh là đất châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An (tên phủ có từ niên hiệu Khai Nguyên (713-741) thời thuộc Đường, *Đường thư, Địa lý chí*). Còn tên huyện Thanh Miện, theo ĐNNTC: "Từ đời Trần về trước là huyện Thanh Miện, lệ vào phủ Tân An". Từ Lê cho đến đầu Nguyễn, Thanh Miện đều thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 3 (1821) chia lại tỉnh hạt cả nước, đặt Thanh Miện thuộc phủ Ninh Giang. Năm Minh Mệnh 19 (1838), tách Thanh Miện để hợp với huyện Cẩm Giàng thành phần phủ Bình Giang. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phần phủ, Thanh Miện trở thành huyện thống hạt của phủ Bình Giang. Nay là



Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.			
Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn:			
<b>1-Tổng Thọ Trương</b> , 4 xã:			
1.Xã Thọ Trương	2.Xã Thọ Xuyên <sup>1</sup>	3.Xã Kim Trang	4.Xã Nhữ Xá
<b>2. Tổng Phù Nội</b> , 9 xã, thôn:			
1.Xã Phù Nội	2.Xã Triệu Nội	3.Xã Phượng Hoàng	4.Xã Bát Náo
5.Xã Thái Thạch	6.Xã Phương Quan	7.Xã Bảo Trung	8.Thôn An Lạc
9.Xã Đoàn Xá			
<b>3.Tổng Phí Xá</b> , 7 xã:			
1.Xã Phí Xá	2.Xã Hoành Bồ	3.Xã Văn Khê	4.Xã Vĩnh Mộ
5.Xã Tòng Hoá	6.Xã Bằng Bộ	7.Xã Lâm Cầu	
<b>4.Tổng Từ Ô</b> , 9 xã:			
1.Xã Từ Ô	2.Xã Lang Da	3.Xã Yên Xá	4.Xã Châu Quan
5.Xã Ngọc Lạp	6.Xã Bùi Xá	7.Xã Hoàng Thứ	8.Xã Từ Xá <sup>2</sup>
9.Xã Thủ Pháp			
<b>5.Tổng Đặng Xá</b> , 7 xã:			
1.Xã Đặng Xá	2.Xã Vũ Xá	3.Xã Phạm Xá	4.Xã Phạm Lý <sup>3</sup>
5.Xã Tiên Lữ	6.Xã Đông La	7.Xã Bích Thủy	
<b>6.Tổng La Ngoại</b> , 6 xã:			
1.Xã La Ngoại	2.Xã Cự Trì	3.Xã Nại Trì	4.Xã Tiêu Lâm
5.Xã Tiêu Ổ	6.Xã Mi Trì		
<b>7.Tổng Phú Mễ</b> , 8 xã:			
1.Xã Phú Mễ	2.Xã Gia Cốc	3.Xã Cao Lý <sup>4</sup>	4.Xã Phạm Khê
5.Xã An Khoái	6.Xã An Lạc	7.Xã Tào Khê	8.Xã Phương Khê <sup>5</sup>
<b>8.Tổng My Động</b> , 8 xã:			
1.Xã My Động	2.Xã Nhiếp Xá	3.Xã Hội An	4.Xã Triều Dương
5.Xã An Dương	6.Xã Phương Dương	7.Xã Đan Giáp	8.Xã Tiên Động
<b>Thành trì:</b>			
Do phủ kiêm lý.			
<b>Quân lính:</b>			
-Lính tuyển: 128 người.			
<b>Dân:</b>			
-Đình số: 1.416 đình.			

huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

<sup>1</sup> Xã Thọ Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Xuyên 阮川; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Thọ Trương 壽張.

<sup>2</sup> Xã Từ Xá: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Xá 阮舍; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng từ quốc tính Nguyễn, đổi là Từ Xá 慈舍.

<sup>3</sup> Xã Phạm Lý: Đầu Nguyễn về trước là Phạm Triền 范廛 (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Phạm Lý 范里.

<sup>4</sup> Xã Cao Lý: Đầu Nguyễn về trước là Cao Mặc 高墨. Sau 1843 đổi là Cao Lý 高里 (Mặc 墨 tự dạng hơi giống chữ Triền 廛).

<sup>5</sup> Xã Phương Khê: Đầu Nguyễn về trước là Hoa Khê 華溪. Đầu năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Phương Khê 芳溪.

**Ruộng đất:** 20. 407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.697 học 2 bát 4 vốc.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Thọ Trương, tổng Thọ Trương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

**Phong tục:**

Kể sĩ chăm lo học hành, nhà nông siêng năng cày cấy, số người làm nghề buôn bán không bao nhiêu. Ăn mặc chi tiêu có phần dè sẻn. Cưới xin ma chay cũng tiết kiệm, nhưng thờ cúng thần linh thì lễ vật dồi dào.

Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì chỉ ba xã Từ Xá, Phương Quan, Bảo Trung mà thôi.

**Sản vật:**

Toàn huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, các sản vật khác chẳng có bao nhiêu: xã Triều Dương có nghề dệt vải kẻ hoa, xã Văn Khê có nghề làm son đất.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa. Mùa hè nhiều nắng. Mùa thu lộng gió nồm. Mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường Hào chảy sang, qua các tổng Từ Ô, Phí Xá, chuyển về phía đông đến giang phận xã Phù Nội rồi chảy sang phủ Ninh Giang, dài 17 dặm, rộng 13 trượng. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy sang, qua tổng My Động đến địa giới huyện Vĩnh Lại, dài 3 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

**Danh thắng:**

Không có.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo, phía nam từ bến đò Phù Cự đi lên phía bắc đến địa giới huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ phía đông từ địa giới huyện Gia Lộc đi về phía tây đến giáp giới huyện Phủ Cù tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Không có.

**HUYỆN CẨM GIÀNG**

Cẩm Giàng là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Kim Quan tổng Kim Quan.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Đường Hào, phía bắc giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đồng tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 12 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ cách 16 dặm, đi về phía đông đến thành tỉnh cách 30 dặm.

Huyện có 14 tổng, gồm 68 xã, thôn:

**1-Tổng Kim Quan<sup>2</sup>, 6 xã:**

- |                            |                 |             |               |
|----------------------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Kim Quan <sup>3</sup> | 2.Xã Nguyên Khê | 3.Xã Trữ La | 4.Xã Lương Xá |
| 5.Xã An Lộc                | 6.Xã Tú La      |             |               |

**2-Tổng An Xá<sup>4</sup>, 4 xã:**

- |            |              |              |            |
|------------|--------------|--------------|------------|
| 1.Xã An Xá | 2.Xã Quan Cù | 3.Xã Đặng Xá | 4.Xã Lỗ Xá |
|------------|--------------|--------------|------------|

**3-Tổng Hoà Đàm, 7 xã:**

- |                            |               |                |                 |
|----------------------------|---------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hoà Đàm               | 2.Xã Cổ Châu  | 3.Xã Cẩm Đường | 4.Xã Hiến Dương |
| 5.Xã Nhật Tảo <sup>5</sup> | 6.Xã Dương Xá | 7.Xã Cẩm Sơn   |                 |

**4.Tổng Ngọc Trục, 7 xã:**

- |                |                  |                 |               |
|----------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Trục | 2.Xã Tế Bằng     | 3.Xã Minh Quyết | 4.Xã Cẩm Trục |
| 5.Xã Thu Lãng  | 6.Xã Nghĩa Trạch | 7.Xã Bình Lãng  |               |

**5.Tổng Mao Điền, 7 xã:**

- |                |                             |               |                |
|----------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Mao Điền  | 2.Xã Bảo Tượng <sup>6</sup> | 3.Xã Hương Tô | 4.Xã Bái Dương |
| 5.Xã Đông Giao | 6.Xã Thái Lai               | 7.Xã Đồng Khê |                |

**6.Tổng Trường Kỳ, 7 xã, thôn:**

- |                |                 |                  |              |
|----------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Trường Kỳ | 2.Xã Phú Xá     | 3.Xã Quý Dương   | 4.Xã Chi Khê |
| 5.Xã Trần Kỳ   | 6.Xã Hương Cống | 7.Thôn Mai Trung |              |

**7.Tổng Vĩnh Lại, 4 xã:**

- |               |                           |             |             |
|---------------|---------------------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Vĩnh Lại | 2.Xã Đông Xá <sup>7</sup> | 3.Xã An Lại | 4.Xã Kha Xá |
|---------------|---------------------------|-------------|-------------|

**8.Tổng Thạch Lỗi, 4 xã:**

- |                |                |                |              |
|----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Thạch Lỗi | 2.Xã Thích Lỗi | 3.Xã Kênh Uyên | 4.Xã Kim Đồi |
|----------------|----------------|----------------|--------------|

**9.Tổng Bằng Quân<sup>8</sup>, 7 xã:**

- |                             |              |                |               |
|-----------------------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Bằng Quân <sup>9</sup> | 2.Xã Phí Xá  | 3.Xã Nga Hoàng | 4.Xã Ngọc Lâu |
| 5.Xã Phú Quân               | 6.Xã Quý Khê | 7.Xã Trạm Nội  |               |

<sup>1</sup> Huyện Cẩm Giàng 錦江縣: Đất huyện Cẩm Giang (đọc chệch *Giàng*, kiêng âm tên húy chúa Trịnh Giang) thời Lý-Trần là hương Đa Cẩm 多錦鄉. Thời thuộc Minh là huyện Đa Cẩm 多錦縣 thuộc châu Thượng Hồng. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là Cẩm Giang thuộc phủ Thượng Hồng.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Kim Quan: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã *Kim Lan* 金蘭. Sau năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan 蘭 (tên húy mẹ cả của vua Gia Long), đổi là *Kim Quan* 金關.

<sup>4</sup> Tổng và xã An Xá: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Vương Xá 王舍. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là An Xá 安舍.

<sup>5</sup> Xã Nhật Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nhật Cảo*; từ 1836, kiêng chữ Cảo, đổi là *Nhật Tảo* 日早.

<sup>6</sup> Xã Bảo Tượng: Đầu Nguyễn về trước là Thực Tượng 實象. Đầu 1841 kiêng chữ Thực (tên do Gia Long ban cho hoàng phi Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bảo Tượng 寶象.

<sup>7</sup> Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn về trước là xã Đông Các 東閣. Đời Tự Đức kiêng các từ tôn quý (Đông các là tên Viện Đông các và tên khoa thi của triều đình), đổi là Đông Xá 東舍.

<sup>8</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>9</sup> Tổng và xã Bằng Quân: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Bình Quân 平均. Đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Quân 憑均.

- 10. Tổng Văn Thai**, 8 xã:

1. Xã Văn Thai	2. Xã Hoành Lộc	3. Xã An Đình	4. Xã An Tân
5. Xã Phú Lộc	6. Xã Nghĩa Phú	7. Xã An Diêm	8. Xã Hoàng Gia
- 11. Tổng Đan Trường**, 7 xã:

1. Xã Đan Trường	2. Xã Hàn Trung	3. Xã Đồng Niên	4. Xã Lôi Xá
5. Xã Chi Các	6. Xã Dịch Trường	7. Xã Dịch Hoà	
- 12. Tổng Hàn Giang**, 6 xã:

1. Xã Hàn Giang <sup>1</sup>	2. Xã Bình Lâu	3. Xã Đàm Lộc	4. Xã Hàn Thượng
5. Xã Bình Lao	6. Xã Thanh Cương		
- 13. Tổng Tứ Minh**, 6 xã:

1. Xã Tứ Minh	2. Xã Cẩm Khê <sup>2</sup>	3. Xã Bành Xá	4. Xã Thượng Minh
5. Xã Tiên Lệ	6. Xã Dương Xá		
- 14. Tổng Lai Cách**, 5 xã:

1. Xã Lai Cách	2. Xã Cao Xá	3. Xã Hảo Hội <sup>3</sup>	4. Xã An Tĩnh
5. Xã Vũ Xá			
- Thành trì:**
- Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 66 trượng (đông, tây mỗi chiều 16 trượng; nam bắc mỗi chiều 17 trượng). Cao 5 thước, bốn phía không có hào. Có một cửa ở mặt tiền.
- Quân lính:**
- Lính tuyển: 310 người.
  - Lính lệ: 40 người.
- Dân:**
- Đinh số: 3. 329 người.
- Ruộng đất:** 33. 272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.
- Thuế hàng năm:**
- Nộp bằng tiền: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 22.665 hộc 15 bát 3 vốc 7 nắm.
- Đền miếu:**
- Văn miếu: ở xã Nghĩa Trạch, tổng Ngọc Trục. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.
  - Đền thờ tiên thế họ Khúc: ở xã Lỗ Xá. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, tương truyền Khúc tiết độ sứ [Khúc Thừa Dụ ] quê quán ở đây. Nay dân xã ấy phần nhiều là người họ Khúc.
- Phong tục:**
- Huyện Cẩm Giàng là phần đất bao bọc bên ngoài thành tỉnh. Kể từ phần nhiều là những người có văn học, mà quá chuộng về văn. Dân phần nhiều làm nghề buôn bán mà có phần trí xảo. Về ăn mặc thì tập tục ưa thích xa hoa, lả lướt. Dân nhiều người theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ ở Phú Lộc, Lai Cách, Kim Đôi ba xã, thôn mà thôi.

<sup>1</sup> Chữ Hàn 邯 trong tên tổng và xã Hàn Giang 邯江 chính âm là *Hàn* (QV: hồ an thiết), nhưng thường đọc là *Hàm* (như địa danh Hàm Đan), nhưng xã này có con sông và bến đò vẫn gọi là Hàn (sông Hàn, bến đò Hàn).

<sup>2</sup> Xã Cẩm Khê: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Khê 阮溪. Năm Tự Đức 6 (1853) kiêng quốc tính Nguyễn 阮, đổi là Cẩm Khê 錦溪.

<sup>3</sup> Xã Hiếu Hội: Cuối Lê, đầu Nguyễn là xã Hảo Thì 好時. Đầu năm 1848 kiêng chữ Thì 時, đổi là *Hiếu Hội* 好.

**Sản vật:**

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu các nơi đều có. Mật mía thì sản xuất ở các xã Văn Thai, Đan Trường, Nga Hoàng, Đàm Lộc. Xã Mao Điền dẹt vải mọng khá mịn đẹp. Ngoài ra thì ở các xã Minh Quyết, Tế Bàng, Nghĩa Trạch, Thu Lãng có long nhãn hương vị thơm ngon.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nồm, mùa đông rét nhiều. Con nước lên xuống cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Mao Điền đến Kênh Lỗ, dài 11 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 9 thước. Nước xuống, sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ đến thành tỉnh, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 5 thước. Nước xuống, sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Kim Quan đến giang phận xã Văn Thai quanh co dài 29 dặm, rộng trên dưới 6 thước. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống, sâu 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã An Xá chảy về phía đông nam hợp dòng với sông Mao Điền, dài 41 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống sâu 7 thước.

- Một dòng sông lớn từ xã Văn Thai, qua bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh, dài 28 dặm trong đó:
- Đoạn sông từ xã Văn Thai đến bến đò Hàn Giang dài 21 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Nước lên, sâu 2 trượng. Nước xuống sâu 1 trượng 5 thước.
  - Đoạn sông từ bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh dài 7 dặm, rộng trên dưới 73 trượng. Nước lên, sâu 3 trượng. Nước xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

**Danh thắng:** không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã An Xá, qua huyện lỵ đến trạm Đông Thượng, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Bình Lâu đến bến đò Hàn Giang, dài 2 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Đường An, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Xem ở phần ghi về đồn lũy trong tỉnh.

**HUYỆN ĐƯỜNG HÀO**

Đường Hào là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Dị Sứ tổng Trương Xá.

Huyện hạt<sup>1</sup>, phía đông giáp huyện Đường An, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Ân Thi tỉnh HưngYên, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

<sup>1</sup> Huyện Đường Hào 唐豪: Tên huyện có từ đời Lý-Trần. Đời Lê Thánh Tông đặt làm một trong ba huyện thuộc phủ Thượng Hồng, qua các đời không thay đổi. Đầu đời Đồng Khánh vẫn còn lệ kiêng đồng âm (Ứng Đường, tiểu tự của Đồng Khánh), nhưng sau Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huy đồng âm (1886), sách ĐKDD vẫn chép với tên huyện Đường Hào. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng huy như cũ, huyện Đường Hào đổi thành huyện Mỹ Hào 美豪. Nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ cách 25 dặm, đến thành tỉnh cách 42 dặm. Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:			
<b>1. Tổng Yên Nhân</b> , 5 xã, thôn:			
1.Xã Yên Nhân	2.Xã Yên Tập	3.Xã Phú Đa	4.Thôn Yên Lão
5.Thôn Thanh Xá			
<b>2. Tổng Liêu Xá</b> , 6 xã:			
1.Xã Liêu Xá	2.Xã Liêu Thượng	3.Xã Liêu Trung	4.Xã Liêu Hạ
5.Xã Thư Thị	6.Xã Dịch Trì		
<b>3. Tổng Sài Trang</b> , 12 xã, thôn:			
1.Xã Sài Trang	2.Xã Đường Trang	3.Xã Nghĩa Trang	4.Xã Thụy Trang <sup>1</sup>
5.Xã Đạo Khê	6.Xã Tam Trạch	7.Thôn Đăng Tảo	8.Xã Trung Đạo
9.Xã Đường Hào Thượng		10.Xã Đường Hào Trung	
11.Thôn Mỹ Ngọc <sup>2</sup>	12.Thôn Nội Tây		
<b>4. Tổng Trương Xá</b> , 6 xã:			
1.Xã Trương Xá	2.Xã Dị Sử	3.Xã Ngọc Lập	4.Xã Trung Lập
5.Xã Đa Sĩ	6.Xã Tứ Mỹ		
<b>5. Tổng Bạch Sam</b> , 9 xã, thôn:			
1.Xã Bạch Sam	2.Xã Lương Xá	3.Xã Xuân Dục	4.Xã Nhân Dục
5.Xã Thuần Xuyên	6.Xã Hoè Lâm <sup>3</sup>	7.Xã Vô Ngại	8.Thôn Đô Quan
9.Thôn Đống Thanh			
<b>6. Tổng Phong Cốc</b> , 11 xã, thôn:			
1.Xã Phong Cốc	2.Xã Dương Điều	3.Xã Phúc Lai	4.Xã Phúc Thọ
5. Xã Phúc Bố	6.Xã Văn Dương	7.Thôn Yên Thành	8.Xã Mão Chính
9.Xã Văn Lai	10.Xã Sài Đường	11.Xã Thịnh Vạn <sup>4</sup>	
<b>7. Tổng Chiêu Lai</b> , 12 xã, thôn, phường:			
1.Xã Chiêu Lai	2.Xã Phù Ủng	3.Xã La Mạt	4.Xã Tiên Cầu
5.Xã Vệ Dương	6.Xã Kim Lũ	7.Xã Kênh Khương	8.Xã Sa Lung
9.Pường Đồng Xá	10.Thôn Chu Xá	11.Thôn Nhân Đồng	12.Thôn Nhuyễn
<b>8. Tổng Phù Vệ</b> , 12 xã, thôn:			
1.Xã An Khải	2.Xã Linh Đạo	3.Xã Ngọc Tuyết	4.Thôn Cao Trai
5.Thôn Nhuệ Giang	6.Thôn Phần Dương Thượng		7.Thôn Phần Lâm
8.Thôn Phần Hà	9.Thôn Đỗ Mỹ	10.Thôn An Đỗ	11.Thôn Phúc Ta
12.Thôn Thị Tân			
<b>9. Tổng Đỗ Xá</b> , 5 xã:			
1.Xã Đỗ Xá Thượng	2.Xã Đỗ Xá Hạ	3.Xã An Đạm	4.Xã Đỗ Xuyên

<sup>1</sup> Xã Thụy Trang: Đầu Nguyễn về trước là Đoan Trang 端莊. Sau năm Tự Đức 15 (1862) kiêng âm chữ Hoàng (Nguyễn Hoàng, Thái tổ của nhà Nguyễn), đổi là xã Thụy Trang 瑞莊.

<sup>2</sup> Thôn Mỹ Ngọc: Trước là thôn Quân Ngọc xã Thì Ngọc 時玉. Từ 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là thôn Mỹ Ngọc 美玉.

<sup>3</sup> Xã Hoè Lâm: Từ đầu Nguyễn về trước là Hoà Lâm (CTTX).

<sup>4</sup> Xã Thịnh Vạn: Đầu Nguyễn về trước là xã Thi Vạn 時萬. Từ 1848 đổi là xã Thịnh Vạn 盛萬.

5.Xã Đào Xá

**Thành trì:**

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 64 trượng (mỗi chiều dài 16 trượng), cao 5 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng một trượng, sâu 4 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

**Quân lính:**

-Lính tuyển: 261 người.

-Lính lệ: 30 người.

**Dân:**

-Đinh số: 2. 991 người.

**Ruộng đất:** 29. 810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 9.704 quan 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 18.614 học 19 bát 2 vốc.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Dị Sử, tổng Trương Xá. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ. Tương truyền nhà Lý, niên hiệu Long Thụy thứ 2 (1055), đời vua Lý Thánh Tông), người làng Liêu Hạ là Trương Ba là tay đánh cờ giỏi có tiếng, trong nước không ai địch nổi. Trương Ba bèn đi sang Bắc quốc (tức Trung Quốc) đi đường gặp một cụ già tên là Kỵ Như cũng có tiếng giỏi cờ, bèn kết làm bạn. Rồi Trương Ba mời cụ già về làng Liêu Hạ chơi, làm một căn nhà nhỏ cùng ở chung. Một hôm Trương Ba nói với ông già Kỵ Như rằng: "Nghe nói trên thượng giới có Đế Thích đánh cờ giỏi bậc nhất. Bao giờ gặp Đế Thích ta phải cùng đấu trí một phen". Cách mấy hôm sau, bỗng thấy một cụ già áo rách nón tre chống gậy đi đến, nói muốn đánh cờ với Trương Ba. Trương Ba liền cùng cụ già đánh 3 ván, rồi 5 ván, cụ già đều thắng cả. Trương Ba kinh ngạc hỏi rõ họ tên. Cụ già đáp: "Ta chính là Đế Thích nhà ở thiên cung thứ 33 trên Thượng giới". Hai người [tức là Trương Ba và Kỵ Như] vội sụp xuống vái lạy rồi đem chuối và mía ra mời. Cụ già tiên Đế Thích ăn xong, lấy trong ống tay áo ra một nén hương đem cho hai người, dặn rằng: "Hễ khi nào gặp nạn thì cứ đốt hương này, ta sẽ xuống cứu". Nói xong liền lướt mây bay lên trời. Hai người được nén hương, đem cất kín một nơi, lâu ngày không dùng đến cũng quên mất. Về sau cả hai người cùng mắc bệnh ốm chết. Người nhà quét dọn, thấy có nén hương đem thắp lên. Tiên Đế Thích liền hiện xuống, thấy hai người đã chết rồi. Tiên bèn gọi Tam phủ công đồng trả hồn lại cho. Hai người liền được sống lại, bèn lập đền thờ Tiên Đế Thích, mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh nghiệm.

-Đền thờ Đỗ Triều nghị: ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, thân là trạng nguyên Đỗ Thế Diên đời nhà Lý, thi đỗ trong niên hiệu Trinh Phù (1176-1185) đời Lý Cao Tông, làm quan đến chức Triều nghị đại phu. Khi đã vinh hiển rồi, ông bèn dỡ nhà làm chùa Phật.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Yên Nhân. Huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang cùng phụng thờ. Sự tích, xem phần ghi về huyện Vĩnh Bảo.

**Phong tục:**

Trong huyện, kể sĩ chuộng văn học, lễ tế cũng có nơi thói tục điều (như ở Bạch Sam, Dị Sử). Dân chúng biết trọng hiếu nghĩa. Khoảng năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Hựu (1740) gặp năm mất mùa đói kém, giặc dã nổi lên như ong, người xã Sài Trang huyện Đường Hào là Nguyễn Trọng Danh cầm đầu dân bốn xã Sài Trang, Nghĩa Trang, Thụy Trang, Đường Trang cố thủ không chịu theo giặc, được vua Lê [Ý Tông] ban tám biển đề ba chữ vàng: "Trung nghĩa", cần cù làm ăn sinh sống. Nhiều người làm

nghề buôn bán. Về ăn mặc đại khái ưa thích xa hoa lả lướt. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chẳng qua chỉ ở xã Đào Xá và phường Đồng Xá mà thôi.

**Sản vật:**

Trong toàn huyện chỉ có lúa thu, không có sản vật gì khác. Các xã Dị Sử, Trung Lập, Ngọc Lập có nghề dệt lưới. Xã Phong Cốc có nghề làm hương giấy, cũng kể vào hạng tinh khéo. Xã Tiên Cầu làm quạt đôi môi và quạt tre, nhưng vì nhiều năm bão lụt mất mùa đói kém, nghề ấy cũng bị thất truyền.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên cao nhất cũng mỗi tháng hai kỳ, như ở các huyện khác.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê chảy đến xã Yên Nhân, dài 35 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Nước lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê, chảy qua Phần Dương đến xã Thịnh Vạn dài 23 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Phần Dương đến thôn Nhuyễn, dài 22 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

Không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Đường An, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Không có.

**PHỦ NAM SÁCH**

Phủ lỵ đặt tại địa phận 3 xã Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhân tổng Yên Hộ huyện Chí Linh (nay đang xin dời về địa phận 3 xã Hộ Xá, thôn Đông, Tây xã Điền Trì).

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới ba huyện Đông Triều, An Lão, Kim Thành và cửa biển Văn Úc; phía tây giáp giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh và địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Cẩm Giàng;

<sup>1</sup> Phủ Nam Sách: Đời Lý, Trần là lộ Nam Sách Giang 南策江. Thời thuộc Minh là châu Nam Sách thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ chia làm lộ Nam Sách Thượng và Nam Sách Hạ (Toàn thư có chép tên người Tiết phụ quê ở làng Đào Xá huyện Chí Linh thuộc lộ Nam Sách Thượng (BK11-94a). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định lại bản đồ, chia cả nước thành 13 xứ thừa tuyên, lấy Nam Sách làm tên chung cho cả xứ thừa tuyên, sau đổi là xứ thừa tuyên Hải Dương; gộp cả Nam Sách Thượng, Hạ làm phủ Nam Sách 南策府; từ đó đến cuối Nguyễn tên phủ không đổi, gồm 4 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh.



phía nam giáp giới huyện Vĩnh Bảo; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Vị trí xen lọt vào giữa bốn phủ Kinh Môn, Kiến Thụy, Bình Giang, Ninh Giang, địa giới bao quanh dài hơn 70 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía nam đến thành tỉnh cách 11 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, gồm 19 tổng.

1-Huyện Chí Linh, 7 tổng:

- 1.Tổng Chi Ngại
- 2.Tổng Cổ Chu
- 3.Tổng Đông Đồi
- 4.Tổng Cao Đồi
- 5.Tổng Yên Hộ
- 6.Tổng Yên Điền
- 7.Tổng Kiệt Đặc

2-Huyện Thanh Lâm, 12 tổng:

- 1.Tổng Yên Trụ
- 2.Tổng Hoàng Kênh
- 3.Tổng Lại Thượng
- 4.Tổng La Đồi
- 5.Tổng Mạn Đề
- 6.Tổng Yên Lương
- 7.Tổng Yên Dật
- 8.Tổng Thượng Triệt
- 9.Tổng Vạn Tải
- 10.Tổng Vũ La
- 11.Tổng Lạc Nghiệp
- 12.Tổng Trác Châu

Các huyện thống hạt: Thanh Hà, Tiên Minh, gồm 22 tổng.

1-Huyện Thanh Hà, 10 tổng:

- 1.Tổng Hương Đại
- 2.Tổng Cáp Nhất
- 3.Tổng Tiên Liệt
- 4.Tổng Hoàng Lại
- 5.Tổng Hoàng Xá
- 6.Tổng Du La
- 7.Tổng Đại Điền
- 8.Tổng Lạp Lễ
- 9.Tổng Hạ Vĩnh
- 10.Tổng Lại Xá

2-Huyện Tiên Minh, 12 tổng:

- 1.Tổng Đại Công
- 2.Tổng Kinh Khê
- 3.Tổng Phú Kê
- 4.Tổng Kỳ Vĩ
- 5.Tổng Cẩm Khê
- 6.Tổng Dương Áo
- 7.Tổng Ninh Duy
- 8.Tổng Hà Đái
- 9.Tổng Kênh Thanh
- 10.Tổng Tử Đồi
- 11.Tổng Hán Nam
- 12.Tổng Diên Lão

Thành trì:

-Thành phủ: đắp bằng đất, hình vuông, chu vi 208 trượng (mỗi chiều 52 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Thành có 3 cửa, mặt trước của thành hai bên tả hữu mỗi bên đều có đắp 1 pháo đài.

-Thành huyện Thanh Hà.

-Thành huyện Tiên Minh.

Quân lính:

-Lính tuyển: 1.020 người. Trong đó:

- Chí Linh: 181 người.
- Thanh Lâm: 200 người.
- Tiên Minh: 168 người.
- Thanh Hà: 471 người.

-Lính lệ: 28 người.

Dân:

-Đinh số: 10.433 người. Trong đó:

- Chí Linh: 1.908 người.
- Thanh Lâm: 2.236 người.
- Tiên Minh: 1.597 người.
- Thanh Hà: 4.692 người.

Ruộng đất: 80. 053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.

Trong đó:

- Chí Linh: 23.273 mẫu 8 sào thước 1 tấc 2 phân 6 ly.
- Thanh Lâm: 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

Tiên Minh: 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.

Thanh Hà: 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

### **Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 31. 637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.

Trong đó:

Chí Linh: 7.417 quan 6 tiền 11 đồng tiền.

Thanh Lâm: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.

Tiên Minh: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.

Thanh Hà: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 51271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.

Trong đó:

Chí Linh: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

Thanh Lâm: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

Tiên Minh: 6.725 hộc 32 bát 4 vốc 8 nắm.

Thanh Hà: 15.045 hộc 13 bát 1 vốc 5 nắm.

### **Đền miếu:**

-Văn miếu [chung] hai huyện Thanh Lâm và Chí Linh: ở xã Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ hai huyện cùng làm lễ tế.

-Văn miếu huyện Tiên Minh: ở xã Ninh Duy. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền Sĩ Vương [thờ Sĩ Nhiếp]: ở tổng Tiên Liệt huyện Thanh Hà. Dân toàn tổng phụng thờ. (Sự tích xem ở phần ghi về đền miếu của từng huyện).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Long Vương: ở xã Đường Xá, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đồi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đồi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc: ở xã Đẻ Xuyên, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc, Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương (Trần Khánh Dư): ở xã Linh Giang, Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhân, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh công (Chu An): ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm.

### **Phong tục:**

Kể từ gần ở mức hào hoa phong nhã, nhà nông siêng năng tiết kiệm. Người làm nghề buôn bán và nghề chài lưới cũng nhiều. Cưới xin ma chay giỗ chạp thì hai huyện Chí Linh, Thanh Lâm có phần tiết kiệm; hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh thì hơi hoang phí xa xỉ. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì ở Chí Linh có 3 xã, Thanh Lâm 3 xã, Thanh Hà 2 xã, Tiên Minh 12 xã mà thôi.

### **Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, bông thì Thanh Hà, Thanh Lâm đều có. Thanh Hà có rươi. Tiên Minh trồng nhiều cây thuốc Lào.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu, mùa đông nhiều gió lớn. Khí hậu cả 4 huyện đại khái đều giống nhau. Riêng Chí Linh gần núi cho nên rét nhiều; Thanh Hà, Tiên Minh gần biển, nhiều sương mù, thỉnh thoảng có sương muối. (Xem ở phần khí hậu huyện Thanh Hà).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng 2 kỳ. Ở Thanh Hà có sông Hồ Mang, vào tiết tháng 7, tháng 8, khi thủy triều mới lên, thường có màu đỏ hoặc màu trắng khác nhau. Người địa phương nhìn màu nước mà đoán trước năm được mùa hay mất mùa (nước đỏ thì được mùa, nước trắng thì mất mùa).

**Sông núi:**

Phía tây bắc huyện Chí Linh núi liền nhau một dải. Kể những núi có tên: núi Phượng Hoàng, Cồn Sơn, Phao Sơn, Dực Sơn, Doanh Sơn, Nùng Sơn. Ba huyện còn lại (Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh) không có núi.

-Một dòng sông lớn, do các sông từ phía Bắc Ninh chảy xuống đến phía tây bắc huyện Chí Linh làm thành sông Lục Đầu: Một nhánh từ sông ở huyện Phượng Nhãn [Bắc Ninh] chảy xuống; một nhánh từ sông Nhật Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Nguyệt Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Thiên Đức chảy xuống; cùng hội ở Bình Than, rồi lại phân chia thành 2 nhánh mới. Một nhánh chảy về phía nam, làm thành sông Hàn Giang. Một nhánh chảy về phía đông, làm thành sông Thủ Chân. Vì thế nên gọi là sông Lục Đầu.

Sông Lục Đầu đến Lâu Khê thì chia làm 2 dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm, đến thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang chảy qua địa phận phía bắc hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh, rồi đổ ra cửa biển Thái Bình.

-Một dòng chảy về phía đông, đến phía bắc huyện Chí Linh, đến ngã ba Thủ Chân chia ra một nhánh chảy về phía đông bắc, sang huyện Đông Triều, [dòng chính] chuyển về phía nam, đến sông Tam Kỳ ở xã An Diên chia ra một nhánh chảy về phía đông, qua phía nam phủ lý Kinh Môn, đến sông Kiển Bái huyện Thủy Đường, chảy vào sông Cấm. [Dòng chính] chuyển về phía tây nam, đến bến Cổ Pháp chảy vào huyện Thanh Hà, làm thành sông Hồ Mang, rồi chảy sang huyện Tiên Minh, đổ ra biển ở cửa Văn Úc.

**Danh thắng:**

Huyện Chí Linh có am Bạch Vân, có động núi Phượng Hoàng; huyện Thanh Hà có tháp chùa Minh Khánh là những nơi danh thắng có tiếng từ xưa, nhưng nay đã hoang tàn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đi qua chợ huyện Thanh Lâm, chuyển về phía đông đến bến đò Cổ Pháp tiếp giáp huyện Kim Thành, dài 21 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, đến địa giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía bắc, đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh dài 8 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ Thanh Lâm đi về phía đông nam, qua huyện Thanh Hà đến huyện lỵ huyện Tiên Minh, dài 65 dặm rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** Xem ở phần ghi chung về đồn lũy toàn tỉnh.

HUYỆN CHÍ LINH

Huyện Chí Linh do phủ Nam Sách kiêm lý, là nơi có thành phủ của phủ Nam Sách.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới hai huyện Đông Triều và Giáp Sơn phủ Kinh Môn; phía tây giáp huyện Lang Tài (tỉnh Bắc Ninh) và huyện Thanh Lâm; phía nam giáp hai huyện Thanh Lâm và Thanh Hà, phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.  
Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.  
Huyện có 7 tổng, gồm 65 thôn:

- 1. Tổng Chi Ngại**, 9 xã:
- |                |                 |                 |              |
|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Chi Ngại  | 2.Xã Lôi Động   | 3.Xã Đại Tân    | 4.Xã Dục Sơn |
| 5.Xã Đại Bát   | 6.Xã Phục Thiện | 7.Xã Hoàng Giản | 8.Xã Yên Mô  |
| 9.Xã Thanh Tảo |                 |                 |              |
- 2-Tổng Cổ Châu**, 9 xã:
- |                            |               |               |                 |
|----------------------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Cổ Châu               | 2.Xã Nam Giản | 3.Xã Phao Sơn | 4.Xã Phao Tân   |
| 5.Xã Lý Dương <sup>2</sup> | 6.Xã Đáp Khê  | 7.Xã Chí Linh | 8.Xã Linh Giang |
| 9.Xã Tu Linh               |               |               |                 |
- 3.Tổng Kiệt Đặc**, 8 xã:
- |               |                      |              |                 |
|---------------|----------------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Kiệt Đặc | 2.Xã Kiệt Đặc Thượng | 3.Xã Kỳ Đặc  | 4.Xã Kênh Trung |
| 5.Xã Hậu Quan | 6.Xã Cù Sơn          | 7.Xã Mật Sơn | 8.Xã Hữu Lộc    |
- 4-Tổng Đông Đồi**, 11 xã:
- |               |                |                |               |
|---------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đông Đồi | 2.Xã Vĩnh Trụ  | 3.Xã Tề Sơn    | 4.Xã Thủ Chân |
| 5.Xã Mặc Ngạn | 6.Xã Lục Dương | 7.Xã Lạc Đạo   | 8.Xã Ninh Bảo |
| 9.Xã Lạc Sơn  | 10.Xã Kỳ Sơn   | 11.Xã Mặc Động |               |
- 5.Tổng Cao Đồi**, 8 xã:
- |               |                           |               |                |
|---------------|---------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Cao Đồi  | 2.Xã Lung Động            | 3.Xã Đột Lĩnh | 4.Xã Quảng Tân |
| 5.Xã Ngô Đồng | 6.Xã Linh Xá <sup>3</sup> | 7.Xã Trần Xá  | 8.Xã Tạ Xá     |
- 6-Tổng An Hộ**, 9 xã, thôn:
- |                      |                     |              |               |
|----------------------|---------------------|--------------|---------------|
| 1.Thôn Đông xã Hộ Xá | 2.Thôn Tây xã Hộ Xá | 3.Xã An Ninh | 4.Xã Linh Khê |
| 5.Xã Điền Trì        | 6.Xã Lương Gián     | 7.Xã Tống Xá | 8.Xã Hà Liễu  |
| 9.Xã Lê Xá           |                     |              |               |
- 7-Tổng An Điền**, 11 xã, thôn:
- |                          |                |                |                          |
|--------------------------|----------------|----------------|--------------------------|
| 1.Xã An Điền             | 2.Thôn Cổ Pháp | 3.Xã Chi Điền  | 4.Xã Điền Thượng         |
| 5.Xã An Đình             | 6.Xã Lâm Xá    | 7.Xã Lâm Xuyên | 8.Xã Phụ Vệ (3 thôn)     |
| 9.Xã Tiên Trung (2 thôn) |                | 10.Xã Xác Khê  | 11.Xã Ninh Quan (2 thôn) |

**Thành trì:**  
-Trong huyện có thành phủ, xem ở phần ghi về thành trì phủ Nam Sách.

<sup>1</sup> Huyện Chí Linh 至靈縣: Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Châu 旁州 (Cương mục, CB7-28); thời thuộc Minh gọi là huyện Chí Linh thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đầu đời Lê đến cuối Nguyễn vẫn giữ tên huyện Chí Linh thuộc phủ Nam Sách.  
<sup>2</sup> Xã Lý Dương: Trước tên là xã Cổ Triền 古廛. Đầu triều Nguyễn đổi là xã Triền Dương 廛陽 (CTTX). Đầu năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lý Dương 里陽.  
<sup>3</sup> Xã Linh Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá, tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Linh Xá.

**Quân lính:**

-Lính tuyển: 181 người.

**Dân:**

-Đình số: 1.908 người.

**Ruộng đất:** 23.273 mẫu 8 sào 5 thước 1 tấc 2 phân 6 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 7.417 quan 6 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Vạn Tải. Hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm cùng tế.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc tổng Kiệt Đặc. Xã Kiệt Đặc phụng thờ. Thần tên tự là Quốc Chấn<sup>1</sup>, tôn thất triều Trần Minh Tông, làm quan Nhập nội hành khiển đời vua Trần Minh Tông, bị gian thần là Trần Khắc Chung (người huyện Giáp Sơn) vu cáo mà phải tội chết, dân bản xã lập đền thờ. Tương truyền vùng này thường hay bị hạn hán, người xã Kiệt Đặc bàn với dân xã Quảng Tân [tổng Cao Đồi] cùng cầu đảo, nhưng người Quảng Tân nói vì cách sông nên không nhận. Sau dân xã Kiệt Đặc cầu đảo được mưa, riêng [xã Quảng Tân] bên bờ sông phía nam không mưa, người ta đều phải thấy làm kinh lạ.

-Đền thờ Trần Nhân Huệ vương: ở xã Linh Giang tổng Cổ Chu, dân bản xã phụng thờ. Vương tên là Khánh Dư, tông thất nhà Trần, từng bị khiển trách phải cách chức về nhà. Khi vua Trần Nhân Tông tuần hạnh đến Chí Linh gặp vương, bèn cho phục chức và trọng dụng như trước. Sau khi vương mất, dân bản xã lập đền thờ. Về sau, vùng này trải qua nhiều phen loạn lạc, các đền miếu phần nhiều bị giặc phá hủy. Riêng đền thờ vương ở bên bờ sông, quân giặc toan triệt phá, nhưng không phá được. Nay còn có một tảng đá dài 2 thước, rất linh lạ, không ai dám đến gần.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn. Dân bản xã và dân trại Vạn An tỉnh Bắc Ninh cùng phụng thờ. Dưới núi Dục Sơn có núi Nam Tào, đối ngọn với núi Vạn An, núi Bắc Đẩu. Đền thờ Hưng Đạo vương dựng ở giữa khu vực ấy. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ vương, người bốn phương đến tế lễ rất đông. Lễ xong, người ta xin đồ lễ cũ đem về thờ cúng để trừ tà cầu tự.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Gián tổng An Hộ, dân bản xã phụng thờ.

Theo *Công dư tiếp ký*, thần giỏi nghề chữa thuốc, thường hiện thân làm thầy lang chữa bệnh đậu mùa rất giỏi. Có người dân ở tỉnh Sơn Tây có đứa con mắc bệnh ấy, đi đường gặp một cụ già bảo có thể chữa cho khỏi được. Người ấy bèn mời cụ về bốc thuốc, quả nhiên đứa con khỏi bệnh. Người ấy hỏi họ tên nơi ở, cụ già chỉ nói: "Ta là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hồ, xã Lương Gián". Theo lời dặn, người ấy tìm đến tận nơi để tạ ơn thì chỉ thấy một ngôi đền thờ sùng sững. Người ấy bèn chiêm ngưỡng lay tạ rồi trở về. Từ đó về sau, vị thần tên là Cao Sơn nổi tiếng là vị thần y. Người bị bệnh tật đau ốm thường lập đàn, dâng một bình nước lã để cầu đảo, xin thần phù hộ. Lễ xong rót nước trong bình mà uống thì được khỏi bệnh. Theo sách *Phong thổ ký* <sup>2</sup> thần hiệu là Tế Giang cư sĩ.

-Đền thờ Văn Trinh công [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc, dân bản xã phụng thờ. Tiên sinh đậu Tiến sĩ đời Trần người Hà Nội. Sau khi thi đậu, tiên sinh dâng sớ "Thất trảm"<sup>3</sup>, vua không trả lời, tiên sinh bèn

<sup>1</sup> Ngv. chép: Quốc Kỳ 國琪, đúng tên là Quốc Chấn 國瑱 (1281-1328) hoàng tử con vua Trần Nhân Tông, em Trần Anh Tông; tức Huệ Vũ vương, bị vu cáo mưu phản, buộc phải tự sát. Dân xã Kiệt Đặc biết Quốc Chấn là bậc huân thân bị mắc oan, dựng đền trên nền nhà cũ của Quốc Chấn để phụng thờ (*Toàn thư*, BK5-40b). Do chữ Chấn có thiên bằng chữ Chấn là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ứng Chân, cha vua Thành Thái) nên bản sao ĐKDD chép bớt nét chữ Chấn 瑱 thành ra như chữ Kỳ 琪.

<sup>2</sup> Sách *Phong thổ ký* nói đây tức là *Hải Dương phong thổ ký* của Trần Huy Phác.

<sup>3</sup> Nguyên văn chép: "Thất sớ", tức "Thất trảm sớ".

treo trả áo mũ, lui về ở ẩn tại núi Phương Hoàng. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), Hiến sát sứ Hải Dương là Lê Đản Bích sửa chữa lại nhà thờ trên vườn nhà cũ của tiên sinh và khắc bia thờ. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) vua [Minh Mệnh] chuẩn cho tòng tự Chu Văn Trinh ở Văn Miếu (Hà Nội). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), án sát sứ Hải Dương là Nguyễn Thu nhân nền đền thờ cũ tu sửa một lần nữa, đặt ruộng thờ và sắm các đồ tế khí.

Về Văn Trinh công Chu An, xin xem thêm ở phần ghi về tỉnh Hà Nội.

**Phong tục:**

Kể sĩ chuyên cần học tập, nhà nông chăm chỉ cấy cày, người làm các nghề thợ, nghề buôn cũng có, nhưng không nhiều. Quần áo ăn mặc, đồ dùng chuộng tiết kiệm. Việc cưới xin, ma chay, giỗ tết giữ gần đúng lễ. Dân các nơi gần núi hơi có tính cách vũ dũng (như các tổng Cổ Châu, Kiệt Đặc, Chi Ngại, Đông Đôi), ngoài ra nói chung đều thuần hậu, chất phác. Người tu hành đạo Phật cũng không nhiều. Theo Thiên chúa giáo, đều là gián tòng, chỉ 3 xã Đáp Khê, Lương Gián, Hộ Xá (thôn Tây) mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít, trồng xen dưa, cà, khoai, đậu. Xã Lâm Xuyên có nghề làm nôi đất (hơi thô xấu). Xã Phao Sơn trồng chè.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu, mùa đông ít mưa, nhiều ngày trời quang mây tạnh. Các xã ven núi rét nhiều hơn các nơi khác. Đến cuối xuân tiết trời cũng vẫn còn rét.

Núi Côn Sơn ở xã Chi Ngại, khi trời nóng gắt nhất vào tiết tháng 6, tháng 7 nếu thấy trên đỉnh núi có vệt khí đen bốc lên mờ mờ thì sau đó có mưa. Người quanh vùng vẫn xem hiện tượng ấy để đoán thời tiết có mưa hay không (tục gọi vệt khí đen ấy là *Cây nước*).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

**Sông núi:**

Từ phía tây bắc qua phía đông đôi núi liên tiếp. Kể núi có tiếng thì có 5 ngọn:

-Núi Côn Sơn: ở xã Chi Ngại, hình dáng giống như con kỳ lân cho nên cũng gọi là núi Kỳ Lân. Bền sườn núi có động đá, gọi là động Thanh Hư. Dưới núi có giếng gọi là giếng Long Mục (giếng Mất Ròng). Núi cao chừng trăm trượng, rộng khoảng 30 mẫu.

-Núi Phao Sơn: ở xã Phao Sơn, cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 50 mẫu. Trong núi có chùa. Dưới núi, về phía đông nam có bãi cát trắng như hình chim nhận, dài đến mấy chục trượng, dưới có di chỉ của thành cổ rộng chừng 500 trượng. Tục truyền thành do người Minh (Trung Quốc) đắp vào khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1425).

-Núi Dục Sơn: ở xã Dục Sơn. Núi rất cao, bên phải là núi Nam Tào, đối diện với núi Vạn An và núi Bắc Đầu. Giữa khu vực ấy có đền thờ Hưng Đạo vương. Dưới núi có di chỉ khu vườn cũ của đại vương.

-Núi Phương Hoàng: ở xã Kiệt Đặc. Đỉnh núi rất cao, phía bên phải và bên trái thoải dài như cánh chim phượng hoàng, cho nên đặt tên là núi Phương Hoàng. Văn Trinh công Chu An từ quan về ở ẩn tại đây, đặt tên cho nơi ở của mình là "Tiều Ẩn trạch" (vườn nhà của Tiều Ẩn), di tích cũ nay vẫn còn.

-Núi Doanh Sơn: ở xã Chi Ngại. Núi đất xen đá, trên gò núi bằng phẳng có ngôi chùa gọi là chùa Sùng Nghiêm, hai bên có hai ngọn núi đối nhau, ở giữa phía trước là đồng bằng.

-Một dòng sông lớn do các sông ở phía tỉnh Bắc Ninh đổ chéch về phía tây bắc hợp thành sông Lục Đầu (từ sông Lục Đầu đến Lâu Khê dài 3 dặm, rộng trên dưới 100 trượng, triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước). Sông Lục Đầu đến sông Lâu Khê thì chia thành hai dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang.

-Một dòng từ dòng nhánh Lâu Khê chảy về phía đông, qua phía bắc thành phủ, đến ngã ba sông Thủ Chân (đến đây rẽ ra một nhánh chảy về huyện Đông Triều) lại chuyển sang ngã ba sông An Điền (đến đây lại rẽ ra một nhánh chảy về phủ Kinh Môn), đến xã Cổ Pháp làm thành sông Cổ Pháp, chảy đến chỗ giáp giới hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, dài 36 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ Lâu Khê đến ngã ba Thủ Chân dài 29 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thủ Chân đến xã Cổ Pháp dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

***Danh thắng:***

-Am Bạch Vân: ở núi Côn Sơn. Đời Lê, Nguyễn Trãi lui về nghỉ tuổi già, làm ngôi nhà nhỏ (am) ở đây. Am ở gần chùa Tư Phúc. Các đời sau hàng năm vào mùa xuân người các nơi thường lên chùa Tư Phúc dâng hương và đi ngắm xem cảnh đẹp, mỗi kỳ hội như thế tiếp liền trên dưới một tuần (mười ngày) mới hết.

-Động núi Phượng Hoàng: Động rộng đến mấy chục trượng phía dưới có *Giếng son* (Châu Tỉnh), bên cạnh có đầm Miết Trì quanh co uốn khúc bao quanh. Tương truyền Huyền Quang đời Trần làm phép luyện đan ở động núi này. Đời Trần có cung Tử Cực, điện Lưu Quang, và nhà ở của Tiêu Ẩn Chu Văn Trinh công (Chu An) ở phía dưới động. [Tiên sinh] có thơ rằng:

*Phiên âm:*

Vạn điệp thương sơn thốc hoạ bình,  
Tà dương đảo quả bán Khê minh.  
Lục la kính lý vô nhân đáo,  
Sơn hạc đề yên chỉ nhất thanh.

*Dịch nghĩa:*

Muôn lớp núi xanh nhấp nhô như bức vẽ,  
Mặt trời buổi chiều treo ngược ở dưới nước, nửa dòng khe sáng loá.  
Trong lối cỏ biếc không có người qua lại,  
Chỉ một tiếng chim hạc kêu trong sương.

*Núi lớp chồng xanh tựa bức thêu,  
Lòng khe bóng đảo ánh dương chiều.  
Lối mòn cỏ biếc không người bước,  
Hạc núi trong sương lạnh tiếng kêu.*

NĐT

***Đường đi:***

- Một đường quan báo từ địa giới huyện Thanh Lâm đến bến đò Cổ Pháp, dài 8 dặm, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Lâm dài 8 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến địa giới huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến phần đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH LÂM

Thanh Lâm là huyện do phủ Nam Sách kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Chí Linh, phía tây giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp hai huyện Thanh Hà và Cẩm Giàng, phía bắc giáp huyện Chí Linh.  
Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.  
Huyện có 12 tổng, gồm 82 xã, thôn:

- 1-Tổng An Trú**, 5 xã:

1.Xã An Trú

2.Xã Thanh Lâm

3.Xã Thanh Hà

4.Xã Lôi Châu

5.Xã Cáp Thủy
- 2-Tổng Hoàng Kênh**, 5 xã, thôn:

1.Thôn Nguyễn xã Hoàng Kênh

2.Xã Quan Kênh

3.Xã Tháp Dương

4.Xã Tảo Hoà

5.Xã Cáp Điền
- 3-Tổng Lại Thượng**, 7 xã, thôn:

1.Xã Lại Thượng

2.Xã Lại Hạ

3.Xã Bích Khê

4.Xã Văn Phạm

5.Xã My Xuyên

6.Xã Lai Khê (2 thôn)

7.Xã Bồng Lai
- 4-Tổng La Đồi**, 7 xã:

1.Xã La Đồi

2.Xã Kim Bích

3.Xã Đại Lữ

4.Xã Kênh Dương

5.Xã Cát Khê

6.Xã Kim Độ

7.Xã Lâu Khê
- 5 Tổng Mạn Đê**, 9 xã, thôn:

1.Xã Mạn Đê

2.Thôn Thạch Đê xã Mạn Đê

3.Thôn Nhân Lễ xã Mạn Đê

4.Thôn Thượng xã Thụy Trà

5.Thôn Hạ xã Thụy Trà

6.Xã Hoàng Xá

7.Xã Thượng Đặng

8.Xã Tương Đặng

9.Xã An Thường
- 6-Tổng An Lương**, 9 xã:

1.Xã An Lương

2.Xã Bạch Đa<sup>2</sup>

3.Xã Nhân Lý

4.Xã Đồng Khê

5.Xã Lang Khê

6.Xã Nghĩa Dương

7.Xã Nghĩa Khê

8.Xã Nghĩa Lư

9.Xã Đông Lư
- 7-Tổng An Dật**, 7 xã:

1.Xã An Dật

2.Xã Mặc Cầu

3.Xã An Giới

4.Xã Nhuế Sơn

5.Xã Dục Kỳ

6.Xã Dục Trị

7.Xã Quan Sơn
- 8-Tổng Thượng Triệt**, 9 xã:

1.Xã Thượng Triệt

2.Xã Đông Giang

3.Xã Nam Giang

4.Xã Uông Thượng

5.Xã Uông Hạ

6.Xã Chu Thử

7.Xã Đặng Xá

8.Xã Hùng Thắng

9.Xã Mạc Xá
- 9-Tổng Vạn Tải**, 5 xã:

1.Thôn Vạn Niên xã Vạn Tải

2.Xã Thượng Đáp

3.Xã Đôn Bối

4.Xã Phù Liên

5.Xã Thiên Khê

<sup>1</sup> Huyện Thanh Lâm: 青林縣 Đồi Trần là đất Bằng Châu; thời thuộc Minh đặt làm huyện Thanh Lâm thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An. Đầu đời Lê đến Nguyễn vẫn giữ tên huyện Thanh Lâm. Sau 1945 bỏ cấp phủ, huyện Thanh Lâm do phủ Nam Sách kiêm lý đổi làm huyện Nam Sách. Nay là huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xã Bạch Đa 白移: Đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Di 白移.



- 10-Tổng Vũ La**, 7 xã:
- 1.Xã Vũ La

2.Xã Văn Xá

3.Xã Vũ Xá

4.Xã Đồng Ngộ

5.Xã Phú Lương

6.Xã Đại Hương

7.Xã Cúc Hương
- 11-Tổng Lạc Nghiệp<sup>1</sup>**, 8 xã, thôn:
- 1.Thôn Miếu Lãng xã Lạc Nghiệp<sup>2</sup>

2.Thôn Hiếu xã Lạc Nghiệp

3.Xã La Xuyên

4.Xã Quan Đình<sup>3</sup>

5.Thôn Tháp Phiên xã Lạc Nghiệp

6.Thôn Cáp xã Nham Cáp

7.Thôn Trúc Khê xã Nham Cáp

8.Xã Đông Duệ
- 12-Tổng Trác Châu**, 5 xã:
- 1.Xã Trác Châu

2.Xã An Lạc

3.Xã Mạn Nhuế

4.Xã Ngọc Uyên

5.Xã Nhị Châu

**Thành trì:**  
Do phủ kiêm lý (xem phân ghi thành trì phủ Nam Sách).

**Quân lính:**  
-Lính tuyển: 200 người.

**Dân:**  
-Đinh số: 2.236 người.

**Ruộng đất:** 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.  
-Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

**Đền miếu:**  
-Văn miếu phủ: ở xã Vạn Tải tổng Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ thân hào hai huyện [Chi Linh, Thanh Lâm) cùng về hội tế.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ [tổng La Đồi], dân bản xã phụng thờ. Thân họ Trần, tên tự là Kim Tiên, quê ở bản xã, có tiếng là người học thức đức hạnh. Đời vua Lê Đại Hành (980-1005), nhờ có tài từ chương văn học, ngài được vua Lê Đại Hành yêu quý, chọn làm Phò mã, gả cho hai công chúa thứ 7 và thứ 8. Về sau, nhà Lý thay ngôi nhà Lê, ngài lui về ẩn cư. Nhà Lý mấy lần triệu vời, nhưng ngài không chịu ra, sau vì triều đình cưỡng ép giao ấn triện bắt ra làm quan, ngài bèn uống thuốc độc tự tử. Hai công chúa vợ ngài cũng tự tận theo ngài. Dân bản xã kính trọng nghĩa khí của ngài, lập đền thờ phụng, tôn làm phúc thần.

**Phong tục:**  
Dân chúng siêng năng công việc cấy cày, cũng có người đi buôn bán nhưng không nhiều. Truyền thống văn học có phần thịnh đạt. Phong tục đại khái là cần cù tần tiện, thực thà chất phác. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp cũng không đến nỗi xa phí quá. Dân ba xã An Phú, Hoàng Kênh, Lại Thượng bản tính mạnh tợn hiếu dũng.

Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ ở ba xã Mạn Nhuế, Kim Bích, An Dật mà thôi.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.  
<sup>2</sup> Tổng và xã Lạc Nghiệp: Đầu Nguyễn về trước là Lạc Thực 樂實. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Thực 實 (một tên khác của bà Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lạc Nghiệp 樂業.  
<sup>3</sup> Xã Quan Đình: Tên xã từ thời Lê sơ là Lan Đình 蘭亭. Đầu Nguyễn kiêng húy chữ Lan (tên húy mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, rải rác cũng có khoai, đậu, bông. Rươi và con ruốc sản ở vùng sông các xã Đông Giang, Nam Giang, Thượng Triệt, Lại Hạ. Các xã Uông Hạ, Hùng Thắng có nghề dệt chiếu thô.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng gắt. Mùa thu nhiều ngày trời quang mây tạnh, ít mưa. Mức thủy triều lên cao nhất đại khái cũng tương tự như ở huyện Chí Linh [mỗi tháng hai lần].

**Sông núi:** Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông Lục Đầu chảy xuống sông Lâu Kênh qua ngã ba sông Lại Hạ, đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang, đến ngã ba Ngọc Uyên chảy sang huyện Thanh Hà, dài 34 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ xã Lâu Khê đến xã Hàn Giang, dài 27 dặm, rộng 70 trượng; Triều lên, sâu 2 trượng, triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Hàn Giang đến xã Ngọc Uyên, dài 7 dặm, rộng 173 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ sông Lâu Khê chia dòng quanh co chảy qua ba tổng An Trú, Hoàng Kênh, Lại Thượng, đến ngã ba Lại Hạ hợp vào với sông Hàn Giang, dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Trác Châu, chảy về phía đông, vào đất huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng trên dưới 5 trượng, sâu 2 trượng.

**Danh thắng:**

Không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đến chợ huyện Thanh Lâm, rẽ về phía đông, đến giáp đường quan báo huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía bắc, đến phủ lý, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía tây, đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** Xem ghi chung ở phần ghi đồn lũy của tỉnh.

**HUYỆN THANH HÀ**

Thanh Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Nam Sách. Huyện lỵ đóng ở xã Hương Đại tổng Hương Đại.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới hai huyện An Lão, Tiên Minh; phía tây giáp giới hai huyện Thanh Lâm, Gia Lộc; phía nam giáp huyện Tứ Kỳ, phía bắc giáp huyện Kim Thành.

<sup>1</sup> Huyện Thanh Hà 清河縣: Từ đời Trần về trước là đất Bàng Hà 旁河; thời thuộc Minh là huyện Bình Hà 平河 thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang. Đầu đời Lê là huyện Bình Hà phủ Nam Sách; đời Lê Hiến Tông chia làm hai huyện Bình Hà 平河 và Tân Minh 新明. Huyện Bình Hà (đã tách Tân Minh) giữ tên đó cho đến đầu triều Mạc. Khoảng đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng húy Mạc Bình 莫平, ông nội Mạc Đăng Dung, tổ 6 đời của Phúc Nguyên, đổi gọi là Thanh Hà 清河縣; từ đó về sau không đổi. Nay là huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phía tây huyện lỵ đi về đến thành tỉnh dài 17 dặm, đi về phía tây bắc đến phủ lỵ dài 15 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 64 xã, thôn:

**1. Tổng Hương Đại**, 11 xã, thôn:

1.Xã Hương Đại

2.Xã Đông Phiên

3.Xã Xuân An

4.Xã An Lão

5.Xã Lôi Động

6.Xã Lang Động

7.Xã Đa Khê

8.Xã Hào Xá

9.Xã Ngư Đại

10.Thôn Khánh Mậu xã Cổ Miệt

11.Thôn Tráng Liệt xã Cổ Miệt

**2. Tổng Cáp Nhất**, 3 xã:

1.Xã Cáp Nhất

2.Xã Cáp Thượng

3.Xã Du Tái

**3. Tổng Tiên Liệt**, 4 xã:

1.Xã Tiên Liệt

2.Xã Thừa Liệt

3.Xã An Liệt

4.Xã Vĩ Liệt

**4. Tổng Hoàng Lại**, 6 xã:

1.Xã Hoàng Lại

2.Xã An Lại

3.Xã Lương Lại

4.Xã Văn Xuyên

5.Xã Phượng Đầu

6.Xã Ngoại Đàm

**5. Tổng Du La**, 10 xã, thôn:

1.Xã Du La

2.Xã Nhân Lư

3.Xã Tiêu Xá

4.Xã Văn Mặc

5.Xã Mặc Thủ

6.Xã Hương Mặc

7.Thôn Tiên Táo

8.Xã Văn Táo

9.Xã Kim Can

10.Xã Lang Can

**6. Tổng Hoàng Xá**, 4 xã:

1.Xã Hoàng Xá

2.Xã Cam Lộ

3.Xã Đông Lĩnh

4.Xã Dương Xuân<sup>1</sup>

**7. Tổng Đại Điền**, 4 xã:

1.Xã Đại Điền

2.Xã Hải Hộ

3.Xã Quan Khê<sup>2</sup>

4.Xã Cổ Chằm<sup>3</sup>

**8. Tổng Lập Lễ**, 9 xã:

1.Xã Lập Lễ

2.Xã Tiên Biều

3.Xã Tiên Thiều

4.Xã Phù Tinh

5.Xã Ngọc Điểm

6.Xã Bá Hoàng

7.Xã Thuần Mỹ

8.Xã Thiệu Mỹ

9.Xã Thanh Khê

**9. Tổng Hạ Vĩnh**, 6 xã:

1.Xã Hạ Vĩnh

2.Xã Vĩnh Xá

3.Xã Phúc Giới<sup>4</sup>

4.Xã Thanh Lãnh

5.Xã Kiên Nhuệ

6.Xã Tú Đường

**10. Tổng Lại Xá**, 7 xã:

1.Xã Lại Xá

2.Xã Thuý Lâm

3.Xã Xuân Áng

4.Xã Thống Lĩnh

5.Xã Bố Nha

6.Xã Nhân Vồng

7.Xã Hiền Vồng

**Thành trì**

Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 64 trượng (mỗi chiều 16 trượng), có 1 cửa ở mặt trước. Mặt trước và mặt bên phải có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

<sup>1</sup> Xã Dương Xuân 陽春: Đầu Nguyễn gọi là xã Dương Mai 陽梅.

<sup>2</sup> Xã Quan Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã Lan Khê 蘭溪. Từ 1802, kiêng húy chữ Lan 蘭 (tên mẹ cả của vua Gia Long), đổi là Quan Khê 關溪.

<sup>3</sup> Xã Cổ Chằm: Trước tên là xã Cổ Đàm 古耽; sau 1816 kiêng chữ cận âm tên húy của hoàng thái tử Đảm (sau là vua Minh Mệnh), đổi là xã Cổ Chằm 古枕.

<sup>4</sup> Xã Phúc Giới: Đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá, sau 1862 kiêng húy chữ quốc tính Nguyễn, đổi là xã Phúc Giới 福界.

**Quân lính:**

Lính tuyển: 471 người.

Lính lệ: 39 người.

**Dân:**

Đình số: 4.692 người.

**Ruộng đất:** 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.045 học 13 bát 1 vốc 5 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Du La tổng Du La. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã Tiên Liệt, dân toàn tổng phụng thờ. Sự tích, xem ở phần ghi đền miếu huyện Tứ Kỳ.

-Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, trước chùa Minh Khánh. (Đền này dựng từ đời Lê, có tháp Huyết Thư).

-Đền thờ vua Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, tổng Hương Đại, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá tổng Hương Đại. Đền dựng ở nơi có thế đất "cửu khúc bát hoài"<sup>1</sup>, phong cảnh tươi đẹp. Thần rất linh thiêng; dầu bên đường có cửa rơi cũng không ai dám nhặt. Tục ngữ có câu: *Đức Tổ chùa Hương, Long Vương chùa Hào*.

**Phong tục:**

Dân cư trú xung quanh ở ba phía sông cái, tập tục mỗi vùng không giống nhau. (Ba tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh, Lại Xá ở về phía đông sông; bốn tổng Hoàn Lại, Tiên Liệt, Cáp Nhất, Hương Đại ở phía nam sông; ba tổng Du La, Hoàng Xá, Đại Điền ở phía bắc sông). Dân các tổng ở phía đông sông có phần quê mùa thô lỗ; các tổng phía nam gần với thói phù phiếm xa hoa; các tổng phía bắc sông thì tần tiện keo sỉn mà có phần ngoan ngoãn, khinh bạc. Tự trung các xã Lập Lễ, Thanh Khê, Hạ Vĩnh, Xuân Áng, Mặc Thủ, Đại Điền, Quan Khê, Tiên Liệt dân chúng phần nhiều hung tợn hay sinh sự tranh chấp kiện tụng. Các xã An Liệt, Cáp Nhất, Du La nhiều người làm nghề buôn bán, có phần xảo trá. Các xã Nhân Lữ, Hương Đại, Văn Xuyên, Đông Phan hơi có văn học, ăn mặc có phần xa hoa lả lướt. Việc cưới xin ma chay giỗ chạp thì các tổng phía nam sông quá phần xa hoa hoang phí, mà các tổng phía bắc sông thì quá là hà tiện. Theo Thiên chúa giáo thì chỉ hai xã Hào Xá và Lại Xá mà thôi.

**Sản vật:**

Các nơi trong huyện đều cấy lúa thu. Các tổng Hương Đại, Cáp Nhất có trồng bông, khoai, đậu. Các tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh có nghề dệt chiếu. Xã Đông Phan nhiều người chuyên sống bằng nghề nuôi vịt, cũng có người lấy trứng rồi dùng lò ấp cho nở thành vịt con đem bán. Xã Hào Xá dệt vải. Tôm cá cua bề sản ở xã Đại Điền. Khoảng tháng chín, tháng mười các xã ven sông phần nhiều đều có rươi.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều rét, mùa hè nhiều nắng, mùa thu nhiều mây mù, cũng có khi có sương muối (Khoảng tháng chín có khi sương mù màu trắng, vị mặn, rắc đều như rắc bột muối. Thứ sương muối như thế mà đọng lại trên cây thì cành lá khô héo hết, cho nên gọi là sương muối).

<sup>1</sup> *Cửu khúc bát hoài*: thuật ngữ của môn địa lý phong thủy, chỉ kiểu đất hình rồng uốn cong 9 khúc, ôm trong lòng 8 thế đất đẹp.

Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng 2 lần. Từ tháng giêng đến tháng sáu nước sông có vị mặn. Từ tháng bảy đến tháng chạp là mùa nước ngọt. Ở cửa sông Hổ Mang người ta hay xem khi thủy triều lên màu nước trắng hay đỏ để dự đoán năm được mùa hay mất mùa (thủy triều màu đỏ thì được mùa, màu trắng thì mất mùa).

**Sông núi:** Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm chảy xuống phía đông, qua các tổng Cáp Nhất, Lập Lễ đến ngã ba Thuý Lâm (tục gọi là *Mũi Guom*), qua ngã ba Thiệu Mỹ rồi chảy qua ngã ba Quý Cao huyện Tứ Kỳ (tục gọi là ngã ba *Đôn Thù*), dài 53 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Ngọc Uyên ở địa giới huyện Thanh Lâm đến ngã ba sông xã Thuý Lâm dài 42 dặm, rộng trên dưới 80 trượng, Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thuý Lâm đến ngã ba sông ở xã Thiệu Mỹ dài 11 dặm, đoạn phía trên rộng trên dưới 100 trượng, đoạn phía dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền chuyển chảy về phía đông, qua tổng Du La, hợp vào ngã ba sông ở xã Nhân Vĩng, chảy vào sông Hổ Mang rồi chảy sang huyện Tiên Minh, dài 14 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ sông Đại Điền đến ngã ba Nhân Vĩng dài 12 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Vĩng đến sông Hổ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ xã Đại Điền, qua các xã Hải Hộ, Ngự Đại hợp vào ngã ba Nhân Vĩng, dài 13 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thuý Lâm (tục gọi là sông Kênh Phù), qua các xã Phù Tinh, Lại Hợp ở phía đông bắc rồi hợp vào ngã ba Nhân Vĩng, dài 10 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên sâu 3 trượng; triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Cáp Nhất chuyển về phía bắc đến sông Đại Điền, dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Thiệu Mỹ chảy về phía đông bắc, hợp vào sông Hổ Mang, dài 11 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ dòng sông lớn chia dòng ở xã Thuý Lâm, chảy quanh qua xã Thanh Khê, dài 1 dặm, rộng 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài những sông kể trên, các dòng khác chỉ là các ngòi lạch nhỏ.

**Danh thắng:**

-Chùa Minh Khánh: ở xã Hương Đại, tổng Hương Đại, xây từ đời nhà Lý. Theo truyền thuyết, vua Trần Nhân Tông khi xuất gia đã từng đi từ chùa này lên núi Yên Tử, [trước lúc đi], vua cắt đầu ngón tay lấy máu [đánh dấu để ghi nhớ]. Về sau các tăng nhân xây tháp ở trước chùa để lưu tàng huyết tích. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), vua Lê Thánh Tông sai tu sửa lại chùa này, quy mô khá tráng lệ. Ngày nay trước chùa vẫn còn tháp Huyết thư phụng thờ huyết tích của Trần Nhân Tông, dân chúng cầu cúng đều thấy linh ứng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Tiên Minh, dài 9 dặm, rộng năm thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Lâm (rồi tới thành tỉnh), dài 8 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến địa giới huyện Tứ Kỳ, dài 9 dặm rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Kim Thành, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**  
Xem ở phần ghi đồn lũy trong toàn tỉnh.

HUYỆN TIỀN MINH

Tiên Minh là huyện thống hạt của phủ Nam Sách. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Cự Đồi tổng Phú Khê.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây giáp giới ba huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ và Thanh Hà; phía nam giáp giới hai huyện Vĩnh Bảo, Thụy Anh; phía bắc giáp hai huyện An Lão và Nghi Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.  
Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài 40 dặm.  
Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến phủ lỵ, dài 6 dặm.  
Huyện có 12 tổng; gồm 93 xã, thôn:

- 1-Tổng Đại Công**, 12 xã, thôn:
- |               |                  |                |                  |
|---------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Đại Công | 2.Thôn Nhuệ Động | 3.Xã Châm Khê  | 4.Xã Đẻ Xuyên    |
| 5.Xã Xuân Cát | 6.Thôn Chiêu Lễ  | 7.Xã An Mỹ     | 8.Xã Tiên Cự     |
| 9.Xã Hộ Khẩu  | 10.Xã Lâm Cao    | 11.Xã Sa Trung | 12.Thôn Đống Táo |
- 2-Tổng Kinh Khê**, 9 xã, thôn:
- |               |                |               |              |
|---------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Mỹ Khê   | 2.Xã Cẩm La    | 3.Xã Kinh Khê | 4.Xã Tát Cầu |
| 5.Thôn Cổ Dục | 6.Xã Ngân Bông | 7.Xã Ngân Cầu | 8.Xã Thọ Hàm |
| 9.Xã Hương La |                |               |              |
- 3-Tổng Phú Khê**, 7 xã:
- |              |                 |                 |                 |
|--------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Khê | 2.Xã Trung Lăng | 3.Xã Cự Đồi     | 4.Xã Triều Đông |
| 5.Xã La Cầu  | 6.Xã Dư Đông    | 7.Xã Phác Xuyên |                 |
- 4-Tổng Kỳ Vĩ**, 6 xã:
- |              |                |               |                |
|--------------|----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Lật Khê | 2.Xã Lật Dương | 3.Xã Trà Đông | 4.Xã Minh Nghị |
| 5.Xã Tuấn Vĩ | 6.Xã Kỳ Vĩ     |               |                |
- 5-Tổng Cẩm Khê**, 8 xã, thôn:
- |                |              |               |                |
|----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đốc Hậu   | 2.Xã Cẩm Khê | 3.Xã Đốc Hành | 4.Xã Bằng Viên |
| 5.Xã Bình Đông | 6.Xã Mỹ Lộc  | 7.Xã Lộc Trù  | 8.Thôn Lệ Cẩm  |
- 6-Tổng Dương Áo**, 9 xã:
- |              |               |               |                |
|--------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Xuân Úc | 2.Xã Văn Úc   | 3.Xã Kỳ Úc    | 4.Xã Thuý Niểu |
| 5.Xã Văn Úc  | 6.Xã Văn Đông | 7.Xã Dương Áo | 8.Xã Lao Chử   |
| 9.Xã Lao Khê |               |               |                |

<sup>1</sup> Huyện Tiên Minh 先明縣: Trước là đất huyện Bình Hà. Đời Lê Hiến Tông (1498-1504) chia Bình Hà làm hai huyện Bình Hà 平河 và Tân Minh 新明. Đời Lê Trung hưng kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là huyện *Tiên Minh* 先明縣. Cuối triều Nguyễn, kiêng tên húy vua Hàm Nghi (Nguyễn Phúc Minh, x. NCCH), đổi là Tiên Lăng 先朗縣. Sau đời Đồng Khánh, huyện Tiên Lăng sát nhập vào tỉnh Hải Phòng, sau thuộc Kiến An. Nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- 7-Tổng Ninh Dục**, 3 xã:
- |              |                    |               |
|--------------|--------------------|---------------|
| 1.Xã Yên Hựu | 2.Xã Yên Tử Thượng | 3.Xã Ninh Dục |
|--------------|--------------------|---------------|
- 8-Tổng Hà Đới**, 5 xã:
- |                                     |              |                |
|-------------------------------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hà Đới                         | 2.Xã Kim Đới | 3.Xã Ngọc Động |
| 4.Xã Lai Phương Thượng <sup>1</sup> |              | 5.Xã Cương Nha |
- 9-Tổng Kênh Thanh**, 7 xã, thôn:
- |               |                 |               |                                 |
|---------------|-----------------|---------------|---------------------------------|
| 1.Xã Đăng Lai | 2.Xã Kênh Thanh | 3.Xã Phú Xuân | 4.Thôn Yên Sơn và               |
| thôn Quan Bồ  | 5.Xã Thái Lai   | 6.Xã Hào Nhuế | 7.Xã Lai Phương Hạ <sup>2</sup> |
- 10-Tổng Hán Nam**, 8 xã:
- |                 |               |                |               |
|-----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Tuân Lương | 2.Xã Hán Nam  | 3.Xã Yên Tử Hạ | 4.Xã Trà Tiến |
| 5.Xã Thạch Hào  | 6.Xã An Thạch | 7.Xã Lũ Đăng   | 8.Xã Trì Hào  |
- 11-Tổng Tử Đới**, 11 xã, thôn:
- |                          |                           |                            |                        |
|--------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| 1.Xã Xuân Lai            | 2.Xã Ngạc Tứ              | 3.Xã Nhân Vực              |                        |
| 4.Thôn Nội xã Đông Xuyên |                           | 5.Thôn Ngoại xã Đông Xuyên |                        |
| 6.Xã Xuân Quang          | 7.Xã Vân Đới              | 8.Xã Tử Đới                | 9.Thôn Nội xã Tiên Đới |
| 10.Xã Tĩnh Lạc           | 11.Thôn Ngoại xã Tiên Đới |                            |                        |
- 12-Tổng Diên Lão**, 8 xã, thôn:
- |                  |               |                              |                |
|------------------|---------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Diên Lão    | 2.Xã Tự Tiên  | 3.Thôn Khánh Lai xã Tự Tiên  |                |
| 4.Xã Đông Minh   | 5.Xã Đông Côn | 6.Xã Phương Đới <sup>3</sup> | 7.Xã Tiên Minh |
| 8.Xã Chàng Xuyên |               |                              |                |
- Thành trì:**
- Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có một cửa mặt tiền, bốn phía xung quanh đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 5 phân.
- Quân lính:**
- Lính tuyển: 168 người.
  - Lính lệ: 18 người.
- Dân:**
- Đình số: 1.597 người.
- Ruộng đất:** 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 6.725 hộc 31 bát 4 vốc 8 nắm.
- Đền miếu:**
- Văn miếu huyện: ở xã Ninh Dục [tổng Ninh Dục]. Xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.
  - Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Diên Lão, dân bản xã thụng thờ. Trần Nhân Tông sau khi đã nhường ngôi lên trụ trì ở chùa Yên Tử, một hôm về phủ Thiên Trường, khi đi qua xã Diên Lão, có ông già bưng lễ vật đến dâng. Cựu hoàng khen ngợi là biết điều lễ và ban cho tên hiệu là Diên Lão (kéo dài

<sup>1</sup> Xã Lai Phương Thượng: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Thượng 來花上, từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị) đổi gọi là Lai Phương Thượng 來芳上.

<sup>2</sup> Xã Lai Phương Hạ: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Hạ 來花下. Từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Lai Phương Hạ 來芳下 (xem thêm chú sất trên).

<sup>3</sup> Xã Phương Đới: Đầu Nguyễn là thôn *Hoa Đới* 華堆 thuộc xã Diên Lão, từ 1841 đổi là Phương Đới 芳堆.

tuổi thọ), dặn rằng: ngày sau thấy trên sông có vật gì lạ thì rước về thờ phụng, ắt sẽ được phù hộ. Sau khi Trần Nhân Tông đã thiêu hoá trên tảng đá chùa Yên Tử, cụ già Diên Lão thấy một hòn đá cứ ngược dòng sông mà nổi lên. Cụ Diên Lão nhớ lời dặn của Nhân Tông, bèn làm lễ rước hòn đá ấy đem về làng, lập đền thờ phụng, thấy rất linh thiêng. Hòn đá ấy ngày nay vẫn còn thờ trong đền.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đồi [tổng Hà Đồi], dân bản xã phụng thờ. Thần tên là Quốc Thành. Đời vua Trần Nhân Tông, quân Nguyên sang xâm lấn nước ta, ngài theo Hưng Đạo vương đánh bại quân Nguyên ở bến Chương Dương. Quân Nguyên thua chạy, ngài dẫn quân đuổi theo, đến xã Ngọc Động thì tử thương, mộ táng ở xã ấy. Người trong xã lập đền thờ, khi cầu khẩn điều gì đều thấy rất linh thiêng ứng nghiệm<sup>1</sup>.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, do dân bản xã phụng thờ. Thần họ Ngô, huý Lý Tín<sup>2</sup> quê ở Sơn Nam, làm quan dưới triều Cao Tông nhà Lý (1175-1209) đến chức Thượng tướng quân, từng đem quân thủy bộ đi dẹp giặc. Sau lại giữ chức Đốc tướng đem quân đi chinh phạt Ai Lao, thăng đến hàm Thái phó, chức Thống lĩnh hải đạo thuyền. Một lần ngài về làng Cẩm Khê rồi mất ở đấy. Dân bản xã lập đền thờ, cầu khẩn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đồi, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đồi, do dân bản xã phụng thờ.

Hai đền vừa kể trên đây đối diện với nhau, đều ở trên bờ Lôi Đàm. Tương truyền thần Kinh Sơn làm gió, thần Bạt Hải Long vương làm mưa, khi gặp hạn hán dân hai xã ấy cầu đảo đều thấy linh ứng. Có câu ngạn ngữ nói đến việc ấy:

*Lụt thì tháo nước Cống Đồi,*

*Hạn thì cầu đảo đầm Lôi đền Đàm.*

-Đền thờ Trang Định vương nhà Trần: ở xã Đẻ Xuyên, dân bản xã phụng thờ. Thần là Trang Định vương<sup>3</sup>, con vua Trần Nghệ Tông, từng cùng với Phế Đế ngầm mưu dẹp bè đảng Hồ Quý Ly; việc không thành, bị đày đi xa kinh thành, mất ở xã Đẻ Xuyên. Dân bản xã lập đền thờ, linh thiêng hiển hoá, mỗi khi hạn hán dân xã cầu đảo đều được ứng nghiệm.

### **Phong tục:**

Huyện này gần biển, ba mặt ven sông, ít có truyền thống văn học. Kể sĩ chất phác thật thà, dân chúng phần nhiều bản tính mạnh tợn, các tổng Kinh Khê, Hán Nam, Dương Úc thì biểu hiện rõ hơn cả. Các tổng Tử Đồi, Kinh Thanh, Hà Đồi thì ở mức ít hơn. Các tổng Đại Công, Kỳ Vĩ, Cẩm Khê dân chúng lại e dè nhát sợ. Số người làm nghề nông và làm nghề buôn suýt soát như nhau. Nhà nông cần cù tiết kiệm. Người buôn thì phần nhiều giả dối gian trá. Nghề thợ thì có thợ rèn, thợ nhuộm. Dân gần biển làm chài lưới kiếm ăn, nhưng không thành nghề. Các xã Kênh Khê, Trì Hào, Yên Tử Thượng, dân chúng có kẻ điêu toa ngoan ngạnh. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp có phần xa xỉ hoang phí. Số người theo đạo Phật ít. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng thì ở các xã Đông Côn, Xuân Quang, Thuý Niểu, Đông Xuyên; giáo tông thì ở 8 xã Xuân Lai, Diên Lão, Tiên Đồi Ngoại, Đốc Hậu, Bình Đông, Mỹ Lộc, Dương Úc, Lao Chử.

### **Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, trồng nhiều cây thuốc Lào. Thuốc Lào xã Yên Tử Hạ là ngon nhất. Hai xã Lật Khê, Lật Dương có nghề dệt chiếu (thô, xấu). Các xã Lao Chử, Lao Khê, Dương Úc muối mắm tôm.

<sup>1</sup> Tướng Trần Quốc Thành cũng được thờ làm Thành hoàng xã Kim Ngân tổng An Bồ huyện Tứ Kỳ, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng (DTLSVH, tr.376).

<sup>2</sup> Ngô Lý Tín 吳履信 (?-1190): Thượng tướng quân đời Lý Cao Tông (Toàn thư, BK4-21a).

<sup>3</sup> Trang Định vương: tức Trần Ngạc 陳鄂 (?-1391), con vua Trần Nghệ Tông, Thái úy triều Phế Đế, mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị Quý Ly giết. Có đền thờ thôn Đẻ Xuyên xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.



**Khí hậu:**

Khí hậu huyện này gần biển nhiều sương mù, buổi sáng thường có sương mù đến tận giờ Thìn, giờ Tị mới tan. Mùa xuân tiết trời đại khái như thế. Mùa hè nắng nóng, ẩm ướt, thường có gió to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 lần.

**Sông núi:** Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Thiệu Mỹ huyện Thanh Hà đổ ra ngã ba Quý Cao, qua cửa sông Ngãi Am, đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Thiệu Mỹ đến ngã ba Quý Cao, dài 6 dặm, rộng trên 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng, triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Quý Cao đến cửa sông Ngãi Am dài 30 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 5 thước sâu 5 trượng. Triều xuống, sâu 4 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ cửa Ngãi Am đến cửa Thái Bình, dài 4 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Hồ Mang ở huyện Thanh Hà đổ xuống, qua ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập xã Kỳ Vĩ rồi chảy đổ ra biển ở cửa Văn Úc, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông Hồ Mang đến ngã ba sông xã Cẩm La dài 6 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng, triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba sông xã Cẩm La đến xã Kỳ Vĩ, dài 16 dặm, rộng trên dưới 90 trượng, triều lên sâu 10 trượng, triều xuống sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Kỳ Vĩ đến cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng ao đầm Lôi Trạch, trên từ xã Kênh Khê uốn quanh qua các tổng, khoảng giữa đến tổng Diên Lão thì chia nhánh: Một nhánh chảy vào cửa Ngãi Am; một nhánh chảy ra cửa biển Thái Bình; một nhánh chảy ra cửa Văn Úc.

**Danh thắng:** Trong huyện không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Cẩm La thì chuyển về phía tây, qua xã Đại Công giáp giới huyện Tứ Kỳ, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ, từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Ngãi Am, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Vĩnh Bảo, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa giới huyện An Lão, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Văn Úc, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** Xem ở phần ghi chung đồn lũy của tỉnh.

TỈNH HẢI DƯƠNG  
QUYỂN HẠ

PHỦ NINH GIANG

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Tiên Minh [phủ Nam Sách]; phía tây giáp giới phía huyện Thanh Miện, Đường An; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp giới hai huyện Thanh Hà, Cẩm Giàng.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến thành tỉnh, dài 43 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo; gồm 16 tổng:

- 1-Huyện Vĩnh Lại:** 8 tổng
- |                 |                 |                 |                |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Bát Bế   | 2.Tổng Đông Cao | 3.Tổng Xuyên Hử | 4.Tổng Văn Hội |
| 5.Tổng Bồ Dương | 6.Tổng Kê Sơn   | 7.Tổng Hạ Am    | 8.Tổng An Lạc  |
- 2-Huyện Vĩnh Bảo:** 8 tổng
- |               |                  |                |                |
|---------------|------------------|----------------|----------------|
| 1.Tổng Bắc Tạ | 2.Tổng Viên Lang | 3.Tổng An Bồ   | 4.Tổng Đông Tạ |
| 5.Tổng Hu Trì | 6.Tổng Thượng Am | 7.Tổng Đông Am | 8.Tổng Ngải Am |
- Thống hạt: hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, gồm 17 tổng:
- 1-Huyện Gia Lộc,** 9 tổng:
- |                  |                                |                  |                   |
|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------|
| 1.Tổng Hội Xuyên | 2.Tổng Thạch Khôi <sup>2</sup> | 3.Tổng Bao Trung | 4.Tổng Phương Duy |
| 5.Tổng Lạc Thị   | 6.Tổng Đoàn Bái                | 7.Tổng Đoàn Lâm  | 8.Tổng Thị Đức    |
| 9.Tổng Hậu Bồng  |                                |                  |                   |
- 2-Huyện Tứ Kỳ,** 8 tổng
- |                |                              |                 |                 |
|----------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Mỹ Xá   | 2.Tổng Phan Xá               | 3.Tổng Ngọc Lâm | 4.Tổng Mặc Xá   |
| 5.Tổng Toại An | 6.Tổng Chân Lại <sup>3</sup> | 7.Tổng Hà Lộ    | 8.Tổng An Đường |
- Thành trì:**
- Thành phủ: Thành phủ đắp theo hình vuông, chu vi 252 trượng 8 thước. Cao 6 thước 1 tấc. Bốn phía đều có hào, rộng 6 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Có 3 cửa Tiên, Tả, Hữu.
- Thành huyện Gia Lộc.
- Thành huyện Tứ Kỳ.

<sup>1</sup> Phủ Ninh Giang: Thời thuộc Đường là châu Hạ Hồng 下洪 thuộc phủ Tân An (THQQ); thời Lý-Trần là Hồng Lộ; thời thuộc Minh là châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Hạ Hồng thuộc xứ thừa tuyên Hải Dương (1490), gồm 4 huyện Gia Phúc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại. Các đời sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Ninh Giang 寧江府, năm thứ 13 (1832) đặt 2 huyện Thanh Miện và Gia Lộc làm phân phủ Ninh Giang 寧江分府; năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện sang phủ Bình Giang, lập thêm huyện Vĩnh Bảo; lại lập phân phủ Ninh Giang gồm hai huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, thành phủ Ninh Giang (sau), gồm 4 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ.

<sup>2</sup> Ngv.: chép là Thạch Thán 石炭.

<sup>3</sup> Văn bản ĐKĐD chép theo một bản sao đời Thành Thái, viết kiêng húy bớt nét ở chữ Chân 眞 → 真.

***Quân:***

-Lính tuyển: 1.323 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 439 người.

Vĩnh Bảo: 227 người.

Gia Lộc: 298 người.

Tứ Kỳ: 359 người.

-Lính lệ: 40 người.

***Dân:***

Đình số: 13. 701 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 4.369 người.

Vĩnh Bảo: 2.287 người.

Gia Lộc: 3.205 người.

Tứ Kỳ: 3.840 người.

***Ruộng đất:*** 123. 999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.

Vĩnh Bảo: 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

Gia Lộc: 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

Tứ Kỳ: 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng tiền: 44. 982 quan 8 tiền 1 đồng (tiền).

Trong đó:

Vĩnh Lại: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng.

Vĩnh Bảo: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng.

Gia Lộc: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng.

Tứ Kỳ: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng.

-Nộp bằng thóc: 80. 454 học 31 bát 6 vốc 7 nắm.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 28.566 học 11 bát 9 vốc 2 nắm.

Vĩnh Bảo: 11.896 học 7 bát 7 vốc 7 nắm.

Gia Lộc: 18.292 học 1 bát 5 vốc.

Tứ Kỳ: 21.700 học 10 bát 4 vốc 8 nắm.

***Đền miếu:***

-Văn miếu phủ: ở xã Kênh Triều huyện Gia Lộc. Hàng năm xuân thu hai kỳ các huyện trong phủ cùng hội tế.

-Văn miếu huyện Vĩnh Lại: ở xã Tranh Xuyên.

-Văn miếu huyện Gia Lộc: ở xã Hội Xuyên.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương, huyện Vĩnh Bảo. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích đều xem ở phần ghi về từng huyện.

-Đền thờ thần Nam Hải.

-Đền thờ thần Cương Nghị.

-Đền thờ thần Bảo An.

-Đền thờ thần sông Tranh: [ở ngã ba sông Tranh]: Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chử [huyện Vĩnh Lại] phụng thờ.

-Đền thờ thần sư Minh Không: ở xã Hán Lý [huyện Vĩnh Lại], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [huyện Vĩnh Bảo], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: ở xã Cẩm Cầu<sup>1</sup> [huyện Gia Lộc], dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới phụng thờ.

-Đền thờ Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì [huyện Gia Lộc], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện]: ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Lý Nhân Tông, ở xã Hàm Hy [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

**Phong tục:**

Hai huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ dân chúng phần nhiều thuần hậu chất phác, cần cù công việc nông. Hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Bảo dân phần nhiều vũ dũng hung tợn. Truyền thống văn học thì Gia Lộc nổi hơn, còn ba huyện kia cũng sần sần như nhau. Người làm nghề buôn bán cũng nhiều. Cách ăn mặc thì có phần quê mùa hủ lậu, chỉ các nhà phú hào mới dùng đồ the lụa mà thôi. Các việc cưới xin ma chay thì tiêu nhiều tiêu ít tùy theo hoàn cảnh từng nhà. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo không mấy (Vĩnh Lại 13 xã, Vĩnh Bảo 14 xã, Gia Lộc 7 xã, thôn, Tứ Kỳ 7 xã, thôn).

**Sản vật:**

Trong toàn phủ, nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu, thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm. Vĩnh Lại có nghề dệt vải mỏng mịn, có cam đường. Vĩnh Bảo trồng cây thuốc lào. Gia Lộc có nghề nuôi bướm tằm, có con ruốc. Tứ Kỳ có nghề làm dây dếp, dệt chiếu; khá nhiều quả vải<sup>2</sup> và dứa<sup>3</sup>.

**Khí hậu:**

Mùa xuân mưa nhiều, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu phần nhiều là những ngày trời mây âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu chung trong phủ là như vậy. [Riêng] những vùng gần biển, vào khoảng tháng bảy, tháng tám thường lộng gió đông nam. Mức thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19)<sup>4</sup>.

**Sông núi:** trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ Hàn Giang qua địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo chảy về phía đông đến Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy xuống phía đông, qua hai địa giới hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, đến Ngải Am, rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường An chảy xuống phía đông nam, qua hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, đến ngã ba Quý Cao, hợp dòng với hạ lưu sông Hàn Giang.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Thanh Miện (sông huyện Thanh Miện) chảy xuống về phía đông, qua huyện Vĩnh Lại, hợp vào với sông Tranh.

<sup>1</sup> Cẩm Cầu, bản sao chép lầm Cẩm Lâm (chữ Cầu 球 và Lâm 林 hơi giống nhau). Hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới ở gần nhau, cùng thuộc tổng Bao Trung, huyện Gia Lộc.

<sup>2</sup> Nguyên văn: *lê chi* 荔枝 (cây vải, quả vải).

<sup>3</sup> Nguyên văn: *bách nhân lê* 百眼梨.

<sup>4</sup> Trong 6 tháng đầu năm (tháng 1 đến tháng 6) con nước cao nhất vào ngày mồng 5 và 19, mỗi tháng xê dịch lùi 1 ngày, đến 6 tháng cuối năm (tháng 7 đến tháng 12) lặp lại chu kỳ cũ.

**Danh thắng:**

Ở huyện Vĩnh Bảo có Quán cổ Trung Tân. Huyện Gia Lộc có chùa Quang Minh, từ xưa coi là những nơi danh thắng, nhưng gần đây đã đổ nát hoang tàn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định qua bến đò Phù Cừ ở địa giới hai huyện Thanh Miện, Gia Lộc, đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 49 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua huyện Gia Lộc đến thành tỉnh, dài 43 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến xã Ngãi Am giáp giới huyện Tiên Minh, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giáp giới huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Cầu, qua huyện Tứ Kỳ đến giáp giới huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN VĨNH LẠI

Vĩnh Lại là huyện sở tại nơi đặt phủ lý phủ Ninh Giang, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo; phía tây giáp hai huyện Thanh Miện, Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Tứ Kỳ.

Đông tây cách nhau 31 dặm. Nam bắc cách nhau 8 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại:

- 1.Tổng Bát Bế**, 12 xã:
- |                |                           |                  |                               |
|----------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Bát Bế    | 2.Xã Hoà Ung <sup>2</sup> | 3.Xã Tranh Xuyên | 4.Xã Tranh Chủ                |
| 5.Xã Lực Đáp   | 6.Xã Hiệp Lễ              | 7.Xã Tiêu Dặc    | 8.Xã Tiêu Tương               |
| 9.Xã Tam Tương | 10.Xã Chu Lôi             | 11.Xã Lang Viên  | 12.Xã Vĩnh Xuyên <sup>3</sup> |
- 2.Tổng Đông Cao**, 16 xã, thôn:
- |                  |                |               |                              |
|------------------|----------------|---------------|------------------------------|
| 1.Xã Đông Cao    | 2.Xã Bối Giang | 3.Xã Bối Thị  | 4.Xã Đạo Lương               |
| 5.Xã Đỗ Xá       | 6.Xã Đa Nghi   | 7.Xã Đông Lại | 8.Xã Thụy Xuyên <sup>4</sup> |
| 9.Xã Trịnh Xuyên | 10.Xã Đan Cầu  | 11.Xã Đan Bối | 12.Xã Do Nghĩa               |
| 13.Xã Dậu Trì    | 14.Xã Cổ Lôi   | 15.Xã An Cư   | 16.Phường Đông Tân           |

<sup>1</sup> Huyện Vĩnh Lại 永賴縣: Theo ĐNNTC thời Lý-Trần là đất Đông Lị 同利. Thời thuộc Minh là huyện Đông Lợi thuộc châu Hạ Hồng. Đầu đời Lê kiêng húy Lê Thái Tổ (Lê Lị), đổi là Đông Lại 同賴. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là huyện Vĩnh Lại 永賴縣 đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt ba tổng Thượng Am, Đông Am sang huyện Vĩnh Bảo, phần còn lại vẫn gọi là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng (từ 1822 phủ Hạ Hồng đổi gọi là phủ Ninh Giang). Sau 1945 bỏ cấp phủ, thành huyện Ninh Giang. Nay là huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xã Hoà Ung: Đầu Nguyễn về trước là xã *Thì Ung* 時雍. Từ 1848 kiêng húy Tự Đức, đổi là *Hoà Ung* 和雍.

<sup>3</sup> Xã Vĩnh Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nguyễn Xuyên*. Từ 1862 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Vĩnh Xuyên.

<sup>4</sup> Xã Thụy Xuyên: Trước là xã *Đoan Xuyên* 端川, từ 1862 đổi là *Thụy Xuyên* 瑞川.

<b>3-Tổng Xuyên Hử</b> , 13 xã trại:			
1.Xã Xuyên Hử	2.Xã Hử Chung	3.Xã Tiên Liệt	4.Xã Bồng Lai
5.Xã Nhân Lý	6.Xã Kim Xuyết	7.Xã Mai Động	8.Xã Ứng Mộ
9.Xã Văn Cầu	10.Xã Đồng Lịch	11.Xã Tế Cầu	12.Xã Bằng Xá
13.Trại Cổ Trai			
<b>4-Tổng Văn Hội</b> , 12 xã trang:			
1.Xã Văn Hội	2.Xã Phù Tải	3.Xã Phù Cự	4.Xã Hán Lý <sup>1</sup>
5.Xã An Lý <sup>2</sup>	6.Xã Đào Lăng	7.Xã Tuy Lai	8.Xã Đoàn Xá
9.Xã Xuân Trì	10.Xã Lê Xá	11.Trang Tam Cử	12.Trang Di Linh
<b>5-Tổng Bồ Dương</b> , 10 xã:			
1.Xã Bồ Dương	2.Xã An Cúc	3.Xã Động Trạch	4.Xã Quang Dục
5.Xã Phác Lỗ	6.Xã Tam Tập	7.Xã Đà Phố	8.Xã Đông Dã
9.Xã Ngọc Điều	10.Xã Phụ Dục		
<b>6-Tổng Kê Sơn</b> , 10 xã, thôn:			
1.Xã Kê Sơn	2.Xã Cự Điện	3.Xã An Biên	4.Xã Hoàng Kênh
5.Xã Nhân Giả	6.Xã Tứ Duy	7.Xã Từ Đường	8.Xã Nhân Mục
9.Xã Mai Sơn	10.Thôn Kênh Trạch		
<b>7-Tổng Hạ Am</b> , 8 xã:			
1.Xã Hạ Am	2.Xã Cống Hiền	3.Xã Hà Dương	4.Xã An Quý
5.Xã Thanh Khê	6.Xã Lương Trạch	7.Xã Địch Lương	8.Xã Cúc Thủy
<b>8-Tổng An Lạc</b> , 7 xã:			
1.Xã An Lạc	2.Xã Hà Cầu	3.Xã Linh Động	4.Xã Phần Thượng
5.Xã Linh Đông	6.Xã Quán Khái	7.Xã Xâm Động	
<b>Thành trì:</b>			
Thành phủ sở tại (thành phủ Ninh Giang), xem phần ghi về phủ Ninh Giang.			
<b>Quân:</b>			
-Lính tuyển: 439 người.			
<b>Dân:</b>			
-Đinh số: 4.369 người.			
<b>Ruộng đất:</b> 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.			
<b>Thuế cả năm:</b>			
-Nộp bằng tiền: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng tiền.			
-Nộp bằng thóc: 28.566 học 2 bát 9 vốc 2 nắm.			
<b>Đền miếu:</b>			
-Văn miếu huyện: ở xã Tranh Xuyên [tổng Bát Bể]. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.			
-Đền thờ thiên sư Minh Không: ở xã Hán Lý [tổng Văn Hội] dân bản xã phụng thờ.			
Thiên sư họ Nguyễn, tên tự là Chí Thành, người huyện Gia Viễn [đạo Ninh Bình], từ nhỏ kết bạn với Từ Đạo Hạnh, đến thụ giới ở chùa Vân Mộng. Về sau, vua Lý Thần Tông bị bệnh, thiên sư chữa khỏi, được vua phong làm Quốc sư <sup>3</sup> .			

<sup>1</sup> Xã Hán Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *Hán Triền* 漢廛; từ 1843 kiêng cận âm chính huy của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyên), đổi là *Hán Lý* 漢里.

<sup>2</sup> Xã An Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *An Triền* 安廛; từ 1843 đổi là *An Lý* 安里.

<sup>3</sup> Quốc sư Minh Không 明空國師 (1066-1141): người hương Đàm Xá châu Đại Hoàng, nguyên trụ trì chùa

-Đền thờ thần sông Tranh: ở ngã ba sông Tranh. Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chủ phụng thờ.  
Nguyên từ trước đã có thần phủ ghi chép sự tích, nhưng đã bị cháy trong cơn binh lửa khoảng niên hiệu Chiêu Thống (1786-1787), dân hai xã vẫn theo lệ cũ phụng thờ. Những khi gặp thiên tai hạn hán, quan phủ ra đền cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các quan thuyền thương bạc đi qua có lòng thành cầu khẩn đều được gặp thuận lợi, nếu cầu cúng mà không thành kính thì gặp phải khó khăn trắc trở. Dân thuyền buôn thường bảo nhau: *Thứ nhất ngã ba Tranh, Thứ nhì kênh Lục Vị*. Dân chúng quanh vùng có ai ốm đau bệnh tật đến cầu cúng tại đền đều linh ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) vua ban sắc phong làm phúc thần sông Tranh.

**Phong tục:**  
Trong huyện người đi học, kẻ làm nông, người làm thợ, kẻ đi buôn, nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục vẫn gần giữ được mức thuần hậu. Việc cưới xin ma chay chi tiêu nhiều ít tùy theo hoàn cảnh từng nhà. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo có 13 xã, trang: Đồng Lịch, Ứng Mộ, Bằng Xá, Đồng Bình, Tam Cử, Xuân Trì, Đồng Vạn, Bối Thị, Hiệp Lễ, Vĩnh Xuyên, An Quý, Cống Hiền, Cự Điện.

**Sản vật:**  
Một năm hai vụ lúa thu, hè; hoa lợi khá nhiều. Xã Bát Bế có nghề dệt vải trắng mỏng, khá tinh xảo. Các xã Lục Đáp, Hoà Ung tổng Bát Bế có cam đường (còn gọi là *Cam nhũ*) quả nhỏ, vị ngọt, hương thơm, nhưng vì thường bị úng lụt, nay cũng ít nhà trồng được.

**Khí hậu:**  
Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:** Trong huyện không có núi.  
-Một dòng sông lớn từ xã Phù Cự qua ngã ba Quang Dục, chảy tới phía ngoài phủ thành, đến ngã ba Hà Hải, dài 35 dặm. Trong đó:  
•Đoạn sông từ xã Phù Cự đến ngã ba Quang Dục, dài 27 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 9 thước.  
•Đoạn sông từ ngã ba Quang Dục đến ngã ba Hà Hải dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.  
-Một dòng sông nhỏ từ xã Xuân Trì đến ngã ba Quang Dục, dài 25 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.  
-Một dòng sông lớn từ phía đông huyện Gia Lộc chảy xuống, từ ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 26 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 4 thước.  
-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tranh Xuyên đến tổng Hạ Am, dài 2 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 6 thước.

**Danh thắng:**  
Trong huyện không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo, từ bến đò Phù Cự đến giáp huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.  
-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến bến đò Báo Đáp, dài 18 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**  
Không có.

HUYỆN VĨNH BẢO

Vĩnh Bảo là huyện kiêm lý thuộc phủ Ninh Giang.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp cửa biển Thái Bình thuộc huyện Thụy Anh tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Vĩnh Lại; phía nam giáp giới hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh; phía bắc giáp giới hai huyện Tứ Kỳ, Tiên Minh.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.  
Huyện có 8 tổng, gồm 67 xã, thôn:

- 1-Tổng Bắc Tạ**, 14 xã, thôn:
- |                   |                 |                |               |
|-------------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Bắc Tạ       | 2.Xã Hà Hương   | 3.Xã Lô Đông   | 4.Xã Trúc Hạp |
| 5.Xã Nghĩa Lý     | 6.Xã Tường Vân  | 7.Xã Xuân Cốc  | 8.Xã Uy Nỗ    |
| 9.Xã Phương Đường | 10.Xã Áng Dương | 11.Xã Trung Tạ | 12.Xã Nội Tạ  |
| 13.Xã Kênh Hữu    | 14.Xã Nhân Lễ   |                |               |
- 2-Tổng Viên Lang**, 9 xã:
- |                  |                |               |                  |
|------------------|----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Viên Lang   | 2.Xã Cung Chúc | 3.Xã Lục Kênh | 4.Xã Tả Thượng   |
| 5.Xã Đông Lôi    | 6.Xã An Cầu    | 7.Xã An Lạc   | 8.Xã Thiết Tranh |
| 9.Xã Nghiêu Quan |                |               |                  |
- 3-Tổng An Bồ**, 9 xã:
- |               |                   |                |                |
|---------------|-------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã An Bồ    | 2.Xã Đan Điền     | 3.Xã Nội Thắng | 4.Xã Đồng Quan |
| 5.Xã Cự Lai   | 6.Xã Tranh Nguyên | 7.Xã Xuân Bồ   | 8.Xã Quý Xuyên |
| 9.Xã Kim Ngân |                   |                |                |
- 4-Tổng Đông Tạ**, 6 xã:
- |               |              |              |                |
|---------------|--------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Đông Tạ  | 2.Xã Nam Tạ  | 3.Xã Cao Hải | 4.Xã Liên Thâm |
| 5.Xã An Ngoại | 6.Xã Nội Đan |              |                |
- 5-Tổng Hu Trì**<sup>2</sup>, 7 xã:
- |                          |                |                             |                 |
|--------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|
| 1.Xã Hu Trì <sup>3</sup> | 2.Xã An Trì    | 3.Xã Kênh Trì               | 4. Xã Ngọc Đồng |
| 5.Xã Cúc Bồ              | 6.Xã Đông Quát | [7.Xã Lễ Hiệp] <sup>4</sup> |                 |
- 6-Tổng Thượng Am**, 6 xã:
- |                |               |               |             |
|----------------|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Thượng Am | 2.Xã Tiên Am  | 3.Xã Trung Am | 4.Xã Hậu Am |
| 5.Xã Lãng Am   | 6.Xã Liêm Khê |               |             |
- 7-Tổng Đông Am**, 7 xã:
- |              |               |                |                             |
|--------------|---------------|----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Đông Am | 2.Xã Cổ Am    | 3.Xã Tây Am    | 4.Xã Vạn Hoạch <sup>5</sup> |
| 5.Xã Hội Am  | 6.Xã Đông Lại | 7.Xã Liễu Điện |                             |

<sup>1</sup> Huyện Vĩnh Bảo 永寶縣: Huyện mới thành lập năm Minh Mệnh 19 (1838) gồm 3 tổng Thượng Am, Đông Am và Ngải Am (20 xã) trước thuộc Vĩnh Lại và 5 tổng An Bồ, Bắc Tạ, Đông Tạ, Viên Lang, Hu Trì (47 xã) trước thuộc Tứ Kỳ. Từ đó đến đời Đông Khánh, tên gọi và số tổng, xã không thay đổi. Nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

<sup>2</sup> Tổng và xã Hu Trì: Đầu Nguyễn về trước là *Can Trì* 肝池; sau đổi là *Hu Trì* 盱池.

<sup>3</sup> Xem chú sát trên.

<sup>4</sup> Tổng Hu Trì hồi đầu triều Nguyễn có 7 xã (CTTX), đến đời Đông Khánh cũng vẫn 7 xã với các tên như cũ. Tại đây nguyên văn ĐKĐD tuy ghi tổng Hu Trì 7 xã, nhưng thực đếm chỉ thấy tên 6 xã, sót xã thứ 7 là xã Lễ Hiệp.

<sup>5</sup> Xã Vạn Hoạch: Đầu Nguyễn về trước là xã *Vạn Tuyền* 萬選 (CTTX), có lẽ từ 1841 kiêng cận âm tên húy của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) nên đổi là *Vạn Hoạch* 萬獲.



**8-Tổng Ngải Am**, 7 xã:

1.Xã Ngải Am

2.Xã Nam Am

3.Xã Hàm Dương

4.Xã Dương Am

5.Xã Bào Am

6.Xã Lôi Trạch

7.Xã Tiên Am

**Thành trì:**  
Do phủ kiêm lý.

**Quân lính:**  
-Lính tuyển: 227 người.

**Dân:**  
-Đình số: 2.287 người.

**Ruộng đất:** 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 11.896 hộc 7 bát 7 vốc 7 nắm.

**Đền miếu:**  
-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [tổng Ngải Am], dân bản xã phụng thờ. Hậu là mẹ vua Bính Đế<sup>1</sup> nhà Tống. Bị quân Nguyên đuổi theo rất gấp, hậu bèn nhảy xuống biển tự tử. Về sau hiển linh ở vùng này, dân địa phương lập đền thờ<sup>2</sup>.  
-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Hà Hương [tổng Bắc Tạ], dân bản xã phụng thờ (sự tích xem đoạn tiếp dưới).  
-Đền thờ thần Bảo An: Thời Hùng vương ở động Sầm Nham, châu Lương Chính đất Ái Châu [nay thuộc tỉnh Thanh Hoá] có người họ Nguyễn giữ chức huyện lệnh huyện Tứ Kỳ, năm 40 tuổi được nghỉ hưu trí rồi đến dạy học ở trang Hà Hương. Thấy nơi đây có thế đất đẹp, ông họ Nguyễn bèn dựng ngôi học xá để ở và dạy học. Mấy năm sau, vợ ông chiêm bao thấy con rồng trắng từ trên trời giáng xuống quán quanh người ba vòng, bà bèn nhổ lấy hai chiếc râu rồng. Tỉnh dậy, bà biết mình có mang, sau 14 tháng thì sinh hai con trai. Hai đứa trẻ chỉ mới sinh ra bảy ngày đã biết nói năng rõ ràng. Quan địa phương biết việc, tâu lên triều đình. Hùng Vương bèn triệu về kinh hỏi chuyện, hai ông đối đáp sang sảng. Hùng Vương cả mừng, ban cho họ vua; đặt tên cho người anh là Nghị (Nghị công), người em tên là Bảo (Bảo công). Năm 14 tuổi vua triệu kiến, phong cho Nghị công chức Tham tán đại tướng quân, phong cho Bảo công chức Thái bảo nguyên suý đại tướng quân.

Bấy giờ An Dương vương nước Thục nghe tin Hùng Vương đã già, định truyền ngôi cho con rể, bèn cất quân sang đánh. Hùng Vương sai hai con cầm quân chống cự. Quân hai ông thắng lớn, quân Thục thua chạy. Hùng Vương cho triệu hai ông trở về. Khi qua ngã ba sông Bằng Giang ở lộ Đông Hải bỗng gặp mưa to gió lớn, hai ông bèn [rời thuyền] lên đi bộ ở bên núi Quy Sơn (núi Rùa). Rùa giải và các loại rắn nước đều ngoi hết lên mặt sông bơi theo hai ông. Hai ông bèn hoá thân bay lên không trung mà về trời. Vua Hùng được tin vô cùng thương tiếc, cho lập đền thờ, giao cho dân địa phương phụng sự, rất linh thiêng ứng nghiệm. Vua sắc phong người anh là thần Cương Nghị, người em là thần Bảo An (đó là lời truyền, căn cứ theo dã sử).

<sup>1</sup> Bính Đế: vua cuối cùng của nhà Nam Tống, chỉ ở ngôi chưa đầy 2 năm (1278-1279), không có miếu hiệu, chỉ gọi theo tên (Triệu Bính).

<sup>2</sup> Tương truyền một mớ tóc của Tống Thái hậu trôi dạt vào bờ biển xã Ngải Am, dấy mãi không đi, dân bản xã thấy linh thiêng, lập đền thờ. Thần từng phù hộ cho Quế Quận công đắp đê ngăn mặn ở vùng này (*Bắc Thành địa dư chí*). Xã Ngải Am, nay là thôn Ngải Am xã Hoà Bình huyện Bình Bảo, Tp. Hải Phòng.

-Đền thờ thần Đông Hải: Thần họ Đoàn, tên Thượng, người làng Thung Độ huyện Gia Lộc. Thời vua Thuận đế nhà Lý<sup>1</sup> dịch bệnh hoành hành, người trang Hà Hương đón ông, xin được làm bộ hạ, từ đó dịch bệnh trong vùng được yên. Đến khi họ Trần bức bách họ Lý nhường ngôi, Đoàn Thượng không chịu thần phục nhà Trần, tự xưng là Đông Hải vương, đắp lũy chống cự với quân nhà Trần ở làng Yên Nhân<sup>2</sup>. Sau đó ông cùng với ông Nộn (tức Nguyễn Nộn, người làng Phù Đổng) kết nghĩa làm anh em, lập đàn thề ở xứ Đông Dao. Ông y hẹn đến nơi dự hội thề, bất ngờ bị Nguyễn Nộn đánh úp, ông chống cự không nổi, phải rút chạy. Khi đến xứ Kim Quy (Rùa Vàng), thấy một bà lão hiện ra nói rằng: "Khanh có lòng trung nghĩa, Thượng đế đã biết đến. Có một ngôi đất huyết thực<sup>3</sup>, Thượng đế ban thưởng cho khanh". Ông bèn gói giáo mà nằm trên chỗ đất ấy, chỉ trong chốc lát giun dế kéo đến đùn đất lấp kín người. Các gia thân của ông chỉ còn lại 4 người quê ở trang Hà Hương chạy về trang báo tin. Người trang Hà Hương cảm ơn đức, bèn sửa sang hành cung cũ của Đông Hải vương, làm đền thờ ngài, rất linh thiêng hiển ứng. Thần từng được sắc phong là Huệ Trạch Hoàng hiệp Quảng nhuận thượng đẳng thần.

-Đền thờ thần Nam Hải: Thần họ Hùng, húy An. Vua nước Thục không có con trai, chỉ sinh được một người con gái. Nghe tiếng Hùng An là người hiền tài, bèn gả con gái và nhường ngôi cho Hùng An. [Hùng An lên ngôi] hiệu là An Dương vương. Mười năm sau, nghe tin Hùng Duệ vương tuổi cao không có con trai kế vị, [An Dương vương] bèn đem quân sang đánh. Hùng Duệ vương phải nhường ngôi cho An Dương vương. Vương lấy đức giáo hoá dân chúng, được tiếng khen là bậc vua hiền. Sau có giặc man sang đánh, vương nhiều lần xuất binh nhưng không thắng được. Một hôm vương chiêm bao thấy Lạc Long quân sai hai tướng Cương Nghị và Bảo An đi đánh giặc. Khi tỉnh dậy vương truyền hỏi, mới biết đó là thần hiệu của hai vị thần ở trang Hà Hương. Vương bèn dẫn quân đến, lập đàn làm lễ khấn cáo rồi cất quân đi đại chiến với quân man. Giặc man thua to phải bỏ chạy. Vương bèn cho các bậc phụ lão trang Hà Hương tu sửa đền thờ hai vị thần. Về sau, Triệu Việt vương [tức Triệu Đà] sang đánh, An Dương vương thua chạy về trang Hà Hương, đóng quân ở ngoài cổng trang, gọi bảo dân trang rằng: "Nếu muôn một có xảy ra việc gì, hãy dựng cung lộ thiên để thờ ta". Nói xong vương chạy ra cửa biển gieo mình xuống nước. Dân trang theo lời dặn lập đền thờ phụng, rất linh thiêng hiển ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) triều đình sắc phong thần hiệu là Nam Hải tôn thần.

### **Phong tục:**

Trong huyện, sĩ nông công thương nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục cũng đều thuần hậu chất phác cả. Duy có ba tổng Thượng Am, Ngải Am, Đông Am ở gần bờ biển, dân chúng phần nhiều hung tợn. Các việc ăn mặc, cưới xin, ma chay, giỗ chạp đều chất phác thô lậu. Các nhà hào mục thường nuôi nhiều gia nhân giúp việc, thỉnh thoảng lại bày soạn cỗ bàn ăn uống để ra oai với dân, cho như thế là danh giá. Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì có Bắc Tạ, Trung Tạ, Hạ Đông, Ngải Am, Tiên Am, Dương Am, Lôi Trạch, Cổ Am, Vạn Hoạch, Hội Am, Lãng Am, Liêm Khê, An Cầu, Thiết Tranh, tất cả 14 xã, thôn.

### **Sản vật:**

Lúa má ở huyện này so với Vĩnh Lại thì kém hơn. Bông, khoai, đậu rải rác các nơi đều có, nhưng trồng nhiều nhất là cây thuốc lào. Xã Hội Am có nghề dệt vải, khá mịn trắng, không kém vải Mao Điền.

<sup>1</sup> Nguyên văn: "Lý Thuận đế thời": theo chính sử, triều Lý không có vua nào miếu hiệu là Thuận đế hoặc Thuận Tông; nhưng Đoàn Thượng là nhân vật cuối Lý-đầu Trần, có thể hai chữ "Thuận đế" ở đây chỉ là miếu hiệu tôn gọi Lý Chiêu Hoàng (vì Chiêu Hoàng nhường ngôi, không có miếu hiệu).

<sup>2</sup> Tức thôn Bản Yên Nhân, nay là thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

<sup>3</sup> Huyết thực: tục lệ tế thần phải dùng vật tế cất lấy huyết để tế, cho nên gọi việc thờ cúng tế lễ là huyết thực.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu phần lớn là những ngày trời âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu toàn huyện là như thế. Duy những nơi gần biển các tháng mùa hè mùa thu lộng gió đông nam. Mức thủy triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19).

**Sông núi:** Trong huyện này không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông ở xã Hà Hải, qua ngã ba Đồn Thủ tới cửa Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 43 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Hà Hải đến ngã ba Đồn Thủ dài 4 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng. Triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Đồn Thủ, qua cửa Ngải Am đổ ra cửa Thái Bình dài 39 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đông Am chảy ra cửa Thái Bình, dài 9 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

**Danh thắng:**

-Quán cổ Trung Tân ở xã Trung Am: Trạng nguyên triều Mạc là Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan 8 năm rồi lui về nghỉ, làm nhà ở gọi là am Bạch Vân, dựng ngôi quán ở bên sông Tuyết Giang, gọi là quán Trung Tân. Bài minh khắc trên bia dựng ở quán ấy có đoạn viết:

*Phiên âm:*

Đông vọng nhi hải, tây miến nhi Kinh,  
Nam dẫn diểu vu Liêm Khê, tấc Trung Am, Bích Động giáp ất trừ tiếp;  
Bắc phủ áp vu Tuyết Giang, tấc Hàn thị, Nguyệt độ tả hữu chiếu đài.  
Nhất điều đại lộ, hoành hồ kỳ trung,  
Luân đề bức tấu, bất tri kỷ thiên lý vân.

*Dịch nghĩa:*

Trông về phía đông là biển cả, nhìn về phía tây là sông Kinh,  
Phía nam xa dẫn đến Liêm Khê, ấy là làng Trung Am, Bích Động đồng đúc tiếp nhau;  
Phía bắc nhìn xuống Tuyết Giang, ấy là chợ Hàn, đò Nguyệt, tả hữu chiếu ứng một giải.  
Chính giữa là đường cái quan ngang qua,  
Bánh xe chân ngựa tấp lập chạy về, không biết đã qua bao ngàn dặm.

Học trò Tiên sinh nhiều người thành tựu. [Ngôi quán Trung Tân này] từ xưa được coi là một nơi danh thắng. Nhưng trải qua bao phen binh lửa, nay đã đổ nát hoang vu.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ, từ địa giới huyện Vĩnh Lại đến cửa Ngải Am, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Tiền Am, qua tổng Đông Am, đến giang phận huyện Thụy Anh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Xem phần ghi đồn lũy chung cả tỉnh.

HUYỆN GIA LỘC

Gia Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang.  
Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Tứ Kỳ; phía tây giáp huyện Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang.  
Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.  
Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh dài 13 dặm, đi về phía tây nam đến phủ lỵ dài 23 dặm.  
Huyện có 9 tổng, gồm 85 xã.

- 1-Tổng Hội Xuyên**, 9 xã:
- |                 |                               |                |                              |
|-----------------|-------------------------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Hội Xuyên  | 2.Xã Phương Điểm <sup>2</sup> | 3.Xã An Tân    | 4.Xã Lãng Xuyên <sup>3</sup> |
| 5.Xã Thượng Cốc | 6.Xã Mạnh Tân                 | 7.Xã Cao Dương | 8.Xã Đông Cạn                |
| 9.Xã Đồng Bào   |                               |                |                              |
- 2-Tổng Thạch Khôi<sup>4</sup>**, 8 xã:
- |                 |                              |                 |                             |
|-----------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Thạch Khôi | 2.Xã Phúc Lệ                 | 3.Xã Tăng Hạ    | 4.Xã Bá Liễu                |
| 5.Xã Phúc Diên  | 6.Xã Thanh Liêu <sup>5</sup> | 7.Xã Liễu Chàng | 8.Xã Đông Liêu <sup>6</sup> |
- 3-Tổng Bao Trung**, 8 xã:
- |                |               |                |                  |
|----------------|---------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Bao Trung | 2.Xã Cẩm Cầu  | 3.Xã Cẩm Đới   | 4.Xã Qua Bộ      |
| 5.Xã Đồng Lại  | 6.Xã Thanh Xá | 7.Xã Phú Triều | 8.Xã Tăng Thượng |
- 4-Tổng Phương Duy**, 12 xã:
- |                 |               |                |                  |
|-----------------|---------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Phương Duy | 2.Xã Hạ Bì    | 3.Xã Thượng Bì | 4.Xã Văn Độ      |
| 5.Xã Bá Thủy    | 6.Xã Bá Xuyên | 7.Xã Đại Mạo   | 8.Xã Mai Khê     |
| 9.Xã Thanh Khai | 10.Xã Văn Am  | 11.Xã Lương Xá | 12.Xã Khuông Phụ |
- 5-Tổng Lạc Thị<sup>7</sup>**, 10 xã:
- |                           |                  |                |                |
|---------------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Lạc Thị <sup>8</sup> | 2.Xã Nha Khê     | 3.Xã Xuyết Khê | 4.Xã Xuyết Cẩm |
| 5.Xã Hương Anh            | 6.Xã Tự Luân     | 7.Xã Bùi Xá    | 8.Xã Đông Tải  |
| 9.Xã Đồng Đức             | 10.Xã Kênh Triều |                |                |

<sup>1</sup> Huyện Gia Lộc: Đời Lý-Trần là huyện Trường Tân 長津; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng, phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ vẫn là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng (sau đổi làm phủ), Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, khi lập Nam Sách thừa tuyên, huyện Trường Tân đổi tên là huyện *Gia Phúc* 嘉福縣 thuộc phủ Hạ Hồng. Đời Tây Sơn, kiêng chữ Phúc 福 (chữ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là huyện Gia Lộc 嘉祿縣. Tên huyện từ đó không thay đổi. Nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xã Phương Điểm: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Điểm 花店; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Điểm 芳店.

<sup>3</sup> Xã Lãng Xuyên: Đầu Nguyễn là xã Chương Tuyên 漳泉. Từ 1848 kiêng âm thuy hiệu của Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Lãng Xuyên 浪川.

<sup>4</sup> Chữ *Thạch Khôi* trong ngv. viết thành *Thạch Thán* 石炭 với bộ *son* được viết sửa thêm bên trên chữ *灰*.

<sup>5</sup> Xã Thanh Liêu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Lục 紅蓼 (CTTX). Từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tên húy tiểu tự của Tự Đức), đổi là *Thanh Liêu* 青寥.

<sup>6</sup> Xã Đông Liêu: Đầu Nguyễn về trước là Đông Hồng Lục 東紅蓼. Từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là *Đông Liêu* 東寥.

<sup>7</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>8</sup> Tổng Lạc Thị và xã Lạc Thị: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Hồng Thị 紅市; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã Lạc Thị 樂市.

- 6-Tổng Đoàn Bái**, 10 xã:
- |               |                 |                               |                             |
|---------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Đoàn Bái | 2.Xã Phạm Trung | 3.Xã Phương Bằng <sup>1</sup> | 4.Xã Phương Xá <sup>2</sup> |
| 5.Xã Cát Khê  | 6.Xã Điền Nhi   | 7.Xã Xuân Du                  | 8.Xã Xuân Độ                |
| 9.Xã Định Đào | 10.Xã Hoàng Du  |                               |                             |
- 7-Tổng Đoàn Lâm**, 9 xã:
- |               |               |              |               |
|---------------|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Đoàn Lâm | 2.Xã Phạm Lâm | 3.Xã Đào Lâm | 4.Xã Thụy Lâm |
| 5.Xã La Xá    | 6.Xã Đỗ Lâm   | 7.Xã Hàn Lâm | 8.Xã Đạo Phái |
| 9.Xã Cầu Lâm  |               |              |               |
- 8-Tổng Thị Đức**, 9 xã:
- |                           |                |                   |                     |
|---------------------------|----------------|-------------------|---------------------|
| 1.Xã Thị Đức <sup>3</sup> | 2.Xã Cao Duệ   | 3.Xã Quang Anh    | 4.Xã Quang Bị       |
| 5.Xã Lam Cầu              | 6.Xã Quỳnh Côi | 7.Xã Quỳnh Côi Hạ | 8.Xã Ba Đông Thượng |
| 9.Xã Ba Đông Hạ           |                |                   |                     |
- 9-Tổng Hậu Bổng**, 10 xã:
- |                 |                |              |               |
|-----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hậu Bổng   | 2.Xã Đỗ Xuyên  | 3.Xã An Cư   | 4.Xã An Vệ    |
| 5.Xã Viêm Xương | 6.Xã An Thư    | 7.Xã Đôn Thư | 8.Xã Vĩnh Duệ |
| 9.Xã Thọ Mi     | 10.Xã Kim Húc. |              |               |

**Thành trì:**  
Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 84 trượng (các mặt phía đông, phía tây đều dài 23 trượng; mặt phía nam, phía bắc đều dài 19 trượng). Thành cao 6 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

**Quân lính:**  
-Lính tuyển: 298 người.  
-Lính lệ: 40 người.

**Dân:**  
-Đinh số: 3.205 người.

**Ruộng đất:** 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 18.293 học 1 bát 5 vốc.

**Đền miếu:**  
-Văn miếu huyện: ở xã Hội Xuyên. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện đến tế.  
-Đền thờ thần Trần Vũ Bắc phương: ở xã An Cư tổng Hậu Bổng. (Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Bắc Ninh).  
-Đền thờ Yết Kiêu: Yết Kiêu người xã Hạ Bi tổng Phương Duy. Theo sử ký đời Trần, ngài là môn hạ của Hưng Đạo vương, có tiếng là vị tướng giỏi. Nguyên lúc trước An Sinh vương [Trần Liễu] có hiềm khích với vua Trần Thái Tông<sup>4</sup>, lúc lâm chung, An Sinh vương căn dặn con là Hưng Đạo vương rằng: "Con không vì ta mà thu lấy thiên hạ thì ta chết không nhắm mắt". Hưng Đạo vương ghi nhớ lời

<sup>1</sup> Xem chú sất dưới.  
<sup>2</sup> Xã Phương Bằng và xã Phương Xá: Trước là xã *Hoa Bằng* 花憑 và xã *Hoa Xá* 花舍; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi Phương Bằng và Phương Xá.  
<sup>3</sup> Tổng và xã Thị Đức: Đầu Nguyễn về trước là *Tông Đức* 宗德; từ 1841 kiêng chữ Tông (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là tổng và xã *Thị Đức* 示德.  
<sup>4</sup> Chỉ việc Hoàng hậu Thuận Thiên.

cha, nhưng không cho là đúng. Về sau, Hưng Đạo vương thử đem lời nói của cha hỏi [các môn hạ thân tín], Yết Kiêu đáp: "Làm như vậy tuy được phú quý nhất thời, nhưng để nghìn năm tiếng xấu. Thân nguyện làm nô tỳ cho đến già đời chứ không muốn làm bề tôi cho kẻ không trung hiếu". Hưng Đạo Vương cảm phục khen ngợi. Về sau Yết Kiêu có nhiều công lao trong việc đánh dẹp quân Ô Mã Nhi, Toa Đô. Đến khi ngài mất, triều Trần cho lập đền bên bờ sông Hạ Bi để thờ phụng. Người đến cầu khẩn điều gì đều thấy linh nghiệm<sup>1</sup>.

-Đền thờ Hoàng thái hậu [Linh Nhân] nhà Lý: ở địa phận hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới. Xưa, vua Lý Thánh Tông (ở ngôi: 1054-1072) không có con trai, đi khắp các chùa, quán để cầu tự. Đến hương Thổ Lỗi thấy một người con gái hái dâu đứng nép trong bụi cỏ lan, bèn triệu về cung, lập làm Ý Lan phu nhân, sau sinh Hoàng thái tử Kiên Đức. Sau Hoàng thái tử lên nối ngôi [tức Lý Nhân Tông], trở thành vị vua sáng thịnh của triều Lý. Vua tôn phong mẹ làm Hoàng thái hậu<sup>2</sup>. Sau khi Hoàng thái hậu mất, triều đình lập đền thờ phụng.

**Phong tục:**

Kẻ sĩ chuộng văn nhã, dân nông chăm lo cấy cày. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Các việc cưới xin, ma chay, tế tự thì tập tục không giống nhau. Người theo đạo Phật đông, theo Thiên chúa giáo chỉ có ở Thạch Khôi<sup>3</sup>, Qua Bộ, Kim Húc, Đoàn Lâm, Đỗ Lâm, Ba Đông Hạ, Quỳnh Côi Hạ 7 xã, thôn mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu nơi nào cũng có. Các xã Đoàn Lâm, Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm có nghề để trứng tằm. Sông xã Đồng Tả có con ruốc, rất ngon.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ huyện Cẩm Giàng chảy vòng quanh tỉnh lỵ, đến xã Cao Dương, dài 24 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kênh Lỗ đến tỉnh lỵ, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ tỉnh lỵ đến xã Cao Dương, dài 9 dặm, rộng trên dưới 9 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 5 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Bá Thủy, qua xã An Thục, đến sông xã Đồng Tả, dài 28 dặm. Trong đó:
- Đoạn sông từ xã Bá Thủy đến xã An Thục, dài 25 dặm, rộng trên dưới 13 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
  - Đoạn sông từ xã An Thục đến xã Đồng Tả, dài 3 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

<sup>1</sup> Về Yết Kiêu, x. *Toàn thư* (BK5-44b; BK6-11a); *DTLSVHVN*, 1981, tr.769-772.  
<sup>2</sup> Tức Linh Nhân Hoàng thái hậu (?-1117): họ Lê, người hương Thổ Lỗi (sau là hương Siêu Loại), nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; được vua Lý Thánh Tông đón về cung lập làm Ý Lan phu nhân; sinh hoàng tử Kiên Đức (sau nối ngôi tức vua Lý Nhân Tông).  
<sup>3</sup> Xã Thạch Khôi: bảng kê tên xã ở trên ghi là xã Thạch Thán 炭, tại đây lại chép là Thạch Khôi 石灰, đúng tên xã từ đầu Nguyễn về trước. Chưa rõ có sự đổi tên hay do bản sao chép ở trên có chỗ sửa chữa?

**Danh thắng:**

-Chùa Quang Minh: ở xã Hậu Bổng<sup>1</sup> [tổng Hậu Bổng]. Cây cối nghìn lớp xanh tươi, bốn bề sông xanh sóng biếc, đúng là danh thắng ở chốn rừng Thiên. Xưa, nhà sư Huyền Chân đến trụ trì ở chùa này. Đến khi tuổi già, sư mộng thấy Phật bảo rằng: "Người đã nhiều năm có công với Phật giáo, thiện tâm soi thấu cõi huyền, kiếp sau người sẽ được làm hoàng đế ở Bắc quốc". Sư tỉnh mộng, bảo tăng chúng rằng: "Khi ta siêu tịch rồi hãy lấy son viết lên vai ta 10 chữ"An Nam quốc Quang Minh tự Sa Việt từ khuru" (Tì khuru Sa Việt chùa Quang Minh nước An Nam). Tăng chúng chùa Quang Minh làm đúng theo lời dặn. Khoảng năm Lê Hoàng Định đời Lê (1600-1619), người xã Tiên Liệt là Nguyễn Tự Cường vâng mệnh sang sứ Bắc quốc [Trung Quốc]. Vua Thế Tông nhà Minh triệu kiến, hỏi rằng: "Người có biết chùa Quang Minh bên nước Nam ở vùng nào không?". Tự Cường đáp: "Thần không biết rõ". Vua Minh nói: "Trẫm từ khi sinh ra trên vai đã có dòng chữ son, ý chừng kiếp trước của trẫm là nhà sư ở chùa ấy. Nay trẫm muốn rửa cho mất vết chữ ấy đi, không biết phải làm thế nào?". Tự Cường thưa: "Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức (công đức thủy) dùng làm phép tẩy trần. Nhà vua là kiếp sau của vị sư chùa Quang Minh thì nên dùng nước giếng chùa ấy mà rửa thì chắc sẽ hết vết chữ". Vua Minh nói: "Vậy người hãy trở về mức nước giếng chùa ấy đem sang cho trẫm". Tự Cường đi sứ về, tâu việc ấy lên, triều đình cho người đi tìm được chùa Quang Minh. Sau đó Tự Cường lại được giao đi sứ, cho lấy nước giếng chùa đưa đi để dâng vua Minh. Vua Minh dùng nước ấy lau rửa, quả nhiên mất hẳn vết chữ trên vai. Vua Minh rất ngợi khen, ban thưởng cho Tự Cường ba trăm lạng vàng đem về nước để tu sửa chùa Quang Minh để tỏ rõ sự linh dị.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Đông Bổng đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 36 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Đường An phủ Bình Giang, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Tứ Kỳ, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** Xem ghi chung ở phần đồn lũy của tỉnh.

HUYỆN TỨ KỲ

Tứ Kỳ là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã La Tỉnh tổng Toại An. Huyện này<sup>2</sup> phía đông giáp huyện Tiên Minh phủ Nam Sách; phía tây giáp huyện Gia Lộc; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Thanh Hà.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến thành tỉnh, dài 19 dặm, đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 10 dặm.

Huyện có 8 tổng, 77 xã:

**1-Tổng Mỹ Xá<sup>3</sup>, 13 xã:**

1.Xã Mỹ Xá<sup>1</sup>

2.Xã Ngọc Lặc

3.Xã Quán Đào

4.Xã Phạm Xá

<sup>1</sup> Xã Hậu Bổng tên nôm là *Làng Bổng*, chùa Quang Minh do đó cũng thường gọi là *chùa Bổng* (chùa dựng vào đời Trần, x. DTLSVH, tr.557).

<sup>2</sup> Huyện Tứ Kỳ 四岐縣: Theo ĐNNTC, tên huyện *Tứ Kỳ* có từ đời Lý Trần, thời thuộc Minh đặt thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An (THQQ). Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Các đời sau đều theo thế. Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

<sup>3</sup> Xem chú dưới.

133

- 5.Xã Mỗ Đoàn  
9.Xã Nghĩa Xá  
13.Xã Xuân Niều
- 6.Xã Hương Quất  
10.Nghĩa Dũng  
11.Xã Lạc Dục
- 7.Xã Bình Di  
11.Xã Lạc Dục
- 8.Xã Liêu Xá  
12.Xã Ô Mễ

**2-Tổng Phan Xá, 11 xã:**

- 1.Xã Phan Xá  
5.Xã Phong Lâm  
9.Xã Ngọc Tái
- 2.Xã Tứ Kỳ  
6.Xã Trúc Lâm  
10.Xã Thiết Tái
- 3.Xã Kim Đồi  
7.Xã Bình Lăng  
11.Xã Luỹ Dương
- 4.Xã Lai Cầu  
8.Xã Thái Lăng

**3-Tổng Ngọc Lâm, 8 xã:**

- 1.Xã Ngọc Lâm  
5.Xã An Lại
- 2.Xã Nghi Khê  
6.Xã An Nghiệp
- 3.Xã Báo Đáp  
7.Xã La Xá
- 4.Xã Quảng Bí  
8.Xã Cao La

**4-Tổng Mặc Xá, 10 xã:**

- 1.Xã Mặc Xá  
5.Xã Nhữ Tĩnh  
9.Xã Vạn Tải
- 2.Xã Đồng Chàng  
6.Xã Vũ Xá  
10. Xã Ưc Tải
- 3.Xã An Phòng  
7.Xã Đoàn Xá
- 4.Xã Đồng Quang  
8.Xã Cự Lộc

**5-Tổng Toại An, 11 xã:**

- 1.Xã Toại An  
5.Xã Quảng Xuyên  
9.Xã La Giang<sup>2</sup>
- 2.Xã An Nhân  
6.Xã Ngư Uyên  
10.Xã Hựu Hiền
- 3.Xã La Tĩnh  
7.Xã Kim Xuyên  
11.Xã Đôn Giáo
- 4.Xã Da Xuyên  
8.Xã Mỹ Ân

**6-Tổng Chân Lại, 8 xã:**

- 1.Xã Chân Lại  
5.Xã Nho Lâm
- 2.Xã Cấm Quan  
6.Xã Như Lâm
- 3.Xã Đồng Bào  
7.Xã Hoà Nhuệ
- 4.Xã Bảo Lộc  
8.Xã Tứ Kỳ Hạ

**7-Tổng Hà Lộ, 7 xã:**

- 1.Xã Hà Lộ  
5.Xã Hàm Cách
- 2.Xã Trạch Lộ  
6.Xã Hữu Chung
- 3.Xã Hà Hải  
7.Xã Bình Cách
- 4.Xã Minh Lễ

**8-Tổng An Đường, 9 xã:**

- 1.Xã An Đường  
5.Xã Mậu Công<sup>3</sup>  
9.Xã Hàm Hi
- 2.Xã An Quý  
6.Xã An Lao
- 3.Xã Quý Cao  
7.Xã An Định
- 4.Xã An Tứ  
8.Xã Bình Hàn

**Thành trì:**

Thành huyện đắp đất, chu vi 68 trượng (đông, tây mỗi chiều dài 19 trượng; nam, bắc mỗi chiều dài 15 trượng), cao 6 thước. Bốn mặt có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

**Quân lính:**

- Lính tuyển: 359 người.
- Lính lệ: 40 người.

**Dân:**

-Đinh số: 3. 840 người.

**Ruộng đất:** 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng tiền.

<sup>1</sup> Tổng và xã Mỹ Xá: đầu triều Nguyễn gọi là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍, sau kiêng quốc tính họ Nguyễn, đổi gọi là Mỹ Xá 美舍.  
<sup>2</sup> Xã La Giang: hồi đầu triều Nguyễn gọi là xã La Hồng 羅紅; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã La Giang 羅江.  
<sup>3</sup> Xã Mậu Công: Đầu Nguyễn về trước là xã Chương Công 彰功. Từ 1848, kiêng thụy hiệu Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Mậu Công 茂功.



-Nộp bằng thóc: 21.700 học 10 bát 4 vốc 8 nắm.

**Đền miếu:**

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [tổng Ngọc Lâm], do dân bản xã phụng thờ. Vương họ Sĩ, huý Nhiếp, giữ chức Thái thú Giao Châu thời Hán Hoàn đế, lấy văn học dạy dân. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), vua khen dân xã này hiếu nghĩa theo việc quân, ban thưởng cho tám biển đề 3 chữ "Kiên nghĩa dân" (Dân vững theo điều nghĩa), cho phép bản xã lập đền Sĩ Vương để thờ phụng.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Hàm Hi [tổng An Đường], dân bản xã phụng thờ. Sự tích chưa biết rõ.

-Đền thờ Nguyễn Công: ở xã Phạm Xá [tổng Mỹ Xá], do dân bản xã phụng thờ. Công tên tự là Minh Biện, làm quan nhà Lê được phong đến chức Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), triều đình chuẩn cho dân bản xã tu sửa đền thờ, truy phong làm Trung đẳng phúc thần.

**Phong tục:**

Kể sĩ tàm gọi là chuyên cần sự học. Dân chúng chăm chỉ nghề nông. Buôn bán cũng có, nhưng không bao nhiêu. Ăn mặc đều dùng vải lụa. Thờ thần cúng Phật hậu lễ. Việc cưới xin ma chay phần nhiều đơn giản. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ 7 xã, thôn: Báo Đáp, Kim Đồi, Thái Lãng, Nho Lâm, Trạch Lộ, Quý Cao, An Quý, nhưng đều là gián tông mà thôi.

**Sản vật:**

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Các xã Phong Lâm, Trúc Lâm có nghề làm dây dếp, các xã Quảng Xuyên, Ngưu Uyên làm nghề dệt chiếu. Các xã Bảo Lộc, Chân Lại, Toại An trồng dứa. Xã Hoà Nhuệ có vải quả, nhưng hương vị không được ngon. Các xã Vũ Xá, Nhữ Tĩnh, Đồng Quang có cam đường (còn gọi *cam nhữ*), cũng tương đối ngọt.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: cũng như các huyện khác, mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Cầu (Kênh Cầu) qua Thiệu Mỹ, chảy đến ngã ba Đôn Thủ, dài 51 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Kênh Cầu đến Thiệu Mỹ, dài 44 dặm, rộng trên dưới 80 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thiệu Mỹ đến ngã ba Đôn Thủ, dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Kênh Triều huyện Gia Lộc, qua ngã ba Thuý, qua ngã ba Hà Hải, đến ngã ba Đôn Thủ, dài 23 dặm. Trong đó:

Đoạn sông từ xã Kinh Triều, qua ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Kinh Cầu đến xã Đồng Chàng, quanh co dài 9 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đồng Chàng đến ngã ba Long (ngã ba Rông), quanh co dài 10 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 6 thước.

Ngoài những sông kể trên, còn nữa đều là những ngòi lạch nhỏ.

- Danh thắng:**  
Không có.
- Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Cầu, qua huyện lỵ đến giáp huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp huyện Vĩnh Lại, dài 9 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ xã Lạc Dục đi về phía tây nam, qua huyện lỵ đến xã Cự Lộc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.
- Đồn lũy:**  
Xem đã ghi ở phần đồn lũy toàn tỉnh.

PHỦ KIẾN THỤY

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Xuân La tổng Trà Hương huyện Nghi Dương (nay xét dời về địa phận hai xã Trà Hương, Phương Đường tổng Trà Hương).

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Chí Linh, Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường. Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 57 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Nghi Dương, An Lão.

- 1-Huyện Nghi Dương**, gồm 12 tổng:
- |                  |                 |                   |                 |
|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1.Tổng Trà Hương | 2.Tổng Cổ Trai  | 3.Tổng Nghi Dương | 4.Tổng Đống Khê |
| 5.Tổng Phúc Hải  | 6.Tổng Đại Trà  | 7.Tổng Tiểu Trà   | 8.Tổng Sâm Linh |
| 9.Tổng Đại Lộc   | 10.Tổng Nãi Sơn | 11.Tổng Đồ Sơn    | 12.Tổng Lão Lễ  |
- 2-Huyện An Lão**, gồm 10 tổng:
- |                   |                        |                    |                |
|-------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| 1.Tổng Văn Hoà    | 2.Tổng Đại Phương Lang | 3.Tổng Cao Mật     |                |
| 4.Tổng Phù Lưu    | 5.Tổng An Luận         | 6.Tổng Văn Đẩu     | 7.Tổng Biều Đa |
| 8.Tổng Phương Chử | 9.Tổng Đại Hoàng       | 10.Tổng Cầu Thượng |                |
- Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.
- 1-Huyện Kim Thành**, 11 tổng:
- |                  |                   |                  |                  |
|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Phí Gia   | 2.Tổng Phù Tải    | 3.Tổng Lai Vu    | 4.Tổng Cam Đường |
| 5.Tổng Nại Xuyên | 6.Tổng Quan Tráng | 7.Tổng Ngọ Dương | 8.Tổng Hà Nhuận  |
| 9.Tổng Bát Náo   | 10.Tổng Đầu Kiên  | 11.Tổng Du Viên  |                  |
- 2-Huyện An Dương**, 9 tổng:
- |                 |                |                 |                   |
|-----------------|----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Điều Yêu | 2.Tổng Văn Cú  | 3.Tổng An Dương | 4.Tổng Trung Hành |
| 5.Tổng Trục Cát | 6.Tổng Hạ Đoàn | 7.Tổng Da Viên  | 8.Tổng Lương Xâm  |
| 9.Tổng Đông Khê |                |                 |                   |

<sup>1</sup> Phủ Kiến Thụy 建瑞府: Nguyên là đất phủ Kinh Môn thời cuối Lê-đầu Nguyễn gồm 7 huyện (thường gọi là *Kinh Môn bảy huyện*, để phân biệt với *Kinh Môn ba huyện* về sau). Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão lập phủ Kiến Thụy thuộc tỉnh Hải Dương.

**Thành trì:**

Thành phủ: Thành phủ dựa lưng vào núi Đồi, phía trước và hai bên tả hữu đắp tường đất, chu vi 156 trượng:

-Bên tả, bên hữu mỗi bên dài 48 trượng.

-Phía trước, phía sau mỗi phía dài 30 trượng.

-Trên núi ở phía sau có đắp tường phụ.

Thành cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng 6 thước. Có 3 cửa: Cửa Tiền cao 1 trượng 1 thước, rộng 8 thước. Cửa Tả, Cửa Hữu đều cao 9 thước, rộng 8 thước, dày 1 trượng. Với ba mặt thành phía tả, phía hữu, phía sau đều có núi, mỗi phía thành đều có đặt pháo đài.

Thành huyện An Dương: ở địa phận hai xã Thư Trung, Lục Hành.

Thành huyện Kim Thành: ở địa phận xã Hoàng Xá.

**Quân lính:**

-Lính tuyển: 645 người. Trong đó:

Nghi Dương: 133 người.

An Lão: 110 người.

An Dương: 109 người.

Kim Thành: 293 người.

-Lính lệ: 40 người.

**Dân:**

-Đinh số: 7.282 người. Trong đó:

Nghi Dương: 1.377 người.

An Lão: 1.315 người.

Kim Thành: 3.125 người.

An Dương: 1.465 người.

**Ruộng đất:** 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly. Trong đó:

Nghi Dương: 9.112 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.

An Lão: 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.

Kim Thành: 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.

An Dương: 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.

Trong đó:

Nghi Dương: 3.989 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

An Lão: 5.248 quan 1 tiền 48 đồng tiền.

Kim Thành: 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.

An Dương: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 31. 474 học 6 bát 1 nắm.

Trong đó:

Nghi Dương: 4.700 học 34 bát 4 vốc 4 nắm.

An Lão: 6.701 học 26 bát 1 vốc 1 nắm.

Kim Thành: 11.645 học 9 bát 8 vốc.

An Dương: 8.426 học 13 bát 6 vốc 6 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn miếu phủ: xem ở phần ghi đền miếu huyện Nghi Dương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện An Lão: ở xã Nguyệt Áng.

-Văn miếu huyện Kim Thành: ở xã Hoàng Xá.

-Văn miếu huyện An Dương: ở xã Hàng Kênh.

Huyện Nghi Dương:

-Đền thờ A Nàng đời Trần: Dân tổng Nghi Dương phụng thờ.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thủy thần Đồ Sơn). Dân tổng Đồ Sơn phụng thờ.

-Đền thờ Ngô Quân lĩnh: Thôn Đông Tác phụng thờ.

-Đền thờ hai thần Đông Hải và Nam Hải: ở xã Cao Bộ và xã Tiểu Trà đều có đền thờ.

Huyện An Lão:

-Đền thờ thần Dục Khánh: xã Bách Phương phụng thờ.

-Đền thờ Phò mã chồng của Chiêu Hoa nương đời Trần: xã Phù Liễn phụng thờ.

Huyện An Dương:

-Đền thờ Ngô Vương: xã Lương Thám phụng thờ.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: xã Phú Xá phụng thờ.

-Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ: xã Thượng Đoàn phụng thờ.

-Đền thờ thần Lôi Công: xã Văn Tra phụng thờ.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu phụng thờ.

-Đền thờ Phạm Tử Nghi: ở 2 xã Vĩnh Niệm và An Dương đều có đền thờ.

Huyện Kim Thành:

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành. Dân bản xã phụng thờ.

**Phong tục:**

Phủ này xưa trước thuộc phủ Kinh Môn bảy quận<sup>1</sup>. *Tiền chí*<sup>2</sup> từng nói dân xứ này có tiếng là hung bạo vũ dũng. Nay ba xã Quần Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu huyện Nghi Dương, hai xã Sái Nghi, Áng Sơn huyện An Lão, tổng Điều Yêu huyện An Dương, hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận huyện Kim Thành cũng vẫn giữ bản tính như thế. Ngoài ra thì đại khái đều thuần hậu, chất phác, ít có truyền thống văn học. Dân làm nghề cày cấy và chài lưới. Người làm thợ đi buôn cũng có, nhưng không mấy. Ăn mặc thì đơn sơ giản dị (áo quần vải thô, nhuộm nâu, chỉ những nhà giàu mới mặc lụa). Các việc cưới xin, ma chay theo sự tiết kiệm, nhưng tế thần thì có phần xa hoang.

Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, mà dân huyện Kim Thành có phần thành kính hơn cả. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện An Lão 7 xã, huyện An Dương 10 xã, huyện Kim Thành 3 xã, ở huyện Nghi Dương thì không có xã nào.

<sup>1</sup> *Kinh Môn bảy quận*: chỉ phủ Kinh Môn cuối Lê-đầu Nguyễn gồm cả 2 phủ Kiến Thụy (4 huyện) và Kinh Môn đời Đồng Khánh (3 huyện). Từ "quận" dùng theo cách nói cổ: quận huyện, thực thì đời Lê cũng như đời Nguyễn ở đây không có đơn vị cấp *quận*.

<sup>2</sup> *Tiền chí*: Sách Chí của đời trước, ở đây chỉ sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Tự Đức biên soạn, phân ghi về các huyện thuộc phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu, tầm, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có. Muối ở Nghi Dương, cau tươi ở An Dương, bông huyện Kim Thành tương đối nhiều.

**Khí hậu:**

Phủ này ở gần biển, nhiều khí mây mù, gần hết buổi sáng mới tan. Từ thu đông cho đến cuối xuân đều như thế. Các tháng hai, ba, bảy, tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng phần nhiều trời quang tạnh. Hè, thu nắng nóng ẩm thấp. Tháng 8 thường có mưa to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 kỳ.

(Tháng giêng, tháng bảy: con nước vào các ngày mồng 5, 19.

Tháng ba, tháng chín: con nước vào các ngày 13, 27.

Tháng tư, tháng mười: con nước vào các ngày 11, 25.

Tháng năm, tháng mười một: con nước vào các ngày 19, 23.

Tháng sáu, tháng chạp: con nước vào các ngày mồng 7, 21.

[Như thế] cứ mười lăm ngày là một kỳ [con nước]. Riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng có ba kỳ con nước vào các ngày 3, 17, 29. Mỗi kỳ con nước dùng ba ngày thì con nước cũ rút hết, đến ngày thứ tư thì con nước mới bắt đầu từ từ dâng lên, từ ngày thứ năm về sau con nước dâng cao đến hết mức, lên xuống như thường, đủ một kỳ là 15 ngày, lại rút xuống như cũ).

**Sông núi:**

Trong bốn huyện [của phủ Kiến Thụy] thì chỉ hai huyện Nghi Dương và An Lão có núi.

-Huyện An Lão: Núi Voi (Tượng Sơn), núi Tiên Hội, núi Phướn (Phan Sơn), núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), núi Đào Lĩnh, núi Áng (Áng Sơn), núi Dương (Dương Sơn), núi Đẩu (Đẩu Sơn), núi Cò (Vụ Sơn).

-Huyện Nghi Dương: núi Đối (Đối Sơn), núi Trà (Trà Sơn), núi Đồ (Đồ Sơn).

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền ở huyện Thanh Hà chảy xuống phía nam, qua ba huyện Kim Thành, An Lão, Nghi Dương chảy về phía đông, đổ ra cửa biển Văn Úc.

-Một sông lớn từ chỗ phân dòng với sông Hồ Mang, chảy qua ba huyện Kim Thành, An Dương, Nghi Dương đổ ra biển ở Cửa Riềng.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền ở huyện Chí Linh chảy xuống phía đông, qua huyện Kim Thành đến huyện An Dương làm thành sông Cẩm, đổ ra biển ở Cửa Do.

**Danh thắng:**

Huyện Kim Thành có chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành. Huyện An Lão có động Núi Voi. Huyện Nghi Dương có tháp cổ Đồ Sơn (nay đã hoang tàn).

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp ở huyện Chí Linh, qua trạm Đông Khê đến tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 20 dặm 111 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến bến đò Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua huyện An Dương đến đồn Hải Phòng, dài 22 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua hai huyện An Lão, Kim Thành đến địa giới huyện Thanh Hà, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến giáp hải phận Đồ Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**  
Xem ở phần ghi chung đồn lũy toàn tỉnh.

HUYỆN NGHI DƯƠNG

Huyện Nghi Dương thuộc phủ Kiến Thụy kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện An Lão; phía nam giáp cửa biển Văn Úc huyện Tiên Minh; phía bắc giáp huyện An Dương.  
Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.  
Huyện có 12 tổng; gồm 58 xã, thôn:

- 1.Tổng Nghi Dương,** 5 xã:
- |                 |                 |                |            |
|-----------------|-----------------|----------------|------------|
| 1.Xã Xuân Dương | 2.Xã Nghi Dương | 3.Xã Mai Dương | 4.Xã Du Lễ |
| 5.Xã Tú Đồi     |                 |                |            |
- 2-Tổng Trà Hương,** 6 thôn, xã:
- |                   |                  |               |              |
|-------------------|------------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Trà Hương    | 2.Xã Quế Lâm     | 3.Xã Hương La | 4.Xã Xuân La |
| 5.Xã Phương Đường | 6.Xã Hương Đường |               |              |
- 3-Tổng Cổ Trai,** 8 xã:
- |              |                |              |               |
|--------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Trai | 2.Xã Nhân Trai | 3.Xã Kim Sơn | 4.Xã Kỳ Sơn   |
| 5.Xã Cao Bộ  | 6.Xã Ngọc Liên | 7.Xã Đa Ngư  | 8.Xã Tam Kiệt |
- 4-Tổng Đại Lộc,** 6 xã, thôn:
- |                           |                 |               |                |
|---------------------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đại Lộc <sup>2</sup> | 2.Xã Đoan Xá    | 3.Xã Quần Mục | 4.Xã Tiểu Bàng |
| 5.Xã Hoè Thị              | 6.Thôn Đông Tác |               |                |
- 5-Tổng Nãi Sơn,** 6 xã:
- |              |               |            |                |
|--------------|---------------|------------|----------------|
| 1.Xã Nãi Sơn | 2.Xã Hồi Xuân | 3.Xã Lê Xá | 4.Xã Bàng Động |
| 5.Xã Phụ Lỗi | 6.Xã Đồng Mô  |            |                |
- 6-Tổng Đồ Sơn,** 3 xã:
- |             |             |                              |  |
|-------------|-------------|------------------------------|--|
| 1.Xã Đồ Sơn | 2.Xã Đồ Hải | 3.Xã Ngọc Xuyên <sup>3</sup> |  |
|-------------|-------------|------------------------------|--|
- 7-Tổng Sâm Linh,** 4 xã:
- |               |               |             |                |
|---------------|---------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Sâm Linh | 2.Xã Thọ Linh | 3.Xã Thù Du | 4.Xã Minh Liên |
|---------------|---------------|-------------|----------------|
- 8-Tổng Đại Trà,** 4 xã:
- |              |                |                |               |
|--------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đại Trà | 2.Xã Phong Cầu | 3.Xã Đức Phong | 4.Xã Lãng Côn |
|--------------|----------------|----------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Nghi Dương 宜陽縣: Huyện thành lập và đặt tên từ năm QuangThuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Kinh Môn. Dưới triều Mạc, Nghi Dương được gọi là Dương Kinh 陽京. *Cương mục* nói Mạc Đăng Dung đặt Hải Dương làm "Dương Kinh" (CB 27-16), đúng ra không phải toàn trấn Hải Dương, mà chỉ riêng huyện Nghi Dương gọi là Dương Kinh mà thôi. Từ đời Lê Trung hưng về sau lại theo tên cũ là Nghi Dương. Đầu đời Thành Thái (1898) đổi làm phủ Kiến Thụy tỉnh Kiến An. Sau 1945 là huyện Kiến Thụy. Nay là huyện Kiến Thụy và hai thị xã Kiến An, Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

<sup>2</sup> Tổng và xã Đại Lộc: đầu triều Nguyễn là (tổng và xã) Thiên Lộc 天祿.

<sup>3</sup> Xã Ngọc Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Ngọc Tuyền 玉泉; từ 1841 kiêng chữ Tuyền, đổi là Ngọc Xuyên 玉川.

- 9-Tổng Tiểu Trà**, 3 xã:
- 1.Xã Tiểu Trà                      2.Xã Vọng Hải                      3.Xã Hương Lung
- 10-Tổng Phúc Hải**, 6 xã, thôn:
- 1.Xã Phúc Hải                      2.Xã Văn Quan                      3.Xã Lệ Tảo<sup>1</sup>                      4.Xã Quảng Luận
- 5.Xã Lãm Hải                      6. Thôn Đông Phương<sup>2</sup>
- 11-Tổng Đống Khê**, 4 xã, thôn:
- 1.Xã Đống Khê                      2.Xã Mao Khê                      3.Xã Lãm Khê
- 4.Thôn Phương Khê<sup>3</sup> và thôn Mỹ Khê<sup>4</sup>
- 12-Tổng Lão Phong**, 3 xã:
- 1.Xã Lão Phong                      2.Xã Lão Phú                      3.Xã Quý Kim
- Thành Trì:**
- Huyện Nghi Dương là nơi có thành phủ Kiến Thụy (phủ lý), xem phần ghi thành trì bản phủ.
- Quân lính:**
- Lính tuyển: 133 người.
- Dân:**
- Đinh số: 1.377 người.
- Ruộng đất:** 9.122 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền: 3.989 quan 5 tiền 10 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 4.700 hộ 34 bát 4 vốc 4 nắm.
- Đền miếu:**
- Văn Miếu huyện: ở xã Xuân La tổng Trà Hương. Trong miếu có 5 pho tượng đá.
- Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm, tức là đền thờ thủy thần Đồ Sơn (núi Tháp), dân tổng Đồ Sơn phụng thờ.
- Xưa, dân làng định lập đền thờ, có người chiêm bao thấy thần bảo hãy dựng đền ở trên núi Tháp. Theo lời trong mộng, ngày hôm sau người ấy lên núi Tháp, thấy một bầy chim công bay lượn quần tụ trên đỉnh núi trong chốc lát rồi bay đi. Người kia lên tận đỉnh núi, thấy một vết chân chim công, cho là ứng với điềm trong mộng, bèn trở về nói lại với dân làng lập đền thờ nơi ấy để thờ vị thần Vết chân chim công (Tước điểm chi thần).
- Đời bản triều, vị thần ở đền ấy được phong là thần Hùng trấn.
- Lại tương truyền: xưa có người trong làng đi qua đền, thấy hai con trâu đang húc nhau. Về sau dân làng cứ đến ngày 10 tháng tám hàng năm mở hội tế thì bày trò chọi trâu để làm vui cho thần. Ngày hôm ấy thế nào cũng có mưa to gió lớn, theo lời truyền thì đó là do thần làm ra (theo dã sử).

<sup>1</sup> Xã Lệ Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã Lệ Cảo. Đời Minh Mệnh (1836) kiêng chữ Cảo (biệt danh của Gia Long), đổi là xã Lệ Tảo 麗早.

<sup>2</sup> Xã Đông Phương: Đầu triều Nguyễn là thôn Đông Hoa 東花, từ 1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là Đông Phương 東芳.

<sup>3</sup> Thôn Phương Khê: Đầu triều Nguyễn là thôn Hoa Khê, từ 1841 kiêng huý tên mẹ vua Thiệu Trị, đổi là Phương Khê.

<sup>4</sup> Nguyên văn ghi tổng Đống Khê gồm 4 xã, thôn; có thể hiểu tổng Đống Khê gồm 5 xã, thôn. Tuy vậy, cách trình bày 2 thôn Phương Khê, Mỹ Khê vào một chỗ cho thấy tuy phân tách 2 thôn nhưng chỉ được tính chung 1 đơn vị.

-Đền thờ A Nàng Quỳnh Trân đời Trần: ở xã Nghi Dương tổng Nghi Dương. Dân toàn tổng phụng thờ.

A nàng là em gái vua Trần Nhân Tông, xuất gia tu hành, trụ trì chùa Nghi Dương. Sau khi mất, dân địa phương lập đền phụng thờ. Mỗi khi hạn hán, dân đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Đền thờ thần Đông Hải và thần Nam Hải: ở hai xã Cao Bộ và Triều Trà đều có. Sự tích xem ở phần ghi đền miếu xã Hà Hương huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang.

-Đền thờ Ngô Quận lĩnh: dân thôn Đông Tác tổng Đại Lộc phụng thờ. Theo bài văn khắc trên bia dựng trong đền thì ngài Quận lĩnh họ Ngô, hiệu là Hùng Cự. Khoảng niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840) ông giữ chức Quận cơ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) được phái đi đánh "giặc" Vành [chỉ nghĩa quân Phan Bá Vành] ở bến đò Cổ Trai, bị tử trận, xác trôi dạt vào bãi cát thôn Đông Tác, thường hiển linh ứng nghiệm. Trước đó dân bản xã thường ốm đau bệnh tật, từ sau khi lập đền thờ ngài thì thấy bệnh tật được giảm hẳn. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), con ngài là Ngô Hữu Khánh được giữ chức Phó lãnh binh Hải Dương tìm đến bái yết rồi cho tu sửa đền, lập ruộng thờ, giao cho dân thôn Đông Tác cây cấy thu hoa lợi để đền hương phụng thờ.

### **Phong tục:**

Huyện này xưa thuộc về phủ Kinh Môn, dân chúng phần nhiều hung hãn, mà nhất là các xã Quần Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu, Đức Phong, Tú Đồi lại càng dữ tợn lắm. Người các xã Phúc Hải, Minh Liên, Quế Lâm, Trà Hương thì phần nhiều xảo trá. Người các xã Hương Lung, Đại Trà, Kim Sơn, Tú Đồi thì phần nhiều hung hăng. Ngoài ra các nơi khác dân chúng đều chất phác hủ lậu, mà người các xã Phương Đường, Du Lễ gần với đôn hậu. Còn về truyền thống văn học thì ít có, dân chuyên cấy cày, chài lưới làm nghề nghiệp sinh sống, người làm thợ, kẻ đi buôn tuy cũng có nhưng không nhiều; ăn mặc thì dè sẻn tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường là đơn sơ giản dị, nhưng chú trọng vào việc thờ cúng thần linh. Hàng năm vào các tháng mùa xuân thường mở các cuộc hội hè ăn uống ca hát. Riêng ở tổng Đồ Sơn thì có cuộc thi chọi trâu để làm vui cho thần. Dân chúng cũng có theo đạo Phật, nhưng không phải là thành kính lắm. Thiên Chúa giáo thì toàn huyện không nơi nào theo.

### **Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè; rải rác có bông, khoai, đậu, dưa cà. Hai tổng Tiểu Trà, Phúc Hải trồng nhiều cây mù u<sup>1</sup> lấy quả để ép dầu. Các xã Tiểu Bàng, Phụ Lỗi, Đại Lộc có nghề phơi nước biển làm muối. Các xã Quần Mục, Đồ Sơn làm nghề đánh cá. Đồ Sơn có trồng dưa quả hương vị thơm ngon. Dân xã Phong Cầu ra đánh cá tận đảo Cát Bà, cũng có khi bắt được đồi mồi (vào khoảng tháng tư). Các xã Đồ Sơn, Đại Lộc trồng dâu, nuôi tằm, và có nghề dệt vải thô.

### **Khí hậu:**

Mùa xuân: tháng hai, tháng ba và mùa thu: tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng năm sau phần nhiều tạnh ráo. Mùa hè, mùa thu nắng nóng, ẩm ướt. Tháng tám thường hay có bão, tục truyền đó là do linh khí thủy thần Đồ Sơn gây ra. (Dân tổng Đồ Sơn hàng năm cứ đến ngày mười tháng tám làm lễ tế thần: mỗi xã nộp một con trâu để chọi đấu xem con nào thắng, con nào bại. Con nào thắng thì dùng làm thịt để cúng thần, con nào thua cũng làm thịt để cúng các tuý tòng của thần. Đến ngày nói trên bao giờ cũng có gió lớn, thuyền bè thường bị hại. Cho nên ngạn ngữ có câu rằng:

*Ai đi buôn đâu bán đâu,*

*Mồng mười tháng tám chọi trâu phải về.*

<sup>1</sup> Nam mai mộc 南枚木: "cây mù u, cũng gọi là cây u bạch, hoa trắng như hoa mai, quả tròn như ngón chân cái, có nhiều từ Quảng Bình trở vào" (NPDVBK).



Hải triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ. Người địa phương thường quen nghe tiếng sóng động mà dự đoán trời tạnh hay trời mưa: tiếng sóng kêu ở hải phận xã Quần Mục thì trời mưa; tiếng sóng kêu ở cửa biển Đại Bàng (thuộc hải phận huyện Thụy Anh) thì trời tạnh. Ngạn ngữ có câu:

*Sóng kêu bể Côn<sup>1</sup> đổ thóc vào rang,  
Sóng kêu bể Bàng<sup>2</sup> đổ thóc ra phơi.*

**Núi sông:**

-Núi Đồi (Đồi Sơn): ở thôn Xuân La tổng Trà Hương, cao hơn 20 trượng, rộng chừng 6 mẫu.

-Núi Trà (Trà Sơn): ở xã Trà Hương tổng Trà Hương, cao hơn 30 trượng, rộng chừng 10 mẫu.

-Núi Đồ (Đồ Sơn): ở tổng Đồ Sơn. Ba mặt giáp biển, một mặt giáp sông. Núi có 9 ngọn, ngọn cao nhất gọi là núi Mẹ (Mẫu Sơn). Các ngọn khác là núi Tháp (Tháp Sơn), núi Bông (Bông Sơn), núi Ngang (Hoành Sơn), núi Khỉ (Khỉ Sơn), núi Lỗi (Lỗi Sơn), núi Mộc (Mộc Sơn), núi Dậu (Dậu Sơn), núi Hương (Hương Sơn). Người ta cũng gọi 9 ngọn núi ấy là núi Chín Rồng (Cửu Long). Lại có một ngọn đột khởi lên riêng biệt, gọi là núi Độc (Độc Sơn). Ngạn ngữ có câu:

*Tám con theo mẹ dòng dòng,  
Một con ngoảnh lại ra lòng bất nhân!*

-Một dòng sông lớn từ bến đò Lục Thập chảy ra cửa Văn Úc, dài 18 dặm, rộng 130 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Đạt đến cửa Riêng, dài 5 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện An Lão chảy về phía đông, qua xã Thù Du, chuyển về nam, qua tổng Cổ Trai, chảy ra cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 19 dặm. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thù Du chia dòng chảy về phía đông, qua xã Đông Mô chảy ra Đồ Sơn, dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

-Tháp cổ Đồ Sơn<sup>3</sup>: núi trông xuống biển cả, ngoằn ngoèo như con rồng dài hút nước. Trèo lên núi mà trông thấy phong cảnh thật là đẹp mắt. Đời Trần dựng tháp trên núi ấy. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) tháp đã bị phá để lấy đá.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía đông, đến hải phận Đồ Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến đôn cũ Văn Úc ở xã Đa Ngư dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến địa giới huyện An Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía tây nam đến bến đò Lục Thập ở địa giới huyện Tiên Minh, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** xem phần ghi chung về đồn lũy toàn tỉnh.

<sup>1</sup> Bể Côn: tức biển ở hải phận xã Quần Mục.  
<sup>2</sup> Bể Bàng: tức cửa biển Đại Bàng, nay đã bị lấp (ở địa phận huyện Đồ Sơn nay).  
<sup>3</sup> Tháp cổ Đồ Sơn: Tức tháp Tường Long, dựng năm Long Thụy Thái Bình 4 (1057) đời Lý Thánh Tông, cao hơn 100 thước ta, được coi là cổ tích danh thắng bậc nhất ở xứ An Bang xưa. Năm Gia Long 3 (1804) tháp bị phá huỷ, gạch đá chở về xây thành tỉnh Hải Dương.

HUYỆN AN LÃO

Huyện An Lão do phủ Kiến Thụy kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Nghi Dương, phía tây giáp hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp huyện An Dương.  
Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.  
Huyện có 10 tổng, gồm 62 xã, thôn:

- 1-Tổng Phương Chử**, 5 xã:

1.Xã Phương Chử	2.Xã Liễu Doanh	3.Xã Hoà Chử	4.Xã Ngọc Chử <sup>2</sup>
5.Xã Xuân Đài			
- 2-Tổng An Luận**, 6 xã:

1.Xã An Luận	2.Xã Khúc Giản	3.Xã Liên Luận	4.Xã Bách Phương <sup>3</sup>
5.Xã Tiên Hội	6.Xã Xuân Áng		
- 3-Tổng Đại Hoàng**, 6 xã:

1.Xã Đại Hoàng	2.Xã Kênh Xuyên	3.Xã Tri Lai	4.Xã Lai Thị
5.Xã Áng Sơn	6.Xã Việt Khê		
- 4-Tổng Văn Đẩu**, 6 xã, thôn:

1.Xã Văn Trường	2.Xã Văn Đẩu	3.Xã Khúc Trì	4.Xã Cự Viên
5.Thôn Thượng Chất	6.Xã Kha Lâm		
- 5-Tổng Phù Lưu**, 6 xã:

1.Xã Phù Lưu	2.Xã Phù Liên	3.Xã Quy Tức	4.Xã Hộ Niệm
5.Xã Nguyệt Áng	6.Xã Đồng Tử		
- 6-Tổng Văn Hoà**, 6 xã:

1.Xã Văn Hoà	2.Xã Xuân Úc	3.Xã Úc Giản	4.Xã An Áo
5.Xã Hoà Niều	6.Xã Kim `Đới		
- 7-Tổng Đại Phương Lang**, 7 xã:

1.Xã Đại Phương Lang	2.Xã Trung Thanh Lang	3.Xã Thạch Lựu	4.Xã Tiên Cầm
5.Xã Hạnh Thị	6.Xã Văn Khê	7.Xã Đông Lung	
- 8-Tổng Cao Mật**, 8 xã, thôn:

1.Xã Cao Mật	2.Xã Mông Tràng Thượng	3.Xã Mông Tràng Hạ
4.Xã Hương Lạp	5.Thôn Cồn Lĩnh	6.Thôn Kim Côn
8.Thôn Tồn Lộc	7.Xã Cốc Tràng	
- 9-Tổng Biều Đa**, 6 xã, thôn:

1.Xã Biều Đa	2.Xã Phương Lang Thượng	3.Xã Kim Châm
4.Xã Mỹ Lang Hạ	5.Xã Sái Nghi	6.Thôn Tứ Nghi
- 10-Tổng Câu Thượng**, 6 xã, thôn:

1.Xã Câu Thượng	2.Xã Câu Trung	3.Xã Câu Hạ	4.Xã Câu Đông
-----------------	----------------	-------------	---------------

<sup>1</sup> Huyện An Lão 安老縣: Tên huyện có từ thời thuộc Đường (Đường thư, Địa lý chí). Đời Lý-Trần, An Lão thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Thời thuộc Minh cũng là huyện An Lão thuộc châu Đông Triều (THQQ). Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Kinh Môn (1469). Năm Minh Mệnh 18 (1837) đổi thuộc phủ Kiến Thụy.  
<sup>2</sup> Xã Ngọc Chử: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Chử 華渚, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Ngọc Chử 玉渚.  
<sup>3</sup> Xã Bách Phương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Bách Hoa 柏花, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Bách Phương 柏芳.

5.Xã Cát Tiên                      6.Thôn An Trụ

**Thành trì:** (thuộc phủ kiêm lý).

**Quân lính:**

-Lính tuyển: 110 người.

**Dân:**

-Đình số: 1.315 người.

**Ruộng đất:** 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 5.248 quan 1 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.701 hộc 26 bát 1 vốc 1 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Nguyệt Áng tổng Phù Lưu. Mỗi năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Phò mã chồng Công chúa Chiêu Hoa đời Trần: ở xã Phù Liễn tổng Phù Lưu, dưới chân núi Đào Lĩnh, dân bản xã phụng thờ.

Công chúa Chiêu Hoa là con gái Trần Thánh Tông, sau lấy chồng người bản xã (Phù Liễn) là Thái học sinh Đỗ Thái úy An Đức hầu. Hầu họ Cao, tên Toàn. Sau khi về trí sự (hưu trí), Thái úy cùng với Công chúa Chiêu Hoa mộ dân khai khẩn ruộng đất, dựng nhà ở dưới chân núi Đào Lĩnh. Sau khi mất, dân làng lập đền trên vườn cũ phụng thờ, khi có việc cầu đảo đều thấy hiển linh ứng nghiệm.

-Đền Dụ Khánh: ở xã Bách Phương, tổng An Luận, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất truyền, không hiểu rõ. Năm hạn hán, quan phủ đến làm lễ cầu đảo, đều thấy linh nghiệm, cho nên khai trình lên xin triều đình cho dân địa phương phụng thờ.

**Phong tục:**

Huyện này trước thuộc về phủ Kinh Môn, có tiếng là hung hãn. Ngày nay dân hai xã Sái Nghi và Áng Sơn cũng vẫn còn như thế. Ngoài ra thì nơi khác như An Luận, Trung Thanh Lang nhiều người gian xảo; người các xã Văn Trảng, Hạnh Thị (Chợ Hạnh) thì xấu xí. Riêng có các xã Ngọc Chử, Đồng Tử, Xuân Đài, Xuân Úc, Văn Hoà, Hoà Niểu, Phương Lang Thượng thì phong tục có phần thuần hậu. Dân chúng cày cấy làm ăn, số làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy, ít có truyền thống văn học. Ăn mặc thô lậu quê mùa, ít sùng chuộng đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì có 7 xã, thôn: Liễu Doanh, Khúc Giản, Xuân Áng, Côn Lĩnh, Kim Côn, Cốc Trảng, Văn Khê.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu. Bông, khoai, đậu, dưa, cà các tổng Đại Hoàng, Phương Chử đều có, nhưng hai xã An Luận, Đông Lũng có phần nhiều hơn. Ở núi Dương Sơn có loài chim mỏ đỏ, lông xanh nhạt, to như con vạc, tục gọi là chim *Dương* (Dương điểu), hàng năm cứ đến mùa tháng năm tháng sáu về tụ tập ở trên núi. Dân địa phương có người làm tổ giả trên cây, rình đến đêm chụp bắt, nhưng cũng hiếm khi bắt được.

**Khí hậu:**

Mùa xuân, mùa đông, nhiều sương mù. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa và các trận gió lớn. Mực thủy triều lên xuống đại khái như huyện Nghi Dương.

**Sông núi:**

-Núi Voi (Tượng Sơn): ở địa phận hai xã Tiên Hội và Phương Chử, hình núi tựa như con voi, cho nên đặt tên như vậy. Núi cao chừng hơn 50 trượng, rộng ước 3 mẫu.

-Núi Tiên Hội: ở xã Tiên Hội, gần núi Voi, độ cao cũng xấp xỉ như núi Voi.

- Núi Phưôn (Phan Sơn): ở địa phận xã Xuân Áng. Núi này xen lẫn đất và đá.
- Núi Đào Lĩnh: ở xã Phù Liễn, cao chừng hơn 50 trượng. Núi có hai nhánh, một nhánh làm thành núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), nốt nhánh làm thành núi Trà (Trà Sơn) và núi Đồi (Đồi Sơn).
- Núi Yên Ngựa: ở xã Quy Tức. Núi có dáng như Yên Ngựa, cho nên đặt tên như thế.
- Núi Dương (Dương Sơn): ở địa phận hai xã Hà Lâm và Cự Viên, lẫn đất và đá. Trên núi có loài chim dương thường về tụ tập, cho nên đặt tên như thế.
- Núi Đẩu (Đẩu Sơn): ở thôn Thượng Chất. Hình núi bốn phía cao, ở giữa lõm xuống như chiếc đẩu, cho nên đặt tên như thế. Người ta đồn rằng người xưa điểm quân tại đây.
- Núi Cò (Vụ Sơn): ở xã Đồng Tử, cao chừng 10 trượng.
- Một dòng sông lớn từ sông Hồ Mang huyện Thanh Hà chảy xuống phía đông, qua ngã ba Cầu Thượng, ngã ba Cẩm La, bến đò Lục Thập sang huyện Nghi Dương, dài 23 dặm. Trong đó:
  - Đoạn sông từ ngã ba Cầu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 7 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.
  - Đoạn sông từ ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập, dài 16 dặm, rộng trên dưới 97 trượng. Triều lên, sâu 11 trượng, triều xuống sâu 10 trượng 5 thước.
- Một dòng sông lớn từ xã Nại Xuyên huyện Kim Thành chảy xuống phía đông, qua ngã ba Trạm Bạc, bến đò Đạt, chảy sang huyện Nghi Dương, dài 20 dặm. Trong đó:
  - Đoạn sông từ Nại Xuyên đến ngã ba Trạm Bạc dài 4 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
  - Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước.
- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Cầu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay*) chia dòng chảy vòng qua các tổng Đâu Kiên, Du Viên rồi hợp dòng ở ngã ba Cẩm La, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 2 thước.
- Một dòng sông nhỏ chia dòng từ tổng Du Viên (tục gọi là *ngã ba Đất Đỏ*) uốn khúc bao quanh các xã Hộ Niệm, Nguyệt Áng, gọi là *sông Chín Bàu* (Cửu Biều giang) chảy sang huyện Nghi Dương, dài 30 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

### ***Danh thắng:***

-Động Núi Voi (Tượng Sơn động), bên sườn núi Tượng Sơn có một cái động, trông tựa như hàm voi, rộng chứa được hơn trăm người. Phía trên hang có lỗ thông có ánh sáng rọi vào. Phía dưới động có hai cái giếng. Giếng bên trái nước rất trong, giặt áo rất trắng. Giếng bên phải nước đục, sâu không thấy đáy. Tương truyền thả một chiếc lá du xuống giếng ấy thì lá sẽ trôi xuống con ngòi ở xã Nguyệt Áng.

### ***Đường đi:***

- Một đường nhỏ từ Nại Xuyên đi về phía đông đến tổng Trà Hương huyện Nghi Dương, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ bến đò Cẩm La đi về phía đông bắc, đến tổng Trà Hương, huyện Nghi Dương, quanh co dài 9 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn đến tổng Đồng Khê huyện Nghi Dương, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

### ***Đồn lũy:***

Trong huyện không có đồn lũy nào.

HUYỆN KIM THÀNH

Kim Thành là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thụy.  
Huyện lỵ ở vào địa phận xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện An Lão, phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp huyện Thanh Hà, phía bắc giáp huyện Giáp Sơn.  
Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.  
Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ dài 29 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 36 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 79 xã, thôn:

- 1-Tổng Lai Vu**, 7 xã:
- |              |               |              |                |
|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Lai Vu  | 2.Xã Vu Thanh | 3.Xã Vũ Xá   | 4.Xã Thượng Đỗ |
| 5.Xã Lai Khê | 6.Xã Tường Vu | 7.Xã Cổ Dũng |                |
- 2-Tổng Cam Đường**, 12 xã, thôn:
- |                              |                               |                |                 |
|------------------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Cam Đường Thượng        | 2.Thôn Cam Đường Đông         |                |                 |
| 3.Xã Xuân Mang               | 4.Xã An Bình                  | 5.Xã Cự Phạm   | 6.Xã Phạm Xá    |
| 7.Xã Phương Duệ <sup>2</sup> | 8.Xã Thiện Đáp                | 9.Xã Quỳnh Khê | 10.Xã Quảng Đạt |
| 11.Thôn Bồ Hồ                | 12.Xã Phương Khê <sup>3</sup> |                |                 |
- 3-Tổng Bất Náo**, 8 xã:
- |                |               |                 |               |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Bất Náo   | 2.Xã Phú Thái | 3.Xã Dưỡng Thái | 4.Xã Lương Xá |
| 5.Xã Văn Dương | 6.Xã Cống Khê | 7.Xã Cổ Phục    | 8.Xã Phần Lộc |
- 4-Tổng Phù Tải**, 8 xã:
- |                  |                 |               |                 |
|------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Tải     | 2.Xã Bằng Lai   | 3.Xã Hải Ninh | 4.Xã Chiêu Độ   |
| 5.Xã Chuẩn Thàng | 6.Xã Dưỡng Mông | 7.Xã Viên Chủ | 8.Xã Thiên Đông |
- 5-Tổng Phí Gia**, 8 xã:
- |                               |                |               |               |
|-------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phí Gia                  | 2.Xã Đông Xá   | 3.Xã Trung Xá | 4.Xã Hoàng Xá |
| 5.Xã Khuê Phương <sup>4</sup> | 6.Xã Phong Nội | 7.Xã Phú Nội  | 8.Xã Cẩm La   |
- 6-Tổng Nại Xuyên**, 7 xã, thôn:
- |                        |                       |                 |               |
|------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|
| 1. Xã Nại Xuyên Thượng | 2.Thôn Nại Xuyên Đông |                 |               |
| 3.Xã Định Giang        | 4.Xã Kỳ Côi           | 5.Xã Xuân Quang | 6.Xã Kiên Lao |
| 7.Xã Kim Áng           |                       |                 |               |

<sup>1</sup> Huyện Kim Thành 金城縣: Xưa là đất Trà Bái (ƯTĐĐC), là đất Phí Gia thuộc Trà Hương (ĐNNTC); thời thuộc Minh là huyện Cổ Phí châu Đông Triều phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Thành (1469) thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy. Sau tách 5 tổng Đầu Kiên, Du Viên, Quán Trang, Ngọ Dương, Hà Nhuận nhập vào huyện An Lão thuộc tỉnh Hải Phòng, phần còn lại nay là huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xã Phương Duệ: Đầu triều Nguyễn là xã *Hoa Duệ* 花裔; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Phương Duệ* 芳裔.

<sup>3</sup> Xã Phương Khê: Đầu triều Nguyễn gọi là xã *Hoa Khê* 花溪; theo lệnh 3-1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Phương Khê* 芳溪.

<sup>4</sup> Xã Khuê Phương: Đầu triều Nguyễn là xã *Khuê Chương* 圭璋; từ 1848 kiêng miếu hiệu của Thiệu Trị (Thánh tổ Chương Hoàng đế), đổi là *Khuê Phương* 圭芳.

- 7-Tổng Ngộ Dương**, 4 xã, thôn:
- |                |                |               |                   |
|----------------|----------------|---------------|-------------------|
| 1.Xã Ngộ Dương | 2.Xã Hoàng Lâu | 3.Xã Đình Ngộ | 4. Thôn Tỉnh Thủy |
|----------------|----------------|---------------|-------------------|
- 8-Tổng Hà Nhuận<sup>1</sup>**, 5 xã:
- |                            |                |            |             |
|----------------------------|----------------|------------|-------------|
| 1.Xã Hà Nhuận <sup>2</sup> | 2.Xã Dưỡng Phú | 3.Xã Hạ Đỗ | 4.Xã Phú La |
| 5.Xã Hồ Đông               |                |            |             |
- 9-Tổng Quan Trang**, 8 xã:
- |                 |                              |                   |                  |
|-----------------|------------------------------|-------------------|------------------|
| 1.Xã Quan Trang | 2.Xã Trục Trang <sup>3</sup> | 3.Xã Thượng Trang | 4.Xã Hạ Trang    |
| 5.Xã Ích Trang  | 6.Xã Đại Trang               | 7.Xã Nghĩa Trang  | 8.Xã Trung Trang |
- 10-Tổng Đầu Kiên**, 7 xã:
- |               |                |                |             |
|---------------|----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Đầu Kiên | 2.Xã Chân Định | 3.Xã Chân Đào  | 4.Xã Hạ Cầu |
| 5.Xã Cẩm Văn  | 6.Xã Bạch Cầu  | 7.Xã Đông Nham |             |
- 11-Tổng Du Viên**, 5 xã:
- |                 |             |                |                |
|-----------------|-------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Du Viên    | 2.Xã Ly Cầu | 3.Xã Kênh Điền | 4.Xã Lương Cầu |
| 5.Xã Thượng Cầu |             |                |                |
- Thành trì:**
- Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, dày 1 trượng, có một cửa ở mặt tiền. Bốn phía có hào, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.
- Quân lính:**
- Lính tuyển: 293 người.
  - Lính lệ: 38 người.
- Dân:**
- Đinh số: 3.125 người.
- Ruộng đất:** 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 11.645 học 9 bát 8 vốc.
- Đền miếu:**
- Văn miếu huyện: ở xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.
  - Đền thờ thần Phù Đồng Xung thiên Thiên vương<sup>4</sup>: ở xã Cổ Phục, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất lạc, không rõ.

**Phong tục:**

Kể từ có phần phù phiếm, dân chúng thì có phần xảo trá, đại khái là như thế. Dân hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận phần nhiều dữ tợn hung ác. Tổng Lai Vu gần với quê mùa, chất phác. Dân hai tổng Phù Tải, Phí Gia thì hay rong chơi lừa nhác, mà lại có phần keo kiệt, hay sinh chuyện tranh chấp. Riêng tổng Du Viên thì gần được mức thuần hậu. Ẩn mặc giản dị tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường chỉ chiếu lệ làm qua loa. Phong tục chuộng việc thờ cúng quỷ thần. Hàng năm vào mùa xuân

<sup>1</sup> Xem chú tiếp sau.

<sup>2</sup> Tổng và xã Hà Nhuận: Đầu đời Nguyễn gọi là (tổng và xã) Hà Nội 河内; sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832) tránh tên Hà Nội, đổi là Hà Nhuận 河潤.

<sup>3</sup> Xã Trục Trang: Đầu đời Nguyễn là xã Thực Trang 實莊, từ 1841 kiêng húy chữ Thực (một tên khác của mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Trục Trang 直莊.

<sup>4</sup> Phù Đồng Thiên vương: sự tích xem mục Đền miếu tỉnh Bắc Ninh.

thường mở lễ hội tế có ca hát, đánh cờ tướng để mua vui cho thần, có khi kéo dài đến 10 ngày mới tan hội. Xã Ngõ Dương có trò đua thuyền. Đàn ông đàn bà đều sùng chuộng đạo Phật, chùa chiền sửa sang tu sức rất đẹp. Hai chùa Quang Khánh, Phí Gia hàng năm đều có mở hội chùa rất lớn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có ba xã Nại Xuyên, Đồng Xá, Xuân Quang mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu. Sau khi gặt xong thường trồng bông, khoai, dưa hấu<sup>1</sup>. Cau tươi thì có phần ít hơn huyện An Dương. Tổng Quan Trang có nghề dệt chiếu, có cua biển ăn ngon. Xã Lai Vu có loài trai trọc thịt trắng, hương vị thơm ngon.

**Khí hậu:**

Mùa xuân, tháng hai thường có gió bắc rét buốt, trời mây âm u hàng tuần<sup>2</sup> (10 ngày) liền. Sáng sớm sương mù dày đặc có khi đến giờ Mão<sup>3</sup> hoặc giờ Vị<sup>4</sup> mới tan. Từ trung tuần tháng ba trở đi mới bắt đầu ấm dần. Ba tháng mùa hè nắng nóng, oi bức khó chịu, ít mưa, thường lộng gió đông nam. Ba tháng mùa thu thường có mưa bão, mà tháng tám là nhiều nhất. Ba tháng mùa đông khí hậu lạnh rét, mà tháng mười một, tháng chạp là rét nhất; thường có đợt rét kéo dài mấy tuần liền, lại thêm mưa phùn lất phất. Mức thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 kỳ. Hàng năm vào khoảng tháng 9, tháng 10 vào dịp rươi sinh<sup>5</sup> thường có mưa to gió mạnh, dân hay bị cảm nhiễm chứng sốt rét, tục gọi là *Độc rươi*.

**Núi sông:** Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh (tục gọi là *ngã ba Tuần Mây*) chảy xuống phía đông, qua bến đò Kinh Môn, các xã Phương Khê, Phú Thái đến xã An Thủy huyện Giáp Sơn, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông An Điền đến bến đò Kinh Môn dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Kinh Môn đến xã An Thủy, dài 2 dặm, rộng trên dưới 29 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông An Điền chia dòng chảy xuống phía nam, qua ngã ba Bằng Lai, đến ngã ba Nhân Vĩng, hợp với dòng sông Hồ Mang chảy xuống ngã ba Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba An Điền đến ngã ba Bằng Lai, dài 11 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Bằng Lai đến ngã ba Nhân Vĩng, dài 9 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Vĩng đến sông Hồ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống sâu 1 trượng 1 thước.
- Đoạn sông từ sông Hồ Mang đến ngã ba Cầu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay*), dài 1 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

<sup>1</sup> *Dưa hấu*, ngv.: Tây qua 西瓜: "Tây qua *dưa hấu* đồ son ngọt lòng" (CNNÂ, 66b).

<sup>2</sup> *Tuần*: khoảng thời gian 10 ngày, mỗi tháng chia làm 3 *tuần* (thượng, trung, hạ).

<sup>3</sup> *Mão*: từ 5-7 giờ sáng.

<sup>4</sup> *Vị*: quá trưa, từ 1-3 giờ chiều.

<sup>5</sup> *Mùa rươi sinh*: "Khi nào có rươi tất có mưa, kỳ hạn không sai, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5, thì rươi ra nhiều, theo thủy triều, lênh đênh trên mặt nước. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc" (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Phẩm vật, 295).

•Đoạn sông từ ngã ba Cầu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 5 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Bằng Lai chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Bất Náo, lại chảy về phía đông, đến tổng Hà Nhuận, hợp vào ngã ba Phương Chử (tục gọi là *ngã ba Cung*), dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Quảng Đạt chia dòng chảy về phía bắc, qua xã Cự Phạm đến xã Phương Duệ, dài 1 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Hồ Mang chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Nại Xuyên, hợp vào ngã ba Trạm Bạc, dài 6 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu một trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Cầu Thượng chia dòng ra, quanh co chảy qua hai tổng Đầu Kiên và Du Viên, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 1 thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa là những ngòi lạch nhỏ.

### ***Danh thắng:***

-Chùa Quang Khánh<sup>1</sup>: ở xã Dưỡng Mông<sup>2</sup> [tổng Phù Tả]. Phía ngoài chùa là dòng sông uốn quanh bao bọc, phong cảnh tĩnh mịch. Chùa rộng đến hơn trăm gian, hành lang tường mái ken sát như cánh ve. Lúc trước, vua Trần Nhân Tông từng du hạnh<sup>3</sup> qua đây, ban cho dân sở tại một nghìn quan tiền để tu sửa chùa. Hàng năm đến mùa xuân chùa đều có mở hội, thiện nam tín nữ trẩy hội lễ chùa đến một tuần mới tan.

### ***Đường đi:***

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp, qua trạm Đông Khê đến xã Cổ Phục tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 28 dặm 111 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến tổng Phù Tả giáp địa giới huyện Thanh Hà, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Phú Thái đến bến đò Kinh Môn, dài 12 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nại Xuyên đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua tổng Cầu Thượng huyện An Lão, đến tổng Đầu Kiên dài 3 dặm, rộng 5 thước.

### ***Đồn lũy:***

Trong huyện không có đồn lũy nào.

<sup>1</sup> Theo văn bia, chùa dựng từ đời Trần, do thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo. Huệ Nhẫn họ tên thật là Vương Quán Viên, 19 tuổi tham yết Kiêm Huệ đại sư ở chùa Báo Ân huyện Siêu Loại, sau đến chùa Đông Sơn ở Chí Linh, xưng là Đông Sơn hoà thượng, được Trần Nhân Tông phong là Huệ Nhẫn quốc sư. Ông còn là danh y đã chữa khỏi bệnh đau mắt cho vua Trần Minh Tông. Truyền thuyết kể sư còn có tên thường gọi là Ông Mộng, Trần Minh Tông đau mắt, chiêm bao thấy thầy thuốc xưng tên là Ông Mộng đến chữa cho, vua khỏi bệnh, sai người đi tìm kiếm mới biết Ông Mộng chính là Huệ Nhẫn (*Quang Minh tự bi minh tịnh tự, Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo*; cũng xem: DTL SVHV N, tr.556).

<sup>2</sup> Xã Dưỡng Mông: nay là thôn Dưỡng Mông, xã Kim Đính huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

<sup>3</sup> *Du hạnh*: từ dùng chỉ các cuộc đi viếng thăm không chính thức của vua chúa.



HUYỆN AN DƯƠNG

An Dương là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thụy.

Huyện lỵ đặt ở địa phận giáp ranh 3 xã An Khê, Lục Hành, Thư Trung tổng Trung Hành (nay mới xin chuyển đến địa phận xã Hàng Kênh tổng Đông Khê).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giang phận sông Bạch Đằng ở huyện An Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Kim Thành, phía nam giáp huyện Nghi Dương, phía bắc giáp huyện Thủy Dương.

Đông tây cách nhau 28 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 8 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến tỉnh lỵ, dài 53 dặm.

- Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã:
- 1-Tổng Văn Cú**, 11 xã:

1.Xã Văn Cú

2.Xã Trạm Bạc

3.Xã Hoàng Lâu

4.Xã Trường Duệ

5.Xã Lương Quy

6.Xã Đồng Giới

7.Xã Vĩnh Khê

8.Xã Đồng Dụ

9.Xã Kiến Phong<sup>2</sup>

10.Xã Văn Tra

11.Xã Minh Kha
- 2-Tổng Điều Yêu**, 10 xã:

1.Xã Điều Yêu Thượng

2.Xã Điều Yêu Hạ

3.Xã Điều Yêu Trung

4.Xã Nhu Điều

5.Xã Tri Yêu

6.Xã Xích Thổ

7.Xã Điều Yêu Đông

8.Xã Đào Yêu

9.Xã Tiên Sa

10.Xã Hy Tả
- 3-Tổng An Dương**, 8 xã:

1.Xã An Dương

2.Xã Hoàng Mai

3.Xã Tê Chử

4. Xã Song Mai

5.Xã Trang Quan

6.Xã Niệm Nghĩa

7.Xã Vĩnh Niệm

8.Xã Đôn Nghĩa
- 4-Tổng Đông Khê**, 5 xã:

1.Xã Đông Khê

2.Xã Dư Hàng

3.Xã Phụng Pháp

4.Xã Hàng Kênh

5.Xã An Biên
- 5-Tổng Trung Hành**, 6 xã:

1.Xã Trung Hành

2.Xã Lục Hành

3.Xã An Khê

4.Xã Thư Trung

5.Xã Điều Sơn

6.Xã Đông An
- 6-Tổng Da Viên**, 6 xã:

1.Xã Da Viên

2.Xã Lạc Viên

3.Xã An Trì

4.Xã An Chân

5.Xã Hạ Lý

6.Xã Thượng Lý
- 7-Tổng Trục Cát**, 5 xã:

1.Xã Trục Cát

2.Xã Hào Khê

3.Xã Đông Xá

4.Xã Cát Bi

5.Xã Cát Khê
- 8-Tổng Lương Xâm**, 6 xã:

1.Xã Lương Xâm

2.Xã Hạ Lũng

3.Xã Lũng Bắc

4.Xã Lương Khê

5.Xã Lương Bồ

6.Xã Xâm Đông

<sup>1</sup> Huyện An Dương 安陽縣: Huyện được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều cho đến đầu Nguyễn đều đặt thuộc phủ Kinh Môn, từ năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy. Nay là đất thuộc huyện An Hải, thành phố Hải Phòng.

<sup>2</sup> Xã Kiến Phong: Đầu đời Nguyễn là xã *Hoa Phong* 花封; từ năm 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Kiến Phong* 建封.

**9-Tổng Hạ Đoàn**, 7 xã:

1.Xã Hạ Đoàn

2.Xã Thượng Đoàn

3.Xã Đoàn Xá

4.Xã Phú Xá

5.Xã Vạn Mỹ

6.Xã Vĩnh Lưu

7.Xã Định Vũ

**Thành trì:**

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có hai cửa: Cửa tiền và cửa hữu. Xung quanh có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

**Quân lính:**

- Lính tuyển: 109 người.
- Lính lệ: 29 người.

**Dân:**

- Đinh số: 1.465 người.

**Ruộng đất:** 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.426 hộ 13 bát 67 vốc 6 nắm.

**Đền miếu:**

- Văn miếu huyện: ở xã Hàng Kênh tổng Đông Khê. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.
- Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Xâm [tổng Lương Xâm], dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất tường.
- Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Phú Xá, dân bản xã phụng thờ. Sự tích xem ở phần ghi về huyện Thủy Đường.
- Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ: ở xã Thượng Đoàn tổng Hạ Đoàn, dân bản phụng thờ. Thần họ Trần, Người huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Nam Định.
- Đền thờ thần Lôi Công: ở xã Vân Tra, dân bản xã phụng thờ. Thần họ Đào, tên là Lôi, tự là Đề Hú. Thân phụ của ngài một hôm chiêm bao thấy một người đi vào chỗ mình nằm, nói rằng: "Tôi vốn là thần coi việc sấm sét (Lôi thần), bị thiên đình biếm trích giáng xuống hạ giới, nghe nói tôn ông là người có phúc, vậy xin đầu thai làm con ngài". Sau đó, một hôm mẹ ngài đang đi trên đường bỗng thấy chớp loé và tiếng sét xuyên vào tai. Mẹ ngài sợ hãi té ngã, rồi cảm ứng mà có mang. Sau 14 tháng bà sinh con trai, đặt tên là Lôi. Đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) có quân nhà Tống sang xâm lấn, ngài từng vâng mệnh đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc thì ngài mất, dân làng lập đền thờ, thấy linh thiêng ứng nghiệm, các đời vua tôn phong là "Lôi công thần".
- Đền thờ Phạm Tử Nghi<sup>1</sup>: dân hai xã Vĩnh Niệm và An Dương phụng thờ. Ngài quê xã Vĩnh Niệm, có sức khoẻ như thần. Ngài từng đề xướng việc đắp đê. Trên con đê ấy, ngài chồng một chồng đất cao 5 thước, rồi cầm gậy vục mạnh xuống, chồng đất bị hất đổ hết. Về sau ngài ra làm quan với nhà Mạc, đến hàm Thái uý tước Tứ Dương hầu. Thời Mạc Chính Trung<sup>2</sup>, ngài chiếm cứ vùng An Quảng rồi tung

<sup>1</sup> Phạm Tử Nghi 范子儀 (?-1551): Thái uý triều Mạc, tước Tứ Dương hầu, không muốn lập Mạc Phúc Nguyên nối ngôi, chiếm miền Yên Quảng để tự lập, sau thất bại, bị giết. *Cương mục* chú: Tử Nghi người xã Trung Hành. Tại đây, ĐKĐD cho biết Tử Nghi quê xã Vĩnh Niệm tổng An Dương.

<sup>2</sup> Ngv. chép: "Mạc Chính Trung niên... ". Chính Trung không phải là niên hiệu mà là tên của Hoàng vương, con thứ Mạc Đăng Dung, người được Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi mưu tôn lên ngôi thay thế Phúc Nguyên còn ít tuổi. Mưu không thành, Chính Trung và Phạm Tử Nghi phải chạy ra chiếm vùng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (tức xã Trác Châu, huyện Hưng Nhân), tại đây Chính Trung "tiếm xưng tôn hiệu, ngụy lập triều đình". Sau khi thua bại, Chính Trung phải chạy sang nhà Minh, bị đưa đi an trí ở châu Thanh Viễn (*Kiến văn tiểu lục*) rồi chết tại đó.

quân đánh sang xâm lấn đất Quảng Đông, quân nhà Minh không chống cự nổi. Nhà Minh gửi thư sang trách cứ triều đình nước Nam. Ngài bèn đến cửa khuyết nhận tội, xin chịu hình phạt. Người Minh chặt đầu ngài bỏ vào trong hộp gỗ, cắm lên trên hộp ấy một chiếc ô, rồi cho trôi sông. Chiếc hộp ấy theo dòng sông trôi về tận quê ngài ở xã Vĩnh Niệm. Ban đêm người trong xã nghe tiếng gọi của ngài, ai cũng lấy làm kinh sợ, dân xã bèn lập đền thờ, mỗi khi có việc cầu khẩn điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các đời vua sau đều có sắc phong thần.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu tổng Điều Yếu, dân bản xã phụng thờ. Sự tích giống như sự tích đền thờ thần Cao Sơn ở xã Lương Gián huyện Chí Linh.

**Phong tục:**

Kẻ sĩ biết giữ phận, dân chúng chăm chỉ làm ăn. Các tổng miền trên như Điều Yếu, Văn Cú, Đông Khê gần được mức văn nhã. Quần áo ăn mặc đẹp đẽ. Thờ thần cúng Phật rất mực thành kính. Các tổng ở miệt dưới như Lương Xâm, Trục Cát, Hạ Đoàn thì dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác, ăn mặc cốt bên chác. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nề nếp tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo gần tòng có 10 xã: Đông Giới, Tri Yếu, Hàng Kênh, Phụng Pháp, Điều Sơn, Thư Trung, Lang Thâm, Lương Phụ, Thâm Đông, Trục Cát, Cát Bi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, hè ít, rải rác có trồng cau. Cam, bưởi ở hai xã Đồng Dụ, Trường Duệ hương vị thơm ngon. Các xã gần biển sản nhiều cá, tôm, hào biển<sup>1</sup>. Xã Định Vũ có nghề làm muối.

**Khí hậu:**

Mùa xuân, mùa đông nhiều sương mù. Mùa hè nóng nực ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa bão. Thủy triều lên xuống cũng tương tự như ở huyện Nghi Dương, mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:** Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Trạm Bạc chảy về phía đông, qua bến đò Đạt, cửa Riềng, đổ ra cửa Do, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Đạt đến cửa Do, dài 6 dặm, rộng trên dưới 56 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng, 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Kiến Bái huyện Thủy Đường chảy xuống phía nam, qua xã An Trì đến sông Cấm, qua đồn nhĩ Ninh Hải cửa Nam Triệu đổ vào cửa Do, dài 15 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Yên Trì đến sông Cấm, dài 1 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 2 trượng 4 thước.
- Đoạn sông từ sông Cấm đến cửa Nam Triệu dài 2 dặm, rộng trên dưới 67 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ cửa Nam Triệu đến cửa Do, dài 12 dặm, rộng trên dưới 140 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 4 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 9 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Bạch Đằng, qua xã Định Vũ đổ ra biển, dài 15 dặm, rộng chừng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ cửa Nam Triệu đến sông Bạch Đằng, dài 2 dặm, rộng trên dưới 18 trượng; triều lên sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Trạm Bạc phân nhánh, quanh co uốn khúc chảy về phía đông, qua đồn cũ Nhu Viễn, đồn Hải Phòng, hợp vào với sông Cấm, dài 35 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 3 thước; triều xuống, sâu 8 thước.

<sup>1</sup> Ngv.: Mẩu lệ 牡蠣, hào biển. Vỏ mẩu lệ phơi khô tán nhỏ làm thuốc đau dạ dày.

- Danh thắng:**
- Trong huyện không có danh thắng.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua bến đò Đạt đến địa giới huyện Nghi Dương, dài 3 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến đồn Hải Phòng trên sông Cẩm dài 7 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến sông Trạm Bạc ở địa giới huyện Kim Thành, dài 16 dặm, rộng 5 thước.
- Đồn lũy:** Xem ở phần ghi chung về đồn lũy toàn tỉnh.

PHỦ KINH MÔN

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Huê Trì tổng Cổ Biện huyện Giáp Sơn (nay xét xin dời đến huyện lỵ huyện Thủy Đường).

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp sông Bạch Đằng huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Kim Thành, Chí Linh; phía nam giáp huyện Kim Thành, phía bắc giáp làm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 51 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây nam đến tỉnh lỵ dài 38 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện: huyện Giáp Sơn:

- Huyện Giáp Sơn, 7 tổng:**
- |                |                  |                    |                   |
|----------------|------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Tổng Cổ Biện | 2.Tổng Hà Trường | 3.Tổng Đích Sơn    | 4.Tổng Dương Nham |
| 5.Tổng Yên Lưu | 6.Tổng Vụ Nông   | 7.Tổng Quỳnh Hoàng |                   |
- Thống hạt: 2 huyện Thủy Đường, Đông Triều:
- 1-Huyện Thủy Đường, 12 tổng:**
- |                   |                 |                   |                    |
|-------------------|-----------------|-------------------|--------------------|
| 1.Tổng Thủy Đường | 2.Tổng Song Mai | 3.Tổng Trịnh Xá   | 4.Tổng Lâm Động    |
| 5.Tổng Kênh Triều | 6.Tổng Phục Lễ  | 7.Tổng Dưỡng Động | 8.Tổng Trúc Động   |
| 9.Tổng Dưỡng Chân | 10.Tổng Phù Lưu | 11.Tổng Thái Lai  | 12.Tổng Thượng Còi |
- 2-Huyện Đông Triều, 11 tổng:**
- |                     |                   |                  |                 |
|---------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1.Tổng Vinh Đại     | 2.Tổng Đạm Thủy   | 3.Tổng Kim Lỗi   | 4.Tổng Mỹ Sơn   |
| 5.Tổng Thượng Chiếu | 6.Tổng Tứ Trang   | 7.Tổng Hạ Chiếu  | 8.Tổng Yên Lãng |
| 9.Tổng Yên Khánh    | 10.Tổng Nội Hoàng | 11.Tổng Bí Giang |                 |

**Thành trì:**

Thành phủ đắp đất hình vuông, chu vi 270 trượng (mỗi chiều 65 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có 3 cửa: cửa Tiên, Hữu, Tả. Xung quanh thành có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

- Thành huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm.
- Thành huyện Thủy Đường: ở xã Thủy Đường.

<sup>1</sup> Phủ Kinh Môn 荊門府: Phủ Kinh Môn đời Đồng Khánh là phủ *Kinh Môn ba quận* (tức 3 huyện) mới lập năm Minh Mệnh 18 (1837), chỉ gồm 3 huyện: Giáp Sơn, Thủy Đường và Đông Triều (tức là đất phủ *Kinh Môn bảy huyện* sau khi tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão để lập phủ Kiến Thụy). Nay là đất các huyện Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng).

***Quân lính:***

-Lính tuyển: 494 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 185 người.

Đông Triều: 146 người.

Thủy Đường: 163 người.

-Lính lệ: 59 người.

***Dân:***

-Đinh số: 5.419 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 2.418 người.

Đông Triều: 1.571 người.

Thủy Đường: 1.800 người.

***Ruộng đất:*** 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

Giáp Sơn: 19.227 mẫu 3 sào 12 thước 1 tấc 7 phân.

Đông Triều: 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

Thủy Đường: 14.228 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc 4 phân 6 ly.

***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng tiền: 17.893 quan 7 tiền 14 đồng tiền. Trong đó:

Giáp Sơn: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.

Đông Triều: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.

Thủy đường: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.

***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng thóc: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

Trong đó:

Giáp Sơn: 10.360 hộc 3 bát 2 vốc 8 nắm.

Đông Triều: 8.358 hộc 10 bát 2 vốc 6 nắm.

Thủy Đường: 7.729 hộc 4 bát 4 vốc.

***Đền miếu:***

-Văn miếu phủ: ở xã Hà Trường [tổng Hà Trường] huyện Giáp Sơn. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện Thủy Đường: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Văn miếu huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

Huyện Giáp Sơn:

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ (sự tích xem ở phần ghi riêng về từng huyện).

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Kim Xuyên. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tướng quân họ Phạm: ở xã Ngự Uyên. Dân bản xã phụng thờ.

Huyện Đông Triều:

-Đền thờ Trần Thái Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ. (Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông cùng táng một nơi, đều gọi là lăng Tư Phúc).

-Đền thờ Trần Thánh Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ (xem ghi ở chú trên).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã An Sinh, gọi là Ngoại Văn lăng (lăng Ngoại Văn).

Huyện Thủy Đường:

- Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh. Dân bản xã phụng thờ.
- Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ.
- Đền thờ Trạng nguyên họ Lê: ở xã Thanh Lãng. Dân bản xã phụng thờ.

**Phong tục:**

Ba huyện của phủ này (Kinh Môn) cùng với bốn huyện của phủ Kiến Thụy, đời trước gọi là [Kinh Môn] bảy quận, có tiếng là vũ dũng hung hãn, mà trong đó hai tổng Yên Lưu, Dương Nham huyện Giáp Sơn; 2 tổng Phù Lưu, Phục Lễ huyện Thủy Đường; các tổng Đạm Thủy, Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Khánh, Yên Lãng huyện Đông Triều là hung tợn nhất. Các nơi khác đều hiền lành chất phác. Dân chúng cày cấy, đánh cá, than củi, nghề nghiệp không giống nhau. Huyện Giáp Sơn trội về truyền thống văn học.

Ăn mặc giản dị tiết kiệm. Dân miền núi thì đàn ông thường mặc áo ngắn vạt, đàn bà trùm khăn vải vuông (bên trong có khăn vải quấn tóc, bên ngoài dùng tấm khăn vải vuông rộng chừng 2 thước ta để trùm đầu, che kín cả hai tai, buộc chéo khăn ở dưới cằm, che cả mồm mũi, chỉ để hở hai mắt). Các việc cưới xin, ma chay, cúng tế thì huyện Giáp Sơn theo gần đúng lễ; các huyện khác thì giản lược. Số người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều. Dân theo đạo Phật cũng ít. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Giáp Sơn có 6 xã, huyện Đông Triều 3 xã, Thủy Đường không có xã nào.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các nơi rải rác đều có bông, khoai, đậu, chè, dưa, kê. Huyện Đông Triều có tre hoa, các loại gỗ, đất màu (tục gọi là *đất thối*<sup>1</sup>, màu đỏ và màu trắng). Huyện Giáp Sơn có nhiều đá xanh.

**Khí hậu:**

Tháng hai, tháng ba, tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nhiều, mùa thu mùa đông nhiều sương mù giá rét. Vùng núi nhiều chướng khí. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:**

Trong phủ hạt nhiều núi, núi đất, núi đá xen lẫn nhau. Kể các núi có tiếng thì huyện Giáp Sơn có núi Yên Phụ, núi Dương Nham; huyện Thủy Đường có núi Đường Sơn, núi Diệm Khê, núi Đào Sơn; huyện Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bắc Mã, Thiên Tị, Đồn Sơn, Lộc Đầu, Châu Cốc.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ sông Thủ Chân huyện Chí Linh:

- Một nhánh chuyển chảy về phía đông nam, qua phủ thành Kinh Môn chảy sang phía nam đến huyện Thủy Đường, làm thành sông Kiến Bái, chảy vào sông Cấm rồi đổ ra biển cửa Nam Triều.
- Một nhánh chuyển chảy về phía đông, qua địa giới hai huyện Giáp Sơn, Đông Triều, qua Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng.

**Danh thắng:**

Động núi Dương Nham: ở huyện Giáp Sơn.

Các am trên núi Yên Tử: ở huyện Đông Triều.

Chùa Long Hàm: ở núi Đường Sơn huyện Thủy Đường.

(Sự tích xem ở phần ghi ở các huyện).

<sup>1</sup> Ngv.: chữ Nôm 粗土, tức đất sét dẻo (trắng hoặc màu) dùng để nặn đồ gốm sứ.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành, đi qua tổng Vụ Nông huyện Giáp Sơn, trạm Đông Mai huyện Thủy Đường đến sông Bạch Đằng, dài 36 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai qua sông Cấm đến đồn Hải Phòng, dài 7 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, qua huyện Đông Triều đến lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến giáp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN GIÁP SƠN

Huyện Giáp Sơn do phủ Kinh Môn kiêm lý, là nơi đặt phủ lý sở và có thành phủ Kinh Môn.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thủy Đường; phía tây giáp hai huyện Chí Linh và Kim Thành; phía nam giáp huyện Kim Thành; phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 7 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 61 xã, thôn:

- 1-Tổng Hà Trường**, 8 xã, thôn:

1.Xã Hà Trường	2.Xã Lỗ Xá	3.Xã Tống Xá	4.Xã Xạ Sơn
5.Thôn Nội xã Đồng Quan		6.Thôn Bến xã Đồng Quan	
7.Xã Bằng Bộ	8.Xã Phương Quát <sup>2</sup>		
- 2-Tổng Đích Sơn**, 6 xã:

1.Xã Đích Sơn	2.Xã An Bộ	3.Xã Châu Bộ	4.Xã Miêu Nha
5.Xã Thái Mông	6.Xã Lâu Động		
- 3-Tổng Cổ Biện**, 9 xã:

1.Xã Cổ Biện	2.Xã Huê Trì	3.Xã La Xá	4.Xã Quế Lĩnh
5.Xã Bô Bản	6.Xã An Lăng	7.Xã Kim Xuyên <sup>3</sup>	8.Xã Vân Ổ
9.Xã Nghĩa Vũ			
- 4-Tổng Yên Lưu**, 13 xã:

1.Xã Yên Lưu Thượng	2.Xã Yên Lưu Hạ	3.Xã Ngư Uyên	4.Xã Duẩn Khê
5.Xã Bằng Hà	6.Xã Phạm Xá	7.Xã Tống Xá Hạ	8.Xã Sơn Khê
9.Xã Nhất Sơn	10.Xã Huyền Tụng	11.Xã Tư Đa	12.Xã Yên Thủy

<sup>1</sup> Huyện Giáp Sơn 峽山縣: Theo ĐNNTC, từ đời Trần về trước gọi là Thiểm Sơn 陝山; thời thuộc Minh vẫn là huyện Thiểm Sơn thuộc phủ Tân An. Từ niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đổi gọi là huyện Giáp Sơn 峽山縣, thuộc phủ Kinh Môn. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương. (Chữ 峽 có 2 cách đọc Giáp và Hiệp, hiện nay trong địa danh phần nhiều phiên là Giáp, nhưng một số trường hợp như Phạm Sư Mạnh quê huyện Giáp Sơn, lấy hiệu là 峽石 thì các sách lại vẫn quen phiên là Hiệp Thạch).

<sup>2</sup> Xã Phương Quát: Đầu Nguyễn về trước là Hoa Quát 花橘; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Quát 芳橘.

<sup>3</sup> Xã Kim Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là Kim Tuyền 金泉; từ 1841 kiêng huy chữ Tuyền (đồng âm với tên huy Thiệu Trị), đổi là Kim Xuyên 金川.

13.Xã Tam Đa

**5-Tổng Dương Nham<sup>1</sup>, 9 xã:**

- 1.Xã Dương Nham<sup>2</sup>
- 2.Xã Đông Lĩnh
- 3.Xã Giáp Sơn Thượng
- 4.Xã Giáp Sơn Hạ
- 5.Xã Giáp Thạch
- 6.Xã Phụ Sơn
- 7.Xã Kênh Hạ
- 8.Xã Phương Lưu<sup>3</sup>
- 9.Xã Trại Sơn

**6-Tổng Vụ Nông, 8 xã:**

- 1.Xã Vụ Nông
- 2.Xã Phí Xá
- 3.Xã Dụ Nghĩa
- 4.Xã Xuyên Đông<sup>4</sup>
- 5.Xã Nông Xá<sup>5</sup>
- 6.Xã Kinh Dao
- 7.Xã Vụ Bản<sup>6</sup>
- 8.Xã Lê Xá

**7-Tổng Quỳnh Hoàng, 8 xã:**

- 1.Xã Quỳnh Hoàng
- 2.Xã Vật Cách Thượng
- 3.Xã Vật Cách Hạ
- 4.Xã Lương Quán
- 5.Xã Cống Mỹ<sup>7</sup>
- 6.Xã Quỳnh Bảo
- 7.Xã Hoàng Lâu
- 8.Xã Cam Lộ

**Thành trì:**

Trong huyện có phủ thành, xem phân ghi về phủ Kinh Môn.

**Quân lính:**

- Lính tuyển: 185 người.
- Lính lệ: 49 người (lính lệ ở phủ).

**Dân:**

-Đinh số: 2.048 người.

**Ruộng đất:** 19.227 mẫu 3 sào 13 thước 1 tác 7 phân.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 10.360 học 3 bát 2 vốc 8 nắm.

**Đền miếu:**

-Văn miếu huyện: ở xã Hà Trường tổng Hà Trường. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế. Trong Văn miếu có 5 pho tượng đá, do Thượng thư Phạm Đình Trọng đời Lê Cảnh Hưng cung tiến.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở động núi Dương Nham xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích không rõ.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần: ở trên đỉnh núi Yên Phụ. Dân xã Kim Xuyên phụng thờ. Thần tên húy là Quốc Liễu, vâng mệnh đi đánh giặc ở phía đông, mất ở núi này, hiển hiện linh ứng. Dân bản xã lập đền phụng thờ. Các triều sau phong đến thượng đẳng thần.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Dương Nham: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) Kính Chủ 敬主, đổi tên bằng cách lấy tên núi Dương Nham trong xã để thay tên tổng và xã cũ. Lý do đổi tên có thể xác định là thực hiện lệnh kiêng húy tháng 12 năm Tự Đức 14 (1-1862) ban bố 47 chữ húy, trong đó có chữ Kính 敬 (x. NCCH, tr.156).

<sup>3</sup> Xã Phương Lưu: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) Hoa Lưu 花留; đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Lưu 芳留.

<sup>4</sup> Xã Xuyên Đông: Trước tên là xã Tuyên Đông 泉東. Từ 1841 đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Tuyên, đổi là Xuyên Đông 川東.

<sup>5</sup> Xã Nông Xá: xem chú sát dưới.

<sup>6</sup> Xã Vụ Bản: Cuối Lê-đầu Nguyễn chưa có tên xã Vụ Bản. Đối chiếu với các xã của tổng Vụ Nông trong CTTX, thấy ĐKĐD không có tên 2 xã Bắc Nguyễn và Nguyễn Xá, thay bằng 2 xã Vụ Nông và Vụ Bản; có thể xác định việc đổi tên vì lý do kiêng chữ quốc tính Nguyễn vào năm Tự Đức 6 (1853).

<sup>7</sup> Xã Cống Mỹ: Tên xã đầu đời Nguyễn trở về trước là Cống Hiền (CTTX).



-Đền thờ Phạm Tướng quân: ở xã Ngư Uyên, dân bản xã phụng thờ. Tướng quân họ Phạm, tên Luận. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Tướng quân cùng 6 người em trai tìm theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, có công, được ban tước là Ngọc Thanh Đại Tướng quân. Sau Tướng quân đánh giặc ở Giáp Sơn, không chống cự nổi, bèn cùng với 6 em tự tử để giữ tròn khí tiết. Sau khi bình xong giặc Minh, vua Lê Thái Tổ tưởng nhớ công lao của Tướng quân, cho lập đền thờ phụng. Sáu người em của Tướng quân cũng được thờ theo với Tướng quân.

-Đền thờ Phạm Thượng thư<sup>1</sup>: ở xã Kinh Dao, dân bản xã phụng thờ. Thượng thư họ Phạm tên là Đình Trọng, người bản xã, đậu Tiến sĩ thời Lê Vĩnh Hựu (11735-1740), làm quan đến chức Thị lang, cầm quân đánh "giặc biển" Nguyễn Hữu Cầu, được tăng chức Thượng thư, tước Quận công. Sau khi ngài mất, vua cho lập đền thờ ở quê nhà.

**Phong tục:**

Văn học có phần thịnh đạt, khá có nho phong. Dân chúng phần nhiều vũ dũng, hiếu chuộng danh tiết. Người làm ruộng nhiều, người đi buôn ít. Ăn mặc tiết kiệm mà nhã nhặn. Các việc cưới xin ma chay cúng tế đều gần với lễ. Dân sùng đạo Phật không nhiều. Theo Thiên chúa giáo có 6 xã giáo tông: Yên Thủy, Tư Đa, Bằng Hà, Quỳnh Hoàng, Lương Quán, An Lăng.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu. Có nơi trong huyện rải rác đều có trồng bông, dưa, đậu. Núi Dương Nham có loại đá xanh đẹp và cứng.

**Khí hậu:**

Mùa đông, mùa xuân thường có sương mù lạnh buốt. Các tháng hai, ba, bảy tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp, thỉnh thoảng có gió lớn. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng 2 kỳ.

**Núi sông:**

-Một dãy núi từ huyện Chí Linh chạy sang, liên tiếp qua các tổng Dích Sơn, Cổ Biện, Dương Nham, Yên Lưu, tất cả có đến hơn hai trăm ngọn, trong đó những ngọn có tên thì như núi Yên Phụ, núi Vân Ổ, núi Dương Nham.

-Núi Yên Phụ: ở xã Kim Xuyên. Núi cao ước hơn 200 trượng. Đỉnh núi ôm tròn hai ngọn vút cao sừng sững, đối sánh với núi Yên Tử ở huyện Đông Triều. Núi này còn một tên khác gọi là núi Yên Phụ (Núi Cha) với ý nghĩa rằng: núi thì không cao bằng núi Yên Tử, nhưng bề thế vững chãi thì hơn hẳn núi Yên Tử, cũng như người cha già thì đi trước, người con khỏe thì đi sau<sup>2</sup>.

-Núi Dương Nham: ở xã Dương Nham, cao ước 100 trượng. Cả mấy ngọn đều là núi đá thanh. Thợ đá lấy đá ở núi này.

-Núi Vân Ổ: ở xã Kim Xuyên, xen lẫn đất, đá; có đường đi qua huyện Đông Triều.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh chuyên chảy về phía đông (gọi là *sông Vậ*), chảy qua phía nam phủ thành đến ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*), dài 53 dặm (một nhánh chảy về phía nam đến sông Kiển Bái chảy ra sông Cấm, trong đó:

- Đoạn sông từ An Điền đến phía nam thành phủ, dài 28 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

<sup>1</sup> Phạm Đình Trọng 范廷重 (1714-1754): người xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn, nay là thôn Kinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, Tp. Hải Phòng; Tiến sĩ khoa Kỷ mùi Vĩnh Hựu 5 (1739), tước Dao Lĩnh hầu, thống lĩnh quân triều đình đi đánh cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận Hec), thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái phó, tước Hải quận công; mất tại quán doanh ở Nghệ An; truy tặng tước Đại vương (LTĐKIII; CNKBVN, tr.703).

<sup>2</sup> Núi Yên Phụ 安阜: chữ "phụ 阜" nghĩa là đồi, gò; lời truyền so sánh với Yên Tử (núi Con) chỉ là liên hệ đồng âm với chữ "phụ 父" (cha).

- Đoạn sông từ phía nam thành phủ đến ngã ba Tam Đa, dài 34 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

**Danh thắng:**

Động núi Dương Nham: ở xã Dương Nham. Núi cao hơn 100 trượng, trong núi có 3 hang động. Hang giữa (Trung động) dài 16 trượng, rộng hơn 2 trượng, phía trên có lỗ thông với ánh sáng trời, có ngôi chùa gọi là chùa Dương Nham (Dương Nham tự). Động bên trái dài 4 trượng, rộng 5 thước, thờ Minh Không thiên sư. Động bên phải dài 7 trượng, rộng 2 trượng, thờ Lý Thần Tông. Các núi thuộc huyện Đông Triều bao quanh ở phía sau, núi Yên Phụ và các núi kế cận bao quanh ở phía trước. Ngày trước, Phạm Sư Mạnh<sup>1</sup> từng làm nhà ở nơi đây. Một lần, nhân dịp đi duyệt binh, ông trèo lên núi để thơ rằng:

*Phiên âm:*

Hành dịch đăng gia san,  
Kiều thủ vạn trùng thiên.  
Đổ bằng Nam minh ngoại,  
Tân nhật đồng nhạc tiên.  
Yên Phụ thiên nhất ác,  
Tượng đầu nhĩ cửu thiên.  
Tằng tằng Tử Tiêu vân,  
Hội phủng An Kỳ tiên.  
Hung hung Bạch Đằng đào,  
Tượng tượng Ngô Vương thuyền.  
Úc tích Trùng Hưng đế,  
Diệu chuyển khôn oát kiên.  
Hải phố thiên môn đồng,  
Hiệp môn vạn tinh chiến.  
Phản chưởng điện mao cực,  
Văn hà tẩy tinh chiến.  
Toại linh tứ hải dân,  
Trường ký cầm Hồ niên

*Dịch nghĩa*

Nhân đi việc quan trèo lên ngọn núi nhà,  
Ngẩng đầu nhìn lên: trời cao muôn vạn lớp.  
Thấy chim bằng bay tận ngoài biển Nam,  
Ngọn núi phía đông đón chào mặt trời mọc.  
Núi Yên Phụ có thể giơ tay nắm trời,  
Núi Tượng đầu cao chín nghìn nhĩ.  
Lớp lớp mây cuộn bay trên am Tử Tiêu,  
Có lẽ sẽ tìm đến thăm tiên An Kỳ.  
Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn,  
Tưởng thấy chiến thuyền của Ngô Quyền.

<sup>1</sup> Phạm Sư Mạnh 范師孟: (th.k.15), quê xã Giáp Sơn huyện Giáp Sơn, nguyên tên là Phạm Độ, học trò của Chu Văn An, đậu Thái học sinh đời Trần Minh Tông, sau khi thi đỗ được vua ban tên là Sư Mạnh, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển Tri khu mật viện sự, thăng Nhập nội nạp ngôn.

Nhớ xưa vua Trùng Hưng<sup>1</sup>,  
Khéo chuyển đất xoay trời.  
Bãi biển đầy thuyền giặc,  
Hẻm núi rợp cờ giặc.  
Trở bàn tay xoay lại kiền khôn,  
Kéo sông Ngân hà xuống để rửa sạch máu tanh.  
Khiến cho dân khắp bốn biển,  
Nhớ mãi năm bắt giặc Hồ.

Bài thơ khắc trên vách động, đến nay vẫn còn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành xuống đến trạm Đông Mai huyện Thủy Đường, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây thành phủ đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam thành phủ đến tiếp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía bắc thành phủ đến địa giới huyện Đông Triều, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành phủ đến địa giới huyện Thủy Đường, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:**

Xem ở phần ghi chung về đồn lũy của tỉnh.

**HUYỆN THỦY ĐƯỜNG**

Thủy Đường là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thủy Đường tổng Thủy Đường (nay xin dời về phủ lý, do phủ kiêm lý).

Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông giáp sông Bạch Đằng, phía bên kia là huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Giáp Sơn, phía nam giáp huyện An Dương, phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành phủ 22 dặm, đến thành tỉnh 90 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 78 xã, thôn:

**1-Tổng Song Mai, 4 xã:**

- 1.Xã Song Mai
- 2.Xã Mai Thự
- 3.Xã Miêu Nha
- 4.Xã Hà Liễn

**2-Tổng Trịnh Xá, 7 xã, thôn:**

- 1.Xã Trịnh Xá
- 2.Xã Kiển Bái
- 3.Xã Dực Liễn
- 4.Xã Tam Sơn
- 5.Xã Trinh Hưởng
- 6.Xã Thiên Đông
7. Thôn Nhị xã Phù Liễn

<sup>1</sup> Nhắc tiếp đến chiến thắng quân Nguyên đời Trần. Trùng Hưng (1285-1293) là niên hiệu của Trần Nhân Tông.  
<sup>2</sup> Huyện Thủy Đường 水崇縣: Xưa thuộc đất Nam Triệu Giang (bao gồm cả phần Giáp Sơn, An Dương). Thời thuộc Minh đặt huyện Thủy Đường thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Từ đời Lê về sau vẫn giữ tên huyện Thủy Đường, nhưng đặt thuộc phủ Kinh Môn. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng húy chữ Đường, đổi gọi là huyện Thủy Nguyên 水源; nhưng chỉ sau ít lâu triều Đồng Khánh quy định không phải kiêng húy chữ đồng âm, vì vậy trong ĐKDD tên huyện vẫn viết là Thủy Đường như cũ. Nhưng từ đời Thành Thái lại gọi là Thủy Nguyên. Huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng hiện nay nhỏ hơn huyện Thủy Đường trước vì có nhiều đợt cắt đi chuyển lại giữa Kiến An-Quảng Yên và Hải Phòng.

- 3-Tổng Lâm Động, 5 xã:  
1.Xã Lâm Động                    2.Xã Hoàng Pha                    3.Xã Phương Lăng<sup>1</sup>                    4.Xã Bình Động  
5.Xã Lôi Động
- 4-Tổng Thủy Đường, 7 xã:  
1.Xã Thủy Đường                    2.Xã Đường Sơn<sup>2</sup>                    3.Xã Yên Lư                    4.Xã Tả Quan  
5.Xã Lỗi Dương                    6.Xã Lương Kiệt                    7.Xã Hà Tây
- 5-Tổng Kênh Triều, 7 xã:  
1.Xã Kênh Triều                    2.Xã Chung Mỹ                    3.Xã Tuy Lạc                    4.Xã Trung Sơn  
5.Xã Mi Sơn                    6.Xã Mi Đông                    7.Xã Khuông Lư
- 6-Tổng Phục Lễ, 5 xã:  
1.Xã Phục Lễ                    2.Xã Phố Lễ                    3.Xã Đoan Lễ                    4.Xã Do Nghi  
5.Xã Do Lễ
- 7-Tổng Dưỡng Động, 3 xã:  
1.Xã Dưỡng Động                    2.Xã Tràng Kênh                    3.Xã Gia Đức
- 8-Tổng Trúc Động, 9 xã:  
1.Xã Trúc Động                    2.Xã Viên Khê                    3.Xã Thụ Khê                    4.Xã Phúc Liệt  
5.Xã Mai Động                    6.Xã Đạo Tú                    7.Xã Quỳ Khê                    8.Xã Diệm Khê  
9.Xã Hưu Liệt
- 9-Tổng Dưỡng Chân<sup>3</sup>, 7 xã, thôn:  
1.Xã Dưỡng Chân<sup>4</sup>                    2.Xã Hà Luận                    3.Thôn Trúc Sơn xã Trúc Sơn  
4.Xã Mỹ Cự                    5.Xã Trại Kênh                    6.Xã Mỹ Giang                    7.Thôn Trà Sơn xã Trúc Sơn
- 10-Tổng Phù Lưu, 7 xã:  
1.Xã Phù Lưu Nội                    2.Xã Yên Ninh Nội                    3.Xã Việt Khê                    4.Xã Thanh Lăng  
5.Xã Phù Lưu Ngoại                    6.Xã Yên Ninh Ngoại                    7.Xã Ngọc Khê
- 11-Tổng Thái Lai, 6 xã:  
1.Xã Thái Lai                    2.Xã Cao Kênh                    3.Xã Nhân Lý                    4.Xã Phương Mỹ<sup>5</sup>  
5.Xã Cầu Tử                    6.Xã Đồng Lý
- 12-Tổng Thượng Côi, 11 xã:  
1.Xã Thượng Côi                    2.Xã Hạ Côi                    3.Xã Doãn Lại                    4.Xã Pháp Cổ<sup>6</sup>  
5.Xã Phượng Sơn                    6.Xã Niêm Sơn                    7.Xã Dương Điều                    8.Xã Cam Lộ  
9.Xã Phi Liệt                    10.Xã Bảng Trình                    11.Xã Vũ Lao

**Thành trì:**  
Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có 1 cửa, bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

<sup>1</sup> Phương Lăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Lăng 花陵. Từ 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Phương Lăng 芳陵.  
<sup>2</sup> Xã Đường Sơn: Đầu Nguyễn về trước là xã Nam Triệu 南兆. Năm đổi tên có thể cũng trong đợt năm Tự Đức 15 (1862).  
<sup>3</sup> Xem chú sát dưới.  
<sup>4</sup> Tên tổng và xã Dưỡng Chân 養眞: Văn bản ĐKDD tại đây không kiêng húy; đầu đời Thành Thái khôi phục kiêng húy, tổng và xã này đổi tên là Dưỡng Chính 養正, nay là thôn Dưỡng Chính xã Chính Mỹ huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.  
<sup>5</sup> Xã Phương Mỹ: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Chương 華璋 (CTTX); từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Mỹ 芳美.  
<sup>6</sup> Xã Pháp Cổ: Đầu Nguyễn về trước là xã Cổ Pháp 古法.

***Quân lính:***

- Lính tuyển: 163 người.
- Lính lệ: 30 người.

***Dân:***

- Đình số: 1.800 người.

***Ruộng đất:*** 14.228 mẫu 9 sào 2 tấc 7 thước 4 phân 6 ly.

***Thuế cả năm:***

- Nộp bằng tiền: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7.729 hộ 4 bát 4 vốc.

***Đền miếu:***

- Văn miếu huyện: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ. Ngày trước, khi Đại vương đi đánh Ô Mã Nhi, cho quân dừng lại đóng đồn ở núi Thụ Khê, sau khi phá tan quân giặc, vương có để lại ở đó một thanh kiếm. Người trong làng lập đền thờ phụng.

-Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Trảng Kênh, dân bản xã phụng thờ. Xưa con vua Trần Anh Tông tên tự là Quốc Bảo đi dẹp giặc Phạm Bá Linh ở sông Bạch Đằng, thắng lớn; khi trở về qua xã Trảng Kênh thì mất, mộ táng dưới chân núi xã ấy; dân xã lập đền thờ và đặt tên núi ấy là núi Hoàng Tôn.

-Đền thờ Lê Trạng nguyên: ở xã Thanh Lãng, dân bản xã phụng thờ. Trạng nguyên họ Lê, tên là Ích Mộc<sup>1</sup>. Thuở nhỏ ngài từng lên học ở chùa Long Diên ở xã ấy. Mỗi lần liếc mắt là đọc nhanh cả 10 dòng. Khoa Nhâm tuất niên hiệu Cảnh Thống (1502) trong kỳ thi hội trả lời cả câu hỏi về kinh Phật chỉ một mình ngài trả lời được đầy đủ rõ ràng, được nhà vua lấy đỗ Trạng nguyên. Về sau, dân bản xã lập đền thờ ngài ở gần bên chùa Long Diên.

-Đền thờ Hiền linh thần: ở xã Chung Mỹ, dân bản xã phụng thờ. Thần tự là Hưng Trí, con thứ năm của [Trần] Hưng Đạo vương, theo đại vương đi dẹp giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng, sau trở về chiêu tập dân xiêu tán [đến khai khẩn làm ăn ở vùng này]. Sau khi ngài mất, dân bản xã lập đền thờ.

***Phong tục:***

Đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, siêng năng công việc làm ăn, ăn mặc tiết kiệm giản dị. Số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều, cách thức áo quần quê mùa thô lậu. Các tổng Song Mai, Thủy Đường, Trịnh Xá tương đối có truyền thống văn học. Các tổng Thượng Côi, Trúc Động, Dưỡng Chân, Dưỡng Động dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác. Hai tổng Phù Lưu, Phục Lễ thì có tiếng là hung ác. Các việc cưới xin, ma chay đại khái đều làm giản lược, chỉ riêng việc thờ cúng thần linh thì chi tiêu phung phí. Rải rác trong huyện cũng có nơi dân theo thờ đạo Phật, còn Thiên chúa giáo thì không nơi nào theo.

***Sản vật:***

Nhiều lúa thu ít lúa hè, các nơi rải rác có trồng bông, dưa, kê, chè. Hai xã Do Lễ, Do Nghi có nghề phơi muối. Hai xã Chung Mỹ, Lôi Động làm nghề đánh cá.

***Khí hậu:***

<sup>1</sup> Lê Ích Mộc 黎益沐 (1459-?): quê xã Thanh Lãng huyện Thủy Đường. Nay là thôn Thanh Lãng xã Quảng Thanh huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng; 44 tuổi Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Nhâm tuất Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông; làm quan đến chức Tả thị lang. (LTĐKI, 50b; CNKBVN, tr.261).

Mùa đông, mùa xuân nhiều sương giá. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa, thường có gió bão. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

### **Núi sông:**

Phía đông bắc nhiều núi. Núi có tên như các núi Đào Sơn, Đường Sơn, Diệm Khê.

-Núi Đường (Đường Sơn): ở xã Đường Sơn, ở chân núi có chùa Long Hàm. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đại thần Nguyễn Tri Phương đi đánh giặc ở vùng này; gặp hạn lớn, lập đàn cầu đảo được mưa, bèn cho đắp đàn trên núi thờ cúng sơn thần.

-Núi Đào (Đào Sơn): ở địa phận ba xã Thủy Đường, Lương Kê, Thiên Đông. Núi rất cao.

-Núi Diệm Khê (Diệm Khê Sơn): ở tổng Trúc Động, liên tiếp nối nhau hơn hai chục ngọn. Dưới núi có thành cổ, gọi là thành Triền. Tương truyền ngày trước nhà Mạc đóng quân đồn trú, đắp thành ở nơi đây. Đường sông đến đây chia làm ba nhánh, cho nên gọi là *ngã ba Thành Triền*. Núi này đối diện với núi Đồn Sơn thuộc huyện Đông Triều ở bên kia sông.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Thầy huyện Đông Triều chảy xuống phía đông, qua Thành Triền, Năm Cửa, rẽ sang phía nam đổ vào sông Bạch Đằng, dài 28 dặm. Trong đó:

•Đoạn sông từ Kinh Thầy đến Thành Triền, dài 10 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

•Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một nhánh sông phân dòng từ sông Kinh Thầy, qua ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*) làm thành sông Kiển Bái, chuyển chảy về phía đông đến [đồn] Hải Phòng làm thành sông Cấm, đổ vào cửa Nam Triệu, hợp với sông Bạch Đằng, dài 47 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thành Triền chảy về phía đông nam, qua các xã Niêm Sơn, Hà Tây, hợp vào với sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

-Sông Bạch Đằng: từ Năm Cửa đến cửa biển Nam Triệu, dài 18 dặm, rộng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tam Đa chia dòng, chảy qua xã Cầu Tử đến xã Hà Tây, dài 15 dặm, rộng 1 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Hà Tây chảy về phía nam qua xã Yên Lư, thông sang xã Tả Quan, dài 14 dặm, rộng 1 trượng 5 thước. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Ngoài các sông kể trên, còn nữa đều là các khe ngòi nhỏ.

### **Danh thắng:**

-Chùa Long Hàm: ở xã Đường Sơn, dưới chân núi Đường Sơn. Núi này từ núi Đào Sơn chạy xuống, ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng chạy, nơi đầu rồng cúi xuống hình núi chia đôi tựa như hàm con rồng. Chùa ở trong lõm núi ấy, cho nên có tên là chùa Long Hàm. Phía bên trái là núi lớp ôm bọc, phía bên phải là sông nước chảy quanh, trông về phía nam là cửa Nam Triệu, sông Bạch Đằng. Không phải ngôi chùa [có kiến trúc] tráng lệ, nhưng nhờ có địa thế ấy mà được coi là một nơi danh thắng.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Đông Mai đến sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến ba đồn cũ ở Ninh Hải, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Trúc Động, thông sang huyện Đông Triều, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.

**Đồn lũy:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

Đông Triều là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Yên Lâm tổng Mỹ Sơn (nay xin dời về trước cửa chùa Yên Lâm cùng trong xã ấy).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 56 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ 8 dặm, đi về phía tây nam đến thành tỉnh 28 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 98 xã, thôn:

- 1-Tổng Vĩnh Đại, 10 xã:

1.Xã Vĩnh Đại

2.Xã Khê Khẩu

3.Xã Bích Nham

4.Xã Đông Xá

5.Xã Yên Biên

6.Xã Yên Bài

7.Xã Trạm Lộ

8.Xã Đông Mai

9.Xã Cổ Kênh

10.Xã Vân Động
- 2-Tổng Đạm Thủy, 10 xã:

1.Xã Đạm Thủy

2.Xã Bắc Mã

3.Xã Bằng Sơn

4.Xã Đông Khê

5.Xã Đạo Dương

6.Xã Bình Lục

7.Xã Vị Thủy

8.Xã Hoàng Xá

9.Xã Đoàn Xá

10.Xã Đông Triều
- 3-Tổng Kim Lôi, 12 xã:

1.Xã Kim Lôi

2.Xã Lê Xá

3.Xã Ninh Xá

4.Xã Đặng Xá

5.Xã Vũ Xá

6.Xã Đại Uyên

7.Xã Pháp Bảo

8.Xã Hán Xuyên

9.Xã Phụng Hoàng

10.Xã Vĩnh Lâm

11.Xã Trí Giả

12.Xã Quang Trí
- 4-Tổng Mỹ Sơn, 17 xã, thôn:

1.Xã Yên Lâm

2.Thôn Trạo Hà

3.Xã Phúc Đa

4.Xã Hà Lôi

5.Xã Yên Sinh

6.Xã Mỹ Xá

7.Xã Mỹ Cù

8.Xã Xuân Viên

9.Xã Thủ Dương

10.Xã La Dương

11.Xã Trường Bảng

12.Xã Phú Ninh

13.Xã Vân Quế

14.Xã Quang Mãn

15.Xã Mỹ Sơn

16.Xã Thường Doanh

17.Xã Hồ Lao
- 5-Tổng Thượng Chiếu, 8 xã:

1.Xã Thượng Chiếu

2.Xã Vạn Điền

3.Xã Nghĩa Lộ

4.Xã Kệ Sơn

5.Xã Diên Linh

6.Xã Phạm Xá

7.Xã Kim Trà

8.Xã Thượng Trà
- 6-Tổng Hạ Chiếu, 6 xã:

1.Xã Hạ Chiếu

2.Xã Lỗ Sơn

3.Xã Tử Nham

4.Xã Lạc Bí

5.Xã Hoàng Thạch

6.Xã Bích Noa
- 7-Tổng Yên Lãng, 11 xã:

1.Xã Yên Lãng

2.Xã Xuân Quang

3.Xã Thọ Trường

4.Xã Vĩnh Tuy

5.Xã Mạo Khê

6.Xã Văn Trường

7.Xã Cổ Giản

8.Xã Kim Liên

9.Xã Gia Mô

10.Xã Nhuệ Hồ

11.Xã Đông Sơn
- 8-Tổng Yên Khánh, 4 xã:

1.Xã Yên Khánh

2.Xã Đồn Sơn

3.Xã Chí Linh

4.Xã Dương Đường

<sup>1</sup> Huyện Đông Triều 東潮縣: Theo ĐNNTC, tên Đông Triều đã có từ trước đời Trần; thời thuộc Minh là châu Đông Triều thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện thuộc phủ Kinh Môn, cho đến cuối triều Nguyễn không thay đổi. Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

**9-Tổng Nội Hoàng, 7 xã:**

- 1.Xã Nội Hoàng
- 2.Xã Lâm Xá
- 3.Xã Hương Lạt
- 4.Xã Yên Dưỡng
- 5.Xã Hoành Mô
- 6.Xã Thượng Hạ Xuân
- 7.Xã Trung Lương

**10-Tổng Bí Giang, 9 xã:**

- 1.Xã Bí Giang
- 2.Xã Diên Công
- 3.Xã Thượng Mộ Công
- 4.Xã Như Ý Thượng
- 5.Xã Tiên Yên
- 6.Xã Lạc Tinh
- 7.Xã Nam Mẫu
- 8.Xã Hạ Mộ Công
- 9.Xã Như Ý Trung

**11-Tổng Tứ Trang, 4 xã:**

- 1.Xã Tứ Trang
- 2.Xã Bồng Am
- 3.Xã Tuấn Mậu
- 4.Xã Thanh Luận

**Thành trì:**

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, có một cửa trước, bốn phía có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

**Quân lính:**

- Lính tuyển: 146 người.
- Lính lệ: 40 người.

**Dân:**

- Đình số: 1.571 người.

**Ruộng đất:** 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.358 hộ 10 bát 2 vốc 6 nắm.

**Đền miếu:**

- Văn miếu huyện: ở xã Yên Lâm, tổng Mỹ Sơn, hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.
- Đền thờ vua Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mỹ Sơn.
- Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mỹ Sơn. Tấm bia ở xã Yên Sinh có đoạn viết rằng: tổ tiên nhà Trần vốn quê ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều, về sau dời đến hương Tức Mặc phủ Thiên Trường. Các vua Trần sau khi mất phần nhiều đều được đem về táng ở xã Yên Sinh, cho nên có miếu (đền) thờ ở xã này.

**Phong tục:**

Các tổng gần núi như Đạm Thủy, Vĩnh Đại, Tứ Trang v.v... thì hùng dũng mà chất phác. Các tổng gần sông nước như Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Lãng, Yên Khánh v.v... cũng hùng dũng nhưng mà dân độn cho nên dễ để cho người ta sai khiến. Các tổng miền giữa như Mỹ Sơn, Kim Lôi, Thượng Chiếu, Hạ Chiếu v.v... thì ít nhiều có học, chuộng nghĩa. Về cách ăn mặc thì phần nhiều đều na ná như cách người man [tức người dân tộc thiểu số] dùng toàn bằng vải xanh). Các việc cưới xin, ma chay, thờ cúng thì chất phác quê mùa, sùng chuộng đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì toàn tổng có 1 xã là xã Đạo Dương (thuộc tổng Đạm Thủy), gián tổng có 2 xã Diên Linh và Quang Trí.

**Sản vật:**

Toàn huyện đều cấy lúa thu, trồng xen kê và lúa mạch, nhiều tre nứa. Núi Yên Tử có nhiều thông, tùng. Xã Mạo Khê có đất sét, xã Yên Lãng có mỏ than đá<sup>1</sup>, xã Hương Lạt có đất sét trắng, xã Hồ Lao có đất sét đỏ.

<sup>1</sup> Ngv.: Khoáng thổ thán 礦土炭.



**Khí hậu:**

Đầu mùa thu [năm trước] cho đến đầu mùa hè [năm sau] phần nhiều có khí sương mù lam chướng. Mùa đông, mùa xuân rét nhiều. Mùa hè mùa thu nắng nhiều, thỉnh thoảng có mưa rào. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

**Sông núi:**

Phía đông bắc núi chạy liền một dãy, có thể kể những núi có tên như:

Núi Yên Tử (Yên Tử sơn): ở vào địa phận tổng Bí Giang. Núi liên tiếp chạy dài hơn 10 ngọn, cao nhất là ngọn Yên Tử. Tương truyền An Kỳ Sinh tu luyện đắc đạo thành tiên ở nơi đây cho nên có tên gọi là núi An (Yên) Tử. Năm Hồng Vũ thứ 3 (1379) nhà Minh sai sứ sang làm lễ tế, vẽ hình thế núi sông ở đây đem về. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) bộ Lễ vâng mệnh vua xếp núi này vào hạng danh sơn và ghi vào tự điển (sổ thờ).

Núi Quỳnh Lâm: ở vào địa phận xã Hà Lôi tổng Mỹ Sơn, cao ước mấy chục trượng, nguồn núi quanh co uốn khúc từ núi Côn Sơn kéo tới, có hai ngọn là ngọn Yên Tử và ngọn Yên Phụ, một ngọn ở phía trước, một ngọn ở phía sau đối xứng nhau. Ở dưới núi có chùa.

Núi Mông Trời (Thiên Tị sơn): ở vào địa phận xã Đoàn Xá (tổng Đạm Thủy). Núi cao chừng 50 trượng, trên núi có chùa. Chùa này có tấm biển lớn đề ba chữ "Thiên Tị tự" (chùa Thiên Tị), cho nên cũng gọi núi với tên ấy.

Núi Đầu Hươu (Lộc Đầu sơn): ở gần núi Yên Tử. Tương truyền vua Trần đi qua đây, dân địa phương dâng thủ hươu để vua dùng bữa, cho nên có tên gọi như vậy.

Núi Đạm Thủy: ở địa phận xã Đạm Thủy (tổng Đạm Thủy). Trên núi có hồ Sấm Sét (Tích Lịch trì), có chùa Linh Khánh và quán Ngọc Thanh.

Núi Bắc Mã: ở địa phận xã Bắc Mã (tổng Đạm Thủy). Mạch núi chạy từ núi Yên Tử tới, các ngọn núi cao thấp nhấp nhô tựa như lớp lớp sóng xô, đến đây đột khởi lên một ngọn cao tức là ngọn Bắc Mã. Dưới núi có đầm nước rộng hơn 50 trượng, nước trong vắt. Trên đầm có chùa Phúc Chí.

Núi Đồn (Đồn sơn): ở địa phận xã Đồn Sơn (tổng Yên Khánh): Núi đột khởi lên giữa dòng sông, hình dáng trông tựa như con mèo, cho lên sông ấy tục gọi là Kênh Mèo.

Núi Hang Sơn (Châu Cốc sơn) ở địa phận xã Yên Khánh (tổng Yên Khánh) giữa một bên là vách núi, một bên là bờ sông có một cái hang, trong hang đất đá đều sắc đỏ như son, cho nên gọi là núi Hang Sơn.

-Một dòng sông lớn từ sông Lũ Động huyện Giáp Sơn chảy qua phía đông, qua ngã ba Đông Triều, Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng, dài 67 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Lũ Động đến ngã ba sông xã Đông Triều, dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba xã Đông Triều đến Thành Triền, dài 14 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ Năm Cửa đến sông Bạch Đằng, dài 15 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ ngã ba Đông Triều chảy sang phía đông, qua hai tổng Thượng Chiếu và Hạ Chiếu, hợp dòng ở Thành Triền, dài 11 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã An Bài (tổng Vĩnh Đại) chuyển hướng chảy về phía bắc, qua xã Đông Mai sang địa giới huyện Chí Linh, dài 15 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu hơn hai thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa đều là những khe suối nhỏ.

**Danh thắng:**

-Các am trên núi Yên Tử: Các vua nhà Trần khi xuất gia phần nhiều đều đến tu hành ở núi này, cho xây nhiều am, chùa và nhà cao có gác (lầu đường). Trần Nhân Tông cho làm am Tử Tiêu (Tử Tiêu am). Trần Anh Tông cho xây chùa Xá Lợi, dựng chùa Hoa Yên (Hoa Yên tự) bên tả bên hữu là lầu Chung Cổ (lầu Chuông Trống) và nhà tiếp khách (Yến khách đường). Lại có am Xuân Dục. Vua Trần Anh Tông có bài thơ như sau:

*Phiên âm:*

Đình đình bảo cái cao ma vân,  
Kim tiên cung khuyết vô phàm trần.  
Tuyệt phong cánh hữu Phật đường giả,  
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.  
Thanh phong hạp địa vô hưu yết,  
Minh nguyệt đương không diệu băng tuyết.  
Thử phong thử nguyệt dữ thử nhân,  
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyết.

*Dịch nghĩa:*

Ngọn núi sừng sững như lọng hoa cao sát mây,  
Cung điện thần tiên không gợn trần tục.  
Ở nơi cao nhất núi lại còn có Phật đường,  
Cùng làm láng giềng với gió mát trăng trong.  
Gió mát thổi lan khắp mặt đất, không lúc nào ngớt,  
Trăng trong treo giữa tầng không, sáng toả như ánh tuyết.  
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,  
Hợp thành ba thứ tuyết vời<sup>1</sup> trong trời đất.

*Dịch:*

Sừng sững tàn che, núi sát mây,  
Cung tiên chẳng bận chút trần ai.  
Đỉnh cao lại có am thờ Phật,  
Gió mát trăng thanh kết bạn gần.  
Gió mát khắp nơi không hề ngớt,  
Trăng thanh ngời sáng ánh băng tuyết.  
Gió ấy trăng ấy với người đây,  
Hợp thành thiên hạ ba thứ tuyết.

N.Đ.T

-Chùa Quỳnh Lâm: ở xã Quỳnh Lâm, trên một gò đất bằng dưới chân núi Quỳnh Lâm, do thiền sư Nguyễn Minh Không dưới đời nhà Lý xây cất, trong chùa có tượng Phật đức bằng đồng. Đó là một trong bốn vật báu của nước Nam ta (tháp Báo Thiên, đỉnh chùa Phổ Minh, chuông chùa Phả Lại, tượng

<sup>1</sup> Ba thứ tuyết vời: chỉ trời, đất, người.

Phật chùa Quỳnh Lâm). Vua Trần Thái Tông thường đến lễ Phật ở chùa này. Các nhà sư Pháp Loa<sup>1</sup>, Huyền Quang<sup>2</sup> cũng đã từng trụ trì ở đây. Trong khu vực chùa còn có viện Quỳnh Lâm, am Bích Động, làm thành nơi thắng cảnh bậc nhất trong các chùa chiền ở đất Hải Dương. Gần đây chùa bị quân phi phá hoại, chỉ còn tường vách kèo cột mà thôi.

***Đường đi:***

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp phủ Kinh Môn, dài 6 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Nam Sách, dài 20 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ xuyên núi qua đèo Tĩnh Mật, thông sang phần đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, quanh co dài 19 dặm.
- Một đường nhỏ qua đèo Tĩnh Mật<sup>3</sup>, các tổng Lôi Hoàng, Bí Giang đến giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, quanh co dài 34 dặm.

***Đồn lũy:***

Xem đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

<sup>1</sup> Pháp Loa: tức Trúc Lâm Đề nhị tổ.  
<sup>2</sup> Huyền Quang: tức Trúc Lâm Đề tam tổ.  
<sup>3</sup> Qua đèo Tĩnh Mật: 4 chữ này viết bằng chữ Nôm.

目錄上  
(併有圖本)

海陽省	頁一
平江府	頁十一
唐安縣	頁十六
青沔縣	頁廿
錦江縣	頁廿四
唐豪縣	頁廿九
南策府	頁三三
至靈縣	頁三九
青林縣	頁四五
青河縣	頁五十
先明縣	頁五六

同慶敕製御覽

海陽省

省城在錦江縣邕江、邕上、平牢三社地分。其地東夾廣安省安興、堯封二縣江分。西夾北寧省文江、良才二縣界。南夾南定省瓊瑰縣界。北夾北寧省陸岸縣界。東北夾諒山、廣安二省林分。西北夾北寧省桂陽、嘉平二縣界。西南夾興安省恩施、芙蓉二縣界。東南至海，夾南定省瑞英縣界。東西相距一百三十二里。南北相距一百里。自省治南進京一千九十七里。

省轄統府五，縣十九。

平江府

兼理唐安、青沔二縣。統轄錦江、唐豪二縣。

南策府

兼理至靈、青林二縣。統轄青河、先明二縣。

寧江府

兼理永賴、永保二縣。統轄嘉祿、四岐二縣。

建瑞府

兼理宜陽、安老二縣。統轄金城、安陽二縣。

荆門府

兼理峽山一縣。統轄水棠、東朝二縣。

## 城池

## 省城

城砌蜂石，周圍通長五百五十一丈，高一丈一尺二寸。城身六角，門四，城外濠闊各十一丈，深六尺。城門外均有羊馬城（南羊馬長五十七丈，闊三十七丈五尺。東羊馬長五十八丈七尺，闊三十八丈五尺。北羊馬長六十六丈五尺，闊三十三丈五尺。西羊馬長五十五丈二尺，闊三十五丈五尺。高均五尺四寸）。羊馬城外環以羅城（上築通長一千五百三十九丈，高三尺零，面廣二尺零。羅城外濠廣五尺，深四尺）。

## 平江府城

方築土城。在唐安縣獲澤、美澤等社地分。

## 南策府城

方築土城。在至靈縣宋舍、靈溪、琅璫三社地分。

（今遵擬移駐以下）。

## 寧江府城

方築土城，在永賴縣琿川社地分。

## 建瑞府城

方築土城，在宜陽縣春羅社地分。

## 荆門府城

方築土城，在峽山縣鄴池社地分。

## 兵

揀兵四千三百七十三人

平江府八十九十一人。

南策府一千二十人。

寧江府一千三百二十三人。

建瑞府八百九十一人。

荆門府四百九十四人。

募兵四百十九人

海陽衛兵九十八人。（內原數二百五十八人，始續

募四十人）。

巡城一二兩隊九十七人。（內原數八十一人，始續

募十六人）。

海象隊兵二十四人。

諸府縣隸兵五百四十六人。

## 民

民丁四萬六千五百十九人。

平江府九千六百八十四人。

南策府一萬四百三十三人。

寧江府一萬三千七百一人。

建瑞府七千二百八十二人。

荆門府五千四百十九人。

## 田

田土四十二萬四千四百三十九畝五高八尺六寸八分六釐。

稅

稅錢

全年十五萬三千二百八貫七陌九文。

平江府三萬四千七百十貫四十四文。

南策府三萬一千六百三十七貫九陌十七文。

寧江府四萬四千九百八十二貫八陌一文。

建瑞府二萬三千九百八十二貫一陌五十三文。

荆門府一萬七千八百九十五貫七陌十四文。

粟稅

全年二十五萬九千三十九斛十六鉢一合九勺。

平江府六萬九千三百九十一斛九鉢六合五勺。

南策府五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二勺。

寧江府八萬四百四十四斛三十一鉢六合七勺。

建瑞府三萬一千四百七十四斛六鉢一勺。

荆門府二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺。

祠廟

社稷壇

在省城西北，錦江縣以下邳江社。

先農壇

在省城東，邳上社。

山川壇

在省城西南，平牢社。

文廟

在省城西南，毛田社。每府縣各有別祠。

啓聖祠

在文廟之南。

會同廟

在省城北，邳上社。

城隍廟

曲先世祠

在省城西北，邳上社。

李神宗廟

魯舍社奉祀。事跡詳見各縣以下。

阮公祠

四岐縣以下咸熙社、峽山縣陽巖社均有祠。

范舍社奉祀。

陳仁宗廟

東潮縣以下安生社、先明縣延老社、清河縣香袋社均有祠。

### 陳太宗廟

安生社奉祀以下。

### 陳聖宗廟

### 陳尊室祠

先明縣以下河帶社奉祀。

### 吳統領祠

錦溪社奉祀。

### 荆山神祠

雲堆社奉祀。

### 拔海龍王神祠

紫堆社奉祀。

55

### 莊定忠國神祠

底川社奉祀

### 士王廟

清河縣以下前烈社、四岐縣安業社均有祠。

### 陳重光廟

安老社奉祀。

### 龍王神祠

豪舍社奉祀。

### 陳惠武王祠

至靈縣以下傑特社奉祀以下。

### 朱文貞公祠

### 陳仁惠王祠

靈江社奉祀。

### 高山神祠

琅玕社、安陽縣知要社均有祠。

### 陳興道王祠

藥山社、水棠縣樹溪社、安陽縣富舍社均有祠。

### 范將軍祠

峽山縣以下魚淵社奉祀。

### 范尚書祠

輕徭社奉祀。

### 陳皇親祠

金川社奉祀。

### 陳皇孫祠

水棠縣以下長涇社奉祀。

### 黎狀元祠

清朗社奉祀。

### 顯靈神祠

鍾美社奉祀。

### 東海神祠

永保縣以下葭香社、唐豪縣安仁社、安陽縣高步社均

有祠。

56

### 南海神祠

葭香社奉祀以下。

剛毅神祠

保安神祠

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。

琿江神祠

永賴縣以下琿川琿渚二社奉祀。

明空禪師祠

漢里社奉祀。

北方鎮武神祠

嘉祿縣以下安居社奉祀。

歇驕神祠

下邳社奉祀。

李皇太后祠

錦棣錦帶二社奉祀。

高王神祠

唐安縣明鑾社奉祀。

帝釋神祠

唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠

遼川社、青舍村奉祀。

陳阿娘祠

宜陽縣以下宜陽社奉祀。

雄鎮雀點神祠

即塗山水神祠，塗山總仝奉祀。

裕慶神祠

安老縣以下柏芳社奉祀

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。

63

吳王祠

安陽縣以下琅琛社奉祀。

柳杏神女祠

上段社奉祀。

范子儀祠

安陽、永念二社奉祀。

雷公神祠

雲查社奉祀。

扶董沖天天王神祠

金城縣古復社奉祀。

## 風俗

南策、寧江、平江三府俗稍文雅而近於禮。荆門、建瑞二府人多驚悍，間有近於義。唐豪（白杉、易使二社）、清河（大田、前烈二社）間有刁風。水棠、安陽近於朴野。近山者多事樵採。近水多事攻魚。村野之民，男子率多髡頭。貧賤之家冬寒聚枯而寢。男婦多用禹餘糧染布製服。婦女羅布包髮，纏頭。



(用黑布或黑羅縐紗包其髮而纏之)，著衣多不結鈕，但當腰間繫以長條，下用無底裙，猶仍舊製。蓋北圻諸省之通俗也。事神涉奢，春月多設筵歌唱，並諸雜戲以娛神(如女唱凌波傀儡、象棋之類)。動至旬日。**婚**家喪村野涉儉，市井涉奢。**婚**不備禮，聘多用錢。親迎日，道路間有設卓具果品，用赤絹橫遮。**婚**家奉錢然後聽行。居喪大抵輕者衣巾純白，重則葬後加染淡藍。既葬日暮辰舉家相率向墓而哭，半辰而歸。如此三暮乃止。俗號墓臥。從釋者多，從左者少(每縣全從間從或七八社或九十社)。

## 物產

PL

全轄地多卑濕。秋禾多，夏禾少。土縐芋荳諸常產處處有之，但不甚多。惟四岐之飴柑，嘉祿之水塵，先明之煙草，安陽之檳榔，錦江之赤饒，青河之火虫頗佳。斑竹，材木，白土，虎豹，麋鹿出於東潮。青石出於峽山。竹扇，竹篋，陶器(土鉢，土盞質頗濫惡)出於唐安。白細布，龍眼出於錦江。平江府潮陽社出紋布(古時有之，近無有織者)。文溪社出土硃(惟此稍多)。白鹽，魚，蝦，海蟹，海蛤，馬刀，玳瑁之類，沿海有之。鴨人有覆鴨(其法作最密室旁穿一小孔以通氣，多藉乾牛糞或敗草，隨辰寒熱，布藉厚薄，列卵於上，卵上有床候人臥焉。每三日轉卵一次，如此者七。然後鴨兒破卵而出。眾人來買，田間畜之)。魚人有畜魚(有魚曰魴魚扁形細鱗，勞則赤

尾，常於四五月間，源頭魚母依水沫吐卵如田蟹卵大沫著草<sub>子</sub>葉，土人從水沫掬之盛水桶中。迨魚兒生，再於沙湖畜之。又用苦練枝葉投浸。每日敲搗一次，水要混濁以飼魚。自魚兒出至漸長，凡有買者，用兩漆箕貯水收魚兒抬賣，行則且行且搖，坐則兩手箕中擊水，使浮沫依然，蓋訓魚性也。沙湖畜之，月餘魚長拇指大，然後改畜池塘)。北圻之通業也。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒，此其大略也。正二月陰霧蔽天，日時已始散。三四月多陣雨。五六月多東南風。七八月多西南風。八月初十日每有大風甚雨。九月二十、十月初五禾虫生，河水盛漲，颶風常起，俗謂之火虫風。冬三月多北風陰晴，寒氣迫人。潮候月各二次，惟二月八月各三次(如正、七月初五、十九等日之類)。

BB

## 山水

省轄之至靈、東潮、峽山、水棠、建瑞諸府縣轄多山。舉其之多者，東潮之安子、瓊林、淡水、博馬、天尻、屯山、硃谷、鹿頭諸山；至靈之鳳凰、崑山、藥山、拋山、濃山、瀛山；峽山之安阜、陽巖、雲塢諸山。水棠則棠山、桃山、剡溪山、皇孫山；建瑞則象山、塗山、幡山、斗山、鷺山、鄰山、對山、馬鞍山、盞山、陽山、仙會山、桃嶺諸

山。

省轄江道如織。舉其大者，則六頭江、樓溪江、邯江、守真江、安田江、禁江、白藤江、道溪江、駒上江。

86

## 名勝

東潮之安子諸庵，安老之象山洞，宜陽之塗山故塔，永保之中津古館，清河明慶寺之血書塔，至靈崑山之白雲庵、鳳凰山洞，金城之光慶寺，峽山之陽巖洞，水棠之領龍寺，嘉祿之光明寺，古稱名勝，幾經兵燹，大半彫荒。

## 路程

一條關報路，南自興安省安舍站經東俸、東上、東溪、東梅等站，至白藤江廣安省界，長一百五十里，橫一丈。  
 一條小路自省城之北至北寧省桂陽、陸岸二縣界，長三十七里，橫五尺。  
 一條小路自東梅站至海防，長七里，橫五尺。  
 一條小路自東俸站之西南至興安省芙蓉縣界，長四里，橫五尺。

## 屯壘

### 商政衙

屬建瑞府安陽縣椰園總下里社地分。

### 海防屯

屬椰園總椰園社地分。

96

### 寧海一屯

屬椰園總樂園社地分。

### 寧海二屯

屬椰園社地分。

### 東津屯

屬錦江縣邯江社地分，在省城東。

由新設以下：

### 樓溪屯

屬南策府樓溪社地分。

### 屯守三岐屯

屬四岐縣貴皋社地分。

由擬移設：

### 前庵屯

屬寧江府永保縣前庵社。原設在艾庵社左屯，茲移此。

由仍舊修理以下：

### 艾庵右屯

屬先明縣以下芳堆社地分。

### 文郁左屯

屬陽燠社地分。

### 文郁右屯

屬建瑞府宜陽縣多魚社地分。

安溪屯

屬安陽縣安溪社地分。

端禮屯

屬水棠縣端禮社地分。

由舊屯，茲擬俟勘辦：

寧海三屯

屬水棠縣以下丙洞社地分。

由舊屯，茲擬設以下：

丕烈屯

屬丕烈社地分。

虔拜屯

屬虔拜社地分。

奮堂屯

屬宜陽縣奮堂社地分。

麝山屯

屬峽山縣麝山社地分。

10a

及一屯

屬青河縣以下及一社地分。

扶涇屯

屬扶星社地分。

玉勒屯

屬四岐縣以下玉勒社地分。

范舍屯

屬范舍社地分。

寥舍屯

屬寥舍社地分。

玉淵屯

屬青林縣玉淵社地分。

同平屯

屬至靈縣以下安寧社地分。

墨岸屯

屬墨岸社地分。

巴燭屯

屬嘉祿縣腹延社地分。

艾庵屯

屬永保縣艾庵社地分。

11a

## 平江府

府莅唐安縣獲澤、美澤等社地分。其地東夾嘉祿縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施、芙渠二縣並南定省瓊瑰縣界，北夾清林縣並北寧省良才縣界。東西相距三十九里，南北相距四十三里。自府莅東北至省城四十里。

兼理唐安、青沔二縣十八總

唐安縣十總：

唐安總	環瑋總	永賴總	里堵總
憑野總	雷溪總	明鑾總	選舉總
玉局總	福求總		

11b

青沔縣八總：

壽張總	扶內總	費舍總	慈烏總
鄧舍總	羅外總	富米總	郿洞總

統轄錦江、唐豪二縣二十三總

錦江縣十四總：

金關總	安舍總	和眈總	玉軸總
毛田總	長技總	永賴總	石磊總
憑均總	文台總	丹場總	邯江總
四明總	來格總		

唐豪縣九總：

安仁總	遼舍總	葉莊總	張舍總
白杉總	豐穀總	招來總	扶衛總
杜舍總			

城池

12a

土城方築，周圍通長二百五丈，高七尺二寸，四面濠

闊各六丈七尺，深五尺，前、左、右門三。

錦江縣城

唐豪縣城

兵

揀兵八百九十一人。

唐安縣一百九十二人。

錦江縣三百十人。

隸兵四十九人

民

12b

民丁九千六百八十四人。

唐安縣一千九百四十八人。

青沔縣一千四百十六人。

錦江縣三千三百二十九人。

唐豪縣二千九百九十一人。

田

田土十一萬五十三畝六高八尺六寸一分。

唐安縣二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六

分九釐。

青沔縣二萬四百七畝三高三尺二寸二分。

錦江縣三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八

分。

唐豪縣二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一

釐。

稅

錢稅全年三萬四千七百十貫四十四文。

13a

唐安縣七千六百八十八貫三陌二十文。

青沔縣六千三百二十二貫六陌四十四文。

錦江縣一萬九百九十四貫九陌四十三文。

唐豪縣九千七百四貫五十七文。

粟稅全年六萬九千三百九十一斛九鉢六合五勺。

唐安縣一萬五千四百十四斛十一鉢六合八勺。

青沔縣一萬二千六百九十七斛二鉢四合。

錦江縣二萬二千六百六十五斛十五鉢三合七勺。

唐豪縣一萬八千六百十四斛十九鉢二合。

## 祠廟

### 府文祠

在唐安總獲澤社。仝府春秋會祭。

### 青沔縣文祠

在壽張總壽張社。

### 錦江縣文祠

在玉軸總義張社。

### 唐豪縣文祠

在張舍總易使社。

13b

### 曲先世祠

錦江縣魯舍社奉祀。事跡各詳縣志以下。

### 高王神祠

唐安縣明鑾社奉祀。

帝釋神祠

唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠

遼川社青舍村奉祀。

東海神祠

安仁社奉祀

風俗

唐安、錦江奢而涉詐。青沔、唐豪勇而近義。文學稍盛，士尚文飭，間有刁風（白衫、易使）。農商各半。衣服、婚、喪奢儉不同（唐安、錦江稍奢，唐豪、青沔稍儉）。尚鬼事神近豐。從釋者多，從左者少（唐安縣一社，青沔縣三社，錦江縣三社，唐豪縣二社）。

14a

## 物產

秋禾多，夏禾少。間有土繭芋荳。唐安造土鉢、土磁、土盞、竹扇、竹篋、文布、土硃；錦江赤繭、細布、龍眼；唐豪織綢、紙香。

## 氣候

春多陰雨，三月常有陣雨。夏多暑，多東南風。秋多暴風甚雨。冬多寒。水朝候月各二次。

## 山水

一條小江自北寧省文江縣義柱江來，至唐豪縣道溪社分二派。一派經唐豪縣西至錦江縣安舍總，又分二支（一支東北流入于邯江，一支東南流入于毛田江）。一派自道溪東流至汾河三岐（一派南流經杜舍扶衛二總，達于青沔縣扶內社），東轉經唐安縣琿琿三岐（有一小支南流達于涇姜）至錦江縣毛田社，與安舍南流支江合為毛田江，經偈儻、不奪、等社，角轉東南流達于嘉祿縣至霸水社分；一流經錦江縣前例、平牢等社入于邯江。

名勝

縣轄無。

路程

- 一條關報路南接南定省瓊瑰縣關報路，北至錦江縣東上站，長四十九里，橫一尺。
- 一條小路自嘉祿縣東俸站之西南至興安省恩施縣界，長十八里，橫五尺。
- 一條小路自府城之北至錦江縣界，長六里，恒五尺。
- 一條小路自府城之西至北寧省文江縣界，長三十四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

唐安縣

平江府所在。其地東夾嘉祿縣界，西夾唐豪縣界，南夾青沔縣界，北夾錦江縣界。東西相距十八里，南北相距二十里。

縣轄十總六十六社村：

唐安總六十六社村：

- |        |     |     |     |
|--------|-----|-----|-----|
| 唐安村    | 美澤村 | 獲澤社 | 亭祖社 |
| 富登社    | 沫陽社 | 張求社 |     |
| 玉局總四社： |     |     |     |
| 玉局社    | 良棠社 | 何舍社 | 陶舍社 |

琿琿總八社村：

- |         |     |     |     |
|---------|-----|-----|-----|
| 琿琿社     | 縑溪社 | 壯烈社 | 鄆溪社 |
| 復禮社     | 憑齋村 | 奉院村 | 中村  |
| 選舉總十社村： |     |     |     |
| 選舉村     | 鄆株社 | 慕澤社 | 高舍社 |

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 簪溪社 | 伯東村 | 澤舍村 | 光前村 |
| 安東村 | 市村  |     |     |

永賴總四社：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 永賴社 | 上匡社 | 綏來社 | 里東社 |
|-----|-----|-----|-----|

福求總七社村：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 福求社 | 福舍社 | 下匡社 | 瑚璉社 |
| 俊傑社 | 武舍社 | 黎舍社 |     |

16b

16a

明鑾總六社：

明鑾社 丹鑾社 楊舍社 裴舍社  
憑堤社 憑格社

雷溪總七社：

雷溪社 邳堵社 甘舍社 貞女社  
烏川社 下邳社 裴溪社

里堵總七社：

里堵社 雷池社 富多社 香佃社  
富順社 不奪社 香禮社

憑野總六社：

憑野社 法制社 仁傑社 琬禮社  
純良社 偈佃社

### 城池

府城所在

詳府志。

### 兵

揀兵一百九十二人。

### 民

民丁一千九百四十八人。

### 田

田土二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六分九

釐。

### 稅

錢稅全年七千六百八十八貫二陌二十文。  
粟稅全年一萬五千四百四十斛十一鉢六合八勺。

### 祠廟

文祠

在唐安總獲澤社。

高王神祠

在明鑾社。王北朝廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第。慶曆中，仕至大丞相，後贈大王，使天下諸侯各立廟奉祀，祈禱稔應。

### 風俗

士尚文學，民務耕農，工亦精巧（如金工、錫工之類），視諸縣爲多。衣服率相奢靡。婚喪祭祀涉簡。從釋者多，從左者壯烈一社而已。

### 物產

全轄田禾遜於他轄。土鉢、土磁、土盞出於香佃、偈佃等社。密篋出於獲澤社。陶舍社制竹扇頗覺精好。

### 氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒餘。潮候與他縣

同。(月各一次)。

山水

一條小江自琺琺社至烏川社江分，長二十三里。

內自琺琺至香佃社，長十八里，廣十七丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。

內自香佃至烏川社，長五里，廣十四丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。

一條小江自琺琺南流至涇姜三岐，長十里，廣五丈上下，潮深五尺，汐深一尺。

名勝

全轄無。

19a

路程

一條小路自府城之東，至嘉祿縣界，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至唐豪縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至錦江縣界，長十二里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

20a

青沔縣

平江府兼理。其地東夾寧江府嘉祿、永賴二縣界，西夾興安省美渠縣界，南夾瓊瑰縣界，北夾唐安縣界，東西相距十八里，南北相距二十六里。

縣轄八總五十八社村

壽張總四社

壽張社

壽川社

金粧社

汝舍社

扶內總九社村

扶內社

趙內社

鳳凰社

不撓社

采石社

芳關社

保忠社

安樂村

段舍社

20b

費舍總七社

費舍社

橫蒲社

文溪社

永慕社

從化社

憑步社

林株社

慈烏總九社

慈烏社

椰榔社

安舍社

珠關社

玉粒社

裴舍社

黃次社

慈舍社

守法社

鄧舍總七社

鄧舍社

武舍社

范舍社

范里社

仙侶社

東羅社

碧水社

羅外總六社



21a

羅外社 具池社 柰池社 蕉林社  
蕉塢社 麋池社

富米總八社

富米社 嘉穀社 高里社 范溪社  
安快社 安藥社 漕溪社 芳溪社

鄔洞總八社

鄔洞社 聶舍社 會安社 潮陽社  
安陽社 芳陽社 丹甲社 仙洞社

### 城池

由府兼理。

### 兵

揀兵一百二十八人。

### 民

21b

民丁一千四百十六人。

### 田

田土二萬四百七畝三高三尺二寸二分。

### 稅

錢稅全年六千三百二十二貫六陌四十四文。  
粟稅全年一萬二千六百九十七斛二鉢四合。

### 祠廟

### 文祠

在壽張總張壽社，全縣以春秋會祭。

### 風俗

士稍勤學，民務耕農，商賣無幾。服用頗儉。婚喪祭  
祀<sup>22b</sup>則儉。事神稍豐。從釋者多，從左者慈舍、  
芳關、保忠三社而已。

### 產物

全轄秋禾多，夏禾少。物產無幾。惟潮陽社紋布，文  
溪社土硃。

### 氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他轄同  
(月各二次)。

### 山水

縣轄無山。

一條小江，自唐豪縣注下，經慈烏、費舍等總，東  
轉至扶<sup>22b</sup>內社江分，達于寧江府界，長十七  
里，廣十三丈上下，潮深一丈汐深五尺。

一條大江，自興安省東下，經鄔洞，達于永賴縣  
界，長三里，廣二十四丈上下，潮深一丈五尺，  
汐深一丈。

### 名勝

縣轄無。

路程

一條關報路，南自扶舊渡，北至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

一條小路，東自嘉祿縣界，西至興安省笑渠縣界，長十四里，橫五尺。

23a

屯壘

縣轄無。

24a

錦江縣

平江府統轄。縣莅在金關社地分。其地東夾南策府青林縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾唐安縣界，北夾北寧省良才縣界。東西相距四十里，南北相距十二里。自縣莅南至府莅十六里，東至省城三十里。

縣轄十四總八十六社村

金關總六社：

金關社 元溪社 苧羅社 梁舍社

安祿社 繡羅社

安舍總四社：

安舍社 關衢社 鄧舍社 魯舍社

24b

和眈總七社：

和眈社 古州社 錦塘社 顯揚社  
日早社 揚舍社 錦山社

玉軸總七社：

玉軸社 濟憑社 明玦社 錦軸社  
秋浪社 義澤社 平浪社

毛田總七社：

毛田社 寶象社 香蘇社 沛陽社  
東郊社 泰來社 桐溪社

長技總七社村：

長技社 富舍社 貴陽社 芟溪社  
珍琦社 鄉貢社 枚中村

25a

永賴總四社：

永賴社 東舍社 安賴社 訶舍社

石磊總四社：

石磊社 釋耒社 涇淵社 金堆社

憑均總七社：

憑均社 費舍社 鵝黃社 玉樓社  
富均社 貴谿社 湛內社

文台總八社：

文台社 衡麓社 安丁社 安津社  
富祿社 義富社 安恬社 黃家社

丹場總七社：

25b

丹場社 郟中社 同年社 雷舍社  
芝閣社 滌場社 迪和社

郟江總六社：

郟江社 平樓社 潭祿社 郟上社  
平牢社 青崗社

四明總六社：

四明社 錦溪社 彭舍社 上明社  
前例社 陽舍社

來格總五社：

來格社 高舍社 好會社 安靜社  
武舍社

城池

縣莅土城方築，周圍通長六十六丈（東西相長各十六丈，南北長各十七丈），高五尺。四面26a無濠。前門一。

兵

揀兵三百十人。  
隸兵四十人。

民

民丁三千三百二十九人。

田

田土三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八分。

稅

26b

錢稅全年一萬九百九十四貫九陌四十三文。  
粟稅全年二萬二千六百六十五斛十五鉢三合七勺。

祠廟

文廟

在玉軸總義澤社地分，仝縣春秋會祭。

曲先世祠

在魯舍社。黎貴惇《見聞小錄》：相傳曲節度貫在此。今社人多曲姓。

風俗

縣轄省城之附郭也。士有文學而過於文，民多商賈而涉於巧。衣服習尚奢靡。從釋者多，從左者富祿、來格、金堆三社村而已。

27a

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土繡芋豆間亦有之。赤饘文台、丹場、鵝黃、潭祿等社所出。細布出毛田社頗為精好。他如明玦、濟憑、義澤、秋浪等社產龍眼甚佳。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條小江自毛田社至涇墪，長十一里，廣十七丈上下，潮深九尺，汐深六尺。

27b

一條小江自涇墪至省城，長十五里，廣十七丈上下，潮深一丈五尺，汐深一丈二尺。

一條小江自金關社至文台社江分迂迴，長二十九里，廣六丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自安舍總東南流合于毛田江，長四十一里，廣三丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自文台社經邯江渡至省城，長二十八里。

內自文台社至邯江渡，長二十一里，廣七十丈

上下，潮深二丈，汐深二丈五尺。

內自邯江渡至省城，長七里，廣一百七十三丈

上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

名勝

縣轄無。

28a

路程

一條關報路自安舍社經縣莅至東上站，長四十里，橫一丈。

一條關報路自平樓渡至邯上渡，長二里，橫一丈。

一條小路自縣莅之南至唐安縣界，長十里，橫五

尺。

屯壘

見省志。

29a

唐豪縣

平江府統轄。縣莅在張舍總易使社地分。其地東夾唐安縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施縣界，北夾錦江縣界。東西相距二十二里，南北相距二十三里。自縣莅東至府莅二十五里，至省城四十二里。

縣轄九總七十八社村。

安仁總五社村：

安仁社

安集社

富多社

安老村

青舍村

遼舍總六社：

遼舍社

遼上社

遼中社

遼下社

書柿社

液池社

葉莊總十二社村：

葉莊社

唐莊社

義莊社

瑞莊社

道溪社

三澤社

登早社

中道社

唐豪上社

唐豪中社

美玉村

內西村

張舍總六社：

張舍社

易使社

玉立社

中立社

多士社

四美社

白衫總九社村：

白衫社

梁舍社

春育社

仁育社

純川社

槐林社

無礙社

都關村

棟青村

豐穀總十一社村：

豐穀社

陽調社

福來社

福壽社

福布社

雲陽社

安成村

茆荏社

雲來社

藥塘社

盛萬社

招來總十二社村坊：

招來社

扶擁社

羅沫社

先楸社

衛陽社

金縷社

涇姜社

沙籠社

同舍坊

周舍村

仁同村

軟村

扶衛總十二社村：

安凱社

靈道社

玉綴社

高齋村

銳江村

汾陽上村

汾林村

汾河村

杜美村

安杜村

福些村

市津村

杜舍總五社：

杜舍上社

杜舍下社

安淡社

杜川社

陶舍社

### 城池

縣莅土城方築。周圍通長六十四丈（四面長各十六丈），高五尺。東南二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

### 兵

揀兵二百六十一人。

隸兵三十人。

### 民

民丁二千九百九十一人。

31a

### 田

田土二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一釐。

### 稅

錢稅全年九千七百四貫五十七文。

粟稅全年一萬八千六百十四斛十九鉢二合。

### 祠廟

文祠

在張舍總易使社。仝縣春秋會祭。

帝釋神祠

在遼下社。世傳李朝龍瑞二年，遼下人張巴喜棋，國中無敵。乃之北國，遇一老人名騎如，亦以棋名，

遂與爲友，同歸遼鄉，構一庵居之。日相謂曰：文之上界帝釋最高棋。何日相遇與之鬥智。數日忽見一老翁敝衣木笠，攜杖而來，願與鬥局。乃與張巴鬥，三五著勝之。巴驚<sup>31a</sup>問姓名。曰：我是家居上界三十三天宮帝釋也。二人即下階拜禮，奉甘蔗、香蕉食之。遂取袖中沉檀降真三香與之，謂曰：有難焚此香，我當來救。言訖騰空而去。二人得香藏之。久忽其言。後病死。家人洒掃，見有遺香，即取焚之。神降見二人已沒。神乃召三府公同還魂，二人再生，立祠祀之，稔著靈應。

### 杜朝議祠

在遼川社青舍村。黎貴惇《見聞小錄》：神乃李朝狀元杜世延，高宗貞符間登第，仕至朝議大夫。既貴顯，捨宅爲寺。

### 東海神祠

在安仁社，寧江府永保縣同祀。事跡詳見永保縣。

## 風俗

縣轄士尚文學，間有刁風（白杉、易使），民知好義（黎永祐庚申年間，歲歉，盜賊蜂起。唐豪華莊人阮仲名率藥莊、義莊、瑞莊、唐莊四社民堅守，不肯從賊。黎皇賜『忠義民』金扁）。勤於生理。多業商賣。衣服率尚奢靡。從釋者多，從左者陶舍、同舍二村坊而已。

## 物產

全轄地惟秋禾無甚。物產易使、中立、玉立等社織網。豐穀社紙香亦屬精巧。玳瑁扇、竹扇仙棣社所製。頻年水潦，饑荒失其本業。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

## 山水

縣轄無山。

一條小江自道溪三歧至安仁社，長三十五里，廣六丈上下，潮深七尺，汐深三尺。

32b

一條小江自道溪三歧經汾陽至盛萬社，長二十三里，廣十丈上下，潮深八尺，汐深四尺。

一條小江自汾陽至軟村，長二十二里，廣六丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

## 名勝

縣轄無。

## 路程

一條小路自縣莅東至唐安縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路自縣莅西<sup>至</sup>北寧省文江縣界，長八里，橫

五尺。

屯壘

縣轄無。

33a

南策府

府莅至靈縣安戶總宋舍、靈溪、琅瑯社地（今擬移于

安戶總戶舍東、西村、滇池三社地）。其地東夾東潮、金城、安老三縣界並文郁海口，西夾北寧省桂陽、良才二縣界並四岐、錦江二縣界，南夾永保縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。間於荆門、建瑞、平江、寧江四府延袤七十餘里。自府莅南至省城十一里。

兼理至靈、青林二縣十九總

至靈縣七總：

支礙總 古邾總 東堆總 高堆總  
安戶總 安田總 傑特總

33b

青林縣十二總：

安住總 黃涇總 賴上總 羅堆總  
曼堤總 安民總 安逸總 上徹總  
萬載總 武羅總 樂業總 卓洲總

統轄清河、先明二縣二十二總

清河縣十總：

香袋總 及一總 前烈總 弘賴總

黃舍總 遊羅總 大田總 立禮總  
夏永總 賴舍總

先明縣十二總：

大公總 荆溪總 富雞總 奇偉總  
錦溪總 陽燠總 寧維總 河帶總  
涇清總 紫堆總 漢南總 延老總

33a

城池

府城土城

方築。通長二百八丈（每面五十二丈），高七尺二寸，厚一丈。四面濠廣各二丈，深三尺。門三。城前左、前右各設礮臺。

清河縣城

先明縣城

兵

揀兵一千二十人：

至靈縣一百八十一人  
青林縣二百人  
先明縣一百六十八人  
清河縣四百七十一人  
隸兵二十八人：

34b

民

民丁一萬四百三十三人：

田

至靈縣一千九百八人  
青林縣二千二百三十六人  
先明縣一千五百九十七人  
青河縣四千六百九十三人

田土八萬五千三百四十四畝八寸五分三釐：

至靈縣二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二

分六釐

青林縣二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸

一分

青河縣二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一

分七釐

先明縣一萬一千九百二十五畝六高六尺

33a 稅

錢稅全年三萬一千六百三十七貫九陌十七文：

至靈縣七千四百十七貫六陌十一文

青林縣七千五百六十九貫四陌四十七文

青河縣一萬一千五百二十四貫八陌三十四文

先明縣五千一百二十五貫九陌四十五文

粟稅全年五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二

勺：

至靈縣一萬四千七百二十九斛四鉢四合二勺

青林縣一萬四千七十七斛一十八鉢八合七勺

祠廟

青河縣一萬五千四十五斛十三鉢一合五勺  
先明縣六千七百二十五斛三十一鉢四合八勺

青林、至靈二縣文祠

在萬載社。二縣以春秋會祭。

青河縣文祠

在遊羅社。全縣以春秋會祭。

33b

先明縣文祠

在寧維社。全縣以春秋會祭。

士王祠

青河縣以下。事跡詳縣志以下。在前烈總。全總奉

祀。

陳仁尊祠

在香港社。

陳重光祠

在安老社。

龍王神祠

在豪舍社。

陳尊室祠

先明縣以下。在河帶社。

吳統領祠

在錦溪社。

荆山神祠



在雲堆社。

拔海龍王神祠

在紫堆社。

36a

莊定忠國神祠

在底川社。

興道王祠

至靈縣以下。在藥山社。

陳惠武王祠

在傑特社。

陳仁惠王祠

在靈江社。

高山神祠

在琅瑯社。

朱文貞公祠

在傑特社。

陳駙馬祠

青林縣。在金度社。

## 風俗

士近文雅，農頗勤儉。商漁亦多。婚喪祭祀，至靈、

青林二縣

36b

從儉，清河、先明近奢。從釋者多，

從左者，至靈三社，青林三社，清河二社，先明十

## 物產

秋禾多，夏禾少。土繡芋豆青林、清河二縣有之。青

河之火虫，先明之煙草稍多。

## 氣候

春多雨，夏多暑。秋、冬多大風，四縣略同。惟至靈

近山多寒，清河、先明近海多霧，亦時有焦霧（註

詳清河縣志）。潮候月二次。清河之虎芒江七八月間

水潮初來獨有赤白之異，土人以驗歲

37a

之豐凶焉

（赤則豐，白則凶）。

## 山水

至靈一縣西北連山。其有名者鳳凰山，崑山，拋山，

藥山，瀛山，濃山。餘三縣無山。

一條大江自北寧省諸江來，會淤至靈縣西北，為六

頭江。（一支自鳳眼縣江來，一支自日德江來，一支自

月德江來，一支自天德江來，並會平灘，復分二支。一

支南流為邯江，一支東流為守貞江，為之六頭江）。至

樓溪分二派。其一派南流，經青林縣至省城北為

邯江，達于清河、先明二縣放于太平海口；其一

派東流經至靈縣北至守貞三歧（分一支東北達于東

潮縣），南轉至安田三歧江（分一支東流過荆門府城

南，至水棠縣虔拜江，達于禁江）再西南轉至

37b

古

法渡，達于清河縣為虎芒江，又達于先明縣，放

于文郁海口。

名勝

至靈縣有白雲庵，鳳凰山洞。清河縣有明慶寺塔，古稱名勝，今已彫荒。

路程

一條關報路自邯江經青林縣市東，轉至古法渡，接金城縣界，長二十一里，橫一丈。

一條小路自府城之東至東潮縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路自府之西至北寧省桂陽、良才二縣界，長八里，<sup>38a</sup>橫五尺。

一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣界，長八里，橫五尺。

一條小路自青林市之東南經清河縣至先明縣莅，長六十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

39a

至靈縣

南策府兼理府城所在。其地東夾東潮、峽山二縣界，西夾北寧省良才、青林二縣界，南夾青林、清河二

縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距二十一里，南北相距十六里。

縣轄七總六十五社村

支礙總九社：

支礙社

雷洞社

大津社

藥山社

大鉢社

服善社

黃澗社

安謨社

青早社

39b

古邾總九社：

古邾社

南澗社

拋山社

拋津社

里陽社

答溪社

至靈社

靈江社

修齡社

傑特總八社：

傑特社

傑特上社

奇特社

涇中社

後關社

衢山社

密山社

有祿社

東堆總一社：

東堆社

永住社

細山社

守真社

墨岸社

籙陽社

樂道社

寧保社

樂山社

岐山社

墨洞社

40a

高堆總八社：

高堆社

瀧洞社

突嶺社

廣津社

梧桐社

靈舍社

陳舍社

謝舍社

安戶總九社村：

戶舍社（東村）

戶舍社（西村）

安寧社

靈溪社  
宋舍社

滇池社  
河柳社

琅瑯社  
黎舍社

安田總十一社村：

安田社

古法村

芝田社

滇上社

安丁社

林舍社

林川社

輔衛社（三村）

前中二村

確溪社

寧關二村

## 城池

府兼理（詳府志）。

## 兵

40b

揀兵一百八十一人。

## 民

民丁一千九百八人

## 田

田土二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二分六釐。

## 稅

錢稅全年一七千四百十七貫六陌十一文。  
粟稅全年一萬四千七百二十九斛四鉢四合二勺。

## 祠廟

41a

### 縣文祠

在萬載社，與青林縣全祭。

### 陳惠武王祠

傑特社奉祀。神字國琪，陳尊室。明尊朝為入內行遣。遭奸臣陳克終（峽山人）之謗而沒。邑人立祠祀之。相傳嘗遇旱，邑人有約別總廣津社會禱。伊社以隔江不從。後得雨，南岸一帶仍晴，人皆駭異。

### 陳仁惠王祠

靈江社奉祀。神字慶餘，陳尊室。常被譴。家居。陳仁尊幸至靈，遇之，復大用。卒後人立祠祀之。後地方經亂，祠宇多為賊所撤，惟王祠在江澚，匪徒欲撤不得。今有一石，長二尺最靈異，人不敢近。

### 陳興道王祠

藥山社。與北寧萬安寨全奉祀。藥山下有南曹山，與萬安山、北斗山相對，中間立祠。八月二十日忌祭。四方人多至禮訖，以故祀器將回奉祠以卻邪，求嗣。

41b

### 高山神祠

琅瑯社奉祀。《公餘捷記》：神善醫，常現身作醫。尤善治疹痘。有山西人，其子患痘。道遇一老自言能治。迎歸家藥之，果效。問姓名住址，神言我名高山，家在琅瑯社頭湖處。依言往謝之，至則一神

祠子峙。瞻拜而還。是後以神醫名。有並者設齋禮清水一壺虔禱祈惠。神藥以清水飲之，往往多愈。《風土記》：神號濟江居士。

### 朱文貞公祠

傑特社奉祀。公陳朝進士，河內人。既第，上七疏，不報。掛冠隱居鳳凰山。黎景興海陽憲察使黎亶壁即其故宅修祠，立石。明命十八年準從祀文廟。紹治元年，海陽按察使阮攸因故址修葺，置祀田祀器，餘詳《河內省志》。

## 風俗

士勤於學，農力於耕。工商無幾。衣服，食用尚儉。**婚喪祭** 祀稍近於禮。近山之民間有武勇（如古邾、傑特、支礙、東堆等總），餘皆純樸。釋典亦寡虔奉。間從左者惟答溪、琅瑯、戶舍西村三社村而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。間植瓜茄芋荳。林川社制土塆（頗粗惡），拋山社植南茶。

## 氣候

春多細雨，夏多暑。秋冬雨少晴多。沿山諸社寒氣勝，春季猶然。支礙社有山曰崑山，每至酷暑月（六，七月）山頂有黑氣縹緲<sup>42a</sup>直上衝天即雨。土人以占雨候焉（俗號核諾）。潮候月二次。

## 山水

西北至東，山洞連絡。其有名者五峰。

### 崑山

在支礙社。狀似麒麟，亦名麟山。傍有洞曰清虛洞。山下有井曰龍目井。高可百丈，周圍約三十畝。

### 拋山

在拋山社。高可五十丈，廣五十畝。中有寺。山下東南有白沙如雁形，長數十丈，下有故城遺址，廣約五百丈，俗傳明永樂所築。

### 藥山

在藥山社。山最高。右有南曹山，與萬安、北斗山相對。中間有祠奉興道王。山下有土故園。

<sup>42a</sup>

### 鳳凰山

在傑特社。山中峰最高，左右垂翼如鳳凰形，故名。朱文貞隱居于此。有宅名樵隱宅。遺址尚存。

### 瀛山

在支礙社。土石相雜。平洞有寺，名崇嚴寺。兩邊雙峰對峙。前面平原。

### 一條大江

自北寧諸江來，會于西北偏，為六頭江，至樓溪江分二支（自六頭江至樓溪長三里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺）。其一支南流經青林縣至省城北為邯江。其一支自樓溪分流東轉經府城北至守貞三

歧江（有一支達于東潮縣），又轉過安田、三歧江（有一支東轉達于荊門府），至古法社爲古法江達于金城、清河二縣界，長三十六里<sup>436</sup>（內自樓溪至守真三歧，長二十九里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。內自守真三歧至古法，長七里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺）。

## 名勝

### 白雲庵

在崑山上。黎阮薦退老建此庵居之，與資福寺相近。其後，士女每以新春詣寺行香遊賞，旬日乃罷。

### 鳳凰山洞

洞廣數十丈，下有硃井，旁有鰲池，彎曲縈抱。陳道士玄光煉丹于此。陳朝有紫極宮流光殿。朱文貞公樵隱宅在其下。有詩云：『萬疊蒼山簇畫屏，斜陽倒掛半溪明。錄蘿徑裡無人到，山鶴啼煙只一聲』。近因兵燹，今已彫荒。

44a

## 路程

一條關報路自青林縣界至古法渡，長八里，橫一丈。  
一條小路自府城之南至青林縣界，長八里，恒五尺。  
一條小路自府城之東至東潮縣界，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之西北至北寧省桂陽縣界，長八里，橫五尺。  
一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣林分，長八里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

45a

## 青林縣

南策府兼理。其地東夾至靈縣界，西夾北寧省良才縣界，南夾錦江、清河二縣界，北夾至靈縣界。東西相距十六里，南北相距十一里。

縣轄十二總，八十二社村

安住總四社：

安住社

青林社

清河社

雷洲社

閤水社

黃涇總五社村：

黃涇社

阮村

關涇社

塔陽社

早禾社

閤田社

45b

賴上總七社村：

賴上社

賴下社

碧溪社

文範社

湄川社 萊溪社二村蓬萊社

羅堆總七社：

羅堆社 金璧社 大呂社 涇陽社

葛溪社 金度社 樓溪社

曼堤總九社村：

曼堤社 曼堤社石堤村

曼堤社仁禮村 瑞茶社上村瑞茶社下村

黃舍社 上鄧社 襄鄧社 安常社

安良總九社：

安良社 白移社 仁里社 桐溪社

琅溪社 義陽社 義溪社 義閭社

東閭社

安逸總七社：

安逸社 墨楸社 安界社 芮山社

毓奇社 育治社 關山社

上徹總九社：

上徹社 東江社 南江社 汪上社

汪下社 周稔社 鄧舍社 雄勝社

莫舍社

萬載總五社：

萬載社萬年村 上答社 屯貝社

扶輦社 千溪社

武羅總七社：

武羅社 文舍社 武舍社 同午社

富良社 袋香社 菊香社

樂業總八社村：

樂業社廟朗村 樂業社好村 羅川社

關亭社 樂業社塔潘村 岩閣社閭村

岩閣社竹溪村 東喬社

卓洲總五社：

卓洲社 安樂社 曼芮社 玉淵社

樂洲社

城池

由府兼理。詳府志。

兵

揀兵二百人

民

民丁二千二百三十六人

田

田土二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸一分

稅

錢稅全年七千五百六十九貫四陌十七文

粟稅全年一萬四千七百七十一斛十八鉢八合七勺

## 祠廟

### 府文祠

在萬載總萬載社。二縣紳豪以春秋會祭。

### 陳駙馬祠

金度社奉祀。神姓陳，字金仙，伊社人。學行著聞。黎大行世以文詞得幸選駙馬，尚第七、第八二公主。後李代黎，退居，屢徵不起。強加印綬，飲藥卒。二公主亦自盡。人重其義，祀爲福神。

## 風俗

民務耕農。商賈無幾。文學稍盛。勤儉純樸。婚喪祭祀亦不過奢。安住、黃涇、賴上三總人好勇悍。從釋者多，從左者，曼汭、金甌、安逸三社而已。

## 物產

轄多秋禾，間有夏禾，芋荳土繡。餘如火虫，水塵，東江、南江、上徹、賴下等社江分所出。管席汪下、雄勝等社所織頗麤大。

## 氣候

春細雨，夏酷暑，秋冬晴多雨少。潮候與至靈縣同。

## 山水

48b無山

一條大江自六頭江注下樓溪江，經賴下三岐至省城

北爲邯江，至玉淵三岐達于青河縣，長三十四里。

內自樓溪至邯江，長二十七里，廣七十丈上

下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自邯江至玉淵，長七里，廣一百七十三丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自樓溪江分流縈迴安住、黃涇、賴上三總，至賴下三岐合于邯江，長十三里，廣六丈上下，深二丈。

一條小江自卓洲分流東轉，達至靈縣，長十三里，廣五丈上下，身二丈。

## 名勝

縣轄無。

## 路程

一條關報路自邯江至青林市，東轉達于至靈縣關報路，長49a十三里，橫一丈。

一條小路自青林市之北至府城，長六里，橫五尺。

一條小路自青林市之西至北寧省良才縣界，長九里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

50a

青河縣

南策府統轄。縣莅在香港總香袋社地。其地東夾先明、安老二縣界，西夾青林、嘉祿二縣界，南夾四岐縣界，北夾金城縣界。東西相距十七里，南北相距二十三里。自縣莅西至省城十七里，西北至府莅十五里。

縣轄十總六十四社村

香袋總十一社村：

香袋社

東潘社

春安社

安老社

雷洞社

琅洞社

移溪社

豪舍社

50b

魚袋社

古蔑社慶茂村

古蔑社壯烈村

及一總三社：

及一社

及上社

榆塞社

前列總四社：

前列社

承烈社

安烈社

偉烈社

弘賴總六社：

弘賴社

安賴社

良賴社

文川社

鳳頭社外潭社

51a

遊羅總十社村：

遊羅社

仁閭社

標舍社

文墨社

墨守社

香墨社

仙棗村

文藻社

金竿社

琅玕社

51b

黃舍總四社：

黃舍社

甘露社

東嶺社

陽春社

大田總四社：

大田社

海戶社

關溪社

古枕社

立禮總九社：

立禮社

仙瓢社

仙韶社

扶星社

玉點社

霸黃社

純美社

紹美社

清溪社

夏永總六社：

夏永社

永舍社

腹界社

青冷社

堅銳社

繡堂社

賴舍總七社：

賴舍社

翠林社

春盎社

統嶺社

布衙社

仁網社

賢網社

城池

縣莅土城方築，通長六十四丈（每面十六尺），前門一，前、右二面豪廣一丈，深三尺。

兵

揀兵四百七十一人

隸兵三十九人

52a

民



民丁四千六百九十二人

## 田

田土二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一分七釐

## 稅

錢稅全年一萬一千五百二十四貫八陌三十四文

粟稅全年一萬一千四十五斛三鉢一合五勺

## 祠廟

### 縣文祠

在遊羅社，全縣以春秋會祭。

526

### 士王祠

在前烈總前烈社。總內同奉祀。事跡與四岐縣同。

### 陳仁尊祠

在香港社明慶寺前。造於黎朝，有血書塔。

### 陳重光祠

安老社奉祀。

### 龍王神祠

在豪舍社。九曲八懷，景致甚佳。神最靈應。路旁遺物，人不敢取。諺有云：『德祖廚香，龍王廚

豪』。

## 風俗

居分三河，俗各不同（立禮、夏永、賴舍三總在河東，弘

賴、前烈、及一、香袋四總在河南，遊羅、黃舍、大田三總在河北）。河東近於魯，河南近於浮，河北則儉嗇而涉於頑薄玩弄。就中，立禮、清溪，夏永、春盜、墨土、大田、關溪、前烈等社又多獷悍，頗好爭訟。安烈、及一、遊羅等社多商賈涉詐，仁閭、香袋、文川、<sup>528</sup>東潘間有文學。衣服奢麗。<sup>529</sup>婚喪祭祀河南過於奢，河北過於儉。從左者豪舍、賴舍而已。

## 物產

轄皆秋禾。香袋、及一等總出土續芋荳。立禮、夏永等總出菅席。東潘社多畜鴨爲業，亦有取卵，依法覆賣。豪舍社織布。魚、蝦、海蟹出於大田。九月之間，近江諸社多有火虫。

## 氣候

春多寒，夏多暑，秋冬多霧，亦辰有焦霧（九月間濛霧盛降。其色白，其味鹹，布散如細鹽著於草木，葉盡焦枯，故名）。潮候月二次。江水自正月至六月其味鹹，七月至十二月<sup>530</sup>其味甘。虎芒江口每至七八月潮水初來，或白或赤。土人以占豐凶焉（赤則豐，白則凶）。

## 山水

縣轄無山

一條大江自青林縣玉淵三岐江東注，經及一、立禮

等總翠林三岐（俗號鱗鯨）過紹美三岐達于四岐縣貴高三岐（號我巴屯守）長五十三里。

內自青林縣界玉淵社三岐至翠林社三岐，長四十二里，廣各八十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自翠林三岐至紹美三岐，長十一里。上段廣一百丈上下，下段廣五十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自大田江東折經遊羅總，合于仁網三岐至虎芒江達于先明縣，長十四里。

54a

內自大江至仁網三岐，長十二里，廣十六丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自仁網三岐至虎芒江，長二里，廣九十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自大田分流經海戶、魚袋等社，合于仁網三岐，長十三里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條大江自翠林分流（號湮扶）經扶星、賴舍等社東北，合于仁網三岐，長十里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自及一分流，北轉至大田江，長五里，廣十四丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自紹美分流東北，合于虎芒江，長十一里，廣三十丈上54b下。潮深一丈，汐深五尺。

## 名勝

### 明慶寺

在香港社。李朝所建。一說陳仁尊出家自此寺至安子山寺剪指滴血，後僧人建塔藏之寺前。黎洪德命官修葺頗壯麗。今寺前奉仁尊有血書塔，稔著靈應。

## 路程

54a

一條小路自縣莅之東至先明界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至青林縣界，達于省城，長八里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至四岐縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至金城縣界，長十四里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

56a

先明縣

南策府統轄。縣莅富溪總舊堆社地。其地東至海，西夾永保、四岐、清河三縣界，南夾永保、瑞英二縣界，北夾安老、宜陽二縣界。東西相距三十四里，南北相距二十一里。自縣莅西北至省城四十里，自縣莅西北至府莅六十里。

縣轄十二總，九十三社村

大公總十二社村：

大公社 銳洞村

砧溪社

底川社

56b

春葛社 昭禮村

安姥社

先舊社

戶口社 林皋社

沙中社

揀棗村

荆溪總九社村：

美溪社 錦羅社

荆溪社

鄴株社

古唯村 銀蓬社

銀株社

壽含社

香羅社

富雞總七社：

富雞社 中陵社

究堆社

潮東社

羅株社 余東社

樸川社

奇偉總六社：

慄溪社 慄陽社

茶東社

明誼社

俊偉社 奇偉社

錦溪總八社村：

57b

陽燠總九社：

篤厚社 平東社

錦溪社 美祿社

篤行社 祿疇社

憑垣社 麗錦村

春郁社

雲郁社

淇燠社

翠裊社

文郁社

汶東社

陽燠社

牢渚社

牢溪社

寧維總三社：

安祐社

安子上社

寧維社

河帶總五社：

河帶社

金帶社

玉洞社

萊芳上社

𡵓街社

涇清總七社村：

登來社

涇清社

富春社

安山關蒲二村

泰萊社

湑汭社

萊芳下社

漢南總八社：

循良社

漢南社

安子下村

茶進社

石礪社

安石社

屢登社

池湑社

紫堆總十一社村：

春來社

霽泗社

玠域社

東川社内村

東川社外村

春琬社

雲堆社

紫堆社

先堆社内村

先堆社外村

延老總八社村：

延老社

自先社

自先社慶來村東

明社

先明社

東崑社

幢川社

芳堆社

## 城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸，厚一丈。前門<sup>38a</sup>一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺五寸。

## 兵

揀兵一百六十八人

隸兵十八人

## 民

民丁一千五百九十七人

## 田

田土一萬一千九百二十五畝六高六尺

## 稅

38b

錢稅全年五千一百二十五貫九陌四十五文

粟稅全年六千七百二十五斛三十一鉢四合八勺

## 祠廟

縣文祠

在寧維社。全縣春秋會祭。

陳仁尊廟

延老社奉祀。仁尊既遜位，住安子寺。一日往天長，

過延老。有老人具禮拜迎。仁尊嘉其有禮，賜名延老，囑曰：『他日江上見異物，迎回奉祀，必得保佑。仁尊既於安子山臥石燒化。延老老人見一石丸逆水而上。憶仁尊語，迎回立祠祀之。大有靈應。石丸今在祠內。』

## 陳尊室祠

河帶社奉祀神名國城。仁尊年間，元兵入寇。隨興道王戰於章陽渡。元兵敗走，神率兵追之，至玉洞卒，葬于伊社。邑人立祠祀之。大有靈應。

39a

## 吳統領祠

神姓吳諱履信，山南人，仕高尊朝爲上將軍。將水步兵巡捕盜賊。復爲督將伐袁牢，陞大傅，統領海道船。一日回錦溪卒。邑人立祠祀之。祈禱屢應。

## 荆山神祠

雲堆社奉祀。

## 拔海龍王神祠

紫堆社奉祀。一祠相對在雷潭畔上。相傳一行風一行雨。遇旱禱輒應。諺云『潦則決墳堆，旱則禱潭祠』。

## 莊定忠國神祠

底川社奉祀。陳藝尊子，嘗與廢帝謀誅季犛，不遂，葉去，卒於底川社。立祠祀之。稔著靈應，旱禱輒應。

## 風俗

地居近海，三面沿江。文學鮮少爲士者。頗敦樸素。民多獷悍，<sup>590</sup>荆溪、漢南、陽燠等總爲甚。紫堆、涇清、河帶等總次之。大公、奇偉、錦溪等總則又怯懦。農商相半。農則務儉，商則多詐。工有冶匠，染人。近海攻魚爲生，然非成業。荆溪、池渚、安子上等社間有刁頑。<sup>600</sup>婚喪祭祀近奢。從釋者寡。從左全從者，東崑、春珖、翠裊、東川，間從者春來、延老、先堆外、篤厚、平東、美祿、陽燠、牢渚八社。

## 物產

秋禾多，夏禾少。多植煙藥草，安子下爲佳。慄溪、慄陽二社織菅席（粗大）。牢渚、牢溪、陽燠等社作蝦蟇。

60a

## 氣候

近海多霧，日辰已牌始散。春季猶然。夏、秋多暑濕，亦辰有大風暴雨。冬亦多寒。潮候月二次。

## 山水

縣轄無山。

一條大江自清河縣紹美三岐注下，經貴臬三岐過艾庵汛放于太平海口，長四十里。

內自紹美三岐至貴臬三岐長六里，廣六十丈上

下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

內自貴臬三岐至艾庵汛長三十里，廣一百丈上下。潮深五丈，汐深四丈五尺。

內自艾庵汛至太平海口長四里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

60b

一條大江自清河虎芒江注下，經錦羅三岐奇偉社六十渡，放于文郁海口，長四十里。

內自虎芒至錦羅三岐長六里，廣六十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至奇偉社長十六里，廣九十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自奇偉至文郁海口長十八里，廣一百丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一雷澤潭，上自荆溪社紫迴諸總，中至延老總分派。一放于艾庵汛，一放于太平海口，一放于文郁海口。

## 名勝

縣轄無。

## 路程

61a

一條小路自縣莅之北至錦羅，西轉經大公社四岐縣界，長十七里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東南至艾庵汛，長十五里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至永保縣界，長十里，橫五尺。  
一條小路自縣莅之北至安老縣界，長五里，橫五尺。  
一條小路自縣莅之東至文郁海口，長十七里，橫五尺。  
**屯壘**  
見省志。

海陽目錄下

寧江府	頁一
永賴縣	頁六
永保縣	頁十
嘉祿縣	頁十五
四岐縣	頁十九
建瑞府	頁二十三
宜陽縣	頁二十九
安老縣	頁三十四
金城縣	頁三十九
安陽縣	頁四十五
荊門府	頁五十
峽山縣	頁五十五
水棠縣	頁五十九
東潮縣	頁六十四

1a

寧江府

府莅在永賴縣淨川社地分。其地東夾先明縣界，西夾青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾青河、錦江二縣界。東西相距四十六里，南北相距二十三里。自府莅東北至省城四十三里。

兼理永賴、永保二縣十六總

永賴縣八總：

不閉總

東高總

川許總

文會總

蒲陽總

稽山總

下庵總

安樂總

永保縣八總：

北謝總

圓榔總

安蒲總

東謝總

盱池總

上庵總

東庵總

艾庵總

統轄嘉祿、四岐二縣十七總

嘉祿縣九總：

會川總

石灰總

褒中總

芳維總

樂市總

段拜總

段林總

示德總

厚俸總

四岐縣捌總：

美舍總

潘舍總

玉林總

墨舍總

遂安總

直賴總

河路總

安塘總

城池

2a

府城方築，周圍通長二百五十二丈八尺，高六尺一寸。四面濠闊各六丈，深二尺五寸。前、左、右門三。

嘉祿縣城

四岐縣城

兵

揀兵一千三百二十三人

永賴縣四百三十九人

永保縣二百二十七人

嘉祿縣二百九十八人

四岐縣三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁一萬三千七百一人

永賴縣四千三百六十九人

永保縣二千二百八十七人

嘉祿縣三千二百五人

四岐縣三千八百四十人

2b

田

田土十二萬三千九百九十九畝一高八尺六寸五分六釐

釐

稅

永賴縣三萬八千七百五十畝四高十尺二寸五分八釐

永保縣二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐

嘉祿縣二萬八千五百五十畝六高十一尺一寸一分釐

四岐縣三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

錢稅全年四萬四千九百八十二貫八陌一文

永賴縣一萬四千十五貫六陌二十五文

永保縣八千四百五貫九陌五十九文

嘉祿縣一萬一百五十四貫三陌四十二文

四岐縣一萬二千三百九十六貫七陌五十五文

粟稅全年八萬四百五十四斛三十一鉢六合七勺

永賴縣二萬八千五百六十六斛十一鉢九合二勺

永保縣一萬一千八百九十六斛七鉢七合七勺

嘉祿縣一萬八千二百九十二斛一鉢五合

四岐縣二萬一千七百斛十鉢四合八勺

祠廟

府文廟

在嘉祿縣涇潮社。全府春秋會祭。諸縣同。

永賴縣文祠

在瑯川社。

嘉祿縣文祠

在會川社。

東海神祠

永保縣葭香社奉祀。事跡均詳縣志以下。

南海神祠

剛毅神祠

保安神祠

瑯江神祠

永賴縣以下。瑯川、瑯渚二社奉祀。

3a

明空禪師祠

漢里社奉祀

宋皇太后祠

艾庵社奉祀

李皇太后祠

嘉祿縣以下。錦林、錦帶二社全祀。

歇驕神祠

下邳社奉祀

阮公祠

四岐縣以下。范舍社奉祀。

士王祠

安業社奉祀。

李神尊祠



在咸熙社奉祀。

## 風俗

永保、四岐二縣民多淳樸勤農。嘉祿、永保二縣人多武勇獷悍。文學則嘉祿稍勝，餘三縣略同。商賣亦多。衣服質陋。富豪之家間有紗絹。婚喪祭祀豐儉隨宜。從釋者多，從左者少（永賴縣十三社，永保縣十四社，嘉祿縣七社村，四岐縣七社村）。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。土續芋荳處處有之不甚多。永賴之細布鉛柑，永保之煙藥草，嘉祿之蛾子、水塵，四岐之造履織席與荔枝百眼梨稍多。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。近海之地，七八月<sup>吉</sup>東南風常多，潮候月各二次（如正月初五十九等日之類）。

## 山水

全轄無山。

一條大江自邯江來，經四岐、永保二縣界，東至艾庵，放于太平海口。

一條大江自興安省東下，經永賴、永保二縣界，至艾庵，放于太平海口。

一條小江自唐安縣東南下，至嘉祿、四岐二縣，至貴臬三岐合于邯江下流。

一條小江自青沔縣江東下，經永賴縣合于瑯江。

## 名勝

永保縣有中津古館，嘉祿縣有光明寺，古稱名勝，近已彫荒。

## 路程

一條關報路自南定省瓊瑰縣經扶舊渡<sup>至</sup>青沔、嘉祿縣界達于錦江縣東上站，長四十九里，橫一丈。

一條小路自府城之西北經嘉祿縣至省城，長四十三里，橫五尺。

一條小路自府城之東至艾庵、先明縣界，長二十里，橫五尺。

一條小路自府城之南至南定瓊瑰縣界，長八里，橫五尺。

一條小路自涇溝渡<sup>經</sup>四岐縣至先明縣界，長十九里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

永賴縣

寧江府所在。其地東夾永保縣界，西夾平江府青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾四岐縣界。東西相距三十一里，南北相距八里。

縣轄八總八十八社、村、庄、寨

不閉總十二社：

不閉社	和雍社	琿川社	琿渚社
力答社	協禮社	蕭弋社	蕭湘社
三湘社	琿疊社	榔園社	永川社

東高總十六社村：

東高社	貝江社	貝市社	稻梁社
杜舍社	多儀社	同賴社	瑞川社
鄭川社	丹棣社	丹貝社	由義社
酉池社	古雷社	安居社	東津坊

川澚總十二社、寨：

川澚社	有終社	前烈社	蓬萊社
仁里社	金綴社	枚洞社	應慕社
雲棣社	同曆社	濟棣社	憑舍社

文會總十二社庄：

文會社	扶載社	扶舊社	漢里社
安里社	桃浪社	綏來社	段舍社

春池社 黎舍社 三九庄 遺靈庄

蒲陽總十社：

蒲陽社	安菊社	洞澤社	琿翼社
樸魯社	三輯社	沱浦社	東野社
玉條社	輔翊社		

稽山總十社村：

稽山社	舊甸社	安邊社	黃涇社
仁者社	四維社	祠堂社	仁睦社
枚山社	涇澤村		

下庵總八社：

下庵社	貢賢社	河陽社	安貴社
清溪社	涼澤社	迪良社	菊水社

安樂總七社：

安樂社	河棣社	靈洞社	汾上社
靈東社	灌溉社	琛洞社	

城池

府城所在

詳府志。

兵

揀兵四百三十九人

民

民丁四千三百六十九人

## 田

田土三萬八千七百五十畝四高十尺二十五分八釐

## 稅

錢稅全年一萬四千十五貫六陌二十五文

粟稅全年二萬八千五百六十六斛十一鉢九合二勺

## 祠廟

## 縣文祠

在琿川社。全縣春秋會祭。

884

## 明空禪師祠

漢里社奉祀。神姓阮，字至誠，嘉遠縣人。少與徐道行結友，詣雲夢寺受戒。後李神尊病，師治立愈，拜爲國師。

## 琿江神祠

在琿江三岐琿江、琿渚二社奉祀。原前具有事蹟。昭統年間兵燹湮沒。二社依舊奉事。遇旱，府衙祈禱屢應。官船商泊往來誠謁祈得順利，不誠必有礙阻。致商戶相傳曰：『第一我巴琿，第二涇六位』。人民疾苦祈願屢應。嗣德十年，敕封爲琿江之神。

## 風俗

士農工商所業不一。惟民風近厚。婚喪祭祀豐儉稱家有無。從釋者多，從左者同歷、應慕、馮舍、同

平、三九、春池、同萬、貝市、協禮、永川、安貴、貢賢、舊甸十三社庄。

## 物產

全轄田禾春秋二務。花利稍多。不閉之白細布頗屬精巧。<sup>885</sup>不閉總之力答、和雍等社產飴柑（一名乳柑），果小味甘香。節經水潦，今鮮植者。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

## 山水

縣轄無山。

一條大江自扶舊社經琿翼三岐過府城外，至河海三岐，長三十五里。

內自扶舊社至琿翼三岐，長二十七里，廣二十丈上下。潮深一丈二尺，汐深九尺。

內自琿翼三岐至河海三岐，長八里，廣二十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自春池社至琿翼三岐，長二十五里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深七尺。

一條大江嘉祿縣東下，自翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十六丈上下。潮深一丈九尺，汐深一丈四尺。

一條小江自琿川三岐至下庵總，長二里，廣十五丈

上下。潮深一丈，汐深六尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路自扶舊渡至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

9b

一條小路自府城之西北至報答渡，長十八里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

10a

永保縣

寧江府兼理。其地東夾南定省瑞英縣太平海口，西夾永賴縣界，南夾附翼、瑞英縣界，北夾四岐、先明二縣界。東西相距十五里，南北相距三十里。

縣轄八總六十七社村

北謝總十六社村：

北謝社	葭香社	爐東社	竹洽社
義理社	祥雲社	春穀社	威弩社
芳塘社	盎陽社	中謝社	內謝社

10b

圓榔總九社：

涇右社 仁禮社

圓榔社 恭祝社

東雷社 安棣社

堯關社

寥涇社 沁上社  
安樂社 鐵琤社

安蒲總九社：

安蒲社 丹田社

巨萊社 琤源社

金銀社

內勝社 同官社  
春蒲社 貴川社

東謝總六社：

東謝社 南謝社

安外社 內丹社

高海社 瓊琛社

盱池總七社：

盱池社 安池社

菊蒲社 冬橘社

涇池社 玉童社

上庵總六社：

上庵社 前庵社

閬庵社 濂溪社

中庵社 後庵社

11a

東庵總七社：

東庵社 古庵社

會庵社 東賴社

西庵社 萬獲社

艾庵總七社：

艾庵社 楠庵社

咸陽社 陽庵社

袍庵社

雷澤社

先庵社

## 城池

由府兼理。

## 兵

揀兵二百二十七人

## 民

民丁二千二百八十七人

11b

## 田

田土二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐

## 稅

錢稅全年八千四百十五貫九陌五十九文

粟稅全年一萬一千八百九十六斛七鉢七合七勺

## 祠廟

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。后宋帝昺母也。元兵追迫，后隕海中，顯靈于此。土人立祠祀之。

剛毅神祠

葭香社奉祀以下。

保安神祠

雄王朝，愛州良政州岑巖峒人。有姓阮，授四岐縣令。年四十致事，教童子葭香庄。見一好風水地，

立學舍居之。數年夫人夢<sup>12a</sup>白龍自天降遶三匝捋龍雙鬚。覺後有孕，十四月生二男，七日言語詳明。聞于地方官以事奏。王召試問，應答如雷。王嘉賜姓，命曰第二毅公，第二保公。十四歲，王召拜毅公爲參贊大將軍，保公爲太保元帥大將軍。蜀安陽王聞雄王年高，傳位于<sup>12b</sup>婿，乃舉兵來攻。王命二公將兵拒之。大戰蜀兵敗走。乃召回。過東海路朋江三岐，忽然風雨。二公登于龜山之邊，魚鱉、花蛇盡浮共向。二公乃化騰空上去。王聞之大感，立祠祀之，交民奉祀。大著靈應。敕封一爲剛毅神，一封爲保安之神。（由究野乘以下）。

## 東海神祠

神姓段名尚，嘉祿椿度人。李順帝辰，疾疫大作。葭香人迎公乞爲臣子。疾病安息。及陳迫李，尚不肯事陳，自稱爲東海王，築壘與陳拒戰于安仁。一日嫩公（扶董人）約以兄弟，設壇盟于銅刀處。公就會。阮嫩襲攻之。公拒戰敗走，至金龜處，一老嫗告曰：『卿之忠義，上帝聞知。有一血食地帝以賜卿』。乃枕戈而臥。須臾虫啣土埋之。葭香家臣惟存四人回報。庄人感德，修行宮祀之。大有靈應。敕封爲惠澤弘洽廣潤上等神。

## 南海神祠

姓雄諱安。蜀主無男，有一女，聞公有賢才，嫁女，遜位，稱爲安陽王。後十年，聞雄王睿年高無後，

進兵攻之。睿王遜位，以德化民，稱為賢君。後有蠻賊，戰多不勝。一日夢貉龍君命剛毅、保安二將討賊。覺問之，乃葭香庄二神號。王進兵至，傳立壇禮告。舉兵大<sup>130</sup>戰蠻賊敗走，即命父老修理祠所。後趙粵王來攻，王奔至葭香，駐于外戒，告庄人曰：倘或萬一如何，立露天宮以祀之。乃奔于海口投水。庄人依言立祠祀之。大有靈應。嗣德十年敕封南海尊神。

## 風俗

士農工商所業不一。俗亦樸厚。惟上庵、艾庵、東庵三總地近海濱，人多獷悍。衣服飲食，婚喪祭祀皆是質陋。豪目之家多畜家下，辰聚酒食，威視鄉里，以此為豪。從釋者多，從左者北謝、中謝、下同、艾庵、先庵、楊庵、雷澤、古庵、萬獲、會庵、閭庵、濂溪、安棣、鐵<sup>131</sup>十四社村。

## 物產

<sup>132</sup>全轄田禾比永賴縣稍遜。土續芋荳間亦有之。多植煙藥草。會庵社織布頗細白，不讓毛田。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。惟近海之地，夏秋月東南風常多，潮候月各二次（如正七月初五十九等日之類）。

## 山水

縣轄無山。

一條大江自河海三岐經屯守三岐過艾庵汛，放于太平海口，長四十三里。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自屯守三岐過艾庵汛放于太平海口，長三十里，廣一百丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

<sup>133</sup>

一條小江自東庵至太平海口，長九里，廣十五丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

## 名勝

中津古館在中庵社地。莫狀元程國公阮秉謙在職八年歸休，築白雲庵居之，設中津館于雪江之津（有碑銘略曰：東望而海；西盼而涇。南引眺于濂溪，則中庵碧洞甲乙稠接；北俯挹于雪江，則寒市月渡左右照帶。一條大路，橫互其中，輪蹄輻輳，不知幾千里云），教授生徒，成就者眾。古稱名勝。幾經兵燹，今已彫荒。

## 路程

一條小路自永賴縣界至艾庵汛，長二十三里，恒五尺。

<sup>142</sup>

一條小路自前庵經東庵總至瑞英江界，長九里，橫

五尺。

屯壘

見省志。

158

嘉祿縣

寧江府統轄。縣莅在會川總會川社地。其地東夾四岐縣界，西夾平江府唐安縣界，南夾永賴縣界，北夾平江府錦江縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。自縣莅北至省城十三里，東南至府莅二十三里。

縣轄九總八十五社

會川總九社：

會川社 芳店社 安津社 浪川社  
上谷社 孟津社 高陽社 東觀社  
同胞社

石灰總八社：

石灰社 福勸社 曾賀社 霸柳社  
腹延社 青寥社 柳幢社 東寥社

褒中總八社：

褒中社 錦棣社 錦帶社 爪步社

159

芳維總十二社：

同賴社 青舍社 富朝社 曾上社  
芳維社 下邳社 上邳社 雲度社  
霸水社 霸川社 玳瑁社 枚溪社  
青開社 雲庵社 梁舍社 匡輔社

樂市總十社：

樂市社 衙溪社 綴溪社 綴錦社  
香英社 敘倫社 裴舍社 同載社  
同德社 涇潮社

段拜總十社：

段拜社 範中社 芳憑社 芳舍社  
葛溪社 田兒社 椿油社 椿度社  
琬陶社 黃油社

段林總九社：

段林社 范林社 陶林社 瑞林社  
羅舍社 杜林社 翰林社 道派社  
棣林社

示德總九社：

示德社 高裔社 光英社 光被社  
藍球社 瓊瑰社 瓊瑰下社 巴東上社  
巴東下社

厚俸總十社：

厚俸社 杜川社 安居社 安衛社

炎昌社 安舒社 敦書社 永裔社  
壽眉社 金旭社

## 城池

縣莅土城方築，周圍通長八十四丈（東西長各二十三丈，南北長各十九丈），高六尺，東南<sup>178</sup>二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

## 兵

揀兵二百九十八名

隸兵四十名

## 民

民丁三千二百五人

## 田

田土二萬八千五百五十畝六高十一尺一寸一分

<sup>179</sup>

## 稅

錢稅全年一萬一百五十四貫三陌四十二文

粟稅全年一萬八千二百九十二斛一鉢五合

## 祠廟

文祠

在會川社。全縣春秋會祭。

北方鎮武神祠

在厚俸總安居社。事跡詳北志。

## 歌驕神祠

下邳社人。陳史記：興道王門下為名將。先是安生與陳太尊有隙，臨終，謂其子興道王曰：『汝不能為我德天下，我死不瞑目』。興道王置于懷，而不以為然。一日，試以父言問，歌驕曰：『為此者，雖富貴一辰而名流千載。臣誓老死為奴，不願為無忠孝之官』。興道嘆之。後平烏馬兒，<sup>179</sup>唆都多著勳勞。及卒，陳朝立祠祀之在下邳岸，祈禱稔應。

## 李皇太后祠

在錦球、錦帶二社。昔李聖尊祈嗣，遍遊寺觀，至土磊鄉見一女採桑立蘭草中，召入後宮，命為倚蘭夫人。生皇太<sup>179</sup>子乾德。後即位為李朝盛主，尊母為皇太后。沒後立祠奉祀。

## 風俗

士尚文雅，民務耕農。商賈無幾。衣服多用色布。婚喪祭祀俗尚不同。從釋者多，從左者，石炭、爪步、金旭、段林、杜林、巴東下、瓊瑰下七社村而已。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。土繡芋荳處處有之。段林總之段林、范林等社產蛾子，樂市總之同載江產出水塵頗佳。

## 氣候



18a

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

## 山水

縣轄無山

一條小江自錦江縣涇壘遶省城至高陽社，長二十四里

內自涇壘至省城，長十五里，廣十七丈上下。

潮深一丈五尺，汐深一丈

內自省城至高陽社，長九里，廣九丈上下，潮深一丈，汐深五尺

一條小江自霸水社經安舒社至同載社江，長二十八里

內自霸水至安舒，長二十五里，廣十三丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈

內自安舒至同載，長三里，廣十六丈上下，潮深一丈八尺，汐深一丈三尺

## 名勝

光明寺

在厚俸社。千重碧樹，四面清波，真禪林一勝概也。昔寺僧玄真住持于此。晚年夢佛謂曰：『你有功梵教有年，善心達于玄鑒，後身當為北國大帝』。覺囑眾僧曰：『我超寂後當以硃書“安南國光明寺沙越比丘”十字于肩。眾僧依言。黎弘定間，前烈人

18b

阮自強北使。明世尊召問：『汝知本國光明寺乎？』對曰：『未也』。帝曰：『朕生，肩上有硃書，意前身此寺僧也。欲洗字痕如何？』對曰：『臣聞佛家有功德水洗塵之法。既是寺僧後劫，當以此寺井水洗之』。帝曰：『汝還宜訪取以獻』。及還達于朝，訪得之。後再奉使，取水以獻明帝洗之，果消。大獎賜金三百兩攜歸修寺以顯靈異。

## 路程

一條關報路自東俸站至錦江縣東上站，長三十六里，橫一丈

一條小路自縣莅之西至平江府唐安縣界，長九里，橫五尺

一條小路自縣莅之東至四岐縣界，長六里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

19a

## 四岐縣

寧江府統轄。縣莅在遂安總羅井社地。其地東夾南策府先明縣界，西夾嘉祿縣界，南夾永賴縣界，北夾清河縣界。東西相距十一里，南北相距十九里。自

縣莅西北至省城十九里，南至府莅十里。

縣轄八總七十七社

美舍總十三社：

美舍社 玉勒社 館陶社 范舍社

姥段社 香橘社 秉彝社 寥舍社

義舍社 義勇社 樂育社 烏米社

春裊社

19b

潘舍總十一社：

潘舍社 四岐社 金堆社 萊棣社

楓林社 竹林社 平朗社 泰朗社

玉塞社 鐵塞社 漫陽社

玉林總八社：

玉林社 沂溪社 報答社 廣秘社

安賴社 安業社 羅舍社 高羅社

墨舍總十社：

墨舍社 彤幢社 安房社 同琰社

乳井社 武舍社 段舍社 巨麓社

萬載社 億載社

遂安總十一社：

遂安社 安仁社 羅井社 柳川社

廣川社 牛淵社 金川社 美恩社

羅江社 佑賢社 敦教社

真賴總八社：

20a

真賴社 禁關社 同胞社 抱祿社

儒林社 如林社 和銳社 四岐下社

河路總七社：

河路社 澤路社 河海社 明禮社

咸格社 有終社 平格社

安塘總九社：

安塘社 安貴社 貴泉社 安賜社

茂功社 安牢社 安定社 平韓社

咸熙社

城池

縣莅土城方築，周圍通長六十八丈（東西長各十九丈，南北長各十五丈），高六尺。四免毫闊各一丈，深四尺。前門一。

20b

兵

揀兵三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁三千八百四十人

田

田土三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

稅

錢稅全年一萬二千三百九十六貫七陌五十五文  
粟稅全年二萬一千七百斛十鉢四合八勺

21a

## 祠廟

### 士王祠

安業社奉祀。姓士，諱燮。漢桓帝辰，王爲交州太守。以文字教民。黎景興嘉伊社民好義從軍，敕賜『堅義民』扁，許立王祠奉祀。

### 李神尊祠

在咸熙社。事跡失詳。

### 阮公祠

范舍社奉祀。公字明辦，仕黎爲特進輔國上將軍。明命四年，準該社修祠，追封中等神。

## 風俗

士稍勤學，民務勤農。商賈無幾。衣服率皆布帛。事神奉佛好至其豐。婚喪律多簡略。從釋者多，從左者報答、金堆、泰朗、儒林、澤路、貴皋、安貴七社村，均是間從。

## 物產

21b

全轄秋禾多，夏禾少。土繡芋荳處處有之。楓林、竹林等社造履，廣川、牛淵等社織布。他如抱祿、真賴、遂安等社百眼梨，和銳荔枝不甚佳，武舍、同琬等社出飴柑（一號乳柑）味亦甘美。

## 氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同

（月各二次）。

## 山水

縣轄無山。

一條大江自涇溝三岐經紹美達于屯守三岐，長五十里

內自涇溝三岐至紹美，長四十四里，廣八十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自紹美至屯守三岐，長七里，廣六十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自嘉祿縣涇潮社經翠三岐，過河海三岐達于屯守三岐，長二十三里。

內自涇潮社經翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十五丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自涇溝三岐至彤幢迂迴，長九里，廣六丈上下。潮深七尺，汐深三尺。

一條小江自彤幢至龍三岐迂迴，長十里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深六尺。（餘皆小沱）。

## 名勝

縣轄無。

路程

一條小路自涇溝渡經縣莅至先明縣界，長十九里，恒五尺。

22b

一條小路自縣莅之南至永賴縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自樂育社之西南經縣莅至巨麓社，長十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

23a

建瑞府

府莅在宜陽縣鄰香總春羅社地分（今擬移于伊總鄰香、芳堂二社地）。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾至靈、清河二縣界，南夾先明縣界，北夾峽山、水棠二縣界。東西相距二十四里，南北相距三十七里。自府莅西至省城五十七里。

兼理宜陽、安老二縣二十二總

宜陽縣十二總：

23b

安老縣十總：

鄰香總	古齋總	宜陽總	凍溪總
腹海總	大鄰總	小鄰總	參苓總
大祿總	乃山總	塗山總	老豐總

統轄金城、安陽二縣二十總

金城縣十一總：

費家總	扶載總	萊蕪總	甘棠總
奈川總	觀壯總		

安陽縣九總：

條天總	文句總	安陽總	中行總
直葛總	下段總	椰園總	琅琛總
東溪總			

城池

府城後面依對山，前左右三面土築，通長一百五十六丈（左右各四十八丈，前後各三十丈，後面山上築女牆），高七尺二寸，厚一丈六尺。門三（前門高一丈一尺，廣八尺，左右門高<sup>24a</sup>各九尺，廣八尺，厚各一丈）。前左、前右、後面當山，各設礮臺。

安陽縣城

在舒中、力行二社地。

金城縣城

在黃舍社地。

兵

揀兵六百四十五人

宜陽縣一百三十三人

安老縣一百十人

安陽縣一百九人

金城縣二百九十三人

隸兵四十人

民

民丁七千二百八十二人

24b

宜陽縣一千三百七十七人

安老縣一千三百十五人

金城縣三千二百二十五人

安陽縣一千四百六十五人

田

田土六萬一百八十三畝三高一寸八分一釐

宜陽縣九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

安老縣一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二

分

金城縣二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸

稅

一分

安陽縣一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

錢稅全年二萬三千九百八十二貫一陌五十三文

宜陽縣三千九百八十九貫五陌十八文

安老縣五千二百四十八貫一陌四十四文

金城縣九千五百十三貫九陌四文

安陽縣五千二百三十貫五陌四十七文

25a

粟稅全年三萬一千四百七十四斛六一勺

宜陽縣四千七百斛三十四鉢四合四勺

安老縣六千七百一斛二十六鉢一合一勺

金城縣一萬一千六百四十五斛九鉢八合

安陽縣八千四百二十六斛十三鉢六合六勺

祠廟

府文祠

詳宜陽縣志。全縣以春秋會祭，諸縣同。

安老縣文祠

在月盜社。

金城縣文祠

在黃舍社。

安陽縣文祠

在杭涇社。

**陳阿娘祠**

宜陽縣以下。宜陽總全祀。事跡詳縣志以下。

**雄嶺雀點神祠**

即塗山水神。塗山總全祀。

**吳管領祠**

東作村奉祀。

**東海、南海二神祠**

高步社小鄴社均有祠。

**裕慶神祠**

安老縣以下。柏芳社奉祀。

**陳昭花娘駙馬神祠**

扶輦社奉祀。

**吳王祠**

高陽縣以下。琅琛社奉祀。

**陳興道王祠**

富舍社奉祀。

**柳杏神女祠**

上段社奉祀。

**雷公神祠**

雲查社奉祀。

26a

**高山神祠**

知要社奉祀。

**范子儀祠**

永念、安陽二社均有祠。

**扶董沖天天王神祠**

金城縣古復社奉祀。

**風俗**

古屬荆門七郡，前志有驚悍武勇之名。今宜陽縣之群睦、塗山、楓林三社，安老縣之洒沂、盍山二社，安陽縣之條天總，金城縣之甘棠、河潤二總猶然。餘皆純樸。文學少，民以耕，漁爲業。工商無幾。衣服質素（衣裙粗布染禹，餘糧富豪始用絹）。婚喪從儉，事神涉奢。從釋者多，金城獨爲虔奉，從左者安老縣七社，<sup>26b</sup>安陽縣十社，金城縣三社，宜陽縣則無。

**物產**

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳，四縣皆有。宜陽縣白鹽，安陽縣檳榔，金城縣土續稍多。

**氣候**

地近海多霧瘴。日辰巳牌始散。秋冬至春暮猶然。二、三、七、八等月多雨。九月至正月多晴。夏秋多暑濕。八月常有暴風甚雨。冬亦多寒。海潮候月二次，惟二、八月月三次（正七等月初五十九，三九等月十三二十七，四月十月十一二十五，五月十一月初九二十三，六月十二月初七二十一，各十五日一次。惟二

月八月初三十七二十九凡三次。其候三日舊潮盡落，至第四日新潮漸漲。第五日以後漲滿升降如常。足 **27a** 十五日期復落如初）。

## 山水

四縣惟宜陽、安老二縣有山。安老縣象山、仙會山、幡山、馬鞍山、桃嶺、盍山、陽山、斗山、鷺山，宜陽縣對山、郟山、塗山。

一條大江自青河縣大田江下，經金城、安老、宜陽三縣界，東放于文郁海口。

一條大江自虎芒江分流經金城、安陽、宜陽三縣界，放于禎海口。

一條大江自至靈縣安田江東下，經金城縣至安陽縣爲禁江放于猶海口。

27b

## 名勝

金城縣有光慶寺，安老縣有象山洞，宜陽縣有塗山古塔，今廢。

## 路程

一條關報路自至靈縣古法渡經東溪站至峽山縣關報，長二十里一百一十一丈，橫一丈。

一條小路自府城之南至先明縣界錦羅渡，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北經安陽縣至海防屯，長二十二里，橫五尺。

28a

一條小路自府城之西經安老、金城二縣至青河縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

28a

## 宜陽縣

屬建瑞府兼理。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾安老縣界，南夾先明縣文郁海口，北夾安陽縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。

縣轄十二總，五十八社村

宜陽總五社：

春陽社

宜陽社

枚陽社

游澧社

繡堆社

郟香總六社村：

郟香社

桂林社

香羅社

春羅社

芳堂社

香堂社

古齋總八社：

古齋社

仁齋社

金山社

琦山社

28b

高步社 玉輦社

多魚社

三傑社

大祿總六社村：

大祿社 端舍社

群睦社

小旁社

槐市社 東作村

乃山總六社村：

乃山社 回春社

黎舍社

旁洞社

負耒社 同模社

塗山總三社：

塗山社 塗海社

玉川社

參苓總四社：

參苓社 壽苓社

茱萸社

明輦社

大鄉總四社：

大鄉社 楓楸社

德豐社

閭崑社

小鄉總三社：

小鄉社 望海社

香籠社

腹海總六社村：

腹海社 雲觀社

麗早社

廣論社

攬海社 東芳村

凍溪總四社村：

凍溪社 茅溪社

攬溪社

芳溪美溪二村

老豐總三社：

老豐社 老富社

貴金社

## 城池

府城所在詳府志。

## 兵

揀兵一百三十三人

## 民

民丁一千三百七十七人

## 田

田土九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

31a

## 稅

錢稅全年三千九百八十九貫五陌十八文  
粟稅全年四千七百斛三十四鉢四合四勺

## 祠廟

### 縣文祠

在鄉香總春羅社。祠有石像五座。

### 雄鎮雀點神祠

即塗山水神。在塔山山上。塗山總同祀。

初邑人謀立祠，夜夢神告以立在塔山山上。覺依言。

去日往塔山，見雄雀群飛集于山嶺。頃間飛去。其

人登山見一雀點跡，以為應夢，遍告邑人依處立祠

祀為雀點之神。本朝敕封雄鎮之神。又相傳昔邑人

夢過其祠，見兩牛相鬥。八月初十日祭筵，因以牛



相門以娛神。是日必有大風甚雨，相傳神之爲也。出野乘。

### 陳阿娘瓊珍神祠

在宜陽總宜陽社。同總奉祀。

310

阿娘，陳仁尊姊，出家住持于宜陽寺。沒後民立祠祀之。早禱輒應。

### 東海南海二位神祠

高步、小鄒二社均有祠。事跡見寧江、永保縣葭香社

### 吳管領祠

大祿總東作村奉祀。

按祠碑記。姓吳號雄拒。明命年間爲管奇。十三年承派戰僞鏖于古齋渡。陣亡，尸流至東作沙土。靈應，民往田多遇狂疾。立祠祀之乃愈。嗣德十年，其子吳有慶授海陽副領兵，就謁，修祠置田，交東作村奉祀。

## 風俗

古荆門人多驚悍，群睦、塗山、楓楸、德豐、繡堆等社爲甚。腹海、明輦、桂林、鄒香等社其人多詐。香籠、大鄒、金山、繡堆等社其人多酗，餘皆樸陋。芳堂、游澧近厚。文學少，耕漁生業。工商無幾。衣服<sup>309</sup>儉素。<sup>310</sup>婚喪苟簡。事神涉奢。遞年春月多設筵歌。惟塗山一總獨以鬥牛娛神。亦有從釋，無甚虔奉，均無從左。

## 物產

秋禾多，夏禾少，間有土繡芋荳瓜茄。<sup>311</sup>婚小鄒、腹海多植南枚木榨寔取油。小旁、負耒、大祿等社煮海水成鹽。群睦、塗山等社攻漁。塗山產百眼梨頗佳。楓楸社人往葛梁攻漁辰亦得玳瑁（四月捕得）。塗山、大祿樹桑育蠶織粗布。

## 氣候

春二、三月，秋七、八月多雨。九月至正月多晴。夏、秋多暑濕。八月常<sup>312</sup>有暴風，俗傳塗山神靈氣所作（塗山總八月初十祭神，每社出一牛競鬥較勝負，勝者宰以供神，負者供神侍從。屆期必有大風，人民船舶往往被害，故諺有云：『埃矜奔兜半兜，蔑迓牘繆膾樓沛術』）。海潮月二次。海濤辰鳴，土人以占晴雨。鳴于群睦海分則雨，鳴于大旁海門（瑞英縣海分）則晴。（諺有云：『潏叫波壇觀粟釁燭，潏叫波旁觀粟黝呢』）。

## 山水

### 對山

在鄒香總春羅社，高二十丈餘，廣可六畝。

### 鄒山

在鄒香總鄒香社，高三十丈餘，廣可十畝。

### 塗山

在塗山總，三面海一面江。山有九峰，最高曰母峰，

餘曰塔山，曰芄山，曰橫山，曰岷山，曰株山，曰木山，曰西山，曰香山，亦號九龍。又別出一峰曰獨山。諺有云：『穆猓蹺娒涇涇，蔑猓瞞吏拙悉不仁』。

33a

一條大江自六十渡至文郁海口，長十八里，廣一百三十丈，潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自達渡至縝海口，長五里，廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自安老縣東下經茱萸社，南轉古齋總，放于文郁海口，長十八里，廣十九丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自茱萸社分流而東，經同模社放于塗山，長八里，廣二丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

## 名勝

33b

### 塗山故塔

山臨大海，蜿蜒如長龍吸水。登臨可供玩賞。陳朝有築塔于山上（嘉龍年毀塔取石）。狀元阮秉謙詩云：『中流一砥柱，障得百山東』。山邊有一井，水從石中涓涓不息，味甘香，號龍井。黃孝子詩云：『潤滑依然如玉液，甘香差可勝龍涎』。

## 路程

一條小路自府城之西至安老縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

一條小路自府城之南至多魚社文郁舊屯，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北至安陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路自府城之南至六十渡先明縣界，長十里，橫五尺。

## 屯壘

見省志。

34a

## 安老縣

屬建瑞府兼理。其地東夾宜陽縣界，西夾金城、青河縣界，南夾先明縣界，北夾安陽縣界。東西相距十八里，南北相距十五里。

縣轄十總六十二社

芳渚總五社：

芳渚社

柳營社

和渚社

玉渚社

春臺社

安論總六社：

安論社

曲澗社

輦論社

柏芳社

34b

仙會社 春盎社

大黃總六社：

大黃社 涇川社 知來社 萊市社

盜山社 越溪社

文斗總六社村：

文場社 文斗社 曲池社 舊園社

尚質村 珂林社

芙菑總六社：

芙菑社 扶輦社 龜息社 護念社

月盎社 桐梓社

文和總六社：

文和社 春郁社 郁澗社 安燠社

和裊社 金帶社

大芳椰總七社：

大芳椰社 中青椰社 石榴社 仙琴社

杏市社 文溪社 東瀧社

高密總八社村：

高密社 蒙場上社 蒙場下社 香粒村

崑嶺村 金崑村 穀場社 尊祿村

哀多總六社村：

哀多社 芳榔上社 金箴社 美榔下社

洒沂社 泗沂村

峒上總六社村：

城池

屬府兼理。

兵

35b

揀兵一百十人

民

民丁一千三百十五人

田

田土一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二分

稅

錢稅全年五千二百四十八貫一陌四十四文

粟稅全年六千七百一斛二十六鉢一合一勺

祠廟

36a

縣文祠

在芙菑總月盎社。全縣春秋會祭。

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。在桃嶺山麓。昭花娘陳聖尊女，後歸于

扶輦社太學生都太尉安德侯姓高諱睿。太尉致事，

與花娘募民開墾田土，居于桃嶺山下。沒後邑人即

峒上社 峒中社 峒下社 峒東社  
葛仙社 安住村

故宅立祠祀之。早禱輒應。

### 裕慶神祠

柏芳社奉祀。事跡失詳。府衙以其早禱屢應開列。

### 風俗

古屬荆門，有驚悍名。今惟洒沂、盍山猶然，餘如安論、中青榔等社人多巧詐。文場、杏市等社人多酗。惟玉渚、桐梓、春臺、春郁、文和、和裊、芳榔上等社俗近厚。民以耕農爲業。工商無幾，文學少。衣服質陋。釋教寡尚。從左者，柳營、曲澗、春盍、崑嶺、金<sup>36b</sup>崑、穀場、文溪七社村。

### 物產

秋禾多，土續芋荳瓜茄大黃、芳渚等總皆有，安論、東瀧二社稍多。陽山有鳥（俗呼陽鳥）大如夜鷺，嘴赤，毛淡碧，遞年五、六月歸集山上。居人或於樹上作假巢，夜伺捕之，然亦鮮得之者。

### 氣候

春、冬多霧，夏多暑濕。秋多雨，亦多大風。潮候與宜陽縣同。

### 山水

#### 象山

在芳渚、仙會二社。山形似伏象，故名。高可五十丈餘，廣可三十畝。

37a

#### 仙會山

在仙會社。與象山相近，高廣與象山齊。

#### 幡山

在春盍社。土石相雜，形勢高聳，迤邐似幡，故名。

#### 盍山

在盍山社。土石相雜。

#### 桃嶺

在扶輦社，高五十丈餘，山分二條，一爲馬鞍山，一爲茶山，對山。

#### 馬鞍山

在龜息社，形似馬鞍，故名。

#### 陽山

在珂琳、舊園二社。土石相雜。山有陽鳥來集，故名。

#### 斗山

在尚質村。山形四圍高，中凹一斗，故名。俗傳古人於此量兵。

#### 鷺山

在桐梓社，高十丈餘。

一條大江自青河縣虎芒江東下，經駒上三岐、錦羅

三岐六十渡<sup>37b</sup>達于宜陽縣，長二十三里。

內自駒上三岐至錦羅三岐，長七里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至六十渡，長十六里，廣九十七丈上下。潮深十一丈，汐深十丈五尺。

一條大江自金城縣奈川東下，經湛泊三岐達渡放于宜陽縣界，長二十里。

內自奈川至湛泊三岐，長四里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自駒上三岐（俗號我巴圪）分流遶兜堅、榆園等總合于錦羅三岐，長八里，廣十六丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

38a

一條小江自榆園總分流（號我巴坦龜）縈迴護念、月盞等社，名九瓢江，達于宜陽縣界，長三十里，廣十九丈上下。潮深一丈六尺，汐深一丈。

## 名勝

### 象山洞

象山旁開一洞似象領大可容百餘人，上有通光竅，下有二井，左井水甚瑩潔，濯衣甚白，右井水濁，深不見底。相傳投柚則流入春盞小沱。

## 路程

一條小路自奈川之東至宜陽縣鄰香總迂迴，長二十里，橫五尺。

一條小路自錦羅渡之東北至宜陽縣鄰香總迂迴，長

九里，橫五尺。

38b

一條小路自扶輦社至宜陽縣凍溪總，長四里，橫五尺。

### 屯壘

縣轄無。

39a

## 金城縣

建瑞府統轄。縣莅在費家總黃舍社地。其地東夾安老縣界，西夾至靈縣界，南夾清河縣界，北夾峽山縣界。東西相距十六里，南北相距二十五里。自縣莅東至府莅二十九里，西至省城三十六里。

縣轄十一總七十九社村

萊蕪總七社：

萊蕪社

蕪青社

武舍社

上杜社

萊溪社

祥蕪社

古勇社

甘棠總十二社村：

甘棠上社

甘棠東社

春芒社

安平社

巨范社

范舍社

芳裔社

善答社

瓊溪社

廣達社

捕虎社

方溪社

不撓總八社：

40a

不撓社 富泰社 養泰社 梁舍社  
雲陽社 貢溪社 古復社 邠鹿社  
扶載總八社：

扶載社 憑來社 海寧社 昭度社  
準繩社 養蒙社 園渚社 千冬社  
費家總八社：

費家社 同舍社 中舍社 黃舍社  
珪芳社 封內社 富內社 錦羅社  
奈川總七社村：

奈川上社 奈川東村 淀江社 琦瑰社  
春珖社 堅牢社 金盞社

牛陽總四社村：

牛陽社 黃樓社 亭牛社 井水村

河潤總五社：

河潤社 養富社 下杜社 富羅社

鄴東社

觀莊總八社：

觀莊社 直莊社 上莊社 下莊社

益莊社 大莊社 義莊社 中莊社

兜堅總七社：

兜堅社 眞定社 眞陶社 下駒社

錦文社

白鈞社

東岩社

榆園總五社：

40b

榆園社 驪駒社 涇田社 梁駒社  
上駒社

### 城池

縣蒞土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，厚一丈。前門一，四面濠廣各一丈，深三尺。

### 兵

揀兵二百九十三人  
隸兵三十八人

### 民

民丁三千一百二十五人。

41a

### 田

田土二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸一分

### 稅

錢稅全年九千五百十三貫九陌四文

粟稅全年一萬一千六百四十五斛九鉢八合

### 祠廟

縣文祠

在富家總黃舍社。仝縣春秋會祭。

扶董沖天天王神祠

古復社奉祀。事跡失詳。

## 風俗

41b

士近於學，民涉於詐，此其慨也。甘棠、河潤二總人多驚悍。萊蕪總人近鄙樸。扶載、費家等總人多游惰，吝嗇，好爭競。榆園一總近厚。衣服錦素。婚喪祭苟且，俗尚鬼。遞年春月皆設筵娛神，或唱歌，或象棋戲，旬日乃罷。牛陽社獨以競舟爲樂。男婦信尚釋教。寺館粧飾俱好，故光慶、費家二寺年有勝會。從左者奈川、同舍、春琬三社。

## 物產

秋禾多。收穫後多植土續芋荳西瓜。檳榔亞於安陽。觀莊總織菅席，海蟹頗佳。萊蕪社產馬刀質白味甘。

42a

## 氣候

正、二月常有北風，寒冷陰雨連旬。海霧多，卯、未始散。三月中旬始溫。暑夏三月烈暑逼人，多晴少雨，常有東南風。秋三月暴雨，八月爲甚，間有颶風。冬三月寒氣。十一、十二月更甚，常兼旬寒冷，細雨霏霏。潮候亦月二次。九、十月間火虫出候，每有暴風雨，民多感染，發寒熱症（俗號毒蛛）。

## 山水

轄無山。

42b

一條大江自至靈縣安田江（俗號我巴巡邏）東下，過荆門渡，芳溪、富泰等社至峽山縣安水社，長二十二里。

內自安田江至荆門渡，長二十里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自荆門渡至安水社，長二里，廣二十九丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自安田三岐分流南下，經憑來三岐至仁網三岐合虎芒江，達于先明縣錦羅三岐，長二十八里。

內自安田三岐至憑來三岐，長十一里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自憑來三岐至仁網三岐，長九里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自虎芒江至峽上三岐（俗號我巴脰），長一里，廣一百丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自峽上三岐至錦羅三岐，長五里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

42c

一條小江自憑來三岐分流而東北，經不撓總，再東折至河潤總合于芳渚三岐（俗號我巴宮），長十三里，廣六丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自廣達分流而北，經巨范社至芳喬社，長一里，廣十四丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自虎芒江分流而東北，經奈川總合于湛泊三岐，長六里，廣二十二丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自岫上三岐分流，縈迴兜堅、榆園二總，長八里，廣十六丈上下。潮深五尺，汐深四尺。餘皆小沱。

43b

名勝

光慶寺

在養蒙社。江水環抱，景致幽僻。寺宇蟬聯百餘間。陳仁尊常遊幸，賜錢千緡修造。歲以春月設會。男女聚會旬日乃散。

路程

一條關報路自古法渡經東溪站至古復社，接峽山縣關報路，長二十八里一百一丈三尺，橫一丈。

一條小路自縣莅之西至扶載總清河縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北經富泰社至荆門渡，長十二里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東經奈川社至安老縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東南經安老岫上總達兜堅總，長三里，橫五尺。

44a

屯壘  
縣轄無。

45b

安陽縣

建瑞府統轄。縣莅在中行總安溪、力行、舒中三社地（今擬移于東溪總杭湮社地）。其地東夾廣安省安興縣白藤江分，西夾金城縣界，南夾宜陽縣界，北夾水崇縣界。東西相距二十八里，南北相距九里。自縣莅南至府莅八里，西至省城五十三里。

縣轄九總六十三社

文句總十一社：

文句社	湛泊社	黃樓社	長裔社
良規社	同界社	永溪社	同喻社
建封社	雲查社	鳴珂社	

條天總十社：

條天上社	條天下社	條天中社	柔條社
知要社	赤土社	條天東社	桃天社
仙沙社	熙載社		

45b

安陽總八社：

安陽社	黃枚社	犀渚社	雙梅社
-----	-----	-----	-----



莊觀社

念義社

永念社

敦義社

東溪總五社：

東溪社

餘杭社

奉法社

杭涇社

安邊社

中行總六社：

中行社

力行社

安溪社

舒中社

條山社

東安社

柳園總六社：

柳園社

樂園社

安池社

安真社

下里社

上里社

直葛總五社：

直葛社

豪溪社

同舍社

葛陂社

葛溪社

琅琛總六社：

琅琛社

下隴社

隴北社

琅溪社

琅埔社

琛東社

下段總七社：

下段社

上段社

段舍社

富舍社

萬美社

永留社

定武社

## 城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸。前、左門二。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

46b

## 兵

揀兵一百九人

隸兵二十九人

## 民

民丁一千四百六十五人

## 田

田土一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

## 稅

錢稅全年五千二百三十貫五陌四十七文

粟稅全年八千四百二十六斛十三鉢六合六勺

47a

## 祠廟

縣文祠

在東溪總杭涇社。仝縣春秋會祭。

吳王祠

琅琛社奉祀。事跡失詳。

陳興道王祠

富舍社奉祀。事跡詳水棠縣志。

柳杏神女祠

上段社奉祀。神姓陳，務本縣人。事跡詳南定省志。

雷公神祠

雲查社奉祀。神姓陶，名雷，字提旭。其父夢一人入臥處謂曰：『某本司雷之神，被謫下塵寰。聞尊人有福，願投爲子』。一日其母途間霹靂聲串入耳，倒臥，感而有孕。十四月生男，命名曰雷。陳聖尊辰，有宋兵來侵。神奉命行征。事平。卒。邑人立祠祀之，靈應。歷朝封爲雷公神。

### 范子儀祠

永念、安陽二社奉祀。神永念社人，有神力，常築堤，於堤面置土堆高五尺，持杖走至土堆一擊掃盡。後仕莫官至太尉泗陽侯。莫正中年，<sup>470</sup>神據安廣縱兵侵廣東。明人不能制，移牒我國。公詣闕服罪。請當刑。北人以函貯尸首，插一傘蓋，放江上流回塔念社。夜呼村人。人驚異，立祠祀，稔著靈應。歷朝敕封靈應之神。

### 高山神祠

知要社奉祀。事跡與至靈縣琅瑯社同。

## 風俗

士知自守，民勤生業。上游之條天、文句、東溪等總頗近文雅。衣服艷麗。事神奉佛甚虔。下游之琅瑯、直葛、下段等總人多樸野，衣服質陋。<sup>婚</sup>、祭從儉。間從左者，同界、知要、杭涇、奉法、條山、舒中、琅瑯、琛瑯、琛東、葛陂十社。

## 物產

<sup>480</sup>秋禾多，夏禾少。植檳榔，同喻、長喬二社，間有柑、柚頗佳。近海產魚蝦牡蠣。定武社煮鹽。

## 氣候

春、冬多霧氣，夏多暑濕。秋多雨，辰有暴風。潮候與宜陽縣同，月各二次。

## 山水

縣轄無山。

一條大江自湛泊三岐東下，經達渡嶺海口合于猶海口，長二十二里。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自達渡至猶海口，長六里，廣五十六丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自水棠縣虔拜江南下，至安池社至禁江，過寧海二屯南召海口達于猶海口，長十五里。

內自安池至禁江，長一里，廣五十丈上下，潮深二丈九尺，汐深二丈四尺。

內自禁江至南趙海口，長二里，廣六十七丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自南趙海口至猶海口，長十二里，廣一百四十丈上下，潮深二丈四尺，汐深一丈九尺。

一條大江自白藤江下流經定武社放于海，長十五里，廣約二里。

49a

一條小江自南趙至白藤江，長二里，廣十八丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自湛泊三岐北流，宛轉九曲，東經柔遠舊屯海防屯合于禁江，長三十五里，廣十九丈上下。潮深一丈三尺，汐深八尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自縣莅之東南至達渡宜陽縣界，長三里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至海防屯禁江，長七里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至湛泊江金城縣界，長十六里，橫五尺。

屯壘

見省志。

50a

荆門府

府莅在峽山縣古汧總鄴池社地分（今擬移于水棠縣莅）。其地東夾廣安省安興縣白藤江，西夾至靈、

金城二縣界，南夾金城縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十一里，南北相距二十八里。自府莅西南至省城三十八里。

兼理峽山縣七總：

古汧總	河場總	的山總	陽巖總
安留總	務農總	瓊璜總	

統轄水棠、東潮二縣二十三總：

50b 水棠縣十二總：

水棠總	雙梅總	鄭舍總	林洞總
涇潮總	復禮總	養洞總	竹洞總
養真總	芙菑總	大來總	上瑰總

東潮縣十一總：

永代總	淡水總	金壘總	米山總
上照總	四庄總	下照總	安朗總
安慶總	內黃總	秘江總	

城池

府莅土城方築，通長二百七十丈（每面六十五丈），

高七尺二寸。前、左、右門三。四面濠廣各二丈，深三尺。

東潮縣城

在安林社。

水棠縣城

在水棠社。

51a

兵

揀兵四百九十四人

峽山縣一百八十五人

東潮縣一百四十六人

水棠縣一百六十三人

隸兵五十九人

民

民丁五千四百十九人

峽山縣二千四百十八人

東潮縣一千五百七十一人

水棠縣一千八百人

田

田土五萬一百四十九畝九高六尺三寸八分六釐

51b

峽山縣一萬九千二百二十七畝三高十二尺一寸

七分

東潮縣一萬六千六百九十三畝六高六尺四寸七

分

水棠縣一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四

分六釐

稅

錢稅全年一萬七千八百九十五貫七陌十四文

峽山縣六千七百六十七貫二陌二十一文

東潮縣五千七百一貫三陌二十五文

水棠縣五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅全年二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺

峽山縣一萬三百六十斛三鉢二合八勺

水棠縣七千七百二十九斛四鉢四合

東潮縣八千三百五十八斛十鉢二合六勺

52a

祠廟

府文祠

在峽山縣河場總河場社。全府春秋會祭。諸縣同。

水棠縣文祠

在安閭社。

東潮縣文祠

在安林社。

李神尊祠

峽山縣以下。陽巖社奉祀。事跡詳縣志以下。

陳尊室神祠

金川社奉祀。

范將軍祠

魚淵社奉祀。

陳太尊廟

東潮縣以下。安生社以下。太尊聖尊同葬一山，均號

資福陵。

陳聖尊廟。

陳仁尊廟

號臥雲陵。

陳皇孫祠

水棠縣以下。長涇社奉祀。

52b

陳興道王祠

樹溪社奉祀。

黎狀元祠

清朗社奉祀。

## 風俗

府轄三縣與府轄四縣，古稱七郡，前志有武勇驚悍之名。就中就中之安菑、陽巖二總，水棠縣之芙菑、復禮二總，東潮縣之淡水、秘江、內黃、安慶、安朗等總驚悍爲甚。餘皆醇樸。耕讀漁樵所業不一。峽山則文學稍勝。衣服儉素。緊山之民男多短褐，婦女頭戴方布巾（內已有布纏頭，外用二尺布方製裹頭垂兩耳，結于領下，蔽其口鼻，只露兩目）。**婚**桑祭祀，峽山縣近于禮，餘皆簡略。工商無幾。從釋亦寡。從左者峽山**53a**縣六社，東潮縣三社，水棠則無。

## 物產

秋禾多，夏禾少，間有土繭芋荳、南茶瓜梁。東潮縣

## 氣候

斑竹材木、色土（赤白粗土），峽山縣青石稍多。二、三、七、八月多雨，夏多暑，春、冬多寒霧。近山又多瘴氣。潮候亦月二次。

## 山水

全轄多山，土石相間。舉其有名者，峽山縣安阜、陽巖諸山，水**53b**棠縣棠山、剡溪、桃山諸山，東潮縣安子、瓊林、淡水、博馬、天屁、屯山、鹿頭、硃谷諸山。

一條大江自至靈守眞江分流，一支東南轉過荆門府城，南至水棠縣爲虔拜江，達于禁江，放于南召海口。一支東轉經峽山、東潮二縣界，達于涇柴城壩觔，放于白藤江。

## 名勝

峽山縣有陽巖山洞，東潮縣有安子山諸庵，水棠縣有棠山龍領寺（事跡俱詳縣志）。

## 路程

54a

一條關報路自金城縣古復社經峽山縣務農總，水棠縣東梅站，至于白藤江，長三十六里，橫一丈。一條小路自東梅站達于禁江，至海防屯，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之北，經東潮至北寧省陸岸縣林

分，長二十五里，橫五尺。

一條小路自府城之南，至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至至靈縣界，長四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

55a

峽山縣

荆門府兼理。府城所在。其地東夾水棠縣界，西夾至靈、金城二縣界，南夾金城縣界，北東潮縣界。東西相距十六里，南北相距七里。

縣轄七總六十一社

河場總八社村：

河場社 魯舍社 宋舍社

麝山社 同觀內村 同觀變村

憑步社 芳橘社

的山總六社：

的山社 安步社 郝步社 苗芽社

太蒙社 婁洞社

55b

古汴總九社：

古汴社 鄴池社 羅舍社 桂嶺社

蒲坂社 安陵社 金川社 雲塢社

義武社

安留總十三社：

安留上社 安留下社 魚淵社 筍溪社

憑河社 范舍社 宋舍下社 山溪社

一山社 弦誦社 資多社 安水社

三多社

陽巖總九社：

陽巖社 東嶺社 峽山上社 峽山下社

峽石社 阜山社 涇夏社 芳留社

寨山社

務農總八社：

務農社 費舍社 喻義社 川東社

農舍社 輕徭社 務本社 黎舍社

56a

瓊璜總八社：

瓊璜社 物格上社 物格下社 涼館社

貢美社 瓊寶社 黃樓社 甘露社

城池

府城所在。詳府志。

兵

揀兵一百八十五人  
隸兵四十九人（由府隸）。

## 民

民丁二千四百八人

## 田

田土一萬九千二百二十七畝三高十二尺一寸七分

## 稅

錢稅六千七百六十七貫二陌二十一文

粟稅一萬三百六十斛三鉢二合八勺

## 祠廟

### 縣文祠

在河場總河場社。全縣以春秋會祭。祠有石像五座，黎景興尚書范廷重造奉。

### 李神尊祠

在陽巖山洞，陽巖社奉祀。事跡失詳。

### 陳皇親祠

在安阜山嶺，金川社奉祀。神諱國柳，奉命東征，卒于此山。顯應。土民立祠祀之。歷朝封上等神。

### 范將軍祠

魚淵社奉祀。神姓范名論。明人來侵，與六弟從黎太祖起義藍山，有功，賜爵王。57a 清大將軍。與賊力

不支，與六弟同殉節。後賊平，黎太祖軫其功，準立祠祀之，六弟從祀。

### 范尚書祠

輕徭社奉祀。姓范諱廷重，伊社人。黎永佑進士，歷官侍郎典兵，平賊求，陞尚書郡公。後卒，命立祠于本鄉。

## 風俗

文學稍盛，頗有士風。人多武勇，好尚名節。農多商少。衣服儉雅。57b 婚喪祭祀近禮。寡尚釋教。間從左者，安水、資多、憑河、瓊璜、涼館、安陵六社。

## 物產

秋禾多，間植土繭瓜豆陽巖、青石、堅美。

## 氣候

東、春寒霧，二、三、七、八月多雨。夏多暑濕，辰有大風。潮候月二次。

## 山水

一帶山自至靈縣來，連互的山、古汴、陽巖、安留等總，約二百峰。有名者，安阜山、雲塢山、陽巖山。

### 安阜山

在金川社，高約二百丈。一嶺團圓，雙峰聳峭。與安子山對峙。一名安父，以其高不及安子而端重過

之，若老父在前，壯子在後，故名。

### 陽巖山

在陽巖社，高約一百丈。數峰皆青石。石匠取石於此。

### 雲塢山

在金川社。土石相雜，路徑東潮由之。

一條大江自至靈縣安田江東轉（名運江），過城南，至三多三岐（俗號我巴農），長五十三里（一南轉至虔拜江達于禁江）。

內自安田至府城南，長二十八里，廣三十丈上下。潮深三丈五尺，汐深二丈五尺。

內自府城南至三多三岐，長二十五里，廣三十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自至靈縣守貞江分流，東北轉經的山總，過東潮縣界，南轉經陽巖總湓柴三岐，合于三多三岐，長五十七里。（餘皆小沱）。

內自守貞至陽巖總，長二十三里，廣四十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自陽巖總至三多三岐，長三十四里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

## 名勝

### 陽巖山洞

在陽巖社。山高一百餘丈，中有三洞，中洞長十六丈，闊二丈餘，上達天光。有寺名陽巖寺。左洞長四丈，闊五尺，奉明空禪師。右洞長七丈，闊二丈，奉李神尊。東潮群山繞其後。安阜諸山繞其前。昔范師孟嘗築室于此。後因閱兵登山題詩云：

『行役登家山，翹首萬重天。睹鵬南溟外，賓日東岳前。安阜天一握，象頭仞九千。層層紫霄雲，會訪安期僊。洵洵白藤濤，想像吳王船。憶昔重興帝，妙轉坤乾。海浦千艘幢，陝門萬旌旃。反掌奠鰲極，挽河洗腥膻。遂令四海民，長記擒胡年』。其詩刻洞寺，今存。

## 路程

一條關報路，上自金城縣古復社，下至水棠縣東梅站，長十三里，橫一丈。

一條小路自府城縣西至至靈縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自府城之南至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至東潮縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自府城之東至水棠縣界，長六里，橫五尺。

## 屯壘



見府志。

59a

# 水棠縣

屬荊門府統轄。縣莅在水棠總水棠社地（今擬移府莅兼理）。其地東夾白藤江廣安省安興縣界，西夾峽山縣界，南夾安陽縣界，北夾東潮縣界。東西相距二十五里，南北相距二十三里。自縣莅西至府城二十二里，至省城九十里。

縣轄十二總，七十八社村

雙梅總四社：

雙梅社 牧墅社 苗芽社 河輦社

鄭舍總七社村：

鄭舍社 虔拜社 翊輦社 三山社  
禎享社 千冬社 扶輦社（二村）

林洞總五社：

林洞社 黃坡社 芳陵社 丙洞社

雷洞社

水棠總七社：

水棠社 崇山社 安閭社 左關社  
耒陽社 梁碣社 河西社

涇潮總七社：

復禮總五社：

涇潮社 鐘美社 綏樂社 中山社  
崑山社 崑東社 匡盧社  
復禮社 浦禮社 端禮社 由儀社  
由禮社

60a

養洞總三社：

養洞社 長涇社 嘉德社

竹洞總九社：

竹洞社 圓溪社 樹溪社 覆烈社  
枚洞社 道秀社 葵溪社 剡溪社  
休烈社

養真總七社村：

養真社 河論社 竹山社 竹山村  
美具社 寨涇社 美江社 竹山社 茶山村

芙蓿總七社：

芙蓿內社 安寧內社 越溪社 清朗社  
芙蓿外社 安寧外社 玉溪社

太來總六社：

太來社 高涇社 仁里社 芳美社  
駒子社 同里社

60b

上瑰總十一社：

上瑰社 下瑰社 允賴社 法古社  
鳳山社 粘山社 陽調社 甘露社

丕烈社

榜程社

武牢社

## 城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈）高七尺二寸，厚一丈。門一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

## 兵

揀兵一百六十三人。

隸兵三十人。

61a

## 民

民丁一千八百人

## 田

田土一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四分六釐

## 稅

錢稅五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅七千七百二十九斛四鉢四合

## 祠廟

縣文祠

在安閭社。仝縣春秋會祭。

61b

陳興道王祠

樹溪社奉祀。王伐烏馬兒辰屯兵于樹溪山。破賊後留

劍。邑人立祠祀之。

## 陳皇孫祠

長涇社奉祀。陳英尊子，字國寶，討范伯齡賊于白藤江，大勝還至伊社卒，葬于伊社山麓。土人于山上立祠祀之，名其山曰皇孫山。

## 黎狀元祠

清朗社奉祀。姓黎名益沐。少辰於伊社龍延山寺讀書。一目十行黎景統壬戌科策問釋部，公對獨詳，中狀元。後伊社立祠寺側祀之。

## 顯靈神祠

鐘美社奉祀。神字興智，興道王第五子。從王討元兵于白藤江。還至伊社招集流民。沒後社人立祠祀之。

## 風俗

男耕女織，勤儉服勞。工商無幾。衣服質陋。雙梅、水棠、鄭舍等總稍有文學。上瑰、竹洞、養真、養洞等總人多樸野。芙菑、復禮二總驚悍爲甚。婚喪簡略，事神涉奢。間有從釋，均無從左。

## 物產

62a

秋禾多，夏禾少。間植土纊、瓜梁、南茶。由儀、由禮二社煮鹽，鐘美、雷洞二社攻魚。

## 氣候

冬、春多寒霧，夏多暑，秋多雨，常有大風。潮候月二次。

## 山水

東北多山。有名者桃山、棠山、剡溪山。

### 棠山

在棠山社，有龍領寺。嗣德十八年大臣阮知方討賊，遇旱，立壇禱于此山得雨，遂築壇山上以祀山神。

### 桃山

在水棠、梁碣、千冬三社地。山最高。

### 剡溪山

在竹洞總。連互二十峰。山下有故城，號城壩，相傳莫氏屯兵于此。江道至此分三支，故號城壩三岐，與東潮縣屯山對岸。

62b

一條大江自東潮縣涇柴三岐東下，經城壩齧，南折放于白藤江，長二十八里。

內自涇柴至城壩，長十里，廣三十丈上下。朝深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壩至齧，長十八里。上段廣十五丈上下，下段廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一支自涇柴分流，經三多三岐（號我巴農）虔拜江東轉至海防爲禁江，放于南趙海口，合于白藤江，長四十七里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深二丈五

尺。

一條大江自城壩分流東南過粘山、河西等社，合于白藤江，長二十五里，廣三十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條白藤江自齧至南趙海口，長十八里，廣二里。

63a

一條小江自三多三岐分流，過駒子社至河西社，長十五里，廣一丈。潮深八尺，汐深三尺。

一條小江自河西社分流，南過安閭社，通于左關社，長十四里，廣一丈五尺。潮深五尺，汐深二尺。餘皆小溪。

## 名勝

### 龍領寺

在棠山社棠山下。山自桃山來，蜿蜒似龍行，垂頭處分開似龍領。寺在其中，故名。左群山拱挹，右江水環抱。南望南趙海白藤江。寺非壯麗，以其體勢可觀，故稱名勝。

## 路程

一條關報路自東梅站至白藤江，長二十五里，橫一丈。

一條小路自縣莅之南至寧海三舊屯，長三里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至竹洞總達于東潮縣迂迴，長

二十里，橫五尺。

屯壘

見省志。

64b

東潮縣

屬荊門府統轄。縣蒞在米山總安林社地（今擬移于伊社安林寺前）。其地東夾廣安省安興縣界，西夾至靈縣界，南夾峽山、水棠二縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十六里，南北相距二十九里。自縣蒞南至府蒞八里，西南至省城二十八里。

縣轄十一總九十八社村

永代總十社：

永代社 溪口社 碧巖社 東舍社  
安邊社 安排社 湛露社 東枚社  
古涇社 雲洞社

淡水總十社：

淡水社 博馬社 憑山社 東溪社  
道陽社 平陸社 渭水社 黃舍社  
段舍社 東潮社

金疊總十二社

64a

金疊社 黎舍社 寧舍社 鄧舍社  
武舍社 大淵社 法寶社 漢川社  
鳳凰社 永林社 智者社 珖致社  
米山總十七社村：

安林社 掉河社 福多社 河雷社  
安生社 米舍社 美具社 春園社  
首羊社 羅陽社 長榜社 富寧社  
雲桂社 光滿社 米山社 常盈社  
虎牢社

上照總八社：

上照社 萬滇社 義路社 偈山社  
延齡社 范舍社 金鄰社 上鄰社

下照總六社：

下照社 魯山社 紫巖社 樂秘社  
黃石社 碧梭社

安朗總十一社：

安朗社 春珖社 壽長社 永綏社  
帽溪社 雲長社 古簡社 金蓮社  
嘉模社 銳虎社 東山社

安慶總四社：

安慶社 屯山社 至靈社 楊棠社

內黃總七社：

內黃社 林舍社 香濂社 安養社

宏模社 上下椿社 忠良社  
秘江總九社：

秘江社 田功社 上募功社 如意上社  
先安社 樂菁社 南畝社 下募功社  
如意中社

四庄總四社：

四庄社 蓬庵社 俊茂社 青論社

## 城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，前門一。四面濠廣各二丈，深三尺。

## 兵

揀兵一百四十六人

隸兵四十人

66a

## 物產

轄皆秋禾，間植梁麥。多竹木。安子山松柏，帽溪出粗土，安朗礦出土炭，香濂社出白土，虎牢社出赤土。

## 氣候

秋初至首夏多瘴霧，東春多寒，夏秋多暑，辰有陣雨。潮候亦月二次。

## 山水

東北一帶連山，舉其有名者：

### 安子山

在秘江總地分。連亙十餘峰。最高者名安子山。相傳安期生修煉得道，故名。明鴻武三年，遣使祭圖其形。嗣德三年奉列爲名 66b 山，載在祀典。

### 瓊林山

在河雷社。高約數十丈，自崑山一簇迤邐而來。安子、安父雙峰，前後對峙。山下有寺。

### 天屍

在段舍社，高約五十丈。山上有寺，額扁有『天屍寺』三字，故名。

### 鹿頭山

近安子山。相傳陳帝過此，土人以鹿頭獻膳，故名。

### 淡水山

在淡水社。山上有霹靂池，靈慶寺，玉清觀。

### 博馬山

在博馬社。自安子山來，群峰起伏疊浪奔騰至此突起一峰。山下有潭廣五十餘丈，水極清洌。池上有福至寺。

### 屯山

在屯山社。江中突起，狀似貓子，俗號涇貓。

### 珠谷山

在安慶社。山峙江邊，有谷，土石赤色似朱，俗號豁輪，故名。

一條大江自峽山縣窰洞江東下，經東潮社三岐涇柴城壩<sup>67a</sup>于白藤江，長六十七里。

內自窰洞至東潮社三岐，長二十里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自東潮三岐至城壩，長十四里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壩至窰壩，長十八里，上段廣十五丈，下段廣五十丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自窰壩至白藤江，長十五里，廣三十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自東潮三岐分流東轉，經上照、下照二總合于城壩，長十一里，廣二十四丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自安排社分流北轉，經東枚社達于至靈縣界，長十里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。

一條小江自安邊社分流北轉，經淡水社至安生社，長十二里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。

一條小江自羅陽社分流北轉，至靈長社，長十五里，廣四丈。潮深五尺，汐深二尺。与皆小溪。

## 名勝

### 安子山諸庵

在安子山。陳朝諸帝參禪多于此山寺住持，多設庵寺樓堂。仁尊建紫霄庵，英尊建舍利庵。花煙寺左右

起鐘鼓樓宴客堂。又有春藥庵。英尊詩云：『亭亭寶蓋高摩雲，金僊宮闕無凡塵。絕峰更有佛堂者，清風明月相爲鄰。清風匝地無休歇，明月當空耀冰雪。此風此月與此人，合成天下三奇絕』。

### 瓊林寺

在河雷社瓊林山下平崗。李朝禪師阮明空所建，鑄銅像置寺中，乃安南四器（報天塔、<sup>68a</sup>普明寺鼎、普賴寺鐘）之一。陳太尊常幸。僧法螺玄光亦住持于此。有瓊林院，碧洞庵。勝景爲海陽諸寺之冠。近因匪破壞，惟存棟宇。

## 路程

一條小路自縣莅之南至荆門縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至南策府界，長二十里，橫五尺。

一條小路穿山過岫泝密通于北寧省陸岸縣林分，迂迴長十九里。

一條小路經內黃、秘江等總至廣安省安興縣界，迂迴長三十四里。

## 屯壘

縣轄無。



# TỈNH HƯNG YÊN

## TỜ TÂU

### TỈNH THẦN HƯNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hưng Yên

Phủ Khoái Châu

Huyện Đông Yên

Huyện Phù Cừ và huyện Ân Thi

Huyện Kim Động

Phủ Tiên Hưng

Huyện Thần Khê

Huyện Diên Hà và huyện Hưng Nhân

Huyện Tiên Lữ

興安省

快州府

東安縣

芙蓉縣，恩施縣

金洞縣

先興府

神溪縣

延河縣，興仁縣

仙侶縣



# TỈNH HƯNG YÊN

Thành tỉnh ở địa phận xã Yên Vũ huyện Kim Động. Thành xây gạch mộc; chu vi 391 trượng 3 thước 8 tấc; cao 1 trượng; dày 1 trượng 2 thước. Thành xây theo hình bát giác, có 4 cửa; [bên ngoài] có hào rộng 9 trượng, sâu chừng 3 thước 7-8 tấc. Ngoài hào 3 phía có đắp đường đi, dài hơn 800 trượng.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp sông Nhị Hà, bên kia sông là phần đất thuộc hai huyện Nam Xương, Phú Xuyên tỉnh Hà Nội<sup>2</sup>, phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định<sup>3</sup>, phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, phía tây bắc giáp hai huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và Thanh Trì tỉnh Hà Nội. Phía tây nam giáp địa giới huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội. Phía đông nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định<sup>4</sup>.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 8 huyện:

**-Phủ Khoái Châu:**

Kiểm lý huyện Đông Yên.

Thống hạt 3 huyện: Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi.

**-Phủ Tiên Hưng:**

Kiểm lý huyện Thần Khê.

Thống hạt 3 huyện: Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.

**Phong tục:**

Kể sĩ chuyên cần việc học Thi, Thư (huyện Tiên Lữ bậc nhất, rồi mới đến các huyện khác). Dân chúng chăm lo cày cấy (huyện Thần Khê làm ruộng giỏi nhất). Dân làm nghề buôn bán, nuôi tằm dệt vải cũng nhiều (huyện Tiên Lữ nhiều người đi buôn bán xa. Dân các xã Mỹ Sở, Đa Hòa, Thiết Trụ

<sup>1</sup> Tỉnh Hưng Yên 興安省: Đất Hưng Yên thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê là đất Đằng Châu 藤州, sau đổi là phủ Thái Bình 太平府 (1005, Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh về qua, cho đổi châu làm phủ Thái Bình). Đời Lý Cao Tông lại tách riêng Đằng Châu 藤州 và Khoái Châu 快州. Đời Trần là đất lộ Long Hưng 龍興路 và lộ Khoái 蒯路. Thời thuộc Minh là đất hai phủ Kiến Xương 建昌府 và một phần phủ Trấn Man 鎮蠻府(huyện Diên Hà). Đời Lê Thánh Tông đặt phủ Khoái Châu 快州 (5 huyện: Kim Động, Đông Yên, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung) và phủ Tân Hưng 新興府(4 huyện: Diên Hà, Ngự Thiên, Thần Khê, Thanh Lan), đặt thuộc thừa tuyên Thiên Trường (1469), sau đổi thuộc thừa tuyên Sơn Nam (1473). Nhà Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng đổi lại như cũ (1578), sau chia Sơn Nam làm 2 lộ: phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam Thượng, phủ Tiên Hưng (cũ là Tân Hưng) thuộc Sơn Nam Hạ (Cảnh Hưng 2, 1741). Đầu đời Gia Long vẫn theo cũ, đổi gọi là trấn. Năm Minh Mệnh 3 (1822), Sơn Nam Thượng đổi gọi là trấn Sơn Nam, Sơn Nam Hạ đổi gọi là trấn Nam Định. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt các tỉnh trong toàn quốc: lấy Khoái Châu (gồm 5 huyện) và 3 huyện Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân thuộc phủ Tiên Hưng trấn Nam Định để thành lập tỉnh Hưng Yên 興安省, gồm 2 phủ, 8 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Về sau 3 huyện thuộc phủ Tiên Hưng tách sang lập tỉnh Thái Bình (1890). So với tỉnh Hưng Yên hiện nay, tỉnh Hưng Yên đời Đồng Khánh chưa có phần huyện Văn Giang cũ (còn thuộc Bắc Ninh), nhưng còn gồm các huyện Hưng Hà, Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.

<sup>2</sup> Tỉnh Hà Nội nói đây là tỉnh Hà Nội thời Đồng Khánh còn bao gồm cả các huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Tây), Nam Xương (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam).

<sup>3</sup> Huyện Thư Trì tỉnh Nam Định: nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

<sup>4</sup> Huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định: nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

huyện Đông Yên, xã Nguyên Xá huyện Thần Khê thường đi các nơi mua kén và tơ sống về dệt thành *nái*, lụa). Các nghề thợ thì không khéo lắm. Dân ven sông thường sinh sống bằng nghề chài cá.

Đại khái trong 4 huyện thuộc phủ Tiên Hưng thì huyện Thần Khê giàu nhưng mà hay sinh sự kiện tụng, dân huyện Tiên Lữ thuần mà có học, dân huyện Diên Hà, Hưng Nhân phần nhiều nóng nảy hung hãn mà có phần điêu toa. Trong bốn huyện thuộc phủ Khoái Châu thì dân huyện Đông Yên què mùa chất phác, hay sùng chuộng quỷ thần. Huyện Kim Động (vùng quanh tỉnh, gần các cửa sông, bến thuyền) tập tục có phần phù phiếm, lả lướt, lắm kẻ du đảng lười nhác. Các huyện Phù Cừ, Ân Thi hay có thói võ đoán, công việc làm ăn gần đây có phần sa sút. Cưới xin, ma chay theo tục lệ thường, thờ cúng tế lễ thì phong tục các nơi không giống nhau (xem về phần ghi các huyện).

**Sản vật :**

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Khoai, đậu, sắn, đay, kê, mía v.v... nơi nào cũng có. Các huyện phần nhiều đều có sông, ven đê rải rác có nơi trồng vải (huyện Thần Khê), nhãn (Tiên Lữ) hoặc trồng ổi, mít<sup>1</sup> cho vững thân đê. Hai huyện Thần Khê, Diên Hà, các nhà dân thường trồng cây chè bạng<sup>2</sup> trong vườn để lấy lá nấu nước uống. Dưa hấu thì giống dưa huyện Phù Cừ (xã Đình Cao), cà pháo thì giống cà ở huyện Thần Khê là ngon nhất. Bấc đèn<sup>3</sup> sản ở huyện Đông Yên (hai xã: Đông Xá, Xuân Lai). Cá bột và trứng cá bột sản ở ven sông huyện Kim Động. Huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói trắng (ba xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê). Huyện Kim Động có nghề làm quạt lông khá tinh xảo. Xã Xuân Diễm huyện Tiên Lữ trước kia có cua đá, nhưng nay không thấy nữa.

**Khí hậu :**

Đại khái cũng giống như khí hậu hai tỉnh Hà Nội, Nam Định: ba tháng mùa xuân tạnh ráo ấm áp, riêng về tháng ba thường có mưa dầm. Ba tháng mùa hè nắng gắt, riêng về tháng sáu nhiều mưa rào, nước sông dâng to. Ba tháng mùa thu cũng nhiều mưa, từ tháng bảy trở về sau gió mát; đến tháng tám thường có bão. Ba tháng mùa đông lạnh gió bắc, rét buốt, ít khi có mưa rào.

**Sông núi:**

Địa thế tỉnh hạt bằng phẳng, không có núi, chỉ có huyện Tiên Lữ gần huyện lỵ có gò đất gọi là núi Bình Đầu.

Sông thì có: sông Cửu An, cửa Càn Hải, đầm Nhất Dạ, nay đều đã bị bồi lấp. Chỉ có sông Đàng (Đàng Giang, thông với sông Nhị Hà), sông Luộc là sâu và rộng. Ngoài ra thì các sông như sông Nông, sông Phiền, kênh Đào v.v... phần nhiều đều hẹp và cạn. Phía tây thành tỉnh có hồ Bán Nguyệt, rộng chừng 3 mẫu, sâu khoảng 4 đến 5 thước.

**Danh thắng:**

Huyện Đông Yên: đền thờ Chủ Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ Sứ quân.

Huyện Kim Động: chùa Kim Chung.

Huyện Ân Thi: đền thờ Đế Thích.

Huyện Thần Khê : đền thờ vua Lê Đại Hành.

<sup>1</sup> Ngv.: Thanh nài 青奈, chưa tra thấy từ ghép *thanh nài*. Nhưng Nại 奈 là cây mít: “*Nại mộc* cây mít trồng sau góc chùa” (CNNA, 63a); “*Son nài tử* là quả mít” (NPĐVBK, 30a). Thêm từ “*thanh*” có thể để chỉ mít xanh, lấy quả non muối làm thức ăn, phân biệt với mít chín ngọt.

<sup>2</sup> Bạng trà, VĐLN nói làng Văn Trai giáp Bạng Thượng chuyên nghề làm chè giã nát để bán, gọi là *chè Bạng*. (Phẩm vật, 129).

<sup>3</sup> Ngv.: Đăng tâm 燈心, tức cây bấc đèn (đăng tâm thảo), một loại cỏ nước, ruột xóp, ngày trước người thời xưa lấy phơi khô để làm bấc thắp đèn (bằng dầu lạc, trầu v.v...). Năm Tự Đức thứ 4 (1851) định lệ cho tỉnh Hà Nội thu mua bấc đèn chuyển vào Kinh, mỗi trăm cân giá 160 quan (ĐNHĐ).

Huyện Hưng Nhân : điện Quang Hiếu [thờ vua Lê Cung Hoàng], đền thờ các vua nhà Trần, đền thờ Phạm Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ], chùa Báo Quốc.

Huyện Diên Hà : chùa Kim Phụ.

Huyện Tiên Lữ : miếu Kê Lạc [thờ Ngô Quyền], đền thờ Trung Quốc vương [Lê Canh, con vua Lê Đại Hành].

Đó là những nơi từ xưa đã được coi là danh thắng, nhưng trải qua bao năm mưa gió, quang cảnh chẳng còn được như trước.

***Đường đi:***

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía bắc, qua hai huyện Kim Động và Đông Yên đến địa phận xã Nhị Mỹ giáp địa phận huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (*ngã tư Từ*), dài 38 dặm 173 trượng, 4 thước; cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua 3 huyện Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ, đến địa phận xã Phú Mỹ giáp địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương (*Cầu Trường*), dài 19 dặm 22 trượng.

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà đi về phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa phận xã Hy Hà cùng huyện (giáp địa giới huyện Thanh Miện), dài 18 dặm.

- Một đường ven đê, từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua hai huyện Kim Động, Đông Yên, đến giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 55 dặm 30 trượng lẻ, cao 1 trượng, rộng 1 trượng 5 tấc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 1.749 người.

(Chưa kể những người phiêu bạt cho tạm hoãn chưa ghi tên là 28 người).

Nhân số thực có: 18.725 người. Trong đó:

Chức sắc: 419 người.

Miễn sai dịch: 219 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18.087 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 31.724 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.725 học 17 bát 5 vốc.

Ruộng đất công tư các hạng hiện có nộp thuế:

199.448 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc 3 phân 8 ly 5. Trong đó:

-Ruộng các hạng: 157.712 mẫu 3 sào 13 thước 2 phân 3 ly 9 hào.

-Đất các hạng: 41.736 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc 1 phân 4 ly 6.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 60.147 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 33.895 học 31 bát 5 vốc 6 nắm 1 lẻ.

**PHỦ KHOÁI CHÂU**

Phủ hạt ở về phía tây bắc thành tỉnh.

Phủ kiêm lý huyện Đông Yên, thống hạt 3 huyện là: Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ. Phủ lý đặt ở địa phận xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh huyện Đông Yên; xung quanh đắp thành đất, chu vi dài 266 trượng, cao 7 thước, dày 1 trượng 2 thước. Xung quanh thành phía ngoài có hào rộng 2 trượng 6 thước, sâu 2

thước. Cửa trước cao 1 trượng 2 thước. Hai cửa tả và hữu cao 1 trượng. Bốn góc trên mặt thành [mỗi góc] đều có đặt một pháo đài.

Từ phủ<sup>1</sup> đi về phía đông đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 23 dặm; đi về phía tây đến sông Nhị Hà dài 9 dặm; đi về phía nam cũng đến sông Nhị Hà, dài 16 dặm; đi về phía bắc đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 15 dặm.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

**1-Huyện Đông Yên, 10 tổng:**

- 1.Tổng Mễ Sở
- 2.Tổng Yên Vĩnh
- 3.Tổng Đông Kết
- 4.Tổng Đại Quan
- 5.Tổng An Lịch
- 6.Tổng Yên Cảnh
- 7.Tổng Bình Dân
- 8.Tổng Khóa Nhu
- 9.Tổng Tử Dương
- 10.Tổng Lưu Xá

**2-Huyện Phù Cừ, 6 tổng:**

- 1.Tổng Võng Phan
- 2.Tổng Kim Hương
- 3.Tổng Cát Dương
- 4.Tổng Hoàng Tranh
- 5.Tổng Viên Quang
- 6.Tổng Ba Đông

**3-Huyện Ân Thi, 8 tổng:**

- 1.Tổng Ân Thi
- 2.Tổng Văn Nhuệ
- 3.Tổng Nhân Vũ
- 4.Tổng Đặng Xá
- 5.Tổng Yên Canh
- 6.Tổng Thượng Cỗ
- 7.Tổng Hạ Cỗ
- 8.Tổng Thổ Hoàng

**4-Huyện Kim Động, 8 tổng:**

- 1.Tổng Yên Tảo
- 2.Tổng Thanh Cù
- 3.Tổng Yên Lạc
- 4.Tổng Tiên Cầu
- 5.Tổng Yên Xá
- 6.Tổng Tạ Xá
- 7.Tổng Bằng Ngang
- 8.Tổng Đức Triêm

**Phong tục:**

Phủ này thời cổ thuộc về bộ Chu Diên. Nhiều người đi học và người làm ruộng nhiều, ít người làm thợ và người đi buôn. Các việc cưới xin ma chay gần đúng lễ, nhưng các nhà giàu có thường hay gây chuyện tranh chấp. Con trai Kim Động thường hay rong chơi lười biếng. Con gái Đông Yên phần nhiều làm nghề trồng dâu nuôi tằm (tổng Mễ Sở thường mua tơ sống đem về dệt nái). Huyện Ân Thi hơi có truyền thống văn học. Huyện Phù Cừ thói tục có phần điều toa. [Nói chung] dân chúng sùng chuộng quỷ thần. Gặp năm được mùa thì quy công cho thần, nhiều nơi mở hội ca hát hoặc thi chèo thuyền, nô nức đến chừng dăm mười ngày mới thôi.

**Sản vật:**

Dâu, đay, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có, nhưng không được nhiều. Huyện Đông Yên có cây bác đèn, Phù Cừ có dưa hấu, Kim Động có nghề vớt cá bột, nghề làm quạt lông: đó là những sản vật có phần trội hơn các nơi khác.

**Khí hậu :**

Tháng hai, tháng ba tiết trời ấm áp. Đến mùa mưa lũ mùa hè, mỗi khi phía tây bắc có mưa rào thì nước sông dâng cao. Đại khái khí hậu cũng tương tự như khí hậu phủ Tiên Hưng.

<sup>1</sup> Phủ Khoái Châu 快州: Thời Ngô-Đinh-Lê là đất Đằng Châu. Đời Lý Cao Tông tách một phần Đằng Châu đặt làm Khoái Châu. Nhà Trần đổi làm Khoái Lộ 快路 thuộc phủ Kiến Xương. Năm Trùng Hưng 5 (1289) Trần Nhân Tông ban cho tướng Nguyễn Khoái 阮蒯 (có công đánh giặc Nguyên) đất Khoái Châu làm châu Thang Mộc, nhân đó đổi viết chữ Khoái Lộ 蒯路 (Toàn thư, BK5-57b), sau lấy lại chữ cũ. Thời thuộc Minh vẫn là Khoái Châu thuộc phủ Kiến Xương. Nhà Lê đặt phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam thừa tuyên, gồm 5 huyện Đông Yên, Kim Động, Phù Dung (sau là huyện Phù Cừ), Tiên Lữ, Thiên Thi. Nhà Mạc đặt Khoái Châu thuộc trấn Hải Dương. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Phù Cừ, Tiên Lữ đặt làm phân phủ Khoái Châu. Năm Tự Đức 4 (1851) bỏ phân phủ, tách huyện Tiên Lữ sang phủ Tiên Hưng, phủ Khoái Châu còn 4 huyện: Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên Thi (sau đổi Ân Thi).

**Sông núi:**

Trong phủ hạt không có núi.

- Một dòng sông lớn (tên là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng<sup>1</sup>) trên tiếp với hạ lưu sông Nhị [đoạn] Hà Nội, từ tổng Mỹ Sở (phía tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh) chảy xuôi xuống, qua cửa Mỹ Sở và cửa Đằng Châu, chảy qua phía tây tỉnh thành, đến ngã ba sông Luộc đổ vào giang phận huyện Diên Hà phủ Tiên Hưng, rồi chảy xuôi xuống Nam Định, một nhánh nhập vào sông Nông (Nông Giang) thuộc địa phận huyện Tiên Lữ.

- Một đoạn sông không lớn lắm từ xã Yên Cầu huyện Phù Cừ đến xã Biện Tân, đối bờ với xã Đông Quỳnh huyện Diên Hà, rồi chảy sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra các sông cũ như sông Cũ Yên, sông Quảng Lăng, sông Kim Ngưu, sông Nghĩa Trụ nay đều đã bị bồi tắc. Hồ Bán Nguyệt: ở huyện Kim Động; đầm Dạ Trạch: ở huyện Đông Yên là những nơi sông nước tươi đẹp, có tiếng từ xưa.

**Danh thắng**

Huyện Đông Yên: đền thờ Chử Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ sứ quân [Nguyễn Siêu].

Huyện Kim Động: chùa Kim Chung (chùa Chuông Vàng), đền Đằng Châu.

Huyện Ân Thi có miếu thờ Đế Thích.

Đó là những nơi đền to chùa rộng tráng lệ, từ xưa đã có tiếng là những nơi danh thắng.

**Đường đi:**

- Một đường dịch lộ về phía đông phủ lý, trên từ xã Nhị Mỹ huyện Đông Yên (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), đi qua phủ hạt, đến cửa bắc thành tỉnh, dài 43 dặm 162 trượng, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến bờ đê tổng Yên Vĩnh, dài 8 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, đến bờ đê xã Điều Nha, dài 17 dặm, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 826 người.

Nhân số thực có: 9.244 người. Trong đó:

-Chức sắc: 213 người.

-Miễn lao dịch: 120 người.

-Đinh số chính nạp: 8.911 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.568 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 819 học 19 bát.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 113.019 mẫu 8 sào 13 thước 9 tấc 1 phân 9 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 89.915 mẫu 7 sào [0 thước] 6 tấc 6 phân 4 ly 9 hào.

-Đất: 23.104 mẫu 1 sào 13 thước 2 tấc 5 phân 4 ly 1 hào.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.002 quan 6 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 74.551 học 21 bát 6 nắm.

<sup>1</sup> Đoạn sông Nhị (sông Hồng) chảy qua Khoái Châu gọi là sông Xích Đằng.

HUYỆN ĐÔNG YÊN

Huyện Đông Yên do phủ Khoái Châu kiêm lý. Huyện lỵ đóng ở xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh. (Thành trì, hào lũy xem ở bản đồ toàn phủ).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Ân Thi (cách 9 dặm), phía tây đến sông Nhị Hà ở chỗ đối bờ với bên kia sông là huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (cách 8 dặm), phía nam giáp huyện Kim Động (cách 12 dặm), phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (cách 14 dặm).

Đông tây cách nhau 17 dặm.

Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 78 xã, thôn, phường.

1-Tổng Mễ Sở, 8 xã:

- 1.Xã Đa Hòa
- 2.Xã Thiết Trụ
- 3.Xã Mễ Sở
- 4.Xã Bằng Nha
- 5.Xã Nhạn Tháp
- 6.Xã Phú Thị
- 7.Xã Phú Trạch
- 8.Xã Hoàng Trạch

2-Tổng Yên Vĩnh, 9 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Yên Vĩnh
- 2.Xã Xuân Đình
- 3.Xã Hàm Tử
- 4.Xã Đức Nhuận
- 5.Xã Đông Minh
- 6.Thôn Đông xã Đông Tảo<sup>2</sup>
- 7.Thôn Nam xã Đông Tảo
- 8.Pường Thổ Châu
- 9.Pường Đông Ngang

3-Tổng Đông Kết, 12 xã:

1. Xã Hương Trù<sup>3</sup>
2. Xã Mạn Trù
- 3.Xã Mạn Xuyên
- 4.Xã Mạn Trù Châu
5. Xã Kiến Châu<sup>4</sup>
6. Xã Ninh Tập
- 7.Xã Diên Linh
- 8.Xã Lạc Thủy<sup>5</sup>
- 9.Xã Bối Khê
- 10.Xã Kênh Khê
- 11.Xã Trung Châu
- 12.Xã Đông Kết

4-Tổng Đại Quan, 13 xã:

- 1.Xã Đại Quan<sup>6</sup>
- 2.Xã Thuận Lễ
- 3.Xã Sài Thị
- 4.Xã Sài Quát
- 5.Xã Bùi Xá
- 6.Xã Nhuế Dương
- 7.Xã Thọ Nham
- 8.Xã Phó Nham
- 9.Xã Phú Khê
- 10.Xã Quan Xuyên<sup>7</sup>
- 11.Xã Nghi Xuyên
- 12.Xã Cốc Đăng
- 13.Xã Phù Sa

5-Tổng Tử Dương, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Tử Dương
- 2.Xã Đông Xá
- 3.Xã Xuân Lai
- 4.Xã Lực Điền
- 5.Xã Hương Uyên<sup>8</sup>
- 6.Thôn Đông xã Tử Dương
- 7.Thôn Tổ Hỏa

<sup>1</sup> Huyện Đông Yên 東安縣: Đời Trần là huyện Đông Kết 東結. Thời thuộc Minh theo tên cũ. Nhà Lê đổi gọi là huyện Đông Yên 東安. Trải qua các triều, cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> Xã Đông Tảo: Trước tên là xã Đông Cảo 東杲; theo lệnh năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng âm Cảo (biệt danh của Gia Long, xem NCCH, 135), đổi là Đông Tảo 東早.

<sup>3</sup> Xã Hương Trù: Trước tên là xã Hoa Trù 花廚; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy của mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Trù 香廚.

<sup>4</sup> Xã Kiến Châu: Trước tên là xã Triền Châu 厓州; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên húy của Thiệu Trị), đổi là Kiến Châu.

<sup>5</sup> Xã Lạc Thủy: Trước tên là xã Triền Thủy 厓水; từ 1843 kiêng chữ Triền, đổi là Lạc Thủy 樂水.

<sup>6</sup> Xã Đại Quan: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đại Lan 大蘭, từ 1803 kiêng chữ Lan (tên húy mẹ cả của Gia Long), đổi gọi là Đại Quan 大關.

<sup>7</sup> Xã Quan Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Lan Xuyên 蘭川, từ 1803 kiêng chữ Lan, đổi gọi là Quan Xuyên 蘭川.

<sup>8</sup> Xã Hương Uyên: Trước tên là xã Lỗi Tuyền; từ 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền 璵 (tên húy Thiệu Trị), đổi là xã Hương Uyên 香淵.

- 6-Tổng Khóa Nhu**, 6 xã, thôn:
- |             |                            |               |                |
|-------------|----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Nhị Mễ | 2.Xã Bình Phú <sup>1</sup> | 3.Xã Khóa Nhu | 4.Xã Xuân Linh |
| 5.Xã Mỹ Xá  | 6.Thôn Hòa Nhu             |               |                |
- 7-Tổng Yên Cảnh**, 6 xã:
- |                             |              |               |                |
|-----------------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Yên Cảnh               | 2.Xã Yên Vĩ  | 3.Xã Ông Đình | 4.Xã Xuân Quan |
| 5.Xã Bình Kiều <sup>2</sup> | 6.Xã Ninh Vũ |               |                |
- 8-Tổng Bình Dân**, 5 xã:
- |               |             |                  |               |
|---------------|-------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Bình Dân | 2.Xã An Dân | 3.Xã Dương Trạch | 4.Xã Thọ Bình |
| 5.Xã Bình Quỳ |             |                  |               |
- 9-Tổng An Lịch**, 6 xã, thôn:
- |                |                |              |               |
|----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã An Lịch   | 2.Xã Đào Viên  | 3.Xã An Viên | 4.Xã Điều Nha |
| 5.Xã Tiểu Quan | 6.Thôn Mậu Lâm |              |               |
- 10-Tổng Lưu Xá**, 8 xã:
- |                 |              |              |                |
|-----------------|--------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Lưu Xá     | 2.Xã Ngộ Xá  | 3.Xã Đào Xá  | 4.Xã Trương Xá |
| 5.Xã Tượng Cước | 6.Xã Thổ Cầu | 7.Xã Bình Hồ | 8.Xã Bình Cầu  |
- Phong tục:**
- Dân chúng chăm chỉ công việc cấy cấy dâu tằm. Tổng Mễ Sở nhiều nhà thường hay đi mua tơ sống về dệt thành lụa. Tập tục dân chúng sùng chuộng quỷ thần (các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh v.v... hàng năm mở hội vào tháng tám, nếu là năm được mùa thì quy công cho thần, tổ chức các trò vui chơi ca hát, thi chèo thuyền, náo nức đến đêm mười ngày mới tan hội).
- Các phép cưới xin, ma chay giữ được gần đúng lễ. Trong huyện có hai phường thủy cư là phường Thổ Châu và phường Đông Ngang, làm nghề chài lưới đánh cá để sinh sống.
- Sản vật:**
- Các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh, Đông Kết, Đại Quan nhiều đất bãi bồi, thường trồng mía, khoai, đậu và dâu. Hai xã Đông Xá, Xuân Lai có cây bắc đèn. Ngoài ra các sản vật thông thường thì cũng như các nơi khác.
- Khí hậu:**
- Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều mưa rào. Phía tây huyện ở gần sông lớn, hàng năm đến mùa hè mưa lũ, nước sông dâng cao. Ngoài ra cũng như các nơi khác trong tỉnh.
- Sông núi:**
- Trong huyện hạt không có núi.
- Một dòng sông lớn (là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng), phía trên từ xã Phú Trạch tổng Mễ Sở (hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội), qua cửa chính Mễ Sở, xuống đến tổng Đại Quan rồi chảy vào giang phận huyện Kim Động, dài 33 dặm, rộng 100 trượng (có nơi 65 hoặc 62 trượng), sâu hơn 20 thước (cũng có nơi sâu 22 thước).
  - Một dòng sông nhỏ, gọi là sông Nghĩa Trụ. Nguyên sông này từ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy xuống phía đông, qua địa phận hai xã Nhị Mễ và Đông Xá thuộc bản huyện, xuống đến thôn Tổ Hỏa, chảy vào giang phận xã Chu Xá huyện Ân Thi, dài 9 dặm, rộng 12 trượng, sâu chừng 5, 6 thước.

<sup>1</sup> Xã Bình Phú: Tên xã đời Lê là Bình Phú 平富, thời Tây Sơn kiêng âm Bình (tên húy của Quang Trung), đổi gọi là Bằng Phú 憑富.

<sup>2</sup> Xã Bình Kiều: Trước tên là xã Hồng Cầu 虹球, từ 12-1847 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (tên húy tiểu tự của Tự Đức), đổi gọi là Bình Kiều 平橋.

- Một con sông cũ là sông Cửu Yên, phía trên do nước sông Nhị Hà đổ vào, phía dưới chảy đến huyện Ân Thi, nay đã bị bồi lấp.
- Một con sông cũ là sông Kim Ngưu, phía trên từ huyện Văn Giang [tỉnh Bắc Ninh] quanh co uốn khúc chảy xuống đến tổng Đại Quan, thông với sông Nhị Hà, nay cũng đã bị bồi lấp.

**Danh thắng:**

Đền thờ Chử Đồng Tử: ở xã Đa Hòa tổng Mỹ Sở<sup>1</sup>, đối bờ với Tự Nhiên châu (Bãi Tự Nhiên) thuộc tỉnh Hà Nội<sup>2</sup>.

Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung, chỉ trong một đêm biến hóa ra lâu đài điện gác nguy nga, tức là ở chỗ đền thờ ngày nay vậy.

Đền thờ Công chúa Tiên Dung: ở xã Mạn Trù<sup>3</sup> tổng Đông Kết. Đền ở gần bờ sông. Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung ở đây.

Đền thờ Sứ quân [Nguyễn Siêu]<sup>4</sup> : ở xã Đông Kết, tên cổ là xã Đà Mạc<sup>5</sup>.

Tương truyền thân họ Nguyễn, tên Siêu một trong 12 sứ quân, chống cự với Đinh [Bộ Lĩnh] bị bại, một đao một ngựa chạy về đến Bái Xuyên thì hóa (Bái Xuyên tức là xã Đông Kết ngày nay).

**Đường đi:**

- Một đường dịch lộ từ xã Nhị Mỹ (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), qua các tổng Khóa Nhu, Bình Dân, An Lịch, Lưu Xá, đến xã An Lạc huyện Kim Động, dài 21 dặm, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bờ đê xã Điều Nha, theo bờ đê đi xuống đến xã Nho Lâm huyện Kim Động, dài 17 dặm; cao 1 thước, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến đê xã Yên Vĩnh, theo bờ đê đến xã Phú Trạch giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 451 người.

Nhân số thực còn: 4.802 người. Trong đó:

- Chức sắc: 101 người.
- Miễn lao dịch: 66 người.
- Đinh số chính nạp: 4.635 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.127 quan 9 tiền.
- Nộp bằng thóc: 407 hộc vuông.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 38.129 mẫu 3 sào 8 thước 5 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

<sup>1</sup> Đền thờ Chử Đồng Tử nay thuộc thôn Đa Hoà xã Bình Minh huyện Kim Động, tương truyền là nơi Chử Đồng Tử (quê ở thôn Chử Xá huyện Gia Lâm) gặp công chúa Tiên Dung, kết làm vợ chồng. Sau Chử ra núi đảo Quỳnh Viên học được phép lạ trở về, nghe tin Hùng vương sai quân đến bắt, Chử và Tiên Dung hoá phép bay lên trời, cả lâu đài thành quách cũng bay theo. Thôn Đa Hoà tương truyền là nơi Chử Đồng Tử úp nón cho hiện lên lâu đài. (Toàn thư, NK4-17a; Lĩnh Nam chích quái, Hưng Yên tỉnh nhất thống chí, A.963; cũng xem: DTLSVHVN, tr.160).

<sup>2</sup> Đầu triều Nguyễn, châu Tự Nhiên thuộc tổng Vĩnh Hưng (sau là tổng Yên Vĩnh) huyện Đông Yên phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

<sup>3</sup> Xã Mạn Trù: tên Nôm là Mạn Trờ.

<sup>4</sup> Nguyễn Siêu 阮超: Một trong 12 sứ quân thời Thập Nhị sứ quân: Năm 966, Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu công, hoặc Nguyễn Lệnh công chiếm miền Tây Phù Liệt (vùng Thanh Trì, Hà Nội).

<sup>5</sup> Đà Mạc: nghĩa là kéo màn, lấy sự tích công chúa Tiên Dung che màn ở Bãi Tự Nhiên.



- Ruộng: 27.233 mẫu 8 sào 10 thước 6 tấc 1 ly 5 hào.
  - Đất: 10.895 mẫu 4 sào 12 thước 9 tấc 8 phân 4 ly 5 hào.
- Thuế ruộng đất cả năm:
- Nộp bằng tiền: 14.137 quan 5 tiền 13 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 27.634 học 20 bát 9 vốc 1 nắm 6 lẻ.

HUYỆN PHÙ CỪ

kiêm nhiếp

HUYỆN ÂN THI

Phù Cừ thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Ân Thi tổng Ân Thi, xung quanh đắp lũy đất, trên mặt lũy trồng tre; lũy dài 18 trượng, rộng 15 trượng, có 1 cửa chính ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Kim Động, phía nam giáp huyện Tiên Lữ, phía bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau hơn 20 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Hai huyện có 14 tổng (Phù Cừ 6 tổng; Ân Thi 8 tổng), 107 xã, thôn, phường.

1- Huyện Phù Cừ, 6 tổng:

1-Tổng Ba Đông, 8 xã:

- |               |                 |              |               |
|---------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Ba Đông  | 2.Xã Trà Bô     | 3.Xã Phú Mãn | 4.Xã Nghĩa Vũ |
| 5.Xã Duyệt Lễ | 6.Xã Trần Tranh | 7.Xã Trần Xá | 8.Xã Cao Xá   |

2-Tổng Hoàng Tranh, 9 xã:

- |                  |               |               |                |
|------------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Hoàng Tranh | 2.Xã Đoàn Đào | 3.Xã Long Cầu | 4.Xã Đại Dục   |
| 5.Xã Diên Linh   | 6.Xã Hà Linh  | 7.Xã Đông Cáp | 8.Xã Trúc Giản |
| 9.Xã Quế Lâm     |               |               |                |

3-Tổng Viên Quang, 8 xã:

- |                 |                          |              |              |
|-----------------|--------------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Viên Quang | 2.Xã Phú Mỹ <sup>2</sup> | 3.Xã Vũ Xá   | 4.Xã Ngũ Lão |
| 5.Xã Thọ Lão    | 6.Xã Quang Xá            | 7.Xã Tống Xá | 8.Xã Phan Xá |

4-Tổng Kim Hương<sup>3</sup>, 6 xã:

- |                             |               |                           |              |
|-----------------------------|---------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Kim Hương <sup>4</sup> | 2.Xã Tam Muội | 3.Xã Phù Anh <sup>5</sup> | 4.Xã Phạm Xá |
| 5.Xã Nại Khê                | 6.Xã Hoàng Xá |                           |              |

<sup>1</sup> Huyện Phù Cừ 芙蓉: Từ đời Trần qua thời thuộc Minh đến hết đời Lê sơ là huyện Phù Dung 芙蓉. Nhà Mạc kiêng chữ Dung (tên húy Mạc Đăng Dung), đổi gọi là huyện Phù Hoa 芙花. Nhà Lê Trung hưng lấy lại tên cũ là Phù Dung. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Dung ( , tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là huyện Phù Cừ 芙渠. Khoảng 1976-1996 Phù Cừ hợp với Tiên Lữ làm huyện Phù Tiên tỉnh Hải Hưng. Sau lại tách riêng, là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên nay.

<sup>2</sup> Xã Phú Mỹ: Trước tên là xã Phú Triền 富廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Phú Mỹ 富美.

<sup>3</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup> Tổng và xã Kim Hương: Trước tên là Kim Hoa 金花; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Hương 金香.

<sup>5</sup> Xã Phù Anh: Trước tên là xã Phù Dung 芙蓉; từ 3-1841 kiêng húy chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là Phù Anh 芙英.

**5-Tổng Cát Dương**, 8 xã:

- |                |               |               |               |
|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Cát Dương | 2.Xã Hạ Cát   | 3.Xã Quang Lệ | 4. Xã Văn Xa  |
| 5.Xã An Lệ     | 6.Xã Đình Cao | 7.Xã An Nhuế  | 8. Xã Nhật Lệ |

**6-Tổng Võng Phan**, 7 xã:

- |                |               |                |               |
|----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Võng Phan | 2.Xã La Tiến  | 3.Xã Trà Dương | 4.Xã Thị Viên |
| 5.Xã An Cầu    | 6.Xã Biện Tân | 7.Xã Đông Châu |               |

**2-Huyện Ân Thi<sup>1</sup>**

**1-Tổng Ân Thi<sup>2</sup>**, 10 xã, thôn:

- |                          |               |               |               |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Ân Thi <sup>3</sup> | 2Xã Cộng Vũ   | 3.Xã Bình Đới | 4.Xã Vũ Dương |
| 5.Xã Lê Xá               | 6.Xã Cao Xá   | 7.Xã Bàn Lễ   | 8.Thôn Lương  |
| 9Xã Trà Hương            | 10.Thôn Dương |               |               |

**2-Tổng Đặng Xá**, 7 xã, thôn:

- |                |               |                  |                |
|----------------|---------------|------------------|----------------|
| 1.Thôn Đặng    | 2.Thôn Đường  | 3.Thôn Minh Châu | 4.Thôn Gia Cốc |
| 5.Thôn Phú Cốc | 6.Xã Kênh Bối | 7.Xã Xuân Nguyên |                |

**3-Tổng Văn Nhuệ**, 8 xã, thôn, phường:

- |                 |                |               |                    |
|-----------------|----------------|---------------|--------------------|
| 1.Xã Văn Nhuệ   | 2.Thôn Trạo    | 3.Thôn Đa Lộc | 4.Thôn Hoàng Xuyên |
| 5.Xã Bích Chàng | 6.Xã Bình Lăng | 7.Xã Khê Than | 8.Pường Thủy Cơ    |

**4-Tổng Nhân Vũ**, 5 xã:

- |                |                         |                            |            |
|----------------|-------------------------|----------------------------|------------|
| 1.Xã Nhân Vũ   | 2.Xã Mi Xá <sup>4</sup> | 3.Xã Nhật Tảo <sup>5</sup> | 4.Xã Hạ Lễ |
| 5.Xã Đan Chàng |                         |                            |            |

**5-Tổng Yên Canh**, 5 xã:

- |               |             |              |             |
|---------------|-------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Yên Canh | 2. Xã Cổ Lễ | 3.Xã Mão Cầu | 4.Xã Lưu Xá |
| 5.Xã La Chàng |             |              |             |

**6-Tổng Thổ Hoàng**, 12 xã, thôn:

- |                 |                         |                   |                   |
|-----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Xã Thổ Hoàng  | 2.Thôn Phú <sup>6</sup> | 3.Thôn Trung      | 4.Thôn Quanh      |
| 5.Xã Đới Khê    | 6.Xã Đình Xá            | 7.Xã Nam Trì      | 8.Thôn Đặng Xuyên |
| 9.Thôn Bảo Tàng | 10.Thôn Bình Trì        | 11.Thôn Mai Xuyên | 12.Thôn Đặng Đình |

**7-Tổng Thượng Cốc**, 7 xã, thôn:

- |                 |               |                |                |
|-----------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Án Đơ      | 2.Xã Cảnh Lâm | 3.Xã Chu Xá    | 4.Thôn Đồng Mỹ |
| 5.Thôn Lăng Cầu | 6.Thôn Dã Cầu | 7.Thôn Hoan Ái |                |

**8-Tổng Hạ Cốc**, 7 thôn:

- |                |                  |                |                 |
|----------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Thôn Cù Tu   | 2.Thôn Thuý Trúc | 3.Thôn Tòng Củ | 4.Thôn Cao Trai |
| 5.Thôn Văn Mạc | 6.Thôn Trâm Nhĩ  | 7.Thôn Du Mỹ   |                 |

<sup>1</sup> Huyện Ân Thi: Đời Trần là Thiên Thi 天施. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thi Hóa 施化. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Thiên Thi. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi làm huyện Ân Thi 恩施. Khoảng 1976-1996 hợp với huyện Kim Động, gọi là huyện Kim Thi, sau đã tách riêng thành huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Ân Thi: Trước tên là tổng và xã Thiên Thi (CTTX).

<sup>4</sup> Xã Mi Xá 敕舍 chữ Mi 敕 (QV: miên từ thiết). CTTX chép chữ Xuy; đọc âm Nôm là Xôi 欸(Xôi Xá).

<sup>5</sup> Xã Nhật Tảo: Trước tên là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo (huý biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

<sup>6</sup> Thôn Phú: Trước tên là thôn Đầm 擔村. Theo lệnh kiêng huý năm Gia Long 16 (1817) kiêng đồng âm chữ Đầm 膽 (tên huý Hoàng Thái tử Đầm, sau là vua Minh Mệnh), đổi là thôn Phú 富村.

**Phong tục:**

Sĩ dân chăm lo công việc cày cấy, học hành; các việc cưới xin, ma chay theo thường lệ. Dân Ân Thi có phần xảo quyệt, hay dùng sức mạnh. Dân Phù Cừ dễ bị kích động, thói tục có phần điều toa, ngoài ra không có gì đặc biệt.

**Sản vật:**

Huyện này ở vào vùng địa thế thấp, trũng. Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Xã Đình Cao có giống dưa hấu hương vị thơm ngon.

**Khí hậu:**

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

**Danh thắng:**

Miếu thờ Đế Thích<sup>1</sup>: ở xã La Chàng huyện Ân Thi (xưa là làng La Đăng huyện Thiên Thi) linh thiêng hiển ứng, kiến trúc cao to, có tiếng là nơi danh thắng trong bản huyện.

**Sông núi:**

Trong huyện hạt không có núi.

-Chỉ có một con sông là sông Nông (Nông Giang): Sông này trên tiếp với sông Luộc, chảy qua tổng Vọng Phan, rồi chảy sang địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 1250 trượng, rộng 24 trượng, sâu 18 thước.

Ngày trước có:

-Sông Cửu An: sông này trên tiếp với tổng Bằng Ngang huyện Kim Động dưới đến cửa sông xã Biện Tân.

-Sông Nghĩa Trụ: (một tên là *sông Thổ Hoàng*, một tên là *sông Hoan Ái*). Sông này:

- Một nhánh trên từ thôn Tổ Hoa huyện Đông Yên chảy xuống đến xã Hoan Ái, qua tổng Thổ Hoàng, đổ vào sông Kênh Khương tỉnh Hải Dương.
- Một nhánh từ thôn Dã Cầu huyện Ân Thi chảy xuống đến xã Đan Chàng.
- Một nhánh từ xã Đặng Đình chảy xuống đến xã Trà Hương, rồi đổ vào sông Cửu An ở cửa sông xã Khê Than, qua xã Đông Cáp huyện Phù Cừ, chảy xuống xã Diêm Xá huyện Tiên Lữ. Nhưng đến nay sông đã bị bồi lấp.

**Đường đi:**

- Một đường dịch lộ từ xã Đại Duy giáp tổng Dị Chế huyện Tiên Lữ, đi qua các tổng Hoàng Tranh, Ba Đông, Viên Quang thuộc bản huyện, đến thôn Phú My rồi đi sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Dài 5 dặm 43 trượng, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Bằng Ngang huyện Kim Động, dài 8 dặm 120 trượng, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Biện Tân, dài 12 dặm, rộng 5 thước, cao 2 thước (theo con đê bồi của sông Cửu Yên cũ).

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Văn Nhuệ, Thổ Hoàng, Đặng Xá đến xã Cảnh Lâm tổng Thượng Cốc giáp địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm, cao 1 thước, rộng 5 thước.

<sup>1</sup> Sự tích Đế Thích, xem ở mục Danh thắng huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Riêng sự tích miếu Đế Thích ở xã La Chàng có thêm huyền tích về hai người con gái ở thôn bên được Đế Thích đón lên trời làm Đế phi (*Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*, A.963); cũng xem: DTLSVHVN, tr.241.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co qua các xã trong huyện hạt rồi xuống đến xã Hoàng Tranh, giáp xã Tam Nông huyện Tiên Lữ, dài 2 dặm, cao 1 thước, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 194 người.

Phù Cừ: 73 người.

Ân Thi: 121 người.

Nhân số thực còn: 2.068 người.

Phù Cừ: 981 người.

-Chức sắc: 5 người.

-Miễn lao dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 969 người.

Ân Thi: 1.087 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn lao dịch: 13 người.

-Đinh số chính nạp: 1.062 người.

Thuế đinh các hạng cả năm :

-Nộp bằng tiền: 3.582 quan 3 tiền.

Phù Cừ: 1.727 quan 4 tiền.

Ân Thi: 1.854 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 196 học 17 bát.

Phù Cừ: 95 học 5 bát 5 vốc.

Ân Thi: 101 học 11 bát 5 vốc.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 48.422 mẫu 3 sào 9 thước 3 tác 2 phân.

-Ruộng: 41.625 mẫu 5 sào 10 thước 9 tác 9 phân.

-Đất: 6.796 mẫu 9 sào 13 thước 3 tác 3 phân.

Trong đó:

Phù Cừ: 23.601 mẫu 9 sào 12 thước 8 tác 7 phân.

-Ruộng: 20.631 mẫu 3 sào 4 phân.

-Đất: 2.970 mẫu 6 sào 12 thước 8 tác 3 phân.

Ân Thi : 24.820 mẫu 3 sào 11 thước 4 tác 9 phân.

-Ruộng: 20.994 mẫu 10 thước 9 tác 5 phân.

-Đất: 3.826 mẫu 3 sào 5 tác.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 11.312 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

Phù Cừ: 5.217 quan 44 đồng tiền.

Ân Thi: 6.095 quan 5 tiền 45 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.610 học 2 bát 2 vốc 3 nắm.

Phù Cừ: 14.710 học 30 bát 4 vốc 8 nắm.

Ân Thi: 15.899 học 10 bát 7 vốc 4 nắm.

HUYỆN KIM ĐỘNG

Kim Động thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Đằng Mạn tổng Yên Tảo. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, cao 6 thước, dày 8 thước, chu vi 53 trượng 5 thước. Bên ngoài thành đất có hào rộng 2 trượng; có 1 cửa giữa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông [từ huyện lỵ] đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía tây giáp [giang phận] sông Nhị Hà 1 dặm, đối bờ với huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội; phía nam đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía bắc đến giáp huyện Đông Yên, cách 17 dặm.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đức Triêm, 8 xã 2 phường:

- 1.Xã Đức Triêm
- 2.Xã Lai Hạ<sup>2</sup>
- 3.Xã Phục Lễ<sup>3</sup>
- 4.Xã Phương Tùng
- 5.Phường Vân
- 6.Xã Ngọc Đường
- 7.Xã Nho Lâm<sup>4</sup>
- 8.Xã Thanh Sầm
- 9.Xã Bồng Châu
- 10.Phường Nghệ

2-Tổng Thanh Cù, 5 xã:

- 1.Xã Thanh Cù
- 2.Xã Diên An
- 3.Xã Kệ Châu
- 4.Xã Phượng Lâu
- 5.Xã Hoàng Xá

3-Tổng Yên Tảo<sup>5</sup>, 9 xã, thôn, phường<sup>6</sup>:

- 1.Xã Yên Tảo<sup>7</sup>
- 2.Xã Yên Vũ
- 3.Xã Nhân Dục
- 4.Trang Hương Điền<sup>8</sup>
- 5.Phường Nam Hòa
- 6.Phố Bắc Hòa
- 7.Xã Đằng Châu
8. Xã Đằng Man
- 9.Xã Xích Đằng
- 10.Xã Cao Xá

4-Tổng Tiên Cầu, 6 xã:

- 1.Xã Tiên Cầu
- 2.Xã Trà Lâm
- 3.Xã Đông Lỗ
- 4.Xã Bảo Khê
- 5.Xã Tiên Khê
- 6.Xã Lương Xá

5-Tổng Bằng Ngang, 6 xã:

- 1.Xã Bằng Ngang
- 2.Xã Đông Lý
- 3.Xã Dương Phú
- 4.Xã Mai Viên
- 5.Xã Mai Xá
- 6.Xã Động Xá<sup>9</sup>

6-Tổng Yên Xá, 6 xã, thôn:

- 1.Xã Đề Cầu
- 2.Xã Đỗ Xá
- 3.Xã Yên Xá
- 4.Xã Đông Yên<sup>10</sup>

1 Huyện Kim Động: Đời Lý-Trần là đất Đằng Châu 藤州(ĐNNTC: đời Trần là huyện Vĩnh Động 永洞), thời thuộc Minh là huyện Vĩnh Động. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Động 金洞 (1469) thuộc phủ Khoái Châu). Thời gần đây (1976-1996) hợp nhất hai huyện Kim Động, Ân Thi, gọi là huyện Kim Thi tỉnh Hải Hưng. Nay đã tách tỉnh, lại gọi là huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

2 Xã Lai Hạ: Trước tên là xã Hạ Tông 賀棕; từ đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tông (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Lai Hạ 來賀.

3 Xã Phục Lễ: Trước tên là xã Lễ Tông 禮棕, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Phục Lễ 復禮.

4 Xã Nho Lâm: Trước tên là xã Nho Tông 儒棕, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Nho Lâm 儒林.

5 Xem chú ở dưới cách 1 chú.

6 Ngv. ghi tổng Yên Tảo có 9 xã, thôn, phường, nhưng số đúng ở dưới là 10 xã, thôn, phường.

7 Tổng và xã Yên Tảo: Trước tên là (tổng và xã) Yên Cảo; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng huý âm Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Yên Tảo 安早.

8 Trang Hương Điền: Trước tên là trang Hoa Điền 花田莊, từ đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua), đổi là trang Hương Điền 香田.

9 Xã Động Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ 1853 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Động Xá 洞舍.

10 Xã Đông Yên: Trước tên là xã Tuyền Yên 全安; đầu đời Thiệu Trị kiêng huý đồng âm chữ Tuyền 璵 (tên

5.Xã Lôi Cầu                      6. Thôn Trúc Cầu

**7-Tổng Tạ Xá**, 9 xã, thôn:

1.Xã Tạ Xá	2.Xã Phú Cốc	3.Xã Liễn Cốc	4.Xã Đào Xá
5.Xã Ngô Xá	6.Xã Vĩnh Đồng	7.Xã Phán Thủy	8.Xã Tiên Quán
9.Thôn Hậu xã Vĩnh Đồng			

**8-Tổng Yên Lạc**, 7 xã, thôn:

1.Xã Yên Lạc	2.Xã Cao Quán	3.Thôn Hoàng Văn Ngoại	
4.Thôn Nội	5.Xã Văn Cầu	6.Xã Thổ Khối	7.Xã Kim Tháp

**Phong tục:**

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư, nhà nông siêng năng công việc cày cấy, chỉ những nơi gần đầu ô bến chợ thường có nhiều kẻ rong chơi lười nhác.

Trong huyện có hai phường thủy cư, làm nghề chài lưới sinh sống.

**Sản vật:**

Các sản vật thông thường như lúa, khoai, đậu, dâu, mía v.v... cũng như các huyện khác. Dân ven sông hàng năm, từ kỳ mưa lũ đầu mùa hè cho đến tiết sơ phục (tục gọi là *nước cá*) thường ra bờ sông vớt cá con đem đi bán (xem trứng mà phân biệt các giống cá) để cho người mua đem về thả nuôi trong ao hồ. Thợ gần tỉnh học được nghề làm quạt lông, khá tinh khéo.

**Khí hậu:**

Đại khái cũng giống như các huyện khác trong tỉnh.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn (tức là sông Nhị, cũng gọi là sông Xích Đằng) trên tiếp từ giang phận tổng Đại Quan huyện Đông Yên chảy xuống, đổ vào ngã ba sông Luộc, dài 27 dặm, rộng 95 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Sông Cửu Yên<sup>1</sup>: Trên tiếp từ xã Sài Quất huyện Đông Yên chảy xuống qua các tổng Tạ Xá, Bằng Ngang thuộc bản huyện rồi chảy sang huyện Ân Thi; nay đã bị bồi lấp.

- Hồ Bán Nguyệt, ở về phía tây thành tỉnh, thuộc vào địa phận thôn Hương Dương, rộng chừng 3 mẫu.

**Danh thắng:**

- Chùa Kim Chung<sup>2</sup>: ở xã Nhân Dục tổng Yên Tảo, quy mô to rộng, có tiếng là nơi danh thắng.

- Linh từ xã Đằng Châu: thờ Sứ quân Phạm Phòng Át<sup>3</sup>, cầu khẩn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

huý vua), đổi là xã Đông Yên 全安.

<sup>1</sup> Sông Cửu Yên 久安江 : do Minh Mệnh cho đào năm 1835 để giảm thế nước sông Hồng, đã được vẽ hình khắc trên Nghị đỉnh (một trong Cửu đỉnh ở hoàng cung Huế). Nhưng từ khi đào sông dân các huyện thuộc phủ Khoái Châu bị lũ lụt nặng nề, vì vậy đầu đời Thiệu Trị đã phải cho lấp bỏ (1842).

<sup>2</sup> Kim Chung tự, tức chùa Chuông, dựng trong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đời Lê Dụ Tông, quy mô rộng lớn, gác chuông cao đẹp. Trong chùa có bia và cột hương ghi chép tư liệu liên quan đến đô thị cổ Phố Hiến hồi đầu thế kỷ XVIII.

<sup>3</sup> Phạm Phòng Át: tức Phạm Bạch Hổ 范白虎 một trong 12 vị sứ quân thời Thập Nhị sứ quân, năm 966 chiếm giữ miền Đằng Châu, tự xưng là Phạm Phòng Át (Phòng át là tên chức quan võ, không phải tên riêng). Đền trước ở ngoài đền, khoảng năm Thống Nguyên (1522-1527) đời Lê Cung Hoàng dời lên trên đền ở địa điểm hiện nay.

- Đường đi:**
- Một đường dịch lộ ở phía bắc thành tỉnh, phía trên tiếp với đường lớn của huyện Đông Yên từ xã Yên Lạc đi xuống đến xã Yên Vũ rồi đi vào thành tỉnh, dài 17 dặm 40 trượng 6 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
  - Một đường dịch lộ từ phía tây bắc thành tỉnh đi đến xã Bảo Khê rồi đi sang huyện Tiên Lữ, dài 150 trượng 9 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
  - Một con đường đê ở phía tây huyện lỵ, cao 1 trượng 2 thước, chân đê rộng 7 trượng, đi về phía nam qua thành tỉnh, đến thôn Hương Dương huyện Tiên Lữ ở thôn Hương Dương, dài 3 dặm; từ huyện lỵ đi về phía bắc đến xã Nho Lâm giáp giới huyện Đông Yên, dài 17 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 191 người.  
Nhân số thực còn: 2.374 người. Trong đó:  
-Chức sắc: 95 người.  
-Miễn lao dịch: 34 người.  
-Đinh số chính nạp: 2.245 người.  
Thuế đinh cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 3.859 quan 4 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 216 học 2 bát.

- Ruộng đất :**
- Ruộng đất công tư các hạng: 26.468 mẫu 1 sào 11 thước 1 phân 3 ly.  
Trong đó:  
-Ruộng: 21.056 mẫu 4 sào 9 thước 7 phân 3 ly 4.  
-Đất: 5.411 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 3 phân 9 ly 6.  
Thuế ruộng đất cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 8.552 quan 2 tiền 4 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 16.306 học 36 bát 8 vốc 7 nắm.

PHỦ TIÊN HUNG

Phủ Tiên Hưng ở về phía đông nam thành tỉnh (cách 41 dặm).  
Phủ kiêm lý huyện Thần Khê; thống hạt 3 huyện là Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.  
Phủ lỵ đóng ở địa phận 2 xã Cổ Quán và Lễ Xá tổng Cổ Quán huyện Thần Khê. Xung quanh phủ đắp thành đất, chu vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước, dày 1 trượng. Bên ngoài thành đất có hào rộng 1 trượng 6 thước, sâu 4 thước. Một cửa tiền (cao 1 trượng 2 thước), một cửa tả, một cửa hữu (đều cao 1 trượng). Bốn góc thành mỗi góc đặt một pháo đài.  
Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Đông Quan (thuộc tỉnh Nam Định<sup>1</sup>, cách 14 dặm). Phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội (cách 21 dặm). Phía nam đến địa giới huyện Thư Trì (thuộc tỉnh Nam Định, cách 5 dặm). Phía bắc đến địa giới huyện Quỳnh Côi (cách 15 dặm).

<sup>1</sup> Phủ Tiên Hưng 先興府: Đời Lý về trước là hương Đa Cương 多岡鄉. Nhà Trần là phủ Long Hưng 龍興府 (vì nhà Trần có mộ tổ ở xã Thái Đường huyện Ngự Thiên). Nhà Hồ đổi là phủ Tân Hưng 新興府. Thời thuộc Minh là phủ Trấn Man 鎮蠻府. Nhà Lê lấy lại tên cũ là phủ Tân Hưng đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là trấn). Đời Lê Trung hưng, kiêng chữ Tân (tên húy của Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-19), đổi là phủ Tiên Hưng 先興府. Từ đời Lê đến đầu Nguyễn, phủ Tiên Hưng gồm 4 huyện: Ngự Thiên (đời Gia Long, năm 1808 đổi là huyện Hưng Nhân), Diên Hà, Thần Khê, Thanh Lan (1802 đổi Thanh Quan). Năm Tự Đức thứ 4 (1861) tách

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Phủ có 4 huyện, gồm 28 tổng:

**Huyện Thần Khê** do phủ kiêm lý, gồm 8 tổng:

1. Tổng Cổ Quán	2. Tổng Phú Khê	3. Tổng Cao Mỗ	4. Tổng Cổ Cốc
5. Tổng Hoàng Nông	6. Tổng Yên Lạc	7. Tổng Y Đốn	8. Tổng Xích Bích

Các huyện thống hạt:

**1-Huyện Diên hà:** 6 tổng:

1. Tổng Diên Hà	2. Tổng Lập Bái	3. Tổng Yên Xá	4. Tổng Canh Nông
5. Tổng Hà Lý	6. Tổng Thượng Bái		

**2-Huyện Hưng Nhân** (do huyện Diên Hà kiêm nhiếp), 6 tổng:

1. Tổng Tống Súc	2. Tổng Thanh Triều	3. Tổng Đặng Xá	4. Tổng Hà Lão
5. Tổng Quan Bé	6. Tổng Hiệu Vũ		

**3-Huyện Tiên Lữ,** 8 tổng:

1. Tổng Cao Đường	2. Tổng Dị Chế	3. Tổng Canh Hoạch	4. Tổng Thụy Lôi
5. Tổng Hải Yên	6. Tổng Tiên Hương	7. Tổng Tiên Châu	8. Tổng Phương Trà

**Phong tục:**

Phủ Tiên Hưng thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Dân phần nhiều làm nghề nông, ít người buôn bán (chỉ có ở huyện Tiên Lữ mà thôi). Dân ven sông phần nhiều sinh sống bằng nghề chài lưới đánh cá. Người huyện Thần Khê phần nhiều hào hiệp, nhưng hay tranh chấp kiện tụng. Dân Tiên Lữ có học mà thuần phác. Dân Hưng Nhân trước kia có thói ngoan ngoan, huyện Diên Hà ngày nay ít có [nổi bật] về văn học.

Các việc cưới xin, ma chay nói chung là thích đáng. Tập tục thờ cúng thì chuộng sự linh dị.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã ven sông thường trồng khoai, đậu, cà, rau củ, vừng, mía, kê, đay, Vườn nhà thường trồng cây chè bạng. Hàng năm thường được mùa (hai huyện Thần Khê, Diên Hà thường được mùa luôn). Sách Phủ chí trước đây<sup>2</sup> có chép câu: "Phụ hề mẫu hề, thực sinh ngã hề; Ngã sinh hữu hạnh, Diên Hà Thần Khê" (Dịch: Cha chừ, mẹ chừ; sinh ra ta chừ, Diên Hà Thần Khê)<sup>3</sup>.

Ven đê thường trồng vải, nhãn, thanh trà, phiên thạch lựu (tục gọi là *cây ổi*) v.v... để bảo vệ thân đê (nhưng số lượng cũng không nhiều lắm). Huyện Thần Khê có giống cà ngon không huyện nào bằng. Ba xã: Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói. Ở xã Xuân Điểm huyện Tiên Lữ trước kia thường có cua đá, nhưng nay không thấy có nữa.

**Khí hậu:**

Khí hậu [phủ Tiên Hưng] cũng giống như phủ Khoái Châu: Tháng giêng, tháng hai tiết trời ẩm áp. Tháng ba thường mưa phùn. Mùa hè tháng tư, tháng năm nắng gắt, tháng sáu mưa nhiều, nước sông dâng to. Mùa thu, từ tháng bảy về sau gió mát (tục gọi *gió may*). Tháng tám đôi khi có bão. Ngày chín tháng chín có mưa thì năm ấy thường được mùa. Ngạn ngữ có câu:

---

huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình (tỉnh Nam Định), nhưng lại hợp với huyện Tiên Lữ từ phủ Khoái Châu tách sang (Tiên Lữ thay Thanh Quan); từ đó đến đời Đồng Khánh vẫn gồm 4 huyện không đổi.

<sup>1</sup> Huyện Đông Quan đương thời thuộc tỉnh Nam Định, nay là huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Ngv.: *Tiền chí*, không nói rõ sách nào, nhưng theo câu trích ở dưới có thể biết soạn giả nói đến sách *Tiên Hưng phủ chí* (của Phạm Nguyễn Hạp).

<sup>3</sup> Bốn câu thơ trên có thể đã được dịch ra chữ Hán từ câu ca dao (Nôm) sau đây:

Đã là con mẹ con cha,  
Sinh ra ở đất Diên Hà, Thần Khê.



*Mông chín tháng chín có mưa,  
Thì con đi sớm về trưa mặc lòng.  
Mông chín tháng chín không mưa,  
Thì con bán cả cày bừa mà ăn.*

Mùa đông, tháng mười, tháng mười một có gió bắc (bắc) thổi về, rét buốt. Tháng chạp bắt đầu bớt rét.

**Sông núi:**

Trong phủ hạt không có núi, chỉ ở huyện Tiên Lữ có gò núi đất, gọi là núi Bình Đẩu mà thôi.

- Một dòng sông lớn từ *ngã ba Nhĩ* huyện Tiên Lữ đổ vào ngã ba sông Luộc, chảy thẳng về phía nam, qua ngã ba sông Hoàng Giang (thuộc huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội), qua ngã ba Thanh Hương (thuộc huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) rồi chia dòng chảy quanh ôm bọc địa hạt huyện Thần Khê, rồi đổ ra sông Cồn Giang.

- Một dòng sông vừa<sup>1</sup>, từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về phía đông, qua ngã ba Canh Nông, ngã ba Diên Nông, chảy đến xã Đông Quỳnh (giáp xã Biện Tân huyện Phù Cừ), rồi chảy sang địa phận tỉnh Hải Dương.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy về nam, qua ngã ba Hoàn Mỹ trạm Yên Xá (tục gọi là *ngã ba Hú*), quanh co chảy xuôi, đến ngã ba Kim Ngọc huyện Thần Khê rồi chảy vào sông Cồn.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông Kênh Đào, qua bến dò Đan Hội từ huyện Quỳnh Côi vòng sang bao bọc huyện Thần Khê (ở tổng Xích Bích) rồi đổ vào ngã ba Đông Xá (tục gọi là *ngã ba Đung*).

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoàn Mỹ quanh co chảy xuống, qua tổng Yên Lạc huyện Thần Khê đến ngã ba Kim Ngọc hợp dòng với sông Cồn.

**Danh thắng:**

- Miếu thờ vua Lê Đại Hành ở huyện Thần Khê.
- Điện Quang Hiếu nhà Lê<sup>2</sup> ở huyện Hưng Nhân.
- Miếu thờ các vua nhà Trần ở huyện Hưng Nhân.
- Đền thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Báo Quốc ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Kim Phụ ở huyện Diên Hà.
- Miếu Kê Lạc ở huyện Tiên Lữ.
- Đền thờ Trung Quốc vương nhà Tiền Lê: ở huyện Tiên Lữ.
- Chùa Thụy Ứng ở huyện Tiên Lữ.

Những đền miếu chùa chiền nói trên đều xây cất to rộng, từ xưa đã được kể vào hàng danh thắng. Nhưng trải bao năm gió mưa bão lụt đến nay đã đổ nát hư hỏng chưa được tu bổ lại.

**Đường đi:**

- Một đường dịch lộ phía tây từ xã Đặng Cầu huyện Tiên Lữ (giáp huyện Kim Động) đi sang phía đông, qua huyện lỵ Tiên Lữ, đến địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm.

<sup>1</sup> Ngv.: Trung giang, nghĩa là sông trung bình, không lớn không nhỏ.

<sup>2</sup> Cùng với điện Quang Hiếu còn có điện Thừa Hưu thờ vua Lê Cung Hoàng. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Cung Hoàng chạy về xã Mỹ Xá huyện Hưng Nhân đắp thành cố thủ. Sau khi diệt Mạc, nhà Lê Trung hưng, lập 2 điện ở đây để thờ Cung Hoàng (theo *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*).

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà (giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) đi sang phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến giang phận huyện Thư Trì, dài 2 dặm 152 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua trạm Yên Xá đến giang phận xã Mai Lĩnh huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương, quanh co dài 28 dặm 75 trượng.

Nguyên ngạch tuyển lính : 913 người.  
Nhân số hiện có: 9.481 người.

Trong đó:  
-Chức sắc: 206 người.  
-Miễn sai dịch: 99 người.  
-Đinh số chính nạp: 9.176 người.

Thuế đinh hàng năm:  
-Nộp bằng tiền: 16.156 quan 5 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 905 hộc 18 bát.

**Ruộng đất:**  
Ruộng đất công tư các hạng: 86.428 mẫu 9 sào 4 thước 6 tác 1 phân 9 ly 5.  
Trong đó:  
-Ruộng: 67.796 mẫu 6 sào 12 thước 3 tác 5 phân 9 ly.  
-Đất: 18.632 mẫu 2 sào 7 thước 2 tác 6 phân 0 ly 5.

Thuế ruộng đất:  
-Nộp bằng tiền: 26.144 quan 6 tiền 57 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 39.344 hộc 10 bát 5 vốc 5 nắm rưởi.

HUYỆN THẦN KHÊ

Huyện Thần Khê do phủ Tiên Hưng kiêm lý. Lý sở [của phủ] đóng ở địa phận hai xã Cổ Quán và Lộ Xá tổng Cổ Quán, xung quanh phủ lý có đắp thành đất (chiều dài rộng, xem ở phần ghi chung toàn phủ).  
Huyện hạt<sup>1</sup> đông giáp huyện Đông Quan tỉnh Nam Định, tây giáp huyện Diên Hà (cùng phủ), nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, bắc giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định.  
Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.  
Huyện có 8 tổng, gồm 46 xã, thôn, trang:

- 1-Tổng Cổ Quán**, 4 xã, thôn:
- |              |            |                                   |
|--------------|------------|-----------------------------------|
| 1.Xã Cổ Quán | 2.Xã Lộ Xá | 3.Thôn Bôi và thôn Bài xã Gia Cấp |
| 4.Thôn An Lễ |            |                                   |

<sup>1</sup> Huyện Thần Khê : Đời Lý về trước là đất hương Đa Cương. Đời Trần là huyện Thần Khê神溪縣. Thời thuộc Minh lúc đầu cũng là huyện Thần Khê (thuộc phủ Trấn Man), từ 1414 gộp Thần Khê vào huyện Cổ Lan 古蘭 (THQQ). Nhà Lê lại đặt huyện Thần Khê đặt thuộc phủ Tân Hưng. Các triều sau cho đến Đồng Khánh đều theo thế. Về sau tách huyện Thần Khê sang lập phủ Thái Bình (1890, sau là tỉnh Thái Bình). Nay thuộc đất huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

- 2.Tổng Phú Khê, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Phú Khê2.Xã Thọ Vực3.Trang Đồng Mai4.Thôn Quán xã Quán Xá5.Thôn Bá xã Quán Xá
- 3-Tổng Cao Mỗ, 6 xã, thôn:

1.Thôn Phú Vinh xã Cao Mỗ2.Thôn Thọ Cao xã Cao Mỗ3.Thôn Mỗ xã Cao Mỗ4. Xã Cổ Khúc5. Xã Lũ Đãng6. Xã Nam Lỗ
- 4-Tổng Cổ Cốc, 3 xã:

1.Xã Cổ Cốc2.Xã Nguyên Xá<sup>1</sup>3.Xã Cổ Xá
- 5-Tổng Hoàng Nông, 3 trang:

1.Trang Hoàng Nông2.Trang Phú Nông3.Trang Phú Điền
- 6-Tổng Yên Lạc, 5 xã, thôn:

1.Thôn Yên Lạc xã Yên Lạc2.Thôn Kim Ngọc xã Yên Lạc3.Thôn Diên Tục xã Yên Lạc4.Xã Phú La5.Xã Kim Châu
- 7-Tổng Xích Bích, 5 xã:

1.Xã Xích Bích2.Xã Tạ Xá3.Xã Phục Lễ4.Xã Tiến Trật5.Xã Trình Uyên<sup>2</sup>
- 8-Tổng Y Đốn, 15 xã, thôn:

1.Thôn Ngoại xã Y Đốn2.Thôn Nội xã Y Đốn3.Thôn Kênh xã Y Đốn4.Thôn Phan xã Đò Mỹ5.Thôn Mỹ và thôn Ninh xã Đò Mỹ6.Thôn Bồng xã Đò Mỹ7.Thôn Kênh xã Đò Mỹ8.Thôn Phú Lãng xã Đò Kỳ9.Thôn Đồng Phú xã Đò Kỳ10.Thôn Phú Lễ xã Đò Kỳ11.Thôn Phú Mỹ xã Đò Kỳ12.Thôn Diên Trường xã Đò Kỳ13.Thôn Khánh Lai xã Đò Kỳ14.Thôn An Nạp xã Đò Kỳ15.Thôn Mậu Lâm xã Đò Kỳ

**Phong tục:**

Trong bản huyện, bốn tổng Cao Mỗ, Hoàng Nông, Phú Khê, Yên Lạc tương đối có [truyền thống] văn học. Dân tổng Cổ Quán thì chất phác mà trọng khí tiết. Ba tổng Cổ Cốc, Xích Bích, Y Đốn dân chúng phần nhiều gian hoạt, hay điều toa kiện tụng, nhưng siêng năng, làm ruộng rất giỏi. Xã Nguyên Xá, đàn bà con gái có nghề tơ sợi, dệt vải dệt lụa. Các việc cưới xin, ma chay thường làm tiết kiệm. Tháng tám mở hội tế thần, hoặc bày trò múa rối, hoặc vào đám ca hát hay chơi trò ném pháo đất (lấy đất dẻo nặn thành hình dẹt hơi khum, rồi ném xuống đất, phát ra tiếng nổ rất kêu chẳng kém tiếng pháo đại).

**Sản vật:**

Ít lúa hè, nhiều lúa thu, dân chúng thường năm được mùa no đủ. Ngạn ngữ có câu:

*Có phải con mẹ con cha,  
Thì sinh ra đất Diên Hà, Thần Khê.*

Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng. Ven đê rải rác trồng cây vải để giữ thân đê, nhưng quả không được thơm ngon lắm. Khoai, đậu, rau, củ thì các nơi trong huyện đều có, cũng như các huyện khác, duy có giống cà pháo có tiếng là ngon nhất.

**Khí hậu:**

Cũng giống khí hậu ở các huyện khác, xem ở phần ghi chung toàn phủ.

<sup>1</sup> Xã Nguyên Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá; từ 1853 kiêng quốc tính chữ Nguyễn đổi là Nguyên Xá.

<sup>2</sup> Xã Trình Uyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Trình Tuyền 程泉; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua), đổi là Trình Uyên 程淵.

**Sông núi:**

Trong huyện hạt không có núi.

- Một dòng sông vừa từ tổng Y Đốn ở đầu huyện chảy qua thôn Bổng (tục gọi là *sông Phiên*, từ ngã ba Hoành Mỹ ở địa phận xã Hoành Mỹ chảy xuống), quanh co chảy về hướng nam, đến ngã ba Kim Ngọc, dài 29 dặm 175 trượng 4 thước, rộng 16 trượng, sâu trên dưới 6-7 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ hai thôn Mỹ và Ninh ở đầu huyện (chia dòng từ ngã ba Hoành Mỹ, qua xã Yên Khoái huyện Diên Hà chảy xuống) đổ vào ngã ba Kim Ngọc, dài 18 dặm 162 trượng, rộng 3 trượng 1 thước, sâu trên dưới 5 thước.

**Danh thắng:**

- Miếu thờ vua Lê Đại Hành: ở thôn Kênh Nhị [xã Đò Mỹ], dân bản xã phụng thờ.

**Đường đi:**

Trong huyện không có đường dịch lộ.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến địa giới huyện Diên Hà, dài 4 dặm 75 trượng, rộng 3 thước. (Hai con đường ở dưới cũng vậy).

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 2 dặm 150 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng. Nguyên ngạch tuyển lính : 395 người.

Nhân số hiện có: 3.698 người. Trong đó:

- Chức sắc: 55 người.
- Miễn sai dịch: 22 người.
- Đinh số chính nạp: 3.621 người.

Thuế đinh hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 6.339 quan.
- Nộp bằng thóc: 358 hộ 1 bát.

Ruộng đất công tư các hạng: 24.602 mẫu 12 thước 3 tấc 7 phân 3 ly.

Trong đó:

- Ruộng: 22.602 mẫu 9 sào 9 thước 7 ly.
- Đất: 2.194 mẫu 1 sào 3 thước 3 tấc 6 phân 3 ly 3.

Thuế ruộng đất:

- Nộp bằng tiền: 4.250 quan 7 tiền 2 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 122.160 hộ 21 bát 2 vốc.

**HUYỆN DIÊN HÀ**  
**kiêm nhiếp**  
**HUYỆN HƯNG NHÂN**

Diên Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Tiên Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Yên Xá tổng Yên Xá. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 56 trượng 6 thước; dày 1 trượng, ba mặt có hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu 2 thước, bên ngoài trồng rào gai. Có một cửa ở mặt tiền (hướng về phía nam), phía trước có một hồ nước, dài 16 trượng, rộng 20 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thần Khê; phía tây giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, phía bắc giáp sông Nông, bên kia sông là huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, và giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

**1.Huyện Diên Hà<sup>1</sup>**, 12 tổng, gồm 114 xã, thôn, trang:

**1-Tổng Diên Hà**, 11 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Phạm và thôn Nỗ xã Diên Hà
- 2.Thôn Xuân La xã Diên Hà
- 3.Thôn Phú Vinh xã Diên Hà
- 4.Trang Thượng Diên
- 5.Xã Thượng Ngạn
- 6.Thôn Cổ Trai xã Vĩnh Bảo
- 7.Thôn Long Nãi xã Diên Phúc
- 8.Thôn Lộc Thọ xã Diên Phúc
- 9.Thôn Ô Cách xã Thọ Diên
- 10.Thôn Bùi Xá xã Thọ Diên
11. Thôn Thanh Lãng xã Thọ Diên

**2-Tổng Lập Bái**, 8 xã, trang:

1. Xã Lập Bái
2. Xã Hương La
3. Xã An Khê
4. Xã Cổ Sách
- 5.Xã An Tiêm
6. Xã Chuẩn Cách
- 7.Trang Thượng Đạo
- 8.Trang Đồng

**3-Tổng Yên Xá**, 8 xã, trang:

- 1.Xã Yên Xá
- 2.Xã Minh Lang
- 3.Xã Hiến Nạp
- 4.Xã An La
- 5.Xã Hoá Hiệp
- 6.Xã Đồng Tu
- 7.Trang Đồng Lạc
- 8.Trang Đồng Hàn<sup>2</sup>

**4-Tổng Canh Nông**, 7 xã:

- 1.Xã Tiên La
- 2.Xã Phú Nông
- 3.Xã Đình Ngũ
- 4.Xã Diên Nông
- 5.Xã Canh Nông
- 6.Xã Hoàng Nông
- 7.Xã Việt Yên<sup>3</sup>

**5-Tổng Thượng Bái**, 9 xã, thôn:

- 1.Xã Thượng Bái
- 2.Xã Hy Hà
- 3.Xã Hà Lang
- 4.Xã Gia Lạp
- 5.Thôn Kiều La xã Gia Lạp
- 6.Xã Trần Xá
- 7.Xã Đan Hội
- 8.Xã Hạ Bái
- 9.Xã Đông Quỳnh

**6-Tổng Hà Lý**, 15 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Hà Lý
- 2.Xã Ngọc Đình
- 3.Trang Ngọc Đình
4. Thôn Lang Nhân xã Lập Lễ
- 5.Thôn Đa Phú xã Lập Lễ
- 6.Trang Nội xã Lập Lễ
- 7.Trang Ngoại xã Lập Lễ
- 8.Xã Hoàn Mỹ
- 9.Trang Hoàn Mỹ
- 10.Xã Truy Đình
- 11.Trang Truy Đình
- 12.Xã Nhân Lý
- 13.Xã Trung Đẳng
- 14.Xã Trung Lập
- 15.Xã An Khoái

**2.Huyện Hưng Nhân<sup>4</sup>**, 6 tổng, gồm 56 xã, thôn, trang:

**1.Tổng Tống Súc**, 9 xã, trang:

- 1.Xã Tống Súc
- 2.Xã Phúc Tiên
- 3.Xã Phúc Hải
- 4.Xã Khánh Mỹ

<sup>1</sup> Huyện Diên Hà 延河縣 (cũng đọc là Duyên Hà): Tên huyện đặt từ đời Trần (ĐNNTC: từ đời Lý). Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Diên Hà. Nhà Lê đặt thuộc phủ Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Qua các triều, đến đời Đồng Khánh không đổi. Từ 1894 tách sang tỉnh Thái Bình. Năm 1977 hai huyện Diên Hà, Hưng Nhân hợp nhất thành huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Trang Đồng Hàn: Trước tên là trang Đồng Triền 同廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đồng Hàn 同韓.

<sup>3</sup> Xã Việt Yên: Trước tên là xã Yên Việt.

<sup>4</sup> Huyện Hưng Nhân: Đời Trần tên là huyện Ngự Thiên 御天縣 thuộc phủ Long Hưng. Thời thuộc Minh đổi là huyện Tân Hoá 新化 phủ Trấn Man. Đời Lê lấy lại tên cũ là Ngự Thiên. Năm Gia Long 7 (1808) đổi là huyện Hưng Nhân 興仁縣. Sau đời Đồng Khánh tách sang tỉnh Thái Bình mới thành lập (1890). Khoảng 1977 hợp nhất với huyện Diên Hà thành huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình hiện nay.

- 5.Xã Nhân Xá  
9.Trang Khả La
- 6.Xã Nhữ Khê
- 7.Xã Nhữ Thuỷ
- 8.Xã Khuông Phù<sup>1</sup>

**2-Tổng Hiệu Vũ<sup>2</sup>, 8 xã, thôn:**

- 1.Xã Hiệu Vũ<sup>3</sup>  
4.Thôn Hoà, Thôn Hú xã Bái Trạch  
6.Xã Cầu Công
- 2.Xã Đào Xá  
7.Xã Yên Cầu
- 3.Xã Nham Lang  
5.Thôn Triều, thôn Quyển xã Bái Trạch  
8.Xã Lưu Xá

**3-Tổng Hà Lão: 9 xã:**

- 1.Xã Hà Lão  
5.Xã Lão Khê  
9.Xã Thuý Lam
- 2.Xã Nhật Tảo<sup>4</sup>  
6.Xã Phú Vật
- 3.Xã Ứng Lôi  
7.Xã An Nghiệp<sup>5</sup>
- 4.Xã Phú Hà  
8.Xã Mai Lĩnh

**4-Tổng Thanh Triều, 10 xã, thôn:**

- 1.Xã Thanh Triều  
5.Xã Mỹ Xá  
9.Xã Tây Xuyên
- 2.Xã Hải Triều  
6.Xã Thuỵ Vân  
10.Thôn Quan Khê
- 3.Xã Bùi Xá  
7.Xã Kiều Thạch
- 4.Xã Hà Xá  
8.Xã Xuân Trúc

**5-Tổng Quan Bế, 7 xã:**

- 1.Xã Quan Bế  
5.Xã Lương Xá
- 2.Xã Lương Khê  
6.Xã Quan Hà
- 3.Xã An Xá  
7.Xã Phú Khê
- 4.Xã Tảo Sơn

**6-Tổng Đặng Xá, 13 xã, trang:**

- 1.Xã Đặng Xá  
5.Xã Dương Xá  
9.Xã Do Đạo  
13.Trang Đường Ngang
- 2.Xã Dương Khê  
6.Xã Tây Nha  
10.Xã Hưng Nhân
- 3.Xã Thái Đường  
7.Trang Đồng Nổ  
11.Trang Đồng Vọng
- 4.Xã Triêm Ân<sup>6</sup>  
8.Xã Thanh Nga  
12.Xã Trác Dương

**Phong tục:**

Huyện này thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Từ đời Lý-Trần về sau đều gọi như tên hiện nay. Sĩ, nông, công, thương ai lo nghiệp nấy, phong tục cần kiệm chất phác. Riêng huyện Diên Hà có truyền thống văn học khá hơn, nhưng rải rác cũng có nơi thói tục điều gian. Dân Hưng Nhân phần nhiều điều gian hung hãn.

Các việc cưới xin ma chay cũng theo như lệ thường. Nghi lễ thờ thần cúng Phật cũng đều theo tục lệ, không xa hoa phí phạm lắm.

**Sản vật:**

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Hàng năm, sau vụ gặt, thường trồng xen khoai, đậu, cà, mía, đay, bông, địa tiên, chuối, cau, cam, mít. Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng, nhưng không được ngon lắm. Nghề dệt chiếu cói thì ở 3 xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê tổng Thanh Triều huyện Hưng Nhân.

1 Xã Khuông Phù: Trước tên là xã Phù Ngự 扶御; sau năm Tự Đức 6 (1853) kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù 匡扶.

2 Xem chú sát dưới.

3 Tổng và xã Hiệu Vũ: Trước tên là tổng và xã Hồng Vũ 洪武; từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Hiệu Vũ 頤武.

4 Xã Nhật Tảo: Trước tên là xã Nhật Cảo. Từ năm 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

5 Xã An Nghiệp: Trước tên là xã An Triên 安廛; từ 1843 kiêng chữ Triên (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là An Nghiệp 安業.

6 Xã Triêm Ân: Trước tên là xã Kính Ân. Từ 1862 kiêng chữ Kính, đổi là Triêm Ân 霽恩.

**Khí hậu:**

Cũng như khí hậu các huyện khác trong phủ.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng nam, đến giáp giang phận xã Cối Kê huyện Thư Trì tỉnh Nam Định (giáp ngã ba sông Hoàng Giang), dài 17 dặm 112 trượng, 3 thước, rộng 103 trượng, có đoạn rộng 80 trượng, có đoạn rộng 50 hoặc 60 trượng; sâu từ 13 thước đến trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng đông, đến ngã ba Canh Nông, dài 20 dặm 82 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông đến ngã ba Diên Nông dài 4 dặm 87 trượng, rộng 23 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Diên Nông đến giáp phận xã Biện Tân huyện Phù Cừ, chảy qua huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương; dài 3 dặm 125 trượng, rộng 13 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy xuống phía nam, qua trạm Yên Xá, đến ngã ba Hoành Mỹ (tục gọi là ngã ba Hú), dài 21 dặm 19 trượng 3 thước, rộng 15 trượng, sâu 8, 9 thước, có đoạn chỉ sâu trên dưới 3 hay 4 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông kênh đào chảy về phía đông nam, đổ vào bến đò Đan Hội, đến giáp phận xã Hưng Nhượng, dài 5 dặm 58 trượng 2 thước, rộng trên dưới 8 trượng, sâu trên dưới 5 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ quanh co chảy đến tiếp giáp phận hai thôn Ninh, Mỹ huyện Thần Khê, dài 10 dặm 9 trượng 5 thước; rộng trên dưới 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ chia dòng chảy xuống thôn Bồng huyện Thần Khê, dài 1 dặm 130 trượng, rộng trên dưới 16 trượng, sâu trên dưới 7 thước.

**Danh thắng:**

- Miếu thờ các vua Trần : ở xã Thái Đường huyện Hưng Nhân, trông về hướng nam. Trước miếu có 3 đài án kiếm, phía sau dựa vào núi đất, bảy sao<sup>1</sup> bao quanh toả sáng.

- Điện Quang Hiếu và điện Thừa Hưu nhà Lê<sup>2</sup>: ở xã Mỹ Xá huyện Hưng Nhân. Trải bao năm đến nay đã đổ nát hư hại, nay mới bắt đầu tu bổ. Bên cạnh điện Quang Hiếu có lăng, tên hiệu gọi là *Tôn lăng*, phía sau có dòng khe nhỏ uốn quanh<sup>3</sup>.

- Lăng vua Lê Tương Dực: ở xã Bùi Xá huyện Hưng Nhân.

- Đền thờ Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ]<sup>4</sup> ở xã Hải Triều huyện Hưng Nhân, dân bản xã phụng thờ. Ông đậu Trạng nguyên năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức (1481), từng đi sứ Bắc quốc [Trung Quốc], học được nghề dệt chiếu đem về dạy cho dân trong bản tổng. Dân nhớ công ơn, lập đền thờ.

- Chùa Kim Phụ: ở xã Cổ Sách huyện Diên Hà. Chùa dựng bên cạnh gò đất, thờ Linh Ứng Hắc Long tôn thần.

- Chùa Báo Quốc: ở xã Lưu Xá huyện Hưng Nhân.

<sup>1</sup> Ngv.: Thất tinh (bảy sao) là chòm sao Bắc Đẩu.

<sup>2</sup> Điện Quang Hiếu: thờ vua Lê Tương Dực. Điện Thừa Hưu thờ vua Lê Cung Hoàng.

<sup>3</sup> *Thái Bình phong vật chí* nói mộ vua Lê Cung Hoàng táng ở đây.

<sup>4</sup> Phạm Đôn Lễ 范敦禮 (1455-?), nguyên quán xã Hải Triều huyện Ngự Thiên nay là xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình; trú quán xã Thanh Nhân huyện Kim Hoa (nay thuộc Sóc Sơn, Hà Nội), 27 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- Văn chỉ huyện Diên Hà: ở địa phận xã An Xá, phía sau huyện lỵ, do Bảng nhãn đời Lê là Lê Quý Đôn [1726-1784] cùng văn thân trong huyện khởi dựng. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), triều đình chuẩn cho lưu lại phụng thờ.

#### **Đường đi:**

- Một đường dịch lộ từ địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương đi về phía đông chạy sang phía nam, qua trạm Yên Xá đến bến đò ngang xã Yên Lại huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thần Khê, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp đường đê thuộc địa phận huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, dài 16 dặm 100 trượng, rộng 3 thước.

Ngạch tuyển lính: 318 người. Trong đó:

-Diên Hà: 128 người.

-Hưng Nhân: 190 người.

Nhân số hiện có: 3.332 người. Trong đó:

Diên Hà: 1.601 người:

-Chức sắc: 46 người.

-Miễn sai dịch: 46 người.

-Đinh số chính nạp: 509 người.

Hưng Nhân: 1.731 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn sai dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 1.714 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.750 quan 3 tiền. Trong đó:

Diên Hà: 2.690 quan 4 tiền.

Hưng Nhân: 3.039 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 318 học 12 bát.

Diên Hà: 149 học 6 bát 5 vốc.

Hưng Nhân: 169 học 5 bát 5 vốc.

#### **Ruộng đất:**

Ruộng đất công tư các hạng: 38.785 mẫu 9 sào 9 thước 8 tác 6 phân 6 ly 2 lai.

Trong đó:

-Ruộng: 26.950 mẫu 7 sào 2 thước 2 phân 8 ly.

-Đất: . 11.835 mẫu 2 sào 7 thước 8 tác 3 phân 8 ly 2. Trong đó:

Diên Hà : 21.018 mẫu 6 sào 14 thước 3 tác 1 phân 6 ly 2.

-Ruộng: 17.499 mẫu 8 sào 8 thước 9 phân 4 ly.

-Đất: 3.518 mẫu 8 sào 6 thước 2 tác 2 phân 2 ly 2.

Hưng Nhân : 17.767 mẫu 2 sào 10 thước 5 tác 5 phân.

-Ruộng: 9.450 mẫu 8 sào 8 thước 9 tác 3 phân 4 ly.

-Đất: 8.316 mẫu 4 sào 1 thước 6 tác 11 phân 6 ly.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 15.212 quan tiền 10 đồng tiền.



- Diên Hà: 5.283 quan 9 tiền 24 đồng tiền.
- Hung Nhân: 9.928 quan 2 tiền 24 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 23.902 học 13 bát 9 nắm.
- Diên Hà: 16.620 học 25 bát 6 vốc 1 năm.
- Hung Nhân: 7281 học 26 bát 4 vốc 8 nắm.

HUYỆN TIÊN LŨ

Tiên Lũ thuộc phủ Tiên Hưng. Huyện lỵ đặt ở xã Đào Đặng tổng Cao Đường. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất (do bị lụt lớn, hiện sụt lở nhiều đoạn), chu vi 53 trượng 3 thước. Có một cửa ở mặt tiền, hướng về phương nam, tường xây bằng gạch.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, phía tây giáp huyện Kim Động phủ Khoái Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nhân phủ Tiên Hưng, phía bắc giáp huyện Ân Thi phủ Khoái Châu.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc thì cách nhau 17 dặm.  
Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, trang.

1-Tổng Cao Đường<sup>2</sup>, 9 xã:

- |                             |                   |                |                             |
|-----------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Cao Đường <sup>3</sup> | 2.Xã An Đường     | 3.Xã Linh Hạ   | 4.Xã Tính Linh <sup>4</sup> |
| 5.Xã Xuân Diễm              | 6.Xã Phượng Tường | 7. Xã Nội Linh | 8.Xã Đào Đặng               |
| 9.Xã Đặng Cầu               |                   |                |                             |

2-Tổng Dị Chế, 11 xã:

- |                           |                |              |                |
|---------------------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Dị Chế               | 2.Xã Nghĩa Chế | 3.Xã Chế Trì | 4.Xã Đa Quang  |
| 5.Xã Tiên Xá <sup>5</sup> | 6.Xã Trịnh Xá  | 7.Xã Đại Nại | 8.Xã Muội Sảng |
| 9.Xã Tam Nông             | 10. Thiên Đông | 11.Xã Hậu Xá |                |

3-Tổng Thụy Lôi, 7 xã:

- |               |              |              |             |
|---------------|--------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Thụy Lôi | 2.Xã Lệ Chi  | 3.Xã Đặng Xá | 4.Xã Mai Xá |
| 5.Xã An Tào   | 6.Xã Bái Khê | 7.Xã Diêm Xá |             |

4-Tổng Hải Yến<sup>6</sup>, 4 xã:

- |                           |                  |             |            |
|---------------------------|------------------|-------------|------------|
| 1.Xã Hải Yến <sup>1</sup> | 2.Xã Triều Dương | 3.Xã An Lạc | 4.Xã An Xá |
|---------------------------|------------------|-------------|------------|

<sup>1</sup> Huyện Tiên Lũ 仙侶縣: Thời thuộc Đường là đất huyện Cao Lăng, nhưng huyện Cao Lăng đã bỏ vào năm đầu niên hiệu Trinh Quán để đặt huyện Chu Diên (Đường thư, Địa lý chí. Tuy Cương mục và ĐNNTC ghi khác nhau về vị trí huyện Chu Diên, nhưng điều ghi về huyện Cao Lăng có lẽ đúng vì cho đến đầu triều Nguyễn ở huyện Tiên Lũ còn có tổng và xã Cao Lăng (x. CTTX). Sử chép năm Hưng Thống 5 (994) Lê Đại Hành phong cho hoàng tử thứ 9 là Lê Kính tước Trung Quốc vương, đóng ở Cần Đà huyện Mạt Liên 末蓮縣, Cương mục chú: Mạt Liên là huyện Tiên Lũ (CB1-27b). Nguyễn Văn Siêu nói một đoạn sông đã khô cạn vùng các xã Quả Nội, Yên Hưng, Thiện Phiến, Triều Dương là sông Cần Đà 乾沱江 xưa (PĐĐC). Thời thuộc Minh gọi là huyện Tiên Lũ 仙呂 thuộc phủ Khoái Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi Tiên Lũ 仙侶縣. Nhà Mạc đổi là huyện Tiên Hoa 仙花. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên Tiên Lũ, các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 5 xã tổng Phương Trà huyện Nam Xương phủ Lý Nhân sang huyện Tiên Lũ. Sau này hai huyện Phù Cừ, Tiên Lũ hợp nhất (1977) thành huyện Phù Tiên, gần đây đã tách riêng. Nay là huyện Tiên Lũ tỉnh Hải Dương.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Cao Đường : Đầu Nguyễn về trước tên là tổng và xã Cao Lăng 高陵.

<sup>4</sup> Xã Tính Linh: Đầu Nguyễn về trước tên là xã Địa Linh.

<sup>5</sup> Xã Tiên Xá: Trước tên là xã Vương Xá (CTTX).

<sup>6</sup> Xem chú 1 trang sau.

- 5-Tổng Tiên Hương<sup>2</sup>, 6 xã:**
- |                              |                            |                             |               |
|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------|
| 1.Xã Tiên Hương <sup>3</sup> | 2.Xã An Hương <sup>4</sup> | 3.Xã Vân Hương <sup>5</sup> | 4.Xã Tát Viên |
| 5.Xã Thiện Phiến             | 6.Xã Nội Viên              |                             |               |
- 6-Tổng Tiên Châu, 6 xã, trang:**
- |                 |                               |                 |               |
|-----------------|-------------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Tiên Châu  | 2.Xã Hương Chiếu <sup>6</sup> | 3. Xã Viên Tiêu | 4.Xã An Chiếu |
| 5.Trang Hỷ Tước | 6.Xã Đông Chiếu               |                 |               |
- 7-Tổng Phương Trà<sup>7</sup>, 5 xã, thôn:**
- |                          |               |             |              |
|--------------------------|---------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Phương Trà          | 2.Xã Nhĩ Châu | 3.Xã Phù Sa | 4.Xã Hà Châu |
| 5.Thôn Trung xã Bảo Châu |               |             |              |

**Phong tục:**

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư. Dân nông cần cù cấy cấy. Cũng có nhiều người làm nghề buôn bán. Tập tục thuần hậu chất phác. Việc cưới xin, ma chay theo lệ thường.

Hàng năm vào mùa xuân (nếu là năm được mùa) thì mở hội tế thần: có nơi mở hội thi vật (xã Tiên Hương), hoặc thi đánh cờ tướng (xã Đào Đặng), các nơi khác thì mở đám ca hát.

**Sản vật:**

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã ven sông có đất bồi bãi thường trồng khoai, đậu, mía. Dân xã Xuân Diễm các nhà thường có một cái ao (rộng chừng 1 sào) có nhiều cua đá. Mấy năm gần đây, người ta đào ao sâu hơn, nhưng cũng không thấy cua nữa.

**Khí hậu:**

Như các huyện khác trong phủ.

**Sông núi:**

- Núi Bình Đẩu: Là hòn núi đất ở xã Đào Đặng, gần huyện lỵ. Núi này hình tròn, to rộng chừng 5 sào<sup>8</sup>, hình tựa như cái đẩu, cao chừng 1 trượng. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng từng điểm quân ở đây, cho nên có tên gọi như thế<sup>9</sup>.

- Một dòng sông lớn từ ngã ba Nhĩ chảy về phía nam, đến ngã ba sông Luộc, dài 6 dặm 27 trượng, rộng 50, 60 trượng, có đoạn rộng đến 250 trượng, sâu trên dưới 12 trượng.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về đông, đến giang phận xã Mai Xá thuộc bản huyện, dài 11 dặm 93 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 10 thước.

<sup>1</sup> Tổng và xã Hải Yến 海晏: Trước tên là tổng và xã Hải Thiên 海天.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Tiên Hương: Trước tên là tổng và xã Tiên Hoa 仙花; đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ Thiệu Trị), đổi gọi là Tiên Hương 仙香.

<sup>4</sup> Xã An Hương: Trước tên là An Hoa 安花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là An Hương 安香.

<sup>5</sup> Xã Vân Hương: Trước tên là Vân Hoa 雲花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Vân Hương 雲香.

<sup>6</sup> Xã Hương Chiếu: Trước tên là xã Hoa Chiếu 花照; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Chiếu 香照.

<sup>7</sup> Tổng Phương Trà đầu triều Nguyễn gồm 8 xã thuộc huyện Nam Xương phủ Lý Nhân trấn Sơn Nam Thượng (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam); năm Minh Mệnh 18 (1837) cắt 5 xã (kê dưới) sang huyện Tiên Lữ - 5 xã này ở ven bờ Tả ngạn sông Hồng, lúc này đã cách quá xa với huyện cũ ở Hữu ngạn.

<sup>8</sup> Năm sào là một diện tích quá nhỏ để nói về một quả núi ?

<sup>9</sup> Đếm quân theo ô vuông, cũng tựa như dùng đẩu mà "đong" quân.

***Danh thắng:***

- Miếu Kê Lạc: ở xã Dị Chế tổng Dị Chế. Miếu trông về hướng nam, trước miếu có 3 bệ hương án, phía sau hướng tựa vào núi Ngũ Nhạc. Miếu này thờ Tiên Ngô vương và Hậu Ngô vương<sup>1</sup>.
- Đền thờ Trung Quốc vương đời [Tiên] Lê: ở xã Hương Chiếu. Vua Lê Đại Hành phong cho con là Cảnh tước Trung Quốc vương<sup>2</sup>, được ban thực ấp ở xã này. Sau khi vương mất, dân xã lập đền thờ.
- Chùa Thụy Ứng: ở xã Nhị Châu<sup>3</sup>, do Giới Quốc công<sup>4</sup> nhà Tiên Lê khởi công xây cất. Trước chùa có một cái chợ nhỏ, hàng hoá bày bán la liệt rất nhiều.

***Đường đi:***

- Một đường dịch lộ từ huyện Kim Động đi về phía đông, qua phía sau huyện lỵ, đi tới địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Thiện Phiến, đối bờ với huyện Hưng Nhân, dài 7 dặm, rộng 2 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới huyện Phù Cừ, dài 15 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co đi về phía tây, đến giáp giới huyện Kim Động, dài 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp giới huyện Ân Thi, dài 9 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 200 người.

Nhân số hiện có: 2.451 người. Trong đó:

- Chức sắc: 93 người.
- Miễn lao dịch: 24 người.
- Đinh số chính nạp: 2334 người.

Thuế đinh hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 4817 quan 2 tiền.
- Nộp bằng thóc: 229 học 5 bát.

Ruộng đất công tư các hạng: 22 845 mẫu 8 sào 12 thước 3 tác 8 phân 3 ly.

- Ruộng: 18243 mẫu 0 sào 1 thước 3 tác 2 phân 6 ly.
- Đất: 4.602 mẫu 8 sào 11 thước 9 tác 5 phân 9 ly.

Thuế ruộng đất cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.681 quan 7 tiền 45 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 13.281 học 15 bát 2 vốc 6 nắm rưỡi.

<sup>1</sup> Ba bệ thờ: thờ Tiên Ngô vương (Ngô Quyền), Hậu Ngô vương (Xương Văn), còn một bệ nữa tương truyền là bệ thờ bà Dương Thị Như Ngọc, vợ Ngô Quyền, mẹ sinh Xương Văn và Xương Ngập. Đền này đã bị phá huỷ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, mới đây đã được xây lại trên vị trí cũ.

<sup>2</sup> Theo *Toàn thư*, Trung Quốc vương (Hoàng tử thứ 9) tên là Kính 鏡 (không phải Cảnh 境). Các con của Lê Đại Hành đều có tên mang bộ Kim: Thái tử Thau 鎰, Hoàng tử Ngân Tích 銀錫 v.v...

<sup>3</sup> Chùa Thụy Ứng xã Nhị Châu ở vị trí hiện nay là trung tâm của khu di tích đô thị cổ Phố Hiến, đã được xếp hạng DTLSVH.

<sup>4</sup> Giới Quốc công đời Tiên Lê : chỉ mới biết Giới Quốc công người xã Yên Vũ huyện Kim Động và được thờ phụ ở chùa Thụy Ứng (DTLSVH, tr.652), chưa rõ họ tên thật là gì.

目錄併有圖本

興安省	頁一
快州府	頁五
東安縣	頁九
芙蕖縣併攝恩施縣	頁十四
金洞縣	頁二十一
先興府	頁二十四
神溪縣	頁二十九
延河縣併攝興仁縣	頁三十三
仙侶縣	頁四十

同慶敕製御覽

興安省

省城在金洞縣安武社地分。城砌土磚，周圍通長叁百玖拾壹丈叁尺捌寸，高壹丈厚壹丈貳尺。城身捌角，門肆，濠廣玖丈，深叁尺柒捌寸；上下；外築長街叁面長捌百丈零。東夾海陽省青沔縣界，西夾珥河對岸，即河內省南昌、富川貳縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾北寧省文江縣界。東北夾海陽省唐豪縣界。西北夾北寧省文江與河內省青池貳縣界。西南夾河內省南昌縣界。東南夾南定省瓊瑰縣界。東西相距肆拾叁里，南北相距叁拾玖里。統府貳，縣捌。

快州府

兼理東安縣。統轄金洞芙蕖恩施叁縣。

先興府

兼理神溪縣。統轄延河興仁仙侶叁縣。

風俗

士敦詩書仙侶縣為最，各縣次之。民力耕作神溪縣治田為有功。商賈蠶織亦多仙侶縣民多他往貿易，東安縣之米所、多禾、鐵柱等社，神溪縣元舍社常買絲母生絲織帛綯工不甚巧。沿江之民以漁為業。大概先興府肆縣，神溪富而好訟，仙侶純而有學，延河、興仁剽悍

而近刁。快州府肆縣，東安樸野而尚鬼。金洞震省近關津者習尚浮靡，間多遊惰。芙蕖，恩施率好武斷，近多貧耗。昏喪循常，祭祀俗尚不一詳見諸縣。

## 物產

夏禾少，秋禾多，芋荳薯麻梁蔗，處處植之。有河者居多，沿堤間樹荔枝神溪龍眼仙侶青奈，番榴以固堤身。園宅神溪延河多樹蚌茶，惟芙蕖亭皋社之西瓜，神溪之土茄爲佳。燈心產於東安東舍、春萊貳社，魚苗蛋出於金洞沿江，興仁之白席春竹、橋石、關溪三社，金洞之<sup>26</sup>羽扇製頗精巧。仙侶縣春點社前有石蟹，今無。

## 氣候

與河內、南定貳省略同，春三月晴燠，惟春季常霖雨。夏三月盛暑，六月多陣雨，河水漲。秋三月亦多雨。七月以後涼風，至八月常疾風。冬三月多北風寒冷，陣雨少。

## 山水

省轄地勢平曠無山。惟仙侶縣旁有一土阜，名平斗山。水如久安河，乾海門，一夜澤，今皆培塞。惟白藤江通珥河潞江<sup>38</sup>頗深廣。餘如農江、潘江、陶涇多是淺窄。城西有半月湖，廣可叁畝深肆五尺。

## 名勝

東安之褚童子、仙蓉、使君諸祠。金洞之鍾寺，恩施之帝釋廟，神溪之黎大行皇帝廟，興仁之黎光孝殿，陳諸帝廟，范狀元祠，報國寺，延河之金阜寺，仙侶之稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺古爲名勝。年來水潦，光景打不如前。

## 路程

一條驛路，自省城而北，經金洞、東安貳縣，至二米社分，夾北寧省文江縣界我蜀慈，通長叁拾捌里壹百柒拾叁丈肆尺，高壹尺，寬壹丈下貳條高寬亦然。

一條驛路，自省城而東，經金洞、仙侶、芙蕖叁縣至富美社分，夾海陽省青沔縣界棣長，通長拾玖里貳拾貳丈。

一條驛路，南夾舒池縣界自延河縣上岸社而東，經安舍站至該縣熙河社分夾青沔縣界，通長拾捌里。

一條沿堤，自省城之西北，經金洞、東安二縣至北寧省文江縣界，<sup>35</sup>長五拾五里叁拾丈零，高壹丈，寬壹丈五寸。

原額揀兵壹千柒百肆拾玖人

內漂緩未填貳拾捌人

寔存人數壹萬捌千柒百貳拾五人

內職色肆百拾玖員

內免差貳百拾玖人

44

內正納各項壹萬捌千捌拾柒人

全年稅錢叁萬壹千柒百貳拾肆貫玖陌

腳米壹千七百貳拾伍方拾柒鉢五合

現徵公私田土拾玖萬玖千肆百肆拾捌畝捌高叁尺五

寸叁分捌釐五毫。

內各項田拾五萬柒千柒百拾貳畝叁高拾叁尺貳

分叁釐玖毫

內各項土肆萬壹千柒百叁拾陸畝肆高五尺五寸

壹分肆釐陸毫

全年稅錢陸萬壹百肆拾柒貫叁陌玖文

稅票拾叁萬叁千捌百玖拾五斛叁拾壹鉢五合陸勺壹

抄

53

## 快州府

府轄在省城西北。兼理東安縣，統轄金洞、恩施、芙蓉縣。莅所在東安縣安境總安偉社。土城通長貳百陸拾陸丈，高柒尺厚壹丈貳尺，城濠廣貳丈陸尺，濠深貳尺。前門高壹丈貳尺，左右門各高壹丈。城上肆角各設砲臺壹。東至海陽省唐豪縣界貳拾叁里，西至珥河玖里，南至珥河拾陸里，北至北寧省文江縣界拾五里。東西相距叁拾貳里，南

北

相距叁拾壹里。

東安縣拾總：

米所總

安永總

東結總

大關總

安歷總

安境總

平民總

袴襦總

紫陽總

劉舍總

金洞恩施芙蓉等縣貳拾貳總

芙蓉縣陸總：

綱幡總

金香總

葛陽總

璜琿總

圓珣總

巴東總

恩施縣捌總：

恩施總

文銳總

仁武總

鄧舍總

安耕總

上古總

下古總

土黃總

63

金洞縣捌總：

安早總

青虬總

安樂總

僊林總

安舍總

謝舍總

憑昂總

德霑總

## 風俗

古屬朱鳶部。士農多，工商少。**婚**喪稍近禮，而豪富多好爭。金洞之男多事遊惰，東安之女多業蠶桑米所總常買生絲，織作厚帛爲業恩施稍有文學，芙蓉間有刁風。俗尚鬼，遇年豐則歸功於神，或唱歌或競渡爲戲，動至旬日。

62

## 產物

桑麻芋荳肆縣皆有，但不甚多。惟東安之燈心草，芙蕖之西瓜，金洞之魚苗、羽扇等項頗勝他處。

## 氣候

貳、叁等月天氣暄和。每至夏汛，西北方有陣雨，則河水盛漲，大概與先興府氣候同。

## 山水

府轄無山。

惟一帶大河一名珥河，一名赤藤江上接河內下

流，

自米所總左岸夾河內省青池縣，右岸夾北寧省文江縣經米所藤洲關，過省城之西，至滌江三岐注于先興府延河縣江分，下至南定省。一支八于農江，屬仙侶縣界，中江壹段自芙蕖縣安棣社，至汴津社，對岸延河縣東局社放于海陽省青泗縣。

餘如舊久安河、廣郎江、金牛江、義胄江，今皆堙塞。

半月湖在金洞縣，一夜澤在東安縣，古稱為秀水。

## 名勝

東安縣褚童子祠，僊蓉公主祠，使君祠；金洞縣金鍾寺，藤洲祠；恩施縣帝釋廟棟宇寵麗，舊稱名勝。

## 路程

一條驛路在府莅東，上自東安縣二米社夾北省文江縣

界經府轄至省城北門，長肆拾叁里壹百陸拾貳丈，橫壹丈。

一條小路，自府莅之北至安永總公堤，長捌里，橫叁丈。

一條小路，自府莅之東南至條衙公堤社，長拾柒里，橫叁尺。

揀兵原額捌百貳拾陸人。

寔存人數玖千貳百肆拾肆人

內職色貳百拾叁人

內免差壹百貳拾人

內正納各項捌千玖百拾壹人

全年稅錢壹萬五千五百陸拾捌貫肆陌腳米捌百拾玖方拾玖鉢

公私田土拾壹萬叁千拾玖畝捌高拾叁尺玖寸壹分玖釐

內各項田捌萬玖千玖百拾五畝柒高陸寸陸分肆

釐玖分

內各項土貳萬叁千壹百肆畝壹高拾叁尺貳寸五

分肆釐貳分

全年稅錢叁萬肆千貳貫陸陌拾貳文。

全年稅票柒萬肆千五百五拾壹斛貳拾壹鉢陸抄。

9a

東安縣

快州兼轄。莅所在安境總安偉社。城濠詳見府圖。東夾恩施縣界，玖里；西至珥河，對岸爲河內省上福縣界，捌里；南夾金洞縣界，拾貳里；北至北寧省文江縣界，拾肆里。東西相距拾柒里，南北相距貳拾陸里。

領總拾，社村坊柒拾捌。

米所總捌社：

多禾社 鐵柱社 米所社 憑衙社  
雁塔社 富市社 富澤社 黃澤社

9b

安永總玖社村坊：

安永社 春亭社 鹹子社 德潤社  
東銘社 東早社東村、南村 土洲東昂貳坊

東結總拾貳社：

香幘社 慢幘社 慢川社 慢幘洲社  
建洲社 寧集社 鳶鈴社 樂水社  
貝溪社 涇溪社 中洲社 東結社

大關總拾叁社：

大關社 純禮社 柴市社 柴橋社  
裴舍社 芮陽社 壽岩社 付岩社  
富溪社 關川社 沂川社 穀登社  
浮沙社

10a

紫陽總柒社村：

紫陽社 東舍社 春萊社 力田社  
香淵社 紫陽社東村祖火村

袴襦總陸社村：

二米社 平富社 袴襦社，椿鈴社  
美舍社和柔村

安境總陸社：

安境社 安偉社 翁亭社 椿關社  
平橋社 寧武社

平民總五社：

平民社 安民社 陽澤社 壽平社  
平揆社

10b

安歷總陸社村：

安歷社 桃園社 安員社 條衙社  
小關社茂林社

劉舍總捌社：

劉舍社 吳舍社 陶舍社 張舍社  
象腳社 土棣社 平湖社 平棣社

風俗

民勤農桑。米所總多買生絲織帛。其俗尚鬼如米所、安永等總，遞年捌月勝會，年豐則歸神功，以唱歌、競渡爲戲，動至旬日。昏喪頗近於禮。縣內土洲、東昂貳坊水居，以攻魚爲業云。



11a

## 產物

米所、安永、東結、大關等總地多洲土，植甘蔗芋荳及桑。惟東舍、春萊貳社產燈心草。餘常產與他轄同。

## 氣候

春多細雨，夏多陣雨。縣轄西近大河，每至夏汛期河水漸漲。餘與諸縣略同。

## 山水

縣轄無山

一帶大河一名珥河，一名赤藤江上自米所總富澤社右岸夾北寧省<sup>11b</sup>文江縣，左岸夾河內省青池縣經過米所正關，下至大關總注于金洞縣江分，通長叁拾叁里，橫壹百丈或陸拾五丈或陸拾貳丈，深貳拾丈或貳拾貳尺。

一小江名義胄江，原從北寧省文江縣而來，上自縣轄二米、東舍等社，下至祖火村放于恩施縣朱舍社，長玖里，廣拾貳丈，深五陸尺上下。

一舊江名久安河，上吸珥河，下至恩施縣。今堙塞。

一舊江名金牛江，上自文江縣，縈迴至大關總，通<sup>12a</sup>于珥河。今亦堙塞。

## 名勝

## 褚童子祠

在米所總多禾社，對岸與河內自然洲。相傳褚童子與僊蓉遇，一夜間化成澤，澤成殿宇巍然即此祠也。

## 僊蓉公主祠

在東結總幔幘社。其祠近居河岸。相傳褚童子與僊蓉相遇于此

## 使君祠

在東結社，古名拖幕。相傳神姓阮名超，十二使君之一，與丁敗戰，單刀落馬，化于沛川，即今東結社。

## 路程

12b

一條驛路，上自二米社夾北省文江縣界，經袴襦、平民、岸歷、劉舍等總，至金洞縣安樂社高壹尺，寬壹丈，長貳拾壹里。

一條小路，自縣莅之南至條衙社高壹尺，寬叁尺公堤沿堤而下，至金洞縣儒林社，通長拾柒里。

一條小路，自縣莅西北至安永社公堤高壹尺寬叁尺沿堤而上至富澤社，夾文江縣界通長捌里。

揀兵原額肆百五拾壹人內漂緩未填拾人。

寔存人數肆千捌百貳人。

13a

內職色壹百壹員

內免差各項陸拾陸人

內正納各項肆千陸百叁拾五人

全年稅錢捌千壹百貳拾柒貫玖陌。腳米肆百柒方。  
現徵公私田土叁萬捌千壹百貳拾玖畝叁高捌尺五寸  
捌分陸釐。

內各項田貳萬柒千貳百叁拾叁畝捌高拾尺陸寸  
壹釐五毫

內各項土壹萬捌百玖拾五畝肆高拾貳尺玖寸捌  
分肆釐五毫

全年稅錢壹萬肆千壹百叁拾柒貫五陌肆拾叁文。

全年稅票貳萬柒千陸百叁拾肆斛貳拾鉢玖合壹勺陸  
抄。

14a

# 芙蕖縣併攝恩施縣

屬快洲府。莅所在恩施總恩施社。土壘植竹，長拾捌  
丈，橫拾五丈。前門壹。東夾海陽省青沔縣界，西  
夾金洞縣界，南夾僊侶縣界，北夾海陽省唐豪縣  
界；東西相距貳拾餘里，南北相距叁拾肆里。

領總拾肆芙蕖縣陸總，恩施縣捌總社村坊壹百柒。

巴東總捌社：屬芙蕖縣以下

巴東社 茶蒲社 富滿社 義武社  
閱禮社 綦琿社 陳舍社 高舍社

14b

璜琿總玖社：

璜琿社 段陶社 隆株社 大維社  
延齡社 遐齡社 東閣社 竹簡社  
桂林社

圓珖總捌社：

圓珖社 富美社 武舍社 五老社  
壽老社 光舍社 宋舍社 潘舍社

金香總陸社：

金香社 三昧社 芙英社 范舍社  
柰溪社 黃舍社

葛陽總捌社：

葛陽社 夏葛社 光麗社 文車社  
安麗社 亭臬社 安芮社 日麗社

15a

惆幡總柒社：

惆幡社 羅羈社 茶陽社 柿園社  
安株社 汴津社 東洲社

恩施總拾社村：屬恩施縣以下

恩施社 共武社 平堆社 舞陽社  
黎舍社 高舍社 盤禮村 涼村  
茶香社 楊村

鄧舍總柒社村：

鄧村 唐村 明珠村 嘉穀村  
富穀社 涇貝社 春原社

文銳總捌社村坊：

文銳社 掉村 多祿村 黃川村  
壁幢社 平陵社 溪灘社 水機坊

15b

仁武總五社：

仁武社 救舍社 日早社 夏禮社

丹撞社

安耕總五社：

安耕社 古禮社 卯棣社 劉舍社

羅撞社

土黃總拾貳社村：

土黃社 富村 中村 觥村

丁舍村 帶溪社 南池社 鄧川村

寶藏村 平池村 枚川村 鄧丁村

上古總柒社村：

晏都社 璟琳社 朱舍社 同美村

朗棣村 野棣村 歡愛社

16a

下古總柒村：

乂鬚村 翠竹村 從矩村 高齋村

雲幕村 簪珥村 榆美村

## 風俗

士民勤耕讀，婚喪如常，就中恩施縣多豪猾，武斷；  
芙蕖多剽輕近刁，餘無異俗。

## 產物

地勢卑濕，夏禾多秋禾少。亭臬社產西瓜頗佳。

## 氣候

16b

四辰節候，大概與省轄各縣略同。

## 名勝

### 帝釋廟

在恩施縣羅撞社古天施羅燈稔著靈應。臺宇巍峨，爲縣中名勝。

## 山水

### 縣轄無山

惟農江壹條，上接潞江經綢幡總注于海陽省青沔縣界，長壹千貳百五拾丈，橫貳拾肆丈，深拾捌尺。

17a

舊有久安河壹段，上接金洞縣憑昂總，下至汴津社江口。

又有義胄支江一名土黃江，一名歡愛江。

一支上自東安縣祖火村，下至恩施縣歡愛社，經土黃總放于海陽省涇美江。

一支上自恩施縣野棣村，下至丹撞社

一支上自鄧丁社，下至茶香社，入于久安河溪灘江口，經芙蕖縣東閣社，下至僊侶縣恬舍

社。今堙塞。

路程

176

一條驛路，自大維社，夾僊侶縣易制總經本縣璜瑒、巴東、圓琬等總至富美村，經海陽省青沔縣，長五里肆拾叁丈高壹尺寬壹丈。

一條小路，自縣莅而西至金洞縣憑昂總，長捌里壹百貳拾丈，橫五尺；自縣莅之東至汴津社，長拾貳里，橫五尺高貳尺由舊久安河堤垸

一條小路，自縣莅之北經文銳、土黃、鄧舍等總至上總環琳社，夾海陽省唐豪縣界，長拾捌里，高

18a 壹尺廣五尺。

一條小路自縣莅之南迴繞縣轄各社下至璜瑒社夾僊侶縣三農社通長貳里高壹尺寬叁尺。

揀兵原額壹百玖拾肆人

內芙蕖縣柒拾叁人

內恩施縣壹百貳拾壹人

寔存人數貳千陸拾捌員人

芙蕖縣玖百捌拾壹人

內職色五員

內免差柒人

內正納各項玖百陸拾玖人

18b

恩施縣壹千捌拾柒人

內職色拾貳員

內免差拾叁人

內正納各項壹千陸拾貳人

全年稅錢叁千五百捌拾貳貫叁陌

內芙蕖縣千柒百貳拾柒貫肆陌

內恩施縣千捌百五拾肆貫玖陌

腳米壹百玖拾陸方拾柒畝

內芙蕖縣玖拾伍方五畝五合

內恩施縣壹百壹方拾壹畝五合

現徵公私田土肆萬捌千肆百貳拾貳畝叁高玖尺叁寸貳分。

19a

內各項田肆萬壹千陸百貳拾五畝五高拾尺玖寸玖分

內各項土陸千柒百玖拾陸畝玖高拾叁尺叁寸叁分

芙蕖縣田土貳萬叁千陸百壹畝玖高拾貳尺捌寸柒分。

內田貳萬陸百叁拾壹畝叁高肆分

內土貳千玖百柒拾畝陸高拾貳尺捌寸叁分

恩施縣田土貳萬肆千捌百貳拾畝叁高拾壹尺肆寸五分

內田貳萬玖百玖拾肆畝拾尺玖寸五分

內土叁千捌百貳拾陸畝叁高五寸

全年稅錢壹萬壹千叁百拾貳貫捌陌貳拾五文。

19b

內芙蓉縣五千貳百拾柒貫肆拾肆文  
內恩施縣陸千玖拾五貫柒陌肆拾壹文

全年稅票叁萬陸百拾斛貳鉢貳合貳勺。

內芙蓉縣壹萬肆千柒百拾斛叁拾鉢肆合捌勺  
內恩施縣壹萬五千捌百玖拾玖斛拾鉢柒合肆勺

20a

# 金洞縣

屬快州府莅。所在安早總藤蔓社。土城高陸尺，厚捌尺，肆圍通長五拾叁丈五尺。濠廣貳丈。中門壹。東夾僊侶縣界，叁里，西至珥河，壹里，對岸爲河內省富川縣界，南至僊侶縣，叁里，北至東安縣，拾柒里。東西相距肆里，南北相距貳拾里。

領總捌，社村坊五拾捌。

德霑總捌社貳坊：

20b

德霑社 來賀社 復禮社 芳叢社

雲坊 玉堂社 儒林社 青岑社

蓬洲社 义坊

青虬總五社：

青虬社 延安社 偈洲社 鳳樓社

黃舍社

21a

安早總玖社村坊：

安早社 安武社 仁育社 香田庄

南和坊 北和庸 藤洲社 藤蔓社

赤藤社 高舍社

僊棣總陸社：

僊棣社 茶林社 東魯社 保溪社

僊溪社 梁舍社

憑昂總陸社：

憑昂社 同里社 養覆社 枚園社

枚舍社 洞舍社

安舍總陸社村：

提棣社 杜舍社 安舍社 同安社

雷棣社 竹棣村

謝舍總玖社村：

謝舍社 富穀社 輦穀社 陶舍社

吳舍社 永同社 泮水社 僊館社

永同後村

安樂總柒社村：

安樂社 高館社 黃雲外村 內村

雲棣社 土塊社 金塔社

## 風俗

21b

士敦書，民勤耕稼。其環近省城關津者多遊惰，縣內雲义貳坊水居，以攻魚爲業。

## 產物

禾麥芋荳桑蔗諸常產與各轄同，沿江之民，每夏汛及初伏俗謂諾個常臨江渚，採取魚苗觀苗辦得魚類賣于人家，放畜池塘。近省工匠學製羽扇頗工巧。

## 氣候

與府轄同

## 山水

縣轄無山

22a

大江壹條一名珥江，一名藤江上接東安縣大關總江分，下注于潞江三岐，通長貳拾柒里，橫玖拾五丈，深貳拾尺。

久安河上接東安縣柴橋社，經過縣轄謝舍、憑昂等總，注于恩施縣，今堙塞。

半月湖在省城之西，屬香楊村，可廣叁畝。

## 名勝

金鍾寺

22b

棟宇龐廠，頗為名勝。屬安早總仁育社。

藤洲社靈祠

奉事使君姓范名防遏，稔著靈應。

## 路程

一條驛路，在省城之北，上接東安縣大路，自安樂

社，下至安武社，入于省城，長拾柒里肆拾丈陸尺，高壹尺，寬壹丈。

一條驛路，在省城西北，前至保溪社，往于僊侶縣轄，長壹百五拾丈玖尺，高壹尺，寬壹丈。

一縣莅之西有公堤壹條，高壹丈貳尺，腳柒丈，南

23a 過省城，至僊侶縣之香楊村，夾僊侶縣界，

長叁里；自莅之北至儒林社，夾東安縣界，長拾柒里。

揀兵原額壹百玖拾壹人

寔存人數貳千叁百柒拾肆人

內職色玖拾五員

內免差叁拾肆人

內正納各項貳千貳百肆拾五人

全年稅錢叁千捌百五拾玖貫肆陌。

腳米貳百拾陸方貳鉢。

現徵公私田土貳萬陸千肆百陸拾捌畝壹高拾壹尺壹

分叁釐。

23b

內各項田貳萬壹千五拾陸畝肆高玖尺柒分叁釐

肆毫。

內各項土五千肆百拾壹畝柒高壹尺玖寸叁分玖

釐陸爻。

全年稅錢捌千五百五拾貳貫貳陌肆文。

全年稅票壹萬陸千叁百陸斛叁拾陸鉢捌合柒勺。

24a

# 先興府

府轄在省城東南肆拾壹里。兼理神溪縣，統轄延河、興仁、仙侶叁縣，莅所在神溪縣古館總古館、路舍貳社分。土城通長貳百柒拾壹丈貳尺，高柒尺，厚壹丈。濠廣壹丈陸尺，深肆尺。前門壹高壹丈貳尺，左右門各壹高各壹丈。肆角設炮臺各壹。東夾東關縣屬南定省界，拾肆里；西夾珥河，對岸爲南昌縣屬河內省界，貳拾壹里；南至舒池縣屬南定省以下界，五里；北至瓊瑰縣界拾五里。東西相距叁拾五里，南北相距貳拾里。

領縣肆總貳拾捌。

24b

神溪縣府兼理捌總：

古館總 富溪總 高姥總 古谷總  
黃農總 安樂總 猗頓總 赤壁總

延河縣府統轄以下陸總：

延河總 立沛總 安舍總 耕農總  
河里總 上沛總

興仁縣延河縣併攝陸總：

宋畜總 青潮總 鄧舍總 河老總  
關閉總 效武總

僊侶縣捌總：

高塘總 易制總 耕穫總 瑞雷總

25a

## 風俗

古屬交趾郡地。其民耕農多，商賈惟僊侶縣少。沿江者以魚爲業。神溪之人多豪俠，好爭訟。僊侶之人有學而純樸。興仁舊有頑風。延河今少文學。婚喪適宜，祭祀俗尚有異。

## 產物

夏禾少秋禾多。有河者植芋荳茄薯麻蕉，或梁臬園宅樹蚌茶，歲常豐稔神溪延河貳縣爲最。前志有云：『父兮母兮，寔生我兮，我生有幸，延河神溪』。沿堤間樹荔枝、龍眼，或青柰番石榴俗稱核櫻以保堤身不甚多。惟神溪縣茄佳冠諸縣，興仁管席則春竹、橋石、關溪叁社所織也。僊侶春點社年前常有石蟹，今無。

## 氣候

與快州府同。春正、二等月暄和，三月常霖雨，入夏四、五等月署盛，六月多雨，河水漲，秋七月以後涼風至俗謂遘枚。入月或有疾風，重九有雨則有年。諺云：『夢尅腦尅固湄，辰琨移晷術晷默悉。夢尅腦尅空湄，辰琨半奇棋被麻咬』。冬十、十一等月多北風寒凍，十二月寒將退。

## 山水

海晏總 僊香總 仙洲總 芳茶總

26a

府轄無山惟仙侶縣有平斗土山。

大江：

一條自仙侶縣備三岐，注下濂江三岐，直放而南，經潢江三岐屬河內南昌，青香三岐屬南定舒池分流環抱神溪縣轄，放于昆江。

中江

一條自濂江三岐分流而東，經耕農三岐至延河縣東局社夾芙蕖縣汴津社放于海陽省。

26b

一條自耕農三岐分流而南，經安舍站宏美三岐俗號我巴呼迂迴，注下至神溪縣金玉三岐，放于昆江。

小江

一條自延農三岐陶涇，經丹會渡，由瓊瑰縣環抱神溪縣赤壁總，放于東舍三岐俗我巴咚。

一條自宏美三岐迂迴注下，經神溪縣安樂總，至金玉三岐，合襟放于昆江。

## 名勝

27a

神溪縣有黎大行皇帝廟；興仁縣有黎光孝殿陳諸帝廟，范狀元名敦禮祠，報國寺；延河縣有金阜寺；仙侶縣有稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺，院宇宏敞，舊爲名勝。年來風潦傾落未補。

## 路程

一條驛路，西自仙侶縣鄧球社夾金洞縣而東，經該縣

莅至芙蕖縣界，長拾叁里。

一條驛路，南自延河縣上岸社夾南定舒池縣而東，經安舍站至海

27b

陽省青沔縣界，通長拾捌里。

一條小路，自府莅之南至青關縣江分，長捌里叁丈。

一條小路，自府莅之西至舒池縣江分，長貳里壹百五拾貳丈。

一條小路，自府莅之西北，經安舍站至興仁縣枚嶺社江分，對岸南昌縣迂迴長貳拾捌里柒拾五丈。

原額揀兵玖百拾叁人。

內漂緩未填拾捌人

寔存人數玖千肆百捌拾壹人。

內職色貳百陸員

內免差玖拾玖人

內正納各項玖千壹百柒拾陸人

28a

全年稅錢壹萬陸千壹百五拾陸貫五陌。

腳米玖百五方拾捌鉢。

現徵公私田土捌萬陸千肆百貳拾捌畝玖高肆尺陸寸

壹分玖釐五毫。

內各項田陸萬柒千柒百玖拾陸畝陸高拾貳尺叁

寸五分玖釐

內各項土壹萬捌千陸百叁拾貳畝貳高柒尺貳寸

陸分五毫



全年稅錢貳萬陸千壹百肆拾肆貫陸陌五拾柒文。  
稅票

29a

### 神溪縣

先興府兼轄。莅在縣轄古館總古館、路舍貳社。土城長、廣規式詳見府圖東夾南定省東關縣界，西夾本府統轄延河縣界，南夾南定省以下舒池縣界，北夾瓊瑰縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距貳拾里。

領總捌，該肆拾陸社村庄

古館總肆社村

古館社

路舍社

家給社以下

孟排貳村

安禮村

富溪總五社村庄

29b

富溪社

壽域社

同枚庄

館舍社以下館村

伯村

高姥總陸社村

高姥社以下富榮村

壽高村

姥村

古曲社

屢登社

南魯社

古谷總叁社

古谷社

元舍社

古舍社

30a

黃農總叁庄

黃農庄

富農庄

富田庄

安樂總五社村

安樂社以下安樂村

金玉村

延續村

富羅社

金邾社

赤壁總五社

赤壁社

謝舍社

復禮社

進秩社

程淵社

猗頓總拾五社村

猗頓社以下外村

內村

涇村

都美社以下潘村

美寧貳村

俸村

涇村

都奇社以下富朗村

同富村

富禮村

富美村

延長村

慶來村

安納村

茂林村

### 風俗

縣轄高姥、黃農、富溪、安樂肆總稍有文學，古館總樸而30b尚氣。古谷、赤壁、猗頓叁總人多豪猾，好唆訟。農家治田有功。元舍社婦女常業絲絮布帛，婚祭從儉，八月設席酬神，或以傀儡，或設歌筵，或以土砲爲戲以泥土裝如盾形，擲下其聲響不減大砲。

### 產物

夏禾少，秋禾多，民常有年諺云：『固沛猓嫫猓吒，辰生

繼坦延河神溪』。園宅多植蚌茶，沿堤間樹荔枝以固堤身，但不甚佳。芋荳薯菜常產與他轄同，惟土茹爲佳。

31a

## 氣候

與府轄諸縣同，詳見府圖

## 山水

## 縣轄無山

## 中江

一條自縣首猗頓總以下俸村俗號潘江，自宏美三岐宏美社地分注下迂迴，南注至金玉三岐，通長貳拾玖里壹百柒拾五丈肆尺，廣拾陸丈，深陸柒尺上下。

## 小江

一條自縣首美寧貳村自宏美三岐分流，經延河縣安快社地分注下直放至金玉三岐，<sup>31b</sup>通長拾捌里壹百陸拾貳丈，廣三丈壹尺，深五尺上下。

## 名勝

## 黎大行皇帝廟

在縣涇貳村奉祀

## 路程

## 縣轄無有驛路

一條小路，自縣莅之西北至延河縣界，長肆里柒拾五丈，廣叁尺下貳條同。

32a

一條小路，自縣莅之南至南定省舒池縣界，長貳里壹百五拾丈。

一條小路，自縣莅之東至青關縣江分，長捌里叁丈。

原額揀兵，叁百玖拾五人。

寔存人數，叁千陸百玖拾捌員人。

內職色五拾五員。

內免差貳拾貳人。

內正納各項叁千陸百貳拾壹人。

全年稅錢，陸千叁百叁拾玖貫。

腳米叁百五拾捌方壹鉢。

現徵公私田土貳萬肆千柒百玖拾柒畝拾貳尺叁寸柒

分叁毫。

32b

內各項田貳萬貳千陸百貳畝玖高玖尺柒釐。

內各項土貳千壹百玖拾肆畝壹高叁尺叁寸陸分

叁釐叁毫。

全年稅錢肆千貳百五拾貫柒陌貳文。

稅票貳萬貳千壹百陸拾斛貳拾壹鉢貳合。

33a

延河縣併攝興仁縣

屬先興府莅，在安舍總安舍社。土城四圍通長五拾陸丈陸尺，厚壹丈，叁面濠廣壹丈貳尺，深貳尺，外樹棘圍。前門壹南向前面湖壹口長拾陸丈，闊拾貳丈。東夾府統轄神溪縣界，西夾珥河，對岸為河內省南昌縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾本省快州府芙蕖縣界之農江與海陽省青沔縣界。東西相距拾玖里，南北相距貳拾貳里。領總拾貳，該壹百拾肆社村庄。

33b

延河縣陸總，五拾捌社村庄。

延河總拾壹社村庄：

延河社以下范弩貳村

延庄 上岸社

村

延福社以下龍乃村

壽延社以下烏格裴舍貳村

立沛總捌社庄：

立沛社 香羅社

安暹社 準格社

安舍總捌社庄：

安舍社 明琅社

化洽社 同修社

安溪社

上道庄

獻納社

同樂庄

祿壽村

青朗村

古索社

同庄

安羅社

同翰庄

34a

耕農總柒社：

先羅社

耕農社

上沛總玖社村：

上沛社

嘉蠟社以下

丹會社

河里總拾五社村庄：

河里社

立禮社以下

內庄

宏美庄

仁里社

安快社

富農社

弘農社

熙河社

喬羅村

下沛社

玉亭社

琅玕村

外庄

追亭社

中等社

亭伍社

越安社

何郎社

陳舍社

東局社。

玉亭庄

多富村

宏美社

追亭庄

中立社

34b

興仁縣陸總，該五拾陸社村庄。

宋畜總玖社庄：

宋畜社

仁舍社

可羅庄

效武總捌社村：

效武社

沛澤社以下

安棣社

福仙社

汝溪社

福海社

陶舍社

和煦貳村

劉舍社

慶美社

匡扶社

汝水社

岩廊社

朝眷貳村

求公社

## 河老總玖社：

河老社 日早社 應雷社 富河社

老溪社 富物社 安業社 枚嶺社

翠嵐社

## 青潮總拾社村：

青潮社 海潮社 裴舍社 何舍社

美舍社 瑞雲社 橋石社 春竹社

西川社 關溪村

36a

## 關閉總柒社：

關閉社 良溪社 安舍社 早山社

良舍社 關河社 富溪社

## 鄧舍總拾叁社庄：

鄧舍社 楊溪社 太堂社 霑恩社

楊舍社 西衙社 同弩庄 青娥社

由道社 興仁社同望庄 琢陽社

唐昂庄

## 風俗

漢交趾地，李陳以後因之。四民各守常業，俗儉樸。

惟延河人稍有學。間有刁風，興仁多刁悍。

常，酬神奉36b佛均依俗例，不甚奢靡。

## 產物

夏禾多，秋禾少。歲常熟。穫後間植芋、荳、茄、蔗、泉、繭、地鮮、蕉、椰、柑、柰。民間園宅，常樹

蚌茶，但不甚佳。管席則興仁縣青潮總春竹、橋石、關溪叁社所織。

## 氣候

與府轄諸縣同。

## 山水

縣轄無山

## 大江

36a

一條自潞江三岐分流南注，至南定省舒池縣會稽社江分夾潢江三岐，通長拾柒里壹百拾貳丈叁尺，廣壹百叁丈，有段捌拾丈，有段五陸拾丈，深拾叁丈至貳拾尺上下。

## 中江

一條自潞江三岐分流東注，至耕農三岐，通長貳拾里捌拾貳丈，廣叁拾丈上下，深拾貳尺上下。  
一條自耕農三岐至延農三岐，通長肆里捌拾柒丈，廣貳拾叁丈，深拾貳尺上下。

36b

一條自延農三岐至芙蓉縣汴津社江分放于青沔縣通長叁里，壹百貳拾五丈，廣拾捌丈，深貳拾尺上下。

一條自耕農三岐分流南注，經安舍站至宏美三岐俗號我巴呼通長貳拾壹里，拾玖丈叁尺，廣拾五丈，深捌玖尺，有段深叁肆尺上下。

# 小江

一條自延農三岐涇陶東南注，經丹會渡至南定省瓊瑰縣興讓社江分，通長五里五拾捌丈貳尺，廣捌丈上下，深五尺上下。

37a

一條自宏美三岐迂迴注至神溪縣美寧貳村江分，通長拾里玖丈五尺，廣叁丈五尺上下，深肆尺上下。

一條自宏美三岐分流注至神溪縣俸村，通長壹里壹百叁拾丈，廣拾陸丈上下，深柒尺上下。

## 名勝

### 陳諸帝廟

在興仁縣太堂社，南向。廟前有印劍三台，後托土山，七里環繞。

### 黎光孝殿承庥殿

在興仁縣美舍社，經年頽壞，今始條補。光孝殿一所，殿之旁有陵號爲尊陵。後面小溪迴繞。

37b

### 黎襄翼帝陵

在興仁縣裴舍社。

### 范狀元祠

在興仁縣，海潮社奉祀。洪德辛丑狀元范敦禮奉北使，回以織席教總內。人思其功立祠祀之。

### 金阜寺

在延河縣古索社。阜旁起寺，奉祀靈應里龍尊神。

# 報國寺

在興仁縣劉舍社。

## 延河縣文址

在蒞後安舍社分。故黎榜眼黎貴惇並縣內文紳會建。明命拾玖年準留奉祀

## 路程

38a

一條驛路，東自海陽省青沔縣界而南，經安舍站至南定省舒池縣安賴橫渡，通長拾捌里，寬壹丈。

一條小路，自縣蒞之南至神溪縣界，通長柒里，廣叁尺。

一條小路，自縣蒞之西北至興仁縣堤分，對岸南昌縣界，通長拾陸里壹百丈，廣叁丈。

## 原額揀兵叁百拾捌人

內漂緩未填拾叁人。

內延河縣壹百貳捌人。

內興仁縣壹百玖拾人

內漂緩未填拾叁人。

## 寔存人數叁千叁百叁拾貳人。

內延河縣壹千陸百壹人

內織色肆拾陸員。

內免差肆拾陸人。

內正納各項壹千五百玖人。

38b

內興仁縣壹千柒百叁拾壹人。  
內織色拾貳員。

內免差柒人。

內正納各項壹千柒百拾貳人。

全年稅錢五千柒百叁拾貫叁陌。

內延河縣貳千陸百玖拾貫肆陌。

內興仁縣叁千叁拾玖貫玖陌。

腳米叁百拾捌方拾貳鉢。

內延河縣壹百肆拾玖方陸鉢五合。

內興仁縣壹百陸拾玖方五鉢五合。

現徵公私田土叁萬捌千柒百捌拾五畝玖，高玖尺捌

寸陸分陸釐貳毫。

39a

內各項田貳萬陸千玖百貳拾畝柒高貳尺貳分捌釐。

內各項土壹萬壹千捌百叁拾五畝貳高柒尺捌寸叁分捌釐貳毫。

內延河縣田土貳萬壹千拾捌畝陸高拾肆尺叁寸壹分陸釐貳毫。

內田壹萬柒千肆百玖拾玖畝捌高捌尺玖分肆釐。

內土叁千五百拾捌畝捌高陸尺貳寸貳分貳釐貳毫。

內興仁縣田土壹萬柒千柒百陸拾柒畝貳高拾尺

五寸五分。

內田玖千肆百五拾畝捌高捌尺玖寸叁分肆釐。  
內土捌千叁百拾陸畝肆高壹尺陸寸壹分陸釐。

全年稅錢壹萬五千貳百拾貳貫貳陌拾文。

內延河縣五千貳百捌拾叁貫玖陌貳拾肆文。

內興仁縣玖千玖百貳拾捌貫貳陌肆拾陸文。

稅票貳萬叁千玖百貳斛拾叁鉢玖勺。

39b

內延河縣壹萬陸千陸百貳拾貳拾五鉢陸合壹

勺。

內興仁縣柒千貳百捌拾壹斛貳拾陸鉢肆合捌

勺。

40a

## 仙侶縣

屬先興府。莅在高塘總陶鄧社。土城由被重濬多缺裂四圍通長五拾叁丈叁尺。前門壹南向。土磚牆。東夾快州府以下芙蕖縣界，西夾金洞縣界，南夾本府興仁縣界，北夾快州府恩施縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距拾柒里。領總捌，該五拾五社村庄。

高塘總玖社：

高塘社

安堂社

靈夏社

性靈社

春點社

鳳翔社

內靈社

陶鄧社

鄧棣社

40b

易制總拾壹社：

易制社

義制社

制池社

多琰社

仙舍社

鄭舍社

大耐社

味爽社

三農社

千冬社厚舍社

瑞雷總柒社：

瑞雷社

荔菱社

鄧舍社

枚舍社

安曹社

沛溪社

恬舍社

海晏總肆社：

海晏社

朝陽社

安樂社

安舍社

仙香總陸社：

仙香社

安香社

雲香社

漆園社

善片社

內員社

41a

仙洲總陸社庄：

仙洲社

香照社

園蕉社

安照社

喜雀庄

東照社

芳茶總五社村：

芳茶社

儺洲社

浮沙社

河洲社

保洲社中村

## 風俗

士敦書，民勤耕稼。亦多以商賈爲主。習俗純樸，**婚**喪如常。遞年春月酬神如有豐年或以交跌仙香社或以象棋陶鄧社。餘多設歌筵。

41b

## 產物

夏禾少，秋禾多。沿江洲土植芋荳、甘蔗。春點社民居有池一項約壹高常出石蟹，年來穿取池益深，蟹亦無有。

## 氣候

與府轄各縣同。

## 山水

平斗土山在縣旁陶鄧社，圓而大約五高，形似斗，高丈許。相傳明將柳昇，常於此量軍故名。

## 大江

42a

一條自儺三岐南注至潞江三岐，通長陸里貳拾柒丈，廣五陸拾丈，有段貳百五拾丈，深拾貳尺上下。

## 中江

一條自潞江三岐分流東注，至本縣枚舍社江分，通長拾壹里玖拾叁丈，廣叁拾丈上下，深拾尺上下。

## 名勝

### 稽落廟

在縣轄易制社，南向。廟前有兩重三台作案，後托五岳，奉祀前後吳王

## 黎忠國王祠

在縣轄香照社。黎大行皇帝封子境爲忠國王，食邑于此。沒後社人立祠祀之。

436

## 瑞應寺

在縣轄備洲社。前黎界國公所創。寺前有一小市，貨物羅列。

## 路程

一條驛路，自金洞縣而東，經莅後至芙蓉縣界，通長拾叁里，廣壹丈。

一條小路，自縣莅而南，至本縣善片社對安興仁縣，通長柒里，廣貳尺下各條廣亦然。

一條小路，自縣莅而東，至芙蓉縣界，通長拾五里。

一條小路，自縣莅南，迂迴而西，至金洞縣界，通長五里。

438

一條小路，自縣莅而北，至恩施縣界，長玖里。

原額揀兵貳百人內漂緩未填五人

寔存人數貳千肆百五拾壹員人。

內職色玖拾叁員。

內免差貳拾肆人。

內正納各項貳千叁百叁拾肆人。

全年稅錢肆千捌拾柒貫貳百。

腳米貳百貳拾玖方五鉢。

436

現徵公私田土貳萬貳千捌百肆拾五畝捌高拾貳尺叁寸捌分叁釐。

肆釐。

內各項田壹萬捌千貳百肆拾叁畝壹尺叁寸貳分

內各項土肆千陸百貳畝捌高拾壹尺五分玖釐。

全年稅錢陸千陸百捌拾壹貫柒陌肆拾五文。

稅票壹萬叁千貳百捌拾壹斛拾五鉢貳合陸勺五抄。





# TỈNH NAM ĐỊNH

## TỜ TÂU TỈNH THẦN NAM ĐỊNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Nam Định	南定省
Phủ Xuân Trường	春長府
Huyện Giao Thủy	膠水縣
Huyện Mỹ Lộc	美祿縣
Huyện Thượng Nguyên	上元縣
Huyện Nam Chân	南真縣
Huyện Chân Ninh	真寧縣
Phủ Nghĩa Hưng	義興府
Huyện Đại An	大安縣
Huyện Vụ Bản	務本縣
Phân phủ Nghĩa Hưng	義興分府
Huyện Phong Doanh	豐盈縣
Phủ Kiến Xương	建昌府
Huyện Vũ Tiên	武僊縣
Huyện Chân Định	真定縣
Huyện Thư Trì	舒池縣
Huyện Tiền Hải	錢海縣
Phủ Thái Bình	太平府
Huyện Đông Quan	東關縣
Huyện Thanh Quan	青關縣
Huyện Thụy Anh	瑞英縣
Phân phủ Thái Bình	太平分府
Huyện Quỳnh Côi	瓊瑰縣

TỈNH NAM ĐỊNH

Thành tỉnh ở địa phận hai xã Tứ Mặc, Năng Tĩnh huyện Mỹ Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) vâng mệnh xây tường gạch ở ngoài thành, chu vi 830 trượng 7 thước 3 tấc; cao 6 thước 7 tấc. Trên thành đắp ụ tường cao 2 thước 5 tấc, ngoài có hào dài hơn 858 trượng, mặt hào rộng 10 trượng, sâu hơn 6 thước. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) vâng mệnh xây thêm ở ngoài 4 cửa thành mỗi cửa một lũy đất hình nhon, dài 18 trượng 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Mở 4 cửa ngách. Từ cửa ngách phía nam đến bờ sông Vị dài hơn 100 trượng.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo tỉnh Hải Phòng<sup>2</sup>, lấy giữa sông làm giới hạn<sup>3</sup>. Phía tây giáp ba huyện Gia Viễn, Yên Khánh và Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, lấy giữa sông làm giới hạn<sup>4</sup>. Phía đông nam giáp biển lớn. Phía bắc gần ba huyện Thanh Liêm, Bình Lục và Nam Xương tỉnh Hà Nội<sup>5</sup>, lấy giữa sông làm giới hạn<sup>6</sup>. Phía đông bắc gần ba huyện Hưng Nhân, Thần Khê và Diên Hà tỉnh Hưng Yên, lấy giữa sông và con đường nhỏ làm giới hạn.

Tỉnh hạt có 4 phủ, gồm 18 huyện, 141 tổng, 834 xã, 85 thôn, 36 trang, 32 trại, 22 lý, 59 ấp, 11 giáp, 5 phường, 1 tuần, 1 sở.

**Phủ Xuân Trường**, 5 huyện:

Kiểm lý huyện Giao Thủy.

Thống hạt 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Chân Ninh.

**Chánh phân phủ Nghĩa Hưng**, 4 huyện:

Phủ Nghĩa Hưng: kiểm lý huyện Đại An; thống hạt huyện Vụ Bản.

Phân phủ Nghĩa Hưng: kiểm lý huyện Ý Yên; thống hạt huyện Phong Doanh.

**Phủ Kiến Xương**, 4 huyện:

Kiểm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt huyện Thư Trì, Chân Định, Tiên Hải.

<sup>1</sup> Tỉnh Nam Định 南定省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; đầu thời thuộc Đường là đất Tống Châu thuộc Giao Châu. Từ năm Vũ Đức 4 (621) thấy có tên huyện Nam Định thuộc Tống Châu (Đường thư, Địa lý chí). Nhà Đinh đặt làm đạo, nhà Tiền Lê và nhà Lý đặt làm lộ (chưa rõ tên). Đời Trần là lộ Thiên Trường và lộ Long Hưng (tương ứng phủ Thái Bình và phân phủ Thái Bình đời Nguyễn). Thời thuộc Minh là ba phủ Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Bình. Đời Lê Thái Tổ thuộc Nam đạo. Đời Lê Thánh Tông đặt Thiên Trường thừa tuyên (1469), sau đổi làm Sơn Nam thừa tuyên (1469), gồm 9 phủ: tỉnh Nam Định tương ứng với 5 phủ: Nghĩa Hưng, Thiên Trường, Tiên Hưng (huyện Thanh Lan), Kiến Xương, Thái Bình. Đời Mạc lấy 2 phủ Kiến Xương và Thái Bình (của Sơn Nam) đặt thuộc vào trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng, từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) lấy lại như cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) chia Sơn Nam làm 2 trấn Thượng, Hạ: tỉnh Nam Định (đời Nguyễn) gần trọn trấn Sơn Nam Hạ. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Nam Định. Năm thứ 10 (1829) lập thêm huyện Tiên Hải. Năm thứ 13 (1832) chia lại các tỉnh trong toàn quốc: tách 3 huyện Hưng Nhân (tức Ngự Thiên), Diên Hà, Thần Khê đặt thuộc vào tỉnh Hưng Yên, phần còn lại làm tỉnh Nam Định 南定省. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đặt thêm huyện Chân Ninh (tách từ Nam Chân). Từ đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh vẫn gồm 4 phủ, 18 huyện. Sau thời gian hợp nhất ba tỉnh Hà Nam Ninh, nay đã tách riêng, gọi là tỉnh Nam Định như trước.

<sup>2</sup> Ngv.: Hải Phòng. Địa danh Hải Phòng lúc đầu là nơi đóng trụ sở của Hải phòng sứ (chức quan phòng thủ bờ biển) thuộc tỉnh Hải Dương, tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (9-1887) lập nha Hải Phòng; 2 tháng sau, 11-1887 đặt tỉnh Hải Phòng.

<sup>3</sup> Tức sông Thái Bình từ ngã ba sông Luộc chảy ra cửa biển Thái Bình.

<sup>4</sup> Tức sông Hồng từ ngã ba Mông chảy ra cửa Liêu.

<sup>5</sup> Tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831) bao gồm cả các huyện nói trên (nay thuộc tỉnh Hà Nam).

<sup>6</sup> Tức sông Hồng từ ngã ba Hoàng Giang (ngã ba Vường) chảy ra cửa Liêu.

**Chánh phân phủ Thái Bình, 5 huyện:**

Phủ Thái Bình kiêm lý huyện Đông Quan; thống hạt huyện Thanh Quan, Thụy Anh.

Phân phủ Thái Bình kiêm lý huyện Phụ Dực; thống hạt Quỳnh Côi.

Số ruộng toàn tỉnh: 416.407 mẫu 3 sào 11 thước 6 ly.

Số đất toàn tỉnh: 1.001.573 mẫu 4 sào 3 tác 7 phân 1 ly.

Đinh số: 64.072 người.

Lính tuyển: 6.778 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 295.183 quan 6 mạch 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 451.815 học, 17 bát 5 vốc.

**Phong tục:**

Dân tứ chiếng ở đông đúc xung quanh tỉnh lỵ, nhiều kỹ nghệ mà chuộng thói xa xỉ. Người buôn bán đầy chợ. Hàng nước ngoài<sup>1</sup> vào qua Trà Lý; thuyền buôn, tàu thuyền buôn vào qua cửa Liêu đưa hàng vào cất trữ để mua bán trao đổi đưa đi các nơi, trăm thứ thật dồi dào. Ngày Tết đốt pháo trúc; Nguyên tiêu, Trung thu đốt đèn, cùng là ngày xuân đi chơi ngắm cảnh, qua lại chúc mừng nhau, tiếng tơ tiếng trúc râm ran, gọi là cảnh phồn thịnh. Đó là tập tục của dân quanh tỉnh thành. Còn như dân quê gốc trong tỉnh phần nhiều chăm xăn, chất phác, không giống như người tỉnh thành.

Đất đai hợp với lúa nước. Dân chúng phần nhiều chỉ chuyên làm nông, khi nhàn rỗi thì chuyển làm các việc khác, các nghề thợ và buôn bán ít hơn các nơi khác. Học trò chăm chỉ học hành, mỗi khoa thường có tới 16, 17 người đỗ thi hương, đỗ đại khoa cũng kể trước người sau tiếp nối. Đàn bà con gái ở thôn quê thường lấy việc nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đại để dân chúng cần cù không hoang dâm, phúc hậu không trộm cắp. Duy nơi đất đai màu mỡ nhiều ruộng công, các nhà phú hào thường bao lấy để chiếm canh, còn dân nghèo lại không được giao ruộng, cho nên thường hay sinh ra kiện tụng. Lại như dân ven biển nhiều người hung tợn. Như vùng biển hoang vắng ở Chân Ninh, Đại An thường có trộm cướp tụ tập, thường xuyên bắt bớ truy nã cũng không chấm dứt được. Cái thế ở đây gây ra như vậy cũng là tất nhiên vậy. Các ngày lễ tiết hàng năm cùng là tập tục chung về cưới xin, ma chay thì đại khái cũng gần giống như các tỉnh khác.

**Sản vật:**

Toàn hạt lúa thu nhiều, lúa hè ít. Các nơi đất cao cũng hợp với việc trồng dâu, bông. Xã Thái La huyện Vụ Bản biết dệt tất, các nơi khác thì chỉ dệt vải lụa. Bờ biển nhiều cỏ tạp dùng để đun nấu, lại có cây cối lá nhỏ mà dài, dùng để lợp nhà và dệt chiếu. Một số nơi có nguồn lợi cá muối, nhưng cũng không nhiều. Ở sông lớn có loại cá trắm<sup>2</sup>, con to có thể dài đến hơn hai thước. Dưa có các loại; dưa chuột, bí đao, dưa hấu, mướp. Rau có rau cải, củ cải, hành, tỏi. Quả có quả vải, nhãn, quýt, bưởi, mít, đào, mận, cam sành. Hoa có lan, mai, sen, cúc, tử vi. Gia cầm có gà, ngỗng v.v... là các sản vật thông thường, cũng giống như các tỉnh khác. Duy có rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm<sup>3</sup>) sản xuất ở Giao Thủy, Chân Ninh; bưởi ngon ở Thanh Quan. Rươi thì ở các huyện Giao Thủy, Chân Ninh, Thanh Quan đều có.

**Khí hậu:**

Tỉnh hạt hàng năm vào mùa xuân khí hậu ấm áp, lâm thâm mưa phùn. Vào hè thường nắng nóng, nước sông dâng cao, cũng có sấm to mưa lớn. Mùa thu bớt nóng, khí trời mát mẻ, cũng thường có mưa

<sup>1</sup> Ngv.: Ngoại bạc chi hoá.

<sup>2</sup> Ngv.: Thanh ngư 青魚, cũng viết 鯖魚: "Thanh ngư cá trắm xanh vây tròn mình" (CNNÂ).

<sup>3</sup> Còn gọi: quuyến giới thái 卷芥菜.

dầm và đông bão; khi sắp có bão thường có hiện tượng báo trước. Mùa đông gió bắc rất lạnh. Về khí đất thì các huyện gần biển phần nhiều có chứng khí lạnh, ẩm. Các huyện ở gần biển phần nhiều có chứng khí hàn thấp. Các huyện miền trên thì cũng tạm được bình thường. Thủy triều thì về cuối thu đầu đông thường dâng cao, còn các tháng khác thì giảm xuống. Việc nông lấy tiết mang hiện<sup>1</sup> gieo mạ, tháng sáu xuống cấy, đến tháng mười thì gặt. Riêng vùng ruộng biển thì phải cấy sớm, giữa tháng chín đã thu hoạch. Ruộng chiêm lấy đầu tiết sương giáng<sup>2</sup> gieo mạ, tháng mười hai và đầu xuân xuống cấy, tháng tư tháng năm năm sau lục tục gặt hái. Khí hậu toàn tỉnh hạt đại để giống nhau.

**Sông núi:**

Toàn hạt địa thế bằng phẳng rộng vắng. Duy huyện Vụ Bản có núi Trang Nghiêm, núi Tiên Hương, núi Xuân Bảng, núi Gôi (Côi Sơn), núi Hổ, núi Lê Xá. Huyện Ý Yên có núi Phi Lai, núi Thiên Kiện. Huyện Phong Doanh có núi Ngõ Xá, núi Bảo Đài, núi An Hòa, núi Mai Độ, đều là núi đất xen đá đột ngột nhô lên giữa đồng bằng, duy có núi Hổ lèn vách dựng đứng, cây cỏ um tùm khác hẳn các núi khác. Núi Bảo Đài có chùa Cực Lạc; núi Tử Mặc có chùa Phi Lai, cũng là nơi du ngoạn được.

•Sông lớn phía đông nam tỉnh hạt, đầu địa giới huyện Thượng Nguyên là hạ lưu sông Nhị, chảy xuống phía nam đến ngã ba sông Hoàng Giang:

- Dòng chính chảy xuống qua phía đông phủ thành phủ Xuân Trường, rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy về phía đông đổ ra hai tấn Lạt và Lân; một nhánh chảy về phía tây đến tấn Lác.
- Dòng bên trái làm thành cửa sông xã Thượng Hộ huyện Thư Trì, chảy xuống qua thành phủ Kiến Xương, qua ba huyện Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, đổ ra cửa Trà Lý.
- Dòng bên phải làm thành cửa sông trang Đệ Tứ huyện Mỹ Lộc, tức là sông Vị, quanh co uốn khúc bao quanh tỉnh thành, rồi chảy về phía tây nam, qua bốn huyện Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân, Đại An, thông với ngã ba Độc Bộ rồi hợp dòng đổ vào cửa Liêu.

•Sông phía tây tỉnh hạt, đầu địa giới xã Dũng Quyết huyện Ý Yên cũng là một phân lưu từ sông Nhị, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phong Doanh, Đại An, cũng chảy đến ngã ba Độc Bộ rồi đổ vào cửa Liêu; phía tây sông tức là địa giới tỉnh Ninh Bình.

•Hai sông phía đông tỉnh hạt trên từ sông Luộc tỉnh Hưng Yên chảy xuống:

- Một dòng từ xã Tang Thác huyện Quỳnh Côi chảy qua huyện ấy và các huyện Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan, Thụy Anh rồi đổ ra cửa Diêm Hộ.
- Một dòng từ xã Nghi Phú huyện Quỳnh Côi, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh rồi đổ ra cửa biển Thái Bình; phía đông sông là địa giới tỉnh Hải Dương.

•Lại có sông Ba Sát từ xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc, chảy qua huyện ấy và hai huyện Ý Yên, Phong Doanh, hợp với đoạn giữa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Một nhánh chảy ra hai cửa cống Hoàng Đan, Thiên Phái. Còn một nhánh nữa, cùng là các sông mới đào, xem ở phần ghi về các phủ huyện.

**Cửa biển:**

Tấn Liêu: ở huyện Đại An, là đường của tàu thuyền trong Kinh và các tỉnh miền Bắc ra vào.

Tấn Lác: ở huyện Chân Ninh.

Tấn Ba Lạt, tấn Lân, tấn Lạn: đều ở huyện Giao Thủy, bị cát bồi lấp thành nông hẹp, thuyền bè ít khi ra vào.

Tấn Trà Lý: ở huyện Tiên Hải, thuyền bè của người Thanh ra vào tấp nập, ở cửa tấn có đền Huệ Phi. Người Thanh dựng phố chợ bên bờ để ở.

Tấn Diêm Hộ: ở huyện Thụy Anh, cũng nông và hẹp, chỉ có thuyền bè loại nhỏ mới ra vào được.

<sup>1</sup> Mang hiện: khoảng ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch, cũng gọi là tiết Tua rua mọc, lúa bắt đầu trở đồng.

<sup>2</sup> Sương giáng: khoảng ngày 23 hoặc 24 tháng 10 dương lịch.

Từ tấn Liêu, tấn Lác, tấn Ba Lạt, tấn Lân, tấn Lạn ngược dòng<sup>1</sup> lên đến thành tỉnh đều mất gần một ngày. Từ hai tấn Trà Lý, Diêm Hộ đến thành tỉnh mất nửa ngày.

**Đồn lũy:**

Luỹ Bình Hải: ở xã Quần Liêu huyện Đại An, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 47 trượng, rộng 44 trượng, bốn mặt có lũy đất cao 7 thước, mặt lũy dày một trượng, chân lũy dày hai trượng. Đóng giữ đồn ấy có một viên thành thủ úy, hai viên suất đội của hai đội Bảo thủ (giữ bảo) và Bình hải (tuần tra biển) và một trăm tên lính. Khi cần phải phòng chặn thì phải thêm binh đến, xong việc lại rút về. Trên bốn mặt lũy mỗi mặt đều đặt 11 cỗ súng đồng Oanh sơn và 2 cỗ súng đồng Quả sơn.

Luỹ Trà Lý: ở xã Trà Lý huyện Chân Định, mặt hướng về phía đông, bên trong dài 28 trượng, rộng 10 trượng, bốn mặt có lũy đất: Lũy cao 6 thước 5 tấc, mặt lũy dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 5 thước. Đóng giữ lũy ấy có một viên Phòng tiết quản, 5 viên Suất đội và 230 tên binh đinh. Trên mặt lũy nhìn xuống sông đặt hai cỗ súng đồng Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ba Lạt: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy, mặt hướng về phía nam, hình bán nguyệt, bên trong dài 14 trượng 4 thước. Lũy đất cao 6 thước 3 tấc, mặt lũy rộng 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 4 thước. Mặt sau đắp một lũy dài 117 trượng, cao 7 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, bậc thứ hai rộng 6 thước 5 tấc. Có một viên Tấn thủ, thêm một viên Suất đội quản đội thuộc quân Định Hải gồm 50 tên lính, đặt hai cỗ súng gang Thành công.

Tấn Diêm Hộ: ở xã Diêm Hộ huyện Thụy Anh, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 13 trượng, rộng 11 trượng. Bốn mặt có lũy đất, cao 7 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 4 thước, chân rộng 2 trượng 5 tấc. Có một viên tấn thủ. Mặt lũy đặt một cỗ súng gang Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Tấn Lân Hải: ở xã Đông Hào huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Tấn Hà Lạn: ở xã Hà Lạn huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Đồn Lộng Khê: ở xã Lộng Khê huyện Phụ Dực. Đồn cũ bên sông bị sụt lở. Đồn mới nhân nơi sẵn có hào lũy ở chỗ dân cư đắp thêm cổng lầu, hố súng. Đóng giữ đồn này nguyên có một viên Hiệp quản hiệu phái, 10 lính thú<sup>2</sup>, 50 lính đồng<sup>3</sup>; đặt 1 cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ninh Mỹ: ở xã Ninh Mỹ huyện Chân Ninh.

Doanh trại Thiên Quan: ở xã Thiên Quan huyện Thanh Quan. Có một viên quản cơ, bốn viên suất đội, hai trăm tên lính.

Đồn Hà Cát, đồn Phương Viên: ở xã Hà Cát huyện Giao Thủy (do trước đây xảy ra việc sai quân đến đặt súng, sau yên việc rút về).

Đồn Độc Bộ: ở xã Độc Bộ huyện Đại An.

Đồn Phù Sa: ở xã Phù Sa huyện Đại An.

Đồn Hữu Bị: ở xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc.

Đồn Ngô Xá: ở xã Ngô Xá huyện Mỹ Lộc.

Đồn Tức Tranh: ở xã Tức Tranh huyện Tiên Hải.

Đồn An Tứ: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy.

**Danh thắng:**

Đàn Tiên Nông: ở phía nam thành tỉnh.

Đàn Xã tắc, miếu Văn Thánh, miếu Khải Thánh, miếu Thành hoàng: ở phía tây thành tỉnh.

<sup>1</sup> Nguyên văn chép nhầm là "nghi lưu 沂流", đúng là chữ: "nghịch lưu 逆流" (ngược dòng).

<sup>2</sup> Thú binh: quân đồn trú của triều đình.

<sup>3</sup> Dũng binh: quân nghĩa dũng, tức quân địa phương.

Miếu Hội đồng: ở phía bắc ngoài thành tỉnh.

Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích huyện Đại An.

Miếu Quan Đế: ở phía đông nam thành tỉnh.

Đền Thiên Hậu, đền Quan Thánh: ở xã Minh Hương.

Ruộng tịch điền: ở phía nam ngoài thành.

-Phủ Kiến Xương có:

Miếu Cao Lang, đền Trình Hậu Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế, miếu Tiên Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền Đỗ Thượng thư, đền Đạt Ma thiền sư, đền Trần Minh Tông.

-Phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền thần Thủy Tế, miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

-Phủ Xuân Trường có:

Chùa Thân Quang, chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh, chùa Thủy Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiếu Tam Chế.

-Phủ Thái Bình có:

Miếu Lý Nam Đế, miếu Ngô Đồng, miếu Đế Thích, miếu phu nhân nhà Tống ở Càn Hải, chùa Trung Liệt, đền Quách Thượng thư.

Phân phủ Thái Bình có:

Miếu Đông Hải Đoàn thân, miếu Không Lộ Giác Hải thiền sư.

Phân phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Trần Anh Tông (2 miếu), đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cự Lạc.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo, phía tây từ trạm Ninh Đa tỉnh Ninh Bình đến trạm Nam Đội, qua thành tỉnh, đến trạm Nam Hoàng rồi thông thẳng đến trạm An Xá tỉnh Hải Dương.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh qua hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh đến bến đò Dục Thúy tỉnh Ninh Bình, đi hết chừng 4 canh giờ, so với đi đường quan báo mới thì gần hơn, người buôn phân nhiều đi đường này.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Xuân Trường, đi bộ hết chừng 2 canh giờ, đường thủy chừng già nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Nghĩa Hưng, đi bộ chừng già nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng thì hết khoảng canh rưỡi, ngược dòng phải đi mất một ngày một đêm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Kiến xương, đi bộ chừng nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng hết độ nửa ngày, ngược dòng hết chừng một ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đến phủ Thái Bình, đi bộ chừng một ngày. Đường thủy chừng hai ngày.

PHỦ XUÂN TRƯỜNG

Phủ Xuân Trường<sup>1</sup> ở về phía đông nam thành tỉnh. Đi đường bộ hết độ hai canh, đi đường thủy chừng già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Giao Thủy; thống hạt bốn huyện Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân và Chân Ninh. Phủ lỵ đặt ở xã Nương Đông huyện Giao Thủy, hướng về phía nam. Thành đất dài rộng đều 27 trượng, cao 7 thước 8 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 thước. Hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Kiến Xương, phía tây giáp phủ Nghĩa Hưng, phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 65 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện Giao Thủy.

**Huyện Giao Thủy**, gồm 12 tổng:

- 1.Tổng Đỗ Xá
- 2.Tổng Hành Thiện
- 3.Tổng Kiên Lao
- 4.Tổng Hoàn Thu
- 5.Tổng Hộ Xá
- 6.Tổng Thủy Nhai
- 7.Tổng Hoàn Nha
- 8.Tổng Cát Xuyên
- 9.Tổng Trà Lũ
- 10.Tổng Tân Khai
- 11.Tổng Hà Cát
- 12.Tổng Lạc Thiện

Các huyện thống hạt: 4 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Nam Chân, Chân Ninh, gồm 25 tổng.

**1-Huyện Thượng Nguyên**, 5 tổng:

- 1.Tổng Cổ Viên
- 2.Tổng Bách Tính
- 3.Tổng Hư Tả
- 4.Tổng Đồng Phù
- 5.Tổng Cao Đường

**2-Huyện Mỹ Lộc**, 7 tổng:

- 1.Tổng Đông Mặc
- 2.Tổng Mỹ Trọng
- 3.Tổng Ngũ Trang
- 4.Tổng Ngọc Lũ
- 5.Tổng Đệ Nhất
- 6.Tổng Hữu Bị
- 7.Tổng Như Thúc

**3-Huyện Nam Chân**, 6 tổng:

- 1.Tổng Bái Dương
- 2.Tổng Sa Lung
- 3.Tổng Diên Hưng
- 4.Tổng Cổ Da
- 5.Tổng Thi Liệu
- 6.Tổng Cổ Nông

**4-Huyện Chân Ninh**, 7 tổng:

- 1.Tổng Thân Lộ
- 2.Tổng Phương Để
- 3.Tổng Ngọc Lạc
- 4.Tổng Ninh Nhất
- 5.Tổng Văn Lãng
- 6.Tổng Diên Hưng
- 7.Tổng Quân Anh

Số ruộng trong toàn phủ: 142.240 mẫu 4 sào 1 thước 2 tấc 6 phân 4 ly.

Số đất: 47.569 mẫu 9 sào 8 thước 2 phân 1 ly.

Nhân số: 25.718 người.

Lính tuyển: 2.564 người.

<sup>1</sup> Phủ Xuân Trường: Thời Lý - đầu Trần là vùng ven biển có các hương như hương Hải Thanh 海青鄉 (ghi trong Thiên uyển tập anh), hương Tức Mặc 即墨鄉 (hiện chưa biết đủ). Sử ghi: Năm Thiệu Long 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường 天長府 (có thể chỉ cả vùng rộng có hương Tức Mặc, hương Hải Thanh v.v...). PĐDD dân Thanh nhất thống chí ghi là hương Đa Mặc 多墨 và nói: "Đa Mặc là quê nhà Trần, dựng hành cung ở đấy mỗi năm đến một lần để không quên gốc, cho nên đổi gọi là Thiên Trường". Thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hoá 奉化府 (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Giao Thủy, Tây Chân, Thuận Vi). Nhà Lê lấy lại tên phủ Thiên Trường (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Giao Thủy), cho đến đầu đời Nguyễn vẫn giữ như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) cắt 7 tổng của huyện Nam Chân để lập thêm huyện Chân Ninh. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ "thiên 天" là từ tôn kính, đổi làm phủ Xuân Trường 春長. Như vậy phủ Thiên Trường đời Lê cũng như phủ Xuân Trường đời Đồng Khánh là phần lớn tỉnh Nam Định hiện nay, bao gồm Thành phố Nam Định và các huyện Giao Thủy, Mỹ Lộc, Xuân Trường, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).



- Thuế cả năm:
- Nộp bằng thóc: 187.900 học 34 bát 6 vốc 5 nắm.
  - Nộp bằng tiền: 19.307 quan 4 mạch 12 đồng tiền<sup>1</sup>.

**Phong tục:**

Phong tục trong 5 huyện đại khái là cần kiệm chất phác thuần hậu, bản chất ngay thẳng, ít phù phiếm. Duy huyện Mỹ Lộc gần tỉnh nên có phần xa hoa lả lướt. Còn như dân miền ven biển phần nhiều quê mùa hủ lậu, không giống dân miền giữa. Dân theo đạo Gia Tô ước chỉ hai phần mười.

**Sản vật:**

Hai huyện Giao Thủy, Chân Ninh có rươi (tức đại hỏa trùng), rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm).

**Khí hậu:**

Các thôn trang gần biển ở hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy phần nhiều có sương độc. Ruộng biển thì khoảng trung tuần tháng chín đã thu hoạch. Các xã miền trên khí hậu như ở ba huyện Nam Chân, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, đại để cũng giống các huyện khác.

**Núi sông:**

Năm huyện đều không có núi.

-Sông lớn trên từ ngã ba sông Vường<sup>2</sup> chảy xuống phía nam đến bến đò Cá Rô xã Dũng Nghĩa, chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía tây nam, hội nước vào cửa Lác. Một nhánh chảy về phía đông nam, hội nước vào cửa Ba Lạt.

**Danh thắng:**

Huyện Giao Thủy có chùa Thần Quang.

Huyện Mỹ Lộc có chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh.

Huyện Nam Chân có chùa Thùý Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiếu Tam Chế.

**Đường đi:**

-Một đường từ phía bắc phủ đi lên đến thành tỉnh.

-Một đường từ phía nam phủ đi xuống đến cửa tấp Ba Lạt.

HUYỆN GIAO THỦY

Huyện Giao Thuỷ<sup>3</sup> do phủ Xuân Trường kiêm lý. Huyện lỵ đặt tại xã Nhượng Đông.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Tiền Hải, Vũ Tiên; phía tây giáp hai huyện Nam Chân, Chân Ninh; phía nam giáp biển lớn; phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện gồm 12 tổng; 123 xã, thôn, trang, phường, ấp, lý, trại, giáp.

<sup>1</sup> Ngv. chép nhầm chữ văn (đồng tiền) thành chữ nhân.

<sup>2</sup> Vường Giang. Chữ Nôm viết chữ Vàng, thường đọc chệch là Vường.

<sup>3</sup> Huyện Giao Thuỷ 膠水縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê vẫn giữ tên huyện Giao Thuỷ, đặt thuộc phủ Thiên Trường. Các đời đều theo như thế (tên phủ từ 1853 đổi là Xuân Trường). Sau 1945 bỏ cấp phủ, chia phủ Xuân Trường (cũ) làm huyện Giao Thuỷ và huyện Xuân Trường, một thời gian hợp lại thành huyện Xuân Thuỷ. Nay tách riêng, là huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định.

**1-Tổng Đỗ Xá**, 6 xã:

- |              |                |              |             |
|--------------|----------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Đỗ Xá   | 2.Xã Cao Lộng  | 3.Xã Đồng Lư | 4.Xã Cổ Chử |
| 5.Xã Lạc Đạo | 6.Xã Đạo Nghĩa |              |             |

**2-Tổng Hộ Xá**, 10 xã, phường, trại:

- |                    |                |               |                 |
|--------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Hộ Xá         | 2.Xã Quán Các  | 3.Xã Bồng Lai | 4.Trại Bồng Lai |
| 5.Pường Giáo Phòng | 6.Xã Bồng Tiên | 7.Xã Nam Hà   | 8.Xã Vũ Lao     |
| 9.Xã Từ Quán       | 10.Xã Thụy Thố |               |                 |

**3-Tổng Hành Thiện**, 11 xã, giáp:

- |                              |                  |                  |              |
|------------------------------|------------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Hành Thiện <sup>1</sup> | 2.Xã Quy Phú     | 3.Xã Nương Đông  | 4.Xã Hành Hà |
| 5.Xã Dũng Nghĩa <sup>2</sup> | 6.Giáp Thận Hành | 7.Xã Chi Phong   | 8.Xã Phan Xá |
| 9. Xã Kênh Đào               | 10.Xã Ngọc Cự    | 11.Giáp La Xuyên |              |

**4-Tổng Thủy Nhai**, 13 xã:

- |                  |                      |                |                 |
|------------------|----------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Thủy Nhai   | 2.Xã Phú Nhai        | 3.Xã Trung Lễ  | 4.Xã Lục Thủy   |
| 5.Xã Thượng Miêu | 6.Xã Trung Linh      | 7.Xã An Cư     | 8.Xã Hoành Quán |
| 9.Xã Phú Đường   | 10.Xã Xuân Hy Thượng | 11.Xã Bùi Châu | 12.Xã Hạ Linh   |
| 13.Xã Xuân Hy Hạ |                      |                |                 |

**5-Tổng Kiên Lao**, 10 xã, ấp:

- |               |                 |                |               |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Kiên Lao | 2.Xã Hội Khê    | 3.Xã Trà Hải   | 4.Xã Lạc Quân |
| 5.Xã Hà Lạn   | 6.Xã Kiên Trung | 7.Xã Ngọc Tĩnh | 8.Ấp Xuân Dục |
| 9.Xã Hà Quang | 10.Xã Bắc Cầu   |                |               |

**6-Tổng Hoành Nha**, 10 xã, thôn, trang:

- |                                |                  |                                |                  |
|--------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| 1.Xã Hoành Nha                 | 2.Thôn Hoành Tứ  | 3.Thôn Hoành Lộ                | 4.Thôn Hoành Nhị |
| 5.Thôn Diêm Điền               | 6.Thôn Hoành Tam | 7.Thôn Hoành Đông              | 8.Trang Quát Lâm |
| 9.Thôn Tam trang Hải Huyện Bán |                  | 10.Thôn Tứ trang Hải Huyện Bán |                  |

**7-Tổng Hoành Thu**, 16 ấp, trại, giáp:

- |                    |                 |                  |                  |
|--------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1.Ấp Dịch Giáo     | 2.Trại Khiết Củ | 3.Giáp Khắc Nhất | 4.Ấp Duy Tắc     |
| 5.Trại Ngưỡng Nhân | 6.Ấp Tồn Thành  | 7.Trại Quân Lợi  | 8.Trại Thúy Dĩnh |
| 9.Giáp Tự Lạc      | 10.Ấp Bình Di   | 11.Ấp Mộc Đức    | 12.Ấp Mô Châu    |
| 13.Giáp Đắc Sở     | 14.Ấp Du Hiếu   | 15.Ấp Thức Hóa   | 16.Ấp Tháp Châu  |

**8-Tổng Cát Xuyên**, 13 xã, trại, lý, giáp:

- |                  |                |                             |               |
|------------------|----------------|-----------------------------|---------------|
| 1.Xã Cát Xuyên   | 2Xã Hạ Miêu    | 3.Xã Đông An                | 4.Xã An Phú   |
| 5.Xã Liêu Thượng | 6.Xã Lãng Lãng | 7.Xã Phong Miêu             | 8.Xã Chùy Khê |
| 9.Lý Phú Ân      | 10.Xã Liêu Phú | 11.Trại Tứ Lâu <sup>3</sup> | 12.Xã An Đạo  |
| 13.Xã Liêu Đông  |                |                             |               |

**9-Tổng Trà Lũ**, 7 xã:

- |                  |                |                 |              |
|------------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Trà Lũ      | 2.Xã Thanh Trà | 3.Xã Lạc Nghiệp | 4.Xã Vạn Lộc |
| 5.Xã Thiên Thiện | 6.Xã Trà Khê   | 7.Xã Hoành Vực  |              |

**10-Tổng Hà Cát**, 7 xã, thôn:

- |                 |                 |                    |                        |
|-----------------|-----------------|--------------------|------------------------|
| 1.Xã Hà Cát     | 2.Xã Doãn Trung | 3.Xã Thực Thiện    | 4.Thôn Thượng xã An Tứ |
| 5.Xã Đông Thành | 6.Xã Đông Hào   | 7.Thôn Hạ xã An Tứ |                        |

<sup>1</sup> Xã Hành Thiện: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hành Cung 行宮; từ năm Tự Đức 6 (1853), kiêng chữ Cung thuộc diện tôn kính, đổi là Hành Thiện 行善.

<sup>2</sup> Xã Dũng Nghĩa: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dũng Nhuệ (CTTX).

<sup>3</sup> Lâu, chữ Nôm trong nguyên văn.

**11-Tổng Tân Khai**, 6 xã, lý, ấp, trại:

- |                  |                 |             |                 |
|------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| 1.Xã Thương Điền | 2.Lý Tang Điền  | 3.Ấp Văn Lý | 4.Lý Kiên Chính |
| 5.Trại Văn Sâm   | 6.Trại Hòa Định |             |                 |

**12-Tổng Lạc Thiện**, 14 ấp:

- |                      |                  |                  |                  |
|----------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1.Ấp Hành Thiện      | 2.Ấp Trà Lũ      | 3.Ấp Sa Châu     | 4.Ấp Thượng Miêu |
| 5.Ấp Thủy Nhai       | 6.Ấp Hoàn Nha    | 7.Ấp Hoàn Đông   | 8.Ấp Hoàn Tam    |
| 9.Ấp Hoàn Lộ         | 10.Ấp Trùng Uyên | 11.Ấp Lạc Nghiệp |                  |
| 12.Ấp Xuân Hy Thượng |                  | 13.Ấp An Cư      | 14.Ấp Lộc Thủy   |

Số ruộng trong toàn huyện: 47.022 mẫu 3 sào.

Số đất: 23.534 mẫu 9 sào.

Đình số: 10.223 người.

Lính tuyển: 904 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 66.282 học.

-Nộp bằng tiền: 54.017 quan.

**Phong tục:**

Dân phần nhiều chăm chỉ làm nghề nông, kẻ sĩ cũng chất phác ít phù phiếm. Văn học thì từ trên huyện đến Lạc Hoàn (các thôn trang của tổng Hoàn Nha gọi là Lạc Hoàn) đều có, nhưng xã Hành Thiện đồ đạt nhiều nhất. Phong tục đại khái chăm xén thuần hậu. Dân miền ven biển phát cỏ đào đất, ra sức canh tác. Theo đạo Gia Tô tất cả có 48 xã, thôn.

**Sản vật:**

Đất hợp với trồng lúa, ít khoai đậu rau củ; cây ăn quả cũng ít. Những nơi hơi gần biển đất nhiều bùn lầy, duy hai xã Kiên Trung, Ngọc Cục có trồng rau cải cuốn. Các tổng miền dưới như Hoàn Nha, Hoàn Thu, Hà Cát có rươi. Bờ biển rải rác có cây cóc, [và có nguồn lợi về] muối cá.

**Khí hậu:**

Các thôn trang gần biển có sương độc, khi mặt trời lên cao mới tan. Ruộng biển thường cấy sớm, tháng chín đã thu hoạch xong vì đến mùa đồng nước mặn dâng lên. Các tiết hậu khác cũng giống như các huyện khác.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

Huyện hạt đất đai bằng phẳng, sông lớn chảy qua phía đông huyện, đến bến đò *Cá Rô* xã Dũng Nghĩa chia thành hai nhánh:

- Một nhánh bên phải (nơi chia nhánh, mặt sông rộng 42 trượng, giữa dòng khi nước dâng cao 3 trượng, nước rút còn 2 trượng 8 thước) chảy về phía tây nam, đổ vào cửa Lác huyện Chân Ninh.

- Một nhánh bên trái (nơi chia dòng, mặt sông rộng 120 trượng) chảy về phía đông nam, quanh co hơn 20 dặm rồi chia ra một nhánh thành sông Ngô Đồng (cửa sông rộng 7 trượng 3 thước), đổ ra cửa Lạn. Chảy tám chín dặm nữa lại chia thành sông Lân (cửa sông rộng 9 trượng 5 thước), đổ ra cửa Lân. Dòng chính thì đổ ra cửa Ba Lạt. Có 2 cửa cảng Đông và Nam (từ tấn sở đến cảng Đông cách 2.742 trượng. Có hai đường thủy đi từ cảng Đông: đường thủy cũ đi về hướng đông nam, rộng 25 trượng 7 thước, lúc nước lên sâu 6 thước, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc. Đường thủy mới đi về hướng chính đông, rộng 32 trượng 5 thước, lúc nước lên sâu 8 thước, nước xuống sâu 3 thước 6 tấc. Từ tấn sở đến cảng Nam dài 1.871 trượng 3 thước 5 tấc. Cửa cảng rộng 21 trượng, nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước

xuống sâu 5 tấc). Đến như đường thủy chạy qua đồng ruộng trên thì sông Đào, dưới thì sông Cát, sông Luộc đều tiện cho việc tưới tiêu thủy lợi.

**Danh thắng:**  
Trong huyện thì 4 xã: Dũng Nghĩa, Hành Thiện, Hộ Xá, Nhượng Đông đều có đền thờ Không Lộ thiền sư<sup>1</sup>, riêng đền xã Dũng Nghĩa<sup>2</sup> có gác cao 3 tầng, có thể nhìn ra xa bảy tám dặm (Chùa làm năm Minh Đạo thứ nhất [1042] đời Lý ở hữu ngạn sông. Đến năm Chính Hòa [1680-1705] đời Lê dời sang bờ trái sông<sup>3</sup>. Nay thuộc xã Dũng Nghĩa).

**Đường đi:**  
Trong huyện có một đường quan báo trên từ xã Vô Hoạn huyện Thượng Nguyên, đi qua xã Lạc Đạo đến thành phủ, dài hơn 30 dặm.

HUYỆN MỸ LỘC

Mỹ Lộc<sup>4</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Xuân Trường.  
Huyện lỵ ở xã Đông Mặc, mặt hướng về phía đông, xung quanh trồng tre làm hàng rào, dài rộng mỗi mặt 12 trượng, mở một cửa ở mặt tiền.  
Huyện hạt phía đông giáp huyện Thư Trì, phía tây giáp huyện Vụ Bản, phía nam giáp hai huyện Nam Chân, Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội.  
Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.  
Huyện có 7 tổng, gồm 52 xã, thôn, trang.

- 1-Tổng Đông Mặc**, 9 xã:
- |                            |                  |               |                             |
|----------------------------|------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã Đông Mặc <sup>5</sup> | 2.Xã Vĩnh Trường | 3.Xã Tức Mặc  | 4.Xã Phù Nghĩa <sup>6</sup> |
| 5.Xã Thanh Hương           | 6.Xã Phong Lộc   | 7.Xã Lương Xá | 8.Xã Vị Xuyên <sup>7</sup>  |
| 9.Xã Phụ Long              |                  |               |                             |
- 2-Tổng Mỹ Trọng**<sup>8</sup>, 8 xã:

<sup>1</sup> Không Lộ thiền sư 空路禪師: Theo TUTA, thiền sư họ Dương, người hương Hải Thanh (thuộc lộ Thiên Trường), nhà mấy đời làm nghề đánh cá, sau xuất gia tu hành đạo Phật, thuộc thế hệ thứ 9 thiền phái Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Nghiêm Quang, chuyên trì tụng pháp môn Đà-la-ni. Gần đây, Phạm Đức Duật dựa vào *Quốc sử bảo lục* của Đặng Xuân Bảng soạn, xác định Dương Không Lộ sinh năm Thuận Thiên 7 (1016) đời Lý Thái Tổ, mất năm Hội Phong 3 (1094) đời Lý Nhân Tông, thọ 79 tuổi (x. *Chùa Keo*, 1985).

<sup>2</sup> Tức đền Thánh thờ Thánh tổ Không Lộ trong khu chùa Thần Quang xã Dũng Nghĩa (nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình), thường gọi chùa *Keo Dưới*, để phân biệt với chùa *Keo Trên* thuộc xã Hành Thiện (nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định).

<sup>3</sup> Tả ngạn và hữu ngạn nói ở đây là bờ bắc và bờ nam sông Hồng ở ngã ba Dũng Nghĩa huyện Giao Thủy. Chùa nguyên dựng ở xã Hành Thiện, sau do lũ lụt bị hư hại, một phần dân xã Hành Thiện dời sang cư trú và dựng lại chùa ở xã Dũng Nghĩa phía tả ngạn (tức chùa *Keo Dưới*). Về năm khởi dựng và năm dựng lại chùa các tài liệu ghi không giống nhau.

<sup>4</sup> Huyện Mỹ Lộc 美祿縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá; nhà Lê đổi thuộc phủ Thiên Trường. Các đời sau đều theo thế (từ 1853 tên phủ là Xuân Trường). Nay là thành phố Nam Định và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

<sup>5</sup> Xã Đông Mặc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triền 東塵; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Đông Mặc 東墨.

<sup>6</sup> Xã Phù Nghĩa: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Phù Hoa 扶華.

<sup>7</sup> Xã Vị Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Vị Hoàng 渭黃.

<sup>8</sup> Xem chú 1 trang sau.

- 1.Xã Mỹ Trọng<sup>1</sup>

2.Xã Năng Tĩnh

3.Xã An Trạch

4.Xã Biện Dương
- 5.Xã Gia Hoà

6.Xã Vụ Bản

7.Xã Tiểu Tức Mặc

8.Xã Trọng Đức<sup>2</sup>

**3-Tổng Đệ Nhất**, 11 xã:

- 1.Xã Đệ Nhất

2.Xã Đệ Nhị

3.Xã Đệ Tam

4.Xã Đệ Tứ
- 5.Xã Lựu Phố

6.Xã Liễu Nha

7.Xã Hương Bông

8.Xã Hậu Bồi
- 9.Xã Văn Hưng

10.Xã Đông Quang

11.Xã Thanh Khê

**4-Tổng Hữu Bị**, 5 xã:

- 1.Xã Hữu Bị

2.Xã Đàm Thanh

3.Xã Bảo Lộc

4.Xã Mai Xá
- 5.Xã Vạn Khoảnh

**5-Tổng Ngũ Trang**, 5 trang:

- 1.Trang Tường Loan Thượng

2.Trang Đệ Tứ Ngoại

3.Trang Diên Hưng
- 4.Trang Tường Loan Trung

5.Trang Hàn Miếu Ngoại

**6-Tổng Như Thức**, 8 xã:

- 1.Xã Như Thức

2.Xã Lương Xá

3.Xã Mỹ Lộc

4.Xã Quang Xán
- 5.Xã Nghĩa Lễ

6.Xã Phú Ốc

7.Xã Phủ Điền

8.Xã Phạm Thức

**7-Tổng Ngọc Lũ**, 6 xã:

- 1.Xã Ngọc Lũ

2.Xã Thành Thị

3.Xã Bình Trung

4.Xã Ngô Xá
- 5.Xã Vũ Xá

6.Xã Chân Ninh

Số ruộng trong toàn huyện: 15.191 mẫu 13 thước.

Số đất: 2.491 mẫu 6 sào 10 thước 3 tấc.

Số đinh: 2.649 người.

Lính tuyển: 365 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 18.393 hộc 3 bát 2 vốc.
- Nộp bằng tiền: 9.004 quan 6 tiền 48 đồng tiền.
- Nộp bằng bạc: 67 lạng.

**Phong tục:**

Huyện lỵ là nơi đặt tỉnh thành, dân buôn bán bốn phương tấp nập, phố chợ châu đầu nhau, nhà vách liền kề, ghe thuyền san sát, các nghề thợ cũng bày hàng ở chợ. Ở nơi đông đúc như thế cho nên tập tục chuộng về trang sức mà ít chất thực. Còn người thôn quê thì cần kiệm chất phác, chăm lo công việc đồng áng, trồng dâu nuôi tằm, đại để cũng như ở các huyện khác. Những người có học thì ăn mặc trau chuốt đẹp đẽ. Còn như theo đạo Gia Tô chỉ 7 xã, thôn gián tòng.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dưa có các loại dưa chuột, dưa hấu; quả thì rải rác cũng có vải, nhãn v.v...

**Khí hậu:**

Huyện hạt ở miền thượng lưu trong tỉnh, khí hậu ôn hoà.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

<sup>1</sup> Chữ Trọng 重 trong tên tổng và tên xã Mỹ Trọng và trong tên xã Trọng Đức ở dưới đều viết thiếu nét theo cách viết kiêng húy thiên bàng chữ Chung (tên húy Gia Long).

<sup>2</sup> Xem chú sát trên.

-Sông lớn đến ngã ba Đò Vàng thì chia một dòng chảy về phía tây nam (rộng 48 trượng, sâu 18 trượng); một dòng chảy về phía đông nam (rộng 87 trượng, sâu 33 trượng). Lại chia một dòng làm thành sông Vị (Vị Giang) uốn quanh bao bọc huyện hạt. Các dòng nhánh ở khoảng giữa thì quanh co đan xen nhau như mắc cửi. Khi có lũ thì nước đổ vào các cửa sông Vĩnh, sông Nhiều và sông Gia Hoà.

- Danh thắng:**
- Quán Đại Thánh: ở xã Đệ Tứ, là Hành cung thứ tư (Đệ tứ hành cung) do triều Trần xây dựng, xã cũng nhân đó mà đặt tên là Đệ Tứ và dựng chùa ở đây.
  - Chùa Phổ Minh: ở xã Tức Mặc. Sử chép: Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần [Thánh Tông] dựng tháp Phổ Minh cao 53 thước, đáy tháp hình vuông mỗi chiều 10 thước, bề thế nguy nga.
  - Lăng vua Trần Minh Tông: ở xã Vạn Diệp. Nay chỗ ấy có đến mấy mẫu đất, cây cối um tùm, đó là nơi đặt lăng.
  - Cố cung nhà Trần: ở xã Tức Mặc. Xưa là hành cung Tức Mặc. Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi gọi là cung Trùng Quang. Các vua Trần sau khi nhường ngôi đều về ở tại đây. Sau dựng miếu thờ 12 vua nhà trần tại đây.

- Đường đi:**
- Một đoạn đường quan báo từ xã Mai Độ, đi qua phố tỉnh đến ngã ba sông xã Hữu Bị (tục gọi là *ngã ba Vương*). Đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.
  - Một đoạn đường quan báo từ phố tỉnh lý đến bến đò hai trang Tường Loan Thượng và Tường Loan Trung (tục gọi là *Đò Ba Trại*), đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.
  - Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi đến phủ Xuân Trường. Đi bộ hết khoảng 2 canh giờ.
  - Một đường nhỏ đi đến biệt kho Hải Lăng phủ Nghĩa Hưng, đi bộ hết gần nửa ngày. Đi đường thủy, xuôi dòng thì hết khoảng nửa canh giờ; ngược dòng thì hết hơn một ngày đêm.

HUYỆN THƯỢNG NGUYÊN

Thượng Nguyên<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lý lúc đầu đặt ở xã Đặng Xá, đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) giảm lý sở, do huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Lộc, phía tây giáp huyện Vụ Bản phủ Nghĩa Hưng; phía nam giáp huyện Nam Chân, phía bắc giáp sông lớn, phía bắc sông là địa giới hai huyện Nam Xương, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.  
Huyện có 5 tổng; gồm 47 xã, thôn, trang, trại.

- 1-Tổng Bách Tính, 10 xã:**
- |                 |                |                  |              |
|-----------------|----------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Bách Tính  | 2.Xã Thận Vi   | 3.Xã Thận Nghiệp | 4.Xã Lã Điền |
| 5.Xã Trùng Uyên | 6.Xã Phú Hào   | 7.Xã Dương A     | 8.Xã Ngô Xá  |
| 9.Xã Vị Khê     | 10.Xã An Thuần |                  |              |

<sup>1</sup> Huyện Thượng Nguyên 上元縣: Đời Trần gọi là huyện Thượng Hiền 尚賢. Thời thuộc Minh là đất huyện Thuận Vi 順爲縣 thuộc phủ Phụng Hoá. Đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Thượng Nguyên thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên, lấy lại tên huyện Thượng Hiền. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên huyện Thượng Nguyên 上元縣 (ĐNNTC không xét lệ kiêng húy nên nhầm là đến đời Lê trung hưng mới có tên Thượng Nguyên). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là phần phía nam huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

- 2-Tổng Đồng Phù, 7 xã:

1.Xã Đồng Phù

2.Xã Đồng Văn

3.Xã Thượng Hữu

4.Xã Dịch Lễ

5.Xã Vạn Diệp

6.Xã Vô Hoạn

7.Xã Hạnh Khẩu
- 3-Tổng Hư Tả, 7 xã, thôn:

1.Xã Hư Tả

2.Xã Phong Đường<sup>1</sup>

3.Xã An La

4.Xã Bái Trạch<sup>2</sup>

5.Xã Báo Đáp

6.Xã Báo Đồn

7.Thôn An Chùy xã Báo Đồn
- 4-Tổng Cổ Viễn, 9 xã, thôn:

1.Xã Cổ Viễn

2.Xã Hưng Công

3.Xã Hàn Mặc

4.Xã An Đề

5.Xã Tử Thanh

6.Xã An Nội

7.Xã Cổ Mạo

8.Thôn An Lữ

9.Thôn Sơ Lâm
- 5-Tổng Cao Đường, 14 xã, thôn, trang, trại:

1.Xã Cao Đường

2.Xã Dị Sử

3.Xã Trung Quyền

4.Xã Mai Xá

5.Trại Liêm

6.Xã Cư Nhân

7.Xã Lương Xá

8.Xã Tiểu Liêm

9.Xã Đặng Xá

10.Thôn Liêm

11.Xã Động Phấn

12.Xã Lê Xá

13.Trang Khả Lực Trung

14.Xã Vạn Đồn
- Số ruộng toàn huyện: 15.114 mẫu 1 sào.
- Số đất: 3.119 mẫu 4 sào.
- Số đinh: 2.279 người.
- Lính tuyển: 252 người.
- Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 19.389 học.

-Nộp bằng tiền: 8.011 quan.

**Phong tục:**

Dân chúng chăm chỉ công việc ruộng đồng, ít tranh cãi kiện tụng, kẻ sĩ chú trọng học nghiệp. Trước riêng làm một huyện, có tiếng là thuần hậu giản dị, (theo Gia Tò giáo chừng 7 xã, thôn gián tông).

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Các sản vật khác cũng tương tự như huyện Mỹ Lộc.

**Khí hậu:**

Giống như huyện Mỹ Lộc.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi. Sông lớn đến ngã ba bến đò Viêng thì chia ra một dòng chảy về phía tây nam, một dòng chảy về đông nam. Hai tổng Cao Đường, Cổ Viễn ở thượng lưu giáp địa giới huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội; ba tổng Hư Tả, Đồng Phù, Bách Tính ở bờ tả sông Vị, địa thế càng thấp, nước dồn đổ vào hai cửa cống An La và Bái Trạch.

**Danh lam thắng cảnh:**

-Đền thờ Nguyễn Thượng thư: ở xã Dương A. Thân họ Nguyễn tên là Hiên<sup>3</sup>; năm 12 tuổi đậu Trạng nguyên năm Thiên Ứng Chính Bình (1232-1250) triều Trần, làm quan đến chức Thượng thư bộ Công; sau khi qua đời được dựng đền và cấp ruộng để thờ cúng.

<sup>1</sup> Xã Phong Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Đường 太堂. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái (Ngãi vương), đổi là xã Phong Đường 豐堂.

<sup>2</sup> Xã Bái Trạch: Đầu Nguyễn về trước là xã Bái Triền 沛塵. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Bái Trạch 沛澤.

<sup>3</sup> Nguyễn Hiên (1235-?) 阮賢: người xã Dương A huyện Thượng Hiên (nay là thôn Dương A xã Nam Thắng

**Đường đi:**

-Một đường từ cửa bắc tỉnh thành đi đến xã Cổ Mạo tổng Cổ Viễn giáp địa giới huyện Bình Lục. Đường bộ đi hết chừng nửa ngày đường.

HUYỆN NAM CHÂN

Nam Chân<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt tại xã Bách Tính ở về phía tây bắc cách phủ lỵ 14 dặm, quay hướng về phía đông nam; bên ngoài trồng tre gai làm lũy, dài 22 trượng 1 thước, rộng 17 trượng 2 thước; mở một cửa mặt tiền.

Huyện hạt phía tây giáp huyện Đại An, phía nam giáp huyện Chân Ninh, phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên, phía đông giáp huyện Giao Thủy.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 80 xã, thôn, trang, trại:

- 1-Tổng Bái Dương, 16 xã, thôn:
- 1.Xã Bái Dương

2.Xã Nam Chân

3.Xã Trung Khánh

4.Xã Đạo Quỹ

5.Xã Lạc Chính

6.Trang Lạc Chính

7.Trang Nam Chân

8.Xã Cổ Lũng

9.Xã Phục Nông

10.Trang Đông Quỹ

11.Thôn Đắc Sở

12.Xã Tang Trữ

13.Xã Đông Quỹ

14.Xã Ngoại Đê

15.Xã Thạch Cầu

16.Xã Hiệp Luật
- 2-Tổng Sa Lung, 10 xã, thôn, trang:
- 1.Xã Sa Lung

2.Xã Đông Lạc

3.Xã Dao Cù

4.Xã Dương Độ

5.Xã Yên Lung

6.Trang Sa Lung

7.Xã Tây Lạc

8.Xã Văn Cù

9.Xã Hà Liễu

10.Thôn Thượng Đông sở Đông Lạc
- 3-Tổng Cổ Da, 7 xã:
- 1.Xã Cổ Da

2.Xã Cổ Tung

3.Xã Thứ Nhất

4.Xã Ngưu Trì

5.Xã Y Lư

6.Xã Lạc Na

7.Xã Thọ Tung
- 4-Tổng Thi Liệu, 11 xã:
- 1.Xã Thi Liệu

2.Xã Chân Chính

3.Xã Gia Hòa

4.Xã Kênh Lũng

5.Xã Đông Côi

6.Xã Thanh Khê

7.Xã Nguyệt Mai<sup>2</sup>

8.Xã Đồng Chi

9.Xã Cổ Bản

10.Xã Xa Trung

11.Xã Văn Chàng
- 5-Tổng Diên Hưng, 19 xã, thôn, trang:
- 1.Xã Diên Hưng

2.Trang Diên Hưng Thượng

3.Trang Diên Hưng Tiền

4.Trang Diên Hưng Hậu

5.Xã Nam Hưng

6.Trang Nam Hưng Thượng

7.Trang Nam Hưng Hạ

8.Xã Bằng Hưng

9.Xã Đò Quan

10.Trang Đò Quan Hạ

11.Xã Quần Lao

12.Xã Cổ Chử

13.Xã Ngọc Tỉnh

14.Trang Trung Thượng xã Đò Quan

15.Xã An Nông

huyện Nam Ninh), 13 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông, là Trạng nguyên trẻ tuổi nhất của nước ta.

<sup>1</sup> Huyện Nam Chân 南真縣: Thời thuộc Minh là huyện Tây Chân 西真 thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê sơ cũng gọi là huyện Tây Chân đặt thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Lê Trung hưng, kiêng âm húy tên tước của Tây vương Trịnh Tạc (1657-1682), đổi là huyện Nam Chân, các triều sau cho đến Đồng Khánh không thay đổi. Sau đó, đời Thành Thái kiêng chữ Chân (Ứng Chân, tiểu tự của Dục Đức, cha Thành Thái), đổi là huyện Nam Trục. Nay là đất huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

<sup>2</sup> Xã Nguyệt Mai: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Mai 時邁; từ năm 1848 kiêng húy chữ Thì (tên húy vua Tự Đức), đổi là Nguyệt Mai 月邁.



16.Trang Cổ Chử

17.Xã Phù Ngọc

18.Trang Ngọc Tĩnh

19.Trang Thiều Dương

**6-Tổng Cổ Nông**, 17 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Xối Trì
- 2.Xã Xối Tây
- 3.Trang Thượng Nông
- 4.Xã Liên Tĩnh
- 5.Xã Trí An
- 6.Trang Hưng Nhượng Thượng
- 7.Xã Xối Thượng
- 8.Xã Bách Tĩnh
- 9.Xã Điện An
- 10.Xã Thượng Nông
- 11.Trang Hưng Nhượng Trung
- 12.Xã Hưng Đễ
- 13.Trang Du Ti
- 14.Trang Hưng Nhượng Hạ
- 15.Xã Cổ Nông
- 16.Xã Thượng Lao
- 17.Xã Hạ Lao

Số ruộng toàn huyện: 23.023 mẫu 1 sào.

Số đất: 2.584 mẫu 8 sào.

Số đinh: 3.899 người.

Lính tuyển: 339 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 32.838 học 17 bát.
- Nộp bằng tiền: 11.062 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

**Phong tục:**

Dân phần nhiều làm ruộng, văn học cũng khá thịnh. Trong hạng hào lý có một số người thường cậy thế mạnh chiếm canh, còn dân chúng phần nhiều yên nghiệp chăm chỉ làm ăn, bản tính cần kiệm chất phác, gần được mức đôn hậu. Còn như theo Gia Tô giáo toàn tông có 5 xã, thôn, gián tông có 30 xã, thôn.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi gặt xong vụ lúa thu, phần nhiều trồng khoai, đậu. Xã Liên Tĩnh có nghề làm go dệt vải (tục gọi là *bó go*) rất tinh xảo. Ngoài ra, các sản vật cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Vị trí của huyện xa biển, đất đai bằng phẳng, ít bị ẩm thấp. Chất đất hợp với các loại cây khoai, đậu.

**Núi sông:**

Huyện ở miền đất bằng không có núi.

- Một con sông nhỏ là sông Ngọc Giang, chảy ngang bao quanh huyện lỵ, khoảng giữa chia làm 3 dòng, mỗi dòng rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước, đều chảy vào sông Kênh Đào. Khi bị úng lụt, nước đổ vào ba sông này rồi chảy ra cửa biển [Thái] Bình. Sông này rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

-Một con sông nhỏ chia dòng từ sông Vị, chảy qua xã Gia Hòa rồi đổ vào đông bắc hạ lưu sông lớn, làm nơi trữ và tiêu nước cho đất huyện Thượng Nguyên những khi bị hạn lụt. Sông này rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

**Danh lam thắng cảnh:**

Chùa Thủy Hồng ở xã Cổ Tung: Tương truyền chùa do người Bắc quốc (tức Trung Quốc) cất dựng. Trước chùa có hai cái giếng: một chiếc đã bị lấp tắc, còn một chiếc nước trong thấy đáy, mùi vị rất ngọt mát.

Chùa Đạo Hạnh thiền sư ở xã Chân Chính. Hàng năm vào ngày 20 tháng giêng, có hội *Tuyên tán Kinh Bối*, trai gái thấp hương xem hội trong khoảng một tuần mới tan.

Đền Kiếu Tam Chế: ở xã Hiệp Luật, dân bốn xã Bái Dương, Hiệp Luật, Tang Trữ, Cổ Lũng cùng phụng thờ. Thân họ Kiếu tên húy là Công Hãn, người Phong Châu. Cuối thời Ngô, Kiếu Công chiếm

giữ đất Hào Châu, Thái Châu, Phong Châu, tự xưng là Tam Chế, một trong Mười hai sứ quân. Đinh Tiên Hoàng dẹp yên trong nước, họ Kiều lánh ở đất Trường Châu, rồi đến An Lung (tức xã Hiệp Luật ngày nay), thế cùng lực tận phải tự sát, sau được dân địa phương truy thờ. Thời vua Lê Đại Hành, thần hiển linh giúp đỡ, được dựng đền thờ, ban hiệu là Thần Long Kiều. Ngày nay xã dân hàng năm vào tháng chạp mở hội tế thần, có thi cỗ tế bánh giầy và cá to.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo giáp xã Báo Đáp huyện Thượng Nguyên, đi qua huyện hạt, đến sông Đào ở huyện Chân Ninh, dài 30 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện hạt đến đường quan báo ở xã Dao Cù dài 15 dặm.
  - Một đường nhỏ dưới giáp sông Đào ở huyện Chân Ninh, đi qua huyện hạt, thông sang hai huyện Giao Thủy, Thượng Nguyên rồi đến tỉnh thành, dài 25 dặm.

HUYỆN CHÂN NINH

Chân Ninh<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt ở xã Cát Chử quay hướng nam. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất dài 27 trượng 3 thước, rộng 21 trượng 9 thước, cao 5 thước, chân lũy dày 1 trượng, mặt lũy rộng 4 thước, mở 1 cửa ở mặt tiền. Phía trước có con sông nhỏ quanh co uốn khúc từ phủ lỵ phủ Xuân Trường chảy tới. Sông rộng 5 trượng 3 thước, sâu 5 thước. Ba mặt trái, phải và sau có đào hào, chiều dài 73 trượng, chiều ngang 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Giao Thủy, phía tây giáp huyện Đại An, phía Nam giáp biển lớn, phía bắc giáp huyện Nam Chân.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.  
Huyện có 7 tổng; gồm 61 xã, thôn, trang, trại, lý, phường, sở:

1-Tổng Thần Lộ<sup>2</sup>, 10 xã, thôn:

- |                           |                               |                |                |
|---------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Lịch Đông            | 2.Xã Xối Đông                 | 3.Xã Trùng Hải | 4.Xã Trung Lao |
| 5.Xã Mạt Lãng             | 6.Xã Hải Lộ                   | 7.Xã Cổ Lễ     | 8.Xã Tuân Lục  |
| 9.Xã Thần Lộ <sup>3</sup> | 10.Thôn Hạ Đồng sở Vọng Doanh |                |                |

2-Tổng Văn Lang, 8 xã:

- |                 |               |                |                  |
|-----------------|---------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Văn Lang   | 2.Xã Quần Lạc | 3.Xã An Quân   | 4.Xã Phụng Tường |
| 5.Xã Quần Lương | 6.Xã Nam Lãng | 7.Xã Lương Hàn | 8.Xã Hàn Xuyên   |

3-Tổng Phương Đế, 7 xã:

- |                |               |               |                |
|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Phương Đế | 2.Xã Lộng Khê | 3.Xã An Lãng  | 4.Xã Hương Khê |
| 5.Xã Dịch Diệp | 6.Xã Lộ Xuyên | 7.Xã An Trung |                |

4-Tổng Ngọc Giả, 5 xã, thôn, trang:

- |                            |               |                |              |
|----------------------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Ngọc Giả              | 2.Xã Cống Khê | 3.Xã Hương Cát | 4.Xã Cát Chử |
| 5.Thôn Hạ Đồng sở Đông Lạc |               |                |              |

<sup>1</sup> Huyện Chân Ninh 眞寧縣: Huyện thành lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) do đất 7 tổng: Thần Khê, Phương Đế, Diên Hưng Thượng, Diên Hưng Hạ, Trung Lao, Quần Lãng, Kim Giả trước thuộc huyện Nam Chân tách ra. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng âm tên húy tiểu tự vua Dục Đức (Ứng Chân, cha vua Thành Thái), đổi gọi là huyện Trực Ninh 直寧縣. Sau 2 huyện Nam Trực và Trực Ninh hợp nhất thành huyện Nam Ninh, gần đây tách riêng. Nay là huyện Trực Ninh và một phần huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định hiện nay.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Thần Lộ, trước khi tách lập huyện (1833) tên là tổng và xã Thần Khê.

- 5- Tổng Diên Hưng**, 10 xã, trang, ấp:
- |                        |                       |                        |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1.Xã Quỹ Đề            | 2.Ấp Đại Đề           | 3.Trang Diên Hưng Đông |
| 4.Trang Diên Hưng Bằng | 5.Trang Dương Thiện   | 6.Xã Sa Đề             |
| 7.Xã Diên Lăng         | 8.Trang Diên Hưng Nam | 9.Xã Diên Bình         |
| 10.Xã Liễu Đề          |                       |                        |

- 6-Tổng Quần Anh**, 9 xã, lý, ấp, trại, phường:
- |                      |                         |                     |
|----------------------|-------------------------|---------------------|
| 1.Xã Quần Anh Thượng | 2.Xã Quần Anh Hạ        | 3.Lý Tân Lác        |
| 4.Ấp Phú Lê          | 5.Xã Ninh Cường         | 6.Xã Quần Anh Trung |
| 7.Trại Lác Môn       |                         |                     |
| 8.Xã Phương Đề       | 9.Pường Thủy Cơ cửa Lác |                     |

- 7- Tổng Ninh Nhất** 12 xã, lý, ấp, trang, trại:
- |               |               |                |                |
|---------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Ấp An Phong | 2.Ấp An Lễ    | 3.Ấp Ninh Mỹ   | 4.Lý An Đạo    |
| 5.Ấp An Nghĩa | 6.Lý An Nhân  | 7.Lý An Nghiệp | 8.Lý Quỳnh Anh |
| 9.Trại An Lạc | 10.Lý Lộc Anh | 11.Ấp An Phú   | 12.Lý An Trạch |

Số ruộng toàn huyện: 41.089 mẫu 8 sào 4 thước 6 tấc 6 phân 6 ly.

Số đất: 15.839 mẫu 1 sào 12 thước 7 tấc 2 phân 1 ly.

Số đinh: 6.668 người.

Lính tuyển: 704 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 50.998 học 14 bát 4 vốc 5 nắm.
- Nộp bằng tiền: 27.211 quan 8 mạch 16 đồng tiền.

**Phong tục:**

Dân phần nhiều làm ruộng, tính cần kiệm, chất phác, gần được mức đôn hậu, ít phù phiếm dối trá, kẻ sĩ cũng chất thực, chuyên cần. Duy ruộng đất [công] phần nhiều thường bị hào lý bao chiếm, dùng thế lực chiếm canh, dân nghèo không được công lợi. Dân ven biển thì cực mịch, chất phác, ra sức làm ăn. Nhưng bờ sông bãi biển hoang vắng, lau lách rậm rạp, cũng thường có những bọn trộm cướp. Còn như theo đạo Gia Tô thì có 5 xã, thôn toàn tông, 20 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Đất bùn sâu, hợp với việc trồng lúa. Phần nhiều là lúa thu, ít các loại khoai đậu, rau củ và cây ăn quả. Xã Quần Anh cũng có rau cải cuốn, vùng hạ bạn có rươi, bãi biển có các loại tạp thảo, cói và cá, muối.

**Khí hậu:**

Vì gần biển phần nhiều có sương độc, hơi nước ẩm thấp. Cuối thu đầu đông nước mặn dâng cao.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

Sông lớn tới ngã ba bến đò *Cá rô* thì chia một nhánh chảy về phía đông nam, qua địa phận huyện Giao Thủy. Một nhánh chảy xuống phía tây nam, vòng quanh huyện hạt chảy vào cửa Lác. Các nhánh nhỏ ở khoảng giữa nhiều như mắc cửi, cùng đón nước ngọt từ thượng nguồn về tưới cho ruộng đồng.

**Danh lam thắng cảnh:**

Huyện mới lập nên không có danh lam chùa cổ, mà đất đai trong huyện thì rộng vắng, sông ngòi giao nhau. Phía ngoài là cửa Lác, cát biển nhấp nhô, lau sậy rậm rạp, xanh biếc một màu, dân địa phương thường gọi là *Đụn Cát Đen*, cũng là một thắng cảnh ở bờ biển vậy.

**Đường đi:**

- Một đường từ huyện Giao Thủy đi qua địa phận huyện hạt, dài khoảng hơn 10 dặm.

PHỦ NGHĨA HƯNG

Phủ Nghĩa Hưng<sup>1</sup> ở phía nam tỉnh thành. Đường thủy xuôi dòng hết khoảng một canh rưỡi, ngược dòng mất một ngày. Đi đường bộ hết khoảng nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Đại An, thống hạt huyện Vụ Bản. [Hai huyện] Phong Doanh và Ý Yên đặt thuộc về phân phủ Nghĩa Hưng.

Phủ lỵ đặt ở địa phận hai xã Đông Cao, Phạm Xá huyện Đại An, quay về hướng nam. Xung quanh đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 20 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 tấc, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Hào rộng 4 trượng, sâu 2 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Xuân Trường, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp giới tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

**Huyện Đại An** do phủ kiêm lý, 12 tổng:

- 1.Tổng Hải Lăng
- 2.Tổng Sĩ Lâm
- 3.Tổng Trạng Vĩnh
- 4.Tổng Cổ Liêu
- 5.Tổng An Trung Thượng
- 6.Tổng Vi Nhuế
- 7.Tổng Thượng Kỳ
- 8.Tổng Tử Vinh
- 9.Tổng Thân Thượng
- 10.Tổng An Trung Hạ
- 11.Tổng Ngọc Chấn
- 12.Tổng Thanh Khê

**Huyện Vụ Bản** do phủ thống hạt, 9 tổng:

- 1.Tổng Đông Đội
- 2.Tổng An Cự
- 3.Tổng Hào Kiệt
- 4.Tổng Phú Lão
- 5.Tổng Bảo Ngũ
- 6.Tổng Trình Xuyên
- 7.Tổng Hồ Sơn
- 8.Tổng Đăng Côi
- 9.Tổng Hiến Khánh

Số ruộng trong toàn phủ: 66.323 mẫu 4 sào.

Số đất: 10.243 mẫu 5 sào.

Số đinh: 8.389 người.

Lính tuyển: 785 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 66.469 hộc.
- Nộp bằng tiền: 32.266 quan.
- Nộp bằng vải trắng: 73 tấm<sup>2</sup> 15 thước.

**Phong tục:**

Phong tục người dân nhân hậu chất phác, chủ yếu nghề ruộng. Văn học cũng thịnh. Hai huyện Đại An, Vụ Bản đất hẹp người đông, trong đó cũng có người làm nghề buôn bán. Miền dưới huyện Đại An

<sup>1</sup> Phủ Nghĩa Hưng 義興府: Từ đời Lý về trước là huyện Hiến Khánh 顯慶縣. Lý Nhân Tông nhân đến xem cày ruộng công ở đây cho đổi tên huyện là Ứng Phong 應豐縣 (4-1117). Nhà Trần nâng thành phủ, sau kiêng húy đồng âm chữ Phong 蜂 (Trần Thị Phong tên húy của Khâm Từ hoàng thái hậu, mẹ Trần Anh Tông), đổi gọi là phủ Kiến Hưng 建興府. Thời thuộc Minh, đổi phủ Kiến Hưng thành phủ Kiến Bình 建平府 (THQQ). Nhà Lê đổi là phủ Nghĩa Hưng 義興府 thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là xứ), gồm 4 huyện: Thiên Bản, Ý Yên, Vọng Doanh, Đại An. Các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Phong Doanh (tức Vọng Doanh đổi tên năm 1822) và Ý Yên thành phân phủ Nghĩa Hưng; phủ chính Nghĩa Hưng chỉ còn gồm 2 huyện Thiên Bản và Đại An. Như vậy phủ Nghĩa Hưng thời Lê và Nguyễn nay là đất các huyện Vụ Bản, Ý Yên và Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

<sup>2</sup> Tấm: ngv. Thất (hoặc đọc: sát) 匹, lượng từ, đơn vị để tính vải lụa. Vải lụa rộng 2 thước 2 tấc là một bức 幅 (ta thường gọi là 1 khổ); dài 4 trượng là một thất 匹 (Hán thư, Thực hoá chí, hạ). Như vậy mỗi tấm (thất/sát) có quy ước chiều dài 3,33m x 4 = 12,32m.

gần biển, dân quê mùa hủ lậu, có tính hung tợn. Theo Thiên chúa giáo gián tông chỉ khoảng một phần mười.

**Sản vật:**

Đất thích nghi với việc trồng lúa. Các huyện Vụ Bản, Đại An thuộc vùng trên, địa thế hơi cao và bằng phẳng, hợp trồng dâu, khoai, đậu, bông. Ven biển nhiều cối.

**Khí hậu:**

Gần biển phần nhiều có mù chương, ngoài ra khí hậu ôn hòa.

**Núi sông:**

Huyện Đại An không có núi. Riêng 7 xã ở huyện Vụ Bản có 9 ngọn núi, đều dùng tên núi để đặt tên làng. Một ngọn ở xã Trang Nghiêm, 3 ngọn ở xã Tiên Hương, 1 ngọn ở xã Lê Xá, 2 ngọn ở 2 xã Đăng Côi và Mỹ Côi, 1 ngọn ở xã Xuân Bảng, 1 ngọn ở xã Hồ Sơn.

Huyện Đại An có 2 sông:

-Một dòng trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua phủ hạt đổ vào sông Độc Bộ rồi chảy ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng giáp phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua phủ hạt vào sông Độc Bộ rồi chảy ra cửa Liêu.

-Lại một dòng sông nhỏ phía tây từ cửa sông Tam Tòa, chảy ngang phủ hạt, đổ vào cửa sông Liêu Đề rồi chảy ra cửa Lác.

-Lại một dòng sông là sông Sát, phía trên giáp hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội xuôi dòng chảy qua hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản đổ vào cửa sông Vĩnh Trị.

-Lại một con sông nhỏ phía trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận huyện Vụ Bản đổ vào cửa sông Trạng Vĩnh rồi chảy ra cửa sông Độc Bộ.

**Danh lam thắng cảnh:**

Huyện Đại An có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đình Tiên Hoàng, đền Thần Thủy Tế.

Huyện Vụ Bản có:

Miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

Đều là những chốn xưa nay được lưu truyền là danh thắng, dân địa phương tin thờ, cầu đảo phần nhiều linh ứng.

**Đường đi:**

-Một đường ở phía đông phủ đi qua phủ hạt đến đường quan báo xã Dao Cù huyện Nam Chân đến phía nam tỉnh thành.

-Một đường ở phía tây phủ đi qua phủ hạt đến địa phận bến đò Thanh Khê thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình. Phía đông phủ chéch về phía bắc có 1 con đường đi theo đê bồi ven sông tới thẳng tỉnh thành.

-Một đường từ phía đông xé về phía bắc phủ hạt, dọc theo đê ven sông đi đến tỉnh thành.

HUYỆN ĐẠI AN

Đại An<sup>1</sup> là huyện do phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.  
Huyện hạt phía đông giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh.  
Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.  
Huyện có 12 tổng; gồm 79 xã, thôn, trang, trại, phường, ấp, lý, tuần.

1-Tổng Hải Lãng, 13 xã, thôn, trang, tuần:

- |  |                 |                                |
|--|-----------------|--------------------------------|
| 1.Xã Hải Lãng                            | 2.Xã Hưng Phú   | 3.Xã Phù Sa                    |
| 4.Thôn Đoài xã Chương Nghĩa <sup>2</sup> |                 | 5.Xã Hà Dương                  |
| 6.Xã Đắc Thắng Thượng <sup>3</sup>       |                 | 7.Xã Đắc Thắng Hạ <sup>4</sup> |
| 8.Thôn Đông xã Chương Nghĩa              | 9.Xã Hưng Nghĩa | 10.Xã Lý Nghĩa                 |
| 11.Trang Hải Lãng                        | 12.Xã Quần Liêu | 13.Tuần Cát Điền               |

2-Tổng Thượng Kỳ, 10 xã:

- |                |                     |                 |                |
|----------------|---------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Kỳ | 2.Xã Đông Ba Thượng | 3.Xã An Thịnh   | 4.Xã Đông Lĩnh |
| 5.Xã Trang Túc | 6.Xã Hạ Kỳ          | 7.Xã Đông Ba Hạ | 8.Xã Bình A    |
| 9.Xã Lộng Điền | 10.Xã Cốc Thành     |                 |                |

3-Tổng Sĩ Lâm, 9 xã, phường, trại, lý:

- |                         |                 |                            |
|-------------------------|-----------------|----------------------------|
| 1.Trại Sĩ Lâm           | 2.Trại Thư Điền | 3.Trại Quý Nhất            |
| 4.Pường Thủy Cơ Đài Môn |                 | 5.Pường Giáo Phòng Quy Lập |
| 6.Ấp Lạc Đạo            | 7.Ấp Giáo Dục   | 8.Lý Quần Lạc              |
|                         |                 | 9.Pường Thuận Hậu          |

4-Tổng An Trung Hạ, 5 xã, thôn, ấp:

- |               |               |                 |               |
|---------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Đào Khê  | 2.Xã Liêu Hải | 3.Xã Trường Khê | 4.Xã Đào Lãng |
| 5.Ấp Tân Liêu |               |                 |               |

5-Tổng Trang Vĩnh, 5 xã:

- |                           |                |               |             |
|---------------------------|----------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Trang Vĩnh           | 2.Xã Gia Trang | 3.Xã Đông Cao | 4.Xã Vụ Sài |
| 5.Xã Thức Vụ <sup>5</sup> |                |               |             |

6-Tổng Tử Vinh, 7 xã:

- |              |                      |              |               |
|--------------|----------------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Tử Vinh | 2.Xã Tống Xá         | 3.Xã Mậu Lực | 4.Xã Chân Mỹ  |
| 5.Xã Diên Mỹ | 6.Xã Lương Xá Thượng |              | 7.Xã Lương Xá |

<sup>1</sup> Huyện Đại An 大安縣: Thời Bắc thuộc là huyện Đại Ác 大鷄 (gọi theo tên cửa biển Đại Ác hoặc Đại Nha, ác và nha đều có nghĩa là con quạ, tức cửa Liêu. Sử chép năm 571 Triệu Việt Vương tự vẫn ở cửa Đại Nha; năm 979 quân Chiêm Thành qua cửa Đại Ác và cửa Tiểu Khang vào đánh nước ta). Năm Minh Đạo 3 (2-1044) Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành về qua cửa Đại Ác, cho đổi tên Đại Ác làm Đại An 大安縣 (Toàn thư, BK2). Thời thuộc Minh đổi là huyện Đại Loan 大灣 phủ Kiến Bình. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Đại An đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng (1469). Đầu đời Gia Long đặt thuộc Thanh Hoa ngoại trấn, từ Gia Long 5 (1806) lại thuộc phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

<sup>2</sup> Xã Chương Nghĩa: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Nghĩa 昭義. Năm đầu đời Thành Thái (1889) kiêng húy chữ Chiêu (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy của vua Thành Thái), đổi là Chương Nghĩa. Một số tên xã thay đổi do kiêng húy đời Thành Thái cho thấy ĐKĐD khởi soạn dưới triều Đồng Khánh nhưng việc còn tiếp tục trong đầu đời Thành Thái.

<sup>3</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>4</sup> Xã Đắc Thắng Thượng, Hạ: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Thắng Thượng, Hạ 昭勝上, 下. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng húy, đổi là Đắc Thắng Thượng, Hạ 得勝上, 下.

<sup>5</sup> Xã Thức Vụ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thi Vụ 時務; năm đầu đời Tự Đức kiêng húy chữ Thi (tên húy vua Tự Đức), đổi là xã Thức Vụ 識務.

**7-Tổng An Trung Thượng**, 5 xã:

- 1.Xã An Trung
- 2.Xã Tam Đẳng
- 3.Xã Hùng Tâm
- 4.Xã An Hạ
- 5.Xã Dương Hồi

**8-Tổng Thanh Khê**, 6 xã:

- 1.Xã Thanh Khê
- 2.Xã Thụ Ích<sup>1</sup>
- 3.Xã An Lại
- 4.Xã Độc Bộ
- 5.Xã Phạm Xá
- 6.Xã Dương Phạm

**9-Tổng Thân Thượng**, 6 xã:

- 1.Xã Phù Đò
- 2.Xã Đông Mẫu
- 3.Xã Nhân Lý
- 4.Xã Thân Thượng
- 5.Xã Đông Tĩnh
6. Xã Nhân Trạch

**10-Tổng Cổ Liêu**, 5 xã:

- 1.Xã Cổ Liêu
- 2.Xã Quảng Cư
- 3.Xã Thụy Quang
- 4.Xã Phúc Chỉ
- 5.Xã Đồng Bạ

**11-Tổng Ngọc Chấn**<sup>2</sup>, 5 xã:

- 1.Xã Ngọc Chấn<sup>3</sup>
- 2.Xã Vĩnh Trị
- 3.Xã Thôi Ngòi
- 4.Xã Hạc Bồng
- 5.Xã Tương Loát<sup>4</sup>

**12-Tổng Vĩ Nhuế**, 3 xã:

- 1.Xã Vĩ Nhuế
- 2.Xã La Ngạn
- 3.Xã Cốc Dương

Số ruộng trong toàn huyện: 35.361 mẫu.

Số đất: 6.366 mẫu 9 sào.

Số đinh: 4.430 người.

Lính tuyển: 328 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 40.112 học.

-Nộp bằng tiền: 19.357 quan.

**Phong tục:**

Dân cần kiệm chất phác, kẻ sĩ chất thực, có sáng tác thơ văn. Phong tục đại thể gần được mức đôn hậu. Dân gần biển quê mùa hủ lậu. Một dải Quần Liêu cỏ xanh cát trắng, hút mắt mèngh mông; thỉnh thoảng cũng có kẻ hung hãn, ở sông biển cũng không có gì lạ. Theo đạo Gia Tô toàn tổng có 5 xã, thôn, gián tổng 13 xã, thôn.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Miền đất cao phần nhiều trồng khoai, đậu, bông. Ven biển có cây cói. Các xã Thụ Ích, An Thịnh, Liêu Hải dẹt chiếu thô.

**Khí hậu:**

Gần biển có mù chướng. Ruộng biển cấy sớm gặt sớm. Ngoài ra giống như các huyện khác.

**Núi sông:**

Trong huyện hạt không có núi.

<sup>1</sup> Xã Thụ Ích: Đầu Nguyễn về trước là xã Thụ Triền 受塵; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Ích 受益.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Ngọc Chấn: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Từ năm Thiệu Trị 1(1841) kiêng chữ Tông (tiểu tự Thiệu Trị), đổi là tổng và xã Ngọc Chấn 玉震.

<sup>4</sup> Ngv. chép chữ 相埒 (Tương Liệt). Sửa lại theo chữ ghi trên bản đồ là 相埒 (Tương Loát).

- Một đoạn sông lớn, trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua huyện hạt, đổ vào cửa sông Độc Bộ, rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 15 thước.
- Một đoạn sông lớn, phía trên giáp huyện Phong Doanh chảy qua huyện hạt đến sông Độc Bộ, rồi đổ ra cửa Liêu, rộng khoảng trên dưới 60 trượng, sâu khoảng trên dưới 20 trượng.
- Một đoạn sông Ba Sát, phía trên từ huyện Vụ Bản, chảy qua địa hạt bản huyện, chảy vào cửa sông Vĩnh Trị, rộng 5 trượng, sâu khoảng 5-6 thước; cũng có chỗ hẹp tắc, hiện đang xin cho nạo vét.
- Một đoạn sông Vĩnh Giang, phía trên giáp huyện Vụ Bản, qua địa hạt bản huyện rồi chảy vào cửa sông Trạng Vĩnh; rộng 4 trượng, sâu trên dưới 4-5 thước.
- Sông nhỏ An Thịnh, một đoạn phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy, chảy ngang qua huyện đến cửa sông ở xã Thụ Ích; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

**Danh lam thắng cảnh:**

- Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích, dựng năm Minh Mệnh thứ 3 (1822).
- Miếu Triệu Việt vương: ở bờ sông xã Độc Bộ.
- Miếu Đinh Tiên Hoàng: ở xã Dương Hồi.
- Đền thần Thủy Tế: ở xã Kim Thoa (nay đổi là xã Ngọc Chấn). Đinh Tiên Hoàng sau khi đã dẹp yên được 12 sứ quân, một hôm đi thuyền qua bến đò xã Kim Thoa, thấy thần đứng trên mặt nước, nói: "Ta là thủy thần, nguyện xin ra sức giúp nước", rồi không thấy đâu nữa. Vua lấy làm lạ, dựng miếu thờ, phong làm thượng đẳng thần.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo, trên từ địa hạt huyện Nam Chân đi qua xã Quần Liêu thuộc bản huyện, tới bảo Bình Hải, dài khoảng chừng 200 trượng<sup>1</sup>.
- Một đường nhỏ phía đông giáp địa giới huyện Nam Chân, đi qua Hải Lăng đến huyện hạt, dài khoảng 150 trượng<sup>2</sup>.

**HUYỆN VỤ BẢN**

Vụ Bản<sup>3</sup> là huyện thống hạt của phủ Nghĩa Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Thái La và Châu Bạc. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, quay về hướng nam, ngang dọc mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc, mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân rộng 1 trượng 5 thước, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Ngoài thành có hào, rộng 4 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Nguyên trước là phủ thành Nghĩa Hưng, đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi làm huyện lỵ.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thượng Nguyên, phía nam giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp huyện Phong Doanh, phía bắc giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại, phường.

<sup>1</sup> Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

<sup>2</sup> Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

<sup>3</sup> Huyện Vụ Bản: Thời Lý-Trần là huyện Hiến Khánh thuộc phủ Ứng Phong (đời Trần là phủ Kiến Hưng); thời thuộc Minh đổi là Yên Bản 安本 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Thiên Bản 天本縣 thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ Thiên thuộc diện các từ tôn kính, đổi là Vụ Bản 務本縣. Nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.





- 13.Thôn Nhị xã Diên Trường
- 14.Thôn Hạnh Lâm<sup>1</sup> xã Liên Xương
- 15.Xã Bàn Kết
- 16.Thôn Kênh Đào xã Đào Dương

**9-Tổng Hiến Khánh**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Hiến Khánh
- 2.Thôn Cầu xã An Thứ
- 3.Thôn Nội Chế
- 4.Xã Vụ Nữ
- 5.Thôn Bùi xã Thám Thanh
- 6.Xã Lập Thành
- 7.Thôn Nhị xã Thám Thanh
- 8.Xã Lập Vũ
- 9.Xã Lại Xá
- 10.Xã Tiên Chương

**10-Tổng Bảo Ngũ**, 5 xã:

- 1.Xã Bảo Ngũ
- 2.Xã Bối La
- 3.Xã Bát Di
- 4.Xã Thái La
- 5.Xã Đắc Lực

Số ruộng trong toàn huyện: 30.962 mẫu 6 sào.

Số đất: 3.876 mẫu 6 sào.

Số đinh: 3.959 người.

Lính tuyển: 457 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 27.357 hộc.
- Nộp bằng tiền: 12.909 quan.
- Nộp bằng vải trắng: 73 tấm 15 thước.

**Phong tục:**

Huyện hạt gần với tỉnh thành, sĩ nông công thương ở xen nhau, nhưng người làm nghề nông vẫn chiếm phần nhiều. Riêng các xã Hào Kiệt, Cao Hương, Dương Lai, Bảo Ngũ, Vĩnh Lại, Văn Bảng nhiều người làm nghề buôn bán. Phong tục có chỗ xa hoa có chỗ cần kiệm cũng ngang bằng nhau. Ngoài ra dân các xã khác đều chăm sức làm ruộng, phong tục thuần hậu cần kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 21 xã, thôn.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu, người ta phần nhiều trồng bông, khoai, đậu. Xã Văn Cát có lệ thu thuế vải trắng. Ngoài ra, các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Khí hậu ôn hòa, cũng gần giống như các huyện khác.

**Sông núi:**

Trong huyện có 9 ngọn núi.

Một núi ở thôn Thượng xã Trang Nghiêm, tên là núi Trang Nghiêm (dài 83 trượng, rộng 48 trượng, cao 40 trượng).

Ba núi liên nhau ở địa phận xã Tiên Hương, đều gọi là núi Tiên Hương ([Một ngọn] dài 72 trượng, rộng 36 trượng, cao 22 trượng. Một ngọn dài 184 trượng, ngang 24 trượng, cao 24 trượng. Một ngọn dài 36 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Xuân Bảng, gọi là núi Xuân Bảng (dài 134 trượng, rộng 4 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Lê Xá, gọi là núi Lê Xá (dài 105 trượng, rộng 60 trượng, cao 30 trượng).

Một núi ở địa phận tổng Đăng Côi, gọi là núi Đăng Côi (chiều dài 280 trượng, rộng 120 trượng, cao 50 trượng).

Một núi ở địa phận xã Mỹ Côi, gọi là núi Mỹ Côi (dài 26 trượng, rộng 16 trượng, cao 18 trượng).

<sup>1</sup> Thôn Hạnh Lâm: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hàn Lâm 翰林 xã Liên Xương. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh từ Hàn Lâm thuộc diện các từ tôn kính, đổi là thôn Hạnh Lâm xã Liên Xương.

Hai núi liền nhau ở địa phận xã Hồ Sơn, gọi là núi Hồ Sơn (một ngọn dài 55 trượng, rộng 18 trượng, cao 8 trượng. Một ngọn dài 10 trượng, rộng 5 trượng, cao 5 trượng).

Các núi kể trên đều là núi đất xen đá, riêng Hồ Sơn toàn là đá to, cỏ cây rậm rạp hơi khác với các núi còn lại.

-Một dòng sông trên từ địa phận xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận các xã Tiểu Cốc, Bách Cốc, Phú Cốc thuộc bản huyện rồi đổ vào sông Độc Bộ (dài 1.100 trượng, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc đổ vào sông Ba Sát rồi chảy ra cửa sông xã Vĩnh Trị huyện Đại An (dài 6.800 trượng, rộng 34 trượng, sâu trên dưới 25 thước).

-Một dòng sông lớn trên từ giang phận xã Ngọc Lũ huyện Mỹ Lộc chảy qua giang phận xã Văn Ấp thuộc bản huyện rồi đổ vào giang phận xã Bình Trung (dài 350 trượng, rộng 24 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ uốn vòng qua khu đồng điền dân cư trên từ địa phận xã An Diên chảy đến cầu Bát Di rồi đổ vào sông Trạng Vĩnh (dài 2.660 trượng, rộng 3 trượng, sâu 3 thước).

***Danh lam thắng cảnh:***

-Miếu Lý Nhân Tông: dân xã Hiển Khánh phụng thờ.

-Đền Trần Thái Tông: hai xã Trung Phú và Trình Xuyên phụng thờ.

-Đền Lương Trạng nguyên<sup>1</sup>: ở xã Cao Hương. Thân là người xã Cao Hương, đỉnh ngộ hơn người, có khí chất đặc biệt, đỗ Trạng nguyên năm Quang Thuận<sup>2</sup> (1516-1522), làm quan đến chức Hàn lâm thị thư, bản tính cương trực, gặp việc dám nói, các văn thư bang giao [của triều Lê với nhà Minh] phần nhiều đều do ông soạn thảo.

-Đền Liễu Hạnh phu nhân: ở xã Vân Cát. Phu nhân người họ Trần, từng xưng là nữ thần Vân Cát. Tương truyền rằng bà là tiên trên trời giáng thế, hiển thiêng linh ứng, trải qua các triều đều được phong tặng Thượng đẳng phúc thần. Ở xã Tiên Hương cũng có đền thờ, rất có danh tiếng. Hàng năm vào các ngày 7-8-9 tháng 3 mở hội lớn. Các tổng trong toàn huyện đến hội tế. [Lễ rước] cây hoa có đến ngàn chiếc (cắt giấy thành hình hoa cỏ, chim thú dán trên cây tre; mỗi cây tiêu tốn trên dưới 6 quan tiền). Thiện nam tín nữ mỗi người cầm một cây hoa, ở giữa xếp hàng thành hình chữ (các câu như: *Quốc thái dân an* v.v...). Bốn phía là các bàn bói thăm bốc thẻ. Hội lớn ca múa cầu chúc cũng có phần phức tạp hao tổn tài sản của dân. Hơn nữa đông người tụ tập cũng hay xảy ra xô xát ẩu đả, ngăn cấm cũng không được. Đó là vì phong tục hủ lậu đã lâu lưu truyền.

-Chùa Tiên Sơn: ở sườn núi xã Côi Sơn, cây cối um tùm, sân vườn rộng rãi.

-Chùa Nộn Sơn: ở núi Hồ Sơn thuộc xã Hồ Sơn. Công chúa Huyền Trân-đời Trần trước được gả cho quốc vương Chiêm Thành, sau trở về nước, trụ trì ở đây. Sau khi qua đời được dân địa phương phụng thờ.

-Đền Phạm Tướng quân: Dân hai xã Hữu Dụng và Phú Lão phụng thờ. Thân họ Phạm tên húy là Ngũ Lão.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo nam giáp xã Vũ Xá huyện Phong Doanh, bắc giáp xã Mai Xá huyện Thượng Nguyên (dài 2.100 trượng).

<sup>1</sup> Lương Thế Vinh: 梁世榮 (1441-?), người xã Cao Hương huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. 23 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông, đương thời thường gọi là Trạng Lường.

<sup>2</sup> Niên hiệu Quang Thuận 光順 (1460-1469) đời Lê Thánh Tông; ngv. chép nhầm là Quang Thiệu 光紹 (1516-1522) đời Lê Chiêu Tông.

- Một đường từ phía trên giáp xã Tiểu Liêm huyện Thượng Nguyên, dưới giáp xã An Nội huyện Thượng Nguyên (dài 1.150 trượng).
- Một đường quan lộ cũ phía tây nam giáp xã Quảng Cư huyện Đại An, phía đông bắc giáp xã Vụ Bản huyện Thượng Nguyên (dài 1.500 trượng).

PHÂN PHỦ NGHĨA HƯNG

Địa hạt của phân phủ<sup>1</sup> ở phía tây bắc tỉnh thành. Phân phủ kiêm lý huyện Ý Yên, thống hạt huyện Phong Doanh. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính huyện Ý Yên.

**Huyện Ý Yên**, do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

- 1.Tổng Tử Mặc
- 2.Tổng Phú Khê
- 3.Tổng An Cừ
- 4.Tổng Bình Lương
- 5.Tổng Lạc Chính
- 6.Tổng Bằng Xá

**Huyện Phong Doanh**, do phân phủ thống hạt, 7 tổng:

- 1.Tổng Thượng Đồng
- 2.Tổng Cát Đằng
- 3.Tổng Ngô Xá
- 4.Tổng Bồng Xuyên
- 5.Tổng Mỹ Dương
- 6.Tổng Hưng Xá
- 7.Tổng Vũ Xá

Số ruộng toàn phân phủ: 29.945 mẫu 6 sào 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 6.873 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 3.228 người.

Lính tuyển: 238 người

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 33.326 hộc 33 bát 8 vốc.
- Nộp bằng tiền: 13.825 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

**Phong tục:**

Hai huyện Ý Yên, Phong Doanh đất hẹp người đông, tục dân cần kiệm. Trong dân cũng có người buôn bán. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Địa thế hai huyện thấp và ẩm, phần nhiều cấy lúa vụ hè.

**Khí hậu:**

Hai huyện ở về miền trên, khí hậu ôn hòa.

**Núi sông:**

-Huyện Ý Yên có 8 ngọn núi tên là núi Mặc (Mặc Sơn), núi Bô (Bô Sơn), núi Thiên Kiện (Thiên Kiện Sơn), núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn), núi Mai (Mai Sơn), núi Thanh Nê (Thanh Nê Sơn), núi An Hòa (An Hoà Sơn), núi Ngô Xá (Ngô Xá Sơn).

-Một dòng sông trên giáp [giang phận] phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua địa phận phân phủ Nghĩa Hưng rồi đổ ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng là sông Sát (Sát Giang), trên giáp [giang phận] hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội, chảy qua huyện Vụ Bản rồi đổ vào cửa sông Vĩnh Trĩ huyện Đại An.

**Danh lam thắng cảnh:**

Huyện Ý Yên có hai miếu Trần Anh Tông, đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành.

<sup>1</sup> Phân phủ Nghĩa Hưng: Lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) trên địa hạt 2 huyện Ý Yên và Vọng Doanh (sau đổi là Phong Doanh) tách từ phủ chính Nghĩa Hưng. Nay là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

Huyện Phong Doanh có miếu Đình Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cực Lạc.

**Đường đi:**

-Một đường ở phía tây phân phủ, đi theo ven đê từ đến bến đò Non Nước.

-Một đường ở phía đông phân phủ, đi qua địa phận huyện Vụ Bản đến tỉnh thành.

HUYỆN Ý YÊN

Ý Yên<sup>1</sup> là huyện do phân phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính. Xung quanh huyện đắp lũy đất, dài 17 trượng 4 thước, rộng 16 trượng 5 thước; bốn góc cao 3 thước. Mặt lũy rộng 1 thước, chân lũy dày 3 thước 5 tấc. Trên mặt lũy đều trồng tre; mở một cửa ở mặt tiền; ngoài lũy không có hào. Phía đông bắc phủ thành gần sông Thiên Phái, từ phủ thành đến bờ sông cách 200 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản; phía tây giáp huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình; phía nam giáp huyện Phong Doanh; phía bắc giáp 2 huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 35 xã, thôn:

- 1-Tổng Bình Lương**, 5 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Bình Cách

2.Xã Thọ Cách

3.Xã Bình Lương

4.Thôn Hạ xã Bình Cách

5.Xã Kênh Thanh
- 2-Tổng Tử Mặc**, 5 xã:

1.Xã Tử Mặc

2.Xã Văn Xá

3.Xã Tiều Bảng

4.Xã An Nhân

5.Xã Tuyết Hương
- 4-Tổng Phú Khê**, 8 xã, thôn:

1.Xã Phú Khê

2.Xã Lữ Đò

3.Xã Dũng Quyết

4.Thôn Hương xã Cổ Đàm

5.Xã Vô Vong

6.Xã Quang Điểm

7.Thôn Trầm Hương xã Cổ Đàm

8.Thôn Mỹ Lộc xã Cổ Đàm
- 5-Tổng Lạc Chính<sup>2</sup>**, 6 xã:

1.Xã Lạc Chính<sup>3</sup>

2.Xã Thiêm Lộc

3.Xã Mai Độ

4.Xã Mai Hương

5.Xã Lật Điền

6.Xã Nguyệt Lăng<sup>4</sup>
- 6-Tổng An Cừ**, 6 xã:

1.Xã An Cừ

2.Xã Ngõ Xá

3.Xã Hương Nhi

4.Xã Thanh Nê

5.Xã An Hòa

6.Xã An Tố
- 7-Tổng Bằng Xá**, 5 xã:

1.Xã Bằng Xá

2.Xã Dưỡng Chính

3.Xã Vạn Điểm

4.Xã Tu Cổ

5.Xã Xuất Cốc

Số ruộng toàn huyện: 13.763 mẫu 6 sào.

<sup>1</sup> Huyện Ý Yên 懿安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Ý Yên và Phong Doanh (tên cũ là Vọng Doanh) đặt làm phân phủ Nghĩa Hưng, sau bỏ. Nay là huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Lạc Chính: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng, xã Bó Chính.

<sup>4</sup> Xã Nguyệt Lăng: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Lăng 花郎; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nguyệt Lăng 月朗.

- Số đất: 3.677 mẫu 8 sào.
- Số đinh: 1.537 người.
- Lính tuyển: 106 người.
- Thuế cả năm:
  - Nộp bằng thóc: 18.292 học.
  - Nộp bằng tiền: 6.291 quan 7 tiền.

**Phong tục:**

Bốn hạng dân trong huyện thì người làm nghề nông nhiều hơn người đi học, rồi đến người làm nghề buôn. Dân tục chân chất thật thà. Theo Thiên chúa giáo có 7 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu người ta thường trồng khoai, đậu. Những sản phẩm thông thường thì cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Nóng lạnh ôn hòa, giống như các huyện khác. Nhưng địa thế hơi thấp, thường có khí ẩm ướt.

**Núi sông:**

Trong huyện có 8 ngọn núi:

- Một núi ở xã Tử Mặc, gọi là núi Mặc (Mặc Sơn, cao khoảng 4 trượng 5 thước, rộng 100 trượng).
- Một núi ở xã Phú Khê, gọi là núi Bô (Bô Sơn, cao khoảng 26 trượng, rộng khoảng 150 trượng).
- Núi Thiên Kiện: xưa có 2 ngọn. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng<sup>1</sup> bạt đi một ngọn, lấy đất đắp thành Cổ Lộng<sup>2</sup>, di tích cũ nay vẫn còn. Một ngọn ở xã Ngô Xá, gọi là núi Ngô Xá (cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 200 trượng).
- Một núi ở xã Hương Nhi, gọi là núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn, cao khoảng 30 trượng, rộng khoảng 600 trượng).
- Một núi ở xã Thanh Nê, gọi là núi Thanh Nê, hai ngọn liền nhau (mỗi ngọn đều cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 20 trượng).
- Một núi ở xã An Hòa, gọi là núi An Hòa (cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 180 trượng).
- Một núi ở xã Mai Độ, gọi là núi Mai Độ (cao chừng 25 trượng, rộng khoảng 350 trượng).

Trong huyện có một dòng sông lớn là sông Thanh Quyết (rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 3 trượng). Thượng lưu từ địa phận xã Đoan Vĩ huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, qua xã Kênh Thanh tổng Bình Lương, các xã Cổ Hương, Trầm Hương, Dũng Quyết tổng Phú Khê thuộc bản huyện, chảy vào cửa sông Thiên Phái giáp giang phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh rồi đổ vào sông Phù Sa. Đối bờ bên phía tây là địa phận các xã, thôn Thanh Quyết, Cung Quế, phường thủy cơ Nam Phúc thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

<sup>1</sup> Ngv.: Lê triều Liễu Thăng tướng 黎朝柳, nghĩa là "Tướng Liễu Thăng triều Lê"! Có thể hiểu chỉ thời gian đầu triều Lê, nhưng tướng nhà Minh đem quân sang cứu viện cho Trương Phụ bị chém ở ải Chi Lăng, không xuống được tận huyện Ý Yên! Trong câu dịch có chỉnh lại vài chữ cho khỏi trái nghĩa.

<sup>2</sup> Thành Cổ Lộng 古弄城: ở địa phận 2 xã Thọ Cách và Bình Cách phía tây bắc huyện Ý Yên; tục gọi là thành Cách. Sử chép: niên hiệu Trần Giản Định đế năm thứ 2 (1408), ngày 14 tháng 12 quân của nhà Hậu Trần do Quốc công Đặng Tất chỉ huy đánh thắng quân Minh ở bến đò Bô Cô (huyện Vọng Doanh, sau đổi Phong Doanh), Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn, Đô ty Lữ Nghị đều tử trận, chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát trốn về thành Cổ Lộng (Toàn thư, BK9-11a). Đúng ra khi Mộc Thạnh chạy về Cổ Lộng thì ở đó chưa có thành và Thạnh phải cho đắp thành để cố thủ. Trong khu vực của thành cổ, có khi người ta đào được binh khí của quân Minh.

- Danh lam thắng cảnh:**
- Miếu Trần Anh Tông: ở xã Tu Cổ.
  - Chùa Trần Nhân Tông: ở xã Dưỡng Chính; gồm 1 sở, 6 tòa và 100 gian. Trần Nhân Tông về cuối đời nhường ngôi vua để tu đạo Thiên, cho xây chùa ở đây. Di tích cũ đã đổ nát, dân bản xã không thể tu bổ được.
  - Đền thờ thiền sư Minh Không: ở xã Cổ Đàm. Sư họ Nguyễn tên chữ là Chí Thành, người Đàm Xá, Ninh Bình.
  - Chùa Phi Lai: ở trên núi Tử Mặc. Các vua triều Lý từng đến lễ chùa viếng cảnh ở đây. Trên núi có tháp đá, cảnh trí cũng đẹp.
  - Miếu Lê Đại Hành: ở xã Phú Khê.

**Đường đi:**

-Một đoạn đường trên giáp xã Cục Lạc huyện Phong Doanh, dưới giáp địa phận xã Vũ Xuyên, dài khoảng hơn 9 dặm.

-Một đoạn đường đê trên từ xã Kênh Thanh giáp xã Đoàn Vĩ tỉnh Hà Nội, dưới đến xã Dũng Quyết giáp địa phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh, dài khoảng hơn 9 dặm.

HUYỆN PHONG DOANH

Phong Doanh<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phân phủ Nghĩa Hưng. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thượng Đồng. Luỹ tre dài 17 trượng, rộng 15 trượng 5 thước; mở một cửa ở mặt tiền. Ngoài luỹ không có hào.

Từ cửa huyện thành tới bờ sông Ba Sát dài 500 trượng. Từ huyện thành tới bờ sông Hát Giang dài 400 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Đại An, phía tây và phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Vụ Bản.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 54 xã:

- 1-Tổng Thượng Đồng,** 14 xã, thôn, trại, sở:
- |                              |                              |                |
|------------------------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Đồng             | 2.Xã Uý Uy                   | 3.Xã Đò Quan   |
| 4.Thôn Đồng Văn xã Đằng Động | 5.Xã Thử Mễ                  | 6.Xã Quảng Nạp |
| 7.Xã Cao Bồ                  | 8.Thôn Trung xã Đằng Động    |                |
| 9.Thôn Trung sở Vọng Doanh   | 10.Xã Hòa Cự                 |                |
| 11.Thôn Hạ xã Đồng Cách      | 12.Thôn Thượng xã Đằng Động  |                |
| 13.Thôn Thượng xã Đồng Cách  | 14.Thôn Thượng sở Vọng Doanh |                |
- 2-Tổng Mỹ Dương,** 8 xã:
- |                             |                |                              |
|-----------------------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Mỹ Dương               | 2.Xã Nội Hoàng | 3.Thôn Giáp Nhất xã Đồng Mạc |
| 4.Thôn Đồng Lợi             | 5.Xã Khắc Lư   | 6.Xã Quan Thiều              |
| 7.Thôn Giáp Nhị xã Đồng Mạc | 8.Xã Vũ Xuyên  |                              |

<sup>1</sup> Huyện Phong Doanh 豐盈縣: Đời Trần là Kim Châu 金州; thời thuộc Minh đổi làm huyện Vọng Doanh 望盈縣 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê vẫn giữ tên Vọng Doanh 望盈縣, đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là huyện Phong Doanh 豐盈縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833), cùng với Ý Yên được tách ra để lập phân phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Ý Yên (phần phía nam).

**3-Tổng Cát Đằng, 7 xã:**

- 1.Xã Cát Đằng
- 2.Xã Lũ Đăng
- 3.Xã Tân Cầu
- 4.Thôn Văn Cú xã Tân Cầu
- 5.Xã Đằng Chương
- 6.Xã Ninh Xá
- 7.Xã La Xuyên

**4-Tổng Hưng Xá<sup>1</sup>, 9 xã, thôn:**

- 1.Xã Hưng Xá<sup>2</sup>
- 2.Xã Hoàng Đan
- 3.Thôn Phú Nội
- 4.Xã Phú Khê
- 5.Thôn Giáp Giá xã Phú Khê
- 6.Xã Yên Bái
- 7.Xã Lỗ Xá
- 8.Xã Đa Phú
- 9.Xã Hưng Xá Thượng

**5-Tổng Ngô Xá, 6 xã:**

- 1.Xã Ngô Xá
- 2.Xã Hoàng Nghi
- 3.Xã An Lộc
- 4.Xã Cầu Cỏ
- 5.Xã Đông Biều
- 6.Xã Hoàng Nê

**6-Tổng Bông Xuyên, 5 xã:**

- 1.Xã Bông Xuyên
- 2.Xã Quỳ Độ<sup>3</sup>
- 3.Xã Đăng Xuyên
- 4.Xã Đông Duy
- 5.Xã Vọng Doanh

[7]<sup>4</sup>

Số ruộng trong toàn huyện: 16.182 mẫu 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 3.195 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 1.691 người.

Lính tuyển: 132 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 15.034 học 33 bát 8 vốc.
- Nộp bằng tiền: 7.533 quan 7 tiền 28 đồng tiền.

**Phong tục:**

Trong bốn hạng dân người làm nông nhiều, người đi học ít; người làm thợ và đi buôn cũng có một số, như thợ sơn ở xã Cát Đằng. Dân tục thuần phác kiệm xẻn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có 6 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Gặt xong vụ thu người ta thường trồng khoai, đậu. Các sản vật cũng giống như các huyện khác. Riêng ở xã Phú Khê cũng có rươi.

**Khí hậu:**

Nóng lạnh ôn hòa, nhưng địa thế hơi thấp. Khoảng giữa mùa hè và mùa thu nước lũ dâng lên, ngập lụt cả các khu dân cư, nhiều khí ẩm ướt.

**Núi sông:**

-Núi Bảo Đài: phía tây núi là địa phận xã Hương Nhi huyện Ý Yên, phía đông núi quay về địa phận xã Đồng Mạc.

Sông có: sông Ba Sát: trên từ huyện Ý Yên chảy qua huyện hạt, đổ ra cửa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Dài 5.524 trượng, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Hưng Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hưng Xá.

<sup>3</sup> Xã Quỳ Độ: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Độ 花度; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Quỳ Độ.

<sup>4</sup> Ở trên kê toàn huyện có 7 tổng, gồm 54 xã thôn, nhưng nguyên bản sao ĐKDD chỉ chép 6 xã, 49 xã thôn. Thiếu 1 tổng thứ 7 là tổng Vũ Xá. Tổng Vũ Xá (chép sót) gồm 5 xã: Vũ Xá 武舍, Tống Xá 宋舍, Trịnh Xá 鄭舍, Từ Liêm 慈廉, Cực Lạc 極樂 (CTTX).



**Danh lam thắng cảnh:**

-Đền Lương Quận công: ở xã Đông Biều. Thân họ Bùi, không rõ tên, người xã Quất Động tỉnh Hà Nội, đậu Tiến sĩ cuối đời Trần<sup>1</sup>. Sau theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, tham mưu trong màn trướng, vâng mệnh đi sứ, rất nổi tiếng, được Lê Thái Tổ ban quốc tính (họ Lê).

Chùa Cục Lạc: ở xã Đông Mạc.

Núi Bảo Đài: có tiếng là nơi danh thắng.

Miếu Đình Tiên Hoàng: ở xã Cát Đằng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo mới, phía tây từ bến đò La Mai tỉnh Ninh Bình đi qua bản huyện đến cầu Trang Nghiêm huyện Vụ Bản (dài 2.107 trượng, mặt đường rộng 1 trượng, cao 3 thước, chân đường 1 trượng 2 thước).

-Một đường quan báo cũ, phía tây từ bến đò Non Nước ở Ninh Bình đi qua huyện hạt đến xã Ngọc Côi huyện Vụ Bản (dài 2.253 trượng, rộng 5 thước, cao 2 thước).

-Một đường tư, trên từ cửa sông Thiên Phái huyện Ý Yên đến địa phận xã Thử Mễ (dài 4.880 trượng, cao 7 thước, mặt đường 5 thước, chân đường 2 trượng).

PHỦ KIẾN XƯƠNG

Phủ Kiến Xương<sup>2</sup> ở về phía đông thành tỉnh. Đường thủy đi xuôi dòng chừng nửa ngày thì đến, ngược dòng thì mất chừng một ngày. Đường bộ đi mất già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt 3 huyện: Thư Trì, Tiên Hải, Chân Định.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kỳ Bố huyện Vũ Tiên; xung quanh đắp lũy đất dài rộng mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng. Ngoài thành trồng tre xanh, có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước<sup>3</sup>.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Thái Bình, phía tây giáp phủ Xuân Trường, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

**Huyện Vũ Tiên** do phủ kiêm lý, gồm 7 tổng:

1.Tổng Ô Mễ2.Tổng Lạc Đạo3.Tổng Đội Trạch4.Tổng Đa Cốc

<sup>1</sup> ĐNNTC cũng có chép về vị quận công họ Bùi: ông có dự khoa thi cuối đời Trần, nhưng khoa thi này chưa kết thúc thì gặp lúc quân Minh sang chiếm nước ta, ông ẩn náu trong rừng, sau theo Lê Lợi khởi nghĩa. Đời Lê Thái Tông ông vâng mệnh đi sứ sang Yên Kinh cầu phong, được vua Minh ban sắc phong cho Thái Tông làm An Nam quốc vương. Có giai thoại nói trong chuyến đi sứ ấy viên bạn tống mời ông lên lầu xem kinh Phật, sau khi ông lên thì viên ấy cất thang đi, không cho ăn uống. Ông quan sát rồi bẻ tượng Phật (làm bằng bột mì) ra ăn để độc kinh, độc xong cầm hai cái dù nhảy từ trên lầu xuống vô sự.

<sup>2</sup> Phủ Kiến Xương 建昌府: Tên phủ có từ đời Trần. Năm Khai Đại 1 (1403) đời Hồ Hán Thương đổi làm phủ Kiến Ninh 建寧府 (Toàn thư, BK8-43a). Thời thuộc Minh đặt phủ Kiến Xương gồm Khoái Châu (5 huyện: Tiên Lữ, Thi Hoá, Đông Kết, Phù Dung, Vĩnh Hạc) và 4 huyện do phủ kiêm lý là: Bồng Điền, Kiến Xương, Bố Chân và Lợi (THQQ). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Kiến Xương gồm 3 huyện Thư Trì, Chân Định và Vũ Tiên. Đầu Nguyễn vẫn giữ như cũ. Năm Minh Mệnh 9 (1828) lập thêm huyện Tiên Hải. Năm Minh Mệnh 12 (1831) nhập thêm huyện Thanh Quan (tách từ phủ Tiên Hưng). Năm Tự Đức 4 (1851) lại tách huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình. Nay là đất các huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Tiên Hải tỉnh Thái Bình.

<sup>3</sup> Những đơn vị đo chiều dài nói đây là những đơn vị đo ngày trước. Dặm: 150 trượng = 0,5km. Trượng: 3,333m.

5.Tổng Tri Lai

6.Tổng Hội Khê

7.Tổng Lịch Bài

Các huyện thống hạt:

**1-Huyện Thư Trì**, 8 tổng:

1.Tổng Cự Lâm

2.Tổng Vị Sĩ

3.Tổng Bổng Điền

4.Tổng Vô Ngại

5.Tổng An Lão

6.Tổng Nội Lăng

7.Tổng Khê Kiều

8.Tổng Thượng Hộ

**2-Huyện Chân Định**, 8 tổng:

1.Tổng Xuân Vũ

2.Tổng Đường Thâm

3 Tổng Cao Mại

4.Tổng Thụy Lũng

5.Tổng An Bồi

6.Tổng Nam Đường

7.Tổng Thịnh Quang

8.Tổng Đại Hoàng

**3-Huyện Tiên Hải**, 7 tổng:

1.Tổng Tân Định

2.Tổng Tân An

3.Tổng Tân Cơ

4.Tổng Tân Bồi

5.Tổng Tân Hưng

6.Tổng Tân Thành

7.Tổng Tân Phong

Số ruộng trong toàn phủ: 95.886 mẫu 4 sào 10 thước 2 phân 1 ly.

Số đất trong toàn phủ: 18.765 mẫu 7 sào 11 thước 8 tấc 3 phân.

Số đinh: 14.854 người.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng thóc: 83.154 học 36 bát 8 vốc.
- Nộp bằng tiền: 80.794 quan 8 tiền 48 đồng tiền.
- Nộp bằng vải trắng: 118 tấm 15 thước.

Lính tuyển: 1.799 người.

**Phong tục:**

Phong tục các huyện Thư Trì, Chân Định, Vũ Tiên đại khái cũng như các nơi khác. Duy Tiên Hải là huyện mới lập, ở sát vùng biển, giọng nói của người dân thô nhanh, người ta thường gọi là "giọng miền biển" (hải âm). Theo Thiên chúa giáo ước chừng một phần mười dân số.

**Sản vật:**

Nhiều ruộng cấy lúa thu, ít ruộng cấy lúa hè. Chân Định có nghề dệt đũi. Chân Định, Thư Trì muối mắm rươi.

**Khí hậu:**

Nóng lạnh vừa phải. Duy vài nơi gần biển nhiều chương khí, mùa hè oi bức, mùa đông rét buốt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè cấy vào tháng mười hai; tháng năm năm sau thì gặt.

**Núi sông:**

Trong phủ không có núi.

Huyện Chân Định có 2 sông: một sông chảy vào trấn Trà Lý, một sông thông ra trấn Ba Lạt.

Huyện Tiên Hải có hai sông: một sông chảy vào trấn Trà Lý, một sông thông ra cửa Lân.

Huyện Thư Trì có hai sông: một sông chảy vào cửa Trà Lý, một dòng sông chảy vào trấn Ba Lạt.

Huyện Chân Định: có một sông trên giáp huyện Vũ Tiên, dưới chảy thông ra cửa Trà Lý.

**Danh thắng:**

Huyện Chân Định có miếu Cao Lang, đền thờ Trình Hậu vợ Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế.

Huyện Thư Trì có miếu thờ Tiên Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền thờ Đổ Thượng thư, đền thờ Đạt Ma thiền sư.

Huyện Vũ Tiên có đền thờ Trần Minh Tông.

**Đường đi:**

- Đường quan báo: từ bến đò xã Bồng Điền huyện Thư Trì đi sang tỉnh Hải Dương.
- Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Thượng Nguyên.
- Một đường nhỏ từ phía nam phủ thành ra đến biển.
- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến địa giới huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên.
- Một đường nhỏ từ phía đông đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Đông Quan.

HUYỆN VŨ TIÊN

Huyện Vũ Tiên<sup>1</sup> do phủ Kiến Xương kiêm lý. Phủ lý đặt ở địa phận xã Kỳ Bó, xung quanh đắp lũy đất, dài rộng mỗi chiều 45 trượng, cao 7 thước 2 tấc; mặt lũy dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng; có 3 cửa: Tiên và Tả, Hữu. Dưới chân lũy trồng tre xanh, xung quanh có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước. Từ cửa đông phủ thành đến bờ sông Thanh Hương đi bộ mất chừng 2 khắc<sup>2</sup>.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Tiên Hải; phía tây giáp huyện Thư Trì; phía nam giáp phủ Xuân Trường; phía bắc giáp phủ Thái Bình và huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 45 xã, thôn, lý, giáp:

- 1-Tổng Ô Mễ, 6 xã, thôn:

1.Xã Ô Mễ

2.Xã Đại Hội

3.Thôn Thượng xã Tường An

4.Xã Thọ Bi

5.Xã Thụy Bình

6.Thôn Đồng Bạch xã Tường An
- 2-Tổng Tri Lai, 6 xã, thôn:

1.Xã Nhân Thanh

2.Xã Đồng Thanh

3.Thôn Đại Lai<sup>3</sup> xã Phương Lai

4.Xã Tri Lai

5.Xã Đoan Túc

6.Thôn Phú Lạc xã Phương Lai
- 3-Tổng Lạc Đạo, 6 xã, thôn:

1-Xã Lạc Đạo

2-Xã Kỳ Bó

3-Xã An Chính

4.Xã Lạc Chính

5.Xã Bồ Xuyên

6.Xã Bằng Trạch
- 4-Tổng Hội Khê, 6 xã, thôn:

1-Xã Hội Khê

2-Xã Tống Vũ

3.Xã Văn Động

4.Xã Đông Chú

5.Xã Thượng Cầm

6.Xã Bình Trật
- 5-Tổng Đội Trạch, 9 xã, thôn:

1.Xã Sa Cao

2.Xã Hạc Lương

3.Xã Bộ La

4.Thôn Đông Đoài xã Đội Trạch

5.Thôn Thượng xã Thuận An

6.Xã Cổ Việt

7.Xã Hạc Châu

8.Thôn Yên Phú xã Đội Trạch

9.Thôn Hạ xã Thuận An
- 6-Tổng Lịch Bài, 5 xã:

1.Xã Lịch Bài

2.Xã Trà Vi

3.Xã Mộ Đạo

4.Xã Văn Môn

5.Xã Nguyệt Lâm

<sup>1</sup> Huyện Vũ Tiên 武僊縣: Một trong ba huyện thuộc phủ Kiến Xương được thành lập và đặt tên đời Lê Thánh Tông (1469). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Khắc: một khắc bằng 15 phút.

<sup>3</sup> Thôn Đại Lai: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Thái Lai 泰來. Từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là xã Đại Lai 大來.

**7-Tổng Đa Cốc**, 7 xã, thôn

1.Xã Đa Cốc	2.Xã Phú Cốc	3.Xã Lai Vi	4.Thôn Nghĩa Môn <sup>1</sup> xã Đa Cốc
5.Xã Hữu Tiệm	6.Xã Khả Cảnh	7.Xã Dương Liễu	

Số ruộng trong toàn huyện: 28.441 mẫu.  
Số đất trong toàn huyện: 3.973 mẫu 6 sào.  
Số đinh: 3.732 người.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 14.239 quan.  
-Nộp bằng thóc: 31.099 học.  
Lính tuyển: 360 người.

**Phong tục:**  
Trong huyện phần nhiều là người đi học và người làm nông, người làm thợ và đi buôn tương đối ít.  
Đàn bà con gái ở thôn quê phần nhiều đều lấy nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đất ở vào vùng giữa, dân chúng phần nhiều cần cù tiết kiệm.  
Theo Thiên chúa giáo giám tông có 17 xã, thôn.

**Sản vật:**  
Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc, đậu, rau, dưa là các sản vật thông thường, đại khái cũng như các phủ huyện khác trong tỉnh.

**Khí hậu:**  
Nóng, rét vừa phải. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè xuống cấy vào tháng chạp, gặt vào tháng năm năm sau.

**Núi sông:**  
Trong huyện không có núi.  
-Phía tây bắc có sông Hộ (Hộ Giang) từ xã Thanh Hương huyện Thư Trì ở phía trên chảy qua huyện ấy, đến huyện Vũ Tiên rồi chảy ra tấn Trà Lý, dài ước hơn 70 dặm; trong đó có nhiều đoạn sâu từ 4 đến 6 thước không đều nhau, rộng chừng hơn 20 trượng.  
-Phía tây nam có sông lớn, trên từ sông Vương, chảy qua hai huyện Thư Trì, Giao Thủy đến huyện Vũ Tiên, rồi chảy ra tấn Ba Lạt, mức nước khá sâu.

**Danh thắng:**  
-Đền Trần Minh Công: dân hai xã Kỳ Bố và Bồ Xuyên phụng thờ. Thần họ Trần, huý Lãm, tự Minh Công. Cuối đời Ngô, Minh Công dấy quân chiếm vùng Bồ Hải khẩu tự lập làm một trong 12 sứ quân.

**Đường đi:**  
Trong huyện có 3 đường:  
- Một đường từ huyện Thư Trì đến địa phận hai xã Kỳ Bố, Bồ Xuyên, dài chừng 8 dặm.  
- Một đường từ phủ thành đi đến huyện Chân Định, dài chừng 6 dặm.  
- Một đường từ huyện Thư Trì đến phủ thành, dài chừng 5 dặm.

<sup>1</sup> Thôn Nghĩa Môn xã Đa Cốc: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bà Các 婆閣 xã Đa Cốc.

HUYỆN CHÂN ĐỊNH

Chân Định là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ ở địa phận xã Động Trung, xung quanh đắp lũy đất chiều dài 37 trượng, chiều ngang 22 trượng, cao 3 thước, mặt trên dày 2 thước, chân lũy dày 8 thước. Có hai cửa Tả và Hữu. Hào rộng 3 thước, sâu 2 thước.

Từ cửa tây huyện thành đến bờ sông Liêm đi bộ mất chừng hơn 2 khắc.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Quan; phía tây bắc giáp huyện Vũ Tiên; phía nam giáp huyện Tiên Hải.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 70 xã, thôn, trang:

- 1-Tổng Xuân Vũ**, 12 xã, thôn:
- |                           |                   |   |                  |
|---------------------------|-------------------|---|------------------|
| 1.Thôn Luật Ngoại         | 2.Thôn Động Trung | 3.Xã Lại Trì                            | 4.Thôn Đông Nhuế |
| 5.Thôn Luật Nội           | 6.Xã Phụng Thượng | 7.Xã Trì Lễ                             | 8.Thôn Đông Trì  |
| 9.Thôn Cổ Ninh xã Niệm Hạ |                   | 10.Thôn Xuân Vũ xã Xuân Vũ <sup>2</sup> |                  |
| 11.Thôn Nội xã Niệm Hạ    |                   | 12.Thôn Thái Công xã Xuân Vũ            |                  |
- 2-Tổng Đường Thâm**, 10 xã, trang, trại:
- |                 |                 |                 |                    |
|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| 1.Xã Diêm Dương | 2.Xã Dục Dương  | 3.Xã Vân Cước   | 4.Xã Dương Cước    |
| 5.Xã Trục Tâm   | 6.Xã Đường Thâm | 7.Xã Thiên Quan | 8.Trại Hưng Nhượng |
| 9.Xã Lãng Đông  | 10.Xã Đắc Tượng |                 |                    |
- 3-Tổng Cao Mại**, 9 xã:
- |               |                   |                |                 |
|---------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Cao Mại  | 2.Xã Phương Trạch | 3.Xã Quân Bác  | 4.Xã Đường Kênh |
| 5.Xã Quan Cao | 6.Xã Quân Cao     | 7.Xã Bác Trạch | 8.Xã Trà Hương  |
| 9.Xã Mỹ Lạc   |                   |                |                 |
- 4-Tổng Thụy Lũng**, 9 xã:
- |                |              |                             |                           |
|----------------|--------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Thụy Lũng | 2.Xã An Diêm | 3.Xã Tử Tế                  | 4.Xã Đăng Hoàng           |
| 5.Xã An Trạch  | 6.Xã An Lễ   | 7.Xã Xuân Bảng <sup>3</sup> | 8.Xã Bích Kê <sup>4</sup> |
| 9.Xã Đông Lâu  |              |                             |                           |
- 5-Tổng An Bồi**, 6 xã:
- |                |                            |               |                             |
|----------------|----------------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã An Bồi    | 2.Xã Thao Bồi <sup>5</sup> | 3.Xã Thanh Nê | 4.Xã Xuân Cước <sup>6</sup> |
| 5.Xã Diêm Điền | 6.Xã Trình Phố             |               |                             |
- 6-Tổng Nam Đường**, 9 xã, thôn, trang:
- |                |                         |                           |
|----------------|-------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Nam Đường | 2.Thôn Nội xã Bạt Trung | 3.Thôn Ngoại xã Bạt Trung |
|----------------|-------------------------|---------------------------|

<sup>1</sup> Huyện Chân Định: ĐNNTC và PĐĐDC nói huyện Chân Định xưa là đất Đặng Châu 鄧州 (PĐĐD có ghi theo *Địa chiêu ký* 地剋記 (?)). Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Chân Định 眞定縣 thuộc phủ Kiến Xương. Các triều sau đều theo thế, cho đến đời Đồng Khánh chưa thay đổi. Sau (1889) kiêng húy đồng âm chữ Chân (tên húy Dục Đức, cha vua Thành Thái) đổi là huyện Trục Định, tiếp đó lại tách cả phủ Kiến Xương để lập tỉnh Thái Bình. Nay thuộc đất huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Xã Xuân Vũ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Vũ 泰宇; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng tên Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Vũ 春宇.

<sup>3</sup> Xã Xuân Bảng: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Bảng 金榜, từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Xuân Bảng 春榜.

<sup>4</sup> Xã Bích Kê: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Kê 金雞 (CTTX); từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Bích Kê 碧雞.

<sup>5</sup> Ngv. chép chữ 刁培 (*Thao Bồi*). Trên bản đồ cũng ghi chữ này. Sách *Nomenclature des Communes du Tonkin* của Ngô Vi Liễn và *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* đều chép tên xã này là xã Công Bồi 功培.

<sup>6</sup> Xã Xuân Cước: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Cước 花腳 (CTTX); từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Cước 春腳.

- 4.Xã Kênh Bạt
- 5.Xã Kênh Nhuế
- 6.Thôn Lũ xã Cao Bạt
- 7.Trang Thân Thượng
- 8.Thôn Nang xã Cao Bạt
- 9.Xã Hương Ngải

**7-Tổng Thịnh Quang, 7 xã**

- 1.Xã Thịnh Quang
- 2.Xã Dưỡng Thông
- 3.Xã Phú Ân
- 4.Xã Vũ Lăng
- 5.Xã Mai Chử
- 6.Xã Văn Hanh
- 7.Xã Phú Mỹ

**8-Tổng Đại Hoàng, 6 xã:**

- 1.Xã Đại Hoàng
- 2.Xã Tiểu Hoàng
- 3.Xã La Cao
- 4.Xã An Ninh
- 5.Xã Trà Lý
- 6.Xã Lương Phú

Số ruộng các hạng trong toàn huyện: 35.589 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 5.222 mẫu 4 sào.

Số đinh: 5.307 người.

Lính tuyển: 726 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 17.784 học.
- Nộp bằng tiền: 43.491 quan.

**Phong tục:**

Trong bốn hạng dân thì người đi học và người làm nông (sĩ, nông) chiếm phần nhiều, người làm thợ và người buôn (công, thương) không có mấy. Phong tục thuần hậu tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Xã Đường Thâm dẹt dũi. Các xã Trà lý, Cao Mai muối mắm tôm. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Gần biển rét nhiều, mùa hè nóng nực oi bức. Lúa hè xuống cấy khoảng tháng mười một, tháng chạp; tháng tư, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, gặt thóc tháng mười.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn trên từ cửa cống Lịch Bài huyện Vũ Tiên chảy vào sông nhỏ ở trang Thân Thượng thuộc bản huyện rồi đổ ra tấn Trà Lý, quanh co uốn khúc, rộng chừng 3 trượng, sâu chừng 2 trượng, dài chừng hơn 250 trượng.

**Danh thắng:**

- Miếu Cao Lang: dân 3 xã Đường Thâm, Đông Nhuế, Động Trung phụng thờ. Tương truyền thần cưỡi ngựa từ núi Tam Đảo đi xuống đến địa phận các xã này rồi bay lên trời, dân địa phương dựng đền tại chỗ để thờ thần.

- Miếu Trình Hậu: dân xã Đường Thâm phụng thờ. Hậu là người xã Đường Thâm, vợ vua Triệu Vũ Đế.

- Miếu Triệu Vũ Đế: dân các xã Thụy Lũng, Bích Kê, Mai Chử phụng thờ. Đế họ Triệu, húy Đà<sup>1</sup>, cuối đời Tần làm huyện lệnh huyện Long Xuyên, sau làm Nam Hải úy, đem quân sang đánh An Dương vương, tự lập làm vua.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ phía trên giáp xã Bộ La huyện Vũ Tiên, đi qua địa hạt bản huyện đến khu dân cư xã Trà Lý, dài chừng 30 dặm.

<sup>1</sup> Ngv: "thần Đà 神陀", đúng ra cần viết: "húy Đà 諱陀".

HUYỆN THƯ TRÌ

Thư Trì là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) vâng mệnh sáp nhập vào phủ Kiến Xương. Năm [Tự Đức] thứ 14 (1861), lại vâng mệnh tách ra, dời về lập huyện lỵ ở xã Mỹ Lộc. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 5 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, chân lũy dày 1 trượng 1 thước, cao 5 thước. Có một cửa ở mặt trước. Phía ngoài lũy trồng tre xanh, có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước 4 tấc. Phía trước huyện lỵ nhìn ra sông lớn. Từ cửa huyện đến bờ sông cách chừng 223 trượng 3 thước. Từ huyện thành đi về phía bắc đến bờ sông Thanh Hương, cách 385 trượng.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Vũ Tiên; phía tây giáp sông lớn, đối bờ với huyện Mỹ Lộc; phía nam giáp huyện Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, trại.

- 1- **Tổng Cự Lâm**, 8 xã:
- 1.Xã Hương Cáp

2.Xã Hữu Lộc

3.Xã Thanh Bản

4.Xã An Để

5.Xã Hương Tảo

6.Xã Cự Lâm

7.Xã Phan Kiều

8.Xã Đức Hiệp
- 2- **Tổng Vị Sĩ**, 6 xã:
- 1.Xã Vị Khê

2.Xã Hậu Tả

3.Xã Văn Đài

4.Xã An Liêm

5.Xã Vị Sĩ

6.Xã An Lại
- 3- **Tổng Nội Lãng**, 7 xã, thôn:
- 1.Xã Nội Lãng

2.Xã Lãng Xuyên

3.Xã Phúc Trung

4.Xã Đại Đồng

5.Xã Huyền Chân

6.Xã Nội Hoàn

7.Xã Phú Mãn
4. **Tổng Bổng Điền**, 8 xã, trại:
- 1.Xã Bổng Điền

2.Xã Mỹ Bổng

3.Xã Phú Chủ

4.Xã Mỹ Lộc

5.Xã Thọ Lộc

6.Trại Tăng Bổng

7.Xã Hương Đường

8.Xã Lộc Điền
- 5-**Tổng An Lão**, 7 xã trang:
- 1.Xã An Lão

2.Xã Phúc Khánh

3.Xã Hoàng Xá

4.Trang Phúc Nội

5.Xã An Lộc

6.Xã Ngô Xá

7.Xã Kiến Xá
- 6-**Tổng Khê Kiều**, 10 xã, trang:
- 1.Xã Khê Kiều<sup>2</sup>

2.Xã Bình An

3.Xã Từ Châu

4.Xã Lộc Quý

5.Xã Phú Lễ

6.Xã Văn Lang

7.Xã La Uyên

8.Xã Đại An

9.Trại Văn Lâm

10.Trại Trà Khê
- 7- **Tổng Vô Ngại**, 8 xã:
- 1.Xã Vô Ngại

2.Xã Dũng Thuý

3.Xã Nghĩa Khê

4.Xã Trà Động

5.Xã Thượng Điền

6.Xã La Điền

7.Xã Ngoại Lãng

8.Xã Văn Lãng
8. **Tổng Thượng Hộ**, 9 xã, trang:
- 1.Xã Thượng Hộ

2.Xã Đồng Đại

3.Xã Thâm Động

4.Xã An Điện

5.Trang Tĩnh Xuyên

6.Xã Tranh Xuyên

7.Xã Thanh Hương<sup>3</sup>

8.Xã Phú Nha

<sup>1</sup> Huyện Thư Trì 舒池縣: Tên đặt từ đời Lê Thánh Tông (1469) (vị trí vào khoảng địa phận huyện Bổng Điền và huyện Kiến Xương phủ Kiến Xương thời thuộc Minh). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Xã Khê Kiều: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Khê Cầu.

<sup>3</sup> Xã Thanh Hưng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Mạt Hương.

## 9.Xã Hội Kê

Số ruộng trong toàn huyện: 25.152 mẫu 7 sào.

Số đất trong toàn huyện: 8.071 mẫu 8 sào.

Số đinh: 4.323 người.

Lính tuyển: 564 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.625 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.133 học.

-Nộp bằng vải trắng: 18 tấm 15 thước.

**Phong tục:**

Trong bốn hạng dân thì người làm nghề nông nhiều nhất, thứ đến là học trò (sĩ); người làm thợ (công) và buôn bán (thương) ít hơn nữa.

Phong tục có chỗ xa hoa, có chỗ tiết kiệm nhưng cũng nhiều nơi chuộng thói xa xỉ. Một vài nơi dân chúng ngoan ngoãn thường hay sinh sự kiện cáo. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gián tông.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lúa hè khoảng tháng mười một, tháng chạp xuống cấy, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy từ tháng sáu, tháng mười gặt thóc.

Hai xã Đại Đồng, Phúc Trung cũng có có rươi. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi, chỉ có 2 dòng sông:

- Một dòng sông lớn (gọi là sông Bồng Điền) trên giáp huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên, chảy qua địa hạt bản huyện, thông ra tấn Ba Lạt, rộng chừng 100 trượng, sâu mười trượng.

- Một dòng sông vừa (gọi là sông Thanh Hương) do sông Bồng Điền chia dòng mà thành, chảy qua địa hạt bản huyện và huyện Vũ Tiên, thông ra tấn Trà Lý, rộng chừng 30 trượng, sâu 2 trượng.

**Danh thắng:**

- Đền Lý Nam Đế: dân xã Hậu Tả phụng thờ. Sự tích Lý Nam Đế, xem rõ ở phần ghi về danh thắng huyện Thụy Anh.

- Đền thờ thiền sư Đạt Ma: dân xã Ngoại Lãng phụng thờ. Thân họ Đỗ, húy Đô, người làng Hoàng Giang tỉnh Hải Dương tinh thông Phật học, sau thi đậu khoa thi Bạch Liên, làm Tăng quan đến chức Đô sát đại phu, hiệu Đạt Ma thiền sư. Năm thứ 10 đời vua Trần Nhân Tông thiền sư hoá ở xã Ngoại Lãng, dân bản xã lập đền phụng thờ, mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Đền thờ Đỗ Thượng thư: ở xã Ngoại Lãng. Thân là người bản xã, họ Đỗ tên là Lý Khiêm, đậu Trạng nguyên đời Lê Cảnh Thống (1498-1504), vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc [Trung Quốc], lâm bệnh mất ở Bằng Tường. Sau khi mất, được tặng chức Đô ngự sử. Nay dân toàn tổng phụng thờ.

- Đền thờ Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã An Lão. Xã này là quê bà ngoại của Hoàng thái hậu. Mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Chùa Phúc Lâm: ở xã Đồng Đại. Chùa xây từ đời vua Trần Duệ Tông (1373-1377), có tháp Ứng Thiên, có giếng Hoàn Hải, phong cảnh rất đẹp.



**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ bến đò xã Bồng Điền đi sang tỉnh Hải Dương, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường tư cũng từ bến đò xã Bồng Điền đi đến phủ Thái Bình, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ xã Mỹ Lộc đi đến phủ Kiến Xương, dài khoảng 10 dặm.

HUYỆN TIỀN HẢI

Tiền Hải là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ đặt ở ấp Phong Lai, sau sáp nhập vào huyện Chân Định. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách thành huyện riêng, dời huyện lỵ về xóm Ngoại Đê. Xung quanh huyện lỵ trồng lũy tre, dài 12 trượng 5 thước, rộng 110 trượng 5 thước; không có hào.

Từ cửa huyện đến bờ sông Côn cách chừng 800 trượng. Từ góc phía bắc huyện thành đến bờ sông Lân cách chừng hơn 1.000 trượng. Từ phía nam huyện thành đến bờ sông Long Hầu cách chừng 115 trượng.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía tây giáp huyện Chân Định, phía đông giáp biển lớn, phía nam giáp huyện Giao Thủy, phía bắc giáp huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.  
Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, trang, trại:

- 1-Tổng Tân Định, 6 xã:

1.Ấp Đại Hữu

2.Ấp Lạc Thành

3.Trại Nhuận Ốc

4.Ấp Vĩnh Ninh

5.Ấp Phú Nhuận

6.Lý Ngoại Đê
- 2- Tổng Tân An, 6 lý, ấp:

1.Lý Diêm Trì

2.Trại Quân Trạch

3.Ấp Đông Cao

4.Trại Lưu Phương

5.Ấp Nguyệt Lũ

6.Ấp Nho Lâm
- 3-Tổng Tân Cơ, 8 lý, ấp, giáp:

1.Lý Thủ Chính

2.Giáp Trung Lập

3.Ấp Đông Quách

4.Ấp Năng Tĩnh

5.Ấp Dưỡng Chân

6.Giáp Tức Tranh

7.Ấp Hữu Vi

8.Ấp Hương Tân
- 4-Tổng Tân Hưng, 6 lý, ấp:

1.Lý Quý Đức

2.Ấp Phụ Thành

3.Trại Yên Cư

4.Lý Đường Xuyên

5.Ấp Định Cư

6.Giáp Phụ Quách
- 5-Tổng Tân Thành, 6 xóm, ấp, trại:

1.Ấp Chính Trung

2.Ấp Lạc Thiện

3.Ấp Đồng Lạc

4.Ấp Vũ Xá

5.Ấp Phong Lai

6.Trại Mỹ Đức
6. Tổng Tân Phong, 6 xóm, ấp:

1.Lý Văn Hải

2.Ấp Lương Điền

3.Ấp Cam Lai

4.Lý Thanh Giám

5.Ấp Đức Cơ

6.Ấp Trinh Cát
7. Tổng Tân Bồi, 9 ấp, xóm, trại, giáp:

1.Lý Tuân Nghĩa

2.Ấp Hanh Thông

3.Trại Chi Trí

4.Ấp Đồng Nhân

5.Ấp Xuân Hoà

6.Trại Hương Khê

7.Giáp Tham Đồng

8.Giáp Lũng Tả

9.Trại Thiên Kiều

<sup>1</sup> Huyện Tiền Hải 錢海縣: Huyện mới lập năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) trên vùng đất ven biển hai huyện Giao Thủy và Chân Định do Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lập ấp trong các năm đầu đời Minh Mệnh. Nay vẫn mang tên huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Số ruộng toàn huyện: 6.704 mẫu 6 sào 10 thước 2 phân 1 ly.  
Số đất toàn huyện: 1.497 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 3 phân.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 5.439 quan 4 mạch 48 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 4.038 học 36 bát 8 vốc.

Đình số: 1.492 người.  
Lính tuyển: 149 người.

**Phong tục:**  
Dân phần nhiều làm nghề nông, ít có văn học, phong tục cần cù tiết kiệm, gần được mức đôn hậu. Duy vì địa hạt gần biển nên giọng nói hơi nặng và nhanh, người ta gọi là giọng miền biển. [Trong huyện] không có nghề thủ công nào khác, ngoài việc chế cối đem bán để người ta mua về dệt thành loại chiếu thô (sợi to), cùng là việc ra bãi biển bắt chặt các cây cỏ tạp nhạp đem về làm củ đun.

Theo Thiên chúa giáo chỉ một ấp gián tòng mà thôi.  
**Sản vật:**  
Địa hạt bản huyện ở ven biển, lại là huyện mới lập, ngoài rươi ra không có sản vật gì đặc sắc đáng kể.

**Khí hậu:**  
Địa hạt bản huyện ở gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, khi mặt trời lên cao mới tan. Nước mặn ven biển thường tràn vào, các việc làm nông đều nên làm sớm [hơn nơi khác], không nên làm muộn.

**Núi sông:**  
Trong huyện không có núi.  
- Một dòng sông trên từ cửa sông xã Thanh Hương huyện Thư Trì chảy qua hai huyện Vũ Tiên, Chân Định, chảy qua tổng Tân Bồi thuộc bản huyện rồi đổ ra tấn Trà Lý. Rộng 82 trượng, nước lên sâu 7 thước 8 tấc; nước xuống, sâu 1 thước 8 tấc.  
- Một dòng sông gọi là sông Ngư Dũng, trên từ cửa tấn Ba Lạt, qua địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thủy, chảy qua các tổng Tân Bồi, Tân An, rồi đổ ra cửa tấn Lân; rộng 52 trượng 2 thước; khi nước lên sâu 8 thước; nước xuống, sâu hơn 4 thước.

**Danh thắng:**  
Huyện mới lập, không có danh lam cổ tự. Riêng có sự tích về việc quan Doanh điền sứ đời trước là Nguyễn Công Trứ vâng mệnh triều đình chiêu dân lập ấp, xây dựng nên huyện này, nay trong huyện nhiều nơi lập đền thờ.

**Đường đi:**  
- Một đường từ địa phận xã Tiểu Hoàng huyện Chân Định đi qua các tổng Tân An, Tân Cơ thuộc bản huyện, đến giáp địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thủy, dài chừng 10 dặm.  
- Một đường từ tổng Thần Hương huyện Thanh Quan, qua tổng Tân Bồi rồi đi qua huyện lỵ, dài khoảng hơn 9 dặm.

PHỦ THÁI BÌNH

Phủ Thái Bình ở về phía đông bắc thành tỉnh; đi đường bộ [lên thành tỉnh] mất chừng một ngày; đi đường thủy mất 2 ngày.  
Phủ kiêm lý huyện Đông Quan, thống hạt hai huyện Thanh Quan, Thụy Anh.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ, mặt hướng về phía nam. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều đều 45 thước; cao 7 thước 2 tấc; mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 thước 5 thước, chung quanh có hào rộng 4 thước, sâu 3 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía tây giáp phủ Kiến Xương, phía đông giáp tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên, phía nam giáp biển cả.

Đông tây cách nhau 55 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

**Huyện Đông Quan** do phủ kiêm lý, 8 tổng:

- 1.Tổng Phương Quan
- 2.Tổng An Tiêm
- 3.Tổng Đông Vi
- 4.Tổng Đông Hồ
- 5.Tổng Hạ Động
- 6.Tổng Thượng Liệt
- 7.Tổng Bình Cách
- 8.Tổng Hoá Tài

Các huyện thống hạt:

**1-Huyện Thanh Quan**, 10 tổng:

- 1.Tổng Trực Nội
- 2.Tổng Đông Động
- 3.Tổng Đông Hải
- 4.Tổng Cát Hộ
- 5.Tổng Thượng Tâm
- 6.Tổng Trùng Hoài
- 7.Tổng Phúc Khê
- 8.Tổng Vị Dương
- 9.Tổng Lễ Thần
- 10.Tổng Thần Huống

**2-Huyện Thụy Anh**, 9 tổng:

- 1.Tổng Ninh Cù
- 2.Tổng Yên Định
- 3.Tổng Hoàn Đường
- 4.Tổng Vạn Xuân
- 5.Tổng Quảng Nạp
- 6.Tổng Yên Bái
- 7.Tổng Cao Dương
- 8.Tổng Hồ Đội
- 9.Tổng Bích Du

Số ruộng toàn phủ: 50.144 mẫu 2 sào.

Số đất toàn phủ: 21.362 mẫu 2 sào.

Số đinh: 7.851 người.

Lính tuyển: 954 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 52.248 học 16 bát.

-Nộp bằng tiền: 42.992 quan.

**Phong tục:**

Ba huyện trong phủ phong tục đại khái giống nhau. Riêng huyện Thụy Anh ở ven biển, dân chúng phần nhiều làm nghề đánh cá. Xã Vạn Đồn có nghề đan lưới cá, xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải mịn. Theo Thiên chúa giáo giám tông chỉ khoảng một phần mười.

**Sản vật:**

Cả ba huyện đều nhiều lúa thu, ít lúa hè; xen trồng dâu, đậu, khoai, đậu. Duy huyện Thanh Quan dệt vải trắng nhiều hơn các huyện khác. Đất huyện Thụy Anh hợp với trồng cây thuốc Lào.

**Khí hậu:**

Địa hạt bản phủ gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, [buổi sáng] mặt trời lên cao mới tan. Các mặt khác đại để cũng giống như các phủ huyện khác trong tỉnh.

<sup>1</sup> Phủ Thái Bình: đời Lý là hương Thái Bình 太平鄉; đời Trần là lộ An Tiêm 安暹路. Thời thuộc Minh là huyện Thái Bình 太平縣 thuộc phủ Trấn Man. Năm Quang Thuận 10 (1469) nâng lên thành phủ Thái Bình 太平府 gồm 4 huyện: Đông Quan, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi. Thời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung), đổi là phủ Thái Ninh 太寧府. Đầu triều Nguyễn lấy lại tên cũ là phủ Thái Bình, vẫn gồm 4 huyện. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi để lập phân phủ Thái Bình. Năm Tự Đức 4 (1851) lại nhập thêm huyện Thanh Quan nguyên thuộc phủ Kiến Xương, thành phủ Thái Bình gồm 3 huyện: Đông Quan, Thụy Anh, Thanh Quan. Nay là đất các huyện Đông Hưng, Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

**Núi sông:**  
Trong phủ không có núi. Có hai sông:  
- Một dòng là Côn Giang, từ phía đông nam huyện Thanh Quan, trên húng nước hai nguồn sông Nông và sông Hộ, rồi chảy về phía đông qua hai huyện Thanh Quan, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.  
- Một dòng gọi là sông Hy Hà, từ ngã ba sông Đào tỉnh Hưng Yên chia dòng chảy qua hai huyện Quỳnh Đôi, Đông Quan, đến huyện Phụ Dực làm thành sông Đào Động, lại chảy qua 3 huyện Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh rồi đổ ra biển ở cửa Diêm Hộ.

**Danh thắng:**  
Huyện Thụy Anh: có miếu Tiên Lý Nam Đế, miếu Ngô Đông, miếu Đế Thích, miếu Càn Hải phu nhân nhà Tống, dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.  
Huyện Thanh Quan: có chùa Trung Liệt, đền thờ Quách Thượng thư.

**Đường đi:**  
Trong phủ hạt có 5 con đường:  
- Một đường từ xã Kim Ngọc huyện Thần Khê phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên đi qua hai tổng Đông Vi, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 4 dặm.  
- Một đường từ xã Kim Ngọc đi qua hai tổng Đông Vi, Phương Quan đến xã Đông Linh huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ lỵ, dài khoảng 3 dặm.  
- Một đường từ xã Lai Ổn huyện Quỳnh Côi đi qua hai tổng Phương Quan, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 7 dặm.  
- Một đường từ huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 3 dặm.  
- Một đường từ huyện Thụy Anh đi qua hai tổng Hạ Động, Đông Hồ đến phủ thành, dài khoảng 12 dặm.

HUYỆN ĐÔNG QUAN

Huyện Đông Quan do phủ Thái Bình kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thụy Anh, phía tây giáp phủ Tiên Hưng, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi.  
Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 14 dặm.  
Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã:

- 1-Tổng Phương Quan, 7 xã:**
- |                  |                |              |                  |
|------------------|----------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Phương Quan | 2.Xã Phương Xá | 3.Xã Đông Kỳ | 4.Xã Điều Thượng |
| 5.Xã An Vị       | 6.Xã Cổ Tiết   | 7.Xã Lệ Bảo  |                  |
- 2-Tổng Hạ Động, 7 xã:**
- |              |            |                           |               |
|--------------|------------|---------------------------|---------------|
| 1.Xã Hạ Động | 2.Xã Tử Đò | 3.Xã Lạc Sơn <sup>2</sup> | 4.Xã Khai Lai |
|--------------|------------|---------------------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Đông Quan: Đời Lý thuộc lộ Ứng Thiên, đời Trần thuộc lộ Long Hưng. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lan 古蘭縣 thuộc phủ Trấn Man (THQQ). Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Đông Quan 東關縣 thuộc phủ Thái Bình. (Danh sách các phủ huyện đời Hồng Đức trong PĐDD, 7a bản in lâm là Tây Quan 西關縣). Các triều sau đều gọi là huyện Đông Quan. Sau hợp nhất với huyện Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.  
<sup>2</sup> Xã Lạc Sơn: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Miên Sơn 綿山; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên

5.Xã Thượng Phúc<sup>1</sup>      6.Xã Trà Linh      7.Xã Quân Động

**3- Tổng An Tiêm**, 7 xã:

1.Xã An Tiêm      2.Xã Hoè Nha      3.Xã Tam Lộng      4.Xã An Xá  
5.Xã Bái Thượng      6.Xã Lương Thường      7.Xã Lăng Tinh

**4-Tổng Thượng Liệt**, 5 xã, sở:

1.Xã Thượng Liệt      2.Xã Hạ Liệt      3.Xã Phát Lộc      4.Sở Thượng Liệt  
5.Xã Trung Liệt

**5-Tổng Đồng Vi**, 9 xã, thôn:

1.Xã Đồng Vi      2.Xã Dụ Đại      3.Xã Phù Lưu      4.Xã Đồng Cừ  
5.Thôn Dụ xã Dụ Đại      6.Xã Đồng Liệt      7.Xã Thuần Tuý      8.Xã Đào Xá  
9.Xã Cổ Dũng

**6- Tổng Bình Cách**, 10 xã, thôn:

1.Xã Bình Cách      2.Xã Đông Khê      3.Xã Phương Mai<sup>2</sup>      4.Xã Lại Xá  
5.Thôn Nậu xã Kênh Lũ      6.Xã Lãm Khê      7.Xã Hoành Từ  
8.Xã Diên Hà      9.Xã Tào Xá      10.Thôn Hào xã Kênh Lũ

**7-Tổng Đông Hồ**, 6 xã:

1.Xã Đông Hồ<sup>3</sup>      2.Xã Phong Đăng<sup>4</sup>      3.Xã Khúc Mai      4.Xã Vô Hối  
5.Xã Hải Đò      6.Xã Luyến Khuyết

**8- Tổng Hoá Tài**, 4 xã:

1.Xã Hóa Tài      2.Xã Hậu Trữ      3.Xã Diên Trữ      4.Xã Thanh Du

Số ruộng trong toàn huyện: 16.137 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 7.618 mẫu 5 sào.

Số đinh: 2.736 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.693 quan.
- Nộp bằng thóc: 13.703 học 26 bát.

Lính tuyển: 258 người.

**Phong tục:**

Trong bốn hạng dân thì người học trò và người làm nghề nông là đông nhất, người làm thợ, đi buôn thì ít. Phong tục chất phác. Theo Thiên chúa giáo có 17 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa mùa ít. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh, không có thứ gì đặc sắc đáng kể. Riêng các xã Đồng Cừ, Dụ Đại có mắm rươi.

**Khí hậu:**

Khí hậu nóng lạnh vừa phải. Ruộng đất chua mặn. Hàng năm xuống cấy từ tháng sáu; tháng mười gặt thóc. Lúa hè xuống cấy từ tháng mười một; tháng năm năm sau gặt thóc.

(tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là Lạc Sơn 樂山.  
<sup>1</sup> Xã Thượng Phúc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thượng Miên 上綿. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Miên, đổi gọi là Thượng Phúc 上福.  
<sup>2</sup> Xã Phương Mai: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoàng Mai.  
<sup>3</sup> Xã Đông Hồ: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triều.  
<sup>4</sup> Xã Phong Đăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Viên Đăng 員當; từ năm 1825 kiêng chữ Đăng 登 (tên húy của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đăng mẹ Minh Mệnh), đổi gọi là Phong Đăng 豐登.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi. Sông có 2 dòng:

- Một dòng sông ở phía đông, từ địa phận huyện Quỳnh Đôi chảy qua địa phận ba tổng Hoá Tài, Đông Hồ, Hạ Động [ở bên bờ phía đông] và hai tổng Bình Cách, Thượng Liệt ở bờ phía tây, đổ ra biển ở tấn Diêm Hộ huyện Thụy Anh. Sông rộng 27 trượng 5 thước; nước lên, sâu 2 trượng 5 thước; nước xuống, sâu một trượng 5 thước.
- Một dòng sông ở phía tây, từ huyện Thần Khê phủ Tiên Hưng chảy qua địa hạt bản huyện, qua ngã ba sông Cồn, đổ ra biển ở tấn Trà Lý. Sông rộng 14 trượng 3 thước; nước lên sâu 1 trượng 8 thước, nước xuống, sâu 1 trượng 6 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện này chỉ có đền miếu tâm thường, không có những nơi danh lam cổ tích đáng ghi chép.

**Đường đi:**

Đã ghi ở trên.

HUYỆN THANH QUAN

Thanh Quan là huyện thống hạt của phủ Thái Bình. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Tống Khê, xung quanh đắp lũy đất. Lũy dài rộng mỗi chiều 40 trượng, cao 4 thước. Mặt lũy rộng 1 thước 2 tấc, chân lũy dày 4 thước, bên ngoài trồng tre gai. Phủ lỵ hướng về phía nam, chỉ có một cửa ở phía trước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hai huyện Thụy Anh, Tiên Hải, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Chân Định, phía bắc giáp huyện Đông Quan.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 51 xã, thôn, trại:

- 1-Tổng Trục Nội**, 6 xã:
- |                            |                |             |            |
|----------------------------|----------------|-------------|------------|
| 1.Xã Trục Nội <sup>2</sup> | 2.Xã Đông Trại | 3.Xã Yên Lũ | 4.Xã An Lễ |
| 5.Xã Tống Nhi              | 6.Xã Tống Khê  |             |            |
- 2-Tổng Đông Động**, 5 xã:
- |                |               |                            |                |
|----------------|---------------|----------------------------|----------------|
| 1.Xã Đông Động | 2.Xã Long Bối | 3.Xã Thụ Điền <sup>3</sup> | 4.Xã Phong Lôi |
| 5.Xã Bi Động   |               |                            |                |
- 3. Tổng Đông Hải**, 8 xã, thôn:
- |                            |                 |              |                  |
|----------------------------|-----------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Đông Hải              | 2.Xã Lương Đống | 3.Xã Tế Quan | 4.Xã Vô Song     |
| 5.Xã Kỳ Trọng <sup>4</sup> | 6.Xã Yên Chân   | 7.Xã Văn Ông | 8.Thôn Đồng Quan |

<sup>1</sup> Huyện Thanh Quan: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là huyện Thanh Lan 靑蘭縣, thuộc phủ Tân Hưng 新興 (đời Lê Trung hưng kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là phủ Tiên Hưng 先興). Năm Gia Long thứ 1 (1802) kiêng húy chữ Lan 蘭 (mẹ cả của vua Gia Long), đổi là huyện Thanh Quan 靑關縣, đặt thuộc phủ Tiên Hưng, năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phủ Kiến Xương, năm Tự Đức 4 (1851) đổi thuộc phủ Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh (1893), sau lại đổi phủ Thái Ninh làm huyện Thái Ninh, rồi nhập với huyện Thụy Anh làm huyện Thái Thụy. Nay đất huyện Thanh Quan thuộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Tổng và xã Trục Nội: Đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Hà Nội 河内; sau tránh tên tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831), đổi là Trục Nội 直内.

<sup>3</sup> Xã Thụ Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thụ Triền 受廛; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Điền 受田.

<sup>4</sup> Xã Kỳ Trọng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Kỳ Chung 奇種. Đầu triều Nguyễn (1802) kiêng chữ Chung (tên

**4-Tổng Cát Hộ**, 3 xã:

- 1.Xã Cát Hộ
- 2.Xã Trùng Quan
- 3.Xã Sa Cát

**5-Tổng Thượng Tâm**, 6 xã:

- 1.Xã Thượng Tâm
- 2.Xã Thượng Phú
- 3.Xã Hạ Tâm
- 4.Xã Cổ Hội
- 5.Xã Hội Châu
- 6.Xã Dương Xuyên

**6. Tổng Trùng Hoài**, 5 xã:

- 1.Xã Trùng Hoài
- 2.Xã Thiên Quan
- 3.Xã Hoài Hữu
- 4.Xã Trùng Uyên
- 5.Xã Liên Khê

**7. Tổng Phúc Khê**, 6 xã, thôn:

- 1.Thôn Tiền xã Phúc Khê
- 2.Xã Nha Xuyên
- 3.Xã Kỳ Nhai
- 4.Thôn Trung xã Phúc Khê
- 5.Xã Đồng Uyên
- 6.Xã Xuân Phố

**8. Tổng Vị Dương**, 3 xã:

- 1.Xã Vị Dương
- 2.Xã Vị Khê
- 3.Xã Đồng Tỉnh

**9. Tổng Lễ Thần**, 4 xã:

- 1.Xã Lễ Thần
- 2.Xã Lục Linh
- 3.Xã Vũ Nghị
- 4.Xã Biên Hàn

**10. Tổng Thần Huống**, 5 xã, thôn:

- 1.Xã Thần Huống
- 2.Xã Thần Đầu
- 3.Thôn Chiêm Thuận
- 4.Xã Phú Uyên
- 5.Xã Lũng Đầu

Số ruộng trong huyện: 22.891 mẫu 1 sào.

Số đất trong huyện: 6.197 mẫu.

Số đinh: 3.487 người.

Lính tuyển: 435 người.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 16.478 quan.
- Nộp bằng thóc: 26.420 hộc.
- Nộp bằng vải trắng mịn: 210 tấm.

**Phong tục:**

Phong tục trong huyện thuần hậu chất phác. Các hạng sĩ, nông, công, thương đều có, nhưng dân nông nhiều hơn cả. Ở xã Thụ Điền có một số đàn bà con gái làm nghề ca hát, ngoài ra thì chỉ nuôi tằm dệt vải lụa. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gián tông.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Làm nghề dệt vải có 6 xã, thôn: Long Bối, Thiên Quan, thôn Trung, thôn Tiền, Kỳ Nhai, Đồng Uyên, đều có nộp thuế theo lệ định. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh.

**Khí hậu:**

Trong toàn huyện khí hậu điều hoà, đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

Sông lớn có 3 dòng:

huý của Gia Long), đổi là Kỳ Trọng 奇重.

- Một từ sông Nhị Hà chảy xuôi xuống đến ngã ba Tuần Vương thì chia dòng phụ chảy qua địa hạt huyện Thư Trì bao quanh qua các tổng Trùng Quan, Cát Hộ, qua 2 huyện Vũ Tiên, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.
  - Một dòng từ sông Nhị Hà chảy xuôi đến ngã ba Nông tỉnh Hưng Yên thì chia dòng quanh co chảy qua địa hạt bản huyện ở các tổng Đông Động, Đông Hải, Thượng Tâm, hợp dòng với sông Côn (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 30 thước), rồi đổ ra biển ở cửa Trà Lý.
  - Một dòng từ phủ Ninh Giang tỉnh Hải Dương chảy qua địa phận các xã Vi Khê, Đông Tỉnh (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 15 thước), chảy thông ra cửa Diêm Hộ.
- Những sông nói trên, hàng năm trong khoảng từ tháng mười đến tháng chạp thường có nước mặn từ biển tràn vào, có khi nước mặn lên tận các chỗ ngã ba sông.

- Danh thắng:**
- Chùa Trung Liệt: ở xã Trung Liệt<sup>1</sup>. Xưa Bảo Anh phu nhân đời Trần trụ trì chùa này, về sau dân bản xã phụng thờ.
  - Đền thờ Quách Thượng thư: 2 xã Thiên Quan, Phú Uyên cùng thờ. Thân họ Quách, huý Hữu Nghiê<sup>2</sup>, em Thượng thư Quách Đình Bảo<sup>3</sup>; đậu Tiến sĩ năm Quang Thuận (1460-1469), vâng mệnh đi sứ Bắc quốc (Trung Quốc), có soạn bài *Giới bản bộ bảng văn* (Bài văn khuyên răn liêu thuộc dưới quyền), người Minh khen là "Tam đại nhân tài" (người có tài như các nhà thơ nhà văn ba đời Đường, Tống, Nguyên), được vua nhà Minh ban tặng áo mũ giải trãi đỏ. Sau khi mất được phong làm phúc thần.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ xã Cát Hộ, qua các tổng Trực Nội, Thượng Tâm, Trùng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương đến tổng Thân Huống, dài hơn 150 trượng.

HUYỆN THỤY ANH

Thụy Anh là huyện thống hạt thuộc phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận hai xã Hồ Đội và Bao Hàm, xung quanh đắp lũy đất, dài 21 trượng 1 tấc, rộng 17 trượng 1 thước, cao 3 thước 5 tấc, có một cửa [ở mặt tiền]. Từ cửa huyện đến bờ biển Diêm Hộ cách 900 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Tam Nông dài 500 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Luộc dài 800 trượng.

Huyện hạt<sup>4</sup> phía đông giáp biển cả, phía tây giáp huyện Đông Quan, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương.

<sup>1</sup> Huyện Thanh Quan không có xã Trung Liệt. Cách sông Côn Giang, bên bờ bắc là huyện Đông Quan có xã Trung Liệt tổng Thượng Liệt. Có nhiều khả năng chùa Trung Liệt ở xã Trung Liệt thuộc huyện Đông Quan mà soạn giả đưa nhầm vào huyện Thanh Quan. Nhưng sự nhầm này phải kể từ ĐNNTC vì sách ấy cũng chép lầm chùa Trung Liệt ở huyện Thanh Quan.

<sup>2</sup> Quách Hữu Nghiê 郭有嚴 (1445-?): quê xã Phúc Khê, nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình; đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 10 (1469).

<sup>3</sup> Quách Đình Bảo 郭廷寶 (1440-?): anh Quách Hữu Nghiê, đỗ Thám hoa khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

<sup>4</sup> Huyện Thụy Anh 瑞英縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo thế. Năm Kiến Phúc 1 (1884) kiêng huý chữ Anh 英 (Anh Hoàng đế, huý hiệu của Tự Đức), đổi là huyện Thụy Văn (x. *Thái Bình phong vật chí*). Đầu đời Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huý chữ đồng âm, lấy lại tên cũ là huyện Thụy Anh. Sau hợp nhất hai huyện Thái Ninh và Thụy Anh (1977) thành huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình hiện nay.



Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 59 xã, thôn:

1- **Tổng Ninh Cù**, 4 xã:

- 1.Xã Ninh Cù
- 2.Xã Bùi Xá
- 3.Xã Vân Cù
- 4.Xã Cao Cương<sup>1</sup>

2-**Tổng Yên Bái**, 7 xã:

- 1.Xã Yên Bái
- 2.Xã Thọ Cách
- 3.Xã Quỳnh Lý
- 4.Xã Tu Trình
- 5.Xã Đăng Trường
- 6.Xã Vân Am
- 7.Xã Kha Lý

3-**Tổng Yên Định**, 6 xã:

- 1.Xã Yên Định
- 2.Xã Trà Hối
- 3.Xã Hạ Tập
- 4.Xã Yên Lệnh
- 5.Xã Ô Trình
- 6.Xã Trà Bồi

4-**Tổng Cao Dương**, 6 xã:

- 1-Xã Cao Dương
- 2.Xã Yên Cúc
- 3.Xã Thu Cúc
- 4.Xã Cao Trai
- 5.Xã Hoà Đồng
- 6.Xã Xá Thị

5-**Tổng Hoành Đường**, 9 xã:

- 1.Xã Hoành Đường
- 2.Xã Cam Đường
- 3.Xã Thiên Đỗ
- 4.Xã Di Phúc<sup>2</sup>
- 5.Xã Dương Đường
- 6.Xã Đường Tỉnh
- 7.Xã Lai Triều
- 8.Xã Hạc Ngang
- 9.Xã Hoành Quan

6-**Tổng Hồ Đội**, 7 xã:

- 1.Xã Hồ Đội
- 2.Xã Diêm Hộ
- 3.Xã Yên Chỉ
- 4.Xã Ngoại Trình
- 5.Xã Bao Hàm
- 6.Xã Quang Lang
- 7.Xã Mai Diêm<sup>3</sup>

7-**Tổng Vạn Xuân**, 7 xã:

- 1.Xã Vạn Xuân<sup>4</sup>
- 2.Xã Minh Vũ
- 3.Xã Tam Tri
- 4.Xã Tri Chỉ
- 5.Xã Bình Lãng
- 6.Xã Lỗ Trường
- 7.Xã Chỉ Bô

8-**Tổng Bích Du**, 6 xã:

- 1.Xã Bích Du
- 2.Xã Hà Mi
- 3.Xã Sơn Đường
- 4.Xã Tử Đường<sup>5</sup>
- 5.Xã Thuỵ Dương
- 6.Xã Bằng Lương

9-**Tổng Quảng Nạp**, 7 xã:

- 1.Xã Quảng Nạp
- 2.Xã Đông Dương
- 3.Xã Lưu Đôn
- 4.Xã Phương Man
- 5.Xã Yên Cố
- 6.Xã Diêm Tỉnh
- 7.Xã Vạn Đôn

Số ruộng toàn huyện: 11.116 mẫu.

Số đất toàn huyện: 7.546 mẫu 2 sào.

Số đinh: 1.628 người.

Lính tuyển: 261 người.

Thuế hàng năm:

<sup>1</sup> Xã Cao Cương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hồng Cương 洪崗, năm Tự Đức 1 (1848) kiêng húy chữ Hồng, đổi là Cao Cương 高崗.

<sup>2</sup> Xã Di Phúc, chính văn viết 貽福, nhưng trên bản đồ viết chữ 頤 (cũng âm Di, nhưng khác chữ).

<sup>3</sup> Xã Mai Diêm: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Diêm 花鹽, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Mai Diêm 枚鹽.

<sup>4</sup> Tên tổng nguyên bản chép chữ *Thung* 椿, tên xã viết với chữ *Thung* 椿, nhưng vết chữ sửa lại thành chữ *Xuân* 春.

<sup>5</sup> Xã Tử Đường 紫棠: Đầu đời Đồng Khánh kiêng đồng âm chữ Đường (tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là xã Tử Các 紫閣 (trong cuốn *Thái Bình địa dư chí*, ký hiệu A.500 Viện Hán Nôm ghi miếu Tử Đường ở xã Tử Các); tháng 3-1886 bỏ lệ kiêng húy đồng âm, lại lấy theo tên cũ là xã Tử Đường.

-Nộp bằng tiền: 13.821 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.125 hộc.

### **Phong tục:**

Trong huyện thì dân các tổng Cao Dương, Ninh Cù phần nhiều cứng rắn hung hãn. Hai xã Diêm Hộ, Bích Du tập tục có phần xa hoa. Ngoài ra, nói chung dân các xã đều thuần hậu cần cù tiết kiệm. Trong bốn hạng dân thì dân làm nghề nông nhiều nhất, dân làm nghề thương (đi buôn) ít hơn, người đi học (sĩ) ít hơn nữa, người làm thợ (công) lại càng ít hơn nữa. Duy có người xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải, vải dệt ra khá mịn mặt. Người xã Vạn Đôn có nghề đan lưới cá. Theo Thiên chúa giáo tất cả có 15 xã, thôn giáo tông.

### **Sản vật:**

Trong huyện lúa thu, lúa hè xấp xỉ bằng nhau. Sau khi gặt vụ thu, người ta phần nhiều trồng cây thuốc Lào. Dân các xã ven biển sinh sống bằng nghề đánh cá, làm muối. Các sản vật thông thường cũng giống các huyện trong tỉnh.

### **Khí hậu:**

Gần biển<sup>1</sup> cho nên nhiều sương mù. Mùa thu thường có mưa to gió lớn. Mùa đông tháng mười thường nổi gió bắc, rét buốt; đến tháng chạp thì rét nhất.

**Núi sông:** Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ là sông Cổ Giang, rộng hơn 40 trượng lẻ, sâu hơn 1 trượng, mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Sông từ huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương chảy xuôi xuống địa phận xã Thu Cúc thuộc bản huyện rồi chảy thông ra cửa biển Thái Bình, dài khoảng 30 dặm.

- Một dòng sông hạng vừa là sông Hộ, rộng 50 trượng, sâu 9 thước, cả mùa đông mùa hè đều nước mặn. Sông này từ huyện Đông Quan chảy xuôi xuống địa phận xã Cam Đường thuộc bản huyện rồi chảy thẳng ra cửa Diêm Hộ, dài chừng 3, 4 dặm.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Bát Náo huyện Phụ Dực chia dòng chảy qua bản huyện từ xã Ninh Cù đến xã Phương Mạn. Cả mùa đông lẫn mùa hè đều nước ngọt, những năm khô hạn [dân địa phương] thường dẫn nước sông này lên tưới ruộng. Sông rộng hơn 1 trượng, sâu trên dưới 4 thước, dài chừng 40 dặm.

### **Danh thắng:**

- Miếu Lý Nam Đế: ở xã Tử Đường. Xét sách *Sử ký*<sup>2</sup>, vua họ Lý, huý Bí, người phủ Thái Bình, tổ tiên khi xưa vốn là người Bắc quốc (Trung Quốc) lánh nạn sang ở nước ta từ đời Tây Hán, đến đời vua đã 7 đời. Lý Bí làm quan với nhà Lương, không đạt ý nguyện, trở về quê ở phủ Thái Bình tự lập làm đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức.

- Đền thờ Đại càn thánh nương (Bà thánh đại càn): dân hai xã Diêm Hộ, Vạn Xuân phụng thờ. Thân nguyên là Hoàng hậu nhà Tống.

### **Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến xã Lai Triều, đến giáp địa phận xã Thượng Phúc huyện Đông Quan, dài chừng 40 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đi đến xã Ninh Cù, giáp địa phận huyện Phụ Dực, dài chừng 50 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đến xã Thụy Dương giáp huyện Thanh Quan, dài chừng 30 dặm.

<sup>1</sup> Ngv. "cận hải chi dân", chữ dân 民 ở đây do quen tay chép nhầm, đúng ra ở đây phải chữ địa 地 (cận hải chi địa / đất gần biển).

<sup>2</sup> Túc Đại Việt sử ký toàn thư.

PHÂN PHỦ THÁI BÌNH

Phân phủ Thái Bình<sup>1</sup> ở về phía đông nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Phụ Dực, thống hạt huyện Quỳnh Côi. Phủ lỵ đóng ở địa phận xã Dục Linh huyện Phụ Dực.

**Huyện Phụ Dực** do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

- 1.Tổng Đào Xá
- 2.Tổng Dục Linh
- 3.Tổng Lương Xá
- 4.Tổng Vọng Lỗ
- 5.Tổng Tô Xuyên
- 6.Tổng Bát Náo

**Huyện Quỳnh Côi** do phân phủ thống hạt, 6 tổng:

- 1.Tổng Quỳnh Đồi
- 2.Tổng Sơn Đồng
- 3.Tổng Tiên Bó
- 4.Tổng Quỳnh Ngọc
- 5.Tổng Đồng Chân
- 6.Tổng Tang Giá

Số ruộng trong phân phủ: 31.867 mẫu 2 sào 3 thước 5 phân 1 ly.

Số đất trong phân phủ: 6.758 mẫu 4 sào 4 thước 2 phân 9 ly.

Số đinh: 4.032 người.

Lính tuyển: 438 người.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 15.997 quan 8 mạch 53 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 27.715 hộc 2 bát 8 vốc.

**Phong tục:**

Cả hai huyện trong phân phủ phong tục đều thuần hậu chất phác. Nhà nông nhiều, học trò ít, không có người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo có 12 xã, thôn gián tông.

**Sản vật:**

Huyện Phụ Dực tất cả đều là ruộng cấy lúa thu. Huyện Quỳnh Côi lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Phụ Dực có cây Nam sài hồ<sup>2</sup>. Huyện Quỳnh Côi trồng cây củ đậu.

**Khí hậu:**

Khí hậu hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

**Sông núi:**

Cả hai huyện đều không có núi.

**Đường sông**, xem ở phần ghi riêng về từng huyện.

**Danh thắng:**

Huyện Phụ Dực có đền thờ Đông Hải Đoàn Đại vương, miếu thờ thiền sư Không Lộ và thiền sư Giác Hải.

Huyện Quỳnh Côi: không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

<sup>1</sup> Phân phủ Thái Bình 太平分府: Lập năm Minh Mệnh 13 (1832) trên cơ sở hai huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi tách từ phủ chính Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh, đổi phân phủ Thái Bình cũ thành phân phủ Thái Ninh (1893) vẫn gồm 2 huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi. Sau bỏ phân phủ; năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Nam sài hồ 南柴胡: Sài hồ là tên loài cây thuốc; có 2 giống: Bắc sài hồ (Bupleurum falcatum) và Nam sài hồ (Bupleurum sachalinence).

HUYỆN PHỤ DỤC

Huyện Phụ Dục<sup>1</sup> do phân phủ Thái Bình kiêm lý. Lý sở phân phủ đóng ở địa phận xã Dục Linh, xung quanh đắp lũy đất, dài 19 trượng 5 thước, rộng 18 trượng 5 thước, cao 3 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 3 thước, chân dày 1 trượng, có một cửa; ngoài lũy trồng tre gai, không có hào nước.

Lúc trước nhân vì bọn phỉ ở miền đông bắc tràn vào nên đắp thêm một đoạn lũy đất nữa, dài hơn 220 trượng. Từ cổng lý sở phân phủ đến cổng phủ thành dài 16 trượng<sup>2</sup>.

Huyện hạt vẫn gồm 2 huyện Phụ Dục và Quỳnh Côi, phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương, phía tây giáp hai huyện Đông Quan, Quỳnh Côi; phía nam giáp hai huyện Thụy Anh, Đông Quan; phía bắc giáp sông lớn, đối bờ với địa phận tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 34 xã.

1-Tổng Đào Xá, 4 xã:

- 1.Xã Đào Xá
- 2.Xã Hưng Nhượng
- 3.Xã An Hiệp
- 4.Xã Lộng Khê

2-Tổng Vọng Lỗ, 7 xã:

- 1.Xã Vọng Lỗ
- 2.Xã Di Phúc
- 3.Xã Lạc Cổ
- 4.Xã Trường Lũ
- 5.Xã Đại Điền<sup>3</sup>
- 6.Xã Đào Động
- 7.Xã Vũ Hạ

3-Tổng Dục Linh, 6 xã:

- 1.Xã Dục Linh
- 2.Xã Lý Xá
- 3.Xã Đông Linh
- 4.Xã Mai Xá
- 5.Xã An Bài
- 6.Xã Thanh Mai

4-Tổng Tô Xuyên, 6 xã:

- 1.Xã Tô Xuyên
- 2.Xã Tô Hồ
- 3.Xã Tô Hải
- 4.Xã Tô Đề
- 5.Xã Tô Trang
- 6.Xã Thủ Nghĩa

5-Tổng Lương Xá, 6 xã:

- 1.Xã Lương Xá
- 2.Xã Mỹ Xá
- 3.Xã Kiến Quan
- 4.Xã Yên Ninh
- 5.Xã Trung Châu
- 6.Xã Vạn Đường

6-Tổng Bất Náo, 5 xã:

- 1.Xã Bất Náo
- 2.Xã Đông Chú
- 3.Xã Yên Dục
- 4.Xã Quan Đình
- 5.Xã Cao Mộc

Số ruộng toàn huyện: 12.968 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc 7 phân.

Số đất toàn huyện: 3.300 mẫu 9 sào 4 thước 2 tấc 8 phân.

Số đinh: 1.406 người.

Lính tuyển: 139 người.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Phụ Dục 附翼縣: Thời thuộc Minh, lúc đầu là huyện Đa Dục 多翼縣 thuộc phủ Tân An, sau đổi thuộc phủ Trấn Man (1414). Đầu đời Lê đổi là huyện Phụ Phụng 附奉縣 (*Thái Bình phong vật chí, Thái Bình địa dư chí*), năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Phụ Dục 附翼縣 thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo như thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893), sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dục, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Ngv.: trượng, có thể phải là lý (dặm), chứ không phải trượng.

<sup>3</sup> Xã Đại Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Điền 花田. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đại Điền 大田.

- Nộp bằng tiền: 6.666 quan 1 tiền 37 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 9.293 hộc 28 bát.

**Phong tục:**

Phong tục bản huyện thuần hậu chất phác, phần nhiều làm nghề nông, ít người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tòng mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện toàn là ruộng cấy lúa thu. Tháng tư, tháng năm xuống cấy; tháng chín, tháng mười gặt thóc. Các sản vật khác cũng đại khái giống như các huyện trong tỉnh, duy có cây sài hồ Nam có thể dùng làm thuốc.

**Khí hậu:**

Nóng lạnh đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

**Núi sông:** Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ sông Nông chảy xuống đến ngã ba Tranh thông ra ngã ba Đồn Thủ, rồi chảy sang địa phận tỉnh Đông, dài hơn 900 trượng, rộng hơn 20 trượng. Bên bờ phía đông có một sông nhỏ từ ngã ba Tranh chảy xuôi xuống huyện Thụy Anh rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình. Sông này mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Dân ven sông mùa hè thường đào cống nhỏ lấy nước tưới ruộng, đến mùa đông lại lấp đi.

- Một dòng sông nhỏ từ địa phận huyện Quỳnh Côi chảy qua bản huyện, rồi chảy ra biển ở cửa Diêm Hộ.

**Danh thắng:**

- Miếu Hưng Đạo: dân xã An Bài phụng thờ. Hưng Đạo tức là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đời Trần. Dân địa phương đến cầu khẩn đều thấy linh ứng.

- Miếu Không Lộ thiền sư: ở xã Lộng Khê. Thiền sư họ Dương, pháp hiệu Không Lộ. Dân địa phương đến cầu khẩn đều thấy linh ứng.

**Đường đi:**

- Đường Khuyến nông: từ bến đò Vặt huyện Đông Quan đi qua địa hạt bản huyện, đi bộ mất chừng nửa ngày.

**HUYỆN QUỲNH CÔI**

Quỳnh Côi là huyện thống hạt của phân phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Lương Cự. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 2 thước, ngoài trồng tre gai, có một cửa ở mặt tiền, hào rộng 7 thước sâu 2 thước 5 tấc.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Phụ Dực, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 43 xã, thôn:

<sup>1</sup> Huyện Quỳnh Côi: Thời thuộc Minh là huyện Hà Khố 河塊 phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Quỳnh Côi 瓊瑰縣 phủ Thái Bình. Các đời sau đều theo thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893). Sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

<b>1-Tổng Quỳnh Côi</b> , 5 xã:			
1.Xã Quỳnh Côi	2.Xã Yên Vệ	3.Xã Đông Xá <sup>1</sup>	4.Xã Hương La
5.Xã Lương Mỹ			
<b>2-Tổng Quỳnh Ngọc</b> , 6 xã:			
1.Xã Quỳnh Ngọc	2.Xã Lương Cự	3.Xã Mỹ Ngọc	4.Xã La Vân <sup>2</sup>
5.Xã Ngọc Quế	6.Xã Bồ Trang		
<b>3- Tổng Sơn Đồng</b> , 6 xã:			
1.Xã Sơn Đồng	2.Xã Ngẫu Khê	3.Xã Yên Linh	4.Xã Vĩnh Niên
5.Xã Ngải Trang <sup>3</sup>	6.Xã Hưng Nhượng		
<b>4- Tổng Đồng Chân</b> , 8 xã:			
1.Xã Đồng Chân	2.Xã Hạ Phán	3.Xã Văn Quán	4.Xã Càn Phán
5.Xã Thượng Phán	6.Xã Yên Chân	7.Xã Nghi Phú	8.Xã Trượng Đổ
<b>5-Tổng Tiên Bó</b> , 7 xã, thôn:			
1.Xã Tiên Bó	2.Xã Đại Nẫm	3.Xã Yên Ký	4.Xã Lai Ổn
5.Xã Mai Trang	6.Xã Cam Mỹ	7.Xã Mỹ Trang	
<b>6-Tổng Tang Giá<sup>4</sup></b> , 11 xã:			
1.Xã Tang Giá <sup>5</sup>	2.Xã Tài Thác <sup>6</sup>	3.Xã Mỹ Giá	4.Xã Phúc Bội
5.Xã Tiên Câu	6.Xã Vĩnh Ninh	7.Xã Ngọc Chi	8.Xã Nam Đài
9.Xã Anh Quả	10.Xã Phấn Táo	11.Xã Hải An	
Số ruộng toàn huyện: 18.898 mẫu 8 sào 1 thước 6 tấc 8 phân 1 ly.			
Số đất toàn huyện: 3.457 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 8 phân 9 ly.			
Số đinh: 2.626 người.			
Lính tuyển: 299 người.			
Thuế cả năm:			
- Nộp bằng tiền: 9.331 quan 7 tiền 16 đồng tiền.			
- Nộp bằng thóc: 18.421 học 13 bát 8 vốc.			
<b>Phong tục:</b>			
Trong bốn hạng dân, người làm nghề nông đông nhất; học trò, người làm thợ, người đi buôn chỉ số ít. Phong tục thuần hậu chất phác. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tông mà thôi.			
<b>Sản vật:</b>			
Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lại có cây củ đậu. Củ nó bên trong màu trắng, vị ngọt, có thể ăn sống, hoặc xào nấu với các loại thịt rất hợp. Các sản vật khác đại khái cũng như các huyện trong tỉnh.			
<b>Khí hậu:</b>			
Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện miền biển khác.			

<sup>1</sup> Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Các 東閣, đổi tên năm Tự Đức 6 (1853).

<sup>2</sup> Xã LaVân: Đầu Nguyễn trở về trước là xã La Miên 羅綿, từ năm 1841 kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là La Vân 羅雲.

<sup>3</sup> Xã Ngải Trang: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Nghĩa Trang 義莊; từ năm 1862 kiêng tên thụy Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ngải Trang 艾莊.

<sup>4</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>5</sup> Tên tổng và tên xã Tang Giá: Đầu Nguyễn trở về trước là Tang Thác 桑拓 (CTTX), sau đổi là Tang Giá 桑柘.

<sup>6</sup> Xã Tài Thác: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thác 花拓, năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Tài Thác 栽拓.

***Núi sông:***

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Diên Nông huyện Diên Hà chảy qua địa hạt bản huyện, đến ngã ba sông huyện Phụ Dực rồi đổ ra biển ở cửa tấn Diêm Hộ. Mặt sông rộng 8 trượng 4 thước, sâu trên 5 thước, dài 4.623 trượng.

***Danh thắng:***

Trong huyện chỉ có những đền miếu tầm thường, không có danh thắng.

***Đường đi***

Có 4 đường:

- Một đường từ xã Trung Châu huyện Phụ Dực đi qua bản huyện đến bến đò xã Xích Bích huyện Thần Khê, dài khoảng 200 trượng<sup>1</sup>.

- Một đường từ bến đò Phụ Quốc huyện Vĩnh Lại, qua huyện lỵ, đến xã Tạ Xá huyện Thần Khê, dài khoảng 400 trượng.

- Một đường từ bến đò xã Tiến Trật huyện Thần Khê, qua bản huyện, đến đường quan báo, dài ước 600 trượng.

- Một đường quan báo từ xã Hy Hà huyện Diên Hà đến giáp bến đò xã Phù Cự huyện Vĩnh Lại, dài ước 100 trượng.

---

<sup>1</sup> Ngv. Nhị bách lý. Độ dài của 3 con đường tiếp theo nữa cũng chép với chữ lý 里: 200, 400, 600 dặm v.v... là độ dài quá xa đối với một đơn vị huyện mà đông tây cách nhau chỉ 19 lý, nam bắc cách nhau chỉ 24 lý, vì vậy có thể xác định chữ đúng phải là chữ trượng 丈 mà người chép quen tay viết thành lý (dặm).

目錄  
原本無有

南定省	頁一
春長府	頁十一
膠水縣	頁十四
美祿縣	頁十九
上元縣	頁二十三
南真縣	頁二十六
真寧縣	頁三十
義興府	頁三十四
大安縣	頁三十七
務本縣	頁四一
義興分府	頁四七
豐盈縣	頁五三
建昌府	頁五六
武僊縣	頁五九
真定縣	頁六二
舒池縣	頁六六
錢海縣	頁七十
太平府	頁八八
瓊瑰縣	頁九三

同慶敕製御覽

南定省

省城在美祿縣即墨、能靜貳社。明命拾肆年，奉築磚城外垣，周圍通長捌百叁拾丈柒尺叁寸，高陸尺柒寸。城上女牆高貳尺五寸。濠池通長捌百五拾捌丈零。濠面廣拾丈，深陸尺零。嗣德拾五年，奉于四門外，增設闔城尖形，長拾捌丈柒尺貳寸。濠廣貳丈，深貳尺五寸。開闔門肆所，自南闔門至渭江畔，長壹百文零。省轄東夾海防之永賴、永保貳縣，以中江爲界。西夾<sup>2a</sup>寧平之嘉遠、安慶、金山叁縣，以中江爲界。東南際大海。北近河內之青廉、平陸、南昌叁縣，以中江爲界。東北近興安之興仁、神溪、延河叁縣，以中江並小路爲界。省轄府肆，縣拾捌，總壹百肆拾壹，社捌百叁拾肆，村捌拾五，庄叁拾陸，寨叁拾貳，里貳拾貳，邑五拾玖，甲拾壹，坊五，巡壹，所壹。

春長府縣五：

兼理膠水，統轄美祿、上元、南真、真寧

義興正、分府縣四：

義興府兼理大安，統轄務本。義興分府兼理懿安，統轄豐盈

建昌府縣四：



兼理武仙，統轄舒池、真定、錢海

太平正、分府縣五：

太平府兼理東關，統轄青關、瑞英。太平分府兼理附翼，統轄瓊瑰

全轄田數肆拾壹萬陸千肆百柒畝，叁高拾壹尺陸

釐。

土數拾壹萬壹千五百柒拾叁畝，肆高叁寸柒分壹釐。

26

人丁陸萬肆千柒拾貳人。揀兵陸千柒百柒拾捌人。

全年稅粟肆拾五萬壹千捌百拾五斛，拾柒鉢五勺。

稅錢貳拾玖萬五千壹百捌拾叁貫，陸陌貳拾壹文。

## 風俗

環省四政群居，多技藝而尚奢侈。賈人列廛，外舶之貨自茶里入，商艚船自遼海入，居積貿遷，百物頗殷。歲旦爆竹，元宵中秋煮燈，與夫春日賞遊，慶賀往來，絲管紛紛，號爲繁盛。此環城之習俗也。

至<sub>35</sub>於土著之民，又多勤儉質樸，與在城不同。地宜稻穀，力農者多。其間民亦各轉移執事。百工之藝與商賈少於他郡。士尚勤學，每科拔鄉解，率常拾陸柒人，登甲榜亦先後相接武。鄉村婦女多以蠶織爲業。大抵其民勤而不淫，厚而不偷。惟土饒多公田。豪右間有包攬占耕，小民反不得授田，往往

釀訟。又沿海之民多勁悍，如真寧、大安，海分曠漠，聚爲盜劫，隨發隨拿，亦不能止，其勢之使然也。其歲辰及婚娶<sub>36</sub>喪祭通俗，與諸省亦略同。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。高地亦宜桑柘棉花。務本縣采羅社能織襪，餘所出惟布棉。賓海多雜草充薪蒸，又出草菅細而長以蓋屋及織作簞席。間有魚鹽之利，但亦無多。大江出青魚，大者長貳尺餘。瓜有黃瓜、冬瓜、西瓜、絲瓜。菜有芥薑、蘿蔔、蔥蒜。果有荔枝、龍眼、橘、柚、波羅密、桃李、黃柑。花有蘭、梅、蓮、菊、紫<sub>37</sub>薇。禽有雞、鵝。尋常產物亦與諸省同。惟卷芥菜一名觀音菜出於膠水、真寧。佳柚出於青關。土蝦膠水、真寧、青關皆有之。

## 氣候

省轄遞年入春，天氣溫和，蜜雨淫濛。入夏常暑熱，江水漲盛，亦有迅雷驟雨。秋則退暑涼生，亦常有淋雨及颶風暴發，發則有先驅，至冬朔風盛寒。其地氣近海諸縣，多有寒濕瘴氣。上畔諸縣稍平，其潮<sub>38</sub>水秋後及冬初常盛，而餘月稍減，其農事以芒見播秧，以陸月下稼，至拾月而收。惟海田早稼，玖月中已收。夏田以霜降初播秧，拾貳月及春首下稼，次年肆五月陸續刈穫。氣候全省大略相同。

## 山水

全轄地勢平行廣漠，惟務本縣有莊嚴山、仙鄉山、春榜山、崑山、虎山、黎舍山。懿安縣有飛來山、天健山。豐盈縣有吳舍山、寶臺山、安和山、枚度山。均平易突<sup>ㄅ</sup>出土山帶石。惟虎山巉巖聳峭，草木陰森，與群山特異。寶臺山有極樂寺，子墨山有飛來寺，亦是遊觀之處。

省轄之東南上元界首，大江壹條，是珥江下流，經流而南，至潢江三岐，其正派直下過春長府城之東，又分爲二。從東去則達于濊、鱗貳汎，從西去則達于櫟汎。其左支爲舒池縣上戶社江口，下過建昌府城，經武仙、真定、青關三縣，達于茶里汎。其右支爲美祿縣第四庄江口，<sup>ㄅ</sup>即渭江，濊抱省城，又西南流。經務本、上元、南真、大安肆縣，通于獨步三岐，合注于遼海汎。省轄之西，懿安縣勇決社界首，壹條江亦自珥河分流，經該縣與豐盈、大安貳縣，亦達于獨步三岐，注于遼汎，江之西即寧平界也。

省轄之東貳條江，上流從興安濊江而來。壹條自瓊瑰桑柘社，經該縣與東關、附翼、青關、瑞英諸縣地，達鹽戶汎。壹條自瓊瑰縣宜富社，經該縣與附翼、瑞英貳縣地達于太平海口。江之東即海陽界也。<sup>ㄅ</sup>。又巴擦江，自美祿縣真寧社，經該轄與懿安、豐盈貳縣合與大安縣永治江中分壹支出黃丹、

## 海口

偏派貳竇口。其餘支流及新浚諸江，詳見府縣編。

遼汎在大安縣，京艘北艘出入之道。櫟汎在真寧縣。巴濊汎、鱗汎、爛汎在膠水縣，均沙培濊狹，船舶鮮有出入。茶里汎在錢海縣，清船投來輻輳，汎口有惠妃祠，岸旁清客構庸居正。鹽戶汎在瑞英縣，亦濊狹，惟<sup>ㄅ</sup>尋常船隻出入。自遼汎、櫟汎、巴濊汎、鱗汎、爛汎至省城沂流均壹日彊。茶里、鹽戶汎至省城壹日半。

## 屯堡

平海堡在大安縣群遼社，面南，內心長肆拾柒丈，廣肆拾肆丈，肆面土壘高柒尺，面壹丈，腳貳丈，駐守該屯城守尉壹員。堡守平海壹、貳兩隊，率隊貳員，兵壹百名臨時防堵，增派弁兵，事簡仍撤。城上肆面置砲，轟山銅砲拾壹輛，過山銅砲貳輛。

茶里堡在真定縣茶里社，面東，內心長貳拾捌丈，橫拾丈，肆面土壘高陸尺五寸，面五尺，腳壹丈五尺，防截管員壹，率隊五，兵丁貳百叁拾名。城上臨江，置轟山銅砲貳輛，劈山銅砲壹輛。

巴濊屯在膠水縣安泗社，面南，半月形，內心長拾肆丈肆尺，土壘高陸尺叁寸，面廣五尺，腳壹丈

肆尺，後面設壹長壘，長壹百拾柒丈，高柒尺，上面廣陸尺，第貳級廣陸尺五寸。汛守壹員，附汛定海壹隊，率隊壹，<sup>79</sup>兵五拾名，置成功銅砲貳輛。

鹽戶汛在瑞英縣鹽戶社，面南，內心長拾叁丈，橫拾壹丈，肆面土壘，高柒尺五寸，面寬肆尺，腳廣貳丈五寸，汛守壹員。壘上置轟山銅砲壹輛，劈山銅砲壹輛。

鱗海汛在膠水縣東濠社，汛守壹員。

霞爛汛在膠水縣霞爛社，汛守壹員。

弄溪汛在附翼縣弄溪社。舊屯臨江坍塌。新屯因民居現成濠壘，設門樓砲窖住守該屯。原協管效派<sup>80</sup>壹員，戍兵拾名，勇兵五拾名，劈山銅砲壹輛。

寧美屯在真寧縣寧美社。

禪關住次在青關縣禪關社。附該屯管奇壹員，率隊肆員，兵貳百名。

河葛、方圓貳屯在膠水縣河葛社由前有事派兵置砲，自

事簡截回以下。

獨步屯在大安縣獨步社。

浮沙屯在大安縣浮沙社。

有備屯在美祿縣有備社。

80

吳舍屯在美祿縣吳舍社。  
息爭屯在錢海縣息爭社。  
安泗屯在膠水縣安泗社。

## 名勝

先農壇在省城之南。社稷壇，文聖廟，啓聖廟，城隍廟在省城之西。會同廟在城外之北。祈風廟在大安縣受益社江岸。關帝廟在省城之東南。明鄉社有天后、關聖二祠。藉田在城外之南。

81

建昌府之高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟，前李南帝廟，黎光淑皇太后廟，杜尚書祠，達摩禪師祠，陳明尊祠。

美興府有祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水濟神祠，陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，仙山寺，嫩山寺。

春長府有神光寺，普明寺，陳朝廟，普明塔，陳故宮，陳興道王祠，陳明尊陵，大聖觀，垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

太平府有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人<sup>82</sup>廟，忠烈寺，郭尚書祠。

太平分府有東海段神廟，空路覺海禪師廟。

美興分府有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎太行廟，丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

壹條關報路，西自寧平寧多站，達于南隊站，經過省城，達于南橫站，直通于海陽安舍站。

又舊關報路壹條，自省城經務本、豐盈貳縣，達于寧<sup>10a</sup>平省浴翠渡，行約肆更，比于新關報路稍近，商族多出此途。

壹條小路自省城達于春長府，步行約貳更，水程約半日彊。

壹條小路自省城達于美興府，約半日彊。水程自省城而下，順流約壹更半，逆流遲至壹日壹夜。

壹條小路自省城至建昌府約半日。水程自省城而下，順流約半日，逆流約壹日半。

壹條小路達于太平府約壹日，水程約貳日。

11a

春長府

府轄在省城之東南，陸程約貳更，水程約半日彊。兼理膠水縣，統轄美祿、上元、南真、真寧肆縣。府莅在膠水縣灤東社，面南。土城長橫各貳拾柒丈，高柒尺捌寸，腳壹丈五尺。濠廣肆丈，深叁尺。府轄東夾建昌府，西夾美興府，北夾河內省南昌縣，南夾大海，東西距肆拾柒里，南北距陸拾五里。

11b

兼理膠水縣拾貳總

杜舍總 行善總 堅牢總 橫秋總

戶舍總 水涯總 橫衙總 葛川總

茶縷總 新開總 河葛總 樂山總

統轄上元、美祿、南真、真寧肆縣，貳拾五總

上元縣五總：

古遠總 百姓總 虛左總 同符總

高堂總

美祿縣柒總：

東墨總 美重總 五庄總 玉縷總

第一總 有備總 如式總

南真縣陸總：

沛陽總 沙籠總 延興總 古椰總

詩料總 古農總

真寧縣柒總：

神路總 芳邸總 玉輦總 寧壹總

文朗總 延興總 群英總

府轄田數拾肆萬貳千貳百肆拾畝，肆高壹尺貳寸陸分肆釐。

土數肆萬柒千五百陸拾玖畝，玖高捌尺貳分壹釐。人數貳萬五千柒百拾捌人。

揀兵貳千五百陸拾肆人。

120

全年稅粟拾捌萬柒千玖百斛，叁拾肆鉢陸合五勺。

稅錢拾萬玖千叁百柒貫，肆百拾貳人。

### 風俗

五縣風俗大率儉樸淳厚，其人質直少浮。惟美祿縣近省，頗屬奢靡。至如沿海之民，又多野陋，與中土不同也。至於從爺蘇教，大約拾分之貳。

### 物產

膠水、真寧貳縣有土蝦即大火虫，卷芥菜名觀音菜。

### 氣候

138

真寧、膠水貳縣近海各村庄多瘴霧。海田玖月中已收。餘上畔各社與南真、上元、美祿叁縣氣候，與諸縣略同。

### 山水

五縣無山。大江上自鑽江三岐南流至勇義鰍魚渡，分貳條。壹條西南流，注于櫟海口。壹條東南流，注巴漑海口。

### 名勝

膠水縣有神光寺。美祿縣有普明寺、陳朝廟、普明塔、**139**陳故宮、陳興道王祠，陳明尊陵、大聖觀。南真有垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

### 路程

壹條在府之北，上達于省城。壹條在府之南，下達于巴漑汎。

140

## 膠水縣

春長府兼理。縣莅在灤東社。縣轄東夾錢海、武仙貳縣，西夾南真、真寧貳縣，南夾大海，北夾上元縣，東西距拾五里，南北距五拾陸里。

縣轄拾貳總，壹百貳拾叁社、村、庄、坊、邑、里、寨、甲。

杜舍總陸社：

杜舍社	高弄社	同閭社	古渚社
樂道社	道義社		

**140** 戶舍總拾社坊寨：

戶舍社	館閣社	蓬萊社	蓬萊寨
教防坊	蓬僊社	南河社	武牢社
祠館社	瑞兔社		
行善總拾壹社甲：			
行善社	歸富社	灤東社	行河社
勇義社	慎行甲	芝封社	潘舍社
涇陶社	玉局社	羅川甲	

水涯總拾叁社：

水涯社 富涯社 中禮社 策水社

上苗社 中齡社 安居社 橫館社

富堂社 春熙上社 裴洲社 下齡社 春熙下社

堅牢總拾社邑：

堅牢社 會溪社 茶海社 樂群社

河爛社 堅忠社 玉井社 春育邑

霞光社 北溝社

橫衙總拾社村庄：

橫衙社 橫肆村 橫路村 橫二村

鹽田村 橫三村 橫東村 橋林庄

海穴半庄三村海穴半庄四村

橫秋總拾陸邑寨甲：

迪教邑 絜矩寨 克一甲 維則邑

仰仁寨 存誠邑 均利寨 翠穎寨

自樂甲 秉彝邑 沐德邑 謨洲邑

得所甲 攸好邑 式化邑 塔洲邑

葛川總拾叁社寨里甲：

葛川社 下苗社 東安社 安富社

遼上社 郎陵社 豐苗社 槌溪社

富殷里 遼富社 肆纂寨 安道社

遼東社

15b

茶縷總柒社：

茶縷社 清茶社 樂業社 萬祿社

遷善社 茶溪社 橫域社

河葛總柒社村庄：

河葛社 允中社 淑善社 安泗社上村

東城社 東濠社 安泗社下村

新開總陸社里邑寨：

滄田社 桑田里 文里邑 堅正里

雲森寨 和定寨

樂善總拾肆邑：

行善邑 茶縷邑 沙洲邑 上苗邑

水涯邑 橫衙邑 橫東邑 橫三邑

橫路邑 澄淵邑 樂業邑 春熙上邑

安居邑 策水邑

縣轄田數肆萬柒千貳拾貳畝叁高。

土數貳萬叁千五百叁拾肆畝玖高。

丁數壹萬貳百貳拾叁人。

揀兵玖百肆人。

全年稅粟陸萬陸千貳百捌拾貳斛。

稅錢五萬肆千拾柒貫。

風俗

16b

民多力農，士亦樸素少浮。文學自上縣至陸橫衙總各

村庄號為陸橫皆有之，而行善社登科尤盛。風尚大率儉樸淳厚。沿海之民剪草掘土，尤耐力作。至於從爺蘇教，該肆拾捌社村。

## 物產

地宜禾穀，少芋、荳、蔬菜。果樹之屬亦少。以稍近海地多泥濘也，惟堅忠、玉局貳社，產卷芥菜。下畔橫街、橫秋、河葛等總出土蝦。瀕海間有草、管、魚、鹽。

17a

## 氣候

近海各村庄有瘴霧，日高始散。海田稼常早，以九月收穫畢功，至冬天則鹹水漲也。餘節候與各縣同。

## 山水

縣內無山

縣轄土田平行，大江經其東，至勇義社鯽魚渡分貳支。右壹支分支處江面橫肆拾貳丈，中流水升叁丈，水汐貳丈捌尺西南行，注于真寧縣櫟海口。左壹支分支處江面廣壹百貳拾丈東南行，濚流貳拾餘里，分為梧桐江江口廣柒丈叁尺，注于爛海口，又捌玖里，分為鱗江江口廣玖丈五尺，注<sup>17b</sup>于鱗海口。其正流則注于巴濚海口，有東南貳港自汛所至東港長貳千柒百肆拾貳丈。東港水道有貳。舊水道指東南，橫貳拾五丈柒尺，水升陸尺，水降貳尺五寸。新水道指正東，橫叁拾貳丈五尺，水升捌尺，水降叁尺陸寸，自汛所至南港，長壹千捌

百柒拾壹丈叁尺五寸，口廣貳拾壹丈，水升叁尺五寸，水降五寸。至於田間水道，上則淘江，下則葛江、濚江，均水利畜泄所便也。

## 名勝

縣轄勇義、行善、戶舍、灋東肆社，有空路禪師祠。惟勇義社有三層閣，高可望柒捌里寺為李朝明道元年創，在河之右，至黎朝正和元年，移在江之左，今勇義社是。

18a

## 路程

轄內有關報路壹條，上自上元縣無患社，經樂道社，下至府城，長叁拾餘里。

19a

## 美祿縣

春長府統轄。縣莅東墨社，面東，樹青竹為柵，長廣各拾貳丈，前面開門。縣轄東夾舒池縣，西夾務本縣，南夾南真、膠水貳縣，北夾河內省南昌縣，東西距拾陸里，南北距貳拾柒里。

縣轄柒總，該五拾貳社村庄

東墨總玖社：

東墨社

永長社

即墨社

扶義社

19b

美重總捌社：

清鄉社 豐祿社  
輔隆社 梁舍社  
渭川社

美重社 能靜社 安宅社 汴陽社  
嘉禾社 務本社 小即墨社 重德社

第一總拾壹社：

第一社 第二社 第三社 第四社  
榴園社 東珖社 柳衙社 香芄社  
厚培社 文興社 清溪社

有備總五社：

有備社 潭清社 保祿社 枚舍社  
萬頃社

五庄總五庄：

翔鸞上庄 第四外庄 延興庄 翔鸞中庄  
韓廟外庄

20a

如式總捌社：

如式社 良舍社 美祿社 光燦社  
義禮社 富沃社 甫田社 范武社

玉縷總陸社：

玉縷社 成市社 秉忠社 吾舍社  
武舍社 眞寧社

縣轄田數壹萬五千壹百玖拾壹畝，拾叁尺陸寸。  
土數貳千肆百玖拾壹畝，陸高拾尺叁寸。

20b

人丁貳千陸百肆拾玖人。  
揀兵叁百陸拾五人。

全年稅粟壹萬捌千叁百玖拾叁斛叁鉢貳合。

稅錢玖千肆貫陸陌肆拾捌文。

銀稅陸拾柒兩。

風俗

縣治是省城所在，四方商族輻輳，街廛相望，屋宇比連，帆船櫓鱗次。百工之藝，列肆而雜處，故俗尚文飾，少質寔。至於鄉間，則又儉樸，務蠶桑農田，與諸縣相同。士亦循循雅飾。至於從爺蘇教，間從該柒社村。

21a

物產

全轄夏禾多，秋禾少。瓜有黃瓜、西瓜。果樹如荔枝、龍眼之屬，亦間有之。

氣候

地在省轄之上流，氣候平和。

山水

轄內無山

大江至鑽津三岐，壹西南流廣肆拾捌丈，深拾捌丈。；壹東南流廣捌拾柒丈，深叁拾叁尺，又分爲渭江，環抱縣轄；中間支流濚繞如織。21b 其淤水所放則永



江、澆江及嘉禾江諸江口。

### 名勝

大聖觀在第四社，乃陳朝所建之第四行宮，社亦以名。又即其處建寺。

普明寺在即墨社，陳紹隆五年建，有普明塔，高五拾叁尺，基廣方各拾尺，望之巍然。

陳明尊陵在萬葉社，今其地數畝餘，草木森鬱，陵之故處也。

陳故宮在即墨社，初為即墨行宮，紹隆五年改曰重光宮，陳諸帝遜位皆居焉，後因其地為廟，列

祀陳拾貳帝。

### 路程

縣轄關報路，壹段自枚度社，歷省庸至有備社三岐江津次號我巴鑽，步行壹更餘。壹段自省庸至翔鸞上、中貳庄津次號巴寨渡，步行壹更許。小路壹段自省城直至春長府，步行貳更許。又壹段自省城至義興府，海浪別倉，步行半日彊。又水程順流而下壹更半，逆流壹日夜。

23a

## 上元縣

春長府統轄。縣莅初在鄧舍社。嗣德肆年，省由美祿縣兼攝。東夾美祿縣，西夾義興務本縣，南夾南真縣，北夾大江，江之北為河內南昌、平陸貳縣界。東西距拾貳里，南北距叁拾捌里。

縣轄五總，該肆拾柒社村庄寨

#### 百姓總拾社：

百姓社	慎為社	慎業社	呂田社
澄淵社	富豪社	陽阿社	吳舍社
渭溪社	安純社		

23b

#### 同符總柒社：

同符社	彤雲社	尚友社	迪禮社
萬葉社	無患社	杏口社	

#### 虛左總柒社村：

虛左社	豐堂社	安邏社	沛澤社
報答社	寶屯社	寶屯社	安槌村

#### 古遠總玖社村：

古遠社	興功社	翰墨社	安提社
紫青社	安內社	古帽社	安呂村

疏林村

#### 高堂總拾肆社村庄寨：

高堂社	易使社	中涓社	枚舍社
-----	-----	-----	-----

廉寨

居仁社

良舍社

小廉社

鄧舍社廉村<sup>249</sup>洞粉社黎舍社

可力中庄

萬屯社

縣轄田數壹萬五千壹百拾肆畝壹高。

土數叁千壹百拾玖畝肆高。

人丁貳千貳百柒拾玖人。

揀兵貳百五拾貳人。

全年稅粟壹萬玖千叁百捌拾玖斛。

稅錢捌千拾壹貫。

## 風俗

249

民務農田，少爭訟，士敦業，初別爲縣，號稱淳簡。

從爺蘇教間從該柒社村。

## 物產

夏禾多，秋禾少。餘與美祿縣同。

## 山水

轄內無山

大江至鑽津三岐。壹西南流，壹東西流。高堂、古遠

貳總在上流，夾河內平陸縣界。虛左、同符、百姓

叁總在<sup>250</sup>渭江之左，地勢更爲低溼。淤水所放，

則安邇、沛澤貳寶口。

## 名勝

阮尚書祠

在陽阿社。神姓阮諱賢，年拾貳登陳天應政平狀元，仕至工部尚書，及卒，建祠給田以祀之。

## 程路

壹條路自省城北門至古遠總古帽社，夾平陸縣界，步行半日彊。

250a

## 南真縣

春長府統轄。縣治在府西北拾肆里。該縣百姓社面東南，樹青竹爲壘，長貳拾貳丈壹尺，橫拾柒丈貳尺，前面開門。縣轄西夾大安縣，南夾真寧縣，北夾上元縣，東夾膠水，東西相距貳拾叁里，南北相距拾五里。

縣轄陸總，該捌拾社村庄寨

沛陽總拾陸社村庄：

沛陽社

南真社

忠慶社

道櫃社

樂政社樂政庄

南真庄

古隴社

服農社

同櫃庄<sup>250</sup>

得所村

桑苧社

同櫃社

外堤社

石株社

協律社

沙籠總拾社村庄：

沙籠社

東落社

瑤衢社

楊度社

煙籠社沙籠庄

西落社

雲衢社

河柳社 東落所 上同村

古柳總社：

古柳社 古嵩社 次一社 牛池社

伊閭社 樂那社 壽嵩社

詩料總社：

詩料社 真正社 嘉和社 涇隴社

同瑰社 清溪社 月邁社 同枝社

固本社 車中社 雲幢社

延興總社：

延興社 延興上庄 延興前庄 延興後庄

南興社 南興上庄 南興下庄 憑興社

都關社 都關下庄 群牢社 古渚社

玉井社 都關中上庄 安農社 古渚庄

浮玉社 玉井庄 詔陽庄

古農總社：

龜池社 龜西社 上農社 蓮井社

致安社 興讓上庄 龜上社 百姓社

莫安社 上農社 興讓中社 興悌社

攸司庄 興讓下庄 古農社 上牢社

下牢社

縣轄田數貳萬叁千捌百貳拾叁畝壹高。

土數貳千五百捌拾肆畝捌高。

丁數叁千捌百玖拾玖人。

27b

揀兵叁百叁拾玖人。

全年稅粟叁萬貳千捌百叁拾捌斛拾柒鉢。

稅錢壹萬壹千陸拾貳貫玖陌捌文。

風俗

民多務農。文學亦盛。里豪間有彊梗武斷。其餘平民率多勤業，自好儉樸近厚。至於從爺蘇教，全從五社村，間從叁拾社村。

物產

28a

全轄秋禾多，夏禾少。秋禾獲後能植芋、荳。蓮井社能作織布竹篋俗名布梏甚精巧。其餘產物與他縣同。

氣候

去海遠地稍平，少濕瘴，宜芋荳。

山水

地平無山。小江壹條名玉江，橫抱縣莅。中間分爲三條，各廣貳丈五尺，深叁尺，均注于涇洶江，如遇水淤積，由三條江直注下涇洶江，達于平海汎。這江廣貳丈五尺，深叁尺。<sup>28b</sup>又壹條小江，從渭江分支，經流嘉禾社，注于大江下流之東北，爲上元縣地旱潦以辰畜泄，這江廣貳丈，深叁尺。

名勝

古嵩社有垂虹寺。相傳北國人所建，前有貳井，壹堙塞，壹水清徹底，味極甘美。

道行禪師寺，在真正社，遞年正月貳拾日有會宣讚經貝，士女燒香，聚觀旬日乃散。

矯三制祠在協律社，沛陽、葉律、桑芋、古隴肆社全奉祀。神姓矯諱公罕，峰洲人。吳末據豪洲、泰洲、峰洲稱<sup>29a</sup>三制，十二使君之一。丁先皇平定，矯避長洲，即今協律是，勢迫自裁。土人追祀之。黎大行辰顯靈助順，令立祠，號龍翹神。今各社民以臘月薦圓餅、大魚賽祭。

路程

壹條關報路夾上元縣報答社，經過縣轄至真寧洶江，長叁拾里。

壹條小路自縣轄至瑤衢社關報路拾五里。

壹條小路下夾真寧洶江，經縣轄達膠水、上元貳縣，至省城貳拾五里。

眞寧縣

30a

春長府統轄。縣莅葛渚社，面南。土壘長貳拾柒丈叁尺，橫貳拾壹丈玖尺，高五尺，腳寬壹丈，面厚肆尺。前面開門壹所。前有小江，自春長府莅蜿蜒

而來。江廣五丈叁尺，深五尺。後左右叁面開濠，通長柒拾叁丈，廣壹丈五尺，深叁尺。縣轄東夾膠水縣，西夾大安縣，南夾大海，北夾南眞縣，東西距拾五里，南北距肆拾里。

縣轄柒總，該陸拾壹社村庄寨里邑坊所

30b

神路總拾社村：

歷東社	毳東社	澄海社	中牢社
秣陵社	海路社	古禮社	遵陸社
神路社	望瀛所下同村		

文朗總捌社：

文朗社	群樂社	安群社	鳳翔社
群良社	南澗社	良韓社	韓川社

芳郎總柒社：

芳郎社	弄溪社	安朗社	香溪社
奕葉社	路川社	安忠社	

玉華總五社村庄：

玉華社	貢溪社	香葛社	葛渚社
東落所下同村			

31a

延興總拾社庄邑：

揆堤社	大堤邑	延興東庄	延興憑庄
楊善庄	沙堤社	延朗社	延興南庄
延平社	柳堤社		
群英總玖社里邑寨坊：			

群英上社 群英下社 新櫟里 富禮邑  
寧疆社 群英中社 櫟門寨 芳堤社  
櫟門水機坊

寧一總拾貳社里邑庄寨：

安豐邑 安禮邑 寧美邑 安道里  
安義邑 安仁里 安業里 瓊英里  
安樂寨 淶英里 安富邑 安宅里  
縣轄田數肆萬壹千捌拾玖畝捌高肆尺陸寸陸分陸  
聲。

31b

土數壹萬五千捌百叁拾玖畝壹高拾貳尺柒寸貳分壹  
聲。

丁數陸千陸百陸拾捌人。

揀兵柒百肆人。

全年稅粟五萬玖百玖拾捌斛拾肆鉢肆拾五勺。

稅錢貳萬柒千貳百拾壹貫捌陌拾陸文。

## 風俗

民多力農，大率儉樸近厚，少浮詐，士亦質寔勤業。

惟土田數多，里豪往往包占，疆梗武斷，窮民不得

公利。其沿海之民則樸陋耐力作，然江濱海沙

萑葦曠漠，盜劫亦辰辰而有。至於爺蘇教，全從五

社村，間從貳拾社村。

## 物產

地深淖宜樹穀，秋禾爲多，少芋荳及果樹之屬。群英  
社亦有卷芥菜，下畔出土蝦，濱海則雜草草菅魚  
鹽。

## 氣候

近海多瘴霧濕蒸。秋末及東初則鹹水盛漲。

## 山水

縣內無山

32b

大江至鰍魚渡三岐。壹條東南流，爲膠水縣地分。壹  
條西南流，濚縣轄注于櫟海口。中間之流如織，迎  
上源甘水以溉田。

## 名勝

縣新立，無名藍古剎。而全轄土田廣斥，川瀆交流。

外則櫟海門，海沙隱起，萑葦叢茂，望之正碧，土  
人號曰黑沙墩，亦海瀕一勝觀也。

## 路程

32a

壹條路自膠水縣經流縣轄地分，約拾餘里。

34a

## 義興府

府轄在省城之南。水程順流約壹更半，逆流壹日，陸程約半日。兼理大安縣，統轄務本縣，豐盈、懿安歸分府。府莅在大安縣東皋、範舍貳社分，面南。土城長廣各貳拾丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，腳寬壹丈五寸，前左右開門叁所。濠廣各肆丈，深貳丈。府轄東夾春長府，西夾大河寧平省界，北夾河內省界，南夾大海，東西距貳拾叁里，南北距柒拾貳里。

34b

兼理大安縣拾貳總：

海浪總	士林總	狀永總	古遼總
安中上總	媽沟總	上奇總	紫榮總
親上總	安中下總	玉振總	清溪總

統轄務本縣玖總：

同隊總	安巨總	豪傑總	富老總
保伍總	程川總	虎山總	登崑總
顯慶總			

府轄田數陸萬陸千叁百貳拾叁畝肆高。

土數壹萬貳百肆拾叁畝五高。

丁數捌千叁百捌拾玖人。

35a

揀兵柒百捌拾五人。

全年稅粟陸萬陸千肆百陸拾玖斛。白布稅柒拾叁疋

拾五尺。稅錢叁萬貳千貳百陸拾陸貫。

## 風俗

民俗樸厚務農，文學亦盛。大安、務本貳縣地狹人稠，就中亦有商販。至如大安縣下畔近海，民亦野陋，辰有勁悍。間從左道者大約十分之一。

## 物產

35b

地宜樹穀。務本及大安縣上畔稍高平，宜桑柘芋荳棉花。近海之地多有草管。

## 氣候

近海多瘴霧。餘和平。

## 山水

36a

大安無山，惟務本柒社有山玖嶺，皆因鄉以名。壹嶺在莊嚴社，叁嶺在僊鄉社，壹嶺在黎舍社，貳嶺在登瑰、美瑰貳社，壹嶺在春榜社，壹嶺在虎山社。

大安貳條江。一條上夾南真縣，經過府轄注于獨步江，直放于遼海口。又壹條上夾河內省里仁府，經過府轄獨步江，直達于遼海口。又有小江壹條，西自三座江口，橫流府轄，注于柳堤江口，直達于櫟門海口。又有擦江壹條，上夾河內省青廉、平陸貳縣，順流而下，經過豐盈、務本貳縣，直注于永治江口。又有小江壹條，上自美祿縣直寧社江口，經

36b

過務本縣地分，注于狀永江口，直放于獨步江口。

名勝

大安之祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水際神祠；務本之陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，僊山寺，嫩山寺，皆古來留傳，鄉民信奉，祈禱頗有靈應。

路程

府之東有路壹條，經過府轄至南真縣瑤衢社關報路。直抵省城。府之西有路壹條，經過府轄，至清溪渡寧平省地分。府之東稍北有路壹條由沿江小垣而行，直抵省城。

37a

大安縣

義興府兼理。縣轄東夾南真縣，西夾大江寧平省轄，南夾大海，北夾務本、豐盈貳縣，東西距叁拾叁里，南北距肆拾玖里。

縣轄拾貳總，柒拾玖社村庄寨坊邑里巡：

海浪總拾叁社村庄巡：

海浪社 興富社 浮沙社 彰義社兌村  
河陽社 得勝上社 得勝下社 彰義社東村

37b

上奇總拾社：

上奇社 東波上社 安盛社 東嶺社  
莊肅社 下奇社 東波下社 平阿社  
弄田社 穀城社

士林總玖社坊寨里：

士林寨 書田寨 揆壹寨 臺門水機坊  
歸立教防坊 樂道邑 教育邑

群樂里 順厚坊

安中下總五社村邑：

桃溪社 遼海社 長溪社 桃浪社

新遼邑

狀永總五社：

狀永社 嘉狀社 東泉社 務藥社

識務社

紫榮總柒社：

紫榮社 宋舍社 茂力社 真美社  
延美社 梁舍上社 梁舍社

安中上總五社：

安中社 三登社 雄心社 安下社

陽回社

清溪總陸社：

興義社 履義社 海浪庄 群遼社  
葛田巡

清溪社 受益社 安賴社 獨步社

親上總陸社：

扶都社 東畝社 仁里社 親上社  
東靖社 仁澤社

古遼總五社：

古遼社 廣居社 瑞琬社 福址社  
同伴社

玉振總五社：

玉振社 永治社 崔嵬社 鶴俸社  
相捋社

媽汭總叁社：

媽汭社 羅岸社 穀陽社

縣轄田叁萬五千叁百陸拾壹畝。  
土陸千叁百陸拾陸畝玖高。

38a

丁數肆千肆百叁拾人。

揀兵叁百貳拾捌人。

全年稅粟肆萬壹百拾壹斛。

稅錢壹萬玖千叁百五拾柒貫。

風俗

民儉樸，士質寔，詞藻亦間出，大率風尚近厚。其近海之民則野陋。群遼一帶，青草白沙極望曠漠，辰有勁悍者，抑在江畔則然也。從爺蘇教，全從五社

村，間從該拾叁社村。

39a

物產

秋禾多，夏禾少。高地多植芋荳、棉花。沿海有草管。受益、安盛、遼海等社織粗席。

氣候

近海有瘴霧。海田早稼早收。餘與諸縣同。

山水

轄內無山

有大江壹段，上夾南真縣，經流縣轄放于獨步江口，橫約叁拾丈，深約拾五尺零。

39b

大江壹段，上夾豐盈縣，經流縣轄至獨步江，直放于遼海口，橫陸拾丈上下，深約貳拾丈上下。

一巴擦壹段，上自務本縣，經流本轄至永治江口，橫五丈，深五陸尺上下，間有狹塞，現請會同開括。

一永江壹段，上夾務本縣，經流縣轄下至狀永江口，橫肆丈，深肆五尺上下。

一安盛小江，壹段東夾真寧、膠水貳縣，橫流縣轄至受益江口，橫陸丈，深捌尺。

40a

名勝

祈風廟



在受益社江岸。明命叁年建。

趙越王廟

在獨步社江岸。

丁先皇廟

在陽回社。

水濟神祠

在金鏤社今改玉振。丁先皇既平十二使君，舟經金鏤社津次，見神立于水上曰：“臣水神也，願效力輔國”。尋不見，帝異之，立廟，封上等神。

路程

一關報路壹條，上夾南真縣轄，經過轄群遼<sup>40b</sup>社至平海堡，約貳百里。  
一小路壹條，東夾南真縣界，經過海浪至縣轄，約壹百五拾里。

41a

務本縣

義興府統轄，在采羅、珠泊貳社地，土城面南，長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，腳寬壹丈五尺，前左右開門叁所，濠廣各肆丈，深貳尺五寸。初爲義興府城，紹治叁年，改爲縣治。縣轄東夾上元縣界，南夾南真縣界，西夾豐盈縣界，北夾

上元、美祿貳縣，東西距貳拾叁里，南北距叁拾壹里。

41b

縣轄拾總，捌拾捌社村庄寨坊

務本總拾社：

務本社

羅舍社

顯門社韓村

溪溝寨

同文庄

文邑社

先券社

顯門社慶村

山雷寨

度越寨

同隊總玖社村：

春榜社

雲葛社

莊嚴上社

澄淵社

僊鄉社

貝川社

同隊社

莊嚴下社

珠泊社

程川總捌社：

百穀社

果靈社果村

安仁社

富穀社

果靈社上村

中孚社

程川社

陽來社

安巨總柒社：

安巨社

良美社

安延社

洞赤社

可政社

大堤社

網罟社

虎山總捌社：

舊豪社

湖蓮社

大賚社

先豪社

午莊社

虎山社

永賴社

雲榜社

豪傑總陸社寨：

豪傑社 良傑社 孔宅社 高香社

登瑰總玖社：

登瑰社 黎舍社 有用社 玉瑰社  
瑰山社 餘裔社 富庶社 安樂社  
美瑰社

富老總拾陸社村庄寨：

42b

壽長庄 蓮昌社富內村 行仁社向義村棟  
蓮昌社蓮昌村 越安社 陶陽社夏舍村  
梁社 行仁社陸村 涇陶社  
富老社富村 富老社豐穀村  
延長社延村 延長社貳村 蓮昌社杏林村  
盤結社 陶陽社涇陶村

顯慶總拾社村：

顯慶社 安庶社棣村 內制村  
娶女社 探青社裴村 立誠社  
探青社二村 立武社 賴舍社  
僊掌社

保伍總五社：

保伍社 貝羅社 不移社 採羅社  
得力社

縣轄田數叁萬玖百陸拾貳畝肆高。  
土數叁千捌百柒拾陸畝陸高。

42a

丁數叁千玖百五拾玖人。

揀兵肆百五拾柒人。

全年稅粟貳萬柒千叁百五拾柒斛。

稅錢壹萬貳千玖百玖貫。

白布稅柒拾叁疋拾五尺。

風俗

縣轄近於省城，四民叁錯，而農事較多。惟豪傑、高香、陽來、保伍、永賴、雲榜等社多從商賣。風俗奢儉相半。餘各社民皆力田，風俗淳儉。從左道貳拾壹社村。

42a

物產

秋禾多，夏禾少。秋禾穫後多植土續芋豆。惟有雲葛社例受白布稅。其餘物產與他縣同。

山水

轄內有玖山。一在莊嚴社上村，名莊嚴山長捌拾叁丈，橫肆拾捌丈，高肆拾丈在僊鄉社分，叁嶺相連，均名僊鄉山長柒拾貳丈，橫叁拾陸丈，高貳拾貳丈。壹長壹百捌拾肆丈，橫貳拾肆丈，高貳拾肆丈。壹長叁拾陸丈，高拾丈。

一在春榜社分，名春榜山長壹百叁拾肆丈，橫肆丈，高拾丈。

一在黎舍社分，名黎舍山長壹百五丈，橫陸拾丈，

高叁拾丈。

一在登瑰總分，名登瑰山長貳捌拾丈，橫壹百貳拾丈，高五拾丈。

一在美瑰社分名美瑰山長貳拾陸丈，橫拾陸丈，高拾捌丈。

虎山社分貳嶺相連，均名虎山一長五拾五丈，橫拾捌丈，高捌丈；一長拾丈，橫五丈，高五丈。

以上等山，均是土山帶石，惟虎山純是粗石，草木陰森，較與群山特異。

壹條江上自美祿縣渭川社分，經過縣轄小穀、百穀、富穀等社分注于獨步江，長壹千壹百丈，橫貳拾丈，深貳丈五尺。

一條小江上自<sub>ㄅ</sub>美祿縣真寧社江口注于巴擦江，放于大安縣永治社江口，長陸千捌百丈，橫叁肆丈，深貳五丈上下。

一條大江上自美祿縣玉縷社江分經流縣轄文邑社江分，放于秉忠江分，長叁百五丈，橫貳拾肆丈，深貳丈五尺。

一條小江縈迴民居同田，上自安延社分，注于不移橋，放于狀永江分，長貳千陸百陸拾丈，橫叁丈，深叁尺。

## 名勝

李仁尊廟

顯慶社奉祀。

陳太尊祠

中浮、程川貳社奉祀。

梁狀元祠

在高香社。神高香人，穎悟絕人，有奇氣。<sub>光紹</sub>狀元，居官剛直，遇事敢言。邦郊大典，皆其所撰。仕翰林侍書。

柳杏夫人祠

在雲葛社。夫人姓陳，所稱雲葛神女是也。傳爲天僊降世，著稔靈異，歷朝封上等福神。僊鄉社亦有祠，尤崇煥。遞年叁月初柒、初捌、初玖等日，設大會，全縣各總會祭，花杖約千株剪紙粧作花卉、禽獸形，粘竹樹上，每株費錢陸貫上下。善男信女各持壹株，排列字形如國泰民安之類於其間，肆方巫覡，大會祈祝歌舞，頗屬雜屑耗蠹民財，且聚集多人，亦有釀成鬥樞，禁之不止，蓋陋俗相沿既久<sub>也</sub>也。

僊山寺

在瑰山社山腰，樹木陰森，院宇宏敞。

嫩山寺

在虎山社虎山上。陳朝玄珍公主嫁占城國王，後回國住持于此。沒後因奉祀之。

范將軍祠

有用、富老貳社奉祀，神姓范諱五老。

路程

一關報路，壹條南夾豐盈縣武舍社，北夾上元縣枚舍社長貳千壹百丈。  
私路壹條，上夾上元縣小廉社，下夾上元縣安內社長壹千壹百五拾丈。  
一舊關路壹條，西南夾大安縣廣居社，東北夾上元縣務49a本社長壹千五百丈。

義興分府

府轄在省城之西北，兼理懿安縣，統轄豐盈縣。府莅在懿安縣樂正社分。

兼理懿安縣陸總：

子墨總 富溪總 安渠總 平良總  
樂正總 憑舍總

統轄豐盈縣柒總：

上桐總 葛藤總 吳舍總 蓬川總  
美楊總 興舍總 武舍總

分府轄田數貳萬玖千玖百肆拾五畝，陸高拾壹尺陸寸柒分。

47b

土數陸千捌百柒拾叁畝，五高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數叁千貳百貳拾捌人。

全年稅粟叁萬叁千叁百貳拾陸斛，叁拾叁鉢捌合。稅錢壹萬叁千捌百貳拾五貫，肆陌貳拾捌文。

風俗

懿安、豐盈貳縣，地狹人稠，民俗勤儉，就中亦有商販，間從左道拾叁社村。

49a

物產

貳縣地勢卑濕，夏禾爲多。

氣候

貳縣地居上畔，氣候和平。

山水

懿安縣有山捌嶺，曰墨山、逋山、天健山、寶臺山、梅山、青泥山、安和山、吳舍山。

有江壹條，上夾河內里仁府，經過義興府地分，直放于遼海口。

49b

擦江壹條，上夾河內、青廉、平陸，經過務本縣，直放于大安縣永治江口。

名勝

懿安有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎大行廟，豐盈之丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

府之西有路壹條，據私堤沿江而行，直達于嫩諾渡。

府之東有路壹條，經過務本地分，直達于省城。

49a

## 懿安縣

由義興分府

義興分府兼轄，縣治在該縣樂正社分。土壘長拾柒丈肆尺，橫拾陸丈五尺，肆角高叁尺，面壹尺，腳叁尺五寸。上面均樹以竹，開門壹所。外無開濠。東北近偏派江，自府城至江畔，長貳百丈，東夾豐盈、務本貳縣，西夾寧平嘉遠縣，南夾豐盈縣，北夾河內省青廉、平陸貳縣，東西距貳拾壹里，南北距貳拾壹里。

縣轄陸總，叁拾五社村：

49b

平良總五社村：

平格社上村

壽格社

平良社

平格社下村

涇清社

子墨總五社：

子墨社

文舍社

標榜社

安仁社

綴香社

富溪總捌社村：

富溪社

侶都社

勇決社

古耽社香村

無妄社

光點社

古耽社沉香村

古耽社美祿村

樂正總陸社：

樂正社

添祿社

枚度社

枚香社

栗田社

月朗社

安渠總陸社：

安渠社

吳舍社

香兒社

青泥社

安和社

安素社

憑舍總五社：

憑舍社

養正社

萬點社

修古社

出谷社

50a

縣轄田數壹萬叁千柒百陸拾叁畝陸高。

土數叁千陸百柒拾柒畝捌高。

丁數壹千五百叁拾柒人。

揀兵壹百陸人。

全年稅粟壹萬捌千貳百玖拾貳斛。

稅錢陸千貳百玖拾壹貫柒陌。

## 風俗

縣轄農多於士，賈次之。其民質樸，間從左道該柒社村。

50b

## 物產

夏禾多，秋禾少。秋禾穫後，多植芋荳。餘與他縣

同。

## 氣候

寒暑和平，與諸縣同，但地勢卑下，多有濕氣。

## 山水

轄內有山捌嶺。

一在子墨社號墨山高約肆丈五尺，廣一百丈。

一在富溪社，號逋山高約貳拾陸丈，廣約壹百五拾丈，相傳古名天健山，有貳嶺。黎朝柳升將拔下壹嶺，移築古弄城，今舊跡現存。

一在吳舍社，號吳舍山高<sup>51a</sup>貳拾丈，廣約貳百丈。

一在香兒社，號寶臺山高約叁拾丈，廣約陸百丈。

一在青泥社，號青泥山。貳嶺相連高約各貳拾丈，廣約各貳拾丈。

一在安和社，號安和山高約五拾丈，廣約壹百捌拾丈。

一在枚度社，號枚度山高約貳拾五丈，廣約叁百五拾丈。

轄內大江壹條，號青厥江廣約叁拾丈，深約叁丈零。上流自河內省青廉縣端偉社分，經過轄內平良總涇清社富溪總之古香、沉香、勇決等社分，至偏派江口，夾豐盈縣所上村江分，流下注出浮沙江。江之西對岸寧平省嘉遠縣青厥、宮桂、水機坊、南福等社村分。

51a

## 名勝

陳英尊廟

在修古社。

陳仁尊寺

在養政社，壹所陸座壹百間。仁尊晚年遜位歸禪，建寺于此，民追祀之，故址今已頽壞，社民不能修補。

明空禪師祠

在古耽社。僧姓阮字至誠，寧平潭舍人。

飛來寺

在子墨山上，李朝諸帝遊覽于此，上有石塔，景致亦佳。

黎大行廟

在富溪社。

## 路程

縣轄有路壹段，上夾豐盈縣極樂社，下夾武川社分，長約<sup>52a</sup>玖里零。

堤路壹段，上自涇清社，夾河內省端偉社，下至勇決社，夾豐盈縣所上村分，長約玖里零。

# 豐盈縣

義興分府統轄。縣莅在上桐社分。竹壘長拾柒丈，橫拾五丈五尺，開門壹所，外無開濠。自縣城門至巴擦江畔，長五百丈。自縣城至喝江畔，長肆百丈。東夾大安縣，西南夾寧平省，北夾務本縣，東西距拾柒里，南北距拾陸里。

縣轄柒總該五拾肆社

上桐總拾肆社村寨所：

上桐社

畏威社

藤洞社同文村

黍米社

高蒲社

藤洞社中村

禾具社

同格社下村

同格社上村

望瀛所上村

美楊總捌社：

美楊社

內黃社

利村

克閭社

同漠社甲貳村

武川社

葛藤總柒社：

葛藤社

屢登社

藤璋社

寧舍社

興舍總玖社村：

興舍社

黃丹社

富內村

富溪社

津楸社

羅川社

津楸社文句村

都關社

廣納社

望瀛所中村

藤洞社上村

同漠社甲壹村同

關苕社

富溪社甲這村

安沛社

魯舍社

吳舍總陸社：

吳舍社

弘毅社

安祿社

求古社

東表社

黃泥社

蓬川總五社：

蓬川社

軌度社

登川社

東維社

望瀛社

縣轄田數壹萬陸千壹百捌拾貳畝，拾壹尺陸寸柒分。

土數叁千壹百玖拾五畝，柒高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數壹千陸百玖拾壹人。

揀兵壹百叁拾貳人。

全年稅粟壹萬五千叁拾肆斛，叁拾叁鉢捌合。

稅錢柒千五百叁拾叁貫柒陌貳貳拾捌文。

## 風俗

轄內四民農多士少，工商間出，如葛藤漆匠之類。其民淳樸儉嗇。間從左道惟有陸社村。

## 物產

夏禾多，秋禾少。秋禾獲後，多植芋荳。其餘產物與他縣同，惟富溪社亦有大火虫。

氣候

寒暑和平，但地勢早濕，夏秋之間，野水瀾漫，浸入民居，多有濕氣。

山水

寶臺山，其西爲懿安香兒社分，其東歸該轄同漠社地分。

水有巴擦江壹條，上自懿安縣，經流縣轄，放于大安縣永治江口，長五千五百貳拾肆丈，寬五丈，深五尺。

名勝

涼郡公祠

在東表社。神姓裴名缺，河內省橋洞人。陳末登進士，後從黎太祖起義，參謀帷幄，奉使有名，賜國姓。

極樂寺

在560同漠社寶臺山，頗稱名勝。

丁先皇廟

在葛藤社。

路程

一新關報路壹條西自寧平省羅枚渡，經過本轄至務本縣莊嚴橋長貳千壹百柒丈，面寬壹丈，高叁尺，腳壹丈貳尺。

舊關路壹條西自寧平省嫩諾渡，經過縣轄，至務本縣玉瑰社長貳千貳百五拾叁丈，面五尺高貳尺。私路壹條，上自懿安縣偏派江口，下至黍米社分長肆千捌百捌拾丈，高柒尺，面五尺，腳貳丈。

56a

建昌府

府治在省城之東，水程順流約半日，逆流約壹日，陸程半日彊。兼理武僊縣。統轄舒池、錢海、真定叁縣。府莅在武僊縣奇布社地分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈，城外樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺。府轄東夾太平府，西夾春長府，南夾大海，北夾興安省，東西距貳拾里，南北距五拾叁里。

56b

兼理武僊縣柒總：

烏米總 樂道總 隊澤總 多穀總  
知來總 會溪總 歷排總

統轄舒池、真定、錢海叁縣貳拾叁總

舒池縣捌總：

巨林總 渭俟總 俸田總 無礙總  
安老總 內朗總 溪橋總 上戶總

真定縣捌總：



春宇總 塘琛總 高邁總 瑞隴總  
安培總 南塘總 盛珣總 大黃總

錢海縣柴總：

新定總 新安總 新基總 新培總  
新興總 新成總 新豐總

府轄田數玖萬五千捌百捌拾陸畝，肆高拾尺貳分壹

聲。

土數壹萬捌千柒百陸拾五畝，柒高拾壹尺捌寸叁分。

57a

丁數壹萬肆千捌百五拾肆人。

全年稅粟捌萬叁千壹百五拾肆斛，叁拾拾陸鉢捌合。

稅錢捌萬柒百玖拾肆貫，捌陌肆拾捌文。

揀兵壹千柒百玖拾玖人。白布稅壹百拾捌疋拾五尺。

## 風俗

舒池、真定、武僊風俗與省轄略同。惟錢海新立，地居近海，言語粗急，辰人謂之海音。間從左道，大約十分之壹。

57b

## 物產

秋田多，夏田少。南紙出于真定縣，大火蝦鹹出於真定、舒池。

## 氣候

寒暑和平，惟近海者多瘴。夏則暑氣炎蒸。冬極寒冷。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。夏禾以拾貳月下稼，來年五月收穫。

## 山水

58a

全轄無山。

真定縣有江貳條。壹條注于茶里汎。壹條通于巴漈汎。

錢海縣有江貳條，壹條放于茶里汎，壹條通于鱗海口。

舒池縣有江貳條，壹條放于茶里汎，壹條放于巴漈汎。

真定縣有江壹條，上夾武僊縣，下達于茶里汎。

## 名勝

高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟均在真定縣。前李南帝廟，李光淑皇太后廟，杜尚書祠，<sup>58b</sup>達摩禪師祠均在舒池縣。陳明尊祠在武僊縣。

## 路程

- 一條關報路自舒池縣俸田津次，直達于海陽省。
- 一條小路自府城之西，經過府轄至上元縣界。
- 一條小路至府莅之南至大海。
- 一條小路自府莅之北，至興安省延河縣界。

一條小路自府莅之東，經過府轄，至東關界。

59a

## 武僊縣

建昌府兼轄。府莅在奇布社分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈。前左右叁門，壘腳並樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺，自府城東門至青香江畔，行約貳刻。東夾真寧錢海貳縣，西夾舒池縣，南夾春長府，北夾太平、青關貳府縣，東西距拾里，南北距五拾叁里。

縣轄柒總拾五社村里甲

59b

烏米總陸社村：

烏米社

大會社

祥安社上村

壽碑社

瑞平社

祥安社同白村

知來總陸社村：

仁聲社

同聲社

芳來社大來村知

來社

端肅社

芳來社富樂村

樂道總陸社村：

樂道社

奇布社

安政社

樂政社

蒲川社

憑澤社

會溪總陸社村：

會溪社

宋武社

雲洞社

東注社

上琴社 平秩社

隊澤總玖社村：

沙泉社

鶴梁社

步羅社

隊澤社東兌村

順安社上村

古越社

鶴洲社

隊澤社安富村

順安社下村

歷排總五社：

歷排社

茶微社

暮道社

雲門社

月臨社

多穀總柒社村：

多穀社

富穀社

來爲社

多穀社義門村

有漸社

可景社

楊柳社

縣轄田數貳萬捌千肆百肆拾壹畝。

60a

土數叁千玖百柒拾叁畝陸高。

丁數叁千柒百叁拾貳人。

全年稅錢壹萬肆千貳百叁拾玖貫。

稅粟叁萬壹千玖拾玖斛。

揀兵叁百陸拾人。

## 風俗

轄內士農多，工商較少。鄉村婦女多以蠶織爲業。地居中土，其民率多勤儉。間從左道拾柒

60b

社村。

## 物產

秋禾多，夏禾少。穀、荳、瓜、菜，物產與本省各府

縣略同。

### 氣候

寒暑適中。秋禾以陸月下稼，至拾月收穫。夏禾以拾貳月下稼，來年五月收穫。

### 山水

61a

轄內無山。

西北有戶江壹帶，上自舒池縣清香社，經過縣轄至武僊縣通于茶里汎，約柒拾餘里，間有深陸尺肆尺不等，廣約貳拾丈零。

西南有大江壹帶，上自鑽江，經過舒池、膠水貳縣，至武僊縣，通于巴濑汎，頗屬深廣。

### 名勝

陳明公祠

奇布、蒲川貳社奉祀。神姓陳，諱覽，字 **61b** 明公。吳末起兵據布海口，拾貳使君之壹也。

### 路程

轄內有路叁條。

- 一條自舒池縣至府轄奇布、蒲川等社，長約捌里。
- 一條自府城至真定縣，長約陸里。
- 一條自舒池縣至府城，長約五里許。

62a

## 真定縣

建昌府統轄。縣莅在洞中社分。土壘長叁拾柒丈，橫貳拾貳丈，高叁尺，面寬貳尺，腳廣捌尺。左右開門。濠廣各叁尺，深貳尺。自縣西門至濠江畔，行約貳刻餘。東夾青關縣，西北夾武僊縣，南夾錢海縣。東西距叁拾肆里，南北距叁拾叁里。

縣轄捌總，該柒拾社村庄

62b

春宇總拾貳社村：

律外村 洞中村 瀨池社

東汭社

律內村 奉上村 知禮社

東池村

念下社古寧村春宇社春宇村

念下社內村

春宇社太公村

塘琛總拾社庄寨：

豔陽社 育陽社

雲腳社 陽腳社

直尋社 塘琛社 禪關社

興讓寨

朗東社 得象社

高邁總玖社：

高邁社 芳澤社 均博社

唐涇社

關泉社 群高社 博澤社

茶香社

美樂社

瑞隴總拾壹社：

瑞隴社 安恬社

仔細社

橙黃社

安宅社 安禮社 春榜社 碧雞社  
東樓社  
安培總陸社：  
安培社 叨培社 青泥社 春腳社  
鹽田社 程浦社

632

南塘總玖社村庄：

南塘社 拔忠社內村 拔忠社外村  
涇拔社 涇汭社 高拔社屢村  
親上庄 高拔社麓村 香艾社

盛玢總柒社：

盛玢社 養通社 富殷社 武陵社  
枚渚社 文亨社 富美社

大黃總陸社：

大黃社 小黃社 羅泉社 安寧社  
茶里社 良富社

縣轄各項田叁萬五千五百捌拾玖畝壹高。

土數五千貳百貳拾貳畝肆高。

丁數五千叁百柒人。

揀兵柒百貳拾陸人。

631

全年稅粟壹萬柒千柒百捌拾肆斛。

稅錢肆萬叁千肆百玖拾壹貫。

## 風俗

四民之中，士農多，工商少。風俗淳儉。間從左道該拾叁社村。

## 物產

秋禾多，夏禾少。南紙出於塘琛，蝦鹹出於茶里、高邁，餘諸物產與諸縣同。

630

## 氣候

近海多寒。夏間炎暑蒸鬱。夏禾以拾壹拾貳等月下稼，來年肆五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。

## 山水

轄內無山。

大江壹條，上自武僊縣歷排竇口，流注轄內親上庄小河，放于茶里汎，屈曲滌迴，廣約叁丈，深約貳丈，長約貳百五拾餘丈。

629

## 名勝

高郎廟

塘琛、東汭、洞中叁社奉祀。相傳神自三島山乘馬而來，至此升天。土人即其地建廟祀之。

趙武程后廟

塘琛社奉祀。后塘琛人乃趙武帝后也。

趙武帝廟

瑞隴、碧雞、枚渚等社奉祀。帝姓趙神陀，秦末爲龍

路程

川令，後爲南海尉，起兵攻安陽王，自立爲帝。

一條上夾武僊縣步羅社，經過縣轄，至茶里社民居，約叁拾里許。

66a

舒池縣

建昌府統轄。嗣德五年，欽奉併入建昌府，拾肆年，在奉分設，移建在美祿社。土壘長橫各拾陸丈五尺，面廣陸尺，腳寬壹丈壹尺，高五尺。前面開門壹所。壘外樹青竹。濠廣各壹丈五尺，深叁尺肆寸，前臨大江。自縣門至江畔，長貳百貳拾叁丈叁尺。自縣城北至清香江畔，長叁百捌拾五丈，東夾武僊縣，西夾大江，對岸美祿縣，南夾膠水縣，北夾興安省神溪縣，東西距拾五里，南北距貳拾里。

縣轄捌總，該陸拾叁社村庄寨

巨林總捌社：

香閣社 有祿社 青板社 安郎社  
香棗社 巨林社 幡橋社 德協社

渭侯總陸社：

渭溪社 厚載社 雲臺社 安廉社

67a

渭侯社 安賴社  
內朗總柒社村：

內朗社 朗川社 福中社 大同社  
玄真社 內宏社 富滿社

俸田總捌社寨：

俸田社 美俸社 富渚社 美祿社  
壽祿社 增俸寨 香堂社 祿田社

安老總柒社庄：

安老社 福慶社 黃舍社 福內庄  
安祿社 吳舍社 建舍社

溪橋總拾社庄：

溪橋社 平安社 徐洲社 祿貴社  
富禮社 文郎社 羅淵社 大安社  
文林寨 茶溪寨

無礙總捌社：

無礙社 湧澤社 義溪社 茶洞社  
上田社 羅田社 外朗社 文朗社

上戶總玖社庄：

上戶社 珣岱社 琛洞社 安甸社  
淨川庄 淨川社 清香社 富衙社  
會稽社

縣轄田數貳萬五千壹百五拾貳畝柒高。

土數捌千柒拾壹畝捌高。

丁數肆千叁百貳拾叁人。  
全年稅錢壹萬柒千陸百貳拾五貫肆陌。  
稅粟叁萬壹百叁拾叁斛。

67b

白布稅壹百拾捌疋拾五尺。

揀兵五百陸拾肆人。

## 風俗

四人之中，業農者多，士次之，工商次之。其風俗奢儉參半，間有頑而好訟。間從左道該捌社村。

## 物產

秋禾多，夏禾少。夏禾以拾壹拾貳月下稼，來年五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。大同、福

68a

中貳社亦有大火虫。其他物產與諸縣同。

## 氣候

寒暑適中，與省轄諸縣同。

## 山水

縣轄無山。

惟有大小江各壹條。一條號倭田江，上夾興安省延河縣，經流縣轄，直放于巴濂汎，橫約壹百丈，深拾丈。

又中江一條號清香江，由倭田江分支，約過縣轄及武僊縣轄，直放于茶里汎，橫約叁

68b

拾丈，深貳丈。

## 名勝

前李南帝廟

厚載社奉祀。事詳端英縣名勝。

摩達禪師祠

外朗社奉祀。神姓杜諱都，海陽黃江人，精於佛學，後中白蓮科，仕僧官都察大人，號摩達禪師。陳仁尊拾年，化于外朗。土人立祠祀之，稔著靈異。

杜尚書祠

亦在外朗社，神是社人，姓杜名履謙，黎景統狀

69a

元奉使，卒于憑祥，贈都御史，今同總奉祀。

李光淑太后廟

在安老社，是社乃太后外祖鄉也，祈禱稔著靈異。

福林寺

在洞岱社，陳睿尊辰所建，有應天塔、泓海井，景致頗佳。

## 路程

一條關報，自倭田津次直達于海陽省，日程約陸里。

一條私路亦自倭田津次，直達于太平府，日程約五里許。

一條自美祿社，直達于建昌府，

69b

日程約拾里許。

70a

# 錢海縣

建昌府統轄。縣莅在豐來邑，後併入真定縣。至嗣德拾肆年，再奉分設，移于外堤里地分。竹壘長拾貳丈五尺，橫拾丈五尺。無有濠池。自縣門至棍江畔，長約捌百丈。自縣城北角至鱗江畔，長約壹千餘丈。自縣南邊至龍侯江畔，長壹百拾五丈。西夾真定縣，東夾大海，南夾膠水縣，北夾青關縣，東西距拾捌里，南北距貳拾叁里。

縣轄柒總，該肆拾柒社村庄寨

新定總陸社：

大有邑

樂成邑

潤屋寨

永寧邑

富潤邑

外堤里

新安總陸里邑：

鹽池里

均澤寨

東皋邑

留芳寨

月縷邑

儒林邑

新基總捌里邑甲：

守正里

中立甲

東郭邑

能靜邑

養真邑

息爭甲

有為邑

向津邑

新興總陸里邑：

貴德里

阜成邑

安居寨

唐川里

定居邑

阜郭甲

新成總陸里邑：

正中邑

樂善邑

同樂邑

武舍邑

豐來邑

美德寨

新豐總陸里邑：

文海里

良田邑

甘來邑

清監里

德基邑

貞吉邑

新培總玖里邑寨甲：

遵義里

亨通邑

知止寨

同仁邑

春和邑

香溪寨

叁同甲

隴左甲

遷喬寨

縣轄田數陸千拾百肆畝，陸高拾尺貳分壹釐。

土數壹千肆百玖拾柒畝，玖高拾壹尺叁寸叁分。

全年稅錢五千肆百叁拾玖貫，肆陌肆拾捌文。

稅粟肆千叁拾捌斛叁拾陸鉢捌文。

揀兵壹百肆拾玖人。

丁數壹千肆百玖拾貳人。

## 風俗

務農者多，文學稀少。民勤儉而近厚。惟地居近海，言語粗急，人謂之海音。無他技藝。惟剪草管，賣以織粗席，並就沿海荒莽處，採雜草為薪。間從左道惟壹邑而已。

## 物產

縣轄地居沿海，係是新立。亦有火虫，餘無

物異常可堪登記。

### 氣候

地居近海，多霧瘴，日升始散。沿海鹹水辰常溢入，農事宜早不宜晚。

### 山水

轄內無山。

有江一條，上自舒池縣青香社江口，經過武僊、真定貳縣，流注轄內之新培總地分直放于茶里汛，橫捌拾貳丈，水升深柒尺捌寸，水降深壹尺捌寸。

一條名魚湧江，上自巴漈汛口，經過膠水縣河葛總地分，流注新培、新安等總，放于鱗汛口，橫五拾貳丈貳尺，水升深捌尺，水降深肆尺零。

### 名勝

縣轄是新設，無有名藍古寺。惟前營田使阮公著奉招民立邑，建是縣，今縣內多建祠祀之。

### 路程

一條自真定縣小黃社地分，經過縣轄新安、新基等總，夾膠水縣河葛總分，約拾里。  
餘一條自青關神貺總，經過轄內新培總，經過縣莅，約玖里餘。

74a

## 太平府

府轄在省城之東北，陸程約壹日，水程貳日。兼莅東關縣，統轄青關、瑞英貳縣。府莅在涇縷社分，面南。土城長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬壹尺五寸，腳寬壹丈五尺。濠各廣肆丈，深叁尺，西夾建昌府，東夾海陽省，北夾興安省，南夾大海，東西距五拾五里，南北距拾陸里。

兼轄東關縣捌總：

芳關總	安暹總	同為總	東湖總
下洞總	上烈總	平格總	貨財總

74b

統轄青關、瑞英貳縣拾玖總

青關縣拾總：

直內總	東洞總	同海總	葛戶總
上尋總	澄淮總	福溪總	渭陽總
禮神總	神貺總		

瑞英縣玖總：

寧衢總	安定總	橫棠總	萬椿總
廣納總	安拜總	高陽總	虎隊總
碧油總			

府轄田數五萬壹百肆拾肆畝貳高。  
土數貳萬壹千叁百陸拾貳畝貳高。



75a

人丁柒千捌百五拾壹人。

揀兵玖百五拾肆人。

全年稅數五萬貳千貳百肆拾捌斛拾陸鉢。

稅錢肆萬貳千玖百玖拾貳貫。

## 風俗

參縣風俗略同。惟瑞英縣沿海之民多以攻魚爲業，萬屯社作魚網，安址社善織細布，間從左道，大約十分之一。

## 物產

76b

參縣秋禾多，夏禾少，間植桑麻芋荳，惟青關白布多於他轄，瑞英煙藥地產所宜。

## 氣候

地近海多瘴霧，日升始散，餘與省轄略同。

## 山水

參縣無山

惟有江貳條。

壹名昆江，自青關縣東南，上吸農江、戶江貳水派，東流經青關、眞定貳縣，放于茶里海口。

一名熙河江，自興安省農江之 **76a** 陶江叁岐分流，逕入瓊瑰、東關貳縣，至附翼爲桃洞江，又經流附翼、東關、瑞英叁縣，直放于鹽戶海口。

## 名勝

瑞英縣，前有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人廟，祈禱均有靈應。青關縣有忠烈寺，郭上書祠。

## 路程

76b

府轄有路五條。

一自興安省先興府神溪縣金玉社經過同爲、平格貳縣，至府城，約肆里。

一自金玉社，經過洞爲、芳關貳縣，至附翼縣東靈社約叁里。

一自瓊瑰縣來穩社，經過芳關平格至府城，約柒里。

一自附翼縣，經過平格總至府城，約貳里。

一自瑞英縣，經過下洞、東湖貳總，至府城，約拾貳里。

77a

## 東關縣

太平府兼轄。府治涇縷社，東夾瑞英縣，西夾先興府，南夾青關縣，北夾瓊瑰縣。東西距貳拾叁里，南北距拾肆里。

縣轄捌總，該五拾五社

芳關總柴社：

芳關社 芳舍社

同紀社

條上社

安渭社 古薛社

麗寶社

下洞總柴社：

下洞社 紫都社

樂山社

開來社

上福社 茶靈社

筠洞社

安遲總柴社：

安遲社 槐衙社

三弄社

安舍社

沛上社 良常社

朗晴社

上烈總五社所：

上烈社 下烈社

弗祿社

上烈所

中烈社

同為總玖社村：

同為社 裕大社

芙菑社

同渠社

裕大社裕村

同烈社

純粹社

陶舍社 賈勇社

平格總拾社村：

平格社 東溪社

芳枚社

賴舍社

涇縷社耨村

攬溪社

宏祠社

延河社 曹舍社

涇縷社豪村

東湖總陸社：

東湖社 豐登社

曲枚社

無晦社

海都社 戀闕社

貨財總肆社：

貨財社 厚貯社 延貯社 青油社

縣轄田數壹萬陸千壹百叁拾柒畝壹高

土數柒千陸百拾捌畝五高。

人丁貳千柒百叁拾陸人。

787

全年稅錢壹萬貳千陸百玖拾叁貫。

稅粟壹萬叁千柒百叁斛貳拾陸鉢。

揀兵貳百五拾捌人。

## 風俗

四民士農多，工商少，風俗質樸。從左道該拾柒社村。

## 物產

秋禾多，夏禾少。物產與諸縣同，無有何物異常，  
可堪登記，惟同渠、裕大有大火鹹。

788

## 氣候

氣候和平，田土酸鹹。遞年陸月耕稼，拾月收穫，拾壹月耕稼，來年五月收穫。

## 山水

轄內平地無山。  
有水貳條。

東江水自瓊瑰縣轄，經流轄內，東岸貨財、東湖、下洞等叁總，西岸平格、上烈等貳總，放于瑞英

縣之鹽戶汎口<sup>79a</sup>江，廣貳拾柒丈五尺，水升深貳丈五尺，水降深壹丈五尺。  
西江自先興府神溪縣，經流縣轄過昆江叁岐，放于茶里汎口江，廣拾肆丈叁一尺，水升深壹丈捌尺，水降深壹丈陸尺。

名勝

轄內尋常祠廟，無有古蹟名藍可堪登記。

路程已見前

80a

青關縣

太平府統轄。縣莅在宋溪社。土壘長橫各肆拾丈，高肆尺，面寬壹尺貳寸，腳寬肆尺，外栽青竹。南面開門壹所。東夾瑞英、錢海貳縣，西夾興安省神溪縣，南夾真定縣，北夾東關縣，東西距貳拾里，南北距拾玖里。

縣轄拾總五拾壹社村寨

直內總陸社：

- 直內社      東寨社      煙縷社      安禮社
- 宋兒社      宋溪社

東洞總五社：

81a

- 東洞社      隆垠社      受田社      風雷社
- 邳洞社
- 同海總捌社村：
- 同海社      樑棟社      細關社      無雙社
- 奇重社      安真社      文翁社      同官村

葛戶總叁社：

- 葛戶社      重關社      沙葛社

上尋總陸社：

- 上尋社      上富社      下尋社      古會社

- 會洲社      楊川社

澄淮總五社：

- 澄淮社      禪關社      淮右社      澄淵社

- 蓮溪社

福溪總陸社村：

- 福溪社前村      衙川社      奇涯社

- 福溪社中村      潼淵社      春浦社

渭陽總叁社：

- 渭陽社      渭溪社      桐井社

禮神總肆社：

- 禮神社      淶浸社      武毅社      弁翰社

神貺總五社村：

- 神貺社      神投社      占順村      富淵社
- 隴頭社

縣轄田數貳萬貳千捌百玖拾壹畝壹高。

土數陸千壹百玖拾柒畝五高。

人丁叁千肆百捌拾柒人。

全年稅錢壹萬陸千肆百柒拾捌貫。

稅粟貳萬陸千肆百貳拾斛。

白布稅貳百拾疋。

揀兵肆百叁拾五人。

81b

## 風俗

縣轄風俗純樸，士農工賈皆有之，而農較多。受田社間有婦女以歌昌爲藝，餘皆事蠶織。間從左道者捌社村。

## 物產

縣轄秋禾多，夏禾少。白布出於陸社村隆垠、禪關、中村、前村、奇涯、童淵，例有受稅。其餘物產與他轄略同。

## 氣候

82a

全轄氣候均平，與諸縣略同。

## 水

轄內無山。

縣轄有大江叁條。

一自珥河順流，至我巴巡鑽，分流由舒池縣，環繞

于重關、葛戶，經過武僊、真定貳縣，直達于茶里海口。

一條上流自珥河順流過興安省我巴農，分流縈繞于縣轄長洞、同海、上尋等總，至崑江合流廣貳拾丈零，深叁拾尺零，注于茶里海口。

一條自海陽寧江府，歷縣轄渭溪、桐井<sup>82b</sup>等社分廣貳拾丈零，深拾五陸零，通流于鹽戶汛口。這等江遞年拾月至拾貳月鹹水辰常逆漲至三岐江分。

## 名勝

中烈社有中烈寺

陳寶英夫人住持。後民祀之。

郭尚書祠

在禪關、富淵貳社。神姓郭諱有嚴，廷寶之弟，光順進士，北使作戒本部榜文。明稱爲三代人才，賜大赤獬豸服。沒後封爲福神。

83a

## 路程

縣轄小路一條，上自葛戶經過直內、上尋、澄淮、福溪、渭陽至神貺等總，長壹百五拾丈零。

84a

瑞英縣

太平府統轄。縣治在虎隊、包含貳社地分。土壘長貳拾壹丈壹尺，橫拾柒丈壹尺，高叁尺五寸。開門壹所。接夾沿戶海口。自縣門至鹽戶海畔長玖百丈。自縣城至三農江畔長五百丈。自縣城至濞江畔長捌百丈。東夾大海，西夾東關縣，南夾青關，北夾海陽省永保縣。東西距叁拾里，南北距拾玖里。縣轄玖總，該五拾玖社村

84b

寧衢總肆社：

寧衢社

裴舍社

雲衢社

高崗社

安拜總柒社：

安拜社

壽格社

瓊里社

修程社

登場社

雲庵社

珂里社

安定總陸社：

安定社

茶回社

下輯社

安令社

烏程社

茶盃社

高陽總陸社：

高陽社

安鞠社

秋菊社

高齋社

和同社

舍市社

橫棠總玖社：

橫棠社

甘棠社

禪杜社

貽福社

楊棠社

棠井社

來朝社

鶴昂社

橫觀社

虎隊總柒社：

虎隊社

鹽戶社

安址社

外程社

包含社

琬瑯社

枚鹽社

萬椿總柒社：

萬椿社

明武社

三知社

知止社

平浪社

魯場社

芷蒲社

碧油總陸社：

碧油社

河湄社

山棠社

紫棠社

垂陽社

憑涼社

85a

廣納總柒社：

廣納社

東洋社

留屯社

芳蔓社

安固社

鹽井社

萬屯社

縣轄田數壹萬壹千壹百拾陸畝。

土數柒千五百肆拾陸畝貳高。

丁數壹千陸百貳拾捌人。

全年稅錢壹萬叁千捌百貳拾壹貫。

稅粟壹萬貳千壹百貳拾五斛。

揀兵貳百陸拾壹人。

85b

風俗

縣轄高陽、寧衢等總，人多剛悍。鹽戶、碧油貳社，習尚侈靡。餘各社民均是淳樸勤儉。四民農多，商

次之，士又次之，工又次之。惟安趾社人，善織細布。萬屯社人作魚網。間從左道該拾五社村。

## 物產

全轄秋禾夏禾相同。秋禾穫後多植煙藥。沿海民以魚鹽爲業。其餘物產與諸縣同。

## 氣候

近海之民多有瘴。秋天多有陣雨颶風。冬拾月北風暴發，寒氣侵人，拾貳月更甚。

## 山水

轄內無山

一條水江號古江廣肆拾丈零，深壹尺零，夏甘冬鹹，自海陽省永保縣江分，流下縣轄秋菊社分，直出太平海口，水程約叁拾里。又有中江一條號戶江，廣五拾丈，深玖尺，其水冬夏皆鹹，自東關縣流下縣轄甘棠社分，直出鹽戶海口，水程約叁拾里。又有小江一帶，上自附翼縣不撓社，分流過縣轄寧衢社，下至芳蔓社分，其水冬夏皆甘，旱則引水入田，這江廣壹丈零，深肆尺零，水程約肆拾里。

## 名勝

李南帝廟

在紫棠社。《史記》：帝姓李諱貴，太平人，其先北

人，西漢避居我國已柒世。貴仕梁不得志，歸太平稱帝，國號萬椿，紀元天德。

## 大乾聖娘祠

鹽戶、萬椿貳社奉祀，神乃宋后也。

## 路程

一條小路自縣莅來朝社，夾東關縣上福社分，長約肆拾里。

一路自縣莅至寧衢社，夾附翼轄，長約五拾里。

一路自縣莅至垂楊社，夾青關縣，行程約叁拾里。

## 太平分府

府轄在省城之東南。兼理附翼縣，統轄瓊瑰縣。府莅

在附翼縣毓靈社地分。

兼理附翼縣陸總

陶舍總

毓靈總

梁舍總

望魯總

蘇川總

不撓總

統轄瓊瑰縣陸總

瓊瑰總

山桐總

先布總

瓊玉總

同真總

桑柘總

分府轄田數叁萬壹千捌百陸拾柒畝，貳高叁尺，五

分壹聲。

88b

土數陸千柒百五拾捌畝，肆高肆尺貳分玖釐。

丁數肆千叁拾貳人。

揀兵肆百叁拾捌人。

全年稅錢壹萬五千玖百玖拾柒貫，捌陌五拾叁文。

稅粟貳萬柒千柒百拾五斛貳鉢捌合。

### 風俗

貳縣風俗淳樸，農多士少，工賈俱無。間從左道惟有拾貳社村。

### 物產

89a

附翼縣並秋田、瓊瑰縣秋禾多，夏禾少。惟南藥葫出於附翼，惟荳根出於瓊瑰。

### 氣候

附翼、瓊瑰貳縣氣候與諸縣同。

### 山水

貳縣平衍無山。其水道已見在編後。

### 名勝

附翼縣有東海段神廟，空路覺海禪師廟。瓊瑰縣無有名勝。

路程已見在貳縣編後

90a

## 附翼縣

由太平分府

太平分府兼理。府治在毓靈社地分。土壘長拾玖丈伍尺，橫拾捌丈五尺，高各叁尺五寸，面寬叁尺，腳壹丈。開門壹所。外栽青竹，無有開濠。前因東北匪漫過該轄地分，增筑土壘壹段，長貳百貳拾丈零。自該分府門至府城門，長拾陸丈。東夾海陽永保縣，西夾東關、瓊瑰貳縣，南夾瑞英、東關貳縣，北夾大江，對岸是海陽省分。東西距拾里，南北距叁拾陸里。

90b 縣轄該陸總共叁拾肆社

陶舍總肆社：

陶舍社

興讓社

安協社

弄溪社

望魯總柒社：

望魯社

頤福社

樂古社

長縷社

大田社

桃洞社

武下社

毓靈總陸社：

毓靈社

李舍社

東靈社

枚舍社

安排社

青枚社

蘇川總陸社：

蘇川社

蘇湖社

蘇海社

蘇堤社

蘇莊社

守義社

梁舍總陸社：

梁舍社

美舍社

建關社

安寧社

中洲社

萬堂社

不撓總五社：

不撓社

東注社

安育社

關亭社

膏沐社

91a

縣轄田數壹萬貳千玖百陸拾捌畝，肆高壹尺叁寸柒分。

土數叁千叁百畝，玖高肆尺，貳寸捌分。

丁數壹千肆百陸人。

全年稅錢陸千陸百陸拾陸貫，壹陌叁拾柒文。

稅粟玖千貳百玖拾叁斛貳拾捌鉢。

揀兵壹百叁拾玖人。

## 風俗

91b

風俗淳樸。全轄多務農，少工賈。間從左道惟有陸社村而已。

## 物產

轄內並是秋田，肆五月耕稼，玖拾月收穫。物產與諸縣同，惟有南葉胡可堪入藥。

## 氣候

寒暑與諸縣略同。

## 山水

92a

轄內無山。

其水有三。

一大江自農江而下至我巴杼，直達我巴屯守，流入

東省，長玖百丈零，闊貳拾丈零。

其東邊有一小江，自我巴杼下流至瑞英縣，放于太

平海口。夏甘、冬鹹，沿江之民，夏辰常開小竇

水迎入田，至秋而塞。

一小江一條自瓊瑰縣轄，流過縣轄，直達于鹽戶海口。

## 名勝

### 興道廟

在安排社，奉祀陳朝興道陳國俊，方民祈禱，  
有靈應。 92b 頗

### 空路禪師廟

在弄溪社。神姓楊，號空路。祈禱頗應。

## 路程

有勸農路一條，自東關縣勿渡，經過轄內，約半日。



93a

瓊瑰縣

太平分府統轄。縣莅在良具社地分，長橫各拾陸丈貳尺。土壘外栽青竹。面前開門壹所。濠各廣柒尺，深貳尺五寸。東夾附翼縣，西南夾興安省神溪縣，北夾海陽省永賴縣。東西距拾玖里，南北距貳拾肆里。

縣轄陸總，該肆拾叁社村

瓊瑰總五社：

瓊瑰社      安衛社      東舍社      香羅社  
良美社

93b

瓊玉總陸社：

瓊玉社      良具社      美玉社      羅雲社  
玉桂社      蒲莊社

山桐總陸社：

山桐社      藕溪社      安靈社      永年社  
艾莊社      興讓社

同真總捌社：

下泮社      同真社      文館社      芹泮社  
上泮社      安真社      宜富社      杖杜社

先布總柒社村：

先布社      大稔社      安記社      來穩社  
枚莊社      甘美社      美莊社

桑柘總拾壹社：

桑柘社      栽拓社      美稼社      福培社  
先株社      永寧社      玉枝社      南臺社  
英果社      粉棗社      海安社

縣轄田數，壹萬捌千捌百玖拾捌畝，捌高壹尺陸寸

捌分壹釐。

土數叁千肆百五拾柒畝，肆高拾肆尺柒寸肆分玖

釐。

94a

丁數貳千陸百貳拾陸人。

全年稅錢，玖千叁百叁拾壹貫柒陌拾陸文。

稅粟壹萬捌千肆百貳拾壹斛，拾叁鉢捌合。

揀兵貳百玖拾玖人。

風俗

轄內四民，業農多，士工商少。風俗淳樸。間從左道陸社村而已。

物產

94b

秋禾多，夏禾少，又有荳根，肉白味甘，生啖及合諸肉皆宜。餘產物與諸縣同。

氣候

寒暑和平，與遠海諸縣同。

山水

轄內無山

縣轄惟有小江一條，上自延河縣延農社，經過縣轄，流至附翼縣三岐江，放于鹽戶汛。江面寬捌丈肆尺，深五尺上，通長肆千陸百貳拾叁丈。

95a

## 名勝

轄內尋常廟宇，無有名勝。

## 路程

縣轄路程肆條。

一條自附翼縣中洲社，經過縣轄至神溪縣赤壁社江津，長約貳百里。

一條自永賴縣輔國津渡，經過縣所，至神溪縣謝舍社，約肆百里。

一條自神溪縣進秩津渡，經過縣轄，至官報路，長約陸百里。

一條官報路，上夾延河縣熙河社，  
95b 下夾永賴縣扶舊津渡，通長約壹百里許。



# TỈNH CAO BẰNG

TỜ TÂU

TỈNH THÂN CAO BẰNG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ  
TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Cao Bằng

Phủ Hòa An

Huyện Thạch Lâm

Huyện Thạch An

Huyện Nguyên Bình

Huyện Trùng Khánh

Huyện Thượng Lang

Huyện Quảng Uyên

Huyện Hạ Lang

高平省

和安府

石林縣

石安縣

原平縣

重慶府

上琅縣

廣淵縣

下琅縣

TỈNH CAO BẰNG

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận xã Gia Cung huyện Thạch An. Nguyên trước có đặt một tỉnh lý, một thương đồn. (Đồn ở phía đông nam tỉnh lý, cách 140 trượng). Năm Tự Đức 15 (1862) triệt bỏ tỉnh lý, dời về đóng ở thương đồn. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) lại triệt bỏ thương đồn, chuyển lý sở về tỉnh lý cũ để làm việc. (Hiện nay có 4 đồn, xung quanh đắp lũy đất, phần nhiều đã bị nứt đổ, hai nhà kho lợp ngói, mỗi nhà có 11 gian, 2 chái, qua mưa gió nay đã nghiêng lún).

Thành đắp bằng đất, trên trồng rào tre, chu vi dài 176 trượng 1 thước (phía nam 41 trượng 5 thước, phía bắc 42 trượng, phía đông 47 trượng 3 thước, phía tây 45 trượng 3 thước). Thân thành cao 7 thước, chân thành dày 1 trượng. Mặt phải và mặt sau thành mỗi mặt có đắp 1 ụ súng hình bán nguyệt. Mặt trước và mặt trái có hai cổng thành xây gạch. Ba mặt trái, phải và sau có hào (hào trái rộng 1 trượng 3 thước, sâu 5 thước. Hào bên phải rộng 1 trượng, sâu 1 trượng. Hào phía sau rộng 1 trượng 2 thước, sâu 1 trượng). Mặt hào giáp với chân thành, [các bờ hào] đều có trồng tre. Mặt trước, cách thành 1 trượng 3 thước cũng trồng một hàng lũy tre, bao thẳng tới góc hào bên trái và bên phải. Phía ngoài lại đặt một tiền đồn, chu vi dài 140 trượng 8 thước (phía nam 41 trượng 5 thước, phía bắc 50 trượng 3 thước, phía đông 28 trượng, phía tây 21 trượng). Lũy đất ba mặt trước, trái, phải đều cao và dày gần 3 thước, trên lũy đều trồng hàng rào tre.

Tỉnh hạt phía đông giáp giới châu Hạ Lôi nước Thanh (Trung Quốc). Phía tây giáp phủ Trấn An nước Thanh và huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang. Phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn. Phía bắc và đông bắc đều giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh. Phía tây nam giáp các huyện Bạch Thông, Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên. Phía đông nam giáp giới các châu Hạ Đống, Long Châu, An Bình nước Thanh.

Đông tây cách nhau 152 dặm. Nam bắc cách nhau 87 dặm.

Nguyên số quân thuộc 2 cơ Hùng, Dũng là 836 người. Hiện tại ngũ chỉ có 269 người.

Dân số các hạng theo sổ cũ: 9.334 người. Hiện nay chỉ có 3.980 người.

Thuế hàng năm:

-Thuế nộp bằng tiền: 4.139 quan 4 mạch.

<sup>1</sup>Tỉnh Cao Bằng: Thời Lý Trần là đất châu Thái Nguyên 太原州. Thời thuộc Minh thuộc hai phủ Thái Nguyên (2 huyện Lộng Thạch 弄石, Thái Nguyên 太原) và Lạng Sơn (3 châu Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang 上, 下思琅, Quảng Nguyên 廣原). Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm phủ Bắc Bình 北平府, sau đổi là phủ Cao Bình 高平府 gồm 4 huyện: Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên, Lộng Nguyên 弄源. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) vẫn gọi là phủ Cao Bình (thuộc thừa tuyên Ninh Sóc, sau đổi là thừa tuyên Thái Nguyên), gồm 4 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Thái Nguyên, Lộng Nguyên. Từ cuối đời Hồng Đức đổi châu Thái Nguyên làm châu Thạch Lâm 石林州, châu Lộng Nguyên làm châu Quảng Uyên 廣淵州. Từ năm Cảnh Thống 2 (1499) đặt làm trấn Cao Bình (PĐĐD), nhưng phải đến khi đánh thắng nhà Mạc (1676) thì trấn Cao Bình mới tách hẳn với trấn Thái Nguyên. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là trấn Cao Bằng 高憑鎮. Đầu Nguyễn lấy lại tên cũ là trấn Cao Bình 高平鎮 (vẫn chỉ gồm 1 phủ là phủ Cao Bình), nhưng theo thói quen vẫn đọc âm là Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 7 (1826) đổi tên phủ Cao Bình thành phủ Trùng Khánh 重慶府. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt làm tỉnh Cao Bình 高平省, chỉ gồm 1 phủ là phủ Trùng Khánh. Năm thứ 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập thêm phủ Hoà An. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ phủ Hoà An, đến năm Tự Đức 27 (1874) đặt lại. Như vậy, từ cuối Tự Đức đến Đồng Khánh, tỉnh Cao Bằng gồm 2 phủ, 6 huyện (phủ Hoà An, 3 huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Nguyên Bình; phủ Trùng Khánh, 3 huyện: Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên). Nay là đất tỉnh Cao Bằng, trừ phần huyện Bảo Lạc từ đời Đồng Khánh về trước thuộc về Tuyên Quang.

- Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 313 lạng bạc.
- Thuế sắt rèn<sup>1</sup> (nộp thay bằng bạc): 25 lạng bạc 2 tiền bạc.

Ruộng đất các hạng:

- Theo sổ cũ là 37.393 mẫu 5 sào 13 thước 1 tấc 6 phân.
- Hiện đang canh tác 20.940 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc 5 phân.

Thuế:

- Nộp bằng thóc: 5.934 hộ 18 bát 6 vốc 6 nắm.
- Nộp bằng tiền: 3.493 quan 4 mạch 10 đồng tiền.
- Mỏ sắt Khải Hoà hiện thu thuế bằng 20 lạng bạc.
- Mỏ sắt ở phía đông nam hiện thu thuế bằng 4 lạng 5 tiền bạc.
- Mỏ thiếc Vụ Nông hiện thu bằng 100 cân thiếc trắng.
- Cửa Lương Mã nguyên lệ thu thuế 1.100 lạng bạc, hiện thu bằng tiền 1.000 quan.
- Cửa Na Thông nguyên lệ thu thuế 1.300 lạng bạc, hiện thu bằng tiền 1.300 quan.
- Mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch thuế 370 lạng bạc, hiện thu 100 lạng.

Ngoài ra, nguyên trước đây:

- Mỏ vàng Thuận Mang thu thuế 13 lạng.
- Mỏ vàng Vĩnh Giang thu thuế 3 lạng.
- Mỏ vàng Tĩnh Đà thu thuế 2 lạng 5 tiền vàng.
- Mỏ vàng Phú Nội thu thuế 30 lạng.

Nay đều đã đóng mỏ thời khai thác.

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 6 huyện:

1. **Phủ Hoà An:**

- Kiêm lý: huyện Thạch Lâm.
- Thống hạt: 2 huyện Thạch An, Nguyên Bình.

2. **Phủ Trùng Khánh:**

- Kiêm lý: huyện Thượng Lang.
- Thống hạt: 2 huyện Hạ Lang, Quảng Uyên.

**Phong tục:**

Dân cư trong tỉnh cư trú trong các thôn xóm rải rác, mỗi xã chia làm ba bốn xóm, mỗi xóm cũng chỉ ba bốn hoặc tám chín nóc nhà, tùy tiện cư trú ở chỗ có nhà có ruộng. Dân cư có người Thổ (Tày), Nùng, Mán. Hai huyện Thạch Lâm, Thạch An phủ Hoà An người Nùng, người Mán và người Thổ (Tày) ở xen nhau. Huyện Nguyên Bình người Mán nhiều hơn người Thổ (Tày), mà không có người Nùng. Ba huyện Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên phủ Trùng Khánh thì người Nùng người Thổ (Tày) ở xen nhau, mà không có người Mán. Người Thổ (Tày) làm nhà sàn để ở (nuôi gia súc ở dưới sàn), mặc quần áo nhuộm chàm, lấy ruộng làm nghề cày. Trên ruộng nương rải rác có những nơi dùng máng tre bương gác nối tiếp để hứng nước suối dẫn vào ruộng, hoặc dùng xe guồng để lấy nước tưới ruộng, ít tốn sức mà thường được nhiều hiệu quả. Nhưng trong việc canh tác người Thổ phần nhiều lười biếng.

Lễ cưới thì nhà trai chọn hai người thuộc hàng tôn trưởng (tục gọi là *Chàng lang*) để đứng ra làm các nghi thức lễ cưới. Nhà gái cũng chọn 2 người con gái chưa chồng (tục gọi là *Nàng dâu*) cầm bầu rượu và chén đứng chờ ở cửa, khi chàng rể đến thì quỳ xuống mà mời rượu. Chàng rể uống trước rồi đến những thân thích đi theo lần lượt uống sau. Xong đó mời mọi người vào nhà bày rượu khoản đãi. Làm lễ xong đón dâu về nhà, họ hàng tặng biếu nhiều thứ (như bông, vải, đồ dùng chén bát).

<sup>1</sup>Ngv.: thực thiết 熟鐵.

Lễ tang thì có đội kèn thổi bài kèn đám ma để cho thêm phần ai oán. (Lời bài hát đám ma như: "Hồi này là lúc lan năn nỉ tưởng hiếu xưa... cần, từ vua Thuần đối vua Văn Đế chúc phụng thờ bố mẹ ký lai". Quốc âm dịch rằng: "Than ôi! Là con cháu năn nỉ tưởng hiếu xưa hai mươi bốn người. Từ vua Thuần với vua Văn Đế biết phụng thờ cha mẹ bao nhiêu". Ngoài ra thì ngày giỗ ngày tết đều giản lược. Duy có tiết Thanh minh<sup>1</sup> cả nhà ăn mặc chỉnh tề đem hương, rượu, gà vịt, xôi năm màu cùng đi tảo mộ. Chỉ một lễ này là có lễ ý trọng hậu nhất. Người Nùng ở dưới chân núi, cũng làm nhà sàn, phần nhiều là ăn cháo ngô. Đàn ông cạo trọc chỉ để một chỏm tóc trên đỉnh đầu, mặc áo vải ngắn nhuộm chàm. Đàn bà mặc váy, búi tóc cài trâm. Con gái chưa lấy chồng thì búi tóc ở trán, để một hàng dài chừng một tấc cho rủ xuống để phân biệt. Nghề nghiệp thì cũng chỉ cày cấy làm nông, cũng bắc dàn máng tre hứng nước suối hoặc làm xe guồng kéo nước tưới ruộng. Duy có công việc cày bừa làm lụng thì người Nùng cần cù hơn người Thổ (Tày). Tục cưới vợ thì chàng rể không đi đón dâu. Việc tang thì theo phép siêu độ của nhà Phật. Người 40 tuổi trở lên thì đến sinh nhật làm cỗ rượu thịt chúc mừng, nhưng sau khi chết thì không làm giỗ. Tiết Thanh minh đi tảo mộ. Nói chung thì lễ tiết tập tục đại khái cũng như người Thổ (Tày). Duy có tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) thì làm lễ tương đối lớn... Các nhà đều dọn cỗ rượu thịt, cứ tính theo nhân khẩu mỗi người phải ăn nhắm một con vịt, trẻ con không ăn hết thì người lớn ăn thay. Mọi nhà đều như vậy. Người Mán ở trên núi trồng trà đất núi, thường xuyên di chuyển.

Người Mán Đại Bản (tục gọi là *Mán Sùng*) con trai cạo đầu nhưng để lại chỏm tóc ở bốn phía, chít khăn vải đen lệch về bên phải bỏ múi khăn buông xuống trông giống như cái sừng, mặc áo ngắn màu đen. Con gái mặc áo hai thân, khâu chằng thân trước với thân sau bằng hình hoa sợi đỏ, bên trên khâu thêm vòng cổ áo tròn ngắn, bốn phía đính các sợi tua có xuyên hột kim cương<sup>2</sup>.

Người Mán Tiểu Bản (tục gọi là *Mán Tiền*), con trai chít khăn vải chàm, mặc áo không có cổ, bốn phía thêu hoa văn bằng sợi màu. Con gái đầu đội khuôn gỗ hình vuông<sup>3</sup> rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, gấu áo thì thêu hình sóng nước, sau lưng áo ai nấy đều đeo tiền làm dấu hiệu.

Người Mán Bạch Miêu (tục gọi là *Mường Khao*), đàn ông đàn bà đều xoã tóc, mặc đồ vải thô trắng. Đó là về sự cần cù chịu khó và cách thức ăn mặc hủ lậu của ba tộc người Mán nói trên. Giã gạo thì dùng cối nước<sup>4</sup>, lấy nước ở suối về thì dùng ống tre bương. Con trai từ 15 tuổi trở lên<sup>5</sup> mỗi người đều có một khẩu súng tay<sup>6</sup>. Lấy vợ lấy chồng thì có lệ thách cưới. Khi lấy vợ đưa sính lễ phí tổn hết bao nhiêu, đến khi sinh con gái, lớn lên gả chồng cũng cứ theo lệ ấy mà thách cưới. Tang ma thì cũng giống như tục người Nùng, không biết dùng mộ chí, khi di chuyển đi đâu thì đem theo hài cốt của tiên nhân đi theo đó. Ngày tết, ngày lập chỉ làm sơ sài, ngày giỗ cũng không cúng. Trừ những người theo Thiên chúa giáo, còn lại phần lớn tập tục chuộng ma quỷ. Khi ốm đau bệnh tật thì mời thầy mo đến cầu cúng.

Người Thổ (Tày) và người Nùng, thầy cúng đàn ông thì gọi là *giang*, thầy cúng đàn bà thì gọi là *bụt*. Dựng đàn vào cúng, tay gảy đàn chân lắc chuông, miệng đọc chú cầu phách. Lấy một chiếc áo của người ốm và một quả trứng gà, một ống gạo, làm bùa chú xong đem áo và trứng đặt lên chỗ người ốm

<sup>1</sup>Mồng ba tháng ba.  
<sup>2</sup>Kim cương lạp 金剛粒: Tức hạt của cây Cốt ngạnh 骨硬, các tăng ni thường lấy xâu thành chuỗi tràng hạt, cho nên có tên là hột kim cương: "Lạ thay Cốt ngạnh 骨硬 nguyên quân, là Kim cương tử hột lân khư ni" (CNNÁ, Quả loại).  
<sup>3</sup>Ngv.: phương bản 方板, tức khung gỗ hình vuông làm khuôn khâu đội đầu. Do đặc điểm này (khuôn ván to, khuôn ván nhỏ) mà có tên gọi Mán Đại Bản và Mán Tiểu Bản.  
<sup>4</sup>Ngv.: thủy cơ, chỉ loại cối giã gạo bằng sức nước.  
<sup>5</sup>Ngv.: thành đồng; con trai từ 15 tuổi trở lên.  
<sup>6</sup>Ngv.: thủ pháo, cũng thường gọi là súng kíp.

nằm. Người Mán chỉ có thầy cúng đàn ông, tục gọi là *thầy mo*. Cúng thì dùng trống, lại dùng trẻ con ngồi cầm hòn đá gọi là *đá hành*, thầy cúng làm bùa chú gọi ma, rồi mượn lời mà đuổi tật bệnh đi chứ không dùng thuốc. Người Thổ (Tày), Nùng, Mán đều theo như thế. Tập tục giống nhau khác nhau đại khái là vậy. Trong đó hai huyện Thạch Lâm, Thạch An hơi có phong giáo. Hai huyện Thượng Lang, Quảng Uyên tập tục khá thuần hậu. Huyện Nguyên Bình gần với nghĩa. Người huyện Hạ Lang thì hung hãn, điều toa, phong khí mỗi nơi một khác. Trong cả tỉnh hạt ngoài chợ không có người mặc áo rách, trên đường không có kẻ ăn xin. Trộm cắp cũng ít. Có lẽ là cách kiếm sinh nhai cũng được dễ dàng. Còn như người Thanh (Trung Quốc) đến cư ngụ ở các mặt phố huyện phủ thì cũng có, tập tục vẫn theo tục nước Thanh.

### **Sản vật:**

Trong tỉnh chỉ có ruộng cấy lúa thu, không có ruộng cấy lúa hè. Hoa màu giống khoai, đậu, lúa mạch (mạch có 3 loại: một là *mạch ba cạnh*, dùng để nấu cháo, hai là *đại mạch* để làm bột, ba là *tiểu mạch* dùng để nấu rượu), ngô. Trên các núi đá có cây quang lang (lõi cây có thể giã làm bột), gỗ nghiến<sup>1</sup>. Trong rừng thì rải rác huyện nào cũng có nơi có hươu, nai, xạ hương, sơn dương, gà rừng, mật ong trắng, củ mài v.v... Huyện Thạch An có mía, sa nhân, củ nâu, vàng, sắt, và có nghề làm chiếu tre. Thạch Lâm có mía, củ nâu, đá nam châm, sắt và có nghề làm đồ sành gốm. Huyện Nguyên Bình có củ nâu, vàng, bạc, chì, thiếc. Huyện Thượng Lang có hạt đỗ, cá hương. Huyện Quảng Uyên có hàng dệt thổ cẩm. Huyện Hạ Lang có cây kim anh. Còn như đào, mắc coọc<sup>2</sup> thì huyện nào cũng có, nhưng đào huyện Thạch Lâm, lê huyện Thượng Lang thơm ngon hơn cả.

### **Khí hậu:**

Địa thế của tỉnh núi rừng liên tiếp nhau, khí hậu rét nhiều, lam sương độc hại, nhưng được cái là không có bão. Ba mùa từ thu, đông đến mùa xuân buổi sáng sương mù dày đặc, phải quá một, hai giờ thì mới tan, trời thường âm, chỉ mùa hè mới được trời quang mây tạnh. Khoảng tháng 5, 6 thường có mưa rào. Phủ Hoà An nước suối thường dâng tràn. Phủ Trùng Khánh thì sau khi mưa nước tiêu thoát được. Tháng 11, 12 rét nhất. Phủ Trùng Khánh nước thường đông tuyết. Phủ Hoà An thỉnh thoảng cũng có tuyết. Thời vụ làm nông, phủ Hoà An xuống cấy vào tháng 5, 6, khoảng tháng 9, 10 thu hoạch, cũng giống như miền trung châu. Phủ Trùng Khánh thì tháng 4 đã xuống cấy, tháng 5 cấy xong, nếu chậm cấy sang tháng 6 thì lúa không kịp chín.

### **Núi sông:**

Trong tỉnh hạt núi rừng liên tiếp, khe suối quanh co. Có 4 núi Tứ trụ là núi Sầm, núi Hoàng, núi Luân, núi Liêu (núi Sầm ở xã Tượng Cần huyện Thạch An, cách phía bắc thành tỉnh 5 dặm. Núi Hoàng ở xã Ngọc Pha, cách phía đông thành tỉnh 2 dặm 90 trượng. Núi Luân ở xã Phú Thứ, cách phía nam thành tỉnh 15 dặm. Núi Lão ở xã Triều Vũ huyện Bình Nguyên, cách phía tây nam thành tỉnh 24 dặm. Đó là 4 núi cao nhất, người trong tỉnh gọi là 4 núi Tứ trụ).

Sông thì có 3 sông: sông Mãng, sông Hiến, sông Cồn (3 sông hợp dòng, chảy quanh 3 mặt đông, tây, bắc thành tỉnh).

### **Danh thắng:**

Tỉnh hạt ở miền biên giới, không có nhiều danh thắng. Đáng kê ra thì có:

- Thành cổ ở Nà Lữ, Phục Hoà.
- Chùa cổ ở Xuân Lĩnh, Mạnh Thủy.
- Dấu phi mao ở miếu Sầm Sơn.

<sup>1</sup>Chữ Nôm trong ngv.: 榲桲.

<sup>2</sup>Quả mắc coọc, ngv.: sa lê沙梨, phân biệt với lê梨 quả to mỏng vỏ.



- Thơ khắc trên đá ở núi Hoà Ninh.
- Động Thông Thiên ở núi Trà Lĩnh.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía nam, qua 2 trạm Cao Phúc, Cao Nhã, đến đỉnh núi Chung Sơn giáp địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 43 dặm.
- Lại một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn đến giáp địa giới châu Hạ Đống nước Thanh (Trung Quốc) dài 45 dặm 12 trượng.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua xã Tân Trại huyện Thạch An, phố Tứ Chiếng huyện Thạch Lâm đến xã Cầm Nông giáp địa giới huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang, dài 91 dặm 7 trượng.
- Lại một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây bắc, qua xã Quảng Trù đến xã Nà Xác giáp ải Bình Mạnh phủ Tiểu<sup>1</sup> Trấn An nước Thanh (Trung Quốc) dài 50 dặm 25 trượng.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua các xã Lãn Sơn, Văn Du huyện Thạch An, xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình đến xã Văn Tòng giáp địa giới huyện Cầm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 80 dặm 35 trượng.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua xã Ngọc Pha huyện Thạch An, xã Án Lại huyện Thạch Lâm, các xã Đà Tàu, Mạn Đà, Cầm Hảo huyện Quảng Uyên, các xã Ý Cống, Hiếu Lễ huyện Thượng Lang, xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang đến thôn Lũng Đa giáp địa giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 130 dặm 73 trượng.
- Lại một đường từ xã Án Lại đi về phía đông bắc, qua xã Trà Lĩnh đến xã Hy Lũng giáp địa giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 34 dặm 50 trượng.
- Lại một đường từ xã Đà Tàu đi về phía đông nam qua các xã Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh, Phát Mê đến đồn Nà Thông giáp cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 65 dặm.

**PHỦ HOÀ AN**

Phủ hạt<sup>2</sup> ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Thạch Lâm, thống hạt hai huyện Thạch An, Nguyên Bình. Phủ lý đặt ở địa phận xã Mạnh Thủy tổng Hà Đàm huyện Thạch Lâm (cách thành tỉnh 19 dặm). Năm Tự Đức thứ 3 (1850)<sup>3</sup> vâng mệnh giảm bỏ phủ Hoà An, chỉ để lại phủ Trùng Khánh, dời phủ lý đến đây. Năm thứ 27 (1874) vâng mệnh dời phủ lý phủ Trùng Khánh đến huyện Thượng Lang, lại đặt phủ Hoà An, vẫn đặt phủ lý ở chỗ cũ.

Thành hướng mặt chính về phía đông nam, đắp bằng đất, đất cao 6 thước. Mặt thành rộng 4 thước, chân thành rộng 8 thước, chu vi 88 trượng 2 thước (mặt trước 24 trượng, mặt sau 17 trượng 9 thước,

<sup>1</sup> ải Bình Mạnh, các nơi khác đều viết là ở phủ Trấn An, 鎮安府 riêng ở đây ngv. chép là 小鎮安府 (phủ Tiểu Trấn An?). Ngờ là do một liên tưởng nào đó mà chép nhầm thừa chữ Tiểu 小.

<sup>2</sup> Phủ Hoà An 和安府: Nguyên là đất châu Thái Nguyên đời Lý, châu Thạch Lâm phủ Cao Bằng (sau đổi là trấn) đời Lê-đầu Nguyễn. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập phủ Hoà An gồm 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An, thuộc tỉnh Cao Bằng. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ phủ Hoà An. Năm Tự Đức 27 (1874) lập lại phủ Hoà An, gồm 3 huyện (2 huyện cũ và 1 huyện mới là huyện Nguyên Bình cắt từ đất huyện Thạch Lâm cũ và 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cầm Hóa tỉnh Thái Nguyên). Nay là các huyện Hoà An, Thông Nông, Hà Quảng, Nguyên Bình, Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng.

<sup>3</sup> ĐNNTC chép việc bỏ phủ Hoà An vào năm Tự Đức 4 (1851).

mặt trái 24 trượng 8 thước, mặt phải 21 trượng 5 thước). Ba mặt trước, trái và phải có hào, đều rộng 5 thước, sâu 3 thước. Mở hai cửa ở đằng trước và phía bên trái.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới huyện Quảng Uyên, phía tây giáp phủ Trấn An nước Thanh và địa giới huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía bắc giáp địa giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 107 dặm 7 trượng. Nam bắc cách nhau 87 dặm.

Sổ lính hiện tại 110 người (không rõ sổ gốc).

Nhân số các hạng theo sổ gốc: 4.486 người. Hiện có 1.918 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.825 quan 4 tiền.
- Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 219 lạng.
- Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.

Ruộng đất các hạng theo sổ gốc: 16.484 mẫu 2 sào 12 thước.

- Hiện khai khẩn: 9.787 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc.
- Hiện thu thóc tô: 2.783 hộ 27 bát 23 thìa.
- Hiện thu tiền thuế: 1.645 quan 1 tiền 35 đồng tiền.

Hai mỏ sắt Đông Nam và Khải Hòa nộp thuế bằng bạc 24 lạng 5 tiền.

Mỏ thiếc Vụ Nông nộp thiếc trắng 100 cân.

Mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch thuế 370 lạng. Hiện thu 100 lạng.

Lại thuế mỏ vàng Thuận Mang 13 lạng, thuế mỏ vàng Vĩnh Giang 3 lạng, thuế mỏ vàng Tĩnh Đà 2 lạng 5 tiền, thuế mỏ vàng Phú Nội 30 lạng, hiện đã đóng mỏ không khai thác.

**Huyện Thạch Lâm** do phủ kiêm lý, 8 tổng:

- |                  |                 |                 |                   |
|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Hà Đàm    | 2.Tổng Hà Quảng | 3.Tổng Phù Đống | 4.Tổng Thông Nông |
| 5.Tổng Nhượng Bạ | 6.Tổng Tĩnh Oa  | 7.Tổng Trung An | 8.Tổng Trà Lĩnh   |

Thống hạt: 2 huyện Thạch An, Nguyên Bình:

**Huyện Thạch An**, 7 tổng:

- |                 |                  |                   |                 |
|-----------------|------------------|-------------------|-----------------|
| 1.Tổng Tượng An | 2.Tổng Suất Tính | 3.Tổng Phục Hoà   | 4.Tổng Ngọc Pha |
| 5.Tổng Lãn Sơn  | 6.Tổng Giang Ngô | 7.Tổng Thượng Pha |                 |

**Huyện Nguyên Bình**, 4 tổng:

- |                 |                    |               |               |
|-----------------|--------------------|---------------|---------------|
| 1.Tổng Gia Bằng | 2.Tổng Thượng Quan | 3.Tổng Cẩm Lý | 4.Tổng Kim Mã |
|-----------------|--------------------|---------------|---------------|

**Phong tục:**

Trong phủ hạt hai huyện Thạch Lâm, Thạch An người Thổ (Tày) nhiều, mà người Nùng, Mán ít. Huyện Nguyên Bình thì người Mán nhiều mà người Thổ (Tày) ít, không có người Nùng. Các ấp xóm ở rải rác, tập tục giống nhau khác nhau ra sao đại thể đã ghi ở phần chung toàn tỉnh. Trong đó các xã Nhượng Bạ, Hà Đàm huyện Thạch Lâm, các xã Lãn Sơn, Tượng Yên huyện Thạch An hơi có văn giáo. Xã Kim Mã huyện Nguyên Bình gần với hiếu nghĩa. Đó là điểm nổi trội. Còn nói chung thì dân Thạch Lâm tương đối thuần hậu. Các huyện Thạch An, Nguyên Bình thì rải rác cũng có những kẻ hung hãn gian trá. Dân làm nghề cày ruộng, người buôn bán cũng có nhưng rất ít. Tục tin chuộng thầy cúng (thầy cúng đàn bà nhiều hơn thầy cúng đàn ông), mà hai huyện Thạch Lâm, Thạch An thì tục này nặng nề hơn ở Nguyên Bình.

**Sản vật:**

Ruộng phần nhiều là chân ruộng cao khô, thích hợp với lúa thu, không thích nghi với lúa hè. Khoai, đậu, lúa mạch, ngô, bông, cây chàm<sup>1</sup> thì tùy theo chất đất từng nơi mà trồng, nhưng phần nhiều là trồng ngô. Trên các núi đá có cây gỗ nghiêng, cây quang lang (cây bột báng). Núi đất có cây củ nâu, sắn. Còn hươu, nai, sơn dương, gà rừng, xạ hương, mật ong trắng thì các rừng đều có, nhưng cũng không phải thường xuyên săn bắt được. Mía thì ở Nhượng Bạ, Giang Ngô có trồng. Trà Lĩnh có lê, đào ngon. Hà Quảng có đá nam châm. Thượng Quan có bạc. Kim Mã có thiếc. Sắt thì có ở Hà Quảng, Ngọc Pha. Vàng có ở Thượng Quan, Suất Tính, Giang Ngô. Suất Tính có nghề làm chiếu trúc, Nhượng Bạ có nghề làm đồ gốm.

**Khí hậu:**

Đất liền vùng chân rừng, nhiều sương mù chướng khí, mặt trời lên cao 2, 3 trượng sương núi mới tan, từ thu đông đến mùa xuân đều như thế. Mùa xuân nhiều gió đông bắc, tháng 3 trời còn rét. Tháng 4 thời tiết ấm dần. Tháng 5, 6 nắng nóng, mưa nhiều, sông suối dâng tràn, sau mưa từ 3 đến 5 ngày mới rút hết. Tháng 7, 8 lui nóng, đêm đến lạnh dần. Tháng 9, 10 trời thường âm u. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm, thỉnh thoảng có mưa tuyết. Nhưng bốn mùa không có gió bão. Nông vụ tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 9, 10 thu hoạch, đại khái cũng như ở trung châu.

**Núi sông:**

Địa thế tỉnh hạt núi liền núi, kể núi lớn thì có 6 dãy (các chi các nhánh nhỏ thì rất tản mạn, mạch lạc không tiếp nối, khó biết rõ. Ở đây tạm theo thế lớn mà chia thành các dãy để ghi sự gần xa của nơi này nơi kia):

-Một dãy từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Trung An huyện Thạch Lâm. Trong đó 4 chi tan toả ra trong huyện hạt rồi hết. Một chi chạy đến huyện Thạch An thì dừng.

-Một dãy từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Trà Lĩnh. Trong đó một chi chạy đến huyện Thạch An thì hết. Ba chi chạy liền xuống địa phận huyện Quảng Uyên.

-Một dãy từ huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến tổng Kim Mã huyện Nguyên Bình. Trong đó 2 chi đến huyện Thạch Lâm thì dừng, 2 chi nữa đến huyện Thạch An thì dừng.

-Một dãy từ huyện Cẩm Hóa chạy đến tổng Thượng Quan, liền xuống địa phận huyện Thạch An, chạy tiếp đến châu Hạ Đống nước Thanh.

-Một dãy từ phủ Trấn An nước Thanh chạy đến tổng Hà Quảng huyện Thạch Lâm, đến tổng Thông Nông thì dừng.

-Một dãy từ huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang chạy đến tổng Thông Nông huyện Thạch Lâm thì dừng. Trong đó những núi có tên:

-Huyện Thạch Lâm có các núi: Mã Phục, Mã Phi, Bình Phong, Nha Sơn, Thiên Mã.

-Huyện Thạch An có các núi: Sầm Sơn, Hoàng Sơn, Luân Sơn, Uy Sơn, Kê Minh, Tam Đầu, Long Hàm.

-Huyện Nguyên Bình có các núi: Liêu Sơn, Ba Ngân, Ngưu Giác, Giảng Sơn, Mai Sơn.

**Sông:**

Có 3 sông lớn là sông Mãng, sông Hiến và sông Cỏn.

-*Sông Mãng*: Một dòng sông từ phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống huyện Thạch Lâm. Lại có 4 nhánh: một nhánh từ châu Quy Thuận nước Thanh, một nhánh từ huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang,

<sup>1</sup>Cây chàm, ngv.: lam thảo 覽草, thường dùng lấy vỏ và lá để nhuộm màu xanh chàm.

một nhánh từ huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên, một nhánh từ núi xã Phù Đổng huyện Thạch Lâm, đều hợp lưu ở huyện Thạch Lâm, chảy qua huyện Thạch An, rồi chảy sang đất Long Châu nước Thanh.

*-Sông Hiến:* Một dòng từ núi Vụ Nông huyện Nguyên Bình chảy xuống huyện Thạch An. Lại có 2 nhánh: một nhánh từ núi Ba Ngán huyện Nguyên Bình, một nhánh từ núi Tịnh Đà huyện Thạch An, đều hợp lưu ở huyện Thạch An chảy đến tổng Lãn Sơn, hợp lưu với sông Mãng.

*-Sông Cồn:* Một dòng từ núi Tráng Biên tổng Trà Lĩnh huyện Thạch Lâm chảy xuống đến tổng Ngọc Pha huyện Thạch An, hợp lưu với sông Mãng.

**Danh thắng:**

-Huyện Thạch Lâm: Thành cổ Nà Lữ, đá khắc bài thơ ở núi Hoà Ninh, chùa cổ Vu Thuỷ, động Trà Lĩnh.

-Huyện Thạch An: Thành cổ Phục Hoà, miếu cổ Linh Sơn, chùa cổ Xuân Lĩnh.

-Huyện Nguyên Bình: không có danh thắng nào đáng chép.

**Đường đi:**

-Một đường lớn từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Cù Sơn huyện Thạch Lâm và các xã Hà Hoàng, Gia Cung huyện Thạch An, qua hai trạm Cao Phúc, Cao Nhã đến đỉnh núi Chung Sơn giáp giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 57 dặm.

-Một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn giáp giới châu Hạ Đống nước Thanh, dài 45 dặm 12 trượng.

-Một đường từ xã Gia Cung đi về phía đông, qua xã Ngọc Pha huyện Thạch An, xã Án Lại huyện Thạch Lâm đến xã Đoài Khôn giáp huyện Quảng Uyên, dài 24 dặm.

-Một đường từ xã Án Lại đi về phía đông bắc, qua xã Trà Lĩnh đến xã Hy Lũng giáp châu Quy Thuận nước Thanh, dài 34 dặm 50 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua phố Tứ Chiếng đến xã Cầm Nông giáp giới huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang, dài 72 dặm.

-Một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây, qua các xã Quảng Trù, Sóc Giang, đến xã Nà Xắc giáp ải Bình Mạnh phủ Trấn An nước Thanh, dài 50 dặm 25 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam, qua các xã Nà Lữ, Lân Chỉ huyện Thạch Lâm, các xã Gia Bằng, Bằng Đức huyện Nguyên Bình đến xã Vân Tông giáp giới huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 50 dặm.

**HUYỆN THẠCH LÂM**

Huyện Thạch Lâm<sup>1</sup> do phủ Hoà An kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Thạch An, phía tây giáp giới phủ Trấn An nước Thanh, phía nam giáp giới huyện Nguyên Bình, phía bắc giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 90 dặm. Nam bắc cách nhau 60 dặm.

Số binh hiện tại 74 người (số cũ không rõ).

<sup>1</sup>Huyện Thạch Lâm 石林縣: Đời Lý Trần là đất châu Thái Nguyên. Huyện mang tên châu Thạch Lâm thuộc phủ Cao Bằng đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Trải qua các triều vẫn là châu Thạch Lâm. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách châu Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An thuộc phủ Hoà An (từ 1850 bỏ). Năm Tự Đức 27 (1874) khi lập lại phủ Hoà An, tách thêm một số tổng xã sang huyện Nguyên Bình mới lập. Nay thuộc các huyện Hoà An, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng.

Nhân số các hạng, theo sổ cũ 1.969 người. Hiện nay có 1.148 người.			
Thuế cả năm:			
-Nộp bằng tiền: 1.076 quan 6 tiền.			
-Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 142 lạng 5 đồng cân.			
-Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.			
Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ có: 7.659 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc.			
Hiện khẩn hoang được 6.095 mẫu 5 sào 2 thước 4 tấc.			
-Nộp bằng thóc: 1.699 học 10 bát 5 nắm.			
-Nộp bằng tiền: 1.064 quan 6 tiền 54 đồng tiền.			
Thuế mỏ sắt Khải Hoà nộp bằng bạc: 20 lạng.			
Huyện có 8 tổng:			
<b>1-Tổng Hà Đàm</b> , 6 xã, phố:			
1.Xã Hà Đàm	2.Xã Xuân An	3.Xã Cù Sơn	4.Xã Vu Thủy
5.Xã Nà Lữ	6.Phố An Bình		
<b>2-Tổng Nhượng Bạ</b> , 13 xã, phố, ấp, động, trại:			
1.Xã Nhượng Bạ	2.Xã Thọ Cương	3.Xã Thạch Môn	4.Xã Bác Kiều
5.Xã Thạch Động	6.Xã Phúc Tăng	7.Xã Cối Khê	8.Xã An Ninh
9.Xã Hoà Ninh	10.Xã Lân Chỉ	11.Trại Cam Giá	12.Phố Tứ Chiếng
13.Ấp Tứ Chiếng			
<b>3-Tổng Hà Quảng</b> , 7 xã:			
1.Xã Hà Quảng	2.Xã Quảng Trù	3.Xã Xuân Trù	4.Xã Sóc Giang <sup>1</sup>
5.Xã Minh Loan	6.Xã Hà Gian	7.Xã Nà Xắc	
<b>4-Tổng Tĩnh Oa</b> , 7 xã, phố:			
1.Xã Tĩnh Oa	2.Xã Linh Hoàng	3.Xã An Lạc	4.Xã Nghi Bó
5.Xã Đại Lai	6.Xã Bác Xá	7.Phố Tĩnh Oa	
<b>5-Tổng Phù Đổng</b> , 8 xã:			
1.Xã Phù Đổng	2.Xã Xuân Nông	3.Xã Đào Ngạn	4.Xã Phù Tang
5.Xã Trùng Hà	6.Xã Hoà Mục	7.Xã Ngọc Phố <sup>2</sup>	8.Xã Xuân Đào
<b>6-Tổng Trung An</b> <sup>3</sup> , 11 xã, thôn:			
1.Xã Khâu An	2.Xã Cảnh Biện	3.Xã Khiếu Đắc	4.Xã An Lũng
5.Xã Nậm Thục	6.Thôn Thượng	7.Thôn Trung	8.Thôn Nội
9.Thôn Ngoại	10.Thôn Hạ	11.Thôn Lũng	
<b>7-Tổng Trà Lĩnh</b> , 13 xã, thôn, phố:			
1.Xã Trà Lĩnh	2.Xã Đoài Khôn	3.Xã Mễ Sơn	4.Xã Án Lại
5.Xã Ca Xuyên	6.Xã Trà Sơn	7.Xã Thạch Lại	8.Xã Tĩnh Lãng
9.Xã Tráng Biên	10.Xã Hy Lũng	11.Thôn Quang	12.Phố Trà Lĩnh
13.Phố Án Lại			

<sup>1</sup>Xã Sóc Giang: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Sóc Hồng 朔洪. Năm đầu đời Tự Đức (1848) kiêng tên huý tiểu tự của Tự Đức (Hồng Nhậm), đổi là Sóc Giang 朔江.

<sup>2</sup>Xã Ngọc Phố: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Phố 金鋪. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Phố 玉鋪.

<sup>3</sup>Tổng Trung An: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng Hoa Phố 花鋪. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là tổng Trung An 中安.

**8-Tổng Thông Nông**, 12 xã, thôn, phố, động:

- 1.Xã Thông Nông
- 2.Xã Lương Y
- 3.Xã Lương Năng
- 4.Xã Đa Năng
- 5.Xã Thông Sơn
- 6.Xã An Dương
- 7.Xã Càn Nông
- 8.Phố Trung Thắng
- 9.Xã Lang Can
- 10.Động Suối Điều
- 11.Động Suối Đáo
- 12.Động Môn Độc

**Phong tục:**

Trong huyện nhiều người Thổ (Tày) ít người Nùng, người Mán. Hai tổng Nhượng Bạ, Hà Đàm, người Thổ (Tày) biết lễ nhượng, khá quen phong tục người Hoa. Hai xã Vu Thủy, Thọ Cương phần nào có học. Ba tổng Trà Lĩnh, Thông Nông, Trung An quê mùa gần với trung hậu. Ba tổng Hà Quảng, Tĩnh Oa, Phù Đổng nhả nhận nhưng hơi xấu. Thờ thần thì có miếu Nà Lữ. Thờ Phật có chùa Vu Thủy (xem ở phần ghi về danh thắng). Ngoài ra, các xóm ấp khác chỉ dựng lễ thờ thổ thần, cúng lễ thì chỉ sơ sài hủ lậu. Tục chuộng cúng ma, hàng năm đầu xuân các nhà đều mời thầy mo về cầu an, khi ốm đau bệnh tật cũng mời thầy mo về cầu cúng chữa bệnh. Đàn bà thì càng sùng tín.

**Sản vật:**

Lúa má, hoa lợi và lâm sản cũng giống như các huyện Thạch An, Nguyên Bình (đã ghi ở phần chung toàn phủ). Riêng hoa lợi thì chỉ có ngô là nhiều, trại Cam Giá trồng mía, mắc cọc ở tổng Trà Lĩnh, đào ở xã Đoài Khôn là giống đào ngon. Đá nam châm, gang, sắt ở xã Quảng Trù. Đồ gốm ở xã Nhượng Bạ.

**Khí hậu:**

Giống như các huyện Thạch An, Nguyên Bình (đã ghi ở phần chung toàn phủ).

**Núi sông:**

Núi có 6 dãy. Những núi có tên như các núi Mã Phục, Bình Phong, Phi Sơn, Nha Sơn, Thiên Mã Sơn.

-Một dãy từ ải Long Bang châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến xã Hy Lũng chia ra 2 nhánh (núi đá): Nhánh bên trái chạy liền đến núi xã Ngọc Quán huyện Quảng Uyên. Nhánh bên phải chạy qua các xã Thạch Lại, Trà Lĩnh đến núi Mã Phục xã Án Lại. (Tương truyền Nùng Trí Cao đánh nhau với Địch Thanh nhà Tống bị thua trận, chạy về đến núi này thì bị ngã ngựa, nhân đó gọi tên núi là Mã Phục), dài khoảng 40 dặm. Lại chia ra 3 nhánh: một nhánh núi đá chạy dài xuống đến núi xã Bằng Đường huyện Thạch An, một nhánh núi đá chạy đến núi Bình Phong xã Ca Xuyên (vách đá dựng đứng như cái chắn gió nên gọi tên như vậy) chạy liền đến núi xã Thạch Bình huyện Quảng Uyên, khoảng 10 dặm. Một nhánh núi đất chạy đến núi Mã Phi ở thôn Nội xã Cù Sơn (trên đỉnh núi có gò đá có vết xước giống như vết vó ngựa, tương truyền là nơi Nùng Trí Cao cưỡi ngựa bay lên trời, cho nên đặt tên như vậy), chạy liền đến núi xã Ngọc Pha huyện Thạch An, dài khoảng 6 dặm.

-Một dãy núi từ ải Vinh Lao châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến xã Khiếu Đắc đến thôn Lũng, chia làm 2 nhánh (núi đá): Nhánh trái chạy qua các thôn Thượng, Nội, Ngoại rồi tan hết ở các xã Mễ Sơn, Trà Sơn, Tráng Biên, Tĩnh Lãng, dài khoảng 150 dặm. Nhánh phải qua các xã An Lung, Xuân Đào, Đào Ngạn, Ngọc Phô, Phù Đổng Trung, Phù Đổng Hạ, đến xã Khâu An thì hết, dài khoảng 130 dặm. Hai nhánh ấy lại sinh thêm 3 nhánh núi đất: một nhánh tách ra ở địa phận xã Phù Đổng chạy xuống các xã Tĩnh Oa, Nghi Bố, An Lạc, đến núi Nha Sơn ở xã Quảng Trù (núi này có đá nam châm, quặng sắt) thì hết, dài khoảng 40 dặm, một nhánh tách ra ở thôn Trung chạy xuống các xã Xuân Nông, Thạch Động, Đại Lai, đến xã Nhượng Bạ thì hết, dài khoảng 40 dặm, một nhánh tách ra ở thôn Hạ chạy xuống các xã Vu Thủy, Thạch Môn, Xuân An, đến xã Cù Sơn, chạy tiếp đến núi xã Xuân Phách huyện Thạch An, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy núi từ ải Bình Mạnh phủ Trấn An nước Thanh chạy đến xã Nà Xắc, chia làm 2 nhánh (núi đá): Nhánh bên trái qua các xã An Dương, Xuân Trù, Linh Hoàng, Hà Quảng đến xã Hoà Ninh thì

dừng, dài khoảng 60 dặm. Nhánh bên phải qua các xã Cần Nông, Lương Y, Thông Sơn, Thông Nông, đến xã Lương Can thì dừng, dài khoảng 100 dặm.

-Một dãy núi từ trang Ngọc Mạo huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang chạy đến núi đá xã Cần Nông, qua xã Đa Năng đến xã Thông Nông thì hết, dài khoảng 60 dặm.

-Một dãy núi từ xã Triều Vũ huyện Nguyên Bình chạy đến núi Thiên Mã (núi đất) xã Phúc Tang, tản đi các xã Phúc Cơ, Hà Đàm, Nà Lữ, An Ninh rồi hết, dài khoảng 20 dặm.

-Một dãy núi từ xã Bà Đông huyện Nguyên Bình chạy đến, nhập với núi đá xã Hoà Ninh rồi hết, dài khoảng 15 dặm.

Có 2 sông là sông Mãng và sông Cồn.

-*Sông Mãng* từ ải Bình Mạn phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Nà Xác, Sóc Giang, Quảng Trù, Xuân Trù, Linh Hoàng, Bác Xá, Hà Quảng, Minh Loan, Cam Giá, Nhượng Bạ, Thọ Cương, Nà Lữ đến xã Hà Đàm rồi chảy vào sông xã Xuân Lĩnh huyện Thạch An, dài 68 dặm. (Trong đó đoạn từ Nà Xác đến Quảng Trù rộng 5 trượng sâu 3 thước, đoạn từ Xuân Trù đến Hà Quảng rộng 6 trượng 6 thước, sâu 5 thước, đoạn từ Minh Loan đến Cam Giá rộng 8 trượng 2 thước, sâu 6 thước, đoạn từ Nhượng Bạ đến Hà Đàm rộng 13 trượng 8 thước, sâu 5 thước).

Lại có một nhánh từ ải Vinh Lao châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Trùng Hà, Hoà Mộc, Phù Tang, Xuân Cư đến xã Quảng Trù hợp với sông Mãng, dài 46 dặm. (Trong đó đoạn từ Trùng Hà đến Phù Tang rộng 2 trượng, sâu 2 thước, đoạn từ Xuân Đào đến Quảng Trù rộng 2 trượng 1 thước, sâu 3 thước).

Lại có một nhánh từ xã Khang Lạc huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang chảy xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Cần Nông, Lương Y, Thông Sơn, Đa Năng, Thông Nông, Lương Năng, Lương Can chảy sang các xã Trùng Khôn, Bà Đông huyện Nguyên Bình, lại chuyển theo hướng các xã Hoà Ninh, An Ninh, Hội Khê đến trại Cam Giá hợp với sông Mãng, dài 63 dặm. (Trong đó đoạn từ Cần Nông đến Lương Can rộng 2 trượng 3 thước, sâu 3 thước, đoạn từ Hoà Ninh đến Cam Giá rộng 3 trượng, sâu 4 thước).

Lại có một nhánh bắt nguồn từ núi đá xã Phù Đổng, chảy từ bắc xuống nam, qua các xã Tĩnh Oa, Đại Lai đến xã Bác Xá hợp với sông Mãng, dài 42 dặm. (Trong đó đoạn từ Phù Đổng đến Tĩnh Oa rộng 2 trượng sâu 4 thước, đoạn từ Đại Lai đến Bác Xá rộng 2 trượng 2 thước, sâu 5 thước).

-*Sông Cồn*: Bắt nguồn từ núi đá xã Tráng Biên, chảy theo hướng tây bắc sang đông qua các xã thôn Tĩnh Lãng, Trà Lĩnh, Quang thôn, Cảnh Biện đến xã Khâu An, chảy vào sông xã Ngọc Pha huyện Thạch An, dài 50 dặm. (Trong đó đoạn từ Tráng Biên đến thôn Quang rộng 2 trượng, sâu 2 thước, đoạn từ Cảnh Biện đến Khâu An rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước).

***Danh thắng:***

-Thành cổ Nà Lữ: Tương truyền do Đô hộ Cao Biền cho đắp vào khoảng năm Hàm Thông (860-873) thời thuộc Đường. Sau lưng là núi, trước mặt là sông. Gạch đá xây cửa thành và chân thành đến nay vẫn còn. Xưa, vua Lê Thái Tổ đi đánh Khắc Thiệu<sup>1</sup>, dừng đóng quân tại đây. Nay trong thành có miếu thờ phụng (4 toà thượng, hạ, tả, hữu), được ghi vào Tự điển (sổ thờ cúng).

-Chùa cổ Vu Thủy: chùa ở sườn núi giống hình con lân. Tục gọi là chùa Đổng Lân (2 toà lợp ngói). Hàng năm mở hội chùa vào ngày mồng 9 tháng giêng.

<sup>1</sup>Khắc Thiệu, tức Bé Khắc Thiệu, tù trưởng ở Cao Bằng, khoảng đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) làm phản.

-Thơ tạc trên Đá núi Hoà Ninh: Núi đá đáng đẹp nhọn đứng, tiếng Thổ (Tày) gọi là Ba Tiêm (quốc âm gọi là *núi Nhọn*), phía dưới là sông Mãng bao quanh. Xưa, vua Lê Thái Tổ đem quân đi đánh Khắc Thiệu dẹp tan được, khắc thơ vào đá núi để ghi công<sup>1</sup>. Thơ rằng:

*Phiên âm:*

Bát từ vạn lý chinh sư đồ,  
Đản nguyện biên phương xích tử tồ.  
Thiên địa khảng dung gian đảng tại,  
Cổ kim thùi xá bạn thân chu.  
Trung lương tự khả ưng đa phúc,  
Bạo bội chung nan bảo nhất khu.  
Đái lệ bất vong thần tử tiết,  
Danh thùi vạn cổ dữ sơn câu.

*Dịch:*

Chẳng nề vạn dặm quyết ra quân,  
Chỉ muốn biên phương cứu sống dân.  
Trời đất chẳng dung quân phản tặc,  
Xưa nay ai xá tội gian thân?  
Trung lương ắt được ban nhiều phúc,  
Bạo nghịch khôn dung giữ chiếc thân.  
Dồi mài không đổi tiết thần tử,  
Danh cùng núi ấy mãi muôn năm.

Nay chữ vẫn còn.

-Động Thông Thiên núi Trà Lĩnh: phía đông bắc núi đá có 3 cái hang rộng 3-4 thước, các hang đều thông với nhau, dài 60 trượng. Xung quanh là vách đá dựng đứng, ở giữa có một cái giếng tròn, rộng 2 trượng 4 thước, sâu không đáy. Nước giếng rất trong, quanh năm không cạn. Phía trên giếng có một lỗ thông thiên, rộng 5-6 thước, mặt trời trăng sao rọi xuống, nước giếng sáng long lanh rất đẹp. Tiếng Thổ (Tày) gọi là *ang nặm* (quốc âm là *chậu nước*).

**Đường đi:**

-Một đường lớn từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Vu Thủy đến xã Cù Sơn giáp giới huyện Thạch An, dài 3 dặm 7 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua các phố Tứ Chiếng, Trung Thảng đến xã Càn Nông giáp giới huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang, dài 72 dặm.

Lại một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây, qua các xã Quảng Trù, Sóc Giang đến xã Nà Xắc giáp ải Bình Mạnh phủ Trấn An dài 50 dặm 52 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam, qua các xã Nà Lư, Phúc Tằng đến động Lân Chỉ giáp giới huyện Nguyên Bình, dài 20 dặm.

<sup>1</sup>ĐNNTC có ghi dòng lạc khoản của bài thơ này: Thuận Thiên tứ niên Tân hội chính nguyệt nhị thập nhật đề 順天四年辛亥正月二十日題 Đề ngày 20 tháng giêng năm Tân hội niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (1431).



HUYỆN THẠCH AN

Huyện Thạch An<sup>1</sup> do phủ Hoà An thống hạt. Lỵ sở tạm thời của huyện tiếp giáp phía đông thành tỉnh. Vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) huyện lỵ đặt tại xã Ngọc Pha tổng Ngọc Pha. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) dời đến thôn Cam Mỹ. Từ năm thứ 15 (1862) đến năm thứ 25 (1872) từng bị "phỉ" quấy nhiễu, huyện nha dời chuyển thất thường. Năm thứ 26 (1872) tạm đóng huyện lỵ ở địa điểm nói trên. Xung quanh huyện lỵ trồng rào tre, chưa đắp sửa thành, hào.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây và phía bắc đều giáp huyện Thạch Lâm.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 72 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 34 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.922 người. Hiện có 586 người.

Thuế:

- Nộp bằng tiền: 570 quan 7 tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 42 lạng 5 đồng cân.

Ruộng đất:

- Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 6.871 mẫu 2 sào 6 thước 4 tấc 5 phân.
- Hiện khai khẩn: 3.013 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng thóc: 916 hộc 20 bát 9 vốc 3 nắm.
- Nộp bằng tiền: 466 quan 9 tiền 41 đồng tiền.
- Thuế sắt đồng nam nộp bằng bạc: 4 lạng 5 tiền.
- Thuế mỏ vàng Vĩnh Giang lệ cũ 3 lạng. Thuế mỏ vàng Tĩnh Đà lệ cũ 2 lạng 5 tiền. Thuế mỏ vàng Phú Nội lệ cũ 30 lạng. Nhưng các mỏ ấy hiện nay đã đóng cửa.

Huyện có 7 tổng:

1-Tổng Lăn Sơn<sup>2</sup>, 11 xã, thôn, phố, trại:

- |                           |                              |                              |              |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------|
| 1.Xã Lăn Sơn <sup>3</sup> | 2.Xã Gia Cung                | 3.Xã Mỹ Sơn                  | 4.Xã Cổ Vũ   |
| 5.Xã Vân Du               | 6.Thôn Cam Mỹ                | 7.Phố Lương Mã               | 8.Phố Mục Mã |
| 9.Trại Suối Hân           | 10.Trại Suối Lai (đã hết sổ) | 11.Trại Suối Lái (đã hết sổ) |              |

2-Tổng Tượng Yên, 12 xã, trại:

- |                             |                 |                 |                |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Tượng Yên              | 2.Xã Hàm An     | 3.Xã Bắc Lục    | 4.Xã Hà Hoàng  |
| 5.Xã Tân Trại               | 6.Xã Thắng Khâu | 7.Xã Bằng Đường | 8.Xã Tượng Cần |
| 9.Xã Xuân Phách             | 10.Xã Tiên Động | 11.Xã Ninh Lạc  |                |
| 12.Trại Nà Lược (đã hết sổ) |                 |                 |                |

3-Tổng Phục Hoà, 7 xã, phố, trại:

- |                             |                |                 |                |
|-----------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Phục Hoà               | 2.Xã Bút Phong | 3.Xã Xuân Quang | 4.Xã Tiên Giao |
| 5.Xã Sầm Xuyên <sup>4</sup> | 6.Phố Bằng Lâu | 7.Trại Can Kham |                |

<sup>1</sup>Huyện Thạch An: 石安縣: Nguyên là đất châu Thạch Lâm thuộc phủ Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách châu Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An đặt thuộc phủ Hoà An. Nay thuộc huyện Hoà An tỉnh Cao Bằng.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Lăn Sơn 懶山: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Lại Sơn.

<sup>4</sup>Xã Sầm Xuyên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Sầm Tuyên 岑泉. Năm đầu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm

**4-Tổng Thượng Pha**, 6 xã, bang:

- 1.Xã Thượng Pha
- 2.Xã Hạ Pha
- 3.Xã Mai Lũng
- 4.Xã Xuân Hoà<sup>1</sup>
- 5.Xã Bó Bạch<sup>2</sup>
- 6.Bang Quảng Đông (đã hết sổ)

**5-Tổng Ngọc Pha**<sup>3</sup>, 14 xã, phố, trại:

- 1.Xã Ngọc Pha<sup>4</sup>
- 2.Xã Bắc Sơn
- 3.Xã Phúc Ứng
- 4.Xã Nhã Nam
- 5.Xã Bằng Lũng
- 6.Xã Bằng Giản
- 7.Xã Tung Cao
- 8.Xã Phú Thứ
- 9.Xã Hà Trì
- 10.Xã Nga Chỉ
- 11.Xã Thơm Ban
- 12.Xã Ngọc Trĩ<sup>5</sup>
- (Trở xuống là các xã, phố đã hết sổ)
- 13.Phố Nậm Năng
- 14.Trại Mang Lai

**6-Tổng Suất Tính**, 14 xã, phố, trại:

- 1.Xã Suất Tính
- 2.Xã Nội Chiếm
- 3.Xã Cao Môn<sup>6</sup>
- 4.Xã Bắc Khê
- 5.Xã Lâm Xuyên
- 6.Xã Đường Âm
- 7.Xã Tĩnh Đà
- 8.Xã Thanh Xuyên<sup>7</sup> (đã hết sổ)
- 9.Xã Phú Bắc
- 10.Phố Áng Mô (đã hết sổ)
- 11.Phố Bắc Cung
- 12.Động Suối Tranh
- 13.Động Suối Ải
- 14.Động Muội Vu

**7-Tổng Giang Ngô**, 17 xã, phố, bang, trại:

- 1.Xã Giang Ngô
- 2.Xã Tục Mỹ
- 3.Xã Cản Phán
- 4.Xã Đào Ninh
- 5.Xã Vĩnh Sơn
- 6.Xã Yên Dương
- 7.Phố Nà Lạn (đã hết sổ).
- 8.Bang Quảng Tây (đã hết sổ).
- 9.Trại Lũng Lâu
- 10.Trại Bắc Phách
- 11.Trại Nà Trinh
- 12.Trại Nà Lạn
- 13.Trại Lũng Xuyên
- (Trở xuống là các trại đã hết sổ)
- 14.Trại Dạ Lung
- 15.Trại Cốc Khâu
- 16.Trại Vu Tập
- 17.Trại Can Mộc

**Phong tục:**

Trong huyện nhiều người Thổ (Tày), ít người Nùng, người Mán. Hai tổng Lãn Sơn, Tượng Yên gần thành tỉnh, người Thổ (Tày) khá quen phong tục của người Hoa, trong đó có những nơi có học như các xã phố: Lương Mã, Mục Mã, Cam Mỹ, Gia Cung (thuộc tổng Lãn Sơn), Tượng Cản, Xuân Phách, Hà Hoàng, Tân Trại (thuộc tổng Tượng Yên). Các tổng Suất Tính, Ngọc Pha thì quê mùa, gần mức đôn hậu, mà xã Ngọc Pha thì lại có học. Các tổng Giang Ngô, Phục Hoà, Thượng Pha vô lễ mà ham tranh giành, xã Tiên Giao thì rất thích kiện tụng. Còn việc thờ thần thì có miếu Sầm Sơn (xem phần danh

tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Sầm Xuyên 岑川.

<sup>1</sup>Xã Xuân Hoà: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Thi Hoà時和, từ 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức, đổi là Xuân Hoà 春和.

<sup>2</sup>Xã Bó Bạch: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Bó Tuyên 布泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Bó Bạch 布帛.

<sup>3</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup>Tổng và xã Ngọc Pha: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Pha 金坡, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Pha 玉坡.

<sup>5</sup>Xã Ngọc Trĩ: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Trĩ 金峙, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Trĩ 玉峙.

<sup>6</sup>Xã Cao Môn: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Môn 華門. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Cao Môn 高門.

<sup>7</sup>Xã Thanh Xuyên: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Xuyên 金川, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Thanh Xuyên 清川.

thắng), phố Lương Mã, phố Mộc Mã có miếu Quan Đế. Thờ Phật thì có chùa Xuân Lĩnh (xem phần danh thắng), chùa Cao Phụng. Ngoài ra thì ở các xóm, ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần. Tập tục tin mọ then cúng bái, cũng giống như huyện Thạch Lâm.

**Sản vật:**

Thóc lúa, hoa lợi và sơn lâm sản thì cũng giống như hai huyện Thạch Lâm, Nguyên Bình (xem phần ghi chung toàn phủ). Lâm phận tổng Suất Tính có sa nhân, trại Bắc Phách trồng mía. Tổng Thượng Pha có mắc cộc thơm ngon. Tổng Suất Tính có nghề làm chiếu trúc (do ở tỉnh không có cây cối, phần nhiều dùng tre làm chiếu). Xã Ninh Lạc có mỏ sắt, các xã Vĩnh Giang, Tĩnh Đà, Phú Nội có mỏ vàng.

**Khí hậu:**

Giống hai huyện Thạch Lâm, Nguyên Bình (xem phần ghi chung toàn phủ).

**Sông núi:**

Có 5 dãy núi, trong đó những núi có tên như núi Sầm Sơn, Hoàng Sơn, Luân Sơn, Uy Sơn, Kê Minh, Tam Đầu, Long Hàm.

-Một dãy núi từ núi xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình chạy đến núi Uy Sơn (núi đất) xã Nội Chiếm. Các nhánh nhỏ của núi này chạy tản đến các tổng Ngọc Pha, Thượng Pha, Giang Ngô. Xã Phú Thứ có núi Luân Sơn (núi đất to cao nhất, là một trong 4 núi "Tứ trụ" của tỉnh). Ở địa phận giáp ba xã Giang Ngô, Yên Dương, Xuân Hoà có núi Kê Minh (là núi đất. Tương truyền là nơi tướng nhà Mạc bị quân nhà Lê đánh bại, luôn đêm chạy đến núi này, nghe trong thôn có tiếng gà gáy nên đặt tên như vậy). Núi này chỗ cao chỗ thấp liên tiếp với nhau, xen nhau cả núi đất và núi đá. Phía nam núi tiếp giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn. Phía đông núi chạy đến trại Nà Lạn rồi chạy sang châu Hạ Đống nước Thanh. Tính chung từ Nội Chiếm đến Nà Lạn dài khoảng 130 dặm.

-Một dãy núi từ núi xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình chạy đến núi đất thôn Hu xã Nội Chiếm, qua các xã Phú Bắc, Lâm Xuyên, đến xã Suất Tính thì dừng, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy từ núi xã Mang Động huyện Nguyên Bình chạy đến núi đất xã Văn Du, đến xã Cổ Vũ có núi Tam Đầu (trên núi có 3 ngọn cao cho nên gọi thế), lại chạy qua xã Thắng Khâu đến xã Hà Hoàng thì hết, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy từ núi xã Cù Sơn huyện Thạch Lâm chạy đến núi Long Hàm (núi đất, có tảng đá giống hàm con rồng nên gọi thế) ở xã Xuân Phách, qua núi Sầm xã Tượng Cần (núi đất cao to nhất, là một trong bốn núi "Tứ trụ" của tỉnh, dưới núi có miếu thờ Nùng Trí Cao) đến xã Gia Cung thì hết, dài khoảng 15 dặm.

-Một dãy từ núi xã Án Lại huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Bằng Đường, nối liền xuống núi xã Đa Tốn huyện Quảng Uyên, dài khoảng 10 dặm. Lại một nhánh từ chỗ giáp núi Cù Sơn ở thôn Nội xã Án Lại, chạy đến núi Hoàng xã Ngọc Pha (núi đất, rất cao to, là một trong bốn núi tứ trụ của tỉnh) qua xã Nga Chỉ đến xã Hà Trì thì hết, dài khoảng 20 dặm.

Sông có 3 sông: sông Mãng, sông Hiến và sông Cồn.

-*Sông Mãng*: từ xã Hà Đàm huyện Thạch Lâm đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Xuân Lĩnh, Tân Trại, Hà Hoàng, Xuân Phách, Tượng Cần, Gia Cung, Ngọc Pha, Nga Chỉ, Xuân Quang, Sầm Xuyên, Phục Hoà, Tục Mỹ, đến xã Cần Phán, chảy thông đến cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 95 dặm. Trong đó giang phận Xuân Lĩnh sâu 7 trượng (tục gọi là *Đầm Chuông*). Đoạn từ Tân Trại đến Ngọc Pha sâu 6 thước, trong đó có 5 bãi nổi, khi nước cạn có thể lội qua. Đoạn từ Nga Chỉ đến Sầm Xuyên sâu 1 trượng. Đoạn từ Phục Hòa đến Cần Phán sâu 2 trượng, rộng 15 trượng.

-*Sông Hiến*: từ xã Mang Động, huyện Bình Nguyên đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Cổ Vũ, Tượng Yên, Ninh Lạc đến xã Gia Cung, hợp dòng với sông Mãng, dài 22 dặm (rộng 7 trượng 5 thước, sâu 5 thước). Lại một nhánh bắt nguồn từ núi xã Tĩnh Đà, một nhánh từ sông xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình, hai nhánh hợp vòng đai ở xã Nội Chiếm, rồi chảy theo hướng từ tây nam lên bắc, qua các xã Lâm Xuyên, Thanh Xuyên, Suất Tính đến xã Cổ Vũ hợp dòng với sông Hiến, dài 64 dặm. Trong đó đoạn từ Nội Chiếm đến Phú Bắc rộng 1 trượng 5 thước, sâu 2 thước. Đoạn từ Lâm Xuyên đến Cổ Vũ rộng 2 trượng 2 thước, sâu 3 thước.

-*Sông Cồn*: từ xã Khâu An huyện Thạch Lâm đổ xuống theo hướng từ bắc xuống nam, đến xã Ngọc Pha hợp với sông Mãng, dài 22 dặm rộng 2 trượng 7 thước, sâu 4 thước.

### **Danh thắng:**

-*Thành cổ Phục Hoà*: Tương truyền thành do Đô hộ Cao Biền xây đắp năm Hàm Thông (860-873) thời thuộc Đường. Trước thành là sông, sau lưng là núi, địa thế rất đẹp. Gạch đá xây chân thành nay vẫn còn.

-*Miếu Sầm Sơn*: Miếu ở chân núi Sầm xã Tượng Cần. Tương truyền đời Lý, Nùng Trí Cao người huyện Quảng Uyên, đem quân đi đánh nước Tống, lấy được hai châu Ung, Hoàn, sau bị Địch Thanh nhà Tống đánh bại, cuội ngựa quay về đây, rồi bay lên không mà thoát hoá. Nguyên ngày trước miếu ở trên đỉnh núi, dân xã lên tế lễ không thuận tiện nên cầu thần xin cho di chuyển, bỗng nhiên thấy một tấm tranh từ trên mái miếu bay xuống chân núi, dân xã bèn dựng miếu ở nơi đó. Hiện nay miếu vũ (lợp ngói) nguy nga, linh thiêng hiển ứng. Phàm quan tỉnh đến cầu mưa, dân chúng đến cầu phúc không điều gì không linh ứng, quả là ngôi đền thiêng liêng nhất trong tỉnh. Hàng năm vào mùa xuân mồng mười tháng giêng, trai gái xa gần nô nức đến chiêm bái, nhân đó mở hội vui chơi ca hát.

-*Chùa Xuân Lĩnh*: Tên chữ là chùa Viên Minh. Tương truyền xưa có hai quả chuông, một quả là chuông trống (hùng), một quả là chuông mái (thư). Khi nhà Mạc chiếm cứ vùng này, ban đêm chuông ấy thường từ đầm sông Mãng đánh nhau với thủy thần. Có một đêm ở chỗ đầm sông nghe tiếng chuông và tiếng nước kêu gầm chấn động. Sáng sớm ra xem thấy mất quả chuông trống, không ai lấy, nhân đó gọi chỗ đầm sông đó là *Đầm Chuông*. Ba năm sau có thương nhân người Thanh nói người ta tìm được ở bờ sông phủ Thái Bình một quả chuông lớn không có xi đầu<sup>1</sup>, trên thân chuông có khắc 4 chữ "Viên Minh tự chung". Hỏi quan trấn thì được biết sư chùa Viên Minh đã sang tận nơi thăm dò thì quả đúng như thế. Nay tại chùa quả chuông mái vẫn còn. Theo cổ tục, hàng năm đến ngày 10 tháng giêng chùa mở hội lớn. Nhưng sau binh lửa quy mô lễ hội không được như trước nữa.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam qua 2 trạm Cao Phúc, Cao Nhã đến đỉnh núi Chung Sơn giáp giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 43 dặm.

Lại một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn giáp giới châu Hạ Đống nước Thanh, dài 45 dặm 12 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Suất Tính đến xã Cao Môn giáp huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua sông Hiến đến xã Hoàng Hà giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 4 dặm.

<sup>1</sup>Xi đầu 螞頭: Bộ phận trang trí hình đầu con xi kiêu làm lỗ treo đúc ở trên chóp chuông (xi 螞 là con rồng không sừng trong thần thoại).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua sông Mãng, đến xã Ngọc Pha giáp địa giới huyện Thạch Lâm, dài 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua xã Lãn Sơn đến xã Vân Du giáp huyện Nguyên Bình dài 38 dặm.

HUYỆN NGUYỄN BÌNH

Nguyên Bình<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Hoà An. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) vâng mệnh mới đặt. Huyện hạt ở phía tây nam thành tỉnh. Huyện lỵ tạm đặt ở phố Ngân Sơn xã Vân Tông tổng Thượng Quan (cách thành tỉnh 75 dặm).

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thạch An, phía tây giáp châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên, phía bắc giáp huyện Thạch Lâm.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 85 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 2 người (do phía nam huyện từng bị phỉ quấy nhiễu, chưa chọn thêm, còn sổ cũ bao nhiêu không rõ).

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 595 người. Hiện có 184 người.

Thuế:

- Nộp bằng tiền: 178 quan 1 tiền.
- Thuế biệt nạp (bằng bạc): 34 lạng.
- Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.

Ruộng đất:

- Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 1.953 mẫu 2 sào 13 thước.
- Hiện khai khẩn: 678 mẫu 8 sào 6 thước.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng thóc: 167 học 34 bát 8 vốc.
- Nộp bằng tiền: 113 quan 5 tiền.
- Thuế mỏ thiếc Vụ Nông thu bằng thiếc trắng 100 cân.
- Thuế mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch 370 lạng. Hiện thu 100 lạng.
- Thuế mỏ vàng Thuận Mang nguyên ngạch 13 lạng. Nay đã đóng mỏ.

Huyện có 4 tổng:

1-Tổng Cẩm Lý, 6 xã:

- |                |                 |             |                |
|----------------|-----------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Cẩm Lý    | 2.Xã Xuân Hoảng | 3.Xã Kế Môn | 4.Xã Mang Động |
| 5.Xã Lương Trà | 6.Xã Bốc Thượng |             |                |

2-Tổng Thượng Quan, 8 xã, trang:

- |                            |               |                 |                   |
|----------------------------|---------------|-----------------|-------------------|
| 1.Xã Thượng Quan           | 2.Xã Vân Tông | 3.Xã Thượng Ân  | 4.Xã Cốc Đán      |
| 5.Xã Hương Nè <sup>2</sup> | 6.Xã Bằng Đức | 7.Xã Thuận Mang | 8.Trang Bình Lãng |

3-Tổng Gia Bằng, 5 xã:

<sup>1</sup>Huyện Nguyên Bình 原平縣: Huyện mới đặt năm Tự Đức thứ 27 (1874) do đất của huyện Thạch Lâm và 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên cắt sang. Nay là các huyện Ngân Sơn, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng.

<sup>2</sup>Xã Hương Nè: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Nè花泥. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Nè香泥.

- 1.Xã Gia Bằng  
5.Xã Triều Vũ
- 2.Xã Bà Đông
- 3.Xã Bình Lãng
- 4.Xã Trùng Khôn

**4-Tổng Kim Mã, 6 xã:**

- 1.Xã Kim Mã  
5.Xã Linh Quang
- 2.Xã Tam Lộng  
6.Xã Linh Mai
- 3.Xã Vụ Nông
- 4.Xã Hoành Mô<sup>1</sup>

**Phong tục:**

Trong hạt người Thổ (Tày) ít, người Mán nhiều. Người tổng Kim Mã chất phác, đôn hậu, xảy khi có giặc dã thì cố kết với nhau chống cự, không hàng giặc, đáng coi là hiếu nghĩa. Người tổng Thượng Quan hung hãn, gian trá. Tổng Gia Bằng thì xã Gia Bằng có phần xảo trá. Tổng Cẩm Lý thì xã Kế Môn hơi hung hãn. Còn nữa thì đều thật thà chất phác. Trong các xóm ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần, mà không có đình thờ thần, cũng không có chùa thờ Phật. Tục thích then mo cúng bái, cũng gần giống hai huyện Thạch An, Thạch Lâm.

**Sản vật:**

Thóc lúa, hoa màu, sơn lâm sản cũng như hai huyện Thạch An, Thạch Lâm (xem ở phần ghi chung toàn phủ). Duy có ngô và củ nâu tương đối nhiều. Mắc coọc thì các tổng đều có, nhưng vị nhạt. Xã Vân Tông, xã Thượng Quan có mỏ bạc, xã Thuận Mang có mỏ vàng, xã Vụ Nông có mỏ thiếc.

**Khí hậu:**

Giống hai huyện Thạch An, Thạch Lâm, xem phần ghi chung toàn phủ.

**Núi sông:**

Có 2 dãy núi, trong đó có tên như các núi: Liêu Sơn, Ba Ngân, Ngưu Giác, Giảng Sơn, Mai Sơn.

-Một dãy từ núi Hoắc Sơn huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến núi đá xã Tam Lộng, qua các xã Hoành Mô, Vụ Nông đến xã Linh Mai, dài khoảng 20 dặm. Tiếp đó chia làm 2 nhánh. Một nhánh là núi đá qua các xã Gia Bằng, Trùng Khôn đến xã Bà Đông chạy xuống nối liền với núi xã Hoà Ninh huyện Thạch Lâm, dài khoảng 40 dặm. Một nhánh là núi đất chạy qua các xã Xuân Hoảng, Lương Trà, Kế Môn đến núi Liêu ở xã Triều Vũ (núi đất rất cao lớn, là một trong bốn núi "tứ trụ" của tỉnh) kéo liền xuống núi xã Phúc Tăng huyện Thạch Lâm, dài khoảng 36 dặm. Lại chia ra một nhánh (núi đất) ở xã Kế Môn đến xã Mang Động chạy liền xuống núi xã Vân Du huyện Thạch An, dài khoảng 10 dặm.

-Một dãy từ núi Hoắc Sơn huyện Cẩm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến núi Ba Ngân (núi đất) ở xã Cốc Đán chia làm 3 nhánh. Một nhánh (núi đất) qua các xã Hương Nê, Bình Lãng đến xã Đồn Mang. Lại chuyển nhập xã Kim Hỷ huyện Cẩm Hóa, dài khoảng 60 dặm. Một nhánh (núi đá lẫn đất) qua núi Ngưu Giác xã Vân Tông (hai đỉnh trên núi có vách đá giống hình sừng bò cho nên gọi như vậy) đến xã Bằng Đức, chạy liền xuống núi xã Nội Chiếm, dài khoảng 50 dặm. Một nhánh núi đất chạy từ núi Giảng Sơn ở địa phận hai xã Thượng Ân, Kim Mã đến xã Bằng Đức, dài khoảng 40 dặm. Lại từ địa phận xã Bằng Đức chia làm 2 nhánh: một nhánh núi đất chạy liền xuống núi xã Nội Chiếm huyện Thạch An, một nhánh chạy qua núi Mai Sơn ở địa phận hai xã Cẩm Lý, Mang Động đến xã Bốc Thượng thì hết, dài khoảng 40 dặm.

Sông có 3 dòng:

-Một dòng sông từ núi Hoắc Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy xuống theo hướng từ bắc xuống nam, qua các xã Tam Lộng, Kim Mã, Xuân Hoảng, Cẩm Lý đến sông Hiến xã Mang Động chảy thông sang xã Cổ Vũ huyện Thạch An, dài 30 dặm. (Trong đó đoạn từ Tam Lộng đến Xuân Hoảng rộng khoảng 2 trượng, sâu 3-4 thước không bằng đoạn từ xã Cẩm Lý đến Mang Động rộng 6 trượng, sâu 4 thước).

<sup>1</sup> Xã Hoành Mô 宏模, chữ Hoành, ngv. chép, không thật chuẩn nét.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi xã Vụ Nông chảy đến theo hướng từ tây bắc sang đông, qua các xã Hoành Mô, Linh Quang đến xã Trùng Khôn hợp lưu với sông xã Lương Can huyện Thạch Lâm. Lại qua xã Bà Đông thông với sông xã Hoà Ninh huyện Thạch Lâm, dài 30 dặm. (Trong đó đoạn từ Hoành Mô đến Linh Quang rộng 1 trượng 8 thước, sâu 2 thước, đoạn từ Trùng Khôn đến Bà Đông rộng 2 trượng 5 thước, sâu 4 thước).

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi Ngân Sơn chảy từ tây sang đông qua các xã Vân Tông, Bằng Đức thông đến sông xã Nội Chiêm huyện Thạch An, dài 35 dặm (rộng 1 trượng, sâu 3 thước).

**Danh thắng:**

Trong huyện không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Bằng Đức đến xã Mang Động giáp giới huyện Thạch An, dài 60 dặm.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Thượng Ân, Linh Quang, Linh Mai, đến xã Gia Bằng giáp huyện Thạch An, dài 84 dặm.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Vân Tông đến xã Hương Nê giáp huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên, dài 5 dặm 35 trượng.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến các xã phố Cốc Đán, Bắc Bàn đến xã Bình Lăng bên phải giáp huyện Thạch Lâm, bên trái giáp huyện Đẻ Định tỉnh Tuyên Quang, dài 82 dặm.

**PHỦ TRÙNG KHÁNH**

Phủ Trùng Khánh<sup>1</sup> ở phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Thượng Lang, thống hạt 2 huyện Hạ Lang và Quảng Uyên.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Hiếu Lễ tổng Lăng Yên huyện Thương Lang, cách thành tỉnh 82 dặm. Nguyên trước ở đây là huyện lỵ huyện Thượng Lang, ngày tháng 8 năm Tự Đức thứ 27 (9-1874) vâng mệnh đổi làm phủ lỵ.

Thành phủ hướng về phía bắc, mặt trước xây đá, ba mặt trái, phải, sau đắp đất. Mỗi mặt cao 4 thước, dày 3 thước 5 tấc. Chu vi 36 trượng 8 thước. (Các mặt trước, sau, phải trái mỗi mặt 9 trượng 2 thước). Mở 2 cửa thành ở trước và sau. Riêng mặt trước có hào, rộng 5 thước, sâu 3 thước.

Phủ hạt phía đông giáp châu Hạ Lôi nước Thanh, phía tây giáp giới huyện Thạch Lâm, phía nam giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, phía bắc giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 101 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 159 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 4.848 người. Hiện có 2.062 người.

<sup>1</sup>Phủ Trùng Khánh 重慶府: Trước là toàn bộ phủ Cao Bình 高平府 thuộc thừa tuyên Thái Nguyên đời Lê Thánh Tông. Năm Minh Mệnh 7 (1826) đổi phủ Cao Bình thành phủ Trùng Khánh 重慶府 thuộc trấn Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh thì tỉnh Cao Bình (Bằng) 高平省 vẫn chỉ gồm duy nhất một phủ Trùng Khánh. Năm thứ 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập phủ Hoà An gồm 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An. Năm Tự Đức 27 (1874) cắt 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cẩm Hoá tỉnh Thái Nguyên cho thuộc phủ Hoà An để lập thêm huyện Nguyên Bình. Như vậy, từ cuối Tự Đức đến Đồng Khánh, phủ Trùng Khánh chỉ gồm 3 huyện Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên, tức chỉ một phần nhỏ của phủ Trùng Khánh đời Minh Mệnh gồm cả tỉnh Cao Bằng. Nay thuộc các huyện Trùng Khánh, Quảng Hoà, thị trấn Quảng Uyên, huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng.

Thuế:

- Nộp bằng tiền: 2.314 quan.
- Biệt nạp bằng bạc: 94 lạng.

Ruộng đất:

- Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 20.909 mẫu 3 sào 1 thước 1 tấc 6 phân.
- Hiện khai khẩn: 11.653 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 5 phân.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng thóc: 3.150 hộc 30 bát 4 vốc 3 nắm.
- Nộp bằng tiền: 1.848 quan 2 tiền 35 đồng tiền.

Phủ kiêm lý: 1 huyện Thượng Lang:

**Huyện Thượng Lang**, 4 tổng:

- |                 |               |              |                  |
|-----------------|---------------|--------------|------------------|
| 1-Tổng Lăng Yên | 2-Tổng Y Cống | 3-Tổng Nga Ổ | 4-Tổng Đăng Châu |
|-----------------|---------------|--------------|------------------|

Thống hạt: 2 huyện Quảng Uyên, Hạ Lang:

**Huyện Quảng Uyên**, 5 tổng:

- |                  |                    |                 |                 |
|------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| 1-Tổng Vũ Lăng   | 2-Tổng Ngưỡng Đông | 3-Tổng Lực Nông | 4-Tổng Lạc Giao |
| 5-Tổng Cách Linh |                    |                 |                 |

**Huyện Hạ Lang**, 3 tổng:

- |                 |                  |                  |
|-----------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Lệnh Cấm | 2.Tổng Điều Lang | 3.Tổng Bạch Đằng |
|-----------------|------------------|------------------|

**Phong tục:**

Huyện Thượng Lang người Thổ (Tày) nhiều, người Nùng ít. Hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang một nửa là người Thổ (Tày), một nửa là người Nùng. Các xóm ấp cư trú rải rải, tập tục có việc giống nhau có việc khác nhau đã chép ở phần chung toàn tỉnh. Đại khái bốn tổng thuộc huyện Thượng Lang phần nhiều thuần hậu chất phác. Các tổng Ngưỡng Đông, Lạc Giao, Cách Linh huyện Quảng Uyên cũng gần với thuần hậu. Các tổng Lực Nông, Vũ Lăng có phần bướng bỉnh. Hạ Lang hung hãn, điều toa mà xã Bạch Đằng là nhất. Dân làm nghề cày ruộng, ít người buôn bán. Tập tục tin thần linh mà cũng tin chuông cả then mo cúng bái (thầy cúng đàn ông nhiều, thầy cúng đàn bà ít). Con trai con gái thích vui đùa. Ba huyện đều như vậy.

**Sản vật:**

Ruộng phần nhiều cần cỗi, so với phủ Hoà An thì địa thế cao hơn. Ruộng hợp cấy vụ thu, không hợp với lúa hè. Cây chàm, bông, lúa mạch, khoai, đậu, ngô thì tùy theo từng nơi mà trồng, nhưng phần nhiều là lúa mạch và ngô. Trên các núi đá có cây quang lang (cây bột báng), gỗ nghiêng. Trong rừng thì rải rác cũng có nơi có hươu nai, xạ hương, mật ong trắng, củ mài. Thượng Lang có mắc cộc ngon hơn các nơi khác. Điều Lang có trồng cây kim anh, Nga Ổ có hạt dẻ. Đăng Châu có cá hương.

**Khí hậu:**

Địa thế ở cực bắc, núi rừng liên tiếp, khí hậu lạnh rét, nhiều lam chương độc hại. Buổi sáng thường có mù trắng che kín trời, mặt trời lên cao 2-3 trượng mới dần tan. Từ mùa thu đến mùa đông, mùa xuân đều như vậy. Chỉ có mùa hè là nhẹ hơn. Tháng giêng, tháng hai gió bắc mưa phùn, sương núi ngưng đọng. Tháng 3 gió đông kèm theo lạnh, tháng 4 ấm dần. Tháng 5, 6 gió nam trời sáng tạnh. Bắt đầu nóng nực thì thường có mưa rào, nhưng do địa thế cao nên không có lũ . Tháng 7-8 gió tây, bắt đầu có khí lạnh, có khi cả tuần mưa dầm. Tháng 9, 10 gió tây bắc, ban ngày trời âm u, ban đêm lạnh. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm, thường có tuyết, các khe lạch đọng băng mỏng, đến giờ mào giờ mùi có ánh nắng mặt trời thì băng mới bắt đầu tan. Quanh năm không có bão. Nông vụ gieo mạ tháng 3, tháng 4, 5 xuống cấy, nếu để đến tháng 6 mới cấy thì không thành lúa.



***Núi sông:***

Trong phủ địa thế núi liên núi, kể dãy lớn thì có 7 dãy:

-Ba dãy núi từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Lăng Yên huyện Thượng Lang. Dãy bên trái chạy đến tổng Đăng Châu. Dãy bên phải chạy đến tổng Y Cống thì hết. Dãy giữa lại chia làm 3 nhánh, đều chạy xuống huyện Hạ Lang rồi chạy vào châu Thượng Lang nước Thanh.

-Một dãy núi từ châu Quy Thuận chạy đến địa giới hai tổng Đăng Châu, Nga Ô huyện Thượng Lang rồi chạy vào châu Hạ Lôi.

-Một dãy núi từ huyện Thạch Lâm chạy đến tổng Ngưỡng Đồng huyện Quảng Uyên.

-Một dãy núi từ huyện Thạch Lâm chạy đến tổng Vũ Lăng.

-Một dãy núi từ huyện Thạch An chạy đến tổng Lực Nông. [Cả ba dãy trên] đều đến giang phận huyện Quảng Uyên thì hết. Trong đó có tên là các núi Kha Sơn ở huyện Thượng Lang, núi Sen, núi Then ở huyện Hạ Lang.

Sông suối nông hẹp, có 4 dòng:

-Một sông từ châu Quy Thuận nước Thanh chảy đến huyện Quảng Uyên, qua hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang, rồi chuyển theo huyện Quảng Uyên chảy thông sang Long Châu nước Thanh.

-Một sông từ châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống huyện Thượng Lang, qua huyện Hạ Lang thông sang châu Hạ Lôi nước Thanh.

-Một sông từ châu Thượng Long nước Thanh đổ xuống huyện Hạ Lang, lại chuyển về châu Thượng Long nước Thanh.

-Một sông bắt nguồn từ núi đá xã Lệnh Cấm huyện Hạ Lang cũng chảy thông sang châu Thượng Long nước Thanh.

***Danh thắng:***

Trong phủ hạt thế núi to lớn, nước sông chảy xiết, rải rác cũng có một hai đền chùa, nhưng là nơi hoang vu không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

***Đường đi:***

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây qua Hiếu Lễ, Đoài Côn huyện Thượng Lang, Cẩm Hiếu, Mạn Đà huyện Quảng Uyên đến xã Thạch Bình giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 52 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Y Cống, Đoài Côn huyện Thượng Lang, Dương Áng, Lệnh Cấm, Phúc Bình huyện Hạ Lang đến xã Quang Bí giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, dài 80 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Bàn Đà, Ổ Hạng huyện Thượng Lang, Trạo Nhi huyện Hạ Lang đến Lũng Đa giáp giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 60 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua các xã Lăng Yên, Bình Sa huyện Thượng Lang, Ngưỡng Đồng huyện Quảng Uyên đến xã Quả Thoát giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 37 dặm.

## **HUYỆN THƯỢNG LANG**

Huyện Thượng Lang do phủ Trùng Khánh kiêm lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp châu Hạ Lôi nước Thanh, phía tây giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp huyện Hạ Lang, phía bắc giáp châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 60 dặm. Nam bắc cách nhau 60 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 60 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.950 người. Hiện có 744 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 8.089 quan 6 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 48 lạng.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 7.408 mẫu 3 sào 4 thước 3 phân.

-Hiện khai khẩn: 4.278 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc 6 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 1.155 học 16 bát 3 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 740 quan 58 đồng tiền.

Huyện có 4 tổng:

**1-Tổng Lăng Yên**, 14 xã, thôn, phố:

- |                              |                 |                  |                 |
|------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Lăng Yên                | 2.Xã Vương Luật | 3.Xã Ngọc Côn    | 4.Xã Đăng Năm   |
| 5.Xã Hiếu Lễ                 | 6.Xã Mai Lĩnh   | 7.Xã Yên Hy      | 8.Xã Bào Khê    |
| 9.Thôn Lũng Lâu              | 10.Thôn Đà Pha  | 11.Thôn Lũng Tri | 12.Thôn Bình Sa |
| 13.Thôn Lũng Chung Lũng Trát |                 | 14.Phố Cổ Chu    |                 |

**2-Tổng Ý Cống**, 9 xã, phố:

- |                |                |                 |               |
|----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Ý Cống    | 2.Xã Ngang Sơn | 3.Xã Mỹ Khê     | 4.Xã Tứ Mỹ    |
| 5.Xã Cảnh Sơn  | 6.Xã Cổ Phương | 7.Xã Thân Dương | 8.Xã Đoài Côn |
| 9.Phố Đoài Côn |                |                 |               |

**3-Tổng Nga Ổ**, 11 xã, phố, trại:

- |                   |                    |                     |                  |
|-------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| 1.Xã Nga Ổ        | 2.Xã Ổ Hạng        | 3.Xã Bồng Sơn Ngoại | 4.Xã Thượng Cống |
| 5.Xã Quan Chử     | 6.Xã Trùng Nhai    | 7.Xã Tiến Năm       | 8.Xã Nga Sơn     |
| 9.Xã Bồng Sơn Nội | 10.Phố Khiếu Thang | 11.Trại Lũng Tí     |                  |

**4-Tổng Đăng Châu**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn:

- |                             |                |                 |              |
|-----------------------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Đăng Châu <sup>3</sup> | 2.Xã Lũng Điện | 3.Xã Quỳnh Lâu  | 4.Xã Hoàn Lễ |
| 5.Xã Đống Khê               | 6.Xã Bàn Đà    | 7.Thôn Lũng Lai |              |

**Phong tục:**

Trong hạt người Thổ (Tày) nhiều, người Nùng ít, phần lớn quê mùa chất phác, không thích tranh giành. Thuận hậu nhất là hai tổng Lăng Yên và Ý Cống, thứ đến là hai tổng Đăng Châu, Nga Ổ. Thảng hoặc cũng có những kẻ hung hãn thì cũng chỉ ở mấy xã Cổ Phương, Đăng Năm, Nga Ổ, Bàn Đà mà thôi. Thờ thần thì chỉ có một miếu ở cạnh phủ lỵ thờ bách thần, người trong phủ mỗi năm xuân thu hai

<sup>1</sup>Huyện Thượng Lang 上郎縣: Thời thuộc Hán là đất châu Tư Lang 思郎州, cho đến đời Lý Trần vẫn gọi là châu Tư Lang 思郎州. Thời thuộc Minh đổi là châu Thượng Tư Lang 上思郎州. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Thượng Lang 上郎州 thuộc phủ Cao Bình. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Thượng Lang 上郎縣. Nay thuộc huyện Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Đăng Châu: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Đăng Châu 當州. Từ năm Minh Mệnh 6 (1825) kiêng đồng âm tên húy Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (Trần Thị Ngọc Đăng 璫 mẹ sinh Minh Mệnh), đổi là Đăng Châu 登州.

kỳ đến tế. Ngoài ra đình chùa đều không có. Các xóm ấp thì chỉ dựng lều cỗ thờ thổ thần. Người ốm đau hoặc gặp tai nạn thì trước hết cầu đảo ở miếu thần, nếu không thấy nghiệm thì mời thầy mo đến cúng. Con trai con gái thích trang điểm, chuộng phong tình. Tháng giêng tháng 3 mùa xuân, tháng 7 mùa thu tụ tập ở các chợ chơi. Con trai thì ô Tây, quạt Tàu, con gái thì vòng bạc giày hoa, cùng nhau hát xướng coi là đám hội.

**Sản vật:**

Thóc lúa, hoa màu, cùng là sơn lâm sản cũng giống hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang, xem phần chung toàn phủ. Về hoa màu thì phần nhiều là lúa mạch. Mắc coọc thì các tổng đều có, so với các nơi khác thì mắc coọc ở đây ngon nhất. Xã Nga Ổ tổng Nga Ổ có hạt dễ. Xã Lũng Điện tổng Đăng Châu có cá hương. (Tương truyền ở đáy sông xã đó có cây trầm hương cho nên thanh ngư sinh ra ở giang phận này có bộ óc rất thơm).

**Khí hậu:**

Khí hậu giống như hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang. Xem phần ghi chung toàn phủ.

**Núi sông:**

Núi có 3 dãy, trong đó núi có tên là núi Kha Sơn.

-Một dãy từ ải Đống Ái châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến núi đất lẫn đá ở xã Bào Khê, qua các xã Ngọc Côn, An Hi, Mai Lĩnh đến xã Lũng Điện thì hết, dài khoảng 20 dặm.

-Một dãy từ ải Đống Ái đến núi đất lẫn đá thôn Đà Ba, qua các xã thôn Lũng Tri, Bình Sa, Lăng Yên đến xã Cổ Phương thì hết, dài khoảng 30 dặm.

-Một dãy từ ải Đống Ái đến núi đất lẫn đá xã Ngọc Luật chia làm 2 nhánh. Nhánh trái đến xã Đăng Châu thì hết, dài khoảng 8 dặm. Nhánh phải đến xã Hiếu Lễ lại chia làm 3 nhánh nhỏ: một nhánh qua các xã Cảnh Sơn, Tứ Mỹ đến xã Đoài Côn kéo xuống núi xã Dương Áng huyện Hạ Lang, dài khoảng 30 dặm, một nhánh qua xã Bàn Đà đến xã Mỹ Khê có núi Kha Sơn (núi đất, cao lớn nhất so với các núi trong huyện). Lại qua xã Ý Cống đến xã Nga Sơn chạy liền xuống núi xã Đồng Loan huyện Hạ Lang, dài khoảng 50 dặm, một nhánh qua các xã Hoàn Lễ, Thượng Cống, Nga Ổ đến xã Ổ Cảng liền xuống núi xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang, dài khoảng 52 dặm.

-Một dãy từ ải Nhạc châu Quy Thuận chạy đến núi đất lẫn đá ở các xã thôn Lũng Định, Quan Chử, Lũng Bội<sup>1</sup>, lại chuyển chạy sang ải Căng châu Hạ Lôi [nước Thanh].

Sông có 2 dòng.

-Một dòng sông từ xã Cam Hảo huyện Quảng Uyên chảy đến theo hướng từ bắc sang tây, qua xã Đoài Côn chảy xuống sông xã Dương Áng huyện Hạ Lang, dài 22 dặm, rộng 3 trượng, có chỗ chỉ rộng 3-4 thước, không đều nhau.

-Một dòng sông từ ải Nhạc châu Quy Thuận đổ xuống theo hướng từ bắc sang đông, qua các xã Bào Khê, Ngọc Côn, Mai Lĩnh, Lũng Điện, Quỳnh Lâu, Nga Ổ thông đến sông xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang, dài 42 dặm, rộng 3 trượng 4 thước, sâu 3-5-6 thước, không đều nhau.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có nơi nào đáng ghi là danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua xã Hiếu Lễ đến xã Đoài Côn giáp giới huyện Quảng Uyên, dài 23 dặm.

<sup>1</sup>Lũng Bội 隴北, ở đây và trên bản đồ viết 北, nhưng ở bản kê xã thôn lại viết 箕 (Lũng Tí).

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua xã Ý Cống đến xã Đoài Côn giáp giới huyện Hạ Lang, dài 19 dặm 73 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua các xã Bàn Đà, Nga Ổ đến xã Ổ Căng giáp giới huyện Hạ Lang, dài 43 dặm.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc qua các xã Ngọc Luật, Mai Lĩnh đến xã Bào Khê giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 28 dặm. Lại một đường qua xã Lăng Yên đến thôn Bình Sa giáp giới huyện Quảng Uyên, dài 25 dặm.

HUYỆN QUẢNG UYÊN

Quảng Uyên<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Trùng Khánh, ở về phía đông bắc thành tỉnh.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Bà Dương tổng Vũ Lăng, cách thành tỉnh 60 dặm. Thành hướng mặt tiền về phía bắc, đắp bằng đất, cao 3 thước, dày 2 thước. Chu vi 30 trượng (trước, sau mỗi mặt dài 8 trượng, trái, phải mỗi mặt dài 7 trượng). Phía ngoài trồng tre gai. Bốn mặt đều có hào, sâu 2 thước, rộng 3 thước. Mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Thượng Lang, phía tây giáp huyện Thạch Lâm, phía nam giáp giới huyện Thạch An, phía bắc giáp châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 52 dặm. Nam bắc cách nhau 88 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 55 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.745 người. Hiện có 750 người.

Thuế:

- Nộp bằng tiền: 829 quan 4 tiền.
- Biệt nạp bằng bạc: 31 lạng 5 tiền.

Ruộng đất:

- Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 9.204 mẫu 1 sào 8 thước, 6 tác.
- Hiện khai khẩn: 3.790 mẫu 2 sào 11 thước 9 tác 6 phân.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng thóc: 1.090 hộ 1 bát 4 vốc 8 nắm.
- Nộp bằng tiền: 617 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

Huyện có 5 tổng:

1-Tổng Vũ Lăng, 11 xã, thôn, phố:

- |                |                     |                 |              |
|----------------|---------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Vũ Lăng   | 2.Xã Cổ Nông        | 3.Xã Thạch Bình | 4.Xã Đà Tàu  |
| 5.Xã Như Lăng  | 6.Xã Bà Dương       | 7.Xã Đà Vĩ      | 8.Xã Vu Điền |
| 9.Xã Bình Lăng | 10.Thôn Phong Thịnh | 11.Phố Bà Dương |              |

2-Tổng Lạc Giao, 8 xã, thôn:

- |               |              |                |                |
|---------------|--------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Lạc Giao | 2.Xã Vô Song | 3.Xã Song Tĩnh | 4.Xã Bàn Trang |
| 5.Xã Mộc Hộc  | 6.Xã Đà Can  | 7.Xã Lăng Hoài | 8.Thôn Tứ Linh |

<sup>1</sup>Huyện Quảng Uyên 廣淵縣: Đời Lý là châu Quảng Nguyên 廣源, thời thuộc Minh là huyện Lộng Thạch 弄石, một trong 11 huyện thuộc châu Thái Nguyên (THQQ). Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Lộng Nguyên 弄源州 phủ Cao Bình, khoảng cuối đời Hồng Đức (1470-1497) đổi là châu Quảng Uyên 廣淵州. Cho đến đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện Quảng Uyên. Nay là vùng thị trấn Quảng Uyên và huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng.

- 3-Tổng Lực Nông**, 6 xã, phố:
- |                |               |                 |              |
|----------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Lực Nông  | 2.Xã Đa Tồn   | 3.Xã Thượng Nam | 4, Xã Hạ Nam |
| 5.Xã Dương Nam | 6.Phố Đống Đa |                 |              |

- 4-Tổng Cách Linh**, 10 xã, thôn, phố:
- |                        |               |                  |              |
|------------------------|---------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Cách Linh         | 2.Xã Vĩnh Lại | 3.Xã Gia Tuế     | 4.Xã Cổ Lạc  |
| 5.Xã Vĩ Vọng           | 6.Xã Bắc Vọng | 7.Xã Sơn Nông    | 8.Xã Phát Mè |
| 9.Thôn Bàn Duy Văn Nhã |               | 10.Phố Cách Linh |              |

- 5-Tổng Ngưỡng Đồng**, 10 xã, thôn, phố:
- |                  |                  |                 |                |
|------------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Ngưỡng Đồng | 2.Xã Cẩm Hảo     | 3.Xã Mạn Đà     | 4.Xã Đồng Quán |
| 5.Xã Ngọc Quán   | 6.Xã Quả Thoát   | 7.Xã Quỳnh Quán | 8.Thôn Đôn Ca  |
| 9.Thôn Đôn Huệ   | 10.Phố Thông Huệ |                 |                |

**Phong tục:**

Trong huyện người Thổ (Tày) và người Nùng nhân số xấp xỉ bằng nhau. Các tổng Ngưỡng Đồng, Lạc Giao, Cách Linh thuần hậu, trong đó ba xã Quỳnh Quán, Lạc Giao, Vĩ Vọng là nhất. Các tổng Lực Nông, Vũ Lăng có phần điều xấu, trong đó hai xã Lực Nông, Vũ Lăng tệ hơn.

Việc thờ thần chỉ có một miếu thờ bách thần ở cạnh huyện lỵ. Mỗi năm xuân thu hai kỳ người trong huyện đến cúng tế. Ngoài ra không có đình chùa. Còn việc thờ thần đất, tập tục chuộng then mo cúng bái, thích ca hát, vui đùa chọc ghẹo thì cũng giống như phong tục huyện Thượng Lang.

**Sản vật:**

Lúa má, hoa màu, lâm sản cũng giống như hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang. Xem phần ghi chung toàn phủ. Tổng Ngưỡng Đồng có lê ngon. Các xã Vũ Lăng, Quỳnh Quán, Mạn Đà dệt hàng thổ cẩm.

**Khí hậu:**

Giống hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang. Xem phần ghi chung về toàn phủ.

**Núi sông:**

Có 3 dãy:

- Một dãy từ núi xã Hy Lũng huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Ngọc Quán, qua các xã thôn Đôn Ca, Đôn Huệ, Quỳnh Quán, Ngưỡng Đồng, Mạn Đà đến xã Cẩm Hảo thì hết, dài khoảng 65 dặm.
- Một dãy từ núi xã Ca Xuyên huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Thạch Bình đến xã Mạn Đà, dài khoảng 30 dặm. Ở xã Mạn Đà lại chia làm hai nhánh. Một nhánh núi đá chạy qua xã Vũ Lăng, đến xã Bình Lăng thì hết, dài khoảng 40 dặm. Một nhánh qua núi đá các xã Bàn Trang, Song Tĩnh, Vô Song, Mộc Học, Đà Can, Lăng Hoài, Cách Linh, đến núi đất thuộc hai xã Vĩ Vọng, Phát Mè thì hết, dài ước 80 dặm.
- Một dãy từ núi xã Bằng Đường huyện Thạch An chạy đến núi đá xã Đa Tồn, qua các xã Lực Nông, Thượng Nam, Hạ Nam, Dương Nam đến xã Sơn Nông thì hết, dài khoảng 80 dặm.

**Sông:**

-Một dòng sông từ ải Thoa châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống theo hướng tây bắc sang đông, qua các xã Quả Thoát, Ngưỡng Đồng, Cẩm Hảo thông đến các xã Đoài Côn huyện Thượng Lang, Dương Áng huyện Hạ Lang, lại chuyển về các xã Bắc Vọng, Cổ Lạc, Phát Mè, thông đến cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 82 dặm. (Trong đó đoạn từ Quả Thoát đến Cổ Lạc rộng 2 trượng 2 thước, sâu 2-3 thước không đều nhau, đoạn từ Cổ Lạc đến Phát Mè rộng 3 trượng, sâu 3-4 thước không đều nhau). Lại có một nhánh bắt nguồn từ núi đá xã Đà Tàu chảy từ tây sang đông, qua các xã Đà Vĩ, Vũ Lăng, Như Lăng, Vu Điền đến hợp lưu với sông xã Cổ Lạc, dài 50 dặm, rộng 1 trượng 5 thước, sâu 1-2 thước không đều nhau.

**Danh thắng:**  
Trong huyện không có nơi nào đáng coi là danh thắng.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua xã Đà Tàu đến Thạch Bình giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 20 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam qua các xã Lạc Giao, Cách Linh đến xã Phát Mễ, giáp cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 54 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc qua các xã Đà Vĩ, Mạn Đà đến xã Cẩm Hảo giáp giới huyện Thượng Lang, dài 20 dặm.

HUYỆN HẠ LANG

Hạ Lang<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Trùng Khánh, ở về phía đông nam thành tỉnh. Huyện này trước do phủ Trùng Khánh kiêm lý, năm Tự Đức thứ 3 (1851) vâng mệnh cất giã phủ Hoà An, dời phủ lý Trùng Khánh về lý sở cũ của phủ Hoà An. Huyện Hạ Lang thì sáp nhập vào huyện Thượng Lang. Năm thứ 24 (1871) lại tách ra đặt riêng huyện Hạ Lang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Lệnh Cấm tổng Lệnh Cấm (cách thành tỉnh 101 dặm). Xung quanh rào cọc tre, chu vi 30 trượng (trước, sau, trái, phải mỗi chiều đều dài 7 trượng 5 thước), chưa sửa sang hào lũy.

Huyện hạt phía đông giáp giới châu An Bình nước Thanh, phía tây giáp giới huyện Quảng Uyên, phía nam giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, phía bắc giáp giới huyện Thượng Lang.

Đông tây cách nhau 62 dặm 10 trượng. Nam bắc cách nhau 15 dặm 18 trượng.

Số lính theo sổ hiện tại: 44 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.153 người. Hiện có 568 người.

Thuế:

- Nộp bằng tiền: 676 quan.
  - Biệt nạp bằng bạc: 14 lạng 5 tiền.
- Ruộng đất:
- Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 4.296 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc 3 phân.
  - Hiện khai khẩn: 3.084 mẫu 4 thước 3 phân.
- Thuế ruộng:
- Nộp bằng thóc: 905 hộc 12 bát 6 vốc.
  - Nộp bằng tiền: 490 quan 3 tiền 3 đồng tiền.

Huyện có 3 tổng:

**1-Tổng Lệnh Cấm**, 11 xã thôn, phố:

1.Xã Lệnh Cấm	2.Xã Vĩnh Thọ	3.Xã Phúc Bình	4.Xã Minh Giáo
5.Xã Dương Áng	6.Xã Liêm Thủy	7.Xã Phục Lễ	8.Xã Quang Cống
9.Thôn Văn Khu Hạnh Đàn	10.Xã Nhượng Mỹ	11.Phố Lệnh Cấm	

**2-Tổng Điều Lang**, 9 xã, trại, thị (chợ):

<sup>1</sup>Huyện Hạ Lang 下郎縣: Thời thuộc Hán là đất châu Tư Lang 思郎州, cho đến đời Lý Trần vẫn gọi là châu Tư Lang 思郎州. Thời thuộc Minh đổi là châu Hạ Tư Lang 下思郎州. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Hạ Lang 下郎州 thuộc phủ Cao Bình. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Hạ Lang 下郎州. Nay thuộc huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng.

- 1.Xã Điều Lang  
5.Xã Ngọc Sơn  
9. Chợ Đống Long
- 2.Xã Ba Lãng  
6.Xã An Hóa
- 3.Xã Đò Mông Sơn  
7.Xã Linh Lang Trạch
- 4.Xã Hội Khê  
8.Trại Lũng Uyển

**3-Tổng Bạch Đằng<sup>1</sup>**, 9 xã, thôn, trại, thị:

- 1.Xã Bạch Đằng<sup>2</sup>  
5.Thôn Lũng Đa  
9.Chợ Củng Xương
- 2.Xã Đồng Loan  
6.Trại Lũng Biều
- 3.Xã Lạc Oa  
7.Trại Nậm Tốc
- 4.Xã Trạo Nhi  
8.Trại Lý Bạ

**Phong tục:**

Trong huyện người Nùng nhiều, người Thổ (Tày) ít . Tính họ hung hãn, mạnh yếu lẫn nhau, thích khoe khoang khoác lác, thích kiện tụng, mà tổng Bạch Đằng là nhất. Thứ đến là hai tổng Điều Lang, Lệnh Cấm. Chỉ có 4 xã Vĩnh Thọ, Lệnh Cấm, Nhượng Mỹ, Ba Lãng khá thuận hậu mà thôi. Thờ thần Phật thì chỉ có một ngôi miếu ở chỗ giáp giới sơn phận hai xã Lệnh Cấm, Vĩnh Thọ thờ Thành hoàng, một ngôi chùa thờ Phật Quan Âm. Người trong huyện bị ốm đau bệnh tật, hoặc muốn sinh con trai đến cầu khẩn, nếu được ứng nghiệm thì biện xôi, gà, rượu đến miếu lễ tạ, hoặc hương hoa quả phẩm cỗ chay thỉnh tăng nhân tụng kinh ba ngày hoặc bảy ngày để tạ ơn. Ngoài ra thì ở xóm ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần, còn đình chùa thì đều không có. Còn việc then mo cúng bái thì vẫn có, nhưng cũng không sùng tín lắm. Hàng năm vào các tháng giêng, tháng 3, tháng 7 con trai con gái trang điểm tụ họp ở phố Lệnh Cấm ca hát trêu ghẹo nhau làm vui, tập tục đại khái cũng giống hai huyện Quảng Uyên, Thượng Lang.

**Sản vật:**

Ruộng lúa, hoa màu và lâm sản cũng giống như hai huyện Thượng Lang, Quảng Uyên. Riêng về hoa lợi thì chỉ ngô là nhiều. Tổng Điều Lang có cây kim anh, còn đào, lê thì tổng nào cũng có.

**Khí hậu:**

Giống hai huyện Quảng Uyên, Thượng Lang.

**Núi sông:**

Núi có 3 dãy, trong đó có tên có núi Liên Sơn (núi Sen) và núi Thiên Sơn (núi Then).

-Một dãy từ núi xã Đoài Cồn huyện Thượng Lang chạy đến núi Liên Sơn ở xã Dương Áng (núi đất giống bông sen nên gọi tên như vậy), chia làm 2 nhánh. Nhánh bên phải qua núi Thiên Sơn cùng xã (núi đất lẫn đá to rộng, trước có loài tre hoa, nay không còn) đến xã Minh Giáo và xã Bàn Dục giáp giới huyện Quảng Uyên thì hết, dài khoảng 20 dặm. Nhánh bên trái<sup>3</sup> (núi đá) qua các xã Vĩnh Thọ, Phúc Bình, Điều Lang (dãy này là núi đá, chỉ riêng đoạn núi ở xã Điều Lang là núi đất, tục gọi là *Đèo Tranh*), Quang Bí đến thôn Văn Khu Hạnh Đàn chạy thông sang châu Thượng Long nước Thanh, dài khoảng 100 dặm.

-Một dãy từ núi xã Nga Sơn huyện Thượng Lang chạy đến núi đá xã Lạc Oa, qua các xã Đồng Loan, Bạch Đằng đến thôn Nội xã Trạo Nhi thì hết, dài khoảng 60 dặm.

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng và xã Bạch Đằng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyên Đằng 泉藤. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Tuyên), đổi là Bạch Đằng 白藤.

<sup>3</sup>Núi chia làm 2 chi (nhánh), một nhánh ghi là hữu (bên phải), nhánh sau đúng ra phải viết là tả chi, nhưng lại ghi nhầm vẫn là "hữu chi".

-Một dải từ núi xã Ổ Cánh huyện Thượng Lang chạy đến núi đá thôn Ngoại xã Trạo Nhi, qua các xã, thôn, trại Lũng Đa, Nậm Tốc, Lũng Biều, Lý Bạ, Ngọc Sơn, An Hoá đến xã Đò Mòng Sơn thì chạy vào châu Thượng Long nước Thanh, dài khoảng 120 dặm.

Sông có 4 dòng:

-Một dòng sông từ sông xã Đoài Côn huyện Thượng Lang đổ xuống theo hướng bắc nam, qua xã Dương Áng thông với sông xã Bắc Vọng huyện Quảng Uyên, dài 40 dặm, rộng 3 trượng; sâu 3, 4 thước không đều nhau.

-Một dòng sông từ sông xã Ổ Cánh huyện Thượng Lang đổ xuống theo hướng từ bắc sang đông, qua các xã, thôn, trại Trạo Nhi, Lũng Đa, Nậm Tốc, Lý Bạ, đến ải Na Linh châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 21 dặm, rộng 4 trượng; sâu 3, 5 thước không đều nhau.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi đá xã Lệnh Cấm đổ xuống theo hướng bắc nam, qua các xã Vĩnh Thọ, Phúc Bình, Liêm Thủy thông sang động Hàm Thạch thuộc châu Thượng Long nước Thanh, dài 30 dặm, rộng 2 trượng 2 thước; sâu 3, 4 thước không đều nhau.

-Một dòng sông từ ải Cửu Khả thuộc châu Thượng Long nước Thanh đổ xuống theo hướng từ đông sang tây, qua xã Quang Bí lại chảy về động Hàm Thạch châu Thượng Long nước Thanh, dài 20 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 5 thước; sâu 2, 3 thước không đều nhau.

#### ***Danh thắng:***

Trong huyện không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

#### ***Đường đi:***

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Lệnh Cấm, Minh Giáo đến xã Dương Áng giáp địa giới huyện Thượng Lang, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Phúc Bình, Nhượng Mỹ, Điều Lang, Hội Khê đến xã An Hoá giáp giới châu An Bình nước Thanh, dài 42 dặm. Lại một đường từ xã Phúc Bình đi về phía nam, qua các xã Liêm Thủy, Quang Bí đến đồn Bí Hà giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, dài 32 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Vĩnh Thọ, Trạo Nhi đến thôn Lũng Đa giáp địa giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 39 dặm.



高平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

# 高平省目錄

(原本無有)

高平省	頁一
和安府	頁六
石林縣	頁十
石安縣	十五
原平縣	頁二十
重慶府	頁二四
上琅縣	頁二八
廣淵縣	頁三二
下琅縣	三五

同慶敕製御覽

## 高平省

省城在石安縣嘉恭社分。原設省莅壹倉屯壹(屯在省莅東南，相距壹百肆拾丈)。嗣德拾五年撤省莅，移住倉屯。貳拾肆年，又撤倉屯(現今屯肆圍土壘，間多墜裂。凡倉貳座，每座拾壹間貳夏，風雨漸傾)，轉回省莅住辦。其城以土築，上樹竹柵。周圍通長壹百柒拾陸丈壹尺南肆拾壹丈伍尺，北肆拾貳丈，東肆拾柒丈叁尺，西肆拾五丈叁尺)，身高柒尺，腳厚壹丈。又候面中間設半月炮灶各壹。前、左貳門磚砌。左、右、後叁面濠(左闊壹丈叁尺，深五尺；右闊壹丈，深壹丈；後闊壹丈貳尺，深壹丈)。濠面夾城腳，均植青竹。前面隔城壹丈叁尺，亦植壹行竹壘直包左右濠角。其外又設前屯，周圍通長壹百肆拾丈捌尺(南肆拾壹丈五尺，南五拾丈叁尺，東貳拾捌丈，西貳拾壹丈)。前、左、右叁面土壘，高後各叁尺許。壘上樹竹柵。前壹門磚砌。省轄東夾清國下雷州界，**西**夾清國鎮安府並宣光省底定縣界，南夾諒山省七溪縣界，北與東北均夾清國歸順州界，西南夾太原省白通、感化等縣界，東南夾清國下凍、龍州、安平等州界。東西相距壹百五拾貳里，南北捌拾柒里。

原雄勇貳奇兵籍捌百叁拾陸名。茲現在伍貳百陸拾

玖名。

各項人數原籍玖千叁百叁拾肆人，茲現在叁千玖百捌拾人。

現徵稅錢肆千壹百叁拾玖貫肆陌。別納稅銀叁百拾叁兩。代納熟鐵稅銀貳拾五兩貳錢。

各項田土原籍叁萬柒千叁百玖拾叁畝五高拾叁尺壹寸陸分。茲現墾貳萬玖百肆拾畝玖高拾肆尺柒寸五分。

現徵租粟五萬玖百叁拾肆斛捌鉢陸合陸勺。稅錢叁千肆百玖拾叁貫肆陌拾文。

啓和鐵礦現徵稅銀貳拾兩。

東南鐵礦現徵稅銀肆兩五錢。

務農錫礦現徵白錫稅壹百斤。

良馬關原例稅銀壹千壹百兩。茲現徵錢壹千貫。

那通關原例銀稅壹千叁百兩。茲現徵錢壹千叁百貫。

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現徵壹百兩。

又原筭茫金礦稅拾叁兩，永江金礦稅叁兩，靖沱金礦稅貳兩五錢，富內金礦稅叁拾兩，茲現封閉。

省轄統府貳縣陸

和安府：

兼理石林縣

統轄石安、原平貳縣

重慶府：

26

兼理上琅縣

統轄下琅、廣淵貳縣

## 風俗

轄內民居邑里零星，每社分爲叁、肆、伍、陸，每管只叁、肆、伍、陸，或捌、玖、拾，各于所在田廬，隨便居住。其民有土，有儂、有蠻。和安府之石林、石安貳縣儂、蠻與土間雜。原平縣蠻多於土而無儂。重慶府之上、下琅、廣淵叁縣儂間土而無蠻。土民則屋棧而居（畜產置棧下），藍布而服，以耕農爲業。田間或用青竹承于山上泉，段段相架引水入田，或用水車灌溉，用力少而得效常多。但其人耕作率多怠惰。婚禮男家擇尊長貳人（俗號撞良）幹婚事。女家亦擇室女貳（俗號娘醮）執壺盞候門。婿至則跪酌，先婿及其黨壹遍，乃導之入，款接行酒，以至成禮。及嫁女歸，其親黨多餽送之（繡布、器皿之類）。葬禮有樂工輓歌以助哀（輓歌如曰：咳諧羅狄蘭囉囉想孝初初對置勤白希舜對希文帝職奉蜍蛄妹既來。國音譯云：嘆喂羅混招囉囉想孝初初對置勤白希舜對希文帝職奉蜍蛄妹既來。國音譯云：嘆喂羅饒）。祭則歲時節臘率皆簡略。惟清明節，家率男女盛服，備香酒、雞鴨、五色款行掃墓禮。其禮意獨厚。儂民麓居，屋亦架棧，多食蜀黍粥。男剔頭只留頂髮，衣藍布而短。女服又有布裳。頭則束髮拖簪。未嫁者剪額上髮際壹行，留長壹寸許垂下爲別。其業亦只耕農。田間灌水亦有竹架水車。惟耕

作較勤於土。婚禮婿不親迎。葬用佛家超度法。人肆拾以上，係生日設酒穀爲賀。死後諱日則無追禮。清明節掃墓及諸俗節與土略同。惟中元節較豐，人家或設饌酒，又計口，各用鴨壹以饗以食。如小幼則長者代食之。家家皆然。蠻民山居山耕，遷徙無常。大板蠻（俗號蠻犍）男頭剃肆旁髮際，偏右結著黑布巾，垂頭如<sup>𠂔</sup>角。衣短黑色。女衣前後緣以赤絨葩樣，領上加著短圓領，肆周垂絲串土金剛粒。小板蠻（俗號蠻錢）男著藍布巾，衣無領，前後肆旁繡色線爲文。女頭戴方板覆以白巾，衣底繡水波樣。其衣背後各帶錢爲號。白貓蠻（俗號芒犒）男女頭各被髮，服用粗布白色。該叁蠻服勤苦處，陋嗇。舂米則用水機，汲水則用竹筒。男人自成童各有手砲。婚娶論財。娶婦日聘禮費千。及生女而嫁亦照此索直。葬禮與儂俗同，獨不用墓誌。或移居則帶先人骸骨隨之。節臘苟且，忌日亦無追祀。若其人無從左，俗多尚鬼。有疾病則以巫禱（土與儂男巫號扛，女巫號孃）。設壇入供，手彈琴足搖鈴，誦禱求魄。仍以病者衣壹領並雞壹卵，米壹筒，符咒清置之病者臥所。蠻只有男巫，俗號柴模。供則用鼓，又用童人坐執衡石。該巫符咒招魔借口，從而穰之，不用醫藥。土、儂、蠻皆然，此俗尚之同異，其大略也。就中石麻、石安貳縣間<sup>𠂔</sup>有文風。上琅、廣淵貳縣頗爲淳厚。原平有近於義，下琅則悍而刁。風氣又各有別。惟全轄市無弊

## 物產

服，路無丐人，偷竊者亦少。蓋得之生涯之異也。至如清人投寓諸府縣庸面有之，習尚仍從清國。

轄內田有秋無夏。葩利則芋豆麥（麥有叁類。壹名角麥用以造粥，壹名大麥用以作粉，壹名小麥用以煮酒）。蜀黍

續藍草石山產枕榔（木心可搗作粉）、槲木。林分間有麋鹿、麝香、山羊、山雞與白蜜、薯蕷。諸縣皆然。石安產甘蔗、砂仁、禹餘糧、金、鐵及製竹簞；石林產甘蔗、禹餘糧、磁石、鋼鐵及陶瓦器；原平產禹餘糧、金、銀、鉛、錫；上琅產大栗、香魚。廣淵織土錦，下琅產金。櫻桃與沙梨則諸縣皆有之，而石林之桃，上琅之梨爲佳。

## 氣候

轄內地勢連山，寒多瘴盛，而無暴風。秋冬至春叁辰常常朝霧暄天，日貳、叁丈始散，氣亦常陰。惟夏暑晴霽。五、陸月間陣雨。和安府轄溪水多有漲溢。重慶府則雨後隨消。拾壹、拾貳月大寒。重慶府常有大雪凝合。和安府間亦有之。其農候則和安府以五、陸月稼，玖、拾月穫，與中州同。重慶府肆月已稼，五月畢功，遲至陸月則禾不成熟矣。

## 山水

轄內山巒連絡，溪澗縈迴。舉其大者，山則岑、寧、崙、蔡肆柱山（岑山在石安縣匠勤社，省城之北五里

## 名勝

轄內地處沿邊，無甚名勝。所可錄者，那侶復和之古城，春嶺孟水之古寺，岑山廟之飛茅蹟，和寧山之鑿石詩，鄰嶺山之通天峒。

## 路程

一條關報路自省城之南經高福、高雅貳站至終山嶺夾諒轄七溪縣界，長肆拾叁里。又一條小路自高福站東南經贅斑庸至那爛寨夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

一條小路自省城之西經石安之薪寨社，石林之四政庸至勤農社，夾宣光省底定縣界，長玖拾壹里柒丈。又一條自四政庸西北經廣疇社至那確社，夾清國小鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自省城之西南經石安之懶山、雲油等社，原平之憑德社至雲從社，夾太轄感化縣界，長捌拾里叁拾五丈。

一條小路自省城之東經石安之玉坡社，石林之案賴社，廣淵之沱艚、漫沱、敢好等社，上琅之綺貢、好禮等社，下琅之掉兒社至隴多村，夾清國下雷州界，長壹百叁拾里柒拾叁丈。又一條自案

63

賴社東北經茶嶺社至熙隴社，夾清國歸順州界，長叁拾肆里五拾丈。又一條自沱艚社東南經鄒陽、樂郊、格靈、弗迷等社至那通堡，夾清國龍州水口關，長陸拾五里。

## 和安府

府轄在省城之西。兼理石林縣，統轄石安、原平貳縣。府莅石林縣河譚總孟水社分（去省城拾玖里）。嗣德叁年，奉裁省和安府，只留重慶府，改莅于此。貳拾柒年奉移重慶府于上琅縣，復設和安府，仍舊莅。城東南向，土築高陸尺，面肆尺，腳捌尺，周圍通長捌拾捌丈貳尺（前面貳拾肆丈，後面拾柒丈玖尺，左面貳拾肆丈捌尺，右面貳拾壹丈五尺）。前、左、右叁面濠各廣五尺，深叁尺。前、左門貳。其轄東夾廣淵縣界，西夾清國鎮安府並宣光省底定縣界，南夾諒山省七溪縣界，北夾清國歸順州界。東西相距壹百柒里柒丈，南北捌拾柒里。

現在兵籍壹百拾名（原籍不詳）

各項人數原籍肆千肆百捌拾陸人。茲現在壹千玖百拾捌人

現徵稅錢壹千捌百貳拾五貫肆陌。  
別納銀稅貳百拾玖兩。

代納熟鐵稅銀貳拾五兩貳錢。

各項田土原籍壹萬陸千壹百捌拾肆畝貳高拾貳尺。

茲現墾玖千柒百捌拾柒畝柒高柒尺五寸。

現徵租粟貳千柒百捌拾叁斛貳拾柒鉢貳拾叁勺。

稅錢壹千陸百肆拾五貫壹陌貳拾五文。

東南、啓和貳鐵礦銀稅貳拾肆兩五錢。

務農錫礦白錫稅壹百斤。

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現徵壹百兩。

又原筭茫金礦稅拾叁兩。永江金礦稅叁兩。靖沱金

礦稅貳兩五錢。富內金礦稅叁拾兩。茲現封閉。

兼理石林縣捌總：

河譚總

河廣總

扶棟總

通農總

讓畔總

靖窩總

中安總

郟嶺總

統轄石安、原平貳縣

7a

石安縣柒總：

匠安總

率性總

復和總

玉坡總

懶山總

江吳總

上坡總

原平縣肆總：

嘉憑總

上關總

錦里總

金馬總

## 風俗

府轄石林、石安貳縣土多而儂蠻少。原平縣蠻多土少而無儂。邑里零星，好尚同異，已見上省編。就中石林之讓畔、河譚，石安之懶山、匠安頗有文風。

## 物產

原平之金馬近於好義。此其尤也。若其大概則時林較爲淳厚，石安、原平悍詐間亦有之。其民耕農爲業，商賣者少。其俗信尚巫覡（女巫多，男巫少）。而石林、石安甚於<sup>7b</sup>原平。

田多高燥，禾宜秋不宜夏。芋豆麥蜀黍續藍草各隨地播植，而蜀黍較多。鈛山產檟木、桄榔粉，土山產禹餘糧、薯蕷。其麋鹿、山羊、山雞與麝香、白蜜諸林分有之，但不常得。甘蔗則讓畔、江吳所產，梨與桃則郟嶺爲佳。河廣產磁石，上關譚銀，金馬產錫。鐵則河廣、玉坡，金則上關、率性、江吳。竹簞出於率性，陶器出於讓畔。

## 氣候

地連霖麓，多瘴霧，日高貳、叁丈始散。秋、冬至春莫猶然。春多東北風，叁月<sup>7c</sup>猶帶寒。肆月漸溫。五、陸月盛暑，雨屢降，江溪漲溢。雨後叁、五日隨殺捌月暑退，入夜漸寒。玖、拾月常陰。拾壹、拾貳月北風，天氣極寒，間有大雪四時仍無大風。其農候五、陸月稼，玖、拾月穫，與中州略同。

## 山水

屬轄地勢連山。其大幹有陸條（支節散漫，脈絡碩跌，難得而詳。就其大勢分條以誌彼此遠近）。一條自歸順州引來石林縣中安總內。肆支散于該縣

轄而止。一支至石安縣而止。一條自清國歸順州引來郟嶺總內。一支至石安縣而止。叁支連下廣淵縣。一條自太原感化縣引來原平縣金馬總內。貳支至石林縣而止。貳支至石安縣而止。一條自感化縣引來上關總連下石安以至清國下凍州。一條自清國鎮安府引來石林縣河廣總至通農總而止。一條自宣光省底定縣落入石林縣通農總止。其中有名者，石林之馬伏、馬飛、屏風、牙山、天馬等山；石安之岸山、岑山、崑山、崙山、威山、雞鳴、三斗、龍領等山；原平之嶠山、岵銀山、牛角山、講山、梅山。

水有萍、瀋、滾叁江。萍江一條自清國鎮安府注來石林縣。又支流肆條。一自清國歸順州，一自宣光省底定縣，一自太原省感化縣，一自石林縣扶棟社山，皆于石林縣轄合流，經石安縣達于清國龍州。瀋江一條自原平縣務農山注下石安縣。又支流貳條。一自原平縣岵銀山，一自石安縣靖沱山，皆于石安縣轄合流至懶山總，與萍江合滾江。一條自石林縣郟嶺總壯邊山注下石安縣玉坡總，與萍江合。

## 名勝

石林之那侶古城、和寧山石盂水寺、郟嶺峒；石安之復和古城、苓山古廟、春嶺古寺。至如原平無有名勝可錄。

## 路程

一條大路自府莅之東經石林之虬山社，石安之河隍、嘉恭等社，高福、高雅貳站至終山嶺，夾諒轄七溪縣界。長五拾柒里。

又一條小路自高福站東南經資斑庸至那爛寨，夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

又一條自嘉恭社之東經石安之玉坡社，石林之案賴社至兌坤社夾廣淵縣界，長貳拾肆里。

又一條小路自案賴社東北經郟嶺社至熙隴社，夾清國歸順州界，長叁拾肆里五拾丈。

一條小路自府莅之西北經四政庸至勤農社，夾宣光省底定縣界，長柒拾貳里。又一條自四政庸之西經廣疇、朔江等社至那確社，夾清國鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自府莅之西南經石林之那侶、麟趾等社，原平之嘉憑、憑德等社至雲從社，夾太轄感化縣界，長五拾里。

10a

## 石林縣

和安府兼轄。一轄東夾石安縣界，西夾清國鎮安府界，南夾原平縣界，北夾清國歸順州界。東西相距玖拾里，南北陸拾里。

現在兵籍柒拾肆名（原籍不詳）  
各項人數原籍壹千玖百陸拾玖人。茲現在壹千壹百肆拾捌人

現徵稅錢壹千柒拾陸貫陸陌  
別納銀稅壹百肆拾貳兩五錢

各項田土原籍柒千陸百五拾玖畝柒高柒尺陸寸。茲

現墾陸千玖拾五畝五高貳尺肆寸

現徵租粟壹千陸百玖拾玖斛拾肆五勺

稅錢壹千陸拾肆貫陸陌五拾肆文

啓和鐵礦稅銀貳拾兩

縣轄捌總

10b

河譚總陸社庸：

河譚社 春安社 虬山社 孟水社

那侶社 安平庸

讓畔總拾叁社庸邑峒寨：

讓畔社 壽疆社 石門社 博橋社

石峒社 福增社 檜溪社 安寧社

和寧社 麟趾社 甘蔗寨 四政庸

四政邑

河廣總柒社：

河廣社 廣疇社 春疇社 朔江社

明鸞社 河間社 那確社

靖窩總柒社庸：

靖窩社 靈黃社 安樂社 宣布社

11a

扶棟總捌社：

扶棟社 春農社 桃岸社 扶桑社

澄河社 和睦社 玉鋪社 春桃社

中安總拾壹社村：

邱安社 境辦社 叫得社 安隴社

淦熟社 上村 中村 內村

外村 下村 隴村

郟嶺總拾貳社村庸：

郟嶺社 兌坤社 米山社 案賴社

奇川社 郟山社 石賴社 靖朗社

郟嶺庸 案賴庸

通農總拾貳社村庸峒：

通農社 良醫社 良能社 多能社

通山社 安陽社 勤農社 中倘庸

琅玕社 潞到峒 門瀆峒

## 風俗

轄內土民多，儂蠻少。讓畔、河譚貳總土民稍知禮

讓，習華風。其中孟水、壽疆貳社兼有文學。郟

嶺、通農、中安叁總戇野而近於厚。河廣、靖窩、

扶棟叁總柔靡而近於巧。若奉神有那侶廟，奉佛有

孟水寺（詳注在下名勝）。餘邑里惟結蔡祀土神，禮

意疏陋。其俗好上巫覡。每春首各請巫覡。每春首

## 物產

128

各請巫祈安。有疾病則用巫禳禱。婦女尊信尤甚。

田禾葩利及山林產與石安、原平同，已見府編。惟葩利則蜀黍爲多，甘蔗寨產甘蔗。沙梨則郟嶺總，桃則兌坤社較佳，磁石、鋼鐵出廣疇社，陶器出讓畔社。

## 氣候

氣候與石安、原平同。見上府編。

## 山水

山有陸條。其有名者，馬伏山、屏風山、飛山、牙山、天馬山。

一條自清國歸順州龍邦隘引來熙隴社，分爲貳支（石山）。左支連下廣淵縣玉管社山。右支經石賴、郟嶺等社，至案賴社馬伏山（相傳儂智高與宋狄青戰失利，回抵伊山馬跌，因名焉），<sup>129</sup>約肆拾里。又分爲叁支。壹支（石山）連下石安縣憑塘社山。壹支（石山）至奇川社屏風山（山石峭立如屏，故名）連下廣淵縣石屏社山，約拾里。壹支（土山）至虬山社（內村）馬飛山（山嶺有石堆裂如馬蹄跡。相傳儂智高乘馬騰空之處，故名）連下石安縣玉坡社山，約陸里。

一條自清國歸順州榮勞隘引來叫得社至隴村分爲貳支（石山）。左支經上內、外等社散于米山、郟

山、壯邊、靖朗等社而止，長約壹百五拾里。右支經安隴、春桃、桃岸、玉舖、扶棟中、下等社至邱安社而止，長約壹百叁拾里。其左右又生出叁支（土山）在扶棟社分，下靖窩、宣布、安樂等社，至廣疇社牙山（山產出磁石鐵鋼）而止，長約肆拾里；在中村分下春農、石崗、大萊等社至讓畔社而止，長約肆拾里；在下村分下孟水、石門、春安等社，至虬山社，連下石安縣<sup>130</sup>春珀社山，長約五拾里。

一條自清國鎮安府平孟隘引來那確社分爲貳支（石山）。左支經安陽、春疇、靈黃、河廣等社，至和寧社而止，長約陸拾里。右支經勤農、良醫、通山、通農等社至琅玕社而止，長約壹百里。

一條自宣光省底定縣玉冒庄引來勤農社（石山）經多能社至通農社而止，長約陸拾里。

一條自原平縣朝舞社引來福增社天馬山（土山）散于福基、河譚、那侶、安寧等社而止，長約貳拾里。

一條自原平縣鄒東社落入和寧社（石山）止，長約拾五里。

130

水有萍、滾貳江。

一條萍江自清國鎮安府平孟隘注來，自西而東，經那確、朔江、廣疇、春疇、靈黃、博舍、河廣、明鸞、甘蔗、讓畔、壽疆、那侶等社寨至河譚



社，達于石安縣春嶺社江，長陸捌里（內那確至廣疇廣五丈，深叁尺；春疇至河廣，廣陸丈陸尺，深五尺；明鸞至甘蔗，廣捌丈貳尺，深陸尺；讓畔至河譚，廣拾叁丈捌尺，深五尺）。又壹支自清國歸順州榮勞隘注來，自西而東，經澄河、和睦、扶桑、春桃等社，至廣疇社與潞江合，長肆拾陸里（內澄河至扶桑，廣貳丈，深貳尺；春桃至廣疇，廣貳丈壹尺，深叁尺）。又壹支自宣光省底定縣康樂社注來，自西而東，經勤農、良醫、通山、多能、通農、良能、琅玕等社，達原平縣之重坤、鄰東等社，又轉由和寧、安寧、會溪等社至甘蔗寨，與潞江合，長陸拾叁里（內勤農至琅玕，廣貳丈叁尺，深叁尺；和寧至甘蔗，廣叁尺，（貳）深肆尺）。又壹支自扶棟社石山發源，自北而南，經靖窩、大萊等社，至博舍社與潞江合，長肆拾貳里（內扶棟至靖窩，廣貳丈，深肆尺；大萊至博舍，廣貳丈貳尺，深五尺）。

一條滾江自壯邊社石山發源，自西北而東，經靖朗、鄰嶺、光村、境辦等社村至邱安社，達于石安縣玉坡社江，長五拾里（內壯邊至光村，廣貳丈，深貳尺；境辦至邱安，廣貳丈五尺，深叁尺）。

## 名勝

那侶古城：相傳唐咸通年間，都護高駢所築。其城背山面水。城門並城腳磚石尚存。昔黎太祖征克

紹駐蹕于此。今城中有廟奉祀（上、下、左、右肆座），具在祀典。

孟水古寺：寺在山腰，山如麟形，俗號棟麟寺（瓦貳座）遞年正月初玖日有會。

和寧山鑿石詩：石山壁立堅秀，土俗號岵尖（國音即崗銳），下有潞江環抱。昔黎太祖平克紹刻詩于山石。詩云：

不辭萬里整師徒，  
但願邊方赤子蘇。

天地肯容奸黨在，  
古今誰赦叛臣誅。

忠良自可膺多福，  
暴悖終難保壹軀。

帶礪不忘臣子節，  
名垂萬古與山俱。

今字跡尚存。

鄰嶺山通天峒：石山東北有叁竅，每竅口廣各叁肆尺，彼此相通，長陸拾丈。周圍壁立，中有圓井，廣貳丈肆尺，深無底。水澄清，肆辰不涸。上有通天壹竅，廣五、陸尺。日星射影，井水蘸光。頗為勝峒。俗號盎淦（國音即醃諾）。

## 路程

一條大路自府莅之東，經孟水社至虬山社，夾石安縣界，長叁里柒丈。

一條小路自府莅之西北，經四政、中倘等庸至勤農社，夾宣光底定縣界，長柒拾貳里。又一條自四政庸之西經廣疇、朔江等社至那確社，夾清國鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自府莅之西南，經那侶、福增等社至麟趾峒，夾原平縣界，長貳拾里。

152

## 石安縣

和安府統轄。縣暫莅，接夾省城之東。於明命拾肆年，原設縣莅在玉坡總玉坡社。嗣德拾壹年，移于甘美村。拾五年至貳拾五年節經匪擾，縣衙移寓無常。貳拾陸年乃暫設今莅。肆圍均樹竹柵，未有修理城濠。其轄東夾廣淵縣界，南夾諒山省七溪縣界，西北均夾石林縣界。東西相距叁拾貳里，南北柒拾貳里。

現在兵籍叁拾肆名

各項人數原籍壹千玖百貳拾貳人。茲現在五百捌拾

陸人。

現徵稅錢五百柒拾貫柒陌

別納銀稅肆拾貳兩五錢

各項田土原籍陸千捌百柒拾壹畝貳高陸尺肆寸五分。茲現墾叁千拾叁畝叁高拾肆尺壹寸

現徵租粟玖百拾陸斛貳拾鉢玖合叁勺  
稅錢肆百陸拾陸貫玖陌肆拾壹文

東西鐵礦銀稅肆兩五錢。

又原永江金礦稅叁兩，靖沱金礦稅貳兩五錢，富內金礦稅叁拾兩。茲現封閉。

縣轄柒總

懶山總拾壹社村庸寨：

懶山社

嘉恭社

美山社

鼓舞社

雲油社

甘美村

良馬庸

牧馬庸

澁欣寨

澁涑寨

(由盡籍以下)

澁哩寨

匠安總拾貳社寨：

匠安社

咸安社

博陸社

河隍社

薪寨社

勝邱社

憑塘社

匠勤社

春珀社

僊峒社

寧樂社

那略寨

(由盡籍)

復和總柒社庸寨：

復和社

筆峰社

春光社

僊膠社

岑川社

憑樓庸

圩堪寨

上坡總陸社幫：

上坡社

下坡社

枚隴社

春和社

布帛社

廣東幫

(由盡籍)

玉坡總拾肆社庸寨：

玉坡社

博山社

福應社

雅南社

憑隴社 憑礪社 嵩高社 富庶社  
河池社 峨址社 贅斑庸 玉峙社

(由盡籍以下) 湔娘庸 茫萊寨

率性總拾肆社庸寨：

率性社 內占社 高門社

博溪社 臨川社 棠陰社

靖沱社 清川社 (由盡籍)

賦博社 (由盡籍) 盜模庸 (由盡籍)

博宮庸 湔爭峒 湔隘峒

昧圩峒

江吳總拾柒社庸幫寨：

江吳社 俗美社 芹泮社 陶寧社

永山社 燕陽社 那爛庸 (由盡籍)

廣西幫 (由盡籍) 隴樓寨 博珀寨

那禎寨 那爛寨 隴川寨 (由盡籍以下)

夜籠寨 谷邱寨 圩習寨 圩沐寨

風俗

轄內土民多，儂蠻少。懶山、匠安貳總接近省城，土民頗習華風。其中有文學者，良馬、牧馬、甘美、嘉恭（屬懶山總）、匠勤、春珀、河隍、薪寨（屬匠安總）等社庸、率性、玉坡等總質野而近厚，而玉坡社又有文學。江吳、復和、上坡等總無禮而好爭，而僊膠社尤為健訟。若事神則有岑山廟（詳注在下名勝），良馬、牧馬有關帝廟；奉佛則有春

嶺寺（詳注在下名勝）、高鳳寺。餘邑里惟有草蔡祀土神。其俗信尚巫覡與石林縣同。

物產

田禾葩利及山林產與石林、原平同，已見府編。率性林分產砂仁，博珀寨產甘蔗。沙梨則上坡總頗佳。竹簞出於率性總所製（由省轄無有草菅，多用竹簞為席）。寧樂社有鐵礦。永江、靖沱、富內有金礦。

氣候

氣候與石林、原平同。見上府編。

山水

176

山有五條。其有名者，岑、崑、崙、威山、雞鳴、三斗、龍領等山。

一條自原平縣憑德社山引來內占社威山（土山）。伊山支節散下玉坡、上坡、江吳等總。其在富庶社有崙山（土山，最高大。省轄肆柱山之壹）。其在江吳、燕陽、春和叁社夾分有雞鳴山（土山。相傳僞莫將為黎兵所敗，連夜走至伊山上，聞村雞鳴，因名焉）一帶，高低聯絡，土石相間。南接諒山省七溪縣界，東至那爛寨，入清國下凍州。通計自內占至那爛長約壹百叁拾里。

一條自原平縣憑德社山引來內占吁村（土山），經富博、臨川等社至率性社而止，長約五拾里。  
一條自原平縣沱峒社山引來雲油社（土山）至鼓舞

18a

社，有三斗山（山上參嶺峙立，故名）。又經勝邱社至河隍社而止，長約五拾里。

一條自石林縣虬山社引來春珀社龍領山（土山。有壹大石形如龍領，故名），經匠勤社岑山（土山，最高大，省轄肆柱山之壹。其下有儂智高廟在焉），至嘉恭社而止，長約拾五里。

一條自石林縣案賴社山引來憑塘社（石山），連下廣淵縣多孫社山，長約拾里。又一支夾案賴之虬山社內村引來玉坡社崑山（土山最高大，省轄肆柱山之壹），經峨址社至河池社而止，長約貳拾里。

水有潚、瀘、滾叁江

一條潚江自石林縣河譚社注下，自西而東，經春嶺、薪寨、河隍、春珀、匠勤、嘉恭、玉坡、峨址、春光、岑川、復和、俗美等社，至片泮社達于清國龍州水口關，長玖拾五里（內春嶺江分深柒丈，俗號鐘潭；薪寨至玉坡深陸尺，間有五灘，水涸辰可涉；峨址至岑川深壹丈；復和至片泮深貳丈，廣各拾五丈）。

一條瀘江自原平縣沱峒社注下，自西而東，經鼓舞、匠安、寧樂等社至嘉恭社與潚江合，長貳拾貳里（廣叁丈五尺，深五尺）。又一支自靖沱社山發源，一支自原平縣憑德社江貳流于內占社合襟，自西南而北，經富博、臨川、率性等社，至鼓舞社與瀘江合，長陸拾肆里（內內占至富博，

廣壹丈五尺，深貳尺；臨川至鼓舞，廣貳丈貳尺，深叁尺）。

一條滾江自石林縣邱安社注下，自北而南，至玉坡社與潚江合，長貳拾貳里（廣貳丈柒尺，深肆尺）。

## 名勝

復和古城：相傳唐咸通年間，都護高駢所築。其城背山面水，頗有形勝。今城腳磚石現存。

岑山廟：廟在匠勤社岑山下。相傳李辰，儂智高（廣淵縣人）舉兵侵宋，克服邕、橫貳州。後爲宋狄青所敗，乘馬復回，尋而騰空脫化。原廟在山嶺。民社望拜不便，咒懇移之。忽見廟上蓋茅飛下山腳壹片。乃因其地建廟。現今廟宇（瓦廟）巍然，聲靈顯著。凡在省禱雨及民間祈禱無不應者。是爲省轄中最靈祠。遞年春正月初拾日遠近男女各至瞻拜。因而會歌爲樂。

春嶺寺：寺名圓明。相傳古有雌雄鐘貳顆。僞莫占據辰，其鐘常夜出潚江潭與水神鬥。壹夜聞江潭處鐘聲與水聲交吼甚震。朝視之，則雄鐘失了，不知所去。其潭因名鐘潭。後叁年有清客云：太平府江畔得巨鐘壹顆，無螭頭，身刻圓明寺鐘肆字。問鎮官經寺僧往處探果。今其寺雌鐘尚存焉。遞年春正月初拾日古俗有勝會。自經兵火之後，多不如前。

## 路程

一條關報路自縣暫蒞之南，經高福、高雅貳站至終山嶺，夾諒轄七溪縣界，長肆拾叁里。又一條小路自高福站東南經資斑庸至那爛寨，夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

一條小路自縣蒞之南，經率性至高門社，夾太轄感化縣界，長壹百里。

一條小路自縣蒞之西，過瀘江至河隍社夾石林縣界，長拾陸里。

一條小路自縣蒞之東，過潏江至玉坡社，夾石林縣界，長肆里。

一條小路自縣蒞之西南，經懶山社至雲油社，夾原平縣界，長叁拾捌里。

19b

20a

## 原平縣

和安府統轄。於嗣德貳拾柒年新奉設置。縣轄在省城之西南。縣暫蒞在上關總雲從社吟山庸（去省城柒拾五里）。其轄東夾石安縣界，西夾太原省白通州界，南夾太原省感化縣界，北夾石林縣界。東西相距肆拾叁里，南北捌拾五里。

現在兵籍貳名（由該轄甫經匪擾，未奉增揀。其原籍不

詳）。

各項人數原籍五百玖拾五人。茲現在壹百捌拾肆人。

現徵稅錢壹百柒拾捌貫壹陌。

別納銀稅叁拾肆兩

熟鐵稅代納銀貳拾五兩貳錢

各項田土原籍壹千玖百五拾叁畝貳高拾叁尺。茲現

墾陸百柒拾捌畝捌高陸尺。

現徵租粟壹百陸拾柒斛叁拾肆鉢捌合

稅錢壹百拾叁貫五陌

務農錫礦白錫稅壹百斤

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現

20b

徵壹百兩。

又原筭茫金礦稅拾叁兩。茲現關閉。

縣轄肆總

錦里總陸社：

錦里社

春恍社

薊門社

茫峒社

涼茶社

卜上社

上關總捌社庄：

上關社

雲從社

上恩社

穀旦社

香泥社

憑德社

筭茫社

平朗庄

嘉憑總五社：

嘉憑社

鄱東社

平朗社

重坤社

朝舞社

金馬總陸社：

21a

金馬社 三弄社 務農社 宏模社  
靈琬社 靈梅社

## 風俗

轄內土少蠻多。金馬總其人質厚，有事則相糾結，不爲賊屈，頗爲好義。上關總其人悍而且詐。嘉憑總則嘉憑社近於詐，錦里總則薊門社近於悍而皆質樸。邑里惟結草萊以祀土神，並無神亭佛寺。其俗好尚巫覡，近於石安、石林。

## 物產

田禾葩利及山林產與石林石安同，已見府編。惟蜀黍與禹餘糧較多，沙梨諸總有之，但滋味甚減。上關總雲從社有銀礦，箴茫社有金礦，務農社有錫礦。

## 氣候

氣候與石安石林同，見上府編。

## 山水

山有貳條。其有名者，嶺山、岵銀山、牛角山、講山、梅山。

一條自太原感化縣權山引來三弄社（石山），經務農、完模等社至靈梅社，長約貳拾里。其在靈梅社分爲貳支。壹支（石山）經嘉憑、重坤等社至鄰東社連下石林縣和寧社山，長約肆拾里。壹支（土山）經春恍、涼茶、薊門等社至朝舞社嶺山

22a

（土山，最高大。省轄肆柱山之壹）連下石林縣福增社山，長約叁拾陸里。又于薊門社分壹支（土山）至茫峒社連下石安縣雲油社山，長約拾里。

## 水有叁條：

一條自太原省權山，自北而南，經三弄、金馬、春恍、錦里等社至茫峒社瀋江，達于石安縣鼓舞社，長叁拾里（內三弄至春恍，廣各貳丈，深叁、肆尺不等；錦里至茫峒，廣陸丈，深肆尺）。

22b

一條自務農社山發源，自西北而東，經完模、靈琬等社至重坤社，與石林之琅玕社江合流。又經鄰東社達于石林縣和寧社江，長叁拾里（內完模至靈琬，廣壹丈捌尺，深貳尺；重坤至鄰東，廣貳丈五尺，深肆尺）。

一條自銀山發源，自西而東，經雲從、憑德等社達于石安縣內占社江，長叁拾五里（廣壹丈，深叁

尺)。

### 名勝

全轄無有名勝可錄。

### 路程

一條自縣莅之東精憑德社至茫峒社，夾石安縣界，長陸拾里。

23a

一條自縣莅之北，經上恩、靈琬、靈梅等社至嘉憑社，夾石安縣界，長捌拾肆里。

一條自縣莅之南，經雲從社至香泥社，夾太轄感化縣界，長五里叁拾五丈。

一條自縣莅之西北，經穀旦、北斌等社庸至平朗社，右夾石林縣界，左夾宣光底定縣界，長捌拾貳里。

24a

## 重慶府

府轄在省城之東北。兼理上琅縣，統轄廣淵、下琅貳縣。府莅在上琅縣凌煙總好禮社分(去省城捌拾貳里)。原前係上琅縣莅。嗣德貳拾柒年捌月日奉改爲府莅。城北向，前面石砌。左、右、後叁面土築，各高肆尺，厚叁尺五寸。周圍通長叁拾陸丈捌尺(前後左右各玖丈貳尺)。前、後門貳。城外惟前

面有濠，廣五尺，深叁尺。其轄東夾清國下雷州界，西夾石林縣界，南夾清國上龍州界，北夾清國歸順州界。東西相距壹百叁里，南北壹百壹里。

現在兵籍壹百五拾玖名(原籍不詳)

各項人數原籍肆千捌百肆拾捌人。茲現在貳千陸百

拾貳人

現徵稅錢貳千叁百拾肆貫

別納銀稅玖拾肆兩

各項田土原籍貳萬玖百玖畝叁高壹尺壹寸陸分。

24b

茲現墾壹萬壹千壹百伍拾叁畝貳高柒尺貳寸五分

現徵租粟叁千壹百五拾斛叁拾鉢肆合叁勺

稅錢壹千捌百肆拾捌貫貳陌叁拾五文

兼理上琅縣肆總：

凌煙總

綺貢總

峨塢總

登州總

統轄廣淵、下琅貳縣

廣淵縣五總：

武凌總

仰同總

力農總

樂郊總

格靈總

下琅縣叁總：

令禁總

調琅總

白藤總

25a

### 風俗

上琅縣土多儂少，廣淵、下琅貳縣土、儂參半。邑里零星，俗尚同異，已見上省編。舉其大概，則上琅

肆總率多淳厚。廣淵之仰同、樂郊、格靈近於厚，力農、武陵涉於頑，下琅悍而刁，而白藤爲最。若其民耕農爲業，商賈者少。其俗尊信於神，亦尚巫覡（男巫多，女巫少）。男女好遊戲，叁縣則同。

## 物產

田多磽瘠，較與和安地勢又高。禾宜秋，不宜夏。藍草、纊麥、芋豆、蜀黍隨地有之。而麥與蜀黍較多。石山產枕榔、檳木。諸林分麋鹿、麝香與白蜜、薯蕷亦間有之。沙梨則上琅較諸縣爲最佳。調琅產金櫻，峨塢產栗，登州產<sup>260</sup>香魚。

## 氣候

地勢極北，林麓相連。寒多瘴盛。朝常白霧暄天，日高出貳、叁丈乃漸散。秋冬至春皆然，惟夏稍輕。正、貳月北風細雨，氣尚嚴凝。叁月東風帶寒，肆月漸溫。五、陸月南風乃有晴明，天氣稍熱，常陣雨。但地勢高，無有潦漲。柒、捌月西風已有寒氣。或經旬陰雨。玖、拾月北風，日陰夜寒。拾壹、拾貳月北風極寒，常有大雪。溪澗薄水凝合，日至卯、未始泮。肆辰仍無暴風。農候叁月播秧，肆、伍月稼。若至陸月續稼則不城禾。

## 山水

縣轄地勢連山。舉其大幹有柒條。叁條自清國歸順州引來上琅縣凌煙總。左條至登州總，右條至綺

貢總而止，中條又分叁條齊下下琅縣，入清國上龍州。一條自歸順州引來上琅縣登州、峨塢而總界，再轉入下雷州。一條自石林縣引來廣淵縣仰同總。一條自石林縣引來武陵總。一條自石安縣引來力農總，皆至廣淵縣江分而止。其中有名者，上琅之柯山，下琅之蓮山、扞山。

江溪淺淡。其流有肆條。一條自清國歸順州注來廣淵縣，經上琅、下琅貳縣，又轉由廣淵縣達于清國龍州。一條自清國歸順州注來上琅，經下琅縣達于清國下雷州。一條自清國上龍州注來下琅縣，又轉達于上龍州。一條自下琅縣令禁石山發源，亦達于上龍州。

## 名勝

全轄山勢粗雄，水流湍急。間有壹、貳廟寺，亦屬荒莽，並無名勝可錄。

## 路程

一條小路自府莅之西，經上琅之好禮、兌崑，廣淵之敢好、漫沱至石屏社，夾石林縣界，長五拾貳里。

一條小路自府莅之南，經上琅之綺貢、兌崑，下琅之陽盎、令禁、福平至光貴社，夾清國上龍州界，長捌拾里。

一條小路自府莅之東，經上琅之盤沱、塢堪，下琅之掉兒至隴多社，夾清國下雷州界，長陸拾里。



27a

一條小路自府莅之北，經上琅之凌煙、平沙，廣淵之仰同至果脫社，夾清國歸順州界，長叁拾柒里。

28a

### 上琅縣

重慶府兼轄。其轄東夾清國下雷州界，西夾廣淵縣界，南夾下琅縣界，北夾清國歸順州界。東西相距陸拾里，南北陸拾里。

現在兵籍陸拾名（原籍不詳）

各項人數原籍壹千玖百五拾人。茲現在柒千肆拾肆人

現徵稅錢捌百捌貫陸陌

別納銀稅肆拾捌兩

各項田土原籍柒千肆百捌畝叁高肆尺叁分。茲現墾

肆千陸百柒拾捌畝玖高陸尺貳寸陸分

現徵租粟壹千壹百五拾五斛拾陸鉢叁合五勺

稅錢柒百肆拾貫五拾捌文

縣轄肆總

凌煙總拾肆社村庸：

28b

凌安社

玉律社

玉崑社

登淦社

好禮社

梅嶺社

安禧社

泡溪社

29a

登州總柒社村：

登州社

隴淀社

瓊樓社

宏禮社

凍溪社

盤沱社

隴萊村

蓬山內社

叫湯庸

隴篴寨

關渚社

重崖社

進稔社

峨山社

峨塢社

塢塔社

蓬山外社

上貢社

峨塢總拾壹社庸寨：

兌崑庸

景山社

古芳社

申陽社

兌崑社

綺貢社

昂山社

美溪社

四美社

綺貢總玖社庸：

隴樓村

沱坡村

隴知村

平沙村

隴鐘隴扎村

古株庸

### 風俗

轄內土多儂少，大率質野，不好爭競。凌煙、綺貢貳總爲最淳。登州、峨塢貳總次之。間有刁悍者，古芳、登淦、峨塢、盤沱肆社而已。奉神惟有府莅旁壹廟祀百神。其轄人春秋會祭。餘亭寺皆無。邑里惟結草蔡祀土神。人有疾病事故，先禱於神，如未驗，然後請巫祈之。男女好容飾，上風情。春正月、秋柒月群集諸市肆，男則洋遮清扇，女則銀釵葩鞋，相與唱和歌謠以爲勝會。

### 物產

田禾葩利及山林產與廣淵、下琅同，已見府編。惟葩利則麥較多，沙梨諸<sup>296</sup>總皆有之，較與諸轄之沙梨爲最佳。峨塢總峨塢社產栗。登州總隴淀社產香魚（相傳伊社江底有沉香木，故青魚產出伊江分者其腦香）。

## 氣候

氣候與廣淵、下琅同。見上府編。

## 山水

山有叁條。其中有名者曰柯山。

一條自清國歸順州棟愛隘引來泡溪社（土山間石），經玉崑、安禧、梅嶺等社至隴淀社而止，長約貳拾里。

一條自棟愛隘引來沱波村（土山間石），經隴知、平沙、凌煙等社至古芳社而止，長約<sup>30a</sup>叁拾里。

一條自棟愛隘引來玉律社（土山間石）分爲貳支。左支至登州社而止，長約捌里。右支至好禮社，又分爲叁支。壹支經景山、四美等社至兌崑社，連下下琅縣陽盜社山，長約叁拾里。壹支經盤沱社至美溪社，有柯山（土山。較縣轄諸山最高大），又經綺貢社至峨山社，連下下琅縣掉兒社山，長約五拾貳里。

一條自歸順州岳隘落入隴淀、關渚、隴篴等社寨（土山間石），再轉入下雷州兢隘，長約五里。水有貳條：

一條自廣淵縣敢好社江注來，自北而西，經兌崑社達于下琅縣陽盜社江，<sup>30b</sup>長貳拾貳里（廣各叁丈，深或叁肆尺不等）。

一條自歸順州岳隘注來，自北而東，經泡溪、玉崑、梅嶺、隴淀、瓊樓、峨塢等社達于下琅縣掉兒社江，長肆拾貳里（廣各叁丈肆尺，深叁、五尺不等）。

## 名勝

全轄無有名勝可錄。

## 路程

一條小路自府莅之西，經好禮社至兌崑社，夾廣淵縣界，長貳拾叁里。

一條小路自府莅之南，經綺貢社至兌崑社，夾下琅縣界，長拾玖里柒玖叁丈。

一條小路自府莅之東，經盤沱、峨塢等社至塢堪社，夾下琅縣界，長肆拾叁里。

一條小路自府莅之北，經玉律、梅嶺等社至泡溪社，夾清國歸順州界，長貳拾捌里。

又一條經凌煙社至平沙村，夾廣淵縣界，長貳拾五里。

31a

32a

廣淵縣

重慶府統轄，在省城之東北。縣蒞在武陵總鄱陽社分（去省城陸拾里）。城北向，土築，高叁尺，厚貳尺。周圍通長叁拾丈（前後各捌丈，左右各柒丈）。外植苗木。肆面濠各深貳尺，廣叁尺。前門壹。其轄東夾上琅縣界，西夾石林縣界，南夾石安縣界，北夾清國歸順州界。東西相距五拾貳里，南北捌拾捌里。

現在兵籍五拾五名（原籍不詳）  
各項人數原籍壹千柒百肆拾五人。茲現在柒百五拾人

現徵稅錢捌百貳拾玖貫肆陌

別納銀稅叁拾壹兩五錢

各項田土原籍玖千貳百肆畝壹高捌尺陸寸。茲現墾

叁千柒百玖拾畝貳高拾壹尺玖寸陸分

現徵租粟壹千玖拾斛壹鉢肆合捌勺

稅錢陸百拾柒貫捌陌叁拾肆文

32b

縣轄五總

武陵總拾壹社村庸：

武陵社

古農社

石屏社

沱艚社

如陵社

鄱陽社

沱偉社

蕪田社

平陵社

豐盛村

鄱陽庸

樂郊總捌社村：

樂郊社

無雙社

雙靖社

盤莊社

木斛社

沱玕社

凌懷社

四靈村

力農總陸社庸：

力農社

多孫社

上南社

下南社

陽南社

凍多庸

格靈總拾社村庸：

格靈社

永賴社

嘉歲社

古樂社

偉望社

博望社

山農社

弗迷社

盤維文雅村

格靈庸

仰同總拾社村庸：

仰同社

敢好社

漫沱社

彤管社

玉管社

果脫社

瓊管社

屯奇村

屯惠村

通攜庸

風俗

轄內儂土參半。仰同、樂郊、格靈等總近於淳厚，而其中瓊管、樂郊偉望叁社爲最。力農、武陵等總近於刁詐，而其中力農、武陵貳社爲甚。奉神惟有縣蒞旁壹廟祀百神，其轄人春秋會祭。餘亭寺皆無。若其祀土神，尚巫覡，好歌謠類皆與上琅俗同。

物產

田禾葩利及山林產與上、下琅同，已見府編。梨則仰同總爲佳。土錦出於武陵、瓊管、漫沱叁社所織。

氣候

氣候與上、下琅同。見上府編。

## 山水

山有叁條：

一條自石林縣熙隴社山引來玉管社（石山）經屯奇、屯惠、瓊管、仰同、浸沱等社村<sup>34a</sup>至敢好社而止，長約陸拾五里。

一條自石林縣奇川社山引來石屏社（石山）至浸沱社，長約叁拾里。其在漫沱社又分爲貳支。壹支（石山）經武陵社至平陵社而止，長約肆拾里；壹支經盤莊、雙靖、無雙、木斛、沱玕、陵懷、格靈等社（石山）至偉望、弗迷貳社（土山）而止，長約捌拾里。

一條自石安縣憑塘社山引來多孫社（石山）經力農、上南、下南、陽南等社至山社而止，長約捌拾里。

水有一條自清國歸順州釵隘注來，自西北而東，經果脫、仰同、敢好等社，達上琅社之兌崑社，下琅縣之陽盎社，又轉由博望、古樂、弗迷等社達于清國龍州水口關，長捌拾貳里（內果脫至古樂，廣各貳丈貳尺，深貳、叁尺不等；古樂至弗迷，廣各叁丈，深叁、肆尺不等）。又壹支自<sup>34b</sup>沱艚社石山發源，自西而東，經沱偉、武陵、如陵、蕪田等社至古樂社江合流，長五拾里（廣各一丈五尺，深壹、貳尺不等）。

## 名勝

全轄無有名勝可錄。

## 路程

一條小路自縣莅之西，經沱艚社至石屏社，夾石林縣界，長貳拾里。

一條小路自縣莅之南，經樂郊、格靈等社至弗迷社，夾清國龍州水口關，長五拾肆里。

一條小路自縣莅之東北，經沱偉、漫沱等社至敢好社，夾上琅縣界，長貳拾里。

34a

## 下琅縣

重慶府統轄。在省城之東南。原係重慶府兼理。嗣德叁年，奉裁省和安府，仍將重慶府莅移于和安府原莅。其縣插入上琅併攝。貳拾肆年復奉分設縣莅在令禁總令禁社分（去省城壹百壹里）。肆圍竹柵，通長叁拾丈（前後左右各柒丈五尺），未有修理城壕。其轄東夾清國安平州界，西夾廣淵縣界，南夾清國上龍州界，北夾上琅縣界。東西相距陸拾貳里拾丈，南北肆拾五里捌丈。

現在兵籍肆拾肆名（原籍不詳）。各項人數原籍壹千壹百五拾叁人。茲現在五百陸拾

捌人。

現徵稅錢陸百柒拾陸貫

別納銀稅拾肆兩五錢

各項田土原籍肆千貳百玖拾陸畝捌高叁尺五寸叁分。茲現墾叁千捌拾肆畝肆高肆尺叁分

現徵租粟玖百五斛拾貳鉢陸35a合

稅錢肆百玖拾貫叁陌叁文

縣轄叁總

令禁總拾壹社村庸：

令禁社

永壽社

福平社

明教社

陽盛社

廉水社

復禮社

光貢社

文區杏壇村

讓美社

令禁庸

調琅總玖社寨市：

調琅社

波凌社

都蒙山社

會溪社

玉山社

安化社

靈琅擇社

隴碗寨

凍龍市

白藤總玖社村寨市：

白藤社

同鸞社

樂窩社

掉兒社

隴多村

隴瓢寨

湊速寨

李伴寨

鞏昌市

## 風俗

36a

轄內儂多土少。其人驚悍，強弱相凌，尚誇詐，好詞訟。白藤總爲最，調琅、令禁貳總次之。僅有永壽、令禁、讓美、陂陵肆社稍爲淳厚而已。其奉祀

神佛，惟令禁、永壽貳社相接山分有廟壹祀城隍，寺壹祀觀音佛。轄之人疾病、嗣育凡有求必禱焉。應則廟用雞牲酒粢，寺用香果齋品，請僧人誦經叁日，或柒日以酬之。餘邑里亦皆結草蔡祀土神，而無亭寺。至如巫覡有之，但不甚尊信。遞年正、叁、柒等月，男女容飾集于令禁庸歌謠爲樂，類與廣淵、上琅俗同。

## 物產

36b

田禾葩利及山林產與上琅、廣淵同。惟葩利則蜀黍爲多。金櫻產出於調琅，桃李則諸總皆有之。

## 氣候

氣候與上琅。廣淵同。見上府編。

## 山水

山有叁條。其中有名者蓮山、扞山。

一條自上琅縣兌崑社山引來陽盛社蓮山（土山。形如蓮花，故名），分爲貳支。左支經伊社扞山（土山間石。寬大，舊產斑竹。今無）至明教社，及夾界之廣淵縣盤維社而止，長約貳拾里。右支（石山）經永壽、福平、調琅（這條石山，惟調琅社落出土山，俗號峒椅）光貴等社至文區、杏壇村入清37a國上龍州，長約壹百里。

一條自上琅縣峨山社山引來樂窩社（石山），經同鸞、白藤等社至掉兒社內村而止，長約陸拾里。

一條自上琅縣塢塔社山引來掉兒社外村（石山）經隴多、淦速、隴瓢、李伴、玉山、安化等社村寨至都蒙山社，入清國上龍州，長約壹百貳拾里。

水有肆條：

一條自上琅縣兌崑社江注來，自北而南，經陽盎社達于廣淵縣博望社江，長肆拾里（廣各叁丈，深叁、肆尺不等）。

一條自上琅縣塢塔社江，自北而東，經掉兒、隴多、淦速、李伴等社村寨，達<sup>37b</sup>于清國下雷州那靈隘，長貳拾壹里（廣肆丈，深叁、五尺不等）。

一條自令禁社石山發源，自北而南，經永壽、福平、廉水等社達于清國上龍州含石峒，長叁拾里（廣貳丈貳尺，深叁、肆尺不等）。

一條自清國上龍州九可隘，自東而西經光貴社，又達于清國上龍州含石峒，長貳拾里拾五丈（廣各壹丈五尺，深貳、叁尺不等）

## 名勝

全轄無有名勝可錄。

## 路程

一條小路自縣莅之西，經令禁、明教等社至陽盎社，夾上琅縣界，長貳拾里。

一條小路自縣莅之東，經福平、讓美、調琅、會溪等社至安化社，夾清國安平州界，長肆拾貳里。

又一條自福平社之南，經廉水、光貴等社，至貴河堡，夾清國上龍州界，長叁拾貳里。

一條小路自縣莅之北，經永壽、掉兒等社，至隴多村，夾清國下雷州界，長叁拾玖里。



# TỈNH QUẢNG YÊN

## TỜ TẤU TỈNH THẦN QUẢNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Yên

Phủ Sơn Định và huyện Hoàn Bồ

Huyện Yên Hưng

Huyện Nghiêu Phong

Phủ Hải Ninh và châu Vạn Ninh

Huyện Tiên Yên

廣安省

山定府，橫蒲縣

安興縣

堯封縣

海寧府，萬寧州

先安縣



TỈNH QUẢNG YÊN

Thành tỉnh<sup>1</sup> đặt ở gò núi (gọi là núi Tiên) xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đắp thêm lũy đất, nhân lấy núi làm thành. Chân thành nhiều đá rắn nên không đào hào được. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) xin xây gạch, chu vi dài 295 trượng, mặt trước cao 9 thước, ba mặt phải, trái và sau đều cao 8 thước. Mở 3 cửa: tiền, tả và hữu. [Toàn bộ khu thành chia làm 4 đoạn]: đoạn trước rộng 38 trượng 2 thước; đoạn giữa rộng 36 trượng 4 thước 8 tấc; đoạn tiếp theo rộng 2 trượng 9 thước; đoạn sau rộng 6 trượng 5 thước 2 tấc. Từ cửa tiền đến sau núi dài 82 trượng 8 thước. Ngoài cửa thành ở mỗi cửa đều đắp lũy đất hình trăng nhon:

- Lũy trăng nhon ở cửa trước dài 15 trượng 5 thước, cao 5 thước, mặt lũy rộng 7 tấc.
- Lũy trăng nhon ở cửa tả dài 15 trượng 7 thước, cao 4 thước, mặt lũy rộng 7 tấc.
- Lũy trăng nhon ở cửa hữu dài 7 trượng 5 thước, cao 4 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 7 tấc.

Tỉnh hạt phía đông giáp phân châu Khâm Châu nước Thanh; phía tây giáp hai huyện Đông Triều, Thủy Đường phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông và sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp vùng biển hai huyện An Dương, Nghi Dương tỉnh Hải Dương; phía bắc giáp vùng rừng phan huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn.

Dạng đặt và diên cách:

Trước gọi trấn An Quảng, lý sở đặt tại xã Cổ Dũng huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy tỉnh Hải Dương. Năm Gia Long thứ 3 (1804) dời về đặt ở gò núi xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng (tức thành tỉnh ngày nay). Gò ấy trước gọi là đồn An Bang, nguyên lĩnh một phủ Hải Đông, gồm 2 huyện Yên Hưng, Hoàn Bồ và 3 châu Tiên Yên, Vạn Ninh, Vạn Đồn. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi là trấn

<sup>1</sup> Tỉnh Quảng Yên 廣安省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; thuộc Lương là quận Hải Ninh 海寧郡 thuộc Hoàng Châu 黃州; thời thuộc Tuỳ là quận Ninh Việt 寧越. Thời thuộc Đường đặt quận Ngọc Sơn 玉山郡 thuộc châu Lục 陸 ở Giao Chỉ. Theo Lê Quý Đôn: châu Lục “vốn là châu Ngọc, năm Thượng Nguyên 2 đổi là châu Lục, là vì châu ấy có đường bộ. Như thế thì châu ấy phải là đất trấn Yên Quảng. Lại xét Khâu Tuấn nói: từ phía nam châu Khâm đi một ngày đến xứ Ngọc Sơn ở phía nam châu Tĩnh Yên. Như thế, thì Ngọc Sơn phải là ở Tiên Yên.” (Vấn Đãi loại ngữ, dẫn trong ĐNNTC, Quảng Yên). Từ đời Đinh Lê về trước là trấn Triều Dương 潮陽鎮. Năm Thuận Thiên thứ 14 (1023) đời Lý Thái Tổ đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An 永安州 (Toàn thư, BK2-9b). Năm Đại Định thứ 10 (1149) đời Lý Anh Tông lập trang Vạn Đồn 雲屯庄 cho thương nhân các nước cư trú trước khi vào buôn bán ở Hải Đông (BK4-6b). Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242) đời Trần Thái Tông chia cả nước làm 12 lộ, vùng Vạn Đồn thuộc lộ Hải Đông 海東路. Cuối đời Trần hoặc đời Hồ đã đổi lộ Hải Đông làm lộ An Bang 安邦路 vì đầu thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 5 (1407) đổi An Bang làm châu Tĩnh An 靖安州 (THQQ) gồm 8 huyện: Đông An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh, Vạn Đồn. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ, đặt làm châu An Bang thuộc Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm thừa tuyên An Bang, năm Hồng Đức 21 (1490) đổi gọi là đạo An Bang 安邦道, gồm 1 phủ Hải Đông (3 huyện: Hoàn Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong) và 4 châu: Tân An, Vạn Ninh, Vĩnh An, Vạn Đồn. Đời Mạc là trấn An Bang 安邦鎮. Đầu đời Lê Trung hưng, kiềng huy Anh Tông Lê Duy Bang (1557-1573), đổi gọi là xứ An Quảng 安廣處. Triều Tây Sơn tách phủ Kinh Môn trấn Hải Dương nhập vào trấn An Quảng. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) trả phủ Kinh Môn về trấn cũ (Hải Dương), vẫn lấy phủ Hải Đông làm trấn An Quảng như trước. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là trấn Quảng Yên 廣安鎮. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia tỉnh hạt trong cả nước, đặt làm tỉnh Quảng Yên 廣安省. Về sau tách 2 huyện Tiên Yên, Vạn Ninh lập thành tỉnh Hải Ninh (1906), sau lại tách huyện Đông Triều của Hải Dương nhập vào Hải Ninh. Gần đây hợp nhất hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh thành Quảng Ninh. Như vậy, tỉnh Quảng Ninh hiện nay là đất tỉnh Quảng Yên đời Đồng Khánh bớt phần đã tách thành 2 huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ thành phố Hải Phòng và cộng thêm phần Đông Triều (trước thuộc Hải Dương).

Quảng Yên. Năm thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh, đổi chia phủ Hải Đông làm 2 phủ Hải Ninh và Sơn Định. Phủ Hải Ninh kiêm lý huyện Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Nghiêu Phong ở tại phủ đường để xử lý công việc; thống hạt 1 châu Tiên Yên. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) theo tấu nghị của triều đình, vua chuẩn cho phủ Hải Ninh dời đặt phủ lý ở châu Vạn Ninh, [vẫn] thống hạt châu Tiên Yên; phủ Sơn Định kiêm lý huyện Hoàn Bồ, thống hạt 2 huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Hoàn Bồ ở tại phủ đường để xử lý công việc.

Tỉnh có 5 phủ, huyện, châu:

**Phủ Sơn Định:**

Kiểm lý huyện Hoàn Bồ.

Thống hạt 2 huyện: Yên Hưng và Nghiêu Phong.

**1-Huyện Hoàn Bồ:** 4 tổng, 26 xã, thôn, phường, động (4 xã xiêu tán).

- Lính tuyển: 13 người.
- Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.  
Thuế đinh nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.
- Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.  
Thuế đinh nộp bằng bạc: 6 lạng.
- Ruộng tư thực thu: 484 mẫu 8 sào 8 thước.
- Đất nhà vườn ao: 1 mẫu 7 sào.
- Thuế:
  - Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.
- Cộng thuế cả năm:
  - Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.
  - Nộp bằng bạc: 6 lạng.
  - Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

**2-Huyện Yên Hưng:** 2 tổng, 17 xã, thôn.

- Lính tuyển: 36 người.
- Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.
- Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.
- Ruộng tư thực thu thuế: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.
- Nhà đất ao vườn tư: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.
- Cộng thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 305 quan 9 tiền 35 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 hợp 8 nắm.

**3-Huyện Nghiêu Phong:** 3 tổng, gồm 17 xã, thôn, lý.

- Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.
- Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.
- Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.
- Nộp bằng bạc: 22 lạng.
- Ruộng công thực thu: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.
- Ruộng tư thực thu: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.
- Ruộng muối công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Ruộng muối tư: 156 mẫu 8 sào 4 thước 8 tấc.

Nhà đất ao vườn tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

**Phủ Hải Ninh:**

Kiểm lý châu Vạn Ninh.

Thống hạt châu Tiên Yên.

**1-Châu Vạn Ninh**, 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố (3 xã, phố xiêu tán).

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp [người Thanh]: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực thu: 609 mẫu 7 sào 7 thước 2 tấc 1 phân.

Thổ trạch vườn ao tư: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 văn.

-Nộp bằng thóc: 158 học 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 16 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

**2-Châu Tiên Yên**, 5 tổng, gồm 42 xã, động (có 21 xã, động xiêu tán).

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 16 lạng.

Ruộng công thực thu: 8 sào.

Đất công thực thu: 3 sào.

Ruộng tư thực thu: 266 mẫu 4 sào.

Thổ trạch vườn ao tư: 9 sào.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm.
- Nộp bằng bạc: [26 lạng]<sup>1</sup>.

**Phong tục:**

Tỉnh hạt ở vùng núi biển xa xôi hoang vắng, ruộng đồng hiếm ít, người dân tùy theo hoàn cảnh mà làm ăn, quá nửa sinh sống bằng buôn bán, chài lưới, đánh cá, làm muối mắm; trồng trọt chỉ là thứ yếu. Phong tục các châu, huyện trong tỉnh không giống nhau. Hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong dân khá hiếu học. Tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng phong tục có phần chất phác cần kiệm. Tổng Hà Nam dân phần nhiều làm nghề buôn bán, thói tục có phần phóng đãng. Dân huyện Nghiêu Phong hung hãn, thích đánh nhau, khó dạy bảo cho thuần tính. Các huyện Hoàn Bồ, Tiên Yên, Hải Ninh hơi hiếm nơi hiếu học, thói tục quê mùa hà tiện. Dân ở đó thì người Thanh, người Kinh (Việt), Mán, Nùng ở xen với nhau; cách ăn mặc, cư xử khác với người Trung châu<sup>2</sup>. Người Kinh thì các tục cưới xin, ma chay, giỗ tết đại khái giống dân Hải Dương (ngoài ra xin xem kỹ ở phần ghi về các châu huyện). Theo Thiên chúa giáo thì huyện Yên Hưng có 1 xã Yên Trì, huyện Hải Ninh có các xã Lương Tri, Trà Cổ, Xuân Ninh. Huyện Nghiêu Phong thì có xã Đôn Lương gián tông.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Sau khi thu hoạch, dân phần nhiều trồng sắn, khoai lang, đậu xanh, đậu đen, hành, tỏi. Gỗ rừng thì có lim, sến, táu cùng các loại gỗ sắc có tiếng khác. Loài trúc có tre, nứa. Loài mây có mây nước và mây cạn. Loài chim có công, gà rừng. Loài thú có hổ, hươu, bò rừng, lợn rừng, dê rừng. Hải sản có đôi môi, tôm biển, cua biển, sam, hải sâm, sa trùng, hến, trai, ốc, sò. Các hàng tạp hoá ăn uống thì có lụa vàng, sáp ong, mật ong, đường cát, đường đen, đường phèn, mộc nhĩ, hương thề. Quả có long nhãn, mít, phật thủ, dưa, ổi. Trong số đó thì vỏ đôi môi ở huyện Nghiêu Phong cũng dùng được, nhưng không đẹp bằng đôi môi Nam Kỳ. Vùng rừng các huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ sản nhiều gỗ lim; có điều là trong rừng nhiều hổ dữ, ít người dám vào đốn gỗ. Long nhãn ở xã Lương Tri huyện Hải Ninh có hương vị khá thơm ngon. Mỗi khi đến mùa quả chín, dân địa phương phần nhiều bóc cùi nhãn sấy khô để bán. Thứ long nhãn ấy cùng với các vật biển như hải sâm, sò đáng kể là các thức ngon quý.

**Khí hậu:**

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng giống như các huyện gần biển của tỉnh Hải Dương. Nhưng việc đông áng làm sớm làm muộn có khi không đều nhau. Toàn tỉnh cùng xuống cấy vào khoảng tháng 5, tháng 6; đến tháng 9, tháng 10 thì gặt lúa. Tổng Hậu Cơ ở châu Tiên Yên thì tháng 2, tháng 3 gieo mạ; tháng 7, tháng 8 thu hoạch. Vùng gần tỉnh lỵ thuỷ thổ khá tốt; duy có vùng núi hai huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ cùng các xã thôn Khoái Lạc, Trạp Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư thuộc huyện Yên Hưng và các tổng Vân Hải, Hà Liên thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, núi đất đá xen tạp, khí đất lạnh lẽo. Hàng năm vào các tháng 11, 12 nhiều người mắc bệnh sốt rét. Gió núi mưa biển khi nổi khi tanh bất thường.

**Sông núi:**

Trong tỉnh hạt, núi có tiếng thì có núi Lôi Âm, sông lớn thì có sông Bạch Đằng. Ngoài ra các núi nhỏ, sông nhánh và các đảo ở cửa biển, xem kỹ ở phần ghi riêng về các phủ, huyện, châu.

<sup>1</sup> So sánh với cách ghi chung thì ở đây cần tái kê số thuế nộp bằng bạc từ 2 khoản biệt nạp, Cộng 26 lạng đã ghi ở trên; có lẽ bản sao chép sót.  
<sup>2</sup> Tức các tỉnh đồng bằng.

**Danh thắng:**

-Chùa Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư huyện Yên Hưng. Chùa khởi dựng từ đời Lê Quang Thuận (1460-1469), từ xưa vẫn được coi là danh thắng.

**Văn từ:**

-Miếu Văn thánh: ở xã Quỳnh Lâu.

**Đền thờ thần**

-Đền thờ thần Suất Hải: ở xã Cẩm Phả.

-Đền thờ thần Tiên Yên: ở xã Tiên Yên.

-Đền thờ thần Tam Trĩ: ở xã Tam Trĩ.

**Đồn lũy:**

-Đồn Nhất Tự: ở xã Yên Hưng.

-Đồn Độ La: ở xã Quỳnh Lâu.

-Đồn Cốc: ở xã Hưng Học.

-Luỹ hình nguyệt ở bến tỉnh: ở mặt trước thành tỉnh.

**Đường thủy:**

(Kính xét: Các cửa biển trong tỉnh hạt duy có cửa Bạch Đằng ở huyện Yên Hưng ở chỗ sông đổ ra biển; còn như các tổng Hà Liên, Vân Hải thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, cùng với các núi Đại Độc, Vĩnh Thực của hai huyện Tiên Yên, Hải Ninh kéo dài theo bờ biển, trong đó có những đoạn nước biển lưu thông, dân địa phương nhân đó gọi là cửa biển, không phải như cửa tán ở các tỉnh khác là chỗ sông chảy ra biển).

-Một đường từ thành tỉnh theo sông Tranh (Chanh) huyện Yên Hưng, qua giang phận xã Lự Khê tổng Hà Nam, chuyển về phía đông vùng sông các xã Hoàng Lỗ, Tuần Châu đến cửa Lục huyện Hoành Bồ, đi hết một ngày. Lại chuyển về phía bắc, đến vùng sông xã Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết 3 canh. Lại từ huyện lỵ huyện Hoành Bồ đi ra sông Trí Xuyên, qua cửa Lục, chuyển về phía đông đến núi Truyền Đăng, theo ven núi đến cửa Suất, lại chuyển về phía đông đến sông Ba Chẽ, dưới đến sông Hà Trường, đi vào lỵ sở châu Tiên Yên (theo đồn sở Hà Trường), hết chừng hai ngày rưỡi.

-Một đường từ châu lỵ theo sông Hà Trường đi về phía đông, qua vùng sông các xã Đàm Hà, Hà Cối, qua Mỹ Sơn, Mạo Sơn, theo sông ở các cửa khẩu mà vào đất liền, thẳng đến Ngọc Sơn rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng hai ngày.

-Một đường từ thành tỉnh qua sông Tranh (Chanh) đi về phía đông đến vùng sông xã Lự Khê, chuyển về hướng nam đến cửa biển Nghiêu Phong, rồi đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết chừng nửa ngày.

-Một đường từ sông Tranh (Chanh) đi về phía tây, qua sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết già nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ [Nghiêu Phong] đi ra cửa biển Nghiêu Phong, chuyển về phía đông qua cửa biển Vân Đồn (hết 2 ngày), đến cửa Đối (từ cửa biển Vân Đồn đến cửa Đối đi hết 3 canh), cửa Nội (từ cửa Đối đến cửa Nội đi hết 3 canh), cửa Mô (từ cửa Nội đến cửa Mô đi hết 3 canh rưỡi), cửa Hứa (từ cửa Mô đến cửa Hứa đi hết 3 canh), cửa Hiệp (từ cửa Hứa đến cửa Hiệp đi hết 1 canh), cửa Vạn Mặc (từ cửa Hiệp đến cửa Vạn Mặc đi hết 2 canh), cửa Tiểu (từ cửa Vạn Mặc đến cửa Tiểu đi hết 2 canh), cửa Đại (từ cửa Tiểu đến cửa Đại đi hết 3 canh), cửa Tán (từ cửa Đại đến cửa Tán đi hết 1 ngày) đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết già 6 ngày 4 canh.

-Một đường từ huyện lỵ Nghiêu Phong ra cửa biển Nghiêu Phong, đi về phía nam, qua các vùng biển tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, đi hết chừng 3 ngày.

- Những đường thủy kê trên nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.
- Đường bộ:**
- Một đường từ thành tỉnh, qua địa phận xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng, qua các xã Động Linh, Yên Lập thẳng đến huyện lỵ Hoàn Bồ hết 1 ngày.
  - Từ huyện lỵ Hoàn Bồ đến châu Tiên Yên có 2 đường:
    - Một đường phía trên, qua các xã Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh, Minh Cầm, qua các xã Phát Mè, Đôn Độ, Sơn Lập thuộc châu Tiên Yên xuống đến châu lỵ (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 7 ngày.
    - Một đường phía dưới một đường qua các xã Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên rừng qua các xã Hà Gián, Tam Trĩ xuống đến châu lỵ, đi hết chừng 6 ngày.
  - Một đường từ châu lỵ Tiên Yên đi lên phía trên, qua các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm, Kiến Diên, lại qua các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông, Bắc Nham thuộc phủ Hải Ninh, xuống đến xã Phục Thiện rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 7 ngày.
  - Một đường từ châu lỵ châu Tiên Yên theo đường hạ đạo qua xã Đại Dực thuộc châu Tiên Yên rồi qua các xã Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tè, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 4 ngày.
- Các đường bộ kê trên núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.
- Một đường từ thành tỉnh đi về phía đông, qua địa phận xã Quỳnh Lâu, lại qua địa phận các xã Khoái Lạc, Trạp Khê, thẳng đến sông Uông huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, đi hết gần nửa ngày.
  - Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang qua sông Bạch Đằng, ước khoảng 2 khắc.
  - Một đường từ thành tỉnh qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lự Khê tổng Hà Nam cuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, đi hết chừng nửa ngày.

PHỦ SƠN ĐỊNH

Phủ Sơn Định<sup>1</sup> kiêm lý huyện Hoàn Bồ; thống hạt hai huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong.

HUYỆN HOÀNH BỒ

Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông giáp xã Cẩm Phả tổng Hà Thanh châu Tiên Yên; phía tây giáp thôn Yên Cư tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng; phía nam giáp hải phận tổng Vân Hải huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa phận xã Duyên Lạc tổng Lệ Viễn huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn.

<sup>1</sup> Phủ Sơn Định 山定府: Từ đời Lê Thánh Tông là đất phủ Hải Đông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách phủ cũ làm hai phủ Sơn Định và Hải Ninh. Phủ Sơn Định gồm huyện Hoàn Bồ 橫蒲 và châu Tiên Yên 先安州. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) nhập thêm 2 huyện Yên Hưng 安興, Nghiêu Phong 堯封 (trước là Hoa Phong) vào phủ Sơn Định, và tách chuyển châu Tiên Yên sang phủ Hải Ninh. Nay là vùng thành phố Hạ Long (thị xã Hòn Gai cũ) và các huyện Hoàn Bồ, Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, và huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

<sup>2</sup> Huyện Hoàn Bồ 橫蒲縣: Một trong 3 huyện thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang thành lập và được đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi thuộc phủ Sơn Định mới lập. Nay là huyện Hoàn Bồ và thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh.

Huyện lỵ trước đặt ở địa phận xã Trí Xuyên, năm Tự Đức thứ 18 (1837) dời về xã Vạn Yên. Huyện lỵ sở mỗi chiều đều 15 trượng, xung quanh trồng lũy tre. Năm Tự Đức thứ 23 (1870) quân phỉ đốt phá, tri huyện Hoàn Bồ ấy phải tùy tiện cư trú để làm việc. Nay lại về xã Trí Xuyên, dựng nhà lá để làm việc, bốn phía có dậu tre.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, thôn, phường, động.

Lính tuyển: 13 người.

Xiêu tán: 4 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.

-Nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Đất nhà ao vườn: 1 mẫu 7 sào.

Ruộng tư thực nạp: 484 mẫu 8 sào 8 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

**1-Tổng Vạn Yên**, 5 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 45 người.

-Nộp bằng tiền: 57 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 123 mẫu 3 sào 2 thước 2 tấc.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 8 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 27 bát 4 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 67 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 27 bát 4 vốc 7 nắm.

**1.Xã Vạn Yên:**

Lính giản: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 86 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 học 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 30 quan 9 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 học 2 bát.

## 2. Xã Vị Lại:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 21 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 26 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 4 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 26 bát 3 vốc 3 nắm.

## 3. Xã Đãi Đán:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 15 mẫu 5 sào 2 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 38 bát 1 vốc 4 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 38 bát 1 vốc 4 nắm.

## 4. Phường Trúc Vồng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

## 5. Xã Tiêu Dao (xiêu tán).

**2-Tổng Dương Huy**, 8 xã, động:

Xiêu tán: 1 xã.

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 95 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 26 học 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

-Nộp bằng thóc: 26 học 7 bát.

## 1. Xã Dương Huy:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 22 mẫu 7 sào.



- Nộp bằng tiền: 1 quan 8 tiền 10 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 6 học 8 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5 quan 7 tiền 10 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 6 học 8 bát.

**2.Xã Yên Thổ:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

- Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 41 mẫu 5 sào.

- Nộp bằng tiền: 3 quan 3 tiền 12 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11 học 11 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 11 quan 1 tiền 12 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11 học 11 bát.

**3.Xã Lưỡng Kỳ:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

- Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2 mẫu 8 sào.

- Nộp bằng tiền: 2 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 28 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 28 bát.

**4. Xã Vũ Uy:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

- Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đất nhà vườn ao: 5 sào.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 1 sào.

- Nộp bằng tiền: 2 quan 3 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7 học 38 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7 quan 5 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7 học 38 bát.

**5.Xã Lương Mông:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

- Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

**6.Xã Đạp Thanh:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

- Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

**7.Động Dương Huy:**

Đinh số chính nạp người Mán: 6 người.

- Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8.Xã Minh Cầm: (xiêu tán).

**3-Tổng Yên Mỹ**, 7 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 24 người.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 179 mẫu 1 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 học 18 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 học 18 bát 5 vốc.

1.Xã Yên Mỹ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 66 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 57.

-Nộp bằng thóc: 17 học 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 17 học 29 bát.

2. Xã Lũ Phong:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 6 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 25 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 7 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 25 bát 3 vốc.

3.Xã Xích Thổ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng thóc: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 7 bát.

4.Xã Từ Xá:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 1 người.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 9 sào 2 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 8 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 8 bát 2 vốc.

5.Xã Sơn Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 53 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 27 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 27 bát.

6. Phường Giang Võng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

7.Xã Hiệp Khẩu (còn xiêu tán):

**4.Tổng Trí Xuyên**, 6 xã, phường:

Lính tuyển: 5 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 17 mẫu 3 sào 8 thước.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 1 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 15 bát 3 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 53 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 15 bát 3 vốc.

1.Xã Trí Xuyên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 5 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 34 bát.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 27 quan 9 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 34 bát.

2.Xã Quảng La:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 10 người.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 4 sào 10 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 11 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 6 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 11 bát 7 vốc.

3.Xã Tân Ốc:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 7 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

4.Xã Kênh Trạo:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5.Phường Nam Giang:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

6.Xã Dương Hưu: (xiêu tán).

### **Núi:**

-Núi Bàn: thuộc xã Xích Thổ. Xung quanh toàn là núi đất, chỉ riêng núi này là núi đá lèn cao vách dựng. Phía đông núi có khe Bàn, phía tây có khe Đá Trắng (Bạch Thạch khe), đáng gọi là danh thắng.

-Núi Kênh Trạo: tiếp mạch núi từ núi Trinh Sơn tỉnh Lạng Sơn chạy sang, làm thành ngọn núi ở địa đầu huyện hạt.

-Núi Phù Liễn: ở địa phận xã Tân Ốc, tục gọi là *Đèo Chúa Cao*<sup>1</sup>, là núi cao nhất trong huyện.

-Núi Ngọc Kệ: ở địa phận xã Trí Xuyên, ở hai phía phải trái có các núi nhánh bằng phẳng, đất khá màu mỡ, dân phần nhiều trồng khoai nước, khoai lang.

-Núi Lưỡng Kỳ: tục gọi là *Đèo Dài*, dưới chân núi có một khe đá, nước ngọt, tiện cho người đi đường.

-Núi Hạp: ở địa phận xã Vũ Uy, bên sườn núi có đường đi, phía đông có khe Hạp.

-Núi Phượng Các: ở trong cửa Lục, tục gọi là *Hòn Dọc*, bốn mặt nước bao quanh; phía tây nam hơi nông, phía đông bắc nước sâu, là núi chắn nước vậy.

-Núi Truyền Đăng: núi đá ở xã Hiệp Khẩu tổng Yên Mỹ, cảnh sắc tươi đẹp. Núi ở về phía đông cửa Lục. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông duyệt võ ở sông Bạch Đằng, nhân cho thuyền dạo chơi rồi trèo lên sườn núi, cho mài đá khắc một bài thơ luật:

*Phiên âm:*

Cự tửm uông uông triều bách xuyên,  
Loạn sơn ky bố bích liên thiên.  
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ,  
Tín thủ dao đề tịnh nhị quyền.  
Thân bắc khu cơ sâm hổ lữ,  
Hải Đông phong toại tức lang yên.  
Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại,  
Chính thị tu văn yển vũ niên.

*Dịch nghĩa:*

Trăm dòng khe ngòi ồ ạt đổ về sông lớn,  
Đá to ngổn ngang khắp núi, trải liên trời xanh.  
Tâm hồn phấn chấn cảm tác ngay ba vế thơ,  
Nhưng trong túi lại không xách theo bút mực.  
Bên trời Bắc chốn khu cơ còn đông quân hùng hổ,  
Miền biển Đông trên đài lửa khói lang đã tàn.  
Muôn thuở trời Nam non sông còn đó,  
Đúng là lúc gác việc võ để sửa sang việc văn.

Đến nay dấu chữ vẫn còn.

-Đảo Xà Đầu: ở phía nam núi Truyền Đăng, tục gọi *Đầu Muối*. Trên đảo có tảng đá giống hình đầu rắn, người đi biển nhìn núi để nhận đường.

-Đảo Thanh Lãnh: ở phía hải phận xã Lũ Phong, tục gọi là núi *Bà Thanh Lãnh* (Thanh Lãnh thị sơn). Đỉnh núi có hòn đá giống hình người phụ nữ, cho nên có tên đó.

Đảo Sài Tiêu: ở phía hải phận xã Lũ Phong, cũng gần đảo Thanh Lãnh, gồm các núi nhỏ liên nhau, có một ngọn khá cao, trên đỉnh có hòn đá trông giống hình người. Gần đó có một ngọn hình tròn như chiếc đĩa, tục gọi là *Hòn Đĩa*. Người đi biển nhìn núi ấy để nhận đường.

<sup>1</sup> Chúa Cao: chỉ Nùng Trí Cao.

**Sông biển:**

-Cửa Lục: ở phía nam huyện. Khi thủy triều lên, nước sâu 5 thước 9 thước; thủy triều xuống, sâu 5 thước; rộng 79 thước 3 thước. Trong vũng biển có núi Phượng Các làm núi chắn sóng; hai phía tả hữu có sông Bang và sông Trí Xuyên đổ vào.

-Sông Trí Xuyên: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Trí Xuyên, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thủy triều lên, sâu 5 thước; thủy triều xuống, sâu 3 thước; rộng 23 thước.

-Sông Bang: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Vũ Uy, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thủy triều lên, sâu 1 thước; thủy triều xuống sâu 6 thước; rộng 20 thước.

-Sông Mân: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi Đèo Dài xã Lương Kỳ, đến xã Yên Mỹ [ở chỗ] tục gọi là *Đá Bạc*, chảy ngang qua núi Bân rồi đổ vào cửa Lục.

-Sông Giáp Khẩu: ở địa phận xã Giáp Khẩu. Sông chia làm 3 nguồn: một nguồn từ xã Dương Huy; một nguồn từ vùng núi xã Vũ Uy, chảy vòng quanh núi Hạp; một nguồn vùng núi xã Yên Thổ, đến xã Xích Thổ có khe Xích Thổ chảy vào. Xuống phía nam, sông chia 2 nhánh:

-Một nhánh [phụ] là Kênh Đào, một nhánh là Kênh Rèm, qua bãi Mẫu Lệ cùng đổ ra biển.

-Nhánh chính chảy về phía tây, đến núi Phượng Các xã Từ Xá có sông Trí Xuyên chảy vào, rồi chia một nhánh thành kênh Đồng, cùng kênh Táo hợp dòng, ngoặt về phía tây rồi đổ ra biển.

-Kênh Đồng: ở phía bắc cửa Lục, kênh này thẳng như cái ống, cho nên có tên gọi đó.

**Đường bộ:**

-[Một đường] từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Vạn Yên, rồi qua xã Yên Lập huyện Yên Hưng thẳng đến thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

Từ thành tỉnh đi về phía đông đến châu Tiên Yên có 2 đường:

-Một đường qua các xã: Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Lâm, Lương Mông, Minh Cẩm, Đạp Thanh, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã: Yên Mỹ, Xích Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 6 ngày.

Những đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.

**Đường thủy:**

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Lục, chuyển về phía tây đi vào sông, qua xã Lự Khê huyện Yên Hưng lên đến sông Tranh (Chanh) thông với thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ ra cửa Lục rồi đi về phía đông, qua núi Truyền Đăng, qua cửa Suốt, vào sông Ba Chẽ, xuống cửa sông Hà Trường, thông đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 2 ngày.

Các đường sông này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

**Sản vật:**

Có gỗ lim và các loại gỗ màu, nứa, tre, chè xanh; hươu, nai, gà rừng, cá, tôm, cua, trai.

**Khí hậu:**

Cây cỏ rậm rạp, khí đất lạnh lẽo, mặt trời lên cao 3 thước sương mù mới tan. Tháng 6 mưa nhiều, tháng 7 mới cấy xong. Tháng 8 có gió tây bắc, tháng 9, tháng 10 chương khí rất nhiều, người sinh bệnh sốt rét, sau tiết đông chí càng rét đậm.

**Phong tục:**

Người Mán người Kinh ở xen nhau, tập tục chuộng sự thô kệch cổ lỗ, quanh năm bốn mùa cùng việc cưới xin tang tế đại khái cũng giống các huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong. Duy ở động Dương Huy có con cháu của 7 tộc người Thanh thường tìm đến cư trú ở những vùng rừng núi của các xã trong

huyện, rồi chặt cây đốt cỏ để trồng khoai, đậu, dưa, bí đao, lúa bắc, khoai lang. Hai ba năm sau đất bạc màu, lại đi tìm chỗ khác. Cách thức trồng trọt của họ là đốt nương trả hạt, hơi khác việc cày cấy của người Kinh.

HUYỆN YÊN HƯNG

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp xã Đãi Đán huyện Hoàn Bô; phía tây giáp xã Đoan Lễ huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương, lấy sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp xã Phong Niên huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông làm giới hạn.

Huyện lỵ từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt tại xã Quỳnh Lâu tổng Hà Bắc, bốn mặt đều 11 trượng, phía ngoài trồng dâu tre.

Huyện có 2 tổng, gồm 17 xã, thôn.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.

-Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.

Thổ trạch vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.

-Nộp bằng tiền: 315 quan 9 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.001 quan 8 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 vốc 8 nắm.

**1-Tổng Hà Bắc**, 11 xã, thôn:

-Lính tuyển: 11 người.

-Đinh số chính nạp các hạng: 265 người.

-Nộp bằng tiền: 340 quan 6 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 621 mẫu 7 sào 4 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 49 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 học 16 bát 4 vốc 1 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 390 quan 3 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 học 16 bát 4 vốc 1 nắm.

1.Xã Yên Hưng:

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 7 sào 2 thước 3 tấc.

<sup>1</sup> Huyện Yên Hưng 安興縣: Từ đời Trần về trước là trại An Hưng (tháng 3-1288 quân Ô Mã Nhi sau khi qua biên giới đã tiến đánh trại An Hưng). Thời thuộc Minh đổi làm huyện An Hoà thuộc châu Tĩnh An. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Yên Hưng thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang (sau đổi là xứ). Triều Nguyễn vẫn theo như thế. Trước thuộc phủ Hải Ninh, từ năm Tự Đức 3 (1850) đặt thuộc phủ Sơn Định. Nay là đất huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 21 học 38 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 3 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 21 học 38 bát 2 vốc.

## 2.Xã Yên Trì:

Đình số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 3 sào 4 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 học 12 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 51 quan 5 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 học 12 bát 3 vốc 3 nắm.

## 3.Xã La Khê:

Đình số chính nạp các hạng: 63 người.

-Nộp bằng tiền: 80 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 238 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 40 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 61 học 4 bát 3 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 99 quan 6 tiền 40 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 61 học 4 bát 3 vốc 8 nắm.

## 4.Xã Quỳnh Lâu:

Đình số chính nạp các hạng: 95 người.

-Nộp bằng tiền: 122 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 116 mẫu 8 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 26 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 29 học 37 bát.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 132 quan 1 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 29 học 37 bát.

## 5.Xã Động Linh:

Đình số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 5 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 1 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 28 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 28 bát 5 vốc.

## 6.Xã Bùi Xá:

Đình số chính nạp các hạng: 6 người.



-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 15 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 33 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan.

-Nộp bằng thóc: 3 học 33 bát.

7.Xã Khoái Lạc:

Đinh số chính nộp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nộp: 52 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 13 bát.

8.Xã Yên Lập:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nộp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 10 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 22 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 22 bát.

9.Xã Hoàng Lỗ:

Đinh số chính nộp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

10.Xã Trạ Khê:

Đinh số chính nộp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 8 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 4 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 2 bát.

**11.Thôn Yên Cư:**

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 7 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

**2-Tổng Hà Nam, 6 xã:**

Lính tuyển: 25 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 287 người.

-Nộp bằng tiền: 365 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3.053 mẫu 5 sào 10 thước 2 tấc 3 phân.

Đất nhà vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 266 quan 2 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 học 4 bát 2 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 631 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 học 4 bát 2 vốc.

**1.Xã Hưng Học:**

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 117 mẫu 2 sào 3 thước 8 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 học 17 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 học 17 bát 3 vốc.

**2.Xã Phong Lưu:**

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 121 người.

-Nộp bằng tiền: 155 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2.058 mẫu 7 sào 6 thước 3 tấc 2 phân.

- Nộp bằng tiền: 186 quan 6 tiền 21 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 529 học 33 bát 9 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 341 quan 9 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 529 học 33 bát 9 vốc 7 nắm.

**3. Xã Vị Dương:**

Lính tuyển: 11 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 79 người.

-Nộp bằng tiền: 99 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 601 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 48 quan 1 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 147 quan 5 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộc.

**4. Xã Lưu Khê:**

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 33 người.

-Nộp bằng tiền: 41 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 166 mẫu 6 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộc 28 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 54 quan 9 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộc 28 bát 7 vốc.

**5. Xã Quỳnh Biểu:**

Đinh số chính nạp tráng hạng 14 người.

-Nộp bằng tiền: 18 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 34 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 12 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc: 8 hộc 28 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20 quan 9 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 28 bát.

**6. Xã Hải Yến:**

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 26 quan.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 4 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộc 13 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 32 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộc 13 bát 3 vốc.

**Núi:**

-Núi Tiên: ở địa phận xã Quỳnh Lâu. Thế núi phía bắc cao, mà phía nam thấp. Sông Tranh (Chanh), sông Bạch Đằng bao quanh phía tây nam; sông nhỏ Bùi Xá uốn lượn phía đông, thành tỉnh xây trên núi.

-Núi Lôi Âm: ở địa phận thôn Yên Cư, mạch núi từ huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương chạy tới; đến đây đột khởi một ngọn rất cao, cảnh sắc tươi đẹp. Trên đỉnh có tảng đá lớn, hình vuông rộng khoảng 5, 6 trượng, cỏ cây không mọc, tương truyền đó là bàn cờ tiên, cũng gọi là Chợ Trời. Sườn núi có ngôi chùa dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) triều Lê, bên trái có khe Giải Oan. Lên cao nhìn ra xa thấy các núi ngoài biển đều như châu vào, khá gọi là danh thắng.

-Núi Vũ Tướng: ở địa phận xã Đông Linh, thế núi cao to, dưới chân núi có con đường từ thành tỉnh ở phía nam đi đến xã Yên Lập rồi tới huyện Hoàn Bồ; phía bắc thông với huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Xưa có vị võ tướng đóng quân đồn trú ở đây nên gọi tên như vậy.

-Núi La Bằng: ở xã Hoàng Lỗ, núi giống cái rào lán nên gọi như thế.

-Núi Chiềng (Chinh Sơn): ở xã La Khê, hình giống như cái chiềng.

-Núi Nguyệt Lĩnh: ở xã Quỳnh Lâu, hình giống vầng trăng.

-Núi Rồng (Long Sơn): ở xã Quỳnh Lâu, hình giống thế con rồng nên có tên ấy.

### **Sông biển:**

-Cửa biển Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Hải Yến tổng Hà Nam huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Phục Lễ huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương. Thủy triều lên sâu 5 trượng, thủy triều xuống sâu 3 trượng 4 thước; rộng 472 trượng.

-Sông Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Yên Hưng huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương; lấy giữa sông làm giới hạn. Thủy triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 7 thước; rộng 200 trượng, là thượng lưu của cửa biển Bạch Đằng, khoảng giữa có một bến đò ngang để sang huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương. Lòng sông có doi cát ngầm. Sông chia làm 3 nhánh. Một nhánh chảy về phía đông vào xã Yên Hưng, chia một nhánh làm sông Tranh (Chanh) đổ vào sông xã Lựu Khê. Một nhánh chảy về phía tây vào huyện Thủy Đường, làm thành sông Mỹ. Một nhánh chảy lên hướng bắc vào xã Yên Tri, làm thành sông Côn Khoai. Lại chia 3 nhánh nhỏ, hai nhánh chảy về phía đông: một vào xã Khoái Lạc, một vào xã Trạp Khê, một nhánh chảy lên phía bắc vào xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều, làm thành sông Uông, tiếp giáp với địa phận xã Trạp Khê, lấy giữa sông làm giới hạn.

-Sông Tranh (Chanh): nguồn do sông Bạch Đằng phân nhánh về phía đông chảy xuống. Lại chảy về phía nam đến vùng sông xã Lựu Khê, có sông Bùi Xá hợp dòng chảy xuống xã Đông Bài huyện Nghiêu Phong, nước đục ở Cái Vang, Cái Dông của xã Phù Long hợp lưu đổ vào cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Yên Lập: nguồn do các khe nhỏ ở xã Kênh Trạo huyện Hoàn Bồ chảy xuống phía nam. Lại có một nhánh chảy về phía đông, vào xã Đãi Đán huyện Hoàn Bồ, làm thành Kênh Táo, hợp dòng với Kênh Động, chảy đến xã Hoàng Lỗ, làm thành sông Hoàng Lỗ. Phía tây chia một nhánh làm thành sông Bùi Xá, rồi hợp dòng với sông Tranh (Chanh) chảy qua kênh *Côn Rái* (có đồng đá ở trong nước, thủy triều lên thì ngập, thủy triều xuống thì hiện, giống như con rái), đến xã Phù Long rồi đổ ra cửa biển Nghiêu Phong.

-Cửa tuần Suốt: ở địa phận xã Yên Hưng.

-Cầu Lỗ Vỡ: ở địa phận xã Lựu Khê tổng Nam Hà. Năm Tự Đức 25 (1872) thuyền bọn phỉ thường ra vào đó, đi thông vào trong sông Bạch Đằng, quấy nhiễu cướp bóc. Tỉnh trích suất tiền kho mua vật liệu, dựng cầu để tiện cho dân đi, mà cũng tuyệt đường thủy qua lại của bọn phỉ.

-Giếng Mắt Rồng (Long Nhãn Tỉnh): ở núi Rồng (Long Sơn) thuộc địa phận xã Quỳnh Lâu, nước ngọt mà trong, tục gọi *Giếng Mắt Rồng*.

**Đường bộ:**

-Huyện lỵ gần kề thành tỉnh. Từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Quỳnh Lâu, sang bến đò ngang Yên Lập đến huyện lỵ Hoành Bồ, chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lưu Khê tổng Hà Nam xuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, chừng nửa ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua các xã Động Linh, Trập Khê đến sông Uông, chừng nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ qua thành tỉnh, qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang sông Bạch Đằng, chừng hơn 2 khắc.

**Đường thủy:**

-Từ huyện lỵ qua sông Chanh đi về phía đông qua vùng sông xã Lưu Khê, thông đến huyện lỵ Nghiêu Phong. Đi về phía tây qua vùng sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam cũng đến huyện lỵ huyện ấy, đều hết già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía tây ra cửa biển Bạch Đằng, hết già nửa canh. Từ sông Bạch Đằng qua các xã Yên Hưng, Yên Trì đến sông Uông chừng già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía đông qua cửa tuần Hoàng Lỗ đến cửa Lục thuộc huyện Hoành Bồ, chừng 1 ngày. Đi về phía bắc qua vùng sông Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết chừng 3 canh.

**Sản vật:**

Gỗ có ba loại gỗ sắc có tiếng (lim, sến, táu), tre, nứa. [Quả] có quả Phật thủ, dưa, đào phiên. Thú có lợn rừng, gà rừng, cá mực, cua, tôm, hến, trai, bông lũng.

**Phong tục:**

Dân trong huyện cần kiệm, hiếu học. Ruộng đất ít, nhiều người làm nghề buôn bán. Dân ven biển lấy cá tôm làm nghề sinh sống, ven núi thì làm nghề đốt cây xẻ gỗ, chở đi các nơi khác bán để đổi lấy gạo, khoai, rau củ. Các ngày lễ tết Nguyên đán, Đoan dương cũng giống như ở đồng bằng. Xã Vị Dương tổng Hà Nam có tục hàng năm từ tháng giêng đến tháng 6, những nhà có cha mẹ còn sống chọn ngày tốt làm cỗ bàn để mời, thường cũng mời cả thầy học cùng dự. Ba xã Quỳnh Lâu, Động Linh và Yên Lập tổng Hà Bắc, hàng năm vào ngày mùng 7 tháng giêng mùa xuân đặt hương án tế thần; tế xong, chia mâm ngồi ăn uống, cùng nhau ca hát chúc mừng, cầu mong thần ban cho năm nay được mùa, mọi người đều hô liên ba tiếng, tục đó đáng kể là hơi lạ.

**Khí hậu:**

Khí hậu bốn mùa đại khái cũng giống như ở các huyện đồng bằng. Duy các xã thôn gần núi như Khoái Lạc, Trập Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư ít nhiều có khí lam chương; hàng năm vào khoảng tháng 11, tháng chạp thường có nhiều người bị bệnh sốt rét.

**Danh thắng:**

Chùa núi Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư, xây dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) triều Lê, từ xưa được coi là danh thắng.

HUYỆN NGHIÊU PHONG<sup>1</sup>

Phía đông giáp xã Vĩnh Thực phủ Hải Ninh; phía tây giáp xã Định Chân huyện An Dương tỉnh Hải Dương; phía nam giáp hải phận xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương; phía bắc giáp địa phận xã Lưu Khê huyện Yên Hưng.

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Đôn Lương tổng Đôn Lương, giáp địa phận xã Hoà Hy; hai mặt trước sau đều dài 15 trượng 5 thước; hai mặt tả hữu đều dài 11 trượng 3 thước; xung quanh trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) giặc biển đốt phá, nay lại dựng nhà tạm ở chỗ cũ để làm việc.

Huyện có 3 tổng, gồm 16 xã, lý.

Lính tuyển: 33 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.

-Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.

Ruộng muối tư: 158 mẫu 8 sào 4 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Đất nhà vườn ao tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

1. Tổng Đôn Lương, 8 xã<sup>2</sup>:

Lính tuyển: 12 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 134 người.

-Nộp bằng tiền: 172 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 148 mẫu 6 sào 4 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 1 tiền 15 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 13 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc.

<sup>1</sup> Huyện Nghiêu Phong 堯封縣: Thời thuộc Minh là huyện Chi Phong 芝封縣 thuộc châu Tĩnh An phủ Tân An (THQQ). ĐNNTC nói “xưa là động Phục Long 伏龍; nhà Đường đặt là huyện Ân Phong 恩封 thuộc Nham Châu 巖州, sau đổi là Chi Phong 芝封”, chưa rõ xuất xứ. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Chi Phong 芝封 (1497). Nhà Mạc đổi là Hoa Phong 花封縣 (các sách đều chép “sau đổi”, nhưng không rõ khoảng nào. Căn cứ theo văn bia chùa An Đông dựng năm Hưng Trị 3 [1590] đời Mạc Mậu Hợp có ghi tên người viết chữ là Nguyễn Nhân Hiền người huyện Hoa Phong, x. *An Động tự bi ký*, No 10547, có thể xác định việc đổi tên thực hiện dưới triều Mạc và có liên hệ đến tên huý của thủy tổ nhà Mạc là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之). Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là huyện Hoa Phong thuộc trấn An Quảng. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Nghiêu Phong 堯封縣. Thời thuộc Pháp tách và đổi là huyện Cát Hải và Đại lý Cát Bà. Năm 1956 sáp nhập vào thành phố Hải Phòng rồi hợp nhất thành huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

<sup>2</sup> Ở đây ghi 8 xã, nhưng dưới kê 9 xã.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 205 quan 15 đồng tiền.

1.Xã Đôn Lương:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 23 mẫu 6 sào 3 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 tiền 15 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

2.Xã Lương Lãnh:

Đinh số chính nạp các hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 4 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

3.Xã Hoà Hy:

Lính tuyển: 5 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 3 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 46 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

4.Xã Lục Độ:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 45 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

5.Xã Can Lộc<sup>1</sup>:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 8 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 15 mẫu 9 sào 8 thước 6 tấc.

<sup>1</sup> Xã Can Lộc: Đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Lộc 天祿. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là Can Lộc 干祿.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 8 tiền 23 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 3 sào 2 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 6 tiền 23 đồng tiền.

6.Xã Văn Chấn<sup>1</sup>

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 6 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

7. Xã Phong Niên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 49 mẫu 6 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 mạch 57 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào 11 thước 4 tấc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 33 quan 9 tiền 57 đồng tiền.

8. Xã Đồng Bài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 14 người.

-Nộp bằng tiền: 17 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 34 mẫu 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 mạch 13 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

9.Xã Hoàng Châu:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 11 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 mạch 30 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

**2-Tổng Hà Liên<sup>2</sup>, 5 xã:**

<sup>1</sup> Xã Văn Chấn 文振: Đầu Nguyễn về trước là xã Văn Minh 文明.

<sup>2</sup> Tổng Hà Liên 河蓮: thường đọc âm Nôm là Hà Sen. Nay vẫn còn thôn Hà Sen trên đảo Cát Bà thuộc huyện



Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 7 mẫu 1 sào.

Ruộng muối: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 1 tiền 3 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc 2 học.

Thổ trạch vườn ao: 5 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 48 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học.

1.Xã Chân Châu<sup>1</sup>:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Thực thu thuế thổ trạch ao vườn: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 30 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

2.Xã Phù Long:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

3. Xã Đường Hào

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 17 bát.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 17 bát.

---

Cát Hải thành phố Hải Phòng.

<sup>1</sup> Xã Chân Châu 眞珠: từ đời Thành Thái về sau kiêng chữ Chân, đổi là Trân Châu 珍珠.

## 4. Xã Gia Luận:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5. Xã Xuân Áng<sup>1</sup>:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

Thổ trạch ao vườn: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

**3-Tổng Vân Hải<sup>2</sup>**, 3 xã, lý:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 37 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 học 16 bát 5 vốc.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 47 quan 2 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 học 16 bát 5 vốc.

<sup>1</sup> Xã Xuân Áng: thường âm Nôm là *Xuân Đám*. Tên xã hiện nay (thuộc huyện Cát Hải) cũng vẫn gọi 2 cách như vậy.

<sup>2</sup> Tổng Vân Hải: Đầu đời Nguyễn là 2 xã Quan Lạn 觀爛 và Minh Châu 明珠 thuộc châu Vân Đồn trấn An Quảng. Năm Minh Mệnh 17 (1836) cắt 2 xã này sang huyện Hoa Phong, lập thành tổng Vân Hải. Nay vẫn giữ tên cũ, thuộc huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh.

**1. Xã Quan Lạn:**

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 27 người.

-Nộp bằng tiền: 34 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 thước.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 9 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc 3 sào.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 11 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 35 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 11 bát 5 vốc.

**2. Xã Minh Châu:**

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

**3. Lý Hướng Hoá:**

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

**Núi, đảo:**

-Núi Cán Dao: ở tổng Vân Hải. Núi cao thẳng mà hình tròn nên gọi tên ấy.

-Núi Na Quảng: ở tổng Vân Hải. Núi ấy nhiều dâu và chè, dân lấy việc nuôi tằm, hái chè làm nguồn lợi.

-Núi Cao Lô: ở bờ tây trong nội hải thuộc tổng Vân Hải. Núi đất cheo leo hiểm trở, cây cối um tùm, bốn phía là biển, sóng vỗ âm ào, thuyền bè không thể đậu lâu.

-Núi Ba Soi: ở tổng Vân Hải. Núi đá; chân núi chia làm 3 chỗ nên có tên ấy.

-Núi Hang Do: ở tổng Vân Hải. Dưới chân núi có cái hang, mấy chiếc thuyền có thể đậu được. Các thuyền ra khơi, nếu gặp mưa gió có thể vào trong hang dừng đậu, rất tiện.

-Núi Bụi Đỏ: ở tổng Vân Hải. Từ đỉnh núi trở xuống đều có đất đỏ nên gọi như vậy.

-Đảo Cát Bà: ở hải phận xã Chân Châu tổng Hà Liên. Phía bắc có đảo *Hang Vàng*; phía đông có các đảo *Tùng Thu*, *Soi Mai*, *Lỗ Đầu*; gần về phía nam có đảo *Cát Ông*. Thuyền đánh cá qua lại thường dừng đậu ở đó.

-Đảo Vạn Cảnh: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; đảo Trà Bản ở phía đông, đảo Vạn Than ở phía tây.

-Đảo Cát Vàng: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; gần về phía đông có hòn Bông Vàng; bốn bề đều là cát vàng nên có gọi tên như vậy.

-Đảo Vân Đồn: ở cửa biển Vân Đồn, thẳng đứng trong nước.

-Đảo Chàng Sơn: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; phía đông có đảo Vạn La; phía nam là biển lớn có các đảo Đông Chàng, Tây Chàng, Bồ Cát, đều gọi chung là Chàng Sơn, đi thuyền phải mất 2 ngày mới hết một vòng xung quanh đảo. Bốn phía đều có các vũng lớn: bên trái là vũng Thanh Lam, bên phải là vũng Tây Chàng, ở giữa có dòng nước chảy qua, gọi là sông Thông Đông. Đảo này đất đai khá màu mỡ, người Thanh ở đó, gọi là lý Hướng Hoá.

-Đảo Gà Chọi (Đấu Kê đảo): ở hải phận xã Phù Long [tổng Hà Liên], có 2 đảo hình giống gà đang chọi nhau nên có tên ấy.

-Đảo Mèo: ở hải phận xã Phù Long, chơ vơ giữa biển, hình như con mèo ngồi nên có tên ấy.

-Đảo Áng Dài: ở hải phận xã Phù Long. Núi đá liền nhau; [hòn] Cái Vang, [hòn] Cái Dồng Đục bao quanh ở phía trước, vách đá rất cheo leo hiểm trở.

-Đảo Cành Độc: ở hải phận xã Phù Long. Trên đảo có hang động rộng rãi có thể chứa được cả nghìn người, cảnh sắc thiên nhiên đẹp như tranh vẽ.

-Đảo Ba Cái: ở hải phận xã Phù Long. Gần đảo Cành Độc. Trên đảo có động không rộng lắm, có nhiều thạch nhũ.

-Đảo Đông Ma: ở hải phận xã Phù Long. Đảo có 9 ngọn.

-Đảo Vạn La: gần về phía tây có đảo Vạn Mâu.

-Hang Trai (Bạng cốc): ở xã Gia Luận. Cửa hang nước chảy xiết, người thuyền ít khi đến.

### **Sông biển:**

-Cửa biển Nghiêu Phong: còn có tên là cửa biển Đôn Lương. Phía nam, phía bắc là bãi cát, phía đông thuộc xã Phù Long, phía tây thuộc tổng Đôn Lương. Thủy triều lên sâu 4 trượng 4 thước; thủy triều xuống, sâu 3 trượng 1 thước; rộng 450 trượng.

-Cửa biển Vân Đồn: ở hải phận xã Quan Lạn, phía ngoài có đảo Mai nên lại có tên là cửa Mai (Mai hải khẩu). Phía bên phải có đảo Ngọc Vừng, phía bên trái có đảo Cảnh Cước, trong vũng biển có đảo Phụng Hoàng dựng sừng trong nước, phía đông đảo là cửa biển Vân Đồn, phía tây đảo là cửa biển sông Trạo Lai. Thủy triều lên sâu 1 trượng 8 thước; thủy triều xuống sâu 1 trượng; rộng 140 trượng.

-Cửa Đối: ở hải phận xã Minh Châu. Thủy triều lên sâu 8 trượng 8 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 5 thước, rộng 50 trượng.

-Cửa Nội: ở hải phận xã Minh Châu. Thủy triều lên sâu 8 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 7 trượng 4 thước, rộng 120 trượng.

-Cửa Chàng Ngộ: ở hải phận xã Minh Châu. Phía trái có núi Chàng Ngộ, phía phải có đảo Chàng Thần. Thủy triều lên sâu 5 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng, rộng 25 trượng.

-Cửa Vạn Tài: thuộc hải phận tổng Vân Hải. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 2 thước, rộng 28 trượng 2 thước.

-Cửa Giá: ở hải phận xã Gia Luận. Thủy triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 3 thước, rộng 20 trượng 4 thước.

-Sông Soi Mỡ: nguồn do sông Chanh và sông Búi Xá hợp dòng chảy vào sông Lưu Khê. Đoạn phía trên gọi là sông Soi Mỡ, đoạn giữa gọi là sông Đồn, đoạn dưới là cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Cái Dồng Đục: nguồn từ sông Lưu Khê đổ xuống phía đông, chia một nhánh chảy gọi là *Cái Vang*, một nhánh gọi là *Cái Dồng Đục*, đều chảy vào xã Phù Long, hợp dòng chảy quanh núi Áng Dài rồi đổ ra biển.

-Cầu Cái Nếp: ở địa phận thôn Yên Tiếp xã Phong Niên, tiếp giáp cầu Lỗ Vỡ xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng. Năm Tự Đức 26 (1873) thuyền phỉ thường từ chỗ này ra vào quấy nhiễu cướp phá, tỉnh đã trích xuất tiền kho mua vật liệu dựng cầu để tiện cho dân đi và cũng là để tuyệt đường đi lại của bọn thủy phỉ.

Quan sở Bồ Câu: ở hải phận xã Phong Niên, là cửa nhánh của quan ti cửa Suốt.

**Đường bộ:**

-Một đường từ huyện lỵ qua địa phận xã Phong Niên đi về phía bắc, qua xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng, qua bến đò ngang sông Tranh (Chanh) đến thành tỉnh, hết chừng nửa ngày.

**Đường thủy:**

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Nghiêu Phong, đi về hướng đông nam đến cửa Vân Đồn, chừng 2 ngày đường. Từ Vân Đồn đến cửa Đồi, chừng 3 canh. Từ cửa Đồi đến cửa Nội, chừng 3 canh. Từ cửa Nội đến cửa Mô thuộc châu Tiên Yên, chừng 3 canh rưỡi.

-Một đường từ cửa Đồi đi về phía nam, qua hải phận tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, mất 3 ngày.

-Một đường từ cửa Nghiêu Phong đi về phía bắc, đến giang phận xã Lưu Khê, lên đến bến đò ngang sông Tranh (Chanh). Một đường đi về phía tây bắc đến sông Bạch Đằng, ngoặt về phía đông, vào bến đò ngang sông Chanh, đều hết già nửa ngày.

Đi thuyền trên các đường thủy này nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

**Sản vật:**

Tre, nứa, song, mây, sáp ong, mật ong, muối trắng, nước mắm, đồi mồi, hải sâm, cua, tôm, hến, trai, sam, sa trùng, thủy mẫu, bò rừng, dê rừng, lợn rừng, hươu, nai.

**Khí hậu:**

Dân ở trên đất cát mặn, khí hậu nhiều ẩm ướt, gió núi mưa biển nổi tạnh bất thường.

**Phong tục:**

Trong huyện không có đồng ruộng lúa má, dân chúng phần lớn làm nghề buôn bán, đánh cá, hoặc phơi nước biển làm muối, hoặc làm nghề cá mắm, hoặc đồn củi làm vườn, đều phải chở đi các nơi khác bán để mua đổi các thứ cần thiết cho đời sống. Các tiết trong năm, các lễ chúc tụng, điều tang v.v... đại khái cũng giống như các huyện đồng bằng. Hàng năm cuối hè thi tế thần, mở hội đua thuyền làm vui.

PHỦ HẢI NINH

Phủ Hải Ninh<sup>1</sup> kiêm lý châu Vạn Ninh; thống hạt châu Tiên Yên.

<sup>1</sup> Phủ Hải Ninh 海寧府: Trước là đất phủ Hải Đông thành lập từ đời Lê Thánh Tông (1497). Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách đặt thêm phủ Sơn Định. Phủ Hải Ninh lúc đầu gồm 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong (trước là Hoa Phong). Năm năm Tự Đức 3 (1850) tách 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong sang phủ Sơn Định, lại đưa châu Tiên Yên về phủ Hải Ninh, tức là phủ Hải Ninh chỉ còn gồm 2 châu Vạn Ninh và Tiên Yên. Nay là khu vực thành phố Hạ Long và huyện Hải Ninh.

CHÂU VẠN NINH

Châu Vạn Ninh<sup>1</sup> phía đông giáp phân châu châu Khâm nước Thanh; phía tây giáp xã Đại Dực châu Tiên Yên; phía nam giáp biển lớn Chàng Sơn huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa giới châu Thượng Tư nước Thanh.

Lỵ sở châu đặt ở địa phận xã Vạn Xuân tổng Vạn Ninh. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng nghị chuẩn xây thành đất. Bốn mặt xung quanh mỗi mặt đều dài 34 trượng 6 thước, cao 7 thước; mở 3 cửa: tiền, tả, hữu. Bốn phía ngoài thành đều có hào, mỗi chiều đều dài 38 trượng.

Châu có 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố.

Xiêu tán: 3 xã, phố.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 609 mẫu 7 sào 7 thước 94 tấc 7 phân.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 13 bát.

Đất nhà vườn ao: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 13 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

**1. Tổng Vạn Ninh**, 10 xã, thôn, phố (xiêu tán: 2 xã, phố).

Lính tuyển: 6 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 51 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 40 người.

-Nộp bằng tiền: 66 quan 3 tiền.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 98 mẫu 9 sào 11 thước 7 tấc 1 phân.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 học 1 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 53 mẫu 5 sào 9 thước 7 tấc 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 82 quan 2 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 học 1 bát 8 vốc.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

<sup>1</sup> Châu Vạn Ninh 萬寧州: Đời Lý Trần là trại Vạn Ninh. Sử chép năm 1391 Trang Định vương Ngạc mưu chống Hồ Quý Ly không thành phải lánh đến trại Vạn Ninh là vùng này. Thời thuộc Minh là huyện Vạn Ninh thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Vạn Ninh, đặt thuộc phủ Hải Đông. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) là châu Vạn Ninh thuộc phủ Hải Ninh. Nay là đất 2 huyện Quảng Hà và Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh.

## 1. Xã Vạn Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 12 thước 3 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu 5 sào 1 thước 6 tấc 6 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12 quan 4 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 8 vốc.

## 2. Xã Ninh Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 8 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 8 bát.

## 3. Xã Vạn Xuân:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 9 người.

Thuế: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 7 bát.

Thổ trạch ao vườn: 11 mẫu 6 sào 7 thước 3 tấc 3 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 7 bát.

## 4. Xã Xuân Lạn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 20 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 20 bát.

## 5. Xã Xuân Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 52 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 8 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 9 tiền 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 16 bát.

Thổ trạch ao vườn: 38 mẫu 2 sào 1 thước 7 tấc 8 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 16 bát.

## 6. Xã Phục Thiện:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

## 7. Xã Đoan Tĩnh:

-Đinh số biệt nạp người Thanh: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 12 lạng.

## 8. Phố Thác Mang:

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 30 người.

-Nộp bằng bạc: 60 lạng.

## 9. Phố Hoà Lạc: (xiêu tán).

## 10. Xã Xuân Thụ: (xiêu tán).

**2-Tổng Ninh Hải**, 6 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 100 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 128 quan 6 tiền.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 127 mẫu 3 sào 12 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 33 bát 3 vốc 3 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 140 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 33 bát 3 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

1. Xã Mễ Sơn<sup>1</sup>:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

<sup>1</sup> Xã Mễ Sơn: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Mễ Sơn.



Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 9 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 30 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 30 bát 2 vốc.

**2. Xã Lương Tri:**

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 66 người.

-Nộp bằng tiền: 84 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 97 mẫu 8 sào 11 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 7 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 học 11 bát 2 vốc 4 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 94 quan 1 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 học 11 bát 2 vốc 4 nắm.

**3. Xã Trà Cổ<sup>1</sup>:**

-Lính tuyển: 3 người.

-Đinh số chính nạp tráng hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 8 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 1 bát 4 vốc 4 nắm.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 1 bát 4 vốc 4 nắm.

**4. Xã Vĩnh Thực:**

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 10 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 29 bát 4 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 29 bát 4 vốc 5 nắm.

**5. Phố Lương Tri:**

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 13 người.

-Nộp bằng bạc: 25 lạng.

**6. Thôn Vạn Hữu:**

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

---

<sup>1</sup> Xã Trà Cổ: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Trà Cổ.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

**3-Tổng Hà Môn**, 11 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 13 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 132 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 170 quan 4 tiền.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 5 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 9 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 4 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 185 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 9 bát.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

1. Xã Đàm Hà:

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 47 người.

-Nộp bằng tiền: 60 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 30 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 5 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 29 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào 14 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 62 quan 9 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 29 bát.

2. Xã Đại Điền:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 38 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 38 bát.

3. Xã Hà Cối:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 6 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

4. Xã Mã Tè:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 8 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 5 bát.

5. Xã Lăng Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 9 bát.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 6 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 9 bát.

6. Xã Hà Quát Đoài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 2 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 7 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

Thổ trạch vườn ao: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 18 quan 5 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

7. Xã Hà Quát Đông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 27 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 27 bát.

8.Xã Lạc Tụ:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

9.Xã Lập Mã:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

10.Xã Đại Lai:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

11.Xã My Sơn (Thủy cơ):

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

**3-Tổng Bát Trang**, 9 xã (trong đó còn xiêu tán 1 xã<sup>1</sup>).

Lính tuyển: 8 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 98 người.

-Nộp bằng tiền: 126 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 7 bát 8 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 142 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 7 bát 8 vốc 7 nắm.

1. Xã Bắc Nham:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 8 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 33 bát 5 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 28 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 33 bát 5 vốc 5 nắm.

2. Xã Vụ Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

---

<sup>1</sup> Thực kê ở dưới còn 2 xã xiêu tán.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

### 3. Xã Hoàng Mông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 17 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 38 mẫu 4 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 33 bát 7 vốc 6 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 25 quan 1 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 33 bát 7 vốc 6 nắm.

### 4. Xã Cổ Hoàng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 9 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 4 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 6 vốc.

### 5. Xã Thượng Lại:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: : 25 mẫu 3 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 19 bát 9 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17 quan 6 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 19 bát 9 vốc.

### 6. Xã Tuy Lai:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 32 mẫu 6 sào 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 6 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 4 bát 1 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 26 quan 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 4 bát 1 vốc.

## 7. Xã Tiêu Sơn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 26 mẫu 8 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

8. Xã Mông Sơn: xiêu tán.

9. Xã Lạc Sơn: xiêu tán.

**Núi:**

Núi Bạch Long Vĩ (Bạch Long Vĩ sơn): giáp địa phận phân châu châu Khâm nước Thanh. Một giải núi đất từ biên giới nước Thanh liên tiếp chạy đến, che chắn biển lớn, đều là cát trắng, nhìn xa như đuôi con rồng vậy.

Núi Đôn: ở địa phận xã Trà Cổ. Núi đất dựng đứng như bức tường, là bờ tây của cửa Tân.

Đảo Đầu Long (Đầu Tản đảo): đảo ở phía ngoài cửa Tản, dựng đứng giữa biển hình như cái lọng nên gọi tên như vậy.

Đảo Thanh Thoa: ở ngoài cửa Đại. Đảo dựng đứng giữa nước, làm ngọn núi chắn biển.

Đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo): ở ngoài cửa Tiểu. Đảo có 3 ngọn, dựng đứng trong nước.

Núi Mạo: ở vùng sông xã Hà Cối, gần về phía tây có núi Mỹ.

Núi Trọc: ở địa phận xã Đàm Hà, là núi cao nhất trong huyện; tiếp giáp địa giới châu Tiên Yên.

Núi Năm Ngón (Ngũ Chỉ sơn): ở xã Lương Tri, hình như 5 ngón tay nên có tên ấy.

Núi Ngọc: ở địa giới 2 xã Trà Cổ và Vạn Xuân, làm bờ đông<sup>1</sup> của cửa Tân.

Núi Tri: ở vùng sông xã Vạn Xuân, gần về phía tây có đảo Thổ Ngư, nam có núi Vĩnh Thực.

Núi Hàn có 2 núi: một núi ở xã Xuân Ninh là núi Tả Hàn; một núi ở xã Đoan Tĩnh là núi Hữu Hàn.

**Sông biển:**

-Sông Thác Mang: còn có tên là Khe Thác, bắt nguồn từ các xã Thượng Lại, Tuy Lai, Hoàng Mông tổng Bát Trang, qua sông Bắc Nham. Một nhánh chảy về phía tây vào 2 xã Hoàng Mông, Vụ Khê làm thành sông ở 2 xã ấy. Một nhánh chảy về phía đông đến xã Xuân Thụ hợp với sông La Phù của nước Thanh, ngoặt về phía tây đến núi Tổ Chim (Điểu Sào sơn) ở xã Xuân Lạn rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh chảy về phía tây đến phố Thác Mang làm thành sông Thác Mang, qua xã Hoà Lạc, thẳng đến xã Đoan Tĩnh. Lại chia làm 3 nhánh: Một nhánh từ núi Tả Hàn chảy về phía đông qua 2 xã Vạn Xuân, Xuân Ninh, lại ngoặt về phía tây đến sông Trà Cổ rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh từ núi Hữu Hàn chảy về phía tây, đổ vào sông xã Vĩnh Thực, một nhánh đổ vào cửa sông núi Ngọc. Những sông này, lòng sông phần nhiều có đá lởm chởm.

-Sông Na Tiên: từ con suối nhỏ thuộc vùng núi các xã Ninh Dương, Quất Đông chảy đến, hợp dòng đổ xuống biển lớn. Thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 5 thước, rộng 12 thước.

<sup>1</sup> Ngv. "đông hải 東海", đúng ra là "đông ngạn 東岸" (bờ đông).

-Sông Lãng: bắt nguồn từ vùng núi các xã Quất Đông, Quất Đoài. Thủy triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 6 thước, rộng 25 trượng.

-Cửa Tán: thuộc xã Trà Cổ. Phía trái có cửa Ngọc Sơn, ngoài có đảo Đầu Lọng. Thủy triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 149 trượng 5 thước.

-Cửa Dương Cảng: phía trái là xã Mễ Sơn, phía phải là xã Trà Cổ, có dân sinh sống. Thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước, rộng 100 trượng.

-Cửa Đại: thuộc xã Vĩnh Thực, phía ngoài cửa có đảo Thanh Thoa. Thủy triều lên sâu 8 trượng 6 thước, thủy triều xuống sâu 6 trượng, rộng 430 trượng.

-Cửa Tiểu: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Vạn Mặc, bên phải là đảo Vĩnh Thực, ngoài cửa có đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo). Thủy triều lên sâu 7 trượng 4 thước, thủy triều xuống sâu 6 trượng 2 thước, rộng 120 trượng 3 thước.

-Cửa Vạn Mặc: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Hòn Hứa, bên phải là đảo Vạn Mặc. Thủy triều lên sâu 3 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 100 trượng 3 thước.

-Cửa Hiệp: thuộc xã Vĩnh Thực; phía đông có biển Vạn Mặc, phía tây có biển Hứa. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 134 trượng.

-Cửa Hứa: thuộc xã Vĩnh Thực, phía đông có biển Hiệp, phía tây có biển Mỗ. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 130 trượng 4 thước.

-Cửa Mỗ: thuộc xã Vĩnh Thực, trong cửa biển có đảo Thoa Di dựng đứng giữa nước. Bên phải đảo là biển Mỗ, bên trái đảo là Cống Đẳng, gọi chung là biển Mỗ, nơi phân giới hạn của 2 châu Tiên Yên và Vạn Ninh. Thủy triều lên sâu 5 trượng 7 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 281 trượng.

-Chùa Linh Sơn: ở địa phận xã Ninh Dương. Nguyên chùa đã có từ trước, khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) án thủ châu Vạn Ninh là Phan Phương Khách tu tạo sửa chữa, quy mô đáng kể là rộng rãi.

**Bảo:**

-Bảo Lương Tri: ở địa phận xã Lương Tri.

-Bảo Bát Trang: ở địa phận xã Bắc Nham.

**Ái:**

-Ái Đại Mộc Căn: ở xã Quất Đông, giáp giới phân châu châu Khâm nước Thanh, là con đường nam bắc qua lại, không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ái Bạch Thạch: ở địa phận xã Lương Tri.

**Đường bộ:**

Từ phủ lý đi về phía tây, qua các xã, phố Hoà Lạc, Thác Mang; qua bến đò ngang Thác Mang đến xã Ninh Dương, đến đây có 2 đường phía trên và phía dưới:

-Một đường qua các xã Quất Đông, Quất Đoài, Mã Tê, Lập Mã, Hà Cối, Đại Điền, Đại Lai, Đàm Hà, Lạc Tự đến xã Đại Dực tổng Hà Thanh châu Tiên Yên, trên đến châu lý Vạn Ninh (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 4 ngày.

-Một đường qua các xã: Phục Thiện, Cổ Hoàng, Bắc Nham, Hoàng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Mông Sơn đến các xã Kiến Diên, Đồng Tâm, Lục Hồn, Tinh Húc, Phong Dụ thuộc châu Tiên Yên, xuống đến châu lý Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày đường.

**Đường thủy:**

Từ phủ lý ra sông Hoà Lạc đi về phía nam, đến núi Ngọc [xã Trà Cổ], lại ngoặt về hướng tây qua cửa Tân, cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Vạn Mặc, trong đó có các đảo núi Mỹ, đảo núi Mạo, thẳng đến cửa sông Đông Ngũ châu Tiên Yên, đi ngược lên sông Hà Trường châu Tiên Yên rồi vào châu lý Tiên Yên, mất chừng 2 ngày.

**Sản vật:**

Đất vùng ven biển, ít thóc lúa. Quả thì có nhãn. Lúa có nếp hương. Rau có tỏi to, hành trắng. Loài cá có hải sâm, sa trùng, cua biển, sò, sam, tôm biển. Hàng hoá có lụa vàng, bát đất, giấy ta, đường cát, đường đen, đường phèn, sáp ong, mật ong, mộc nhĩ, hương thỏ v.v...

**Khí hậu:**

Các tháng giêng, hai rét nhiều; tháng 3 rét ít; tháng 4 nóng ít, các tháng 5, 6, 7 nóng gắt; các tháng 8, 9 dịu mát; tháng 10 hơi rét; tháng 11, 12 rét đậm. Mùa hè có nhiều mưa to, mùa xuân nhiều mưa nhỏ, mùa thu mưa gió điều hoà, mùa đông nhiều mưa nhỏ.

**Phong tục:**

Dân ở xa nhau, người Đường<sup>1</sup>, người Mán ở xen nhau. Người có ruộng cần cù cày cấy, người không có ruộng thì làm nghề buôn bán, chuộng cần kiếm không xa xỉ. Tết Nguyên đán thì cúng tổ tiên, cả nhà xum họp theo thứ bậc mà chúc mừng nhau. Sau ngày mồng ba họ hàng, bạn bè gặp nhau ăn uống, đốt pháo giấy làm vui. Tiết Thanh minh hàng năm làm cỗ tảo mộ. Tiết Đoan Ngọ đặt lễ dâng tổ tiên. Tiết Trung thu làm các loại bánh để mời nhau thưởng nguyệt. Tiết Đông chí soạn cỗ dâng tổ tiên. Đêm trừ tịch quyết nhà cửa để thỉnh tổ tiên về ăn tết, thắp đèn suốt đêm cho đến sáng. Những nhà có cha mẹ già còn sống, đến ngày sinh thì con cháu làm cỗ bàn, mời tộc trưởng đến làm lễ cúng tổ tiên, chúc mừng cha mẹ, rồi cùng nhau ăn uống vui vẻ. Tục cưới xin, ngày đón dâu nhà trai thổi sáo, cầm cờ màu, khiêng kiệu tre để đón. Bên nhà gái thì cả họ đều khóc lóc. Tổng Bát Trang hàng năm vào tháng giêng có tục khêu hoa đèn để thưởng tết nguyên tiêu, mời 2 đạo đồng đeo nạ hình mặt quỷ ngồi trên thuyền xua đuổi ôn dịch. Cưới xin thì có âm nhạc đàn sáo, kiệu rước có ngựa kéo. Các xã Hoàng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Vụ Khê, Mông Sơn vào ngày 24 tháng 12 hàng năm sửa soạn cỗ bàn cúng bái rồi cùng nhau ăn uống. Chập tối ngày 30 dùng nơm chuối bày lễ. Tháng giêng phải chọn ngày tốt mới được động thổ trồng cây, giã gạo. Ngày mồng 3 tháng 3, phụ nữ trẻ con các nhà gói xôi nếp cẩm, quần áo chỉnh tề đến cánh đồng xã Tiêu Sơn nam nữ cùng nhau hát đối làm vui. Việc cưới xin thì nhà trai đi đón, nhà gái đưa con về nhà chồng, ăn một bữa cơm. Người con gái đó theo đoàn đưa dâu trở về nhà bố mẹ, đợi 5, 7 ngày nhà chồng lại soạn lễ vật đến đón lần nữa mới về; sau năm ba ngày lại về nhà cha mẹ. Cứ ăn ở như thế từ 3 đến 5 năm, cho đến khi có thai mới về hẳn bên nhà chồng.

<sup>1</sup> Ngv.: Đường nhân, chỉ người Trung Quốc sang cư trú tại nước ta đã lâu đời, tức là người Việt gốc Hoa; không dùng từ người Minh Hương hoặc người Thanh.



CHÂU TIỀN YÊN<sup>1</sup>

Phía đông giáp xã Đàm Hà tổng Hà Môn phủ Hải Ninh, phía tây giáp xã Dương Huy tổng Dương Huy huyện Hoàn Bồ, phía bắc giáp địa phận huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, phía nam giáp hải phận huyện Nghiêu Phong.

Lỵ sở châu nguyên đặt ở địa phận xã Hải Lăng tổng Hà Thanh, năm Tự Đức 19 (1866) dời về địa phận xã Đồn Độ tổng Đồn Độ. Chu vi dài 100 trượng, trong đắp thành đất cao 3 thước, ngoài trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì thủy phỉ quấy rối, lại nhân lưu dân đến chiếm ruộng đất xã Đại Dực thuộc bản huyện, quan châu ấy mới dời [châu lỵ] về xóm Hà Trường xã Đại Dực, đặt đồn đóng quân để cắt chặn. Chu vi 80 trượng, trong đắp thành đất, ngoài trồng đậu tre.

Châu có 5 tổng, gồm 42 xã, động:

-Xiêu tán: 21 xã, động.

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 16 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Ruộng tư thực nạp: 266 mẫu 4 sào.

Đất công: 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Thổ trạch ao vườn: 9 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm<sup>2</sup>.

**1. Tổng Hà Thanh**, 11 xã, động (xiêu tán: 3 xã, động).

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 48 người.

-Nộp bằng tiền: 61 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 118 mẫu 9 sào 8 thước 1 tấc.

<sup>1</sup> Châu Tiên Yên 先安州: Từ đời Trần về trước là huyện Tân An 新安縣; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Tân An thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Tân An phủ Hải Đông đạo An Bang. Đời Lê Trung hưng kiêng chữ Tân 新 (tên húy Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619), đổi là châu Tiên Yên 先安州. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là châu Tiên Yên thuộc trấn An Quảng. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đặt châu Tiên Yên thuộc phủ Sơn Định. Từ Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Hải Ninh. Nay là vùng thị xã Cẩm Phả và các huyện Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ tỉnh Quảng Ninh.

<sup>2</sup> Số Cộng thuế của châu Tiên Yên, thấy ghi thiếu 2 khoản thuế nộp bằng bạc (cộng 26 lạng), theo cách ghi chung, đáng lẽ phải tái kê tại đây.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 6 tiền 58 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 31 học 5 bát 3 vốc.

Đất nhà ao vườn: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 71 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 31 học 5 bát 3 vốc.

-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

#### 1. Xã Đại Dục:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 5 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát 3 vốc.

#### 2. Xã Cẩm Phả:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 46 mẫu 9 sào 8 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 7 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 26 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17 quan 4 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 26 bát.

#### 3. Xã Hà Gián:

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

Thuế: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu 1 sào 14 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 7 bát.

-Đất nhà vườn ao: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 8 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 7 bát.

#### 4. Xã Tam Trĩ:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 4 tiền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 15 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 6 tiền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 15 bát.

5. Xã Đại Độc:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 6 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 6 bát.

6. Xã Hải Lăng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 13 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 13 bát.

7. Xã Yên Than:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8. Động Hải Lăng:

Đinh số biệt nạp người Mán: 9 người.

-Nộp bằng bạc: 9 lạng.

9. Động Đại Dục: xiêu tán.

10. Xã Tiên Yên: xiêu tán.

11. Xã Dục Yên: xiêu tán.

**2-Tổng Kiến Diên**, 7 xã, động.

Xiêu tán: 3 xã, động.

Đinh số chính nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát.

1. Xã Kiến Diên:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

2. Xã Đồng Tâm:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

3. Xã Hoàn Mỹ:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 5 bát.

4. Xã Đồng Văn<sup>1</sup>:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 1 học 11 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 11 bát.

5.Động Đồng Tâm: xiêu tán.

6.Động Hoàn Mỹ: xiêu tán.

7.Xã Đồng Phong: xiêu tán.

**3-Tổng Bắc Lăng**, 14 xã, động.

Xiêu tán: 10 xã, động.

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 21 người.

-Nộp bằng tiền: 37 quan 3 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

<sup>1</sup> Xã Đồng Văn: Đầu Nguyên về trước là xã *Đồng Tông* 同宗, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Tông (Miền Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là xã *Đồng Văn* 同文.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 9 sào 5 tấc.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 20 bát 7 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 3 tiền 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 20 bát 7 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

#### 1. Xã Bắc Lãng:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 1 sào 13 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 32 bát 9 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 4 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 32 bát 9 vốc 8 nắm.

#### 2. Xã Diên Xá:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 4 mẫu 6 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 7 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 7 bát 5 nắm.

#### 3. Xã Phong Dụ:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 43 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 4 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 học 1 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 2 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 học 1 bát 7 vốc.

#### 4. Xã Tĩnh Húc:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát.

5. Động Tỉnh Húc:

Đình số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

6. Xã Hà Lũ: xiêu tán.

7. Xã Châu Sơn: xiêu tán.

8. Xã Vô Ngại: xiêu tán.

9. Xã Lục Hồn: xiêu tán.

10. Xã Bình Liêu: xiêu tán.

11. Động Lục Hồn: xiêu tán.

12. Động Diên Xá: xiêu tán.

13. Động Hiếu Dụ: xiêu tán.

14. Động Bắc Lãng. xiêu tán.

**4-Tổng Hậu Cơ**, 5 xã, động.

Xiêu tán: 4 xã, động.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

1. Xã Định Lập:

Đất công: 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

2. Xã Bính Xá: xiêu tán.

3. Động Định Cư: xiêu tán.

4. Động Định Lập: xiêu tán.

5. Xã Kiên Mộc: xiêu tán.

**5-Tổng Đôn Độ**, 4 xã:

Xiêu tán: 1 xã

Đình số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đình số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng thóc: 4 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 36 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 9 tiền 24 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 9 học 14 bát 4 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 14 bát 4 vốc.

**1. Xã Nam Sơn:**

Đình số chính nạp trắng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

**2. Xã Đôn Độ:**

Đình số chính nạp trắng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát 5 nắm.

**3. Xã Sơn Lập:**

Đình số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

**4. Xã Phát Mễ: xiêu tán.**

**Miếu:**

-Đền thờ thần cửa Suốt:

Tương truyền triều Trần có bọn giặc răng trắng môi vàng quấy nhiễu cướp bóc dân châu. Khi ấy có người xã Hải Lăng họ Hoàng tên Cần xin đem quân đi đánh dẹp. Ngài cầm gậy tre đánh tan quân giặc, đuổi đánh đến xã Vô Ngại thì cầm ngược gậy tre xuống đất. Đến nay tre ở vùng này đều có đốt mọc ngược. Đền thờ ngài ở địa phận xã Cẩm Phả, tục gọi là miếu Đức Ông. Triều trước phong tặng Khâm sai Thái bảo Xuyên Quốc công tôn thần. Sắc phong cũ trải qua binh biến bị thất lạc. Đời vua bản triều, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) châu nha đã sưu tầm được và sao nộp. Phàm dân trong châu cùng tàu thuyền người Nam người Bắc qua lại, cùng là quan quân đi đánh dẹp vào đền làm lễ cầu đảo đều được ứng nghiệm. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) được phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tam Trĩ:

Ở địa phận xã Tam Trĩ, do dân bản xã phụng thờ, khá linh ứng. Các triều trước có phong tặng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Tự Đức năm thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tiên Yên:

Ở địa phận xã Tiên Yên. Triều trước phong tặng thần hiệu là Phụ quốc dực vận tôn thần, dân xã Tiên Yên phụng thờ, khá linh ứng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Gia Long nguyên niên (1802) thăng trật gia tặng làm Hoàn Hưu đại vương. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

**Núi:**

-Núi Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi có hang sâu đến nửa dặm, gọi là Hang Cốc.

-Núi Nga: ở bờ tây sông Yên Than xã Bắc Lãng.

-Núi Bụt: còn gọi là núi Thiên Hùng, ở giáp giới 2 xã Hà Gián và Cẩm Phả. Eo núi có đường, người đi phải vịn mà leo, lên đến đỉnh núi phải ngồi nghỉ một lúc mới có thể đi tiếp được.

-Núi Thủ Cung: phía đông thuộc xã Cẩm Phả, phía tây thuộc xã Dương Huy, là núi ở nơi giáp giới 2 huyện Tiên Yên và Hoành Bồ. Dưới núi có đường đi, hai bên là vách núi, cây cối um tùm, thường có thú dữ rình rập, người đi đường phải đề phòng.

-Núi Gập Tiên: ở trên vùng sông xã Đại Độc. Dưới núi có giếng, gọi là Giếng Gập Tiên, nước trong mà nhạt, người đi biển thường lấy đem theo để dùng.

-Núi Phong Lậu: ở địa phận xã Hoành Mô. Dưới núi có hang, gió thổi rất mạnh, người không thể đứng vững được trước gió.

-Núi Khru Ca: ở địa phận xã Tình Húc. Eo núi có ải, là chỗ giáp giới châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Quỳ Ma: ở địa phận xã Kiên Mộc, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Khru Hoàng: ở địa phận xã Bính Xá.

-Núi Bắc Cương: ở xã Đồng Văn, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Kiếm: ở địa phận xã Đại Dục.

-Núi Độc Bàn: gần bờ phía đông cửa biển Mô.

-Núi Đại Độc: ở địa phận xã Đại Độc. Một giải núi đất từ cửa Suốt đến cửa Mô, quanh co 50 dặm. Phía nam nhìn ra biển lớn, phía bắc thấy núi Ba Chẽ. Lại có vũng Bàu, tục gọi là biển Yên Trì (Ao Ến), người đi biển khi gặp gió bão thường vào đây dừng trú.

-Đảo Tổ Cò (Lộ Sào đảo): đảo rất nhỏ ở giữa sông Ba Chẽ. Thuyền đi về phía đông thì đến châu Tiên Yên, đi về phía tây thì đến cửa Suốt, đến đó phải đợi thủy triều lên mới đi tiếp được.

### **Sông biển:**

-Sông Ba Chẽ: bắt nguồn từ vùng núi xã Tân Ốc huyện Hoành Bồ, chảy về phía đông qua các xã Dương Hưu, Minh Cẩm, Đạp Thanh, gọi là sông Cái. Lại chuyển về phía đông, đổ vào các khe núi ở địa giới châu [Tiên Yên] rồi chảy về phía đông, đến xã Phát Mê, xuôi xuống Đồn Độ, bao quanh xã Ba Trĩ. Sông này hai bờ núi đất nhô sát đến giữa lòng sông Trĩ. Từ xã Nam Sơn trở xuống phần nhiều có gò đất; từ xã Đồn Độ trở xuống lòng sông có nhiều bãi đá lởm chởm, thuyền không đi được.

-Sông Tiên Yên: tức cửa Tam Giang. Sông có 3 nguồn: một từ các khe nhỏ ở vùng núi huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn chảy xuống. Một nguồn từ địa giới châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn chảy qua các xã Kiên Mộc, Định Lập, hợp dòng với sông Trĩ Viện, thẳng đến đổ vào sông Thác Than. Một nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi phủ Hải Ninh, chuyển về phía tây bắc, đến địa phận tổng Kiến Diên hợp dòng với các khe nhỏ, chảy đến xã Phong Dụ rồi xuôi xuống.

-Sông Trĩ Viện: bắt nguồn từ núi Quỳ Ma, hợp với các khe nhỏ ở huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn, chảy về phía tây, qua xã Kiên Mộc; lại chảy về hướng tây bắc, qua xã Bính Xá đến xã Định Lập rồi xuôi xuống.

-Bãi Voi Phục (Phục Tượng than): giữa lòng sông Ba Chẽ có nhiều đá, hoặc to hoặc nhỏ đều giống hình con voi nằm chìm dưới nước, cho nên có tên là bãi Voi Phục, ở giữa có một doi cát. Thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, tàu thuyền đến đó phải đợi thủy triều lên mới đi được.

-Ao Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi Hanh làm bờ, bên phải bên trái là những chỗ núi giáp nước bao quanh, giống như một cái ao, người đi biển gặp gió, phần nhiều vào đây trú lánh.



-[Sông] Thác Than: bắt nguồn từ sông Trĩ Viện, chảy qua các xã Bắc Lãng, Điền Xá, cùng sông Phong Dụ chảy xuống. Hai bờ núi đất sát vách nhau. Từ xã Yên Than trở lên có nhiều bãi đá, thuyền không thể đi được.

-Sông Phong Dụ: sông có 3 nguồn: một từ khe núi Nấm Bạng nước Thanh chảy về phía tây, qua các xã Kiến Diên, Đồng Tâm; một từ núi Bắc Cương chảy về phía tây nam, qua xã Đồng Tâm; một từ núi Mông Sơn phủ Hải Ninh chảy về phía tây, qua xã Kiến Diên; cả ba nguồn đều chảy đến địa phận xã Hoành Mô, hợp dòng chảy qua xã Lục Hồn, qua xã Bình Liêu, chuyển sang xã Vô Ngại, có sông Vô Ngại hợp vào. Lại chảy về phía nam qua xã Phong Dụ đến xã Hải Lãng cùng Thác Than hợp dòng chảy xuống cửa biển Tam Giang. Sông này hai bên là núi đất sát vách nhau. Từ xã Phong Dụ trở lên, lòng sông phân nhiều có đá lởm chởm, thuyền không thể đi được.

-Khe Nam Kha: nguồn từ địa phận xã Nam Sơn chảy về phía nam, đổ ra sông Ba Chẽ. Khe ấy có đường đi, nhưng đá khe dựng đứng, đi lại khó khăn.

-Ao Ến (Yến Trì): ở xã Đại Độc. Núi Yến Vĩ hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách. Miệng ao có thể chứa được thuyền nhỏ; giữa rộng, có thể đến hơn 3 mẫu.

-Vũng Vạn Ba: ở cửa Suốt, hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách, giữa có khoảng rộng ước chừng trăm mẫu, nước không quá sâu.

-Cửa biển Suốt: thuộc xã Cẩm Phả, hai bờ là bãi cát, núi rừng rậm rạp, phía trong cửa có đảo Gập Tiên đứng sừng trong nước, phía tây là biển Suốt, phía đông là biển Đông, gọi chung là Suốt Hải. Thủy triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng, rộng 25 trượng.

-Sông Đông Ngũ: ở địa phận xã Đại Dục. Thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 5 thước, rộng 2 trượng.

-Sông Cổ Cò: ở địa phận xã Đại Độc. Thủy triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 7 thước, rộng 2 trượng 5 thước.

**Bảo:**

-Bảo Đông Tâm: ở xã Đông Tâm.

-Bảo Định Lập: ở xã Định Lập.

**Ái:**

-Ái Bắc Cương: ở địa phận xã Hoành Mô, giáp giới châu Thượng Tư phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây nước Thanh (ở dưới cũng như thế); là đường hai bên nam bắc qua lại nên không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ái Quỳnh Ma: ở địa phận xã Hoành Mô.

-Ái Đối Nấm: ở địa phận xã Đồng Văn.

-Ái Na Dương: ở địa phận xã Đồng Tâm.

-Ái Ma Dao: ở địa phận xã Lục Hồn.

-Ái Khưu Ca: ở địa phận xã Tình Húc.

**Đường bộ:**

Từ châu lý Tiên Yên đi về phía tây, qua các xã Phong Dụ, Yên Than lên xã Sơn Lập, đến huyện lý Hoành Bồ có 2 đường:

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Đồn Độ, Phát Mê, đến các xã: Đạp Thanh, Minh Cầm, Lương Mông, Dương Hưu, Vị Lại, Kênh Trạo, Quảng La, Sơn Dương thuộc huyện Hoành Bồ, đến huyện lý Hoành Bồ, chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Hà Gián, Cẩm Phả đến xã Dương Huy, Vũ Uy, Xích Thổ, Yên Thổ huyện Hoàn Bồ, thông đến huyện lỵ Hoàn Bồ, hết chừng 5 ngày.

Từ châu Tiên Yên đi về phía đông đến phủ lỵ Hải Ninh có 2 đường:

-Một đường từ xã Đại Dực qua các xã Đàm Hà, Hà Cối, Đại Điền, Lăng Khê, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh xuống đến phủ lỵ, hết chừng 4 ngày.

- Một đường đi về phía tây từ các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm, Hoàn Mô, Kiến Diên đến các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông, bắc thuộc phủ Hải Ninh, đi xuống hai xã Quất Đông, Quất Đoài rồi thẳng đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 7 ngày.

Những con đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì đường bị tắc.

**Đường thủy:**

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường đi về phía đông, qua giang phận các xã Đàm Hà, Hà Cối đến Mạo Sơn, Mỹ Sơn, đi ven sông rồi theo các cửa biển mà đi vào phía trong, đến núi Ngọc, thông đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 2 ngày đường.

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường qua cửa sông Tiên Yên, cửa biển Suối đến núi Truyền Đăng, đi ven sông đến cửa biển Lục, ngoặt sang huyện lỵ Hoàn Bồ, hết chừng 2 ngày rưỡi.

Đi thuyền trên những đường thủy này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

**Sản vật:**

Có tre, nứa, ba loài thiết mộc (lim, sến, táu), song, mây, chim công, gà rừng, hươu nai, lợn rừng, cá, tôm, cua, hến, trai, ốc.

**Khí hậu:**

Bốn mùa thì lạnh rét đến quá nửa. Duy mùa hè khoảng tháng 5, tháng 6 thì nóng nực, khí đất bốc cao, phần nhiều gây ra khô nóng. Vùng gần biển phần nhiều là đất mặn. Việc nông ở các tổng trong châu sớm muộn không giống nhau. Tổng Hậu Cơ tháng 3 gieo mạ, tháng 7, tháng 8 gặt lúa; các nơi khác thì tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 9, tháng 10 gặt lúa. Khí lam chương khá nặng, những người hay tiếp xúc phần nhiều bị bệnh sốt rét.

**Phong tục:**

Người Mán, người Nùng ở chung vùng, nhà ván nhà đất xen nhau. Tập tục người dân chất phác, chăm chỉ việc nông. Người Nùng thì tự mình dè xẻn, khắc khổ mà kính trọng họ hàng bè bạn. Người Mán thì ghét ăn ghét mặc mà hết sức thành tâm với các tiết lập quanh năm. Đêm trừ tịch giết lợn gà tế tổ tiên, cùng nhau ca hát. Mâm cỗ có nhiều món. Tết Nguyên đán đi lại chúc mừng nhau rồi cùng ngồi ăn uống. Đầu năm chưa động thổ thì người đi đêm không dám đốt đuốc, trời mưa không dám đội nón. Ngày tốt tất cả nam nữ trong làng rủ nhau ra chỗ gò đất chăng dây đầu vật, tiếng hò reo râm ran suốt ngày. Tết Đoan ngọ hái lá bồ ngải cùng nhiều thứ lá khác làm chè uống, ủ rượu bồ đề cúng thần nhà. Tiết Thanh minh làm lễ đạp thanh<sup>1</sup> tảo mộ. Tiết Đông chí soạn cỗ cúng tổ tiên. Các xã Châu Sơn, Hà Lũ, Vô Ngại, Lục Hồn, Điền Xá, Hiếu Dụ, Bình Liêu phần nhiều là thổ dân nơi rừng lũng, ở nhà sàn lán tre. Cha mẹ sau khi chết gọi là Ma Bụt, dựng riêng lều nhỏ ở ngoài nhà cho mỗi ma một lều. Mỗi năm đến tết nguyên đán chủ nhà ăn chay, đưa nồn chuối và bánh chay đến trước lều làm lễ dâng cúng.

<sup>1</sup> Đạp thanh: Tục đi chơi ngoài thành vào dịp tiết Thanh minh (mồng ba tháng ba).

廣安省目錄  
原本無有

廣安省	頁一
山定府兼理橫蒲縣	頁十
安興縣	頁十二
堯封縣	頁二八
海寧府兼理萬寧州	頁三七
先安縣	頁五一

同慶敕製御覽

廣安省

省城設在安興縣瓊樓社山阜號僊山。明命七年培築土壘，因山爲城。城脚多有剛石，不堪濬濠。嗣德十二年，摺請砌磚。周圍通長二百九十五丈，前面高九尺，左、右、後三面高八尺。城開前、左、右三門。前段橫三十八丈二尺，中段橫三十六丈四尺八寸，又一段橫二丈九尺，後段橫六丈五尺二寸。自前門至後山長八十二丈八尺。城門外築月尖土壘前門月壘通長十五丈五尺，高五尺，面厚七寸。右門尖壘通長十五丈七尺，高四尺，面厚七寸。右門尖壘通長七五尺，高四尺五寸，面厚七寸。省城轄東夾清國欽州分州，西夾海陽省荊門水棠二縣，以汪江白藤江爲界，南夾海陽省安陽、宜陽二縣海分，北夾諒山省安博縣林分。

建設沿革

舊稱安廣鎮，設在海陽省建瑞府金城縣古勇社。嘉隆三年移設在安興縣瓊樓社山阜即今省城。這阜舊稱安邦屯，原領海東一府、安興、橫蒲二縣、先安、萬寧、雲屯三州。明命四年改爲廣安鎮。十三年改鎮爲省，改分海東爲海寧、山定二府。海寧府兼理堯封縣，仍以該縣員兼署府事，統轄先安州。嗣德三年奉議準海寧府移設在萬寧州，統轄先安州，

山定府兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣，仍由橫蒲縣員兼署府事。

省轄五府縣州

山定府，兼理橫蒲縣統轄安興、堯封二縣

橫蒲縣四總，該二十六社村坊峒內漂散四社

2b

揀兵十三人。

正納各項一百二十七人。稅錢一百六十三貫一陌三十文。

別納蠻人六人，銀稅六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺，土宅園池一畝七高，稅錢三十九貫二十六文。

粟一百二十八斛二十九鉢。

全年稅錢二百二貫一陌十六文，銀六兩，粟一百二十八斛二十九鉢。

安興縣二總，該十七社村

揀兵三十六人。

正納各項五百五十二人。稅錢七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分，私

土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百五貫九陌三十五文。粟九百四十五斛二十鉢六合八勺。

全年稅錢一千二十一貫八陌三十五文。粟九百十五斛二十鉢六合八勺。

3a

堯封縣三總，該十七社村里

揀兵三十三人。

正納各項二百五人。稅錢二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二十二人，稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸，私田十四畝二高五尺五寸，私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸，公田一高十四尺一寸，私土宅園池二十三畝六高四尺四寸，稅錢三十六貫二陌五十五文，粟四斛十六鉢五合。

全年稅錢三百貫八陌二十五文，銀二百二兩，粟四斛十六鉢五合。

3b

海寧府，兼理萬寧州統轄先安州

萬寧州四總，該三十六社村庸內漂散三社庸

揀兵三十六人。

正納各項三百八十一人，稅錢四百九十二貫三十文。

別納六十八人，銀一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸一分，私土宅園池六十八畝二高五尺七分。

稅錢五十九貫九文，粟一百五十八斛十三鉢。

全年稅錢五百五十一貫三十九文，銀一百三十五兩，粟一五十八斛十三鉢。

先安州五總，該四十二社峒內漂散二十一社峒

43

揀兵七人。

正納各項八十九人，稅錢一百十五貫三十文。

別納清人五人，稅銀兩，蠻人六人，稅銀十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，公土

三高，私土宅園池九高，稅錢二十一貫七陌十四文，粟六十九斛十七鉢四合三勺。

全年稅錢一百三十六貫七陌四十四文，粟六十九斛十七鉢四合三勺。

## 風俗

其地山海廣邈，田疇希少，人民隨便爲業。商賈，樵漁，鹽鹹過半，耕植次之。諸縣州風俗各有不同。安興、堯封二縣人頗有好學。安興之河北俗稍質儉。河南總民多事商賈，其俗頗涉澆蕩。堯封之民驚悍樂鬥，馴擾爲難。橫蒲、先安、海寧好學者鮮，俗尚鄙儉。其民則清漢、蠻儂間雜，衣食，居處與中州異。漢民婚葬歲序節臘與海陽之民略同餘詳見諸縣州。其從耶蘇道者，惟安興縣之安池一社及海寧之良知、茶古、春寧等社。堯封縣之敦良社間有從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。收穫之後，民多栽植芋薯，青豆，黑豆，葱，蒜。林木則有鐵林、鐵欖、鐵榜與名色

## 氣候

四序八節與海陽之近海各縣轄略同。惟農事早晚間有不齊。全轄均五、六月植禾，九、十月收穫。先安州轄之厚基一總則二、三月播秧，七、八月收穫。近省水土稍平善，惟山分之先安、橫蒲與安興縣之快樂、雲溪、洞靈、安立、安居等社村及堯封縣之雲海、河蓮等總居在海中，土石間雜，地氣陰寒。遞年十一、十二等月人多患瘡。山風海雨發止不常。

## 山水

省轄名山則有雷音，大江則有白藤。餘小山支江及海門島嶼另詳各府縣州轄。

## 名勝

## 雷音寺

在雷音山屬安興縣安居村地分。這寺黎光順年創造。

古稱名勝。

## 文祠

## 文聖廟

在瓊樓社分。

## 神祠

## 湊海神祠

在錦普社分。

## 先安神祠

在先安社分。

74

## 三峙神祠

在三峙社分。

## 屯壘

## 一字屯

在安興社分。

## 渡蘿屯

在瓊樓社分。

## 澆穀屯

在興學社分。

## 省津月壘

在省城前面。

## 水程

奉按省轄諸海門，惟安興縣之白藤海口至如堯封縣之河蓮、雲海等總居在海中，與先安、海寧之大讀、永殖諸山延互海岸，其間各有段落，海<sub>門</sub>水流通，土人因稱為海門，非如他轄汎口之由江達海也。

一自省城經安興縣之湄江過河南總蓄溪江分，東行過黃魯巡洲江分，至橫蒲縣之錄海口，一日程。又北行至智川社江分，上至橫蒲縣社，三更。又自該縣蒞出智川江，過錄海口東行經傳燈山，沿至湊海口，東行至巴扯江，下至河長江，入先安州蒞由河長屯所，約二日半。又自該州蒞出河長江東行過潭河、河會等社江分，過美山、帽山，沿江由各海口之內，直至<sub>玉</sub>山，達于海寧府蒞，約二日程。又一條自省城過湄江東行至蓄溪社江分，又轉南至堯封海口，達于堯封縣蒞，約半日程。又自湄江西行過白藤江，轉南至堯封縣蒞，約半日程。又自該縣蒞出堯封海口東行經雲屯海口二日程，對海口自雲屯海至對海三更，內海口自對海至內海三更，謨海口自內海至謨海三更半，許海口自謨海至許海三更，狹海口自許海至狹海一更，萬墨海口自狹海至萬墨海二更小海口自萬墨海至小海二更，大海口自小海至大海三更，贊海口自大海至贊海一日至海寧府蒞，約六日四更强。又自堯封縣蒞出堯封<sub>海</sub>海口南行過雲海總諸洋分至撞山島，約三日程。這等水程如遇風雨行期不可印

定。

## 陸程

一自省城經安興縣瓊樓社分，過洞靈、安立等社，直至橫蒲縣蒞，一日程。又自該縣蒞至先安州，有二條路。上一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、蹋青、鳴琴等社，過先安州轄之弗迷、屯度、山立等社，下至州蒞由河長屯所，約七日程。下一條經安美、赤土、安土、武威、揚輝<sup>99</sup>等社穿山取路，過先安州轄之河諫、三峙等社，下至州蒞，約六日程。又自州蒞由上道經豐裕、無礙等社，轉東過平遼、陸渾、同心、建延等社，經海寧府轄之蒙山、上賴、嶧山、綏來、弘蒙、北岩等社，下至服善社，抵海寧府蒞，約七日程。又自州蒞由下道經該轄之大翊社、海寧府轄之潭河、大來、立馬、馬嘶、橘兌、橘東等社，下至海寧府蒞，約四日程。這等條路山溪險峻。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。又一條自省城<sup>99</sup>東行過瓊樓社分，經快樂、雲溪等社分直至海陽省東潮縣轄汪江，約半日彊。又一條自省城西行經安興社分至白藤江橫渡，約二刻許。又自省城經淸江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣蒞，約半日程。

10a

## 山定府

兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣東夾先安州河清總錦普社，西夾安興縣河北總安居村地分，南夾堯封縣雲海總海分，北夾諒山省安博縣隸遠總緣樂社地分。

蒞所舊在智川社分。嗣德十八年移于萬安社。四圍各十五丈，環樹竹壘。二十三年，匪徒燒破。該縣員隨便居住辦事。茲再仍于智川社構作茅舍辦事，四圍竹籬。

縣轄四總，該二十六社村坊峒

揀兵十三人。內漂散四社

正納各項一百二十七人。稅錢一百六十三貫一陌三十文。

別納蠻人六人，稅銀六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺。土宅園池一畝七高。稅錢共三十九貫二十六文。粟一百二十八斛二十九鉢。

全年稅錢二百二貫一陌十六文。銀六兩。粟一百二十八斛二十九鉢。

10b

萬安總五社坊

揀兵四人。內漂散一社

正納各項四十五人。稅錢五十七貫二陌。

寔徵私田一百二十三畝三高二尺二寸。稅錢九貫八陌三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

全年稅錢六十七貫三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

## 萬安社

揀兵一人

正納各項十九人。稅錢二十四貫三十文。

寔徵私田八十六畝四高。稅錢六貫九陌七文。

粟二十三斛二鉢。

全年稅錢三十貫九陌三十七文。粟二十三斛二。

## 渭賴社

揀兵三人

正納各項十八人。稅錢二十二貫七陌三十文。

寔徵私田二十一畝四高。稅錢一貫七陌七文。

粟五斛二十六鉢三合三勺。

## 待旦社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田十畝五高二尺二寸。稅錢一貫二陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

全年稅錢五貫一陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

## 竹網坊

揀兵一人

正納各項五人

全年稅錢六貫五陌。

## 逍遙社

由漂散

## 揚輝總八社峒

內漂散一社。

揀兵一人。

正納各項二十二。人。稅錢二十八貫六陌。

別納僮人六人。稅銀六兩。

寔徵私田九十五畝一高。土宅園池五高。稅錢七貫六陌五十文。粟二十六斛七鉢。

全年稅錢三十六貫二陌五十文。銀六兩。粟二十六斛七鉢。

## 揚輝社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十二畝七高。稅錢一貫八陌十文。

粟六斛八鉢。

## 安土社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田四十一畝五高。稅錢三貫三陌十二文。粟十一斛十一鉢。



全年稅錢十一貫一陌十二文。粟十一斛十一鉢。

兩岐社

揀兵一人

正納各項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私田二畝八高。稅錢二陌二十四文。粟二十八鉢。

全年稅錢二貫八陌十四文。粟二十八鉢。

武威社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田二十八畝一高。土宅園池五高。稅錢二貫三陌十四文。粟七斛三十八鉢。

全年稅錢七貫五陌十四文。粟七斛三十八鉢。

涼蒙社

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

踏青社

正納壯項三人。

全年稅錢三貫九陌。

揚輝峒

正納僮人六人。

全年稅銀六兩。

鳴琴社

由漂散

安美總七社坊

揀兵四人。內漂散一社

正納各項二十四人。稅錢二十一貫二陌。

寔徵私田一百七十九畝一高五尺。稅錢十四貫三陌十八文。粟四十七斛十八鉢五合。

全年稅錢四十五貫五陌十八文。粟四十七斛十八鉢五合。

安美社

揀兵一人

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田六十六畝二高。稅錢五貫二陌五十七文。粟十七斛二十九鉢。

全年稅錢十貫四陌五十七文。粟十七斛二十九鉢。

屢豐社

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

寔徵私田二十七畝六高三尺。稅錢二貫二陌六文。粟七斛二十五鉢三合。

全年稅錢八貫七陌六文。粟二十五斛二十五鉢三合。

赤土社

揀兵一人

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十八畝。稅錢二貫二陌二十四文。  
粟七斛七鉢。

全年稅錢六貫一陌二十四文。粟七斛七鉢。

徐舍社

正納壯項一人。稅錢一貫三陌。

寔徵私田三畝九高二尺。稅錢三陌八文。粟一

斛八鉢二合。

全年稅錢一貫六陌八文。粟一斛八鉢二合。

山陽社

揀兵一人

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田五十三畝四高。稅錢四貫二陌四十三

文。粟十三斛二十七鉢。

全年稅錢十三貫三陌四十三文。粟十三斛二十

七鉢。

江網坊

揀兵一人

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

峽口社

由漂散

智川總六社坊

揀兵五人。內漂散一社

正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十

文。

寔徵私田八十七畝三高八寸。土宅園池一畝二

高。稅錢七貫一陌三十

斛十五鉢三勺。

全年稅錢五十三貫三陌九文。粟二十二斛十五

鉢三勺。

智川社

揀兵二人

正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。

寔徵私田五十四畝一高。土宅園池一畝二高。

稅錢四貫五陌五文。粟十三斛三十四鉢。

全年稅錢二十七貫九陌五文。粟十三斛三十四

鉢。

廣羅社

揀兵一人

正納各項十人。稅錢十二貫三陌三十文。

寔徵私田二十八畝四高十尺八寸。稅錢二貫二

陌四十七文。粟七斛十一鉢七合。

全年稅錢十四貫六陌十七文。粟七斛一鉢七

合。

新屋社

揀兵一人

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田三畝七高五尺。稅錢二陌五十九文。

粟三十七鉢三合三勺。  
全年稅錢四貫一陌五十九文。粟三十七鉢三合三勺。

涇掉社

16a

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。  
寔徵私田一畝。稅錢四十八文。粟十鉢。  
全年稅錢三貫九陌四十八文。粟十鉢。

南江坊

揀兵一人

正納壯項二人。

全年稅錢二貫六陌。

揚休社

由漂散

山

斌山

屬赤土社。四面土山，惟此石山峻峙。山之東有斌溪。西有白石溪。頗稱名勝。

涇掉山

接諒山省過脈自貞山來。爲縣轄地頭山也。

16b

扶輦山

在新屋社分。俗號岩主高。爲一縣山之最。

玉碣山

在智川社地分。左右支山寬廣。地稍肥饒。民多栽植芋薯。

兩岐山

俗號岩賤。山下有一石溪，水甘，行人便之。

匣山

在武威社分。山腰有路。東有匣溪。

鳳閣山

在錄海口之內，俗號丸觔。四面水繞，而南稍淺，東北深。爲鎮水山也。

北深。爲鎮水山也。

傳燈山

在安美總峽口社石山。景色尖秀，在錄海口之東。黎光順間，聖宗閱武于白藤江，泛舟臨幸山腰，磨石刻詩一律云：『巨浸汪洋朝百川，亂山碁布碧連天。壯心初感咸三股，信首遙提巽二權。宸北樞機森虎旅，海東烽燧息狼煙。天南萬古山河在，正是修文偃武年』。至今字跡尚存。

蛇頭嶼

在傳燈山之南，俗號頭螞。山嶺有石似蛇頭。海行者望之以爲誌。

17a

青冷嶼

在屢豐社海分以下，俗號青冷氏山。山嶺有石似婦人形，故名。

柴霄嶼

亦近青冷嶼。群山聯絡，一峰稍高。山嶺有石，望似人形。相近有一峰形圓如箸，俗號丸柎。海行者望之以爲誌。

## 江海

### 錄海口

在縣之南。水潮深五丈九尺，水汐深五丈，廣七十九丈三尺。內有鳳閣，爲鎮水山。左右邦、智二江汪下。

### 智川江

源從智川社諸山分小溪而來，與武威江合流注下錄海口。水潮深五尺，水汐深三尺。廣二十三丈。

### 邦江

源從武威社諸山分小溪而來，與武威江合流注下錄海口。水潮深一丈，水汐深六尺。廣一十丈。

### 斌江

源從兩岐、岩賈諸山分小溪而來，至安美社俗號碣泊，經斌山注下錄海。

### 峽口江

在峽口社分。江分三源。一自揚輝社，一自武威社山分，繞匣山，一自安土社山分，至赤土社，有赤土溪入之。南分二支。一爲涇陶，一爲涇簾，過壯蠓洲俱入于海。其正支西流至<sup>170</sup>徐舍社鳳閣山，有智川江入之。又流一爲涇筒，與涇棗合流轉西放于海。

### 涇筒

在錄海之北。其直如筒，故名。

## 陸程

自縣莅西行過萬安社，經安興縣安立社直至省城，約一日程。東行至先安州有二條路。一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、鳴琴、踏青等社，穿山取路至先安州莅，約七日程。一條經安美、赤土、武威、揚輝等社，穿山取路至先安州莅，約六日程。這等條路山溪險峻<sup>189</sup>。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。

## 水程

自縣莅南出錄海口，轉西入江，經安興縣菑溪社分，上至桴江達于省城，約一日程。又自縣莅出錄海東行，經傳燈山涇海口，入巴扯江，下至河長江口，達于先安州莅，約二日半。這等江道如遇風雨，行程不可印定。

## 物產

<sup>180</sup>

鐵木、色木、山竹、沙竹、南茶、麋鹿、山雞、魚蝦、蟹蚌之類。

## 氣候

草木叢雜，地氣陰寒。日高三丈，嵐霧始散。六月多雨，七月方完稼。八月西北風發，九、十等月瘴氣

太盛，人生瘡疾。冬至後寒冷更甚。

風俗

蠻、漢間處，習尚粗鄙。四序八節，冠婚喪祭，大概與安興、堯封諸轄略同。惟揚輝峒清人七族遺民<sup>19a</sup>尋居轄內各社諸林分伐木燒草，栽植芋荳、冬瓜、粉瓜、北禾、番薯等物。二、三年土力稍薄則別尋他處，刀耕火耨，與漢人稍異。

20a

安興縣

東夾橫蒲縣待旦社，西夾海陽省水棠縣端禮社，以白藤江爲界，南夾堯封縣豐年社，北夾海陽省東潮縣下募功社，以汪江爲界。

莅所明命十八年設在河北總瓊樓社，四面各十一丈，外樹竹籬。

縣轄二總十七社村

揀兵三十六人

正納各項五百五十二人。稅錢七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分。土

宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百十五貫九陌三十五文。粟九百四十五

斛十二鉢六合八勺。

全年稅錢一千一貫八陌三十五文。粟九百四十

五斛二十鉢六合八勺。

20b

河北總十一社村

揀兵十一人

正納各項二百六十五人。稅錢三百四十貫六陌。

私田六百二十一畝七高四尺九寸。稅錢四十九貫七陌二十二文。粟一百五十九斛十六鉢四合一勺。

全年稅錢三百九十貫三陌二十二文。粟一百五十九斛十六鉢四合一勺。

安興社

正納各項二十六人。稅錢三十二貫五陌。

私田八十五畝七高二尺三寸。稅錢六貫八陌三十四文。粟二十一斛三十八鉢二合。

全年稅錢三十九貫三陌三十四文。粟二十一斛三十八鉢二合。

安池社

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。

私田七十五畝三高四尺九寸。稅錢六貫十六文。粟十九斛十二鉢三合三勺。

全年稅錢五十一貫五陌十六文。粟十九斛十二鉢三合三勺。

羅溪社

正納各項六十三人。稅錢八十貫六陌。

21a

## 瓊樓社

私田二百三十八畝三高五尺七寸。稅錢十九貫四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。

全年稅錢九十九貫六陌四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。

正納各項九十五人。稅錢一百二十二貫八陌三十文。

私田一百十六畝八高。稅錢九貫三陌二十六文。粟二十九斛三十七鉢。

全年稅錢一百三十二貫一陌五十六文。粟二十九斛三十七鉢。

21b

## 洞靈社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田十四畝五高七尺。稅錢一貫一陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

全年稅錢七貫六陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

## 裴舍社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十五畝。稅錢一貫二陌。粟三斛三十三鉢。

全年稅錢九貫。粟三斛三十三鉢。

## 快樂社

正納各項十二人。稅錢十四貫九陌三十文。

22a

## 安立社

私田五十二畝。稅錢四貫一陌三十六文。粟十三斛十三鉢。

全年稅錢十九貫一陌六文。粟十三斛十三鉢。

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十畝。稅錢八陌。粟二斛二十二鉢。

## 黃魯社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。

22b

## 雪溪社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田八畝。稅錢六陌二十四文。粟二斛二鉢。

## 安居社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。

## 河南總六社

揀兵二十五人

正納各項二百八十七人。稅錢三百六十五貫三陌。

23a

私田三千五十三畝五高十尺二寸三分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢二百六十六貫二陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合七勺。

全年稅錢六百三十一貫五陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合。

## 興學社

揀兵二人

正納各項二十人。稅錢二十四貫七陌。

私田一百十七畝二高三尺八寸三分。稅錢九貫三陌四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

全年稅錢三十四貫四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

## 風流社

正納各項一百二十一人。稅錢一百五十五貫三陌三十三文。

私田二千五十八畝七高六尺三寸九分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢一百八十六貫六陌二十一文。粟五百二十九斛三十三鉢九合七勺。

全年稅錢三百四十一貫九陌五一文。粟五百二十九斛三十三鉢九合七勺。

## 渭陽社

揀兵十一人

24a

正納各項七十九人。稅錢九十九貫四陌三十文。

私田六百一畝五高。稅錢四十八貫一陌十二文。粟一百五十五斛。

全年稅錢一百四十七貫五陌四十二文。粟一百五十五斛。

## 菑溪社

揀兵二人

正納各項三十三人。稅錢四十一貫六陌。

私田一百六十一畝六高十尺。稅錢十三貫三陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七勺。

全年稅錢五十四貫九陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七合。

## 瓊表社

正納壯項十四人。稅錢十八貫二陌。

私田三十四畝。稅錢二貫七陌十二文。粟八斛二十八鉢。

全年稅錢二十貫九陌十二文。粟八斛二十八鉢。

## 海晏社

揀兵二人

正納壯項二十人。稅錢二十六貫。

私田七十五畝四高五尺。稅錢六貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

全年稅錢三十二貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

## 山

### 僊山

在瓊樓社分。山勢北高而南下。桴江、白藤江繞其西南。裴舍小江闌其東。省城設在山上。

### 雷音山

在安居村地分。脈自海陽省東潮縣而來，至此突起一峰甚高，景色深秀。山嶺上有大石，方廣可五六丈，草木不生。相傳爲僊基<sup>26a</sup>枰，亦曰天市。山腰有寺。黎永盛十三年創造。左有解冤溪。登高望之，海外群峰，畢來獻狀，頗稱名勝。

### 武將山

在洞靈社分。山勢高大。脚有一條路，南由省城達安立社，至橫蒲縣，北達海陽省東潮縣。古有武將屯住，故名。

### 羅棚山

在黃魯社分。山形如棚之羅。

### 鉏山

在羅溪社分。山形如鉏。

### 月嶺山

在瓊樓社分。山形如月。

### 龍山

在瓊樓社分。形如龍勢，故名。

## 江海

### 白藤海口

東岸屬安興縣河南總海晏社。西岸屬海陽省水棠縣復禮社分。水潮深五丈，水汐深三丈四尺。廣四百七十二丈。

<sup>26a</sup>

### 白藤江

東岸屬安興縣安興社。西岸屬海陽省水棠縣端禮社分，以半江爲界。水潮深二丈五尺。汐深一七尺，廣二百丈。乃白藤海口之上流。中間有一橫渡通于海陽省水棠縣。江心有暗沙一堆。江分三支。一東流入安興社，分爲桴江注下蓄溪社江分。一西流入水棠縣爲美江。一北流入安池社爲壇芎江。又分三小支，一入快樂社，一入雲溪社，一支北流入東潮縣下募功社爲汪江，接夾省轄雲溪社分，以半江爲界。

### 桴江

源從白藤江分支東流注下，又南流至蓄溪社分，有裴舍江合流注下堯封同排社，有扶隆社之丐榮、丐泐濁合流注下堯封海口。

### 安立江

源從橫蒲縣涇掉社諸小溪而來，南流注下，又東流一支入橫蒲縣待旦社爲涇棗，與涇峒合，南流至黃魯



社爲黃魯江，西分一支爲裴舍江，與桴江合南流過潭獺涇有豕堆生水中，水潮則沒，水汐則見，其狀如獺至扶隆社放至于堯封海口。

### 津司關所

在安興社分。

### 魯碓橋

在南河總菑溪社分。嗣德二十五年，匪船辰常于此出入，通白藤入內江擾掠。在省摘出庫錢買辦建造以利民行而絕水匪往來之路。

26b

### 龍眼井

在瓊樓社分之龍山。水甘而清，俗號泔昧蠅。

### 陸程

縣莅與省城蜜邇自縣莅東行，過瓊樓社分，經安立橫渡至橫蒲縣莅，一日程；又自縣莅桴江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣莅，半日程；又自縣莅經洞靈，雪溪等社至汪江，半日程；又自縣莅經省城過安興社分至白藤橫渡，二刻許。

### 水程

26a

自縣莅經桴江東行過菑溪社江分，達堯封縣莅；西行過白藤江分，轉南至該縣莅，均半日程；又自桴江西行，出白藤海口，半更彊，自白藤江經安興、安池等社分至橫蒲縣轄之錄海口，約一日程；又北行

過智川江分，上至橫蒲縣莅，約三更。

### 物產

名色木、三鐵木、山竹、沙竹、佛頭梨、百眼梨、芭蘿蜜、<sup>26b</sup>番桃、山豬、山雞、烏賊、魚、蟹、蝦、蛤蚌、瓦壟之類。

### 風俗

其俗好學，尚勤儉。田疇希少，商賈者多。沿海則以魚蝦爲生，沿山則以材木爲業，均將往別轄貿易米豆芋薯以資生理。元旦、端陽禮節與中州略同。就中惟河南總渭陽社遞年正月至六月，有父母在堂者，擇吉日各設饌盤祇獻。又加敬業師。河南總瓊樓、洞靈、安立三社遞年正月初<sup>27a</sup>七日社設案祀神，事清，分盤列坐，同聲唱云：『呼賀，願神賜，今年禾穀豐登』，人人各連呼三聲。此爲稍易。

### 氣候

四序氣候較與中州略同。惟近山之快樂、雪溪、洞靈、安立、安居等社村間有嵐瘴，遞年十一、十二等月人多患瘧。

### 名勝

27b

#### 雷音山寺

在雷音山，屬安居村地分。黎永盛十六年創造，古稱名勝。

28a

## 堯封縣

東夾海寧府永殖社，西夾海陽省安陽縣定真社，南夾宜陽縣塗山社諸海分，北夾安興縣菑溪社分。

茲所原設之敦良總敦良社，夾和熙社地分。前後二面每長十五五尺，左右二面每長十一丈三尺。四面竹籬。嗣德二十四年，水匪燒破。茲再仍舊暫構辦事。

縣轄三總，十六社、里

揀兵三十三人

正納各項二百五人。稅錢二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二百二人，稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸。私田十四畝二高五尺五寸。私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸。公土一高十四尺一寸。私土宅園池二十三畝六高四尺四寸。稅錢三十六貫二陌五十五文。粟四斛十六鉢五合。

全年稅錢三百貫八陌二十五文。銀二十二兩。粟四斛十六鉢五合。

敦良總八社

揀兵十二人

正納各項一百三十四人，稅錢一百七十二貫九陌。

29a

寔徵私鹽田一百四十八畝六高四尺八寸。土宅園池十三畝二高三尺四寸。稅錢三十二貫一

陌十五文。

全年稅錢二百五貫十五文。

敦良社

揀兵二人

正納各項二十六人。稅錢三十三貫一陌三十文。

寔徵私鹽田二十三畝六高三尺七寸。稅錢四貫七陌十五文。

全年稅錢三十七貫八陌十五文。

涼冷社

正納各項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私鹽田四畝五高。土宅園池二高。稅錢九陌十五文。

全年稅錢三貫五陌十八文。

和熙社

揀兵五人

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。寔徵私鹽田三畝六高。土宅園池八高。稅錢八陌二十四文。

全年稅錢四十六貫三陌二十四文。

錄度社

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

29b

寔徵私土宅園池二畝五高。稅錢三陌四十五文。

全年稅錢六貫八陌四十五文。

千祿社

揀兵一人

正納各項二十六人。稅錢三十三貫八陌。

寔徵私鹽田十五畝九高八尺六寸。土宅園池三畝三高二尺。稅錢三貫八陌二十三文。

全年稅錢三十七貫六陌二十三文。

文振社

揀兵一人

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

寔徵私鹽田六畝。土宅園池一畝。稅錢一貫三陌三十文。

全年稅錢七貫八陌三十文。

豐年社

揀兵二人

正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。

寔徵私鹽田四十九畝六高七尺二寸。土宅園池二畝八高十一尺四寸。稅錢十貫五陌五十七文。

全年稅錢三十三貫九陌五十七文。

同排社

30b

揀兵一人

正納各項十四人。稅錢十七貫五陌三十文。

寔徵私鹽田三十四畝三寸。稅錢六貫八陌十三文。

全年稅錢二十四貫三陌四十三文。

璜洲社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私鹽田十一畝三高。土宅園池二畝六高。稅錢二貫六陌三十文。

全年稅錢六貫五陌三十文。

河蓮總五社

揀兵四人

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。

寔徵私田七畝八高。鹽田八畝二高。土宅園池五畝六高。粟二斛。稅錢三貫一陌三文。

全年稅錢四十八貫六陌三文。粟二斛。

眞珠社

揀兵一人

正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。

寔徵私土宅園池一畝。稅錢一陌三十文。

扶隆社

揀兵一人

全年稅錢十五貫七陌三十文。

31a

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。  
寔徵私鹽田八畝二高。稅錢一貫六陌二十四文。

全年稅錢八貫一陌二十四文。

唐豪社

正納壯項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田五畝六高。土宅園池一畝五高。稅錢六陌四十四文。粟一斛十七鉢。

全年稅錢五貫八陌四十四文。粟一斛十七鉢。

嘉論社

揀兵一人

正納壯項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田一畝。土宅園池二畝八高。稅錢五陌。粟十鉢。

31b

全年稅錢八貫三陌。粟十鉢。

春盎社

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田一畝二高。土宅園池三高。稅錢一陌二十五文。粟十二鉢。

全年稅錢十貫五陌二十五文。粟十二鉢。

雲海總三社里

揀兵三人

正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十

文。

別納清人二人。稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高寸，私田六畝四高五尺五寸。公土一高十四尺一寸，土宅園池四畝七高六尺。稅錢一貫三十七文。粟二斛十六鉢五合。

全年稅錢四十七貫二陌七文。銀二十二兩。粟二斛十<sup>32a</sup>六鉢五合。

觀爛社

揀兵二人

正納各項二十七人。稅錢三十四貫四陌三十文。

寔徵公田一畝二高九寸，私田五畝九高五尺五寸。公土一高十四尺一寸。私土宅園池一畝七高六尺。稅錢九陌四十六文。粟二斛十一鉢五合。

全年稅錢二十五貫四陌十六文。粟二斛十一鉢五合。

明珠社

揀兵一人

正納壯項九人。稅錢一貫七陌。

寔徵私田五畝。土宅園池三畝。稅錢五十一文。粟五鉢。

全年稅錢十一貫七陌五十一文。粟五鉢。

32b

## 向化里

別納清人二十二兩。  
全年稅銀二十二兩。

## 山島

## 幹刀山

在雲海總以下。這山形直聳而體周圍，故名。

## 那廣山

此山多產桑茶。居民以蠶桑、採茶為利。

## 高爐山

在內海西岸。土山峻險，林木叢雜，四圍水繞，波濤洶湧。船艘不能久棹。

## 巴燭山

石山土腳分為三支，故名。

## 豁由山

山下有一谷，可容船數艘。凡船出洋，如遇風雨，于此停泊為便。

33a

## 培觀山

自嶺而下皆赤土，故名。

## 吉娑島

在河蓮總真珠社分。北有豁鑽，東有叢秋、燭枚、魯頭諸島，南近有吉翁島，漁船往來常于此停泊。

## 萬景島

在觀爛社海分以下。茶拔島居其東，萬灘島居其西。

## 吉鑽島

東近有梔榮，四圍都是黃沙，故名。

## 雲屯島

在雲屯海口，直聳水中。

## 撞山島

東有萬羅島，南大海有東撞、西撞、蒲吉，通名曰撞山。舟行二日始遍島之四面。各有大澳，左曰青藍，右有西撞，中間有一江派曰通同江。此島地稍肥饒。清人之向化里在。

## 鬥雞島

在扶隆社以下。島嶼雙排形如鬥雞，故名。

## 貓島

海中獨立形如坐，故名。

33b

## 盜踐島

石山聯絡，丐榮、丐泐濁繞其前，最為岩險。

## 梗獨島

島有一洞，洞中寬廣，可容千人，造作自然，剗刻如畫。

## 葩蓋島

近梗獨島。島中有洞，洞中稍廣，多石乳。

## 東麻島

島有九峰。

## 萬羅島

西近有萬拌島。

## 蚌谷

在嘉論社分。谷口水勢奔湍，人船罕到。

## 江海

## 堯封海口

一名敦良海口。南北沙渚，東屬扶隆社，西屬敦良總。水潮深四丈四尺，水汐深三丈一尺，廣四百五十丈。

34a

## 雲屯海口

在觀爛社分。口外有枚島，又名枚海口。口之右玉彙島，左景腳島。口之內有鳳凰島屹立水中。島之東曰雲屯海口，島之西曰掉來江道海口。水潮深一丈八尺，水汐深一丈，廣一百四十丈。

## 對海口

在明珠社分。水潮深八丈八尺，水汐深一丈五尺，廣五十丈。

## 內海口

在明珠社分。水潮深八丈三尺，水汐深七丈四尺，廣一百二十丈。

## 撞午海口

在明珠社分。左有撞午，右有撞神諸島。水潮深五丈三尺，水汐深四丈，廣二十五丈。

## 萬材海口

屬雲海總分。水潮深五丈五尺，水汐深四丈二尺，廣二十八丈二尺。

## 檣海口

在嘉論社分。水潮深三丈五尺，水汐深二丈三尺，廣二百丈五尺。

34b

## 燐煤江

源從桴江與裴舍江合流注下菑溪江。其上流號燐煤，中流號屯江，下流乃堯封海口。

## 丐泖濁

源從萬溪江注下，東分一支為丐榮，一支為丐泖濁，均入扶隆社合流繞盞戩，下注于海。

## 丐緝橋

在豐年社安接村地分，接夾安興縣河南總菑溪社魯碕橋。嗣德二十六年，匪船辰常由此出入擾掠，在省摘出庫錢買辦建設以利民行而絕水匪往來之路。

## 蒲駒關所

在豐年社分，乃率司支關。

## 陸程

自縣蒞經豐年社分，北行經安興縣轄之河南

35a

總菑

溪社，過桴江橫渡至省城，半日程。

## 水程

自縣莅南出堯封海口東南行，至雲屯海口，約二日程；自雲屯至對海，三更；自對海至內海，三更；自內海至先安州轄之謨海口，三更半。又一條自堯封海口南行，過雲海總海分，至撞山島，三日程。又一條自堯封海口北行，至留溪江分上至湄江橫渡。又一條西北行至白藤江轉<sup>36b</sup>東入湄江橫渡，均半日彊。這等條路如遇風雨行船不可印定。

物產

青竹、沙竹、雲藤、水藤、黃蠟、蜂蜜、白鹽、水鹹、玳瑁、海參、蟹、蝦、蛤、蚌、海蠶、沙虫、水母、山牛、山羊、豬、麋鹿之類。

氣候

民常居沙鹵，地氣多濕，山風海雨發止不常。

36a

風俗

地無田禾，其民多以商漁為業，或煮海為鹽，或捕魚為鹹，或採柴治園，均載往別轄貿易營生。節序慶吊之禮與中州略同。遞年夏季賽神，以競渡為樂。

37a

海寧府

兼理萬寧州統轄先安州

東夾清國欽州分州，西夾先安州大羽社，南夾堯封縣撞山大海，北夾清國上思州界。州莅所設在萬寧總

萬春社地分。嗣德四年奉議準建設土城四圍，每長三十四丈六尺，高七尺。城開前、左、右三門。四面開濠，每長三十八丈。

州轄四總，三十六社村庸

內漂散三社庸

揀兵三十六人

正納各項三百八十一人，別納六十八人。稅錢

四十九十二貫三十文，銀一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸七分。私土宅

園池六十八畝二高五尺七分。稅錢五十九貫

九文。粟一百五十八斛十三鉢。

全年稅錢五百五十一貫三十九文。銀一百三十

五兩。粟一百五十八斛十三鉢。

37b

萬寧總十社村庸

內漂散二社庸，揀兵六人

正納各項五十一人。別納各項四十人。稅錢六

十六貫三陌。銀八十兩。

寔徵私田九十八畝九高十一尺七寸一分。土宅

園池五十三畝五高九尺七寸七分。稅錢十五

貫九陌三十二文。粟二十七斛一鉢八合。

全年稅錢八十二貫二陌三十二文。銀八十兩，

粟二十七斛一鉢八合。

37b

萬寧社

38a

## 寧陽社

揀兵一人

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田十八畝四高十二尺三寸三分。土宅園

池三畝五高一尺六寸六分。稅錢二貫三文。

粟四斛二十八鉢八合。

全年稅錢十二貫四陌三文。粟四斛二十八鉢八合。

揀兵一人

正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。

寔徵私田一畝四高。稅錢九陌七文。粟四斛八

鉢。

全年稅錢二十一貫七陌七文。粟四斛八鉢。

## 萬春社

揀兵二人

正納各項九人。稅錢十一貫七陌。

寔徵私田八畝五高。土宅園池十一畝六高七尺

三寸三分。稅錢二貫四十六文。粟二斛七

鉢。

全年稅錢十四貫一陌十六文。粟一斛七鉢。

## 春爛社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。

39a

## 春寧社

揀兵一人

正納壯項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田五十二畝二高十四尺三寸八分。土宅

園池三十八畝二高一尺七寸八分。稅錢九貫

九陌十文。粟十三斛六鉢。

全年稅錢十九貫十文。粟十三斛十六鉢。

## 服善社

別納清人四人。

全年銀稅八兩。

## 端靜社

別納清人六人。

全年銀稅十二兩。

## 砣砣庸

別納清人三十人。

全年銀稅六十兩。

## 和樂庸

由漂散以下。

## 春樹社



## 寧海總六社村庸

揀兵一人

正納各項一百人。別納十六人。稅錢一百二十八貫六陌，銀三十一兩。

寔徵私田一百二十七畝三高二尺八寸。土宅園池二畝二高一尺三寸。稅錢十二貫一陌十四文。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

全年稅錢一百四十貫七陌十四文。銀三十一兩。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

39b

## 米山社

揀兵二人

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田六畝九高三尺。稅錢五陌三十二文。粟一斛三十鉢二合。

全年稅錢十貫九陌三十二文。素一斛三十鉢二合。

## 良知社

揀兵四人

正納各項六十六人。稅錢八十四貫四陌。

寔徵私田九十七畝八高一尺三寸。土宅園池十二畝二高一尺三寸。稅錢九貫七陌三十七文。粟二十五斛十一鉢三合四勺。

全年稅錢九十四貫一陌三十七文。粟二十五斛

40a

## 茶古社

十一鉢二合四勺。

揀兵三人

正納壯項二十二。人。稅錢二十八貫六陌。

寔徵私田十一畝八高七尺。稅錢九陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

全年稅錢二十九貫五陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

## 永殖社

正納壯項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田十畝七高六尺五寸。稅錢八陌三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

全年稅錢六貫三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

40b

## 良知庸

別納明鄉十三人。

全年稅銀二十五兩。

## 萬有村

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

## 河門總十一社村庸

揀兵十三人

正納各項一百三十二人。別納各項十二人。稅錢一百七十貫四陌，銀二十四兩。

41a

## 潭河社

揀兵四人

正納各項四十七人。稅錢六十貫四陌三十文。

寔徵私田三十畝二高。土宅園池六高十四尺。

稅錢二貫五陌十二文。粟七斛二十九鉢。

全年稅錢六十二貫九陌四十二文。粟七斛二十九鉢。

## 大田社

揀兵二人

正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六

文。粟六斛三十八鉢。

全年稅錢二十二貫九陌四十六文。粟六斛三十八鉢。

## 河檜社

揀兵二人

正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六文。粟七斛四鉢。

41b

## 馬嘶社

揀兵二人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

土宅園池二十七畝八高。稅錢二貫二陌十四

文。粟七斛五鉢。

全年稅錢十九貫一陌十四文。粟七斛五鉢。

## 凌溪社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

寔徵私田三十三畝一高。土宅園池八高十尺。

稅錢二貫七陌四十七文。粟八斛十九鉢。

全年稅錢十九貫六陌四十七文。粟八斛十九鉢。

42a

## 河橋兌社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫二陌三十文。

寔徵私田二十七畝七高。土宅園池三高。稅錢

二貫二陌三十六文。粟七斛四鉢。

全年稅錢十八貫五陌六文。粟七斛四鉢。

## 河橋東社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。

寔徵私田十八畝三高。土宅園池六高。稅錢一貫五陌三十二文。粟四斛二十七鉢。

全年稅錢十五貫八陌三十二文。粟四斛二十七鉢。

樂聚社

別納清人四人。

全年稅銀八兩。

42b

立馬社

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

大來社

別納清人五人。

全年稅銀十兩。

水機嵎山社

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

八庄總九社

內漂散一社。

揀兵八人。

正納各項九十八人。稅錢一百二十六貫七陌三十文。

寔徵私田一百九十一畝八高十二尺九寸。稅錢十五貫三陌三十文。粟四十九斛七鉢八合七

43a

勺。

全年稅錢一百四十二貫一陌。粟四十九斛七鉢八合七勺。

北岩社

揀兵二人

正納壯項十九人。稅錢二十四貫七陌。

寔徵私田五十畝一高八尺二寸。稅錢四貫七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。

全年稅錢二十八貫七陌七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。

務溪社

揀兵一人

正納壯項十二人。

全年稅錢十五貫六陌。

弘蒙社

揀兵一人

正納壯項十七人。稅錢二十二貫一陌。

寔徵私田三十八畝四高十一尺八寸。稅錢三貫四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

43b

全年稅錢二十五貫一陌四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

古弘社

揀兵一人

上賴社

正納壯項九人。稅錢十一貫七陌。  
寔徵私田十八畝四高九尺。稅錢一貫四陌四十  
六文。粟四斛八鉢六合。  
全年稅錢十三貫一陌四十六文。粟四斛二十八  
鉢六合。

揀兵一人

正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。  
寔徵私田二十五畝三高十一尺八寸。稅錢一貫  
十八文。粟六斛十九鉢八合。  
全年稅錢十七貫六陌十八文。粟六斛十九鉢八  
合。

44a

綏來社

揀兵一人

正納壯項十八人。稅錢二十三貫四陌。  
寔徵私田三十二畝六高一尺一寸。稅錢六貫六  
陌五文。粟八斛十四鉢一合。  
全年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四  
鉢六合。

嶸山社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。  
寔徵私田二十六畝八高一尺。稅錢二貫一陌二  
十七文。粟六斛三十四鉢六合。

全年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四  
鉢六合。

蒙山社

由漂散以下

樂山社

44b

山

白龍尾山

夾清國欽州分州地分。土山一帶自清國界聯絡而來，  
互截大海皆是白沙，遠望之如龍尾然。

屯山

在茶古社分。土山壁立，為贊海之西岸。

頭傘島

在贊海口外，屹立水中，形如傘，故名。

青梭島

在大海口外，屹立水中，為鎮水山也。

三簾島

在小海口外，島有三峰，屹立水中。

帽山

在河檜社江分。西近有美山。

蜀山

在潭河社分。高為一轄山之最，接夾先安州界分。

45a

五指山

在良知社分。形如五指，故名。

### 玉山

在茶古、萬春二社界分，爲贊海口東海。

### 知山

在萬春社江分。西近有兔魚島，南有永殖山。

### 韓山

山有二，在春寧社爲左韓，在端靜社爲右韓。

## 江海

### 砣砣江

一名砣溪，源從八庄總上賴、綏來、弘蒙等社，經北岩江，又西流一支入弘蒙、務溪二社，爲該二社江，又東流一支至春樹社合與清國羅浮江轉西至春爛社之鳥巢山，注下洋港口，一支西流至砣砣庸爲砣砣江，過和樂社直至端靜社分，又分爲三支。一從左韓東流過萬春、春寧等社，又轉西至茶古江放洋港口，一從右韓西行放于永殖社，一支放于玉山。這等江條，江心多有石灘。

45b

### 那前江

在寧陽、橘東等社諸山分小溪而來合流注下大海。水潮深一丈，水汐深五尺，廣十二丈。

### 浪江

源從橘東、橘兌等社山分。水潮深一丈二尺，水汐深六尺，廣二十五丈。

### 贊海口

屬茶古社，左有玉山，口外有頭傘島。水潮深三丈五尺，水汐深二丈五尺，廣一百四十九丈五尺。

### 洋港口

左米山社，右茶古社民居。水潮深九尺，水汐深二尺，廣一百丈。

### 大海口

在永殖社以下。口外有一島，名青梭島。水潮深八丈六尺，水汐深六丈，廣四百三十丈。

### 小海口

左萬墨島，右永殖島。口外有三簾島。水潮深七丈四尺，水汐深六丈二尺，廣一百二十丈三尺。

### 萬墨海口

左丸許島，右萬墨島。水潮深三丈三尺，水汐深二丈五尺，廣一百丈三尺。

### 狹海口

東有萬墨海，西有許海。水潮深五丈五尺，水汐深四丈四尺，廣一百三十四丈。

46a

### 許海口

東有狹海，西有謨海。水潮深五丈五尺，水汐深四丈四尺，廣一百三十丈四尺。

### 謨海口

口中有梭夷島屹立水中。島之右曰謨海，島之右曰貢

## 靈山寺

燈，通名曰謨海，乃先安、萬寧二州分界處。水潮深五丈七尺，水汐深四丈四尺，廣二百八十一丈。

在寧陽社分。從前已有創造。嘉隆年間原萬寧州按守

潘芳容改加修造，規制頗稱宏廠。

## 堡

## 良知堡

在良知社分。

## 八庄堡

在北岩社分。

## 隘

## 大木根隘

在橋東社，夾清國欽州分州界，乃南北往來之路，無有設守以下。

46b

## 白石隘

在良知社分。

## 陸程

自府莅西行，過和樂、砣砣等社庸，經砣砣橫渡至寧陽社，有上、下二條路。一條經橋東、橋兌、馬嘶、立馬、河檜、大田、大來、潭河、樂聚等社至先安州轄之河清總大翊社，上至州莅河長屯所，約四日程；一條經服善、古宏、北岩、弘蒙、綏來、

嶧山、上賴、蒙山等社，至先安州轄之建延、同心、陸渾、晴旭、豐裕，下至先安州莅，約七日程。

49a

## 水程

自府莅出河樂江南行，至玉山，又轉西過贊海、大海、小海、墨海各口內之美山、帽山，直至先安州轄之東五江口，溯上先安州河長江入先安州莅，二日程。

## 物產

地居沿海，粟米希少。果有龍眼，穀有稻，菜有大蒜、白葱，魚有海參、沙虫、海蟹、瓦壟、海蠶、海蝦，貨有黃絹、土碗、土紙、沙糖、黑糖、冰糖並黃蠟、蜂蜜、木<sup>49b</sup>耳、香信等類。

## 氣候

正、二等月大寒，三月小寒，四月小暑，五、六、七等月大暑，八、九等月和平，十月小寒，十一、十二等月寒甚。夏多大雨，春多小雨，秋則風雨調和，冬多小雨。

## 風俗

民居遙隔，唐蠻間雜。有田者勤於耕稼，無田者務以行商爲業。尚儉無奢。元旦則禮先人，率<sup>50a</sup>家眾以次拜慶。三日後，親朋相會筵飲，放紙礮爲喜。

遞年清明則設饌掃墓。端午則設禮享先。中秋則具餅，相邀賞月。冬至設饌享先。除夕掃舍宇以享先祖。明燈達旦，凡父母在堂，遇至生日則子孫各設具饌，並就族長享禮先祖，賀拜父母，飲食相歡。嫁娶迎婚之日，男家則吹笛彩旗竹橋以迎婚。女家族屬並皆哭泣。八庄總每年正月挑燈葩賞元宵，請道童二人戴鬼面殼上船驅瘟。婚嫁則<sup>506</sup>管弦音樂，轎迎馬送。弘蒙、綏來、嶧山、上賴、務溪、蒙山等社每年十二月二十四日整辦具饌拜禮飲食，至三十日晚用芭蕉心葩設禮。正月吉日方得動土栽植春米。三月初三日各女童婦女包黑糯米飯，衣服整齊，至嶧山社田所，男女互相唱和爲樂。其嫁娶則男家親迎，女家護送至夫家，食一餐飯，其女隨送嫁人回父母家，待五、七日，夫家再辦禮物去接。纔回三、五日又回父母家居住三、五年內，有孕始回夫家。

51a

## 先安州

東夾海寧府河門總潭河社，西夾橫蒲縣揚輝總揚輝社，北夾諒山省安博縣地分，南夾堯封縣海分。

蒞所原設在河清總海浪社分。嗣德十九年移于屯度總屯度社分。周圍長一百丈，內築土城，高三尺，外樹竹籬。二十五年水匪蠢動，又因流民攬占該轄大

翊社田土。該州員移就大翊社河長筓，設屯住截，周圍八十丈，內築土城，外樹竹籬。

州轄五總四十二社峒

內漂散二十一社峒。

揀兵七人

正納各項八十九人。稅錢一百十五貫三十文。

別納清人五人，稅銀十兩，蠻人十六人，稅銀十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，私土

宅園池九高。稅錢二十二貫七陌十四文。粟

六十九斛十七鉢四合三勺。

全年稅錢一百三十六貫七陌四十四文。粟六十

九斛<sup>51b</sup>十七鉢四合三勺。

河清總十一社峒

內漂散三社峒。

揀兵四人

正納各項四十八人。稅錢六十一貫七陌三十

文。別納各項十二人，稅銀十五兩。

寔徵私田一百十八畝九高八尺一寸。土宅園池

九高。稅錢九貫六陌五十八文。粟三十一斛

五鉢三合。

全年稅錢七十一貫四陌二十八文。銀十五兩。

粟三十一斛五鉢三合。

大翊社

52a

揀兵二人

正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。

寔徵私田二十五畝。稅錢二貫二十三文。粟六

斛十六鉢三合。

全年稅錢二十一貫五陌二十三文。粟六斛十六

鉢三合。

錦普社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。

寔徵私田四十六畝九高八尺四寸。稅錢三貫七

陌三十四文。粟十二斛二十六鉢。

全年稅錢十七貫四陌四文。粟十二斛二十六

鉢。

河諫社

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田二十畝一高十四尺七寸。土宅園池九

高。稅錢一貫七陌三十五文。粟五斛七鉢。

全年稅錢十貫八陌三十五文。粟五斛七鉢。

52b

三峙社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田五畝四高。稅錢四陌十九文。粟一斛

十五鉢。

全年稅錢五貫六陌十九文。粟一斛十五鉢。

53a

大讀社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田八畝四高。稅錢六陌四十三文。粟二

斛六鉢。

全年稅錢五貫八陌四十三文。粟二斛六鉢。

海浪社

揀兵一人

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田十三畝。稅錢一貫二十四文。粟三斛

十三鉢。

全年稅錢十貫一陌二十四文。粟三斛十三鉢。

安灘社

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

海浪峒

別納蠻人九人。

全年稅銀九兩。

大翊峒

由漂散以下

先安社

翊安社

建延總七社峒

由漂散三社峒



53b

正納各項十六人。稅錢二十貫八陌。  
寔徵私田二十五畝。稅錢二貫。粟六斛十六  
鉢。

全年稅錢二十二貫八陌。粟六斛十六鉢。

建延社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。  
全年稅錢三貫九陌。

同心社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。  
全年稅錢五貫二陌。

橫模社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。  
寔徵私田二十畝。稅錢一貫六陌。粟五斛五  
鉢。

全年稅錢九貫四陌。粟五斛五鉢。

54a

同文社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。  
寔徵私田五畝。稅錢四陌。粟一斛十一鉢。  
全年稅錢四貫三陌。粟一斛十一鉢。

同心峒

由漂散以下

橫模峒

同風社

博浪總十四社峒

由漂散十社峒。揀兵三人

正納壯項二十一人。稅錢二十七貫三陌。別納

蠻人七人。稅銀七兩。

寔徵公田八高。私田八十五畝九高九寸。公土

二高。稅錢七貫三十一文。粟二十二斛二十

鉢七合三勺。

全年稅錢三十四貫三陌三十一文。粟二十二斛

二十鉢七合三勺。銀七兩。

54b

博浪社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵公田八高。私田五畝一高三尺六寸。公

土二高。稅錢五陌五十九文。粟一斛三十二

鉢九合八勺。

全年稅錢四貫四陌五十九文。粟一斛三十二鉢

九合八勺。

田舍社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田四畝六高一尺。稅錢三陌四十一文。

粟一斛七鉢五勺。

全年稅錢四貫二陌四十一文。粟一斛七鉢五

勺。

55a

豐裕社

揀兵二人

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田四十三畝一高九寸。稅錢三貫四陌二

十七文。粟十一斛一鉢七合。

全年稅錢十一貫二陌二十七文。粟十一斛一鉢

七合。

晴旭社

揀兵一人

正納各項九人。稅錢十一貫七陌。

寔徵私田三十三畝。稅錢二貫六陌二十四文。

粟八斛十八鉢。

全年稅錢十四貫三陌二十四文。粟八斛十八

鉢。

晴旭峒

別納僮人七人。

全年稅銀七兩。

55b

河屨社

由漂散以下

珠山社

無礙社

陸渾社

平遼社

陸渾峒

田舍峒

孝裕峒

博浪峒

厚基總五社峒

由漂散四社峒

全年稅錢二十一文。

定立社

公土一高。稅錢二十一文。

丙舍社

由漂散以下

定居峒

定立峒

堅木社

屯度總四社

由漂散四社

56a

正納壯項四人，稅錢四貫二陌。別納清人二

人，稅銀四兩。

寔徵私田三十六畝五高六尺四寸。稅錢二貫九

陌二十四文。粟九斛十四鉢四合。

全年稅錢八貫一陌二十四文。粟九斛十四鉢四

合。稅銀四兩。

南山社

正納壯項二人。稅錢二官六陌。

寔徵私田三畝五高五尺三寸。稅錢二陌五十文。粟三十五鉢三合五勺。

全年稅錢二貫八陌五十文。粟三十五鉢三合五勺。

屯度社

正納壯項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私田三十三畝一尺一寸。稅錢二貫六陌三十四文。粟八斛十八鉢五勺。

36b

全年稅錢五貫二陌三十四文。粟八斛十八鉢五勺。

山立社

別納清人二人。

全年銀稅四兩。

弗迷社

由漂散

廟

湊海神祠

相傳陳朝有白齒黃嘴賊擾掠州民。辰有海浪社人姓黃名勤自請率兵進剿。持竹枝破賊，追至無礙社，倒樹竹杖。至今竹枝節皆倒生。廟在錦普社分，俗號廟德翁。前朝封贈欽差太保川國公尊神。舊敕經兵變後失跡。皇朝紹治元年，原州衙經將抄納。凡州民及南北船頭往來，及行軍征剿祈禱輒應。嗣德六

年贈為本境城隍靈扶之神。

57a

三峙神祠

在三峙社分。該社奉事，頗有靈應。前朝封贈，舊敕已經失跡。本朝嗣德六年贈為本境城隍靈扶之神。

先安神祠

在先安社分。神號前朝封贈輔國翊運尊神。先安社奉事，頗有靈應。舊敕已經失跡。本朝嘉隆元年登秩加贈為宏休大王。嗣德六年贈為本境城隍靈扶之神。

山

57b

亭山

在錦普社分。山有谷深可半里，名曰豁谷。

峨山

在博浪社安灘江西岸。

字山

一名天雄山，在河諫、錦普二社界分。山腰有路，行者攀緣而上至山嶺，必少心憩乃能行。

守宮山

東屬錦普社，西屬揚輝社，乃先安、橫蒲界分山也。

山下有路，兩岸林木叢雜，惡獸出沒，行者戒焉。

扱僊山

在大讀社江分。山下有井曰扱僊井，水清淡。海行者

取汲焉。

### 風漏山

在橫模社分。山下有谷，風吹猛急，人不能當風而立。

### 邱歌山

在晴旭社分。山腰有隘，夾清國廣西省上思州。

### 葵麻山

在堅木社分。夾清國廣西省上思州。

58a

### 邱黃山

在內舍社分。

### 北疆山

在同文社，夾清國廣西省上思州。

### 劍山

在大翊社分。

### 獨盤山

近謨海口東岸。

### 大讀山

在大讀社分。土山一帶，自涿海至謨海盤互五十里。

南臨大海，北瞰𡵚扯。又有瓢澳俗號燕池海，行者遇風于此停泊。

### 驚巢島

這島甚小，乃𡵚扯江心處。凡舟行東駛先安州，西駛涿海口至此必俟潮漲乃可行。

## 江海

### 𡵚扯江

38b

源從橫蒲縣之新屋社山分，東流經揚休、鳴琴、踏青等社，曰蓋江。轉東入州界諸山溪東流，至弗迷社，注下屯度，繞三峙社。此江兩岸土山夾峙江心，自南山以下多有土阜，屯度社以下多有石灘，舟不能行。

### 先安江

即三江口。江有三源。一自諒山省安博縣山分諸小溪而來。一自該省祿平州界分，過堅木、定立等社至峙院江合流，直至砣灘江注下。一自海寧府轄山分諸小溪轉西北至建延總分諸小溪合流，直至豐裕社注下。

### 峙院江

源從葵麻山合諒山省安博縣諸小溪西流，過堅木社，又西北流過丙舍社，至定立社注下。

### 伏象灘

𡵚扯江心多石，或大或小，皆似象形潛伏水底，故名象灘。中間有一沙堆，水潮深七尺，水汐深二尺五寸。船艘到此待潮漲方可行。

### 亨池

在錦普社分。亨山爲岸，左右山灣抱如池然。海行者遇風多於此隱泊。

59a

## 砣灘

源自峙院江，經博浪、田舍等社，與豐裕江流注下。兩岸土山夾峙。自安灘以上多有石灘，舟不能行。

## 豐裕江

江有三源。一自清國稔冰山溪，西流經建延、同心等社。一自北疆山西南流，過同心社。一自海寧府蒙山西流，過建延社，俱至橫模社分合流，經陸渾社，過平遼社轉至無礙社，有無礙江合之，又南流經豐裕社，至海浪社，與砣灘合流注三江海口。此江兩岸土山夾峙。自豐裕以上江心多有石灘，舟不能行。

## 南呵溪

源從南山社分南流，放巴扯江。這溪行路所經溪石巉岩。行者難之。

## 燕池

在大讀社。燕尾山兩岸土山壁立，池口可容小舟，中間開廣，可三畝許。

## 萬葩灣

在涿海口。兩岸土山壁立，中間開廣可百畝許。水不甚深。

## 涿海口

屬錦普社分。兩岸沙州，山林岑鬱。口之中有拔僊島屹立水中。西曰涿海，東曰東海，通名曰涿海。水

潮深三丈五尺，水汐深二丈，廣二十五丈。

## 東五江

在大翊社分。水潮深一丈，水汐深五尺，廣二丈。

59b

## 古鵝江

在大讀社分。水潮深一丈二尺，水汐深七尺，廣二丈五尺。

## 堡

## 同心堡

在同心社。

## 定立堡

在定立社。

## 隘

## 北疆隘

在橫模社分。夾清國廣西省南寧府上思州以下，由南北往來之路。無有設守以下。

## 葵麻隘

在橫模社分。

## 對稔隘

在同文社分。

60a

## 那當隘

在同心社分。

## 麻刀隘

在陸渾社分。

### 邱歌隘

在晴旭社分。

### 陸程

自州蒞西行，經豐裕、安灘等社上至山立社分，至橫蒲縣蒞有上、下二條路。一條經山立、屯度、弗迷等社至橫蒲縣轄之踏青、鳴琴、涼蒙、揚休、渭賴、涇掉、廣羅、山陽等社至橫蒲縣蒞，約七日程。一條經山立、河<sup>606</sup>諫、錦普等社，至橫蒲縣轄之揚輝、武威、赤土、安土等社，達橫蒲縣蒞，約五日程。又自該州轄東行至海寧府蒞有二條路。一由大翊社，經該府轄之潭河、河檜、大田、淩溪、橘兌、橘東等社下至府蒞，四日程。一西行由豐裕、無礙等社轉東過平遼、陸渾、同心、橫模、建延等社，至該府轄之蒙山、上賴、嶧山、綏來、弘蒙、北岩等社，下經橘兌、橘東二社直至府蒞，約七日程。這等條路山溪險峻，如遇雨潦，溪水漲溢，行<sup>610</sup>路不通。

### 水程

自州蒞出河長江口東行，過潭河、河檜等社江分，至帽山、美山沿江，由各海口之內，至玉山達海寧府蒞，約二日程。又一條自州蒞出河長江口，經先安江口湓海口至傳燈山，沿江至錄海口，轉至橫蒲縣蒞，約二日半。這等條路如遇風雨，行船不可印

定。

### 物產

山竹、沙竹、三鐵木、雲藤、孔雀、山<sup>610</sup>雞、麋鹿、山豬、魚蝦蛤蚌螺之類。

### 氣候

四序寒冷過半。惟夏天五、六月間暑熱炎蒸。地氣屬高者多亢燥，近海者多鹹鹵。各總農事早晚不同。厚基總三月播秧，七、八月收穀，餘則五、六月播秧，九、十月收穀。嵐瘴稍重，觸之者多生虐疾。

### 風俗

蠻、儂間雜所居，板屋、土屋相間。俗樸民勤，醇於農畝。儂人則自奉儉約，而克敬于親朋。蠻人則惡食惡衣，而盡城于節臘。歲序除夕烹宰豬雞祭祖具唱。盤中所有庶饌。元旦互相往來慶賀。事清相延飲食。歲首未有動土，民家夜行不敢明燭，天雨不敢蔽笠。吉日舉鄉男女相率就高阜拽繩趺跌，歡呼終日。端午採蒲艾及百草葉為茶者，蒲酒祭家神。清明踏青掃墓，冬至設饌享先，就<sup>610</sup>中珠山、河屢、無礙、陸渾、田舍、孝裕、平遼多係土民地居隴，屋架竹棚。父母身後號曰魔李，各于屋外，別設小簋。每屆元旦，家主齋食就處，取芭蕉嫩心並齋餅薦享。



# TỈNH BẮC NINH

## TỜ TẤU TỈNH THẦN BẮC NINH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bắc Ninh	北寧省
Phủ Từ Sơn	慈山府
Huyện Đông Ngàn	東岸縣
Huyện Tiên Du	仙遊縣
Huyện Yên Phong	安豐縣
Huyện Quế Dương và huyện Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
Phủ Thuận Thành	順成府
Huyện Siêu Loại	超類縣
Huyện Gia Bình	嘉平縣
Huyện Lang Tài	良才縣
Phân phủ Thuận Thành	順成分府
Huyện Gia Lâm	嘉林縣
Huyện Văn Giang	文江縣
Phủ Đa Phúc	多福府
Huyện Đa Phúc và huyện Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
Huyện Kim Anh	金英縣
Phủ Lạng Giang	諒江府
Huyện Phượng Nhãn và huyện Bảo Lộc	鳳眼縣，保祿縣
Huyện Yên Dũng và huyện Việt Yên	安勇縣，越安縣
Huyện Lục Ngạn	陸岸縣
Phân phủ Lạng Giang	諒江分府



TỈNH BẮC NINH

Thành tỉnh nguyên đặt ở địa phận ba xã Đỗ Xá (huyện Võ Giàng), Hòa Đình (huyện Tiên Du), Yên Xá (huyện Yên Phong). Chu vi bên ngoài tường thành dài 532 trượng 3 thước 2 tấc. Thân thành cao 9 thước, mặt thành rộng 1 thước 8 tấc, chân thành dày 3 thước. Hào rộng 9 trượng, sâu 1 trượng. Có 4 cửa thành, mỗi cửa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, giữa tâm cao 9 thước 7 tấc, rộng 7 thước 2 tấc. Trên 4 cửa mỗi cửa đều có một chòi gác. Sáu góc thành mỗi góc đều có ụ dài đặt súng, tất cả là 54 chỗ.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giang phận hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp giang phận hai huyện Thọ Xương và Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp Ôn Châu và huyện Yên Bái phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, phía đông bắc giáp lâm phận tỉnh Lạng Sơn, phía tây bắc giáp địa giới hai tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, phía tây nam giáp địa giới Hà Nội, Sơn Tây, phía đông nam giáp địa giới Hải Dương, Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 216 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 187 dặm.

- Đàn xã tấc: ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.
- Đàn Sơn Xuyên: ở sơn phận xã Bồ Sơn huyện Tiên Du.
- Văn miếu, đền Khải thánh: ở sơn phận xã Thị Cầu huyện Võ Giàng.
- Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: đều ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.
- Đàn Tiên Mông: ở địa phận xã Ý Na huyện Võ Giàng.

Tỉnh hạt có 4 phủ chính, 2 phân phủ, 20 huyện. Trong đó:

- Lính tuyển: 6.992 người. Trong đó:
  - Lính tuyển thuộc bản tỉnh: 5.967 người.
  - Lính tuyển thuộc tỉnh Hải Dương: 1.025 người.

Lính mộ: 110 người.

<sup>1</sup> Tỉnh Bắc Ninh: Theo ĐNNTC, đất tỉnh Bắc Ninh thời Hùng Vương là bộ Vũ Ninh. Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (sau đổi là Giao Châu, trị sở đóng ở Luy Lâu nay thuộc huyện Thuận Thành), cuối thời thuộc Đường thuộc phủ Bắc Giang 北江府. Các triều từ nhà Ngô đến đầu đời Lê Thái Tổ vẫn gọi tên cũ là Bắc Giang mà đơn vị thì nhà Đinh gọi là *đạo* (năm 974), nhà Tiền Lê gọi là *lộ* (1002), nhà Lý cũng gọi là *lộ* (1010). Thời Trần chia làm 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ 北江上下路. ĐNNTC và PĐDD ghi: "hựu viết Kinh Bắc lộ / cũng gọi là lộ Kinh Bắc", có khả năng đó chỉ là từ quen dùng, chưa phải là địa danh chính thức. Thời thuộc Minh đổi làm 2 phủ Bắc Giang và Lạng Giang 諒江. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ, đặt thuộc Bắc đạo 北道. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 thừa tuyên, gộp hai lộ Thượng, Hạ làm thừa tuyên Bắc Giang 北江承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là thừa tuyên *Kinh Bắc* 京北承宣, gồm 4 phủ (Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河, Lạng Giang 諒江, cộng 19 huyện), sau đổi là xứ 處, lại đổi là trấn 鎮. Nhà Mạc tách phủ Thuận An sang Hải Dương, đầu Lê Trung hưng, năm Quang Hưng 16 (1593) lại đổi thuộc Kinh Bắc như trước. Đời Tây Sơn kinh đô đóng ở Phú Xuân, chưa có tài liệu nào cho biết trấn Kinh Bắc đổi tên hay không? (có cứ liệu văn bia soạn đời Cảnh Thịnh ghi tên Bắc Ninh, nhưng còn chờ tra cứu thêm). Đầu đời Gia Long vẫn gọi trấn Kinh Bắc (CTTX: *xứ*) gồm 4 phủ 20 huyện. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Bắc Ninh 北寧鎮. Năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Bắc Ninh 北寧省, cho đến đời Đồng Khánh giữ như trước. Qua nhiều lần tách nhập về sau, như năm 1890 tách làm 2 tỉnh Bắc Ninh và Lục Nam (1895 đổi tỉnh Lục Nam làm tỉnh Bắc Giang), năm 1903 tách 3 huyện Kim Anh, Đông Anh, Đa Phúc sang tỉnh Phúc Yên mới lập; tách huyện Văn Giang sang tỉnh Hưng Yên, tách huyện Hữu Lũng sang Lạng Sơn (1960). Như vậy, tỉnh Bắc Ninh đời Đồng Khánh ngày nay ngoài hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang còn gồm tỉnh Phúc Yên, huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn), một phần các huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm (Hà Nội), Chí Linh (Hải Dương), Văn Lâm, Văn Giang và Khoái Châu (Hưng Yên).

Nhân đinh: 48.980 người.

Ruộng đất: 451.590 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền:175.550 quan.

-Nộp bằng thóc: 265.660 học vuông.

Trong đó:

-Hiện thu tại tỉnh:

- Thu bằng tiền: 162.835 quan có lẻ.

- Thu bằng thóc: 246.116 học vuông.

-Thu theo (tòng thu) tại tỉnh Thái Nguyên:

- Thu bằng tiền: 12.715 quan có lẻ.

- Thu bằng thóc: 19.544 học vuông.

**Phủ Từ Sơn:**

Kiểm lý: huyện Đông Ngạn.

Thống hạt: huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, huyện Quế Dương (kiêm nhiếp huyện Võ Giàng).

**Phủ Đa Phúc:**

Kiểm lý: hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà.

Thống hạt: huyện Kim Anh.

**Phủ Thuận Thành:**

Kiểm lý: huyện Siêu Loại.

Thống hạt: hai huyện Gia Bình và Lương Tài.

**Phân phủ Thuận Thành:**

Kiểm lý: huyện Gia Lâm.

Thống hạt: huyện Văn Giang.

**Phủ Lạng Giang:**

Kiểm lý: hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc.

Thống hạt: huyện Yên Dũng (kiêm nhiếp huyện Việt Yên) và huyện Lục Ngạn.

**Phân phủ Lạng Giang:**

Kiểm lý: huyện Yên Thế.

Thống hạt: huyện Hữu Lũng.

**Phong tục:**

Bốn hạng dân trong tỉnh thì sĩ nông nhiều, công thương ít. Tục cưới xin, tang ma, tế lễ đại để giống nhau. Dân các phủ thượng du như Đa Phúc, Lạng Giang phần nhiều hung hãn, ít văn nhã, hạ du như các phủ Từ Sơn, Thuận Thành phần nhiều chuộng văn nhã, nhưng cũng có một vài tổng hung hãn. Các huyện miền núi Lục Ngạn, Hữu Lũng rải rác có người Mán. Họ ở nhà sàn, phong tục rất hủ lậu. Sáu huyện Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn, Tiên Du đều không có dân theo đạo Thiên chúa. Mười bốn huyện còn lại thì rải rác có người theo, nhưng cũng chỉ một hai phần trăm mà thôi (mỗi huyện cả gián tòng và toàn tòng chỉ một hoặc ba bốn xã).

Các xã, thôn từ xưa không theo đạo Thiên chúa thì phong tục thờ thần rất nghiêm cẩn, mà thờ Phật lại càng kính cẩn. Chùa chiền có phần xa hoa tráng lệ, có lẽ là vì từ đời Lý tới nay, tập tục các đời vẫn theo thế đã lâu.

Trong tỉnh hạt, xung quanh các xã, thôn đều có hào lũy trồng tre, có các cổng làng xây gạch kiên cố như đồn phủ. Có lẽ từ đời Lý, đời Lê Kinh đô đóng ở Thăng Long cách đất Tống, Nguyên, Minh không

xa, đương thời phần nhiều có quân giặc ở biên giới, tỉnh hạt lại là cửa ngõ của đất phen dậu, cho nên sai dân đắp tắc sông Thiên Đức (nay đổi gọi là sông Chiêm Đức<sup>1</sup>), lại truyền cho dân đào hào đắp lũy tự giữ để tăng cường bảo vệ đô thành. Nền móng đã thành, tuy có thể phòng bị giặc cướp, nhưng một khi con dân triều đình có kẻ đùa nghịch binh khí ở chốn ao đầm<sup>2</sup>, quan binh đến đánh dẹp cũng khó mà nhỏ bỏ đi được. Những hào lũy ấy như vậy cũng không phải hoàn toàn có lợi, nhưng thế phải như vậy.

Những hộ dân làm các nghề thợ thì mỗi nghề tự riêng làm một ấp (như các xã Việt Vân, Phúc Thắng cả xã đều làm nghề đúc đồng, cả xã Phú Mẫn đều làm nghề đúc gang, cả xã Trang Liệt làm nghề dát đồng lá, xã Kiều Kỵ làm thợ vàng bạc, xã Đại Bái làm nghề dát đồng thau, thợ đồng xã Đề Cầu, các xã Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng làm đồ gốm. Nhìn chung các nghề đều chuyên mà tinh, độc đáo khác lạ với các tỉnh khác.

Trong tỉnh hạt, các thứ cần dùng cho việc quân như gang, sắt, diêm tiêu v.v... thì ở các xã, thôn rải rác cũng có nơi có, cũng có kẻ lén lút chế luyện trộm, lại thêm nữa là: các huyện hạ du thì đồng ruộng mênh mông, các huyện thượng du thì núi khe hiểm trở, gian đǎng ẩn hiện khó kiểm chế. Thói quen hung hãn không phải chỉ mới một ngày, có lẽ từ đời Lý Trần về sau, nước ta nhiều lần phải chống chọi với quân Tống quân Nguyên: Lý Thường Kiệt đánh Tống, Trần Quốc Tuấn cả phá quân Nguyên phần lớn đều dùng biên dũng người Bắc Ninh, lại đóng phủ đệ ở Vạn Kiếp thuộc phủ Lạng Giang, dân trong tỉnh hạt đều trở thành quân lính cả. Vì dùng họ để đánh lui giặc phương Bắc mà thói quen vũ dũng trở thành hung hăng hiếu chiến, muốn thuận tính trở lại cũng khó, muốn cho thay đổi trở nên văn nhả cũng không phải chuyện dễ.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã Phù Đồng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du, Thanh Tróc, Đông Đô huyện Kim Anh có giống lúa hương canh thơm ngon. Chè xanh trồng ở xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn, xã Kim Tiên huyện Kim Anh. Hoài sơn (củ mài) sản ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngạn. Sâm nam lâu năm sản ở núi Chung Sơn huyện Yên Thế. Bạch Chỉ sản ở núi Tiêu Sơn huyện Yên Phong (sâm nam, bạch chỉ tuy là có, nhưng hiện còn rất ít) dầu trám sản ở các huyện Yên Thế, Hữu Lũng. Lục Ngạn, Hữu Lũng có rừng gỗ lim. Sắt tỏi, diêm tiêu sản ở huyện Hiệp Hòa (các xã Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỷ, Quế Trạo), huyện Hữu Lũng (các xã Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Muộn, Ý Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đăng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ý, Đông Hoà, Yên Định, Bó Sơn) và ở huyện Võ Giàng (xã Việt Vân). Bút mực sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Tư Thế). Hàng vàng bạc sản xuất ở xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm. Hàng đồng đỏ và vải trắng sản xuất ở huyện Yên Phong (các xã Ngô Xá, Nghiêm Xá, Trung Bạ), huyện Đông Ngạn (các xã Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh, Xuân Trạch), huyện Văn Giang (xã Xuân Cầu), huyện Yên Thế (các xã Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hòa Mục, Hữu Mục), huyện Đa Phúc (xã Tiên Táo). Sơn sớ màu đỏ sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Văn Quan), huyện Tiên Du (xã Tử Nê, Nội Viên). Đồ đồng thau sản xuất ở xã Đại Bái huyện Gia Bình (các hàng có danh tiếng như đỉnh đồng thau, mâm

<sup>1</sup> Năm Tự Đức thứ 15 (1862) tránh chữ Thiên thuộc diện các chữ tôn kính, đổi sông Thiên Đức làm sông Chiêm Đức 霑德. Chữ 霑 chính âm là Triêm (QV: 張廉切 trương liêm thiết = triêm), nghĩa là nhuần, thấm, phân biệt với Chiêm 瞻 (職廉切 chức liêm thiết = chiêm), nghĩa là trông, nhìn; nhưng phần nhiều vẫn quen đọc là Chiêm cả, không phân biệt.

<sup>2</sup> Câu này dùng chữ trong *Hán thư*: "Cố sử bệ hạ xích tử đạo lộng bệ hạ chi binh ư hoàng trì chi trung nhĩ / Cho nên khiến cho con đỏ của bệ hạ ăn trộm binh khí của bệ hạ mà đùa nghịch ở chốn ao đầm" (Cung Toại truyện). Một cách nói bóng bẩy để chỉ các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Thời kỳ biên soạn ĐKDD cuộc khởi nghĩa Yên Thế của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám vẫn đang phát triển mạnh ở địa bàn các huyện miền núi tỉnh Bắc Ninh (bao gồm cả tỉnh Bắc Giang nay). Ở dưới cũng có vài nhận xét sai trái khác liên quan bối cảnh lịch sử đương thời.

thau). Đồ đồng sản xuất ở xã Đề Cầu huyện Siêu Loại (nồi đồng, chậu đồng, mâm đồng, thanh la đồng, chày đồng). Đồ gốm sản xuất ở xã Bát Tràng huyện Gia Lâm (bát to, đĩa, chén, bát ăn cơm, gạch men), ở xã Thổ Hà huyện Việt Yên (chum sành, vò sành, chậu sành, hũ sành), ở xã Phù Lãng huyện Võ Giàng (chậu sành, lọ sành); kim khâu bằng sắt sản xuất ở xã Đạo Chân huyện Võ Giàng. Ngoài ra các hoa lợi như khoai, đậu, rau, dưa tùy thổ nghi từng nơi mà trồng. Rươi, con ruốc thì ở hai huyện Lương Tài, Gia Bình rải rác các nơi cũng có. Vàng sản ở mỏ Phong Hanh huyện Lục Ngạn, nhưng từ lâu đã đóng cửa mỏ.

### **Khí hậu:**

Các huyện trong tỉnh hạt mùa xuân ấm áp, mùa hè nóng bức, mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét, đại khái là như vậy. Nhưng kể chung trong năm thì ấm nhiều lạnh ít, vì vậy nhà nông có 2 vụ lúa, nuôi tằm được 8 lứa. Các huyện vùng hạ du đều như vậy, duy có các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn thì khí lạnh nhiều, khí ấm ít, nghề nông thì cũng có nơi làm được 2 vụ, nhưng nghề dâu tằm thì không bằng các huyện hạ du. Lại vì khe sâu núi hiểm, hàng năm vào khoảng tháng 3, tháng 9 chương khí bốc lên hâm hấp. Nước thì ở các huyện đều có nước ngọt, chỉ riêng hai huyện Lương Tài, Gia Bình trước đây vị nước bị mặn, từ khoảng năm Tự Đức thứ 12, 13 (1859-1860) vàng mệnh khơi đào đường sông mới Chiêm Đức đến nay thì nước ở hai huyện này ngọt dần, không quá mặn như trước nữa (do là nội thủy mạnh thì nước ở ngoài vào bị nó lấn át nên yếu đi, độ mặn không như trước nữa). Trong bốn mùa thì khoảng giữa mùa hè và mùa thu thường nhiều mưa, nhiều nắng, nhiều gió. Lại cách khoảng vài năm thì có một năm vào khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão lớn.

### **Núi:**

Các phủ huyện vùng hạ du rải rác có những núi đất, hoặc núi đất xen đá. Các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì cả núi đất núi đá khắp nơi đều có. Nêu những núi có tên thì:

Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.

Huyện Yên Phong có núi Thất Diệu, núi Tiêu Sơn.

Huyện Quế Dương có núi Phả Lại, núi Trâu Sơn, núi Lãm Sơn.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai (tức núi Đông Cứu).

Huyện Việt Yên có núi Tam Tầng.

Huyện Lục Ngạn có núi Huyền Đinh, núi Tượng Phục (Voi Phục).

Huyện Yên Dũng có núi Nham Biền.

Huyện Yên Thế có núi Chung Sơn.

Huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

Huyện Kim Anh có núi Sóc Sơn (tức núi Vệ Linh).

### **Sông:**

-Sông Triêm Đức: chia dòng từ sông Nhị Hà, trên từ xã Xuân Canh huyện Đông Ngạn chảy qua các huyện Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình, Quế Dương thông ra.

-Sông Nhật Đức: một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Xuân Dương huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn chảy xuống, vòng qua đất huyện Lục Ngạn, thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn phủ Lạng Giang. Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Chi Lăng thuộc Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn chảy qua phân phủ Lạng Giang (huyện Hữu Lũng), cũng chảy thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn, hợp dòng đổ vào sông Lục Đầu.

-Sông Nguyệt Đức: Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Ngọc Long huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc đến xã Hương La huyện Yên Phong. Một nhánh từ

thượng nguồn tiếp giáp xã Đạm Xuyên huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, chảy qua ba huyện Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong, hợp dòng ở xã Hương La huyện Yên Phong, chảy qua các huyện Việt Yên, Võ Giàng, Quế Dương, rồi đổ ra sông Lục Đầu.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe) thuộc huyện Đông Ngạn. Khe Tiêu Tương chảy qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương. Huyện Gia Bình có sông Bái Giang, đều là sông, khe nhỏ, nơi phát nguồn và dòng chảy xem phần ghi về các phủ huyện. Còn các huyện vùng thượng du như Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì đâu đâu cũng có khe suối.

-Lại như sông Kim Ngưu ở huyện Văn Giang (xưa gọi là huyện Tế Giang) là một dòng khác của sông Nhị Hà. Từ xã Sơn Hồ Châu của huyện này chảy qua cửa cống Phụng Công, Công Luận (nay vẫn còn nhưng cửa cống hơi nhỏ, dòng sông cũng nông và hẹp), vòng sang xã Từ Hồ rồi đổ vào giang phận tỉnh Hưng Yên.

-Sông Nghĩa Trụ ở huyện Gia Lâm, từ tổng Gia Thụy chảy đến xã Cự Sur hợp lưu với dòng cũ của sông Triêm Đức, chảy qua huyện Văn Giang đến ngã tư Dung (là nơi huyện Văn Giang tiếp giáp với huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, với các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương), chảy vào các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, thông đến sông Hàm Giang.

***Danh thắng:***

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương (dưới chân núi này là sông Lục Đầu, cảnh trí thoáng đặng rộng rãi, là nơi tu chân của thiền sư Minh Không).

-Núi Lạn Kha, núi Phật Tích: ở huyện Tiên Du (xưa có người tiêu phu là Vương Chất đi vào núi, thấy hai cụ già ngồi đánh cờ dưới gốc cây thông. Chất bèn chống búa đứng xem cho đến tan cuộc cờ, không ngờ cán búa đã mục nát. Đây cũng là nơi Từ Thức đời Trần gặp Tiên).

-Núi Thiên Thai: ở huyện Gia Bình (Thứ sử Cao Biền nhà Đường xây tháp trên núi này).

-Núi Tiêu Sơn: ở huyện Yên Phong, là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền vua Lý Thái Tổ thác thai ở đây.

-Núi Sóc Sơn: ở huyện Kim Anh (tức núi Vệ Linh, là nơi ngựa sắt của Đổng thân vương bay lên trời).

-Núi Chung Sơn: ở huyện Yên Thế.

Đều là những nơi phong cảnh tươi đẹp.

-Đền Vạn An: ở huyện Lục Ngạn (đền thờ Trần Hưng Đạo vương, trước thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền rừng Đình Bảng huyện Đông Ngạn (lăng miếu Lý Bát Đế).

-Thành Cổ Loa: cố đô của Thục An Dương vương.

-Đền Phù Đồng: ở huyện Tiên Du (quê hương của Đổng Thân vương).

-Đền Tam Á: ở huyện Siêu Loại (nơi có lăng Sĩ Vương).

-Đền Lũng Khê: ở huyện Siêu Loại (nơi có thành cũ của Sĩ Vương).

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự huyện Siêu Loại (chùa Trăm Gian có tháp chín tầng, cầu chín gian, do Mạc Đĩnh Chi đời Trần tu tạo).

-Đền Á Lữ: miếu thờ Kinh Dương vương.

-Đền hai đại vương họ Trương: ở xã Hương La huyện Yên Phong, và ở núi Tam Kỳ (Ba Chẽ) xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn đều có đền thờ hai anh em đại vương họ Trương là Trương Hống và Trương Hát. Hai vị quê ở xã Chu Mầu huyện Quế Dương, bề tôi Triệu Việt vương. Lý Nam Đế nhiều lần vờn nhưng hai anh em không chịu ra giúp, cùng uống thuốc độc mà chết. Đến thời Lý Nhân

Tông, quân Tống sang xâm lược, vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh. Một đêm ở trong đền bỗng có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Bất khư hành khan thủ bại hư.

*Dịch:*

Bờ cõi nước Nam vua Nam ở,  
Rõ ràng phân định ở sách trời.  
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?  
Cứ đến mà coi bại toi bồi!

Ngâm xong quả nhiên quân giặc phải thua chạy, việc có ghi trong quốc sử.

Trên đây đại khái đều là những nơi sông núi có dấu tích linh thiêng. Gần đây qua nhiều phen binh lửa, cảnh vật quá nửa bị hoang tàn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua trạm Bắc Liêm đến bến sông xã Ái Mộ huyện Gia Lâm giáp giang phận sông Nhị Hà tỉnh Hà Nội, dài 39 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía đông bắc, qua ba trạm Bắc Mỹ, Bắc Cần, Bắc Lệ đến xã Hòa Lạc giáp trạm Lang Quang tỉnh Lạng Sơn, dài 104 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua trạm Bắc Đông, đến trạm Thái Long tỉnh Thái Nguyên, dài 53 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh đi về phía đông nam, qua hai huyện Tiên Du, Siêu Loại đến Cầu Lãng xã Xuân Đào huyện Lương Tài giáp xã Nhật Tảo tỉnh Hải Dương, dài 33 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía trước thành tỉnh đi đến xã Phả Lại huyện Quế Dương giáp xã Phao Sơn tỉnh Hải Dương, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

## PHỦ TỪ SƠN

Phủ hạt ở cả ba phía đông tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Đông Ngạn, thống hạt bốn huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng.

Phủ lỵ đóng tại địa phận 2 xã Phù Lưu và Xuân Thụ tổng Phù Lưu. Thành đất đắp theo hình vuông, chu vi 208 trượng. Mặt thành phía trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước, cao 7 thước 7 tấc. Xung quanh thành có hào, dài cộng 261 trượng 8 thước, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 6 thước. Mở ba cửa ở phía trước, bên trái và bên phải, đều cao 1 trượng 2 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, phía tây giáp giới huyện Gia Lâm. Phía tây nam giáp giới huyện Gia Lâm. Phía bắc giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

<sup>1</sup> Phủ Từ Sơn 慈山府: Từ đời Trần về trước là huyện Từ Sơn. Thời thuộc Minh là huyện Từ Sơn thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Từ Sơn, gồm 5 huyện: Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương, Đông Ngạn, Vũ Ninh (đời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Ninh, đổi là Vũ Giang, thường đọc là Võ Giàng). Triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là đất các huyện Tiên Sơn, Quế Võ, Yên Phong tỉnh Bắc Ninh và một phần huyện Đông Anh thuộc Hà Nội.

Phủ kiêm lý **huyện Đông Ngạn**, gồm 13 tổng:

1.Tổng Hội Phụ	2.Tổng Hà Lỗ	3.Tổng Hạ Dương	4.Tổng Dục Tú
5.Tổng Xuân Canh	6.Tổng Nghĩa Lập	7.Tổng Cổ Loa	8.Tổng Tuấn Lệ
9.Tổng Yên Thường	10.Tổng Mẫn Xá	11.Tổng Phù Lưu	12.Tổng Phù Chẩn
13.Tổng Tam Sơn			

Thống hạt: 4 huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng, gồm 30 tổng:

**1-Huyện Tiên Du**, 9 tổng:

1.Tổng Nội Duệ	2.Tổng Đại Vi	3.Tổng Đông Sơn	4.Tổng Phù Đổng
5.Tổng Dũng Vi	6.Tổng Chi Nè	7.Tổng Thụ Phúc	8.Tổng Nội Viên
9.Tổng Khắc Niệm			

**2-Huyện Yên Phong**, 6 tổng:

1.Tổng Hương La	2.Tổng Mân Xá	3.Tổng Nội Trà	4.Tổng Dũng Liệt
5.Tổng Phong Xá	6.Tổng Châm Khê		

**3-Huyện Quế Dương**, 9 tổng:

1.Tổng Đại Lâm	2.Tổng Văn Mẫu	3.Tổng Đào Hương	4.Tổng Tri Nhị
5.Tổng Mộ Cổ	6.Tổng Lãm Sơn Nam	7.Tổng Bồng Lai	8.Tổng Quảng Lãm
9.Tổng Vũ Dương			

**4-Huyện Võ Giàng**, 6 tổng:

1.Tổng Đỗ Xá	2.Tổng Bát Phí	3.Tổng Đại Liên	4.Tổng Đạo Chân
5.Tổng Quế Tân	6.Tổng Phù Lương		

**Phong tục:**

Trong phủ hạt người theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Dân các huyện đều cần kiệm chất phác. Khoa hoạn thì Đông Ngạn là nhiều nhất. Huyện này chỉ có tổng Tuấn Lệ gần vùng núi tập tục còn hung hãn. Dân chúng thờ cúng thần, Phật rất kính cẩn. Đền chùa trang hoàng nghiêm chỉnh đẹp đẽ. Đêm trừ tịch dựng cây nêu, treo đèn. Tết Nguyên đán đốt pháo giấy, làm cỗ rượu thịt cúng gia tiên. Nhà nào còn cha mẹ già thì con trưởng dẫn con cháu theo thứ bậc mà lạy mừng, gọi là chúc mừng năm mới. Trong 3 ngày tết người trong họ, trong làng qua lại nhà nhau cùng uống rượu làm vui. Tết Đoan ngọ bày rượu, hoa quả cúng tổ tiên. Từ sáng sớm mọi người trong nhà đều uống rượu, ăn quả, gọi là giết sâu bọ. Đúng giữa trưa thì đi tìm hái các lá cây làm thuốc đem về cất trữ để dùng, lại hái lá ngải, tùy năm con gì thì bện hình con đó (như năm dân thì bện hình con hổ). Tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) cất quần áo giấy, đồ dùng bằng giấy để cúng cho gia tiên. Tết Trung thu (rằm tháng tám) đốt đèn ngắm trăng, gọi là thưởng nguyệt. Tháng 9 đến mùa lúa chín có lệ cúng cơm mới. Ngày đông chí làm cỗ mặn cúng tổ tiên. Dân theo đạo Thiên chúa thì huyện Đông Ngạn có 1 xã, huyện Yên Phong 2 xã, vạn; huyện Quế Dương 3 xã; huyện Võ Giàng 4 xã, thôn mà thôi (các xã theo đạo, xem phần ghi phong tục các huyện).

**Sản vật:**

Toàn phủ hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã đất bãi ven sông trồng dâu, mía, khoai, đậu. Hoài sơn (củ mài) sản ở rừng Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), bạch chỉ sản ở núi Tiêu Sơn (Yên Phong). Còn như xã Trang Liệt huyện Đông Ngạn thì có nghề luyện đồng đỏ, ba xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch huyện Đông Ngạn và ba thôn Nghiêm Xá, Ngô Xá, Trung Bạ huyện Yên Phong có nghề dệt vải trắng. Hai xã Tử Nè, Viên Nội huyện Tiên Du sản xuất sơn sọng. Hai xã Phù Đổng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du có giống lúa hương trắng và lúa canh trắng dẻo thơm. Xã Việt Yên huyện Võ Giàng có nghề luyện sắt. Xã Phù Lãng làm đồ gốm (chậu sành, chum sành, và các thứ đồ đất). Xã Đạo Chân có nghề làm kim sắt. Đó là những nơi cả xã, thôn đều làm nghề.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió đông mưa phùn trồng các cây hoa màu. Mùa hè gió nam, mưa nhiều, nhà nông phải cây cấy cho kịp thời vụ. Mùa thu gió tây, nắng nóng dịu bớt, lúa chín có thể gặt được. Mùa đông công việc đông áng xong xuôi, thời tiết nhiều lạnh rét. Đại để thời tiết bốn mùa tuần tự bình thường như thế.

**Núi sông:**

Trong toàn phủ có nhiều núi đất. Kể những núi có tên:

- Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.
- Huyện Yên Phong có núi Tiêu Sơn, núi Thất Diệu.
- Huyện Quế Dương có núi Lãm Sơn, núi Qui Sơn, núi Phả Lại, núi Trâu Sơn.
- Huyện Võ Giàng có núi Mộc Hoàn Bát Quả.

-Một dòng sông Triêm Đức: theo phân lưu sông Nhị Hà chảy về phía đông, qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng sông Nguyệt Đức: từ tổng Hương La huyện Yên Phong giáp địa giới huyện Kim Anh chảy xuống phía đông, qua các huyện Võ Giàng, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

**Danh thắng:**

- Huyện Đông Ngạn có: miếu thành Cổ Loa, miếu rừng Đình Bảng.
- Huyện Tiên Du có: miếu Đồng Thần vương, núi Phật Tích, núi Lạn Kha.
- Huyện Yên Phong có: chùa Tiêu Sơn, đền xã Hương La.
- Huyện Quế Dương có: núi Phả Lại, đền xã Văn Mẫu.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía tây giáp giới huyện Gia Lâm đi qua phủ lý đến giáp giới hai huyện Yên Phong, Tiên Du, qua trạm Bắc Liêm và vùng ngoài thành tỉnh đến bến sông Đáp Cầu huyện Võ Giàng. Phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, dài 13 dặm, rộng 100 trượng 5 thước.

-Một đường quan báo từ tổng Châm Khê huyện Yên Phong giáp bên ngoài thành tỉnh đi đến bến sông xã Phù Cầm giáp huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng.

-Một đường quan báo từ tổng Khắc Niệm huyện Tiên Du giáp bên ngoài thành tỉnh đến bến sông xã Chi Nê giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam, qua huyện Tiên Du đến giáp địa giới huyện Gia Lâm, dài 5 dặm 60 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước.

HUYỆN ĐÔNG NGẠN

Huyện Đông Ngạn do phủ Từ Sơn kiêm lý.

Phủ lý đặt ở địa phận hai xã Phù Lưu, Xuân Thụ tổng Phù Lưu (thành hào cao, rộng, sâu, dài, xem rõ ở phần ghi về phủ Từ Sơn).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía nam giáp huyện Tiên Du, phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Gia Lâm, phía đông giáp huyện Yên Phong.

<sup>1</sup> Huyện Đông Ngạn: (thường đọc là Đông Ngàn). Từ đời Đinh về trước là châu Cổ Lãm 古覽州. Năm 995 Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ 11 là Minh Đế làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm, sau đổi



Nam bắc cách nhau 21 dặm 32 trượng 9 thước. Đông tây cách nhau 7 dặm 102 trượng 5 thước.  
Huyện có 13 tổng, gồm 92 xã, thôn, sở.  
-Lính tuyển: 852 người.  
-Lính mộ: 16 người.  
Số đinh: 5.092 người.  
Ruộng đất: 39.991 mẫu lẻ.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền:16.300 quan.  
-Nộp bằng thóc: 26.300 hộc vuông.

1-Tổng Hội Phụ, 8 xã:

- 1.Xã Hội Phụ
- 2.Xã Đông Ngạn
3. Xã Đông Trù
- 4.Xã Lộc Hà
- 5.Xã Du Lâm
- 6.Xã Danh Lâm<sup>1</sup>
- 7.Xã Mai Hiên
- 8.Xã Tiên Hội

2-Tổng Tuân Lệ, 10 xã:

- 1.Xã Tuân Lệ
- 2.Xã Triêm Trạch
- 3.Xã Phương Trạch
- 4.Xã Vân Trì
- 5.Xã Viên Nội
- 6.Xã Tiên Kha
- 7.Xã Uy Nỗ Trung
- 8.Xã Ngọc Giang
- 9.Xã Cổ Dương
- 10.Xã Uy Nỗ

3-Tổng Hà Lỗ, 8 xã:

- 1.Xã Hà Lỗ
- 2.Xã Hà Vĩ
- 3.Xã Hà Khê
- 4.Xã Thiết Ống
- 5.Xã Lỗ Khê
- 6.Xã Vân Diêm
- 7.Xã Thù Lỗ
- 8.Xã Thiết Bình

4-Tổng Yên Thường, 7 xã:

- 1.Xã Yên Thường
- 2.Xã Trịnh Xá
- 3.Xã Xung Quán
- 4.Xã Quy Mông
- 5.Xã Châu Tháp
- 6.Xã Đình Vỹ
- 7.Xã Song Tháp

5-Tổng Hạ Dương, 6 xã:

- 1.Xã Hạ Dương
- 2.Xã Ninh Giang
- 3.Xã Tế Xuyên
- 4.Xã Phù Ninh
- 5.Xã Công Đình
- 6.Xã Hiệp Phù

6-Tổng Mẫn Xá, 6 xã:

- 1.Xã Mẫn Xá
- 2.Xã Quan Đình<sup>2</sup>
- 3.Xã Quan Độ<sup>3</sup>
- 4.Xã Đông Xuất
- 5.Xã Đông Bích
- 6.Xã Thọ Khê

7-Tổng Dục Tú, 4 xã:

- 1.Xã Dục Tú
- 2.Xã Thạc Quả
- 3.Xã Đông Đầu
- 4.Xã Ngọc Lũy

8-Tổng Phù Lưu, 7 xã:

- 1.Xã Phù Lưu
- 2.Xã Dương Lôi
- 3.Xã Đình Bảng
- 4.Xã Đại Đình
- 5.Xã Trang Liệt
- 6.Xã Bính Hạ
- 7.Xã Xuân Thụ<sup>4</sup>

là châu Cổ Pháp 古法州. Lý Thái Tổ lên ngôi về thăm quê ở Cổ Pháp, cho đổi tên là phủ Thiên Đức 天德府 (8-1010). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Đông Ngạn 東岸縣 thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Đông Ngạn thuộc phủ Từ Sơn. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi (trừ 3 tổng cắt sang huyện Kim Anh năm 1876). Nay một phần thuộc huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), một phần thuộc huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

<sup>1</sup> Xã Danh Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Danh Lâm 名林.

<sup>2</sup> Xã Quan Đình: Trước đời Nguyễn là xã Lan Đình 蘭亭. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan (tên húy của Huy Gia từ phi mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

<sup>3</sup> Xã Quan Độ: Trước đời Nguyễn là xã Lan Độ 蘭度. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan, đổi là Quan Độ 關度.

<sup>4</sup> Xã Xuân Thụ: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thụ Chương 樹章. Từ năm 1848 kiêng húy thụy hiệu của Thiệu

- 9-Tổng Xuân Canh**, 9 xã, thôn:  
1.Xã Xuân Canh            2.Xã Xuân Trạch            3.Xã Lục Canh  
4.Thôn Cát Lại xã Phúc Lộc            5.Thôn Uy Nỗ Thượng   6.Xã Cường Nỗ  
7.Xã Mạch Dương            8.Xã Vạn Phúc            9.Thôn Lại Nghĩa xã Phúc Lộc
- 10-Tổng Phù Chấn**, 4 xã:  
1.Xã Phù Chấn            2.Xã Phù Luân            3.Xã Phù Tảo<sup>1</sup>            4.Xã Phù Lộc
- 11-Tổng Nghĩa Lập**, 7 xã:  
1.Xã Nghĩa Lập            2.Xã Tiến Bào            3.Xã Hương Mặc<sup>2</sup>            4.Xã Đồng Kỵ  
5.Xã Mai Động            6.Xã Kim Thiều<sup>3</sup>            7.Xã Phù Khê
- 12-Tổng Tam Sơn**, 8 xã:  
1.Xã Tam Sơn            2.Xã Vĩnh Cầu            3.Xã Đông Mai            4.Xã Dương Sơn  
5.Xã An Từ            6.Xã Tam Lư            7.Xã Cẩm Đường<sup>4</sup>            8.Xã Lễ Xuyên
- 13-Tổng Cổ Loa**, 8 xã, thôn:  
1.Xã Cổ Loa            2.Xã Lỗ Giao            3.Xã Lương Quy            4.Xã Đường An  
5.Xã Gia Lộc            6.Xã Dục Nội            7.Xã Lương Quán  
8.Thôn Thư Cưu xã Lương Quán
- Phong tục:**  
Toàn huyện chỉ có tổng Tuần Lệ thuộc vùng thượng du, tập tục còn hung hãn, ít có học hành. Các tổng khác tập tục chuộng cần kiệm, thuần phác. Đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Người đỗ đạt làm quan thì bốn tổng Phù Lưu, Nghĩa Lập, Tam Sơn và Hội Phụ là nhiều hơn cả.  
Hàng năm đến ngày trừ tịch (30 tết) trồng cây nêu, Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng gia tiên đón năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) hái lá ngải. Trung thu thưởng trăng. Tục lệ cưới xin, tang ma, cúng tế đại để cũng giống như các huyện khác. Trong huyện chỉ có xã Cẩm Đường có vài nhà theo đạo Thiên chúa (đạo Gia Tô) mà thôi.
- Sản vật:**  
Toàn hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Sau khi thu hoạch thì trồng khoai, đậu, rau, dưa. Đất bãi ven sông rải rác có trồng dâu, mía. Hoài sơn (củ mài) sản ở lâm phận xã Đình Bảng, hàng năm có lệ tiến cống. Các xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch có nghề dệt vải trắng. Xã Trang Liệt đúc đồng đỏ, hàng năm phải nộp thuế sản vật. Các sản vật khác thì cũng tương tự như các nơi.
- Khí hậu:**  
Mùa xuân gió hòa mưa nhỏ. Mùa hè nắng nóng oi bức, thỉnh thoảng có mưa rào, sấm sét. Mùa thu có sương mù, mùa đông nhiều lạnh rét. Đại để khí hậu bốn mùa thường như thế. Riêng về khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão.
- Núi sông:**  
Trong huyện chỉ có xã Tam Sơn có vài ngọn núi nhỏ.

Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Xuân Thụ 春樹.

<sup>1</sup> Xã Phù Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Phù Cảo 扶杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh vua Gia Long), đổi là Phù Tảo 扶早.

<sup>2</sup> Xã Hương Mặc 香墨: Đầu Nguyễn về trước là xã Ông Mặc 翁墨.

<sup>3</sup> Xã Kim Thiều: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Thiều 花韶. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Kim Thiều 金韶.

<sup>4</sup> Xã Cẩm Đường: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Cẩm Chương 錦章. Từ năm 1848 kiêng huý thụy hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Cẩm Đường 錦堂.

-Khe Tiêu Tương: từ ao đầm xã Đông Ngạn chảy về phía tây rồi chuyển lên phía đông bắc, qua xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, chảy vào các huyện Tiên Du, Quế Dương rồi đổ vào sông Triêm Đức. Ngày nay phần thượng lưu khe Tiêu Tương này đã bị bồi lấp, chỉ còn một đoạn mà thôi.

-Sông Triêm Đức: theo dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ cửa sông xã Xuân Canh chảy xuống đến xã Hạ Dương, chảy qua các huyện Gia Lâm, Siêu Loại, Gia Bình, Tiên Du, Quế Dương thông đến sông Lục Đầu chảy về phía đông. Từ cửa sông xã Xuân Canh đến giang phận xã Hạ Dương dài 13 dặm 12 trượng, rộng có đoạn 30 trượng, có đoạn 25 trượng. Thường ngày nước sông có nơi sâu 2, 3 thước, có nơi sâu 5, 6 thước, có nơi 8, 9 thước không giống nhau. Mưa lũ mùa hè có chỗ nước sâu 2 trượng, có chỗ 1 trượng 5 thước.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe): trên từ giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy về phía tây rồi chuyển về phía bắc, qua các xã Phương Trạch, Chiêm Đức đổ vào sông Nguyệt Đức ở xã Khúc Toại huyện Yên Phong. Bình thường nước sâu 1, 2 thước không đều nhau. Mưa lũ mùa hè có đoạn nước sâu 3, 4 thước, có đoạn sâu trên dưới 4, 5 thước.

**Danh thắng:**

-Loa Thành: ở xã Cổ Loa. Xưa Thục An Dương vương dựng đô ở đây, đắp thành lượn tròn như hình con ốc, cho nên có tên gọi như thế. Nay di tích vẫn còn. Trong thành có miếu thờ, trước sân có giếng rửa ngọc.

-Lăng Lý Bát Đế: ở rừng xã Đình Bảng, địa hình giống như bông hoa sen. Xã Đình Bảng xưa gọi là Cổ Pháp, là ấp thang mộc của triều Lý. Nay 8 ngôi miếu vẫn còn ở đây.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía tây giáp xã Tiểu Lâm huyện Gia Lâm đến phía đông giáp xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, dài 7 dặm 102 trượng 5 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giáp xã Dương Húc huyện Tiên Du, dài 3 dặm 60 trượng 5 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến giáp xã Hải Bối huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước, rộng 3 thước.

**HUYỆN TIÊN DU**

Tiên Du<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ hiện đặt ở địa phận thôn Trung và thôn Thị (chợ) xã Hoài Bão, xung quanh đắp tường đất, mỗi chiều dài 12 trượng, trồng tre làm lũy. Mặt trước mở một cửa quay về hướng nam.

Huyện có 9 tổng, gồm 56 xã, thôn.

Lính tuyển: 702 người.

Lính mộ: 12 người.

Đinh số: 2.798 người.

Ruộng đất: 23.908 mẫu.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Tiên Du: Thời 12 Sứ quân là đất cát cứ của Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp. Trải qua các triều đều gọi là huyện Tiên Du 僊遊縣. Nay thuộc huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh. Năm 1945 bỏ phủ Từ Sơn, đặt phần phía bắc huyện Đông Ngạn trước do phủ Từ Sơn kiêm lý làm huyện Từ Sơn, 1962 nhập hai huyện Từ Sơn và Tiên Du làm huyện Tiên Sơn. Nay lại tách thành hai huyện Từ Sơn và Tiên Du.

- Nộp bằng tiền: 9.860 quan.
- Nộp bằng thóc: 15.470 hộc vuông.

**1-Tổng Nội Duệ**, 10 xã, thôn:

- |                           |                   |                                      |                |
|---------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------|
| 1.Xã Nội Duệ              | 2.Xã Nội Duệ Đông | 3.Xã Nội Duệ Khánh                   | 4.Xã Lũng Sơn  |
| 5.Xã Lũng Giang           | 6. Xã Nội Duệ Nam | 7.Thôn Trung và thôn Thị xã Hoài Bảo |                |
| 8.Thôn Thượng xã Hoài Bảo |                   | 9. Xã Hồi Bảo                        | 10.Xã Bái Uyên |

**2-Tổng Đông Sơn**, 7 xã:

- |                |                 |              |                 |
|----------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Đông Sơn  | 2.Xã Dưỡng Mông | 3.Xã Đại Sơn | 4.Xã Đồng Lương |
| 5.Xã Văn Trinh | 6.Xã Long Khám  | 7.Xã Đại Tảo |                 |

**3-Tổng Đại Vi**, 4 xã:

- |             |                    |                |                   |
|-------------|--------------------|----------------|-------------------|
| 1.Xã Đại Vi | 2.Xã Đại Vi Thượng | 3.Xã Dương Húc | 4.Xã Đại Vi Trung |
|-------------|--------------------|----------------|-------------------|

**4-Tổng Phù Đồng**, 4 xã:

- |               |              |                |                 |
|---------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Đồng | 2.Xã Phù Dực | 3.Xã Đồng Viên | 4.Xã Đồng Xuyên |
|---------------|--------------|----------------|-----------------|

**5-Tổng Dũng Vi**, 3 xã:

- |              |                |                |
|--------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Dũng Vi | 2.Xã Trung Mâu | 3.Xã Thịnh Lân |
|--------------|----------------|----------------|

**6-Tổng Thụ Phúc<sup>1</sup>**, 8 xã, thôn:

- |                                      |  |                |  |
|--------------------------------------|--|----------------|--|
| 1.Thôn Phúc xã Thụ Phúc <sup>2</sup> | 2. Thôn Phù Lập Trung và thôn Phù Lập Thượng xã Thụ Phúc |                |  |
| 3.Xã Cao Đường                       | 4.Xã Vĩnh Phú  | 5.Xã Phật Tích |  |
| 6.Xã Trùng Minh                      | 7.Xã Cổ Miếu   | 8.Xã Tam Bảo   |  |

**7-Tổng Chi Nê**, 5 xã:

- |                 |                |            |             |
|-----------------|----------------|------------|-------------|
| 1.Xã Chi Nê     | 2.Xã Nghĩa Chi | 3.Xã Tử Nê | 4. Xã Tư Vi |
| 5.Xã Chi Nê Nội |                |            |             |

**8-Tổng Nội Viên**, 7 xã:

- |                            |                |              |                           |
|----------------------------|----------------|--------------|---------------------------|
| 1.Xã Nội Viên              | 2.Xã Hộ Vệ     | 3.Xã Nghi Vệ | 4.Xã Tiên Xá <sup>3</sup> |
| 5.Xã Xuân Hội <sup>4</sup> | 6.Xã Hương Vân | 7.Xã An Động |                           |

**9-Tổng Khắc Niệm**, 8 xã:

- |                       |                   |                 |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| 1.Xã Khắc Niệm Thượng | 2.Xã Khắc Niệm Hạ | 3.Xã Hiền Đường |
| 4.Xã Văn Khám         | 5.Xã Xuân Ổ       | 6.Xã Dương Ổ    |
| 8.Xã Bồ Sơn           | 7.Xã Hòa Đình     |                 |

**Phong tục:**

Tục chuộng văn nhã, từ xưa từng có nhiều người đỗ đạt làm quan. Dân thường thì có tính hay tranh cạnh mà keo xén. Nhưng việc thờ thần cúng Phật thì có phần xa xỉ. Hàng năm vào hai tháng trọng xuân (tháng hai) và trọng thu (tháng tám) mở hội tế cầu phúc, có khi vài ngày hoặc cả tuần mới tan. Đêm trừ tịch trồng cây nêu, treo đèn. Ngày Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng mừng năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) treo lá ngải. Tết Trung thu ngắm trăng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Thụ Phúc: Đầu đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thụ Triền 受塵. Từ năm 1843 kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Phúc 受福.

<sup>3</sup> Xã Tiên Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 僊舍.

<sup>4</sup> Xã Xuân Hội: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Hội 華會. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hội 春會.

**Sản vật:**

Thóc lúa thì xã Phù Đổng có gạo trắng thơm, xã Dưỡng Mông có gạo canh trắng. Rau quả thì xã Hiền Đường có bắp cải<sup>1</sup>, xã Hoài Bảo có lá trâu không, xã Cổ Miếu có trám. Về hàng hoá thì các xã tổng Nội Duệ có nghề dệt tơ lụa. Các xã Lũng Sơn, Hoài Bảo dệt vải thô. Các xã Xuân Ổ, Dương Ổ, Khắc Niệm Hạ, Bái Uyên làm giấy bản. Các xã Tử Nè, Nội Viên có lệ nạp sơn sống. Ngoài ra các loài chim thú thì cũng tương tự như các huyện khác trong tỉnh.

**Khí hậu:**

Địa thế trong huyện hơi cao. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Đầu và giữa mùa xuân thì trồng khoai, đậu. Tháng 6, 7 xuống cấy lúa thu, đến mùa đông thì thu hoạch. Tuỳ thời tiết chuyển nhanh hay chậm, việc nông cũng theo đó mà làm sớm hay muộn. Còn như gió mưa nóng lạnh thì cũng giống như các huyện lân cận.

**Núi:**

-Núi Nguyệt Thường: ở xã Hồi Bảo, còn có tên là Trà Sơn (núi Chè), tương truyền vua Lý Thánh Tông tuần hạnh qua đây, ban cho tên gọi đó. Xung quanh là đồng bằng, đột khởi một ngọn cao núi đất xen đá. Trên núi có mấy cây thông cổ. Sườn núi phía đông có một ngôi đền lợp ngói.

-Núi Đại (Đại sơn): Núi thuộc địa phận các xã Vĩnh Phú, Cổ Miếu, Phật Tích, Trùng Minh, Nghi Vệ, Long Khám, Lũng Sơn, Lũng Giang, Dưỡng Mông, Đông Sơn, mỗi xã đều có một ngọn, riêng xã Khắc Niệm Thượng có 2 ngọn.

-Núi Bồ Sơn: ở xã Bồ Sơn, có 2 ngọn, trong đó một ngọn có đàn tế Sơn xuyên của bản tỉnh.

Núi ở các xã trên cũng đều là loại núi đất đá xen lẫn.

**Sông:**

-Sông Chiêm Đức cũ: Năm Tự Đức thứ 10 (1857) khơi đào ở thượng nguồn giáp xã Hạ Dương huyện Đông Ngạn, giáp xã Phù Dực thuộc bản huyện, qua các thôn xã Phù Đổng, Đồng Xuyên, Đồng Viên, Trung Mậu, Thịnh Lâm, Dũng Vi, Cao Đường, thôn Phúc (xã Thụ Phúc), Phù Lập Thượng, Phù Lập Trung. Hạ nguồn đến xã Chi Nè giáp xã Hán Đà huyện Quế Dương, dài 5 dặm. Đoạn từ xã Phù Dực đến xã Đồng Viên rộng 40 trượng, mùa xuân nước sâu 8, 9 thước, mưa lũ mùa hè có khi nước sâu trên dưới 1 trượng 5, 6 thước. Đoạn từ xã Trung Mậu đến xã Chi Nè rộng 50 trượng. Mùa xuân nước sâu trên dưới 1 trượng, mưa lũ mùa hè nước sâu 1 trượng 8, 9 thước.

-Một dòng khe cũ, gọi là Tào Khê, lại có tên là khe Tiêu Tương, thượng nguồn từ chỗ giáp huyện Đông Ngạn chảy qua các xã Dương Húc, Đại Vi, Dũng Vi, Đại Sơn, Vĩnh Phú, Phật Tích, Nội Viên, Chi Nè Nội; hạ nguồn đến xã An Động giáp xã La Miệt huyện Quế Dương, dài 4 dặm (?)<sup>2</sup>, rộng 3 trượng. Bình thường nước sâu 4 thước, khoảng hè thu nước sâu 7, 8 thước.

**Danh thắng:**

-Đền Đồng Thần vương: dựng vào khoảng đời Hùng Vương. Đền một nhà 5 gian lợp ngói. Đền ở địa phận xã Phù Đổng, phía tây là xã Phù Dực, phía nam là xã Đồng Xuyên, phía đông là xã Đồng Viên, dân bốn xã thờ cúng, rất linh thiêng. Có năm ít mưa, dân làm lễ cầu đảo liền được mưa rào. Ngày 9 tháng 4 hàng năm mở hội lớn tế thần. Kén trong dân lấy 28 người con gái ăn mặc giả làm tướng giặc dàn trận đứng ở ngoài. Trong đền quất ngựa gỗ, phát cờ xông trận để thể hiện chiến công của Thần vương phá tan giặc Ân ngày xưa. Dân các vùng xung quanh đến xem hội rất đông.

-Núi Lạn Kha: ở xã Phật Tích, phong cảnh thanh u phong nhã. Chùa Phật thâm nghiêm. Tương truyền chùa dựng từ đời Lý, một nhà 5 gian lợp ngói. Gian giữa có 1 pho tượng Phật bằng đá cao

<sup>1</sup> Ngv. ống thái 甕采.

<sup>2</sup> Ngv. tứ xích (4 thước), chắc chép nhầm?

chùng 5 thước, chu vi 6 thước. Các bậc thêm bằng đá có chạm hình thú vật. Sau chùa có đầm nước, gọi là Long Trì, rộng 6 thước, sâu 5 thước. Trên đỉnh núi có một bàn cờ bằng đá. Ngày 4 tháng giêng hàng năm có hội xem hoa mẫu đơn. Tương truyền đây là nơi Từ Thức gặp tiên nữ Giáng Hương. Ngày mở hội già trẻ, gái trai đến chùa thắp hương tụng kinh, dâng hoa quả cúng Phật, từng tốp năm ba người cùng nhau ca hát làm vui. (Xưa có người tiêu khách họ tên là Vương Chất vào núi, thấy hai ông lão đánh cờ dưới gốc cây thông, bèn chống rìu đứng xem, đến khi tàn cuộc, chợt thấy cán rìu đã mục nát).

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Bồ Sơn giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng ở phía ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Khắc Niệm Thượng, Tiên Xá, Nghi Vệ, Hộ Vệ, Hương Vân, Chi Nè Nội, Tư Vi, đến bến sông thuộc giang phận sông Chiêm Đức xã Chi Nè giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường quan báo từ xã Hòa Đình giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng giáp ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Xuân Ổ, Lũng Sơn, Lũng Giang, trạm Bắc Liêm, Nội Duệ Đông, Nội Duệ đến xã Nội Duệ Nam giáp xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Long Khám, Đông Sơn, Trùng Minh, đến hai thôn Phù Lập Thượng và Phù Lập Trung giáp sông Chiêm Đức giáp huyện Siêu Loại, dài 3 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Lũng Sơn giáp đường quan lộ đến trạm Bắc Liêm giáp huyện Yên Phong, dài 1 dặm 1 trượng 5 thước (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Vân Khám, Hiền Đường, Nội Viên, Chi Nè Nội, đi qua đường quan báo đến xã An Động giáp huyện Quế Dương, dài 4 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Hoài Bảo, Hồi Bảo, Dưỡng Mông, Đại Sơn, Đông Lương, Dương Húc đến xã Phù Đồng giáp sông Chiêm Đức giáp hai huyện Gia Lâm và Đông Ngạn, dài 5 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

**HUYỆN YÊN PHONG**

Yên Phong là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Yên tổng Mân Xá. Thành đất hình vuông, mỗi chiều 21 trượng, cộng chung chu vi 84 trượng, cao 3 thước. Xung quanh có hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Phía đông và phía nam mỗi phía mở một cửa.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Tiên Du, phía tây giáp huyện Đa Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, bắc giáp huyện Việt Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm 139 trượng. Nam bắc cách nhau 13 dặm 73 trượng.

Huyện có 6 tổng, gồm 69 xã, thôn, trang, vạn, sở.

Lính tuyển: 553 người.

Lính mộ: 7 người.

Số đinh: 3.731 người.

<sup>1</sup> Huyện Yên Phong 安豐縣: Tên huyện có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh vẫn tên là huyện Yên Phong đặt thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Từ Sơn. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đời Lê Tương Dực đổi là huyện Yên Phú 安富, sau lấy lại tên cũ Yên Phong. Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Ruộng đất: 30.106 mẫu.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 11.370 quan.  
-Nộp bằng thóc: 20.200 học vuông.

- 1-Tổng Hương La**, 9 xã, thôn
- |                          |                 |                       |
|--------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1.Xã Hương La            | 2.Xã Như Nguyệt | 3.Xã Yên Vĩ           |
| 4.Thôn Thượng xã Yên Phụ | 5.Xã Yên Tân    | 6.Thôn Hậu xã Yên Phụ |
| 7.Xã Thụ Lâm             | 8.Xã Thụy Lôi   | 9.Xã Đào Thục         |

- 2-Tổng Nội Trà**, 11 xã, thôn:
- |                                   |                           |                             |                  |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1.Xã Tiên Trà                     | 2.Xã Trác Bút             | 3.Xã Đông Lâu               | 4.Xã Vọng Nguyệt |
| 5.Xã Đông Xuyên                   | 6.Thôn Phú Mẫn xã Nội Trà | 7.Thôn Nghiêm Xá xã Nội Trà |                  |
| 8.Thôn Trung Bạ xã Nội Trà        | 9.Thôn Ngô Xá xã Nội Trà  |                             |                  |
| 10.Thôn Nguyệt Cầu xã Vọng Nguyệt | 11.Xã Ngân Cầu            |                             |                  |

- 3-Tổng Dũng Liệt**, 12 xã, thôn:
- |                                 |                                 |               |                 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------|-----------------|
| 1.Thôn Thân Thượng xã Dũng Liệt | 2.Thôn Lương Tân xã Dũng Liệt   |               |                 |
| 3.Thôn Vọng Đông xã Dũng Liệt   | 4.Thôn Chính Trung xã Dũng Liệt |               |                 |
| 5.Thôn Xuân Cai xã Dũng Liệt    | 6.Xã Hộ Trung                   | 7.Xã Chân Hộ  |                 |
| 8.Xã Phù Cầm                    | 9.Xã Yên Lãng                   | 10.Xã Phù Yên | 11.Xã Lương Cầm |
| 12.Xã Trần Xá                   |                                 |               |                 |

- 4-Tổng Mân Xá**, 13 xã, thôn:
- |                          |                           |               |               |
|--------------------------|---------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tiêu Sơn Thượng     | 2.Xã Hồi Quan             | 3.Xã Đông Phù | 4.Xã Tiêu Sơn |
| 5.Xã Tam Tảo             | 6.Xã Vĩnh Phục            | 7.Xã Giới Tế  |               |
| 8.Thôn Mân Xá xã Mân Xá  | 9.Thôn Chi Long xã Mân Xá |               |               |
| 10. Xã Ân Phú            | 11.Thôn Đại Chu xã Mân Xá |               |               |
| 12.Thôn Ngô Xá xã Mân Xá | 13. Xã Đông Yên           |               |               |

- 5-Tổng Phong Xá<sup>1</sup>**, 10 xã, vạ:
- |                            |                            |                  |                |
|----------------------------|----------------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Phong Xá <sup>2</sup> | 2.Xã Đông Tảo <sup>3</sup> | 3.Xã Thiểm Xuyên | 4.Xã Đông Xá   |
| 5.Xã Bằng Lục              | 6.Xã Thọ Đức <sup>4</sup>  | 7.Xã Lạc Nhuế    | 8.Xã Phấn Động |
| 9.Xã Đại Lâm               | 10.Xã Đài Bằng             |                  |                |

- 6-Tổng Châm Khê**, 14 xã, thôn, trang, vạ, sở:
- |               |                |   |               |
|---------------|----------------|---|---------------|
| 1.Xã Châm Khê | 2.Xã Khúc Toại | 3. Thôn Thượng Đồng sở Đại Tảo <sup>5</sup> |               |
| 4.Xã Ngô Khê  | 5.Xã Đãng Xá   | 6.Xã Quả Cảm                                | 7.Xã Viêm Xá  |
| 8.Xã Hữu Cháp | 9.Xã Yên Xá    | 10.Xã Xuân Ái                               | 11.Xã Đầu Hàn |
| 12.Xã Vạ Phúc | 13.Vạ Yên Ninh | 14.Trang Xuân Viên                          |               |

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.  
<sup>2</sup> Tổng và xã Phong Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là tổng và xã Phong Xá 豐舍.  
<sup>3</sup> Xã Đông Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Đông Cảo 杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Đông Tảo 東早.  
<sup>4</sup> Xã Thọ Đức: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thụ Triền 受塵. Từ năm 1843 kiêng huý chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên 璵, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Thọ Đức 壽德.  
<sup>5</sup> Sở Đại Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là sở Đại Cảo 大杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh vua Gia Long), đổi là sở Đại Tảo 大早.

**Phong tục:**

Trong huyện, dân theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau. Tập tục dân gian trung hậu chất phác. Chuộng việc thờ thần. Học hành thi 5 xã, thôn Hương La, Yên Phụ Thượng, Thụy Lôi, Vọng Nguyệt, Phú Mẫn khá hơn so với các xã khác. Theo đạo thiên chúa chỉ 2 xã, vạn Phù Ninh và Yên Ninh mà thôi.

**Sản vật:**

Toàn hạt lúa hè ít, lúa thu nhiều. Sau khi thu hoạch trồng khoai, đậu, rau, dưa. Các xã có đất bãi ven sông thì trồng xen khoai, đậu, dâu, mía. Xã Tiêu Sơn trồng bạch chỉ. Các thôn Nghiêm Xá, Ngô Xá, Trung Bạ xã Nội Trà làm nghề dệt vải trắng, hàng năm nộp thuế theo lệ, ngoài ra không có sản vật gì khác.

**Khí hậu:**

Đầu xuân còn hơi rét, từ tháng 2 ấm dần. Các tháng mùa hè nóng nực, mùa thu cây cối cần cỗi, cảnh vật tiêu điều. Mùa đông nhiều lạnh rét. Nhìn chung cả năm rét nhiều nóng ít.

**Núi sông:**

Xã Thụy Lôi có một ngọn núi gọi là núi Vũ Thường<sup>1</sup>. Núi Thất Diệu ở thôn Thượng xã Yên Phụ (trên có chùa Phúc Sơn). Núi ở thôn Phú Mẫn có một ngọn gọi là Hàm Sơn. Ở xã Tiêu Sơn Thượng (và thôn Phù Long) có một ngọn gọi là Tiêu Sơn. Núi ở xã Đăng Xá có 4 ngọn. Núi ở xã Quả Cảm có 5 ngọn. Núi ở xã Viêm Xá có một ngọn (những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Một dòng sông loại vừa, gọi là sông Nguyệt Đức, thượng nguồn từ xã Đào Thục tổng Hương La tiếp giáp xã Nhận Tái huyện Kim Anh đổ xuống, chảy về phía đông qua các tổng Hương La, Nội Trà, Dũng Liệt, Phong Xá, Châm Khê đến xã Đẩu Hàn giáp giang phận xã Cô Mỹ huyện Võ Giàng, dài 47 dặm 163 trượng. Thượng nguồn từ xã Đào Thục đến ngã ba Hương La rộng 20 trượng, sâu 6, 7 thước. Hạ nguồn từ các xã cửa nhánh ở xã Hương La đến xã Đẩu Hàn rộng 40 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Thủy triều lên xuống mức nước chênh nhau khoảng 3 tấc.

-Một dòng khe nhỏ, gọi là khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe), trên từ xã Ân Phú chảy xuống đến xã Quả Cảm, thông với sông Nguyệt Đức, dài 18 dặm 38 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

**Danh thắng:**

-Núi Tiêu Sơn: ở xã Tiêu Sơn Thượng tổng Mân Xá. Trên núi có chùa Thiên Tâm, dưới chân núi có chùa Trường Liêu là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền Lý Thái Tổ đầu thai ở đây.

-Đền xã Hương La ở tổng Hương La. Đền ở trên bờ ngã ba sông, thờ thần sông Tam Giang là hai vị đại vương thần hiệu Uy dịch và Khước dịch, dân các xã ven sông phụng thờ. Tương truyền hai anh em nhà họ Trương là Trương Hống và Trương Hát người xã Chu Mầu huyện Quế Dương, là bề tôi của Triệu Việt vương, Lý Nam Đế nhiều lần triệu vời nhưng hai ông không ra giúp, sau uống thuốc độc tự tử. Đến thời vua Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt vâng mệnh đem quân đi đánh, một đêm bỗng nghe trong đền có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Bất khư hành khan thủ bại hư!

<sup>1</sup> Núi Vũ Thường 武常山: tức là núi Vũ Đang (Đương)武當山. Từ năm Minh Mệnh 6 (1825) kiêng chữ Đương 璫 (tên húy Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đương, mẹ Minh Mệnh), đổi là núi Vũ Thường.



*Dịch:*

Sông núi nước Nam vua Nam ở,  
Rõ ràng phân định ở sách trời.  
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?  
Thử đến mà xem, chúc bại nhơ!

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Yên Xá giáp phía ngoài thành tỉnh đi về phía tây, qua các tổng Châm Khê, Phong Xá, Dũng Liệt đến bến Phù Cầm giáp giới huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng, rộng trên dưới 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đi qua các xã Phong Xá, Đông Xá, Châm Khê, Khúc Toại đến ngoài thành tỉnh, giáp địa giới huyện Tiên Du, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, qua các tổng Mân Xá, Nội Trà, Hương La đến bến Yên Tân giáp giới huyện Đa Phúc, dài 14 dặm 48 trượng, rộng trên dưới 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, qua các xã Vĩnh Phục, Tam Táo, Hồi Quan đến xã Tiêu Sơn Thượng giáp địa giới huyện Đông Ngạn, dài 9 dặm 78 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ lên phía bắc, qua các xã Phong Xá, Đông Tảo đến bến Đại Lâm giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 112 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

HUYỆN QUẾ DƯƠNG

kiêm nhiếp

HUYỆN VÕ GIÀNG

Quế Dương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở địa phận hai xã Nghiêm Xá và Can Vũ tổng Vũ Dương. Thành đất hình vuông, mỗi chiều đều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 6 thước, dày 1 trượng. Xung quanh có hào bao bọc, mỗi chiều rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở một cửa ở mặt tiền và một cửa ở bên phải.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Việt Yên, phía tây giáp huyện Tiên Du, phía nam giáp huyện Gia Bình, phía bắc giáp thành tỉnh và giáp giới huyện Yên Phong.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 6 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 46 xã.

Lính tuyển: 334 người.

Nhân đinh: 2.162 người.

Ruộng đất: 20.416 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7.804 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 12.268 học vương có lẻ.

**1-Tổng Đại Toán**, 5 xã:

1.Xã Đại Toán2.Xã Quế Ổ3.Xã Mai Ổ4.Xã Đức Tái

<sup>1</sup> Huyện Quế Dương: Thời thuộc Minh là đất huyện Từ Sơn 慈山縣 châu Vũ Ninh 武寧州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt tên phủ là phủ Từ Sơn, đổi huyện Từ Sơn là huyện Quế Dương 桂陽縣. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh (do hợp nhất hai huyện Quế Dương và Võ Giàng).

5.Xã Ngâm Mặc

**2-Tổng Lãm Sơn Nam**, 5 xã:

- 1.Xã Lãm Sơn Nam
- 2.Xã Lãm Sơn Trung
- 3.Xã Đông Dương
- 4.Xã Lãm Sơn Đông
- 5.Xã Lãm Sơn Dương

**3-Tổng Vân Mẫu**, 4 xã:

- 1.Xã Vân Mẫu
- 2.Xã Chu Mẫu
- 3.Xã Vân Hợp
- 4.Xã Lãm Dương

**4-Tổng Bồng Lai**, 7 xã:

- 1.Xã Bồng Lai
- 2.Xã Mai Cương
- 3.Xã Từ Phong
- 4.Xã Đông Du
- 5.Xã Yên Đặng
- 6.Xã Cách Bi
- 7.Xã Cẩm Chàng

**5-Tổng Đào Hương**, 5 xã:

- 1.Xã Đào Hương
- 2.Xã Vân Đoàn
- 3.Xã Vệ Xá
- 4.Xã Chu Cầu
- 5.Xã Phổ Lại

**6-Tổng Quảng Lãm**, 6 xã:

- 1.Xã Quảng Lãm
- 2.Xã Hán Đà
- 3.Xã Yên Giã
- 4.Xã Hương Lưu
- 5.Xã La Miệt
- 6.Xã Nga Hoàng

**7-Tổng Tri Nhị**, 4 xã:

- 1.Xã Tri Nhị
- 2.Xã Ích Nhị
- 3.Xã Phú Lão
- 4.Xã Thi Xá

**8-Tổng Vũ Dương**, 5 xã:

- 1.Xã Vũ Dương
- 2.Xã Phượng Mao<sup>1</sup>
- 3.Xã Nghiêm Xá
- 4.Xã Can Vũ
- 5.Xã Dũng Quyết

**9-Tổng Mộ Đạo**, 5 xã:

- 1.Xã Mộ Đạo
- 2.Xã Tập Ninh
- 3.Xã Trúc Ổ
- 4.Xã Đô Đàn
- 5.Xã Trạc Nhiệt

**Huyện Võ Giàng<sup>2</sup>**

Do huyện Quế Dương kiêm nhiếp, 6 tổng, gồm 47 xã, thôn:

Lính tuyển: 369 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.004 người.

Ruộng đất: 18.185 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.400 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 11.960 học vương.

**1-Tổng Đỗ Xá**, 8 xã:

- 1.Xã Đỗ Xá
- 2.Xã Ý Na
- 3.Xã Thanh Sơn
- 4.Xã Đại Tráng
- 5.Xã Thị Cầu
- 6.Xã Đáp Cầu
- 7.Xã Cò Mễ
- 8.Xã Phương Vỹ

<sup>1</sup> Xã Phượng Mao: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Mao 鴻毛. Từ năm 1848 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Phượng Mao 鳳毛.

<sup>2</sup> Huyện Võ Giàng: Từ đời Trần về trước gọi là huyện Vũ Ninh 武寧. Thời thuộc Minh là huyện Vũ Ninh thuộc châu Vũ Ninh. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Vũ Ninh 武寧縣 thuộc phủ Từ Sơn. Đầu đời Lê Trung hưng kiêng chữ Ninh 寧 (tên húy Trang Tông Lê Duy Ninh), đổi làm huyện Vũ Giang 武江縣 (sau lại kiêng đồng âm tên húy chúa Trịnh Giang 杠 [1729-1740], đọc chệch là Giàng). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Sau hợp với Quế Dương thành huyện Quế Võ (1962). Nay là huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

- 2-Tổng Đạo Chân**, 4 xã:  
1.Xã Đạo Chân                    2.Xã Kim Đồi                    3.Xã Ngọc Đồi                    4.Xã Quỳnh Đồi
- 3-Tổng Bất Phí**, 9 xã, thôn:  
1.Xã Bất Phí                    2.Xã Hà Liễu                    3.Xã Xuân Hoà                    4.Xã Miêu Nha  
5.Xã Giang Liễu                    6.Xã Phương Cầu                    7. Thôn Xuân Bình xã Xuân Lôi  
8.Thôn Công Cối xã Xuân Lôi                    9. Thôn Ngự Đại xã Xuân Lôi
- 4-Tổng Quế Tân**, 7 xã:  
1.Xã Quế Tân                    2.Xã Xuân Thuỷ                    3.Xã Bằng Lâm                    4.Xã Lạc Xá  
5.Xã Lê Độ                    6.Xã Đông Viên                    7.Xã Yên Lâm
- 5-Tổng Đại Liên**, 8 xã, thôn:  
1.Xã Đại Liên Thượng                    2.Xã Việt Vân                    3.Xã Đông Tuyết                    4.Xã Thống Thiện  
5.Xã Đại Liên Hạ                    6.Xã Vĩnh Thế                    7.Xã Cung Kiệm                    8.Thôn Yên Ngõ
- 6-Tổng Phù Lương**, 11 xã:  
1.Xã Phù Lương                    2.Xã Thất Gian                    3.Xã Cự Tự                    4.Xã Minh Lương  
5.Xã Văn Phong                    6.Xã Yên Trạch                    7.Xã Hữu Bằng                    8.Xã Đồng Sài  
9.Xã Phù Lãng                    10.Xã Bằng Dục                    11.Xã Yên Đình
- Phong tục:**

Trong dân người theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau, nhưng nông nhiều, sĩ thương công tương đối ít. Người dân thuần phác cần kiệm. Thờ thần lễ Phật trọng hậu thành kính. Nhà có việc cưới gả thì đến mừng nhau, nhà có tang thì đến điếu viếng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác. Theo đạo Thiên chúa thì Võ Giàng có 4 xã Xuân Hoà, Xuân Thuỷ, Phương Vỹ, Thanh Sơn; Quế Dương có 3 xã Vệ Xá, Văn Đoàn, Phượng Mao mà thôi.
- Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch. Các loại đậu thì có đậu đen, đậu trắng, đậu vàng, đậu xanh. Các loại khoai nướng, khoai đồng, các loại cây hạt dậu<sup>1</sup>. Còn các loại rau dưa hoa quả thì vì đất bạc màu, tuy trồng nhiều nhưng không tốt mà chất cũng không ngon. Hai xã Việt Vân và Xuân Lôi huyện Võ Giàng phần nhiều làm thợ rèn. Hàng năm xã Việt Vân có lệ nộp thuế thổ sản bằng sắt tôi. Xã Phù Lãng làm chậu sành lọ sành. Xã Đạo Chân có nghề mài sắt làm kim.
- Khí hậu:**

Tháng giêng còn hơi lạnh, tháng 2 ấm dần, tháng 3, 4 gió hòa trời ấm, mưa phùn nhuần ướt, tháng 5, 6 gió nam, nóng nực, mưa rào sấm sét. Tháng 7, 8 gió tây, dịu nóng, thỉnh thoảng có mưa to, gió bão. Tháng 9, 10 bắt đầu nổi gió bắc, ít mưa. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt.
- Núi sông:**

Huyện Quế Dương có:

  - Núi Lãm Sơn. Chân núi khởi từ xã Nghi Vệ liền mạch chạy đến xã Lãm Sơn tổng Văn Mẫu, tất cả có đến 23 ngọn lớn nhỏ (phía trước có ngọn giống hình con rùa, ở đầu có 2 lỗ hổng, nước từ trong núi chảy ra không bao giờ cạn. Phía sau có núi Mộc Hoàn Bát Quả (tục gọi là núi Ba Huyện).
  - Núi xã Châu Cầu: núi có ba ngọn, trên một ngọn có một ngôi chùa quán.
  - Núi xã Đông Du: núi có 5 ngọn.
  - Núi xã Phả Lại: trên núi có một ngôi chùa quán.
  - Núi xã Từ Phong: núi có 2 ngọn.

<sup>1</sup> Ngv. du tử 油子, chỉ chung các loại cây lấy hạt có dầu như vừng, lạc.

-Núi xã Hương Lưu: 1 ngọn.

Huyện Võ Giàng có:

-Núi xã Đại Tráng: 3 ngọn.

-Núi xã Đỗ Xá: 1 ngọn.

-Núi xã Cò Mễ: 3 ngọn.

-Núi xã Thị Cầu: 2 ngọn, trên một ngọn có Văn miếu của bản tỉnh.

-Núi xã Đáp Cầu: 1 ngọn, trên núi có di tích thành đất của trấn thành [Kinh Bắc] xưa.

-Núi xã Phù Lãng: 2 ngọn.

-Núi xã Thanh Sơn: 2 ngọn.

-Núi xã Văn Phong: 1 ngọn.

-Núi xã Minh Lương: 4 ngọn.

-Núi xã Bằng Dực: 1 ngọn.

(Những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Sông Triêm Đức: Thượng nguồn ở huyện Tiên Du chảy vào tổng Quảng Lãm huyện Quế Dương, qua các tổng Đại Toán, Mộ Đạo, Vũ Dương, Bồng Lai, Tri Nhị, Đào Hương, thông đến sông Lục Đầu giáp giang phận huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, dài 65 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Hán Đà đến xã Cách Bi rộng 26 trượng, sâu 1 trượng 7 thước. Hạ nguồn từ xã Tri Nhị đến xã Phả Lại rộng 30 trượng, sâu 2 trượng. Mức thủy triều lên xuống chênh nhau chỉ trên dưới 1 thước).

-Sông Nguyệt Đức: từ thượng nguồn ở huyện Yên Phong chảy vào tổng Đỗ Xá huyện Võ Giàng, qua các tổng Đạo Chân, Bất Phí, Đại Liên, Quế Tân, Phù Lương thông đến sông nhánh của sông Lục Đầu, dài 73 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Cò Mễ đến xã Phù Lãng rộng 20 trượng, sâu 1 trượng 2 thước. Hạ nguồn từ xã Văn Phong đến xã Phả Lại rộng 25 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Mức thủy triều lên xuống chỉ trên dưới 1 thước).

-Một dòng khe nhỏ gọi là khe Tiêu Tương từ Đông Ngạn, Tiên Du chảy qua các xã Quảng Lãm, La Miệt đến cửa cống ở xã Mộ Đạo đổ vào sông Chiêm Đức, dài 3 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ từ xã Vũ Dương chảy đến xã Minh Lương, đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm rộng 4 thước. Đoạn trên sâu 1 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ trên từ Chu Mầu, qua Phương Cầu, Miêu Nha, Đạo Chân, Quỳnh Đồi, đến xã Kim Đồi đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 2 dặm, rộng 4 trượng. Đoạn trên sâu 4 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 8 thước. Đến mùa hè mưa lũ, nước sông lên to, có chỗ tràn vào đồng ruộng các xã ven khe.

### **Danh thắng:**

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương, sông Lục Đầu bao quanh dưới chân núi, cảnh trí thanh u tịch mịch, chùa chiền liên tiếp. Tương truyền đó là những chùa chiền do thiền sư Nguyễn Minh Không tạo dựng. Hàng năm vào trung tuần tháng 8 con trai, con gái xã Phả Lại và các tổng lân cận tụ hội ca hát thân mật hết 3 ngày mới tan (ở vùng núi xã Sơn Trung có chùa Thần Quang, tương truyền vua triều Lý từng thiết yến trai tăng ở đó. Ở vùng núi xã Sơn Dương có chùa Hàm Long. Núi xã Sơn Đông có chùa Bảo Quang, tục gọi là chùa Bụt Mộc).

-Đền xã Văn Mầu: ở xã Văn Mầu tổng Văn Mầu, nguyên thờ Trương Từ Nhan phu nhân và Tam Giang uy địch, Tam Giang khước địch thượng đẳng thần. Đền ba năm mở hội một lần. Vào trung tuần tháng 4, dân bốn xã trong tổng, các xã ven sông và các vùng lân cận khoảng trên 70 xã rước thần vị

đến đền này làm lễ tế. Lễ xong chọn người múa cờ, và mở hội ca hát, diễn trò hết 2 ngày mới tan hội (Thần tích hai vị thần họ Trương xin xem ở mục danh thắng huyện Yên Phong).

- Đường đi:**
- Một đường quan báo từ xã Đỗ Xá đi về phía bắc, qua các xã Y Na, Thanh Sơn, Thị Cầu đến bến sông Đáp Cầu giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 3 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các tổng Quế Tàn, Phù Lương giáp giới huyện Việt Yên, dài 2 dặm rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các tổng Vũ Dương, Sơn Nam đến giáp huyện Tiên Du, dài 2 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Vũ Dương, Bồng Lai đến giáp huyện Gia Bình, dài 1 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Vũ Dương, Bát Phí, Đỗ Xá đến ngoài thành tỉnh, giáp huyện Yên Phong, dài 4 dặm rộng 5 thước.

PHỦ THUẬN THÀNH

Phủ hạt ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Siêu Loại, thống hạt hai huyện Gia Bình, Lương Tài.

Phủ lỵ đặt ở xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xá, xung quanh đắp thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước. Thành thành mặt trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước; cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Mở 3 cửa phía trước, bên trái và bên phải đều xây gạch, mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 2 thước 4 tấc.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông đến sông Lục Đầu, giáp giang phận hai huyện Chí Linh, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; phía tây giáp huyện Gia Lâm; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp giang phận sông Chiêm Đức thuộc hai huyện Tiên Du, Quế Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm 117 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm 100 trượng lẻ.

- Phủ kiêm lý **huyện Siêu Loại** gồm 10 tổng:
- |                  |                   |                    |                |
|------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 1.Tổng Đình Tổ   | 2.Tổng Liễu Lâm   | 3.Tổng Dương Quang | 4.Tổng Đồng Xá |
| 5.Tổng Đề Cầu    | 6.Tổng Tam Á      | 7.Tổng Thượng Mão  | 8.Tổng Đồng Hồ |
| 9.Tổng Khương Tự | 10. Tổng Nghĩa Xá |                    |                |
- Thống hạt 2 huyện Gia Bình, Lương Tài, gồm 16 tổng:
- 1-Huyện Gia Bình**, 7 tổng:
- |                 |                 |                |                  |
|-----------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1.Tổng Bình Ngô | 2.Tổng Đông Cứu | 3.Tổng Tiêu Xá | 4.Tổng Quỳnh Bội |
| 5.Tổng Xuân Lai | 6.Tổng Vạn Tư   | 7.Tổng Đại Lai |                  |

<sup>1</sup> Phủ Thuận Thành: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, đời Trần là lộ Bắc Giang 北江路. Thời thuộc Minh là châu Gia Lâm 嘉林州 (gồm 3 huyện: An Định 安定, Tế Giang 細江, Thiện Tài 善才) và hai huyện Gia Lâm 嘉林, Siêu Loại 超類 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm phủ Thuận An 順安府 thuộc thừa tuyên Bắc Giang (năm 1469 đổi gọi là thừa tuyên Kinh Bắc), gồm 5 huyện: Gia Lâm 嘉林, Thiện Tài 善才, Siêu Loại 超類, Văn Giang 文江, Gia Định 嘉定. Đời Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) lại đặt thuộc Kinh Bắc như cũ. Đầu Nguyễn vẫn gọi là phủ Thuận An, năm Tự Đức 15 (1862) đổi gọi là phủ Thuận Thành 順成府. Nay là đất các huyện Gia Lâm (Hà Nội), Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài (Bắc Ninh) và phần huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

- 2-Huyện Lương Tài, 9 tổng:
- 1.Tổng Lương Tài

2.Tổng Lâm Thao

3.Tổng Ngọc Trì

4.Tổng Quảng Bố

5.Tổng Phá Lãng

6.Tổng Tì Bà

7.Tổng Lương Xá

8.Tổng Trưng Xá

9.Tổng Yên Trang

**Phong tục:**

Ba huyện trong phủ đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cần kiệm chất phác. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, dân siêng năng ruộng vườn. Rải rác cũng có những nơi dân theo nghề chài cá, làm thợ, buôn bán, tùy theo hoàn cảnh mà làm ăn sinh sống. Có tiếng về học hành thì huyện Siêu Loại có tổng Thượng Mão; huyện Gia Bình có các tổng Đại Lai, Bình Ngô, Vạn Tư; huyện Lương Tài có tổng Lâm Thao. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế nghi lễ đều đơn giản tằn tiện. Nhưng việc thờ thần, cúng Phật thì có phần xa phí. Lễ nhập tịch cầu phúc hàng năm có ca hát, vui chơi ăn uống cả tuần mới tan hội. Cũng có khi diễn trò, đua thuyền làm vui. Các tết Nguyên đán, Thượng nguyên, Trung thu thiện nam tín nữ mời nhau lên chùa lễ Phật, mà các bà già hoặc đàn bà goá bụa thì rất mực thành kính. Theo đạo Thiên chúa huyện Gia Bình có 4 xã, huyện Lương Tài 6 xã mà thôi. (Các xã theo đạo Thiên chúa, xem ở mục phong tục hai huyện Gia Bình và Lương Tài).

**Sản vật:**

Trong phủ hạt nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc gạo có nếp thơm. Đậu có đậu xanh, đậu đen. Quả có đông qua, ti qua, dưa chuột, mít, chuối, cau. Thuộc loại thảo thì có lạc, mía. Cá tôm có cá mè, cá chép, kỳ bành, rươi, con rước v.v... Ngoài ra, xã Đại Bái huyện Gia Bình có nghề luyện đồng lá, xã Xuân Lai có nghề uốn cần trúc. Xã Văn Quan huyện Siêu Loại có nghề nấu xích đan, xã Tư Thế làm bút mực, tổng Đông Hồ có nghề hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng. Còn các cây làm thức ăn như khoai, rau thì cũng như các nơi khác.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai khí xuân ấm áp, mưa phùn lất phất, xen có gió bắc, lạnh nhiều, ấm ít. Tháng 3 nóng dần. Các tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc hầm hập. Tháng 7, 8, 9 gió thu, mây mưa âm u hàng tuần. Tháng 10 có sương móc. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, cây cỏ khô héo, rụng lá, ít sấm chớp. Lúa thu tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 9, 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 4, 5 năm sau gặt thóc.

- Núi sông:**
- Chỉ có một ngọn núi Thiên Thai ở huyện Gia Bình, còn các huyện Siêu Loại, Lương Tài không có núi.
- Sông Chiêm Đức: là dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ huyện Đông Ngạc chảy vào huyện Gia Lâm, qua các huyện Siêu Loại, Gia Bình trong phủ hạt rồi chảy thông ra sông Lục Đầu.
  - Sông Bái Giang: thuộc huyện Gia Bình, từ dòng nhánh của sông Lục Đầu chảy vào xã Phù Than huyện ấy chảy đến xã Nghi Khúc rồi chia thành các khe nhỏ.
  - Sông Thao Giang: thuộc huyện Lương Tài, từ dòng nhánh của sông Hàm Giang chảy vào bản huyện ở xã Thận Trai, đến xã Ngọc Quan thì chia thành khe nhỏ.

**Danh thắng:**

Huyện Siêu Loại: có đền Kinh Dương vương, lăng và miếu Sĩ Vương, chùa Hùng Nhất, chùa Diên Ứng.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo từ bến sông xã Tú Khê huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đi qua huyện Gia Bình đến xã Cạn Duyệt huyện Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 13 dặm 162 trượng 7 thước, rộng 1 trượng.
  - Một đường quan báo cũ từ thôn Văn xã Đại Đồng huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đến xã Liễu Ngạn (giáp huyện Văn Giang), dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.
  - Một đường quan báo từ xã Tuấn Lương huyện Lương Tài (giáp giới huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương) đến các xã, thôn Khuyến Thiện, Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ tổng Tam Á huyện Siêu Loại đến xã Phù Than tổng Vạn Tư huyện Gia Bình giáp sông Lục Đầu, quanh co uốn khúc, dài 39 dặm 13 trượng 9 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các tổng Tam Á, Khương Tự đến xã Đức Hiệp tổng Liễu Lâm (giáp địa giới huyện Gia Lâm), dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua tổng Đề Cầu huyện Siêu Loại đến giáp địa giới huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các xã Trạm Lộ, Nghi Giang huyện Siêu Loại đến các xã Nghi Khúc, Xuân Lai huyện Gia Bình giáp huyện Quế Dương, dài 11 dặm 6 trượng 5 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua tổng Nghĩa Xá huyện Siêu Loại và các tổng Quảng Bó, Phá Lăng, Trừng Xá huyện Lương Tài đến giáp địa giới huyện Thanh Lâm tỉnh Đông (Hải Dương), dài 23 dặm 43 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

**HUYỆN SIÊU LOẠI**

Huyện Siêu Loại do phủ Thuận Thành kiêm lý. Phủ lý đặt tại xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xá (chiều cao rộng, dài rộng của thành và hào cao, xem ở mục ghi về phủ Thuận Thành).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp các huyện Gia Bình, Lương Tài; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp các huyện Tiên Du, Quế Dương, đối bờ với sông Chiêm Đức; phía tây giáp huyện Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 20 dặm 86 trượng. Nam bắc cách nhau 8 dặm 58 trượng.

Huyện có 10 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 482 người. Trong đó:

- Thuộc bản tỉnh: 24 người.
- Thuộc tỉnh Đông (Hải Dương): 458 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 3.303 người.

Ruộng đất: 27.016 mẫu.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Siêu Loại: Đầu đời Lý về trước là hương Thổ Lỗi 土磊鄉. Năm Thiên Hưởng Bảo Tự long 1 (1068), Lý Thánh Tông cho đổi hương Thổ Lỗi làm hương Siêu Loại 超類鄉 (vì là quê của Nguyên phi Ý Lan), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh là huyện Siêu Loại thuộc phủ Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Thuận An. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

-Nộp bằng tiền: 11.430 quan có lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 15.300 học vuông có lẻ.

**1-Tổng Đình Tổ**, 8 xã, thôn:

- 1.Xã Đình Tổ
- 2.Xã Đại Trạch
- 3.Xã Bút Tháp
- 4.Thôn Đông xã Đại Đồng
- 5.Thôn Đoài xã Đại Đồng.
- 6.Thôn Văn xã Đại Đồng
- 7.Xã Phú Mỹ
- 8.Xã Á Lữ

**2-Tổng Đông Hồ**, 6 xã, thôn:

- 1.Xã Đông Hồ
- 2.Xã Đạo Tú
- 3.Thôn Xuân Tú xã Xuân Tú
- 4.Thôn Tú Khê xã Xuân Tú
- 5.Thôn Tú Tháp xã Xuân Tú
- 6.Xã Lạc Thổ

**3-Tổng Thượng Mão**, 11 xã, thôn:

- 1.Thôn Ngọ Xá xã Thượng Mão
- 2.Xã Mão Điền Đông
- 3.Xã Mão Điền
- 4.Xã Dục Vi
- 5.Xã Nghĩa Vi
6. Xã Thụy Mão
- 7.Thôn Thượng Trì xã Thượng Mão
- 8.Thôn Lam Cầu xã Đại Mão
- 9.Thôn Bình Cầu xã Đại Mão
- 10.Thôn Đông Miếu xã Đại Mão
- 11.Thôn Trung xã Đại Mão

**4-Tổng Tam Á**, 6 thôn, xã:

- 1.Xã Tam Á
- 2.Xã Yên Định
- 3.Xã Bảo Khâm
- 4.Xã Phú Ninh
- 5.Xã Dư Xá
- 6.Xã Trạm Lộ

**5-Tổng Đông Xá**, 4 xã:

- 1.Xã Đông Xá
- 2.Xã Sầm Khúc
- 3.Xã Thục Cầu
- 4.Xã Mỹ Xá

**6-Tổng Đề Cầu**, 5 xã:

- 1.Xã Đề Cầu
- 2.Xã Kim Tháp
- 3.Xã Lê Xá
- 4.Xã Yên Nhuế
- 5.Xã Thư Đồi

**7-Tổng Nghĩa Xá**, 8 xã:

- 1.Xã Nghĩa Xá
- 2.Xã Đạo Xá
- 3.Xã Đông Lĩnh
- 4.Xã Đông Ngoại
- 5.Xã Nhiễm Dương
- 6.Xã Bùì Xá
- 7.Xã Hoàng Xá
- 8.Xã Nghi Giang

**8-Tổng Liễu Lâm**, 9 xã:

- 1.Xã Liễu Lâm
- 2.Xã Liễu Ngạn
- 3.Xã Xuân Lê
- 4.Xã Đức Hiệp
- 5.Xã Đa Tiện
- 6.Xã Cừ Yên
- 7.Xã Đồng Ngư
8. Xã Doãn Xá
- 9.Xã Liễu Khê

**9-Tổng Khương Tự<sup>1</sup>**, 12 xã, thôn:

- 1.Xã Khương Tự<sup>2</sup>
- 2.Xã Công Hà
- 3.Xã Văn Quan
- 4.Xã Phương Quan
- 5.Xã Tư Thế
- 6.Xã Trà Lâm
- 7.Xã Đông Cốc
- 8.Xã Đại Tự
- 9.Xã Thanh Tương
10. Xã Thanh Hoài
- 11.Xã Mãn Xá
- 12.Thôn Lũng Khê<sup>3</sup> xã Thanh Tương

**10-Tổng Dương Quang**, 6 xã:

- 1.Xã Dương Quang
- 2.Xã Dương Xá
- 3.Xã Yên Bình
- 4.Xã Thuận Quang
- 5.Xã Yên Mỹ
- 6.Xã Bình Trù

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Khương Tự 姜寺: Đầu Nguyễn về trước là xã Mỹ Tự 美寺 (CTTX).

<sup>3</sup> Thôn Lũng Khê: Đầu đời Thiệu Trị về trước là thôn Lũng Triền 隴廛. Từ năm 1843 kiêng húy chữ Triền 廛 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lũng Khê 隴溪.



**Phong tục:**

Trong huyện tập quán nghề nghiệp không giống nhau. Ít kẻ du canh lười biếng, phần đông là cần cù tiết kiệm. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, người đồ đạt ra làm quan thì tổng Thượng Mão nhiều hơn cả. Người dân chăm chỉ ruộng vườn. Cũng có nơi làm hàng mã, đúc đồ đồng, nấu cao đan hoàn tán, làm bút, mực đem đi bán các nơi. Ngoài ra cũng có người làm thợ, buôn bán để sinh sống.

Hàng năm vào đêm trừ tịch (ba mươi Tết) thì dựng cây nêu. Tết Đoan ngọ (mồng năm tháng năm) treo lá ngải. Các lễ tiết bình thường thì cũng giống như các huyện khác.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các thứ hoa lợi thì rải rác các nơi đều có trồng mía, khoai, đậu. Riêng xã Văn Quan có nghề nấu cao đan hoàn tán, xã Đông Hồ có nghề làm hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng, xã Tư Thế làm bút mực. Ngoài ra không có nghề gì đáng gọi là quý giá.

**Khí hậu:**

Hàng năm vào tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ẩm ít. Các tháng 3, 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 trời thường âm u nhiều mưa. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương móc. Các tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, nhưng cũng không khác mấy so với các huyện khác. Trong huyện không có khí lam chương.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

-Sông Chiêm Đức: là sông nhánh của sông Nhị Hà. Sông chảy qua 2 huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, từ xã Đình Tổ đến xã Thụy Ngang, chảy sang huyện Gia Bình rồi hợp dòng với sông Lục Đầu, dài 25 dặm 117 trượng 8 thước, rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

**Danh thắng:**

-Miếu Kinh Dương: ở xã Á Lữ.

-Miếu cổ Lũng Khê: là miếu thờ Nam Giao học tổ Sĩ Vương [tức Sĩ Nhiếp] ở cố đô thành Liên Lau<sup>1</sup>. Lăng của vương ở xã Tam Á. Tổ tiên của Sĩ Nhiếp người nước Lỗ, tránh loạn Vương Mãng chạy sang đất ta. Đời Hán Hoàn Đế, Sĩ Nhiếp thi đỗ khoa mậu tài, sau được lấy làm Thái thú Giao Châu. Ông dạy người trong châu học, văn vận từ đó dần dần được mở mang. Sau khi ông mất, mộ táng ở xã Tam Á, dân xã lập đền thờ. Các triều đều truy tặng ông tước vương để thờ phụng, có bia và bài chí ghi sự tích. Nay chuẩn cho thôn Lũng Khê 10 sải phu và 100 quan tiền, xã Tam Á 6 sải phu và 50 quan tiền để hàng năm lo liệu xuân thu hai kỳ cúng tế.

-Chùa Hùng Nhất: ở xã Bút Tháp (tên cũ là xã Nhạn Tháp). Tương truyền xưa có vị thiền sư là Cao Đốt Đốt từ nội địa (tức Trung Quốc) chống tích tượng về phương nam, rồi dừng lại trụ trì ở đây, trở thành bậc cao tăng có danh tiếng. Qua các đời, chùa đều được trùng tu tôn tạo, có cầu đá, tháp đá, đài Cửu phẩm liên hoa.

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự. Trong chùa có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện bằng gỗ. Tương truyền chùa này xưa có pho tượng đá đặt ở cây đa lớn, về sau mây mưa sấm chớp nổi lên, cây đa bị đổ gãy, dân bản xã dùng gỗ cây đa ấy tạc thành bốn pho tượng gỗ nói trên, gọi chung là tượng Tứ pháp. Đến đời Trần, Mạc Đinh Chi làm thêm nhà trăm gian, tháp 9 tầng, cầu 9 nhịp, nay di tích vẫn còn. Gặp năm hạn hán, dân đến làm lễ cầu đảo đều được linh thiêng ứng nghiệm. Triều đình cấp cho sải phu 15 người để trông nom thờ cúng tôn nghiêm. Đây là một di tích danh thắng ở tỉnh Bắc Ninh.

<sup>1</sup> Thành Liên Lau: tức thành Luy Lau như vẫn quen đọc.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ xã Tú Khê ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp giới huyện Tiên Du, đi qua xã Đông Côi huyện Gia Bình đến xã Đông Lĩnh giáp huyện Lương Tài, dài 9 dặm 27 trượng 5 thước, rộng 1 trượng.
- Một đường quan báo từ thôn Văn xã Đại Đồng ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp huyện Tiên Du, đi qua các xã Thanh Hoài, Đại Tự, Đông Cốc, Cửu Yên đến xã Liễu Ngạn giáp huyện Văn Giang, dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ đến xã Nghi Giang giáp huyện Gia Bình, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các xã Phú Ninh, Dư Xá, Đại Tự, Khương Tự, Công Hà, Xuân Lê, đến xã Đức Hiệp giáp huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua xã Phú Ninh đến xã Đề Cầu giáp huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các xã Dư Xá, Yên Định đến xã Bảo Khám giáp huyện Gia Bình, dài 6 dặm 13 trượng 4 thước, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua các xã Bùi Xá, Hoàng Xá đến xã Nghĩa Xá giáp huyện Lương Tài, dài 2 dặm 35 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

**HUYỆN GIA BÌNH**

Gia Bình là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đóng ở xã Khoái Khê tổng Xuân Lai, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Thành cao 7 thước, mặt rộng 4 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước. Bốn phía đều có hào, rộng 1 trượng 2 thước, sâu 1 trượng. Mở 2 cửa phía trước và phía sau.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Chí Linh phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Lương Tài, phía bắc giáp huyện Quế Dương.

Đông tây cách nhau 33 dặm 5 thước. Nam bắc cách nhau 10 dặm 31 trượng 6 thước.

Huyện có 7 tổng, gồm 60 xã, thôn, sở, phường.

Lính tuyển: 289 người. Trong đó:

- Thuộc bản tỉnh: 77 người.
- Thuộc tỉnh Hải Dương: 212 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 2.615 người.

Ruộng đất: 21.823 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.700 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 15.300 học vuông có lẽ.

<sup>1</sup> Huyện Gia Bình: Từ đời Trần về trước là huyện Yên Định 安定縣. Thời thuộc Minh là huyện An Định thuộc châu Gia Lâm 嘉林州. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Gia Định 嘉定縣 thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 1 (1820), đổi là huyện Gia Bình 嘉平縣 (để tránh trùng tên tỉnh Gia Định), cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

<b>1-Tổng Bình Ngô</b> , 9 xã:			
1.Xã Bình Ngô	2.Xã Đông Côi	3.Xã Trương Xá	4.Xã Yên Ngô
5.Xã Thường Vũ	6.Xã Nghi Khúc	7.Xã Ngọc Xuyên	8. Xã Đoan Bái
9.Xã Đại Bái			
<b>2-Tổng Đông Cứu</b> , 6 xã, thôn:			
1.Xã Đông Cứu	2.Xã Cứu Sơn	3.Xã Lăng Ngâm	4.Xã Ngâm Điền
5.Xã Quảng Ái	6.Thôn Nội Phú xã Đông Cứu		
<b>3-Tổng Tiêu Xá</b> , 6 xã, phường:			
1.Xã Tiêu Xá và phường Chài	2.Xã Hữu Ái	3.Xã Từ Ái	
4.Xã Lập Ái	5.Xã Du Chàng	6.Xã Cổ Thiết	
<b>4-Tổng Quỳnh Bội</b> , 7 xã:			
1.Xã Quỳnh Bội	2.Xã Đông Bình	3.Xã Lương Pháp	4.Xã Thủ Pháp
5.Xã Đỗ Xá	6.Xã Phú Dư	7.Xã Đồng Lâm	
<b>5-Tổng Xuân Lai</b> , 8 xã, thôn:			
1.Xã Xuân Lai	2.Xã Phúc Lai	3.Xã Yên Thành	4. Xã Yên Khoái
5.Xã Định Cương	6.Xã Định Mỗ	7. Xã Khoái Khê	
8.Thôn Đông Cao xã Phúc Lai			
<b>6-Tổng Đại Lai</b> , 13 xã, thôn, phường:			
1.Xã Đại Lai	2.Xã Huê Đông	3.Xã Dịch Trung	4.Xã Bảo Triện
5.Xã Hương Triện	6.Xã Ngọc Triện	7.Xã Nhân Hữu	8.Xã Cẩm Xá
9.Xã Phùng Xá	10.Xã Bồng Trì	11.Xã Ngô Cương	12.Xã Phương Độ
13.Xã Gia Phú và phường Bái Giang			
<b>7-Tổng Vạn Tư</b> , 11 xã, sở:			
1.Xã Vạn Tư	2.Xã Vạn Tải	3.Xã Bà Dương	4.Sở Bà Dương
5.Xã Đại Than	6.Xã Tiểu Than	7.Xã Văn Than	8.Xã Kênh Phố
9.Xã Phù Than	10.Xã Cao Thọ	11.Xã Cao Trụ	
<b>Phong tục:</b>			
<p>Đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cằn cù tiết kiệm. Dân theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Trong cả huyện về học hành đỗ đạt hiển vinh thì xã Bảo Triện tổng Đại Lai là hơn cả. Thứ đến là các xã Hương Triện, Bồng Trì, Phùng Xá cùng tổng. Các xã Bình Ngô tổng Bình Ngô, xã Vạn Tư tổng Vạn Tư thảnh thỏ cũng có người đỗ đạt. Còn lại phần lớn là làm ruộng. Còn người làm thợ, đi buôn thì không mấy.</p> <p>Việc thờ thần theo phong tục ở các xã có nơi xa phí. Diễn trò ca hát ăn chơi hàng tuần mới tan hội. Xã Đại Than ngày nhập tịch câu phúc thảnh thỏ cũng có mở hội đua thuyền làm vui. Việc cưới xin, tang ma đơn giản. Theo đạo Thiên chúa chỉ có một xóm ở xã Cứu Sơn, giáp Tây xã Ngâm Điền, giáp Ngô xã Yên Khoái và phường Bái Giang xã Gia Phú mà thôi.</p>			
<b>Sản vật:</b>			
<p>Trong huyện có cấy giống nếp thơm. Xã Đại Bái có nghề đúc đồng thau. Xã Xuân Lai uốn cần trúc. Rươi rải rác cũng có nơi có. Các hoa lợi khác như chim cá v.v... thì cũng như các nơi khác.</p>			
<b>Khí hậu:</b>			
<p>Thời tiết khí hậu nắng mưa lạnh ấm bình thường. Mùa xuân tháng giêng, hai khí trời ôn hòa, nhiều ngày âm u mưa dầm. Tháng 3 nóng dần. Mùa hè ba tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc lên. [Mùa thu] ba tháng 7, 8, 9 nổi gió bắc, lúa thu lớn nhanh. Tháng 10 có sương muối, cây cối héo úa. Tháng 11, 12 giá lạnh rét buốt. Từ tháng 9 đến tháng 3 hàng năm nước sông có vị hơi mặn.</p>			

**Sông núi:**

-Núi Đông Cứu: ở xã Đông Cứu.

-Sông Lục Đầu: (Sông này đoạn trên là hợp lưu của ba sông Nhật Đức, Nguyệt Đức và Chiêm Đức đổ vào sông Hàm Giang. Đoạn dưới là hợp của sông Lâu Giang (còn có tên là Hoàng Giang), sông Bái Giang (2 nhánh sông nhỏ) và dòng chính của sông Hàm Giang (sông lớn), cho nên gọi là sông Lục Đầu). Sông chảy qua các xã Đại Than, Phù Than, Kênh Phố, dài 5 dặm 6 trượng 4 thước. Cửa sông ở thượng nguồn rộng 1 dặm 172 trượng 6 thước. Triều lên sâu 9 thước; triều xuống sâu trên dưới 7 thước. Cửa sông ở hạ nguồn rộng 96 trượng 3 thước. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu trên dưới 8 thước. Giữa sông có một bãi phù sa, gọi là bãi Nguyệt Bàn, từ trước đã có một ngôi miếu bên trong thờ tranh tượng Tam phủ.

-Sông Chiêm Đức: sông chảy từ xã Lãng Ngâm đến xã Đại Than, dài 32 dặm 56 trượng 9 thước. Thượng nguồn rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước. Hạ nguồn rộng 46 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 1 thước, triều xuống sâu trên dưới 9 thước.

-Sông Bái Giang: là dòng nhánh của sông Lục Đầu kể từ xã Phù Than trở lên. Sông chảy qua ngã ba sông ở Gia Phú đến xã Đại Bái, đoạn cuối sông chia thành các khe nhỏ, dài cộng 25 dặm 15 trượng 7 thước, rộng 11 trượng 5 thước. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

**Danh thắng:**

-Núi Thiên Thai: [tức núi Đông Cứu] ở xã Đông Cứu, một ngọn cao dựng, xen cả đất đá, bên cạnh có nhiều ngọn thấp hơn dần hàng. Trên núi có một ngôi chùa và một ngôi tháp. Trèo lên đỉnh núi mà ngắm nhìn quả thấy là một bầu thế giới tươi đẹp. Thử sử đời Đường là Cao Biền xây tháp trên núi này.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo ở xã Đông Côi (trên giáp xã Tú Tháp huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Trạm Lộ cùng huyện), dài 2 dặm 83 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nhân Hữu đến bờ sông xã Kênh Phố, đối bờ với huyện Chí Linh, dài 13 dặm 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Định Cương đến xã Đông Côi giáp huyện Siêu Loại, dài 19 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Phú Dư giáp huyện Lương Tài, dài 4 dặm 81 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Định Cương đến bến sông xã Xuân Lai giáp huyện Quế Dương, dài 5 dặm 36 trượng, rộng 5 thước.

**HUYỆN LƯƠNG TÀI**

Lương Tài là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đặt tại xã Đạo Sử tổng Phá Lãng, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 17 trượng, chu vi 68 trượng. Thành cao 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước, mặt thành rộng 4 thước, bốn phía có hào rộng 1 trượng 4 thước. Mở hai cửa phía trước và bên phải.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp huyện Gia Bình.

<sup>1</sup> Huyện Lương Tài 良才縣: Thời thuộc Minh là huyện Thiện Tài 善才 thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Thiện Tài 才縣, đặt thuộc phủ Thuận An (Quang Thuận 10, 1469). Đời

Đông tây cách nhau 21 dặm 8 trượng. Nam bắc cách nhau 15 dặm 145 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 167 người.

Nhân đinh: 1.151 người.

Ruộng đất: 17.561 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.240 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 10.890 hộc vuông có lẽ.

**1-Tổng Lương Tài**, 9 xã, thôn:

- |                                   |                                  |                 |                |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Lương Tài                    | 2.Xã Cận Duyệt                   | 3.Xã Xuân Đào   | 4.Xã Mậu Lương |
| 5.Xã Đồng Xuyên                   | 6.Xã Mậu Duyệt                   | 7.Xã Tuấn Lương |                |
| 8.Thôn Khuyến Thiện xã Đông Trạch | 9.Thôn Nhuận Trạch xã Đông Trạch |                 |                |

**2-Tổng Ngọc Trì**, 5 xã:

- |                |               |               |             |
|----------------|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Trì  | 2.Xã Ngô Phần | 3.Xã Tỉnh Ngô | 4.Xã Cổ Lãm |
| 5.Xã Quảng Cầu |               |               |             |

**3-Tổng Quảng Bố**, 6 xã:

- |               |               |                 |                |
|---------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Quảng Bố | 2.Xã Tuyên Bố | 3. Xã Quảng Nạp | 4. Xã Thanh Da |
| 5.Xã Lĩnh Mai | 6. Xã Phú Thọ |                 |                |

**4-Tổng Lâm Thao**, 5 xã:

- |                 |                 |                |                |
|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Lâm Thao   | 2. Xã Ngọc Quan | 3. Xã Thái Trì | 4. Xã Kim Thao |
| 5. Xã Ngọc Khám |                 |                |                |

**5-Tổng Lương Xá**, 8 xã:

- |                |               |                 |                  |
|----------------|---------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Lương Xá  | 2.Xã Phú Lâu  | 3.Xã Lãng Dương | 4.Xã Lai Xá Đông |
| 5.Xã Lai Xá Tề | 6.Xã Thọ Ninh | 7.Xã Bích Khê   | 8.Xã Tuấn La     |

**6-Tổng Phá Lãng**, 14 xã, thôn:

- |                             |                             |                |                          |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------|
| 1.Xã Phá Lãng               | 2.Xã Trung Trinh            | 3.Xã Trinh Phú | 4.Xã Đào Xuyên           |
| 5.Xã Đào Xá                 | 6.Xã Lãng Khê               | 7.Xã Kim Đào   | 8.Xã Trình Khê           |
| 9.Xã Nhuế Đông              | 10.Xã Khải Mông             | 11.Xã Đạo Sử   | 12.Thôn Tam Sơn xã Dị Sử |
| 13.Thôn Phượng Trì xã Dị Sử | 14.Thôn Đông Hương xã Dị Sử |                |                          |

**7-Tổng Tì Bà**, 11 xã, thôn:

- |                |                                  |                |              |
|----------------|----------------------------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Tì Bà     | 2.Xã Mạc Xuyên                   | 3.Xã Hương Chi | 4.Xã Tỉnh Xá |
| 5.Xã Bà Khê    | 6.Xã Duyệt Dương                 | 7.Xã Phú Văn   | 8.Xã Văn Xá  |
| 9.Xã Phương Xá | 10. Thôn Ngọc Thượng xã Nhĩ Trai | 11.Xã Mỹ Duệ   |              |

**8-Tổng Trùng Xá**, 10 xã, thôn:

- |                               |                                   |                 |                       |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1.Xã Trùng Xá                 | 2.Xã Vĩnh Trai                    | 3.Xã Nhất Trai  | 4.Thôn Cự xã Nhĩ Trai |
| 5.Xã Thận Trai                | 6.Xã Hương Trai                   | 7.Xã Đĩnh Dương |                       |
| 8.Thôn Đông Ninh xã Nhĩ Trai  | 9.Xã Đăng Triều và thôn Yên Cương |                 |                       |
| 10.Thôn Đạm Trai xã Thận Trai |                                   |                 |                       |

Mạc đổi tên là huyện Lương Tài (cứ liệu 2 văn bia đời Mạc ghi tên huyện này là Lương Tài 良才, x. *Bia Tiến sĩ* năm Quang Thiệu 3 [1518] khắc bia năm Đại Chính 7 [1536] đời Mạc Đăng Doanh ghi Nguyễn Cư Nhân người xã Ông Lâu huyện Lương Tài trong khi các sách *Đăng khoa lục* ghi đúng tên đời Lê là Thiện Tài; cũng x. *Cổ Linh tự bi ký*, N<sup>o</sup> 9152). Từ Lê Trung hưng đến Đồng Khánh vẫn gọi là huyện Lương Tài. Nay là huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

- 9-Tổng Yên Trang, 7 xã:
- 1.Xã Yên Trang

2.Xã Hương Áng

3.Xã Trạm Du

4.Xã Đức Cầu<sup>1</sup>

5.Xã Uyên Lãng

6.Xã Phú Trang

7.Xã Đức Trai

**Phong tục:**

Đất đai cằn cỗi, dân nghèo tập tục quê mùa, cần kiệm, nhưng việc thờ thần cúng phật thì trọng hậu. Người có học thì lễ phép, dân làm nông ra sức cấy cày. Người làm thợ, làm nghề hoặc đi buôn thì cũng có nhưng rất ít. Ngoài ra các lễ nghi tập tục như đêm trừ tịch (ba mươi tết) dựng cây nêu, tết Đoan ngo treo lá ngải, tết Trung thu ngắm trăng, tết Nguyên đán cúng lễ tổ tiên, qua lại thăm hỏi nhau thì cũng giống như các huyện khác trong phủ hạt. Theo đạo Thiên chúa gián tông có 6 xã, thôn: Đức Trai, Thọ Ninh, Lai Xá Tê, Khải Mông, Trạm Du, Phụng Trì.

**Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Các cây hoa lợi khác thì xã An Trang có mía, trâu. Rươi và con ruốc thì có ở các xã Trùng Xá, Tỳ Bà.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ẩm ít. Tháng 3 bắt đầu ấm áp. Tháng 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm hàng tuần. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương mù. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt. Khí đất ít khô ráo nhiều ẩm thấp. Các xã, thôn trong huyện đều cấy lúa thu. Hàng năm đến tháng 6 gieo mạ, tháng 9 gặt lúa. Các xã, thôn ven sông rải rác có nơi có thuyền lên xuống, từ tháng 9 đến tháng 3 sông có nước mặn. Trong huyện không có khí lam chương.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Sông Thao (Thao giang): là sông nhánh từ sông lớn ở tỉnh Hải Dương chia dòng chảy về phía nam, từ cửa sông ở xã Thận Trai qua tổng Trùng Xá, quanh co chảy qua hai tổng Lương Xá và Lâm Thao đến xã Ngọc Quan, dài 17 dặm 16 trượng, rộng trên dưới 5 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài ra chỉ là khe nhỏ.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo ở địa phận xã Cận Duyệt, trên giáp xã Đông Lĩnh huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Ngọc Trục huyện Cẩm Giàng; dài 2 dặm 51 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở địa phận các xã Tuấn Lương, Khuyến Thiện, Lương Tài, trên giáp xã Yên Xá huyện Cẩm Giàng, dưới giáp xã Nhật Tảo huyện đó, dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua hai tổng Phá Lãng, Trùng Xá, qua cửa sông xã Thận Trai đến tổng Yên Trang giáp huyện Thanh Lâm [tỉnh Hải Dương], dài 12 dặm 147 trượng, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Tuyên Bố tổng Quảng Bố giáp huyện Siêu Loại, dài 8 dặm 47 trượng, rộng 2 thước.

<sup>1</sup> Xã Đức Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cầu 花球. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đức Cầu 德球.

- Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía nam đến tổng Lâm Thao giáp huyện Cẩm Giàng [Hải Dương], dài 6 dặm 145 trượng, rộng 2 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía bắc đến tổng Tỳ Bà giáp huyện Gia Bình, dài 9 dặm, rộng 2 thước.

THUẬN THÀNH PHÂN PHỦ

Địa hạt phân phủ ở phía tây nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Gia Lâm, thống hạt huyện Văn Giang.

Phủ lý đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 32 trượng 5 thước, chu vi 130 trượng. Thành cao 1 trượng, rộng 1 trượng 2 thước, bốn phía đều có hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa trước, trái và phải.

Phân phủ<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Cẩm Giàng, phía tây giáp huyện Đông Ngạc, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Tiên Du và Đông Ngạc.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Phân phủ kiêm lý **huyện Gia Lâm**, 10 tổng:

- |                   |                 |                |                 |
|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Tổng Như Kinh   | 2.Tổng Kim Sơn  | 3.Tổng Đặng Xá | 4.Tổng Gia Thụy |
| 5.Tổng Cự Linh    | 6.Tổng Đông Dư  | 7.Tổng Đa Tốn  | 8.Tổng Lạc Đạo  |
| 9.Tổng Nghĩa Trai | 10.Tổng Cổ Biện |                |                 |

Thống hạt **huyện Văn Giang**, 9 tổng:

- |                   |                |                      |                 |
|-------------------|----------------|----------------------|-----------------|
| 1.Tổng Gia Bình   | 2. Tổng Đại Từ | 3.Tổng Đông Than     | 4.Tổng Thái Lạc |
| 5.Tổng Phụng Công | 6.Tổng Đa Ngưu | 7.Tổng Đại Quan Châu | 8.Tổng An Phú   |
| 9.Tổng Xuân Cầu   |                |                      |                 |

Phong tục:

Hai huyện trong phân phủ đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Số người còn giữ tập tục thuần chất phác thì ít, còn phần nhiều là xảo khéo thối lợ. Khi có việc vui việc buồn thì qua lại chúc mừng hoặc thăm hỏi nhau. Thờ thần [vừa phải] không xa xỉ lắm. Các tết Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu cùng việc tang ma, cưới xin cúng tế cũng giống các phủ khác trong tỉnh.

Sản vật:

Thóc gạo có nếp hương, tẻ thơm. Xã Bát Tràng sản xuất các đồ sành gốm (như bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén v.v...). Xã Kiều Kỵ làm nghề giát vàng bạc. Xã Xuân Cầu dệt vải trắng.

Khí hậu:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dân gian phần nhiều cày cấy vào tháng 5, 6, đến tháng 9, 10 gặt thóc. Đất bãi ngoài đê trồng mía, khoai, đậu. Mấy năm gần đây mùa mưa lũ nước sông dâng sớm, các vùng đất bãi thường bị chìm ngập.

Sông núi:

-Núi Phục Tượng (Voi Phục).

-Sông Nhị Hà: từ tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm đến tổng Phụng Công huyện Văn Giang, thông sang [giang phận] tỉnh Hưng Yên.

<sup>1</sup> Phân phủ Thuận Thành: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 2 hai huyện Gia Lâm và Văn Giang thuộc phủ Thuận An làm phân phủ Thuận An 順安分府, năm Tự Đức 15 (1862) đổi là phân phủ Thuận Thành 順成分府. Nay là đất huyện Gia Lâm (Hà Nội), các xã phía bắc tỉnh Hưng Yên.

- Sông Nghĩa Trụ.
- Sông Chiêm Đức cũ.
- Sông Chiêm Đức mới.

**Danh thắng:**  
Hai huyện trong phân phủ đều không có danh thắng.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía tây, trên từ xã Tiểu Lâm giáp đường huyện Đông Ngạn đến bến Ái Mộ huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.
- Một đường đê ở phía nam phủ lý, trên từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm giáp huyện Đông Ngạn, qua xã Phi Liệt huyện Văn Giang giáp huyện Đông Yên, dài 30 dặm 73 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.
- Một đường đê ở phía bắc phủ lý, từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ ở phía đông phủ lý, từ xã Cổ Linh đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN GIA LÂM

Huyện Gia Lâm do phân phủ Thuận Thành kiêm lý.  
Phủ lý đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thụy. (Thành trì cao, rộng, sâu, xin xem kỹ ở mục thống hạt của phân phủ Thuận Thành).  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Văn Giang và huyện Siêu Loại, phía tây giáp địa giới huyện Đông Ngạn, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp địa giới huyện Đông Ngạn.  
Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.  
Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, thôn, sở.  
Lính tuyển: 619 người.  
Lính mộ: 9 người.  
Nhân đinh: 4.925 người.  
Ruộng đất: 29.769 mẫu có lẻ.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 21.900 quan có lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 15.400 học có lẻ.

- 1-Tổng Như Quỳnh<sup>2</sup>, 6 xã:**
- |                             |                |               |               |
|-----------------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Như Quỳnh <sup>3</sup> | 2.Xã Ngõ Xuyên | 3.Xã Hành Lạc | 4.Xã An Xuyên |
| 5.Xã Ngõ Cầu                | 6.Xã Cừ Cao    |               |               |

<sup>1</sup> Huyện Gia Lâm 嘉林縣: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, sau đổi là huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Bắc Giang. Đời Lê đặt thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (từ 1862 đổi là phân phủ Thuận An). Nay là huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội và các xã phía tây bắc tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Như Quỳnh: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Như Kinh 如京; năm Minh Mệnh 5 (1824) đổi là Như Quỳnh 如瓊.



- 2-Tổng Kim Sơn**, 13 xã, thôn:
- |                  |               |                            |               |
|------------------|---------------|----------------------------|---------------|
| 1.Xã Kim Sơn     | 2.Xã Trần Tảo | 3.Xã Tô Khê                | 4.Xã Phú Thị  |
| 5.Xã Giao Tự     | 6.Xã Linh Quy | 7.Thôn Viên Ngoại xã Lê Xá |               |
| 8.Thôn Hoàng Hà  | 9.Thôn Kim Âu | 10.Thôn Nhân Lễ            | 11.Thôn An Đà |
| 12.Thôn Giao Tất | 13.Xã Hàn Lạc |                            |               |
- 3-Tổng Đặng Xá**, 11 xã, thôn, sở:
- |                             |                            |                           |            |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------|
| 1.Xã Đặng Xá                | 2.Xã Tình Quang            | 3.Xã Hộ Xá                | 4.Xã Cổ Bi |
| 5.Xã Tiểu Lâm               | 6.Xã Thanh Am <sup>1</sup> | 7.Thôn Đông xã Nông Vụ    |            |
| 8.Thôn Trung xã Nông Vụ     |                            | 9. Thôn Thượng xã Nông Vụ |            |
| 10.Thôn Vụ Đông sở Đông Lâm |                            | 11.Thôn Cự Đồng           |            |
- 4-Tổng Gia Thụy**, 11 xã, thôn, sở:
- |                              |                            |               |                         |
|------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1.Xã Gia Thụy                | 2.Xã Gia Thượng            | 3.Xã Gia Quát | 4.Xã Lâm Du             |
| 5.Sở Trường Lâm <sup>2</sup> | 6.Xã Lệ Mật                | 7.Xã Mai Phúc | 8.Xã Thạch Cầu          |
| 9.Sở Kim Quan                | 10.Thôn Phú Viên xã Lâm Hạ |               | 11.Thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ |
- 5-Tổng Cự Linh**, 4 xã:
- |              |              |              |               |
|--------------|--------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Cự Linh | 2.Xã Cổ Linh | 3.Xã Xuân Đổ | 4.Xã Thổ Khối |
|--------------|--------------|--------------|---------------|
- 6-Tổng Đông Dư**, 5 xã, thôn:
- |                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| 1.Thôn Thượng xã Đông Dư | 2.Xã Xuân Quan | 3.Xã Bát Tràng |
| 4.Thôn Hạ xã Đông Dư     | 5.Xã Kim Quan  |                |
- 7-Tổng Đa Tốn**, 9 xã, thôn:
- |  |                |                |                |
|--|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Đa Tốn                            | 2.Xã Thuận Tốn | 3.Xã Đào Xuyên | 4.Xã Gia Cốc   |
| 5.Xã Xuân Thụy                         | 6.Xã Hạ Tốn    | 7.Xã Kiều Kỳ   | 8.Xã Giang Cao |
| 9.Thôn Khoan Tế <sup>3</sup> xã Đa Tốn |                |                |                |
- 8-Tổng Lạc Đạo**, 5 xã:
- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Lạc Đạo  | 2.Xã Hướng Đạo | 3.Xã Ngu Nhuế | 4.Xã Hùng Trì |
| 5.Xã Đoan Khê |                |               |               |
- 9-Tổng Nghĩa Trai**, 7 xã:
- |                 |                |               |                |
|-----------------|----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Nghĩa Trai | 2.Xã Trai Túc  | 3.Xã Cự Sư    | 4.Xã Đình Loan |
| 5.Xã Tuấn Dị    | 6.Xã Chí Trung | 7.Xã Nhạc Lộc |                |
- 10-Tổng Cổ Biện**, 5 xã:
- |              |                |                 |             |
|--------------|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Cổ Biện | 2.Xã Kim Đường | 3.Xã Liên Đường | 4.Xã Lệ Chi |
| 5.Xã Gia Lâm |                |                 |             |

**Phong tục:**

Các nghề trong hạt đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, thô lợ xảo khéo thì nhiều. Từ khi nổi lỏng lệnh cấm thuốc phiện thì dân các xã Bát Tràng tổng Đông Dư, xã Phú Thị tổng Kim Sơn, xã Đình Loan tổng Nghĩa Trai số người hút thuốc phiện dần dần nhiều thêm. Còn như các lễ tục trong năm như các tết Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu tục lễ cũng giống các huyện khác trong phủ.

<sup>1</sup> Xã Thanh Am: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Am 花庵. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Thanh Am 清庵.

<sup>2</sup> Sở Trường Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là sở Hoa Lâm 花林所. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là sở Trường Lâm 長林所.

<sup>3</sup> Thôn Khoan Tế: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là thôn Khoan Hồng 寬洪 xã Đa Tốn. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là thôn Khoan Tế 寬濟 xã Đa Tốn.

**Sản vật:**

Ngũ cốc có lúa nếp, lúa tẻ, ngô. Xã Bát Tràng làm các đồ bằng sành, gốm (bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén). Xã Kiều Kỵ làm nghề giát vàng bạc.

**Khí hậu:**

Thời tiết bốn mùa lạnh, nóng, gió, mưa đều giống các huyện khác trong tỉnh.

**Núi sông:**

-Núi Voi Phục: ở xã Cổ Bi, tổng Đặng Xá. Tương truyền chúa Trịnh muốn dựng một kinh đô khác ở đây nhưng việc không thành, nay di chỉ vẫn còn.

-Núi Tiêu Dao: ở thôn Ái Mộ tổng Gia Thụy.

-Một đoạn sông Nhị Hà: từ xã Gia Thượng giáp xã Cơ Xá huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội đến xã Xuân Quan giáp xã Phụng Công huyện Văn Giang, dài 18 dặm, rộng 2 dặm, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức: từ xã Gia Thượng giáp xã Bắc Cầu, huyện Đông Ngạn đến xã Lệ Chi giáp xã Đình Tổ huyện Siêu Loại, dài 35 dặm 85 trượng 4 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 4 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: từ xã Mai Phúc đến các xã Cự Sur, Nhạc Lộc, Nghĩa Trai giáp xã Xuân Cầu huyện Văn Giang, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

-Sông Đài Bi: từ xã Bát Tràng chảy qua các xã Giang Cao, Đông Dư, Thuận Tốn, hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức cũ: ở xã Tiểu Lâm, trên giáp xã Du Lâm huyện Đông Ngạn, dưới giáp xã Xung Quán, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Lại một đoạn từ xã Tô Khê giáp đề Tân Giang đến xã Cự Sur hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 13 dặm 110 trượng, rộng 3 trượng, sâu 4 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Tiểu Lâm giáp địa giới huyện Đông Ngạn đến bến sông xã Ái Mộ, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Hương qua phía nam phủ thành đến xã Xuân Quan giáp huyện Văn Giang, dài 20 dặm 35 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Thượng qua phía bắc phủ thành đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 34 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

**HUYỆN VĂN GIANG**

Văn Giang là huyện thống hạt của phân phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ trước đặt ở xã Phi Liệt tổng Phụng Công, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 36 trượng, chu vi dài 144 trượng. Thân thành cao 5 thước 5 tấc, mặt thành rộng 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 6 thước. Bốn phía có hào, mỗi chiều dài 41 trượng 5 thước, cộng 166 trượng. Mặt hào rộng 5 trượng, sâu 5 thước. Mở ba cửa phía trước, bên tả và bên hữu, đều lợp ngói. Sau vì bị vỡ đê, nước sông tràn vào, cát bồi đọng lấp không ở được. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) tạm chuyển về đóng ở

xã Phụng Công. Bốn phía trồng rào tre, mỗi chiều 14 trượng 5 thước, chu vi 58 trượng. Không có hào thành, nhưng ở phía trước có sông Kim Ngưu chảy qua.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới các huyện Cẩm Giàng, Đường Hào; phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Thanh Trì; phía nam giáp huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên; phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 61 xã, thôn, sở.

Lính tuyển: 394 người. Trong đó:

- Thuộc bản tỉnh: 39 người.
- Thuộc tỉnh Hải Dương: 355 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.987 người.

Ruộng đất: 28.886 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.200 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 17.300 học.

1-Tổng Hòa Bình, 8 xã:

1.Xã Hòa Bình	2.Xã Vĩnh Lộc	3.Xã Ốc Nhiều	4.Xã Ngân Hạnh
5.Xã Chấn Đông	6.Xã Từ Hồ	7.Xã Đại Hạnh	8.Xã Lại Trạch

2-Tổng Đại Từ, 6 xã:

1.Xã Đại Từ	2.Xã Lộng Đình	3.Xã Nghĩa Lộ	4.Xã Trình Xá
5.Xã Đông Mai	6.Xã Cát Lô		

3-Tổng Đồng Than, 6 xã:

1.Xã Đồng Than	2.Xã Trang Vũ	3.Xã Thanh Nga	4.Xã Kênh Cầu
5.Xã Lạc Cầu	6.Xã Hoàng Đồi		

4-Tổng Thái Lạc, 9 xã:

1.Xã Thái Lạc	2.Xã Lạc Miếu	3.Xã Yên Lạc	4.Xã Hoàng Nha
5.Xã Hương Lãng	6.Xã Ôn Xá	7.Xã Thanh Đặng	8.Xã Ngải Dương
9.Xã Thanh Khê			

5-Tổng Phụng Công, 10 xã, sở:

1.Xã Phụng Công	2.Xã Công Luận	3.Xã Đan Nhiễm	4.Xã Quán Trạch
5.Sở Đan Nhiễm	6.Xã Thâm Khố	7.Xã Dương Liệt	8.Xã Phù Liệt
9.Xã Phi Liệt	10.Xã Tầm Tang		

6-Tổng Đa Ngưu, 9 xã:

1.Xã Đa Ngưu	2.Xã Kim Ngưu	3.Xã Như Lân	4.Xã Lại Ốc
5.Xã Bá Khê	6.Xã Ngọc Bộ	7.Xã Nhân Nội	8.Xã Như Phụng
9.Xã Nhân Thành			

<sup>1</sup> Huyện Văn Giang: Từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang 細江 (cuối đời Ngô, sứ quân Lữ Đường cát cứ ở Tế Giang là vùng này). Thời thuộc Minh là huyện Tế Giang thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Văn Giang 文江縣 đặt thuộc phủ Thuận An (thừa tuyên Kinh Bắc). Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (1862 đổi là phân phủ Thuận Thành). Thời gần đây tách một phần huyện Văn Lâm, một phần sang tỉnh Hưng Yên hợp với Khoái Châu làm huyện Châu Giang, nay đặt lại là huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

- 7-Tổng Đại Quan Châu, 4 xã:  
1.Xã Đại Quan Châu    2.Xã Trung Quan Châu    3.Xã Chử Xá Châu    4.Xã Sơn Hô Châu
- 8-Tổng Yên Phú, 3 xã:  
1.Xã Yên Phú    2.Xã Thổ Cốc    3.Xã Giai Phạm
- 9-Tổng Xuân Cầu<sup>1</sup>, 6 xã, thôn:  
1.Xã Xuân Cầu<sup>2</sup>    2.Xã Vĩnh Bảo    3.Xã Đồng Tĩnh    4.Xã Bảo Vực  
5.Xã Khúc Lộng    6.Thôn Đông Khúc xã Khúc Lộng

**Phong tục:**

Trong tứ dân thì sĩ, nông nhiều mà công, thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, xảo khéo thó lợ thì nhiều. Thờ thần vừa mức, không xa xỉ lắm. Ngoài ra, các lễ tết trong năm như Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu, cùng là tập tục cưới xin tang ma, cúng tế thì cũng giống như các huyện khác trong phủ.

**Sản vật:**

Thóc gạo có nếp thơm, gạo canh. Quả có cau, quất, bưởi. Hoa có hải đường, lan, cúc. Hàng hoá có vải trắng Xuân Cầu.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió đông ẩm áp. Mùa hè gió nam, thỉnh thoảng có mưa rào, nắng nóng. Mùa thu gió tây, dịu mát, rải rác có mưa phùn. Mùa đông gió bắc lạnh rét. Sông Nghĩa Trụ hàng năm khoảng cuối thu đầu đông thường có nước triều lên xuống.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ bãi nước ngập xã Đại Quan Châu giáp châu phận xã Kim Quan huyện Gia Lâm dưới đến xã Tầm Tang giáp châu phận xã Nhạn Tháp huyện Đông Yên, dài 5 dặm, rộng 100 trượng, sâu 15 thước.

-Sông Kim Ngưu: xưa gọi là sông Tế Giang, là một nhánh của sông Nhị từ xã Sơn Hô Châu trong huyện chuyển chảy về xã Từ Hồ giáp địa phận xã Nhị Mễ huyện Đông Yên, dài 6 dặm, rộng 1 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: Một nhánh từ xã Xuân Cầu (tục gọi là ngã ba Tài) giáp xã Cự Sư huyện Gia Lâm, nửa nguồn chảy về xã Thanh Nga (tục gọi là ngã tư Dung) giáp xã Sài Trang huyện Đường Hào, dài 8 dặm, rộng 3 trượng, triều lên sâu 3 thước. Một nhánh chia dòng từ xã Kênh Cầu chảy đến xã Thanh Nga hợp dòng với sông này (ở ngã tư Dung) gần huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, lại giáp địa phận xã Sài Trang huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 3 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, triều lên sâu 2 thước; đến xã Giai Phạm lại chia một nhánh chảy về xã Thanh Khê giáp xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng, dài 1 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường đi theo đê công từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Phi Liệt giáp huyện Đông Yên, dài 10 dặm 38 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Xuân Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Cầu 花球. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Xuân Cầu 春球.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thổ Cốc giáp huyện Đường Hào, dài 2 dặm, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến xã Như Lân giáp huyện Gia Lâm, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ ĐA PHÚC<sup>1</sup>

Phủ hạt<sup>2</sup> ở về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, thống hạt huyện Kim Anh.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã huyện Đa Phúc, phía sau là sông Bảo Giang, bên phải là khe Khâm Vị, bên trái có hào rộng 1 trượng sâu 3 thước 5 tấc. Bốn phía đắp thành đất, chu vi 118 trượng 4 thước (trước, sau đều dài 70 trượng 2 thước; bên trái, bên phải đều dài 48 trượng 2 thước), cao 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 1 thước. Mở hai cửa thành: cửa trước cao 1 trượng 2 thước 5 tấc; cửa sau cao 9 thước. Bốn góc đặt 4 đài pháo. Phía sau có một pháo đài hình quả bầu<sup>3</sup>.

Phủ hạt phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Phong và Đông Ngạc, phía bắc giáp hai huyện Từ Nông, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên; phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây; phía tây bắc giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 39 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 39 dặm có lẻ.

Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà, gồm 16 tổng:

1-Huyện Đa Phúc, 7 tổng:

- |                 |                  |                  |                |
|-----------------|------------------|------------------|----------------|
| 1.Tổng Xuân Lai | 2.Tổng Phổ Lộng  | 3.Tổng Yên Tàng  | 4.Tổng Tiểu Lễ |
| 5.Tổng Chu Táo  | 6.Tổng Tăng Long | 7.Tổng Thượng Dã |                |

2-Huyện Hiệp Hoà, 9 tổng:

- |                  |                  |                |                  |
|------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Tổng Quế Trạo  | 2.Tổng Hoàng Văn | 3.Tổng Hà Châu | 4.Tổng Tiên Châu |
| 5.Tổng Đức Thắng | 6.Tổng Mai Đình  | 7.Tổng Cẩm Bào | 8.Tổng Gia Cát   |
| 9.Tổng Sơn Giao  |                  |                |                  |

Thống hạt: **huyện Kim Anh**, 9 tổng:

- |                   |                  |               |                  |
|-------------------|------------------|---------------|------------------|
| 1.Tổng Hương Đình | 2.Tổng Tiên Dược | 3.Tổng Cổ Bái | 4.Tổng Kim Anh   |
| 5.Tổng Đa Thượng  | 6.Tổng Ninh Bắc  | 7.Tổng Phù Lỗ | 8.Tổng Xuân Bảng |
| 9.Tổng Đông Đô    |                  |               |                  |

Phong tục:

Dân trong huyện đi học, làm ruộng, làm thợ, đi buôn, chài cá, kiếm củi, ai theo nghề nấy. Phong tục phần nhiều thô kệch chất phác, thích vũ dũng. Thói hung hãn thì tệ nhất là ở huyện Kim Anh, rồi đến Đa Phúc, còn dân Hiệp Hòa tương đối dễ thuần hoá. Theo đạo Thiên chúa thì huyện Đa Phúc chỉ

<sup>1</sup> Bản sao chép nhầm là huyện Đa Phúc.

<sup>2</sup> Phủ Đa Phúc: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là châu Bắc Giang 北江州 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Bắc Hà北河府 (gồm 4 huyện Tân Phúc 新福, Hiệp Hoà協和, Kim Hoa 金華, Yên Việt 安越) thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Thiên Phúc 天福府, năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Việt Yên (tức Yên Việt đời Lê) và Hiệp Hoà lập thành phân phủ Thiên Phúc 天福分府. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, 1853 tách huyện Việt Yên sang phân phủ Lạng Giang, năm thứ 15 (1862) kiêng chữ Thiên 天 thuộc diện tôn quý, đổi là phủ Đa Phúc 多福府. Sau đổi là huyện Đa Phúc (1945), rồi nhập với huyện Kim Anh (1977) thành huyện Sóc Sơn. Nay là huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

<sup>3</sup> Ngv.: biều pháo đài 瓢砲臺.

có 2 xã phường, huyện Hiệp Hòa 1 xã, huyện Kim Anh 3 xã phường mà thôi (các xã theo đạo Thiên chúa xem mục phong tục các huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, Kim Anh).

### **Sản vật:**

Lúa, đậu, khoai, lúa mạch, sắn mì, sắn dây, vải trắng, sắt tòi, thông, trám, vải quả, chè, gạo thơm trắng, gạo cánh trắng.

### **Khí hậu:**

Mùa đông xuân phần nhiều râm tạnh nhưng lạnh, vùng gần núi thì rét công. Vì thế lúa thu phải cấy sớm, gặt sớm để tránh rét. Thu, hè mưa nhiều, vùng ven sông phần nhiều phải đắp đê khơi cống, tuy tình hình nước sông mà lấy nước vào hoặc tháo nước ra để tránh úng lụt.

### **Núi sông:**

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên thì Đa Phúc có núi Thọ Sơn, núi Mỗ Sơn, núi Hạ Dã, núi Đồi Sơn; Hiệp Hòa có núi Hòa Sơn; Kim Anh có núi Sóc Sơn (nhiều thông), núi Sậu Sơn, núi Thanh Tước, núi Lãm Sơn.

Ba huyện đều có sông. Kể những sông dài:

-Huyện Hiệp Hòa có nhánh trái sông Nguyệt Đức, từ Thái Nguyên đổ xuống Hà Châu, chảy đến ngã ba Lương Phúc.

-Huyện Đa Phúc có sông Bảo Giang từ Thái Nguyên đổ xuống Thượng Dã, chảy đến Hương Ninh hợp dòng với sông Nguyệt Đức.

-Huyện Kim Anh có nhánh phải sông Nguyệt Đức, từ Sơn Tây đổ xuống Khả Do, chảy đến ngã ba Lương Phúc hợp dòng chảy về phía đông đến xã Như Nguyệt huyện Yên Phong.

### **Danh thắng:**

Huyện Kim Anh có đền Sóc Sơn, tương truyền là nơi Đồng Thân vương cưỡi ngựa bay lên trời.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Phúc Thắng huyện Hiệp Hòa đi về phía bắc, qua bến Hà Châu đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ từ xã Phù Lỗ huyện Kim Anh đi về phía bắc, qua huyện Đa Phúc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lý đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 39 dặm 73 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua các xã Gia Cát, Cẩm Bào huyện Hiệp Hòa đến Đức Thắng, Sơn Giao giáp hai huyện Việt Yên, Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua xã Thượng Dã huyện Đa Phúc đến xã Cổ Bái huyện Kim Anh, giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 18 dặm 120 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua Phổ Lộng huyện Đa Phúc đến xã Phù Lỗ huyện Kim Anh, giáp huyện Đông Ngạn, dài 15 dặm 2 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua xã Tiểu Lễ huyện Đa Phúc đến xã Hà Châu huyện Hiệp Hoà, giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN ĐA PHÚC - HUYỆN HIỆP HÒA

Huyện Đa Phúc<sup>1</sup> và huyện Hiệp Hòa do phủ Đa Phúc kiêm lý. Phủ lý đặt ở xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã (chiều dài, cao, rộng, sâu của thành và hào, xem ở mục ghi về phủ Đa Phúc).

Địa hạt hai huyện phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây giáp huyện Kim Anh, phía nam giáp hai huyện Đông Ngạn và Yên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 13 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 25 dặm có lẻ.

**Huyện Đa Phúc:** 7 tổng, 40 xã, thôn, phường:

Lính tuyển: 212 người.

Lính mộ: 14 người.

Nhân đinh: 1.438 người.

Ruộng đất: 18.289 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.690 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 9.630 hộc vuông.

**1-Tổng Xuân Lai**, 6 xã, thôn:

- |               |                            |                |                 |
|---------------|----------------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Xuân Lai | 2.Xã Thu Thủy <sup>2</sup> | 3.Thôn Yên Phú | 4.Xã Xuân Dương |
| 5.Xã Kim Lũ   | 6.Xã Diên Lộc              |                |                 |

**2-Tổng Đan Táo<sup>3</sup>**, 9 xã, phường:

- |                           |               |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đan Táo <sup>4</sup> | 2.Xã Xuân Táo | 3.Xã Yên Sào  | 4.Xã Ngọc Hà  |
| 5.Pường Đại Phùng         | 6.Xã Đại Táo  | 7.Xã Tiên Táo | 8.Xã Lai Cách |
| 9.Xã Phúc Lộc             |               |               |               |

**3-Tổng Phổ Lộng**, 4 xã:

- |               |              |               |                 |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Phổ Lộng | 2.Xã Đức Hậu | 3.Xã Xuân Dục | 4.Xã Thanh Thủy |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|

**4-Tổng Tăng Long** 4 xã:

- |                |                 |               |                 |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Tăng Long | 2.Xã Đông Dương | 3.Xã Bác Vọng | 4.Xã Lương Phúc |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|

**5-Tổng Yên Tàng**, 7 xã:

- |                |               |                 |                |
|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Yên Tàng  | 2.Xã Phú Tàng | 3.Xã Đạo Thượng | 4.Xã Cốc Lương |
| 5.Xã Xuân Tàng | 6.Xã Ngô Đạo  | 7.Xã Hiệu Trân  |                |

**6-Tổng Thượng Dã**, 7 xã:

- |                |               |              |                |
|----------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Dã | 2.Xã Trung Dã | 3.Xã Hạ Dã   | 4.Xã Ninh Liệt |
| 5.Xã Kim Tĩnh  | 6.Xã Bình Kỳ  | 7.Xã Phù Lội |                |

<sup>1</sup> Huyện Đa Phúc: Đời Trần là huyện Tân Phúc 新福縣 (ĐNNTC). Thời thuộc Minh cũng là huyện Tân Phúc, đặt thuộc châu Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt thuộc phủ Bắc Hà. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Tân 新 (Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619) đổi là huyện Tiên Phúc 僊福縣. Sau đổi là Thiên Phúc 天福縣 (chưa rõ năm đổi cuối Lê hay đầu Nguyễn vì trong CTTX đã ghi huyện Thiên Phúc). Năm Tự Đức 15 (1862) tránh chữ Thiên 天 (từ tôn kính), đổi là huyện Đa Phúc 多福縣 (tên phủ cũng đổi cùng lúc). Nay thuộc huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

<sup>2</sup> Xã Thu Thủy: Đầu Nguyễn về trước là xã Thu Hồng 秋鴻, từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Thu Thủy 秋水.

<sup>3</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup> Tổng và xã Đan Táo: Đúng tên chữ Hán của tổng và xã này là Đan Táo 丹棗(chữ Táo nghĩa là cây táo), chứ không phải Tảo. Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ của Ngô Vi Liên ghi là Đan Tảo có thể chỉ là cách quen gọi ở đời sau.

**7-Tổng Tiểu Lễ, 5 xã:**

- 1.Xã Tiểu Lễ
- 2.Xã Thanh Thù
- 3.Xã Xuân Hạc
- 4.Xã Đông Cao
- 5.Xã Tử Thù

**Huyện Hiệp Hòa<sup>1</sup>:**

9 tổng, 50 xã, thôn:

Lính tuyển: 232 người.

Lính mộ: 2 người.

Nhân đinh: 2.046 người.

Ruộng đất: 19.160 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: là trên 7.010 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 9.900 hộc vuông có lẽ.

**1-Tổng Mai Đình, 9 xã:**

- 1.Xã Mai Đình
- 2.Xã Phúc Linh
- 3.Xã Hạc Lâm
- 4.Xã Mai Thượng
- 5.Xã Mai Hạ
- 6.Xã Trâu Lỗ
- 7.Xã Đông Lâm
- 8.Xã Tiên Sơn
- 9.Xã Hương Cầu

**2-Tổng Cẩm Bào, 7 xã:**

- 1.Xã Cẩm Bào
- 2.Xã Cẩm Hoàng
- 3.Xã Trung Định
- 4.Xã Xuân Biều
- 5.Xã Mai Phong
- 6.Xã Cẩm Xuyên
- 7.Xã Trung Trật

**3-Tổng Gia Cát, 6 xã:**

- 1.Xã Gia Cát
- 2.Xã Hương Ninh
- 3.Xã Hữu Định
- 4.Xã Ninh Định
- 5.Xã Ninh Tào
- 6.Xã Táo Định

**4-Tổng Quế Trạo, 5 xã:**

- 1.Xã Quế Trạo
- 2.Xã Mai Sơn
- 3.Xã Thù Cốc
- 4.Xã Thù Sơn
- 5.Xã Phẩm Trật

**5-Tổng Hoàng Vân, 5 xã:**

- 1.Xã Hoàng Vân
- 2.Xã Vạn Thạch
- 3.Xã Hoàng Lại
- 4.Xã Vân Chuỳ
- 5.Xã Thanh Vân

**6-Tổng Hà Châu, 7 xã:**

- 1.Xã Hà Châu
- 2.Xã Yên Châu
- 3.Xã Chung Tân
- 4.Xã Nga Mi
- 5.Xã Hà Trạch
- 6.Xã Diệm Dương
- 7.Xã Hương Chúc<sup>2</sup>

**7-Tổng Tiên Thù, 4 xã:**

- 1.Xã Tiên Thù
- 2.Xã Thù Lâm
- 3.Xã Xuân Trù
- 4.Xã Dã Thù

**8-Tổng Đức Thắng, 5 xã:**

- 1.Xã Đức Thắng
- 2.Xã Danh Thắng
- 3.Xã Hùng Thắng
- 4.Xã Phúc Thắng
- 5.Xã Thường Thắng

**9-Tổng Sơn Giao, 2 xã:**

- 1.Xã Sơn Giao
- 2.Xã Hòa Lâm

<sup>1</sup> Huyện Hiệp Hoà 協和縣: Thời thuộc Minh thuộc huyện Thiện Thệ 善誓縣 châu Bắc Giang (THQQ). Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi tên là huyện Hiệp Hoà 協和縣, đặt thuộc phủ Bắc Hà thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

<sup>2</sup> Xã Hương Chúc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Chúc 花祝. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Chúc 香祝.



**Phong tục:**

Trong các nghề sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều thì phần đông là người làm nông. Nghề đón củi cũng chỉ là việc khi nông nhàn mà thôi, còn người đi học thì rất ít, trăm người cũng có một hai người mà thôi. Làm thợ, đi buôn và đánh cá [cộng lại] cũng chỉ khoảng một phần mười mà thôi. Ăn mặc, đồ dùng, cưới xin, tang ma, cúng tế, đi lại thăm viếng nhau không có tập tục gì khác các nơi. Vả lại còn biết cần cù tiết kiệm. Hàng năm đến tháng 9, 10 mở hội tế thần, cùng nhau uống rượu, gọi là "nhập tịch". Năm được mùa vui vẻ thì làm cỗ bàn, thi ca hát ba hay năm ngày mới tan. Lễ tế thần đầu năm thì có diễn trò. Lại có các cuộc thi như:

-Đua thuyền: Đặt thân vị trên bờ sông, cho các thuyền nhỏ thi chèo, ai thắng thì được giải thưởng.

-Đoạt cầu: Quả cầu làm bằng gỗ, hình tròn, khi chơi thì chọn một bãi trống, đào hai cái lỗ vừa lọt được quả cầu, [hai lỗ] cách nhau khoảng hơn 10 trượng, chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo giải thưởng: tung quả cầu lên, bên nào cướp được quả cầu rồi chuyển nhau ném lọt được vào trong lỗ là thắng cuộc.

-Kéo gỗ: Trồng một cây gỗ trước sân đình, lấy hai sợi dây thừng buộc vào cây gỗ, rồi cũng chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo thưởng, hai bên cùng kéo, cây gỗ nghiêng về bên nào thì bên đó thắng.

Đại để thủy thổ sâu dày, bản tính người dân chất phác, tập tục đơn giản, thẳng thắn chứ không có thói phù phiếm xa xỉ. Duy có điều là khí đất vùng này cao thô, cho nên con người cũng hay có tính nóng nảy, thích mạnh tợn mà sinh ra thói hung hãn. Theo đạo Thiên chúa chỉ 2 xã, phường Xuân Lai, Đại Phùng huyện Đa Phúc, 1 xã Hoàng Văn huyện Hiệp Hòa mà thôi.

**Sản vật:**

Thế đất gần lưng núi, ruộng cao ruộng thấp cách nhau có khi đến vài thước. Ruộng thấp cấy lúa hè (vì mùa đông xuân ít mưa). Ruộng cao giữa mùa đông xuân có thể trồng khoai, đậu, mạch, sắn, đến mùa hè thu hoạch xong thì tùy thời tiết mà cấy lúa thu (vì mùa hè thu nhiều mưa). Nhưng đất đai nhiều sỏi đá, không được màu mỡ lắm. Xã Tiên Tảo có nghề dệt vải trắng. Các xã Vân Chuỷ, Vạn Thạch, Quế Trạo, Danh Thắng, Thường Thắng, Phúc Thắng có nghề chế luyện sắt chín, còn nguyên liệu thì mua từ mỏ sắt ở Thái Nguyên đem về. Hoa quả thì rải rác cũng có nơi trồng vải quả, dưa, nhưng quả không mập mà lại chua nên cũng không có tiếng mấy.

**Khí hậu:**

Sau lập xuân trời tạnh mà râm, thường có gió đông mưa phùn, đến khoảng tiết vũ thủy, kinh trập (sâu nở) mưa càng nặng hạt, khoai, sắn, đậu, mạch đều trồng vào dịp này. Sau tiết Thanh minh mới bớt lạnh, sau tiết Cốc vũ thường có gió giạt, mưa to. Đến tiết Tiểu mãn, Mưa thực càng mưa nhiều, úng lụt, có khi nước ngập 3, 4 ngày hoặc 7, 8 ngày, sau đó mới gieo mạ để cấy lúa thu. Những khi tạnh mưa thường nắng nóng, nhưng cũng không oi bức lắm, cho đến tiết Lập thu mới bớt nóng. Đến tiết Bạch lộ (sương muối) bắt đầu có gió bắc, sương xuống mới hết mưa, bắt đầu công việc đồng áng để cấy lúa vụ hè. Sau tiết Lập đông, phần nhiều tạnh ráo nhưng lạnh rét, đến Đông chí càng rét buốt, cây cối những loài yếu chịu rét thì vàng lá héo rụng. Đại để về đông xuân phần nhiều râm tạnh, gió lạnh, mưa phùn; địa thế xích lên phía bắc mà gần núi, nhiều lam chương nên thời tiết lạnh nhiều. Hè thu mưa nhiều, thời tiết nắng nóng, nhưng có mưa luôn nên cũng ít oi bức.

**Sông núi:**

-Núi Hòa Sơn: ở xã Quế Trạo, mạch núi từ núi Yên Đại huyện Hữu Lũng chạy đến. Xã Thượng Dã có núi Mỗ Sơn, núi Thọ Sơn; xã Hạ Dã có núi Sơn Trù, núi Đồi Sơn, chu vi không quá một dặm, cao không đến vài chục nhải cho nên không được chép vào sử sách. Chỉ có núi Hòa Sơn ở huyện Hiệp

Hòa bốn mặt gần sông, bốn phía rộng rãi, đó là ngọn núi hơi cao lớn, có thể lên cao trông xa ngắm nhìn phong cảnh.

-Nhánh trái sông Nguyệt Đức: nguồn sông từ tỉnh Thái Nguyên xuống, nước trong mà lạnh. Sông từ Hà Châu, Tiên Châu chảy xuống phía nam, qua xã Hương Ninh tổng Gia Cát (tục gọi là ngã ba Bạt), dài 18 dặm 138 trượng 5 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 5 tấc.

-Sông Bảo Giang: ở phía tây sông Nguyệt Đức, cũng từ tỉnh Thái Nguyên chảy xuống, nước sông cũng trong và lạnh như sông Nguyệt Đức. Sông từ xã Thượng Dã chảy xuống phía nam rồi chuyển về đông, qua phía bắc phủ thành, đến xã Hương Ninh tổng Gia Cát, hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm 125 trượng 2 thước, rộng 10 trượng, sâu 5 thước.

-Nhánh phải sông Nguyệt Đức: từ huyện Kim Anh chảy đến, nước đục lờ (do là phân lưu sông Nhị Hà). Sông từ xã Xuân Dương chảy quanh về phía đông đến xã Lương Phúc tổng Tăng Long (tục gọi là ngã ba Lương) hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 28 dặm, rộng 11 trượng, sâu 9 thước. Chỗ hai sông hợp dòng ở xã Lương Phúc có con kênh Vị qua xã Mai Hạ chảy vào sông Như Nguyệt huyện Yên Phong nên nước đục.

**Danh thắng:**

Cả hai huyện đều không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo (từ Bắc Ninh đến Thái Nguyên) từ xã Phúc Thắng đi về phía bắc đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ (từ Hà Nội đến Thái Nguyên) từ xã Ninh Liệt đi lên phía bắc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lý cùng đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua các xã Phổ Lộng, Đan Tảo đến Xuân Lai, Diên Lộc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 12 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua Yên Tàng, Tăng Long đến bến đò Lương Phúc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 10 dặm 1 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến xã Hạ Dã, giáp địa giới huyện Kim Anh, dài 1 dặm 2 trượng rộng 4 thước.

-Đường từ phủ lý về phía đông, qua các xã Hương Ninh, Trung Trật đến các xã Đức Thắng, Sơn Giao giáp địa giới hai huyện Việt Yên và Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua Tiểu Lễ, Tiên Chu, Nga Mi giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

**HUYỆN KIM ANH**

Kim Anh là huyện thống hạt của phủ Đa Phúc. Huyện lý đặt ở địa phận xã Hương Da tổng Ninh Bắc, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 thước, cao 5 thước, rộng 5 thước. Hào bên trái rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhưng Cự), hào bên phải rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhưng Cự). Mạch đất của xã này từ tây sang đông, nếu mặt trước, mặt sau đào hào sâu thì sẽ cắt đứt xương sườn long mạch, cho nên không đào hào ở hai mặt ấy. Mở một cửa phía trước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Đa Phúc, phía tây giáp huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, phía bắc giáp hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau hơn 25 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 23 dặm.

Huyện hạt có 9 tổng, gồm 55 xã, thôn.

Lính tuyển: 437 người.

Lính mộ: 6 người.

Nhân đinh 3.379 người.

Ruộng đất: 34.604 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 19.800 học vuông.

**1-Tổng Ninh Bắc**, 5 xã, thôn:

- 1.Xã Ninh Bắc
- 3.Xã Đông Bài
- 2.Xã Hương Da
- 4.Xã Đống Mai
- 5.Thôn Nội Phạt xã Đống Mai

**2-Tổng Hương Đình**, 5 xã:

- 1.Xã Hương Đình
- 2.Xã Xuân Bách
- 3.Xã Ninh Môn
- 4.Xã Đình Phú
- 5.Xã Thanh Lãm

**3-Tổng Tiên Dược**, 5 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Tiên Dược
- 2.Thôn Hạ và thôn Lương Châu xã Tiên Dược
- 3.Xã Vệ Linh
- 4.Xã Đồng Lạc
- 5.Xã Vệ Sơn

**4-Tổng Cổ Bái**, 6 xã:

- 1.Xã Cổ Bái
- 2.Xã Phù Lai
- 3.Xã Hiền Lương
- 4.Xã Thạch Lỗi
- 5.Xã Thắng Trí
- 6.Xã Thanh Nhàn

**5-Tổng Kim Anh<sup>2</sup>**, 6 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Kim Anh<sup>3</sup>
- 2.Xã Xuân Phương<sup>4</sup>
- 3.Thôn Mai xã Xuân Phương
- 4.Xã Khả Do
- 5.Xã Thanh Tróc
- 6.Pường Đại Phùng

**6-Tổng Da Thượng**, 5 xã:

- 1.Xã Da Thượng
- 2.Xã Phù Trì
- 3.Xã Chi Đông
- 4.Xã Giai Lạc
- 5.Xã Lâm Hộ

**7-Tổng Phù Lỗ**, 14 xã, thôn:

- 1.Xã Phù Lỗ
- 2.Thôn Đoài xã Phù Xá
- 3.Xã Thái Phù
- 4.Xã Bắc Dã
- 5.Xã Xuân Kỳ
- 6.Thôn Đông xã Phù Xá
- 7.Xã Liên Lý
- 8.Xã Kim Tiên
- 9.Xã Thế Trạch
- 10.Xã Tảo Mai
- 11.Xã Nhạn Tái
- 12.Xã Xuân Non
- 13.Xã Khê Nữ
- 14.Xã Cán Khê

<sup>1</sup> Huyện Kim Anh: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông là huyện Kim Hoa 金華縣 thuộc phủ Bắc Hà, các triều sau đều theo thế. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Kim Anh 金英縣, đến đời Đồng Khánh không đổi. Về sau nhiều lần tách chuyển, nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

<sup>2</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Kim Anh: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Kim Hoa 金花. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Anh 金英.

<sup>4</sup> Xã Xuân Phương: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Xuân Hoa 春花. Từ năm 1841 đổi là Xuân Phương 春芳 (lý do như trên).

**8-Tổng Xuân Bảng**, 4 xã:

1.Xã Xuân Bảng

2.Xã Tiên Chu

3.Xã Nam Lý

4.Xã Lai Sơn

**9-Tổng Đông Đô**, 5 xã:

1.Xã Đông Đô

2.Xã Chu Lão

3.Xã Sơn Du

4.Xã Tăng My

5.Xã Thụy Hà

**Phong tục:**

Dân ở đây đi học, làm ruộng, buôn bán, làm thợ, đánh cá, hái củi khác nhau, nhưng phần nhiều là làm nghề nông, mà người đi học thì ít. Người dân bản tính phần nhiều nóng nảy, nói năng cục mịch, chuộng vũ dũng, cho nên hay sinh ra thói hung hãn. Tập tục tôn sùng thần Phật. Các việc cưới xin, tang ma có phần xa xỉ. Quần áo thường dùng vải trắng và vải nhuộm nâu. Khi có tế xuân tế thu, cầu phúc, cầu đảo thì mặc áo màu lụa nam để phân biệt sang hèn. Thức ăn vật dụng thì xuân hè ăn ngô, khoai, rau, đậu; thu đông phần nhiều ăn sắn dây và thứ ngũ cốc mùa thu cùng là muối, tương đậm bạc, không xa xỉ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 3 xã, phường Phù Lai, Đông Bài, Đại Phùng mà thôi.

**Sản vật:**

Đất đai trong huyện phần nhiều cao khô. Vùng núi đồi trồng cây thông, cây sỏ, cây trám. Vùng đất hơi cao trồng sắn dây; chỗ cao vừa trồng các cây như khoai, đỗ, kê, mía, rau, đậu rau; chỗ hơi thấp thì cấy lúa thu; chỗ hơi sâu thì cấy lúa mạch mùa hè. Các xã Thanh Tước, Đông Đô cấy giống lúa bạch hương và giống bạch canh. Xã Kim Tiên trồng chè.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, mưa phùn, các nhà lo trồng các cây hoa màu. Tháng 3 trời nắng tạnh. Tháng 4, 5 nổi gió nam, nắng nóng, ít mưa. Tháng 6, 7 gió nam thổi mạnh, thường có mưa rào, việc nông gieo mạ. Tháng 8, 9 nắng nóng dịu bớt. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, sương mù, ít mưa, giá rét, mùa màng xong xuôi. Lại gieo mạ lúa mạch vụ hè.

**Núi sông:**

-Núi Lãm Sơn: từ huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên chạy đến, khởi lên một ngọn cao ở địa phận xã Thanh Lãm.

-Núi Sóc Sơn: từ núi Tam Đảo chạy đến xã Vệ Linh thì khởi cao nhiều ngọn chập chùng (núi này nhiều thông).

-Núi Sậu Sơn: ở địa phận xã Thanh Nhàn.

-Núi Thanh Tước: ở địa phận xã Thanh Tước giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

-Sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Thịnh Kỳ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây đổ xuống sông Khả Do thuộc bản huyện. Nước sông vàng đục, quanh co chảy về phía đông, qua Phù Lai, Hương Da, Phù Lỗ đến sông xã Xuân Dương huyện Đa Phúc, dài 30 dặm 40 trượng lẻ. Trong đó:

- Đoạn sông từ địa phận xã Khả Do đến bến xã Phù Lai dài 5 dặm 112 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ bến xã Phù Lai đến bến xã Hương Da dài 10 dặm 152 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn từ bến xã Hương Da đến bến Phù Lỗ dài 8 dặm 14 trượng, rộng 15 trượng 4 thước 9 tấc, sâu 1 trượng 3 thước 2 tấc.
- Đoạn từ bến xã Phù Lỗ đến giang phận xã Xuân Dương, dài 5 dặm 134 trượng.

**Danh thắng:**

-Đền Sóc Sơn: ở xã Vệ Linh. Mạch núi từ Tam Đảo chạy đến. Đầu đời Hùng Vương có giặc Ân, vua sai sứ giả đi tìm người tài giỏi có thể đánh lui quân giặc thì vua sẽ nhường ngôi cho. Bấy giờ ở

hương Phù Đồng huyện Tiên Du có cậu bé lên ba tuổi chưa biết nói, khi nghe sứ giả đi rao thì bỗng nhiên cất tiếng nói với mẹ: "Mẹ mau gọi sứ giả vào để con hỏi!". Bà mẹ kinh ngạc, bèn đi nói với sứ giả. Sứ giả vào, cậu bé liền nói: "Sứ giả hãy hoả tốc về tâu vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một gậy sắt, nón sắt đem đến để ta thử xem sao". Sứ giả về tâu. Vua lập tức truyền cho đúc các thứ bằng sắt như lời cậu bé nói. Khi sứ giả đem đủ các thứ đó đến nhà, cậu bé ha hả cười vang rồi vươn tay đứng dậy, nghiêm nhiên thành người cao lớn hơn mười trượng rồi hét lớn: "Ta là thiên thần xuất thế", rồi đội nón sắt, tay cầm gậy sắt nhảy lên lưng ngựa sắt xông ra chỉ huy quân lính đánh giặc. Giặc Ân dẫm đạp lên nhau mà chết không biết bao nhiêu mà kể. Bọn còn sống sót đều phải xin hàng. Quân ta khải hoàn, còn thiên thần thì cưỡi ngựa sắt bay lên mây, đến xã Vệ Linh (xưa gọi là hương Bình Khẩu) thì hạ xuống đứng dưới gốc cây đa cổ thụ cởi áo sắt mũ sắt (về sau dựng đền thờ ở nơi thay áo này, tục gọi là đền Đổi Mã, nghĩa là thay áo), rồi quất ngựa lên núi Sóc Sơn vút lên mây trắng mà bay về trời, để lại dấu chân thần nhân rất lớn. Dấu vó ngựa sắt còn in trên đá núi, nay vẫn còn rõ. Vua Hùng cảm nhớ công đức của thần, bèn phong hiệu là Đồng Thiên vương, cho tạc tượng, khắc thần vị và đúc một con ngựa sắt khác để lập đền thờ tại chỗ ở hương Bình Khẩu. Cạnh chùa Đại Bi và nơi dừng quân cởi áo cũng đều dựng đền thờ. Đến đời Lê, Lý về sau sự tích linh thiêng hiển hách. Triều Lê lại phong hiệu là Phù Thánh đại vương. Triều Lý phong là Xung thiên Thần vương.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo cũ từ địa phận xã Cán Khê giáp xã Lương Quy huyện Đông Ngạn đi lên về phía bắc đến xã Vệ Linh (giáp xã Ninh Liệt huyện Đa Phúc), dài 30 dặm 13 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông, qua xã Xuân Kỳ đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 15 dặm, rộng 2 thước 8 tấc.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cổ Bái đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm 20 trượng, rộng 1 thước 6 tấc.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Đông Đô đến địa giới huyện Đông Ngạn, dài 10 dặm, rộng 1 thước 9 tấc.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Vệ Linh đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 13 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

**PHỦ LẠNG GIANG**

Phủ hạt ở về phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Phượng Nhãn và Bảo Lộc, thống hạt ba huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn.

Phủ lỵ đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên. Thành đắp bằng đất, chu vi 292 trượng, cao 8 thước, bốn phía có hào, ao, mỗi phía rộng 4 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 7 tấc. Mở 3 cửa trước, tả, hữu, đều xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 6 tấc. Bốn góc trên mặt thành mỗi góc đều đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp các huyện Nam Sách, Đông Triều tỉnh Hải Dương; phía tây giáp phân phủ Lạng Giang và các huyện Hiệp Hoà, Yên Phong; phía nam giáp Võ Giàng; phía bắc giáp huyện Yên Bái phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

<sup>1</sup> Phủ Lạng Giang: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là đất phủ Lạng Giang 諒江府 (bản in THQQ trong PĐDD, q.1, 25b in nhầm là phủ Lạng Sơn) gồm 5 huyện Thanh Viễn 淸遠, Cổ Dũng 古勇, Phượng Sơn 鳳山, Na Ngạn 那岸, Lục Na 陸那) và châu Lạng Giang gồm 4 huyện: Thanh An 淸安, Yên Ninh 安寧, Cổ Lũng 古隴, Bảo Lộc 保祿 (THQQ bản in dẫn trên in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Năm Quang Thuận 7 (1466)

Đông tây cách nhau 53 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.  
Kiếm lý hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc, gồm 14 tổng:

- 1-Huyện Phượng Nhãn, 7 tổng:
- 1.Tổng Dĩnh Kế

2.Tổng Thái Đào

3.Tổng Xuân Áng

4.Tổng Trí Yên

5.Tổng Lạn Mầu

6.Tổng Chu Điện

7. Tổng Sơn Đình
- 2 -Huyện Bảo Lộc, 7 tổng:
- 1.Tổng Thọ Xương

2.Tổng Mỹ Thái

3.Tổng Đào Quán

4.Tổng Thịnh Liệt

5.Tổng Tam Dị

6.Tổng Cẩn Dinh

7.Tổng Phi Mô

Thống hạt 3 huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn, gồm 27 tổng.

- 1-Huyện Yên Dũng, 11 tổng:
- 1.Tổng Thụy Ninh

2.Tổng Dĩnh Sơn

3.Tổng Đa Mai

4.Tổng Hoàng Mai

5.Tổng Mỹ Cầu

6.Tổng Thiết Sơn

7.Tổng Tự Lạn

8.Tổng Ngọc Cục

9.Tổng Tư Mại

10.Tổng Phúc Tăng

11.Tổng Cổ Dũng
- 2-Huyện Việt Yên, 5 tổng:
- 1.Tổng Quang Lộc

2.Tổng Đông Lỗ

3.Tổng Ngộ Xá

4.Tổng Quang Biểu

5.Tổng Hương Tảo
- 3-Huyện Lục Ngạn, 11 tổng:
- 1.Tổng Cương Sơn

2.Tổng Vô Tranh

3.Tổng Mỹ Nương

4.Tổng Kha Hộ

5.Tổng Niêm Sơn

6.Tổng Kiên Lao

7.Tổng Bản Động

8.Tổng Đan Hội

9.Tổng Trạm Điền

10.Tổng Bắc Lũng

11.Tổng Trú Hữu

**Phong tục:**  
Trong phủ hạt người làm nghề nông nhiều, làm thợ và đi buôn ít, người đi học lại càng ít. Tập tục nhiều người thích hung hãn. Đêm trừ tịch (ba mươi tết) cũng trồng cây nêu. Ngày mồng một (Nguyên đán) cúng mừng năm mới. Tiết Đoan ngọn treo lá ngải. Người Kinh ở các huyện thì các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái cũng như các nơi khác. Riêng huyện Lục Ngạn xen có người Man ở nhà sàn, di chuyển thất thường, ốm đau không chữa thuốc, chỉ cầu cúng niệm chú, khỏi bệnh thì làm thịt gia súc để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có dân ở 17 xã phường huyện Yên Dũng, 5 xã phường huyện Việt Yên, 2 xã phường huyện Lục Ngạn, 4 xã thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi (xem mục ghi phong tục các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Lục Ngạn, Bảo Lộc).

**Sản vật:**  
Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, dâu, tằm, hồng, dưa thì tùy theo thổ nghi từng nơi mà trồng. Miền thượng du có nhiều măng hổ và hươu, nai. Xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn trồng chè, lại có mỏ vàng cát ở xã Phong Hanh, nhưng mấy năm gần đây đã đóng mỏ không khai thác.

**Khí hậu:**  
Trong phủ hạt nhiều núi non, đất bằng tương đối ít. Mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Mùa hè mưa rào, có sấm sét. Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Khí hậu đại để cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chứng khí hun bốc, dễ sinh bệnh tật. Việc nhà nông cấy bừa, cấy hái sớm muộn không giống nhau.

đời Lê Thánh Tông đặt phủ Lạng Giang gồm 6 huyện: Phượng Nhãn 鳳眼, Hữu Lũng 右隴, Yên Dũng 安勇, Yên Thế 安世 (PĐDD, q.2-9a in nhầm là Yên Nhân 安仁), Lục Ngạn 陸岸, và Bảo Lộc 保祿, đặt thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập mới phân phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức 6 (1853) tách thêm huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc sang phân phủ Lạng Giang. Như vậy phủ và phân phủ Lạng Giang bao gồm hầu hết tỉnh Bắc Giang trước đây và hiện nay.

**Núi sông:**

Trong phủ hạt nhiều núi, nhưng có tên thì huyện Yên Dũng có núi Nham Biền, núi Tam Tầng, núi Tượng Sơn (núi Voi); huyện Lục Ngạn có núi Phục Tượng (Voi Phục), núi Cô Sơn, Chủng Sơn, núi Diên Chuỷ (Mỏ Diều), núi Huyền Đình; huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

-Dòng giữa sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên đổ xuống đến địa phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ tỉnh Lạng Sơn chảy qua khe Xe Điếu (Xa Điếu khe) xã Cần Dinh huyện Bảo Lộc đổ xuống, qua địa hạt phân phủ Lạng Giang và các huyện Bảo Lộc, Yên Dũng đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ huyện Lục Ngạn đổ xuống đến xã Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên đến xã Xa Lý.

-Một sông nhỏ từ sông nhánh ở xã Lại Thâm chảy ngang đến địa phận tổng Vô Tranh.

**Danh thắng:**

-Đền Vạn Yên: ở huyện Lục Ngạn (nguyên thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền Phượng Nhãn: ở huyện Phượng Nhãn, là danh thắng bậc nhất trong bản phủ.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi lên phía bắc đến xã Cần Dinh huyện Bảo Lộc, giáp phân phủ Lạng Giang, dài 49 dặm 28 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 1 thước.

-Một đường quan báo từ xã Thần Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến xã Lương Phong giáp huyện Hiệp Hoà, dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông bắc, qua huyện lý Lục Ngạn đến xã Gia Quan giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 127 dặm 145 trượng 6 thước, rộng từ 6 thước đến 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam đến xã Hoàng Hà giáp phân phủ Lạng Giang, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 1 trượng đến 5 thước.

**HUYỆN PHƯỢNG NHÃN - HUYỆN BẢO LỘC**

Do phủ Lạng Giang kiêm lý.

Phủ lý đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên (chiều cao, rộng, dài, ngang của thành và hào, xem ở mục phủ Lạng Giang).

Phủ hạt lấy sông Nhật Đức làm ranh giới, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía đông bắc giáp huyện Lục Ngạn, phía tây nam giáp huyện Yên Thế, phía tây bắc giáp huyện Hữu Lũng.

Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

**Huyện Phượng Nhãn**<sup>1</sup> có 7 tổng, gồm 38 xã (trong đó trước đây xiêu tán, có ruộng nhưng không có người ở 1 xã).

<sup>1</sup> Huyện Phượng Nhãn: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Thanh Viễn 清遠 và Phượng Sơn 鳳山 phủ Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) dời Lê Thánh Tông gộp lại, đặt làm huyện Phượng Nhãn 鳳眼縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Về sau bỏ, nhập vào 2 huyện Yên Dũng và Lục Nam tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Lính tuyển: 147 người.  
Nhân đinh: 1.318 người.  
Ruộng đất: 18.129 mẫu có lẽ.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 5.500 quan có lẽ.  
-Nộp bằng thóc:10.190 hộc vuông có lẽ.

1-Tổng Dĩnh Kế, 4 xã:

- 1.Xã Dĩnh Kế
- 2.Xã Dĩnh Uyên
- 3.Xã Dĩnh Trì
- 4.Xã Vu Giản

2-Tổng Thái Đào, 5 xã:

- 1.Xã Thái Đào
- 2.Xã Hương Giản
- 3.Xã Da Sơn
- 4.Xã Lạc Giản
- 5.Xã Thiếp Trì

3-Tổng Sơn Đình, 3 xã:

- 1.Xã Sơn Đình
- 2.Xã Vân Sơn
- 3.Xã Dĩnh Bạ

4-Tổng Xuân Áng, 7 xã:

- 1.Xã Xuân Áng
- 2.Xã Lũ Phú
- 3.Xã Toản Thanh
- 4.Xã Yên Trường
- 5.Xã Ngọc Sơn
- 6.Xã Quỳnh Sơn
- 7.Xã Đào Trường

5-Tổng Trí Yên, 8 xã:

- 1.Xã Trí Yên
- 2.Xã Đông Loan<sup>1</sup>
- 3.Xã Mỗ Sơn
- 4.Xã Yên Sơn
- 5.Xã Đức La
- 6.Xã Phượng Nhãn
- 7.Xã Cổ Manh
- 8.Xã Lãng Sơn

6-Tổng Chu Điện, 4 xã:

- 1.Xã Chu Điện
- 2.Xã Thiếp Thượng
- 3.Xã Lạn Chàng
- 4.Xã Ngọc Trác

7-Tổng Lạn Mầu, 7 xã (trong đó 1 xã xiêu tán, có ruộng không có người ở).

- 1.Xã Lạn Mầu
- 2.Xã Phương Lạn
- 3.Xã Quất Lâm
- 4.Xã Thượng Lâm
- 5.Xã Mai Thượng
- 6.Xã Lão Hộ
- 7.Xã Thanh Ái (còn đang xiêu tán)

Huyện Bảo Lộc<sup>2</sup>:

7 tổng, 53 xã.  
Lính tuyển: 220 người.  
Lính mộ: 10 người.  
Ruộng đất: 18.734 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 6.760 quan có lẽ.  
-Nộp bằng thóc: 10.000 hộc vuông có lẽ.

1. Tổng Mỹ Thái, 9 xã:

- 1.Xã Mỹ Thái
- 2.Xã Chí Mỹ
- 3.Xã Chuyên Mỹ
- 4.Xã Xuân Mãn
- 5.Xã Thanh Lễ
- 6.Xã Dương Quan
- 7.Xã Đức Mại
- 8.Xã Tuấn Mại<sup>3</sup>
- 9.Xã Hương Mãn

<sup>1</sup> Xã Đông Loan 東灣, bản sao chép Đông Man 東蠻, theo CTTX và ĐDBK, có thể xác định là chép nhầm.

<sup>2</sup> Huyện Bảo Lộc 保祿縣: Theo ĐNNTC, Bảo Lộc 保祿 là tên huyện có từ trước đời Trần. Thời thuộc Minh là huyện Bảo Lộc thuộc châu Lạng Giang (THQQ bản in trong PĐDD, q.1, 25b in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Đời Lê đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo tên cũ. Nay thuộc huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang.

<sup>3</sup> Xã Tuấn Mại: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mại 時邁. Từ 1848 kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuấn Mại 俊邁.



**2-Tổng Đào Quan,** 7 xã:

- 1.Xã Đào Quan
- 2.Xã Nghĩa Trang
- 3.Xã Khoát Dã
- 4.Xã Tiên Lục
- 5.Xã Cổ Trang
- 6.Xã Mỹ Phúc
- 7.Xã Mỹ Lộc

**3.Tổng Thọ Xương,** 7 xã:

- 1.Xã Thọ Xương
- 2.Xã Hòa An
- 3.Xã Đông Nham
- 4.Xã Cung Nhượng
- 5.Xã Châu Xuyên<sup>1</sup>
- 6.Xã Nam Xương
- 7.Xã Hà Vị

**4-Tổng Thịnh Liệt,** 7 xã:

- 1.Xã Thịnh Liệt
- 2.Xã Yên Thịnh
- 3.Xã Nghĩa Liệt
4. Xã Vĩ Liệt
- 5.Xã Liệt Hạ
- 6.Xã Mỹ Hoà
- 7.Xã Trị An

**5-Tổng Phi Mô,** 9 xã:

- 1.Xã Phi Mô
- 2.Xã Quảng Mô
- 3.Xã Hoành Mô
- 4.Xã Lễ Nhượng<sup>2</sup>
- 5.Xã Liên Xương
- 6.Xã Phú Xuyên
- 7.Xã Dĩnh Lục
- 8.Xã Dĩnh Cầu
- 9.Xã Dĩnh Xuyên

**6-Tổng Cần Doanh,** 6 xã:

- 1.Xã Cần Doanh
- 2.Xã Hàm Lạc
- 3.Xã Yên Lại
- 4.Xã Tiêu Nhược
- 5.Xã Trung Phụ
- 6.Xã Chu Nguyên

**7-Tổng Tam Dị,** 8 xã:

- 1.Xã Tam Dị
- 2.Xã Lôi Yên
- 3.Xã Hào Phú<sup>3</sup>
- 4.Xã Phú Lãm
- 5.Xã Thanh Dã
- 6.Xã An Thiện
- 7.Xã Bảo Lộc
- 8.Xã Đại Lãm

**Phong tục:**

Dân hai huyện phần nhiều cang cường mạnh tợn, ít học hành, tần tiện keo xẻn, siêng năng cày cấy. Theo đạo chỉ 4 xã Mỹ Lộc, Tiên Lục, Thanh Dã, Đại Lãm thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi. Ngoài ra phong tục các ngày lễ tết trong năm như tết Nguyên đán, tết Đoan ngo, Trung thu cũng giống như các huyện khác trong phủ.

**Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Đậu có các loại đậu xanh, đậu đen. Quả có hương thị (quả lớn bằng nắm tay mà không có hạt, vị ngọt thơm)<sup>4</sup>, dứa (vị chua mà ngọt thơm).

**Khí hậu:**

Ba tháng mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Ba tháng mùa hè mưa rào, sấm sét. Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Đại để tuần tự khí hậu bốn mùa cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chướng khí hun bốc khiến cho nhiều người bị bệnh sốt rét ngã nước. Tháng 7, 8 thường có gió bão.

**Sông núi:**

-Núi Bảo Đài: ở xã Cần Dinh tổng Cần Dinh huyện Bảo Lộc. Núi đất xen núi đá lởm chởm liên nhau (phía bắc giáp huyện Hữu Lũng, phía nam giáp huyện Lục Ngạn), lại liên tiếp với các núi ở phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, cũng là một chỗ yết hầu quan trọng trong bản phủ.

-Một nhánh sông Nhật Đức từ khe Xe Điều xã Cần Dinh (do sông ở tỉnh Lạng Sơn đổ xuống đó) chảy đến các xã Hoàng Hà, Thọ Xương đến ngã ba sông, dài 81 dặm 1 trượng. Trong đó:

<sup>1</sup> Xã Châu Xuyên: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Châu Triền 珠塵. Từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Châu Xuyên 珠川.

<sup>2</sup> Xã Lễ Nhượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lễ Hoa 禮華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華,花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lễ Nhượng 禮讓.

<sup>3</sup> Xã Hào Phú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hào Hoa 豪華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Hào Phú 豪富.

<sup>4</sup> Ngv.: Hương thị 香柿, tức là quả thị thơm, chín vàng (phân biệt với hồng thị là quả hồng).

- Đoạn sông từ khe Xe Điều đến bến Hoàng Hà, dài 40 dặm 82 trượng. Bờ sông rộng từ 10 trượng đến 23 trượng, giữa sông có nhiều đá cuội, chỗ nông chỗ sâu không đều nhau, có chỗ 1, 2 thước, có chỗ trên dưới 8, 9 thước.
  - Đoạn sông từ bến Hoàng Hà đến bến Thọ Xương, dài 13 dặm 145 trượng, rộng 29 trượng 1 thước, sâu 1 trượng 1 thước.
  - Đoạn sông từ bến Thọ Xương đến ngã ba sông xã Phụng Nhãn dài 26 dặm 134 trượng, rộng 30 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 6 thước.
- Một nhánh sông Nhật Đức từ giang phận xã An Sơn (do sông từ huyện Lục Ngạn đổ xuống) chảy về phía đông nam đến ngã ba sông xã Phụng Nhãn, dài 15 dặm 20 trượng, rộng 23 trượng, sâu 1 trượng.

Ngoài ra đều là những khe nhỏ.

**Danh thắng:**

-Đền xã Phụng Nhãn: Đền này thờ hai anh em Trương (Trương Hồng và Trương Hát). Anh em họ Trương trước là bề tôi của Triệu [Việt vương]<sup>1</sup>, sau trả lại chức quan, về ở tại xã Phù Lan huyện Võ Giàng. Lý Nam Đế nhiều lần vời hai ông ra giúp, nhưng hai ông không chịu ra, rồi tự tử. Thời Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, ban đêm nghe tiếng [hai ông] ngâm thơ, quân giặc phải tự rút. (Xem kỹ ở mục danh thắng huyện Yên Phong). Hai ông được truy phong, ông anh được phong là Đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở sông Như Nguyệt, sai dân các xã ven sông Nguyệt Đức phụng thờ. Ông em được phong là Tiểu đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở cửa ngã ba sông xã Phụng Nhãn để dân [các xã] Xương Giang, Bình Giang<sup>2</sup> phụng thờ. Nay còn dấu tích linh thiêng.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ xã Thọ Xương đi lên phía bắc đến khe Xe Điều xã Cẩn Đình giáp huyện Hữu Lũng, dài 38 dặm 155 trượng 7 thước, rộng 1 trượng 1 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi lên phía bắc đến địa phận xã Tam Dị giáp huyện lý Lục Ngạn, dài 37 dặm 145 trượng 6 thước, rộng 6 thước.
- Một đường đê từ phủ lý đi về phía tây đến xã Hoàng Hà huyện Yên Thế, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 5 thước đến trên dưới 1 trượng.

**HUYỆN YÊN DŨNG**  
**kiêm nhiếp**  
**HUYỆN VIỆT YÊN**

Yên Dũng<sup>3</sup> và Việt Yên là hai huyện thống hạt của phủ Lạng Giang. Huyện lý đặt tại xã Sen Hồ tổng Mật Ninh [huyện Việt Yên], xung quanh đắp lũy đất hình chữ nhật, hai mặt trước sau đều dài 20

<sup>1</sup> Nguyên văn bản sao chép là Triệu Đà, xem liên câu sau xác định là chép nhầm.

<sup>2</sup> Đền thờ hai tướng quân họ Trương ở cửa sông ngã ba xã Phụng Nhãn thường gọi là đền thờ thần Tam Giang, hoặc đền thánh Tam Giang dựng năm Thái Ninh 7 (1076) đời Lý Nhân Tông, sử ghi tên cửa sông là sông Nam Quận (x. *Toàn thư*, BK3-9b), tức là ngã ba sông này. Xương Giang và Bình Giang là địa danh đời Lê, đời Đồng Khánh là xã Thọ Xương và xã Châu Xuyên tổng Thọ Xương huyện Bảo Lộc.

<sup>3</sup> Huyện Yên Dũng: Từ đời Trần về trước là đất Cổ Dũng 古勇. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Dũng 古勇州 châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi làm huyện Yên Dũng 安勇縣 thuộc phủ Lạng Giang, các triều sau không đổi. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang, đến đời Đồng Khánh lại tách

trượng 7 thước; bên trái, bên phải mỗi chiều đều dài 14 trượng 5 thước; cao 5 thước 2 tấc; chu vi 80 trượng 4 tấc<sup>1</sup>. Bốn mặt có hào, rộng 8 thước, sâu 4 thước 5 tấc. Mở một cửa trước.

[Hai huyện] phía nam giáp giới huyện Võ Giàng, phía bắc giáp địa giới các phủ huyện Yên Thế, Lạng Giang; phía đông giáp giới huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương và huyện Lục Ngạn; phía tây giáp giới huyện Hiệp Hoà.

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 13 dặm.

**Huyện Yên Dũng:**

11 tổng, gồm 79 xã, thôn, phường.

Lính tuyển: 404 người.

Nhân đinh: 3.302 người.

Ruộng đất: 38.450 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 21.621 học vương.

-Nộp bằng tiền: 12.480 quan có lẽ.

**1-Tổng Mật Ninh, 8 xã:**

- |               |               |               |                 |
|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Mật Ninh | 2.Xã Yên Ninh | 3.Xã Sen Hồ   | 4.Xã Kha Lý     |
| 5.Xã Văn Ninh | 6.Xã Cao Lôi  | 7.Xã Phúc Lâm | 8.Xã Cộng Khánh |

**2-Tổng Dĩnh Sơn, 8 xã:**

- |                |                |                |                              |
|----------------|----------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Dĩnh Sơn  | 2.Xã Dục Quang | 3.Xã Hùng Lãm  | 4.Xã Sơn Quang               |
| 5.Xã Đồn Lương | 6.Xã Dương Huy | 7.Xã Bích Động | 8.Xã Tiên Nghiê <sup>2</sup> |

**3-Tổng Đa Mai, 7 xã:**

- |                |                |                 |              |
|----------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Đa Mai    | 2.Xã Thanh Mai | 3.Xã Quảng Phúc | 4.Xã Mai Khê |
| 5.Xã Phương Đỗ | 6.Xã Phú Dã    | 7.Xã Phù Liễn   |              |

**4-Tổng Hoàng Mai, 4 xã, thôn, sở:**

- |                               |              |              |  |
|-------------------------------|--------------|--------------|--|
| 1.Xã Hoàng Mai                | 2.Xã My Điền | 3.Xã Văn Cốc |  |
| 4. Thôn Trung Đông sở Đại Tảo |              |              |  |

**5.Tổng Mỹ Cầu, 4 xã, phường:**

- |                 |                            |             |               |
|-----------------|----------------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Phụng Pháp | 2.Xã Mỹ Cầu và phường Á Lữ | 3.Xã An Khê | 4.Xã Ngọc Lâm |
|-----------------|----------------------------|-------------|---------------|

**6-Tổng Tự Lạn, 6 xã:**

- |                |                 |                |             |
|----------------|-----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Tự Lạn    | 2.Xã Hương Lạn  | 3.Xã Lạn Trạch | 4.Xã Yên Hà |
| 5.Xã Hương Mai | 6.Xã Xuân Trạch |                |             |

**7-Tổng Ngọc Cục, 5 xã:**

- |               |              |                |             |
|---------------|--------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Cục | 2.Xã Ngọc Lý | 3.Xã Ngọc Nham | 4.Xã Mỗ Thổ |
| 5.Xã Bằng Cục |              |                |             |

**8-Tổng Tư Mại, 6 xã:**

- |              |                |              |                |
|--------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Tư Mại  | 2.Xã Đãng Mại  | 3.Xã Phú Mại | 4.Xã Cảnh Thụy |
| 5.Xã Cổ Pháp | 6.Xã Hành Quán |              |                |

ra không thuộc phân phủ. Nay là huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

<sup>1</sup> Có lẽ cộng nhầm: mỗi chiều đã kê trên thì chu vi (thông thường) là 69 trượng 5 thước chứ không phải 80 trượng 4 tấc (?).

<sup>2</sup> Xã Tiên Nghiê: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Nhấm Nghiê 𣎵研. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ có thiên bàng chữ Nhậm 任 (Hong Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Tiên Nghiê 鮮研.

**9-Tổng Phúc Tăng**, 12 xã, sở:

- 1.Xã Phúc Tăng
- 2.Xã Phúc Long
- 3.Xã Liễu Đề
- 4.Xã Nội Hoàng
- 5.Xã Song Khê
- 6.Sở Phấn Trì
- 7.Xã Bình An
- 8.Xã Âm Trú<sup>1</sup>
- 9.Xã Chu Liễn
- 10.Xã Liềm Xuyên
- 11.Xã Phấn Trì
- 12.Xã Phấn Sơn

**10-Tổng Cổ Dũng** 8, xã, phường:

- 1.Xã Cổ Dũng
- 2.Xã Khê Cầu
- 3.Xã Tiên La
- 4.Xã Bằng Lương và phường Cổ Phao
- 5.Xã Mại Xuyên
- 6.Xã Ninh Xuyên
- 7.Xã Mại Khê
- 8.Phường Ngã Ba xã Ngự Uyên

**11-Tổng Thiết Sơn**, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Thiết Sơn
- 2.Xã Thiết Thượng
- 3.Xã Nghĩa Vũ
- 4.Xã Chuyết Dương
- 5.Xã Thiết Nham
- 6.Xã Tịnh Lộc
- 7.Xã Như Thiết
- 8.Xã Lý Nhân
- 9.Xã An Liễn
- 10.Thôn Thượng xã Nghĩa Mỹ
- 11.Thôn Hạ xã Nghĩa Mỹ

**Huyện Việt Yên**<sup>2</sup>

5 tổng, gồm 34 xã, phường:

Lính tuyển: 209 người.

Lính mộ: 10 người.

Nhân đinh: 1.646 người.

Ruộng đất: 13.781 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 8.461 học vương.
- Nộp bằng tiền: 5.520 quan có lẽ.

**1-Tổng Tiên Lát**, 4 xã, phường:

- 1.Xã Tiên Lát
- 2.Xã Yên Viên
- 3.Xã Thổ Hà
- 4.Xã Thần Chúc và phường Nguyệt Đức

**2-Tổng Đông Lỗ**, 7 xã:

- 1.Xã Đông Lỗ
- 2.Xã Đoan Bái
- 3.Xã Bái Thượng
- 4.Xã Lỗ Hạnh
- 5.Xã Đăng Ngoại
- 6.Xã Vân Cẩm
- 7.Xã Lương Phong

**3-Tổng Ngọ Xá**, 7 xã:

- 1.Xã Ngọ Xá
- 2.Xã Lạc Khổng
- 3.Xã Ngọc Liễn
- 4.Xã Vụ Nông
- 5.Xã Bắc Lý
- 6.Xã Ngũ Phúc
- 7.Xã Lý Viên

**4-Tổng Quang Biểu**, 10 xã:

- 1.Xã Quang Biểu
- 2.Xã Nam Ngạn
- 3.Xã Đông Tiễn
- 4.Xã Phúc Ninh
- 5.Xã Mai Đường
- 6.Xã Hữu Lân
- 7.Xã Ninh Động
- 8.Xã Đạo Ngạn
- 9.Xã Giá Sơn
- 10.Xã Nội Ninh

**5-Tổng Hương Tảo**<sup>3</sup>, 6 xã, phường:

- 1.Xã Hương Tảo<sup>1</sup>
- 2.Xã Yên Diêm
- 3.Xã Lân Cường và phường Hạ Bì

<sup>1</sup> Xã Âm Trú: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Âm Chương 黯章. Từ năm 1848 kiêng húy thụy hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Âm Trú 黯著.

<sup>2</sup> Huyện Việt Yên 越安縣: Theo ĐNNTC, tên huyện từ đời Trần về trước là huyện Yên Việt 安越. Thời thuộc Minh là huyện Yên Việt châu Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đổi đặt huyện Yên Việt thuộc phủ Bắc Hà. Năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là huyện Việt Yên 越安. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phân phủ Thiên Phúc kiêm lý. Năm Tự Đức 5 (1852) đổi do huyện Yên Dũng kiêm nhiếp. Nay là huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

<sup>3</sup> Xem chú 1 trang sau.

4.Xã Yên Tập<sup>2</sup>

5.Xã Sung Lư

6.Xã Phấn Lôi và phường Phấn Lôi

**Phong tục:**

Dân hai huyện đi học, làm nông, buôn bán không giống nhau. Kể sĩ chăm việc học, nhưng văn học thì còn ít, ăn mặc chất phác mà cũng không hiểu chuộng gì khác. Từ núi Biền Sơn xuống phía nam ruộng đất màu mỡ, dân hiền lành nhu thuận. Từ Biền Sơn lên phía bắc núi đất nhấp nhô trùng điệp, dân chúng ngoan ngoãn hung hãn, tập tục cũng có khác. Theo đạo Thiên chúa thì Yên Dũng có 17 xã, phường: Hoàng Mai, Cổ Pháp, Yên Ninh, Công Khánh, Yên Hà, Sen Hồ, Thiết Sơn, Thiết Nham, Như Thiết, Ngọc Lâm, Mật Ninh, Nghĩa Mỹ, Mỹ Cầu, Phụng Pháp, Nghĩa Vũ; Việt Yên chỉ có Đạo Ngạn, Đông Tiễn, Thổ Hà, Hạ Bì, Nguyệt Đức 5 xã phường mà thôi.

**Sản vật:**

Hai huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, có trồng xen rau, dưa, đậu, mạch, dâu, chè. Tương truyền ở xã Phụng Pháp có giống cua đồng lạ hơn các nơi khác, nhưng thực ra giống cua ấy có mùi vị ngon hơn, còn màu sắc hình thù thì cũng không có gì lạ mấy. Xã Thổ Hà có nghề làm đồ gốm (các loại chậu sành, chum, vại, vò v.v...) khá bền đẹp.

**Khí hậu:**

Trong năm xuân hè nhiều mưa gió, mùa thu mùa đông ít hơn. Tháng 11 rét nhất. Tháng 6, tháng 7 nắng nóng nhất. Việc nhà nông vụ thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 9, 10 thu hoạch. Vụ hè tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4, 5 thu hoạch.

**Núi sông:**

-Núi Tam Tầng: ở xã Nam Ngạn huyện Việt Yên, núi nhô lên như hình ba tầng, xung quanh là bãi trống. Núi này giáp với đường dịch trạm thường có các sứ bộ qua lại.

-Núi Nham Biền: một dãy có 99 ngọn cao. Núi khởi đầu từ địa giới xã Văn Cốc huyện Yên Dũng, chạy qua địa phận huyện Việt Yên đến địa phận xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng, dài vài dặm.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Dĩnh Sơn, tổng Dĩnh Sơn, huyện Yên Dũng, thế núi giống hình con voi đang quỳ, tục gọi là núi Voi.

-Sông Nguyệt Đức: thượng lưu từ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy sang địa phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên thông đến giang phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu, giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 95 dặm 118 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lạc Khổng đến bến Nam Ngạn dài trên dưới 30 dặm 70 trượng, rộng 29 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng, có chỗ sâu 2 trượng.
- Đoạn từ bến Nam Ngạn đến xã Hành Quán dài trên dưới 65 dặm 48 trượng, rộng 27 trượng, có chỗ sâu hơn 2 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng.

-Sông Nhật Đức: thượng lưu từ Lạng Giang chảy vào giang phận xã Phù Liễn huyện Yên Dũng, thông đến giang phận xã Bằng Lương, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài trên dưới 42 dặm 135 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Phù Liễn đến đền Ngã Ba dài 33 dặm 83 trượng, rộng 30 trượng 5 thước, sâu hơn 1 trượng.
- Đoạn từ đền Ngã Ba đến địa phận xã Bằng Lương dài 9 dặm 53 trượng, rộng hơn 31 trượng, sâu 1 trượng 8 thước.

<sup>1</sup> Tổng và xã Hương Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hương Cảo 香杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (húy biệt danh Gia Long), đổi là Hương Tảo 香早.

<sup>2</sup> Xã Yên Tập: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã An Hồng 安洪. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Yên Tập 安集.

**Danh thắng:**  
Trong hai huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo từ bến sông xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi về phía đông bắc đến bến sông xã Mỹ Cầu huyện Yên Dũng (giáp phủ hạt Lạng Giang), dài 10 dặm 52 trượng 6 thước, rộng 1 trượng.
- Một đường quan báo từ địa đầu xã Thân Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến địa phận xã Lương Phong (giáp địa phận xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà), dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.
- Một đường nhỏ từ chợ xã Như Thiết (tục gọi là chợ Trai) đi về phía tây đến cầu xã Nghĩa Vũ (tục gọi là cầu Cồn, giáp địa phận huyện Yên Thế), dài 4 dặm rưỡi, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đến địa phận xã Bằng Lương giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 32 dặm, rộng 5 thước 3 tấc.

HUYỆN LỤC NGẠN

Lục Ngạn là huyện thống hạt thuộc phủ Lạng Giang. Huyện lỵ đặt tại xã Cương Sơn tổng Cương Sơn, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 4 thước, rộng 5 thước. Hào rộng 5 thước, sâu 2 thước. Mở một cửa ở mặt trước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp phủ Lạng Giang, phía nam giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường (trong đó: 3 xã xiêu tán có ruộng mà không có người ở; 229 xã mấy lần bị phỉ cướp phá, dân chúng sợ hãi chưa dám trở về).

Lính tuyển: 153 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 1.317 người.

Ruộng đất: 16.154 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 3.435 quan.
- Nộp bằng thóc: 5.700 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Cang Sơn, 6 xã:

- |               |                   |             |              |
|---------------|-------------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Cang Sơn | 2.Xã Nghĩa Phương | 3.Xã Cẩm Lý | 4.Xã Lệ Ngạc |
| 5.Xã Chỉ Tác  | 6.Xã Đông Lạc     |             |              |

2-Tổng Vô Tranh, 7 xã:

- |              |               |              |                |
|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Đồi Sơn | 2.Xã Vô Tranh | 3.Xã Tân Mộc | 4.Xã Vĩnh Ninh |
| 5.Xã Áng Trì | 6.Xã Hồ Lao   | 7.Xã Mai Sao |                |

3-Tổng Mỹ Nương, 9 xã:

- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Mỹ Nương | 2.Xã Tòng Lệnh | 3.Xã Nam Điện | 4.Xã Chú Lăng |
| 5.Xã Bằng Mãn | 6.Xã Thủ Dương | 7.Xã Thích Xá | 8.Xã Mỹ Động  |

<sup>1</sup> Huyện Lục Ngạn: Đời Trần về trước là huyện Na Ngạn 那岸 (Thiền sư Ấn Không [cuối Lý-đầu Trần] từng trụ trì ở Na Ngạn, người đương thời gọi là Na Ngạn đại sư, TUTA). Thời thuộc Minh lúc đầu tách làm hai huyện Na Ngạn 那岸 và Lục Na 陸那, sau lại nhập một vào huyện Lục Na. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Lục Ngạn 陸岸縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều đều theo thế. Nay là huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang.

9.Xã Tuân Đạo

**4-Tổng Kha Hộ**, 8 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

- |               |                 |               |              |
|---------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Kha Hộ   | 2.Xã Ninh Phong | 3.Xã Gia Sơn  | 4.Xã Kỳ Công |
| 5.Xã Phục Lạp | 6.Xã Hữu Bằng   | 7.Xã Vân Lung | 8.Xã Văn Trì |

**5-Tổng Niêm Sơn**, 9 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

- |               |               |                |              |
|---------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Niêm Sơn | 2.Xã Phi Điền | 3.Xã Mai Tô    | 4.Xã Vật Phú |
| 5.Xã Hạ Ván   | 6.Xã Khốn Vi  | 7.Xã Phong Cốc | 8.Xã An Phú  |
| 9.Xã Xa Lý    |               |                |              |

**6-Tổng Kiên Lao**, 5 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

- |               |               |              |             |
|---------------|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Kiên Lao | 2.Xã Linh Sơn | 3.Xã Cấm Sơn | 4.Xã Hộ Đáp |
| 5.Xã Khả Cửu  |               |              |             |

**7-Tổng Bản Động**, 7 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

- |                |                |                |              |
|----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Bản Động  | 2.Xã Thảo Nhân | 3.Xã Cầm Đàn   | 4.Xã Quế Sơn |
| 5.Xã Chiên Sơn | 6.Xã Phú Nhuận | 7.Xã Giáo Liêm |              |

**8-Tổng Đan Hội**, 6 xã:

- |               |               |                |               |
|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đan Hội  | 2.Xã Vũ Trù   | 3.Xã Hoàng Lạt | 4.Xã Cung Bái |
| 5.Xã Lịch Sơn | 6.Xã Mai Điều |                |               |

**9-Tổng Trạm Điền<sup>1</sup>**, 6 xã:

- |                |              |                 |             |
|----------------|--------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Trạm Điền | 2.Xã Vạn Yên | 3.Xã Trung Khuê | 4.Xã Đại Bộ |
| 5.Xã Quất Bàng | 6.Xã Cổ Mệnh |                 |             |

**10-Tổng Bắc Lũng**, 7 xã, phường:

- |                |                 |                                  |              |
|----------------|-----------------|----------------------------------|--------------|
| 1.Xã Bắc Lũng  | 2.Xã An Lũng    | 3.Xã Vân Động                    | 4.Xã Lạn Khê |
| 5.Xã Khám Lãng | 6.Xã Tiên Nhiêu | 7.Xã Tiên Nha và phường Nhật Đức |              |

**11-Tổng Trú Hựu**, 12 xã, phường:

- |                                |                |               |                  |
|--------------------------------|----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Trú Hựu và phường Trú Hựu | 2.Xã Đào Lãng  | 3.Xã Gia Quan |                  |
| 4.Xã Tư Thâm                   | 5.Xã Đào Sơn   | 6.Xã Từ Xuyên | 7.Xã Lại Thâm    |
| 8.Xã Phú Viên                  | 9.Xã Lão Hương | 10.Xã Lại Yên | 11.Xã Đông Hương |
| 12.Xã Phi Lễ                   |                |               |                  |

**Phong tục:**

Dân trong huyện một nửa làm ruộng, một nửa làm nghề kiếm củi, người có học thì rất ít. Lại có người Man ở xen, nhưng họ di chuyển bất thường. Dân thường thì hiền lành, chất phác, nhưng kẻ hào trưởng phân nhiều ngoan ngạnh hung hãn. Dân ông thích chạy nhảy, ham săn bắn, con trai thường đem theo pháo nhỏ bên mình để tránh nạn hổ. Con gái phân nhiều dắt dao nhỏ để chống lại ma quỷ. Nếu bị ốm đau, người Kinh thì cầu đảo, người Man thì không dùng thuốc, chỉ dùng bùa chú cầu cúng, khỏi bệnh thì mổ lợn gà để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 1 xã Tiên Nha mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa, đậu, rau, dưa, đại thể cũng giống như các huyện ở miền xuôi. Tre có vầu, nứa. Gõ có lim. Mỏ Phong Hanh sản vàng cát, nay đã đóng cửa. Xã Nghĩa Phương sản xuất chè búp. Trong rừng có nhiều thú dữ như hổ, sói, lợn rừng và các loài khác như hươu, nai.

**Khí hậu:**

<sup>1</sup> Tổng này sau về Chí Linh Hải Dương.

Đất cần khí ẩm. Tháng 4, 5 nhiều mưa lũ. Thu đông nhiều gió tây, hanh khô. Các xã phía bắc huyện rét nhiều. Mùa đông và đầu xuân rét buốt, đến tháng 2 mới ấm dần. Tháng 3 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Vì địa hình nhiều núi non thung lũng mà ít đất bằng, khí đất bốc ngùn ngụt, lam chương nặng nề nên dân phần nhiều mắc bệnh sốt rét.

### **Núi sông:**

- Núi Huyền Đinh: từ núi Yên Tử ở Hải Dương chạy đến, nhiều ngọn liên tiếp.
- Núi Phục Tượng: ở xã Cẩm Lý. Mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy đến. Thế núi giống hình voi phục cho nên gọi tên như vậy, ở giữa có một chỗ lõm làm đường đi qua, nhưng rất hẹp và nguy hiểm.
- Núi Phong Hanh: ở địa phận tổng Niệm Sơn, gồm nhiều núi khoáng liên tiếp với nhau.
- Núi Cồ Sơn: ở xã Cương Sơn, mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy tới, một ngọn nổi lên cao vút.
- Núi Chúng Sơn: ở xã Mai Sảo, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến, đột khởi lên cao, bốn phía đều là núi, dân men theo dưới chân núi làm nhà ở; rất cheo leo nguy hiểm.
- Núi Am Vãi: ở xã Nam Điện, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến. Thế núi cheo leo dốc đứng, cây cối xanh tốt, phía bên trái có một cái giếng nước rất trong, bốn mùa không cạn, bên giếng có hai chậu đá, phía trên có di tích nền chùa, nhưng hiện nay rêu phong mây phủ, không khảo được sự tích.
- Núi Diên Châu (núi Mỏ Diều): ở xã Kỳ Công, mạch núi từ núi Bảo Đài chạy đến. Núi nhấp nhô tầng tầng lớp lớp, đỉnh núi nghiêng nhọn như hình mỏ diều nên gọi tên ấy. Trên vách núi có chỗ lõm khoáng non ba thước, sâu không đầy một trượng, hàng năm vào khoảng tháng ba, diều hâu thường đến làm tổ, đó cũng là việc lạ.

-Sông Nhật Đức: từ xã Lại Thâm qua huyện lý rồi xuôi dòng chảy về phía đông nam đến xã Vạn Yên giáp xã Dục Sơn [huyện Chí Linh] tỉnh Hải Dương, dài 17 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm đến xã Tòng Lệnh, dài 1 dặm, rộng 20 trượng, triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 8 thước.
- Đoạn từ xã Chỉ Tác chảy qua huyện lý đến xã Tòng Lệnh, dài 6 dặm, rộng 20 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ xã Chỉ Tác đến đền Ngã Ba, dài 6 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ đền Ngã Ba đến xã Vạn Yên, dài 4 dặm, rộng 60 trượng; triều lên sâu 1 trượng 9 thước, triều xuống sâu 1 trượng 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên qua các xã Mỹ Nương, Trú Hựu đến giáp xã Xuân Dương tỉnh Lạng Sơn, dài 204 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm qua Mỹ Nương đến Trú Hựu dài 4 dặm, rộng 15 trượng, triều lên sâu khoảng 8, 9 thước; triều xuống sâu khoảng 4, 5 thước.
- Đoạn từ xã Trú Hựu đến xã Xuân Dương huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn, dài 200 dặm, rộng 5, 6 thước, sâu 1 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phân lưu ở Lại Thâm chảy xuống đến xã Vô Tranh, dài 4 dặm, rộng trên dưới 2 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

### **Danh thắng:**

-Đền Vạn Yên<sup>1</sup>: ở chỗ tiếp giáp hai tỉnh Hải Dương và Bắc Ninh (phía Bắc Ninh là xã Vạn Yên, phía Hải Dương là xã Dục Sơn), núi bên trái có chùa Nam Tào, núi bên phải có chùa Bắc Đẩu. Phía trước có doi đất Thân kiếm (gươm thân) cắt đôi lòng sông. Đây là nơi ở của Trần Hưng Đạo đại vương, sau khi Vương mất, mộ táng tại đây. Cảnh trí thanh u, cây cỏ tươi tốt, từ vũ liên tiếp hơn 60

<sup>1</sup> Đền Vạn Yên, tức đền Vạn Kiếp.



gian, do dân hai xã Vạn Yên và Dược Sơn phụng thờ, trộm cướp không dám xâm phạm. Dân đến cầu tạnh cầu mưa, cầu tự, cúng trừ tà đều được linh thiêng ứng nghiệm. Trong đền có rất nhiều câu đối do người các nơi cung tiến. Dân thập phương thường đến cúng khấn đổi chiếu thiêng, uống nước thánh để cầu sinh con, xin đổi kiếm thiêng thay cờ thiêng để đem về trừ quỷ Phạm Nhan. Các triều đều sắc phong đại vương làm Thượng đẳng thần. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ, dân bốn phương già trẻ trai gái tụ hội hàng trăm hàng nghìn người, cùng nhau lễ bái la liệt trước đền, hai ba ngày mới tan hội.

- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Niêm Sơn, Bản Động đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, dài 100 dặm, rộng 1 thước rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Tiên Nhiêu đến địa giới phủ Lạng Giang, dài 1 dặm, rộng 3 thước rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Trạm Điền đến địa giới phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 10 dặm, rộng 1 thước rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Cẩm Sơn đến địa giới phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 90 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

PHÂN PHỦ LẠNG GIANG

Phân phủ kiêm lý hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng. Phủ lỵ ở về phía đông bắc thành tỉnh, trước đặt ở địa phận xã Cao Thượng huyện Yên Thế, xung quanh đắp thành đất hình vuông. Ngày tháng giêng năm nay bị quân "phỉ"<sup>1</sup> đánh chiếm, nhưng ngay trong hôm ấy đã lấy lại được. Nay tạm dời đến đóng ở thôn Bùi xã Hoàng Hà.

Địa thế phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn và các huyện Lục Ngạn, Bảo Lộc thuộc bản tỉnh; phía tây giáp huyện Hiệp Hoà; phía nam giáp huyện Yên Dũng; phía bắc giáp phủ Phú Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

- Huyện Yên Thế<sup>3</sup>:** 8 tổng, gồm 44 xã, thôn.
- Lính tuyển: 172 người.
- Nhân đinh: 1.454 người.
- Ruộng đất: 14.055 mẫu có lẽ.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 4.690 quan có lẽ.
  - Nộp bằng thóc: 8.160 hộ vuông có lẽ.

<sup>1</sup> Từ "phỉ" ở đây chỉ nghĩa quân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám.

<sup>2</sup> Phân phủ Lạng Giang: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập thành phân phủ Lạng Giang 諒江分府. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc (sau là Đa Phúc) sang phân phủ Lạng Giang. Đời Đông Khánh tách Yên Dũng và Việt Yên không thuộc phân phủ. Nay là đất các huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn).

<sup>3</sup> Huyện Yên Thế: Tên huyện Yên Thế 安世縣 có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thanh Yên 清安 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) lấy lại tên cũ là huyện Yên Thế 安世縣 (PĐDD, q.2-9a ghi là huyện Yên Nhân 安仁 (?) đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Nay là huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

**1-Tổng Mục Sơn**, 8 xã:

- 1.Xã Cao Thượng
- 2.Xã Hòa Mục
- 3.Xã Hữu Mục
- 4.Xã Lục Liễu
- 5.Xã Quất Du
- 6.Xã Dương Sơn
- 7.Xã Cự Phong
- 8.Xã Mục Sơn

**2-Tổng Vân Cầu**, 8 xã:

- 1.Xã Ngọc Cự
- 2.Xã Trị Cự
- 3.Xã Lam Quật
- 4.Xã Lạn Quật
- 5.Xã Thuý Cầu
- 6.Xã Ngọc Thành
- 7.Xã Sơn Quả
- 8.Xã Vân Cầu

**3-Tổng Yên Lễ**, 6 xã:

- 1.Xã Yên Lễ
- 2.Xã Khánh Giang
- 3.Xã Ngô Xá
- 4.Xã Lăng Xao
- 5.Xã Ước Lễ
- 6.Xã Thế Lộc

**4-Tổng Bảo Lộc Sơn**, 4 xã:

- 1.Xã Bảo Lộc Sơn
- 2.Xã Chung Sơn
- 3.Xã Kim Chàng
- 4.Xã Tượng Sơn

**5-Tổng Lạn Giới**, 4 xã:

- 1.Xã Lạn Giới
- 2.Xã Giản Ngoại
- 3.Xã Đại Hóa
- 4.Xã Lý Quật

**6-Tổng Nhã Nam**, 3 xã:

- 1.Xã Nhã Nam
- 2.Xã Dương Lâm
- 3.Xã Lục Giới

**7-Tổng Quế Nham**, 5 xã:

- 1.Xã Quế Nham
- 2.Xã Lãn Tranh
- 3.Xã Liên Bộ
- 4.Xã Hoàng Hà
- 5.Xã Phú Khê

**8-Tổng Yên Thế**, 6 xã:

- 1.Xã Yên Thế
- 2.Xã Phồn Xương
- 3.Xã Dĩnh Tháp
- 4.Xã Nhạn Tháp
- 5.Xã Quỳnh Động
- 6.Xã Bảo Tháp

**Huyện Hữu Lũng**

4 tổng, gồm 30 xã, thôn, trại.

Lính tuyển: 15 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 319 người.

Ruộng đất: 2.568 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 811 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 1.477 hộ vuông.

**1-Tổng Vân Nham**, 9 xã:

- 1.Xã Vân Nham
- 2.Xã Ngự Nhung
- 3.Xã Hữu Lân
- 4.Xã Chiêu Tuấn
- 5.Xã Vô Mụn
- 6.Xã Vi Sơn
- 7.Xã Gia Mỹ
- 8.Xã Bả Lộng
- 9.Xã Minh Lễ

**2-Tổng Thốc Sơn**, 10 xã:

- 1.Xã Thốc Sơn
- 2.Xã Cù Sơn
- 3.Xã Tiên Lệ
- 4.Xã Hòa Lạc
- 5.Xã Chi Quan
- 6.Xã Vạn Linh
- 7.Xã Nhật Lăng
- 8.Xã Ý Tịch

<sup>1</sup> Huyện Hữu Lũng: Đời Trần về trước là đất Cổ Lũng 古隴. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lũng 古隴縣 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Hữu Lũng 右隴縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Năm 1960 tách huyện Hữu Lũng sang tỉnh Lạng Sơn. Nay là huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

9.Xã Khôn Lâu

10.Xã Đăng An

3-Tổng Hương Vĩ, 7 xã, trại:

- 1.Xã Hương Vĩ
- 2.Xã Bố Hạ
- 3.Xã Đồng Hưu
- 4.Trại Phú Nương
- 5.Xã Thiện Kỳ
- 6.Trại Bố Sơn
- 7.Xã Ngao Thượng

4-Tổng Hữu Thượng<sup>1</sup>, 4 xã:

- 1.Xã Hữu Thượng<sup>2</sup>
- 2.Xã Hữu Hạ
- 3.Xã Canh Nậu
- 4.Xã Phúc Đình

Phong tục:

Huyện Yên Thế phần lớn nhà dân dựa vào núi gò. Các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Rất ít người đi học, tục chuộng chất phác, dè xẻn. Tết Đoan ngọ đi hái các thứ lá cây trên núi đem về làm thuốc, coi như thần dược. Ngoài ra về ăn mặc, đồ dùng, các ngày lễ tết trong năm cũng giống như các huyện khác. Riêng tổng Yên Thế thì trang trí đồ dùng quần áo hơi giống với người Thổ (Tày). Theo đạo Thiên chúa chỉ 3 xã Yên Lễ, Thế Lộc, Lục Giới mà thôi.

Huyện Hữu Lũng người Thổ (Tày) và người Mán nhiều, người Kinh ít. Dân ở nhà lán hoặc nhà sàn, tục chuộng què mùa, chất phác, rải rác cũng có những kẻ hung hãn, tiếng nói lú lờ khó hiểu. Già trẻ trai gái ai cũng đeo dao lưng. Quần áo phần nhiều dùng màu xanh, ốm đau không uống thuốc bắc, chỉ vào rừng hái lá thuốc sắc uống.

Sản vật:

Núi Chung Sơn có giống sâm lâu năm (gần đây ít người tìm được). Hữu Thượng có chim công núi (gần đây ít người bắt được). Các xã Quỳnh Động, Bố Sơn, Yên Thế có mỏ sắt. Chín xã Đăng An, Bả Lộng, Thiện Kỳ, Hương Vĩ, Văn Nham, Đồng Hưu, Chiêu Tuấn, Hữu Lân, Vô Muộn có mỏ diêm tiêu. Các xã gần rừng có dầu trám, gỗ lim.

Khí hậu:

Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín, có khi gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất.

Sông núi:

-Một dãy núi đất ở phía nam phủ lý, thế núi trải rộng, cây cỏ tươi tốt, cách phủ lý cũ 8 dặm.

-Một dãy núi đá ở phía đông phủ lý, thế núi gồ ghề, cỏ cây um tùm, cách phủ lý cũ 15 dặm.

-Sông Nhật Đức: thượng nguồn từ Lạng Sơn chảy xuống xã Hòa Lạc thông đến xã Quế Nham. Đoạn trên (từ xã Bố Hạ trở lên) rộng 5 trượng 3 thước; đoạn dưới (từ xã Bố Hạ trở xuống) rộng 8 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Vô Muộn chảy đến hợp dòng ở xã Vi Sơn. Đoạn trên (từ xã Minh Lễ trở lên) rộng 3 trượng, sâu 2 thước; đoạn dưới (từ xã Minh Lễ trở xuống) rộng 5 trượng, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Quỳnh Động chảy đến hợp lưu ở xã Hữu Hạ. Đoạn trên (từ xã Hữu Thượng trở lên) rộng 2 trượng, sâu 1 thước; đoạn dưới (từ xã Hữu Thượng trở xuống) rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Hữu Thượng: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮上. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hữu Thượng 右上.

***Danh thắng:***

-Đền núi Bảo Lộc: ở đỉnh núi Chung Sơn (núi Chuông) huyện Yên Thế rất linh thiêng. Sau đền có khoảng hơn một sào đất rải rác có giống sâm tốt gọi là Chung sâm, tương truyền người nào tìm được củ sâm này mà ăn thì khí vị rất tốt.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo từ xã Cù Sơn đến xã Hòa Lạc, dài 14 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây nam đến xã Kim Chàng, dài 4 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía đông nam đến xã Hoàng Hà, dài 3 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây bắc đến xã Ngọc Thành, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía bắc đến mỏ Đồng Hòa, dài 16 dặm, rộng 2 thước.

北寧省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄

北寧省	頁一
慈山府	頁十一
東岸縣	頁十六
仙遊縣	頁二十一
安豐縣	頁二十七
桂陽併攝武江	頁三十二
順成府	頁三十九
超類縣	頁四十四
嘉平縣	頁五十
良才縣	頁五十五
順成分府	頁六十
嘉林縣	頁六十三
文江縣	頁六十二
多福府	頁七十三
多福洽和二縣	頁七十七
金英縣	頁八十四
諒江府	頁九十
鳳眼保祿二縣	頁九五
安勇併攝越安	頁一百
陸岸縣	頁百六
諒江分府	頁百二十一
安世石隴二縣	頁百二十一

同慶敕製御覽

北寧省

省城原設在武江縣（杜舍）仙遊縣（和亭）安豐縣（安舍）三社地分。城垣外邊通長五百拾貳丈參尺貳寸。城身高玖尺，上廣壹尺捌寸，下廣參尺。濠闊玖丈，深壹丈。城門肆所，每門高壹丈肆尺五寸，內心高玖尺柒寸，橫柒尺貳寸。肆門之上各設樓臺壹座，與陸角各置礮廠，共五拾所。其省轄東夾海陽省至靈、青林貳縣江分，西夾山西省安朗縣，太原省平川<sup>16</sup>縣界，南夾河內省壽昌、青池貳縣江分，北夾諒山省長慶府溫州、安博縣界，東北夾諒山林分，西北夾太原、諒山界分，西南夾河內、山西界分，東南夾海陽、興安界分。東西相距貳百拾陸里，南北相距壹百捌拾柒里餘。

社稷壇設在仙遊縣和亭社地分。  
山川壇設在仙遊縣蒲山社山分。  
文廟啓祠設在武江縣市株社山分。

會同、城隍貳廟均設在仙遊縣和亭社地分。  
先農壇設在武江縣倚那社地分。  
省轄正府肆，分府貳，縣貳拾。

揀兵陸千玖百陸拾貳人  
內屬本省五千玖百陸拾柒人  
內屬海陽省壹千貳拾五人。

2b

募兵壹百拾人  
人丁肆萬捌千玖百捌拾人

田土肆拾肆萬壹千五百玖拾餘畝。

全年各項稅錢拾柒萬五千五百五拾餘貫。粟米貳拾陸萬五千陸百陸拾餘斛方。

內現徵在省錢拾陸萬貳千捌百參拾五貫零。粟

米貳拾肆萬陸千壹百拾陸斛方零。

內從徵太省錢壹萬貳千柒百拾五貫零。粟米壹萬玖千五百肆拾肆斛方零。

3a

慈山府

兼理東岸縣

統轄安豐縣、仙遊縣、桂陽併攝武江縣

多福府

兼理多福、洽和貳縣

統轄金英縣

順成府

兼理超類縣

統轄嘉平、良才貳縣

順成分府

兼理嘉林縣

統轄文江縣

諒江府

兼理鳳眼、保祿貳縣

統轄安勇併攝越安縣、陸岸縣  
諒江分府

兼理安世、右隴貳縣

## 風俗

省轄四民，士農多，工商少。婚喪祭祀禮俗略同。上游之多福、諒江等府獷悍多而文雅少。下游之慈山、順成等府文雅多而間有一二總獷悍者。陸岸、右隴山林分又間有蠻人棧居，俗甚鄙陋。超類、嘉平、文江、右隴、陸岸、僊遊等陸縣均無從左。其餘拾肆縣間有從左，亦百中之一、二爾（每縣間從與全從或壹社，或參社，或捌、玖社）。其原無從左之各社村俗皆嚴于事神，而奉佛尤謹。梵宇稍涉奢麗。蓋自李氏以來，習俗相沿久矣。省轄各社村民居，四圍均有濠壘樹竹，又砌築里門，堅固似屯府然。蓋自李、黎，都城辰在昇龍，去宋、元、明地不遠。其辰多有邊寇，省轄乃其藩籬門戶也。役民填塞天德（今改霑德）江道，又聽民濬築濠壘，各自爲守以壯都城之衛。及塞址既成，雖可以備盜而潢池赤子脫有弄甲。官兵攻之難拔，事無全利，其勢然也。

轄內工匠業戶各自別爲一邑（如越雲、福勝全社皆業冶，富敏全社皆業鑄銅器，莊烈之赤銅葉匠，驍騎之金箔匠，大拜之鍮匠，提棣之銅匠，鉢場、土河、扶浪之陶土器）藝專而精。此其獨異於他省也。

省轄內銅、鐵、礪硝諸軍用，社村間有之，亦間有諳製煉者。兼以下游田野廣漠，上游山溪祖深，姦黨出沒，難於鈐制。獷悍之習其來非一日也。蓋自李<sup>㊟</sup>陳以後我國屢與宋、元抗衡。李常傑之伐宋，塵國俊之禦元多用北寧弁勇。國俊又治第於諒江之萬劫。省轄之民皆兵也。用之以退北虜，而武勇之俗囂然好戰，馴之難使變，而文雅亦非易也。

## 物產

秋禾多，夏禾少。僊遊之扶董、養蒙，金英之青雀、東塗等社香米粳米氣味稍佳。南茶出於陸岸之義芳，金英之金僊。懷山出於東岸之亭榜。南參、薯草<sup>㊟</sup>出於安世之鐘山。白芷出於豐之蕉山（之南參、薯草、白芷雖係產出而均現甚少）。橄欖脂出於安世、石隴。鐵林木出於陸岸、右隴。礪硝出於洽和（福勝、名勝、常勝、萬石、雲錐、桂棹）、右隴（右鄰、招俊、無悶、倚席、萬靈、把弄、藤安、香洧、鰲上、坤萋、善騎、仝和、安定、不山）、武江（越雲）。筆墨出於超類（資世）。金箔出於嘉林（驍騎）。赤銅、白布出於安豐（吳舍、嚴舍、中伴）、東岸（莊烈、浮溪、扶寧、春澤）、文江（春棣）、安世（保祿山錄柳、目山、菑峰、和睦、友睦）、多福（僊棗）。赤丹生漆出於超類（文關）、僊遊（紫泥、內園）。銅器出於嘉平之大拜社（鑰鼎，鑰盤，鑰盆，鑰傳聲）。銅器出於超類之提棣（銅鍋，銅盆，銅盤，銅鈔鑼，銅

鉏）。陶器出於嘉林之鉢場<sup>㊟</sup>（南鉢，南磁，盞碗並鐵甌）、越安之土河（土壘，土壩，土盆，土圩）、武江之扶良（土盆，土瓶）。鐵針出於武江之道真。餘如芋荳、瓜蔬諸葩利各隨土宜栽植。大火虫、水塵則良才、嘉平均間有之。黃金出於陸岸之豐亨礦，但久經封閉。

## 氣候

省轄各縣春溫，夏燠，秋淒，冬冽，此其大略也。通計一歲之內則溫多而寒少。是以農者兩稻，桑者捌蠶。下游各縣皆然也。惟上游之安世、右隴、陸岸<sup>㊟</sup>等縣寒氣多而溫氣少，農者間有兩稻而桑者不及下游各縣。又山溪阻深，每至參、玖月間瘴氣蒸鬱。諸縣水皆甘淡。惟良才、嘉平二縣前此水味獨鹹。自嗣德拾貳、參年奉開霑德新江道以來，該二縣水味均漸甘淡，不甚鹹（由內水彊則外水為其所乘，其勢稍弱，鹹水不如前之盛）。四辰惟夏秋之間多雨多風。又凡數年之內柒、捌月間常有一陣颶風。

## 山

下游各府縣間有土山，或土山帶石。上游之安世、右隴、保祿、陸岸土山、石山在在有之。舉其有名者，僊遊縣月常山、爛柯山，安豐縣七曜山、蕉山，桂陽縣普賴山、鄒山、覽山，嘉平縣天台山（即東究山），越安縣三層山，陸岸縣懸釘山、象伏

## 水

山，安勇縣岩駢山，安世縣終山，保祿縣寶臺山，金英縣朔山（即衛靈山）。

霑德江從珥河分流，上自東岸春耕社經過嘉林、僊遊、超類、嘉平、桂陽通于六頭江。

日德江一派，上源接諒省安博縣春陽社而來，環遶于陸岸縣地，通于諒江府鳳眼縣之鳳眼社；一派上源接諒省溫州枝陵社，經過諒江分府（右隴縣）亦通于鳳眼縣之鳳眼社合流下注于六頭江。月德江一派上源接太省司農縣玉龍社，京過洽和、多福貳縣至于安豐縣香羅社；一派上源接山省安朗縣淡川社而來，京過金英、多福、安豐參縣，亦至安豐縣香羅社合流通于越安、武江、桂陽下注于六頭江。

安豐、東岸之五縣溪；東岸、僊遊之瀟湘溪；嘉平之沛江皆是小水。其發源及去處詳註各府縣目。至如上游之右隴、安世、保祿、陸岸棲澗處處有之。再文江之金牛江（古號細江）乃珥河之別流，自該縣山呼洲社過奉公、公論竇口（今現存，但竇口稍小，江道亦淺狹）轉到慈湖社下注于興安省江分；嘉林之義胄江由該縣嘉瑞總至巨廈社，與霑德江故道合流，轉過文江至我蜀容處（由文江與興安之東安、海陽之唐豪、錦江江相接處）下注東省之唐豪、錦江等縣轄達于邕江。

## 名勝

桂陽之普賴山（是山下臨六頭江，景致空闊。乃明空禪師修真之地）。僊遊之佛跡山、爛柯山（古有樵客王質入山，見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛。又塵徐式遇僊處）。嘉平之天台山（唐刺史高駢建塔於其上）。安豐之蕉山（萬行禪師住持之所。世傳李太祖托胎于此）。金英之朔山（即衛靈山，董神王鐵馬飛升處）。安世之鍾山，景致均稍佳。陸岸之萬安祠（塵興道王祠。原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣）。東岸之亭榜林祠（李八帝陵廟）、古螺城（蜀安陽王故都）。僊遊之扶董祠（董神王故鄉）。超類之三桠（士王陵處）、

隴溪（士王故城處）二祠，姜寺社延應寺（寺百間，有九層塔，九間橋，塵朝莫挺之修造）、亞

旅祠（涇陽王廟所）。安豐縣之香羅社，鳳眼縣之鳳眼社三岐山兩處均有二張大王祠（二張兄弟張吼、張喝，桂陽周畝社人，趙越王辰臣。李南帝屢召不應，飲毒卒。及李仁宗辰，宋兵來侵，李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩有曰：

南國山河南帝居，  
截然分定在天書。  
如何逆虜來侵伐，  
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。此皆山川靈蹟之大概也。近來屢



遭兵滅燹，今景況太半荒涼。

路程

一條關報路，自省城之西南，經北櫟站至嘉林縣愛慕津次，夾河內江分（珥河），長參拾玖里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之東北，經北美、北芹、北麗參站至和樂社，夾諒山省諒桃站，長壹百肆里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之西北，經北東站至太省太龍站，長五拾參里，橫壹丈。

一條關報舊路，自省城之東南，經僊遊、超類至良才春桃社棣浪，夾海陽省日早社，長參拾參里，橫四尺。

一條小路，自省城前面至桂陽縣普賴社，夾海陽省拋山社，長貳拾五里，橫五尺。

慈山府

府轄在省城之東西南。兼理東岸縣，統轄僊遊、安豐、桂陽、武江肆縣。府莅在芙菑總芙菑、春樹貳社地分。土城方築，四圍通長貳百捌丈，上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺柒寸。其濠周圍通長貳

百陸拾壹丈捌尺，廣貳丈五尺，深陸尺。前左右門參，高各壹丈貳尺。其府轄東夾越安縣界，西夾嘉林縣界，西南夾嘉林縣界，北夾山西省安朗縣界。東西相距拾參里。南北相距貳拾參里。

兼理東岸縣拾參總：

會阜總	遵例總	河魯總	安常總
夏陽總	閔舍總	育秀總	芙菑總
春耕總	扶軫總	義立總	三山總
古螺總			

統轄僊遊、安豐、桂陽、武江肆縣參拾總

僊遊縣玖總：

內裔總	東山總	大為總	扶董總
勇為總	受福總	芝泥總	內圓總
克念總			

安豐縣陸總：

香羅總	內鄰總	勇烈總	閔舍總
豐舍總	針溪總		

桂陽縣玖總：

大蒜總	覽山南總	雲畝總	蓬萊總
桃香總	廣覽總	知二總	武陽總
慕古總			

武江縣陸總：

杜舍總	道真總	不費總	桂津總
-----	-----	-----	-----

大輦總 扶良總

## 風俗

全轄士農工商，爲業不同，大率士農多，工商少，各縣民皆尚勤儉質樸，科宦惟東岸較多。該縣又<sup>130</sup>惟接近山轄之遵例壹總習尚獷悍。各縣人事神奉佛均甚謹，祠寺裝整好，除夕樹標掛燈，元旦放紙礮，具酒穀穀。祭其先有父母家長率子孫以次拜慶，謂之賀年。三日內族黨人相與往來，飲酒爲樂。端午節具酒菓以爲祖考清晨。人家各飲酒嚼菓號爲殺毒虫。日午揀採雜藥儲用，採艾葉隨年支束獸形（如寅年束虎形）。中元節剪紙爲冥衣冥器以奉家先。中秋點燈對月，謂之賞月。九月穀辰例有嘗新。冬<sup>131</sup>至設穀饌享先祖。至如從左惟東岸縣壹社，安豐縣貳社瀉，桂陽縣參社，武江縣肆社村而已（從左各社詳見各縣風俗目）。

## 物產

全轄夏禾少，秋禾多。沿江洲土間植桑蔗、芋荳。惟懷山出於亭榜林分（東岸），白芷出於焦山（安豐）及東岸縣之莊烈社製煉赤銅，扶寧、浮溪、春澤三社，與安豐縣之嚴舍、吳舍、中伴三村業織白布，僊遊縣紫泥、內圓二社之生漆，扶董、養蒙二社之白香米、白<sup>132</sup>粳米，氣味稍佳，武江縣越雲社之製煉熟鐵，扶朗社之陶器（土盆，土塼、土器），道真之鐵針皆係全社業此。

## 氣候

春月東風雨濡，栽植葩利；夏月南風多雨，耕稼及辰，秋月西風暑退，穀熟可獲，冬月田功既畢，天氣多寒。大抵四序如此順常。

## 山水

全轄多有土山。舉其有名者，惟僊遊之月常山、爛<sup>133</sup>柯山，安豐之焦山、七曜山，桂陽之覽山、龜山、普賴山、鄒山，武江之木凡八果山。

一條霑德江，從珥河分流而東，經東岸、僊遊、桂陽等縣，通于六頭江。

一條月德江，自安豐縣香羅總，夾金英縣界，注下而東，經武江、桂陽等縣，通于六頭江。

## 名勝

東岸有古螺城廟、亭榜林廟，僊遊有董神王廟、佛<sup>134</sup>跡山、爛柯山，安豐有焦山寺、香羅社祠，桂陽有普賴山雲畝社祠。

## 路程

一條關報路，自西夾嘉林縣界，經府莅及安豐、僊遊貳縣界，過北櫟站與省城郭外，至武江縣塔棧津次，東夾越安縣界，長拾參里壹百丈五尺。一條關報路，自安豐縣針溪總夾省城郭外，至扶琴津次夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈。

16a

一條關報路，自僊遊克念總夾省城郭外，至芝泥津次，夾超類縣界，長肆里。  
一條小路，自府莅之西南，經僊遊縣轄，夾嘉林縣界，長五里陸拾丈。  
一條小路，自府莅之北夾山西省安朗縣界，長拾柒里壹百五拾貳丈肆尺。

16a

# 東岸縣

(由慈山府兼理)

府莅設在芙菑總芙菑、春樹貳社地分。(城濠高廣深長詳見慈山府目)。其縣轄南夾僊遊縣界，北夾山西省安朗縣界，西夾嘉林縣界，東夾安豐縣界。南北相距貳拾壹里參拾貳丈玖尺，東西相距柒里壹百貳丈五尺。

縣轄拾參總玖拾貳社村所

揀兵捌百五拾貳人

募兵拾陸人

人丁五千玖拾貳人

16b

田土參萬玖千玖百玖拾壹畝零  
全年稅錢壹萬陸千參百餘貫，粟米貳萬(陸千參百餘斛方)

會阜總捌社：

17a

會阜社 東岸社 東疇社 祿河社  
榆林社 名林社 枚軒社 僊會社  
遵例總拾社：

遵例社 霑澤社 芳澤社 雲池社  
鄭內社 僊舸社 威弩社 玉江社  
古陽社 威弩社

河魯總捌社：

河魯社 河洧社 河溪社 鐵甕社  
魯溪社 雲恬社 洙魯社 鐵屏社

安常總柒社：

安常社 鄭舍社 沖館社 珠塔社  
亭偉社 雙塔社 龜蒙社

夏陽總陸社：

夏陽社 寧江社 濟川社 扶寧社  
公亭社 協扶社

閔舍總陸社：

閔舍社 關亭社 關度社 東出社  
東壁社 壽溪社

育秀總肆社：

育秀社 碩果社 同投社 玉壘社

芙菑總柒社：

芙菑社 陽雷社 亭榜社 大庭社  
莊烈社 丙下社 春樹社

17b

## 春耕總攔社村：

春耕社 春澤社

威弩上社 彊弩社

福祿社賴義村

力耕社 麥陽社

福祿社吉賴村 萬福社

## 扶軫總肆社：

扶軫社 扶輶社

扶早社

扶祿社

## 義立總捌社：

義立社 進袍社

香墨社

同暨社

枚洞社 金輶社

浮溪社

## 三山總捌社：

三山社 詠棣社

東枚社

陽山社

安徐社 三閭社

錦堂社

禮川社

18a

## 古螺總捌社村：

古螺社 魯郊社

良龜社

堂安社

嘉祿社 育內社

涼館社睢鳩村

## 風俗

全轄惟上游遵例壹總習尚獷悍，文學希少，餘各總習

尚勤儉淳質。大率士農多而工商少。科官惟芙菑、

義立、三山、會阜，肆總較多。至如年內除夕樹

標，元旦享先拜年，端午採艾，中秋賞月及婚喪祭

祀諸禮俗與各縣略同。壹縣之內，從左者惟錦堂

社間有數家而已。

18b

## 物產

全轄夏禾少，秋禾多。收穫後雜植芋荳、瓜蔬。沿江

洲土間植桑蔗。惟亭榜社林分產出懷山，年例有進

貢。扶寧、浮溪、春澤等社業織白布，莊烈社製煉

赤銅，遞年例納產稅。餘物產與他轄同。

## 氣候

春月和風細雨，夏月暑氣太盛，間多陣雨疾雷，秋

有霜露，冬多寒冷。大抵四序氣候順常。惟柴、捌

月颶風間作。

## 山水

（轄內惟三山社有小山數峰）

瀟湘溪自東岸社之潭從西而東北，經過安豐縣蕉山

社流于僊遊、桂陽等縣，入于霑德江，其這瀟湘

溪上流經已堙塞，今存壹段。

霑德江從珥河分流，上自春耕社江口，下至夏陽

社，經過嘉林、超類、嘉平、僊遊、桂陽等縣，

通于六頭江，流注于東。自春耕江口至夏陽

社江分，度長拾參里零拾貳丈，橫有段貳拾五

丈，日常水深，有處貳參尺，有處捌玖尺不等。

夏汛之期水深有處貳丈，有處壹丈五尺。

五縣溪，上自接夾山西省安朗縣，從西而北，經過

芳澤、霑德等社，流注于安豐縣曲遂社月德江消

洩，日常水深壹貳尺不等，夏汛雨潦之期水深有

段參肆尺，有段肆五尺上下。

20a

名勝

螺城在古螺社，蜀安陽王建都于此，築城盤繞如螺形，故名。今遺跡猶存。內有廟宇，庭前有洗玉井。

李八帝陵在亭榜社林分，地形似蓮花。該社舊名古法，係李朝湯沐之邑。今八位廟宇現存在此。

路程

一條關報路，自西夾嘉林縣小林社界分至東夾安豐縣蕉山社界分，通長柒里零壹百貳丈<sup>20b</sup>五尺。廣壹丈貳尺。

一條小路，自府莅之南，夾僊遊縣陽旭社界分，長參里零陸拾丈五尺，闊參尺。

一條小路，自府莅之北，夾山西省安朗縣海貝社界分，長拾柒里零壹百五拾貳丈肆尺，闊參尺。

21a

僊遊縣

慈山府統轄。縣莅現設在懷抱社中市貳村。周圍土牆各拾貳丈，樹竹爲壘。堂前有壹門南向。縣轄玖總五拾陸社村。

揀兵柒百貳人

募兵拾貳人

人丁貳千柒百玖拾捌人

田土貳萬參千玖百捌畝零

全年稅錢玖千捌百陸拾餘貫，粟米壹萬五千<sup>21b</sup>肆百

柒拾餘斛方

內裔總拾社村：

內裔社

內裔東社

內裔慶社

隴山社

隴江社

內裔南社

懷抱社中市貳村

懷抱社上村

回抱社

拜淵社

東山總柒社：

東山社

養蒙社

大山社

同量社

文貞社

龍龕社

大早社

大爲總肆社：

大爲社

大爲上社

陽旭社

大爲中社

扶董總肆社：

扶董社

扶翊社

董園社

董川社

勇爲總參社：

勇爲社

中牟社

盛鄰社

受福總捌社村：

受福社福村

受福社扶立中上貳村

高堂社

永富社

佛跡社

重明社

古廟社

三寶社

芝泥總五社：

芝泥社 義址社 紫泥社 思爲社

### 內圓總柒社：

內圓社 護衛社 儀衛社 僊舍社  
春會社 香雲社 安洞社

### 克念總捌社：

克念上社 克念下社 軒堂社 雲龕社  
春塢社 陽塢社 禾亭社 蒲山社

22b

## 風俗

俗尚文雅。從前科宦較多。平民則爭氣而慳吝。惟事神奉佛或涉於奢。年內春秋貳仲設筵祈福，或數日，或旬日始罷。除夕樹標掛燈，元旦拜年，端午節懸艾，中秋節賞月禮俗與各縣同。

## 物產

穀屬則有扶董之白香米，養蒙之白粳米；菓菜則軒堂之甕菜，懷抱之芙葉，古廟之橄欖。貨屬如內裔等社之絲絹，隴山懷抱之粗布，春塢、陽塢、克念、下拜淵之薄紙，紫泥、內圓等社例納生漆。餘離鳥之屬，與本省鄰轄同。

23a

## 氣候

縣轄內地勢稍高，夏田少而秋田多。孟仲春則植芋荳，陸、柒月則稼秋禾。徂冬則獲。生氣之遲速，農事之早晚，及風雨寒暑與本省鄰轄同。

## 山

23b

月常山壹峰，在回抱社，壹名茶山，相傳李聖尊幸此賜名。肆面平陽，壹峰突起高峻，土石相間，山上有古松數株，山邊之東，有瓦祠壹座。

大山、永富、古廟、佛跡、重明、儀衛、龍龕、隴山、隴江、養蒙、東山等社，山各壹峰。

克念上社山貳峰。

蒲山社山貳峰，內貳峰本省設立山川壇。

24a

## 水

向上等社山，亦均係土石相間。

一條霑德江舊江，於嗣德拾年浚開，上流夾東岸縣夏陽社，夾縣轄扶翊社，經扶董、董川、董園、中牟、盛鄰、勇爲、高堂、福村、扶立上中貳村等社村，下流至芝泥社，夾桂陽縣漢沱社，長五里。一段自扶翊社至董園社，廣肆拾丈，春水深捌、玖尺，夏汛水深壹丈五陸尺；一段自中牟社至芝泥社，廣五拾丈，<sup>24b</sup>春水深壹丈上下，夏汛水深壹丈捌玖尺上下。

24b

一條舊溪號漕溪，一名瀟湘溪，上流自東岸縣轄，經陽旭、大爲、勇爲、大山、永富、佛跡、內圓、芝泥內等社，下至安洞社，夾桂陽縣轄羅襪社，長肆尺廣參丈，常水深肆尺，夏秋間水深柒捌尺。

## 名勝

董神王祠：雄王年間所建。瓦祠壹座五間，在扶董社地分，西邊扶翊，南邊董川，東邊董園肆社同奉事。<sup>26a</sup>最著靈應。年或雷雨祈禱蒙得陣雨。遞年肆月初玖日大會，<sup>26b</sup>揀民女貳拾捌氏，盛服裝作敵將形布列于外，祠中拽木馬揮旗入陣，象神王當辰破敵（殷敵）之功。諸鄰轄人民，觀者甚多。

佛跡社爛柯山分，景致幽雅，梵宇森嚴，相傳李辰所造。瓦寺壹座五間，正中間有石像佛壹軀，高五尺許，周圍陸尺。寺階鑿石爲獸形，後有龍池壹所，廣陸尺，深五尺。山嶺壹石棋盤。遞年正月初肆日<sup>26c</sup>寺前有看牡丹葩會，相傳徐式絳香相遇於此。是日人民男婦老幼會在寺所，或焚香誦經，或進菓品供佛三五成群，行歌爲樂（古有樵客王質入山見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛）。

## 路程

一條關報路，自蒲山社夾武江縣社舍社，夾省城外，經克念上、僊舍、儀衛、護衛、香雲、芝泥內、思爲至芝泥社霑德江江分律次，夾超類縣轄，長肆里，廣<sup>26d</sup>肆尺。

一條關報路，自禾亭社，夾武江縣社舍社，夾省城外，經春塢、隴山、隴江、北櫟站內裔東、內裔

等社，至內裔南社，夾東岸縣泳棣社，長參里，廣五尺。

（由路行迴曲，廣貳尺以下）

一條小路自縣莅而南，經龍龕、東山、重明等社，至扶立上中貳村，夾霑德江夾超類縣轄，長參里。

一條小路自縣莅而北，經隴山社，夾關報路，至北櫟站，夾安豐縣轄，長壹里壹丈五尺。

一條小路自縣莅而東，經雲龕、軒堂、內圓、芝泥內等社，經關報路至安洞社，夾桂陽縣轄，長肆里。

一條小路自縣莅而西，經懷抱、回抱、養蒙、大山、同量、陽旭等社，至扶董社夾霑德江，夾東岸嘉林貳縣轄，長五里。

27a

## 安豐縣

慈山府統轄。縣莅在閔舍總東安社。土城方築，每面長貳拾壹丈，通長捌拾肆丈，高參尺。四圍濠廣各壹丈，深肆尺。東、南門各壹。東夾僊遊縣界，西夾多福縣界，南夾東岸縣界，北夾越安縣界。東西相距貳拾里壹百參拾玖丈，南北相距拾參里柒拾參丈。

縣轄陸總陸拾玖社村庄滿所

揀兵五百五拾參人

募兵柒人

27b

人丁參千柒百參拾壹人

人丁參萬壹百陸畝零

全年稅錢壹萬壹千參百柒拾餘貫。粟米貳萬貳百餘

斛方。

香羅總玖社村：

香羅社

如月社

安偉社

安阜社上村

安津社

安阜社厚村

書林社

瑞雷社

陶淑社

內鄉總拾壹社村：

先鄉社

卓筆社

東樓社

望月社

東川社

內鄉社富敏村

內鄉社嚴舍村

內鄉社中伴村

內鄉社吳舍村

望月社月棟村

銀棗社

勇烈總拾貳社村：

勇烈社親上村

勇烈社良津村

勇烈社望東村

勇烈社正中村

勇烈社春菱村

護中社

眞護社

扶琴社

安朗社

扶安社

良琴社

陳舍社

閔舍總拾參社村：

回關社

東扶社

蕉山上社

回關社

東扶社

蕉山社

三棗社

永復社

界際社

閔舍社閔舍村

閔舍社支隆村

殷富社

閔舍社大周村

閔舍社吳舍村

東安社

豐舍總拾社滿：

豐舍社

東早社

剡川社

東舍社

憑陸社

壽德社

落芮社

粉洞社

大林社

臺滂滿

針溪總拾肆社村庄滿所：

針溪社

曲遂社

大早所上同村

浯溪社

登舍社

果敢社

炎舍社

有執社

安舍社

春靄社

斗韓社

萬福社

安寧滿

春園庄

安寧滿

春園庄

春園庄

春園庄

風俗

全轄士農工商所業不同。民間習尚忠厚，質樸。豐於

事神。文學則香羅、安阜上、瑞雷、望月、富敏五

社村視與轄內爲勝。從左惟扶安、安寧二社滿而

已。

物產

全轄夏禾少，秋禾多。收穫後雜植芋荳、瓜蔬。沿江

洲土間有植芋荳、桑蔗，與蕉山產出白芷，惟

內鄉社之嚴舍、吳舍、中伴等村業織白布，遞年例

納產稅。餘無產出何物。

納產稅。餘無產出何物。



## 氣候

春首猶帶寒氣，二月漸和平，夏月暑氣盛，秋月漸蕭瑟，冬月多寒冷。通算壹年寒多熱少。

## 山水

瑞雷社山一峰，名武常山。安阜社上村，山名七曜山（上有福山寺）。<sup>290</sup>富敏村山一峰，名函山。蕉山上社（并扶隆村）山一峰，名蕉山。登舍社山四峰，果敢社山五峰，炎舍社山一峰（向上諸山均是土山帶石）。

一條中江號月德江，上自香羅總陶淑社接夾金英縣雁塞社注下而東，經香羅內鄉、勇烈、豐舍、針溪等總至斗韓社夾武江縣荪米社江分，長肆拾柒里壹百陸拾參丈（上流自陶淑社至香羅三岐，廣貳拾丈，深陸柒尺，下流自香羅、支關至斗韓社，廣肆拾丈深壹丈五尺。潮水升降三寸上下）。

一條小溪號五縣溪，上自殷富社，下至果敢社通于月德江，長拾捌里參拾捌丈參尺，廣壹丈五尺，<sup>300</sup>深肆尺上下。

## 名勝

安豐縣閔舍總蕉山上社山壹峰，山上有天心寺，山下有長僚寺，乃萬行禪師住持之地。世傳李太祖托胎于此。

香羅總香羅社祠，在三岐江上，原奉祀三江威敵

卻、敵二大王之神。沿江各社民奉祀之。相傳二張兄弟張吼張喝，桂陽周畝社人。趙越王辰臣。李南<sup>300</sup>帝屢召不應，飲毒卒。及李仁尊辰，宋兵來侵。李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩，有曰：

南國山河南帝居，  
截然分定在天書，  
如何逆虜來侵伐，  
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。

## 路程

一條關報路，自安舍社夾省城郭外而西，經針溪、豐舍、勇烈等總，至扶琴津次，夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈，廣壹丈貳尺上下。

一條小路，自縣莅而東，經豐舍、東舍、針溪、曲遂等社，至省城郭外，夾僊遊縣界，長五里五拾陸丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而西，經閔舍內鄉、香羅等總，至安津津次，夾多福縣界，長拾肆里肆拾捌丈，橫貳尺五寸上下。

一條小路，自縣莅而南，經永復、三棗、回關等社，至蕉山上社，夾東岸縣界，長玖里柒拾捌丈，橫貳尺<sup>310</sup>上下。

一條小路，自縣莅而北，經豐舍、東早等社，至大林津次夾越安縣界，長參里壹百拾貳丈，橫貳尺上下。

32a

桂楊縣

(併攝武江縣)

慈山府統轄。縣莅在武楊總嚴舍、干羽貳社地分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高陸尺，厚壹丈。四圍濠，廣各壹丈，深參尺。前門壹，右門壹。東夾越安縣界，西夾僊遊縣界，南夾嘉平縣界，北夾省城與安豐縣界。東西相距肆里，南北相距陸里。

縣轄玖總肆拾陸社

揀兵參百參拾肆人

32b

人丁貳千壹百陸拾貳人

人丁貳萬肆百拾陸畝零

全年稅錢柒千捌百肆貫零，粟米壹萬貳千貳百陸拾

捌斛方零

大蒜總五社：

大蒜社

德載社

桂塢社

吟墨社

枚塢社

覽山南總五社：

覽山南社  
覽山中社  
東陽社  
覽山東社  
覽山陽社  
雲畝總肆社：  
雲畝社  
周畝社  
雲合社  
覽陽社

33a

蓬萊總柒社：

蓬萊社  
枚崗社  
慈峰社  
東榆社  
安鄧社  
隔陂社  
錦幢社

桃香總五社：

桃香社  
雲團社  
衛舍社  
邾棣社  
普賴社

廣覽總五陸社：

廣覽社  
漢沱社  
安者社  
香菑社  
羅襪社  
鵝黃社

知二總肆社：

知二社  
益二社  
富老社  
施舍社

武陽總五社：

武陽社  
鳳毛社  
嚴舍社  
千羽社  
勇決社

33b

慕道總五社：

慕道社  
輯寧社  
竹塢社  
都壇社  
擢熱社

併轄武江縣陸總肆拾柒社村

揀兵參百陸拾玖人

人丁貳千肆人

人丁壹萬捌千壹百捌拾五畝零

全年稅錢陸千肆百餘貫，粟米壹萬壹千玖百陸拾餘

斛方

杜舍總捌社：

杜舍社

倚那社

青山社

大壯社

市棣社

塔棣社

菰米社

芳偉社

道真總肆社：

道真社

金堆社

玉堆社

瓊堆社

不費總玖社村：

不費社

河柳社

春和社

苗芽社

江柳社

芳棣社

春雷社春平村

春雷社公檜村

春雷社魚黛村

桂津總柒社：

桂津社

春水社

憑林社

樂舍社

黎度社

東園社

安林社

大輦總捌社村：

大輦上社

越雲社

同綴社

統善社

大輦下社

永世社

恭儉社

安吳村

扶良總拾壹社：

扶良社

七間社

舊寺社

明良社

文峰社

安宅社

有憑社

同儕社

扶朗社

憑翼社

安丁社

## 風俗

民間士農工商所業不一。農多士商工少。純樸勤儉。事神奉佛稍豐而謹。婚相賀，喪相恤。禮俗與他轄同。從左惟武江之春和、春水、芳偉、清山肆社，桂陽之衛舍、雲團、鳳毛參社而已。

## 產物

穀之屬有剛、糯稻；麥荳之屬有黑、白、黃、青及野芋、油子等類。至如瓜菓，其地土薄，栽植多不秀茂，亦無佳味。武江之越雲、春雷貳社多冶匠。遞年越雲社例納熟鐵產稅。扶朗社陶製土盆、土瓶。道真社磨煉鐵針。

## 氣候

正月微寒，二月漸溫，三、四月風和氣溫，膏雨潤澤

五、六月南風起，暑氣盛，雷雨陣降，七、八月西風暑退，間有颶風陣雨，九、十月風盛，雨少，十一、十二月北風大作，寒氣太盛。

## 山水

桂陽縣覽山起腳自僊遊縣儀衛社連至本縣雲畝總覽山社，大小該貳拾參峰（前有一山似龜形，頭有二孔出水不涸。後有木九八果山，俗號崗巴縣）。邾棣社山三峰，內一峰有寺觀一座。東榆社山五峰。普賴

社山一峰，上有寺觀一座。慈豐社山一座。<sup>36a</sup>

香菑社山一峰。武江縣大壯社山三峰。杜舍社山一峰。菰米社山三峰。市株社山一峰，山上有原鎮土城遺跡。扶朗社山二峰。文峰社山一峰。明朗社山四峰。馮翼社山一峰。（向上諸山均是土山帶石）。

一條霑德江，由上游之僊遊經桂陽縣廣覽總過大菰、慕道、武陽、蓬萊、知二、桃香等總達于六頭江，夾海陽省至靈縣江，長陸拾五里。<sup>36b</sup>（上流自漢沱社至隔陂社，廣貳拾陸丈，深壹丈柒尺，下流自知二社至普賴社，廣參拾丈，深貳丈。朝水升降均只壹尺上下）。

一條月德江，由上流之安豐經武江縣杜舍總過道真、不費、大輦、桂津、扶良等總達于六頭江分流，柒拾參里（上流自菰米社至扶朗社，廣貳拾丈，深壹丈貳尺，下流自文峰社至普賴社，廣貳拾五丈，深壹丈五尺。朝水升降亦均壹尺上下）。

一條小溪號瀟湘溪，自東岸、僊遊經廣覽、羅襪至慕道社竇口注入霑德江，長參里，廣陸丈，深五尺。

一條小溪自武陽社至明良社入月德江，長參里，廣肆丈。上段深壹尺，溪口夾江處深五尺。

一條小溪上自周畝經芳株、苗芽、道真、瓊堆至今堆社入月德江，長貳里，廣肆丈。上段深肆尺，

溪口夾江處深捌尺。每至夏汛江水盛漲，間有溢入沿溪各社同田。

## 名勝

桂陽縣普賴山，山下六頭江水環抱，景致高寂，寺宇

蟬連。相傳乃阮明空禪師修造。遞年八月中旬伊社

與旁近總接各社男女聚會歌唱俳優，三日<sup>37b</sup>乃散

（山中社山分有神光寺，相傳李朝設宴于其上。山陽社分有含龍寺。山東社山分有寶光寺，俗號廚亭木）。雲畝總

雲畝社祠原奉祀張慈顏夫人，並三江威敵、三江卻敵上等神，三年一會，以四月中旬總內四社與縣轄沿江各社及鄰轄共柒拾餘社奉迎至此祭祀。禮成，擇人舞旗及唱歌，演戲，貳日乃散（二張神跡詳見安豐縣名勝目）。

## 路程

一條關報路，自杜舍社而北，經倚那、青山、市株至塔株津次，夾越安縣界，長參里參丈，廣壹丈貳尺。

一條小路，自縣莅而東，經桂津、扶良等總，夾越安縣界，長貳里，橫參尺。

一條小路，自縣莅而西，經武陽、山南等總，夾僊遊縣界，長貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而南，經武陽、蓬萊等總，夾嘉平縣界，長壹里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而北，經武陽、不費、杜舍等總，至省城郭外，夾安豐縣界，長肆里，橫五尺。

39a

## 順成府

府轄在省城之東南。兼理超類縣，統轄嘉平、良才貳縣。府莅在義舍總裴舍社，四面各築土城，通長貳百柒拾壹丈陸尺。城身上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺貳寸。四面濠廣各貳丈五尺，深五尺。前、左、右門參，並用甃砌，每廣壹丈陸尺陸寸，高壹丈貳尺肆寸。其府轄東至六頭江，夾海陽省至靈、錦江貳縣江分，西夾嘉林縣界，南夾文江縣界，北夾<sup>39b</sup>僊遊、桂陽貳縣露德江分。東西相距參拾肆里壹百拾柒丈零，南北相距貳拾參里壹百丈零。

兼理超類縣拾總：

亭祖總

柳林總

楊光總

桐舍總

提棣總

三桎總

上卯總

東湖總

姜寺總

義舍總

統轄嘉林、良才貳縣拾陸總

嘉平縣柒總：

平吳總

東究總

蕭舍總

瓊珮總

春來總

萬斯總

大來總

40a

良才縣玖總：

良才總

臨洮總

玉池總

廣布總

破浪總

琵琶總

梁舍總

澄舍總

安莊總

## 風俗

府轄參縣均地瘠民貧，俗儉而樸。爲士者敦於詩書，爲民者勤於農圃。間亦漁工商賈隨便生涯。就中文學名惟超類縣之上卯，嘉平縣之大來、平吳、萬斯，良才縣之臨洮等總稍勝。婚喪祭禮皆從簡儉。事神奉佛稍涉奢費。遞年入席祈福歌唱娛筵旬日乃罷。亦或演戲，競舟爲樂者有之。元旦、上<sup>40b</sup>元、中秋諸節，善男信女相邀登禪禮佛，而老婦寡婦又較爲最虔。從左惟嘉平縣肆社，良才縣陸社而已（從左各社詳見嘉平、良才二縣風俗目）。

## 物產

轄內秋禾多，夏禾少。穀之屬有香糯，豆之屬有青黑，菓之屬有東瓜、絲瓜、波羅密、芭蕉、檳榔，草之屬有落葩生、甘蔗。魚虫則有魴鯉、蜞蟘、大火、水塵等類。其餘嘉平縣大拜社之煉銅葉，春來社之揉竹竿<sup>41a</sup>超類縣文關社之煮赤丹，資世社之造筆墨，東湖總之裁糊紙，提棣社之鑄銅器。至如芋菜食物與他轄同。

## 氣候

正二月春氣暄和，細雨靡靡，間有北風，寒多溫少。

三月暑氣漸盛、四、五、陸等月炎氣蒸薰。七、八、九等月秋風起，陰雨連旬、十月霜露降、十一、十二等月北風辰常大作，寒氣逼人，草木黃落，雷電者少。秋<sup>410</sup>禾四、五月播秧，九、十月收穫；夏禾九、十月播秧，四、五月收穫。

## 山水

天台山一峰屬嘉平縣。餘超類、良才等縣無山。

霑德江一條，從珥河分流，上自東岸縣，經嘉林縣至府莅之超類、嘉平等縣通于六頭江。

沛江一條屬嘉平縣轄，自六頭江分流，經伊縣浮灘社至沂曲社分爲小溪。

42a

洮江一條屬良才縣轄，自邯江分流，經伊縣慎齋社至玉關社分爲小溪。

## 名勝

超類縣有涇陽王祠，士王廟並雄一、延應等寺。嘉平縣有天台山。

## 路程

一條關報路，自超類秀溪津次（夾僊遊縣界），經嘉平縣至良才縣近悅社（夾錦江縣界），長拾參里壹百陸拾貳丈柒<sup>420</sup>尺，橫壹丈。

一條關報舊路，自超類縣大同社文村（夾僊遊縣界）至柳岸社（夾文江縣界），長柒里壹百五拾陸丈，

橫壹丈。

一條關報路，自良才縣俊良社（夾東省錦江縣界）至良才勤善等社村（夾錦江縣界），長參里玖拾柒丈貳尺五寸，橫壹丈。

一條小路，自府莅之東，經超類縣三極總湛露社至嘉平縣萬斯總浮灘社，夾六頭江，迂迴通長參拾玖里拾參丈玖尺，橫五尺。

43a

一條小路，自府莅之西，經三極、姜寺等總至柳林總德協社（夾嘉林縣界），通長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之南，經超類縣提棊總，夾文江縣界，通長貳里肆拾肆丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經超類縣湛露、沂江等社至嘉平縣沂曲、春來等社，夾桂陽縣界，長拾壹里陸丈五尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之東南，經超類義舍總、良才縣<sup>430</sup>廣布、破浪、澄舍等總，夾東省青林縣界，通長貳拾參里肆拾參丈五尺，橫五尺。

44a

## 超類縣

由順成府兼理。府莅在義舍總裴舍社（其城濠高廣長橫詳見順成府目）。縣轄東夾嘉平、良才等縣界，南夾

文江縣界，北夾僊遊、桂陽等縣界，與霑德江對岸，西夾嘉林縣界。東西相距貳拾里捌拾陸丈，南北相距捌里五拾捌丈。

縣轄該拾總柒拾五社村。

揀兵肆百捌拾貳人

內屬本省貳拾肆人

內屬東省肆百五拾捌人

44b

人丁參千參百參人

田土貳萬柒千拾陸畝零

全年稅錢壹萬壹千肆百參拾餘貫，粟米壹萬五千參

百餘斛方

亭祖總捌社村：

亭祖社

大同社東村

富美社

大澤社

大同社兌村

亞旅社

筆塔社

大同社文村

東湖總陸社村：

東湖社

春秀社秀溪村

上卯總拾壹社村：

上卯社午舍村

翼爲社

上卯社上池村

大卯社東廟村

道秀社

春秀社繡塔村

春秀社春秀村

卯田東社

義園社

大卯社藍棧村

大卯社中村

春秀社春秀村

樂土社

樂土社

卯田社

瑞昂社

大卯社平棧村

45a

三極總陸社：

三極社

余舍社

桐舍總肆社：

桐舍社

提棧總五社：

提棧社

書堆社

安定社

湛露社

岑曲社

蜀棧社

金塔社

黎舍社

安芮社

寶龕社

富寧社

美舍社

美舍社

安芮社

安芮社

安芮社

45b

義舍總捌社：

義舍社

冉陽社

柳林總玖社：

柳林社

多便社

柳溪社

姜寺總拾貳社村：

姜寺社

資世社

青湘社

楊光總陸社：

楊光社

安美社

道舍社

裴舍社

東嶺社

黃舍社

柳岸社

久安社

銅魚社

春犁社

公河社

茶林社

青淮社

滿舍社

安平社

楊舍社

平疇社

東嶺社

黃舍社

東嶺社

黃舍社

柳岸社

久安社

銅魚社

春犁社

公河社

茶林社

青淮社

滿舍社

安平社

楊舍社

平疇社

東外社

沂江社

沂江社

沂江社

德協社

尹舍社

尹舍社

尹舍社

芳關社

大寺社

青湘社

隴溪村

順光社

順光社

順光社

## 風俗

轄內技藝習尚不同。遊惰者少，勤儉者多。爲士則敦詩書。就中科宦顯達。惟上卯總稍勝。爲民則勤農圃，間有糊紙，鑄銅，亦有煮丹，製造筆墨轉販諸轄。其餘工賈商賈隨便生涯。遞年除夕樹標，端午懸艾。諸尋常禮節與他轄同。

## 物產

466

本轄秋禾多，夏禾少。栽植葩利，間有甘蔗、芋荳。惟文關社製煮赤丹，東湖社製造糊紙，提林社之鑄煉銅器，資世社之造賣筆墨。餘無名色可珍者。

## 氣候

遞年正、貳月北風常來，寒多溫少。三、四、五月酷暑。六、七月有陰雨。八月至十月多霜露降。十一、十二等月北風辰常大起，寒氣逼人，與該轄亦無甚異。其地並無嵐瘴。

472

## 山水

(縣轄無山)

霑德江一條，由珥河分流，經東岸、嘉林二轄過亭祖社至瑞昂社達于嘉平縣轄，會于六頭江，長貳拾五里壹百拾柒丈捌尺，廣貳拾貳丈，深貳丈五尺。

## 名勝

轄內亞旅社涇陽王廟。

隴溪古廟，乃南郊學祖士王故都羸樓城也。其陵在三極社。王之先世魯人避王莽亂奔于我地。漢桓帝世，王舉茂才，後拜交州太守。教州人以學。文運自此漸開。沒後葬三極社。伊社立祠祀之。歷代追贈王爵奉事，具有碑誌。今蒙準許隴溪村洒夫拾名，錢壹百貫，三極社洒夫陸名，錢五拾貫，均爲春秋貳期致祭。

雄一寺在筆塔社(舊雁塔社)。相傳昔有內地禪僧名高咄咄飛錫南來住持於是，爲禪家妙悟，歷代修造，<sup>466</sup>有石橋、石塔，有九品蓮花。

延應寺在轄內姜寺社。有法雲，法雨，法雷，法電四木像。相傳此寺原有石像一置于大榕樹。雲雨雷電大作，榕樹倒折。因其木刻爲四法像。陳朝莫挺之增構寺百間與九層塔，九間橋。今遺跡猶存。遇早禱之稔有靈應。蒙給洒夫拾五名。祠寺尊嚴，爲北寧省一勝蹟也。

## 路程

486

一條關報路，自秀溪村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經嘉平縣東瑰社至東嶺社，夾良才縣界，長玖里貳拾柒丈五尺，橫壹丈。

一條關報路，自大同社文村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經青淮、大寺、東谷、久安等社至柳岸社，夾文江縣界，長柒里壹百五拾六丈，橫壹丈。



49a

一條小路，自府莅之東，經湛露至沂江社，夾嘉平縣，長五里五拾陸丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之西，經富寧、余舍、大寺、姜寺、公河、春犁至德協社，夾嘉林縣界，長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之南，經富寧社至提棣社，夾文江縣界，長貳里肆拾肆丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經余舍、安定等社至寶龕社，夾嘉平縣界，長陸里拾參丈肆尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之東南，經裴舍、黃舍等社至義舍社，夾良才縣界，長貳里參拾五丈五尺，橫五尺。

50a

# 嘉平縣

順成府統轄。縣莅在春來總快溪社。土城方築，每面長貳拾丈，通長捌拾丈，高柒尺，面廣肆尺，腳廣壹丈貳。四圍濠面各廣壹丈貳尺，深壹丈。前、左門貳。縣轄東夾海陽省南策府至靈縣界，西夾超類縣界，南夾良才縣界，北夾桂陽縣界。東西相距參拾參里五尺，南北相距拾里參拾壹丈陸尺。

縣轄柒總陸拾社村所坊

50b

揀兵貳百捌拾玖人

內屬本省柒拾柒人

內屬海陽省貳百拾貳人

募兵壹人

人丁貳千陸百拾五人

田土貳萬壹千捌百貳拾參畝零

全年稅錢參千柒百餘貫；粟米壹萬五千參百餘斛方

平吳總玖社：

平吳社

東瑰社

張舍社

安吳社

常武社

沂曲社

玉川社

端拜社

大拜社

東究總陸社村：

東究社

究山社

朗吟社

吟田社

廣愛社

東究社內富村

51a

蕭舍總陸社坊：

蕭舍社並水機坊

友愛社

慈愛社

立愛社

袖幢社

古鐵社

瓊珮總柒社：

瓊珮社

東平社

良法社

守法社

杜舍社

富稔社

董林社

春來總捌社村：

春來社

福來社

安城社

安快社

定崗社

定姥社

快溪社

福來社東皋村

大來總拾參社村坊：

大來社 攜東社

迪忠社

寶篆社

香篆社 玉篆社

仁友社

錦舍社

馮舍社 蓬池社

梧崗社

芳度社

嘉富社並沛江坊

萬斯總拾壹社所：

萬斯社 萬載社

鄱陽社

鄱陽所

大灘社 小灘社

文灘社

涇浦社

浮灘社 高壽社

高柱社

## 風俗

地瘠民貧，習俗勤儉。士農工賈所業不同。就中以文學科顯惟大來總之寶篆社爲勝。次則香篆、蓬池、馮舍等社，與平吳總之平吳，萬斯總之萬斯等社間亦有之。其餘農業者多，工商者少。至如各社528循俗事神間涉奢費。演戲唱歌娛筵旬日乃罷。大灘社入席祈福間有競舟爲樂。婚喪率從簡約。從左爲究山社壹筭，吟田社西甲，安快社吳甲，嘉富社沛江坊而已。

## 物產

縣轄間有香糯粟，與大拜社煉銅鑰，春來社揉竹竿。大火虫亦間有之。餘葩利禽魚等物與他轄同。

## 氣候

辰候暑雨寒燠有常。春正、二月天氣和平，日夕陰

## 山水

天台山一峰，在縣轄東究社。

六頭江（這江上段月德、日德、霑德參江合流，下注邯江。下段淩江（一名潢江）、沛江（二支小江）與正流之邯江（大江）合，故名六頭）一條在縣轄大灘、涇浦等社，通長五里陸丈肆尺。上流江口528廣壹里壹百柒百貳丈陸尺，朝深玖尺，夕深柒尺上下。下流江口廣玖拾陸丈參尺，潮深壹丈，汐深捌尺上下。江中原有浮沙一堆號曰盤灘處，從前有設廟一座，塑三府象祠祀焉。

霑德江一條，上自朗吟社，下至大灘社，通長參拾貳里五拾陸丈玖尺。上流廣貳拾貳丈，深貳丈五尺，下流廣肆拾陸丈，潮深壹丈壹尺，汐深九尺上下。

沛江一條，自浮灘社六頭江分流而上，經嘉富社528我巴達于大拜社。江尾分爲小溪，通長貳拾五里拾五丈柒尺，廣拾壹丈五尺，潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺上下。

## 名勝

天台山一風卓立在東究社，土石崔嵬。傍有群峰峙

列。山上有寺塔一座。絕嶺遊觀，宛然一壺世界。  
唐刺史高駢建塔於其上。

路程

564

一條關報路，在東瑰社（上夾超類縣繡塔社，下夾伊縣湛露社），長貳里捌拾參丈，廣壹丈。  
一條小路，自縣莅之東，經仁友社至涇浦社江岸，對至靈縣界，長拾參里玖拾玖丈五尺，廣五尺。  
一條小路，自縣莅之南，經安快社至富稔社，夾良才縣界，長肆里捌拾壹丈，廣五尺。  
一條小路，自縣莅之北，經定崗社至春來社津次，夾桂陽縣界，長五里壹百參拾陸丈，廣五尺。

565

良才縣

順成府統轄。縣莅在破浪總道使社。土城方築，每面拾柒丈，通長陸拾捌丈，高陸尺，腳廣壹丈貳尺，面廣肆尺。四面濠廣各壹丈肆尺。前、右門貳。縣轄東夾海陽省青林縣界，西夾超類縣界，南夾海陽省錦江縣界，北夾嘉平縣界。東西相距貳拾壹里捌丈，南北相距拾五里壹百肆拾五丈。

縣轄玖總柒拾五社村。

揀兵壹百陸拾柒人

人丁壹千壹百五拾壹人  
田土壹萬柒千五百陸拾壹畝零  
全年稅錢五千貳百肆拾餘貫。粟米壹萬捌百玖拾餘斛方

良才總玖社村：

良才社 近悅社 春桃社 茂良社  
潼川社 茂悅社 俊良社 東澤社勸善村  
東澤社潤澤村

玉池總五社：

玉池社 梧汾社 井梧社 古攬社  
廣祿社

廣布總陸社：

廣布社 宣布社 廣納社 青椰社  
嶺梅社 富壽社

臨洮總五社：

臨洮社 玉關社 太池社 金洮社  
玉龕社

梁舍總捌社：

梁舍社 富樓社 浪陽社 萊舍東社  
萊舍犀社 壽寧社 碧溪社 巡羅社

破浪總拾肆社村：

破浪社 忠貞社 貞富社 陶川社  
陶舍社 浪溪社 金桃社 程溪社

566

56b

芮東社 啓蒙社 道使社 易使社三山村  
易使社鳳池村 易使社東香村

琵琶總拾壹社村：

琵琶社 莫川社 香芝社 靜舍社  
鄒溪社 寬陽社 富文社 文舍社  
芳舍社 珥齋社玉上村 美齋社

澄舍總拾社村：

澄舍社 永齋社 一齋社 珥齋社巨村  
慎齋社 香齋社 鼎陽社 珥齋社東寧村  
登朝社並安彊村 慎齋社淡齋村

安莊總柒社：

安莊社 香盎社 湛油社 德棣社  
淵浪社 富莊社 德齋社

57a

## 風俗

縣轄地瘠民貧，習俗野而儉。惟於祈神事佛稍豐。爲士者閑禮法，爲民者力耕農。工商技藝甚少。其餘除夕樹標，端午懸艾，中秋賞月，元旦祀祖拜年，往來禮答諸禮俗與府轄各縣略同。惟德齋、壽寧、菜舍犀、啓蒙、湛油、鳳池陸社村間從左道。

## 物產

穀有糯稻，葩利則安莊之甘蔗、芙葉。水蟲則澄舍

57b

、琵琶之大火、水塵。

## 氣候

天氣正、貳月常有北風，寒多溫少。參月始暄和。肆、五月多酷暑。陸、柒月常有連旬陰雨。捌月至拾月多霜霧、拾壹、拾貳月北風辰常大作，寒氣逼人。地氣則高燥者少，卑濕者多。轄下各社村並是秋田。常年以夏陸月立苗，秋玖月熟獲。沿江諸社村間有潮水上下。自玖月至參月水鹹。其地並無嵐瘴。

38a

## 山水

(縣轄無山)

一條洮江，由海陽省轄大江分流而南，自慎齋江口經澄舍總縈迴梁舍、臨洮貳總至玉關社，長拾柒里陸拾丈，廣五丈上下。朝深壹丈貳尺，汐深柒尺。餘皆小溪。

## 名勝

縣轄無有名勝。

## 路程

一條關報路，在近悅社分，上夾超類縣東嶺社下

58b

夾錦江縣玉軸社，長貳里五拾壹丈貳尺，廣壹丈。

一條關報路，在俊良、勸善、良才等社，上夾錦江縣安舍社下夾伊縣日早社，長參里玖拾柒丈貳尺五寸，廣壹丈。

一條小路，自縣莅之東南，經破浪、澄舍貳總過慎齋社江口至安莊社總，夾青林縣界，長拾貳里壹百肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之西至廣布總宣布社，夾超類縣界，長捌里肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之南至臨洮總，夾錦江縣界，長陸里壹百肆拾五丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之北至琵琶總，夾嘉平縣界，長玖里，廣貳尺。

60a

## 順成分府

府轄在省城之西南。兼理嘉林縣，統轄溫江縣。府莅設在嘉林縣嘉瑞總臨遊社。土城方築，每面長參拾貳丈五尺，通長壹百參拾丈，高壹丈，廣壹丈貳尺。四面濠廣各貳丈，深五尺。前、左、右門參。東夾錦縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾超類、僊遊、東岸等縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾柒里。

60b

兼理嘉林縣拾總：

如琮總	金山總	鄧舍總	嘉瑞總
巨靈總	東畬總	多遜總	樂道總
義齋總	古汴總		

統轄文江縣玖總：

和平總	大慈總	同灘總	大樂總
奉公總	多牛總	大關洲總	安富總
春棣總			

## 風俗

府轄貳縣，大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其慶吊互相往來，事神不甚奢麗。元旦、端午、中秋等節及喪婚祭祀禮俗省轄各府同。

61a

## 物產

穀之屬有香糯、粳米。鉢場產鐵甌、土器（南鉢、南磁、南碗），驍騎產金箔葉，春棣產白布。

## 氣候

秋禾多，夏禾少。民間率以五、陸月耕稼，玖、拾月收穫。外堤洲土人民栽植甘蔗芋荳。數年來茲汎水早漲，常被浸沒。

## 山水

61b

伏象山

珥河一條，自嘉林縣嘉瑞總，經文江縣奉公總通于興安省。

義胄江  
舊霑德江  
新霑德江

名勝

府轄貳縣並無名勝

路程

62a

一條關報路，自府莅之西，上自小林社，夾東岸縣路分至嘉林縣愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

一條堤路，在府莅之南，上自嘉林縣嘉上社，夾東岸縣，經府轄文江縣丕烈社，夾東安縣，長參拾里柒拾參丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條堤路，在府莅之北，自嘉林縣嘉上社至荔枝社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

62b

一條小路，在府莅之東，自古靈社至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

63a

嘉林縣

府莅在嘉瑞總臨遊社。城池高廣深詳見順成分府統轄目。縣轄東夾文江縣、超類縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾東岸縣界。東西相距貳拾參里，南北相距拾捌里。

縣轄拾總柒拾陸社村所

揀兵陸百肆拾玖人

募兵玖人

人丁肆千玖百貳拾五人

63b

田土貳萬玖千柒百陸拾玖畝零

全年稅錢貳萬壹千玖百餘貫，粟壹萬五千肆百餘斛

如琮總陸社：

如琮社

梧川社

行樂社

安川社

午棣社

九皋社

金山總拾參社：

金山社

珍棗社

蘇溪社

富市社

膠寺社

靈龜社

黎舍社郎外村

黃河村

金甌村

仁禮村

安陀村

膠漆社

韓樂社

鄧舍總拾壹社村所：

鄧舍社

晴光社

戶舍社

古碑社

小林社

清庵社

農務社東村

農務社上中二村東林所務同村

巨同村

嘉瑞總拾壹社村所：

嘉瑞社

嘉上社

嘉橋社

臨遊社

長林所

麗密社

枚福社

石棣社

金關所 臨賀社富園村 臨賀社愛慕村

巨靈總肆社：

巨靈社 古靈社 春杜社 土塊社

東畬總五社村：

東畬社上村 春關社 鉢場社  
東畬社下村 金關社

64b

多遜總玖社村：

多遜社 順遜社 桃川社 嘉穀社  
春瑞社 下巽社 驍騎社 江皋社

多遜社寬濟村

樂道總五社：

樂道社 向道社 虞芮社 雄池社  
端溪社

義齋總柒社：

義齋社 齋肅社 巨廋社 亭鑾社  
俊異社 至忠社 岳麓社

古汴總五社：

古汴社 金塘社 蓮塘社 荔枝社  
嘉林社

64a

## 風俗

轄民技藝大率士農多而工商少。其習俗醇樸者少，巧飭者多。自鴉片弛禁以後，東畬之鉢場，金山之富市，義齋之亭鑾人民吃煙者漸多。至如年內元旦、

端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

## 物產

穀之屬有糯剛粟蜀黍。鉢場產鐵甑及諸土器（南鉢、南磁碗盞）。驍騎產金箔葉。

64b

## 氣候

四辰寒暑風雨節候軍與省轄各縣同。

## 山水

伏象山在鄧舍總古碑社。相傳鄭主別立京都于此不果。今遺址尚存。

逍遙山一堆在嘉瑞總愛慕村。

珥河一段，自嘉上社，夾河內壽昌縣機舍社，至春

關社，夾文江縣奉公社，長拾捌里，橫貳里，深

貳丈 <sup>64a</sup> 五尺。

霑德江一段，自嘉上社，夾東岸縣北棣社至荔枝

社，夾超類縣亭祖社，長參拾五里捌拾五丈肆

尺，橫拾捌丈，深壹丈肆尺五寸。

義胄江，自枚福社至巨廋、岳麓、義齋等社，夾文

江縣春棣社，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫參丈，

深五尺。

臺悲江，自鉢場社經江皋、東畬、順巽等社分合于

義胄江，長壹里壹百拾五丈，橫壹丈，深參尺。

64b

舊霑德江一段，在小林社，上夾東岸縣榆林社，下

夾沖館社分，長壹里壹百五丈，橫貳丈，深參尺。又一段自蘇溪社，夾新江堤至巨廈社合于義胄江，長拾參里壹百拾丈，橫參丈，深肆尺。

名勝

(縣轄並無有名勝)

路程

一條關報路，自小林社分，夾東岸社界，至愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

67a

一條小路，自府城之東至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

一條路因公堤，自嘉上社經府城之南至春關社，夾文江縣界，長貳拾里參拾五丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條路因公堤，自嘉上社，經府城之北至荔枝社，夾超類縣界，長參拾肆里，橫壹丈貳尺。

68a

文江縣

順成分府統轄。原縣莅奉公總丕烈社分。土城方築，每邊各長參拾陸丈，四面共長壹百肆拾肆丈。城身高五尺五寸，女城高壹尺五寸，城面寬陸尺，腳寬壹丈陸尺。濠每邊各長肆拾壹丈五尺，四面共長壹百陸拾陸丈，濠面廣五丈，深五尺。前、左、

右門參輒門。經被堤潰，河水溢入，沙培不能居住。於嗣德貳拾五年暫移就奉公社分居住。四圍樹

68b 立竹籬，每面各拾肆丈五尺，通長五拾捌丈。無有城濠。所有金牛江遶于前。東夾錦江、唐豪等縣界，西夾珥河，直對河內省青池縣，南夾興安省

東安縣界，北夾嘉林、超類等縣界。東西相距拾里，南北相距玖里。

縣轄玖總陸拾壹社村所

揀兵參百玖拾肆人

內屬本省參拾玖人

內屬海陽省參百五拾五人

人丁貳千玖百捌拾柒人

田土貳萬捌千捌百捌拾陸畝零

69a

全年稅錢壹萬貳千貳百餘貫。粟壹萬柒千參百餘斛

和平總捌社：

和平社

永祿社

沃饒社

銀杏社

震東社

慈湖社

大幸社

賴澤社

大慈總陸社：

大慈社

弄亭社

義路社

程舍社

冬枚社

葛蘆社

同灘總陸社：

同灘社

莊武社

菁莪社

涇棣社

落棣社

黃堆社



69b

太樂總玖社：

太樂社 樂廟社 安樂社 黃芽社  
香朗社 溫舍社 青鄧社 艾陽社  
青溪社

奉公總拾社所：

奉公社 公論社 丹染社 灌澤社  
丹染所 琛璋社 揚烈社 扶烈社  
丕烈社 蠶桑社

多牛總玖社：

多牛社 金牛社 如麟社 賴屋社  
霜溪社 玉步社 仁內社 如鳳社  
仁城社

大關總肆社：

大關洲社 中關洲社 褚舍洲社 山呼洲社

70a

安富總參社：

安富社 土穀社 楷範社

春楸總陸社村：

春楸社 永保社 桐井社 保域社  
曲弄社 曲弄社東曲村

風俗

轄民大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其事神不甚奢麗。餘如年內元旦、端午、中秋節及婚喪祭祀禮節與府轄各縣同。

70b

物產

穀之屬有香糯粳粟，菓之屬有檳榔、橘、柚，葩之屬有海棠、蘭、菊，貨之屬有春楸白布。

氣候

春則東風溫和，夏則南風，間有大雨大暑，秋則金風清涼，間有細雨，冬則朔風多函。義胄江每至秋末屆冬常有潮水升降。

山水

縣轄無山。

71a

珥河一段，自原大關洲社圯處，夾嘉林縣金關社洲分，下至縣轄蠶桑社，夾東安縣雁塔社洲分，長五里，橫壹百丈，深拾五尺。

金牛江，古名細江，乃珥河之別流，自縣轄山呼洲社轉流于慈湖社，夾東安縣二米社分，長陸里，橫壹丈，深貳尺五寸。

義胄江，一支上自春楸社（俗號我巴材），夾嘉林縣巨廈社，半流轉于菁莪社（俗號我蜀容），夾唐豪縣柴莊社，長捌里，<sup>71b</sup>橫參丈。潮深參尺；又一支分于涇楸社，轉至菁莪社合于本江（俗號我蜀容），近興安省之東安縣轄，又夾東省之唐豪縣柴莊社，長參里，橫貳丈五尺。潮深貳尺，至楷範社又分一支流于青溪社，夾錦江縣魯舍社，長

一里，橫貳丈五尺，深貳尺。

名勝

(縣轄並無名勝)

路程

一條路因公堤，自縣莅之西至丕烈社，夾東安縣

72a

界，長拾里參拾捌丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自縣莅之東至土穀社，夾唐豪縣界，長貳里，橫參尺。

73a

多福府

府轄在省城之西北。兼理多福、洽和二縣，統轄金英縣。府莅在多福縣上野總平岐社分。後面帶寶江，右面襟渭溪，左面有濠，廣壹丈，深參尺五寸。前後左右土城通長壹百拾捌丈肆尺(前後長柒拾丈貳尺，左右長肆拾捌丈貳尺)，高柒尺五寸，厚壹丈壹尺。門貳(前門高壹丈貳尺五寸，後門高玖尺)。肆隅設礮臺肆，後瓢礮臺壹。其轄南夾安豐、東岸二縣界，北夾太轄司農、普安二縣界，東夾安世、越安二縣

74b

物產

穀菽、芋、麥、諸山、葛根、白布、熟鐵、松木、橄

零。

兼理多福、洽和二縣拾陸總

多福縣柒總：

春來總 普弄總 安藏總 小禮總

丹棗總 增隆總 上野總

洽和縣玖總：

桂棹總 黃雲總 河洲總 先茱總

德勝總 枚亭總 錦袍總 嘉吉總

山膠總

74a

統轄金英縣

金英縣玖總：

相亭總 僊藥總 古沛總 金英總

椰上總 寧北總 扶魯總 春榜總

東塗總

風俗

其民士農工商漁樵各有所業。俗多粗率樸野，好尚武勇。其弊流於獷悍。就中金英爲最，多福次之。洽和較易馴。從左惟多福縣貳社坊，洽和縣壹社，金英縣參社坊而已(從左各社詳見多福、洽和、金英等縣風俗目)。

## 氣候

欖、荔枝、茶茗、白香、米白粳米。

冬春間多陰晴而寒。近山者尤栗冽。故其秋田多早稼，冀其早獲，恐傷於寒也。夏秋間多雨，沿江者多築堤開竇以辰畜洩，恐傷於潦也。

## 山水

參縣皆有山。舉其有名者，如多福之壽山、某山、下野山、堆山，洽和之禾山，金英之朔山、驟山、青雀山、欖山（朔山稍多松樹）。

參縣皆有江。舉其長流者，如洽和之月德左支一條江，自太轄注下河洲達于我巴良福；多福之寶江一條，自太轄注下上野達于香寧，與月德江合；金英之月德右支一條江，自山轄注下可由，達于我巴良福合流而東之安豐如月社。

## 名勝

金英縣有朔山祠，相傳是董神王策馬升天之處。

## 路程

一條關報路，自洽和縣福勝社分而北，過河舟津次至義眉社，夾太轄司農縣界，長拾肆里拾百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

一條舊關報路，自金英縣扶魯而北，經多福，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長參拾玖

里柒拾參丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而東，經洽和縣嘉吉、錦袍至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，京多福上野至金英古沛，夾太轄平川縣界，長拾捌里壹百貳拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，經多福普弄至金英扶魯，夾東岸縣界，長拾五里貳尺，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經多福小禮至洽和河洲，夾太轄司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

## 多福、洽和貳縣

多福府兼理。府莅在多福縣上野總平岐社分（其城濠高廣深長詳見多福府目）。其轄東夾安世、越安貳縣界，西夾金英縣界，南夾東岸、安豐貳縣界，北夾太轄司農、普安貳縣界。東西相距參拾里零，南北相距貳拾五里零。

多福縣柒總肆拾社村坊

揀兵貳百拾貳人

募兵拾肆人

人丁壹千肆百參拾捌人

77b

田土壹萬捌千貳百捌拾玖畝零  
全年稅錢五千陸百玖拾餘貫。粟米玖千陸百肆拾餘

斛方

春來總陸社村：

春來社

秋水社

安富村

春陽社

金縷社

延祿社

丹棗總玖社坊：

丹棗社

春棗社

安策社

玉河社

大馮坊

大棗社

僊棗社

來格社

福祿社

普弄總肆社：

普弄社

德厚社

春育社

清水社

78a

增隆總肆社：

增隆社

東洋社

博望社

良福社

安藏總柒社：

安藏社

富藏社

道上社

穀梁社

春藏社

吾道社

效珍社

上野總柒社：

上野社

中野社

下野社

寧烈社

金井社

平岐社

浮壘社

小禮總五社：

小禮社

青菜社

椿鶴社

東泉社

紫菜社

79a

洽和縣玖總五拾社村  
揀兵貳百參拾貳人  
募兵貳人

人丁貳千肆拾陸人

田土壹萬玖千壹百陸拾畝零

全年稅錢柒千拾餘貫；粟米玖千玖百餘斛方

枚亭總玖社：

枚亭社

福齡社

鶴林社

枚上社

枚下社

邾魯社

東林社

僊山社

香溝社

錦袍總柒社：

錦袍社

錦鑽社

中定社

春瓢社

枚峰社

錦川社

中秩社

79a

嘉吉總陸社：

嘉吉社

香寧社

有定社

寧定社

寧曹社

棗荻社

桂棹總五社：

桂棹社

枚山社

茱谷社

茱山社

品秩社

黃雲總五社：

黃雲社

萬石社

弘賴社

雲槌社

青雲社

河洲總柒社：

79b

先茱總肆社：

河洲社

安舟社

河澤社

鍾津社

峨眉社

香燭社

艷陽社

野茱社

先茱社

春疇社

德勝總五：

名勝社

雄勝社

德勝社

福勝社

常勝社

山膠總貳社：

禾林社

## 風俗

所業士農工商漁樵。農居多，樵亦農之暇者。士最少，百之一二耳，工商漁十之一。居處、服用、婚嫁、喪祭、交接往來無異俗，且能儉。每年玖、拾等月祭神會飲，號曰入席。豐樂歲設筵較歌，三、五日而罷。春首祭神演戲，有掉船（設神位于江岸，以小舟競掉，懸賞較勝負）、奪毬（其毬子以木爲之圓樣。戲辰於曠野處穿貳穴可容毬子，大相距拾餘丈。即其邑人分爲貳甲懸賞拋毬競能奪毬子納於其穴中者爲勝）、曳木（於其亭之庭前樹壹木，以兩繩木端，亦即邑人分爲貳甲懸賞，競曳其木，倒向某甲邊者是甲爲勝）等戲。大抵其水土頗深厚，其人頗質，其俗頗簡，浮費中之真率也。但其地氣粗峻，故其人多躁急。其俗喜武斷而其流也爲獷悍。從左惟多福縣之春來、大

## 物產

馮貳社坊，洽和縣之縣之黃雲壹社而已。

地近山隴，田之高低相去有至數尺者。其低田以稼夏禾（冬春少雨故）。其高田冬春間可植芋荳麥諸之類，夏初而採，隨稼秋禾（夏秋多雨故）。然多磽沙，不甚肥沃也。僊棗產白布；雲槌、萬石、桂棹、名勝、常勝、福勝產熟鐵，人工之所製煉耳。鐵則從太礦買得來。間有產荔枝菓、百眼藥菓者，菓不肥而酸味，故不名。

## 氣候

立春後，晴而多陰，常東風細雨。至雨水驚蟄愈蜜，芋荳諸麥皆於是植焉。清明後寒始退。穀雨後常有驟風甚雨。至小滿芒植愈數，潦乃降，或參、肆日而殺，或柒、捌日而殺，秋禾於是而稼焉。霽辰多暑熱，亦不甚蒸鬱也。立秋煮乃退，白露氣乃肅，辰有北風霜降，雨乃止，夏田於是施功焉。立冬後，晴多而寒，冬至愈栗冽，草木之質弱者有黃落焉。大抵冬春多陰晴，間有淒風細雨。又其地稍北而近山多瘴，故寒勝。夏秋多雨，炎烈之氣，辰有雨以祛之，故熱少。

## 山水

桂棹之禾山，自右隴安大山來。上野之某山、壽山、下野山、廚山、堆山，其周盤不過壹里，其高不及

數拾仞，故皆不登於史乘。惟禾山在洽和之中，臨江四<sup>816</sup>面平曠，稍高大，有登高遠覽之勝。

月德江，左支從太轄而下。其水清冽，自河洲、先茱而南，經嘉吉之香寧（俗號我巴撥），長拾捌里壹百參拾捌丈五尺，廣拾捌丈，深壹丈五寸。寶江在月德之西，亦從太轄而下。其水亦清冽，自上野而南，轉東過府城之北至嘉吉之香寧，與月德江合，長參里壹百貳拾五丈，廣拾丈，深五尺。月德江右支從金英轄來，其水渾濁（由自珥河分流）自陽春迂迴而東，至<sup>820</sup>增隆之良福社（俗號我巴良）與月德江合，長貳拾捌里，廣拾壹丈，深玖尺。良福貳水合流處，有涇渭之辨經枚下達于安豐如月，則水均渾濁。

## 名勝

貳縣轄均無有名勝

## 路程

一條關報路（自北寧達太原），自福勝社分而北，經河洲津次至峨眉，夾太轄司農縣界，長拾肆里壹百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

一條舊關報路（自河內達太原），自寧烈社分而北，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長玖里陸拾丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而南，經普弄、丹棗至春來、延

祿，夾安風縣界，長拾貳里貳丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而東，經安藏、增隆至良福渡，夾安豐縣界，長拾里壹丈，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，至下野，夾金英縣，長壹<sup>836</sup>里貳丈，橫肆尺。

一條小路，自府莅而東，經香寧、中秩至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經小禮、先茱至峨眉，夾司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

## 金英縣

多福府統轄。縣莅在寧北總香椰社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高五尺。左邊濠橫肆丈五尺，深參尺（由仍舊池）。右邊濠衡四丈五尺，深參尺（由仍舊池）。伊社地脈自西而東，若前後貳面參掘必至斷傷龍脊，至無掘濠。前門壹。東夾多福縣界，西夾山西安朗縣界，南夾東岸縣界，北夾太原平川、普安貳縣界。東西相距貳拾五里零，南北相距<sup>840</sup>貳拾參里零。

縣轄玖總五拾五社村  
揀兵肆百參拾柒人

募兵陸人

人丁參千參百柒拾玖人

田土參萬肆千陸百肆畝零

全年稅錢壹萬貳千壹百餘貫。粟米壹萬玖千捌百餘

斛方

寧北總五社村：

寧北社 香椰社

冬排社

凍枚社

凍枚社内佛村

85a

香亭總五社：

香亭社

春柏社

寧門社

亭富社

青欖社

僊藥總五社村：

僊藥社上村

僊藥社下村並良珠村

衛靈社

同樂社

衛山社

古沛總陸社：

古沛社

扶萊社

賢良社

石磊社

勝致社

清閒社

金英總陸社村坊：

金英社

春芳社

春芳社枚村可由社

青雀社

大馮坊

85b

椰上總五社：

椰上社

扶持社

支東社

佳樂社

林護社

扶魯總拾肆社村：

扶魯社

符舍社兌村泰符社

北野社

春棋社

符舍社東村連里社

金僊社

世澤社

早枚社

雁塞社

春嫩社

溪女社

浣溪社

春榜總肆社：

春榜社

僊舟社

南里社

萊山社

東塗總五社：

東塗社

周老社

山莢社

嶺嶺社

瑞河社

86a

## 風俗

其民士農工商漁樵所業各異。就中農多而士少。其人  
性多燥急，言多樸野，好尚武勇。故其弊流於獷  
悍。其俗尊尚神佛。婚嫁喪祭或涉於奢。其衣服多  
用白布及禹餘糧布。遇有春秋祈禱，間服南絹色服  
以別貴賤。其食用春夏間食蜀黍，多食芋荳蔬菜。  
秋冬多食山葛根及秋穀，鹽漿備味，淡泊無  
奢。從左惟扶萊、冬排、大馮等社坊而已。

## 物產

地轄多高燥。山崗處產出松榕楚檳欖。其地稍高者植  
山葛根。次高者植葩利（如芋荳、梁菽、甘蔗、蔬菜之  
類）。稍卑者紙秋禾。深者植夏麥。青雀、東塗之  
白香米、白粳米；金僊之南茶。

## 氣候

正、貳月東風膏雨，人家播植葩利。參月晴暑，肆、五<sup>87a</sup>月南風起，暑多熱盛而雨少。陸、柒月南風盛陣雨降，農乃播穀。捌、玖月暑熱退。拾壹、拾貳等月北風起，霜霧降，雨水嗇，寒冷多，田功告成，再播夏麥。

## 山水

攬山自太轄平川起來突在轄內青攬社分。朔山自三島而來，起在衛靈社分，疊嶺峰高，灣崗峙立。驟山一峰在清間社分。（朔山稍多松樹）。青雀山在青雀社分，夾山西安朗縣界。

一條月德江，自山西安朗縣盛紀江分注下，屬轄可由江分。其水黃濁，彎迴而東，經扶萊、香柳、扶魯至多福轄春陽社江，長參拾里肆拾丈零。

內自可由社分至扶萊社津次，長五里壹百拾貳丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。

內自扶萊社津次至香柳社津次，長拾里壹百五拾貳丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。

內自香柳社津次至扶魯社津次，長捌里拾肆丈，廣拾五丈肆尺玖寸，深壹丈參尺貳寸

內自扶魯社津次至多福轄春陽社江分，長五里壹百參拾肆丈。

## 名勝

朔山祠在衛靈社。山從三島山而來。雄王初辰有殷

賊。遣使者募求有能卻敵者，讓以天下。辰僊遊<sup>88a</sup>扶董鄉有三歲男子，口能言。聞使募聲，即奮然告于母曰：「急喚使來，使兒子問」。母大驚異。以告使者。使者來。忽起謂之曰：「使者宜火速回奏，鍊成鐵馬，鐵鉞，鐵笠將來與我試之」。使者回奏。王即命鍊鐵器一如所指將來。兒呵呵大笑，舉手伸足，儼然高拾丈餘，厲聲曰：「我是天神出世」。頂鐵笠，捧鐵鉞上鐵馬騰躍指揮，殷兵自相隣藉，死者不可勝計。存餘黨乞賜降服。凱歌而還。馭鐵馬騰雲，至衛靈<sup>88b</sup>山（舊名平寇鄉）大榕古樹下，翻然易服（後以易服處立祠，俗號禰禡祠），策馬于朔山飛升白雲天上。足遺神人巨跡。馬蹄鐵跡印在山石宛然可認。雄王思其功德乃封爲董天王。即其處刻其木像其神位，別鍊鐵馬立祠于平寇故鄉。在大悲寺測及易服，駐軍處皆有廟宇。至黎、李後靈跡赫然。黎又封爲扶聖天王。李又封爲沖天神王。

## 路程

88a

一條舊關報路，自浣溪社分（夾東岸縣良龜社）而北至衛靈社分（夾多福縣寧烈社），長參拾里拾參丈，橫壹丈五尺。

一條小路，自縣莅而東，經春棋至多福縣界，長拾五里，橫貳尺捌寸。



89b

一條小路，自縣莅而西，經古沛至山西安朗縣界，長拾里貳拾丈，橫壹尺陸寸。

一條小路，自縣莅而南，經東塗至東岸縣界，長拾里，橫壹尺玖寸。

一條小路，自縣莅而北，經衛靈至多福縣界，長拾參里，橫壹尺五寸。

90a

## 諒江府

府轄在省城之東北。兼理鳳眼、保祿貳縣，統轄安勇、超類、東岸參縣。府莅設在郢淵、珠川等社分。築土城，前左右後通長貳百玖拾貳丈，高捌尺。四面池濠廣各肆丈貳尺，深壹丈柒寸。前左右門參，各砌土甃，高壹丈貳尺陸寸。城面四角各設礮臺壹。東夾海陽省南策、東潮等轄，西夾諒江分府並洽和、安豐等轄，南夾武江縣界，北夾諒江省長慶府 90b 安博縣界。東西相距五拾參里，南北相距肆拾里。

兼理鳳眼、保祿貳縣拾肆總

鳳眼縣柒總：

郢計總      太陶總      春盎總      置安總  
爛畝總      周甸總      山亭總

91a

保祿縣柒總：

壽昌總      美太總      桃觀總      盛烈總  
三異總      芹營總      丕謨總

統轄安勇、越安、陸岸參縣貳拾柒總

安勇縣拾壹總：

謚寧總      郢山總      多枚總      黃枚總  
美株總      鐵山總      似爛總      玉局總  
思邁總      福層總      古勇總

越安縣五總：

先濂總      東魯總      午舍總      廣表總  
香早總

陸岸縣拾一總：

罌山總      無爭總      美娘總      訶護總  
粘山總      堅牢總      版洞總      丹會總  
湛田總      北隴總      住佑總

## 風俗

91b

府轄內農多，工商少，士又甚少。習尚獷悍者多。除夕樹標，元旦拜年，端午懸艾，及婚喪祭祀奉縣漢民風俗大概相同。惟陸岸縣間有蠻民棧居，遷徙無常，遇有疾病不用醫藥，只用咒法祈禱。瘡可則割牲以謝之。從左惟安勇縣拾柒社坊，越安縣五社坊，陸岸縣貳社坊，保祿縣肆社而已（從左奉社詳見安勇、越安、六岸、保祿風俗目）。

## 物產

秋禾多，夏禾少。芋荳、蠶桑、香柿、百眼菓各隨土宜<sup>92a</sup>栽植。上游多有猛虎及麋鹿等類。惟陸岸之義芳產茶茗。又有豐亨礦之金砂，年來既經封閉。

## 氣候

地轄山谷較多，平陽較少。春月和風細雨。夏月陣雨疾雷。秋有霜露。冬多寒冽。氣候大抵如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸易成瘴癘。農事耕稼早晚不齊。

## 山水

山峰甚多。惟安勇之岩駢、三層、象山；陸岸之象伏<sup>92b</sup>山、孤山、擲山、鳶嘴山、懸釘山。保祿間有寶臺山爲有名焉。

一條月德江中流，自越安縣樂孔社江分注下至安勇縣行館社分達于六頭江。

一條日德江，上自諒山省轄過保祿之芹營社車吊溪注下，經諒江分府轄並保祿、安勇至鳳眼縣鳳眼社爲三岐江達于六頭江。

一條日德江上流，自陸岸縣轄注下至鳳眼社爲<sup>93a</sup>三岐江達于頭江。

一條小江，自賴深社逆流而上至車里社  
一條小江，自賴深分支，橫流至無爭總分。

## 名勝

陸岸縣萬安祠（乃原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣），鳳眼縣

鳳眼祠乃府中之第一名勝也。

## 路程

一條關報路，自越安縣南岸社而北，至保祿縣片<sup>93b</sup>營社分，夾諒江分府界，長肆拾玖里貳拾捌丈參尺，橫壹丈尺。

一條關報路，自越安縣神祝社而西，至良風社，夾洽和縣界，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。

一條小路，自府蒞之東北，經陸岸縣蒞至嘉觀社，夾諒轄長慶府界，長壹百貳拾柒里壹百肆拾五丈陸尺，橫自陸尺至壹尺半。

一條小路，自府蒞之西南，至湟河社，夾諒江分府<sup>94a</sup>界，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫自壹丈至參尺。

<sup>93a</sup>

## 鳳眼、保祿二縣

（由諒江府兼理）

府蒞設在鳳眼縣珠川、郢淵等社地分（其城濠高廣長橫詳見在諒江府目）。府轄以日德江爲界。南夾安勇縣界，東北夾陸岸縣界，西南夾安世縣界，西北夾右隴縣界。東西相距參拾參里，南北相距參拾捌里。

鳳眼縣柒總拾捌社（內原漂流有田無丁壹社）

揀兵壹百肆拾柒人

96b

人丁壹千參百拾捌人

田土壹萬捌千壹百貳拾玖畝零

全年稅錢五千五百餘貫。粟米壹萬壹百玖拾餘斛方

郢計總肆社：

郢計社

郢淵社

郢池社

紆澗社

太陶總五社：

太陶社

香澗社

柳山社

落澗社

帖池社

山亭總參社：

山亭社

雲山社

郢畔社

春盎總柒社：

春盎社

屢富社

欖青社

安場社

玉山社

瓊山社

陶場社

置安總捌社：

置安社

東彎社

姥山社

安山社

德羅社

鳳眼社

古氓社

朗山社

周甸總肆社：

周甸社

帖上社

爛弘社

玉琢社

爛畝總柒社：

爛畝社

芳爛社

橘林社

上林社

枚賞社

老戶社

青靄社

(由漂流)

保祿縣柒總五拾參社

96b

募兵拾人

揀兵貳百貳拾人

人丁壹千玖百玖拾參人

田土壹萬捌千柒百參拾肆畝零

全年稅錢陸千柒百陸拾餘貫。粟米壹萬餘斛方

美太總玖社：

美太社

至美社

專美社

春滿社

青禮社

楊關社

德邁社

俊邁社

香滿社

桃觀總柒社：

桃觀社

義莊社

閭野社

僊錄社

古莊社

美福社

美祿社

壽昌總柒社：

壽昌社

和安社

東岩社

恭讓社

珠川社

南昌社

河渭社

盛烈總柒社：

盛烈社

安盛社

義烈社

偉烈社

烈賀社

美和社

治安社

丕謨總玖社：

丕謨社

廣謨社

宏謨社

禮讓社

連昌社

富川社

郢陸社

郢棣社

郢川社

芹營總陸社：

97a

芹營社 咸樂社 安賴社 霄若社  
忠輔社 周原社

97b

三異總捌社：

三異社 雷安社 豪富社 富攬社  
青野社 安善社 保祿社 大攬社

## 風俗

貳縣人多元悍，少文學，素吝嗇，勤耕稼。從左道惟保祿縣之美祿、僊錄、青野、大攬等肆社而已。餘年內元旦、端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

## 物產

穀之屬有糯稻，豆之屬有青黑，菓之屬則有香柿（菓大如掌而無核，味甘香）、百眼菓（味酸而甘香）。

98a

## 氣候

春之月和風細雨，夏之月陣雨疾雷，秋有霜露，冬多寒冽。大抵四序節候如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸，多成瘧疾。柒、捌月常有颶風。

## 山水

寶臺山在保祿縣芹營總芹營社，土石崔嵬連絡（北夾石隴，南夾陸岸）。又上連于諒山長慶諸山界，亦一府中扼塞處。

日德江一派，自芹營社車吊溪（由諒轄江流下注于此）注下湟河 98b 壽昌至于三岐江，長拾壹里壹丈。

## 名勝

內自車吊溪至湟河津次，長肆拾里捌拾貳丈，江岸廣自拾丈至貳拾參丈。江心多有石磧，淺深不齊，或自壹、貳尺至捌、玖尺上下。內自湟河至壽昌津次，長拾參里百肆拾五丈，廣貳拾玖丈壹尺，深壹丈壹尺。內自壽昌至鳳眼社三岐江，長貳拾陸里壹百參拾肆丈，廣參拾丈貳尺，深壹丈陸尺。一派自安山社江分（由陸岸縣江流注下）而東南，至鳳眼社三岐江，長拾五里貳拾丈，廣貳拾參丈，深壹丈。餘皆小溪。

## 路程

鳳眼社祠，此祠奉祀貳張（張吼，張喝）。前貳張兄弟經事趙陀，後納職，退居武江縣扶蘭社。至李南帝徵之太 99a 逼不應，自盡。至李仁尊辰宋兵來侵。夜聞吟詩退虜（詳見安豐縣名勝目）追封第一張為大當江護國靈神，立祠于如月江，使月德沿江之民奉事之。第二張為小當江護國靈神，立祠于岐江口，使昌江、平江之民奉事之。至今尚存靈跡。

一條關報路，自壽昌社而北至芹營社車吊溪，夾右隴縣，長參拾捌里壹百五拾五丈柒尺，橫壹丈 99b 壹尺。

一條小路，自府莅而北，至三異社分，夾陸岸縣莅，長參拾柒里壹百肆拾伍丈陸尺，橫陸尺。

一條堤路，自府莅而西，至安世縣湟河社，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫五尺至壹丈上下。

100a

## 安勇縣併攝越安縣

諒江府統轄。縣莅設在謐寧村蓮湖社。土壘方築，前後兩面，長各貳拾丈柒尺；左右兩面長各拾肆丈五尺，高各五尺貳寸，通長捌拾丈肆寸。四面濠廣各捌尺，深各肆尺五寸。前門壹。南夾武江縣界，北夾諒江、安世等府縣界，東夾南策（海陽省轄）、陸岸等府縣界，西夾洽和縣界。東西相距貳拾玖里，南北相距拾參里。

100b

安勇縣拾壹總柒拾玖社村坊

揀兵肆百肆人

人丁參千參百貳人

田土參萬捌千肆百肆拾畝零

全年稅錢壹萬貳萬肆百捌拾餘貫。粟米貳萬壹千陸

百貳拾壹斛方零

謐寧總捌社：

謐寧社

安寧社

蓮湖社

軻里社

文寧社

高雷社

福林社

共慶社

郢山總捌社：

郢山社

毓光社

雄攬社

山光社

101a

屯良社 楊輝社 碧洞社 鮮研社

多枚總柒社： 多枚社 青枚社 廣福社 枚溪社

芳杜社 富野社 扶輦社

黃枚總肆社村所：

黃枚社 郢田社 雲谷社

大早所中同村

美楸總肆社坊：

奉法社 美楸社並亞旅坊

安溪社

玉林社

似爛總陸社：

似爛社 香爛社 爛澤社 安遐社

安遐社

101b

香枚社 春澤社

玉局總五社：

玉局社 玉里社 玉岩社 某土社

憑局社

思邁總陸社：

思邁社 登邁社 富邁社 境瑞社

古法社 行館社

福層總拾貳社所：

福層社 福隆社 柳堤社 內黃社

雙溪社 粉池所 平安社 黯著社

琯璋社 廉川社 粉池社 粉山社

古勇總捌社坊：

102a

古勇社 溪棧社  
憑良社並古拋坊  
寧川社 邁溪社

先羅社  
邁川社  
魚淵社三岐坊

## 鐵山總拾壹社村：

鐵山社 鐵上社 義武社  
鐵岩社 靖祿社 如鐵社  
安輦社 義美社上下貳村

輟陽社  
里仁社

## 越安縣五總參拾肆社坊

揀兵貳百玖人

募兵拾人

人丁壹千陸百肆拾陸人

田土壹萬參千柒百捌拾壹畝零  
全年稅錢五千五百貳拾餘貫。粟米捌千肆百

102b 陸

拾壹斛方零

## 先濞總肆社坊：

先濞社 安園社 土河社  
坊

神祝社並月德

## 東魯總柒社：

東魯社 端拜社 拜上社  
鄧外社 雲錦社 良風社

魯杏社

## 午舍總柒社：

午舍社 樂孔社 玉輦社  
北里社 五福社 李園社

務農社

## 光表總拾社：

光表社 南岸社 東箭社 福寧社  
枚堂社 右鄰社 寧洞社 道岸社  
架山社 內寧社

## 香早總陸社坊：

香早社 安恬社 鄰疆社並下邳坊  
安集社 充閭社 奮雷社並奮雷坊

103a

## 風俗

轄內士農商賣所業不一。士敦學業，但文學尚少。衣服質樸，無他好尚。惟駢山以南平原沃野民稍馴柔，以北土山壘起，民頗獷悍，習俗不無少異。從左惟安勇縣之黃枚、古法、安寧、共慶、安遐、蓮湖、鐵山、鐵岩、如鐵、玉林、謚寧、義美、美棧、奉法、義武等拾柒社坊，越安縣之道岸、東箭、土河、下邳、月德等五

103b 社坊而已。

## 物產

轄內秋禾多，夏禾少。間有栽植瓜蔬荳麥桑茶等項。又相傳奉法社有田蟹異於他處，但察之氣味稍佳，形色無甚異。土河之陶器頗屬好堅（土盆、土壘、土塼、土圩等項）。

## 氣候

轄內常年春夏風雨較多，秋冬較少。惟有拾壹月則寒氣為最。陸、柒月暑氣為最。民間農功秋禾則

104a

## 山水

肆月播秧，伍、陸月下稼，玖、拾月收穫；夏禾玖月播秧，拾壹月下稼，肆、五月收穫。

三層山在越安縣南岸社，壘起三層，四圍曠野，夾使驛往來之路。

岩駢山一帶玖拾玖峰，起自安勇縣雲谷社地頭，過越安接境至安勇縣瑞社地分，延袤數里。

象山在安勇縣郢山總郢山社突起形如象伏，俗號象山。104b

一條月德江上流，由山西安朗縣而來，至越安縣樂孔社分達安勇縣行館江分注下而東，至六頭江，夾南策府轄，長玖拾五里壹百拾捌丈上下。

內自樂孔社至南岸渡，長參拾里柒拾丈上下，橫貳拾玖丈，有處深壹丈零，有處深貳丈。

內自南岸渡至行館社，長陸拾五里肆拾捌丈上下，橫貳拾柒丈，有處深貳丈，有處壹丈零。

一條日德江上流，自諒轄而來，至安勇縣扶輦社江分，達憑良社江分，注下而東至六頭江，夾南策

103a府轄，長肆拾貳里壹百參拾五丈上下。

內自扶輦社至我巴祠，長參拾參里捌拾參丈，橫參拾丈五尺，深壹丈零。

內自我巴祠至憑良社江分，長玖里五拾參丈，橫參拾壹丈零，深壹丈捌尺。

## 名勝

貳縣轄並無名勝

## 路程

一條關報路，自越安縣南岸社津次而東北，至安勇縣美球社津次，夾諒江府轄，長拾里五拾貳丈陸尺，橫壹丈。

一條關報路，自越安縣神祝社地頭而西，至良風社地分，夾洽和縣德勝社分，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。105b

一條小路，自安勇縣如鐵社市（俗號幣齋）而西，至義武社橋（俗號棣郡，夾安世縣轄），長肆里半，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至憑良社地分，夾海陽省南策府轄，長參拾貳里，橫五尺參寸。

106a

## 陸岸縣

諒江府統轄。縣莅設在罍山社。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高肆尺，厚五尺。濠廣各五尺，深貳尺。前門壹。東夾諒省安博縣界，西夾諒江府界，南夾海省南策府界，北夾諒山省長慶府界。東西相距拾柒里，南北相距捌拾里。

縣轄拾壹總捌拾貳社村坊

內漂流有田無丁參社

內節次被匪擾掠驚散未回貳拾玖社

揀兵壹百五拾參人

募兵柒人

106b

人丁壹千參百拾柒人

田土壹萬陸千壹百五拾肆畝零

全年稅錢參千肆百參拾五貫。粟米五千柒百餘斛方

罍山總陸社：

罍山社

義芳社

錦里社

隸萼社

紙作社

東落社

無爭總柒社：

對山社

無爭社

新木社

永寧社

盜池社

虎牢社

枚稍社

美娘總玖社：

美娘社

從令社

南萸社

注浪社

憑滿社

首陽社

適舍社

美洞社

遵道社

107a

訶護總捌社：

(由驚散未回)

訶護社

寧豐社

嘉山社

奇功社

伏獵社

有憑社

雲籠社

雲池社

粘山總玖社：

(由驚散未回)

粘山社

肥田社

枚蘇社

物富社

107b

丹會總陸社：

丹會社

雨廚社

黃瀨社

恭拜社

歷山社

枚條社

湛田總陸社：

湛田社

萬安社

中圭社

大步社

橘旁社

古命社

北隴總柒社坊：

北隴社

安隴社

雲洞社

爛溪社

龕浪社

先饒社

先衙社並日德坊

住佑總拾貳社坊：

住佑社並住佑坊

桃浪社

嘉觀社

思深社

桃山社

慈川社

賴深社

富園社

老香社

賴安社

東香社

丕禮社

108a

風俗



縣轄耕樵相半，學問甚少。又間有蠻人棧居遷徙無常。小民則樸野而愚，豪長則剛彊使氣以馳遂爲好。以射獵爲賢。男多帶小礮以避虎患。女多帶小力以禦鬼域。遇有疾病，漢民則率相祈禱；蠻人則不用醫藥，惟用符詛祈禱。痊可則均用宰豬或割雞以謝之。從左道惟先衙一社而已。

108b

## 物產

穀荳瓜菜與下游各縣略同。竹有青竹、沙竹，木有鐵林。豐亨礦產金砂，今現封閉。義芳社產茶茗。山林分多有猛獸虎狼、山豬及麋鹿。

## 氣候

土磽氣浮，肆、伍月間都雷雨水潦。秋冬多金風乾燥，近北多寒。冬天與春初寒氣殆甚。二月始和。參月播穀，五月下稼，九月收成。山谷多而平陽少。陰氣上蒸，嵐瘴稍重，多發瘧症。

109a

## 山水

懸釘山從東轄安子山來，群峰連絡。

象伏山在錦里社，從懸釘山來。眾山形如象伏，故名。中有一凹處爲行路，路極險窄。

豐亨礦山連絡在粘山總地分。

孤山在罌山社，從懸釘山來，一峰巉峴。

擇山在枚稍社，從岩佛山來，突起高峻，四面皆

109b

山。民家沿山腳而居，形勢絕險。

庵妮山在南莫社，從岩佛山來，巔巖嵒嶢，草木青秀。山之左有一井，井水極清，四序不涸。旁有石盆二口，上有梵基舊跡，煙鎖苔封，今不可考。

110a

鳶嘴山在奇功社，從寶臺山來，壘起層巒。山頭斜銳如鳶嘴，故名。間有凹處，橫不滿參尺，深不及壹丈。遞年參月鳶鳥來此結巢，此亦一奇也。一條日德江，自賴深社，經縣莅順流而東南，至萬安社，夾東轄藥山社，長拾柒里。

內自賴深至從令，長壹里，廣貳拾丈。潮深壹丈，汐深捌尺。

內自紙作經縣莅至從令，長陸里，廣貳拾丈。

潮深壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自紙作至我巴祠，長陸里，廣肆拾丈。潮深

壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自我巴祠至萬安，長肆里，廣陸拾丈。潮深

壹丈玖尺，汐深壹丈柒尺。

一條小江，自賴深逆流而上，經美娘、住佑，至夾

諒轄春陽社，長貳百肆里。

內自賴深經美娘至住佑，長肆里，廣拾五丈上下。潮深捌、玖尺，汐深肆、五尺。

內自住佑至夾諒轄安博縣春陽社，長貳百里，廣五、六尺，深壹尺。

一條小江，自賴深分流而下，至無爭，長肆里，廣貳丈上下。潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺。

名勝

110b

萬安祠在東北接夾處（北萬安社，東藥山社）。左山有南曹寺，右山有北斗寺。前有神劍，堆截江心。此地乃塵興道大王故居。沒後墓在此。景致清幽，草木秀茂。祠宇拾座蟬連陸拾餘間。萬安、藥山貳社奉祀。盜賊不敢侵犯。祈晴禱雨，求嗣禳邪稔著靈應。對聯恭進者甚多。遠近人民多就換靈席，引靈水以祈育子，易靈劍，代靈旗除犯顏。歷朝敕封上等神。歲以捌月貳拾日（忌日）東西南北人民以及男婦老幼聚會相與羅拜祠前，多或千百人，貳、參日乃散。

路程

一條小路自縣莅而東，經粘山、版洞至諒省安博縣界，長壹百里，橫壹尺半。

一條小路，自縣莅之西，經先饒社至諒江府界，長壹里，橫參尺。

一條小路，自縣莅之南，經湛田至海陽省南策府界，長拾里，橫壹尺半。

一條小路，自縣莅之北，經禁山社至諒省長慶府界，長玖拾里，橫壹尺半。

111b

諒江分府

（兼理安世右隴貳縣）

112a

府莅在省城之東北，原設在安世縣高尚社分。土城築。本年正月日爲匪侵據。官兵即日克服。茲暫移住于湟河社裴村。其轄地勢東夾諒省長慶府界並本省陸岸、保祿等縣界，西夾洽和縣界，南夾安勇縣界，北夾太轄富川府界。東西相距肆拾貳里，南北相距參拾五里。

安世縣捌總肆拾肆社村

112b

揀兵壹百柒拾貳人  
人丁壹千肆百五拾肆人

田土壹萬肆千五拾五畝零

全年稅錢肆千陸百玖拾餘貫。粟米捌千壹百陸拾餘斛方

目山總捌社：

高尚社 和睦社 友睦社 錄柳社

橘油社 楊山社 舊峰社 目山社

雲株總捌社：

玉具社 治具社 藍窟社 爛窟社

翠株社 玉成社 山果社 雲株社

113a

安禮總陸社：

安禮社 慶江社 吳舍社 凌敲社

保祿山總肆社：

保祿山社 鍾山社 金松社 蔣山社

爛界總肆社：

爛界社 澗外社 大化社 理窟社

雅南總參社：

雅南社 楊林社 錄界社

桂岩總五社：

桂岩社 懶爭社 連步社 湟河社

富溪社

安世總陸社：

安世社 蕃昌社 郢塔社 雁塔社

瓊洞社 保塔社

右隴縣肆總參拾社村寨

揀兵拾五人

募兵壹人

113b

人丁參百拾玖人

田土貳千五百陸拾捌畝零

全年稅錢捌百拾壹貫零。粟米壹千肆百柒拾柒斛方

雲岩總玖社：

雲岩社 禦戎社 右鄰社 招俊社  
無悶社 韋山社 嘉美社 把弄社

明禮社

禿山總拾社：

禿山社 虬山社 先麗社 和樂社

芝關社 萬靈社 日朗社 倚席社

坤婁社 滕安社

香洧總柒社寨：

香洧社 布下社 同休社 富娘社

善騎社 布山寨 鰲上社

右上總肆社：

右上社 右下社 耕耨社 福亭社

## 風俗

安世縣民居多傍依山阜。士農工商所業不一。文學甚少。俗尚樸儉。端午節往採百草葉以爲山中神藥。其餘服食品內諸禮節與各縣同。惟安世總壹總服用帶有土民粧樣。從左道惟安禮、世祿、錄界等參社而已。

114b

右隴縣民土蠻多而漢民少。民家多棚居棧架，俗尚樸野。間有獷悍。言語咄嚙，多難曉。男婦老少各帶腰刀。衣服多用青色。疾病不用北藥，只入林中搜採草葉服之。

## 物產

鍾山之出鍾參蓍草（近來採得者少）。右上之出孔雀山

鳥（近來弋獲者少）。瓊洞、布山、安世等社有鐵礦。滕安、把弄、善騎、香消、雲岩、同休、招俊、右鄰、無悶等玖社礦有礞硝。諸<sup>115a</sup>林分間有產出橄欖脂、鐵林木。

## 氣候

天氣春節清涼細雨，民間播植芋荳。夏多暑，又多陣雨。肆月農家播秧。五、陸月下稼。秋霜降，禾穀報熟。或遇颶風暴發拔屋損禾。

## 山水

一條土山在原府莅之南，形勢寬廣，草木秀茂。相距原府莅捌里。

115b

一條石山在原府莅之東，形勢崎嶇，草木叢雜。相距原府莅拾五里。

一條日德江上流，自諒轄而來，通于和樂社至桂岩社。上段（由布下社以上）廣五丈，深參尺；下段（由布下社以下）廣捌丈，深五尺。

一條江（由日德江分流）自無悶社分至韋山社合流。上段（明禮社以上）廣參丈，深貳尺；下段（明禮社以下）廣五丈，深參尺。

一條江（由日德江分流）自瓊洞社分至右下社合流。上段（由右上社以上）<sup>116a</sup>廣貳丈，深壹尺；下段（由右上社以下）廣參丈，深貳尺。

## 名勝

保祿山祠在安世縣鍾山之巔，稔著靈蹟。祠後約壹高零間出鍾參。相傳何人採得此參氣味甚佳。

## 路程

一條關報路自虬山社至和樂社，長拾肆里，廣壹丈。

一條小路，自原府城之西南至金松社，長肆里，廣參尺。

一條小路，自原府莅之東南至湟河社分，長參里，廣貳尺。

一條小路，自原府莅之西北至玉成社分，長拾里，廣貳尺。

一條小路，自原府莅之北至全和礦，長拾陸里，廣貳尺。



# TỈNH HƯNG HÓA

## TỜ TÂU

### TỈNH THẦN HƯNG HÓA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hưng Hóa  
Phủ Gia Hưng  
Huyện Tam Nông  
Huyện Thanh Sơn  
Huyện Thanh Thủy  
Châu Sơn La  
Châu Mai Sơn  
Châu Phù Yên  
Châu Mai  
Châu Đà Bắc  
Châu Mộc  
Châu Yên  
Huyện Quy Hóa  
Huyện Văn Chấn  
Huyện Trấn Yên  
Huyện Yên Lập  
Châu Văn Bàn  
Châu Thủy Vĩ  
Phủ Yên Tây  
Châu Chiêu Tấn  
Phủ Điện Biên  
Châu Ninh Biên  
Châu Tuần Giáo  
Châu Luân  
Châu Lai  
Châu Quỳnh Nhai  
Châu Thuận

興化省  
嘉興府  
三農縣  
清山縣  
清水縣  
山羅州  
枚山州  
扶安州  
枚州  
陀北州  
木州  
安州  
歸化縣  
文振縣  
鎮安縣  
安立縣  
文盤州  
水尾州  
安西府  
昭晉州  
奠邊府  
寧邊州  
遵教州  
倫州  
萊州  
瓊崖州  
順州

TỈNH HƯNG HOÁ

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận xã Trúc Phê, huyện Tam Nông. Thành xây bằng đá ong, chu vi 316 trượng 9 thước 8 tấc, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc. Thành có 4 góc, dày 9 thước, 1 tấc, có 4 cửa. Xung quanh có hào, rộng 2 trượng 8 thước, sâu 9 thước.

Tỉnh hạt phía đông giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang, phía đông nam giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, phía tây nam giáp nước Nam Chưởng, phía đông bắc giáp phủ Lâm Thao tỉnh Sơn Tây, phía tây bắc giáp phủ Khai Hoá nước Thanh (Trung Quốc).

Đông tây cách nhau 764 dặm. Nam bắc cách nhau 646 dặm.

Toàn tỉnh có 4 phủ, gồm 6 huyện, 16 châu.

**1.Phủ Gia Hưng:** Phủ lỵ chưa xây dựng. Ở dưới cũng thế.

Thống hạt 3 huyện: Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy và 7 châu: Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc, Mộc Châu, Yên Châu.

**2.Phủ Quy Hoá:**

Phủ thống hạt 3 huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu: Văn Bàn, Thủy Vĩ.

**3.Phủ Yên Tây:**

Phủ thống hạt 1 châu: châu Chiêu Tấn.

**4.Phủ Điện Biên:** Đã có phủ lỵ.

Phủ kiêm lý 1 châu: châu Ninh Biên.

Thống hạt 5 châu: Tuần Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu.

**Binh ngạch:**

-Lính tuyển: 136 người.

-Thổ dũng: 2.576 người.

-Thủ dũng: 200 người.

(Lệ mới đặt để đóng giữ 2 đồn Quán Ti và Trấn Hà).

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 8.976 người.

<sup>1</sup>Tỉnh Hưng Hoá: Theo ĐNNTC: "Đất tỉnh Hưng Hoá thời Hùng Vương thuộc bộ Tân Hưng". Thời thuộc Đường là đất châu Lâm Tây (thuộc Phong Châu tổng quản). Đời Lý là đất Đãng Châu 登州. Đời Trần là đạo Đà Giang 沱江道, sau đổi là trấn. Năm Quang Thái 10 (1397) đổi làm trấn Thiên Hưng 天興鎮. Thời thuộc Minh đổi đặt làm 2 châu Gia Hưng 嘉興州 và Quy Hoá 歸化州. Đầu đời Lê Thái Tổ là 2 lộ Gia Hưng và Quy Hoá, đặt thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ trong cả nước, đặt thừa tuyên Hưng Hóa 興化承宣 (sau gọi là xứ), gồm 3 phủ Gia Hưng, Quy Hoá và Yên Tây. Đời Mạc gọi là trấn. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là trấn Hưng Hoá 興化鎮, gồm 3 phủ, 4 huyện, 16 châu (phủ Gia Hưng: huyện Thanh Xuyên và 10 châu: Sơn La, Tuần Giáo, Thuận, Mai, Việt, Ninh Biên, Mộc, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Sơn. Phủ Quy Hoá: 3 huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu: Thủy Vĩ, Văn Bàn. Phủ Yên Tây: 4 châu: Chiêu Tấn, Luân, Quỳnh Nhai, Lai). Năm Minh Mệnh 12 (1831) cắt huyện Tam Nông trước thuộc Sơn Tây nhập vào Hưng Hoá, đổi gọi là tỉnh Hưng Hoá 興化省. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên thành 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách các châu Ninh Biên, Tuần Giáo và Lai Châu lập thêm phủ mới là phủ Điện Biên. Từ đó cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên tỉnh Yên Bái, các huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập tỉnh Phú Thọ, các huyện Đà Bắc, Mai Châu tỉnh Hòa Bình.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 19.294 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 15.054 quan.

-Thuế sản phẩm quy thành tiền: 2.805 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.720 học.

**Phong tục:**

Các phủ huyện châu trong tỉnh người Kinh, người Thanh, người Thổ (Thái)<sup>1</sup>, Nùng, Mán ở xen lẫn nhau. Phong tục của người Kinh trong tỉnh thì đôn hậu, chất phác, tương đối biết lễ nghĩa phép tắc. Sĩ, nông, công, thương đều có nghề nghiệp nhất định. Ngôn ngữ chữ viết, ăn mặc vật dụng quanh năm giống như phong tục tỉnh Sơn Tây. Các châu huyện ở thượng du rải rác có người Thanh (Trung Quốc) cư trú, phong tục theo nước Thanh, tương đối xa xỉ. Tập tục người Nùng thì quá quê mùa hủ lậu. Người Thổ (Tày) ở nhà sàn lợp lá, khai khẩn ruộng ở chỗ đất bằng, dân cư ở bìa rừng hay bên khe suối không giống nhau. Người Mán tùy theo đất mà di cư, dựa vào núi làm nhà, phát nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi ở rừng. Nói chung người Thổ (Tày), người Mán tính tình phần nhiều là hung hãn, tục chuộng tàn tiện chất phác. Đàn ông thì bắt cá, săn bắn, làm ruộng. Cũng có nơi đàn bà con gái làm nghề nuôi tằm, dệt lụa. Ăn thì phần nhiều là ăn gạo nếp, mặc thì dùng vải nhuộm chàm, dùng túi vải đựng con ở sau lưng, dùng ống tre ống vầu để lấy nước. Khi ốm đau thì cầu đảo. Gả con gái thì cho đến ở rể. Còn việc tang ma, cúng tế hàng năm thì chỉ có thổ hào, mán trưởng dân nhiễm theo phong tục của người Kinh, còn dân thường chỉ làm qua loa đại khái, khác phong tục người Kinh.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, cam, quýt và các sản vật sản xuất chăn nuôi thông thường thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Trong rừng thì có các loại: thảo quả, tre vầu<sup>2</sup>, nứa, tre hoa, gỗ sến, gỗ táu, củ nâu v.v..., cùng là chim thú như gà rừng, hoạ mi, vẹt, hươu nai, hổ, báo, lợn rừng, dê, gấu. Ở sông thì có: ba ba, cá chiên, cá mè. Hàng hoá thì có sa nhân, vỏ gai, vỏ dó<sup>3</sup>, sáp ong, cánh kiến, vải thô, thổ cẩm. Duy huyện Tam Nông có nghề dệt vải trắng, làm sơn sống, theo lệ chịu thuế. Còn như mỏ vàng ở Sơn La, Mai Châu, mỏ diêm tiêu, mỏ lưu huỳnh ở Thuận Châu đã vãng làm tập tầu xin tạm hoãn [nộp thuế]. Mỏ vàng ở Văn Chấn, mỏ vàng và mỏ đồng ở Thuỷ Vĩ, mỏ bạc ở Chiêu Tấn, Tuần Giáo, mỏ đồng ở Trấn Yên, Lai Châu, Mai Sơn, Yên Châu, mỏ diêm tiêu ở Mai Sơn thì đã đóng cửa mỏ, hiện đang sức cho tiến hành khám thực.

**Khí hậu:**

Trong toàn tỉnh tháng giêng mưa dầm, tháng 2, 3 khí hậu ẩm áp dễ chịu. Tháng 5, 6 nắng gắt. Tháng 7, 8 nhiều mưa gió, thỉnh thoảng có lốc. Tháng 10 hết sấm, tháng 11 gió rét, tháng 12 rét đậm, ít mưa, bắt đầu có sấm. Khí đất thì ở núi khô ráo, ở đất thì ẩm ướt, thời tiết khí hậu như thường. Ruộng vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 4 gặt lúa. Ruộng vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt lúa, cũng giống như vùng trung du. Các châu huyện miền thượng du thì dân đều ở núi. Khí hậu vừa thay đổi là lạnh nóng đã khác nhau. Vừa nắng đã thấy nóng, chưa rét đã

<sup>1</sup>Nguyên văn: Thổ. Ngày trước khoa dân tộc học chưa phát triển, việc ghi tên các dân tộc ít người thường chỉ ghi theo thói quen như Mán, Lão v.v... Tên gọi người Thổ cũng khá phổ biến. Chẳng hạn ở Lạng Sơn, ghi Thổ tức chỉ người Tày, ở Thanh Hoá Thổ chỉ cả người Mường, người Thái, ở Hưng Hoá (như phủ Điện Biên) thì Thổ chỉ người Thái. Hiện chưa có tài liệu chính xác nào để tra cứu vấn đề này, nhưng để tiện cho sự tham khảo của độc giả, chúng tôi cố gắng tra tìm căn cứ tương đối để ghi thêm trong ngoặc: Thổ (Tày), Thổ (Mường), Thổ (Thái). Những trường hợp không thật rõ thì vẫn để theo chữ dùng trong nguyên văn.

<sup>2</sup>Ngv.: Thanh trúc 青竹: NPDVBK: "Thanh trúc, là Tre vầu vỏ xanh" (Mộc loại, 35b).

<sup>3</sup>Ngv.: chữ bì, tức vỏ cây dó để làm giấy.



lạnh. Khí đất thì ở chỗ cao khí khô, chỗ thấp thì khí ẩm, khí núi bốc ngùn ngụt. Ban ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ (gần trưa) chưa tan hết sương mù, cho nên nhiều khí lam chương, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng lam chương nặng nề nhất. Nước ở các khe núi và các nhánh sông rất độc. Đất ruộng thì phần nhiều men theo núi mà canh tác, gần khe mà cấy lúa. Nhà làm ruộng núi thì nhiều ngô, nhà làm ruộng đồng thì nhiều thóc nếp, còn lúa tẻ thì rất ít. Mỗi khi mưa lâu ngập úng thì nhà nông mất mùa, có lẽ vì khắp nơi đều là núi mà khe ngòi cạn hẹp nên nước thoát rất chậm.

**Sông núi:**

- Trong tỉnh nhiều núi, những núi có tên thì có:
- Núi Động Đình: ở Yên Châu.
  - Núi Pha Lung: ở Mộc Châu.
  - Núi Hùng Nhĩ: ở Thanh Sơn.
  - Núi Chuyên Thiệt: ở Thanh Thủy.
- Thứ đến:
- Thanh Sơn còn có núi Trường Sơn, núi Thu Cúc.
  - Thanh Thủy còn có núi Thục Luyện.
  - Mộc Châu còn có núi Lô Động, núi Phong Huyệt, núi Yên Huyệt.
  - Sơn La có núi Ban Sơn, núi Ca, núi Nạp.
  - Mai Sơn có núi Hiền Sơn, núi Tượng Sơn.
  - Văn Chấn có núi Chi Sơn, núi Bút Sơn.
  - Trấn Yên có núi Cái Đỉnh, núi Mỏ Cò<sup>1</sup>.
  - Thủy Vĩ có núi Loan Nương, núi Cổ Lôi, núi Cổ Tốt, núi Chiêu, núi Ái.
  - Văn Bàn có núi Lan Sơn, núi Loan Khoá, núi Nghi, núi Mã Yên.
  - Tuần Giáo có núi Hào, núi Phú Thành.
  - Luân Châu có núi Quảng, núi Thạch Trản.
  - Chiêu Tấn có núi Phong Cương, núi Ngũ Tiên, núi Cương, núi Kha.
  - Ninh Biên có núi Hiền Liêu, núi Cổ Thành, núi Phạ.
  - Thuận Châu có núi Xích Thổ, núi Đốc, núi Tương, núi Lung.
  - Lai Châu có núi Liên, núi Lai, núi Chân Thạch, núi Càn Ca.
  - Phù Yên có núi Thạch Lãng, núi Thính Đáp, núi Thái, núi Lai, núi Thục Luỹ.
  - Mai Châu có núi Hành Sơn, núi Xích Thạch, núi Nữ Vương, núi Tiên Biều, núi Bàn Sơn.
  - Đà Bắc có núi Tâm Cảnh, núi Cử, núi Than, núi Roi, núi Ngải, núi Long Môn, núi Ninh, núi Cấn, núi Thần Cốc.
  - Yên Lập có núi Quang, núi Hộ, núi Trầm Trĩ, núi Tượng Khẩu.

Đường sông trong tỉnh hạt, nêu những sông lớn thì chỉ có sông Thao, sông Đà. Thứ đến thì có sông Mã, sông Mỹ, sông Xuân Đài, sông Thục Luyện, sông Kim Tử, sông Ngưu Giang, sông Sâm Giang, sông Lôi Giang, sông Phù Yên, sông Na Giang, sông Nậu Giang.

**Danh thắng:**

- Huyện Tam Nông có:
- Đền Văn miếu Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Khê.

<sup>1</sup>Ngv.: Mỏ vụ 喙驚, chữ 驚 (vụ) đọc theo nghĩa là "con cò".

Huyện Thanh Sơn có đền sơn thần Tản Viên, đền Quan Công, đền Trần Đại tướng, đền thần Linh Ý.  
Huyện Thanh Thủy có đền Đình đại tướng quân.  
Châu Đà Bắc có đền thần đề Long Thủy.  
Châu Mai Sơn có đền thần Hoành Giang.  
Châu Phù Yên có đền sơn thần Tản Viên.  
Châu Ninh Biên có chùa Cổ Thành.  
Huyện Trấn Yên có đền thần Diệp phu nhân, đền thần Vệ quốc.  
Châu Văn Bàn có đền thần Vệ quốc.  
Châu Thủy Vĩ có đền Quan Công, đền Liễu Hạnh Công chúa, đền Long Vương.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo phía đông từ trạm Sơn Quang tỉnh Sơn Tây qua bến Hạ Nông của sông Đà, qua trạm Hưng Nông, qua bến Trúc Phê của sông Thao, đến trạm Sơn Thạch tỉnh Sơn Tây, dài 70 dặm, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, qua bến sông Đà ở suối Thập châu Phù Yên. Lại qua các phủ, huyện, châu: Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo, Điện Biên đến giáp nước Nam Chưởng, dài 1.250 dặm, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua bến đò Mỹ Hà huyện Tam Nông, qua 2 huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, đến huyện lý Văn Chấn, dài 160 dặm 11 trượng, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây qua bến Mỹ Hà huyện Tam Nông, lại qua 2 huyện Cẩm Khê, Mỹ Hà tỉnh Sơn Tây, lại qua 3 huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn, Thủy Vĩ đến giáp nước Thanh, dài 960 dặm, 5 trượng, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua bến đò Mỹ Hà huyện Tam Nông, qua 2 huyện hạt Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, lại qua 2 huyện, châu Trấn Yên, Văn Bàn đến châu lý châu Chiêu Tấn, dài 500 trượng, rộng 3 thước.

PHỦ GIA HƯNG

Phủ lý chưa xây dựng, số dặm trượng đông, tây, nam, bắc chưa rõ.  
Phủ Gia Hưng<sup>1</sup> thống hạt 3 huyện: Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy và 7 châu: Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc, Mộc Châu, Yên Châu, gồm 20 tổng.  
1-**Huyện Tam Nông**, 5 tổng:  
1.Tổng Văn Lang      2.Tổng Hiền Quan      3.Tổng Thượng Nông      4.Tổng Tứ Mỹ  
5.Tổng Dị Nậu

<sup>1</sup>Phủ Gia Hưng 嘉興府: Đồi Lý là đất đạo Lâm Tây 臨西道, đồi Trần thuộc trấn Thiên Hưng 天興鎮. Thời thuộc Minh tách ra đặt châu Gia Hưng. Đầu đời Lê Thái Tổ là lộ Gia Hưng thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Gia Hưng (thuộc thừa tuyên Hưng Hóa), gồm huyện Thanh Xuyên và 10 châu: Sơn La, Tuần Giáo, Thuận, Mai, Việt, Ninh Biên, Mộc, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Sơn. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách huyện Tam Nông nguyên thuộc trấn Sơn Tây nhập vào phủ Gia Hưng. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách 2 châu Ninh Biên và Tuần Giáo sang phủ Điện Biên mới lập. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại tách Thuận Châu sang phủ Điện Biên (trong ĐNNTC Thuận Châu vẫn thuộc phủ Gia Hưng). Như vậy, đến đời Đồng Khánh phủ Gia Hưng có 3 huyện và 7 châu, bao gồm phần đất nay thuộc các huyện Đà Bắc, Mai Châu tỉnh Hòa Bình, tỉnh Sơn La, các huyện Thanh Sơn, Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

- 2-**Huyện Thanh Sơn**, 3 tổng:  
1.Tổng Phương Giao      2.Tổng Xuân Đài      3.Tổng Kiệt Sơn
- 3-**Huyện Thanh Thủy**, 2 tổng:  
1.Tổng Yên Lãng      2.Tổng Cự Thắng
- 4-**Châu Sơn La**: Chưa đặt tổng.
- 5-**Châu Mai Sơn**, 1 tổng:  
1.Tổng Trình Cát
- 6-**Châu Phù Yên**, 2 tổng:  
1.Tổng Quang Huy      2.Tổng Tường Phong
- 7-**Mai Châu**, 2 tổng:  
1.Tổng Bạch Mai      2.Tổng Thanh Mai
- 8-**Châu Đà Bắc**, 2 tổng:  
1.Tổng Hiền Lương      2.Tổng Đức Nhân
- 9-**Mộc Châu**, 2 tổng:  
1.Tổng Mộc Thượng      2.Tổng Mộc Hạ
- 10-**Yên Châu**, 1 tổng:  
1.Tổng Sách Lâm

- Binh ngạch:**  
-Lính tuyển: 118 người.  
-Thổ dũng: 1.059 người.
- Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 4.750 người.
- Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công tư các hạng: 14.498 mẫu.
- Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 9.114 quan.  
-Thuế sản vật quy thành tiền: 48 quan.  
-Nộp bằng thóc: 6.423斛.

**Phong tục:**

Cả huyện Tam Nông và 1 tổng của huyện Thanh Sơn (tổng Phương Giao) đều là người Kinh, đủ cả bốn hạng dân sĩ, nông, công, thương. Tục cưới xin, tang ma, cúng tế, ngôn ngữ, chữ viết giống như vùng trung châu. Các châu huyện miền thượng du rải rác có người Thanh cư trú, theo phong tục nước Thanh, tương đối xa xỉ. Người Thổ làm nhà sàn lợp lá, vỡ đất làm ruộng ở chỗ đất bằng. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống nhờ vào nguồn lợi rừng. Có Mán Trắng, Mán Đen<sup>1</sup>, tục còn gọi là Xá Đeo Tiên<sup>2</sup>. Phong tục của họ có chỗ giống nhau, chỗ khác nhau. Đại để đều làm các nghề nông tang, đánh cá, săn bắn. Còn như việc cúng tế hàng năm thì chỉ có Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn dân thường thì không cúng tế.

<sup>1</sup> Ngv. Bạch tộc và Hắc tộc. Gọi là Mán Trắng, Mán Đen là phân biệt theo thói quen mặc quần trắng hay quần đen.

<sup>2</sup> Người Mán, tức dân tộc Xá. Gọi là Xá Đeo Tiên vì dân ông người Xá thường dùng dây xâu 7 đồng tiền đeo ở sau lưng.

**Sản vật:**

Các loại lúa nếp, lúa tẻ, khoai, đậu, ngô thì các huyện, châu trong phủ nơi nào cũng có, nhưng không được nhiều. Trong rừng có tre vầu, nứa, gỗ sến, gỗ táu, tồ mộc, sáp ong, sa nhân, vỏ đay, vỏ dó và các loài chim thú như gà rừng, hươu, nai, hổ, báo. Ở sông thì có cá chiên, cá mè, tôm, ba ba. Riêng huyện Tam Nông có dẹt vải trắng, làm sơn sống, chịu lệ đóng thuế. Còn như mỏ vàng thì có ở Mai Sơn, Sơn La, nhưng đã vãng làm tập tâu xin tạm hoãn. Sơn La, Phù Yên có mỏ diêm tiêu. Mai Sơn có 2 mỏ diêm tiêu. Mỏ đồng ở Mai Sơn, Yên Châu hiện đã đóng cửa mỏ, hiện đang tiến hành khám thực.

**Khí hậu:**

Hai huyện Tam Nông, Thanh Sơn ở gần thành tỉnh, khí hậu thường điều hoà. Khí đất thấp, ẩm ướt, nhưng thời tiết khí hậu cũng vẫn bình thường, ít khí lam chướng, gần giống như khí hậu ở tỉnh thành. Các châu, huyện thượng du thì những nơi ven núi thời tiết chỉ mới hơi thay đổi, rét nóng đã khác nhau. Khí đất cao ráo, mùa lạnh bốc lên, cho nên nhiều khí lam chướng, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng lam chướng nặng nề nhất.

**Sông núi:**

Trong phủ hạt có nhiều núi, nêu những núi có tên: Huyện Thanh Sơn có núi Hùng Nhĩ. Yên Châu có núi Động Đình. Mộc Châu có núi Pha Lung. Thanh Thủy có núi Chuyền Thiệt.

Thứ đến: Huyện Thanh Sơn còn có núi Thu Cúc, núi Trường Sơn. Huyện Thanh Thủy còn có núi Thục Luyện. Châu Mai Sơn có núi Hiền Sơn, núi Tượng Sơn (núi Voi). Sơn La có núi Ban Sơn, núi Khau Ca, núi Khau Nạp. Châu Phù Yên có núi Thục Lũy, núi Thạch Lăng, núi Thính Đáp, núi Thái Sơn, núi Lai Sơn. Mộc Châu có núi Lỗ Động, núi Phong Huyệt, núi Yên Huyệt, Mai Châu có núi Hành Sơn, núi Xích Thạch, núi Nữ Vương, núi Tiên Biều, núi Bàn Sơn. Đà Bắc có núi Tầm Cảnh, núi Thán Sơn, núi Lôi Sơn, núi Ngải Sơn, núi Long Môn, núi Ninh Sơn, núi Cán Sơn, núi Thân Cốc.

Hai sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ giang phận huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây chảy qua huyện Tam Nông của phủ hạt và thành tỉnh Hưng Hoá, hợp lưu với sông Đà. Đó là *sông Thao*.

-Một dòng sông lớn từ giang phận Quỳnh Nhai Thuận Châu phủ Điện Biên chảy qua các châu huyện Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mộc Châu, Mai Châu, Tam Nông của phủ hạt, hợp lưu với sông Thao. Đó là *sông Đà*.

**Danh thắng:**

Văn miếu tỉnh, đền Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Phê huyện Tam Nông.

Huyện Thanh Sơn có đền sơn thần Tản Viên, đền Quan Công, đền Trần Đại tướng, đền thần Linh Ý.

Huyện Thanh Thủy có đền Đình Đại tướng quân.

Châu Đà Bắc có đền thần đê Long Thủy.

Châu Mai Sơn có đền thần Hoành Giang.

Châu Phù Yên có đền sơn thần Tản Viên.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến đò Hạ Nông huyện Tam Nông qua trạm Hưng Nông, thành tỉnh Hưng Hoá đến bến đò Trúc Phê, dài 10 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh Hưng Hoá qua huyện Tam Nông đến bến Mỹ Hà giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 20 dặm 5 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh Hưng Hoá qua các huyện, châu Tam Nông, Thanh Sơn, Phù Yên, Mai Sơn, Sơn La đến giáp Thuận Châu phủ Điện Biên, dài 650 dặm, rộng 4 thước.

HUYỆN TAM NÔNG

Tam Nông<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng.

Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Tiết, tổng Văn Lang, chu vi 55 trượng 5 thước, bốn phía trồng rào tre. Mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Thanh Sơn, phía nam giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 41 dặm. Nam bắc cách nhau 48 dặm.

Huyện có 5 tổng:

**1-Tổng Văn Lang**, 9 xã:

1.Xã Văn Lang

2.Xã Cổ Tiết

3.Xã Danh Hựu

4.Xã Xuân Quang

5.Xã Nam Cường

6.Xã Phú Cường

7.Xã Tự Cường

8.Xã Phụ Cường

9.Xã Thanh Uyên

**2-Tổng Hiền Quan**, 6 xã:

1.Xã Hiền Quan

2.Xã Gia Dụ

3.Xã Thu Trường<sup>2</sup>

4.Xã Hương Nha

5.Xã Gia Áo<sup>3</sup>

6.Xã Vực Trường

**3-Tổng Thượng Nông**, 5 xã:

1.Xã Thượng Nông

2.Xã Hạ Nông

3.Xã Dậu Dương

4.Xã Sơn Cương

5.Xã Trúc Phê

**4-Tổng Tứ Mỹ**, 8 xã:

1.Xã Tứ Mỹ

2.Xã Phương Quan

3.Xã Tê Lỗ

4.Xã Hùng Đô

5.Xã Bình Lỗ

6.Xã Vệ Đô

7.Xã Vũ Sái

8.Xã Quang Húc

**5-Tổng Dị Nậu**, 6 xã:

1.Xã Dị Nậu

2.Xã Hạ Nậu

3.Xã Dực Vệ<sup>4</sup>

4.Xã Hương Nộn

5.Xã Thọ Xuyên

6.Xã Đức Phong

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 41 người.

-Thổ dũng: 270 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 856 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 9.774 mẫu.

<sup>1</sup>Huyện Tam Nông 三農縣: Từ đời Trần về trước là châu Cổ Nông 古農州. Thời thuộc Minh vẫn gọi là châu Cổ Nông, đặt thuộc phủ Tam Giang. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đổi tên là huyện Tam Nông thuộc phủ Đà Dương thừa tuyên Sơn Tây. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đặt thuộc phủ Lâm Thao. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi thuộc phủ Gia Hưng. Nay chủ yếu là đất huyện Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

<sup>2</sup>Xã Thu Trường: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Trường 華場. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huy chữ Hoa, đổi là Thu Trường 秋場.

<sup>3</sup>Xã Gia Áo: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Triền Áo 厓襖. Từ năm Thiệu Trị kiêng chữ Triền (cận âm với tên huy vua Thiệu Trị), đổi là Gia Áo 嘉襖.

<sup>4</sup>Xã Dực Vệ: Từ đời Tự Đức về trước là xã Hộ Vệ 護衛, theo lệnh kiêng huy tháng 5 năm Kiến Phúc 1 (7-1884) kiêng chữ Hộ (đồng âm với tên huy vua Kiến Phúc Ung Hổ, x. NCCHVN, tr.162), đổi là xã Dực Vệ 翼衛.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 3.452 quan.
- Thuế sản vật quy ra tiền: 48 quan.
- Nộp bằng thóc: 5.203 hộc.

**Phong tục:**

Dân trong huyện thuần hậu, cần kiệm, tương đối biết lễ nghĩa. Sĩ, nông, công, thương đều an phận thủ thường. Ngôn ngữ, chữ viết, áo quần, đồ dùng, các tiết thờ cúng trong năm cũng giống như vùng trung châu.

**Sản vật:**

Các thứ hoa lợi như lúa, khoai, đậu, các súc vật chăn nuôi thông thường cũng giống như huyện khác, duy ở xã Hiền Quan có dệt vải trắng, xã Cổ Tiết, Văn Lang, Tú Mỹ, Dị Nậu có nghề làm sơn sống, chịu lệ đóng thuế.

**Khí hậu:**

Khí hậu mưa thuận gió hoà, mùa hạ trời nắng, mùa đông trời lạnh. Khí đất ở núi bình thường, ở đất ẩm ướt, thời tiết bình thường. Việc nông theo mùa, cây cỏ thừa thớt, ít khí lam chương.

**Sông núi:**

Huyện hạt không có núi có tiếng.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Cẩm Khê quanh co chảy qua 4 tổng Tứ Mỹ, Hiền Quan, Văn Lang, Dị Nậu, rồi qua tổng Thượng Nông, bến Trúc Phê đến xã Hạ Nông, hợp lưu với sông Đà. Đó là *sông Thao*, dài 48 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận huyện Cẩm Khê đến bến Trúc Phê dài 38 dặm, rộng trên dưới 87 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến Trúc Phê đến xã Hạ Nông dài 10 dặm, rộng trên dưới 91 trượng 3 thước, sâu trên dưới 1 trượng 3 thước.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Bát Bạt qua 2 xã Sơn Động, Hạ Nông, hợp lưu với sông Thao. Đó là *sông Đà* dài 4 dặm, rộng trên dưới 115 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Sơn qua các xã Vũ Sái, Tê Lỗ, Hùng Đô, Vệ Đô, đến bến đò xã Tứ Mỹ giáp giang phận huyện Cẩm Khê, đến sông Thao. Đó là sông Mỹ Hà dài 25 dặm, rộng trên dưới 17 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

Văn miếu tỉnh, đền Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Phê.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến đò xã Hạ Nông giáp giang phận huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây qua trạm Hưng Nông đến bến đò xã Trúc Phê, giáp giang phận huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua xã Tứ Mỹ đến bến đò Mỹ Hà giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Tứ Mỹ men theo bờ tả ngạn sông Mỹ Hà đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 21 dặm 88 trượng 8 thước, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Hạ Nậu, Trúc Phê đến thành tỉnh, dài 8 dặm 5 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH SƠN

Thanh Sơn<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng.

Huyện lỵ đặt ở xã Phương Giao tổng Phương Giao, chu vi 58 trượng. Bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Phù Yên, phía nam giáp huyện Thanh Thủy, phía bắc giáp huyện Tam Nông.

Đông tây cách nhau 146 dặm. Nam bắc cách nhau 77 dặm.

Huyện có 3 tổng:

**1-Tổng Phương Giao**, 4 xã:

1.Xã Phương Giao

2.Xã Hùng Nhĩ

3.Xã Hùng Vĩ

4.Xã Tang Ma

**2-Tổng Xuân Đài**, 5 xã:

1.Xã Xuân Đài

2.Xã Dịch Quả

3.Xã Long Cốc

4.Xã Cự Bành

5.Xã Văn Lung

**3-Tổng Kiệt Sơn**, 4 xã:

1.Xã Kiệt Sơn

2.Xã Thạch Kiệt

3.Xã Lai Đồng

4.Xã Thu Cúc

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 57 người.

-Thổ đinh: 30 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 673 người.

**Ruộng đất:**

(Trong huyện hạt không có đất các hạng).

Ruộng công, tư: 1.428 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.053 quan.

-Nộp bằng thóc: 372 hộc.

**Phong tục:**

Tập tục người Kinh ở một tổng Phương Giao cũng giống các huyện khác. Còn lại thì người Thổ nhanh nhẹn giỏi bắn, tập tục cần kiệm, tương đối có biết chữ. Đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, gác sàn làm nhà, đặt máng lấy nước giã gạo. Năm hạn thì làm xe guồng để tưới nước. Lúc nông nhàn thì chặt tre đốn gỗ kiếm sống. Phong tục hơi khác với người trung du. Duy có phố Minh Hương tương đối xa xỉ.

**Sản vật:**

Trong huyện đều trồng lúa vụ thu, chỉ xã Phương Giao trồng lúa hè. Vùng núi phần nhiều trồng khoai, đậu. Cây cối thì có cây tô mộc, xoan, gỗ sến, gỗ táu, nứa. Súc vật thường nuôi cũng giống như huyện khác.

<sup>1</sup>Huyện Thanh Sơn 淸山縣: Đời Lý Trần là đất đạo Lâm Tây. Thời thuộc Minh là huyện Lung. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đổi gọi là huyện Thanh Nguyên 淸源縣 thuộc phủ Gia Hưng. Đầu đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng huy chữ Nguyên, đổi làm huyện Thanh Xuyên 淸川縣. Đời Lê Trung hưng, kiêng tên tước của Thanh vương 淸王 Trịnh Tráng (1623-1657) đổi là huyện Thanh Xuyên 淸川縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn 淸山縣 và Thanh Thủy 淸水縣. Nay thuộc huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.

**Khí hậu:**

Khí hậu bốn mùa thường điều hoà, không quá nóng cũng không quá rét. Ruộng vụ thu tháng 4 gico mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt. Khí đất ở núi cao khô, ở đất ẩm thấp, ít có lam chường.

**Sông núi:**

Xã Hùng Nhĩ có núi Hùng Nhĩ, xã Thu Cúc có núi Thu Cúc, xã Phương Giao có núi Trường Sơn.

-Một sông nhỏ từ các xã Thu Cúc, Lai Đồng chảy qua xã Hùng Vĩ đến giáp giang phận huyện Tam Nông đổ vào sông Thao. Đó là *sông Mỹ Hà*, dài 125 dặm, rộng trên dưới 15 trượng, sâu trên dưới 9 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận châu Đà Bắc đến xã Xuân Đài, chảy vào sông Mỹ Hà. Đó là *sông Xuân Đài*, dài 155 dặm 10 trượng, rộng trên dưới 10 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Thủy qua các xã Cự Bành, Văn Lung thông vào sông Mỹ Hà. Đó là *sông Thục Luyện*, dài 28 dặm, rộng trên dưới 10 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

-Đền sơn thần Tản Viên: ở xã Hùng Nhĩ, sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Sơn Tây.

-Đền Quan Công: ở phố Minh Hương.

-Đền Trần Đại tướng: ở xã Văn Lung. Đại tướng quân (khuyết họ tên) đời Trần cầm quân đi dẹp giặc, tử trận tại đây. Người Thổ thờ ông. Có thuyết nói thần là người bản xứ, sức vóc dũng cảm hơn người. Cuối đời Trần, Ai Lao vào xâm lấn, ông đem quân đi đánh, dẹp tan quân giặc, khi trở về ông hoá ở bên đò Mỹ Hà, từ đó hiển linh, người địa phương dựng đền thờ, đề biển là "Vũ công miếu".

-Đền thần Linh Ý: ở xã Phương Giao. Tương truyền đầu đời nhà Đinh có người bản xứ họ Uông, một hôm người vợ ra ruộng cấy lúa, gặp lúc trời nổi mưa to sấm chớp, phải ngủ lại trên núi. Đêm đến thấy một luồng sáng từ trên trời bay xuống vây quanh người, bà cảm động rồi có thai. Bà sinh được một người con gái nhan sắc xinh đẹp, tính tình đoan trang, người trong làng gọi là người Tiên. Về sau người con gái ấy mất ở trên núi, đúng nơi khi trước người mẹ tránh mưa. Thi hài người con gái ấy chưa kịp chôn thì sáng hôm sau đã thấy mối đùn lên thành mộ. Sau đó có lúc trời đang mưa gió mà ở chỗ đó thì lại tạnh ráo, hoặc có lúc trời tối đen mà nơi đó lại sáng. Người địa phương lập đền phụng thờ.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Tang Ma, đến giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Nam, qua Hùng Vĩ, Thục Luyện (thuộc huyện Thanh Thủy) lại chuyển về phía tây, qua các xã Dịch Quả, Long Cốc, Thạch Kệ, Lai Đồng, Thu Cúc đến giáp châu Phù Yên, dài 250 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

**HUYỆN THANH THỦY**

Huyện Thanh Thủy<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng và do huyện Thanh Sơn kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Thanh Sơn, phía nam giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp huyện Thanh Sơn.

<sup>1</sup>Huyện Thanh Thủy 清水縣: Nguyên là đất huyện Thanh Xuyên (xem chú thích về huyện Thanh Sơn). Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy. Nay đều thuộc đất huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.



Đông tây cách nhau 87 dặm. Nam bắc cách nhau 230 dặm.

Huyện có 2 tổng:

**1-Tổng Yên Lãng**, 4 xã:

1.Xã Yên Lãng

2.Xã Hương Càn

3.Xã Thái Càn

4.Xã Khả Cửu

**2-Tổng Cự Thắng**, 8 xã:

1.Xã Cự Thắng

2.Xã Cự Đồng

3.Xã Thắng Sơn

4.Xã Phù Lao

5.Xã Thục Luyện

6.Xã Thạch Khoán

7.Xã Sơn Vi

8.Xã Bách Thắng

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 20 người.

-Thổ dưỡng: 283 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 402 người.

**Ruộng đất:**

(Trong huyện không có các hạng đất).

Ruộng công tư các hạng: 578 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 576 quan.

-Nộp bằng thóc: 152 hộc.

**Phong tục:**

Tập tục ngôn ngữ của người Thổ trong huyện hạt cũng giống như người Thổ ở huyện Thanh Sơn. Người Mán phát nương đốt rẫy, sống du canh du cư, [có một số] dần dần theo tục người Kinh, các dân khác thì không thế.

**Sản vật:**

Lúa, khoai, đậu, tre, gỗ, gia súc các nơi trong huyện cũng đều có cả. Duy ở vùng rừng rải rác có gà rừng, hươu, nai.

**Khí hậu:**

Khí hậu mưa gió lạnh nóng đều bình thường. Khí đất ở núi thì cao khô, ở đất thì ẩm ướt. Thời vụ làm nông theo mùa. Lá rụng trên núi trong rừng dồn đóng trong hang trong suối, khi mưa lũ xuống thì khe suối nhiễm độc, nhất là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng nước độc khá nặng nề.

**Sông núi:**

Xã Cự Thắng có núi Chuyên Thiết. Xã Thục Luyện có núi Thục Luyện.

-Một sông nhỏ từ xã Khả Cửu chảy xuống, qua xã Thục Luyện đến giáp giang phận huyện Thanh Sơn. Đó là sông Thục Luyện, dài 2 dặm 80 trượng, rộng trên dưới 10 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

**Danh thắng:**

-Đền Đinh Đại Tướng quân: ở xã Thạch Khoán. Thân họ Đinh, huý là Công Mộc, người huyện Thanh Thủy, có công giúp vua Lê Thái Tổ, được phong là Đại tướng quân, tước Thành Vũ quận công, cai quản binh dân bản xứ. Sau khi tướng quân mất, dân áp lập đền thờ.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp huyện Thanh Sơn, qua các xã Thạch Khoán, Phù Lao, Sơn Vi, Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Càn, Yên Lãng đến giáp huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp huyện Thanh Sơn, qua các xã Thạch Khoán, Phù Lao, Sơn Vi, Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Càn, Khả Cửu đến giáp châu Đà Bắc, dài 100 dặm 15 trượng, rộng 3 thước.

CHÂU SƠN LA

Sơn La<sup>1</sup> là châu thống hạt của phủ Gia Hưng.  
Châu lỵ đặt ở xã Trình La, chu vi 60 trượng. Bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.  
Châu hạt phía đông giáp châu Phù Yên, phía tây giáp Thuận Châu, phía nam giáp châu Mai Sơn, phía bắc giáp huyện Văn Chấn.  
Đông tây cách nhau 203 dặm. Nam bắc cách nhau 195 dặm.  
Châu có 4 xã (chưa đặt tổng):

- 1.Xã Trình La
- 2.Xã Hiếu Trai
- 3.Xã Nhân Lý
- 4.Xã Hướng Mộ

**Bình ngạch:**  
-Thổ dũng: 98 người.  
**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 362 người.

**Ruộng đất:**  
(Trong châu không có các hạng đất).  
Ruộng tư: 792 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 589 quan.  
-Nộp bằng thóc: 203 học.

**Phong tục:**  
Trong châu hạt người Thổ (Thái) giọng nói lú lo, tập tục quê mùa, chất phác. Đàn ông cày ruộng cấy lúa, đàn bà trồng dâu nuôi tằm. Vỡ đất làm ruộng ở chỗ đất bằng, dựng nhà sàn lợp lá. Người Mán dựa vào núi đắp đất làm nhà, đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư. Còn như các lễ chúc mừng điều viếng trong năm thì đều không có.

**Sản vật:**  
Chất đất thích hợp trồng lúa nếp. Sản phẩm hàng hoá thì có vỏ đay, vải thô, gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Cá thì có Hang Cá (có một cái hang có rất nhiều loại cá này cho nên gọi tên như vậy). Hươu, nai, gấu, hổ rải rác cũng có nơi có, súc vật thường nuôi thì cũng như ở các châu khác. Xã Hiếu Trai có sập ong, có mỏ vàng, nhưng châu đã làm tập tâu xin tạm hoãn [khai thác], lại có mỏ diêm tiêu đã đóng cửa, hiện đang tiến hành khám thực.

**Khí hậu:**  
Mùa xuân, mùa hè phần nhiều nắng tạnh, mùa thu, mùa đông nhiều mưa. Khí đất cao khô. Việc nông thì trong châu hạt chỉ có ruộng vụ thu. Hơi núi bốc ào ào, che trùm cả cây cối, khí lam chướng rất nặng nề.

**Sông núi:**  
Xã Trình La có núi Khau Nạp, núi Ban, núi Khau Ca.  
-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Quỳnh Nhai, qua 2 xã Hiếu Trai, Hướng Mộ đến giáp giang phận châu Phù Yên. Đó là sông Đà, dài 203 dặm. Trong đó:

<sup>1</sup>Châu Sơn La 山羅州: Khi định bản đồ toàn quốc năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, vùng này là đất Thuận Châu (gồm 4 động) thuộc phủ Gia Hưng. Năm Cảnh Hưng 40 (1779) tách đất Thuận Châu đặt thêm 3 châu là Sơn La, Mai Sơn và Tuần Giáo. Châu Sơn La nay thuộc huyện Mường La tỉnh Sơn La.

- Đoạn sông từ Quỳnh Nhai đến khe Ban xã Hiếu Trai dài 100 dặm, rộng trên dưới 19 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ khe Ban xã Hiếu Trai đến giang phận châu Phù Yên dài 103 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

**Danh thắng:**

Trong châu vốn không có nơi nào là danh thắng.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua các xã Hường Mộ, Nhân Lý, đến giáp châu Phù Yên, dài 250 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, đến giáp Thuận Châu, dài 17 dặm, rộng 2 thước 6 tấc.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, đến giáp châu Mai Sơn, dài 150 dặm, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, qua bến đò sông Đà ở xã Hường Mộ, đến giáp huyện Văn Chấn, dài 225 dặm, rộng 2 thước 7 tấc.

CHÂU MAI SƠN

Châu Mai Sơn<sup>1</sup> do phủ Gia Hưng thống hạt.  
Châu lỵ ở xã Trình Ban tổng Trình Cát, chu vi 60 trượng, bốn phía có hàng rào tre, mở 1 cửa trước.  
Châu hạt phía đông giáp châu Phù Yên, phía tây giáp Thuận Châu, phía nam giáp huyện Trình Cổ tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Sơn La.  
Đông tây cách nhau 212 dặm. Nam bắc cách nhau 142 dặm.

Châu có 1 tổng:

**Tổng Trình Cát, 5 xã:**

- 1.Xã Trình Cát
- 2.Xã Trình Thuy
- 3.Xã Trình Ban
- 4.Xã Trình Phiên
- 5.Xã Lô Ti

**Bình ngạch:**

-Thổ dũng: 49 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 508 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 818 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 700 quan.
- Nộp bằng thóc: 98 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu, người Thổ bản tính mạnh tợn, tập tục tàn tiện, làm nghề cày ruộng, dệt vải, khăn ruộng nơi đất bằng, dựng nhà sàn lợp lá. Các lễ nghi chúc mừng điệu viếng, quần áo, ngôn ngữ khác nhiều với vùng trung châu.

<sup>1</sup>Châu Mai Sơn 枚山州: Đầu đời Lê là động Mai Sơn thuộc Thuận Châu phủ Gia Hưng. Đời Lê Trung hưng tách đất Thuận Châu đặt thêm 3 châu là Sơn La, Mai Sơn và Tuần Giáo. Châu Mai Sơn nay là huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

**Sản vật:**  
Có lúa nếp, lúa nương, ngô, gỗ thì có gỗ xoan, tồ mộc, gỗ sến. Quả có cam, quýt. Các loài thú có hổ, hươu. Gia súc thường nuôi thì cũng giống các châu khác. Xã Trình Thuy có mỏ vàng Bản Lỗ, nhưng châu đã có tờ tàu xin tạm hoãn [khai thác]. Xã Trình Ban có mỏ đồng Mản Đỏ, mỏ diêm tiêu Bản Cạp, mỏ diêm tiêu Mản Thấm, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**  
Thời tiết chợt gió chợt mưa, lạnh nhiều, nắng ít, khí đất cao khô. Việc nông hết thủy đều làm ruộng vụ thu. [Vi đất rừng] cây cỏ rậm rạp, khí lạnh bốc lên, cho nên lam chương rất độc.

**Sông núi:**  
Xã Trình Phiên có núi Tượng Sơn (núi Voi), xã Trình Ban có núi Hiền Sơn.  
-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận châu Sơn La, qua xã Trình Phiên đến giáp giang phận Yên Châu. Đó là *sông Đà*, dài 240 dặm. Trong đó:  
•Đoạn sông từ giang phận châu Sơn La đến đền thần Hoành Giang ở xã Trình Phiên dài 130 dặm, rộng trên dưới 15 trượng, sâu trên dưới 9 thước.  
•Đoạn sông từ đền thần Hoành Giang ở xã Trình Phiên đến giang phận Yên Châu dài 110 dặm, rộng trên dưới 50 trượng 5 thước, sâu trên dưới 1 trượng.

**Danh thắng:**  
-Đền thần Hoành Giang: ở xã Trình Phiên.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông qua xã Trình Phiên, đến giáp Yên Châu dài 150 dặm, rộng 3 thước.  
-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía tây, qua các xã Lô Ti, Trình Cát đến giáp Thuận Châu, dài 150 dặm, rộng 2 thước 8 tấc.

CHÂU PHÙ YÊN

Phù Yên<sup>1</sup> là châu thống hạt của phủ Gia Hưng.  
Châu lý ở xã Quang Huy, tổng Quang Huy. Chu vi 80 trượng, bốn phía có rào tre, mở một cửa trước.  
Châu hạt phía đông giáp huyện Thanh Thủy<sup>2</sup>, phía tây giáp châu Mai Sơn, phía nam giáp Mộc Châu, phía bắc giáp huyện Văn Chấn.  
Đông tây cách nhau 174 dặm. Nam bắc cách nhau 196 dặm.  
Toàn châu có 2 tổng<sup>2</sup>:

- 1-Tổng Quang Huy**, 2 xã<sup>3</sup>:
- 1.Xã Quang Huy                      2.Xã Tường Phù
- 2-Tổng Tân Phong**, 3 xã:
- 1.Xã Tân Phong                      2.Xã Tường Phong                      3.Xã Gia Phù

<sup>1</sup>Châu Phù Yên 扶安州: Khi định bản đồ cả nước năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt tên là châu Phù Hoa 符華州, sau đổi viết là 扶華, 扶花 (gồm 4 động) thuộc phủ Gia Hưng, cho đến đầu triều Nguyễn vẫn theo thế. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là châu Phù Yên 扶安州, đổi động làm xã. Nay là huyện Phù Yên tỉnh Sơn La.  
<sup>2</sup>Tên tổng mới đặt năm Minh Mệnh 19 (1838).  
<sup>3</sup>Theo ĐNNTC hai xã Quang Huy và Tường Phù mới đặt thêm vào năm Minh Mệnh 19 (1838).

***Bình ngạch:***

-Thổ dưỡng: 182 người.

***Nhân đinh:***

-Đinh số chính nạp: 873 người.

***Ruộng đất:***

(Trong châu không có đất các hạng).

Ruộng tư: 338 mẫu.

***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng tiền: 1.185 quan.

-Nộp bằng thóc: 86 hộc.

***Phong tục:***

Tập tục người Thổ ở châu quê mùa, chất phác, tiếng nói lú lo. Đàn ông cày ruộng, kiếm củi, đàn bà may vá, canh củi. Họ không biết buôn bán, gác sào làm nhà ở, không biết chạp khắc, đặt đầu rau làm bếp nấu giữa nhà, không kể gì phương hướng. Mặc thì dùng vải thô, màu sắc thì chuộng xanh chàm, đặt máng nước để giã gạo, đeo túi vải đựng con sau lưng, dùng xe guồng lấy nước tưới ruộng, dùng ống tre vầu xách nước về nhà, ốm đau không uống thuốc, chỉ cầu đảo quỷ thần. Lấy vợ thì đi ở rể rồi sau mới thành hôn. Người Mán phát nương làm rẫy, du canh du cư, y phục dùng toàn vải thô, đàn ông lấy dây xâu 7 đồng tiền đeo sau vai áo. Các việc cưới xin tang ma thì đều rất sơ sài.

***Sản vật:***

Châu hạt đất đai màu mỡ, nhưng dân chỉ làm ruộng vụ thu, không mất nhiều công sức mà lại được nhiều thóc. Thóc thì có lúa nếp, lúa tẻ. Hàng hoá thì có các loại vải trắng, sáp ong, cùng các vật phẩm như khoai, dưa, tre, gỗ cùng các loài gia súc thông thường. Các loài thú như hươu, nai, hổ, báo rải rác cũng có nơi có. Xã Tường Phong có diêm tiêu, hiện nay đã đóng cửa mỏ.

***Khí hậu:***

Mùa xuân gió mát, mùa hè lúc mưa lúc nắng. Mùa thu, mùa đông rét nhiều. Sương mù khí núi bốc hùng hực, che trùm cây cối, khí lam chướng rất nặng.

***Núi sông:***

Xã Quang Huy có núi Thục Luỹ, núi Thái Sơn, núi Thính Đáp. Xã Tường Phù có núi Lai Sơn. Xã Gia Phù có núi Thạch Lăng.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua 2 xã Gia Phù, Tân Phong đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Đà*, dài 30 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Mộc Châu đến Khe Thập dài 180 dặm, rộng trên dưới 40 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ Khe Thập đến giang phận châu Đà Bắc dài 120 dặm, rộng trên dưới 40 trượng 5 thước, sâu trên dưới 1 thước.

-Một sông nhỏ từ xã Quang Huy qua 2 xã Tường Phù, Tường Phong ở châu lỵ vòng đến xã Tân Phong, thông với sông Đà. Đó là *sông Phù Yên* dài 175 dặm, rộng trên dưới 2 trượng 8 thước, sâu 8 thước.

***Danh thắng:***

-Đền sơn thần Tản Viên: ở xã Quang Huy.

***Đường đi:***

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua 2 xã Tường Phong, Tân Phong, lại chuyển về phía bắc ở bến dò sông Phù Yên, đến giáp huyện Văn Chấn, dài 150 dặm rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây đến giáp châu Mai Sơn, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua 2 xã Tường Phù, Gia Phù, lại chuyển về phía nam đến giáp Mộc Châu, dài 150 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Sơn dài 105 dặm, rộng 4 thước.

MAI CHÂU

Mai Châu<sup>1</sup> do phủ Gia Hưng thống hạt, kiêm nhiếp châu Đà Bắc (châu lỵ đặt ở châu Đà Bắc).  
Châu hạt phía đông giáp châu Đà Bắc, phía tây giáp Mộc Châu, phía nam giáp châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp Mộc Châu.  
Đông tây cách nhau 125 dặm. Nam bắc cách nhau 114 dặm.

Châu có 2 tổng:

- 1-Tổng Bạch Mai, 2 xã:**
  - 1.Xã Mai Thượng                      2.Xã Tân Mai
- 2-Tổng Thanh Mai, 2 xã:**
  - 1.Xã Mai Hạ                              2.Xã Bao La

**Binh ngạch:**  
-Thổ dũng: 49 người.

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 263 người.

**Ruộng đất:**  
(Trong châu không có đất các hạng).  
Ruộng tư: 282 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 384 quan.  
-Nộp bằng thóc: 72 hộc.

**Phong tục:**  
Thổ dân trong châu nói tiếng lú lo, lấy nông tang làm nghề nghiệp, gác sàn làm nhà ở, mặc quần áo vải thô màu trắng, hoặc xanh đen. Các tục cưới xin, tang ma, cúng tế đều sơ sài.

**Sản vật:**  
Lúa có lúa nếp, lúa tẻ, hàng hoá có vải thô, ở sông thì có tôm, ba ba, cá chiền, cá mè, thú thì có gấu, hổ, hươu, nai. Gỗ thì có các loại như xoan, tồ mộc. Dây leo thì có song, mây. Các sản vật chăn nuôi thông thường giống cũng như ở châu khác.

**Khí hậu:**  
Gió mưa bình thường, nóng lạnh ngang nhau, địa khí ở núi cao khô, ở đất ẩm thấp. Ruộng cấy được cả vụ hè, vụ thu. Cỏ cây rậm rạp, mặt trời lên ba con sào sương mù khí núi vẫn chưa tan hết, khí lạnh bốc ào ào, người dễ nhiễm bệnh sốt rét ngã nước.

**Núi sông:**  
Xã Bao La có núi Xích Thạch (Đá Đỏ), núi Nữ Vương (Vua Bà), núi Tiên Biều (Quả Bầu Tiên), núi Bàn Sơn. Xã Tân Mai có núi Hành Sơn.

<sup>1</sup>Mai Châu 枚州： Đồi Trần là đất Mường Mai. Đồi Lê là Mai Châu 枚州  thuộc phủ Gia Hưng. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua 2 xã Quy Đức, Tân Mai đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Đà*, dài 100 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông Mộc Châu đến Khe Trù dài 60 dặm, rộng khoảng 49 trượng 2 thước, sâu khoảng trên dưới 8 thước.
- Đoạn sông từ Khe Trù đến giáp giang phận Đà Bắc, dài 40 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua xã Mai Hạ, đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Mã*, dài 100 dặm, rộng 10 trượng, sâu 7 thước.

**Danh thắng:**

Trong châu không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp Mộc Châu đi qua bến đò xã Tân Mai, chuyển về phía tây qua các xã Mai Thượng, Mai Hạ, Bao La, đến giáp châu Đà Bắc, dài 150 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phía tây giáp Mộc Châu đi qua các xã Bao La, Mai Hạ, qua bến đò Tân Mai đến giáp châu Đà Bắc, dài 180 dặm, rộng 4 thước.

CHÂU ĐÀ BẮC

Châu Đà Bắc<sup>1</sup> do phủ Gia Hưng thống hạt, châu Mai Châu kiêm nhiếp.

Châu lỵ đặt ở xã Hào Tráng tổng Đức Nhân châu ấy (tức châu Đà Bắc). Chu vi 60 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp huyện Thanh Thủy, phía tây giáp châu Phù Yên, phía nam giáp Mai Châu, phía bắc giáp huyện Thanh Sơn.

Đông tây cách nhau 189 dặm. Nam bắc cách nhau 159 dặm.

Châu có 2 tổng:

**1-Tổng Hiền Lương, 2 xã:**

- 1.Xã Hiền Lương
- 2.Xã Tú Lý

**2-Tổng Đức Nhân, 3 xã:**

- 1.Xã Đức Nhân
- 2.Xã Hào Tráng
- 3.Xã Quy Đức

**Bình ngạch:**

Châu hạt không có bình ngạch.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 224 người.

**Ruộng đất:**

Châu hạt không có các hạng đất.

Ruộng tư: 251 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 328 quan.

-Nộp bằng thóc: 64 học.

<sup>1</sup>Châu Đà Bắc 陀北州: Nguyên là đất Mộc Châu, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) tách ra lập châu Đà Bắc. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.

**Phong tục:**

Trong châu, thổ dân nói tiếng lú lo, tập tục hung hãn, phần nhiều ở dưới chân núi, khai khẩn chỗ đất bằng làm ruộng. Quần áo bằng vải thô màu đen. Người Mán có tộc Mán Trắng, quần áo dùng cả vải đen vải trắng. Có một tộc Mán toàn dùng vải thô nhuộm màu xanh đen, đàn ông xâu 7 đồng tiền đồng đeo sau vai áo (tục gọi là *Xá Deo Tiền*), chuyên đốt nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi rừng. Lễ tiết thờ cúng trong năm thì chỉ những Thổ hào, Mán trưởng hơi theo phong tục người Kinh, còn lại thì đều rất sơ sài, đơn giản.

**Sản vật:**

Lúa thì có lúa nếp lúa tẻ, ngô, khoai, đậu, củ nâu, vỏ đay, vỏ dó. Gỗ thì có xoan, tô mộc, Loại tre trúc thì có vầu, nứa. Gia súc thông thường thì các nơi trong châu đều có, thú rừng thì rải rác cũng có hươu, nai, hổ, báo.

**Khí hậu:**

Mùa đông lạnh nhiều, mùa hè nắng nhiều. Khí đất cao khô. Thời vụ làm nông hơi muộn. Hàng ngày mặt trời lên 3 con sào mà khí lam chướng chưa tan hết. Buổi chiều, mặt trời chỉ mới xế bóng mà khí núi đã bốc lên dày đặc. Khi mưa lũ thì nước ở các khe suối dâng tràn, sau dồn đọng lại thành những nguồn nước chướng độc, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là nặng nề nhất.

**Núi sông:**

Xã Đức Nhân có núi Cử Sơn, núi Thán Sơn (núi Than), núi Tầm Cảnh.

Xã Tú Lý có núi Lôi Sơn (núi Roi), núi Ngải Sơn.

Xã Hào Tráng có núi Long Môn, núi Ninh Sơn, núi Cấn Sơn, núi Thần Cốc.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Phù Yên, qua các xã Đức Nhân, Quy Đức, Hào Tráng, Hiền Lương, đến giáp giang phận huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây. Đó là *sông Đà*, dài 95 dặm. Trong đó:

•Đoạn sông từ xã Phù Yên đến châu lý dài 60 dặm, rộng trên dưới 70 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

•Đoạn sông từ châu lý đến sông Bát Bạt dài 35 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

**Danh thắng:**

-Đền thần đê Long Thủy: ở trong động sâu trên núi Thác Bờ xã Hào Tráng, thờ thần đê Long Thủy là vị thần linh thiêng nhất của sông Đà.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía nam, qua bến đò sông Đà đến giáp Mai Châu, dài 25 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía tây, qua các xã Hào Tráng, Đức Nhân, đến giáp châu Phù Yên, dài 175 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía bắc, qua các xã Hiền Lương, Tú Lý đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 150 dặm, rộng 3 thước.



MỘC CHÂU

Mộc Châu<sup>1</sup> do phủ Gia Hưng thống hạt.

Châu lỵ ở xã Mộc Hạ tổng Mộc Hạ. Chu vi 40 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp Mai Châu, phía tây giáp Yên Châu, phía nam giáp châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Phù Yên.

Đông tây cách nhau 212 dặm. Nam bắc cách nhau 68 dặm.

Châu có 2 tổng:

**1-Tổng Mộc Thượng**, 3 xã:

1.Xã Mộc Thượng

2.Xã Tú Nang

3.Xã Xuân Nha

**2-Tổng Mộc Hạ**, 3 xã:

1.Xã Mộc Hạ

2.Xã Quy Hướng

3.Xã Hướng Càn

**Bình ngạch:**

-Thổ dũng: 49 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 351 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không có các hạng đất.

Ruộng tư: 230 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 471 quan.

-Nộp bằng thóc: 59 học.

**Phong tục:**

Người Thổ (Thái) trong châu nhanh nhẹn, giỏi bắn, tiếng nói lúi lo. Đàn ông cày cấy, đàn bà may vá canh cửi. Có tộc Thổ (Thái) Trắng váy áo phụ nữ dùng vải trắng. Việc tang ma thờ cúng trong năm có phần hơi giống với người Trung châu (Kinh).

**Sản vật:**

Chất đất thích nghi trồng lúa nếp. Hàng hoá thì có vỏ đay. Hoa quả thì có cam, quýt, sa nhân. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Gia súc chăn nuôi thông thường thì các nơi trong châu đều có. Thú rừng thì rải rác cũng có nơi có hươu, nai, hổ, báo.

**Khí hậu:**

Khí hậu mùa xuân mùa hè phần nhiều tạnh ráo. Thu, đông nhiều mưa. Khí đất tuy cao ráo nhưng không đến nỗi quá khô nóng. Công việc làm nông thì theo mùa. Núi rừng cây cỏ rậm rạp, hàng ngày mặt trời lên đến đỉnh đầu mà sương mù khí núi chưa tan, người dân nhiễm bệnh sốt rét ngã nước rất nặng.

**Núi sông:**

Xã Xuân Nha có núi Pha Lung.

Xã Mộc Thượng có núi Lô Động, núi Yên Huyệt, núi Phong Huyệt.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Yên Châu, qua các xã Quy Hướng, Hướng Càn, Mộc Hạ đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là sông Đà, dài 200 dặm. Trong đó:

<sup>1</sup>Mộc Châu 木州: Đời Trần là đất đạo Đà Giang 沱江道. Thời thuộc Minh là đất huyện Mông 蒙 và huyện Tứ Mang 四忙. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm Mộc Châu 木州, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La.

- Đoạn sông từ giang phận Yên Châu đến Viên Khê, dài 105 dặm, rộng trên dưới 48 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.
- Đoạn sông từ Viên Khê đến giang phận Đà Bắc, dài 95 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận Yên Châu, qua các xã Tú Tương, Xuân Nha đến giáp giang phận Mai Châu. Đó là sông Mã, dài 150 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu 1 trượng.

**Danh thắng:**

Trong châu không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua hai xã Mộc Thượng, Xuân Nha đến giáp châu Đà Bắc, dài 125 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua hai xã Mộc Thượng, Xuân Nha, lại chuyển về phía đông đến giáp Mai Châu, dài 250 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua xã Quy Hương, đến giáp Yên Châu, dài 100 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

**YÊN CHÂU**

Yên Châu<sup>1</sup> do phủ Gia Hưng thống hạt, Mai Châu kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp Mộc Châu, phía tây giáp châu Mai Sơn, phía nam giáp Mai Châu, phía bắc giáp châu Phù Yên.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 153 dặm.

Châu có 1 tổng:

**1-Tổng Sách Lâm**, 3 xã:

- 1.Xã Sách Lâm                      2.Xã Trịnh Nho                      3.Xã Bắc Nhĩ

**Bình ngạch:**

-Thổ đứng: 49 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 238 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 432 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 372 quan.

-Nộp bằng thóc: 110 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu, người Thổ (Thái) đàn ông cày cấy, có một ít người biết chữ, đàn bà dệt vải, không ai làm nghề buôn bán. Giỗ chạp và các việc cưới xin tang ma phần nhiều sơ sài đơn giản. Tục chuộng ma

<sup>1</sup>Yên Châu 安州: Đời Trần là đất Mường Việt. Sử chép Thượng hoàng Trần Minh Tông đi đánh Ngưu Hống (1329) đóng quân ở Mường Việt 忙越, ban cho đất ấy tên là phủ Thái Bình, tức là nơi này. Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt làm Việt Châu 越州, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi làm Yên Châu 安州. Nay là huyện Yên Châu tỉnh Sơn La.

quỉ, có bệnh tật chỉ cầu quỉ thân. Lại có tộc Mán Đen thì áo quần dùng màu đen, đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư.

**Sản vật:**  
Lúa thì có lúa nếp lúa tẻ. Quả cây có cam, quýt, sa nhân các loại. Gia súc chăn nuôi thông thường thì các nơi trong châu đều có. Thú rừng thì vài nơi cũng có hươu, nai, hổ, báo. Xã Sách Lâm có mỏ đồng ở Suối Lắm, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**  
Mùa xuân mùa hè nhiều nắng, thu đông nhiều mưa. Khí đất cao khô, nghề nông canh tác theo mùa. Nhưng khí lam chướng lạnh độc, mặt trời lên ba con sào mà mù núi chưa tan.

**Núi sông:**  
Xã Trịnh Nho có núi Động Đình.  
-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mai Sơn, qua hai xã Trịnh Nho, Sách Lâm đến giáp giang phận Mộc Châu. Đó là *sông Đà*, dài 70 dặm. Trong đó:  
•Đoạn sông từ giang phận Mai Sơn đến Thập Khê dài 50 dặm, rộng trên dưới 4 trượng, sâu trên dưới 9 thước.  
•Đoạn sông từ Thập Khê đến giang phận Mộc Châu dài 20 dặm, rộng trên 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

**Danh thắng:**  
Trong châu không có danh thắng.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Mai Sơn, qua bến đò sông Đà ở núi Động Đình xã Trịnh Nho đến giáp châu Phù Yên, dài 200 dặm, rộng 4 thước.  
-Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Mai Sơn, qua các xã Trịnh Nho, Sách Lâm, Bắc Nhĩ, đến giáp Mai Châu, dài 200 dặm, rộng 3 thước.

PHỦ QUY HOÁ

Phủ Quy Hoá<sup>1</sup> thống hạt 3 huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ, gồm 18 tổng:

- 1-Huyện Văn Chấn, 4 tổng:**  
1.Tổng Hương Sơn      2.Tổng Phù Nham      3.Tổng Sơn A      4.Tổng Đại Lịch
- 2-Huyện Trấn Yên, 4 tổng:**  
1.Tổng Bách Lắm      2.Tổng Đông Quang      3.Tổng Giới Phiên      4.Tổng Yên Phú
- 3-Huyện Yên Lập, 5 tổng:**  
1.Tổng Sơn Lương      2.Tổng Văn Bán      3.Tổng Đông Lỗ      4.Tổng Thượng Long  
5.Tổng Thu Ngạc

<sup>1</sup>Phủ Quy Hoá 歸化府: Đời Lý là đất Đàng Châu 登州, cuối đời Trần là trấn Quy Hoá 歸化鎮. Thời thuộc Minh đổi làm châu Quy Hoá. Đầu đời Lê Thái Tổ là lộ Quy Hoá thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đổi đặt là phủ Quy Hoá thuộc thừa tuyên Hưng Hoá, gồm 3 huyện Văn Chấn, Yên Lập, Trấn Yên và 2 châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ. Các triều sau đều theo thế. Nay là đất tỉnh Lào Cai, các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên tỉnh Yên Bái, huyện Yên Lập và một số xã thuộc các huyện Sông Thao, Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

**4-Châu Văn Bàn**, 2 tổng:  
1.Tổng Vũ Lao                      2.Tổng Khánh An

**5-Châu Thuỷ Vĩ**, 3 tổng:  
1.Tổng Gia Phú                      2.Tổng Ngọc Uyển                      3.Tổng Lạc Sơn

**Bình ngạch:**  
-Lính tuyển: 18 người.  
-Thổ dũng: 938 người.  
-Thủ dũng: 200 người.  
(Mới đặt ra để đóng giữ 2 đồn Quán Ty, Trấn Hà).

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 2.100 người.

**Ruộng đất:**  
(Đất thuộc hạng bỏ hoang).  
-Ruộng công tư các hạng: 3.248 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 3.092 quan.  
-Thuế sản vật quy ra tiền: 2.757 quan.  
-Nộp bằng thóc: 881 học.

**Phong tục:**  
Trong phủ hạt người Kinh, người Thổ (Thái), người Thanh, người Mán sống xen kẽ. Ba huyện Trấn Yên, Yên Lập, Văn Chấn chỉ những hào trưởng người Kinh có học võ vẽ đôi ba chữ đủ ký họ tên. Hai châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ thì người Thổ (Thái) làm hào mục, tập tục có biết chút lễ pháp. Người Thanh (Trung Quốc) làm nghề buôn bán kiếm sống, tập tục phần nhiều xa xỉ<sup>1</sup>. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi rừng, quần áo dệt bằng gai, dây dùng cả màu đen và màu trắng. Còn như lễ tết hiếu hỉ thì chỉ có Thổ hào, Mán trưởng hơi giống phong tục người Kinh, còn lại phần nhiều sơ sài đơn giản.

**Sản vật:**  
Thóc lúa, tre, gỗ và các gia súc thường nuôi cũng giống như các phủ khác. Ở sông thì có ba ba, cá chiên, cá mè. Ở rừng thì có thảo quả, củ nâu, gỗ sến, gỗ táu và các loài chim thú như gà rừng, chim hoạ mi, lợn rừng, hổ, báo, hươu, nai. Còn như mỏ vàng Văn Chấn, Thuỷ Vĩ, mỏ đồng Trấn Yên thì đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**  
Thời tiết lạnh rét, khí đất cao ráo. Việc nông thì phần nhiều là ruộng vụ thu, canh tác theo mùa. Cây cỏ rậm rạp, mặt trời lên cao mà sương núi chưa tan, mặt trời chưa lặn mà sương mù đã dày đặc, khí lạnh bốc ào ào, dễ gây bệnh lam chương.

**Núi sông:**  
Trong phủ núi non liên nhau, kể núi có tên thì huyện Văn Chấn có núi Chi Sơn, núi Khau Bút. Huyện Yên Lập có núi Trầm Trĩ, núi Tượng Khẩu, núi Quang Sơn, núi Hộ Sơn. Huyện Trấn Yên có núi Cái Đỉnh, núi Mỏ Cò. Huyện Văn Bàn có núi Loan Khoá, núi Mã Yên, núi Nghi Sơn, núi Lan Sơn. Châu Thuỷ Vĩ có núi Loan Nương, núi Cổ Lôi, núi Cổ Tốt, núi Chiêu Sơn, núi Ái Sơn.  
-Một dòng sông lớn từ nước Thanh (Trung Quốc) chảy vào phủ hạt qua các châu huyện Thuỷ Vĩ, Văn Bàn, Trấn Yên, lại qua huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây đến giang phận huyện Văn Chấn. Đó là sông Thao.

<sup>1</sup>Chữ Hán: phong mỹ 風靡, ngv. chép nhầm chữ phong 封靡.

**Danh thắng:**

Huyện Trấn Yên có đền thần Diệp phu nhân. Huyện Trấn Yên và huyện Văn Bàn đều có đền thần Vệ Quốc. Châu Thuỷ Vĩ có đền Quan Công, đền Liễu Hạnh Công chúa, đền Long Vương.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng, qua 2 huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, lại qua các huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn, Thuỷ Vĩ, đến giáp phủ Khai Hoá nước Thanh, dài 940 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng, qua châu huyện Trấn Yên, Văn Bàn, đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 473 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng đến huyện lỵ Văn Chấn, dài 12 dặm, rộng 3 thước.

HUYỆN VĂN CHẤN

Văn Chấn<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quy Hoá.

Huyện lỵ đặt ở xã Đại Lịch tổng Đại Lịch. Chu vi 40 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Quỳnh Nhai, phía nam giáp châu Phù Yên, phía bắc giáp huyện Trấn Yên.

Đông tây cách nhau 164 dặm. Nam bắc cách nhau 149 dặm.

Huyện có 4 tổng:

**1-Tổng Hương Sơn**, 2 xã:

1.Xã Hương Sơn                      2.Xã Thạch Lương

**2-Tổng Phù Nham**, 3 xã:

1.Xã Phù Nham                      2.Xã Sơn Bộc                      3.Xã Hạ Lộ

**3-Tổng Sơn A**, 3 xã:

1.Xã Sơn A                      2.Xã Gia Hội                      3.Xã Tú Lệ

**4-Tổng Đại Lịch**, 3 xã:

1.Xã Đại Lịch                      2.Xã Thượng Bằng La                      3.Xã Hạ Bằng La

**Bình ngạch:**

-Thổ dưỡng: 489 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 1.030 người.

**Ruộng đất:**

Trong huyện không có đất các hạng.

-Ruộng tư: 779 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.369 quan.

-Thuế sản vật quy nộp bằng tiền: 2.757 quan.

<sup>1</sup>Huyện Văn Chấn 文振縣: Xưa là đất Đãng Châu 登州 đời Lý. Tên huyện Văn Chấn 文振縣 đã có từ thời thuộc Minh, là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) vẫn là huyện Văn Chấn thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái.

-Nộp bằng thóc: 199 học.

**Phong tục:**

Trong huyện, người Thổ (?) chuyên việc cày cấy, khai khẩn đất bằng làm ruộng. Đến ngày lễ cầu thần thì bày bàn thờ dưới gốc cây mà cúng. Lấy vợ thì đi ở rể, sau đó mới thành hôn. Người Mán đốt nương làm rẫy, địu con sau lưng, nấu cháo đầu lũng, du canh du cư, chỉ theo nơi đất tốt mà dời đến, khi đất kém màu mỡ thì bỏ đi nơi khác. Các việc cưới xin, chúc mừng, tang ma, điếu viếng thì chỉ Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn lại đều rất sơ sài đơn giản.

**Sản vật:**

Lúa thì có ngô, lúa nếp, lúa tẻ. Tre thì có tre vầu, nứa. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Các súc vật chăn nuôi thông thường thì các nơi trong huyện đều có. Thú rừng thì rải rác vài nơi cũng có hươu, nai, hổ, báo. Xã Gia Hội có mỏ vàng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Mùa xuân, mùa hè mưa nhiều. Mùa thu, mùa đông rét nhiều. Việc nông chỉ làm ruộng vụ thu. Cây cối rậm rạp, sương mù bốc ngàn ngút, khí lam chướng rất nặng nề.

**Núi sông:**

Xã Thượng Bằng La có núi Chi Sơn. Xã Đại Lịch có núi Khau Bút.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Trấn Yên đến giáp giang phận huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây. Đó là sông Thao, dài 10 dặm, rộng trên dưới 100 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Đại Lịch, Sơn Bộc, Hạ Lộ đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 230 dặm, 10 trượng, rộng 3 thước.

**HUYỆN TRẤN YÊN**

Huyện Trấn Yên<sup>1</sup> do phủ Quy Hoá thống hạt.

Huyện lỵ đặt ở xã Bách Lãm tổng Bách Lãm (tức đồn Quán Ti), xung quanh đắp lũy đất. Chu vi 74 trượng, thân lũy cao 6 thước, chân lũy rộng 7 thước, mặt lũy rộng 4 thước. Mở 3 cửa ở trước, bên phải và đằng sau. Trên lũy đặt 5 pháo đài, xung quanh bên ngoài lũy đều có rào cọc nhọn.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Văn Bàn, phía nam giáp huyện Văn Chấn, phía bắc giáp Thu Châu tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 162 dặm. Nam bắc cách nhau 56 dặm.

Huyện có 4 tổng:

**1-Tổng Bách Lãm, 11 xã:**

- |                |                  |                 |                |
|----------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Bách Lãm  | 2.Xã Hào Gia     | 3.Xã Cường Nỗ   | 4.Xã Bái Dương |
| 5.Xã Hoá Quang | 6.Xã Minh Quán   | 7.Xã Thanh Liên | 8.Xã Nga Quán  |
| 9.Xã Yên Bái   | 10.Xã Lương Nham | 11.Xã Cổ Phúc   |                |

<sup>1</sup>Huyện Trấn Yên 鎮安縣: Xưa là đất Đãng Châu đời Lý. Thời thuộc Minh là đất châu Quy Hoá (gồm 4 huyện Yên Lập, Văn Chấn, Văn Bàn, Thủy Vĩ). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc mới lập thêm huyện Trấn Yên 鎮安縣 thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Trấn Yên và một phần huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái.

**2-Tổng Đông Quang**, 6 xã:

1.Xã Đông Quang	2.Xã Mậu A	3.Xã Phong Dụ	4.Xã Báo Đáp
5.Xã Đại Bộc	6.Xã Đôn Bản		

**3-Tổng Giới Phiên**, 8 xã:

1.Xã Giới Phiên	2.Xã Y Can	3.Xã Âu Lâu	4.Xã Lương Tầm
5.Xã Đan Ốc	6.Xã Lũ Điền	7.Xã Bình Thản	8.Xã Ca Vịnh

**4-Tổng Yên Phú**, 7 xã:

1.Xã Yên Phú	2.Xã Đại Phác	3.Xã Hoài Viễn	4.Xã Quy Mông
5.Xã Đôn Giáo	6.Xã Quảng Mạc	7.Xã Kiên Lao	

**Bình ngạch:**

- Lính tuyển: 6 người.
- Thổ dũng: 160 người.
- Thủ dũng: 100 người.

(Mới đặt để đóng giữ đồn Quán Ty).

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 260 người.

**Ruộng đất:**

- Trong huyện không có các hạng đất.
- Ruộng tư: 681 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 434 quan.
- Nộp bằng thóc: 228 học.

**Phong tục:**

Huyện có 4 tổng thì tổng Bách Lãm đều là người Kinh. Ba tổng Giới Phiên, Yên Phú, Đông Quang thì người Kinh người Thổ ở xen kẽ. Người Kinh cày ruộng, buôn bán, tập tục giống như người trung châu. Người Thổ gặp đầu thuận tiện thì ở, gác sàn làm nhà, [không kể] ruộng núi hay ruộng đồng, ở đâu có đất thì khai khẩn mà trồng cấy. Áo quần dùng vải nhuộm chàm. Duy các Hào trưởng thì hơi biết lễ pháp, các dịp lễ tết trong năm cũng hơi giống người Kinh. Người Mán làm nhà nơi cao, khăn hoang ở chân núi, đốt rẫy làm nương, đến khi đất cạn màu thì đi tìm chỗ khác. Có tộc *Mán Quần Trắng* và *Mán Quần Đen*, tùy theo từng tộc mà mặc màu đen hay màu trắng. Tộc người *Dao* và tộc người *Cao Lan* thì áo quần dùng xen cả màu đen và màu trắng. Người *Mèo* thì áo quần dùng toàn sợi đay, gai, không nhuộm màu. Người *Mán Sơn Bán* (tục gọi là *Xá Sùng*) thì lấy sùng thú đội ở trán, tính họ sợ tiếng kêu của ếch nhái, phần nhiều chọn chỗ cao lưng chừng núi mà ở. Trong một năm chỉ có ngày mồng một tháng giêng (tết Nguyên đán) là giết gà lợn để cúng tổ tiên mà thôi, ngoài ra không làm gì cả.

**Sản vật:**

Đất thích nghi với lúa nếp, dưa, khoai. Trong rừng có vầu, nứa, củ nâu, bạch niêm<sup>1</sup>, gỗ táu. Thú thì có hổ, hươu. Cá thì có các loại cá chiên, cá mè. Còn các súc vật chăn nuôi thông thường thì cũng giống như ở các huyện khác. Xã Phong Dụ có mỏ đồng, nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Khí hậu trong huyện lạnh rét, mà rét nhất là hai tổng Đông Quang và Yên Phú. Sáng nửa ngày rồi mà ra ngoài trời vẫn còn tối, chỉ mới mưa nhỏ mà đất đã bùn lầy. Khí lạnh bốc lên ào ào, dễ thành bệnh lam chương.

<sup>1</sup>Ngv.: bạch niêm 白粘, chưa rõ cây gì.

- Núi sông:**
- Xã Thanh Liễn có núi Cái Đỉnh, xã Mậu A có núi Mỏ Cò.
- Một dòng sông lớn từ giáp giang phận châu Văn Bàn qua bến đò huyện lỵ, đến giáp giang phận huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây. Đó là *sông Thao*, dài 250 dặm. Trong đó:
- Đoạn sông từ giang phận châu Văn Bàn đến Khe Cường dài 160 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 3 thước.
  - Đoạn sông từ Khe Cường đến giang phận huyện Hạ Hòa dài 90 dặm, rộng trên dưới 54 trượng, sâu trên dưới 5 trượng 4 thước.
- Danh thắng:**
- Đền thần Diệp phu nhân: ở xã Bách Lãm. Tương truyền thần là Công chúa, là vị thần linh thiêng nhất của sông Thao, cầu đảo rất linh ứng, trải qua các đời đều được ghi vào *Tự điển* (Sổ thờ cúng của triều đình).
- Đền thần Vệ Quốc: ở xã Đông Quang.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua Khe Quán đến giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, dài 8 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Bái Dương, Minh Quán, Mậu A, Đông Quang đến giáp huyện Văn Bàn, dài 191 dặm 100 trượng, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Hào Gia, Cường Nỗ, đến giáp Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam ở bến đò sông Thao, qua xã Giới Phiên lại chuyển về phía tây qua các xã Âu Lâu, Quy Mông, Đôn Giáo, Quảng Mạc đến giáp châu Văn Bàn, dài 192 dặm 40 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN YÊN LẬP

- Huyện Yên Lập<sup>1</sup> do phủ Quy Hoá thống hạt.
- Huyện lỵ ở xã Văn Bán tổng Văn Bán, chu vi 80 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.
- Huyện hạt phía đông giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Văn Chấn, phía nam giáp huyện Thanh Sơn, phía bắc giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây.
- Đông tây cách nhau 105 dặm. Nam bắc cách nhau 181 dặm.
- Huyện có 5 tổng:
- 1-Tổng Sơn Lương**, 5 xã:
- |                |              |             |              |
|----------------|--------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Sơn Lương | 2.Xã Yên Sào | 3.Xã Nga Mi | 4.Xã Sa Lung |
| 5.Xã Quế Sơn   |              |             |              |
- 2-Tổng Văn Bán**, 5 xã:
- |              |                 |              |                 |
|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Văn Bán | 2.Xã Khổng Tước | 3.Xã Văn Thê | 4.Xã Phượng Mao |
|--------------|-----------------|--------------|-----------------|

<sup>1</sup>Huyện Yên Lập 安立縣: Xưa là đất Đẳng Châu 登州 đời Lý. Tên huyện Yên Lập đã có từ thời thuộc Minh, là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) vẫn là huyện Yên Lập thuộc *phủ* Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ (Yên Lập và Cẩm Khê trước đây hợp nhất thành huyện Sông Thao, sau lại tách ra nhưng một số xã như Yên Dưỡng, Đồng Lương vẫn thuộc huyện Sông Thao).



5.Xã Bạ Lữ

3-Tổng Thượng Long, 4 xã:

- 1.Xã Thượng Long
- 2.Xã Hạ Long
- 3.Xã Mộ Xuân
- 4.Xã Đô Thuỷ

4-Tổng Thu Ngạc, 4 xã:

- 1.Xã Thu Ngạc
- 2.Xã Đồng Lạc
- 3.Xã Phục Cổ
- 4.Xã Yên Dưỡng

5-Tổng Đông Lỗ, 3 xã [gồm 5] thôn:

- 1.Thôn Vân Lung xã Đông Lỗ
- 2.Thôn Hương Triện xã Đông Lỗ
- 3.Xã Xuân Ứng
- 4.Thôn Xuân Lôi xã Đoài Lỗ
- 5.Thôn Ngọc Lập xã Đoài Lỗ

Binh ngạch:

- Lính tuyển: 12 người.
- Thổ dũng: 240 người.

Nhân đinh:

Đinh số chính nạp: 355 người.

Ruộng đất:

Trong huyện không có các hạng đất.  
Ruộng công, tư: 1.213 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 628 quan.
- Nộp bằng thóc: 314 hộc.

Phong tục:

Trong huyện dân số người Kinh, người Thổ xấp xỉ nhau. Phong tục người Kinh giống như các huyện khác. Người Thổ thì què mùa, chất phác, chỉ biết làm nghề nông. Ngôn ngữ, áo quần khác với người Kinh. Chỉ có những người Hào trưởng là hơi biết chữ và phong tục người Kinh. Việc cưới xin, tang ma cúng tế cũng dần dần theo phong tục người Kinh, tuy phần nhiều còn sơ sài đơn giản. Hai tổng Đông Lỗ, Thượng Long dân phần nhiều ở nhà sàn.

Sản vật:

Huyện phần nhiều làm lúa vụ thu, duy có xã Vân Bán có cấy lúa hè. Vùng núi trồng nhiều cây dó, khoai, đậu. Rừng nhiều gỗ tạp, tre nứa. Chim thú như gà rừng, hổ, hươu thì thỉnh thoảng cũng có. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng như các huyện khác.

Khí hậu:

Địa thế của huyện gần núi, thời tiết phần nhiều là mưa gió lạnh rét. Mây mù ngang sườn núi, sương mù sát ngọn cây. Mặt trời lên từ giờ Mão<sup>1</sup> nhưng khuất mây, mới sang giờ Thân<sup>2</sup> mà sương mù đã che tối. Hơi lạnh bốc ào ào, bao phủ cả cây cối, phần nào có khí lam chương.

Núi sông:

Xã Đô Thuỷ có núi Hộ Sơn. Xã Thượng Long có núi Quang Sơn, xã Hạ Long có núi Trầm Trĩ, xã Phục Cổ có núi Tượng Khẩu.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Sơn qua xã Thu Ngạc lại quanh co chảy đến giáp giang phận huyện ấy. Đó là sông Mỹ Hà, dài 1 dặm 15 trượng, rộng trên dưới 3 trượng, sâu 9 thước.

<sup>1</sup>Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng.  
<sup>2</sup>Giờ Thân: từ 3-5 giờ chiều.

- Danh thắng:**
- Trong huyện không có danh thắng.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Vân Bán đến giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm 83 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua các xã Vân Thê, Quế Sơn, Yên Sào đến giáp huyện Văn Chấn, dài 33 dặm 115 trượng, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Vân Lung, Đông Lỗ, Ngọc Lập, Thu Ngạc đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 307 dặm 100 trượng, rộng 4 thước.

CHÂU VĂN BÀN

Châu Văn Bàn<sup>1</sup> do phủ Quy Hoá thống hạt. Châu lỵ mới đặt ở trại Khánh Yên xã Khảo Bàn tổng Khánh Yên (tức đồn Trấn Hà). Chung quanh đắp lũy đất, chu vi 41 trượng, thân lũy cao 6 thước, chân lũy rộng 7 thước, mặt lũy rộng 4 thước. Mở ba cửa trước, sau và bên phải, ở mỗi cửa đều có đặt 1 pháo đài.

Châu hạt phía đông giáp huyện Trấn Yên, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía nam giáp huyện Trấn Yên, phía bắc giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 147 dặm. Nam bắc cách nhau 84 dặm.

Châu có 2 tổng:

- 1-Tổng Vũ Lao,** 3 xã:
- |             |              |                |
|-------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Vũ Lao | 2.Xã Văn Bàn | 3.Xã Xuân Giao |
|-------------|--------------|----------------|
- 2-Tổng Khánh Yên,** 4 xã, trại:
- |                |               |              |                  |
|----------------|---------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Khánh Yên | 2.Xã Khảo Bàn | 3.Xã Chu Quế | 4.Trại Khánh Yên |
|----------------|---------------|--------------|------------------|

**Bình ngạch:**

- Thổ dưỡng: 49 người.
- Thủ dưỡng: 100 người.

(mới đặt để đóng giữ đồn Trấn Hà).

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 115 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không có các hạng đất.

- Ruộng tư: 268 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 185 quan.
- Nộp bằng thóc: 68 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu, tập tục của người Thổ phần nhiều chuộng quỷ thần, khi bị ốm đau bệnh tật thì đọc chú cầu khấn quỷ thần. Ít người biết chữ, chỉ làm việc nhà nông. Người Mán đốt nương làm rẫy, du canh du

<sup>1</sup>Châu Văn Bàn 文盤州： Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Thời thuộc Minh đã có tên huyện Văn Bàn 文盤縣 là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) đổi làm châu Văn Bàn thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

cư. Có tộc người Mán Đen mặc áo quần màu đen. Có tộc người Mán tục gọi là *Xá Phó*, mặc áo ngắn 5 màu. Có tộc người Mán Sơn Bán tục gọi là *Xá Sừng*, dùng sừng thú đội trên đầu, tính hay sợ tiếng ếch nhái kêu, phần nhiều chọn nơi cao giữa chừng núi mà ở<sup>1</sup>. Lễ tiết trong năm thì chỉ có những người Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn lại thì không làm gì.

**Sản vật:**

Trong châu đều là ruộng vụ thu, phần nhiều trồng lúa nếp. Sau khi gặt xong thì trồng khoai lang, ngô. Trong rừng có củ nâu, củ mài, các loại gỗ tạp, tre vầu, nứa. Các loài thú thì lợn rừng, sơn dương, hổ, báo rải rác cũng có nơi có. Súc vật thường nuôi thì cũng giống như ở châu khác.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc lạnh buốt, hạ tuần tháng 3 mới ấm dần. Tháng 5, 6 gió đông nam, trời nắng nóng. Tháng 7 nắng giảm dần chuyển sang lạnh, thường có gió tây, mưa lớn. Tháng 8 tháng 9 bắt đầu lạnh rét. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh buốt, sương mù bao phủ núi non, đến trưa cũng chưa tan hết, khí lam chướng khá nặng nề.

**Núi sông:**

- Xã Khánh Yên có núi Loan Khoá<sup>2</sup>, núi Mã Yên, núi Nghi Sơn, núi Lan Sơn.
- Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Thủy Vĩ qua các xã Xuân Giao, Văn Bàn, Khảo Bàn, Chu Quế, chảy xuống giang phận huyện Trấn Yên. Đó là *sông Thao*, dài 35 dặm, rộng trên dưới 59 trượng, sâu trên dưới 1 trượng. Trong đó:
    - Đoạn sông từ giang phận châu Thủy Vĩ đến châu lý châu Văn Bàn dài trên dưới 40 dặm 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.
    - Đoạn sông từ châu lý châu Văn Bàn đến giang phận huyện Trấn Yên dài 35 dặm, rộng trên dưới 59 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

**Danh thắng:**

-Đền thần Vệ Quốc: ở xã Khảo Bàn.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông qua xã Chu Quế đến giáp huyện Trấn Yên, dài 35 dặm 80 trượng rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía tây, qua xã Khánh Yên đến giáp châu Chiêu Tấn, dài 22 dặm 30 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.
- Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía bắc, qua bến đò Trấn Hà, lại chuyển về phía tây, qua xã Văn Bàn đến giáp châu Thủy Vĩ, dài 39 dặm 85 trượng, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía bắc qua bến đò Trấn Hà, đến giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 5 dặm 128 trượng, rộng 3 thước.

CHÂU THỦY VĨ

Châu Thủy Vĩ<sup>3</sup> do phủ Quy Hoá thống thật. Châu lý ở phố Bảo Thắng, tổng Ngọc Uyển, chu vi 24 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

<sup>1</sup>Có lẽ vì lý do này cho nên có tên là Mán Sơn Bán 山半蠻.  
<sup>2</sup>Núi Loan Khoá 巒課山, chữ 巒 ĐNNTC phiên là Man, nhưng chữ này chỉ có 1 âm là *Loan*.  
<sup>3</sup>Châu Thủy Vĩ 水尾州: Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Tên Thủy Vĩ 水尾 có từ cuối Trần. Thời thuộc Minh là huyện Thủy Vĩ 水尾縣 (một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá). Đời Lê Quang Thuận (1469) đổi

Châu hạt phía đông giáp huyện Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía nam giáp châu Văn Bàn, phía bắc giáp huyện Văn Sơn nước Thanh.

Đông tây cách nhau 209 dặm. Nam bắc cách nhau 17 dặm.

Châu có 3 tổng:

**1-Tổng Gia Phú**, 5 xã, trại:

- 1.Xã Gia Phú
- 2.Xã Phong Niên
- 3.Trại Phủ Yên
- 4.Xã Làng Pha
- 5.Xã Cam Đường

**2-Tổng Ngọc Uyển**, 6 xã, trại, phố, vạ:

- 1.Xã Ngọc Uyển
- 2.Xã Sơn Yêu
- 3.Trại Nam Lư
- 4.Vạ Bảo Thắng
- 5.Phố Bảo Thắng
- 6.Phố Minh Hương

**3-Tổng Lạc Sơn**, 3 xã:

- 1.Xã Lạc Sơn
- 2.Xã Đồng Quán<sup>1</sup>
- 3.Xã Trình Tường

**Bình ngạch:**

Châu hạt không có bình ngạch.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 340 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không có các hạng đất.

Ruộng tư: 106 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 415 quan.

-Nộp bằng thóc: 69 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu người Thanh (Trung Quốc), người Thổ, người Mán ở xen nhau. Người Thanh phần nhiều tính tình mạnh tợn. Người Thổ ở nhà sàn, vỡ ruộng ở chỗ đất bằng, làm nghề nông và trồng dâu nuôi tằm, phần nhiều ăn gạo nếp. Duy có thổ hào dần dần theo phong tục người Kinh, hơi biết lễ pháp, áo quần ăn mặc và các lễ tiết trong năm thì giống với người Kinh. Người phố Minh Hương làm nghề buôn bán, theo phong tục nước Thanh, có phần xa xỉ. Người Mán làm nhà trên đỉnh núi, du canh du cư, đốt nương phát rẫy, sống nhờ ở nguồn lợi rừng. Có ba tộc người Mán: *Mán Sơn Tử*, *Mán Người Dao*, *Mán Sừng*, duy có Mán Người Dao dùng chàm đen vẽ lên mình các hình dạng cầm thú, hoa lá, cây cỏ. Trong năm chỉ ngày mồng 1 tháng giêng và ngày rằm tháng 7 giết gia súc để cúng tế tổ tiên mà thôi. Còn như việc cưới xin, tang ma đều sơ sài.

**Sản vật:**

Lúa nếp lúa tẻ đều có, nhưng cao lương tương đối nhiều hơn. Loại tre thì có tre vầu, nứa. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Quả thì có thảo quả, cam, quýt. Các loài chim thú thì rải rác các nơi cũng có hoạ mi, hổ, hươu. Gia súc thường nuôi cũng giống như các châu khác. Xã Lạc Sơn có mỏ vàng, xã Trình Tường có mỏ đồng nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Gió mưa bình thường, nhưng khí hậu thì mát lạnh trội hơn. Mây đùn dưới chân núi, mù che sát ngọn cây. Khí lạnh bốc ào ào, dễ gây ra bệnh lam chương.

là châu Thuỷ Vĩ thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau đều theo thế. Nay là phần lớn đất tỉnh Lào Cai.  
<sup>1</sup>Xã Đồng Quán: Từ đầu Nguyễn trở về trước là động Hoa Quán 花貫. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là xã Đồng Quán 同貫.

- Núi sông:**
- Xã Đồng Quán có núi Ái Sơn, núi Loan Nương<sup>1</sup>. Xã Lạc Sơn có núi Cổ Lôi. Xã Ngọc Uyển có núi Cổ Tốt. Xã Sơn Yêu có núi Chiêu Sơn.
- Một dòng sông lớn từ giáp nước Thanh (Trung Quốc), qua các xã phố Bảo Thắng, Sơn Yêu, Phong Niên, Cam Đường, Gia Phú, đến giáp giang phận châu Văn Bàn. Đó là *sông Thao*, dài 345 dặm. Trong đó:
    - Đoạn sông từ giáp nước Thanh đến Khe Quán dài 145 dặm, rộng trên dưới 70 trượng.
    - Đoạn sông từ Khe Quán đến giang phận châu Văn Bàn dài 200 dặm, rộng trên dưới 97 trượng, sâu trên dưới 3 trượng 5 thước.
  - Một sông nhỏ từ giáp nước Thanh qua phố Bảo Thắng thông vào sông Thao. Đó là *sông Ngưu Giang*, dài 10 dặm, rộng 40 trượng, sâu 1 trượng.
  - Một sông nhỏ từ giáp nước Thanh qua các xã Sơn Yêu, Ngọc Uyển, đến giáp giang phận tỉnh Tuyên Quang. Đó là *sông Lôi Giang*, dài 200 dặm, rộng 12 trượng sâu 1 trượng 5 thước.

- Danh thắng:**
- Đền Quan Công: ở phố Minh Hương.
  - Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở phố Minh Hương (sự tích xem ở phần tỉnh Nam Định).
  - Đền Long Vương: ở xã Sơn Yêu.

- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua xã Phong Niên đến giáp giới huyện Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua bến đò sông Thao, lại chuyển về phía đông, qua hai xã Cam Đường, Gia Phú đến giáp châu Văn Bàn, dài 200 dặm, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc đến phố Bảo Thắng, dài 2 dặm 30 trượng, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về bến đò sông Thao ở phía tây, qua các xã Lạc Sơn, Đồng Quán, Trình Tường, đến giáp nước Thanh (Trung Quốc), dài 152 dặm 30 trượng, rộng 3 thước.

PHỦ YÊN TÂY

Kính xét: Luân Châu nguyên thuộc phủ này (Yên Tây). Năm Tự Đức thứ 5 (1852) đổi đặt thuộc phủ Điện Biên. Số dặm nam bắc chưa rõ.

Phủ Yên Tây<sup>2</sup> thống hạt 1 châu Chiêu Tấn, gồm 2 tổng:

<sup>1</sup>Núi Loan Nương 巒娘山: ở xã Đồng Quán, bản dịch ĐNNTC (Hưng Hoá) phiên là Man Nương.

<sup>2</sup>Phủ Yên Tây 安西府: Theo ĐNNTC và PĐDDC: "Phủ Yên Tây thời thuộc Đường là đất châu Lâm Tây, đời Lý là đạo Lâm Tây, cuối Trần đổi là châu Ninh Viễn 寧遠州. Nhà Trần mất, phụ đạo là Đèo Cát Hãn làm phản, xin phụ thuộc nhà Minh. Lê Thái Tổ đánh dẹp Cát Hãn, đổi châu Ninh Viễn thành châu Phục Lễ 復禮州. Đời Hồng Đức (1470-1497) đổi tên hiện nay (tức Yên Tây), đúng ra là vào năm Quang Thuận 10/1469 khi định bản đồ toàn quốc), gồm 10 châu. Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), Cảnh Hưng (1740-1786) Hoàng Công Thư (tức Hoàng Công Chất) chiếm động Mãnh Thiên 猛天, trải mấy chục năm. Chết, con là Công Toản chạy sang Vân Nam. Các châu Tung Lăng 嵩陵, Hoàng Nham 黃岩, Hợp Phì 合肥, Lễ Tuyên 醴泉, Tuy Phụ 綏阜, Khiêm Châu 謙州 đều nội thuộc nước Thanh. [Như vậy phủ Yên Tây đến cuối đời Cảnh Hưng] chỉ còn 4 châu: Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Luân Châu". Đầu triều Nguyễn, tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành đã dâng sớ về triều tâu trình nguyên uỷ, nhưng Gia Long cho là còn bận nhiều việc nên chưa báo cho nhà Thanh. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách Lai Châu sang phủ Điện Biên mới lập. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) và thứ 5 (1852) lại tách châu Quỳnh Nhai và Luân Châu sang phủ Điện Biên. Như vậy, phủ Yên Tây xưa gồm 10 châu, thực chỉ còn lại 1 châu Chiêu Tấn mà thôi.

1-Tổng Dương Quỳnh      2-Tổng Phong Thu

- Bình ngạch:**  
Ghi vào châu Chiêu Tấn.
- Nhân đinh:** [Bỏ trống]
- Ruộng đất:** [Bỏ trống]
- Thuế tiền:** [Bỏ trống]
- Thuế thóc:** [Bỏ trống]
- Phong tục:**
- Sản vật:**
- Khí hậu:**
- Núi sông:**
- Danh thắng:**
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ phía bắc giáp châu Thủy Vĩ đến phía nam giáp Lai Châu, dài 700 dặm, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ phía đông giáp châu Văn Bàn đến phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), dài 525 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU CHIÊU TẤN

Châu Chiêu Tấn<sup>1</sup> do phủ Yên Tây thống hạt. Châu lỵ ở xã Dương Quỳnh tổng Dương Quỳnh, chu vi 40 tượng. Xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Văn Bàn, phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), phía nam giáp châu Quỳnh Nhai, phía bắc giáp châu Thủy Vĩ.

Đông tây cách nhau 266 dặm. Nam bắc cách nhau 313 dặm.

Châu có 2 tổng:

**1-Tổng Dương Quỳnh**, 7 xã, thôn:

1.Xã Dương Quỳnh	2.Xã Minh Lang	3.Xã Thanh Quỳnh	4.Xã Than Uyên
5.Thôn Hương Vinh	6.Thôn Ngọ Phúc	7.Xã Lương Thiện	

**2-Tổng Phong Thu**, 4 xã, trại:

1.Xã Phong Thu	2.Xã Bình Lư	3.Trại Làng Nam	4.Trại Thân Thuộc
----------------	--------------	-----------------	-------------------

- Bình ngạch:**  
-Thổ dưỡng: 147 người.
- Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 512 người.
- Ruộng đất:**  
Trong châu không có các hạng đất.  
-Ruộng công, tư: 442 mẫu.

<sup>1</sup>Châu Chiêu Tấn 昭晉州: Xưa là đất đạo Lâm Tây đời Lý, châu Ninh Viễn đời Trần (x. phủ Yên Tây). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt châu Chiêu Tấn 昭晉州 là 1 trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây. Nay là đất huyện Phong Thổ, Sin Hồ tỉnh Lai Châu, một phần huyện Than Uyên và huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 697 quan.
- Nộp bằng thóc: 132 hộ<sup>1</sup>.

**Phong tục:**

Trong châu người Thanh (Trung Quốc), người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen lẫn nhau. Người Thanh theo phong tục nước Thanh, có phần xa xỉ. Người Thổ (Tày), Nùng làm nghề trồng dâu nuôi tằm, đánh cá, săn bắn, ai có nghề nấy. Nhà thì ở nhà sàn lợp lá, mặc áo chui đầu<sup>2</sup> bằng vải nhuộm chàm. Có bệnh thì cầu khấn quỷ thần. Người Nùng phong tục rất quê mùa chất phác. Người Mán chuyên đốt rẫy làm nương, nhưng họ chỉ tìm những nơi đất tốt, đất hơi kém màu thì dời đi chỗ khác. Tục cưới xin, tang ma, cúng tế thì chỉ có những người Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo tục người Kinh, ngoài ra không làm gì cả.

**Sản vật:**

Lúa nếp, lúa tẻ đều có, nhưng cao lương vẫn là nhiều hơn. Quả thì có đào, mận, cam, quýt. Loại tre thì có tre vầu, nứa. Hàng hoá có các loại lụa trắng (thổ quyển), lông cu li<sup>3</sup>. Chim thú thì rải rác cũng có vẹt, chim công và các loài hổ, báo, hươu, nai. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như các châu khác. Thôn Hướng Vinh có mỏ bạc, nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Thời tiết mùa xuân, mùa hè ấm áp ôn hoà, không nóng lắm. Mùa thu, mùa đông lạnh rét trội hơn, trời nhiều mây mù che phủ, đến giờ Tý mới tan. Hơi lạnh ẩm ướt bốc ào ào, dễ sinh bệnh lam chương.

**Núi sông:**

Thôn Than Uyên có núi Phong Cương. Xã Bình Lư có núi Ngũ Tiên. Thôn Minh Lương có núi Khau Cương, núi Khau Ca.

-Một sông nhỏ từ xã Lương Thiện chảy ra, qua xã Thanh Quý đến giáp giang phận Lai Châu. Đó là sông *Kim Tử*, dài 100 dặm, rộng trên dưới 5 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

Trong châu không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông đến giáp châu Văn Bàn, dài 22 dặm 30 trượng, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây qua các xã trại Minh Lương, Than Uyên, Thân Thuộc, Làng Nam, Bình Lư, Phong Thu đến giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, dài 425 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam qua các xã, thôn Minh Lương, Than Uyên, Lương Thiện, Thanh Quý đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 425 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc qua các xã thôn Minh Lương, Hướng Vinh, Ngộ Phúc đến giáp châu Thuỷ Vĩ, dài 275 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

<sup>1</sup>Ngv. chép nhầm là chữ mẫu 畝.

<sup>2</sup>Ngv.: xuyên y 穿衣.

<sup>3</sup>Ngv.: kim mao 金毛, loại cây bên ngoài có lông mượt, màu vàng sẫm, cắt ra từng đoạn thường có hình dáng như con chó, con cu li v.v..., cho nên còn gọi là "kim mao cầu tích", thường dùng để nhồi gối hoặc lấy một nhúm lông rịt vào mụn nhọt, chỗ đứt tay chảy máu v.v...

PHỦ ĐIỆN BIÊN

Kính xét: Luân Châu nguyên thuộc phủ Yên Tây, năm Tự Đức thứ 5 (1852) đổi thuộc vào phủ này.

Phủ hạt<sup>1</sup> ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 1 châu Ninh Biên, thống hạt 5 châu: Tuần Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu.

Phủ lý đặt ở xã Nông Hiệt tổng Phong Thanh châu Ninh Biên. Xung quanh đắp thành đất (nhân theo thành đất đời Lê), chu vi 510 trượng, cao 1 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Ngoài thành trồng rào gai, có hào rộng 2 trượng, sâu 6 thước, mở 2 cửa trước, sau. Bốn góc thành đều có 1 lán đặt súng<sup>2</sup>.

Phủ hạt phía đông hạt giáp Thuận Châu, phía tây giáp nước Nam Chưông, phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc).

Đông tây cách nhau 246 dặm. Nam bắc cách nhau 513 dặm.

Phủ kiêm lý châu Ninh Biên gồm 2 tổng, thống hạt 5 châu Tuần Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu gồm 3 tổng:

1-**Châu Tuần giáo**, 1 tổng:  
-Tổng Phụ Yên

2-**Luân Châu**, 1 tổng:  
-Tổng Văn Bảg

3-**Lai Châu**, 1 tổng:  
-Tổng Hoài Lai

4-**Châu Quỳnh Nhai** (chưa đặt tổng)

5-**Thuận Châu** (chưa đặt tổng)

**Binh ngạch:**  
-Thổ dũng: 430 người.

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 1.614 người.

**Ruộng đất:**  
Trong phủ không có các hạng đất.  
Ruộng tư: 1.103 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 2.148 quan.  
-Nộp bằng thóc: 282 hộc.

**Phong tục:**  
Trong phủ hạt người Thanh (Trung Quốc), người Thổ (Thái), người Mán ở xen nhau. Người Thanh tính khí mạnh tợn, tập tục xa xỉ. Người Thổ (Thái) phần nhiều tằn tiện, tập tục chất phác quê mùa. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư. Có người lấy màu chàm đen vẽ lên chân, có người

<sup>1</sup> Phủ Điện Biên 奠邊府: Thành lập năm Thiệu Trị 1 (1841). Nguyên là đất thuộc hai phủ Gia Hưng và Yên Tây. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách 2 châu Ninh Biên, Tuần Giáo của phủ Gia Hưng và Lai Châu của phủ Yên Tây để thành lập phủ Điện Biên. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) và thứ 5 (1852) lại tách thêm châu Quỳnh Nhai và Luân Châu (trước cũng của phủ Yên Tây) sang phủ Điện Biên. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại tách Thuận Châu từ phủ Gia Hưng nhập vào phủ Điện Biên. Như vậy phủ Điện Biên đời Đồng Khánh nay là phần lớn đất tỉnh Lai Châu (trừ vùng Phong Thổ, Sin Hồ), các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu tỉnh Sơn La ngày nay.

<sup>2</sup> Lán đặt súng, ngv.: pháo xướng, xướng là nhà sơ sài kiểu lán trại.



lấy da thú hoặc sừng thú đội lên đầu. Đại để người Thổ (Thái), người Mán đều làm nghề trồng cấy, dâu tằm, tập tục phần nhiều chuộng ma quỷ. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế so với người Kinh thì có khác biệt.

**Sản vật:**

Trong phủ phần nhiều là lúa vụ thu, ít lúa vụ hè. Hoa màu, gia súc thường chăn nuôi, cùng là các sản vật tre gỗ v.v... thì các nơi trong phủ đều có. Hàng hoá thì cánh kiến, sa nhân, sáp ong và các loại gà rừng, hổ, báo, hươu, nai, cá, tôm rảo rác cũng có nơi có. Thuận Châu có mỏ diêm tiêu và mỏ lưu huỳnh, nhưng bản phủ đã có tờ tâu xin tạm hoãn khai thác. Tuần Giáo có mỏ bạc, Lai Châu có mỏ đồng, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Khí hậu nhiều lạnh rét. Khí đất phần nhiều cao, khô, ít chỗ thấp ướt. Mùa đông, mùa xuân mưa ít mà nắng nhiều. Sương mù bốc ào ào, che trùm cả cây cối, dễ sinh bệnh lam chương. Các châu trong phủ hạt đều như thế. Riêng hai châu Ninh Biên và Luân Châu nông vụ thường làm sớm.

**Núi sông:**

Phủ hạt đều là núi. Kể những núi có tên:  
Châu Ninh Biên có núi Hiền Liêu, núi Phạ, núi Cổ Thành.  
Thuận Châu có núi Xích Thổ, núi Đốc, núi Tương, núi Khau Lũng.  
Lai Châu có núi Chân Thạch, núi Càn Ca, núi Liên Sơn, núi Lai Sơn.  
Tuần Giáo có núi Hào Sơn, núi Phú Thành.  
Luân Châu có núi Quảng Sơn, núi Thạch Trản.  
-Một dòng sông lớn từ giang phận nước Nam Chưởng chảy vào phủ hạt, qua các châu Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, đến giang phận hai châu Mai Sơn, Sơn La phủ Gia Hưng. Đó là *sông Đà*.

**Danh thắng:**

-Chùa Cổ Thành: ở phủ lỵ.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua 2 châu Tuần Giáo, Thuận Châu, đến giáp châu Sơn La phủ Gia Hưng, dài 350 dặm, rộng 3 thước.  
-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua 2 châu Tuần Giáo, Quỳnh Nhai đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 100 dặm, rộng 3 thước.  
-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua Lai Châu đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 500 dặm, rộng 3 thước.  
-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp nước Nam Chưởng, dài 250 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU NINH BIÊN

Châu Ninh Biên<sup>1</sup> do phủ Điện Biên kiêm lý.

<sup>1</sup>Châu Ninh Biên 寧邊州: Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740) Hoàng Công Chất chiếm cứ đất Mường Thanh, lập đồn Ba Vạn (vì trong thành có thể chứa được 3 vạn nhà hoặc 3 vạn người nên gọi tên như thế). Đến năm Cảnh Hưng Ất Mùi (1775) quân của triều Lê Trịnh bình định được, nhân đó chiêu dụ dân ở Mường Nhuyễn đến ở, lập ra châu Ninh Biên thuộc phủ Gia Hưng. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách châu Ninh Biên sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là vùng thị xã Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu.

Phủ hạt phía đông giáp châu Tuần Giáo, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp Lai Châu.

Đồng tây cách nhau 128 dặm. Nam bắc cách nhau 435 dặm.

Châu có 2 tổng:

**1-Tổng Phong Thanh, 7 xã:**

- 1.Xã Phong Thanh
- 2.Xã Nông Hiệt
- 3.Xã Lai Sâm
- 4.Xã Tấu Cư
- 5.Xã Bá Bao
- 6.Xã Chiêu Lai
- 7.Xã Bình Thản

**2-Tổng Tiên Phong, 6 xã:**

- 1.Xã Tiên Phong
- 2.Xã Bình Đôn
- 3.Xã Phương Man
- 4.Xã Tú Ba
- 5.Xã Mạnh Gia
- 6.Xã Hiền Liêu

**Bình ngạch:**

-Thổ dưỡng: 184 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 242 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không các hạng đất.

Ruộng tư: 61 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 317 quan.

-Nộp bằng thóc: 15 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu hạt, người Thổ (Thái) tiếng nói lú lo, tập tục phần nhiều chất phác, lấy cày ruộng dệt vải làm nghề, nghi lễ cúng tế đều không có. Về ca hát thì chỉ có thổi sáo lá<sup>1</sup> mà thôi. Ba xã Tiên Phong, Hiền Liêu, Tú Ba phần nhiều theo đạo Phật. Người phớ Minh Hương phong tục có phần xa xỉ, so với người Thổ (Thái) thì khác nhau.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Dưa thì có dưa chuột. Quả thì có chuối tiêu. Hàng hoá thì có các loại vải thô, sáp ong. Gia súc thường nuôi thì các nơi đều có. Các loài thú như hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có ở một vài nơi.

**Khí hậu:**

Trong bốn mùa thì rét lạnh quá nửa. Khí đất thì ít nơi cao khô, phần nhiều thấp ẩm. Việc nông thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 8, 9 gặt thóc. Thời tiết tuy đến sớm, nhưng nhiều khí lam chướng. Trong khoảng tháng 7, tháng 8 thỉnh thoảng nổi gió lốc, bạt cây gãy lúa.

**Núi sông:**

Xã Hiền Liêu có núi Hiền Liêu. Xã Lai Sâm có núi Phạ Sơn. Xã Tiên Phong có núi Cổ Thành.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, qua các xã Hiền Lương, Tiên Phong, Mạnh Gia, Bình Đôn, đến giáp giang phận Thuận Châu. Đó là *sông Mã*, dài 150 dặm, rộng trên dưới 10 trượng, sâu 8 thước.

-Một sông nhỏ từ xã Tấu Cư qua các xã Phong Thanh, Bá Bao, Chiêu Lai, Bình Thản, Nông Hiệt, Phương Mạn thông vào sông Nậu Giang. Đó là *sông Sâm Giang*, dài 200 dặm 50 trượng, rộng trên dưới 4 trượng, sâu 5 thước.

<sup>1</sup>Sáo lá, ngv. thảo địch 草笛, thường gọi là đàn môi, người thổi lấy một chiếc lá gập lại ngậm giữa hai môi thổi.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận nước Nam Chưởng chảy vào sông Sâm Giang thuộc bản châu (sông Sâm Giang ở phía đông châu hạt, chảy về phía tây, hợp lưu với sông Nậu Giang chảy sang địa giới nước Nam Chưởng), rồi lại chảy ra địa giới nước Nam Chưởng. Đó là *sông Nậu Giang*, dài 100 dặm, rộng trên dưới 4 trượng, sâu 5 thước.

- Danh thắng:**
- Chùa Cổ Thành: ở phủ lý (phủ lý đặt ở xã Nông Hiệt. Tương truyền chùa do người Lào cất dựng).
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ phủ lý (đặt ở xã Nông Hiệt) đi về phía đông, qua xã Chiêu Lai đến giáp châu Tuần Giáo, dài 150 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông qua xã Chiêu Lai, lại chuyển về phía bắc qua xã Tấu Cư đến giáp Luân Châu, dài 300 dặm, rộng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý về phía nam qua các xã Phương Man, Mạnh Gia, Tiên Phong, Hiền Liêu đến giáp nước Nam Chưởng, dài 200 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý về phía bắc qua xã Lai Sâm đến giáp Lai Châu, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU TUẦN GIÁO

Tuần Giáo<sup>1</sup> là châu do phủ Điện Biên thống hạt.

Châu lý ở xã Quy Mộ tổng Phụ Yên, chu vi 36 trượng, chung quanh trồng rào tre, có 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp Thuận Châu, phía tây giáp châu Ninh Biên, phía nam giáp Thuận Châu, phía bắc giáp Luân Châu.

Đông tây cách nhau 176 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Châu có 1 tổng:

**Tổng Phụ Yên**, 3 xã:

1.Xã Phụ Yên

2.Xã Quy Mộ

3.Xã Xuân Dương

**Bình ngạch:**

- Thủ dũng có 50 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 211 người.

**Ruộng đất:**

- Trong châu không có các hạng đất.
- Ruộng tư: 15 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 274 quan.
- Nộp bằng thóc: 4 hộc.

<sup>1</sup>Châu Tuần Giáo 遵教州: Nguyên là đất Thuận Châu đời Lê Thánh Tông. Vì địa bàn Thuận Châu quá rộng, năm Cảnh Hưng 40 (1779) tách riêng động Tuần Giáo làm châu Tuần Giáo. Đời Gia Long, Minh Mệnh vẫn theo thế. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách châu Tuần Giáo sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Tuần Giáo tỉnh Lai Châu.

**Phong tục:**  
Trong châu hạt, người Thổ (Thái) tập tục chuộng chất phác, khai khẩn đất bằng làm ruộng, ở nhà sàn lợp lá. Đàn ông mặc màu xanh đen, đàn bà mặc áo ngắn vải trắng. Trong núi nhiều thú, sông suối nhiều cá. Nhiều người Thổ (Thái) làm nghề đánh cá. Người Mán làm nhà trên đỉnh núi.

**Sản vật:**  
Đất hợp với lúa nếp. Gỗ trong núi thì phần nhiều là gỗ tạp. Loài tre thì có tre vầu, nứa. Quả có sa nhân. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác. Rải rác cũng có nơi có hổ, báo, hươu, nai. Xã Quy Mộ có mỏ bạc, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**  
Thời tiết mưa gió bình thường, rét nắng ngang nhau. Khí đất cao khô. Việc nông theo mùa, nhưng cây cỏ rậm rạp, khí lạnh bốc ào ào, dễ sinh bệnh lam chương.

**Núi sông:**  
Trong châu không có sông lớn.  
Xã Quy Mộ có núi Hào Sơn, núi Phú Thành.

**Danh thắng:**  
Trong châu không có danh thắng.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua các xã Phụ Yên, Xuân Dương, đến giáp châu Ninh Biên, dài 100 dặm, rộng 3 thước.  
-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua xã Phụ Yên, đến giáp Thuận Châu, dài 85 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.  
-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông đến giáp Thuận Châu, dài 30 dặm, rộng 3 thước.

LUÂN CHÂU

Luân Châu<sup>1</sup> do châu Tuân Giáo là châu thống hạt của phủ Điện Biên kiêm nhiếp.  
Châu hạt phía đông giáp châu Quỳnh Nhai, phía tây giáp châu Ninh Biên, phía nam giáp châu Tuân Giáo, phía bắc giáp Lai Châu.  
Đông tây cách nhau 188 dặm. Nam bắc cách nhau 147 dặm.

Châu có 1 tổng  
**Tổng Văn Bả**ng, 3 xã:  
1.Xã Văn Bả  
2.Xã Đôn Đức  
3.Xã Cồn Luân

**Binh ngạch:**  
Châu hạt không có binh ngạch.  
**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 144 người.  
**Ruộng đất:**  
Châu hạt không có các hạng đất.  
Ruộng tư: 46 mẫu.

<sup>1</sup>Luân Châu 倫州: Đời Lê Quang Thuận (1469) đặt Luân Châu là một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây. Năm Tự Đức 5 (1852) tách Luân Châu sang phủ Điện Biên. Nay là đất huyện Mường Lay tỉnh Lai Châu.

- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền: 192 quan.
  - Nộp bằng thóc: 11 hộc.
- Phong tục:**
- Châu hạt thế hẹp, đất cằn, dân nghèo, tục xén. Người Thổ (Thái) ở nhà sàn, đặt bếp giữa nhà. Đàn ông cày bừa, đàn bà canh củi. Tục chuộng ma quỷ, xảy ra chuyện gì thì cầu khẩn. Người Mán đốt nương làm rẫy, du canh du cư. Đàn ông thì dùng chàm đen vẽ lên hai chân hình dạng các loài thú vật, nói là có thể trừ được u quái. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đều sơ sài đơn giản.
- Sản vật:**
- Nhiều lúa nếp. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Loài tre thì có tre vầu, nứa. Hàng hoá thì có vải trắng, sáp ong. Các loài thú thì có hổ, báo, hươu, nai. Súc vật chăn nuôi thì cũng thông thường giống như ở châu khác.
- Khí hậu:**
- Thời tiết rét nhiều, khí đất cao khô. Nông sự, việc nhà nông thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 cấy lúa, tháng 8, 9 thu hoạch. Thời tiết đến sớm, nhưng núi non bao bọc, cỏ cây um tùm, khí núi bốc lên ào ào, dễ sinh bệnh lam chương.
- Núi sông:**
- Xã Văn Bảng có núi Quảng Sơn, núi Thạch Trản.
- Một dòng sông lớn từ giáp giang phận Lai Châu, qua xã Đôn Đức đến giáp giang phận châu Quỳnh Nhai. Đó là sông Đà, dài 200 dặm. Trong đó:
- Đoạn sông từ giang phận Lai Châu đến Khe Bắc dài 70 dặm, rộng trên dưới 28 trượng, sâu trên dưới 8 thước.
  - Đoạn sông từ Khe Bắc đến giang phận châu Quỳnh Nhai, dài 130 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.
- Danh thắng:**
- Châu hạt không có danh thắng.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ phía bắc giáp Lai Châu, qua các xã Văn Bảng, Đôn Đức, Côn Luân đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 220 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Ninh Biên, qua 2 xã Văn Bảng, Côn Luân đến giáp châu Tuần Giáo, dài 200 dặm 30 trượng, rộng 3 thước.

LAI CHÂU

Lai Châu<sup>1</sup> là châu thống hạt của phủ Điện Biên.

Châu lỵ đặt ở xã Hoài Lai tổng Hoài Lai, chu vi 40 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

<sup>1</sup>Lai Châu 萊州: Một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây thành lập thời Lê Thánh Tông. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách Lai Châu sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Mường Lay và thị xã Lai Châu.

Châu hạt phía đông giáp Luân Châu, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp châu Ninh Biên, phía bắc giáp châu Quảng Lăng nước Thanh. Đông tây cách nhau 176 dặm. Nam bắc cách nhau 78 dặm.

Châu có 1 tổng:

**Tổng Hoài Lai**, 1 xã:

Xã Hoài Lai

**Binh ngạch:**

-Thổ dũng: 50 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 106 người.

**Ruộng đất:**

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 106 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 153 quan.

-Nộp bằng thóc: 27 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu, tập tục người Thổ (Thái) chuộng thật thà chất phác, làm nghề nông tang, mặc áo vải chàm chui cổ, ở nhà sàn lợp lá. Đàn bà con gái không kẻ đã có chồng hay chưa đều búi tóc. Các lễ tết trong năm đều sơ sài đơn giản. Có tộc người Mán đàn ông dùng chàm đen vẽ hình thú vật lên hai chân, nói là để trừ ma quái.

**Sản vật:**

Lúa thì nhiều lúa nếp. Cây thì có tô mộc, gỗ sến, gỗ táu, xoan, cây vỏ dó. Quả thì có các loại cam, quýt. Lại có một nơi có hang tôm (tôm từ trong khe theo nước trôi ra rất nhiều). Hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có nơi có. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác. Xã Hoài Lai có mỏ đồng Lai Xương, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Bầu trời thường âm u, ít ngày được trời quang mây tạnh. Mùa xuân, mùa đông rất rét. Mùa hè rất nóng. Chỉ có mùa thu là khí hậu ôn hoà. Khí đất cao khô, nhưng cây cối um tùm, nhiều khí lam chướng.

**Núi sông:**

Xã Hoài Lai có núi Liên Sơn, núi Lai Sơn, núi Chân Thạch, núi Càn Ca.

-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận nước Nam Chưởng chảy qua xã Hoài Lai đến giáp giang phận Luân Châu. Đó là sông Đà, dài 150 dặm 10 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ giáp giang phận nước Nam Chưởng đến Na Giang dài 76 dặm 10 trượng, rộng trên dưới 18 trượng, sâu trên dưới 7 thước.
- Đoạn sông từ Na Giang đến giáp giang phận Luân Châu dài 74 dặm, rộng trên dưới 20 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ giáp giang phận châu Quảng Lăng chảy qua châu lý, hợp lưu với sông Kim Tử, thông vào sông Đà. Đó là sông Na Giang, dài 80 dặm, rộng trên dưới 3 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

Châu hạt không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía đông, qua bến đò sông Đà ở xã Hoài Lai, đến giáp Luân Châu, dài 5 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía tây, đến giáp nước Nam Chuông, dài 60 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi về phía bắc đến giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, dài 200 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU QUỲNH NHAI

Châu Quỳnh Nhai<sup>1</sup> do phủ Điện Biên thống hạt. Châu lý đặt ở xã Yên Trạch. Chu vi 70 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp huyện Văn Chấn, phía tây giáp Luân Châu, phía nam giáp Thuận Châu, phía bắc giáp Luân Châu.

Đông tây cách nhau 308 dặm. Nam bắc cách nhau 131 dặm.

Châu có 4 xã (chưa đặt tổng):

1.Xã Dương Di

2.Xã Yên Trạch

3.Xã Ngọc Thiển

4.Xã Yên Trịnh

**Bình ngạch:**

-Thổ dũng: 18 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 199 người.

**Ruộng đất:**

Châu hạt không có loại đất.

Ruộng tư: 623 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 337 quan.

-Nộp bằng thóc: 159 học.

**Phong tục:**

Trong châu, người Thổ (Thái) tiếng nói lú lo, tập tục quê mùa chất phác, làm nghề cày cấy, trồng dâu, nuôi tằm, đánh cá, săn bắn. Họ mặc áo vải nhuộm chàm, ở nhà sàn lợp lá. Tập tục chuộng quỉ thân, có bệnh không uống thuốc mà chỉ sát sinh để cầu thần mà thôi. Người Mán phát nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi của rừng, phụ nữ lấy da buộc làm sừng dài khoảng một thước rưỡi để đội trên đầu, tục ấy thì khác với người Thổ (Thái).

**Sản vật:**

Lúa nếp, đậu xanh, sa nhân, sáp ong. Có một chỗ gọi là Hang tôm (tôm từ trong khe theo nước trôi ra rất nhiều). Các loài thú như hổ, báo, hươu, nai rải rác cũng có nơi có. Súc vật chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác.

**Khí hậu:**

Nắng ít, rét nhiều. Khí đất phân nhiều cao khô, ít nơi thấp ẩm. Việc nông phân nhiều là ruộng vụ thu. Cây cối um tùm, khí lạnh bốc lên ào ào, dễ sinh bệnh lam chương.

<sup>1</sup>Châu Quỳnh Nhai 瓊崖州: Một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây thành lập thời Lê Thánh Tông. Năm Tự Đức 4 (1851) tách châu Quỳnh Nhai sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Quỳnh Nhai tỉnh Lai Châu.

- Núi sông:**
- Trong châu hạt không có núi nổi tiếng.
- Một dòng sông lớn từ giáp giang phận Luân Châu, qua xã Yên Trạch đến giáp giang phận Thuận Châu. Đó là *sông Đà*, dài 200 dặm. Trong đó:
- Đoạn sông từ giang phận Luân Châu đến Khe Chiền, dài 90 dặm, rộng trên dưới 20 trượng, sâu trên dưới 8 thước.
  - Đoạn sông từ Khe Chiền đến giang phận Thuận Châu dài 110 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Danh thắng:**
- Châu hạt không có danh thắng.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua bến sông Đà, qua xã Ngọc Thiển, đến giáp huyện Văn Chân, dài 150 dặm, rộng 4 thước.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây qua xã Yên Trạch đến giáp Luân Châu, dài 75 dặm, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc qua bến sông Đà, qua 2 xã Dương Di, Yên Trịnh đến giáp Luân Châu, dài 175 dặm, rộng 3 thước.

THUẬN CHÂU

Thuận Châu<sup>1</sup> do phủ Điện Biên thống hạt. Châu lỵ ở xã Xuân Mai<sup>2</sup>, chu vi 45 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Sơn La, phía tây giáp châu Tuần Giáo, phía nam giáp châu Mai Sơn, phía bắc giáp châu Quỳnh Nhai.

Đông tây cách nhau 138 dặm. Nam bắc cách nhau 142 dặm.

Châu có 5 xã (chưa đặt tổng):

1.Xã Nam Trịnh

2.Xã Trịnh Bắc

3.Xã Khinh Khoái

4.Xã Xuân Mai

5.Xã Thanh Bình

**Bình ngạch:**

-Thổ dưỡng: 98 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 712 người.

**Ruộng đất:**

Châu hạt không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 250 mẫu.

<sup>1</sup>Thuận Châu 順州: Đời Trần là đất đạo Đà Giang 沱江道. Đời Lê Quang Thuận (1469) đặt Thuận Châu thuộc phủ Gia Hưng. Đời Lê Trung hưng trích đất Thuận Châu lập thêm 3 châu mới là Sơn La, Mai Sơn, Tuần Giáo. Đầu đời Tự Đức, Thuận Châu (phần còn lại) vẫn đặt thuộc phủ Gia Hưng. Nhưng đến khoảng cuối Tự Đức (hoặc đầu Đồng Khánh) lại tách Thuận Châu sang phủ Điện Biên (trong ĐNNTC Thuận Châu vẫn thuộc phủ Gia Hưng). Nay là huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La.

<sup>2</sup>Ngv. chép: xã Thanh Mai 青枚, nhưng trong 5 xã kê dưới không có xã Thanh Mai, chỉ có xã Xuân Mai 春枚, tra trên bản đồ cũng thấy chữ Xuân Mai ghi bên cạnh châu lỵ Thuận Châu.



**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 874 quan.
- Nộp bằng thóc: 64 hộc.

**Phong tục:**

Trong châu, người Thổ (Thái) đàn ông thì cày bừa, đàn bà dệt vải. Họ ở nhà sàn lợp lá, bếp đặt giữa nhà, tục chuộng ma quỷ, có bệnh không uống thuốc, chỉ giết súc vật làm lễ cầu đảo mà thôi. Con trai lấy vợ, không cầu nệ nghèo giàu, đều ở rể 6 năm, sau đó mới thành hôn. Còn lễ tết cúng tế trong năm đều sơ sài đơn giản. Người Mán phát nương làm rẫy, du canh du cư.

**Sản vật:**

Lúa thì có lúa nếp, đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Hàng hoá thì vải thô, sa nhân, cánh kiến, tô mộc, vỏ cây dó. Các loài chim thú như gà rừng, hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có nơi có. Súc vật chăn nuôi thông thường cũng như ở châu khác. Xã Xuân Mai có mỏ diêm tiêu Bản Đàm. Xã Nam Trịnh có mỏ lưu huỳnh Muồng Lâm, nhưng đã có tờ tâu xin tạm hoãn khai thác, hiện đã sức cho khám thực.

**Khí hậu:**

Thời tiết rét nhiều mà nóng ít. Khí đất phần nhiều cao khô, ít nơi thấp ẩm. Việc nông chỉ có ruộng vụ thu. Vì núi rừng cây cối rậm rạp, khí lạnh bốc lên dễ tích thành bệnh lam chương.

**Núi sông:**

-Xã Xuân Mai có núi Khau Lũng, núi Xích Thổ, núi Đốc Sơn, núi Tương Sơn.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Quỳnh Nhai qua các xã Xuân Mai, Thanh Bình, Khinh Khoái, đến giáp giang phận châu Sơn La. Đó là *sông Đà*, dài 200 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận châu Quỳnh Nhai đến Khe Khinh, dài 150 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu trên dưới 8 thước.
- Đoạn sông từ Khe Khinh đến giang phận châu Sơn La dài 50 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận châu Ninh Biên, qua các xã Nam Trịnh, Trịnh Bắc, đến giáp giang phận châu Sơn La. Đó là *sông Mã*, dài 200 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

Châu hạt không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua các xã Thanh Bình, Khinh Khoái, đến giáp châu Sơn La, dài 50 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây đến giáp châu Tuần Giáo, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua xã Trịnh Bắc, lại chuyển về phía nam qua bến đò sông Mã đến giáp châu Mai Sơn, dài 350 dặm, rộng 5 thước.

興化省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄

原本無有

興化省	頁一
嘉興府	頁七
三農縣	頁十二
清山縣	頁十六
清水縣	頁二十
山羅州	頁二十三
枚山州	頁二十六
扶安州	頁二十九
枚州	頁三十三
陀北州	頁三十六
木州	頁三十九
安州	頁四十二
歸化府	頁四十五
文振縣	頁四十九
鎮安縣	頁五十二
安立縣	頁五十六
文盤州	頁五十九
水尾州	頁六十二
安西府	頁六十六
昭晉州	頁六十八
奠邊府	頁七十一
寧邊州	頁七十五

遵教州  
倫州  
萊州  
瓊崖州  
順州

頁七八  
頁八一  
頁八四  
頁八七  
頁九十

同慶敕製御覽

興化省

省城在三農縣竹批社地分。城砌蜂石，周圍通長叁百拾陸丈玖尺捌寸，高壹丈貳尺壹寸。城身肆角厚玖尺壹寸。門肆，濠闊貳丈捌尺，深玖尺。省轄東夾山西省不拔縣界，西夾清國廣陵州界，南夾清化省呈固縣界，北夾宣光省陸安州界。東南夾寧平省儒關府界，西南夾南掌國界，東北夾山西省臨洮府界，西北夾清國開化府界。東西相距柒百陸拾肆里，南北相距陸百肆拾陸里。

1b

省轄統府肆縣陸州拾陸

嘉興府（府莅未建以下）

統轄三農、清山、清水叁縣，山羅、枚山、扶安、枚州、陀北州、木州、安州柒州

歸化府

統轄文振、鎮安、安立叁縣，文盤、水尾貳州

安西府

統轄昭晉壹州

莫邊府（有府莅）

兼理寧邊壹州。統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州

2a

兵額

揀兵壹百叁拾陸人

又土勇貳千五百柒拾肆人

又手勇（新設，住守館司、鎮河貳屯）貳百人

人丁

正納丁數捌千玖百柒拾陸人

田土

公私各項田土壹萬玖貳百玖拾肆畝

稅錢

全年應徵壹萬五千五百肆貫

又產稅錢貳千捌百五貫

稅粟

全年應徵柒千柒百貳拾斛

風俗

省轄各府縣州民，漢、清、土、儂蠻間雜。其寰省漢民風俗醇質，稍之禮法。士農工商各有一業。言語、文字、服用、歲辰與山西省同。上游諸縣州間有清人居住，俗從清國，稍涉於奢。儂人風俗甚於樸陋。土民草廬架棧，平地墾田，林旁溪邊民居不一。蠻人隨地移居，依山築室，刀耕火耨，林利資生。大率土蠻性多獷悍，俗尚儉樸。男則漁獵耕

農，女間有蠶織爲業。食多糯米，服用藍布，囊背以裹兒，竹筒以汲水。疾病則祈禱，嫁娶則出贅。至如歲辰喪祭惟土豪、蠻長漸染漢風。餘皆率略，較與漢民有別。

## 物產

秋禾多，夏禾少。芋荳、柑橘及諸常畜產處處有之，但不甚多。林分則有草菓、青竹、斑竹、鐵櫟、鐵<sub>口</sub>、桫欏、禹餘糧等項，及山雞、畫眉鳥、鸚鵡鳥、麋鹿、虎豹、野豬、羊、熊之類。江分則有魚鰲鱣魴等物。又貨有砂仁、麻皮、楮皮、黃蠟、紫蟻、粗布、土絹等項。惟三農縣有白布、生漆產稅。餘如山羅、枚山之金礦，順州之砒硝礦、硫磺礦經奉摺請暫緩。文振之金礦，水尾之金礦、銅礦，昭晉、遵教之銀礦，鎮安、萊州、枚山、安州之銅礦，山羅、扶安之砒礦，枚山之砒硝貳礦現經封閉，茲現方行飭勘。

## 氣候

懷省正月膏雨，貳、叁月天氣溫和，五、陸月盛暑，柒、捌月多風雨，颶風間發，拾月雷收聲，拾壹月風寒，拾貳月大凍少雨，始發雷。地氣則山平土濕，節候如常。夏田玖月秧，拾貳月稼，肆月穫。秋田肆月秧，陸月稼，拾月穫，與中土同。上游諸縣州轄民皆山居。天氣一移寒暑卻別。將暑而知

熱，未寒而知寒。地氣高者燥，低者濕。山嵐蒸鬱，日至辰、巳霧氣未收。故其地多嵐瘴。叁、玖兩月尤甚。山溪及支江諸水大抵多惡。田地多沿山而耕，障溪而稼。山農多<sub>口</sub>蜀黍，田農多糯米，而秔稻最少。一有積水浸濕農利欠收。蓋處處皆山而溪渠淺狹，水之消洩頗遲故也。

## 山水

省轄多山。舉其有名者，惟安州之洞庭山，木州之坡籠山，清山之雄珥山，清水之鑄舌山。其次則清山又有長山、菊山，清水又有熟練山，木州又有魯洞山、風穴山、煙穴山，山羅之班山、邱哥山、邱納山，枚山之賢山，文振之芝山、邱筆山，鎮安之<sub>口</sub>蓋嶺山，喋驚山，水尾之蠻娘山、古雷嶺、古卒嶺、招山、愛山，文盤之闌山、蠻課山、宜山、馬鞍嶺，遵教之毫山、富城山，倫州之廣山、石盞山，昭晉之風峒山、五仙嶺、邱崗山、邱軻山，寧邊之賢僚山、古城山、怕山，順州之赤土山、篤山、襄山、邱隴山，萊州之蓮山、萊山、眞石山、乾哥山，扶安之石陵山、聽答山、汰山、萊山。蜀壘山，枚州之行山、赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，陀北之尋景山、柎山、炭山、樺山、艾山、龍門山、寧山、艮山、神谷山，安立之光山、護山、沉峙山、象口山。

省轄江道，舉其大者，惟有洮江、沱江，其次則馬

江、美江、春臺江、熟練江、金子河、牛江、森江、溜江、扶安江、那江、耨江。

### 名勝

文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在三農縣竹批社地分。清山之傘圓山神祠、關公祠、陳大將祠、靈懿神祠，清水之丁大將軍祠，陀北之龍水堤神祠，枚山之橫江神祠，扶安之傘圓山神祠，寧邊之古城寺，鎮安之葉夫人神祠、衛國神祠，文盤之衛國神祠，水尾之關公祠、柳杏公主祠、龍王祠。

### 路程

一條關報路東自山西省山光站，渡沱江下農津，經興農站過洮江竹批津至山西省山石站，長柒拾里，橫壹丈。

一條小路自省城而南，經清山、扶安、潞什、沱江渡，又經枚山、山羅、順州、遵教、莫邊等府縣州，至夾南掌國界，長壹千貳百五拾里，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，過山西錦溪、夏和貳縣轄，至文振縣莅，長壹百陸拾里拾壹丈，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，又經山西省錦溪、夏和貳縣，又經鎮安、文盤、水尾叁縣州，至夾清國界，長玖百陸拾里五丈，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，過山西省錦溪、夏和貳縣轄，又經鎮安、文盤貳縣州，至昭晉州莅，長五百里，橫叁尺。

## 嘉興府

（府莅未建。東西南北，里數未詳）

統轄三農、清山、清水叁縣，山羅、枚山、扶安、枚州、陀北、木州、安州柒州，二拾總

三農縣五總：

文郎總 賢關總 上農總 四美總

易耨總

清山縣叁總：

芳膠總 春臺總 傑山總

清水縣二總：

安朗總 巨勝總

山羅州

（原未設總）

枚山州壹總：

呈吉總

扶安州貳總：

琬輝總 祥豐總

枚州貳總：

白枚總 青枚總

陀北州貳總：

賢良總 德間總

木州貳總：

木上總 木下總

安州壹總：

冊林總

## 兵額

揀兵壹百拾捌人，土勇壹千五拾玖人

## 人丁

正納丁數肆千柒百五十人

## 田土

公私田各項田土壹萬肆千肆百玖拾捌畝

## 稅錢

全年應徵玖千壹百拾肆貫。又產稅錢肆拾捌貫

## 稅粟

全年應徵陸千肆百貳拾叁斛

## 風俗

三農壹縣，清山縣壹總（芳膠總）均是漢民。士農工商各有其藝。昏喪祭祀，言語文字與中土同。上游諸縣州間有清人居住，俗從清國，稍涉於奢。土民草

蘆架棧，平地墾田。蠻人刀耕火耨，林利資生。有白族、黑族，又有俗號舍刀錢。其俗互有異同，大抵<sup>8a</sup>皆以農桑漁獵爲業。至於歲辰祭祀，惟土豪蠻長漸從漢俗。餘則無之。

## 物產

糯稻、秈稻、芋荳蜀黍等項府轄縣州亦各有之，但不多耳。林分有青竹、沙竹、鐵櫟、鐵栲、蘇木、黃蠟、砂仁、麻皮、楮皮及山雞、麋鹿、虎豹之類，江分有鱸魴蝦鰲之類。惟三農縣有白布、生漆產稅。至如金礦出於山羅、枚山經奉摺請暫緩。山羅扶安之砒硝礦，枚山之砒硝貳礦，枚山、安州之銅礦現經封閉，<sup>8b</sup>茲現方各行飭勘。

## 氣候

三農、清山貳縣居近省城，天氣常調，地氣卑濕，節候如常，鮮有嵐瘴，殆與省同。上游諸縣州，所居山腳，天氣一移，寒暑卻異，地氣高燥，寒霧薰蒸，多有嵐瘴，每至叁、玖兩月尤重。

## 山水

府轄多山。舉其有名者，惟清山之雄珥山，安州之洞庭山，木州之坡籠山，清水之鑄舌山。其次則<sup>10a</sup>清山之秋菊山、長山，清水之熟練山，枚山之賢山、象山，山羅之班山、邱哥山、邱納山，扶安之蜀壘山、石陵山、聽答山、汰山、菜

山，木州之魯洞山、風穴山、煙穴山、枚州之行山、赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，陀北之尋景山、炭山、樺山、龍門山、寧山、艮山、神谷山。

大江二條。一條自山西省錦溪縣江分經府轄三農縣，並興省城，與沱江合流，是為洮江。一條自莫邊府瓊崖順州江分經府轄山羅、枚山、扶安、木州、枚<sup>106</sup>州、三農等縣州，與洮江合，是為沱江。

名勝

省文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在三農縣竹批社地分。清山有傘圓山神祠、關公祠、陳大將祠、靈懿神祠，清水有丁大將軍祠，陀北之龍水堤神祠，枚山之橫江神祠，扶安之傘圓山神祠。

路程

一條關報路自三農縣下農渡，經興農站興省城至竹批津次，長拾里柒拾丈，恒壹丈。

11a

一條小路自興省城經三農縣至美河渡，夾山西省錦溪縣界，長貳拾里五丈，橫肆尺。

一條小路自興省經三農縣清山、扶安、枚山、山羅等縣州至夾莫邊府順州界，長陸百五拾里，橫肆尺。

12a

三農縣

嘉興府統轄。縣莅在文郎總古薛社，周圍通長五拾五丈五尺。肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾山西省山圍縣界，西夾清山縣界，南夾山西省不拔縣界，北夾山西省錦溪縣界。東西相距肆拾壹里，南北相距肆拾捌里。

縣轄五總

文郎總玖社：

文郎社

古薛社

名園社

春光社

南疆社

富疆社

自疆社

阜疆社

清淵社

賢關總陸社：

賢關社

家喻社

秋場社

香衙社

嘉襖社

域場社

上農總五社：

上農社

下農社

西陽社

山崗社

竹批社

四美總捌社：

四美社

芳關社

齊魯社

雄都社

平魯社

衛都社

雨洒社

光旭社

易耨總陸社：

易耨社

下耨社

翼衛社

香嫩社

壽川社

德豐社

13a

**兵額**

揀兵肆拾壹人。又土勇貳百柒拾人

**人丁**

正納丁數捌百五拾陸人

**田土**

公私各項田土玖千柒百柒拾肆畝

**稅錢**

全年應徵叁百肆百五拾貳貫。又產稅錢肆拾捌貫

**稅粟**

13b

全年應徵五千貳百叁斛

**風俗**

轄民醇厚，勤儉，稍知禮義。士農工商亦各安常。言語、文字、衣服、器用、歲辰祭祀與中土同。

**物產**

禾穀，芋荳，葩利，畜產諸常物與他縣同。惟白布則賢關社，生漆則古薛、文郎、四美、易耨等社，均受產稅。

**氣候**

天氣風調雨順，夏暑冬寒。地氣山平土濕，節候如常。農事以辰，草木希疏，鮮有嵐瘴。

**山水**

縣轄無有名山

一條大江自夾錦溪縣江分縈迴四美、賢關、文郎、易耨四總，又經竹批津上農總至下農社，與沱江合，是為洮江，長肆拾捌里。

內自錦溪縣江分至竹批津，長叁拾捌里，廣捌拾柒丈上下，深壹丈五尺上下。

內自竹批津至下農社，長拾里，廣玖拾壹丈叁尺上下，深壹丈叁尺上下

一條大江自夾不拔縣江分，經山崗、下農貳社，與洮江合，是為沱江，長肆里，廣壹百拾五丈上下，深壹丈五尺上下。

一條小江自夾清山縣將分，經雨洒、齊魯、雄都、衛都等社至四美社渡，夾錦溪縣江分達于洮江，是為美河，長貳拾五里，廣拾柒丈上下，深捌尺。

**名勝**

省文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在竹批社地分。

**路程**

一條關報路自下農社津次，夾山西省不拔縣江分，經興農站至竹批社津次，夾山西省山圍縣江分，長拾里柒拾丈，橫壹丈。



一條小路自縣莅而北，經四美社至美河渡，夾山西省錦溪縣界，長拾貳里，橫肆尺。  
 一條小路自縣莅而南經四美社沿美河左岸至夾清山縣界，長貳拾壹里捌拾捌丈捌尺，橫肆尺。  
 一條小路自縣莅而東，經夏耨、竹批等社至省城，長捌里五丈，橫五尺。

16a

## 清山縣

嘉興府統轄。縣莅在芳膠總芳膠社，周圍通長五拾捌丈，肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾山西省不拔縣界，西夾扶安州界，南夾清水縣界，北夾三農縣界。東西相距壹百肆拾陸里，南北相距柒拾柒里。

### 縣轄叁總

芳膠總肆社：

芳膠社

雄珥社

雄偉社

桑麻社

春臺總五社：

春臺社

迪果社

龍谷社

巨彭社

雲籠社

傑山總肆社：

傑山社

石碣社

來同社

秋菊社

16b

## 兵額

揀兵五拾柒人  
 又土勇叁拾人

## 人丁

正納丁數陸百柒拾叁人

## 田土

（縣轄無有土項）

公私各項田壹千肆百貳拾捌畝

## 稅錢

全年應徵壹千五拾叁貫

## 稅粟

全年應徵叁百柒拾貳斛

## 風俗

芳膠壹總漢民習俗與他縣同。餘土民輕捷善射，習俗勤儉，稍知文字。男耕女織，架棧爲廬。水機舂米。歲早則製環車以運水。農隙則斫竹木以營生。其俗中土稍異。惟明鄉壹庸稍涉於奢。

17b

## 產物

縣轄皆是秋禾。惟芳膠社有夏禾。山堰多植芋荳。木有蘇木、苦練、鐵礪沙竹等項。畜產常物與他縣同。

## 氣候

天氣四序常調，寒暑不忒。秋田肆月秧，陸月稼，拾月穫。地氣山高土濕，微有嵐瘴。

## 山水

雄珥社有雄珥山，秋菊社有秋菊山，芳膠社有長山。

一條小江自秋菊、來同等社經雄偉社至夾三農縣<sup>188</sup>江分，入于洮江，是為美河，長壹百貳拾五里，廣拾五丈上下，深玖尺上下。

一條小江自夾陀北州江分至春臺社通于美河，是為春臺江，長壹百五拾五里拾丈，廣拾丈上下，深捌尺上下。

一條小江自夾清水縣江分經巨彭、雲籠等社通于美河，是為熟練江，長貳拾捌里，廣拾丈上下，深捌尺。

## 名勝

18b

傘圓山神祠：在雄珥社。事跡詳山西省志。

關公祠：在明鄉庸。

陳大將祠：在雲籠社。陳大將（缺姓名）提兵討賊死節于此，土人祀之。一說神本社人，武勇過人。陳末哀牢入寇，將兵勦平之，歸化于美河之津。自此顯靈。土人立祠，顏曰武功廟。

靈懿神祠：在芳膠社。相傳丁初社人，姓枉。其婦

往稼于田遇風雷大作，寄住山上。夜見大光一條從天而下繞于身上，感而有娠，生女一，姿艷性莊，鄉人稱之為仙人。後沒于山上，舊親母所宿之處，未及葬，明日視之則白蟻已堆成土墳矣。後或有當風雨而此處晴，或夜當昏暗而此處明。土人立祠祀之。

## 路程

一條小路自縣莅而東，經桑麻社至夾山西省不拔縣界，長拾里，橫叁尺。

一條小路自縣莅而南，經雄偉、熟練（清水縣轄），又轉而<sup>19a</sup>西，經迪果、龍谷、石碣、來同、秋菊等社至夾扶安州界，長貳百五拾里，橫叁尺。

一條小路自縣莅而北，至省城，長叁里，橫五尺。

20a

## 清水縣

嘉興府統轄，清山縣兼攝。東夾山西省不拔縣界，南夾清山縣界，南夾山西省不拔縣界，北夾清山縣界。東西相距捌拾柒里，南北相距貳百叁拾里。

## 縣轄貳總

安朗總肆社：

安朗社

香芹社

菜芹社

可久社

巨勝總捌社：

巨勝社 巨同社 勝山社 扶牢社 <sup>20b</sup>  
 熟練社 石券社 山微社 百勝社

## 兵額

揀兵貳拾人。又土勇貳百捌拾叁人

## 人丁

正納丁數肆百貳人

## 田土

(縣轄無有田土)

公私各項田五百柒拾捌畝

## 稅錢

全年應徵五百柒拾陸貫

## 稅粟

全年應徵壹百五拾貳斛

## 風俗

縣轄土民習俗，言語與清山縣土民同。蠻人刀耕火耨，隨地利而移居。其蠻漸染漢風，餘則無之。

## 物產

禾穀、芋荳、竹木、畜產亦皆有之。惟林分間有山雞及麋鹿之類。

## 氣候

天氣風雨寒暑，亦各如常。地氣山高土濕，農事以

辰。山林落葉，溪壑成堆，一經雨潦湊成瘴毒，每至叁、玖兩月稍重。

## 山水

巨勝社有鑄舌山，熟練社有熟練山。

一條小江自可久社注下，經熟練社至夾清山縣江分，是爲熟練江，長貳里捌拾丈，橫拾丈上下，深捌尺上下

## 名勝

丁大將軍祠：在石券社。神姓丁，諱功木，清水縣人，佐黎太祖有功，封大將軍誠武郡公，管牧本處兵民。沒後邑人立祠祀之。

## 路程

一條小路自北夾清山縣界，經石券、扶牢、山微、巨勝、巨同、香芹、可久等社，至夾陀北州界，長壹百里拾五丈，橫叁尺。

<sup>23a</sup>

## 山羅州

嘉興府統轄。州莅在程羅社，周圍通長陸拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾扶安州界，西夾順州界，南夾枚山州界，北夾文振縣。東西相距貳百叁里，

南北相距壹百玖拾五里。

**州轄肆社**（原未設總）

程羅社

孝齋社

仁里社

向慕社

## 兵額

土勇玖拾捌人

## 人丁

23b

正納丁數叁百陸拾貳人

## 田土

（州轄無有土項）

私田柒百玖拾貳畝

## 稅錢

全年應徵五百捌拾玖貫

## 稅粟

同年應徵貳百叁斛

## 風俗

24a

州轄土民言語侏儻習俗樸野，南勤耕稼，女務蠶桑。平地墾田，草廬架棧。蠻人依山築室，火耨刀耕，隨地利而移居。至如歲辰慶吊則皆無之。

## 物產

土宜糯稻，貨有麻皮、粗布。木多雜木，魚有魚谷（有壹處名魚谷，出魚頗多）。麋鹿、熊虎之類亦間有

之。畜產常物與他縣同。孝齋社有蝎蝓金礦，經奉摺請暫緩。又有碯硝礦，現經封閉，茲現方各行飭勘。

## 氣候

24b

天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣高燥，農事只有秋田。草木蒙蔽，嵐氣薰蒸，最為瘴毒。

## 山水

呈羅社有邱納山、班山、邱哥山

一條大江自夾瓊崖州江分，經孝齋、向慕貳社至夾扶安州江分，是為沱江，長貳百叁里

內自瓊崖江至孝齋班溪，長壹百里，廣肆拾

玖丈上下，深玖尺上下

內自孝齋班溪至扶安江，長壹百叁里，廣五

拾丈上下，深壹丈上下

## 名勝

（州轄原無名勝）

## 路程

25a

一條小路自州莅而東，經向慕、仁里等社至夾扶安州界，長貳百五拾里，橫貳尺五寸

一條小路自州莅而西，至夾順州界，長拾柒里，橫貳尺陸寸

一條小路自州莅而南，至夾枚山州界，長壹百五拾里，橫叁尺

一條小路自州莅而北，經向慕社沱江渡，至夾文振縣界，長貳百貳拾五里，橫貳尺柒寸

26a

## 枚山州

嘉興府統轄。州莅在呈吉總呈班社，周圍通長陸拾丈，肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾扶安州界，西夾順州界，南夾清化省呈固縣界，北夾山羅州界。東西相距貳百拾貳里，南北相距壹百肆拾貳里

### 州轄壹總

呈吉總五社：

呈吉社

呈瑞社

呈班社

呈蕃社

爐卑社

26b

### 兵額

土勇肆拾玖人

### 人丁

正納丁數五百捌人

### 田土

公私各項田土叁百捌拾捌畝

### 稅錢

全年應徵柒百貫

### 稅粟

全年應徵玖拾捌斛

27a

### 風俗

州轄土民率多勇悍，習俗儉約，以耕織爲業。平地墾田，草廬架棧。其歲辰慶吊，言語衣服與中土差異。

### 產物

穀有糯稻、秈稻、蜀黍，木有苦練、蘇木、鐵樟，菓有柑橘，獸有虎、鹿之類。畜產常物與他州同。呈瑞社有板魯金礦，經奉摺請暫緩，呈班社有慢覲銅礦、板及碯硝礦、慢檣碯硝礦，現經封閉，茲現方各行飭勘。

27b

### 氣候

天氣乍風乍雨，多寒少暑。地氣高燥。農事盡是秋田。草木蒙蔽，寒氣薰蒸，甚爲嵐瘴。

### 山水

呈蕃社有象山，呈班社有賢山  
一條大江自夾山羅州江分，經呈蕃社至夾安州江

分，是爲沱江，長貳百肆拾里

內自山羅江至呈蕃橫江神祠，長壹百叁拾里，廣拾五丈上下，深玖尺上下

內自呈蕃橫江神祠至安州江，長壹百拾里，廣五拾丈五尺上下，深壹丈上下

## 名勝

橫江神祠：在呈蕃社

## 路程

一條小路自州莅而東，經呈蕃社至夾扶安州界，長壹百五拾里，橫叁尺

一條小路自州莅而西，經爐卑、呈吉等社至夾順州界，長壹百五拾里，橫貳尺捌寸

29a

## 扶安州

嘉興府統轄。州莅在光輝總光輝社。周圍通長捌拾丈，四面竹籬，前門壹。

地轄東夾清水縣界，西夾枚山州界，南夾木州界，北夾文振縣界。東西相距壹百柒拾肆里，南北相距壹百玖拾陸里。

州轄貳總

光輝總貳社：

光輝社 祥符社

新豐總叁社：

新豐社 嘉符社 祥豐社

## 兵額

土勇壹百捌拾貳人

## 人丁

正納丁數捌百柒拾叁人

## 田土

州轄無有土項

私田叁百叁拾捌畝

## 稅錢

全年應徵壹千壹百捌拾五貫

30a

## 稅粟

全年應徵捌拾陸斛

## 風俗

州轄土民習俗樸野，言語侏僂。男則耕樵，女則縫織，不知商賈。屋居架棧，不用雕刻，灶置中間，不拘方向。服用粗布，色尚青藍。水機舂米，囊背裏兒。水車灌田，竹筒汲水。病無服藥，只禱鬼神。娶妻出贅，然後成婚。蠻人刀耕火耨，留去無

常。衣服純用粗布。男人以素穿銅錢染文懸於衣肩後。其婚喪<sup>30b</sup>祭祀皆是率略。

## 物產

其地肥饒，只有秋田。用力少而得穀多。穀有糯稻、秈稻，貨有布帛、黃蠟，及芋瓜竹木等項，畜產常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。祥豐社有礪礦，現經封閉。

## 氣候

春則涼風，夏則乍雨乍晴。秋冬則寒勝。山霧薰蒸，草木蒙蔽，其為嵐瘴。

31a

## 山水

光輝社有蜀壘山、汰山、聽答山，祥符社有萊山，嘉符社有石陵山

一條大江自夾木州江分，經嘉符、新豐貳社至夾陀北州江分，是為沱江，長叁百里

內自木州江至什溪，長壹百捌拾里，廣肆拾丈上下，深玖尺上下

內自什溪至陀北江，長壹百貳拾里，廣肆拾丈五尺上下，深壹尺上下

一條小江自光輝社經州莅祥符、祥豐貳社縈迴至新豐社，通于沱江，是為扶安江，長壹百柒拾五里，廣貳丈捌尺上下，深捌尺

## 名勝

傘圓山神祠：在光輝社。

## 路程

一條小路自州莅而東，經祥豐、新豐貳社，又轉而北扶安江渡至夾文振懸界，長壹百伍拾里，橫肆尺

一條小路自州莅而西，至夾枚山州界，長柒拾五里，橫叁尺

一條小路自州莅而東，經祥符、嘉符貳社，又轉而南至夾木州界，長壹百五拾里，橫貳尺上下

32a

一條小路自州莅而北，至夾清山縣界，長壹百五里，橫肆尺

33a

## 枚州

嘉興府統轄。伊州兼攝陀北州（州莅設在陀北州），東夾陀北州界，西夾木州界，南夾清化省關化州界，北夾木州界。東西相距壹百貳拾五里，南北相距壹百拾肆里。

### 州轄貳總

白枚總貳社：

枚上社 新枚社

青枚總貳社：

33b

枚下社

包羅社

兵額

土勇肆拾玖人

人丁

正納丁數貳百陸拾叁人

田土

州轄無有土項

私田貳百捌拾貳畝

稅錢

全年應徵叁百捌拾肆貫

34a

稅粟

全年應徵柒拾貳斛

風俗

州轄土民言語侏僂，農桑爲業。家居架棧，服用粗布，或白色，或藍色。婚喪祭祀類皆率略。

物產

穀有糯粳，貨有粗布。江有蝦鼈、鱸魴，獸有熊虎、麋鹿，木有苦練、蘇木，條有龍藤、雲藤等項，畜產諸常物與他州同。

34b

氣候

風雨如常，寒暑相半。氣氣山高土濕，其田可夏可秋。草木蒙蔽，日出三竿嵐煙未散。寒氣薰蒸易成瘴厲。

山水

包羅社有赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，新枚社有行山。

一條大江自夾木州江分，經歸德、新枚貳社至夾陀北州間分，是爲沱江，長壹百里。

35a

內自木州江至稠溪，長陸拾里，廣肆拾玖丈貳尺上下，深捌尺上下

內自稠溪至陀北江，長肆拾里，廣五拾丈上下，深捌尺上下

一條小江自夾木州江分，經枚下社至夾陀北州江分，是爲馬江，長壹百里，廣拾丈，深柒尺。

名勝

縣轄無有名勝

路程

一條小路自夾木州界，過新枚社渡，又轉而西經枚上、枚下、包羅等社至夾木州界，長壹百五拾里，橫五尺。



一條小路自西夾木州界，經包羅、枚下、枚上，過新<sup>36b</sup>枚渡至夾陀北州界，長壹百捌拾里，橫肆尺。

36a

## 陀北州

嘉興府統轄，枚州兼攝。州莅在伊州（陀北州）德間總豪壯社，周圍通長陸拾丈。肆面竹籬。前門壹。地轄東夾清水縣界，西夾扶安州界，南夾枚州界，北夾清山縣界。東西相距壹百捌拾玖里，南北相距壹百伍拾玖里。

州轄貳總

賢良總貳社：

賢良社

繡裏社

36b

德間總叁社：

德間社

豪壯社

歸德社

兵額

州轄無有兵額

人丁

正納丁數貳百貳拾肆人

田土

州轄無有土項

私田貳百五拾壹畝

稅錢

全年應徵叁百貳拾捌貫

37a

稅粟

全年應徵叁百貳拾捌斛

風俗

州轄土民言語侏僂，習俗獷悍。多居山麓，平地爲田。衣服粗布黑色。蠻人有白族，衣服黑白叁用。有一蠻純用粗布染藍黑色。男人以索穿銅錢染文懸於衣肩（俗號舍刀錢），只以刀耕火耨，林利資生。歲辰節序惟土豪蠻長稍染漢風。餘皆率略。

物產

37b

穀有秈稻、糯稻、蜀黍，土有芋荳、禹餘糧、麻皮、楮皮，木有苦練、蘇木，竹有青皮沙竹等項。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。

氣候

天氣冬多寒，夏多暑。地氣高燥。農睡稍晚。日三竿而瘴氣未消，日漸昃而山嵐已密。雨潦則溪水流溢，湊成瘴毒，叁、玖兩月尤甚。

山水

德間社有柜山、炭山、尋景山，繡裏社有樗山、艾山，

<sup>38a</sup> 豪壯社有龍門山、寧山、艮山、神谷山。

一條大江自夾扶安州江分，經德間、歸德、豪壯、賢良等社至夾山西省不拔縣江分，是爲沱江，長玖拾五里

內自扶安江至伊州蒞，長陸拾里，廣柒拾丈上下，深壹丈上下

自州蒞至不拔江，長叁拾五里，廣玖拾五丈上下，深肆丈上下

## 名勝

龍水堤神祠：在豪壯社，托坡山，深峒中爲沱江最靈之神

## 路程

一條小路自州蒞而南，經沱江渡至枚州界，長<sup>38b</sup>貳拾五里，橫叁尺。

一條小路自州蒞而西，經豪壯、歸德、德間等社至夾扶安州界，長壹百柒拾五里，橫叁尺五寸。

一條小路自州蒞而北，精賢良、繡裏等社至夾清山縣界，長壹百五拾里，橫貳尺。

<sup>39a</sup>

## 木州

嘉興府統轄。洲蒞在木下總木下社。周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾枚洲界，西夾安洲界，南夾清化省關化洲界，北夾扶安洲界。東西相距貳百拾貳里，南北相距陸拾捌里。

洲轄貳總

木上總叁社：

木上社 繡囊社

春芽社

木下總叁社：

木下社 歸向社

向乾社

<sup>39b</sup>

兵額

土勇肆拾玖人

人丁

正納丁數叁百五拾壹人

田土

私田貳百叁拾畝

稅錢

全年應徵肆百柒拾壹貫

<sup>40a</sup>

稅粟

全年應徵五拾玖斛

## 風俗

州轄土民輕捷善射。言語侏儻。男事耕農，女事縫織。間有白族，婦女衣服用白。歲辰喪祭與中土略同。

## 產物

穀宜糯稻，貨有麻皮，菓有柑橘、砂仁，木多雜木等項。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。

## 氣候

天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣雖高燥，不至太亢。農事以時耕作。草木蒙蔽，日已向中煙嵐未散。瘴厲最爲深重。

## 山水

春芽社有坡籠山，木上社有魯洞山、煙穴山、風穴山。

一條大江自夾安州江分，經歸向、向乾、木下等社至夾陀北州江分，是爲沱江，長貳百里

內自安州江至員溪，長壹百五里，廣肆拾捌丈上下，深壹丈上下

內自員溪至陀北江，長玖拾五里，橫五拾丈上下，深壹丈五尺上下

一條小江自夾安州江分，經繡囊、春芽等社至夾枚

41a

## 名勝

州江分，是爲馬江，長壹百五拾里，廣貳拾五丈上下，深壹丈

## 路程

一條小路自州莅而東，經木上、春芽貳社至夾陀北州界，長壹百貳拾五里，橫肆尺

一條小路自州莅而南，經木上、春芽貳社，又轉而東，至夾枚州界，長貳百五拾里，橫肆尺

41b

一條小路自州莅而西，經歸向社至夾安州界，長壹百里，橫叁尺五寸

42a

## 安州

嘉興府統轄，木州兼攝。東夾木州界，西夾枚山州界，南夾枚州界，北夾扶安州界。東西相距陸拾肆里，南北相距壹百五拾叁里。

## 州轄壹總

冊林總叁社：

冊林社

鄭儒社

博珥社

## 兵額

土勇肆拾玖人

42b

## 人丁

正納丁數貳百叁拾捌人

## 田土

私田肆百叁拾貳畝

## 稅錢

全年應徵叁百柒拾貳貫

## 稅粟

全年應徵壹百拾斛

## 風俗

43a

州轄土民，男以耕農爲業，少有識字，女以織布爲業。無有商賣。忌臘節序及冠昏喪祭等事類多率略。其俗尚鬼。有疾病只禱鬼神。又有黑族蠻，衣服用黑，刀耕火耨，隨地利而移居之。

## 物產

穀有秈稻、糯稻，菓有柑橘、砂仁等項畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。冊林社有潞廩銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

## 氣候

43b

天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣高燥。農事以辰耕

作，但氣寒瘴毒，日出三竿，煙嵐未散。

## 山水

鄭儒社有洞庭山

一條大江自夾枚山州江分，經鄭儒、冊林貳社至夾木州江分，是爲沱江，長柒拾里

內自枚山江至什溪，長五拾里，廣肆拾捌丈上下，深壹丈上下

內自什溪至木州江，長貳拾里，廣五拾丈上下，深壹丈上下

## 名勝

州轄原無有名勝

## 路程

44a

一條小路自西夾枚山州界，經鄭儒社洞庭山沱江渡至夾扶安州界，長貳百里，橫肆尺。

一條小路自西夾枚山州界，經鄭儒、冊林、博珥等社至夾枚州界，長貳百里，橫叁尺。

45a

## 歸化府

統轄文振、鎮安、安立叁縣文盤、水尾貳州拾捌總文振縣肆總：

香山總 扶岩總 山阿總 大歷總

鎮安縣肆總：

百康總 東琬總 界番總 安富總

安立縣五總：

山梁總 雲半總 東魯總 上龍總

秋鄂總

文盤州貳總：

武牢總 慶安總

水尾州叁總：

嘉富總 玉琬總 樂山總

### 兵額

揀兵拾捌人。又土勇玖百叁拾捌人。又手勇（由新設，住守館司、鎮河貳屯）貳百人。

### 人丁

正納丁數貳千壹百人

田土（土項荒廢）

公私各項田叁千貳百肆拾捌畝

46a

### 稅錢

全年應徵叁千玖千貳貫。又產稅錢貳千柒百五拾柒貫

### 稅粟

全年應徵捌百捌拾壹斛

### 風俗

府轄漢土清蠻相雜。鎮安、安立、文振叁縣漢民之豪長者文字僅記姓名。文盤、水尾貳州土民之豪目者習尚粗知禮法。清人商賈營生，俗多豐靡。蠻人刀耕火耨，林利資生。其衣服或純用麻枲，或叁用黑白。至如節序、慶吊惟土豪蠻長稍有漢風，餘多率略。

### 物產

禾穀竹木及畜產諸常物與他府略同。江分則有魚鼈鱉魴，林分間有草菓、禹餘糧、鐵榜及山雞、畫眉鳥、野豬、虎豹、麋鹿之類。至如文振、水尾之金礦，鎮安之銅礦現經封閉，茲現方行飭勘。

### 氣候

47a

府轄天氣寒涼，地氣高燥。多是秋田。農事以辰耕作。草木蒙蔽，日已出而務未收，日未入而務已晻。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

### 山水

府轄所居皆是連山。舉其有名者，文振之芝山、邱筆山，安立之沉峙山、象口山、光山、護山，鎮安之蓋頂山、喋鷺山，文盤之巒課山、馬鞍嶺、宜山、闌山，水尾之巒娘山、古雷嶺、古卒嶺、

招山、慶山。

一條大江自清國流入府轄，經水尾、文盤、鎮安等

**47b** 縣州，又經山西省夏和縣至文振縣江分，是爲洮江。

名勝

鎮安有葉夫人神祠，鎮安、文盤各有衛國神祠，水尾有關公祠、柳杏公主祠、龍王祠。

路程

一條小路自夾嘉興府三農縣界，經山西省錦溪、夏和貳縣，又經鎮安、文盤、水尾等縣州至夾清國關化府界，長玖百肆拾里，橫肆尺。

一條小路自夾嘉興府三農縣界，經鎮安、文盤貳縣 **48a** 州，至夾安西府昭晉州界，長肆百柒拾叁里，橫叁尺。

一條小路自夾嘉興府三農縣界至文振縣莅，長壹百貳拾里，橫叁尺。

文振縣

歸化府統轄。縣莅在大歷總大歷社。周圍通長肆拾丈。肆面竹籬，前門壹。地轄東夾山西省夏和縣界，西夾瓊崖州界，南夾扶安州界，北夾鎮安縣

界。東西相距壹百陸拾肆里，南北相距壹百肆拾玖里。

縣轄肆總

香山總貳社：

香山社 石梁社

扶岩總叁社：

扶岩社 山僕社 下路社

山阿總叁社：

山阿社 嘉會社 秀麗社

大歷總叁社：

大歷社 上憑羅社 下憑羅社

兵額

土勇肆百捌拾玖人

人丁

正納丁數壹千叁拾人

**50a**

田土

私田柒百柒拾玖畝

稅錢

全年應徵壹萬叁百陸拾玖貫。又產稅錢貳千柒百五拾柒貫

稅粟

全年應徵壹百玖拾玖斛

### 風俗

縣轄土民專事耕耘，平地墾田。每至祈神日，樹下50b社祭。娶妻出贅，然後成婚。蠻人刀耕火耨，襁背裏兒，隴頭造粥，留去無常，但隨地利豐減而移居之。婚喪慶吊惟土豪蠻長漸染漢風，餘皆率略。

### 物產

穀有蜀黍、糯稻；竹有青竹、沙竹。木多雜木。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。嘉會社有金礦，現經封閉，茲現方飭勘。

### 氣候

春夏多雨，秋冬多寒。農事只有秋田。林木岑蔚，山51a務薰蒸，嵐瘴頗亦深重。

### 山水

上憑羅社有芝山，大歷社有邱筆山。  
一條大江自夾鎮安縣江分至夾山西省夏和縣江分，是為洮江，長拾里，廣壹百丈上下，深壹丈五尺。

### 名勝

縣轄無有名勝

### 路程

一條小路自縣莅而西，經大歷、山僕、下路等社至

夾瓊崖州界，長貳百叁拾里拾丈，橫叁尺。

一條小路等縣莅而東，經下憑羅社至夾山西省夏和縣界，長貳拾五里，橫叁尺。

一條小路等縣莅而東南，至夾安立縣界，長五拾里，橫叁尺。

一條小路等縣莅而北，至夾鎮安縣界，長五拾里，橫叁尺。

## 鎮安縣

歸化府統轄。縣莅在百廩總百廩社（即館司屯）。土壘周圍通長柒拾肆丈，壘身高陸尺，腳廣柒尺，面厚肆尺。前、右、後門叁。礮臺五所。寰壘之外各樹苗芽。地轄東夾山西省夏和縣界，西夾文盤州界，南夾文振縣界，北夾宣光省收州界。東西相距壹百陸拾貳里，南北相距五拾陸里。

### 縣轄肆總

百廩總拾壹社：

52b

百廩社

豪家社

彊弩社

沛陽社

化琫社

鳴鶴社

青槌社

鵝鶴社

安沛社

良岩社

鼓腹社

東琫總陸社：

東琫社 茂阿社 豐裕社 報答社

界番總捌社：

界番社 猗犴社 謳婁社 良蠶社  
丹屋社 屢田社 平坦社 歌詠社

安富總柒社：

安富社 大樸社 懷遠社 龜蒙社  
敦教社 廣漠社 堅牢社

53a

兵額

揀兵陸人。又土勇壹百陸拾人。又手勇（由新設，住

守館司屯）壹百人

人丁

正納丁數貳百陸拾人

田土

（縣轄無有土項）

私田陸百捌拾壹畝

稅錢

全年應徵肆百叁拾肆貫

53b

稅粟

全年應徵貳百貳拾捌斛

風俗

縣轄肆總。百廩總均是漢人，界番、安富、東琫叁總

漢土相雜。漢民農商爲業，習俗與中土同。土民隨便構屋，架棧而居，山田、平田隨地耕墾。服用藍布。惟豪長粗知禮法。歲辰節序與漢人稍同。蠻人高處構家，開墾山麓，刀耕火耨。此處山土漸老又往他處。有白裙族、黑裙族。衣服黑白各隨其類。有僇<sup>53a</sup>人族、高蘭族，衣服黑白叁用。有貓人族衣服純用麻枲，不用染色。有山半蠻（俗號舍鯪）以獸角施額，性畏蛙鳴聲，多擇半山高處而居。壹年之內只有正月元旦節殺牲祈先已，餘則無之。

物產

土宜糯稻、瓜芋。林有青竹、沙竹、禹餘糧、白粘、鐵榜等項。獸有虎、鹿，魚有鱣魴之類。其畜產常物與諸縣同。豐裕社有銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候

54b

縣轄氣寒。而東琫、安富貳總爲最。日中而山猶昏暄。雨小而地已泥濕。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

山水

青槌社有蓋頂山，茂阿社有嘒驚山。

一條大江自夾文盤州江分，經縣莅津次至夾山西省夏和縣江分，是爲洮江，長貳百五拾里

內自文盤江至琫溪，長壹百陸拾里，廣五拾丈上下，深壹丈叁尺上下



名勝

自琬溪至夏和江，長玖拾里，廣五拾肆丈上下，深五丈肆尺上下

葉夫人神祠：在百廩社。相傳神乃公主，為洮江最靈之神，祈禱稔應，歷代預在祀典

衛國神祠：56a 在東琬社

路程

一條小路自縣莅而東，經館溪至夾山西省夏和縣界，長捌里叁拾丈，橫五尺

一條小路自縣莅而西，經沛陽、鳴鶴、茂阿、東琬等社至夾文盤縣界，長壹百玖拾壹里壹百丈，橫叁尺

一條小路自縣莅而北，經豪家、彊弩等社至夾宣光省收州界，長壹百五拾里，橫叁尺五寸

一條小路自縣莅而南洮江渡，經界番社，又轉而56b 西，經謳婁、龜蒙、敦教、廣漠等社至夾文盤州界，長壹百玖拾貳里肆拾丈，橫叁尺

56a

安立縣

歸化府統轄。縣莅在雲半總雲半社。周圍通長捌拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾山西省錦溪縣

界，西夾文振縣界，陞夾清山縣界，北夾山西省夏和縣界。東西相距壹百五里，南北相距壹百捌拾壹里。

縣轄五總

山梁總五社：

山梁社

安巢社

峨眉社

沙籠社

桂山社

雲半總五社：

雲半社

孔雀社

雲梯社

鳳毛社

伴侶社

上龍總肆社：

上龍社

下龍社

暮春社

徒水社

秋鄂總肆社：

秋鄂社

同樂社

復古社

安養社

東魯總叁社村：

東魯社並雲籠、香篆貳村

兌魯社並春雷、玉立貳村

春應社

兵額

57a

揀兵拾貳人，又土勇貳百肆拾人

人丁

正納丁數叁百五拾五人

田土

（縣轄無有土項）

56b

公私各項田壹千貳百拾叁畝

## 稅錢

全年應徵陸百貳拾捌貫

## 稅粟

全年應徵叁百拾肆斛

57b

## 風俗

縣轄漢、土相半。漢民風俗與他縣同。土民質野，但知農事。言語、衣服與漢民差異。惟豪長稍識漢俗文字。婚喪祭祀亦各漸染漢風，然猶率略。東魯、上龍貳總民多架棧而居。

## 物產

全轄多秋禾，惟雲半社有夏禾。山堰多植楮皮、芋荳，林分多有雜木、沙竹等項。山雞、虎、鹿亦間有之。常物畜產與他縣同。

58a

## 氣候

縣轄地勢近山，風雨寒涼差勝。雲起山腰霧迷木末。日出卯而雲氣騰，日轉申而霧氣晻。寒氣薰蒸，稍有嵐瘴。

## 山水

徒水社有護山，上龍社有光山，下龍社有沉峙山，復古社有象口山。

一條小江自夾清山縣江分，經秋鄂社紫迴又至夾伊縣江分，是為美河，長壹里拾五丈，廣叁丈上

58b

下，深玖尺。

## 名勝

縣轄無有名勝

## 路程

一條小路自縣莅而東，經雲半社至夾山西省錦溪縣界，長叁里拾叁丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而西北，經雲梯、桂山、安巢等社至夾文振縣界，長叁拾叁里壹百拾五丈，橫肆尺。

一條小路自縣莅而西南，經雲籠、東魯、玉立、秋鄂等社至夾清山縣界，長叁百柒里壹百丈，橫肆尺。

59a

## 文盤州

歸化府統轄。州莅新設在慶安總考盤社慶安寨（即鎮河屯）。周圍土壘通長肆拾壹丈，壘身高陸尺，腳廣柒尺，面厚肆尺。前、後、右叁門，均置礮臺。地轄東夾鎮安縣界，西夾昭晉州界，南夾鎮安縣界，北夾宣光省陸安縣界。東西相距壹百肆拾柒里，南

北相距捌拾肆里。

州轄貳總

武牢總叁社：

59b

武牢社

文盤社

春膠社

慶安總肆社寨：

慶安社

考盤社

株桂社

慶安寨

兵額

土勇肆拾玖人，又手勇（由新設，住守鎮河屯）壹百人。

人丁

正納丁數壹百拾五人

田土

州轄無有土項

私田貳百陸拾捌畝

60a

稅錢

全年應徵壹百捌拾五貫

稅粟

全年應徵陸拾捌斛

風俗

州轄土民俗多尚鬼。疾病咒禱鬼神，少知文字，但事耕農。蠻人刀耕火耨，隨地移居。有一黑蠻衣服用

黑。有一蠻俗號舍副服短衣五色。有山半蠻俗號舍鯨以獸角施額，性畏蛙鳴，多擇半山高處而居。其歲辰節序，土豪蠻長漸染漢風，餘則無之。

60b

物產

州轄並是秋田，糯米較多。收穫後植山芋蜀黍。林分有禹餘糧、山薯蕷、雜木、青竹、沙竹各項。野豬、山羊、虎豹之類亦間有之。畜產常物與他州同。

氣候

正、貳月常有北風噓寒。叁月下旬始溫。五、陸月常有東南風，暑熱正盛。柒月暑退將寒，常有西風大雨。玖月漸覺寒涼。冬月北風寒冷，霧障群山終朝不散。嵐瘴稍重。

61a

山水

慶安社有巒課山、馬鞍嶺、宜山、闌山。一條大江自夾水尾州江分，經春膠、文盤、考盤、株桂等社放下鎮安縣江分，是爲洮江，長柒拾五里叁拾丈。

內自水尾江至伊州莅，長肆拾里叁拾丈，廣五拾丈上下，深五丈上下  
自伊州莅至鎮安江，長叁拾五里，廣五拾玖丈上下，深壹丈上下

## 名勝

衛國神祠在考盤社。

## 路程

61b

一條小路自州莅而東，經株桂社至夾鎮安縣界，長叁拾五里捌拾丈，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，經慶安社至夾昭晉州界，長貳拾貳里叁拾丈，橫貳尺五寸。

一條小路自州莅而北，經鎮河渡，又轉而經文盤社至夾水尾州界，長叁拾玖里捌拾五丈，橫叁尺。

一條小路自州莅而北，過鎮河渡至夾宣光省陸安州界，長五里壹百貳拾捌丈，橫叁尺。

62a

## 水尾州

歸化府統轄。州莅在玉琬總保勝庸。周圍通長貳拾肆丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾宣光省渭川縣界，西夾昭晉州界，南夾文盤州界，北夾清國文山縣界。東西相距貳百玖里，南北相距壹百柒拾柒里。

## 州轄叁總

嘉富總五社寨：

嘉富社

豐年社

甫安寨

廊坡社

62b

甘棠社

玉琬總陸社寨庸滿：

玉琬社

山腰社

南臚寨

保勝滿

保勝庸

明鄉庸

樂山總叁社：

樂山社

同貫社

呈祥社

## 兵額

州轄無有兵額

## 人丁

正納丁數叁百肆拾人

## 田土

州轄無有土項

私田壹百陸畝

63a

## 稅錢

全年應徵百柒拾五貫

## 稅粟

全年應徵陸拾玖斛

## 風俗

州轄清、土、蠻間雜。清人多獷悍，土民屋居架棧，平地墾田，農桑爲業，食多糯米。惟土豪漸染漢風，粗知禮法。其衣服，歲辰節序與漢人同。明鄉

庸人商賈爲藝，俗從清國，稍涉於奢。蠻人山嶺爲家，隨地<sup>63b</sup>移處，刀耕火耨，林利資生。有山子豪蠻、猿人蠻、蛟蠻參名，惟猿人蠻以藍黑畫著身體，有畫禽獸葩木等樣。一年之內皆以正月初年壹、柒月拾五等日殺牲祭先而已。至如昏喪慶吊皆是率略。

## 物產

稻黍皆有而梁較多。竹有青竹、沙竹，木多雜木，菓有草菓、柑橘等項。畫眉鳥、虎、鹿之類亦間有之。畜產常物與諸州同。樂山社有金礦，呈祥社有銅礦，現經封閉，茲方各行飭勘。

63a

## 氣候

天氣風雨如常，寒冷差勝。雲起山根，霧迷木末。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

## 山水

同貫社有愛山、巒娘山，樂山社有古雷嶺，玉琬社有古卒嶺，山腰社有招山。

一條大江自夾清國經保勝、山腰、豐年、甘棠、嘉富等社庸至夾文盤州江分，是爲洮江，長叁百肆拾五里

內自清國江至貫溪，長壹百肆拾伍里，廣柒拾丈上下，深壹丈叁尺上下

63b

自貫溪至文盤江，長貳百里，廣玖拾柒丈上下，深叁丈五尺上下

一條小江自夾清國經保勝庸通于洮江，是爲牛江，長拾里，廣肆拾丈，深壹丈。  
一條小江自夾清國經山腰、玉琬等社至夾宣光省江分，是爲潘江，長貳百里，深壹丈五尺。

## 名勝

關公祠：在明鄉庸  
柳杏公主祠：在明鄉庸。事跡詳見南定志  
龍王祠：在山腰社

## 路程

63c

一條小路自州莅而東，經豐年社至夾宣光省渭川縣界，長壹百五拾里，橫叁尺。

一條小路自州莅而南，過洮江渡，又轉而東經甘棠、嘉富貳社至夾文盤州界，長貳百里，橫五尺。

一條小路自州莅而北，至保勝堡，長貳里叁拾丈，橫肆尺。

一條小路自州莅而西洮江渡，經樂山、同貫、呈祥等社至夾清國界，長壹百五拾貳里叁拾丈，橫叁尺。

66a

# 安西府

奉照倫州原屬伊府。嗣德五年改隸奠邊府。府莅未建。東西南北里數未詳。嗣德五年改隸奠邊府

統轄昭晉壹州貳總

昭晉州貳總：

陽達總 豐收總

兵額

另奉著入昭晉州以下

人丁

田土

稅錢

稅粟

66b

風俗

物產

氣候

山水

名勝

# 路程

一條小路自北夾水尾州界至南夾萊州界，長柒百里，橫叁尺

一條小路自東夾文盤州界至西夾清國廣陵州<sup>67a</sup>界，長五百貳拾伍里，橫叁尺

66a

# 昭晉州

安西府統轄。州莅在陽達總陽達社，周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾文盤州界，西夾清國廣陵州界，南夾瓊崖州界，北夾水尾州界。東西相距貳百陸拾陸里，南北相距叁百拾叁里。

州轄貳總

陽達總柒社村：

陽達社

明琅社

青葵社

灘淵社

向榮村

午覆村

良善社

豐收總肆社寨：

豐收社

廊南寨

平廬社

親屬寨

66b

兵額

土勇壹百肆拾柒人

人丁

正納丁數五百拾貳人

## 田土

州轄無有土項

公私各項田肆百肆拾貳畝

## 稅錢

全年應徵陸百玖拾柒貫

## 稅粟

全年應徵壹百叁拾貳斛

## 風俗

州轄清、土、儂、蠻相雜。清人俗從清國，稍涉於奢。土民農桑漁獵各有其藝，草廬架棧，藍布穿衣。有病禱于鬼神。儂人風俗甚於樸野。蠻人火耨刀耕，惟尋土色之豐，稍有減色即徙他處。婚喪祭祀，土豪蠻長漸染漢風，餘則無之。

## 物產

稻黍皆有而梁較多。菓有桃李、柑橘，竹有沙竹、青竹，貨有土絹、金毛等項。鸚鵡鳥、孔雀鳥及虎豹、麋鹿之類亦間有之。常物畜產與他州同。向榮村有銀礦，現經封閉，茲方飭勘。

## 氣候

春夏節候暖和，不甚炎熱。秋冬寒涼差勝，雲暗霧

迷，辰巳牌始散。寒濕薰蒸易成嵐瘴。

## 山水

灘淵村有風崗山，平廬社五仙山，明琅村有邱崗山，邱哥山。

一條小江自良善社流出，經青葵社至夾萊州江分，是爲金子河，長壹百里，廣五丈上下，深捌尺。

## 名勝

州轄無有名勝。

## 路程

一條小路自州莅而東，至夾文盤州界，長貳拾貳里叁拾丈，橫叁尺五寸。

一條小路自州莅而西，經明琅、灘淵、親屬、廊南、平廬、豐收等社寨至夾清國廣陵州界，長肆百貳拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而南，經明琅、灘淵、良善、青葵等社村至夾瓊崖州界，長肆百貳拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而北，經明琅、向榮、午覆等社村至夾水尾州界，長貳百柒拾五里，橫叁尺五寸。

71a

## 奠邊府

(奉照倫州原屬安西府。嗣德五年改隸伊府)。

府轄在省城西，兼理寧邊壹州，統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州。府莅在寧邊州風清總農頓社。土城(由因故黎土城)周圍通長五百拾丈，高壹丈五尺，厚壹丈。城外樹茅竹。有濠廣貳丈，深陸尺。前後貳門。城肆角各置礮廠壹。其轄東夾順州界，西夾南掌國界，北夾清國廣陵州界。東西相距貳百肆拾陸里，南北相距五百拾叁里。

兼理寧邊州貳總

統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州叁總

遵教州壹總：

阜安總

倫州壹總：

文榜總

萊州壹總：

懷萊總

瓊崖州(未設總)

順州(未設總)

## 兵額

72a

土勇肆百叁拾人

人丁

正納丁數壹千陸百拾肆人

## 田土

府轄無有土項

私田壹千壹百叁畝

## 稅錢

全年應徵貳千壹百肆拾捌貫

## 稅粟

全年應徵貳百捌拾貳斛

72b

## 風俗

府轄清、土、蠻相雜。清人其性獷悍，其俗侈靡。土民性多儉嗇，俗尚樸陋。蠻人刀耕火耨，隨地移居，或以藍黑畫足，或以皮角戴頭。大抵土蠻皆以農桑爲業，其俗率多尚鬼。昏喪祭祀較與漢民有別。

## 物產

府轄秋禾多，夏禾少。葩利、畜產常物及竹木各項處處有之。貨有紫蟻、砂仁、黃蠟，及山雞、虎豹、麋鹿、魚蝦之類間亦有之。順州之礪硝、硫磺貳礦，經奉 73a 摺請暫緩。遵教之銀礦，萊州之銅礦，現經封閉，茲方各行飭勘。

## 氣候



天氣多寒，地氣高燥者多，卑濕者少。冬春雨少而暑多，草木蒙蔽，霜霧薰蒸易成嵐瘴，諸州皆同。惟寧邊、倫州貳州農事常早。

## 山水

府轄皆山。舉其有名者，則寧邊之賢僚山、怕山、古城山；順州之赤土山、篤山、襄山、邱隴山；萊州之真<sup>73b</sup>石山、乾哥山、蓮山；萊州、遵教之毫山、富城山；倫州之廣山、石盞山。  
大江一條自南掌國江分流入府轄，經萊州、瓊崖、順州等州至嘉興府枚山、山羅貳州江分，是爲沱江。

## 名勝

古城寺：在府莅。

## 路程

一條小路自府莅而東，經遵教、順州貳州至夾嘉興府山羅州界，長叁百五拾里，橫叁尺。

74a

一條小路自府莅而北，經遵教、瓊崖貳州至夾安西府昭晉州界，長壹百里，橫叁尺。

一條小路自府莅而西北，經萊州至夾安西府昭晉州界，長五百里，橫叁尺。

一條小路自府莅而南，至夾南掌國界，長貳百五拾里，橫叁尺。

75a

## 寧邊州

莫邊府兼理。東夾遵教州界，西夾南掌國界，南夾清化省呈固縣界，北夾萊州界。東西相距壹百貳拾捌里，南北相距肆百叁拾五里。

州轄貳總

風清總柒社：

風清社

農頓社

萊森社

湊居社

伯包社

招來社

平坦社

仙峰總陸社：

仙峰社

平敦社

芳蔓社

繡葩社

猛加社

賢僚社

75b

## 兵額

土勇壹百捌拾肆人

## 人丁

正納丁數貳百肆拾貳人

## 田土

州轄無有土項

私田陸拾壹畝

## 稅錢

全年應徵叁百拾柒貫

## 稅粟

76a

全年應徵拾五斛

## 風俗

州轄土民言語侏僂，俗多質樸，耕織爲業。祭祀並無，儻有歌唱則吹草笛而已。仙峰、賢僚、繡葩叁社多有從釋。明鄉庸人風俗稍涉於奢，較與土民相別。

## 物產

秋禾多，夏禾少。豈有青黃荳，瓜有鼠瓜，菓有芭蕉，貨有粗布、黃蠟等項。畜產諸常物皆有之。虎豹麋鹿之類亦間有之。

76b

## 氣候

四序之中寒涼過半。地氣高燥者少，卑濕者多。農事肆月秧，五、陸月下稼，捌、玖月收穫。節候頗早，但多嵐瘴。柒、捌月間颶風間發，拔木偃禾者有之。

## 山水

賢僚社有賢僚山，萊森社有怕山，仙峰社有古城山。

一條小江自夾清化省呈固縣江分，經賢僚、仙峰、猛加、平敦等社至夾順州江分，是爲馬江，長壹

百 **77a** 五拾里，廣拾丈上下，深捌尺。

一條小江自州轄湊居社經風清、伯包、招來、平坦、農韻、芳蔓等社通于耨江，是爲森江，長貳百里五拾丈，廣肆丈上下，深五尺。

一條小江自夾南掌國江分流入州轄森江（森江在州東，其水西流合耨江，出南掌國界）來入之，又出南掌國界，是爲耨江，長壹百里，廣肆丈上下，深五尺。

## 名勝

古城寺：在府莅。由設在州轄農韻社。相傳牢巒所造。

77b

## 路程

一條小路自府莅（由設在州轄農韻社）而東，經招來社至夾遵教州界，長壹百五拾里，橫叁尺。

一條小路自府莅而東，經招來社又轉而北，經湊居社至夾倫州界，長叁百里，橫肆尺。

一條小路自府莅而南，經芳蔓、猛加、仙峰、賢僚等社至夾南掌國界，長貳百里，橫叁尺。

一條小路自府莅而北，經萊森社至夾萊州界，長壹百五拾里，橫叁尺。

78a

## 遵教州

奠邊府統轄。州莅在阜安總歸慕社。周圍通長叁拾陸丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾順州界，西夾寧邊州界，南夾順州界，北夾倫州界。東西相距壹百柒拾陸里，南北相距陸拾肆里。

州轄壹總

阜安總叁社：

阜安社

歸慕社

春陽社

## 兵額

78b

土勇五拾人

## 人丁

正納丁數貳百拾壹人

## 田土

州轄無有土項

私田拾五畝

## 稅錢

全年應徵貳百柒拾肆貫

## 稅粟

全年應徵肆斛

79a

## 風俗

州轄土民習尚質樸，平地墾田，草廬架棧。男服青黑色，女服白短衣。其山多獸，其水多魚。土人多有漁藝。蠻人山嶺為家，隨地利而居之。

## 物產

土宜糯稻，木多雜木，竹有青竹、沙竹，菓有砂仁，畜產常物與他州同。虎豹麋鹿之類間亦有之。歸慕社有銀礦，現經封閉，茲現方飭勘。

## 氣候

79b

天氣風雨如常，寒暑相半。地氣高燥，農事以辰，但草木蒙蔽，寒氣薰蒸，最為嵐瘴。

## 山水

州轄無有大川

歸慕社有毫山、富城山

## 名勝

州轄無有名勝

## 路程

一條小路等州莅而西，經阜安、春陽等社至夾寧邊州界，長壹百里，橫叁尺。

一條小路自州莅而南，經阜安社至夾順州界，長捌拾五里，橫叁尺五寸。

80a

一條小路自州莅而東，至夾順州界，長叁拾里、橫叁尺。

## 倫州

81a

奠邊府統轄，遵教州兼攝。東夾瓊崖州界，西夾寧邊州界，南夾遵教州界，北夾萊州界。東西相距壹百捌拾捌里，南北相距壹百肆拾柒里。

州轄壹總

文榜總叁社：

文榜社

敦德社

崑崙社

兵額

州轄無有兵額

人丁

正納丁數壹百肆拾肆人

田土

州轄無有土項

私田肆拾陸畝

稅錢

全年應徵壹玖拾貳貫

稅粟

全年應徵拾壹斛

## 風俗

州轄地狹土磽，民貧俗儉。土民屋居架棧，灶置中間。男事耕耘，女事織績。其俗尚鬼，動輒祈禱。蠻人刀耕火耨，隨地移居。男人以藍黑畫著兩足百類形樣，云可除妖。婚喪祭祀皆是率略。

## 物產

穀多糯稻，豈有綠、黃豈，竹有青竹、沙竹，貨有布帛、黃蠟，獸有虎豹麋鹿等類。畜產常物與他州同。

## 氣候

天氣多寒，地氣高燥。農事肆月秧，五、陸月下稼，捌、玖月收穫。節候常早。山峰環繞，草木蒙蔽，嵐氣<sup>82b</sup>所蒸最爲瘴厲。

## 山水

文榜社有廣山、石盞山

一條大江自夾萊州江分，經敦德社至夾瓊崖州江分，是爲沱江，長貳百里

內自萊州江至北溪，長柒拾里，廣貳拾捌丈上下，深捌尺上下

自北溪至瓊崖江，長壹百叁拾里，廣叁拾丈上下，深壹丈上下

## 名勝

州轄無有名勝

## 路程

一條小路自北夾萊州界，經文榜、敦德、崑崙等社

<sup>83a</sup>至夾瓊崖州界，長貳百貳拾里，橫叁尺。

一條小路自西夾寧邊州界，經文榜、崑崙貳社至夾遵教州界，長貳百里叁拾丈，橫叁尺。

84a

## 萊州

莫邊府統轄。州莅在懷萊總懷萊社。周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。其轄東夾倫州界，西夾南掌國界，南夾寧邊州界，北夾清國廣陵州界。東西相距壹百柒拾陸里，南北相距柒拾捌里。

州轄壹總

懷萊總壹社：

懷萊社

## 兵額

土勇五拾人

84b

## 人丁

正納丁數壹百陸人

## 田土

州轄無有土項

私田壹百陸畝

## 稅錢

全年應徵壹百五拾叁貫

## 稅粟

全年應徵貳拾柒斛

85a

## 風俗

州轄土民習尚樸野，以農桑爲業。藍布穿衣，草廬架棧。男女無論已未嫁娶均是綯髮。歲辰節序皆是率略。有一蠻男人以藍黑畫著兩足百類形樣，云可除妖。

## 物產

穀多糯稻，木有蘇木、鐵欖、鐵榜、苦練、楮皮，菓有柑橘等項。又有蝦穴一處（蝦自溪水流出現多）。麋鹿、虎豹之類間亦有之。常物畜產與他州同。懷萊社有萊菔銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

85b

## 氣候

天氣陰翳常多，晴霽長少。春、冬極寒，夏極熱，惟秋氣和平。地氣高燥，草木蒙蔽，嵐瘴深重。

## 山水

懷萊社有蓮山、萊山、真石山、乾哥山。

一條大江自夾南掌國江分經懷萊社至夾倫州江分，是為沱江，長壹百五拾里拾丈

內自南掌國江至那江，長柒拾陸里拾丈，廣拾捌丈上下，深捌尺上下

自那江至倫州江，長柒拾肆里，廣貳拾丈上下，深捌尺上下

一條小江自夾廣陵州江分經州莅與金子河合，86b通于沱江，是為那江，長捌拾里，廣叁丈上下，深捌尺。

## 名勝

州轄無有名勝

## 路程

一條小路自州莅而東，經懷萊社沱江渡至夾倫州界，長五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，至夾南掌國界，長陸拾里，橫叁尺五寸。

一條小路自州莅而北，至夾清國廣陵州界，長貳百里，橫叁尺。

87a

## 瓊崖州

莫邊府統轄。州莅在安宅社。周圍通長柒拾丈，肆面竹籬，前門壹。其轄東夾文振縣界，資夾倫州界，南夾順州界，北夾倫州界。東西相距叁百捌拾里，南北相距壹百叁拾壹里。

州轄肆社（原未設總）：

楊彌社      安宅社      玉濺社      安鄭社

## 兵額

土勇肆拾捌人

87b

## 人丁

正納丁數壹百玖拾玖人

## 田土

州轄無有土項

私田陸百貳拾叁畝

## 稅錢

全年應徵叁百叁拾柒貫

## 稅粟

全年應徵壹百五拾玖斛

## 風俗

88a

州轄土民言語侏僂，習俗樸陋，皆以農桑漁獵爲業。藍布爲衣，草廬架棧。其俗尚鬼，有病不求藥餌，惟殺牲禱神而已。蠻人刀耕火耨，林利資生。婦人以皮爲角，長壹尺半，戴在頭上，其俗土人別。

## 物產

穀有糯稻，荳有綠黃，產有砂仁、黃蠟。又有蝦穴一處（蝦自溪水流出的頗多）。虎豹、麋鹿之類間亦有之。畜產常物與他州同。

## 氣候

88b

天氣少暑多寒，地氣高燥者多，卑濕者少。農事多是秋田。草木叢雜，寒濕薰蒸，最爲嵐瘴。

## 山水

州轄無有名山

一條大江自夾倫州江分經安宅社至夾順州江分，是爲沱江，長貳百里

內自倫州江至氈溪，長玖拾里，廣貳拾丈上下，深捌尺上下

自氈溪至順州江，長壹百拾里，廣貳拾五丈上下，深玖尺上下

## 名勝

州轄無有名勝

## 路程

一條小路自州莅而東，過沱江渡，經玉濺社至夾文振縣界，長壹百五拾里，橫肆尺。

一條小路自州莅而西，經安宅社至夾倫州界，長柒拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而北，過沱江渡，經楊彌、安鄭貳社至夾倫州界，長壹百柒拾五里，橫叁尺。

90a

## 順州

莫邊府統轄。州莅在青枚○社。周圍通長肆拾五丈。肆面竹籬，前門壹。其轄東夾山羅州界，西夾遵教州界，南夾枚山州界，北夾瓊崖州界。東西相距壹百叁拾捌里，南北相距壹百肆拾貳里。

州轄五社（原未設總）：

南鄭社 鄭北社 輕快社 春枚社  
青平社

## 兵額

土勇玖拾捌人

90b

## 人丁

正納丁數柒百拾貳人

## 田土

州轄無有土項

私田貳百五十畝

## 稅錢

全年應徵捌百柒拾肆貫

## 稅粟

全年應徵陸拾肆斛

## 風俗

91a

州轄土民，男尚耕耘，女織粗布。草廬架棧，灶置中間。俗多尚鬼，有病不求藥，惟殺牲祈禱而已。娶妻不拘貧富，出贅陸年然後成婚。其歲辰節序，祭祀慶吊皆是率略。蠻人刀耕火耨，隨地利而居之。

## 物產

穀有糯稻，荳有綠黃荳，貨有粗布，又有砂仁、紫蟻、蘇木、楮皮等項。山雞、虎豹、麋鹿之類亦間有之。畜產常物與他州同。春枚社板潭礪硝磺，南鄭社芒林硫磺礦，經奉摺請暫緩，茲方各行飭勘。

91b

## 氣候

天氣寒多而暑少。地氣高燥多而卑濕少。農事惟有秋田。寒氣所蒸積成嵐瘴。

## 山水

春枚社有邱隴山、赤土山、篤山、襄山。

一條大江自夾瓊崖州江分，經春枚、青平、輕快等社至夾山羅州江分，是為沱江，長貳百里

內自瓊崖州江至輕溪，長壹百五十里，廣貳拾五丈上下，深捌尺上下

自輕溪至山羅江，長拾里，廣叁拾丈上下，深壹丈上下

一條小江自夾寧邊州江分，經南鄭、鄭北等社至夾山羅州江分，是為馬江，長貳百里，廣叁拾丈上下，深捌尺。

## 名勝

州轄無有名勝

## 路程

一條小路自州莅而東，經青平、輕快等社至夾山羅州界，長五拾里，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，至夾遵教州界，長柒拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而東，經鄭北社，又轉而南，過馬江渡至夾枚山州界，長叁百五十里，橫五尺。

92b





# TỈNH THÁI NGUYÊN

## TỜ TÂU TỈNH THẦN THÁI NGUYÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Thái Nguyên

Phủ Phú Bình

Huyện Tư Nông

Huyện Phổ Yên

Huyện Động Hỷ

Huyện Bình Xuyên

Huyện Võ Nhai

Phủ Tông Hóa

Châu Định

Huyện Văn Lãng

Huyện Đại Từ

Huyện Phú Lương

Phủ Thông Hóa

Huyện Cẩm Hóa

Châu Bạch Thông

太原省城

富平府

司農縣

普安縣

洞喜縣

平川縣

武崖縣

從化府

定州

文朗縣

大慈縣

富良縣

通化府

感化縣

白通州

TỈNH THÁI NGUYÊN

**Thành tỉnh:**

Thành tỉnh Thái Nguyên lúc trước đặt ở xã Bình Kỳ phủ Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh. Năm Gia Long 12 (1813) dời về đặt ở địa phận phường Đồng Hoà huyện Động Hỷ thuộc bản tỉnh. Thành đắp đất hình vuông, chu vi 325 trượng 7 thước 2 tấc. Thân thành từ chân đến vai cao 5 thước, mặt thành rộng 4 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 8 thước. Trên vai thành đắp thêm một cấp ụ tường cao 2 thước. Mặt thành và chân thành đều rộng 2 thước. Mở 4 cửa, đều xây gạch, ngói. Trên mỗi cửa đều có vọng lâu. Ngoài thành có hào, mặt hào rộng 2 trượng, lòng hào sâu 5 thước.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Hữu Lũng v.v... tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 32 dặm), phía tây giáp hai châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang (cách tỉnh lỵ 350 dặm) và các huyện Sơn Dương, Tam Dương tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 165 dặm), phía nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 63 dặm) và các huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc, Kim Anh tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 33 dặm), phía bắc giáp các châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn (cách tỉnh lỵ 290 dặm) và các huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng (các tỉnh lỵ 310 dặm).

Đông tây cách nhau 382 dặm. Nam bắc cách nhau 373 dặm.

Tỉnh hạt thống hạt 3 phủ gồm 9 huyện, 2 châu:

- Phủ Phú Bình:**
- Kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên.
  - Thống hạt 3 huyện: Bình Xuyên, Động Hỷ, Vũ Nhai.

- Phủ Tông Hoá:**
- Kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng.
  - Thống hạt 2 huyện: Phú Lương, Đại Từ.

- Phủ Thông Hoá:**
- Kiêm lý huyện Cẩm Hoá.
  - Thống hạt châu Bạch Thông.

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 52.869 mẫu 4 sào 14 thước 1 tấc.

<sup>1</sup> Tỉnh Thái Nguyên 太原省: Thời thuộc Đường là đất châu Vũ Nga. Đời Tiền Lê, Lý là châu Thái Nguyên; năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh đổi làm châu Thái Nguyên gồm 11 huyện: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ, Động Hỷ, Vĩnh Thông, Tuyên Hoá, Lộng Thạch, Đại Từ, An Định, Cẩm Hoá, Thái Nguyên; năm 1412 đổi làm phủ Thái Nguyên; năm 1423 nhập huyện Tư Nông vào huyện An Định, huyện Động Hỷ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá, còn 8 huyện (THQQ). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thái Nguyên, năm Quang Thuận 10 (1469) thừa tuyên Ninh Sóc, đầu đời Hồng Đức lại gọi là thừa tuyên Thái Nguyên (sau đổi là xứ), gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu, là *phủ Phú Bình*: 7 huyện (Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Động Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng) và 2 châu (Định Hoá, Vũ Nhai), *Phủ Thông Hoá*: 1 huyện (Cẩm Hoá) và 1 châu (Bạch Thông), *phủ Bắc Bình*: 4 châu (Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên). Đời Lê Trung hưng, từ năm Vĩnh Trị 2 (1677) tách phủ Bắc Bình làm trấn Cao Bình (x. Tỉnh Cao Bằng/ PĐĐC: từ năm Cảnh Thống 2 (1499) đổi là trấn Cao Bình). Đầu đời Gia Long là trấn Thái Nguyên, gồm 2 phủ, 9 huyện, 2 châu (như cũ, chỉ 1 châu Vũ Nhai đổi làm huyện). Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Thái Nguyên. Năm thứ 16 (1835) tách 4 châu huyện thuộc phủ Phú Bình đặt thêm phủ Tông Hoá; cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi, gồm 3 phủ, 9 huyện, 2 châu. Nay là đất tỉnh Thái Nguyên, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc, các huyện Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn và các huyện Ngân Sơn, Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã phủ Thông Hoá đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, số ruộng đất hai tổng ấy là 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc.

Nhân đinh: 9.021 người.

Hai tổng Thông Hoá, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số đinh là 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19.300 quan 4 tiền 55 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 8.511 quan 6 tiền 55 đồng tiền.

Thuế đinh: 10.788 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 13.151 hộc 19 bát 4 vốc 2 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 700 người (nay là 135 người).

Trong tỉnh có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ là 226 người. Mỗi suất nộp thuế đinh cả năm bằng bạc 1 lạng. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 23 người.

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 143 người (nay đã trở về hơn 70 người).

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 15 người. Mỗi suất đinh nộp thuế cả năm bằng bạc 2 lạng. Nay phiếu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, chợ, theo sổ cũ: là 163 người. Thuế đinh cả năm nộp bằng bạc: Tráng hạng mỗi suất 2 lạng; lão hạng mỗi suất 1 lạng. Nay phiếu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 4 người.

Trong tỉnh có:

4 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 49 lạng. Ngoài ra còn 2 mỏ An Bảo, Bảo Nang đã đóng cửa từ lâu và 1 mỏ Thuần Mang đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. 3 mỏ Kim Hỷ, Bằng Thành, Sảng Mộc mấy năm gần đây bỏ không thu thuế, chỉ còn 1 mỏ Mụ Thượng hiện còn thu thuế, gần đây vì bị phí quá nhiều nên cũng chưa thu nộp.

5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng. Ngoài ra còn có 1 mỏ Khiếu Nương đóng cửa từ lâu, 1 mỏ Ngân Sơn đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. Các mỏ khác đều đã bỏ thu thuế.

10 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 8.900 cân (nay vẫn thu thuế).

2 mỏ chì, thuế cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

1 mỏ diêm tiêu, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân (nay đã bỏ thu thuế).

2 cửa ải Đông Mụ và Bắc Cạn thuế cả năm nộp bằng tiền 8.370 quan (nay vẫn thu thuế).

**[Đền miếu]**

-Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng nửa dặm.

-Văn miếu: ở phía đông bắc thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông thành tỉnh, cách 30 trượng.

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, cách 50 trượng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía đông nam thành tỉnh, cách nửa dặm.

Tất cả gồm 6 đàn, miếu ở xung quanh thành tỉnh.

Trong tỉnh nguyên đặt 1 dịch trạm và 14 đồn lũy, tất cả gồm 15 nơi (nay chỉ còn 1 trạm Thái Long, ngoài ra các đồn lũy đều đã bỏ).

**Phong tục:**

Các huyện Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Người Kinh khá nhiều, rải rác có người biết chữ. Các huyện châu Cẩm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng, Vũ Nhai ở vùng thượng du người Mán, người Thổ (Tày) xấp xỉ bằng nhau, ít người biết chữ. Còn nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc vào rừng đốn gỗ, hoặc thả lưới bắt cá, hoặc săn bắn thú rừng. Hàng năm đầu xuân mở hội tế thần. Các tiết nguyên đán, đoan ngo, trung thu, trừ tịch, trung nguyên, đông chí, cùng là các việc cưới xin, tang ma thì dân vùng thượng du chỉ làm qua loa đơn giản. Ở hạ du, người Kinh cũng theo tục lệ miền xuôi, chỉ có tập tục của người Nùng, người Mán thì hơi khác. (Người Nùng nguyên là dân miền biên giới nước Thanh đến lưu ngụ, cách ăn mặc và tiếng nói hơi giống người Thanh). Người Mán gọi nơi ở là "trại", có 5 tộc: Một là Mán Sơn Miêu quần cộc (vì họ mặc quần ngắn chỉ đến trên bắp vế cho nên gọi như vậy), ở nơi đất bằng, lợp lều lá, phát nương làm rẫy trong rừng, thu hoạch được thóc ước tính để lại đủ ăn, còn thừa thì mang đổi lấy bạc. Hai là Mán Cao Lang, làm nhà sàn ở gần khe núi, tìm chọn chỗ đất thích nghi mà gieo thóc trồng ngô, sau 2-3 năm thì bảo là đất hết chất màu, lại dời đi khai khẩn ở nơi khác, cho nên hai tộc người Mán này thường di chuyển luôn, không ở một nơi nào nhất định. Ngày sinh thì mở cuộc ăn uống vui mừng, hôn lễ thì có thách cưới bằng tiền của. Hàng năm chỉ có 2 tiết nguyên đán và đông chí là làm cỗ tế gia tiên. Ba là Mán Bản (có hai tộc: Mán Đại Bản thích ở núi đá, Mán Tiểu Bản thích ở núi đất). Việc hôn lễ cứ đến rằm tháng 7 nhà giàu mang bạc đến đón dâu; nhà nghèo thì người con trai sang ở rể nhà gái, đủ 12 năm mới được ở riêng. Con gái 16 tuổi thì đầu phải buộc tóc, đội khăn ván vuông<sup>1</sup>; đến khi lấy chồng có con mới được đội sừng giống như sừng bò vàng. Con trai thì bện tóc, quần áo giống người Thanh. Chết thì đem hoá táng. Bốn là Mán Đeo Tiền, lập đền thờ thần ở trong nhà, gọi là Bàn Cổ thánh vương, khi sinh con trai, con gái đều giết lợn để cúng thần, ai cũng đeo tiền đồng có niên hiệu cổ, quần áo dùng vải xanh có dệt hoa văn hình tròn. Năm là Mán Bạch Miêu, con trai bện tóc, con gái đội khăn vải trắng thêu hoa. Tang phục thì dùng khăn trắng chít ngang đầu, đến khi khăn rách mới coi là hết tang. Tụ trung thì những người trưởng Mán nói năng ăn mặc cũng hơi giống người Kinh, thỉnh thoảng cũng có người đi phục dịch việc quan, tỏ ra khá đặc lực. Các tộc Mán nói trên đều mặc quần áo màu xanh, tiếng nói lú lo, nay đã lưu tán, mười phần chỉ còn một hai phần. Trong sổ sách đình tịch vẫn ghi chung là hai Mán "Sơn Miêu, Thất Tộc" (Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc). Đại để dân trong tỉnh hạt bản tính ngu dân hủ lậu, phần nhiều thích vũ dũng, ít biết lễ nghĩa, trong có người Kinh có đi học biết chữ thì ít mắc phải những bệnh ấy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo đạo Thiên chúa (chỉ ở huyện Tư Nông 1 xã, huyện Bình Xuyên 7 xã thôn, huyện Động Hỷ 1 xã).

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Ngô, đậu, rau, dưa, quả thì ở đâu cũng có. Trên núi có tre, gỗ; dưới suối có cá, tôm đều không phải sản vật quý lạ. Gỗ thì có đủ 4 loại gỗ tốt lim, đinh, sến, táu, rải rác có ở các huyện Động Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương. Chim trĩ, gà lôi rải rác có ở các huyện Bạch Thông, Cẩm Hoá. Phượng hoàng đất có ở Định Châu, Văn Lãng. Chim công có ở Vũ Nhai, Phú Lương. Năm thứ kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, chì) thì trong tỉnh hạt đều có: vàng ở Kim Hỷ, bạc ở Bông Ngán thuộc loại khá tốt. Mấy năm gần đây nhiều lần bị phỉ quấy nhiễu, dân địa phương cũng không lấy được, nên các mỏ phần lớn bị đóng cửa.

<sup>1</sup> Khăn ván vuông: dùng ván gỗ đóng thành một khuôn vuông; khi đội khăn tức là đội cái khuôn vuông ấy lên đầu rồi dùng khăn vải vuông trùm lên cái khuôn ấy.

**Khí hậu:**

Khí trời phần nhiều lạnh rét. Khí đất phần nhiều khô hanh. Hàng năm mùa hè mưa nhiều, mùa đông phần nhiều tạnh ráo. Cuối xuân mới bắt đầu ấm, đầu thu đã chớm rét. Mây mù u ám từ giờ Dậu qua đêm đến giờ Tỵ mới tan. Các huyện Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ vùng hạ du khí lam chướng còn hơi nhẹ, các nơi khác thì lam chướng rất nặng nề. Trong tỉnh hạt có nhiều khe suối, khi có mưa to thì bị lũ ngập; mưa tạnh trời quang, trở lại bình thường.

**Sông núi:**

Trong tỉnh nhiều núi, khe liên tiếp. Núi có tên có thể nêu như: huyện Cẩm Hoá có các núi Khâu Hoắc, núi Cổ Lân Đầu, núi Linh Quang, động Thạch Kê, núi Biều Sơn. Châu Bạch Thông có các núi Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân, Hán Lĩnh. Huyện Động Hỷ có các núi Tượng Sơn, Lịch Sơn, Triện Sơn, núi đá Hoá Trung. Huyện Tư Nông có các núi Hanh Sơn, Ngọc Sơn, Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có các núi Độc Tôn, Thanh Lộc. Huyện Bình Xuyên có các núi Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh, Ngọc Bội. Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, Vũ Lễ, động Tam Canh và động Lũng Năng. Huyện Đại Từ có núi Tam Đảo. Huyện Phú Lương có núi Điểm Sơn. Định Châu có núi Trúc Lĩnh, Yến Lĩnh, núi đá Trung Khảm.

Các khe suối chảy ven theo núi thì đầu đầu cũng có. Nêu những khe suối lớn thì huyện Bạch Thông có hồ Ba Bể, cùng sông Đồng Mô ở huyện Động Hỷ, sông Mão Giang ở huyện Phổ Yên thuyền bè có thể đi qua, nhưng đều có nhiều ghềnh đá.

**Danh thắng:**

Huyện Động Hỷ có chùa Thạch Sơn. Huyện Tư Nông có chùa Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có chùa Tây Thiên. Huyện Cẩm Hoá có Tiên Trì (Ao Tiên). Châu Bạch Thông có hồ Ba Bể. Nay thì rừng rậm um tùm, ít có dấu chân người đi lại.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phố Đồng Mô ở thành tỉnh đi về phía nam đến trạm Thái Long, dài 31 dặm, rộng 7 thước. Lại từ trạm đi 2 dặm đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh.

-Một đường từ phố Đồng Mô ở thành tỉnh qua chợ Mới Bạch Thông, men theo khe đi sang phía tây, qua châu Bạch Thông, qua núi Phương Viên đến giáp huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, dài 300 dặm. Những con đường kê tiếp dưới đây đều là đường rừng.

-Một đường từ phố Đồng Mô ở thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Bình Xuyên đến giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường từ châu Bạch Thông qua thành phủ Thông Hoá (tức lỵ sở cũ của huyện Cẩm Hoá) đi lên phía đông bắc đến giáp giới hai huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và Thạch An tỉnh Cao Bằng, dài 200 dặm.

-Một đường từ thành phủ Thông Hoá vin vách đá mà đi, qua chợ Dã, đồn hồ Ba Bể đến giáp giới huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường từ phố Đồng Mô ở thành tỉnh qua hai huyện Động Hỷ, Vũ Nhai đi sang phía đông đến giáp giới 2 châu huyện Văn Quan và Văn Uyên, dài 250 dặm.

-Một đường từ thành phủ Phú Bình đi về phía đông nam đến giáp giới hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường từ phố Đồng Hoà ở thành tỉnh qua 2 huyện Phổ Yên, Bình Xuyên đi về phía tây nam đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

- Một đường từ chợ Mới men theo khe mà đi về phía tây, qua phủ Tông Hoá (tức lý sở cũ của huyện Định Xuyên) đến giáp giới châu Vĩnh Điện<sup>1</sup> tỉnh Tuyên Quang, dài 250 dặm.
- Một đường từ Quang Vinh, Mỏ Bạch đi về phía tây, qua các huyện Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, dài 200 dặm.
- Một đường từ lý sở cũ huyện Phổ Yên đi xuống phía nam đến giáp giới huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm.
- Một đường nằm trên con đê nhỏ dài hơn 2.810 trượng (thuộc huyện Bình Xuyên).

PHỦ PHÚ BÌNH

Phủ lý ở cách phía đông nam thành tỉnh 20 dặm. Phủ kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai.

Thành phủ đặt ở xã Triều Dương tổng Nhã Lộng huyện Tư Nông, bên tả đối diện với núi, bên hữu liền kề với sông, nhân gò núi mà đắp thành đất hình vuông, chu vi 84 trượng. Thành cao 5 thước 4 tấc, dày 3 thước. Bốn phía bên ngoài trồng lũy tre, ngoài hào còn có ao và ruộng sâu, không có hào. Mở một cửa thành ở phía nam, cao 1 trượng 5 thước. Ba góc thành trái, phải và sau đều có đặt mỗi góc một pháo đài.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp giới hai huyện Đại Từ, Phú Lương phủ Tông Hoá, và hai huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp các huyện Kim Anh, Đa Phúc, Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, phía bắc giáp giới huyện Cẩm Hoá, châu Bạch Thông phủ Thông Hoá và hai châu huyện Văn Quan, Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 165 dặm. Nam bắc cách nhau 347 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 39 tổng.

Kiểm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, 2 huyện gồm 15 tổng:

1.Huyện Tư Nông, 9 tổng:

- 1.Tổng Nhã Lộng

2.Tổng Lý Nhân

3.Tổng Bảo Nang

4.Tổng Nghĩa Hương

5.Tổng Tiên La

6.Tổng Thượng Đình

7.Tổng La Đình

8.Tổng Phao Thanh

9.Tổng Đức Lân

2.Huyện Phổ Yên, 6 tổng:

- 1.Tổng Hoàng Đàm

2.Tổng Thượng Kết

3.Tổng Vạn Phái

4.Tổng Thượng Vụ

5.Tổng Thống Thượng

6.Tổng Nhã Luật

Thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai, gồm 24 tổng:

<sup>1</sup> Ngv. chép là "châu" Vĩnh Điện, đúng ra là huyện Vĩnh Điện.

<sup>2</sup> Phủ Phú Bình 富平府: Là một trong ba phủ thuộc thừa tuyên Thái Nguyên, được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, gồm 7 huyện và 2 châu: Phổ Yên 普安, Đại Từ 大慈, Tư Nông 司農, Bình Nguyên 平原, Động Hỷ 洞喜, Phú Lương 富良, Văn Lãng 文朗, châu Định Hoá 定花州, châu Vũ Nhai 武崖州 (ĐNNTC nói phủ Phú Bình có từ thời thuộc Minh, nhà Lê theo cũ, nhầm hoặc chưa rõ căn cứ vào đâu). Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi huyện Bình Nguyên làm huyện Bình Tuyên 平泉. Đầu đời Gia Long vẫn theo như cũ, chỉ đổi châu Vũ Nhai làm huyện Võ Nhai. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu (trước là Định Hoá), Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương để lập phủ mới là phủ Tông Hoá; 5 huyện còn lại vẫn thuộc phủ Phú Bình. Nay là đất các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Động Hỷ, Võ Nhai, phần phía bắc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên và huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

- 1.**Huyện Bình Xuyên**, 7 tổng:

1.Tổng Bá Hạ

2.Tổng Hiển Lễ

3.Tổng Sơn Lôi

4.Tổng Thiện Kế

5.Tổng Thanh Trí

6.Tổng Lập Bản

7.Tổng Lực Đình
- 2.**Huyện Động Hỷ**, 9 tổng:

1.Tổng Túc Duyên

2.Tổng Huống Thượng

3.Tổng Hoá Thượng

4.Tổng Thượng Nùng

5.Tổng Vân Lăng

6.Tổng Minh Lý

7.Tổng Niệm Quang

8.Tổng Đồng Bang

9.Tổng Lịch Sơn
- 3.**Huyện Vũ Nhai**, 8 tổng:

1.Tổng Lâu Thượng

2.Tổng Quỳnh Sơn

3.Tổng Tân Tri

4.Tổng Nhất Thế

5.Tổng Lâu Hạ

6.Tổng Bắc Sơn

7.Tổng Vĩnh Yên

8.Tổng Chàng Xá
- Ruộng đất công tư có nộp thuế: 28.238 mẫu 5 thước 7 tấc 2 phân.
- Nhân đinh: 3.969 người.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 9.316 quan 2 tiền 34 đồng tiền. Trong đó:
- Thuế ruộng đất: 4.713 quan 1 tiền 34 đồng tiền.
- Thuế đinh: 4.631 quan 1 tiền.
- Nộp bằng thóc: 6.933 học 20 bát.
- Nguyên ngạch tuyển lính: 398 người.
- Trong phủ hạt có:
- Người Mán Sơn Miêu và Mán Thát Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 145 người.
- Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 3 người.
- Trong phủ hạt có:
- 2 mỏ vàng, nguyên ngạch thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 14 lạng.
- 2 mỏ chì, nguyên ngạch thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân.
- 8 mỏ sắt, nguyên ngạch thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 8.300 cân.
- 1 mỏ diêm tiêu, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân.
- 4 xã biệt nạp thuế thổ sản bằng diêm tiêu, với số đinh 72 người, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.
- Cửa quan Đông Mỗ và chi nhánh cửa quan sông Mão nộp thuế tiền cả năm 6.390 quan.
- 1 dịch trạm.
- 5 đồn lũy (nguyên đặt từ trước).
- Phong tục:**
- Tập tục cần kiệm, phân nhiều dưng cảm mạnh tợn. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ phân nào có học, nhưng phân đông thì hung hãn. Huyện Vũ Nhai ít học mà quê mùa, hàng năm các dịp lễ tiết như Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch, các lễ tế thần, cúng tổ tiên, tục cưới xin, tang ma cũng giống như các tỉnh Trung châu (miền xuôi). Rải rác có người Mán cư ngụ, họ là người Mán Cao Lang, Mán Sơn Miêu, tiếng nói, quần áo khác người Kinh (xem kỹ phần ghi chung toàn tỉnh). Người theo đạo Thiên chúa chỉ 7 xã thôn ở huyện Bình Xuyên, 1 xã ở huyện Tư Nông, 1 xã ở huyện Động Hỷ.



**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Ngô, dưa, đậu nơi nào cũng có. Quả thì có quả vải, quýt. Loại tre trúc thì có tre vầu, nứa, mây, tre gói hạc, đều là vật thường có; gỗ có các loại gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu), gỗ thông. Thú rừng rải rác cũng có hươu, nai, hoẵng, xạ hương. Các huyện Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ có vàng, sắt. Huyện Vũ Nhai có chì. Còn như vải, lụa thì các huyện đều có cả.

**Khí hậu:**

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất khô ráo. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ khí lam chướng tương đối nhẹ. Huyện Vũ Nhai lam chướng độc hại nặng nề.

Lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn thì tháng 10 gặt. Riêng hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên rải rác một số nơi có ruộng cấy lúa hè: tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, tháng 5 năm sau thu hoạch.

**Núi sông:**

Kể những núi có tên:

Huyện Tư Nông có núi Ngọc Sơn, Hanh Sơn, Đột Sơn.

Huyện Phổ Yên có núi Độc Tôn, núi Thanh Lộc.

Huyện Bình Xuyên có núi Đăng Cao, núi Ngọc Quang, núi Ngọc Bội, núi Yển Đĩnh.

Huyện Động Hỷ có núi Lịch Sơn, núi đá Hoá Trung, Tượng Sơn, Triện Sơn.

Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, núi Vũ Lễ, động Lũng Năng.

-Một dòng sông từ tổng Vân Lãng huyện Động Hỷ chia dòng đổ vào sông Đồng Mô (cửa quan Đồng Mô ở đây) chảy thông sang xã Ngọc Long huyện Tư Nông vào sông Nguyệt Đức ở huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh.

-Một dòng sông từ tổng Y Na đổ xuống sông Mão ở huyện Phổ Yên (chi nhánh sông Mão của cửa quan Đồng Mô ở đây) chảy vào sông Nguyệt Đức ở huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Nam Viêm ở huyện Bình Xuyên bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Chàng Xá ở huyện Vũ Nhai, bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

**Danh Thắng:**

-Đền Đột Sơn: ở huyện Tư Nông.

-Chùa Tây Thiên: ở huyện Phổ Yên.

-Chùa Thạch Động: ở huyện Động Hỷ.

-Đền Đăng Cao: ở huyện Bình Xuyên.

Những nơi nói trên xưa được coi là danh thắng, nay đã hoang vu.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo ở phía bắc phủ thành, từ tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đi về phía nam, qua trạm Ngọc Long huyện Tư Nông đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 33 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường cũ ở phía bắc phủ thành, qua tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đến tổng Hoàng Đàm, thông đến giáp địa giới huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông nam, qua tổng Nhã Lộng đến tổng Đức Lân thông sang đến giáp địa giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Hanh ở phía tây phủ thành, qua huyện Phổ Yên, qua tổng Hiến Lễ huyện Bình Xuyên thông đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến tổng Nhất Thế huyện Vũ Nhai thông đến giáp địa giới huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.
- Một đường nhỏ ở phía tây thành phủ từ phố xã Nghĩa Hương đến địa phận tổng Sơn Lôi huyện Bình Xuyên thông sang giáp địa giới hai huyện Kim Anh và Yên Lãng tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.
- Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo lên đến địa phận tổng Văn Lãng, dài 20 dặm.
- Một đường đê nhỏ ở huyện Bình Xuyên, dài hơn 2.810 trượng.

HUYỆN TƯ NÔNG

Huyện lỵ lúc trước đặt ở địa phận xã La Đình. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, vẫn do phủ Phú Bình kiêm lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> cách phía đông phủ lỵ 5 dặm, phía đông giáp xã Giản Ngoại huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Đắc Hiền huyện Phổ Yên, phía nam giáp các xã Nga My, Yên Châu huyện Hiệp Hoà, phía bắc giáp các xã Lưu Xá, Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía đông bắc giáp xã Lâu Thượng huyện Vũ Nhai.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 54 xã, thôn, phường:

1-Tổng Nhã Lộng, 7 xã, thôn:

- |                  |                 |                    |                |
|------------------|-----------------|--------------------|----------------|
| 1.Xã Triều Dương | 2.Xã Nhã Lộng   | 3.Xã Úc Kỳ         | 4.Xã Diêm Thụy |
| 5.Xã Ngọc Long   | 6.Thôn Ngọc Sơn | 7.Thôn Cống Thượng |                |

2-Tổng Thượng Đình, 9 xã, thôn:

- |                  |                  |                |                  |
|------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Thượng Đình | 2.Xã Quan Trường | 3.Xã Đào Xá    | 4.Xã Ninh Sơn    |
| 5.Xã Thuần Lương | 6.Xã Dưỡng Mông  | 7.Xã Lục Dương | 8.Thôn Nông Cung |
| 9.Thôn Đình Kiều |                  |                |                  |

3-Tổng Nghĩa Hương, 4 xã, thôn:

- |                              |                |                                |
|------------------------------|----------------|--------------------------------|
| 1.Xã Trang Ôn                | 2.Xã Vân Dương | 3.Thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương |
| 4.Thôn Yên Mễ xã Nghĩa Hương |                |                                |

4-Tổng La Đình, 9 xã, thôn:

- |                      |              |                          |
|----------------------|--------------|--------------------------|
| 1.Xã La Đình         | 2.Xã Mai Sơn | 3.Thôn Thượng xã Kha Sơn |
| 4.Thôn Hạ xã Kha Sơn | 5.Xã Kha Nhi | 6.Xã Bằng Cầu            |
| 8.Xã Phương Độ       | 9.Xã Úc Sơn  | 7.Xã La Sơn              |

5-Tổng Phao Thanh, 6 xã:

- |                  |               |             |                  |
|------------------|---------------|-------------|------------------|
| 1.Xã Phao Thanh  | 2.Xã Lương Tạ | 3.Xã Phú Mỹ | 4.Xã Lương Trình |
| 5.Xã Thanh Lương | 6.Xã Ngô Xá   |             |                  |

6-Tổng Đức Lân, 6 xã, thôn:

- |                         |               |                           |             |
|-------------------------|---------------|---------------------------|-------------|
| 1.Xã Đức Lân            | 2.Xã Nỗ Dương | 3.Xã Loa Lâu              | 4.Xã Lữ Văn |
| 5.Thôn Nội xã Xuân Nùng |               | 6.Thôn Ngoại xã Xuân Nùng |             |

7-Tổng Tiên La, 4 xã:

- |              |               |                 |              |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Tiên La | 2.Xã Điều Khê | 3.Xã Bạch Thạch | 4.Xã Vân Đôn |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|

<sup>1</sup> Huyện Tư Nông 司農縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

- 8-Tổng Lý Nhân**, 6 xã:
- 1.Xã Lý Nhân

2.Xã Đăng Nhân

3.Xã Kim Lĩnh

4.Xã Chỉ Mè

5.Xã Lũ An

6.Xã Cò Dạ

**9-Tổng Bảo Nang**, 3 xã, phường:

1.Xã Bảo Nang

2.Xã Thanh Huống

3.Pường Thuỷ Cơ xã Triều Dương

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 13.277 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc.  
Nhân đinh: 1.109 người.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 4.665 quan 6 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:  
Thuế ruộng đất: 1.258 quan 23 đồng tiền.  
Thuế đinh: 2.407 quan 6 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 3.259 học 24 bát 9 vốc.  
Nguyên ngạch tuyển lính: 191 người.  
Huyện hạt có:  
-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 13 người.  
Trong huyện có:  
4 mỏ sắt, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 5.500 cân (nay vẫn thu).  
1 dịch trạm Thái Long.  
2 lũy đất La Sơn và Nghĩa Hương (nay bỏ).

**Phong tục:**

Trong huyện, người Kinh có học, thỉnh thoảng có người thi đỗ đạt khoa mục. Các tổng Phao Thanh, Đức Lân, Tiên La, Lý Nhân, Bảo Nang nhiều người dũng mãnh hung hãn. Các tổng Nhã Lộng, Thượng Đình nhiều người nóng nảy. Dân phần nhiều làm ruộng, buôn bán, đánh cá, đốn củi. Mỗi người đều theo nghề của mình, nhưng cần kiệm thì giống nhau. Các lễ tiết Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch và tế lễ thờ thần, tục cưới xin, tang ma thì giống miền xuôi.

Cũng có người Mán ngụ cư là Mán Sơn Miêu, Mán Quân Cộc, Mán Cao Lang, tập tục khác với người Kinh (xem rõ ở phần ghi chung toàn tỉnh). Dân theo đạo Thiên chúa thì chỉ có xã Nhã Lộng gián tông mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện đều là ruộng cấy lúa thu, không có ruộng lúa hè. Ngũ cốc thì có lúa tẻ, lúa nếp, ngô. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng, đậu vắn. Quả thì có cam, quýt, vải. Cá thì có cá mè, cá chép, cá lăng, cá lồi. Thú rừng có hổ, báo, hươu, nai, đều là sản vật thường có. Gỗ thì rải rác cũng có gỗ thông, gỗ lim. Trong huyện có 4 mỏ sắt, nhưng chỉ có mỏ Bảo Nang là nhiều hơn cả.

**Khí hậu:**

Tháng 3 mới bắt đầu ấm. Tháng 5, 6 nóng gắt. Tháng 8, 9 dần dần dịu mát. Tháng 10, 11, 12 rất rét. Lúa mạ cần phải gieo sớm. Khí lam chương tương đối nhẹ.

**Núi sông:**

-Núi Ngọc Sơn: ở phía nam cách huyện 8 dặm, núi đất, núi đá xen nhau, cỏ cây xanh tốt. Tương truyền đời Lê, "nghịch" Phương<sup>1</sup> từng đóng đồn ở đây.

<sup>1</sup> "Nghịch" Phương, chỉ Nguyễn Danh Phương thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân đầu đời Cảnh Hưng (thường gọi là Quận Hảo).

-Núi Hanh Sơn: ở phía nam cách huyện 31 dặm, hình núi uốn lượn trùng điệp như rồng bay, nhà Lê từng đắp thành trấn giữ ở đây, di tích nay vẫn còn.

-Núi Đột Sơn: ở phía đông cách huyện 7 dặm, giữa vùng đồng bằng đột khởi núi đồi liên tiếp, trên núi có một ngôi đền thờ âm thần, sự tích thất truyền.

**Sông:**  
-Một dòng sông từ địa phận xã Bảo Nang chảy đến xã Ngọc Long, thông đến sông Nguyệt Đức huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 54 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6 thước.

**Danh thắng:**  
-Đền Đột Sơn: ở trên núi Đột Sơn. Hàng năm vào tháng 7 trai gái thường đến đây vãn cảnh, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã thành hoang phế.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, qua phía trạm Ngọc Long đi lên đến giáp xã Lưu Xá huyện Động Hỷ, dài 30 dặm, rộng 7 thước.  
-Một đường nhỏ từ xã Lữ Văn ở phía đông huyện hạt đi về phía nam đến phủ lỵ Phú Bình, dài 50 dặm.  
-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt từ xã Bảo Nang đi về phía tây đến phủ lỵ, dài 54 dặm.  
-Một đường cũ từ chỗ giáp địa phận xã Lưu Xá huyện Động Hỷ đi về phía tây đến phố Nghĩa Hương, đi thông đến huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN PHỔ YÊN

Nguyên huyện lỵ đặt ở xã Lợi Xá. Vào năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ<sup>1</sup>, do phủ Phú Bình kiêm nhiếp.

Huyện hạt<sup>2</sup> cách phía tây phủ thành 32 dặm, phía đông giáp thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương huyện Tư Nông, phía tây giáp hai xã Mi Khưu, Đăng Cao huyện Bình Xuyên và xã Ký Phú huyện Đại Từ, phía bắc giáp xã Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía nam giáp xã Nam Lý huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Đông Cao huyện Đa Phúc.

Đông tây cách nhau 77 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.  
Huyện có 6 tổng, gồm 26 xã, trang:

- 1-Tổng Hoàng Đàm**, 5 xã:
- |                |             |              |               |
|----------------|-------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hoàng Đàm | 2.Xã Lợi Xá | 3.Xã Sơn Cốt | 4.Xã Đắc Hiền |
| 5.Xã Cốt Ngạnh |             |              |               |
- 2-Tổng Thượng Vụ**, 4 xã:
- |                |                  |             |             |
|----------------|------------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Thượng Vụ | 2.Xã Thượng Nhân | 3.Xã Đan Hà | 4.Xã Hạ Đạt |
|----------------|------------------|-------------|-------------|
- 3-Tổng Thượng Kết**, 3 xã:
- |                 |             |             |  |
|-----------------|-------------|-------------|--|
| 1.Xã Thượng Kết | 2.Xã Hạ Kết | 3.Xã Cát Nè |  |
|-----------------|-------------|-------------|--|

<sup>1</sup> Giảm bỏ nói đây là bỏ không đặt tri huyện, công việc do phủ kiêm nhiếp.  
<sup>2</sup> Huyện Phổ Yên 普安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

**4-Tổng Thống Thượng** 7 xã, trang:

1.Xã Thống Thượng	2.Xã Trung Năng	3.Xã Phúc Thuận	4.Xã Thản Đăng
5.Xã Kim Bảng	6.Trang Tân Yên	7.Xã Thống Hạ	

**5-Tổng Vạn Phái**, 3 xã:

1.Xã Vạn Phái	2.Xã Nông Vụ	3.Xã Hạ Vụ
---------------	--------------	------------

**6-Tổng Nhã Luật**, 4 xã, phường:

1.Xã Nhã Luật	2.Xã Dương Luật	3.Xã Thanh Lộc	4.Pường Đại Hữu (Thủy cơ)
---------------	-----------------	----------------	---------------------------

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.995 mẫu 4 sào 9 thước 7 tấc.  
Nhân đinh: 467 người.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 1.096 quan 33 đồng tiền. Trong đó:  
Thuế ruộng đất: 550 quan 7 tiền 3 đồng tiền.  
Thuế đinh: 545 quan 3 tiền 30 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 736 học 5 bát 9 vốc.  
Nguyên ngạch tuyển lính: 31 người.  
Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.  
Trong huyện có:  
1 mỏ sắt Thượng Kết, thuế cả năm nộp bằng sắt: 1.000 cân (nay vẫn thu).  
1 cửa quan chi nhánh sông Mão. Thuế lệ thu theo cửa chính Đồng Mỗ.

**Phong tục:**  
Trong huyện, người Kinh thì chỉ có một tổng Hoàng Đàm ở hạ du là có học hành đỗ đạt, còn dân các tổng vùng thượng du thì phần nhiều mạnh tợn, hung hãn, tính tình nóng nảy. Dân sống bằng nghề nông và khai thác lâm sản, ít người buôn bán, tập tục chuộng dè xẻn. Các tiết hàng năm, cùng là lễ tế thần, cúng tổ tiên, cưới xin, tang ma thì người Kinh cũng theo phong tục miền xuôi. Người Mán Sơn Miêu và Mán Cao Lang thì hơi khác. Đại khái tập tục cũng giống huyện Tư Nông.

**Sản vật:**  
Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Từ lúa đậu đến các loại rau, hoa quả đều là vật thường có. Gỗ thì có gỗ lim, gỗ thông. Thú rừng thì có hổ, báo, hươu nai cũng thỉnh thoảng có.

**Núi sông:**  
-Núi Độc Tôn: cách phía nam huyện 66 dặm, thế núi từ núi Tam Đảo vòng xuống, ngọn cao sừng sững.  
-Núi Thanh Lộc: cách phía nam huyện 56 dặm.  
-Một con sông từ tổng Thống Thượng chảy xuống đến địa phận xã Hoàng Đàm, dài 63 dặm, rộng 3 trượng, sâu 4 thước (có nhiều bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn), chảy đổ vào sông Nguyệt Đức tỉnh Bắc Ninh.

**Danh thắng:**  
-Chùa Tây Thiên: chùa ở trên núi Độc Tôn, phong cảnh tịch mịch, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã điêu tàn, hoang phế.

**Đường đi:**  
-Một đường cũ ở phía đông huyện lỵ, từ phố Nghĩa Hương đến phố Hoàng Đàm, đi thông đến giáp giới huyện Đa Phúc, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện, từ phố Nghĩa Hương đi về phía tây đến núi Thanh Lộc, thông đến giáp huyện Bình Xuyên, dài 31 dặm.
- Một đường nhỏ từ xã Cốt Ngạnh ở phía đông huyện đi về phía tây nam, qua hai xã Thượng Vụ, Hạ Đạt thông đến xã Đăng Cao huyện Bình Xuyên, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐỘNG HỖ

Huyện Động Hổ ở phía bắc phủ, cách phủ thành 14 dặm. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thống Thượng tổng Thống Thượng, từng bị phỉ quấy nhiễu đốt phá nên phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét ra vẫn đặt lại ở xã ấy.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hai xã Lũ An và Thanh Hương huyện Tư Nông, phía tây giáp các xã Quán Triều, Cải Đan huyện Phú Lương, phía nam giáp xã Tân Trang huyện Phổ Yên và xã Trang Ôn huyện Tư Nông, phía bắc giáp các xã Lâu Hạ, Vũ Chấn huyện Vũ Nhai, phía nam giáp xã Yên Hân châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 33 xã, thôn, trang, phường:

1-Tổng Túc Duyên, 9 xã, thôn, trang, phường:

- |                  |                   |               |                   |
|------------------|-------------------|---------------|-------------------|
| 1.Xã Túc Duyên   | 2.Xã Đồng Mỗ      | 3.Xã Phù Liễn | 4.Xã Thịnh Đán    |
| 5.Xã Sa Kiệt     | 6.Thôn Xuân Quang | 7.Xã Lưu Xá   | 8.Trang Mỗ Thượng |
| 9.Pường Đồng Hoà |                   |               |                   |

2-Tổng Niệm Quang, 3 xã:

- |                 |              |               |
|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Niệm Quang | 2.Xã Tích Mễ | 3.Xã Bá Xuyên |
|-----------------|--------------|---------------|

3-Tổng Hương Thượng, 5 xã, phường:

- |                                |                |             |               |
|--------------------------------|----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Hương Thượng              | 2.Xã Linh Nham | 3.Xã Phổ Lý | 4.Xã Đồng Bẩm |
| 5.Pường Hương Thượng (Thủy cơ) |                |             |               |

4-Tổng Đồng Bang, 4 xã:

- |                |              |             |              |
|----------------|--------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Đồng Bang | 2.Xã Cam Giá | 3.Xã Nam Ký | 4.Xã Văn Hán |
|----------------|--------------|-------------|--------------|

5-Tổng Hoá Thượng, 3 xã:

- |                 |                |                 |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hoá Thượng | 2.Xã Hoá Trung | 3.Xã Quang Vinh |
|-----------------|----------------|-----------------|

6-Tổng Văn Lăng, 4 xã, trang:

- |               |               |              |                   |
|---------------|---------------|--------------|-------------------|
| 1.Xã Văn Lăng | 2.Xã Đặc Kiệt | 3.Xã Sa Lung | 4.Trang Cúc Đường |
|---------------|---------------|--------------|-------------------|

7-Tổng Thượng Nùng, 2 xã:

- |                  |              |
|------------------|--------------|
| 1.Xã Thượng Nùng | 2.Xã Thân Sa |
|------------------|--------------|

8-Tổng Lịch Sơn, 2 xã, thôn:

- |               |                |
|---------------|----------------|
| 1.Xã Lịch Sơn | 2.Thôn La Hiên |
|---------------|----------------|

9-Tổng Minh Lý, 1 xã:

- 1.Xã Minh Lý

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.945 mẫu 13 thước 6 tấc.

Nhân đinh: 625 người.

<sup>1</sup> Huyện Động Hổ 洞喜縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.345 quan 7 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 600 quan 2 tiền 8 đồng tiền.

Thuế đinh: 745 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 997 hộc 18 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ 47 người.

Trong huyện có:

1 mỏ vàng ở trang Mỗ Thượng, thuế cả năm nộp bằng vàng 5 lạng (nay đã bỏ thu).

3 mỏ sắt Linh Nham, Na Hoá, Phổ Lý, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 1.800 cân (nay vẫn thu).

1 mỏ chì Sa Lung, thuế cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

1 mỏ diêm tiêu Na Bông, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay bỏ thu).

1 cửa quan Đồng Mỗ, tiền thuế cả năm là 6.390 quan (nay vẫn thu).

1 lũy La Hiên (nay bỏ).

**Phong tục:**

Trong huyện rải rác vài nơi có học. Bốn tổng Túc Duyên, Niệm Quang, Hướng Thượng, Đồng Bang đều là người Kinh. Năm tổng Thượng Nùng, Vân Lăng, Hoá Thượng, Lịch Sơn, Minh Lý phần nhiều là người Thổ (Tày), quen chuộng dưng hăn. Tự trung các nghề làm ruộng, buôn bán, đốn củi, bắt cá đều có, đều lấy tần tiện, cần kiệm làm chuộng. Hằng năm các lễ tiết, tục cưới gả giống như miền xuôi. Nhưng người Thổ ở một vài nơi, và dân ngụ cư người Mán Sơn Miêu quần cộc, Mán Cao Lang thì tiếng nói, áo quần đều khác với người Kinh.

Theo đạo Thiên chúa chỉ có xã Hướng Thượng, nhưng cũng chỉ là gián tòng mà thôi.

**Sản vật:**

Xã Mỗ Thượng có mỏ vàng, xã Sa Lung có mỏ chì trắng. Mỏ sắt, than thì có ở Linh Nham, Phổ Lý, Na Hoá. Gỗ thì như gỗ xoan cùng là tre vầu, nứa, củ nâu, mây v.v... thì trong rừng ở đâu cũng có. Gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu) rải rác cũng có nơi có.

**Khí hậu:**

Khí trời lạnh nhiều, đến cuối xuân vẫn còn rét. Mùa hè thì nóng, đầu thu chuyển lạnh từ từ, mùa đông thì rét đậm. Lúa thu gieo mạ tháng 4, đến tháng 5, 6 xuống cấy, giống lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn cũng tháng 10 thì thu hoạch.

**Núi sông:**

-Núi đá Hoá Trung: ở phía tây cách huyện 26 dặm, trong núi có động, trong động có cột đá, trước và sau núi đều có một hang.

-Lịch Sơn: ở phía tây cách huyện 47 dặm, còn có tên là Bột Lĩnh.

-Triện Sơn: ở phía nam cách huyện 10 dặm, được coi như chiếc án đặt trước thành tỉnh.

-Núi Tượng Lĩnh: ở phía tây cách huyện 10 dặm, đá mọc tua tủa nhiều tầng, thế núi cao hiểm, giống như hình con voi đứng cho nên gọi tên như vậy. Nơi đây có thành cũ nhà Mạc.

-Một con sông từ tổng Vân Lăng chảy vòng quanh thành tỉnh đến xã Đồng Bang, thông sang huyện Tư Nông, gọi là sông Đồng Mỗ, dài 105 dặm, rộng 5 trượng, sâu 7 thước. Ở thượng nguồn sông này hai bên đều có đá mọc dựng như bức vách, giữa có một dòng chảy chỉ sâu khoảng 6-7 thước, nước đỏ

xuống ào ào như sỏi. Phía dưới có ba doi đá giống hình người ngồi chụm với nhau, thuyền bè qua đây phần nhiều bị gãy vỡ.

**Danh thắng:**

-Chùa Thạch Động: chùa ở núi đá Hoá Trung, trong núi có một hang động rộng như cái nhà, có cột đá dựng đứng, dân nhân động làm chùa, dựa vào đá làm tường, lấy đá làm toà, có một lỗ hổng, nước phun tràn ra thành ao, cá nhiều vô kể. Người ta soi đuốc đi xem trong động, nếu trong lòng thành kính thì được vui vẻ đi lại như ý, không thành kính thì gió nổi lửa tắt, không biết lối nào mà ra. Nhưng trải bao phen binh lửa, hiếm có ai đặt chân đến.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Quang Vinh ở phía tây huyện đi qua thành tỉnh đến xã Lưu Xá, thông đến giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên, dài 19 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn ở phía tây huyện đến xã Sa Kệ, thông đến giáp địa giới huyện Phú Lương, dài 5 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đồng Hoà ở phía tây [bắc] huyện đi đến mỏ vàng Mỗ Thượng, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đồng Hoà ở phía tây bắc huyện đi đến lũy cũ La Hiên, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 80 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Đồng Mỗ đi qua phía đông nam huyện lỵ đến xã Đồng Bang, thông đến giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 12 dặm.

HUYỆN BÌNH XUYỀN

Huyện Bình Xuyên ở phía đông nam cách phủ lỵ 77 dặm. Huyện lỵ nguyên lúc trước đặt ở địa phận xã Cao Quang tổng Hiên Đức, trước đây bị phỉ quấy phá, nay dời đến xã Bá Hạ.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp xã Phù Lai huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Thượng Vụ huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Tam Lộng huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây và xã Nội Phạt huyện Yên Lãng, phía nam giáp xã Khả Do huyện Kim Anh và xã Tháp Miếu huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Thanh Lộc huyện Phổ Yên.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 56 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 32 xã, thôn:

- 1-Tổng Hiên Lễ, 7 xã, thôn:
- 1.Xã Hiên Lễ

2.Xã Cao Quang

3.Xã Yên Mỹ

4.Xã Xuân Hoà

5.Thôn Yên Diêm xã Linh Sơn

6.Thôn Đức Cung xã Linh Sơn

7.Thôn Xuân Vinh xã Linh Sơn

<sup>1</sup> Huyện Bình Xuyên 平川縣: Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên 平原縣, thuộc châu Tuyên Hoá宣化州. Đầu Lê vẫn gọi là huyện Bình Nguyên. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Bình Nguyên đổi đặt thuộc phủ Phú Bình. Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi là huyện Bình Tuyên 平泉縣, (các sách địa dư chỉ trước nay như ĐNNTC, PĐĐC đều ghi sai tên huyện đời Lê sơ là Bình Tuyên, chỉ có lời Cẩn án của Nguyễn Thiên Túng trong UTDĐC ghi đúng). Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (Nguyễn Phúc Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là huyện Bình Xuyên 平川縣. Nay là huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.



- 2-Tổng Sơn Lôi, 6 xã, thôn:

1.Xã Sơn Lôi

2.Xã Nam Viêm

3.Xã Bá Cầu

4.Xã Hữu Bằng

5.Thôn Nghĩa xã Lương Cầu

6.Thôn Cự xã Lương Cầu
- 3-Tổng Lục Đình, 3 xã:

1.Trại Lục Đình xã Lục Đình

2.Xã Đăng Cao

3.Trại Ngọc Quang xã Ngọc Quang
- 4-Tổng Thiện Kế, 8 xã, thôn:

1.Xã Thiện Kế

2.Xã Bắc Kế

3.Xã Trung Mâu

4.Trại Thanh Lãnh xã Thanh Lãnh

5.Xã Quảng Khai

6.Thôn Hương Đà xã Quang Khải

7.Thôn Bảo Sơn xã Quang Khải

8.Thôn Huyền Doãn xã Quang Khải
- 5-Tổng Bá Hạ 3 xã:

1.Xã Bá Thượng

2.Xã Bá Hạ

3.Trại Mi Khuru xã Mi Khuru
- 6-Tổng Thanh Trí, 2 xã:

1.Xã Thanh Trí

2.Xã Thắng Trí
- 7-Tổng Lập Bản, 3 xã:

1.Xã Lập Bản

2.Xã Vụ Bản

3.Xã Thái Lai
- Ruộng đất công tư có nộp thuế: 5.903 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 2 phân.
- Nhân đinh: 490 người.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 1.512 quan 24 đồng tiền. Trong đó:
- Thuế ruộng đất: 538 quan 54 đồng tiền.
- Thuế đinh. 573 quan 9 tiền 30 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 1.439 quan 35 bát 2 vốc.
- Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.
- Trong huyện có:
- Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 16 người.
- 1 lũy Bá Cầu (nay bỏ).

**Phong tục:**

Trong huyện rải rác có nơi có người học hành đỗ đạt. Các tổng Thiện Kế, Bá Hạ, Sơn Lôi, Hiến Lễ nhiều người điều toa ngoan ngành. Các tổng Lục Đình, Thanh Trí, Lập Bản phần nhiều quê mùa hủ lậu. Phong tục đều cần kiệm, các nghề làm ruộng, trồng rừng, đánh cá săn thú đều có, buôn bán thì ít, còn như các tiết thờ cúng cũng như làm lễ giống vùng trung châu. Người Mán đến lưu cư trong rừng là người Mán Sơn Miêu quần cộc, tập tục khác người Kinh (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), rải rác có một số nơi theo đạo Thiên chúa, toàn tông có 4 thôn xã: Hữu Bằng, Quang Khải, Bảo Sơn, An Mỹ; gián tông có 3 xã Mi Khuru, Bá Hạ, Sơn Miêu<sup>1</sup>. Ngoài ra đều theo đạo Phật.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch lúa, dân trồng khoai, đậu. Sản vật khác như tre, gỗ thì ít hơn các huyện khác. Thú rừng thì trong rừng cũng có nơi có hươu, nai.

<sup>1</sup> Trong tên xã thôn của huyện Bình Xuyên kê trên không có xã nào là xã Sơn Miêu; hẳn là ở đây sao chép nhầm do ảnh hưởng tên người Mán Sơn Miêu vừa chép cách trên vài dòng. Huyện này chỉ có 1 xã có chữ Sơn là xã Sơn Lôi.

**Khí hậu:**

Trong huyện hạt dân cư một nửa ở các nơi lên đá khe suối, một nửa sống ở chỗ chân núi đất bằng. Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm thấp, sương mù lam chướng tương đối nhẹ. Lúa thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 8, 9 thu hoạch, lúa muộn thì tháng 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch.

**Núi sông:**

-Núi Đăng Cao: ở phía bắc cách huyện lỵ 13 dặm, ngọn núi cao vút. Tương truyền người Thổ (Tày) vào tháng 9 hàng năm trèo lên núi này du ngoạn, cho nên đặt tên như vậy.

-Núi Ngọc Quang: ở phía bắc cách huyện lỵ 11 dặm, còn có tên là núi Ngọc Liễn. Núi có nhiều ngọn thấp cao trùng điệp giống như hình rồng, lân, vì thế còn gọi là núi Long Lân.

-Núi Ngọc Bội: ở phía tây cách huyện lỵ 29 dặm, ngọn cao chót vót, từ trên cao nhìn xuống thấy như núi đeo vòng đai ngọc, người địa phương gọi là núi Ôm Tai. Trên núi có đền Cao Vương. Trong núi có một lỗ rộng, xung quanh là vách đá cao hiểm trở. Cuối triều Lê "nghịch" Phương chiếm giữ vùng này, thành cũ nay còn.

-Núi Yên Đình: núi ở phía đông huyện, cách huyện 1 dặm, núi thấp và dài hình tựa con rắn mới (yên đình) cho nên có tên như vậy.

-Một sông nhỏ từ thôn Hương Đà đến sông Nam Viêm, dài 4 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước, đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh. Mùa đông và mùa xuân thường bị khô cạn.

-Một sông nhỏ từ xã Trung Mậu đến giang phận xã Lương Cầu, dài 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 4 thước 5 tấc.

-Một dòng khe từ Nước Hai qua Đại Lại đến giang phận xã Lương Cầu, dài 5 dặm, rộng 3 trượng, sâu 3 thước. Lại từ giang phận xã Lương Cầu đến sông xã Nam Viên, dài 1 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe từ lâm phận trại Lực Đình đổ xuống giang phận xã Khả Do huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 2 trượng. Mùa hạ, mùa thu nước sâu 4 thước; mùa đông, mùa xuân thường khô cạn (tục gọi là khe Đại Lan).

**Danh thắng:**

Trong huyện hạt núi rừng rậm rạp, sông khe cạn hẹp, không có danh lam thắng cảnh.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt, từ khe Nước Hai đi về phía tây đến xã Hữu Bằng, thông sang các huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía bắc huyện hạt, từ trại Mi Khưu đến xã Nam Viên thông đến xã Khả Do huyện Kim Anh, dài 9 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện hạt, qua xã Yên Mỹ đến xã Thắng Trí, đến giáp giới huyện Kim Anh, dài 10 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông huyện hạt, từ xã Cao Quang đến xã Đăng Cao, đến giáp huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN VŨ NHAİ

Huyện Vũ Nhai ở phía bắc cách phủ thành 82 dặm. Huyện lỵ nguyên ở xã Lâu Thượng. Năm trước bị phỉ đốt phá phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét nên dời đặt ở xã Chàng Xá.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp các xã Vô Muộn, Hữu Lân, Thiện Kỳ huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Liêm Thủy huyện Cẩm Hoá và xã Yên Hân châu Bạch Thông phủ Thông Hoá, phía tây nam giáp thôn Ngoại xã Xuân Nùng huyện Tư Nông và giáp các xã trang Vân Hán, Cúc Đường huyện Động Hỷ, phía bắc giáp xã Tòng Chu huyện Văn Quan và xã Xuân Dục châu Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 124 dặm. Nam bắc cách nhau 152 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 28 xã, trại:

- 1-Tổng Lâu Thượng<sup>2</sup>, 3 xã:

1.Xã Xuất Tác2.Xã Phù Trì3.Xã Lâu Thượng<sup>3</sup>
- 2-Tổng Lâu Hạ<sup>4</sup>, 2 xã:

1.Xã Lâu Hạ<sup>5</sup>2.Xã Hương Thắng
- 3-Tổng Chàng Xá, 3 xã:

1.Xã Quan Lũng2.Xã Chàng Xá3.Xã Khắc Kiệm
- 4-Tổng Bắc Sơn, 4 xã:

1.Xã Bắc Sơn2.Xã Chiêu Vũ3.Xã Hưng Vũ4.Xã Trấn Yên
- 5-Tổng Nhất Thế, 5 xã, trại:

1.Xã Vũ Lăng2.Xã Nhất Thế3.Xã Gia Hoà4.Xã Vũ Lễ5.Trại Nam Nhi
- 6-Tổng Quỳnh Sơn, 4 xã:

1.Xã Quỳnh Sơn2.Xã Hữu Vĩnh3.Xã Long Giản4.Xã Ngự Viễn
- 7-Tổng Tân Tri, 5 xã:

1.Xã Tân Tri2.Xã Sảng Mộc3.Xã Nghênh Tường4.Xã Phú Cốc5.Xã Vũ Chấn
- 8-Tổng Vĩnh Yên, 2 xã:

1.Xã Vĩnh Yên2.Xã Vũ Địch
- Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.115 mẫu 8 sào 5 thước.
- Nhân đinh: 278 người.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 696 quan 7 tiền 36 đồng tiền. Trong đó:

<sup>1</sup> Huyện Vũ Nhai 武崖: Đời Lý Trần là châu Vạn Nhai 萬崖州. Thời thuộc Minh đổi là huyện Vũ Lễ 武禮縣. Đời Lê năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là châu Vũ Nhai 武崖州. Các triều sau đều theo thế. Đầu đời Gia Long đổi làm huyện Vũ Nhai. Nay là huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Lâu Thượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Thượng. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

<sup>4</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup> Tổng và xã Lâu Hạ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Hạ. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

Thuế ruộng đất: 366 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

Thuế đinh: 330 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 500 hộc 30 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 26 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 36 người.

-Người Thanh ngụ cư: 3 người.

Huyện có:

1 mỏ vàng Sảng Mộc, thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 9 lạng (nay bỏ thu).

1 mỏ chì Làng Nho, thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.

1 luỹ Quỳnh Sơn (nay bỏ).

### **Phong tục:**

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán sống xen nhau. Người dân thì quê mùa, tập tục thì thuần phác. Ở thì bắc gỗ làm nhà, nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc khai thác lâm sản, người làm nghề buôn bán cũng có nhưng rất ít. Lễ tiết hàng năm, tục cưới gả, tang ma v.v... thì người Kinh, người Thổ chỉ làm qua loa đại khái. Người Mán ngụ cư thuộc tộc Mán [Sơn Miêu] quần cộc, Mán Cao Lang, tập tục cũng khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

### **Sản vật:**

Trong huyện chỉ có lúa thu không có lúa hè. Ngô, dưa, đậu thì nhiều hơn thóc lúa. Thú rừng có hươu, nai, hổ, báo. Ngoài ra có tre vầu, củ nâu, các hạng gỗ tạp v.v... không có sản vật gì quý lạ. Chim núi thì chim trĩ, chim công cũng thỉnh thoảng có.

### **Khí hậu:**

Trong huyện rừng núi liên tiếp, khí núi nặng nề. Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất ẩm thấp. Cuối xuân trời vẫn còn lạnh, mùa hè thì chỉ hơi nóng, đầu thu đã bắt đầu lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Hàng ngày khoảng trước giờ Tý, sau giờ Thân thì không nhìn thấy núi.

### **Núi sông:**

-Núi Tam Canh: ở phía bắc huyện lỵ 40 dặm. Núi cao vượt hẳn lên, không bao giờ bị lũ ngập, chạy dài đến giáp tỉnh Lạng Sơn. Từ dưới núi đi lên mất khoảng ba canh giờ cho nên gọi tên như vậy.

-Động Lũng Năng: Bốn phía đều là vách đá dựng đứng, có một đường đi qua.

-Núi Vũ Lễ: còn gọi là núi Bình Lục, ở phía tây cách huyện lỵ 6 dặm.

-Một dòng sông Chàng Xá bắt nguồn từ núi Vũ Lễ chảy đến thôn Bình Long, đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 250 dặm, sâu có chỗ 1, 2 thước, có chỗ 3, 5 thước, rộng 3 trượng.

### **Danh thắng:**

Toàn huyện núi khe chằng chịt, không có danh lam thắng cảnh.

### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ xã Lâu Hạ đi về phía nam, qua Xuân Nùng, đến phủ thành, dài 82 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi về phía tây, đến xã Sảng Mộc thông đến châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi lên phía bắc, đến núi Tam Canh, thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hoà Khê phía nam huyện đi về phía đông, đến xã Trấn Yên, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện hạt, qua xã Quan Lũng đến thôn Bình Long, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

PHỦ TÒNG HOÁ

Phủ Tòng Hoá lúc trước thuộc phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 6 (1825) chia đặt lưu quan.

Phủ lỵ ở phía tây cách thành tỉnh 9 dặm. Phủ kiêm lý định châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng; thống hạt hai huyện Đại Từ và Phú Lương. Phủ lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, Định Châu, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 19 trượng 5 thước, chu vi 78 trượng, cao 5 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Hào sâu 3 thước, rộng 1 trượng. Mở một cửa trước hướng nam. Xung quanh phía ngoài thành trồng lũy trúc. Gần đây phủ lỵ bị phỉ tàn phá nên phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay nghĩ xin đổi đặt phủ lỵ ở đồn Đèo Vành là lỵ sở cũ của huyện Văn Lãng.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía tây giáp huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp huyện Phổ Yên phủ Phú Bình và huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 187 dặm.

Phủ có 3 huyện 1 châu, gồm 27 tổng.

Phủ kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng, gồm 14 tổng:

1.**Định Châu**, 9 tổng:

1.Tổng Bình Thượng

2.Tổng Định Biên Trung

3.Tổng Định Biên Hạ

4.Tổng Phượng Vĩ Thượng

5.Tổng Phượng Vĩ Trung

6.Tổng Phượng Vĩ Hạ

7.Tổng Thanh Diệu

8.Tổng Khuynh Quỳ

9.Tổng An Trạch

2.**Huyện Văn Lãng**, 5 tổng:

1.Tổng Thượng Lãm

2.Tổng Hạ Lãm

3.Tổng Vị Xuyên

4.Tổng Văn Xiển

5.Tổng Thượng Lương

Thống hạt 2 huyện Đại Từ, Phú Lương, gồm 13 tổng:

3.**Huyện Đại Từ**, 7 tổng:

1.Tổng Yên Đổ

2.Tổng Tiên Sơn

3.Tổng Phú Minh Thượng

4.Tổng Ký Phú

5.Tổng Hùng Sơn

6.Tổng Yên Thuận

7.Tổng Trường Lang

4.**Huyện Phú Lương**, 6 tổng:

1.Tổng Tức Tranh

2.Tổng Động Đạt

3.Tổng Cù Vân

4.Tổng Cổ Lũng

5.Tổng Sơn Cẩm

6.Tổng Y Na

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.575 mẫu 4 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 2.007 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.328 quan 5 tiền 41 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.949 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

<sup>1</sup> Phủ Tòng Hoá 從化府: Nguyên là đất phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu 定州 (trước là Định Hoá), Văn Lãng 文朗, Đại Từ 大慈, Phú Lương 富良 trước thuộc phủ Phú Bình để lập phủ mới gọi là phủ Tòng Hoá. Nay là đất các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Thuế đinh: 2.379 quan 3 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 3.180 hộ 9 bát 3 vốc 2 nắm.  
Nguyên ngạch tuyển lính: 116 người.  
Trong phủ hạt có:  
-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 75 người.  
-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, theo sổ cũ: 7 người.  
3 đồn lũy (nay bỏ).  
2 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 600 cân (hiện vẫn thu).

**Phong tục:**  
Trong phủ hạt, người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Huyện Văn Lãng thuộc Định Châu ở về miền thượng du, người Thổ và người Mán khá nhiều, các huyện Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du thì người Kinh nhiều hơn, trong đó có một ít người biết chữ. Các nghề thì chỉ có nghề làm ruộng, nghề rừng mà thôi. Phong tục đều rất quê mùa.

**Danh thắng:**  
Định Châu có núi đá Trung Khảm, nay đã hoang vu.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ ở phía đông phủ thành, từ đồn Chợ Chu đi về phía tây bắc, qua tổng Phượng Vĩ Hạ đến lũy cũ Tư Lập, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.  
-Một đường ở phía đông bắc phủ thành, từ chỗ giáp chợ Mới châu Bạch Thông đến thành tỉnh, dài 112 dặm.  
-Một đường nhỏ từ phía đông thành tỉnh qua đồn Chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.  
-Một đường nhỏ từ đồn Chợ Chu đi về phía đông nam qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương, đến giáp huyện Động Hỷ, dài 122 dặm.

ĐỊNH CHÂU

Định Châu châu lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, nay do phủ Tông Hoá kiêm lý.  
Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Kim Đài châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp hai xã trang Hạ Lãm, An Nghiệp huyện Văn Lãng, phía bắc giáp chợ Mới trang Yến Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 172 dặm. Nam bắc cách nhau 93 dặm.  
Châu có 9 tổng, gồm 36 xã, thôn:

- 1-Tổng Định Biên Thượng, 5 xã:**
- 1.Xã Bảo Biên

2.Xã Quế Linh

3.Xã Nghĩa Tá

4.Xã Định Biên Thượng

5.Xã Tư Lập

<sup>1</sup> Định Châu 定州: Thời thuộc Minh là châu Tuyên Hoá宣化州. Đầu Lê gọi là huyện Tuyên Hoá宣化縣. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Định Hoá定化州 đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 4 (1823) đổi là Định Châu 定州. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang phủ Tông Hoá mới lập. Nay là huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên.

**2-Tổng Định Biên Hạ**, 6 xã:

- 1.Xã Định Biên Hạ
- 2.Xã Lương Can<sup>1</sup>
- 3.Xã Bình An
- 4.Xã Sơn Đầu
- 5.Xã Quảng Nạp
- 6.Xã Bộc Nhiều

**3-Tổng Định Biên Trung**, 6 xã:

- 1.Xã Trung Khảm
- 2.Xã Định Man
- 3.Xã Du Nghệ
- 4.Xã Phong Huân
- 5.Xã Lương An
- 6.Xã Định Biên Trung

**4-Tổng Phượng Vĩ Thượng**, 2 xã:

- 1.Xã Lam Vĩ
- 2.Xã Phượng Vĩ Thượng

**5-Tổng Phượng Vĩ Hạ**, 6 xã:

- 1.Xã Phượng Vĩ Hạ
- 2.Xã Phúc Trinh
- 3.Xã Văn La
- 4.Xã Linh Đàm
- 5.Xã Nghĩa Trang
- 6.Xã Quy Triều

**6-Tổng Phượng Vĩ Trung**, 2 xã:

- 1.Xã Phượng Vĩ Trung
- 2.Xã Kiên Dương

**7-Tổng Thanh Điều<sup>2</sup>**, 3 xã:

- 1.Xã Thanh Điều<sup>3</sup>
- 2.Xã Diêm Mặc
- 3.Xã Lục Dã

**8-Tổng An Trạch**, 1 xã:

- 1.Xã An Trạch

**9-Tổng Khuynh Quỳ**, 5 xã:

- 1.Xã Ôn Lương Thượng
- 2.Xã Ôn Lương Hạ
- 3.Xã Phú Khuân
- 4.Xã Phú Ngự
- 5.Xã Khuynh Quỳ

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.533 mẫu 7 sào 11 thước 7 tấc.

Nhân đinh: 822 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.506 quan 1 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 533 quan 7 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đinh. 972 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 899 học 30 bát 3 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 56 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 22 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 7 người.

2 đồn lũy: đồn Phong Huân và đồn Từ Lập (nay bỏ).

**Phong tục:**

Trong huyện người Thổ, người Mán ở xen nhau, phần nhiều quê mùa đần độn, tính hung hãn, làm nghề cấy cấy hoặc khai thác lâm sản. Thích săn bắn, chuộng quỷ thần. Việc hôn lễ thì trai gái cùng nhau hát đôi để tỏ ý thuận tình, chỉ cầu thả như vậy. Việc tang cũng sơ sài. Người Thổ (Tày) bắc gỗ làm nhà sàn, dùng xe guồng dẫn nước tưới ruộng, làm cối giã gạo. Người Mán đều ở trên núi, đốt rẫy

<sup>1</sup> Xã Lương Can: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lang Tuyên. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy đồng âm chữ Tuyên (Nguyễn Phúc Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Lương Can.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Thanh Điều: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thanh Hồng. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng (tiểu tự vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thanh Điều.

làm nương, trong đó có các tộc Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), tập tục khác với người Thổ (Tày).

### **Sản vật:**

Các xã trong huyện phần nhiều chỉ có tre vầu, nứa, lá cọ, sa nhân, mật ong, mộc nhĩ, khoai, đậu, ngô v.v... Trong rừng núi thì rải rác cũng có hươu, lợn rừng, phượng hoàng đất. Ngoài ra không có sản vật gì ngon quý.

### **Khí hậu:**

Trong toàn huyện mây mù bao phủ, chương khí khá nặng, rét nhiều nắng ít, người địa phương hay mắc bệnh sốt rét.

### **Sông núi:**

-Núi Trúc Lĩnh: cách châu lý 60 dặm về phía tây.

-Núi Yến Lĩnh: cách châu lý 29 dặm về phía bắc.

-Núi đá Trung Khảm: cách châu lý hơn 1 dặm về phía đông nam, có ngọn Lục chạy ngang tiếp theo, làm thành một dải nối liền 54 dặm.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi Trúc Lĩnh đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ xã Định Biên Thượng đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. Lại từ chợ Chu chảy đến chợ mới châu Bạch Thông, dài 52 dặm, rộng 5 trượng sâu 6 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ hai xã Lục Dã, Diêm Mặc chảy đến địa phận xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 20 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước.

### **Danh thắng:**

-Chùa Thạch Động: ở trong núi đá Trung Khảm. Trong động có lỗ hổng chừng một gian nhà ngang dọc khoảng 15 thước, thạch nhũ rủ xuống như hình tượng Phật, người địa phương nhân đó làm chùa, cầu khẩn phần nhiều ứng nghiệm, được coi là nơi danh thắng trong châu. Ngoài ra thì đều là rừng núi um tùm, đi đường không thấy bóng người.

### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ ở phía đông châu hạt, từ chợ Chu đi về phía nam đến xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Chu đi về phía tây, qua các xã Phong Huân, Tư Lập đến xã Lương An, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía nam châu hạt, từ xã Trung Khảm đi về phía đông đến xã Phú Khuân, thông sang huyện Phú Lương, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi về phía tây bắc, qua chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.



HUYỆN VĂN LĂNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thượng Lãm, năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do phủ Tông Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt<sup>1</sup> ở phía đông nam cách phủ lỵ 44 dặm, phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Trúc Đạm huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp xã Phú Minh Thượng huyện Đại Từ, phía bắc giáp hai xã Phúc Nhiêu, Quảng Nạp thuộc Định Châu.

Đông tây cách nhau 36 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 12 xã, trang:

1-Tổng Thượng Lương, 3 xã:

- 1.Xã Hạ Lương
- 2.Xã Thanh Bằng
- 3.Xã Thượng Lương

2-Tổng Hạ Lãm, 3 xã, trang:

- 1.Trang Hạ Lãm
- 2.Trang An Nghiệp
- 3.Xã An Nhuận

3-Tổng Vị Xuyên, 3 xã, trang:

- 1.Xã Vị Xuyên
- 2.Trang Tân Quy
- 3.Trang Phú Nghĩa

4-Tổng Văn Xiển, 2 xã:

- 1.Trang An Cư
- 2.Xã Văn Xiển

5-Tổng Thượng Lãm, 1 xã:

- 1.Xã Thượng Lãm

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 1.107 mẫu 1 sào 2 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 231 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 439 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 169 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh: 270 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 278 học 3 bát 7 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 12 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 4 người.

-1 lũy Thượng Lãm (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện hạt chỉ có tổng Vị Xuyên rải rác có người Kinh, phong tục cũng giống như miền xuôi. Còn người Mán, người Thổ (Tày) thì ở xen kẽ. Tập tục của họ quê mùa, xảo trá, thích săn bắn, ít học hành. Về việc thờ thần và tục cưới xin thì tập tục của người Mán, người Thổ cũng giống như [người Mán, người Thổ] ở Định Châu.

<sup>1</sup> Huyện Văn Lăng 文朗縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều đến đời Gia Long không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay thuộc huyện Đại Từ (phần phía bắc) tỉnh Thái Nguyên.

**Sản vật:**

Toàn hạt chỉ có lúa, khoai, đậu. Sản vật khác có vỏ gió, tre vầu, củ nâu, sa nhân. Thú rừng có hươu, lợn rừng, gà rừng. Ngoài ra không có đặc sản gì quý.

**Khí hậu:**

Cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ hơi nóng, đầu thu chớm lạnh, đến mùa đông rét đậm. Sương mù phủ khắp, gần trưa mới tan.

**Sông núi:**

Toàn hạt đều là núi, nhưng không núi nào có tên.

-Một dòng sông từ giáp địa phận Định Châu chảy quanh huyện lỵ rồi chảy về nam đến giáp bến Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 95 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp Quảng Nạp Định Châu đi về phía đông nam đến bến Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây huyện hạt, từ đồn Đèo Vành đến trang An Nghiệp thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hạ Lãm đi về phía đông đến xã Thượng Lương, thông sang huyện Phú Lương, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐẠI TỪ

Huyện Đại Từ cách phủ lỵ 60 dặm về phía đông nam, kiêm nhiếp huyện Phú Lương. Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Hùng Sơn tổng Hùng Sơn. Thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều dài 15 trượng, chu vi 72 trượng, cao 5 thước, dày 1 trượng. Bốn mặt có hào, đều rộng 1 trượng, sâu 3 thước, ngoài hào có lũy trúc bao quanh.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp xã Kim Bảng huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Thượng Lãm huyện Văn Lãng, phía nam giáp xã Tam Đảo huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Phục Linh huyện Phú Lương.

Đông tây cách nhau 80 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 28 xã, trang, phường:

- 1-Tổng Ký Phú**, 2 xã:

1.Xã Ký Phú

2.Xã Văn Yên
- 2-Tổng Yên Đỗ**, 5 xã, trang:

1.Xã Yên Đỗ

2.Xã Cổ Lãm

3.Trang Phúc Lâm

4.Xã Du Châu

5.Xã Cương Lãng
- 3-Tổng Tiên Sơn**, 6 xã:

1.Xã Tiên Sơn

2.Xã La Bình

3.Xã Hoàng Nông

4.Xã Tiên Hội

5.Xã Phú La

6.Xã Khôi Kỳ<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Huyện Đại Từ 大慈縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo tên cũ là huyện Đại Từ, đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay là huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên (huyện Đại Từ ngày nay, ở phần phía bắc đã gồm cả huyện Văn Lãng cũ).

<sup>2</sup> Xã Khôi Kỳ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Kỳ 華琦. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên

**4-Tổng Phú Minh Thượng**, 3 xã:  
1.Xã Phú Minh Thượng 2.Xã Bản Ngoại 3.Xã Phú Minh Hạ

**5-Tổng Hùng Sơn**, 6 xã, phường:  
1.Xã Hùng Sơn 2.Xã Yên Bằng 3.Xã Huy Ngạc<sup>1</sup> 4.Xã Yên Dã  
5.Xã Mỹ Trang 6.Pường Thủy Cơ xã Hùng Sơn

**6-Tổng Trường Lang**, 4 xã:  
1.Xã Trường Lang 2.Xã Lục Ba 3.Xã Tràng Dương 4.Xã Phúc Khánh

**7-Tổng Yên Thuận**, 2 xã:  
1.Xã Yên Thuận 2.Xã Yên Thái

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 4.330 mẫu 4 sào 4 thước 4 tấc.  
Nhân đinh: 489 người.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 1.235 quan 4 tiền 27 đồng tiền. Trong đó:  
Thuế ruộng đất: 654 quan 3 tiền 27 đồng tiền.  
Thuế đinh. 581 quan 1 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 1.103 hộc 15 bát 1 vốc 9 nắm.  
Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.  
Trong huyện có:  
-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 21 người.

**Phong tục:**  
Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau, tính tình phần nhiều quê mùa, chỉ làm nghề nông, nghề rừng, chuộng quỷ thần, việc hôn nhân đều cầu thả. Hàng năm cứ ba tháng đông, ba tháng xuân vào đám tế thần, ca hát làm vui. Người Mán Sơn Miêu ngụ cư ở các xã thì tập tục khác với người Kinh và người Thổ (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

**Sản vật:**  
Trong huyện sản vật chỉ có tre vầu, nứa, củ nâu cùng các loại gỗ tạp, ngoài ra không có sản vật gì quý.

**Khí hậu:**  
Các tháng giêng, tháng hai đầu xuân thường có gió bắc lạnh rét, mưa dầm cả tuần, đến tháng 3 trời mới ấm. Tháng 5, tháng 6 mùa hạ nóng bức, thường có gió đông thổi mạnh. Mùa thu thường có mưa to gió lớn, khí lạnh, đến mùa đông càng rét đậm. Sương núi che phủ khắp trời, đến giờ Tỵ mới tan.

**Sông núi:**  
-Núi Tam Đảo: ở phía nam huyện lỵ. Ba ngọn sừng sững chạy ngang qua hai huyện Đại Từ, Phổ Yên, phía nam giáp tỉnh Sơn Tây.  
Ngoài ra không còn núi nào có tên.  
-Một dòng sông từ bến Tuân Độ xã Cổ Lãm chảy xuống xã Yên Thái, thông sang huyện Phú Lương, dài 108 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước, rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn.

huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Khôi Kỳ 魁琦.

<sup>1</sup> Xã Huy Ngạc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

- Danh thắng:**
- Trong huyện núi rừng rậm rạp, không có danh thắng.
- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn ở huyện lỵ đi xuống phía nam đến xã Văn Yên, thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 27 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, thông đến huyện Phú Lương, dài 2 dặm.
  - Một đường nhỏ từ bến đò Xuân Độ đến trang Cương Lãng, thông sang huyện Phổ Yên, dài 54 dặm.
  - Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn đi về phía tây, thông sang huyện Văn Lãng, dài 100 dặm.

HUYỆN PHÚ LƯƠNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Quán Triều, năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do huyện Đại Từ kiêm nhiếp.

Huyện hạt<sup>1</sup> cách phủ lỵ 78 dặm về phía đông nam. Phía đông giáp các xã Quang Vinh, Văn Lãng huyện Động Hỷ, phía tây giáp xã An Trạch, Định Châu và giáp hai xã Thượng Lương, Hạ Lương huyện Văn Lãng, phía nam giáp hai xã Huy Ngạc, Yên Thái huyện Đại Từ, phía bắc giáp trang Yên Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 63 dặm. Nam bắc cách nhau 135 dặm.

Huyện có 6 tổng gồm 28 xã, trang, phường:

**1-Tổng Túc Tranh**, 5 xã, trang:

1.Xã Túc Tranh	2.Xã Quảng Cố	3.Trang An Lạc	4.Xã Đan Khê
5.Xã Thanh Trà			

**2-Tổng Động Đạt**, 4 xã:

1.Xã Động Đạt	2.Xã Phủ Lý	3.Xã Phấn Sứ	4.Xã Phấn Mễ
---------------	-------------	--------------	--------------

**3-Tổng Cù Vân**, 3 xã:

1.Xã Cù Vân	2.Xã Phục Linh	3.Xã Thọ Linh	
-------------	----------------	---------------	--

**4-Tổng Cổ Lũng**, 4 xã:

1.Xã Cổ Lũng	2.Xã Bá Sơn	3.Xã Khúc Lộng	4.Xã Dựng Tú
--------------	-------------	----------------	--------------

**5-Tổng Sơn Cẩm**, 7 xã:

1.Xã Sơn Cẩm	2.Xã Cao Ngạn	3.Pường Thuỷ Cơ xã Cao Ngạn	
4.Xã Quán Triều	5.Xã Hộ Hiếu	6.Xã Vô Tranh	7.Xã Phú Đò

**6-Tổng Y Na**, 5 xã:

1.Xã Y Na	2.Xã Phú Xuân	3.Xã Bá Vân	4.Xã Phi Đan
5.Xã Cải Đan			

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.603 mẫu 7 sào 9 thước.

Nhân đinh: 465 người.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Phú Lương 富良縣: Đời Lý-Trần là phủ Phú Lương. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Phú Lương. Đời Lê vẫn theo tên cũ đặt làm huyện Phú Lương thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay vẫn là huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

-Nộp bằng tiền: 1.147 quan 1 tiền 4 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 591 quan 7 tiền 4 đồng tiền.

Thuế đình. 555 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 898 học 38 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 28 người.

-2 mỏ sắt Quán Hoà, Cù Vân, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 600 cân (nay vẫn thu).

**Phong tục:**

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán xấp xỉ bằng nhau, ít biết chữ. Các tổng Tức Tranh, Đông Đạt, Cù Vân ở thượng du người dân phần nhiều quê mùa. Các tổng Sơn Cản, Y Na ở hạ du dân phần nhiều hung hãn. Còn việc chuộng quỷ thần, thích săn bắn, các lễ tiết vào đám thờ thần cũng giống như tập tục huyện Đại Từ. Trong huyện cũng có người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc cư ngụ, tập tục hơi khác (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

**Sản vật:**

Thóc lúa, khoai, tre vầu, nứa, củ nâu, gỗ tạp sắc các hạng thì các nơi trong huyện đều có. Riêng sắt thì chỉ có hai mỏ Cù Vân, Quán Hoà. Ngoài ra không có sản vật quý hiếm.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, mưa dầm lạnh rét, cuối mùa xuân mới ấm lên, mùa hè thì hơi nóng, đầu thu đã chớm lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Sương núi che phủ bầu trời, đến giờ Tý mới tan.

**Sông núi:**

-Núi Điểm Sơn: ở phía tây bắc cách huyện lỵ 26 dặm. Đường lên núi có hai đường bậc cấp, mỗi đường đều có một đền thờ. Bên sườn núi có hai tảng đá hình rồng ngẩng đầu, dưới núi có hai tảng đá hình voi đứng châu.

-Một dòng sông từ chỗ giáp xã Yên Thái huyện Đại Từ đổ xuống đến xã Phi Đan, thông đến sông Mão huyện Phổ Yên, dài 27 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. (Sông ghi dưới đây cũng thế. Cả hai sông rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè qua lại khó khăn).

-Một dòng sông từ xã Quảng Cổ đổ xuống đến xã Cao Ngạn, thông đến sông Đồng Mô, dài 107 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện, từ đèo Vương đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ đi thông đến thành tỉnh, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây bắc huyện, từ trang Yên Lạc đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ, dài 103 dặm.

PHỦ THÔNG HOÁ

Phủ lỵ cách thành tỉnh 134 dặm về phía tây bắc. Phủ kiêm lý huyện Cẩm Hoá, kiêm nhiếp châu Bạch Thông. Phủ lỵ nguyên lúc trước đặt ở xã Phương Linh tổng Phương Linh huyện Cẩm Hoá, dựa vào núi, thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng, cao 4 thước 5 tấc. Chân thành dày 1 trượng, không có hào. Xung quanh ngoài hào trồng lũy trúc. Mở 3 cửa. Năm gần đây bị phỉ đốt phá, phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay xin cho đổi đặt phủ lỵ ở đồn Bắc Cạn châu Bạch Thông.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Vũ Nhai phủ Phú Bình và các châu huyện Văn Uyên, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp hai huyện châu ChiêmHoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp các châu huyện Định Châu, Phú Lương phủ Tông Hoá và huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía bắc giáp hai huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 321 dặm. Nam bắc cách nhau 183 dặm.

Phủ có 1 huyện, 1 châu, gồm 13 tổng.

**Huyện Cẩm Hoá** có 4 tổng:

- 1.Tổng Phương Linh
- 2.Tổng Lương Thượng
- 3.Tổng Lương Hạ
- 4.Tổng Hạ Quan

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan và Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

**Châu Bạch Thông**, 9 tổng:

- 1.Tổng Nông Thượng
- 2.Tổng Nông Hạ
- 3.Tổng Còn Minh
- 4.Tổng Đông Viên
- 5.Tổng Nhu Viễn
- 6.Tổng Quảng Khê
- 7.Tổng Hà Vị
- 8.Tổng Thượng Giáo
- 9.Tổng Hạ Hiệu

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.056 mẫu 4 sào 4 thước 1 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 3.045 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng: số ruộng đất gồm 1.664 mẫu, 2 sào, 2 thước 9 tấc; số đinh 152 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.655 quan 6 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.849 quan 2 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.806 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.037 hộc 29 bát 1 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 276 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.

Năm Tự Đức 21 (1868) nguyên Tổng đốc Ninh-Thái Phạm Chi Hương cùng bản tỉnh làm tâu xin rút sổ hộ tịch về lập hương binh, đã được phê chuẩn. Nay chưa kịp chọn lập hương binh.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 149 người.

<sup>1</sup> Phủ Thông Hoá通化府: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Cẩm Hoá và Vĩnh Thông. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt phủ Thông Hoá, có 1 huyện Cẩm Hoá và 1 châu Bạch Thông. Nay là đất các huyện Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn, huyện Ngân Sơn, huyện Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 12 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh cư ngụ, theo sổ cũ: 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 156 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương cư ngụ, theo sổ cũ: 4 người.

Phủ hạt có:

-2 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 35 lạng (nay đã dừng thu).

Ngoài ra còn 1 mỏ bạc ở Ngân Sơn, 1 mỏ thiếc ở Vụ Nông, đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

-5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng (nay đều đã đóng cửa).

-1 cửa quan, tiền thuế cả năm 1.980 quan (hiện vẫn thu).

-6 đồn lũy (nay đã bỏ).

**Phong tục:**

Trong phủ người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) hay rụt rè nhút nhát mà ngoan ngoãn khó bảo, tục chuộng ma quỷ. Hàng năm, mùa xuân làm lễ xuống đồng (hạ điền), con trai con gái cùng nhau đi chơi, chia làm hai hàng, hoặc hát đôi, hoặc hát cả đoàn, vừa ý thì lấy nhau, ít biết lễ văn. Nhà thì bắc gỗ làm nhà sàn mà ở, đan tre làm chiếu. Nói tiếng thổ âm (tức tiếng Tày), mặc quần áo nhuộm chàm. Nghề nghiệp thì làm ruộng hoặc vào rừng lấy lâm sản. Người Nùng dùng dao phát rẫy đốt cây làm nương. Lại có người Mán thuộc các tộc Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu, Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản cư ngụ, tập tục khác người Thổ (Tày). (Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

**Sản vật:**

Huyện Cẩm Hoá có mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, hai mỏ sắt ở Phương Linh, Nghĩa Hoà.

Châu Bạch Thông có mỏ vàng Bằng Thành, mỏ sắt Quảng Khê.

Nhưng mấy năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu, đều đã đóng cửa. Ngoài ra các sản vật như thóc lúa, ngô, khoai, đậu, dưa, sắn dây, sa nhân, củ nâu, tre vầu v.v... đều là sản vật thường có. Còn trong rừng thì rải rác có gỗ sến, gỗ đinh, gỗ xoan v.v... Thù rừng thì có gấu, vượn, hươu, nai. Chim thì cũng có nơi có gà lôi, chim trĩ.

**Khí hậu:**

Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất nhiều ẩm thấp. Mây mù âm u, ít khi nắng tạnh. Sương núi mù độc bao phủ, người địa phương phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

**Sông núi:**

Phủ hạt đều là núi, nhưng có tên thì huyện Cẩm Hoá có núi Khâu Hoắc, núi Linh Quang, núi Biều Sơn (núi Bâu), núi Cổ Lân Đầu, động Thạch Kệ. Châu Bạch Thông có: núi Yên Định, núi Yên Hân, núi Phương Viên, Hán Lĩnh. Trong phủ hạt khe suối rất nhiều, chảy xuống làm thành các sông ở hạ du. Nhưng kể nguồn lớn thì chỉ có Tiên Trì (Ao Tiên) ở huyện Cẩm Hoá và hồ Ba Bể ở châu Bạch Thông.

**Danh thắng:**

-Hồ Ba Bể (Tam Hải hồ): ở châu Bạch Thông.

-Núi Khâu Hoắc: ở huyện Cẩm Hoá. Trên đỉnh núi có Ao Tiên, nước chảy xuống bốn phía, đổ vào các sông ở thượng nguồn, xưa nay ít người qua lại.

- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ phía bắc phủ thành đến lũy chợ Dã, thông sang huyện Nguyên Bình, dài 120 dặm.
  - Một đường nhỏ ở phía tây phủ thành, từ tổng Hạ Hiệu đi lên phía bắc, qua lũy chợ Dã đến mỏ Bằng Thành, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.
  - Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành qua châu Bạch Thông, đi về phía đông nam đến đồn chợ Mới, thông sang huyện Phú Lương, dài 120 dặm.
  - Một đường nhỏ từ phía đông phủ thành qua tổng Lương Thượng đến lũy Xuân Dương, đi thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 350 dặm.
  - Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.

HUYỆN CẨM HOÁ

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Phương Linh, nay do phủ Thông Hoá kiêm lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp xã Văn Định huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và xã Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp xã Chư Hương tổng Hạ Hiệu châu Bạch Thông và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Huyền Tụng châu Bạch Thông, phía bắc giáp hai huyện Nguyên Bình, Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, trang:

**1-Tổng Lương Thượng**, 8 xã:

1.Xã Lương Thượng	2.Xã Kim Hỷ	3.Xã Sĩ Bằng	4.Xã Vô Mụộn
5.Xã Ân Tình	6.Xã Lãng Sơn	7.Xã Văn Học	8.Xã Vũ Loan

**2-Tổng Phương Linh**, 5 xã, trang:

1.Xã Phương Linh	2.Xã Vi Hương	3.Xã Tú Trĩ	4.Xã Tòng Lệnh
5.Trang Cẩm Giàng			

**3-Tổng Lương Hạ**, 6 xã:

1.Xã Lương Hạ	2.Xã Kim Lô	3.Xã Cư Lễ	4.Xã Liêm Thuỷ
5.Xã Xuân Dương	6.Xã Đồng Xá		

**4-Tổng Hạ Quan**, 7 xã:

1.Xã Hạ Quan	2.Xã Đình Phương	3.Xã Trâu Khê	4.Xã Yên Dương
5.Xã Trung Quan	6.Xã Thiều Quang	7.Xã Nam Tri	

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.347 mẫu 3 sào 3 thước.

Nhân đinh: 568 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số ruộng đất gồm 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc; nhân đinh 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.211 quan 27 đồng tiền. Trong đó:

<sup>1</sup> Huyện Cẩm Hoá感化縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Đời Lê Thánh Tông giữ tên huyện Cẩm Hoá, đặt thuộc phủ Thông Hoá. Nay là các huyện Na Ri, một phần huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Cạn và huyện Ngân Sơn tỉnh Cao Bằng.



Thuế ruộng đất: 520 quan 7 tiền 27 đồng tiền.  
Thuế đinh: 690 quan 3 tiền.  
-Nộp bằng thóc: 841 hộ 15 bát 5 vốc.  
Nguyên ngạch tuyển lính: 54 người.  
Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.  
Trong huyện có:  
-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 32 người.  
Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất Tộc 23 người.  
-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 53 người.  
Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương 4 người.  
-Người Thanh ngụ cư theo sổ cũ: 3 người.  
Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh 7 người.  
Huyện hạt có:  
-1 mỏ vàng ở Kim Hỷ, thuế cả năm nộp bằng vàng 20 lạng (nay thôi thu).  
-1 mỏ sắt ở Nghĩa Hoà, 1 mỏ bạc ở Phúc Sơn, thuế cả năm nộp bằng bạc 120 lạng (nay đã đóng cửa).  
-Nguyên đặt 3 lũy Xuân Dương, Yên Lạc, Lãng Sơn (nay bỏ).

**Phong tục:**  
Trong huyện hạt, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán đều ở dựa vào núi, tiếng nói lúi lo, quần áo toàn nhuộm màu xanh chàm. Tập tục quê mùa, hủ lậu, ít biết văn lễ, sống tản tiện, chuộng quỷ thần. Tháng giêng mùa xuân hàng năm làm lễ xuống đồng, trai gái vui chơi, đến đêm mới tan về. Người Thổ (Tày) bắc tre gỗ làm nhà sàn để ở, đều làm nghề nông và săn bắn. Người Nùng người Mán đốt rẫy làm nương trồng tría. Người Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản, Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu tập tục đại khái cũng giống như người Thổ, người Mán ở Định Châu.

**Sản vật:**  
Trong toàn huyện có nhiều [quặng] vàng, bạc, sắt. Mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, mỏ sắt Nghĩa Hoà nay đều đã đóng cửa.  
Sau khi thu hoạch vụ lúa thu phần nhiều trồng ngô, khoai, đậu, bí xanh, dưa hấu. Đó là các sản vật thường có. Mùa xuân mùa thu, vào hai tháng trọng (tức tháng hai và tháng tám) dân vào rừng săn bắn hươu, nai, còn ngày thường thì đi tìm hái sa nhân, mộc nhĩ, củ nâu đem bán để sinh sống. Chim núi thì trĩ, gà lôi cũng thỉnh thoảng có.

**Khí hậu:**  
Quanh năm nhiều gió tây bắc lạnh rét, mưa dầm ẩm ướt nhiều ngày, khoảng mùa đông đến mùa xuân là ẩm nhất. Sương dày nước đọng, người địa phương phần nhiều mắc bệnh sốt rét, ngày đêm đều phải đốt than củi để xua khí lạnh. Cuối xuân còn rét, đến mùa hè mới hơi nóng, đầu thu đã lạnh, đến mùa đông thì rét như cắt.

**Sông núi:**  
-Núi Khâu Hoắc: cách huyện lỵ 49 dặm về phía tây bắc, ngọn núi chắn ngang sông sông, thường có mây mù che phủ, là ngọn núi cao cả tỉnh trông vào. Trên núi có hồ lớn, tục gọi là Ao Tiên.

-Núi Linh Quang: cách huyện lỵ 13 dặm về phía bắc, dáng núi trôi lên thấp xuống uốn lượn như bức thành dài. Trong núi có hai cái hang, một gọi là hang Nam Đầu, một gọi là hang Bắc Đầu, trên có là thông ra ngoài, dưới có vực nước, thạch nhũ từ trên vách đá nhỏ xuống, lại có cái từ dưới trôi lên, hoặc từ bên vách đá đâm ngang ra, khi mới bề ra thì mềm, để lâu thì rất cứng.

-Núi Bàu: ở cách huyện lỵ 50 dặm về phía nam, dáng núi tròn như quả bầu cho nên có tên như vậy.

-Núi Cổ Lân Đầu: cách huyện lỵ 29 dặm về phía bắc.

-Động Thạch Kê: Tương truyền xưa có con gà đá biết gáy, dân ấp gần đấy thích chơi gà. Có đạo sĩ đi qua, nghe gà đá gáy, đến xem thì thấy gà đá bị vỡ đầu, bèn chọn nơi ấy làm nhà ở, nay vườn trúc hãy còn.

-Toàn hạt khe suối chắt như mắc cửi, là nơi bắt nguồn cho các con sông ở hạ du.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh và Vi Hương, nước chảy xuống làm thành sông Đồng Mỗ.

-Một nguồn phát từ Ao Tiên ở núi Hoắc Sơn đổ xuống làm thành dòng nước phía bên tả của hồ Ba Bể.

-Một nguồn phát từ lũy cũ Yên Lạc đổ xuống huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn.

**Danh thắng:**

-Ao Tiên: Ở trên núi Khâu Hoắc huyện Cẩm Hoá. Ao chia làm 4 nhánh: Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Vụ Nông, chảy xuyên hang núi, chảy qua xã Linh Quang, qua tỉnh Cao Bằng đổ vào sông Nhượng Bản. Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Nam Tri, cũng xuyên hang núi, qua xã Lương Hạ đến huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, đổ vào sông xã Văn Mạc. Một nhánh chảy xuống phía nam qua xã Vụ Nông, chuyển sang huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, đổ vào sông xã An Lạc. Một nhánh cũng chảy về phía nam đổ xuống xã Cừu Lang<sup>1</sup> châu Bạch Thông, chảy vào hồ Ba Bể, thông đến sông Đà Vị tỉnh Tuyên Quang.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phía tây huyện đến giáp xã Chư Hương châu Bạch Thông, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía nam huyện qua xã Tòng Lệnh đến giáp giới châu Bạch Thông, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện qua xã Sĩ Bằng đến xã Cư Lễ, thông sang huyện Thất Khê, dài 240 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Sĩ Bằng phía đông huyện qua xã Hạ Quan, thông sang giáp huyện Nguyên Bình, dài 105 dặm.

**CHÂU BẠCH THÔNG**

Châu Bạch Thông cách phủ lỵ 41 dặm về phía tây. Lỵ sở của châu đặt ở xã Dương Quang, do bị phỉ tàn phá, châu nha tạm dựng nhà tranh để làm việc. Nay nghĩ xin dời đến chợ mới trang Yên Định ở hạ du.

Châu hạt<sup>2</sup> phía đông giáp trang Cẩm Giang xã Phương Linh huyện Cẩm Hoá và hai xã Tân Tri, Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Yên

<sup>1</sup> Xã Cừu Lang châu Bạch Thông, tra danh sách tên các xã châu Bạch Thông không thấy xã nào có tên Cừu Lang (?).

<sup>2</sup> Châu Bạch Thông 白通州: Đời Lý-Trần là đất huyện Vĩnh Thông 永通縣; thời thuộc Minh đổi là châu Vĩnh Thông 永通州. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Bạch Thông 白通州, đặt thuộc

Trạch Định Châu phủ Tông Hoá và xã Động Đạt huyện Phú Lương, phía bắc giáp châu Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 271 dặm. Nam bắc cách nhau 283 dặm.

Châu có 9 tổng, gồm 60 xã, trang.

1-Tổng Nông Thượng, 7 xã:

- 1.Xã Nông Thượng
- 2.Xã Dương Quang
- 3.Xã Huyền Tụng
- 4.Xã Suất Hoá
- 5.Xã Hoà Mục
- 6.Xã Hoà Bình

2-Tổng Nông Hạ 6 xã, trang:

- 1.Xã Nông Hạ
- 2.Xã Như Cố
- 3.Xã Thanh Vận
- 4.Xã Cao Khuru
- 5.Xã Yến Đĩnh
- 6.Xã Mai Lạp

3-Tổng Côn Minh, 6 xã:

- 1.Xã Côn Minh
- 2.Xã Yên Phú
- 3.Xã Nam Ổ
- 4.Xã Yên Hân
- 5.Xã Hiếu Nghĩa
- 6.Xã Hữu Thác

4-Tổng Nhu Viễn, 5 xã:

- 1.Xã Nhu Viễn
- 2.Xã Yên Thịnh
- 3.Xã Đồng Lạc
- 4.Xã Quảng Bạch
- 5.Xã Hoàng Trĩ

5-Tổng Quảng Khê, 6 xã:

- 1.Xã Quảng Khê
- 2.Xã Đồng Phúc
- 3.Xã Mỹ Hoá
- 4.Xã Xuân Ổ
- 5.Xã Bằng Châu
- 6.Xã Nam Mẫu

6-Tổng Đông Viên, 6 xã:

- 1.Xã Đông Viên
- 2.Xã Phương Viên<sup>1</sup>
- 3.Xã Bằng Viên
- 4.Xã Dã Bản
- 5.Xã Bằng Lăng
- 6.Xã Đại Xảo

7-Tổng Hà Vị, 6 xã:

- 1.Xã Hà Vị
- 2.Xã Cư Tiên
- 3.Xã Cao Lục
- 4.Xã Quân Bình
- 5.Xã Lục Bình
- 6.Xã Thanh Vị

8-Tổng Thượng Giáo, 11 xã:

- 1.Xã Thượng Giáo
- 2.Xã Công Bật
- 3.Xã Bộc Bó
- 4.Xã Xuân Phương
- 5.Xã Xuân La<sup>2</sup>
- 6.Xã Nhạn Môn
- 7.Xã Nhân Thiếp
- 8.Xã Bành Trạch
- 9.Xã Địa Linh
- 10.Xã Truyền Cố
- 11.Xã Cao Trĩ

9-Tổng Hạ Hiệu, 7 xã:

- 1.Xã Hạ Hiệu
- 2.Xã Da Nham
- 3.Xã Nghiên Loan
- 4.Xã Chư Hương<sup>3</sup>
- 5.Xã Cao Thượng
- 6.Xã Cổ Đạo
- 7.Xã Bằng Thành

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 8.709 mẫu 1 sào 1 thước 9 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 2.477 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.444 quan 6 tiền 13 đồng tiền. Trong đó:

phủ Thông Hoá. Qua các triều sau đều không thay đổi. Nay là các các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể tỉnh Bắc Cạn.

<sup>1</sup> Xã Phương Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Viên. Từ đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là xã Phương Viên.

<sup>2</sup> Xã Xuân La: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng La. Đầu đời Tự Đức kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Xuân La.

<sup>3</sup> Xã Chư Hương: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Chư Hoa. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Chư Hương.

Thuế ruộng đất: 1.325 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.116 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.196斛 13 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 222 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 117 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 9 người.

-Người Minh ngụ cư, theo sổ cũ: 103 người.

Châu hạt có:

-1 mỏ vàng Bằng Thành, thuế cả năm nộp bằng vàng 15 lạng (nay đã thôi thu).

-1 mỏ chì đen Cẩm Lạc và 2 mỏ bạc Bông Ngân, Tống Tinh. Cả 3 mỏ thuế cả năm nộp bằng bạc 350 lạng (nay đã đóng cửa).

-Cửa ải Bắc Cạn, tiền thuế cả năm là 1.980 quan (nay vẫn thu).

-Nguyên trước có 3 lũy Bắc Nắm, Chợ Dã, Quảng Bạch (nay bỏ).

### **Phong tục:**

Trong toàn huyện, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán ở xen nhau. Tiếng nói, quần áo, tập tục ăn cũng giống dân huyện Cẩm Hoá. Người Mán cũng có Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiền, Mán Sơn Miêu, phong tục khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

### **Sản vật:**

Trong hạt có nhiều tre vầu, mây, sa nhân, củ nâu, lợn rừng, hươu, nai. Cũng có nơi có chim trĩ, gà lôi.

### **Khí hậu:**

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm ướt, cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ mới hơi nóng, đầu thu đã rét, đến mùa đông rét đậm. Mùa đông và mùa xuân sương mù khí núi che phủ bầu trời, trước giờ Tý sau giờ Thân tứ nhìn quanh không thấy núi.

### **Sông núi:**

-Núi Yến Đĩnh: còn có tên là núi Bắc Thẩm, cách châu lỵ 74 dặm về phía đông, từng chồng tầng cao vút, trông xuống sông Đồng Mô. Tương truyền sau khi nhà Lê Trung hưng, họ Mạc rút chạy lên dừng đóng ở đây. Quân lính đem theo nhiều quýt để ăn, sau ở đây mọc thành cả rừng. Đêm khuya thanh vắng thường nghe tiếng người ngựa râm ran, người địa phương cho là điềm linh dị, lập đền thờ cúng.

-Núi Yên Hân: cách châu lỵ 170 dặm về phía đông.

-Núi Phương Viên: cách châu lỵ 25 dặm về phía tây bắc. Trên núi có nhiều cỏ thơm.

-Núi Hán Lĩnh: cách châu lỵ 20 dặm về phía tây.

Châu hạt có nhiều khe suối chằng chịt, là nơi bắt nguồn của các con sông ở hạ du:

-Một nguồn phát từ sơn phận xã Phương Viên đổ xuống xã Huyện Tụng.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh, Vi Hương đổ xuống xã Huyện Tụng, hợp dòng chảy đến chợ Mới rồi đổ vào sông Đồng Mô.

Duy có hồ Ba Bể là lớn nhất. Hồ cách châu 25 dặm về phía bắc. Dòng nước bên tả bắt nguồn từ núi Khưu Hoắc huyện Cẩm Hoá đổ xuống xã Da Nham, qua địa phận xã Cao Trĩ. Dòng bên hữu bắt nguồn từ núi Ngọc Nữ ở huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang đổ xuống hợp dòng ở xã Cổ Đạo, hợp dòng chảy xuyên qua động Thạch Sơn chảy ra xã Thượng Giáo, thành một dòng nước rộng, gọi là Hoài Hải, rộng

khoảng 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Cao Thượng lại mở ra một dòng rộng Tào Hải, rộng khoảng hơn 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Nam Mẫu, lại mở ra một dòng rộng, gọi là Du Hải, rộng hơn 600 mẫu, sâu khoảng 6 trượng, chảy xuống phía nam qua hai xã Mỹ Hoá và Xuân Ổ, đổ vào sông Đà Vĩ tỉnh Tuyên Quang.

**Danh thắng:**  
Hồ Ba Bể: Bên hồ có dân cư, trên bờ có núi đá, núi đất bao quanh tầng tầng lớp lớp, ẩn hiện giữa sóng hồ. Trên hồ, gió yên sóng lặng, thuyền đánh cá chèo lên chèo xuống, đáng là một nơi danh thắng. Nhưng sau khi bị phỉ chiếm cứ, dân cư lưu tán, nay đã trở nên hoang tàn.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi lên phía tây bắc, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.  
-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi về phía đông nam, qua đồn Cao Khâu đến đồn Chợ Mới, thông đến huyện Phú Lương, dài 90 dặm.  
-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu đến xã Cổ Đạo, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.  
-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu, thông đến huyện Cẩm Hoá, dài 30 dặm.

太原省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄

(原本無有)

富平府	頁八
司農縣	頁十四
普安縣	頁十八
洞喜縣	頁二十一
平川縣	頁二十六
武崖縣	頁三十
從化府	頁三十四
定州	頁三十八
文朗縣	頁四十二
大慈縣	頁四十五
富良縣	頁四十八
通化府	頁五十一
感化縣	頁五十五
白通州	頁五十九

同慶敕製御覽

太原省城

原設在北寧省多福府平岐社。嘉隆拾貳年，移設于本轄洞喜縣同和坊地分。土城方築，肆園通長叁百貳拾五丈柒尺貳寸。城身自腳至肩，高五尺，面寬肆尺五寸，腳寬壹丈捌尺，肩上增築女牆壹級，高貳尺，面腳各寬貳尺。門肆，均砌磚瓦。門上各有望樓，城外有濠，濠面廣貳丈濠心深五尺。省轄東夾北寧省之右隴等縣(自省抵叁拾貳里)，西夾宣光省之霑化、永奠貳州縣(自省抵叁百五拾里)並山西省之山陽、三陽等縣(自省抵壹百陸拾五里)，南夾山西省之安朗縣(自省抵叁陸拾叁里)並北寧省之洽和、多福、金英等縣(自省抵拾叁里)，北夾諒省之文淵、文關、七溪等州縣(自省抵貳百玖拾里)並高平省之石安、原平等縣(自省抵叁百拾里)。東西相距叁百捌拾貳里，南北相距叁百柒拾叁里。

一省轄統府叁，縣玖州貳

富平府

兼理司農縣併攝普安縣統轄平州洞喜武崖叁縣

從化府

兼理定州併攝文朗縣，統轄富良大慈貳縣

通化府

兼理感化縣，統轄白通州

一省轄原徵公私田土，該五萬貳千捌百陸拾玖畝，肆高拾肆尺壹寸。

(外通化府上關、金馬貳總改隸高平省田土壹千陸百陸拾肆畝，貳高貳尺玖寸)

原數人丁玖千貳拾壹人

(外通化府改隸高平省上關、金馬貳總人丁貳百五拾貳人)

全年各項錢壹萬玖千叁百貫肆陌五拾五文

2b

內田土錢捌千五百拾壹貫陸陌五拾五文

內人丁錢壹萬柒百捌拾捌貫捌陌

稅粟壹萬叁千壹百五拾壹斛拾玖鉢肆合貳勺

一省轄原額揀兵柒百人(茲現壹百叁拾五人)

一省轄柒族蠻人原額貳百貳拾陸人(由每率全年銀稅

壹兩以下。外改隸高平省貳拾叁人)

一省轄山苗蠻人，原額壹百肆拾叁人(茲貳蠻現回柒

拾餘人)

一省轄清人投寓拾五人(由每率全年受銀稅貳兩(茲現

漂散未回。外改隸高平省柒人)

一省轄明鄉投寓各庸市原額人數壹百陸拾叁人(由全

年銀稅壯項貳兩。老項壹兩。(茲現漂散未回。外改隸

高平省肆人)

一省轄金礦肆所，全年金稅肆拾玖兩(外安寶、寶囊

貳礦以經封閉，與純茫礦壹所，改隸高平省。金喜、憑城、爽木叁礦年來發徵，惟存姥上壹礦現徵。近因匪優

3a

亦未徵納)

一省轄銀鉛鐵礦五所，全年銀稅肆百柒拾兩(外叫娘礦壹所久經封閉，銀山壹礦改隸高省。餘均廢徵)

一省轄鐵礦拾所，全年鐵稅捌千玖百斤(茲現徵)

一省轄鉛礦貳所，全年黑鉛稅壹千貳百斤(茲現廢

徵)

一省轄碯礦壹所，全年碯硝稅貳百斤(茲現廢徵)

一省轄別納土產碯硝肆社丁數柒拾貳人，全年碯稅

捌百拾捌斤(茲現廢徵)

一省轄關津貳所(同姥、北泔)全年稅錢捌千叁百柒

拾貫(茲現徵)

一省轄社稷壇(在省城西，省抵約壹里)；山川壇(在

省城西南，省抵約半里)；文廟(在省城東北，隔江，

省抵約壹里)；會同廟(在省城東行叁拾丈)；先農

壇(在省城東行五拾丈)；城隍廟(在省城西南行半

里)。各壇廟該陸所(由環近省城)

3b

一省轄原設驛站壹所，並堡屯拾肆所，該拾五所

(只存太龍壹站，餘各堡均已省撤)

## 風俗

省轄下游之洞喜、司農、普安、平川、富良、大慈等縣漢土蠻雜處。漢人稍多，間有文學。上游之感化、白通、定州、文朗、武崖土蠻參半，鮮有學識。至於所業，或食力於農田，或資斧於林崖，或

網罟收魚，或畋獵捕獸。歲辰如開春事神及元旦、端午、中秋、除夕、中元、冬至各節與婚娶喪祭，上游土民則苟略，下游漢民亦參中州禮俗而並用之。惟儂蠻則稍異（其儂人原清國沿邊流寓，衣服，言語略似清人）。**苗蠻**居名之曰寨。其類有五：一曰山苗，裙局蠻（著短褲至股上，故名），平地結蘆，開墾林莽。所得粟子計口量留，剩者悉以易銀。二曰高榔蠻，傍山溪為棧家。相山林之宜，播粟植蜀黍。貳叁年後，謂山膏既盡移別處墾治。故該貳蠻遷徙靡常。生日則大歡飲，婚禮則語財。遞年惟元旦、冬至貳節盛饌祭家先。三曰版蠻（大版蠻好居石山，小版蠻好居土山）。婚娶每以柒月望日，富者遞銀親迎，貧者贅于女家，足拾貳年方得出分。女生拾陸歲頭上束髮，負方版。出嫁有子改為負鰲似黃牛角。男子辦髮，衣服如清人。死則以火葬之。四曰帶錢蠻，家設神祠，號盤古聖王。生下男女殺豬致祭。各帶古號銅錢，衣裳用青布，織圓葩樣。五曰白苗蠻，男則辦髮，女覆白布繡葩巾。喪服各用布巾繞頭，至弊裂為滿服。就中各蠻長等言語衣服略似漢人。間有從官差派稍屬得力。衣服青色，言語侏儻。今各流散十存一二。額籍總敘為山苗柒族貳蠻云。大抵轄民率性愚陋，多尚武勇，少知禮義。就中漢人識字者鮮，此病矣。從釋者多，從左者少（只有司農壹社，平州柒社村，洞喜壹社）。

古

## 物產

秋禾多，夏禾少。蜀黍豆瓜菜菓在在有之。山之竹木，水之魚蝦均非佳產。木之林鐮釘鏤四鐵間出於洞喜、普安、富良；錦雞、雷雞間出於白通、感化；土鳳出於定州、文朗；孔雀出於武崖、富良。與夫五金皆出於轄內。惟金喜之金，芄銀之銀為較佳，年來疊經匪擾，土著民亦無採取弋獵而諸礦亦多封閉焉。

## 氣候

天氣多寒，地氣多燥。遞年夏多雨，冬多晴，春季始溫，秋**畧**初漸寒。山嵐瘴霧自酉入夜達旦，至巳始淨。下游平川、司農、普安、洞喜等縣，為稍輕，餘皆深重。省轄多溪澗，每有雨潦輒溢，雨止天晴隨復平常。

## 山水

省轄山溪連絡。其有名者，感化之邱霍山、鼓麟兜山、靈琯山、石雞洞、瓢山；白通州之晏挺山、芳園山、安欣山、漢嶺；洞喜縣之象山、歷山、篆山、化中石山；司農縣之亨山、玉山、嶠山；普安縣之獨尊山、青祿山；平川縣之登高、玉琯、蠟蜓、玉珮諸山；武崖縣**畧**之三更、武禮二山、隴能洞；大慈縣之三島山；富良縣之點山；定州之竹嶺、燕嶺、中坎石山。



省轄溪澗沿山流出，在在有之。舉其大者，則白通之  
三海湖與洞喜同姥江，普安卯江，可容舟筏，但均  
多灘磧。

## 名勝

洞喜縣之石山寺；司農縣之嶠山寺；普安縣之西天  
寺；感化縣之僊池；白通州之三海湖，今則林莽蓊  
翳，人跡罕有往來。

## 路程

6a

一條關報路，自省城同姥庸南行至太龍站，長叁拾  
壹里，橫柒尺。又自「站」行貳里，夾北轄地分。

一條路自省城同姥庸，經買市白通沿溪西行，過白  
通州，經芳園山至宣省永奠州轄，長叁百里。

（以下均是林路）。

一條路自省城同姥庸西南行，經平川縣至西轄安  
朗，北轄金英貳縣界，長壹百里。

一條路自白通州，經通化府城（即感化舊莅）東北行  
至夾諒轄柒溪、高轄石安貳縣界，長貳百里。

6b

一條路自通化府城攀磴北行，經野市堡，三海湖，  
至夾高省原平縣界，宣省霑化州界，長貳百里。

一條路自省城同姥庸，經洞喜武崖東行，至夾文  
關、文淵貳州縣界，長貳百五拾里。

一條路自富平府城東南行至夾北省安世、右隴貳縣  
界，長叁拾里。

7a

一條路自省城同和庸，經普安、平川貳縣，西南行  
至夾北省金英縣界，長壹百里。

一條路自買市沿溪西行，經從化府（即定川舊莅）至  
夾宣光省永奠州界，長貳百五拾里。

一條路自琯榮堞白西行，經富良、大慈、文朗，至  
夾山省山陽縣界，長貳百里。

一條路自普安舊莅南行，至夾北省洽和縣界，長貳  
拾五里。

一條衛農小垣，長貳千捌百拾丈零（由在平川縣  
轄）。

8a

## 富平府

府莅在省城東南貳拾里。兼理司農縣，併攝普安縣，  
統轄平川、洞喜、武崖叁縣。府城設在司農縣雅弄  
總朝陽社。左對山，右近江。因山阜築土城方面，  
通長捌拾肆丈，高五尺肆寸，厚叁尺。城外肆圍樹  
竹壘，外有池與深田，無濠。城南門壹，高壹丈五  
尺。城左、後、右角，各設砲臺壹。府轄東夾北寧  
省之安世、右隴貳縣界，西夾從化府之大慈、富良  
貳縣界，並山西省之安朗、三陽等縣界，南夾北寧  
省之金英、多福、洽和等縣界，北夾通化府之感化  
縣、白通州，並諒山<sup>8b</sup>省之文關、文淵貳縣州界。

東西相距壹百陸拾五里，南北相距叁百肆拾柒里。

一府轄五縣叁拾玖總。

兼理司農併攝普安貳縣拾五總

司農縣玖總：

雅弄總 里玠總 寶囊總 義鄉總

先羅總 上亭總 羅亭總 拋青總

德鄰總

普安縣陸總：

黃潭總 上結總 萬派總 上務總

統上總 雅律總

9a

統轄平川、洞喜、武崖叁縣貳拾肆總

平川縣柒總：

霸下總 顯禮總 山雷總 善繼總

青致總 立本總 力丁總

洞喜縣玖總：

宿緣總 況上總 化上總 上濃總

雲陵總 明里總 念珖總 同邦總

歷山總

武崖縣捌總：

樓上總 瓊山總 薪舊總 一體總

樓下總 博山總 永安總 撞舍總

一府轄原徵公私田土貳萬捌千貳百叁拾捌畝五尺柒

寸貳分。

9b

原額人丁，叁千玖百陸拾玖人。

全年各項錢玖千叁百拾陸貫貳陌叁拾肆文。

田土錢肆千柒百拾叁貫壹陌叁拾肆文

人丁錢肆千陸百叁貫壹陌

稅粟陸千玖百叁拾叁斛貳拾鉢。

一府轄原額揀兵叁百捌人。

一府轄山苗柒族蠻人投寓原額壹百肆拾五人。

一府轄清人投寓原額叁人。

一府轄金礦貳所，原全年金稅拾肆兩。

10a

一府轄鉛礦貳所，原全年黑鉛稅壹千貳百斤。

一府轄鐵礦捌所，原全年鐵稅捌千叁百斤。

一府轄碯礦壹所，原全年碯稅貳百斤。

一府轄別納土產碯硝肆社，丁數柒拾貳人，原全年

碯硝稅捌百拾捌斤。

一府轄同姥關併卯支，全年稅錢陸千叁百玖拾貫。

一府轄驛「站」壹所。

一府轄原設屯堡該五所。

## 風俗

10b

習尚儉嗇，人多勇悍。司農、普安、平川、洞喜肆縣稍有文學，而率多獷悍。武崖縣寡學而鄙野。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚喪喪祭諸禮節與中州略同。間有投寓之蠻人，一曰高榔蠻山苗蠻言語衣服與漢迥異（詳見省編）。從左惟平川柒

社村，司農縣壹社，洞喜縣壹社。

## 物產

秋禾多夏禾少。蜀黍瓜荳均有之。菓之荔枝、橘柚，竹之青皮、沙竹、鶴膝竹均是常物；木之肆鐵、松木；獸之麋麝麋鹿則間<sup>12b</sup>有之。司農 普安、洞喜之金鐵；武崖之黑鉛、土布、土絹各有所產焉。

## 氣候

天氣多寒冷，地氣多高燥。司農、普安、平川、洞喜肆縣瘴氣稍輕，武崖則嵐瘴偏重。秋禾肆月播秧，至陸月下稼；早禾以玖月收穫，晚禾以拾月收穫。惟平川、普安貳縣間有夏田，拾壹、拾貳兩月下稼，次年肆、五月收穫。

## 山水

司農縣有玉山、亨山、嶠山；普安縣有獨尊山、青祿山；平川縣有<sup>12b</sup>登高山，玉珖山，玉珮山、蟻蜒山；洞喜縣有歷山、化中石山、象山、篆山；武崖縣有三更山、武禮山、隴能峒，是有名者。

一條江自洞喜縣雲陵總分注下同姥江（同姥關在此）通于司農縣之玉龍社達于北轄多福縣月德江。

一條江自大慈縣猗那總注下普安縣卯江（同姥卯支關在此）達于北轄洽和縣月德江。

又平川縣南炎江，發源在縣轄內注下達于北轄金英縣月德江。

又武崖縣撞舍江，發源在縣轄內，注下達于北轄右隴江。

## 名勝

司農縣之嶠山祠，普安縣之西天寺，洞喜縣之石峒寺，平川縣之登高祠，昔為名勝，今亦荒蕪。

## 路程

一條關報路在府城之北，自洞喜縣宿緣總分南行經司農縣玉龍站，夾北寧省界，長叁拾叁里，橫柒尺。

一條舊路在府城之北洞喜縣宿緣總分至黃潭總通于北轄多福縣界，長叁拾里，橫五尺。

一條小路在府城之東南，經雅弄總至德鄰總通于北轄安世、右隴貳縣界，長叁拾里。

一條小路在府城之西亨市，過普安縣經平川縣顯禮總通于北轄金英縣界，長五拾捌里。

一條小路自府城之東，至武崖縣一體總，通于諒山省之文關縣界，長壹百五拾里。

一條小路在府城之西，自義鄉社庸，至平川縣山雷總分，通于北轄金英、安朗貳縣界，長壹百里。

一條小路自夾省關報路，上抵雲陵總分，長貳拾里。

一衛農小坝一條，在平川縣轄，長貳千捌百拾丈零。

14a

司農縣

(縣莅原設在羅亭社分，嗣德肆年奉旨裁省，仍由富平府兼理)

在府東五里。東夾北省安世縣澗外社，西夾普安縣得賢社，南夾洽和縣娥眉、安州等社，北夾洞喜縣劉舍、念琰等社，東北夾武崖縣樓上社。東西相距陸拾捌里，南北相距叁拾肆里。一縣轄玖總五拾肆社村坊。

雅弄總柒社村：

朝陽社 雅弄社 郁岐社 恬瑞社  
玉龍社 玉山村 貢上村

上亭總玖社村：

上亭社 官場社 陶舍社 寧山社  
純良社 養蒙社 錄陽社 農供村  
亭橋村

義鄉總肆社村：

莊溫社 雲陽社 義鄉社棟東村  
安米村

羅亭總玖社村：

羅亭社 枚山社 柯山社上村下村  
柯而社 憑棧社 羅山社 芳度社  
郁山社

拋青總陸社：

拋青社 涼謝社 富美社 涼程社  
青涼社 吳舍社

德鄰總陸社村：

德鄰社 弩楊社 螺樓社 侶雲社  
春濃社內村 外村

先羅總肆社：

先羅社 條溪社 白石社 雲屯社

里玠總陸社：

里玠社 登玠社 金嶺社 指迷社  
屢安社 姑夜社

寶囊總叁社坊：

寶囊社 青況社 朝陽社水機坊

一縣轄原徵私田土壹萬叁千貳百柒拾柒畝柒高柒尺玖寸。

15b

原額人丁貳千壹百玖人。

全年各項錢肆千陸百陸拾五貫陸陌貳拾叁文。

田土錢貳千貳百五拾捌貫貳拾叁文

人丁錢貳千肆百柒貫陸陌

稅粟叁千貳百五拾玖斛貳拾肆肆玖合。

一縣轄原額揀兵，壹百玖拾壹人。

一縣轄蠻人投寓原額貳拾叁人(山苗蠻)。

一縣轄鐵礦肆所，全年鐵稅五千五百斤(茲現徵)

一縣轄太龍驛站壹所。

16a

一縣轄原設羅山、義鄉等堡貳所（今廢）。

## 風俗

轄內漢民稍有文學，科目間出。拋青、德鄰、先羅、里玠、寶囊等總人多勇悍。雅弄、上亭等總人多急躁。其民耕賈漁樵各隨所業，而儉嗇則同。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚喪喪祭諸禮節與中州同。亦有附寓之蠻人曰山苗裙局蠻，曰高榔蠻，習俗與漢民稍異（風俗詳見省編）。左民惟有雅弄社間從而已。

16b

## 物產

縣轄均是秋田，無有夏禾。穀則稻黍蜀黍，豈則青黃白扁，菓寔則柑橘、荔枝，水之魴鯉鮫鱈，山之虎豹麋鹿，均是常產。木之松鐵，亦間有焉。轄內產鐵肆所，惟寶囊礦為較多。

## 氣候

參月始溫，至五、陸月盛熱，捌、玖月漸寒，至拾貳等月盛寒。田禾要早，嵐瘴稍輕。

## 山水

17a

### 玉山

在縣南捌里。土石間雜，草木青茂。相傳黎朝逆芳常

屯兵于此。

### 亭山

在縣南叁拾壹里。山形宛轉重疊，狀如騰龍。舊黎鎮城于此，遺跡今存。

### 嶼山

在縣東拾柒里。平陽突起，峰巒連絡。山上有靈祠祀陰神，事跡失傳。

一條江自寶囊社分至玉龍社分，通于北省洽和縣月德江，長五拾肆里，橫柒丈深陸尺。

## 名勝

### 嶼山祠

上有神祠。常年柒月男女遊觀，亦一勝會，今廢。

## 路程

17b

一條關報路在縣莅之南夾北轄經玉龍站，上抵夾洞喜縣劉舍社，長叁拾里，橫柒尺。

一條小路自縣轄之東侶雲社南行，抵富平府莅，長五拾里。

一條小路在縣轄之東北，自寶囊社西行，抵府莅，長五拾肆里。

一條舊路自夾洞喜縣劉舍社分西行抵義鄉庸，達于普安縣，長貳拾里。

18a

普安縣

(原莅設在利舍社嗣德肆年奉旨裁省，由富平府併攝)

在府西叁拾貳里。東夾司農縣義鄉社棣東村，西夾平川縣眉邱、登高貳社，並夾大慈縣既富社，北夾洞喜縣念琫社，南夾北省金英縣南里社，並多福縣東皋社。東西相距柒拾柒里，南北相距陸拾叁里。縣轄陸總貳拾陸社庄

黃潭總五社：

黃潭社 利舍社 山骨社 得賢社  
骨骭社

18b

上務總肆社：

上務社 上玠社 丹霞社 下達社

上結總叁社：

上結社 下結社 葛泥社

統上總柒社庄：

統上社 忠能社 覆順社 坦蕩社

金榜社 新安庄 統下社

萬派總叁社：

萬派社 農務社 下務社

19a

雅律總肆社坊：

雅律社 楊律社 青祿社 大有水機坊

一縣轄原徵公私田土，貳千玖百玖拾五畝，肆高玖尺柒寸。

原額人丁，肆百陸拾柒人。

全年各項錢壹千玖拾陸貫叁拾叁文。

田土錢五百五拾貫柒陌叁文

人丁錢五百肆拾五貫叁陌叁拾文

稅粟柒百叁拾陸斛五鉢玖合。

一縣轄原額揀兵叁拾壹人。

19b

一縣轄山苗柒族蠻人投寓，原額貳拾叁人。

一縣轄上結鐵礦壹所，全年鐵稅壹千斤(今現徵)。

一卯「支」關壹所(田稅例合與同姥正關併徵)。

風俗

轄內漢族，惟下游黃潭壹總稍有文學科目，餘上游各總其人均是勇悍急躁，皆以農田、林產爲業。商賈希少。亦尚儉嗇。遞年各節及事神薦祖，婚喪諸禮，漢民略似中州，山苗、高榔貳蠻稍異，大抵習尚，與司農縣同。

20a

物產

秋禾多，夏禾少，黍苳以及蔬菜花菓等均是常物。木之鐵林、松木。獸之虎豹麋鹿，亦間有焉。

山水

獨尊山

在縣南陸拾陸里。山勢自三島山蟠結而來，高峰[峙]立。

青祿山

在縣西五拾陸里。

一條江自統上總流下至黃潭社分，長陸拾叁里，橫叁丈，深肆尺（多有石灘、舟筏難行）。通于北省月德江。

20b

名勝

西天寺

在獨尊山上。景致幽寂亦一名勝，今亦彫荒

路程

一條舊路在縣莅之東，自義鄉庸至黃潭庸達于多福縣界，長叁拾里，橫五尺。

一條小路，在縣轄之東北，自義鄉庸西行，至青祿社山通于平川縣界，長叁拾壹里。

一條小路，自縣轄之東，骨骰社西南行，經上務下達貳社通于平川縣登高社，長叁拾里。

21a

洞喜縣

在府北拾肆里。縣莅原設在況上總況上社，節經匪徒燒擾，隨便住辦。茲擬復設在伊社。縣轄東夾司農

縣屢安、青況貳社，西夾富良縣觀朝、改丹等社，南夾普安縣新庄社，並司農縣莊溫社，北夾武崖縣樓下、武振等社，西北夾白通州安欣社。東西相距肆拾肆里，南北相距壹百貳里。

縣轄玖總叁拾叁社村庄坊。

宿緣總玖社村庄坊：

21b

宿緣社

同姥社

扶輦社

盛旦社

砂碣社

春光村

劉舍社

姥上庄

同和坊

念珖總叁社：

念珖社

積米社

霸川社

況上總五社坊：

況上社

靈岩社

普里社

同稟社

況上水機坊

同邦總肆社：

同邦社

甘[蔗]社

南暨社

雲漢社

化上總叁社：

化上社

化中社

珖榮社

雲陵總肆社庄：

雲陵社

特傑社

砂籠社

菊堂庄

上濃總貳社：

上濃社

碾砂社

歷山總貳社村：

歷山社 羅軒村

明里總壹社：

明里社

226

一縣轄原徵私田土叁千玖百肆拾五畝拾叁尺陸寸。原額人丁陸百貳拾五人。

全年各項錢壹千叁百肆拾五貫，柒陌叁拾捌文。

田土錢陸百貫貳陌捌文

人丁錢柒百肆拾五貫五陌叁拾文

稅粟玖百玖拾柒斛拾捌鉢陸合。

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄柒族山苗蠻投寓，原額肆拾柒人。

一縣轄姥上庄金礦壹所，全年金稅五兩（今廢徵）

228

一縣轄靈岩、那化、普里鐵礦叁所，全年熟鐵稅壹

千捌百斤（現徵）

一縣轄砂籠鉛礦壹所，原全年黑鉛稅陸百斤（今廢

徵）

一縣轄那瓦碓礦壹所，原全年碓硝稅貳百斤（今廢

徵）

一縣轄同姥關壹所，原全年稅錢陸千叁百玖拾貫

（現徵）

一縣轄原羅軒堡壹所（今廢）

## 風俗

轄內間有文學。宿緣、念珖、況上、同邦等總肆總均

是漢民。上濃、雲陵、化上、歷山、明里五總多是土民，習尚大抵勇悍<sup>226</sup>。就中耕賈樵漁各有所業，皆以檢畚相尚。遞年諸節及婚娶諸禮略與中州同。間有一二土民，與投寓之山苗裙局蠻、高榔蠻言語衣服與漢民異。從左惟況上社間從而已。

## 物產

姥上有黃金礦；砂籠有白鉛礦。銅、鐵、木炭則出於靈岩、普里、那化等礦。木之苦練與夫青竹沙竹、禹餘糧、雲藤等項凡林分各有之。木之肆鐵亦間有焉。

## 氣候

228

天氣多寒。春季猶冷，至夏始熱。秋初漸寒，至冬而盛。秋禾以肆月播秧，五陸月下稼；早禾玖月收穫，晚禾拾月收穫。

## 山水

化中石山

在縣西貳拾陸里。山中有峒，峒中有石柱，前後各開

壹竅。

歷山

在縣西肆拾柒里，一名孛嶺。

篆山

在縣南拾里，爲省城前案。



象嶺

在縣西拾里。石骨凌層，山勢峻[險]，狀如象立，故名。有偽莫故城在焉。

一條江自雲陵總濤遶省城至同邦社通于司農縣，名曰同姥江，長壹<sup>24b</sup>百五里，橫五丈。深柒尺。

(江上流兩邊突出石塊壁立，中有壹流，陸柒尺，注下，水鳴如沸。下有石塊叁堆，如人形合坐。船筏至此多被折破)

名勝

石峒寺

在化中石山。山中有峒寬廣穹窿如屋，石柱屹立其中。民因峒爲寺，依石爲壁，以石爲座，有壹竅，清流噴薄成池，遊魚不可勝數。人有秉燭遊觀者，誠敬則肆志盤桓，不然風起火滅，不知歸路。幾經兵燹人跡希到。

路程

一條關路自縣轄之西琬榮社，經省城至劉舍社通于司農、普安貳縣界，長拾玖里，橫柒尺。

一條路自縣轄之西扶輦社至砂碣社，通于富良縣界，長五里。

一條小路自縣轄之西同和坊至姥上金礦，通于武崖縣界，長壹百里。

一條小路，自縣轄之西北同和坊，至羅軒舊堡，通

于武崖縣，長界捌拾里。

一條小路，自同姥社經過縣莅之東南至同邦社，通于司農縣界，長拾貳里。

平川縣

在府東南柒拾柒里。縣莅原設在顯德總高琬社分。前年被匪燒破。茲擬移設在霸下社。縣轄東夾北省金英縣扶萊社並普安縣上務社，西夾山省三陽縣三弄社並安朗縣內佛社，南夾金英縣可由社並山省安朗縣塔廟社，北夾普安縣青祿社。東西相距陸拾捌里，南北相距五拾陸里。

一縣轄柒總叁拾貳社村。

顯禮總柒社村：

顯禮社 高琬社 安美社 春和社

靈山社(下以) 安恬村 德恭村

春榮村

山雷總陸社村：

山雷社 南炎社 霸楮社 有憑社

良駒社義村 具村

力丁總叁社：

力丁社力丁寨 登高社 玉琬社玉琬寨

善繼總捌社村：

善繼社 北薊社 中年社 青冷社青冷寨  
廣開社 光啓社（下以）香陀村 寶山村  
玄允村）

### 霸下總參社：

霸上社 霸下社 眉邱社眉邱寨

### 青致總貳社：

青致社 勝致社

### 立本總參社：

立本社 務本社 泰萊社

一縣轄現徵私田土五千玖百叁畝，捌高拾肆尺五寸貳分。

原額人丁肆百玖拾人。

全年各項錢壹千五百拾貳貫貳拾肆文。

27b

田土錢玖百叁拾捌貫五拾肆文

人丁錢五百柒拾叁貫玖陌叁拾文

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄山苗蠻人投寓原數拾陸人。

一縣轄原設霸棣堡壹所（今廢）

## 風俗

轄內間有文學科目。善繼、霸下、山雷、顯禮等總人多刁頑。力丁、青致、立本等總人多鄙野。其俗均以儉嗇相尚。<sup>28a</sup>農田，林產，漁獵各有所業。商賈則希。至如各節以及婚娶與中州同。投寓林分之

蠻人，名山苗裙局蠻，俗與漢民異（詳見省編）。間有全從左民之有憑、光啓、寶山、安美該肆社村，間從之眉邱、霸下、山苗參社，餘皆從釋。

## 物產

秋禾多，夏禾少。收穫後間植芋荳。其餘竹木之類視諸縣爲獨少。獸之麀鹿間出林分。

## 氣候

28b

轄內所居半落岩溪，半居平陽。天氣多寒，地氣多濕。嵐瘴頗輕。其秋田肆月播秧，五、陸月下稼；早禾以捌、玖月收穫，晚禾以拾月收穫。夏禾拾壹、拾貳月下稼，次年肆、五月收穫。

## 山水

### 登高山

在縣北拾叁里。山峰高削。相傳土人每於玖月登此遊覽，故名。

### 玉珖山

在縣北拾壹里。一名玉輦山。群峰起伏，層層疊疊，如龍麟之狀，又名龍麟山。

### 玉珮山

在縣西貳拾玖里。峰巒聳拔，俯若垂珮，俗名掩耳山。山上有高王祠。山中有一大隴峻險。黎末逆芳亦嘗竊據，故城今存。

蠅蜒山

在縣東壹里。其山低長，形似蠅蜒，故名

29a

一條小江自香陀村至南炎江，長肆里，橫叁丈，深五尺，通于金英縣月德江（冬春常乾涸）。

一條小江自中牟社至良駒社江分，長叁里，橫五丈，深肆尺五寸。

一條溪自諾仁溪經大賴至良駒社江分，長五里，橫叁丈深叁尺，又自良駒社江分，至南炎社江，長壹里橫陸丈，深五尺。

一條溪自力丁寨林分注下北轄金英縣可由社江分，長五里，廣貳丈。夏秋水深肆尺，冬春嘗乾涸（俗號大蘭溪）。

名勝

29b

縣轄林巒叢雜，江溪淺窄，無有名勝。

路程

一條小路在縣轄之東北，自諾仁溪西行至有憑社，通于山轄安朗、三陽等縣，長叁拾里。

一條小路在縣轄之北眉邱寨至南炎社，通于金英縣可由社，長玖里。

一條小路在縣轄之東南，經安美社至勝致社，通于金英縣界，長拾里。

一條小路在縣轄之東，自高琫社至登高社，通于普安縣界，長貳拾里。

30a

武崖縣

在府北捌拾貳里。縣莅原設在樓上社。年前被匪燒破隨便住辦。茲擬改設在撞舍社。縣轄東夾北省石隴縣無悶、右鄰、善騎等社，西夾通化府感化縣廉水社與白通州安欣社，西南夾司農縣春濃社外村，又夾洞喜縣雲漢。菊堂等社庄，北夾諒省文關縣從周社，並文淵州春育社。東西相距壹百貳拾肆里，南北相距壹百五拾貳里。

一縣轄捌總貳拾捌社寨。

30b

樓上總叁社：

出作社 扶持社 樓上社

樓下總貳社：

樓下社 香勝社

撞舍總叁社：

關隴社 撞舍社 克儉社

博山總肆社：

博山社 昭武社 興武社 鎮安社

一體總五社寨：

武陵社 一體社 嘉禾社 武禮社  
男兒寨

31a

瓊山總肆社：

瓊山社 有永社 隆揀社 禦遠社

薪菑總五社：

薪菑社 爽木社 迎祥社 富穀社

武振社

永安總貳社：

永安社 武迪社

一縣轄原徵私田土貳千壹百拾五畝捌高五尺。

31b

原額人丁貳百柒拾捌人。

全年各項錢陸百玖拾陸貫，柒陌叁拾陸文。

田土錢叁百陸拾陸貫壹陌陸文。

人丁錢叁百叁拾貫陸陌叁拾文。

一縣轄原額揀兵貳拾陸人。

一縣轄投寓各社之柒族蠻原額叁拾陸人。

一縣轄清人投寓原額叁人。

一縣轄爽木金礦壹所，原全年金稅玖兩（今廢徵）

32a

一縣轄廊儒鉛礦壹所，原全年黑鉛稅陸百斤（今廢徵以下）

以下）

一縣轄別納土產碯硝肆社，原丁數柒拾貳人，全年

碯硝稅捌百拾捌斤。

一縣轄原設瓊山堡壹所（今廢）。

## 風俗

轄內漢土蠻雜處。其人鄙野，其俗儉樸。所居各架木爲棧家。農田林產各所有業，商賈亦希，其遞年諸

節及婚喪等事，漢土民大概苟略。間有投寓之蠻人，曰裙局蠻，高榔蠻習俗亦異（風俗詳見省編）。

## 物產

32b

有秋禾，無夏禾。蜀黍瓜荳多於穀粟。獸有麋鹿、虎豹。與夫青竹、沙竹、禹餘糧、雜木等項，餘無佳產。山鳥則錦雞、孔雀等項亦間有之。

## 氣候

全轄山林連絡，嵐瘴深重。天氣多寒冷，地氣多沾濕。春季帶寒，至夏微熱。秋初已寒，至冬而盛。自己以前，自申以後四望無見山色。

## 山水

### 三更山

在縣北肆拾里。高峻遼絕，山夾諒轄，自下而上，行約三更許，故名

33a

### 隴能峒

肆邊皆石壁竝立，中有通路往來。

### 武禮山

一名平陸山，在縣西陸里。

一條撞舍江，發源自武禮山，至平隆村達于北省右隴江，長貳百五拾里深或壹、貳尺或叁、五尺，橫叁丈。

## 名勝

全轄山溪參錯，無有名勝。

路程

一條小路自縣轄樓下社南行，過春濃至府城，長捌拾貳里。

33b

一條小路自縣轄之南武振社西行，至爽木社通于白通州，長壹百里。

一條小路自縣轄之南武振社北行，至三更山通于諒省轄，長壹百五十里。

一條小路自縣轄之南和溪社東行，至鎮安社通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

一條小路自縣轄之東，經關隴社至平隆村通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

34a

從化府

(原屬富平府轄，明命拾陸年分設流官)

府莅在省城西玖拾柒里。兼理定州，併攝文朗縣，統轄大慈、富良貳縣。原設在定州中坎社。土城方築，每面長拾玖丈五尺，通長柒拾捌丈，高五尺，厚壹丈。濠面深叁尺，廣各壹丈。前南門壹。周圍均樹竹壘。近來被匪殘破，隨便居住。茲擬請改設在文朗舊莅岩嶸屯。府轄東夾富平府洞喜縣，西夾

34b

山西省山陽縣，並宣光省霑化州，南夾富平府普安縣，並山西省三陽縣，北夾白通州。東西相距貳百五拾叁里，南北相距壹百捌拾柒里。

一府轄叁縣，壹州貳拾柒總  
兼理定州併攝文朗縣拾肆總

定州玖總：

定邊上總 定邊中總 定邊下總 鳳尾上總

鳳尾中總 鳳尾下總 青島總 傾葵總

安宅總

文朗縣五總：

上攬總 下攬總 渭川總 文闡總

上涼總

統轄大慈、富良貳縣拾叁總

大慈縣柒總：

35a

安堵總 僊山總 富明上總 既富總

雄山總 安順總 長郎總

富良縣陸總

息爭總 洞達總 衢雲總 古隴總

山錦總 猗那總

一府轄原徵私田土，壹萬貳千五百柒拾五畝肆尺貳寸。

原額人丁貳千柒人。

全年各項錢肆千叁百貳拾捌貫五陌肆拾壹文。

田土錢壹千玖百肆拾玖貫貳陌肆拾壹文  
人丁錢貳千叁百柒拾玖貫叁陌  
稅粟叁千壹百捌拾斛玖鉢叁合貳勺。

35b

一府轄原額揀兵壹百拾陸人。

一府轄投寓山苗柒族蠻原數柒拾五人。

一府轄明鄉投寓各庸原額柒人。

一府轄原設屯堡叁所（今廢）

一府轄鐵礦貳所，全年熟鐵稅陸百斤（今現徵）

## 風俗

全轄漢土蠻雜處，上游之定州、文朗土蠻較多，下游之大慈、富良漢人較多。間有一二識字。所業惟農田林產，均是鄙陋獷悍。信鬼神，好畋獵。至若事神，婚娶，喪葬及元旦端陽各節則土蠻苟略，漢人與中州略同均有。投寓之山苗柒族等蠻頗異（風俗詳見省編）

## 物產

秋禾多，夏禾少。砂仁、蜂蜜、蓬葉定州為多。鐵礦間出於富良縣。至如蜀黍芋荳及青皮沙竹、雜木均有之。間有山雞、麋鹿獬豸等項，餘無佳產。

## 氣候

36a

地皆林隴，瘴霧蔽空。暑少雨多。嵐瘴稍重。春季稍寒，至夏始熱，秋初漸寒，至冬而盛。

## 山水

定州有燕嶺、竹嶺、中坎石山；大慈縣有三島山；富良縣有點山，是有名者。餘皆山林連絡。

在定州地分一支發源自竹嶺山下，一支發源自定邊上總山分，均流至周市，合注于白通州買市江，達于同姥江。

又一支發源自青島總山分注下，經文朗大慈等縣至富良縣通于普安縣卯江。

37a

## 名勝

定州有中坎石山（今荒蕪）

## 路程

一條小路在府城之東，自周市屯西北行，經鳳尾下總至斯立舊堡通于宣省轄，長貳百里。

一條小路在府城之東北，自夾白通州買市至省城，長壹百拾貳里。

一條小路在府城之東，經周市屯，至夾轄白通州買市，長壹百里。

一條小路自周市屯東南行，經文朗、大慈、富良等縣至夾洞喜縣轄，長壹百貳拾貳里。

# 定州

(州莅原設在中坎社，今從化府兼理)

東夾富良縣甫里社，西夾宣光省霑化州金臺社，南夾文朗縣下攬、安業貳社庄，北夾白通州晏挺庄買市。東西相距壹百柒拾貳里，南北相距玖拾叁里。

一州轄玖總叁拾陸社村

定邊上總五社：

保邊社 桂苓社 義佐社 定邊上社  
斯立社

定邊下總陸社：

定邊下社 琅玕社 平安社 山頭社  
廣納社 僕饒社

定邊中總陸社：

中坎社 定蠻社 遊藝社 風薰社  
良安社 定邊中社

鳳尾上總貳社：

藍尾社 鳳尾上社

鳳尾下總陸社：

鳳尾下社 福禎社 文羅社 靈潭社  
義莊社 歸朝社

鳳尾中總貳社：

鳳尾中社 虔陽社

青島總叁社：

青島社 恬默社 錄野社

安宅總壹社：

安宅社

傾葵總五社：

溫良上社 溫良下社 富困社 富園社  
傾葵社

一州轄原徵私田土，叁千五百叁拾叁畝，柒高拾壹尺柒寸。

原額人丁捌百貳拾貳人。

全年各項錢壹千五百陸貫壹陌肆拾文。

田土錢五百叁拾叁貫柒陌肆拾文

人丁錢玖百柒拾貳貫肆陌

稅粟捌百玖拾玖斛叁拾肆叁勺。

一州轄原額揀兵五拾陸人。

一州轄投寓柒族>人原額貳拾貳人。

一州轄明鄉投寓原額柒人。

一州轄原設風薰斯立等堡貳所。(今廢)

## 風俗

轄內土蠻相雜。人多愚陋驚悍，均以林利農田爲業，好畋獵，尚<sup>40a</sup>鬼神。婚事以雙歌順情苟合。喪事苟略。土人架木爲棧家，運水機以舂米，翻水車以

灌田。蠻人皆山居，刀耕火耨。間有大版蠻、帶錢蠻、白苗蠻習俗（具詳省編）與土民迥異。

## 物產

全轄各社惟青皮、沙竹、蓬葉、砂仁、蜂蜜、木耳、芋荳、蜀黍等項，山林間有鹿、豕、山雞、土鳳等物，餘無佳產。

## 氣候

全轄山霧蒙翳，嵐瘴頗重。寒多暑少，土人常生虐疾

40b

## 山水

竹嶺：在州西陸拾里。

燕嶺：在州地貳拾玖里。

中坎石山：在州東南壹里許，陸峰橫互，一帶相連，長五拾肆里。

一條江發源自竹嶺山注下周市，長五拾肆里，橫叁丈深貳尺。

一條江發源自定邊上社注下至周市，長五拾肆里，橫叁丈，深陸尺，又自周市流至白通州買市，長武拾貳里，橫五丈，深陸尺。

一條江發源自錄野、恬默貳社，至廣納社分，通于文朗縣，長貳拾里，橫貳丈深貳尺。

41a

## 名勝

石峒寺

在中坎石山，中橫開一竅，縱橫約拾五尺，石乳下垂如佛像形，人民因以爲寺，多有靈驗，爲中州轄中名勝。餘皆山林叢雜，行不見人。

## 路程

一條小路在州轄之東，自周市南行，至廣納社，通于文朗縣，長五拾肆里。

一條小路自周市西北行，經風薰、斯立等社，至良安社，通于宣轄，長貳百里。

一條小路在州轄之南，自中坎社東行，至富困社，通于富良縣，長

41b

壹百里。

一條小路自州轄東北行，經周市至夾白通州買市，長壹百里。

42a

## 文朗縣

（縣莅原設在上攬社。嗣德肆年奉旨裁省，由從化府併攝）

在府東南肆拾肆里，東夾富良縣甫里社，西夾山西省山陽縣竹淡社，南夾大慈縣富明上社北夾定州樸饒、廣納貳社。東西相距叁拾陸里，南北相距叁拾陸里。

一縣轄五總拾貳社庄

上涼總叁社：

下涼社

青憑社

上涼社



42b

下攬總叁社庄：

下攬社 安業社 安閭社

渭川總叁社庄：

渭川社 新歸庄 富義庄

文闡總貳社：

安居庄 文闡社

上攬總壹社：

上攬社

一縣轄原徵私田土，該壹千壹百柒畝，壹高貳尺貳寸。

42a

原額人丁貳百叁拾壹人。

全年各項錢肆百叁拾玖貫捌陌叁拾文

田土錢壹百陸拾玖貫肆陌叁拾文。

人丁錢貳百柒拾貫肆陌。

稅粟貳百柒拾捌斛叁鉢柒合。

一縣轄原額揀兵拾貳人。

一縣轄投寓柒族蠻人原額肆人。

一縣轄原設上攬堡壹所。（今廢）

## 風俗

縣轄惟渭川總間有漢民，俗與中州略同，餘皆土蠻雜處，其俗儉鄙，其人多詐，好畋獵，少文學。其事神及婚娶，土蠻習俗與定州民同。

43b

## 物產

全轄惟禾黍、芋荳及楮皮、青皮竹、禹餘糧、砂仁等項，及鹿、豕、雞鳥諸物。餘無佳產。

## 氣候

春季猶寒，至夏微熱，秋初漸寒，至東而盛。山霧蔽空，近午方散。

## 山水

全轄皆山，無有名者。

一條江自夾定州分，潞遼縣蒞南流至夾大慈變春渡，長玖拾五里，橫叁丈，深五尺。

## 路程

一條小路自夾定州廣納東南，至大慈變春渡，長五拾肆里。

一條小路在縣轄之西，自岩嶸屯至安業庄，通于山省轄，長壹百里。

一條小路自下攬社東行，至上涼社，通于富良縣轄，長叁拾里。

43a

## 大慈縣

在府東南陸拾里，併攝富良縣。縣蒞設在雄山總雄山

社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈高五尺，厚壹丈，肆面濠廣各壹丈，深叁尺，濠外包以竹壘，縣轄東夾普安縣金榜社，西夾文朗縣上攬社，南夾山西省三陽縣三島社，北夾富良縣茯苓社。東西相距捌拾里，南北叁拾里。

一縣轄柒總貳拾捌社庄坊。

既富總貳社：

45b

既富社 雲煙社

安堵總五社庄：

安堵社 古攬社 覆林庄 榆州社

崗陵庄

僊山總陸社：

僊山社 羅平社 弘農社 僊會社

富羅社 瑰琦社

富明上總叁社：

富明上社 版外社 富明下社

雄山總陸社坊：

46a

雄山社 安憑社 輝萼社 安野社

美狀社 雄山社水機坊

長郎總肆社：

長郎社 錄波社 長楊社 福慶社

安順總貳社：

安順社 安泰社

一縣轄原徵私田土肆千叁百叁拾畝肆高肆尺肆寸。原額人丁肆百捌拾玖人。

全年各項錢，壹千貳百叁拾五貫肆陌貳拾柒文

田土錢陸百五拾肆貫，叁陌貳拾柒文

人丁錢五百捌拾壹貫壹陌

46b

稅粟壹千壹百叁斛拾五鉢壹合玖勺。

一縣轄原額揀兵貳拾肆人。

一縣轄投寓山苗原額貳拾壹人。

## 風俗

縣轄漢土蠻雜處，人性多是頑愚鄙陋。所業惟農田，

林利。好尚鬼神。婚娶均皆苟且。遞年以三春三冬

入席事神，唱歌爲樂。亦有投寓各社之山苗蠻俗與

漢土人稍異（詳見省編）。

## 物產

47a

全轄惟青皮、沙竹、禹餘糧及雜木各項，餘無佳產。

## 氣候

春正、貳等月常有北風寒冷，陰雨連旬。叁月始溫。

夏五、陸月暑烈，常有東風盛發。秋月多有暴雨颶

風，寒氣至冬更甚。山霧障空，至已方散。

## 山水

三島山

在縣莅之南。三峰峙立，橫互大慈、普安貳縣，南夾

山西。省餘無有名者

一條江自古攬社變春渡下流安泰社，通于富良縣轄，長壹百捌里 **476** 橫陸丈，深柒尺。舟筏難行。

### 名勝

全轄山林叢雜，無有名勝。

### 路程

一條小路自縣莅雄山社南行，至雲煙社通山省轄，長貳拾柒里。

一條小路自縣莅北行，通于富良縣轄，長貳里。

一條小路，自變春渡至崗陵庄，通普安縣，長五拾肆里。

一條小路，自雄山社西行，通文朗縣轄，長壹百里。

48a

## 富良縣

（縣莅原設在觀朝社。嗣德肆年奉旨裁省，由大慈縣併攝）

在府東南柒拾捌里。縣轄東夾洞喜縣琬榮、雲陵等社，西夾定州安宅社，又夾文朗縣上涼、下涼貳社，南夾大慈縣輝萼、安泰貳社，北夾白通州晏挺庄，東西相距陸拾叁里，南北相距壹百叁拾五里。

一縣轄陸總貳拾捌社庄坊。

息爭總五社庄：

息爭社 廣固社 安樂庄 丹溪社

青茶社

洞達總肆社：

洞達社 甫里社 粉飭社 粉米社

衢雲總叁社：

衢雲社 茯苓社 壽苓社

古隴總肆社：

古隴社 霸山社 曲弄社 孕秀社

山錦總柒社：

山錦社 高岸社 高岸社水機坊  
觀朝社 戶曉社 無爭社 富都社

猗那總五社：

猗那社 富春社 霸雲社 披丹社  
改丹社

49a

一縣轄徵私田土叁千陸百叁畝柒高玖寸。原額人丁，肆百陸拾五人。

全年各項錢壹千壹百肆拾柒貫柒陌肆文。

田土錢五百玖拾柒貫柒陌肆文

人丁錢五百五拾五貫肆陌

稅粟捌百玖拾捌斛叁拾捌鉢肆合。一縣轄揀兵原額貳拾肆人。

一縣轄投寓山苗七族蠻原額貳拾捌人。  
一縣轄觀和、衢雲鐵礦貳所，全年鐵稅陸百斤（茲現徵）。

49b

## 風俗

轄內漢土蠻參半，鮮知文學。其上游之息爭、洞達、衢雲等總人多鄙嗇。下游之山錦、猗那等總人多獷悍。至如尚鬼神，好畋獵及入席事神各節與大慈縣俗同。亦有投寓之山苗柒族貳蠻風俗稍異（詳見省編）。

## 物產

禾黍、芋荳及青皮、沙竹、禹餘糧、雜色各項木轄內均有之。產鐵惟衢雲、觀和貳礦，餘無佳產。

50a

## 氣候

正、貳等月常有北風，陰雨寒冷。春季始溫，至夏微熱，秋初漸寒，至冬而盛。山霧蔽空，至已方散。

## 山水

### 點山

在縣西北貳拾陸里。上山有貳級，各有祠祀。山腰有貳石如龍形舉首，下有雙巨石如象形朝立。

一條江自夾大慈縣安泰社注下，至披丹社通于普安縣卯江，長貳拾柒里，橫叁丈，深陸尺（以下，貳江間多石灘難行）。

## 路程

一條江自廣固社注下，至高岸社通于同姥江，長壹百柒里，橫叁丈深 50b 柒尺。

一條小路在縣轄之西南，自岩王東行，至夾洞喜縣玳榮社抵省城，長貳拾柒里。

一條小路在縣轄之西北，自安樂庄東行，至夾洞喜縣玳榮社，長壹百叁里。

51a

## 通化府

府莅在城市西北壹百叁拾肆里。兼理感化縣，併攝白通州。原設在感化縣芳苓總芳苓社。依山土城方築，每面長貳拾五丈，通長壹百丈，高肆尺五寸，腳厚壹丈。無濠。四圍竹壘，門三。近來被匪燒破，隨便居住。茲擬改設于白通北泮屯。府轄東夾富平府武崖縣，並諒省文淵、七溪等州縣，西夾宣光省霑化、永奠貳縣州，南夾從化府定州、富良等州縣，並富平府洞喜縣，北夾高平省石安、原平貳縣。東西相距貳百叁拾壹里，南北相距壹百捌拾叁里。

51b

一府轄壹縣壹州拾叁總

兼理感化縣肆總：

芳苓總

梁上總

梁下總

下關總

(外上關、金馬貳總改隸高平省)

統轄白通州玖總：

農上總 農下總

崑明總

東園總

柔遠總 廣溪總

河渭總

上教總

下效總

一府轄原徵私田土壹萬貳千五拾陸畝肆高肆尺壹寸

捌分。

人丁原額叁千肆拾五人。

(外感化縣上關金馬貳總改隸高省平。田土壹千陸百

陸拾肆畝貳高貳尺玖寸；人丁壹百五拾貳人)。

32a

全年各項錢五千陸百五拾五貫陸陌肆拾文。

田土錢壹千捌百肆拾玖貫貳陌肆拾文

人丁錢叁千捌百陸貫肆陌

稅粟叁千叁拾柒斛貳拾玖鉢壹合。

一府轄原額揀兵貳百柒拾陸人(外上關、金馬貳總改隸

高平省，揀兵肆拾捌人)。

嗣德貳拾壹年，原寧太督臣范芝香會同本省摺請撤回

民籍束為鄉兵，蒙準在案。茲未及揀束。

一府轄七族蠻投寓原數壹百肆拾玖人(外上關、金馬

貳總，改隸高平省七族蠻貳拾叁人)。

一府轄清人投寓原數拾貳人(外上關、金馬貳總改隸高

平省清人柒人)。

一府轄明鄉投寓原數壹百五拾陸人(外上關、金馬貳

總改隸高平省明鄉肆人)。

52b

一府轄金礦貳所，原全年金稅叁拾五兩(茲現停徵。

外銀山銀礦壹所，務農錫礦壹所改隸高省)

一府轄銀鉛鐵礦五所，原全年銀稅肆百柒拾兩(今皆

封閉)

一府轄關津壹所，全年稅錢壹千玖百捌拾貫(由現

徵)

一府轄原設屯堡該陸所(今廢)

風俗

全轄土儂蠻雜處。土人多怯情愚頑，難曉，俗尚鬼。

遞年春正下田，男女遊觀分下兩行，或雙歌，或旅

歌，偶合成婚。少知禮法。家居架木為棧，編竹為

席。言語土音，衣服青色。所業惟林產田事。

儂人刀耕火耨為業。又有投寓之帶錢、白苗、大

版、小版等蠻，風俗與土人異(詳見省編)

物產

感化縣之金喜金礦，福山銀礦，芳苓、義和貳鐵礦，

白通州之憑城金礦，廣溪鐵礦。年來匪擾經奉封

閉。餘如禾黍、蜀黍、芋荳、瓜葛、砂仁、禹餘、

青竹等項均係常產。至如林分間有鐵鑛、鐵釘、苦

鍊等項，獸之熊、猿、麋、鹿，鳥之雷雞、錦雞亦

間有之。

氣候

53b

天氣多寒冷，地氣多沾濕。多陰翳而少晴暑。嵐瘴濛蔽，人多虐疾。

## 山水

府轄皆山。惟感化縣之邱霍山、靈琫山、瓢山、鼓麟兜山、石雞洞、白通州之晏挺山、安欣山、芳園山、漢嶺是有名者。

全轄沿山，溪澗者多，發源流爲下游諸江。舉其大者，惟感化縣之僊池，白通州之三海湖。

## 名勝

53a

白通州之三海湖；感化縣之邱霍山，山嶺有僊池，水流四下注入上流各江，人跡罕到。

## 路程

一條小路自府城之北抵野市堡，通于原平縣，長壹百貳拾里。

一條小路在府城之西，自下效總北行，經野市堡抵憑城礦，通于高省轄，長壹百五里。

一條小路自府城之西，經白通州東南行，抵買市屯，通于富良縣，長壹百貳拾里。

一條小路自府城之東，經梁上總抵春陽堡，通于諒轄，長叁百五拾里。

一條小路自府西行，經東園總抵柔遠總，通于宣轄，長壹百五拾里。

55a

## 感化縣

縣莅原設在芳苓社。今通化府兼理。東夾諒省七溪縣文定社，並武崖縣爽木社，西夾白通州下效總諸香社，並宣光省永奠縣，南夾白通州弦誦社，北夾高平省原平石、安貳縣。東西相距貳百五拾叁里，南北相距捌拾里。

一縣轄肆總貳拾陸社庄。

梁上總捌社：

梁上社	金喜社	荏憑社	無悶社
恩情社	朗山社	文學社	舞鸞社

55b

芳苓總五社庄：

芳苓社	薇香社	秀峙社	從令社
錦江庄			

梁下總陸社：

梁下社	金爐社	居禮社	廉水社
春陽社	董舍社		

下關總柒社：

下關社	丁芳社	鄒溪社	燕陽社
中關社	韶光社	南菑社	

一縣轄原徵私田土叁千叁百肆拾柒畝叁高叁尺。原額人丁五百陸拾捌人。

55a

（外上關、金馬貳總改隸高平省，田土壹千陸百陸拾肆畝貳高

貳尺玖寸；人丁貳百五拾貳人）。  
全年各項錢壹千貳百拾壹貫貳拾柒文。

田土錢五百貳拾貫柒陌貳拾柒文  
人丁錢陸百玖拾貫叁陌

稅粟捌百肆拾壹斛拾五鉢五合。

一縣轄原額揀兵五拾肆人（外上關金馬貳總改隸高平省，揀兵肆拾捌人）

一縣轄投寓柒族蠻人原數叁拾貳人（外上關、金馬貳總改隸高平省，柒族蠻人貳拾叁人）

一縣轄投寓各庸明鄉原數五拾叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，明鄉肆人）

一縣轄投寓清人原數叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，清人柒人）

一縣轄金喜金礦壹所，原全年金稅貳拾兩（茲現停徵）

一縣轄義和鐵礦福山銀礦該貳所，原全年銀稅壹百貳拾兩（今皆封閉）

一縣轄原設春陽、燕樂、朗山等堡該叁廢所（今廢）

## 風俗

全轄土儂蠻皆依山居，言語侏僂，衣服純染青色。頑實樸陋，少知文學禮法。其俗儉嗇，好事鬼神。遞年春正下田禮，男女遊戲至夜方散。土人架竹木爲棧家，均以耕獵爲業。儂人、蠻人，刀耕火耨，間有大、小版蠻、帶錢蠻，白苗蠻，大要習俗與定州

57a 土蠻等民相同。

## 物產

金轄多有金、銀、鐵氣。金喜金礦，福山銀礦，義和鐵礦，今皆封閉。秋禾收穫後多植蜀黍、芋荳、冬瓜、西瓜等常物。春秋二仲獵取麋鹿。日常採取沙仁、木耳、禹餘糧發賣生理。山之錦雞、雷雞亦間有之。

## 氣候

周年多有西北風，寒冷，濕雨連朝。自冬及春爲甚。瘴深水 57b 惡，方民多發虐疾。日夜燒柴炭以禦寒氣。春季猶寒，至夏微熱，秋初已寒，冬至而盛。

## 山水

### 邱霍山

在縣西北肆拾玖里。山峰橫互峻絕，常有雲霧矇翳。爲省轄之望山。上有大湖，俗號仙池。

### 靈光山

在縣北拾叁里。蜿蜒起伏，勢若長城。山中有貳谷。一名南頭谷，一名北頭谷，上有通天竅，下有潛水谷。石乳有自上垂下者，有自下撚上者，有自腰橫突出者，初取之柔嫩，久則堅勁。

### 瓢山

在縣南五拾里。圓直如瓢，故名。

### 鼓麟兜山

在縣北貳拾玖里。

### 石雞峒

相傳昔有石雞能鳴。鄰邑好鬥道人過峒見石雞鳴，碎其首，於此卜居。今竹圍尚存。

53a

全轄溪澗如織，為下游之江發源。（一源出自縣轄芳苓、薇香貳社山，流為同姥江；又三海湖左水發源于縣轄邱霍山之僊「池」，又有一溪自燕樂舊堡注下諒省七溪縣）淺窄不容舟。

### 名勝

#### 僊池

在感化縣邱霍山上。池中分肆支。一支北流，從務農社穿山谷中，逕靈琬社，過高平省入讓畔江；一支北流，從南菑社，亦穿山谷中，逕梁下社，至諒山省文關縣，入雲幕社江；一支南流，從務農社轉過宣光省永奠縣，入安樂社江；一支亦南流，注下白通州璆琅社，入三海湖，達于宣光省沱渭江。

### 路程

一條小路自縣之西，至夾白通州諸香社，長拾五里。

一條小路自縣之南，經從令社至夾白通州界，長貳拾里。

53b

一條小路自縣之東，經荏憑社，至居禮社，通七溪縣轄，長貳百肆拾里。

一條小路自縣之東，荏憑社，經下關社，通于原平縣界，長壹百五里。

53a

## 白通州

在府西肆拾壹里。州莅設在楊琬社，經為匪殘，官衙暫構草舍住辦。茲擬請移「住」于下游晏挺庄買市。州轄東夾感化縣芳苓社錦江庄，並武崖縣薪菑、爽木貳社，西夾宣光省霑化州，南夾從化府定州安宅社，並富良縣洞達社，北夾高平省原平縣，並宣光省永奠縣。東西相距貳百柒拾壹里，南北相距貳百捌拾叁里。

53b

一州轄玖總陸拾社庄

#### 農上總柒社：

農上社 楊琬社 弦誦社 率化社

和睦社 和平社

#### 農下總陸社庄：

農下社 如故社 清韻社 高邱社

晏挺社 枚獵社

#### 昆明總陸社：

昆明社 安富社 南塢社 安欣社

好義社 有托社



60a

柔遠總五社：

柔遠社 安盛社 同樂社 廣白社  
黃峙社

廣溪總陸社：

廣溪社 同福社 美化社 春塢社  
憑洲社 南畝社

東園總陸社：

東園社 芳園社 憑遠社 野板社  
憑朗社 大巧社

河渭總陸社：

河渭社 居先社 高陸社 均平社  
陸平社 清渭社

上教總拾壹社：

上教社 公弼社 瀑布社 春芳社  
春羅社 雁門社 玠浹社 彭澤社

60b

下效總柒社：

下效社 椰岩社 研鸞社 諸香社  
高上社 古道社 憑城社

一州轄原徵私田土捌千柒百玖畝壹高壹尺壹寸捌分。

人丁原額貳千肆百柒拾柒人。  
全年各項錢肆千肆百肆拾肆貫陸陌拾叁文

61a

田土錢壹千叁百貳拾捌貫五陌拾叁文  
人丁錢叁千壹百拾陸貫壹陌  
稅粟貳千壹百玖拾陸斛拾叁鉢陸合。

一州轄揀兵原額貳百貳拾貳人。

一州轄投寓柒族蠻人，原數壹百拾柒人。

一州轄投寓清人，原數玖人。

一州轄投寓明鄉，原數壹百叁人。

一州轄憑城金礦壹所，原全年金稅拾五兩（茲現停徵）

一州轄感樂烏鉛礦壹所，並芄銀、送星銀礦貳所，該叁所，原全年銀稅叁百五拾兩（今皆封閉）。

一州轄北泮關壹所，全年稅錢壹千玖百捌拾貫（茲現徵）。

61b

一州轄原設北稔、野市、廣白等堡該叁所（今廢）

## 風俗

全轄土儂蠻民雜處。其言語，衣服，好尚，居處，作用與感化縣民同。亦有大版蠻、帶錢蠻、山苗蠻風俗迥異（詳見省編）。

## 物產

轄內多有青皮竹、雲藤、砂仁、禹餘糧、山豬、麋鹿等項，錦雞、雷雞亦間有馬。

## 氣候

62a

天氣多寒冷，地氣多霑濕。春季帶寒，至夏微熱，秋初已寒，至冬而盛。自冬及春山嵐瘴霧蔽空，自己以前，自申以後四望矇矓不見山色。

## 山水

### 晏挺山

一名北瀋山，在洲東柒拾肆里。層巒聳翠，下俯同姥江。相傳黎中興後，僞莫出奔駐兵于此，兵多帶橘而食。其後山橘成林。清夜嘗聞人馬喧鬧之聲，方民以爲靈異，立祠祀之。

### 安欣山

在州東壹百柒拾里。

### 芳園山

在州西北貳拾五里。山多芳草。

62b

### 漢嶺

在州西貳拾里。

州轄溪澗叁錯，爲下游江之發源（一源出自州轄芳園社諸山注下弦誦社；一源出自感化縣芳苓、薇香貳社諸山注下至弦誦社合流，通于買市流下同姥江）。惟三海湖爲大（在州北貳拾五里。左水發源從感化縣邱霍山注下椰岩社，經高峙社分；右水發源從宣光省永奠縣玉女山，注下古道社，合流穿石山峒中流出上教社豁達壹泓，名懷海，廣可叁百畝，水深貳丈，經高上社，又開壹泓名艚海，廣可叁百餘畝，水深貳丈，經南畝社又開壹泓名帛海，廣可

陸百餘畝，水深陸丈上下，南流經美化、春塢貳社，至宣光省陀渭江）。

## 名勝

### 三海湖

旁有民居。岸上有土石山環遶，層巒疊嶂，隱見於波濤間。風靜浪帖，魚舟上下，亦一名勝。經被匪据，民散，今已荒殘。

## 路程

62a

一條小路自州西，北行經東園總抵柔遠總，通于宣省轄，長壹百五拾里。

一條小路自州東，南行經高邱屯，至買市屯，達于富良縣轄，長玖拾里。

一條小路自州東，經下效總抵古道社，通于高省轄，長壹百五里。

一條小路自州東下效總，通于感化縣，長叁拾里。



# TỈNH TUYÊN QUANG

## TỜ TÂU TỈNH THẦN TUYÊN QUANG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Tuyên Quang

Phủ An Bình

Huyện Hàm Yên

Châu Thu

Huyện Vĩnh Tuy

Huyện Lục Yên

Phủ Tương An

Huyện Vĩnh Điện và huyện Đẻ Định

Huyện Vị Xuyên

Châu Chiêm Hóa

宣光省

安平府

咸安縣

收州

永綏縣

陸安縣

襄安府

永奠縣，底定縣

胃川縣

霑化州

TỈNH TUYỀN QUANG

Thành tỉnh ở xã Y La huyện Hàm Yên. Thành xây bằng đá ong, chu vi 259 trượng 8 thước 8 tấc, cao 9 thước 7 tấc, mở 3 cửa (phía sau sát núi, không mở cửa). Ba mặt (trước, sau, bên phải) có hào, rộng và sâu từ 5 thước đến 1 trượng không đều nhau (vì nhiều đá cứng không đào sâu được). Mùa hè, mùa thu hào nhiều nước; mùa xuân, mùa đông nước cạn. Phía bên trái thành nhìn xuống dòng sông. Hai cửa trước, sau đều có cửa hai lớp. Trước cửa trong đắp lũy đất cao 6 thước. Bên ngoài thành tỉnh có thành bao (la thành) ba mặt trước, sau và bên phải, cũng đắp bằng đất, chu vi 642 trượng 5 thước, cao 3 thước. Tường thành bên trái không chế bờ sông, phía ngoài trồng tre vầu. Huyện lỵ Hàm Yên và dân cư các phố đều ở bờ sông bên trái.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới ba tỉnh Sơn Tây, Cao Bằng, Thái Nguyên; phía tây giáp giới các tỉnh Hưng Hoá, Sơn Tây; phía nam giáp giới tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá và Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 13 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường (trong toàn tỉnh đường rừng quanh co, không biết chính xác số dặm).

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 8 châu huyện.

-Phủ Yên Bình:

-Kiêm lý: Thu Châu.

-Thống hạt: huyện Hàm Yên, huyện Vĩnh Tuy, châu Lục Yên.

-Phủ Tương An:

-Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện, kiêm nhiếp huyện Đẻ Định.

Thống hạt: huyện Vị Xuyên và huyện Chiêm Hoá.

Phong tục:

Trong hai phủ thì chỉ huyện Hàm Yên và Thu Châu là có người Kinh ở xen với người Thổ (Tày), các châu huyện khác đều là người Thổ (Tày), cùng với dân ngụ cư thuộc hộ<sup>2</sup> (trong đó có tộc Bạch Miêu, Anh Miêu và Hắc Miêu), khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán<sup>3</sup>. Quần áo phần nhiều nhuộm

<sup>1</sup> Tỉnh Tuyên Quang 宣光省: Thời Bắc thuộc là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần là châu Tuyên Quang lộ Quốc Oai, sau đổi là trấn Tuyên Quang. Thời thuộc Minh, lúc đầu gọi là châu Tuyên Hoá宣化州 (1407), gồm 9 huyện: Khoáng Huyện 曠縣, Đường Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Đẻ Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 大蠻, Dương Huyện 楊縣, Ất Huyện 乙縣; sau đổi là phủ Tuyên Hoá (1408). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Tuyên Quang 宣光 (1 phủ là phủ An Bình, và 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn Minh Quang 明光鎮. Đầu đời Lê Trung hưng con cháu Vũ Văn Mật thế tập cai quản, gọi là dinh Yên Tây (có chỗ chép Yên Bắc). Từ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) triều đình mới đặt quan cai trị, lấy lại tên cũ là trấn Tuyên Quang. Đầu triều Nguyễn cũng gọi là trấn Tuyên Quang. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Tuyên Quang 宣光省. Năm Minh Mệnh 14 (1833, sau khi dẹp cuộc biến loạn Nùng Văn Vân) bỏ châu Bảo Lạc, chia thành hai huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định; năm thứ 16 (1835) chia châu Vị Xuyên làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên; đổi châu Đại Man làm châu Chiêm Hoá; đồng thời tách phủ An Bình lập thêm phủ Yên Ninh thống hạt 4 châu huyện vừa kể (trừ huyện Vĩnh Tuy vẫn thuộc phủ An Bình. Phủ Yên Ninh sau đổi là phủ Tương An). Nay là đất các huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang; Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang; huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng.

<sup>2</sup> Thuộc hộ là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định).

<sup>3</sup> Người Thanh, Nùng, Mán gọi là biệt hộ, xem thêm chú ở mục kê dân số.

chàm. Người Thổ (Tày), người Mán mặc áo ngắn tay mà vạt áo hơi dài, các tộc người khác đều mặc áo ngắn cả.

Dân đều làm nghề cày cấy trồng trọt, ít học hành, tập tục ngoan trá, dễ bị mê hoặc nhưng giải thích cho hiểu rõ thì rất khó. Các nghề kỹ nghệ thì không có nghề nào tinh xảo, riêng người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định bắn súng kíp khá thạo. Tập tục chuộng ma quỷ, chữa bệnh thì cầu thần linh, không dùng thuốc. Những năm trước có người miền xuôi lên ngụ cư, trong đó rải rác có người theo đạo Thiên chúa, gần đây bị phỉ quấy nhiễu phải bỏ đi nơi khác, nay không còn ai theo đạo Thiên chúa.

### **Sản vật:**

Ruộng đều làm lúa vụ thu, không có lúa hè. Ngoài lúa tẻ cũng có cấy lúa nếp, trồng khoai, đậu, lá mạch. Lâm sản có sa nhân (ở các huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vĩnh Tuy, Vị Xuyên), vỏ cây gió (huyện Chiêm Hoá), dục tử (dùng để ép dầu, có ở Thu Châu). Củ nâu, nứa, và các loại gỗ màu thì huyện nào cũng có.

Tổng Đông Quang huyện Đẻ Định có giống lê hương vị thơm ngon. Cũng ở tổng ấy và các tổng An Định huyện Vị Xuyên, tổng Tự Long huyện Vĩnh Tuy rải rác có nơi trồng nha phiến<sup>1</sup>. Đồng đỏ ở mỏ đồng xã Tự Long trước đây nghe nói có nhiều đồng tốt, nhưng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ không khai thác.

### **Khí hậu:**

Đất gần phía bắc, tháng giêng, tháng hai mùa xuân còn rét, tháng ba mới bắt đầu ấm. Các tháng mùa hè nắng nóng bức oi gắt, đến tháng 7, tháng 8 hơi mát, nhưng tháng 9 đã rét. Các tháng mùa đông rét đậm, nhiều lam chướng, mù núi dày đặc, hàng ngày phải đến giờ Thìn mới tan sương hửng nắng. Hai châu huyện Hàm Yên, Thu Châu lam chướng có phần nhẹ hơn. Các huyện thượng du Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy, Lục Yên đều thuộc vùng lam chướng nặng nề, nhất là vào tháng 3 và tháng 9 là nặng nề nhất. Ngạn ngữ có câu: "Tháng chín quýt đỏ tròn, tháng ba ngải mọc cái con tìm về". Trong tỉnh hạt nước triều không dâng đến.

### **Núi sông:**

Trong tỉnh hạt núi rừng liên tiếp, kể núi có tên thì huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn là ngọn núi chắn phía sau thành tỉnh. Ngoài ra còn có núi Nghiêm Sơn, Chân Sơn. Thu Châu có núi Biên Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quân, núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ), đèo Phân Thủy (Phân Thủy lĩnh), núi Nam Sơn, núi Ba Tiêu. Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh. Huyện Vĩnh Điện có núi Cổ Long, núi Ngọc Nữ, núi Ngọc Mạo. Huyện Đẻ Định có các núi Bốc Khê, núi Tam Phùng. Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Họa, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, Hành Sơn, núi Thủy Lạc. Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn, Thần Sơn, Tạ Sơn. Còn lại các núi không tên thì rất nhiều.

### **Sông:**

-Sông Lô Giang (bắt nguồn từ huyện Văn Sơn nước Thanh, chảy qua xã Tự Thành huyện Vĩnh Tuy).

-Sông Khâm Giang (bắt nguồn từ huyện Tiểu Trấn An nước Thanh, chảy qua xã Ân Quang huyện Đẻ Định).

-Sông Lôi Giang (bắt nguồn từ châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá, chảy qua xã Điện Quan châu Lục Yên).

Còn lại là các khe suối nhỏ nhiều không kể hết.

<sup>1</sup> Tức cây thuốc phiện.

***Danh thắng:***

Tỉnh hạt là nơi biên cương vắng vẻ, chỉ có chùa Cao Sơn (tức chùa Xuân Lôi) ở huyện Hàm Yên đáng kể là chốn danh lam. Phố Vân Trung ở xã Ân Quang huyện Đẻ Định (nguyên thuộc châu Bảo Lạc), mỏ đồng Tụ Long ở huyện Vĩnh Tuy, khi trước được coi là nơi tụ hội đông đúc. Lại có trang Ngọc Mạo ở xã Ân Quang có hang gió nghe rất lạ).

***Đường đi:***

Núi khe quanh co không thể đo được số dặm, lại là đường rừng qua nhiều lối rẽ nên khó vẽ ra được.

-Một đường quan báo phía nam từ xã Thúc Thuỷ (giáp trạm Sơn Hoà tỉnh Sơn Tây) đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường từ thành tỉnh đi hơi chệch về phía tây rồi chuyển lên phía bắc, qua đồn Hương Mang, qua sông Lô, đi ven theo sông mà lên qua hai hạt Vĩnh Tuy, Vị Xuyên đến bảo Tụ Long, hết 12 ngày đường. Lại từ đồn ấy đi khoảng 1 ngày rưỡi thì đến chỗ Đình Bia giáp giới nước Thanh, cộng đường đi khoảng 13 ngày rưỡi.

-Một đường từ phố Xuân Hoà ở thành tỉnh qua sông, theo đường từ xã Trường Đà đi ven sông Khâm Giang mà lên, qua các châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện, Đẻ Định đến đồn An Lĩnh giáp giới nước Thanh, đi khoảng 16 ngày.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây, qua Thu Châu, Lục Yên đến cửa quan Quán Ty tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 6 ngày.

Những đường bộ kê trên đều là đường chim bay<sup>1</sup>, rất hiểm trở khó đi.

***Đồn lũy:***

18 đồn lũy:

-Huyện Hàm Yên: 6.

-Huyện Vĩnh Điện: 1.

-Châu Chiêm Hoá: 5.

-Huyện Vĩnh Tuy: 2.

-Huyện Đẻ Định: 1.

-Châu Lục Yên: 2.

-Huyện Vị Xuyên: 1.

***Văn từ:***

Văn từ của tỉnh đặt ở huyện Hàm Yên; các huyện châu thì chỉ có hai châu là Thu Châu và châu Lục Yên mỗi châu dựng một đền, các châu huyện khác thì chưa dựng.

***Miếu*** có tên: 9

-Huyện Hàm Yên: 7; Thu Châu: 2; nhưng chỉ có 2 miếu là miếu Hiệp Thuận và miếu Quang Nhuận là linh thiêng nhất.

***Binh:***

Dưới đây căn cứ theo bản sao sổ binh năm Tự Đức 11 (1858):

Nguyên sách hiện ghi hạn ngạch tuyển lính là 197 người. Từ năm Tự Đức 15 (1862), thành tỉnh hữu sự, đường đi lên miền thượng du bị tắc trở, quân lính phần nhiều trốn vắng. Năm thứ 20 (1867) tỉnh thân đang tập tâu, [bộ Binh] chuẩn cho rút số lính tuyển để lập các cơ Tuyên dũng (huyện Hàm

<sup>1</sup> Ngv.: điều đạo. Cách hiểu đường chim bay ngày xưa có khác so với ngày nay: không nói về khoảng cách trên không; mà nói ý đường nhỏ hiểm trở, rất khó đi (phải như chim mới bay qua được).

Yên 1 cơ Tuyên dững, 334 người; Thu Châu 2 cơ Tuyên dững có 418 người; Chiêm Hoá 3 cơ Tuyên dững, 250 người. Các châu huyện khác chưa kịp lập lính. Trước đây vì bị phí quấy nhiễu, lính bỏ trốn, hiện chỉ còn 2 cơ lính, gồm 104 người (Cơ nhất 60 người, Cơ nhị 44 người).

**Dân:**

Theo sổ cũ thì số đinh 5.140 người, vì bị phí quấy nhiễu, dân xiêu tán. Nay vãng mệnh chiêu dụ nhưng chưa trở về hết.

**Ruộng đất:**

Theo sổ cũ có 16.204 mẫu.

Thuế cả năm (thuế đinh và thuế điền):

-Nộp bằng tiền: 8.361 quan.

-Nộp bằng thóc: 4.164 hộc.

**Quan tân:**

Các huyện châu Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện một cửa, huyện Vĩnh Tuy 2 cửa.

**Thuế** cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.730 quan.

-Nộp bằng bạc: 1.030 lạng.

-Nộp bằng đồng đỏ: 10.000 cân.

Mỏ cát có vàng<sup>1</sup>: 3 mỏ, các huyện Vĩnh Tuy, Để Định, Vị Xuyên mỗi châu huyện có 1 mỏ. Trong đó thuế vàng cả năm của 2 mỏ cộng là 3 lạng, 1 do chi quan tiền (tiền công) sai người đi khai thác, mỗi năm nộp trên dưới 18 lạng.

Còn có 5 mỏ vàng khác đã đóng cửa từ trước: Hàm Yên, Vị Xuyên mỗi châu huyện 1 mỏ, huyện Để Định 3 mỏ. (Năm Tự Đức 15 [1860] vãng mệnh khám tra, đóng cửa thêm 1 mỏ), cả năm nộp vàng cộng 25 lạng.

Một mỏ chì ở huyện Hàm Yên đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc đều thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bạc 110 lạng.

Một mỏ đồng thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bằng đồng đỏ là 12.000 cân, lại xin chở mắm muối 100 vạn cân lên khu mỏ để cấp cho phu, xin được miễn thuế khi qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ<sup>2</sup>, và người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 680 người.

-Khách hộ: 267 người.

-Người Thanh: 123 người.

-Người Nùng: 117 người.

-Người Mán: 839 người.

Lại kính xét binh ngạch có định ngạch lính mộ (vệ Tuyên Quang 9 đội, Tuần thành 2 đội, Pháo thủ 1 đội) gồm 479 người, không tính trong số lính của các huyện châu đã ghi ở trên.

<sup>1</sup> Ngv.: Kim sa khoáng 金沙礦.

<sup>2</sup> Ngoài dân *chính hộ* (đã ghi ở mục *Dân* ở đoạn trên), người nơi khác đến sinh sống gọi chung là dân ngụ cư (đầu ngụ dân), chia làm 3 hạng: *Khách hộ* là những người mới đến sinh sống; *Thuộc hộ* là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định); *Biệt hộ*: cư dân không phải người Kinh (Việt).



PHỦ AN BÌNH

Phủ hạt bao quanh thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã Diên Loan Hạ thuộc Thu Châu, xung quanh đắp lũy đất, từ năm Tự Đức 24 (1871) bị phi đánh phá, vừa thu phục được năm ngoài, chưa kịp tu sửa.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá và huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp giới hai châu Thủy Vĩ, Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá và huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 14 ngày đường.

Phủ kiêm 1 châu là Thu Châu:

- Thu châu**, 8 tổng:
- |                  |                 |                 |                  |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Đại Đồng  | 2.Tổng Đạo Ngạn | 3.Tổng Ấm Phúc  | 4.Tổng Vĩnh Kiên |
| 5.Tổng Ngọc Chấn | 6.Tổng Mông Sơn | 7.Tổng Cẩm Nhân | 8.Tổng Cẩm Ân    |

Thống hạt 3 huyện, châu: Hàm Yên, Vĩnh Tuy, Lục Yên.

- 1-**Huyện Hàm Yên**, 10 tổng:
- |                   |                 |                |                  |
|-------------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1.Tổng Thường Túc | 2.Tổng Đồng An  | 3.Tổng Sơn Đô  | 4.Tổng Trung Môn |
| 5.Tổng Lang Quán  | 6.Tổng Hùng Dị  | 7.Tổng An Lĩnh | 8.Tổng Diên Sơn  |
| 9.Tổng An Lũng    | 10.Tổng Bình Ca |                |                  |

- 2-**Huyện Vĩnh Tuy**, 6 tổng:
- |                  |                 |                    |                  |
|------------------|-----------------|--------------------|------------------|
| 1.Tổng Phương Độ | 2.Tổng Tụ Long  | 3.Tổng Trinh Tường | 4.Tổng Lâm Đường |
| 5.Tổng Mục Hà    | 6.Tổng Tiên Yên |                    |                  |

- 3-**Châu Lục Yên**, 6 tổng:
- |                      |                 |                          |                 |
|----------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| 1.Tổng Bì Hạ         | 2.Tổng Trúc Lâu | 3.Tổng Lâm Trường Thượng |                 |
| 4.Tổng Lâm Trường Hạ |                 | 5.Tổng Lương Sơn         | 6.Tổng Nghĩa Đô |

Phong tục:

Hai huyện châu Hàm Yên, Thu Châu số người Thổ (Tày) và người Kinh xấp xỉ bằng nhau. Các huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên đều là người Thổ (Tày) cùng là người Thanh, Nùng, Mán, và dân ngụ cư các hạng thuộc hộ và khách hộ. Phong tục đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Ruộng cấy lúa vụ thu, cả lúa tẻ và lúa nếp. Ngoài ra trồng khoai, đậu, lúa mạch. Huyện Vĩnh Tuy có sa nhân, thuốc phiện, mỏ đồng Tụ Long. Thu Châu có khá nhiều cây quả độc. Còn củ nâu, gỗ sặc, nứa thì nơi nào cũng có.

Khí hậu:

Khí núi ở huyện Hàm Yên và Thu Châu tương đối nhẹ, huyện Vĩnh Tuy và châu Lục Yên thì lam chương rất nặng nề. Thời tiết các mùa xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn, Nghiêm Sơn, Chân Sơn.

Thu Châu có núi Biên Sơn.

<sup>1</sup> Phủ An Bình 安平府: Phủ duy nhất của xứ Tuyên Quang đời Lê và trấn Tuyên Quang trước 1831 (x. chú 1 về Tỉnh Tuyên Quang), gồm 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách phủ An Bình, lập phủ mới Yên Ninh (gồm 2 châu Đại Man, Bảo Lạc cũ và huyện Vị Xuyên tách từ huyện Vị Xuyên cũ), còn lại Thu Châu, châu Lục Yên và 2 huyện Hàm Yên, Vĩnh Tuy. Nay là hai huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; hai huyện Hàm Yên, Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang; ba huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang.

Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quan, núi Ba Tiêu, núi Đại Lĩnh, núi Can Sơn, núi Phân Thủy.

Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh.

Sông thì chỉ có 1 con sông Lôi Giang chảy thông đến sông Lô.

**Danh thắng:**

Huyện Hàm Yên có chùa Cao Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có mỏ đồng Tụ Long, phố Hà Dương.

**Đường đi:**

Phủ hạt tiếp giáp nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, kính ghi về phần các châu huyện.

-Một đường từ xã Thúc Thủy huyện Hàm Yên (giáp núi tỉnh hạt) qua thành tỉnh đi lên phía trên, qua các huyện Hàm An, Vĩnh Tuy đến xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh, đi khoảng 14 ngày đường.

-Một đường từ xã Phục Lễ, Thu Châu (giáp núi tỉnh hạt), qua đò ngang sang phủ lý, qua châu Lục Yên đi thông đến núi Mã Yên thuộc tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 7 ngày đường.

-Một đường từ xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên đi về phía tây, qua phủ lý đến giáp huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 3 ngày đường.

**Đồn lũy:**

Hàm Yên 6, Vĩnh Tuy 2, Lục Yên 2.

**Văn từ:**

Chỉ có 2 châu Thu Châu, Lục Yên dựng chung 1 học từ (đền nhà học) ở xã Điền Loan Hạ, nay đã đổ nát.

**Miếu** có tên:

9 đền miếu, đều đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

**Bình:**

-Nguyên định ngạch chọn lính: 76 người.

**Dân:**

-Đinh số: 2.506 người.

**Ruộng đất:** 7.300 mẫu.

**Thuế** đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.956 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.882 hộc.

**Cửa bến:** 4

Hàm Yên 1, Thu Châu 1, Vĩnh Tuy 2.

Một mỏ cát có vàng ở huyện Vĩnh Tuy.

Còn có 2 mỏ khác (1 mỏ vàng, 1 mỏ chì) ở huyện Hàm Yên, nhưng đều đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc ở huyện Vĩnh Tuy.

Một mỏ đồng ở huyện Vĩnh Tuy.

Dân ngụ cư hai hạng thuộc hộ và khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 92 người.

-Khách hộ: 61 người.

-Người Thanh: 40 người.

-Người Nùng: 55 người.

-Người Mán: 213 người.

HUYỆN HÀM YÊN

Hàm Yên là huyện phụ quách của thành tỉnh, do phủ Yên Bình thống hạt. Huyện lỵ ở xã Y La tổng Trung Môn. Phía trước, phía sau đều dài 19 trượng. Bên trái, bên phải đều 18 trượng. Chu vi 74 trượng, xung quanh trồng rào gai, cách từng đoạn có đóng cọc nhọn, không có thành quách. Mở 1 cửa trước (cao 12 thước, rộng 9 thước).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá, phía tây giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới huyện Vị Xuyên.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày rưỡi đường (toàn huyện rừng núi quanh co khúc khuỷu, khó đo số dặm).

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, phố, phường, trại.

1-Tổng Trung Môn, 13 xã, phố, phường:

- 1.Xã Trung Môn2.Xã Y La3.Xã Xuân Huy4.Xã Hoàng Pháp
- 5.Xã Trang Trì6.Xã Tiên Lũng7.Xã Linh Sơn8.Xã Chân Sơn
- 9.Phố Xuân Hoà10.Phố Khách11.Phố Tam Kỳ12.Phuờng Quảng Thị
- 13.Phuờng Chủ Thị

2-Tổng Đông An, 7 xã, trại:

- 1.Xã Đông An2.Xã Gia Cốc3.Xã Vũ Cốc4.Trại Viên Châu
- 5.Xã Tín Vũ6.Xã Đông Sơn7.Xã Linh Cốc

3-Tổng Diên Sơn<sup>2</sup>, 6 xã:

- 1.Xã Diên Sơn2.Xã Nghiêm Sơn3.Xã Từ Thuỷ<sup>3</sup>4.Xã Nhân Giả
- 5.Xã Văn Lâm6.Xã Cam Lâm

4-Tổng Thường Túc<sup>4</sup>, 6 xã:

- 1.Xã Thường Túc<sup>5</sup>2.Xã Thúc Thuỷ3.Xã Kiệt Thạch4.Xã Bình Trù
- 5.Xã Yên Đình6.Xã Song Lĩnh

5-Tổng Lang Quán, 7 xã:

- 1.Xã Lang Quán2.Xã Minh Lang3.Xã Trình Lang4.Xã Văn Yên
- 5.Xã Năng Hoàng<sup>6</sup>6.Xã Hoàng Nghị7.Xã Thanh Sơn<sup>7</sup>

6-Tổng Hùng Dị, 8 xã:

- 1.Xã Hùng Dị2.Xã Ninh Dị3.Xã Phong Năm4.Xã Đăng Năm
- 5.Xã Tú Chung6.Xã Lũ Khê7.Xã Xuân Mai8.Xã Tú Lĩnh

<sup>1</sup> Huyện Hàm Yên 咸安縣: Đời Trần về trước, theo ĐNNTC và PĐĐC, là huyện Sóc Sùng 槩崇. Thời thuộc Minh là huyện Văn Yên 文安. Đầu đời Lê đổi là huyện Sùng Yên 崇安. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Phúc Yên 福安縣 thuộc phủ An Bình. Đời Gia Long-đầu Minh Mệnh vẫn theo cũ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Hàm Yên. Nay là hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang.

<sup>2</sup> Ở phần ghi chung của phủ chép tên tổng là Diên Sơn, ở đây chép là Diên Thổ nhưng đã có dấu sửa lại.

<sup>3</sup> Xã Từ Thuỷ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Từ Tuyên 慈泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Từ Thuỷ 慈水.

<sup>4</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup> Tổng và xã Thường Túc: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Hằng Túc 恒足. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng 恒(Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thường Túc 常足.

<sup>6</sup> Xã Năng Hoàng: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hoàng Nhậm 弘任. Đầu đời Tự Đức kiêng húy chữ Nhậm (Hong Nhậm 洪任, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Năng Hoàng 能弘.

<sup>7</sup> Xã Thanh Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Sơn 花山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Sơn 青山.

- 7-Tổng Bình Ca**, 5 xã:

1.Xã Bình Ca

2.Xã Đạo Viện

3.Xã Lang Cải

4.Xã Thiên Đông

5.Xã Tình Húc
- 8-Tổng Yên Lĩnh**, 4 xã:

1.Xã Yên Lĩnh

2.Xã Yên Diên

3.Xã Trường Đà

4.Xã Cường Nỗ
- 9-Tổng Sơn Đô<sup>1</sup>**, 5 xã:

1.Xã Sơn Đô<sup>2</sup>

2.Xã Lục Hành

3.Xã Quảng Giáo

4.Xã Bình Trạch

5.Xã Nhân Lý
- 10-Tổng Yên Lũng**, 9 xã:

1.Xã Yên Lũng

2.Xã Nhân Thọ

3.Xã Thọ Sơn

4.Xã Phúc Ninh

5.Xã An Cốc

6.Xã Trí Thủy

7.Xã Vĩnh Khoái

8.Xã Hiệp Môn

9.Xã Hoà Lũng
- Phong tục:**

Năm tổng Trung Mông, Đồng An, Diên Sơn, Thường Túc, Bình Ca đều là người Kinh, ít người đi học, phần nhiều làm nghề trồng cấy, hái củi. Người làm thợ và đi buôn không có mấy. Tục cưới xin tang ma còn cầu thả. Hàng năm vào hai tháng giữa của mùa xuân và mùa thu (tức tháng 2 và tháng 8) có lệ tế thần, mở hội ca hát đến 3-4 ngày mới thôi.

Các tổng An Lĩnh, Sơn Đô, Lang Quán, Hùng Dị, An Lũng hầu hết là người Thổ (Tày), người đi học chỉ cốt biết chữ để biên chép và ký tên mà thôi. Khi công việc cày cấy rảnh rỗi thì lên núi kiếm củi, vào rừng đi săn, xuống suối bắt cá. Làm thợ và đi buôn thì không có nghề nào tinh xảo. Cưới xin tang ma tùy cảnh từng nhà mà làm. Ăn mặc từng tiệm, không xa xỉ, thỉnh thoảng có 1-2 nhà người Mán làm nhà trên đỉnh núi, đốt nương làm rẫy trồng tría, du canh du cư, không ở nơi nào thành thôn động nhất định. Ốm đau bệnh tật chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Lấy vợ lấy chồng thì kén nhà có cửa mà không đòi lễ. Không có người nào theo đạo Thiên chúa.
- Sản vật:**

Trong huyện đều là lúa vụ thu. Sau khi thu hoạch đều trồng khoai, đậu. Lâm phận có khá nhiều gỗ sắc, tre vầu, nứa, củ nâu v.v...

Hai xã Lang Cải, Đạo Viện trước kia có một mỏ vàng; xã Phúc Ninh trước có một mỏ chì, nhưng năm trước đã vãng lệnh cho đóng cửa.
- Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng gió bắc, nhiều lạnh rét, ít ấm nóng. Trời mây âm u cả tuần, sương mù dày đặc, buổi sáng phải đến giờ Thìn mới thấy mặt trời, mới chừng nửa giờ Thân trời đã tối. Đến hạ tuần tháng 3 mới cảm thấy ấm áp. Tháng 4, 5, 6 gió nam nắng gắt. Tháng 7, 8 mưa lũ, lốc bão. Tháng 9, 10 ít mưa, nhiều ngày tạnh nắng, đã bắt đầu cảm thấy lạnh. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm. Đó là khí hậu ấm, mát, lạnh, nóng trong một năm. Còn khí lam chương thì cả bốn mùa đều có. Còn thủy triều thì không đáng đến huyện hạt.
- Núi sông:**

-Núi Sấm Sơn: ở địa phận xã Tình Húc, một dãy núi liên tiếp, đột khởi ba ngọn, hình dáng lạ đẹp, cây cối xanh tốt, là dãy đá bảo vệ phía bên trái thành tỉnh, dòng sông Lô như giải áo vắt ngang phía trước, trên núi là ngôi đền thiêng, quả là ngọn danh sơn trong bản huyện.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Sơn Đô: Đầu đời Tự Đức là tổng và xã Kim Đô金都, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là tổng và xã Sơn Đô山都.

-Núi Nghiêm Sơn: ở địa phận xã Nghiêm Sơn, núi đôi hùng vĩ, cây cối rậm rạp, trên núi có ngôi đền thiêng.

-Núi Chân Sơn: ở địa phận xã Chân Sơn, thế núi nhấp nhô, quanh co chạy dài khoảng 1-2 dặm đến xã Chân Sơn thì cao vọt lên. Trên núi có ngôi đền thiêng.

-Sông Lô: trên giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, dưới giáp xã Hoà Mục huyện Hùng Quan phủ Đoan Hùng tỉnh Sơn Tây, dài 220 dặm. Trong đó:

■Đoạn sông từ xã Nhân Thọ thuộc bản huyện, giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, đến ngã ba Cường Nỗ dài 120 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

■Đoạn sông từ ngã ba Cường Nỗ đến giáp xã Hoà Mục phủ Đoan Hùng dài 100 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

-Sông Khâm: trên giáp xã Xóm Xá châu Chiêm Hoá, dưới đến ngã ba Cường Nỗ, chảy vào sông Lô, dài 105 dặm.

**Danh thắng:**

-Chùa Cao Sơn: ở xã Y La. Chùa dựng trên ngọn núi đất cao lớn, đỉnh núi bằng phẳng, rộng khoảng 3-4 sào, hai toà chùa Phật ngai nga, liên dãy với huyện lỵ và thành tỉnh, tiếng trống tiếng chuông vang, thật là chốn thiền môn trên đỉnh Thấu.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới châu Chiêm Hoá, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp giới huyện Vị Xuyên, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 trượng.

**Thành trì, đồn lũy:**

-Thành tỉnh: ở địa phận xã Y La.

-Đồn Hương Mang: ở địa phận xã Hùng Dị, hiện đang canh giữ (các đồn kê dưới cũng thế).

-Đồn Cường Nỗ: ở địa phận xã Cường Nỗ.

-Đồn Kinh Châu: ở địa phận xã Y La.

-Đồn Bình Ca: ở địa phận xã Bình Ca.

-Đồn An Lĩnh: ở địa phận xã An Lĩnh.

**Văn từ:**

Bản huyện chưa kịp dựng Văn từ. Văn từ của tỉnh ở xã Y La.

**Miếu có tên:**

-Miếu thần Hiệp Thuận: xã Y La thờ phụng.

-Miếu thần Quang Nhuận: xã Tình Húc thờ phụng.

-Miếu thần Quan Công: phố Khách thờ phụng.

-Miếu Thành hoàng bản tỉnh: phố Đông Thành thờ phụng.

-Miếu thần Cao Sơn: xã Chân Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Mô Sơn: xã Nghiêm Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Thượng tướng Hưng Đạo Đại vương đời Trần: phố Đông Thành thờ phụng, chưa được ban tặng diên lễ.

**Binh:**  
Nguyên ngạch tuyển lính 13 người. Năm Tự Đức 20 (1867) cho rút ngạch để đổi lập 1 cơ Tuyên dũng, gồm 334 người (dân dâ bỏ trốn, ốm chết, hiện chỉ còn 60 người).

**Dân:**  
Đình số theo sổ cũ: 775 người.

**Ruộng đất:**  
Theo sổ cũ có: 2.318 mẫu 1 sào 10 thước 3 tấc.

**Thuế** đình điền cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 1.240 quan có lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 597 học có lẻ.

**Cửa bến:**  
-Một cửa quan Tam Kỳ: ở địa phận xã Ý La, cùng với chi nhánh Diên Gia (trước là Phù Hiên) cả năm định ngạch thuế tiền 12.360 quan. Định lệ nộp một nửa bằng bạc là 1.030 lạng, một nửa bằng tiền là 6.180 quan.

Một mỏ vàng đã đóng cửa (ở địa phận hai xã Lang Cải, Đạo Viện. Cả năm nộp thuế vàng cát 1 lạng).  
Một mỏ thiếc.

Dân ngụ cư người Thanh, Nùng, Mán, cộng 181 người. Trong đó:  
-Người Thanh: 7 người.  
-Người Nùng: 6 người.  
-Người Mán: 168 người.

THU CHÂU

Thu Châu do phủ Yên Bình kiêm lý.  
Châu hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới huyện Hàm Yên, phía tây giáp giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới châu Lục Yên.  
Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.  
Châu có 8 tổng, gồm 40 xã, phường:

- 1-Tổng Ngọc Chấn**, 6 xã:
- |                 |                |               |                  |
|-----------------|----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Ngọc Chấn  | 2.Xã Thu Vật   | 3.Xã Bình Mục | 4.Xã Hướng Dương |
| 5.Xã Dịch Dương | 6.Xã Xuân Sinh |               |                  |
- 2-Tổng Cẩm Nhân**, 5 xã:
- |               |               |                |            |
|---------------|---------------|----------------|------------|
| 1.Xã Cẩm Nhân | 2.Xã Tích Cốc | 3.Xã Bình Hanh | 4.Xã Mỹ Da |
| 5.Xã Xuân Lai |               |                |            |

<sup>1</sup> Thu Châu 收州: Tên châu đặt từ thời thuộc Minh (theo THQQ), nhưng cũng có khả năng đã từ đời Trần (như cách hiểu của ĐNNTC) là châu Thu Vật 收物州. Qua các đời cho đến đầu Nguyễn không đổi. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là Thu Châu 收州, vẫn đặt thuộc phủ An Bình. Vì Thu Châu do phủ An Bình kiêm lý nên sau 1945 bỏ cấp phủ, Thu Châu đổi thành huyện Yên Bình. Nay là huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

- 3-Tổng Ấm Phúc, 4 xã:

1.Xã Ấm Phúc

2.Xã Kế Khê

3.Xã Dương Liễu

4.Xã Vô Tha
- 4-Tổng Vĩnh Kiên, 5 xã:

1.Xã Vĩnh Kiên

2.Xã Yên Thịnh

3. Xã Vũ Linh

4.Xã Bạch Hà

5.Xã Phục Lễ
- 5-Tổng Cẩm Ân, 4 xã:

1.Xã Cẩm Ân

2.Xã Bảo Ái

3.Xã Đồng Lang

4.Xã Phụ Thành
- 6-Tổng Mông Sơn, 5 xã:

1.Xã Mông Sơn

2.Xã Xuân Lôi

3.Xã Vạn Lại<sup>1</sup>

4.Xã Lãnh Thuỷ

5.Xã Phúc Lâm
- 7-Tổng Đại Đồng, 7 xã, phường:

1.Xã Đại Đồng

2.Phường Đại Đồng

3.Xã Diên Loan Thượng

4.Xã Diên Loan Trung

5.Xã Diên Loan Hạ

6.Xã Khuẩn Sơn

7.Xã Vũ Khê
- 8-Tổng Đạo Ngạn<sup>2</sup>, 4 xã:

1.Xã Đạo Ngạn<sup>3</sup>

2.Xã Diên Gia

3.Xã Đông Lý

4.Xã Ký Mã
- Phong tục:

Bốn tổng Đại Đồng, Ấm Phúc, Vĩnh Kiên, Đạo Ngạn đều là người Kinh.

Bốn tổng Ngọc Chấn, Cẩm Ân, Cẩm Nhân, Mông Sơn người Kinh, người Thổ (Tày) ở xen nhau. Dân chỉ làm nghề trồng trọt và đốn củi. Ít người đi học, thỉnh thoảng có một hai người chịu học, nhưng chỉ muốn biết chữ để biên chép, ký tên mà thôi. Làm thợ và đi buôn thì không có. Cưới xin, tang ma, cúng tế, ăn mặc đều đơn giản, đại khái cũng giống như phong tục huyện Hàm Yên.
- Sản vật:

Ruộng chỉ có lúa vụ thu, ngoài ra trồng khoai, đậu. Lâm sản có tre, gỗ, vỏ dó, củ nâu, quả dọc v.v...
- Khí hậu:

Giống khí hậu huyện Hàm Yên.
- Núi sông:

Trong huyện nhiều rừng núi, nhưng đều tầm thường, chỉ có núi Biền Sơn ở xã Vũ Linh là núi có tên mà thôi.

Sông chỉ có một con sông Lôi Giang: Phía trên tiếp giáp địa phận châu Lục Yên, dưới đến giang phận xã Ngọc Chúc huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây. Sông phần nhiều là ghềnh đá, nước chảy rất xiết (tục gọi là sông Chảy). Trong đó, ghềnh đá nguy hiểm nhất là ghềnh Ông, ghềnh Bà (tục gọi là Thác Ông, Thác Bà). Đá sông dựng đứng tua tủa, nước chảy qua bãi đá nghe như tiếng sấm động, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm.
- Đường đi:

-Một đường từ phủ lý đi về phía nam đến giáp xã Phù Hiên huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, rồi đi chéo sang phía đông, đến xã Nhân Giả huyện Hàm Yên, đi khoảng một giờ thìn.

<sup>1</sup> Xã Vạn Lại: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Lại 時賴. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là xã Vạn Lại 萬賴.

<sup>2</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Đạo Ngạn: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thì Ngạn 時岸. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Đạo Ngạn 道岸.

- Một đường từ phủ lý đi về phía bắc đến xã Thu Vật giáp địa phận châu Lục Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.
- Một đường từ phủ lý đi về phía tây đến giáp tổng Bách Lãm huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 1 ngày rưỡi.
- Một đường từ phủ lý đi về phía đông đến giáp xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên, đi khoảng 2 ngày đường.

**Văn từ:**

Cùng với châu Lục Yên dựng chung một đền Văn ở xã Diên Loan Hạ, hiện nay đã đổ nát.

**Miếu** có tên:

- Miếu thần Gia Quốc công<sup>1</sup>: xã Đại Đồng phụng thờ.
- Miếu thần Thác Bà: xã Đạo Ngạn phụng thờ.

**Binh:**

Nguyên ngạch tuyển lính là 25 người. Năm Tự Đức 20 trích về để đổi lập thành 2 cơ Tuyên dũng, gồm 418 người (trước sau bỏ trốn và ốm chết, hiện còn 44 người).

**Dân:**

- Số đinh theo sổ cũ: 819 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất theo sổ cũ: 1.597 mẫu 1 sào.

**Thuế:**

- Thuế đinh điền cả năm theo sổ cũ:
- Nộp bằng tiền: 1.037 quan.
- Nộp bằng thóc: 413 học có lẻ.

**Cửa quan:**

- Cửa chi quan Diên Gia nguyên là chi quan Phù Hiên (ở xã Phù Hiên tỉnh Sơn Tây). Năm Tự Đức 15 (1862) dời đặt ở xã Diên Gia, cho nên đổi tên gọi như hiện nay.
- Dân ngụ cư người Nùng, Mán: 15 người.
- Người Nùng: 3 người.
- Người Mán: 12 người.

**HUYỆN VĨNH TUY**

Vĩnh Tuy là huyện thống hạt của phủ Yên Bình. Huyện lỵ trước đặt ở xã Lâm Đường, xung quanh trồng tre làm lũy, không có thành trì. Năm Tự Đức 17 (1864) dời về xã Trinh Tường. Đến năm thứ 22 (1869) bị phiếm chiếm phá, huyện lỵ bị phá huỷ, từ năm ngoài mới thu phục, tri huyện hiện đang trú ngụ ở xã Hà Dương chiêu dụ vô yên dân chúng để lo việc phòng bị, chưa có điều kiện tu sửa.

<sup>1</sup> Vũ Văn Mật: quê ở xã Ba Đông huyện Gia Phúc nay là huyện Gia Lộc, Hải Dương, là em Vũ Văn Uyên, do lãnh nhà Mạc, lên sinh sống ở xóm Khau Bâu xã Đại Đồng châu Thu Vật. Bấy giờ thổ tù châu Thu Vật là kẻ tàn ác, anh em Văn Uyên đem thuộc hạ đến giết đi, chiếm quyền cai quản rồi sai người vào hành tạ vua Lê ở Thanh Hoá xin quy thuận nhà Lê. Văn Uyên được phong Khánh Dương hầu. Sau khi Văn Uyên chết, Văn Mật được phong Gia Quốc công, quân lính có lúc đông tới cả vạn người, tục gọi là chúa Bâu (thành gọi là thành Bâu). Văn Mật mất, con là Vũ Công Kỷ kế tiếp trấn thủ vùng Đại Đồng, được phong tước Nhân Quốc công. Họ Vũ từ Văn Uyên, Văn Mật đến Vũ Công Tuấn là 6 đời, hơn 150 năm thế tập cai quản địa hạt Tuyên Quang.



Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới huyện Vị Xuyên, phía tây giáp châu Lục Yên thuộc bản tỉnh và châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Vị Xuyên, phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 7 ngày đường. Nam bắc cách nhau 10 ngày đường.

Huyện có 6 tổng, gồm 27 xã:

- 1-Tổng Phương Độ, 3 xã:

1.Xã Phương Độ2.Xã Bình Di3.Xã Phấn Vũ
- 2-Tổng Tụ Long, 6 xã:

1.Xã Tụ Long2.Xã Tụ Thành3.Xã Tụ Nhân4.Xã Tụ Nghĩa5.Xã Tụ Hoà6.Xã Tụ Mỹ
- 3-Tổng Trinh Tường, 3 xã:

1.Xã Trinh Tường2.Xã Ngô Khê3.Xã Hùng Nổ
- 4-Tổng Lâm Đường, 4 xã:

1.Xã Lâm Đường2.Xã Phúc Tuy3.Xã Đông Lang4.Xã Vĩnh Gia
- 5-Tổng Mục Hà, 6 xã:

1.Xã Mục Hà2.Xã Tiên Kiều3.Xã Nghĩa Phì4.Xã Hương Sơn5.Xã Xuân Giang6.Xã Yên Bình
- 6-Tổng Tiên Yên, 5 xã:

1.Xã Tiên Yên2.Xã Trinh Trang3.Xã Thượng Lũng4.Xã Vũ Lang5.Xã Hữu Bằng

**Phong tục:**  
Dân cư trong 6 tổng đều là người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Gần đây bị phỉ tàn phá, người Thổ (Tày) trong 5 tổng phần nhiều bị chết hoặc phải xiêu tán. Nay người Mán nhiều, người Nùng và người Thổ (Tày) ít. Chỉ có các xã thuộc tổng Tụ Long người Nùng nhiều, người Mán và người Thổ (Tày) ít. Tục người Thổ (Tày) và người Nùng là làm nhà ở và cây cấy chỗ đất bằng, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Người Mán thì ở trên núi, đốt rẫy làm nương, ở nhà sàn, không giống như người Thổ (Tày). Quần áo màu xanh, dài ngắn khác nhau. Cưới xin, tang ma đơn giản tiết kiệm, dân đều theo đạo Phật. Trong đó người Thổ (Tày) thì trung hậu, người Mán thính thoảng cũng có người giữ tính hiểm ác hung hãn.

**Sản vật:**  
Ruộng chỉ cấy một vụ lúa thu, ngoài ra trồng khoai, sắn, ngô, đậu. Lâm sản có sa nhân, củ nâu, nứa, gỗ sắc. Riêng tổng Tụ Long rải rác có nơi trồng cây thuốc phiện, lại có mỏ bạc, đồng. Xã Tiên Kiều trước có mỏ vàng, những năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu đã đóng cửa.

**Khí hậu:**  
Hai tổng Tiên Yên, Tụ Long cùng xã hai Bình Di, Phấn Vũ tổng Phương Độ là vùng lưng rừng gần kề núi đá. Mặt trời chưa lặn, khí độc đã bốc lên, đến giữa giờ Ty mới tan. Ba tổng Mục Hà, Lâm Đường, Trinh Tường cùng với xã Phương Độ tổng Phương Độ địa thế giáp sông liên núi, khí độc bốc

<sup>1</sup> Huyện Vĩnh Tuy 永綏縣: Nguyên là đất châu Vị Xuyên (đời Lê sơ là đất châu Bình Nguyên, x. chú *Huyện Vị Xuyên*). Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia châu Vị Xuyên làm hai huyện Vĩnh Tuy (hữu ngạn sông Lô) và huyện Vị Xuyên (tả ngạn sông Lô). Nay là huyện Bắc Quang và huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang. (Trong huyện này, như ghi trên có tổng Tụ Long và tổng Phương Độ; hai tổng này trước cùng 1 tổng Phương Độ 6 xã, sau tách ra thành 9 xã, năm 1887 đã bị Pháp cắt cho Trung Quốc, ghi chú cụ thể còn cần chờ công bố Hiệp định biên giới Việt-Trung trên đất liền đã ký kết giữa chính phủ hai nước năm 2000).

lên từ giữa giờ Thân, đến cuối giờ Thìn mới tan. Từ tháng 3 đến tháng 7 mưa nhiều, nước ở khe ngòi dâng lên, thời tiết nóng bức. Các tháng 8, 9 tạnh ráo, nước cạn, khí hậu ẩm áp. Các tháng mùa đông phần nhiều nắng tạnh, nhưng rét đậm, đến tháng 2 thì hơi lạnh mà thôi.

### **Núi sông:**

Địa thế huyện hạt núi rừng liên tiếp. Cả sông và núi đều chia nhiều nhánh. Núi có tên thì chỉ có núi Nam Sơn ở xã Phương Độ; núi Ba Tiêu, đèo Phán Thủy của núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ); núi Lão Quân, núi Đèo Thán ở xã Tụ Long.

-Một dải sông Lô, từ huyện Văn Sơn nước Thanh, qua 2 cầu Thượng Đẳng, Hạ Đẳng đến xã Tụ Thành chảy xuôi xuống, từ khe Tiên ở xã Bình Di chảy xuống đến khe Trì ở xã Lâm Đường, qua tất cả 18 khe (trong bản đồ đã chú rõ), qua các nơi trong đó có xã Hướng Minh huyện Vị Xuyên, chảy xuống một đoạn có khe Việt, khe Ngân, khe Mỏ, đều đổ vào sông Lô. Sông có nhiều ghềnh đá, thế nước chảy xiết, thuyền bè đi lại đều rất khó khăn.

-Lại một dải sông An Long từ sơn phận xã Tụ Nhân chảy ra có sông Bạc Giang, khe Thở, khe Bát Sát, khe Húc, khe Cò (Lộ khe) đổ vào sông ấy, rồi cũng đổ cả vào sông Lô.

-Lại một dòng khe Đen (Hắc khe) ở sơn phận xã Tụ Nhân đổ vào sông Lôi Giang ở châu Lục Yên, có một đầm nước nóng đổ vào khe Việt.

-Xã Tụ Mỹ có đầm Giao Long (Thuồng Luồng). Xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh có sông Đổ Chú là nơi phân chia địa giới hai nước. Hai nước đều có đình bia. Đình bia của nước ta nay đã hư hỏng.

Ngoài ra trong rừng núi, các khe vực liên tiếp nhau không có tên gọi thì nhiều không kể hết.

### **Danh thắng:**

-Mỏ đồng Tụ Long ở tổng Tụ Long, phố Hà Dương ở xã Phương Độ là những nơi trước đây có nhiều người Thanh đến cư ngụ, buôn bán đồng đúc.

### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ khe Trì theo sông Lô đi lên. Từ khe Trì đến An Long đi khoảng 4 canh giờ. Từ An Long đến Trinh Tường đi khoảng 1 ngày đường. Từ Trinh Tường đến Bắc Quang đi khoảng 1 ngày đường. Từ Bắc Quang đến Hà Dương đi khoảng 4 ngày đường. Từ Hà Dương đến đồn Bắc đi khoảng 1 ngày đường. Từ đồn Bắc đến đồn Tụ Long đi khoảng 2 ngày đường. Từ đồn Tụ Long đến giáp địa giới nước Thanh đi khoảng 1 ngày đường. Cộng từ khe Trì Khê đến địa giới nước Thanh đi khoảng 10 ngày lẻ 4 canh.

-Một đường nhỏ từ hai bờ tả hữu sông An Long đi lên đến Tụ Long, đi khoảng 6 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ An Long đến phố Bắc Pha châu Lục Yên đi khoảng 1 ngày đường.

### **Đồn lũy:**

-Đồn Hà Dương: thuộc địa phận xã Phương Độ, đối bờ với đồn An Biên, hiện có quan quân [nước ta] lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn An Long: do dân dựng sở tại phòng thủ.

### **Binh:**

-Nguyên ngạch tuyển lính: 34 người.

### **Dân:**

-Định số theo sổ cũ: 777 người.

### **Ruộng đất:**

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.861 mẫu 4 sào.

**Thuế** đình điền cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.285 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 745 học có lẻ.

**Cửa quan:**

- Cửa Bắc Tử: ở xã Tụ Hoà. Thuế cả năm 2.000 cân đồng đỏ.
- Cửa chính Bình Kênh: xã Phương Độ. Thuế cả năm 7.000 cân đồng đỏ.

**Mỏ vàng:**

- Mỏ vàng cát Tiên Kiều: ở xã Tiên Kiều. Nguyên lệ chi tiền công cho người đi tìm kiếm, hai tháng một lần được bao nhiêu thì tư về bộ biết. Cả năm được trên dưới 18 lạng.

**Mỏ bạc**, 2 mỏ:

- Mỏ Nam Đăng: ở xã Tụ Nhân. Thuế cả năm 30 lạng bạc.
- Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm 80 lạng bạc.

**Mỏ đồng:**

- Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm: 12.000 cân đồng đỏ. Lại xin chuyên chở muối mắm (mỗi năm là 100 vạn cân) đến mỏ để cấp cho dân phu, cho miễn thuế qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, người Nùng, người Mán: 224 người.

- Thuộc hộ là 92 người.
- Khách hộ là 61 người.
- Người Thanh là 33 người.
- Người Nùng là 23 người.
- Người Mán là 15 người.

CHÂU LỤC YÊN

Lục Yên là châu do phủ Yên Bình thống hạt. Châu lỵ trước kia đặt ở xã Thuận Mục. Trước đây giảm bỏ, do phủ Yên Bình kiêm nhiếp. Năm Tự Đức 17 (1864) khôi phục lại, sau đó lại dời về đặt ở xã Đào Lâm, tiếp sau lại bị phỉ cướp phá hư hại.

Châu hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía tây giáp giới hai huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới Thu Châu, phía bắc giáp giới hai châu Thủy Vĩ, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 5 ngày đường.

Châu có 6 tổng, gồm 27 xã:

- 1-Tổng Bì Hạ, 6 xã:
- 1.Xã Bì Hạ

2.Xã Dự Vi

3.Xã Vĩnh Lạc

4.Xã Cổ Văn

5.Xã Từ Hiếu

6.Xã Liễu Đô
- 2-Tổng Trúc Lâu, 4 xã:
- 1.Xã Trúc Lâu

2.Xã Động Quan

3.Xã Tô Trà

4.Xã Tô Mậu

<sup>1</sup> Châu Lục Yên 陸安縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, qua các triều không đổi, đều thuộc phủ An Bình. Nay là huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái.

**3-Tổng Lâm Trường Thượng, 5 xã:**

- 1.Xã Lâm Trường Thượng
- 2.Xã Lâm Trường Trung
- 3.Xã Tòng Lệnh
- 4.Xã Đào Lâm
- 5.Xã Minh Chuẩn

**4-Tổng Lâm Trường Hạ, 5 xã:**

- 1.Xã Lâm Trường Hạ
- 2.Xã Đà Dương
- 3.Xã Thản Cù
- 4.Xã Nhân Mục
- 5.Xã Thuận Mục

**5-Tổng Lương Sơn, 4 xã:**

- 1.Xã Lương Sơn
- 2.Xã Phúc Khánh
- 3.Xã Canh Quan
- 4.Xã Lâm Văn

**6-Tổng Nghĩa Đô, 3 xã:**

- 1.Xã Nghĩa Đô
- 2.Xã Xuân Kỳ
- 3.Xã Vị Thượng

**Phong tục:**

Châu hạt đều là người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán, chuyên làm ruộng, đón củi. Một ít người có học chữ. Tục chuộng tiết kiệm, đại để giống phong tục Thu Châu, Hàm Yên.

**Khí hậu:**

Cũng giống khí hậu Thu Châu, Hàm Yên.

**Núi sông:**

Trong châu hạt núi rừng tiếp liền nhau, nhưng đều tầm thường. Chỉ có núi Mạn Lĩnh ở xã Lâm Trường Hạ đáng kể là ngọn danh sơn.

**Sông:** chỉ có một sông Lôi Giang. Còn lại đều là khe suối nhỏ.

**Sản vật:**

Chỉ có củ nâu, nứa và các loại gỗ sắc.

**Đường đi:**

Đều là đường nhỏ.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía nam đến xã Bì Hạ, đi khoảng hơn 1 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía đông đến đồn Bản Quả, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đến đồn Nghị Lang, đi khoảng 3 ngày. Lại từ đồn ấy đến núi Mã Yên thuộc châu Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 2 ngày. Cộng đi khoảng hơn 5 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha qua xã Thản Cù đến xã Trúc Lâu giáp địa phận xã Đông Quang huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 3 ngày.

**Đồn lũy:**

-Đồn Bắc Pha: do dân phu sở tại canh giữ. Ở dưới cũng thế.

-Đồn Bản Quả.

**Bình:**

-Nguyên ngạch tuyển lính: 4 người.

**Dân:**

-Đinh số theo sổ cũ: 265 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất theo sổ cũ: 523 mẫu.

**Thuế** đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 393 quan.

-Nộp bằng thóc: 126 học.

PHỦ TƯƠNG AN

Phủ hạt ở góc đông bắc thượng du thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã An Phú huyện Vĩnh Điện, trước từng bị phỉ phá phách, hiện đã thành hoang phế. Gần đây nạn phỉ mới dẹp yên, phủ lỵ chưa kịp sửa chữa.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 8 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường.

Phủ kiêm lý và kiêm nhiếp 2 huyện:

-Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện.

-Kiêm nhiếp: huyện Đẻ Định.

1-**Huyện Vĩnh Điện**, 2 tổng:

- 1.Tổng Yên Vĩnh
- 2.Tổng Yên Phú

2-**Huyện Đẻ Định**, 2 tổng:

- 1.Tổng Đông Quang
- 2.Tổng Nam Quang

Phủ thống hạt 2 huyện châu: huyện Vị Xuyên, châu Chiêm Hoá.

3-**Huyện Vị Xuyên**, 5 tổng:

- 1.Tổng Yên Định
- 2.Tổng Phú Linh
- 3.Tổng Bằng Hành
- 4.Tổng Phù Loan
- 5.Tổng Nhân Mục

4-**Châu Chiêm Hoá**, 4 tổng:

- 1.Tổng Thổ Bình
- 2.Tổng Cổ Linh
- 3.Tổng Vĩnh Yên
- 4.Tổng Cồn Lôn

Phong tục:

Trong phủ hạt, bốn huyện châu đều là người Thổ (Tày), dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định phần nhiều theo cha con Phủ úy Nùng Hùng Phúc đi chinh chiến cho nên bắn súng kíp khá thành thạo. Ngoài ra, các phong tục đều đã ghi rõ ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Lúa má, cây trồng đều như ở phủ Yên Bình. Riêng tổng Đông Quang huyện Đẻ Định có giống lê thơm thứ quả ngon. Ngoài ra có cây thuốc phiện (Đẻ Định, Vị Xuyên), sa nhân (Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên), vỏ cây dó (Chiêm Hoá), củ nâu, tre, gỗ thì ở đâu cũng có, đều là các thứ thổ sản trong phủ hạt.

Khí hậu:

Trong toàn phủ khí lam chương rất nặng nề. Thời tiết các mùa như đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Đẻ Định có các núi Cỏ Long, Ngọc Nữ, Ngọc Mạo.

Huyện Vĩnh Điện có các núi Bốc Khê, Tam Phùng.

<sup>1</sup> Phủ Tương An 襄安縣: Tên đặt khi lập năm Minh Mệnh 16 (1835) là phủ Yên Ninh 安寧縣 gồm các châu huyện tách từ phủ cũ An Bình: hai huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và Đẻ Định 底定縣 (do tách châu Bảo Lạc 保樂州), huyện Vị Xuyên 胃川州 (do tách châu Vị Xuyên), châu Chiêm Hoá 霑化州 (đổi tên châu Đại Man 大蠻州). Năm Thiệu Trị 2 (1842) đổi tên là phủ Tương An 襄安縣. Nay là đất huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng, huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang và huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên, Môn Sơn, núi Hiểm Cảnh, núi Hiểm Hoạ, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, núi Hành Sơn, núi Thuỷ Lạc.

Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Thần Sơn, núi Tạ Sơn.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang chảy thông đến sông Lô.

**Danh thắng:**

Huyện Đẻ Định có phố Vân Trung. Lại có trang Ngọc Mạo có Hang Gió.

**Đường đi:**

Các nơi tiếp giáp trong phủ hạt nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, xem ghi rõ ở các châu huyện.

-Một đường từ xã Xóm Xá giáp giới huyện Hàm Yên châu Chiêm Hoá đi qua phố Đài ở châu lỵ châu Chiêm Hoá, Vĩnh Yên, [phố] Thượng Lãm, [phố] Hạ Lãm<sup>1</sup>, đến phố Vân Trung (hiện là nơi ở của viên quyền Phủ uỷ) đi khoảng 10 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đến đồn Yên Lĩnh, giáp giới nước Thanh, đi khoảng 5 ngày đường.

**Đồn lũy:**

Các huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên mỗi huyện đều có 1 đồn. Châu Chiêm Hoá 5 đồn.

**Binh:**

-Nguyên ngạch tuyển lính: 121 người.

**Dân:**

-Đinh số theo sổ cũ: 2.634 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất theo sổ cũ: 8.904 mẫu.

**Thuế:**

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.404 quan.

-Nộp bằng thóc: 2.282 học.

**Cửa quan:**

Các huyện châu Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện đều có 1 cửa.

Mỏ vàng: ở huyện Vị Xuyên.

Lại còn có 4 mỏ đã đóng cửa từ trước: Đẻ Định 3 mỏ, Vị Xuyên 1 mỏ.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán: 1.565 người.

-Thuộc hộ: 588 người.

-Khách hộ: 206 người.

-Người Thanh: 83 người.

-Người Nùng: 62 người.

-Người Mán: 626 người.

<sup>1</sup> Ở đây không ghi đơn vị, nhưng xem trên bản đồ châu Chiêm Hoá có ghi rõ "phố Thượng Lãm", "phố Hạ Lãm".

HUYỆN VĨNH ĐIỆN - HUYỆN ĐỂ ĐỊNH

Nguyên là châu Bảo Lạc, trong khoảng năm Minh Mệnh (1820-1840) chia đặt làm hai huyện.

Địa hạt<sup>1</sup> hai huyện phía đông giáp địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên và huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp châu Chiêm Hoá, phía bắc giáp hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Hai huyện đông tây cách nhau 8 ngày đường, nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

**Huyện Vĩnh Điện**, 2 tổng (do phủ kiêm lý), 11 xã:

**1-Tổng Yên Vĩnh**, 6 xã:

- 1.Xã Yên Đức
- 2.Xã Mông An
- 3.Xã Yên Lạc
- 4.Xã Lạc Thổ
- 5.Xã Mông Ân
- 6.Xã Giai Lạc

**2-Tổng Yên Phú**, 5 xã:

1. Xã Yên Phú
- 2.Xã Thanh Lương
- 3.Xã Lạc Nông
- 4.Xã Phú Nam
- 5.Xã Đường Âm

**Huyện Để Định**, 2 tổng (do phủ kiêm nhiếp), 9 xã:

**1-Tổng Đông Quang**, 5 xã:

- 1.Xã Hữu Vĩnh
- 2.Xã Mậu Duệ
- 3.Xã Niêm Sơn
- 4.Xã Yên Minh
- 5.Xã Bách Dích

**2-Tổng Nam Quang**, 4 xã:

- 1.Xã Ân Quang
- 2.Xã Yên Lãng
- 3.Xã Nam Cao
- 4.Xã Quan Quang

**Phong tục:**

Dân hai huyện nguyên có người Thổ (Tày), Nùng, Mèo, Mán, mỗi dân tộc có một hai tộc, gồm ba bốn hạng dân, phong tục tiếng nói đều khác nhau, không học hành, ít hiểu biết. Trong đó, người Thổ (Tày) tương đối có văn lễ, biết điều sỉ nhục. Các tục cưới xin, tang ma, cúng tế nửa xa xỉ, nửa tiết kiệm. Người Nùng, người Anh Miêu, người Mán La Quả thì ngu độn nhưng thật thà. Người Bạch Miêu (mèo trắng), người Mán Sơn Tử, Đại Bản, Tiểu Bản thì rất gian ác, hung hãn, không biết văn lễ. Cưới xin, tang ma cúng tế thì sơ sài không có nghi lễ. Người Nùng ở chân núi, người Mán ở sườn núi, người Mèo ở đỉnh núi, áo quần đơn giản, không trang sức hoa văn. Họ đều ở chỗ rừng núi, đình tráng các họ đều có súng kíp, dao nhọn để chống lại thú dữ. Người tốt thì 10 phần khoảng được 2, 3 phần, đại khái phân nhiều đều giỏi săn bắn.

**Sản vật:**

Chỉ có lúa vụ thu. Người Nùng sau khi cày cấy xong thì trồng khoai, lúa mạch ở chân núi. Người Mèo, Mán thì tìm chỗ hơi bằng phẳng trên đỉnh núi, sườn núi phát cây trồng khoai, lúa mạch, rải rác cũng gieo được lúa nương (lúa dẻo). Lâm sản có gỗ. Duy hai xã Yên Lãng, Ân Quang tổng Nam Quang nhiều gỗ sến, nhưng không có sông suối để vận chuyển, cho nên dân cũng không chặt bán. Còn như tre nứa và các hạng gỗ tạp thì là hạng tầm thường, không thể bán được. Đó là vì rừng núi hai huyện ấy đều ở trên thượng nguồn sông Khâm Giang. Hạ lưu sông ấy có 1 đoạn ở Hạ Lãm giữa sông

<sup>1</sup> Huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và huyện Để Định 底定縣: Nguyên là đất huyện Bảo Lạc 保樂縣 đời Lý. Đời Lê cũng gọi là châu Bảo Lạc 保樂州 thuộc phủ An Bình. Các triều sau đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) sau khi dẹp cuộc phản biến của Nùng Văn Vân, triều Minh Mệnh tách châu Bảo Lạc thành hai huyện Vĩnh Điện và Để Định, lúc đầu vẫn thuộc phủ An Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Yên Ninh mới lập. Nay là huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng. (Trong lịch sử đã từng có những cuộc đàm phán ngoại giao để giải quyết vấn đề biên giới ở huyện Bảo Lạc, những ghi chú cụ thể hơn còn cần phải chờ công bố Hiệp định biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết năm 2000).

đá dựng tua tủa như lông nhím, khi mưa lũ nếu có cây tre cây gỗ nào trôi xuống cũng đều bị va vào đá mà vỡ nát cả. Vì thế mà việc buôn bán không thông suốt, dân không được lợi. Chỉ có củ nâu, sa nhân kiếm được thì đi bộ gửi hàng đem đổi bán, nhưng được lợi cũng không bao nhiêu. Sơn phận tổng Đông Quang có giống quả lê thơm mà ngon, về sau vì bị phỉ quấy nhiễu, cây lớn phần nhiều bị chặt phá, cây nhỏ thì còn nhưng không được mấy. Lại khách hộ ở tổng ấy rải rác có người trồng cây thuốc phiện.

### **Khí hậu:**

Đất giáp nước Thanh, nhiều sương núi khí độc, đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới hửng nắng. Đến cuối mùa xuân còn rét. Mùa hè nhiều mưa lũ, đường thủy đường bộ đều khó đi. Mùa đông sương độc như mưa, đến giờ Ngọ mới tan, rét buốt.

### **Núi sông:**

Núi đá, núi đất liên tiếp, khó đếm được thực có bao nhiêu ngọn núi. Duy có núi đất Cổ Long ở xã Yên Phú là tương đối cao. Núi đá Ngọc Nữ ở xã Mông An, núi đá ở trang Ngọc Mạo, núi đá Tam Phùng là những núi rất cao và hiểm trở. Còn nữa thì chỉ là những núi tầm thường.

### **Sông, có 2 sông:**

-Một sông từ sông Bách Nam ở phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống cửa sông xã Ân Quang huyện Để Định.

-Một sông từ sông phủ Khai Hoá đổ xuống cửa sông xã Yên Lăng huyện ấy.

Hai sông này hợp dòng ở xứ Nà Sài xã Yên Lăng (tục gọi là ngã ba Nà Sài) chảy đến xứ Hạ Lãm xã Lạc Nông, tiếp vào giang phận châu Chiêm Hoá, làm thượng lưu sông Khâm Giang.

### **Danh thắng:**

Phố Vân Trung xã Ân Quang huyện Để Định trước đây nhiều người Thanh ở buôn bán rất tấp nập. Lại ở trang Ngọc Mạo xã ấy có Hang Gió, bốn phía là vách đá dựng đứng, giữa có khoảng đất bằng chừng 30 mẫu, chân núi có ao, chu vi khoảng 20 trượng, nước trong không thấy đáy, lúc nào hình như cũng có gió nổi lên từ trong ao, mùa xuân mùa hè càng mạnh.

### **Đường đi:**

-Một đường đi về phía tây nam, từ xã Lạc Nông huyện Vĩnh Điện giáp xã Yên Định huyện Vị Xuyên, có đoạn đi xuyên núi (theo đường trên đỉnh núi đá ở xã Lạc Nông mà đi, khá vất vả), hoặc theo đường ruộng ở chân núi, qua phố Thượng Lãm xã ấy rồi theo hữu ngạn sông Khâm đi đến xứ Nà Niên xã Yên Phú rồi qua sông sang phía tả ngạn đến xứ Hiểm Thiển xã Yên Đức (hai bên tả hữu đường này đều gần bờ sông, núi đá chỉ xứ Hiểm Thiển là có thể đi được, nhưng tay phải vin vào các vú đá, chân giẫm lên đá tai mèo mà đi rất gian nan. Qua xứ Nà Sài xã Yên Lăng đến phố Vân Trung xã Ân Quang, đi khoảng 4 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía bắc, qua trang Ngọc Mạo cùng xã, đến xứ Lũng Mật giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Cao Bằng, đi khoảng 2 ngày rưỡi. (Hai bên trái trang này núi đá dựng đứng, phải theo những chỗ thấp trên đỉnh núi mà đi, nhưng cũng chỉ một người qua lọt, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì không thể qua được. Bên phải trang núi đá khá cao, cũng phải theo đường trên đỉnh núi mà đi, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì rất khó đi).

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía đông đến xã Ân Quang giáp chợ Bách Nam phủ Trấn An, đi khoảng 2 ngày đường.

-Một đường từ xã Yên Lăng đi về phía đông, có 3 lối nhỏ: một lối đi đến sông Lãng Giang cùng xã ấy, đi khoảng 2 ngày; một lối đi đến xã Yên Lăng tổng Đông Quang, đi khoảng 4 ngày; một lối đi đến xã Bách Đích cùng tổng ấy, đi khoảng 6 ngày. Ba lối ấy đều đi đến giáp địa giới phủ Khai Hoá [nước Thanh].



-Một đường đi về phía nam, từ xã An Phú qua xứ Lưỡng Cá xã Mông Ân đến xã Thanh Lương, giáp xã Yên Viễn châu Chiêm Hoá, đi khoảng 4 ngày đường (trên đường này có xã Thanh Lương, đến sơn phận xã Yên Viễn thì chỉ người đi qua được, rất hiểm trở).

-Một đường đi phía bắc, từ xã Văn Trung đến đầu địa giới xã Giai Lạc giáp địa phận tỉnh Thái Nguyên, gọi là xứ Cổ đạo Bình thành (đường Cổ thành Bằng), đi khoảng 2 ngày đường.

**Danh miếu:**

Hai huyện ấy đều không có văn từ. Riêng xã Yên Phú có núi Cổ Long, trang Ngọc Mạo có núi Phá Giang, xã Mông An có núi Ngọc Nữ, là những núi sơn thần rất linh thiêng, cầu đảo đều được ứng nghiệm, đã làm đền tạm để thờ cúng.

**Đồn lũy:**

-Đồn Lưỡng Cá: thuộc xã Yên Phú huyện Vĩnh Điện, do dân dựng sở tại phòng thủ (ở dưới cũng thế), hiện có lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn Yên Lĩnh: Đồn cũ thuộc xã Mậu Duệ huyện Đẻ Định.

**Binh:**

-Huyện Vĩnh Điện: nguyên ngạch tuyển lính 15 người.

-Huyện Đẻ Định: nguyên ngạch tuyển lính 23 người.

**Dân:**

-Huyện Vĩnh Điện: Theo sổ cũ 334 người.

-Huyện Đẻ Định: Theo sổ cũ 467 người.

**Ruộng đất:**

-Huyện Vĩnh Điện: 1.082 mẫu có lẽ.

-Huyện Đẻ Định: 1.508 mẫu có lẽ.

**Thuế:**

Huyện Vĩnh Điện:

Thuế đình điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 549 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 277 học có lẽ.

Huyện Đẻ Định:

Thuế đình điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 757 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc. 387 học có lẽ.

**Mỏ vàng cát:**

-Mỏ Mậu Duệ: ở xã Mậu Duệ huyện Đẻ Định. Cả năm nộp vàng cát 2 lạng.

-Một mỏ đã đóng cửa: ở 2 xã Niêm Sơn và Quan Quang, cả năm nộp vàng cát 10 lạng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán:

Huyện Vĩnh Điện: 140 người.

-Thuộc hộ: 26 người.

-Khách hộ: 14 người.

-Người Thanh: 10 người.

-Người Nùng: 12 người.

-Người Mán: 78 người.

- Huyện Để Định: 711 người.
- Thuộc hộ: 486 người.
  - Khách hộ: 159 người.
  - Người Thanh: 32 người.
  - Người Nùng: 22 người.
  - Người Mán: 12 người.

HUYỆN VỊ XUYỀN

Vị Xuyên là huyện thống hạt của phủ Tương An. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Vô Điểm, xung quanh trồng tre làm lũy, không có thành trì. Năm Tự Đức 22 (1869), bị phỉ chiếm cướp, huyện lỵ bị tàn phá huỷ hoại, năm ngoài mới thu phục lại, tri huyện còn phải đóng nhờ ở Hà Dương để chiêu dụ dân chúng phòng bị, chưa kịp tu sửa huyện lỵ.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới hai huyện châu Để Định, Chiêm Hoá; phía tây giáp giới hai huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên; phía nam giáp giới huyện Hàm Yên; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 9 ngày đường.

Huyện có 5 tổng, gồm 31 xã:

- 1-Tổng Yên Định**, 5 xã:

1.Xã Yên Định	2.Xã Du Gia	3.Xã Tùng Bách	4.Xã Đại Miện
5.Xã Tiểu Miện			
- 2-Tổng Phú Linh**, 5 xã:

1.Xã Phú Linh	2.Xã Linh Hồ	3.Xã Lang Can	4.Xã Bạch Ngọc
5.Xã Thuý Loa			
- 3-Tổng Bằng Hành**, 8 xã:

1.Xã Bằng Hành	2.Xã Hường Minh	3.Xã Ngọc Liên	4.Xã Vô Điểm
5.Xã Hữu Sản <sup>2</sup>	6.Xã Cao Đường	7.Xã Lạc Bạ	8.Xã Hành Mai
- 4-Tổng Phù Loan**, 5 xã:

1.Xã Phù Loan	2.Xã Ninh Kiệm	3.Xã Bình Sa	4.Xã Bạch Sa
5.Xã Minh Khương			
- 5-Tổng Nhân Mục**, 8 xã:

1.Xã Nhân Mục	2.Xã Pháp Cầm	3.Xã Loa Sơn	4.Xã Cao Đà
5.Xã Chàng Dương	6.Xã Vị Khê	7.Xã Bình Cốc	8.Xã Qui Nhân

<sup>1</sup> Huyện Vị Xuyên 胃川州: Thời thuộc Minh là châu Bình Nguyên 平原州. Nhà Lê, năm Quang Thuận 7 (1466) đổi đặt là châu Bình Nguyên 平源州 thuộc phủ An Bình. Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561), đổi làm châu Vị Xuyên 胃川州. Đầu Nguyễn vẫn theo như vậy. Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia Vị Xuyên làm hai huyện: hữu ngạn sông Lô là huyện Vĩnh Tuy, tả ngạn sông Lô là huyện Vị Xuyên. Lúc mới chia cả hai huyện cùng thuộc phủ An Bình, từ năm Minh Mệnh 16 (1835) tách huyện Vị Xuyên (đã chia) sang phủ Yên Ninh (sau là phủ Tương An). Nay là huyện Vị Xuyên và phần phía bắc huyện Bắc Quang (vùng các xã Hữu Sản, Vô Điểm) tỉnh Hà Giang.

<sup>2</sup> Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒産. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng 恒 (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là xã Hữu Sản 有産.

**Phong tục:**

Trong năm tổng thì hai tổng Phù Loan, Nhân Mục người Nùng, người Mán ở xen nhau. Đất ở của người Thổ (Tày), người Kinh gần ven sông, quần áo nhiều kiểu mà dài. Các tổng khác dân cư cũng ở xen nhau. Người Mán, Nùng, Thổ (Tày) thì thổ hào đều ở nhà sàn. Người Thổ (Tày), người Nùng ở chỗ đất bằng, khăn đất trồng cấy, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Chỉ có người Mán ở núi, quần áo cả dài và ngắn, đều nhuộm xanh, tiếng nói không giống nhau.

**Sản vật:**

Ruộng chỉ cấy một vụ thu. Lâm sản gỗ lạt các hạng thì cả năm tổng đều có, nhưng không nhiều. Chỉ có tổng Yên Định có trồng cây thuốc phiện. Các xã Linh Hồ, Bạch Ngọc, Hướng Minh trước có mỏ vàng, nhưng đều đã đóng cửa từ lâu.

**Khí hậu:**

Trong năm tổng chỉ có hai tổng Phù Loan, Nhân Mục cùng các xã Vô Chiêm, Bằng Hành, Hướng Minh tổng Bằng Hành, xã Phú Linh tổng Phú Linh dân cư ở những nơi sông núi giáp nhau, cứ khoảng giờ Thân, giờ Mùi sương mù khí độc bốc lên, đến giữa giờ Thìn (hôm sau) mới tan. Các tổng xã khác dân ở trong hang sâu, giữa giờ Mùi khí độc bốc lên, đến giữa giờ Tỵ (hôm sau) mới tan. Tháng 3 đến tháng 7 nhiều mưa, nước sông dâng cao. Các tháng 8, 9 thời tiết ẩm áp, nắng tạnh. Các tháng mùa đông khi trời tạnh sáng càng rét đậm. Tháng giêng, tháng hai thì chỉ se lạnh mà thôi.

**Núi sông:**

Núi rừng liên tiếp, cứ một núi một khe chạy dài rồi chia làm nhiều nhánh. Núi có tên chỉ có núi Nam Thiên Môn, núi Hiểm Cảnh ở xã Đại Miện; núi Hiểm Hoạ, núi Sài Sơn, núi Bà Sơn ở xã Phú Linh; núi Châu Sơn, núi Bột Sơn, núi Dương Sơn, núi Bằng Hành, núi Ngọc Liễn giáp liền núi Bồ Lai ở xã Hướng Minh; núi Hành Sơn ở xã Bằng Hành, núi Thuỷ Lạc ở xã Vô Điểm.

-Một dải sông Lô từ địa phận xã Tự Thành huyện Vĩnh Tuy đổ vào, bờ bên phải giáp bản huyện, đến khe Trì. Bên trái huyện hạt phía trên có sông Miện Giang chảy xuống đến khe Bình Sa, gồm 5 nhánh sông khe, chảy dồn vào sông Lô ở địa phận xã Hướng Minh. Huyện Vĩnh Tuy có khe Việt, khe Ngân, khe Kỳ<sup>1</sup>. Bên dưới phía bên phải thuộc tổng Nhân Mục có bốn khe (đã chú rõ trong bản đồ) đều đổ vào sông Lô. Trong đó có sông Miện Giang từ nước Thanh chảy đến, ngoài ra các khe ngòi khác đều không có tên. Ngoài ra núi khe khác không có tên thì nhiều không kể xiết.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Bình Sa đến xã Bạch Sa, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Từ xã Bạch Sa đến xã Vô Điểm, đi khoảng 1 ngày. Từ xã Vô Điểm đến xã Hướng Minh, đi khoảng một ngày. Từ xã Hướng Minh đến khe Du đi khoảng 1 ngày. Từ khe Du đến [đôn] An Biên đi khoảng 1 ngày. Cộng đường đi khoảng 6 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Thượng Lãm, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Đại Miện, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đến xã Tiểu Miện đi khoảng 2 ngày, đến biên giới nước Thanh đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Linh Hồ đi khoảng 1 ngày. Từ Linh Hồ đến xã Bạch Ngọc đi khoảng 1 ngày. Từ xã Bạch Ngọc đến xã Lương Can đi khoảng 2 ngày. Từ xã Lương Can đến tổng Thổ Bình huyện Chiêm Hoá đi khoảng nửa ngày.

<sup>1</sup> Khe này ở phần sông núi huyện Vĩnh Tuy thấy ghi là khe Mỏ 某 (chữ Nôm mỏ 某 và Kỳ 其 hơi giống nhau).

***Đồn lũy:***

-Đồn An Biên: đồn cũ thuộc xã Phú Linh, hiện có quan binh [nước ta] và quân lính nhà Thanh cùng đóng.

***Binh:***

-Nguyên ngạch tuyển lính: 35 người.

***Dân:***

-Số đinh theo sổ cũ: 812 người.

***Ruộng đất:***

-Ruộng đất theo sổ cũ: 3.406 mẫu có lẽ.

***Thuế:***

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.450 quan.

-Nộp bằng thóc: 873 hộc.

***Cửa quan:***

Cửa nhánh Bình Kênh thuộc xã Phú Linh. Thuế cả năm là 1.000 cân đồng đỏ.

***Mỏ vàng cát:***

-Mỏ Hướng Minh thuộc xã Hướng Minh. Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Ba mỏ đã đóng cửa:

Mỏ Lương Can: Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Mỏ Bạch Ngọc, Ngọc Liễn. Thuế cả năm 8 lạng vàng cát.

Mỏ Linh Hồ: Thuế cả năm 5 lạng vàng cát.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán: 294 người.

-Thuộc hộ: 76 người.

-Khách hộ: 33 người.

-Người Thanh: 28 người.

-Người Nùng: 15 người.

-Người Mán: 142 người.

CHÂU CHIÊM HOÁ

Chiêm Hoá là châu do phủ Tương An thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Gia Thận tổng Thổ Bình, xung quanh đắp lũy đất hình vuông, mỗi mặt dài 15 trượng 7 thước 7 tấc, chu vi 63 trượng 8 tấc, cao 2 thước 6 tấc. Mặt lũy và chân lũy đều dày 6 thước. Ngoài lũy trồng thêm hàng rào tre. Mặt trước có hào rộng 1 trượng, sâu 2 thước. Mở một cửa trước.

Châu hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vị Xuyên (kê dưới đều thuộc bản tỉnh), phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới huyện Vĩnh Điện.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

Châu có 4 tổng, gồm 40 xã, phố, vạ, trại:

1-Tổng Thổ Bình, 14 xã, phố, trại:

- 1.Xã Thổ Bình
- 2.Xã Vĩ Sơn
- 3.Xã Miện Dương
- 4.Xã Hà Lương
- 5.Xã Thân Xá
- 6.Xã Khúc Phụ
- 7.Xã Hùng Thốn
- 8.Xã Gia Thận
- 9.Xã Vĩnh Gia
- 10.Xã Xuân Hương
- 11.Xã Bình Long
- 12.Xã Xuân Quang
- 13.Phố Nghi
- 14.Trại Lôi Trinh

2-Tổng Cổ Linh, 15 xã, phố, vạ:

- 1.Xã Cổ Linh
- 2.Xã Ninh Dương
- 3.Xã Phúc Linh
- 4.Xã Xuân Linh
- 5.Xã Lương Mã<sup>2</sup>
- 6.Xã Xóm Xá
- 7.Xã Khai Quán
- 8.Xã Tùng Hiên
- 9.Xã Đài Quan
- 10.Xã Đài Mãn
- 11.Xã Phương Chử<sup>3</sup>
- 12.Xã Yên Lang
- 13.Phố Đài
- 14.Phố Trinh
- 15.Vạ Xóm

3-Tổng Vĩnh Yên, 7 xã:

- 1.Xã Vĩnh Yên
- 2.Xã Vĩnh Khánh
- 3.Xã Thanh Tương<sup>4</sup>
- 4.Xã Trùng Khánh
- 5.Xã Năng Khả
- 6.Xã Thượng Lâm
- 7.Xã Khuẩn Hà

4.Tổng Côn Lôn, 4 xã:

- 1.Xã Côn Lôn
- 2.Xã Đà Vĩ
- 3.Xã Yên Viễn
- 4.Xã Thượng Nông

Phong tục:

Dân trong châu ở nhà sàn, phần nhiều gieo lúa nếp. Mặc thuần quần áo nhuộm chàm. Ít người biết chữ, chuộng quỷ thần, phần nhiều tin mo then. Khi ốm đau bệnh tật thì lập đàn cầu đảo, không dùng thuốc. Tập tục đại để là đơn giản tằn tiện. Hàng năm mùa xuân tháng giêng trai gái, từng đôi cùng nhau ném quả còn (quả còn vuông khoảng 1 tấc, khâu bằng vải màu, bên trong nhồi bông, ngoài buộc một dải tua dài chừng 1 thước 5 tấc) để vui chơi, khoảng 10 ngày mới tan hội. Đến tháng 9, khi lúa chín, trai gái lại tập trung chày cối giã gạo chung cho vui.

<sup>1</sup> Châu Chiêm Hoá: Đời Đinh Lê là châu Vị Long 渭龍. Thời thuộc Minh là châu Đại Man 大蠻. Các triều từ Lê sơ đến Nguyễn đều giữ tên cũ là châu Đại Man thuộc phủ An Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi là châu Chiêm Hoá 霑化 và đặt thuộc phủ Yên Ninh mới lập cùng năm. Nay là huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

<sup>2</sup> Xã Lương Mã: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Mã 金馬. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là Lương Mã 良馬.

<sup>3</sup> Xã Phương Chử: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Độ 華渡, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Chử 芳渚.

<sup>4</sup> Xã Thanh Tương: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Tương 金湘. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là xã Thanh Tương 青湘.

**Sản vật:**

Trong châu đều là ruộng vụ thu. Gặt xong tùy từng nơi mà trồng bông, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra chỉ có củ nâu, vỏ cây dó, và tre gỗ mà thôi.

**Khí hậu:**

Khoảng tháng 4, tháng 5 thường có mưa to, gió bão. Sương mù lam chướng bốc ào ào, khoảng tháng 10, 11 là nặng nề nhất, buổi sáng đến khoảng giờ Thìn, giờ Tỵ mới thấy rạng ánh mặt trời. Nước sông Khâm Giang màu xanh như chàm. Khí đất ở đồng ruộng hơi nặng, công việc cày cấy đều vất vả hơn ở miền hạ du, nhưng lúa thường chín sớm hơn. Đó là khí hậu sớm muộn khác nhau vậy.

**Sông núi:**

-Núi Thần Sơn: ở xã Gia Thịnh tổng Thổ Bình.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Khúc Phụ tổng Thổ Bình.

-Núi Tạ Sơn: ở xã Vĩnh Yên tổng Vĩnh Yên.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang.

**Đường đi:**

-Một đường lớn từ xã Xóm Xá đến châu lý, đi khoảng 1 ngày; đến phố Đài, đi khoảng 1 ngày; đến đồn Vĩnh Yên, đi khoảng nửa ngày; đến đồn Chợ Xá, đi khoảng 1 ngày rưỡi; đến xã Lạc Thổ huyện Vĩnh Điện, đi khoảng 3 ngày; cộng 8 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đến giáp địa giới tổng Phú Linh huyện Vị Xuyên, đi ước hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi đường tắt đến giáp địa giới tổng Yên Lũng huyện Hàm Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi xuống đến địa giới tổng Sơn Đô huyện Hàm Yên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ Xóm Vạn qua các xã Xóm Xá, Khai Quán, Cổ Linh, Lương Mã đến giáp địa giới tổng Định Biên tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ xã Xóm Xá đi lên đến các xã Phố Trinh, Bình Long, Tùng Hiền, Phố Đài, Đài Mãn, Phương Chữ, Đài Quan, đến giáp địa giới tổng Phong Huân tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 5 ngày.

-Một đường nhỏ từ Phố Đài đến xã Yên Lang giáp địa giới tổng Nhu Viễn tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một dòng sông Khâm Giang từ Xóm Vạn, qua đồn Vĩnh Yên đến Phố Đôn, đi thuyền khoảng 8 ngày.

-Một dòng sông Hoàn Giang từ đồn Vĩnh Yên đến đồn Chợ Xá đi thuyền khoảng hơn 3 ngày.

**Đồn lũy:**

-Đồn Xóm Xá: Hiện có quân triều đình đóng giữ (ở dưới cũng thế).

-Đồn Vĩnh Yên: trước là bảo.

-Đồn Chợ Xá.

**Binh:**

-Nguyên ngạch chọn lính: 48 người. Năm Tự Đức thứ 20 (1867) cho rút số về để đổi lập 3 cơ Tuyền dũng gồm 250 người. (Tùng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ trốn và ốm chết gần hết).

**Dân:**

-Định số theo sổ cũ: 1.021 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.906 mẫu có lẽ.

**Thuế:**

Thuế đinh điền cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.646 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 743 học có lẻ.

**Cửa quan:**

-Cửa Đài Vạn: thuộc xã Vạn Đài. Nguyên lệ cả năm nộp thuế tiền 3.500 quan.

Dân ngụ cư Thanh, Nùng, Mán: 420 người.

- Người Thanh: 13 người.
- Người Nùng: 13 người.
- Người Mán: 394 người.

宣光省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

## 宣光省目錄

原本無有

宣光省	頁一
安平府	頁五
咸安縣	頁七
收州	頁十一
永綏縣	頁十四
陸安縣	頁十八
襄安府	頁二十
永奠縣	頁二十二
底定縣	頁二二
渭川縣	頁二六
霑化州	頁二九

同慶敕製御覽

## 宣光省

省城在咸安縣綺羅社。城砌蜂石，周通長貳百五拾玖丈捌尺捌寸，高玖尺柒寸。門叁（後邊近山無開門）。濠叁面（前、後、左），闊深各五尺至壹丈不等（由多石磧不能開鑿）。夏、秋多水，春、冬乾涸。左面臨江。前、左貳門設有闔門。闔壘土築，高陸尺。省城外有羅城，亦土築前、後、右周陸百肆拾貳丈五尺，高叁尺。左控江岸，外樹青竹。咸安縣莅及各庸居民均在左邊江岸。省轄東夾山西、高平、太原叁省界，西夾興化、山西省界，南夾山西省界，北夾清國開化鎮安貳府界。省轄東西相距拾叁日，南北相距拾陸日程（全轄山林紆曲，不能詳度里數）。

統府貳，縣州捌

平安府兼理收州，統轄咸安、永綏、陸安

襄安府兼理永奠，併攝底定，統轄渭川、霑化

## 風俗

貳府惟咸安、收州漢、土參半，餘均土民與投寓之清儂蠻人屬戶（內有白苗、英苗、黑苗）、客戶，衣服多用青色。土蠻衣衫稍長，餘皆短。均以耕播爲業，少文學，習頑詐，易惑難曉。技藝並無工巧



（惟永奠、底定土民稍諳放鳥鎗）。俗多尚鬼。病惟禱神，不用醫藥。年前上游人來寓，間有從左。近因匪擾散，現無。

## 物產

田均秋禾及糯、芋、荳、麥，無夏禾。林產砂仁（出永奠、底定、永綏、渭川）、楮皮（出霑化）、楠子（可搗油，出收州）、禹餘糧及沙竹、色木處處有之。底定東光總雪梨少佳。又伊總與渭川之安定，永綏之聚隆間有播植鴉片。聚隆礦赤銅舊稱豐美，○經匪擾几乎閉○。

24

## 氣候

地近北。春正月猶寒，叁月始溫。夏月炎暑更酷。柒、捌月微涼。玖月已寒。冬月特甚。最嵐瘴，煙氣迷塞，日間辰、巳方得晴霽。咸安、收州貳轄瘴氣稍輕。上游永奠、底定、渭川、霑化、永綏、陸安均屬深重。叁、玖等月尤甚（諺云：胸膈橘蠟肥，胸巴艾木丐搵尋術）。全轄潮候不到。

## 山水

省轄均是山林聯絡。其有名者，惟咸安之森山爲省城之後山。此外嚴山、眞山、收州之駢山，永綏之老君山、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺、南山、芭蕉嶺，陸安之椶嶺，永奠之古龍、玉女、玉帽，底定之卜溪山、三逢山，渭川之南天門山、險境山、險

畫山、柴山、娑山、朱山、倖山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山，霑化之象山、神山、謝山。餘無名山頗多。

水有瀘江（源自清國文山縣經永綏縣聚成社）、襟江（源出清國小鎮安縣，經底定縣恩光社）、潘江（源出興省水尾州，經陸安州莫關社）。餘小溪澗不可勝計。

## 名勝

省轄僻處邊隅，惟咸安高山（即春雷）寺頗爲名藍，底定恩光社雲中庸（原屬保樂州），永綏之聚隆銅礦舊稱湊集。又恩光社玉帽庄有風竅頗異聞。

## 路程

（山溪屈曲，不能詳度里數。又林徑多岐難盡舉）

一條關報路南自束山社（夾山省山和站）至省城，長半日程，橫壹丈。

一條自省城稍西復轉北，經香芒屯渡瀘江，沿江而上，過永綏、渭川貳轄至聚隆堡，拾貳日程；又自伊堡至夾清界碑亭處，一日半，共拾叁日半。

33

一條自省城春和庸渡江由長陀社沿襟江而上，經霑化、永奠、底定至夾清界安嶺堡。拾陸日。

一條自省城西行經收州、陸安抵興轄館司關所，陸日程。

向上各條陸路均是鳥道險阻難行。

## 屯壘拾捌：

咸安陸，永綏貳，陸安貳，永奠壹，底定壹，渭川

壹，霑化五。

**文祠**（省祠在咸安。各縣州惟收、陸貳州同設壹所，餘均未建）。

**名廟**玖：咸安柒，收州貳。惟協順、光潤貳廟最靈應。

**兵**（由據嗣德拾壹年銷送冊以下）

原冊現著揀兵壹百玖拾柒人。自嗣德拾五年省城有事，上游路梗，兵多遜欠。貳拾年省臣摺<sup>四</sup>準抽回揀兵，設立宣勇。（咸安宣勇壹奇，兵叁百叁拾肆人；收州宣勇貳奇，兵肆百拾捌人；霑化宣勇叁奇，兵貳百五拾人；餘各縣州未經改束。）節因匪擾遜散，現存兩奇，兵壹百肆人（一奇陸拾人；貳奇肆拾肆人）。

**民**

原銷冊丁數五千壹百肆拾人。節因匪擾漂散，現奉招撫，未盡回復。

**田土**

原冊壹萬陸千貳百肆畝

**錢粟**

原冊全年丁田稅錢捌千叁百陸拾壹貫；粟肆千壹百陸拾肆斛。

**關津**

咸安、收州、渭川、霑化各壹；永綏貳。

全年應徵錢九千柒百叁拾貫。銀壹千叁拾兩；赤銅壹萬斤。

金砂礦叁：永綏、底定、渭川各壹。

內貳礦全年稅金共叁兩；內壹礦支官錢派人採取，年納拾捌兩上下。

又原封閉金礦五（由嗣德拾五年奉勘增封壹所）咸安、渭川各壹，底定叁。同年共金貳拾五兩。

原封閉鉛礦壹：咸安

銀礦貳：均屬永綏。全年稅銀壹百拾兩。

銅礦壹：屬永綏。全年赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（壹百萬斤）往礦所給夫，過關免稅，願納銅叁千斤。

**投寓屬客清儂**貳千貳拾陸人

屬客戶清人每人年稅銀貳兩；儂蠻每人年稅銀壹兩

屬戶陸百捌拾人

客戶貳百陸拾柒人

清人壹百貳拾叁人

儂人壹百拾柒人

蠻人捌百叁拾玖人

再奉究兵額，間有募兵（宣光衛玖隊，巡城貳隊，礮手壹

隊）肆百柒拾玖人，不在各縣州數內，致無列入上款。

## 安平府

府轄包省城。府莅在收州田彎下社，土壘。自嗣德貳拾肆年爲匪擾壞。去年甫經收復未能修辦。府轄東夾霑化州並山省山陽縣界，西夾興省水尾、鎮安貳州縣、山省西關縣界，南夾山省雄關縣界，北夾清國開化府界。東西相距五日程，南北相距拾肆日程。

兼理收州捌總：

大同 道岸

飲福

永堅

玉振 蒙山

感恩

感恩

統轄咸安、永綏、陸安叁縣州

咸安縣拾總：

常足 同安

山都

中門

琅館 雄異

安嶺

田山

安隴 平歌

永綏縣陸總：

芳度 聚隆

禎祥

林塘

穆河 先安

陸安州陸總：

## 風俗

邳下 竹樓 林場上 林場下  
梁山 義都

咸安、收州貳轄土、漢相半；永綏、陸安均土民，及清、儂、蠻屬客戶，風俗經奉詳編下。

## 物產

田均秋禾及糯芋荳麥。惟永綏之砂仁、鴉片，聚隆銅，收州之槓子稍多。餘如禹餘糧、色木、沙竹在在有之。

## 氣候

咸安、收州瘴氣稍輕，永綏、陸安瘴氣深重。節氣均依省編。

## 山水

咸安之森山、嚴山、真山，收州之駢山，永綏之老君山、芭蕉嶺、大嶺杆山、分水嶺，陸安之慢嶺。水惟潘江一帶有達瀘江。

## 名勝

咸安有高山寺，永綏有聚隆礦、河楊庸。

## 路程

（府轄接夾山路多岐，經奉詳各縣州編下）  
一條自咸安縣東水社（夾山省轄）經省城而上，過咸安、永綏等轄至聚成社，夾清國界，拾肆日程。

一條自收州復禮社（夾山省轄）橫渡經府莅，過陸安州達興轄鞍山，柒日程。

一條自夾渭川縣仁睦社西行，經府莅至夾興省鎮安縣，叁日程。

屯壘

咸安陸，永綏貳，陸安貳

文祠

惟收州陸安貳州同建學祠壹，在田彎下社，今現頽圯。

名廟玖，均依省編。

62

兵

原揀兵柒拾陸人

民

丁數貳千五百陸人

田土柒千叁百畝

錢粟

全年丁田稅錢叁千玖百五拾陸貫；粟壹千捌百捌拾貳

斛

關津肆：咸安、收州各壹；永綏貳

金砂礦壹：永綏

又原封閉礦貳：咸安金礦鉛礦各壹

銀礦貳：永綏

銅礦壹：永綏

投寓屬戶清儂蠻肆百陸拾壹人

屬戶玖拾貳人；客戶陸拾壹人；清人肆拾人；儂人五拾伍人；蠻人貳百拾玖人

73

咸安縣

（省城附郭）

安平府統轄。縣莅在中門總綺羅社。前後各拾玖丈，左右各拾捌丈，通長柒拾肆丈，包籬芽苗，間以尖籌，無有城郭。前門壹（高拾貳尺，闊玖尺）。其轄東夾霑化州界，西夾山省雄關縣界。南夾山省山陽縣界，北夾渭川縣界。東西相距叁日程，南北相距貳日半。（全轄山林屈曲，難度里數）。

總拾，社庸坊寨柒拾

中門總拾叁社庸坊：

中門社

綺羅社

春徽社

弘法社

莊持社

僊隴社

靈山社

真山社

春和庸

客庸

三岐庸

廣市坊

燭市坊

76

同安總柒社寨：

同安社 嘉穀社 雨穀社 園洲寨  
信武社 東山社 靈穀社

田山總陸社：

田山社 嚴山社 慈水社 仁者社  
雲霖社 霄霖社

常足總陸社：

常足社 東水社 碣石社 平疇社  
安庭社 雙嶺社

琅館總柒社：

琅館社 鳴琅社 呈琅社 文安社  
能弘社 弘毅社 青山社

雄異總捌社：

雄異社 寧異社 豐稔社 登稔社  
秀鍾社 屢溪社 春梅社 秀嶺社

平歌總五社：

平歌社 道院社 琅改社 遷冬社  
晴旭社

安嶺總肆社：

安嶺社 安延社 長陀社 疆弩社  
山都總五社：

山都總五社：

山都社 力行社 廣教社 平擇社  
仁里社

安隴總玖社：

安隴社 仁壽社 壽山社 福寧社  
安穀社 智水社 永快社 峽門社  
和隴社

風俗

中門、同安、田山、常足、平歌五總皆是漢民，文學者少，農樵者多，工商亦無幾。婚喪俗尚苟且。遞年春秋貳仲例皆設席娛神祭祀歌唱三四日乃罷。安嶺、山都、琅館、雄異、安隴稍屬土民，爲學但求知編記而已。耕農之暇，山而樵，林而畋，溪而漁。工商別無精巧。冠昏喪祭多用權宜。衣服飲食無有奢靡。間有蠻民一二每于山嶺結屋，刀耕火耨，遷徙無常，不成村峒。疾病則信巫而不信醫。嫁娶則論財而不論禮。其左道均無。

物產

全轄田均秋禾。獲後皆植芋荳。林分頗有色木、青皮沙竹、禹餘糧等項。再琅改、道院貳社舊有金礦壹所，福寧社舊有鉛礦壹所。年前經奉各封閉。

氣候

正、貳月東風，間以北風，寒氣多於溫氣，陰雨連旬，暄霧蔽空，辰牌方見天日，申半已屬陰霾。叁月下旬始覺溫和。肆、五、陸月南風盛暑。柒、捌月積水漲潦，秋風颶風。玖、拾月雨少晴多，已覺

寒冷。拾壹、拾貳月朔風嚴寒。此壹歲溫涼寒暑之氣候也。若夫嵐瘴之氣四序皆然。全轄潮候不到。

## 山水

林山：晴旭社分。聯絡一條，突起三峰形體秀麗樹木青蒼，爲省城護衛之左砂，前襟瀘水，上屹靈祠，乃縣轄之望山也。

嚴山：嚴山社分。山勢起伏，蜿蜒一二里許，至真山社大突，眾低獨高，眾小獨大，樹木翠茂。上有靈祠。

一條瀘江上夾渭川縣平沙社，下夾山省端雄府雄關縣和睦社，長貳百貳拾里。

內自縣轄仁壽社，夾渭川縣平沙社至我巴彊弩，長壹百貳拾里，橫叁拾丈上下，深貳丈上下。

內自我巴彊弩至夾端雄府和睦社，長壹百里，橫叁拾丈上下，深貳丈上下。

一條襟江上夾霑化州苦舍社，下至我巴彊弩，入于瀘江，長壹百五里。

## 名勝

高山寺：綺羅社。土山高大，山嶺平坦，廣可三四高。梵砌二座，棟宇巍峨，與省城縣所左右毗連。漏鼓覺鐘聲聲相間，洵禪關一驚嶺也。

## 路程

一條關報路自縣莅而西，夾山省雄關縣界，長半日程，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，夾霑化州界，長貳日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而南，夾山省山陽縣界，長壹日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北，夾渭川縣界，長壹日程，橫五尺。

## 城池屯壘

省城：綺羅社分

香芒屯：雄異社分，現當防截以下

彊弩屯：彊弩社分

礮碇屯：綺羅社分

平歌屯：平歌社分

安嶺屯：安嶺社分

## 文祠

本縣未及建設。省祠在綺羅社。

## 名勝

協順神廟：綺羅社奉祀。節經蒙有敕文以下

光潤神廟：晴旭社奉祀。

關公神廟：客庸奉祀。

本省城隍廟：東城庸奉祀。

高山神廟：真山社奉祀。

謨山神廟：嚴山社奉祀。

陳上將興道大王神廟：東城庸奉祀。由未蒙贈典。

兵

原揀兵拾叁人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇壹奇。

勇叁百叁拾肆人（節次逃死散，現存陸拾人）。

民

10b

原丁數柒百柒拾五人

田土

原貳千叁百拾捌畝壹高拾尺叁寸

錢粟

原丁田稅錢壹千貳百肆拾貫零；粟五百玖拾柒斛零

關津

三岐關在綺羅社分與延嘉支（舊扶軒）全年原稅錢壹

萬貳千叁百陸拾貫，例納半銀壹叁拾兩；半錢陸

千壹百捌拾貫。

原封閉金礦壹所（在琅改、道院貳社分。全年金砂稅壹

兩）；鉛礦壹所。

投寓清儂蠻壹百捌拾壹人

清人柒人

清人陸人

蠻人壹百陸拾捌人

11a

收州

安平府兼理。州轄東夾咸安縣界，西夾興省鎮安縣界，南夾山省西關縣界，北夾陸安州界。州轄東西相距叁日程，南北相距貳日程。

總捌，社坊肆拾。

玉振總陸社：

玉振社

收物社

平穆社

向陽社

驛陽社

春生社

感仁總五社：

感仁社

積穀社

平亨社

美瑯社

春萊社

飲福總肆社：

飲福社

薊溪社

楊柳社

無他社

永堅總五社：

永堅社

安盛社

武靈社

白河社

復禮社

11b

感恩總肆社：

感恩社

保愛社

同琅社

阜成社

## 蒙山總五社：

蒙山社 春雷社 萬賴社 冷水社  
福林社

## 大同總柒社坊：

大同社 大同坊 田彎上社 田彎中社  
田彎下社 菌山社 武溪社

## 道岸總肆社：

道岸社 延嘉社 東里社 驢馬社

## 風俗

大同、飲福、永堅、道岸肆總均漢民；玉振、感恩、感仁、蒙山肆總漢土相雜。惟事農樵，文學者少，就中間有一二爲學，但求稍知編記。工商具無。冠昏喪祭，<sup>129a</sup>衣食均務儉約，大概與咸安縣風俗相同。

## 物產

田均秋禾及芋荳。林產竹木、楮皮、禹餘糧、楸子等類。

## 氣候

與咸安縣氣候相同。

## 山水

全轄多山林，然皆尋常。惟武靈社駢山頗爲名山。水則惟潘江一派，上接陸安州分，下達于山省雄關縣玉燭社江分。江多石灘，水流甚急（俗呼爲淹沚）。

就中石灘之最險者，有稱翁灘、娑灘（俗呼爲托翁、托娑），江石林立，水從石裡喘奔，聲似雷鳴。船筏過者甚危。

## 路程

129b

一條自府莅南行至夾山省雄關縣扶軒社，半日程。稍轉東至咸安縣仁者社，壹辰。  
一條自府莅北行至收物社（夾陸安州分），壹日半。  
一條自府莅西行至夾興省鎮安縣百凜總，壹日程。  
一條自府莅東行至夾渭川縣仁睦社，貳日程。

## 文祠

與陸安州同建壹所，在田彎下社，現經頽圯。

## 名廟

嘉國公神廟：大同社奉祀  
托娑神廟：道岸社奉祀

## 兵

原揀兵貳拾五人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇貳奇勇肆百拾捌人。節次迭死散，現存肆拾肆人。<sup>130a</sup>

## 民

原丁數陸百捌拾玖人

## 田土

原壹千五百玖拾柒畝壹高



## 錢粟

原丁田稅錢壹千叁拾柒貫零；粟肆百拾叁斛零

## 關

延嘉支關原扶軒支（在山省扶軒社）。嗣德拾五年移設于延嘉社，因改今名。

## 投寓儂蠻拾五人

儂人叁人  
蠻人拾貳人

143

## 永綏縣

安平府統轄。縣莅原設在林塘社。樹竹爲壘，無有城池。嗣德拾柒年移設在禎祥社。自貳拾貳年爲匪踞擾，莅所經爲殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備，未能修理。縣轄東夾渭川縣界，西夾陸安州與興省水尾州界，南夾渭川縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距柒日，南北相距拾日程。

總陸，社貳拾柒

芳度總叁社：

芳度社

平夷社

奮武社

聚隆總陸社：

144

聚隆社

聚成社

聚仁社

聚義社

聚和社

聚美社

禎祥總叁社：

禎祥社

吾溪社

雄弩社

林塘總肆社：

林塘社

福綏社

同琅社

永嘉社

穆河總陸社：

穆河社

僊橋社

義肥社

香山社

春江社

安平社

先安總五社：

先安社

鄭莊社

上隴社

武琅社

有朋社

## 風俗

陸總民居均有土儂儂間雜。年來匪徒殘破，五總土人多被斃散。今儂多，儂土少。惟聚隆總各社儂人多，儂土少。土儂俗平居耕稼，用車引水入田。儂人山居「刀耕」火耨，家居棧土不齊。衣服青色長短不同。昏喪儉約，均從釋道。就中土人亦有忠厚。儂人間有負守險性凶悍。

## 物產

田均秋禾、芋「薯蜀荳」，林產砂仁、禹餘糧、沙竹、色木。惟聚隆總間有播植鴉片，又有銀、銅礦。僊橋社原有金礦，年來匪擾封閉。

## 氣候

先安、聚隆貳總與芳度總平夷、奮武貳社地居均屬隴，接近岩石，日未末煙瘴起，已中始散。穆河、林塘、禎祥叁總與芳度總芳度社地居相夾山江，<sup>166</sup>日申中煙瘴起，辰末始散。叁月至柒月多雨，溪河水漲，稍熱。捌、玖等月稍晴。水殺氣溫。冬月晴多而寒甚。貳月微寒。

## 山水

地勢均有山林聯絡，水出多岐。名山惟芳度社南山，平夷社芭蕉嶺、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺，聚隆社老君山岌炭山。

瀘江一帶自清國文山縣經上、下騰貳橋達聚成社注下。自平夷社僊溪下至林塘社池溪該拾捌溪（由圖內已註明），中間有渭川社轄向銘社分，落入一段今越溪、銀溪、某溪，均注于瀘江。江多石灘，水流太急。船筏來往俱難。又一帶安隴江，自聚仁山流出，有泊江、篠溪、八段溪、項溪、鷺溪注于伊江亦合注于<sup>168</sup>瀘江。又聚仁社山有一條黑溪注于陸安州瀘江有一熱水塘，注于越溪，聚美社有蛟龍池，聚成社夾清界有啫咒河，原分地界處，兩國均有碑亭。本國碑亭茲已弊壞。餘山林溪壑聯絡無名號，不勝其計。

## 名勝

聚隆之銅礦；芳度之河楊庸年前多清人投寓，商賣頗為湊集。

## 路程

一條小路自池溪從瀘江而上。自池溪至安隆程約肆更；自安隆至禎祥壹日；自禎祥至北光壹日；自北光至河楊肆日；自河楊至北堡壹日；自北堡至聚隆堡貳日；自聚隆堡至清界壹日，共自池溪至<sup>169</sup>清界該拾日程零肆更。

## 屯壘

一條小路自安隆江左右而上至聚隆均陸日程。  
一條小路自安隆至陸安州北坡庸，一日程。

河楊屯屬芳度社分，與安邊屯對岸。現有官兵並清弁留住。

安隆屯由所在民勇防守。

## 兵

原揀兵叁拾肆人

## 民

原丁數柒百柒拾柒人

## 田土

原貳千捌百陸拾壹畝零

## 錢粟

原丁田稅錢壹千貳百捌拾五貫零；粟柒百肆拾五斛零

關  
北子關在聚和社。全年稅赤銅貳千斤  
平涇正關在芳度社。全年稅赤銅柒千斤

金礦

僊橋金礦在僊橋社。原例之官錢派員採取，貳月一次，得干咨部，全年拾捌兩上下。

銀礦貳

南登礦在聚仁社。全年稅銀叁拾兩  
聚隆礦在聚隆社。全年稅銀捌拾兩

銅礦

17b

在聚隆社。全年稅赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（每年壹百萬斤）往礦所給夫，過關免徵，願納銅叁千斤。

投寓屬客戶清儂蠻貳百貳拾肆人

屬戶玖拾貳人  
客戶陸拾壹人  
清人叁拾叁人  
儂人貳拾叁人  
蠻人拾五人

18a

陸安州

安平府統轄。州莅原在順穆社。前經併省，由安平府兼攝。嗣德拾柒年復設。嗣再移莅所于桃林社。節經被匪擾頽毀。

州轄東夾永綏縣界，西夾興省鎮安、文盤貳縣州界，南夾收州界，北夾興省水尾、文盤貳州界。州轄東西相距叁日，南北相距五日程。

總陸，社貳拾柒

邛下總陸社：

邛下社

預爲社

永樂社

古文社

慈孝社

柳都社

竹樓總肆社：

竹樓社

峒關社

蘇茶社

蘇茂社

林場上總五社：

林場上社

林場中社

從令社

桃林社

明準社

18b

林場下總五社：

林場下社

陀陽社

坦衢社

仁睦社

順穆社

梁山總肆社：

梁山社

福慶社

羹關社

林雲社

義都總叁社：

義都社 春琪社 渭上社

## 風俗

州轄均是土民及儂蠻，專事農樵，少有識字，俗尚儉嗇。大約與收州、咸安風俗相同。

## 氣候

亦與收州、咸安同。

## 山水

19a

州轄山林聯絡，然均尋常。惟林場下社稷嶺頗為名山。水惟潘江一條，餘均小小溪澗。

## 物產

惟有禹餘糧、沙竹及色木各項。

## 路程

(由小路以下)

一條自北坡南行至邳下社，壹日彊

一條自北坡東行至板果屯，半日

一條自北坡至誼郎屯，叁日；又自伊屯至興化省文

盤州馬鞍山，貳日彊，共五日彊

一條自北坡經坦衢社至竹樓社，夾興省鎮安縣東光社分，叁日彊。

## 屯壘

19b

板坡屯由所在民夫更守以下  
板果屯

## 兵

原揀兵肆人

## 民

原丁數貳百陸拾五人

## 田土

原五百貳拾叁畝零

## 錢粟

原丁田稅錢叁百玖拾叁貫零；粟壹百貳拾陸斛零

投寓儂蠻肆拾壹人

儂人貳拾叁人

蠻人拾捌人

20a

## 襄安府

府轄在省城上游之東北隅。府莅在永奠縣安富社。前經匪擾，現成荒莽。日下甫平，未能修理。府轄東夾高平石林縣、太原白通州界，西夾永綏縣界，南夾咸安縣界，北夾清國開化、鎮安貳府界。東西相距捌日程，南北相距拾陸日程。

兼理永奠，併攝底定貳縣

永奠縣貳總：

永奠 安富

底定縣貳總：

東光 南光

統轄渭川、霑化貳縣州

渭川縣五總：

安定 富靈

憑衡

扶鸞

仁睦

霑化州肆總：

土平

古靈

永安

崑崙

20b

## 風俗

肆縣州軍是土民及投寓清儂蠻屬客戶間雜。惟永奠、底定土民多從府尉農雄福父子征戰，稍諳鳥鎗。餘風俗經奉詳省編。

## 物產

田禾及植物並依安平。惟底定東光總香梨為佳。餘鴉片（底定、渭川）、砂仁（永奠、底定、渭川）、楮皮（霑化）禹餘糧及竹木（處處有之）均屬土產。

## 氣候

全轄嵐瘴深重。餘節候均依省編。

## 山水

永奠之古龍、玉女、玉帽；底定之卜溪、三逢；渭川之南天 21a 門山、險境、險畫、柴山、娑山、朱

山、倖山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山；霑化之象山、神山、謝山。水惟襟江一帶直達瀘江。

## 名勝

底定縣有雲中傭；又玉帽庄有風竅。

## 路程

（府轄接夾山，路多岐。經奉詳敘各縣州編下）

一條自霑化之笄舍（夾咸安縣界）經霑化州莅苔傭，永安上下攬抵雲中傭（現充權府尉員住處），拾日。

一條自雲中傭抵清界安嶺堡，五日。

## 屯壘

永奠、底定、渭川各壹，霑化五。

## 兵

原揀兵壹百貳拾壹人

## 民

原貳千陸百叁拾五人

## 田土

原捌千玖百肆畝

21b

## 錢粟

全年丁田稅錢肆千肆百肆貫；粟貳千貳百捌拾貳斛

## 關津

渭川、霑化各壹

## 金礦壹：渭川

又原封閉礦肆：底定叁；渭川壹

## 投寓屬客戶清儂蠻壹千五百陸拾五人

屬戶五百捌拾捌人

客戶貳百陸人

清人捌拾叁人

儂人陸拾貳人

蠻人陸百貳拾陸人

22a

## 永奠、底定貳縣

原保樂州。明命年間分設該貳縣轄。東夾太原白通  
州、高平石林縣，西夾渭川縣，南夾霑化州，北夾  
清國開化、鎮安貳府。該貳縣轄東西相距捌日，南  
北相距柒日程。

永奠縣貳總（府兼理社拾壹）

安永總陸社：

安德社

蒙安社

安樂社

樂土社

蒙恩社

偕樂社

安富總五社：

安富社

清涼社

樂農社

富南社

崇陰社

底定縣貳總（府兼攝社玖）

東關總五社：

有永社

茂裔社

粘山社

安銘社

百的社

22b

南光總肆社：

恩光社

安朗社

南皋社

觀光社

## 風俗

貳縣民原是土、儂、苗、蠻等類。每類有一二項。人  
有三四項人，風俗音聲各殊，文學武藝愚淺少知  
識。就中土民稍有文禮廉恥。冠昏葬祭半奢半儉。  
儂人，英苗人，蠻之羅果人愚而質。餘今惡，如白  
苗人，蠻之山子大小板等項人最奸惡，又頑悍，不  
識禮文。冠昏葬薄而無儀。儂人居山腳，蠻人居  
山肩，苗人居山嶺。衣服儉質，無文飾。又該等居  
屬山林。諸戶丁壯各有土礮尖刀以禦惡獸。舉其善  
者十分約得二三分，大意多畋獵者善。

23a

## 物產

均秋田。土儂人耕稼後多於山腳栽植芋麥。苗蠻人只  
於山嶺山肩稍平處開樹芋麥，間以糯米。林產如材  
木惟南光總安朗、恩光貳社多鐵櫟木，但無江溪可  
拽，致民不堪砢作發兌。餘竹木各尋常，無可兌  
賣。蓋該貳縣山林居襟江上流。伊江下流有一段在

下攬處江心石如蜩叢。潦辰如有一竹一木流下奉爲石破碎，致商不通，民無利故也。惟禹餘、砂仁採取陸行兌賣，得利無幾。東光總山分原有香梨爲佳。嗣因匪擾，大樹多被剪伐，現存小樹無幾。又伊總客戶間有播植鴉片。

## 氣候

220

地夾清國，多瘴霧。日至辰、巳牌始晴。春季尚多寒冷，夏多雨常潦漲。水陸俱難行。冬季瘴氣如雨，已、午間始散。最寒冷。

## 山水

石山，土山聯絡甚眾，難算幾峰。惟有安富社古龍土山稍高，蒙安社玉女石山、玉帽庄石山、三逢石山最高險，餘各尋常。

江有發源貳條。一條自清國鎮安府百南江注下底定縣恩光社江口；一條自清國開化府江注下伊縣安朗社江口。各合注于安朗社分那葉處（俗號那葉三岐）流于樂農社下攬處，接霑化州江分，爲襟江上流。

## 名勝

221

底定縣恩光社雲中庸年前多清人居商，頗稱湊集。又伊社玉帽庄有風竅，四圍石山壁立，中有半地約叁拾畝，山腳有池，周圍約貳拾丈，水清無底，有風從池中起，春夏尤盛。

## 路程

一條西南行，自永奠縣樂農社，夾渭川縣安定社，或穿山（由樂農石山一帶，從該山嶺而行，稍難）或從山腳田路過伊社上攬庸，由襟江右岸至安富社那年處渡江由左岸行，經安德社險淺處（這路左右各逼江岸，山石惟險淺處可行，必須手據石乳，足踏石尖，行步甚難），過安朗社那葉處抵安光社雲中庸，通約肆日程。

一條自雲中庸北行，經伊社玉帽庄至隴密處，夾高平省石林縣，約貳日半程（伊庄之左右山一帶壁立，必由山嶺稍低處只容人去，輻馬249各不能行。庄左右山稍高，亦由山嶺行，輻馬行亦稍難）。

一條自雲中庸東行至恩光社，夾鎮安府百南市，約貳日程。

一條自安朗社東行，有三小徑。一至伊社朗江，約貳日程；一至東光總安嶺社，約肆日程；一至伊總百的社，約陸日程。該三徑均夾開化府界。

一條南行，自安富社經蒙恩社兩個處抵清涼社，夾霑化州安遠社，約肆日程（這條路間有清涼社至安遠社山分只容人行，甚屬險阻）。

一條北行，自雲中至偕樂社界首，夾太省分，號曰平城古道處，約貳日程。

## 名廟

該貳縣均無。惟安富社古龍山、玉帽庄破江山，蒙

258

安社玉女山神均最靈，有禱作暫祠祀之。

## 屯壘

兩個屯屬永奠縣安富社，由所在民勇防守以下。現有清弁留住。

安嶺屯舊堡屬底定縣茂裔社。

## 兵

永奠縣原揀兵拾五人；底定縣原揀兵拾叁人

## 民

永奠縣原丁數叁百叁拾肆人；底定縣原丁數肆百陸拾柒人

## 田土

永奠縣壹千捌百拾貳畝零；底定縣壹千五百捌畝零

## 錢粟

26b

永奠縣丁田稅錢五百肆拾玖貫零，粟貳百柒拾柒斛零；底定縣丁田稅錢柒百五拾柒貫零，粟叁百捌拾柒斛零

## 金砂礦

茂裔礦壹，屬底定縣茂裔社，全年金砂貳兩。

又原封閉粘山觀光礦壹，屬伊縣粘山、觀光貳社分，全年金砂拾兩

## 投寓屬客戶清儂蠻

永奠縣壹百肆拾人

屬戶貳拾陸人

客戶拾肆人

清人拾人

儂人拾貳人

蠻人柒拾捌人

底定縣柒百拾壹人

屬戶肆百捌拾陸人

客戶壹百五拾玖人

清人叁拾貳人

儂人貳拾人

蠻人拾貳人

26a

## 渭川縣

襄安府統轄。縣莅原設在無玷社，樹竹爲壘，無有城池。自嗣德貳拾貳年匪徒踞擾，莅所經被殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備未能修理。縣轄東夾底定、霑化貳縣州界，西夾永綏、陸安貳縣州界，南夾咸安縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距肆日，南北相距玖日程。

總五，社叁拾壹

安定總五社：



## 富靈總五社：

安定社 瑜珈社 松柏社 大河社  
小沔社  
富靈社 靈湖社 琅玕社 白玉社  
翠螺社

27b

## 憑衡總捌社：

憑衡社 向銘社 玉輦社 無玷社  
有產社 高堂社 樂伴社 衡枚社

## 扶鸞總五社：

扶鸞社 寧儉社 平沙社 白沙社  
銘姜社

## 仁睦總捌社：

仁睦社 法禁社 螺山社 高陀社  
撞楊社 渭溪社 平穀社 歸仁社

## 風俗

五總之中，扶鸞、仁睦貳總土蠻儂相雜。土人地居近漢人與江邊，衣服間雜而長。餘各總亦居相雜。蠻儂土家居均架棧。土儂平居耕稼開墾，豁或用車引水就田。惟蠻山居，衣服青色，長短言語不同。

## 物產

27a

田均秋禾。材木林產各項五總皆有，但不甚多。惟安定總有植鴉片，與靈湖、白玉、向銘等社舊有金

## 氣候

礦，久經封閉。

五總惟扶鸞、仁睦貳總與憑衡總無玷、憑衡、向銘，富靈總富靈等社民居山江相夾，日申末煙瘴起，辰中始散。餘各總社民居深谷，日未中煙瘴起，巳中始散。叁月至柒月多雨水漲，捌、玖等月氣溫稍晴。冬月晴則寒甚。正、貳月微寒。

## 山水

林分延互，一山一水，派出多岐。名山惟大河社南天門山、險境山，富靈社險畫山、柴山、晏山，向銘社<sup>27b</sup>朱山、倖山、楊山。憑衡、玉輦相夾蒲菜山。憑衡社衡山，無玷社水落山。

瀘江一帶自永綏縣聚成社分注來，右夾該轄至池溪。轄內左邊上有沔江，下至平沙溪，該拾五條江溪。向銘社分落入。永綏縣轄有越溪，銀溪。其溪下右邊之仁睦總肆條溪（由圖內已註明）均注于瀘江。就中沔江自清界注來。餘山溪無名號不勝其數。

## 路程

一條關報路自平沙社至白沙社，壹日半；自白沙社至無玷社，壹日；自無玷社至向銘社，壹日；自向銘至油溪，壹日；至油溪至安邊，壹日彊；該陸日程。

一條小路自安邊至上攬，貳日半。

28a

一條小路自安邊至大沔社，壹日半；至小沔，貳日；至清界，叁日。

一條小路自安邊至靈湖社，壹日；自靈湖至白玉社，壹日；自白玉至琅玕社，貳日；自琅玕至霑化州轄土平總，半日程。

屯壘

安邊屯舊堡屬富靈社，現有官兵並清弁重住。

兵

原揀兵叁拾五人

民

原丁數捌百拾貳人

田土

28b

原叁千肆百陸畝零

錢粟

原丁田稅錢壹千肆百五拾貫零；粟捌百柒拾叁斛零

關

平涇支關屬富靈社。全年稅赤銅壹斤

金砂礦

向銘礦屬向銘社。全年金砂壹兩

又原封閉礦叁。琅玕礦全年金砂壹兩；白玉玉輦礦

全年金砂捌兩；靈湖礦全年金砂五兩

投寓屬客戶清儂蠻貳百玖拾肆人

屬戶柒拾陸人

客戶叁拾叁人

清人貳拾捌人

儂人拾五人

蠻人壹百肆拾貳人

29a

霑化州

襄安府統轄。州莅在土平總嘉慎社。土壘方築，每面拾五丈柒尺柒寸，長通陸拾叁丈捌寸，高貳尺陸寸，面厚腳後陸尺。壘外加堅竹籬，前眠濠廣壹丈，深貳尺。前門壹。東夾太原白通州，西夾渭川縣界（屬本省轄以下），南夾咸安縣界，北夾永奠縣界。州轄東西相距肆日，南北相距柒日程。

總肆，社庸滿寨肆拾

土平總肆社庸寨：

土平社

為山社

沔陽社

河梁社

仲舍社

曲阜社

雄吞社

嘉慎社

永嘉社

春香社

平隆社

春琬社

宜庸

壩貞寨

古靈總拾五社庸滿：

29b

古靈社

寧陽社

福靈社

春靈社

良馬社

苦舍社

開館社

松軒社

苔關社

苔滿社

芳渚社

安琅社

苔庸

貞庸

苦蕩

永安總社：

永安社

永慶社

清湘社

重慶社

能可社

上林社

茵河社

崑崙總社：

崑崙社

沱渭社

安遠社

上農社

## 風俗

轄人棧居，多石糯米。純服藍色。少識字。尚鬼，多信巫覡。遇有疾病設壇禳禱，不用藥餌。大抵節儉吝嗇，此其概也。遞年春正，男女雙雙相對拋球（球式方壹寸許，以綵色製之，內充縊，外結垂旒一帶，長壹尺五寸）為戲，旬日乃罷。玖月禾穀熟辰，男女會舂扁米為樂。

## 物產

30a

全轄皆秋禾。田獲後隨處多植土縊、芋荳、蜀禾。其產物惟禹餘糧、楮皮及沙竹木而已。

## 氣候

肆、五月間常有暴風陣雨，嵐瘴煙霧薰蒸，拾、拾壹等月尤甚。日辰已牌始霽。襟江水色如藍。惟田地

氣厚凡耕作人力不及下游而告成之候收穫常先。此亦氣候之早晚之不同也。

## 山水

神山在土平總以下，嘉慎社

象山在曲阜社

謝山在永安總永安社

水惟襟江一帶

## 路程

一條大路自苦舍至州莅，一日；至苔庸，壹日；至

永安堡，壹日半；至舍市屯，壹日半；至永

奠縣樂土社，叁日。共捌日程。

一條小路自州莅至夾渭川社富靈總界，約貳日彊。

一條小路自州莅徑行至夾咸安縣安隴總界，約壹日半。

一條小路自州莅下至咸安縣山都總界，約貳日彊。

一條小路自苦蕩經苦舍、開館、古靈、良馬等社至

夾太轄定邊上總界，約叁日程。

一條小路自苦舍社至上貞庸、平隆、松軒、苔庸、

苔滿、芳渚、苔關等社至夾太轄風薰總界，約五

日程。

一條小路自苔庸至安琅社，夾太轄柔遠總界，約壹

日程。

一條襟江自苦蕩經永安堡至敦庸，舟行約捌日程。

一條橫江自永安堡至舍市堡，舟行約叁日彊。

31a

屯壘

苦舍屯現有官兵防截以下

貞市屯

苔市屯現有清弁附住

永安屯舊堡

舍市屯

兵

原揀兵肆拾捌人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇叁奇，

勇貳百五拾人（節因匪擾，現逃死散殆盡）

民

原丁數壹千貳拾壹人

田土

原貳千玖百陸畝零

錢粟

31b

原丁田稅錢壹千陸百肆拾陸貫零；粟柒百肆拾叁斛零

關

苔溝關屬苔關社。原例全年稅錢叁千五百貫

投寓清儂蠻肆百貳拾人

清人拾叁人

儂人拾叁人

蠻人叁百玖拾肆人



# TỈNH SƠN TÂY

## TỜ TÂU TỈNH THẦN SƠN TÂY KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Sơn Tây	山西省
Phủ Quảng Oai	廣威府
Huyện Tiên Phong	先豐縣
Huyện Tùng Thiện	從善縣
Huyện Phúc Thọ	福壽縣
Huyện Bất Bạt	不拔縣
Phủ Quốc Oai	國威府
Huyện Yên Sơn	安山縣
Huyện Đan Phượng	丹鳳縣
Huyện Thạch Thất	石室縣
Huyện Mỹ Lương	美良縣
Phủ Vĩnh Tường	永祥府
Huyện Bạch Hạc	白鶴縣
Huyện Lập Thạch	立石縣
Huyện Tam Dương	三陽縣
Phân phủ Vĩnh Tường	永祥分府
Huyện Yên Lãng	安朗縣
Huyện Yên Lạc	安樂縣
Phủ Lâm Thao	臨洮府
Huyện Sơn Vi	山圍縣
Huyện Cẩm Khê	錦溪縣
Huyện Thanh Ba	青波縣
Huyện Hạ Hòa	夏和縣
Phủ Đoan Hùng	端雄府
Huyện Hùng Quan	雄關縣
Huyện Phù Ninh	扶寧縣
Huyện Sơn Dương	山陽縣

# TỈNH SƠN TÂY

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận hai xã Thuần Nghệ, Mai Trai huyện Tùng Thiện. Bốn mặt thành mỗi mặt dài 81 trượng 5 thước 5 tấc, chu vi 326 trượng 2 thước. Bên trong cao 6 thước 6 tấc, bên ngoài cao 1 trượng 1 thước. Mặt thành rộng 9 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Cả hai mặt trong và ngoài thành đều xây bằng đá ong. Thân thành kể cả đài nguyệt<sup>2</sup> mỗi mặt đều dài 79 trượng 7 thước 7 tấc. Cửa thành mỗi cửa<sup>3</sup> đều dài 1 trượng 7 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 5 tấc, cao 1 trượng 3 thước 1 tấc. Hào thành mỗi mặt đều dài 87 trượng 2 thước, cả thủy dài 348 trượng 8 thước, rộng 6 trượng 7 thước, sâu khoảng 1 trượng. Hai bên bờ hào xây gạch đá ong. Ngoài hào đắp thêm thành bao bằng đất, phía ngoài trồng rào tre. Bốn cửa thành đều xây bằng đá ong.

Tỉnh hạt phía nam giáp huyện Yên Hóa tỉnh Ninh Bình, phía đông nam giáp hai huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây nam giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp ba huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía đông bắc giáp hai huyện Kim Anh, Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh, phía tây bắc giáp ba huyện Yên Lập, Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa và huyện Hàm Yên, châu Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, phía đông giáp huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây giáp ba huyện Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 81 dặm. Nam bắc cách nhau 232 dặm.

Tỉnh thống hạt 6 phủ 21 huyện:

**1.Phủ Quảng Oai:**

- Kiêm lý: huyện Tiên Phong.
- Thống hạt 3 huyện: Tùng Thiện, Bát Bạt, Phúc Thọ.

**2.Phủ Quốc Oai:**

- Kiêm lý: huyện Yên Sơn.
- Thống hạt: 3 huyện Đan Phượng, Thạch Thất, Mỹ Lương.

<sup>1</sup>Tỉnh Sơn Tây 山西省: Theo ĐNNTC, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là đất các châu: Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威, Chân Đăng 真登 thời Đinh-Lê-Lý. Đời Trần là các lộ Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶. Thời thuộc Minh thuộc các châu Từ Liêm 慈廉, Tam Đái 三帶, phủ Tuyên Hoá 宣化, phủ Tam Giang 三江, châu Tuyên Giang 宣江, châu Tuyên Hoá 宣化, châu Đà Giang 沱江, châu Quảng Oai 廣威. Đầu đời Lê Thái Tổ là các lộ Quốc Oai Thượng, Trung, Hạ thuộc Tây đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm Quốc Oai thừa tuyên 國威承宣, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là Sơn Tây thừa tuyên 山西承宣 (từ 1490 đổi là xứ處, từ đời Mạc về sau gọi là trấn鎮), gồm 6 phủ: Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶, Thao Giang 洮江, Đoan Hùng 端雄, Đà Dương 沱陽, Quảng Oai 廣威. Đời Lê Trung hưng, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) bỏ phủ Đà Dương, kiêng huý Trịnh Giang (1729-1740) đổi tên phủ Thao Giang làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là trấn Sơn Tây, gồm 5 phủ như cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi phủ Tam Đái làm phủ Tam Đa 三多府, năm sau (1822) lại đổi làm phủ Vĩnh Tường 永祥府. Năm Minh Mệnh năm 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi trấn Sơn Tây làm tỉnh Sơn Tây 山西省 (tách huyện Từ Liêm về tỉnh Hà Nội và huyện Tam Nông về tỉnh Hưng Hoá). Năm 13 (1832) đặt thêm phân phủ Vĩnh Tường (và 2 phân phủ Quốc Oai, Quảng Oai, sau bỏ). Như vậy, trấn Sơn Tây đời Lê hay tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là vùng rộng lớn, gồm phần đông nam tỉnh Hoà Bình (thị xã và các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình, các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang, và các huyện Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh, thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc nay.

<sup>2</sup>Ngv.: nguyệt đài 月臺, tức phần thành đắp hình bán nguyệt nhô ra phía ngoài.

<sup>3</sup>Mở 4 cửa thành, ghi ở dưới.

**3.Phủ Vĩnh Tường:**

- Kiêm lý: huyện Bạch Hạc.
- Thống hạt: 2 huyện Lập Thạch, Tam Dương.

**4.Phân phủ Vĩnh Tường:**

- Kiêm lý: huyện Yên Lãng.
- Thống hạt: huyện Yên Lạc.

**5.Phủ Lâm Thao:**

- Kiêm lý: huyện Sơn Vi.
- Thống hạt: 3 huyện Cẩm Khê, Thanh Ba, Hạ Hoà.

**6.Phủ Đoan Hùng:**

- Kiêm lý: 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan.
- Thống hạt: 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương.

**Binh ngạch:**

- Lính tuyển: 4.948 người.
- Thổ binh: 732 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 41.618 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công, tư các hạng: 3.200.633 mẫu có lẽ.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 174.273 quan.
- Nộp bằng thóc (nguyên lệ): 164.254 học.

**Phong tục:**

Các huyện thượng du tập tục quê mùa, chất phác. Các huyện hạ du phong tục khá văn nhã. Nhưng đại để là vùng gàn núi, khí chất người dân phần nhiều thô lỗ, ương ngạnh, chỉ những người có học mới không câu nệ vào phong khí. Trong làng xóm mà có chuyện đánh nhau, rượu chè, cờ bạc thì đó là do dân du đảng phần nhiều có thói quen thích tranh chấp kiện tụng. Thêm vào đó địa thế phần nhiều là rừng núi thung lũng, kẻ gian phỉ dễ ẩn nấp, cho nên trộm cướp cũng xuất hiện trở lại. Người có học xem ra hơi kém so với các tỉnh. Xét *Đặng khoa lục* thì Đan Phượng, Lập Thạch, Yên Lãng là trội nhất, thứ đến là Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn, Phúc Thọ. Thứ nữa là Bát Bạt, Phù Ninh, Tam Dương thỉnh thoảng cũng có người đỗ đạt. Còn như Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Sơn Dương thì trước nay chưa có người đỗ đại khoa. Người làm nghề công, thương, kỹ nghệ thì đâu đâu cũng có nhưng không tinh xảo bằng các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông, Nam Định. Trong tỉnh người giàu rất ít, so với của cải của các hộ giàu có các tỉnh thì còn thua xa. Cho nên dân chúng phần nhiều tần tiện, ít xa xỉ. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế thì các nơi đều giống nhau. Duy các huyện Mỹ Lương, Bát Bạt rải rác có người Thổ (Tày), người Nùng, tập tục hơi khác. Trong cả tỉnh, người theo Nho giáo vẫn chiếm số nhiều, thứ đến là theo đạo Phật, người theo Thiên chúa giáo rất ít.

**Sản vật:**

Hàng năm ruộng cấy hai vụ lúa, nhưng địa thế gàn núi đất cằn, cho nên thu hoạch không được nhiều, mà chất gạo cũng không ngon lắm. Duy ở huyện Lập Thạch các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống thóc tẻ thơm<sup>1</sup>, huyện Yên Lãng các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Khang có giống lúa canh

<sup>1</sup>Ngv.: hương canh 香粳.



trắng<sup>1</sup> ăn ngon, nhưng so với nơi khác thì cũng bình thường. Đất thì trồng dâu, mía, ngô, khoai, đậu, nơi nào cũng có. Quả thì ở huyện Đan Phượng các xã Yên Sở, Quế Dương có nhiều dừa. Huyện Phù Ninh thì xã Chi Cát có quả hồng thị hương vị ngon. Còn như na, dứa, mít, trám đều là các thứ sản vật bình thường.

Lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, củ nâu, mật ong, sáp ong, dầu vông, dầu dọc. Các loài chim thú thì có hươu, nai, hổ, lợn rừng, chim công, gà lôi.

Thủy sản có cá anh vũ ở sông Bạch Hạc là ngon, nhưng loài cá này ra khỏi hang không sống được lâu. Các loài cá khác thì cũng bình thường.

Vải dày thì huyện Tiên Phong có vải Cổ Đô, Chu Chàng. Vải mỏng thì huyện Yên Lạc có vải Vân Ổ. Lụa trơn thì huyện Thạch Thất có lụa Phùng Xá. Đồ tre trúc, nón lông ở xã Phú Vinh huyện Mỹ Lương, tay nghề chăm dệt khá tinh xảo.

**Khí hậu:**

Các huyện thượng du có một số nơi thuộc vùng bìa rừng, khí núi bốc hầm hập, trời thường âm u nhiều mưa. Thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng nặng nề. Các huyện hạ du thủy thổ lành, không khác các tỉnh phía đông nam. Giữa hai mùa hè thu, mưa to hàng tuần ở vùng thượng du Hưng Hóa, Tuyên Quang đổ xuống, nước sông chảy xiết, ngoài đê nước có khi lên đến 18, 19 thước mà ruộng trong đê vẫn khô hạn mong mưa. Giữa tháng 6, tháng 7 thường có gió lốc, gió nhỏ thì tróc cây rạp lúa, gió mạnh thì chìm thuyền, đổ nhà, ấy cũng là do thiên nhiên gây ra như vậy, [thiệt hại] cũng chỉ xếp sau các tỉnh phía đông nam mà thôi.

Ruộng vụ hè nước rất sâu, phải đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu ít nước, phải đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Như vậy việc nông so với các tỉnh là hơi muộn.

**Núi sông:**

Trong tỉnh hạt, những núi có tên thì có thể kể:

Núi Tản Viên ở hai huyện Bát Bạt, Tùng Thiện (1 núi liền 2 huyện). Huyện Bát Bạt còn có núi La Phù, huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Hai huyện Tam Dương, Sơn Dương có núi Tam Đảo (núi này cũng liền 2 huyện). Huyện Tam Dương còn có các núi như Đinh Lộng (núi *Trống*) v.v... Huyện Sơn Dương còn có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn. Hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh có núi Thảm Sơn (núi *Thảm*). Huyện Sơn Vi còn có núi Hùng Sơn, huyện Phù Ninh còn có núi Nghi Định. Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi *Thầy*), Quy Sơn (núi *Rùa*), Long Sơn (núi *Rồng*), núi Phượng Hoàng, núi Tử Trâm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bàn. Huyện Lập Thạch có các núi Lập Thạch, Long Động, Sáng Di. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viên Sơn. Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực. Huyện Tây Quan có các núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, Bà Đà, Vọng Cương. Huyện Hùng Quan có các núi Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn, Hồ Nham Động.

Đường sông, kể những sông lớn, như: sông Lô, sông Thao, sông Hạc, sông Đà. Thứ đến là: sông Lôi, sông Đáy, sông Hát, sông Nguyệt Đức, sông Mỹ Giang, sông Chiết Giang.

**Danh thắng:**

- Huyện Phúc Thọ: có miếu Văn thánh, đền thờ Phùng Vương, đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.
- Huyện Bát Bạt: có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.
- Huyện Sơn Vi: có miếu Hùng Vương Sơn.
- Huyện Tam Dương: có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.

<sup>1</sup>Ngv.: bạch canh 白粳, tức giống tẻ trắng, gạo mềm.

- Huyện Yên Sơn: có chùa Sài Sơn (chùa Thầy), chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm, đền Văn Xương.
- Huyện Tùng Thiện: có điện Đông Cung, điện Nam Cung, cung Hạ Thần, chùa Tùng Sơn.
- Huyện Thạch Thất: có núi Câu Lậu, chùa Tây Phương.
- Huyện Đan Phượng: có miếu Lý Nam Đế, đền thờ Lý Phục Man, chùa Đồi Hôi, quán Linh Tiên.
- Huyện Bạch Hạc: có miếu Hà Thần, đền Tam Giang, chùa Hoa Long.
- Huyện Lập Thạch: có đền Tả Tướng và đền Tiết Nghĩa.
- Huyện Hùng Quan: có núi Thạch Sơn, động Hồ Nham.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông từ địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội đi qua các trạm Sơn Xá, Sơn Đồng, Sơn Quang, qua trạm Hưng Nông tỉnh Hưng Hóa, lại qua các xã Sơn Thạch, Sơn Bình, Sơn Vân, Sơn Hoà, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 255 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ, từ thành tỉnh đi về phía bắc đến huyện Tam Dương giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 67 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Tùng Thiện đến huyện Bát Bạt, giáp địa giới châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, dài 73 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông nam đến huyện Mỹ Lương, giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 102 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến huyện Yên Lãng, giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 51 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông đến huyện Phúc Thọ, dài 4 dặm 93 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ QUẢNG OAI

Phủ Quảng Oai<sup>1</sup> ở phía tây cách thành tỉnh 16 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận ba xã Tây Đằng, Văn Trai, Lai Bồ huyện Tiên Phong. Thành xây bằng đất, chu vi 4 mặt 206 trượng 3 thước. Bền trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ súng. Thành có 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, cộng chiều dài 208 trượng 6 thước. Hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang, đối bờ là địa giới huyện Đan Phượng. Phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Sơn Vi. Phía nam giáp huyện Mỹ Lương. Phía bắc giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 57 dặm.

Năm Tự Đức 24 (1871) phủ hạt bị nước sông dâng ngập, đe điều bị vỡ, nước lũ tràn vào, phủ thành bị phù sa bồi lấp, chưa tu sửa được. Hiện nay phủ đường phải đặt tại nhà dân ở xã Tây Đằng để làm việc.

<sup>1</sup>Phủ Quảng Oai: Đời Lý là châu Quảng Oai 廣威州, cuối Trần-Hồ là trấn Quảng Oai 廣威鎮. Thời thuộc Minh lại đổi gọi là châu. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt làm phủ Quảng Oai thuộc Sơn Tây thừa tuyên, gồm 2 huyện Mỹ Lương và Ma Nghĩa. Đời Lê Trung hưng, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) nhập huyện Bát Bạt (trước thuộc phủ Đà Dương) vào phủ này. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai, lại tách huyện Tiên Phong (trước thuộc phủ Tam Đài) và huyện Phúc Lộc (trước thuộc phủ Quốc Oai) cho thuộc vào Quảng Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách hai huyện Minh Nghĩa và Bát Bạt làm phân phủ Quảng Oai, đến năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Nay là đất các huyện Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

**1-Huyện Tiên Phong** do phủ kiêm lý, 7 tổng:

1.Tổng Tây Đằng	2.Tổng Chu Chàng	3.Tổng Phú Xuyên	4.Tổng Thanh Lãng
5.Tổng Thanh Mai	6.Tổng Mộc Hoàn	7.Tổng Tang Thác	

Thống hạt 3 huyện: Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bát Bạt, gồm 24 tổng:

**1-Huyện Phúc Thọ**, 11 tổng:

1.Tổng Thụy Phiêu	2.Tổng Nhân Lý	3.Tổng Cam Giá Thượng	
4.Tổng Cam Giá Thịnh	5.Tổng Phù Sa	6.Tổng Cự Đình	7.Tổng Vông Xuyên
8.Tổng Xuân Vân	9.Tổng Phú Châu	10.Tổng Phù Long	11.Tổng Tảo Thượng

**2-Huyện Bát Bạt**, 7 tổng

1.Tổng Khê Thượng	2.Tổng Hạ Bì	3.Tổng La Phù	4.Tổng Lương Khê
5.Tổng Tu Vũ	6.Tổng Hoàng Nhuệ	7.Tổng Cao Phong	

**3-Huyện Tùng Thiện**, 6 tổng:

1.Tổng Thanh Vị	2.Tổng Cẩm Đới	3.Tổng Bối Sơn	4.Tổng Vật Lại
5.Tổng Mỹ Khê	6.Tổng Phú Hữu		

**Bình ngạch:**

- Lính tuyển: 613 người.
- Thổ binh: 48 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 6.417 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công, tư các hạng: 53.255 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 32.043 quan.
- Nộp bằng thóc: 23.688 học.

**Phong tục:**

Các huyện Tiên Phong, Phúc Thọ, Bát Bạt đều có học hành, riêng huyện Tùng Thiện thì ít người có học. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, kiếm củi, chăn nuôi, đàn bà buôn bán, trồng dâu nuôi tằm. Đại để phong tục chuộng sự cần kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa xỉ lắm. Chỉ có 2 tổng Hoàng Nhuệ, Cao Phong thuộc huyện Bát Bạt thì phong tục của người Thổ hơi khác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa. Thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu, ngô các nơi đều có. Ngoài ra quả vải, nhãn, mít, dứa, chuối đều là sản vật bình thường. Duy núi Cổ Pháp ở huyện Tiên Phong có đất màu vàng (hoàng thổ), núi La Phù ở huyện Bát Bạt có đá mài tiên<sup>1</sup>, xã Tảo Hạ huyện Phúc Thọ có cau bốn mùa. Các vật ấy cũng chỉ để dùng mà thôi. Các xã Cổ Đô, Chu Chàng huyện Tiên Phong có lụa dày, nghề dệt cũng tinh xảo.

**Khí hậu:**

Mưa gió, lạnh nóng cũng bình thường như khí hậu các nơi trong tỉnh. Duy hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu huyện Phúc Thọ và ba tổng Tu Vũ, Hoàng Nhuệ, Cao Phong huyện Bát Bạt, hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê huyện Tùng Thiện đều thuộc vùng rừng núi, nhiều khí lam chướng và khí lạnh cũng đến sớm.

<sup>1</sup>Ngv.: ma tiên thạch 磨錢石. Theo ĐNNTC, đời Tự Đức, Cục Thông Bảo dùng loại đá nhám ở Bát Bạt để mài tiền (tiền đồng sau khi đúc ra cần mài cho nhẵn gờ cạnh).

**Sông núi:**

Núi Tản Viên ở địa giới 2 huyện Bát Bạt, Tùng Thiện, là ngọn trấn sơn của cả tỉnh.

Huyện Bát Bạt còn có núi La Phù. Huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viễn Sơn.

-Một dòng sông lớn từ giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa chảy qua huyện Bát Bạt đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà*.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông chảy qua huyện Tiên Phong, đến ngã ba Hạc. Đó là sông Thao.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc chảy qua địa giới 2 huyện Tiên Phong, Phúc Thọ đến sông Hát Giang. Đó là *sông Hạc*.

**Danh thắng:**

Huyện Bát Bạt có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.

Huyện Phúc Thọ có đền thờ Phùng Vương và đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.

Huyện Tùng Thiện có chùa Tùng Sơn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu huyện Bát Bạt qua trạm Sơn Quang, qua thành tỉnh, dưới đến giáp địa giới 2 huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 61 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam đến địa giới huyện Bát Bạt, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến bến đò Cổ Đô dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường quan báo cũ ở bên phải sông, từ chỗ giáp bến đò Phú Nhi đến địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến địa giới hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 27 dặm 13 trượng, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến sông Hạc Giang, dài 3 dặm 20 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN TIÊN PHONG

Huyện Tiên Phong<sup>1</sup> do phủ Quảng Oai kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phúc Thọ, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh, phía nam giáp huyện Tùng Thiện, phía bắc giáp sông Hạc, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, phường:

**1-Tổng Tây Đằng, 6 xã:**

1.Xã Tây Đằng

2.Xã Lai Bô

3.Xã Vĩnh Phệ

4.Xã Kim Bí

5.Xã Bằng Lũng

6.Xã Vân Trai

<sup>1</sup>Huyện Tiên Phong: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là Tân Phong 新豐縣, thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi gọi là huyện Tiên Phong 先豐縣. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi thuộc phủ Quảng Oai. Triều Nguyễn vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

<b>2-Tổng Chu Chàng</b> , 9 xã:			
1.Xã Chu Chàng	2.Xã Cao Cương	3.Xã Vị Nhuế	4.Xã Quang Húc
5.Xã Thanh Lũng	6.Xã Cổ Lãm	7.Xã Đông Viên	8.Xã Chàng Độ
9.Xã Minh Châu			
<b>3-Tổng Thanh Mai</b> , 6 xã:			
1.Xã Thanh Mai	2.Xã Trạch My	3.Xã Tuấn Xuyên	4.Xã Cổ Pháp
5.Xã Vân Hội	6.Xã Trạch My Trù		
<b>4-Tổng Thanh Lãng</b> , 5 xã:			
1.Xã Thanh Lãng	2.Xã Thanh Trì	3.Xã Chiêu Minh	4.Xã La Phẩm
5.Xã Hoắc Sa			
<b>5-Tổng Mộc Hoàn</b> , 5 xã:			
1.Xã Mộc Hoàn	2.Xã Trường Châu	3.Xã Cổ Đô	4.Xã Vu Châu
5.Xã Viên Châu			
<b>6-Tổng Tang Thác</b> , 10 xã, thôn:			
1.Thôn Hệ xã Tang Thác	2.Thôn Môn Trì xã Tang Thác		
3.Thôn Khách Nhi <sup>1</sup> xã Tang Thác	4.Xã Lục Châu	5.Xã Cam Giá	
6.Xã Kim Đê	7.Xã Chân Châu	8.Xã Hoàng Xá	9.Xã Phú Đa <sup>2</sup>
10.Xã Duy Phiên			
<b>7-Tổng Phú Xuyên</b> , 6 xã:			
1.Xã Phú Xuyên	2.Xã Hạc Sơn	3.Xã Phong Châu	4.Xã Phương Khê
5.Xã Hoắc Châu	6.Xã Phương Châu		
<b>Bình ngạch:</b>			
-Lính tuyển: 178 người.			
<b>Nhân đinh:</b>			
-Đinh số chính nạp: 2.204 người.			
<b>Ruộng đất:</b>			
-Ruộng đất công tư các hạng: 19.453 mẫu.			
<b>Thuế cả năm:</b>			
-Nộp bằng tiền: 13.553 quan.			
-Nộp bằng thóc: 6.986斛.			
<b>Phong tục:</b>			
Trong huyện có nhiều người đi học nên rất chuộng văn nhã. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, tập tục đại để cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế tùy điều kiện từng nhà. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.			
<b>Sản vật:</b>			
Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi thì có cau, chuối, điều là sản vật thường có. Chỉ có núi Cổ Pháp có đất màu vàng, các xã Chu Chàng, Cổ Đô có lụa dày là khá có tiếng.			

<sup>1</sup>Thôn Khách Nhi xã Tang Thác: Đầu đời Nguyễn về trước là thôn Dung Nhi 容兒, từ 1841 kiêng đồng âm chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là thôn Khách Nhi 客兒.

<sup>2</sup>Xã Phú Đa: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Phú Hoa 富花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huy chữ Hoa, đổi là Phú Đa 富多.

**Khí hậu:**

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng giống như các tỉnh khác. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc. Lúa vụ hè thì tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 gặt thóc.

**Sông núi:**

Xã Cổ Pháp có núi Cổ Pháp, trên núi đất sỏi xen tạp, màu đất vàng nhạt.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Bát Bạt, qua địa giới huyện đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà*, dài 3 dặm 12 trượng, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông, qua địa giới huyện, đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 28 dặm, rộng 289 trượng 3 thước, sâu khoảng 6 trượng 5-6 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Phúc Thọ. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 22 dặm, rộng 155 trượng, sâu khoảng 7-8 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Quang, dưới đến giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở bên phải sông, từ bến đò Phú Nhi đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua địa giới huyện Tùng Thiện, đến bến đò Cổ Đô, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua mặt đê, đến xã Vân Hội giáp địa giới huyện Bát Bạt, dài 25 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Đông Viên, giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 15 dặm.

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện đến giáp bến đò Phú Nhi huyện Bát Bạt, dài 1 dặm 32 trượng, rộng 1 trượng.

HUYỆN TÙNG THIỆN

Tùng Thiện<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía nam thành tỉnh. Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Ái Mộ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thạch Thất, phía tây giáp giới huyện Bát Bạt, phía nam giáp giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phố:

**1-Tổng Thanh Vị**, 13 xã, thôn, phố:

1.Xã Thanh Vị

2.Xã Tây Vị

3.Xã Vị Thủy

4.Xã Sơn Lộc

<sup>1</sup>Huyện Tùng Thiện: Thời thuộc Minh là huyện Ma Lung 麻籠. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Ma Nghĩa 麻義 thuộc phủ Quảng Oai. Cuối Lê sơ, trong khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi là huyện Minh Nghĩa 明義. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Tự Đức 7 (1854) đổi là huyện Tùng Thiện 從善縣. Nay là đất huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

- 5.Thôn Ái Mộ  
9.Thôn Nghĩa Phú  
13.Xã Thuần Nghệ
- 6.Thôn Thanh Trì  
10.Xã Mai Trai
- 7.Thôn Yên Bảo  
11.Thôn Đạm Trai
- 8.Thôn Vân Già  
12.Phố Tân Hội

**2-Tổng Bối Sơn**, 4 xã:

- 1.Xã Bối Sơn
- 2.Xã Kim Đới
- 3.Xã Nghĩa Sơn
- 4.Xã Yên Bài

**3-Tổng Mỹ Khê<sup>1</sup>**, 4 xã:

- 1.Xã Mỹ Khê<sup>2</sup>
- 2.Xã Vân Mộng
- 3.Xã Hiệu Lực
- 4.Xã Yên Bạc

**4-Tổng Cẩm Đới**, 6 xã, thôn:

- 1.Xã Cẩm Đới
- 2.Xã Bằng Niêm
- 3.Thôn Yên Thịnh
- 4.Xã Bằng Lộng
- 5.Xã Vô Khuy
- 6.Xã Ngọc Nhĩ

**5-Tổng Phú Hữu**, 11 xã:

- 1.Xã Phú Hữu
- 2.Xã Cao Lộng
- 3.Xã Lương Mông
- 4.Xã Yên Kỳ
- 5.Xã Thừa Lệnh
- 6.Xã Minh Đạo
- 7.Xã Thuận Yên
- 8.Xã Yên Mật
- 9.Xã Phúc Lâu
- 10.Xã Phú Nghĩa
- 11.Xã Đồng Phú

**6-Tổng Vật Lại**, 7 xã:

- 1.Xã Vật Lại
- 2.Xã Vật Yên
- 3.Xã Yên Bồ
- 4.Xã Vật Phụ
- 5.Xã Phù Cầu
- 6.Xã Tri Lai
- 7.Xã Đồng Bằng

**Bình ngạch:**

- Lính tuyển: 83 người.
- Thổ binh: 48 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 684 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công tư các hạng: 8.893 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 2.861 quan.
- Nộp bằng thóc: 4.843 hộc.

**Phong tục:**

Ít người đi học, ở những nơi mặt phố xung quanh tỉnh, phong tục chuộng văn nhã. Ở hương thôn quê mùa, tục chuộng chất phác. Đàn ông cày ruộng kiếm củi. Đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để cần cù tần tiện. Đông người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra các hoa lợi khác đều là sản vật thông thường.

**Khí hậu:**

Mưa gió bình thường, rét, nóng cũng như ở tỉnh. Duy hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê thuộc lâm phận có nhiều lam chướng, khí lạnh cũng đến sớm.

**Sông núi:**

- Núi Tản Viên ở hai xã Vân Mộng, Cẩm Đới.

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng và xã Mỹ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Mỹ Tuyên 美泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Mỹ Xuyên 美川.

- Núi Tùng Sơn ở thôn Ái Mộ.
- Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới của huyện, uốn quanh bao lấy phía nam thành tỉnh, đến giang phận huyện Thạch Thất. Đó là sông *Chiết Giang*, dài 27 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

- Danh thắng:**
- Đàn Xã tắc, Đàn Sơn xuyên: ở địa giới thôn Văn Già.
  - Điện Đông Cung, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: ở địa giới thôn Nghĩa Phú.
  - Điện Nam Cung: ở xã Yên Bạc.
  - Cung Hạ Thần: ở xã Cẩm Đới.
  - Chùa Tùng Sơn: ở thôn Ái Mộ.
  - Chùa Khánh Sơn: ở xã Thanh Vị.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo trên từ chỗ giáp bến dò Phú Nhiêu huyện Bát Bạt, qua địa giới huyện Tiên Phong, đi qua thành tỉnh xuống đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tiên Phong, đến cầu Vật Phụ, dài 4 dặm 10 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Bát Bạt, phía dưới đến tiếp giáp đường quan báo, dài 23 dặm, rộng 7 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến cửa Nam Ổ ở thành tỉnh, dài 2 dặm 100 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Cẩm Đới giáp huyện Bát Bạt, dài 27 dặm, rộng khoảng 4 thước.
  - Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo đến địa giới xã Văn Già, dài 1 dặm 15 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÚC THỌ

Phúc Thọ<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía đông bắc thành tỉnh. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Liên Chiểu<sup>2</sup>.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Đan Phượng, phía tây giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Sơn, Tùng Thiện, phía bắc giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tiên Phong.

Đông tây cách nhau 55 dặm 10 trượng. Nam bắc cách nhau 3 (?) dặm 10 trượng 5 thước<sup>3</sup>.

Huyện có 11 tổng, gồm 58 xã thôn:

<sup>1</sup>Huyện Phúc Thọ: Thời thuộc Hán là đất huyện Mê Linh. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Phúc Lộc 福祿縣 thuộc phủ Quốc Oai. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi huyện Phúc Lộc thuộc vào phủ Quảng Oai. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (tránh chữ họ Nguyễn Phúc của chúa Nguyễn), đổi làm huyện Phú Lộc 富祿縣. Đầu đời Gia Long lấy lại tên cũ là Phúc Lộc. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Phúc Thọ 福壽縣. Nay là huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

<sup>2</sup>Xã Liên Chiểu, đọc theo tên Nôm là xã Sen Chiểu.

<sup>3</sup>Ngv.: 三里十丈五尺 (tam lý thập trượng ngũ xích); chắc có nhầm lẫn trong chữ số chép đây.



<b>1-Tổng Thụy Phiêu</b> , 4 xã:			
1.Xã Thụy Phiêu	2.Xã Yên Phụ	3.Xã Đông Lâu	4.Xã Yên Khoái
<b>2-Tổng Cam Giá Thượng</b> , 5 xã:			
1.Xã Cam Cao	2.Xã Cam Đà	3.Xã Nam Yên <sup>1</sup>	4.Xã Bài Nha
5.Xã Quỳnh Lâm			
<b>3-Tổng Nhân Lý</b> , 5 xã:			
1.Xã Nhân Lý	2.Xã Xuân Hương	3.Xã Lễ Khê <sup>2</sup>	4.Xã Văn Khê
5.Xã Tam Sơn			
<b>4-Tổng Cam Giá Thịnh</b> , 7 xã, giáp:			
1.Xã Cam Giá Thịnh	2.Xã Đông Sàng	3.Xã Phú Nhi	4.Xã Mông Phụ
5.Giáp Đoài Thượng	6.Xã Cam Lâm <sup>3</sup>	7.Xã Yên Mỹ	
<b>5-Tổng Phù Sa</b> , 7 xã:			
1.Xã Phù Sa	2.Xã Thanh Liễu	3.Xã Thiều Xuân	4.Xã Tiền Huân
5.Xã Liên Liễu (Sen Liễu)		6.Xã Phương Độ	7.Xã Đông Huỳnh
<b>6-Tổng Vĩng Xuyên</b> , 6 xã:			
1.Xã Vĩng Xuyên Nội	2.Xã Vĩng Xuyên Ngoại		3.Xã Phú Trạch
4.Xã Lộc Dã	5.Xã Bảo Lộc	6.Xã Nghĩa Lộ	
<b>7-Tổng Cự Đình</b> , 7 xã:			
1.Xã Cự Đình	2.Xã Cẩm Đình	3.Xã Phương Đình <sup>4</sup>	4.Xã Văn Đình
5.Xã Phượng Kỳ	6.Xã Phúc Lộc	7.Xã Hậu Lộc	
<b>8-Tổng Xuân Vân</b> , 5 xã, thôn:			
1.Thôn Xuân Vân Đông		2.Thôn Xuân Vân Đoài	
3.Xã Tang Lục	4.Xã Kim Lâu	5.Xã Cự Lục	
<b>9-Tổng Phú Châu</b> , 2 xã:			
1.Xã Phú Châu	2.Xã Cốc Tiên		
<b>10-Tổng Phù Long</b> , 4 xã:			
1.Xã Phù Long	2.Xã Bảo Vệ	3.Xã Triệu Xuyên	4.Xã Hát Môn
<b>11-Tổng Tảo Thượng</b> <sup>5</sup> , 6 xã:			
1.Xã Tảo Thượng <sup>6</sup>	2.Xã Tảo Hạ <sup>7</sup>	3.Xã Hoành Tảo <sup>8</sup>	4.Xã Hương Tảo <sup>9</sup>
5.Xã Tang Nộn	6.Xã Thu Vi		

<sup>1</sup>Xã Nam Yên: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Nam Nguyễn 南阮, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi làm xã Nam Yên 南安.

<sup>2</sup>Xã Lễ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lễ Tuyên 禮泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lễ Xuyên 禮川.

<sup>3</sup>Xã Cam Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cam Tuyên 甘泉. Năm đầu đời Thiệu Trị (1841), kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là xã Cam Lâm 甘霖.

<sup>4</sup>Xã Phương Đình: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đình 華亭. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Đình 芳亭.

<sup>5</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>6</sup>Tổng và xã Tảo Thượng: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Thượng 杲上, từ 1836 theo lệnh kiêng húy đời Minh Mệnh, đổi là Tảo Thượng 早上.

<sup>7</sup>Xã Tảo Hạ: Trước là xã Cảo Hạ 杲下, sau đổi Tảo Hạ 早下.

<sup>8</sup>Xã Hoành Tảo: Trước là xã Hoành Cảo 橫杲, sau đổi Hoành Tảo 橫早.

<sup>9</sup>Xã Hương Tảo: Trước là xã Hương Cảo 香杲, sau đổi Hương Tảo 香早.

**Binh ngạch:**

-Lính tuyển: 267 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 2.427 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công, tư các hạng: 14.995 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 10.556 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.866 học.

**Phong tục:**

Có nhiều người đi học, phong tục cũng văn nhã. Duy ở Đông Sàng có buôn bán nên phần nhiều giả trá. Con gái ở Tảo Thượng phần nhiều phản bội chồng, cho nên ngạn ngữ có câu: "Chớ kết bạn Đông Sàng, chớ lấy vợ Tảo Thượng"! Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để là cần cù, tần tiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

**Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thứ thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu thì rải rác các nơi đều có. Còn như vải quả, nhãn, dưa hấu, chuối đều chỉ là sản vật thường có. Duy xã Tảo Hạ có cau bốn mùa rất ngon.

**Khí hậu:**

Gió, mưa, rét, nắng bình thường như các tỉnh khác. Duy dân cư hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu là vùng đất đồi liên nhau, khí lam chướng khá nặng nề, khí rét cũng đến sớm.

**Sông núi:**

Núi Viễn Sơn ở xã Hạc Hải, trên núi trước có chùa.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Tiên Phong, qua huyện hạt, chảy qua thành tỉnh, đến cửa khẩu sông Hát Giang thì chia dòng. Đó là *sông Hạc*, dài 28 dặm, rộng 132 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp giang phận sông Hạc, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Sơn. Đó là *sông Hát*, dài 18 dặm rộng 6 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới huyện, vòng ôm lấy phía nam thành tỉnh, thông với giang phận Tùng Thiện. Đó là sông *Chiết Giang*, dài 31 dặm rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

**Danh thắng:**

-Miếu Văn thánh của tỉnh: ở xã Mông Phụ.

-Đền Phùng Vương: ở xã Cam Lâm.

-Đền Ngô Vương: ở xã Cam Lâm.

-Miếu Hai Bà Trưng: ở xã Hát Môn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp huyện Tùng Thiện, dài 6 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo trên từ giáp giới huyện Thạch Thất, dưới đến giáp giới huyện Yên Sơn, dài 5 dặm 40 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp đường quan báo, dài 4 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua mặt đê đến giáp giới bờ sông lớn dài 1 dặm 66 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua đường quan báo, đến giáp giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 43 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN BẮT BẠT

Bất Bạt<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai. Huyện lỵ đóng ở xã Đan Thê.

Huyện hạt phía đông giáp giới hai huyện Tùng Thiện, Mỹ Lương, phía tây giáp giới các huyện Thanh Sơn, Tam Nông, Đà Bắc của tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình và châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa. Phía bắc giáp 2 huyện Tiên Phong, Tùng Thiện và địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 51 xã, phường, thôn, sách:

- 1-Tổng Khê Thượng**, 6 xã:
- |                             |               |                |              |
|-----------------------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Khê Thượng             | 2.Xã Thái Bạt | 3.Xã Tùng Lệnh | 4.Xã Trí Phú |
| 5.Xã Phú Nhiều <sup>2</sup> | 6.Xã Trung Hà |                |              |
- 2-Tổng Hạ Bì**, 10 xã, thôn:
- |                 |                 |                 |                |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Quang Bị   | 2.Thôn Đông Thị | 3.Thôn Mai Miếu | 4.Xã Thu Thập  |
| 5.Xã Xuân Dương | 6.Xã Hạ Bì      | 7.Xã Đào Xá     | 8.Thôn Bì Châu |
| 9.Xã La Thượng  | 10.Xã La Hạ     |                 |                |
- 3-Tổng La Phù**, 10 xã:
- |               |                               |                 |               |
|---------------|-------------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Đan Thê  | 2.Xã Bảo An                   | 3.Xã Thượng Lộc | 4.Xã Động Lâm |
| 5.Xã Tang Ma  | 6.Xã Phương Viên <sup>3</sup> | 7.Xã Thạch Uyên | 8.Xã La Phù   |
| 9.Xã Viễn Lãm | 10.Xã Thạch Xá                |                 |               |
- 4-Tổng Lương Khê<sup>4</sup>**, 5 xã:
- |               |                  |                             |                |
|---------------|------------------|-----------------------------|----------------|
| 1.Xã Đoan Hạ  | 2.Xã Đoan Thượng | 3.Xã Lương Khê <sup>5</sup> | 4.Xã Đồng Luận |
| 5.Xã Hoàng Xá |                  |                             |                |
- 5-Tổng Tu Vũ**, 5 xã:
- |                  |                |             |              |
|------------------|----------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Tu Vũ       | 2.Xã Hoan Chúc | 3.Xã Tuý Cổ | 4.Xã Sơn Bạt |
| 5.Xã Trung Nghĩa |                |             |              |

<sup>1</sup>Huyện Bất Bạt: Đời Trần là huyện Lũng Bạt 隴拔縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Bất Bạt đặt thuộc phủ Đà Dương 沱陽府. Đời Lê Trung hưng, khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đổi đặt huyện Bất Bạt thuộc phủ Quảng Oai. Năm Tự Đức 4 (1851) tách 3 xã tổng Cao Phong huyện Thanh Sơn tỉnh Hưng Hoá cho thuộc vào Bất Bạt. Năm Tự Đức 7 (1854) lại tách xã Trung Hà trước thuộc huyện Sơn Vi cho thuộc vào Bất Bạt. Nay là đất thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây và thị xã tỉnh Hoà Bình.

<sup>2</sup>Xã Phú Nhiều: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phú Miên 富綿. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Phú Nhiều 富饒.

<sup>3</sup>Xã Phương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thôn 花村. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Viên 芳園.

<sup>4</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup>Tổng và xã Lương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lương Tuyền 梁泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lương Khê 梁溪.

**6-Tổng Hoàng Nhuệ**, 13 xã, thôn, sách, phường:

- 1.Sách Phương Lâm<sup>1</sup>
- 2.Sách Hoà Bình
- 3.Xã Quỳnh Lâm
- 4.Sách Mông Hóa
- 5.Sách Vô Song
- 6.Sách Hoàng Nhuệ
- 7.Thôn Miêu Nha
- 8.Thôn Bản
- 9.Sách Yên Mao
- 10.Sách Phụng Mao
- 11.Sách Yên Đức
- 12.Sách Lăng Sương
- 13.Sách Thủ Pháp

**7-Tổng Cao Phong**, 2 xã:

- 1.Xã Cao Phong
- 2.Xã Thạch An

**Binh ngạch:**

- Lính tuyển: 85 người.
- Thổ binh: 330 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 1.102 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công, tư các hạng: 9.913 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 5.073 quan.
- Nộp bằng thóc: 4.993 học.

**Phong tục:**

Rải rác có người đi học, còn nữa là dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi, chăn nuôi. Dân ông đàn bà đều cần cù, tiết kiệm. Hai tổng Hoàng Nhuệ, Cao Phong rất giỏi bắn súng, bắn nỏ. Tục dân địa phương quen lấy tháng Tĩ làm tháng đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (mồng 1), lấy ngày mồng 1 làm ngày hối (ngày tối trời), nói là *nội nhật*. Lấy ngày sóc hối theo quan lịch làm *ngoại nhật*. Tất cả việc công thì đều theo *ngoại nhật*. Các việc theo tục thường thì theo *nội nhật*. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không dùng lửa nấu. Gặp khi cúng tế ngày phục ngày lập thì trước 1 tháng hoặc trước 10 hoặc 20 ngày thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với bột, cho vào hũ đất dày kín, đến ngày lấy cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đong nước đổ vào hũ, khách đến thì thay nhau cầm cần trúc mà hút rượu uống. Người nào tửu lượng kém thì bị phạt. Nhà ở đều ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vỏ hoặc ống tre để đốt, không đun bằng nồi.

**Sản vật**

Mỗi năm 2 vụ lúa. Khoai, đậu, dâu, mía, sản vật địa phương tùy nghi mà trồng. Còn lại vải, mít, dưa, chuối đều là sản vật thông thường. Duy có chè xanh hương vị thơm ngon và đá mài tiền cũng là thứ hiếm.

**Khí hậu**

Tháng đông rét sớm, công việc nhà nông tương đối muộn. Ba tổng thượng du phần nhiều thuộc vùng thung lũng rừng núi, khí lạnh thường nhiều, lam sương càng nặng.

**Sông núi**

- Núi Tản Viên ở sách Thủ Pháp, là trấn sơn của tỉnh hạt.
- Núi La Phù ở xã La Phù (núi có nhiều đá thô dùng để mài tiền).

<sup>1</sup>Xã Phương Lâm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Lâm 花林册, sau đổi là xã. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Lâm 芳林.

-Một dòng sông lớn tiếp với giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Tiên Phong. Đó là *sông Đà*, dài 59 dặm, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

**Danh thắng**

- Đền Thánh mẫu: ở sách Lăng Sương.
- Miếu Tản [Viên] Sơn: ở sách Thủ Pháp.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu, dưới đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện dài 114 trượng, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 21 dặm 12 trượng 5 thước, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây qua bến đò sông Đà đến giáp giới huyện Thanh Sơn, tỉnh Hưng Hóa, dài 1 dặm 25 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 54 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ QUỐC OAI

Phủ Quốc Oai<sup>1</sup> ở về phía đông nam cách thành tỉnh 37 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận ba xã thôn Hoàng Xá, Yên Nội, Thạch Thán huyện Yên Sơn. Thành đắp bằng đất, chu vi 203 trượng 4 thước. Tường thành bên trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 7 tấc, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng 4 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bên ngoài thành cả bốn mặt đều có hào, dài cộng 225 trượng 1 thước, rộng từ 2-3 đến 4 trượng, sâu khoảng 4-5 thước không đều nhau.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới các huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp địa giới các huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới các huyện Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bát Bạt.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 98 dặm.

**Huyện Yên Sơn** do phủ kiêm lý, 9 tổng:

- 1.Tổng Thượng Hiệp
- 2.Tổng Hạ Hiệp
- 3.Tổng Phiếu Sài
- 4.Tổng Hoàng Xá
- 5.Tổng Tiên Lữ
- 6.Tổng Bát Lạm
- 7.Tổng Thạch Thán
- 8.Tổng Cấn Xá
- 9.Tổng Lạp Thượng

Ba huyện thống hạt: Mỹ Lương, Đan Phượng, Thạch Thất.

**Huyện Mỹ Lương**, 8 tổng:

- 1.Tổng Mỹ Lương
- 2.Tổng Cao Bộ
- 3.Tổng Yên Kiện
- 4.Tổng Phương Hương
- 5.Tổng Hoà Lạc
- 6.Tổng Dã Cát
- 7.Tổng Kim Bôi
- 8.Tổng Minh Lương

<sup>1</sup>Phủ Quốc Oai 國威府: Đời Lý là châu Quốc Oai, đời Trần là lộ, sau đổi là trấn. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Quốc Oai thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Thạch Thất, Ninh Sơn. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Phúc Lộc sang phủ Quảng Oai, lại tách huyện Mỹ Lương trước thuộc Quảng Oai sang phủ Quốc Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách huyện Từ Liêm sang tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất tỉnh Hà Tây và huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình.

**Huyện Đan Phượng, 6 tổng:**

- 1.Tổng Đan Phượng
- 2.Tổng Dương Liễu
- 3.Tổng Đức Sở
- 4.Tổng Thanh Mạc
- 5.Tổng Sơn Đông
- 6.Tổng Kim Thủy

**Huyện Thạch Thất, 7 tổng:**

- 1.Tổng Tường Phiêu
- 2.Tổng Lạc Trị
- 3.Tổng Đại Đồng
- 4.Tổng Kim Quan
- 5.Tổng Hương Ngải
- 6.Tổng Thạch Xá
- 7.Tổng Cần Kiệm

**Bình ngạch:**

- Lính tuyển: 1.459 người.
- Thổ binh: 355 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 11.919 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công tư các hạng: 76.412 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 49.254 quan.
- Nộp bằng thóc: 39.614 học.

**Phong tục:**

Phủ hạt gần Hà Nội, chuộng văn nhã. Duy người Thổ huyện Mỹ Lương tục chuộng súng nổ, ăn uống cũng khác. Hai huyện Yên Sơn, Thạch Thất ngày nay học hành nhất tỉnh. Còn lại đều làm nghề cày cấy, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề vật buôn bán, làm thợ. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đều tùy theo hoàn cảnh. Số đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Mỗi năm 2 vụ lúa chín. Dâu, mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Duy huyện Đan Phượng nhiều dừa, huyện Yên Sơn có đất hoàng thổ là khác lạ. Huyện Thạch Thất có lụa trơn, huyện Mỹ Lương làm đồ tre, nón lông khá khéo đẹp.

**Khí hậu:**

Thủy thổ tốt lành, gió mưa lạnh nóng tương tự như vùng Hà Nội. Duy 18 xã dân Thổ ở Mỹ Lương là vùng rừng núi thung lũng liên tiếp, lam chương hâm hấp, khí lạnh cũng đến sớm. Còn thời vụ nông nghiệp thì cũng không khác với các hạt ở hạ du.

**Sông núi:**

Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi Thầy), núi Long Đẩu, núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng, núi Tử Trâm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bùn. Đó là những núi có tiếng trong phủ hạt.

Duy huyện Đan Phượng liên với một dải sông Hạc Giang, đó là sông lớn. Thứ đến là sông Hát Giang ở Đan Phượng và Yên Sơn, sông Chiết Giang, sông Bôi, sông Bùi, sông Thanh Hà ở Thạch Thất và Mỹ Lương thì nhỏ hơn.

**Danh thắng:**

Huyện Yên Sơn có động chùa Sài Sơn (chùa Thầy), đền Văn Xương, chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm.

Huyện Đan Phượng có miếu Lý Nam Đế, đền Lý Phục Man, chùa Đồi Hôi, quán Linh Tiên.

Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu, chùa Tây Phương rất xứng đáng là danh thắng.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo phía trên tiếp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đồng huyện Thạch Thất, bến dò Phụng Trì huyện Đan Phượng, qua trạm Sơn Xá, đến giáp địa giới hai huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, dài 56 dặm 60 trượng 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thất đến giáp đường quan báo, dài 33 dặm 6 trượng 7 thước, rộng 5 thước.
  - Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam qua mặt đê, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 46 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua mặt đê đến giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dài 20 dặm 24 trượng, rộng 4 thước.
  - Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua địa giới huyện Mỹ Lương, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN SƠN

Huyện Yên Sơn<sup>1</sup> do phủ Quốc Oai kiêm lý. Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang và địa giới các huyện Đan Phượng, Từ Liêm, Thanh Oai, phía tây giáp sông Chiết Giang và địa giới các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, phía nam giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã, thôn, trại, phường:

- 1-Tổng Thượng Hiệp**, 9 xã, thôn:
- |                                |                            |
|--------------------------------|----------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Thượng Hiệp   | 2.Thôn Hoà xã Thượng Hiệp  |
| 3.Thôn Đại Điền xã Thượng Hiệp | 4.Thôn Miếu xã Khánh Hiệp  |
| 5.Thôn Mỹ Giang                | 6.Thôn Nội xã Thuấn Nhuế   |
| 7.Thôn Ngoại xã Thuấn Nhuế     | 8.Thôn Trung xã Thuấn Nhuế |
| 9.Xã Hiệp Lũng                 |                            |
- 2-Tổng Hạ Hiệp**, 7 xã, thôn:
- |                              |                |                 |
|------------------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hạ Hiệp                 | 2.Xã Hảo Hiệp  | 3.Xã Hiệp Lộc   |
| 4.Thôn Quế Lâm xã Hiệp Thuận |                | 5.Thôn Kiều Lộc |
| 6.Thôn Yên Dưỡng             | 7.Thôn Yên Dục |                 |
- 3-Tổng Lật Sài**, 5 xã, thôn:
- |                  |                |                |              |
|------------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Phúc Sài    | 2.Xã Thụy Khuê | 3.Thôn Đa Phúc | 4.Xã Sài Khê |
| 5.Thôn Khánh Tân |                |                |              |
- 4-Tổng Hoàng Xá**, 10 xã, thôn, trại, phường:
- |                 |                 |                |                 |
|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Ngô Sài    | 2.Xã Yên Nội    | 3.Xã Hoàng Xá  | 4.Trại Hoàng Xá |
| 5.Trại Miêu Nha | 6.Xã Quảng Động | 7.Pường Cù Sơn | 8.Xã Cù Sơn     |
| 9.Thôn Ô Cách   | 10.Thôn Trung   |                |                 |

<sup>1</sup>Huyện Yên Sơn: Tên đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Ninh Sơn 寧山, một trong 5 huyện thuộc phủ Quốc Oai đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng tên huý của Trang Tông (1533-1548) Lê Duy Ninh, đổi là huyện Yên Sơn 安山. Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp trước thuộc huyện Đan Phượng sang huyện này. Năm Tự Đức 2 (1849) tách thôn Đồng Trữ (trước thuộc tổng Cao Bộ huyện Mỹ Lương) nhập vào tổng Tiên Lữ huyện này, năm Tự Đức 7 (1854) lại trích cả tổng Yên Kien (trước thuộc Mỹ Lương) nhập vào huyện này. Nay thuộc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

**5-Tổng Tiên Lữ**, 8 xã:

- 1.Xã Đồng Lư
- 2.Xã Sơn Lộ
- 3.Xã Thổ Ngôã
- 4.Xã Tiên Lữ
- 5.Xã Phương Khê<sup>1</sup>
- 6.Xã Đồng Trữ
- 7.Xã Nghĩa Hảo
- 8.Xã Khê Than

**6-Tổng Bất Lạm**, 8 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Yên Quán
- 2.Xã Phú Hạng
- 3.Xã Tình Lam
- 4.Pường Bất Lạm
- 5.Thôn Phụng Nghĩa
- 6.Thôn Hạ Hoà
- 7.Xã Phương Bản<sup>2</sup>
- 8.Xã Long Châu

**7-Tổng Thạch Thán**, 6 xã, thôn:

- 1.Thôn Thạch Thán
- 2.Thôn Ngọc Than
- 3.Thôn Phú Mỹ
- 4.Xã Nghĩa Hương
- 5.Xã Hữu Quang
- 6.Xã Lạp Cốc

**8-Tổng Cấn Xá**, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Cấn Xá
- 2.Xã Cấn Xá Hạ
- 3.Xã Đãng Ân
- 4.Xã Tiên Sài
- 5.Xã Đông La Thượng
- 6.Xã Đông La Hạ
- 7.Thôn Yên Thái

**9-Tổng Lạp Thượng**, 3 xã:

- 1.Xã Lạp Thượng
- 2.Xã Phục Lạp
- 3.Xã Lạp Hạ

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 539 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 4.332 người.

**Ruộng đất:** 27.447 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 19.138 quan.
- Nộp bằng thóc: 13.586 hộc.

**Phong tục:**

Phần nhiều chuộng văn học. Duy các xã Hiệp Lũng, Khánh Hiệp, thôn Nội thôn Trung xã Thuấn Nhuế, Hảo Hiệp, Phúc Sài, Sài Khê, Khánh Tân, Ngô Sài, Yên Nội, Quảng Động, Đồng Lư, Thổ Ngôã, Tiên Lữ, Phương Khê, Đồng Trữ, Nghĩa Hảo, Khê Than, Yên Quán, Tình Lam, Phụng Nghĩa, Hạ Hoà, Phương Bản, Long Châu, Hữu Quang, Cấn Xá, Đãng Ân, Tiên Sài, Đông La, Yên Thái, Lạp Thượng, Phục Lạp, Lạp Hạ thì tập tục chuộng vũ dũng. Ngoài ra thì dân đều làm các nghề cày cấy, dệt vải, làm thợ, buôn bán. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Đông người theo đạo Phật, có các lễ hội như hội tháng 3 ở chùa Thiên Phúc, hội tháng giêng ở chùa Quảng Nghiêm rất đông người trẩy hội. Chỉ một số ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Đậu, mía, khoai, đậu tùy theo điều kiện thích nghi mà trồng, cũng có các cây khác như: cau, chè xanh... nhưng chỉ là sản vật thông thường. Duy xã Sài Sơn có loài dơi, mùi vị khá kỳ lạ, xã Sơn Lộ có đất vàng (hoàng thổ) màu sắc rất đẹp.

**Khí hậu:**

Gió mưa bình thường, nóng lạnh cũng giống như ở Hà Nội. Ruộng vụ hè thì tháng 9 gico mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Ruộng vụ thu thì tháng 4 gico mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

<sup>1</sup>Xã Phương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phương Tuyên 芳泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Phương Khê 芳溪.

<sup>2</sup>Xã Phương Bản: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bản 花板. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Bản 芳板.



- Sông núi:**
- Các xã Thụy Khuê, Đa Phúc có núi Sài Sơn, núi Long Đầu. Xã Hoàng Xá có núi Hoàng Xá. Xã Long Châu có núi Tử Trầm. Xã Khánh Tân có núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng.
- Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận Phúc Thọ, Đan Phượng, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hát Giang*, dài 41 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.
- Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Thạch Thất, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Mỹ Lương. Đó là *sông Chiết Giang*, dài 23 dặm 100 trượng rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.
- Danh thắng:**
- Chùa Sài Sơn: ở 2 xã Thụy Khuê, Đa Phúc.
- Chùa Quảng Nghiêm: ở xã Tiên Lữ.
- Chùa Lạc Lâm: ở xã Sơn Lộ.
- Đền thờ Văn Xương: ở xã Hoàng Xá.
- Đường đi:**
- Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dưới đến giáp sông Hát Giang, dài 5 dặm 105 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Hoàng Xá, qua mặt đê, đến giáp đường quan báo, dài 18 dặm 130 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 74 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

Đan Phượng<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Trung Thụy, về sau bị phỉ cướp phá, nay đã xin đặt ở xã Đại Phùng.

Huyện hạt phía đông giáp tổng Thượng Hội huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây đến sông Hát Giang, đối bờ là các xã Thượng Hiệp, Hạ Hiệp huyện Yên Sơn, phía nam giáp xã Thượng Ốc huyện Từ Liêm, phía bắc giáp các xã Thượng Mỗ, Hạ Mỗ, Bá Dương huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phường, châu, vạ:

**1-Tổng Đắc Sở, 5 xã:**

1.Xã Đắc Sở

2.Xã Tiên Lệ

3.Xã Lại Yên

4.Xã Hương Bả Hữu

5.Xã Hương Bả Thượng

**2-Tổng Dương Liễu, 6 xã, phường:**

1.Xã Dương Liễu

2.Xã Mậu Hoà

3.Pường Đài Thân

4.Xã Yên Sở

5.Pường Yên Sở

6.Xã Quế Dương

<sup>1</sup>Huyện Đan Phượng 丹鳳縣: Theo ĐNNTC, tên huyện Đan Phượng đã có từ đời trước, thời thuộc Minh đổi là huyện Đan Sơn 丹山 thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Đan Phượng thuộc phủ Quốc Oai. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

**3-Tổng Kim Thià**, 7 xã, thôn:

- 1.Thôn Đại Tự
- 2.Thôn Yên Vĩnh
- 3.Thôn Yên Bệ
- 4.Thôn Tu Hoàng
- 5.Xã Di Ái
- 6.Xã Lai Xá
- 7.Xã Lưu Xá

**4-Tổng Sơn Đồng**, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Sơn Đồng
- 2.Xã Cao Xá
- 3.Thôn Thượng xã Cựu Quán
- 4.Thôn Trung Thụy
- 5.Thôn Nhuệ
- 6.Thôn Phú Đa
- 7.Xã Thượng Thụy

**5-Tổng Thanh Mạc**<sup>1</sup>, 10 xã, thôn, châu, vạ:

- 1.Xã Thanh Mạc<sup>2</sup>
- 2.Xã Hương Mạc
- 3.Xã Cổ Ngoã
- 4.Xã La Thạch
- 5.Xã Ích Vĩnh
- 6.Xã Yên Trung
- 7.Thôn Hương Lang Nội
- 8.Thôn Hương Lang Ngoại
- 9.Châu Địch Vi
- 10.Vạ Địch Vi

**6-Tổng Đan Phượng Thượng**, 10 xã, thôn, phường<sup>3</sup>:

- 1.Xã Đan Phượng Thượng
- 2.Thôn Đông Khê
- 3.Thôn Đoài Khê
- 4.Xã Đại Phùng
- 5.Xã Phượng Trì
- 6.Phuờng Thọ Vực
- 7.Xã Thụy Ứng
- 8.Thôn Thấp Thượng
- 9.Thôn Thuận Thượng
- 10.Xã Thu Quế
- 11.Thôn Đồng Lạc

**Binh ngạch:**

-Lính tuyển: 370 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 3.128 người.

**Ruộng đất:**

Ruộng đất công, tư các hạng: 16.536 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 16.237 quan.
- Nộp bằng thóc: 6.431 hộc.

**Phong tục:**

Các xã Sơn Đồng, Thượng Thụy, Yên Sở, Dương Liễu, Quế Dương phần nhiều có học, mà xã Quế Dương thì có cả người vũ dũng. Vì thế phong tục trong huyện chuộng văn nhã, nhưng cũng có vùng dân tình cố chấp hung hãn. Các thôn trại ngoài sông bãi cũng có khi có trộm cướp. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, làm thợ, đàn bà trồng dâu, nuôi tằm, buôn bán, đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Nhiều ruộng vụ thu, ít ruộng vụ hè. Đất thì trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Còn như cau, mít, vải quả, bưởi đường đều là sản vật thông thường. Duy các xã Quế Dương, Yên Sở có nhiều dừa hơn các nơi khác. Tơ tằm<sup>4</sup> ở tổng Đan Phượng Thượng mượt đẹp hơn nơi khác.

**Khí hậu:**

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng tương tự như ở Hà Nội. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gieo mạ, tháng giêng xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng và xã Thanh Mạc: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Thiên Mạc 天漠. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thiên là từ tôn quý, đổi là Thanh Mạc 青漠.

<sup>3</sup>Ngv.: ghi số 10, nhưng ở dưới là 11 xã, thôn, phường.

<sup>4</sup>Ngv.: sào ti 巢絲.

- Sông núi:**
- Trong huyện không có núi.
- Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy đến giang phận huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 10 dặm rộng 150 trượng 6-7 thước, sâu khoảng 3 trượng 2-3 thước.
- Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hát* (Hát giang), dài 17 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.
- Danh thắng:**
- Miếu Lý Nam Đế: ở xã Kim Thừa.
- Đền thờ Lý Phục Man: xã Yên Sở.
- Chùa Đồi Hôi: ở xã Thu Quế.
- Quán Linh Tiên: ở xã Cao Xá.
- Đường đi:**
- Một đường quan báo phía đông từ xã Tu Hoàng, qua mặt đê đi về phía tây đến bến đò Phụng Trì, dài 13 dặm rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo, đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, dài 7 dặm 5 trượng rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, theo mặt đê đến xã Hương Bảng, dài 15 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, theo mặt đê đến xã Cổ Ngõa dài 13 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

HUYỆN THẠCH THẤT

Thạch Thất<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở thôn Đình xã Chi Quan.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Sơn, phía tây giáp địa giới huyện Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 46 xã, thôn, phường:

- 1-Tổng Tường Phiêu**, 8 xã:
- |                  |                 |                |                |
|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Tường Phiêu | 2.Xã Sơn Vi     | 3.Xã Cung Thận | 4.Xã Tuy Lộc   |
| 5.Xã Minh Tranh  | 6.Xã Triều Đông | 7.Xã Sơn Đông  | 8.Xã Trạch Lôi |
- 2-Tổng Lạc Trị**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn:
- |                                      |                              |                            |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| 1.Thôn Ổ xã Bách Lộc                 | 2.Thôn Trùng Lục xã Bách Lộc |                            |
| 3.Thôn Kỳ Úc xã Lạc Trị <sup>3</sup> | 4.Xã Thanh Phần              | 5.Thôn Thụ Trai xã Lạc Trị |

<sup>1</sup>Huyện Thạch Thất 石室縣: Theo ĐNNTC tên huyện Thạch Thất đã có từ đời Trần về trước. Nguyễn Văn Siêu dẫn *Thanh nhất thống chí*, nói Thạch Thất xưa là huyện Câu Lậu 勾漏縣 (PĐĐD, q.5-22a), thời thuộc Minh đổi là huyện Thạch Thất thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Quốc Oai. Năm Tự Đức 2 (1849) trích xã Nhân Mục trước thuộc huyện Mỹ Lương nhập vào tổng Cần Kiệm (tức xã Mục Lân). Nay là huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Lạc Trị: từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Lạc Thiên 樂廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng

6.Thôn Kiều Trung xã Gia Hoà

7.Thôn Hoà Đông xã Gia Hoà

**3-Tổng Đại Đồng**, 8 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Đại Đồng
- 2.Xã Thanh Cầu<sup>1</sup>
- 4.Thôn Hạnh Đàn xã Lại Thượng
- 6.Xã Cẩm Bào
- 7.Xã Yên Lỗ

- 3.Xã Vân Lôi
- 5.Thôn Hoàng Xá xã Lại Thượng
- 8.Pường Hà Xá

**4-Tổng Kim Quan**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn:

- 1.Thôn Bách Kim xã Lại Hạ
- 3.Thôn Ngoại xã Lại Hạ
- 6.Xã Chi Quan<sup>4</sup>
- 7.Xã Yên Mỹ

- 2.Thôn Nội xã Lại Hạ
- 4.Xã Thúy Lai
- 5.Xã Kim Quan<sup>3</sup>

**5-Tổng Hương Ngải**, 3 xã:

- 1.Xã Hương Ngải
- 2.Xã Canh Nậu

- 3.Xã Dị Nậu

**6-Tổng Thạch Xá**<sup>5</sup>, 8 xã, thôn:

- 1.Thôn Chàng xã Thạch Xá<sup>6</sup>
- 3.Thôn Yên<sup>7</sup> xã Thạch Xá
- 6.Thôn Vĩnh Lộc
- 7.Xã Phú Ổ

- 2.Thôn Thạch xã Thạch Xá
- 4.Xã Đặng Xá
- 5.Xã Hữu Bằng
- 8.Thôn Phùng xã Phùng Xá

**7-Tổng Cầm Kiệm**, 5 xã:

- 1.Xã Cầm Kiệm
- 2.Xã Mục Lân
- 5.Xã Trúc Động

- 3.Xã Hạ Lôi
- 4.Xã Minh Trù

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 358 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 9.975 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.133 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 8.706 quan.
- Nộp bằng thóc: 11.925 học.

**Phong tục:**

Nhiều người đi học, phong tục văn nhã. Số còn lại thì cày ruộng, nuôi tằm, dệt vải. Cũng có người làm thợ, buôn bán. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế tùy theo điều kiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

chữ Triền, cận âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lạc Trị 樂治.

<sup>1</sup>Xã Thanh Cầu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Cầu 紅溝. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Thanh Cầu 青溝.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Kim Quan: Trước là tổng và xã Kim Lan 金蘭. Đầu đời Gia Long kiêng húy chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Kim Quan 金關.

<sup>4</sup>Xã Chi Quan: Trước là xã Chi Lan 芝蘭. Đầu đời Gia Long kiêng húy chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Chi Quan 芝關.

<sup>5</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>6</sup>Tổng và xã Thạch Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ họ vua, đổi là Thạch Xá 石舍.

<sup>7</sup>Thôn Yên: Trước là thôn Triền 厓村 xã Nguyễn Xá, từ năm 1843 kiêng chữ Triền, cận âm tên húy vua, đổi là thôn Yên 安村 xã Nguyễn Xá (sau đổi là Thạch Xá).

**Sản vật:**

Ruộng trồng được cả lúa nếp, lúa tẻ, đất trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra các thứ hoa lợi khác như cau, vải, mít, chuối đều là sản vật thông thường. Duy xã Phùng Xá có lụa mỏng, xã Đại Đồng có nghề làm quạt gấp<sup>1</sup> khá đẹp.

**Khí hậu:**

Gió, mưa, rét, nắng bình thường, tương tự như huyện Yên Sơn. Lúa vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

**Sông núi:**

Xã Thạch Xá có núi Cầu Lậu.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Tùng Thiện đến giang phận huyện Yên Sơn, đó là *sông Chiết Giang*, dài 37 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

**Danh thắng:**

Xã Thạch Xá có núi Cầu Lậu. Trên núi có chùa Tây Phương.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo tiếp liền địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đông, đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 16 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 65 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Mỹ Lương, dài 6 dặm 32 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua đường quan báo đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN MỸ LƯƠNG

Mỹ Lương<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Cao Bộ, Trung Bộ.

Huyện hạt phía đông giáp giới 2 huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới 3 huyện Bát Bạt, Thạch Thất, Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Yên Hòa tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp địa giới huyện Yên Sơn.

Đông tây cách nhau 72 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 57 xã, thôn, phường:

**1-Tổng Mỹ Lương.** 7 xã, thôn:

1.Xã Tốt Động

2.Thôn Khôn Duy

3.Thôn Cầm

4.Xã Hữu Na

5.Thôn Công Yên

6.Xã Đăng Văn

7.Thôn Thuận Lương

<sup>1</sup>Quạt gấp, ngv.: chiếc phiến 摺扇.

<sup>2</sup>Huyện Mỹ Lương: Tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh đặt huyện Mỹ Lương thuộc châu Quảng Oai. Đời Lê Thánh Tông vẫn là huyện Mỹ Lương thuộc phủ Quảng Oai. Đời Lê Trung hưng, năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là đất các huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây; Lương Sơn, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

**2-Tổng Cao Bộ**, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Cao Bộ
- 2.Xã Trung Bộ
- 3.Xã Yên Trường
- 4.Thôn Đăng Phối
- 5.Xã Thanh Nê
- 6.Xã Tử Nê
- 7.Xã Chi Nê

**3-Tổng Yên Kien**, 9 xã, thôn:

- 1.Xã Yên Kien
- 2.Thôn Lũng Vị
- 3.Thôn Lương Sơn
- 4.Xã Trung Hoàng
- 5.Thôn Đông Cự
- 6.Xã Phù Yên
- 7.Xã Phương Cai
- 8.Xã Sơn Quyết
- 9.Xã Phú Vinh

**4-Tổng Phương Hương**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Phương Hương
- 2.Xã Trí Thủy
- 3.Xã Đăng Tiên
- 4.Xã Kệ Sơn
- 5.Xã Xuân Mai
- 6.Xã Nhuận Trạch
- 7.Xã Nam Cai
- 8.Thôn Yên Trình
- 9.Thôn Nhân Lý
- 10.Xã Mỗ Sơn

**5-Tổng Hoà Lạc**, 9 xã:

- 1.Xã Hoà Lạc
- 2.Xã Quang Diệu
- 3.Xã Yên Lệ
- 4.Xã Hữu Vĩnh
- 5.Xã Linh Sơn
- 6.Xã Xuân Sơn<sup>1</sup>
- 7.Xã Cổ Liễn
- 8.Xã La Giản và thôn Đại Phu
- 9.Xã Yên Diệu

**6-Tổng Dã Cát**, 7 xã:

- 1.Xã Dã Cát
- 2.Xã Bạch Thạch
- 3.Xã Hoà Mục
- 4.Xã Quất Lâm
- 5.Xã Bằng Lộ
- 6.Xã Phú Mãn
- 7.Xã Đào Lăng

**7-Tổng Kim Bôi**, 4 xã:

- 1.Xã Kim Bôi
- 2.Xã Hạ Bì
- 3.Xã Vĩnh Đồng
- 4.Xã Nật Sơn

**8-Tổng Minh Lương**, 4 xã:

- 1.Xã Minh Lương
- 2.Xã Đồng Cốc
- 3.Xã Minh Nông
- 4.Xã Nhượng Lão

**Bình ngạch:**

- Lính tuyển: 192 người.
- Thổ binh: 355 người.

**Nhân đinh:**

- Đinh số chính nạp: 1.564 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất công tư các hạng: 13.296 mẫu.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 5.173 quan.
- Nộp bằng thóc: 7.672 hộc.

**Phong tục:**

Ít người đi học, đàn ông làm nghề cày ruộng, đón củi, đàn bà làm nghề trồng dâu cấy lúa. Phong tục chất phác. Duy người Thổ ở các xã Thuận Lương, Kim Bôi, Hạ Bì, Lương Đồng, Nật Sơn, Minh Lương, Minh Nông, Nhượng Lão, Kệ Sơn, Nhuận Trạch, Mỗ Sơn, Hoà Lạc, Quang Diệu, Yên Lệ, Quất Lâm, Bằng Lộ, Phú Mãn, Đào Lương thì đàn ông ham việc súng nỏ săn bắn, đàn bà cày ruộng, kiếm củi. Tập tục lấy tháng Sửu làm đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (đầu tháng), ngày mồng 1 làm ngày hối (cuối tháng). Đó là lịch dân tục thường dùng. Còn việc công thì lấy ngày sóc ngày hối theo quan lịch. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không nấu, chỉ thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với nhau, cho vào hũ đất đáy kín, để chừng 1 tháng hoặc 20 ngày, lấy

<sup>1</sup>Xã Xuân Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Sơn 綿山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Sơn 春山.

cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đông nước đổ vào hũ, khách đến thì đem ra mời, hút cần trúc mà uống. Nhà ở thì ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vò mà đun chứ không dùng bằng nồi.

**Sản vật:**

Nguồn lợi ở ruộng và nguồn lợi ở rừng xấp xỉ bằng nhau. Ruộng thì trồng cả lúa nếp lúa tẻ. Đất thì trồng khoai, đậu. Ngoài ra còn có mít, dứa, quả trám, quả sấu<sup>1</sup>, sắn, đều là những sản vật thông thường. Chỉ có chè rừng<sup>2</sup> là tương đối ngon. Trong rừng còn có cây hoàng thảo<sup>3</sup>, cây bột đao<sup>4</sup> cũng có nhiều lợi. Xã Phú Vinh có nghề làm đồ tre, làm nón lông khá tinh khéo.

**Khí hậu:**

Những vùng dân cư người Kinh thì nóng, lạnh cũng bình thường, tương tự như các huyện Yên Sơn, Đan Phượng. Thời vụ nhà nông cũng vậy. Duy vùng dân cư người Thổ thì rừng núi thung lũng liên tục, lam chương hâm hấp, khí lạnh sớm về.

**Sông núi:**

Trong huyện nhiều núi, kể núi có tên chỉ có núi Trùng Bàn ở tổng Kim Bôi.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Chiết Giang*, dài 61 dặm, rộng 5 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 4-5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, đổ ra sông Chiết Giang. Đó là *sông Bùi Giang*. Sông quanh co, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đó là *sông Bôi*. Sông quanh co, dài 52 dặm, rộng 3 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nhượng Lão chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Thanh Hà*, dài 32 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 3 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, đến giáp địa giới huyện Bát Bạt, dài 94 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 73 dặm 35 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 35 dặm 125 trượng, rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Ngv.: Nhân diện. CNNA: "Nhân diện 人面: Quả sấu vị càng ngọt chua" (Quả loại).

<sup>2</sup>Ngv.: lâm trà 林茶, tức chè mọc hoang trong rừng.

<sup>3</sup>Hoàng thảo 黄草: loài cây sống leo trên cây cổ thụ, sắc lá xanh biếc cho nên còn gọi là lục trúc, nhưng lấy lá cây này để nhuộm thì ra màu vàng đẹp, cho nên gọi là hoàng thảo, ngày trước có lệ cống lá cây này dùng để nhuộm vàng.

<sup>4</sup>Cây bột đao, ngv.: nhượng phấn 穰粉. Lấy vỏ nõn của loại cây này lọc thành bột, có thể làm bánh ăn.

PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phủ Vĩnh Tường<sup>1</sup> ở phía tây bắc cách thành tỉnh 13 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận 3 xã Bồ Điền, Hoa Ngạc, An Nhiên huyện Bạch Hạc. Thành đắp bằng đất, chu vi 271 trượng 6 thước, bên trong cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc, phía trên rộng 8 thước, phía dưới rộng 1 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, dài 278 trượng, rộng 4 trượng 5 thước, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía nam giáp giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp giới huyện Sơn Dương và địa giới 2 huyện Đại Từ, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, phía đông giáp các huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, Yên Lãng và địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp địa giới 2 huyện Sơn Dương, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện:

**Huyện Bạch Hạc**, 8 tổng:

- 1.Tổng Đồng Vệ
- 2.Tổng Nghĩa Yên
- 3.Tổng Mộ Chu
- 4.Tổng Đồng Phú
- 5.Tổng Thượng Trưng
- 6.Tổng Tuấn Lộ
- 7.Tổng Kiên Cường
- 8.Tổng Nhật Chiêu

Thống hạt 2 huyện Tam Dương, Lập Thạch, 21 tổng:

**Huyện Tam Dương**, 10 tổng:

- 1.Tổng Hội Thượng
- 2.Tổng Đạo Tú
- 3.Tổng Hoàng Xuyết
- 4.Tổng Quyết Trung
- 5.Tổng Tam Lộng
- 6.Tổng Miêu Duệ
- 7.Tổng Quan Ngoại
- 8.Tổng An Dương
- 9.Tổng Lã Lương
- 10.Tổng Hoàng Chỉ

**Huyện Lập Thạch**, 11 tổng:

- 1.Tổng Đông Mật
- 2.Tổng Sơn Bình
- 3.Tổng Hạ Ích
- 4.Tổng Bình Hoà
- 5.Tổng Thượng Đạt
- 6.Tổng Tĩnh Luyện
- 7.Tổng Tử Du
- 8.Tổng Yên Xá
- 9.Tổng Nhân Mục
- 10.Tổng Đạo Kỷ
- 11.Tổng Bạch Lự

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 635 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 6.460 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các loại: 52.758 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 38.135 quan.

-Nộp bằng thóc: 28.249 hộc.

<sup>1</sup>Phủ Vĩnh Tường: Xưa là đất Phong Châu, đời Trần là lộ Tam Đái 三帶路, thời thuộc Minh là châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt phủ Tam Đái 三帶府 thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 6 huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh, Tân Phong, Lập Thạch. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Tiên Phong (trước là Tân Phong) cho thuộc phủ Quảng Oai. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa 三多府, năm thứ 3 (1822) đổi là phủ Vĩnh Tường 永祥府 (Minh Mệnh tam niên, PĐĐC, q.5-22b in nhầm là Gia Long tam niên). Năm Minh Mệnh 11 (1830) tách huyện Phù Ninh sang phủ Đoan Hùng, lại tách huyện Tam Dương trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府. Phủ Vĩnh Tường nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ, huyện Vĩnh Lạc, thị xã Vĩnh Yên, huyện Lập Thạch, huyện Yên Lập, và một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.



**Phong tục:**

Các huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có học, nhưng những kẻ mạnh tợn hung hãn cũng không phải là không có. Huyện Tam Dương là vùng rừng núi nhiều kẻ táo tợn, thường là chỗ bọn trộm cướp ưa thích. Hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có phần văn nhã, còn huyện Tam Dương thì chất phác quê mùa. Lại còn có người Thổ, thì từ ăn mặc ngôn ngữ vẫn còn theo phong tục của người Man.

**Sản vật:**

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất có khoai, đậu, dâu, mía. Lâm sản thì huyện Tam Dương có cây xương bồ, hồi hương, nấm hương, mộc nhĩ, sâm nam, thổ phục linh<sup>1</sup>. Lập Thạch có lá cọ, quả trám<sup>2</sup>, quả dọc<sup>3</sup> đều là sản vật thường có. Duy huyện Lập Thạch có giống lúa hương canh (tẻ thơm)<sup>4</sup>. Huyện Bạch Hạc có cá anh vũ hương vị thơm ngon. Huyện Lập Thạch có tre hoa cũng là sản vật lạ.

**Khí hậu:**

Mưa gió bình thường, nóng lạnh cũng tương tự như các phủ khác. Thời vụ làm nông cũng thế. Duy miền thượng du huyện Tam Dương nhiều khí lam chướng, khí lạnh về rất sớm.

**Sông núi:**

Trong 3 huyện thì chỉ có Lập Thạch và Tam Dương là có núi. Kể các núi có tên thì Lập Thạch có núi Lập Thạch, núi Long Động, núi Sáng Sơn, núi Di Sơn. Huyện Tam Dương có núi Tam Đảo, núi Đinh Sơn, núi Lộng Sơn.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận các huyện Sơn Dương, Phù Ninh, qua phủ hạt đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Lô* (Lô giang).

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc tiếp với chỗ hợp lưu của sông Thao và sông Lô chảy qua phủ hạt làm thành *sông ngã ba Bạch Hạc*, thông đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

**Danh thắng:**

Huyện Bạch Hạc có đền Tam Giang, chùa Hoa Long. Huyện Lập Thạch có đền Tả Tướng và đền Tiết nghĩa. Huyện Tam Dương có chùa Tây Thiên.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo cũ phía trên từ giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 97 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 40 dặm 14 trượng 8 thước, rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Thổ phục linh 土茯苓, cũng gọi là Địa phục linh, là cây khúc khắc: "Củ khúc khắc hiệu Địa phục linh khôn đào" (CNNA, *Nam dược loại*).

<sup>2</sup>Cây trám nói ở đây, ngoài việc ăn quả, chủ yếu nói đến việc lấy hạt ép dầu (ở phần huyện Thanh Ba ghi rõ là "cầm lăm du 橄欖油" (dầu trám).

<sup>3</sup>Quả dọc 楸, chữ Nôm trong nguyên văn. Quả dọc dùng để ép dầu, thường gọi là dầu dọc.

<sup>4</sup>Hương canh (tẻ thơm): "Lấy độ dăm ba mươi hạt, cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức" (VĐLN, *Phẩm vật*).

HUYỆN BẠCH HẠC

Huyện Bạch Hạc<sup>1</sup> do phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía nam giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Yên Lạc, phía đông giáp địa giới hai huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới hai huyện Phù Ninh, Lập Thạch.

Nam bắc cách nhau 22 dặm. Đông tây cách nhau 23 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 69 xã, thôn, phường:

- 1-Tổng Đông Vệ, 8 xã, thôn:

1.Xã Đông Vệ

2.Xã Bích Đại

3.Xã Hạ Xuyên

4.Xã Hoàng Xá Thượng

5.Thôn Bến Cả

6.Thôn Cẩm Triền

7.Thôn Phú Nông

8.Xã Hoàng Xá Hạ
- 2-Tổng Nghĩa Yên, 6 xã, thôn:

1.Xã Nghĩa Yên

2.Xã Hạc Đình

3.Xã Bạch Hạc

4.Thôn Việt Trì

5.Xã Phủ Yên

6.Xã Thượng Lạp
- 3-Tổng Mộ Chu, 9 xã, thôn<sup>2</sup>:

1.Thôn Thượng xã Mộ Chu

2.Thôn Hạ xã Mộ Chu

3.Xã Định Hương và phường Tự Thượng

4.Xã Lũng Ngoại

5.Xã Đan Loan

6.Xã Bồ Sảo

7.Thôn Diệm Xuân

8.Thôn Thanh Lương
- 4-Tổng Đông Phú, 12 xã, thôn:

1.Xã Đông Phú

2.Xã Văn Giang

3.Xã Hoà Lạc

4.Xã Văn Giang

5.Xã Dận Tự

6.Thôn Bình Đẳng

7.Xã Đan Dương Thượng

8.Xã Đan Dương Hạ

9.Xã Bàn Giang

10.Xã Yên Xuyên

11.Xã Bàn Mạch

12.Xã Cao Xá
- 5-Tổng Thượng Trưng, 8 xã:

1.Xã Thượng Trưng

2.Xã Vạn Hạnh

3.Xã Minh Trưng

4.Xã Thanh Bào

5.Xã An Nhiên

6.Xã Vũ Di

7.Xã Bồ Điền

8.Xã Huy Ngạc<sup>3</sup>
- 6-Tổng Tuân Lộ, 6 xã:

1.Xã Tuân Lộ

2.Xã Phù Lập

3.Xã Phúc Lập

4.Xã Quảng A

5.Xã Phù Chính

6.Xã Phù Cốc
- 7-Tổng Kiên Cường, 10 xã, phường:

1.Xã Kiên Cường

2.Xã Bảo Trưng

3.Xã Đông Cường

4.Xã Yên Thọ

5.Xã Hồi Cường

6.Xã Cẩm Vực

7.Xã Văn Trưng

8.Xã Lăng Trưng

9.Xã Thế Trưng

10.Phuường Vạn Cát
- 8-Tổng Nhật Chiêu, 10 xã:

1.Xã Nhật Chiêu

2.Xã Cẩm Viên

3.Xã Cẩm Trạch<sup>4</sup>

4.Xã Cổ Nha

<sup>1</sup>Huyện Bạch Hạc 白鶴縣: Xưa là đất Phong Châu. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Bạch Hạc thuộc phủ Tam Đái. Lời chú UTDĐC nói: trước có cây chiên đàn, chim hạc trắng đến đậu trên cây nên đặt tên như thế. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ và huyện Vĩnh Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

<sup>2</sup>Tổng Mộ Chu, ở trên ghi 9 xã thôn, nhưng cách trình bày ở dưới chỉ có 8 đơn vị. Phải chăng xã Định Hương và phường Thượng Trưng tuy ghép liền lại 1 tên, nhưng thực tính 2 đơn vị xã thôn?

<sup>3</sup>Xã Huy Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 華萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

<sup>4</sup>Xã Cẩm Trạch: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Tuyền 錦泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng

- 5.Xã Đại Tự  
9.Xã Quất Cốt
- 6.Xã Cẩm Khê  
10.Xã Dương Cốc
- 7.Xã Ái Vũ
- 8.Xã Vân Cốc<sup>1</sup>

**Bình ngạch:**  
-Lính chọn: 387 người.

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 3.383 người.

**Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công tư các hạng: 2.596 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 13.919 quan.  
-Nộp bằng thóc: 10.639 học.

**Phong tục:**  
Nhiều người đi học chuộng văn, nhưng người chuộng vũ dũng cũng không ít. Đồng Vệ, Thượng Trung, Vân Cốc, Tự Thượng thường có trộm cướp. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đánh cá, chăn nuôi, đàn bà nuôi tằm, dệt vải, buôn bán. Phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**  
Ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, ít đất tốt, nhiều đất cằn. Thóc lúa, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Hoa lợi thì có cau, mít, hồng trứng, chuối đều là sản vật thường có. Duy ở sông Hạc Giang có cá anh vũ mùi vị thơm ngon. Loài cá này khi thời tiết bắt đầu lạnh mới sinh, nhưng đưa đi khỏi sông này thì không nuôi được lâu.

**Khí hậu:**  
Mưa, gió, nóng, lạnh bình thường như các nơi khác trong tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

**Sông núi:**  
Trong huyện không có núi.  
-Một dòng sông lớn hợp lưu với sông Lô, sông Thao qua địa giới huyện, đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ. Đó là *sông ngã ba Hạc*, dài 38 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.  
-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*, dài 22 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

**Danh thắng:**  
Xã Bạch Hạc có đền thờ Tam Giang. Thôn Việt Trì có chùa Hoa Long.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo phía trên giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 62 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 6 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Cẩm Trạch 錦澤.  
<sup>1</sup>Xã Vân Cốc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Cốc 綿谷. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Vân Cốc 雲谷.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 27 dặm, rộng 5 thước.
- Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN LẬP THẠCH

Lập Thạch<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Sơn. Huyện hạt phía đông giáp sông Đáy, đối bờ là hai huyện Bạch Hạc, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía nam giáp sông Đáy, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.  
Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường:

- 1-Tổng Đông Mật**, 5 xã:

1.Xã Đông Mật	2.Xã Cương Đông	3.Xã Phú Hậu	4.Xã Sơn Đông
5.Xã Triều Đông			
- 2-Tổng Sơn Bình**, 7 xã, phường:

1.Xã Sơn Bình	2.Xã Triệu Xá	3.Xã Chu Đề	
4.Pường Chu Đề	5.Xã Lai Chu	6.Xã Phan Lương	
7.Xã Hạ Phan			
- 3-Tổng Hạ Ích**, 6 xã:

1.Xã Hạ Ích	2.Xã Xuân Lôi	3.Xã Xuân Đán <sup>2</sup>	4.Xã Tiên Lữ
5.Xã Đại Lữ	6.Xã Hoàng Chung		
- 4-Tổng Thượng Đạt**, 5 xã:

1.Xã Thượng Đạt	2.Xã Ngọc Liên	3.Xã Liên Sơn	4.Xã Thản Sơn
5.Xã Bàn Giản			
- 5-Tổng Tĩnh Luyện**, 6 xã:

1.Xã Tĩnh Luyện	2.Xã Phần Thạch	3.Xã Phù Liên	4.Xã Tân Lũng
5.Xã Lũng Hoàng	6.Xã Sen Hồ		
- 6-Tổng Bình Hoà**, 7 xã:

1.Xã Bình Hoà	2.Xã Mạn Thượng	3.Xã Mạn Hạ	4.Xã Hạ Đạo
5.Xã Bảo Chúc	6.Xã Yên Lập	7.Xã Đạo Trù	
- 7-Tổng Tử Du**, 12 xã:

1.Xã Tử Du	2.Xã Bản Lập	3.Xã Bản Hậu	4.Xã Tiên Định
5.Xã Vân Nhưng	6.Xã Vân Trục	7.Xã Bô Tĩnh	8.Xã Ngọc Kỳ
9.Xã Xuân Trạch	10.Xã Thạc Trục	11.Xã Mộc Hoà	12.Xã Vân Lãm

<sup>1</sup>Huyện Lập Thạch: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh vẫn theo thế, đặt thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Lập Thạch, thuộc phủ Tam Đái. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Lập Thạch, một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

<sup>2</sup>Xã Xuân Đán: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đán 花旦, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Đán 春旦.

- 8-Tổng Yên Xá**, 8 xã:

1.Xã Yên Xá

2.Xã Yên Lương

3.Xã Yên Lập

4.Xã Đức Lập

5.Xã Thượng Phan

6.Xã Yên Thanh

7.Xã Thiều Thạch

8.Xã Lập Thạch
- 9-Tổng Đạo Kỵ**, 13 xã:

1.Xã Đạo Kỵ

2.Xã Quế Nham

3.Xã Quế Trạo

4.Xã Ân Hộ

5.Xã Cẩm Bình

6.Xã Thụy Sơn

7.Xã Thụy Điền

8.Xã Lạc Sơn

9.Xã Như Sơn

10.Xã Man Thạch

11.Xã Đồng Thị

12.Xã Bình Sơn

13.Xã Sơn Cầu
- 10-Tổng Nhân Mục**, 7 xã:

1.Xã Nhân Lạc

2.Xã Lăng Sơn

3.Xã Đạo Nội

4.Xã Nhân Mục

5.Xã Đôn Mục

6.Xã Hương Ngạc<sup>1</sup>

7.Xã Khoan Bộ
- 11-Tổng Bạch Lữ**, 6 xã:

1.Xã Bạch Lữ Thượng

2.Xã Bạch Lữ Hạ

3.Xã Yên Thiết

4.Xã Quang Viễn

5.Xã Lệnh Đức

6.Xã Hải Lữ
- Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 248 người.
- Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 2.173 người.
- Ruộng đất:**

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.844 mẫu.
- Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 8.304 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.261 hộc.
- Phong tục**

Nhiều người có học, tập tục văn nhã, nhưng kẻ hung hãn cũng không thể không có. Dân cày ruộng, kiếm củi, nuôi tằm, dệt vải, đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa hoa lắm. Đàn bà xã Sơn Đông buôn bán phần nhiều có thói quen chợ búa. Dân xã Bạch Lữ tế thần có mở hội chợ trâu, vẫn còn giữ tập tục chất phác. Còn phong tục thì chất phác, quê mùa. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.
- Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản như khoai, đậu, dâu, mía, ngô thì tùy chỗ đất thích nghi mà trồng. Ngoài ra, các hoa lợi khác thì có mít, chuối, cau, chè. Lâm sản có lá cọ, dầu trám, dầu dọc v.v... đều là sản vật bình thường. Duy các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống lúa hương canh (tẻ thơm) gạo trắng mùi thơm hơn hẳn gạo các nơi khác. Xã Sơn Bình có tre hoa cật trắng hoa đỏ khác với tre các nơi khác.
- Khí hậu:**

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường, giống như huyện Bạch Hạc. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.
- Sông núi:**

Xã Lập Thạch có núi Lập Thạch. Xã Bạch Lữ Hạ có núi Long Động. Xã Lăng Sơn có núi Sáng Sơn. Xã Man Hạ có núi Di Sơn.

<sup>1</sup>Xã Hương Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Ngạc 香萼.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Dương, chảy qua địa giới huyện đến giang phận Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*. Sông chảy quanh co, dài 28 dặm, rộng 96 trượng 5 thước, sâu khoảng 2 trượng 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện, đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*. Sông chảy quanh co, dài 32 dặm, rộng khoảng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2, 3 thước.

**Danh thắng**

Đền thờ Trần Tả Tướng ở xã Sơn Đông.  
Đền thờ Tiết nghĩa Tiến sĩ ở xã Xuân Lôi.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 27 dặm, rộng 5 thước.
- Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tam Dương dài 30 dặm, rộng 5 thước.
- Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bến đò Phú Hậu, dài 4 dặm 18 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN TAM DƯƠNG

Tam Dương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ ở xã Tiên Kha. Phía Đông giáp địa giới 3 huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên. Phía tây giáp địa giới 2 huyện Bạch Hạc, Lập Thạch. Phía nam giáp địa giới 2 huyện Yên Lạc, Yên Lãng. Phía Bắc giáp địa giới 2 huyện Lập Thạch, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 81 xã, thôn, động:

**1-Tổng Hội Thượng, 7 xã:**

- 1.Xã Hội Thượng
- 2.Xã Tiên Sơn
- 3.Xã Tiên Kha
- 4.Xã Trán Yên
- 5.Xã Lộ Đông
- 6.Xã Tiên Hội
- 7.Xã Thụy Sơn

**2-Tổng Đạo Tú, 6 xã:**

- 1.Xã Đạo Tú
- 2.Xã Thanh Vân
- 3.Xã Lai Sơn
- 4.Xã Thụy Yên
- 5.Xã Cẩm Trạch
- 6.Xã Trì Long

**3-Tổng Hoàng Xuyết, 6 xã:**

- 1.Xã Hoàng Xuyết<sup>2</sup>
- 2.Xã Duy Phiên
- 3.Xã Phú Vinh
- 4.Xã Lục Lâu
- 5.Xã Hoàng Văn
- 6.Xã Đan Trì

**4-Tổng Quyết Trung, 10 xã:**

- 1.Xã Quyết Trung
- 2.Xã Khai Quang
- 3.Xã Hán Nữ
- 4.Xã Bảo Sơn
- 5.Xã Tích Sơn
- 6.Xã Nhân Ngoại
- 7.Xã Linh Xâm
- 8.Xã Đôn Hậu

<sup>1</sup>Huyện Tam Dương: Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai, thời thuộc Minh là huyện Tam Dương thuộc châu Tuyên Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt là huyện Tam Dương thuộc phủ Đoan Hùng. Năm Minh Mệnh 11 (1830) đổi huyện Tam Dương cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Chuế trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc các huyện Tam Đảo, Yên Lập và thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

<sup>2</sup>Chữ 綴 có 2 âm Xuyết và Chuế, một vài tài liệu trước đây đã phiên là xã Hoàng Chuế (Ngô Vi Liễn, *Danh mục làng xã Bắc kỳ*).

9.Xã Ngọc Hoàng                    10.Xã Cổ Hoàng

**5-Tổng Tam Lộng**, 10 xã, động:

1.Xã Tam Lộng	2.Xã Nga Hoàng	3.Động Nga Hoàng	4.Xã Xạ Nảo
5.Xã Lâm Lưu	6.Xã Gia Du	7.Xã Hương Ngọc	8.Xã Quang Kha
9.Xã Cam Lâm	10.Xã Trung Hậu		

**6-Tổng Miêu Duệ**, 7 xã:

1.Xã Miêu Duệ	2.Xã Bộc Hà	3.Xã Dị Nậu	4.Xã Hạ Nậu
5.Xã Cửu Yên	6.Xã Lâu Hà	7.Xã Hữu Thủ	

**7-Tổng Quan Ngoại**, 10 xã:

1.Xã Quan Ngoại	2.Xã Quan Nội	3.Xã Quan Đình	4.Xã Đại Điền
5.Xã Luận Phẩm	6.Xã Ngọc Thụ	7.Xã Sơn Khuân	8.Xã Vạn Phẩm
9.Xã Sơn Đình	10.Xã Đông Lộ		

**8-Tổng Yên Dương**, 6 xã:

1.Xã Yên Dương	2.Xã Yên Hoà	3.Xã Yên Đạo	4.Xã Đạo Trù
5.Xã Vĩnh Ninh	6.Xã Vĩnh Điện		

**9-Tổng Lữ Lương**, 7 xã, thôn:

1.Xã Lữ Lương	2.Xã Ngọc A	3.Xã Tây Cốc	4.Thôn Bắc Cốc
5.Xã Bồ Lý	6.Xã Hữu Phúc	7.Xã Lũng Hữu	

**10-Tổng Hoàng Chỉ**, 12 xã:

1.Xã Hoàng Chỉ	2.Xã Dương Chỉ	3.Xã Bằng Chỉ	4.Xã Tuy sơn
5.Xã Yên Thích	6.Xã Bình Di	7.Xã Nghệ Oản	8.Xã Quảng Cư
9.Xã Yên Mỹ	10.Xã Kỳ Sơn	11.Xã Sơn Kịch <sup>1</sup>	12.Xã Thọ Linh

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 94 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 904 người.

**Ruộng đất:**

Ruộng đất công, tư các hạng: 11.418 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 3.743 quan.  
-Nộp bằng thóc: 6.349 học.

**Phong tục:**

Đất đai ở vùng thượng du, rừng núi hiểm trở, nên tính khí của người dân cũng phần nhiều mạnh mẽ hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng kiếm củi, đàn bà thì cấy gặt, tập tục chất phác quê mùa. Dân cư các xã Xạ Nảo, Cam Lâm, Nga Hoàng, Miêu Duệ, Hán Hà, Hạ Nậu, Đạo Trù, Vĩnh Ninh đều là người Thổ. Quần áo đàn ông đàn bà đều dùng màu xanh đen. Họ sinh sống bằng cách phát nương đốt rẫy mà trồng tría, tục gọi là dân đốt rẫy phát nương (đạo canh hoả nậu chi dân).

**Sản vật:**

Ruộng thích nghi trồng lúa tẻ, đất thích nghi trồng khoai, đậu. Sản vật rừng núi thì có thạch xương bồ, hồi hương, nấm, mộc nhĩ, thuốc lá, sâm nam, thổ phục linh đều là phẩm vật thường có.

<sup>1</sup>Xã Sơn Kịch 山戩. Chữ 戩 có 2 âm: kịch (kỳ nghịch thiết) và kỹ.

- Khí hậu:**

Đất liền với rừng núi thung lũng, tháng đông rất rét. Lúa vụ thu thì tháng 4 gico mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gico mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.
- Sông núi:**

Núi Tam Đảo ở hai xã Quan Đình, Sơn Đình.  
Núi Đình Sơn ở xã Hữu Thủ.  
Núi Lộng Sơn ở xã Tam Lộng.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Sơn Dương chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Đáy*, dài 8 dặm 15 trượng, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ chân núi Tam Đảo chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nà Giang*, dài 27 dặm 14 trượng, rộng 3 trượng, sâu khoảng 8 thước.
- Danh thắng:**

Hai xã Quan Đình, Sơn Đình có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.
- Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua tổng Hội Thượng, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 23 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Lập Thạch dài 24 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

PHÂN PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phân phủ Vĩnh Tường<sup>1</sup> ở phía đông cách thành tỉnh 40 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận xã Trung Hậu huyện Yên Lãng. Thành xây bằng đất, chu vi 124 trượng, cao 5 thước, phía trên rộng 3 thước, phía dưới rộng 9 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành xây bằng đá, mở 1 cửa. Ba mặt trái, phải và sau có hào, dài cộng 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước, sâu 5 thước.

Địa hạt của phân phủ phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tam Dương, phía nam giáp địa giới huyện Bạch Hạc và huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phân phủ kiêm lý huyện Yên Lãng.

- Huyện Yên Lãng**, 9 tổng:
- 1.Tổng Yên Lãng

2.Tổng Bạch Trữ

3.Tổng Hương Canh

4.Tổng Hạ Lôi

5.Tổng Kim Đà

6.Tổng Đa Lộc

7.Tổng Vông La

8.Tổng Hải Bối

9.Tổng Sáp Mai

<sup>1</sup>Phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府: Nguyên là đất thuộc phủ Vĩnh Tường (đầu đời Minh Mệnh về trước là phủ Tam Đài). Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc phủ Vĩnh Tường đặt làm phân phủ Vĩnh Tường. Nay là đất thuộc huyện Vĩnh Lạc và Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.



Thống hạt:

**Huyện Yên Lạc**, 12 tổng:

1.Tổng Thọ Lão	2.Tổng Hưng Lục	3.Tổng Lương Điền	4.Tổng Hội Hạ
5.Tổng Đường Xá	6.Tổng Đông Lỗ	7.Tổng Đồng Hồn	8.Tổng Hương Nha
9.Tổng Quan Đài	10.Tổng Lưỡng Quán	11.Tổng Phương Quan	12.Tổng Xa Mộ

**Binh ngạch:**

-Lính tuyển: 1.381 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chánh nạp: 8.052 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 72.118 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 29.157 quan.

-Nộp bằng thóc: 36.760 học.

**Phong tục:**

Nhiều người đi học, khá chuộng văn nhã, nhưng ở vùng giáp giữa ba huyện Kim Anh, Đông Ngạn, Tam Dương không phải là không có những kẻ hung hãn. Ngoài ra thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái giống nhau. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Ruộng trồng được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các hoa lợi đều chỉ là sản vật bình thường. Duy huyện Yên Lãng có giống lúa *canh trắng*, gạo trắng mà mềm, còn có tên là gạo *kén* vị thơm mà béo.

**Khí hậu:**

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng giống như khí hậu trong toàn tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

**Sông núi:**

Trong phủ không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận sông Hạc Giang, chảy qua phủ hạt đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt*.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc, chảy qua giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*.

**Danh thắng:**

Trong phủ không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo cũ từ địa giới huyện Bạch Hạc, đi qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 26 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến huyện Yên Lạc giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến bến đò Đông Cao, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LĂNG

Huyện Yên Lăng<sup>1</sup> do phân phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc [Ninh], phía tây giáp địa giới huyện Yên Lạc, phía nam giáp sông lớn, đối bờ là địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 64 xã, thôn, phường, châu, sở (trong đó có hai nơi dân sống nay đây mai đó, không có đất ở, là sở Xuân Canh và châu Tầm Xá).

1-Tổng Yên Lăng, 9 xã:

- |               |                |             |                          |
|---------------|----------------|-------------|--------------------------|
| 1.Xã Yên Lăng | 2.Xã Xuân Lăng | 3.Xã Hợp Lễ | 4.Xã Mộ Đạo              |
| 5.Xã Lý Nhân  | 6.Xã Lý Hải    | 7.Xã Can Bi | 8.Xã Phú Mỹ <sup>2</sup> |
| 9.Xã Thái Lai |                |             |                          |

2-Tổng Bạch Trữ, 8 xã:

- |                |                |                |                |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Bạch Trữ  | 2.Xã Kim Thanh | 3.Xã Đạm Nội   | 4.Xã Đạm Xuyên |
| 5.Xã Tháp Miếu | 6.Xã Thịnh Ký  | 7.Xã Nhuế Khúc | 8.Xã Đông Lỗ   |

3-Tổng Hương Canh, 8 xã:

- |                  |                |                |               |
|------------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hương Canh  | 2.Xã Tiên Hàng | 3.Xã Ngọc Canh | 4.Xã Nội Phật |
| 5.Xã Ngoại Trạch | 6.Xã Quất Lựu  | 7.Xã Vị Trù    | 8.Xã Vị Nội   |

4-Tổng Hạ Lôi, 8 xã, sở:

- |               |              |                          |                |
|---------------|--------------|--------------------------|----------------|
| 1.Xã Hạ Lôi   | 2.Sở Lục Trì | 3.Xã Đường Đệ            | 4.Xã Đại Bối   |
| 5.Xã Nội Động | 6.Xã Văn Lôi | 7.Xã Cư Yên <sup>3</sup> | 8.Xã Nam Cường |

5-Tổng Kim Đà, 7 xã:

- |               |               |               |                |
|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Kim Đà   | 2.Xã Tây Xá   | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Xã Khê Ngoại |
| 5.Xã Văn Quán | 6.Xã Đông Cao | 7.Xã Phú Lộc  |                |

6-Tổng Đa Lộc, 7 xã, thôn:

- |                |                 |                           |                |
|----------------|-----------------|---------------------------|----------------|
| 1.Xã Đa Lộc    | 2.Xã Do Nhân    | 3.Xã Yên Nhân             | 4.Xã Trung Hậu |
| 5.Xã Hậu Dưỡng | 6.Xã Trang Việt | 7.Thôn Điệp xã Trang Việt |                |

7-Tổng Sáp Mai, 5 xã:

- |              |               |                |               |
|--------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Sáp Mai | 2.Xã Đại Đông | 3.Xã Mạch Lũng | 4.Xã Mai Châu |
| 5.Xã Đại Độ  |               |                |               |

<sup>1</sup>Huyện Yên Lăng 安朗縣： Theo ĐNNTC tên huyện Yên Lăng đã có từ thời Đinh Lê. Theo Nguyễn Văn Siêu, "Yên Lăng xưa là đất quận Chu Diên, cũng gọi là Mê Linh, thời thuộc Minh đặt tên là huyện Yên Lăng" (PĐĐDC, 5-23a). Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Yên Lăng thuộc phủ Tam Đài (Từ năm 1822 phủ Tam Đài đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lăng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

<sup>2</sup>Xã Phú Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyên Mỹ 泉美. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua), đổi là Phú Mỹ 富美.

<sup>3</sup>Xã Cư Yên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cư Triền 居纏. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, cận âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Cư Yên 居安.

**8-Tổng Võng La**, 4 xã:

1.Xã Võng La

2.Xã Công Ngư

3.Xã Canh Vân

4.Xã Canh Tác

**9-Tổng Hải Bối**, 6 xã:

1.Xã Hải Bối

2.Xã Uy Nỗ Hạ

3.Xã Thọ Đa

4.Xã Đồng Nhân

5.Xã Cổ Điện

6.Xã Yên Hà

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 578 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 3.732 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 36.184 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 15.238 quan.

-Nộp bằng thóc: 20.460 học.

**Phong tục:**

Rải rác cũng có người đi học, phong tục văn nhã. Chỉ ở vùng giáp ranh hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tục quen hung hãn, bọn còn đồ có lúc xuất hiện. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế không quá xa xỉ. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản thì có khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các thứ hoa lợi khác đều là sản vật bình thường. Các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hàng có giống lúa *canh trắng*, xã Đạm Xuyên có giống lúa *kén* rất ngon.

**Khí hậu:**

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng như các nơi trong tỉnh. Lúa vụ thu tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, chảy qua địa giới huyện đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt*, dài 26 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, qua địa giới huyện, đến ngã ba Thịnh Kỳ, thông với giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo cũ, phía trên giáp địa giới huyện An Lạc, phía dưới đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 10 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc [Ninh] dài 5 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 19 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, đến bến đò Đông Cao dài 11 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 16 dặm rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LẠC

Yên Lạc<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phân phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Vĩnh Mỹ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Lãng, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch, phía nam giáp địa giới huyện Phúc Thọ, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường, châu:

1-Tổng Thọ Lão, 9 xã, thôn:

- |                   |                         |                          |
|-------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Thọ Lão      | 2.Thôn Thượng xã Nội Hộ | 3.Xã Yên Lão Thị         |
| 4.Xã Yên Lão Giáp | 5.Xã Kỳ Đồng            | 6.Xã Nội Hộ <sup>2</sup> |
| 8.Xã Mạnh Lân     | 9.Xã Châu Trần          | 7.Xã Thanh Quát          |

2-Tổng Hưng Lục, 6 xã:

- |               |               |              |                |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hưng Lục | 2.Xã Bình Lỗ  | 3.Xã Yên Trù | 4.Xã Nghĩa Lập |
| 5.Xã Sơn Kiều | 6.Xã Hưng Lại |              |                |

3-Tổng Lương Điền, 10 xã:

- |                 |                              |               |                |
|-----------------|------------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Lương Điền | 2.Xã Hương Viên <sup>3</sup> | 3.Xã Sơn Tang | 4.Xã Lương Trù |
| 5.Xã Lạc Trung  | 6.Xã Phong Đăng              | 7.Xã Xuân Húc | 8.Xã Văn Ổ     |
| 9.Xã Đông Viên  | 10.Xã Thổ Tang               |               |                |

4-Tổng Hội Hạ, 8 xã:

- |               |               |              |              |
|---------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Văn Hội  | 2.Xã Đông Lạc | 3.Xã Yên Lạc | 4.Xã Hồ Khưu |
| 5.Xã Hùng Yên | 6.Xã Hội Hạ   | 7.Xã Ốc Trù  | 8.Xã Lão Sơn |

5-Tổng Đường Xá, 10 xã, thôn.

- |                            |                |                      |                |
|----------------------------|----------------|----------------------|----------------|
| 1.Xã Đông Mẫu <sup>4</sup> | 2.Xã Yên Tâm   | 3.Xã Yên Nghiệp      | 4.Xã Đồng Tâm  |
| 5.Thôn Lũng Xuyên Thượng   |                | 6.Thôn Lũng Xuyên Hạ |                |
| 7.Xã Đường Xá              | 8.Xã Lâm Xuyên | 9.Xã Nho Lâm         | 10.Xã Bình Lâm |

6-Tổng Đông Lỗ, 8 xã:

- |                |                 |               |                 |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Vĩnh Mỹ   | 2.Xã Tiên Mỹ    | 3.Xã Lỗ Quýnh | 4.Xã Phượng Trì |
| 5.Xã Lạc Trung | 6.Xã Đan Nguyên | 7.Xã Đông Lỗ  | 8.Xã Tề Lỗ      |

<sup>1</sup>Huyện Yên Lạc: Theo ĐNNTC, Yên Lạc 安樂 là tên huyện có từ thời Đinh-Lê. Các triều sau vẫn theo thế. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông thuộc phủ Tam Đái (từ năm 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Tuyết (Chué) trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, và một phần huyện Mê Linh (xã Chu Phan) tỉnh Vĩnh Phúc.

<sup>2</sup>Xã Nội Hộ, chữ 護 có 2 âm: Hoạch và Hộ.

<sup>3</sup>Xã Hương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

<sup>4</sup>Xã Đông Mẫu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Đông Hồng 東洪. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua), đổi là Đông Mẫu 東畝.

- 7-Tổng Đồng Hồn, 6 xã:

1.Xã Yên Quán

2.Xã Thụy Cốc

3.Xã Đồng Hồn

4.Xã Đồng Cương

5.Xã Dịch Đồng

6.Xã Lạc Ý
- 8-Tổng Hương Nha, 9 xã:

1.Xã Đình Xá

2.Xã Yên Thư

3.Xã Hương Nha

4.Xã Dân Trù

5.Xã Trung Nha

6.Xã Hương Trù

7.Xã Phú Phong

8.Xã Thụ Ích

9.Xã Ích Minh
- 9-Tổng Quan Đài, 4 xã:

1.Xã Tiên Đài

2.Xã Quan Đài

3.Xã Xuân Đài

4.Xã Nghênh Tiên
- 10-Tổng Lưỡng Quán, 7 châu, thôn:

1.Châu Lưỡng Quán

2.Châu Yên Các Nội

3.Châu Yên Các Ngoại

4.Châu Trung Hà

5.Châu Sa Khoát

6.Châu Các Sa

7.Thôn Mai Khê
- 11-Tổng Phương Quan<sup>1</sup>, 4 xã:

1.Xã Sa Khúc

2.Xã Nại Tử Châu

3.Xã Chu Phan

4.Xã Nại Tử
- 12-Tổng Xa Mạc, 4 xã:

1.Xã Xa Mạc

2.Xã Yên Bài

3.Xã Yên Mộ

4.Xã Bồng Mạc
- Bình ngạch:

-Lính tuyển: 803 người.
- Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.320 người.
- Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 35.934 mẫu.
- Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20.473 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.300 hộc.
- Phong tục:

Nhiều người đi học, tục chuộng văn nhã. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm, dệt vải. Đất rộng, người đông, phong tục khá thuần hậu. Dân ở bãi ở trại thì cũng có thói quen hung hãn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.
- Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi ở vườn thì có cau, chuối, mít, quả vải, đều là sản vật thông thường. Duy ở xã Vân Ổ có vải mỏng rất tinh xảo.
- Khí hậu:

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường cũng giống như huyện Yên Lãng. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy lúa, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 2 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.
- Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn phía trên liền với giang phận huyện Bạch Hạc, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là sông Hạc Giang, dài 9 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

<sup>1</sup>Tổng Phương Quan: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc Giang, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nguyệt Đức*, dài 32 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4, 5 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo cũ trên giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dưới giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 21 dặm, 65 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua đường quan báo cũ, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ LÂM THAO

Phủ Lâm Thao<sup>1</sup> ở phía tây bắc cách thành tỉnh 59 dặm. Thành phủ ở địa phận hai xã Cao Mại, Vĩnh Hương huyện Sơn Vi. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 130 trượng 5 thước, cao 6 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn mặt có hào, dài cộng 195 trượng, mặt hào rộng 1 trượng 9 thước, sâu 4 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tày Quan, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Sơn Vi:

**Huyện Sơn Vi, 10 tổng:**

- 1.Tổng Vĩnh Lại2.Tổng Cao Xá3.Tổng Sơn Minh4.Tổng Do Nghĩa
- 5.Tổng Chu Hóa6.Tổng Xuân Lũng7.Tổng Phú Thọ8.Tổng Khải Xuân
- 9.Tổng Hạ Mạo10.Tổng Yên Lãn

Thống hạt 3 huyện Thanh Ba, Hạ Hoà, Cẩm Khê, 22 tổng:

<sup>1</sup>Phủ Lâm Thao: Đời Lý là châu Chân Đăng 眞登州, đời Trần là lộ Thao Giang 洮江路, thời thuộc Minh là châu Thao Giang 洮江州 (thuộc phủ Tam Giang). Khi định bản đồ toàn quốc (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Thao Giang 洮江府 (thuộc thừa tuyên Sơn Tây), gồm 4 huyện: Hạ Hoa 夏華, Thanh Ba 清波, Sơn Vi 山圍, Hoa Khê 花溪. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) tách huyện Tam Nông trước thuộc phủ Đà Dương cho thuộc phủ Thao Giang, sau kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) lại tách huyện Tam Nông về phủ Gia Hưng tỉnh Hưng Hoá. Năm Tự Đức 6 (1853) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc các huyện Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

**Huyện Thanh Ba**, 8 tổng:

1.Tổng Mạn Lạn	2.Tổng Hoàng Cương	3.Tổng Vĩnh Chân	4.Tổng Lương Lỗ
5.Tổng Yên Khâu	6.Tổng Phao Thanh	7.Tổng Thanh Khâu	8.Tổng Ninh Dân

**Huyện Hạ Hoà**, 8 tổng:

1.Tổng Văn Lang	2.Tổng Xuân Áng	3.Tổng Động Lâm	4.Tổng Văn Chiêu
5.Tổng Đan Thượng	6.Tổng Lãnh Sơn	7.Tổng Nhữ Hạ	8.Tổng Đại Phạm

**Huyện Cẩm Khê**, 6 tổng:

1.Tổng Điều Lương	2.Tổng Phú Khê	3.Tổng Phương Xá	4.Tổng Nga Phú
5.Tổng Tạ Xá	6.Tổng Trương Xá		

**Bình ngạch:**  
-Lính tuyển: 558 người.

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 6.116 người.

**Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công tư các hạng: 45.594 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 21.709 quan.  
-Nộp bằng thóc: 24.833 học.

**Phong tục:**  
Huyện Sơn Vi rải rác có người đi học. Các huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hoà thì chất phác, cần kiệm, rất ít người đi học. Đại để dân cư miền rừng núi, tính khí có phần cố chấp hung hãn, đó là vì khí đất sinh ra như vậy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**  
Nguồn lợi ở ruộng, nguồn lợi ở rừng tương đương nhau. Thóc lúa, khoai, đậu không nhiều bằng các huyện ở vùng hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, quả trám, cũng chỉ là những sản vật thông thường.

**Khí hậu:**  
Địa thế phần nhiều là đất rừng núi, thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng bốc ào ào, lại càng rét đậm. Hai tháng là tháng 3 và tháng 9 chướng khí nặng nề nhất. Người dân ra đồng vào núi đều phải đợi mặt trời lên mới đi.

**Sông núi:**  
Huyện Sơn Vi có núi Hùng Vương, núi Thảm Sơn (núi Thảm).  
Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực.  
-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua phủ hạt, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*.

**Danh thắng:**  
Huyện Sơn Vi có miếu thờ Hùng Vương. Đền Tiết nghĩa Trạng nguyên và đền Tiết nghĩa Bảng nhãn.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, phía dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 4 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến bến đò Lộ Xá, dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, từ trạm Sơn Thạch, qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hóa, dài 74 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía tây đến giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dài 57 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng, 8 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN VI

Huyện Sơn Vi<sup>1</sup> do phủ Lâm Thao kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp giới huyện Thanh Ba, phía nam giáp giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hoá, phía bắc giáp địa giới huyện Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 47 xã:

1-Tổng Vĩnh Lại, 9 xã:

- |               |                |               |                |
|---------------|----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Vĩnh Lại | 2.Xã Trình Xá  | 3.Xã Văn Điểm | 4.Xã Quỳnh Lâm |
| 5.Xã Á Nguyên | 6.Xã Thạch Cáp | 7.Xã Văn Cáp  | 8.Xã Trần Vĩ   |
| 9.Xã Hùng Lãm |                |               |                |

2-Tổng Cao Xá, 8 xã:

- |              |             |              |                |
|--------------|-------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Cao Xá  | 2.Xã Sơn Vi | 3.Xã Dục Mỹ  | 4.Xã Phù Phong |
| 5.Xã Vĩnh Mộ | 6.Xã Tê Lê  | 7.Xã Văn Đội | 8.Xã Cẩm Đội   |

3-Tổng Sơn Minh, 7 xã:

- |               |                  |                |               |
|---------------|------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Sơn Minh | 2.Xã Bông Nguyên | 3.Xã Dụng Hiền | 4.Xã Thụy Sơn |
| 5.Xã Kinh Kệ  | 6.Xã Hữu Bồ      | 7.Xã Sơn Lưu   |               |

4-Tổng Do Nghĩa, 8 xã:

- |               |                           |                 |                |
|---------------|---------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Do Nghĩa | 2.Xã Cao Mai <sup>2</sup> | 3.Xã Vĩnh Hương | 4.Xã Sơn Thị   |
| 5.Xã Vu Tử    | 6.Xã Lăng Hồ              | 7.Xã Lăng Thị   | 8.Xã Bông Lăng |

5-Tổng Chu Hóa, 6 xã:

- |                |                |              |               |
|----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Chu Hóa   | 2.Xã Thạch Sơn | 3.Xã Hậu Lộc | 4.Xã Vi Cương |
| 5.Xã Thanh Mai | 6.Xã Mai Đình  |              |               |

6-Tổng Xuân Lũng, 8 xã:

- |                |                |                 |                |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Xuân Lũng | 2.Xã Văn Cương | 3.Xã Cẩm Thanh  | 4.Xã Sơn Tường |
| 5.Xã Hy Sơn    | 6.Xã Tập Lục   | 7.Xã Tiên Cương | 8.Xã Hy Cương  |

<sup>1</sup>Huyện Sơn Vi 山圍縣: Theo ĐNNTC tên huyện Sơn Vi đã có từ đời Đinh-Lý. Thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Sơn Vi thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Sơn Vi thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm Minh Mệnh 21 (1840) sáp nhập thêm xã Phù Phong trước thuộc huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 5 (1852) sáp nhập thêm 5 xã trước thuộc tổng Khải Xuân huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 7 (1854) tách xã Trung Hà sang huyện Bát Bạt. Nay thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

<sup>2</sup>Xã Cao Mai: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mai 時邁. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi gọi là xã Cao Mai 高邁.



- 7-Tổng Phú Thọ**, 6 xã:

1.Xã Phú Thọ

2.Xã Cao Du

3.Xã Hà Thạch

4.Xã Ngọc Tháp

5.Xã Trù Mật

6.Xã Yên Ninh
- 8-Tổng Khải Xuân**, 5 xã:

1.Xã Khải Xuân

2.Xã Hà Lộc

3.Xã Canh Phú

4.Xã Nậu Phú

5.Xã Tiên Phú
- 9-Tổng Hạ Mạo**, 5 xã:

1.Xã Hạ Mạo

2.Xã Thanh Lâu

3.Xã Văn Liêu

4.Xã Mạo Phố

5.Xã Bộ Đầu
- 10-Tổng Yên Lãn**, 5 xã:

1.Xã Yên Lãn

2.Xã Chiêu Ứng

3.Xã Tức Mặc

4.Xã Bình Quân

5.Xã Vũ Lao
- Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 312 người.
- Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 3.091 người.
- Ruộng đất:**

Ruộng đất công tư các loại: 22.415 mẫu.
- Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.330 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.597 học.
- Phong tục:**

Rải rác có người đi học hành, còn lại thì làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề công thương. Phong tục đại để chất phác cần kiệm. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãn tính khí hung tợn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.
- Sản vật:**

Ruộng cấy được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất thì thích nghi trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra, lâm sản thì có sơn sống<sup>1</sup>, lá cọ, đều là sản vật thông thường.
- Khí hậu:**

Thời vụ làm nông hơi muộn. Ruộng vụ thu đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Ruộng vụ hè đến cuối tháng 12 mới xuống cấy. Khí lạnh về sớm, cả 10 tổng tương tự nhau. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãn là vùng rừng núi, nhiều khí lạnh, mà hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì khí độc nặng nề nhất.
- Sông núi:**

Xã Hy Cương có núi Hùng Vương. Xã Vũ Lao có núi Thảm Sơn (núi Thảm).

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Thanh Ba, qua địa giới huyện, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*, dài 70 dặm, 37 trượng, 5 thước, rộng 142 trượng, sâu khoảng 2 trượng 4 thước.
- Danh thắng:**

Xã Hy Cương có miếu Hùng Vương. Xã Trình Xá có đền thờ Tiết nghĩa Trạng nguyên. Xã Xuân Lũng có đền thờ Tiết nghĩa Bổng nhân.

<sup>1</sup>Sơn sống, ngv.: sinh tất 生漆, tức sơn mới thu lấy mủ.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo trên giáp địa giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến đò Trình Xá dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 32 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước rộng 5 thước.

HUYỆN CẨM KHÊ

Cẩm Khê<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở xã Cát Trù.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lập tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới hai huyện Tam Nông, Thanh Thủy, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

**1-Tổng Điều Lương**, 5 xã, phường:

1.Xã Phong Vực

2.Xã Cát Trù

3.Pường Mỹ Hà

4.Xã Điều Lương

5.Xã Đồng Lương

**2-Tổng Phú Khê**, 5 xã:

1.Xã Bình Phú

2.Xã Đông Viên

3.Xã Yên Tập

4.Xã Phú Khê

5.Xã Xương Thịnh

**3-Tổng Phương Xá<sup>2</sup>**, 13 xã:

1.Xã Tịnh Động

2.Xã Áo Lộc

3.Xã Phùng Xá

4.Xã Dư Ba

5.Xã Bạch Xá

6.Xã Thổ Khối

7.Xã Đồng Kệ

8.Xã Thụy Biểu

9.Xã Cấp Dẫn

10.Xã Phương Xá

11.Xã Cam Chú

12.Xã Ngõ Xá

13.Xã Bắc Lương

**4-Tổng Nga Phú**, 4 xã:

1.Xã Sơn Nga

2.Xã Thanh Nga

3.Xã Nga Hà

4.Xã Nga Phú

**5-Tổng Tạ Xá**, 4 xã:

1.Xã Canh Khê

2.Xã Tạ Xá

3.Xã Đồn Lục

4.Xã Sơn Tình

<sup>1</sup>Huyện Cẩm Khê: Thời Thập nhị sứ quân là đất Hồi Hồ 回湖 (Sứ quân Kiều Thuận chiếm đất Hồi Hồ, *Toàn thư* chú: "Nay ở xã Trần Xá huyện Hoa Khê vẫn còn nền thành cũ". Hoa Khê là tên trước của Cẩm Khê). Thời thuộc Minh là huyện Ma Khê 麻溪縣. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc đổi là huyện Hoa Khê 華溪縣, thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm đầu Thiệu Trị, kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua), đổi là huyện Cẩm Khê. Nay là phần lớn huyện Sông Thao tỉnh Phú Thọ.

<sup>2</sup>Tổng Phương Xá: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

- 6-Tổng Trương Xá**, 11 xã, thôn:
- |              |                |                |                 |
|--------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hanh Cù | 2.Xã Trương Xá | 3.Xã Sảo Châu  | 4.Xã Tình Cương |
| 5.Xã Hiền Đa | 6.Xã Phú Lạc   | 7.Xã Bà Triều  | 8.Xã Trình Khúc |
| 9.Xã Bính Đê | 10.Xã Trung Hà | 11.Xã Chế Nhuệ |                 |
- Bình ngạch:**  
-Lính tuyển: 82 người.
- Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 1.150 người.
- Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công, tư các hạng: 6.711 mẫu.
- Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 4.180 quan.  
-Nộp bằng thóc: 3.466 hộc.
- Phong tục:**  
Ít người đi học. Đàn ông cày bừa kiếm củi, đàn bà trồng dâu nuôi tằm, buôn bán. Phong tục đại để là cần kiệm, chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.
- Sản vật:**  
Nguồn lợi ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn sọng, vỏ dó, dâu dộc, dâu trám, đều là sản vật thường có.
- Khí hậu:**  
Đất gần rừng núi, khí lạnh đến sớm. Nơi nào khí lam chướng bốc ào ào thì lại càng rét buốt, nhất là hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì lam chướng nặng nề nhất.
- Sông núi:**  
Huyện có nhiều núi đồi, nhưng đều là núi không tên.  
-Một dòng sông lớn tiếp liên với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy đến giang phận huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa. Đó là sông *Thao*, dài 38 dặm, rộng 123 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2 thước.  
-Một sông nhỏ tiếp liên giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến sông *Thao*. Đó là sông *Mỹ Giang*, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.
- Danh thắng:**  
Trong huyện không có danh thắng.
- Đường đi:**  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà dài 34 dặm, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa dài 17 dặm 85 trượng, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến sông *Mỹ Giang*, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH BA

Thanh Ba<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận xã Hoàng Xá.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Cẩm Khê, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Vi, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 53 xã, phường:

1-Tổng Mạn Lạn, 7 xã:

- 1.Xã Mạn Lạn
- 2.Xã Thanh Ba
- 3.Xã Hiếu Lễ
- 4.Xã Phương Lĩnh
- 5.Xã Hoàng Xá
- 6.Xã Vũ Yên
- 7.Xã Kiều Tùng

2-Tổng Hoàng Cương, 9 xã:

- 1.Xã Hoàng Cương
- 2.Xã Bổng Thượng
- 3.Xã Bổng Cương
- 4.Xã Bổng Châu
- 5.Xã Phú Động
- 6.Xã Trí Chủ
- 7.Xã Yên Kien
- 8.Xã Tinh Xá
- 9.Xã Yên Trạch

3-Tổng Vĩnh Chân, 9 xã:

- 1.Xã Vĩnh Chân
- 2.Xã Mai Ổ
- 3.Xã Yên Luật
- 4.Xã Chân Tông
- 5.Xã Chân Lao
- 6.Xã Đàn Trầm
- 7.Xã Lỗi Dương
- 8.Xã Vụ Cầu
- 9.Xã Thổ Khối

4-Tổng Lương Lỗ, 6 xã, phường:

- 1.Xã Lương Lỗ
- 2.Xã Phao Vồng
- 3.Xã Tăng Nhi
- 4.Xã Cánh Ngạch
- 5.Xã Quán Dương
- 6.Xã Đỗ Xuyên

5-Tổng Yên Khâu, 5 xã:

- 1.Xã Yên Khâu
- 2.Xã Hương Xạ
- 3.Xã Chính Công
- 4.Xã Cáo Điền<sup>2</sup>
- 5.Xã Phương Viên

6-Tổng Phao Thanh, 5 xã:

- 1.Xã Phao Thanh
- 2.Xã Đỗ Sơn
- 3.Xã Hà Xá
- 4.Xã Phương Nham
- 5.Xã Nhuế Xuyên

7-Tổng Thanh Cù, 4 xã:

- 1.Xã Thanh Cù
- 2.Xã Hanh Cù
- 3.Xã Lạn Dương
- 4.Xã Yên Khê

8-Tổng Ninh Dân, 8 xã:

- 1.Xã Yên Dân
- 2.Xã Đại Đồng
- 3.Xã Thượng Nông
- 4.Xã Quảng Nạp
- 5.Xã Thái Ninh
- 6.Xã Năng Yên
- 7.Xã Tấn Thân
- 8.Xã Lê Đào

Binh ngạch:

-Lính chọn có 116 tên.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.431 người.

<sup>1</sup>Huyện Thanh Ba: Theo ĐNNTC tên huyện Thanh Ba 清波縣 có từ đời Lý. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Thanh Ba 清波, thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng là huyện Thanh Ba 清波, thuộc phủ Thao Giang (sau đổi là phủ Lâm Thao). Đời chúa Trịnh Tráng, kiêng tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657) đổi chữ viết Thanh Ba 青波. Các triều sau đều theo thế. Nay là đất huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

<sup>2</sup>Xã Cáo Điền: Từ đầu Nguyễn về trước là Cáo Điền, từ 1836 theo lệnh kiêng húy đời Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cáo 果 (biệt húy của Gia Long), đổi là Cáo Điền 郛田 .

- Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công, tư các hạng: 10.776 mẫu.
- Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 5.265 quan.  
-Nộp bằng thóc: 5.740 hộc.
- Phong tục:**  
Các xã Vũ Yển, Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Thanh Ba, Trí Chủ, Bổng Cương, Vụ Cầu, Vĩnh Chân, Chân Tông, Mai Ổ, Tăng Nhi, Sảo Dương, Phao Thanh, Phương Nham, Yên Khê, Quảng Nạp rải rác có người học hành. Còn lại, phần nhiều là dân vũ dũng, hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng, đánh cá, đốn củi, chăn nuôi. Đàn bà trồng cấy, buôn bán, phong tục phần nhiều chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.
- Sản vật:**  
Ruộng trồng lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu. Lâm sản có sơn sống, lá cọ, vỏ cây dó, dầu trám. Sông có cá chấy<sup>1</sup>, đều là những sản vật thường có.
- Khí hậu:**  
Địa thế nhiều rừng núi, khí lạnh đến sớm. Các tổng Ninh Dân, Thanh Cù, Yên Khâu lam chướng bốc ào ào, lại càng rét buốt. Ruộng vụ hè nước sâu. Ruộng vụ thu cấy khô ít nước, thời vụ nhà nông cũng muộn.
- Sông núi:**  
Trong huyện nhiều núi đồi liên tiếp nhau, nhưng đều là những núi không tên.  
-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Sơn Vi. Đó là *sông Thao*, dài 44 dặm 98 trượng, rộng 118 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.
- Danh thắng:**  
Trong huyện không có danh thắng.
- Đường đi:**  
-Một đường nhỏ trên giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dưới đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 41 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp huyện Tây Quan, dài 35 dặm, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 30 dặm, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 32 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HẠ HOÀ

Hạ Hoà<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận hai xã Minh Hạc, Nhữ Thượng.

<sup>1</sup>Ngv.: tiền ngư 箭魚 (cá mũi tên).

<sup>2</sup>Huyện Hạ Hoà 夏和縣: Theo ĐNNTC, thời Đinh-Lý là huyện Hạ Hoa 夏華縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế, đặt thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Hạ Hoa 夏華, đặt thuộc phủ Thao Giang (Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua), đổi là huyện Hạ Hoà 夏和縣. Nay là huyện Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới huyện Cẩm Khê, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan phủ Đoan Hùng.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 50 xã, phường:

- 1-Tổng Văn Lang, 6 xã, phường:

1.Xã Minh Côi

2.Xã Giáp Ất

3.Xã Văn Lang

4.Xã Bằng Dã

5.Xã Vô Tranh

6.Xã Thao Hà
- 2-Tổng Xuân Áng, 6 xã:

1.Xã Xuyết Hưu

2.Xã Mỹ Sảo

3.Xã Lương Xá

4.Xã Xuân Áng

5.Xã Tín Nghĩa

6.Xã Tín Lương
- 3-Tổng Động Lâm, 10 xã:

1.Xã Lâm Lợi

2.Xã Động Lâm

3.Xã Hiền Lương

4.Xã Đồng Luận

5.Xã Tiểu Phạm

6.Xã Nang Sa

7.Xã Linh Xuân

8.Xã Bình Kiện

9.Xã Quân Khê

10.Xã Bảo Lợi
- 4-Tổng Văn Chiêu, 3 xã:

1.Xã Văn Phú

2.Xã Bình Lục

3.Xã Văn Chiêu
- 5-Tổng Đan Thượng, 8 xã, thôn:

1.Xã Đan Hà

2.Xã Đan Thượng

3.Xã Trà Hạ

4.Xã Trà Thượng

5.Xã Đồng Bồng

6.Xã Đồng Lũng

7.Xã Đức Quân

8.Thôn Bảo Lộc xã Hoà Quân
- 6-Tổng Lãnh Sơn, 4 xã:

1.Xã Lãnh Khanh

2.Xã Hình Hương

3.Xã Lãnh Sơn

4.Xã Thanh Hương
- 7-Tổng Nhữ Hạ, 8 xã:

1.Xã Nhữ Thượng

2.Xã Minh Hạc

3.Xã Lịch Đình

4.Xã Lang Sơn

5.Xã Bạch Dương

6.Xã Chu Hưng

7.Xã Gia Điền

8.Xã Nhữ Hạ
- 8-Tổng Đại Phạm, 5 xã:

1.Xã Sơn Nhiều

2.Xã Đại Phạm

3.Xã Nghĩa Lương

4.Xã Hà Lương

5.Xã Lương Bằng

**Bình ngạch:**  
-Lính tuyển: 48 người.

**Nhân đinh:**  
-Đinh số chính nạp: 443 người.

**Ruộng đất:**  
-Ruộng đất công, tư các hạng: 4.690 mẫu.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 1.934 quan.  
-Nộp bằng thóc: Cả năm nên trưng thu: 3.030 hộc.

**Phong tục:**  
Ít người đi học, dân vùng rừng núi quê mùa chất phác, nhưng hạng người hung hãn cũng không phải là không có. Nghề nghiệp thì coi sản vật núi rừng làm trọng. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**  
Nguồn lợi rừng nhiều hơn nguồn lợi ruộng. Ruộng cấy được cả nếp tẻ, đất có khoai, đậu. Lâm sản có các loại tre, gỗ, lá cọ, dầu đục, vỏ dó, gỗ củi v.v... Nhưng dân phần nhiều xiêu tán, cũng ít người tìm kiếm.

**Khí hậu:**  
Địa thế rừng núi, khí lạnh đến sớm, cả 8 tổng tương tự nhau. Trong đó tổng Đại Phạm dân ở vùng lưng núi, khí lam chương bốc ào ào, lại càng rét buốt. Tháng 3 và 9 là hai tháng lam chương nặng nề nhất. Ruộng vụ hè nước sâu, đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu khô cạn, đến cuối tháng 8 mới xuống cấy.

**Sông núi:**  
Xã Minh Hạc có núi Phụng Dục.  
-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Ba. Đó là sông Thao, dài 54 dặm, rộng 115 trượng, sâu khoảng 2 trượng 7-8 thước.

**Danh thắng:**  
Am Từ Quang: ở dưới núi Phụng Dục.  
**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Trấn Yên, dài 21 dặm rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, trên giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dưới đến giáp địa giới huyện Cẩm Khê, dài 28 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.  
-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 6 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ ĐOAN HÙNG

Phủ Đoan Hùng<sup>1</sup> ở phía tây bắc cách thành tỉnh 113 dặm. Thành phủ ở địa phận xã Quả Cảm huyện Tây Quan. Thành đắp bằng đất, chu vi 154 trượng 3 thước. Chiều cao của thành, phía trước cao khoảng 4 thước, bên trái, bên phải đều cao khoảng 5 thước, phía sau cao 1 thước. Mặt thành rộng 2 thước 5 tấc, chân thành rộng 7 thước 5 tấc. Trên mặt thành đặt 2 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây

<sup>1</sup>Phủ Đoan Hùng: Đời Trần là đất lộ Tam Giang, thời thuộc Minh là châu Tuyên Giang thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc (1469), đổi làm phủ Đoan Hùng thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện: Đông Lan 東蘭, Tam Dương 三陽, Để Giang 底江, Tây Lan 西蘭, Đang Đạo 當道. Sau, trong khoảng niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) đổi huyện Tây Lan làm huyện Tây Quan 西關, đời Mạc đổi huyện Đông Lan làm huyện Đông Quan 東關. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Để Giang làm huyện Sơn Dương 山陽. Đầu đời Gia Long vẫn giữ 5 huyện như tên cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi huyện Đông Quan làm huyện Hùng Quan 雄關. Năm thứ 6 (1825) kiêng đồng âm chữ Đang 璫 (tên húy Thuận Thiên hoàng hậu, mẹ vua Minh Mệnh), đổi huyện Đang Đạo làm huyện Đãng Đạo 登道. Năm thứ 11 (1830) tách huyện Tam Dương cho thuộc phủ Vĩnh Tường, tách huyện Phù Ninh trước thuộc Vĩnh Tường cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm thứ 14 (1833) bỏ huyện Đãng Đạo, gộp đất vào huyện Sơn Dương. Năm Tự Đức 6 (1853) tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay là đất huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, một phần huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc, và huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

bằng đá ong. Ngoài thành, ba mặt trước phải trái có hào, cộng dài 128 trượng. Mặt hào phía trước rộng 1 trượng 5 thước, bên trái, bên phải rộng khoảng 1 trượng. Chiều sâu của hào phía trước sâu khoảng 4 thước, bên trái, bên phải sâu khoảng 2 thước 5 tấc. Phía bên trái và phía sau thành có sông Lô và sông Lôi bao quanh, lại là chỗ chân núi, cho nên không phải đào ao<sup>1</sup>.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 100 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

Năm Tự Đức 26 (1873) phủ lỵ bị phi đốt phá, đến nay dân tình kiệt quệ, chưa kịp tu sửa. Hiện nay đang ở nhờ nhà dân của xã ấy để làm việc.

Phủ kiêm lý 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan, gồm 9 tổng:

**Huyện Tây Quan, 6 tổng:**

- 1.Tổng Cẩn Độ
- 2.Tổng Ca Đình
- 3.Tổng Minh Doãn
- 4.Tổng Nghĩa Quân
- 5.Tổng Đại Thân
- 6.Tổng Thượng Khê

**Huyện Hùng Quan, 3 tổng:**

- 1.Tổng Ngọc Chúc
- 2.Tổng Văn Nham
- 3.Tổng Nghĩa Khê

Thống hạt 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương, gồm 24 tổng:

**Huyện Phù Ninh, 8 tổng:**

- 1.Tổng Lâu Thượng
- 2.Tổng Minh Nông
- 3.Tổng Phụng Lâu
- 4.Tổng Tử Đà
- 5.Tổng Hạ Hoàng
- 6.Tổng Phù Lão
- 7.Tổng Kim Lăng
- 8.Tổng Trâm Nhĩ

**Huyện Sơn Dương, 16 tổng:**

- 1.Tổng Át Sơn
- 2.Tổng Yên Lịch
- 3.Tổng Đồng Văn
- 4.Tổng Gia Mông
- 5.Tổng Lương Viên
- 6.Tổng Hữu Vu
- 7.Tổng Hội Kế
- 8.Tổng Linh Xuyên
- 9.Tổng Thượng Âm
- 10.Tổng Tú Trạc
- 11.Tổng Đồng Lục
- 12.Tổng Bắc Hoàng
- 13.Tổng Tứ Lân
- 14.Tổng Phụng Liên
- 15.Tổng Thanh La
- 16.Tổng Kim Quan

**Bình ngạch:**

-Lính chọn: 208 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 2.574 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công, tư các hạng: 21.390 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 9.590 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.110 học.

**Phong tục:**

Huyện Phù Ninh rải rác có người đi học. Ba huyện Sơn Dương, Tây Quan, Hùng Quan thì người đi học rất ít. Tập tục đại để là quê mùa, chất phác, nhưng cũng không thể không có những kẻ hung hãn. Dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế cũng đơn giản. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Ít nguồn lợi đồng ruộng, nhiều nguồn lợi núi rừng. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, dầu dọc, củ nâu, mật ong, dầu trám ở bốn huyện đều có. Nhưng

<sup>1</sup>Ngv.: Trì 池 (ao), tức là ao chứa nước để tháo vào hào thành.



[sau khi bị phỉ] cướp phá, dân xiêu tán, người vào rừng tìm kiếm lâm sản cũng ít đi. Chỉ có hồng chín ở huyện Phù Ninh là ngon.

**Khí hậu:**  
Phủ hạt thuộc vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Lam chương độc hại, khí lạnh lại càng nặng nề, người dân ra đồng vào núi phải đợi mặt trời lên mới đi được.

**Sông núi:**  
Huyện Tây Quan có núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đầu Sơn, núi Bà Đà, núi Vọng Cương.  
Huyện Hùng Quan có núi Minh Cầm, núi Đoạn Sơn, Thạch Sơn, động Hồ Nham.  
Huyện Phù Ninh có núi Thảm Sơn, núi Nghi Địch.  
Huyện Sơn Dương có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn, núi Tam Đảo.  
-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên trái giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua phủ hạt đến ngã ba Ngọc Chúc hợp dòng với Lôi Giang. Đó là sông Lô Giang.  
-Một dòng sông lớn từ ngã ba Ngọc Chúc qua phủ hạt chảy về phía đông, đến ngã ba Hạc, hợp dòng với sông Lô. Đó là sông Lôi Giang.

**Danh thắng:**  
Trong phủ không có danh thắng.

**Đường đi:**  
-Một đường quan báo từ địa giới huyện Sơn Vi qua hai trạm Sơn Bình, Sơn Vân huyện Phù Ninh, và hai trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà huyện Hùng Quan, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 126 dặm rộng 1 trượng.  
-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 115 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua bến dò Ngọc Chúc, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua bến dò Ngọc Chúc, sang phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 55 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN TÂY QUAN

Huyện Tây Quan<sup>1</sup> do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Hùng Quan, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía bắc giáp huyện Hùng Quan và địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.  
Đông tây cách nhau 45 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

<sup>1</sup>Huyện Tây Quan 西關縣： Tên huyện có từ đời Trần là huyện Tây Lan 西蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Tây Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Tây Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Cảnh Thống (1498-1504) đổi là huyện Tây Quan 西關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Huyện có 6 tổng, gồm 30 xã:

**1-Tổng Cẩn Độ**, 5 xã:

1.Xã Cẩn Độ	2.Xã Tây Mỗ	3.Xã Minh Tường	4.Xã Quả Cảm
5.Xã Sóc Đăng			

**2-Tổng Ca Đình**, 4 xã:

1.Xã Ca Đình	2.Xã Ngọc Lũ	3.Xã Tây Cốc	4.Xã Tây Quan
--------------	--------------	--------------	---------------

**3-Tổng Minh Doãn**, 6 xã:

1.Xã Minh Doãn	2.Xã Quế Lâm	3.Xã Doãn Đăng	4.Xã Phúc Lai
5.Xã Phương Nhuế <sup>1</sup>	6.Xã Cửu Tích		

**4-Tổng Nghĩa Quân**, 6 xã:

1.Xã Nghĩa Quân	2.Xã Trần Đệ	3.Xã Minh Luân	4.Xã Cát Lâm
5.Xã Thuật Cổ	6.Xã Đức Quân		

**5-Tổng Đại Thân**, 3 xã:

1.Xã Đại Thân	2.Xã Hán Sài	3.Xã Phù Hiên
---------------	--------------	---------------

**6-Tổng Thượng Khê**, 6 xã:

1.Xã Thượng Khê	2.Xã Vạn Hán	3.Xã Đông Dương	4.Xã Cầu Bằng
5.Xã Nghênh Lạp	6.Xã Lạp Xuyên		

**Binh ngạch:**

-Lính giản: 47 người.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 575 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 5.923 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.700 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.429 hộc.

**Phong tục:**

Người đi học rất ít, đại để dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, nhưng vẫn còn có những kẻ hung hãn. Đàn ông cày bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Nguồn lợi ở ruộng ít, lợi rừng nhiều. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu dọc, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Nhưng dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

**Khí hậu:**

Rừng sâu nước độc. Tháng mùa đông rất rét. Tháng 3 và tháng 9 là hai tháng chương khí nặng nề nhất.

**Sông núi:**

Xã Tây Quan có núi Ninh Sơn. Xã Nhữ Hán có núi Vạn Sơn. Xã Ngọc Lũ, Ca Đình có núi Đầu Sơn. Hai xã Minh Tường, Phương Nhuế có núi Bà Đà. Hai xã Tây Mỗ, Tây Cốc có núi Vọng Cương.

<sup>1</sup>Xã Phương Nhuế: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Nhuế 花沟. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Nhuế 芳沟.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên phải giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua huyện hạt, đến ngã ba Ngọc Chúc, hợp dòng với sông Lô. Đó là *sông Lô Giang*, dài 45 dặm, rộng 19 trượng 5 thước, sâu khoảng 1 trượng 6-8 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Phù Ninh đến bến đò Ngọc Chúc, dài 20 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dài 40 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HÙNG QUAN

Huyện Hùng Quan<sup>1</sup> do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 32 xã:

**1-Tổng Vân Nham, 5 xã:**

- 1.Xã Vân Nham
- 2.Xã Sài Đầu
- 3.Xã Thượng Bản
- 4.Xã Bị Lễ
- 5.Xã Mãn Sơn

**2-Tổng Nghĩa Khê, 9 xã:**

- 1.Xã Nghĩa Khê
- 2.Xã Phú Nham
- 3.Xã Đại Hộ
- 4.Xã Vân Cương
- 5.Xã Hữu Đò
- 6.Xã Như Xuyên
- 7.Xã Hữu Lộc
- 8.Xã Đông Trai
- 9.Xã Xạ Hương

**3-Tổng Ngọc Chúc, 18 xã:**

- 1.Xã Ngọc Chúc
- 2.Xã Vân Dù
- 3.Xã Xuân Áng
- 4.Xã Hoà Mục
- 5.Xã Lại Xá
- 6.Xã Đầu Mâu
- 7.Xã Hữu Thổ
- 8.Xã Hùng Quan
- 9.Xã Đông Tiệm
- 10.Xã Chân Lại
- 11.Xã Bằng Sóc
- 12.Xã Nhữ Hán
- 13.Xã Nhữ Khê
- 14.Xã Kỳ Lãm
- 15.Xã Minh Cầm
- 16.Xã Lã Hoàng
- 17.Xã Đông Mỗ
- 18.Xã Nam Đầu

**Bình ngạch:**

-Lính tuyển: 25 người.

<sup>1</sup>Huyện Hùng Quan 雄關縣: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ trước đời Trần là huyện Đông Lan 東蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Đông Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Đông Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Mạc đổi làm huyện Đông Quan. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi làm huyện Hùng Quan 雄關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

**Nhân đinh:**

-Đinh số chính nạp: 394 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công, tư các hạng: 1.864 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.185 quan.

-Nộp bằng thóc: 977 hộc.

**Phong tục:**

Người đi học rất ít, đại để là dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, phần nhiều có tính cố chấp hung hãn. Đàn ông cây bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu đục, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

**Khí hậu:**

Núi mù, nước độc, tháng mùa đông rất rét. Hai tháng 3 và 9 khí độc càng nặng.

**Sông núi:**

Xã Minh Cầm có núi Minh Cầm. Hai xã Hữu Đò, Mỹ Khê có núi Đoạn Sơn. Xã Văn Nham có núi Thạch Sơn, động Hồ Nham.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua địa giới huyện, đến ngã ba Ngọc Chúc hợp lưu với sông Lôi rồi chảy về phía đông đến giang phận huyện Sơn Dương. Đó là *sông Lô*, dài 44 dặm, rộng 73 trượng, sâu khoảng 32 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến đò Ngọc Chúc, qua 2 trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 33 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÙ NINH

Phù Ninh<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ tạm trú ở xã Yên Lãm.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía tây giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía nam giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan.

Đông tây cách nhau 38 dặm. Nam bắc cách nhau 75 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, phường:

1-Tổng Lâu Thượng, 5 xã, phường:

- 1.Xã Lâu Thượng
- 2.Xã Lâu Hạ
- 3.Xã Bảo Quế
- 4.Xã Sáu Lâu
- 5.Xã Biện Dương

2-Tổng Minh Nông, 7 xã:

- 1.Xã Minh Nông
- 2.Xã Nỗ Lực
- 3.Xã Phú Nông
- 4.Xã Nỗ Châu
- 5.Xã Nông Trang
- 6.Xã Tiên Cát
- 7.Xã Chi Cát

3-Tổng Phượng Lâu, 8 xã:

- 1.Xã Phượng Lâu
- 2.Xã Yên Lãm
- 3.Xã Phù Đức
- 4.Xã Kim Đái
- 5.Xã Hương Nang
- 6.Xã Nhượng Bộ
- 7.Xã Yên Thái
- 8.Xã Văn Lung

4-Tổng Tử Đà, 8 xã:

- 1.Xã Tử Đà
- 2.Xã Phù Lỗ
- 3.Xã Lỗ Trì
- 4.Xã Thượng Hạ Nha
- 5.Xã Y Kỳ
- 6.Xã Yên Đạo
- 7.Xã Phù Ninh
- 8.Xã Bình Bộ

5-Tổng Hạ Hoàng, 9 xã, phường:

- 1.Xã Hạ Hoàng
- 2.Xã Tiên Du
- 3.Xã Phú Lộc
- 4.Xã Da Hương
- 5.Xã Viên Lãng
- 6.Xã Thanh Thúy
- 7.Xã Trung Hoàng
- 8.Xã Phú Nham
- 9.Pường Thiêm Thanh

6-Tổng Phù Lão, 6 xã:

- 1.Xã Phù Lão
- 2.Xã Dưỡng Mông
- 3.Xã Thái Bình
- 4.Xã Yên Phú
- 5.Xã Lệ Mỹ
- 6.Xã Viên Quận

7-Tổng Kim Lăng, 7 xã:

- 1.Xã Kim Lăng
- 2.Xã Đại Lục
- 3.Xã Tiên Châu
- 4.Xã Tiên Ả
- 5.Xã Minh Kha
- 6.Xã Yên Mộng
- 7.Xã Văn Khê

8-Tổng Trâm Nhĩ, 7 xã:

- 1.Xã Tang Mỹ
- 2.Xã Yên Kien
- 3.Xã Văn Mộng
- 4.Xã Thái Xương
- 5.Xã Bảo Hựu
- 6.Xã Tứ Quận
- 7.Xã Trâm Nhĩ

Bình ngach:

-Lính tuyển: 112 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.193 người.

<sup>1</sup>Huyện Phù Ninh 扶寧縣: Tên huyện có từ đời Trần thuộc lộ Tam Đái, thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Phù Ninh thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là huyện Phù Khang 扶康. Năm Gia Long 2 (1803) lại kiêng húy chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha vua Gia Long), lấy lại tên cũ là Phù Ninh. Năm thứ Minh Mệnh 11 (1832) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Tam Đái (sau đổi là phủ Vĩnh Tường) cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất công tư các hạng: 14.082 mẫu.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 5.378 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.500 hộc.

**Phong tục:**

Rải rác có người đi học. Còn nữa thì dân phần nhiều quê mùa chất phác, mà hạng hung hãn cũng không thể nói là không có. Dân gần núi thì chặt củi tìm kiếm lâm sản để sinh sống. Người gần sông nước thì làm nghề bắt cá. Phong tục đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Nguồn lợi của ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Ruộng có lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dâu, mía. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, chè xanh. Nhưng vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm. Chỉ có hồng trứng ở Chi Cát là ngon mà thôi.

**Khí hậu:**

Huyện hạt ở vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Rừng hoang núi hiểm, khí núi mây mù rét buốt. Lúa vụ thu, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

**Sông núi:**

Xã Yên Kiện có núi Thảm Sơn (núi Thảm). Xã Thái Sơn có núi Nghi Định.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Tây Quan, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*, dài 62 dặm, rộng 96 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Vi, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 10 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường sá:**

-Một đường quan báo từ phía tây giáp địa giới huyện Sơn Vi, qua 2 trạm Sơn Bình, Sơn Vân đi lên phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 34 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc, dài 14 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 47 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp trạm Sơn Bình, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN DƯƠNG

Sơn Dương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ ở xã Lâm Xuyên.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới hai huyện Hùng Quan, Phù Ninh, phía nam giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 69 dặm. Nam bắc cách nhau 71 dặm.

Huyện có 16 tổng, gồm 61 xã:

- 1-Tổng Át Sơn, 6 xã:

1.Xã Át Sơn2.Xã Sầm Dương3.Xã Lâm Xuyên4.Xã Phan Lương5.Xã Kim Xuyên6.Xã Quang Tất
- 2-Tổng Yên Lịch, 2 xã:

1.Xã Yên Lịch2.Xã Tây Vực
- 3-Tổng Đồng Văn, 4 xã:

1.Xã Đồng Văn2.Xã Khổng Xuyên3.Xã Khê Bôn<sup>2</sup>4.Xã Kỳ Dương
- 4-Tổng Gia Mông, 2 xã:

1.Xã Gia Mông2.Xã Phú Nhiều
- 5-Tổng Lương Viên, 3 xã:

1.Xã Lương Viên2.Xã Dũng Vi3.Xã Mẫn Hóa
- 6-Tổng Hữu Vu, 4 xã:

1.Xã Hữu Vu2.Xã Khoan Lư3.Xã Văn Bảo4.Xã Bằng Man
- 7-Tổng Hội Kế, 5 xã:

1.Xã Hội Kế2.Xã Thiện Kế3.Xã Trữ Lai4.Xã Hoàng La5.Xã Doanh Thất
- 8-Tổng Linh Xuyên, 7 xã:

1.Xã Linh Xuyên2.Xã Tuân Lộ3.Xã Nghĩa Lộ4.Xã Tịnh Sinh5.Xã Thanh Sơn6.Xã Vô Tích7.Xã Nga Phụ
- 9-Tổng Thượng Ấm, 3 xã:

1.Xã Thượng Ấm2.Xã Dưỡng Mông3.Xã Y Nhân
- 10-Tổng Tú Trạc, 4 xã:

1.Xã Tú Trạc2.Xã Đa Năng3.Xã Thắng Nghĩa4.Xã Khang Lực
- 11-Tổng Đồng Lục, 4 xã:

1.Xã Đồng Lục2.Xã Phương Cẩm3.Xã Minh Lệnh4.Xã Chúc Sơn
- 12-Tổng Bắc Hoàng, 3 xã:

1.Xã Bắc Hoàng2.Xã Đãng Châu3.Xã Kỳ Lâm
- 13-Tổng Tứ Lân, 3 xã:

1.Xã Tứ Lân2.Xã Tử Trâm3.Xã Trúc Đạm

<sup>1</sup>Huyện Sơn Dương 山陽縣: Thời thuộc Minh là huyện Để Giang 底江 thuộc phủ Tuyên Hoá. Theo ĐNNTC, đời Trần đã có huyện Để Giang 底江 (cũng đọc là Đáy Giang). Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Để Giang, đặt thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Để Giang làm huyện Sơn Dương 山陽縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833) gộp cả đất của huyện Đãng Đạo (trước là Đàng Đạo) vào huyện Sơn Dương. Nay là huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

<sup>2</sup>Xã Khê Bôn: từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Bôn 泉奔. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Khê Bôn 溪奔.

- 14-Tổng Phụng Liễn, 3 xã:

1.Xã Phụng Liễn2.Xã Kim Lung3.Xã Thúc Thiện
- 15-Tổng Thanh La, 3 xã:

1.Xã Thanh La2.Xã Hạ Yên3.Xã Kiên Trạn
- 16-Tổng Kim Quan, 5 xã:

1.Xã Kim Quan Thượng2.Xã Kim Quan Hạ3.Xã Đức Huy4.Xã Hoàng Lâu5.Xã Công Đa
- Bình ngạch:

-Lính tuyển: 24 người.
- Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 413 người.
- Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 2.519 mẫu.
- Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.327 quan.  
-Nộp bằng thóc: 1.204 học.
- Phong tục:

Đất vùng rừng núi, dân phần nhiều chất phác thô lỗ. Người đi học rất ít. Đại để làm nghề cày ruộng, chăn nuôi, săn bắn. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Tám tổng Thượng Ấm, Tú Trạc, Đồng Lục, Bắc Hoàng, Tứ Lân, Phụng Liễn, Thanh La, Kim Quan đều có người Thổ, theo phong tục riêng của họ.
- Sản vật:

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng: có gỗ tạp, tre vầu, nứa, lá cọ, củ nâu, mật ong, sáp ong, nơi nào cũng có. Nhưng nay dân xiêu tán, nên cũng ít người đi tìm kiếm.
- Khí hậu:

Rừng núi liên tiếp, lam chương nặng nề, nhiều mưa, khí lạnh sớm về.
- Sông núi:

Xã Lâm Xuyên có núi Trâm Sơn. Xã Yên Lịch có núi Lịch Sơn. Tổng Hội Kê có núi Tam Đảo.  
-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hùng Quan, chảy qua huyện hạt đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là sông Lô, dài 41 dặm, rộng 88 trượng, sâu khoảng 3 trượng 2 thước.  
-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận tỉnh Thái Nguyên, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là sông Đáy, dài 50 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.
- Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.
- Đường đi.:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, trên giáp địa giới Định Châu tỉnh Thái Nguyên, dưới đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 34 dặm, rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 20 dặm, rộng khoảng 4 thước.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 28 dặm rộng 5 thước.



山西省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄  
(原本無有)

山西省	頁一
廣威府	頁八
先豐縣	頁十二
從善縣	頁十六
福壽縣	頁二十
不拔縣	頁二十五
國威府	頁二十九
安山縣	頁三十三
丹鳳縣	頁三十八
石室縣	頁四十二
美良縣	頁四十六
永祥府	頁五十一
白鶴縣	頁五十五
立石縣	頁五十九
三陽縣	頁六十三
永祥分府	頁六十七
安朗縣	頁七十
安樂縣	頁七十四
臨洮府	頁七十八
山圍縣	頁八十二
錦溪縣	頁八十六
青波縣	頁八十九

夏和縣	頁九三
端雄府	頁九七
西關縣	頁百一
雄關縣轄	頁百四
扶寧縣	頁百七
山陽縣	頁百十一

同慶敕製御覽

## 山西省

省城在從善縣純藝、枚齋二社分。四面各長十一丈五尺五寸，通長三百二十六丈二尺，內高六尺六寸，外高一丈一尺。城面上廣九尺五寸，下廣一丈五尺。內外兩邊均砌蜂石。四面城身並月臺各長七十九丈七尺七寸。城門各長一丈七尺八寸，橫一丈五寸，高一丈三尺一寸。城濠各長八十七丈二尺，通長三百四十八丈八尺，面寬六丈七尺，深一丈內外，兩畔各砌蜂石，外有增設土羅城，外包茅竹。門四，均砌蜂石。省轄南夾寧平省安化縣界，東南夾河內省彰德、懷安二縣界，西南夾興化省陀北州界，北夾太原省大慈、普安、平川三縣界，東北夾北寧省金英、東岸二縣界，西北夾興化省安立、鎮安、文振三縣界及宣光省咸安縣牧州界，東夾河內省慈廉縣界，西夾興化省三農、清山、清水三縣界。東西相距八十一里，南北相距二百三十二里。

省轄統府六，縣二一

廣威府：

兼理先豐縣

統轄從善、不拔、福壽三縣

國威府：

兼理安山縣

統轄丹鳳、石室、美良三縣

永祥府：

兼理白鶴縣：

統轄立石、三陽二縣

永祥分府：

兼理安朗縣

統轄安樂縣

臨洮府：

兼理山圍縣

統轄錦溪、青波、夏和三縣

端雄府：

兼理西關、雄關二縣

統轄扶寧、山陽二縣

兵額

揀兵四千九百四十八名

又土兵七百三十二名

人丁

正納丁數四萬一千六百十八人

田土

公私各項三十二萬六千三百三十三畝零

## 稅錢（原例）

全年應徵十七萬四千二百七十三貫

## 稅粟（原例）

全年應徵十六萬四千二百五十四斛

## 風俗

上游諸縣民風樸陋。下游諸縣頗習文雅。然大抵去山不遠，粗硬之氣常多，有學問者僅能不囿風氣。若鄉閭武斷酒博，遊民氣習多喜征訟。兼之地多隴，奸匪易於出沒，故盜劫亦復有之。文學之士視與諸省稍遜。考之登科錄，丹鳳、立石、安朗爲優，白鶴、安樂、先豐、山圍、石室、安山、福壽爲次，不拔、扶寧、三陽間亦有之，青波、錦溪、夏和、山陽以前未有登甲科者。工商技藝在在有之，要不及河北、東、南諸省之工巧。富民甚少，視諸省富戶資生亦遠不及。故多儉嗇，鮮奢麗。昏喪祭祀處處略同。惟美良、不拔間有土儂，其俗頗異。全轄儒教固多，釋佛亦有。從左教者甚少。

## 物產

田則稻歲二熟。但近山礪确，故不甚多，亦不甚美。惟立石縣香萼、屏山之香粳，安朗縣香粳、玉粳，先杭之白粳頗佳，然視他轄亦常耳。土則桑蔗蜀黍芋荳在在有之。菓則丹鳳縣安所、桂楊之椰子爲多，扶寧縣芝葛之熟柿爲佳。餘如番梨、眼梨、波

羅、橄欖皆是常品。林產有竹木、蓬漆、楮皮、禹餘、蜜蠟、桐油、梢油及麋鹿虎豕、孔雀、雷雞等物。水鶴江之鸚鵡魚爲佳，而出谷不能久活。餘魚亦常耳。厚帛則先豐之古都、朱幢，細布則安樂之雲塢，土紬則石室之馮舍，竹器、羽笠則美良之富榮織作頗爲工巧。

## 氣候

上游諸縣間居林麓，山氣蒸鬱，陰雨常多，寒氣亦早，嵐瘴頗盛。下游諸縣水土平善，與東南諸省無異。夏秋之間宣興上游經旬雨注，河水流湍，堤外水或十八、九尺，而堤內之田或猶乾涸望雨。六、七月間常有颶風，小則拔木偃禾，大則沉舟發屋。然其作也亦在東南諸省之後。夏田太深，下稼每至正月底。秋田太高，下稼至八月底。較之諸省農事亦爲稍晚。

## 山水

省轄諸山舉其有名者，惟不拔、從善之傘圓山（一山界連二縣），不拔又有羅浮山，從善又有松山；三陽、山陽之三島山（此山亦連二縣），三陽又有丁弄諸山，山陽又有簪山、歷山；山圍、扶寧之審山，山圍又有雄山，扶寧又有儀荻山。安山之柴山、龜山、龍山、鳳凰、紫沉、黃舍諸山；石室之岫嶠山；美良之重盤山；立石之立石、龍洞、創夷諸山；先豐之古法山；福壽之遠山；夏和之鳳翼

山；西關之寧萬斗、娑陀、妄剛諸山；雄關之斷山、鳴琴、石山、虎巖洞諸山。

省轄江道舉其大者，有瀘江、洮江、鶴江、沱江，而瀘江、底江、喝江、月德江、漢江、浙江者次之。

## 名勝

福壽之文聖廟，馮王吳王二祠，二徵王廟；不拔之聖母祠，傘圓山廟；山圍之雄王山廟；三陽之三島山西天寺；安山之柴山寺、廣嚴寺、樂林寺、文昌祠；從善之東宮殿、南宮殿、下宸宮、松山寺；石室之岫嶠山西方寺；丹鳳之李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；白鶴之河神廟、三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；雄關之石山虎巖洞。

## 路程

一條關報路，東自河內省慈廉縣界經山舍、山同、山光等站過興化省興農站，再經山石、山平、山雲、山香、山和至宣光省咸安縣界，長二百五十里，橫一丈。

一條舊關報路，自省城之北至三陽縣，夾太原省平川縣界，長六十七里，橫一丈。

一條小路，自省城之西南經從善縣至不拔縣，夾興化省陀北州界，長七十三里，橫五尺。

一條小路，自省城之東南至美良縣，夾河內省懷安

縣界，長一百二里，橫五尺。

一條小路，自省城之東北至安朗縣，夾北寧省金英縣界，長五十一里，橫五尺。

一條小路，自省城之東至福壽縣，長四里九十三丈，橫五尺。

## 廣威府

在省城西十六里。府城在先豐縣西藤、雲齋、萊蒲三社分。土城四面，周圍通長二百六丈三尺，內高四尺，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈五尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百八丈六尺，面寬二丈，深五尺。府轄東夾喝江，對岸丹鳳縣界；西夾洮江，對岸山圍縣界；南夾美良縣界；北夾鶴江，對岸白鶴縣界。東西相距六十四里，南北相距五十七里（內伊府於嗣德二十四年所被河水盛漲，堤條破潰溢入，府城沙培壅塞，未有修理。今現住西藤社民家辦事）。

兼理先豐縣七總：

西藤總

朱幢總

富川總

青浪總

青梅總

木丸總

桑拓總

統轄福壽、從善、不拔三縣，二十四總  
福壽縣十一總：

瑞飆總

仁里總

甘蔗上總

甘蔗盛總

浮沙總

舊亭總

輞川總

春雲總

富川總

扶龍總

早上總

不拔縣七總：

溪上總

下邳總

羅浮總

梁溪總

修武總

弘銳總

高峰總

從善縣六總：

青渭總

錦帶總

貝山總

物賴總

美溪總

富有總

## 兵額

揀兵六百十三名

又土兵四十八名

## 人丁

正納丁數六千四百十七人

## 田土

公私各項五萬三千二百五十五畝

## 稅錢

全年應徵三萬二千四十三貫

## 稅粟

全年應徵二萬三千六百八十八斛

## 風俗

先豐、福壽、不拔皆有文學。惟從善獨少。其餘男則

耕耘樵牧，女則商賈蠶桑。大抵俗尚勤儉。昏喪祭

祀無甚侈靡。惟不拔之弘銳、高峰二總土民風俗頗

異。從釋者多，從左者少。

## 物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳蜀黍土產亦間有之。其餘

枝、龍眼、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟先豐古

法山之黃土，不拔羅浮山之磨錢石，福壽早下社之

四季檳榔，其物有用；先豐古都、朱幢之厚帛，其

藝亦巧。

## 氣候

平常風雨寒暑與省略同。惟福壽之仁里、瑞飆二總，

不拔之修武、弘銳、高峰三總，從善之貝山、美溪

二總均屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

## 山水

傘圓山爲省之鎮，在不拔、從善二縣界。不拔又有羅

浮山，從善又有松山。先豐有古法山，福壽有遠

山。

一條大江，自興化沱北州江分，逕不拔縣界達于我

巴農，是爲沱江。

一條大江，自我巴農逕先豐縣界達于我巴鶴，是爲

洮江。

一條大江，自我巴鶴逕先豐、福壽二縣界達于喝

江，是爲鶴江。

11a

名勝

不拔有聖母祠、傘圓山廟；福壽有馮王、吳王二祠，二徵王廟；從善有松山寺。

路程

- 一條關報路，上自不拔富饒渡經山光站過省城，下至夾石室、安山二縣界，長六十一里，橫一丈。
- 一條小路，自府莅之西南至不拔縣界，長二十四里，橫五尺。
- 一條小路，自府莅之西北至古都渡，長十七里，橫五尺。
- 一條舊關報路在江之右，自夾富兒渡至白鶴縣界，長六里，橫一丈。
- 一條小路，自府城之東至夾石室、安山二縣界，長二十七里十三丈，橫五尺。
- 一條小路，自府城之北至鶴江，長三里二十丈六尺，橫五尺。

11b

縣界。東西相距三十二里，南北相距二十一里。縣轄七總，四十七社村坊。

西藤總六社：

- 西藤社 萊蒲社 永蒞社 金轡社
- 憑隴社 雲齋社

朱幢總九社：

- 朱幢社 高崗社 渭汭社 光旭社
- 青隴社 古攬社 東園社 撞度社
- 明珠社

12b

青梅總六社：

- 青梅社 澤湄社 俊川社 古法社
- 雲會社 澤湄廚社

青浪總五社：

- 青浪社 青池社 昭明社 羅品社
- 藿沙社

木丸總五社：

- 木丸社 長洲社 古都社 紆朱社
- 圓洲社

桑拓總十社村：

- 桑拓社三村： 係村 門池村
- 客兒村 蓼洲社 甘蔗社 金堤社
- 眞珠社 黃舍社 富多社 維籬社

13a

富川總六社：

先豐縣

12a

廣威府兼理。東夾福壽縣界，西夾洮江，對岸山圍、扶寧二縣界，南夾從善縣界，北夾鶴江，對岸白鶴

富川社 鶴山社 豐洲社 芳溪社  
藿洲社 芳洲社

## 兵額

揀兵一百七十八名

## 人丁

正納丁數二千二百四人

## 田土

公私各項一萬九千四百五十三畝

## 稅錢

<sup>139</sup>

全年應徵一萬三千五百五十三貫

## 稅粟

全年應徵六千九百八十六斛

## 風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

## 物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，花利有檳榔<sup>140</sup>芭蕉皆是常物。惟古法山之黃土，朱幢古都之厚帛頗為有名。

## 氣候

平常風雨，寒暑與諸省略同。秋禾則五月播秧，六月

下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十一月下稼，五月收穫。

## 山水

古法社有古法山。山上砂土間雜，其色淺黃。

一條大江，接不拔縣江分，逕縣界達于我<sup>140</sup>農，是為沱江，長三里十二丈，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

一條大江，自我<sup>140</sup>農逕縣界達于我<sup>140</sup>鶴，是為洮江，長二十八里，廣二百八十九丈三尺，深六丈五、六尺上下。

一條大江，自我<sup>140</sup>鶴逕縣界達于福壽縣江分，是為鶴江，長二十二里，廣一百五十五丈，深六丈七、八尺上下。

## 名勝

<sup>150</sup>縣內並無名勝。

## 路程

一條關報路，上自夾從善縣界經山光站，下至夾福壽縣界，長十一里，橫一丈。

一條舊關報路在江之右，自富兒渡至夾白鶴縣界，長六里，橫一丈。

一條小路，自縣蒞而西，經從善縣界至古都渡，長十七里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而西，經堤面至雲會社，夾不拔

15b

縣界，長二十五里。

一條小路，自縣莅而東，至東園社，夾福壽縣界，長十五里。

一條關報路夾自從善縣界至夾不拔縣富饒渡，長一里三十二丈，橫一丈。

16a

## 從善縣

廣威府統轄，夾省城之南。縣莅在愛慕村分。東夾石室縣界，西夾不拔縣界，南夾美良縣界，北夾先豐、福壽縣界。東西相距三十五里，南北相距二十八里。

縣轄六總，四十五社村庸：

清渭總十三社村庸：

清渭社	西渭社	渭水社	山麓社
愛慕村	清池村	安保村	雲遮村
義腑村	枚齋社	淡齋村	新會庸
純藝社			

16b

貝山總四社：

貝山社	金帶社	義山社	安排社
-----	-----	-----	-----

美溪總四社：

美溪社	雲夢社	效力社	安泊社
-----	-----	-----	-----

錦帶總六社村：

錦帶社	憑粘社
無虧社	玉珥社

安盛村

憑弄社

富有總十一社：

富有社	高弄社
承令社	明道社
覆樓社	富義社

良蒙社  
順安社  
同富社

安期社  
安密社

17a

物賴總七社：

物賴社	物安社
扶溝社	知來社

安蒲社  
同榜社

物阜社

## 兵額

揀兵八十三名

又土兵四十八名

## 人丁

正納丁數六百八十四人

## 田土

公私各項八千八百九十三畝

## 稅錢

17b

全年應徵二千八百六十一貫

## 稅粟

全年應徵四千八百四十三斛



## 風俗

從學者少。環省庸面其俗尚文。在野鄉村其俗尚質。男則耕樵，女則蠶織。大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

## 物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，其餘花利皆198是常物。

## 氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟貝山、美溪二總屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

## 山水

雲夢、錦帶二總有傘圓山。愛慕村有松山。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于石室縣江分，是為浙江，長二十七里，廣五丈，深一丈五尺上下。

188

## 名勝

社稷壇、山川壇在雲遮村界。又有東宮殿、會同廟、城隍廟在義腑村界。安泊社有南宮殿。錦帶社有下宸宮。愛慕村有松山寺。清渭社有磬山寺。

## 路程

一條關報路，上夾不拔富饒渡，逕先豐縣界過省

209

## 福壽縣

城，下至夾石室縣界，長十八里，橫一丈。  
一條小路，上夾先豐縣界，至物阜橋，長四里198十丈，橫五尺。  
一條小路，上夾不拔縣界，下至接夾關報路，長二十三里，橫七尺。  
一條小路，自縣莅而北，至省城南塢門，長二里一百丈，橫五尺。  
一條小路，自縣莅而西，至錦帶總，夾不拔縣界，長二十七里，橫四尺上下。  
一條小路，夾自關報路，至雲遮村界，長一里十五丈，橫五尺。

廣威府統轄，夾省城之東北。縣莅在蓮沼社分東夾丹鳳縣界，西夾先豐縣界，南夾安山、從善二縣界，北夾白鶴、先豐二縣界。東西相距五十五里十丈，南北相距三里十丈五尺。  
縣轄十一總五十八社村

瑞颿總四社：

瑞颿社

安阜社

東樓社

安快社

甘蔗上總五社：

20b

甘高社  
甘陀社  
南安社  
排衙社

仁里總五社：

仁里社  
春鄉社  
禮溪社  
文溪社

三山社

甘蔗盛總七社甲：

甘蔗盛社  
東床社  
富兒社  
蒙阜社

兌上甲

甘霖社  
安美社

浮沙總七社：

浮沙社  
清沼社  
韶春社  
前勳社

蓮沼社

芳度社  
東翼社

輞川總六社：

輞川內社  
輞川外社  
富澤社  
鹿野社

保鹿社

義路社

21a

舊亭總七社：

舊亭社  
錦亭社  
芳亭社  
雲亭社

鳳岐社

福祿社  
厚祿社

春雲總五社村：

春雲東村  
春雲兌村  
桑籙社  
金樓社

舊籙社

富洲總二社：

富洲社  
谷僊社

扶龍總四社：

21b

扶龍社  
保衛社  
肇川社  
喝門社

早上總六社：

早上社  
早下社  
橫早社  
香早社

桑嫩社  
秋葦社

兵額  
揀兵二百六十七名

人丁

正納丁數二千二十七人

田土

公私各項一千四千九百九十五畝

稅錢

全年應徵一萬五百五十六貫

22a

稅粟

全年應徵六千八百六十六斛

風俗

多有從學，俗亦文雅。惟東床之商多狡詐。早上之女多背夫。故語雲：勿結東床友，勿娶早上妻。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳土產間有。其餘荔枝、龍眼、西瓜、芭蕉皆是常物。惟早下社有四季檳榔頗佳。

## 氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟仁里、瑞飄二總民居並是土阜聯絡，瘴氣稍重，寒氣亦早。

## 山水

遠山在涸海前，山上有寺。

一條大江，接先豐縣江分，逕縣轄過省城至喝江口分流，是為鶴江，長二十八里，廣一百二十丈，深四丈二、三尺上下。

一條小江，接鶴江分流逕縣界，達于安山江分，是為喝江，長十八里，廣六丈，深一丈上下。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于從善江分，是為浙江，長三十一里，廣四丈，深一丈上下。

## 名勝

省文聖廟在蒙阜社。甘霖社有馮王吳王二祠，喝門社有二徵王祠。

## 路程

一條關報路，上夾先豐縣界，下至夾從善縣界，長六里七十丈，橫一丈。

一條關報路，上夾石室縣界，下至夾安山縣界，長五里四十丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而西，至夾關報路，長四里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，經堤面至夾大江岸界，長一里六十六丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，經關報路至夾石室縣界，長二里四十三丈，橫五尺。

## 不拔縣

廣威府統轄。縣莅在丹梯社。東夾從善、美良二縣界，西夾興化省清山、三農、陀北等縣州界，南夾寧平省儒關府及興化省陀北州界，北夾先豐、從善二縣及興化省三農縣界。東西相距十六里，南北相距七十九里。

縣轄七總五十一社坊村冊

溪上總六社：

溪上社

泰拔社

從令社

致富社

富饒社

中河社

下邳總十社村：

光被社

東市村

枚廟村

收拾社

春陽社 下邳社 陶舍社 邳洲村

羅上社 羅下社

羅浮總十社：

丹梯社 保安社 上祿社 峒林社

桑麻社 芳園社 石淵社 羅浮社

遠攬社 石舍社

梁溪總五社：

端下社 端上社 梁溪社 同論社

黃舍社

修武總五社：

修武社 歡祝社 粹古社 山畔社

忠義社

226

弘銳總十三社村冊坊：

芳林冊 和平冊 瓊林社 蒙化冊

無雙冊 弘銳冊 苗芽村 板村

燕毛冊 鳳毛冊 安德冊 凌霜冊

守法冊

高峰總二社：

高峰社 石安社

兵額

揀兵八十五名

又土兵三百三十名

人丁

正納丁數一千一百二人

田土

公私各項九千九百十三畝

稅錢

全年應徵五千七百十三貫

稅粟

全年應徵四千九百九十三斛

風俗

間有文學，餘皆耕桑樵牧。男女勤儉。弘銳、高峰二總頗好鎗弩。土民俗以建子月為首月，以初二日為朔，初一日為晦，謂之內日，以官曆之朔晦為外日。一切公務均從外日，俗常用則從內日。宰豬用火炙去皮烹以為膳，酒不用煮法。遇有祭祀伏臘，前一月或一、二十日，糯米款熟，用金櫻葉及栗殼搗爛和麵拌勻貯入土埕封固。至日以竹竿穿節為簫列埕中，以牛角量水傾入酒埕。賓客輪流投竿暢飲，不及量者有罰。屋皆結竹為架。上為人居，下飼牛豕。飯不拘粳米糯米，並以釜甑或 276 竹簫蒸熟，不用燂煮。

物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗土產隨宜。其餘荔枝、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟南茶稍佳，與磨錢石亦異。

氣候

冬月早寒。農事稍晚。上游三總多屬山溪林隴，寒氣常多，嵐瘴尤重。

山水

28a

傘圓山爲省之鎮，在守法冊。羅浮社有羅浮山（山多礪石，用以磨錢）。

一條大江，接興化陀北州江分，逕縣界達于先豐縣江分，是爲沱江，長五十九里，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

名勝

凌霜冊有聖母祠。守法冊有傘山廟。

路程

一條關報路，上自富饒渡，下至夾從善縣界，28b長一百十四丈，橫一丈。

一條小路自縣莅而北，至夾從善縣界，長二里十二丈五尺，橫五尺。

一條小路自縣莅而西，橫渡沱江，至夾興化省清山縣界，長一里二十五丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而南，至夾寧平省儒關府界，長五十四里，橫五尺。

29a

國威府

在省城東南三十七里。府城在安山縣黃舍、安內、石炭三社村分。土城四面，周圍通長二百三丈四尺，內尺，外高七尺七寸，上廣八尺，下廣一丈四尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百二十五丈一尺，面寬二、三、四丈，深四、五尺不等。府轄東夾河內省慈廉、青威等縣界，西夾寧平省界，南夾河內省彰德、懷安等縣界，北夾福壽、從善、不拔等縣界。東西相距四29b十四里，南北相距九十八里。

兼理安山縣九總：

上協總

下協總

栗柴總

黃舍總

僊侶總

不濫總

石炭總

艮舍總

臘上總

統轄美良、丹鳳、石室三縣二十一總

美良縣八總：

美良總

高部總

安健總

芳香總

和樂總

野葛總

金盃總

明涼總

丹鳳縣六總：

丹鳳上總

楊柳總

得所總

青漠總

山桐總

金匙總

石室縣七總：

30a

祥飆總 樂治總 大同總 金關總  
香艾總 石舍總 勤儉總

## 兵額

揀兵一千四百五十九名  
又土兵三百十五名

## 人丁

正納丁數一萬一千九百九十九人

## 田土

公私各項七萬六千四百十二畝

## 稅錢

30b

全年應徵四萬九千三百五十四貫

## 稅粟

全年應徵三萬九千六百十四斛

## 風俗

轄近河內，頗尚文雅。惟美良之土民俗好鎗弩，飲食亦異。安山、石室二縣文學當今爲山省最。餘皆耕稼蠶桑，亦有工商雜藝。男女勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

## 物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳在在有之。惟丹鳳之椰子爲多；

安山之黃土爲異。石室之土紬，美良之竹器、羽笠頗爲工巧。

## 氣候

水土平善，風雨晴暑，與河內略同。爲美良之土民十八社隴隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，函氣亦早。餘農務與下游諸轄無異。

## 山水

安山縣之柴山、龍斗山、香山、鳳凰、紫沉、黃舍諸

31b 山；石室之岫峩山；美良之重盤山爲府轄名山。惟丹鳳接鶴江一條是爲大江。存丹鳳安山之喝

江，石室美良之浙江、孟江、裴江、清河江者次之。

## 名勝

安山縣有柴山寺洞、文昌祠、廣嚴寺、樂林寺；丹鳳縣有李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；石室縣有岫峩山、西方寺頗稱名勝。

## 路程

32a

一條關報路，上接自從善縣界，經過石室縣山同站，丹鳳縣鳳池渡，經山舍站至夾河內省慈廉、青威二縣界，長五十六里六十丈七尺五寸，橫一丈。

一條小路，自府城之北，經石室縣至夾關報路，長

三十三里六丈七尺，橫五尺。  
一條小路，自府城之南，經過堤面至河內省彰德縣界，長四十六里三十八丈八尺，橫五尺。  
一條小路，自府城之北，過堤面至夾福壽縣界，長二十里二十四丈四尺，橫四尺。  
一條小路，自府城之南，經美良縣界，至夾河內省彰德縣界，長二十三里，橫五尺。

32b

# 安山縣

33a

國威府兼理。東夾喝江，與丹鳳、慈廉、青威等縣界，西夾浙江，與美良、石室等縣界，南夾河內省彰德縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十里，南北相距二十八里。

縣轄九總，六十三社村寨坊

上協總九社村：

上協社上村  
慶協社廟村  
舜汭社外村  
上協社和村上協社大田村  
美江村  
舜汭社中村協隴社

下協總七社村：

下協社  
橋祿村  
好協社  
安養村  
協祿社  
安育村  
協順社桂林村

33b

栗柴總五社村：

福柴社  
瑞圭社  
多福村  
柴溪社

黃舍總十社村寨坊：

吾儕社  
安內社  
黃舍社  
苗芽寨  
廣洞社  
虬山坊  
黃舍寨  
虬山社

烏格村  
中村

僊侶總八社：

同閭社  
山路社  
土坂社  
僊侶社  
芳溪社  
同貯社  
義好社  
溪灘社

不濫總八社村坊：

安館社  
富巷社  
晴嵐社  
不濫坊  
奉義村  
下和村  
芳板社  
龍珠社

34a

石炭總六社村：

石炭村  
玉灘社  
富美村  
義鄉社  
有玳社  
獵谷社

艮舍總七社村：

艮舍社  
艮舍下社  
登恩社  
東羅上社  
東羅下社  
安泰村  
僊柴社

臘上總三社：

臘上社  
伏臘社  
臘下社

## 兵額

揀兵五百三十九名

## 人丁

34b

正納丁數四千三百三十二人

## 田土

公私各項二萬七千四百四十七畝

## 稅錢

全年應徵一萬九千一百三十八貫

## 稅粟

全年應徵一萬三千五百八十六斛

## 風俗

多尚文學。惟協隴、慶協、舜汭、內村、中村、好協、<sup>35a</sup>福柴、柴溪、慶津、吾儕、安內、廣洞、同閭、土坂、僊侶、芳溪、同貯、義好、溪灘、安館、晴嵐、奉義、下和、芳板、龍珠、有珖、艮舍、登恩、僊柴、東羅、安泰、臘上、伏臘、臘下等社頗尚武勇。餘皆耕織工商，男女勤儉。從釋者多，如天福寺三月之會，廣嚴寺正月之會，士女湊集。從左者少。

## 物產

田稻歲二熟。土桑蔗芋荳隨宜。亦有檳榔、南茶常物。惟柴山之蝙蝠，其味爲奇。山路之黃<sup>35b</sup>土，其色爲勝。

## 氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。夏田九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫；秋田四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

## 山水

瑞圭，多福之柴山、龍斗山；黃舍之黃舍山。龍珠之紫沉山、慶津之香山、鳳凰山。

一條小江，接福壽、丹鳳江分，經縣界達于河<sup>36a</sup>內省青威縣江分，是爲喝江，長四十一里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接石室縣江分，逕縣界達于美良縣江分，是爲浙江，長二十三里一百丈，廣四丈，深一丈四、五尺上下。

## 名勝

瑞圭多福之紫山寺；僊侶之廣嚴寺；山路之樂林寺；黃舍之文昌祠。

## 路程

36b

一條關報路，上夾福壽縣界，下至夾喝江，長五里一百五丈三尺，橫一丈。

一條小路，自縣莅而北，經黃舍總，過堤面夾關報路，長十八里一百三十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，過堤面至夾彰德縣界，長



十八里七丈，橫五尺。  
一條小路，自縣蒞而南，至夾美良縣界，長十四里二十九丈，橫五尺。  
一條小路，自縣蒞之南，至夾石室縣界，長一37a里七十四丈，橫五尺。

38a

## 丹鳳縣

國威府統轄。縣蒞原在中瑞社，後爲匪所破。今擬設于大馮社。東夾河內省慈廉縣上會總，西至喝江，對岸安山縣上協、下協等社，南夾慈廉縣上屋社，北夾慈廉縣上姥、下姥、伯陽等社。東西相距二十四里，南北相距二十六里。

縣轄六總四十五社村坊洲瀆

得所總五社：

38b

得所社	前例社	賴安社	香榜右社
香榜上社			

楊柳總六社坊：

楊柳社	茂和社	抬神坊	安所社
安所坊	桂楊社		

金匙總七社村：

大寺村	安永村	安陞村	修篁村
-----	-----	-----	-----

遺愛社 萊舍社 劉舍社

山桐總七社村：

山桐社 高舍社 舊館社 上村

中瑞村 銳村 富多村 上瑞社

清漢總十社村洲瀆：

清漢社 香漢社 古坵社 羅石社

益詠社 安中社 香榔內村 香榔外村

荻葦洲 荻葦瀆

39a

丹鳳上總十社村坊：

丹鳳上社 東溪村 兌溪村 大馮社

鳳池社 壽域社 瑞應社 塔上村

順上村 秋桂社 同樂村

## 兵額

揀兵三百七十名

## 人丁

正納丁數三千一百二十八人

## 田土

公私各項一萬六千五百三十六畝

## 稅錢

39b

全年應徵一萬六千二百三十七貫

## 稅粟

全年應徵六千四百三十一斛

## 風俗

縣轄之山桐、上瑞、安所、楊柳、桂楊多有文學，而桂楊兼有五勇，故頗尚文牙而摯悍。在外洲諸村寨亦間有盜劫。其餘男則耕耘工匠，女則蠶桑商賣，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

40a

## 物產

稻歲二熟。秋田多，夏田少。土則桑蔗芋荳蜀黍，其餘檳榔、波羅、荔枝、糖柚皆是常物。惟桂楊、安所之椰子多于他處。丹鳳上總之巢絲巧于他方。

## 氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，正月下稼，五月收穫。

40b

## 山水

一條大江，接福壽江分，達于河內省慈廉江分，是為鶴江，長十里，廣一百五十丈七、八尺，深三丈二、三尺上下。

一條小江，接福壽江分，逕縣界達于河內省青威縣江分，是為喝江，長十七里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

## 名勝

金匙之李南帝廟；安所之李服蠻祠；秋桂之堆寺；高舍之靈僊館。

41a 迴

## 路程

一條關報路，東自修篁社經過堤面而西，至鳳池渡，長十三里三丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，經關報路至河內省慈廉縣界，長七里五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，由堤面至香榜社，長十五里，橫一丈二尺。

一條小路，自縣莅而北，由堤面至古坨社，長三里，橫一丈二尺。

41b 十

42a

## 石室縣

國威府統轄。縣莅在芝關社亭村。東夾安山縣界，西夾從善縣界，南夾美良縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十一里，南北相距十九里。

縣轄七總四十六社村坊

祥颿總八社：

祥颿社	山薇社	恭慎社	綏祿社
明琿社	潮東社	山東社	澤雷社

樂治總七社村：

百祿社塢村 百祿社澄錄村 樂治社淇澳村  
清汾社 樂治社書齋村 嘉禾社橋中村

嘉禾社禾東村

大同總八社村坊：

大同社 清溝社 雲雷社  
賴上社杏壇村 賴上社黃舍村  
錦袍社 安魯社 河舍坊

金關總七社村：

賴下社百金村 賴下社内村 賴下社外村  
翠萊社 金關社 芝關社

香艾總三社：

香艾社 耕耨社 易耨社

石舍總八社村：

石舍社撞村 石舍社石村 石舍社安村  
鄧舍社 有憑社 永祿村  
富塢社 馮舍社馮村

勤儉總五社：

勤儉社 睦鄰社 夏雷社 明疇社  
竹洞社

兵額

揀兵三百五十八名

人丁

正納丁數二十七十五人

田土

公私各項一萬九千一百三十三畝

稅錢

全年應徵八千七百六貫

稅粟

全年應徵一萬一千九百二十五斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘耕稼蠶織，亦有工商雜藝。男女勤儉。喪昏祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳。其餘花利如檳榔、荔枝、波羅、芭蕉皆常物耳。惟馮舍之土紉，大同之摺扇爲工巧。

氣候

風雨寒暑平常，與安山略同。夏禾九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫。秋禾四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

山水

石舍有岫嶠山。

一條小江，接從善縣江分，達于安山縣江分，<sup>46a</sup>是爲浙江，長三十七里，廣五丈，深一丈五尺。

## 名勝

石舍社有岫嶠山，山上有西方寺。

## 路程

一條關報路，介自從善縣界，經山同站至福壽縣界，長十六里，橫一丈。

一條小路，自縣蒞而東，至夾安山縣界，長六里六十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而西，至夾從善縣界，長十<sup>46a</sup>三里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而南，至夾美良縣界，長六里三十二丈，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而北，經關報路至福壽縣界，長十一里，橫五尺。

## 美良縣

國威府統轄。縣蒞在高部、中部二社分。東夾河內省彰德、懷安二縣界，西夾不拔、石室、從善三縣界，南夾寧平省安化縣界，北夾安山縣界。東西相

距七十二里，南北相距七十九里。

縣轄八總五十七社村坊

美良總七社村：

崑洞社	坤維村	敢村	有那社
公安村	登文社	順良村	

高部總七社村：

高部社	中部社	安場社	登配村
青泥社	紫泥社	芝泥社	

安健總七社村：

安健社	隴位村	良山村	中黃社
東舊村	扶安社	芳垓社	山厥社

富榮社

芳香總十社村：

芳香社	智水社	登僊社	偃山社
春枚社	潤澤社	南垓社	安呈村

仁里村

姥山社

和樂總九社：

和樂社	光耀社	安隸社	有永社
靈山社	春山社	古輦社	

羅礪社並大夫村

安耀社

野葛總七社：

野葛社	白石社	和睦社	橋林社
憑路社	富滿社	桃浪社	

金盃總四社：

金盃社

下邳社

永同社

昵山社

明涼總四社：

明涼社

同谷社

明農社

讓老社

## 兵額

揀兵一百九十二名

又土兵三百五十五名

## 人丁

正納丁數一千五百六十四人

47b

## 田土

公私各項一萬三千二百九十六畝

## 稅錢

全年應徵五千一百七十三貫

## 稅粟

全年應徵七千六百七十二斛

## 風俗

從學者少。男以耕樵，女以桑稼爲業。風俗質樸。惟

土民之順良、金盃、下邳、永同、昵山、明涼、

48a

明農、讓老、偈山、潤澤、姥山、和樂、光

耀、安隸、橘林、憑路、富滿、桃浪等社，男則鎗弩，女則耕樵。俗以建丑月爲歲首，初二日爲朔，

48b

## 物產

初一日爲晦。民俗用之；官曆之朔晦，公務用之。豬用火炙去皮爲膳。酒用煮，以糯米款熟，以金櫻葉及粟殼和爛貯入土埕，一月或貳拾日，以竹竿穿節爲筩，以牛角量水傾入酒埕。賓客暢飲。屋皆結竹爲架，上爲人居，下飼牛豬。飯不拘粳糯，以釜甑蒸熟，不用燂煮。

## 氣候

田利、林利相半。田有秔稻，土有芋荳。其餘波羅、眼梨、橄欖、人面薯蕷亦是常物。惟林茶稍佳。林間之黃草穰粉其利亦多。富榮之羽笠、竹器其藝亦巧。

漢民平常寒暑，與安山、丹鳳略同。農務亦然。惟土民隴隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，寒氣亦早。

## 山水

49a

縣轄多山。舉其有名者，惟金盃總之重盤山。

一條小江，接石室、安山二縣江分，逕縣界達于河內省懷安縣江分，是爲浙江，長六十一里，廣五丈，深一丈四、五尺上下。

一條小江，源出昵山社，逕縣界達于浙江，是爲裴江，縈迴長四十七里，廣四丈，深一丈五尺上下。

一條小江，源出昵山社，逕縣界達于寧平省儒關府江分，是爲盃江，縈迴長五十二里，廣<sup>49b</sup>三丈，深一丈上下。

一條小江，源出讓老社，逕縣界達于河內省懷安縣江分，是爲青河江，長三十二里，廣三丈，深一丈三尺。

名勝

縣內並無名勝

路程

一條小路，自縣蒞而北，至夾安山縣界，長六里四十丈，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而西南，至夾不拔縣界，長<sup>50a</sup>九十四里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而南，至夾寧平省儒關府界，長七十三里三十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而東，至夾河內省懷安縣界，長三十五里一百二十五丈，橫五尺。

永祥府

51a

在省城西北十三里。府城在白鶴縣蒲田、花萼、安然三社分。土城四面，周圍通長二百七十一丈六尺，

內高四尺二寸，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百七十八丈五尺，深五尺。府轄南夾先豐縣界，北夾山陽縣與太省大慈、普安二縣界，東夾福壽、安樂、安朗等縣，與太省平川縣界，西夾山陽、扶寧二縣界。東西相<sup>51b</sup>距四十三里，南北相距五十里。

兼理白鶴縣八總：

同衛總

義安總

慕周總

同富總

上徵總

遵路總

堅剛總

日昭總

統轄三陽、立石二縣二十一總

三陽縣十總：

會上總

道秀總

黃綴總

厥中總

三弄總

苗裔總

關外總

安陽總

呂梁總

黃紙總

立石縣十一總：

東密總

山屏總

下益總

平和總

上達總

淨練總

紫萸總

安舍總

仁睦總

道紀總

白榴總

兵額

52a

揀兵六百三十五名

人丁

正納丁數六千四百六十人。

## 田土

公私各項五萬二千七百五十八畝。

## 稅錢

全年應徵二萬八千一百三十五貫。

## 稅粟

全年應徵二萬八千二十四十九斛。

52b

## 風俗

白鶴、立石皆有文學，而勇悍亦不能無。三陽一縣處林隴，率多摯悍，常為盜賊偷劫之區。習俗好尚。二縣猶有文雅、三陽則一於樸陋，兼有土民，衣服言語尚徒蠻俗。

## 物產

田有稻麥，土有芋荳桑蔗。林產有三陽之菖蒲、茴香、香菌、木耳、南參、土茯苓；立石之蓬蘽、橄欖子、楸子均屬常物。惟立石之香粳，白鶴之鸚鵡魚<sup>53a</sup>頗為佳品。立石之斑竹亦為異物。

## 氣候

平常風雨，寒暑與諸轄略同。農務亦然。惟三陽之上游林隴嵐瘴常多，寒氣尤早。

## 山水

三縣惟立石、三陽有山。舉其有名者，立石之立石

山、龍洞山、創山、夷山；三陽之三島山、丁山、弄山。

一條大江，接山陽、扶寧等縣江分，逕府轄達于<sup>53b</sup>

我巴鶴，是為瀘江。

一條大江，自我巴鶴接洮瀘水合襟，逕府轄，是為

白鶴三岐江，達于先豐、福壽二縣江分。

## 名勝

白鶴之三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；三陽縣之西天寺。

## 路程

一條舊關報路，上夾瞎豐縣界，下至安樂縣界，長九里九十七丈一尺五寸，橫一丈。

54a

一條小路，自府城之東至夾安樂縣界，長六里四十丈，橫五尺。

一條小路，自府城之西至接夾山陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至接夾太原省普安縣界，長四十里十四丈八尺，橫五尺。

55a

## 白鶴縣

永祥府兼理。南夾鶴江，對岸先豐縣界，北夾三陽、

安樂二縣界，東夾福壽、安樂二縣界，西夾扶寧、立石二縣界。南北相距二十二里，東西相距二十三里。

縣轄八總六十九社村坊

同衛總八社村：

同衛社 碧岱社 下綴社 黃舍上社

變奇村 錦纏村 富農村 黃舍下社

義安總六社村：

義安社 鶴亭社 白鶴社 越池村

撫安社 尚獵社

慕周總九社村：

慕周社上村 慕同社下村 定香社並序上坊

隴外社 壇鸞社 蒲稍社

艷春村 清涼村

同富總十二社村：

同富社 雲江社 和樂社 文江社

胤嗣社 平燈村 丹陽上社 丹陽下社

蟠江社 安川社 蟠陌社 高舍社

上徵總八社：

上徵社 萬行社 明徵社 青袍社

安然社 膾胎社 蒲田社 輝萼社

遵路總六社：

遵路社 扶立社 福立社 廣阿社

扶正社 扶穀社

堅剛總十社坊：

堅剛社 保徵社 東剛社 安壽社

回剛社 錦域社 文徵社 凌徵社

世徵社 滿吉坊

日昭總十社：

日昭社 錦園社 錦澤社 古衙社

代序社 錦溪社 靄宇社 雲谷社

潏汨社 暘谷社

兵額

揀兵三百八十七名

人丁

正納丁數三千三百八十三人

56b

田土

公私各項二萬五百九十六畝

稅錢

全年應徵一萬三千九百十九貫

稅粟

全年應徵一萬六百三十九斛

風俗

從學者多，而尚勇亦不少。如同衛、上徵、雲谷、序



上常有盜劫。其餘男則耕耘漁牧，女則蠶織商賣。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

## 物產

少夏多秋，少肥多瘠。禾穀芋荳在在有之，花利之檳榔、波羅、朱柿、芭蕉皆是常物。惟鶴亭之鸚鵡魚其味頗佳，寒節始生而出此江谷不能久養得活。

## 氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，五月收穫，二月下稼，五月收穫。

## 山水

縣轄無山。

一條大江，接瀘、洮合流，逕縣界達于先豐、福壽二縣江分，是為三岐鶴江，長三十八里，廣二百九八丈，深六丈七、八尺上下。  
一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是為底江，長二十二里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

## 名勝

白鶴社之三江祠；越池村之花龍寺。

## 路程

一條舊關報路，上夾先豐縣界，下至夾安樂縣界，

長九里六十二丈一丈五寸，橫一丈。  
一條小路，自縣莅而東至夾安樂縣界，長六里十二丈，橫五尺。  
一條小路，自縣莅而西至夾立石縣界，長二十七里，橫五尺。  
一條小路，自縣莅而北至夾三陽縣界，長二十里，橫五尺。

## 立石縣

永祥府統轄。縣莅在山東社。東夾底江，對岸白鶴、安樂二縣界，西夾扶寧縣界，南夾底江，對岸白鶴縣界，北夾三陽、山陽二縣界。東西相距十六里，南北相距三十四里。

縣轄十一總八十二社村坊

東密總五社：

東密社

崗東社

富厚社

山東社

潮東社

山屏總七社坊：

山屏社

趙舍社

朱提社並朱提坊

萊萊社

潘良社

下潘社

下益總六社：

下益社 春雷社  
大侶社 黃鍾社  
春旦社 僊侶社

上達總五社：

上達社 玉輦社  
輦山社 坦山社

槃澗社

淨練總六社：

淨練社 汾石社 扶輦社 春隴社

隴黃社

平和總七社：

平和社 蔓上社 蔓下社 下道社

寶燭社

安獵社

道疇社

60a

紫萸總十二社：

紫萸社 本立社 本厚社 先定社

雲仍社

雲軸社

蒲井社

玉棋社

春澤社

碩軸社

木禾社

雲攬社

安舍總八社

安舍社 安良社 安立社 德獵社

上潘社

安清社

韶石社

立石社

道紀總十三社：

道紀社 桂巖社 桂掉社 殷護社

錦屏社

瑞山社

瑞田社

樂山社

駕山社

蔓石社

同視社

屏山社

山球社

60b

仁睦總七社：

仁樂社 朗山社 道內社 仁睦社

敦睦社

香萼社

寬步社

白榴總六社：

白榴上社 白榴下社 安設社 光遠社

令德社

海榴社

兵額

揀兵二百四十八名

人丁

正納丁數二千一百七十三人

田土

公私各項一萬九千八百四十四畝

60a

稅錢

同年應徵八千三百四貫

稅粟

全年應徵一萬一千二百六十一斛

風俗

多有從學，頗習文雅，而勇悍亦不能無。耕樵蠶織男女勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。山東社婦女商賣，多有市井之風。白榴社事神鬥牛，尚存模魯之俗。從釋者多，從左者少。

物產 62b

稻歲二熟。芋苳、桑蔗、蜀黍土產隨宜。其餘花利波羅、芭蕉、椰茶，林產蓬葉、橄欖子、楸子皆是常物。惟香萼屏山之香粳色白味香勝於他處，山屏之斑竹皮白花赤異於他方。

氣候

平常風雨，寒暑與白鶴同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

62a

山水

立石社有立石山，白榴下社有龍洞山，朗山社有創山，蔓下社今夷山。

一條大江，接山陽縣江分，逕縣界達于白鶴江分，是為瀘江，縈迴長二十八里，廣九十六丈五尺，深二丈三尺上下。

一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是為底江，縈迴長三十二里，廣五丈上下，深一丈二、三尺上下。

62b

名勝

山東有陳左相祠；春雷有節義進士祠。

路程

一條小路，自縣莅而西至夾山陽縣界，長二十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至接夾三陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南至富厚渡，長四里十八丈，橫五尺。

62a

三陽縣

永祥府統轄。縣莅在僊柯社。東夾太原大慈、普安、平川三縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾安樂、安朗二縣界，北夾立石、山陽二縣界。東西相距二十六里，南北相距二十七里。

縣轄十總八十一社村洞會上總七社：

會上社 僊山社 僊柯社 鎮安社

路東社 僊會社 瑞山社

道秀總六社：

道秀社 青雲社 萊山社 瑞安社

錦澤社 池龍社

黃綴總六社：

黃綴社 維藩社 富榮社 錄樓社

62b

黃雲社 丹墀社

厥中總十社：

厥中社 開珖社

錫山社 仁外社

玉泓社 古泓社

三弄總十社洞：

三弄社 娥煌社

臨流社 嘉猷社

甘臨社 忠厚社

苗裔總七社：

苗裔社 漢河社

久安社 樓霞社

關外總十社：

關外社 關內社

論品社 玉樹社

山亭社 東路社

安陽總六社：

安陽社 安和社

永寧社 永甸社

呂梁總七社村：

呂梁社 玉阿社

蒲里社 有覆社

黃紙總十二社：

黃紙社 西顧社

隴右社

北顧村

物產

田宜秔稻，土宜芋荳。山林產有石菖蒲、茴香、香

兵額

揀兵九十四名

人丁

正納丁數九百四人

田土

公私各項一萬一千四百十八畝

稅錢

全年應徵三千七百四十三貫

稅粟

全年應徵六千三百四十九斛

風俗

地處上游，隴險阻。氣習率多勇悍。男則耕樵，女則稼穡。習俗類皆樸陋。麝惱、甘臨、娥煌、苗裔、漢河、夏耨、稻疇、永寧等社均是土民，男女衣服並用青黛，斬焚山木，播植花利，俗號刀耕火耨之民。

黃紙社 楊紙社 憑紙社 隨山社安適社  
秉彝社 藝碗社 廣居社 安美社  
岐山社 山屐社 壽齡社

菌、木耳、煙葉、藥南參、土茯苓均屬常品。

氣候

地聯林隴，冬月極寒。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

關亭、山亭二社之三島山；有守社之丁山；三弄社之弄山。

一條小江，接山陽縣江分，逕縣界達于立石<sup>66a</sup>縣江分，是爲底江，長八里十五丈，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

一條小江，源出三島山麓，逕縣界達于安朗縣江分，是爲柳江，長二十七里十四丈，廣三丈，深八尺上下。

名勝

關亭、山亭二社有三島山西天寺。

路程

一條小路，自縣莅而南，經會上總至夾安樂<sup>66b</sup>縣界，長七里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而東北至夾山陽縣界，長二十三里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而北至夾立石縣界，長二十四里，橫四尺。

一條小路，自縣莅而西至夾白鶴縣界，長八里，橫五尺。

永祥分府

在省城東四十里。府城在安朗縣忠厚社分。土城四面，周圍長一百二十四丈，高五尺，上廣三尺，下廣九尺。城面置砲四輛。門一所，砌甃石。濠左右後三面長九十九丈五尺，面寬五尺，深五尺。府轄東夾北省金英、東岸二縣界，西夾白鶴、三陽二縣界，南夾白鶴縣與河內省慈廉縣界，北夾三陽縣與太省平川縣界。東西相距五十七里，南北相距三十里。

兼理安朗縣九總：

安朗總

白苧總

香粳總

夏雷總

金陀總

多祿總

網羅總

海貝總

插枚總

統轄安樂縣十二總：

壽老總

興陸總

良田總

會下總

唐舍總

東魯總

同渾總

香衙總

關臺總

兩館總

芳關總

車幕總

兵額

揀兵一千三百八十一名

## 人丁

正納丁數八千五十二人

## 田土

公私各項七萬二千一百十八畝

## 稅錢

全年應徵二萬九千一百五十七貫

## 稅粟

全年應徵三萬六千七百六十斛

## 風俗

從學者多，頗尚文雅。但夾金英、東岸、三陽之處，無摯悍。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀大略相同。從釋者多，從左者少。

## 物產

田有秔稻，土有芋荳、桑蔗、蜀黍。花利皆是常物。惟安朗有白粳米，色白而軟，又有名蜆米，味香肥。

## 氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

## 山水

府轄無有山。

一條大江，接白鶴江分，逕府轄達于北寧省分，是爲莊越江。

一條小江，接鶴江分，流逕府轄達于北寧省分，是爲月德江。

## 名勝

府轄並無名勝。

## 路程

一條舊關報路，自白鶴縣界，經府轄至夾太省平川縣界，長二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之東至夾北寧省金英縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自府城之西至安樂縣，夾白鶴縣界，長三十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至夾太省平川縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之南至東皋渡，長十一里，橫五尺。

70a

安朗縣

永祥分府兼理。東夾北省金英、東岸二縣界，西夾安樂縣界，南夾大江，對岸河內省慈廉縣界，北夾太省平川縣界。東西相距十九里，南北相距三十一里。

縣轄九總六十四社村坊洲所（內漂流無地可居春耕所、蠶舍洲）。

安朗總九社：

安朗社 春朗社 合禮社 慕道社  
里仁社 理海社 肝腋社 富美社  
泰萊社

白苧總八社：

白苧社 金聲社 淡內社 淡川社  
塔廟社 盛紀社 芮曲社 東魯社

香粳總八社：

香粳社 先杭社 玉粳社 內佛社  
外澤社 橘榴社 渭疇社 渭內社

夏雷總八社所：

夏雷社 蓼池所 棠棣社 大貝社  
內洞社 文雷社 居安社 南疆社

金陀總七社：

金陀社 西舍社 黃舍社 溪外社

文館社 東臬社 富祿社

多祿總七社村：

多祿社 由仁社 安仁社 忠厚社  
厚養社 莊越社 莊越社牒村

71a

插枚總五社：

插枚社 大同社 麥隴社 枚洲社  
大度社

網羅總四社：

網羅社 攻魚社 耕雲社 耕作社  
海貝總六社：

海貝社 威弩下社 壽多社 同仁社  
古典社 安河社

兵額

揀兵五百七十八名

人丁

71b

正納丁數三千七百三十二人

田土

公私各項三萬六千一百八十四畝

稅錢

全年應徵一萬五千二百三十八貫

稅粟

全年應徵二萬四百六十斛

## 風俗

間有文學，頗尚文雅。惟夾金英、東岸之處俗<sup>72a</sup>多摯悍，棍徒間或出沒。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。從釋者多，從左者少。

## 物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗蜀黍土產間有。其餘花利皆是常物。惟香粳、玉粳、先杭之白粳，淡川之蜆頗佳。

## 氣候

平常風雨寒暑與省略同。秋禾則五月播秧，<sup>72b</sup>六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼、五月收穫。

## 山水

縣轄無山。

一條大江，接安樂縣江分，逕縣界達于北寧省江分，是為莊越江，長二十六里，廣一百五十二丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接自安樂縣江分，逕縣界至我邑盛紀達于北寧省江分，是為月德江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。

## 名勝

縣內並無名勝。

## 路程

一條舊關報路，上夾安樂縣界，下至夾太省平川縣界，長十里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東北，至夾北省金英縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾安樂縣界，長十九里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至東皋渡，長十一里，<sup>73b</sup>橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾太省平川縣界，長十六里，橫五尺。

## 安樂縣

永祥分府統轄。縣莅在永姥社。縣界東夾安朗縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾福壽縣界，北夾三陽縣界。東西相距三十九里，南北相距三十里。

縣轄十二總八十八社村坊洲

壽老總九社村：

壽老社	內漢社上村	安老市社	安老甲社
奇桐社	內漢社	青括社	孟憐社
朱陳社			



74b

興陸總六社：

興陸社 平魯社 安疇社 義立社  
山嶠社 興賴社

良田總十社：

良田社 香園社 山桑社 良疇社  
樂中社 豐登社 春旭社 雲塢社  
東園社 土桑社

會下總八社：

雲會社 同樂社 安樂社 虎丘社  
雄安社 會下社 沃疇社 老山社

唐舍總十社村：

東畝社 安心社 安業社 同心社  
隴川上村 隴川下村 唐舍社 臨川社  
儒林社 平臨社

東魯總八社：

永姥社 僊姥社 魯炯社 鳳池社  
洛中社 丹原社 東魯社 齊魯社

75a

同渾總六社：

安館社 瑞穀社 同渾社 同崗社  
驛同社 樂懿社

香衙總九社：

丁舍社 安舒社 香衙社 民稠社  
中衙社 香廚社 富豐社 受益社

益明社

關臺總四社：

僊臺社 關臺社 春臺社 迎僊社

兩館總七洲村：

兩館洲 安閣內洲 安閣外洲 中河洲  
沙闊洲 閣沙洲 枚溪村

75b

芳關總四社：

沙曲社 柰子洲社 朱幡社 柰子社

車幕總四社：

車幕社 安排社 安慕社 蓬幕社

兵額

揀兵八百三名

人丁

正納丁數四千三百二十人

田土

公私各項三萬五千九百三十四畝

76a

稅錢

全年應徵二萬四百七十三貫

稅粟

全年應徵一萬六千三百斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織。土廣人稠，風俗頗爲醇厚。洲寨之民亦有習尚勇悍。從釋者多，從左者少。

## 物產

76b

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，園利檳榔、芭蕉，波羅、荔枝皆是常物。惟雲塢之細布頗爲精巧。

## 氣候

平常風雨寒暑，與安朗同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏田則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

## 山水

縣轄無山。

一條大江，上接白鶴縣江分，逕縣界達于安朗縣江分，是爲鶴江，長九里，廣一百五十丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接鶴江分流逕縣界達于安朗縣江分，是爲月德江，長三十二里，廣七丈，深四、五尺上下。

## 名勝

縣內並無名勝。

## 路程

一條舊關報路，上夾白鶴縣界，下夾安朗縣界，長

二十一里六十五丈，橫一丈。

一條小路，自縣而西至夾白鶴縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而北至夾三陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而西，過舊關報路至夾立石縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而東至夾安朗縣界，長二十三里，橫五尺。

一條小路，自縣蒞而南至白鶴縣界，長十五里，橫五尺。

78a

## 臨洮府

在省城西北五十九里。府城在山圍縣高邁、詠香二社分。土城四面，周圍通長一百三十丈，高六尺五寸，上廣八尺，下廣二丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。四面濠通長一百九十五丈，面寬一丈九尺，深四尺。府轄東夾洮江，對岸先豐縣界，西夾興化省鎮安、文振等縣界，南夾洮江，對岸興化省三農縣界，北夾西關、扶寧二縣界。東西相距三十九里，南北相距三十三里。

78b

兼理山圍縣十總：

永賴總

高舍總

山明總

由義總

周化總

春隴總

高壽總

啓春總

下冒總

安冷總

統轄青波、夏和、錦溪三縣二十二總

青波縣八總：

爛爛總

黃崗總

永真總

良魯總

安邱總

拋青總

青邱總

寧民總

夏和縣八總：

文郎總

春盎總

洞林總

文照總

丹上總

冷山總

汝下總

大范總

錦溪縣六總：

雕梁總

富溪總

芳舍總

峨富總

謝舍總

張舍總

### 兵額

揀兵五百五十八名

### 人丁

正納丁數六千一百十六人

### 田土

公私各項四萬五千五百九十四畝

### 稅錢

### 稅粟

全年應徵二萬一千七百九貫

79b

全年應徵二萬四千八百三十三斛

### 風俗

山圍一縣間有文學。青波、錦溪、夏和魯樸勤儉。從學者甚少。大抵民居林隴，故摯悍者多，地氣使然也。從釋者多，從左者少。

### 物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、棗油、橄欖皆常物耳。

### 氣候

地多山林，寒氣偏早。嵐瘴蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣尤重。人民出野入林必俟日出始往。

### 山水

山圍縣有雄王山、審山；夏和縣有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕府轄過我巴農達于扶寧縣江分，是爲洮江。

### 名勝

山圍縣有雄王廟、節義狀元榜眼二祠。

### 路程

80b

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站下至極原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。  
一條小路，自府城之東，至路舍渡，長十八里八丈，橫五尺。  
一條小路，自府城之西，自山石站經府轄至夾興化省鎮安縣界，長七十四里，橫五尺。  
一條小路，自府城之南，夾興化省三農縣界，西至興化省文振縣界，長五十七里，橫五尺。  
一條小路，自府城之北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八丈，橫五尺。

81a

82a

# 山圍縣

臨洮府兼理。東夾先豐縣界，西夾青波縣界，南夾興省三農縣界，北夾扶寧縣界。東西相距四十四里，南北相距二十四里。

縣轄十總六十七社

永賴總九社：

永賴社 程舍社 文點社 瓊林社  
極原社 石閣社 雲閣社 珍瑋社  
雄攬社

高舍總八社：

82b

高舍社 山圍社 毓美社 扶風社  
永慕社 齊禮社 雲隊社 錦隊社  
山明總七社：

山明社 蓬原社 用賢社 瑞山社  
經偈社 有補社 山留社

由義總八社：

由義社 高邁社 詠香社 山市社  
紆紫社 澗湖社 澗市社 蓬澗社

周化總六社：

周化社 石山社 厚祿社 薇崗社  
青枚社 枚亭社

春隴總八社：

春隴社 雲崗社 錦青社 山牆社  
義山社 襲錄社 僊崗社 義崗社

富壽總六社：

富壽社 膏油社 河石社 玉塔社  
稠密社 安寧社

啓春總五社：

啓春社 遐祿社 耕富社 樛富社  
先富社

下冒總五社：

下冒社 青樓社 雲僚社 瑁瑁社  
步頭社

安冷總五社：

安冷社

昭應社

即墨社

平均社

武牢社

## 兵額

揀兵三百十二名

836

## 人丁

正納丁數三千九百十一人

## 田土

公私各項二萬二千四百十五畝

## 稅錢

全年應徵一萬三百三十貫

## 稅粟

全年應徵一萬二千五百九十七斛

## 風俗

838

間有文學。餘皆耕植蠶桑，亦有工商雜藝。風俗抵樸魯勤儉。惟啓春、安冷二總頗好摯悍。從釋者多，從左者少。

## 物產

田宜秔稻，土宜桑蔗芋荳。餘林產生漆、蓬葉皆是常物。

## 氣候

農務稍晚。秋田下稼至八月底，夏田下稼至十二月底。寒氣亦早。十總相似。爲啓春、安冷<sup>840</sup>二總民居林隴，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。

## 山水

義崗社有雄王山；武牢社有審山。

一條大江，接青波縣江分，逕縣界過我邑農達于扶寧縣江分，是爲洮江，長七十里三十丈五尺，廣一百四十二丈，深二丈四尺上下。

## 名勝

839

義崗社有雄王廟；程舍社有節義狀元祠；春隴社有節義榜眼祠。

## 路程

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站，下至極原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，至程舍渡，長八十里八丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾青波縣界，長三十二里八十七丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八尺，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾扶寧縣界，長三十六

里六十五丈八尺，橫五尺。

86a

# 錦溪縣

臨洮府統轄。縣莅葛稠社。縣界東夾青波縣界，西夾興省安立縣界，南夾興省三農、清水縣界，北夾夏和縣界。東西相距三十里，南北相距四十三里。縣轄六總四十二社村坊

雕梁總五社坊：

封域社 葛稠社 漢河坊 雕梁社

富溪總五社：

平富社 東園社 安集社 富溪社

86b

芳舍總十三社：

併洞社 襖祿社 馮舍社 餘波社  
白舍社 土塊社 同偈社 瑞表社  
汲引社 芳舍社 甘註社 吳舍社  
北梁社

峨富總四社：

山峨社 青峨社 義河社 義富社  
謝舍總四社：

87a

更溪社 謝舍社 屯陸社 山晴社  
張舍總十一社村：

亨衢社 張舍社 稍洲社 晴崗社  
賢多社 富樂社 鄒朝社 程曲社  
丙堤社 中河村 製銳社

## 兵額

揀兵八十二名

## 人丁

正納丁數一千一百五十人

## 田土

公私各項六千七百十一畝

## 稅錢

87b

全年應徵四千一百八十貫

## 稅粟

全年應徵三千四百六十六斛

## 風俗

從學者少。男則耕耘樵採，女則蠶桑商賣。風俗大抵勤儉樸魯。從釋者多，從左者少。

## 物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林

產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、梢油、橄欖皆<sup>88a</sup>常物耳。

氣候

地近山林，寒氣偏早。嵐瘴鬱蒸處寒氣尤甚，三、九兩月瘴氣尤重。

山水

縣多山阜，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，達于興省三農縣江分，是為洮江，長三十八里，廣一百十三丈，深二丈二尺上下。

一條小江，接星化省江分，經縣界達于洮江，<sup>88b</sup>是為漢江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，自縣莅而北，至夾夏和縣界，長三十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾興化省三農縣界，長七十里八十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至漢江，長四里，橫五尺。

<sup>89a</sup>

青波縣

臨洮府統轄。縣莅在黃射社分。縣界東夾扶寧縣界，西夾洮江，對岸錦溪縣界，南夾山圍縣界，北夾夏和縣界。東西相距十九里，南北相距三十六里。

縣轄八總五十三社坊

漫爛總七社：

漫爛社	青波社	好禮社
黃舍社	武偃社	橋松社
		芳嶺社

黃崗總九社：

黃崗社	俸上社	俸崗社	俸洲社
富洞社	致主社	安健社	精舍社
安宅社			

永貞總九社：

永貞社	枚塢社	安律社	貞從社
真牢社	壇沉社	耒陽社	嫠球社
土塊社			

良魯總六社坊：

良魯社	拋網坊	增兒社	港額社
灌陽社	杜川社		

安邱總五社：

安邱社	香麝社	正功社	郜田社
-----	-----	-----	-----

芳園社

拋青總五社：

拋青社

杜山社

何舍社

芳岩社

汭川社

90a

青虬總四社：

青虬社

亨衢社

蘭陽社

鄆溪社

寧民總八社：

安民社

大同社

上農社

廣納社

太寧社

能安社

縉紳社

黎陶社

兵額

揀兵一百十六名

人丁

正納丁數一千四百三十一人

田土

90b

公私各項一萬七百十六畝

稅錢

全年應徵五千二百六十五貫

稅粟

全年應徵五千七百四十斛

風俗

武偃、芳嶺、熲爛、青波、致主、俸崗、婺球、永

真、真從、枚塢、增兒、淮陽、拋青、芳岩、鄆

溪、廣納等社間有文學。其餘多是武勇彊悍。男則

耕漁樵，<sup>91a</sup>牧，女則稼穡商賣。風俗率多樸魯。從

釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有芋荳，林產生漆、蓬葉、楮皮油、橄

欖，江產箭魚，皆屬常物。

氣候

地多山林，寒氣偏早。寧民、青虬、安邱等總山嵐蒸

鬱，寒氣尤多。夏田太深，秋田太高，農務亦晚。

91b

山水

縣轄山阜聯絡，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，逕縣界達于山圍縣江

分，是為洮江，長四里九十八丈，廣一百十八

丈，深四丈二、三尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，上接夏和縣界，下至夾山圍縣界，長四

十一里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長三<sup>92a</sup>十

五里，橫五尺。



一條小路，自縣莅而南，至接夾山圍縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾扶寧縣界，長十二里，橫五尺。

93a

## 夏和縣

臨洮府統轄。縣莅在鳴鶴、汝上二社分。縣轄東夾青波縣界，西夾興省鎮安、文振等縣界，南夾錦溪縣界，北夾端雄府西關縣界。東西相距十四里，南北相距三十八里。

縣轄八總五十社坊

文郎總六社坊：

明瑰社

甲乙社

文郎社

憑野社

無爭社

洮河社

春盜總六社：

綴休社

美稍社

梁舍社

春盜社

信義社

信良社

洞林總十社：

琳琍社

洞林社

賢良社

同論社

小范社

囊沙社

靈椿社

平健社

均溪社

寶利社

文照總三社：

文富社

平陸社

文照社

耽上總八社村：

丹霞社

丹上社

茶下社

茶上社

同俸社

同隴社

德均社

和均社寶祿村

冷山總四社：

94a

冷卿社

馨香社

冷山社

青香社

汝下總八社：

汝上社

鳴鶴社

歷亭社

琅山社

白楊社

周興社

嘉田社

汝下社

大范總五社：

山遶社

大范社

義良社

河良社

良憑社

## 兵額

揀兵四十八名

## 人丁

正納丁數四百四十三人

## 田土

94b

公私各項五千六百九十畝

## 稅錢

全年應徵一千九百三十四貫

## 稅粟

全年應徵三千三十斛

## 風俗

從學者少。地居林隴，大抵樸魯而摯悍亦不能無。藝業以山產爲重。男女勤儉。從釋者多，從左者少。

95a

林利多於田利。田有秔稻，土有芋荳。林產竹木、蓬葉、楫油楮皮、柴薪等項，但經漂散，取者少。

## 氣候

地多林隴，寒氣偏早。八總相似，就中大范總民居林隴，山嵐蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。夏田太深，下稼每至正月底；秋田太高，下稼每至八月底。

95b

## 山水

鳴鶴社有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕縣界達于青波縣江分，是爲洮江，長五十四里，廣一百十五丈，深二丈七、八尺上下。

## 名勝

鳳翼山下有慈光庵。

## 路程

一條小路，自縣莅而西，至夾興化省鎮安縣<sup>96a</sup>界，長二十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾青波縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，上夾興化省文振縣界，下至夾錦溪縣界，長二十八里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長六里五

十丈，橫五尺。

97a

# 端雄府

在省城西北一百十三里。府城在西關縣果敢社分。土城四面，周圍通長一百五十四丈三尺，前面高四尺上下，左右面各五尺上下，後面一尺；前面廣二尺五寸，下廣七尺五寸。城面置砲四輛。門三所，並砌蜂石。濠前左右三面，通長一百二十八丈，前面寬一丈五尺，左右二面寬一丈上下；深前面四尺上下，左右二面二尺五寸上下；左後二面瀘濡環抱，又當山腳，無有鑿池。<sup>97b</sup>轄東夾三陽縣界，西夾夏和縣界，南夾山圍、青波二縣界，北夾宣省咸安縣界。東瞎相距一百里，南北相距三十五里。（由伊府於嗣德二十六年被匪燒破，至今民情拮據，未及修理。茲現寓于垓社民家辦事）。

兼理西關、雄關二縣九總

西關縣六總：

謹度總

歌亭總

明允總

義均總

大伸總

上溪總

雄關縣三總：

玉燭總

雲巖總

義溪總

98a

統轄扶寧、山陽二縣二十四總

扶寧縣八總：

樓上總

明農總

鳳樓總

紫駝總

下黃總

扶老總

金陵總

簪珥總

山陽縣十六總：

關山總

安歷總

同文總

嘉蒙總

梁園總

有芋總

會計總

雲川總

上蔭總

秀擢總

同錄總

北黃總

青羅總

金關總

## 兵額

揀兵二百八名

## 人丁

98b

正納丁數二千五百七十四人

## 田土

公私各項二萬一千三百九十畝

## 稅錢

全年應徵九千五百九十貫

## 稅粟

全年應徵一萬一千一百十斛

## 風俗

扶寧縣間有文學。山陽、西關、雄關三縣從學者

甚少。大抵樸魯，而摯悍亦不能無。耕桑樵採男女勤儉。昏喪祭祀亦從簡約。從釋者多，從左者少。

## 物產

田利少而林利多。禾穀芋荳不及下游諸轄。林產竹木、蓬葉、生漆、梢油、禹餘糧、蜜蠟、橄欖四縣皆有，但經殘破，人民漂散，採取者少。惟扶寧之熟柿為佳。

## 氣候

99b

地處林隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻，寒氣尤多。人民出野入林必俟日出始往。

## 山水

西關有寧山、萬山、斗山、娑陀山、妄剛山；雄關有鳴琴山、斷山、石山、虎巖洞；扶寧縣有審山、儀荻山；山陽有簪山、歷山、三島山。

一條大江，接宣省江分之左，逕府轄達于我巴玉燭，與潘江合，是為瀘江。

一條大江，自我巴玉燭逕府轄東流，達于我巴玉鶴，與洮江合，是為鶴江。

一條大江，接宣省江分之右，逕府轄達于我巴玉燭，與瀘江合，是為潘江。

## 名勝

府轄並無名勝。

## 路程

一條關報路，自山圍縣界經扶寧縣山平、山雲二站，雄關縣山春、山和二站至夾宣省咸安縣界，長一百二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之南，下至夾白鶴縣界，長一百十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，經玉燭渡至夾宣省咸安縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之西，至夾宣省收州界，長二十里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，至夾宣省收州界，長二十四里，橫五尺。

101a

## 西關縣

端雄府兼理。東夾雄關縣界，西夾夏和縣界，南夾扶寧縣界，北夾雄關縣與宣省咸安縣界。東西相距四十五里，南北相距二十六里。

縣轄六總三十社

謹度總五社：

謹度社

西姥社

明詳社

果敢社

朔登社

歌亭總四社：

歌亭社 玉縷社

西谷社

西關社

101b

明允總六社：

明允社 桂林社

允登社

福來社

芳芮社 九錫社

義均總六社：

義均社 珍第社

明倫社

葛林社

述古社 德均社

大伸總三社：

大伸社 漢藥社

扶軒社

上溪總六社：

上溪社 瀉漢社

東陽社

棣憑社

迎臘社 臘川社

### 兵額

102a

揀兵四十七名

### 人丁

正納丁數五百七十五人

### 田土

公私各項三千九百二十三畝

### 稅錢

全年應徵一千七百貫

### 稅粟

全年應徵一千四百二十九斛

102b

### 風俗

從學者甚少。大抵林隴樸野而摯悍亦復有之。耕耘樵採男女勤儉。從釋者多，從左者少。

### 物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、梢油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。又經漂散，採取者少。

### 氣候

山嵐水毒。冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

103a

### 山水

西關社有寧山；汝漢社有萬山；玉縷、歌亭二社有斗山；明詳、芳芮二社有娑陀山；西姥、西谷二社有妄剛山。

一條大江，接宣省江分之右，逕縣轄至我邑玉燭，與瀘江合，是為濡江，長四十五里，廣三十九丈五尺，深一丈六、七、八尺上下。

### 名勝

縣內並無名勝。

### 路程

103b

一條關報路，夾扶寧縣界至玉燭渡，長二十里，橫一丈。  
一條小路，自縣蒞而南，至夾扶寧縣界，長五里，橫五尺。  
一條小路，自縣蒞而西，至夾夏和縣界，長四十里，橫五尺。  
一條小路，自縣蒞而西北，至夾宣光省收州界，長二十一里，橫五尺。

104a

## 雄關縣

端雄府兼理。東夾宣省咸安縣界，西夾山圍縣界，南夾山陽縣界，北夾宣省咸安縣界。東西相距四十六里，南北相距六十三里。

縣轄三總三二社

雲巖總五社：

雲巖社

葉頭社

上板社

備禮社

滿山社

義溪總九社：

義溪社

富岩社

大漢社

雲崗社

右都社

如川社

有祿社

東齋社

麝香社

104b

玉燭總十八社：

玉燭社

雲帙社

春盎社

和睦社

賴舍社

頭牟社

有土社

雄關社

東漸社

真賴社

憑朔社

汝漢社

汝溪社

奇攬社

鳴琴社

呂璜社

東姥社

南斗社

## 兵額

揀兵二十五名

## 人丁

正納丁數三百九十四人

## 田土

公私各項一千八百六十四畝

105a

## 稅錢

全年應徵一千一百八十五貫

## 稅粟

全年應徵九百七十七斛

## 風俗

從學者甚少。大抵林隴樸野，多有摯悍。耕耘樵採男  
女勤儉。從釋者多，從左者少。

## 物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、  
梢油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。偶經漂散，採取者  
少。

氣候

山嵐水毒，冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

山水

鳴琴社有鳴琴山；右都、美溪二社有斷山；雲巖社有

石山、虎巖洞。

一條大江，接宣省江分，逕縣界，經我巴玉燭與瀟

江合，東流達于山陽縣江分，是為瀘江，  
四十四里，廣七十三丈，深三丈二尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條關報路，自玉燭渡經山春、山和二站至夾宣省  
咸安縣界，長三十三里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，經玉燭渡至夾宣省咸安縣  
界，長三十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，經玉燭渡至夾山陽縣界，  
長二十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，經玉燭渡至夾宣省收州  
界，長二十四里，橫五尺。

107a

扶寧縣

端雄府統轄。縣莅暫住在安攬社。縣界東夾立石縣  
界，西夾山園、青波二縣界，南夾先豐縣界，北夾  
西關縣界。東西相距三十八里，南北相距七十五  
里。

縣轄八總五十五社村坊

樓上總五社坊：

樓上社

樓下社

保桂社

瘦樓社

卞陽村

明農總七社：

明農社

弩力社

富農社

弩洲社

農莊社

僊葛社

芝葛社

鳳樓總八社：

鳳樓社

安攬社

扶德社

金帶社

香囊社

讓步社

安泰社

雲籠社

紫駝總八社：

紫駝社

扶魯社

魯池社

上下衙社

伊岐社

安道社

扶寧社

平步社

下黃總九社坊：

下黃社

僊油社

富祿社

椰香社

圓朗社

青翠社

中黃社

富岩社

蟾青坊

107b

扶老總六社：

扶老社 養蒙社 太平社 安富社  
儷美社 圓郡社

108a

金陵總七社：

金陵社 大陸社 僊洲社 僊珂社  
鳴珂社 安夢社 文溪社

簪珥總七社：

桑美社 安健社 雲夢社 泰昌社  
保佑社 四郡社 簪珥社

兵額

揀兵一百十二名

人丁

正納丁數一千一百九十三人

田土

108b

公私各項一萬四千八十二畝

稅錢

全年應徵五千三百七十八貫

稅粟

全年應徵七千五百斛

風俗

間有文學。其餘多是樸魯，而摯悍亦不能無。近山者

樵採資生。近水者漁捕爲業。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

109a

物產

田利，林利相半。田有秔稻，土有芋荳、桑蔗。林產竹木、蓬葉、生漆、南茶等物，但經漂散，採取者少。惟有芝葛之熟柿爲佳耳。

氣候

地處林隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻處寒氣尤重。秋禾七月下稼，十月收穫；夏禾十一月下稼，五月收穫。

山水

109b

安健社有審山；泰山社有儀菽山。

一條大江，接西關縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲瀘江，長六十二里，廣九十六丈，深二丈二、三尺上下。

一條大江，接山圍縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲洮江，長十里，廣二百九十八丈，深六丈七、八尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

110a

一條關報路，西夾山圍縣界，經山平、山雲二站，



北至夾西關縣界，長三十四里，橫一丈。  
一條小路，自縣莅而東，至夾白鶴縣越池村界，長十四里，橫五尺。  
一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長四十里，橫五尺。  
一條小路，自縣莅而西，至夾山平站，長二十里，橫五尺。

111a

山陽縣

端雄府統轄。縣莅在臨川社。東夾三陽縣界，西夾雄關、扶寧二縣界，南夾立石縣界，北夾太省定州界。東西相距六十九里，南北相距七十一里。

縣轄十六總六十一社

關山總六社：

關山社 岑陽社 臨川社 潘良社

金川社 琬膝社

安歷總二社：

安歷社 西域社

同文總四社：

同文社 孔川社 溪奔社 岐陽社

嘉蒙總二社：

112a

會計總五社：

會計社 善繼社 苧萊社 黃羅社

盈室社

靈川總七社：

靈川社 遵路社 義路社 並生社

青山社 無錫社 峨阜社

上蔭總三社：

上蔭社 養蒙社 依仁社

秀擢總四社：

秀擢社 多能社 勝義社 糠力社

同錄總四社：

同錄社 芳錦社 明令社 祝山社

112b

北黃總三社：

北黃社 登洲社 琪琳社

四鄰總三社：

四鄰社 紫沉社 竹淡社

鳳輦總三社：

鳳輦社 金籠社 識善社

青羅總三社：

青羅社

下安社

堅陣社

113a

金關總五社：

金關上社

金關下社

德輝社

黃樓社

功多社

## 兵額

揀兵二十四名

## 人丁

正納丁數四百十三人

## 田土

公私各項二千五百十九畝

## 稅錢

113b

全年應徵一千三百二十七貫

## 稅粟

全年應徵一千二百四斛

## 風俗

地居隴，民多質魯。從學者少。大抵耕穫畋牧男女勤儉。上蔭、秀擢、同籙、北黃、四鄰、鳳輦、青羅、金關八總皆有土民，都從蠻俗。

## 物產

田利少而林利多。砸木、青竹、沙竹、蓬葉、禹餘糧、蜜蠟處處有之，但經漂散，採取者少。

114a

## 氣候

隴隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，陰雨常多，寒氣亦早。

## 山水

臨川社有簪山；安歷社有歷山；會計總有三島山。

一條大江，接雄關縣江分，逕縣轄達于立石縣江分，是為瀘江，長四十一里，廣八十八里，身三丈二尺上下。

一條小江，接太省江分，逕縣界達于立石縣江分，是縣底江，長五十里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

114b

## 名勝

縣內並無名勝。

## 路程

一條小路，自縣莅而東，上夾太省定州界，下至夾三陽縣界，長三十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾立石縣界，長二十里，橫四尺上下。

一條小路，自縣莅而北，至夾宣省咸安縣界，長二十八里，橫五尺。

115a



# TỈNH NINH BÌNH

## TỜ TẤU TỈNH THẦN NINH BÌNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Ninh Bình

Phủ Yên Khánh

Huyện Yên Khánh

Huyện Yên Mô

Huyện Gia Viễn

Huyện Kim Sơn

Phủ Nho Quan

Huyện Phụng Hóa

Huyện Lạc Yên

Huyện Yên Hóa

寧平省

安慶府

安慶縣

安謨縣

嘉遠縣

金山縣

儒關府

奉化縣

樂安縣

安化縣

# TỈNH NINH BÌNH

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận xã Đại Đăng tổng Yên Đăng huyện Yên Khánh. Thành xây bằng gạch, chu vi [ở chân thành] dài 393 trượng 9 thước, cao 9 thước. Có 3 cửa (đông, tây, nam). Mặt sau dựa vào núi để làm thành, trông xuống là sông lớn. Chu vi trên mặt thành kể cả các ụ thành (nữ tường) dài 383 trượng 6 thước, [ụ thành] cao 1 thước 9 tấc (năm nay đang tờ tâu xin xây gạch) có 70 lỗ bắn và hốc đặt pháo (trong đó có: 20 lỗ Oanh sơn pháo và Bích sơn pháo, 5 hốc đặt Quá sơn pháo). Ụ thành trên đỉnh núi Hộ Thành<sup>2</sup> chu vi 13 trượng 8 thước 8 tấc, cao có chỗ 3 thước 9 tấc, có chỗ 2 thước 7 tấc, có 3 lỗ bắn (Oanh sơn pháo và Bích sơn pháo). Hai mặt hào bên trái và phía trước rộng 4 trượng sâu 8 thước. Bên phải và phía sau hai mặt nhân theo sông làm hào.

Tỉnh hạt phía đông giáp địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp địa giới huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá. Phía nam giáp địa giới hai huyện Tống Sơn và Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp địa giới hai huyện Thanh Liêm và Chương Đức tỉnh Hà Nội. Phía đông nam giáp cửa biển Chính Đại thuộc huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía tây nam giáp địa giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía đông bắc giáp hai huyện Ý Yên và Phong Doanh tỉnh Nam Định. Phía tây bắc giáp địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây và châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 57 dặm.

Tỉnh hạt gồm 2 phủ, 7 huyện.

**1-Pủ Yên Khánh:**

Kiểm lý huyện Yên Khánh.

Thống hạt 3 huyện: Yên Mô, Gia Viễn và Kim Sơn.

**2-Pủ Nho Quan:**

Kiểm lý huyện Phụng Hoá, kiêm nhiếp huyện Lạc Yên.

Thống hạt huyện Yên Hoá.

**Phong tục:**

Dân phủ Yên Khánh đều là người Kinh. Trong đó hai huyện Yên Khánh, Yên Mô kẻ sĩ chăm lo học hành mà cương nghị. Nhà nông ra sức cày cấy mà tiết kiệm. Người làm thợ và người đi buôn thì không

<sup>1</sup>Tỉnh Ninh Bình: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, thuộc Ngô về sau thuộc Giao Châu, thuộc Lương là châu Trường Yên 長安州. Thời Đinh Lê phần ngoài của kinh đô Hoa Lư vẫn gọi là châu Trường Yên. Năm Thuận Thiên 1 (1010) Lý Thái Tổ đổi là phủ Trường Yên 長安府. Nhưng đến cuối đời Lý có lúc gọi là châu Đại Hoàng Giang 大黃江州 (năm 1203 đời Lý Cao Tông, x. *Toàn thư*; PĐDD, 5-5b: châu Đại Hoàng 大黃州). Đầu đời Trần đổi là lộ Trường Yên 長安路, sau đổi là trấn. Đời Trần Thuận Tông, năm Quang Thắng 10 (1397) đổi trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan 天關鎮. Thời thuộc Minh lấy lại tên cũ là châu Trường Yên thuộc phủ Kiến Bình. Đời Lê Thái Tổ lại gọi là trấn. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, chia trấn Trường Yên làm 2 phủ Trường Yên và Thiên Quan thuộc thừa tuyên Sơn Nam, gọi chung là Sơn Nam hạ lộ. Đời Lê Trung hưng đặt thuộc Thanh Hoa, gọi là Thanh Hoa ngoại trấn 清華外鎮. Đời Tây Sơn và đầu Nguyễn vẫn gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, gồm 2 phủ: phủ Trường Yên (sau đổi là Yên Khánh) gồm 3 huyện: Yên Khang (sau đổi là Yên Khánh), Yên Mô, Gia Viễn, và phủ Thiên Quan (sau đổi là Nho Quan) gồm 3 huyện: Yên Hoá, Phụng Hoá, Lạc Thổ (sau đổi là Lạc Yên). Năm Gia Long 5 (1806) đổi Thanh Hoa ngoại trấn làm đạo Thanh Bình 清平道. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi làm đạo Ninh Bình. Năm Minh Mệnh 10 (1829) lại đổi làm trấn, lập thêm 1 huyện mới Kim Sơn (cộng 7 huyện). Năm thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Ninh Bình 寧平省, quan đầu tỉnh là tuần phủ, đặt dưới quyền của tổng đốc Hà Ninh (quản hạt cả vùng Hà Nội đến tận Ninh Bình). Cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Đầu đời Thành Thái cắt huyện Lạc Yên về tỉnh Hoà Bình mới lập, phần còn lại là tỉnh Ninh Bình hiện nay.

<sup>2</sup>Núi Hộ Thành, tức núi Non Nước, x. Sông núi phủ Yên Khánh.

được tinh xảo và cơ ngơi phần nhiều cũng không lớn. Huyện Gia Viễn có đủ cả sĩ, nông, chài lưới, đốn củi, nghề nghiệp không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà thật thà. Người làm ruộng phần lớn lo gốc mà cần kiệm. Đàn bà nuôi tằm dệt vải lụa thô, người nghèo hái củi kiếm sống. Các phường thủy cư làm nghề chài lưới đánh cá. Huyện Kim Sơn kẻ sĩ chuộng việc học hành và tiết kiệm. Nhà nông chăm chỉ cấy cày nhưng lại hoang phí. Thợ thì không được tinh khéo lắm, người buôn bán không ai có thuyền bè buôn bán lớn. Việc cưới xin tang tế đại khái cũng giống phủ Nho Quan. Ở hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá người Kinh và người Thổ (Mường) ở xen kẽ, [số dân] cũng xấp xỉ nhau. Riêng huyện Lạc Yên thì đều là người Thổ (Mường). Người Kinh dưng cảm có dư nhưng văn nhã thì không đủ. Người Thổ (Mường) bản tính mạnh tợn, không học chữ Nho (Thi, Thư), chỉ một số chức sắc hào mục có đón thầy về dạy học. Thờ cúng thần linh thì tiết kiệm, nhưng các việc cưới xin tang ma thì làm to, tốn kém. Dân chúng đối với các chức sắc hào mục hết lòng kính trọng. Tục lệ chuộng đồng mo, trừ độc. Ở thì ở nhà sàn, áo quần đồ mặc sơ sài, ăn uống đạm bạc. Cách sống của người Kinh người Thổ (Mường) không giống nhau, đó cũng là do tập tục khiến nên như vậy. Theo Thiên chúa giáo gián tông thì huyện Yên Khánh có 18 xã, thôn trang phường, huyện Yên Mô có 20 xã thôn phường, huyện Gia Viễn cả toàn tông, gián tông 20 xã thôn phường, huyện Kim Sơn cả toàn tông, gián tông 41 xóm (lý) ấp trại giáp, huyện Phụng Hoá gián tông có 5 xã, huyện Lạc Yên gián tông 2 xã, huyện Yên Hoá cả toàn tông, gián tông 5 xã. Tập tục không giống nhau, xin xem phần ghi về các huyện.

### **Sản vật:**

Huyện Gia Viễn nhiều lúa hè, ít lúa thu. Hai huyện Yên Khánh, Yên Mô lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Kim Sơn thì đều là lúa vụ thu. Bông, đậu, khoai, ngô rau, dưa thì các huyện đều có, nhưng cũng không nhiều lắm. Huyện Yên Khánh có rươi, đậu, hoa cúc núi. Huyện Yên Mô có hoa cúc núi. Huyện Kim Sơn có cây cối (lác), tôm, cua, vịt, lươn, rươi. Huyện Gia Viễn có cá chép, nhưng nhiều hay ít tùy theo từng năm. Huyện Yên Khánh dệt chiếu nạp thuế. Ba huyện trong phủ Nho Quan lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, đậu, đậu, ngô đều có nhưng cũng không được mấy. Lâm sản thì chỉ huyện Lạc Yên một số nơi có mật ong, sa nhân, tre dóm. Hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá có khoai, củ mỡ, củ mài, sắn dây, vầu, nứa và gỗ tạp mà thôi.

### **Khí hậu:**

Phủ Yên Khánh thuộc vùng hạ du, thời tiết các tháng mùa xuân có gió đông bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Các tháng mùa hè gió nam, mưa rào trời nắng. Tháng 7, 8 gió tây bắc, thỉnh thoảng mưa nhiều bị úng lụt. Hàng năm vào ngày 20 tháng 9 và mùng 5 tháng 10 là tiết có rươi. Tháng 11, 12 gió bắc, giá rét. Thời tiết làm nông, vụ hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch, vụ thu tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Khoai sắn bông đậu thì tháng 1, 2 trồng, tháng 4, 5 thu hoạch. Riêng huyện Kim Sơn gần biển, ruộng cấy vụ thu vùng gần nước mặn thì phải xuống cấy vào tháng 4, 5, đến tháng 8, 9 thu hoạch, vùng gần nước ngọt xuống cấy tháng 6, tháng 10 gặt.

Thủy triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 là 3 lần. Phủ Nho Quan ở vùng lưng rừng núi, nhiều khí độc lam chướng, khí trời âm u, lạnh giá. Người Thổ ở nhà sàn, không lấy củi đốt than. Chỉ người Kinh ở gần vùng hạ du thì nhà ở và công việc cấy cày thu gặt cũng giống như các huyện miền dưới.

### **Núi sông:**

Trong tỉnh hạt nhiều núi. Nếu các núi có tên thì huyện Yên Khánh có các núi Hộ Thành (núi Non Nước), Hôi Hạc, Diên Xí (núi Cánh Diều). Huyện Gia Viễn có các núi, động: Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thủy, Mã Yên, Hoàn Kỳ, Đa Giá. Huyện Yên Mô có các núi: Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thổ, Bả Sơn, Xa Triệt. Huyện Phụng Hoá có các núi Mã Can,

Chân Lại, Sơn Âm. Huyện Lạc Yên có các núi đèo: Thạch Bi, Ngọc Lâu, Tức Tranh, Bình Hiểm, Vũ Lao. Huyện Yên Hoá có núi Mã Hương.

-Một dòng sông lớn từ xã Hưng Thí huyện Yên Hoá chảy qua đồn Ninh Cương, quanh co chảy đến ngã ba Kênh Gà huyện Gia Viễn.

-Một dòng sông lớn từ phủ Nho Quan chảy qua bến đò xã Lãng Phong đổ vào ngã ba Đồng Đình, hợp dòng với Kênh Gà, chảy qua Hoàng Long, Trường Yên, chảy đến ngã ba Gián Khẩu.

-Một dòng sông lớn từ sông Thanh Quyết giáp giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội qua ngã ba Gián Khẩu, ngã ba Non Nước, ngã ba sông Bồng Hải (đối bờ với sông Độc Bộ tỉnh Nam Định), đến sông Đài Giang ở cửa Liêu<sup>1</sup> tỉnh Nam Định.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Vân Sàng qua Yên Đăng, Hương Du, đến ngã ba Yên Phú, rẽ về các xã Liên Trì, Trinh Nữ, chia làm hai dòng: một dòng từ Bồ Xuyên, Ngọc Thỏ chảy đến xã Nhân Phẩm đổ vào sông Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, một dòng theo sông Hồ, sông Kiên Giang chảy về phía đông rồi đổ ra biển.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú huyện Yên Khánh qua Khương Giang, Thỏ Mạt huyện Yên Mô, Trì Chính huyện Kim Sơn đổ vào sông Đài Giang (con sông này tục gọi là sông Vạc).

Các sông dòng còn nhiều, xem kỹ ở phần ghi về các huyện.

***Danh thắng:***

Huyện Yên Khánh có chùa Động Sơn, chùa Đại Đăng.

Huyện Gia Viễn có chùa Cổ Am.

Huyện Yên Mô có chùa núi Bích Động.

Huyện Yên Hoá có chùa núi Tam Động.

***Đường đi:***

Các đường nhánh đường rẽ, xin xem phần ghi về các huyện.

-Một đường quan báo từ phía nam giáp núi Tam Điệp tỉnh Thanh Hoá, qua 2 trạm Ninh Du, Ninh Đa đến sông Thanh Quyết đối bờ với địa giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, dài 7.377 trượng, rộng từ 8 thước đến trên dưới 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, sang đến giáp giới tỉnh Nam Định, dài 280 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh đi về phía đông, quanh co đi đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng 1 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh đi về phía tây, quanh co đi đến đường quan báo ở thôn Phúc Am, dài 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường quan báo ở xã Gián Khẩu đi về phía tây bắc, qua các bến đò Ngô Đồng, Vô Hốt, đến phủ lý Nho Quan, dài 3.939 trượng 5 thước, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Lý Nhân đi về phía đông đến huyện Yên Mô, dài 1905 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý Yên Mô đi về phía nam đến giáp giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 2.087 trượng, rộng 5 thước đến trên dưới 1 trượng.

***Đồn lũy:***

-Đồn Lý Nhân: đóng ở xã Lý Nhân, huyện Yên Mô.

<sup>1</sup>Ngv. Đài Giang Liêu hải khẩu, ngv. chữ "Liêu 遼" chép nhầm thành chữ "biên 邊", nhưng ở bản đồ chép đúng.

- Đồn Phùng Thiện: đóng ở xã Phùng Thiện huyện Yên Khánh.
- Đồn Chất Thành: đóng ở làng Chất Thành huyện Kim Sơn.
- Tấn Trì Chính: đóng ở ấp Trì Chính huyện Kim Sơn.
- Đồn Ninh Cương: đóng ở xã Chi Nè huyện Yên Hoá.
- Đồn Chung Khê: đóng ở xã Phong Phú huyện Lạc Yên.
- Đồn Mỹ Hoà: đóng ở xã Mỹ Hoà huyện Lạc Yên.
- Đồn Dịch Giáo: đóng ở xã Dịch Giáo huyện Lạc Yên.
- Đồn Đụn Cỏ: đóng ở xã Văn Lãng huyện Lạc Yên.
- Đồn Hoàn Giang: đóng ở xã Tân Mỹ huyện Lạc Yên.

***Văn Từ:***

- Văn miếu tỉnh: đặt ở thôn Phúc Am huyện Yên Khánh.
- Văn miếu phủ: đặt ở xã Lịch Dương huyện Yên Khánh.
- Văn từ các huyện:

(Đặt ở các xã Thượng Trạo huyện Yên Khánh, xã Đa Giá huyện Gia Viễn, thôn Thượng xã Yên Mô huyện Yên Mô, ấp Như Độ huyện Kim Sơn, xã Lãng Phong huyện Phụng Hoá).

***Miếu có tên:***

- Miếu Đình Tiên Hoàng: ở xã Trường Yên Thượng huyện Gia Viễn.
- Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trường Yên Hạ huyện Gia Viễn.
- Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã Yên Vệ huyện Yên Khánh.
- Đền Áp Lãng Chân nhân: tổng Thần Phù huyện Yên Mô phụng thờ.
- Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Diêm Xá, Diêm Giang huyện Gia Viễn cùng thờ.
- Đền Trần Thái sư: ở xã Trà Tu, huyện Yên Mô.
- Miếu Trần Thái Tông Hoàng đế: tổng Vũ Lâm huyện Yên Khánh phụng thờ.
- Đền thần An Quốc: ở xã Đa Lộc huyện Gia Viễn.
- Miếu hai vua Trần Giản Định, Trần Trùng Quang: ở xã Bồ Xuyên huyện Yên Mô.
- Đền Lương Quận công: ở xã Đàm Khánh huyện Yên Mô.
- Miếu Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên huyện Yên Khánh.
- Đền thần Cao Sơn: ở xã Yên Lão huyện Phụng Hoá.
- Đền thần Quảng Uyên: ở xã Chi Phong huyện Gia Viễn thờ.
- Đền bốn vị thần Nam Hải: ở thôn Càn xã Yên Mô huyện Yên Mô.
- Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am huyện Yên Mô.
- Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở xã Lý Nhân huyện Yên Mô.

Dân số các hạng: 30.984 người.

Ruộng đất công, tư: 146.742 mẫu có lẽ.

Thuế ruộng:

- Nộp bằng tiền: 77.728 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 106.254 học có lẽ.

Lính giản: 2.333 người.



PHỦ YÊN KHÁNH

Phủ hạt ở phía tây tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Yên Khánh, thống hạt 3 huyện Yên Mô, Gia Viễn và Kim Sơn.

Phủ lý<sup>1</sup> đóng ở xứ Bình Sảng thôn Phúc Am tổng Yên Đăng huyện Yên Khánh, gần với khu dân cư. Bốn mặt xây tường đất, phía đông dài 19 trượng, phía tây 18 trượng, phía nam 14 trượng, phía bắc 15 trượng. Chu vi cộng 66 trượng, cao 5 thước, dày 4 thước. Bên ngoài đóng cọc nhọn và trồng tre gai. Có 1 cửa tiền.

Phủ hạt phía đông giáp sông lớn, đối bờ là địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp huyện Phụng Hoá phủ Nho Quan. Phía nam giáp núi Tam Điệp và địa giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp sông Thanh Quyết, đối bờ là địa giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 53 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Yên Khánh:

**Huyện Yên Khánh**, 11 tổng:

- 1.Tổng Yên Đăng

2.Tổng Dương Vũ

3.Tổng Đồng Phú

4.Tổng Yên Ninh

5.Tổng Diên Mậu

6.Tổng Yên Vệ

7.Tổng Thiện Trạo

8.Tổng Vũ Lâm

9.Tổng Yên Lạo

10.Tổng Lịch Dương

11.Tổng Bồng Hải

Thống hạt 3 huyện: Yên Mô, huyện Gia Viễn, huyện Kim Sơn; 28 tổng:

1-**Huyện Yên Mô**, 9 tổng:

- 1.Tổng Quang Phúc

2.Tổng Nộn Khê

3.Tổng Thổ Mật

4.Tổng Bạch Liên

5.Tổng Đàm Khánh

6.Tổng Yên Mô

7.Tổng Yên Vân

8.Tổng Lạn Khê

9.Tổng Thân Phù

2-**Huyện Gia Viễn**, 12 tổng:

- 1.Tổng Đa Giá

2.Tổng La Mai

3.Tổng Kỳ Vĩ

4.Tổng Quan Vinh

5.Tổng Tri Hối

6.Tổng Trường Yên

7.Tổng Đại Hữu

8.Tổng Lê Xá

9.Tổng Liên Đăng

10.Tổng Uy Viễn

11.Tổng Thanh Quyết

12.Tổng Văn Cái

3-**Huyện Kim Sơn**, 7 tổng:

- 1.Tổng Chất Thành

2.Tổng Hôi Thuần

3.Tổng Hương Đạo

4.Tổng Tự Tân

5.Tổng Quy Hậu

6.Tổng Tuy Lộc

7.Tổng Lai Thành

Phong tục:

Bốn huyện trong phủ hạt đều là người Kinh. Huyện Yên Khánh, Yên Mô kẻ sĩ chăm lo sự nghiệp mà cương nghị. Nhà nông chuộng gốc mà cần kiệm. Người làm thợ và đi buôn thì không tinh xảo và cũng không có buôn bán lớn, chỉ giữ mức không mấy chênh lệch nhau.

Huyện Gia Viễn sĩ nông ngư tiêu đủ hạng, nghề nghiệp không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà chân chất. Dân nông trọng gốc mà tiết kiệm. Đàn bà con gái nuôi tằm dệt vải lụa. Dân nghèo đón củi làm kế sinh nhai. Các phường thuyền cư làm nghề chài lưới đánh cá.

<sup>1</sup>Phủ Yên Khánh: Đời Lý là phủ Trường Yên, đời Trần là lộ, sau đổi là trấn. Thời thuộc Minh là châu, gồm 4 huyện: Uy Viễn, Yên Mô, Yên Ninh, Lê Bình (sau bỏ huyện Uy Viễn). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định lại phủ châu huyện trong cả nước, đặt phủ Trường Yên thuộc thừa tuyên Sơn Nam, gồm 3 huyện Gia Viễn, Yên Ninh (đời Lê Trung hưng đổi là Yên Khang), Yên Mô. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế (Yên Khang kiêng húy đổi là Yên Khương 安姜, sau đổi là Yên Khánh). Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi phủ Trường Yên làm phủ Yên Khánh. Năm Minh Mệnh 10 (1829) lập thêm huyện mới Kim Sơn đặt thuộc phủ Yên Khánh. Như vậy phủ Yên Khánh gồm phần lớn đất tỉnh Ninh Bình ngày nay, bao gồm thị xã, huyện Hoa Lư, huyện Tam Điệp, Gia Viễn và Kim Sơn.

Huyện Kim Sơn kẻ sĩ ham học và cần kiệm. Nhà nông chăm chỉ cấy trồng nhưng lại xa xỉ. Thợ không mấy tinh xảo, người buôn bán không có tàu thuyền lớn. Các tục cưới xin tang ma đại khái các nơi cũng như nhau.

Theo đạo Thiên chúa giáo thì ở huyện Yên Khánh 18 xã gián tông, huyện Yên Mô 20 xã thôn phường gián tông, huyện Gia Viễn cả gián tông và toàn tông 20 xã, thôn, phường, huyện Kim Sơn cả gián tông và toàn tông 41 xóm (lý), ấp, trại, giáp.

### **Sản vật:**

Trong phủ hạt, huyện Gia Viễn lúa hè nhiều, lúa thu ít. Hai huyện Yên Khánh, Yên Mô lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Kim Sơn thì đều là lúa thu. Các sản vật thông thường như bông, đậu, khoai, ngô, rau, dưa thì cả 3 huyện Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn đều có, nhưng cũng không nhiều. Riêng Yên Khánh thì có rươi, vỏ đay, hoa kim cúc núi. Huyện Yên Mô có cói (lác), tôm, cua, vịt, lươn, rươi. Huyện Gia Viễn có cá chép, nhưng nhiều ít tùy theo từng năm. Huyện Yên Khánh có nghề dệt chiếu trắng có nộp thuế.

### **Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, có mưa rào, thời tiết ẩm dần. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, hơi nóng bốc hừng hực. Tháng 7, 8 gió tây bắc, có lúc đất đông băng, thường có mưa lạnh. Đó là khí hậu các mùa.

Ba huyện Yên Khánh, Yên Mô và Gia Viễn vụ hạ xuống cấy vào tháng 11, 12, tháng 4, 5 thu hoạch. Vụ thu xuống cấy vào tháng 6, 7, tháng 10 thu hoạch. Khoai, sắn, bông, đậu trồng vào tháng giêng, tháng 2, tháng 4, 5 thu hoạch. Riêng huyện Kim Sơn, vùng gần nước mặn thì xuống cấy vào tháng 4, 5, thu hoạch vào tháng 8, 9, vùng gần nước ngọt cấy vào tháng 6 thu hoạch vào tháng 10. Đó là thời vụ việc nhà nông. Về thủy triều, mỗi tháng 2 lần. Riêng tháng 2 và 8, 3 lần. Đó là thời tiết làm nông nghiệp.

Thủy triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

### **Núi sông:**

Ba huyện trong phủ là Yên Khánh, Yên Mô và Gia Viễn đều nhiều núi. Kể núi có tên thì có:

Huyện Yên Khánh có núi Hộ Thành, núi Hồi Nhạn, núi Diên Xí (núi Cảnh Diêu).

Huyện Gia Viễn có núi Dịch Lộng, núi Kẽm Trống, động Hoa Lư, động Thổ Tích, động Xuyên Thủy, núi Mã Yên (Yên Ngựa), núi Hoàn Kỳ, núi Đa Giá.

Huyện Yên Mô có núi Thiện Dương, núi Hải Nham, núi Đàm Khánh, núi Ngọc Thỏ, núi Bạng Sơn, núi Xa Triệt.

Sông lớn có 3 dòng:

-Một dòng từ đồn Ninh Cương huyện Yên Hoá đổ xuống ngã ba Kênh Gà, huyện Gia Viễn.

-Một dòng từ bến đò phủ Nho Quan đổ xuống ngã ba Đồng Đình huyện Gia Viễn, hợp dòng ở ngã ba Kênh Gà, qua sông Đại Hoàng, Trường Yên đổ vào ngã ba Gián Khẩu.

-Một sông từ sông Thanh Quyết giáp giới tỉnh Hà Nội quanh co chảy đến ngã ba Gián Khẩu hợp dòng chảy qua sông Non Nước, sông Bông Hải, đổ ra sông Đài Giang ở cửa Liêu.

Sông nhỏ có 3 dòng:

-Một dòng từ sông Vân Sàng ở huyện Yên Khánh chảy qua các xã Yên Đãng, Hương Du đến ngã ba Yên Phú.

-Một dòng từ ngã ba Yên Phú chảy qua các xã Thạch Lỗi, Lịch Dương, Yên Liêu, Liên Trì đến giang phận sông Trinh Nữ, chia làm 2 nhánh: Một nhánh từ Hồ Hà, Kiên Giang chảy về phía đông rồi đổ ra biển. Một nhánh từ Bô Xuyên, Ngọc Thỏ đổ vào sông Chính Đại ở Thanh Hoá.

-Một dòng từ ngã ba Yên Phú huyện Yên Khánh chảy qua các xã Lịch Dương, Yên Liêu, Yên Ninh hợp dòng với sông Khương Giang ở xã Thổ Mật huyện Yên Mô, và sông xã Trì Chính huyện Kim Sơn, đổ vào sông Đãi Giang.

Các sông dòng còn nhiều, xem kỹ ở phần ghi về các huyện.

***Danh thắng:***

Huyện Yên Khánh có chùa Động Sơn, chùa Đại Đăng. Huyện Gia Viễn có chùa Cổ Am. Huyện Yên Mô có chùa Bích Động.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo phía nam từ núi Tam Điệp giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá qua trạm Ninh Du huyện Yên Mô, trạm Ninh Đa huyện Gia Viễn đến cuối địa giới ở sông Thanh Quyết giáp tỉnh Hà Nội, dài 7.377 trượng, rộng từ 8 thước đến trên dưới 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, đến giáp giới tỉnh Nam Định, dài 280 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, theo đường quan báo ở xã Lý Nhân đến huyện lý Yên Mô, dài 1.905 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Ninh Bình ở phía đông phủ lý đi đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến đường quan báo ở xã Gián Khẩu đi đến bến đò Ngô Đồng, dài 3.200 trượng, rộng 4 thước.

***Văn từ:***

-Văn từ xã Lịch Dương: Hai xã Lịch Dương, Thiện Trạo huyện Yên Khánh cùng thờ.

-Văn từ xã Đa Giá huyện Gia Viễn.

-Văn từ ở thôn Thượng xã Yên Mô huyện Yên Mô.

-Văn từ ở ấp Như Độ huyện Kim Sơn.

***Miếu có tên:***

-Miếu Đình Tiên Hoàng đế: ở xã Trường Yên Thượng huyện Gia Viễn.

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trường Yên Hạ huyện Gia Viễn.

-Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Diêm Giang, Diêm Xá huyện Gia Viễn cùng thờ.

-Đền thần An Quốc: ở xã Đa Giá huyện Gia Viễn.

-Đền thần Quảng Uyên: ở xã Chi Phong huyện Gia Viễn.

-Miếu Trần Thái Tông: tổng Vũ Lâm huyện Yên Khánh phụng thờ.

-Đền Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên huyện Yên Khánh.

-Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am huyện Yên Khánh.

-Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã Yên Vệ huyện Yên Khánh.

-Đền Ấp Lãng Chân nhân: tổng Thần Phù huyện Yên Mô phụng thờ.

-Đền Công chúa Liễu Hạnh: ở xã Lý Nhân huyện Yên Mô.

-Đền Trần Thái sư: ở xã Trà Tu huyện Yên Mô.

-Đền thờ bốn vị thần Nam Hải: ở thôn Càn xã Yên Mô huyện Yên Mô.

-Đền Lương Quận công: ở xã Đàm Khánh huyện Yên Mô.

-Miếu thờ hai vua Trần Giản Định, Trần Trùng Quang: xã Bồ Xuyên phụng thờ.

- Đồn lũy:**
- Đồn Lý Nhân: ở xã Lý Nhân.
  - Đồn Phùng Thiện: ở xã Phùng Thiện.
  - Đồn Chát Thành: ở xóm (lý) Chát Thành.
  - Tấn Trì Chính: ở ấp Trì Chính.

- Đình điền, thuế lệ:**
- Dân số toàn phủ: 23.809 người.
  - Ruộng công tư: 131.346 mẫu có lẽ.
  - Thuế ruộng:
    - Nộp bằng tiền: 66.605 quan có lẽ.
    - Nộp bằng thóc: 99.839 học có lẽ.
  - Lính giản: 2.219 người.

HUYỆN YÊN KHÁNH

Huyện Yên Khánh<sup>1</sup> do phủ kiêm lý.  
Huyện hạt phía đông giáp sông lớn, đối bờ với địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp huyện Gia Viễn. Phía nam giáp huyện Yên Mô. Phía bắc giáp huyện Gia Viễn, và huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 38 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.  
Huyện có 11 tổng 72 xã, thôn, trang, phường, vạn (trong đó có 2 phường thủy cơ).

- 1-Tổng Yên Ninh, 6 xã:**
- |                 |                |                 |               |
|-----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Minh Thịnh | 2.Xã Vân Bông  | 3.Xã Phương Mai | 4.Xã Đống Hải |
| 5.Xã Yên Ninh   | 6.Xã Cống Thủy |                 |               |
- 2-Tổng Yên Đăng, 11 xã, thôn, phường, vạn:**
- |                 |                   |                      |                    |
|-----------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| 1.Xã Yên Đăng   | 2.Xã Đại Đăng     | 3.Thôn Phúc Am       | 4.Pường Khương Lộc |
| 5.Xã Bích Đào   | 6.Thôn Phúc Chính | 7.Xã Cổ Loan         | 8.Vạn Trục Độ      |
| 9.Thôn Phúc Trì | 10.Pường Phủ Vồng | 11.Pường Ngưỡng Vồng |                    |
- 3-Tổng Thiện Trạo, 5 xã:**
- |                 |                 |               |                |
|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Thiện Trạo | 2.Xã Trâm Hương | 3.Xã Yên Phúc | 4.Xã Yên Khoái |
| 5.Xã Phúc Lộc   |                 |               |                |
- 4-Tổng Lịch Dương<sup>2</sup>, 6 xã, thôn:**
- |  |                         |                          |
|--|-------------------------|--------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Lịch Dương <sup>3</sup> | 2.Thôn Hạ xã Lịch Dương | 3.Xã Yên Cư <sup>4</sup> |
| 4.Thôn Trung xã Lịch Dương               |                         |                          |

<sup>1</sup>Huyện Yên Khánh: Từ đời Trần về trước là huyện Yên Ninh 安寧縣. Đời Lê Quang Thuận vẫn gọi là huyện Yên Ninh, đặt thuộc phủ Trường Yên. Đời Mạc giữ như cũ. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy Trang Tông Lê Ninh (1533-48), đổi là huyện Yên Khang 安康縣. Năm đầu đời Gia Long (1802) kiêng chữ Khang đổi làm Yên Khương 安姜 (PĐĐĐ), sau đổi là Yên Khánh 安慶. Nay là vùng thị xã và huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Lịch Dương, từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Triền Dương 廛陽. Năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lịch Dương 歷陽.

<sup>4</sup>Xã An Cư: Đầu Nguyễn về trước là xã An Cảo 安杲, từ 1836 theo lệnh kiêng húy đời Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo (biệt húy của Gia Long), đổi là An Cư 安居.

5.Thôn Tam xã Yên Khê

6.Xã Phú Mỹ<sup>1</sup>

5-Tổng Diên Mậu, 5 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Diên Mậu
- 2.Trang Đồng Hội
- 3.Thôn Thượng xã Tiên Yên
- 4.Thôn Hạ xã Tiên Yên
- 5.Thôn Trung xã Tiên Yên

6-Tổng Bông Hải, 9 xã:

- 1.Xã Phú Hậu
- 2.Xã Quy Hậu
- 3.Xã Kiến Ốc
- 4.Xã Nhuận Ốc
- 5.Xã Nho Lâm
- 6.Xã Phùng Thiện
- 7.Xã Hiếu Thiện
- 8.Xã Quyết Trung
- 9.Xã Phụng Công

7-Tổng Vũ Lâm, 4 xã:

- 1.Xã Văn Lâm
- 2.Xã Vũ Lâm
- 3.Xã Tuân Cáo
- 4.Xã Khê Đầu

8-Tổng Đồng Phú, 4 xã, thôn:

- 1.Xã Thắng Động
- 2.Thôn Thất xã Đồng Phú
- 3.Xã Tịch Trăn
- 4.Thôn Nhị xã Đồng Phú

9-Tổng Yên Liêu, 7 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Yên Liêu
- 2.Xã Bồ Vi
- 3.Xã Yên Phú
- 4.Thôn Yên Cống
- 5.Thôn Hạ xã Yên Liêu
- 6.Thôn Tam xã Thạch Lỗi
- 7.Thôn Yên Bắc

10-Tổng Dương Vũ, 10 xã, thôn, trang:<sup>2</sup>

- 1.[Xã Dương Vũ]
- 2.Trang Đông xã Át Lỗ
- 3.Thôn Hoàng Sơn
- 4.Thôn Vũ Xá
- 5.Thôn Mai Xá
- 6.Thôn Thượng xã Cồn Lãng
- 7.Thôn Hạ xã Cồn Lãng
- 8.Thôn Bộ Đầu
- 9.Thôn Xuân Áng
- 10.Thôn Chân Lữ

11-Tổng Yên Vệ, 5 xã, thôn:

- 1.Xã Yên Vệ
- 2.Xã Yên Xuyên
- 3.Xã Yên Lý
- 4.Xã Phương Du
- 5.Xã Hương Du

Phong tục:

Trong huyện đều là người Kinh, phong tục thuần hậu chất phác. Kể sĩ chuộng văn học mà chân chất. Nhà nông chăm chỉ cấy trồng và tiết kiệm. Thợ không tinh xảo lắm, ít người làm nghề buôn bán. Riêng vạn Trục Độ không có ruộng đất, chỉ làm nghề đóng thuyền, chở đồ thuê làm kế sinh nhai. Hai phường thuỷ cơ Ngưỡng Vồng và Phủ Vồng làm nghề đan lưới và đánh cá. Việc cưới xin phần nhiều làm vào các tháng mùa xuân. Đám tang thì người nghèo để 1-2 ngày thì chôn cất. Nhà giàu có khi để quan tài trong nhà đến 10 ngày mới chôn. Việc tang xong thì chọn đất để cải táng. [Tế thần] mùa xuân làm lễ tế cầu phúc, mùa thu tế tiến tân (dâng cơm mới). Mỗi khi có điều phúng hoặc lễ mừng chỉ làm vừa mức hợp tình hợp nghĩa mà thôi. Trong huyện các nơi theo đạo Thiên chúa giáo gián tông có: xã Diên Mậu, thôn Trung xã Tiên Yên, thôn Thượng xã Tiên Yên, xã Phú Mỹ, Đông Trang, thôn Chân Lữ, thôn Vũ Xá, thôn Mai Xá, thôn Phú Lãng, xã Quy Hậu, xã Nho Lâm, xã Quyết Trung, xã Kiến Ốc, xã Phương Mai, xã Yên Ninh, xã Cống Thuỷ, phường Phủ Vồng và phường Ngưỡng Vồng gồm 18 xã thôn, trang, phường. Phong tục các thôn này khác với dân lương (xem phân ghi về huyện Kim Sơn).

Sản vật:

Trong huyện lúa hè nhiều, lúa thu ít. Riêng tổng Bông Hải đều là lúa thu. Bông, đậu, ngô, khoai, rau, dưa thì các tổng Yên Đăng, Thiện Trạo, Yên Vệ, Yên Ninh, Yên Liêu đều có. Đay thì tổng Bông Hải có trồng, nhưng cũng không nhiều. Núi Hộ Thành có hoa cúc núi. Vùng sông các tổng Yên Vệ,

<sup>1</sup>Xã Phú Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phú Triền 富廛. Năm 1843 kiêng chữ Triền, đổi là Phú Mỹ.

<sup>2</sup>Ngv. chỉ ghi 9 đơn vị, thiếu 1 đơn vị có lẽ chính là xã Dương Vũ.

Bông Hải, Diên Mậu có rươi (tiết rươi sinh là ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10) cũng tùy năm có nhiều hay ít. Nhưng chỉ rươi ở Yên Vệ là ngon. Xã Thiện Trạo và các xã trong tổng Bông Hải làm nghề dệt chiếu trắng. Chiếu trắng ở xã Thiện Trạo có lệ nộp thuế (cả năm 314 đôi chiếu trắng).

### ***Khí hậu:***

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa phùn trời lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, mưa rào, trời ấm dần. Tháng 5, 6 gió đông nam thổi mạnh, khí nóng bốc lên. Tháng 7, 8 gió tây bắc thổi từng trận, mưa nhiều, úng lũ. Thêm vào đó là thủy triều dâng cao, lúa má bị ngập lụt. Khoảng giao thời giữa mùa thu và mùa đông trời thường âm u, lúc tạnh lúc mưa, trời lạnh dần. Tháng 11, 12 gió bắc giá buốt, mưa lạnh. Đó là thời tiết các mùa.

Lúa thu tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, 5 thu hoạch. Bông, đậu, khoai, ngô, rau, dưa trồng vào tháng giêng, tháng 2, đến tháng 4, 5 thu hoạch. Đó là thời vụ làm nông. Khoảng tháng 9, tháng 10 là tiết rươi sinh (ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10), thường có mưa to bão lớn, người ta thường bị bệnh cảm sốt. Về thủy triều thì cũng như các huyện khác.

### ***Sông núi:***

Trong huyện có núi Hộ Thành (núi Non Nước), núi Hôi Hạc, núi Diên Xí (Cánh Diều) ở xã Đại Đăng, đều là những núi có danh tiếng.

Núi Hộ Thành: ở khu vực thành tỉnh. Phía bắc trông xuống ngã ba sông Non Nước. Núi này xưa tên là núi Non Nước (Sơn Thủy sơn). Trương Hán Siêu người đời Trần vì yêu cảnh đẹp nơi đây đổi gọi là núi Dục Thủy, về già ông làm nhà ở tại đây. Danh nhân xưa nay qua đây đề vịnh rất nhiều, hiện còn lại chữ khắc trên vách đá. Phía bắc núi nhìn xuống sông có động. Trong động có đền thờ thần Tam Phủ. Bên eo núi có tảng đá nằm sát mặt sông, trên có khắc 3 chữ lớn *Hám giao đình* (Đình ngắm giao long). Phía tây nam núi có đền thờ thần Sơn Tinh Thủy Tinh. Trên đỉnh núi xưa có chùa Non Nước (Sơn Thủy tự), khoảng năm Gia Long đời bản triều người trong ấp chuyển chùa đến núi Cánh Diều. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua Minh Mệnh ngự giá Bắc tuần, nhân lên núi ngắm cảnh, ban sắc chỉ cho dựng ngôi lầu trên núi. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1841) vua Thiệu Trị ngự giá Bắc tuần, nhân lên núi ngắm cảnh, ban sắc chỉ cho đổi tên là Hộ Thành sơn (núi Hộ Thành)<sup>1</sup>, lại lệnh cho xây tường bao quanh và đắp ụ tường và chỗ đặt pháo ở trên núi. Vua Thiệu Trị lại làm thơ cho khắc vào bia và dựng nhà bia ở sườn núi.

-Núi Động Sơn: Còn gọi là *núi Hôi Hạc* (Chim hạc bay về), ở góc tây bắc thành tỉnh, gần núi Hộ Thành. Về phía tây, chân núi có chùa, lưng chừng núi có động. Trong động có khe hở người đi lọt, trên vách đá có khắc một chữ "*Xảo*" (khéo, đẹp) to khoảng 1 thước, nét bút cứng cáp cổ kính. Theo vách đá ấy mà đi lên thì thông tới *động Thiên Quang* có khắc 3 chữ "*Linh Quang động*" (động Linh Quang). Trên có toà tháp đá nhỏ bốn tầng. Trước động có chỗ hõm xuống, nước mưa đọng lại đó, tục gọi là *Thiên Tỉnh (Giếng Trời)*. Trên ngọn núi phía nam có di tích *chùa Linh Quang*. Từ đây trở lên đến đỉnh núi, các phiến đá khi gõ vào đều kêu thành tiếng. Ngọn phía bắc cũng có chỗ lõm đọng nước mưa, tục gọi là *Tiên Tỉnh (Giếng Tiên)*. Đi tiếp vài bước có một chỗ hơi bằng phẳng. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vâng sắc dựng tại chỗ đó một ngôi đình hình vuông. Vòng xuống phía đông bắc cũng có một chỗ bằng phẳng, tục gọi là *Tiên Thị (Chợ Tiên)*. Chân núi phía đông có một chỗ trũng, sâu khoảng 3 thước, nước đọng trong suốt thấy đáy. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) nhân ngự giá bắc tuần, vua Thiệu Trị ngắm cảnh nơi đây hồi lâu rồi bảo các quan tùy tùng rằng: "Trẫm thấy cảnh trí ở đây có phần còn đẹp hơn núi Dục Thủy, thế mà xưa nay lại ít người đề vịnh ở đây".

<sup>1</sup>Hộ Thành sơn : nhân vách núi làm tường thành phía bắc cho nên gọi là Hộ Thành sơn (núi Hộ Thành).

-Núi Diên Xí (núi Cánh Diều): Núi đá mọc lên giữa đồng bằng, trong đó có một ngọn vượt lên cao hẳn, bên trái bên phải duỗi rộng ra như hai cánh chim, cho nên gọi tên là núi Diên Xí (*Cánh Diều*). Phía đông nam sườn núi có ngôi chùa cổ. Chân núi phía đông có miếu cổ thờ thần Quang Tể. Chân núi phía bắc có ngôi chùa mới dựng. Chân núi phía tây có một chỗ thấp trũng rộng khoảng 4-5 sào, có ruộng lúa của dân tại đó. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1842) vâng sắc dựng ngôi đình vuông ở phía bắc sườn núi. Từ trên cao nhìn xuống thì núi thành đỉnh thấp, bên sông, buồm thuyền lờ lờ hiện lên đến hết tầm mắt, phong cảnh đẹp như tranh vẽ.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Non Nước chảy qua tổng Bồng Hải đổ vào sông Đài Giang ở cửa Liêu, dài 8.100 trượng. Trong đó:

- Từ ngã ba Non Nước đến ngã ba sông Bồng Hải dài 3.240 trượng, rộng 45 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 trượng 4 thước, triều xuống sâu 4 trượng 2 thước.
- Từ ngã ba Bồng Hải (đối bờ là sông Độc Bộ tỉnh Nam Định) đến sông Đài Giang ở cửa Liêu dài 4.860 trượng, rộng 45 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 8 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Vân Sàng chảy qua các ngã ba Yên Đăng, Vũ Lâm, Hương Du đến ngã ba Yên Phú dài 3.564 trượng. Trong đó:

- Từ ngã ba sông Vân Sàng-Non Nước đến ngã ba Yên Đăng dài 1.047 trượng, rộng 12 trượng. Nước triều lên sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống sâu 2 trượng 3 thước.
- Từ ngã ba Yên Đăng qua Vũ Lâm, Hương Du đến ngã ba Yên Phú dài 2.517 trượng, rộng 6 trượng. Nước triều lên sâu 1 trượng 6 thước, triều xuống sâu 1 trượng 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú qua Thạch Lỗi, Yên Liêu, Lịch Dương đến địa phận xã Thảng Động giáp ngã ba sông xã Liên Trì huyện Yên Mô, dài 810 trượng, rộng 4 trượng. Nước triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú qua Yên Bắc Lịch Dương, Phú Mỹ đến giang phận xã La Bình giáp huyện Yên Mô, dài 906 trượng 7 thước, rộng 5 trượng. Nước triều lên sâu 1 trượng 6 thước, triều xuống sâu 1 trượng 4 thước (sông này tục gọi là *sông Vạc*).

-Một dòng khe nhỏ từ chỗ giáp xã Đạm Khê huyện Yên Mô đến ngã ba Vũ Lâm dài 793 trượng, sâu 3 thước.

***Danh thắng:***

-Chùa Động Sơn: ở chân núi phía tây Động Sơn (núi Hồi Hạc) trong thành tỉnh, nhân núi làm chùa, trên vách đá khắc ngang tượng Phật Tam Thế để thờ.

-Chùa Đại Đăng: ở chân núi phía bắc núi Cánh Diều xã Đại Đăng. Phía trước trông ra hồ Bán Nguyệt, gần đó có ngôi đình vuông. Đây là chốn danh lam trong huyện, cảnh đẹp thiên nhiên kỳ diệu.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo từ xã Tịch Chân đến giáp địa giới huyện Yên Mô, qua Vó Kiều<sup>1</sup> (câu Vó), Yên Kiều và cầu Ninh Bình đến thôn Phúc Am giáp giới huyện Gia Viễn, dài 2.084 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ cầu Ninh Bình đến cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh, dài 108 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Ninh Bình đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng, rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Vó, chữ Nôm trong nguyên văn.

-Một đường nhỏ từ ngã ba xã Bích Đào, đi quanh đến bến đò thôn Yên Phú, dài 1.941 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng vòng quanh đến đường quan báo ở thôn Phúc Am, dài 144 trượng, rộng 1 trượng.

**Đồn bảo:**

-Đồn Phùng Thiện: đặt ở xã Phùng Thiện.

**Văn từ:**

-Miếu Văn thánh: đặt ở thôn Phúc Am.

-Văn từ: đền phủ, đặt ở xã Lịch Dương, đền huyện đặt ở xã Thiện Trạo.

**Miếu nổi tiếng:**

-Miếu Trần Thái Tông: tổng Vũ Lâm phụng thờ.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên.

-Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã Yên Vệ.

-Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am.

**Đình điền, thuế lệ:**

-Dân số toàn huyện: 9.618 người.

-Ruộng công tư các hạng: 37.838 mẫu có lẻ.

-Thuế ruộng:

Nộp bằng tiền: 18.362 quan có lẻ.

Nộp bằng thóc: 37.931 hộc.

Lính giản: 934 người.

**HUYỆN YÊN MÔ**

Huyện Yên Mô<sup>1</sup> là phủ thống hạt của phủ Yên Khánh.

Huyện lỵ đặt ở xã Quảng Phúc tổng Quảng Phúc, xung quanh đắp tường đất, đông tây đều dài 12 trượng, nam bắc đều dài 18 trượng, chu vi cộng chung dài 60 trượng. Tường cao 5 thước, dày 3 thước, có 1 cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Kim Sơn. Phía tây giáp giới huyện Phụng Hoá. Phía nam giáp giới hai huyện Nga Sơn và Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp giới huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 72 xã, thôn, trang, phường, ấp, trại (trong đó có 1 phường thuỷ cơ).

**1-Tổng Yên Mô, 10 xã, thôn:**

- |                              |                      |                           |
|------------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Yên Mô      | 2.Thôn Càn xã Yên Mô | 3.Xã Côi Trì <sup>2</sup> |
| 4.Xã Quảng Công              | 5.Xã Cổ Lâm          | 6.Thôn Yên Tế xã Yên Tế   |
| 7.Thôn Trường Sinh xã Yên Tế | 8.Xã Phụng Trì       |                           |

<sup>1</sup>Huyện Yên Mô: Đời Trần về trước là đất Mô Độ 謨渡, thời thuộc Minh đặt làm huyện Yên Mô 安謨 thuộc châu Trường Yên. Đời Lê Quang Thuận cũng gọi là huyện Yên Mô, thuộc phủ Trường Yên. Từ Mạc đến đầu Nguyễn đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) tách tổng Thần Phù huyện Nga Sơn thuộc Thanh Hoá nhập vào huyện Yên Mô. Nay thuộc huyện Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

<sup>2</sup>Xã Côi Trì: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Trì 天池. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng các từ tôn quý, đổi là Côi Trì 瑰池.



9.Thôn Nội xã Lộc Động

10.Thôn Kênh Đào xã Lộc Động

**2-Tổng Bạch Liên,** 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Bạch Liên

2.Xã Bồ Xuyên

3.Xã Trinh Nữ

4.Xã Trường Khê

5.Thôn Phác Cô xã Hoàng Trạch

6.Trang Hưng Hiền

7.Xã Mã Tiên

8.Xã Bình Hào

9.Xã An Diên

10.Thôn Hoàng Nê xã Hoàng Trạch

**3-Tổng Lạn Khê,** 9 xã, thôn:

1.Xã Lạn Khê

2.Thôn Mai và Thôn Bình Sơn xã Đới Sơn

3.Xã Liên Trì<sup>1</sup>

4.Xã Dưỡng Thiện<sup>2</sup>

5.Xã Đoài Khê

6.Xã Đạm Khê

7.Xã Côi Khê

8.Xã Hải Nham

9.Thôn Khai Khẩn

**4-Tổng Đàm Khánh,** 13 xã, thôn, trang, phường:

1.Xã Đàm Khánh

2.Xã Trà Tu

3.Xã Quảng Nạp

4.Xã Lang Ca

5.Xã Lý Nhân

6.Xã Vân Tẩu

7.Xã Hải Nạp

8.Xã Quang Hiến

9.Thôn Khả Lạc

10.Xã Vĩnh Khương

11.Pường Thủy Cơ

12.Trang Phúc Sơn

13.Thôn Đội Ninh

**5-Tổng Thổ Mật,** 6 xã, thôn, trại:

1.Xã Thổ Mật

2.Xã Hương Nại

3.Thôn Nội xã Bình Hải

4.Xã Hà Thanh

5.Trại Trung Đông

6.Thôn Ngoại xã Bình Hải

**6-Tổng Yên Vân,** 4 xã:

1.Xã Yên Vân

2.Xã Khương Thượng

3.Xã Phúc Nhac

4.Xã La Bình

**7-Tổng Quảng Phúc,** 6 xã:

1.Xã Quảng Phúc

2.Xã Tiên Hưng

3.Xã Thọ Bình

4.Xã Hưng Hiền

5.Xã Khương Dụ

6.Xã Cổ Đà

**8-Tổng Nộn Khê,** 6 xã:

1.Xã Nộn Khê

2.Xã Vĩnh Lộc

3.Xã Phúc Lộc

4.Xã Khương Giang

5.Xã Quảng Từ

6.Xã Yên Sư

**9-Tổng Thần Phù,** 8 xã, thôn, ấp, trại:

1.Xã Ngọc Lâm

2.Xã Phù Sa

3.Ấp Yên Lâm

4.Thôn Anh Tuy xã Anh Tuy

5.Xã Nhân Phẩm

6.Trại Bình Sa

7.Thôn Mai Xá

8.Thôn Đông Cao xã Anh Tuy

**Phong tục:**

Trong huyện đều là người Kinh. Kể sĩ đôn hậu chất phác mà cương nghị. Nhà nông chuộng gốc mà cần kiệm. Người làm thợ không được tính xảo lắm, người buôn không có vốn lớn, chỉ cố cho được sản sản như nhau mà thôi. Cưới xin không cầu nệ tháng nào, nhưng phần nhiều chọn vào các tháng mùa đông. Làm đám tang, người nghèo thì để 1, 2 ngày đem chôn, người giàu có khi để cả 10 ngày mới chôn. Hết tang thì chọn đất cải táng, gọi là "cát táng". Mùa xuân tế cầu phúc. Mùa thu tế dâng cơm mới. Các lễ chúc mừng, điều viếng trong năm cũng vừa mức hợp tình mà thôi. Người theo đạo Thiên chúa giáo khoảng tháng giêng, tháng hai hàng năm làm lễ 47 ngày, gọi là lễ "Chi Thu làm nạn"<sup>3</sup>, phàm ăn uống rượu thịt, các trò vui chơi đều phải chịu phép cấm giới. Hết mười ngày thì đến tiết gọi là "Chi Thu phục sinh". Bấy giờ mới giết thịt gia súc, cùng nhau ăn cỗ uống rượu vui vẻ. Người theo đạo lúc

<sup>1</sup>Xã Liên Trì: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Trì 金池. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Liên Trì 蓮池.

<sup>2</sup>Xã Dưỡng Thiện: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Dưỡng 天養. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng từ tôn quý, đổi là xã Dưỡng Thiện 養善.

<sup>3</sup>Chi Thu 支秋, cũng như Gia Tô 耶蘇, đều là cách phiên âm chữ Jésus.

sống chỉ ở một nhà, lúc chết chỉ chôn một lần<sup>1</sup>. Đó là tục riêng của dân đạo. Giáo tông tất cả có 20 xã, thôn, phường là: Hải Nham, Quảng Nạp, Vĩnh Khương, Quảng Công, Cổ Lâm, Bạch Liên, Yên Diên, Trường Khê, Bình Hào, Phù Sa, Mai Xá, Bình Sa, Phúc Nhạc, Yên Vân, La Bình, Liên Trì, Thiện Dưỡng, Lạn Khê, Tiên Hưng, phường thủy cơ (phường chài). Nhà thờ đạo có 4 toà ở các xã thôn Bạch Liên, Phù Sa, Yên Vân và Phúc Nhạc, nhưng chỉ nhà thờ ở Phúc Nhạc là khá to đẹp.

**Sản vật:**

Trong huyện lúa hè ít, lúa thu nhiều. Bông, đậu, ngô, khoai, dâu thì các xã thôn đều có, nhưng không nhiều mấy. Riêng Đàm Khê, Côi Khê là hai xã vùng núi có hoa cúc núi, có lệ nộp cống, nhưng nhiều ít tùy năm.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa nhỏ hơi lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, mưa rào, trời ẩm dần. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, khí nóng bốc lên. Tháng 7, 8 gió tây bắc thổi từng trận, có khi mưa nhiều thành lụt, lại thêm thủy triều dâng cao, lúa má bị ngập lụt. Giao thời giữa mùa thu và mùa đông trời thường âm u, lúc nắng lúc tạnh lúc mưa, thời tiết lạnh dần. Tháng 11, 12 gió bắc giá rét, có khi có mưa đá. Đó là thời tiết bốn mùa.

Lúa thu cấy vào tháng 6, 7, tháng 10 thu hoạch. Lúa hè cấy vào tháng 11, 12, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch. Bông, khoai, ngô, đậu, dâu trồng tria vào tháng giêng, tháng hai, thu hoạch vào tháng 5. Đó là thời vụ nhà nông. Khoảng tháng 10 có tiết rươi sinh (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 đó là tiết rươi sinh), thường có mưa to gió lớn, người ta thường hay mắc các chứng cảm sốt, khi nóng khi lạnh. Vùng có khí lam chướng là các xã, thôn, trang: Lý Nhân, Vĩnh Khương, Phúc Sơn, Đội Ninh, Khả Lạc. Các xã thôn còn lại thì địa thế đều là ẩm thấp. Tháng 4, 5 hơi nóng bốc lên ngột ngạt, dân thường hay đau ốm.

**Núi sông:**

Trong huyện nhiều núi. Những núi có tên như núi Thiện Dưỡng ở xã Thiện Dưỡng, núi Hải Nham ở xã Hải Nham, núi Khổng Cú ở xã Đàm Khánh, núi Ngọc Thỏ ở xã Bồ Xuyên, núi Bảng Sơn ở xã Yên Mô, núi Xa Triệt ở xã Phượng Trì.

Núi Thiện Dưỡng: Thế núi cao đẹp dáng tròn, lên cao nhìn ra xung quanh thấy các núi khác đều nhỏ. Đá núi màu xanh đậm, mài kỹ thì bóng mịn, người ta thường lấy để làm nghiên mực. Sử nhà Minh chép: "An Nam có 21 ngọn núi có tiếng, đầu năm Hồng Vũ (1368) xếp vào hạng danh sơn được bày tên ở đàn tế Giao. Năm thứ 3 (1370) sai quan đến tận nơi làm lễ tế, vẽ lại hình thế đem về". Núi Thiện Dưỡng là một trong những núi đó.

Núi Hải Nham: *An Nam chí lược* chép là núi Vũ Lâm ở xã Hải Nham.

Núi Khổng Cẩu: ở xã Đàm Khánh. Hai bên là hai núi đá dựng đứng, liền sát nhau trông như 1 cây cầu đá tự nhiên. Đường quan lộ đi ngang giữa núi. Đá trắng gập ghềnh như hình đầu cá, *Địa dư chí* của Lê Quang Định<sup>2</sup> chép núi Khổng Cẩu ở chỗ cửa núi giống như cái lò đơm cá, tục gọi miệng lò của sư Không Lộ, tức là chỗ này.

Núi Ngọc Thỏ: Trong núi có một đường hang, người ta có thể đi qua được. Trên đỉnh núi có tảng đá trông như một con thỏ cúi xuống bên bờ sông, cho nên có tên như vậy. Thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) do núi ở gần cảng nên có người đã khắc 3 chữ "Ngọc Thỏ cảng" ở sườn núi.

Núi Bảng Sơn: Hình núi trông xa giống như một cái bảng, cho nên đặt là như vậy. Núi có chia ra một nhánh nhỏ, gọi là núi Mạo Sơn.

<sup>1</sup>Tức không cải táng.

<sup>2</sup>Tức sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định.

Núi Xa Triệt: Hình núi có 6 gờ, trông như những vết xe đi, cho nên gọi tên là núi "xa triệt" (vết bánh xe). Lên cao nhìn xuống thấy các núi khác đều chạy về phía nam, chỉ riêng núi này vọt lên cao ở chính giữa, cảnh sắc tươi đẹp hiếm có. Từ ngoài biển nhìn vào thường lấy núi này làm mốc định hướng. Dưới núi là thái ấp của công thần nhà Lê là Lê Niệm Thái, dân địa phương có dựng đền thờ, có bia khắc ở vách núi.

**Sông:**

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Liên Trì qua ngã ba Trinh Nữ, Bồ Xuyên đến xã Nhân Phẩm tổng Thần Phù giáp trang Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, dài 4.047 trượng, rộng 5 trượng, sâu xấp xỉ 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Trinh Nữ qua sông Hồ (Hồ Hà) đến sông Càn Giang giáp xóm Tuy Lộc huyện Kim Sơn dài 1.240 trượng, rộng 4 trượng, sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Quang Hiến qua cầu Lý Nhân đến ngã ba Liên Trì, dài 3.203 trượng, rộng 5 thước, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con suối nhỏ từ ngã ba Quang Hiến đến xã Đạm Khê giáp giới huyện Yên Khánh, dài 900 trượng, rộng khoảng 3 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con suối từ ngã ba Yên Diên đến ngã ba xã Bồ Xuyên, dài 998 trượng, rộng 3 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con sông nhỏ từ xã La Bình đến Thỏ Mật giáp trại Ninh Dật huyện Kim Sơn, dài 1.804 trượng, rộng 8 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, nước triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

***Danh thắng:***

Trong huyện hạt chỉ có chùa núi Bích Động xã Đạm Khê là danh thắng. Trong núi có động, nhũ đá nhấp nhô, soi đuốc thấy sáng lấp lánh như pha lê. Ngoài cửa động có 2 núi nhỏ dựng đứng đối nhau, gọi là núi Tam Quan. Người đi núi phải qua đây mới vào được trong động. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) có 2 nhà sư là Trí Kiên và Trí Thử đến tu tạo 3 ngôi chùa Thượng, Trung, Hạ ở trong động, trên vách đá khắc hai chữ Bích Động, nay vẫn còn. Phía đông nam là núi Hải Nham, trong núi có động Xuyên Thủy có thể đi lọt một chiếc thuyền nhỏ, cho nên còn gọi là bến đò Thạch Lương (Câu Đá).

***Đường đi:***

-Một đường quan báo từ sơn phận hai xã Lý Nhân, Trà Tu giáp núi Tam Điệp đến giáp giới huyện Yên Khánh, dài 2.598 trượng, rộng từ 1 đến 3 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Nhân Phẩm, giáp giới tỉnh Thanh Hóa, dài 2.087 trượng, rộng từ 5 thước đến xấp xỉ 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Phúc Nhạc, giáp giới huyện Yên Khánh, dài 2.383 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến đường cầu Nhân Lý trên đường quan báo, dài 1.905 trượng, rộng 4 thước.

***Đồn lũy:***

Đồn Nhân Lý: đặt ở xã Nhân Lý.

***Văn từ:***

Đền huyện đặt ở thôn Thượng xã Yên Mô.

***Miếu có tên:***

Miếu hai vua Giản Định, Trùng Quang nhà Trần: ở xã Bồ Xuyên, dân sở tại phụng thờ.

Miếu Trần Thái Tông: Dân 2 xã Yên Mô, Trường Khê phụng thờ.

Miếu Triệu Việt vương: xã Quảng Từ phụng thờ.  
Đền Ấp Lăng Chân nhân: tổng Thần Phù phụng thờ.  
Đền Trần Thái sư: xã Trà Tu phụng thờ.  
Đền Lương Quận công: xã Đàm Khánh phụng thờ.  
Đền thờ 4 vị thần Nam Hải: thôn Càn xã Yên Mô phụng thờ.  
Đền Công chúa Liễu Hạnh: xã Lý Nhân phụng thờ.

**Thuế lệ đình điền:**  
Nhân đinh các hạng: 7.819 người.  
Ruộng đất công tư các hạng: 29.430 mẫu có lẻ.  
Thuế các hạng cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 15.272 quan có lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 22.447 học.  
Lính giản: 780 người.

HUYỆN GIA VIỄN

Gia Viễn<sup>1</sup> là huyện do phủ Yên Khánh thống hạt. Huyện lỵ đặt tại xã Đới Nhân tổng Đa Giá, xung quanh xây tường đất, đông tây đều dài 14 trượng, nam bắc dài 14 trượng 1 thước, chu vi 56 trượng 2 thước. Tường đất cao 5 thước, trên rộng 3 thước, dưới rộng 6 thước, bên ngoài trồng tre gai làm thành lũy tre dày tốt. Có 1 cửa trước.  
Phủ hạt phía đông giáp hai huyện Ý Yên và Phong Doanh tỉnh Nam Định. Phía tây giáp hai huyện Yên Hoá và Phụng Hoá phủ Nho Quan. Phía bắc giáp huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội. Phía nam giáp huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.  
Huyện có 12 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, trại, phường (trong đó có 12 phường chài).

- 1-Tổng Đa Giá**, 6 xã, trang:
- |                |                 |              |              |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Đa Giá Hạ | 2.Xã Đới Nhân   | 3.Xã Cam Giá | 4.Xã Phú Gia |
| 5.Xã Lực Giá   | 6.Trang Kiềm Đa |              |              |
- 2-Tổng La Mai**, 7 xã, trang, phường:
- |              |                |                          |                 |
|--------------|----------------|--------------------------|-----------------|
| 1.Xã La Mai  | 2.Xã La Hộ     | 3.Xã La Vân <sup>2</sup> | 4.Trang Bãi Trữ |
| 5.Xã Bạch Cừ | 6.Xã Trung Trữ | 7.Pường Cam Giá          |                 |
- 3-Tổng Kỳ Vĩ** , xã:
- |                |                |                |               |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Kỳ Vĩ     | 2.Xã Hương Áng | 3.Xã Hoàng Sơn | 4.Xã Phúc Sơn |
| 5.Xã Dưỡng Khê | 6.Xã Giá Hộ    | 7.Xã Giá Phú   |               |

<sup>1</sup>Huyện Gia Viễn: Theo ĐNNTC, huyện Gia Viễn từ đời Trần về trước là đất 2 huyện Uy Viễn 威遠 và Lê Gia 黎家. Thời thuộc Minh đổi huyện Lê Gia làm huyện Lê Bình 黎平, sau bỏ huyện Uy Viễn, đặt huyện Lê Bình thuộc châu Trường Yên. Đời Lê Quang Thuận (1469) định các phủ châu huyện trong nước, hợp hai huyện Uy Viễn và Lê Gia làm huyện Gia Viễn 嘉遠縣. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.  
<sup>2</sup>Xã La Vân: Đầu đời Tự Đức về trước là xã La Cầu 羅求. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Cầu 求 (tên húy của mẹ Định vương Nguyễn Phúc Thuận), đổi là La Vân 羅雲 .

**4-Tổng Trường Yên,** 5 xã:

- 1.Xã Trường Yên Thượng
- 2.Xã Trường Yên Hạ
- 3.Xã Chi Phong
- 4.Xã Yên Thành
- 5.Xã Yên Trạch

**5-Tổng Tri Hối,** 8 xã, phường:

- 1.Xã Tri Hối
- 2.Xã Tuỳ Hối
- 3.Xã Thiện Hối
- 4.Xã Thân Thiệu
- 5.Xã Gián Khẩu
- 6.Xã Lãng Vân
- 7.Phường Cung Quế
- 8.Phường Tuỳ Hối

**6-Tổng Đại Hữu<sup>1</sup>,** 5 xã, phường:

- 1.Xã Đại Hữu<sup>2</sup>
- 2.Xã Diêm Giang
- 3.Phường Diêm Giang
- 4.Xã Vân Long
- 5.Xã Diêm Xá

**7-Tổng Lê Xá,** 11 xã, thôn, trang, trại, phường:

- 1.Xã Lê Xá
- 2.Xã Lạc Khoái
- 3.Xã Sinh Dược
- 4.Xã Ngọc Động
- 5.Trại Độc Trang
- 6.Thôn Yên Xá
- 7.Xã Đông Khê
- 8.Xã Trà Đình
- 9.Xã Chĩnh Đồn
- 10.Trang Xuân Trì
- 11.Phường Tĩnh Khê

**8-Tổng Liên Đăng<sup>3</sup>,** 9 xã, phường:

- 1.Xã Liên Đăng<sup>4</sup>
- 2.Xã Đoan Bình
- 3.Xã Trinh Phú
- 4.Xã Ngô Đồng
- 5.Phường Chân Mỹ
- 6.Xã Thân Lũy
- 7.Xã Chân Mỹ
- 8.Xã Bồ Đình
- 9.Phường Liên Đăng

**9-Tổng Quan Vinh,** 6 xã:

- 1.Xã Quan Vinh
- 2.Xã Ngô Khê
- 3.Xã Áng Sơn
- 4.Xã Áng Ngũ
- 5.Xã Đại Áng
- 6.Xã Thanh Khê

**10-Tổng Uy Viễn,** 11 xã, phường:

- 1.Xã Uy Viễn
- 2.Xã Uy Tế
- 3.Xã Mai Hương
- 4.Xã Ngọc Nhụy
- 5.Xã Bích Sơn
- 6.Xã Giá Sơn
- 7.Xã Tạ Đường
- 8.Xã Hoàng Quyền
- 9.Xã Vô Giá
- 10.Phường Mai Hương
- 11.Phường Xích Thổ

**11-Tổng Vân Cái,** 9 xã, phường:

- 1.Xã Vân Cái
- 2.Xã Bái Ân
- 3.Xã Đông Lạc
- 4.Xã Yên Chỉ
- 5.Xã Hữu Thường
- 6.Xã Lỗi Sơn
- 7.Xã Sơn Dược
- 8.Phường Bái Ân Thượng
- 9.Phường Bái Ân Hạ

**12-Tổng Thanh Quyết,** 7 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Thanh Quyết
- 2.Xã Sơn Quyết
- 3.Xã Trà Lai
- 4.Xã Dịch Lộng
- 5.Xã Cung Quế
- 6.Thôn Trì Động
- 7.Phường Thanh Quyết

**Phong tục:**

Dân trong huyện đều là người Kinh, làm các nghề nông, đánh cá, kiếm củi không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà chất phác, nhà nông chăm giữ nghề gốc mà cần kiệm. Phụ nữ chăm dâu tằm canh củi, nhưng đều chỉ dệt được loại vải lụa thô. Người nghèo thì hái củi kiếm sống. Các phường thủy cơ (phường chài) làm nghề chài lưới. Các việc cưới xin, tang ma cùng là đồ dùng ăn mặc đều đơn giản tiết kiệm. Đại thể đó là phong tục chung của toàn huyện.

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng và xã Đại Hữu: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Đại Hoàng 大黃, đời Tự Đức đổi là Đại Hữu 大有.

<sup>3</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup>Tổng và xã Liên Đăng: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Viên Đăng 員當. Từ năm Minh Mệnh 6 (1826) kiêng đồng âm chữ Đăng (tên húy Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đăng, mẹ vua Minh Mệnh), đổi là tổng và xã Liên Đăng 聯登.

Trong huyện, theo đạo Thiên chúa giáo gián tông: xã Đại Hữu, phường Diêm Giang, xã Trinh Phú, xã Bồ Đình, phường Chân Mỹ, phường Liên Đăng, xã Hoàng Quyển, phường Xích Thổ, phường Mai Hương, phường Bái Ân Thượng, phường Bái Ân Hạ, phường Tĩnh Khê, phường Lãng Văn, phường Tuỳ Hối, phường Cung Quế, xã Thanh Quyết, phường Thanh Quyết. Toàn tông: xã La Văn, xã Áng Sơn, phường Cam Giá, tất cả 20 xã, phường.

### **Sản vật:**

Địa thế ẩm thấp, nhiều năm lụt lội. Lúa hè nhiều, lúa thu không có mấy. Trong đó có vài nơi đồng điền hơi cao một chút nhưng cũng chỉ trồng được khoai, ngô, rau, dưa mà thôi. Riêng 12 phường chài ở trên sông nước thường chuyên đánh bắt cá chép. Ngày trước thì còn có rươi (vào ngày 20 tháng 9, mồng 5 tháng 10 là tiết rươi sinh), nhưng từ khi có huyện Kim Sơn đến nay, bờ biển ngày một ra xa, nước ruộng chua lạnh, cho nên sản vật đáng kể chỉ còn có cá chép mà thôi.

### **Khí hậu:**

Cũng như khí hậu huyện Yên Khánh. Duy hàng năm vào các tháng hè phần lớn có mưa, nước ở thượng nguồn chảy về không lưu thông được, lúa má phần nhiều bị tổn hại. Khoảng tháng 8, 9 mưa nhiều, có khi bị lụt lớn, dân phải gác cây làm sàn mà ở, nhà nọ sang nhà kia phải đi bằng thuyền. Đến tháng 10 nước rút ra biển mới cày cấy được. Đại khái đó là khí hậu chung toàn huyện.

### **Núi sông:**

Trong huyện có nhiều núi. Kể các núi có tên thì có núi Địch Lộng, núi Kẽm Trống ở xã Địch Lộng, động Hoa Lư ở xã Uy Viễn, động Thổ Tích ở xã Văn Cái, động Xuyên Thủy, núi Mã Yên, núi Hoàn Kỳ ở xã Trường Yên, núi Đa Giá ở xã Đa Giá.

-Núi Địch Lộng: Trong núi có động Nham Sơn, có 3 cửa vào. Trong động màu đá lung linh trong suốt như pha lê. Bên trên tầng đá có vũng lõm, nước không bao giờ khô cạn. Giữa có tảng đá bên ngoài có hình vẩy cá trong giống như con cá chép. Hai bên la liệt các phiến đá trông như những tấm bình phong, gõ vào thì phát ra tiếng kêu như tiếng chuông tiếng khánh. Thạch nhũ rủ xuống có chỗ trông như chiếc cột treo, có chỗ như hình vôi voi, có chỗ như hình ống, đặc biệt có một cái hang sâu âm u, nhìn không thấy đáy, không ai dám vào. Ở cửa động phía tây có ngôi chùa.

Núi Kẽm Trống: Trông xuống sông Hát Giang. Đối bờ là vùng núi xã Động Xuyên huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội. Núi mọc sát nhau, nước chảy qua ở giữa, tục gọi là *Kẽm Trống*.

Động Hoa Lư: Xung quanh núi đá dần ra la liệt, ở giữa có một khoảng đất bằng chừng 2 mẫu, có khe nhỏ từ trong động chảy ra. Khe chảy qua thôn Sào Long xã Tri Hối, cho nên cũng gọi là khe Sào Long, đổ xuống hạ lưu sông Hoàng Long tức là quê hương thời niên thiếu của Đinh Tiên Hoàng. Nay trong động còn miếu thờ.

Động Thổ Tích: Động ở bên sườn núi, bên trong động lại chia làm 2 tầng. Tầng động trước có khe hở, có ánh nắng rọi xuống. Tầng động sau rất tối, phải đốt đuốc mới biết lối mà vào. Động rộng có thể chứa được vài trăm người. Nước trong hang động nhỏ xuống ngưng kết thành thạch nhũ lung linh kỳ thú.

Động Xuyên Thủy: Tục gọi là *Hang Luồn*. Có ngôi chùa dựng ngang trên gò đá, hang động ở phía dưới có dòng nước chảy qua, thuyền bè nhỏ có thể qua được, cảnh trí rất đẹp. Nhà địa lý phong thủy gọi chỗ này là động *Cầu Đá* (Thạch Lương động). Bên cạnh có ngọn núi nhỏ trông giống hình người, tục gọi là ngọn *Trạng Nguyên*. Đối diện với nó là một ngọn núi có những phiến đá chồng xếp lên nhau trông giống cái giá sách, tục gọi là ngọn *Hòm Sách* (Thư Hàm phong).

Núi Mã Yên (núi Yên Ngựa): Hình núi trông giống cái yên ngựa nên gọi tên như vậy. Trên núi có lăng vua Đinh [Tiên Hoàng].

Núi Hoàn Kỳ: tức núi Kim Kê (Gà Vàng). Thế núi liên nhau một giải nên gọi núi Hoàn Kỳ. Chân núi phía bắc có Lăng vua Lê [Đại Hành].

Núi Đa Giá: Vách núi hiểm trở nhiều hang vách.

Một sông lớn từ đồn Ninh Cường huyện Yên Hoà qua bến đò Khả Luật đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất đai thuộc huyện Yên Hoà. Độ dài, rộng ghi ở bản đồ huyện Yên Hoà<sup>1</sup>.

Một sông lớn từ bến đò phủ Nho Quan qua ngã ba Đồng Đình đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất đai thuộc huyện Phụng Hoá. Độ dài, rộng, ghi ở bản đồ huyện Phụng Hoá<sup>2</sup>.

Một sông lớn từ ngã ba Kênh Gà qua sông Trường Yên ở Đại Hoàng đến ngã ba Gián Khẩu, dài 3.636 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kênh Gà đến sông Trường Yên dài 2.426 trượng, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 1 thước 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ sông Trường Yên đến ngã ba Gián Khẩu dài 1.210 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 8 thước.

Một sông lớn từ sông Thanh Quyết đến giáp giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, qua Gián Khẩu đến ngã ba Non Nước dài 4.409 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ sông Thanh Quyết đến ngã ba Gián Khẩu dài 2.520 trượng, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 8 thước.
- Đoạn từ ngã ba Gián Khẩu đến ngã ba Non Nước dài 1.889 trượng, rộng 130 trượng. Triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng.

Một sông nhỏ từ ngã ba Đồng Đình, qua các tổng Vân Cái, Lê Xá đến ngã ba Lạc Khoái, dài 2.671 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ tổng Vân Cái đến tổng Lê Xá dài 1.471 trượng, rộng 10 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.
- Đoạn sông từ tổng Lê Xá đến ngã ba Khoái Lạc dài 1.200 trượng, rộng 25 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

Một dòng khe nhỏ từ xã Giá Sơn đến ngã ba Liên Đăng dài 990 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

Một dòng khe nhỏ gọi là khe Hoàng Long (Rồng Vàng) từ sông Trường Yên qua động Xuyên Thủy đến xã Hương Áng hợp lưu với khe Chiềng<sup>3</sup>, dài 1.400 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

Một dòng khe nhỏ gọi là khe Chiềng từ giáp giới tổng La Mai qua tổng Kỳ Vĩ đến giáp xã Cổ Loan huyện Yên Khánh, dài 2.314 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

Một khe nhỏ (do bị lấp tắc, thuyền không đi qua được) từ xã Hoàng Quyển tổng Uy Viễn chảy xuống xã Địch Lộng, dài 1.800 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước.

**Danh thắng:**

-Chùa Cổ Am: Trong huyện hạt, ở phía tây động Nham Sơn xã Địch Lộng có ngôi chùa nhân theo vách núi mà dựng, hợp cảnh tự nhiên. Đời bản triều, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua ngự giá Bắc tuần có lên núi ngắm cảnh chùa. Năm thứ 3 (1822) ban cho chùa 4 pho tượng Phật thếp vàng và 50 lạng

<sup>1</sup>Trên bản đồ huyện Yên Hoà ghi sông này dài 3.000 trượng, rộng 30 trượng.

<sup>2</sup>Trên bản đồ huyện Phụng Hoá ghi sông này dài 2.636 trượng, rộng 24 trượng.

<sup>3</sup>Khe Chiềng, chữ Nôm trong nguyên văn: 梔.

bạc. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua ngự giá Bắc tuần, sai quan giữ thành<sup>1</sup> vẽ bản đồ dâng lên vua ngự lãm, ban cho 100 quan tiền.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo từ xã Cam Giá đến bến đò Thanh Quyết, dài 2.695 trượng, rộng 8 thước.
  - Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, thông đến tỉnh Nam Định, dài 280 trượng rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ xã Gián Khẩu giáp đường quan báo đến bến đò Ngô Đông, dài 3.200 trượng, rộng 4 thước.

**Văn từ:** đền huyện đặt ở xã Đa Giá.

- Danh miếu:**
- Miếu vua Đinh Tiên Hoàng: xã Trường Yên Thượng phụng thờ.
  - Miếu vua Lê Đại Hành: xã Trường Yên Hạ phụng thờ.
  - Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Diêm Giang, Diêm Xá phụng thờ.
  - Đền thần An Quốc: xã Đa Giá phụng thờ.
  - Đền thần Quảng Uyên: xã Chi Phong phụng thờ.

**Đình điền thuế lệ:**

Nhân số toàn huyện: 3.873 người.

Ruộng đất công tư các hạng: 38.352 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.834 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 28.148 học có lẻ.

Tuyển lính: 310 người.

HUYỆN KIM SƠN

Kim Sơn<sup>2</sup> là huyện do phủ Yên Khánh thống hạt. Huyện lỵ đặt tại xóm Quy Hậu tổng Quy Hậu. Chung quanh đắp tường đất, hai chiều nam bắc mỗi chiều đều dài 15 trượng 7 thước, hai chiều đông tây đều dài 17 trượng. Chu vi 65 trượng 4 thước, cao 5 thước, dây 1 trượng, bốn mặt đều có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước 3 tấc.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Yên Mô, phía nam giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 7 tổng gồm 63 lý (xóm), ấp, trại, giáp, phường (trong đó có 1 phường thủy cơ).

- 1-Tổng Chất Thành, 15 lý (xóm), ấp, trại, giáp:**
- |                  |                   |                    |                  |
|------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| 1.Xóm Chất Thành | 2.Ấp Quyết Bình   | 3.Trại Cách Tâm    | 4.Trại Huệ Dịch  |
| 5.Giáp Lưu Thanh | 6.Giáp Như Đăng   | 7.Trại Năng An     | 8.Trại Xuân Hồi  |
| 9.Giáp Thành Đức | 10.Trại Cộg Nhuận | 11.Trại Quân Triêm | 12.Trại Mông Hưu |

<sup>1</sup>Tức quan tỉnh Ninh Bình.

<sup>2</sup>Huyện Kim Sơn: Vùng đất ven biển phía đông nam tỉnh Ninh Bình, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ cho di dân đến khai hoang lập ấp, từ năm Minh Mệnh 10 (1829) vua cho lập thành huyện mới gọi là huyện Kim Sơn 金山縣. Nay vẫn là huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình.



13.Trại Dũng Thuý      14.Trại Hàm Phu      15.Trại Chỉ Thiện

**2-Tổng Hôi Thuần**, 12 ấp, trại, giáp, phường, vạn:

1.Ấp Hôi Thuần	2.Ấp Tức Hiều	3.Trại Tuân Hoá	4.Giáp Hy Nhiên
5.Trại Định Hướng	6.Vạn Trục Độ	7.Ấp Dục Đức	8.Trại Đồng Nhân
9.Trại Dĩ Ninh	10.Ấp Dưỡng Diêm	11.Trại Đạo Cự	12.Pường Thuỷ Cơ

**3-Tổng Quy Hậu**, 10 lý (xóm), ấp:

1.Xóm Quy Hậu	2.Ấp Tồn Đạo	3.Ấp Chí Tĩnh	4.Ấp Như Độ
5.Ấp Hoà Lạc	6.Ấp Khiết Kỷ	7.Trại Hiếu Nghĩa	8.Trại Tuân Lễ
9.Giáp Hàm Ân	10.Ấp Duy Hoà		

**4-Tổng Hương Đạo**, 9 lý (xóm), ấp, trại:

1.Xóm Hương Đạo	2.Ấp Kiến Thái	3.Trại Trung Quy	4.Ấp Lạc Thiện
5.Trại Thủ Trung	6.Trại Phúc Diên	7.Trại Bảo Quang	8.Ấp Đồng Đắc
9.Ấp Ứng Luật			

**5-Tổng Tự Tân**, 9 ấp, trại:

1.Ấp Tự Tân	2.Ấp Phu Vinh	3.Ấp Lưu Hương	4.Ấp Thượng Kiệm
5.Trại An Thổ	6.Ấp Phát Diệm	7.Ấp Trì Chính	8.Trại Mật Như
9.Trại Ninh Dật			

**6-Tổng Tuy Lộc**, 6 xóm (lý), ấp:

1.Xóm Tuy Lộc	2.Ấp An Thành	3.Ấp Văn Hải	4.Ấp Yên Bình
5.Ấp Yên Hoà	6.Trại Tuy Định		

**7-Tổng Lai Thành**, 3 ấp:

1.Ấp Lai Thành	2.Ấp Hoài Lai	3.Ấp Tuy Lai
----------------	---------------	--------------

**Phong tục:**

Kẻ sĩ chuộng văn học mà tiết kiệm. Nhà nông chăm cấy trồng nhưng lại xa hoa. Nghề thợ không tinh xảo lắm. Buôn bán thì không có thuyền buồm to lớn, chỉ có những thuyền nan nhỏ bé chèo đi buôn bán trong huyện mà thôi. Cưới hỏi phần nhiều vào các tháng mùa đông. Đám tang thường để 3-4 ngày mới chôn, nhưng chỉ là chôn tạm (hung táng). Sau 3 năm chọn thế đất tốt cải táng, gọi là cát táng. Đầu xuân làm lễ cầu phúc, khao lão. Giữa thu (tháng 8) làm lễ tế thu. Tháng 9 lúa chín làm lễ thường tân (cúng cơm mới). Các lễ chúc mừng, điệu viếng trong năm thì cũng như các huyện khác. Riêng dân theo đạo Thiên chúa giáo thì vào tháng 1, 2 hàng năm, trong khoảng 47 ngày gọi là "tiết Chi Thu Thiên chúa giáo lâm nạn". Những ngày này phàm các thức như rượu, thịt, các trò vui chơi đều phải kiêng. Đến ngày thứ 47 gọi là "Chi Thu phục sinh" (Gia Tô phục sinh). Đến hết ngày hôm ấy mới giết lợn làm cỗ bàn ăn uống chúc mừng nhau. Đó là chỗ khác nhau về phong tục giữa bên lương và bên đạo. Trong huyện theo Thiên chúa giáo gián tông: Quan Triêm, Quyết Bình, Hàm Phu, Mông Hưu, Năng An, Dũng Thuý, Thành Đức, Huệ Dịch, Xuân Hôi, Cộng Nhuận, Cách Tâm, Lưu Thanh, Dưỡng Diêm, Dĩ Ninh, Đồng Nhân, Tuân Hoá, Dục Đức, Hôi Thuần, Tự Tân, Phu Vinh, Lưu Hương, Trì Chính, Lai Thành, Tuy Lai, Hoài Lai, Hương Đạo, Ứng Luật, Kiến Thái, Quy Hậu, Tuân Đạo, Hiếu Nghĩa, Duy Hoà, Khiết Dĩ, Hàm Ân, Hoà Lạc, Chí Tĩnh. Các nơi theo Thiên chúa giáo toàn tông: Đạo Cự, Phát Diệm, Như Đăng, Hy Nhiên. Tất cả 41 xóm (lý), ấp, trại, giáp. Có 5 nhà thờ đạo ở Phát Diệm, Cách Tâm, Dưỡng Diêm, Hương Đạo, Tuân Đạo, nhưng nhà thờ Phát Diệm là to đẹp hơn cả.

**Sản vật:**

Trong huyện đều cấy lúa thu. Những nơi chân ruộng hơi cao, rải rác cũng có chỗ trồng dâu, khoai, đạo mạch. Ruộng bùn vùng gần biển phần nhiều trồng cây cói. Các sản vật vùng biển có vệt, lươn,

tôm, cua và rươi (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 khi nước thủy triều tràn vào đồng ruộng thì rươi từ dưới đất chui lên, người ta đặt túi vải ở dưới dòng nước để hứng bắt, nhưng nhiều ít tùy từng năm).

### **Khí hậu:**

Tháng giêng, hai gió đông bắc, mưa dầm, trời lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, có khi mưa rào, nước sông lúc này ngọt dần có thể uống được. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, trời nắng nóng. Tháng 7, 8 thường có gió tây nam, mưa rào gió trận, cũng có khi mưa dầm, nước dồn thành úng lụt, nhưng do gần biển nên chóng tiêu úng. Cũng có khi thủy triều dâng mạnh, đồng ruộng lúa má bị thiệt hại. Giao thời giữa mùa thu và đông trời thường âm u, lúc mưa lúc tạnh. Lúc này nước lũ ngập bằng mặt nước biển, hải triều dâng tràn làm cho nước bị chua không uống được, các nơi ven biển phải đắp đê ngăn nước mặn. Ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 nước sông dâng lên, đó là tiết rươi sinh (hai ngày này thường có mưa, tục gọi là *nước rươi*, *mưa rươi*). Tháng 11, 12 gió bắc rét buốt, đất lạnh như đông băng, lúc này thường có mưa tuyết. Khí hậu hàng năm nóng lạnh đại khái như vậy. Thời vụ làm nông thì trong huyện đều là ruộng lúa thu, vùng gần biển xuống cấy vào tháng 4, 5, đến tháng 8, 9 thu hoạch, gọi là *lúa sớm* (tục gọi là *chiêm đông*), vùng gần nước ngọt thì tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch, gọi là *lúa muộn* (tục gọi là *lúa mùa*). Thời vụ cấy lúa sớm muộn đại khái như vậy. Khí lam chướng thì vùng ven biển không có, nhưng một vài nơi có khi có nước độc do nước lũ mùa hè từ thượng nguồn ở huyện Gia Viễn đổ xuống mà gây nên. Đó là do khí đất ở vùng đất mới bồi còn nhiều ẩm thấp, nhân dân phần nhiều mắc bệnh thời khí như ung nhọt, phù thũng<sup>1</sup>. Thủy triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

### **Sông suối:**

-Một dòng gọi là Tân Giang, từ trại Ninh Dật qua ấp Trì Chính đổ xuống sông Đài Giang, dài 2.456 trượng 3 thước 3 tấc, rộng 10 trượng 8 thước. Triều lên sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng gọi là Kiên Giang từ ấp Tuy Lộc đổ xuống sông Đài Giang, dài 965 trượng 4 thước, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước.

-Một dòng từ Khe Vực đến ấp Lạc Thiện đổ vào sông Đài Giang, dài 1.270 trượng 5 thước, rộng 12 trượng 5 thước. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng gọi là Khe Ô từ ấp Tồn Đạo qua các ấp Như Độ, Hoà Lạc đổ vào sông Đài Giang, dài 2.103 trượng 4 thước, rộng 3 trượng 2 thước 8 tấc. Triều lên chỉ sâu 3 thước 7 tấc.

-Một dòng gọi là Khe Giới, từ trại Hàm Phú đến trại Dĩ Ninh đổ vào sông Đài Giang, dài 1.080 trượng, rộng 3 trượng 9 thước. Triều lên sâu 3 thước 8 tấc, triều xuống sâu 1 thước 2 tấc.

-Một dòng gọi là Khe Hưng Hiền ở địa phận tổng Chát Thành. Đầu nguồn lâu ngày đất bồi nay đã cạn khô chỉ còn lại dấu tích cũ mà thôi. Dài 453 trượng 3 thước.

-Một dòng gọi là Khe Quét từ Tuấn Lộ<sup>2</sup> đến ấp Hồi Thuận đổ vào sông Đài Giang, dài 2.452 trượng rộng 3 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 thước 2 tấc, triều xuống sâu 3 thước 2 tấc.

-Một dòng gọi là Ân Giang từ tổng Chát Thành chảy ngang trong huyện đến tổng Lai Thành, dài 3.099 trượng 7 thước 5 tấc rộng 4 trượng, triều lên sâu 1 trượng 5 thước 2 tấc, triều xuống sâu 6 thước 3 tấc.

<sup>1</sup>Ngv.: độc cước 毒腳, tức bệnh cước khí, bàn chân phù thũng, kẽ chân bị rộp nước viêm loét.

<sup>2</sup>Tuân Hoá, ngv. chép Tuấn Lộ, nhưng trên bản kê thôn ấp và trên bản đồ kèm theo chỉ thấy trại Tuấn Hoá (tổng Hồi Thuận), không có tên Tuấn Lộ.

- Đường đi:**
- Một đường nhỏ phía đông từ tổng Chất Thành qua Hồi Thuần, Quy Hậu, Hương Đạo, Tự Tân, Tuy Lộc đến tổng Lai Thành dài 2.645 trượng 2 thước 5 tấc 5 phân, rộng 5 thước.
  - Một đường đê cự lĩnh từ tổng Chất Thành đến tổng Tuy Lộc, dài 2.490 trượng 9 thước 2 tấc, rộng 1 trượng, cao 5 thước.
  - Một đường đê ân từ tổng Chất Thành đến tổng Lai Thành dài 3.587 trượng 7 thước, rộng 1 trượng cao 3 thước.

- Đồn bảo:**
- Bảo Chất Thành: ở xóm Chất Thành.
  - Tấn Trì Chính: ở ấp Trì Chính.

- Văn từ:**
- Đền huyện đặt ở ấp Như Độ.

- Đình điền, thuế lệ:**
- Dân số các hạng: 2.499 người.
- Ruộng đất công tư các hạng: 25.726 mẫu có lẻ.
- Thuế các hạng cả năm:
- Nộp bằng tiền: 19.597 quan có lẻ.
  - Nộp bằng thóc: 11.313 hộc có lẻ.
- Tuyển lính: 195 người.

PHỦ NHO QUAN

Phủ hạt<sup>1</sup> ở về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Phụng Hoá, Lạc Yên, thống hạt huyện Yên Hoá.

Phủ lý đặt ở xã Lãng Phong tổng Lãng Phong. Phía trước có 1 dòng sông, từ giữa lòng sông [về phía bên kia] thuộc về huyện Gia Viễn. Hai bên trái và phải [phủ lý] đều có dân ở, nhà cửa đông đúc. Phía sau là ruộng sâu. Thành trong thành ngoài đều đắp tường đất thấp nhỏ, trên mặt tường trồng tre gai rất dày, bên ngoài cũng trồng tre gai xanh tốt. Trên mặt thành trong ở bốn góc cả hai bên tả hữu mỗi góc đặt một pháo đài. Chiều dọc thành dài 17 trượng 1 thước, chiều ngang dài 21 trượng.

Phủ hạt phía đông giáp hai phủ Yên Khánh, Gia Viễn, phía tây giáp hai huyện Cẩm Thủy, Quảng Tế tỉnh Thanh Hoá, phía nam giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 59 dặm. Nam bắc cách nhau 86 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Phụng Hoá, kiêm nhiếp huyện Lạc Yên, cả 2 huyện này cộng 8 tổng:

- 1-**Huyện Phụng Hoá**, 4 tổng:
- |                   |                |                 |                  |
|-------------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Lãng Phong | 2.Tổng Yên Lạc | 3.Tổng Văn Luận | 4.Tổng Quỳnh Lưu |
|-------------------|----------------|-----------------|------------------|
- 2-**Huyện Lạc Yên**, 4 tổng:

<sup>1</sup>Phủ Nho Quan: Đời Trần là thuộc lộ Trường Yên, sau đổi trấn Thiên Quan 天關. Năm Quang Thuận 10 (1469) định lại các phủ châu huyện, đặt riêng phủ Thiên Quan gồm 3 huyện Ninh Hoá 寧化 (sau đổi Yên Hoá 安化), Lạc Thổ 樂土, Phụng Hoá 奉化. Các triều sau vẫn theo như thế. Đời Tự Đức tránh chữ Thiên 天 (1861) là từ tôn quý, đổi làm phủ Nho Quan 儒關府. Nay là đất huyện Nho Quan, một phần huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, và huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình.

- 1.Tổng Lạc Thành
- 2.Tổng Lạc Đạo
- 3.Tổng Lạc Nghiệp
- 4.Tổng Lạc Thiện

Thống hạt:

3-**Huyện Yên Hoá**, 4 tổng:

- 1.Tổng Bát Một
- 2.Tổng Đề Cốc
- 3.Tổng Vô Hốt
- 4.Tổng Xích Thổ

**Phong tục:**

Trong phủ hạt nửa số là người Kinh nửa số là người Thổ (Mường). Người Kinh thì đôn hậu, cần cù, chất phác, quả cảm có thừa. Làm nông gặt hái xong thì vào rừng hái củi đốt than. Người Thổ (Mường) tập tính mạnh tợn, phần nhiều thích săn bắn, không đi học. Riêng các Thổ hào, Thổ mục cũng có người đón thầy về dạy học. Ăn mặc thì thích trang sức hoa văn. Thờ thần Phật đơn giản tiết kiệm, nhưng cưới xin tang ma lại xa xỉ. Tập tục khi ốm đau chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Dân chúng hầu hạ các hào mục thì không kể tốn phí, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, người Kinh không dễ có được đức ấy.

Trong phủ hạt người theo Thiên chúa giáo thì huyện Phụng Hoá có 5 xã, huyện Lạc Yên 2 xã, huyện Yên Hoá 5 xã.

**Sản vật:**

Trong phủ hạt nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu, đay, đậu, ngô đều có, nhưng không nhiều lắm. Lâm sản thì huyện Lạc Yên vài nơi có mật ong, sa nhân, tre hoa. Hai huyện Yên Hóa, Phụng Hoá có củ mài, sắn dây, tre vầu, nứa, gỗ tạp, chỉ là các sản vật tầm thường mà thôi.

**Khí hậu:**

Đất vùng lưng núi rừng, khí lam chướng hơi nặng. Khí hậu giá lạnh. Người Thổ (Mường) ở nhà sàn<sup>1</sup>, không đốt củi than. Người Kinh thì ở nhà lều<sup>2</sup>, cày cấy mùa màng thì cũng như các nơi khác.

**Núi sông:**

Trong phủ hạt nhiều núi, nhưng kể núi có tên thì huyện Yên Hoá có núi Mã Hương, huyện Phụng Hoá có núi Mã Thiên, núi Chân Lại, núi Sơn Âm, huyện Lạc Yên có núi Thạch Bi, núi Ngọc Lâu, núi Tức Tranh, núi Bình Kiệm, núi Vũ Lao.

-Một con khe nhỏ phát nguồn từ xã Phong Phú đến bảo Hoành Giang thông ra sông Mã tỉnh Thanh Hoá (lòng khe khô cạn nhiều cát đá, thuyền bè không đi được).

-Một dòng sông lớn từ bến đò phủ lý qua ngã ba Đồng Đình đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất thuộc huyện Phụng Hoá.

-Một dòng sông lớn từ bảo Ninh Cương huyện Yên Hoá qua huyện lý Yên Hoá đổ xuống ngã ba Kênh Gà huyện Gia Viễn. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất thuộc huyện Yên Hoá.

**Danh thắng:**

Trong phủ chỉ có chùa núi Tam Động huyện Yên Hoá.

**Đường đi:**

Trong phủ hạt nhiều đường nhỏ đường nhánh, xem phần ghi về các huyện.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua hai tổng Bát Một, Vô Hốt đến huyện lý Yên Hoá, dài 739 trượng 5 thước, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam, qua hai tổng Văn Luận, Quỳnh Lưu đến đường quan lộ huyện Yên Mô dài 8.293 trượng, rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Ngv.: băng 棚, trong sách này cũng dùng chữ 棧 (sạn) để chỉ nhà sàn.  
<sup>2</sup>Ngv.: lư thất 廬室, tức là kiểu nhà trệt ở đồng bằng, không có sàn.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua hai tổng Lãng Phong, Yên Lạc đến xã Phong Phú huyện Lạc Yên, quanh co dài 21.592 trượng 5 thước (do miền chân rừng cây cối rậm rạp, đường nhỏ gập ghềnh).

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông bắc đến ấp Yên Lương quanh co dài 6.795 trượng 6 thước.

**Đồn bảo:**

- Bảo Ninh Cương: ở xã Chi Nê.
- Bảo Chống Khế: ở xã Quy Hậu.
- Bảo Mỹ Hoà: ở xã Mỹ Hoà.
- Bảo Địch Giáo: ở xã Địch Giáo.
- Bảo Đôn Cỏ: ở xã Văn Lãng.
- Bảo Hoành Giang: ở xã Tân Mỹ.

**Văn từ:**

[Đền phủ] dựng ở xã Lãng Phong huyện Phụng Hoá.

**Danh miếu:**

-Đền thần Cao Sơn: Xã Yên Lão huyện Phụng Hoá phụng thờ.

**Đình điền, thuế lệ:**

- Dân số các hạng: 7.175 người.
- Ruộng đất công tư các hạng: 15.396 mẫu có lẻ.
- Thuế các hạng cả năm:
- Nộp bằng tiền: 11.663 quan có lẻ.
  - Nộp bằng thóc: 6.415 hộc có lẻ.
- Chọn lính: 114 người.

HUYỆN PHỤNG HOÁ

Huyện Phụng Hoá<sup>1</sup> do phủ Nho Quan kiêm lý. Phía đông giáp hai huyện Gia Viễn, Yên Hoá. Phía tây giáp huyện Lạc Yên và huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá. Phía nam giáp huyện Yên Mô, và huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp hai huyện Lạc Yên và Yên Hoá.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 72 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 30 xã, thôn, ấp, trại<sup>2</sup>:

**1-Tổng Lãng Phong**, 7 xã (đều người Kinh):

- |                 |                 |              |               |
|-----------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Lãng Phong | 2.Xã Phúc Lương | 3.Xã Yên Thị | 4.Xã Ngọc Ổng |
| 5.Xã Yên Trị    | 6.Xã Yên Mông   | 7.Xã Phú Lai |               |

**2-Tổng Yên Lạc**, 7 xã, ấp (đều là người Thổ [Mường]):

- |               |                            |                |                |
|---------------|----------------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Yên Lạc  | 2.Xã Thượng Lũng           | 3.Xã Hiệu Lũng | 4.Ấp Yên Lương |
| 5.Xã Chân Lại | 6.Xã Lạc Thủy <sup>3</sup> | 7.Xã Phù Vệ    |                |

<sup>1</sup>Huyện Phụng Hoá: Tên huyện thuộc phủ Thiên Quan đặt năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nay thuộc huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

<sup>2</sup>Chữ甕, QV: ô cống 烏貢切 = cống.

<sup>3</sup>Xã Lạc Thủy: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lạc Tuyền 樂泉. Từ 1841 kiêng đồng âm tên húy của Thiệu Trị,

**3-Tổng Văn Luận**, 7 xã (đều là người Kinh):

1.Xã Văn Luận	2.Xã Yên Lại	3.Xã Phú Khố	4.Xã Lai Các
5.Xã Kỳ Lão	6.Xã Yên Lão	7.Xã Chi Cái	

**4-Tổng Quỳnh Lưu** 9 xã, thôn, trại (đều là người Kinh):

1.Xã Quỳnh Lưu	2.Xã Phúc Lai	3.Xã Yên Cư	4.Trại Phú Ốc
5.Trại Đại Phong	6.Xã Châu Bạc	7.Xã Yên Bạc	8.Trại Mộc Hoàn
9.Trại Quang Lối			

**Phong tục:**

Người Kinh ở ba tổng Lăng Phong, Văn Luận, Quỳnh Lưu phần lớn quả cảm, kẻ sĩ chăm học, nhà nông thì ra sức cấy cây, chịu nộp tô thuế. Khi xong việc nông thì vào rừng hái củi đốt than kiếm sống. Tục cưới xin tang ma cúng tế và cách thức ăn mặc cũng như các huyện khác. Người Thổ (Mường) ở tổng Yên Lạc tính tình mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, thích săn bắn. Chỉ có Thổ hào, Thổ mục đón thầy về dạy học. Quần áo thì chuộng trang sức hoa văn. Thờ thần Phật thì tiết kiệm, nhưng cưới xin tang ma thì xa xỉ. Ốm đau thì chỉ tin vào thầy mo, không tin thầy thuốc. Dân chúng hầu hạ các hào mục thì không kể đến phí tổn, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì người Kinh cũng chưa dễ có được. Theo Thiên chúa giáo trong huyện chỉ có 5 xã là Văn Luận, Yên Bạc, Quỳnh Lưu, Phúc Lai và Yên Cư mà thôi.

**Sản vật.**

Trong huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, đay, ngô, đậu thì các nơi đều có, nhưng không nhiều lắm. Lâm sản có củ mài, sắn dây, nứa, gỗ tạp, các sản vật tầm thường mà thôi.

**Khí hậu:**

Đất vùng lưng núi rừng, khí lam chướng hơi nặng. Khí đất lạnh nhiều. Không kể là mùa thu hay mùa đông, trời thường âm u, mây tụ thành mưa. Dẫu thời tiết là mùa xuân hay mùa hè thỉnh thoảng vẫn có mưa rào, khí nóng bốc lên kết thành mù, khí độc đáng sợ, hàng ngày đến gần trưa mới thấy hửng trời. Vì thế người Thổ (Mường) ở nhà sàn, không đốt củi than. Còn người Kinh thì ở nhà lều, công việc cấy cấy mùa màng thì cũng như các huyện khác.

**Sông núi.**

Trong hạt nhiều núi, nhưng có tên chỉ có núi Mã Thiên ở xã Phúc Lai, núi Sơn Âm ở ấp Yên Lăng, núi Chân Lại ở xã Chân Lại.

-Núi Mã Thiên: Tương truyền vua Đinh Tiên Hoàng khi còn nhỏ dẫn trẻ con chăn trâu đến đây làm trò chơi đánh trận, người đời sau dựng miếu thờ ở núi này<sup>1</sup>.

-Núi Sơn Âm: Có dòng suối chảy quanh, núi non la liệt, đường leo núi quanh co, cây cối um tùm, rất hiểm trở.

-Núi Chân Lại: Gần [về phía bắc] có các núi Hiệu Lũng, Thượng Lũng. Sông Lăng Phong bắt nguồn từ đây.

-Một dòng sông lớn từ bến đò huyện lỵ qua [ngã ba] Đồng Đình đến ngã ba Kênh Gà. Đất thuộc bản huyện hạt, nhưng sông thì tính về huyện Gia Viễn. Sông dài 2.636 trượng, rộng 24 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

đổi là xã Lạc Thủy 樂水.

<sup>1</sup>Tục gọi núi này là núi Vua Đinh.

- Đường đi:**
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua hai tổng Văn Luận, Quỳnh Lưu đến giáp đường quan lộ huyện Yên Mô, dài 8.293 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam đến bến dò Lãng Phong dài 64 trượng 5 thước, rộng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến Hoành Giang, dài 6.951 trượng 5 thước. Vì đi qua rừng cây rậm rạp, nên đường này gồ ghề, nhỏ hẹp, quanh co.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến ấp Yên Lương, dài 6.795 trượng 6 thước.
  - Một đường nhỏ từ xã Văn Luận đến xứ Cuốn Đá, thông sang hai huyện Thạch Thành, Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 4.105 trượng.
  - Một đường nhỏ từ xã Yên Lại đến xứ Cuốn Chim, thông đến giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 9.532 trượng 5 thước.

- Văn từ.**
- Đền phủ đặt ở xã Lãng Phong.
- Miếu có tên:**
- Đền thần Cao Sơn: xã Yên Lão phụng thờ.

- Đình điền, thuế lệ:**
- Nhân số các hạng: 1.253 người.
- Ruộng đất công tư: 5.611 mẫu có lẻ.
- Thuế hàng năm:
- Nộp bằng tiền: 2.681 quan có lẻ.
  - Nộp bằng thóc: 1.948 học có lẻ.

HUYỆN LẠC YÊN

Huyện Lạc Yên<sup>1</sup> do phủ Nho Quan kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phụng Hoá. Phía tây giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá. Phía nam giáp hai huyện Cẩm Thủy, Quảng Tế tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp huyện Thanh Thủy tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 65 dặm.

Lỵ sở nguyên đặt ở xã Vụ Bản. Năm Tự Đức thứ 9 (1856) huyện do phủ kiêm nhiếp nên bỏ huyện lỵ.

Huyện có 4 tổng, gồm 50 xã (đều là người Thổ [Mường]):

- 1-Tổng Lạc Thành, 13 xã:**
- |                |                 |                  |                  |
|----------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1.Xã Hoài Ân   | 2.Xã Yên Nghiệp | 3.Xã Tân Mỹ      | 4.Xã Tức Mặc     |
| 5.Xã Vụ Bản    | 6.Xã Vụ Nông    | 7.Xã Hưng Nhượng | 8.Xã Bình Chân   |
| 9.Xã Vũ Lao    | 10.Xã Đa Phúc   | 11.Xã Bình Cẩng  | 12.Xã Hiếu Nghĩa |
| 13.Xã Ngọc Lâu |                 |                  |                  |

<sup>1</sup>Huyện Lạc Yên: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Lạc Thổ 樂土 thuộc phủ Thiên Quan. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi là huyện Lạc Yên 樂安. Nay là huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình.

- 2-Tổng Lạc Đạo**, 14 xã:
- |                  |                    |                |               |
|------------------|--------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Định Cư     | 2.Xã Suất Hoá      | 3.Xã Yên Diêm  | 4.Xã Phú Hậu  |
| 5.Xã Hướng Nghĩa | 6.Xã Thượng Nhượng | 7.Xã Quý Hoà   | 8.Xã Tuấn Đạo |
| 9.Xã Bình Hiểm   | 10.Xã Tức Tranh    | 11.Xã Văn Lãng | 12.Xã Cư Nhân |
| 13.Xã Văn Đức    | 14.Xã Mỹ Thành     |                |               |
- 3-Tổng Lạc Nghiệp**, 11 xã:
- |                  |                |                |                |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Thân Thượng | 2.Xã Tích Cốc  | 3.Xã Phúc Tuy  | 4.Xã Ngọc Mỹ   |
| 5.Xã Đông Lai    | 6.Xã Thanh Hối | 7.Xã Chỉ Thiện | 8.Xã Sơn Trang |
| 9.Xã Quy Hậu     | 10.Xã Tử Nê    | 11.Xã Mẫn Đức  |                |
- 4-Tổng Lạc Thiện**, 12 xã:
- |                |              |                |                |
|----------------|--------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Phong Phú | 2.Xã Mỹ Hoà  | 3.Xã Dịch Giáo | 4.Xã Yên Lương |
| 5.Xã Chí Đạo   | 6.Xã Lỗ Sơn  | 7.Xã Phu Vinh  | 8.Xã Tuấn Lộ   |
| 9.Xã Phú Lâm   | 10.Xã Gia Mô | 11.Xã Do Nhân  | 12.Xã Quy Mỹ   |

**Phong tục:**

Trong huyện đều là người Thổ (Mường), tính quen mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, thích săn bắn, không học chữ Nho (Thi, Thư). Đàn bà con gái làm việc dâu tằm canh cửi. Chỉ có Thổ hào, Thổ mục cũng có người đón thầy về dạy học. Thờ thần thì tiết kiệm, nhưng các việc cưới xin tang ma thì xa xỉ. Ốm đau chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Tính tình quê mùa chất phác nhưng không biết lễ nghi giao tiếp. Còn việc ăn mặc thì chỉ dùng vải xanh, vải trắng che thân, dùng mắm muối cho đủ vị. Tục lệ đạm bạc đơn giản, nhưng hầu hạ hào mục thì không kể phí tổn, không sợ mệt nhọc. Đại phạm có việc chỉ cần chỉ tay, ai nấy theo lệnh là làm, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì người Kinh chưa dễ có. Dân theo Thiên chúa giáo trong huyện chỉ có 2 xã Văn Lãng, Mỹ Thành mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện lúa thu nhiều, lúa hè không có mấy. Dâu, đay, đậu, ngô thì các nơi đều có, nhưng không nhiều mấy. Lâm sản có mật ong, sa nhân, tre hoa, vầu gỗ tạp, nứa.

**Khí hậu:**

Huyện hạt nằm giữa lũng rừng, khí hậu lạnh lẽo, không kể là mùa thu hay đông, khí lam chướng đều rất nặng nề. Dẫu là mùa xuân hay mùa hè khí nóng bốc lên thành mù, tháng đậm sương dày, hàng ngày đến gần trưa mới thấy trời hửng. Dân ở nhà sàn, không đốt than củi. Khí hậu đại khái không giống các huyện khác. Còn công việc cấy cấy mùa màng thì cũng giống các huyện khác.

**Sông núi:**

Trong huyện nhiều núi, nhưng có tên thì chỉ có núi Ngọc Lâu ở xã Ngọc Lâu, núi Thạch Bi ở xã Phong Phú, núi Tức Tranh ở xã Quý Hoà, núi Bình Hiểm xã Bình Hiểm, núi Vũ Lao ở xã Vũ Lao.

-Núi Ngọc Lâu: Thế núi cao sừng, dưới chân núi toàn là đá, nhưng trên đỉnh lại bằng phẳng, có khoảnh đất rộng chừng 200 mẫu, có nhà dân lên đó làm nhà, trồng khoai, đậu, ngô, lúa.

-Núi Thạch Bi: Đồi núi cao dốc, quanh co trùng điệp. Bên trái núi là giải sông Duyên Cầm chảy đến tả ngạn sông Đà tỉnh Hưng Hoá. Bên phải núi là hữu ngạn sông Duyên Đà. Khoảng giữa la liệt nhiều núi đất, đường núi quanh co, địa thế hiểm trở.

-Núi Tức Tranh: Dân ở dưới chân núi, ba mặt đông, tây, nam có đường đi quanh qua. Giữa có hai đường nhỏ thông sang huyện Thanh Sơn tỉnh Thanh Hoá và huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

-Ngọn Bình Hiểm: Núi tiếp giáp hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá thuộc bản phủ và với huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây làm thành một dải dài 40 dặm, có đường thông sang tỉnh Sơn Tây.



-Ngon Vũ Lao: Ba phía đông, nam, bắc liền với núi Vụ Bản, có đường chẽ bao quanh phía đông nam, là nơi bắt nguồn của sông Yên Giang.

-Một dòng suối nhỏ bắt nguồn từ xã Phong Phú đến bảo Hoành Giang, thông với sông Mã tỉnh Thanh Hoá, dài 16.231 trượng (do lòng suối nhiều đá, cát nên dòng chảy nông cạn, thuyền bè không đi được).

**Đường đi:**

Trong huyện hạt có nhiều đường đi tắt, đều là những nơi đồi núi trùng điệp hiểm trở, địa thế khó đo được, nhưng có vẽ trong bản đồ.

-Một đường nhỏ từ xã Phong Phú đến sông Hoành Giang, dài 14.641 trượng. Vì đi qua rừng cây rậm rạp, nên đường này gồ ghề, nhỏ hẹp, quanh co.

-Một đường rừng từ xã Tức Mặc đến bảo Đôn Cỏ, giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, dài 9.303 trượng 5 thước.

-Một đường rừng từ ngã ba Tức Mặc đến bảo Địch Giáo giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hoá, dài 10.290 trượng.

**Đôn bảo:**

- Bảo Chống Khế: ở xã Quy Hậu.
- Bảo Đôn Cỏ: ở xã Văn Lăng.
- Bảo Mỹ Hoà: ở xã Mỹ Hoà.
- Bảo Địch Giáo: ở xã Địch Giáo.
- Bảo Hoành Giang: ở xã Tân Mỹ.

**Đình điền, thuế lệ:**

Dân số các hạng: 4.911 người.

Ruộng công, tư: 4.183 mẫu có lẻ.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 6.428 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 2.724 hộc có lẻ.

HUYỆN YÊN HOÁ

Yên Hoá<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Nho Quan. Huyện lỵ đặt ở xã Kiến Phong tổng Bát Một. Bốn chiều đều rộng 10 trượng, bên ngoài trồng cọc nhọn. Bên trái, bên phải và phía sau là khu dân cư bao quanh. Phía trước có một nhánh sông nhỏ, khi nước triều xuống thì thông với sông lớn, có một cầu nhỏ bắc qua sông.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thanh Liêm, Chương Đức tỉnh Hà Nội. Phía tây giáp huyện Phụng Hoá. Phía nam giáp hai huyện Phụng Hoá, Gia Viễn. Phía bắc giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 73 dặm.

Huyện hạt có 4 tổng, gồm 23 xã, thôn, trang, ấp.

<sup>1</sup>Huyện Yên Hoá: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Ninh Hoá寧化縣 thuộc phủ Thiên Quan. Đời Lê Trung hưng kiêng húy vua Trang Tông (Lê Duy Ninh), đổi làm huyện Yên Hoá安化. Nay là thuộc miền núi huyện Gia Viễn giáp Hà Nam.

- 1-Tổng Bát Một**, 3 xã:

1.Xã Bát Một

2.Xã Kiến Phong<sup>1</sup>

3.Xã Phục Cổ
- 2-Tổng Đề Cốc**, 4 xã:

1.Xã Đề Cốc

2.Xã Y Na

3.Xã Bát Xỉ

4.Xã Nga My
- 3-Tổng Vô Hốt**, 9 xã, [thôn], ấp:

(Trong đó 3 xã Vô Hốt, Hiền Quan, Phú Mỹ đều là người Kinh, 3 xã Hậu Bồng, Trường Môn, Triêm Hoá đều là người Thổ (Mường), 3 xã Lạc Bình, Thạch La, Bình Lạng nửa số người Kinh nửa số người Thổ [Mường]):

1.Xã Vô Hốt

2.Thôn Lạc Bình

3.Xã Thạch La

4.Xã Bình Lương

5.Xã Trường Môn

6.Xã Phú Mỹ

7.Xã Hiền Quan

8.Ấp Triêm Hoá

9.Xã Hậu Bồng
- 4-Tổng Xích Thổ**, 7 xã, trang:

(Trong đó 2 xã trang Xích Thổ, Nhiêm Hạ đều người Kinh; 3 xã Hưng Thi, Cố Nghĩa, Chi Nê đều là người Thổ; 2 xã Tuần Dụ, Yên Đội nửa số người Kinh, nửa số người Thổ [Mường]).

1.Xã Xích Thổ

2.Xã Hưng Thi

3.Xã Tuần Dụ

4.Trang Nhiêm Hạ

5.Xã Yên Đội

6.Xã Cố Nghĩa

7.Xã Chi Nê
- Phong tục:**

Trong huyện số người Kinh và người Thổ (Mường) xấp xỉ bằng nhau. Người Kinh thì dững cảm nhưng hay tranh chấp, lấy sự thắng người làm mạnh, dững cảm có dư mà văn nhâ không đủ. Các việc cưới xin tang ma đồ dùng ăn mặc thì cũng giống như các huyện khác. Người Thổ (Mường) thì tính tình hung dữ mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, ham săn bắn mà không chịu học chữ Nho (Thi, Thư), chỉ có các Thổ hào, Thổ mục có đón thầy về dạy học. Phạm có công việc sai bảo thì nhất mực tuân lệnh Thổ hào, Thổ mục. Người dân hầu hạ Thổ hào, Thổ mục thì không kể tốn phí, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì ngay người Kinh cũng chưa dễ có. Phong hoá người Thổ (Mường), người Kinh không giống nhau, đó cũng là do tập tục tạo nên như thế. Trong huyện theo Thiên chúa giáo chỉ có 5 xã Tuần Dụ, Chi Nê, Lạc Bình, Phú Mỹ, Phục Cổ mà thôi.
- Sản vật:**

Trong huyện đều cấy lúa thu. Chất đất trông hợp với dâu, đay, đậu, ngô, khoai, bông, cũng như ở các huyện khác. Lâm sản có: củ mài, sản dây cùng là tre vầu, nứa, gỗ tạp là những sản vật tầm thường mà thôi.
- Khí hậu:**

Trong huyện hạt đều là núi rừng, khe động, khí hậu bất kể mùa thu hay mùa đông đều âm u lạnh rét. Cả mùa xuân mùa hè khí nóng bốc lên kết thành mù, khí lam chướng nặng nề rất đáng sợ. Hàng ngày đến gần trưa trời mới tạnh sáng. Vì thế người Thổ (Mường) ở nhà sàn, không đốt than củi. Người Kinh thì ở nhà lều, cách thức ăn mặc, đồ dùng, công việc cày cấy mùa màng cũng giống như các huyện khác.
- Sông núi:**

Trong huyện rất nhiều núi, nhưng có tên thì chỉ một núi Mã Hương mà thôi.

-Núi Mã Hương: Trong huyện có nhiều núi, nhưng chỉ có núi này là hơi cao.

<sup>1</sup>Xã Kiến Phong: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Đế 花帝. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Kiến Phong 建封.

-Một dòng sông lớn từ bảo Ninh Cương qua Khả Luật, Kiến Phong đến ngã ba Kênh Gà. Đất thuộc bản huyện, nhưng sông thì tính về huyện Gia Viễn. Sông dài 5.006 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ đồn Ninh Cương đến bến Khả Luật, dài 3.000 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 4 thước.
- Đoạn từ bến Khả Luật đến ngã ba Kênh Gà dài 2.006 trượng, rộng 27 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

-Một sông lớn từ địa phận hai xã Hưng Thi, Cổ Nghiã đến bảo Ninh Cương dài 200 trượng, sông đã nông và hẹp dần.

-Một sông nhỏ từ ngã ba Kênh Bàu qua các xã Bát Xỉ, Y Na, Bát Một, Bình Lạng đến xã Hậu Bồng, dài 300 trượng, rộng 3 trượng, sâu 2 trượng.

**Danh thắng:**

-Chùa núi Tam Động: ở địa phận xã Phục Cổ, gần bờ sông. Có 3 động đá: Động thứ nhất gọi là động Nham Hao, rộng khoảng 9 trượng, dưới có động thông thủy. Có 1 pho tượng đá, dân địa phương gọi là Sơn Phật (Phật Núi). Động thứ hai là Quang động, giáp xã Hiền Quan. Động có 2 cửa, bên trong rộng 8 trượng, có sa thạch tròn nhỏ như viên thuốc, dân lấy về làm thuốc chữa bệnh rất hữu hiệu. Lại có dòng suối chảy xung quanh, từ động Nham Hao thông với động Bạch. Động thứ ba là Bạch động ở xã Hiền Quan. Trong động bằng phẳng rộng khoảng hơn 10 trượng. Mạch động từ động Quang chạy đến phía tây, các tầng động phần nhiều đều có các hình thú vật, phía sau có thạch nhũ nhấp nhô. Ở cả ba động đều có chùa, được coi là danh lam trong huyện.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua Bát Xỉ, Y Na, Xích Thổ, Yên Đội, Tuần Dụ đến bến đò ngang xã Chi Nê, dài 1.620 trượng rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ bảo Ninh Cương đến xã Hưng Thi thông đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, dài 2.025 trượng, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua Phục Cổ, Hiền Quan đến bến Vô Hốt thông với phủ Nho Quan, dài 675 trượng rộng 2 thước.

**Đồn bảo:**

-Bảo Ninh Cương: ở xã Chi Nê.

**Đình điền thuế lệ:**

Nhân số các hạng: 1.011 người.

Ruộng đất công tư: 5.602 mẫu có lẽ.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 2.554 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 1.743 học có lẽ.

Tuyển lính: 43 người.

寧平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

## 寧平省目錄（原本無有）

寧平省	頁一
安慶府	頁七
安慶縣	頁十二
安謨縣	頁十九
嘉遠縣	頁二五
金山縣	頁三二
儒關府	頁三六
奉化縣	頁三九
樂安縣	頁四二
安化縣	頁四六

同慶敕製御覽

## 寧平省

省城在安慶縣安登總大登社地分。城砌土磚，周圍通長叁百玖拾叁丈玖尺，高玖尺。門貳（東、西、南）。後面依山爲城，俯瞰大江。城面周圍女牆通長叁百捌拾叁丈陸尺，高壹尺玖寸（本年摺請砌築用土磚），量開礮窖柒拾所（內轟山劈山礮門貳拾所；內過山礮窖五拾所）。護城山嶺周圍女牆拾叁丈捌尺捌寸，高或有處叁尺玖寸，或有處貳尺柒寸。量開礮門叁所（轟山、劈山）。前、左貳濠，廣各肆丈，深捌尺。後、右貳面因江爲濠。省轄東夾南定省大安縣界，西夾清化省石城縣界，南夾清化省宋山、峨山貳縣界，北夾河內省青廉、彰德貳縣界。東南夾清化省宋山縣正大海口，西南夾清化省宋山縣界，東北夾南定省懿安、豐盈貳縣界。西北夾山西省美良縣、興化省陀北州界。東西相距陸拾捌里，南北相距五拾柒里。

省轄統府貳，縣柒

### 安慶府

兼理安慶縣

統轄安謨、嘉遠、金山叁縣

### 儒關府

兼理奉化縣，併攝樂安縣

## 統轄安化縣

## 風俗

安慶府轄均是漢民。就中安慶、安謨貳縣士敦業而穀，農力本而儉。爲工爲賈無甚精大。嘉遠縣士農漁樵所藝不一。士尚氣節而質，農多務本而儉，女事蠶織粗項絹布。貧民採柴資生。水機各坊攻魚爲業。金山縣士稍尚學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大凡摺楫。其冠婚喪祭略同儒關府轄。奉化、安化貳縣漢土參半。樂安壹縣均是土民。漢民則勇敢有餘而文雅不足。土民則習尚獷悍而不事詩書。惟土豪土目間有迎師學習。事神者儉，婚喪者奢，事其豪目則盡其敬。俗好巫蠱。居則棚棧。至如衣服、飲食淡泊樸野。漢土不同風，亦氣習使然也。從道者，安慶縣間從拾捌社村庄坊，安謨縣間從貳拾社村庄坊，嘉遠縣間從全從貳拾社村庄坊，金山縣間從全從肆拾壹里邑寨甲，奉化縣間從五社，樂安縣間從貳社，安化縣間從全從五社。俗尚不同奉詳于諸縣。

## 物產

嘉遠縣夏禾多，秋禾少。安慶、安謨貳縣秋禾多夏禾少。金山縣並是秋禾。土續芋豆黃麥瓜蔬諸縣皆有，亦不甚多。惟安慶縣之大火虫、象皮、山金菊；安謨縣之山金菊；金山縣之草菅、蝦蟹、鴨、黑鱔、大火虫；嘉遠縣之鯉魚，各隨其年之多少。

## 氣候

安慶縣轄地處下游。辰候則春月東北風，細雨微寒。夏月南風陣雨盛暑。柒、捌月西北風，辰或積雨成潦。玖月貳拾日、拾月初五日大火虫應候而出。拾壹、拾貳月朔風嚴寒。農候夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫；秋禾以陸、柒月稼，拾月穫。芋諸續荳正、貳月植，肆、五月採。惟金山縣轄地居沿海，秋田近鹹水者，肆、五月稼，捌、玖月穫；近甘水者陸月稼，拾月穫。其水潮候每月貳次，惟貳、捌月叁次。儒關縣轄地居林隴，嵐瘴頗多。天氣陰寒。土民棚居，不掇炭火。惟居近下游之漢民廬室耕穫與下縣同。

## 山水

轄內多山。舉其有名者，惟安慶縣之護城、迴鶴、鳶翅諸山；嘉遠縣之笛弄、臉弄、花閭、土蹟、穿水、馬鞍、環琦、多稼諸山、峒。安謨縣之善養、海岩、覃慶、玉兔、榜山、車轍諸山；奉化縣之馬千、真賴、山音諸山，樂安縣之石碑、玉樓、息爭、平險、武牢諸山；安化縣之馬香山。

一條大江自安化縣興施社經寧疆堡縈迴至嘉遠縣涇鵲三岐。

一條大江自儒關府轄經閭豐社津次注于同丁三岐，合流于涇鵲，經黃龍、長安至澗口三岐。

一條大江自青厥江夾河內省青廉縣界，經澗口三岐、山水三岐、蓬海三岐江（對岸南定省獨步江）至定省臺江邊海口。

一條小江自雲床江經安登、香油、安富三岐轉于蓮池、貞女分爲合貳派。壹派從蒲川、玉兔至仁品社放于清化省正大江；壹派從虎河、乾江放于海。

一條小江自安慶縣安富三岐經安謨縣之姜江、土密、金山縣之持正放于臺江（此條江俗號鑊江）。此各條支派猶多，另奉詳于各縣。

## 名勝

安慶縣之峒山寺、大登寺；嘉遠縣之古庵寺；安謨縣之碧峒山寺；安化縣之三峒山寺。

## 路程

一條關報路南夾清化省三疊山經寧遊、寧多貳站至青厥江，合對岸河內省青廉縣界，長柒千叁百柒拾柒丈廣自捌尺至壹丈上下。

一條關報路自寧多站至羅枚渡達于南定省界，長貳百捌拾丈，廣五尺。

一條小路自省城福登橋之東縈迴至蓬海總逢善堡，

長叁千叁百叁拾陸丈壹尺，廣五尺。

一條小路自省城福登橋之西縈迴至福庵村關報路，長壹百肆拾丈，廣壹丈。

一條小路自澗口社關報路之西北經梧桐渡、無忽渡至儒關府莅，長叁千玖百叁拾玖丈五尺，廣肆尺。

一條小路自里仁橋之東至安謨縣，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

一條小路自安謨縣莅之南至夾清化省宋山縣界，長貳千捌百柒丈，廣五尺至壹丈上下。

## 屯堡

里仁堡：設于安謨縣里仁社。

逢善堡：設于安慶縣逢善社。

質成堡：設于金山縣質成社。

持正汛：設于金山縣持正社。

寧疆堡：設于安化縣芝泥社。

探契堡：設于樂安縣豐富社。

美和堡：設于樂安縣美和社。

迪教堡：設于樂安縣迪教社。

屯靺堡：設于樂安縣文朗社。

橫江堡：設于樂安縣新美社。

## 文祠

文聖廟：設于安慶縣福庵村。

府文祠：設于安慶縣鄺陽社。

縣文祠：設于安慶縣善掉社；嘉遠縣多稼社；安謨縣安謨社上村；金山縣如度邑；奉化縣閭豐社。

### 名廟

丁先皇帝廟：嘉遠縣長安上社奉事。

黎大行皇帝廟：嘉遠縣長安下社奉事。

阮覺海祠：安慶縣安衛社奉事。

壓浪真人祠：安謨縣神符總奉事。

阮明空祠：嘉遠縣恬江、恬舍貳社奉事。

陳太師祠：安謨縣茶須社奉事。

68

陳太尊皇帝廟：安慶縣武林總奉事。

安國神祠：嘉遠縣多祿社奉事。

陳簡定重光貳帝廟：安謨縣蒲川社奉事。

良郡公祠：安謨縣覃慶社奉事。

趙越王廟：安謨縣先安社奉事。

高山神祠：奉化縣安老社奉事。

廣淵神祠：嘉遠縣芝封社奉事。

南海肆位神祠：安謨縣安謨社乾村奉事。

張漢超祠：安慶縣福庵村奉事。

柳杏公主祠：安謨縣里仁社奉事。

省轄逐項人數叁萬玖百捌拾肆人

公私田土拾肆萬陸千柒百肆拾貳畝零

寔徵稅錢柒萬柒千柒百貳拾捌貫零

稅粟拾萬陸千貳百五拾肆斛零

揀兵貳千叁百叁拾叁人

7a

### 安慶府

府轄在省城之西。兼理安慶縣，統轄安謨、嘉遠、金山叁縣。府莅在安慶縣安登總福庵村平塊處，接近民居。四面土牆，東拾玖丈，西拾捌丈，南拾肆丈，北拾五丈，通長陸拾陸丈，高五尺，厚肆尺。外樹尖竹青竹。前門壹。府轄東夾大江，對岸南定省大安縣界；西夾儒關府奉化縣界；南夾三疊山清化省宋山縣界；北夾青厥江，對岸河內省青廉縣界。東西相距五拾叁里，南北相距肆拾貳里。

兼理安慶縣拾壹總：

安登總

揚武總

同富總

安寧總

言茂總

安衛總

善掉總

武林總

安遼總

鄺陽總

蓬海總

統轄安謨、嘉遠、金山叁縣貳拾捌總  
安謨縣玖總：

廣福總

嫩溪總

土密總

白蓮總

覃慶總

安謨總

安雲總

蘭溪總

神符總

嘉遠縣拾貳總：

多稼總

羅枚總

奇偉總

觀榮總

知誨總

長安總

大有總

黎舍總

聯登總

威遠總

青厥總

雲蓋總

## 金山縣柴總：

質成總

回純總

鄉道總

自新總

歸厚總

綏祿總

來成總

## 風俗

府轄肆縣均是漢民。安慶、安謨士敦業而穀，農力本而儉。爲工爲賈無甚精大，各以角勝相尚。嘉遠縣士農漁樵所藝不一。士尚氣節而質，民多務本而儉。女事蠶織粗項絹布。貧民採柴資生。水機各坊漁網爲業。金山縣士稍尚學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大凡楫。冠婚喪祭風俗略同。從道者，安慶縣間從全從貳拾社村坊；金山縣間從全從肆拾壹里邑寨甲。

## 物產

府轄嘉遠縣夏禾多秋禾少。安慶、安謨貳縣秋禾多夏禾少。金山縣<sup>88</sup>並是秋禾。其土繡、芋豆、黃麥瓜蔬諸常產，安慶、安謨、嘉遠叁縣皆有，亦不甚多。惟安慶縣之大火虫、象皮、金菊，安謨縣之金菊，浸山縣之草菅、蝦蟹、鴨、黑鱔、大火，嘉遠縣之鯉魚，各隨其年之多少。安慶縣之白席稅。

## 氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月東南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北風，辰或地凍，辰常雨雪。此辰候也，轄內安慶、安謨、嘉遠叁縣。夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。秋禾以陸、柒月稼，拾月穫。芋諸繡荳正、貳月植，五月採。惟沿海之金山縣近鹹者肆、五月稼，捌、玖月穫；近甘者以陸月稼，拾月穫。此<sup>89</sup>農候也。其水潮候每月貳次，惟貳、捌月叁次。

## 山水

府轄之安慶、安謨、嘉遠叁縣多山。舉其有名者，安慶縣之護城山、回鶴山、鳶翅山，嘉遠縣之笛弄山、臉弄山、花閭峒、土蹟峒、川水峒、馬鞍山、琛琦山、多稼山，安謨縣之善養山、海岩山、覃慶山、玉兔山、榜山、車轍山。

大江叁條。內壹條自上安化縣寧疆堡注于嘉遠縣，涇鵬三岐；內壹條自上儒關府津次注于嘉遠縣同丁三岐，合流于涇鵬三岐，經大黃、長安江注于澗口三岐；內壹條自上青厥江，夾河內省界縈迴至澗口三岐合流，經安慶縣山水江、蓬海江注于臺<sup>90</sup>江遼海口。

小江叁條。內壹條自安慶縣雲床江經安登、香油至安富三岐；內壹條自安富三岐經石磊、酈陽、安遼、蓮池至貞女江分貳派。壹派從虎河乾江東放于海；



壹派從蒲川、玉兔放于清化省正大江。內壹條自安慶縣安富三岐經鄺陽、安遼、安安謨縣之姜江、土密，金山縣之持正放于臺江。各條支派猶多，奉詳于諸縣。

## 名勝

安慶縣有峒山寺、大登寺；嘉遠縣有古庵寺；安謨縣有碧峒寺。

## 路程

10a

一條關報路南自三疊山界首，夾清化省界經安謨縣寧遊站、嘉遠縣寧多站至青厥江界末，夾河內省界，長柒千叁百柒拾柒丈，廣自捌尺至壹丈上下。

一條關報路自寧多站至羅枚渡達于南定省界，長貳百捌拾丈，廣五尺。

一條小路自府莅之南關報路里仁社至安謨縣莅，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

一條小路自府莅之東自寧平橋至蓬海總逢善堡，長叁千叁百叁拾陸丈，廣五尺。

一條小路自府莅之北澗口社關報路至梧桐渡，長叁千貳百<sup>10b</sup>丈，廣肆尺。

## 文祠

安謨縣之鄺陽、善掉貳社。  
嘉遠縣之多稼社。

安謨縣之安謨社上村。  
金山縣之如度邑。

## 名勝

丁先皇帝廟：由嘉遠縣以下，長安上社奉事。  
黎大行皇帝廟：長安下社奉事。  
阮明空祠：恬江、恬舍貳社奉事。

11a

安國神祠：多稼社奉事。  
廣淵神祠：芝封社奉事。

陳太尊廟：由安謨縣以下，武林總奉事。

趙越王祠：先安社奉事。

張漢超祠：福庵村奉事。

阮覺海祠：安衛社奉事。

壓浪真人祠：由安謨縣以下，神符總奉事。

柳杏公主祠：里仁社奉事。

陳太師祠：茶須社奉事。

南海四位神祠：安謨社乾村奉事。

11b

良郡公祠：覃慶社奉事。

陳簡定重光貳帝廟：蒲川社奉事。

## 屯堡

里仁堡：在里仁社。

逢善堡：在逢善社。

質成堡：在質成里。

持正汛：在持正邑。

丁田税例

府轄人數：該貳萬叁千捌百玖人  
公私田土：拾叁萬壹千叁百肆拾陸畝零  
寔徵稅錢：陸萬陸千陸拾五貫零  
稅粟：玖萬玖千捌百叁拾玖斛零  
揀兵：貳千貳百拾玖人

12a

安慶縣

安慶府兼理。其轄東夾大江，對岸南定省大安社界，西夾嘉遠縣界，南夾安謨縣界，北夾嘉遠縣與南定省豐盈縣界。東西相距叁拾捌里，南北相距貳拾壹里。

縣轄拾壹總，柒拾貳社村庄坊灣（內水機貳坊）

安寧總陸社：

鳴盛社 雲蓬社 芳梅社 凍海社

安寧社 貢水社

安登總拾壹社村庄坊灣：

安登社 大登社 福庵村 姜祿坊

碧桃社 福整村 古鸞社 直渡灣

福池村 俯網坊 仰網坊

善掉總五社：

12b

善掉社 宸香社 安福社 安快社

酈陽總陸社村：

酈陽社上村 酈陽社下村 安居社

酈陽社中村 安溪社叁村 富美社

延茂總五社村庄：

延茂社 同會庄 先安社上村先安社下村

先安社中村

蓬海總玖社：

富厚社 歸厚社 建屋社 潤屋社

儒林社 逢善社 好善社 厥中社

奉公社

武林總肆社：

武林社 武林社 遵誥社 溪頭社

同富總肆社村：

勝洞社 同富社柒村席珍社 同富社貳村

安遼總柒社村：

安遼社上村 蒲葦社 安富社

安貢村 安遼社下村 石磊社叁村

安北村

楊武總拾社村庄：

遏虜社東庄 黃山村

枚舍村 崑陵社上下貳村 武舍村 步頭村

春盜村 眞旅村

安衛總五社村：

安衛社

安川社

安里社

芳榆社

香油社

## 風俗

轄均是漢民醇樸，士尚文學而質，農勤耕植而儉。工則無甚精巧。商賈者少。惟直渡瀉無有田土地，造船雇渡行客生涯。<sup>138</sup>水機仰網、俯網貳坊結網攻魚爲業。其婚娶多於春秋之月。送死貧者則壹、貳日而葬，富者旬日而葬。喪畢則擇地改厝。春而祈福，秋而薦新。至於歲辰慶吊之禮亦各稱情而已。縣內間從道者，延茂社、先安社中村、安遼社上村、富美社東庄、眞旅村、武舍村、枚舍村、富陵村、歸厚村、儒林社、厥中社、建屋社、芳梅社、安寧社、貢水社、俯網坊、仰網坊拾捌社村庄坊。其風俗與良民不同（由詳見金山縣）。

## 物產

縣轄夏禾多秋禾少。惟蓬海壹總並是秋禾。其芋纊荳麥瓜蔬，安登、善掉、安衛、安寧、安遼等總皆有。其臬皮惟蓬海有之，但不甚多。護城山之金菊，安衛與蓬海、延茂江分之大火虫（玖月貳拾日，拾月初五日應候而出）各隨其年之多少，惟安衛爲佳。善掉社與<sup>148</sup>蓬海總織作白席。善掉社白席有

稅（全年白席叁百拾肆對）。

## 氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北陣風，辰或積雨成潦，加以水潮漲溢，田禾多被浸損。秋冬之交天氣常陰，乍晴乍雨，漸寒。拾壹、拾貳月朔風寒凍，雨雪屢降。此辰候也。秋禾以陸、柒月稼，拾月穫；夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。芋纊荳麥瓜蔬正、貳月植，肆、五月採。此農候也。玖、拾月間火虫應候而出（玖月貳拾日，拾月初五日厚也）。常有暴風甚雨，人民多感發寒熱之症。至如潮候與諸轄同。

## 山水

縣轄大登社之護城山、回鶴山、鳶翅山均是名山。

### 護城山

山在省城，北臨三岐江，古名山水山。陳張漢超改爲浴翠山，愛其佳勝晚居于此。此山古來題詠甚多，現存遺刻。其山之北臨水有洞。洞中設三府神祠。山腰有壹盤石臨流，上刻瞰蛟亭三大字。山之西南有祠祀山晶、水晶之神。山嶺舊有山水寺。本朝嘉隆年間，押人移其寺于鳶翅山。明命貳年聖駕北巡登覽，敕建樓于其上。紹治貳年<sup>150</sup>聖駕北巡登覽。敕改今名。又令砌築女牆、礮廠于其上。再奉

御製詩勒石，建碑亭于山腰。

## 洞山

一名回鶴山，在省城內西北隅，與護城山相近。西麓有寺。山半有洞。洞中有隙可通行人。石壁刻巧字大尺許，筆畫遒勁。過此而上透天光峒，刻靈光峒三字。上有小石塔壹座肆層。峒前有壹處凹下，雨水所聚，俗謂之天井。其南峰上有靈光寺遺跡。由縣上至山嶺，諸石扣之皆成聲音。其北峰有凹處，雨水積之，俗謂之僊井。數步有壹處稍平。明命貳年奉<sup>15b</sup>敕建小方亭于其上。再轉下東北壹處平坦，俗謂之僊市。東麓有潛水壹泓深叁尺上下，澈底澄清。紹治貳年聖駕北巡登覽，嘉賞者久之，諭從臣曰：“朕觀此山景致較勝于浴翠山，何古來題詠卻少也”。

## 鳶翅山

山在平田突起石山。中壹峰最高，左右展開如鳥翼，故名。山腰之東南有古寺。東麓有古廟，祀光濟之神。北麓有新寺。西麓窩開壹處寬廣平坦可肆、五高，民田其中。明命貳年奉敕建小方亭，壹于山腰之北，登臨一望則山城亭塔，江浦帆檣片片<sup>16a</sup>然滿目如畫。

一條大江自山水三岐經蓬海注于臺江遼海口，長捌千壹百丈。

內自山水三岐至蓬海江三岐，長叁千貳百肆拾

丈，廣肆拾五丈貳尺。潮深肆丈肆尺，汐深肆丈貳尺。

內自蓬海三岐（對岸南定省獨步江）至臺江遼海口，長肆千捌百陸拾丈，廣肆拾五丈貳尺。潮深肆丈，汐深叁丈捌尺。

一條小江自雲床江經安登、武林、香油等三岐至安富三岐，長叁千五百陸拾肆丈。

內自雲床江山水三岐至安登三岐，長壹千肆拾柒丈，廣拾貳丈。潮深貳丈五尺，汐深貳丈叁尺。

<sup>16b</sup>

內自安登三岐經武林、香油至安富三岐，長貳千五百拾柒丈，廣陸丈。潮深壹丈陸尺，汐深壹丈肆尺。

一條小江自安富三岐經石磊、安遼、酈陽至勝洞社分，夾安謨縣蓮池社三岐，長捌百拾丈，廣肆丈。潮深五尺，汐深叁尺。

一條小江自安富三岐經安北、酈陽、富美至夾安謨縣羅屏社江分，長玖百陸丈柒尺，廣五丈。潮深壹丈陸尺，汐深壹丈肆尺。（此條江俗號鑊江）。

一條小溪自夾安謨縣耽溪社至武林三岐，長柒百玖拾叁丈，廣叁丈，深叁尺。

<sup>17a</sup>

## 名勝

### 峒山寺

在省城內。峒山西麓因山巖爲寺。橫刻三世佛像于石壁祀之。

### 大登寺

在大登鷲翅山北麓。前臨半月湖，近有方亭。天然妙景。爲縣中名藍。

### 路程

一條關報路自席珍社，夾安謨縣界經踰橋、安橋、寧平橋至福庵村，夾嘉遠縣界，長貳千捌拾肆丈，廣壹丈貳尺。

17b

一條關報路自寧平橋至省城福登橋，長壹百捌丈，廣壹丈貳尺。

一條小路自寧平橋至蓬海總逢善堡，長叁千叁百叁拾陸丈，廣五尺。

一條小路自碧桃社三岐迂迴至安富江渡，長壹千玖百肆拾壹丈五尺，廣五尺。

一條小路自福登橋迂迴至福庵村關報路，長壹百肆拾肆丈，廣壹尺。

### 屯堡

逢善堡：設于逢善社。

18a

### 文祠

文聖廟：設于福庵村。

文祠：府祠設于鄺陽社；縣祠設于善掉社、

### 名廟

陳太尊廟：武林總奉事。

趙越王廟：先安社奉事。

阮覺海祠：安衛社奉事。

張漢超祠：福庵村奉事。

### 丁田稅例

縣轄人數玖千陸百拾捌人

18b

寔徵公私田土：叁萬柒千捌百叁拾捌畝零

稅錢壹萬捌千叁百陸拾貳貫零

稅粟：叁萬柒千玖百叁拾壹斛零

揀兵玖百叁拾肆人。

19a

## 安謨縣

安慶府統轄。縣蒞在廣福總廣福社。土牆東西各長拾貳丈，南北各長拾捌丈，通長陸拾丈，高五尺，厚叁尺。前門壹。東夾金山縣界，西夾奉化縣界，南夾清化省峨山、宋山貳縣界，北夾安慶縣界。東西相距叁拾五里，南北相距叁拾里。

縣轄玖總，柒拾貳社村庄坊邑寨（內水機壹坊）

安謨總拾社村：

安謨社上村

安謨社乾村

瑰池社

廣功社  
濟社長生村  
鹿峒社涇陶村  
鳳池社  
古林社  
安濟社安濟村安  
鹿峒社內村

白蓮總拾社村庄：

白蓮社  
蒲川社  
貞女社  
長溪社  
弘澤社樓姑村  
興賢庄  
馬鞭社  
平毫社  
安延社  
弘澤社  
黃泥村

蘭溪總玖社村：

蘭溪社  
帶山社枚村  
平山村  
蓮池社  
養善社  
兌溪社  
耽溪社  
槐溪社  
海岩社  
開墾村

覃慶總拾叁社村庄坊：

覃慶社  
茶須社  
廣納社  
郎歌社  
里仁社  
雲腴社  
海納社  
光顯社  
可樂村  
永姜社  
水機坊  
福山庄  
隊寧村

土密總陸社村寨：

土密社  
香奈社  
平海社內村  
河清社  
中同寨  
平海社外村

安雲總肆社：

安雲社  
姜上社  
福岳社  
羅屏社

廣福總陸社：

廣福社  
先興社  
壽平社  
興賢社

姜裕社  
古陀社  
嫩溪總陸社：

嫩溪社  
永祿社  
福祿社  
姜江社  
廣慈社  
安師社

神符總捌社村庄寨：

玉林社  
浮沙社  
安林邑  
英萃社英萃村  
仁品社  
平沙寨  
枚舍村  
英萃社東高村

風俗

縣轄均是漢民。士則敦業而毅，農則務本而儉，工賈則無甚精大，各以角勝相尚。婚娶則不拘某月而東月居多，送死則貧者一、二日而葬，富者旬日而葬。喪畢則擇地改厝，謂之吉葬。春而祈福，秋而薦新。歲辰慶吊之禮亦各稱情而已。從道者，遞年正、貳月間則行肆拾柒日旬，謂之支秋臨<sup>209</sup>難節，凡酒肉諸戲並戒。旬終謂之支秋復生節，於是烹牲舉酒互相燕樂。其人生則一室，死則一葬，此為別俗也。間從道之海岩、廣納、永姜、廣功、古林、白蓮、安延、長溪、平豪、浮沙、枚舍、平沙、福岳、安雲、羅屏、蓮池、善養、蘭溪、先興、水機貳拾社村坊。其道堂白蓮、浮沙、安雲、福岳肆所，而福岳稍為壯麗。

物產

縣轄夏禾少秋禾多。土續芋荳桑麥皆有，但不甚多。惟耽溪、槐溪貳社山分產出山金菊有進，隨年多

少。

## 氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月東南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北陣風辰或積雨成潦，加以潮水漲溢，田禾多被浸損。秋<sup>21a</sup>冬之交，天氣常陰，乍晴乍雨，漸寒。拾壹、拾貳月朔風寒凍，雨雪屢降。此歲候也。秋以陸、柒月稼，拾月穫；夏以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。土續芋荳桑麥正、貳月植，肆、五月採。此農候也。如拾月間大火虫應候而出（玖月貳拾日，拾月出五日是虫候也）。常有暴風陣雨，人多感發寒熱之症。轄內嵐氣惟里仁、永姜、福山、隊寧、可樂各社村庄有之。餘皆地勢低濕。肆、五月暑氣蒸鬱人民多生病症。

## 山水

縣轄多山。舉其有名者，惟善養社之善養山，海岩社之海岩山，覃慶社之孔笏山，蒲川社之玉兔山，安謨社之榜山，鳳池社之車轍山。

## 善養山

其山崔嵬圓秀。登高憑遙眺，群山皆小。石色青蒼，採以爲硯滑潤可愛。<sup>21b</sup>明史載安南名山二十一。鴻武初列祀郊壇。叁年命官致祭，圖其形勢以歸，此其一也。

## 海岩山

安南志略，武臨山此山在海岩社。

## 覃慶山

石山兩邊聳立，緊夾如生成石梁一條，官路由中行。白石嶙峋，狀似魚頭魚骨。黎光定地輿志云：孔笏處俗謂空路笏口，即此。

## 玉兔山

山中有橫孔通人行。嶺上一石俯瞰江邊形如蹲兔，故名。黎景興間又以近港刻玉兔港三字于山腰。

<sup>22a</sup>

## 榜山

山形似榜，故名。榜山出小山名帽山。

## 車轍山

山形六脊如車轍，故名。登高一望，群山皆南走，惟此山當中，尖秀特異。海外望之以爲標誌。山下舊爲黎功臣黎念采邑。人追祀之，有碑刻于山崖。

一條小江自蓮池三岐經貞女、蒲川三岐至神符總仁品社，夾清化省正大庄，長肆千肆拾柒丈，廣五丈，深陸尺上下。

一條小江自貞女三岐經虎河至乾江，夾金山縣綏祿里，長壹千貳百肆拾丈，廣肆丈，深肆尺。

一條小江自光顯三岐經里仁橋至蓮池三岐，長叁千貳百叁丈，廣五尺，深<sup>22b</sup>貳尺五寸。

一條小溪自光顯三岐至耽溪社，夾安慶縣界，長玖百丈，廣叁丈上下，深貳尺五寸。

一條小溪自安延三岐至蒲川社三岐，長玖百玖拾捌

丈，廣叁丈，深貳尺五寸。

一條小江自羅屏社至土密，夾金山縣寧謐寨，長壹千捌百肆丈，廣捌丈，潮深壹丈五尺，汐深壹丈叁尺。

## 名勝

縣轄惟有耽溪社之碧峒山寺是爲名勝。

山中有峒，石乳叁差。照之以燭瑩若玻璃。峒口外有兩小山<sup>峙</sup>立，號三關山。行者必由此而後入峒。黎永盛間有二僧，一智堅，一智體於峒中修<sup>23a</sup>造上、中、下三寺。石<sup>壁</sup>刻碧峒二字，今存。山之東南爲海巖山，中有穿水峒，可通船隻，亦曰石梁渡。

## 路程

一條關報路自里仁、茶須二社林分，夾三疊山至夾安慶縣界，長貳千五百玖拾捌丈，廣自叁丈至壹丈。

一條小路自縣莅之南至仁品社，夾清化省界，長貳千捌拾柒丈，廣貳尺至壹丈上下。

一條小路自縣莅之東至福岳社，夾安慶縣界，長貳千叁百捌拾叁丈，廣壹丈。

一條小路自縣莅之里橋關報路，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

## 屯堡

23b

里仁堡：設于里仁社。

## 文祠

縣祠設于安謨社上村。

## 名廟

陳簡定、重光二帝廟：蒲川社奉事。

陳太尊廟：安謨、長溪二社奉事。

趙越王廟：廣慈社奉事。

壓浪真人祠：神符總奉事。

陳太師祠：茶須社奉事。

良郡公祠：覃慶社奉事。

南海四位神祠：安謨社乾村奉事。

24a

柳杏公主祠：里仁社奉事。

## 丁田稅例

縣轄逐項人數柒千捌百拾玖人

公私田土貳萬玖千肆百叁拾畝零

寔徵稅錢壹萬五千貳百柒拾貳貫零

稅粟貳萬貳千肆百肆拾柒斛零

揀兵柒百捌拾人。



25a

嘉遠縣

安慶府統轄。縣莅在多稼總戴仁社。四面土墻，東西各長拾肆丈，南北各長拾肆丈壹尺，通長五拾陸丈貳尺，高五尺，上廣叁尺，下廣陸尺，外樹茅壘密茂。前門壹。東夾南定省懿安豐盈貳縣界，西夾儒關府安化、奉化貳縣界，北夾河內省青廉縣界，南夾安慶縣界。東西相距叁拾貳里，南北相距貳拾壹里。

縣轄拾貳總，該玖拾壹社村庄寨坊

多稼總陸社庄：

多稼下社 戴仁社 甘蔗社 富家社  
力稼社 兼多庄

羅枚總柒社庄坊：

羅枚社 羅戶社 羅雲社 罷貯庄  
白渠社 中貯社 甘蔗坊

奇偉總柒社：

奇偉社 香盎社 黃山社 福山社  
養溪社 稼戶社 稼富社

長安總五社：

長安上社 長安下社 芝封社 安城社  
安宅社

知誨總捌社坊：

26a

大有總五社坊：

知誨社 隨誨社 善誨社 神紹社  
澗口社 朗雲社 宮桂坊 隨誨坊  
大有社 恬江社 恬江坊 雲龍社  
恬舍社

黎舍總拾壹社村庄寨坊：

黎舍社 樂快社 生藥社 玉洞社  
犢庄寨 安舍村 東溪社 茶嶺社  
整頓社 春池庄 靜溪坊

聯登總玖社坊：

聯登社 端平社 貞富社 梧桐社  
眞美坊 神壘社 眞美社 蒲亭社  
聯登坊

觀榮總陸社：

觀榮社 梧溪社 盎山社 盎伍社  
大盎社 清溪社

威遠總拾壹社坊：

威遠社 威濟社 枚香社 玉蕊社  
碧山社 架山社 謝堂社 黃卷社  
無價社 枚香坊 赤土坊

雲蓋總玖社坊：

雲蓋社 拜恩社 同樂社 安止社  
有常社 磊山社 山藥社 拜恩上坊

拜恩下坊

青厥總柒社村坊：

青厥社

山厥社

茶萊社

笛弄社

宮桂社

池洞村

青厥坊

## 風俗

縣轄均是漢民，士農漁樵所藝不一。士尚氣節而質，農多務本而儉。女事蠶織皆粗絹布。貧民採柴資生。水機各坊漁網爲業。其冠婚喪祭，器用服食都從儉約。此風俗使然也。轄內間從道者，大有社、恬江坊、貞富社、蒲亭社、眞美坊、聯登坊、黃卷社、赤土坊、枚香坊、拜恩上坊、拜恩下坊、靜溪坊、朗雲防、隨誨坊、宮桂坊、青厥社；全從者，羅雲社、盞山社、甘蔗坊該貳拾社坊。

## 物產

地勢低濕，頻年秋潦。夏禾者多，秋禾無幾。就中間有一、二稍高之田只堪栽植芋諸麥瓜蔬而已。惟水機拾貳坊江分產粗鯉魚。當初多產大火虫，如玖月貳拾日，拾月初五日應候而出。自有金山縣以來海濱日遠，田水酸冷至有產出此項。

## 氣候

與安慶縣同。惟遞年夏月多雨，上源之水不通，田禾多被浸損。至捌、玖月多雨，間有盛潦溢入，民間

棧居船行。至拾月水汐于海，田間始得耕播。此氣候也。

## 山水

轄內多山。舉其有名者，笛弄社之笛弄山、臉弄山，威遠社之花<sup>270</sup>閣峒，雲蓋社之土蹟峒，長安社之穿水峒、馬鞍山、環琦山，多稼社之多稼山。

## 笛弄山

山中有洞，名巖山洞。洞開三門。其中石色玲瓏如玻璃之狀。石上有坳，水常不涸。中有片石鱗甲宛如鯉魚形。旁石平羅列，扣之則鳴如鐘磬之聲。其石乳垂下有如懸柱者，有如象鼻，有如甕形者。別有壹穴深幽不知一底，人不敢入者。洞之西門有寺。

## 臉弄山

俯臨喝江，對岸河內省青廉縣洞川社山分。群山夾立，水從<sup>28a</sup>中流，俗號臉齧。

## 花閣峒

四面石山羅列，其中平地可貳畝，有小溪自峒中流出，經知誨社巢龍村，亦號巢龍溪，注于黃龍江之下流，即丁先皇初養晦處也。今峒中有古廟奉祀。

## 土蹟峒

山腰有峒，峒中又分爲貳。前峒有隙，上透天光，後峒尤深，入必以火，寬廣可容數百人。石乳凝結瑰琪可愛。

## 穿水洞

俗號豁崙。石峒橫寺，下有洞谷。港水穿流可通小船筏。景<sup>38b</sup>致佳勝。堪輿家謂之石梁。峒傍有小山壹，狀似人形，俗號狀元峰。相對壹山石片堆疊狀似書架，俗號書函峰。

### 馬鞍山

以形似名。上有丁帝陵。

### 環琦山

山巖險僻多岩谷。

一條大江之安化縣寧疆堡，經可律渡至涇鵬三岐。這江屬縣轄，地屬安化。其江長廣著從安化縣圖本。

29a

一條大江自儒關府津次，經同丁三岐至涇鵬三岐。這江屬縣，地居奉化。其江長廣著從奉化縣圖本。

一條大江自涇鵬三岐經大黃、長安江至澗口三岐，長叁千陸百叁拾陸丈。

內自涇鵬至長安江，長貳千肆百貳拾陸丈，廣肆拾丈。潮深壹丈捌尺，汐深壹丈五尺。

內自長安江至澗口三岐，長壹千貳百拾丈，廣叁拾丈。潮深壹丈，汐深捌尺。

一條大江自青厥江至夾河內省青廉縣界，經澗口至山水三岐，長肆千肆百玖丈。

內自青厥江至澗口三岐，長貳千五百貳拾丈，廣肆拾丈。潮深肆丈，汐深叁丈捌尺。

內自澗口三岐至山水三岐，長壹千捌百玖拾捌丈，廣壹百叁拾丈。潮深貳丈，汐深壹丈捌尺。

一條小江自同丁三岐經雲蓋、黎舍至樂快三岐，長貳千陸百柒拾壹丈。

內自雲蓋總至黎舍總，長壹千肆百柒拾壹丈，廣拾丈。潮深五尺，汐深叁尺。

內自黎舍總至樂快三岐，長壹千貳百丈，廣貳拾五丈。潮深壹丈貳尺，汐深壹丈。

30a

一條小溪自架山社至聯登三岐，長玖百玖拾丈，廣柒丈。潮深五尺，汐深叁尺。

一條小溪號黃龍溪，自長安江經穿水洞至香盎社與樞溪合流，長壹千肆百丈，廣肆丈。潮深肆尺，汐深貳尺。

一條小溪號樞溪，自羅枚總界經奇偉總至安慶縣古鸞社，長貳千叁百拾肆丈，廣叁丈。潮深肆尺，汐深貳尺。

一條小溪（由澗塞不堪舟行）自威遠總黃卷社注于笛弄社，長壹千捌百丈，廣叁丈。潮深叁尺，汐深壹尺。

## 名勝

### 古庵寺

30b

縣轄惟有。笛弄社巖山之西因山爲寺。景致自然。本

朝明命貳年聖駕北巡登覽。叁年奉放銅質金湘佛像肆尊，白金五拾兩。紹治貳年聖駕北巡，命監城描畫圖本進覽。奉放錢壹百緡。

路程

一條關報路自甘蔗社至青厥渡，長貳千陸百拾五丈，廣捌尺。

一條關報路自寧多站至羅枚渡通于南定省，長貳百捌拾丈，尺。

31a

文廟

縣祠設于多稼社。

名廟

丁先皇廟：長安社奉祀。

黎大行皇帝廟：長安下社奉祀。

阮明空祠：恬江、恬舍貳社奉祀。

安國神祠：多稼社奉祀。

廣淵神祠：芝封社奉祀。

31b

丁田稅例

縣轄人數叁千捌百柒拾叁人

寔徵公私田土叁萬捌千叁百五拾貳畝零

稅錢壹萬貳千捌百叁拾肆貫零

稅粟貳萬捌千壹百肆拾捌斛零

揀兵叁百拾人。

32a

金山縣

安慶府統轄。縣莅在歸厚總歸厚里。土牆南北各長拾五丈柒尺，東西各長拾柒丈，通長陸拾五丈肆尺，高五尺，厚壹尺。肆面濠廣各壹丈，深叁尺叁寸。東夾海，西夾安謨縣界，南夾清化宋山縣界，北夾安慶縣界。東西相距拾肆里，南北相距叁拾陸里。縣轄柒總拾五里邑寨甲

質成總拾五里邑寨甲：

質成里 決平邑 格心寨 惠迪寨

流清甲 如登甲 能安寨 春回寨

成德甲 共潤寨 均霑寨 蒙休寨

湧翠寨 咸孚寨 止善寨

回純總拾貳邑寨甲坊溝：

回純邑 息囂邑 遵化寨 熙然甲

定向寨 直渡溝 浴德邑 同仁寨

以寧寨 養恬邑 蹈矩寨 水機坊

歸厚總拾里邑：

歸厚里 尊道邑 至靜邑 如度邑

和樂邑 潔己邑 好義寨 循禮寨

含恩甲 惟和邑

鄉道總玖里邑寨：

鄉道里 見泰邑 中規寨 樂善邑

守中邑 福田寨 蔣光寨 同得邑

應律邑

自新邑 敷榮邑 留香邑 尚儉邑

安土邑 發艷邑 持正邑 密如寨

寧謚寨

綏祿總陸里邑：

綏祿里 安城邑 文海邑 安平邑

安和邑 綏定寨

來成總叁邑：

來成邑 懷來邑 綏來邑

33a

## 風俗

士尚文學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大帆楫，惟小小竹舟往來轄內商賈而已。婚娶之禮冬月居多。送死則叁、肆日內乘凶就阡葬埋葬，叁年之後擇地改葬，謂之吉葬。春首則祈福晏老。秋仲則秋祭。玖月歲熟則嘗新。歲辰慶吊之禮與諸轄同。惟道民地年正、貳等月肆拾柒日內謂之支秋臨難節。此等日凡酒肉諸戲並戒。至肆拾柒日旬終謂之支秋復生。於是日豬酒舉相慶賀。此道俗迥別也。轄內，間從道之均霑、決平、咸孚、蒙休、能安、湧翠、成德、惠迪、春回、共潤、格心、流清、養恬、以寧、同仁、遵化、浴德、回純、自

## 物產

33b

縣轄並是秋禾。其稍高之田間有可堪栽植桑芋稻麥。近海泥濘之田多植草菅。海物之蝦蟹、鴨、黑鱔、大火（玖月貳拾、拾月初五海潮漲入田間，其虫自地出。人民設布帛于下流以承之），但隨年多少。

## 氣候

正、貳月東北風，雨雪屢降，微寒。叁、肆月東南風，亦有陣雨。江水至此漸甘可飲。五、陸月南風發，多暑。柒、捌月常西南風，陣風陣雨間作。或霖雨積潦，而近海早消，或不辰潮水漲盛，田禾間被損傷。秋冬之交天氣長陰，乍晴乍雨。至此雨潦平，海潮漲。其水酸不堪飲。田間築堰以禦。玖月貳拾、拾月初五日江水盛，大火虫出（俗謂大火水，大火雨）。拾壹、拾貳之月朔風盛寒，地凍，辰常雨雪。此壹歲寒暑之候也。農候並是秋田。近海田者以肆、五34a月稼，至捌、玖月穫，名為早穀（俗謂斟東）。近甘者以陸月稼，拾月穫，名為晚穀（俗謂稽稼）。此田禾早晚之候也。嵐瘴之氣，海居

者無之。間有一、二以江水（至雨潦之期江水由嘉遠縣諸上流注下者）帶來故也。此土氣新培濕盛，人民多生瘡毒腳氣之症。潮候每月貳次。惟貳、捌月叁次。

## 江溪

- 一條號新江，自寧謚寨經持正注于臺江，長貳千肆百五拾陸丈叁尺，廣拾丈捌尺。潮深壹丈捌尺，汐深壹丈五尺。
- 一條號乾江，自綏祿里放于臺江，長玖百陸拾五丈肆尺，廣肆丈。潮深五尺，汐深貳尺。
- 一條自域溪至樂善邑放于臺江，長壹千貳百柒拾丈四尺，廣拾貳丈五<sup>36b</sup>尺。潮深壹丈五尺，汐深壹丈貳尺。
- 一條號烏溪，自尊道經如度、和樂等邑放于臺江，長壹千壹百叁丈肆尺，廣叁丈貳尺捌寸。潮深只叁尺柒寸。
- 一條號界溪，自咸孚寨至以寧寨放于臺江，長壹千捌拾丈，廣叁丈玖尺。潮深叁尺捌寸，汐深壹尺貳寸。
- 一條號興賢溪，在質成總地分。其源日久體培，今已淺涸，惟存舊跡而已。長肆百五拾叁丈叁尺。
- 一條號搬溪，自遵路至回純放于臺江，長貳千肆百五拾貳丈，廣叁丈貳尺。潮深肆尺貳寸，汐深叁尺貳寸。

一條號恩江，自質成總橫穿轄內至來成總，長叁千玖拾玖丈柒尺五寸，<sup>35a</sup>廣肆丈。潮深壹丈五尺貳寸，汐深陸尺叁寸。

## 路程

- 一條小路東自質成總經回純、歸厚、鄉道、自新、綏祿至來成總，長貳千陸百肆拾伍丈貳尺五寸五分，廣五尺。
- 一條巨領堤，自質成總至綏祿總，長貳千肆百玖拾丈玖尺貳寸，廣壹丈，高五尺。
- 一條恩堤，自質成總至來成總，長叁千五百捌拾柒丈柒尺，廣壹丈，高叁尺。

## 屯堡

質成堡：在質成里。  
持正汛：在持正邑。

## 文祠

<sup>36b</sup>縣祠設于如度邑。

## 丁田稅例

縣轄逐項人數貳千肆百玖拾玖人公私田土貳萬五千柒百貳拾陸畝零寔徵稅錢壹萬玖千五百玖拾柒貫零稅粟壹萬壹千叁百拾叁斛零  
揀兵壹百玖拾五人。

36a

## 儒關府

府轄在省城之西北。兼理奉化、樂安貳縣，統轄安化縣。府莅在閩豐總閩豐社。前面有江壹帶，江心屬嘉遠縣轄，左、右、西面均有民居居住，家屋稠密。後面深田。內城外城軍築土牆低小，牆面補樹苗芽甚密，外樹苗芽秀茂。內城上左右肆角設礮臺各壹。中長拾柒丈壹尺，橫貳拾壹丈。其府轄東夾安慶、嘉遠貳府縣界，西夾清化省錦水、廣濟貳縣界，南夾清化省宋山縣界，北夾山西省美良縣界。東西相距五拾玖里，南北相距捌拾陸里。

兼理奉化，並攝樂安貳縣捌總

36b

奉化縣肆總：

閩豐總

安樂總

文論總

瓊瑠總

樂安縣肆總：

樂成總

樂道總

樂業總

樂善總

統轄安化縣肆總：

不沒總

提谷總

無忽總

赤土總

## 風俗

府轄漢土參半。漢民則果敢有餘，敦勤素業，農事收成入林採取柴炭。土民習尚獷悍，多好弩礮畋獵，不讀書。惟土豪土目亦有迎師學習。衣服尚華飭。事神佛者儉，而婚葬者奢。信巫不信醫。其民事豪

## 物產

府轄秋禾多，夏禾少。桑麻、菽麥皆有，且不甚多。其林產樂安縣間有蜂蜜、砂仁、斑竹，安化、奉化貳縣間有薯蕷、葛根、青皮、沙竹、雜木尋常等物產而已。

## 氣候

地居林隴，嵐瘴稍重。其氣陰寒。土民棚居，不掇炭火。漢民盧室耕穫與他縣同。

## 山水

府轄其山最多。舉其有名者，惟安化縣之馬香山，奉化縣之馬千山、<sup>37b</sup>真賴山、山音山，樂安縣之石碑山、玉樓山、息爭山、平儉嶺，武牢嶺。

一條小溪發源自豐富社至橫江堡，通于清化省馬江。溪心砂石淺涸，不堪舟行。

一條大江自府莅津次，經同丁三岐至涇鵬三岐。這江屬嘉遠縣，地屬奉化縣。

一條大江自安化縣寧疆堡，經安化縣莅注于嘉遠縣涇鵬三岐。這江屬嘉遠縣，地屬安化縣。

## 名勝

府轄惟安化縣三峒山寺。

目不計費，不憚勞，愛敬之心漢民未易得。府轄從道者<sup>37a</sup>奉化縣五社，樂安縣貳社，安化縣五社。

路程

(轄內支派條路猶多，另奉詳于各縣)

一條小路自府莅之東南，經不沒、無忽貳總至安化縣莅，長柒百叁拾玖<sup>38a</sup>丈五尺，廣貳尺。

一條小路自府莅之西南，經文論、瓊瑠總至安謨縣關報路，長捌千貳百玖拾叁丈，廣五尺。

一條小路自府莅之西北，經閭豐、安樂貳總至樂安縣豐富社迂迴，長貳萬壹千五百玖拾貳丈五尺。

(由林麓叢雜，狹小崎嶇)。

一條小路自府莅之東北，至安良邑迂迴，長陸千柒百玖拾五丈陸尺。

屯堡

寧疆堡：在芝泥社。

探契堡：在歸厚社。

美和堡：在美和社。

迪教堡：在迪教社。

屯靺堡：在文朗社。

橫江堡：在新美社。

38b

文祠

建于奉化縣閭豐社。

名廟

高山神祠

奉化縣安化社奉事。

府轄逐項人數柒千壹百柒拾五人

公私田土壹萬五千叁百玖拾陸畝零

寔徵稅錢壹萬壹千陸百陸拾叁貫零

稅粟陸千肆百拾五斛零

揀兵壹百拾肆人

39a

奉化縣

儒關府兼理。其轄東夾嘉遠、安化貳縣界，西夾樂安

縣與清化省石城縣界，南夾安謨縣與清化省宋山縣

界，北夾樂安、安化貳縣界。東西相距貳拾里，南

北相距柒拾貳里。

縣轄肆總叁拾社村邑寨

閭豐總柒社：(由並是漢民)

閭豐社

福良社

安市社

玉甕社

安治社

安蒙社

富萊社

安樂總柒社邑：(由並是土民)

安樂社

上隴社

校隴社

安良邑

真賴社

樂水社

扶衛社

文論總柒社：(由並是漢民)

文論社

安賴社

富庫社

萊閣社



耆老社 安老社 芝蓋社

瓊瑠總玖社村寨：（由並是漢民）

瓊瑠社 福萊社 安居社

大豐寨 珠泊社 安泊社 富屋寨

玳瑁寨 木丸寨

## 風俗

縣轄漢民之閩豐、文論、瓊瑠叁總人多果敢，然士則勤于學，農則盡力耕田供租就賦。農事收成入林採取柴炭度活。冠婚喪祭，服食與他縣同。土民之安樂總習尚獷悍，善礮弩，好畋獵。惟土豪土目亦有迎師學習。衣服尚華飭。事神佛者儉，而婚喪者奢。信巫不信醫。其事豪目不計費，不憚勞，愛敬之心漢民未易得。縣轄從道者，惟文論、安泊、瓊瑠、福萊、安居五社而已。

40a

## 物產

縣轄秋禾多，夏禾少。桑麻菽麥皆有，但不甚多。林產間有薯蕷、葛根、沙竹、雜木尋常物產而已。

## 氣候

縣轄地居林隴，嵐瘴稍重，陰氣多寒。無論秋冬辰常積陰成雨。雖春夏之候間多陣雨。而煙蒸霧結，嵐瘴驚人。日近午天方覺清朗。故土民棚居不掇炭火。至如漢民廬室，耕播辰候與他縣同。

## 山水

轄內多山。舉其有名者，惟福萊社之馬千山，安良邑之山音山，真賴社之真賴山。

40b

### 馬千山

相傳丁先皇為兒初率牧童演陣為戲，後人即其處立廟祀之。

### 山音山

遶流，群山羅列，鳥道迂回，林木幽叢，最為巖險之地。

### 真賴山

相近有效隴、上隴諸山。閩豐江源出焉。

一條大江自縣莅津次經同丁至涇鵠三岐，地屬縣轄，江屬嘉遠。其江長貳千陸百叁拾陸丈，廣貳拾肆丈。潮深壹丈貳尺，汐深壹丈。

## 路程

一條小路自縣莅之西南，經文論、瓊瑠貳總至夾安謨縣關報路，長捌千 <sup>41a</sup>貳百玖拾叁丈，廣五尺。

一條小路自縣莅之東南，至閩豐渡，長陸拾肆丈五尺，廣五尺。

（由這條路林叢崎嶇狹小縈迴以下）

一條小路自縣莅之西北，至橫江，長陸千玖百五拾壹丈五尺。

一條小路自縣莅之東北，至安良邑，長陸千柒百玖拾五丈陸尺。

一條小路自文論社至礮石處，通于清化省石城、宋山貳縣界，長肆千壹百五丈。  
一條小路自安賴社至礮鳩處，通于清化省宋山縣界，長玖千五百叁拾貳丈五尺。

文廟

府祠設于閭豐社。

名廟

41b

高山神祠：安老社奉事。

丁田稅例

縣轄逐項人數壹千貳百五拾叁人  
公私田土五千陸百拾壹貫零  
寔徵稅錢貳千陸百捌拾壹貫零  
稅粟壹千玖百肆拾捌斛零

42a

樂安縣

儒關府併攝。縣轄東夾奉化府界，西夾興化省陀北州界，南夾清化省錦水、廣濟貳縣界，北夾興化省清水縣界。東西相距壹百叁里，南北相距陸拾五里。莅所原設在務本社嗣德玖年省之，攝於府。

縣轄肆總五拾社（由並是漢民）

樂成總拾叁社：

懷恩社	安業社	新美社	即墨社
務本社	務農社	興讓社	秉貞社
武牢社	多福社	平港社	好義社
玉樓社			

樂道總拾肆社：

定居社	率化社	安恬社	富厚社
向義社	尚讓社	遵道社	貴和社
平險社	息爭社	文朗社	居仁社
文德社	美成社		

樂業總拾壹社：

親上社	積穀社	福綏社	玉美社
東萊社	清誨社	止善社	山庄社
歸厚社	紫泥社	敏德社	

樂善總拾貳社：

豐富社	美和社	迪教社	安良社
志道社	魯山社	敷榮社	遵路社

42b

富康社

嘉謨社

由仁社

歸美社

## 風俗

轄內均是土民，習尚獷悍，善弩好畋獵，不事詩書。女事蠶織。惟土豪土目亦有迎師學習。是神者儉，婚喪者奢。信巫而不信醫。樸野而不<sup>435</sup>知禮。至於服食則青白布蔽身，鹽鹹備味。其俗淡泊樸略。惟其尊奉豪目則不計費，不憚勞。凡事使指惟命是從。愛敬之心想漢民中未易得也。轄內從道者，文朗、美成貳社而已。

## 物產

轄內秋禾多，夏禾無幾。桑麻菽麥芋荳皆有，但不甚多。其林產間有蜂蜜、砂仁、斑竹、青皮、雜木、沙竹物項無已。

## 氣候

地居林隴，其氣陰寒。嵐瘴最重。無論秋冬，雖春夏之辰而煙蒸霧結，霞重嵐深，日近午天方覺清朗光景。民皆棚居，不掇炭火。其氣候與他縣不同。至如耕穫與他縣同。

## 山水

轄內多山。舉其有名者，惟玉樓社之玉樓山，豐富社之石碑山，貴和社之息爭山，平險社之平險山，武牢社之武牢山。

### 玉樓山

山勢高聳，山腳皆石，嶺上乃原土坦平約貳百畝，有民築居栽樹芋荳苗麥。

### 石碑山

岡巒峻峭，層疊蜿蜒。左一帶緣琴江，至興化省之沱江左岸。右壹帶緣沱江右岸。中有土山羅列，蹊徑縈迂，勢頗巖險。

### 息爭山

<sup>443</sup>民居麓下，路遶于東、西、南叁面，中開貳徑通于清化省之清山縣，山西省之美良縣。

### 平險嶺

山與奉化、安化貳縣並山西省之美良縣相接，壹帶肆拾里。有路通于山西省。

### 武牢嶺

東、南、北連務本嶺。有岐路遶于東南，即煙江壹支發源處。

一條小溪發源自豐富社至橫江堡，通于清化省馬江，長壹萬陸千貳百叁拾壹丈。（由溪心砂石甚多，淺涸不堪舟行）。

## 路程

縣轄徑路多係山堆重疊險阻，勢難丈度，另奉繪于圖本。

（由林麓叢雜低小縈迴崎嶇以下）

一條小路自豐富至橫江，長壹肆陸百肆拾壹丈。

一條林路自即墨社至屯靺堡，夾山西省美良縣界，長玖千叁百叁丈五尺。

一條林路自即墨社三岐至迪教堡，夾興化省枚州、木州，長壹萬貳百玖拾丈。

## 屯堡

擇契堡：在歸厚社。

屯靺堡：在文朗社。

美和堡：在美和社。

迪教堡：在迪教社。

橫江堡：在新美社。

## 丁田稅例

45a

縣轄逐項人數肆千玖百拾壹人  
公私田土肆千壹百捌拾叁畝零  
寔徵稅錢陸千肆百貳拾捌貫零  
稅粟貳千柒百貳拾肆斛零

46a

## 安化縣

儒關府統轄。縣莅在不沒總建封社，肆面廣各拾丈，外樹尖芽，左、右、後環以民居。前有壹小沱，潮汐通于大江。架壹小橋。縣轄東夾河內省彰德、青廉貳縣界，西夾奉化縣界縣界，南夾奉化、嘉遠貳縣界，北夾山西省美良縣界。東西相距肆拾貳里，南北相距柒拾叁里。

縣轄肆總貳拾叁社村庄邑

不沒總叁社：

不沒社

建封社

復古社

提谷總肆社：

提谷社

猗那社

不侈社

峨眉社

46b

無忽總玖社邑：

(內無忽、賢關、富美叁社並是漢民；內厚俸、場門、霑化叁社並是土民；內樂平、石羅、平涼叁社半漢半土)

無忽社

樂平村

石羅社

平涼社

場門社

富美社

賢關社

霑化邑

厚俸社

赤土總柒社庄：

(內赤土、髯下貳社庄並是漢民；內興施、顧義、芝泥叁社並是土民；內遵裕、安隊貳社半漢半土)

赤土社

興施社

遵裕社

髯下庄

安隊社

顧義社

芝泥社

## 風俗

轄內漢土參半。漢民則好勇而尚爭，專以勝人爲彊，果敢有餘，文雅不足。至如冠婚喪祭，服食亦與他縣同。土民則獷悍，善弩礮，好畋獵而不事詩書。惟土豪土目有學有師。凡事使指是壹惟土豪土目之聽。其尊奉豪目則不計費，不憚勞。愛敬之心想漢民中未易得。漢土不同風，亦氣習使然也。縣轄從道者之遵裕、芝泥、樂平、47a富美、復古五社而已。

## 物產

縣轄並是秋禾，桑麻菽麥芋纊，土宜與他處同。至如林產間有薯蕷、葛根及青皮、沙竹、雜木，尋常物產而已。

## 氣候

林巒溪峒其氣陰寒。無論秋冬，雖春夏煙蒸霧結，嵐瘴驚人。日近午天方覺清朗光景。故土民棚居不掇炭火。漢民服食廬室耕穫早晚氣候與他縣同。

## 山水

轄內其山最多。舉其有名者，惟安隊社之馬香山而已。

馬香山：轄內多山，惟此山爲稍高。

一條大江自寧疆堡經建封至涇鵲三岐。地屬縣轄，

江屬嘉遠。其江長五千陸丈。

內自寧疆堡至可律渡，長叁千丈，廣叁拾丈。

潮深陸尺，汐深肆尺

內自可律至涇鵲三岐，長貳千陸丈，廣貳拾柒丈。潮深壹丈五尺，汐深壹丈叁尺

一條大江自興施、顧義貳社分至寧疆堡，長貳百丈。漸以淺狹。

一條小江自我邑涇瓢經不侈、猗那、不沒、平涼等社至厚俸社，長叁百丈，廣叁丈，深貳丈。

## 名勝

## 三峒山寺

在復古社分，近臨江岸。有石峒三。一曰巖耗峒，廣可玖丈，下有洞水通，有石像一，土人呼之爲山佛；二曰光峒，夾賢關社。峒開兩口，中廣捌丈。有砂石圓小如藥丸形，土人取之治病有效。又一條澗水盤遶自巖耗峒通于白峒；三曰白峒，在賢關社。其中平廣可拾丈餘，從光峒來，西邊層層，多有獸形。後有石乳叁差。三峒各有寺，爲縣中名勝。

## 路程

一條小路自縣莅之北，經不侈、猗那、赤土、安隊、遵裕至芝泥社橫渡，長壹千陸百貳拾丈，廣貳尺。

48b

一條小路自寧疆堡至興施社，通于山西省美良縣界，長貳千貳拾五丈，廣壹尺五寸。

一條小路自無忽社，經樂平、場門、厚俸至霑化邑，長貳千貳拾五丈，廣壹尺五寸。

一條小路自縣莅之西，經復古、賢關至無忽渡，通于儒關府，長陸百柒拾五丈，廣貳尺。

### 屯堡

寧疆堡：在芝泥社。

### 丁田稅例

49a

縣轄逐項人數壹千拾壹人

公私田土五千陸百貳畝零

寔徵稅錢貳千五百五拾肆貫零

稅粟壹千柒百肆拾叁斛零

揀兵肆拾叁人



# TỈNH THANH HÓA

## TỜ TÂU TỈNH THẦN THANH HÓA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Thanh Hóa  
Phủ Hà Trung  
Huyện Tống Sơn  
Huyện Nga Sơn  
Huyện Hoằng Hóa  
Huyện Mỹ Hóa  
Huyện Hậu Lộc  
Phủ Thiệu Hóa  
Huyện Thụy Nguyên  
Huyện Đông Sơn  
Huyện Yên Định  
Phủ Gia Tĩnh  
Huyện Ngọc Sơn  
Huyện Quảng Xương  
Huyện Nông Cống  
Phủ Quảng Hóa  
Huyện Vĩnh Lộc  
Huyện Quảng Tế  
Huyện Thạch Thành  
Châu Quan Hóa  
Huyện Cẩm Thủy  
Phủ Thọ Xuân  
Huyện Lôi Dương  
Châu Thường Xuân  
Châu Lương Chính  
Huyện Trình Cố  
Huyện Man Dụ  
Huyện Sầm Nưa

清化省  
河中府  
宋山縣  
峨山縣  
弘化縣  
美化縣  
厚祿縣  
紹化府  
瑞原縣  
東山縣  
安定縣  
靜嘉府  
玉山縣  
廣昌縣  
農貢縣  
廣化府  
永祿縣  
廣濟縣  
石城縣  
關化州  
錦水縣  
壽春府  
雷陽縣  
常春州  
良政州  
呈固縣  
蠻維縣  
岑榔縣



TỈNH THANH HOÁ

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn. Thành xây bằng gạch đá, chu vi 630 trượng, cao 1 trượng, có 4 cửa, hào rộng 9 trượng 3 thước sâu 7 thước. Các vệ Tuyên Vũ, Hùng Vũ, Nhuệ Vũ bao vòng phía trước; Quảng Vũ, Nghĩa Vũ bao vòng phía sau; Túc Vũ, Công Vũ bao vòng bên trái; Trang Vũ, Kiện Vũ, Cương Vũ bao vòng bên phải. Đồn thủy quân ở địa phận Nam Ngạn, hai vệ Tả, Hữu đóng ở đây. Đàn Xã tắc ở phía tây bắc thành. Đàn Tiên Nông ở phía đông nam thành. Đàn Sơn xuyên ở phía tây nam thành. Văn miếu ở phía đông bắc thành. Miếu Hội đồng ở phía nam thành. Vũ miếu ở phía tây thành. Học xá ở phía nam thành. Trường thi ở phía đông bắc thành.

Tỉnh hạt phía đông đến biển, phía tây giáp Ai Lao, phía nam giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, phía đông nam đến biển; phía tây nam giáp hai huyện Quỳnh Lưu, Quế Phong tỉnh Nghệ An; phía đông bắc giáp huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình; phía tây bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 174 dặm. Nam bắc cách nhau 285 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 16 huyện, 3 châu, 3 huyện ky mi. Tất cả gồm 128 tổng; 2.008 xã, thôn, trang, trại, sở, giáp, làng, tộc, vạn, phường, ấp, động, man, muông. Tên các phủ huyện:

1. **Phủ Hà Trung**
- Kiêm lý: 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn.

-Thống hạt: 3 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc.
2. **Phủ Thiệu Hoá**
- Kiêm lý: 1 huyện Thuỷ Nguyên.

-Thống hạt: 2 huyện Đông Sơn, Yên Định.

<sup>1</sup>Tỉnh Thanh Hoá 清化省: Từ thời thuộc Hán đến thuộc Tề (đầu thế kỷ VI) là đất quận Cửu Chân 九真郡. Thuộc Lương tách phần phía bắc quận Cửu Chân lập Ái Châu 愛州. Thuộc Tùy Ái Châu lại thuộc về Cửu Chân, nhưng gọi là Ái Châu Cửu Chân quận. Thuộc Đường vẫn gọi như thế. Các triều Ngô, Đinh, Lê giữ tên cũ. Đời Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên 1 (1010) đổi cả nước 10 đạo làm 24 lộ 路, Hoan Châu và Ái Châu làm trại 寨; tuy vậy sử sách phần nhiều vẫn ghi là Ái Châu. Sự việc năm Hội Tường Đại Khánh 2 (1029) đời Thái Tông sử vẫn ghi tên Ái Châu. Còn tên gọi Thanh Hoá 清化 thì đến năm Hội Tường Đại Khánh 2 (1111) mới thấy ghi với sự việc "phủ Thanh Hoá 清化府 dâng cây cau một gốc 9 thân" (BK3-15b). Đời Trần cũng gọi là phủ Thanh Hoá, sau đổi là lộ 路, lại cũng gọi Thanh Hoá phủ lộ 清化府路 (An Nam chí lược), sau lại đổi là trấn. Cuối Trần, Hồ Quý Ly ép Thuận Tông dời kinh đô vào động An Tôn, đổi là trấn Thanh Đô 清都鎮 (1397). Đời Hồ gọi kinh thành mới ở Thanh Hoá là Tây Đô 西都, phủ sở tại vẫn gọi là Thanh Hoá phủ lộ; năm Thiệu Thành 2 (1402) đổi gọi là phủ Thiên Xương 天昌府. Thời thuộc Minh (7-1407) lấy lại tên cũ là phủ Thanh Hoá, gồm 3 châu Thanh Hoá, Ái Châu, Cửu Chân, năm 1417 gồm thêm cả phần Quỳnh Châu của Diên Châu, thành 4 châu. Đầu đời Lê Thái Tổ, phủ Thanh Hoá thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia cả nước làm 13 đạo Thừa tuyên; lấy 3 châu của phủ Thanh Hoá cũ (thời thuộc Minh) gộp cả với 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan, đặt làm Thanh Hoa thừa tuyên 清華承宣 gồm 6 phủ, 22 huyện, 4 châu. Đời Lê Trung hưng gọi 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan là Thanh Hoa ngoại trấn 清華外鎮 (phân biệt với nội trấn là phần Thanh Hoá hiện nay). Triều Tây Sơn và đầu Nguyễn gọi là Thanh Hoa nội trấn 清華內鎮. Năm Minh Mệnh 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Thanh Hoa 清華省. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là tỉnh Thanh Hoá 清化省. Các triều sau và hiện nay vẫn gọi là tỉnh Thanh Hoá.

3. **Phủ Quảng Hoá**

- Kiêm lý: 3 huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tề.
- Thống hạt: 1 huyện Cẩm Thủy.
- Kiêm nhiếp: 1 châu Quan Hoá.

4. **Phủ Thọ Xuân**

- Kiêm lý: 1 huyện Lôi Dương.
- Kiêm nhiếp: 2 châu Thường Xuân, Lương Chính.

5. **Phủ Tĩnh Gia**

- Kiêm lý: 1 huyện Ngọc Sơn.
- Thống hạt: 2 huyện Quảng Xương, Nông Cống.
- Ky mi: 3 huyện Trình Cốc, Man Duyệt, Sầm Nưa<sup>1</sup>.

**Phong tục:**

Người Kinh<sup>2</sup> thì kẻ sĩ chuộng học văn, đời nào cũng có bậc hiền tài, trù đẳng hiếu nghĩa, những người lỗi lạc có khí cốt thì không phải ít. Có lẽ là nhờ có khí chất cứng mạnh của núi sông vậy. Người làm nông thì cấy cấy cày cù nhưng phương pháp làm ruộng thì không bằng dân các tỉnh Bắc Kỳ cho nên thóc ít. Các nghề làm thợ thì không có chuyên môn gì tinh xảo. Chỉ có nghề đẽo đá là giỏi (dân xã An Hoạch huyện Đông Sơn), đủ cung cấp các vật dụng. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Dùng ghe thuyền đi các tỉnh xa buôn bán lớn thì chỉ dân ở các thị tứ phố chợ mà thôi. Thờ thần thì có đền, thờ Phật có chùa. Các nhà Văn chỉ là để tỏ sự kính chuộng đạo Nho, các chốn thôn ấp nơi nơi cũng đều như thế. Các ngày lễ tết cùng lễ nghi chúc mừng điều viếng trong dân gian thì cũng như các tỉnh khác. Riêng có tháng 3 mùa xuân hoặc tháng 5, tháng 6 là kỳ vào đám tế thần, bày soạn mâm cỗ, ăn mặc đẹp, ca hát cầu phúc, coi đó là lễ hội cả năm chỉ có một lần. Đại thể phần nhiều theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì không mấy (mỗi huyện có dân theo đạo toàn tông hoặc gián tông thì có nơi 3, 4 xã, có nơi 5, 6 xã, hoặc 7, 8 xã, hoặc hơn chục xã). Dân miền thượng du thì áo quần tiếng nói khác với người Kinh. Nơi ở thì làm nhà sàn. Chữ viết thì viết ngang liền cả câu. Nghề nông thì đào đất rắc hạt chứ không ương mạ, hoặc tập trung trâu bò lại quần đạp cho nhào ruộng chứ không cày bừa. Tháng thì tính 30 ngày là một tháng chứ không phân biệt tháng đủ hay tháng thiếu. Hàng năm vào ngày lễ mồng một Tết (Nguyên đán) làm lễ cúng gia tiên một lần, ngoài ra không có giỗ chạp gì khác. Cha mẹ chết thì quần quan tài trong nhà 3 năm mới chôn. Khi đưa ma thì mời thầy Mo đến cúng nửa ngày, không có lễ tế Ngu tế Điện gì cả. Nhà có việc mừng thì mời khách đến uống rượu nhà mình tự nấu. Trước đó trộn men với gạo, cho vào vại bịt kín ủ trong hơn 2 tháng. Khi khách đến thì đổ nước lã vào vại rồi mời khách cùng ngồi xung quanh, cầm ống trúc nhỏ mà hút uống, lấy thế làm vui, gọi rượu ấy là rượu cần<sup>3</sup>. Có lẽ tập tục của người Man Lạp là như thế. Ngày nay các châu huyện Quảng Tề, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Lang Chánh rải rác cũng có một ít người có đi học, phong tục cưới xin, ma chay, tế tự cùng áo quần ăn mặc, đồ dùng dần dần học theo người Kinh, nhưng chưa được thuần thực lắm.

**Sản vật:**

Lúa, khoai, đậu, dâu tằm, bông vải các phủ huyện đều có. Duy có nhung hươu thì ở các huyện miền núi như Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương, Nông Cống là tốt. Vở quế<sup>4</sup> thì ở Thường Xuân,

<sup>1</sup>Các huyện này ngày nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.  
<sup>2</sup>Ngv. Hán dân 漢民, chỉ người Kinh, để phân biệt với Thổ dân 土民, chỉ các dân tộc thiểu số.  
<sup>3</sup>Ngv.: can tửu 竿酒.  
<sup>4</sup>Nhục quế sản ở Thanh Hoá là loại quế tốt, thường gọi là quế Thanh.

Lang Chánh là tốt. Gỗ thì các huyện Thụy Nguyên, Lôi Dương, Nông Cống có nhiều. Tôm cá, mắm muối thì ở các xã ven biển như Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Ngọc Sơn đều có.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai có gió mùa đông bắc, mưa phùn, nhiều mây, hơi lạnh, ít ngày tạnh ráo, bắt đầu có tiếng sấm. Tháng ba, tháng tư gió nam, hết rét, trời nóng dần. Tháng năm, tháng sáu gió nam, nóng gắt. Tháng bảy, tháng tám gió thu, mưa rào, nước dồn gây lũ lụt, có bão lớn, đến lúc này mới đỡ nóng. Khoảng giữa thu đông khí trời lúc râm lúc nắng, mưa dầm, có bão nhỏ. Ngạn ngữ có câu: "*Tháng chín gió rươi, tháng mười gió cá*". Tháng 11, tháng 12 gió bắc rét buốt. Hết tiết đại hàn bắt đầu có khí xuân. Khí hậu nóng lạnh trong một năm đại khái là như vậy. Lúc giao thời thu đông, ở miền biển mỗi khi có sương mù thì cây cối héo rụng, hoa quả sút giảm, ở miền núi thì không như vậy, tục gọi là *sương muối*. Đó là chỗ hơi khác nhau giữa miền núi và miền biển. Còn như thủy triều thì cũng như các tỉnh khác. (Các ngày con nước: tháng giêng, tháng 7: ngày 5 và ngày 19; tháng 2, tháng 8: ngày 3, 17 và 29; tháng 3, tháng 9: ngày 13 và ngày 27; tháng 4, tháng 10: ngày 11 và ngày 25; tháng 5, tháng 11: ngày 9 và ngày 27; tháng 6, tháng 12: ngày 7 và ngày 21).

**Sông núi:**

Trong tỉnh núi non nhiều, kể núi có tên:

-Tống Sơn quý huyện<sup>1</sup> có: Tường Sơn, Vạn Đầu Sơn, Tam Điệp Sơn.

-Huyện Đông Sơn có: Long Hàm Sơn (núi Hàm Rồng), Khế Sơn.

-Huyện Hoàng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Huyện Vĩnh Lộc có: núi Đa Bút.

-Huyện Nông Cống có: núi Na Sơn.

-Huyện Ngọc Sơn: núi Biện Sơn, Bảng Sơn.

Đó là những núi nổi tiếng nhất.

Sông lớn thì sông Mã (Mã giang), sông Lương (Lương giang), sông Ngọc Giáp (sông Ghép) là những sông lớn nhất.

**Danh thắng:**

-Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lộc Vân.

-Huyện Nga Sơn có: động Từ Thức, động Bạch Ác.

-Huyện Vĩnh Lộc có: động Kim Sơn, động Hồ Công.

-Huyện Đông Sơn có: núi Bàn A, chùa Đại Hùng, chùa Mật Sơn, chùa Tiên Sơn.

-Huyện Thụy Nguyên có: chùa Thái Bình.

-Huyện Cẩm Thủy có: chùa Diệu Sơn.

Đó đều là những nơi danh thắng xưa nay.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo, phía nam từ khe Nước Lạnh đi ra phía bắc, đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 90.499 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc qua Thần Phù đến giáp Ninh Bình, đi đường hết 1 ngày rưỡi; đường rộng khoảng 6, 7 thước.

<sup>1</sup>Ngv. Tống Sơn quý huyện 宋山貴縣: Đầu triều Nguyễn tôn gọi Tống Sơn là *Quý huyện* (huyện tôn quý) vì là huyện phát tích của nhà Nguyễn.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến huyện Lôi Dương đi đường hết 1 ngày; đường rộng khoảng 6, 7 thước; đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân đi hết 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Tế đi hết 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước; đến châu Quan Hóa đi hết 4 ngày; đến 3 huyện Man Duyệt, Trình Cố, Sầm Nưa; và Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa phải mất khoảng 17, 18 ngày; đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

- Thành tỉnh: (đã ghi ở trên).
- Thành Triệu Tường: chu vi 182 trượng; hào rộng 3 trượng, sâu 3 thước.
- Đồn tấn Bạch Cầu: ở huyện Nga Sơn.
- Đồn tấn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.
- Lũy cong Trương Xá<sup>1</sup>: ở huyện Hậu Lộc.
- Đồn Đại Tiên: ở huyện Hoằng Hóa.
- Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.
- Đồn Hải Yến: ở huyện Quảng Xương.
- Đồn Biện Sơn: ở huyện Ngọc Sơn.
- Đồn Du Xuyên: ở huyện Ngọc Sơn.
- Sở Sơn Phòng: ở huyện Vĩnh Lộc.
- Bảo Sơn Châu: ở huyện Ngọc Sơn.
- Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.
- Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.
- Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

**Đền miếu:**

- Nguyên miếu: ở hương Gia Miêu<sup>2</sup> huyện Tống Sơn.
- Miếu Trưng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.
- Văn từ:<sup>3</sup> ở phía đông bắc thành tỉnh, bên phải núi Hàm Rồng xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn.
- Đền Khải Thánh: ở phía đông Văn miếu.
- Miếu Hội đồng: ở xã Bồ Vệ phía nam thành, thờ các thần kỳ trong vùng.
- Miếu Thành hoàng: ở thôn Phú Cốc phía đông tỉnh thành.
- Miếu Kỳ Phong: ở trên núi xã Trường Lệ huyện Quảng Xương, bên phải cửa biển Triều Tấn.
- Miếu sơn thần Triệu Tường: ở huyện Tống Sơn.
- Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trình Hà huyện Mỹ Hoá, vương họ Triệu huý Quang Phục. Xã Trình Hà nơi vương đóng dinh khi hành quân, sau vương hiển linh ở đây, dân xã lập đền phụng thờ, theo lệ quan tỉnh về dâng tế (quan tế), nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.
- Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thuỷ Nguyên, xưa là vườn nhà ở của tổ tiên vua, sau dựng miếu thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

<sup>1</sup>Ngv. nguyệt lũy 月壘, tức là lũy đắp nhô ra ngoài theo hình cung, gọi là nguyệt hình, ý nghĩa cũng tương tự như nói hình bán nguyệt.  
<sup>2</sup>Ngv. Gia Miêu quý hương, đời Lê là trang Gia Miêu ngoại trang; đầu triều Nguyễn tôn gọi là quý hương vì là quê tổ nhà Nguyễn (lăng mộ Nguyễn Kim ở núi Triệu Tường).  
<sup>3</sup>Tức Văn miếu tỉnh.

-Miếu các vua Lê: ở thôn Kiều Đại xã Bố Vệ huyện Đông Sơn, thờ 29 bài vị Hoàng đế, 28 bài vị Hoàng hậu. Theo lệ quan tỉnh về dâng tế, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã Động Bàng huyện Yên Định. Đây là quê hương của Thái hậu. Hậu họ Ngô, húy là Dao. Trước là Tiệp dư của vua Lê Thái Tông, sinh ra vua Lê Thánh Tông. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) được truy tôn là Quang Thục Hoàng thái hậu; vua Thánh Tông cho dựng Phúc Quang đường tại quê Thái hậu để phụng thờ. Sau dân xã Động Bàng dựng miếu trên nền nhà thờ cũ để phụng thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Quan Công: ở xã Văn Trai huyện Ngọc Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) có lệ định quan tế.

-Miếu Sùng Trăn<sup>1</sup>: ở địa phận 2 xã Cổ Đàm, Phú Dương huyện Tống Sơn, thờ Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc. Thân là Hoàng hậu nhà Nam Tống, khi bị quân Nguyên đuổi bắt, hậu và 2 con gái nhảy xuống sông tự vẫn, thi thể trôi giạt vào cửa biển Càn Hải (cửa Cờn) ở Nghệ An, đại hiển linh ứng, dân xã dựng đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng. Nhiều xã ở bản tỉnh (Thanh Hoá) phụng thờ, tất cả hơn 70 nơi.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định. Thân là sơn thần núi Đồng Cổ, dân bản xã phụng thờ, linh thiêng hiển ứng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đồng Thiên Vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định. Thân nguyên là người hương Phù Đồng, bộ Vũ Ninh xưa, giúp Hùng Vương dẹp giặc Ân; sau linh ứng, dân xã lập đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tản Viên sơn thần: ở huyện Cẩm Thủy, dân các xã Quan Phác, Biện Thượng, Tiên Lăng cùng phụng thờ. Thân là con Lạc Long Quân, nhân đi chơi núi Tản Viên trở phép thần thông biến hoá, dân xã lập đền thờ phụng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Cao Vương: ở địa phận 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương. Thân là người [hương] Bảo Sơn huyện Quảng Nam, Bắc quốc (Trung Quốc), họ Cao tên Hiến, tự Văn Trường, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thừa tướng, đem quân đánh dẹp các man. Sau được phong tặng là Cao Vương phúc thần. Các chư hầu trong thiên hạ lập đền thờ, cầu đảo rất linh ứng. Dân bản tỉnh thờ phụng tất cả đến 330 nơi. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Nguyễn: ở cả ba phủ Hà Trung, Thiệu Hoá, Tĩnh Gia đều có miếu thờ phụng, tất cả là 43 xã, thôn. Thân họ Nguyễn, tên là Phục, đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến chức Thiếu phó, quản lĩnh thuỷ quân. Khi đi đánh Chiêm Thành bị gió bão cuốn trôi<sup>2</sup>. Sau được phong làm Đông Hải phúc thần. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Đoàn: ở xã Đồng Đội, huyện Ngọc Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thân họ Đoàn tên là Thượng, làm quan triều Lý đến chức Đại tư đồ, không chịu hàng phục nhà Trần, dấy binh chống lại, rồi tự sát. Thân linh thiêng hiển ứng, dân bản xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Triệu Âu<sup>3</sup>: ở xã Phú Điền, huyện Mỹ Hoá, dân bản xã phụng thờ. Thân là con gái nhà họ Triệu ở quận Cửu Chân, khi sinh ra đã có tướng lạ: thân cao 9 trượng, vú dài 3 thước, lưng rộng 10

<sup>1</sup>Miếu Sùng Trăn, ngv.: 崇珍廟; chữ Sùng 崇 viết kiêng húy thiên bằng chữ Tông.

<sup>2</sup>Nguyễn Phục 阮復 (?-1470): Người xã Đoàn Tùng huyện Trường Tân (nay xã Thanh Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Quý dậu niên hiệu Thái Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Hàn lâm. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc lương (phụ trách vận chuyển lương thực), vì ngược gió, thuyền lương đến chậm, ông bị xử trảm. Sau vua biết ông bị oan, phong làm phúc thần. (Toàn thư, BK12-53a).

<sup>3</sup>Đền thờ Bà Triệu Âu, x. DTLSVHVN, tr.697.

vòng ôm, có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ. Thời Tam quốc cuối đời Hán, nước ta lệ thuộc nhà Ngô, bà cầm phần búi tóc đứng lên khởi nghĩa, tụ tập nghĩa binh ở trong núi Phú Điền rồi tiến ra chiếm được cả quận Cửu Chân. Sau bà mất, rất linh thiêng, dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Khương Công Phụ: ở thôn Cẩm Cầu huyện Yên Định. Miếu thờ dựng trong vườn nhà cũ của Khương Công<sup>1</sup>. Ngài đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Đường đến chức Thừa tướng. Sau được phong phúc thân, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần núi Chiếu Bạch: ở xã Bình Lâm huyện Nga Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thần là Lê Phụng Hiểu, Thượng tướng quân triều Lý, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lý Thái úy: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Lý, tự là Thường Kiệt làm quan triều vua Lý Thánh Tông, từng đi kinh lược các xứ Thanh Hoá, Nghệ An. Về sau dân nhờ công đức của Thái úy, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Biện Thượng huyện Cẩm Thủy. Thần huý Hữu, tên tự là Tham Xung, tiểu tự là Lý Lang<sup>2</sup> (không rõ họ). Khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) nhà Tùy, ngài làm tướng cầm quân đi dẹp giặc, lâm trận bị giặc chém đầu đứt làm mấy đoạn, nhưng ngài ôm đầu vẫn cưỡi ngựa chạy về đến bến sông xã Cổ Định huyện Nông Cống. Gặp bà lão trên đường, ngài hỏi về lý do sống chết, bà lão nói hết sự thực, nghe xong ngài ngã ngựa mà mất, dân bản xã lập đền thờ. Ở huyện Nông Cống có tất cả 44 nơi thờ ngài, các huyện khác có 10 nơi. Thần nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Thiệu Phòng ngự sử (miếu thờ Phòng ngự sử họ Thiệu): ở huyện Đông Sơn, dân 4 xã Triệu Xá, Triệu Tiên, Thọ Sơn và Thừa Hạ cùng phụng thờ. Thần người huyện Đông Sơn, họ Thiệu tên tự là Thốn<sup>3</sup>, làm quan triều Trần đến chức Phòng ngự sử. Sau được phong làm phúc thân, dân sở tại dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai huyện Vĩnh Lộc. Ngài quê huyện Vĩnh Lộc, họ Trần tên tự là Khát Chân, làm quan triều Trần đến chức Thượng tướng quân. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ngài mưu giết Quý Ly, nhưng việc bại lộ, bị Quý Ly giết. Dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tô Thái úy: Trong tỉnh có tất cả 57 xã, thôn dựng đền thờ. Ngài họ Tô, tên tự là Thành<sup>4</sup>, hiệu là thần Tô Đại Liêu. Ngài đỗ Tiến sĩ, là nhân vật danh tiếng bậc nhất triều Lý. Ngài làm quan đến chức Thái úy. Phàm những nơi ngài từng đến kinh lý, xã dân đều lập đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Uy Minh: dân 2 xã Du Độ và Đông Loan huyện Ngọc Sơn cùng phụng thờ. Thần là con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ. Lúc đầu được phong tước Uy Minh hầu<sup>5</sup>, vâng mệnh vào trấn thủ Nghệ An, sau được phong tước vương, được trao tiết việt, cai trị dân thi hành nhiều việc tốt, ban ơn huệ cho dân. Sau khi ngài mất, dân tưởng nhớ công ơn, dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

<sup>1</sup>Kương Công Phụ 姜公輔: tự Khâm Văn, tự tìm đường sang kinh đô Trường An nhà Đường, thi đậu Tiến sĩ chế khoa năm Canh thân Kiến Trung 1 (780) đời Đường Đức Tông, được bổ chức Hiệu thư lang, thăng đến Hàn lâm học sĩ, kiêm chức Kinh triệu Hộ tào tham quân (DTLSVN, tr.368).

<sup>2</sup>Lý Lang 李郎, ĐNNTC chép là Quý Lang 季郎.

<sup>3</sup>Đền thờ Thiệu Thốn 詔寸 ở chân núi Bạch Thang xã Thọ Sơn, huyện Đông Sơn. Thiệu Thốn giữ chức Phòng ngự sử Lạng Giang khoảng năm Đại Trị 8 (1365) đời Trần Dụ Tông, được dân chúng yêu mến. Do có người em phạm lỗi, ông liền lụy bị bãi quan, sau được phục chức.

<sup>4</sup>Tô Hiến Thành, x. DTLSVH, tr.171.

<sup>5</sup>Đúng tước phong là Uy Minh vương 威明王, tức Lý Nhật Quang 李日光, Hoàng tử thứ 8 của Lý Thái Tổ (x. DTLSVH, tr.726).

-Miếu Chiêu Văn vương nhà Trần<sup>1</sup>: ở xã Văn Trinh huyện Ngọc Sơn. Vương là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông, được phong tước Chiêu Văn vương, nắm giữ binh quyền, cầm quân đánh giặc, đến đâu đâu thi hành chính sự tốt đẹp, dân cảm nhớ công đức, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Long Uyên: Miếu thờ thần Long Uyên, dân 2 xã Hoàng Học và Thọ Phật huyện Đông Sơn phụng thờ. Trong đền có hồ, dưới hồ có vực sâu không đo được. Khi gặp hạn hán, dân sở tại đến đền cầu đảo liền được mưa, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Ngu Giang: Có 2 miếu. Một miếu ở xã Yên Vực huyện Hoàng Hoá trên bờ nam sông Ngu Giang; một miếu ở xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hoá trên bờ bắc sông Ngu Giang. Xưa Lý Thái Tổ thân chinh sơn man, thuyền vua đi theo đường biển, đến đoạn sông Ngu vào sông Mã thì gặp lúc nước cạn, vua thăm cầu khẩn, chỉ trong khoảnh khắc nước dâng lên, đoàn thuyền của vua đi qua dễ dàng, vua bèn phong thần là "Tam kỳ Ngu Giang chi thần" (Thần ngã ba sông Ngu Giang), dân sở tại dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội huyện Nga Sơn, thờ thần Linh Tiên động Bích Đào<sup>2</sup>.

-Miếu Trịnh Thái uý: ở xã Kim Bôi huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Trịnh tên tự là Khả, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, được thăng đến chức Thượng tướng quân. Dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên. Ngài họ Nguyễn, tên là Quán Nho, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Trị<sup>3</sup>, làm quan được thăng đến chức Thượng thư bộ Binh, sau khi mất được tước công, dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Xuyên huyện Ngọc Sơn. Ngài họ Lương, tên tự là Chí<sup>4</sup>, đậu Tiến sĩ năm Quang Hưng, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, sau khi mất được tặng tước Tào quận công, dân xã lập đền thờ.

**Số quân:** 13.263 người (không kể số lính đồng người Thổ<sup>5</sup> năm nay chuẩn cho chọn đặt ở 3 huyện kì mi, hiện đang đi tuyển). Trong đó:

- Lính tuyển thuỷ bộ: 6.342 người.
- Hương binh: 3.750 người.
- Thổ binh: 2.893 người.
- Lính mộ: 278 người.

**Số đinh:** 63.684 người.

**Ruộng đất, tiền thuế:**

Ruộng đất tổng cộng: 441.143 mẫu 7 thước 1 tấc 8 phân 2 ly.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 133.572 quan 7 tiền 39 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 142.217 hộc 6 thương 4 vốc.
- Nộp bằng bạc: 457 lạng 2 tiền.

<sup>1</sup>Tức đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (x. DTLSVH, tr.679).  
<sup>2</sup>Linh Tiên động Bích Đào hiệu là Giáng Hương hoặc Giáng Kiều. Động Bích Đào tương truyền là nơi Từ Thức gặp lại tiên nữ Giáng Kiều, vì thế còn gọi là động Từ Thức (x. DTLSVN, tr.100).  
<sup>3</sup>Nguyễn Quán Nho 阮冠儒 (1638-1709): quê xã Văn Hà; đỗ Đình nguyên Tiến sĩ khoa Đình mùi Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông; làm quan đến chức Tham tụng Binh bộ Thượng thư; năm 1681 đi sứ sang nhà Thanh (x. CNKBVN, tr.585).  
<sup>4</sup>Lương Chí 梁寔 (1542-?): 48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Kỷ sửu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông, làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Nhập thị kinh diên, tước bá (x. CNKBVN).  
<sup>5</sup>Ngv. Thổ dũng.

PHỦ HÀ TRUNG

Phủ hạt ở phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn; thống hạt 3 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc.

Phủ lý ở xã Bình Lâm tổng Phi Lai huyện Nga Sơn. Lũy đá chu vi 120 trượng; cao 6 thước, rộng 3 thước 5 tấc. Có 1 cửa ở mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông đến biển, lại giáp liền với địa giới huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Phía tây giáp giới hai huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành phủ Quảng Hóa. Phía nam giáp giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa, lại giáp liền với địa giới huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia. Phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 37 dặm. Nam bắc cách nhau 59 dặm.

Hai huyện kiêm lý Tống Sơn và Nga Sơn, 10 tổng:

1-Huyện Tống Sơn, 4 tổng:

- 1.Tổng Thượng Bạ
- 2.Tổng Đông Bạ
- 3.Tổng Nam Bạ
- 4.Tổng Trung Bạ

2-Huyện Nga Sơn, 6 tổng:

- 1.Tổng Thạch Giám
- 2.Tổng Phi Lai
- 3.Tổng Mậu Lâm
- 4.Tổng Đông Yên
- 5.Tổng Đô Bái
- 6.Tổng Cao Vịnh

Ba huyện thống hạt, 13 tổng:

1-Huyện Hoằng Hoá, 5 tổng:

- 1.Tổng Từ Minh
- 2.Tổng Hàng Vi
- 3.Tổng Bút Sơn
- 4.Tổng Bái Trạch
- 5.Tổng Ngọc Xuyên

2-Huyện Mỹ Hoá, 4 tổng:

- 1.Tổng Dương Sơn
- 2.Tổng Dương Thủy
- 3.Tổng Lỗ Hương
- 4.Tổng Đại Lý

3-Huyện Hậu Lộc, 4 huyện:

- 1.Tổng Do Trường
- 2.Tổng Chi Nè
- 3.Tổng Liên Cừ
- 4.Tổng Đăng Trường

Phong tục:

Phủ Hà Trung vốn có tiếng là văn nhã, mà ba huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc có phần trội hơn. Tống Sơn, Nga Sơn cũng có tiếng là thuần phác. Người đi học và làm ruộng nhiều, người làm thợ và buôn bán thì không mấy. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa, nói chung là theo đúng lễ. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo ít.

Sản vật:

Tống Sơn nhiều lúa hè, ít lúa thu. Nga Sơn, Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc ít lúa hè, nhiều lúa thu. Dâu, tầm, khoai, đậu thì cả 5 huyện đều có, duy vùng trên huyện Tống Sơn có mía ngọt hơn. Nguồn lợi biển thì một vài nơi trong phủ cũng có.

Khí hậu:

Trong phủ, riêng huyện Tống Sơn nhiều rừng, nhiều khí lam chướng. Ngoài ra bốn huyện khác đều gần biển, thường nhiều sương mù. Các tháng 2, 3 nắng nhiều. Tháng 4, 5 nóng nhiều. Tháng 7, 8 nhiều

<sup>1</sup> Phủ Hà Trung:河中府 Từ đời Trần-Hồ về trước là đất huyện Hà Trung. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Hà Trung thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Thanh Hoá thừa tuyên, đổi Hà Trung làm phủ, gồm 4 huyện: Thuần Hựu, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Tống Giang. Các triều đều theo như thế. Nay là đất các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.



mưa lụt. Các tháng 9, 10, 11, 12 mưa ít, rét nhiều. Thủy triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

**Núi sông:**

Cả 5 huyện đều có vùng rừng núi. Trong đó các núi có tên:

Huyện Tống Sơn có: núi Triệu Tường, núi Tam Điệp<sup>1</sup>, núi Vạn Đầu.

Huyện Nga Sơn có: núi Thân Phù, Vạn Sơn, đảo Song Ngư, đảo Chích Trạ, núi Chiếu Bạch.

Huyện Hoằng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Một sông lớn là sông nhánh của sông Mã, từ ngã ba Bông đổ xuống, qua 2 huyện Nga Sơn, Hậu Lộc chảy ra biển ở cửa Bạch Cầu. Một nhánh là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ ngã ba Ngu chảy xuống, qua 2 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, đổ ra biển ở cửa Y Bích.

-Một sông từ ngã ba Ngu đổ xuống, qua giang phận các xã Từ Minh, Đại Tiên, Liên Châu huyện Hoằng Hóa, đổ ra biển ở cửa Triều Tấn.

**Danh thắng:**

Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lục Vân.

Huyện Nga Sơn có: động Bích Đào, động Bạch Ác.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Trinh Sơn đến bến đò Đại Lý, dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Đại Lý qua trạm Thanh Cao đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 25 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ lý đến xã Bạch Cầu ra biển, đi hết 1 ngày đường, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam phủ lý đến tỉnh thành, rồi đi theo đường quan báo, hết chừng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý qua 2 huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc, đến huyện lý Hoằng Hóa, đi hết chừng nửa ngày đường, rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Thành Triệu Tường (xem phần trên).

-Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.

-Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Bạch Cầu: ở huyện Nga Sơn.

-Đồn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.

-Lũy Trương Xá: ở huyện Hậu Lộc.

-Đồn Đại Tiên: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.

**Đền miếu:**

-Nguyên miếu: ở hương Gia Miêu huyện Tống Sơn.

-Miếu Trùng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.

-Văn từ: ở xã Hà Liên, tổng Du Trường huyện Hậu Lộc. Có 3 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói. Xuân thu 2 kỳ văn thân trong phủ hạt tự sắm lễ vật làm lễ đình tế<sup>1</sup>. Trong Văn từ có 5 bức hoạ vẽ hình

<sup>1</sup>Núi Tam Điệp 三疊山, ngb. chép nhầm thành Tam Lũy 三壘山.

Khổng Tử, 5 pho tượng đá; có văn bia ghi rõ Văn từ được xây dựng năm Hoàng Định Giáp dần (1614), còn các pho tượng đá được khắc tạc năm Ất Mão (1615).

- Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà huyện Mỹ Hóa.
- Đền Sùng Trân: ở xã Cổ Đàm huyện Tống Sơn.
- Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc và xã Bút Sơn huyện Hoằng Hóa.
- Miếu thần Cao Sơn: ở xã Đồng Ích huyện Hoằng Hóa và xã Trinh Sơn huyện Mỹ Hóa.
- Miếu thần Ngu Giang: ở xã An Vực huyện Hoằng Hóa và xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hóa.

**Số quân:** 3.822 người. Trong đó:

- Lính tuyển: 2.472 người.
- Hương binh: 1.350 người.

**Số đinh:** 21.252 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng đất tổng cộng: 121.680 mẫu 1 sào 5 thước 1 phân 8 ly.

**Thuế cả năm:** 41.956 quan 9 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 43.262 hộc 23 thưng 9 vốc 6 nắm.

HUYỆN TỐNG SƠN

Huyện Tống Sơn do phủ Hà Trung kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông đến biển, lại giáp địa giới huyện Nga Sơn; phía tây giáp huyện Thạch Thành; phía nam giáp hai huyện Nga Sơn, Vĩnh Lộc; phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.  
Huyện có 4 tổng gồm 67 xã, thôn, phường, trang.

**1-Tổng Thượng Bạ**, 16 trang, giáp:

- |                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 1.Trang Gia Miêu Ngoại  | 2.Trang Gia Miêu Nội |
| 3.Trang Gia Miêu Thượng | 4.Trang Động Tiền    |
| 6.Trang Hoàng Vân       | 7.Trang Yên Vĩ       |
| 10.Trang Bảo Đối        | 11.Trang Đông Bình   |
| 14.Trang Thanh Hải      | 15.Trang Nghĩa Động  |
|                         | 16.Giáp Dũng Lược    |
| 5.Trang Động Hậu        | 8.Trang Khắc Ninh    |
| 9.Trang Phù Lưu         | 12.Trang Sung Doanh  |
|                         | 13.Trang Quảng Phúc  |

**2-Tổng Đông Bạ**, 11 xã, thôn, trang, phường:

- |                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| 1.Xã Thanh Đán          | 2.Thôn Đoài xã Phủ Điền    |
| 3.Thôn Đông xã Phủ Điền | 4.Thôn Điền Lư xã Phủ Điền |
| 5.Trang Đa Nam          | 6.Xã Đại Điền              |
| 9.Pường Mỹ Quan         | 10.Xã Chính Đại            |
|                         | 11.Xã Tòng Chính           |
|                         | 7.Xã Da Kiều               |
|                         | 8.Trang Mỹ Quan            |

<sup>1</sup>Ngv. Xuân thu nhị đinh 春秋二丁: quy định tế Khổng Tử ở các nhà Văn miếu: mỗi năm 2 kỳ, mùa xuân (tháng 2) và mùa thu (tháng 8), chọn ngày đinh đầu tiên trong tháng để làm lễ, gọi là đinh tế 丁祭 (tế đinh).  
<sup>2</sup>Huyện Tống Sơn: Đời Trần về trước là huyện Tống Giang. Thời thuộc Minh cũng là huyện Tống Giang 宋江 thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Tống Giang thuộc Thanh Hoa thừa tuyên (sau đổi là xứ). Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là huyện Tống Sơn 宋山縣. Sau 1945 bỏ cấp phủ, lấy Tống Sơn mang tên huyện Hà Trung. Nay là huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

**3-Tổng Nam Bạ**n, 15 xã, thôn:

1.Xã Tâm Quy	2.Xã Bái Đồ	3.Xã Động Bồng	4.Thôn Bái Sơn
5.Thôn Vĩ Liệt Thượng	6.Xã Hoà Thuận	7.Xã An Thanh	8.Xã Thiện Bảo
9.Thôn Nam xã Bình Hoà		10.Thôn Đông xã Bình Hoà	
11.Thôn Trung xã Bình Hoà		12.Giáp Hương Mông xã Bình Hoà	
13.Giáp An Nội xã Bình Hoà		14.Thôn Hạ xã Bình Hoà	
15.Thôn Kiên Lão Thượng xã Bình Hoà.			

**4-Tổng Trung Bạ**n, 25 xã, thôn:

1.Thôn An Xá xã Lăng Vịnh	2.Thôn Đình Trung xã Lăng Vịnh
3.Thôn Nga Sơn xã Lăng Vịnh	4.Thôn Trạng Sơn xã Bùi Xá
5.Thôn Đà Sơn xã Bùi Xá	6.Thôn Nga Sơn xã Bùi Xá
7.Xã Quan Chiêm	8.Xã Đông Ô
10.Thôn Đoài xã Quang Lăng	9.Thôn Đông xã Quang Lăng
12.Thôn Phạm Xá xã Thanh Lăng	11.Thôn Thổ Khối
15.Thôn Ngọc Bối	13.Thôn Thu Lũng
16.Thôn Bồi Dương	14.Thôn Vân Cái
17.Thôn Cẩm Đối	18.Thôn Phúc Điền
19.Thôn Cẩm La	20.Xã Cổ Đàm
21.Xã Trạch Lâm	22.Thôn Biển Sơn
23.Trang Đồng Căng	24.Trang Phú Dương
25.Trang Nghĩa Môn	

**Phong tục:**

Trong huyện nhiều người có học hành, nhân dân thuần phác, không hay gây sự tranh chấp, cũng không kiêu hoang xa xỉ. Ruộng đồng màu mỡ, các khu dân cư vừa gần núi vừa gần sông suối, cho nên người thì chăm cấy cày, người thì siêng đốn củi, ai chuyên nghề nấy. Rải rác cũng có người làm nghề săn bắn. Những nhà văn thân hào trưởng mỗi khi có khách đến thường mời họ hàng, láng giềng cùng đi săn bắn để vui khách. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cũng như các huyện khác. Riêng lễ tế thần cầu phúc thì hàng năm lấy tháng 6 làm thường lệ, đều mở hội ca hát 1, 2 ngày, hoặc 2, 3 ngày tùy theo mùa màng khá giả của từng năm. Mỗi xã đều có 1 ngôi đình, cốt làm sao thật cao to cho đẹp mắt quan chiêm. Đó là tục riêng trong huyện, có khác so với huyện khác. Cho nên tục ngữ có câu: "*Đình huyện Tống, trống huyện Nga*", có lẽ là nói về sự cao to của các đình làng ở huyện Tống Sơn vậy. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng chỉ 2 xã Mỹ Quan, Tống Chinh; gián tổng thì có các xã, thôn: Chính Đại, Da Kiều, Hoàng Văn, Thanh Đán, Đa Nam, Quang Lăng Đoài mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất trồng dâu, bông có ít, đất núi rừng hơi nhiều. Các cây lương thực ngô, khoai cũng như các huyện khác. Riêng tổng Thượng Bạ có giống mía trắng thơm ngọt.

**Khí hậu:**

Các xã ven núi ven khe thì khí lam chướng hơi nặng, người bị cảm nhiễm thường sinh bệnh sốt rét. Đó là điểm có khác so với các huyện khác. Ngoài ra thì thời tiết nóng lạnh, thủy triều lên xuống v.v... cũng giống các phủ huyện trong tỉnh.

**Núi sông:**

-Núi Triệu Tường: ở phía tây bắc Quý Hương<sup>1</sup>. Lăng Trường Nguyên<sup>2</sup> ở đây. Mạch núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, nối nhau thành chuỗi mà xuôi xuống, cây cối xanh tươi, trông xa như bức gấm. Các núi Tam Điệp, Thần Phù liên tiếp nối nhau bên trái. Các núi Trạch Lâm, Trang Chư uốn lượn bên phải. Nước từ khe Rồng đổ vào sông Tống Giang lượn quanh phía trước. Núi này tên cũ là Am Sơn

<sup>1</sup>Tức trang Gia Miêu Ngoại.  
<sup>2</sup>Lăng Trường Nguyên 長源陵: Khu lăng mộ hợp táng vợ chồng Triệu Tổ (Nguyễn Kim) của nhà Nguyễn.

(núi Am), còn gọi là núi Thiên Tôn. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) tôn phong tên gọi hiện nay. Núi được thờ phụng ở đền Nam Giao. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) khắc hình núi Triệu Tường lên Cao đỉnh<sup>1</sup>. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) xếp vào hạng danh sơn, chép vào điển thờ.

-Núi Tam Điệp: ở phía bắc huyện hạt. Núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, các ngọn dựng đứng, trùng điệp liên nhau theo 3 mảng. Mảng thứ nhất từ địa giới tỉnh Thanh Hóa chạy ra bắc, tương đối bằng phẳng. Mảng thứ hai ở chính giữa, cao nhất. Mảng thứ ba chạy đến địa giới tỉnh Ninh Bình, hơi thấp và bằng phẳng. Vì thế cho nên có tên gọi là núi Tam Điệp. Mảng thứ hai, ở nơi giáp giới 2 tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình, từ đỉnh núi nhìn về phía đông là biển rộng mênh mông, đường thông nam bắc qua đó là chỗ yết hầu. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua tuần hạnh phía bắc, có làm bài thơ ngự chế khắc bia và dựng đình bia ở ngọn giữa của núi.

-Núi Trang Chư: ở phía tây huyện hạt. Mạch núi từ phía tây nam núi Triệu Tường chạy đến. Một giải đỉnh núi trông xa giống như con chim hộc đang đứng. Vua Minh Mệnh có bài văn bia ngự chế, có câu: "Tam Điệp sơn, Trang Chư sơn đối trĩ vu kỳ tả hữu / Núi Tam Điệp, núi Trang Chư đối ngọn ở hai bên", tức là nơi này.

-Sông Tống Giang: ở phía tây huyện hạt. Sông phát nguồn từ khe Thạch Bàn ở huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình, chảy vào huyện Thạch Thành rồi chảy qua bên núi Trang Chư, chảy về phía nam qua xã Quang Lăng ở cầu Hội Thủy, rồi chảy về phía đông đến Nga cảng (kênh Nga), cùng với sông Mã đổ ra biển ở cửa Bạch Cầu. Sông dài 45 dặm, rộng 3 trượng; triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Sông Bạch Chiếu: Phát nguồn từ núi Triệu Tường, quanh co uốn lượn chảy qua giữa hai huyện Nga Sơn, Tống Sơn, đến xã Bình Lâm huyện Nga Sơn vào sông Mã đổ ra cửa biển Bạch Cầu, quả là một dòng tú thủy chảy quanh qua nhánh bên phải núi Triệu Tường. Sông dài 20 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 2 thước; triều xuống sâu 1 thước.

### **Danh thắng:**

-Chùa Nguyên Hải: Tên cũ là chùa Nguyễn Hải, do Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế xây dựng, trùng tu năm Quang Hưng thứ 20 (1597). Văn bia do Thông Quận công Mai Uông hiệu Thuần Phu soạn, có đoạn viết: "Tống Sơn là huyện danh tiếng bậc nhất ở đất Ái Châu, thôn Nguyễn Hải là nơi phúc địa bậc nhất của huyện Tống Sơn, mà chùa Nguyễn Hải lại là chốn trời thiên bậc nhất của thôn Nguyễn Hải". Bài *minh* có câu: Ngõ Ái Tống Sơn; tự danh Nguyễn Hải. Chung địa khí linh, Hữu Kỳ Viên tại.

*Dịch:*

*Ái Châu Tống Sơn; có chùa Nguyễn Hải. Chung đức khí thiêng; Kỳ Viên một giải.*

Lại có câu: Tống Sơn chi sơn; phúc địa diên mậu, Nguyễn Hải chi hải; Giác hải thâm hậu.

*Dịch:*

*Núi huyện Tống Sơn; đất phúc rộng dài. Biển thôn Nguyễn Hải; Biển Giác sâu dày.*

-Động Lục Vân: ở núi Thần Phù trang Chính Đại. Vách đá dựng vút, trong có động Lục Vân, nhân động đá mà làm chùa. Phía đông chùa có chỗ đẽo vách đá khắc 4 chữ: "Thần Xích Sơn bi". Cửa trước trông xuống dòng sông nhỏ, bên cạnh có ngách thông thiên; có hai tầng đá, một tầng giống hình hổ, một tầng giống hình rồng. Người ta thường nói: "Long hổ tranh quang, cảnh trí giai thắng (rồng hổ tranh giành, cảnh trí danh thắng)".

-Chữ "Thần": ở phường Mỹ Quan. Dòng nước chảy qua vách núi, thuyền chui qua chân đá. Trên vách núi có khắc một chữ *Thần* sơn son rất lớn, màu sắc đỏ tươi, tương truyền là chữ ngự đề của vua Lê Thánh Tông, tục gọi là Thạch Bi sơn (núi Bia Đá).

<sup>1</sup>Cao đỉnh: 高鼎 đỉnh thứ nhất trong cửu đỉnh tại Thái Miếu Huế.

- Đường đi:**
  - Một đường quan báo, từ huyện hạt đi đến thành tỉnh, đi hết khoảng 1 ngày; đường rộng 1 trượng.
  - Một đường quan báo, từ xã Bình Hoà đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 23 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.
  - Một đường nhỏ từ xã Lăng Vịnh đến堡Trấn Man, đi hết khoảng nửa ngày, rộng 5 thước.
- Thành trì đồn lũy:**
  - Thành Triệu Tường.
  - Pháo đài Văn Tự.
  - Bảo Trấn Man.
  - Đồn Biển Sơn.
- Đền miếu:**
  - Nguyên miếu: ở Quý Hương (tràng Gia Miêu Ngoại)<sup>1</sup>.
  - Miếu Trưng Quốc công<sup>2</sup>: ở bên trái Nguyên miếu.
  - Miếu Sùng Trân: ở xã Cổ Đàm, thờ Liễu Hạnh Tiên chúa.
  - Văn miếu: ở thôn Thu Lung xã Thanh Đán. Nội điện, Trung điện mỗi điện đều 3 gian; bái đường 5 gian; đều lợp ngói, xung quanh xây tường gạch; có 1 cửa trước.
- Số quân:**
  - Lính tuyển: 423 người.
  - Hương binh: 200 người.
- Số đinh:** 3.270 người.
- Ruộng đất, thuế:**
  - Ruộng đất tổng cộng: 20.138 mẫu 1 thước 1 tác 7 phân 4 ly.
- Thuế cả năm:**
  - Nộp bằng tiền: 6.354 quan 9 mạch 51 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 7.910 hộc 1 thăng 7 vốc 1 nắm.

HUYỆN NGA SƠN

Huyện thuộc phủ Hà Trung, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng tại đây.

Huyện hạt<sup>3</sup> phía đông đến biển, phía tây giáp địa giới huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa; phía nam giáp huyện Hậu Lộc; phía bắc giáp huyện Tống Sơn.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 107 xã, thôn, vạn, sở.

<sup>1</sup>Nguyên miếu: Miếu thờ Triệu Tổ Nguyễn Kim (Tĩnh Hoàng đế) và Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng).

<sup>2</sup>Trưng Quốc công tức Nguyễn Hoàng Dụ, thân phụ của Nguyễn Kim.

<sup>3</sup>Huyện Nga Sơn: ĐNNTC căn cứ vào THQQ mà xác định huyện hạt từ đời Trần về trước là Chi Nga hoặc Nga Lạc 俄樂. Thời thuộc Minh là huyện Nga Lạc thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá (THQQ). Đầu đời Lê đổi gọi là Nga Giang 峨江. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là Nga Sơn 峨山. Các triều đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) tách tổng Thần Phù về huyện Yên Mô (Ninh Bình), phần còn lại vẫn là huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá hiện nay.

**1-Tổng Thạch Giản<sup>1</sup>, 20 xã, thôn:**

- 1.Thôn Hậu Trạch xã Thạch Giản<sup>2</sup>  
3.Thôn Trung Nại xã Thạch Giản  
5.Thôn Nhân Lý Đông 6.Thôn Nhân Lý Đoài  
8.Thôn Báo Biến xã Sơn Đầu  
10.Thôn Mục Đội xã Sơn Đầu  
12.Thôn Minh Nghĩa Đông  
14.Thôn Minh Nghĩa Đoài  
16.Thôn Hà xã Bạch Cầu  
18.Thôn Yên xã Bạch Cầu
- 2.Thôn Vân Hoàn xã Thạch Giản  
4.Thôn Thanh Lăng xã Thạch Giản  
7.Sở Minh Thận  
9.Thôn Cối Kê xã Sơn Đầu  
11.Thôn Yên Lạc xã Sơn Đầu  
13.Thôn Minh Nghĩa Trung  
15.Thôn Hậu xã Bạch Cầu  
17.Thôn Hoàng Thổ xã Bạch Cầu  
19.Xã Hanh Cù 20.Xã Phương Đề

**2-Tổng Phi Lai, 19 xã, thôn, trang:**

- 1.Thôn Phú Thọ xã Phi Lai  
3.Thôn Yên Mạo xã Phi Lai  
5.Xã Tây Mỗ 6.Xã Tuyết Cầu  
9.Xã Xuân Áng 10.Thôn Kỳ xã Minh Đài  
12.Thôn Thượng xã Đồng Phong<sup>3</sup>  
14.Thôn Đa Quả<sup>4</sup> xã Đồng Phong  
16.Thôn Cốc Dương xã Như Luyện  
18.Thôn Nỗ Linh xã Như Luyện
- 2.Thôn Mậu Yên xã Phi Lai  
4.Thôn Kênh xã Phi Lai  
7.Xã Bình Lâm 8.Xã Cao Lũng  
11.Thôn Đắc Thắng  
13.Thôn Phong Phú xã Đồng Phong  
15.Thôn Phú Nham xã Như Luyện  
17.Thôn Nhân Lý xã Như Luyện  
19.Trang Vân Cò

**3-Tổng Mậu Lâm, 23 xã, thôn:**

- 1.Thôn Mậu Thung xã Mậu Lâm  
3.Thôn Mậu Thịnh xã Mậu Lâm  
5.Thôn Văn Lâm xã Mậu Lâm  
7.Thôn Mậu Tài xã Mậu Lâm  
9.Thôn Thượng xã Thổ Khối  
11.Thôn Cự xã Thổ Khối  
13.Thôn Nga xã Thổ Khối  
15.Thôn Đạo Nguyên xã Mỹ Hưng  
18.Thôn Tam Linh 19.Xã Yên Hạnh  
21.Thôn Bình Ba xã Yên Khoái
- 2.Thôn Thổ Hoàng xã Mậu Lâm  
4.Thôn Nga Lộ xã Mậu Lâm  
6.Thôn Xa Loan xã Mậu Lâm  
8.Xã Xa Liễn  
10.Thôn Giáp xã Thổ Khối  
12.Thôn Trung xã Thổ Khối  
14.Xã Mỹ Hưng  
16.Xã Mỹ Khê 17.Xã Chiêm Ba  
20.Xã Mại Đức  
22.Thôn Mại Ngoại xã Yên Khoái 23.Xã Mỹ Thành

**4-Tổng Đông Yên, 14 xã, thôn, sở:**

- 1.Thôn Yên xã Đông Yên  
3.Thôn Nam xã Đông Yên  
6.Thôn Bang xã Trị Cự 7.Thôn Độ xã Trị Cự  
9.Thôn Thạch Lễ xã Gia Thụy  
12.Thôn Ngọc Tuyết xã Gia Thụy
- 2.Thôn Như Lăng xã Đông Yên  
4.Thôn Cự xã Trị Cự 5.Thôn Chế xã Trị Cự  
8.Xã Nga Châu  
10.Xã Thạch Quạt 11.Xã Văn Trai  
13.Sở Đông Quang 14.Sở Đại Phú

**5-Tổng Đô Bái, 15 xã, thôn, ấp:**

- 1.Thôn Bái Nãi xã Đô Bái
- 2.Thôn Cù Hải xã Đô Bái

<sup>1</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup>Thạch Giản (tổng và xã): Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng Thạch Tuyên 石泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thạch Giản 石澗.

<sup>3</sup>Đồng Phong: tên xã đầu Nguyễn là Đồng Triền 同廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyên, tên húy Thiệu Trị), đổi gọi là Đồng Phong 同風.

<sup>4</sup>Thôn Đa Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Đa Cảo, từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Đa Quả 多果.

- 3.Thôn Thành xã Kiên Giáp

5.Thôn Giáp Lục xã Kiên Giáp

7.Thôn Ngoại xã Kiên Giáp

10.Ấp Yên Sơn

11.Thôn Giáp Nội xã Hương Lô

12.Thôn Giáp Ngoại xã Hương Lô

14.Thôn Yên Lộc xã Hanh Gia
- 4.Thôn Hà xã Kiên Giáp

6.Thôn Nhân Sơn xã Kiên Giáp

8.Ấp Yên Thành

9.Ấp Yên Hà<sup>1</sup>

13.Thôn Hanh Gia xã Hanh Gia

15.Thôn Yên Ninh xã Hanh Gia

**6-Tổng Cao Vịnh**, 16 xã, thôn:

- 1.Thôn Tuấn Đạo xã Cao Vịnh

3.Thôn Ngọc Lâu xã Cao Vịnh

5.Thôn Đại Thọ xã Cao Vịnh

7.Thôn Ngọc Khê xã Cao Vịnh

9.Thôn Hợp Long xã Ích Vịnh

11.Thôn Mật Kỳ xã Ích Vịnh

13.Thôn Trung Điền xã Yên Nội

15.Xã Trị Nội
- 2.Thôn Thượng Thọ xã Cao Vịnh

4.Thôn Phú Thọ xã Cao Vịnh

6.Thôn Phúc Thọ xã Cao Vịnh

8.Xã Nghi Vịnh

10.Thôn Đông Kênh xã Ích Vịnh

12.Thôn Lập Kiên xã Yên Nội

14.Thôn Mỹ Thịnh xã Yên Nội

16.Xã Hoàng Cương

**Phong tục:**

Dân trong huyện quê mùa chất phác. Nhiều người đi học và người làm ruộng, người làm thợ và buôn bán không có mấy. Các xã gần biển phần nhiều làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện, giống các huyện khác. Hàng năm vào tháng 2 làm lễ tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Nơi nào gần sông tổ chức đua thuyền, các xã đều có một trống lớn, cố làm cho mặt trống rộng được 3, 4 thước, đặt ở trong đình để trang sức cho đẹp. Theo Thiên chúa giáo toàn tông chỉ một xã Đông Quang; gián tông thì có mấy xã: Bạch Cầu, Tam Linh, Văn Hoàn mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất trồng dâu, trồng bông tương đối nhiều, dân lấy đó làm nguồn lợi. Khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Bãi Huyền Tiêm xưa trồng dưa hấu có tiếng, nhưng nay thì không ngon bằng dưa Quảng Xương.

**Khí hậu:**

Tháng 1, 2 gió đông. Tháng 3, 4 gió nam, mưa rào. Tháng 5, 6 gió nam nắng gắt. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lụt, các xã miền ven biển có gió rươi. Các tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét. Thủy triều lên xuống cũng như ở các huyện khác.

**Núi sông:**

- Núi Thân Phù: ở phía đông huyện. Mạch núi chạy từ núi Tam Điệp vào, chạy dài khoảng ba bốn mươi dặm, ở giữa có một dòng sông nhỏ cắt núi thành hai giải. Một giải ở bờ nam là núi này. Một giải ở bờ bắc từ trang Mỹ Quan chạy liên đến xã Trị Nội, có một hang động, gọi là động Từ Thức; một động nữa gọi là động Bạch Cầu, qua chỗ đó ra đến biển là hết. Đá nước tranh hùng, núi lạ sông đẹp trải ra lút mất. Xưa nay các bậc sĩ phu qua đây thường làm thơ đề vịnh.

-Núi Vạn Sơn: Mạch núi từ núi Thân Phù chạy đến, hình thế trông như cột trụ đá đẹp đẽ kỳ lạ, cao vút tầng mây rồi liên tiếp xoắn xuôi như cúi xếp xuống. Đèo xếp ngọn chồng, kéo dài ra đến biển Đông, vì thế có tên là Vạn Sơn. Ngày nay bãi cát trên bờ biển càng ngày càng bị bồi lấp, dân đến làm nhà ở, dần dần hình thành một khu lạc thổ.

<sup>1</sup>Thôn Yên Hà: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Thái 安泰; từ 1861 kiêng thuy hiệu Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Yên Hà 安河.

-Đảo Song Ngư: Mạch núi từ núi Vạn Sơn xuôi về phía đông, ra khỏi biển khoảng 1 dặm thì cao vọt lên 2 ngọn giống như 2 con trâu đuổi nhau trên sóng, người ta thường gọi là "Song ngư xuất hải" (hai trâu ra biển).

-Đảo Chích Trạ (Chiếc Đũa): phía ngoài đảo Song Ngư. Một ngọn đứng riêng trơ trọi như vót, trông dáng như chiếc đũa cắm trên chảo cá, cho nên có tên gọi như thế; lại trông xa giống bông hoa sen nổi trên mặt nước, nên lại còn gọi là Liên Sơn (núi Sen).

-Núi Chiêu Bạch: ở địa phận xã Bình Lâm; còn gọi là Yến Sơn (núi Yến). Mạch núi từ huyện Vĩnh Lộc chạy đến, phía trong soi bóng xuống sông Chiêu Bạch, phía ngoài đeo đai sông Tắt Mã<sup>1</sup>. Một vùng sơn thủy thanh u, cây cối xanh tốt, tục gọi là "Song yến giao phi (Đôi yến cùng bay)".

-Sông Nga Giang: Là phân lưu của sông Mã, qua hai huyện Mỹ Hoá, Vĩnh Lộc, qua bến đò Đại Lý có nước từ sông Chiêu Bạch đổ vào, rồi chảy về đông qua huyện Nga Sơn, chảy ra biển ở cửa Bạch Cầu giáp huyện Hậu Lộc; dài 40 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

**Danh thắng:**

-Động Từ Thức: ở bên phải núi Thần Phù thuộc xã Trị Nội, còn có tên gọi là động Bích Đào. Xưa nay văn nhân tới đây du lãm có nhiều thơ văn đề vịnh. Tương truyền: đời Trần có người ở huyện Tống Sơn tên là Từ Thức đã gặp tiên nữ Giáng Hương ở đây, vì thế gọi tên là động Từ Thức. Động sâu tối, người đi vào phải soi đuốc. Đá trong động có tảng hình bầu rượu, tảng hình mâm xôi, có tảng hình trống, hình khánh, hình vựa thóc, hình đóng muối, hình rồng, hình rùa, voi, hình viên thuốc, thật là kỳ diệu khéo léo không kể hết được. Động có 3 tầng cửa. Cửa tầng 1 hơi hẹp, cửa tầng 2, tầng 3 rộng hơn; tương truyền bên dưới có ao bèo xanh, nhưng cũng ít người đến được.

-Động Bạch Ác: Bên trái núi Thần Phù xã Trị Nội có một động cao rộng thanh tĩnh, nhân đó làm chùa. Bên ngoài có thiền môn, trông xuống là cảng Nga. Đó đây nghe tiếng hát của người đánh cá, tiếng ca của người hái củi, tiếng cầu kinh niệm Phật, tiếng chuông chùa ngân vang, thật là một nơi nước non cảnh đẹp. Trong động có nhiều dơi, cho nên còn có tên là Biển Bức động<sup>2</sup> (*hang Dơi*).

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến thành tỉnh, theo đường quan báo. Đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ địa phận xã Bình Lâm thuộc bản huyện đến xã Bình Hòa thuộc huyện Tống Sơn, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ địa phận xã Bình Lâm men theo sông, đến cửa biển Bạch Cầu, đi hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

**Thành trì đồn lũy:**

-Pháo đài đồn Bạch Cầu: ở xã Bạch Cầu.

-Cửa quan bến Nga Phái.

**Đền miếu có tên:**

-Văn từ: ở thôn Văn Lâm xã Mậu Lân, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói tường xây gạch; có một cửa trước.

-Miếu sơn thần Chiêu Bạch: ở xã Bình Lâm.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội.

<sup>1</sup>Tắt Mã giang 膝馬江, cũng tức là Mã Giang 馬江 (sông Mã).

<sup>2</sup>Ngv. Biển Bức động 蝙蝠洞. Biển bức là con dơi.



- Số quân:**
- Lính tuyển: 448 người.
  - Hương binh: 2.501 người.
- Số đinh:** 3.968 người.
- Ruộng đất:**
- Ruộng đất tổng cộng: 29.708 mẫu 5 sào 6 thước 7 tấc 4 ly.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền: 8.847 quan 6 tiền 22 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 10.679 học 3 thùng 3 vốc 7 nắm.

HUYỆN HOÀNG HÓA

Hoàng Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung.

Huyện lỵ đóng tại thôn Thọ Lộc, xã Bút Sơn, tổng Bút Sơn. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 60 trượng; có 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn, phía nam giáp huyện Quảng Xương, phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hóa và Hậu Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 114 xã, thôn, ấp.

- 1-Tổng Từ Minh,** 14 xã, thôn:
- |                             |                          |                  |
|-----------------------------|--------------------------|------------------|
| 1.Xã Từ Minh                | 2.Thôn Thượng xã Yên Vực |                  |
| 3.Thôn Nghĩa Sơn xã Yên Vực | 4.Xã Phù Quang           | 5.Xã Đồng Ích    |
| 6.Thôn Nhữ Xá xã Tử Đà      | 7.Thôn Quan Nội xã Tử Đà |                  |
| 8.Thôn Cự Đà xã Tử Đà       | 9.Thôn Nội Tử xã Tử Đà   |                  |
| 10.Xã Mỹ Đà                 | 11.Xã Vĩnh Trị           | 12.Xã Xuân Giang |
| 14.Xã Đại Phương            |                          | 13.Xã Đại Tiền   |
- 2-Tổng Hàng Vi,** 18 xã, thôn:
- |  |                               |               |
|--|-------------------------------|---------------|
| 1.Thôn Anh Vinh xã Hàng Vi               | 2.Thôn Đường An xã Hàng Vi    |               |
| 3.Thôn Thịnh Hoà <sup>2</sup> xã Hàng Vi | 4.Xã Hoàng Nghĩa              | 5.Xã Bội Hưng |
| 6.Xã Đoan Vi                             | 7.Thôn Phượng Trì xã Thứ Nhất |               |
| 8.Thôn Hải Ấn xã Thứ Nhất                | 9.Thôn Ngọc Bôi xã Thứ Nhất   |               |

<sup>1</sup>Huyện Hoàng Hoá: Theo ĐNNTC thời Đinh Lê huyện Hoàng Hoá là giáp Cổ Hoàng 古弘甲, đời Lý khoảng niên hiệu Thiên Tư Gia Thuy (1186-1201) đổi là giáp Cổ Đằng 古藤甲, khoảng niên hiệu Hưng Long (1293-1314) đời Trần Anh Tông đổi làm huyện Cổ Đằng 古藤縣; đời Hồ đổi làm huyện Cổ Linh 古靈. Nhưng: ① Có thể không phải đời Lý mà lâu sau nữa mới có sự đổi tên này, vì cả Đại Việt sử lược (Q.3-12b) và Toàn thư (BK4-21b) ở sự việc năm Thiên Tư Gia Thuy 7 (1192) vẫn ghi là giáp Cổ Hoàng 古弘甲; ② Cổ Đằng khác Cổ Hoàng: An Nam chí lược (Q.1, Quận ấp) chép Thanh Hoá phủ lộ có Cổ Hoàng giáp, lại có Cổ Đằng giáp. Thời thuộc Minh, phủ Thanh Hoá có huyện Cổ Hoàng và huyện Cổ Đằng: tháng 8 năm Vĩnh Lạc 13 (1414) sáp nhập huyện Cổ Hoàng vào huyện Cổ Đằng (Hoàng Minh thực lục). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Hoàng Hoá 弘化縣 thuộc phủ Hà Trung. Các triều đều theo thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn và 3 xã của tổng Bút Sơn sang huyện Mỹ Hoá mới lập. Sau bỏ huyện Mỹ Hoá (1924), trả lại các tổng xã như đầu đời Minh Mệnh. Như vậy huyện Hoàng Hoá hiện nay rộng hơn đời Đồng Khánh 1 tổng Đại Lý trước thuộc Mỹ Hoá mà sau trả về huyện Hậu Lộc.

<sup>2</sup>Thôn Thịnh Hoà: Trước là thôn Thái Hoà 泰和. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái, đổi là Thịnh Hoà 盛和.

- 10.Thôn Ngọc Mỹ xã Thứ Nhất  
12.Thôn Thanh Quang xã Đại Đồng  
14.Xã Phùng Dực      15.Xã Hùng Văn  
17.Thôn Thượng xã Phú Vinh
- 11.Thôn Hoà Diên xã Đại Đồng  
13.Thôn Cự Lộc xã Đại Đồng  
16.Xã Khê Xá  
18.Thôn Trung Hy xã Phú Vinh

**3-Tổng Bút Sơn**, 26 xã, thôn:

- 1.Thôn Thọ Vực xã Bút Sơn  
3.Thôn Thọ Văn xã Bút Sơn  
5.Thôn Thọ Bút xã Bút Sơn  
7.Xã Bái Ninh      8.Thôn Đò xã Bái Ninh  
10.Xã Phù Lưu      11.Thôn Xuân Lôi xã Hà Dương  
13.Thôn Nhuệ xã Hà Dương  
15.Thôn Cách xã Ngọc Đĩnh<sup>3</sup>  
17.Thôn Luyện Trung xã Đằng Cao  
19.Thôn Luyện Phù xã Đằng Cao  
21.Thôn Kiều Trung xã Đằng Cao  
23.Thôn Nhân Đà xã Đằng Cao  
25.Xã Đằng Trung      26.Xã Đằng Xá
- 2.Thôn Thọ Sơn xã Bút Sơn  
4.Thôn Thọ Lộc<sup>1</sup> xã Bút Sơn  
6.Thôn Vĩnh Thọ xã Bút Sơn  
9.Thôn Nhuệ Tày xã Bái Ninh  
12.Thôn Đạt Tài xã Hà Dương  
14.Xã Hà Thanh<sup>2</sup>  
16.Thôn Luyện Đông xã Đằng Cao  
18.Thôn Luyện Tây xã Đằng Cao  
20.Thôn Kiều xã Đằng Cao  
22.Thôn Dư Khánh xã Đằng Cao  
24.Thôn Tây xã Đằng Cao

**4-Tổng Bái Trạch<sup>4</sup>**, 27 xã, thôn:

- 1.Thôn Hà Đò xã Bái Trạch<sup>5</sup>  
3.Thôn Hà Đông xã Bái Trạch  
5.Thôn Ông Hòa xã Đại Trung  
7.Thôn Thụy Liên xã Đại Trung  
9.Thôn Yên Mỹ xã Đại Trung  
11.Xã Đại Phú      12.Xã Đồng Lộng  
15.Xã Yên Trung      16.Thôn Yên Lộc xã Liên Châu  
17.Thôn Bảo Châu xã Liên Châu  
19.Thôn Bảo Long xã Hữu Vĩnh  
21.Thôn Thụy Liên xã Hữu Vĩnh  
23.Thôn Nghĩa Lập xã Phụng Lịch  
25.Xã Lam Hà<sup>7</sup>      26.Xã Hội Triều
- 2.Thôn Đồng Bình xã Bái Trạch  
4.Thôn Xuân Nông xã Bái Trạch  
6.Thôn Phú Kỳ xã Đại Trung  
8.Thôn Yên Phú xã Đại Trung  
10.Thôn Hộ Thành xã Đại Trung  
13.Xã Cẩm Tú<sup>6</sup>      14.Xã Cẩm Trung  
18.Thôn Phục Lễ xã Hữu Vĩnh  
20.Thôn Phong Mỹ xã Hữu Vĩnh  
22.Thôn Phụng Lịch xã Phụng Lịch  
24.Thôn Phú Lễ xã Phụng Lịch  
27.Ấp Tượng Châu

<sup>1</sup>Thôn Thọ Lộc: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thọ Triền 壽廛, năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyên), đổi là thôn Thọ Lộc 壽祿.

<sup>2</sup>Xã Hà Thanh: Trước là thôn Hà Thái 河泰. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Hà Thanh 河清.

<sup>3</sup>Thôn Ngọc Đĩnh: Trước là thôn Kim Đĩnh 金鼎. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên húy Nguyễn Kim (Triệu Tổ của nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đĩnh 玉鼎.

<sup>4</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup>Bái Trạch (tổng và xã): Trước là Bái Cầu 沛球. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Bái Trạch 沛澤.

<sup>6</sup>Xã Cẩm Tú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Miên 錦綿; năm đầu đời Thiệu Trị kiêng húy tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Cẩm Tú 錦綹.

<sup>7</sup>Xã Lam Hà: Trước là xã Lam Cầu 藍球. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, tên húy mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Lam Hà 藍河.

- 5-Tổng Ngọc Xuyết<sup>1</sup>**, 29 xã, thôn:
- 1.Thôn Xuyết xã Ngọc Xuyết<sup>2</sup>
  - 3.Thôn Thục Bành xã Ngọc Xuyết
  - 5.Thôn Ngọc Mỹ xã Ngọc Xuyết
  - 7.Thôn Trung Ngoại xã Ngọc Xuyết
  - 9.Thôn Mỹ Đức xã Ngọc Xuyết
  - 11.Thôn Trung xã Ngọc Xuyết
  - 13.Thôn Văn Phong xã Ngọc Lâm
  - 15.Thôn Đò xã Đổng Hà
  - 17.Thôn Vĩnh xã Mỹ Khê
  - 19.Thôn Nhân Hậu xã Khúc Phụ
  - 21.Thôn Tiên xã Khúc Phụ
  - 23.Thôn Văn xã Xuân Vi
  - 25.Thôn Tiên Trung xã Hà Lộ
  - 27.Thôn Tiên Hậu xã Hà Lộ
  - 29.Xã Lương Hà

- 2.Thôn Đôn Nghĩa xã Ngọc Xuyết
- 4.Thôn An Tập xã Ngọc Xuyết
- 6.Thôn Sơn Trang xã Ngọc Xuyết
- 8.Thôn Bái xã Ngọc Xuyết
- 10.Thôn Đĩnh xã Ngọc Xuyết
- 12.Xã Ngọc Lâm
- 14.Thôn Đổng Mỹ xã Đổng Hà
- 16.Thôn Đông xã Đổng Hà
- 18.Thôn Nại xã Mỹ Khê
- 20.Thôn Na xã Khúc Phụ
- 22.Thôn Thu Vi xã Xuân Vi
- 24.Thôn Xuân Phụ
- 26.Thôn Tiên Cự xã Hà Lộ
- 28.Thôn Phú Thọ xã Hà Lộ

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất có học thì các tổng Từ Minh, Hàng Vi, Bút Sơn là trội nhất, rồi đến Bái Trạch. Tổng Ngọc Xuyết dân cư ở vùng ven biển, ngoài việc cấy cây còn có nghề đánh cá. Làm thợ thì ở các thôn Hà Dương, Đạt Tài. Buôn bán thành nghề thì ở các xã Từ Minh, Yên Vực, Xuân Giang. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện cũng không xa hoa, vừa phải theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Đền Văn từ, nhà Văn chỉ thì thôn ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo toàn tông thì chỉ một thôn Duy Cách; gián tông có các xã Phùng Dục, Phù Lưu, Thọ Vực, Yên Vực, Thượng Thôn, Đại Tiên mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Nghề dệt thì lụa trắng ở xã Lam Hà, vải trắng xã Đại Đồng. Ngoài ra dâu tằm, khoai đậu thì bình thường, nơi nào cũng có.

**Khí hậu:**

Huyện hạt đất sát biển. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, se lạnh, mưa phùn cả tuần. Mù biển che ngang trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão<sup>3</sup> mới tan. Buổi chiều thì cuối giờ Thân<sup>4</sup> lại âm u. Tháng 3 ẩm áp. Mùa hè thì tháng 6 nóng nhất. Gió nam cuốn bụi cát bay mù suốt ngày đêm. Ba tháng mùa thu nhiều mưa gió bão lụt; người ta thường nói "*Gió rươi bão cá*" (ngày 20 tháng 9, ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Ba tháng mùa đông có gió bắc lạnh rét, lại có sương giáng, cây cối hoa quả vàng rụng, như các loại trâu, cau v.v... bị thiệt hại nhiều nhất; tục gọi là *sương muối*, vì ở miền ven biển nên khí hậu như vậy. Thủy triều lên xuống thì đại khái cũng như các huyện khác.

**Núi sông:**

-Núi Hoả Châu: ở địa phận 2 xã Yên Vực, Từ Minh. Mạch núi từ núi Hàm Rồng ở huyện Đông Sơn chạy đến, qua sông thì nhô lên thành nhiều khối đá dựng đứng, đầu nhọn chân ngâm xuống nước, ken sát nhau làm nhiều tầng, trông giống rồng phun ngọc châu, nhưng vì có đầu nhọn như chữ "hoả"<sup>5</sup>, cho

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Ngọc Xuyết (tổng và xã): Trước là Kim Xuyết 金綴. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Xuyết 玉綴 .

<sup>3</sup>Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng.

<sup>4</sup>Giờ Thân: từ 3-5 giờ chiều.

<sup>5</sup>Chữ *hoả* 火 có đầu nhọn thân to.

nên đặt tên như vậy. Phía tây núi có chùa Thân Đồng, đối bờ với động Rồng ở núi Hàm Rồng. Trên ngọn có tảng đá giống hình người, gọi là *đá Thân Đồng*. Tương truyền núi này là "Xung tiêu bút" (ngọn bút vươn lên mây).

-Núi Linh Trường: ở tổng Ngọc Xuyết phía đông huyện hạt, do đó còn gọi là núi Ngọc Xuyết; đối bờ với động Y Bích ở Hậu Lộc. Núi chạy theo ven sông, đột ngột nhô lên 7 ngọn, chạy dài ra đến biển; dưới chân núi có đá ngầm nhô lên, trông như người đang sải chân muốn lội qua.

Từ bờ Giang Ngạn nhô lên 7 ngọn. Ven sông là biển. Dưới chân có đá nhô lên giống như muốn lội qua. Cách bờ, trong sóng bạc lại nhô lên vài ngọn lớn nhỏ mà ngọn phía trước trông giống như cái mũi giấy, người ta gọi đó là ngọn Hải Tị Phong (*ngọn Mũi Giấy*), lại có tên gọi là "Hoàng ngư mẫu tử phong" (ngọn *Bò mẹ bò con*), phong cảnh thật kỳ lạ đặc sắc, quả là một nơi đầu ngõ của cửa biển Y Bích. Ngày nay đồn cửa biển và pháo đài vẫn dựa lưng vào núi này.

[**Sông:** ]

-Một dòng sông từ ngã ba sông Ngu Giang chảy xuống, qua các xã Đồng Ích, Tử Đà, Bút Sơn, giáp giới hai huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc rồi đổ ra biển ở cửa Y Bích, dài 50 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ bến ải An Phái ở ngã ba Ngu Giang<sup>1</sup> đổ xuống, chảy qua huyện hạt, giáp giới với 2 huyện Đông Sơn, Quảng Xương, chảy ra biển ở cửa khẩu Hội Triều, dài 70 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Cảng Hoàng: một dòng cát ngang phía đông huyện hạt, là tiểu đạo vận chuyển đường sông của bản huyện, dài 15 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

**Danh thắng:** Không có.

**Đường đi:**

-Một đường đê từ núi Châu Phong<sup>2</sup> men theo bên trái bờ sông đến tổng Ngọc Xuyết, ra đến biển, đi hết khoảng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ núi Châu Phong men theo bên phải bờ sông, qua các tổng Đại Tiên, Liên Châu đến tổng Ngọc Xuyết sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Phùng Dực, Mỹ Đà đến bến đò Phù Quang giáp giới huyện Đông Sơn, đi chỉ khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Pháo đài đồn Đại Tiên: ở xã Đại Tiên.

-Pháo đài đồn Liên Châu: ở xã Liên Châu.

-Bến cửa Yên Phái: ở xã Yên Vực.

[**Đền miếu**]:

-Văn từ (đền Văn, tức Văn miếu huyện): ở xã Hoàng Nghĩa; có 2 nhà; mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường xây; có 1 cửa tiền.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Bút Sơn.

-Miếu thần Cao Vương: ở xã Đồng Ích.

-Miếu thần Ngu Giang: ở thôn Yên Vực Thượng.

<sup>1</sup>Ngv. Ngu Lang 濰郎; ngờ nhầm chữ "Lang", ở trên chưa thấy nói đến Ngu Lang, chỉ có Ngu Giang, mà trên bản đồ cũng ghi là Ngu Giang.

<sup>2</sup>Tức núi Hoả Châu (đã nói ở trên).

- Số quân:**
  - Lính tuyển: 563 người.
  - Hương binh: 300 người.
- Số đình:** 4.921 người.
- Ruộng đất:**
  - Ruộng, đất tổng cộng: 28.956 mẫu 9 sào 10 thước 8 tấc 5 phân.
- Thuế cả năm:**
  - Nộp bằng tiền: 9.953 quan 3 tiền 44 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 8.913 hộ 12 thùng 8 vốc 7 nắm.

HUYỆN MỸ HÓA

Mỹ Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung, do huyện Hoằng Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Hậu Lộc, phía tây giáp hai huyện Thụy Nguyên, Yên Định; phía nam giáp hai huyện Hoằng Hóa, Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 78 xã, thôn, trang, sở:

- 1-Tổng Lỗ Hương**, 15 xã, thôn, sở:
  - 1.Thôn Vĩnh Gia xã Lỗ Hương
  - 2.Thôn Nhân Vực xã Lỗ Hương
  - 3.Thôn An Phú xã Lỗ Hương
  - 4.Thôn Xuân Phú xã Cẩm La
  - 5.Thôn Nga Phú xã Cẩm La
  - 6.Thôn Tuấn Mao xã Cẩm La
  - 7.Thôn Trà Thượng xã Hoàng La
  - 8.Thôn Trà Mỹ xã Hoàng La
  - 9.Thôn Đại Điền xã Hoàng La
  - 10.Thôn Đại Hữu xã Hoàng La
  - 11.Thôn Kênh xã Hoàng La
  - 12.Xã Đồng Xá
  - 13.Xã Trinh Sơn
  - 14.Xã Nghĩa Hương
  - 15.Xã Vĩnh Lộc
- 2-Tổng Dương Sơn**, 21 xã, thôn, trang:
  - 1.Thôn Hương Sơn xã Dương Sơn
  - 2.Thôn Thuận Lương xã Dương Sơn
  - 3.Thôn Lương Quán xã Dương Sơn
  - 4.Thôn Đại An xã Dương Sơn
  - 5.Thôn Xa Vệ xã Sơn Trang
  - 6.Thôn Mỹ Du xã Sơn Trang
  - 7.Thôn Tự Nhiên xã Sơn Trang
  - 8.Thôn Trung xã Sơn Trang
  - 9.Thôn Dương Thanh xã Sơn Trang
  - 10.Xã Mỹ Sơn
  - 11.Xã Phú Gia
  - 12.Trang Phong Mục
  - 13.Xã Nghĩa Trang
  - 14.Trang Nghĩa Trang xã Nghĩa Trang
  - 15.Xã Trinh Hà
  - 16.Xã Trinh Nga
  - 17.Xã Thanh Nga
  - 18.Thôn Cổ Bản xã Dương Sơn
  - 19.Thôn Bản Định xã Dương Sơn
  - 20.Thôn Long Đoan xã Dương Sơn
  - 21.Thôn Cẩm Lũ xã Dương Sơn

<sup>1</sup>Huyện Mỹ Hoá美化縣: Thành lập năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do tách tổng Đại Lý của huyện Hậu Lộc, 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn của huyện Hoằng Hoá và 3 xã Bái Xuyên, Hà Thủy, Trung Tiết của tổng Bút Sơn huyện Hoằng Hoá. Lúc mới tách: 4 tổng, 75 xã thôn trang sở; đời Tự Đức: 4 tổng, 79 xã thôn trang sở; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 78 xã thôn trang sở. Như vậy huyện Mỹ Hoá đến đời Đồng Khánh vẫn còn, chứ không phải bỏ vào năm đầu Thiệu Trị (1841) như vài tài liệu ghi nhầm (*Sổ tay địa danh; Địa chí Thanh Hoá* T.2, 1996, tr.243). Việc bỏ huyện Mỹ Hoá có thể đã thực hiện năm Thành Thái 1 (1889). Nay thuộc huyện Hoằng Hoá.

**3-Tổng Đại Lý,** 19 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Chu Tử xã Đại Lý

3.Thôn Y Ngô xã Đại Lý

5.Thôn Ngọc Trì xã Đại Lý

7.Thôn Bái Sa xã Đại Lý

9.Thôn Phương Độ xã Đồng Yên

11.Thôn Bạch Thạch xã Đồng Yên

13.Thôn Lương Xá xã Phú Điền

15.Thôn Chân Cơ xã Xuân Hội

17.Thôn Búi xã Tất Tác

19.Thôn Ngọ xã Tất Tác
- 2.Thôn Bội Độc xã Đại Lý

4.Thôn Phú Thọ xã Đại Lý

6.Thôn Nang Thanh xã Đại Lý

8.Thôn Bạch Thổ xã Đại Lý

10.Thôn Nhân Sơn xã Đồng Yên

12.Xã Phú Điền

14.Thôn Chợ xã Xuân Hội

16.Thôn Xuân Thị xã Xuân Hội

18.Thôn Sơn xã Tất Tác

**4-Tổng Dương Thủy,** 23 xã, thôn:

- 1.Xã Phú Khê

3.Thôn Đông Khê xã Quỳnh Chử

5.Thôn Bái Thượng xã Trì Trọng

7.Thôn Trọng Hậu xã Trì Trọng

9.Thôn Tào xã Tào Xuyên

11.Thôn Thịnh xã Tào Xuyên

13.Thôn Mỹ xã Tào Xuyên

15.Thôn Cát xã Cát Xuyên

17.Xã Bái Xuyên

19.Thôn Đông xã Phú Ninh

21.Thôn Hà Thủy xã Phú Ninh
- 2.Xã Quỳnh Chử

4.Xã Đại Khê

6.Thôn Bái Hạ xã Trì Trọng

8.Thôn Thượng Thọ xã Trì Trọng

10.Thôn Trụ xã Tào Xuyên

12.Thôn Thượng xã Tào Xuyên

14.Thôn Trung xã Cát Xuyên

16.Thôn Mao An xã Cát Xuyên

18.Thôn Mao An xã Phú Ninh

20.Thôn Đoài xã Phú Ninh

22.Xã Trung Tiết

23.Xã Hà Thủy

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Học hành thì có tổng Dương Thủy là nhất, rồi đến các tổng Dương Sơn, Đại Lý, Lỗ Hương. Cày ruộng trồng dâu mà có xen buôn bán thì ở xã Phú Khê, Đồng Xá, Trinh Sơn, Tào Xuyên. Dâu tằm mà có người làm nghề ca hát thì ở các xã Trinh Nga, Phú Gia. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đúng mức theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có mở hội ca hát. Văn từ, Văn chỉ các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 2 xã Bản Định, Trinh Hà gián tông mà thôi.

**Sản vật:**

Huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, tằm, khoai, đậu khá nhiều. Tào Xuyên, Cẩm Lũ dẹt vải. Phú Khê, Phú Gia dẹt lụa. Các xã Phong Mục, Chu Tử, Sơn Trang, Phú Điền trồng chè xanh, dứa ngon thơm.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, hai gió đông, thỉnh thoảng gió bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Tháng 3 gió đông nam, ẩm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam, nắng gắt. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lũ nhiều. Các tháng 9, 10 mưa lũ, bão lụt, gió rươi. Tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét, ít mưa. Thủy triều lên xuống cũng giống các huyện khác.

**Sông núi:**

-Núi Kim Trà: Còn gọi là núi Nghĩa Trang, ở địa phận 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn. Trong dãy núi non trùng điệp có 2 ngọn cao nhất. Dân buôn biển thường nói: Các núi gần biển ở Ái Châu chỉ có núi Nghĩa Trang là cao nhất, đi biển thì ngắm núi này làm chuẩn.

-Trinh Sơn: ở phía tây huyện, mạch núi từ Trà Sơn chạy đến, phía nam trông xuống sông Mã, là dãy núi tổ của các núi chi bên hữu ở bản huyện.

-Băng Sơn: ở phía đông huyện hạt, giữa đồng bằng đột khởi 2 ngọn núi: Một ngọn có hai đầu cao vót nhưng khoảng giữa thì bằng phẳng, còn có tên gọi là Mã Yên sơn (núi Yên Ngựa), là nơi Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu triều Lý ném đao<sup>1</sup>, nay còn đền thờ ở chân núi<sup>2</sup>.

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống, qua Phong Mục, Chu Tử đến xã Đại Lý giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 10 dặm rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống ngã ba Đồng Xá là nơi hợp lưu của sông Mã và sông Lương, rồi chảy qua các xã Trinh Sơn, Vĩnh Lộc đến giáp huyện Đông Sơn ở phía tây; dài 5 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một đoạn sông Mã từ ngã ba sông Ngu Giang đổ xuống, qua các xã Tào Xuyên, Cát Xuyên, Bái Xuyên giáp huyện Hoằng Hóa, dài 9 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Trà Khê: Phát nguồn từ xã Trà Sơn, quanh co chảy qua huyện hạt, đến xã Hà Thượng huyện Hậu Lộc đổ vào Ngu Giang; dài 18 dặm, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 2, 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo phía nam từ xã Trinh Sơn đi ra phía bắc đến xã Đại Lý; dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ huyện hạt đi lên thành tỉnh, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường đê, phía tây từ xã Trà Sơn đi về phía đông đến xã Hà Thủy, men theo đê mà đi, hết chừng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

**Thành trì đồn lũy:** Không có.

**Đền miếu có tên:**

-Văn từ: ở xã Đông Khê, có hai nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường gạch; có một cửa ở mặt tiền.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà.

-Miếu thần Cao Sơn: ở xã Trinh Sơn.

-Miếu thần Triệu Âu: ở xã Phúc Điền.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 532 người.

-Hương binh: 300 người.

**Số đinh:** 4.500 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Số ruộng, đất tổng cộng: 19.457 mẫu 6 thước 9 tấc 2 phân 4 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 8.710 quan 8 mạch 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.641 hộc 10 thăng 3 vốc 3 nắm.

<sup>1</sup>Ném đao: Sử chép vua Lý Thái Tông thưởng công cho Lê Phụng Hiểu bằng cách cho ông đứng trên núi Băng Sơn ném đao ra xa, đao rơi đến chỗ nào thì được ban đất đến chỗ ấy. Có lẽ đó chỉ là lời truyền ngôn để đề cao sức khoẻ của Lê Phụng Hiểu.

<sup>2</sup>Hiện còn đền thờ Lê Phụng Hiểu tại quê ông ở xã Dương Sơn huyện Hoằng Hoá, (x. DTLSVHVN, tr.395).

HUYỆN HẬU LỘC

Hậu Lộc<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Hà Trung. Huyện lỵ đóng ở xã Duy Tinh tổng Du Trường, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 40 trượng 5 thước, mở 1 cửa tiền, cao 7 thước.

Huyện hạt phía đông đến biển; phía tây giáp giới huyện Mỹ Hóa, phía nam giáp huyện Hoàng Hóa; phía bắc giáp huyện Nga Sơn.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 72 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Du Trường, 15 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Khoan Dịch xã Du Trường

2.Thôn Thiện La xã Du Trường

3.Thôn Vũ Xá xã Du Trường

4.Thôn Đại Hộ xã Du Trường

5.Trang Du Trường

6.Xã Du Trường Trung

7.Xã Du Trường Hạ

8.Thôn Lam xã Duy Nhất

9.Thôn Thái Thường xã Duy Nhất

10.Thôn Nhuệ xã Duy Nhất

11.Thôn Bộ Đầu xã Hà Thượng

12.Thôn Hà Mạt xã Hà Thượng

13.Xã Duy Tinh

14.Thôn Ngoại

15.Xã Hà Liên

2-Tổng Đăng Trường, 19 xã, thôn, sở:

- 1.Thôn Trường Thị xã Đăng Trường

2.Thôn Trường Trung xã Đăng Trường

3.Thôn An Hậu xã Đăng Trường

4.Thôn Quý Giáp xã Đăng Trường

5.Thôn Nội xã Trương Xá

6.Thôn Nam Huân xã Trương Xá

7.Thôn Đông Thịnh xã Bái Hà

8.Thôn Đông Thượng xã Bái Hà

9.Thôn Xuân xã Bái Hà<sup>2</sup>

10.Thôn Bái Trung xã Bái Hà

11.Thôn Hữu Nghĩa xã Bái Hà

12.Xã Quân Phú

13.Xã Y Bích

14.Xã Lộc Tiên

15.Thôn Nam Khê<sup>3</sup>

16.Trang An Lương

17.Xã Lục Trúc

18.Sở Điện Cư

19.Xã Diêm Phố

3-Tổng Chi Nê, 22 xã, thôn, trang, sở:

- 1.Thôn Đông xã Chi Nê

2.Thôn Hương xã Chi Nê

3.Xã Dục Đông

4.Thôn Yên Hòa xã Thống Trại

5.Thôn Công Bồi xã Thống Trại<sup>4</sup>

6.Thôn Tống Ngọc xã Thống Trại<sup>5</sup>

7.Thôn Hương Đầu xã Thống Trại

8.Thôn Xuân Lôi xã Thống Trại

9.Thôn Đồng Luộc xã Thống Trại

10.Xã Uy Hồ

11.Xã Ngọc Đới

12.Thôn Bùi xã Bình Đạm

<sup>1</sup>Huyện Hậu Lộc: Từ đời Trần-Hồ về trước là huyện Thống Bình 統兵; thời thuộc Minh đổi là huyện Thống Ninh 統寧 (THQQ). Đầu đời Lê đổi là huyện Thuận Hựu 淳祐. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Chân Tông Duy Hựu (ở ngôi: 1643-1649), đổi là huyện Thuận Lộc 淳祿. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 2 (4-1803) kiêng chữ Thuận (tên húy của chúa Nguyễn Phúc Thuận), đổi là huyện Phong Lộc 豐祿. Năm Minh Mệnh 2 (1821) tách tổng Đại Lý sang huyện Mỹ Hoá mới lập, đổi tên huyện với phần còn lại là Hậu Lộc. Số xã, thôn: đầu Nguyễn 5 tổng, 91 xã, trang, sở; đời Tự Đức: 4 tổng, 73 xã, thôn, trang, vạ; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 72 xã, thôn, trang, vạ. Nay là huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup>Thôn Xuân Bái Hà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nguyễn; năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng quốc tính Nguyễn, đổi là thôn Xuân.

<sup>3</sup>Thôn Nam Khê: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nam Hoa 南花. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Nam Khê 南溪.

<sup>4</sup>Thôn Công Bồi: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bồi 花培. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Công Bồi 功培.

<sup>5</sup>Thôn Tống Ngọc: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Tông Chủ 宗主. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Tông, đổi là thôn Tống Ngọc 宋玉.



- 13.Thôn Hà Phấn xã Bình Đạm  
15.Thôn Thanh Đạm xã Bình Đạm  
17.Thôn Kỳ Đà xã Phù Lạc  
19.Thôn Phù Lạc
- 20.Xã Linh Xá  
21.Trang Dục Đông
- 14.Thôn Cháp Trung xã Bình Đạm  
16.Thôn Bạch Lộc xã Bình Đạm  
18.Thôn Thiều Xá xã Phù Lạc  
22.Xã Yên Định

**4-Tổng Liên Cừ**, 16 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Liên Cừ  
4.Thôn Bạch Đầu xã Yên Cừ  
6.Thôn Vĩnh Lộc xã Yên Cừ  
8.Thôn Yên Ổn xã Liên Trì  
11.Thôn Phúc Thành xã Khúc Phấn  
13.Thôn Mỹ Điền xã Định Cát  
15.Thôn Mỹ Do xã Định Cát
- 2.Xã An Giáo  
3.Xã Liên Khê  
5.Thôn Hiển Vinh xã Yên Cừ  
7.Xã Hoàn Trung  
9.Thôn Liên Trì  
12.Thôn Đa Phạn xã Khúc Phấn  
14.Thôn Hương Trung xã Định Cát  
16.Xã Yên Trung<sup>1</sup>
- 10.Xã Phú Lương

**Phong tục:**

Trong huyện người đi học và cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Hai tổng Du Trường, Đăng Trường học hành có phần khá. Hai tổng Chi Nê, Liên Cừ gần được mức chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không quá hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Văn từ, văn chỉ thì các xã đều có. Hàng năm vào mùa xuân tế thần cầu phúc, mở hội ca hát, hương áp nào cũng thế. Cũng có nơi chơi đánh cờ người<sup>2</sup>, hoặc đua thuyền để vui đám hội. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng chỉ một thôn Đa Phạn, gián tòng cũng chỉ mấy xã như Nam Huân, Bộ Đầu, Duy Tinh, Hiển Vinh, Hà Mạt mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Khoai, đậu, bông vải thì các xã đều có. Nguồn lợi biển thì ở các xã Y Bích, Diêm Phố, Trương Xá, Nam Huân có tôm cá, mắm muối cũng đủ cung cấp cho đời sống.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, cũng thường có gió bắc hơi lạnh. Mưa dầm hàng tuần, mù biển đầy trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới tan, buổi chiều đến khoảng cuối giờ Thân đã tối trời. Tháng ba ấm áp. Ba tháng mùa hè nắng nóng oi bức, gió nam thổi suốt ngày. Ba tháng mùa thu thường nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông nhiều mưa phùn, lạnh rét. Khi có sương xuống thì cây cối hoa quả vàng rụng, khô héo, như trâu cau là thiệt hại nặng hơn cả, tục gọi là *sương muối*. Đó là do địa thế ở miền gần biển như vậy. Hàng năm, ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10 thường có mưa gió, tục gọi tiết rươi sinh. Thủy triều hàng tháng lên xuống cao thấp cũng như ở các huyện khác.

**Núi sông:**

Trong huyện có các núi như núi Bạch Đầu, núi Yên Ổn, núi Dục Đông, đều thuộc loại bình thường.

-Một đoạn sông Mã là ranh giới ngăn cách với huyện Nga Sơn, đổ xuống cửa Bạch Cầu, dài 40 dặm, rộng 30 trượng; triều lên sâu 6 thước; triều xuống sâu xấp xỉ 3 thước.

-Sông Ngu Giang: giáp huyện Hoàng Hóa, đổ xuống cửa Y Bích, dài 10 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 trượng, triều xuống sâu khoảng 2, 3 thước.

<sup>1</sup>Ngv. chép tổng Liên Cừ có 16 xã thôn trang, nhưng đếm đúng chỉ có 15 xã thôn trang; đối soát theo bản đồ kèm theo, thấy tại đây chép sót xã Yên Trung 安中社.

<sup>2</sup>Ngv.: hý kỳ 戲旗, với chữ kỳ 旗 là lá cờ. Chưa thật rõ cách dùng chữ của người soạn, nhưng đoán định phải là chữ kỳ (con cờ), ở đây là trò chơi đánh cờ người trong các kỳ lễ hội: các quân cờ đề chữ to, có cán do người cầm.

-Kênh Trường Cảng chảy ngang huyện, qua sông cái chảy sang huyện Hoàng Hóa, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua địa phận huyện Hoàng Hóa đến thành lỵ, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đến Trương Xá, cửa tấn Y Bích đến sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua Du Tràng đến bến đò Liên Trì, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Pháo đài đồn Y Bích: ở xã Y Bích.

**[Đền miếu]:**

-Văn từ: ở xã Du Tràng Trung; có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, xung quanh là hàng rào tre, có 1 cửa trước.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích.

-Miếu thần Cao Sơn: ở các xã Trương Xá, Linh Xá, Thống Trại, Đăng Trường.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 504 người.

-Hương binh: 300 người.

**Số đinh:** 4.593 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 23.419 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc 4 phân 1 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 8.090 quan 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.418 học 21 thùng 6 vốc 8 nắm.

PHỦ THIỆU HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc thành lỵ, phủ kiêm lý huyện Thụy Nguyên, thống hạt hai huyện Đông Sơn và Yên Định.

Phủ lỵ đóng ở xã Kiến Trung tổng Mật Vật huyện Thụy Nguyên. Lũy đất cao 5 thước, dày 3 thước, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 100 trượng. Có cửa tiền cao 9 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp 2 huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hóa; phía tây giáp huyện Lôi Dương, lại giáp châu Lương Chính; phía nam giáp 2 huyện Nông Cống, Quảng Xương phủ Tĩnh Gia; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa.

<sup>1</sup> Phủ Thiệu Hoá紹化府: Xưa là đất quận Cửu Chân. Thời thuộc Minh đặt làm phủ Thanh Hoá清化府. Đầu đời Lê đổi là phủ Thiệu Thiên, gồm 8 huyện: Lương Giang, Đông Sơn, Lôi Dương, Vĩnh Phúc, Yên Định, Thạch Thành, Bình Giang, Cẩm Thủy. Năm Gia Long 14 (1815) đổi là phủ Thiệu Hoá紹化府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương sang phủ Thọ Xuân; năm Minh Mệnh 16 (1835) lại tách các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Địa sang huyện Quảng Hoá mới lập, còn lại 3 huyện, nay là đất 2 huyện Đông Sơn và một phần huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 175 dặm. Nam bắc cách nhau 51 dặm.

Huyện kiêm lý:

**Huyện Thụy Nguyên**, 8 tổng:

1.Tổng Mật Vật	2.Tổng Phù Chẩn	3.Tổng An Trường	4.Tổng Phú Hà
5.Tổng Phùng Thịnh	6.Tổng Thử Cốc	7.Tổng Ngọc Lạc	8.Tổng Quảng Thi

Hai huyện thống hạt:

**1-Huyện Đông Sơn**, 9 tổng:

1.Tổng Thọ Hạc	2.Tổng Bố Đức	3.Tổng Đại Bối	4.Tổng Vận Quy
5.Tổng Thạch Khê	6.Tổng Thanh Khê	7.Tổng Tuân Hóa	8.Tổng Quang Chiếu
9.Tổng Quảng Chiếu			

**2-Huyện Yên Định**, 8 tổng:

1.Tổng Đa Lộc	2.Tổng Trịnh Xá	3.Tổng Bái Châu	4.Tổng Khoái Lạc
5.Tổng Yên Định	6.Tổng Đông Lý	7.Tổng Hải Quạt	8.Tổng Đan Nê

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, rải rác cũng có người làm thợ, đi buôn. Đất văn học thì có Bằng Trình, Văn Hà huyện Thụy Nguyên; Phủ Lý, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi huyện Đông Sơn; Trường Lang huyện Yên Định. Đó là những nơi có tiếng, còn như học hành khoa cử thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều theo đúng lễ. Văn chỉ, văn từ, đèn thờ thần, chùa thờ Phật các hương ấp đều có. Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Lúa thu ít, lúa hè nhiều. Dâu, tằm, khoai đậu, bông vải cả 3 huyện đều có. Riêng Thụy Nguyên có gỗ lim, Đông Sơn có đá thanh, cam chanh thơm ngon, xưa nay có lệ cống.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng 2 gió đông có đem theo gió bắc, hơi lạnh. Tháng 3 ấm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, gió rười. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 lần.

**Núi sông:**

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên:

Huyện Thụy Nguyên: núi Lam Sơn, núi Bằng Trình, núi Chí Linh.

Huyện Đông Sơn: núi Hàm Rồng, núi Bàn A, núi Khế Sơn, núi Bạch Thạch Sơn, núi Ngọc Nữ.

Huyện Yên Định: núi Đông Cổ, núi Quân Yên.

-Một đoạn sông Lương từ phía tây phủ hạt đổ xuống, đến núi Bằng Trình thì hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Triều Tấn.

-Một dòng là sông Ngọc Truy từ châu Lương Chính đổ xuống, qua 2 huyện Thụy Nguyên, Yên Định, hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Y Bích.

**Danh thắng:**

Huyện Thụy Nguyên có: chùa Thái Bình.

Huyện Đông Sơn có: động Nghiêu Sơn, chùa Mật Sơn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ cầu Bố Vệ huyện Đông Sơn đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các tổng An Trường, Quảng Thi, đến tổng Ngọc Lạc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các tổng Mật Vật, Thử Cốc đến huyện lý huyện Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì, đồn lũy:** Không có.

Văn từ: ở xã Mật Vật huyện Thụy Nguyên, có 3 nhà: nội toà 3 gian, trung toà 5 gian; đều lợp ngói; ngoại toà 5 gian, lợp tranh.

**Miếu có tên:**

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thụy Nguyên.

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ, huyện Đông Sơn.

-Miếu Thái hậu Lê Quang Thực: ở xã Động Bàng huyện Yên Định.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định.

-Miếu thần Đồng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Tường Vân, huyện Yên Định.

-Miếu thần Long Uyên: ở xã Hoàng Học, huyện Đông Sơn.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên.

**Số quân:** 2.992 người, trong đó:

-Lính tuyển: 1.892 người.

-Hương binh: 1.100 người.

**Số đinh:** 17.395 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 103.632 mẫu 4 sào 8 thước 6 tấc 2 phân.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 40.311 quan 5 tiền 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 45.923 học 10 thăng (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lạc, huyện Thụy Nguyên chiết nạp bằng tiền).

HUYỆN THUY NGUYÊN

Huyện Thụy Nguyên<sup>1</sup> thuộc phủ Thiệu Hoá, do phủ kiêm lý; phủ lý đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp châu Lương Chính; phía nam giáp huyện Lôi Dương, lại giáp liền huyện Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 110 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 131 xã, thôn:

<sup>1</sup> Huyện Thụy Nguyên 瑞原縣: Từ đời Lý Trần về trước là huyện Lương Giang 梁江 (trong huyện có sông Lương), thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Lương Giang. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi là huyện Ứng Thụy 應瑞. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, lấy lại tên cũ là huyện Lương Giang, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Uy Mục, niên hiệu Đoan Khánh (1505-1509) đổi là huyện Thụy Nguyên 瑞原縣. Nay là đất thuộc hai huyện Thiệu Yên và Ngọc Lạc tỉnh Thanh Hoá.

**1-Tổng Mật Vật**, 26 xã, thôn, trang, giáp:

- 1.Thôn Mật xã Mật Vật
- 2.Thôn Cách xã Mật Vật
- 3.Thôn Vĩ xã Mật Vật
- 4.Thôn Đông Minh xã Văn Hà
- 5.Giáp Vĩnh Điện xã Văn Hà
- 6.Thôn Trí Cẩn xã Văn Hà
- 7.Thôn Trinh Nguyên xã Ngọc Hoạch
- 8.Thôn Nhân Lý xã Ngọc Hoạch
- 9.Thôn Bái Thượng xã Ngọc Hoạch
- 10.Thôn Hoạch xã Ngọc Hoạch
- 11.Thôn Đoài Thượng xã Ngọc Hoạch
- 12.Thôn Đoài Đông xã Ngọc Hoạch
- 13.Thôn Tra xã Ngọc Hoạch
- 14.Thôn Thanh Điền xã Ngọc Hoạch
- 15.Trang Phương Đường<sup>1</sup>
- 16.Xã Đoạn Quyết
- 17.Thôn Đa Lộc xã Đông Lỗ
- 18.Thôn Cự Đông Lỗ
- 19.Thôn Ngưỡng Đức xã Tuấn Kiệt
- 20.Thôn Ngọc Tĩnh xã Tuấn Kiệt
- 21.Thôn Thuận Tồn xã Tuấn Kiệt
- 22.Thôn Thái Bình<sup>2</sup> xã Tuấn Kiệt
- 23.Xã Kiến Trung
- 24.Trang Thanh Tiêu
- 25.Trang Đường Ngang
- 26.Xã Phú Lai

**2-Tổng Phù Chấn**, 13 xã, thôn:

- 1.Thôn Yên Lộ xã Phù Chấn
- 2.Thôn Ngọc Đới xã Phù Chấn
- 3.Thôn Thượng xã Chấn Xuyên
- 4.Thôn Bình Ngô xã Chấn Xuyên
- 5.Xã Lam Vĩ
- 6.Xã Cẩm Vân<sup>3</sup>
- 7.Thôn Trùng Giang xã Hưng Thịnh
- 8.Thôn Bảo Đức xã Hưng Thịnh
- 9.Thôn Mậu Sơn xã Hương Quan
- 10.Thôn Phác Đồng xã Hưng Thịnh
- 11.Thôn Thượng và thôn Mỹ xã Hương Quan
- 12.Xã Quan Cai
- 13.Xã Phú Lộc

**3-Tổng Yên Trường**, 10 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Yên Trường
- 2.Xã Phúc Sơn
- 3.Xã Phúc Bôi
- 4.Xã Vạn Lại
- 5.Xã Trấn Man
- 6.Xã Mỹ Lâm
- 7.Xã Thái Lai
- 8.Thôn Yên Mỹ
- 9.Thôn Phú Lâm
- 10.Pường Thượng Sà

**4-Tổng Phú Hà**, 11 xã, thôn, trại:

- 1.Thôn Phú Xá xã Phú Hà
- 2.Thôn Lãng xã Phú Hà
- 3.Thôn Hà Lũng xã Phú Hà
- 4.Xã Yên Trung
- 5.Thôn Đông và thôn Mỹ Hoà xã Yên Lãng
- 6.Thôn Yên Mỹ xã Yên Lãng
- 7.Thôn Thượng Gia xã Yên Lãng
- 8.Trại Yên Lãng xã Yên Lãng
- 9.Xã Trung Vũ
- 10.Thôn Khánh Thọ
- 11.Xã Canh Hoạch

**5-Tổng Thử Cốc**, 22 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Xá Lê xã Thử Cốc
- 2.Thôn Phú Tình xã Thử Cốc
- 3.Thôn Yên Thọ xã Thử Cốc
- 4.Thôn Phong Hậu xã Thử Cốc
- 5.Thôn Phú Thọ xã Thử Cốc
- 6.Thôn Nội xã Minh Linh<sup>4</sup>
- 7.Thôn Ngoại xã Minh Linh
- 8.Thôn Căng Hạ xã Minh Linh
- 9.Thôn Hương Lai<sup>5</sup> xã Lai Duệ
- 10.Thôn Phong Mỹ xã Lai Duệ
- 11.Thôn Phong Cốc xã Lai Duệ
- 12.Thôn Cốc xã Cốc Xá
- 13.Thôn Cao Phú xã Cốc Xá
- 14.Thôn Ngọc Quang Thượng xã Cốc Xá

<sup>1</sup>Trang Phương Đường: Từ đầu Nguyễn trở về trước là trang Hoa Đường 花塘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Đường 芳塘.

<sup>2</sup>Thôn Thái Bình xã Tuấn Kiệt: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Hoa Phật 花佛村 xã Tuấn Kiệt. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là thôn Thái Bình 太平村.

<sup>3</sup>Xã Cẩm Vân: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Vân 花雲. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Cẩm Vân 錦雲.

<sup>4</sup>Xã Minh Linh: Đầu Nguyễn là xã Địa Linh 地靈.

<sup>5</sup>Thôn Hương Lai: Đầu Nguyễn là thôn Thái Lai 泰來; từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái 泰 (tên húy chúa Nguyễn Phúc Thái), đổi là Hương Lai 香來.

- 15.Thôn Ngọc Quang Hạ xã Cốc Xá
- 16.Xã Trung Lập
- 17.Thôn Thọ Tân xã Xuân Phố
- 18.Thôn Nội xã Xuân Phố<sup>1</sup>
- 19.Xã Phú Hậu
- 20.Xã Ngọc Trung
- 21.Thôn Bang
- 22.Trang Cốc

**6-Tổng Ngọc Lặc**, 9 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Ngọc Lặc
- 2.Xã Ngọc Khê
- 3.Xã Cao Trĩ
- 4.Xã Thuý Sơn
- 5.Xã Thạch Yên
- 6.Xã Ngọc Lập
- 7.Thôn Mộng Sơn
- 8.Thôn Tì Tì
- 9.Trang Trúc

**7-Tổng Phùng Thịnh<sup>2</sup>**, 14 xã, thôn, trang, giáp:

- 1.Thôn Phùng xã Phùng Thịnh<sup>3</sup>
- 2.Thôn Nhuệ xã Phùng Thịnh
- 3.Thôn Đường xã Phùng Thịnh
- 4.Thôn Nạp xã Phùng Thịnh
- 5.Xã Quán Xá
- 6.Xã Nhân Lý
- 7.Xã Lỗ Tự
- 8.Xã Phù Nguyên<sup>4</sup>
- 9.Thôn Đông, thôn Mỹ xã Yên Xá
- 10.Thôn Đoài xã Yên Xá
- 11.Giáp Lưu xã Yên Xá
- 12.Trang Quán
- 13.Xã Như Lãng
- 14.Xã Bằng Trình

**8-Tổng Quảng Thi**, 26 xã, thôn:

- 1.Xã Quảng Thi
- 2.Xã Long Thịnh
- 3.Xã Yên Lạc
- 4.Xã Nguyệt Ấn
- 5.Thôn Chiêu Thị
- 6.Xã Lam Sơn
- 7.Xã Phú Lâm
- 8.Thôn Dựng Tú
- 9.Thôn Cốc Xá
- 10.Thôn Đức Trai
- 11.Thôn Đàm Bao
- 12.Thôn Phùng Dực
- 13.Thôn Hào Lương
- 14.Thôn Văn Am
- 15.Thôn Lũng Mi
- 16.Thôn Dao Xá
- 17.Thôn Châu
- 18.Thôn Ái Đức
- 19.Thôn Phụng Dưỡng
- 20.Thôn Mỹ Thịnh
- 21.Thôn Như Áng
- 22.Thôn Hướng Dương
- 23.Thôn Bỉ Ngũ
- 24.Thôn Cốc Thượng
- 25.Thôn Cốc Hạ
- 26.Thôn Bao Lạc

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Mật Vật, Phù Chẩn, An Trường, Thử Cốc, Phùng Thịnh gần với văn nhã. Phú Hà, Ngọc Lặc, Quảng Thi gần được với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Đền thờ thần, chùa thờ Phật, Văn chỉ, Văn từ thì các xã, thôn đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 1 xã Lam Vĩ.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu, tằm, bông, vải, khoai, đậu, dưa, quả vải, chuối, mít, trâu, cau khá nhiều. Dệt lụa xã Lai Duệ có tiếng. Gỗ lim và các loại gỗ màu có nhiều ở các tổng gần núi như An Trường, Ngọc Lặc, Quảng Thi. Tổng Ngọc Lặc còn có loại tre hoa có thể làm vồng cẳng.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen gió bắc, hơi lạnh, mưa phùn, nhiều sương núi, hàng ngày đến giữa giờ Mão mới tan. Tháng ba gió đông nam, ẩm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng,

<sup>1</sup>Xã Xuân Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Phố 春浦.

<sup>2</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup>Phùng Thịnh (tổng, xã): Từ đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Phùng Cầu 馮球. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ sinh Định vương Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Phùng Thịnh 馮盛.

<sup>4</sup>Xã Phù Nguyên: Đầu đời Nguyễn về trước là xã Phù Lê 扶黎, sau đổi là Phù Nguyên 扶原, có lẽ đổi khoảng năm Tự Đức 14 (1861).

oi bức, ít mưa. Ba tháng mùa thu nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8: mỗi tháng 3 lần.

**Núi sông:**

-Núi Lam Sơn: ở phía tây huyện hạt. Núi đã dựng lên rồi thoải xuống đồng bằng, lại nhô lên làm thành một ngọn núi đất, là nơi có vườn nhà cũ của vua Lê Thái Tổ. Theo sử nhà Lê, tổ 3 đời của Lê Thái Tổ có lần đi chơi qua núi Lam Sơn, thấy đàn chim bay lượn rồi đậu xuống như hình đám đông người tụ hội, nói rằng: "Đây hẳn phải là nơi đất tốt", nhân đó dời nhà đến ở đây. Về sau dấy nghiệp đế vương, lấy vùng này làm Lam Kinh.

-Núi Bằng Trình: ở xã Bằng Trình, phía đông huyện hạt; còn có tên gọi là núi Thái Bình. Một ngọn đứng riêng, bên phải dựa vào núi Bàn A, phía trước nhìn xuống dòng sông Mã, hình núi kỳ lạ đẹp đẽ, phong cảnh thật thanh nhã.

-Núi Chí Linh: ở phía tây huyện hạt, giáp châu Lương Chính, mạch núi kéo dài, cây cối xanh tốt. Vua Lê Thái Tổ [khi chưa lên ngôi] bị quân Minh đánh úp, đã cùng các tướng đóng giữ ở nơi đây.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ tổng Quảng Thi chảy đến tổng Mật Vật giáp huyện Lôi Dương, dài 100 dặm, rộng 40 trượng, sâu trên dưới 3, 4 thước. Thủy triều đến xã Đoạn Quyết tổng đó (tức tổng Mật Vật) thì dừng.

Lại 1 đoạn từ xã Đoạn Quyết đến xã Bằng Trình giáp huyện Đông Sơn cùng hợp dòng với sông Mã, rồi đổ ra cửa biển Triều Tấn, dài 3 dặm, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Truy Giang: từ châu Lương Chính chảy qua phía tây bắc đến phía đông bắc huyện hạt, giáp huyện Yên Định, hợp dòng với sông Mã, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu 2, 3 thước. Thủy triều không lên đến đoạn sông này.

**Danh thắng:**

-Chùa Thái Bình: ở xã Bằng Trình, phía trước trông ra sông Lương Giang. Giữa sông này có tảng đá phẳng dựng đứng. Sau chùa có động đá có thể đi thông từ phía đông sang phía tây, thiên nhiên bày xếp thật công phu khéo đẹp. Gần chùa có tháp hoa sen cửu phẩm, nay đã sụp đổ.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, qua 2 tổng An Trường, Quảng Thi đến tổng Ngọc Lặc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý lên phía bắc đến huyện lý Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:** Không có.

**Văn từ:** ở thôn Mật xã Mật Vật. Nội điện 1 toà 3 gian; trung điện 1 toà 5 gian, đều lợp ngói; ngoại đường 1 toà 5 gian, lợp tranh, tường xây gạch, có 1 cửa trước.

**Miếu có tên:**

-Miếu Hoàng đế Lê Đại Hành: ở xã Trung Lập.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 492 người.

-Hương binh: 300 người.

**Số đinh:** 4.461 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 5.757 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 3 phân 3 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 11.185 quan 1 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.363 học 12 thăng 1 vốc 4 nắm, (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lạc chiết nạp bằng tiền).

**HUYỆN ĐÔNG SƠN**

Đông Sơn là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hóa, là vùng phụ quách của thành tỉnh.

Huyện lỵ đóng ở xã Thọ Hạc tổng Thọ Hạc. Luỹ đá chu vi 49 trượng 2 thước, cao 5 thước, rộng 3 thước; mở một cửa trước, cao 10 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp 2 huyện Hoàng Hóa, Quảng Xương; phía tây giáp 2 huyện Lôi Dương, Nông Cống; phía nam giáp 3 huyện Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương; phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hoá, Thụy Nguyên.

Đông tây cách nhau 50 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 147 xã, thôn, sở, phường, giáp, vạn:

**1-Tổng Thọ Hạc**, 19 xã, thôn, phường, giáp, vạn:<sup>2</sup>

- |                                       |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Thọ Hạc                          | 2.Thôn Viện Sơn xã Sơn Viện   |
| 3.Thôn Ngọc Huyền xã Sơn Viện         | 4.Giáp Mân Trung xã Sơn Viện  |
| 5.Thôn Vĩnh Quân xã Sơn Viện          | 6.Thôn Hồ xã Văn Nhưng Thượng |
| 7.Thôn Bái Thượng xã Văn Nhưng Thượng | 8.Thôn Đại Khối xã Đông Khối  |
| 9.Thôn Định Hương xã Đông Khối        | 10.Xã Nam Ngạn                |
| 11.Xã Văn Nhưng Thịnh <sup>3</sup>    | 12.Thôn Đông Sơn xã Đông Sơn  |
| 13.Thôn Thổ Sơn xã Đông Sơn           | 14.Thôn Phúc Sơn xã Đông Sơn  |
| 15.Thôn Đông Tác xã Đông Sơn          | 16.Pường Thổ Oa xã Đông Sơn   |
| 17.Giáp Đông Phố                      | 18.Giáp Nam Phố               |
|                                       | 19.Bang Quảng Đông            |
|                                       | 20.Vạn Tân Hà                 |

**2-Tổng Bố Đức**, 13 xã, thôn, vạn:

- |                                 |                               |
|---------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Đồng Lễ xã Đồng Hương    | 2.Thôn Lễ Xá xã Đồng Hương    |
| 3.Thôn Lai Thành xã Đồng Hương  | 4.Xã Ái Sơn                   |
| 5.Thôn Kiều Đại xã Bố Vệ        | 6.Thôn Quảng Xá xã Bố Vệ      |
| 7.Thôn Phú Cốc xã Bố Vệ         | 8.Thôn Hương Bào Nội xã Bố Vệ |
| 9.Thôn Hương Bào Ngoại xã Bố Vệ | 10.Thôn Mật Sơn xã Bố Vệ      |
| 11.Thôn Tĩnh Xá xã Bố Vệ        | 12.Thôn Cốc Hạ xã Bố Vệ       |
| 13.Vạn Ái Sơn                   |                               |

<sup>1</sup>Huyện Đông Sơn: Huyện Đông Sơn xưa gọi là huyện Đông Dương 東陽, lại gọi là Đông Cương 東崗; đời Trần đổi gọi là Đông Sơn 東山. Thời thuộc Minh cũng gọi là Đông Sơn, thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia đặt các xứ thừa tuyên, đặt huyện Đông Sơn thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Nay là đất của phần lớn huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hoá.

<sup>2</sup>Tổng Thọ Hạc, ngv. ghi 19 xã thôn phường giáp vạn, nhưng thực kê ở dưới, đếm đúng là 20 xã thôn phường giáp vạn.

<sup>3</sup>Xã Văn Nhưng Thịnh: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Văn Nhưng Thái 雲仍泰, Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái (tên húy chúa Ngải vương Nguyễn Phúc Thái), đổi là Văn Nhưng Thịnh 雲仍盛.



**3-Tổng Đại Bối**, 14 xã, thôn, trang:

- |                  |                |                            |               |
|------------------|----------------|----------------------------|---------------|
| 1.Xã Đại Bối     | 2.Xã Đại Khánh | 3.Thôn Chuyên xã Đại Khánh |               |
| 4.Xã Thanh Dương | 5.Xã Dương Xá  | 6.Xã Doanh Xá              | 7.Xã Phúc Lâm |
| 8.Xã Bái Trung   | 9.Xã Văn Tập   | 10.Xã Bái Giao             | 11.Xã Đông Xá |
| 12.Xã Phú Lâm    | 13.Xã Đại Lý   | 14.Trang Cổ Định           |               |

**4-Tổng Vận Quy**, 18 xã, thôn:

- |                                |                         |                               |                          |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Vận Quy                   | 2.Xã Viên Quang         | 3.Thôn An Tân xã Cổ Đô        |                          |
| 4.Thôn Hộ xã Cổ Đô             | 5.Thôn Thọ Sơn xã Cổ Đô |                               |                          |
| 6.Thôn Trà Đông xã Trà Sơn     |                         | 7.Thôn Trà Thượng xã Trà Sơn  |                          |
| 8.Xã Phủ Lý                    | 9.Xã Mỹ Lý              | 10.Thôn Hồ Đàm xã Nhân Lý     |                          |
| 11.Thôn Nguyệt Lăng xã Nhân Lý |                         | 12.Xã Ngọc Hoạch              | 13.Xã Mỹ Đô <sup>1</sup> |
| 14.Xã Cổ Đô Thượng             | 15.Xã Nhật Quang        | 16.Thôn Văn Đài xã Nhật Quang |                          |
| 17.Xã Lạc Đô                   | 18.Xã Quy Xá            |                               |                          |

**5-Tổng Thạch Khê**, 16 xã, thôn, phường, giáp:

- |   |                               |                               |                |
|---|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| 1.Thôn Thượng xã Thạch Khê                  | 2.Thôn Đàng xã Thạch Khê      |                               |                |
| 3.Giáp Bắc xã Thạch Khê                     | 4.Thôn Đồng Truy xã Thạch Khê |                               |                |
| 5.Xã Đông Phố                               | 6.Xã Phù Chẩn                 | 7.Xã Vạn Lộc                  | 8.Xã Cẩm Đường |
| 9.Thôn Trường Xuân <sup>2</sup> xã Phù Liên |                               | 10.Thôn Mỹ Lộc xã Phù Liên    |                |
| 11.Thôn Hộc Thượng xã Hoàng Hộc             |                               | 12.Thôn Hộc xã Hoàng Hộc      |                |
| 13.Xã Thọ Phật                              |                               | 14.Xã Hữu Bộc                 |                |
| 15.Thôn Thanh Huy xã Vạn Lộc                |                               | 16.Phuờng Bình Đán xã Vạn Lộc |                |

**6-Tổng Thanh Khê**, 16 xã, thôn:

- |                           |                            |                               |                 |
|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------|
| 1.Xã Văn Đô               | 2.Xã Quỳnh Bôi             | 3.Xã Triệu Xá Tiền            |                 |
| 4.Thôn Năm Bái xã Phúc Lý |                            | 5.Thôn Mỹ Tân xã Phúc Lý      |                 |
| 6.Xã Triệu Xá             | 7.Thôn Đại Năm xã Triệu Xá | 8.Xã Thọ Sơn                  |                 |
| 9.Xã Phúc Thọ             | 10.Xã Tam Xuyên            | 11.Xã Hàm Hạ                  | 12.Xã Ngọc Tích |
| 13.Xã Ngọc Bôi            | 14.Thôn Tiên Lộc xã Dự Mao |                               |                 |
| 15.Thôn Trung xã Dự Mao   |                            | 16.Thôn Thượng Phúc xã Dự Mao |                 |

**7-Tổng Tuân Hóa**, 16 xã, thôn:

- |                             |                        |                              |                             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Thanh Oai              | 2.Xã Phúc Ấm           | 3.Xã Y Xá                    | 4.Thôn Liệu xã Y Xá         |
| 5.Xã Tuân Hóa               | 6.Thôn Cáo xã Phúc Khê |                              | 7.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Khê |
| 8.Thôn Phù Lưu xã Phúc Khê  |                        | 9.Xã Mai Xuyên               |                             |
| 10.Thôn Đà Ninh xã Doãn Xá  |                        | 11.Thôn Đại Từ xã Doãn Xá    |                             |
| 12.Thôn Ngọc Lậu xã Doãn Xá |                        | 13.Thôn Nhuệ Thâm xã Doãn Xá |                             |
| 14.Xã Mộc Nhuận             | 15.Xã Viên Khê         | 16.Sở Tĩnh Gia               |                             |

**8-Tổng Quang Chiêu**, 19 xã, thôn:

- |                               |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Mai xã Xích Lạc        | 2.Thôn Hoàng Sơn xã Xích Lạc    |
| 3.Thôn Đồng Đức xã Xích Lạc   | 4.Thôn Phủ Xá xã Xích Lạc       |
| 5.Thôn Sơn Lương xã Xích Lạc  | 6.Thôn Đội Trung xã Quảng Chiêu |
| 7.Thôn Phú Bật xã Quảng Chiêu | 8.Thôn Mai Quang xã Quảng Chiêu |

<sup>1</sup>Xã Mỹ Đô: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Đô紅都. Năm 1848 kiêng huý tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Mỹ Đô 美都.

<sup>2</sup>Thôn Trường Xuân: Từ đời Thiệu Trị về trước là thôn Trường Hồng 長虹. Năm 1848 kiêng huý tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Trường Xuân 長春.

- 9.Thôn Vinh Quang xã Quang Chiếu
- 11.Thôn Văn Ba xã Quang Chiếu
- 13.Thôn Văn Khê xã Quang Chiếu
- 15.Thôn Thạch Đường xã Quang Chiếu
- 17.Thôn Văn Vật xã Quảng Xuyên
- 19.Thôn Ngọc Lâu xã Quảng Xuyên

- 10.Thôn Chiếu Trung xã Quang Chiếu
- 12.Thôn Chiếu Thượng xã Quang Chiếu
- 14.Thôn Đa Sĩ xã Quang Chiếu
- 16.Thôn Thọ Lộc xã Quang Chiếu
- 18.Thôn Xuân Đài xã Quảng Xuyên

**9-Tổng Quảng Chiếu, 16 xã, thôn:**

- 1.Thôn Bái Thượng xã Quảng Chiếu Thượng
- 3.Thôn Đăng Khôi xã Quảng Chiếu Thượng
- 5.Thôn Đồng Duệ xã Trường Vĩ
- 7.Thôn Miếu xã Trường Vĩ
- 9.Thôn Thượng xã An Hoạch
- 11.Thôn Nhuệ xã An Hoạch
- 13.Thôn Quảng Nạp xã An Hoạch
- 15.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu

- 2.Thôn Hoàng Lạp xã Quảng Chiếu Thượng
- 4.Thôn Thiều Sơn xã Trường Vĩ
- 6.Thôn Trường Tuế xã Trường Vĩ
- 8.Thôn Văn xã Trường Vĩ
- 10.Thôn Đống xã An Hoạch
- 12.Thôn Thọ Vực xã An Hoạch
- 14.Thôn Viện Giang xã Phù Lưu
- 16.Thôn Lộc Giang xã Phù Lưu

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất học có tiếng thì các tổng Đại Bối<sup>1</sup>, Vạn Quy, Thanh Khê, Tuấn Hóa, Quang Chiếu, Quảng Chiếu là trội hơn cả. Làm thợ thì ở An Hoạch chuyên nghề đục đá, Trà Đông chuyên nghề đúc đồng. Buôn bán thì phần lớn là dân các xã Phú Cốc, Đại Bối, Dương Xá, Thanh Dương. Việc cưới xin, ma chay, thờ cúng không xa hoa mà cũng không hà tiện, ăn mặc nói năng không thật văn nhã, nhưng cũng không quê mùa. Văn chỉ, văn miếu, đền thờ, chùa Phật hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo, chỉ mấy nơi gián tòng như ở giáp Đông Phố, các xã Thanh Dương, Phù Chẩn, Quảng Xá mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu tằm, khoai đậu thì các tổng đều có, chất vị ngon tốt hơn nơi khác. Riêng tổng An Hoạch có đá thanh, Dương Xá có cam sành mà thôi.

**Khí hậu:**

Huyện hạt ở vào miền trung châu, ba tháng mùa xuân gió đông, ẩm áp; ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, có gió rươi (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Thủy triều lên xuống; mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

**Núi sông:**

-Núi Hàm Rồng (Long Hàm sơn): ở xã Đông Sơn; nguyên tên là núi Đông Sơn, lại có tên là núi Trướng Sơn. Mạch núi từ xã Dương Xá chạy ven theo sông [Mã] mà đến, quanh co nhấp nhô, rất giống hình con rồng. Đoạn cuối cùng của núi nhô ngẩng cao lên như đầu rồng, bên cạnh hở ra một cái hang trông giống mắt, gọi là động Long Quang. Phía bờ đông của sông [Mã] trôi lên một ngọn nhỏ, gọi là ngọn Hoả Châu (Hoả Châu phong), giống viên ngọc châu trong hàm rồng nhả ra, vì thế có tên là núi Hàm Rồng. Các vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đã từng trèo lên núi ngắm cảnh, có thơ đề khắc vào đá. Năm Hồng Vũ thứ 2 đời Minh, cùng với các danh sơn trong thiên hạ được xếp hạng thờ ở đàn Nam Giao<sup>2</sup>. Năm thứ 3 (1370) sai quan sang làm lễ kính tế, vẽ hình đem về nước.

<sup>1</sup>Đại Bối, ngv. chép nhầm thành "trượng bối".  
<sup>2</sup>Hồng Vũ 洪武 (1368-1398) là niên hiệu của Minh Thái Tổ. ĐKĐD kiêng húy chữ Hồng, đổi chép 鴻武. Không thấy ghi xuất xứ, nhưng có thể theo sách *Quảng dư chí* (đời Minh) như đã ghi ở đoạn nói về núi Khế Sơn (xem tiếp ở dưới). *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (đời Minh) cũng có đoạn viết về cảnh đẹp của núi

-Núi Bàn A: ở cửa sông Lương Giang thuộc xã Đại Khánh. Nửa ngọn bên trái qua chỗ vách đá trên bờ sông làm thành núi Bằng Trình. Nửa bên phải án ngữ trên bờ, có tảng đá chắn ngang ra, dưới chân đá nước chảy sóng cuộn, trên ngọn cao vách dựng cheo leo. Cách mặt đất khoảng hơn một trượng có tảng đá vuông ngời vừa một người. Vua Lê Hiến Tông từng lên chơi đây, gọi đó "Lâm tuyền ẩn thế" (*Nơi ẩn của khách lâm tuyền*). Cuối đời Lê, Hiến sát sứ [Thanh Hoa] Ngô Thì Sĩ<sup>1</sup> khắc trên chỗ hõm ở bờ đối diện bên kia 3 chữ lớn *Bàn A Sơn* để gọi tên núi, lại đặt tên cho hõm đá đó là Quan lan sào (Cái tổ để ngồi xem sóng) và sáng tác *Quan lan thập vịnh* (10 bài vịnh xem sóng) khắc vào vách đá. Tên mười bài vịnh: 1. Khánh Bằng liệt chương (Núi BằngTrình ở xã Đại Khánh dân hàng) 2. Lương Mã song phàm (Hai cánh bướm trên sông Lương và sông Mã) 3. Thạch tượng dục hà (Voi đá tắm sông) 4. Lĩnh quy xuất thủy (Rùa núi nhô lên mặt nước) 5. Cổ độ kỳ đình (Đình cờ bến cổ) 6. Viễn sầm yên thụ (Cây mờ núi xa) 7. Cô sơn mao xá (Nhà tranh núi vắng) 8. Cách ngạn thiên lâm (Rừng thiên cách sông) 9. Sơn hạ ngư ky (Ghềnh chài dưới núi) 10. Giang trung mục phố (Bãi tắm trâu giữa sông).

Phía dưới bên phải núi đó có ngôi chùa, gọi là chùa Đại Hùng. Chùa này xếp đá làm vách, giữa có pho tượng Phật nét mặt uy nghiêm, thân Phật lấp loáng khi ẩn khi hiện. Trước chùa có bia khắc vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đời Lê Thánh Tông, chữ đã bị mờ mòn mờ đến quá nửa.

-Núi Khế Sơn: ở xã An Hoạch. Đá núi này màu xanh mà mịn, tiếng kêu vang mà trong. Đại phàm muốn làm các loại đồ dùng khánh đá thì đá núi này rất được ưa chuộng. Sách *Quảng dư chí* đời Minh khen núi An Hoạch ở Giao Chỉ có loại đá đẹp. Đời Tấn, Thái thú Dự Châu là Phạm Ninh sai sứ đến đây lấy đá đem về làm khánh, tức là đá ở núi này. Nay dân ở thôn Nhuệ xã này đều làm thợ đục đá ở núi đó.

-Núi Bạch Thạch (núi Đá Trắng): ở xã Thọ Sơn. Đá núi này khi đục ra có màu trắng tinh. Trong xã có miếu thờ thần rất thiêng. Dưới chân núi có mộ Thiều công (Thiều Thốn), tương truyền cũng rất linh thiêng. Cho nên đá núi này tuy đẹp mà không ai dám đến lấy. Xưa có Quận công họ Đặng lấy đá, cuối cùng bị phế chức về vườn.

-Núi Ngọc Nữ: ở xã Mật Sơn. Xã này có 2 núi lớn, đối ngọn với thành tỉnh, sừng sững như bức bình phong ở phía nam. Sông Mã Bà<sup>2</sup> chạy qua đó. Núi xanh đá biếc, hình dáng màu sắc đẹp đẽ. Bên cạnh ngọn núi lớn lại còn có một ngọn nhỏ uốn lượn nhấp nhô, bờ núi phía nam trông xuống dòng sông nước biếc, sườn núi sáng trắng thấp thoáng như người đẹp từ trong tấm màn bước ra, cho nên người ta gọi là núi Ngọc Nữ.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ xã Quy Xá tổng Vạn Quy đến xã Đại Khánh tổng Đại Bối, giáp huyện Thụy Nguyên; dài 20 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 7 thước; triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn hợp lưu của sông Mã và sông Lương: từ ngã ba Thanh Dương, qua ngã ba Ngu, đến đồn Thủy binh ở thành tỉnh, giáp huyện Hoằng Hóa; dài 12 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một dòng sông nhỏ, phía nam giáp huyện Quảng Xương từ sông mới Thọ Hà qua cầu Bố Vệ sông Mã Bà, uốn quanh xuống phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng 3 trượng.

Hàm Rồng.  
<sup>1</sup>Ở đoạn này, văn bản chép sai 2 chữ: chức vụ của Ngô Thì Sĩ nói ở đây là Hiến sát sứ, chứ không phải là Án sát (người đời Nguyên hay gọi nhầm chức Hiến sát thành Án sát quen thuộc đương thời), Ngô Thì Sĩ 吳時仕, chép nhầm thành Ngô Thế Sĩ 吳世仕.  
<sup>2</sup>Mã Bà giang 馬婆江, một cách khác theo ngữ pháp tiếng Hán để phiên âm tên sông Mã.

**Danh thắng:**

-Động Nghiêu Sơn: ở thôn Hoàng Sơn. Bốn phía đều là núi, nhấp nhô liên tiếp với nhau mà ở giữa là khoảnh đất bằng hơn 1 mẫu. Dưới núi là dòng sông nhỏ, liền với thôn Nham Cát huyện Nông Cống. Núi tuy tách làm 2 tên gọi, đất tuy thuộc 2 huyện khác nhau, nhưng hình thế tiếp liền như không thể tách nhau, quả một nơi thiên nhiên hiểm yếu<sup>1</sup>. Cuối đời Trần, Nguyễn Chích người thôn Vạn Lộc huyện Đông Sơn, gặp lúc quân Minh chiếm nước ta thi hành chính lệnh hà khắc bạo ngược, dân chúng cùng khổ, ông chiêu mộ dân chúng được hơn một ngàn người, lấy động Nghiêu Sơn làm nơi ở, nhân thế núi làm thành, mượn sông làm hào đánh lại quân Minh, hiệu lệnh được thi hành đến cả mấy huyện Đông Sơn, Nông Cống, Ngọc Sơn. Về sau ông [đem quân] theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, nhiều lần lập chiến công, làm quan đến Đô đốc, được phong tước Đình Thượng hầu, được ban quốc tính họ Lê. Vì thế người ta thường gọi động này là thành Lê Chích.

-Chùa Mật Sơn: ở xã Mật Sơn. Núi Ngọc Nữ chắn bên ngoài, sông Mã Bà (sông Mã) uốn quanh phía trước. Vua Lê Thần Tông từng đến du lãm nơi đây, cho dựng chùa ở bên núi. Trong đó có tượng Phật, bên cạnh là tượng chân dung của Thần Tông. Nay dân sở tại vẫn còn thờ.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ cầu Bố Vệ đi lên phía bắc đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến tổng Vạn Quy; phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên; phía tây giáp huyện Lôi Dương, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì, đồn lũy:**

-Chỉ có thành tỉnh đóng trong huyện hạt.

**Văn từ:**

Tức Văn miếu huyện, ở xã Phủ Lý; có 2 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, 2 nhà bên tả hữu mỗi nhà 3 gian; đều lợp ngói, tường xây, 1 cửa trước.

**Miếu có tên:**

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ.

-Miếu thần Long Uyên: ở xã Hoàng Học.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 742 người.

-Hương binh: 400 người.

**Số đình:** 6.898 người.**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 49.345 mẫu 10 thước 4 tấc 3 phân 2 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 15.371 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22.017 học 24 thăng.

<sup>1</sup>Ngv. Thiên nhiên chi kiệm 天然之儉. Chữ *kiệm* 儉 (nghĩa là tiết kiệm) có thể hiểu lơ mờ (thế núi liên tiếp nhau tựa như có sự tiết kiệm của thiên nhiên ?) v.v...; nhưng có phần chắc đây là chữ *hiểm* 險 mà chép nhầm ra *kiệm* 儉.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Yên Định là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hoá. Huyện lỵ đóng ở xã Đa Lộc tổng Đa Lộc, chung quanh rào cọc tre, cao 7 thước, chu vi 50 trượng; mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp huyện Cẩm Thủy, phía nam giáp huyện Thụy Nguyên, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 108 xã, thôn, trang, phường.

1-Tổng Yên Định, 8 xã, thôn:

- 1.Xã Yên Định
- 2.Xã Diên Lộc
- 3.Xã Yên Hoàn
- 4.Thôn Kênh xã Tràng Lang
- 5.Thôn Lang xã Tràng Lang
- 6.Xã Mỹ Lộc
- 7.Thôn Yên xã Quan Yên
- 8.Thôn Duệ xã Quan Yên

2-Tổng Đan Nê, 17 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Đan Nê Thượng
- 2.Xã Đan Nê Hạ
- 3.Xã Hà Đò
- 4.Xã Lại Xá
- 5.Thôn Bán xã Nam Thạch
- 6.Thôn Khả Phú xã Nam Thạch
- 7.Thôn Bái Đò xã Nam Thạch
- 8.Thôn Lung xã Nam Thạch
- 9.Thôn Thạch xã Nam Thạch
- 10.Xã Chân Bang
- 11.Xã Trịnh Lộc
- 12.Thôn Bồi xã Lộc Bồi
- 13.Thôn Yên Lạc xã Lộc Bồi
- 14.Xã Thuý Đại
- 15.Xã Văn Bán
- 16.Xã Hà Xá
- 17.Trang Đôn

3-Tổng Đa Lộc, 10 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Đa Lộc
- 2.Xã Diên Thượng
- 3.Xã Vực Phác
- 4.Xã Chân Ngừ
- 5.Xã Diên Hy
- 6.Xã Trịnh Điện
- 7.Thôn Ái xã Vệ Quốc
- 8.Thôn Hồ xã Vệ Quốc
- 9.Thôn Vệ xã Vệ Quốc
- 10.Trang Đồng Tình

4-Tổng Trịnh Xá, 12 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Trịnh Xá
- 2.Xã Ngọc Đò<sup>2</sup>
- 3.Xã Bái Thủy
- 4.Thôn Mỹ Bè xã Lê Xá
- 5.Thôn Lê Xá xã Lê Xá
- 6.Xã Phù Hưng
- 7.Xã Phụng Lai
- 8.Thôn Hoạch xã Bái Trại
- 9.Thôn Đài xã Bái Trại
- 10.Thôn Trại xã Bái Trại
- 11.Thôn Đình xã Bái Trại
- 12.Pường Lũ Đăng

5-Tổng Bái Châu<sup>3</sup>, 16 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Châu<sup>4</sup> xã Bái Châu
- 2.Thôn Cát xã Bái Châu
- 3.Thôn Phác xã Bái Châu
- 4.Thôn Thượng Bả xã Quảng Hán
- 5.Thôn Đông Thọ xã Quảng Hán
- 6.Xã Lự Khê
- 7.Trang Hương Thị xã Hương Thị
- 8.Thôn Bạch Đa xã Hương Thị
- 9.Thôn Lý Nhân xã Hương Thị
- 10.Xã Thạc Quả<sup>5</sup>
- 11.Xã Lai Thành

<sup>1</sup>Huyện Yên Định: Thời thuộc Tùy là huyện Quân Yên 軍安, thuộc Đường đổi là Quân Ninh 軍寧. Cuối đời Trần đổi là huyện Yên Định 安定. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Yên Định thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) cũng gọi là huyện Yên Định, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Các triều sau đều theo như thế. Từ đời Thành Thái về sau, và gần đây huyện này có mấy lần chia tách, nay phần lớn thuộc huyện Thiệu Yên.

<sup>2</sup>Xã Ngọc Đò: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Đò 金都; từ 1862 kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đò 玉都.

<sup>3</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup>Bái Châu (tổng và xã) 沛州: Đầu đời Nguyễn là tổng và xã Bái Nhuyễn 沛軟.

<sup>5</sup>Xã Thạc Quả: Từ đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Thạc Quả 碩果.

- 12.Xã Ngọc Vực
- 13.Xã Văn Đức
- 14.Xã Bích Động
- 15.Trang Đồng Nhân
- 16.Trang Mỹ Thịnh

**6-Tổng Khoái Lạc,** 9 xã, thôn:

- 1.Thôn Bùi Hạ xã Khoái Lạc
- 2.Thôn Bùi Thượng xã Khoái Lạc
- 3.Thôn Đông xã Phong Mỹ
- 4.Thôn Mỗ xã Phong Mỹ
- 5.Xã Trừng Xá
- 6.Thôn Năm xã Đa Năm
- 7.Thôn Vọng xã Tầm Viên
- 8.Thôn Ngọc Truy xã Khoái Lạc
- 9.Thôn Thiết xã Cửu Bao

**7-Tổng Đông Lý,** 25 xã, thôn, trang, làng:

- 1.Thôn Nhân Lý xã Đông Lý
- 2.Thôn Tứ Mỹ xã Đông Lý
- 3.Thôn Kênh Khê xã Đông Lý
- 4.Thôn Bình Yên xã Đông Lý
- 5.Thôn Phú Thọ xã Đông Lý
- 6.Thôn Bồi xã Động Bàng
- 7.Thôn Bàng xã Động Bàng
- 8.Thôn Xuân Thượng xã Động Bàng
- 9.Thôn Xuân xã Động Bàng
- 10.Thôn Mai xã Động Bàng
- 11.Thôn Nội xã Động Bàng
- 12.Xã Phúc Lai
- 13.Thôn Châu Bối xã Yên Lâm
- 14.Thôn Thuận Mỹ xã Yên Lâm
- 15.Thôn Yên Trung xã Yên Lâm
- 16.Thôn Thượng Thọ xã Yên Lâm
- 17.Xã Ngọc Hoạch
- 18.Xã Chú Lai
- 19.Làng Chú Lai
- 20.Xã Căng Thượng
- 21.Xã Tổ Phác
- 22.Xã Tam Đồng
- 23.Trang Cự Lộc
- 24.Trang Đồng Hà
- 25.Trang Mai

**8-Tổng Hải Quạt,** 11 xã, thôn:

- 1.Xã Hải Quạt
- 2.Thôn Tường Vân<sup>1</sup> xã Sơn Ôi
- 3.Thôn Bái Chân xã Sơn Ôi
- 4.Thôn Tiên Nông xã Sơn Ôi
- 5.Thôn Cẩm Trướng xã Ngọc Trướng
- 6.Thôn Chu Trướng xã Ngọc Trướng
- 7.Thôn Phù Lưu xã Ngọc Trướng
- 8.Thôn Phú Ninh xã Ngọc Trướng
- 9.Thôn Đường Lâm xã Cổ Bài
- 10.Thôn Trung xã Cổ Bài
- 11.Thôn Hưng xã Cổ Bài

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Yên Định, Đa Lộc, Đan Nê, Hải Quạt hơi có học, các nơi khác có phần quê mùa chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, nhưng cũng không quá hà tiện. Văn từ, văn chỉ, đèn thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Dân phần lớn theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo chỉ ở Bạch Đa, Ngọc Vực, Đan Nê mấy xã gián tòng mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dầu tằm, bông vải, khoai đậu thì các huyện đều có.

**Khí hậu:**

Huyện hạt thuộc vùng đất trung châu, không gần rừng cũng không gần biển, khí hậu bình thường. Ba tháng mùa xuân gió đông, ấm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nhiều. Ba tháng mùa thu, gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, cũng có gió rươi. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

<sup>1</sup>Thôn Tường Vân: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Cầu 花球; năm 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), đổi là thôn Tường Vân 祥雲.

**Sông núi:**

-Núi Quân Yên: ở địa phận 2 xã Quân Yên, Ngọc Trừng. Sông Tát Mã (cũng tức là sông Mã) ôm bọc phía sau mà chảy quanh phía bên trái; sông Ngọc Trụy từ bên phải mà chảy ra phía trước. Qua đoạn giữa, núi đột ngột nhô lên, làm thành ngọn núi cao nhất trong bản huyện. Đây là ngọn núi quê nhà của Khương Công Phụ.

-Núi Đồng Cổ: ở xã Đan Nê, còn gọi là núi Khả Lao. Núi đá dựng đứng, ngọn cao ngọn thấp liên mạch với nhau, như ba ngôi sao, cho nên còn gọi là núi Tam Thai. Bên phía trái có miếu thờ thần, trong miếu có một chiếc trống đồng, nặng khoảng một trăm cân, đường kính rộng 2 thước 1 tấc, cao 1 thước 5 tấc, tương truyền là trống đúc từ đời Hùng Vương.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây bắc huyện chảy đến ngã ba Bông giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 50 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông [Ngọc] Trụy: từ phía tây huyện chảy sang phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, đổ vào sông Mã; dài 40 dặm, rộng 4 trượng; sâu 2, 3 thước, thủy triều không lên đến sông này.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, đi chừng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông, qua hai huyện Thụy Nguyên, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Cẩm Thủy, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:** Không có.

**Văn từ:**

Ở xã Đa Lộc, 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, đều lợp ngói, tường gạch, mở 1 cửa trước.

**Miếu có tên:**

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu: ở xã Động Bàng.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở Xã Đan Nê.

-Miếu thần Đồng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Tường Vân.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 658 người.

-Hương binh: 400 người.

**Số đinh:** 6.036 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 48.529 mẫu 8 sào 13 thước 4 tấc 3 phân 5 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 13.754 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.342 hộc 5 vốc 6 nắm.

PHỦ TỈNH GIA

Phủ hạt<sup>1</sup> ở phía nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Ngọc Sơn, thống hạt hai huyện Quảng Xương, Nông Cống. Phủ lỵ đặt ở xã Liên Xá tổng Liên Trì huyện Ngọc Sơn. Luỹ đất cao 5 thước rộng 3 thước; xung quanh có rào tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 129 trượng, mở 1 cửa mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Lôi Dương phủ Thọ Xuân; phía nam giáp huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa; lại giáp liền với huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung.

Đông tây cách nhau 108 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

**Huyện Ngọc Sơn** do phủ kiêm lý, 7 tổng:

- 1.Tổng Liên Trì
- 2.Tổng Văn Trinh
- 3.Tổng Ngọc Đới
- 4.Tổng Văn Trường
- 5.Tổng Yên Thái
- 6.Tổng Văn Trai
- 7.Tổng Tuấn La

Hai huyện thống hạt Quảng Xương và Nông Cống, 16 tổng

**Huyện Quảng Xương**, 4 tổng:

- 1.Tổng Cung Thượng
- 2.Tổng Thủ Hộ
- 3.Tổng Lưu Vệ
- 4.Tổng Thái Lai

**Huyện Nông Cống**, 12 tổng:

- 1.Tổng Cổ Định
- 2.Tổng Đông Xá
- 3.Tổng Yên Định
- 4.Tổng Đò Xá
- 5.Tổng Lai Triều
- 6.Tổng Lân Du
- 7.Tổng Lãng Lãng
- 8.Tổng Văn Xá
- 9.Tổng Cao Xá
- 10.Tổng La Miệt
- 11.Tổng Vạn Thiện
- 12.Tổng Lạc Thiện

**Phong tục:**

Trong phủ người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Hai huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương gần biển, huyện Nông Cống gần rừng. Dân gần biển phân nhiều sống bằng nghề đánh cá. Dân gần rừng phân nhiều làm nghề đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa cũng không hà tiện quá. Dân chúng phân nhiều quê mùa chất phác, ít có nơi được văn nhã phồn hoa. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Ngọc Sơn hơn 10 xã, Quảng Xương 3, 4 xã; Nông Cống chỉ 1 xã mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu tằm, khoai đậu thì huyện nào cũng có. Quảng Xương, Ngọc Sơn làm muối, trồng dưa hấu. Nông Cống có gỗ lim, mây, sập ong.

**Khí hậu:**

Gần biển nhiều sương mù, gần rừng nhiều khí lam chướng. Các tháng giêng, hai, ba trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nhiều. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa, lụt. Các tháng 10, 11, 12 tạnh ráo. Thủy triều mỗi tháng lên xuống 2 kỳ; riêng tháng 2 và 8 mỗi tháng 3 kỳ.

<sup>1</sup>Phủ Tỉnh Gia 靜嘉府: Thời thuộc Minh là đất quận Cửu Chân thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đặt phủ Thanh Ninh 淸寧府 thuộc Thanh Hoa thừa tuyên (sau đổi là xứ), gồm 3 huyện: Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương. Đầu Lê Trung hưng, kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là phủ Tĩnh Giang 靖江府. Sau lại kiêng húy Trịnh Giang (1729-1740), đổi là Tĩnh Gia 靜嘉. Các triều sau vẫn theo thế. Sau 1945 bỏ cấp phủ. Nay là đất các huyện Tĩnh Gia, Quảng Xương, Nông Cống và Như Xuân tỉnh Thanh Hoá.



***Núi sông:***

Ba huyện đều có núi mà Ngọc Sơn, Nông Cống là nhiều nhất. Có tên là các núi:

-Núi đảo Biện Sơn: ở Ngọc Sơn.

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở Nông Cống.

-Núi Tượng Sơn (núi Voi): ở Quảng Xương.

-Sông Ngọc Giáp: từ bến Hoà Trường chảy qua các xã Ngọc Trà, Ngọc Giáp đổ ra cửa biển Triều Tấn.

***Danh thắng:***

-Huyện Ngọc Sơn có: động Trúc Lâm, đảo núi Biện Sơn.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo phía nam từ khe Nước Lạnh (Lãnh Thủy khe) ở tổng Tuần La huyện Ngọc Sơn đi ra phía bắc đến bến Hoài An tổng Liên Trì, dài 101 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng (từ phủ lý đến tỉnh thành đi theo đường này).

-Một đường quan báo phía nam từ bến Ngọc Giáp tổng Thủ Hộ huyện Quảng Xương đi ra phía bắc đến xã Hoàng Thanh tổng Lưu Vệ dài 23 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

***Thành trì đồn lũy:***

-Pháo đài đồn Biện Sơn: ở phường Biện Sơn, huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài Du Xuyên: ở Xã Du Xuyên huyện Ngọc Sơn.

-Đồn Sơn Châu: ở xã Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài đồn Hải An: ở xã Hải An huyện Quảng Xương.

-Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái huyện Ngọc Sơn.

***Văn từ:***

Ở địa phận hai thôn Thiên Linh, Mỹ Cảnh, 2 dãy, mỗi dãy 3 gian, lợp ngói tường gạch, 1 cửa tiền.

***Miếu có tên:***

-Miếu Khe Nước Lạnh: ở xã Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ huyện Quảng Xương.

-Miếu Quan Công: ở xã Văn Trai huyện Ngọc Sơn (Quan tể).

-Miếu thần Cao Sơn: ở 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương.

-Miếu thần Uy Minh ở 2 xã Du Độ, Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn.

***Số quân:*** 1.728 người:

-Lính tuyển: 1.028 người.

-Hương binh: 700 người.

***Số đinh:*** 11.611 người.

***Ruộng đất, thuế:***

-Ruộng, đất tổng cộng: 120.736 mẫu 3 thước 2 phân 7 ly.

***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng tiền: 23.457 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 24.379 hộc 13 thăng 3 vốc 3 nắm.

HUYỆN NGỌC SƠN

Ngọc Sơn là huyện thuộc phủ Tĩnh Gia, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng tại huyện hạt.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển; phía tây giáp huyện Nông Cống; phía nam giáp giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Quảng Xương.  
Đông tây cách nhau 107 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.  
Huyện có 7 tổng, gồm 251 xã, thôn, phường, giáp, trang:

1-Tổng Liên Trì, 39 xã, thôn:

- 1.Thôn Cầu Đông xã Liên Trì

3.Thôn Chu Khê xã Liên Trì

5.Thôn Phong Thái xã Liên Trì

7.Thôn Xuân Viên Trung xã Liên Trì

9.Thôn Trường Thọ xã Liên Trì

11.Thôn Xuân Áng xã Liên Trì

13.Thôn Năng Cải xã Hải Châu

15.Thôn Nhân Hưng xã Hải Châu

17.Thôn Nhân Lý xã Hải Châu

19.Thôn Am xã Hào Môn

21.Xã Hoài An

22.Xã Văn Hà

24.Thôn Hậu Thạch xã Hào Môn

26.Thôn Phú Thọ xã Chu Bàn

28.Thôn Đông xã Hào Môn

30.Thôn Dũ Hiền xã Chu Bàn

32.Thôn Hồ Bảo xã Liên Xá

34.Thôn Hồ Thịnh xã Liên Xá

36.Thôn Đông Lý xã Sen Hồ

38.Thôn Hào xã Sen Hồ
- 2.Thôn Cầu Đoài xã Liên Trì

4.Thôn Phúc Mỹ xã Liên Trì

6.Thôn Xuân Viên Đông xã Liên Trì

8.Thôn Nguyệt Chư xã Liên Trì

10.Thôn Hoàng Xá xã Liên Trì

12.Thôn Ô Cách xã Liên Trì

14.Thôn Hiếu Hiền xã Hải Châu

16.Thôn Đa Hộ xã Hải Châu

18.Thôn Trường Mỹ xã Hải Châu

20.Thôn Mai xã Hào Môn

23.Thôn Trung xã Hào Môn

25.Thôn Hậu Đại xã Hào Môn

27.Thôn Thượng xã Hào Môn

29.Thôn Hồ Thượng xã Liên Xá

31.Thôn Nhân Vực xã Liên Xá

33.Thôn Hồ Trung xã Liên Xá

35.Thôn Hào xã Hào Môn

37.Thôn Hậu xã Sen Hồ

39.Thôn Sen Hồ xã Sen Hồ

2-Tổng Văn Trinh, 27 xã, thôn:

- 1.Thôn Trào xã Văn Trinh

3.Thôn Bắc xã Văn Trinh

5.Thôn Đoài xã Văn Trinh

7.Thôn Cẩm Giang xã Văn Trinh

9.Thôn Ngọc Khê xã Văn Trinh

11.Thôn Miếu xã Văn Trinh
- 2.Thôn Trinh Xá Tây Ngoại xã Văn Trinh

4.Thôn Đông xã Văn Trinh

6.Thôn Yến xã Văn Trinh

8.Thôn Đa Cẩm xã Văn Trinh

10.Thôn Phương Trì xã Văn Trinh

12.Thôn Kỳ Vĩ xã Văn Trinh

<sup>1</sup> Huyện Ngọc Sơn 玉山縣: ĐNNTC dẫn *Thuỷ kinh chú*: "Người Giao Châu đánh nhau to với quân Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiến", xác định từ đời Trần về trước tên huyện là Cổ Chiến 古戰縣. Thời thuộc Minh đổi gọi là huyện Cổ Bình 古平縣 thuộc châu Cửu Chân. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Ngọc Sơn thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là phủ Tĩnh Gia). Có truyền thuyết về việc đặt tên huyện (xem ghi núi Biếm Sơn ở mục *Núi sông*). Các triều sau đều theo như thế. Sau Nguyễn gồm 4 tổng. Khoảng năm Minh Mệnh tách 2 tổng Văn Trinh và Văn Trường 1945 bỏ cấp phủ, huyện Ngọc Sơn đổi gọi là huyện Tĩnh Gia. Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

- 13.Thôn Quân Ngọc xã Văn Trinh

15.Thôn Bái Môn xã Văn Khuê

17.Thôn Bái Đông xã Thiệu Xuyên

19.Thôn Thổ Ngõa xã Thiệu Xuyên

21.Thôn Đông xã Thiên Linh

23.Thôn Đông An xã Thiên Linh

25.Thôn Viện Đoài xã Thiên Linh

27.Thôn Thọ Vực xã Thiên Linh
- 14.Thôn Linh Lộ xã Văn Khuê

16.Thôn Lộc Long xã Thiệu Xuyên

18.Thôn Quang Tiên xã Thiệu Xuyên

20.Thôn Cổ Duệ xã Thiên Linh

22.Thôn Đoài xã Thiên Linh

24.Thôn Viện Đông xã Thiên Linh

26.Thôn Mỹ Cảnh xã Thiên Linh

**3-Tổng Ngọc Đới, 30 xã, thôn:**

- 1.Thôn Ngọc Đới xã Ngọc Đới

3.Thôn Kim Quất xã Ngọc Đới

5.Thôn Ngọc Nhĩ xã Ngọc Lịch

7.Xã Văn Nham

8.Thôn Thượng xã Uy Nỗ

10.Thôn Nội xã Uy Nỗ

11.Thôn Cao Xá xã Uy Nỗ

12.Thôn Đông Đường xã Can Trúc

14.Thôn Yên Lãng xã Can Trúc

16.Thôn Xuân xã Can Trúc

18.Thôn Chùa xã Can Trúc

20.Thôn Lộc Trường xã Đống Lương<sup>1</sup>

22.Thôn Quang Chiêm xã Đống Lương

24.Thôn Phúc Chiêm Trung xã Đống Lương

26.Thôn Để xã Hoà Trường

28.Thôn Thượng xã Hoà Trường
- 2.Thôn Xuân Bảng xã Ngọc Đới

4.Thôn Lam Châu xã Ngọc Đới

6.Thôn Ngọc Bồn xã Ngọc Lịch

9.Thôn Trung xã Uy Nỗ

13.Thôn Bái Đại xã Can Trúc

15.Thôn Cát xã Can Trúc

17.Thôn Tĩnh xã Can Trúc

19.Thôn Bái Đông xã Can Trúc

21.Thôn Phúc Lãng xã Đống Lương

23.Thôn Phúc Chiêm Thượng xã Đống Lương

25.Thôn Đông Am<sup>2</sup> xã Hoà Trường

27.Thôn Nữ xã Hòa Trường

29.Xã Văn Giáo

30.Xã Bình Nậu

**4-Tổng Yên Thái, 47 xã, thôn, trang:**

- 1.Thôn Yên Tôn xã Yên Thái

3.Thôn Song xã Yên Thái

5.Thôn Lan xã Yên Thái

7.Thôn Đạo xã Yên Thái

9.Trang Phú Nhuận xã Yên Thái

11.Thôn Các xã Yên Thái

13.Thôn Khả Lam xã Yên Thái

15.Thôn Quân Diêm xã Yên Thái

17.Thôn Đồng Miệt xã Yên Thái

19.Thôn Kiêm Phúc xã Yên Thái

21.Trang Đồng Nhĩ xã Yên Thái

23.Thôn Trúc Cảnh xã Văn Phái

25.Thôn Nhân Mỹ xã Văn Phái

27.Thôn Phượng Đám xã Phượng Trì

29.Thôn Xuyết Tàn xã Phượng Trì

31.Thôn Cát Hào xã Phượng Trì

33.Thôn Thượng Phúc xã Phượng Trì
- 2.Thôn Cổ Trinh xã Yên Thái

4.Thôn Kiểu xã Yên Thái

6.Thôn Trúc xã Yên Thái

8.Trang Ngọc Tĩnh xã Yên Thái

10.Thôn Cổ Bản xã Yên Thái

12.Thôn Ngộ xã Yên Thái

14.Thôn Nhân Lễ Thái xã Yên Thái

16.Thôn Đồng Nặc xã Yên Thái

18.Thôn Nhân Lễ Thượng xã Yên Thái

20.Thôn Thọ Trường xã Văn Phái

22.Thôn Hậu xã Yên Thái

24.Thôn Quỳnh Thượng xã Văn Phái

26.Thôn Để Bồn xã Phượng Trì

28.Thôn Đức Cẩm xã Phượng Trì

30.Thôn Trung Mỹ xã Phượng Trì

32.Thôn Đông xã Yên Thái

34.Thôn Để xã Tào Sơn

<sup>1</sup>Xã Đống Lương: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Tông Lương 宗良. Năm 1841 kiêng chữ Tông, tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Đống Lương 棟良.

<sup>2</sup>Thôn Đông Am: Trước là thôn Đông Triền 東廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (đồng âm với Tuyên, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đông Am 東庵.

- 35.Thôn Tào xã Tào Sơn
- 37.Thôn Đa Lộc xã Yên Cư
- 39.Thôn Đồng Hương xã Yên Cư
- 41.Thôn Hào Vĩnh xã Yên Mỹ
- 43.Thôn Kỳ Lộng xã Yên Mỹ
- 45.Xã Hoàn Phở
- 47.Thôn Bồng xã Bồng Lậu

**5-Tổng Vân Trai<sup>1</sup>, 31 xã, thôn, giáp, tộc:**

- 1.Giáp Bạ xã Vân Trai<sup>2</sup>
- 3.Thôn Phú Vinh xã Vân Trai
- 5.Giáp Vinh xã Vân Trai
- 7.Thôn Sung Doanh xã Vân Trai
- 9.Giáp Bạng xã Vân Trai
- 11.Tộc Nhân Trai xã Vân Trai
- 13.Thôn Cộng Phú xã Phù Sa
- 15.Thôn Phao xã Phù Sa
- 17.Thôn Y xã Phù Sa
- 19.Thôn Thọ Quan xã Nguyệt Quật
- 21.Thôn Tào Trung xã Nguyệt Quật
- 23.Thôn Thượng Trai xã Nguyệt Quật
- 25.Thôn Sơn Yêu xã Văn Liên
- 27.Thôn Trung xã Văn Liên
- 29.Thôn Du Xuyên xã Du Xuyên
- 31.Xã Lê Xá

**6-Tổng Tuần La, 34 xã, thôn, phường, giáp:**

- 1.Thôn Mậu Xuân xã Tuần La
- 3.Giáp Khoa Trường xã Tuần La
- 5.Thôn Hữu Lộc xã Tuần La Thái
- 7.Thôn Dự Quân xã Tuần La Thái
- 9.Thôn Đội Tĩnh xã Phấn Tĩnh
- 11.Thôn Trần Xá xã Đồng Loan
- 13.Thôn Mỹ Điền xã Đồng Loan
- 15.Thôn Thượng Hoà xã Đồng Hoà
- 17.Thôn Cao Các xã Đồng Đội
- 19.Thôn Văn Lâm xã Đồng Đội
- 21.Thôn Hữu Lại xã Đồng Đội
- 23.Thôn Thượng xã An Hoà
- 25.Thôn Hà Niệm xã An Hoà
- 27.Phường Phù Cư Tứ Chiếng

- 36.Thôn Bái Thượng xã Tào Sơn
- 38.Thôn Trung Áng xã Yên Cư
- 40.Thôn An Phú xã Yên Cư
- 42.Thôn Hưng Lễ xã Yên Mỹ
- 44.Thôn Sơn Trà xã Yên Mỹ
- 46.Thôn Bài xã Bồng Lậu
- 2.Giáp Nỗ xã Vân Trai
- 4.Thôn Đông Phú xã Vân Trai
- 6.Thôn Cư Nhân xã Vân Trai
- 8.Phường Ngoại Hải xã Vân Trai
- 10.Thôn Giai xã Vân Trai
- 12.Thôn Nhân Trai xã Vân Trai
- 14.Thôn Quan Nội xã Phù Sa
- 16.Thôn Trai xã Phù Sa
- 18.Thôn Phú Xá xã Nguyệt Quật
- 20.Thôn Nhân Vũ xã Nguyệt Quật
- 22.Thôn Thượng Phúc xã Nguyệt Quật
- 24.Thôn Thổ Sơn xã Văn Liên
- 26.Thôn Nạp Bảng xã Văn Liên
- 28.Thôn Thượng xã Văn Liên
- 30.Thôn An Bài xã Du Xuyên

<sup>1</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup>Vân Trai (tổng và xã): Tên đời Lê và đầu Nguyễn là xã Hoa Trai 花齋, quê hương Đào Duy Từ. Từ 1841, kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Vân Trai 雲齋.

<sup>3</sup>Thôn Vinh Quang: từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Vinh Hoa 榮華; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, tên húy mẹ vua Thiệu trị, đổi là Vinh Quang 榮光.

- 29.Xã Du Độ

31.Xã Khánh Trạch

33.Thôn Sa xã Mỹ Dự
- 30.Xã Như Áng

32.Thôn Đồi xã Mỹ Dự

34.Thôn Vĩnh Điện xã Mỹ Dự

**7-Tổng Văn Trường, 43 xã, thôn, giáp:**

- 1.Thôn An Lai xã Văn Trường

3.Thôn Tuy Hoà xã Văn Trường

5.Thôn Trung Liệt xã Văn Trường

7.Thôn Minh Còi xã Quỳnh Còi

9.Thôn Bát Nộ xã Quỳnh Còi

11.Thôn Đường Lại xã Thạch Nội

13.Thôn Kiển xã Thạch Nội

15.Thôn Thịnh Mỹ xã Thạch Nội

17.Giáp Nhuệ xã Thạch Nội

19.Thôn Thái Tượng xã Thạch Nội

21.Thôn Nga Thượng xã Thạch Nội

23.Thôn Phú Triều xã Thạch Nội

25.Thôn Phú Đa Tiền xã Can Trúc

27.Thôn Xuân Liễu xã Hương La

29.Thôn Đông xã Hương La

31.Thôn Phú Lãm xã Văn Phương

33.Thôn Cự Phú xã Văn Phương

35.Thôn Nhuyên xã Nhuyên Sơn

37.Thôn Cá La xã Nhuyên Sơn

39.Thôn Trường Phúc xã Thạch Ngoại

41.Thôn Ngọc Cù xã Văn Phái Ngoại

43.Xã Văn Đô
- 2.Thôn An Lăng xã Văn Trường

4.Thôn Nhân Hậu xã Văn Trường

6.Thôn Đồi xã Quỳnh Còi

8.Thôn Phú Viên xã Quỳnh Còi

10.Thôn Đặng xã Quỳnh Còi

12.Thôn Cự Phú xã Thạch Nội

14.Thôn Cát Lễ xã Thạch Nội

16.Thôn Phú Long xã Thạch Nội

18.Thôn Phú Sơn xã Thạch Nội

20.Thôn Mậu Lâm xã Thạch Nội

22.Thôn Tuấn Mao xã Thạch Nội

24.Thôn Long Vực xã Can Trúc

26.Thôn Phú Đa Hậu xã Can Trúc

28.Thôn Đoài xã Hương La

30.Thôn Phú Đa xã Văn Phương

32.Thôn Thọ Nga xã Văn Phương

34.Thôn Chân Trang xã Nhuyên Sơn

36.Thôn Đồng Độ xã Nhuyên Sơn

38.Thôn Phú Nắm xã Thạch Ngoại

40.Xã Hương Trì

42.Thôn Quần Lãm xã Văn Phái Ngoại

**Phong tục:**

Trong huyện, người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Người dân ở nơi gần núi thì làm nghề đốn củi, gần biển thì làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng vừa phải, không xa xỉ không hà tiện. Quần áo ăn mặc thì có phần tiết kiệm. Có lẽ vì vùng đất này cằn cỗi, dân nghèo cho nên tục ở đây còn quê mùa chất phác. Theo Thiên chúa giáo, toàn tông có các xã, thôn: xã Hoài An, phường Ngoại Hải, thôn Sung Doanh, thôn Như Áng Lặn; giáo tông chỉ có các xã, thôn: giáp Bàn Phúc Lăng, Đồng Miệt, Lam Ngọc, Phú Nắm, Hoà Trường, thôn Thượng, thôn Đạo An Thái, Thổ Ngoã, thôn Đạo Hạnh Gia, thôn Đông, thôn Hào Vĩnh, thôn Nhân Lễ Thượng mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Gần núi dân trồng nhiều chè xanh, gần biển có tôm cá, mắm muối, nhưng cũng chỉ có muối trắng là nhiều, nhưng chất thô, hạt to, không nhỏ trắng như muối Nghệ An.

**Khí hậu:**

Các tháng 1, 2, 3 gió đông, thỉnh thoảng xen gió bắc, hơi lạnh, trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nóng, gió nam cuốn theo bụi cát, có lúc mưa rào. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, lạnh rét, mù biển kín trời, đến cuối giờ Thân, đầu giờ Dậu<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Tức khoảng 5-6 giờ chiều.

sương xuống như mưa, thỉnh thoảng có sương muối. Thủy triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

### **Núi sông:**

-Núi Hậu Thạch: ở phía đông huyện hạt. Hai đầu nam, bắc núi đều có đền thờ. Chỗ cuối núi có động đá, có nơi nhân hang động làm thành chùa, có tượng Phật, cửa động giáp đường thiên lý, tục gọi là *Hang Dơi*.

-Núi Am Các: ở phía tây bắc huyện hạt. Thế núi cong phẳng, có 9 đỉnh nhô cao. Trên núi có loài tre hoa, dân chúng thì phần nhiều làm nghề trồng chè xanh.

-Núi Thệ Nguyễn: ở giáp Nỗ xã Vân Trai. Núi nhỏ, đứng trơ trọi gần biển. Tương truyền xưa kia thủy thần và sơn thần cùng nhau hội thề ở đây, cùng vẽ vào đá để ghi hẹn ước là hàng năm mãi mãi không dâng nước lên địa phận trấn Cửa Bạng; đến nay di tích vẫn còn, vì thế đặt tên là núi *Thệ Nguyễn*.

-Núi Long Cương: ở địa phận xã Mỹ Dự. Hình núi nhọn đẹp, trông như hàng mi, lại giống cái túi nhỏ, cho nên tục gọi là núi Nga Mi (mày ngài<sup>1</sup>), lại gọi là núi Nang Sơn. Hoàng quốc công bản triều là Đào Duy Từ dựng nhà đọc sách ở trên núi này, nhân đó làm tập *Long cương khúc*<sup>2</sup> để nói chí mình, người đời sau nhân đó mà gọi tên núi là núi Long Cương.

-Núi Biếm Sơn: ở địa phận xã Liên Xá phía tây huyện hạt. Tương truyền dưới núi có tảng đá tròn nhô lên bờ nước, xưa có thuyền buôn nước ngoài đến đây, ban đêm thấy bên trên tảng đá có ánh sáng loé lên như ánh ngọc, bèn lấy viên ngọc của mình ra để dụ dỗ, không ngờ chính viên ngọc ấy bị mất luôn. Từ đó ban đêm dân làng thường thấy cả đôi ngọc loé sáng, trông như dáng con chim từ núi Biếm Sơn bay ra núi My Sơn ở ngoài biển, đến sáng mới bay về. Người trong hương vì thấy ngọc bay được nên gọi là *Ngọc Cưu*<sup>3</sup>.

Khoảng năm Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đến nơi đây, ban đêm thấy ngọc bay lên, bèn lập đàn cầu thỉnh, rồi sai thợ ngọc mài sửa. Nhưng thấy chất đá cứng rắn, bèn sai chất lửa đốt, nghe âm vang vang vọng phát ra, không một lưỡi dao đầu búa nào chặt xuống được. Vua cho rằng đó là do linh khí núi sông chung đúc nên, cho đổi tên huyện là Ngọc Sơn.

-Sông Ngọc Giáp: Từ ngã ba Hoà Trường hợp lưu chảy xuống đến giáp huyện Quảng Xương, đổ ra biển ở cửa Hàn; dài 20 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Thiên Linh, quanh co uốn khúc chảy qua trong huyện hạt, đến khe Nước Lạnh thì chảy vào địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; dài 180 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

### **Danh thắng:**

-Đảo Biện Sơn: ở ngoài cửa biển Biện Sơn. Trên sóng biển nhô lên ngọn núi đảo, dưới núi có chỗ thuyền bè có thể dừng đậu được, gọi là Ngọc Úc (Vũng Ngọc). Tàu thuyền công tư đi biển đều có thể ghé vào vũng này để tránh gió to sóng lớn. Ở chỗ sườn núi bằng phẳng có khu dân cư, gọi là phường Biện Sơn. Đồn cửa Biện đóng tại đây. Nay trên đỉnh và sườn núi vẫn có pháo đài, có quân trú phòng đóng giữ.

-Đảo Bạng Sơn: từ đảo Biện Sơn chạy đến rồi dựng sừng nhô lên một ngọn như từ một khối đá đẽo ra, tám góc đối nhau khéo léo, trông xa thấy hình như một tám bảng, cho nên gọi tên Bạng Sơn. Bên cạnh núi có nhiều ngọn nhỏ bày ra la liệt, có ngọn như hình người, có ngọn như người đội cái tráp, có ngọn như người đang kẹp quyển sách, có ngọn dáng như cái trụ đèn, người địa phương gọi là chỗ học

<sup>1</sup>Tức lông mi hình cong như râu con bướm tằm (con ngài).

<sup>2</sup>Người đời sau thường gọi là bài *Ngọa Long cương văn*.

<sup>3</sup>Nghĩa là hòn ngọc hình chim cưu (cưu, tên loài chim nói đến trong *Kinh Thi*, tức chim uyên ương).

trò nghe giảng sách. Núi này cùng với núi Biện Sơn là hai ngọn núi trấn giữ ở vùng Cửa Bạng. Khoảng niên hiệu Hồng Vũ, nhà Minh xếp làm 1 trong 21 danh sơn của nước An Nam, sai quan đến kính tế, vẽ hình đem về. Nay nước Thanh (tức Trung Quốc) cũng xem là 1 trong 12 chỗ neo thuyền.

-**Động Trúc Lâm:** ở nơi tiếp giáp giữa hai huyện Ngọc Sơn và Nông Cống. Mạch núi từ Na Sơn (núi Nưa) chạy đến đỉnh ngọn la liệt, trong đó nổi lên 2 ngọn cao vút, là núi tổ của các núi trong bản huyện. Bốn phía đều là núi, ở giữa có một đầm nước, đó là nơi có động, dân địa phương gọi đó là Biển khô, rộng khoảng ba mẫu, mặt nước như phủ tấm lụa, sâu không thấy đáy, bốn phía cây cối um tùm, nhưng quanh năm không thấy chiếc lá nào rơi rụng. Hoàng Quốc công Đào Duy Từ đọc sách ở núi Long Cương, thích phong cảnh nơi đây thanh u tĩnh mịch, lại dời lên làm nhà trên đỉnh núi này. Về sau ngài trở thành công thần bậc nhất của bản triều.

***Đường đi:***

- Một đường quan báo từ khe Nước Lạnh đến bến đò Hoài An, dài 100 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng.
- Một con đường từ phủ lý đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Giáp, đi qua địa giới huyện Quảng Xương, đến tỉnh thành, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

***Thành trì đồn lũy:***

- Pháo đài đồn Biện Sơn: 3 sở, ở núi Biện Sơn.
- Pháo đài đồn Du Xuyên: ở xã Du Xuyên.
- Đồn Sơn Chu: ở thôn Sơn Chu xã Đồng Oanh.
- Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái.

***Văn từ:***

Ở địa phận xã Tào Sơn, có 2 toà nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói. Bên ngoài, hai phía tả hữu 2 toà, mỗi nhà 3 gian, lợp tranh; tường gạch, mở 1 cửa ở mặt tiền.

***Đền miếu có tên:***

- Miếu Khe Nước Lạnh.
- Miếu Quan Công: ở xã Văn Trai, có lệ quan tế.
- Miếu thần Uy Minh: ở xã Du Độ.
- Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh.
- Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn.

***Số quân:***

- Lính tuyển: 337 người.
- Hương binh: 200 người.

***Số đinh:*** 3.337 người.

***Ruộng đất:***

- Ruộng, đất tổng cộng: 69.496 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc 3 phân 4 ly.

***Thuế cả năm:***

- Nộp bằng tiền: 7.604 quan 9 tiền 23 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7.546 hộc 14 thăng 5 vốc 6 nắm.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Quảng Xương là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia. Huyện lỵ đóng ở thôn Cung Thượng Xuân xã Cung Thượng tổng Cung Thượng. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 32 trượng; mở một cửa trước, cao 7 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Hoàng Hóa.

Đông tây cách nhau 52 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 133 xã, thôn, sở.

1-Tổng Cung Thượng, 27 xã, thôn, sở:

- 1.Thôn Xuân xã Cung Thượng

2.Thôn An Khoái xã Cung Thượng

3.Thôn Hoà Chung xã Cung Thượng

4.Thôn Điều xã Cung Thượng

5.Thôn Nang xã Hưng Lễ

6.Thôn Tri Lễ xã Hưng Lễ

7.Thôn Mai xã Yên Tĩnh

8.Thôn Trường Thọ xã Yên Tĩnh

9.Thôn Đà xã Yên Tĩnh

10.Thôn Thịnh xã Yên Tĩnh

11.Xã Du Vịnh

12.Sở Du Vịnh

13.Thôn Xuân Phương xã Dặc Hạ

14.Thôn Hương Xôi xã Dặc Hạ

15.Thôn Điều Hoà xã Điều An

16.Thôn Đông xã Điều An

17.Thôn An Lạc xã Điều An

18.Thôn Dịch xã Điều An

19.Thôn Hải xã Lương Niệm

20.Thôn Cá Lập xã Lương Niệm

21.Thôn Trung xã Lương Niệm

22.Thôn Sơn xã Lương Niệm

23.Thôn Bình Tân xã Lộc Hải

24.Thôn Lộc Trung Lộc Hải

25.Thôn Thanh Khê xã Lộc Hải

26.Xã Triều Dương<sup>2</sup>

27.Xã Trường Lệ

2-Tổng Thủ Hộ, 28 xã, thôn, sở:

- 1.Thôn Mậu Thịnh xã Thủ Hộ

2.Thôn Lưu Hiền xã Thủ Hộ

3.Thôn Đông Quang xã Thủ Hộ

4.Thôn Lê Xá xã Thủ Hộ

5.Thôn Triều Công xã Thủ Hộ

6.Thôn Trường Tân xã Lương Xá

7.Thôn Bùi xã Lương Xá

8.Thôn Mỹ Lâm xã Lương Xá

9.Thôn Uy xã Lương Xá

10.Xã Phú Xá

11.Thôn Đới xã An Đông

12.Thôn An xã An Đông

13.Thôn Bào xã An Đông

14.Thôn Nga Mi xã Cam Biều

15.Thôn Linh Lung xã Cam Biều

16.Thôn Mỹ Lộc xã Cam Biều

17.Xã Đa Lộc

18.Thôn Hà Đông xã Thái Các

19.Thôn Tiên Trang xã Thái Các

20.Thôn Hộ xã Thạch Phương

21.Thôn Tố xã Thạch Phương

22.Thôn Hà Nữ xã Thạch Phương

23.Thôn Vĩ xã Thạch Phương

24.Xã Yên Lạc

25.Xã Ngọc Giáp

26.Xã Mỹ Thạch

27.Xã Ngọc Trà

28.Sở Đồn Điền

<sup>1</sup>Huyện Quảng Xương: Đầu đời Lê về trước là huyện Vĩnh Xương 永昌縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Quảng Xương 廣昌縣 thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo như thế. Nay vẫn là huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup>Xã Triều Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là Triều Tông 潮宗. Năm 1841, kiêng húy chữ Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi gọi là xã Triều Dương 朝陽.



**3-Tổng Lưu Vệ, 44 xã, thôn:**

- |                                      |                                     |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.Thôn Câu Đồng Nội xã Lưu Vệ        | 2.Thôn Câu Đồng Ngoại xã Lưu Vệ     |
| 3.Thôn Nhân Hậu xã Lưu Vệ            | 4.Thôn Thượng Thọ xã Lưu Vệ         |
| 5.Thôn Phú Đa Đồng xã Lưu Vệ         | 6.Thôn Tiên Vệ xã Lưu Vệ            |
| 7.Thôn Phúc Mãn xã Lưu Vệ            | 8.Thôn Vạn Thu xã Lưu Vệ            |
| 9.Thôn Nhân Trạch Đoài xã Lưu Vệ     | 10.Thôn Phú Đa Đoài xã Lưu Vệ       |
| 11.Xã Xuân Độ                        | 12.Xã Văn Lâm Trung                 |
| 13.Xã Văn Lâm Thượng                 | 14.Thôn Duy Tiểu xã Văn Lâm Thái    |
| 15.Thôn Nhân Trạch xã Văn Lâm Thái   | 16.Thôn Nhân Thọ xã Hải Yến         |
| 17.Thôn Văn Xá xã Hải Yến            | 18.Thôn Vũ Gia xã Hải Yến           |
| 19.Thôn Phong Hậu xã Hải Yến         | 20.Thôn Việt Yên xã Yên Mỹ          |
| 21.Thôn Tứ Mỹ xã Yên Mỹ              | 22.Thôn Ngọc Tích xã Vĩ Bạc         |
| 23.Thôn Trung Hộ xã Vĩ Bạc           | 24.Thôn Thượng Hộ xã Vĩ Bạc         |
| 25.Xã Thanh Dương                    | 26.Thôn An Thọ xã An Khê            |
| 27.Thôn Vĩnh An xã An Khê            | 28.Thôn Vệ An xã Hoàng Thanh        |
| 29.Thôn Phù Lưu Mỹ xã Hoàng Thanh    | 30.Thôn Phù Lưu Đông xã Hoàng Thanh |
| 31.Thôn Phù Lưu Trung xã Hoàng Thanh | 32.Thôn Phong Hậu xã Hoàng Thanh    |
| 33.Thôn Phúc Mãn xã Hoàng Thanh      | 34.Thôn Tiên Đoài xã Hoàng Thanh    |
| 35.Thôn An Biên xã Hoàng Thanh       | 36.Thôn Bái Trúc xã Cát Lâm         |
| 37.Xã Ngọc Mai                       | 38.Thôn Trung xã Mỹ Khê             |
| 39.Thôn Đông xã Mỹ Khê               | 40.Thôn Đa Phú xã Mỹ Khê            |
| 41.Xã Mỹ Trạch                       | 42.Thôn Thọ Sơn xã Bát Quân         |
| 43.Thôn Ngọc Am xã Bát Quân          | 44.Thôn Quảng Độ xã Bát Quân        |

**4-Tổng Thái Lai, 34 xã, thôn:**

- |                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1.Thôn Phụ Lực xã Thái Lai     | 2.Thôn Đông xã Thái Lai          |
| 3.Thôn Đa Lộc xã Thái Lai      | 4.Thôn Bái Trung xã Thái Lai     |
| 5.Thôn Bái Thịnh xã Thái Lai   | 6.Thôn Áng xã Xuân Lai           |
| 7.Thôn Phú Đa xã Quang Tiên    | 8.Thôn Tiên Thịnh xã Quang Tiên  |
| 9.Thôn Trung xã Quang Tiên     | 10.Thôn Xuân Viên xã Quang Tiên  |
| 11.Thôn Hậu Vệ xã Quang Tiên   | 12.Thôn Hà Trung xã Oanh Cốc     |
| 13.Thôn Thân Cốc xã Oanh Cốc   | 14.Thôn Ước Ngoại xã Thạch Cừ    |
| 15.Thôn Ước Nội xã Thạch Cừ    | 16.Thôn Đa Cai xã Văn Phương     |
| 17.Thôn Phạm Xá xã Văn Phương  | 18.Thôn Dụ Cồn xã Văn Phương     |
| 19.Xã Hoàn Cừ                  | 20.Xã Phú Văn                    |
| 21.Thôn Hậu Phong xã Vạn Linh  | 22.Thôn Nê Trung xã Vạn Linh     |
| 23.Thôn Sênh xã Vạn Linh       | 24.Xã Hương Phương               |
| 25.Xã Trần Xá                  | 26.Thôn Nga Khê xã Quan Phương   |
| 27.Thôn Đại Lộc xã Quan Phương | 28.Thôn Đại Trung xã Quan Phương |
| 29.Thôn Trung xã Ngưu Phương   | 30.Thôn Tiên xã Ngưu Phương      |
| 31.Thôn Hà Nũ xã Ngưu Phương   | 32.Thôn Hà La xã Ngưu Phương     |
| 33.Xã Cự Nham                  | 34.Thôn Thanh Trung xã Thái Lai  |

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Huyện gần biển nên dân phần nhiều làm nghề đánh cá, lại có nghề giặt lưới bắt chim đem bán kiếm tiền. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đơn giản tiết kiệm. Xưa thì phong tục ở đây có phần điều toa,

cho nên tục ngữ có câu: "Nhất Xương nhì Gia" [Xương là Quảng Xương, Gia là Tĩnh Gia], ý nói dân nghèo mà hay kiện tụng. Nay cũng đều thuận nhĩ cả. Theo Thiên chúa giáo chỉ ở Cự Nham, Triều Công mà thôi.

### **Sản vật:**

Đất miền ven biển, phần nhiều là ruộng cát. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Dầu tằm cũng có nhưng không nhiều mấy. Lương thực trong dân thì thóc lúa một phần, còn ba phần là khoai đậu. Các xã ven biển trồng nhiều dưa hấu. Các xã Văn Phương, Phạm Xá, Dụ Cón đất hợp với cây cối, dân phần nhiều làm nghề dệt chiếu. Xưa nay có lệ cống nạp chiếu trắng.

### **Khí hậu:**

Huyện hạt ở vùng ven biển, nhiều lam chướng sương mù. Ba tháng mùa xuân, gió đông, ẩm áp, buổi sáng giờ Mão, buổi chiều giờ Dậu sương mù dày đặc đầy trời. Ba tháng hè gió đông nam cuốn cát, nắng nóng suốt ngày. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt. Gió rươi, gió bão đều có. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

### **Núi sông:**

-Tượng Sơn (núi Voi): ở xã Bát Quần, nổi lên giữa đồng bằng. Núi đá giống hình con voi, tuy nhỏ nhưng đáng cao, cảnh sắc đẹp lạ.

-Núi Trường Lệ: ở địa phận xã Trường Lệ. Núi nổi lên giữa đồng bằng, phía đông trông ra biển, đá nước tranh hùng, là trấn sơn của cửa biển Triều Tấn. Trên núi có đàn cầu phong. Mỗi khi quan thuyền ra khơi đều làm lễ cầu phong ở đây.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Hải An chảy xuống đến xã Triều Dương giáp huyện Hoàng Hóa, dài 3 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên, sâu 14, 15 thước, triều xuống, sâu 8, 9 thước.

-Sông Ngọc Giáp: từ xã Ngọc Giáp chảy đến trấn cửa Hàn giáp huyện Ngọc Sơn, dài 2 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phía bắc giáp huyện Đông Sơn từ sông mới Thọ Hà qua sông Mã Bà ở cầu Bố Vệ, quanh co chảy về phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng khoảng 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

**Danh thắng:** không có.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo phía nam từ bến đò Ngọc Giáp đi ra phía bắc đến xã Hoàng Thanh, dài 20 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ phía nam huyện lên phía bắc, đến cầu Bố Vệ, rồi đi đến thành, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi lên phía bắc, qua đồn điền Trường Lệ, đến pháo đài Triều Tấn đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

### **Thành trì đồn lũy:**

-Pháo đài đồn Triều Tấn: ở xã Lương Niệm.

-Pháo đài đồn Hải An: ở xã Hải An.

### **Văn từ:**

Ở xã Bát Quần, có 2 toà nhà, mỗi nhà 5 gian, hợp ngôi, tường xây gạch. Có 1 cửa tiền.

### **Đền miếu có tên:**

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ.

-Miếu thần Cao Sơn: ở địa phận 2 xã Thạch Phương và Phạm Xá.

- Số quân:**
  - Lính tuyển: 313 người.
  - Hương binh: 200 người.
- Số đinh:** 3.260 người.
- Ruộng đất:**
  - Ruộng, đất tổng cộng: 27.034 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 3 phân.
- Thuế cả năm:**
  - Nộp bằng tiền: 7.330 quan 4 tiền 3 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 7.561 hộ 7 thương 9 vốc 1 nắm.

HUYỆN NÔNG CỐNG

Nông Cống là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia.

Huyện lỵ đóng ở thôn Sở xã Châu Xuyết tổng Văn Xá, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 56 trượng, mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Ngọc Sơn, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường tỉnh Nghệ An; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Lôi Dương.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 78 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 221 xã, thôn, tộc, sở, trang, giáp, ấp:

- 1-Tổng Cổ Định**, 25 xã, thôn, tộc, sở:
  - 1.Xã Cổ Định
  - 3.Thôn Yên Quả<sup>2</sup> xã Tử Nê
  - 5.Thôn Ti xã Thanh Hà
  - 7.Thôn Đông Bằng Trĩ xã Thanh Hà
  - 9.Thôn Đống Cải xã Thanh Hà
  - 11.Thôn Lai xã Đội Trượng
  - 13.Thôn Vĩnh xã Đội Trượng
  - 15.Thôn Nhân Mỹ xã Đội Trượng
  - 17.Thôn Tuy An xã Tuy An
  - 19.Thôn Thổ Sơn xã Trường Lộc
  - 21.Thôn Trinh Khiết xã Trường Lộc
  - 23.Sở Tinh Mễ xã Đình Hương
  - 25.Thôn Nhân Mỹ xã Đình Hương
  - 2.Thôn Cồn Minh xã Tử Nê
  - 4.Thôn Đông xã Thanh Hà
  - 6.Thôn Đông Bằng Thượng xã Thanh Hà
  - 8.Thôn Lương Mộng xã Thanh Hà
  - 10.Thôn Nhiên xã Đội Trượng
  - 12.Thôn Cầu xã Đội Trượng
  - 14.Tộc Thái Bằng xã Đội Trượng
  - 16.Thôn Bình Doãn xã Đội Trượng
  - 18.Thôn Thừa Bình xã Tuy A
  - 20.Thôn Ngọc Uyên xã Trường Lộc
  - 22.Thôn Thanh Y xã Đình Hương
  - 24.Thôn Cương Trung xã Đình Hương
- 2-Tổng Đông Xá**, 21 xã, thôn, trang:
  - 1.Xã Đông Xá
  - 2.Xã Xuân Sơn
  - 3.Xã Thanh Xá
  - 4.Xã Nhạ Lộc

<sup>1</sup>Huyện Nông Cống 農貢縣: Theo ĐNNTC thì Nông Cống là tên huyện từ thời Trần Hồ; thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách tổng Như Lăng cho thuộc vào châu Thường Xuân. Như vậy huyện Nông Cống đời Đồng Khánh chủ yếu là đất huyện Nông Cống và một phần đất huyện Như Xuân hiện nay.

<sup>2</sup>Thôn Yên Quả: Đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Yên Quả 安果.

1123

- 5.Thôn Hương Duẩn<sup>1</sup> xã Đa Lộc

7.Thôn Trung xã Niệm Thượng

9.Thôn Niệm xã Niệm Thượng

11.Thôn Nha xã Nga Mi

13.Thôn Trung xã Nga Mi

15.Thôn Hoà Triều xã Cam Lộ

17.Thôn Quần Thanh xã Cam Lộ

19.Xã Lộc Trạch

20.Xã Lộc Nham

21.Trang Mĩ
- 6.Thôn Vân Du xã Đa Lộc

8.Thôn Tường xã Niệm Thượng

10.Thôn Phố xã Nga Mi

12.Thôn Thượng xã Nga Mi

14.Thôn Mĩ xã Nga Mi

16.Thôn Quần Trúc xã Cam Lộ

18.Thôn Quần Nham xã Cam Lộ

**3-Tổng Yên Định,** 20 xã, thôn, tộc, ấp:

- 1.Thôn Lê Động xã Yên Định

3.Thôn Yên Định xã Yên Định

5.Thôn Độ xã Trạm Lộ

6.Thôn Chùa xã Trạm Lộ

8.Xã Hà Liên

9.Thôn Miêu Nha xã Hà Mi

10.Thôn Vĩnh Trù xã Hà Mi

12.Thôn Quân Hậu xã Hà Mi

15.Xã Yên Hoà

16.Xã Đãng Cốc

19.Ấp Liên Khê xã Hương Khê
- 2.Tộc Lê Động xã Yên Định

4.Thôn Thượng xã Trạm Lộ

7.Thôn Hạ xã Trạm Lộ

11.Thôn Đò Trình xã Hà Mi

13.Xã Vân Cồn

14.Xã Vĩnh Khê

17.Xã Hương Khê

18.Xã Tào Lâm

20.Ấp Dục Khê xã Hương Khê

**4-Tổng Đô Xá,** 11 xã, thôn:

- 1.Xã Đô Xá

2.Thôn Đô Trang xã Đô Xá

4.Xã Bát Cặng

5.Xã Thiều Xá

8.Xã Cẩm Xá

9.Xã Quang Chỉ
- 3.Xã Bồ Hà

6.Xã Sơn Hà

10.Xã Mai Xá

7.Xã Thiết Cương

11.Xã Tiên Mộc

**5-Tổng Lai Triều,** 13 xã, thôn:

- 1.Xã Lai Triều

2.Xã Cổ Mộc

5.Xã Diễn Nội

6.Xã Trị Nội

9.Xã Thu Vi

10.Thôn Phú xã Vĩnh Gia

11.Thôn Sơn Phú xã Vĩnh Gia
- 3.Xã Mĩ Phong

4.Xã Diễn Ngoại

7.Xã Di Kiên

8.Xã Sơn Trung

12.Xã Vĩnh Gia Cầu

13.Xã Chu Tử

**6-Tổng Lân Du,** 7 xã:

- 1.Xã Lân Du

2.Xã Xuân Hoà

5.Xã Thuần Trung

6.Xã Vĩnh Khang
- 3.Xã Mậu Lâm

4.Xã An Cư

7.Xã Phượng Nghi

**7-Tổng Lãng Lãng,** 5 xã:

- 1.Xã Mi Dã

2.Xã Trại Sơn

5.Xã Yên Thái
- 3.Xã Đôn Cáo

4.Xã Lương Dụ

**8-Tổng Văn Xá,** 28 xã, thôn, giáp:

- 1.Thôn Sở xã Châu Xuyết

3.Thôn Tiên Lạc Bình xã Châu Xuyết

5.Thôn An Mỗ xã Châu Xuyết

7.Thôn Tống Công xã Châu Xuyết

9.Thôn Hôi Cù xã Châu Xuyết

11.Giáp Đoài xã Nhân Vống

13.Thôn Thanh Tháp xã Nhân Vống

15.Thôn Bình An xã Nhân Vống

17.Thôn Bái Đạo xã Nhân Vống
- 2.Thôn Chợ xã Châu Xuyết

4.Thôn Thanh Liêm xã Châu Xuyết

6.Thôn Thượng xã Châu Xuyết

8.Thôn Nham Cát xã Châu Xuyết

10.Giáp Đông xã Nhân Vống

12.Thôn Ngọ Vực xã Nhân Vống

14.Thôn Bái Trung xã Nhân Vống

16.Thôn Thổ Ngõa xã Nhân Vống

18.Thôn An Thái xã Nhân Vống

<sup>1</sup>Thôn Hương Duẩn: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Duẩn 花笋. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huy chữ Hoa, đổi là Hương Duẩn 香笋.

- 19.Thôn Đạt Đông xã Trang Liệt
- 21.Thôn Đông Châu xã Trang Liệt
- 23.Thôn Đạt Thượng xã Trang Liệt
- 25.Thôn Cao Hậu xã Cổ Đồi
- 27.Thôn Tháp Trung xã Cổ Đồi

- 20.Thôn Nhân Nhượng xã Trang Liệt
- 22.Thôn Bái Thượng xã Trang Liệt
- 24.Thôn Yên Nội xã Cổ Đồi
- 26.Thôn Tiên xã Cổ Đồi
- 28.Thôn Ngọc Tháp xã Cổ Đồi

**9-Tổng Cao Xá, 26 xã, thôn:**

- 1.Xã Cao Xá
  - 3.Thôn Mai xã Thổ Giá
  - 5.Thôn Sơn xã Thổ Giá
  - 8.Thôn Trường Thọ xã Hương Phấn
  - 10.Thôn Sài xã Trường Quang
  - 12.Thôn Tiên xã Trường Quang
  - 14.Thôn An Quả<sup>1</sup> xã Nghĩa Trai
  - 16.Thôn Quan Hoạch xã Nghĩa Trai
  - 18.Thôn Hà Khẩu xã Nghĩa Trai
  - 20.Thôn Ba Tiêu xã Sơn Trai
  - 22.Thôn Tường Loan xã Sơn Trai
  - 24.Thôn Hương xã Sơn Trai
- 2.Thôn Yên Thượng xã Thổ Giá
  - 4.Thôn Thổ Vị xã Thổ Giá
  - 7.Thôn Tế Độ
  - 9.Thôn Hương Phấn xã Hương Phấn
  - 11.Thôn Nga xã Trường Quang
  - 13.Thôn Thượng xã Trường Quang
  - 15.Thôn Thịnh Lạc xã Nghĩa Trai
  - 17.Thôn An Cách xã Nghĩa Trai
  - 19.Thôn Tiên Hậu xã Sơn Trai
  - 21.Thôn Sương xã Sơn Trai
  - 23.Thôn Tiên Lược xã Sơn Trai
  - 25.Xã Cồn Cương
  - 26.Xã An Nông

**10-Tổng Lạc Thiện, 20 xã, thôn, sớ:**

- 1.Thôn Đông xã Thượng Ván
  - 3.Thôn Đông xã Thượng Du
  - 5.Thôn Ngự xã Ốc Thổ
  - 8.Thôn Phú Đa xã Bạch Liên<sup>2</sup>
  - 10.Thôn Luật xã Bạch Liên
  - 13.Xã Ổn Lâm
  - 17.Thôn Hậu Áng xã Tứ Ti Tinh Mễ
  - 19.Thôn Đông Kỳ xã Tứ Ti Tinh Mễ
- 2.Thôn Đoài xã Thượng Ván
  - 4.Thôn Phú Thọ xã Thượng Du
  - 6.Thôn Ốc xã Ốc Thổ
  - 9.Thôn Hương xã Bạch Liên
  - 11.Xã Cự Phú<sup>3</sup>
  - 15.Xã Yên Ổn
  - 18.Thôn Đông Môn xã Tứ Ti Tinh Mễ
  - 20.Sở Ốc Thổ
- 7.Xã Ốc Sa
  - 12.Xã Giải Trãi
  - 16.Xã Lộc Tuy<sup>4</sup>

**11-Tổng Vạn Thiện, 23 xã, thôn:**

- 1.Thôn Phú Bản xã Vạn Thiện
  - 3.Thôn Tòng Thiện xã Vạn Thiện
  - 5.Thôn Mật xã Mật Quang
  - 7.Thôn Xa Lý xã Ngọ Xá
  - 9.Thôn Thái xã Ngọ Xá
  - 11.Thôn Quần Bối xã Chu Cồn
  - 13.Thôn Du Thượng xã Vạn Thắng
  - 15.Thôn Thanh Ban xã Thanh Ban
  - 17.Thôn Sơn Na xã Thanh Ban
- 2.Thôn Tập Cát xã Vạn Thiện
  - 4.Thôn Chợ xã Vạn Thiện
  - 6.Thôn Mĩ Chí xã Mật Quang
  - 8.Thôn Ngọ xã Ngọ Xá
  - 10.Thôn Miêu Nha xã Chu Cồn
  - 12.Thôn Chợ xã Vạn Khê
  - 14.Thôn Du Hạ xã Vạn Thắng
  - 16.Thôn Thanh Điền xã Thanh Ban
  - 18.Thôn Đa Căng xã Thanh Ban

<sup>1</sup>Thôn An Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn An Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là An Quả安果 .

<sup>2</sup>Xã Bạch Liên: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bạch Hoa 白花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bạch Liên 白蓮.

<sup>3</sup>Thôn Cự Phú: Trước là thôn Cự Triền 巨廛. Từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Cự Phú 巨富.

<sup>4</sup>Xã Lộc Tuy: Đầu Nguyễn về trước là thôn Lộc Triền 祿廛. Từ 1843 kiêng chữ Triền 廛 (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lộc Tuy 祿綏 .

- 19.Thôn Bái xã Thanh Ban
- 20.Thôn Đồng Lương xã Thanh Ban
- 21.Xã Lai Phục
- 22.Xã Thọ Vực
- 23.Thôn Đồng Trụ

**12-Tổng La Miết**, 22 xã, thôn:

- 1.Thôn Bạch Bào xã La Miết
- 2.Thôn Trường xã La Miết
- 3.Thôn Đoài xã La Miết
- 4.Thôn Vũ Yên xã Lê Xá
- 5.Thôn Đông xã Lê Xá
- 6.Xã Ngọc Uyển
- 7.Xã Thanh Bôi
- 8.Xã Phú Trạch
- 9.Xã Bái Hạ
- 10.Xã Bái Thượng
- 11.Thôn Lăng xã Cự Lăng
- 12.Thôn Cự Thịnh xã Cự Lăng
- 13.Thôn Xa Lý xã Quảng Lăng
- 14.Thôn Cự Thắng xã Phú Chằm
- 15.Xã Chân Nho
- 16.Xã Chân An
- 17.Xã Thiết Sơn
- 18.Xã Ngọc Chằm
- 19.Thôn Cự Thắng xã Quảng Lăng
- 20.Thôn Ban xã Cự Lăng
- 21.Thôn Sơn Hậu xã Quảng Lăng
- 22.Thôn Quần Ngọc xã Quảng Lăng

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Có học thì kể các xã Cổ Định, Đồng Xá, Yên Định, Đô Xá, Văn Xá, Cao Xá. Các xã khác người Thổ ở xen với người Kinh. Ngoài công việc cày cấy thì hái củi, đốn gỗ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện. Quần áo ăn mặc và tiếng nói thì quê mùa chất phác.Văn chỉ, văn từ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Cồn Cưng mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu, bông vải thì rải rác các nơi đều có. Các xã vùng rừng có các loại gỗ màu và gỗ lim, khá nhiều và tốt. Các xã Lai Triều, Lăng Lăng, Lân Du có song mây, từ trước đã có lệ cống nạp.

**Khí hậu:**

Miền núi nhiều khí lam chướng. Ba tháng mùa xuân gió đông bắc, sương mù âm u, hơi lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Ba tháng mùa đông, gió bắc, lạnh rét. Thủy triều mỗi tháng lên xuống hai kỳ. Riêng tháng 2 và tháng 8 ba kỳ.

**Núi sông:**

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở phía tây nam huyện, còn có tên là núi Khu Na (*núi Đuối Ma*). Tương truyền trên núi có nhiều ma quỷ. Xưa có nhà sư tụng kinh niệm chú đuổi được ma đi, cho nên gọi tên như vậy. Mạch núi từ phủ Thọ Xuân chạy đến, thế dài hùng tráng. Phía ngoài có bốn dòng nước hội hợp, làm thành nhánh núi bên phải về phía bản tỉnh, các nhà địa lý phong thủy thường nói "long thất phiến, hổ thất phiến", tức là nơi đây. Thời Nhuận Hồ có vị tiên ở ẩn hái củi ở núi này, Hồ Hán Thương cho người mời không chịu đến, tức giận đốt núi, chỉ thấy một con hạc đen bay vút lên trời, xem sự việc chép ở sách *Truyền kỳ lục*<sup>1</sup>.

-Sông Hoàng Giang: từ tổng Lai Triều chảy qua các tổng Đô Xá, Đồng Xá đổ vào ngã ba Thiên Linh, dài 70 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Châu Giang: từ tổng Lân Du chảy qua các xã Yên Định, Cao Xá, Văn Xá đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 80 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Mặc Giang (sông Mực): từ tổng Lăng Lăng chảy qua tổng La Miết đến tổng Vạn Thiện, đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 70 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước.

<sup>1</sup>Truyền kỳ lục nói đây tức Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (truyện Người tiểu phụ ở núi Na).

-Sông Chung Giang (sông Chuông): từ xã Thanh Đồng đến xã Ngọ Xá, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua 3 huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Lãng Lãng giáp tỉnh Nghệ An, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Lai Triều giáp châu Thường Xuân và huyện Lôi Dương, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến ngã ba Văn Sơ, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến tổng Lạc Thiện, giáp huyện Ngọc Sơn, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Đồn Ngọc Chảm: Trước có đê quân đến phòng thủ, nay bỏ.

**Văn từ:**

Ở thôn Côn Minh xã Tử Nê, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, tường gạch, mở một cửa tiền.

**Miếu có tên:**

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Cổ Định. Trong huyện có đến 44 nơi thờ vị thần này.

**Số quân:**

-Lính tuyển: 378 người.

-Hương binh: 300 người.

**Số đinh:** 4.014 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 24.205 mẫu 6 sào 7 thước 5 phân 7 ly.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 8.521 quan 9 mạch 33 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9.371 hộc 16 thăng 8 vốc 8 nắm (trong đó: các tổng Lai Triều, Lãng Lãng, Lân Du chiết nộp bằng tiền).

PHỦ QUẢNG HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện, châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá; thống hạt 1 huyện là huyện Cẩm Thủy.

Phủ lỵ đóng tại xã Nhân Lộ tổng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc. Luỹ đất cao 5 thước, dày 3 thước; xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 120 trượng; mở 1 cửa tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn phủ Hà Trung; phía tây giáp huyện Trình Cốc, phía nam giáp huyện Yên Định phủ Thiệu Hóa, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 260 dặm. Nam bắc cách nhau 321 dặm.

Phủ kiêm lý 4 huyện châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hóa, gồm 24 tổng:

1-Huyện Vĩnh Lộc, 7 tổng:

- 1.Tổng Cao Mật
- 2.Tổng Ngọ Xá
- 3.Tổng Thanh Xá
- 4.Tổng Nam Cai
- 5.Tổng Bình Bút
- 6.Tổng Sóc Sơn
- 7.Tổng Biện Thượng

2-Huyện Thạch Thành, 6 tổng:

- 1.Tổng Văn Lung
- 2.Tổng Tự Cường
- 3.Tổng Hoà Luật
- 4.Tổng Trạc Nhật
- 5.Tổng Ngọc Động
- 6.Tổng Bình Bút

3-Huyện Quảng Tế, 5 tổng:

- 1.Tổng Quảng Tế
- 2.Tổng Án Đổ
- 3.Tổng Cổ Biện
- 4.Tổng Trường Cát
- 5.Tổng Phú Ổ

4-Châu Quan Hoá, 6 tổng:

- 1.Tổng Phú Lệ
- 2.Tổng Lực Canh
- 3.Tổng Cổ Nam
- 4.Tổng Đặc Kiệt
- 5.Tổng Hữu Thủy
- 6.Tổng Quang Chiếu

Huyện thống hạt:

Huyện Cẩm Thủy, 9 tổng:

- 1.Tổng Quan Hoàng
- 2.Tổng Cự Lã
- 3.Tổng Văn Trai
- 4.Tổng Mông Sơn
- 5.Tổng Gia Dụ
- 6.Tổng Điền Lô
- 7.Tổng Sa Lung
- 8.Tổng Cổ Lũng
- 9.Tổng Thiết Ống

Phong tục:

Trong phủ, người Kinh, người Mường ở xen nhau, phong tục thì mỗi bên một khác. Về việc học thì huyện Vĩnh Lộc là nhất. Ngoài ra thì các huyện châu như Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá, Cẩm Thủy người Kinh, người Mường ở xen nhau, cũng có nhiều người đi học biết chữ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ có huyện Vĩnh Lộc theo được đúng lễ, ngoài ra thì đều chỉ theo tục địa phương. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Vĩnh Lộc có 3, 4 xã, các châu huyện khác thì mỗi châu huyện chỉ 2, 3 xã mà thôi.

<sup>1</sup> Phủ Quảng Hoá廣化府: Lập năm Minh Mệnh 16 (1835) lấy đất tách từ 4 huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành và Quảng Địa (tức Bình Giang đời Lê, Quảng Bình đầu Nguyễn); năm Tự Đức 13 (1860) sáp nhập thêm cả châu Quan Hoá (đời Lê và đầu Nguyễn là châu Quan Da). Nay là đất các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quan Hoá, Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.



**Sản vật:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Đậu tằm, khoai, đậu, bông, vải thì các châu huyện đều khá nhiều. Hai tổng Duyên Sơn, Cổ Nam có vỏ quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở hai châu Thường Xuân, Lương Chính.

**Khí hậu:**

Trong phủ hạt một nửa dân cư ở miền trung châu, nóng lạnh tương đối bình ổn. Một nửa dân cư ở vùng rừng núi, nhiều khí lam chương. Thuỷ triều chỉ lên đến ngã ba Bông thì dừng.

**Núi sông:**

Năm huyện đều có núi, trong đó có tên:

-Vĩnh Lộc có: núi Mông Cù, núi An Tôn, núi Hí Mã, núi Đốn Sơn, núi Hùng Lĩnh.

-Thạch Thành có: núi Cốc Sơn.

-Quảng Tế có: núi An Lão.

-Sông Mã từ thượng nguồn đổ xuống đến ngã ba Bông chia dòng: một nhánh chảy ra cửa Bạch Cầu; một nhánh chảy ra cửa Y Bích; một nhánh chảy ra cửa Hội Triều.

**Danh thắng:**

Huyện Vĩnh Lộc có: động Hồ Công, động Kim Sơn, chùa Du Anh.

Huyện Cẩm Thuỷ có: chùa Diệu Sơn.

Châu Quan Hóa có: động Lư Sơn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Ngọ Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến xã Ngọ Xá, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến Cẩm Thuỷ, Quan Hóa, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thành đến giáp giới phủ Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.

-Thành cũ nhà Hồ<sup>1</sup>: ở xã Phương Nhai.

**Vấn từ:**

Ở thôn Sơn xã Tiên Hoà, có 2 nhà, mỗi nhà đều 3 gian, lợp ngói, tường gạch, có 1 cửa tiền.

**Miếu có tên:**

-Miếu Lý Thái úy<sup>2</sup>: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc.

-Miếu thần Tham Xung: ở Xã Biện Thượng huyện Cẩm Thuỷ.

-Miếu Trần Thượng tướng quân<sup>3</sup>: ở Xã Phương Nhai huyện Cẩm Thuỷ.

**Số lính:** 2.635 người:

-Lính tuyển: 392 người.

<sup>1</sup>Nhuận Hồ cố thành 閏胡故城 (thành cũ nhà Hồ), bản sao chép nhầm chữ "nhuận 閏" thành chữ "quan 關".

<sup>2</sup>Đền thờ Thái úy Lý Thường Kiệt.

<sup>3</sup>Đền thờ Trần Khát Chân.

- Hương binh: 250 người.
- Thổ binh (lính Mường): 1.993 người.

**Số đình:** 5.725 người.

**Ruộng đất:**

- Ruộng đất tổng cộng: 50.009 mẫu 4 sào 3 thước 9 tấc 4 phân 7 ly.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 13.650 quan 2 tiền 6 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 17.137 học 9 thương 8 nắm.

**HUYỆN VINH LỘC**

Vinh Lộc<sup>1</sup> là huyện thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Nga Sơn, Tống Sơn; phía tây giáp 2 huyện Cẩm Thủy, Quảng Tế; phía nam giáp 2 huyện Yên Định, Mỹ Hóa; phía bắc giáp huyện Thạch Thành.

Đông tây cách nhau 79 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 63 xã, thôn:

**1-Tổng Cao Mật,** 13 xã, thôn.

- |                               |                 |                    |                 |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Cao Mật                  | 2.Xã Hà Lương   | 3.Xã An Tôn Thượng | 4.Xã An Tôn Hạ  |
| 5.Xã Mỹ Xuyên                 | 6.Xã Phú Sơn    | 7.Xã Nhân Lộ       | 8.Xã Phụng Công |
| 9.Xã Phương Nhai <sup>2</sup> | 10.Xã Xuân Nhai | 11.Xã Tây Nhai     | 12.Thôn Thọ Đôn |
| 13.Thôn Thổ Sơn               |                 |                    |                 |

**2-Tổng Ngọ Xá,** 15 xã, thôn:

- |                               |                       |  |
|-------------------------------|-----------------------|--|
| 1.Thôn Bùi xã Ngọ Xá          | 2.Thôn Trần xã Ngọ Xá | 3.Thôn Vũ xã Ngọ Xá                        |
| 4.Thôn Đồ xã Ngọ Xá           | 5.Thôn Na xã Ngọ Xá   | 6.Thôn An Lạc xã Ngọ Xá                    |
| 7.Thôn An Phú xã Ngọ Xá       |                       | 8.Thôn Đông xã Thăng Đường                 |
| 9.Thôn Đoài xã Thăng Đường    |                       | 10.Thôn Thạch Bằng xã Ngọc Âu <sup>3</sup> |
| 11.Thôn Đông Trung xã Ngọc Âu |                       | 12.Thôn Hưng xã Ngọc Âu                    |
| 13.Thôn Ninh xã Ngọc Âu       | 14.Xã Chương Các      | 15.Xã Biểu Hiệu                            |

**3-Tổng Thanh Xá,** 7 xã, thôn, trang:

- |                             |              |                         |
|-----------------------------|--------------|-------------------------|
| 1.Xã Thanh Xá               | 2.Xã Ngọc Tử | 3.Thôn Sơn xã Tiên Hoà  |
| 4.Thôn Bái xã Tiên Hoà      |              | 5.Thôn Ninh xã Vĩnh Lộc |
| 6.Thôn Trí Thủy xã Vĩnh Lộc |              | 7.Trang Tứ Mỹ           |

<sup>1</sup>Huyện Vinh Lộc: Từ đời Trần về trước là huyện Vinh Ninh 永寧縣; thời thuộc Minh cũng theo tên cũ, đặt thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Vinh Ninh thuộc phủ Thiệu Thiên. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy vua Lê Trang Tông (Duy Ninh), đổi gọi là huyện Vinh Phúc 永福縣. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chỉ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là Vinh Lộc 永祿縣. Triều Nguyễn vẫn theo tên cũ. Nay vẫn là huyện Vinh Lộc.

<sup>2</sup>Xã Phương Nhai: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Nhai 花街. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị) đổi là Phương Nhai 芳街.

<sup>3</sup>Xã Ngọc Âu: Trước là xã Kim Âu 金甌. Năm Tự Đức 14 (1461) kiêng đồng âm tên húy Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Âu 玉甌.

- 4-Tổng Nam Cai, 5 xã:

1.Xã Nam Cai

2.Xã Thọ Vực

3.Xã Bát Một

4.Xã Kỳ Thù

5.Xã Hữu Chấp
- 5-Tổng Bình Bút, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Bình Bút

2.Xã Cổ Điệp

3.Thôn Bào xã Giang Biều

4.Thôn Trác xã Giang Biều

5.Thôn Cong<sup>1</sup> xã Phú Lâm

6.Thôn Bái xã Phú Lâm

7.Trang Đông Môn

8.Trang Giang Biều

9.Xã Nhật Chiêu
- 6-Tổng Sóc Sơn, 6 xã, thôn:

1.Xã Sóc Sơn

2.Thôn Ngọc Bôi

3.Thôn Phúc Tường

4.Thôn Quang Chiêu

5.Thôn Việt Yên

6.Thôn Cù Đông
- 7-Tổng Biện Thượng, 8 xã, thôn:

1.Xã Biện Thượng

2.Xã Đông Biện

3.Xã Đa Bút

4.Xã Biện Hạ

5.Thôn Mai Vực

6.Xã Bản Thủy

7.Xã Ngọc Sơn

8.Xã Thọ Lộc
- Phong tục:

Phần nhiều là người đi học và người cày ruộng, rải rác cũng có người làm thợ hoặc đi buôn. Học hành thì tổng Biện Thượng đứng đầu huyện; thứ nữa đến Nam Cai, Ngọc Xá. Các xã miền núi như Cao Mật, Thọ Đôn dân phần nhiều quê mùa chất phác. Ở hạ du thì các xã Đông Biện, Biện Thượng, Biện Hạ khá có văn nhã. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo đúng lễ. Văn từ, văn chỉ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo chỉ có Mai Vực, Nhân Lộ, Bằng Phú, Đông Biện, Thọ Đôn mấy xã, thôn gián tông mà thôi.
- Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dầu tằm, khoai đậu, bông vải các nơi trong huyện đều có. Ở núi Đa Bút, núi Biện Thượng có sâm (tục gọi là *Sâm báo*, chất nhỏ mà trắng, vị đắng, tính mát, có thể giải khát). Lại có long cốt<sup>2</sup> (dân sở tại thường đào lấy làm thuốc), so với long cốt của Trung Quốc<sup>3</sup> khí vị có phần kém hơn. Các xã Ngọc Xá, Ngọc Âu, Thăng Đường có trám đen, vị thơm bùi.
- Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân gió đông, ẩm áp, thỉnh thoảng có gió bắc, mưa phùn, trời lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng, có mưa rào. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt, kéo dài có khi cả tuần, thời tiết mát dần. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét, ít mưa, trời tạnh ráo.
- Núi sông:

-Núi Mông Cù: còn gọi là núi Đa Bút. MẠch núi từ huyện Thạch Thành kéo đến, đột ngột nhô lên một ngọn: phía đông nhìn ra biển xanh; phía tây có thể nhìn đến miền thượng du của hai sông Mã, Bảo; phía nam nhìn vào đến Nghệ An, phía bắc nhìn ra đến tận Ninh Bình. Lên cao ngấm nhìn bốn phía mênh mông rộng lớn, quả là ngọn trấn sơn của bản tỉnh.

-Núi An Tôn: ở phía tây huyện. MẠch núi từ huyện Cẩm Thủy, ven theo sông mà đến rồi nổi lên hai ngọn núi đá. Dưới núi có di tích thành nhà Hồ.

<sup>1</sup>Cong, chữ Nôm: 缸.

<sup>2</sup>Long cốt: Xương hoá thạch của rồng. Hoá thạch khổng long đào được ở Trung Quốc gần đây cũng gọi là Long cốt.

<sup>3</sup>Ngv. Bắc Long cốt.

-Núi Hí Mã<sup>1</sup>: còn có tên là Quần Mã Hí Trường; lại có tên là núi Du Anh. Mạch núi từ núi An Tôn chạy đến, liên tiếp nhấp nhô trước sau tả hữu, trông như đàn ngựa đang nô đùa. Người địa phương hàng năm có tục lên cao vào ngày 9 tháng 9, thường trèo lên núi này.

-Đốn Sơn: ở phía tây bắc huyện. Mạch núi từ núi An Tôn kéo đến, nhô lên hai ngọn cao. Đây là ngọn núi ở quê nhà của Thượng tướng quân Trần Khát Chân triều Trần. Nay còn có đền thờ ở núi này.

-Núi Hùng Lĩnh: Mạch núi từ núi Mông Cù chạy đến. Trên núi có cây củ sâm, dân làng thường lấy về làm thuốc. Nay trên núi Biện Thượng đều có sâm, gọi là *Sâm báo*.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây nam huyện đổ xuống đến ngã ba Bông, giáp huyện Yên Định, dài 120 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước. Lại một đoạn từ ngã ba Bông đến bến đò Ngọ Xá giáp huyện Mỹ Hóa, dài 3 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Bái Giang: từ thôn Bái xã Giang Biếu chảy đến xã Hữu Cháp, đổ vào sông Mã, dài 26 dặm, rộng 7 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến sông này. Sông này còn có tên là Bảo Giang, nước thường ứ đọng, nếu không có mưa lụt thì dòng im không chảy; vùng ven sông này nhiều khí độc lam chương.

### **Danh thắng:**

-Động Hồ Công: còn có tên là núi Xuân Đài. Mạch núi từ núi Hí Mã kéo đến. sông Mã ôm phía đông, sông Bảo uốn quanh phía bắc. Trên núi có động, trong động có thạch nhũ màu đỏ tươi. Lại có hang đá quanh co hơn 10 trượng, người có thể đi lại được. Toàn cảnh động giống như chiếc giếng đá không biết đâu là đáy. Cửa động có 2 tượng hình người bằng đá. Tương truyền đó là tượng của Hồ Công và Phí Trường Phòng. Người xưa nói rằng 30 động ở trời Nam thì động Hồ Công là đệ nhất.

-Động Kim Sơn: còn gọi là Biện Lĩnh, lại gọi là Bông Sơn. Mạch núi từ núi Hùng Lĩnh ven theo sông Mã mà đến rồi đột ngột khởi lên 29 ngọn. Trông xa có ngọn như chiếc lọng, có ngọn dáng như lá cờ, hoặc voi, ngựa; khi trời âm u hoặc khi tạnh sáng, màu sắc các ngọn lại đổi khác; sáng một màu, chiều tối lại một màu khác. Trong núi có hai hang động. Một gọi là động Tiên Phan (động Tiên Leo), một gọi là động Ngọc Long. Trong động có thạch nhũ. Phía nam núi còn có một ngọn gọi là Mai Sơn, dưới chân núi có đầm sen rộng chừng vài mẫu. Phía đông núi có một ngọn gọi là Cốc Sơn. Dưới chân núi có một hang lớn, hai bên đều có đầm sâu, nước xối xuyên thông eo núi, có thể chèo thuyền đi qua được. Phía trên hang lại có động đá rộng chứa được cả mấy trăm người, trước cửa hang có đá nằm ngang như bắc cầu, không phải neo giữ mà vững chắc, tục gọi là Cầu Tiên. Lại có một hang thông thẳng lên trên, vách núi có đề ba chữ lớn "Chú quân sơn" nay vẫn còn.

-Chùa Du Anh: ở dưới núi Xuân Đài xã Thọ Vực. Hai bên vách chùa có hai hồ nước gọi là Nhật Hồ và Nguyệt Hồ. Phía sau chùa dựa vào vách đá, phía trước chùa đối diện với ngọn Trắc Phong, có tiếng là nơi danh thắng.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Ngọ Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến giáp giới 2 huyện Thạch Thành, Quảng Tế, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến ngã ba Bông, qua 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Ngv. lúc đầu chép là Việt Mã sơn 馬山; chữ Việt 越 bên cạnh có chữ sửa lại là Hí 戲, tức là núi Hí Mã đã một lần ghi ở phần núi sông của phủ.

-Một đường nhỏ từ xã Biện Thượng đến xã Thọ Lộc giáp giới huyện Tống Sơn, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

- Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.
- Thành nhà Hồ: ở xã Phương Nhai.

**Văn từ:**

Ở xã Tiên Hoà. Văn từ của phủ cũng đồng thời là văn từ của huyện.

**Miếu có tên:**

- Miếu Lý Thái uý: ở xã Ngọ Xá.
- Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai.

**Số quân:**

- Lính tuyển: 392 người.
- Hương binh: 250 người.

**Số đinh:** 3.470 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng đất tổng cộng: 20.888 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc 7 phân 7 ly.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 7.206 quan 4 tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.743 hộc 13 thưng 4 vốc 5 nắm.

HUYỆN QUẢNG TẾ

Quảng Tế là huyện thuộc phủ Quảng Hoá, do phủ kiêm lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thạch Thành, phía tây giáp huyện Cẩm Thủy, phía nam giáp huyện Cẩm Thủy, phía bắc giáp huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình.  
Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.  
Huyện có 5 tổng, gồm 30 xã, trại:

**1-Tổng Quảng Tế, 8 xã, trại:**

- |                 |                |                 |                 |
|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Quảng Tế   | 2.Xã Đông Chân | 3.Xã Mỹ Tế      | 4.Xã Xuân Lũng  |
| 5.Xã Thạch Lũng | 6.Xã Thạch Môn | 7.Xã Nhật Chiêu | 8.Trại Bái Đằng |

**2-Tổng Ân Đồ, 5 xã:**

- |                |               |             |            |
|----------------|---------------|-------------|------------|
| 1.Xã Ân Đồ     | 2.Xã Bằng Phú | 3.Xã La Sơn | 4.Xã An Dạ |
| 5.Xã Đông Canh |               |             |            |

**3-Tổng Cổ Biện, 5 xã:**

- |              |               |              |              |
|--------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Cổ Biện | 2.Xã Xuân Áng | 3.Xã Cẩm Bào | 4.Xã An Liêm |
| 5.Xã An Mỗ   |               |              |              |

<sup>1</sup> Huyện Quảng Tế 廣濟縣: Từ đời Trần Hồ về trước là huyện Lôi Giang 磊江; thời thuộc Minh cũng là huyện Lôi Giang. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Bình Giang 平江, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Lê Trung hưng kiêng húy Trịnh Giang (1729-1740) đổi gọi là huyện Quảng Bình 廣平. Đời Tây Sơn kiêng húy chữ Bình (tên húy Quang Trung), đổi gọi là Quảng Bằng 廣馮. Đầu đời Gia Long đổi lại là Quảng Bình 廣平. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là huyện Quảng Địa 廣地, năm thứ 16 (1835) đổi là huyện Quảng Tế 廣濟, đặt thuộc phủ Quảng Hoá. Đầu đời Thành Thái (1889) bỏ tên huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành. Nay là đất huyện Thạch Thành.

- 4-Tổng Trường Cát,** 7 xã:
- |                 |                |              |              |
|-----------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Trường Cát | 2.Xã Ngọc Động | 3.Xã Phú Sơn | 4.Xã Phú Lộc |
| 5.Xã Yên Định   | 6.Xã La Thạch  | 7.Xã Mỹ Tân  |              |
- 5-Tổng Phú Ổ,** 5 xã:
- |              |                 |                |              |
|--------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Phú Ổ   | 2.Xã Dương Giao | 3.Xã Diên Linh | 4.Xã Đồng Xá |
| 5.Xã Phú Môn |                 |                |              |

**Phong tục:**

Người Kinh ít, người Thổ (Mường)<sup>1</sup> nhiều. Người Kinh thì việc ăn uống, quần áo, cưới xin, tang ma, thờ cúng giống người Kinh các nơi khác. Tiếng nói khi người Kinh nói chuyện với nhau thì dùng tiếng Kinh, khi nói với người Mường thì dùng tiếng Mường. Buôn bán thì mua hàng của người Kinh đem lên bán cho người Mường; lại buôn hàng của người Mường đem bán ở các chợ người Kinh, mỗi lợi thu được cũng nhiều. Người Mường làm nhà sàn mà ở, làm nghề nuôi gia súc, trồng trọt, săn bắn đem sản phẩm trao đổi để sinh sống.

**Sản vật:**

Có cây lúa thu, lúa hè không có mấy. Ngô, khoai, đậu đủ dùng. Các loại gỗ màu, tre nứa v.v... có nhiều.

**Khí hậu:**

Các thung lũng gần rừng nhiều khí lam chướng. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng xen gió bắc, vẫn còn rét. Tháng 3, 4 ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10, 11, 12 gió bắc mưa phùn, rét buốt thấu da. Đại để trong một năm khí hậu ôn hoà ít, mà phần lớn là lạnh rét.

**Núi sông:**

-Cốc Sơn: Mạch núi từ huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình chạy đến. Núi cao mấy trăm trượng. Dưới núi có khe, trên đỉnh núi có đền thờ. Trước đền có cửa đá, phải nghiêng người mới đi qua được.

-Một đoạn sông Mã: dài 10 dặm, rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến đoạn này.

-Sông Bái Giang: từ xã Quảng Tế đến xã Cổ Biện, dài 50 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6, 7 thước. Thủy triều không lên đến đoạn này.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến phủ lỵ, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua hai huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Ngọc Động ở phía đông đến xã Mỹ Tế giáp huyện Cẩm Thủy, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Bằng Phú ở phía nam đi đến xã Thạch Lũng ở phía bắc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Đồn Hoàn Giang.

**Văn từ:** không có.

<sup>1</sup>Thổ dân, ở đây chỉ người dân tộc Mường.

- Miếu có tên:**
- Miếu Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa: ở xã Mỹ Tân.
  - Miếu thân Cao Sơn: ở địa phận hai xã Phú Lộc, Yên Định.
- Số quân:**
- Thổ binh (lính Mường): 300 người.
- Số đình:** 355 người.
- Ruộng đất:**
- Ruộng đất tổng cộng: 8.998 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc 2 phân.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng tiền: 920 quan 2 tiền 24 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc: 1.058 học 19 thương 4 nắm.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Huyện Thạch Thành thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Tống Sơn, phía tây giáp huyện Quảng Tế, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc, phía bắc giáp huyện Phụng Hóa phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 59 xã, thôn:

- 1-Tổng Vân Lung**, 6 xã:
- |               |              |               |              |
|---------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Vân Lung | 2.Xã Mỹ Chí  | 3.Xã Tây Trác | 4.Xã Điều Hộ |
| 5.Xã Pháp Ngữ | 6.Xã Du Nghị |               |              |
- 2-Tổng Tự Cường**, 11 xã, trại:
- |                |                |                                |                |
|----------------|----------------|--------------------------------|----------------|
| 1.Xã Tự Cường  | 2.Xã Lệ Cẩm    | 3.Xã Vân Đội                   | 4.Xã Nỗ Sơn    |
| 5.Xã Nhan Hiến | 6.Xã Đông Số   | 7.Xã Cự Lư                     | 8.Xã Đông Luật |
| 9.Xã Hương Cá  | 10.Xã Bạc Liễm | 11.Trại Thạch Quả <sup>2</sup> |                |
- 3-Tổng Hoà Luật**, 11 xã:
- |                 |                |                |                |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Hoà Luật   | 2.Xã Nùng Lý   | 3.Xã Vân Du    | 4.Xã Phố Cát   |
| 5.Xã Lộng Ngọc  | 6.Xã An Lão    | 7.Xã Sơn Đẻ    | 8.Xã Hương Sơn |
| 9.Xã Phù Nguyên | 10.Xã Tiên Cốt | 11.Xã Đông Hội |                |
- 4-Tổng Trạc Nhật**, 16 xã:
- |                 |                            |                 |                 |
|-----------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Đông Tráng | 2.Xã Ban Lung <sup>3</sup> | 3.Xã Thọ Trường | 4.Xã Ngọc Tạo   |
| 5.Xã Hoà Lễ     | 6.Xã Thiêm Niêm            | 7.Xã Hương Đạm  | 8.Xã Đông Hương |
| 9.Xã Thọ Liêu   | 10.Xã Dị Chế               | 11.Xã Phú Cốc   | 12.Xã Đông Ngư  |

<sup>1</sup>Huyện Thạch Thành 石城縣: Thời Trần-Hồ là đất huyện Nga Lạc 俄樂; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Nga Lạc, đặt thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Thạch Thành 石城, thuộc phủ Thiệu Thiên. Các triều sau đều theo thế. Sau đời Đồng Khánh bỏ huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành (1889). Như vậy, huyện Thạch Thành đời Đồng Khánh là phần đất đông nam huyện Thạch Thành hiện nay.

<sup>2</sup>Trại Thạch Quả: Trước là sách Hoa Cảo, từ 1836 kiêng húy đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là trại Thạch Quả 碩果.

<sup>3</sup>Xã Ban Lung: Đầu Nguyễn về trước là thôn Ban Thái 班泰. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ban Lung 班籠.

- 13.Xã Thạch Đẳng
- 14.Xã An Thịnh
- 15.Xã An Trường
- 16.Xã Ngọc Trạo

5-Tổng Ngọc Động<sup>1</sup>, 9 xã:

- 1.Xã Ngọc Động<sup>2</sup>
- 2.Xã Ngọc Bồ
- 3.Xã Kiên Lao
- 4.Xã Thủ Thịnh
- 5.Xã Thủ Chính
- 6.Xã Thạch Lỗi
- 7.Xã Võng Thuỷ
- 8.Xã Đồng Trư
- 9.Xã Trường Châu

6-Tổng Bình Bút, 6 xã:

- 1.Xã Bình Bút
- 2.Xã An Đổ
- 3.Xã Vô Ngạo
- 4.Xã Mỹ Đàm
- 5.Xã Bát Mẻ
- 6.Xã Yêu Đa

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh ít, người Thổ (Mường)<sup>3</sup> nhiều. Người Kinh thì tiếng nói, quần áo, đồ dùng, ăn uống đều chất phác, không học đòi thói kiêu hoa xa xỉ. Ngoài việc cày cấy, đốn củi, chỉ còn biết săn bắn mà thôi. Còn người Thổ (Mường) làm nhà thì gác gỗ làm nhà sàn mà ở, viết chữ thì liền câu mà viết ngang. Ăn mặc thì chất phác, công việc thì chỉ có cày cấy và đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng ngày nay dần dần cũng học theo người Kinh, cũng hơi biết lễ độ. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Pháp Ngữ toàn tông mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu cũng có. Thổ sản thì có tre vầu, nứa mà thôi.

Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, trời vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa bão lũ lụt, có khi có bão lớn. Ba tháng mùa đông gió bắc mưa phùn, lạnh rét như cắt, nhiều khí lam chướng.

Sông núi:

-Núi An Lão: ở phía tây bắc huyện, giáp huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình. Dưới núi có ngã ba đường: đi về phía tây nam đến châu Lang Chánh, phía bắc không chế được đất Ninh Bình, phía đông giáp với huyện Tống Sơn. Những chỗ hiểm yếu thì từ trước đã có đồn quân đóng giữ.

-Sông Bái Giang: từ xã Đồng Luật đến xã Pháp Ngữ, dài 60 dặm, rộng 7 thước, sâu 6, 7 thước. Thuỷ triều không lên đến sông này.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến phủ lý, đi chừng nửa ngày đường. Lại từ huyện lý đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện lý đi đến phía tây huyện, men theo đường đê sông Bái mà đi, khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Thạch Đẳng ở phía nam huyện đi đến xã Sơn Đẻ ở phía bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã An Trường phía đông bắc huyện đi đến xã Vân Đội ở phía tây bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup>Ngọc Động (tổng và xã): Trước là tổng và xã Kim Động 金洞. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm huý Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Động 玉洞.

<sup>3</sup>Thổ dân nói đây chỉ dân tộc Mường (gốc từ Hoà Bình chuyển vào) sống tập trung ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thuỷ.



**Thành trì đồn lũy:**  
-Lũy Phố Cát.

**Văn từ:**  
Huyện hạt cũng như hai huyện Quảng Tế, Quan Hoá phần nhiều là người Mường, không có văn từ.

**Miếu có tiếng:**  
-Miếu thần Cao Sơn: các xã Do Nghi, Mỹ Chí, Hương Đạm, Lệ Cẩm cùng thờ.

**Số quân:**  
-Thổ binh (lính Mường): 350 người.

**Số đình:** 358 người.

**Ruộng đất:**  
-Ruộng, đất tổng cộng: 4.453 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc 2 phân.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 680 quan 9 mạch 53 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 740 học 14 thăng 4 vốc.

CHÂU QUAN HÓA

Quan Hoá là châu thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.  
Châu hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Cẩm Thủy, phía tây giáp huyện Trình Cốc, phía nam giáp châu Lang Chánh, phía bắc giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hoá.  
Đông tây cách nhau 154 dặm. Nam bắc cách nhau 131 dặm.  
Toàn châu có 6 tổng, gồm 5 xã:

- 1-Tổng Phú Lệ<sup>2</sup>, 6 xã:**
- |              |                 |              |             |
|--------------|-----------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Phú Lệ  | 2.Xã Phú Nghiêm | 3.Xã Phú Nam | 4.Xã Phú Lễ |
| 5.Xã Phú Tấn | 6.Xã Hồi Xuân   |              |             |
- 2-Tổng Lực Canh, 4 xã:**
- |               |             |               |               |
|---------------|-------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Lực Canh | 2.Xã Lực Na | 3.Xã Vân Cung | 4.Xã Vân Lung |
|---------------|-------------|---------------|---------------|
- 3-Tổng Cổ Nam, 5 xã:**
- |             |              |                |               |
|-------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Nam | 2.Xã Cổ Động | 3.Xã Ái Thượng | 4.Xã Ái Trung |
| 5.Xã Ái Hạ  |              |                |               |
- 4-Tổng Đặc Kiệt, 4 xã:**
- |               |               |               |               |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đặc Kiệt | 2.Xã Đặc Hiền | 3.Xã Bát Căng | 4.Xã Bát Phạt |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
- 5-Tổng Hữu Thủy, 5 xã:**
- |               |              |                |                 |
|---------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hữu Thủy | 2.Xã Sơn Trà | 3.Xã Hữu Xuyên | 4.Xã Trịnh Điện |
| 5.Xã Trịnh Xá |              |                |                 |

<sup>1</sup>Châu Quan Hoá 關化州: Từ đời Lý Trần đến Lê sơ là sách Quan Da 關榔冊; năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là châu Quan Da 關榔州 phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh 16 (1835) gộp cả với Tầm Châu, đổi tên là châu Quan Hoá 關化州 thuộc phủ Thọ Xuân; năm Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Nay là huyện Quan Hoá và huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup>Đầu đời Nguyễn các tổng Phú Lệ, Cổ Nam, Lực Canh, Đặc Kiệt đều chỉ là đơn vị cấp *động*, thuộc châu Quan Da 關榔 phủ Thanh Đô (CTTX).

**6-Tổng Quang Chiêm, 4 xã:**

- 1.Xã Quang Chiêm      2.Xã Khiêm Xung      3.Xã Sơn Chính      4.Xã Sơn Hiên

**Phong tục:**

Trong châu đều là người Thổ (Thái)<sup>1</sup> ở nhà sàn, viết chữ liên một mạch hàng ngang. Tính tháng thì cứ 30 ngày là một tháng, không phân biệt tháng thiếu tháng đủ. Đàn ông cày ruộng chặt củi, đàn bà dệt vải thô. Cha mẹ chết thì để quan tài trong nhà 1 năm hoặc 2, 3 năm rồi mới chôn. Khi chôn cất cũng không có lễ tế ngu tế điện gì cả, chỉ mời thầy mo đến cúng, đọc chú chùng nửa ngày mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa, khoai, đậu đều có cả, nhưng không được bao nhiêu. Các loại gỗ màu, tre, nứa, sa nhân, sập ong, cánh kiến thì có khá nhiều. Nhục quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở Thường Xuân, Lang Chánh.

**Khí hậu:**

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Hàng ngày đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, cuối giờ Thân sương mù đã âm u che trời. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 thời tiết ẩm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10 trời bắt đầu lạnh. Tháng 11, 12 rét căm căm.

**Sông núi:**

Trong châu khắp nơi đều là núi đá. Liên tiếp bên trái bên phải, đằng trước đằng sau, san sát không thể phân biệt để gọi tên núi, chỉ theo tên các xã dân cư để gọi tên núi mà thôi.

-Một đoạn sông Mã: từ xã Văn Lung ở phía tây chảy đến xã Phú Nghiêm ở phía đông, dài 160 dặm rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thủy triều không lên đến.

**Danh thắng:**

-Động Lô Sơn: đá núi đều màu trắng, cây cối xanh tươi. Dưới núi có dòng sông nhỏ, trong núi có động đá, trong động có ngôi đền của dân xã thờ thần núi, rất linh thiêng. Cây cối xanh tốt, cảnh trí thanh u.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đi đến phủ lý, đi mất khoảng 5 ngày. Lại từ phủ lý đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông từ xã Phú Nghiêm đi sang phía tây đến xã Văn Lung, hết khoảng 7 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ xã Phú Nam đến xã Sơn Trà, đi hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

- Đồn Đá Phấn: ở xã Lực Canh.  
Đồn Quang Chiêm: ở xã Quảng Chiêm.  
Đồn Hồi Xuân: ở xã Hồi Xuân.  
Đồn Vụng Bể: ở xã Sơn Trà.  
Đồn Sơn Trà: ở xã Sơn Trà.

**Văn từ:** không có.

<sup>1</sup>Thổ dân nói ở đây là người dân tộc Thái, ngành Thái Đen sống tập trung ở các huyện Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

**Miếu** có tên: không có.

**Số quân:**

-Thổ binh (lính Mường): 254 người.

**Số đình:** 306 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất tổng cộng: 208 mẫu 3 sào 10 thước.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 389 quan 7 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 108 học 8 thăng.

HUYỆN CẨM THỦY

Cẩm Thủy là huyện thống hạt của phủ Quang Hoá.

Huyện lỵ đóng ở xã Tiên Lăng tổng Vân Trai, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 10 trượng; mở một cửa tiền, cao 9 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp châu Quan Hoá, phía nam giáp huyện Thuỵ Nguyên và châu Lang Chánh; phía bắc giáp huyện Yên Lạc tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 109 dặm. Nam bắc cách nhau 61 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:

- 1-Tổng Quan Hoàng**, 14 xã, thôn:

1.Xã Quan Hoàng	2.Xã Quan Biện	3.Xã Cẩm Hoàng	4.Xã Hạc Cao
5.Xã Điều Hoạ	6.Xã Quan Phác	7.Xã Đường Sơn	8.Xã Mỹ Diêm
9.Xã Phục Mỹ	10.Xã Quan Trì	11.Xã Quan Vịnh	12.Xã Quan Bằng
13.Xã Vân Long	14.Thôn Lao		
- 2-Tổng Cự Lũ**, 9 xã:

1.Xã Lũ Thượng	2.Xã Lũ Hạ	3.Xã Lũ Trung	4.Xã Lộng Ngọc
5.Xã Phù Lưu	6.Xã Phú Môn	7.Xã Trại Hà	8.Xã Mỹ Sơn
9.Xã Thiên Linh			
- 3-Tổng Vân Trai**, 10 xã:

1.Xã Vân Trai	2.Xã Cự Linh	3.Xã Vô Kỵ	4.Xã An Cư
5.Xã An Duyệt	6.Xã Thuỷ Thanh	7.Xã Lâm Lộc	8.Xã Biện Thượng
9.Xã Tiên Lăng	10.Xã Án Đổ		
- 4-Tổng Mông Sơn**, 10 xã:

1.Xã Mông Sơn	2.Xã Mộng Sơn	3.Xã Trường Quách	4.Xã Đại Diên
5.Xã Tử Niêm	6.Xã Ngoại Sơn	7.Xã Bát Một	8.Xã Văn Dục
9.Xã Trung Sơn	10.Xã Phong Ý		

<sup>1</sup> Huyện Cẩm Thuỷ 錦水縣: Đời Đinh-Lê-Lý vùng Cẩm Thuỷ gọi là Man Cử Long 舉隆蠻 (còn tên tổng Cự Lũ gần âm Cử Long). Từ đời Trần đến đầu đời Lê là huyện Lạc Thuỷ 洛水縣, rồi đổi là huyện Đa Cẩm 多錦縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Cẩm Thuỷ 錦水縣 thuộc phủ Thiệu Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Sau đời Đồng Khánh cắt một số tổng xã sang châu Lang Chánh, rồi lại sang châu Tân Hoá (sau 1945 đổi là huyện Bá Thước). Nay là đất huyện Cẩm Thuỷ, huyện Bá Thước và một phần huyện Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá.

- 5-Tổng Gia Dụ**, 8 xã:

1.Xã Gia Dụ	2.Xã Bình Điện	3.Xã Thuý Doanh	4.Xã Thạch Lãm
5.Xã Hạ Lãm	6.Xã Thượng Lãm	7.Xã Cẩm Thượng	8.Xã Cẩm Hạ
- 6-Tổng Điền Lư<sup>1</sup>** 7 xã:

1.Xã Phụng Thượng	2.Xã Thạch Lư	3.Xã Sơn Hạ	4.Xã Bàn Đào
5.Xã Quang Âm	6.Xã Điền Thượng	7.Xã Điền Hạ	
- 7-Tổng Sa Lung**, 5 xã:

1.Xã Nội Sa	2.Xã Ngoại Sa	3.Xã Lâm Sa	4.Xã Ải Thượng
5.Xã Ải Hạ			
- 8-Tổng Cổ Lũng**, 9 xã:

1.Xã Cổ Lũng	2.Xã Lũng Cốc	3.Xã Lũng Vân	4.Xã Lũng Tiềm
5.Xã Lũng Niềm	6.Xã Vũ Lao	7.Xã Lũng Bố	8.Xã Lũng Cao
9.Xã La Khán			
- 9-Tổng Thiết Ống**, 6 xã:

1.Xã Thiết Ống	2.Xã Thiết Chính	3.Xã Thiết Trà	4.Xã Thiết Kế
5.Xã Sĩ Thọ	6.Xã Kỷ Luật		
- Phong tục:**

Trong huyện, số người Kinh, người Thổ<sup>2</sup> (Mường) xấp xỉ bằng nhau. Người Kinh ở miền dưới hơi có học, coi trọng phong tục của người Kinh. Người Thổ (Mường) ở miền trên, ở nhà sàn, làm nghề nuôi gia súc. Đàn ông cày ruộng đến củi, đàn bà dệt vải thô. Thức ăn thì rất thích mắm muối, không biết điều hoà năm vị ấy là tục của người Thổ (Mường) như thế.
- Sản vật:**

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Ngô khoai kê đậu thì các nơi đều có. Gỗ màu, gỗ lim, xuyên luyên mộc, tre, nứa, tre gai có nhiều. Lại có loại tre đôi mỗi có đốm hoa văn, có thể làm cẳng võng.
- Khí hậu:**

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Tháng giêng, gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, lạnh rét nhiều hơn ấm áp. Tháng 2, 3 mới cảm thấy ôn hoà. Các tháng 4, 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu thường có mưa lũ bão lụt, thời tiết nóng bức đến lúc ấy mới dịu bớt. Ba tháng mùa đông gió bắc thổi liên hàng tuần, lạnh rét buốt cóng.
- Sông núi:**

Diệu Sơn: Còn gọi là Mâu Sơn, đầu núi trông xuống dòng sông Mã quanh co uốn khúc lượn xuôi theo bờ cát, là núi cao nhất trong các núi thuộc bản huyện.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Thiết Ống chảy xuống đến xã Cẩm Hoàng, dài 200 dặm, rộng 30 trượng, sâu 8, 9 thước. Thuỷ triều không lên đến sông này.
- Danh thắng:**

-Chùa Diệu Sơn: Trên núi xã Quan Bằng có động đá rộng rãi thoáng đạt, phía dưới có hang thông xuống bờ nước, bên cửa hang có ngôi chùa, cảnh trí thanh u. Trước chùa có đề bốn chữ lớn *Cẩm vân diệu trí* (Cảnh đẹp gấm mây).

<sup>1</sup>Tổng Điền Lư: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng Kim Lư金墟, năm 1862 kiêng đồng âm tên húy Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Điền Lư田墟.

<sup>2</sup>Ngv. Thổ dân, ở đây chỉ người Mường Cẩm Thuỷ (gốc từ Hoà Bình chuyển vào sinh cư chủ yếu ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thuỷ).

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phủ lỵ, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Bằng, qua huyện lỵ, đi về phía tây bắc đến các xã Lũng Vân, Lũng Cao, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Hoàng đi về phía tây nam, đến đồn Tái Man, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

Năm trước có việc<sup>1</sup>, quan quân dựng đồn đóng giữ để cắt đường, sau khi xong việc đã triệt bỏ. Các nơi ở các châu Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá cùng như thế.

-Đồn Tái Man: ở xã Kỳ Luật.

-Đồn Eo Kiến: ở xã Phú Môn.

-Đồn Cỏ Lũng: ở xã Cỏ Lũng.

-Đồn Thiết Ống: ở xã Thiết Ống.

-Đồn Đá Bia: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Eo Môn: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Bái Dung: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Cối Gạo: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Eo Mỹ: ở xã Lũng Vân.

**Văn từ:**

Ở xã Tiên Lãng. Đền chính 1 gian, tiền đường 1 toà 3 gian, đều lợp ngói, tường gạch. Có 1 cửa trước.

**Miếu có tiếng:**

-Miếu thần núi Tản Viên: Các xã Lư Phác, Biện Thượng, Tiên Lãng cùng thờ.

-Miếu Tham Xung: ở xã Biện Thượng.

**Số quân:**

-Thổ binh (lính Mường):

-Cơ thứ nhất: 527 người.

-Cơ thứ hai: 532 người.

**Đình số:** 1.236 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 15.460 mẫu 7 sào 12 thước 1 tấc 2 phân.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 4.452 quan 8 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.522 hộc 6 thưng 1 vốc 7 nắm.

<sup>1</sup>Ngv. hữu sự, chỉ cuộc kháng chiến của nghĩa quân cần vương ở miền núi Thanh Hoá chống thực dân Pháp xâm lược.

PHỦ THỌ XUÂN

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương, kiêm nhiếp 2 châu Thường Xuân và Lương Chính.

Phủ lý đóng tại xã Xuân Phố tổng Kiên Thạch huyện Lôi Dương, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 85 trượng; mở 1 cửa tiền.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên.

Đông tây cách nhau 106 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương và 2 châu kiêm nhiếp, cộng 21 tổng:

1-Huyện Lôi Dương, 9 tổng:

- 1.Tổng Lôi Dương
- 2.Tổng Kiên Thạch
- 3.Tổng Nam Cai
- 4.Tổng Thượng Cốc
- 5.Tổng Bát Náo
- 6.Tổng Tam Lộng
- 7.Tổng Diên Hào
- 8.Tổng Mục Sơn
- 9.Tổng Bái Đô

2-Châu Thường Xuân, 4 tổng:

- 1.Tổng Quân Nhân
- 2.Tổng Trịnh Vạn
- 3.Tổng Luận Khê
- 4.Tổng Như Lăng

3-Châu Lương Chánh, 8 tổng:

- 1.Tổng Hoài Chính
- 2.Tổng Thuận Chính
- 3.Tổng Qui Chính
- 4.Tổng Tông Chính
- 5.Tổng Tam Lô
- 6.Tổng An Thọ
- 7.Tổng Nhân Sơn
- 8.Tổng Thiện Thổ

Phong tục:

Trong phủ hạt có cả người Kinh và người Thổ (Mường), cho nên phong tục cũng khác nhau. Huyện Lôi Dương nhiều người đi học và làm nghề nông, số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không mấy. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng làm theo lễ. Văn chỉ, văn từ, đèn thần, chùa Phật thì hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo hoặc gián tông hoặc toàn tông cũng chỉ 3, 4 xã mà thôi. Còn như hai châu Lang Chánh, Thường Xuân thì dân cư là người Man Lao, tập tục khác với người Kinh.

Sản vật:

Vùng dân cư người Kinh thì lúa thu nhiều, lúa hè ít; đậu tằm, khoai, đậu, bông vải khá nhiều. Rừng thì có gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa. Lại có nhung hươu. Hai châu Lang Chánh, Thường Xuân khá nhiều ngô, lúa nếp, vỏ quế loại tốt.

Khí hậu:

Phủ hạt thuộc miền đất rừng núi, nhiều khí lam chướng. Tháng 1, 2 gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, lạnh rét. Buổi sáng dày sương mù, đến cuối giờ Mão cũng chưa tan hết. Tháng 3, 4 gió đông, ấm áp. Tháng 5, 6, gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt, có gió bão. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Nói tóm lại thì trong một năm đến ngót nửa là khí hậu lạnh. Nước ở sông suối thì trong ba mùa xuân, hè, đông nhiều tuần bị khô cạn. Mỗi khi có mưa rào thì nước sông suối dâng nhanh,

<sup>1</sup> Phủ Thọ Xuân 壽春府: Theo ĐNNTC, phủ này cuối đời Trần là đất trấn Thanh Đô 淸都; đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên; gồm huyện Thọ Xuân 壽春 và 3 châu Quan Da 關榔, Lang Chánh 琅政, Tầm Châu 蠶州, Sầm Châu 岑州. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là phủ Thanh Đô gồm 1 huyện và 3 châu (bớt Sầm Châu). Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi tên là phủ Thọ Xuân 壽春府, năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương 雷陽 trước thuộc phủ Thiệu Hoá nhập vào phủ này. Năm Minh Mệnh 16 (1835) hợp Tầm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá, bỏ huyện Thọ Xuân hợp vào châu Lang Chánh. Năm thứ 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ cùng đất phía tây hai huyện Lôi Dương và Nông Cống để đặt thêm châu Thường Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) tách châu Quan Hoá sang phủ Quảng Hoá. Như vậy đất phủ Thọ Xuân đời Đồng Khánh nay thuộc các huyện Quan Hoá, Lang Chánh, Thọ Xuân.

tạnh mưa lại rút cạn. Ba tháng mùa thu thì gộp mưa, nhưng sau khi nước dâng thì không có sự nước lên nước xuống, đó là vì nước biển không lên đến đây.

- Sông núi:**

Toàn phủ hạt một huyện hai châu đều là núi. Núi có tên thì chỉ một núi Bầu Gió mà thôi.

-Một đoạn sông Lương từ hai châu Lang Chánh, Thường Xuân chảy xuống đến xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương. Sông Đát Giang từ châu Thường Xuân chảy xuống cũng đổ vào sông Lương.

-Sông Cao Giang: từ châu Lang Chánh chảy xuống, đổ vào sông Lương.

- Danh thắng:**

Không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến hai châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến địa giới huyện Nông Cống, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

- Thành trì, đồn lũy:** Không có.
- Văn từ:**

Chỉ huyện Lôi Dương có Văn từ; hai châu Lang Chánh, Thường Xuân không có.

- Miếu có tiếng:**

-Miếu thần Cao Sơn: hơn 50 xã phụng thờ.

-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.

- Số quân:**

-Lính tuyển: 558 người.

-Hương binh: 358 người.

-Thổ binh: 900 người.

- Đình số:** 6.347 người.
- Ruộng đất:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 44.627 mẫu 7 sào 6 thước 7 tấc.
- Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 13.096 quan 7 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.514 hộc 11 thưng 3 vốc 1 nắm.

HUYỆN LÔI DƯƠNG

Huyện Lôi Dương thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý. Phủ lý đóng ở đây.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp châu Thường Xuân, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên.

<sup>1</sup> Huyện Lôi Dương 雷陽縣: Thời Trần-Hồ là huyện Cổ Lôi 古雷; thời thuộc Minh cũng là huyện Cổ Lôi. Đời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức 10 (1469) định bản đồ cả nước, đổi gọi là huyện Lôi Dương 雷陽 thuộc phủ Thanh Đô (1826 đổi thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý). Năm Minh Mệnh 18 (1837) trích 1 tổng (Luận Khê)

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 177 xã, thôn, giáp, sở:

**1-Tổng Lôi Dương**, 29 xã, thôn, giáp:

- |  |                              |
|--|------------------------------|
| 1.Thôn A Vi xã Lôi Dương                     | 2.Thôn Đa Niên xã Lôi Dương  |
| 3.Thôn Nhũ Nhuận xã Lôi Dương                | 4.Thôn Sơn xã Lôi Dương      |
| 5.Thôn Cự Trạch xã Lôi Dương                 | 6.Thôn Thọ Vực xã Lôi Dương  |
| 7.Thôn Cao Xá xã Lôi Dương                   | 8.Thôn Cá Lược xã Lôi Dương  |
| 9.Thôn Mật xã An Khoái                       | 10.Thôn Cao xã An Khoái      |
| 11.Thôn Khoái xã An Khoái                    | 12.Thôn Thiều xã An Khoái    |
| 13.Thôn Xuân Lai <sup>1</sup> xã Phương Điện | 14.Thôn Trung xã Phương Điện |
| 15.Thôn Non xã Phương Điện                   | 16.Thôn Đông xã Phương Điện  |
| 17.Thôn Thượng xã Ngô Xá                     | 18.Thôn Hạ xã Ngô Xá         |
| 19.Thôn Cự xã Ngô Xá                         | 20.Thôn A Đò xã Ngô Xá       |
| 21.Thôn Thượng xã Lỗ Hiền                    | 22.Thôn Chợ xã Lỗ Hiền       |
| 23.Giáp Nội xã Lỗ Hiền                       | 24.Xã Mao Xá                 |
| 26.Xã Hà Xá                                  | 25.Thôn Khố Kỳ xã Mao Xá     |
| 27.Xã Dương Xá                               | 28.Xã Cẩm Lý                 |
|  | 29.Thôn Cẩm Lý xã Cẩm Lý     |

**2-Tổng Kiên Thạch<sup>2</sup>**, 22 xã, thôn, sở, giáp:

- |   |  |
|---|--|
| 1.Thôn Quần Kênh xã Kiên Thạch <sup>3</sup> | 2.Thôn Nghĩa Hộ xã Kiên Thạch            |
| 3.Thôn Bái Trạch xã Kiên Thạch              | 4.Thôn Thượng xã Lăng Động               |
| 5.Thôn Trung xã Lăng Động                   | 6.Thôn Hạ xã Lăng Động                   |
| 7.Sở Lăng Động                              | 8.Xã Bàn Thạch                           |
| 10.Thôn Liên Phương xã Nguyệt Áng           | 9.Thôn An Kênh xã Nguyệt Áng             |
| 12.Thôn Trần Quả xã Nguyệt Áng              | 11.Thôn Phú Lộng xã Nguyệt Áng           |
| 14.Thôn Cư Điện xã Thuỷ Chú                 | 13.Thôn Đình xã Thuỷ Chú                 |
| 16.Thôn <sup>4</sup> Đông xã Ích Lộc        | 15.Thôn Lộc Non xã Thuỷ Chú              |
| 18.Thôn Ngọc Lập xã Ích Lộc                 | 17.Thôn Bích Phương xã Ích Lộc           |
| 20.Thôn Can Lộc xã Ích Lộc                  | 19.Thôn Ngọc Lập xã Ích Lộc <sup>5</sup> |
| 22.Thôn Đặng Phú xã Xuân Phố                | 21.Thôn Đoàn xã Ích Lộc                  |

**3-Tổng Nam Cai**, 18 xã, thôn:

- |                             |                           |
|-----------------------------|---------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Nam Cai    | 2.Thôn Đông xã Nam Cai    |
| 3.Thôn Thượng xã Trung Vực  | 4.Thôn Trung xã Trung Vực |
| 5.Thôn Phù Lưu xã Trung Vực | 6.Thôn Vịnh Nghi          |
| 7.Thôn Cao Hương xã Đại An  | 8.Thôn Đống Nãi xã Đại An |
| 9.Thôn Thượng xã Biện Trạch | 10.Thôn Hạ xã Biện Trạch  |

sang châu Thường Xuân. Sau 1945 bỏ cấp phủ, phủ Thọ Xuân (tức huyện Lôi Dương cũ) đổi làm huyện Thọ Xuân. Nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

<sup>1</sup>Thôn Xuân Lai: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thái Lai 泰來, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng húy Ngải vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Lai 春來.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Kiên Thạch (tổng và xã): Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Kim Thạch 金石, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Kiên Thạch 堅石.

<sup>4</sup>Thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông xã Ích Lộc.

<sup>5</sup>Tổng Kiên Thạch, trên kê gồm 22 xã thôn sở giáp, nhưng ở dưới chỉ thấy 21 xã thôn sở, đối soát kiểm bản đồ thấy: thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông, và đơn vị kê thiếu trong chính văn là thôn Ngọc Lập xã Ích Lộc 益祿玉粒村 (gần bên xã Ngọc Lập).



- 11.Thôn Phú Nguyên xã Biện Trạch  
13.Thôn Xuân Đài xã Biện Trạch  
16.Xã Quân Phú
- 12.Thôn Biện Hiền xã Biện Trạch  
14.Xã Đại Lý  
18.Xã Tam Lư
- 15.Xã Liên Phố<sup>1</sup>
- 17.Xã Bát Căng

**4-Tổng Thượng Cốc, 25 xã, thôn<sup>2</sup>:**

- 1.Thôn Hộ Thượng xã Thượng Cốc  
3.Thôn Hộ Trung xã Thượng Cốc  
5.Thôn Hộ Thịnh xã Thượng Cốc  
7.Thôn Châu xã Thượng Cốc  
9.Thôn Trai xã Thượng Cốc  
11.Thôn Thủy Tú xã Oanh Cốc  
13.Thôn Đông Tác xã Oanh Cốc  
15.Thôn Thượng xã Quả Nhuệ<sup>3</sup>  
17.Xã Bảo Đà  
20.Thôn Quân Trọng xã Xa Kinh  
22.Xã Phú Liễm
- 2.Thôn Cốc Thuận xã Thượng Cốc  
4.Thôn Cốc Thượng xã Thượng Cốc  
6.Thôn Cốc Tự xã Thượng Cốc  
8.Thôn Phú Thọ xã Thượng Cốc  
10.Thôn Phù Lưu xã Oanh Cốc  
12.Thôn Đông xã Oanh Cốc  
14.Thôn Tiên xã Oanh Cốc  
16.Thôn Hạ xã Quả Nhuệ  
18.Thôn Quân Lai xã Bảo Đà  
21.Xã Dưỡng Lộc  
24.Xã Nhật Quả<sup>4</sup>
- 19.Thôn Kinh xã Xa Kinh  
23.Xã Bạc Liễm  
25.Thôn Nội xã Nhật Quả

**5-Tổng Bát Náo, 14 xã, thôn:**

- 1.Thôn Đình xã Bát Náo  
3.Thôn Tù xã Bát Náo  
6.Thôn Hạ xã Mạnh Chư  
8.Thôn Công Lập xã Tĩnh Man  
10.Xã Đông Lân  
12.Thôn Hạ xã Nhuế Biện
- 2.Thôn Trung xã Bát Náo  
5.Thôn Thượng xã Mạnh Chư  
7.Thôn Man xã Tĩnh Man  
9.Thôn Thủy Tú xã Tĩnh Man  
11.Thôn Thượng xã Nhuế Biện  
13.Xã Mỹ Hào
- 4.Xã Đại Phú  
14.Xã Phú Hào

**6-Tổng Tam Lộng, 30 xã, thôn:**

- 1.Thôn An Sinh xã Tam Lộng  
3.Thôn Cự xã Tam Lộng  
5.Thôn Cừ xã Tam Lộng  
7.Thôn Trung xã Bằng Tác  
9.Thôn Bằng xã Bằng Tác  
11.Thôn Chợ xã Lạc Thủy<sup>5</sup>  
13.Thôn Thượng xã Hà Lũng  
15.Thôn Tiên xã Hữu Vi  
17.Thôn Mỹ xã Hữu Vi  
20.Thôn Bảo Quý xã Mộc Hộc  
22.Thôn Cự xã Mộc Hộc  
25.Thôn Trung Chính xã Thanh An
- 2.Thôn Hoàn Cừ xã Tam Lộng  
4.Thôn Quân Tín xã Tam Lộng  
6.Thôn Nỗ Kiến xã Tam Lộng  
8.Thôn Thành xã Bằng Tác  
10.Thôn Quang xã Lạc Thủy<sup>5</sup>  
12.Thôn Xuân Tỹ<sup>6</sup> xã Lạc Thủy  
14.Thôn Hạ xã Hà Lũng  
16.Thôn Cự xã Hữu Vi  
18.Thôn Bả xã Lục Trúc  
21.Thôn Nhuế xã Mộc Hộc  
23.Xã An Đô  
26.Xã Khổng Tào
- 19.Thôn Phao xã Lục Trúc  
24.Xã Đại Thạch  
27.Xã Mỹ Cát

<sup>1</sup>Xã Liên Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Liên Phố 蓮浦.

<sup>2</sup>Tổng Thượng Cốc huyện Lôi Dương, trên đã ghi gồm 25 đơn vị xã thôn, nhưng phân ghi ở dưới chỉ có 23 đơn vị; soát theo bản đồ kèm theo, xác định 2 đơn vị chép sót đó là xã Nhật Quả và thôn Nội xã Nhật Quả.

<sup>3</sup>Xã Quả Nhuệ: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Nhuệ 果銳; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Quả Nhuệ 果銳.

<sup>4</sup>Xã Nhật Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ 1836 kiêng chữ Cảo 杲 (lý do như trên), đổi là xã Nhật Quả 日果.

<sup>5</sup>Thôn Xuân Tỹ: ngv. chép 春耜村, có lẽ nhầm, ở đây phiên theo chữ chú trên bản đồ là 春耜村.

<sup>6</sup>Xã Lạc Thủy: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đàm Tuyên 耽泉; sau kiêng cả chữ Đàm (cận âm với Đảm, tên húy Minh Mệnh) và Tuyên (đồng âm với tên húy Thiệu Trị), đổi là xã Lạc Thủy 樂水.

28.Xã Bái Đê                    29.Thôn Cự xã Bình Trị    30.Thôn Mỗ xã Bình Trị

**7-Tổng Diên Hào, 24 xã, thôn:**

- |                                 |                                  |                            |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| 1.Xã Diên Hào                   | 2.Thôn Hiền Hào xã Diên Hào      | 3.Xã Hải Trạch             |
| 4.Xã Lịch Trạch                 | 5.Xã Thịnh Mỹ                    | 6.Thôn Hội xã Tuy Lai      |
| 7.Thôn Đông xã Tuy Lai          | 8.Xã Quần Ngọc                   | 9.Thôn Hương xã Hương Phấn |
| 10.Thôn Phấn xã Hương Phấn      | 11.Thôn Công Thành xã Hương Phấn |                            |
| 12.Thôn Quần Lai                | 13.Xã Quần Đội                   | 14.Xã Ngọc Lịch            |
| 16.Thôn Phúc Thượng xã Yên Lãng | 17.Thôn An Phú xã Yên Lãng       | 15.Xã Hải Lịch             |
| 18.Thôn Mỹ Thượng xã Yên Lãng   | 19.Thôn Kiêm Phúc xã Yên Lãng    |                            |
| 20.Thôn Nam Cương xã Yên Lãng   | 21.Thôn Tĩnh xã Yên Lãng         |                            |
| 22.Thôn Đông xã Yên Lãng        | 23.Thôn Đắc xã Yên Lãng          |                            |
| 24.Thôn Mậu Công xã Hải Lịch    |                                  |                            |

**8-Tổng Mục Sơn, 7 xã, thôn:**

- |              |                       |                 |
|--------------|-----------------------|-----------------|
| 1.Xã Mục Sơn | 2.Thôn Nội xã Mục Sơn | 3.Xã Bảo Luận   |
| 4.Xã Bồ Quý  | 5.Xã Khuyến Nông      | 6.Xã Tiên Bạ    |
|              |                       | 7.Xã Điền Trạch |

**9-Tổng Bái Đê, 8 xã:**

- |              |               |              |                 |
|--------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Bái Đê  | 2.Xã Ngọc Bối | 3.Xã Nông Vụ | 4.Xã Bái Thượng |
| 5.Xã Sung Lư | 6.Xã Ngọc Man | 7.Xã Hà Lịch | 8.Xã Đồn Sơn    |

**Phong tục:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Kiên Thạch, Nam Cai, Lôi Dương, Thượng Cốc, Bát Náo, Diên Hào gần với nho nhã. Các tổng Tam Lộng, Mục Sơn, Bái Đê gần với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo đúng lễ nghĩa. Văn chỉ, văn từ, đèn thần, chùa Phật thì các xã đều có. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng có xã Mục Sơn; gián tông chỉ mấy xã Bích Phương, Ngọc Lập, Xuân Phố mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đậu tằm, khoai đậu, bông vải các xã đều có. Gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa thì nhiều hơn các huyện khác. Lộc nhưng khá tốt.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen cả gió bắc, vì thế thời tiết còn lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, lạnh rét. Thủy triều chỉ lên đến đoạn sông Lương ở xã Lỗ Hiền mà thôi.

**Sông núi:**

Các núi như núi Tổ Long, Nghiêu Sơn, Ngọc Sơn, Tam Lộng đều thuộc loại tầm thường.  
-Một đoạn sông Lương Giang từ các tổng Bái Đê, Mục Sơn đổ xuống đến xã Lỗ Hiền tổng Lôi Dương giáp huyện Thụy Nguyên; dài 106 dặm, rộng 40 trượng, sâu 3 thước. Thủy triều chỉ lên đến xã Lỗ Hiền là hết.

**Danh thắng:**

Không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Lỗ Hiền, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Mục Sơn đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:** không có.

**Văn từ:**  
Ở xã Biện Trạch, có 4 nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói, tường xây; mở 1 cửa tiền.

**Đền nổi tiếng:**  
-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.  
-Miếu thần Cao Sơn: thờ ở các xã Lôi Dương, Bàn Thạch, Mạnh Chư, An Khoái, Cẩm Lý, Bát Căng có hơn 50 miếu.

**Số quân:**  
-Lính tuyển: 558 người.  
-Hương binh: 350 người.

**Số đình:** 5.232 người.

**Ruộng đất:**  
-Ruộng đất tổng cộng: 43.730 mẫu 8 sào 2 thước 7 tấc 7 phân.

**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng tiền: 11.826 quan 2 tiền 8 đồng tiền.  
-Nộp bằng thóc: 11.215 học 16 thăng 3 vốc 9 nắm.

CHÂU THƯỜNG XUÂN

Châu Thường Xuân<sup>1</sup> thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.  
Châu hạt phía đông giáp huyện Lôi Dương, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp châu Lang Chánh.  
Đông tây cách nhau 74 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.  
Châu có 4 tổng, gồm 26 xã.

- 1-Tổng Quân Nhân**, 7 xã:

1.Xã Quân Nhân	2.Xã Hương Cà	3.Xã Bàn Cống	4.Xã Phong Huân
5.Xã Lâm Lư	6.Xã Tri Giới	7.Xã Ban Văn	
- 2-Tổng Trịnh Vạn**, 4 xã:

1.Xã Trịnh Vạn	2.Xã Mậu Lộc	3.Xã Lệ Khê	4.Xã Thọ Thắng
----------------	--------------	-------------	----------------
- 3-Tổng Luận Khê**, 7 xã:

1.Xã Kỳ Ba	2.Xã Trung Lập	3.Xã La Lũ	4.Xã Chu Hàng
5.Xã Khê Hạ	6.Xã Yên Mỹ	7.Xã Ngọc Trà	
- 4-Tổng Như Lăng**, 8 xã:

1.Xã Quỳnh Thành <sup>2</sup>	2.Xã Tú Thịnh	3.Xã An Cư	4.Xã Cát Dân
5.Xã Hữu Lễ	6.Xã Cứ Đức	7.Xã Thượng Cốc	8.Xã Bát Văn

<sup>1</sup>Châu Thường Xuân 常春州: Thành lập năm Minh Mệnh 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ (2 tổng Mậu Lộc và Quân Nhân, trước đã tách sang châu Lang Chánh) và 2 tổng Luận Khê (huyện Lôi Dương) và Như Lăng (huyện Nông Cống) đặt làm châu Thường Xuân thuộc phủ Thọ Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ tri châu, do phủ Thọ Xuân kiêm nhiếp. Sau 1945 đến nay là huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup>Xã Quỳnh Thành: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Quỳnh 花葵 (sau đổi là xã). Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là xã Quỳnh Thành 葵誠.

**Phong tục:**

Trong hạt đều là dân Thổ<sup>1</sup>. Xưa gọi *ái lạo* là thổ ty, thổ mục, lang đạo, đời đời được cha truyền con nối làm chức đó. Tiếng Thổ gọi cha là *bố*, gọi mẹ là *mạ*, gọi anh là *ái*, gọi em là *nùng*, đàn ông là *chi*, đàn bà là *hạo*. Con trai là *lục chi*, con gái là *lục hạo*. Chữ Thổ viết thẳng hàng mà viết ngang, ngoằn ngoèo như sâu bò, chữ nào cũng na ná giống nhau, chỉ thêm một hai nét chấm cho hơi khác để phân biệt. Họ không có sách vở, học được chữ chỉ đủ để đáp ứng công việc mà thôi. Nay nhà Lang đạo cũng mời người Kinh đến dạy cho con em học chữ Hán, còn dân thường thì cấm không cho học. Nhà ở thì năm ba nhà tụ lại với nhau rải rác trong các lũng núi, nhân theo núi bắc giá, chôn cột gác ván ngang làm nhà sàn mà ở, lên xuống thì treo cầu thang. Bò, dê, lợn, gà thì quây chuồng nuôi dưới sàn. Cơm ăn hàng ngày thì ăn cơm nếp; gạo tẻ rất ít. Nấu cơm thì dùng nồi đồng, nồi đất, cũng có khi dùng ống tre cho gạo và nước vào rồi đem đốt, đốt chín thì bỏ ống tre lấy cơm ra ăn. Thức ăn thì có thịt gà rừng, vịt nhà, luộc chín chấm muối mà ăn, không biết cách điều hoà nấu nướng. Nhu dụng hàng ngày thì vào rừng săn bắn, xuống suối bắt cá đem về nhà tự nuôi sống mình, không có chợ búa trao đổi. Thuốc chữa bệnh thì truyền bảo cho nhau, lấy lá cây rễ cỏ vài chục thứ tùy theo bệnh mà chữa, thứ thì bôi, thứ thì uống, cũng phần nhiều khỏi bệnh. Làm ruộng thì cuốc núi làm ruộng, lấy dao làm cày, lấy lửa làm bừa<sup>2</sup>, đào đất trả hạt giống chứ không gieo mạ. Chỗ ruộng có nước thì lừa trâu bò vào dẫm đạp cho nát đất rồi gieo thẳng thóc giống xuống ruộng. Gặp năm đói nhà nào cất trữ được thóc gạo, khoai sắn thì các nhà khác cùng ăn chung, đói thì cùng đói, no thì cùng no, dù là nhà lang đạo cũng không dám giữ riêng cho mình. Quần áo đàn ông dùng vải thô màu xanh, đàn bà dùng lụa có vân (tục gọi là *phá quất*). Nhà lang đạo thỉnh thoảng mới mua được lụa quuyến của các nhà buôn người Kinh để mặc. Cưới vợ gả chồng thì ngày ăn hỏi, nhà gái cho năm sáu người cầm roi đứng đợi dưới cầu thang, khi họ hàng nhà trai đến thì những người kia cầm roi quất tới tấp, bên nhà trai phải nhanh chân chạy vọt lên thang thì mới khỏi, nếu chậm chân có khi bị đánh đau. Hai nhà coi đó là cuộc vui cười lớn. Việc tang ma thì đặt quan tài ở góc nhà, mời thầy mo đến khấn khứa đọc chú đến 3 tháng, gọi là luyện thân. Quan tài để trong nhà như vậy 3 năm mới đem chôn. Chôn cất xong thì niệm chú nửa ngày để cho thân được yên. Phàm có gia sản gì thì chia một nửa bày ra ngoài mộ, gọi là lễ vật để tặng cho người chết. Thờ cúng thì mọi người trong nhà đều phải gác một cái sán nhỏ ở góc nhà để thờ, gọi là thờ *ma xó*. Đồ thờ không có ghế, chiếu, mâm chén gì cả, chỉ bày rượu và thức ăn ra sán nhà để cho ma xó hưởng mà thôi. Mỗi năm chỉ ngày mồng một tết Nguyên đán làm lễ một lần rồi thôi, các lễ tiết như giỗ chạp, Thanh minh, Trung thu, Trùng ngũ (mồng năm tháng năm), Trùng cửu (mồng chín tháng chín) v.v... đều không cả. Tế thần bên ngoài thì chỉ làm 2 lễ là lễ thượng điền và lễ thường tàn quét đất cúng Thổ thần, mà không có đàn miếu như người Kinh. Dân không theo đạo Phật mà cũng không theo Thiên chúa giáo.

**Sản vật:**

Lúa thu lúa hè không có mấy. Chỉ có ngô, lúa dẻo, khoai, đậu mà thôi. Sản vật khác thì có sa nhân, cánh kiến, sáp ong, củ nâu, vải thô, gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa và nhục quế cũng có rải rác ở một số nơi.

**Khí hậu:**

Trong châu hạt khí hậu miền núi lam chướng nặng nề, các nơi ven chân núi thì ẩm thấp, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, buổi chiều thì mới đầu giờ Dậu đã âm u bóng tối. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 bắt đầu ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, mưa lụt, bão lớn, bắt đầu có khí lạnh. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét. Không có thủy triều. Suối rừng quanh năm khí độc mà tháng 3 và tháng 9 là nặng nhất. Có lẽ vì tháng

<sup>1</sup>Thổ dân nói ở đây chỉ người Thái: *Địa chí Thanh Hoá*: "Người Thái Trắng chủ yếu sống tập trung ở phía tây nam huyện Thường Xuân và một số bản giáp với Triệu Sơn".

<sup>2</sup>Ngv: 以刀爲耕以火爲耨 dĩ đao vi canh, dĩ hỏa vi nậu; ý nói dùng dao đào lỗ trả giống, đốt cây cỏ để bón tro.

3 sau khi có mưa rào, cỏ cây thối nát, chim thú chết rũ lâu ngày theo dòng nước trôi xuống. Tháng 9 là lúc lá cây rụng nhiều, lắm thứ lá độc cũng trôi xuống khe suối làm cho nước khe rất độc. Ngạn ngữ có câu:

*Tháng chín quả quýt đỏ tròn,  
Tháng ba ngải mọc ầy con tìm về<sup>1</sup>.*

Ấy là nói hai tháng ấy chương khí đáng sợ để cảnh báo cho người có việc lên miền ngược biết.

**Sông núi:**

- Núi Bầu Gió.
- Núi Tây Liêu.
- Núi Bầu Dục.
- Núi Bầu Tốn.
- Núi Bầu Môn.
- Núi Bầu A.

-Sông Đạt Giang: từ phía tây châu hạt chảy về phía đông, nhập với sông Lương, dài 70 dặm, rộng 5 trượng. Nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thuyền lên xuống.

**Danh thắng:** Không có.

**Đường sá:**

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi đến phủ lý, đi khoảng ba ngày. Lại một đoạn từ phủ lý đi đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Luạn Khê đi đến đồn Cửa Đạt, đồn Hồn Mông thuộc tổng Trịnh Vạn thông đến giáp giới phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Như Lăng đi đến đồn Tri Giới thuộc tổng Quân Nhân thông đến giáp giới phủ Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì, đồn lũy:**

- Đồn Cửa Đạt: ở xã Trịnh Vạn tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Hồn Mông: ở xã Thọ Thắng tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Mộ Thành: ở xã Mộ Thành tổng Trịnh Vạn.
- Đồn Quân Nhân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.
- Đồn Tri Giới: ở xã Tri Giới tổng Quân Nhân.
- Đồn Phong Huân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.
- Đồn Quỳnh Thành: ở xã Quỳnh Thành tổng Quân Nhân.

**Văn từ:** Không có.

**Miếu có tên:** Không có.

**Số quân:**

-Thổ binh: 250 người.

**Số đinh:** 337 người.

**Ruộng đất, thuế:**

-Ruộng, đất tổng cộng: 625 mẫu 8 sào 3 thước 3 tấc.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 372 quan 1 mạch 20 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 125 học 1 thăng 3 vốc 9 nắm.

<sup>1</sup>Ngạn ngữ cổ, ngv. chữ Nôm.

CHÂU LƯƠNG CHÁNH

Châu Lương Chánh<sup>1</sup> thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.  
Châu hạt phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, phía tây giáp huyện Sầm Da, phía nam giáp châu Thường Xuân; phía bắc giáp huyện Cẩm Thủy.  
Đông tây cách nhau 141 dặm. Nam bắc cách nhau 62 dặm.  
Toàn châu có 8 tổng, gồm 43 xã:

1-Tổng Hoài Chính, 4 xã:

- 1.Xã Hoài Chính
- 2.Xã Bàn Phỏng
- 3.Xã Chiếu Xung
- 4.Xã Đức Cái

2-Tổng Thuận Chính, 4 xã:

- 1.Xã Tâm Chính
- 2.Xã Đồng Lạc
- 3.Xã Tự Lạc
- 4.Xã Trung Lương

3-Tổng Quy Chính, 6 xã:

- 1.Xã Chính Mô
- 2.Xã Chu Sơn
- 3.Xã Cầm Ước
- 4.Xã Chính Mông
- 5.Xã Cẩm Mô
- 6.Xã Tuy Tĩnh

4-Tổng Tòng Chính, 9 xã:

- 1.Xã Xuân Lũng
- 2.Xã Trang Vịnh
- 3.Xã Nhượng Bạ
- 4.Xã Đới Đức
- 5.Xã Đới Ân
- 6.Xã Văn Cú
- 7.Xã An Thạch
- 8.Xã Kim Luật
- 9.Xã Ban Chính

5-Tổng Tam Lô, 5 xã:

- 1.Xã Hàm Lô
- 2.Xã Thượng Lô
- 3.Xã Trung Lô
- 4.Xã Hậu Lô
- 5.Xã Tuyết Lô

6-Tổng An Thọ, 5 xã:

- 1.Xã Lâm Luận
- 2.Xã Thọ Nghĩa
- 3.Xã An Khương
- 4.Xã Đình Lô
- 5.Xã Sơn Lô

7-Tổng Nhân Sơn, 5 xã:

- 1.Xã Lương Sơn
- 2.Xã Nhân Chảm
- 3.Xã Sơn Cao
- 4.Xã An Nhân
- 5.Xã Bát Một

8-Tổng Thiện Thổ, 5 xã:

- 1.Xã Thịnh Nang
- 2.Xã An Thổ
- 3.Xã Trí Nang
- 4.Xã Trị Thổ
- 5.Xã Thiện Giao

Phong tục:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Sản vật:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Khí hậu:

Cũng giống châu Thường Xuân.

<sup>1</sup>Châu Lương Chánh: Đời Trần là đất Mường Một. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lương Chánh 良政州 thuộc phủ Thanh Đô. Thời Tây Sơn đổi là châu Lang Chánh 琅政州. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đem đất huyện Thọ Xuân lúc đó (sau khi đã tách 2 châu Tâm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá) hợp vào châu này, lấy theo tên cũ là châu Lương Chánh 良政州. Năm thứ 18 (1837) lại tách phần Thọ Xuân cũ (hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân) sang châu Thường Xuân. Nay là huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá.

**Núi sông:**

-Núi Bầu Gió (một dãy liên tiếp nhau).

-Núi Bầu Dinh (một dãy liên tiếp nhau).

-Sông Âm Giang: trên từ phía tây châu hạt chảy xuống phía đông châu hạt, nhập vào sông Lương, dài 150 dặm, rộng 5 trượng; nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thủy triều lên xuống.

**Danh thắng:**

Không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ châu hạt đến phủ lý, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ hạt đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lương Sơn tổng Nhân Sơn đến đồn Bát Một tổng đó giáp giới huyện Sầm Da, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Thuận Chính đến đồn Hàn Lô tổng Tam Lô giáp huyện Sầm Da, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Trí Nang tổng Thiện Thổ đến đồn An Khương tổng Tòng Chính, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Nhân Trâm tổng Nhân Sơn lên phía bắc đến xã Tuy Tĩnh tổng Qui Chính, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

-Đồn Ban Chính: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

-Đồn Tự Lạc: ở xã Tự Lạc tổng Thuận Chính.

-Đồn Trung Lô: ở xã Trung Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Hàm Lô ở xã Thượng Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Bát Một ở xã Bát Một tổng Nhân Sơn.

-Đồn An Khương: ở xã An Khương tổng An Thọ.

-Đồn Ninh Lương: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

**Văn từ:**

Không có.

**Miếu có tiếng:** không có.

**Số quân:**

-Thổ binh: 650 người.

**Số đinh:** 778 người.

**Ruộng đất:**

-Ruộng đất tổng cộng: 271 mẫu 1 sào.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 898 quan 3 mạch 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 173 học 19 thăng 5 vốc 5 nắm.

Ba huyện ki mi:  
**TRÌNH CỐ, MAN DUY, SÂM DA<sup>1</sup>**

Mỗi huyện đặt 1 *Tri huyện* người địa phương và 1 *Huyện thừa* người địa phương.

**HUYỆN TRÌNH CỐ**

Huyện Trình Cố<sup>2</sup> phía đông giáp châu Quan Hóa phủ Quảng Hóa, phía tây giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp hai huyện Sâm Da, Man Duy; phía bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 3 tổng, gồm 46 mường, bản:

**1-Tổng Trình Cố**, 27 mường, bản:

- |                  |                     |                  |                              |
|------------------|---------------------|------------------|------------------------------|
| 1.Mường Trình Cố | 2.Mường Trình Hằng  | 3.Bản Cháp Xuân  | 4.Bản Cháp Hùm               |
| 5.Bản Suối Lộng  | 6.Bản Suối Ca       | 7.Bản Suối Son   | 8.Bản Tàng Lang              |
| 9.Bản Mường Đăng | 10.Bản Suối Bão     | 11.Bản Suối Khỏe | 12.Bản Suối Hoa <sup>3</sup> |
| 13.Bản Suối Mòn  | 14.Bản Suối Ông     | 15.Bản Suối Bao  | 16.Bản Nà Phầm               |
| 17.Bản Hào Liên  | 18.Bản Ôn           | 19.Bản Bán       | 20.Bản Hiên                  |
| 21.Bản Bang Thạm | 22.Bản Viết         | 23.Bản Suối Hùng | 24.Bản Hạt Xuân              |
| 25.Bản Hạt Đậu   | 26. Động Bản Thượng | 27.Động Cẩm Nang |                              |

**2-Tổng Cháp Yết**, 13 mường, bản:

- |                               |            |                |                |
|-------------------------------|------------|----------------|----------------|
| 1.Mường Cháp Yết <sup>4</sup> | 2.Bản Bang | 3.Mường Vặn    | 4.Bản Bang Nha |
| 5.Bản Bang Mạn                | 6.Bản Xóm  | 7.Bản Xu       | 8.Bản Phí      |
| 9.Bản Hiên Khôn               | 10.Bản Lũ  | 11.Bản Bang Hạ | 12.Bản Đán     |
| 13.Bản Kiềm                   |            |                |                |

**3-Tổng Trình Phủ**, 6 mường, bản:

- |                   |                |               |              |
|-------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Mường Trình Phủ | 2.Bản Cháp Hào | 3.Bản Đán Hào | 4.Bản Đán Bộ |
| 5.Bản Long        | 6.Bản Sự       |               |              |

**Phong tục:**

Trong hạt thuần là người Man Nùng, giọng nói líu lỏ, phải có người phiên dịch mới có thể hiểu được. Họ gác gỗ làm nhà, quần vải làm áo. Đàn ông con trai cày ruộng, đón củi; đàn bà con gái dệt vải

<sup>1</sup>Huyện Sâm Da : tức Sâm Nưa (chữ Da âm cổ Hán-Việt đọc là Nưa).

<sup>2</sup>Huyện Trình Cố 呈固縣: Trung tâm là mường Trình Cố, theo ĐNNTC, từ đầu đời Lê đã có quan hệ thân thuộc với triều đình Đại Việt theo chế độ ki mi, nghĩa là chỉ ràng buộc lỏng lẻo. Đến đầu triều Nguyễn vẫn theo quy chế ấy, nhưng có khi lại nhận nộp phú thuế giao dịch riêng với nước Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh 8 (1827) nước Vạn Tượng bị Xiêm chiếm, các tù trưởng địa phương lại xin nội thuộc Việt Nam. Minh Mệnh đổi đặt làm 7 huyện: Trình Cố, Man Xôi, Sâm Nưa, Xa Hổ, Sâm Tộ, Mường Lan, Man Soạn, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An). Năm sau (1828) tách 3 huyện Trình Cố, Sâm Nưa, Man Xôi (đổi là Man Duy) lập thành phủ Trấn Man, đặt thuộc vào Thanh Hoá. Các triều sau vẫn theo như thế. Đến đời Đồng Khánh bỏ tên phủ Trấn Man, nhưng vẫn còn ghi 3 huyện ki mi Trình Cố, Man Duy, Sâm Nưa. Đến năm 1893 theo hiệp ước Pháp-Xiêm, 3 huyện này thuộc lãnh thổ Hạ Lào. Nay thuộc nước CHDCND Lào.

<sup>3</sup>Bản Suối Hoa, trên bản đồ kèm theo, chữ Hoa viết theo kiểu kiêng húy.

<sup>4</sup>Mường Cháp Yết 執謁, ở chính văn chép sót bộ ngôn, thành ra Cháp Hạt 執曷, nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Cháp Yết 執謁 (như tên tổng).



thô, lụa vân. Khi đi đường thì họ gửi hàng sau lưng chứ không gánh. Đàn ông đàn bà đều xâu lỗ tai, đeo các ống bạc, người nào cũng xăm vẽ các hoa văn ở tay chân. Trông dáng họ có vẻ khiếm nhược, khi có công việc phải đến công nha thì mặt mũi ngô nghê như người không biết nói. Nếu bị đánh phạt, sau khi về nhà tất phải soạn cỗ rượu cúng một lần để cầu khẩn niệm chú, gọi là *hồ hôn*, có như thế tinh thần mới được thư thái dễ chịu. Khi có việc kiện tụng thì đến thưa hỏi Tri huyện, Huyện thừa. Mà Tri huyện, Huyện thừa cũng không có công đường, lấy ngay nhà ở của mình làm lý sở. Việc không kể lớn nhỏ đều phân xử bằng miệng. Người thưa kiện chẳng có đơn từ, mà quan xét xử cũng không có hồ sơ văn án. Vì thế mà qua nhiều năm cũng không thấy một đơn từ kiện tụng nào đưa lên phủ lên tỉnh. Lại tục chuộc ma quỷ, nhưng lại rất sùng tín đạo Phật. Ở Mường Hằng Sơn<sup>1</sup> có chùa, trong chùa có sư; người dân ai phạm tội gì chạy trốn vào chùa mà đã được sư chùa cho ở thì quan huyện cũng phải tha cho. Sau nếu tái phạm, sư chùa từ chối không chứa nữa, quan huyện cũng theo đó mà trị tội. Tục gọi nhà sư là *Chu hô*, gọi Tri huyện là *Phì*. Khi *Phì trưởng* chết thì gươm giáo khí giới đem nạp hết cho *Chu hô*; đến khi con trai người ấy được lập lên nối chức thì sẽ lên chùa chuộc lại. Khi *Chu hô* chết, tiền bạc trong chùa có bao nhiêu phải nạp hết cho *Phì trưởng*. Sau có người kế tục làm *Chu hô* thì sẽ giao trả lại y nguyên số tiền. Mỗi năm đến kỳ tháng 2 thì *Chu hô* sau phải làm lễ cúng *Chu hô* trước. Các nhà dân sở tại đều đem tiền bạc đến chùa để tặng, gọi là lễ *Ngân chu*. Hôm đó dân chúng lũ lượt lên chùa xem lễ hội, có thì đốt pháo thăng thiên. Người nào có pháo lên cao thì vui mừng được sự tốt lành, người nào pháo thấp thì chán nản. Lại hàng năm vào tháng 3, *Phì trưởng* cùng dân chúng trai gái đều lên chùa nghe giảng kinh một đêm, đến sáng mới về. Tháng đó còn có lễ *tắm gội Chu hô*. Đàn ông đàn bà đều múc nước sông đem lên chùa tắm gội cho *Chu hô*. Trong tháng ấy, đàn bà con gái hễ thấy đàn ông con trai đi gần sông thì vốc nước té cho ướt hết quần áo, cho như thế mới là yêu quý nhau.

**Sản vật:**

Ruộng đất màu mỡ, lúa má tốt tươi. Ngô lúa khoai đậu thì các mường bản đều có. Sa nhân, sáp ong, cánh kiến, vải thô, vải hoa, lụa vân (tục gọi là *Phá quất*) khá nhiều.

**Khí hậu:**

Châu hạt nhiều khí lam chương nặng nề. Quanh năm mây mù âm u, đến cuối giờ Mão mới thấy mặt trời, đến cuối giờ Thân đã âm u bóng tối. Ba tháng mùa xuân khí lạnh nhiều, khí ấm ít. Ba tháng mùa hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió mát, mưa lụt, thường có bão. Ba tháng mùa đông gió bắc, lạnh rét, sương mù đầy trời, nhưng tạnh ráo, không mưa. Thủy triều không lên đến.

**Sông núi:**

Phần nhiều là núi đất, ít núi đá. Dân cư cũng ít mà núi sông thì nhiều. Địa hình cao dân, nhưng hơi bằng phẳng. Thế núi cũng thấp dần mà không có đỉnh ngọn vọt cao. Núi liền mạch chạy dài, không có tên gọi riêng.

Nguồn nước có nhiều khe nhỏ quanh co khúc khuỷu đổ vào, duy có một dòng đầu nguồn của sông Mã, dài khoảng phải đi hết năm ngày, rộng trên dưới 10 trượng; sâu 3, 4 thước, có nơi sâu 8, 9 thước; có nơi nước chảy rất xiết, thuyền bè rất khó đi qua.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ đồn Quang Chiêm qua Nùng Tào Na Hoàn đến Mường Hằng, Trình Cốc, Cháp Xuân, Cháp Yết, Cháp Hào, men theo bờ sông mà đi, dài khoảng đi hết 5 ngày, đường rộng 5 thước. Đường này có thể đi đến Ai Lao.

<sup>1</sup>Mường Hằng Sơn, tức mường Trình Hằng tổng Trình Cốc đã kê trên.

-Một đường nhỏ từ Mường Đăng qua Suối Mòn, Trình Phố, đi theo khe nhỏ khoảng 3 ngày đường, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**  
Đồn Quang Chiêm: ở đầu địa giới của châu hạt, tiếp giáp với châu Quan Hóa. Quan quân hiện đang phòng giữ ở đấy.

**Văn từ:** Không có.  
**Miếu có tên:** Không có.  
**Số quân:** Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 500 người; hiện còn đang đi tuyển.

**Số đinh:** 1.215 người.  
**Thuế cả năm:**  
-Nộp bằng bạc: 243 lạng.

HUYỆN MAN DUY

Huyện Man Duy<sup>1</sup> đông giáp châu Quan Hoá, lại giáp liền với huyện Sầm Tộ tỉnh Nghệ An; phía tây giáp hai huyện Sầm Da, Trình Cố, phía nam giáp huyện Sầm Da và giáp huyện Sầm Tộ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp châu Quan Hoá.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.  
Huyện có 6 mường, bản:  
1.Bản Man Duy                    2.Bản Trình Sáo                    3.Bản Trình Mạn                    4.Bản Mường Đới  
5.Bản Mường Kháng            6.Bản Mường Chát

**Phong tục:**  
Giống phong tục huyện Trình Cố.  
**Sản vật:**  
Giống sản vật huyện Trình Cố.

**Sông núi:**  
Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.  
Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.  
**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**  
-Một đường nhỏ từ đồn Sơn Trà đến các bản Man Duy, Mường Sơn, Mường Đới, Mường Kháng, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.  
-Một đường nhỏ từ bản Man Duy đến các bản Chiềng Mạn, Mường Chát, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Huyện Man Duy 蠻維縣: Huyện Man Duy nguyên là đất mường Man Xôi 蠻叻 thuộc châu Sơn Thôi; năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi làm huyện Man Duy, đặt thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đồng Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Man Duy là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

- Thành trì đồn lũy:**
- Đồn cũ Mường Môn: kiêm nhà ở của Huyện thừa huyện hạt.
  - Đồn cũ Chiềng Mạn.
- Văn từ:** không có.
- Miếu** có tên: không có.
- Số quân:** Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 250 người; hiện còn đang đi tuyển.
- Số đinh:** 300 người.
- Thuế cả năm:**
- Nộp bằng bạc: 60 lạng.

HUYỆN SÂM NƯA

Huyện Sâm Nưa<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Sâm Tộ tỉnh Nghệ An, phía tây giáp huyện Man Soạn tỉnh Nghệ An, phía nam giáp 2 huyện Sâm Tộ, Xa Hồ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Trình Cố.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 8 mường bản (không đặt tổng):

1.Mường Sâm Nưa	2.Bản Hu Xứng	3.Bản Xa Mâu	4.Mường Hàm
5.Bản Mường Nha	6.Bản Mường Liệt	7.Bản Hồ	8.Bản Mường Viện

**Phong tục:**

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

**Sản vật:**

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

**Khí hậu:**

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

**Sông núi:**

Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.

Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.

**Danh thắng:** không có.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ Sâm Nưa đi Mường Liệt, Mường Viện, Mường Nha, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ Nùng Khang qua Xa Mâu, đến Mường Ngự, Mường Hồ, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

**Thành trì đồn lũy:**

Đồn cũ Mường Liệt.

<sup>1</sup>Huyện Sâm Nưa 岑椰縣: Theo ĐNNTC, huyện Sâm Nưa nguyên là đất châu Phần Sâm Nưa đời xưa (椰 âm Hán Việt đọc là Da, nghĩa là cây dừa, cổ Hán Việt là Nưa); năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đồng Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Sâm Nưa là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

**Văn từ:** không có.

**Miếu** có tên: không có.

Số quân năm nay vâng được chọn đặt quân địa phương ở huyện đó là 300 tên. Hiện đang chọn để tổ chức phiên chế.

**Số đình:** 414 người.

Thuế bạc cả năm là 82 lạng 8 tiền.

**Số quân:** Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh huyện hạt 300 người; hiện còn đang đi tuyển.

**Số đình:** 414 người.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng bạc: 82 lạng 8 tiền.

CÁC THUYẾT CƠ THUỘC TỈNH THANH HOÁ

15 phường:

1-Phường Ngưỡng Vồng	2-Phường Đồng Truyền	3-Phường Tứ Chiếng
4-Phường Giáp Nam	5-Phường Tam Lư Chương Đức	6-Phường Ngọc Xuyên
7-Phường Lam Vĩ	8-Phường Vĩnh Xuyên	9-Phường Xa Mã
10-Phường Lộc Châu	11-Phường Yên Trường Tứ Chiếng	12-Phường Trạch Lâm
13-Phường Lái Cao	14-Phường Yên Hà	15-Phường Nam Đường

**Đình số:** 231 người.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 1.100 quan.

CÁC BANG QUẢNG ĐÔNG

**Đình số:** 14 người.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng bạc: 28 lạng.

CÁC BANG TRIỀU CHÂU

**Đình số:** 4 người.

**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

清化省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄  
原本無有

清化省	頁一
河中府	頁十三
宋山縣	頁十九
峨山縣	頁二十五
弘化縣	三一
美化縣	三八
厚祿縣	四四
紹化府	五五
瑞原縣	五五
東山縣	六二
安定縣	七十
靜嘉府	〔七六〕
玉山縣	八一
廣昌縣	九十
農貢縣	九六
廣化府	百四
永祿縣	百九
廣濟縣	百十五
石城縣	百十九
關化州	百二十四

錦水縣	百二九
壽春府	百三五
雷陽縣	百四十
常春州	百四六
良政州	百五三
呈固縣	百五七
蠻維縣	百六三
岑柳縣	百六五

清化省轄

同慶御覽

## 清化省

省城在東山縣壽鶴社地分。城砌碑石，周六百三十丈，高一丈。門四。濠廣九丈三尺，深七尺。宣武、雄武、銳武環其前，廣武、義武環其後。肅武、共武環其左。壯武、健武、彊武環其右。水屯在南岸社地分。左右水兩衛在焉。社稷壇在城之西北。先農壇在城之東南。山川壇在城之西南。文廟在城之東北。會同廟在城之南。武廟在城之西。學舍在城之南。試場在城之東北。省轄東至海，西夾哀牢，南夾乂安省瓊瑠縣界，北夾寧平省儒關府界，東南至海，西南夾乂安瓊瑠、貴豐二縣界，東北夾寧平安謨縣界，西北夾興化枚州、木州界。東西相距一百七十四里，南北相距二百八十五里。

**2a** 省轄統府五，縣十六，州三，羈縻縣三，該一百二十十八總社村庄寨所甲陵族萬坊邑峒蠻仫本共二千八。

## 河中府

兼理縣二：宋山、峨山

統轄縣三：弘化、美化、厚祿

## 紹化府

兼理縣一：瑞原

統轄縣二：東山、安定

## 廣化府

**2b** 兼理縣三：永祿、石城、廣濟

統轄縣一：錦水；併攝州一：關化

## 壽春府

兼理縣一：雷陽

統轄縣二：常春、良政

## 靜嘉府

兼理縣一：玉山

統轄縣二：廣昌、農貢

## 羈縻縣三

呈固、蠻維、岑柳

## 風俗

**3a**

其在漢民者，士尚文學，賢才代出，倜儻好義，磊落有骨氣者不少。蓋得之山川之勁氣也。農者耕植稍勤，而治田之法不及北圻諸轄民，故得穀少。工則諸藝別無精巧。惟拔石匠擅長東山安獲人足供器用。商則無多，大賈帆楫通于別轄。惟庸市列肆而已。事神有祠，奉佛有寺。文址祠宇以尚儒道，鄉邑比比皆然。其歲辰**3b**節序慶吊之儀與諸轄同。惟三春月，或五月，或六月開筵設席，衣服唱歌，祈福於神以爲一年之盛禮。大概從釋者多，從左者少

每縣全從、間從或三、四社或五、六社，或七、八社，或十餘社。其在上游諸社民者衣服，言語與漢族異。屋廬則架棧而居。字畫則連勾橫寫。業農者或挖土投穀而不秧，或聚牛蹂田而年耕。月則以三十日爲率而不知大小之<sub>ㄅ</sub>差，年則以元旦祀先一次，餘皆無忌臘。父母之喪則停柩於家內三年乃葬。送喪則延摸師咒供半日而無虞奠。家有慶則延賓群飲。其家自釀酒先期合麴與米，密封貯罈內。二月餘及設席賓至乃注清水於罈，環坐以小竹竿爲筒而吸之以爲樂，謂之竿酒。蓋蠻獠習俗有如此也。今廣濟、石城、錦水、常春、良政<sub>ㄅ</sub>諸縣州間有少知文字者，其<sub>ㄅ</sub>喪祭祀與服食器用漸學漢民，但未純耳。

## 物產

禾穀芋豆，桑根土繭諸府縣皆有之。惟鹿茸則林分之宋山、廣化、紹化、雷陽、農貢爲佳。肉桂則常春、良政爲佳。材木則瑞原、雷陽、農貢爲多。魚蝦鹽鹹則海分之峨山、厚祿、弘化、廣昌、玉山諸沿海各<sub>ㄅ</sub>社民有之。

## 氣候

正、二月東北風，細雨陰雲，微寒多而晴暘少，雷發聲。三、四月南風，暑漸盛無寒。五、六月南風盛暑。七、八月秋風陣雨。或積雨漲潦，或颶風大起。暑氣至是稍平。秋冬之交，天氣乍陰乍晴。或霖雨與小颶發者諺云：「九月火虫風，十月魚颶風」。

十一、十二之月，朔風<sub>ㄅ</sub>盛寒。大寒之末，春氣已萌。此一歲寒暑之候也。又有秋冬之交，海居者每遇霜降，則草木黃落，花果減殺。而近林居者則無。俗謂之鹹霜。此山海氣之稍異也。至如潮候與諸省同正、七月初五、十九日；二、八月初三、十七、二十九日；三、九月十三、二十七日；四、十月十一、二十五日；五、十一月初九、二十七日；六月、十二月初七日、二十一日。

## 山水

省轄山分頗多。其有名者，宋山貴縣<sub>ㄅ</sub>肇祥山、萬頭山、三疊山，東山縣之龍領山，弘化縣之火珠峰、靈長山，永祿縣之多筆山，農貢縣之那山，玉山縣之汴山、榜山。此山之最名者也。大川則馬江、梁江、玉甲江。此江之最大者也。

## 名勝

宋山貴縣之原海寺、祿雲寺，峨山縣之徐式峒、白鴉峒，永祿縣之金山峒、壺公<sub>ㄅ</sub>峒，東山縣之盤阿山大雄寺、密山寺、僊山寺，瑞原縣之太平寺，錦水縣之妙山寺，皆是古來名勝。

## 路程

一條關報路南自冷水溪北至三疊之中峰，九萬四百九十九丈。  
一條小路自省城至弘化、美化、厚祿等縣，過神符

7a

以達于寧平，行程一日半，橫六尺。

一條小路自省城至雷陽縣，一日程，橫六、七尺，以達于常春、良政二州，三日程，橫五、六尺。

一條小路自省城至永祿、錦水、石城、廣濟，行程一日半，橫五尺，至關化州，四日程，以達于蠻維、呈固、岑榔三縣，及興化省之枚州、木州，十七、八日程，橫五尺。

## 城池，屯壘

省城詳上

### 肇祥城

周一百八十二丈，濠廣三丈，深三尺。

白駒汎屯峨山縣

漪碧汎屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣

聯珠屯弘化縣

海晏屯廣昌屯

汴山屯玉山縣以下

瑜川屯

山防所永祿縣

山珠堡玉山縣

鎮蠻堡宋山縣以下

8a

扁山屯

雲岫礮臺

## 廟祠

原廟

在宋山貴縣，嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在省城東北，東山縣東山社，龍領山之右支。

啓聖祠

在文廟之東。

會同廟

在省城南布衛社。祀境內諸神祇。

城隍廟

在廣昌縣長麗社山上，潮汎海口之右。

8b

肇祥山神廟

在宋山貴縣。

趙越王廟

在美化縣禎河社。王姓趙，諱光復。禎河乃王行軍幕

府之處也。後顯靈于此。社民立祠奉祀。例有官

祭，節經奉有敕旨。

黎大行皇帝廟



在瑞原縣中立社，乃帝先世家宅也。後因立廟奉祀，節經奉有敕旨。

#### 黎諸帝廟

在東山縣布衛社橋代村奉祀。帝位二十九，后位二十八。例有官祭，節經奉有敕旨。

#### 黎光淑皇太后廟

在安定縣洞滂社。此乃后之故鄉也。后姓吳諱瑤，初爲黎太尊婕妤，生聖尊。光順年間追尊爲光淑皇太后。建福光堂。後該社即其堂立廟祀之。節經奉有敕旨。

#### 關公廟

在玉山縣雲齋社。紹治二年例有官祭。

#### 崇珍廟

在宋山縣古耽、富陽二社，奉祀僊庭柳杏公主。節經奉有敕旨。

#### 四位聖娘廟

在厚祿縣漪碧社。神乃南宋皇后，爲元人所逼，神與二女投江而逝，飄到乂安乾海門，大顯靈異。社民立祠祀之。節經奉有敕文。省轄諸社民奉祀凡七十餘所。

#### 銅鼓神廟

在安定縣丹泥社。神乃銅鼓山神。社民奉祀，稔著靈應。節經奉有敕文。

#### 董天王神廟

在安定縣鄭甸社。神古武寧部扶董鄉人，助雄王平皇殷之賊。後靈應。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

#### 傘圓山神廟

在錦水縣關樸、汴上、僊陵等社同祀。神乃絡龍君之子，遊于傘圓山，神通變化。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

#### 高王神廟

在廣昌縣石芳、范舍二社。神乃北國廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第，官至丞相。出師削平諸蠻。後贈封高王福神。天下殊侯立祠奉祀。祈禱靈應。省轄社民奉祀凡三百三十所。節經奉有敕文。

#### 東海阮神廟

在河中、紹化、靜嘉三府，諸縣民奉祀凡四十三社村。神姓阮名復，黎朝舉進士第，官少傅，管水師。征占城飄蕩。後爲東海福神。節經奉有敕文。

#### 東海段神廟

在玉山縣同隊社奉祀。神姓段名尚，仕李，官至大司徒，不肯事陳，抗節自盡。稔著靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

#### 趙姬神廟

在美化縣富田社奉祀。神乃九真郡趙氏女子也。生而

**109** 特異，身長九丈，乳長三尺，腰大十圍。有勇力，善武藝。當漢末三國，我內屬吳。嫗發憤束髮而起，聚兵富田山中，雄據九真郡。後沒靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

### 姜公輔廟

在安定縣錦球村。廟乃公故宅也。舉進士第，仕唐，官至丞相。後封福神。節經奉有敕文。

### 照白山神廟

在峨山縣平林社，奉祀李朝上將軍黎奉曉。節經奉有敕文。

### 李太尉廟

在永祿縣午舍社。神姓李字常傑，仕李聖尊朝。常經略清化、乂安等處。後民思其德立祠祀之。節經奉有敕文。

### 參冲神廟

在錦水縣汴上社。神諱有字參冲，小字李郎缺姓。隋大業年間爲將討賊。臨陣接刃斫頭幾段猶能騎馬走至農貢縣古定社江津，問老嫗以生死之理。嫗以寔理告，乃墜馬。社民立祠祀之，在農貢縣凡四十四所，諸縣十所。節經奉有敕文。

### 韶防禦使廟

在東山縣趙舍、趙前、壽山、丞夏四社同祀。神東山縣人，姓韶字寸，仕陳爲防禦使。後封福神。所在社民立祠祀之，節經奉有敕文。

### 陳上將軍廟

**106** 在永祿縣方街社。神永祿縣人，姓陳字渴真，仕陳爲上將軍。胡季犛篡陳，謀誅季犛，事覺，爲其所害。社民立祠祀之。節經奉有敕文。

### 蘇太尉廟

省轄各社民奉祀凡五十七社村。神姓蘇字誠，號蘇太僚之神。舉進士，乃李朝第一人物，官至太尉。凡○歷之處，民多立祠祀之，節經奉有敕文。

### 威明神廟

在育山縣瑜度、同鸞二社奉祀。神乃李太祖第八子，初封威明侯。出鎮乂安。後追封王爵，授節鉞，臨民有惠政。民思之立祠奉祀，節經奉有敕文。

### 陳昭文廟

在玉山縣文貞社。神乃陳太尊第六子，封昭文王，掌兵柄平盜寇。所至皆有善政。民感其德，立祠祀之，節經奉有敕文。

### 龍淵神廟

**113** 在東山縣黃鵠、壽佛二社，祀龍淵之神。祠有湖，湖有淵，深莫測。遇有旱禱則雨輒應。節經奉有敕文。

### 瀘江神廟

祠有二。一在江岸南弘化縣安城社，一在江岸北美化縣曹川社。李太祖親征山蠻，由海程瀘入馬，水著

淺，密祝，頃之水大漲，舟師利涉。封爲三岐瀘江之神。社民奉祀，節經奉有敕文。

碧桃洞廟

在峨山縣治內社，祀碧桃洞靈僊之神，乃降香也。

鄭太尉廟

在永祿縣金盃社。神姓鄭字可，從黎太祖起義，進上將軍。社民立祠祀之。

阮尚書廟

在瑞原縣挽河社。神姓阮名冠儒。景治年間進士，歷陞兵部尚書，後贈公爵。社民立祠祀之。

梁尚書廟

在玉山縣曹川社。神姓梁字賓，光興進士，官戶部尚書，贈曹郡公。社民立祠奉祀。

兵數

11b

一萬三千二百六十三人另除羈縻三縣土勇今年奉準現方

遶東外

內步、水揀兵六千三百四十二人

內鄉兵三千七百五十人

內土兵二千八百九十三人

內募兵二百七十八人

丁數

六萬三千六百八十四人

田土錢粟

田土四十四萬一千一百四十三畝七尺一寸八分二釐  
全年稅錢十三萬三千五百七十二貫七陌三十九文  
全年稅粟十四萬二千二百七十七斛六升四合  
全年稅銀四百五十七兩二錢

13a

河中府轄

河中府

府轄在省城之東北，兼理宋山、峨山二縣，統轄弘化、美化、厚祿三縣。府莅在峨山縣飛來總平林社。石壘周一百二十丈，高六尺，厚三尺五寸。前門一，高九尺。其轄東至海，又連夾寧平省安謨縣界，西夾廣化府永祿、石城二縣界，南夾紹化府東山縣界，又連夾嘉靜府廣昌縣界，<sup>13b</sup>北夾寧平省奉化、安謨二縣界。東西相距三十七里，南北相距五十九里。

兼理宋山、峨山二縣十總

宋山貴縣四總：

上伴總

東伴總

南伴總

中伴總

峨山縣六總：

石澗總

飛來總

茂林總

東安總

都沛總 高詠總

統轄弘化、美化、厚祿三縣十三總

14a

弘化縣五總：

慈明總 行葦總 筆山總 沛澤總

玉綴總

美化縣四總：

楊山總 楊水總 魯鄉總 大里總

厚祿縣四總：

油場總 芝泥總 蓮渠總 登場總

## 風俗

府轄素稱文雅，而弘化、美化、厚祿爲尚。

14b 宋

山、峨山亦甚純樸。士農者多，工商無幾。婚喪祭祀不儉不奢，頗循禮度。從釋者多，從左者少。

## 物產

宋山夏禾多，秋禾少；峨山、弘化、美化、厚祿夏禾少，秋禾多。蠶桑芋豆五縣皆有。惟宋山、上伴甘蔗爲稍佳，海利間亦有之。

## 氣候

15a

府轄惟宋山稍多林分，頗有嵐瘴之氣。其餘四縣地近沿海，常多瘴霧。二、三等月多晴，四、五月多暑，七、八等月多雨潦，九、十、十一、十二等月雨少寒多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

五縣皆有山巒。其有名者，宋山貴縣肇祥山、三疊

15b 牛

山、萬頭山，峨山縣神符山、萬山、雙島、雙箸嶼、照白山，弘化縣火珠峰、靈長山。

大江一條馬江分派，自我巴茆注下，經峨山、厚祿

二縣間達于白駒海口。

一條馬、梁江合派，自我巴瀘注下，經弘化、美化

二縣間達于漪碧海口。

一條自我巴瀘注下，經弘化之慈明、大錢、聯珠等社江分，達于潮汎海口。

16a

## 名勝

宋山縣原海寺、綠雲寺，峨山縣碧桃峒、白鴉峒。

## 路程

一條關報，自禎山站至大里渡，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。

一條關報，自大里渡經清高站至三疊之中峰，長二十五里零一百丈，橫一丈。

16b

一條小路自府莅之東至白駒社際于海，長一日程，橫五尺。

一條自府莅之南至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。

一條小路自府莅經美化、厚祿至弘化莅所，長半日

程，橫五尺。

### 城池屯壘

肇祥城。詳上

17a

鎮蠻堡宋山縣以下

扁山屯

雲岫礮臺

白駒屯峨山縣

漪碧屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣以下

聯珠屯

### 廟祠

原廟

在宋山貴縣嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在厚祿縣油場總河蓮社。三座，每座各

17b

五間瓦

蓋。春秋二丁，府轄私辦致祭。孔子有畫像五幅，

石像五座，具有文碑，內敘黎弘定年間甲寅年構作

祠宇，乙卯年塑像。

### 名廟

趙越王廟

美化禎河社

崇珍祠

宋山古耽社

四位聖娘廟

厚祿漪碧社，弘化肇山社

18a

高山神廟

弘化同益社，美化禎山社

瀘江神廟

弘化安域社，美化曹川社

### 兵數

三千八百二十二

內揀兵二千四百七十二

內鄉兵一千三百五十

### 丁數

二萬一千二百五十二

18b

### 田土錢粟

田土共十二萬一千六百八十畝一高五寸一分八釐

全年稅錢四萬一千九百五十六貫九陌二十三文

全年稅粟四萬三千二百六十二斛二十三升九合六勺

19a  
宋山貴轄

# 宋山貴縣

河中府兼理。其轄東至海，又連夾峨山縣界，西夾石城縣界，南夾峨山、永祿二縣界，北夾寧平奉化、安謨二縣界。東西相距四十四里，南北相距二十八里。

縣轄四總，六十七社村坊庄

上伴總十六庄甲：

19b

貴鄉嘉苗外庄

嘉苗內庄

嘉苗上庄

洞前庄

洞後庄

黃雲庄

燕尾庄

克寧庄

芙菑庄

保帶庄

東平庄

充盈庄

廣福庄

清海庄

義洞庄

勇略甲

東伴總十一社村庄坊：

青旦社

甫田兌村

甫田東村

甫田蘆村

多男庄

大田社

柳橋社

美觀庄

美觀坊

正大社

從正社

南伴總十五社村：

心歸社

沛都社

峒蓬社

沛山村

尾烈上村

和順社

安青社

善寶社

平和南村

平和東村

平和中村

平和鄉蒙甲

平和安內甲

平和下村

平和堅老上村

中伴總二十五社村：

朗詠安舍村

朗詠亭中村

朗詠峨山村

裴舍狀山村

裴舍陀山村

裴舍峨山村

觀瞻社

同烏社

光朗東村

光朗兌村

土塊村

青朗范舍村

秋隴村

雲蓋村

玉貝村

陪陽村

錦帶村

福田村

錦羅村

古耽社

澤林社

扁山村

同矜庄

富陽庄

義門庄

20b

## 風俗

縣轄文學漸多，人民純質，不事爭競，亦無奢靡。田野深沃，民居近山又近江溪，故或力田，或採樵，各專其藝。亦或間以田獵。其紳豪之家每有客至則鄰佐族黨相會遊獵以為娛賓。婚喪祭祀與諸縣同。惟祈福於神則以每年六月為常例，各有歌唱，或一、二、三日，或二、三日亦隨其年之豐歉。又社民各有一大亭，務獲高大，以壯觀瞻。此則其俗有異於他縣。故俗語云：「亭縣宋，轍縣峨」，蓋言其大也。從左者惟美觀、從正二社全從，餘如正大、柳橋、黃雲、青旦、多男、光朗兌村等社村間從而已。

21b

## 物產

夏禾多，秋禾少。蠶桑土續之地頗少。林分材木頗多。其食物則山間之署蘋，亦同於他轄。惟上伴總

甘蔗色白味甘頗佳。

## 氣候

縣轄沿山沿溪之各社民則嵐瘴之氣頗重，故人民感之多發瘧疾。此則有異於他轄。其餘寒暑氣候、潮候與<sup>22a</sup>省轄諸府縣同。

## 山水

### 肇祥山

在貴鄉之西北，長原陵在焉。山從石城縣來，串珠而下。樹木<sup>22b</sup>蒼翠，望之如錦。三<sup>22c</sup>疊、神符諸山絡繹于其左，澤林、山莊諸山彎紆于其右。水從龍溪入，宋江縈遶于其前。舊名蒼山，又名天尊山。明命二年封今名，從祀南郊壇。十七年取其像勒於高鼎。嗣德三年列為名山，載在祀典。

### 三疊山

在縣轄之北。山從石城縣來。峰巒聳立，聯絡重重。驛路所經有三版。第一版在清化界而北稍平；第二版當中，最高；第三版抵寧平界，稍低平，故名三疊。其第二版即清化、寧平二省分界處。自山嶺東望際海，眼界闊然。路為南北咽喉。紹治二年北巡<sup>22d</sup>製詩勒石，建亭于中峰。

### 莊諸山

縣轄之西，從肇祥山西南轉來。山峰一帶，望之如鵠立。明命年間<sup>\*</sup>製碑文，有曰：「三疊山、莊諸山

對峙于其左右」即此。

一條宋江，在縣轄之西，源從寧平奉化縣石盤溪轉入石城縣，注縣轄莊諸山旁，南過光朗社會水橋東流至峨港，與馬江注于白駒海口，長四十五里，廣三丈。潮漲深三丈，潮落一尺五寸。

一條白照江，源從肇祥山來，縈紆灣迴于峨、宋二縣間，至峨山縣平林社入馬江，注于白駒海口，乃肇祥山右支之秀水也。長二十里，廣二丈五尺，潮漲深二尺，潮落深一尺。

## 名勝

### 原海寺

舊阮海寺。太祖嘉裕皇帝所建。光興二十年重修之。碑文乃通郡公枚汪純夫所撰，有云：「宋山乃愛州第一名縣，阮海乃宋山第一福地，而阮海寺乃阮海第一<sup>22e</sup>禪天也」。銘曰：「吾愛宋山，寺名阮海。鐘地氣靈，有祇園在」。又云：「宋山之山，福地延袤；阮海之海，覺海深厚」。

### 綠雲峒

在正大庄神符山，石壁峭立，中有綠雲峒，因峒為寺。寺東削石刻神尺山碑四字。前門臨小江，旁有通天竅，有兩石，一似虎，一似龍，世傳龍虎爭光。景致佳勝。

### 神字

在美觀坊。山峙水湄，舟穿石腳。石壁有大神字，珠色鮮紅。世傳黎聖尊御題。俗號石碑山。

路程

一條關報，自縣轄至省城，長一日程，橫一丈。

一條關報，自平和社至三疊中峰，長二十三里零一百丈，橫一丈。

24a

一條小路，自朗詠社至鎮蠻堡，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

肇祥城

雲岫礮臺

鎮蠻堡

扁山屯

祠廟

原廟在貴鄉

澄國公廟在原廟之左

崇珍廟古耽社。祀柳杏僊主

文廟

在青旦社秋隴村。內祠、中祠各二間，外拜堂五間，均用瓦蓋。周圍磚牆，前門一。

兵數

揀兵四百二十三人  
鄉兵二百人

丁數

三千二百七十人

田土錢粟

田土共二萬一百三十八畝一尺一寸七分四釐  
全年稅錢六千三百五十四貫九陌五十一文  
全年稅粟七千九百十斛一升七合一勺

25a

峨山縣轄

峨山縣

河中府兼理。府莅在焉。其轄東至海，西夾廣化府永祿縣界，南夾厚祿縣界，北夾宋山貴縣界。東西相距二十七里，南北相距十八里。

縣轄六總一百有七社村滿所

石澗總二十社村：

石澗厚澤村

石澗青朗村

明慎所

山頭目隊村

明義中村

石澗雲鬟村

仁里東村

山頭豹變村

山頭安樂村

明義兌村

石澗中奈村

仁里兌村

山頭會稽村

明義東村

白駒厚村

25b



白駒河村 白駒黃土村 白駒安村

飛來總十九社村庄：

飛來富壽村 飛來茂安村 飛來安帽村  
飛來涇村 西姥社 綴求社  
平林社 高隴社 春盎社  
明臺奇村 得勝村 同風上村  
同風豐富村 同風多果村 如練富巖村  
如練穀陽村 如練仁里村 如練弩靈村  
雲姑庄

26a

茂林總二十三社村：

茂林茂椿村 茂林土黃村 茂林茂盛村  
茂盛峨路村 茂林文林村 茂林車鸞村  
茂林茂材村 車輦社 土塊上村  
土塊甲村 土塊巨村 土塊中村  
土塊峨村 美興社 美興導元村  
美溪社 沾波社 三靈村  
安幸社 邁德社 安快平波村  
安快邁外村 美成社

東安總十四社村所：

東安安村 東安如陵村 東安南村 治具具村  
治具制村 治具邦村 治具度村 峨洲社  
嘉瑞石禮村 石窟社 雲齋社  
嘉瑞玉綴村 26b 東光所 大富所

都沛總十五社村邑：

都沛沛乃村 都沛蚰海村 堅甲城村  
堅甲河村 堅甲甲陸村 堅甲因山村  
堅甲外村 安城邑 安河邑  
安山邑 香爐甲內村 香爐甲外村  
亨嘉亨嘉村 亨嘉安祿村 亨嘉安寧村  
高詠總十六社村：  
高詠遵道村 高詠上壽村 高詠玉樓村  
高詠富壽村 高詠大壽村 高詠福壽村  
高詠玉溪村 沂詠社 益詠合龍村  
益詠東涇村 益詠謚畿村 安內立堅村  
安內中田村 安內美盛村 治內社  
黃崗社

27a

風俗

縣轄人民樸野。士農者多，工商無幾。其近海之各社民多以攻魚爲業。婚喪祭祀不奢不儉，與諸縣同。每年二月祈福於神，各有歌唱。又近江者頗有競舟。惟社民各有一大鼓，務獲面廣三、四尺，置在亭中以爲美飾。從左者惟東光社全從，白駒、三靈、雲鬟等社 27b 間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土曠之地頗多，人民資以爲利。芋豆處處有之。縣轄玄暹洲古產西瓜有名，今

反不及廣昌縣所產之佳。

## 氣候

正、二月東風，三、四月南風陣雨，五、六<sup>28a</sup>月南風盛暑，七、八月多雨潦。地近海亦有禾虫風雨。十一、十二等月朔風寒冷。潮候與諸縣同。

## 山水

### 神符山

在縣之東，從三疊山來，延袤三、四十里。中有一小江判峰巒爲兩條。岸之南一條爲此山。岸之北一條自美觀庄聯至治內社。有峒一名徐式峒，一名白駒峒。又過此到海而止。水石爭雄，奇秀滿目。古來士夫經過多有題詩。

### 萬山

從神符山來，勢如花表，奇趣沖雲，頓跌接續，疊嶺重峰，東臨海際，故名。今海沙<sup>28b</sup>日培，新設民居漸成樂土。

### 雙牛島

自萬山東下，出海一里許，湧起雙峰似牛形相追逐於波浪中。世傳雙牛出海。

### 雙著嶼

雙牛島之外一嶺特立孤高如削。有似一著樹巒鼎中，故名。遠望之如蓮花出水，又名蓮山。

### 照白山

平林社地分。一名燕山。從永祿縣來，內臨照白江，外帶膝馬江。山水情幽，樹木蒼翠。俗號雙燕交飛。

一條峨江自馬江分派，經美化、永祿二縣過大里渡。有照白江入焉。東<sup>28a</sup>流至縣轄，注于白駒海口，夾厚祿縣，長四十里，廣三十丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

## 名勝

### 徐式峒

治內社神符山之右，一名碧桃峒。古今遊覽題詠頗多。世傳陳朝宋山縣人徐式遇僊女絳香于此，因名徐式峒。峒深而幽，入必以燭。其峒之石有如瓢樽者，如欸盤者，如鼓如磬，如栗廩者，如鹽塊者，如龍如龜，如象如藥丸者。其妙巧不可盡述。峒有三層關。第一關頗狹。第二、第三稍寬廣。相傳其下有青萍池，然亦鮮能到者。

28b

### 白鴉峒

治內社神符山之左，有峒高虛清曠。因峒爲寺，外有禪門，下臨峨港。漁歌樵唱，禪偈鐘聲，詢爲山水間一佳致也。峒多蝙蝠，又名蝙蝠峒。

## 路程

一條小路，自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。

一條關報，自縣轄平林社地分，至宋山縣平和社地分，長二里，橫一丈。

一條堤路，自平林社地分，沿江而行 <sup>30a</sup> 至白駒汎，長一日程，橫一丈。

### 城池屯壘

白駒屯礮臺在白駒社

峨派關津

### 文祠

在茂林社文林村。二座各五間，瓦蓋磚牆，前門一。

### 名廟

照白山神廟在平林社

碧桃峒廟治內社

<sup>30b</sup>

### 兵數

揀兵四百四十八人

鄉兵二百五十人

### 丁數

三千九百六十八人

### 田土錢粟

田土二萬九千七百八畝五高六尺七寸四釐  
全年稅錢八千八百四十七貫六陌二十二文  
全年稅粟一萬六百七十九斛三升三合七勺

<sup>31a</sup>

弘化縣轄

## 弘化縣

河中府統轄。縣莅在筆山總筆山社壽祿村。周圍包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾東山縣界，南夾廣昌縣界，北夾美化、厚祿二縣界。東西相距二十七里，南北相距十五里。

縣轄五總，一百十四社村邑

慈明總十四社村：

<sup>31b</sup>

慈明社

安域上村

安域義山村

扶光社

同益社

紫駝汝舍村

紫駝關內村

紫駝巨駝村

紫駝內子村

美駝社

永治社

春江社

大錢社

大芳社

行葦總十八社村：

行葦英榮村

行葦唐安村

行葦盛和村

弘義社

勃興社

端葦社

次一鳳池村

次一海晏村

次一玉盃村

次一玉美村

大桐和延村

大桐清琬村

大桐巨祿村

馮翊社

雄文社

溪舍社

富榮上村

富榮中禧村

筆山總二十六社村：

筆山壽域村

筆山壽山村

筆山壽文村

筆山壽祿村

筆山壽筆村

筆村永壽村

沛寧社

沛寧渡村

沛寧銳西村

霞陽銳村

霞陽春雷村

霞陽達才村

藤高煉東村

藤高煉中村

藤高煉西村

藤高煉扶村

藤高橋村

藤高橋中村

藤高餘慶村

藤高仁陀村

藤高西村

藤中社

藤舍社

## 沛澤總二十七社村：

沛澤河圖村

沛澤同平村

沛澤河東村

沛澤春農村

大中翁和村

大中富奇村

大中瑞蓮村

大中安富村

大中安美村

大中戶城村

大富社

同弄社 <sup>32b</sup>

錦繡社

錦中社

安中社

聯珠安祿村

聯珠寶珠村

有永復禮村

有永保龍村

有永豐美村

有永瑞蓮村

鳳歷鳳歷村

鳳歷義立村

鳳歷富禮村

藍河社

會朝社

象洲邑

## 玉綴總二十九社村：

玉綴綴村

玉綴敦義村

玉綴淑澎村

玉綴安集村

玉綴玉美村

玉綴山莊村

玉綴中外村

玉綴沛村

玉綴美德村

玉綴錠村

玉綴中村

玉林社

玉林文風村

凍河凍美村

凍河渡村

凍河東村

美溪詠村

美溪奈村

曲阜仁厚村

曲阜那村

曲阜前村

春園秋園村

春園文村

春阜村 <sup>33a</sup>

河路前中村

河路前舊村

河路前厚村

河路富壽村

梁河社

## 風俗

質農者多，工商間有。文學則慈明、行葦、筆山等總爲尚，沛澤次之。玉綴總則民居沿海，耕農之外攻魚爲業。工則霞陽、達才村，商則慈明、安域、春江等社。<sup>32b</sup>婚喪祭祀不儉不奢，多循禮度。三春月祈福於神，各有歌唱。文祠、文<sup>32b</sup>址鄉邑皆有之。從左惟格村全從，餘如馮翼、芙菑、壽域、安域上村、大錢等社村間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。白絹則藍河社，白布則大桐社均能織造。其餘蠶桑芋豆產物均屬尋常。

## 氣候

<sup>34a</sup>

縣轄地連海分。正、二月東風，間有北風微寒，連旬細雨，海霧橫空，旦則卯末方霽，暮則申末陰霾。三月溫和。夏月盛暑，南風捲沙日以繼夜。秋三月多雨潦，颶風、禾虫風、魚颶風亦有之九月二十日，十月初五日常有風雨。冬三月朔風寒冷，又有霜降，

## 山水

而樹木品果黃落，如芙櫝者，其被害尤甚。其俗呼爲鹹霜。蓋以地沿<sup>33a</sup>海分故也。潮候與諸轄同。

## 火珠峰

在縣轄安域、慈明二社地。山從東山之龍領山來，過江突起石插有層次，頭尖腳圓峙立，腳下浸水，肖龍之吐珠，而尖似火，故名。峰之西上有神童寺，與龍領山之龍峒相對。峰嶺有片石似人形，名神童石。相傳此峰爲沖霄筆。

## 靈長山

在縣轄東玉綴總。一名玉綴山，與厚祿、漪碧對岸。從江岸突起七峰，沿江際海，腳有石墩出水如欲渡之形離岸白浪中又突起大小數峰，峰前有石嘴，形如鞋頭，人號爲鞋鼻峰，又號爲黃牛母子峰。景致奇特，爲漪碧海汎之鎖鑰。今汎守與礮臺皆倚山焉。

33a

一條自我巴瀆江注下，經縣轄同益、紫駝、筆山等社，與美化、厚祿二縣相夾，以達于漪碧海口，長五十里，廣十五丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴瀆即安派關津注下，經縣轄，與東山、廣昌二縣相夾，以達于會潮海口長七十里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落

33b

深七、八尺。

一條弘港橫截縣轄之東，乃江運之小道，長十五里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

## 名勝

無

## 路程

一條堤路自珠峰沿江左行，經縣所至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條堤路自珠峰沿江右行，經大錢、聯<sup>36a</sup>珠至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條小路自縣莅而南，經馮翼、美駝至扶光渡，夾東山縣界，長二刻許日程，橫五尺。

一條小路自縣莅至省城，長三刻日程，橫五尺。

## 城池屯壘

大錢屯礮臺大錢社

聯珠屯礮臺聯珠社

36b

安派關津安域社

## 文祠

在弘義社，二座各五間瓦蓋磚牆，前門一。

## 名廟

四位聖娘廟筆山社

高王神廟同益社

瀛江神廟安域上村

兵數

揀兵五百六十三人

鄉兵三百人

37a

丁數

四千九百二十一人

田土錢粟

田土共二萬八千九百五十六畝九高十尺八寸五分

全年稅錢九千九百五十三貫三陌四十四文

全年稅粟八千九百十三斛十二升八合七勺

38a

美化縣轄

美化縣

河中府統轄，弘化縣併攝。其轄東夾厚祿縣界，西夾瑞原、安定二縣界，南夾弘化、東山二縣界，北夾永祿縣界。東西相距十七里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十八社村庄所

魯鄉總十五社村庄所：

魯鄉永嘉村 魯鄉仁域村 魯鄉安富村  
錦羅春富村 錦羅峨富村 錦羅俊毛村

38b

黃羅茶上村 黃羅茶美村

黃羅大有村

黃羅涇村

禎山社

義鄉所

同舍社 永祿社

楊山總二十一社村庄：

楊山香山村

楊山馴良村

楊山涼館村

楊山大安村

山莊車衛村

山莊湄油村

山莊自然村

山莊中村

山莊楊清村

鄔山社

富家社

豐牧庄

義莊社

義莊義莊庄

禎河社

貞峨社

菁峨社

楊山固本村

楊山本定村

楊山龍端村

楊山錦縷村

大里總十九社村庄：

大里朱紫村

大里佩犢村

大里伊吾村

大里富壽村

大里玉池村

大里襄青村

大里沛沙村

大里白土村

同安芳度村

同安仁山村

同安白石村

富田社

富田良舍村

春會市村

春會真機村

春會春市村

膝作裴村

膝作山村

膝作午村

楊水總二十三社村庄：

富溪社

葵渚社

葵渚東溪村

大溪社

持重沛上村

持重沛下村

持重厚村

持重上壽村

曹川曹村

曹川柱村

曹川盛村

曹川上村

39a

曹川美村

葛川中村

葛川葛村

葛川毛安村

沛川社

富寧毛安村

富寧東村

富寧兌村

富寧河始村

中節社

河水社

## 風俗

士農者多，工商無幾。文學則楊水爲尚，楊山、大里、魯鄉等總次之。農桑而間以商賈則富溪、同舍、禎山、曹川等社。蠶桑而多有歌工則貞峨、富家等社。**婚**喪祭祀稍循禮度。三春月祈福於神，各有歌唱。文祠文址鄉邑皆有<sup>40a</sup>之。從左惟本定、禎河二社間從而已。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆稍多。曹川、錦縷織布，富溪、富家織絹，豐牧、朱紫、山莊、富田等社產南茶，百眼梨頗佳。

## 氣候

正、二月東風，間以北風，細雨微寒。三<sup>40b</sup>月東南風溫和。四、五、六月南風盛暑。七、八月秋風多雨潦。九、十月雨潦颶風、禾虫風。十一、十二月朔風寒冷少雨。潮候與諸縣同。

## 山水

## 金茶山

一名義莊山，在縣轄魯鄉、楊山二總地分。山巒重

疊，中有二峰最高。海商者云：愛州近海諸山，惟義莊山最高，海程視此爲準。

## 禎山

在縣之西。自茶山來，南臨馬江。爲一縣一支之祖山也。

41a

## 冰山

在縣轄東。平原突起二峰。一峰兩頭聳峻，而中獨平坦。又名馬鞍山。李上將軍黎奉曉擲刀處。今有祠在山麓。

一條馬江，自我<sup>41a</sup>芄住下，過豐牧、朱紫，至大里社，夾永祿縣，長十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬江，自我<sup>41a</sup>芄注下，至我<sup>41a</sup>同舍，馬梁合派，過禎山、永祿等社，西夾東山縣，長五里。廣五十丈。潮漲深十四、<sup>41b</sup>十五尺，潮落深七、八尺。

一條馬梁江，自我<sup>41a</sup>瀆注下，過曹川、葛川、沛川等社，夾弘化縣，長九里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

一條茶溪，自茶山社發源，縈迴于縣轄中，至厚祿縣河上社入于瀆江，長十八里，廣二丈。潮漲深二、三尺，潮落著淺。

名勝42a  
無

路程

一條關報，南自禎山社，北至大里社，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。

一條自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，恒一丈。

一條堤路，西自茶山社，東至河水社沿江而行，長半日程，橫一丈。

城池屯壘無

文祠

在東溪社。二座各五間瓦蓋磚牆。前門一。

名廟

趙越王廟禎河社

高王神廟禎山社

趙姬神廟富田社

兵數

揀兵五百三十二人

鄉兵三百人

43a

丁數

四千五百人

田土錢粟

田土共一萬九千四百五十七畝六尺九寸二分四釐  
全年稅錢八千七百十貫八陌五十二文  
全年稅粟七千六百四十一斛十升三合三勺

44a

厚祿縣轄

厚祿縣

河中府統轄。縣莅在油場總惟精社。周圍四十丈五尺。前門一，高七尺。其轄東至海，西夾美化縣界，南夾弘化縣界，北夾峨山縣界。東西相距二十里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十二社村庄所

油場總十五社村庄：

44b

油場寬役村

油場善羅村

油場武舍村

油場大戶村

油場庄

油場中社

油場下社

惟一藍村

惟一太常村

惟一銳村

河上步頭村

河上河沫村

惟精社

外村

河蓮社

登場總十九社村庄所：

登場場市村

登場場中村

登場安厚村

登場貴甲村

張舍內村

張舍南薰村



45a

沛河東盛村	沛河東上村	沛河春村
沛河沛中村	沛河有義村	均富社
漪碧社	祿僊社	南溪村
安良庄	錄竹社	奠居所
鹽浦社		

芝泥總二十二社村庄所：

芝泥東村	芝泥香村	翼東社
統寨安和村	統寨功培村	統寨宋玉村
統寨香頭村	統寨春雷村	統寨同濂村
威虎社	玉帶社	平淡裴村
平淡河粉村	平淡執中村	平淡清淡村
平淡白鹿村	浮落奇陀村	浮落詔舍村
浮落村	靈舍社	翼東庄
安定所		

蓮渠總十六社村庄：

蓮渠社	安教社	蓮溪社
安渠白頭村	安渠顯榮村	安渠永祿村
宏忠社	蓮池安穩村	蓮池村
富良社	曲粉福成村	曲粉多飯村
迪吉美田村	迪吉鄉中村	迪吉美由村

風俗

縣轄士農者多，工商無幾。油場、登場二總稍近於文。芝泥、蓮渠二總稍近於樸。婚喪祭祀不過於

物產

夏禾少，秋禾多。芋豆土續各社有之。海利則漪碧、鹽浦、張舍、南薰等社，魚蝦鹽鹹足供生理。儉，亦不過於奢。文祠、文址諸社民有之。遞年春月祈福於神，祭祀歌唱，鄉邑皆然。或有戲棋，競舟以爲勝會。從左則多飯村<sup>46a</sup>全從。餘如南薰、步頭、惟精、顯榮、河沫等社間從而已。

氣候

正、二月東風，常有北風，微寒陰雨連<sup>46b</sup>旬。海霧蔽天。旦則卯末方散，暮則申末已陰。三月溫和。夏三月暑氣炎熱，終日南風。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月細雨寒冷，每有霜降草木黃落滅殺，而芙菑柳檳爲甚，俗號縣鹹霜。以其地近海分故也。九月二十日、十月初五日常有風雨，俗號爲火虫生候。每月潮候亦同諸縣。

47a

山水

縣轄諸山如白頭山、安穩山、翼東山數嶺而已，均屬尋常。

一條馬江，與峨山縣相界，注于白駒汎，長四十里，廣三十丈。潮漲深六尺，潮落深三尺上下。一條瀟江，夾弘化縣，注于漪碧汎，長十里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深<sup>46b</sup>二、三尺上

下。

一條場港，橫行縣轄，過于大江，達于弘化縣，長二十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

### 名勝

無

### 路程

一條小路，自縣莅之南，過弘化地分，至省城，長半日程，橫五尺。

48a

一條小路，自縣莅至張舍、漪碧汎以際于海，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣莅過油場至蓮池渡，長半日程，橫五尺。

### 城池屯壘

漪碧屯礮臺 漪碧社

張舍屯礮臺 張舍社

### 文祠

在油場中社。二祚五間瓦蓋，周圍竹籬。前門一。

48b

### 名勝

四位聖娘廟在漪碧社

高山神廟在張舍、靈舍、統寨、登場等社

### 兵數

揀兵五百四人

鄉兵三百人

### 丁數

四千五百九十三人

49a

### 田土錢粟

田土共二萬三千四百十九畝五高五尺五寸四分一釐  
全年稅錢八千九十貫三十四文  
全年稅粟八千四百十八斛二十一升六合八勺

50a

紹化府轄

### 紹化府

府轄在省城之西北。兼理瑞原縣，統轄東山、安定二縣。府莅在瑞原縣密勿總建中社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百丈。前門一，高九尺。其轄東夾弘化、美化二縣界，西夾雷陽縣界，又夾良政州界，南夾靜嘉府農貢、廣昌二縣界，北夾廣化府永祿縣界。東西相距一百七十五里，南北相距五十一里。

兼理瑞原縣

瑞原縣八總：

密勿總 扶軫總 安場總 富河總  
馮盛總 黍穀總 玉勒總 廣施總

統轄東山、安定二縣

東山縣九總：

壽鶴總 布德總 大貝總 運規總  
石溪總 清溪總 遵化總 光照總

廣照總

安定縣八總：

多祿總 鄭舍總 沛洲總 快樂總  
安定總 東里總 海窟總 丹泥總

風俗

士農者多，工商間有。文學則瑞原之鵬程、挽河，東山之甫里、福壽、玉積、玉盃，安定之長廊，此其有名者也。至如學行科舉，諸社民比比有之，但不甚多耳。**婚**喪祭祀多循禮度。文址、文祠、神祠、佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從 **S1b** 左者少。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆土繡三縣皆有。惟瑞原之鐵木，東山之青石、飴柑頗佳，向來已在供例。

氣候

正、二月東風帶朔風微寒。三月溫和。四、五、六月南風盛暑、七、八、九月秋風，多 **S2a** 雨潦，颶

風、禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，二、八月月三次。

山水

三縣皆有山。其有名者，瑞原之藍山、鵬程山、至靈山，東山之龍領山、盤阿山、契山、白石山、玉女山，安定之銅鼓山、軍安山。

一條梁江，自府轄之西注下，至鵬程山 **S2b** 與馬江合，流入于潮汎海口。

一條玉璫江與良政洲注下，經瑞原、安定二縣，與馬江合流，入于漪碧海口。

名勝

瑞原縣太平寺，東山縣有嶢山峒、密山寺。

路程

一條關報，自東山縣布衛橋，至楊舍渡，**S3a** 長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路，自府莅之東南，過東山縣界至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之西，經安場、廣施等總至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經密勿、黍穀等總至安定縣莅，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

無

53b

文祠

在瑞原縣密勿社。內祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋，外祠一座五間，茅蓋。

名廟

黎大行皇帝廟

瑞原縣中立社

黎諸帝廟

東山縣布衛社

黎光淑太后廟

安定縣洞滂社

54a

銅鼓神廟

安定縣丹泥社

董天王神廟

安定縣鄭甸社

姜公輔廟

安定縣祥雲社

龍淵神廟

東山縣黃鵠社

阮尚書廟

瑞原縣挽河社

兵數

二千九百九十二人

內揀兵一千八百九十二人

內鄉兵一千一百人

丁數

一萬七千三百九十五人

田土錢粟

田土共十萬三千六百三十二畝四高八尺六寸二分

全年稅錢四萬三百一十一貫五陌五十二文

全年稅粟四萬五千九百二十三斛十升七合

內有瑞原縣安場、廣施、玉勒等總折納錢

55a

瑞原縣轄

瑞原縣

紹化府兼理。府莅在焉。其轄東夾美化縣界，西夾良政州界，南夾雷陽縣界，又連夾東山縣界，北夾安定縣界。東西相距八十九里，南北相距一百十里。

縣轄八總，一百三十一社村

密勿總二十六社村庄甲：

密勿密村

密勿格村

密勿偉村

挽河東明村

挽河永奠甲

挽河致謹村

玉獲貞元村

玉獲仁里村

玉獲沛上村

55b

56a

安場總十社村坊：

玉獲獲村	玉獲兌上村	玉獲兌東村
玉獲查村	玉獲青田村	芳塘庄
斷決社	東魯多祿村	東魯舊村
俊傑仰德村	俊傑玉井村	俊傑順孫村
俊傑太平村	建中社	青焦庄
唐昂庄	富來社	

扶軫總十三社村：

扶軫安路村	扶軫玉帶村	軫川上村
軫川平吳村	藍尾社	錦雲社
興盛澄江村	興盛保德村	香關茂山村
興盛樸仝村	香關上美二村	關垓社
富祿社		

富河總十一社村寨：

安場社	福山社	福培社	萬賴社
鎮蠻社	美林社	泰來社	安美村
富林村	上槎坊		

富河富舍村	富河朗村	富河河隴村
-------	------	-------

安忠社	安朗東村與美和村	
-----	----------	--

安朗安美村	安朗上嘉村	安朗安朗寨
-------	-------	-------

中武社	慶壽村	耕獲社
-----	-----	-----

黍穀總二十二社村庄：

黍穀舍黎村	黍穀富情村	黍穀安壽村
黍穀豐厚村	黍穀富壽村	明靈內村

57a

廣施總二十六社村：

明靈外村	明靈矜下村	來裔香來村
來裔豐美村	來裔豐穀村	穀舍穀村
穀舍高富村	穀舍玉光上村	穀舍玉光下村
中立社	春浦壽津村	春浦內村
富厚社	玉中社	邦村
穀庄		

玉勒總九社村庄：

玉勒社	玉溪社	高峙社	翠山社
石燕社	玉立社	夢山村	司司村
竹庄			

馮盛總十四社村庄甲：

馮盛馮村	馮盛銳村	馮盛唐村
馮盛納村	管舍社	仁里社
魯敘社	扶原社	安舍東美二村
安舍兌村	安舍留甲	管庄
如陵社	鵬程社	

廣施社	隆盛社	安樂社
-----	-----	-----

照市社	藍山社	富林社	月印社
-----	-----	-----	-----

穀舍村	德齋村	潭包村	孕秀村
-----	-----	-----	-----

豪梁村	雲庵社	隴眉村	馮翊村
-----	-----	-----	-----

珠村	愛德村	奉養村	瑤舍村
----	-----	-----	-----

如盎村	向陽村	彼伍村	美盛村
-----	-----	-----	-----

谷下村	包落村	谷上村	
-----	-----	-----	--

## 風俗

士農者多，工商無幾。密勿、扶軫、安場、黍穀、馮盛近於文，富河、玉勒、廣施近於樸。**婚喪**祭祀不奢不儉。神祠佛寺，文址文祠鄉村皆有之。其從左者藍尾一社。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、土繭、芋豆，與夫百眼梨、荔枝、芭蕉、芭羅密、檳榔、芙蓉頗多。織絹則來裔社有名，鐵木、色木，<sup>58a</sup>近山之安場、玉勒、廣施等總頗多。玉勒總又產斑竹可爲輜楨。

## 氣候

正、二月東風，間以北風，微寒細雨。山霧頗多。每日至卯中方散。三月東南風，溫和。夏三月南風盛暑，雨少。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月北風寒冷。潮候月貳次，惟二、八月月三次。

## 山水

## 藍山

在縣轄之西。石峰起伏，落下平地，突起土山，乃黎太祖故宅也。黎史：太祖三世祖嘗遊藍山，見群鳥翔集如眾人聚會之狀，曰：此必佳處也。因徙居之。厥後興王，乃以其地爲藍京。

## 鵬程山

在縣轄之東鵬程社。一名太平山。一峰特立，右倚盤

阿，前臨馬水。山形奇秀，景致清高。

## 至靈山

在縣轄之西，夾良政州。山巒延互，樹木青蒼。黎太祖初爲明軍襲擊，與諸將據此。

一條梁江，自縣轄廣施總至密勿總，夾<sup>60a</sup>雷陽縣，

長一百里，廣四十丈，身三、四尺上下。潮候到伊總斷決社而止。又一段自斷決社至縣轄鵬程社，夾東山縣與馬江合派，入于潮汎海口，長三里，廣四十丈，潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條瓊江，自良政州來，經縣轄之西北至縣轄之東北，夾安定縣，與馬江合派，長四十七里，廣四丈，深二、三尺。潮<sup>60a</sup>水不到。

## 名勝

## 太平寺

在鵬程社寺，前臨梁江。江心有石磯聳立。寺後有峒。東西相達，巧妙天然。寺旁有九品蓮葩塔，今壞。

## 路程

一條小路，自府莅而東至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，經安場、廣施二<sup>60a</sup>縣至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而北至安定縣所，長半日程，橫

五尺。

城池屯壘無

文祠

在密勿社密村。內祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋。外祠一座五間，茅蓋，磚牆。前門一。

60b

名廟

黎大行皇帝廟中立社

阮尚書廟挽河社

兵數

揀兵四百九十二人

鄉兵三百人

丁數

四千四百六十一人

田土錢粟

田土共五千七百五十七畝四高十四尺七寸三分三釐

全年稅錢一萬一千一百八十五貫一陌二十文

全年稅粟一萬二千三百六十三斛十二升一合四勺

由安場、廣施、玉勒等總折納錢

62a

東山縣轄

## 東山縣

紹化府統轄，附郭省城。縣蒞在壽鶴總壽鶴社。石壘周十九丈二尺，高五尺，厚三尺。前門一，高十尺。東夾弘化、廣昌二縣界，西夾雷陽、農貢二縣界，南夾農貢、玉山、廣昌三縣界，北夾美化、瑞原二縣界。東西相距五十里，南北相距二十九里。

縣轄九總，一百四十七社村庄所坊甲滿

62b

壽鶴總十九社村坊甲滿：

壽鶴社

山院院山村

山院玉玄村

山院閩中甲

山院永群村

雲仍上胡村

雲仍上沛上村

東塊大塊村

東塊定香村

南岸社

雲仍盛社

東山東山村

東山土山村

東山福山村

東山東作村

東作土塢坊

東庸甲

南庸甲

廣東幫

新河滿

布德總十三社村滿：

同鄉同禮村

同鄉禮舍村

同鄉來成村

愛山社

布衛橋代村

布衛廣舍村

布衛富穀村

布衛香袍內村

布衛香袍外村

布衛密山村

布衛淨舍村

布衛穀下村

愛山滿

63a

大貝總十四社村庄：

大貝社 大慶社 大慶專村 青陽社  
陽舍社 營舍社 福林社 沛中社  
雲集社 沛郊社 東舍社 富林社  
大里社 古定庄

運規總十八社村：

運規社 圓光社 古都安津村  
古都戶村 古都壽山村 茶山茶東村  
茶山茶上村 甫里社 美里社  
仁里虎潭村 仁里月朗村 玉獲社  
美都社 古都上社 日光社  
日光雲臺村 樂都社 規舍社

63b

石溪總十六社村坊甲：

石溪上村 石溪登村 石溪北甲  
石溪同追村 同鋪社 扶軫社  
萬祿社 錦塘社 扶輦長春村  
扶輦美祿村 黃鵠鵠上村 黃鵠鵠村  
壽佛社 右僕社 萬祿青輝村

清溪總十六社村：

雲都社 瓊盃社 趙舍前社  
福里稔沛村 福里美津村 趙舍社  
趙舍大稔村 壽山社 福壽社

64a

遵化總十六社村：

三川社 函夏社 玉積社  
玉盃社 譽髦上福村 譽髦前祿村 譽髦中村

青威社 福蔭社 伊舍社

伊舍料村 遵化社 福溪告村

福溪福厚村 福溪芙菑村 枚川社

尹舍陀寧村 尹舍大慈村 尹舍玉漏村

尹舍銳琛村 沐潤社 圓溪社

靜嘉所

光照總十九社村：

赤輅枚村 赤輅黃山村 赤輅同德村

赤輅甫舍村 赤輅山良村 廣照隊中村

廣照富弼村 光照枚光村 光照榮光村

光照照中村 光照文波村 光照照上村

光照文溪村 光照多士村 光照石堂村

光照壽祿村 廣川文物村 廣川春臺村

廣川玉樓村

廣照總十六社村：

廣照上沛上村 廣照上黃蠟村 廣照上登魁村

長洧韶山村 長洧同曳村 長洧長歲村

長洧廟村 長洧文村 安獲上村

安獲棟村 安獲銳村 安獲壽域村

安獲廣納村 芙菑院江村 芙菑芙菑村



芙蓿祿江村

## 風俗

士農者多，工商間有。文學則丈貝、運規、清溪、遵化、光照、廣照爲尚。工則安<sup>60a</sup>獲之拔石，茶東之鑄銅獨爲擅長。商則富穀、大貝、陽舍、青陽多有商賈。**婚喪**祭祀不奢不儉。衣服言語不野不文。文址文廟、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者惟東庸甲、青陽社、扶軫社、廣舍社間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆諸總皆有<sup>60b</sup>之。其稍佳者，安獲之青石、陽舍之飴柑而已。

## 氣候

縣轄中州春三月東風溫和。夏三月南風盛暑。秋三月秋風雨潦，颶風、禾虫風有之九月二十日、十月初五日火虫生候。其日多有風雨。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

### 龍領山

在縣轄東山社。原名東山，又名帳山。自陽舍社旁江而行，蜿蜒起伏酷省龍形。山之盡處起高峰似龍首。側開一峒若眼睛然，名龍光峒。江之東吐出一小峰，名火珠峰，宛然若珠出領中，故名龍領山。

黎聖尊登覽皆有詩刻石。明鴻武二年，同天下諸名山列祀南郊壇。三年命官至祭，圖形以歸。

### 盤阿山

在大慶社梁江之水口。左半嶺過峽爲鵬程山，右半嶺鎮岸石屹河湄，波鑽巖腳。峰頭壁峭。去地約丈零有方石可容一人坐。黎憲皇遊此稱爲林泉穩棲。黎末按察吳<sup>時</sup>仕又于山腰對江處有竅可容膝者刻「盤阿山」三大字以表之，名曰觀瀾巢。有觀瀾十詠勒石：一慶鵬列陣；二梁馬雙帆；三石象浴河；四嶺龜出水；五古渡旗亭；六遠岑煙樹；七孤山茅舍；八隔岸禪林；九山下漁磯；十<sup>60c</sup>江中牧浦。其山右邊之下有寺名大雄寺。以石爲壁，壁間有一佛像，面相凜然，身半隱現。寺前有碑，鐫於黎光順年。其字太半磨滅，不可誌認。

### 契山

在安獲社。其石色青而潤，聲響而清，凡球磬器物皆可中用。明《廣輿誌》稱交趾安獲山出美石。晉豫州太守范甯遣使來採石爲磬，即此山也。今伊社銳村皆爲拔石匠焉。

### 白石山

在壽山社。其石堅剛，鑿之粹白。社中有神廟靈應。又麓下有詔公墓。相傳頗有靈爽。故石雖美而人莫敢取。昔有登郡公取之，竟廢田間。

### 玉女峰

在密山社。伊社兩大峰峙省城之南，儼如屏障馬娑江過焉。山石蒼翠，形色秀媚。大峰之側又落出一小峰背負嶒嶸，面俯碧流，顏帶白色，隱然如美人出帳，故世人以玉女名。

67a

一條梁江，自運規總規舍社至大貝總大慶社，夾瑞原縣，長二十里，廣四十丈。潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴青陽，經我巴漢至省城水屯，夾弘化縣，長十二里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落深七、八尺。

一條小江，南與南昌縣夾，自壽河新江<sup>67b</sup>經布衛橋之馬娑江，縈轉南流至玉山縣千齡三岐，長六十八里，廣三丈。

## 名勝

### 嶢山峒

在黃山村。四面皆山，**嵯峨**聯絡，而其中平地有十餘畝。下臨小江，連農貢縣巖葛村。山雖分爲二名，地雖別爲二縣，而其體勢接續若不相離，有天然之險。陳末東山萬祿人阮隻遭明人之亂，政苛民苦，隻乃募眾有兵千餘以峒爲居，因山爲城，借江爲池，與明將拒戰，號令行於東山、農貢、玉山數縣。後從黎太祖於藍山，累立戰功，官都督，封亭上侯，賜姓黎氏。故俗號此爲黎隻城。

### 密山寺

在密山社。玉女峰峙其外，馬娑江繞其前。黎神尊登覽，建寺于山旁，中塑佛像，旁塑<sup>68a</sup>真容。今所在民祀之。

### 路程

一條關報，南自布衛橋，北至楊舍渡，長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路自縣莅至運規總，北夾瑞原縣界，西夾雷陽縣界，長半日程，橫五尺。

### 城池屯壘

惟省城在縣轄。

### 文祠

<sup>68b</sup>在甫里社，內二座各五間，左右二座各三均用瓦蓋磚牆。前門一。

### 名廟

黎諸帝廟布衛社

龍淵神廟黃鵠社

### 兵數

揀兵七百四十二人

鄉兵四百人

### 丁數

69a

六千八百九十八人

田土錢粟

田土共四萬九千三百四十五畝十尺四寸三分二釐  
全年稅錢一萬五千三百七十一貫九陌八文  
全年稅粟二萬二千十七斛二十四升

70a

安定縣轄

安定縣

弘化府統轄。縣莅在多祿總多祿社。周圍包尖籌，高七尺，通長五十丈，前門一，高九尺。東夾美化縣界，西夾錦水縣界，南夾瑞原縣界，北夾永祿縣界。東西相距四十七里，南北相距二十里。

縣轄七總，一百有八社村庄坊

安定總八社村：

70b

安定社 延祿社 安宏社 長廊涇村

長廊廊村 美祿社 官安安村 官安裔村

丹泥總十七社村庄：

丹泥上社 丹泥下社 河都社 賴舍社

南石彬村 南石可富村 南石沛都村 南石籠村

南石石村 眞邦社 鄭祿社 祿培培村

祿培安樂村 翠黛社 文彬社

河舍社 屯庄

多祿總十社村庄：

多祿社 延上社 棧樸社 眞語社

延禧社 鄭甸社 衛國愛村 衛國虎村

衛國衛村 同情庄

鄭舍總十二社村庄：

鄭舍社 玉都社 沛水社

黎舍美陂村 黎舍黎舍村 扶興社

鳳來社 沛寨獲村 沛寨苔村

沛寨寨村 沛寨釘村 屢登坊

沛洲總十六社村庄：

沛洲洲村 沛洲葛村 沛洲樸村

廣漢上榜村 廣漢東壽村 榴溪社

香柿香柿庄 香柿白多村 香柿里仁村

碩果社 來成社 玉域社

文德社 碧洞社 同仁庄

美盛庄

71b

快樂總九社村：

快樂裴賀村 快樂裴上村 豐美東村

豐美某村 澄舍社 多稔稔村

沁圓望村 快樂玉璫村 九包設村

東里總二十五社村庄陵：

東里仁里村 東里四美村 東里涇溪村

東里平安村 東里富壽村 洞滂培村

洞滂滂村 洞滂椿上村 洞滂椿村

72a

## 海窟總十一社村：

洞滂枚村	洞滂內村	福來社
安林珠貝村	安林順美村	安林安忠村
安忠上壽村	玉獲社	注萊社
注萊陵	矜上社	素樸社
三同社	巨祿庄	同河庄
枚庄		
海窟社	山隈祥雲村	山隈沛真村
山隈仙農村	玉帳錦帳村	玉帳珠帳村
玉帳芙菑村	玉帳富寧村	古牌唐林村
古牌中村	古牌興村	

## 風俗

士農者多，工商無幾。安定、多祿、丹泥、海窟等總稍涉於文。其餘各總稍涉於質。**婚**桑祭祀不儉不奢。文祠文址，神祠佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從左<sup>72b</sup>者惟白多玉域、丹泥等社，間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆各縣皆有之。

## 氣候

縣轄地屬中州，不近於林，亦不近於海。氣候頗屬平常。春三月東風溫。夏三月南風盛暑。秋三月秋風多雨<sup>73a</sup>。潦颶風，亦有禾虫風。冬三月朔風寒冷，雨少晴多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

## 軍安山

官安、玉帳二社。膝馬江抱後而遶左，玉璫江自右而前。過中間突起。是山爲一縣諸山之冠。昔姜公輔之家山也。

## 銅鼓山

丹泥社。一名可牢山。石峰聳起，三巒高低聯絡如三星然。又名三台山。山右有神廟。廟中有銅鼓二枚，重約百斤，圓橫二尺一寸，高一尺五寸，相傳雄王所造。

73b

一條馬江，自縣之西北至我巴芄，夾永祿縣，長五十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。  
一條璫江，自縣之西至縣之東，夾瑞原縣入于馬江，長四十里，廣四丈，深二、三尺。潮水不到。

## 名勝

無

## 路程

一條小路，自縣蒞而南，至府蒞，長半日程，橫五尺。  
一條小路，自縣之東，過瑞原、東山二縣界，至省城，長一日程，橫五尺。  
一條小路，自縣蒞而西，夾錦水縣界，長半日程，

橫五尺。

城池屯壘無

文祠

74b

在多祿社、二座各五間，均瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

黎光淑皇太后廟洞滂社

銅鼓神廟丹泥社

董天王神廟鄭甸社

姜公輔廟祥雲社

兵數

揀兵六百五十八人

鄉兵四百人

75a

丁數

六千三十六人

田土錢粟

田土共四萬八千五百二十九畝八高十叁尺四寸三分

五釐

全年稅錢一萬三千七百五十四貫五陌十七文

全年稅粟一萬三千三百四十二斛五合六勺

76a

靜嘉府轄

靜嘉府

府轄在省城之南。兼理玉山縣，統轄廣昌、農貢二縣。府莅任在玉山縣蓮池總蓮舍社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百二十九丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾壽春府雷陽縣界，南夾又安省瓊瑠縣界，北夾紹化府東山縣界，又連夾河中府弘化縣界。東西相距76b一百八里，南北相距七十里。

兼理玉山縣七總：

蓮池總

文貞總

玉帶總

文場總

安泰總

雲齋總

巡邏總

統轄廣昌、農貢二縣，十六總

廣昌縣四總：

供上總

守護總

留衛總

泰來總

農貢縣十二總：

古定總

同舍總

安定總

都舍總

來朝總

麟遊總

朗陵總

文舍總

77a高舍總

羅襪總

萬善總

樂善總

風俗

府轄士農者多，工商無幾。玉山、廣昌近海，農貢近林。近海則多業於漁，近林則多業於樵。**婚喪祭祀**

不奢不儉。質樸者多，煩文者少。從左者玉山十餘社，廣昌三、四社，農貢一社而已。

## 物產

77b

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆有之。廣昌、玉山產白鹽、西瓜，農貢產鐵木、水藤、黃蠟。

## 氣候

近海多霧，近林多瘴。正、二、三等月長陰霾細雨。四、五、六等月多暑。七、八、九等月多雨潦。十、十一、十二等月多晴。潮候月二次，惟二、八月月三次。

78a

## 山水

三縣皆有山，而玉山、農貢為最多。其有名者，玉山之汴山島，農貢之那山，廣昌則象山、長麗山。

一條玉甲江，自禾場津，經玉茶、育甲等社注于潮汎海口。

## 名勝

78b

玉山縣有竹林峒、汴山嶼

## 路程

一條關報，南自玉山縣巡邏總冷水溪，北至蓮池總

懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。自府莅至省城由此路。

一條關報，南自廣昌縣守護總玉甲渡，北至留衛總黃青社，長二十三里零一百七十三丈，橫一丈。

## 城池屯壘

79a

汴山屯礮臺玉山汴山坊

瑜川屯礮臺瑜山瑜川社

山珠屯玉山同鸞社

海晏屯礮臺廣昌海晏社

文派關津玉山文派社

## 文祠

在千齡美璟村。二座各三間，瓦蓋磚墻，前門一。

## 名廟

79b

冷水溪廟玉山同鸞社

祈風廟廣昌長麗社

關公廟玉山雲齋社。官祭

高山神廟廣昌石芳、范舍二社

威明神廟玉山瑜度、同鸞二社

陳昭文廟玉山文貞社

梁尚書廟玉山曹山社

## 兵數

80a

一千七百二十八人

內揀兵一百八人

內鄉兵七百人

丁數

一萬六百十一人

田土錢粟

田土共十二萬七百三十六畝三尺二分七釐

全年稅錢二萬三千四百五十七貫三陌

全年稅粟二萬四千三百七十九斛十三升三合三勺

81a

玉山縣轄

玉山縣

靜嘉府兼理，府莅所在焉。其轄東至海，西夾農貢縣界，南夾乂安省瓊瑠縣界，北夾廣昌縣界。東西相距一百七里，南北相距七十里。

縣轄七總，二百五十一社村坊甲庄

蓮池總三十九社村：

蓮池求東村

蓮池福美村

蓮池求兌村

蓮池豐泰村

蓮池春院中村

蓮池珠溪村

蓮池春院東村

蓮池月諸村

81b

玉帶總三十社村：

玉帶玉帶村

玉帶藍珠村

玉帶春榜村

玉曆玉弭村

玉帶金橘村

玉曆玉盆村

文貞總二十七社村：

文貞嘲村

文貞東村

文貞敢江村

文貞芳池村

文貞群玉村

詔川祿龍村

詔川土坂村

千齡兌村

千齡院兌村

文貞貞舍西外村

文貞兌村

文貞多敢村

文貞廟村

文奎齡路村

詔川沛東村

千齡古裔村

千齡東安村

千齡美景村

文貞北村

文貞燕村

文貞玉溪村

文貞奇偉村

文奎沛門村

詔川光前村

千齡東村

千齡院東村

千齡壽域村

蓮池長壽村

蓮池烏格村

海洲仁興村

海洲長美村

懷安社

豪門厚石村

豪門上村

琯盤愈賢村

蓮舍胡中村

蓮湖東里村

蓮湖蓮湖村

蓮池黃舍村

海洲能改村

海洲多戶村

豪門俺村

文河社

豪門厚大村

豪門東村

蓮舍仁域村

蓮舍胡盛村

蓮湖厚村

蓮池春盎村

海洲好賢村

海洲仁里村

豪門枚村

豪門中村

琯盤富壽村

蓮舍胡上村

蓮舍胡寶村

豪門豪村

蓮湖豪村

82a

安泰總四十七社村庄：

文巖社	威弩上村	威弩中村
威弩內村	威弩高舍村	竿竹東堂村
竿竹沛大村	竿竹安浪村	竿竹吉村
竿竹椿村	竿竹靜村	竿竹寺村
棟樑光占村	棟樑祿長村	棟樑福朗村
禾場東庵村	棟樑腹占上村	棟樑腹占中村
禾場上村	禾場底村	禾場杓村
文教社	平耨社	
安泰安孫村	安泰古貞村	安泰雙村
安泰徽村	安泰蘭村	安泰竹村
安泰道村	安泰玉井庄	安泰富潤庄
安泰固本村	安泰閣村	安泰午村
安泰可藍村	安泰仁禮泰村	安泰群恬村
安泰同愿村	安泰同茂庄	安泰仁禮上村
安泰兼福村	文派壽長村	安泰同備庄
安泰厚村	文派竹璟村	文派瓊上村
文派仁美村	鳳池底盆村	鳳池鳳盎村
鳳池德敢村	鳳池綴津村	鳳池忠美村
鳳池葛鴉村	安泰東村	鳳池上福村
曹山底村	曹山曹村	曹山沛上村
安居多祿村	安居中盎村	安居同鄉村
安居安富村	安美豪詠村	安美興禮村
安美奇弄村	安美山茶村	宏普社
蓬牖排村	蓬牖蓬村	

雲齋總三十一社村庄甲族：

雲齋伴甲	雲齋弩甲	雲齋富榮村
雲齋東富村	雲齋容甲	雲齋居仁村
雲齋充盈村	雲齋外海坊	雲齋蚌甲
雲齋佳村	雲齋仁齋族	雲齋仁齋村
浮沙共富村	浮沙官內村	浮沙拋村
浮沙齋村	浮沙依村	浮沙富舍村
月窟壽官村	月窟仁武村	月窟曹中村
月窟上福村	月窟上齋村	雲輦土山村
雲輦山腰村	雲輦納榜村	雲輦中村
雲輦上村	瑜輦上村	瑜川瑜川村
瑜川安排村	黎舍社	

巡邏總三十四社村庄甲：

巡邏茂椿村	巡邏豐沛村	巡邏科場甲
巡邏泰隊茶村	巡邏泰有祿村	巡邏泰大水村
巡邏泰譽群村	粉井安樂村	粉井隊井村
同鸞正忠村	同鸞陳舍村	同鸞石練村
同鸞美田村	同鸞山珠村	同和上和村
同隊榮光村	同隊高閣村	同隊中驛村
同隊文林村	同隊玉林村	同隊有賴村
同隊金谷村	安和上村	安和中村
安和河念村	安和步頭外村	四政浮居坊
汴山坊	瑜度社	如盎社
慶澤社	美譽隕村	美譽沙村



美譽永奠村

## 文場總四十三社村甲：

84a

文場安來村	文場安陵村	文場綏和村
文場仁厚村	文場忠烈村	瓊瑰隊村
瓊瑰銘瑰村	瓊瑰富員村	瓊瑰不怒村
瓊瑰鄧村	石內唐賴村	石內巨富村
石內璽村	石內吉禮村	石內盛美村
石內富隆村	石內銳甲	石內富山村
石內泰象村	石內茂林村	石內峨上村
石內俊毛村	石內富朝村	竿竹龍域村
竿竹富多前村	竿竹富多後村	香羅春柳村
香羅兌村	香羅東村	文芳富多村
文芳富廩村	文芳壽峨村	文芳巨富村
軟山真莊村	軟山軟村	軟山同度村
軟山個羅村	石外富稔村	石外長腹村
香池社	文派外玉虬村	文派外群廩村
文都社		

## 風俗

84b

縣轄士農者多，工商無幾。近山者業於樵，近海者業於漁。婚葬祭祀不儉不奢。衣服，飲食頗能節儉。蓋其地瘠民貧，故其俗猶得為樸野也。從左者懷安社、外海坊、充盈村、如盎吝村等社村全從，餘如福朗畔甲、同蔑、藍玉、富稔、禾場上村、安泰導

村、土瓦、亨嘉<sup>85a</sup>導村、東村、豪詠村、仁禮上村等社村間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。近山居者頗有南茶，近海居者頗有魚蝦鹹鹽。就中惟白鹽頗多，然而鹽質粗大，未得如乂安所產之細白也。

## 氣候

86a

正、二三月東風，間以北風，微寒。日常陰暄，細雨。四、五、六月盛暑，南風捲沙，亦有陣雨。七、八、九月多雨潦颶風，禾虫風。十、十一、十二等月朔風寒冷，海霧蔽天，申末、酉初霜降如雨，亦有鹹霜。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

## 厚石山

在縣轄東。其山南北各有祠。山之盡處有石峒，因峒為寺，有佛像。峒口夾千里路，俗號豁峽。

## 庵閣山

在縣轄西北。山峰彎互有九嶺最高。產斑竹，又民多植茶為業。

## 誓願山

雲齋社弩甲。山孤而小。山海逼近。相傳昔水神與山神會誓于此，畫石為識約遞年永無漲溢到蚌汎地

分。至今石跡猶存。因此以誓願名焉。

### 龍崗山

在縣轄美譽社。山形尖秀，望之如娥眉然，如蓑然，故俗名娥眉山，又名蓑山。本朝弘國公陶維慈築室讀書其上，因為龍崗曲以見志，後人因名焉。

### 佞山

在縣轄之西蓮舍社地。相傳山下有圓石露出水畔。有外國商船至此，夜見玉光吐焰于石上，乃以懷中所藏美玉媒之，因而併失所有。自此鄉人常見雙玉吐光，形如飛鳥自佞山飛出海外眉山，將旦復還。鄉人以其能飛名曰鳩王。黎光順年間聖尊征占城至此，夜見飛玉出，立壇祈請，命匠攻之。其石堅硬，以火焚之隱然有聲，刀斧不能下，遂以山川靈氣鐘英于此，始改縣名曰玉山縣。

一條玉甲江，自我邑禾場合流而下，夾廣昌縣注于瀚海口，長二十里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

一條小江，自千齡三岐縈迴屈曲于縣轄中，至冷水溪以達于乂安瓊瑠縣界，長一八十里，廣三丈上下。潮漲<sup>87a</sup>深二、四尺，潮落著淺。

## 名勝

### 汴山島

汴汎外波浪中湧出峰巒。山下有澳名玉澳。凡公私船

浮海者皆依此以避風濤。山之半坡處有民居，名汴山坊。汴守在焉。今山頂，山腰各有礮臺，派兵防駐。

### 榜山島

自汴山島東海中出，峰巒屹立如削，八角對待，宛然一榜，故名。其旁群峰羅列，宛如人形，有如負笈者，有如挾書者，有如燈檠者。土人名為學徒聚講處。此山與汴山皆蚌汎之鎮山也。明鴻武列安南名山二十一，此其其一也。命官至祭，圖其形以歸。今清國亦稱以為十八碼，即此山也。

### 竹林峒

玉山與農貢接界處。自那山來，群峰羅列，中起二峰，勢極高峻，為一縣祖山。四周皆山，<sup>87b</sup>其中有潭，潭即峒所在，民呼為涸海，大可三畝，水如鋪練，深不知底。四邊樹林交加，而終年潭不見有一葉落者。本朝弘國公陶維慈讀書於龍崗山，愛其幽寂，再移室嶺上。後為我國朝功臣第一焉。

## 路程

一條關報，自冷水溪至懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。

一條自府莅之北，經玉甲渡過廣昌縣界至省城，由關報路行，長一日程，橫一丈。

<sup>88a</sup>

## 城池屯壘

汴山屯礮臺在汴山島三所

瑜川屯礮臺在瑜川社

山珠屯在同鶯社山珠村

文派關津在文派社

文祠

在曹山社，內二座各三間，瓦蓋，外左右二座各三間，茅蓋磚牆，前門一。

名廟

冷水溪廟

88b

關公廟雲齋社。官祭

威明神廟瑜度社

陳昭文廟文貞社

梁尚書廟曹山社

兵數

揀兵三百三十七人

鄉兵二百人

丁數

三千三百三十七人

89a

田土錢粟

田土共六萬九千四百九十六畝三高四尺五寸三分四

釐

全年稅錢七千六百四貫九陌二十三文  
全年稅粟七千五百四十六斛十四升五合四勺

90a

廣昌縣轄

廣昌縣

靜嘉府統轄。縣莅在供上總供上社椿村。周圍包尖  
籌，高七尺，通長三十二丈。前門一，高七尺。東  
至海，西夾東山縣界，南夾玉山縣界，北夾弘化縣  
界。東西相距五十二里，南北相距三十一里。

縣轄四總，一百三十三社村所

供上總二十七社村所：

供上椿村

供上安快村

供上和眾村

供上調村

興禮叢村

興禮知禮村

安靜枚村

安靜長壽村

安靜陀村

安靜盛村

游詠社

游詠所

弋下春芳村

弋下香款村

調安調和村

調安東村

調安安樂村

調安驛村

良念海村

良念個立村

良念中村

良念山村

祿海平津村

祿海祿中村

祿海清溪村

朝陽社

長麗社

守護總二十八社村所：

守護茂盛村	守護留賢村	守護東光村
守護黎舍村	守護朝公村	良舍長津村
良舍裴村	良舍美林村	良舍威村
富舍社	安東帶村	安東安村 <span>91a</span>
安東袍村	甘瓢峨眉村	甘瓢玲瓏村
甘瓢美祿村	多祿社	泰閣河東村
泰閣先粧村	石芳護村	石芳塑村
石芳河狃村	石芳偉村	安樂社
玉甲社	美石社	玉茶社
屯田所		

留衛總四十四社村：

留衛俱同內村	留衛俱同外村	留衛仁厚村
留衛上壽村	留衛富多東村	留衛先衛村
留衛福滿村	留衛萬秋村	留衛仁宅兌村
留衛富多兌村	春度社	文林中社
文林上社	文林太惟肖村	文林太仁宅村
海晏仁壽村	海晏文舍村	海晏武嘉村
海晏豐厚村	安美越安村	安美四美村
葦薄玉積村	葦薄中戶村	葦薄上戶村 <span>91b</span>
青陽社	安溪安壽村	安溪永安村
黃青衛安村	黃青芙菑美村	黃青芙菑東村
黃青芙菑中村	黃青豐厚村	黃青福滿村
黃青前兌村	黃青安邊村	葛林沛竹村

泰來總二十四社村：

玉枚社	美溪中村	美溪東村
美溪多富村	美澤村	不群壽山村
不群玉庵村	不群廣度村	
泰來輔力村	泰來東村	泰來多祿村
泰來沛中村	泰來沛盛村	春來盎村
光前富多村	光前前盛村	光前中村
光前春園村	光前後衛村	鶯谷河中村
鶯谷神谷村	石渠約外村	石渠約內村
文芳多垓村	文芳范舍村	文芳裕昆村 <span>92a</span>
橫渠社	富文社	萬齡厚豐村
萬齡泥中村	萬齡笙村	香芳社
陳舍社	觀芳峨溪村	觀芳大祿村
觀芳大中村	牛芳中村	牛芳前村
牛芳河狃村	牛芳河羅村	巨巖社
泰來清中村		

風俗

士農者多，工商無幾。地居沿海，多業攻魚，又多弋網禽鳥兌買爲利。婚葬祭祀務從節儉。於古有刁風，故俗云：一昌二嘉，言其民貧而健訟也。今亦皆歸純雅。從左惟巨巖、朝公等社間從而已。

物產

地居沿海太平沙田。夏禾少，秋禾多。蠶桑無幾，穀粟一分，芋豆三分。沿海各社西瓜頗多。文芳、范

舍、裕昆等社村土宜草菅，以織席爲業，向來例有供納白席。

93a

## 氣候

縣轄地居沿海霧瘴氣多。春三月東風溫和，卯酉二刻海霧蔽天。夏三月南風卷沙，終日暑熱。秋三月秋風雨潦，禾虫風、颶風有之。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

### 象山

在不群社。田原突起石峰似象形。山小而高，色秀而奇。

### 長麗山

長麗社地分。平原突起峰巒，東臨大海，水石爭雄。爲潮汎之鎮山也。山有祈風壇。每官船出汎必於此祈風焉。

一條馬江，上自海晏社，下至朝陽社，夾弘化縣，長三里，廣五十丈。潮漲深十四、五尺，潮落八、九尺。

一條玉甲江，自玉甲社至瀚汎口，夾玉山縣，長二里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

94a

一條小江，北與東山縣夾，自壽河新江經布衛橋之馬晏江縈轉南流，至玉山縣千齡三岐，長六十八

## 名勝

無

里，廣三丈上下。潮漲深三、四尺，潮落著淺。

## 路程

一條關報，南自玉甲渡，北至黃青社，長二十里零一百七十三丈，恒一丈。

94b

一條小路，自縣之南，北至黃青社布衛橋以達于省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣轄之北經屯田長麗至潮汎礮臺，長半日程，橫五尺。

## 城池屯壘

潮汎屯礮臺在良念社

海晏屯礮臺在海晏社

## 文祠

在不群社，二座各五間，瓦蓋磚牆，前門一。

94c

## 名廟

祈風廟在長麗社

高山神廟在石芳、范舍二社

## 兵數

揀兵三百十三人

鄉兵二百人

丁數

三千二百六十人

田土錢粟

95b

田土共二萬七千三十四畝一高六尺四寸三分  
全年稅錢七千三百三十貫四陌三文  
全年稅粟七千五百六十一斛七升九合一勺

96a  
農貢縣轄

農貢縣

靜嘉府統轄。縣莅在文舍總珠綴社所村。周圍包尖  
籌，高七尺，通長五六丈。前門一，高九尺。其轄  
東夾玉山縣界，西夾又安義棠縣界，南夾玉山縣  
界，北夾雷陽縣界。東西相距六十四里，南北相距  
七十八里。

縣轄十二總，二百二十一社村族所庄甲邑

古定總二十五社村族所：

古定社	紫泥昆明村	紫泥安果村
清河東村	清河司村	清河東憑上村
清河東憑治村	清河良夢村	清河凍改村
隊仗然村	隊仗來村	隊仗求村

隊仗詠村	隊仗太憑族	隊仗仁美村
隊仗平允村	綏安綏安村	綏安承平村
長祿土山村	長祿玉淵村	長祿貞潔村
庭香青衣村	庭香精米村	庭香崗中村
庭香仁美村		

同舍總二十一社村庄：

同舍社	春山社	青舍社
迓祿社	多祿香笋村	多祿雲油村
念上中村	念上詳村	念上念村

97a

安定總二十社村族邑：

安定禮峒村	安定禮峒族	安定安定村
湛露上村	湛露度村	湛露寺村
湛露下村	河蓮社	河湄苗芽村
河湄永疇村	河湄都程村	河湄群厚村
雲滾社	永溪社	安和社
登穀社	香溪社	曹林社
香溪蓮溪邑	香溪藥溪邑	

都舍總十一社村：

都舍社	都舍都庄村	蒲河社	不矜社
韶舍社	山河社	鐵剛社	錦舍社

光址社 牧舍社 先沐社

來朝總十三社村：

來朝社 古沐社 美風社 衍外社

衍內社 治內社 彌堅社 山中社

秋園社 永嘉敷村 永嘉山富村 永嘉棣社

朱紫社

麟遊總七社：

麟遊社 春和社 茂林社 安居社

純中社 永康社 鳳儀社

朗陵總五社：

眉野社 寨山社 敦告社 良誘社

安泰社

文舍總二十八社村甲：

珠綴所村 珠綴市村 珠綴前樂平村

珠綴青廉村 珠綴安某村 珠綴上村

珠綴宋公村 珠綴巖葛村 珠綴回虬村

仁網東甲 仁網兌甲 仁網午域村

仁網青塔村 仁網沛中村 仁網平安村

仁網土瓦村 仁網沛刀村 仁網安泰村

莊烈達東村 莊烈仁讓村 莊烈東洲村

莊烈沛上村 莊烈達上村 古堆安內村

古堆高厚村 古堆僊村 古堆塔中村

古堆玉塔村

高舍總二十六社村：

高舍社 土架安上村 土架枚村

土架土位村 土位山村 龔田社

濟渡村 香粉長壽村 香粉香粉村

長光藥村 長光峨村 長光前村

長光上村 義齋安果村 義齋盛樂村

義齋官獲村 義齋安格村 義齋河口村

山齋前後村 山齋芭蕉村 山齋霜村

山齋祥鸞村 山齋先略村 山齋香村

崑崗社 安農社

樂善總二十社村所：

上汶東村 上汶兌村 上游東村

上游富壽村 沃土漁村 沃土沃村

沃沙社 白蓮富多村 白蓮香村

白蓮律村 巨富社 解豸社

穩林社 青童社 安穩社

祿綏社 四司精米厚盎村 四司精米同門村

四司精米同奇村 沃土所

萬善總二十三社村：

萬善富本村 萬善集吉村 萬善從善村

萬善市村 密光密村 密光美致村

午舍車里村 午舍午村 午舍泰村

朱眼苗芽村 朱崑群貝村 萬溪市村

萬勝油上村 萬勝油下村 青班青班村

青班青田村 青班山那村 青班多衿村

98a

98a

98b

98b

青班同良村

來服社

壽域社

同柱村

## 羅韃總二十二社村：

羅韃帛袍村

羅韃場村

羅韃兌村

黎舍武安村

黎舍東村

玉碗社

青孟社

富宅社

沛下社

沛上社

巨陵陵村

巨陵巨盛村

廣陵車里村

富枕巨勝村

真儒社

真安社

鐵山社

玉枕社

廣陵巨勝村

巨勝班村

廣陵山候村

廣陵群玉村

## 風俗

士農者多，工商無幾。文學則古定、同<sup>100a</sup>舍、安定、都舍、文舍、高舍，其餘多間土民耕農之外，採藥斫木而已。婚葬祭祀不儉不奢。衣服言語稍屬樸野。文址文祠、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左惟崑崗社間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。芋豆土曠間有。林分各社，色木、鐵木頗屬佳多。來朝、朗陵、<sup>100b</sup>麟遊產水藤，向來已在供納例。

## 氣候

民居沿山，頗多嵐瘴之氣。春三月東北風，唔噎微

寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦颶風，禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

## 山水

## 那山

在縣西南，一名驅儼山。相傳山多鬼。昔有僧誦咒而鬼息，故名。從授春府來，勢遠氣雄，外有<sup>101a</sup>四水交合，爲本省之右支。風水家所謂龍七片虎七片即此。閏胡間有樵僊隱于此。漢蒼招之，不至。怒赭其山，只見玄鶴騰空而去。事見《傳奇錄》。

一條黃江，自來朝總，經都舍、同舍等總注于千齡三岐，長七十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

一條珠江，自麟遊總，經安定、高舍、文舍等總注于文初三岐，長八十里，廣三丈。潮漲深四尺，潮落著淺。

<sup>101b</sup>

一條墨江，自朗陵總，經羅韃總至萬善總注于文初三岐，長七十里，廣四丈。潮漲深五尺，潮落深二尺。

一條鐘江，自青童社至午舍社，長二十里，廣三丈。潮漲深五尺，潮落深二尺五寸。

## 名勝

無



路程

一條小路自縣莅之北過玉山、廣昌、東<sup>102a</sup>山三縣界，至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而西至朗陵總，夾义安省界，長二日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北至來朝總，夾常春州界及雷陽縣界，長過一日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而東至文初三岐，長三十里，橫五尺。

一條小路自縣莅而南至樂善總，夾玉<sup>102b</sup>山縣界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

玉枕屯

舊派兵防守。今罷。

文祠

在紫泥社昆明村。二座各三間，瓦蓋磚牆。前門一。

名勝

參冲神廟

在古定社。縣轄奉祀。凡四十四所。

<sup>103a</sup>

兵數

揀兵三百七十八人

鄉兵三百人

丁數

四千十四人

田土錢粟

田土共二萬四千二百五畝六高七尺五分七釐  
全年稅錢八千五百二十一貫九陌三十三文  
全年稅粟九千三百七十一斛六升八合八勺

<sup>104a</sup>

廣化府轄

廣化府

府轄在省城之西北，兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，統轄錦水縣。府莅在永祿縣高密總仁路社。土壘高五尺，厚三尺。包尖籌，高七尺，周一百二十丈。前門一，高九尺。其轄東夾河中府宋山、峨山二縣界，西夾呈固縣界，南夾紹化府安定縣界，北夾寧平省儒關府界。東西相<sup>104b</sup>距二百六十里，南北相距三百二十里。

兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，二十四總

永祿縣七總：

高密總

午舍總

青舍總

南垓總

秉筆總

梨山總

汴上總

石城縣六總：

雲籠總

自彊總

和律總

擢日總

玉峒總

秉筆總

廣濟縣五總：

廣濟總

案堵總

古汴總

長葛總

富塢總

105a

關化州六總：

富麗總

力耕總

古南總

特傑總

右水總

光照總

統轄錦水縣九總

錦水總九總：

關隍總

巨侶總

雲齋總

蒙山總

家喻總

田爐總

沙籠總

古隴總

鐵甕總

## 風俗

府轄漢民、土民參半，風俗各有不同。

105b

文學則永

祿爲尚，餘如石城、廣濟、關化、錦水等縣州，漢民、土民相間，亦多讀書識字之人。**婚葬**祭祀惟永祿克循禮義，其餘間帶土俗。從左者永祿三、四社，諸縣州亦各二、三社而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土繭諸縣州頗多。林

分鐵木、色木各有所產。府轄

106a

間有沿山古南總肉桂可堪用藥，旦不及常春、良政二州所產之佳。

## 氣候

府轄半是中州民居者，寒暑稍平，半近山林者多有嵐瘴。其潮候海水至永祿縣我巴芄而止。

## 山水

五縣皆有山。其有名者，永祿之蒙衢山、安孫山、

戲馬山、頓山、雄嶺山，石城之安老山，廣濟之

谷山。

一條馬江，自府轄上源注下，至我巴芄分派，一支

入于白駒海口，一支入于漪碧海口，一支入于會

潮海口。

## 名勝

永祿有有壺公峒、金山峒、遊英寺，錦水縣有妙山寺，關化州有蘆山峒。

107a

## 路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，橫一丈。

一條小路，自府莅而東至午舍社，長一日程，橫五

尺。

一條小路，自府莅而西至錦水關化，長五日程橫五

尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芄，過美<sup>107b</sup>化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。一條小路，自府莅而北過石城縣，夾寧平儒關府界，長一日程，橫五尺。

### 城池屯壘

山防所仁路社

關胡故城芳街社

### 文祠

在先和社山村。二座各三間，瓦蓋磚<sup>108a</sup>牆。前門一。

### 名廟

李太尉廟永祿午舍社

參沖神廟錦水汴上社

陳上將軍廟永祿芳街社

### 兵數

二千六百三十五人

內揀兵三百九十二人

內鄉兵二百五十人

內土兵一千九百九十三人

### 丁數

五千七百二十五人

### 田土錢粟

田土供五萬九畝四高三尺九寸四分七釐  
全年稅錢一萬三千六百五十貫二陌六文  
全年稅粟一萬一千七百三十七斛九升八勺

109a

永祿縣轄

## 永祿縣

廣化府兼理，府莅在焉。東夾峨山、宋山二縣界，西夾錦水、廣濟二縣界，南夾安定、美化二縣界，北夾石城縣界。東西相距七十九里，南北相距二十六里。

縣轄七總六十三社村

高密總十三社村：

高密社

河梁社

安孫上社

安孫下社

美川社

富山社

109b

仁路社

奉公社

芳街社

春街社

西街社壽屯村

土山村

午舍總十五社村：

午舍裴村

午舍陳村

午舍武村

午舍徒村

午舍那村

午舍安樂村午舍安富村升堂東村

升堂兌村

玉甌石憑村玉甌東中村玉甌興村

玉甌寧村 章閣社 表校社

青舍總七社村庄：

青舍社 玉紫社 先和山村 先和沛村

永祿寧村 永祿智水村 四美庄

南垓總五社：

110a

南垓社 壽域社 不沒社 耆叟社

有執社

秉筆總九社村庄：

秉筆社 古牒社 江表泡村 江表卓村

富林釭村 富林沛村 東門庄 江表庄

日照社

樂山總六社村：

樂山社 玉盃社 福祥村 光昭村

越安村 衢東村

汴上總八社村：

東汴社 多筆社 汴下社 枚域村

本始社 110b 玉山社 壽祿社

## 風俗

士農者多，工商間有。文學則汴上總甲一縣，南垓、午舍等總次之。上游高密、壽屯諸社人多樸野，下游東汴、汴上、汴下諸社人多文雅。婚葬祭祀頗循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者枚域、仁路、憑富、東汴屯 111a 等社村間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土續縣轄有之。多筆山、汴上山有參俗號參報，質小而白，味苦性涼，稍能解渴，又產龍骨所在民常掘取用藥，較之北龍骨氣味稍遜。惟午舍、玉甌、升堂等社橄欖質黑味稍佳。

## 氣候

111b

春三月東風溫和，間有朔風細雨寒冷。夏三月南風盛暑陣雨。秋三月秋風颶風雨潦彌旬。暑氣至是稍平。冬三月北風寒冷，雨少晴多。

## 山水

蒙衢山

一名多筆山，從石城縣一條山來，突起峰巒，東可望滄海，西可望馬、寶二江之上游，南北可望清、寧二省。登高遠眺，四顧豁然。乃省轄之望山也。

安孫山

在縣之西。自錦水縣沿江來，突起石峰二嶺。山下有閭胡故城遺跡。

戲馬山

一名群馬戲場，又名遊英山。自安孫山來，聯絡起伏，前後左右，如馬群然。邑人九月九日以是為登高處。

頓山

在縣之西北。自安孫山來，拔起二峰。陳朝上將軍陳渴真之家山也。今有祠在焉。

### 雄嶺山

自蒙衢山來。產參，邑人取用藥。今汴上山皆有之，俗號參報是。

一條馬江，自縣之西南注下，至我巴芄，夾安定縣，長一百二十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。又自我巴芄至午舍社橫渡，夾美化縣，長三里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條沛江，自江表社沛村至有執社入于馬江，長二十六里，廣七丈，深常五、六尺。海潮不到。一名寶江，水常凝止，非雨潦則不流，多有瘴毒。

## 名勝

### 壺公峒

一名春臺山。自戲馬山來。馬江抱其東，寶江遶其北。山開一峒，峒中石乳色丹。又有石窟，屈曲十餘丈，可容人行。到處盡是一石井，莫測其底。峒門有石人像二，相傳壺公與費長房遺像。昔人云：天南三十六峒，壺公爲第一。

### 金山峒

一名汴嶺，亦名芄山。自雄嶺山來，沿馬江而下，突起二十九峰。遠望之，或爲傘蓋，爲旌旗，爲象

馬，陰晴異彩，曉暮殊色。中有二峒，一曰僊攀峒，一曰玉龍峒。峒有石乳。山之南有一峰，名枚山，脅間開一蓮池約數畝許。山之東有一峰名谷山，腳間開一巨竅，兩邊各有身潭。山腰穿通爲一，舟行可通前後。竅上又開一峒，可容數百人。竅門石架如橋，不維繫固，世號僊橋。又有一竅直通屏山，有碑刻「註軍山」三大字。今存。

### 遊英寺

壽域社春臺山下。寺兩腋有日月兩湖。後倚石屏，前案卓峰，素稱名勝。

## 路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，<sup>113b</sup>橫一丈。

一條小路，自府莅而西北至石城、廣濟二縣界，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路，自汴上社至壽祿社，夾宋山縣界，長一日程，橫五尺。

<sup>114a</sup>

## 城池屯壘

山防所仁路社

閩胡故城芳街社

文祠

在先和社，仍於本府文祠以爲本縣文祠。

名廟

李太尉廟午舍社

陳上將軍廟芳街社

114b

兵數

揀兵三百九十二人

鄉兵二百五十人

丁數

三千四百七十人

田土錢粟

田土共二萬八百八十八畝一高六尺五寸七分七釐

全年稅錢七千二百六貫四陌四文

全年稅粟八千七百四十三斛十三升四合七勺

115a

廣濟縣轄

廣濟縣

廣化府兼理。東夾石城縣界，南夾錦水縣界，北夾寧平省樂安縣界。東西相距十八里，南北相距三十七

里。

縣轄五總三十社寨

廣濟總八社寨：

廣濟社

同真社

美濟社

春隴社

石隴社

石門社

日照社

沛藤寨

115b

案堵總五社：

案堵社

憑富社

羅山社

安夜社

同耕社

古汴總五社：

古汴社

春盎社

錦袍社

安廉社

安姥社

長葛總七社：

長葛社

玉峒社

富山社

富祿社

安定社

羅石社

美津社

富塢總五社：

富塢社

楊膠社

延齡社

同舍社

富門社

116a

風俗

漢民少，土民多。漢民則飲食衣服，婚葬祭祀與漢俗同。其言語與漢言者作漢音，與土言者作土音。商漢貨于土民，移土貨于漢市，以此爲利頗多。土民則架棧爲居，養畜爲業。耕樵田獵貿易資生。

## 物產

116b

秋禾有之，夏禾無幾。蜀黍芋豆足供食用。色木、沙竹等項頗多。

## 氣候

地沿隴，嵐瘴氣多。正、二月東風，間以朔風，猶多寒冷。三、四月溫和。五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十、十一、十二月朔風細雨，寒氣侵人。大概一年氣候溫氣少而寒氣多。

117a

## 山水

## 谷山

山從寧平樂安縣來，高數百丈。山下有溪。嶺上有祠，祠有石門，側身可入。

一條馬江，長十里，廣二十丈，身常五、六尺。潮水不到。

一條沛江，自廣濟社至古汴社，長五十里，廣七丈，深六、七尺。潮水不到。

## 名勝

無

## 路程

117b

一條小路，自縣轄至府莅，長一日程。又自府莅至我巴芄過美化、東山二縣界以達于省城，長一日

程，橫五尺。

一條小路，東自玉峒社，西至美濟社，夾錦水縣，長一日程，橫五尺。

一條小路，南自憑富社，北至石隴社，長一日程，橫五尺。

## 城池屯壘

118a

橫江屯

## 文祠

無

## 名勝

僊庭柳杏公主神廟美津社

高山神廟富祿社、安定社

## 兵數

土兵三百人

## 丁數

118b

三百五十五人

## 田土錢粟

田土共八千九百九十八畝七高七尺九寸二分  
 全年稅錢九百二十貫二陌二十四文  
 全年稅粟一千五十八斛十九升四勺

119a

石城縣轄

石城縣

廣化府兼理。東夾宋山縣界，西夾廣濟縣界，南夾永祿縣界，北夾寧平儒關府奉化縣界。東西相距四十里，南北相距六十四里。

縣轄六總五十九社村

雲籠總六社：

雲籠社 美志社 西卓社 調護社  
法語社 油議社

119b

自彊總十一社寨：

自彊社 麗錦社 雲隊社 弩山社  
顏顯社 同數社 巨蘆社 同律社  
香箇社 薄斂社 碩果寨

和律總十一社：

和律社 穠李社 雲油社 庸葛社  
弄玉社 安老社 山底社 香山社  
扶原社 僊骨社 同會社

擢日總十六社：

同壯社 班籠社 壽長社 玉皂社  
和禮社 忝粘社 香淡社 同鄉社  
壽僚社 易制社 富穀社 同魚社  
石磴社 安盛社 安場社 玉掉社

玉峒總九社：

玉峒社 玉蒲社 堅牢社 守盛社  
守政社 石磊社 網水社 同豬社  
長珠社

秉筆總六社：

秉筆社 安堵社 無傲社 美潭社  
不迷社 腰多社

120b

風俗

其轄漢民少，土民多。漢民則言語、衣服、器用、飲食率皆素樸，不習嬌奢。耕樵之外田獵而已。若夫土民，屋廬則架棧而居，字畫則連句橫寫。服用素樸，專事耕樵。婚喪祭祀今亦漸學漢民稍知禮度。從左者法語社全從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。芋豆有之。青皮沙竹 121a 又是所產。

氣候

春三月東風，間以朔風。天氣猶寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦，或颶風大起。冬三月北風細雨，寒冷逼人。又多嵐瘴之氣。

山水

安老山



在縣之西北，接寧平奉化縣界。山下有三岐路，西南可達良政州，北控寧平省，東夾<sup>121b</sup>宋山縣界。險要處舊有屯守在焉。

一條沛江，自同律社至法語社，長六十里，廣七尺，深六、七尺。潮水不到。

## 名勝

無

## 路程

一條小路，自縣轄至府莅，長半日程。又自縣莅至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

<sup>122a</sup>

一條小路，自縣之東至縣之西，沿沛江提路而行，長一日程半，橫五尺。

一條小路，自縣南石磴社至縣北山底社，長一日程，橫五尺。

一條小路，自縣之東北安場社至縣之西北雲隊社，長一日程，橫五尺。

## 城池屯壘

庸葛壘

<sup>122b</sup>

## 文祠

該轄與廣濟、關化二縣多是土民，無有文祠。

## 名廟

高山神廟

油議、美志、香淡、麗錦等社同奉祀。

## 兵數

土兵三百五十人

## 丁數

三百五十八人

<sup>123a</sup>

## 田土錢粟

田土共四千四百五十三畝三高十二尺三寸二分  
全年稅錢六百八十貫九陌五十三文  
全年稅粟七百四斛十四升四合

<sup>124a</sup>

關化州轄

## 關化州

廣化府兼理。東夾錦水縣界，西夾呈固縣界，南夾良政州界，北夾興化枚州界。東西相距一百五十四里，南北相距一百三十一里。

州轄六總二十八社民

富麗總六社：

124b

富麗社 富嚴社 富男社 富禮社  
富贊社 回春社

力耕總四社：

力耕社 力那社 雲恭社 雲籠社

古南總五社：

古南社 古峒社 愛上社 愛中社

愛下社

特傑總四社：

特傑社 特賢社 不矜社 不伐社

右水總五社：

右水社 山茶社 右川社 鄭甸社

鄭舍社

125a

光瞻總四社：

光瞻社 謙沖社 山征社 山軒社

## 風俗

州轄皆是土民，屋廬架棧而居，字畫連句橫寫，月以十日爲率而無大小之差。南事耕樵，女織粗布。父母之喪停柩家內或一年，或二、三年乃葬。及葬不用虞奠，旦延摸師供咒半日<sup>126b</sup>而已。

## 物產

禾穀芋豆有之，亦屬無幾。色木及沙竹、紗仁、黃蠟、紫蟻頗多。肉桂稍可用藥，然亦不及常春、良

政所產之佳。

## 氣候

嵐瘴氣多，清和氣少。每日卯末方見日光，申末已屬霧暄。正、二月猶寒，三、<sup>126a</sup>四月溫和，五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十月漸已屬寒。十一、十一月寒氣凜凜。

## 山水

州轄處處皆是石山，左右聯絡，前後岑巖，無別名呼，但以民社地分之名名其山而已。

一條馬江，西自雲籠社，東至富嚴社，一<sup>126b</sup>百六十里，廣二十丈，深五、六尺。潮水不到。

## 名勝

### 蘆山峒

山石皆白，樹木蒼翠。山下有小江，山中有峒，峒中有祠。社民奉祀山神靈應。樹木蒼翠，景致清幽。

## 路程

一條小路自州轄至府莅，長五日程。又自府莅至我<sup>127a</sup>界至省城，長一日程，橫各五尺。

一條小路，東自富嚴社，西至雲籠社，長七日程，橫五尺。

一條小路，東南自富男社至山茶社，長五日，橫五

尺。

城池屯壘

砪坂屯力耕社

光瞻屯光瞻社

回春屯回春社

127b 湊波屯山茶社

山茶屯山茶社

文祠無

名廟無

兵數

土兵二百八十四人

丁數

三百六人

田土錢粟

128a

田土共二百八畝三高十尺

全年稅錢三百八十九貫七陌十七文

全年稅粟一百八斛八升

129a

錦水縣轄

錦水縣

廣化府統轄。縣莅雲齋總僊陵社，包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。東夾永祿、廣濟二縣界，西夾關化州界，南夾瑞原縣良政州界，北夾寧平樂安縣界。東西相距一百九里，南北相距六十一里。

縣轄九總七十八社村

129b

關隍總十四社村：

關隍社

關汧社

錦隍社

鶴泉社

條畫社

關樸社

唐山社

美恬社

復美社

官池社觀詠社關憑社

雲龍社

楞村

巨侶總九社：

侶上社

侶下社

侶中社

弄玉社

芙蓍社

富門社

寨河社

眉山社

千齡社

雲齋總十社：

130b

雲齋社

巨齡社

無忌社

安居社

安悅社

水青社

林鹿社

汧上社

僊陵社

案堵社

蒙山總十社：

蒙山社

長郭社

大田社

紫粘社

外山社

不沒社

雲喬社

中山社

豐懿社

家喻總八社：

家喻社

平奠社

翠羸社

石凜社

下攬社

上攬社

栳上社

栳下社

130b

田爐總七社：

奉上社

石爐社

山下社

盤陶社

光蔭社

田上社

田下社

沙籠總五社：

內沙社

外沙社

林沙社

隘上社

隘下社

古隴總九社：

古隴社

隴谷社

隴雲社

隴潛社

隴粘社

武牢社

隴布社

隴高社

羅看社

鐵甕總六社

131a

鐵甕社

鐵正社

鐵茶社

鐵繼社

仕壽社

紀律社

風俗

縣轄漢民、土民相半。下游漢民者稍知文字，稍尚漢俗。上游之土民者架棧爲居，養畜爲業。男事耕

樵，女織粗布。食則最愛鹽鹹，不調五味，蠻俗而已。

物產

131b

夏禾少，秋禾多。芋豆蜀黍處處有之。色木、鐵木、川練木、青皮沙竹芽苗頗多。又產斑竹，其文點染，可爲輜楨。

氣候

嵐瘴多而清和少。正月東風，間以朔風，溫氣遜於寒氣。二、三月始覺溫和。四、五、六月南風盛暑。秋三月秋風雨潦，颶風常起。暑氣至是稍平。冬三月北風經旬，寒冷逼人。

132a

山水

妙山

一名牟山。前臨馬水，下遶九迴灘。爲一縣諸山之冠。

一條馬江，上自鐵甕社，下至錦隍社，長二百里，橫三十丈，深八、九尺。潮水不到。

名勝

妙山寺

關憑社山有峒，清虛宏闊，下有竅達於水湄。竅旁有寺，景致清幽。寺前有「錦雲妙致」四大字。

132b  
路程

一條小路自縣莅至府莅，長半日程，橫五尺。又自府莅至我巴芄，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自關憑社經縣莅而西北至隴雲、隴高等社，長四日程，橫五尺。

一條小路自關隍社而西南至載蠻屯，長四日程，橫五尺。

133a

城池屯壘

年前有事，官軍駐截隨處設屯。事平即撤。常春、良政、關化諸州同。

載蠻屯紀律社

腰規屯富門社

古隴屯古隴社

鐵甕屯鐵甕社

砑碑屯弄玉社

腰門屯弄玉社

沛庸屯蒙山社

檜糒屯蒙山社

腰美屯隴雲社

文祠

在僊陵社。正祠一座一間，前堂一座三間，均瓦蓋磚牆，前門一。

名廟

133b

傘圓山神廟關樸、汴上、僊陵等社

參沖神廟汴上社

兵數

土兵一奇五百二十七人，二奇五百三十二人。

丁數

一千二百三十六人

田土錢粟

134a

田土共一萬五千四百六十畝七高十二尺一寸二分  
全年稅錢四千四百五十二貫八陌二十八文  
全年稅粟六千五百二十二斛六升一合七勺

135a

壽春府轄

壽春府

府轄在省城之西，兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州。府莅在雷陽縣堅石總春浦社，包尖籌，高七

尺，周八十五丈。前門一，高九尺。其轄東夾東山縣界，西夾乂安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距一百六里，南北相距三十四里。

兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州，二十一總

135b

雷陽縣九總：

雷陽總	堅石總	南垓總	上谷總
不撓總	三弄總	延豪總	目山總
沛都總			

常春州四總：

均仁總	鄭瀉總	論溪總	如陵總
-----	-----	-----	-----

良政州八總：

懷正總	順正總	歸正總	從正總
三蘆總	安壽總	仁山總	善土總

風俗

府轄漢民土民不同，故其俗亦異。雷陽<sup>136a</sup>士農者多，工商無幾。**婚**葬祭祀猶循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者或間從，或全從三、四社而已。若夫良、常二州則純是土民蠻獠，習俗與漢民異。

物產

其在漢民者，秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆頗多。林分鐵木、色木、青皮沙<sup>136b</sup>竹，又有鹿茸。其在

良、常二州者，蜀黍、糯黍稍多，肉桂頗佳。

氣候

府轄地屬山林，常多嵐瘴之氣。正、二月東風，間有朔風寒冷。卯末霧氣未散。三、四月東風溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月西風雨潦，有颶風者。冬三月朔風寒冷。總之則一年之中寒<sup>137a</sup>氣近半。其江溪之水則春、夏、冬三辰經旬涸淺。每有陣雨隨即稍漲，雨晴又淺。秋三月積雨，然後漲溢。無有潮候升降，以其海水不到也。

山水

一縣二州皆有山。其有名者，常春縣瓢盪山而已。  
一條梁江，自良、常二州注下，至雷陽縣<sup>137b</sup>魯賢社。

一條達江，自常春州來，入于梁江。  
一條高江，自良政州來，入于梁江。

名勝<sup>無</sup>

路程

一條小路自府莅而東，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。  
一條小路自府莅而西以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

138a

一條小路自府莅而南至農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

城池屯壘無

文祠

府轄惟雷陽縣有設文祠。良、常二州無設。

名勝

高山神廟奉祠五十餘社

參冲神廟魯賢社市村

138b

兵數

一千八百八人

內揀兵五百五十八人

內鄉兵三百五十人

內土兵九百人

丁數

六千三百四十七人

田土錢粟

139a

田土共四萬四千六百二十七畝七高六尺七寸

全年稅錢一萬三千九十六貫七陌十八文

全年稅粟一萬一千五百十四斛十壹升三合三勺

140a

雷陽縣轄

雷陽縣

壽春府兼理，府莅在焉。其轄東夾東山縣界，西夾常春州界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距五十七里，南北相距二十三里。

縣轄九總，一百七十七社村甲所

雷陽總二十九社村甲：

雷陽阿爲村

雷陽多年村

雷陽乳潤村

雷陽山村

雷陽舊宅村

雷陽壽域村

雷陽高舍村

雷陽個略村

安快密村

安快高村

安快快村

安快詔村

芳甸春來村

芳甸中村

芳甸嫩村

芳甸東村

吳舍上村

吳舍下村

吳舍舊村

吳舍阿都村

魯賢上村

魯賢市村

魯賢內甲

髦舍社

髦舍庫旗村

河舍社

楊舍社

錦里社

錦里錦里村

堅石總二十二社所甲：

堅石群涇村

堅石義戶村

堅石沛宅村

朗洞上村

朗洞中村

朗洞下村

朗洞所

盤石社

月盎安涇村

月盎蓮芳村

月盎富弄村

月盎珍果村

140b

水注亭村  
益祿東村  
益祿干祿村  
益祿碧芳村  
益祿兌村  
水注居奠村  
益祿玉立村  
春浦鄧覆村

## 南垓總十八社村：

南垓上村  
中域中村  
大安高香村  
汴澤下村  
汴澤春臺村  
均富社  
不撓中村  
中域芙菑村  
大安棟乃村  
汴澤富原村  
大里社  
不撓社  
中域上村  
詠沂村  
汴澤上村  
汴澤汴賢村  
蓮浦社  
三閭社

## 上谷總二十五社村：

上谷戶上村  
上谷谷上村  
上谷珠村  
上谷芙菑村  
上谷東作村  
果銳下村  
車擎擎村  
富斂社  
上谷谷順村  
上谷戶盛村  
上谷富壽村  
上谷水秀村  
上谷前村  
保陀社  
車擎群仲村  
薄斂社  
上谷戶中村  
上谷谷寺村  
上谷齋村  
上谷東村  
果銳上村  
保陀群來村  
養祿社

## 不撓總十四社村：

不撓亭村  
大富社  
靖蠻蠻村  
東鄰社  
不撓中村  
孟諸上村  
靖蠻功立村  
芮汴上村  
不撓酋村  
孟諸下村  
靖蠻水秀村  
芮汴下村

美豪社  
富豪社

## 三弄總三十社村：

三弄安生村  
三弄群信村  
憑作中村  
樂水光村  
河隴上村  
有為舊村  
錄竹拋村  
木斛舊村  
青安中正村  
沛堤社  
三弄橫渠村  
三弄渠村  
憑作成村  
樂水市村  
河隴下村  
有為美村  
木斛保貴村  
安都社  
孔曹社  
平治巨村  
三弄巨村  
三弄弩建村

## 延豪總二十四社村：

延豪社  
曆澤社  
綏來東村  
香奮奮村  
群隊社  
安朗福上村  
安朗兼福村  
安朗東村  
延豪賢豪村  
盛美社  
群玉社  
香奮功成村  
玉曆社  
安朗安富村  
安朗南疆村  
安朗得村  
海澤社  
綏來會村  
香奮香村  
群來村  
海曆社  
安朗美上村  
安朗井村  
海曆懋功村

## 目山總七社村：

目山社  
勸農社  
目山內村  
僊伴社  
保論社  
田宅社  
蒲葵社



## 沛都總八社：

沛都社 玉貝社 農務社 沛上社  
 充閭社 玉蠻社 霞廬社 屯山社

## 風俗

士農者多，工商無幾。堅石、南垓、雷陽、上谷、不撓、延豪等總近於文，三弄、目<sup>143B</sup>山、沛都等總近於樸。婚葬祭祀頗循禮義。文址文祠，神祠佛寺民社皆有之。從左者目山社全從，碧芳、玉粒、春浦等社間從而已。

## 物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土繡芋豆民社皆有之。其鐵木、色木、青皮沙竹多於別轄。鹿茸頗佳。

143D

## 氣候

正、二月東風與北風間發，猶帶寒冷。三、四月東南風溫和。五、六月南風盛暑、七、八月西風雨潦。十、十一、十二等月朔風寒冷。潮水至縣轄梁江魯賢社而已。

## 山水

祖龍山、嶢山、玉山、三弄山均屬尋常。  
 一條梁江，自沛都、目山等總注下，至縣轄雷陽、魯賢社，夾瑞原縣，長一百六里，廣四十丈，深常三尺。潮水到魯賢社而止。

## 名勝無

## 路程

一條小路自縣莅而東至魯賢社，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

144D

一條小路自縣轄而西至目山社以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

一條小路自縣轄而南至三弄社，夾農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

## 城池屯壘無

## 文祠

在汴澤社。四座，每座各三間，瓦蓋磚牆，前門一。

## 名祠

145B

參冲神廟魯賢社市村

高山神廟雷陽、盤石、孟諸、安快、錦里、不矜等社奉祀五十餘所

## 兵數

揀兵五百五十八人  
 鄉兵三百五十人

## 丁數

五千二百三十二人

田土錢粟

田土共四萬三七百三十畝八高二尺七寸七分

全年稅錢一萬一千八百二十六貫二陌八文  
全年稅粟一萬一千二百十五斛十六升三合九勺

常春州轄

常春州

壽春府併攝。東夾雷陽縣界，西夾又安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾良政州界。東西相距七十四里，南北相距六十三里。

州轄四總二十六社

均仁總七社：

均仁社 番茄社 盤貢社 風薰社  
林盧社 知戒社 斑文社

鄭滿總四社：

鄭滿社 茂祿社 儷溪社 壽勝社

論溪總七社：

奇葩社 中立社 羅縷社 周行社  
溪下社 安美社 玉茶社

如陵總八社：

風俗

葵誠社 秀盛社 安居社 吉民社  
有禮社 據德社 上谷社 撥雲社

其轄皆土民，古號愛獠。是土司、土目、郎導人等世襲其職。土音父曰「布」，母

襲其職。土音父曰「布」，母

147a

曰「馬」，兄曰

「愛」，弟曰「儂」，男曰「支」，女曰「煖」，

男子曰「六支」，女子曰「六煖」。土字寫法則直

行而橫書，牽拖屈曲如虫行之狀。字字大概相同，

止加一、二點畫稍異以爲誌別。不知書籍。所習文

字僅取足以應事而已。今郎導之家亦有延漢人教子

弟以漢字者，其庶姓皆禁不許習學。居則因山架

屋，三、五相聚，零散巖谷間，樹木橫棧，上下則

梯之。牛羊雞豚皆圍而畜之于棧下。人家常飯皆用

糯米，以粃米爲最少也。其作飯有用銅鍋土鍋者，

有用竹筒入米及水而火之，熟則去竹出飯。味則山

溪家鴨熟之，以鹽爲餌而食，五味不知調也。其日

用則山而獵，水而漁，各取於家，自食其力而無市

肆之交

148a

易。醫藥則家相傳授，草葉卉根僅數十

品，隨病取用，或塗或飲，亦多有取效者。耕農則

山田者斲山而田，以刀爲耕，以火爲耨。挖土設穀

而不播秧。濕田者聚牛蹂熟，亦秧亦稼。每遇歲饑

則米穀芋薯之類一家所積十家均而食之，饑則同

饑，飽則同飽。雖郎導之家亦不敢私其所有。衣服

則男

148b

著青粗布，女著文布斑縵俗名破襦。郎導

之家間有年買絹帛于漢商而服之者。婚嫁則行聘之日，其女家先使五、六人執鞭策以待于屋棧之梯下。男家族屬纓到婦門，執鞭者亂答之。男家必疾走跳越上梯乃免。若稍遲則受無數夏楚也。兩家以是爲大笑樂。喪葬則置柩于室隅，請摸師持咒至<sup>149a</sup>三月，謂之鍊神。停柩三年乃葬。葬畢咒祝半日以安神。凡家產分其一半置于墓間以爲贈死之禮。祭祀則人家各于室隅架一小棧，奉其先謂之隅鬼。其祀無几筵樽俎。惟陳酒食于棧下以享隅鬼而已。每年惟元旦舉祀一次。其余忌臘、清明、中秋、重五、重九等節俱無。外神之祭則惟上田、嘗<sup>140b</sup>新二祀掃地祭其土神而無有壇廟如漢者。無有從佛，亦無從左。

## 物產

秋、夏禾無幾。惟蜀黍、糯稻、芋豆而已。砂仁、紫蟻、黃蠟、禹餘糧，粗布、鐵木、色木、青皮沙竹等項，與肉桂間亦有之。

## 氣候

其轄嵐深瘴重。林麓滃鬱。卯末方見<sup>106a</sup>天日，酉初已屬陰霾。正、二月猶帶寒冷。三、四月始溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月秋風雨潦，颶風大發。至是<sup>已</sup>有寒氣。冬三月朔風寒冷。無有潮候。其溪林瘴氣四序皆毒。而惟於三月、九月爲最。蓋三月陣雨既降，草目鳥獸臭腐之積灌滌而

下，九月木落多惡樹葉而流入溪水，其毒尤甚。諺云：「九<sup>101b</sup>月橘熟赤離離，三月艾生是歸期」國音：「朧趁果橘規輪，朧匹艾木意琨尋衛」，謂其月瘴毒可畏以戒行客。

## 山水

瓢蓬山

西遼山

瓢育山

瓢巽山

瓢門山

瓢阿山

一條達江，自州轄之西至州轄之東，入于梁江，長七十里，廣五丈，水深常六、<sup>151a</sup>七尺。無有潮候升降。

## 名勝

無

## 路程

一條小路自州轄至府莅，長三日程。又自府莅而東至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自州轄論溪總至鄭瀉總之鸛達屯、混蒙屯以達于乂安省葵州府界，長四日程，橫五尺。

一條小路自州轄如陵總至均仁總知戒屯以達于乂安葵州府界，長五日程，橫五尺。

城池屯壘

鵬達屯鄭瀉總鄭瀉社  
混蒙屯鄭瀉總壽勝社  
慕誠屯如陵總慕誠社  
均仁屯均仁總風薰社  
知戒屯均仁總知戒社  
風薰屯均仁總風薰社  
葵誠屯均仁總葵誠社

文祠

152a

無

名廟

無

兵數

土兵二百五十人

丁數

三百三十七人

田土錢粟

田土共六百二十五畝八高三尺三寸

全年稅錢三百七十二貫一陌二十文

152b

全年稅粟一百二十五斛一升三合九勺

153a

良政州轄

良政州

壽春府併攝。東夾瑞原縣界，西夾岑柳縣界，南夾常春州界，北夾錦水縣界。東西相距一百四十一里，南北相距六十二里。

州轄八總四十三社

懷正總四社：

懷正社

盤傲社

照沖社

德蓋社

順正總四社：

心正社

同樂社

自樂社

中良社

歸正總六社：

正謨社

周山社

勤約社

正蒙社

感慕社

綏靜社

從正總九社：

春隴社

莊詠社

讓畔社

戴德社

戴恩社

文句社

安石社

金律社

般正社

三爐總五社：

咸爐社

上爐社

中爐社

雪爐社

154a

安壽總五社：

林論社  
山爐社  
壽義社  
安姜社  
亭爐社

仁山總五社：

梁山社  
不沒社  
仁枕社  
山高社  
安仁社

善土總五社：

盛襄社  
善交社  
安土社  
知襄社  
治土社

風俗

與常春州同。

物產

與常春州同。

154b

氣候

與常春州同。

山水

瓢遼山

一條聯絡

瓢營山

一條聯絡

一條音江，上自州轄之西至州轄之東，入于梁江，

長一百五十里，廣五丈。水常深六、七尺。無有

潮候升降。

名勝

無

路程

155a

一條小路自州轄至府莅，長三日程，橫五尺。又自府轄至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自仁山總梁山社至伊總不沒屯，夾岑榔縣界，長四日程，橫五尺。

一條小路自順正總至三爐總咸爐屯，夾岑榔縣界，長五日程，橫五尺。

一條小路自善土總智襄社，至從正總安姜屯，長五日程，橫五尺。

155b

一條小路，南自仁山總仁沉社，北至歸正總綏靜社，長二日程，橫五尺。

城池屯壘

般正屯順正總般正社

自樂屯順正總自樂社

中爐屯三爐總中爐社

咸爐屯三爐總上蘆社

不沒屯仁山總不沒屯

安姜屯安壽總安姜社

寧良屯順正總般正社

文祠  
無

名廟  
無

156a

兵數

土兵六百五十人

丁數

七百七十八人

田土

田土共二百七十一畝一高

全年稅錢八百九十八貫三陌五十文

全年稅粟一百七十三斛十九升五合五勺

157a

羈縻縣三呈固、蠻維、岑柳，每縣設土知縣、土縣丞各一

## 呈固縣

東夾廣化府關化州界，西夾興化省枚州界，南夾岑

柳、蠻維二縣界，北夾興化省枚州、木州界。東西

相距五日程，南北相距三日程。

縣轄三總四十六佬本

呈固總二十七佬本：

158a

呈甫總六佬本：

呈甫佬

執豪本

旦豪本

旦部本

龍本

事本

執謁總十三佬本

執謁佬

邦本

佬汶

邦玳本

邦鏐本

庄本

趨本

潰本

軒坤本

本

旦本

邦賀本

屢本

呈固佬

呈恒佬

執春本

執捨本

潺弄本

潺歌本

潺輪本

藏郎本

佬登本

潺抱本

潺驢本

潺華本

潺痢本

潺翁本

潺包本

那凡本

豪蓮本

溫本

半本

軒本

邦甚本

曰本

潺雄本

曷春本

曷豆本

本上峒

錦囊峒

其轄純是蠻儂缺舌侏僂，必有譯者乃可曉耳。架木作屋，纏布爲衣。男事農樵，女織粗布斑繒。行旅則負貨於背而不抬。男婦各穿耳竅，懸以銀筒。各雕手足，畫以文彩。其人怯弱，或有公事而就公衙則面貌如癡似不能言者。倘一被答責則返回家鄉之後必用酒食醺咒一次，名曰呼魂，相謂如此，其精神乃可安舒。凡有爭訟皆取質於知縣、縣丞，而知縣、縣丞亦無有公堂，各以家居爲莅所。事無大小皆口分口處。叫訟者既無單詞，而聽訟者亦無案

牘。故經年無有一訟單到省府者。又俗多尚鬼，而事佛爲甚。佗恒山有寺，寺有僧。人民有罪過逃入寺，寺僧納之，則縣長釋之而不之罪。後若再犯，僧乃拒之。蓋不容其怙終，然後縣長從而罪之。其俗稱僧曰珠呼，稱縣長曰肥。每肥長沒則劍戟器械盡納之珠呼。及子繼立始來贖。珠呼沒則寺中所有銀錢亦納之肥。<sup>160b</sup>長。後有繼爲珠呼者，其銀錢依交。每年以二月期，後珠呼爲前珠呼行醮禮。所在民家以銀錢來寺贈之，名曰銀珠禮。其日人民群相赴寺勝賞，競作升天礮，升高者喜其昌吉，卑者惡之。又每年三月則肥長與民間男女皆詣寺聽經一宿，達旦方回。是月也，其俗又有沐浴珠呼禮。男婦各以<sup>160a</sup>江水詣寺洗浴珠呼。當其月內，凡婦女見男人行近水者，則掬水以洒之至霑衣，自以爲相愛重。

## 物產

田土肥曠，禾穀豐美。蜀黍糯稻，芋豆佗本皆有之。沙仁、黃蠟、紫蟻、粗布、文布、斑縵俗名破橘頗多。

## 氣候

<sup>160b</sup>

地轄嵐瘴重深，四辰霧暄滃鬱。卯末方見天日。申末已屬陰霾。春三月寒氣多，溫氣少。夏三月南風盛暑。秋三月涼風雨潦，常有颶風。冬三月朔風寒

冷，霜霧降空，多晴少雨。潮候不到。

## 山水

土山多，石山少。民村少，山水多。地漸高而稍平，山漸低而不峻。山行聯絡，<sup>160a</sup>無別名呼。水多小溪，羊腸屈曲。惟馬江源頭一條，長五日程，廣十丈上下，深三、四尺有之，八、九尺有之。水甚奔湍，舟筏最難爲力。

## 名勝

無

## 路程

一條小路自光瞻屯過農艚那九至佗恒、呈固、執春、執謁、執豪，沿江而行，長<sup>160b</sup>五日程，橫五尺。此路可達哀牢。  
一條小路自佗登過潞痢、呈甫，沿小溪行，長三日程，橫五尺。

## 城池屯壘

光瞻屯縣轄界首，與關化州接。官軍現方防守  
佗恒舊屯併縣丞家所

執春舊屯

執謁舊屯

呈固舊屯

## 文祠

無

名勝無

162a

兵數

今年奉準揀設該縣土兵五百名，現方遞束。

丁數

一千二百十五人

全年銀稅二百四十三兩

163a

蠻維縣轄

## 蠻維縣

東夾關化州界，又連夾乂安岑祚縣界，西夾岑榔、呈固二縣界，南夾岑榔縣界，與乂安岑祚縣界，北夾關化州界。東西相距四日程，南北相距二日程。

縣轄六佻本無有設總

蠻維本

呈套本

呈鏐本

佻帶本

佻元本

佻質本

風俗

與呈固縣同

163b

物產

與呈固縣同

氣候

與呈固縣同

山水

山行聯絡，無別名呼。

水多小溪縈迴。

名勝無

路程

一條小路自山茶屯至蠻維佻輪、佻帶、佻元沿溪而行，長四日程，橫五尺。

一條小路自蠻維至呈鏐佻質沿溪而行，長四日程，橫五尺。

城池屯壘

佻門舊屯併伊縣縣丞家所

呈鏐舊屯

文祠無

名廟無

兵數

今年奉準揀設該縣土兵二百五十名，現方遞束。

丁數



三百人  
全年銀稅六十兩。

165a

岑柳縣轄

## 岑柳縣

東夾乂安岑祚縣界，西夾乂安蠻撰縣界，南夾乂安車虎、岑祚二縣界，北夾呈固縣界。東西相距五日程，南北相距三日程。

縣轄八佻本無有設總

岑柳佻 吁稱本

車牟本

佻啣本

佻珢本 佻烈本

胡本

佻援本

## 風俗

與呈固、蠻維二縣同

## 物產

與呈固、蠻維二縣同

## 氣候

與呈固、蠻維二縣同

## 山水

山行聯絡，無別名呼。  
水多小溪縈迴。

## 名勝

無

## 路程

一條小路自岑柳至佻援、佻珢沿溪行，長五日程，橫五尺。

一條小路自農康過車牟至佻啣、佻胡沿溪行，長五日程，橫五尺。

## 城池屯壘

佻烈舊屯

## 文祠

無

## 名廟

無

## 兵數

今年奉準揀設該縣土兵三百名，現方遞束。

## 丁數

四百十四人

全年銀稅八十二兩八錢

167a

屬省水機

水機十五坊：

仰網坊 同傳坊

三閣彰德坊

永川坊 車馬坊

澤林坊 俚高坊

四政坊

玉綴坊

祿洲坊

煙霞坊

甲南坊

藍尾坊

四政安場坊

南唐坊

168a

屬省廣東、潮洲二幫

廣東幫

丁數

十四人

全年稅銀二十八兩

潮洲幫

丁數

四人

全年稅銀八兩

167b

錢數

二百三十一人

丁數

全年稅錢一千一百貫

168b



## MỤC LỤC TẬP II - 第二集目錄

### Table of Contents, vol. II - Table des matières, vol. II

TỈNH THANH HOÁ .....	1071
Phủ Hà Trung .....	1080
Huyện Tống Sơn .....	1082
Huyện Nga Sơn .....	1085
Huyện Hoàng Hóa .....	1089
Huyện Mỹ Hóa .....	1093
Huyện Hậu Lộc .....	1096
Phủ Thiệu Hóa .....	1098
Huyện Thụy Nguyên .....	1100
Huyện Đông Sơn .....	1104
Huyện Yên Định .....	1109
Phủ Tĩnh Gia .....	1112
Huyện Ngọc Sơn .....	1114
Huyện Quảng Xương .....	1120
Huyện Nông Cống .....	1123
Phủ Quảng Hóa .....	1128
Huyện Vĩnh Lộc .....	1130
Huyện Quảng Tế .....	1133
Huyện Thạch Thành .....	1135
Châu Quan Hóa .....	1137
Huyện Cẩm Thủy .....	1139
Phủ Thọ Xuân .....	1142
Huyện Lôi Dương .....	1143
Châu Thường Xuân .....	1147
Châu Lương Chánh .....	1150
Huyện Trình Cốc .....	1152
Huyện Man Duyệt .....	1154
Huyện Sầm Nưa .....	1155
Các thủy cơ thuộc tỉnh Thanh Hoá .....	1156
Các bang Quảng Đông .....	1156
Các bang Triều Châu .....	1156
清化省 .....	1157
河中府 .....	1163
宋山貴縣 .....	1166
峨山縣 .....	1168
弘化縣 .....	1171

美化縣 .....	1174
厚祿縣 .....	1176
紹化府 .....	1178
瑞原縣 .....	1180
東山縣 .....	1183
安定縣 .....	1187
靜嘉府 .....	1189
玉山縣 .....	1191
廣昌縣 .....	1195
農貢縣 .....	1198
廣化府 .....	1201
永祿縣 .....	1203
廣濟縣 .....	1206
石城縣 .....	1208
關化州 .....	1209
錦水縣 .....	1211
壽春府 .....	1213
雷陽縣 .....	1215
常春州 .....	1218
良政州 .....	1220
呈固縣 .....	1222
蠻維縣 .....	1224
岑榔縣 .....	1225
屬省水機 .....	1226
屬省廣東、潮洲二幫 .....	1226
TỈNH NGHỆ AN .....	1227
Phủ Anh Sơn .....	1234
Huyện Thanh Chương .....	1238
Huyện Hưng Nguyên .....	1241
Huyện Chân Lộc .....	1245
Phủ Diễn Châu .....	1248
Huyện Quỳnh Lưu .....	1252
Phủ Đức Thọ .....	1254
Huyện Hương Sơn .....	1258
Huyện Hương Khê .....	1261
Huyện Nghi Xuân .....	1264
Huyện Can Lộc .....	1268
Phủ Tương Dương .....	1272
Phủ Quỳnh Châu .....	1274
乂安省 .....	1278
英山府 .....	1281
清漳縣 .....	1284
興元縣 .....	1287
眞祿縣 .....	1290

濱州府 .....	1292
瓊瑠縣 .....	1295
德壽府 .....	1297
香山縣 .....	1301
香溪縣 .....	1303
宜春縣 .....	1305
干祿縣 .....	1308
襄陽府 .....	1311
葵州府 .....	1313
ĐẠO HÀ TĨNH .....	1315
Huyện Thạch Hà .....	1319
Huyện Cẩm Xuyên .....	1322
Huyện Kỳ Anh .....	1324
河靜道 .....	1328
石河縣轄 .....	1330
錦川縣 .....	1332
奇英縣轄 .....	1334
TỈNH QUẢNG BÌNH .....	1337
Phủ Quảng Ninh .....	1343
Huyện Phong Lộc .....	1345
Huyện Phong Đăng .....	1347
Huyện Lệ Thủy .....	1348
Phủ Quảng Trạch .....	1350
Huyện Bình Chính .....	1353
Huyện Minh Chính .....	1355
Huyện Bố Trạch .....	1357
Huyện Minh Hóa .....	1359
廣平省 .....	1361
廣寧府 .....	1364
豐祿縣 .....	1366
豐登縣 .....	1367
麗水縣 .....	1369
廣澤府 .....	1370
平政縣 .....	1373
明政縣 .....	1375
布澤縣 .....	1376
明化縣 .....	1377
ĐẠO QUẢNG TRỊ .....	1379
Huyện Đăng Xương .....	1383
Huyện Hải Lăng .....	1385
Huyện Minh Linh .....	1389
Huyện Do Linh .....	1390
Huyện Thành Hoá .....	1392

廣治道.....	1399
登昌縣 .....	1401
海陵縣 .....	1402
明靈縣 .....	1405
由靈縣 .....	1406
成化縣 .....	1408
PHỦ THỪA THIÊN .....	1413
Huyện Hương Trà.....	1418
Huyện Phú Vang.....	1419
Huyện Hương Thủy .....	1422
Huyện Quảng Điền .....	1426
承天府.....	1431
香茶縣併攝富榮縣 .....	1433
香水縣併攝富祿縣 .....	1437
廣田縣併攝豐田縣 .....	1440
THE DESCRIPTIVE GEOGRAPHY OF THE EMPEROR ĐỒNG KHÁNH.....	1445
The Province of Hà Nội .....	1447
The Province of Hải Dương .....	1452
The Province of Hưng Yên.....	1461
The Province of Nam Định .....	1466
The Province of Quảng Yên.....	1474
The Province of Bắc Ninh .....	1482
The Province of Lạng Sơn.....	1490
The Province of Cao Bằng.....	1498
The Province of Hưng Hóa.....	1505
The Province of Thái Nguyên .....	1510
The Province of Tuyên Quang .....	1517
The Province of Sơn Tây .....	1523
The Province of Ninh Bình.....	1529
The Province of Thanh Hóa .....	1535
The Province of Nghệ An.....	1545
The County of Hà Tĩnh .....	1551
The Province of Quảng Bình.....	1555
The County of Quảng Trị.....	1562
The Prefecture of Thừa Thiên.....	1566
GÉOGRAPHIE DESCRIPTIVE DE L'EMPEREUR ĐỒNG KHÁNH.....	1571
Province de Hà Nội .....	1573
Province de Hải Dương .....	1578
Province de Hưng Yên .....	1587
Province de Nam Định .....	1592
Province de Quảng Yên .....	1599
Province de Bắc Ninh.....	1607
Province de Lạng Sơn.....	1615

Province de Cao Bằng .....	1623
Province de Hưng Hóa .....	1630
Province de Thái Nguyên.....	1635
Province de Tuyên Quang.....	1642
Province de Sơn Tây.....	1648
Province de Ninh Bình .....	1654
Province de Thanh Hóa.....	1660
Province de Nghệ An .....	1670
Pays de Hà Tĩnh .....	1676
Province de Quảng Bình.....	1680
Pays de Quảng Trị.....	1687
Préfecture de Thừa Thiên .....	1691
PHẦN TRA ĐỊA DANH.....	1695
SÁCH DẪN .....	1853
Tổng mục lục	



# TỈNH NGHỆ AN

## TỜ TÂU TỈNH THẦN NGHỆ AN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Nghệ An

Tỉnh Nghệ An

Phủ Anh Sơn

Huyện Lương Sơn

Huyện Nam Đường

Huyện Thanh Chương

Huyện Hưng Nguyên

Huyện Chân Lộc

Phủ Diễn Châu

Huyện Quỳnh Lưu

Phủ Đức Thọ

Huyện La Sơn

Huyện Hương Sơn

Huyện Hương Khê

Huyện Nghi Xuân

Huyện Can Lộc

Phủ Tương Dương

Phủ Quỳnh Châu

又安省城

又安省

英山府

梁山縣

南塘縣

清漳縣

興元縣

真祿縣

演州府

瓊瑠縣

德壽府

羅山縣

香山縣

香溪縣

宜春縣

干祿縣

襄陽府

葵州府

TỈNH NGHỆ AN

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên thuộc tổng Yên Trường huyện Chân Lộc. Thành xây theo hình rùa<sup>2</sup>, chu vi có 6 góc. Phía ngoài xây bằng đá ong, dài 630 trượng; phía trong xây bằng đá sò<sup>3</sup>, dài 294 trượng. Thành cao 9 thước, trên thành có ụ tường cao 2 thước 5 tấc. Bốn mặt bao quanh đều có hào, rộng 8 trượng, sâu 8 thước. Có 3 cửa: *Tiền, Tả, Hữu*. Ngoài cửa có đắp lũy hình chữ nguyệt.

*Luỹ cửa Tiền*: mặt ngoài thân lũy lát đá sò, dài 54 trượng, 8 thước; mặt trong lát gạch, dài 48 trượng 2 thước; giữa có một cửa. Lũy cao 6 thước. Trên lũy có nữ tường cao 2 thước 7 tấc.

*Luỹ cửa Hữu và luỹ cửa Tả*: đều đắp bằng đất. Mỗi lũy ở đoạn giữa đều có một cửa, cao 1 trượng 2 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 2 thước.

Địa hạt của tỉnh phía đông ra đến biển, phía tây giáp nước Tiêm La<sup>4</sup>, phía nam giáp địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình; phía bắc giáp địa giới hai tỉnh Thanh Hoá, Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 384 dặm. Nam bắc cách nhau 356 dặm.

Tỉnh gồm 7 phủ, 32 huyện. (Nguyên lúc trước có đặt 3 phủ: Trấn Định, Trấn Tĩnh, Lạc Biên, nay bỏ không đặt).

**Phủ Anh Sơn**: kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

**Phủ Diễn Châu**: kiêm lý 2 huyện Đông Thành, Yên Thành; thống hạt huyện Quỳnh Lưu.

<sup>1</sup> Tỉnh Nghệ An 乂安省: Thời thuộc Hán là đất quận Cửu Chân 九真郡, thuộc Tấn là quận Cửu Đức 九德郡. Thuộc Tùy, năm Khai Hoàng 18 (598) đổi là Hoan Châu 驩州, khoảng năm Đại Nghiệp (605-618) đổi là quận Nhật Nam 日南郡. Thuộc Đường là đất Hoan Châu và Diễn Châu 演州. Đời Đinh-Lê vẫn gọi là Hoan Châu. Năm Thuận Thiên 1 (1010) đời Lý Thái Tổ "đổi châu Hoan, châu Ái làm trại 寨", nhưng đến đầu đời Lý Thái Tông lại vẫn gọi là châu. Tháng 4 năm Thông Thụy 3 (1036) Lý Thái Tông đặt hành dinh ở Hoan Châu, nhân đó đổi tên châu là Nghệ An 乂安 (*Toàn thư*, BK2-24b). Nghệ An có nghĩa là thái bình vô sự, do chữ trong *Sử ký*: "海内乂安, 府庫充實 Hả nội nghệ an, phủ khố sung thực/Trong nước thái bình, kho lẫm chất đầy". (*Bình Tân hầu Chủ phụ Yển liệt truyện*). Nghệ 乂: *Quảng vận*: 魚肺切, 去聲 ngư phế thiết, khứ thanh). Đầu đời Trần lại gọi là trại. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Duệ Tông đổi Diễn Châu làm lộ Diễn Châu, đổi Hoan Châu làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung thuộc phủ Nghệ An, sau đổi làm trấn. Năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông kiêng huý đồng âm miếu hiệu Trần Nghệ Tông (mất 1394), đổi trấn Nghệ An làm trấn Lâm An 臨安鎮 và đổi trấn Diễn Châu làm trấn Vọng Giang 望江鎮 (*Toàn thư*, BK8-29a). Đời Hồ Hán Thương, năm Khai Đại 1 (1403) đổi trấn Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên 靈源府. Thời thuộc Minh là 2 phủ Nghệ An, Diễn Châu. Đầu đời Lê hợp cả Nghệ An và Diễn Châu làm Nghệ An, thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Nghệ An thừa tuyên (sau đổi là xứ 處), gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu. Đời Tây Sơn đổi làm trấn Nghĩa An 義安鎮 (ĐNNTC dẫn *Bang giao lục*), lấy Vĩnh Dinh (Vinh) làm Trung Đô 中都. Triều Nguyễn, năm Gia Long 1 (1802) lấy lại tên cũ là trấn Nghệ An. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt trong toàn quốc, tách 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa làm tỉnh Hà Tĩnh, phần còn lại làm tỉnh Nghệ An 乂安省. Năm Tự Đức 6 (1853) tách phủ Đức Thọ trước thuộc Hà Tĩnh sang Nghệ An. Tỉnh Nghệ An đời Đồng Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; và không có 2 phủ ki mi là Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

<sup>2</sup> Ngv. quy hình, tức hình lục giác.

<sup>3</sup> Đá sò, ngv. mẫu lệ thạch. Mẫu lệ là con sò (còn gọi hầu, hầu) biển, ở Nghệ An có nhiều cồn hầu điệp, đất lẫn hầu điệp xăn thành từng viên, để khô cứng rắn như đá, nên gọi là đá sò.

<sup>4</sup> Tỉnh Nghệ An thời Đồng Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; và không có 2 phủ ki mi là Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

**Phủ Đức Thọ:** kiêm lý huyện La Sơn; thống hạt 4 huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc.

**Phủ Tương Dương:** kiêm lý 4 huyện: Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn.

**Phủ Quỳnh Châu:** kiêm lý 3 huyện: Nghĩa Đường, Quế Phong, Thuý Vân.

**Phủ Trấn Ninh,** ki mi: gồm 8 huyện: huyện Khâm, huyện Quảng, huyện Xôi, huyện Sen, huyện Cát, huyện Mộc, huyện Liêm, huyện Khang.

**Phủ Trấn Biên:** [ki mi] gồm 4 huyện: huyện Mường Lan, huyện Man Soạn, huyện Sầm Tộ, huyện Xa Hồ.

Nhân số các hạng: 74.615 người. Xem chi tiết ở sổ đình bạ sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871].

Biên binh thuộc tỉnh: 19 vệ, đội; gồm 8.179 người.

Ruộng đất công tư các hạng hiện đóng thuế:

133.108 mẫu 9 sào 9 thước 5 tấc 3 phân 9 ly 4 hào. Xem chi tiết ở sổ *Điền bạ* sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871]. Trong đó:

- Ruộng công tư các hạng, kể cả ngụ điền: 100.453 mẫu, 7 thước, 1 tấc, 8 phân, 6 ly, 4 hào.

Trong đó:

- Ruộng muối công tư các hạng: 135 mẫu 4 sào 5 thước 7 phân.
- Đất công tư các hạng, kể cả đất bãi, ao đầm: 32.520 mẫu 4 sào 12 thước 2 tấc 8 phân 3 ly.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng thóc: 69.749 học 21 thùng 36 vốc.
- Nộp bằng tiền: 91.933 quan 3 tiền 27 đồng tiền 6 chinh 8 ly.
- Thuế muối quy nộp bằng tiền: 304 quan 7 tiền 15 đồng tiền 7 chinh.

**Phong tục:**

Đất xấu, dân nghèo, kém xa Bắc Kỳ, nhưng bản chất thật thà, tuân sợ phép nước. Kể sĩ trọng khí tiết, chăm lo học hành, không chuộng trau chuốt màu mè, yên phận nghèo nàn đạm bạc, người các trấn khác thường cười là quê mùa thô lậu. Người dân thì chăm việc cấy cày, ít làm nghề buôn bán, tập tục chuộng sự kiệm xẻn, không chê sự nhỏ mọn, dân các trấn khác thường chê họ là keo kiệt. Người miền núi thì đốt rẫy trồng trỉa, làm xe guồng để lấy nước. Người miền biển ở ven vũng vịnh thì đắp đập ngăn nước mặn để làm ruộng.

Ngoài ra cũng có các sản vật và nghề vật khác trao đổi với nhau để kiếm sống. Tục lệ cưới xin tang tế thì các nơi trong tỉnh đại khái cũng giống nhau. Chỉ có dân miền núi ở thượng du thì phong tục còn鄙 lậu, ở nhà sàn, mặc áo quần, nhà nào cũng thờ ma quỷ, người ngoài không ai dám phạm đến. Riêng ở phủ Trấn Ninh lại càng thịnh lắm. Đó là những miền đất ki mi, lễ giáo chưa thấm đến.

**Sản vật:**

Tỉnh này gần núi, giáp biển, chất đất xấu cứng. Ruộng ở vùng đồng bằng, nơi nào cấy được lúa hè thì không cấy được vụ thu, nơi nào cấy được vụ thu thì không cấy được lúa hè. Các giống thóc chẳng qua chỉ có hai giống nếp và tẻ mà thôi. Gạo tẻ vị nồng, gạo nếp thì không được thơm lắm. Các loại khoai, đậu, dưa, rau, quả thì nơi nào cũng có, chỉ đủ trợ ăn qua ngày mỗi khi mùa màng thất bát. Sản vật đáng kể thì Hưng Nguyên, Thanh Chương, Nam Đường có mía; Lương Sơn, Hương Sơn, Hương Khê có cau tươi. Quế, gỗ lim sản ở Quỳnh Châu. Vỏ đay, nôi đồng sản ở Diễn Châu. Hương Khê có quặng sắt. Hưng Nguyên có núi sắt. Các làng Việt Yên, Quỳnh Đôi có nghề dệt lụa quuyến. Các làng Cổ Đàm, Kê Quan có đất màu vàng. Cá bột sản ở sông Dương, măng tươi Yên Đình. Núi Đại Hàm có chim công. Quỳnh Lưu có nhựa thông. Phủ Tương Dương có tranh săng, mây song, lá cọ. Còn như trầm hương, sáp ong, tê giác, voi, hươu, nai thì ở vùng rừng đều có.

Cá, tôm, cua, ốc, muối, mắm thì ở miền biển đều có. Đó cũng chỉ là những sản vật bình thường, không có quý lạ lắm.

**Khí hậu:**

Tháng giêng trời còn rét, gió đông thổi mạnh. Tháng hai khí hậu mùa xuân ấm áp. Từ tháng ba trở đi gió nam thổi đến, hoặc có mưa rải rác, chỉ trong chốc lát là tạnh. Gió thổi vào rừng phát ra tiếng kêu ù ù như muôn tiếng sấm. Tháng tư thường có mưa tiểu mãn. Tháng năm, tháng sáu nóng gắt. Tháng tám, tháng chín thường có gió đông bắc, nhiều mây mưa. Gió mưa cứ thay nhau đi về như thế. Rươi theo thời tiết đó mà sinh ra, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi*, *Mưa rươi*. Mùa thu, mùa đông không có sương tuyết nhưng nhiều mưa lụt. Thường khi một tháng mà có lụt đến vài lần. Công việc cấy hái một năm có hai mùa: Tháng mười một gieo mạ, đến tháng tư mùa hạ [năm sau] lúa chín. Tháng sáu gieo mạ, đến mùa đông tháng mười lúa chín. Lại có các giống lúa *Tam ngoát*, *Bát ngoát*, tùy đất mà cấy, rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không nhiều lắm, có lẽ là do chất đất xấu cứng vậy.

**Núi, sông:**

Trong tỉnh nhiều núi. Kể núi lớn thì có: núi Hồng Lĩnh, núi Khai Trương (Giăng Màn), núi Thiên Nhẫn, núi Vạn Tăng, núi Kim Nhan đều là những núi có vị trí trọng yếu trong tỉnh hạt.

Lại như ở huyện Chân Lộc có núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Yên Dũng, núi Kỳ Lân, núi Lư Sơn (núi Lò), Kiếm Sơn (núi Lò), núi Lập Thạch (núi Đá Dựng), núi nội, ngoại Lan Châu, núi Song Ngư (ở ngoài biển).

Huyện Hưng Nguyên có Thiết Sơn (núi Sắt), Thành Sơn (núi Thành), núi Đại Vạc, núi Đại Hải, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng).

Huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần).

Huyện Nam Đường có núi Độc Lôi, núi Đại Huệ, núi Ngọc Sơn, núi Hùng Lĩnh.

Phủ Tương Dương có núi Thành Nam.

Huyện Đông Thành có núi Mộ Dạ, núi Di Lặc.

Huyện Yên Thành có núi Cầu Sơn.

Huyện Quỳnh Lưu có núi Tùng Sơn, núi Quy Sơn (núi Rùa), núi Long Sơn (núi Rồng).

Huyện La Sơn có núi Long Mã Phụ Đô, núi Tùng Lĩnh, núi Châu Sơn (núi Sơn), núi Mặc Sơn (núi Mực).

Huyện Hương Sơn có núi Đại Hàm, núi Năm Sơn, núi Kê Quan (núi Mào Gà).

Huyện Hương Khê có núi Bạch Thạch (núi Đá Bạc), núi Thống Lĩnh.

Huyện Can Lộc có núi Nhạc Thốc (núi Cài), núi Cồn Bằng.

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai.

Ngoài ra thì núi non trùng điệp, không kể hết được (xem kỹ thêm ở bản đồ và phân ghi về các phủ huyện).

Đường sông trong tỉnh thì quanh co uốn khúc. Kể các sông lớn thì có:

-Sông Lam (có hai nguồn: nguồn sông Hiếu và nguồn sông Tương), sông Dương, sông Vũ Liệt, sông Cương, sông La, sông Tiêm, sông Trúc, sông Ác, sông Phố, sông Minh, sông Phan Thủy, sông Ngạn (sông Nghèn), sông Cấm, sông Mã, sông Giát, sông Hoàng Mai.

**Danh thắng:**

-Động Đá Dựng (Lập Thạch động) ở huyện Chân Lộc.

-Đền Triều Khẩu, cảng Thiên Uy ở huyện Hưng Nguyên.

-Chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc.

- [Động] Kim Nhan ở huyện Lương Sơn.
- Suối Vũ Môn, đầm Bách Linh, đỉnh Đá Bạc ở huyện Hương Khê.
- Núi Đại Hàm ở huyện Hương Sơn.
- Núi Tùng ở huyện La Sơn (xưa gọi là núi Thi Đàn).
- Miếu Kinh Dương vương, núi Di Lạc, núi Cầu Sơn ở huyện Diễn Châu, miếu Đại Càn (đền Cờn) ở huyện Quỳnh Lưu.
- Đền thờ Tả Ao ở huyện Nghi Xuân.

**Đường đi:**

-Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi về phía nam, qua hai trạm Yên Dũng, Yên Liễu, đến bến đò Nghèn giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, dài 54 dặm.

-Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi ra phía bắc, qua 4 trạm Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đến khe Nước Lạnh giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, dài 137 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam đến nước Vạn Tượng<sup>1</sup>, dài 515 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến cửa Hội, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về hướng đông nam đến cửa Động Gián huyện Nghi Xuân, dài 43 dặm.

**Đền miếu:**

Tại tỉnh thành:

- Văn thánh miếu (Văn miếu), đàn Tiên Nông ở phía đông.
- Đàn Xã tắc ở phía tây.
- Đàn Sơn xuyên, miếu Quan Công ở phía nam.
- Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng ở phía bắc.

Huyện Đông Thành:

- Miếu Kinh Dương vương.

Huyện Nam Đường:

- Miếu Mai Hắc Đế, đền Độc Lôi.

Huyện Lương Sơn:

- Miếu thờ Uy Minh vương nhà Lý.

Huyện Quỳnh Lưu:

- Đền Càn Hải (đền Cờn).

Huyện Hưng Nguyên:

- Đền Chiêu Trưng.
- Đền Bà Chúa Hạnh.

Huyện Thanh Chương:

- Đền Thống Chinh.

Huyện Nghi Xuân:

- Đền thờ Tả Ao.

Huyện Can Lộc:

- Đền Bùi Ngự sử.

Đó là những đền miếu rất linh thiêng.

<sup>1</sup>Vạn Tượng, tức nước Ai Lao (Lào).

Còn đền miếu do xã dân thờ cúng xin xem ở phần ghi về các phủ huyện.

***Đồn ải, cửa biển:***

Toàn tỉnh có 9 cửa biển, 5 đồn hải phòng<sup>1</sup>, 2 đồn sơn phòng, 1 cửa luỹ, 4 bến ải.

***Cửa biển:***

- Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Cửa Động Gián, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Cửa Sốt, ở địa phận huyện Can Lộc.
- Cửa Xá<sup>2</sup>, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Cửa Hiền, ở địa phận huyện Hưng Nguyên.
- Cửa Vạn, ở địa phận phủ Diễn Châu.
- Cửa Đài<sup>3</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.
- Cửa Hoan<sup>4</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.
- Cửa Càn<sup>5</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

***Đồn hải phòng:***

- Đồn Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Đồn Hội Thống, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Đồn Tiên Cầu, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Đồn Yên Lưu, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Đồn Kỳ Lan, ở địa phận huyện Chân Lộc.

***Đồn sơn phòng:***

- Đồn Hà Tân, ở địa phận huyện Hương Sơn.
- Đồn Quy Hợp, ở địa phận huyện Hương Khê.

***Bến ải:***

- Cửa Lương Trường, ở địa phận huyện Thanh Chương.
- Cửa Lãng Điền, ở địa phận huyện Lương Sơn.
- Cửa Minh Lương, ở địa phận huyện Can Lộc.
- Cửa Tam Soa, ở địa phận huyện La Sơn.

***Luỹ ải:***

- Luỹ Vĩnh Lộc, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

---

<sup>1</sup>Tức đồn canh biển.

<sup>2</sup>Cửa Xá (Xá Hải khẩu), tức cửa Lò, gọi theo tên núi Lô Sơn (núi Lò).

<sup>3</sup>Cửa Đài (Đài, cũng đọc Thai), tức cửa Thơi.

<sup>4</sup>Cửa Hoan, tức cửa Quên.

<sup>5</sup>Cửa Càn, tức cửa Cờn.

PHỦ ANH SƠN

Phủ Anh Sơn ở về phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

Phủ lý ở địa phận thôn Bọt Đà xã Phật Kệ tổng Thuần Trung huyện Lương Sơn. Bốn mặt đắp thành đất, chu vi 72 trượng (tả, hữu, trước, sau, mỗi chiều đều 18 trượng), xung quanh trồng tre gai, bên ngoài có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước. Thành có hai cửa, cửa Tiên và cửa Hậu, đều xây gạch.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển cả, phía tây giáp phủ Tương Dương, phía nam giáp phủ Đức Thọ, phía bắc giáp giới hai phủ Quỳnh Châu và Diễn Châu.

Đông tây cách nhau 224 dặm. Nam bắc cách nhau 88 dặm.

Huyện có 2 phủ Lương Sơn và Nam Đường do phủ kiêm lý, gồm 9 tổng:

1-Huyện Lương Sơn<sup>2</sup>:

5 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 6.095 người (trong đó binh đinh: 680 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 11.605 mẫu 9 sào 9 thước 7 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 8.569 mẫu 7 sào 4 thước 8 tấc.

-Đất công tư các hạng: 3.036 mẫu 2 sào 7 thước 9 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.973 quan 5 tiền 8 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 5.578 hộc 1 thăng 1 vốc 3 nắm.

Các tổng:

1-Tổng Thuần Trung, 17 xã, thôn:

- 1.Thôn Bọt Đà
- 2.Thôn Phượng Lịch
- 3.Thôn Thuần Hậu
- 4.Thôn Đông Bích
- 5.Thôn Trung Thượng
- 6.Thôn Mỹ Trung
- 7.Thôn Tiên Cung
- 8.Thôn Doanh Châu
- 9.Thôn Thuận Lý
- 10.Thôn Phú Văn
- 11.Thôn Bảo Thiện
- 12.Thôn Mỹ Ngọc
- 13.Thôn Lễ Nghĩa
- 14.Thôn Trung Hậu
- 15.Thôn Thượng Cát
- 16.Xã Sơn La
- 17.Xã Trường Mỹ

2-Tổng Bạch Hà, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Đào Mỹ
- 2.Thôn Văn Khuê
- 3.Thôn Triều Dương
- 4.Thôn Ngọc Mỹ
- 5.Thôn Ngọc Luật
- 6.Xã Lưu Sơn
- 7.Xã Thanh Tân
- 8.Xã Bạch Hà
- 9.Thôn Long Thái
- 10.Thôn Văn Lâm
- 11.Thôn Chi Phương

<sup>1</sup>Phủ Anh Sơn 英山府: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Ngô là huyện Đô Giao, thuộc Đường là quận Nhật Nam thuộc châu Hoan. Đầu đời Lê đặt làm phủ Anh Đô英都府 gồm 2 huyện Hưng Nguyên và Nam Đường. Các triều sau cho đến Minh Mệnh đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Anh Sơn 英山府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc thuộc phủ Đức Thọ (trước là Đức Quang) nhập vào phủ Anh Sơn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt thêm huyện Lương Sơn, tất cả gồm 5 huyện. Từ Thiệu Trị đến Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các huyện Nghi Lộc, Anh Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Lương Sơn 梁山縣: Thành lập năm Minh Mệnh 12 (1831) do tách 4 tổng: Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lăng Điền từ huyện Nam Đường và tổng Đặng Sơn trước thuộc huyện Thanh Chương phủ Đức Quang. Nay là đất hai huyện Đô Lương và Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

3-Tổng Đô Lương, 23 xã, thôn<sup>1</sup>:

1.Thôn Yên Tứ	2.Thôn Bình Trung	3.Thôn Cháp Trung	4.Thôn Trường Thịnh
5.Thôn Cẩm Ngọc	6.Thôn Hương Liên	7.Thôn Đông Trung	8.Thôn Nghiêm Thắng
9.Thôn Phúc Thuy	10.Thôn Diên Tiên	11.Thôn Tập Phúc	12.Thôn Nhân Bồi
13.Thôn Phúc Hậu	14.Thôn Nhân Trung	15.Thôn Phúc Yên	16.Thôn Trạc Thanh
17.Thôn Thanh Đường	18.Thôn Vĩnh Sơn	19.Thôn Phúc Mỹ	20.Thôn Ân Thịnh
21.Thôn Phú Thọ	22.Thôn Yên Thanh	23.Thôn Mỹ Hoà	

4-Tổng Đặng Sơn, 28 xã, thôn:

1.Thôn Nhân Hậu	2.Thôn Phú Nhuận	3.Thôn Xuân Chi	4.Thôn Xuân Như
5.Thôn Đặng Lâm	6.Thôn Đặng Thượng	7.Thôn Long Bố	8.Thôn Khả Quan
9.Thôn Lương Điền	10.Thôn Khả Phong	11.Thôn Đa Cai	12.Thôn Dương Long
13.Thôn Dương Xuân	14.Thôn Yên Phú	15.Thôn Vĩnh Yên	16.Thôn Yên Lĩnh
17.Xã Tri Lễ	18.Thôn Thanh Lãng	19.Thôn Phúc Sơn	20.Thôn Xuân Trường
21.Xã Khai Lãng	22.Thôn Hội Lâm	23.Phường Tam Giang	24.Phường Thanh Lương
25.Phường Chân Suất	26.Phường Xuân Thuỷ	27.Phường Thanh Xuân	28.Phường Lương Giang

5-Tổng Lãng Điền, 9 xã, thôn:

1.Xã Mặc Điền	2.Xã Lãng Điền	3.Thôn Hội Tiên	4.Xã Đại Điền
5.Thôn Vạn Hộ	6.Xã Yên Lương	7.Xã Cầm Vống	8.Xã Tào Điền
9.Thôn Tào Giang			

2-Huyện Nam Đường<sup>2</sup>

4 tổng, gồm 73 xã, thôn, phường.  
Nhân số các hạng: 5.930 người (trong đó binh đinh: 760 người).  
Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:  
15.163 mẫu 2 sào 2 tấc 4 phân. Trong đó:  
-Ruộng công tư các hạng: 11.623 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc.  
-Đất công tư các hạng: 3.539 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc 4 phân.  
Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 8.855 quan 1 tiền 41 đồng lẻ 5 chinh.  
-Nộp bằng thóc: 7.222 hộ 8 thăng 7 bát 2 vốc.

Các tổng:

1-Tổng Lâm Thịnh, 27 xã, thôn:

1.Thôn Thiện Mỹ	2.Thôn Đông Lâm	3.Thôn Xuân Thịnh	4.Thôn Thịnh Xá
5.Thôn Trung Thịnh	6.Thôn Đông Thịnh	7.Thôn Long Môn	8.Xã Xuân La
9.Thôn Chung Mỹ	10.Thôn Mỹ Châu	11.Thôn Ngọc Đình	12.Thôn Tính Lý
13.Thôn Văn Hội	14.Thôn Hoàng Trù	15.Thôn Kim Liên	16.Thôn Khoa Cử
17.Thôn Cường Kỳ	18.Xã Gia Lạc	19.Xã Hữu Biệt	20.Thôn Xuân Hoà
21.Thôn Thường Xuân	22.Thôn Thuận Mỹ	23.Thôn Quý Đức	24.Thôn Thuận Hoà

<sup>1</sup>Tuy ghi "xã, thôn", nhưng kiểm lại, tất cả đều là thôn, không có xã.  
<sup>2</sup>Huyện Nam Đường 南塘縣: Thời thuộc Đường là Hoan Châu. Thời thuộc Minh là huyện Thạch Đường. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Nam Đường thuộc phủ Anh Đô. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách 4 tổng Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lãng Điền sang huyện Lương Sơn mới lập. Đầu năm 1886 kiêng tên húy vua Đồng Khánh (Ứng Đường), đổi thành Nam Đàn 南壇縣, nhưng sau bỏ lệ kiêng chữ đồng âm cho nên ĐKĐD vẫn chép với tên huyện Nam Đường. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng húy, lại gọi là huyện Nam Đàn. Nay là huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.



25.Thôn Phú Nhuận      26.Thôn Khang Thọ      27.Phường Tuần La

**2-Tổng Xuân Liễu** 24 xã, thôn:

- |                  |                  |                                |                   |
|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1.Xã Xuân Liễu   | 2.Xã Minh Hồ     | 3.Xã Thanh Thuỷ <sup>1</sup>   | 4.Xã Yên Lạc      |
| 5.Xã Văn Sơn     | 6.Thôn Quy Chính | 7.Xã Nhạn Tháp                 | 8.Thôn Thượng Năm |
| 9.Thôn Đức Năm   | 10.Thôn Năm Đông | 11.Thôn Nghi Lệ                | 12.Xã Khả Lãm     |
| 13.Thôn Nhân Hậu | 14.Thôn Văn Lâm  | 15.Thôn Đồng Nhân              | 16.Thôn Ngọc      |
| 17.Thôn Cửu Yên  | 18.Thôn Xuân Lâm | 19.Thôn Đan Nhiễm <sup>2</sup> | 20.Thôn Thanh Đàm |
| 21.Thôn Yên Quả  | 22.Thôn Bó Ân    | 23.Thôn Bó Đức                 | 24.Xã Nghĩa Động  |

**3-Tổng Xuân Lâm**<sup>3</sup> 14 xã, thôn:

- |                   |                           |                   |                     |
|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|
| 1.Xã Đông Liệt    | 2.Xã Văn Lâm <sup>4</sup> | 3.Thôn Đồng Xuân  | 4.Thôn Văn Giai     |
| 5.Thôn Phúc Yên   | 6.Thôn Xuân Bảng          | 7.Thôn Tú Viên    | 8.Thôn Xuân Dương   |
| 9.Thôn Thượng Thọ | 10.Thôn Xuân Trường       | 11.Thôn Phong Năm | 12.Thôn Nguyệt Bồng |
| 13.Thôn Ngọc Sơn  | 14.Xã Trường Các          |                   |                     |

**4-Tổng Đại Đồng**, 8 xã, thôn:

- |                |                  |                  |                |
|----------------|------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Đại Đồng  | 2.Thôn Cẩm Hương | 3.Thôn Phúc Long | 4.Xã Hiến Lãng |
| 5.Xã Phong Sơn | 6.Xã Lãng Khê    | 7.Thôn Mậu Tài   | 8.Thôn Di Luân |

Ba huyện thống hạt: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, gồm 16 tổng:

**1-Huyện Thanh Chương**, 5 tổng:

- |                 |                |                |                   |
|-----------------|----------------|----------------|-------------------|
| 1.Tổng Cát Ngạn | 2.Tổng Thổ Hào | 3.Tổng Vũ Liệt | 4.Tổng Bích Triều |
| 5.Tổng Nam Kim  |                |                |                   |

**2-Huyện Hưng Nguyên**, 7 tổng:

- |               |                   |                 |                 |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Đô Yên | 2.Tổng Thông Lãng | 3.Tổng Văn Viên | 4.Tổng Phù Long |
| 5.Tổng Hải Đô | 6.Tổng Văn Trình  | 7.Tổng La Văn   |                 |

**3-Huyện Chân Lộc**, 4 tổng:

- |                   |                |                  |                   |
|-------------------|----------------|------------------|-------------------|
| 1.Tổng Yên Trường | 2.Tổng Đặng Xá | 3.Tổng Thượng Xá | 4.Tổng Kim Nguyên |
|-------------------|----------------|------------------|-------------------|

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ chuộng sự cẩn kiệm, ăn mặc không ưa màu sắc lòe loẹt, quần áo phần nhiều nhuộm bằng nước củ nâu, nhà lợp tranh săng, tường nhà phần nhiều đắp bằng đất. Kể sĩ chuyên cần học văn, dân chúng chăm lo công việc cày cấy, dâu tằm. Dân ở núi thích việc săn bắn, dân ở biển ưa việc chài, muối. Tục cưới hỏi, ma chay cúng tế đều theo nề nếp tiết kiệm giản dị. Còn các nghề công nghệ, buôn bán dân trong phủ ít nhiều đều có làm để sinh sống.

Theo đạo Thiên chúa, giáo tông có các xã Quan Lãng, Chân Suất tổng Đặng Sơn, xã Lưu Sơn tổng Bạch Hà, xã Phúc Yên tổng Xuân Lâm; toàn tông: 2 xã Quy Chính và Thượng Năm tổng Xuân Liễu.

**Sản vật:**

Hai vụ lúa thu hè sản sản như nhau. Bông, khoai, đậu, ngô, trầu không, cau tươi các nơi trong phủ đều có trồng cả, nhưng cũng không bao nhiêu.

<sup>1</sup>Xã Thanh Thuỷ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thanh Tuyền 清泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Thuỷ 清水.

<sup>2</sup>Xã Đan Nhiễm: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Nhiễm 紅染. Năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua Tự Đức), đổi là Đan Nhiễm 丹染.

<sup>3</sup>Tổng Xuân Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là tổng Xuân Lâm 春林.

<sup>4</sup>Xã Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Văn Lâm 文林.

**Khí hậu:**

Mùa xuân phân nhiều trời quang mây tạnh. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa. Mùa đông rét nhiều.

**Núi lớn:**

Trong phủ hạt, huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Nam Đường có núi Đại Huệ, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần), huyện Hưng Nguyên có núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Thành.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ phủ Tương Dương ở phía tây chảy về đông, qua các huyện Lương Sơn, Nam Đường, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, hợp dòng với sông Lam rồi đổ ra biển ở cửa Hội. Dài 468 dặm 126 trượng.

-Một dòng chia nhánh từ sông Lam, ngoằn ngoèo chảy lên phía bắc, đến sông Cấm, chảy về phía đông rồi đổ ra biển ở cửa Xá (cửa Lò). Dài 81 dặm 57 trượng.

**Danh thắng:**

Danh thắng trong phủ hạt, đáng kể thì huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Hưng Nguyên có cảng Thiên Uy.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía đông, qua Lương Sơn, Nam Đường, đến Cầu Đích huyện Hưng Nguyên rồi đến tỉnh lý, dài 86 dặm 51 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía tây, đến địa giới phủ Tương Dương, dài 51 dặm 13 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Chương, dài 120 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, đến địa giới phủ Diễn Châu, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 4 thước.

**Đền miếu:**

-Huyện Nam Đường có miếu Mai Đại Đế<sup>1</sup> (một miếu ở xã Hương Lãm, một miếu ở xã Đông Liệt), miếu Độc Lôi (ở xã Hữu Biệt).

-Huyện Lương Sơn có: đền Quả Sơn (Quả Sơn linh từ) (ở thôn Nhân Bồi xã Bạch Đường), miếu Khai Long Sứ (ở thôn Đông Bích xã Thuận Trung), miếu vua Lê Trang Tông Dụ Hoàng đế (ở thôn Yên Tứ xã Văn Trường).

(Đền miếu ở 3 huyện Chân Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương: xem ở phần ghi về các huyện ấy).

**Cửa ải:**

-Cửa Lãng Điền, ở bờ sông xã Lãng Điền.

<sup>1</sup>Mai Đại Đế, tức Mai Hắc Đế.

HUYỆN THANH CHƯƠNG

Thanh Chương là huyện thống hạt của phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở thôn Khoa Trường, xã Lương Trường, tổng Bích Triều. Lỵ sở dài 22 trượng, rộng 14 trượng, xung quanh thành huyện trồng tre, mở một cửa ở bên hữu.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hai huyện Nam Đường, Hưng Nguyên, phía tây giáp địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, phía nam giáp địa giới hai huyện Hương Sơn, La Sơn, phía bắc giáp huyện Nam Đường.

Đông tây cách nhau 13 dặm 62 trượng. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 87 xã, thôn, phường, trại.

Nhân số các hạng: 5.833 người (trong đó binh đinh: 633 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

9.933 mẫu 11 thước 5 tấc 5 phân. Trong đó:

- Ruộng công tư các hạng: 5.771 mẫu 7 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.
- Đất công tư các hạng: 4.161 mẫu 2 sào 23 thước 7 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.991 quan 2 tiền 45 đồng lẻ.
- Nộp bằng thóc: 4.789 hộc 21 thăng 6 vốc 4 nắm.

Các tổng, xã:

- 1-Tổng Bích Triều, 19 xã, thôn:
- 1.Thôn Khoa Trường xã Lương Trường

2.Thôn Phú Thọ xã Lương Trường

3.Thôn Vạn Lộc xã Lương Trường

4.Thôn Đặng Xá xã Lương Trường

5.Thôn Bích Thị xã Bích Trường

6.Thôn Cẩm Nang xã Bích Trường

7.Thôn Bích Triều xã Bích Trường

8.Thôn Phú Lập xã Hàm Lâm

9.Thôn Hà Xá xã Hàm Lâm

10.Thôn Thái Bình xã Hàm Lâm

11.Thôn Liễu Nha xã Hàm Lâm

12.Thôn Thanh Đàm vạn Thanh Đàm

13.Thôn Lương Giai vạn Thanh Đàm

14.Thôn Vũ Nguyên

15.Thôn Chi Cờ

16.Thôn Ngũ Phúc

17.Thôn Tầm Tang

18.Thôn Thu Thành

19.Thôn Lương Điền<sup>2</sup>
- 2-Tổng Thổ Hào, 7 xã, thôn:
- 1.Xã Thổ Hào

2.Xã Mỹ Sơn

3.Xã Nhân Thành

4.Thôn Chi Linh xã Chi Linh

5.Thôn Yên Khánh xã Chi Linh

6.Thôn Vạn Châu

7.Thôn Nhân Vĩng

<sup>1</sup> Huyện Thanh Chương 清漳縣: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan 咸驩, thuộc Minh là huyện Thổ Du 土油. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Thanh Giang 清江 thuộc phủ Đức Quang. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi là huyện Thanh Chương 清漳, vẫn thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 đổi là phủ Đức Thọ). Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Thanh Chương sang phủ Anh Sơn, cho đến đời Tự Đức-Đồng Khánh không thay đổi. Nay là huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup> Tổng Bích Triều, nguyên bản ghi có 19 xã, thôn, số đơn vị so với đầu triều Nguyễn không đổi (x. CTTX). Nhưng trong danh sách tại đây chỉ có 17 xã, thôn. So trên bản đồ thấy tổng này còn có thôn Thu Thành 秋成村 (tức trước là thôn Thu Cẩm 秋錦村) và thôn Lương Điền 良田村 (tức trước là thôn Điền Lao 田勞村) mà bản sao chép sót.

**3-Tổng Vũ Liệt**, 22 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Vũ Liệt
- 2.Xã Thanh La
- 3.Xã Hoà Quan
- 4.Thôn Minh Quả<sup>1</sup>
- 5.Thôn Sơn Linh xã Hoàng Xá
- 6.Thôn Bạch Xá xã Hoàng Xá
- 7.Thôn Khánh Lạc<sup>2</sup> xã Hoàng Xá
- 8.Thôn Ngọc Lâm xã Trung Lâm
- 9.Thôn Thượng Thọ xã Trung Lâm
- 10.Thôn Chi Nè xã Trung Lâm
- 11.Thôn Lai Nhã xã Thái Nhã
- 12.Thôn Bão Đức xã Thái Nhã
- 13.Thôn Bàn Thạch xã Thái Nhã
- 14.Thôn Thanh Chử xã Thái Nhã
- 15.Thôn Thịnh Đại xã Thái Nhã
- 16.Thôn Na Điền xã Thái Nhã
- 17.Thôn Mô Vịnh xã Thái Nhã
- 18.Thôn Ba Sơn xã Thái Nhã
- 19.Thôn Thanh Nha
- 20.Thôn Hương Thụ
- 21.Thôn Đồng Du
- 22.Thôn Thanh Khiết

**4-Tổng Cát Ngạn**, 17 xã, thôn, phường, trại:

- 1.Thôn Cát Ngạn
- 2.Xã La Mạc
- 3.Xã Cao Điền
- 4.Xã Đức Nhuận
- 5.Xã Hương Lâm
- 6.Xã Tiên Hội
- 7.Xã Thanh Liêu
- 8.Thôn Nhuận Trạch
- 9.Thôn Lương Khế
- 10.Thôn Bồ Lư
- 11.Thôn Nhân Lạc
- 12.Thôn Chân Hưng
- 13.Thôn Gia Hội
- 14.Phường Quang Lăng
- 15.Phường Nguyên Khiết
- 16.Phường Dương Xuân
- 17.Trại Lạc Sơn

**5-Tổng Nam Kim**<sup>3</sup>, 22 xã, thôn:

- 1.Xã Trung Càn
- 2.Xã Nam Kim<sup>4</sup>
- 3.Xã Xuân Phúc
- 4.Thôn Đông Sơn xã Xuân Hoà<sup>5</sup>
- 5.Thôn Trung Hội xã Xuân Hoà
- 6.Thôn Thanh Tứ xã Xuân Hoà
- 7.Thôn Xuân Áng xã Xuân Hoà
- 8.Thôn Đa Lộc<sup>6</sup> xã Tiên Đào
- 9.Thôn Khánh Lộc xã Tiên Đào
- 10.Thôn Xuân Mỹ xã Tiên Đào
- 11.Thôn Bạch Sơn xã Tiên Đào
- 12.Thôn Hoành Sơn xã Nam Kim Thượng<sup>7</sup>
- 13.Thôn Dương Liễu xã Nam Kim Thượng
- 14.Thôn Thọ Toán xã Nam Kim Đông<sup>8</sup>
- 15.Thôn Đông Viên xã Nam Kim Đông
- 16.Thôn Dương Phố xã Nam Kim Đông
- 17.Thôn Phố Đông xã Nam Kim Đông
- 18.Thôn Tường Xá xã Nam Kim Đông
- 19.Thôn Quảng Xá xã Nam Kim Đông
- 20.Thôn Nam Kim<sup>9</sup>
- 21.Thôn Xuân Lôi
- 22.Thôn Hạ Phù

**Phong tục:**

Kể từ việc học hành, trọng khí tiết. Dân chúng chăm chỉ làm ăn, nhưng hay tranh chấp gây gổ, đại khái là như vậy. Hai tổng Vũ Liệt, Cát Ngạn giáp miền núi dân chúng phần nhiều hào hiệp

<sup>1</sup>Xã Minh Quả: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Minh Cảo. Từ Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Minh Quả 明果.

<sup>2</sup>Xã Khánh Lạc: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Khánh Tuyền 慶泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Khánh Lạc 慶樂.

<sup>3</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>4</sup>Tổng (và xã) Nam Kim: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng (và xã) Nam Hoa 南華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim 南金.

<sup>5</sup>Xã Xuân Hoà: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Xuân Hoa 春華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hoà 春和.

<sup>6</sup>Thôn Đa Lộc: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thiên Lộc 千祿, năm Tự Đức kiêng các từ tôn quý, đổi là Đa Lộc 多祿.

<sup>7</sup>Xã Nam Kim Thượng: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Thượng 南華上. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim Thượng 南金上.

<sup>8</sup>Xã Nam Kim Đông: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Đông 南華東. Năm 1841 đổi là Nam Kim Đông 南金東 (lý do như trên).

<sup>9</sup>Thôn Nam Kim: Đầu Nguyễn là sở Nam Hoa 南華所; từ 1841 đổi là thôn Nam Kim 南金村.

mạnh tợn. Hai tổng Thổ Hào, Bích Triều ở vùng đất hơi bằng phẳng, dân chúng phần nhiều nóng nảy. Tổng Nam Kim, những nơi gần núi thì phong tục quê mùa hà tiện, những làng ven sông thì tập tục lại có phần khinh bạc.

Theo đạo Thiên chúa, giáo tông có: tổng Cát Ngạn 6 xã, thôn phường: Đức Nhuận, Tiên Hội, Lương Khê, Nguyên Khiết, Thanh Liêu, Cao Điền; tổng Vũ Liệt 5 xã, thôn: Mô Vỉnh, Vũ Liệt, Ngọc Lâm, Hoà Quân, Minh Quả; tổng Thổ Hào 2 xã: Thổ Hào, Nhân Thành; tổng Bích Triều 8 xã, thôn: Bích Triều, Lương Điền, Vạn Lộc, Thanh Đàm, Lương Giai, Tầm Tang, Phú Thọ, Đặng Xá; tổng Nam Kim 2 xã, thôn: Nam Kim, Trung Hội. Toàn tông có: 2 thôn, phường: thôn Bàn Thạch tổng Vũ Liệt và phường Dương Xuân tổng Cát Ngạn.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Khoai, đậu, bông, ngô, rải rác các nơi đều có. Tổng Cát Ngạn có trâu không, cau tươi, chè xanh. Tổng Vũ Liệt có chuối, mít, hồng, thị. Ven sông hai tổng Bích Triều, Nam Kim thường có nhiều hến. Đầu nguồn sông Dăng (Dương giang) và sông Lai sản cá bột. Xã Hương Lâm và hai thôn Tiểu Hiệu, Yên Đình xã La Mạc ở về vùng núi, có loại măng giang ăn ngon. Tục ngữ có câu: *Cá sông Dăng, măng Yên Đình*.

**Khí hậu:**

Mùa xuân, tháng giêng thời tiết vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng gắt. Mùa thu, tháng tám thường có mưa to bão mạnh, nước lụt dâng ngập. Mùa đông, tháng mười một, chạp rét buốt hơn nơi khác trong tỉnh. Đại khái vùng bán sơn địa nhiều chương khí, còn vùng gần sông nước thì lộng gió.

**Núi lớn:**

Huyện hạt ba phía núi chắn. Kể núi lớn như: núi Thiên Nhẫn ở địa phận hai tổng Bích Triều và Nam Kim. Núi Thần Tí (Tay Thần) ở địa phận tổng Vũ Liệt. Ngoài ra còn nhiều đồi núi liên tiếp nối nhau, không kể hết.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ xã Đặng Sơn huyện Lương Sơn chảy xuống, qua các xã Thanh Liêu, Gia Hội thuộc tổng Cát Ngạn; các xã Đồng Du, Thanh Nha, Chi Nê, Minh Quả thuộc tổng Vũ Liệt; các xã Nhân Thành, Vạn Châu, Nhân Vọng tổng Thổ Hào; Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Thanh Đàm, Vạn Lộc, Đặng Xá tổng Bích Triều; Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoàn Sơn, Dương Liễu, Ngạn Xá tổng Nam Kim đến tiếp giáp với huyện La Sơn, hợp lưu với sông La. Dài 352 dặm 75 trượng, rộng 36 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Trong đó đoạn sông chảy qua Tường Xá rộng 46 trượng, lúc triều lên nước dâng thêm 2 thước. Đoạn sông chảy qua bãi sa bồi thôn Đặng Xá nước nông chỉ 4 thước.

- Trong đó:
- Đoạn từ chỗ giáp giới xã Đặng Sơn, chảy qua xã Cát Ngạn đến bến đò sông Dăng dài 4 dặm, rộng 29 trượng 5 thước, sâu 4 trượng 3 thước.
  - Đoạn từ sông Dăng chảy qua hai thôn Gia Hội và Đồng Du, đến bến đò sông Lai, dài 30 dặm 24 trượng, rộng 30 trượng, sâu 3 trượng 3 thước.
  - Đoạn từ sông Lai chảy qua hai xã, thôn Chi Nê, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 10 dặm 11 trượng, rộng 23 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.
  - Đoạn từ sông Rộ chảy qua 6 xã, thôn: Nhân Thành, Vạn Châu, Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Tầm Tang đến bến đò vạn Thanh Đàm, dài 120 dặm, rộng 32 trượng, sâu 4 trượng 6 thước.

- Đoạn từ bến đò Vạn Thanh Đàm, chảy qua 7 thôn Vạn Lộc, Đặng Xá, Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoàn Sơn, Dương Liễu đến bến đò Tường Xá giáp huyện La Sơn, hợp lưu với sông La, dài 179 dặm, rộng 32 trượng 5 thước, sâu 5 trượng.
  - Đoạn sông chảy qua thôn Tường Xá rộng 46 trượng, khi nước triều lên [chỉ] sâu 2 thước.
  - Đoạn có bãi sa bồi chỉ sâu 4 thước.
- Một dòng sông nhỏ từ tổng Môn Sơn phủ Tương Dương chảy xuống phía đông, qua 5 xã, thôn: Bồ Lư, Chân Hưng, Nhân Lạc, Nguyên Khiết, Dương Xuân đến bến đò sông Dăng ở xã Cát Ngạn, dài 112 dặm, rộng 12 trượng, sâu 1 trượng.
- Một dòng sông nhỏ từ núi Thần Tí (núi Tay Thần) chảy xuống phía đông, qua 2 xã, phường Hoà Quân<sup>1</sup>, Thanh Khiết đến bến đò sông Lai, dài 32 dặm, rộng 4 trượng, sâu 6 thước.
- Một dòng sông nhỏ, từ núi Thần Tí (núi Tay Thần) chảy về đông, qua 5 xã, thôn Thanh Chử, Lai Nhã, Bảo Đức, Mô Vịnh, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 21 dặm, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

**Đường đi:**

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ theo ven sông đi về phía tây bắc, qua cầu thôn Bích Triều, qua bến đò Rộ, lại qua cầu thôn Ngọc Lâm, qua 2 đò sông Dăng, sông Lai, đến xã Cát Ngạn địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, dài 179 dặm, rộng 3 thước. Theo ven sông đi về phía nam, qua hai cầu Ngũ Phúc, Trung Hội đến bến đò thôn Tường Xá, giáp địa giới huyện La Sơn, dài 150 dặm 127 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đò ngang ở Vạn Thanh Đàm đến giáp giới huyện Nam Đường, dài 60 trượng, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

Đền Thống Chinh ở thôn Đặng Xá xã Lương Trường tổng Bích Triều, thờ thần "Thống Chinh Chiêu nghĩa chương tín".

Đền Đô Thiên ở xã Vũ Liệt tổng Vũ Liệt, thờ thần "Đô Thiên đại đế Long vương trợ thuận phổ thí uông nhuận".

Từ trước tới nay dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

**Đôn ải:**

Cửa Lương Trường: ở địa phận xã Lương Trường tổng Bích Triều.

HUYỆN HƯNG NGUYÊN

Hưng Nguyên là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Chân Đích xã Mỹ Chân tổng Đô Yên, bốn phía là ruộng mạ, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa tiền.

Huyện hạt<sup>2</sup> đông giáp huyện Chân Lộc, phía tây giáp huyện Nam Đường, phía nam giáp hai huyện La Sơn, Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Đông Thành.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 106 xã, thôn, sách.

<sup>1</sup>Ngv. chép chữ Quan 鈞 thành Điếu 釣.

<sup>2</sup>Huyện Hưng Nguyên 興元縣: Một trong 2 huyện thuộc phủ Anh Đô được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều không thay đổi. Nay vẫn là huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Nhân số các hạng: 4.359 người (trong đó binh đinh: 427 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

14.406 mẫu 3 sào 9 thước 8 tấc 6 phân 7 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 12.980 mẫu 0 sào 13 thước 1 tấc 5 phân 7 ly.

-Đất: 1.424 mẫu 2 sào 11 thước 6 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.996 quan 8 tiền 49 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.273 hộc 20 thùng 7 vốc.

Các tổng, xã:

**1-Tổng Đô Yên**, 16 xã, thôn:

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Chân Đích xã Mỹ Chân | 2.Thôn Xuân Thịnh xã Mỹ Chân |
| 3.Thôn Yên Mỹ xã Mỹ Chân    | 4.Thôn Kim Mã xã Mỹ Chân     |
| 5.Thôn Ngọc Hốt xã Mỹ Chân  | 6.Thôn Đô Yên xã Đô Yên      |
| 7.Thôn Văn Lang xã Đô Yên   | 8.Thôn Thành Công xã Âm Công |
| 9.Thôn Xuân Am xã Âm Công   | 10.Thôn Cự xã Mỹ Dụ          |
| 12.Thôn Thượng xã Mỹ Dụ     | 11.Thôn Mỹ xã Mỹ Dụ          |
| 14.Xã Yên Phúc              | 13.Thôn Phú Đăng xã Mỹ Dụ    |
| 15.Xã Thái Lão              | 16.Xã Yên Pháp               |

**2-Tổng Thông Lãng**, 14 xã, thôn:

- |                                  |                                |
|----------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn Lãng xã Cự Thông Lãng     | 2.Thôn Đông xã Cự Thông Lãng   |
| 3.Thôn Phan xã Cự Thông Lãng     | 4.Thôn Cầu xã Cự Thông Lãng    |
| 5.Xã Ước Lễ                      | 7.Thôn Đôn Nhượng xã Do Lễ     |
| 6.Xã Hoàng Cầm                   | 9.Thôn Yên Nậu xã Do Lễ        |
| 8.Thôn Ngọc Điền xã Do Lễ        | 11.Thôn Nam Thịnh xã Trung Mâu |
| 10.Thôn Long Đống xã Trung Mâu   | 13.Thôn Đức Hậu xã Trung Mâu   |
| 12.Thôn Văn Xá xã Trung Mâu      |                                |
| 14.Thôn Thân Thượng xã Trung Mâu |                                |

**3-Tổng Văn Viên<sup>1</sup>**, 10 xã, thôn:

- |                                 |                 |                               |               |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|
| 1.Xã Văn Viên <sup>2</sup>      | 2.Xã Phú Điền   | 3.Xã Phúc Mỹ                  | 4.Xã Lộc Điền |
| 5.Xã Khánh Sơn                  | 6.Thôn Vệ Chính | 7.Thôn Do Trường              |               |
| 8.Thôn Phúc Xuyên xã Triều Khẩu |                 | 9.Thôn Quang Dụ xã Triều Khẩu |               |
| 10.Thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu |                 |                               |               |

**4-Tổng Phù Long**, 21 xã, thôn:

- |                                 |                                  |                |                   |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------|
| 1.Thôn Phù Xá xã Phù Long       | 2.Thôn Đường Cù xã Phù Long      |                |                   |
| 3.Thôn Lê Xá xã Dương Xá        | 4.Thôn Liễu Xuyên xã Dương Xá    |                |                   |
| 5.Thôn Hương Trà xã Dương Xá    | 6.Thôn Hoàng Nghĩa xã Dương Xá   |                |                   |
| 7.Thôn Long Xuyên xã Phúc Phú   | 8.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Phú      |                |                   |
| 9.Xã Xuân Trạch                 | 10.Xã Long Giang                 | 11.Xã Tùng Sơn | 12.Thôn Đông Châu |
| 13.Thôn Thượng Phù              | 14.Thôn Hưng Nghĩa xã Nghĩa Liệt |                |                   |
| 15.Thôn Yên Thái xã Nghĩa Liệt  | 16.Thôn Yên Cư xã Nghĩa Liệt     |                |                   |
| 17.Thôn Hưng Nhân xã Nghĩa Liệt | 18.Thôn Hiệu Mỹ xã Nghĩa Liệt    |                |                   |

<sup>1</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Văn Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Viên 花園. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Viên 文園.

- 19.Thôn Phúc Hải xã Nghĩa Liệt
- 20.Thôn Nghĩa Sơn (Thủ cư)
- 21.Thôn Thanh Liệt (Thủ cư)

5-Tổng Hải Đô, 24 xã, thôn:

- 1.Thôn Đa Phúc xã Hải Đô
- 2.Thôn Lư Tường xã Hải Đô
- 3.Thôn Truyền xã Hải Đô
- 4.Thôn Hương Lại xã Hải Đô
- 5.Xã Nguyệt Tĩnh
- 6.Xã Thiều Xá
- 7.Xã Thanh Phong
- 8.Thôn Đông xã Bùi Ngõ
- 9.Thôn Bùi Châu xã Bùi Ngõ
- 10.Thôn Đông xã Bùi Khổng
- 11.Thôn Bùi xã Bùi Khổng
- 12.Thôn Tùng xã Bùi Khổng
- 13.Thôn Thượng xã Bùi Khổng
- 14.Thôn Hưng Long xã Hương Cái
- 15.Thôn Bảo Đà xã Hương Cái
- 16.Thôn Anh Tuấn xã Hương Cái
- 17.Thôn Lỗ Điền xã Hương Cái
- 18.Thôn Hạ Khê xã Hương Cái
- 19.Thôn Thượng Khê xã Hương Cái
- 20.Thôn Hương Thịnh xã Lạp Cầu
- 21.Thôn Thạch Tiền xã Lạp Cầu
- 22.Thôn Sơn Lãng xã Lạp Cầu
- 23.Thôn Trường Lãng xã Lạp Cầu
- 24.Thôn Hưng Lễ xã Lạp Cầu

6-Tổng Vân Trình<sup>1</sup>, 16 xã, thôn, sách:

- 1.Thôn Xuân Mỹ xã Vân Trình<sup>2</sup>
- 2.Thôn Mỹ Yên xã Vân Trình
- 3.Thôn Túy Anh xã Vân Trình
- 4.Thôn Yên Lãng xã Quả Khê<sup>3</sup>
- 5.Thôn Hương Tích xã Quả Khê
- 6.Thôn Tam Đa xã Quả Khê
- 7.Thôn Đồng Quỹ xã Quả Khê
- 8.Xã Trường Đê
- 9.Xã Mậu Lâm
- 10.Xã Mỹ Lâm
- 11.Xã Cổ Văn
- 12.Sách Cổ Lãm
- 13.Thôn Hương Thanh
- 14.Thôn Đa Trợ xã Hoà Lương
- 15.Thôn Phú Hộ xã Hoà Lương

7-Tổng La Vân, 5 xã:

- 1.Xã La Vân
- 2.Xã La Nham
- 3.Xã Đông Ngạn
- 4.Xã Hải Thanh
- 5.Xã Trung Kiên

Phong tục:

Dân trong huyện cần cù tiết kiệm, từ ăn mặc, nhà cửa đến các việc cưới hỏi tang tế đều không chuộng chuyện tô vẽ trang sức. Đàn ông, đàn bà ai nấy đều lo học lấy một nghề nghiệp riêng. Việc cày cấy, dầu tằm, công nghệ, buôn bán tùy theo từng nơi mà làm ăn sinh sống, mỗi người một việc khác nhau. Theo đạo Thiên chúa chẳng qua chỉ ở các xã, thôn như Bùi Châu, Thiều Xá, Thanh Phong, Sơn Lãng, Hưng Lễ, Anh Tuấn, Hương Thanh mà thôi.

Sản vật:

Bốn tổng ở phía nam huyện lỵ ít lúa thu nhiều lúa hè. Ba tổng ở phía bắc huyện lỵ thì vụ thu vụ hè sản sản như nhau. Sau khi gặt xong thì trồng khoai, đậu, ngô làm lương ăn. Tổng Vân Trình có sắt ở núi Sắt (Thiết Sơn), nhưng trong huyện không có nghề thợ nấu sắt, cho nên người xã Nho Lâm huyện Đông Thành đến đào lấy, luyện thành sắt thuộc để bán, chịu biệt nạp thuế sắt. Ngoài ra không có gì khác.

<sup>1</sup>Xem chú dưới cách 1 số.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Vân Trình: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Trình 杲程. Năm Minh Mệnh 5 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Vân Trình 雲程. Danh sách kê đây chỉ có 15, sót tên 1 đơn vị.

<sup>3</sup>Xã Quả Khê: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Khê. Năm Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huy của Gia Long), đổi là Quả Khê 果溪.



**Khí hậu:**

Trong huyện hạt, sau tiết xuân phân gió nam bắt đầu thổi tới, thời tiết rất nóng bức, đến tiết thu phân mới dịu bớt. Tháng tám, tháng chín mưa gió liên miên, lúa má phần nhiều bị ngập úng. Từ sau tiết lập đông đến tháng hai mùa xuân năm sau thời tiết hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới ấm dần.

Ruộng đất thì một nửa là chân ruộng thấp, một nửa là chân ruộng thấp ướt, một nửa là chân ruộng cao khô. Ruộng lúa hè đến hạ tuần tháng chín mới cấy được. Ruộng lúa thu đến hạ tuần tháng sáu mới gieo mạ. Nói chung khí hậu chậm đến hơn các nơi, nông vụ do đó cũng hơi chậm hơn các nơi khác.

**Núi lớn:**

Trong huyện nhiều núi, thuộc loại núi đất có lẫn đá, như: núi Thống Mộng, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng), núi Lã ở tổng La Vân; núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Đại Vạc ở tổng Văn Trinh, núi Băng (Băng Sơn), núi Đại Huệ, núi Đại Bàn, núi Đại Tứ, núi Đại Hải, núi Độc Lôi ở tổng Hải Đồ; núi Nhuyễn (Nhuyễn Sơn) ở tổng Đồ Yên, núi Thành ở tổng Văn Viên v.v... đều không có cây cối gì có thể dùng được.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ xã Xuân La huyện Nam Đường chảy về đông qua huyện hạt ở địa phận các xã từ thôn Liễu Châu tổng Xuân Liễu đến thôn Phúc Xuyên tổng Văn Viên đến địa giới hai huyện Nghi Xuân, Chân Lộc, dài 8 dặm, rộng 60 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ do sông lớn tách ra từ địa phận thôn Phúc Xuyên chảy xuống, vòng vèo bao quanh các xã Miêu Nha, Lộc Châu thuộc huyện Nghi Xuân và thôn Phú Đăng thuộc bản huyện rồi chảy đổ vào sông lớn ở địa phận huyện Chân Lộc, dài 2 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ sông lớn ở địa phận xã Lộc Châu huyện Nghi Xuân chảy về phía tây, từ thôn Xuân Am ngoằn ngoèo chảy qua cửa Hữu thành tỉnh, đến cầu Đích qua bến đò sông Cấm rồi chảy về phía đông đổ vào cửa Xá, dài 81 dặm 57 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ thôn Xuân Am chảy qua địa phận huyện Chân Lộc đến cầu Đích, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 2 trượng; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước.
- Đoạn sông từ cầu Đích, chảy qua các xã Thiệu Xá, Thanh Phong đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Cấm đến cửa Xá dài 16 dặm 14 trượng, rộng 53 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Một dòng kênh nhỏ<sup>1</sup> từ sông Cấm chia dòng chảy về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp cảng Thiên Uy ở xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 10 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

-Đền Triều Khẩu: thờ Vũ Mục công Lê Khởi, con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ<sup>2</sup>. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463), vua Lê Thánh Tông sai từ thân là Nguyễn Như Đồ soạn bài ký khắc bia dựng ở đây. Năm Dương Hoà thứ 7 (1641), quan Hữu ti (bộ Lễ) nhận thấy đền ấy ở gần bờ biển, sóng gió khôn lường, khó khăn cho việc tế tự, xin cho xây đền khác ở thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu để phụng thờ. Đền này trước có sông, sau có núi, phong cảnh tươi đẹp, điện vũ nguy nga. Dân chúng mỗi khi gặp hạn hán, bão lụt, dịch bệnh thường đến cầu đảo, đều thấy linh ứng. Từ đời Lê đến nay, thần đền Triều Khẩu nhiều lần được phong tặng.

<sup>1</sup>Ngv. Tiểu cảng 小港.

<sup>2</sup>Tức là con của Lê Học 黎學 (Lê Thái Tổ có ba anh em: trưởng là Lê Trừ 黎除, thứ là Lê Học, út là Lê Lợi 黎利, tức Lê Thái Tổ).

-Cảng Thiên Uy (kênh Oai Trời): ở xã La Vân tổng La Vân. Năm Hàm Thông thứ 8 (867) đời Đường Hy Tông, Cao Biền giữ chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đi tuần sát hai châu Ung, Quảng, đường biển có nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, việc giao thông vận chuyển không thông suốt. Biền bèn sai bọn trưởng lại Lâm Phúng khơi đào kênh này. Ở khoảng giữa có hai chỗ có đá to, khi đào thuổng quần búa gãy, công việc có cơ phải bỏ dở. Nhưng đến ngày 26 tháng 5, giữa ban ngày bỗng nổi gió bão sấm sét dữ dội, đá lớn đều vỡ vụn cả, kênh bèn thành, nhân đó gọi là *kênh Oai Trời* (Thiên Uy cảng).

- Đường đi:**
- Một đường thiên lý từ sông Cấm đi về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp địa phận xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 8 dặm 65 trượng, rộng 1 trượng.
  - Một đường quan báo phía đông từ cầu Đích xã Mỹ Chân đến cầu Mượu xã Thái Lão, đi về phía tây giáp giới xã Hữu Biệt huyện Nam Đường, dài 3 dặm, rộng 6 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Kim Mã, Xuân Thịnh, đến xã Triều Khẩu tổng Văn Viên giáp địa giới huyện La Sơn, dài 10 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các thôn Hưng Long, Bảo Đà, đến núi Sắt tổng Văn Trinh giáp giới huyện Đông Thành, dài 20 dặm, rộng 3 thước.

- Đền miếu:**
- Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở xã La Vân, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích Liễu Hạnh Công chúa, xem ở sách *Nam Định tỉnh chí*.
  - Đền Chiêu Trưng: ở xã Triều Khẩu, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích [Chiêu Trưng đại vương], xem ở sách *Thanh Hoá tỉnh chí*<sup>1</sup>.

HUYỆN CHÂN LỘC

Chân Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Kim Nguyên, Cẩm Trường, xung quanh là ruộng mạ, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Hưng Nguyên, phía nam giáp giang phận huyện Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Hưng Nguyên.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 81 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 7.158 người (trong đó binh đinh: 666 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 12.330 mẫu 9 sào 7 thước 6 tấc 3 phân 1 ly. Trong đó:

- Ruộng và ruộng muối các hạng: 8.868 mẫu 5 sào 8 thước 7 tấc 5 phân 6 ly.
- Đất: 3.462 mẫu 3 sào 13 thước 8 tấc 7 phân 5 ly.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup>Cũng xem thêm về đền Triều Khẩu ở mục danh thắng đã ghi trên.

<sup>2</sup>Huyện Chân Lộc 眞祿縣: Đời Trần Hồ là huyện Tân Phúc 新福. (PĐĐC: xưa là huyện Nghi Chân 宜眞). Thời thuộc Minh đổi là huyện Chân Phúc 眞福 (THQQ). Các triều Lê-Mạc-Lê Trung hưng vẫn gọi là huyện Chân Phúc. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chữ họ của các chúa Nguyễn), đổi là Chân Lộc 眞祿. Triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh vẫn gọi là Chân Lộc. Đầu đời Thành Thái (1890) kiêng đồng âm chữ Chân (Ứng Chân, tức Dục Đức, cha vua Thành Thái), đổi là Nghi Lộc 宜祿縣. Nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

- Nộp bằng tiền và thuế muối chiết nộp bằng tiền: 8.545 quan 6 tiền 48 đồng tiền 2 chính 4.
- Nộp bằng thóc: 6.256 học 13 bát 4 vốc 1 nắm.

Các tổng, xã:

1-Tổng Yên Trường<sup>1</sup>, 26 xã, thôn:

- 1.Xã Vĩnh Yên

2.Thôn Đông Yên xã Yên Trường<sup>2</sup>

3.Thôn Trung Mỹ xã Yên Trường

4.Thôn Yên Thịnh xã Yên Trường

5.Thôn Nam Khang xã Yên Trường

6.Thôn Yên Vinh xã Yên Trường

7.Thôn Yên Duệ<sup>3</sup> xã Xuân Yên

8.Thôn Yên Xá xã Xuân Yên

9.Thôn Trung Mỹ xã Xuân Yên

10.Thôn Mỹ Hậu xã Xuân Yên

11.Thôn Phan xã Phan Xá

12.Thôn Bảo Đài xã Phan Xá

13.Thôn Xuân Liễu xã Phan Xá

14.Thôn Ngô Trường xã Đức Lân

15.Thôn Ngô Xá xã Đức Lân

16.Giáp Văn Chấn xã Đức Lân

17.Thôn Yên Đại xã Đức Lân

18.Thôn Ân Hậu

19.Xã Lộc Đa

20.Xã Đức Thịnh

21.Xã Đức Quang

22.Thôn Thượng xã Yên Dũng

23.Thôn Hạ xã Yên Dũng

24.Thôn Đức Mỹ

25.Xã Yên Lưu

26.Phường Thủy Cư

2-Tổng Đặng Xá, 18 xã, thôn:

1. Xã Lộc Châu

2. Xã Lộc Hải

3.Xã Chân Dương

4.Xã Lộc Thọ

5.Xã Hải Côn

6. Thôn Phú Vinh xã Đặng Điền

7.Thôn Văn Trạch xã Đặng Điền

8.Thôn Phụng Cương xã Đặng Điền

9.Thôn Hương Cam xã Đặng Xá

10.Thôn Mỹ Chiêm xã Đặng Xá

11.Thôn Cổ Đan xã Đông Hải

12.Thôn Cổ Bái xã Đông Hải

13.Thôn Bảo Lộc xã Đông Hải

14.Thôn Bảo Lân xã Đông Hải

15.Thôn Chính Vĩ xã Đông Hải

16.Xã Nam Sơn

17.Xã Đặng Yên

18.Xã Hải Yên

3-Tổng Thượng Xá, 24 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Thượng Xá

2.Xã Mỹ Xá

3.Xã Văn Xá

4.Xã Thiêm Lộc

5.Thôn Xuân Tình

6.Thôn Đông Chử

7.Thôn Kỳ Trân

8.Xã Phú Ích

9.Thôn Hương Đình

10.Thôn Hương Qua

11.Thôn Thu Lũng

12.Thôn Thận Trung

13.Thôn Yên Trạch

14.Thôn Yên Lương

15.Thôn Hương Duệ<sup>4</sup>

16.Giáp Lập Thạch

17.Thôn Hương Quan

18.Xã Kim Ổ

19.Xã Vạn Lộc

20.Thôn Tân Lộc

21.Xã Mai Hương

22.Xã Mai Bàng

23.Xã Xuân Áng

24.Phường Đức Vồng

4-Tổng Kim Nguyên, 13 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Kim Nguyên

2.Xã Cẩm Trường

3.Xã Kỳ Phúc

4.Xã Chân Lạc

5.Xã Cao Xá

6.Xã Ngọc Lân

7.Xã Trí Thủy

8.Thôn Lộc Mỹ

9.Thôn Kim Thượng

10.Thôn Kim Trung

11.Xã Thịnh Mỹ<sup>5</sup>

12.Xã Trung Hậu

13.Phường Vồng Nhi

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Yên Trường 安長: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Ngô Trường 梧長.

<sup>3</sup>Thôn Yên Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Yên Toàn (Tuyên) 安全. Năm 1841, kiêng đồng âm chữ Tuyên tên huý vua Thiệu Trị, đổi là thôn Yên Duệ 安裔.

<sup>4</sup>Thôn Hương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Duệ 香裔.

<sup>5</sup>Xã Thịnh Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thịnh Hoa 盛花. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thịnh Mỹ 盛美.

**Phong tục:**

Tiết kiệm, nhưng mà có phần keo kiệt. Ăn mặc, đồ dùng, cùng là các việc hôn tang tế đều tùy theo mức sống của từng nhà, nhưng không chuộng xa xỉ. Dân đồng dân bãi chăm việc cấy cày. Dân ven biển thì hoặc ra khơi đánh cá, hoặc chở thuyền buôn bán, ai nấy cần cù công việc làm ăn.

**Sản vật:**

Muối ở các xã, thôn: Mai Bàng, Mai Hương, Yên Lương tổng Thượng Xá. Dân cửa Xá (cửa Lò) làm nghề đánh cá, nước mắm. Ngoài ra không có gì khác.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai trời hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới hết rét. Sau tiết xuân phân bắt đầu có gió nam. Khí hậu mùa hè oi bức, đến tiết thu phân mới dịu. Tháng tám, tháng chín bão lụt, mưa dầm, úng lụt, lúa má ngoài đồng phần nhiều bị ngập.

Mùa màng một năm hai vụ. Tháng chín xuống cấy, tháng sáu năm sau gặt. Vụ thu, tháng năm gieo mạ, tháng mười lúa chín. Lại có giống lúa tháng ba và giống lúa tháng tám rải rác có cấy ở một số nơi, nhưng cũng không được bao năm.

**Núi lớn:**

Huyện hạt ít núi, chỉ ở thôn Dũng Quyết Hạ có núi Phượng Hoàng, núi Kỳ Lân, ở thôn Phượng Cương có động Đá Dựng (Lập Thạch động), xã Trí Thủy có núi Tượng Đầu. Ngoài khơi cửa Hội có núi Song Ngư, ở tổng Kim Nguyên có núi Vạn Tàng, núi Bối, núi Trôi, núi Ốc. Tổng Thượng Xá có núi Gươm (Kiếm Sơn), núi Mũ (Quan Sơn), núi Cờ (Kỳ Sơn), núi Voi (Tượng Sơn), núi Lò (Lư Sơn), núi Lã (Lã Sơn), núi Lan Châu Nội, núi Lan Châu Ngoại. Bấy nhiêu núi ấy đều là những núi linh tinh, không cao lắm, nhưng lại là những núi có tên trong bản huyện.

**Sông lớn:**

- Một dòng sông lớn từ bến đò Lách sông Cấm chảy ra cửa Hội, dài 38 dặm 101 trượng, trong đó:
  - ♦Đoạn sông từ bến đò Lách đến ngã ba Bảo Lâm, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 70 trượng, nước triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 6 thước.
  - ♦Đoạn sông từ ngã ba Bảo Lâm chảy qua các xã Yên Lưu, Lộc Thọ, Lộc Hải ra cửa Hội, dài 28 dặm 46 trượng, cửa sông rộng 47 trượng; triều lên sâu 2 trượng 2 thước, triều xuống sâu 3 thước 2 tấc.
  - ♦Một dòng sông nhỏ từ bến đò Lách chảy về phía tây, chia nhánh uốn quanh 9 khúc, chảy qua cửa Hữu thành tỉnh đến cầu Đích giáp thôn Chân Đích huyện Hưng Nguyên, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
  - ♦Lại một đoạn từ cầu Đích chảy về phía bắc đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng 2 thước. Triều lên sâu 1 trượng, nước triều xuống sâu 7 thước 5 tấc.
  - ♦Lại một đoạn từ bến đò Lách chảy về đông đổ vào cửa Xá (cửa Lò) dài 16 dặm 14 trượng. Cửa sông rộng 53 trượng; triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

**Danh thắng:**

Trong huyện, ở phía nam động Đá Dựng ở thôn Phượng Cương xã Đặng Điền tổng Đặng Xá có một cái hồ nhỏ, trên mặt hồ nhô lên mấy chục tảng đá nhỏ, trong đó có một tảng cao to hơn các hòn khác, trông tựa như hình người, người ta thường gọi là đá "Thần đồng giảng sách". Ngôi nhà của Phạm Vĩ Khiêm người triều Lê ngoảnh mặt trông ra hòn đá ấy, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, về sau quả nhiên thi đậu đại khoa<sup>1</sup>, thơ văn đứng đầu trong thiên hạ.

<sup>1</sup>Phạm Vĩ Khiêm (1740-1786) quê xã Đặng Điền huyện Chân Lộc (nay Nghi Thạch, Nghi Lộc, Nghệ An), sau đổi

- Đường đi:**
- Một đường thiên lý phía nam từ bến đò Lách sông Lam ra đến bờ nam sông Cẩm ở phía bắc, dài 46 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Hội ở xã Lộc Châu, dài 33 dặm 61 trượng, rộng 5 thước.
  - Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam, rồi theo đường thiên lý đến quán Bảo Đài thì rẽ đi về phía cửa Tiên thành tỉnh, dài 17 dặm 78 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cao Xá tổng Kim Nguyên đến giáp giới các xã Bùi Châu, Thanh Phong huyện Hưng Nguyên, dài 5 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Văn Xá, Thượng Xá đến cửa Xá (cửa Lò), dài 22 dặm 22 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

- Đền miếu:**
- Đền thờ thần Tả hữu tích trượng đại phu: ở địa phận thôn Cổ Đan. Dân các xã, thôn: Đông Hải, Lộc Châu, Lộc Hải, Lộc Thọ, Nam Sơn, Chân Dương, Hải Yến cùng phụng thờ.
  - Đền thờ Cao Sơn thượng đẳng thần: ở địa phận thôn Hương Cam, dân các xã Đặng Diên, Đặng Xá, Hải Cồn cùng phụng thờ.
  - Đền thờ thần Mạch Sơn trấn quốc: ở địa phận xã Kim Nguyên. Dân các xã Cẩm Trường, Kỳ Phúc cùng phụng thờ.
  - Đền thờ Thục An Dương vương thượng đẳng thần: ở địa phận xã Mỹ Xá. Dân các xã Thượng Xá, Văn Xá cùng phụng thờ.
  - Đền thờ Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thần: ở địa phận xã Đức Thịnh. Dân các xã Ân Hậu, Lộc Đa, Đức Lân cùng phụng thờ.
  - Đền thờ Tam Toà trung đẳng thần: ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên. Dân 2 xã cùng phụng thờ.

- Đồn ải:**
- Đồn Kỳ Lân: phía nam huyện hạt, ở địa phận xã Yên Dũng.
  - Đồn Hội Thống: phía đông huyện hạt, ở địa phận xã Hội Thống.

PHỦ DIỄN CHÂU

Phủ hạt ở phía bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, thống hạt một huyện là huyện Quỳnh Lưu.

Phủ lỵ ở địa phận thôn Yên Lãng tổng Cao Xá huyện Đông Thành, bốn phía có thành gạch, mỗi chiều 44 trượng 8 thước, chu vi 179 trượng 2 thước. Thành cao 9 thước, dày 1 thước 8 tấc, xung quanh có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa: cửa Tiên cao 1 trượng 3 thước, cửa Tả và cửa Hữu đều cao 1 trượng. Trong thành, ở cửa Tiên có đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp giới hai phủ Anh Sơn, Quỳnh Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nguyên, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá.

tên là Phạm Nguyễn Du 范阮攸, đỗ Hoàng giáp Hội nguyên khoa Cảnh Hưng 40 (1779), từng giữ chức Đốc đồng Nghệ An (x. CNKBVN).

<sup>1</sup>Phủ Diễn Châu: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Đường là huyện Phù Diễn 扶演, sau đổi là Diễn Châu 演州. Đời Trần là lộ Diễn Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Diễn Châu 演州府 thuộc Nghệ An thừa

Đông tây cách nhau 58 dặm. Nam bắc cách nhau 85 dặm.  
Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, gồm 9 tổng, 274 xã, thôn, phường, giáp, trang, trại.

Nhân số các hạng: 10.020 người (trong đó binh đinh: 1.379 người).  
Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 24.756 mẫu 6 sào 13 thước 6 tấc 5 phân 3 ly 4 hào.  
Trong đó:

- Ruộng: 22.391 mẫu 7 sào 12 thước 6 tấc 3 phân 3 ly 4 hào.
- Đất: 2.347 mẫu 7 sào 10 thước 1 phân 9 ly.

Thuế cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 12.938 quan 6 tiền 17 đồng lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 15.748 học 1 thùng 4 vốc 4 nắm.

**Huyện Đông Thành, 5 tổng:**

**1-Tổng Cao Xá, 7 xã:**

- |              |                           |                               |               |
|--------------|---------------------------|-------------------------------|---------------|
| 1.Xã Cao Xá  | 2.Xã Hương Ái             | 3.Xã Tập Phúc                 | 4.Xã Hạc Linh |
| 5.Xã Yên Phố | 6.Xã Nho Lâm <sup>1</sup> | 7.Xã Thanh Dương <sup>2</sup> |               |

**2-Tổng Lý Trai, 11 xã:**

- |                 |                  |                  |                 |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Lý Trai    | 2.Xã Nhân Trai   | 3.Xã Đào Viên    | 4.Xã Phụng Lịch |
| 5.Xã Cát Xuyên  | 6.Xã Đông Tháp   | 7.Xã Hạnh Lâm    | 8.Xã Tiên Lý    |
| 9.Xã Trang Xuân | 10.Xã Trừng Bích | 11.Thôn Xuân Đào |                 |

**3-Tổng Thái Xá, 5 xã:**

- |                 |                 |               |               |
|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Thái Xá    | 2.Xã Tiên Thành | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Xã Bút Điền |
| 5.Xã Lương Điền |                 |               |               |

**4-Tổng Quan Trung, 4 xã:**

- |                 |              |                  |              |
|-----------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Quan Trung | 2.Xã Quan Xá | 3.Xã Giang Triều | 4.Xã Thọ Sơn |
|-----------------|--------------|------------------|--------------|

**5-Tổng Vân Tụ, 10 xã:**

- |                    |                 |               |               |
|--------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Vân Tụ        | 2.Xã Tiên Đường | 3.Xã Đông Yên | 4.Xã Hiệp Hoà |
| 5.Xã Tiên Kỳ Ngoại | 6.Xã Tiên Nông  | 7.Xã Yên Lăng | 8.Xã Văn Đội  |
| 9.Xã Quảng Động    | 10.Xã Lan Xá    |               |               |

**Huyện Yên Thành 4 tổng:**

**1-Tổng Vạn Phần, 11 xã:**

- |               |                           |               |                 |
|---------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Vạn Phần | 2.Xã Kim Lũy <sup>3</sup> | 3.Xã Đông Cầu | 4.Xã Đông Xương |
| 5.Xã Đông Lũy | 6.Xã Tây Lũy              | 7.Xã Yên Ngụ  | 8.Xã Yên Lý     |
| 9.Xã Yên Cư   | 10.Xã Yên Thống           | 11.Xã Mỹ Quan |                 |

**2-Tổng Hoàng Trường, 8 xã:**

- |                   |               |               |               |
|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hoàng Trường | 2.Xã Hoàng La | 3.Xã Yên Bài  | 4.Xã Yên Đăng |
| 5.Xã Kim Bảng     | 6.Xã Đăng Cao | 7.Xã Xuân Yên | 8.Xã Mặc Tảo  |

tuyên, gồm 2 huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm huyện Yên Thành. Nay là đất các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

<sup>1</sup>Xã Nho Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nho Lâm 儒林.

<sup>2</sup>Xã Thanh Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Dương 花陽. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Dương 青陽.

<sup>3</sup>Xã Kim Lũy: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Lũy 花壘. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Lũy 金壘.

- 3-Tổng Quỳ Trạch, 10 xã:

1.Xã Quỳ Trạch

2.Xã Phúc Trạch

3.Xã Đại Hộ

4.Xã Gia Hộ

5.Xã Chiêu Vật

6.Xã Quỳ Lăng

7.Xã Yên Quân

8.Xã Thanh Đà

9.Xã Quỳ Dương

10.Xã Đăng Bình
- 4-Tổng Quan Hoá, 8 xã:

1.Xã Quan Hóa

2.Xã Quy Lai

3.Xã Vân Mộng

4.Xã Giai Lạc

5.Xã Công Trung

6.Xã Xuân Lĩnh

7.Xã Trường Thành

8.Xã Yên Tập
- Thống hạt: Huyện Quỳnh Lưu, 4 tổng:

1.Tổng Thanh Viên

2.Tổng Phú Hậu

3.Tổng Hoàng Mai

4.Tổng Quỳnh Lâm
- Phong tục:

Đất xấu dân nghèo, phong tục cần kiệm chất phác. Dân miền ven biển làm nghề tôm cá. Dân miền ven núi chặt củi đốt than để mưu sinh. Việc tang tế ăn mặc không chuộng xa xỉ hoang phí, tiếp đãi khách khứa có phần đơn sơ đạm bạc, so với Bắc Kỳ mười phần không được một. Đó cũng là phong tục như vậy.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông: tổng Lý Trai có thôn Nghi Lộc, tổng Quan Trung có thôn Hội An, tổng Quan Hoá có thôn Phi Lộc. Giáo tông: hai thôn Bảo Nham, Hậu Giáp.
- Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm khoai đậu đều có, nhưng không nhiều lắm. Duy xã Nho Lâm có sản xuất đồ sắt, nộp thuế sắt. Xã Yên Thống có lệ nộp thuế sắt, nhưng không phải là sản vật có trong xã. Hai xã, thôn Tiên Nông và Trường Kiều, chịu nộp thuế đay. Các xã Vạn Phần, Chiêu Vật, Đông Cầu, Kim Lũy, Mỹ Lý thuộc miền ven biển, dân phần nhiều làm nghề muối, chịu nộp thuế muối. Xã Hoàng La dệt lưới gai. Phường Quán Thị (Quán Chợ) dệt đay gai. Bốn thôn Viên Sơn, Lương Hội, Hội Yên, Yên Duệ có nghề làm nôi đất. Dân ở núi Quần Ngọc có nghề đúc nôi đồng.
- Khí hậu:

Ấm nhiều rét ít. Tháng tư, tháng năm gió nam thổi mạnh, cây cỏ khô héo. Khoảng tháng tám, tháng chín thường có mưa to bão lớn. Mỗi trận mưa bão thường kéo dài cả ngày đêm, nhà cửa của dân, ghe thuyền đậu gần bờ biển phần nhiều bị hư hại, nước mặn dâng tràn lên đồng ruộng, lúa má không gico cấy được.

Lại có gió đông bắc: mỗi khi trời âm u mà có gió đông bắc thì gió đến là mưa tối, gió đi thì mưa tanh. Một đến một đi, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Rươi sinh vào dịp ấy, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi* và *Mưa rươi*.
- Núi lớn:

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều có núi. Núi có tên thì có thể kể núi Mỗi Dạ ở thôn Tập Phúc, núi Di Lạc (tục gọi là núi *Hai Vai*) ở xã Quan Trung, núi Cầu ở xã Đông Cầu. Ngoài ra những đồi núi liên nhau thì không kể hết được.
- Sông lớn:

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ giáp Yên Vinh tổng Vân Tụ chảy về đông, qua bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu xã Hạnh Lâm tổng Lý Trai chảy xuống cửa Vạn, dài 20 dặm 12 trượng. Trong đó:

  - ♦Đoạn sông từ giáp Yên Vinh đến bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu dài 9 dặm, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
  - ♦Đoạn sông từ bến đò ngã ba [thôn Thổ Hậu] đến bến đò Bùng, chảy ra cửa Vạn, dài 11 dặm, rộng 18 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 2 tấc.

-Một dòng kênh nhỏ, từ thôn Thổ Hậu qua xã Phú Hậu tổng Quan Trung, xã Nho Lâm tổng Cao Xá, ngoằn ngoèo chảy đến kênh Sát (Thiết cảng) bên đò sông Cẩm, hợp dòng đổ ra biển; dài 9 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ bến đò Vạn ở xã Vạn Phần đến kênh xã Văn Phúc huyện Quỳnh Lưu; dài 25 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thôn Trường Trung qua cầu Giát chảy xuống cửa Thoi (Đài Hải khẩu), dài 16 dặm 109 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 1 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba cửa Ngọc Huy chảy xuống cửa Quên, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Nghè chảy xuống, qua bến Hoàng Mai chảy vào cửa Cờn; dài 18 dặm, rộng 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ kênh Xước, qua Dị Nậu đến khe Nước Lạnh, dài 20 dặm 132 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

**Danh thắng:**

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều là núi, nhưng không có nơi nào thật đẹp. Duy có núi Mỗi Dạ thuộc xã Tập Phúc huyện Đông Thành, trên núi ấy có miếu thờ Thục Kinh Dương vương miếu điện nguy nga, đáng coi là nơi danh thắng. Núi Di Lạc (tổng Quan Trung) mọc lên giữa đất bằng, trông xa tựa như hình người ngồi thiền (tục gọi là núi *Hai Vai*). Núi Câu nổi lên bên bờ biển, những khi trời quang mây tạnh, xa trông tựa như hình ông già ngồi câu trên tảng đá. Đó là những nơi ít nhiều đáng kể là cảnh đẹp.

**Đường đi:**

-Một đường thiên lý phía nam từ Quán Tuần (xã Tập Phúc huyện Đông Thành) qua các trạm Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đi về phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp giới huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 85 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lý đi về phía đông đến cửa Vạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lý đi về phía tây đến tổng Văn Tụ giáp địa phận phủ Anh Sơn, dài 55 dặm, rộng 3 thước.

**Đền miếu:**

-Miếu Thục Kinh Dương vương, ở chỗ địa giới 3 xã: Tập Phúc, Hương Quan, Hương Ái.

-Miếu Triệu Việt vương, ở thôn Phúc Thịnh.

-Đền Chiêu Trưng, miếu Cao Sơn ở xã Quan Trung.

-Miếu Tam Toà ở xã Bằng Dục.

-Miếu Liễu Hạnh Công chúa, ở thôn Thịnh Khánh.

(Đền miếu ở huyện thống hạt huyện Quỳnh Lưu, xem phân ghi riêng về huyện Quỳnh Lưu).

**Đồn ai:**

-Đồn cửa Vạn ở xã Vạn Phần.

-Đồn Ty muối (Diêm ty quan) ở xã Vạn Phần.



HUYỆN QUỲNH LƯU

Quỳnh Lưu<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Diễn Châu.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Bào Hậu tổng Thanh Viên, mỗi chiều đều dài 17 trượng, chu vi 68 trượng, có một cửa tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu, phía nam giáp giới huyện Yên Thành phủ Diễn Châu, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 60 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 86 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 4.293 người (trong đó binh đinh: 549 người).

Ruộng đất công tư các hạng, kể cả ruộng muối hiện nộp thuế: 7.032 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc 1 phân. Trong đó:

Ruộng: 6.425 mẫu 7 sào 14 thước 3 tấc 3 phân.

Đất: 552 mẫu 8 sào 13 thước 1 tấc 8 phân.

Ruộng muối: 54 mẫu 0 sào 3 thước 8 tấc.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền, kể cả thuế muối quy ra tiền: 5.329 quan 8 tiền 2 đồng (tiền) 7 chinh.

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 4.226 hộc 2 bát 1 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

- 1-**Tổng Thanh Viên**, 23 xã, thôn, phường:
- 1.Xã Thanh Viên

2.Xã Bào Hậu

3.Xã Thanh Sơn

4.Xã Nhân Sơn

5.Xã Tiên An

6.Xã Nhân Huống

7.Xã Đồng An

8.Xã Ngọc Lâm

9.Xã Ngọc Đoài

10.Thôn Ngọc Thanh

11.Thôn Bút Liễn

12.Thôn Đăng Trường

13.Thôn Văn Thai

14.Thôn Thanh Đoài

15.Thôn Thanh Đường

16.Thôn Phú Đức

17.Thôn Thọ Vực

18.Thôn Như Bá

19. Thôn Thuận Yên

20.Thôn Văn Phúc

21.Thôn Nhân Phong

22.Pường Hào Sơn

23. Phường Cẩm Trường
- 2-**Tổng Phú Hậu**, 25 xã, thôn, phường, giáp, trại:
- 1.Xã Phú Nghĩa

2.Xã Phú Minh<sup>2</sup>

3.Xã Phú Đa<sup>3</sup>

4.Xã Phú Hậu<sup>4</sup>

5.Xã Ngũ Bào

6.Thôn Phú Lương<sup>5</sup>

7.Thôn Phú Long

8.Thôn Quỳnh Đôi

9.Thôn Quý Hoà

10.Thôn Thượng Yên

11.Thôn Trung Yên

12.Thôn Nghĩa Lý

13.Thôn Mạnh Sơn

14.Thôn Yên Điều

15.Thôn Ngọc Chi

16.Thôn Trung Lập

17.Thôn Ngọc Diệm

18.Thôn Trường Hậu

19.Giáp Phú Phong

20.Giáp Xuân Úc

<sup>1</sup>Huyện Quỳnh Lưu: Thời thuộc Minh là đất 3 huyện Quỳnh Lâm 瓊林, Trà Thanh 茶青, Phù Lưu 芙瑠. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Quỳnh Lưu 瓊瑠 thuộc phủ Diễn Châu. Năm Minh Mệnh 21 (1840) tách một số xã sang huyện Nghĩa Đường mới lập. Nay là đất 2 huyện Quỳnh Lưu và Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Xã Phú Minh: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Minh 完明. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn 環 (mẹ sinh Gia Long), đổi là xã Phú Minh 富明.

<sup>3</sup>Xã Phú Đa: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Đa 完多. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là xã Phú Đa 富多.

<sup>4</sup>Tổng và xã Phú Hậu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoàn Hậu 完厚. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là Phú Hậu 富厚.

<sup>5</sup>Thôn Phú Lương: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Lương 完良. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là thôn Phú Lương 富良.

- 21.Phường Phú Thọ
- 22.Phường Mộng Ngư
- 23.Phường Trúc Vĩng
- 24.Phường Thuận Nghĩa
- 25.Trại Thanh Dã

3-Tổng Hoàng Mai, 20 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Hương Cẩn
- 2.Xã Hoàng Mai
- 3.Xã Thọ Mai
- 4.Xã Vụ Duyệt
- 5.Xã Kim Lung
- 6.Thôn Hương Cẩn
- 7.Thôn Hữu Lập
- 8.Thôn Hải Lễ
- 9.Thôn Đông Hồi
- 10.Thôn Vĩnh Lộc
- 11.Thôn Thiện Kỳ
- 12.Thôn Dị Nậu
- 13.Thôn Quý Vinh
- 14.Thôn Yên Phú
- 15.Thôn Bảo Yên
- 16.Thôn Bảo Sơn
- 17.Thôn Yên Hoà
- 18.Thôn Thọ Vinh
- 19.Phường Ngọc Huy
- 20.Phường Thuỷ cư

4-Tổng Quỳnh Lâm, 18 xã, thôn, giáp:

- 1.Xã Phú Mỹ
- 2.Xã Tam Lễ
- 3.Xã Thạch Động
- 4.Xã Quỳnh Văn
- 5.Xã Thạch Cầu
- 6.Xã Quỳnh Tụ
- 7.Xã Tiên Đội
- 8.Xã Quỳnh Lâm
- 9.Thôn Xuân Thọ
- 10.Thôn Lam Cầu
- 11.Thôn Xuân Hoà
- 12.Thôn Mỹ Hoà
- 13.Thôn Thạch Cầu
- 14.Thôn Thọ Trường
- 15.Thôn Phong Hậu
- 16.Thôn Xuân Lộc
- 17.Giáp Hữu Vĩnh
- 18.Giáp Mỹ Lộc

Phong tục:

Trong huyện hạt phong tục thuần phác, kiệm ước, sĩ nông đại khái không chênh lệch mấy. Những nơi gần núi dân làm nghề săn bắn, than củi. Dân ven biển chở thuyền đi buôn.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông thì ở thôn Mạnh Sơn, thôn Trung Yên, thôn Yên Hoà, phường Trúc Vĩng, phường Thuận Nghĩa, phường Cẩm Trường, trại Thanh Dã. Giáo tông: xã Tiên Yên, xã Thanh Sơn, thôn Ngọc Thanh, xã Nhân Huống, thôn Đăng Trường, thôn Văn Thai, thôn Quý Vinh, thôn Hữu Lập, thôn Vĩnh Yên.

Sản vật:

Thôn Quỳnh Đôi tổng Phú Hậu có nghề dệt lụa mỏng. Núi Tùng Sơn ở xã Quỳnh Tụ tổng Quỳnh Lâm sản nhựa thông. Cửa Thơi, cửa Quèn, cửa Cồn nhiều mắm muối.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè lộng gió nam, nóng gắt, mùa thu mưa dầm. Mùa đông lộng gió bắc rét buốt. Tháng 5 thu hoạch khoai đậu, tháng 10 bắt đầu gặt lúa thu.

Núi lớn:

Trong huyện hạt núi non trập trùng, ba mặt đều núi, một mặt là biển. Núi có tên thì có Quy Sơn (núi Rùa) ở Phú Lương, Mã Sơn (núi Ngựa) ở Tiên Yên, Long Sơn (núi Rồng) ở Mạnh Sơn, Tượng Sơn (núi Voi) ở Ngọc Diệm. Các núi khác như Văn Sơn (núi Văn), Bảng Sơn (núi Bảng) v.v... đều là những núi nhỏ, ngọn thấp, nhưng cũng là núi thuộc bản huyện.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn là sông Hoàng Mai, từ bến Nghi chảy xuống, qua bến đò Hoàng Mai chảy ra cửa Cồn, dài 18 dặm 7 trượng, rộng 17 trượng, triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu 7 thước.

-Một một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh My, dài 20 dặm 45 trượng, rộng 12 thước, triều lên sâu 5 thước 5 tấc, triều xuống sâu 3 thước.

-Một một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh Dâu, dài 9 dặm 50 trượng, rộng 10 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba [Thổ Hậu] chảy ra cửa Quèn, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 3 thước 6 tấc, triều xuống sâu 1 thước 6 tấc.

-Một dòng sông nhỏ, từ xã Trường Hậu, qua cầu Giát chảy ra cửa Thơi, dài 16 dặm 88 trượng, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

**Danh thắng:**

Trong huyện hạt không có nhiều danh thắng. Duy ở cửa Cồn có đền Đại Càn (đền Cồn) ở thôn Hương Càn. Đời Trần, vua Anh Tông sắc cho quan Hữu ti (bộ Lễ) cất dựng thêm đền miếu. Từ đời Trần đến nay, thần đền Cồn đã nhiều lần được phong tặng. Mỗi khi trong huyện gặp hạn hán lụt lội, bệnh tật, dân chúng đến cầu đảo phần nhiều đều thấy linh ứng. Hàng năm đến mùa đông tháng chạp có hội đua thuyền, dân bản huyện tụ họp vui chơi đến mười ngày mới tan hội.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ cầu Giát huyện Yên Thành đi ra phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 29 dặm 45 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua sông Hào đến xã Phú Nghĩa rồi ra cửa Quèn, dài 13 dặm 14 trượng, rộng 5 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến thôn Xuân Thọ giáp phủ Quỳnh Châu, dài 39 dặm 110 trượng, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

Đền thờ thần Càn Hải<sup>1</sup> ở xã Hương Càn.

**Đồn ai:**

-Đồn cửa Thơi: ở thôn Văn Thai xã Thanh Viên.

-Đồn cửa Quèn: ở thôn Nghĩa Lý xã Phú Nghĩa.

-Đồn cửa Cồn: ở thôn Hương Càn xã Hương Càn.

-Bảo Vĩnh Lộc: ở thôn Vĩnh Lộc xã Hương Càn.

PHỦ ĐỨC THỌ

Phủ hạt ở về phía nam thành tỉnh, phủ kiêm lý huyện La Sơn, thống hạt 4 huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Can Lộc, Nghi Xuân.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Yên Trung tổng Việt Yên huyện La Sơn, chung quanh đắp thành đất cao 2 thước 5 tấc, bên trên trồng tre. Mặt trước mặt sau đều dài 30 trượng, hai bên tả hữu đều dài 27 trượng, chu vi 114 trượng. Mặt trước phủ thành trông về phía tây nam. Trong thành có một toà công đường 3 gian 2 chái, toạ cán hướng khôn. Mở một cửa ở mặt tiền. Công đường và mái cổng đều lợp tranh.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

Đông tây cách nhau 163 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

**Huyện La Sơn**<sup>3</sup> do phủ kiêm lý:

<sup>1</sup>Đền Càn Hải: tức đền Cồn.

<sup>2</sup>Phủ Đức Thọ 德壽府: Tên xưa là phủ Đức Quang 德光府, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, gồm 6 huyện: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Đức Thọ 德壽府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách 2 huyện Thanh Chương, Chân Lộc [trước là Chân Phúc] sang phủ Anh Sơn. Đời Tự Đức, năm 1867 tách đất 2 huyện La Sơn và Hương Sơn lập thêm huyện Hương Khê, tất cả là 5 huyện. Nay là đất các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và các xã phía bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>3</sup>Huyện La Sơn: Thời thuộc Minh là huyện Chi La 支羅; đầu đời Lê đổi tên là huyện La Giang 羅江. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi là La Sơn 羅山. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Tự Đông và Thượng Bồng sang huyện Hương Khê mới lập, đến đời Đồng Khánh còn 5 tổng gồm 53 xã, thôn,

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

Nhân số các hạng: 6.040 người (trong đó binh đinh: 814 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 8.523 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc 4 phân.

Trong đó:

- Ruộng: 6.229 mẫu 0 sào 2 thước 9 tấc 1 phân.
- Đất: 2.294 mẫu 1 sào 13 thước 4 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7.554 quan 9 tiền 32 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 4.541 hộ 3 thương 7 vóc.

Huyện gồm 5 tổng, tất cả 53 xã, thôn, phường, trang:

1-**Tổng Việt Yên**, 19 xã, thôn:

1.Xã Việt Yên Hạ	2.Thôn Đông Thái xã Yên Đông
3.Thôn Yên Hội xã Yên Đông	4.Thôn Yên Nội xã Yên Đông
5.Xã Yên Trung	6.Xã Nghĩa Yên
7.Thôn Định Trường <sup>1</sup>	8.Xã Cẩn Kỳ
9.Thôn Vĩnh Khánh xã Việt Yên Thượng	10.Thôn Ninh Thái xã Việt Yên Thượng
11.Thôn Cửu Yên xã Việt Yên Thượng	12.Thôn Vạn Phúc Trung xã Việt Yên Thượng
13.Thôn Vạn Phúc Đông xã Việt Yên Thượng	14.Thôn Trường Xuân xã Việt Yên Thượng
15.Thôn Văn Hội xã Việt Yên Thượng	16.Thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng
17.Thôn Thọ Ninh xã Việt Yên Thượng	18.Thôn Yên Phú xã Yên Thái
19.Thôn Yên Mỹ xã Yên Thái	

2-**Tổng Yên Hồ**, 8 xã, thôn:

1.Thôn Thượng Tứ xã Bùi Xá	2.Thôn Triều Đông xã Bùi Xá
3.Thôn Hạ Tứ xã Bùi Xá	4.Xã Nhân Thọ
5.Xã Yên Thọ	
6.Thôn Nội Diên xã Yên Hồ	7.Thôn Yên Phúc xã Yên Hồ
8.Xã Lăng Ngạn	

3-**Tổng Thịnh Quả**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn, phường:

1.Xã Thịnh Quả <sup>3</sup>	2.Thôn Đa Lộc xã Nam Ngạn
3.Thôn Minh Hoà xã Nam Ngạn	4.Xã Vĩnh Đại
5.Thôn Yên Cư xã Ngũ Lộc	6.Thôn Phú Vinh xã Ngũ Lộc
7.Pường Yên Trúc	

4-**Tổng Văn Lâm**<sup>4</sup>, 14 xã, thôn, trang:

1.Xã Văn Lâm <sup>5</sup>	2.Thôn Hữu Chế	3.Thôn Hậu	4.Thôn Tiên
5.Xã Yên Vượng	6.Thôn Cổ Ích xã Cổ Ngu		
7.Thôn Trung Lễ xã Cổ Ngu	8.Thôn Đông Khê xã Cổ Ngu		
9.Thôn Thụy Vân xã Cổ Ngu	10.Xã Thanh Lăng		
11.Thôn Quang Chiêm xã Quang Chiêm <sup>1</sup>	12.Thôn Thái Yên xã Quang Chiêm		

---

phường, trang. Nay chủ yếu là đất huyện Đức Thọ và một số xã tây bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>1</sup>Nguyên chú: Thiên chúa giáo toàn tông, thuộc xã Nghĩa Yên, nhưng dùng con dấu riêng.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng (và xã) Thịnh Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thịnh Cảo. Đời Minh Mệnh (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Thịnh Quả 盛果.

<sup>4</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup>Tổng (và xã) Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Lâm 文林.

13.Thôn Gia Thịnh xã Quang Chiêm

14.Trang Đồng Cẩn

5-**Tổng Lai Thạch**, 5 xã:

- 1.Xã Lai Thạch
- 2.Xã, thôn Lưu
- 3.Xã Thường Nga
- 4.Xã Nguyệt Áo
- 5.Xã Phúc Hải

Bốn huyện thống hạt: Hương Khê, Hương Sơn, Nghi Xuân, Can Lộc, gồm 24 tổng:

**Huyện Hương Khê**, 5 tổng:

- 1.Tổng Hương Khê
- 2.Tổng Phương Điền
- 3.Tổng Chu Lễ
- 4.Tổng Phúc Lộc
- 5.Tổng Quy Hợp

**Huyện Hương Sơn**, 7 tổng:

- 1.Tổng Đỗ Xá
- 2.Tổng An Ấp
- 3.Tổng Dị Ác
- 4.Tổng Du Đồng
- 5.Tổng Hữu Bằng
- 6.Tổng Đồng Công
- 7.Tổng Thượng Bồng

**Huyện Can Lộc**, 7 tổng:

- 1.Tổng Minh Lương
- 2.Tổng Độ Liêu
- 3.Tổng Nội Ngoại
- 4.Tổng Canh Hoạch
- 5.Tổng Nga Khê
- 6.Tổng Phù Lưu
- 7.Tổng Vĩnh Luật

**Huyện Nghi Xuân**, 5 tổng:

- 1.Tổng Phan Xá
- 2.Tổng Tam Đăng
- 3.Tổng Xuân Viên
- 4.Tổng Cổ Đạm
- 5.Tổng Đan Hải

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ hạt chuộng chất phác, tiết kiệm. Kể sĩ chăm chỉ học hành. Dân chúng cần cù lo việc nông tang. Ngày tết Nguyên đán cúng tổ tiên, có tổng 1 ngày, có tổng 3 ngày, thân thích bè bạn đi lại chúc mừng năm mới đều có khoản đãi cơm rượu. Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng năm), tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) các nhà thường dọn cỗ bàn cúng gia tiên. Việc thờ thần ở các tổng xã thì hàng năm vào tháng giêng có lễ tế đầu xuân, tháng sáu tế kỳ phúc (cầu phúc), đều có xôi thịt kính tế. Duy tổng Quy Hợp gần vùng dân tộc thiểu số, áo quần thường mặc cũng hơi khác so với các nơi trong phủ hạt.

**Sản vật:**

Trong phủ hạt nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai khô cằn, trồng nhiều ngô, khoai, đậu để làm lương thực. Tổng Quy Hợp gần vùng sơn cước, dân thường đi lấy mật ong. Huyện Hương Sơn trồng nhiều cau, xã Yên Đồng huyện La Sơn có nghề chằm nón. Xã Việt Yên Hạ buôn tơ dệt lụa. Xã Vĩnh Luật tổng Vĩnh Luật chuyên làm muối. Xã Cổ Đạm tổng Cổ Đạm huyện Nghi Xuân làm nôi đất.

**Khí hậu:**

Mùa xuân phân nhiều trời quang mây tạnh, mùa hè nắng nhiều, mùa thu mưa nhiều, mùa đông rét nhiều. Từ tháng ba cho đến tháng sáu là mùa gió nam thổi mạnh, cây cỏ lúa má thường bị khô héo. Từ tháng bảy đến tháng chín thường có mưa to gió lớn, lũ lụt nhiều ngày, nước mưa từ vùng núi đổ xuống gây ngập úng, vụ lúa thu thường bị thiệt hại. Mùa màng mỗi năm hai vụ: Tháng mười một gieo mạ, tháng tư mùa hè năm sau lúa chín; tháng sáu gieo mạ, tháng mười mùa đông lúa chín. Ngoài ra rải rác các nơi còn có giống lúa tam nguyệt (lúa tháng ba), bát nguyệt (lúa tháng tám), nhưng cũng không được bao lăm.

**Núi lớn:**

Cả năm huyện trong phủ hạt đều có núi. Kể những núi có tên:

<sup>1</sup>Xã (và thôn) Quang Chiêm: Đầu Nguyễn là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭. Đầu đời Thành Thái, kiêng tên húy vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Quang Chiêm 光瞻.

Huyện La Sơn có núi Kim Quy (núi Rùa Vàng) và núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) ở xã Việt Yên Thượng; ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ và Yên Đồng có núi Châu Sơn (núi Sơn), Mặc Sơn (núi Mực), Tùng Sơn (núi Thông); ở xã Yên Ninh tổng Văn Lâm có núi Long Mã Phụ Đổ.

Huyện Hương Khê có núi Khai Trương (núi Giăng Màn).

Huyện Can Lộc có núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Nghi Xuân).

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai, núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Can Lộc).

**Sông lớn:**

-Hai dòng sông lớn: Một dòng bắt nguồn từ núi Khai Trương (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua sông Phố huyện Hương Sơn, một dòng [cũng] bắt nguồn từ núi Khai Trương (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) huyện Hương Khê, cùng chảy vào hợp dòng ở sông Tam Soa, dài 272 dặm. Trong đó:

•Sông Phố (Phố Giang) dài 50 dặm, rộng trên dưới 5 trượng.

•Sông Ngàn Sâu (Thâm Giang) dài 220 dặm, rộng 3 trượng.

-Một dòng sông thuộc huyện La Sơn, từ sông Tam Soa đổ xuống, chảy về đông, qua các tổng Việt Yên, Yên Hồ, Thịnh Quả đến hợp dòng với sông Lam, dài 7 dặm, rộng 65 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng ở đoạn sông chảy qua chợ Thượng thôn Trường Xuân tổng Việt Yên [Thượng] hơi nông: triều lên chỉ sâu 5 thước, triều xuống chỉ sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lãng Ngạn chảy qua các xã, thôn Hạ Tứ, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào chảy đến bến đò Phù Thạch trên sông Lam ở xã Vĩnh Đại, dài 5 dặm; triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò Hào, qua Gia Thịnh, Đồng Càn, Phúc Hải, Nguyệt Áo chảy vào sông Ngạn Giang (sông Nghèn), dài 9 dặm. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đôn Minh Lương qua các xã, thôn Minh Hoà, Vĩnh Đại, Yên Cư chảy đến chợ Chế bên sông Lam, dài 2 dặm, triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 3 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng đoạn sông chảy qua thôn Yên Cư triều lên sâu 2 thước 5 tấc, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc, rộng 12 trượng.

**Danh thắng:**

Ở xã Việt Yên Hạ có núi Tùng (Tùng Sơn), trên núi có đền Linh Cảm<sup>1</sup> và miếu Cao Các. Dưới núi ấy, ở chỗ bến đò Tam Soa có một cái vực sâu, bên vực có một tảng đá to có thể ngồi được 6, 7 người, từ xưa người ta vẫn thường gọi đó là *đá Thi Đàn* (Thi đàn thạch), ngày nay vẫn còn.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Yên Đồng, Việt Yên đến bến đò ngang Tam Soa, dài 2 dặm 1 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Thịnh Quả đến giáp các thôn Nam Kim, Thọ Toán huyện Thanh Chương, đi thông ra tỉnh lỵ; dài 5 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua [các xã, thôn] Lãng Ngạn, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào, đến bến đò Phù Thạch ở xã Vĩnh Đại, thông ra tỉnh lỵ; dài 7 dặm, rộng chừng 3-4 thước không đều nhau.

<sup>1</sup>Ngv. Linh Cảm miếu 靈感廟, ngb. chép nhầm chữ *Cảm* 感 thành ra chữ *Hàm* 咸.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua [các xã, thôn] Nghĩa Yên, Định Trường, Thượng Tứ, Triều Đông, Hạ Tứ, Nhân Thọ, Quang Chiêm, qua cầu Chợ Trúc, đến bến đò ngang Đồng Cầm-Gia Thịnh, giáp trạm Độ Liêu huyện Can Lộc; dài 7 dặm 15 trượng, rộng 4 thước.

- Đền miếu:**
- Huyện La Sơn:*
- Miếu Hoàng thái hậu nhà Trần: ở thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng.
  - Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: ở trang Đồng Cầm tổng Văn Lâm.
  - Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: 1 miếu ở xã Cẩm Kỳ; 1 miếu ở xã Thịnh Quả.
  - Miếu Thành hoàng Tam Toà: 1 miếu ở xã Nhân Thọ, 1 miếu ở thôn Quang Chiêm.
  - Miếu bốn vị Thượng đẳng phúc thần: ở thôn Hạ Tứ.
  - Miếu Cao Sơn Cao Các: [ở địa giới] 3 xã, thôn Nội Diên, Nguyệt Áo, Yên Vượng.
  - Miếu Cao Sơn Hiệu linh: [ở địa giới] 3 thôn Thông Lưu, Nguyệt Áo, Lai Thạch.
  - Miếu Cao Các Trấn tĩnh: ở 6 xã, thôn Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ, Yên Trung, Vĩnh Khánh, Nội Diên, Yên Phúc.
  - Miếu Cao Các Hộ quốc: ở xã Lăng Ngạn.
  - Miếu Cao Các Hiệu sơn: ở xã Vĩnh Đại.
  - Miếu Cao Các Phù vận: ở thôn Quang Chiêm.
  - Miếu Cao Các Thổ sơn: ở thôn Trường Xuân.
  - Miếu Liễu Hạnh Công chúa thượng đẳng: ở xã Thịnh Quả.
  - Đền thần Tiên mẫu: ở địa phận hai xã Lai Thạch, Thường Nga.
  - Đền thần Song đồng Ngọc nữ: ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ, Yên Trung.
  - Đền thần Trần triều nghĩa sĩ uy linh trợ tuận: ở thôn Nội Diên.
  - Đền thần Linh Cảm núi Tùng Sơn: ở núi Tùng xã Việt Yên Hạ.
  - Đền thần Linh Ứng núi Ô Trà: ở thôn Nội Diên.
  - Đền thần Phúc Giang thư viện: ở xã Lai Thạch.
- Đền miếu ở bốn huyện thống hạt là Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc: xem ghi riêng về các huyện ấy.

- Đồn ải:**
- Cửa Tam Soa: ở bên sông xã Việt Yên Hạ.

HUYỆN HƯƠNG SƠN

Hương Sơn là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Đỗ Xá tổng Đỗ Xá, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện La Sơn, phía tây giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp huyện Hương Khê, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

<sup>1</sup> Huyện Hương Sơn: Đời Lý là hương Đỗ Gia 杜家鄉. Thời thuộc Minh là huyện Thổ Hoàng 土黃. Đầu đời Lê Thái Tổ gọi là huyện Đỗ Gia. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đổi gọi là Hương Sơn 香山縣 thuộc phủ Đức Quang. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Thổ Hoàng và Thổ Lỗi để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại

Đông tây cách nhau 95 dặm. Nam bắc cách nhau 77 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 50 xã, thôn.

Nhân số các hạng: 5.770 người (trong đó binh đinh: 738 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 14.949 mẫu 6 sào 5 thước 4 tấc 2 phân 1 ly.

Trong đó:

    Ruộng: 7.003 mẫu 7 sào 11 thước 3 tấc 0 phân 2 ly.

    Đất: 7.645 mẫu 0 sào 8 thước 2 tấc 1 phân 9 ly.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 9.102 quan 6 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 5.537 hộc 2 vốc 5 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Đỗ Xá**, 9 thôn, phường:

1.Xã Đỗ Xá	2.Xã Hương Xa	3.Xã Dương Trai	4.Thôn Bảo Thịnh
5.Thôn Đông Trường xã Lạc Phố		6.Thôn Tứ Mỹ xã Lạc Phố	
7.Thôn Trị An xã Lạc Phố		8.Thôn Phố Châu xã Lạc Phố	
9.Pường Đỗ Gia			

2-**Tổng An Ấp**, 10 xã, thôn:

1.Thôn Văn Giang	2.Thôn Thịnh Xá	3.Thôn Gòi Mỹ	4.Thôn Bình Hoà
5.Thôn Xuân Trì	6.Thôn Thọ Lộc	7.Xã Tuấn Lễ	8.Thôn Ninh Xá
9.Xã Phúc Dương	10.Thôn An Bài		

3-**Tổng Hữu Bằng**, 6 xã, thôn, phường:

1.Xã Hữu Bằng	2.Xã Tinh Di	3.Xã Tinh Diệm	4.Xã Thuỷ Mai
5.Thôn Hậu Trạch	6.Pường Ngàn Phố		

4-**Tổng Dị Ốc**, 6 xã, thôn:

1.Thôn Long Ốc xã Dị Ốc	2.Thôn Sủng Ốc xã Dị Ốc		
3.Thôn Huệ Ốc xã Dị Ốc	4.Xã Ân Phú	5.Xã Đôn Mỹ	
6.Xã Tiên Lịch			

5-**Tổng Đồng Công**, 7 xã, thôn:

1.Thôn Đồng Lạc	2.Thôn Đồng Hoà	3.Thôn Đồng Cường	4.Xã Phụng Công
5.Thôn Nhân Thi	6.Thôn Mỹ Xuyên xã Mỹ Hoà		
7.Thôn Hoà An xã Mỹ Hoà			

6-**Tổng Du Đồng**, 8 xã, thôn:

1.Xã Du Đồng	2.Thôn Chính Trung	3.Thôn Lãng Quang	4.Xã Lai Đồng
5.Thôn Văn Tân	6.Xã Đồng Văn	7.Thôn Cẩm Trang	8.Xã Ngũ Khê

7-**Tổng Thượng Bồng**, 5 xã:

1.Xã Thượng Bồng	2.Xã Hạ Bồng	3.Xã Phương Duệ <sup>1</sup>	4.Xã Yên Duệ
5.Xã Lễ Động			

---

huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lỗi; còn 2 tổng Du Đồng và Thượng Bồng nguyên thuộc huyện La Sơn thì chuyển sang huyện Hương Sơn. Nay là huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>1</sup>Xã Phương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Phương Duệ 芳裔.



**Phong tục:**

Phong tục trong huyện chuộng kiệm xẻn. Kẻ sĩ chăm việc học hành, dân chúng cần cù cày cấy. Còn như việc thờ cúng thần thánh tổ tiên, khoản đãi tân khách bạn bè đều chỉ làm qua loa cho xong việc chứ không chuộng sự sầm sửa bày trí.

**Sản vật:**

Trong huyện đất cao, khô, ruộng xấu nhiều sỏi đá. Thóc lúa chỉ có hai giống nếp tẻ mà thôi. Ngoài ra khoai, củ, cau tươi cũng có nhưng không nhiều lắm.

**Khí hậu:**

Huyện hạt gần miền sơn cước, khí hậu khô hanh, bốn mùa phân nhiều đều có khí lam chương. Ruộng đất nhiều sỏi đá mà ít chất màu, đó cũng là do khí đất gây nên như thế. Sau tháng ba, gió nam thổi mạnh, trời nóng như hun, đôi khi có mưa nhỏ nhưng chỉ chốc lát là tạnh. Mỗi khi gió đến, rừng kêu ù ù, nghe như vạn tiếng sấm, có đợt kéo dài đến 3-4 ngày hoặc 7-8 ngày mới dứt. Khoảng tháng tám, tháng chín trời thường âm u rồi gió đông bắc thổi tới. Gió đến mưa tạnh, gió tạnh mưa đến, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Cày cấy một năm hai vụ: tháng mười một xuống cấy, mùa hè tháng tư năm sau lúa chín. Tháng sáu cấy, mùa đông tháng mười lúa chín. Đại khái cũng giống như các nơi khác trong phủ.

**Núi lớn:**

Trong huyện hạt thì ở xã Tình Di có núi Đại Hàm. Từ thôn Văn Giang đến xã Tình Diệm có núi Thiên Nhẫn một dãy. Xã Dị Ốc có núi Kê Quan (núi Mào Gà). Xã Dương Trai có núi Nấm (còn có tên là Kim Sơn).

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn là sông Phố, từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống chảy về đông, đến ngã sông Tam Soa, dài 50 dặm. Trong đó:

- ♦Đoạn sông từ núi Giăng Màn đổ xuống, qua Hà Trai, Hà Châu đến cửa tấp Hà Tân, dài 15 dặm, rộng 4 trượng, sâu 3 thước.
- ♦Đoạn sông từ cửa tấp Hà Tân, qua các tổng Phúc Dương, An Ấp đến cửa tấp Tam Soa, dài 35 dặm, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn là sông Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống, quanh co chảy lên phía bắc hợp lưu với sông Tam Soa, dài 19 dặm. Trong đó:

- ♦Đoạn sông từ núi Giăng Màn, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai đến sông Bồng ở tổng Thượng Bồng, dài 3 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước.
- ♦Đoạn sông từ sông Bồng qua các tổng Dị Ốc, Đồng Công đến hợp dòng với sông Tam Soa, dài 16 dặm, rộng 7 trượng, sâu 7 thước.

**Danh thắng:**

Núi Đại Hàm: là núi trọng yếu trong bản huyện, từ núi Giăng Màn chạy về phía đông, nhiều ngọn nhiều đèo trùng điệp, cây cối tươi tốt rợp trời. Sông Phố và sông Ngàn Sâu như hai dải đai lưng vòng quanh ôm cuốn. Trên núi nhiều chim công. Sách *Thuỷ kinh chú* viết rằng: "Phía nam huyện Hàm Hoan hươu nai đầy núi, tiếng kêu gọi bầy âm vang bãi rừng, chim công bay lượn chập núi rợp trời". Đó là nói về vùng này vậy.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Đỗ Xá đến giáp huyện La Sơn, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua tổng Hữu Bằng đến trấn Hà Tân, thông đến Hà Trai giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, dài 69 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Du Đông, Thượng Bồng đến giáp xã Lâm Thao huyện Hương Khê, dài 29 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng An Ấp giáp giới huyện Thanh Chương, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

- Đền thần Kim Lan (thần Lan Vàng): ở xã Đỗ Xá.
- Đền Cao Sơn thượng đẳng thần: ở xã Phụng Công.

**Đồn ải:**

- Trấn Hà Tân, ở địa phận xã Tình Diệm.

HUYỆN HƯƠNG KHÊ

Hương Khê là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Chu Lễ. Thành huyện trồng tre làm rào, mỗi chiều dài 22 trượng, chu vi 88 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới đạo Hà Tĩnh, phía tây giáp đất Man Lao (Lào), phía nam giáp giới tỉnh Quảng Bình, phía bắc giáp huyện Hương Sơn.

Đông tây cách nhau 250 dặm. Nam bắc cách nhau 140 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 39 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 2.266 người (trong đó binh đinh: 232 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 4.170 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc 5 phân 3 ly. Trong đó:

- Ruộng: 1.902 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 9 phân 3 ly.
- Đất: 2.215 mẫu 1 sào 10 thước 9 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 3.292 quan 3 tiền 51 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 1.599 học 12 thăng 6 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

1-Tổng Chu Lễ, 9 xã, thôn:

- |                |                   |                |              |
|----------------|-------------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Chu Lễ    | 2.Thôn Trung Định | 3.Thôn Phúc Ấm | 4.Xã Loan Dã |
| 5.Xã Xuân Lũng | 6.Xã Nam Trạch    | 7.Xã Hà Linh   | 8.Xã Tri Bản |
| 9.Xã Đông Ấp   |                   |                |              |

2-Tổng Phúc Lộc, 7 xã, thôn:

- |                |                |                 |             |
|----------------|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Thôn Bái Đức | 2.Thôn La Khê  | 3.Xã Phúc Trạch | 4.Xã Đò Khê |
| 5.Xã Lộc An    | 6.Xã Thịnh Lạc | 7.Xã Hà Đông    |             |

3-Tổng Phương Diên, 10 xã, thôn, phường:

- |              |                  |               |               |
|--------------|------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phú Gia | 2.Xã Thượng Bình | 3.Xã Văn Đồng | 4.Xã Trúc Lâm |
|--------------|------------------|---------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Hương Khê 香溪縣: Thành lập năm Tự Đức 20 (1867) do tách từ huyện Hương Sơn 2 tổng (Thổ Hoàng và Thổ Lỗi) và La Sơn 2 tổng (Tự Đông và Thượng Bồng) để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lỗi. Nay là huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh.

- 5.Xã Phương Điền  
9.Xã Phúc Hội
- 6.Xã Mỹ Khê  
10.Thôn Phương Trạch
- 7.Phường Phương Tân  
8.Phường Khả Gia

4-**Tổng Hương Khê**, 7 xã, thôn:

- 1.Thôn Khê Thượng  
5.Xã Hương Khê
- 2.Thôn Đan Trai  
6.Xã Lâm Thao
- 3.Xã Văn Cù  
7.Xã Hoà Duyệt
- 4.Xã Hương Thụ

5-**Tổng Quy Hợp**, 4 xã:

- 1.Xã Trùng Thanh
- 2.Xã Chúc A
- 3.Xã Vụ Bản
- 4.Xã Vụ Quang

(Lại còn có 2 xã nữa là xã Hòa Cẩm và xã Trà Lũ, nhưng từ trước đã xiêu dạt, nay những dân còn lại trôi nổi cư tụ ở gần biên giới).

**Phong tục:**

Dân tục chất phác quê mùa, kiệm xén. Phàm việc ăn mặc, cưới xin ma chay không ưa xa xỉ, ít có văn học. Dân đồng bãi siêng năng việc cày cấy dâu tằm. Dân ven núi đốt rẫy trồng trỉa, làm nghề sơn tràng để sinh sống.

**Sản vật:**

Các xã miền núi thuộc tổng Quy Hợp có sáp ong, mật ong, hàng năm đến khoảng tháng 5-6, người Man đi lấy đem về các xã, thôn trong bản tổng bán hoặc đổi hàng hoá để lấy tiền nộp thuế. Ở sơn phận các xã Chu Lễ, Xuân Lũng tổng Chu Lễ, Đò Khê, Phúc Trạch, Hà Đông tổng Phúc Lộc nhiều nơi có quặng sắt. Nhưng chất sắt vùng này giòn cứng dễ gãy. Riêng sắt ở núi Lung xã Hà Đông là thứ sắt cứng mà dẻo.

**Khí hậu:**

Mùa xuân tháng hai, tháng ba trời vẫn còn rét. Mùa hè tháng năm, tháng sáu nắng nóng oi bức. Các tháng mùa thu (bảy, tám, chín) thường nổi mưa to gió lớn, nước lũ ở các khe suối dâng tràn, lúa má phần nhiều bị hư hại. Các tháng mùa đông (mười, mười một, chạp) trời rất rét. Đó là do địa thế cao mà vùng núi nhiều khí lam chướng vậy.

**Núi lớn:**

Trong huyện hạt núi non khe suối trùng điệp nối nhau. Kể những núi có tiếng thì ở tổng Quy Hợp giáp đất Lào có núi Khai Trưởng (Giăng Mản). Hình núi cao che kín một phía trời như tấm bình phong căng chắn.

Ở thôn Bái Đức tổng Phúc Lộc có núi Thống Lệnh. Hình núi giống như chữ "hoà", có 9 ngọn nhô lên như cây cờ.

**Sông lớn:**

-Một dòng là sông Thâm Giang (Ngàn Sâu), bắt nguồn từ sông Chăn, đổ xuống về phía bắc, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai chảy đến sông Bồng thuộc tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 222 dặm, trong đó:

- Đoạn từ sông Chăn đến thôn La Khê dài 100 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ xã Phúc Trạch đến xã Lâm Thao tiếp giáp sông Bồng ở tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn dài 122 dặm, rộng 3 trượng 2 thước, sâu 3 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Tiêm Giang, bắt nguồn từ Ngàn Trụ đổ xuống, phân dòng chảy về phía bắc, qua xã Lộc An rồi hợp lưu với sông Chăn, dài 50 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 4 tấc.

-Một dòng là sông Nỗ Giang, bắt nguồn từ Quỳ Châu đổ xuống, chảy về phía bắc, qua xã Tri Lễ đến chợ Trúc xã Trúc Lâm hợp lưu với sông Ngàn Sâu, dài 62 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Trai Giang, bắt nguồn từ xã Vụ Quang đổ xuống, chảy về phía bắc, qua thôn Khê Thượng đến xã Lâm Thao hợp lưu với sông Ngân Sâu, dài 72 dặm 3 trượng; rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 3 tấc.

**Danh thắng:**

-**Suối Vũ Môn** (Vũ Môn tuyên) ở trên núi Giăng Màn, từ trên đỉnh có thác nước đổ xuống dựng đứng. Hàng năm đến ngày 8 tháng tư mây mưa u ám, tục truyền cá hoá rồng ở đây, cho nên gọi là Vũ Môn. Nơi đây chưa từng có vết chân người lên tới. Duy chỉ có người Lào đi lấy trầm hương có khi đến phía dưới suối ấy mà thôi.

-**Đầm Bách Linh**: ở địa phận xã Phú Gia. Giữa một khoảnh gò núi bằng phẳng rộng chừng hai sào, đất tự nhiên sâu xuống thành một cái đầm, tục gọi là đầm Rừng Sặt (Trầm Lâm đầm). Trên bờ đầm có một ngôi đền. Dưới đầm mờ mờ thấy có đá ngầm. Nước rất sâu, chừng như không đáy.

-**Đỉnh Đá Bạc** (Bạch Thạch phong): ở địa phận xã Hoà Cẩm tổng Quy Hợp. Một dãy núi nằm ngang trắng xoá như bạc, có đường đi sâu vào trong núi thông sang Vạn Tượng<sup>1</sup>. Người ta nói nơi ấy rất thiêng, người qua lại không dám ngược nhìn.

**Đường đi:**

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua các xã Văn Đồng<sup>2</sup>, Trúc Lâm, Hà Linh đến Trường Bát thông sang giáp huyện Thạch Hà thuộc đạo Hà Tĩnh, dài 50 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Phúc Ấm, Phú Gia, Trùng Thanh đến các xã Hoà Cẩm, Trà Lũ giáp đất Man Lạo (Lào), dài 200 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Chu Lễ, Lộc An, Đô Khê, Phúc Trạch, La Khê, Bái Đức, đến giáp giới hai sách Thanh Lãng, Kim Lũ tỉnh Quảng Bình, dài 80 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Văn Đồng, Trúc Lâm, Phương Điền, Mỹ Khê, đến các xã Hoà Duyệt, Lâm Thao giáp xã Thượng Bồng tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 60 dặm, rộng 2 thước.

**Đền miếu:**

-Đền Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thần: ở thôn Trung Định, dân bản thôn phụng thờ.

-Đền thờ 4 vị thượng đẳng thần: ở xã Phúc Trạch, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trà Sơn Hộ quốc thượng đẳng thần: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Đông Hải Kim Long (thần Rồng Vàng biển Đông): ở xã Hà Đông, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Thủy Tinh Công chúa: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Ốc Giang (Ốc Giang linh ứng thần từ): ở xã Hương Khê, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tam Toà Thành hoàng trung đẳng thần: ở xã Trúc Lâm, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Khai sơn phá thổ: ở xã Phúc Hội, do dân bản tổng phụng thờ.

**Đồn ải:**

Đồn Quy Hợp: ở địa phận xã Trùng Thanh.

<sup>1</sup>Vạn Tượng: tức Viên Chăn (CHDCND Lào).

<sup>2</sup>Ngv. chép: Đồng Văn, đúng tên xã này ở trên và dưới đã chép là Văn Đồng.

HUYỆN NGHI XUÂN

Nghi Xuân<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Uy Viễn tổng Phan Xá, bốn phía có lũy tre. Phía đông và phía tây mỗi chiều dài 9 trượng 5 thước. Phía nam và phía bắc mỗi chiều dài 15 trượng 5 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển cả, phía tây giáp hai huyện La Sơn và Hưng Nguyên, phía nam giáp huyện Can Lộc, phía bắc giáp huyện Chân Lộc [Nghệ An].

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 40 xã, thôn, trang, phường.

Nhân số các hạng: 4.249 người (trong đó binh đinh: 521 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 3.240 mẫu 2 sào 5 thước 1 tấc 3 phân. Trong đó:

- Ruộng và ruộng muối: 2.647 mẫu 6 sào 14 thước 5 phân.
- Đất: 591 mẫu 5 sào 6 thước 8 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền và thuế muối quy nộp bằng tiền: 4.549 quan 1 tiền 4 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 2.094 học 21 thăng 6 vốc.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Phan Xá**, 5 xã:

1.Xã Phan Xá

2.Xã Uy Viễn

3.Xã Mỹ Dương

4.Xã Tiên Điền

5.Xã Tiên Bào

2-**Tổng Xuân Viên**<sup>2</sup>, 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Viên<sup>3</sup>

2.Xã Tả Ao

3.Xã Khải Mông

4.Xã Tiên Kiều

5.Thôn Cộng Khánh

6.Thôn Bảo Lâm<sup>4</sup>

3-**Tổng Tam Đăng**<sup>5</sup>, 15 xã, thôn, phường:

1.Xã Tam Đăng<sup>6</sup> Thượng

2.Xã Tam Đăng Hạ

3.Xã Quả Phẩm<sup>7</sup>

4.Thôn Xuân Nha

5.Xã Lộc Châu (Thợ đóng thuyền)

6.Thôn Xuân Giang (Thợ *đám*<sup>8</sup>)

7.Thôn Xuân Thuỷ (Thợ *đám*)

<sup>1</sup>Huyện Nghi Xuân: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Minh là đất huyện Nha Nghi 衙儀 phủ Nghệ An (PĐĐC: xưa cùng với Chân Lộc là đất huyện Nghi Chân 宜真). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Nghi Xuân 宜春縣 thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 là phủ Đức Thọ). Nay là huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Xuân Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Viên 春園.

<sup>4</sup>Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Côn Mộc, côn này ở giữa sông Lam.

<sup>5</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>6</sup>Tổng và xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn là tổng và xã Tam Chế 三制. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng dùng từ tôn quý, đổi là Tam Đăng 三登.

<sup>7</sup>Xã Quả Phẩm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phẩm 花品. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Quả Phẩm 果品.

<sup>8</sup>Ngv.: *Đám* tượng (thợ *đám*). *Đám* là từ Việt cổ, có 2 nghĩa ① Đánh (bằng nắm tay) ② Đập vật nhọn xuống

- 8.Thôn Phú Giang      9.Thôn Trung Sơn      10.Thôn Yên Xứ
- 11.Thôn Yên Lạc Thượng      12.Thôn Gia Hoà<sup>1</sup>      13.Thôn Trung Lộc
- 14.Phường Thổ Châu      15.Thôn Đăng Xuân (Thủy cư)

4-**Tổng Cổ Đạm**, 8 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Cổ Đạm      2.Xã Phú Trang      3.Xã Cương Gián      4.Xã Động Gián
- 5.Xã Liêu Đông      6.Xã Cương Đoán      7.Thôn Văn Hải      8.Trang Cam Lâm<sup>2</sup>

5-**Tổng Đan Hải**, 6 xã, trang:

- 1.Xã Đan Hải      2.Xã Đan Tràng      3.Xã Đan Phố      4.Xã Đan Uyên
- 5.Xã Hội Thống      6.Trang Đô Uyên

**Phong tục:**

Huyện hạt đất xấu dân nghèo, cho nên phong hoá thuần phác mà tập tục kiệm xén. Người đi học, làm nông, làm thợ, đi buôn (sĩ, nông, công, thương) ai nấy đều siêng năng nghề nghiệp. Các việc cưới xin ma chay không chuộng trang sức văn hoa, các xã đại khái đều như nhau cả. Duy có hai xã Đan Trường, Hội Thống thuộc tổng Đan Hải, xã Cương Gián tổng Cổ Đạm phong tục có phần xảo quyết, vì là miền gần biển, dân chúng phần nhiều làm nghề buôn bán cho nên như thế.

**Sản vật:**

Lúa hè nhiều, lúa thu ít. Ngô, đậu, bông, vải đại khái cũng như các nơi khác trong tỉnh. Duy ở núi Kê Quan (núi Mào Gà) có đất sét vàng dẻo mịn, có thể vắt nồi đất được. Thôn Yên Trừng xã Tam Đăng Hạ sản nhiều cây cối (lác)<sup>3</sup> có thể dùng đan buồm. Xã Động Gián phơi muối, xã Cương Gián sản xuất nhiều nước mắm, nhưng cũng là hạng thường dùng, không có gì đặc sắc lắm.

**Khí hậu:**

Huyện hạt nắng nhiều mưa ít. Từ sau tiết Xuân phân khí trời đã nóng bức, cho đến sau tiết sương giáng tháng chín mới dịu mát. Hàng năm khoảng tháng tư, tháng năm, tháng sáu thường nổi gió tây nam, cát bụi bay đầy trời. Đó là vì huyện hạt ở gần biển mà khí đất khô nóng cho nên như thế.

**Sông núi:**

- Một dãy núi ở địa phận tổng Tam Đăng, chu vi uốn quanh ước 12 dặm.
- Một dãy núi ở địa phận tổng Xuân Viên men sang địa phận tổng Cổ Đạm, chu vi uốn quanh ước 8 dặm.
- Một dãy núi ở địa phận tổng Cổ Đạm chạy men ra đến biển, chu vi uốn quanh ước 5 dặm.
- Một dãy núi ở ngoài cửa biển, gọi là núi Quỳnh Nhai, chu vi chừng 3 dặm.

Ba dãy núi kê trên<sup>4</sup> [tức núi Hồng Lĩnh] đều ở về phía tây-nam huyện [Nghị Xuân]. Từ phía bắc nhìn vào, ba dãy giăng ra tựa chim Hồng đang dang cánh bay, cho nên có tên là Hồng Sơn (núi Hồng). Mạch núi khởi từ núi Giăng Màn quanh co chạy tới, qua sông Bán Thủy đến núi Nhạc Thốc<sup>5</sup> (núi Cài) ở huyện Can Lộc mới bắt đầu phân chia ra hai nhánh, vượt qua hai huyện (Nghị Xuân, Can Lộc), mà

(x. A. de Rhodes, Từ điển Việt-Bồ-La, tr.196). Ở đây dùng nghĩa ②; chữ Nôm dùng bộ "chu 舟" chỉ việc thuyền bè. Đám thuyền, tức là dùng chày, đục đánh, chét những mảnh dăm gỗ mỏng hoặc dễ rách v.v... cho kín khe hở các lớp ván đóng thuyền, còn gọi là *xảm* thuyền.

<sup>1</sup>Thôn Gia Hoà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Gia Tuyên 嘉泉. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy Thiệu Trị), đổi là Gia Hoà 嘉和.

<sup>2</sup>Trang Cam Lâm: Đầu Nguyễn là trang *Nước Ra*.

<sup>3</sup>Cối (lác): ngv. là bồ vi 蒲葦.

<sup>4</sup>Tức dãy thứ 1, 2 và 3 (trong 4 dãy kê trên).

<sup>5</sup>Núi *Nhạc Thốc*: tức núi Cài ở huyện Can Lộc, ở đây ngv. chép "Thốc Nhạc", có lẽ là chép ngược.

địa giới thì lấy nửa núi làm giới hạn. Từ xưa đến nay tương truyền núi Hồng có 99 ngọn, thực ra thì thế núi liền nhau, không phân biệt được. Những núi có tên gọi có thể kê như sau:

[*Dãy thứ nhất*] phía tây nam: Từ núi Bàn Xá ở huyện Can Lộc chạy sang đến đầu địa giới xã Quả Phẩm, gọi là Hải Sơn (núi Biển), chạy dài về phía đông, làm thành Na Sơn (núi Nưa), núi Ngọc Lâu; đến xã Tam Đăng chia một nhánh làm thành núi Quan Lung (núi Lồng Mũ), quay sang phía tây, làm thành núi Cồn Lôn; liền xuống nữa làm thành núi Ngũ Mã có 5 núi nhỏ men theo dòng sông chạy theo: ngọn thứ 4 thoải xuống làm thành đôi Chợ Đò (Độ Thị cương), đó là nơi ngày trước có đường dịch lộ đi qua; đến núi thứ 5 tách một nhánh làm thành núi Cò Độc.

Một nhánh khác từ núi Quan Lung chạy về phía đông, quay ngang ra khoảng 1 dặm, làm thành núi Trung Lao, núi Yên Xứ. Qua núi Trung Lao xuôi xuống nữa là Lạn Sơn: núi này hơi cao, ước hơn 30 trượng, trên núi có đồn cổ của quân chúa Trịnh<sup>1</sup>. Lại ngoặt về phía tây, thoải xuống làm thành đôi Trung Lâu (Trung Lâu cương), rồi đến núi Yên Trùng, chạy vòng đến xã Yên Lạc, làm thành núi Lịch Sơn (núi Lách), nhô ra một ngọn làm thành núi Phong Phạn (núi Mo Cơm). Lại chuyển về phía đông chừng 1 dặm thì trôi lên một ngọn đá bằng, gọi là núi Thạch Đình.

Lại một nhánh khác từ núi Lạn nhằng nhịt chạy về phía nam, làm thành núi Bình Nhai, ở giữa eo núi đứt đôi làm thành hai vách núi đối nhau, tục gọi là *truông* Cộng Khánh<sup>2</sup>. Trong núi tiếng nước chảy ô ô, cây cối tốt tươi rậm rạp, nước khe từ đây chảy ra đổ vào biển Đông.

[*Dãy thứ hai*]: Phía nam truông Cộng Khánh là núi Đá Bàn, tiếp ra nữa là Độn Sơn (núi Độn): ngọn cao sừng sững, ước đến hơn 30 trượng. Chuyển một nhánh làm núi Mã Đầu (Đầu Ngựa), núi Ty Dĩ (núi Dĩ Mũi), núi Châu Sơn, Liệt Sơn. Lại chuyển xiên ra làm thành một núi hai đầu cao giữa thấp, gọi là Mã Phong (núi Ngựa), tiếp theo là núi Kê Quan (Mào Gà).

[*Dãy thứ ba*]: Phía nam núi Mào Gà là núi Liêu Đông, trong núi có một cái đầm (hồ) cổ. Bên bờ đầm có một tảng đá to, gọi là đá Đầu Voi (Tượng Đầu thạch). Qua núi Liêu Đông là đến đỉnh chính của núi Hồng, cao đến hơn 35 trượng. Xuôi xuống là núi Phượng Hoàng, tách ra một nhánh, gọi là núi Kim Quy (Rùa Vàng). Dưới núi nổi lên sừng sững, xa trông như chiếc đàn bằng ngọc dao, gọi là Cầm Sơn (núi Đàn Cầm).

Lại một nhánh từ núi Phượng Hoàng kéo dài về phía đông nam làm thành núi Lạp Phong, chuyển xuôi xuống làm thành gò Hoàng Long (Hoàng Long cương / gò Rồng Vàng), kéo dài làm thành núi Động Gián. Cuối núi có hai mỏm đá cao, gọi là đá Vợ Chồng.

[*Dãy thứ tư*]: Phía ngoài cửa biển cách khoảng vài dặm nổi lên một ngọn núi, gọi là núi Quỳnh Nhai, biệt danh là Nhạn Sơn (núi Nhạn).

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn [là sông Lam] từ ngã ba sông Chế chảy qua bến Yên Lạc, qua bến đò Giang Đình rồi đổ vào cửa Hội, dài hơn 9.394 tầm. Sông này ở phía tây bắc huyện, bắt nguồn từ địa phận hai phủ Tương Dương và Quỳnh Châu, chia dòng chảy xuống, đến ngã ba sông Chế lấy làm đầu địa giới [huyện Nghi Xuân], gọi là sông Thanh Long (Rồng Xanh), một tên khác gọi là Lam Giang, nước trong mà ngọt, chảy qua hơn 1.040 tầm đến xã Tam Đăng.

Phía nam sông có hai dòng nhỏ đổ vào, một là Khe Trản (Trản Khê), một là Khe Sơn (Sơn Khê), đều từ sơn phận xã Quả Phẩm chảy ra. Phía bắc sông có hai sông nhỏ từ xã Xuân Nha đổ vào. Phía

<sup>1</sup>Đồn cổ của quân chúa Trịnh nói đây thuộc hệ thống đồn bảo vệ phía bờ nam sông Lam trong cuộc chiến Trịnh-Nguyễn (chiến dịch lớn lần thứ 6 từ 1655-1660), x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*, PBTL, ĐNNTL Tiền biên).

<sup>2</sup>Truông, chữ Nôm 嵩: dùng chữ Hán tung, đọc: *truông*, chỉ nơi có đường đi xuyên núi.

đông nam sông lại có hai dòng nhỏ khác là Khe Bông và Khe Sênh, đều từ những cánh đồng dưới chân núi đổ vào.

Từ địa phận xã Tam Đăng, sông chảy qua hơn 900 tầm đến thôn Yên Trùng. Phía tây sông có hai dòng khe là khe Xuân Giang và khe Xuân Thuỷ đổ vào. Thuyền buồm, thuyền câu có thể ra vào, lại hợp với kênh cảng sông Vinh<sup>1</sup>.

Từ thôn Yên Trùng, sông chảy qua 1.080 tầm đến bến sông xã Yên Lạc. Bờ phía bắc sông là núi Dũng Quyết (Rú Mèo), núi Yên Lạc mọc dựng ở bên nam. Đến tiết Thu phân thường hay mưa dầm, từ xã Quả Phẩm trở xuống thường bị ngập lụt.

Từ xã Yên Lạc sông chảy xuôi về đông, qua 2.610 tầm đến bến đò Giang Đình, lại xuôi hơn 3.764 tầm nữa thì đổ ra biển ở tấn cửa Hội.

[Về chiều rộng của sông]: ngã ba sông Chế rộng hơn 200 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm 3 thước. Đoạn sông ở bến sông xã Yên Lạc rộng hơn 68 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm. Đoạn sông ở bến đò Giang Đình rộng hơn 194 tầm. Triều lên sâu 4 tầm, triều xuống sâu hơn 2 tầm 6 thước. Đoạn sông ở tấn cửa Hội rộng 52 tầm. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu hơn 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ phát nguồn từ sơn phận xã Cộng Khánh chảy ra cửa biển Động Kiền, quanh co hơn 4000 trượng, rộng 3 trượng. Khe này từ khe Ba<sup>2</sup> ở phía bắc núi Hồng Lĩnh chảy xuống, hợp dòng ở dưới núi xã Xuân Viên đổ vào vực sâu (vực rộng 20 mẫu), quanh đến núi Liệt, núi Mào Gà đến chuôm Kim Phong ở xã Cương Đoán thì làm thành đầm lớn (rộng 16 tầm), lại chảy qua xã Cương Gián đến xã Động Kiền, đổ ra biển. Đó là cửa biển Động Kiền, rộng 30 tầm; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu hơn 1 thước.

**Danh thắng:**

-Đền thiêng Tả Ao: ở xã Tả Ao tổng Xuân Viên. Tra trong *Tự điển* (điển thờ), thần Tam Toà là con thứ tám của vua Lý Thái Tông<sup>3</sup>. Năm Đinh tỵ niên hiệu Vĩnh Trị (1677) nhà Lê, Khuông Quận công cho trùng tu và lập bia thờ, quy mô có phần trang trọng. Đền này là ngôi đền thiêng trong bản huyện. Mỗi khi dân chúng có việc tới cầu khẩn phần nhiều đều thấy linh nghiệm.

Chùa cổ thôn Yên Trùng, xã Tam Đăng Hạ. Trên núi có chùa Ba Tạng<sup>4</sup>. Trước chùa có gác Tam quan, dưới gác Tam quan có một dòng khe. Đứng trên gác Tam quan này nhìn ra thấy núi non trùng điệp che kín ba phía. Núi Ngũ Mã tiếp liền với các ngọn núi khác ở phía đông nam, núi Yên Lạc quanh co chạy lên phía bắc, sông Lam ở về phía tây nam. Quả là một nơi danh lam thắng cảnh ở địa phương này.

Núi biển Quỳnh Nhai: thuộc hải phận tổng Đan Hải, núi cao và dài, xanh tươi như bức vẽ. Trên núi có động Tiên Nhân (Người Tiên) từng dãy đá xếp thành từng bậc, rất có thứ lớp, tề chỉnh. Có một tảng đá trắng to, bề ngang chừng 1 trượng, nhẵn phẳng như bào, ở giữa có nhiều hòn đá nhỏ bày ra như quân cờ, người ta thường gọi là *Bàn Cờ Tiên*. Lại có chiếc xe đá, vành xe to bằng mấy người ôm, có rất nhiều lỗ nhỏ không ngót thổi cát ra ngoài. Lại có một giếng đá rộng chưa đầy một thước, nhưng rất

<sup>1</sup>*Vinh Cảng*, tức đoạn kênh đào ở Bến Thuỷ (thành phố Vinh).

<sup>2</sup>*Khe Ba*, ngv. Ba Khè.

<sup>3</sup>*Tả Ao linh từ*: ở xã Tả Ao, nay là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân thờ thần Tam Toà tức Uy Minh vương. Theo *Toàn thư*, Uy Minh vương là Hoàng tử Lý Nhật Quang 威明王李日光 con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ (BK1, 29a); ở đây chép là con thứ 8 của vua Lý Thái Tông (Tông), có thể là chép nhầm. Đời Lý Thái Tông, Uy Minh vương làm Tri châu Nghệ An. Xem thêm DTLSVHVN).

<sup>4</sup>Chùa cổ thôn Yên Trùng, nguyên tên là chùa Hoa Tạng 華藏寺 (x. DTLSVHVN). Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là chùa Ba Tạng 葩藏寺.



sâu, tưởng như không có đáy. Nước giếng ấy mức lên rất trong, vị ngọt. Thuyền buôn, thuyền đánh cá thường ghé vào đây để lấy nước giếng này về dùng, gọi là *Giếng Tiên*. Đó cũng là một nơi cảnh đẹp do tạo hoá dựng nên.

- Đường đi:**
- Một đường dịch lộ từ bến Yên Lạc đến giáp xã Bàn Xá huyện Can Lộc, dài 1.758 trượng, rộng 1 trượng. Trên đường này có 5 chiếc cầu: một là cầu Giang, dài 5 trượng 5 thước; hai là cầu Sênh, dài 2 trượng 2 thước; ba là cầu Bồng, dài 2 trượng 5 thước. Bốn là cầu Đống, dài 5 trượng 5 thước; năm là cầu Ché, dài 3 trượng 7 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Động Kiên, giáp địa giới huyện Can Lộc, dài 13 dặm, rộng 3 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến hải phận xã Hội Thống, dài 10 dặm, rộng 2 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến giáp đường dịch lộ, dài chừng 5 dặm, rộng 2 thước.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam men theo thôn Cộng Khánh đến giáp xã Độ Liêu huyện Can Lộc, dài 15 dặm, rộng 2 thước.

HUYỆN CAN LỘC

- Can Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.
- Huyện lỵ đặt ở xã Ngoại Can Lộc thuộc tổng Nội Ngoại, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa mặt tiền.
- Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện La Sơn, phía nam giáp huyện Thạch Hà, phía bắc giáp huyện Nghi Xuân.
- Đông tây cách nhau 49 dặm. Nam bắc cách nhau 5 dặm.
- Huyện có 7 tổng, gồm 101 xã, thôn, phường.
- Nhân số các hạng: 5.226 người (trong đó binh đinh: 747 người).
- Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 7.044 mẫu 8 sào 6 thước 4 ly. Trong đó:
- Ruộng công tư các hạng và ruộng ngụ lộc: 5.742 mẫu 8 sào 7 thước 3 tấc 3 phân 4 ly.
  - Đất công tư và đất ao đầm các hạng: 1.247 mẫu 5 sào 12 thước.
  - Ruộng muối: 54 mẫu 4 sào 2 thước 7 phân.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền, kể cả thuế muối chiết nộp bằng tiền: 6.323 quan 4 tiền 12 đồng tiền.
  - Nộp bằng thóc (tô cước các hạng): 3.881 hộc 15 thăng 5 vốc 6 nắm.
- Các tổng, xã:

<sup>1</sup> Huyện Can Lộc: Xưa là huyện Hà Hoàng 河黃縣; thời thuộc Minh là huyện Phi Lộc 丕祿. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Thiên Lộc 天祿 thuộc phủ Đức Quang (sau đổi là phủ Đức Thọ). Năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng chữ Thiên, đổi là huyện Can Lộc 干祿. Qua các triều cho đến đời Đồng Khánh địa giới huyện không đổi. Do có những lần tách nhập về sau, huyện Can Lộc thời Đồng Khánh chỉ tương ứng với phần phía bắc huyện Can Lộc (các xã phía bắc sông Nghèn) tỉnh Hà Tĩnh hiện nay.

**1-Tổng Minh Lương**, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Minh Lương
- 2.Xã Văn Chàng
- 3.Xã Bình Lãng
- 4.Thôn Quỳnh Lâm xã Bàn Xá
- 5.Thôn Phúc Sơn xã Bàn Xá
- 6.Thôn Ngọc Sơn xã Yên Lãng
- 7.Thôn Vĩnh Ninh xã Yên Lãng

**2-Tổng Độ Liêu**, 16 xã, thôn:

- 1.Xã Tiếp Vũ
- 2.Thôn Nham Xá xã Độ Liêu
- 3.Thôn Ninh Xá xã Độ Liêu
- 4.Thôn Đông Xá xã Độ Liêu
- 5.Thôn Bùi Xá xã Độ Liêu
- 6.Thôn Hữu Lộc xã Kiệt Thạch
- 7.Thôn Yên Hợp xã Kiệt Thạch
- 8.Thôn Kỳ Trúc xã Kiệt Thạch
- 9.Thôn Yên Mỹ xã Kiệt Thạch
- 10.Thôn Đoài Duyệt xã Thổ Vượng
- 11.Thôn Đông Thịnh xã Thổ Vượng
- 12.Thôn Đông Mỹ xã Thổ Vượng
- 13.Thôn Đông Hoà xã Thổ Vượng
- 14.Thôn Thượng Hoà xã Thổ Vượng
- 15.Thôn Thượng Hồ xã Thổ Vượng
- 16.Thôn Cự Lâm xã Thổ Vượng

**3-Tổng Nga Khê**, 16 xã, thôn:

- 1.Thôn Khố Nội xã Nga Khê
- 2.Thôn Khiêm Ích xã Nga Khê
- 3.Thôn Điền Xá xã Nga Khê
- 4.Thôn Ốc Nhiều xã Ốc Khê
- 5.Thôn Nam Huân xã Ốc Khê
- 6.Thôn San Lợi xã Ốc Khê
- 7.Thôn Gia Hanh xã Bạt Trạc
- 8.Thôn Thanh Khê xã Bạt Trạc
- 9.Thôn Sơn Huy xã Bạt Trạc
- 10.Thôn Đông Sơn xã Bạt Trạc
- 11.Thôn Đoài Khê xã Bạt Trạc
- 12.Thôn Đại Bản xã Bạt Trạc
- 13.Thôn Khánh Đường xã Đông Lâm
- 14.Thôn Lương Hội xã Đông Lâm
- 15.Thôn Quần Ngọc xã Đông Lâm
- 16.Thôn Đa Cốc xã Đông Lâm

**4-Tổng Nội Ngoại**, 13 xã, thôn, phường:

- 1.Thôn Thuận Chân<sup>1</sup> xã Nội Can Lộc
- 2.Thôn An Trí xã Nội Can Lộc
- 3.Thôn Phổ Minh xã Ngoại Can Lộc
- 4.Thôn Trung Cát xã Ngoại Can Lộc
- 5.Thôn Đoài xã Ngoại Can Lộc
- 6.Thôn Tả Thượng xã Tả Can Lộc
- 7.Thôn Hoà Lộc xã Tả Can Lộc
- 8.Thôn Hữu Can Lộc
- 9.Xã Quảng Khuyến<sup>2</sup>
- 10.Pường Mỹ Hợp
- 11.Pường Vồng Nhi
- 12.Thôn Tĩnh Thạch
- 13.Thôn Thượng Trụ

**5-Tổng Phù Lưu**, 26 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Phù Lưu Thượng
- 2.Xã Hàm Anh
- 3.Xã Vũ Cái
- 4.Xã Yên Diêm
- 5.Thôn Trung Thịnh
- 6.Thôn Yên Định
- 7.Thôn Tuý Lộc
- 8.Thôn Thanh Lạng xã Phù Lưu
- 9.Thôn Đại Lữ xã Phù Lưu
- 10.Thôn Ngọc Mỹ xã Phù Lưu
- 11.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu
- 12.Thôn Thượng Yên xã Phù Lưu
- 13.Thôn Hạ Yên xã Phù Lưu
- 14.Thôn Ích Hậu xã Ích Hậu
- 15.Thôn Đông Thượng xã Ích Hậu
- 16.Thôn Đông Trung xã Ích Hậu
- 17.Thôn Vĩnh Tuy xã Ích Hậu
- 18.Thôn Lợi Xá xã Ích Hậu
- 19.Thôn Bảo Điền xã Ích Hậu
- 20.Thôn Phan Xá xã Phù Viên
- 21.Thôn Mậu Lâm xã Phù Viên
- 22.Xã Đĩnh Lữ
- 23.Xã Kim Chuỳ<sup>3</sup>
- 24.Thôn Chi Nê
- 25.Phường Chợ Huyện
- 26.Xã Mỹ Tường

<sup>1</sup>Thôn Thuận Chân, sau đổi là thôn Thuận Thiện.

<sup>2</sup>Xã Quảng Khuyến 廣勸 . Ngv. chép chữ *Khuyến* 勸 nhầm thành *Cần* 勤 (tự dạng hơi giống nhau), nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Khuyến 勸.

<sup>3</sup>Xã *Kim Chuỳ*: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Kim Đồi 金堆 (CTTX).

- 6-**Tổng Canh Hoạch**, 17 xã, thôn:

1.Thôn Vinh Lộc xã Canh Hoạch

2.Thôn Gia Thiện xã Canh Hoạch

3.Thôn Gia Mỹ xã Canh Hoạch

4.Thôn Xuân Hoà xã Canh Hoạch

5.Thôn Xuân Khánh xã Canh Hoạch

6.Thôn Xuân Mậu xã Canh Hoạch

7.Thôn Đông Bình xã Canh Hoạch

8.Thôn Yên Bình xã Canh Hoạch

9.Thôn Bình Nguyên xã Canh Hoạch

10.Thôn Vinh Bảo xã Mỹ Lộc

11.Thôn Lộc Nguyên xã Mỹ Lộc

12.Xã Xuân Hải

13.Xã Kim Đôi

14.Phường Phú Huệ

15.Xã Đa Hoạch<sup>1</sup>

16.Thôn Hữu Phương xã Thu Hoạch

17.Thôn Hữu Ninh xã Thu Hoạch
- 7-**Tổng Vĩnh Luật**, 6 xã, thôn:

1.Xã Mai Lâm

2.Xã Vĩnh Tuy

3.Xã Triều Sơn

4.Xã Hộ Độ<sup>2</sup>

5.Xã Xuân Tình

6.Xã Vĩnh Luật

**Phong tục:**

Huyện hạt đất xấu, dân nghèo, phong tục thuần phác, tiết kiệm. Người đi học và kẻ làm ruộng thì nơi nào cũng có, nhưng số người làm các nghề thợ và đi buôn bán thì nhiều hơn. Dân vùng gần núi làm nghề than củi, dân vùng gần biển làm nghề chài lưới. Nhà cửa, ăn mặc, đồ dùng cùng là các việc cười xin ma chay ít chú ý trang sức trau chuốt. Theo đạo Thiên chúa toàn tòng, duy chỉ một phường Phú Huệ mà thôi.

**Sản vật:**

Huyện hạt kề núi sát biển, ruộng đất chật hẹp, lại thường phải chịu khổ về nổi hạn hán bão lụt. Những năm mùa màng thất bát, dân chúng phải ăn ngô, khoai, sắn thay cơm. Các thứ thổ nghi cũng không có gì đặc sắc. Sản vật đồ dùng đáng kể chỉ có vông gai xã Mỹ Lộc, nghề rèn ở Minh Lương, Vân Chàng<sup>3</sup>, nghề làm muối ở tổng Vĩnh Luật mà thôi.

**Khí hậu:**

Khí hậu huyện hạt không sương tuyết, không buốt rét. Năm nào tháng chạp nghe tiếng sấm thì đông xuân nóng bức, khí hậu vẫn thường như thế. Từ đầu hè đến đầu thu là mùa gió tây nam thổi đến. Khi gió tới thì rừng cây nhà cửa kêu rung âm âm như cả vạn tiếng sấm chạy qua, mỗi đợt phải 3-4 hoặc 7-8 ngày mới ngớt. Khi cơn gió sắp đến thì mây đen đùn lên đầy trời, ban đêm chớp loè sáng loá, tiếp đó là mưa thưa. Khí hậu mùa gió là như vậy.

**Núi lớn:**

Phía bắc huyện có núi Hồng Lĩnh 99 ngọn trải dài. Đó là núi trấn trong bản huyện, một nửa núi thuộc về huyện Nghi Xuân, một nửa núi thuộc về huyện Can Lộc. Núi chia thành hai dãy. Dãy phía tây gồm các ngọn Thiên Tượng (Voi Trời), Kê Quan (Mào Gà) ở xã Bàn Xá, ngọn Bạch Tị (Mũi Trắng) ở xã Độ Liêu. Dãy phía đông có các ngọn Hương Tích, Sư Tử ở xã [Nội] Can Lộc, ngọn Hồ Trung ở xã Yên Diềm. Ngoài ra, các núi khác như núi Tiên (Tiên Sơn) ở xã Minh Lương, núi Ngọc (Ngọc Sơn) ở xã Yên Lãng, núi Cồn Bằng<sup>4</sup> ở xã Canh Hoạch, núi Nhạc<sup>5</sup> ở xã Nga Khê, những núi này tuy không cao lắm, nhưng đều là những núi có tiếng trong huyện.

<sup>1</sup>Xã Đa Hoạch: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Hoạch 時獲. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng tên húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là xã Đa Hoạch 多獲.

<sup>2</sup>Hộ Độ 鄺杜: người địa phương thường gọi là Hộ Độ, xã này có nghề làm muối, *muối Hộ Độ*, rất trắng. Chữ Hộ trong CTTX, có người đọc nhầm là Linh.

<sup>3</sup>Hai xã Minh Lương (sau đổi là Trung Lương) và Vân Chàng nay thuộc huyện Đức Thọ.

<sup>4</sup>Núi Cồn Bằng, người địa phương thường gọi là Rú Bằng.

<sup>5</sup>Nhạc Sơn, hoặc Nhạc Thốc Sơn, tức núi Cài.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông từ ngã ba Minh Lương chia nhánh chảy về phía đông đến cửa Sót<sup>1</sup>, dài 227 dặm 50 trượng, trong đó:

- ♦ Từ ngã ba Minh Lương, qua các xã Vân Chàng, Tiếp Vũ đến bến đò Cài thôn Kỳ Trúc dài 43 dặm, rộng 15 thước. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
- ♦ Từ bến đò Cài đến bến đò Hạ Vàng thôn Đông Hoà, dài 29 dặm 17 trượng, rộng 9 thước. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
- ♦ Từ bến đò Hạ Vàng qua xã [Nội] Can Lộc đến bến đò sông Nghèn (Ngạn Giang), dài 12 dặm 15 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 1 thước, triều xuống sâu 8 thước.
- ♦ Từ bến đò Nghèn đến bến đò Kênh Cạn thôn Phan Xá, dài 41 dặm 9 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 7 thước.
- ♦ Từ bến đò Kênh Cạn đến bến đò Hà Hoàng xã Hộ Độ, dài 13 dặm 3 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 7 thước.
- ♦ Từ bến đò Hà Hoàng đến cửa Sót ở xã Kim Đồi<sup>2</sup> dài 89 dặm 6 trượng. Cửa biển rộng 52 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng.

**Danh thắng:**

-Chùa Hương Tích: ở trên đỉnh ngọn Hương Tích núi Hồng Lĩnh về phía nam có ngôi chùa cổ tên là chùa Hương Tích. Ngày xưa, con gái thứ ba của vua Trang vương xuất gia tu hành ở đây. Trang vương đi khắp nơi, đến đây mới tìm được, nhân đó xây đài ở lại đây. Phía trên chùa có đài<sup>3</sup>, phía dưới đài có am<sup>4</sup>, quang cảnh thanh vắng tĩnh mịch, cách hửn phàm trần, từ xa đi lại gần phảng phất có hương thơm. Hàng năm ngày 18 tháng trọng xuân [tức tháng hai] tục gọi là ngày Quan Âm hoá Phật, thiện nam tín nữ trong huyện lên lễ chùa dâng lễ đông đến hàng nghìn người. Lên cao nhìn ra xa, bốn phía biển xanh muôn khoảnh, núi biếc ngàn trùng hiện lên trước mắt, thật là chốn đệ nhất danh thắng trong huyện.

**Đường đi:**

-Một đường thiên lý từ xã Quả Phẩm huyện Nghi Xuân đến bến đò Nghèn giáp huyện Thạch Hà, dài 35 dặm, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Sót thuộc xã Kim Đồi, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến cửa Minh Lương giáp huyện La Sơn, dài 4 dặm rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Ích Hậu, Phan Xá đến bến đò Kênh Cạn giáp huyện Thạch Hà, dài 6 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua thôn Tả Thượng đến thôn Cộng Khánh huyện Nghi Xuân, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

-Đền thờ thần biển Cương Gián: ở thôn An Trí xã Nội Can Lộc.

-Đền thờ Đặng Quốc công và Đặng Bình chương<sup>5</sup>: ở xã Tả Can Lộc.

<sup>1</sup>Cửa Sót, chữ Nôm.

<sup>2</sup>Trong bản xã thôn đã kê tên xã Kim Chuỳ, nhưng ở đây vẫn ghi tên cũ là Kim Đồi.

<sup>3</sup>Gọi là đài Trang vương.

<sup>4</sup>Gọi là am Thánh Mẫu.

<sup>5</sup>Đền thờ Quốc công Đặng Tất và Đồng Bình chương sự Đặng Dung ở xã Tả Can Lộc (nay là xã Tùng Lộc huyện

PHỦ TƯƠNG DƯƠNG

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện: Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Chính Yên tổng Yên Duyệt. Phủ thành 4 mặt đều trồng tre gai, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp phủ Quỳnh Châu, phía tây giáp phủ Trấn Ninh, phía nam giáp phủ Anh Sơn, phía bắc giáp phủ Trấn Biên.

Đông tây cách nhau 133 dặm. Nam bắc cách nhau 190 dặm.

Toàn phủ có 4 huyện, 13 tổng, 24 xã.

Nhân số các hạng: 405 người (trong đó thổ binh: 12 người).

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 376 quan 3 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế thân nộp bằng tiền: 347 quan 4 tiền.

Thuế cước mễ nộp bằng tiền: 28 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Các tổng, xã:

1-Huyện Tương Dương, 3 tổng:

1-Tổng Yên Duyệt, 4 xã:

- 1.Xã Chính Yên
- 2.Xã Chi Khê
- 3.Xã Thạch Ngạn
- 4.Xã Mậu Đức

2-Tổng Lục Dã, 2 xã:

- 1.Xã Cẩm Đường
- 2.Xã Hữu Lễ

3-Tổng Tứ Dương, 1 xã:

Xã Môn Sơn

2-Huyện Vĩnh Hoà, 3 tổng:

1-Tổng Lịch Cốc, 2 xã:

- 1.Xã Cam Lâm
- 2.Xã Đôn Phục

2-Tổng Huyền Lăng, 1 xã:

Xã Quang Lăng

3-Tổng Thanh Nhướ, 2 xã:

- 1.Xã Tam Thai
- 2.Xã Thạch Giám

Can Lộc). Đặng Tất quê ở Hoá Châu sau dời ra xã Tả Thiên Lộc, từng giúp vua Trần Giản Định đánh giặc có công, sau vì vu cáo bị Giản Định giết (3-1409). Con là Đặng Dung tôn lập Trần Quý Khoáng làm vua (tức Trần Trùng Quang), giữ chức Đồng Bình chương sự. Trong trận đánh ở Thuận Hoá, Đặng Dung đã nhảy được lên thuyền giặc, nhưng vì không biết mặt Trương Phụ nên hắn đã trốn thoát. Về sau thất bại, bị giặc bắt, dọc đường Đặng Dung và mấy người cùng đi nhảy xuống sông tự vẫn.

<sup>1</sup>Phủ Tương Dương 襄陽府: Đời trần là đất Mật Châu. Thời thuộc Minh đổi là châu Trà Lung 茶籠, sau lại đổi là châu Trà Thanh 茶青. Đầu đời Lê đổi là phủ Trà Lân 茶麟, năm Quang Thuận 10 (1469) gồm 4 huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Vĩnh Khang, Hội Ninh. Đầu Lê Trung hưng kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh, đổi là huyện Hội Nguyên. Đầu đời Gia Long vẫn giữ như vậy, riêng huyện Vĩnh Khang kiêng húy chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha Gia Long), đổi là Vĩnh Hoà. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là phủ Tương Dương 襄陽. Cho đến đời Đồng Khánh cũng gồm 4 huyện như cũ, so với đầu Nguyễn chỉ bỏ bớt 1 tổng Đỗ Lăng (huyện Kỳ Sơn). Sau 1945 bỏ phủ, huyện Tương Dương cũ đổi làm huyện Con Cuông, phần còn lại gọi là huyện Tương Dương, sau lại tách riêng huyện Kỳ Sơn. Như vậy phủ Tương Dương đời Đồng Khánh nay là đất các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nay.

- 3-Huyện Hội Nguyên**, 3 tổng:
- 1-**Tổng Bảo Yên**, 2 xã:
- 1.Xã Bảo Yên                      2.Xã Sơn Vĩ
- 2-**Tổng Bình Chuẩn**, 2 xã:
- 1.Xã Bình Chuẩn                2.Xã Trịnh Na
- 3-**Tổng Nga Mi**, 1 xã:
- Xã Nga Mi
- 4-Huyện Kỳ Sơn**, 4 tổng:
- 1-**Tổng Chiêu Lưu**, 2 xã:
- 1.Xã Chiêu Lưu                2.Xã Xá Lượng
- 2-**Tổng Hiếu Kiệm**, 1 xã:
- 1.Xã Hiếu Kiệm
- 3-**Tổng Hữu Khuông**, 2 xã:
- 1.Xã Hữu Khuông              2.Xã Kim Đa
- 4-**Tổng Mỹ Lý**, 2 xã:
- 1.Xã Mỹ Lý                      2.Xã Hoà Lạc

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ hạt hiện vẫn còn bỏ lại. Các nhà dân đều thờ cúng ma quỷ, không ai dám xâm phạm. Dân ở nhà sàn, quần vải quanh người làm áo, đốt núi mà trồng tría. Các thứ mắm muối đồ dùng đều phải xuống mua ở đồng bằng. Ba huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn rải rác có nơi dệt vải thô.

**Sản vật:**

Đất cao khô, lúa má ít ỏi. Giống lúa chỉ có thứ lúa nếp mà thôi. Các thứ khác như khoai, sắn, ngô đều xam đất mà trồng tría, dùng ăn thay gạo. Các thứ lâm sản có chim công, nai, khỉ, cánh kiến, tre gai, nứa, măng, mây song.

**Khí hậu:**

Khí hậu ven núi: buổi sớm nhiều mây mù, đến giờ Thìn mới thấy bóng mặt trời. Từ thu đông đến mùa xuân thời tiết phần nhiều rét lạnh, mưa lũ nhiều, nước dâng tràn sông suối. Mùa hè đến khoảng tháng năm, tháng sáu thường nổi gió nam, thời tiết nóng nực.

**Núi lớn:**

-Núi Thành Nam: ở vào địa phận xã Chi Khê. Một dãy ngoằn ngoèo chạy xuống, vách đá dựng đứng như bức thành, cho nên có tên như thế. Vua thứ 6 triều Trần<sup>1</sup> nhân đi đánh Ai Lao sai mài đá khắc chữ ở đây<sup>2</sup>, ngày nay vẫn còn. Bài văn như sau:

**Phiên âm:**

Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế, Nghiêu chương văn triết Thái thượng Hoàng đế, thụ thiên quyền mệnh, yêm hữu Trung Hạ, bạc hải nội ngoại, vống bất thần phục. Toái nhĩ Ai Lao do ngành vương hoá. Ất hội quý thu, đế thân suất lục sư, tuân vu tây bĩ. Chiêm Thành quốc thế tử, Chân Lạp quốc, Tiêm quốc, cập man tù đạo thần Quỷ Cầm, Xa Lạc, tân phụ Bôi Bôn man tù đạo, Thanh Xa man chư bộ, các phụng phương vật tranh tiên ngưỡng kiến. Độc nghịch Bổng chấp mê úy tội, vị tức lai triều. Quý đông, đế trụ tất vu Mật Châu, cự đồn chi nguyên. Nãi mệnh chư

<sup>1</sup>Trần triều đệ lục đế: Vua thứ 6 triều Trần, tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1341-1329).  
<sup>2</sup>Tức bài *Ma nhai kỷ công bi văn* 磨涯紀功文.

tướng, cấp man di chi binh, nhập vu kỳ quốc. Nghịch Bổng vọng phong bồn thoan. Toại giáng chiếu ban sư.  
Khai Hựu thất niên, Ất hợi đồng nhuận Thập nhị nguyệt nhật lạc thạch.

Dịch nghĩa:

Hoàng đế thứ sáu triều Trần của nước Hoàng Việt là Thái thượng hoàng Chương Nghiêu Văn triết<sup>1</sup> được trời yêu dấu giao cho mệnh lệnh, gồm cả Trung Châu, Hoa Hạ, trùm khắp trong ngoài gần xa, không đâu không thần phục. Duy có nhúm Ai Lao vẫn còn ương ngạnh với giáo hoá của vua. Tháng quý thu (tháng 9) năm Ất hợi (10-1335) Hoàng đế đích thân đưa quân bộ đi tuần xét miền đất phía tây. Thế tử nước Chiêm Thành, cùng các nước Chân Lạp, Tiêm La, cùng các đạo thần tù trưởng man Quỷ Cầm, Xa Lặc, đạo thần tù trưởng man Bôi Bôn mới về phụ thuộc, các bộ tộc man Thanh Xa mới về phụ thuộc đều mang sản vật địa phương tranh nhau đi trước đến nghênh đón. Duy chỉ có nghịch Bổng vì sợ tội mà mê muội cố chấp chưa tức thời đến châu. Tháng quý đông (tức tháng chạp 1-1336) vua dừng nghỉ ở Mật Châu, đóng đại đồn trên bình nguyên. Bèn ra lệnh cho các tướng cùng binh lính man di tiến vào nước của kẻ nghịch kia. Nghịch Bổng sợ hãi chạy trốn. Bèn xuống chiếu đưa quân trở về.  
Năm Ất hợi niên hiệu Khai Hựu<sup>2</sup> thứ 7 (1335), tháng 12 nhuận, ngày... khắc đá<sup>3</sup>.

Sông lớn:

- Một dòng sông lớn bắt nguồn từ khe Thạch Than (Bãi Đá) huyện Kỳ Sơn chảy xuống, qua các huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương, chảy qua phủ lý, đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 153 dặm. Trong đó:
  - Đoạn sông từ khe Thạch Than huyện Kỳ Sơn đến huyện Hội Nguyên dài 71 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước.
  - Đoạn sông từ huyện Hội Nguyên, qua các huyện Vĩnh Hoà, Tương Dương đến bãi sông ở phủ lý cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 82 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.
- Một dòng sông lớn từ phủ Trấn Ninh chảy xuống, qua các trạm Mường Xén, Cửa Rào, rồi hợp dòng với sông Lam, dài 47 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.

Đường đi:

- Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía bắc, qua các trạm Thạch Giám, Cự Hào, đến trạm Mường Xén giáp giới phủ Trấn Ninh, đi bộ mất 5 ngày.
- Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía nam, qua trạm Trâm Hương đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp địa giới phủ Anh Sơn, đi bộ mất 2 ngày đường.

PHỦ QUỖ CHÂU

Phủ hạt về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 3 huyện Nghĩa Đường, Thuý Vân, Quế Phong.  
Phủ lý đặt ở địa phận xã Cự Lâm tổng Cự Lâm huyện Nghĩa Đường. Thành phủ 4 phía đều trồng tre gai, chu vi 120 trượng (trước, sau, tả, hữu mỗi chiều đều 30 trượng). Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước 5 tấc, bên trên có mái lợp tranh.

<sup>1</sup>Thái thượng hoàng nói đây tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1314-1329) lúc ấy đã nhường ngôi cho Trần Hiến Tông.  
<sup>2</sup>Khai Hựu (1329-1341) là niên hiệu của Trần Hiến Tông.  
<sup>3</sup>Người soạn bài văn khắc đá này là Nguyễn Trung Ngạn lúc bấy giờ đang giữ chức Phát vận sứ.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Quỳnh Lưu, phía tây giáp phủ Trấn Biên, phía nam giáp hai phủ Anh Sơn và Tương Dương, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 82 dặm. Nam bắc cách nhau 205 dặm.

Phủ có 3 huyện, gồm 17 tổng, 75 xã, sách, vạn.

Nhân số các hạng: 897 người. Trong đó:

- Số chính nạp: 316 người.
- Số biệt nạp thuế gỗ lim: 480 người.
- Số biệt nạp vũ quế (quế hộ): 100 người.
- Làm thí sai cho tổng: 1 người.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 408 quan 2 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 1 học 24 thăng 6 vốc.

Các huyện, tổng, xã:

1-Huyện Nghĩa Đường<sup>2</sup>, 8 tổng:

1-Tổng Cự Lâm, 11 xã, vạn:

1.Xã Cự Lâm	2.Xã Tri Lễ	3.Xã Tri Chỉ	4.Xã Dương Xá
5.Xã Đông Văn	6.Xã Tiên Kỳ	7.Vạn Bồi Nhân	8.Vạn Nhận Yên
9.Vạn Liên Khê	10.Vạn Khôi Hoàn	11.Vạn Dương Đứ	

2-Tổng Hạ Suru, 7 sách:

1.Sách Thượng Suru	2.Sách Hạ Suru	3.Sách Lợi Lạc	4.Sách Văn Giai
5.Sách Cự Bột	6.Sách Nghĩa Hợp	7.Sách Uy Lỗ	

3-Tổng Thuần Cam, 6 sách:

1.Sách Thuần Cam	2.Sách Tử La	3.Sách Diên Phi	4.Sách Vĩnh Lộc
5.Sách Thọ Vực	6.Sách Trọng Hợp		

4-Tổng Phác Lỗ, 9 sách:

1.Sách Phác Lỗ	2.Sách Thái Thịnh	3.Sách Luyện Đạt	4.Sách Cát Mộng
5.Sách Cổ Tiết	6.Sách Yên Lãng	7.Sách Yên Sinh	8.Sách Cổ Ba
9.Sách Yên Đổ			

5-Tổng Đường Khê, 2 sách:

1.Sách Nghĩa Liệt	2.Sách Trường Trị
-------------------	-------------------

6-Tổng Lâm La, 5 sách:

1.Sách Lâm La	2.Sách Lai Đáp	3.Sách Mậu Nghĩa	4.Sách Hoà Hợp
5.Sách Mai Xá			

<sup>1</sup>Phủ Quỳnh Châu 葵州府: Xưa thuộc đất Diễn Châu. Thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 13 (1415) tách đặt làm châu Quỳnh Châu 葵州 trước thuộc vào Diễn Châu, sau thuộc Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Quỳnh Châu thuộc thừa tuyên Nghệ An, gồm 2 huyện Trung Sơn 中山 và Thuý Vân 翠雲. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi huyện Trung Sơn làm huyện Quế Phong 桂峰縣. Năm Minh Mệnh 21 (1840) lập thêm huyện Nghĩa Đường 義棠 (tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành). Nay là đất các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Quế Phong tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Nghĩa Đường 義棠縣: Thành lập năm Minh Mệnh 21 (1840) do tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành. Đầu đời Đồng Khánh (1886) kiêng chữ Đường (Ung Đường 膺禳, tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là huyện Nghĩa Đàn; nhưng sau bỏ lệ kiêng húy đồng âm (3-1886) nên văn bản ĐKDD vẫn chép với tên huyện Nghĩa Đường không đổi. Đầu đời Thành Thái khôi phục lệ kiêng húy đồng âm, lại gọi huyện Nghĩa Đường là Nghĩa Đàn. Nay là đất hai huyện Nghĩa Đàn và Tân Kỳ tỉnh Nghệ An.



- 7-**Tổng Nhiều Hợp**, 3 sách:  
1.Sách Nhiều Hợp      2.Sách Hữu Lập      3.Sách Vĩnh Lại
- 8-**Tổng Nghĩa Hưng**, 3 sách:  
1.Sách Nghĩa Hưng      2.Sách Cao Trai      3.Sách Nghĩa Hoà
- 2-**Huyện Quế Phong**<sup>1</sup> 4 tổng:  
1-**Tổng Hữu Đạo**, 4 xã:  
1.Xã Gia Hội      2.Xã Thanh Nga      3.Xã Thọ Sơn      4.Xã Hữu Đạo
- 2-**Tổng Văn Tập**, 4 xã:  
1.Xã Văn Tập      2.Xã Hành Dịch      3.Xã Hữu Văn      4.Xã Đồng Văn
- 3-**Tổng Thanh Xuyên**, 4 xã:  
1.Xã Thanh Xuyên      2.Xã Thí Phố      3. Xã Nhật Phú      4.Xã Bình Đà
- 4-**Tổng Quang Luyện**, 4 xã:  
1.Xã Quang Luyện      2.Xã Hợp Cát      3.Xã Kim Giám      4.Xã Xa Trục
- 3-**Huyện Thuý Vân**<sup>2</sup>, 5 tổng:  
1-**Tổng Tào Khê**, 3 xã:  
1.Xã Tào Khê      2.Xã Nghênh Tiên      3.Xã Thịnh Giai
- 2-**Tổng Quì Dương**, 1 xã:  
1.Xã Quì Dương
- 3-**Tổng Quang Phong**, 3 xã:  
1.Xã Quang Phong      2.Xã Phụ Thành      3.Xã Bằng Tuấn
- 4-**Tổng Truyền Nham**<sup>3</sup>, 3 xã:  
1.Xã Truyền Nham      2.Xã Tiên Lộc      3.Xã Diên Lãm
- 5-**Tổng Đồng Lạc**, 3 xã:  
1.Xã Đồng Lạc      2.Xã Đắc Lộc      3.Xã Tri Lễ
- Phong tục:**  
Dân trong phủ hạt chất phác quê mùa, giọng nói lú lờ. Đàn ông thích săn bắn, đàn bà lo buôn bán canh cửi. Cách ăn mặc thì đầu quần khăn vải xanh, đi đường không đội nón. Mặc áo chít nách, quần khăn vải hoa làm quần. Các việc cưới xin ma chay đều khác với người miền xuôi.
- Sản vật:**  
Trong phủ hạt núi khe liên tiếp, lúa má rất ít, thóc thì chỉ 1 giống thóc dẻo như nếp mà thôi. Còn ngô, khoai, đậu thì đốt núi trồng trả để ăn thay gạo. Vật sản cung nạp cho triều đình thì hai huyện Quế Phong và Thuý Vân có vỏ quế, huyện Nghĩa Đường có gỗ lim, ngoài ra không có gì khác.
- Khí hậu:**  
Ba tháng mùa xuân thường có gió bắc, trời mây u ám, mưa liên cả tuần. Ba tháng mùa hè nhiều gió nam, rất nóng bức. Ba tháng mùa thu thường có mưa to gió lớn, nước lũ dâng khắp khe suối. Ba tháng mùa đông rất rét mà tháng 11 là rét nhất.

<sup>1</sup>Huyện Quế Phong 桂峰縣: Đời Lê Thánh Tông là huyện Trung Sơn 中山縣, một trong 2 huyện thuộc phủ Quỳnh Châu. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi là huyện Quế Phong. Nay vẫn là huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Thuý Vân 翠雲縣: Một trong hai huyện đầu tiên của phủ Quỳnh Châu được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nay thuộc huyện Quỳnh Hợp tỉnh Nghệ An.

<sup>3</sup>Về tên tổng và xã Truyền Nham 傳岩 , ngữ *Phó Nham* 傳岩 chép lầm?

***Sông núi:***

Trong phủ hạt các dãy núi liên nhau trùng điệp, nhưng không núi nào có tên đáng ghi như ở các phủ khác.

-Một dòng sông lớn gọi là sông Hiếu, từ huyện Sâm Tộ chảy xuống qua phủ hạt đến ngã ba Lương giáp phủ Anh Sơn, dài 120 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

***Đường đi:***

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua sách Phác Lỗ đến giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua huyện Thuý Vân đến giáp phủ Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua các xã Tri Chỉ, Tri Lễ đến giáp địa giới hai phủ Anh Sơn, Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua huyện Quế Phong đến giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, đi bộ chừng một ngày rưỡi.

又安省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄  
原本無有

又安省	頁一
英山府	頁八
清漳縣	頁十四
興元縣	頁二十
真祿縣	頁二十五
演州府	頁三十
瓊瑠縣	頁三十六
德壽府	頁四二
香山縣	頁四八
香溪縣	頁五二
宜春縣	頁五七
干祿縣	六三
襄陽府	頁六九
蔡州府	頁七四

同慶御覽敕製

又安省轄

省城在真祿縣安場總安場、永安二社地分。城製龜樣，周圍六角。外面砌蜂石，通長陸百叁拾丈，內面砌壯礪石，通長貳百玖拾肆丈，高玖丈。城上有女牆，高貳尺五寸。肆面濠廣捌丈，深捌尺。門叁前門、左門、右門。門外均有壘前壘一所，壘身外面砌壯礪石，通長伍拾肆丈捌尺，內面砌土磚，通長肆拾捌丈貳尺。中開壹門，壘高陸尺，上加女牆，高貳尺柒寸。左右貳所，均築土壘，中各開壹門，門高各壹丈貳尺捌寸，廣壹丈貳尺省轄界：東底海，西夾暹羅，南夾河靜、廣平貳省界，北夾清化、興化貳省界。東西相距叁百捌拾肆里，南北相距叁百五拾陸里。

省轄統府柒，縣叁拾貳原有鎮定、鎮靜、樂邊叁府，今皆不置

英山府

兼理南塘、梁山貳縣。統轄清漳、興元、真祿叁縣。

演州府

兼理東城、安城貳縣。統轄瓊瑠縣。

德壽府

兼理羅山縣。統轄香山、香溪、宜春、干祿肆縣。

襄陽府

兼理襄陽、會元、永和、祈山肆縣。

蔡州府

兼理義棠、桂峰、翠雲叁縣

鎮寧府捌縣由羈縻以下

2a

欽縣

廣縣

欽縣

蓮縣

吉縣

木縣

廉縣

康縣

鎮邊府四縣：

芒攔縣

蠻撰縣

岑祚縣

車虎縣

一逐項人數該柒萬肆千陸百拾五人詳見貳拾肆年大修

丁簿。

省弁兵拾玖衛隊該捌千壹百柒拾玖人

一現徵公私田土各項該拾叁萬叁千壹百捌畝玖高玖

2b 尺五寸叁分玖釐肆毫詳見貳拾肆年大修丁簿

由公私各項田並寓祿田拾萬肆百五拾叁畝柒尺壹寸

捌分陸釐肆毫

內公私田各項鹽田壹百叁拾五畝肆高五尺柒分

內公私田各項土並洲池潭叁萬貳千伍百貳拾畝

肆高拾貳尺貳寸捌分叁釐

全年例納租腳粟陸萬玖千柒百肆拾玖斛貳拾壹升叁

合陸勺

3a

全年例納各項錢玖萬壹千玖百叁拾叁貫叁陌貳拾柒

文陸分捌釐

全年例納鹽稅，折色代納錢叁百肆貫柒陌拾五文柒

分

風俗

地瘠民貧。不逮北圻甚遠但能敦本畏法。為士者重氣節，勤學業，不務葩飾，安於貧薄。諸鎮人常笑其陋。為民者力耕作，閑商賈，習尚儉嗇，不忽微細。諸鎮人常鄙其慳。近山者火耨力耕，規車激水。際海沿灣築堰捍賑。為田。餘如雜產雜藝，貿易營生，昏事喪祭俗尚相同。惟上遊山居之民俗頗鄙陋。木棧為屋，布幅為衣，家居各祀妖鬼，人莫敢犯。鎮寧尤甚。此皆羈縻之地禮教所罕及也。

產物

省轄近山際海，土質磽瘠。中畔之田有夏者無秋，有秋者無夏。穀類不過糯、粳二者。粳米氣濃，糯米鮮有香味。芋豆瓜蔬果菜等項處處有之，僅濟凶歉。物可稱者，如興元、清彰、南塘之甘蔗，梁山、香溪之檳榔。其桂肉、鐵木出於蔡州，麻皮銅鍋出於濱州。香溪則有鐵壩，興元則有鐵山，越安、瓊堆多織薄絹，古淡、雞冠多出黃土。楊江沫魚，安亭之竹筍，大函之孔雀，瓊瑠之松脂，襄陽之山芼、山藤、蓬葉。至如沉蠟犀象麋鹿等物沿林者有之。魚蝦螺蟹鹽鹹等物沿海者有之。是皆尋常，無甚珍異。

氣候

正月尚寒，東風盛發。貳月春氣溫和。叁月以後南風

荐至，或疏雨刻許，風至鳴林聲如萬雷。肆月小滿。五、陸月暑氣極盛。捌、玖月間常有東北風，天陰雨，一風一雨，迭去迭來。禾虫應候而生，俗謂禾虫風，亦曰禾虫雨。秋冬無霜雪，多雨潦。常有壹月數潦。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟。夏陸月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀，隨地間有，然亦無幾。蓋其土地磽瘠故也。

## 山水

361

省轄多山，舉其大也。鴻嶺山、開帳山、千仞山、萬層山、金顏山皆省轄之鎮山也。又如真祿之象山、安勇山、麒麟山、爐山、劍山、旗山、立石峒、內外蘭州山、雙魚山由洋外。

興元之鐵山、城山、大鑊山、大海山、龍首山，清漳之神臂山，南塘之獨雷山、大惠山、玉山、雄嶺山，襄陽之城南山，東城之暮夜山，彌勒山，安城之岫山，瓊瑠之松山、龜山、龍山，羅山之龍馬負圖山、松嶺硃山、墨山，香山之大函山、稔山、雞冠山，香溪之白石山，統令山，千祿之鸞鷲山、鯤鵬山，宜春之瓊崖山。其餘層巒疊嶺不能盡舉詳見府縣圖誌。

省轄江道縈迴。舉其大者則藍江源出有貳。壹曰孝源，壹曰襄源、楊江、武烈江、鋼江、羅江、暹江、竹江、惡江、浦江、明江、分水江、彥江、禁江、馬江、戛江、梅江。

## 名勝

真祿之立石峒，興元之潮口祠、天威港，千祿之香蹟寺，梁山之金顏，香溪之禹門泉、百齡潭、白石峰，香山之大函山，羅山之松山古稱詩壇，濱州之涇陽王廟，彌勒山岫山，**362**瓊瑠之大乾廟，宜春之左澳靈祠。

## 路程

一條千里路自省城而南，經安勇、安遠貳站至彥江渡，夾河靜道界，長五拾肆里。

一條千里路自省城而北，經安金、安香、安壘、安瓊四站至冷水溪，夾清化省界首，長壹百叁拾柒里。

一條小路自省城而西南至萬象國，長五百拾五里。

一條小路自省城而東北至會海口，長貳拾柒里。

一條小路自省城而東至宜春縣峒澗口，長肆拾叁里。

## 祠廟

省城文聖廟、先農壇居東，社稷壇居西。南則山川壇、關公廟，北則會同廟、城隍廟。至如東城之涇陽王廟，瓊瑠之芹海祠，與夫昭徵廟、杏主祠則在興元，統征祠則在清漳。宜春則有左澳祠，千祿則有裴御使祠，此其最顯者。至如屬轄各社民奉祀祠所詳見各府縣圖誌。

7a

## 屯汛

省轄汛口玖，海防五，山防貳，關堡壹，關津肆：

會海口在真祿縣地分

峒澗口在宜春縣地分

津海口在干祿縣地分

舍海口在真祿縣地分

賢海口在興元縣地分

瀉海口在演州府地分

台海口在瓊瑠縣地分以下

懽海口

乾海口

海防以下：

會汛屯在真祿縣地分

會統屯在宜春縣以下

仙棣屯

7b

安留屯在真祿縣地以下

麒麟屯

山防以下：

河津汛在香山縣地分

歸合汛在香溪縣地分

關津以下：

8a

## 英山府

府轄在省城之西。兼理梁山、南塘二縣，統轄清漳、

興元、真祿叁縣。府莅在梁山縣純忠總佛偈社勃陀

村地分。肆面砌築土城，周圍通長柒拾貳丈左右各

拾捌丈，前後各拾捌丈。肆面樹以青竹。外有濠，濠

口廣各壹丈五尺。城門前後貳所，砌以土磚。其府

轄東夾大海界，西夾襄陽府界，南夾德壽府界，北

夾葵州、演州貳府界。東西相距貳百貳拾肆里，南

北相距捌拾捌里。

兼理梁山、南塘貳縣玖總

8b

梁山縣伍總，捌拾捌社總坊

逐項人數陸千玖拾五人內兵丁陸百捌拾人

現徵公私田土各項該壹萬壹千陸百五畝玖高玖尺柒

寸叁分

內公私各項田捌千伍百陸拾玖畝柒高肆尺捌寸  
內公私各項土叁千叁拾陸畝貳高柒尺玖寸叁分  
全年例納各項錢捌千玖百柒拾叁貫伍陌捌文  
全年例納各項粟五千五百柒拾捌斛壹升壹合叁勺  
純中總拾柒社村：

勃陀村 鳳歷村 純厚村 東壁村  
中上村 美中村 僊宮村 瀛州村  
順理村 富文村 寶善村 美玉村  
禮義村 忠厚村 上古村 山羅社  
長美社

白河總拾壹社村：

陶美社 文奎村 朝陽村 玉美村  
玉律村 菑山社 清津社 白河社  
隆泰村 文林村 芝芳村

都梁總貳拾叁社村：

安泗村 秉忠村 執中村 長盛村  
錦玉村 香蓮村 東忠村 嚴勝村  
福瑞村 延先村 集福村 仁培村  
福厚村 仁忠村 福安村 擢清村  
清塘村 永山村 福美村 殷盛村  
富壽村 安清村 美和村

鄧山總貳拾捌社村坊：

仁厚村 富潤村 春枝村 春如村

鄧林村 鄧上村 龍布村 可觀村

良田村 可封村 多垓村 陽隆村

陽春村 安富村 永安村 安嶺村

知禮村 青朗村 福山村 春場村

開朗社 會林村 三江坊 清涼坊

真率坊 春水坊 青春坊 梁江坊

朗田總玖社村：

墨田社 朗田社 會仙村 大田社

萬戶村 安良社 禁妄社 曹田社

曹江村

南塘縣肆總柒拾叁社村坊

逐項人數五千玖百叁拾人由兵丁柒百陸拾人

現徵公私田土各項該壹萬五千壹百陸拾叁畝貳高貳

寸肆分

內公私各項田壹萬壹千陸百貳拾叁畝玖高壹尺

捌寸

內公私各項土叁千五百叁拾玖畝貳高拾叁尺肆

寸肆分

全年例納各項錢捌千捌百五拾五貫壹陌肆拾壹文五

分  
全年例納各項粟柒千貳百貳拾貳斛捌升柒合貳勺

林盛總貳拾柒社村坊：

善美村 東林村 春盛村 盛舍村

10b

春柳總貳拾肆社村：

忠盛村	東盛村	龍門村	春羅村
鐘美村	美洲村	玉亭村	性理村
雲會村	黃廚村	金蓮村	科舉村
強騎村	嘉樂社	有別社	春和村
常春村	順美村	貴德村	順和村
富潤村	康壽村	巡羅坊	

11a

大同總捌社村：

春林總拾肆社村：	東烈社	文林社	同春村	文階村
	福安村	春榜村	秀園村	春陽村
	上壽村	春祥村	豐稔村	月俸村
	玉山村	長閣社		

統轄清漳、興元、真祿叁縣拾陸總

清漳縣五總：

大同社	錦香村	福龍村	憲朗社
豐山社	朗溪社	茂材村	彝倫村

11b

風俗

府轄俗尚勤儉。服無文彩，衣裳染以禹糧。屋用茅茨，牆壁率多土飾。士敦文學，民務農桑。居山者適情於弋獵。近海者樂事於魚鹽。其如冠昏喪祭皆從儉約。以至工賈商賣各隨地營生也。內間道鄧山總開朗、真率，白河總菑山，春林總福安。全道春柳總歸正、上稔。

產物

秋、夏禾均平。土纊、芋、荳、蜀麥、檳榔同轄皆有無幾。

氣候

春多晴，夏多暑，秋多雨，東多寒。

名山

府轄山縣之金顏山、南塘縣之大惠山、真祿縣之立石峒、清漳縣之神臂山、興元縣之鐵山、城山。



## 大川

一條大江，西自襄陽府注下而東，經梁山、南塘、清漳、興元、真祿等縣與藍江合流至于會海口，長肆百陸拾捌里壹百貳拾陸丈。

12b

一條自藍江分支迤邐而北至禁江東注于舍海口長捌拾壹里五拾柒丈。

## 名勝

府轄梁山縣有金顏山，真祿縣有立石峒，興元縣有天威港。

## 路程

一條關報路，自府蒞而東，經梁山、南塘至興元縣的橋抵省，長玖拾陸里五拾壹丈，廣陸尺。

13a

一條關報路，自府蒞之西，夾襄陽府界，長五拾壹里拾叁丈，廣陸尺。

一條小路自府蒞之南，至清漳縣界，長壹百貳拾丈，廣肆尺。

一條小路自府蒞之北，夾演州府界，長壹里壹百拾五丈，廣肆尺。

## 祠廟

府轄南塘縣有枚大帝廟一在香港社，一在東烈社，雷廟在有別社；梁山縣有果山靈祠在白塘社仁培村，開隆使

靈祠在純忠社東壁村，黎莊尊皇帝廟在文場社安泗村。至如真祿、興元、清漳叁縣具有別冊。

## 關汛

朗田關在朗田社江邊。

14b

## 清漳縣

英山府統轄。縣蒞建設于碧潮總良場社科場村。蒞所長貳拾貳丈，橫拾肆丈。肆圍植竹，右開一門。東夾南塘、興元貳縣界，西夾襄陽、梁山貳府縣界，南夾香山、羅山貳縣界，北夾南塘縣界。東西相距拾叁里陸拾貳丈，南北相距叁百里。

縣轄五總捌拾柒社村坊寨

逐項人數該五千捌百叁拾叁人內兵丁陸百叁拾叁人

現徵公私田土各項該玖千玖百叁拾叁畝拾壹尺五寸五分

15a

內公私各項田五千柒百柒拾壹畝柒高拾貳尺柒寸玖分

內公私各項土肆千壹百陸拾壹畝貳高拾叁尺柒寸陸分

全年例納各項錢捌千玖百玖拾壹貫貳陌拾五文

全年例納各項粟肆千柒百捌拾玖斛拾壹升陸合肆勺

碧潮總拾玖社村：

良場社肆村以下

科場村

富壽村

15b

土豪總柒社村：

萬祿村 鄧舍村 碧場社叁村以下  
碧市村 錦囊村 碧潮村 咸臨社肆村以  
下 富立村 何舍村 太平村  
柳衙村 清潭萬貳村以下 清潭村  
良佳村 武原村 支機村 五福村  
蠶桑村

土豪社

下

郢山社 仁城社 支靈社貳村以  
支靈村 安慶村 運洲村

仁網村

武烈總貳拾貳社村坊：

武烈社

青羅社

和鈞社

明果社

黃舍社叁村以下

山靈村

白舍村

慶樂村

中林社叁村以下

玉林村

上壽村

芝泥村

泰雅社捌村以下

萊雅村

抱德村

盤石村

清渚村

盛代村

那田村

謨詠村

巴山村

清衙村

香樹村

桐柚村

青潔村

葛岸總拾柒社村坊寨：

葛岸村

羅幕社

高田社

德潤社

香林社

僊會社

清僚社

潤澤村

良契村

蒲蘆村

閑樂村

真興村

嘉會村

光朗坊

源潔坊

陽春坊

樂山寨

南金總貳拾貳社村：

忠勤社 南金社 春福社 春和社肆村  
東山村 中會村 清泗村 春盎村  
僊桃社肆村 多祿村 慶祿村 春美村  
白山村 南金上社貳村 橫山村  
楊柳村 南金東社陸村 壽算村  
東園村 楊浦村 浦東村 庠舍村  
廣舍村 南金村 春雷村 下扶村

風俗

士勤讀而尚氣，民勤業而好「良」，此其大同也。其夾居山分之葛岸、武烈總人，多豪悍，稍平曠之土豪、碧潮總人，多躁率。南金總近山者，習尚鄙嗇，近江者涉於輕浮。間莠葛岸總之德潤、仙會、良契、源潔、輕僚、高田陸社村坊，武烈總之謨詠、武烈、玉林、和鈞、明果五社村，土豪總之豪、仁城貳社，碧潮總碧潮、良田、萬祿、清潭、良佳、蠶桑、富壽、鄧舍捌社村，南金總南金、中會貳社村；全莠則武烈總盤石、葛岸總陽春貳社村坊。

產物

夏禾多，秋禾少。芋荳土曠蜀麥間有之。葛岸總產芙椰、青茶，武烈總產蕉柰红柿，碧潮、南金貳總諸江分辰有蜆蟲。楊江、萊江源頭產出石沫魚。香林社並羅幕社小號安亭村山分產出莎竹笋俗雲：

鮎瀧楊，葉安亭。

## 氣候

春正月天氣猶寒。夏叁月南風盛暑。秋八月常有暴風甚雨，潦水漲溢。冬十一、十二等月寒氣逼人，甚於他轄。蓋枕山多瘴，面水多風故也。

## 名山

17b

縣轄三面鎮山。舉其有名者，惟千仞山坐落在碧潮、南金貳總地分，武烈總之神臂山。餘皆嶺嶺聯排不能盡述。

## 大川

一條大江，自梁山縣鄧山社注下達于縣轄葛岸總清僚、嘉會，武烈總桐柚、青衙、芝泥、明果，土豪總仁城、運洲、仁綱，碧潮總碧潮、支機、科場、清潭、萬祿、鄧舍，南金總清泗、中會、東山、橫山、楊柳、庠舍等總社村，夾羅山縣與羅江合流，長叁百五拾貳里柒拾五丈，廣叁拾陸丈五尺。間有庠舍壹段廣肆拾陸丈。潮漲水增深貳尺。鄧舍村培沙壹段水淺肆尺。

內自夾鄧山經葛岸社至楊江渡，長肆里，廣貳拾玖丈伍尺，深肆丈叁尺。

內自楊江經嘉會、桐柚貳村至萊江渡，長叁拾里貳拾肆丈，廣叁拾丈，深叁丈叁尺。

內自萊江經芝泥、明果貳社村至澮江渡，長拾

里拾壹丈，廣貳拾叁丈，深貳丈五尺。

內自澮江經仁城、運洲、碧潮、支機、科場、蠶桑陸社村至清潭瀉渡，長壹百貳拾里，廣叁拾貳丈，深肆丈陸尺。

內自清潭瀉渡經萬祿、鄧舍、清泗、中會、東山、橫山、楊柳柒村至庠舍渡，夾羅山縣，與羅江合流，長壹百柒拾玖里，廣叁拾貳丈五尺，深五丈。

內間有庠舍壹段，廣肆拾陸丈，潮漲水深貳尺。

18b

內培沙壹段，水淺肆尺。

一條小江，自襄陽府門山總注下而東，經蒲蘆、真興、間樂、源潔、陽春五社村達于葛岸社楊江渡，長壹拾貳里，廣拾貳丈，深壹丈。

一條小江，自神臂山注下而東，經和鈞、清潔貳社坊至萊江渡，長叁拾貳里，廣肆丈，深陸尺。

一條小江，自神臂山注下而東，經清渚、萊雅、抱德、謨詠、明果五社村至澮江渡，長貳拾壹里，廣貳丈，深叁尺。

19a

## 里路

一條小路自縣莅沿江而西北，經碧潮村橋，過澮江渡，又經玉林村橋，過萊江、楊江貳渡，至葛岸社，夾梁江、襄陽貳府縣界，長壹百柒拾玖里，

廣叁尺。沿江而南，經五福、中會貳橋，至庠舍村渡，夾羅山縣界，長壹百五拾里壹百貳拾柒丈，廣叁尺。

一條小路自縣莅而東，過清潭蕩橫渡，夾南塘縣界，長陸拾丈，廣五尺。

19b

### 祠廟

縣轄所有名祠貳所。壹在碧潮總良場社鄧舍村，號統征祠，奉祀統征昭義彰信之神；壹在武烈總武烈社，號都天祠，奉祀都天大帝龍王助順普施汪潤之神，向來祈禱各有靈應。

### 關汛

良場關在良場社江分。

20a

## 興元縣

英山府統轄。縣莅在都安總美真社真的村。肆圍均樹苗芽，每面長貳拾五丈，通長壹百丈。前門壹。其縣轄東夾真祿縣界，西夾南塘縣界，南夾羅山、宜春貳縣界，北夾東城縣界。東西相距拾壹里，南北相距陸拾肆里。

縣轄柒總壹百陸社村冊

逐項人數肆千叁百拾玖人

內兵丁肆百貳拾柒人

現徵公私田土各項該壹萬肆千肆百陸畝叁高玖尺捌

寸陸分柒釐

內公私各項田壹萬貳千玖百捌拾畝拾叁尺壹寸伍

分柒釐

內公私各項土壹千肆百貳拾肆畝貳高拾貳尺陸寸

玖分

全年例納各項錢陸千玖百玖拾陸貫捌陌肆拾玖文

全年例納各項粟捌千貳百柒拾叁斛貳拾升柒合

都安總拾陸社村：

美真社五村以下

真的村

春盛村

安美村

金馬村

玉筍村

都安社二村以

下

都安村

文郎村

陰功社二村以

下

成功村

春庵村

美裕社四村以

下

巨村

美村

上村

富登村

安福村

蔡老社

安法社

通朗總拾肆社村：

舊通朗社四村以下

朗村

東村

潘村

棣村

約禮社

黃芹社

由禮社三村以下

敦讓村

玉田村

安耨村

中年社五村以下

隆棟村

南盛村

文舍村

德厚村

親上村

文園總拾社村：

21a

文園社 富田社 福美社 祿田社  
慶山社 衛正村 由場村 潮口社三村以  
下 福川村 光裕村 興福村

扶龍總貳拾壹社村：

扶龍社二村以下

扶舍村

唐衢村

楊舍社四村以下

黎舍村

柳川村

香茶村 黃義村

福富社二村以下

龍川村 福厚村

春澤村 龍江社

松山社 東洲村

上扶村 義烈社六村以

下 興義村

安泰村 安居村

興仁村 校美村

福海村 由水居以下

義山社 清烈社

海都總貳拾肆社村：

海都社四村以下

多福村

蘆祥村

傳村 香賴村

月井村

詔舍社

清風社 裴坂社二村以下

東村

裴洲村 裴孔社四社村以下

東村

裴村 松村 219 上村

香蓋社六村以

下 興隆村

保佗村

英俊村

魯田村 賀溪村

上溪村

臘楸社五村以

下 香盛村

石前村

山朗村

長朗村 興禮村

雲程總拾陸社村冊：

雲程社三村以下

春美村

美安村

羅雲總五社：

羅雲社

羅岩社

東岸社

海清社

忠堅社

富戶村

香清村

和良社二村以下

多助村

萃英村

果溪社四村以下

安浪村

香蹟村

三多村

同軌村

長堤村

茂林村

美林村

古文村

古攬冊

風俗

縣轄風俗勤儉。服食、家屋、冠婚喪祭不事裝飾。男女服習技藝不同。農桑工商各隨地營生，人人殊也。從道教者，惟裴洲、詔舍、清風、山朗、興禮、英俊、香清等社村而已。

產物

轄內自縣蒞以南肆總秋禾少夏禾多。自縣蒞以北叁總秋夏適均。禾穫後多植芋荳、黃麥爲糧。雲程總有鐵山產鐵者，但縣轄無有冶鐵匠。惟東城縣儒林社人來掘取之，煉成熟鐵，別納鐵稅。餘無他異。

氣候

縣轄春分之後南風始至，熱暑爲盛，秋分乃解。捌、玖月風雨頻仍，田禾多浸。立冬之後至春貳月天氣偏寒，春分乃解。田土半卑濕，半亢燥。夏田玖月下旬始下秧，秋田陸月下旬始下秧。氣候稍遲而農

務稍晚也。

## 名山

縣轄多山，山土戴石。如羅雲總之統夢山、龍首山、呂山，雲程總之鐵山、大穫山，海都總之冰山、大惠、大盤、大駟、大海、獨雷諸山，都安總之軟山，文園總之城山均無樹木可用。

23a

## 大川

一條大江，自南塘縣春羅社注下而東，經縣轄扶龍總柳川村至文園總福川村達于宜春、真祿貳縣界首，長捌里，廣陸拾丈。水潮深壹丈，水汐深陸丈。

一條小江，自福川村大江分流而下，灣抱宜春縣之苗芽、祿洲等社，縣轄之富登村，又注入真祿縣大江界，長貳里，橫貳丈。水潮深捌尺，水汐深五尺。

一條小江，自宜春縣祿洲社大江分流而南，自春庵村逶<sup>23b</sup>遲過省城右門，達于的橋至禁江渡，東注入舍海口，長捌拾壹里五拾柒丈。

內自春庵村經過真祿縣地分至的橋，長拾玖里壹丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺。

內自的橋，經韶舍、清風等社至禁江渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈。水潮深壹丈，水汐深柒

尺。

內自禁江渡至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。

一條小港，自禁江分支而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社天威港處，長拾里，廣肆丈。水潮深肆尺。水汐深貳尺。

## 名勝

### 潮口祠

黎太祖仲兄之子也。神乃黎武穆公魁。黎光順四年命詞臣阮如堵撰記勒石于此。陽和七年，有司以其祠近海濱風濤不測，難其祭祀，請建于本縣<sup>24a</sup>潮口社興福村地分奉祀。祠前有水，祠後有山。山水清秀，祠宇巍峨。凡民間遇有旱潦疾疫至禱必有靈應。黎朝以來累有封贈。

### 天威港

在羅雲總羅雲社。唐僖尊咸通捌年，高駢爲靜海軍節度使巡視至邕、廣貳州。海路多潛石覆舟，艚運不通，乃命長吏林諷等疏鑿此港。中間兩處巨石鑿下刀卷斧折，事機中止。五月貳拾陸日晝忽然風烈雷轟，巨石摧碎。港成，因名天威港。

## 路程

一條千里路，自禁江而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社地分，長捌里陸拾五丈，橫壹丈。

一條關報路，東自美真社的橋至蔡老社廟橋，西夾南塘縣今別社，長叁里，橫陸尺。

一條小路，自縣莅而南，經金馬、春盛等村至文園總潮口社，夾羅山縣界，長拾里，廣叁尺。

一條小路，自縣莅而北，經興隆、保陀等村至雲程總鐵山，夾東城縣界，長貳拾里，廣叁尺。

### 祠廟

柳杏公主祠在羅雲社奉祀。其事跡詳《南定省志》。

昭徵祠在潮口社奉祀。其事跡詳《清化省志》。

226

## 眞祿縣

英山府統轄。縣莅在金原、錦場貳社地分。城植苗芽，每面長叁拾丈，通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾興元縣界，南夾宜春縣江界，北夾興元縣界。東西相距貳拾里，南北相距肆拾貳里。

縣轄肆總捌拾壹社村坊

逐項人數柒千壹百五拾捌人

內兵丁陸百陸拾陸人

現徵公私田土並鹽田各項該壹萬貳千叁百叁拾畝玖高柒尺陸寸叁分壹釐

227

內公私各項田並鹽田捌千捌百陸拾捌畝五高捌尺柒寸五分陸釐

內公私各項土叁千陸百陸拾貳畝叁高拾叁尺捌寸柒分五釐

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢捌千五百肆拾五貫陸陌肆拾捌文貳分肆釐

全年例納各項粟陸千五百貳拾陸斛拾叁升肆合壹勺

安場總貳拾陸社村：

永安社 安場社五村以下 東安村

中美村 安盛村 南康村 安榮村

春安社四村以下 安睿村 安舍村

中美村 美厚村 潘舍社三村以下

潘村 保臺村 春柳村 德鄰社四村以下

梧場村 吳舍村 文振甲 安代村

恩候村 祿多社 德盛社 德光社

安勇社二村以下 上村 下村

德美村 安留村 水居坊

鄧舍總拾捌社村：

祿洲社 祿海社 眞陽社 祿壽社

海崑社 鄧田社三村以下 富榮村

文澤村 鳳崗村 鄧舍社貳村以下

香甘村 美占村 東海社五村以下

古丹村 古沛村 保祿村 保鄰村

政偉村 南山社 鄧安社 海晏社

上舍總貳拾肆社村坊：

上舍社	美舍社	文舍社	添祿社
春晴村	東渚村	奇珍村	富益社
香亭村	香瓜村	秋隴村	慎忠村
安宅村	安良村	香裔村	立石甲
香關村	金塢社	萬祿社	新祿村
枚香社	枚榜社	春盎社	德網坊

金原總拾叁社村坊：

金原社	錦場社	奇福社	眞樂社
高舍社	玉璘村	智水社	祿美村
金上村	金中村	盛美社	忠厚社
網兒坊			

風俗

儉而嗇。家屋、服食器皿，與夫冠昏喪祭各隨其分，不事侈靡。田野之民力於耕農。沿海之民或出海攻魚，或駛船商賣，各勤生業。

產物

上舍總之枚榜、枚香、安良叁社村產出白鹽。舍汎之民產出魚鹹。餘無他異。

27a

氣候

正、貳之月天氣偏寒，春分乃解。春分之後南風始至，夏氣炎亢，秋分乃解。捌、玖月颶風暴雨，淋漓頻仍，田禾多被浸沒。其稼穡有貳熟。玖月立

苗，夏陸月熟；五月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

名山

縣轄山不甚多。惟勇決下村有鳳凰山、麒麟山，鳳崗村之立石峒，智水社之象頭山，會海口洋外有雙魚山，金原總之萬層山、布山、檣山、屋山，上舍總之劍山、冠山、旗山、象山、爐山、呂山、內外蘭珠山均是零星不甚高峻，而皆爲縣中之有名也。

大川

一條大江，自藍江瀝渡至會海口，長叁拾捌里壹百壹丈。

內自瀝渡至寶林岐，長拾里五拾五丈，橫柒拾丈。水潮深貳丈，水汐深壹丈陸尺。

又自寶林峻經安留、祿壽、祿海等社達于會海口，長貳拾捌里肆拾陸丈，口廣肆拾柒丈。水潮深貳丈貳尺，水汐深叁尺貳寸。

一條小江，自瀝渡而西，分支寰繞玖曲至省城右門，達于 28a 的橋，夾興元縣眞的村，長拾玖里壹丈，廣肆丈。潮水深五尺，水汐深貳尺捌寸。

又自的橋而北至禁渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈貳尺。水潮深壹丈，水汐深柒尺五寸。

又自禁渡而東至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。



## 名勝

縣轄在鄧舍總鄧田社鳳崗村石峒之南有一小湖。湖上突起小石數十，其中有一石稍高大，看似人形，俗號神童講書。黎朝范撫謙屋居面此石，少以神童名，後果中科甲，詩文冠世。

## 路程

一條千里路，南自藍江瀝渡，北至禁江南岸，長肆拾陸里，橫壹丈五尺。  
一條大路，自縣莅而東，至祿洲社會海汎，長叁拾叁里陸拾壹丈，橫五尺。

29a

一條關報路，自縣莅而南，由千里路至保臺館分歧抵省城前門，長拾柒里柒拾捌丈，橫壹丈五尺。  
一條小路，自縣莅而西，經金原總高舍社，夾興元縣裴洲、清風等社，長五里，橫叁尺。  
一條小路，自縣莅而東，經文舍、上舍等社至舍海汎，長貳拾貳里貳拾貳丈五尺，橫五尺。

## 祠廟

### 左右錫杖大夫神祠

在古丹村地分，東海、祿洲、祿海、祿壽。南山、真陽、海晏等社村全奉祀。

### 高山上等神祠

在香甘村地分。鄧田、鄧舍、海崑等社全奉祀。

## 陌山鎮國神祠

在金原社地分。錦場、奇福等村全奉祀。

## 蜀安陽王上等神祠

在美舍社地分。上舍、文舍等社全奉祀。

## 高山高閣上等神祠

在德盛社地分。恩厚、祿多、德鄰等社全奉祀。

## 三座中等神祠

在安場、永安等社地分，全奉祀。

## 屯汎

### 麒麟屯

在縣轄之南，安勇社地分。

### 會統屯

在縣轄之東，會統社地分。

30a

## 演州府

府莅在省城之北，兼理東城、安城貳縣，統轄瓊瑠縣。府莅在東城縣高舍總安朗村地分。肆面築甃城，每面長肆拾肆丈捌尺，通長壹百柒拾玖丈貳尺，高玖尺，厚壹尺捌寸。肆面濠廣各陸丈，深五尺。門叁前門高壹丈叁尺，左右門各高壹丈。城內前門設砲臺壹。其府轄東夾海界，西夾英山、葵州貳府

界，南夾興元縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距五拾捌里，南北相距捌五里。

兼理東城、安城貳縣，玖總，貳百柒拾肆社村坊甲庄寨

逐項人數壹萬貳拾人

內兵丁壹千叁百柒拾玖人

現徵公私各項田土該貳萬肆千柒百五拾陸畝陸高拾叁尺陸寸伍分叁釐肆文

內公私各項田貳萬貳千叁百玖拾壹畝柒高拾貳尺陸寸叁分肆釐肆文

內公私各項土貳千叁百肆拾柒畝柒高拾尺壹分玖釐

全年例納各項錢壹萬貳千玖百叁拾捌貫陸拾柒文

全年例納各項粟壹萬五千柒百肆拾捌斛壹升肆合肆勺

東城縣五總

31a

高舍總柒社：

高舍社 香藹社 集福社 鶴齡社

安浦社 儒林社 青陽社

里齋總拾壹社：

里齋社 仁齋社 桃園社 奉曆社

葛川社 東塔社 杏林社 仙李社

莊椿社 澄碧社 春陶社

31b

蔡舍總五社：

蔡舍社 仙城社 黃舍社 筆田社

良田社

關中總肆社：

關中社 關舍社 江湖社 壽山社

雲岫總拾社：

雲岫社 仙塘社 東安社 洽和社

僊琦外社 僊農社 安陵社 雲隊社

廣峒社 蘭舍社

安城縣肆總

萬分總拾壹社：

萬分社 金壘社 東岫社 東昌社

東壘社 西壘社 安娛社 安里社

安居社 安統社 美觀社

32a

黃場總捌社：

黃場社 黃羅社 安排社 安登社

金榜社 登高社 春安社 默早社

葵澤總拾社：

葵澤社 福澤社 大戶社 加戶社

昭物社 葵陵社 安均社 清沱社

葵陽社 登平社

觀化總捌社：

觀化社 歸來社 雲夢社 偕樂社

公忠社 椿嶺社 長城社 安集社  
統轄瓊瑠縣肆總：

青園總 富厚總 廣梅總 瓊林總

32b

## 風俗

地瘠民貧，風俗勤儉質樸。居沿海者魚蝦爲業，居山者柴炭營生。其喪祭服食不事奢費。款待賓客頗屬簡薄。視與北圻十不年道一。亦其俗然也。內里齋總之宜祿，關中總之會安，關化之丕祿等村全從，惟保岩、後甲貳村間從。

## 產物

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳皆有，但不甚多。惟儒林社產鐵器納鐵稅。安統社例納鐵稅，亦非所產。僂農、長橋貳<sup>33a</sup>社村受納麻皮稅。萬分、昭物、東峒、金壘、美里等社地屬沿海，多作白鹽受納鹽稅。黃羅社織麻網，館市坊織麻囊，員山、良舍、會安、安裔肆村皆作土塢，群玉山鑄銅鍋。

## 氣候

燠多寒少。肆、五月間南風盛發，草木爲枯。捌、玖月間常有颶風甚雨，每發至壹日夜。民間屋舍，海岸舟船多被其害。鹹水漲溢田間，禾穀不年下稼。又有東北風，天陰雨，風來雨至，風去雨止，一來一去，更迭終日。禾虫應候<sup>33b</sup>而生，故名禾虫風，亦曰禾虫雨。

## 名山

府轄西、南、北叁面皆山。舉其名者，惟集福之每夜山、關中社之彌勒山俗名兩肩山，東峒社之岫山。餘皆連嶺，不可盡紀。

## 大川

一條大江，發源自雲岫總安榮甲注下而東，經里齋總杏林社土厚村三岐渡，達于瀉海口，長貳拾里拾貳丈。

內自安榮甲至土厚村三岐渡，長玖里，廣拾貳丈。水潮深柒尺，水汐深叁尺五寸。

又自三岐渡經馮渡，達于瀉海口，長拾壹里，廣拾捌丈。水潮深肆尺，水汐深貳丈貳尺。

33a

一條小港，自土厚村經關中總之富厚、高舍總之儒林等社屈曲達于鐵港禁江渡，合流于海口，長玖里，廣柒丈。水潮深五尺，水汐深叁丈。

一條小港，自「萬」分社瀉渡至瓊瑠縣文福社港分，長貳拾五里，廣柒丈。水潮深肆尺，水汐深叁尺。

一條小江，自長忠村經夏橋至台海口，長拾陸里壹百玖丈，廣叁丈。水潮深肆尺，水汐深貳尺壹寸。

一條小江，自玉輝關三岐處達于瀉海口，長貳拾肆里玖<sup>34b</sup>拾柒丈，廣柒丈。水潮深捌尺，水汐深

五尺。

一條大江，自變儀注下，經黃梅渡，至乾海口，長拾捌里，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。一條小港，自綽港經易耨至冷水溪，長貳拾里壹百叁拾貳丈，廣叁丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺五寸。

## 名勝

府轄西、南、北叁面皆山，無甚名勝。惟每夜山屬東城縣集福社有蜀涇陽王廟，廟殿巍峨，頗有佳勝；彌勒山屬關中社落出平<sup>36a</sup>陽，望之似人形跌坐俗號兩肩山；岫山浮出海邊，晴天遙望似老父石盤垂釣，均有差勝。

## 路程

一條千里路，南自館巡東城縣集福社經安香、安壘、安瓊等站，北至冷水溪，夾清化省玉山縣，長捌拾五里，廣壹丈五尺。  
一條自府莅而東，至于瀉海口，長叁里，橫五尺。  
一條自府莅而西，至雲岫總，夾英山府地分，長五拾五里，橫叁尺。

34b

## 祠廟

蜀涇陽王廟在集福、香關、香靄叁社  
趙越王廟在福盛村

昭徵祠

高山廟在關中社

三座廟在憑翼社

柳杏「公主」廟在盛慶村

至如統轄之瓊瑠縣各廟，另有別冊。

## 屯汛

滿汛在滿分社

鹽司關在滿分社

36b

## 瓊瑠縣

演州府統轄。縣莅在青園總苞厚社，每面長拾柒丈，通長陸拾捌丈。前門壹。東夾海界，西夾蔡州府義棠縣界，南夾演州府安城縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距陸拾里，南北相距叁拾玖里。

縣轄肆總，捌拾陸社村坊。

逐項人數肆千貳百玖拾叁人

內兵丁五百肆拾玖人

現徵公私田土並鹽田柒千叁拾貳畝柒高柒尺叁寸壹

分

37a

內各項田陸千肆百貳拾五畝柒高拾肆尺叁寸叁分

內各項土五百五拾貳畝捌高拾叁尺壹寸捌分  
內公私鹽田五拾肆畝叁尺捌寸  
公鹽田柒高拾肆尺

私鹽田五拾叁畝貳高肆尺捌寸

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢五千叁百貳拾玖

貫捌陌貳文柒分

全年例納各項粟肆千貳百貳拾陸斛貳升壹合叁勺

青圓總貳拾叁社村坊：

37b

青圓社	芭厚社	青山社	仁山社
先安社	仁貺社	同安社	玉琳社
玉兌社	玉青村	筆輦村	登場村
文台村	青兌村	青塘村	孚德村
壽域村	如柏村	順安村	文福村
仁風村	豪山坊	琴場坊	

富厚總貳拾五社村坊甲寨：

富義社	富明社	富多社	富厚社
五泡社	富良村	富隆村	瓊堆村
貴和村	上安村	中安村	義理村
孟山村	安調村	玉枝村	中立村
玉琰村	長厚村	富豐甲	春郁甲
富壽坊	夢魚坊	竹網坊	順義坊
青野寨			

黃梅總貳拾社村坊：

38a

香芹社	黃梅社	壽梅社	務悅社
金籠社	香芹村	有立村	海醴村
東回村	永祿村	善騎村	易耨村
貴榮村	安富村	保安村	保山村
安和村	壽榮村	玉輝坊	水居坊

瓊林總拾捌社村甲：

富美社	三禮社	石洞社	瓊文社
石棣社	瓊畝社	僊隊社	瓊林社
春壽村	籃棣村	春和村	美和村
石棣村	壽長村	豐厚村	春祿村
有永甲	美祿甲		

風俗

38b

縣轄風俗純而儉。士、農參錯。近山之民樵獵爲業。沿海之民駛船商賈。全從教者惟孟山村、中安村、安和村、竹網坊、順義坊、琴場坊、青野寨；其間從者惟先安社、青山社、玉青村、仁貺社、登場村、文台村、貴榮村、有立村、永安村。

物產

富厚總瓊堆村多織薄絹；瓊林總瓊岫社松山產出松脂；台懽乾參汎多有鹽鹹等物。

氣候

春多細雨，夏多南風盛暑，秋多霖雨，冬多北風盛

寒。五月芋荳成熟。十月秋禾始穫。

39a

## 名山

縣轄之中重峰疊障，叁面皆山，一面是海。惟有名可記者，富良之龜山，先安之馬山，孟山之龍山，玉琰之象山。餘如文山、榜山均係低嶺小峰，亦縣中之所有也。

## 大川

一條大江名梅江，自變儀注下，經黃梅渡至乾海口，長拾捌里柒丈，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

一條小江名鄱江，壹段長貳拾里肆拾五丈，廣拾貳尺。水39b潮深五尺五寸，水汐深叁尺。

一條小江名槐港，一段長玖里五拾丈，廣拾丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

一條小江，自叁岐處至懽海口，長貳拾肆里玖拾柒丈，廣拾貳丈。水潮深叁尺陸寸，水汐深壹尺陸寸。

一條小江，自長厚經戛橋達于台海口，長拾陸里捌拾捌丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

## 名勝

40a

縣轄無甚名勝。惟乾海口有大乾祠在香片村。陳英尊

敕有司增置祠廟。陳朝以來，累有封贈。轄內偶遭潦旱疾疫，禱顯應多。歲至冬十二月今競舟會。轄下人民聚會，旬日乃散。

## 路程

一條關報路，自安城縣戛株而北，至冷水溪，夾清化省玉山縣，長貳拾玖里肆拾五丈，廣壹丈五尺。

一條小路，自縣莅而東，經濠江至富義社達于懽汎口，長40b拾叁里拾肆丈，廣叁尺五寸。

一條小路，自縣莅而西，至春壽村，夾葵州府，長叁拾玖里壹百拾丈，廣五尺。

## 祠廟

片海神祠在香片社

## 汎堡

台汎在青圖社文台村

懽汎在富義社義理村

乾汎在香片社香片村

永祿堡在香片社永祿村

41a

## 德壽府

府轄在省城之南。兼理羅山縣，統轄香溪、香山、干祿、宜春肆縣。之莅任羅山縣越安總安中社地分。

肆面土城高貳尺五寸，上樹竹。前後均長叁拾丈。左右均長貳拾柒丈。周圍通長壹百拾肆丈。城居西南方。公堂壹座叁間貳廡，坐艮向坤。前門壹。向上均用芼蓋。其府轄東夾海界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾河靜道界，北夾清漳縣界。東西相距壹百陸拾叁里，南北相距五拾里。

41b

內羅山縣東西相距貳拾玖里，南北相距貳拾貳里。

兼理羅山縣五總，五拾叁社村坊庄

一逐項人數陸千肆拾人

內兵丁捌百拾肆人

一現徵公私田土各項該捌千五百貳拾叁畝貳高壹尺

叁寸肆分

內公私各項田陸千貳百貳拾玖畝貳尺玖寸壹分

內公私各項土貳千貳百玖拾肆畝壹高拾叁尺肆

寸叁分

全年例納各項錢柒千五百五拾肆貫玖陌叁拾貳文

全年例納各項粟肆千五百肆拾壹斛叁升柒勺

42a

越安總拾玖社村：

越安下社 安全社三村以下

東泰村

安會村 安內村

安中社

義安社

全道由義安社別木篆

定長村

謹忌社

越安上社九村以下

永慶村

寧泰村

久安村

萬福中村

萬福東村

長春村

安湖總捌社村：

文會村

壽祥村

壽寧村

安泰社二村以下

安富社

安美村

裴舍社三村以下

上泗村

朝東村

下泗村

仁壽村

安壽村

安湖社二村以下

內延村

安福村

朗岸社

盛果總柒社村坊：

盛果社

南岸社二村以下

多祿村

明和村

永代社

五祿社二村以下

安居村

富榮村

安築坊

文林總拾肆社村庄：

文林社

有制村

後村

前村

安旺社

古虞社四村以下

古益村

中禮村

東溪村

瑞雲村

青朗社

光瞻社三村以下

光瞻村

太安村

嘉盛村

同片庄

萊石總五社：

萊石社

通流社

常娥社

月澳社

腹海社

統轄香溪、香山、宜春、干祿肆縣，貳拾肆總  
香溪縣五總：

香溪總

芳田總

周禮總

福祿總

歸合總

香山縣柴總：

43a

杜舍總 安邑總 異渥總 攸同總  
有憑總 同功總 上蓬總

干祿縣柴總：

明良總 度遼總 內外總 耕穫總  
鵝溪總 芙菑總 永律總

宜春縣五總：

潘舍總 三登總 春園總 古淡總  
丹海總

風俗

府轄俗尚樸儉，士敦學業，民勤農桑。元旦祀先祖，總或壹日，總或貳日親朋往來拜慶，待以酒殽。端午、中元節各設<sup>43b</sup>置盤饌敬祀家祠。各總社遞年事神，正月春首，陸月祈福禮，各用牲粢敬祭。惟歸合一總近居蠻土，習用蠻俗，衣服則稍異於轄民。

產物

府轄夏禾多，秋禾少。土地燥瘠，多植黃麥、芋荳爲糧。香溪縣歸合總近居山腳，民常尋取蜂蜜。香山縣產出檳榔。羅山縣安全社造製蓬笠。越安下社買絲織絹。干祿縣之永律總永律社專作土鹽。宜春縣之古淡總古淡社作土塢。

44a

氣候

春多晴，夏多暑，秋多雨，冬多寒。叁月至陸月常有南風盛發，草木禾穀長被焦枯。柒月至玖月常有暴風驟雨，淋漓彌日，山間雨水湊淤，秋禾常被浸損。稼穡有二熟，拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，冬拾月熟。叁月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

名山

府轄五縣皆有山也。舉其有名者，惟羅山縣之越安上社<sup>44b</sup>有金龜山、鞍馬山，越安下、安全貳社有硃山、墨山、松山，文林總之安寧社有龍馬負圖山，香溪之開帳山，香山之大函山、雞冠山，干祿之鴻嶺山半嶺屬宜春縣，宜春之瓊崖山、鴻嶺山半嶺屬干祿縣。

大川

大江二條，一條自開帳山注下，經香山縣浦江，一條自開帳山注下，經香溪縣深江，同抵于三义江合流，長貳百柒拾貳里。

內浦江長五拾里，廣五丈上下。  
內深江長貳百貳拾里，廣叁丈。

44c

一條屬羅山分，自三义江注下而東，經越安、安湖、盛果等總達于藍江合流，長柒里陸拾五丈。



水潮玖尺深，水汐深五尺，均係半深半淺。惟越安總長春村上市處稍淺，水潮深五尺，水汐深叁尺。

一條小江，自朗岸社經下泗、安壽、仁壽、內延、濠渡，達于永代社藍江浮石渡，長五里。水潮深柒尺，水汐深叁尺，廣柒尺。

一條小江，自濠渡經嘉盛、同片、腹海、月澳，達于彥江，長玖46b里。水潮深五尺，水汐深叁尺，廣柒丈貳尺。

一條小江，自明良關津，經明和、永代、安居，達于制市藍江，長貳里。水潮深陸尺，水汐深叁尺，多有半深半淺。惟有安居村江分水潮深貳尺五寸，水汐深壹尺五寸，廣各拾貳丈。

## 名勝

越安下社松山上有靈咸廟，上有高閣廟。山之下近居三义渡處旁有深淵，淵旁有石盤可坐陸、柒人，古稱為詩壇石，今猶在也。

## 路程

一條小路自縣而西，經安全、越安等社至三义橫渡，長貳里拾壹丈，橫肆尺。

一條小路自縣莅而北，經盛果總，夾清漳縣南金、壽算等村，通于省，長五里拾貳丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而東，經朗岸、安壽、仁壽、內延、濠渡，達于永代浮石渡，通于省城，長柒

46b

里，橫叁、肆尺不等。

一條小路自縣莅而東，經義安、定長、上泗、朝東、下泗、仁壽、光瞻，過竹市橋，達于嘉盛、同片橫渡，夾干祿縣度遼站，長柒里拾五丈，橫肆尺。

## 祠廟

府轄羅山縣有陳朝皇太后廟在越安上社壽祥村

黎朝皇太后廟在文林總同片庄

黎朝皇太后廟一所在謹忌村；一所在盛果社

三座城隍廟一所在仁壽社；一所在光瞻村

四位上等神廟在下泗村

高山高閣廟在內延、月澳、安旺叁社村

高山效靈廟在通流、月盎、萊石叁社

高閣鎮靜廟在越安上、越安下、安47a中、永慶、內延、

安福陸社村

高閣護國廟在朗岸社

高閣校山廟在永代社

高閣扶運廟在光瞻村

高閣土山廟在長春村

柳杏公主上等廟在盛果社

仙母神祠在萊石、常娥貳社

雙童玉女神廟在越安下、安中貳社

陳朝義士威靈助順神祠在內延村

松山靈感神祠在越安下社松山

烏茶山靈應神祠在內延村

福江書院神祠在萊石社

至如香山、香溪、宜春、干祿肆縣、總具有別冊。

三義關在越安下社江邊

48a

## 香山縣

德壽府統轄。縣莅在杜舍總杜舍社地分。肆面軍植苗芽，每面長貳拾丈，通長捌拾丈。前門壹。其縣轄東夾羅山縣界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾香溪縣界，北夾清漳縣界。東西距玖拾五里，南北距柒拾柒里。

縣轄柒總，五拾社村

逐項人數五千柒百柒拾人

內兵丁柒百叁拾捌人

現徵公私田土各項該壹萬肆千玖百肆拾玖畝陸高伍尺肆寸貳分壹釐

48b

內公私各項田柒千叁畝柒高拾壹尺叁寸貳釐

內公私各項土柒千陸百肆拾五畝捌尺貳寸壹[分]

玖釐

49a

全年例納各項錢玖千壹百貳貫陸陌叁拾文

全年例納各項粟五千五百叁拾柒斛貳合五勺

杜舍總玖社村坊：

杜舍社 香車社

楊齋社

保盛村

洛浦社四村以下

東長村

泗美村

治安村 浦珠社

杜嘉坊

安邑總拾社村：

文江村 盛舍村

垵美村

平和村

春池村 壽祿村

循禮社

寧舍村

福陽社 安排村

有憑總陸社村坊：

有憑社 情怡社

情豔社

水枚社

厚澤村 岸浦坊

異渥總陸社村：

異渥社三村以下

隆渥村

寵渥村

惠渥村 殷富社

敦美社

仙鄺社

同功總柒社村：

同樂村 同和村

同強村

奉公社

仁施村 美和社二村以下

美川村

和安村

攸同總捌社村：

攸同社 正中村

朗光村

來同村

文津村 同文村

錦粧村

五溪村

上蓬總五社：

上蓬社      下蓬社      芳喬社      安喬社  
禮峒社

## 風俗

縣轄之民俗尚儉嗇。士敦學業，民勤耕農。是如事神奉先，款待賓朋均係潦草了事，不務裝飾。

## 產物

縣轄土地高燥，田多磽瘠，穀屬有稻麥貳類而已。其餘芋諸檳榔亦間有之，亦非盛出。

## 氣候

30a

縣轄迫近山腳，地氣高燥。四序多有嵐瘴。其田地則多磽瘠而鮮肥厚，亦地氣使然也。叁月以後南風最烈，天氣如薰。或疏雨刻許，風至鳴林著屋，聲如萬雷，或叁、肆日而止，或柒、捌日而止。捌、玖月間天常陰雨，東北風來。風來雨去，風去雨止，更迭終日。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，東拾月熟。此同轄之大概也。

## 名山

縣轄在情怡社有大函山。自文江村至情豔社有千仞

30b

## 大川

一條大江名浦江，西自開帳山注下而東，至三义

江，長五拾里。

內自開帳山注下，經河齋、河珠至河津汛，長拾五里，廣肆丈，深叁尺。

內自河津汛，經福楊、安邑等總至三义關津，長叁拾五里，廣五丈，深五尺。

一條大江名深江，西自開帳山注下迤邐而北，至三义江合流，長拾玖里。

內自開帳山，經尖江、弩江、齋江達于上蓬總蓬江，長叁里，廣叁丈，深陸尺。

內自蓬江經異渥、同功等總，合流于三义江，長拾陸里，廣柒丈，深柒尺。

## 名勝

31a

### 大函山

縣之鎮山也。從開帳山東下，層巒疊嶂，蒼翠蔽天。浦、深兩江襟帶交互。林中孔雀最多。《水經註》云：「咸驪以南獐鹿滿崗。鳴咆命嘯，警嘯聒野。孔雀飛翔，蔽日籠山」。是其地也。

## 路程

一條小路自縣莅而東，經杜舍社，夾羅山縣界，長貳里，廣四尺。

一條小路自縣莅而西，經有憑總至河津汛，達河齋，夾甘門、甘吉貳縣界，長陸拾玖里，廣五尺。

51b

一條小路自縣莅而南，經攸同、上蓬等總，夾香溪縣臨洮社，長貳拾玖里，廣五尺。

一條小路自縣莅而北，至于安邑總，夾清漳縣界，長貳里，廣五尺。

### 祠廟

金麟神祠在杜舍社

高山上等神祠在奉公社

### 屯汛

河津汛在情豔社地分

52a

## 香溪縣

德壽府統轄。縣莅建設于周禮社地分。縣城樹竹，每面長貳拾貳丈，通長捌拾捌丈。前門壹。其縣轄東夾河靜道界，西夾蠻獠界，南夾廣平省界，北夾香山縣界。東西相距貳百五拾里，南北相距壹百肆拾里。

縣內五總叁拾玖社村坊

逐項人數貳千貳百陸拾陸人

內兵丁貳百叁拾貳人

現徵公私田土各項該肆千壹百拾柒畝捌高拾貳尺玖

52b

寸五分叁釐

內各項田壹千玖百貳畝柒高壹尺玖寸玖分叁釐內各項土貳千貳百拾五畝壹高拾尺玖寸陸分

全年例納各項錢叁千貳百玖拾貳貫叁陌五拾壹文

全年例納各項粟壹千五百玖拾玖斛拾貳升陸合叁勺

周禮總玖社村：

周禮社

中定村

福蔭村

鸞野社

春隴社

南澤社

遐齡社

知本社

東邑社

福祿總柒社村：

沛德村

羅溪村

福澤社

都溪社

祿安社

盛樂社

河東社

芳田總拾社村坊：

富嘉社

上平社

文同社

竹林社

芳田社

美溪社

芳津坊

可嘉坊

福會社

方宅村

香溪總柒社村：

溪上村

丹齋村

雲衢社

香樹社

香溪社

臨洮社

和悅社

歸合總肆社：

澄清社

祝阿社

務本社

霧光社

又有畫錦、茶縷貳社舊已漂散，今遺民萍蓬居聚在界處。

53a

## 風俗

樸野儉嗇。冠昏喪祭，家屋服食不事侈靡。文學稀少。田野之民勤於農桑。沿山之民各以火刀山場爲業。

53b

## 產物

縣轄有黃蠟、蜂蜜，惟歸合總山分遞年每至五、陸月期，蠻人尋躋取回。伊總各社村貿買供納稅例。周禮總之周禮、春隴、福祿總之都溪、福澤、河東等社山分多有生鐵。但鐵質剛脆。惟河東社隴山鐵質堅軟爲勝。

## 氣候

春貳、叁月天氣猶寒。夏肆、五、陸等月盛暑逼人爲甚。秋柒、捌、玖等月天氣常疾風甚雨，潦水漲溢，禾穀多被浸沒。冬拾、**53c**拾壹、拾貳等月天氣極寒。地勢高而山多瘴故也。

## 名山

縣轄之中山溪重重聯絡。舉其有名者，歸合總夾獠有開帳山，山形高蔽如帳大開。福祿總沛德村有統令山，其山火形，九峰尖起如旗樣。

## 大川

一條深江，發源自禰江注下而北，經尖江、弩江、齋江，達于香山縣上蓬總蓬江，長貳百貳拾貳

里。

54b

內自禰江至羅溪村，長壹百里，廣貳丈，深貳尺五寸。

內自福澤社至臨洮社，夾香山縣上蓬總蓬江，長壹百貳拾貳里，廣叁丈貳尺，深叁尺五寸。

一條尖江，發源自岸柱注下北，過祿安社與禰江合流，長五拾里，廣貳丈，深貳尺肆寸。

一條弩江，發源自葵注下而北，經知本社，達于竹林社竹市與深江合流，長陸拾貳里，廣貳丈，深貳尺五寸。

一條齋江，發源自霧光社注下而北，經溪上村至臨洮社與深江合流，長柒拾貳里叁丈，深叁丈叁尺，廣貳丈五尺。

## 名勝

55a

禹門泉在開帳山嶺上。有瀑布泉。遞年每至肆月初捌日雲陰雨暗。俗傳魚化龍處。故曰禹門。人跡所不到。惟山獠採沉香或至其下焉。

百齡潭在富嘉社地分。平崗一頃約貳高商出一潭。潭上有神祠壹座，俗名沉林潭。潭下隱隱沉石，水深無底。

白石峰在歸合總畫錦社地分。一條橫列，瑩白如

銀。當心有路通入萬象。故國俗號此處甚靈，往來不敢仰視。

## 路程

56b

一條小路自縣莅經同文、竹林、遐齡抵申扒通于河靜，夾石河縣界，長五玖里，廣貳尺。

一條小路自縣莅而西，經福蔭、富嘉、澄清至畫錦、茶縷等社，夾蠻獠，長貳百里，廣貳尺。

一條小路自縣莅而南，經周禮、祿安、都溪、福澤、羅溪至沛德等社村，夾廣平青朗、金縷貳冊，長捌拾里，廣貳尺。

一條小路自縣莅之北，經同文、竹林、芳田、美溪，至和悅、臨洮等社，夾香山縣上蓬總上蓬社地界，長陸拾里，廣貳尺。

56a

## 祠廟

高山高閣上等神祠在中定村奉祀。

四位上等神祠在福澤社奉祀。

茶山護國上等神祠在祿安社奉祀。

東海金龍神祠在河東社奉祀。

水晶公主神祠在周禮社奉祀。

渥江靈應神祠在香溪總奉祀。

三座城隍中等神祠在竹林社奉祀。

開山破土神祠在福會社奉祀。

## 屯汛

歸合汛在澄清社地「分」。

57a

## 宜春縣

德壽府統轄。縣莅在潘舍總威遠社。肆圍竹壘。東西面長玖丈五尺，南北面長拾五丈五尺。前門一。東夾大海，西夾羅山、興元二縣界，南夾干祿縣界，北夾真祿縣界。東西相距二十五里，南北相距十五里。

縣轄五總肆拾社村庄坊

逐項人數肆千貳百肆拾玖人

內兵丁五百貳拾壹人

現徵公私田土並鹽田各項該叁千貳百肆拾畝貳高五尺壹寸叁分

57b

內公私各項田並鹽田貳千陸百肆拾柒畝陸高拾肆尺五分

內公私各項土五百玖拾壹畝五高陸尺捌分

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢肆千五百肆拾玖

貫壹陌肆文

全年例納各項粟貳千玖百肆斛貳拾升陸合

潘舍總五社：

潘舍社

威遠社

美陽社

仙田社

仙袍社

春園總陸社村：

春園社

左澳社

啓蒙社

仙橋社

共慶村

寶林村

三登總拾五社村坊：

三登上社

三登下社

果品社

春芽村

祿洲社舟匠

春江村船匠

春水村船匠

富江村

中山村

安處村

安樂上村

嘉禾村

中祿村

土硃坊

登春村水居

古淡總捌社村庄：

古淡社

富粧社

崗澗社

峒澗社

遼東社

剛斷社

雲海村

甘霖庄

丹海總陸社庄：

耽海社

丹場社

丹浦社

丹淵社

會統社

都淵庄

## 風俗

縣轄地瘠民貧，故其風淳樸，其俗儉嗇。士農工商各效勤勞。冠昏喪祭不事文飾。各社略同。惟丹海總之丹場、會統貳社，古淡總之崗澗社民俗帶有巧譎。以其近海而多事商賈故也。

## 產物

夏禾多，秋禾少。芋荳絲絮與他轄同。惟古淡社之雞

冠山多產黃土，細軟可作土塢，三登下社之安澄村

<sup>59a</sup>多產蒲草，取之可作蓬帆。峒澗社多煮白鹽。

崗澗社多煮魚鹹，均屬常需，無甚異也。

## 氣候

縣轄暑多寒少。自春分之後天氣炎亢。至九月霜降後熱氣方退。每至四、五、陸月之期，西南風發，沙塵蔽目。以其近海而地氣剛燥故也。

## 山水

山一條坐落在三登總地分，周圍迴繞約十二里。一條

<sup>59b</sup>坐落在春園總沿至古淡總地分，周圍迴繞約八

里。一條坐落在古淡總地分，沿至海分，周圍迴繞約五里。一條山在海門外，曰瓊崖山，周圍迴繞約

三里。

三條山皆在縣之西南。自此望之，三條排列若鴻飛之翼，然故曰鴻山。山脈自開帳山蜿蜒而來，過半翠江至干祿縣之驚驚山始分支拆派，跨于兩縣。而縣轄則以半嶺爲界。古來相傳鴻山九十九峰，但勢聯絡不能盡識，金列其有名者附于左。西南一條自干祿縣之彬舍山來，至果品社地頭爲海山，又引而東爲那山，爲玉樓山，至三登社分爲冠籠山，折而西爲崑崙山，連下爲五馬山，五峰輔佐，沿江而下。第四峰一頓爲渡市崗，是舊驛路過處。至第五峰，落一條爲孤犢山。又自冠籠山東下，橫互一里爲中牢安處諸山，歷中牢而下爲磨山。山稍高，約三十

丈零。上有鄭兵古屯。又折而西一頓爲中樓崗，又爲安澄山盤轉而下至安樂社分，爲瀝山，落出一嶺爲封飯山。又東轉隔一里許，平石突起，號石釘山。又自磨山糾分而南爲平崖山，山峽中斷，兩岸對峙，俗號共慶嵩。其間水聲鳴咽，草木森茂，溪水出焉而注于海。是爲一條山。共慶嵩之南爲磳盤山，轉爲遁，高峰聳起約三十丈零，又轉爲馬頭山，爲鼻汜山，爲珠山，爲烈山。又斜轉一山，兩頭高而中低，號曰馬峰，聯下爲雞冠山。是爲第二條山。雞冠山之南遼東山，山中有古潭，潭邊有巨石，號象頭石。歷遼東爲鴻山之正頂，高可叁拾五丈零，聯下爲鳳凰山，落下爲金龜山。山下突起巨石卓然特立，望之如瑤琴，號曰琴山。又自鳳凰山引而東南爲笠峰，轉爲黃龍崗，蔓延爲崗澗山。山尾二石峙立，號夫婦石。是爲第三條。又海門之外數里之遠突起爲瓊崖山，別名雁山。

一條大江自三岐制江沿至安樂津次江亭渡口達于會汎，通長玖千叁百玖拾肆尋零。

縣之西北有水自襄、葵二府分流而下，至三岐制江爲界首，曰青龍江。一藍江水清而淡，經壹千肆拾尋至三上社江之南，有二水注，曰盞溪，曰山溪，皆自果品社山分。出江之北有二水合。自春芽出江之東南又有二水注曰蓬溪，曰笙溪，皆自林麓田原注下，自三登社分經玖百尋至安澄村江之西，皆有二溪之水合流。一曰春江溪，一曰

春水溪。商船釣艇可容出入。又與永港合，自安澄村經壹千捌拾尋至安樂社津次。勇決山立于此岸。安樂山聳于南岸。秋分久雨，果品社以下人民常被澇水。自安樂社漸東而下貳千陸百拾尋，至江亭渡口，東下叁千柒百陸拾肆尋零，至會汎而入于海，內三岐制江，廣貳百尋零，潮深叁尋叁尺，汐深貳尋叁尺零。安樂津廣陸拾捌尋零，潮深叁尋叁尺，汐貳尋零。江亭渡廣壹百玖拾肆尋零，潮深肆尋，汐貳尋陸尺零。會汎口廣伍拾貳尋，潮捌尺，汐五尺零。

一條小溪自共慶山分發源，沿至峒涉海口屈曲肆千丈零，廣叁丈。

鴻嶺之北葩溪出焉。合流于春園社山下，灌爲深淵，廣貳拾畝。灣烈山、雞冠山至剛斷社金峰瀦爲大潭，廣拾陸尋，又過崗澗至峒澗社入海。是爲崗涉海口，廣叁拾尋，深叁尺，汐壹尺零。

## 名勝

### 左澳靈祠

祠在春園總左澳社。查之祀典，三座神是李太尊第八子。黎永治丁巳，匡郡公始重修立碑，體勢頗壯。爲本縣奉靈祠，祈晴禱雨屢有應驗。

### 安澄古寺

此寺在三登下社安澄村山有葩藏寺。寺前有閣，閣下有溪。即而望之，峰巒重積，三面合屏。五馬山繹



絡于東南，安樂山迴繞于西北。藍江西南當前，真爲地方一名藍。

### 瓊崖海山

此山在丹海總，高聳而長，蒼翠如畫。上有仙人峒。石磴排列，位置齊整。旁有白石，闊徑丈，平坦如箭。中有小石錯落如碁子，曰仙碁盤。又有石車，其大數圍，小孔吹沙不絕。又有石井，徑不盈尺，其深無底，水澄清而甘美。商船釣艇多依山取水，號曰仙井。此造化自然一佳景。

### 路程

一條驛路自安樂津南夾干祿縣彬舍社，通長壹千柒百五拾捌丈，廣壹丈。路中有橋五段。一曰扛橋，長五丈五尺，二曰笙橋，長貳丈貳尺，三曰蓬橋，長二丈五尺，四曰泔橋，長五丈五尺，五曰制橋，長叁丈柒尺。

一條小路自縣莅而東南至峒滂海口，夾干祿縣界，十三里。廣三尺。

62a

一條自縣莅而東北至會統社海分，十里，廣二尺。

一條自縣莅而西北，夾驛路，約五里，廣一尺。

一條自縣莅而南，沿共慶村，夾干祿縣度遼社，拾五里，廣二尺。

63b

## 干祿縣

德壽府統轄。縣莅在內外總干祿社地分。縣城肆面均植苗木。每面長叁拾丈。通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾羅山縣界，南夾石河縣界，北夾宜春縣界。東西相距肆拾玖里，南北相距五里。

縣內柒總壹百壹社村坊

逐項人數五千貳百貳拾陸人

內兵丁柒百肆拾柒人

一現徵公私田土並鹽田各項該柒千肆拾肆畝捌高陸尺

肆釐

內公私各項田寓祿田五千柒百肆拾貳畝捌高柒尺叁寸叁分肆釐

內公私土並潭池土各項壹千貳百肆拾柒畝五高拾貳尺

內鹽田五拾肆畝肆高貳尺柒分

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢陸千叁百貳拾叁

貫肆陌拾貳文

全年例納租腳各項粟叁千捌百捌拾壹斛拾五升五合

陸勺

明良總柒社村：

明良社

雲幢社

平浪社

彬舍社二村以下

瓊林村 腹山村 安浪社二村以下  
玉山村 永寧村

度遼總拾陸社村：

接武社 度遼社四村以下 岩舍村  
寧舍村 東舍村 裴舍村 碣石社四村以下  
有祿村 安舍村 淇竹村 安美村  
土旺社七村以下 兌說村 東盛村  
東美村 東和村 上和村 上湖村  
巨林村

鵝溪總拾陸社村：

Gōa

鵝溪社叁村以下 庫內村 謙益村  
田舍村 沃溪社叁村以下 沃饒村  
南薰村 刊利天 拔擢社陸村以下  
嘉亨村 清溪村 山輝村 東山村  
兌溪村 大本村 東林社肆村以下慶堂村  
良會村 群玉村 多穀村

內外總拾叁社村坊：

內干祿社二村以下 純真村 安智村  
外干祿社三村以下普明村 中吉村 兌村  
左干祿二村 左上村 和祿村 右干祿村  
廣勤社 美合坊 網兒坊 醒石村  
上柱村

芙菑總貳拾陸社村坊：

芙菑上社 含英社 羽蓋社 安恬社

耕獲總拾柒社村：

中盛村 安定村 萃祿村 芙菑社六村以下  
清涼村 大侶村 玉美村 芙菑村  
上燕村 下燕村 益厚社陸村以下益厚村  
東上村 東中村 永綏村 利舍村  
寶田村 芙菑社二村以下 潘舍村  
茂林村 鼎呂社 金鉅村 芝尼村  
美祥社  
耕獲社玖村以下 永祿村 嘉善村  
嘉美村 春和村 春慶村 春茂村  
東平村 安平村 平原村 美祿社二村以下  
永保村 祿原村 春海村 金堆村  
孚惠坊 多獲社 收穫社二村以下  
有芳村 有寧村  
永律總陸社村：  
枚林社 永綏社 朝山村 霽社社  
春晴社 永律社

風俗

縣轄地瘠民貧，風俗純儉。士農叁錯，工賈居多。近山而樵，近海而魚。家屋服食器「皿」，與夫冠昏喪祭鮮事裝飾。全從 Gōa 教道者，惟孚惠坊而已。

產物

縣轄傍山際海，田地狹蹙，又常苦旱潦，歲不能豐，民間多以芋薯蜀麥為糧。土宜亦無他異。物可稱利

用者，惟美祿社之麻網，明良雲幢之治器，與永律一總之鹽而已。

## 氣候

縣轄天氣無霜雪，無隆寒。臘月聞雷，冬春苦熱，蓋其常也。每自夏首至秋初，西南風荐至。至則鳴林著戶，聲如萬雷。80a叁、肆日或柒、捌日乃一止。其將至則片雲漫空，電光爍夜。繼之以疏雨，即其候也。

## 名山

縣轄之北有鴻嶺山九十九峰排列，乃縣之鎮山。半嶺屬宜春縣地分，半嶺屬縣轄地分。東西有二條。西一條爲彬舍社之象峰、雞冠峰，度遼社之白鼻峰。東一條爲干祿社之香蹟峰、獅子峰，安恬之壺中峰。餘如明良之僊山，安朗之玉山，耕獲社之崑鵬山，鵝溪社之嶽山，87a諸山雖不甚高而皆爲縣中之有名者。

## 大川

一條川自我邑明良分支而東，至于津海口，長貳百貳拾柒里五拾丈。

内自我邑明良經雲幢、接武等社至淇竹村淇渡，長肆拾叁里，廣拾五尺。水潮深五尺，水汐深三尺五寸。

内自下鑽渡經縣轄之干祿社至彥江渡，長拾貳

里拾五丈，廣叁丈。水潮深壹丈，水汐深捌尺。

内自彥渡至潘舍村涇泮渡，長肆拾壹里玖丈，廣柒丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。内自涇泮渡至霽杜社河潢渡，長拾叁里叁丈，廣拾貳丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。内自河渡至金堆社津海口，長捌拾玖里陸丈，口廣五拾貳尺。水潮深肆尺，水汐深叁丈。

## 名勝

### 相蹟寺

鴻嶺山上有香蹟峰，山之陽有古寺，名香蹟寺。昔裴王第三女出家于此。裴王遍求得之，因築臺居焉。寺之上有臺。臺之下有庵。清光靜寂，迴絕凡塵。近而即之，彷彿有香氣。每歲仲春月十八日俗謂觀音化節。轄下善男信女來者千數。登臨四望，蒼溟萬頃，翠嶽千重舉獻媚於眼界中。蓋縣轄之第一名勝也。

### 路程

一條千里路，自宜春縣果品社至彥江渡，夾石河縣界，長叁拾五里，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，至金堆社津海汎，長拾五里，廣五尺。

一條小路自縣莅而西，至明良關，夾羅山縣界，長

肆里，廣叁尺。

一條小路自縣莅而南，經益厚、潘舍等村至涇泮渡，夾石河縣界，長陸里，廣叁尺。

一條小路自縣莅而北，經左上村至宜春縣共慶村，長拾貳里，廣五尺。

祠廟

崗澗海神祠在內干祿社安智村

鄧國公鄧平章祠在左干祿社

69a

襄陽府

府轄在省城之西，兼理祈山、會元、永和、襄陽肆縣。府莅在襄陽縣安悅總正安社地分。府城肆面均植苗芽。每面長貳拾伍丈，通長壹百丈。前門壹，高柒尺，橫叁尺。其轄東夾蔡州府界，西夾鎮寧府界，南夾英山府界，北夾鎮邊府界。東西相距壹百叁拾叁里，南北相距壹百玖拾里。

府轄肆縣，拾叁總，貳拾肆社

逐項人數肆百五人

內土兵五百貳人。

69b

全年例納各項錢叁百柒拾陸貫叁陌叁拾文

內身錢叁百肆拾柒貫肆陌

內腳米代納錢貳拾捌貫玖陌叁拾文

襄陽縣叁總

安悅總肆社：

正安社 支溪社

石岸社

茂德社

綠野總貳社：

錦堂社 有禮社

70a

泗陽總壹社：

門山社

永和縣叁總

歷谷總貳社：

甘霖社 敦復社

玄朗總壹社：

光朗社

青芮總貳社：

三台社 石鑑社

會元縣叁總

70b

保安總貳社：

保安社 山尾社

平準總貳社：

平準社 鄭那社

娥眉總壹社：

娥眉社

祈山縣肆總

招留總貳社：

招留社 舍量社

71a

孝儉總壹社：

孝儉社

右匡總貳社：

右匡社 金多社

美里總貳社：

美里社 和樂社

## 風俗

府轄之民俗尚鄙陋。家居各祀妖鬼，人莫敢犯。木棧爲屋，布幅爲衣，以烈山播植爲業。鹽鹹、器具皆買中州。會元、永<sup>72b</sup>和、祈山參縣間有能織土粗布。

## 產物

土地高燥，田禾稀少。穀屬有糯米而已。其芋諸蜀麥等類列山而植，常用爲糧。山林產出者，孔雀、麋、猿、紫蟻、苗芽、沙竹、青皮水藤之類。

## 氣候

地氣沿山，朝多霧障，辰刻始見日影。自秋冬至春，天氣多寒，常多雨潦，間溪漲溢。至夏之五、陸等月常有南風盛發，<sup>72a</sup>暑氣炎亢。

## 名山

## 城南山

坐落在支溪社地分。一條蜿蜒而下。石峙如城，故名。陳朝第陸帝征哀牢勒文于此。今猶存。文曰：「皇越陳朝第陸帝堯章文哲太上皇帝，受天眷命，奄有中夏，薄海內外罔不臣服。叢爾哀牢猶梗王化。乙亥季秋，帝親率陸師巡于西鄙。占城國世子，真臘國，暹國及蠻酋道臣葵禽車勒，新附杯盆蠻酋道聲車蠻諸部各奉方物，爭先迎見。獨逆俸執迷畏罪未即來朝。季冬，帝駐蹕于蜜州臣屯之原。乃命諸將及蠻夷之兵入于其國。逆俸望風奔竄，遂降詔班師。開祐七年乙亥冬閏十二月日勒石。」。

72b

## 大川

一條大江，發源自祈山縣石灘溪注下，經會元、永和、襄陽等縣達于府莅，夾梁山縣曹江村三江口，長壹百五拾叁里。

內自祈山縣石灘溪至會元縣，長柒拾壹里，廣陸丈，深柒尺。

內自會元縣經永和、襄陽等縣達于府莅津次，夾梁山縣曹江村三江口，長捌拾貳里，廣柒丈，深柒尺。

一條大江，自鎮寧府注下，經芒杆、巨豪等站，與藍江合流，長肆拾柒里，廣捌丈，深柒尺。

72a

## 路程

一條關報路，自府莅而北，經石鑑、巨豪等站至芒

杆站，夾鎮寧府界，行程五日。  
一條關報路，自府莅而南，經沉香站至曹江村三江口，夾英山府界，行程貳日。

74a

葵州府

府莅在省城西北。兼理義棠、翠雲、桂峰叁縣。府莅  
在義棠縣巨林總巨林社地分。府城肆面，均植苗  
芽，通長壹百貳拾丈左右各長叁拾尺，前後各長叁拾  
尺。前門壹，高柒尺，橫叁尺五寸，上蓋山茱。其  
府轄東夾瓊瑠縣界，西夾鎮邊府界，南夾英山、襄  
陽貳縣界，北夾清化省界。東西相距捌拾貳里，南  
北相距貳百伍里。

府內叁縣，拾柒總，柒拾五社冊滿

逐項人數捌百玖拾柒人

內正納叁百拾陸人

內別納鐵木稅肆百捌拾人

內別納桂戶壹百人

內試差該總壹人

全年例納各項錢肆百捌貫貳陌叁拾文

全年例納腳粟壹斛貳拾肆升陸合

義棠縣捌總

巨林總拾壹社滿：

75a

下腹總柒冊：

巨林社 知禮社 知止社 楊舍社  
同文社 僊琦社 培仁滿 雁安滿  
蓮溪滿 恢宏滿 揚德滿

上腹冊 下腹冊 利樂冊 文階冊

巨勃冊 義合冊 威魯冊

醇酣總陸冊：

醇酣冊 紫羅冊 鳶飛冊

壽域冊 仲合冊 永祿冊

樸魯總玖冊：

樸魯冊 太盛冊 練達冊 吉夢冊

古節冊 安朗冊 安生冊 古巴冊

安堵冊

崇溪總貳冊：

義烈冊 長治冊

林羅總五冊：

林羅冊 萊答冊 茂義冊 和合冊

枚舍冊

饒合總叁冊：

饒合冊 有立冊 永賴冊

義興總叁冊：

義興冊 高齋冊 義和冊

桂峰縣肆總

有道總肆社：

嘉會社

青娥社

壽山社

有道社

76a

雲集總肆社：

雲集社

行役社

有文社

同文社

青川總肆社：

青川社

施普社

日富社

平陀社

光練總肆社：

光練社

合吉社

金鑑社

車軸社

翠雲縣五總

曹溪總叁社：

76b

曹溪社

迎僊社

盛佳社

葵楊總壹社：

葵楊社

光風總叁社：

光風社

阜成社

傍俊社

傳岩總叁社：

傳岩社

僊祿社

延攬社

同樂總叁社：

同樂社

得祿社

知禮社

77a

## 風俗

府轄人民樸野，言語侏僂。男好弋獵，女事商織。其服用頭纏青巾，行無蓋笠。上服縫腋，下服文布連

幅。冠昏喪祭異乎中土。

## 產物

府內山溪連串，田禾稀少。穀有糯米而已。至如黃麥、芋荳列山而植，常用爲糧。惟可共國用者，桂峰、翠雲之桂皮，義棠之鐵木，餘無他異。

77b

## 氣候

春叁月常有朔風，陰雨連旬。夏叁月多有南風。其暑爲甚。秋叁月常有迅風烈雨，溪水漲溢。冬叁月天氣隆寒。拾壹月爲甚。

## 山水

府轄山脈聯絡，重峰疊嶺，非如他轄之有名可錄。大江一條名孝江，自岑祚縣注下，經府轄，夾英山府我巴梁，長壹百貳拾里，廣叁丈，深柒尺。

78a

## 路程

一條小路自府莅而東，經樸魯冊，夾瓊瑠縣界。行程約半日。

一條小路自府莅而西，經翠雲縣，夾襄陽府界。行程約肆日半。

一條小路自府莅而南，經知止、知禮等社，夾英山、襄陽貳府界。行程約半日。

一條小路自府莅而北，經桂峰縣，夾清化省界。行程壹日半。

78b





# ĐẠO HÀ TĨNH

TỜ TÂU  
LÝ THẦN ĐẠO HÀ TĨNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ  
TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Hà Tĩnh  
Huyện Thạch Hà  
Huyện Cẩm Xuyên  
Huyện Kỳ Anh

河靜道  
石河縣  
錦川縣  
奇英縣

ĐẠO HÀ TỈNH

Thành đạo ở phía đông dịch lộ, địa phận xã Đại Nại, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà (nguyên là thành của huyện Thạch Hà cũ). Thân thành xây gạch, chu vi 192 trượng 8 thước, cao 1 trượng. Thành có 4 góc, 3 cửa; hào rộng 25 thước, sâu 2 thước 2 tấc.

Đạo hạt<sup>1</sup> đông giáp biển lớn, tây giáp núi lớn (phía tây núi là sách Thanh Lãng, tỉnh Quảng Bình và địa hạt huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An); nam giáp huyện Bình Chánh, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, lấy nửa đỉnh Hoàng Sơn làm địa giới; bắc giáp huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ tỉnh Nghệ An, lấy Ngạn Giang (sông Nghèn) làm địa giới.

Nam bắc cách nhau 171 dặm 75 trượng. Đông tây cách nhau 103 dặm (ở Kỳ Anh) hoặc 68 dặm (ở Thạch Hà, Cẩm Xuyên).

Đạo kiêm lý 2 huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, thống hạt 1 huyện Kỳ Anh.

Toàn đạo có 15 tổng, gồm 247 xã, thôn, trang, phường, vạ.

Lấy lính: 2.244 người.

Nhân số các hạng 18.080 người. Trong đó:

- Chức sắc: 438 người.
- Miễn sai dịch: 761 người.
- Lính tuyển: 2.244 người.
- Chánh nạp: 14.637 người.

Đất công, tư: 7.585 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 32.384 mẫu có lẻ.

Ruộng muối: 49 mẫu 3 sào có lẻ.

Thuế nộp bằng tiền: (bao gồm cả thuế đinh, thuế ruộng và thuế đất).

- Lệ cũ 25.764 quan có lẻ.
- Lệ mới 30.181 quan có lẻ.

Thuế nộp bằng thóc:

- Lệ cũ: 21.994 hộ có lẻ.
- Lệ mới: 26.527 hộ có lẻ.

Thuế muối: 3.702 thăng có lẻ.

<sup>1</sup> Đạo Hà Tĩnh 河靜道: Thời Tiền Lê là châu Thạch Hà 石河州, đời Trần là châu Nhật Nam 日南州. Thuộc Minh là châu Nam Tĩnh 南靖州, gồm 4 huyện: Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華, Kỳ La 奇羅. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Hà Hoa gồm 2 huyện Thạch Hà và Kỳ Hoa và 4 trong 6 huyện thuộc phủ Đức Quang (La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn) thuộc trấn Nghệ An. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách phủ Đức Thọ (tức Đức Quang đổi tên năm 1822 và từ 1826 chỉ còn 4 huyện kê trên) hợp với phủ Hà Hoa 河華府 làm tỉnh Hà Tĩnh 河靜省. Năm Minh Mệnh 18 (1837) lập thêm huyện Hoa Xuyên 華川縣 thuộc phủ Hà Hoa. Đầu đời Thiệu Trị (1841), do kiêng húy chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị) đổi phủ Hà Hoa là phủ Hà Thanh 河清府, huyện Kỳ Hoa 奇華縣 đổi là huyện Kỳ Anh 奇英縣, huyện Hoa Xuyên 華川縣 đổi là huyện Cẩm Xuyên 錦川縣. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách chuyển phủ Đức Thọ về tỉnh Nghệ An và đổi phủ Hà Thanh làm đạo Hà Tĩnh 河靜道, đặt thuộc vào Nghệ An. Năm Tự Đức 17 (1864) đặt riêng làm một đạo, nhưng vẫn thuộc quyền của Tổng đốc An-Tĩnh. Đạo Hà Tĩnh như vậy chỉ tương ứng với phần phía nam tỉnh Hà Tĩnh (gồm các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, và phần phía nam huyện Can Lộc) hiện nay.

**Phong tục:**

Trong đạo hạt, cả ba huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh phong tục đại để cân cù tiết kiệm, chuộng khí tiết. Học trò chăm học nghiệp, dân chăm làm lụng, phần nhiều nghề thô, ít nghề khéo, dân gần núi sống bằng nghề than củi; dân gần biển làm nghề cá. Dân đạo ít, dân lương nhiều. Còn như các việc cưới xin ma chay thì tập tục cũng tương đồng như các nơi khác.

**Sản vật:**

Sản vật trong đạo, đại để lúa hè nhiều, lúa thu ít. Cá, muối xuất ở hai cửa tấn Nhượng thuộc Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Trâu bò xuất ở các thôn Xuân Sơn, Vọng Liễu huyện Kỳ Anh; cỏ tiên mao có nhiều ở núi Bảo Đài (thuộc Thạch Hà), ốc cửu khổng (bào ngư) sản ở đảo Ô Tôn (núi sát biển thuộc huyện Kỳ Anh). Thạch Hà thì có cà cuống, vài ba thôn trồng mía; các nơi khác như Đồng Môn có vải trắng, Trảo Nha có chiếu cói. Một số nơi có dệt vải, nhưng phần nhiều là loại vải thô, khổ hẹp, chỉ thích dụng trong dân mà thôi. Còn như khoai sắn thì nơi nào cũng có.

**Khí hậu:**

Trong đạo hạt cả ba huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh khí hậu đại để là từ tiết thu phân đến xuân phân lạnh nhiều. Cuối xuân đến đầu thu nóng nhiều. Khoảng giao thời từ thu sang đông thường mưa lụt. Mùa hè nhiều gió nam, khoảng tháng 8, 9 thường có nhiều bão lớn đến, tục gọi là *Gió bão*. Thủy triều lên xuống mỗi ngày một lần, nhưng thời khắc có khác nhau. Vùng núi nhiều lam chương, ruộng đất bị xói mòn. Lúa hè đến sau hạ tuần tháng 8 hàng năm mới gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch. Lúa thu thì tháng 4 gieo giống, tháng 10 thu hoạch. Ruộng gần núi thường bị thú rừng ăn phá; ruộng gần biển phần lớn bị nước mặn tràn vào. Ruộng cấy được vụ hè thì mất vụ thu; ruộng làm được vụ thu thì mất vụ hè, mỗi khi gặp gió hè, lũ thu thì không thể thu hoạch được toàn vẹn. Một doi cát ở ven biển phần nhiều không cỏ cây gì mọc được, ngày đêm gió thổi, cao thấp biến đổi thất thường. Dân ở đây không có ruộng đất cày cấy, chỉ lấy việc đánh cá làm nghề nghiệp.

**Núi sông:**

Trong đạo hạt có nhiều núi sông. Về núi, kể loại có tên gọi: huyện Thạch Hà có núi Nam Giới, núi Bảo Đài, núi Nhật Lệ; huyện Cẩm Xuyên có núi Chủ Trương, núi Tượng Tị (Mũi Voi), núi Thiên Cầm (Đàn Trời); huyện Kỳ Anh có núi Hoả Hiệu, núi Mã Yên (Yên Ngựa), núi Cao Vọng, núi Bàn Độ, núi Hoành Sơn (núi Đèo Ngang).

Về sông thì có Ngạn Giang (sông Nghèn), Nghiêu Giang ở huyện Thạch Hà; Lạc Giang, Hộ Giang, tấn cửa Nhượng ở huyện Cẩm Xuyên; Trí Giang, Độ Giang và cửa tấn Độ Khẩu ở huyện Kỳ Anh. Ngoài ra có Trông Bát ở huyện Thạch Hà; Trông Mây ở huyện Cẩm Xuyên; khe Kiện Khê (khe Cạn), núi Từ Linh ở huyện Kỳ Anh, đều là những nơi địa thế quanh co, núi khe hiểm trở. Đó là những nơi hiểm yếu trong đạo hạt (xin xem kỹ ở phần ghi về ba huyện).

**Danh thắng:**

Huyện Thạch Hà có: chùa Cẩm Sơn, am Chữ Đồng Tử và suối Hiều Hiều (khe Hiu) ở núi Nam Giới.

Huyện Kỳ Anh có: Việt Tĩnh cương (gò Giếng Việt).

Đó là những nơi từ xưa được coi là những danh thắng, nhưng trải qua nhiều lần binh hoả, nay đã điêu tàn.

**Đường đi:**

Một đường dịch lộ phía nam giáp cửa Hoành Sơn ở Quảng Bình, qua 5 trạm Tĩnh Thân, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê, Tĩnh Đan đến phía bắc giáp địa giới tỉnh Nghệ An, dài 171 dặm, rộng 1 trượng (các đường nhỏ, xem kỹ ở phần ghi về ba huyện).

**HUYỆN THẠCH HÀ**

Thành huyện cũ ở địa phận xã Đại Nại<sup>1</sup> tổng Thượng Nhị, nay là thành đạo.  
Huyện từ trước vẫn có 7 tổng, gồm 65 xã, thôn, trang, vạ.  
Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông ven theo biển lớn. Phía tây liền với núi lớn (phía tây núi là địa phận huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ An; phía tây bắc núi là địa phận huyện Can Lộc tỉnh Nghệ An). Phía nam giáp các xã Vĩnh Lại, Quyết Nhưộc huyện Cẩm Xuyên. Phía bắc giáp huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An, lấy Ngạn Giang (sông Nghèn) làm địa giới.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm 124 trượng.

- Các tổng<sup>3</sup>:
- Tổng Thượng Nhất: 7 xã, thôn, vạ.
  - Tổng Thượng Nhị: 10 xã, thôn.
  - Tổng Hạ Nhất: 14 xã, thôn, trang.
  - Tổng Hạ Nhị: 7 xã, thôn, trang.
  - Tổng Trung: 9 xã, vạ.
  - Tổng Đông: 12 xã, thôn.
  - Tổng Đoài: 6 xã, thôn.

Lính tuyển: 1.153 người.  
Nhân số các hạng: 8.645 người. Trong đó:  
-Chức sắc: 250 người.  
-Miễn sai dịch: 211 người.  
-Lính giản: 1.153 người.  
-Chánh nạp: 14.637 người.

Đất công, tư: 4.920 mẫu có lẻ.  
Ruộng công, tư: 12.950 mẫu có lẻ.  
Ruộng muối: 6 mẫu 5 sào.

Thuế nộp bằng tiền:  
-Lệ cũ 12.462 quan có lẻ.  
-Lệ mới: 14.221 quan có lẻ.

Thuế nộp bằng thóc:  
-Lệ cũ: 8.912 học.

<sup>1</sup> Xã Đại Nại, tiếng địa phương quen gọi là xã Đại Nài.  
<sup>2</sup> Huyện Thạch Hà 石河縣: Tiền Lê là châu Thạch Hà. Đời Lý đổi làm huyện Thạch Hà; đời Trần đổi là châu Nhật Nam. Thời thuộc Minh là hai huyện Bàn Thạch 磐石 (PĐĐC chép là Trại Thạch 砦石) và Hà Hoàng 河黃 thuộc châu Nam Tĩnh phủ Nghệ An. Năm Quang Thuận 10 (1469) lấy lại tên cũ là huyện Thạch Hà thuộc phủ Hà Hoa (từ 1841 phủ Hà Hoa đổi là phủ Hà Thanh). Các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Thạch Hà và các xã phía nam huyện Can Lộc (nam sông Nghèn) tỉnh Hà Tĩnh.  
<sup>3</sup> Bản sao ĐKDD đạo Hà Tĩnh, ở phần ghi về các huyện chỉ có danh sách các tổng, không có danh sách cấp xã thôn.

-Lệ mới: 10.669 học.

Thuế muối: 487 thăng.

**Phong tục:**

Phong tục ba huyện đại để cần kiệm, chuộng nghĩa khí. Cưới vợ thì có: lễ vấn danh: đưa lễ một đôi khuyên bạc và một chiếc yếm; lễ đón dâu thì tiền đồng 20-30 quan, hoặc đến 100 quan; lợn hoặc trâu bò 1 con. Việc tang, nhà giàu theo lễ; nhà nghèo thì có khi chỉ làm qua loa, tùy theo hoàn cảnh. Hàng năm chiều tối 30 tháng chạp quét dọn nhà cửa, bày đồ thờ, trồng cây nêu ngoài sân, dâng rượu và mâm cỗ cúng đón tổ tiên về ăn Tết. Ba ngày đầu năm mới trí tế, đi lại chúc mừng nhau. Ngày Đoan dương (tức Đoan ngo) tế tổ. Giờ Ngọ đi hái lá cây cỏ, tùy năm<sup>1</sup> mà buộc thành từng bó như hình con thú, treo trong nhà<sup>2</sup>, sau dùng lá ấy để chữa bệnh. Tháng 2 và tháng 8 hàng năm, các thôn ấp làm bánh miến hoặc gà, rượu ra đền tế thần, gọi là lễ Kỳ cốc (câu được mùa). Ngày tháng 6 sấm xôi gà, rượu, quả để cúng thần, gọi là lễ Kỳ phúc (câu phúc). Trong huyện rải rác cũng có những nơi theo đạo [Thiên chúa]. Toàn tông: chỉ 2 xã, vạn; gián tông: 14 xã, thôn, vạn.

**Sản vật:**

Núi Bảo Đài có tiên mao thảo, có thể làm vị thuốc. Hàng năm khoảng tháng 7, tháng 8, sau khi mưa rào ở ruộng nước thường có sâu nhỏ tên chữ Hán là "quế đố", tục gọi *cà cuống*, màu đỏ nhạt, vị thơm cay, có thể nướng ăn, cũng có thể muối ăn dân, nhưng đi tìm bắt thì cũng không được mấy. Lại có loài khác, cũng sống ở ruộng nước, hơi giống cà cuống nhưng nhỏ hơn, tục gọi là con *niềng niễng*, dân nghèo chao về đem bán ở chợ; sắc nó đen, nhưng vị thơm, có thể nướng ăn. Dân hai xã Đan Chế, Cổ Kênh cũng có nhà trồng mía; hàng năm tháng giêng, hai thì trồng hom mía, tháng 12 chặt về ép nước nấu thành mật he đem bán để kiếm sống.

**Khí hậu:** (đã trình bày ở phần chung toàn đạo hạt).

**Núi sông:**

-Núi Nam Giới: thuộc vùng bờ biển 2 xã Đạm Thủy và Dương Luật. Phía nam giáp Mộc Sơn (núi nhỏ ở xã Kiều Mộc), phía bắc liền với tấn cửa Sốt, phía đông giáp bãi cát biển lớn, phía tây thoải thấp xuống ruộng bằng. Chu vi núi khoảng mấy mươi dặm. Tục truyền thời Hùng Lạc xưa Chử Đồng Tử lấy con gái vua, dựng am để ở tu đạo trên núi này, người ta gọi là am Chử Đồng Tử. Lại có di tích 2 nền nhà, gọi là Quỳnh Vi, nhưng vì thời gian lâu xa đã hoang phế, không rõ ở chỗ nào. Phía tây núi có thác nước, chảy vào Hoàng Giang (tức sông Nghiêu chảy qua xã Hoàng Hà), gọi là suối Hiêu Hiêu (khe Hiu), nước có vị ngọt, dân sở tại có người lấy nước ở khe này chở đi bán, người ta cho là quý. Khi có đám mây che trên núi thì sau đó thường có mưa ngay, người ta thường gọi là núi đội mũ (hoặc mây đội mũ). Nơi đây khi xưa là địa giới phía nam tiếp giáp với Chiêm Thành cho nên có tên gọi như thế.

-Núi Bảo Đài: ở sơn phận xã Vĩnh Lưu tổng Trung. Núi non trùng điệp, nhìn xa như lâu đài, nhưng trên dưới chỉ là một dải cát trắng, phía bắc đến giáp khe Thiên Thai (thuộc địa phận xã Vĩnh Lưu). Hồi xưa, khi quân Nam quân Bắc đánh nhau, Ninh Quận công<sup>3</sup> đóng quân ở đây, tục gọi là Ninh Công sa (Bãi cát Ông Ninh).

-Núi Nhật Lệ: ở sơn phận hai xã Ngụy Dương, Hoàng Cầm tổng Thượng Nhất, đỉnh núi cao vọt lên, cây cối xanh tốt, là núi cao nhất trong các núi ở vùng này.

<sup>1</sup> Ngv. Tuỳ niên, tức như năm Dân thì tết hình con hổ v.v...  
<sup>2</sup> Tục hái lá buộc hình con vật biểu tượng năm là tục đã có từ lâu đời: "Đoan ngo nhập ngày lấy về buộc treo" (CNNÁ, *Nam được*).  
<sup>3</sup> *Ninh Quận công*, tức Trịnh Tuyên, con thứ 15 của chúa Trịnh Tráng, thống lĩnh 4 vạn quân vào đóng ở nam Nghệ An để ngăn chặn quân Nguyễn. Vùng núi phía bắc Đèo Ngang và nhiều nơi ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên v.v... có một số đồn lũy thường gọi là lũy Ninh Công, tức là đồn lũy của quân Trịnh trong chiến dịch này.

-Núi Mai Sơn: ở sơn phận xã Dục Vật, phía dưới tổng Đoài. Tục truyền khi nào cây cối ở núi này tốt tươi thì sở tại được dân khang vật thịnh.

-Núi Ngạn Sơn (*núi Nghèn*): ở xã Trảo Nha, mấy ngọn đột khởi giữa đất bằng, phía bắc gối lên sông Nghèn, trên sông có đường quan lộ đi qua bến đò Nghèn, đầu bến có chợ [gọi là chợ *Nghèn*].

-Núi Long Tương: ở xã Bàn Thạch, đỉnh núi cao vọt, có hòn đá lớn mọc, dân cư các thôn xen nhau ở bên ven núi. Phía đông nam núi có tảng đá lớn mọc dựng, bốn phía có đá nhỏ vây quanh, người địa phương gọi là Phật xuất, dựng chùa thờ.

-Núi Đọi Sơn: ở xã Đan Chế tổng Trung; giữa vùng đất bằng đột khởi ba ngọn, vượt ngang qua sông Nghèn, giữa sông có tảng đá nổi vọt lên như đọi.

-Núi Thành Sơn: ở xã Đôn Điền, dưới tổng Thượng Nhị, từ núi Nhật Lệ chạy đến, đột khởi hai ngọn. Xưa, khi quân Nam Bắc đánh nhau, thường đóng quân ở đây, dấu tích đồn lũy vẫn còn.

-Núi Cẩm Sơn: ở xã Đại Nại, phía đông bắc cách đạo thành khoảng hơn 90 trượng, hình núi như hổ nằm, không có cây cao đá lớn. Vì núi ở xã Đại Nại cho nên còn có tên là Nại Sơn. Trên núi có chùa, tương truyền do Hoan Quận công đời Lê xây dựng. Năm đầu đời Tự Đức (1848), quan hưu trí Nguyễn [Công] Trứ nguyên Phủ doãn Thừa Thiên trùng tu, đến nay vẫn còn. Trèo lên núi nhìn xuống, thấy rõ mồn một nhà cửa bên trong đạo thành. Dòng sông Nghiêu Giang bao quanh phía đông nam, các núi Hà Thanh, Nhược Thạch châu hai phía tả hữu, cũng có thể kể là một chốn danh thắng nhỏ trong đạo hạt.

-Núi Trản Sơn: ở xã Đức Lâm.

-Núi Nghĩa Sơn: ở xã Đức Lâm.

-Núi Thiên Đài: ở xã Vĩnh Lưu, tổng Trung.

-Núi Hà Thanh: ở xã Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất.

-Ngạn Giang (sông Nghèn): là sông nhánh của sông Quả Phẩm (tức sông Lam<sup>1</sup>) ở Nghệ An, chảy qua xã Minh Lương, Thuý Vạn [thuộc huyện Đức Thọ], chảy qua xã Trảo Nha tổng Đoài, thuộc bản đạo, gọi là sông Nghèn; chảy về phía đông nam đến các xã Cổ Kênh, Châu Lâm, hợp lưu với Kỳ Giang (sông Cày), Da Giang (sông Đà), Nghiêu Giang, chuyển về phía đông vào tấn cửa Sót rồi đổ ra biển. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Nghèn, nước sâu hơn 10 thước.

-Da Giang (sông Đà): chảy từ các khe suối ở Trường Bạt thuộc tổng Đông, Mai Sơn, tổng Đoài, đến thôn Thượng Lỗi, hợp thành Da Giang. Qua các xã Hạ Lỗi đến Cổ Kênh, đổ vào sông Nghèn. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Đà, nước sâu hơn 10 thước.

-Kỳ Giang (sông Cày): từ các khe suối ở núi Bảo Đài chảy xuống, đến các xã Đông Lỗ, Ngọc Điền, tổng Thượng Nhất, hợp thành sông Kỳ Giang, chảy về phía đông bắc, đến xã Châu Lâm đổ vào sông Nghèn. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Cày, nước sâu hơn khoảng 6-7 thước.

-Nghiêu Giang: từ khe suối ở các núi thuộc xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ huyện Cẩm Xuyên chảy xuống, đến xã Hương Cầm chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông nam làm thành sông Lạc Giang ở huyện Cẩm Xuyên. Một nhánh từ các xã Đại Tăng, Đức Lâm, Vĩnh Lại chảy vòng về phía nam đạo thành, làm thành sông Nghiêu Giang. Nghiêu Giang chảy ra phía đông bắc, đến thôn Đình Hoè thì hợp dòng với sông Nghèn. Vì Nghiêu Giang chảy qua xã Đại Nại, nên còn có tên là Nại Giang. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Nại, nước sâu hơn khoảng 4-5 thước.

**Đường đi:**

-Đường dịch lộ: phía bắc giáp địa phận tỉnh Nghệ An, từ bến đò Nghèn đi qua xã Trảo Nha, thôn Hạ Lợi, bến đò Đà, quán Lều Cầu, xã Cổ Kênh, quán Ba Giang xã Phù Việt, xã Đan Chế, trạm Tỉnh

<sup>1</sup> Sông Quả Phẩm tức sông Lam ở đoạn chảy qua xã Quả Phẩm huyện Nghi Xuân đương thời thuộc Nghệ An.

Đan, xã Ngọc Lũy, chợ Cày, xã Ngọc Điền, bến đò Cày, xã Đại Tiết, quán Đâu Đen, xã Trung Tiết, đến thành đạo, xã Đại Nại, bến đò Nài, đến xã Phát Nãi, dài 37 dặm 129 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Đại Nại đi về phía tây, qua các xã Đức Lâm, Đôn Điền, đến Trường Máy, dài 12 dặm, rộng 2 thước. Lại đi đường núi khoảng nửa ngày đến khu dân cư xã Phúc Trạch huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Ngọc Điền đi về phía tây, qua các xã Tiên Lương, Bạng Châu, Y Trụ đến Trường Bát, dài 15 dặm, rộng 2 thước. Lại đi đường núi khoảng một ngày đến huyện lỵ Hương Khê.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở bến đò Nghèn đi về phía tây, qua các xã Bàn Thạch, Đô Hành, Phương Mỹ, Mỹ Đại. Lại một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Trung Tiết đi về phía tây, qua các xã Đông Lỗ, Vĩnh Lưu, đều có thể đi thông đến Trường Bát, dài 12 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc thành đạo đi xuống, qua bến đò Đồng Môn đến bờ biển sát núi Nam Giới, dài 20 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông nam thành đạo đi qua bến đò Nài, qua chợ Đình đến bờ biển, dài 25 dặm, rộng 2 thước.

**HUYỆN CẨM XUYỀN**

Lỵ sở cũ ở địa phận xã Vân Phong, tổng Vân Tản. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), hợp với huyện Kỳ Anh thành một huyện (do đạo kiêm lý).

Huyện có 4 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, phường, vạn.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây ven theo núi, phía nam giáp các xã Thuần Tượng, Xuân Cẩm huyện Kỳ Anh, lấy sông Lạc Giang và núi Ngọc Sơn làm địa giới; phía bắc giáp các xã Đức Lâm, Phát Nãi, Bích Hội huyện Thạch Hà.

Đông tây cách nhau 68 dặm rưỡi. Nam bắc cách nhau 43 dặm 45 trượng.

Các tổng:

- Tổng Mỹ Duệ : 24 xã, thôn.
- Tổng Vân Tản: 39 xã, thôn, trang, phường.
- Tổng Lạc Xuyên: 14 xã, thôn, vạn.
- Tổng Thổ Ngõa: 14 xã, thôn.

Giản binh: 505 người.

Nhân số các hạng: 4.274 người người. Trong đó:

- Chức sắc: 105 người.
- Miễn sai dịch: 205 người.
- Lính tuyển: 505 người.
- Chánh nạp: 3.459 người.

Đất công, tư: 1.381 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 11.537 mẫu có lẻ.

<sup>1</sup> Huyện Cẩm Xuyên: Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) tách 4 tổng: Hoa Duệ (sau đổi là Mỹ Duệ), Lạc Xuyên, Thổ Ngõa, Vân Tản trước thuộc huyện Kỳ Hoa (sau đổi là Kỳ Anh, lập thành huyện Hoa Xuyên 華川縣 Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa đổi là huyện Cẩm Xuyên 錦川縣; đời Tự Đức có 4 tổng, 88 xã, thôn, trang, phường; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 91 xã, thôn, trang, phường, vạn. Nay là huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Ruộng muối: 39 mẫu có lẽ.  
Thuế nộp bằng tiền:  
-Lệ cũ: 6. 610 quan có lẽ.  
-Lệ mới: 8.176 quan có lẽ.  
Thuế thóc  
-Lệ cũ: 7.550 hộc có lẽ.  
-Lệ mới: 9.412 hộc có lẽ.  
Thuế muối: 2.930 thăng có lẽ.

**Phong tục:**  
Tục lệ cưới xin ma chay ở huyện hạt đại để giống như ở hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh. Duy có xã Quyết Nhược có nghề thợ mộc, nay có ngạch thợ<sup>1</sup>. Một hai thôn có nhà làm tơ<sup>2</sup>, nón, nhưng cũng còn thô vụng, chỉ thường dùng trong dân gian mà thôi. Ngoài ra không có nghề gì khác. Theo đạo Thiên chúa toàn tông có 2 vạn [chài], gián tông: chỉ 5 xã, thôn.

**Sản vật:**  
Sản vật huyện hạt đại để giống hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh. Duy ở cửa Nhượng có cá mực và có nghề làm muối trắng.

**Khí hậu:**  
Đại để cũng giống với hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh.

**Núi sông:**  
-Núi Chủ Trương: ở sơn phận xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ. Chồng tầng núi dựng, cao vượt các núi. Dưới núi có ngọn Kê Quan (Mào Gà), có dấu chân người khổng lồ, tục gọi là Tiên Tích (Dấu Chân Tiên).

-Núi Tượng Tị (Vòi Voi): ở hải phận xã Hoá Dục, tổng Lạc Xuyên. Phía tây nam gối vào núi Kỳ Đầu, phía bắc trông xuống sông Lạc Giang liền với tấn cửa Nhượng, phía đông giáp bãi cát trên bờ biển lớn. Một giải núi gò nhấp nhô vượt cao trên mặt biển, xa trông như vòi voi.

-Núi Thiên Cầm (Đàn Trời): ở bờ biển xã Kỳ La tổng Vân Tản, về bên trái tấn cửa Nhượng, phía đông liền với biển lớn, phía nam nhìn sang núi Tượng Sơn<sup>3</sup>. Phía đông núi có vòm thông vào bụng núi. Tục truyền khi xưa Hùng Vương đi tuần du phương nam, khi đến đây nghe tiếng sáo trời, cho nên đặt tên là Thiên Cầm (Đàn Trời). Về sau, Hồ Quý Ly thua trận chạy đến đây, bị quân Minh bắt, nên lại gọi là núi Thiên Cầm<sup>4</sup> (Trời Bắt).

-Núi Phụng Hoàng: ở xã Phụng Hoàng, tổng Thổ Ngoã.  
-Núi Hoắc Sơn: ở thôn Khả Luật tổng Thổ Ngoã.  
-Núi Yên Mã (Yên Ngựa) ở thôn Thượng Lộc tổng Thổ Ngoã.  
-Núi Thành: ở xã Đại Tăng, tổng Mỹ Duệ. Khi xưa quân Nam, Bắc đánh nhau thường đóng quân ở đây, dấu vết lũy vẫn còn.  
-Núi Hội Sơn: ở thôn Xá Hộ, tổng Vân Tản.  
-Núi Mỹ Sơn: ở thôn Mỹ Lộc tổng Vân Tản.

<sup>1</sup> Ngạch thợ, ngv: tượng ngạch, nghĩa là làng nghề thợ mộc có danh sách đăng ký tại phủ huyện.  
<sup>2</sup> Tơ (chữ Nôm): áo che mưa chằm (kết) bằng lá cọ.  
<sup>3</sup> Tượng Sơn, tức Tượng Tị (Vòi Voi) đã nói ở trên.  
<sup>4</sup> Hai chữ *cầm* 琴 (đàn) và *cầm* 擒 (bắt) là 2 chữ đồng âm khác nghĩa.



-Núi Nhượng Thạch: ở xã Nhượng Thạch tổng Vân Tản, ở tảng đá lớn trên núi có vết chân người khổng lồ.

-Núi Thọ Sơn: ở thôn Phượng Liên tổng Vân Tản.

-Đảo Sơn (núi Đảo): ở ngoài biển cửa Nhượng, núi hình vòm khung, có lỗ thông ra ngoài, rộng có thể vào lọt cả chiếc thuyền.

-Sông Lạc: từ sơn phận xã Lại Lộc tổng Thổ Ngôã chảy qua các xã Thượng Thọ, Đông Anh, đến Lạc Hạ làm thành sông Lạc. Phía đông bắc chảy đến xã Hoá Dục, hợp lưu với sông Hộ, rồi đổ ra biển ở tán cửa Nhượng. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Lạc, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Sông Hộ: từ các khe suối thuộc sơn phận xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ chảy xuống đến xã Hương Cầm chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông bắc làm thành sông Nghiêu Giang ở huyện Thạch Hà. Một nhánh chảy về phía đông nam, qua Như Hà, Thủy Triều, qua thôn Khả Luật làm thành sông Hộ, chảy về phía đông đến xã Hoá Dục hợp lưu với sông Lạc. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Hộ, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Sông Lễ: từ các khe suối ở núi Yên Mã tổng Thổ Ngôã chảy qua Tuy Lộc, chợ Am, Thuận Lễ, đến thôn Quyền Đông đổ vào sông Lạc. Sông chảy qua đường quan lộ, có cầu gọi là cầu Quyền, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Tán cửa Nhượng: ở xã Nhượng Bạng; triều lên, sâu 9 thước, rộng 13 trượng; triều xuống, sâu 3 thước 5 tấc, rộng 9 trượng 5 thước.

**Đường đi:**

-Đường dịch lộ phía bắc giáp xã Phát Nãi huyện Thạch Hà, qua xã Vĩnh Lại, Quán Khố, Hương Duệ, Ưu Trường, Quán Na, chợ trạm Tĩnh Khê, xã Vân Phong, bến đò Hộ, quán Hộ, xã Khả Luật, cầu Nặc xã Xá Nặc<sup>1</sup>, Lai Trung, chợ Am, quán Phượng Hoàng, các thôn Quyền Đông, Thuận Lễ, Lạc Hạ, quán Mới đến bến đò Lạc, núi Ngọc Thạch, dài 43 dặm 45 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ từ thôn Thuận Lễ đi về phía tây, qua núi Phượng Hoàng, thông đến sơn phận, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở chợ Hội đi về phía tây, qua các thôn Phú Vinh, Triều Thượng, Quy Vinh, đi lên phía bắc đến thôn Bộc Nguyên, đến Trường Mây, dài 12 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ trạm Tĩnh Khê đi về phía đông, qua các thôn xã Trường Ngoại, Đông Cao, Hậu Côn, Kỳ La, đến tán cửa Nhượng, dài 15 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.

**HUYỆN KỲ ANH**

Thành huyện ở địa phận xã Nhân Canh tổng Hà Trung. Thành xây gạch, bốn góc, ba cửa, chu vi 258 trượng 2 thước 5 tấc. Thân thành cao 7 thước 3 tấc. Hào rộng 2 trượng 2 thước; sâu 2 thước.

Lúc trước huyện này gồm cả phần đất huyện Cẩm Xuyên hiện nay, tất cả có 8 tổng; nay chỉ còn 4 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, phường, vạn.

<sup>1</sup> Xã Xá Nặc: tên xã này từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Nặc 金諾, (đổi là Xá Nặc có lẽ vào năm 1862, kiêng húy chữ Kim) sau lại gọi là Kim Nặc.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây ven theo núi, phía nam giáp huyện Bình Chánh phủ Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình, lấy nửa đỉnh Hoành Sơn làm địa giới, phía bắc giáp các xã thôn Văn Thai, Đan Xuyên, Hoá Dục, huyện Cẩm Xuyên, lấy núi Ngọc Sơn và sông Lạc Giang làm địa giới.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 90 dặm 41 trượng.

Các tổng:

- Tổng Hà Trung: 22 xã, thôn.
- Tổng Hoàng Lễ : 28 xã, thôn, trang, vạ.
- Tổng Đỗ Chử: 19 xã, thôn, trang, vạ.
- Tổng Cấp Dẫn: 22 xã, thôn, trang.

Lấy lính: 586 người.

Nhân số các hạng: 5.161 người, trong đó:

- Chức sắc: 83 người.
- Miễn sai dịch: 345 người.
- Lính giản: 586 người.
- Chánh nạp: 4.140 người.

Đất công, tư: 1.284 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 7.897 mẫu có lẻ.

Ruộng muối: 3 mẫu 8 sào.

Thuế nộp bằng tiền:

- Lệ cũ: 6.691 quan.
- Lệ mới: 7.784 quan.

Thuế nộp bằng thóc:

- Lệ cũ: 5.531 hộ có lẻ.
- Lệ mới: 6.446 hộ có lẻ.

Thuế muối: 258 thăng.

**Phong tục:**

Phong tục huyện hạt cũng hơi giống hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, vài nơi có dân theo đạo Thiên chúa. Toàn tòng chỉ có 5 thôn, trang, phường; gián tòng chỉ 1 trang.

**Sản vật:**

Sản vật trong huyện cũng giống hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà. Duy các thôn Lạc Sơn, Xuân Sơn, Vọng Liễu thuộc vùng núi, nhiều nhà có nghề nuôi trâu, bò, số lượng nuôi được nhiều hơn các nơi khác. Ở núi Ô Tôn giáp biển có ốc cừ khổng, có các loài 7 lỗ hoặc 9 lỗ, dân sở tại bắt về phơi khô làm thực phẩm, nhưng cũng không bắt được nhiều. Ở cửa tán có nghề làm muối trắng, nhưng cũng không nhiều.

**Khí hậu:**

Giống với hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà.

<sup>1</sup> Huyện Kỳ Anh 奇英縣: Đời Trần là huyện Hà Hoa, thời thuộc Minh là hai huyện Hà Hoa 河華 và Kỳ La 奇羅 thuộc châu Nam Tĩnh. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Kỳ Hoa 奇華縣 thuộc phủ Hà Hoa. Năm Minh Mệnh 18 (1837) cắt 4 tổng Hoa Duệ (sau đổi là Mỹ Duệ), Lạc Xuyên, Thổ Ngôã, Văn Tản để lập huyện Hoa Xuyên 華川 (sau đổi là Cẩm Xuyên). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi làm huyện Kỳ Anh 奇英縣. Nay là huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh.

***Núi sông:***

-Núi Hoành Sơn: ở địa phận các thôn Xuân Sơn, Ngưu Sơn tổng Hoàng Lễ. Một dãy từ phía tây kéo ngang ra đến biển, làm thành chỗ xung yếu chắn ngang hai miền Nam Bắc. Thời Nam Bắc phân tranh, trên đỉnh núi có lũy của Ninh Quận công, di tích cũ vẫn còn. Nay có cửa ải đóng quân trấn thủ.

-Núi Mã Yên: ở địa phận thôn Duy Suối, tổng Hà Trung. Núi này ở về phía đông các núi ở thôn Vọng Liễu; phía bắc núi Hoả Hiệu. Hình núi phía đông nam thấp bằng, phía tây bắc cao dốc, nhìn xa giống cái yên ngựa. Phía đông núi có trấn thành cũ Nghệ An<sup>1</sup>, di tích vẫn còn.

-Núi Hoả Hiệu: Một ngọn ở địa phận thôn Duy Suối tổng Hà Trung, phía đông bắc núi Từ Lĩnh, phía nam núi Mã Yên. Một ngọn ở địa phận thôn Đại Hào, phía tây đường dịch lộ. Tục truyền, xưa Nam Bắc giao tranh, thường đốt lửa làm hiệu ở hai núi này.

-Núi Cao Vọng: ở hải phận các thôn trang Hoà Luật, Vĩnh Trung, Vạn Áng thuộc tổng Hoàng Lễ. Các ngọn núi trùng điệp, hai đầu nam bắc giáp biển, khe Thần Đầu chảy vòng phía tây, phía đông là vũng biển, có tên là vũng Yên Úc. Trên doi cát dưới núi là khu dân cư thôn Vĩnh Trung và trang Vạn Áng. Người ở ngoài muốn đi vào hai thôn trang này tất phải đi theo đường qua núi này. Dân ở đây thường sợ cướp biển, nay vẫn có đồn binh đóng giữ. Tương truyền xưa Hồ Hán Thương từng đóng quân ở đây, sau bị quân Minh bắt. Ngọn núi phía đông nam tục gọi là núi Ô Tôn, ở các hốc đá trong khe dưới chân núi có ốc cỡ khổng (bào ngư).

-Núi Bàn Độ: ở hải phận hai thôn trang Phú Duyệt, Yên Diêm tổng Đỗ Chủ, nằm phía tả cửa tán, phía bắc núi Cao Vọng, phía đông tiếp liền với biển lớn. Tương truyền xưa, vua Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, thuyền quân đóng ở đây, đêm mộng có người tự xưng là Đô đốc Nam Minh (Đô đốc ở biển Nam) xin vua tặng một người đàn bà, vua bèn chọn Bích Châu phu nhân để lên mâm bằng vàng tặng cho thủy thần. Về sau vua Lê Thánh Tông sắc phong Bích Châu phu nhân là Chế Thắng phu nhân. Đến nay còn đền ở cửa tán, rất linh thiêng. Trên núi có đầm nước, tương truyền xưa có tiên nữ thường từ trong đầm ra dạo chơi trên vách đá.

-Núi Ngọc Thạch: ở địa phận xã Thuận Tượng tổng Cấp Dẫn. Núi nằm ở phía đông đường dịch lộ, các ngọn liên nhau dựng đứng, phía tây bắc nhìn xuống sông Lạc, phía đông giáp núi Kỳ Đầu. Trên núi có tảng đá lớn dựng đứng, trông như hình con voi, tục gọi là Tượng Sơn.

-Núi Kỳ Đầu: ở địa phận thôn Như Cương, tổng Cấp Dẫn. Phía tây liền núi Ngọc Thạch, phía đông bắc tiếp giáp núi Tượng Tị, sông Lạc chảy vòng phía bắc. Núi này là núi cao nhất so với các núi Ngọc Thạch, Tượng Tị v.v...

-Núi Từ Lĩnh: ở địa phận thôn Xuân Sơn, tổng Hà Trung. Núi nằm phía đông bắc núi Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình, phía nam liền tiếp với Hoành Sơn, phía bắc tiếp với các núi ở thôn Xuân Sơn, phía tây liền với động Cương, phía đông xuôi xuống đồng bằng. Núi này các ngọn trùng điệp, đường dịch lộ cũ từ cửa Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình đi qua eo núi này thông đến xã Hà Trung huyện Kỳ Anh. Dịch lộ dài 35 dặm, rộng 5 thước. Trên sườn núi có lũy cũ của Ninh Quận công, liền với Hoành Sơn, di tích vẫn còn.

-Việt Tĩnh cương (gò Giếng Việt): ở địa phận xã Phú Nghĩa tổng Hoàng Lễ, phía đông nam thành huyện. Một giải đồi gò bằng phẳng, một bên là vách đá, có suối nước lạnh từ trong vách đá chảy ra, người địa phương đục gỗ làm máng hứng, nước rất ngon ngọt. Tục truyền xưa, có quan Đốc Khổn cấm dân lấy nước suối này, nên suối bỗng tắc lại, sau có vị Tiên bảo phải giết bò tể thần, bỏ lệnh cấm khi trước, suối lại chảy như cũ.

---

<sup>1</sup> Trấn thành Nghệ An: năm 1627 Trịnh Tráng sai Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế đem quân vào đóng đại bản doanh ở xã Hà Trung huyện Kỳ Hoa, từ đó đặt trấn doanh Nghệ An ở xã này, thường gọi là Dinh Hà Trung hoặc Dinh Cầu. Sau trận Dinh Cầu thất thủ 9-1655, quân Lê-Trịnh lại lui về đóng trấn doanh ở Yên Trường (Vinh).

-Đảo Sơn Dương: ở ngoài biển thuộc hai thôn Phác Môn, Dụ Yên tổng Hoàng Lễ. Núi hình vòm khung, trong có lỗ thông ra ngoài. Tương truyền xưa trong đảo có tổ yến (yến sào), sau bị sét đánh vỡ đá làm dột nước nên yến không đến làm tổ nữa.

-Núi Càn Sơn: ở xã Vĩnh Ái tổng Hà Trung.

-Núi Lạc Sơn: ở thôn Lạc Sơn tổng Hà Trung.

-Núi Thổ Sơn: ở thôn Hưng Nhân tổng Hà Trung.

-Núi Hương Sơn: ở thôn Hương Sơn tổng Hà Trung.

-Núi Hoàng Sơn: ở thôn Hoàng Giang tổng Cấp Dẫn.

-Núi Thổ Sơn: ở thôn Sơn Luật, tổng Đỗ Chử.

-Núi Đào Sơn: ở thôn Thần Đầu tổng Hoàng Lễ.

-Núi Ngưu Sơn: ở thôn Ngưu Sơn tổng Hoàng Lễ.

-Sông Trí Giang: nguồn nước từ núi Mã Yên chảy ra, qua các thôn Duy Suối, Nhân Lý tổng Hoàng Lễ, gọi là Trí Giang, phía đông bắc chảy đến thôn Dụ Thịnh, nhận nước từ các khe Đường Khê, Bàn Khê, Thần Đầu Khê, rồi chảy ra biển ở cửa tấp. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Trí, nước sâu khoảng 3-4 thước; khi nước triều xuống có thể lội qua được.

-Cửa tấp: thủy triều lên sâu 8 thước 5 tấc, rộng 19 trượng; triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, rộng 11 trượng 1 thước.

### **Đường đi:**

-Đường dịch lộ: phía bắc giáp bến Lạc huyện Cẩm Xuyên, qua trạm Tĩnh Lạc xã Thuần Tượng, qua cầu quán Lạc Yên Hạ, cầu quán Mạc Khê, quán miếu Hương Sơn, qua Dụ Thành, Già Khê, chợ Sơn Triều, cầu quán Miếu, cầu Thanh Sơn, chợ Quan, Biểu Duệ, Nhân Canh, trạm Tĩnh Sa, thành huyện, Trí Giang, Hưng Nhân, Song Miếu, cầu Đình, khe Bàn Thạch, khe Nước Mặn, chợ Dừa, núi Hoả Hiệu, trạm Tĩnh Thần, khe Thần Đầu, khe Luỹ, đèo Con, Ngưu Sơn, đến nửa đỉnh Hoàng Sơn, dài 90 dặm, 41 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây nam dịch lộ ở chợ Quan xã Hà Trung đi qua Xuân Thủy, Duy Suối, khe Trí, núi Hoả Hiệu, qua núi Từ Lĩnh, khe Bùi, khe Lạp, đi xuống phía nam, thông đến cửa tấp Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình, dài 30 dặm, rộng 1 thước 5 tấc. Đường dịch lộ cũ đi qua đường này, nay chỉ còn đi chỉ nhà trạm. Lại một nhánh từ núi Từ Lĩnh đi về phía tây, qua Kien Khê (khe Cạn), thông đến Cổ Hãn tỉnh Quảng Bình.

-Một đường nhỏ từ trạm Tĩnh Lạc đi về phía đông, qua Hữu Lạc, Xuân Cẩm đến chợ Hoá Dục, qua bến đò tấp, đến tấp cửa Nhượng, dài 15 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở thôn Sơn Triều đi về phía đông, qua bến đò Sơn Luật, các thôn trang Thuận Định, Yên Diêm ra đến biển, dài 15 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện thành đi phía tây, qua núi Vọng Liễu đến thôn Vọng Liễu đi lên phía bắc, qua các thôn Tiêu Tương, Phương Động, Văn Thai, Như Hà, xuôi xuống phía đông qua các xã Mỹ Duệ, Hoàng Cầm, thông đến thành đạo, dài 120 dặm, rộng khoảng 1-2 thước, không đều nhau.

-Một đường nhỏ từ thành huyện đi về phía đông, qua xã Hiệu Thuận, bến đò Trí, thôn Quyên Hành, bến đò Quyên, thôn Dụ Thành, khe Thần Đầu, qua núi Cao Vọng đến đồn Yên Úc. Lại có một nhánh từ xã Hiệu Thuận đi về phía đông bắc, qua thôn Đồng Nai, bến đò Vĩnh Lộc, đến cửa tấp, dài 30 dặm, rộng 2 thước.

河靜省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

# 河靜道目錄

原本無有

河靜道

頁一

石河縣

頁五

錦川縣

頁十一

奇英縣

頁十五

同慶敕製御覽

## 河靜道轄

道城在石河縣上二總大柰社地分（原舊石河縣城）之東。城身砌土磚，周圍通長壹百拾貳丈捌尺，高壹丈。城身角肆，門叁，濠闊貳拾五尺，深貳尺貳寸。

道轄東夾大海，西夾大山（山之西即廣平省清浪冊及乂安省香山縣轄），南夾廣平省廣澤府平政縣，橫山半嶺為界，北接乂安省德壽府干祿縣，以彥江為界。南北相距壹百柒拾壹里柒拾五丈，東西相距壹百叁里（奇英）或陸拾捌里（石河、錦川）。

兼理縣貳（石河、錦川），統轄縣壹（奇英）

領拾五總貳百肆拾柒社村庄坊溝

揀兵貳千貳肆拾肆人

各項人數壹萬捌千捌拾員人

內職色肆百叁拾捌人

內免差項柒百陸拾壹人

內揀兵貳千貳百肆拾肆人

內正納壹萬肆千陸百叁拾柒人

公私土柒千五百捌拾五畝零

公私田叁萬貳千叁百捌拾肆畝零

鹽田肆拾玖畝叁高零

稅錢（全年丁田土）原例貳萬五千柒百陸拾肆貫零；

2a

(新例叁萬壹百捌拾壹貫零)  
稅粟原例貳萬壹千玖百玖拾肆斛零；(新例貳萬陸千

五貳拾柒斛零)

稅鹽叁千柒百貳升零

## 風俗

道轄石河、錦川、奇英叁縣風俗大抵儉嗇，尚氣。士則勤於學業，農則勤於力作，多樸野，少工巧。近山者柴炭營生，居海者魚藝爲業。從道者少，從良者多。至如昏喪祭各禮俗尚相同。

## 物產

道轄物產大抵夏禾多，秋禾少。魚、鹽出於錦川、奇英之讓口貳汛；牛牢出於奇英縣之春山、望柳等村。仙茅草則出於寶臺山(屬石河)，九孔螺則出於烏蹲島(屬奇英山近海)。石河則有桂蠹水虫。間有壹、貳村栽植甘蔗。他如桐門之白布，爪牙之簞席間有織作，多屬褊狹粗拙，止適民間常用。至如芋諸常物處處有之。

## 氣候

道轄石河、錦川、奇英叁縣氣候大抵秋分至春分多寒，春季至秋孟多暑。秋冬之交常有雨潦。夏多南風。捌、玖月長有颶風盛發，俗呼爲暴風。海潮壹日壹至，但有辰刻不同。山多嵐瘴，田地磽瘠。夏禾則以遞年捌月8a下旬而後播秧，拾壹月下稼，次

年五月收成；秋禾則以肆月耕稼，拾月收成。近山之田每爲山獸蹂食，近海之田多被鹹水浸滯。田之有夏者無秋，有秋者無夏。每遇夏風秋潦不能保其全收。沿海壹條沙阜，多不生毛，日夜風吹高低變遷無常。所居之民無有田地可耕，但以攻魚爲業。

## 山水

道轄多有山水。舉其有名者，如石河之南界、寶臺、日麗，錦川之主張、象鼻、天琴，奇英之火號、馬鞍、高望、盤渡、3b橫山。水則石河之彥江、堯江；錦川之樂江、戶江、讓汛；奇英之智江、度江汛口。他如石河之申撥，錦川之申迷，奇英之健溪慈嶺均係地勢崎嶇，山溪險阻，此其扼要處也。(其詳編敘在叁縣下)。

## 名勝

道轄石河之感山寺，南界山之有楮童子庵、囂囂泉，奇英之越井崗古稱名勝，久經兵火現已彫荒。

## 路程

壹條驛路南夾廣平橫山關，經靜沙、靜樂、靜溪、靜丹等五站，北至乂安省界，長壹百柒拾壹里，橫壹丈。(小小條路詳編在該叁縣下)。

52

## 石河縣轄

原縣城在上貳總大柰社地分（茲現道城）。原領柒總陸拾五社村庄滿。東沿大海，西連大山（山之西即又安省香溪縣，西北即又安省干祿縣等轄），南接錦川縣永賴、厥若等社，北接又安省德壽府干祿縣轄，以彥山爲界。東西相距陸拾捌里，南北相距叁拾柒里壹百貳拾肆丈。

上壹總（柒社村滿）

下壹總（拾肆社村庄）

上貳總（拾社村）

中總（玖社滿）

下貳總（柒社村庄）

兌總（陸社村）

東總（拾貳社村）

揀兵壹千壹百五拾叁人  
人數捌千陸百肆拾五人

內職色貳百五拾人

內免差項貳百拾壹人

內正納柒千叁拾壹人

內揀兵壹千壹百五拾叁人

公私土肆千玖百貳拾畝零

公私田壹萬貳千玖百五拾畝零

鹽田陸畝五高

稅錢

原例壹萬貳千肆百陸拾貳貫零

新例壹萬肆千貳百貳拾壹貫零

稅粟

原例捌千玖百拾貳斛零

新例壹萬陸百陸拾玖斛零

風俗

縣風俗大抵儉勤，多尚氣。昏禮問名用銀釵壹對，祠子壹面，親迎則錢文貳、叁拾貫，或至壹百貫，豬或牢壹頭。喪禮富者依禮，貧者間亦潦草，各隨其家之有無。遞年除夕掃舍宇，陳祭器，立標于庭，乃供酒饌以迎先祖。元旦三節日致祭，相與往來慶賀。端陽日奠祖，午辰采百草，隨其年支<sub>巳</sub>東爲獸形懸于家中，間取其葉以療疾。每年貳、捌兩月，邑里各具麪餅或雞酒就神祠祭之，謂之祈穀。陸月日則備牲粢酒菓以祀神，謂之祈福。間有道民，全從只貳社滿，間從只拾肆社村滿。

物產

該縣轄之寶臺山有仙茅草可供藥品。遞年柒、捌月間陣雨後，水田中常生小虫名桂蠹（俗號蜣螂），其色淡赤，其味辛香，可供炙食，亦可淹食，但尋獲無幾。又有一類亦產於水田中，略似桂蠹而差小，俗呼蜣螂，貧民單取轉賣于市。其色黑，其味香，可

供炙食。<sup>7a</sup>丹制、古涇貳社村民間有業甘蔗者，遞年正月植，拾貳月取汁煮作稀蜜，轉賣營生。

## 氣候（已敘全編）

## 山川

南界山屬淡水、陽律貳社海岸，南接木山（小山，在喬木社），北連津汛，東濱大海，西下平田，周圍約數十里。俗傳昔雄雒辰有楮童子尚王女子，此山上修道築庵以居，人呼爲楮童子庵。又有宅址貳號瓊園，但日久荒頽，不詳其處。山之西有瀑泉流于黃江（即堯江流過黃河社）號囂囂泉，水味甘美。所在民有載以賣者，人多珍之。山上有片雲<sup>7b</sup>即雨，謂之帶冠信，昔南與占國接界，故名此。

寶臺山在中總永留社山分。重巒疊嶂，望之如樓臺，然上下壹帶白沙，北抵天台溪（屬永留社地分）。昔南北構兵，寧郡公常軍其地，俗呼爲寧公沙。

日麗山在上壹總魏陽、黃芹貳社山分。峰巒聳拔，樹木蒼翠，爲此儲眾山之最高。

梅山在兌總以下育物社山分。俗傳山木秀茂，則所居之民物康阜云。

彥山在爪牙社。平陽突起數嶺，北枕彥江，江上官路有彥渡，<sup>8a</sup>渡頭有市。

龍驤山在盤石社。峰崗峭拔，沿山民居參錯。東南

有大石豎立，肆旁小石環列。土人號爲佛出，建寺祀之。

隊山在中總丹制社。平陽突起三峰橫跨彥江。江中石浮越如隊。

城山在上壹總以下屯田社。從日麗山來突起貳嶺。昔南北構兵常軍其地，壘跡現存。

感山在大柰社，道城之東北玖拾餘丈，形如伏虎，無高樹大石。以其在大柰社又名柰山。山上有寺。世傳舊黎驪郡公所建。嗣德元年承天府尹休致阮著重修。至今現存。登山而望，城中屋舍歷歷可指。<sup>8b</sup>堯山壹帶縈迴一東南，河清、若石諸山拱挹其左右。此亦道轄中之小小名勝。

蓋山在德林社以下。

## 義山

天台山在中總永留社。

河清山在下壹總黃河社。

彥江自又轄菓品江（即藍江）分流，經明良、翠瀉等處過道轄兌總爪牙社爲彥江；東南流至古涇、珠林等社與淇江、耶江、堯江合流東注津汛入海。江當官路有彥渡，水深拾餘尺。

耶江自兌總梅山，東總申撥諸山澗流下，至上磊村合爲耶江，經下磊至古涇等社注入彥江。江當官路有耶渡，水深拾餘尺。

淇江自寶臺山溪流下，至上壹總東魯、玉田等社合



爲淇江。東北流至珠林社注于彥江。江當官路有淇渡，水深陸、柒尺。

堯江自錦川縣美喬總美喬社諸山澗流下，至香片社分爲貳支。壹支東南流爲錦川縣之樂江。此支自大增、德林、永賴等社逕道城之南爲堯江，東北流至廷槐村與彥江合，以其過大柰社又名柰江。江當官路有柰渡，水深拾肆、五尺。

## 路程

96

驛路北夾乂轄，自彥渡經爪牙社，下磊村耶渡，撩溝館古涇社，巴江館扶越、丹制貳社，靜丹站，玉壘社，淇市玉田社，淇渡大節社，豆顛館忠節社，道城大柰社柰渡至弗撓社，長叁拾柒里壹百貳拾玖丈，橫壹丈。

一條小路自大柰社驛路，西經德林、屯田等社至串靈，長拾貳里，橫貳尺。又山行約半日抵于乂轄香溪縣福澤社民居。

一條小路自玉田社驛路，西經先梁、蚌珠、伊畝等社至串撥，長拾五里，橫貳尺。又山行約一日抵于香溪縣莅。

一條小路自彥渡驛路，西經盤石、都行、芳美、美代等社。又一條小路自忠節驛路，西經東魯、永留等社，均可通于串撥，長拾貳里，橫貳尺。

一條小路自道城東北下經桐門渡，至于南界山海

10a

濱，長貳拾里，橫貳尺。  
一條小路自道城東南，經柰渡過亭市至海濱，長貳拾五里，橫貳尺。

11a

## 錦川縣

舊莅所在雲傘總雲峰社地分。嗣德肆年奉合爲奇英壹縣（由道兼理）。茲現領肆總玖拾壹社村庄坊溝。東際海，西沿山，南接奇英縣之馴象、春錦等社村，以樂江、玉山爲界，北接石河縣之德林、弗撓、碧會等社。東西相距陸拾捌里半，南北相距肆拾叁里肆拾五丈。

美喬總（貳拾肆社村）

雲傘總（叁拾玖社村庄坊）

樂川總（拾肆社村溝）

土坂總（拾肆社村）

揀兵五百五人

11b

人數肆千貳百柒拾肆人

內職色壹百五人

內免差項貳百五人

內揀兵五百五人

內正納叁千肆百五拾玖人

公私土壹千叁百捌拾壹畝零

公私田壹萬壹千五百叁拾柒畝零

鹽田叁拾玖畝零

## 稅錢

原例陸千陸百拾貫零

新例捌千壹百柒拾陸貫零

## 稅粟

原例柒千五百五拾斛零

新例玖千肆百拾貳斛零

鹽稅貳千玖百叁拾升零

## 風俗

該縣婚喪祭各禮大抵與石河、奇英貳縣同。惟厥若社有業木匠，現有<sup>12a</sup>匠額，與有壹貳村或作簑笠者，但亦粗拙，只係民間常用。餘無他技。間有道民全從只貳灣，間從只五社村。

## 物產

該縣物產大抵與石河、奇英貳縣同。惟讓汎有烏賊魚及產白鹽。

## 氣候

該縣氣候大抵與石河、奇英貳縣同。

## 山水

主張山在美喬總美喬社山分。層巒聳突，高出眾山。山下出雞冠峰，有巨人跡，俗呼爲仙跡。

12b

象鼻山在樂川總化育社海分。西南枕旗頭山，北臨樂江連讓汎，東濱大海。山之東北壹帶峒巒出海，形如象鼻。

天琴山在雲傘總奇羅社海岸讓汎之左，東連大海，南望象山。山之東有壹竅通于山腹。俗傳昔雄王南遊到此，聞天籟聲，故名天琴。後胡季釐敗走到此，爲明師所獲，又名天鈴。

鳳凰山在土坵總以下鳳凰社。

霍山在可律村。

鞍馬山在上祿村。

城山在美喬總大增社。昔南北構兵常軍其地，壘跡尚存。

13a

會山在雲傘總以下舍戶村。

美山在美祿村。

若石山在若石社。山上大石有巨人跡。

壽山在鳳輦村。

島山在讓汎海外。穹窿旁有通竅，廣可容舟。

樂江自土坵總賴祿村山分，經上壽、東英至樂賀爲樂江；東北流至化育社與戶江合注于讓汎入海。

江當官路有樂渡，水深肆、五尺。

戶江自美喬總美喬社山分。諸溪流下，至香片分爲貳支。壹支東北流爲石河縣之堯江；此支東南流經如河、水潮經可律村爲戶<sup>13b</sup>江，東流至化育社與樂江合。江當官路有戶渡，水深肆、五尺。

禮江出自土垠總鞍馬山溪流下，經綏祿、庵市、順禮至權東村注于樂江。當驛路有權橋，水深肆、五尺。

讓汎在讓畔社，水潮深玖尺，闊拾叁丈；水夕深叁尺五寸，闊玖丈五尺。

## 路程

該縣驛路北夾石河縣弗撓社，經永賴社庫館，香喬優長那館，靜溪站市，雲峰社戶渡，戶館，可律舍，諾諾橋，來中庵市，鳳凰館，權東，順禮，樂賀等村，買館至樂渡玉石山，長肆拾叁里肆拾五丈，橫壹丈。

14a

一條小路自順禮村驛路西經鳳凰山通于山分，長拾里，橫貳尺。

一條小路自驛路會市，西經敷榮、朝上、規榮等村，北至上瀑源村達于串邏，長拾貳里，橫壹尺五寸。

一條小路自靜溪站東經場外、東皋、後昆、奇羅等社村抵讓汎，長拾五里，橫貳尺五寸。

15a

## 奇英縣轄

該縣城在河中總仁耕社地分。城砌土磚，肆角，叁門，周圍貳百五拾捌丈貳尺五寸，身高柒尺叁寸，濠闊貳丈貳尺。舊併錦川縣，領捌總。茲現領肆總玖拾壹社村庄坊溝。東際海，西沿山，南夾廣平省廣澤府平政縣，以橫山半嶺為界，北接錦川縣之文台、丹川、化育等社村，以玉山，樂江為界。東西相距壹百叁里，南北相距玖拾里肆拾壹丈。

河中總（貳拾貳社村）

弘禮總（貳拾捌社村庄溝）

杜渚總（拾玖社村庄坊）

汲引總（貳拾貳社村庄）

15b

揀兵五百捌拾陸人

人數五千壹百陸拾壹人

內職色捌拾叁人

內免差項叁百肆拾五人

內揀兵五百捌拾陸人

內正納肆千壹百肆拾壹人

公私土壹千貳百捌拾肆畝零

公私田柒千捌百玖拾柒畝零

鹽田叁畝捌高

稅錢

## 稅粟

原例陸千陸百玖拾壹貫零  
新例柒千柒百捌拾肆貫零

## 鹽稅

原例五千五百叁拾壹斛零  
新例陸千肆百肆拾陸斛零

## 風俗

該縣風俗與錦川、石河貳縣略同。間有道民全從只五村坊庄，間從只壹庄。

## 物產

該縣物產與錦川、石河貳縣同。惟樂山、春山、望柳等村居屬山分多畜水土牛蓄息多於他轄。際海之烏蹲山有產孔螺，其孔或柒或玖，所在民居間有採取日乾以供食品，但不多得。汎口有產白鹽，亦屬無幾。

## 氣候

該縣氣候與錦川、石河貳縣同。

## 山水

橫山在弘禮總春山、牛山等村地分。壹條西來橫截跨海，爲南北要扼之衝。昔南北構兵，山嶺有寧公舊壘，遺跡尚存，今有關門駐守。

馬鞍山在河中總維滌村地分，望柳村諸山之東，火

號山之北。山形東南平低，西北高聳，望之如馬鞍。山之東有舊乂安鎮城，遺跡尚存。

火號山，有貳。壹在河中總維滌村地分，慈嶺山之東北，馬鞍山之南；壹在大濠村地分，驛路之西，俗傳昔南北構兵，常于此貳山舉火爲號。

南望山在弘禮總和律、永中、瀉盜等村庄海分。峰巒連疊，南北兩頭接海，神投溪流繞其西，東邊壹泓海水，即名安澳。山下沙背中有永中、瀉盜貳村庄民居。自外民居入者必經此山巒方到其處。居民常患海匪。茲現有屯兵駐守。世傳昔胡漢蒼常于此山駐兵，後爲明師所獲。東南峰俗號烏蹲山，山足水中石產孔螺物。

盤渡山在杜渚總富悅、安恬貳村庄海分，口汎之左高望山之北東連大海。世傳昔陳睿尊平占舟師泊此，夜夢壹人稱爲南溟都督乞贈壹女。乃以碧珠夫人置金盤送水神。後黎聖尊敕封爲制勝夫人。今祠在口汎，頗有靈應。山上有潭。傳言昔有仙女從潭中出遊石上云。

玉石山在汲引總馴象社地分。驛路之東連峰聳起，西北臨樂江，東接旗頭山。山上有巨石豎立，望之如象形，俗呼爲象山。

旗頭山在汲引總如崗村地分，西連玉石山，東北接象鼻山。樂江環繞其北。此山於玉石、象鼻諸山爲最高。

慈嶺山在合中總春山村地分，廣平省雄山之東北，

南連橫山，北接春山村諸山，西連崗峒，東下平田。峰巒重疊。舊驛路自廣<sup>18a</sup>平省雄山汎經此山巒通于奇英縣河中社，驛路長叁拾五里，橫五尺。山脊有寧公舊壘，連于橫山，遺跡尚存。

越井崗在弘禮總富義社地分，縣城之東南。一帶平崗傍開石壁，中有寒泉流出。土人鑿木承之。水甚甘美。俗傳昔有督閩嘗禁民無得汲泉，忽閉不通。以仙人言殺牛賽神，弛其禁，乃如舊。

山陽島在弘禮總樸門裕安貳村海外水中，山形穹寵，腹有空竅。傳言西有燕巢其中。後爲雷打缺漏，遂不復巢云。

乾山在河中總以下永愛社。

樂山在樂山村。

土山在興仁村。

香山在香港村。

黃山在汲引總黃江村。

土山在杜渚總山律村。

刀山在弘禮總以下神投村。

牛山在牛山村。

智江出自馬鞍山，經弘禮總之維滌、仁里等村爲智江，東北流至裕盛村受唐溪、盤溪、神投溪諸水注于口汎入海。江當官路有智渡，水深叁、肆尺，潮退可涉。

口汎水潮深捌尺五寸，闊拾玖丈；水夕深貳尺五

## 路程

寸，闊拾壹丈壹尺。

驛路北夾錦川縣樂渡，經馴象社靜樂站，有樂安夏館橋，漠溪館橋，香山裕成茹溪山朝市館廟橋，官市表裔仁耕靜沙站，縣城，智江、興仁雙廟，亭橋，盤石溪，鹹水溪，椰市，火號山館廟橋，靜神站，神投溪，壘溪，崑崙牛山至橫山半嶺，長玖拾里肆拾壹丈，橫壹丈。

一條小路自河中社官市驛路西南，經春水、維滌、智溪、火號山過慈嶺巒、裴溪、笠溪南行通于廣平省雄山汎，長叁拾里，橫壹尺五寸。西驛路由此，今尚有站舍遺址。又自慈嶺西行過健溪通于廣平古桿。

一條小路自靜樂站東經有樂、春錦至化育市過汎渡抵于讓汎，長<sup>19b</sup>拾五里，橫壹尺五寸。

一條小路自山朝村驛路，東經山律渡順定、安恬等村庄至海，長拾五里，橫壹尺五寸。

一條小路自縣城西經望椰山巒至望椰村北行，經肅湘、芳峒、文台、如河等村東下美裔、黃芹等社通于道城，長壹百貳拾里，橫壹、貳尺不等。

一條小路自縣城東經效順社智渡、權衡村權渡、裕成村神投溪過高望山巒抵安澳屯，又自效順社東北經同耐村永祿渡抵口汎，長叁拾里，橫貳尺。



# TỈNH QUẢNG BÌNH

## TỜ TÂU TỈNH THẦN QUẢNG BÌNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Bình  
Phủ Quảng Ninh  
Huyện Phong Lộc  
Huyện Phong Đăng  
Huyện Lệ Thủy  
Phủ Quảng Trạch  
Huyện Bình Chính  
Huyện Minh Chính  
Huyện Bố Trạch  
Huyện Minh Hóa

廣平省  
廣寧府  
豐祿縣  
豐登縣  
麗水縣  
廣澤府  
平政縣  
明政縣  
布澤縣  
明化縣

# TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành tỉnh<sup>1</sup> đặt ở địa phận hai ấp Tiên Hiệp, Phú Ninh thuộc hai tổng Vũ Xã, Minh Lý huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh. Thành có 4 góc vuông, xây theo kiểu hình cánh hoa hồi, xen kẽ cả gạch và đá; chu vi 460 trượng 9 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 3 thước; chân thành dày 4 thước; thân thành kể cả nữ tường cao 1 trượng, phía trong đắp thêm đất cao 3 trượng. Có ba cửa: cửa tả, cửa hữu và cửa hậu. Hào rộng 7 trượng, sâu 7 thước. Hai mặt tả hữu xây liên tiếp nhau theo kiểu tường lũy (lũy dài), đều xây bằng gạch, đá. Lũy dài bên hữu chu vi 833 trượng 5 thước, kề sát với bờ biển. Lũy dài bên tả chạy thẳng đến bờ sông Nhật Lệ, dài 300 trượng 6 thước 4 tấc. Các lũy đều có đặt cửa để người qua lại có thể đi thông ra đường cái. Qua cầu đi về phía bờ nam men theo sông lại đắp tiếp lũy đất chạy thẳng đến chân núi Đâu Mâu, dài 3.966 trượng 2 thước. Dưới chân núi có con đường nhỏ, mở một cửa, gọi là cửa Vũ Thắng.

Tỉnh hạt nam bắc cách nhau 206 dặm. Đông tây cách nhau 126 dặm.

Phía nam giáp địa giới huyện Minh Linh đạo Quảng Trị. Phía bắc giáp địa giới huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh ở cửa Hoàn Sơn; vùng rừng núi thượng du lại giáp địa giới huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Phía đông giáp bờ biển. Phía tây ven theo núi, từ chân núi đến bờ biển có chỗ rộng chỗ hẹp khác nhau, đi khoảng một hai hay ba canh không nhất định, có chỗ từ núi ra biển chỉ có một đường đi. Duy hai bên bờ sông Linh Giang (sông Gianh) dân cư ở sát nhau, tiếp liền vào đến địa phận các nguồn, sách người thượng ở trên rừng, phía trên giáp giới Lào, đi đường núi quanh co mất khoảng năm sáu ngày đường.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 7 huyện, 24 tổng, 324 xã, thôn, phường, ấp, giáp, trang; ở vùng đầu nguồn thì có 2 nguyên (nguồn), 7 sách.

- Phủ Quảng Ninh:**  
3 huyện, 13 tổng, 158 xã, thôn, phường, ấp.  
Phủ kiêm lý hai huyện Phong Lộc, Phong Đăng, gồm 8 tổng, 106 xã, thôn, phường, ấp.  
Thống hạt huyện Lệ Thủy: 5 tổng, 52 xã, thôn, phường, ấp.
- Phủ Quảng Trạch:**  
4 huyện, 11 tổng, 166 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Dân Thượng<sup>2</sup> sống ở trong 2 nguồn, 7 sách.

<sup>1</sup>Tỉnh Quảng Bình 廣平省: Xưa là đất 3 châu Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令, Bố Chính 布征 của Chiêm Thành. Năm Thiên Huống Bảo Tượng 3 (1069), vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman IV) hiến 3 châu ấy cho vua Lý Thánh Tông. Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi Địa Lí làm châu Lâm Bình 臨平州, Ma Linh làm châu Minh Linh 明靈, Bố Chính làm châu Bố Chính 布政. Đời Trần đặt làm phủ Lâm Bình 臨平府. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Dụ Tông đổi làm phủ Tân Bình 新平府. Đời Hồ Quý Li đổi làm trấn Tây Bình 西平鎮. Thuộc Minh lại gọi là phủ Tân Bình, gồm 3 châu 9 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Tân Bình. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là phủ Tân Bình (gồm 3 huyện Khang Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và châu Bố Chính, tức là bao gồm cả Quảng Bình và bắc QuảngTrị nay) thuộc thừa tuyên Thuận Hoá. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoàng Định (1601) kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi làm phủ Tiên Bình 先平府. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên Bình (phần từ Đồng Hới trở vào) làm phủ Quảng Bình 廣平府(1604). Năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được phần đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, đặt làm châu Nam Bố Chính. Từ năm 1786 quân Lê Trịnh đánh vào Phú Xuân, khôi phục cả phần nam và bắc làm một châu Bố Chính, đặt thuộc vào trấn Nghệ An. Đời Tây Sơn đổi gọi phủ Quảng Bình là phủ Quảng Thuận 廣順府, hai châu Bố Chính cũ đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Gia Long lại theo cũ, tách làm 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại, cùng với hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy đặt làm dinh Quảng Bình 廣平營. Riêng châu Minh Linh thì đổi làm huyện, đặt thuộc dinh Quảng Trị. Năm Minh Mệnh 8 (1817) đổi làm trấn Quảng Bình, năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Quảng Bình 廣平省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup>Nguyên văn dùng chữ *man* (như man nhân, man tục) chỉ các dân tộc thiểu số, đối với các tỉnh từ Quảng Bình trở



Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng; 90 xã, thôn, phường.

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng; 76 xã, thôn, phường; 2 nguồn, 7 sách.

### **Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai thường âm u mưa dầm, trời còn lạnh. Tháng ba đã có gió nam. Tháng năm, tháng sáu từ khi mặt trời mới lên đã nóng bức rồi, ban đêm cũng nóng vậy. Khoảng giao thời giữa hè và thu thì trời vừa mưa vừa tạnh. Gió từ phía nam thổi tới, gọi là *gió Nam Trong*. Còn gió từ phía tây thổi tới thì chậm và luồng dài hơn, gọi là *gió Nam Ngoài*. Tháng 8 nóng gắt, cho nên ngạn ngữ có câu: *Tháng tám nắng râm quả bưởi*. Tháng 11, 12 bắt đầu lạnh, rét. Nhà nông truyền cho nhau rằng: trong khoảng tháng 8, tháng 9 cây thuốc giống lau đã ra bông thì sau đó không mưa lụt nữa. Nếu như chậm mãi mới đến tháng 10 vẫn chưa ra hoa thì cho đến cuối năm vẫn còn mưa rất nhiều. Người ta gọi tên là *lụt hoa lau*; thường căn cứ vào đó để xem khí hậu. Tục ngữ lại còn có câu rằng: Mồng 5 tháng 5 mà mưa thì nhiều rầy nâu. Mùng 6 tháng 6 mà mưa thì nhiều chủ trùng. Hàng năm cày cấy hai vụ hè đông. Vụ hè, từ sau tiết sương giáng tháng 9 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau gặt lúa, đó gọi là vụ lúa tháng năm. Vụ đông thì sau khi gặt xong vào tháng 4, hai tháng 5, 6 cây phơi ải, nếu là chân ruộng nước thì cấy vào khoảng tháng 6, 7, tháng 10 gặt, đó gọi là vụ lúa tháng mười, tức là vụ khô. Ngoài ra các thứ hoa màu khác như rau dưa thì tùy theo thời tiết mà gieo trồng, cũng không nhất định.

Thủy triều mỗi tháng hai lần hoặc ba lần:

Tháng 1 và tháng 7: mồng 5 và 19. Tháng 2 và tháng 8: mồng 3, ngày 17 và 23.

Tháng 3 và tháng 9: ngày 13 và ngày 27. Tháng 4 và tháng 10: ngày 11 và ngày 25.

Tháng 5 và tháng 11: ngày 9 và ngày 23. Tháng 6 và tháng 12: ngày 7 và ngày 21.

### **Phong tục:**

Các tầng lớp sĩ nông công thương đều chăm chỉ nghề nghiệp. Nguồn lợi rừng núi hồ đầm, sông biển giúp cho sinh kế cũng nhiều. Nhưng đất xấu, dân nghèo, cho nên phong tục lấy tiền tài làm trọng, tự tư tự lợi muốn chiếm phần hơn, mà có phần rẻ nhẹ tình nghĩa giúp đỡ lẫn nhau.

Trong dân gian thì việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cùng là đồ dùng áo quần ăn mặc hàng ngày đều dè xẻn, tiết kiệm. Chỉ có các nhà làm quan và các hộ buôn bán có ghe thuyền mới chú ý đến sự trang sức. Tuy là do giàu sang mà sinh ra xa xỉ, nhưng cũng do lịch duyệt, biết nhiều, dần dần tiêm nhiễm phong tục các nơi khác thành ra như vậy. Tục làng xã thờ thần. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm cỗ rượu thịt để tế thần. Tế xong thì cùng nhau ăn uống vui vẻ. Các xã thôn ven sông rải rác có lệ thi đua thuyền vượt sông, nhưng đại thể cũng giản dị, không có gì phiền phí lắm. Được cái là địa phương gần đất kỳ phụ<sup>1</sup>, hưởng giáo hoá của triều đình sớm hơn các nơi khác, việc học ngày càng thêm hưng thịnh, đời nào cũng có anh tài xuất hiện, có danh là đất văn vật, quả thực cũng không phải lấy làm hổ thẹn. Nhưng dân tình quen thói văn hoa, thường thích lý sự tranh cạnh, việc hương chính thường do các nhà hào cường nắm giữ, tổng lý cũng không có quyền hành gì. Các nha môn giải quyết công việc phần nhiều ngăn trở chậm trễ.

Còn về các người Thượng ở các nguồn, sách vùng thượng du đầu nguồn thì man dã, chỉ biết dùng dao đào lỗ trĩa hạt, đi lấy mật ong đem bán để kiếm sống. Họ thấy chỗ đất nào có nguồn lợi thì dựng lều lán rải rác ở những chỗ ấy mà ở. Những nhà trồng trọt thì đặt một giường thờ, ngoài ra trải chiếu để nằm ngồi xung quanh bếp lửa. Họ chặt những đoạn ống tre để đựng đồ ăn thức uống. Quần áo và đồ dùng đại loại cũng đều như vậy cả. Càng đi lên phía trên càng xa thì lại càng hủ hậu nữa. Đó là một tộc người Thượng mà thôi. Còn như theo Thiên chúa giáo, toàn tông thì có 7 xã, thôn, trang, phường

---

vào chúng tôi dùng từ chung là *người Thượng*.

<sup>1</sup>Kỳ phụ: vùng gần Kinh đô.

(huyện Phong Lộc có phường Mỹ Hội; huyện Lệ Thủy có thôn Mỹ Phúc; huyện Bình Chính có trang Thủy Vực, phường Trùng Hải, xã Hướng Phương; huyện Bố Trạch có xã Phương Liên, thôn Trung xã Cầu Lạc); gián tông có 41 xã, thôn, phường (huyện Phong Lộc có: xã Văn La, ấp Tráng Tiệp, ấp Tiên Tiệp, phường Kiên Bính; huyện Lệ Thủy có: xã Yên Định, xã Phụ Việt, thôn Mỹ Hương, thôn Mỹ Duyệt Hạ, xã Đại Phong Lộc; huyện Bình Chính có: xã Tiểu Đan, xã Đan Sa, giáp Mỹ Hòa Thượng, thôn Diên Phúc, phường Ngoại Hải, thôn Phù Ninh, xã Thuận Bài, xã Tô Xá<sup>1</sup>, xã Lũ Đăng, thôn Tượng Sơn, thôn Xuân Kiều; huyện Bố Chánh có: thôn Thượng, thôn Hạ xã Phương Liên, xã Hoàng Trung, thôn Mỹ Lộc, thôn Lý Nhân Bắc, xã Lâm Trạch, thôn Thiên Lộc, thôn Phúc Tự, xã Đồng Thành, phường Chính Hoà; huyện Minh Chính có: phường Nội Hà, xã Văn Phú, thôn Giáp Tam, thôn Vĩnh Phúc, thôn Vĩnh Lộc, thôn Hòa Ninh, xã Đại Đan, xã Kênh Nhuận, xã Kênh Trùng, thôn Diên Trường, xã Phù Kênh). Mấy năm gần đây, đạo này hoành hành dụ dỗ, thúc ép, người theo đạo ngày một đông thêm, cái xu thế như vậy chưa biết đến bao giờ mới dừng được.

***Đinh điền phú thuế:***

Số đinh: 16.996 người. Trong đó:

- Chức sắc và miễn sai dịch: 6.297 người.
- Chánh nạp: 10.699 người.

Binh ngạch: 3.282 người. Trong đó:

- Lính Kinh: 2.165 người.
- Lính tỉnh: 1.117 người.

Ngoài ra còn có:

- Lính mộ: 192 người.

Ruộng đất: 38.437 mẫu 7 sào 11 thước 4 tấc 5 phân. Trong đó:

- Ruộng: 33.079 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc 6 phân.
- Đất: 5.357 mẫu 8 sào 12 thước 8 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 29.265 quan 9 quan 16 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 25.638 hộc 13 thăng 8 vốc 5 nắm 9 lể.

***Sản vật:***

Trong tỉnh miền trên ven núi, miền dưới ven biển, cho nên kiêm có cả nguồn lợi núi, biển. Nguồn lợi núi thì có ngà voi, sừng hươu, gỗ, mây, tre các loại. Nguồn lợi biển thì có mắm muối, tôm cá, ốc sò v.v... Một giải dân cư ở vùng giữa thì đất đai phần nhiều là sỏi cát, ruộng cấy lúa được thì có ít. Các loại khoai đậu, rau củ, dưa quả thì tùy mùa, tùy chỗ mà gieo trồng xen vào, nhờ thế mà dân đắp đổi cũng đủ ăn, không đến nỗi phải đói khổ.

Phủ Quảng Ninh thì ruộng đất hơi phẳng mà chạy dài. Ngạn ngữ có câu: "*Gia Định thứ nhất, Hai huyện thứ nhì*" (Hai huyện: Phong Lộc và Phong Đăng xưa là một huyện, cùng với huyện Lệ Thủy nữa là *Hai huyện*). Có lẽ cũng biết vùng kia hơn vùng này, kỳ thực nếu đem so sánh với sự phì nhiêu của Nam Kỳ và Bắc Kỳ thì Quảng Bình còn kém xa. Các sản phẩm tơ bông, chăn nuôi gia súc tuy không dư dật lắm nhưng cũng đủ để tự cung cấp. Kể những sản vật quý nhất thì ở núi có ngà voi, sừng tê giác; ở biển có tổ yến, ốc cừ khổng (bào ngư), nhưng cũng rất hiếm có, không phải thường xuyên có thể kiếm được. Thứ đến thì có Bình sâm<sup>2</sup>, dưa hấu, đậu tương, bột hoàng tinh, rượu dâu, trám đen v.v... cũng khá nổi tiếng.

<sup>1</sup>Ngv. viết Tô Hợp 蘇合 nhưng trong bảng tên xã huyện Bình Chính thấy chép là xã Tô Xá 蘇舍. Hai chữ Xá 舍 và Hợp 合 hơi giống nhau, dễ chép lẫn.  
<sup>2</sup>Tức sâm Quảng Bình.

**Núi:**

Một dải phía tây của tỉnh hạt đều ven theo núi. Các ngọn liên tiếp chạy dài, tiếp với Lào, kể những ngọn cao to nhất như núi Tam Linh, thực là núi trấn giữ một phương; thứ đến là núi Đâu Mâu, núi Thần Đinh, núi Mã Yên (núi Yên Ngựa), núi Thiên Tài, núi Thành Thang, núi Thọ Linh, núi Cao Mai, núi Vũ Nguyên, đều là những núi nổi tiếng đáng ghi chép. Riêng hai núi Hoành Sơn và Hùng Sơn ngăn cách giữa hai miền Nam Bắc, là con đường quan trọng trong sự đi lại, từng vâng mệnh thiết đặt cửa ải<sup>1</sup>, đóng giữ để phòng bị biên cương, không thể sơ xuất.

**Sông:**

Một dải phía đông tỉnh hạt sát bờ biển, miền thượng du là các nguồn ở trong rừng, ngàn khe vạn suối theo sông mà chảy ra biển. Phía ngoài cửa quan<sup>2</sup> thì có sông Linh Giang (sông Gianh), phía trong cửa quan thì có sông Nhật Lệ, nhưng về độ sâu độ rộng và chiều dài thì sông Gianh đứng đầu. Nước tưới cho đồng ruộng, đường thủy vận chuyển gỗ lạt, tre mây, dân gian được nhờ mối lợi của sông này thực nhiều lắm.

Còn như các sông Thọ Linh, Châu Nguyên, Đâu Trạm, các ngòi Xuân Lai, Phan Xá đều là khúc nhánh của hai sông nói trên nhưng tùy từng nơi mà có tên riêng mà thôi.

Còn như sông Ròn, sông Lý Nhân, sông Lý Hoà cũng đều chảy thông ra bể. Nhưng dòng chảy không dài, cửa biển thì ngày một cạn hẹp. Riêng về sông Ròn, ở phía ngoài cửa tấp có vũng Từ dựa vào núi Ông, các mỏm núi đá như bức bình phong, thuyền bè đi biển có thể ghé vào neo đậu tránh sóng gió. Nhưng ghe thuyền của bọn phỉ cũng thường hay vào đấy ẩn nấp để chặn cướp các thuyền buôn. Cho nên giao thông đường biển thì đó là chỗ có thể đậu tránh sóng gió, nhưng cũng vì thế mà thành ra con đường đáng sợ.

**Danh thắng:**

Trong tỉnh ít có các đền, chùa, đạo quán.

Phủ Quảng Trạch có: Văn từ, đền thờ Thần nữ, đền Song Trung.

Phủ Quảng Ninh có: chùa Cảnh Tiên, chùa Kim Phong, chùa Hoàng Phúc, quy mô không to rộng mấy, mà cảnh trí cũng bình thường.

Nói về cảnh thiên nhiên kỳ diệu thì có động Tiên Sư, suối đá trong xanh tịch tịch khiến cho người ta rất yêu thích. Thứ đến là động Chân Linh Tiên Nữ, tiếc là động ấy lại ở chỗ xa xôi hoang vắng, không ai sửa sang tu bổ, mà cũng ít khách xa đến thăm viếng, thành ra cũng không tô điểm được mấy cho vẻ đẹp của non sông. Di tích ngàn thu chỉ còn lưu lại cái tên Tiên Sư (Thầy Tiên), Tiên Nữ, rốt cuộc thì cũng chẳng biết rõ thời đại họ tên thế nào. Những di tích khác như giếng Ngọc Tinh, đá Trượng Nhân (đá Ông Già) có lẽ cũng là một kỳ công của tạo hóa. Còn như sự tương truyền về chùa Hóa<sup>3</sup> lúc có lúc không nghĩ là tục truyền hoang đường, mung lung chẳng lấy gì làm căn cứ. Nay chỉ còn bãi cát chạy dài, những cây cổ thụ xưa kia còn sót lại, tương truyền là vùng đất linh thiêng, nhưng thuyền bè qua cũng chẳng thấy có gì khác lạ cả.

**Đường đi:**

-Một đường quan lộ, phía nam từ trạm đầu địa giới giáp đạo Quảng Trị đi ra phía bắc đến cửa ải Hoành Sơn ở trạm Tỉnh Thân đầu địa giới giáp đạo Hà Tĩnh, tất cả gồm 6 trạm, dài 195 dặm có lẽ.

-Một con đường nhỏ men theo bờ sông Gianh mà đi ngược lên, qua phủ lý phủ Quảng Trạch đến huyện lý huyện Minh Hóa, đi khoảng một ngày rưỡi. Lại từ huyện lý theo đường núi quanh co khúc khuỷu, qua tấp Cửa Ve đi tiếp lên biên giới Ai Lao, đi khoảng 4-5 ngày, đường rộng 5 thước.

<sup>1</sup>Tức Hoành Sơn quan (Cửa ải Đèo Ngang).  
<sup>2</sup>Cửa quan nói đây là Quảng Bình quan, cửa phía nam tỉnh lý, bên tả ngạn sông Nhật Lệ.  
<sup>3</sup>Hoá tự: x. *Danh thắng* huyện Phong Đăng.

-Một đường biển phía nam từ tấn cửa Luật giáp đạo Quảng Trị đến cửa sông Nhật Lệ, dài 123 dặm. Lại từ cửa Nhật Lệ đến cửa sông Gianh, dài 44 dặm. Lại từ cửa sông Gianh đến cửa sông Ròn, dài 22 dặm. Lại từ cửa sông Ròn đến cửa tấn Khẩu giáp đạo Hà Tĩnh, dài 60 dặm. Tổng cộng là 249 dặm; ghe thuyền thường đi mất độ 1 ngày rưỡi.

(Kính xét: các mục khí hậu, phong tục toàn tỉnh đại để giống nhau, giảm bớt không phải biên gộp lại nữa, vì đã ghi rõ ở phần nói về các phủ huyện, cho nên xin được giảm bớt trình bày ở mục chung).

PHỦ QUẢNG NINH

Phủ lỵ đặt tại xã Trung Trinh tổng Long Đại huyện Phong Lộc. Phía trước về bên trái nhìn xuống sông Kiến Giang, phía sau bên phải dựa vào núi Đầu Sơn; xung quanh là rào tre. Đông tây dài mỗi chiều 22 trượng 5 thước. Nam bắc dài mỗi chiều 12 trượng. Tổng cộng chu vi 66 trượng 5 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Minh Linh đạo Quảng Trị; phía bắc giáp giới huyện Bố Trạch phủ Quảng Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 104 dặm.

Hai huyện kiêm lý: Phong Lộc và Phong Đăng, gồm 8 tổng:

1-Huyện Phong Lộc, 4 tổng:

- 1.Tổng Trung Quán
- 2.Tổng Long Đại
- 3.Tổng Vũ Xá
- 4.Tổng Minh Lý

2-Huyện Phong Đăng, 4 tổng:

- 1.Tổng Xuân Lai
- 2.Tổng Mỹ Lộc
- 3.Tổng Thạch Bàn
- 4.Tổng Hành Phố

Huyện thống hạt:

3-Huyện Lệ Thủy, 5 tổng:

- 1.Tổng Mỹ Trạch
- 2.Tổng Đại Phong Lộc
- 3.Tổng Thượng Phong Lộc
- 4.Tổng Thuỷ Liên
- 5.Tổng Thạch Xá

**Khí hậu** và **phong tục**: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

**Đình điện, thuế phú:**

- Số đinh:
- Chức sắc, miễn sai dịch: 3.715 người.
  - Chánh nạp: 5.220 người.
- Binh ngạch:
- Lính Kinh: 1.631 người.
  - Lính tỉnh: 190 người.
- Ruộng đất:
- Ruộng: 17.811 mẫu 2 sào 2 thước 4 tấc 2 phân.
  - Đất: 3.003 mẫu 8 sào 3 thước 8 tấc 9 phân.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 14.334 quan 3 tiền 56 đồng tiền.

<sup>1</sup>Phủ Quảng Ninh 廣寧府: Xưa là châu Địa Lí của Chiêm Thành. Từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng là phủ Quảng Bình (gồm cả Vĩnh Linh và Do Linh của Quảng Trị nay). Đầu đời Gia Long là dinh Quảng Bình (đã tách Quảng Trị) gồm 4 huyện Bình Chính 平政, Bố Chính 布政, Phong Lộc 豐祿, Lệ Thủy 麗水. Năm Minh Mệnh 12 (1831) sau khi đặt tỉnh Quảng Bình, đổi tên phủ là Quảng Ninh 廣寧府. Năm thứ 19 (1838) tách 2 huyện Bình Chính, Bố Chính đổi thuộc phủ Quảng Trạch (mới lập), lại tách đất huyện Phong Lộc lập thêm huyện Phong Đăng 豐登縣. Nay là đất thị xã Đồng Hới và hai huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

-Nộp bằng thóc: 13.685 học 23 thương 3 vốc 7 lể.

### **Sản vật:**

- Dưa hấu: ở huyện Phong Lộc.
- Đậu tương: ở huyện Phong Lộc.
- Bột hoàng tinh: Cả ba huyện Phong Lộc, Phong Đăng, Lệ Thủy rải rác đều có.
- Lúa trắng: huyện Phong Lộc.
- Muối trắng: huyện Phong Lộc.
- Mẫu lệ: huyện Phong Lộc.
- Nước mắm: huyện Lệ Thủy.

### **Núi:**

- Núi Đâu Mâu: ở huyện Phong Lộc.
- Núi Thần Đinh: ở huyện Phong Lộc.
- Núi Phúc Vinh: ở huyện Phong Đăng.
- Núi Phú Kỳ: ở huyện Phong Đăng.
- Núi Yên Ngựa: ở hai huyện Lệ Thủy và Phong Đăng.
- Núi Thiên Tài: ở huyện Lệ Thủy.
- Núi Liên Sơn (núi Sen): ở huyện Lệ Thủy.
- Núi An Sơn: ở huyện Lệ Thủy.
- Núi Chấn Sơn: huyện Lệ Thủy.

### **Sông:**

- Cửa sông Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.
- Sông Cổ Lũy: ở huyện Phong Lộc.
- Phá Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.
- Đầm Hàm Nhược: ở huyện Phong Lộc.
- Nguồn Long Đại: ở huyện Phong Lộc.
- Ngòi Xuân Lai: ở huyện Phong Đăng.
- Ngòi Phan Xá: ở huyện Phong Đăng.
- Biển Cạn (Hạc Hải): ở địa giới hai huyện Lệ Thủy-Phong Đăng.
- Sông Trạm Giang: ở huyện Lệ Thủy.
- Sông Đâu Giang: ở huyện Lệ Thủy.
- Khe Sen (Liên Khê): huyện Lệ Thủy.
- Vực An Sinh: ở huyện Lệ Thủy.
- Ao Sen (Liên Trì): ở huyện Lệ Thủy.

### **Danh thắng:**

- Chùa Cảnh Tiên: ở huyện Phong Lộc.
- Chùa Kim Phong: ở huyện Phong Lộc.
- Chùa Hóa (Hoá tự): ở huyện Phong Đăng.
- Chùa Hoàng Phúc: ở huyện Lệ Thủy.

### **Đường đi:**

-Một đường quan lộ từ phủ lý thông đến [Quảng] Bình quan giáp huyện Bố Trạch, lại từ phủ lý đi qua thôn bến đò ngang xã Văn La, đi tắt qua hai trạm Quảng Xá, Quảng Lộc giáp với địa giới Hồ Xá thuộc đạo Quảng Trị, dài 92 dặm.

-Một con đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, men theo bờ sông đi lên đến địa phận rừng xã Long Đại, đi khoảng hơn một ngày.

HUYỆN PHONG LỘC

Huyện Phong Lộc thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý. Phủ lý đặt tại bản huyện.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp hai huyện Phong Đăng, Lệ Thủy; phía bắc giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 46 dặm.  
Huyện có 4 tổng, gồm 59 xã, thôn, phường, châu, ấp, giáp:

- 1-Tổng Long Đại, 16 xã, phường, châu, ấp:

1.Xã Long Đại

2.Xã Lệ Kỳ

3.Ấp Tả Tiệp

4.Pường Dục Thị

5.Ấp Hữu Hùng

6.Xã Vĩnh Tuy

7.Xã Phúc Duệ

8.Xã Trung Trinh

9.Xã Văn La

10.Xã Lương Yên

11.Xã Trung Nghĩa

12.Pường Diêm Điền

13.Xã Phương Xuân

14.Châu Động Tư

15.Pường Bình Phúc

16.Ấp Hữu Hậu
- 2-Tổng Trung Quán, 13 xã, thôn:

1.Xã Trung Quán

2.Xã Hiễn Vinh

3.Xã Lộc Long

4.Xã Phúc Long

5.Xã Đặng Xá

6.Xã Trần Xá

7.Xã Hiễn Lộc

8.Xã Hữu Phan

9.Thôn Bình

10.Xã Trường Dục

11.Xã Xuân Dục

12.Xã Mỹ Xá

13.Xã Cổ Hiên
- 3-Tổng Minh Lý, 10 xã, phường, thôn:

1.Xã Minh Lý

2.Xã Đức Phổ

3.Xã Phú Ninh

4.Thôn Lộc Đại

5.Xã Phú Xá

6.Pường Mỹ Cương

7.Pường Hữu Cai

8.Xã Phúc Mỹ

9.Xã Phu Vinh

10.Xã Phú Quý
- 4-Tổng Vũ Xá, 20 xã, phường, ấp:

1.Xã Vũ Xá

2.Pường Trung Bính

3.Xã Hữu Đăng

4.Pường Cảnh Dương

5.Thôn Hà

6.Thôn Cừ

7.Pường Trúc Đăng

8.Pường Phú Hội

9.Thôn Động Hải

10.Pường Phú Mỹ

11.Ấp Tráng Tiệp

12.Ấp Tiên Tiệp

13.Pường Kiên Bính

14.Pường Hữu Bính

15.Xã Hàm Nhược

16.Xã Diên Trường

17.Xã Tả Phan

18.Pường Mỹ Hội

19.Pường Phú Nhuận

20.Xã Chính Cung

**Khí hậu, phong tục:** xem phần chung toàn tỉnh.

**Đình điền, phú thuế:**

- Số đình:
- Chức sắc, miễn sai dịch: 1.470 người.
  - Chánh nạp: 1.697 người.

- Ngạch binh:
- Lính Kinh: 547 người.
  - Lính tỉnh: 118 người.

<sup>1</sup> Huyện Phong Lộc 豐祿縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là huyện Phúc Khang 福康縣. Đầu đời Lê đổi là Kiến Lộc 建祿縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Khang Lộc 康祿縣 thuộc phủ Tân Bình (sau đổi là phủ Tiên Bình, rồi đổi là phủ Quảng Bình). Đầu đời Gia Long kiêng huy chữ Khang 康 (Hiếu Khang, thụy hiệu của cha Gia Long), đổi là huyện Phong Lộc. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

**Ruộng đất:**

- Ruộng: 4.358 mẫu 5 sào 14 thước 2 tấc 3 phân.
- Đất: 868 mẫu 6 sào 6 thước 5 tấc 6 phân.

**Thuế cả năm:**

- Nộp bằng tiền: 3.579 quan 4 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 3.240 học 11 thăng 7 vốc 2 nắm 9 lể.

**Sản vật:**

- Dưa hấu: phường Hữu Cai có lệ cống nộp.
- Đậu tương: ấp Tráng Tiệp phải nộp cống.
- Bột hoàng tinh: cũng có xã trồng, xưa có lệ cống.
- Lúa trắng: ở xã Vũ Xá.
- Muối trắng (phường Diêm Điền).
- Mẫu Lệ (vỏ hào): xã Văn La.

**Núi:**

- Núi Đầu Mâu: ở vùng rừng xã Lệ Kỳ. Núi này ngọn dãy trùng điệp, cây cối tốt tươi um tùm, thế núi hùng vĩ, ngọn dựng nhọn vót như chiếc đầu mâu, cho nên gọi tên như vậy. Luỹ dài ở thành tỉnh phía trên lên đến núi Đầu Mâu tức là núi này.
- Núi Thần Đinh: ở vùng núi xã Xuân Dục, trên núi có chùa Kim Phong, bên sườn núi có động đá rất sâu. Trong động đá xếp như những chiếc ghế, phía trên lại có đá như các pho tượng, xung quanh các thạch nhũ rủ xuống. Tương truyền núi Thần Đinh có nhiều Phật, có lẽ là nói đến hang động có nhiều tượng đá này.

**Sông:**

- Cửa sông Nhật Lệ: Một dòng sông lớn từ nguồn Long Đại chảy xuống đến ngã ba sông Trần Xá. Lại một dòng khác từ sông Trạm Giang qua đầm Biển Cạn, chảy vào ngã ba Trần Xá. Hai dòng hợp lưu, chảy về hướng đông bắc rồi đổ ra biển ở cửa Nhật Lệ.
- Sông Cổ Lũy: Từ phía tây nam rừng xã Đức Phổ chảy đến ấp Tráng Tiệp, có một nhánh từ khe Cự chảy đến nhập vào rồi chảy về phía đông bắc, qua phường Bình Phúc, lại chảy qua phía nam cầu Dài, đổ vào sông Nhật Lệ.
- Phá Nhật Lệ: thuộc địa phận xã Phú Minh tục gọi là đầm Hới, nước trong vắt không đâu bằng, lắm tôm nhiều cá. Phía đông của phá có cồn cát cao, xưa có miếu Long Vương rất thiêng. Gần đây dân xã di chuyển sang bờ phía tây nam, so với trước có phần kém linh thiêng.
- Đầm Hàm Nhược: ở xã Hàm Nhược, nước chảy về phía bắc, đổ vào cửa cảng ở ngã ba Mỏ Trụ, rồi đổ vào cửa sông Nhật Lệ.
- Chín thác của nguồn Long Đại: ở địa phận của xã Long Đại. Chín thác gồm: 1.Thác Bãi Điện, 2.Thác Bột, 3.Thác Ông, 4.Thác Lư Đà<sup>1</sup>, 5.Thác Khu Đỉnh<sup>2</sup>, 6.Thác Thạch Bàn, 7.Thác Tro, 8.Thác Lỗi, 9.Thác Độc.

**Danh thắng:**

- Chùa Cảnh Tiên: ở địa phận ấp Tráng Tiệp, đã được ban cấp tiền để trùng tu.
- Chùa Kim Phong: ở trên núi Thần Đinh, nay đã đổ nát.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ phủ lý đến giáp vùng rừng xã Long Đại, đi mất già một ngày đường.

<sup>1</sup>Thác Lư Đà, ĐNNTC chép là thác Đà Lư.  
<sup>2</sup>Thác Khu Đỉnh, ĐNNTC chép là thác Liên Nhu.

HUYỆN PHONG ĐĂNG

Huyện Phong Đăng thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lý.  
Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Lệ Thủy, phía tây và phía nam đều ven theo núi, phía bắc giáp huyện Phong Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 47 dặm.  
Huyện có 4 tổng, gồm 48 xã, phường:

- 1-Tổng Xuân Lai**, 11 xã:
- |                       |                |                    |               |
|-----------------------|----------------|--------------------|---------------|
| 1.Xã Xuân Lai         | 2.Xã Mai Xá Hạ | 3.Xã Mai Xá Thượng | 4.Xã Cái Xá   |
| 5.Xã Quảng Cư         | 6.Xã Phan Xá   | 7.Xã Chu Xá        | 8.Xã Lê Xá    |
| 9.Xã Thạch Bàn Thượng |                | 10.Xã Hoàng Giang  | 11.Xã Xuân Bô |
- 2-Tổng Mỹ Lộc**, 7 xã, phường:
- |                |              |                     |             |
|----------------|--------------|---------------------|-------------|
| 1.Xã Mỹ Lộc    | 2.Xã Phú Kỳ  | 3.Xã Lộc An         | 4.Xã Văn Xá |
| 5.Xã Quy Trình | 6.Xã Phú Hòa | 7.Pường Lương Thiện |             |
- 3-Tổng Thạch Bàn**, 13 xã:
- |                 |                |                |                |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Thạch Bàn  | 2.Xã Lộc Xá    | 3.Xã Ngô Xá    | 4.Xã Thượng Xá |
| 5.Xã Hoành Viễn | 6.Xã Hoàng Đàm | 7.Xã Tân Lệ    | 8.Xã Phúc Vinh |
| 9.Xã Trung Tín  | 10.Xã Phú Lộc  | 11.Xã Xuân Hòa | 12.Xã Lại Xá   |
| 13.Xã Mỹ Đức    |                |                |                |
- 4-Tổng Hành Phố**, 17 xã, phường:
- |                    |                  |                 |                  |
|--------------------|------------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Hành Phố      | 2.Xã Thu Thừ     | 3.Xã Vạn Xuân   | 4.Pường Mỹ Lệ    |
| 5.Xã Hữu Lộc       | 6.Xã Gia Cốc     | 7.Xã Phúc Lương | 8.Pường Phú Bình |
| 9.Xã Đại Hữu       | 10.Xã Cao Xuân   | 11.Xã Kim Nại   | 12.Xã Đại Phúc   |
| 13.Xã Thế Lộc      | 14.Xã Nguyệt Áng | 15.Xã Vinh Lộc  | 16.Xã Phúc Nhĩ   |
| 17.Pường Chiêu Tín |                  |                 |                  |

**Khí hậu, phong tục:** Xem ở phần ghi toàn tỉnh.

**Đình điền, phú thuế:**

- Số đinh:
- Chức sắc, miễn sai dịch: 803 người.
  - Chánh nạp: 1.158 người.
- Ngạch binh:
- Lính Kinh: 411 người.
  - Lính tỉnh: 8 người.
- Ruộng đất:
- Ruộng: 6.882 mẫu 6 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.
  - Đất: 981 mẫu 8 sào 4 thước 3 tấc 8 phân.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 4.611 quan 6 tiền.
  - Nộp bằng thóc: 5.279 học 6 thương 5 vốc 9 nắm 8 lể.

<sup>1</sup> Huyện Phong Đăng 豐登縣: Nguyên là đất huyện Phong Lộc, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập huyện Phong Đăng, gồm 4 tổng, 48 xã, thôn, phường; đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.



- Sản vật:**

-Bột hoàng tinh: dân xã trông xen kẽ.
- Núi:**

-Núi Mã Yên (núi Yên Ngựa): thuộc xã Xuân Hòa. Núi này cũng giống như núi Yên Ngựa ở huyện Lệ Thủy, lấy hình dạng giống yên ngựa mà gọi tên.

-Núi Phúc Vinh: Trước gọi là núi Phú Vinh, ở sơn phận xã Phúc Vinh, phía đông nam gối đầu lên núi Bình Sơn, phía tây bắc có sông Thạch Khê đổ xuống phá Thạch Bàn.

-Núi Phú Kỳ: thuộc xã Phú Kỳ. Phía bắc núi có sông, cũng gọi tên theo tên núi (tức sông Phú Kỳ).
- Sông:**

-Sông Xuân Lai: ở địa phận xã Xuân Lai, sông bắt nguồn từ sông Phú Hòa, tục gọi là sông Cấm, chảy sang phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Sông Phan Xá: ở xã Văn Xá, bắt nguồn từ khe Thạch Bàn, chảy vào phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Đầm Biển Cạn: ở địa giới hai huyện Phong Đăng và Lệ Thủy, còn có tên là Biển Cạn, lại gọi là Bình Hồ. Đây là nơi khe trăm dòng tụ hội, đá vụn ngọn dâng ngang, ở giữa thì mênh mông, chỗ nông chỗ sâu, thuyền bè qua lại phải đề phòng sóng gió.
- Danh thắng:**

-Chùa Hóa: ở xã Hữu Lộc, tục truyền chùa này biến hóa bất thường. Nếu có ý tìm kiếm thì mừng lung không thấy gì cả, cho nên gọi tên là chùa Hóa. Nay chỉ còn những cây cổ thụ um tùm, cồn cát chạy dài mênh mông, cách xa khu dân cư, ít người dám đến.
- Đường đi:**

Giữa các thôn xã có những đường đi tắt qua các cánh đồng, tuy sự thuận tiện mà đi lại chứ không có đường lớn.

HUYỆN LỆ THỦY

Huyện lỵ ở xã Cổ Liều tổng Mỹ Trạch, bốn phía trông rào tre. Đông, tây mỗi chiều dài 14 trượng 3 thước; nam, bắc mỗi chiều dài 6 trượng.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới huyện Phong Đăng, phía nam giáp huyện Minh Linh của đạo Quảng Trị, phía bắc giáp huyện Phong Lộc. Phía đông và tây cách nhau 40 dặm, từ phía nam sang phía bắc cách nhau 25 dặm. Huyện bao gồm 5 tổng và 52 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

- 1-Tổng Mỹ Trạch,** 11 xã, thôn, phường, ấp:

1.Xã Cổ Liều	2.Xã Quy Hậu	3.Xã Uẩn Áo	4.Xã Dương Xá
5.Xã Liêm Ái	6.Xã Mỹ Thổ	7.Xã Tâm Duyệt	8.Pường Thuận Trạch
9.Thôn Mỹ Trạch Thượng	10.Thôn Mỹ Trạch Hạ	11.Ấp Luật Sơn	
- 2-Tổng Thủy Liên,** 20 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã Phù Chính	2.Xã Đặng Lộc	3.Xã Thủy Liên Thượng
4.Xã Thủy Liên Hạ	5.Giáp Nam xã Thủy Liên	
6.Giáp Đông xã Thủy Liên	7.Xã Thủy Tú	8.Pường Thủy Tú

<sup>1</sup>Huyện Lệ Thủy 麗水縣: Đời Trần là huyện Nha Nghi 衙儀. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Lệ Thủy 麗水縣 thuộc phủ Tân Bình. Các triều đều theo như thế. Gần đây có thời kỳ nhập với huyện Quảng Ninh làm huyện Lệ Ninh. Nay đã tách riêng, vẫn giữ tên cũ là huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

- 9.Xã Hoàng Công10.Xã Thủy Trung11.Xã Thủy Cần12.Xã Thử Luật
- 13.Thôn Tây xã Thử Luật14.Xã Liêm Luật15.Xã Thượng Luật
- 16.Xã Trung Luật17.Giáp Nam xã Hòa Luật18.Giáp Bắc xã Hòa Luật
- 19.Giáp Đông xã Hòa Luật20.Thôn Trung Lực

3-Tổng Thạch Xá, 12 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Thạch Xá Thượng2.Xã Thạch Xá Hạ
- 3.Thôn Bắc xã Thạch Xá4.Xã An Định5.Xã Phụ Việt
- 6.Xã Ba Nguyệt7.Thôn Thượng xã Mỹ Duyệt
- 8.Thôn Trung xã Mỹ Duyệt9.Thôn Hạ xã Mỹ Duyệt
- 10.Thôn Cháp Lễ11.Thôn Mỹ Hương12.Phường Bối Sơn

4-Tổng Đại Phong Lộc, 5 xã, thôn:

- 1.Xã Đại Phong Lộc2.Xã Tuy Lộc3.Xã An Xá4.Thôn Hạ xã An Xá
- 5.Thôn Mỹ Phúc

5-Tổng Thượng Phong Lộc, 4 xã, thôn:

- 1.Xã Thượng Phong Lộc2.Xã Xuân Hôi3.Xã Phú Thọ4.Phường Xuân Hôi

Khí hậu, phong tục: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đình đền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 1.442 người.
- Chánh nạp: 2.365 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 673 người.
- Lính tỉnh: 64 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 6.569 mẫu 9 sào 5 thước 4 tấc.
- Đất: 1.153 mẫu 3 sào 8 thước.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.093 quan 3 tiền 42 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 5.166 hộ 4 thương 9 vốc 8 nắm.

Sản vật:

- Bột hoàng tinh: rải rác các nơi trong huyện đều có trồng.
- Nước mắm: Các xã Thử Luật, Liêm Luật, Thượng Luật, Trung Luật, Hòa Luật đều có.

Núi:

- Núi Thiên Tài: thuộc vùng núi xã Tâm Duyệt. Núi dài hàng quanh co, bốn mùa cây cối đều xanh tốt.
- Núi An Sinh: thuộc vùng núi xã Quy Hậu. Chân núi có vực sâu, cũng theo tên núi mà gọi là vực An Sinh.

.-Núi Chấn Sơn: ở vùng giáp giới giữa Quảng Bình và Quảng Trị. Núi này chắn ngang khe nước, đã thử đục núi khơi thông dòng chảy, nhưng thực thi gặp khó khăn nên phải dừng.

-Liên Sơn (núi Sen): ở địa phận xã Thủy Liên, dưới núi có cảng, men theo cảng là đường cái. Trông xuống dòng nước trong xanh, ngược lên thấy cây cối um tùm xanh tốt, cũng là một nơi cảnh đẹp trên đường núi.

-Núi Yên Ngựa: thuộc sơn phận xã Thượng Phong. Thế núi quanh co, uốn chuyển. Trên ngọn cao có chỗ gồ lên lõm xuống trông như cái yên ngựa, cho nên gọi tên như vậy.

- Sông:**
- Sông Trạm Giang: bắt nguồn từ vực An Sinh ở phía tây huyện lỵ. Một nhánh chảy về phía nam vào địa phận xã Cổ Liễu; một nhánh chảy về phía bắc, qua địa phận xã Thượng Phong Lộc, chảy đến dưới các thác ở phường Tâm Duyệt áp Luật Sơn rồi chảy vào đầm Biển Cạn.
  - Sông Đâu Giang: bắt nguồn từ núi Chấn Sơn chảy đến sông Trạm Giang.
  - Khe Liên: bắt nguồn từ Liên Trì (Đầm Sen) chảy tiếp đến Đâu Giang.
  - Vực An Sinh: do nguồn nước ở xã Quy Hậu; nước rất sâu không thể đoán được bao nhiêu thước, tục truyền dưới vực có nhiều loài thủy tộc, gặp khi hạn hán cầu đảo đều thấy linh nghiệm.
  - Đầm Sen: thuộc địa phận hai xã Thủy Liên Thượng và Thủy Liên Hạ, nước hồ xanh như màu lam, bốn mùa đầy nước, mưa không tràn mà hạn cũng không khô. Đầm có nhiều sen, cho nên gọi tên là Liên Trì.

- Danh thắng**
- Chùa Hoàng Phúc<sup>1</sup>: ở phường Thuận Trạch, từng được triều đình ban cấp tiền bạc để trùng tu.
- Đường đi:**
- Một đường quan lộ cũ từ bến Thuận Trạch đến trạm Quảng Lộc, dài hơn 7 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến bến Thuận Trạch, dài 3 dặm.
  - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã An Xá, dài 3 dặm.

PHỦ QUẢNG TRẠCH

Phủ lỵ đặt ở thôn Phan Long tổng Thuận Bài huyện Bình Chính; phía trước nhìn xuống sông [Gianh]. Bên phải và bên trái đều dài 16 trượng; trước, sau mỗi chiều đều dài 9 trượng 9 thước; chu vi 60 trượng 8 thước; trồng rào tre xung quanh.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh, phía bắc giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 55 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng:

<sup>1</sup>Chùa Hoàng Phúc: ở phường Thuận Trạch huyện Lệ Thủy, là ngôi chùa cổ chưa rõ khởi dựng từ đời nào, nhưng đã sớm được ghi trong *Ô Châu cận lục* (1555) của Dương Văn An. Năm 1609 Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng cho dựng lại chùa mới trên nền cũ, gọi theo tên xưa là chùa Kính Thiên. Năm 1823, Minh Mệnh ghé thăm chùa, cho đổi tên là chùa Hoàng Phúc. Năm 1842 Thiệu Trị cấp 300 lạng bạc để trùng tu và đề thơ ngự chế, khắc biển đồng treo trong chùa (x. DTLSVH).

<sup>2</sup>Phủ Quảng Trạch: Xưa là đất Bố Chính 布政 của Chiêm Thành. Đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政州 (1075). Thời thuộc Minh đổi là châu Bình Chính 平政州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) lấy lại tên cũ là châu Bố Chính 布政州, đặt thuộc phủ Tân Bình thừa tuyên Thuận Hoá. Từ năm 1630, Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, chia châu Bố Chính thành hai phần Nam và Bắc. 1786 quân Lê Trịnh thu phục Nam Bố Chính, đặt làm một châu (thuộc Nghệ An). Đời Tây Sơn gọi là châu Thuận Chính 順政州 (PĐĐC). Đầu đời Gia Long lại tách đôi hai châu (gọi là Nội và Ngoại), nhưng đều đặt thuộc dinh Quảng Bình. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách riêng châu Bố Chính Ngoại đặt làm châu Bố Chính; Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính. Năm thứ 8 (1827) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính; năm thứ 12 (1831) đổi là huyện Bố Trạch. Cả hai huyện trước thuộc phủ Quảng Ninh, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách cả hai huyện sang phủ Quảng Trạch mới thành lập; lại trích đất huyện Bình Chính để lập huyện Minh Chính, cũng đặt thuộc phủ này. Huyện Bố Trạch nay vẫn là huyện Bố Trạch, còn hai huyện Bình Chính và Minh Chính nay là đất các huyện Quảng Trạch, Tuyên Hoá và Minh Hoá tỉnh Quảng Bình.

**Huyện Bình Chính**, 3 tổng:

- 1.Tổng Thuận Bài      2.Tổng Thuận Hòa      3.Tổng Lũ Đăng

**Huyện Minh Chính**, 2 tổng:

- 1.Tổng Thuận Thị      2.Tổng Thuận Lễ

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng 2 nguồn, 7 sách:

**Huyện Bố Trạch**, 5 tổng:

- 1.Tổng Cao Lao      2.Tổng Hoàn Phúc      3.Tổng Hoàn Lão      4.Tổng Liên Hương  
5.Tổng Hà Bạc

**Huyện Minh Hóa**, 1 tổng, 2 nguồn, 7 sách:

- 1.Tổng Thượng Thống    2.Nguồn Kim Linh      3.Nguồn Cơ Sa      4.Sách Kim Lũ  
5.Sách Thanh Lãng    6.Sách Sâm Sâm      7.Sách Ma Năng Thượng  
8.Sách Ma Năng Hạ    9.Sách Hung Đặng    10.Sách Hung Ốc

**Khí hậu, phong tục:** xem phần ghi chung toàn tỉnh.

**Đình điền, phú thuế:**

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 2.582 người.
- Chánh nạp: 5.479 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 534 người.
- Lính tỉnh: 927 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 15.268 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 4 phân.
- Đất: 2.354 mẫu 9 thước.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 14.931 quan 5 mạch 20 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11.952 học 16 thùng 5 vốc 5 nắm 2 lẻ.

**Sản vật:**

- Muối trắng: huyện Bình Chính.
- Sâm nam (bình sâm): huyện Bình Chính.
- Yến sào: huyện Bình Chính.
- Vải thô: huyện Bình Chính.
- Ốc cừu khổng (tức bào ngư): huyện Bình Chính.
- Son: huyện Minh Chính.
- Rượu dâu: huyện Bố Trạch.
- Trám: huyện Bố Trạch.
- Giấy nam: huyện Bố Trạch.
- Sáp ong: huyện Minh Hoá.
- Mật ong: huyện Minh Hoá.
- Tre, mây, gỗ lạt: huyện Minh Hoá.
- Sừng tê giác: huyện Minh Hoá.
- Ngà voi: huyện Minh Hoá.
- Củ nâu: huyện Minh Hoá.
- Cá mực: 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đều có.

**Núi:**

Huyện Bình Chính:

- Núi Hoành Sơn.
- Núi Hùng Sơn.
- Núi Tiêu Sơn.
- Núi Ô Tôn.
- Núi Thành Thang.
- Núi Vọng Bái.
- Núi Thủy Vực.
- Núi Lỗi Lỗi.

Huyện Minh Chính:

- Núi Chu Sơn.
- Núi Thọ Linh.
- Núi Kim Bảng.
- Núi Cao Mại.
- Núi Vũ Nguyên.
- Núi Long Tị.

Huyện Bố Trạch:

- Núi Tam Linh.
- Núi Thạch Khiêu.

Huyện Minh Hóa:

- Núi Đồng Lê.

**Sông:**

- Cửa sông Linh Giang (giáp giới huyện Bình Chính và Bố Trạch).
- Khe Đồng (huyện Bình Chính).
- Khe Thủy Vực (huyện Bình Chính).
- Cửa sông Ròn (huyện Bình Chính).
- Vũng Từ (huyện Bình Chính).
- Kiện Khê (khe Cạn) huyện Minh Chính.
- Sông Thọ Linh (huyện Minh Chính).
- Sông Chu Nguyên: huyện Bố Trạch.
- Cửa biển Lý Hòa: huyện Bố Trạch.
- Cửa biển Lý Nhân: huyện Bố Trạch.

**Danh thắng:**

- Giếng Ngọc Tinh: ở huyện Bình Chính.

*Văn từ:*

- Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ.
- Động Chân Linh: huyện Minh Chính.
- Đền Song Trung: huyện Minh Chính.
- Động Tiên Sư (huyện Bố Trạch).
- Trượng Nhân thạch (đá Ông Già), ở huyện Minh Hóa.

- Đường đi:**
- Một đường quan báo, phía bắc từ cửa ải Hoành Sơn, qua sông Gianh đến địa giới huyện Phong Lộc, dài hơn 102 dặm có lẽ.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý đi lên miền núi, đến các nguồn, sách của người Thượng, đến phía tây giáp biên giới Lào. Đường núi quanh co, đi ước độ 5 ngày đường.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý theo cửa tấn Hùng Sơn, xuyên núi đi tắt qua khe Nạp đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường núi quanh co, dài khoảng 42 dặm có lẽ.
  - Một đường nhỏ từ phủ lý theo đường đồn Khe Cạn đi tắt qua khe Mộc Miên, đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp hiểm trở, đi bộ mất hơn 1 ngày.

HUYỆN BÌNH CHÍNH

Huyện Bình Chính do phủ kiêm lý; phủ lý đóng ở đây.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Minh Chính, phía nam đến sông [Gianh] giáp huyện Bố Trạch, phía bắc đến Hoành Sơn giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 44 xã, thôn, phường, trang, giáp, ấp:

- 1-Tổng Thuận Bài**, 16 xã, thôn, phường, giáp:
- |                    |                     |                       |                     |
|--------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1.Xã Thuận Bài     | 2.Xã Cảnh Dương     | 3.Xã Thổ Ngõa         | 4.Xã Đan Sa         |
| 5.Xã Tiểu Đan      | 6.Thôn Phàn Long    | 7.Thôn Tượng Sơn      | 8.Thôn Chính Trực   |
| 9.Thôn Nghĩa Nương | 10.Thôn Lương Trình | 11.Xã Tú Loan         | 12.Xã Di Lộc        |
| 13.Xã Diên Phúc    | 14.Thôn Xuân Kiều   | 15.Giáp Mỹ Hoà Thượng | 16.Phuờng Ngoại Hải |
- 2-Tổng Thuận Hòa**, 20 xã, thôn, phường, trang:
- |                   |                     |                    |                  |
|-------------------|---------------------|--------------------|------------------|
| 1.Xã Tòng Chát    | 2.Xã Hòa Lạc        | 3.Thôn Tòng Lý     | 4.Xã Kiêm Long   |
| 5.Thôn Nam Lĩnh   | 6.Thôn Phú Lộc      | 7.Thôn Quảng Châu  | 8.Thôn Liêu Sơn  |
| 9.Thôn Phúc Kiều  | 10.Thôn Hùng Sơn    | 11.Xã Vĩnh Sơn     | 12.Xã Thọ Sơn    |
| 13.Thôn Bắc Hà    | 14.Phuờng Trùng Hải | 15.Phuờng Vĩng Nhi | 16.Ấp Di Luân    |
| 17.Trang Thủy Vực | 18.Trang Xuân Hòa   | 19.Giáp Hòa Bình   | 20.Giáp Hưng Lộc |
- 3-Tổng Lũ Đăng**, 12 xã, thôn, phường:
- |                    |                 |                          |               |
|--------------------|-----------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Lũ Đăng       | 2.Xã Văn Lôi    | 3.Phuờng Lộc Điền Thượng |               |
| 4.Xã Hậu Lộc       | 5.Thôn Phù Ninh | 6.Xã Trung Ái            | 7.Xã Tô Xá    |
| 8.Xã Phù Lưu       | 9.Xã Văn Tập    | 10.Xã Đông Dương         | 11.Xã Pháp Kệ |
| 12.Xã Hưởng Phương |                 |                          |               |

**Khí hậu, phong tục:** xem ở phần ghi toàn tỉnh.

**Đình điền, phú thuế:**

Số đình:

<sup>1</sup>Huyện Bình Chính: Xưa là châu Bố Chính 布征 của Chiêm Thành. Sau khi về Đại Việt, năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政. Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất phía nam sông Gianh thì nhà Lê gọi phần còn lại phía bắc sông Gianh là châu Bắc Bố Chính (cũng gọi là Bố Chính Ngoại) thuộc trấn Nghệ An. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính. Đầu đời Gia Long gọi là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại như trước. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính, Bố Chính Ngoại làm châu Bố Chính. Năm Minh Mệnh 8 (1831) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính. Nay là đất huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

-Chức sắc, miễn sai dịch: 827 người.

-Chánh nạp: 1.868 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 162 người.

-Lính tỉnh: 300 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 5.578 mẫu 10 thước 6 tấc 4 phân.

-Đất: 506 mẫu 8 sào 14 thước 2 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.535 quan 2 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.617 hộc 7 thưng 7 hợp 6 vốc 2 nắm 9 lẻ.

### **Sản vật:**

-Muối trắng: sản ở xã Di Lộc, muối mềm, hạt nhỏ, sáng trắng, màu vị đều ngon tốt hơn muối nơi khác. Có nộp thuế.

-Sâm nam (Bình sâm, còn gọi là Bồ sâm) trồng ở xã Trung Ái. Trên núi Thành Thang cũng có loại sâm này, lá có lông nhỏ, hoa giống hoa cây quỳ đông. Dân xã Phù Lưu hàng năm vào khoảng tháng giêng tháng hai lên núi đào lấy củ. Chất của nó cứng mà không tròn, khô mà không ẩm, cũng được như sâm Thanh (tức sâm Thanh Hoá), sâm Nghĩa (sâm Quảng Ngãi). Người nào khí lực phát tiết ra ngoài thì không dùng nổi thứ sâm này.

-Yến sào: sản ở vùng biển Ô Tôn, dân biển sở tại bắc thang treo lên để lấy, rất gian nan nguy hiểm. Hàng năm lấy tổ vào tháng 4 và tháng 12, nhưng cũng chẳng được là bao.

-Vải thô: các xã La Hà, Tiên Lễ, Lũ Đăng, Tô Xá đều có, nhưng chất vải thô vụng, chỉ để may áo quần thường mặc trong nhà thôi.

-Ốc cừ khổng (bào ngư): sinh sản ở biển Ô Tôn, phải ở những chỗ đáy nước có bùn mới có. Nó bám vào đá để mà sống, dân vùng biển cho là món ăn ngon. Dân xã Vĩnh Sơn có lệ bắt cừ khổng để cống nộp, nhưng khi có người mò bắt cừ khổng bị cá dữ ăn thì có lệnh thôi không bắt nữa.

-Cá mực: sản ở vùng biển cửa Ròn.

### **Núi:**

-Núi Hoành Sơn: ở phía đông bắc của phủ lý, các ngọn núi nhấp nhô trùng điệp chạy ngang ra biển. Nửa núi phía bắc thuộc Hà Tĩnh, bên sườn núi đặt quan ải. Trên cửa quan có dựng nhà bia, kính khắc thơ ngự chế của vua.

-Núi Hùng Sơn: ở địa phận thôn Hùng Sơn. Thế núi quanh co, giữa có đường nhỏ có thể đi thông sang huyện Kỳ Anh, có đặt đồn tấn để canh phòng.

-Núi Tiêu Sơn: ở phía đông bắc phủ lý, núi đá có hình giống như vỏ đao, phía đông nhìn ra biển cửa Ròn.

-Núi Ô Tôn: ở phía đông bắc phủ lý. Thế núi sừng sững hùng vĩ, phía nam gối lên bãi biển, tục gọi là núi Mỏ Rồng.

-Núi Thành Thang: thuộc địa phận xã Trung Ái. Thế núi cao vút, bốn phía đều có cây sâm.

-Núi Vọng Bái: còn có tên là núi Kính Vua. Tương truyền tướng nhà Lê đóng quân ở đây, hàng năm các dịp lễ tiết bày hương án vái vọng về Kinh đô [Thăng Long], vì thế gọi tên núi như thế.

-Núi Thủy Vực: ở trang Thủy Vực, thế núi hướng về phía bắc, tiếp giáp với huyện Kỳ Anh.

-Núi Lỗi Lỗi: ở bờ biển xã Thọ Sơn. Núi này cùng với núi Vững Từ ở hai bên tả hữu đối nhau.

-Đảo Đột Ngột: tục gọi là đảo Én, lại có tên là đảo La, ở bờ biển xã Thọ Sơn.

**Sông:**

-Cửa sông Linh Giang: Một dòng sông lớn bắt nguồn từ động của người Thượng ở núi Thanh Lãng. Sông chảy về phía tây nam hơn 70 dặm, rồi chuyển về phía đông nam, qua 42 thác, chảy qua hai huyện Minh Hóa, Minh Chính, càng xa càng rộng, cuối cùng đổ ra cửa biển.

-Khe Đồng: ở chỗ lõm của núi Hùng Sơn, chảy quanh co vài dặm rồi đổ vào khe Thủy Vực, chảy ra cửa sông Ròn.

-Khe Thủy Vực: ở địa phận trang Thủy Vực, uốn quanh qua 6 thác dài khoảng vài chục dặm, rồi chảy xuống sông Ròn.

-Sông Ròn: Sông rộng 54 trượng, phía trên thông với các khe ở núi Hùng Sơn, phía hạ lưu chảy ra biển.

-Vũng Từ: ở giữa đảo Đọt Ngọt và Lỗi Lôi, từ bờ biển đến vũng này cách khoảng 216 trượng, ghe thuyền thường ghé vào đây tránh gió.

**Danh thắng:**

-Giếng Ngọc Tinh: ở thôn Tượng Sơn, bốn bên đều là bờ cát, ở giữa vọt lên một nguồn nước rất ngọt và mát lạnh, bốn mùa không lúc nào cạn. Tương truyền vua Lê Thuần Hoàng đế [tức vua Lê Thánh Tông] đi qua cửa biển Di Luân [tức cửa Ròn] sai đo sông nước, thấy nước ở giếng này rất nhẹ, bèn sai dâng lên để vua uống.

*Văn từ:*

Ở thôn Phan Long, do văn thân hai huyện Bình Chính và Minh Chính cùng xây dựng.

-Đền Liễu Hạnh thần nữ: ở địa phận xã Vĩnh Sơn, dưới chân núi Hoành Sơn. Thần rất linh thiêng.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Chính đi qua đường quan báo, ước khoảng 10 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đến núi Hoành Sơn, ước khoảng 42 dặm.

-Một đường nhỏ từ đường quan báo đi men theo sông Gianh ngược lên giáp địa giới huyện Bố Trạch, đi khoảng một ngày đường.

HUYỆN MINH CHÍNH

Huyện Minh Chính thuộc phủ Quảng Trạch, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lý.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông và phía bắc đều giáp huyện Bình Chính, phía tây giáp huyện Minh Hóa, phía nam giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 24 dặm lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 2 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

- 1-Tổng Thuận Thị, 18 xã, thôn, phường:
- 1.Xã La Hà

2.Xã Biều Lễ

3.Xã Phù Trạch

4.Xã Lâm Xuân

5.Xã Văn Phú

6.Xã Thọ Linh Thượng

7.Thôn Vĩnh Lộc

8.Thôn Vĩnh Phúc

9.Thôn Hòa Ninh

10.Xã Minh Lễ

11.Thôn Diên Trường

12.Thôn Hạ xã Tiên Lễ

13.Thôn Trung xã Tiên Lễ

14.Thôn Thượng xã Tiên Lễ

15.Thôn Thọ Linh Hạ

16.Thôn Giáp Tam

17.Thôn Nội Hà

18.Pường Cao Lao

<sup>1</sup>Huyện Minh Chính 明政縣: Trước là đất huyện Bình Chính, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập mới huyện Minh Chính gồm 3 tổng, 76 xã, thôn, phường. Năm Tự Đức 27 (1874) tách tổng Thượng Lưu 20 xã để lập huyện mới Minh Hoá. Đời Đồng Khánh còn 2 tổng, 42 xã, thôn, phường. Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.



**2-Tổng Thuận Lễ**, 24 xã, thôn, phường, trang:

- |                     |                     |                   |                    |
|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1.Xã Tiên Lễ Thượng | 2.Xã Tiên Lương     | 3.Xã Tiên Lang    | 4.Xã Phù Kênh      |
| 5.Xã Lâm Lang       | 6.Xã Thanh Thủy     | 7.Xã Cổ Cảng      | 8.Xã Lệ Sơn Thượng |
| 9.Trang Lệ Sơn Hạ   | 10.Xã Xuân Mai      | 11.Xã Thanh Sơn   | 12.Xã Cương Gián   |
| 13.Thôn Thanh Thủy  | 14.Thôn Hà Công     | 15.Phường Cao Mại | 16.Phường Mỹ Cương |
| 17.Trang Minh Trừng | 18.Trang Uyên Trừng | 19.Phường Đại Đan | 20.Trang Lạc Giao  |
| 21.Xã Kênh Thanh    | 22.Xã Kênh Nhuận    | 23.Xã Kênh Trừng  | 24.Phường Lạc Sơn  |

**Khí hậu, phong tục:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

**Đình đền, phú thuế:**

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 646 người.
- Chánh nạp: 1.533 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 101 người.
- Lính tỉnh: 347 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 4.489 mẫu 2 sào 5 thước 3 tấc.
- Đất: 556 mẫu 4 sào 6 thước 8 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 4.892 quan 9 tiền 52 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 3.631 hộc 10 thưng 2 hợp 8 vốc 5 nắm 1 lẻ.

**Sản vật:**

Son: ở trang Lạc Giao, ở núi Châu Sơn có khá nhiều, nhưng màu không tươi lắm.

**Núi:**

-Núi Châu Sơn: ở trang Lạc Giao, núi có nhiều son.

-Núi Thọ Sinh: ở xã Thọ Linh, thế núi cao vút, phía tây nối tiếp với các dãy núi khác, cách sông lại có 3 ngọn núi đứng chon von.

-Núi Kim Bảng: ở xã Thanh Thủy, đá núi chồng chất lên nhau, hình vuông vắn như cái bảng, cho nên đặt tên núi như vậy.

-Núi Cao Mại: ở phường Cao Mại, thế núi quanh co, cao dựng, là dãy núi trấn giữ của cả huyện.

-Núi Vũ Nguyên: ở phường Cao Mại, thế núi cao vọt lên, phía đông và tây tiếp liền với cả mấy chục ngọn khác, phía nam có đường thông lên các sách của người Thượng ở miền thượng, phía dưới có đồn canh, tức là đồn Vũ Nguyên.

-Núi Long Tị (núi Mũi Rồng): núi ở địa phận xã Phù Kênh. Núi đá giống cái mũi con rồng, cho nên gọi tên như vậy.

**Sông:**

-Kiện Khê (Khe Cạn): bắt nguồn từ khe Mộc Miên thuộc huyện Kỳ Anh, chảy qua xã Cổ Cảng, hợp với các khe ngòi khác, chuyển hướng chảy về phía tây tiếp giáp với trang Minh Cẩm huyện Minh Hóa, rồi đổ vào nhánh phía đông khe Gianh, nay có đồn canh giữ, tức là tấn Khe Cạn.

-Sông Thọ Linh: xuất phát từ nguồn Cơ Sa, chảy qua núi Cao Mại, lòng sông trở nên rộng hơn, rồi chảy về phía đông, hợp dòng với sông Châu Nguyên thành sông Cổ Bồng.

- Danh thắng:**
- Động Chân Linh: ở xã Lệ Sơn Thượng, tương truyền xưa có tiên nữ ở trong động, đến nay dân xã vẫn thờ phụng, cầu đảo khá linh nghiệm.
  - Đền Song Trung: ở xã Phù Kênh. Đền thờ công thần nhà Lê là Hoàng Vĩnh Tộ và con là Hoàng Vĩnh Dự. Trước đã có miếu Song Trung, nay bia vẫn còn.
- Đường đi:**
- Một con đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Hóa, xuôi theo gần sông mà đi xuống đến địa giới huyện Bình Chính, dài chừng 24 dặm.
  - Một con đường nhỏ từ xã Cổ Cảng đi qua Khe Cạn giáp địa giới huyện Kỳ Anh, dài chừng 24 dặm có lẽ.

HUYỆN BỐ TRẠCH

Huyện lỵ ở thôn Hoàn Lão tổng Hoàn Lão, xung quanh rào cọc tre, mỗi chiều dài 25 trượng.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc, phía bắc giáp huyện Bình Chính.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 26 xã, thôn, trang, phường:

- 1-Tổng Hoàn Lão**, 10 xã, thôn, trang, phường:
- |                   |                 |                  |                   |
|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| 1.Thôn Hoàn Lão   | 2.Thôn Mỹ Lộc   | 3.Thôn Lý Nhân   | 4.Thôn Phúc Tự    |
| 5.Trang Nam Phúc  | 6.Thôn Phúc Lộc | 7.Trang Vũ Thuận | 8.Trang Hòa Duyệt |
| 9.Pường Chính Hòa | 10.Xã Phúc Lộc  |                  |                   |
- 2-Tổng Liên Hương**, 14 xã, thôn, trang, phường:
- |                              |                             |                 |                     |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|
| 1.Xã Liên Hương              | 2.Thôn Trung xã Phương Liên |                 |                     |
| 3.Thôn Thượng xã Phương Liên | 4.Xã Đông Thành             | 5.Xã Cầu Hợp    |                     |
| 6.Trang Dã Tịch              | 7.Trang Lộc Thọ             | 8.Xã Hoàn Kênh  | 9.Pường Gia Lộc Nội |
| 10.Pường Gia Lộc Ngoại       | 11.Pường Định Xá            | 12.Xã Lâm Trạch |                     |
| 13.Xã Hoàng Trung            | 14.Thôn Hạ xã Phương Liên   |                 |                     |
- 3-Tổng Hoàn Phúc**, 9 xã, thôn, trang:
- |                  |                  |                   |                  |
|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| 1.Thôn Hoàn Phúc | 2.Thôn Thiên Lộc | 3.Thôn Phú Lễ     | 4.Trang Diển Lộc |
| 5.Thôn Cự Năm    | 6.Thôn Hỷ Duyệt  | 7.Trang Thuận Phú | 8.Trang Đông Cao |
| 9.Xã Khương Hà   |                  |                   |                  |
- 4-Tổng Cao Lao**, 17 xã, thôn, trang, phường:
- |                         |                   |                          |                     |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|
| 1.Thôn Hạ xã Cao Lao    | 2.Xã Tiểu Ba      | 3.Xã Đặng Đề             | 4.Xã Bồ Khê         |
| 5.Thôn Trung xã Cao Lao |                   | 6.Thôn Thượng xã Cao Lao |                     |
| 7.Xã Phú Mỹ             | 8.Xã Phú Kênh     | 9.Xã Hà Môn              | 10.Trang Thanh Lãng |
| 11.Trang Gia Chiêu      | 12.Trang Xuân Sơn | 13.Trang Phong Nha       | 14.Xã Cầu Lạc       |
| 15.Xã Hữu Giang         | 16.Pường Tân Châu | 17.Pường Bồng Lai        |                     |

<sup>1</sup>Huyện Bố Trạch 布澤縣: Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh là châu Nam Bố Chính. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Long là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính 布政縣. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi gọi là huyện Bố Trạch 布澤縣. Trước đặt thuộc phủ Quảng Ninh, từ năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi thuộc phủ Quảng Trạch. Nay là huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

**5-Tổng Hà Bạc**, 6 thôn, phường:

- 1.Thôn Nam xã Lý Nhân
- 2.Thôn Bắc xã Lý Nhân
- 3.Phường Hiên Sơn
- 4.Thôn Quy Đức
- 5.Thôn Lý Hòa
- 6.Thôn Thanh Hà

**Phong tục, khí hậu:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

**Đình điện, phú thuế:**

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 1.066 người.
- Chánh nạp: 1.893 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 267người.
- Lính tỉnh: 240 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 3.904 mẫu 2 thước 4 tấc 2 phân.
- Đất: 867 mẫu 6 sào 5 thước 4 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 4.402 quan 1 mạch 8 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 2.797 hộc 25 thăng 3 hợp 4 vốc 1 nắm.

**Sản vật:**

Rượu dâu: sản xuất ở tổng Hoàn Lão, vị rượu thơm ngon. Loại cây này giống như cây dâu nhưng không phải dâu, không dùng làm thuốc được. Có lệ cống.

Quả trám đen: sản xuất ở tổng Hoàn Lão, om cho chín để ăn. Có lệ cống.

Giấy nam: sản xuất ở thôn Hoàn Lão.

Cá mực: các thôn Lý Hòa, Lý Nhân đều có.

**Núi:**

-Núi Tam Linh: ở địa phận 3 tổng Liên Hương, Hoàn Phúc, Cao Lao. Núi cao sừng sững, vượt cao hơn các núi khác. Cây cối um tùm, ít dấu chân người đặt tới.

-Núi Thạch Khiêu: ở bờ cát thuộc thôn Lý Hòa, dưới núi có nhiều đá lởm chởm, nhấp nhô hòn cao hòn thấp, có nhiều hòn nửa chìm dưới nước, nhưng hòn nào cũng quay đầu vào, trông xa giống như cả vạn con cóc từ ngoài biển tranh nhau nhảy lên núi, tục gọi là *núi Đá Nhảy* (Thạch Khiêu).

**Sông:**

-Sông Châu Nguyên: bắt nguồn từ các khe ở núi Phong Nha, chảy về hướng đông bắc, đổ vào sông Gianh.

-Cửa sông Lý Hòa: bắt nguồn từ thôn Lý Hòa, chảy qua cầu cũ Lý Hòa đến vùng núi phường Hiên Sơn thì dừng. Cửa sông nhỏ hẹp.

-Cửa sông Lý Nhân: thuộc hải phận thôn Lý Nhân, cửa sông nhỏ hẹp.

**Danh thắng:**

-Động Tiên Sư: ở địa phận trang Phong Nha, trong động thạch nhũ rủ xuống như xiêm y nghệ thường, có 3 tảng đá giống hình người, dân xã thờ cúng, cầu mưa nhiều lần ứng nghiệm, đã được triều đình phong tặng. Cửa động có dòng suối chảy thông ra sông Châu Nguyên, thuyền nhỏ có thể ra vào được. Ngoài động về phía bên trái có tảng đá trông như chiếc bàn cờ.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đến sơn phận trang Phong Nha, dài khoảng 40 dặm.
- Một đường nhỏ từ thôn Cự Năm đến địa giới huyện Phong Lộc, dài khoảng 35 dặm.

HUYỆN MINH HÓA

Huyện mới thành lập, tạm thời mở rộng đơn tuần ở phường Đồng Lê tổng Thượng Lưu làm lý sở. Địa thế lý sở hình vuông, rộng hơn 1 mẫu, xung quanh đắp lũy đất, cao hơn 4 thước, phía trên ken rào tre.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Minh Chính, phía tây giáp Lào, phía nam giáp huyện Bố Trạch, phía bắc giáp với Trại Bái huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Tất cả đều là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, địa thế quanh co hiểm trở, trong khoảng một dặm cũng khó nhận ra lối đi.

Huyện có 1 tổng gồm 20 xã, thôn, phường; và 2 nguồn, 7 sách (hiện vàng mệnh đối đặt tổng xã chưa xong).

1-Tổng Thượng Lưu, 20 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Cao Trạch2.Xã Thạch Sơn3.Xã Thiết Sơn4.Pường Đồng Giang
- 5.Pường Thượng Phú6.Pường Đồng Ái7.Pường Bảo Thế8.Pường Đại Hòa
- 9.Pường Sảo Phong10.Pường Huyền Nữ11.Pường Minh Cẩm Ngoại
- 12.Pường Minh Cẩm Nội13.Pường Đồng Ca14.Pường Xuân Canh
- 15.Pường Đồng Lê16.Pường Đồng Bang17.Pường Bà Tâm18.Pường Tam Đăng
- 19.Pường Đồng Nạp20.Trang Minh Cẩm

2 Nguồn:

- 1.Nguồn Kim Linh2.Nguồn Cơ Sa

7 Sách:

- 1.Sách Kim Lũ2.Sách Thanh Lãng3.Sách Sâm Sâm4.Sách Ma Năng Thượng
- 5.Sách Ma Năng Hạ6.Sách Hưng Đặng7.Sách Hưng Ốc

**Khí hậu, phong tục:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

**Đình điền, phú thuế:**

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 43 người.
- Chánh nạp: 185 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 4 người.
- Lính tỉnh: 40 người.

Ruộng đất, thuế:

- Ruộng: 1.296 mẫu 7 sào 7 thước 8 phân.
- Đất: 423 mẫu 12 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.101 quan 2 tiền 18 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 905 học 25 thương 1 vốc 6 nắm 3 lẻ.

<sup>1</sup>Huyện Minh Hoá 明化縣: Thành lập năm Tự Đức 27 (1874) do đất tổng Thượng Lưu miền thượng du huyện Minh Chính tách ra. Sau lại tách làm 2 huyện Tuyên Hoá 宣化 (phần đông bắc) và Minh Hoá 明化 (phần tây nam). Năm 1979 hợp làm một, sau lại tách ra. Nay là đất 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình.

**Sản vật:**

-Tre, mây, gỗ lạt.

-Sáp ong: sản ở 2 nguồn, 7 sách. Có nộp thuế (ở dưới cũng thế).

-Mật ong.

-Sừng tê.

-Ngà voi: (Nguyên có lệ phải nộp thuế, sau xét thứ này không kiếm được thường xuyên, hàng năm không lấy gì mà nộp được, dân tình kêu khổ cho nên đã được đội ơn cho chiết nộp bằng tiền).

-Củ nâu: gặp thuyền buôn đồ ở cảng thì thu thuế.

**Núi sông:**

Trong huyện núi non nối tiếp trùng điệp, khe suối xen cắt nhau, nhưng vì ở nơi xa xôi hẻo lánh, không có tên gọi và sự tích để ghi lại.

**Danh thắng:**

-Đá Ông Già (Trượng Nhân thạch): ở phường Thái Hòa, giữa sông có tảng đá cao khoảng 5-6 thước, trông giống hình người đang cúi xuống nhìn dòng nước trong xanh, tục gọi là *Ông Đứng*. Thuyền bè qua đó phải thận trọng, đốt hương cầu khẩn để được an toàn.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến địa giới huyện Minh Chính, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến trấn Ve, thông sang Lào, đi đường núi ước độ 5-6 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến sách Hung Đặng, đi ước độ hơn 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa phận Trại Bái [huyện Hương Khê] tỉnh Nghệ An, đi ước độ 1 ngày.

廣平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奉冊。

目錄

廣平省	頁一
廣寧府	頁八
豐祿縣	頁十一
豐登縣	頁十四
麗水縣	頁十六
廣澤府	頁十九
平政縣	頁二十三
明政縣	頁二十五
布澤縣	頁二十七
明化縣	頁三十

1a  
慶敕製御覽

廣平省

省城在廣寧府豐祿縣武舍明理貳總前捷、富寧貳邑社地分。城體方肆角，作苜花樣，磚石相間，周圍通長肆百陸拾丈玖尺五寸，面闊叁尺，腳厚肆尺，身併女牆高壹丈，內附土叁丈，左右後門叁。濠闊柒丈，深柒尺左右。貳面接築長壘，均砌磚石。右長壘周圍通長捌百叁拾叁丈五尺，逼際海岸。左長壘直至日麗江岸，通長叁百拾五丈陸尺肆寸，中設關以通官路往來。江岸壘盡處架起木橋，過橋南岸。沿江繼築土壘，直至兜鑿山腳，通長叁千玖百陸拾陸丈貳尺。山腳小路，又開關，名曰武勝。省轄南北相距貳百陸里，東西相距壹百貳拾陸里。南夾廣治道明靈縣界，北夾橫山關河靜道奇英縣界。上游林分，又夾乂安香溪縣界。東際海，西沿山。自山腳至海岸隨處廣狹，行程或壹貳叁更不等，間有山海相隔處，其中僅一條路可通。惟灋江兩岸，民一居聯絡，接入林源冊諸蠻。上夾狎界，山行紆曲五陸日。

2a

省轄府貳，縣柒，總貳拾肆，社、村、坊、邑、甲、庄叁百貳拾肆，居源二，冊七。  
廣寧府縣叁，總拾叁，社、村、坊、邑壹百五拾

捌。

兼理豐祿、豐登縣貳，總捌，社、村、坊、邑壹百有陸。

統轄麗水縣壹，總五，社、村、坊、邑五拾貳。

廣澤府縣肆，總拾壹，社、村、坊、邑、甲壹百陸

拾陸，蠻二，冊七。

兼理平政、明政縣貳，總五，社、村、坊玖拾。

統轄布澤、明化縣貳，總陸，社、村、坊柒拾陸，源

二，冊七。

## 氣候

20

正、貳月，天常陰雨，猶帶寒氣。叁月已有南風。

五、陸月日纔出便熱，入夜猶然。夏、秋之交乍晴乍雨。風從南來，剽而疾者，謂之南內風。從西來，漫而長者，謂之南外風。捌月暑尤酷，故諺言捌月暑爛柚子。拾壹貳月始寒冽。農家相傳捌、玖月間，葭葩已茁，則此後無雨潦，若遲至拾月未開，則歲終猶有雨甚，謂之蘆花潦，常以爲候。俗云：五月五日有雨多蝗，陸月陸日雨主蟲。遞年夏、冬貳務。夏務玖月霜降後，秋冬至後樨，來年肆五月穫，是爲五月務。冬務肆月秋五陸月枯田播，陸柒月水田稚樨，拾月穫，是爲拾月務，即旱務。他如葩利瓜蔬，隨辰播植不一。潮候每月貳次，或叁次：正、柒月初五、拾玖等日、貳、捌月

初叁、拾柒、貳拾叁等日、叁、玖月拾叁、貳拾柒等日，肆、拾月拾壹、貳拾五等日、五、拾壹月初玖、貳拾叁等日，陸、拾貳月初柒、貳拾壹等日。

## 風俗

士、農、工、賈各勤職業。山、林、陂、澤、江、海

之利，生計亦多。地瘠民貧，故俗重於財，自私

自利之念勝，而相資相好之義微矣。民間婚、慶、

喪、祭，与平居服食器用，皆尚儉嗇。惟仕宦家，

及商載諸船戶，稍事采飾，雖係富貴，易生奢侈，

亦由歷閱廣見，致漸染他鄉風俗而然。鄉俗事神。

遞年春、秋貳期，牲酒設祭，祭畢相與燕飲爲樂。

沿江各社、村，間有競渡之儀，大抵簡約，無甚煩

費。獨是接近畿輔，被化在先，教學日興，英才世

出，文物聲名，誠爲無忝。然人習於文法，好以是

非事理相競。鄉政由豪右家執掌，總里無權。公

衙辦事，多致遲阻。若夫上游源冊，蠻民蚩蠢散

野，火刀爲業，蜜蠟營生，視地利所出。零星寮

舍，隨處飲居耕植。家設壹祀床，餘席地環灶坐

臥。截竹節頭貯飲食。衣服器用，略都類此等。而

上之愈遠愈陋，別是一蠻族云。至於爺蘇道，民全

從凡柒社、村、庄、坊豐祿縣美會坊，麗水縣美福村，

平政縣水域庄、澄海坊、嚮芳社，布澤縣芳蓮社中村、俱

樂社；間從凡肆拾壹社、村、坊豐祿縣文羅社、壯捷邑、

前捷邑、堅柄坊，麗水縣安定社、輔越社、美香村、美悅

下村、大豐祿社，平政縣小丹社、丹砂社、美和上甲、延福村、外海坊、扶寧村、順排社、蘇合社、屢登社、象山村、春橋村，布澤縣芳蓮社、上村、芳蓮社下村、黃忠社、美祿村、里仁北村、林宅社、天祿村、福寺村、東城社、政和坊，明政縣內河坊、文富社甲三村、永福村、永祿村、和寧村、大丹社、涇潤社、涇澄社、延長村、鳧涇社。**合**年來肆行誘掖，從者愈日愈多，勢之所趨，未知其何底止也。

## 丁田賦稅

丁數壹萬陸千玖百玖拾陸員人職色免差陸千貳百玖拾柒人，正納壹萬陸百玖拾玖人。

兵額叁千貳百捌拾貳人內京兵貳千壹百陸拾五人。

內省兵壹千壹百拾柒人。外募兵壹百玖拾貳人。

田土叁萬捌千肆百叁拾柒畝，柒高拾壹尺肆寸五分

田叁萬叁千柒拾玖畝，捌高拾叁尺五寸陸分。土五千叁百五拾柒畝，捌高拾貳尺捌寸玖分。

稅錢貳萬玖千貳百陸拾五貫，玖陌拾陸文。

5a

稅粟貳萬五千陸百叁拾捌斛，拾叁升捌合五勺玖抄。

## 物產

省轄上下沿際，兩兼山海之利。山則有牙、角、材木、藤竹諸物。海則有鹽、鹹魚、蝦、螺、蛤

## 山

諸物。中間一帶民居。多是沙磧之地。穀田希少，芋荳、蔬菜、瓜果隨辰隨處叁錯播植，是以民食常形拮据，而不至餓殍。廣寧府轄，田稍平衍，諺語嘉定第一，貳縣次之豐祿、豐登古是壹縣，與麗水縣為貳。蓋亦彼勝於此。其寔比與南北兩圻之肥沃，相遜遠甚也。如絲**呂**續畜產，土地所出，雖無贏裕，亦足自供。就中舉其物產最貴者，山之象牙、犀角，海之燕窩、九孔螺，但均是希罕，不可常得。其次平叁、西瓜、豆漿、黃精粉、桑、湛酒、烏橄欖子各等項，頗為有名云。

## 水

省轄西一帶沿山，群峰連絡，上接蠻獠。舉其最高大者，三靈山，寔為一方之鎮。其次則兜鑒、神丁、馬鞍、天財、成湯、壽齡、高蓮、武源諸山，均是有名可錄。惟橫雄貳山，捍**呂**截南北，往來要路，經奉設有關汎，封疆之守防備，不可少疏。

省轄東一帶際海。上游林分諸源。千溪萬壑，由江達海。關外則有灩江，關內則有日麗江，就中長遠深廣。獐江較最，田疇之灌溉，材木、藤竹之轉運，民間資利寔多。他如壽齡、硃源兜湛諸江，春來、潘舍諸水，均是該貳江支曲，隨處而別其名。至若洊江，里仁江，里和江亦與海通。**呂**但流既不長，



汎口日就濺狹。惟洊江汎口外有慈澳，依翁山、巘嶼爲嶂蔽，海舟避風可以停泊。然匪船每每隱伏，邀掠商載。故洋程往來，以此爲棲穩處，而亦以此爲畏途云。

## 名勝

省轄祠廟寺觀，罕有建造。廣澤府則有文祠，神女祠，雙忠祠。廣寧府則有境仙寺，金峰寺，弘福寺。屋宇無甚宏麗，景致亦常。語其天然妙趣，仙師峒，泉石清幽，最爲奇愛，真靈仙女峒次之。惜乎落在荒閒僻遠之區，修飾不施，登臨罕至，無能少爲江山增色。千秋遺蹟，僅留仙師、仙女之號，竟莫詳其年代姓名。他如玉星井，丈人石，蓋亦造化之一奇也。若夫化寺辰有辰無，俗說荒唐，渺焉無據，今沙洲夤邐，古樹餘存，相傳靈地，然舟輯往來，亦靡見有他異者。

## 路程

一條官路，南自夾廣治道治立站界首，北至橫山關，夾河靜道靜神站界首，該陸站，通長壹百玖五里有奇。

一條小路，沿灋江岸而上，徑廣澤府莅，抵明化縣莅，行程約一日半。又自縣莅山行紆曲，過螭汎，上接狎界，約肆五日。

一海程，南自夾廣治道從律汎，至日麗汎，長壹百貳拾叁里。又自日麗至灋江汎，長肆拾肆里。又

自灋江汎，至洊江汎，長貳拾貳里。又自洊江汎，至夾河靜道口汎，長陸拾里，通長貳百肆拾玖里。舟船常行，約壹日半。

奉照氣候風俗，省轄大抵相同。省編合敘，已詳其府縣編，請行省敘，以免重複，合奉併敘。

88

## 廣寧府

府莅豐祿縣，隆代總，忠貞社。前左臨建江，後右依兜山，肆圍竹籬。東西長各貳拾貳丈五尺，南北長各拾貳丈，通長陸拾陸丈五尺。東際海，西沿海，南夾廣治道明靈縣界，北夾廣澤府布澤縣界。東西相距陸拾壹里，南北相距壹百肆里。

兼理豐祿、豐鄧貳縣捌總。

豐祿縣肆總：

忠館總 隆代總 武舍總 明理總

豐登縣肆總：

春來總 美祿總 石盤總 衡普總

總轄麗水縣五總：

美宅總 大豐祿總 上豐祿總 水蓮總

石舍總

## 氣候、風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數

職色免差叁千柒百拾五員人。  
正納五千貳百貳拾人。

兵額

京兵壹千陸百叁拾壹名。  
省兵壹百玖拾名。

田土

田壹萬柒千捌百拾壹畝，貳高貳尺肆寸貳分。  
土叁千叁畝，捌高叁尺捌寸玖分。  
稅錢壹萬肆千叁百叁拾肆貫，叁陌五拾陸文。  
稅粟壹萬叁千陸百捌拾五斛，貳拾叁升叁合柒抄。

物產

9a

西瓜豐祿縣以下豆漿，黃精粉豐祿、豐登、麗水三縣  
間亦有之，白絹豐祿縣以下白鹽，牡礪，魚鹹麗水  
縣。

山

兜鑿山豐祿縣以下  
神丁山  
福榮山在豐登縣以下  
富期山

9b

水

馬鞍山麗水、豐登貳縣皆有  
天財山麗水縣以下  
蓮山  
安生山  
震山

日麗汎口豐祿縣以下  
古壘江  
日麗陂  
咸若潭  
隆代源  
春來水豐登縣以下  
潘舍水  
海涸兒麗水、豐登貳縣夾界  
湛江麗水縣以下  
兜江  
蓮溪  
安生淵  
蓮池  
名勝  
境仙寺豐祿縣以下

金峰寺

化寺豐登縣

弘福寺麗水縣

10a

路程

一條官路，自府莅通平關夾布澤縣，又自府莅過文羅社橫渡。徑廣舍、廣祿貳站，夾廣治道湖舍界，長玖拾貳里。

一條小路，自府而西，沿江上至隆代社林分，行程約壹日疆。

11a

豐祿縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西沿山，南夾豐登、麗水貳縣界，北夾布澤縣界。東西相距陸拾壹里。南北相距肆拾陸里。

屬轄肆總，五拾玖社村坊洲邑甲。

隆代總，拾陸社坊洲邑：

隆代社	麗奇社	左捷邑	育市坊
右雄邑	永綏社	福裔社	忠貞社
文羅社	良宴社	忠義社	鹽田坊
芳春社	洞思洲	平福坊	右後邑

11b

忠館總，拾叁社村：

忠館社 顯榮社

鄧舍社 陳舍社

平村 長育社

古賢社

明理總，拾社坊村：

明理社 德溥社

富舍社 美垌坊

數榮社 富貴社

武舍總，貳拾社、坊、邑：

武舍社 中柄坊 有登社

河村 渠村 竹登坊

洞海村 富美坊 壯捷邑

堅柄坊 右柄坊 咸若社

左潘社 美會坊 富潤坊

氣候、風俗 合見省編

12a

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百柒拾員人，正納壹千陸百玖拾柒人。

兵額：京兵五百肆拾柒名，省兵壹百拾捌名。

田土：田肆千叁百五拾捌畝，五高拾肆尺貳寸叁分。土捌百陸拾捌畝，陸高陸尺五寸陸分。

稅錢叁千五百柒拾玖貫，肆陌拾肆文。

稅粟叁千貳百肆拾斛，拾壹升柒合貳勺玖抄。

## 物產

西瓜右該坊有貢，豆漿壯捷邑有貢，黃精粉各社間植有貢，白絹武舍社，白鹽鹽田坊牡礪文羅社。

12b

## 山

兜鑿山：在麗奇社林分。此山重巒疊嶂，樹木鬱茂，山勢雄峻、尖聳，形類兜鑿，故名長壘。上至兜鑿，即此山也。

神丁山：在春育社山分，山上有金豐寺，腰有洞深奧，洞中石如几，上列石像，肆旁石乳下垂。相傳神丁多佛，蓋指此也。

## 水

日麗汎口：一條大江，自隆代源發至陳舍三岐水。

又一條發自湛江過海涸兒，至陳舍三岐水，東北流達海口。

古壘江：在德溥林西南流至壯捷邑。有一支自巨溪來入之，東北流，逕平福坊，又逕長橋南入日麗江。

日麗陂：在富寧社。俗名簪潭。清潔無比，魚蝦生焉。潭之東沙阜峙立。舊有龍王廟在此。禱雨最

靈。近來社民既移于西南畔。靈響稍遜。

咸若潭：在咸若社。水北入柱背三岐港口，注日麗江。

13a

隆代源九灘：在隆代社，一殿洲灘，二渤灘，三翁灘，四盧沱灘，五區嶺灘，六石盤灘，七灰灘，八磊灘，九獨灘。

## 名勝

境仙寺：在壯捷邑。節奉頒賜帑銀重修。

金峰寺：在神丁山上，今已廢墜。

## 路程

一條小路，自府治夾隆代林分，行程約壹日彊。

14a

## 豐登縣

屬府兼理，無設縣所。其轄東夾麗水縣界，西、南均沿山，北夾豐祿縣界。東西相距貳拾柒里，南北相距肆拾柒里。

屬轄肆總，肆拾捌社坊。

春來總，拾壹社：

春來社	枚舍下社	枚舍上社	蓋舍社
廣居社	潘舍社	朱舍社	黎舍社

石盤上社 黃江社 春莆社

美祿總，柒社、坊：

美祿社 富期社 祿安社 文舍社

規程社 富和社 良善坊

14b

石盤總，拾叁社：

石盤社 祿舍社 吳舍社 上舍社

宏遠社 黃譚社 新麗社 福榮社

忠信社 富祿社 春和社 賴舍社

美德社。

衡普總，拾柒社、坊：

衡普社 秋蜍社 萬春社 美麗坊

有祿社 嘉穀社 福良社 富平坊

大有社 高春社 金鼎社 代福社

世祿社 月盎社 榮祿社 福爾社

昭信坊。

氣候，風俗合見省編。

### 丁田賦稅

丁數：職色免差捌百叁員人，正納壹千壹百五拾捌人。

兵額：京兵肆百拾壹名，省兵捌名。

15a

田土：田陸千捌百捌拾貳畝，陸高拾貳尺柒寸玖分。

土玖百捌拾壹畝，捌高肆尺叁寸叁分。

稅錢：肆千陸百拾壹貫陸陌。

稅粟：五千貳百柒拾玖斛，陸升五合玖勺捌抄。

### 物產

黃精粉：社民間植。

### 山

馬鞍山：在春和社山分。此山似麗水縣之馬鞍山，故以形似爲名。

福榮山：原富榮山在福榮社山分，東南枕平山。西

北有石溪水，注石盤海兒。

富期山：在富期社。其北有江，亦以山名。

### 水

15b

春來水：在春來社。水出富和江，俗名禁江，東流入平江。

潘舍水：在文舍社。水出石盤溪，東流入平江。

海涸兒：在豐登、麗水貳縣夾界。一名濺海，又名平湖。百谷聚會，萬嶂橫插，中間溟濛，互濺互深。船艘來往，風波可戒。

### 名勝

化寺：在有祿社。俗傳此寺變化不常，若有意尋求，則茫然不見，故號化寺。今惟存古樹青幽，

沙洲窺邈，与民居隔遠，人罕敢至。

路程

社村田野間徑，隨便往來，無有大路。

16a

麗水縣

縣莅在美宅總，古柳社。四面竹籬。東西各長拾肆丈叁尺，南北各長陸丈。其轄東際海，西夾豐登縣界，南夾廣治道明靈縣界，北夾豐祿縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾五里。

屬轄五總五拾貳社、村、坊、邑、甲。

美宅總，拾壹社、村、坊、邑：

古柳社 歸厚社 蘊輿社 楊舍社  
廉愛社 美土社 心悅社 順宅坊  
美宅上村 美宅下村 律山邑

16b

水蓮總，貳拾社、村、坊、甲：

扶正社 鄧祿社 水蓮上社 水蓮下社  
水蓮南甲 水蓮東甲 水秀社 水秀坊  
黃公社 水中社 水芹社 黍律社  
黍律西村 廉律社 上律社 中律社  
和律南甲 和律北甲 和律東甲 中力村  
石舍總，拾貳社、村、坊：

17a

上豐祿總，肆社、村：

石舍上社 石舍下社 石舍北村 安定社  
輔越社 波月社 美悅上村 美悅中村  
美悅下村 執禮村 美香村 貝山坊  
大豐祿總，五社、村：  
大豐祿社 綏祿社 安舍社 安舍下村  
美福村

氣候、風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百肆拾貳員人。正納貳千叁百陸拾五人。

兵額：京兵陸百柒拾叁名。省兵陸拾肆人。

田土：田陸千五百陸拾玖畝玖高五尺肆寸。土壹千壹百五拾叁畝叁高捌尺。

稅粟五千壹百陸拾陸斛，肆升玖合捌勺。

稅錢陸千玖拾叁貫，叁陌肆拾貳文。

物產

黃精粉轄內間植。

魚鰾黍律、廉律、上律、中律、和律諸社皆有。

17b

山

天財山：在心悅社山分，諸山環列，四序青蔚。

安生山：在歸厚社山分，林麓有淵，亦以山名。

震山：在廣平、廣治夾界。此山橫立，塞斷溪水，嘗試鑿之以通水道，施功最難而止。

蓮山：在水蓮社山下有港。沿港大路，下俯清流，

上蔭茂樹，亦山行之一致云。

馬鞍山：在上豐社山分。山勢回環，宛轉其中。高峰腰間起伏，望之若馬鞍，故名。

## 水

湛江：源出縣莅之西安生淵。一支分南流注古柳社地分。一支北流過上豐祿社地分，至律山邑心悅坊諸灘頭下，過海涸兒。

兜江：源出自震山流至湛江。

蓮溪：源發自蓮池流至兜江。

安生淵：源出歸厚社，深不可測。俗傳水族居焉，遇旱禱雨有應。

蓮池：在水連上下貳社。池水如藍，四序常滿，雨不泛旱不涸。池中有蓮故名。

18a

## 名勝

弘福寺：在順宅坊。節奉頒賜帑銀重修。

## 路程

一條舊官路，自順宅津次，至廣祿站，長柒里有奇。

一條小路，自莅所而西至順宅津次，長叁里。

一條小路，自莅所而西至安舍社，長叁里。

19a

## 廣澤府

府莅在平政縣順排總攀龍村。前面臨江，肆圍竹籬。通長陸拾丈捌尺，左右各長拾陸丈，前後各長玖丈玖尺。東際海，西沿山。南夾廣寧府豐祿縣界。北夾河靜道奇英縣界。東西相距五拾五里，有奇。南北相距壹百貳里。

兼理平政、明政貳縣，五總。

平政縣叁總：

順排總 順和總 屢登總

明政縣貳總：

順示總 順禮總

19b

統轄布澤、明化貳縣陸總貳源柒冊。

布澤縣五總：

高牢總 究馥總 完老總 蓮香總

河泊總

明化縣壹貳源柒冊：

上統總 金齡源

箕沙源 金屨冊

清朗冊 蘇蘇冊

麻能上社 麻能下冊

凶鄧冊 凶喔冊

氣候，風俗合見省編

### 丁田賦稅

丁數：職色免差貳千五百捌拾貳員人，正納五千肆

百柒拾玖人。

兵額：京兵五百叁拾肆名，省兵玖百貳拾柒名。

田土：田壹萬五千貳百陸拾捌畝，陸高拾壹尺壹寸

肆分。土貳千叁百五拾肆畝玖尺。

稅錢壹萬肆千玖百叁拾壹貫五陌貳拾文。

稅粟壹萬壹千玖百五拾貳斛，拾陸升五合五勺貳

抄。

20a

### 物產

白鹽平政縣以下，平叁，燕窩，粗布，九孔螺，土

硃明政縣，桑湛子布澤縣以下，橄欖，南紙，黃

蠟明化縣以下，蜂蜜，竹藤、材木，犀角，象牙，

禹餘糧，墨魚平政、布澤貳縣皆有。

### 山

橫山平政縣以下。

20b

雄山。

椒山。

鳥蹲山。

成湯山。

望拜山。

水域山。

磊雷山。

硃山明政縣以下

壽齡山。

金榜山。

高邁山。

武源山。

龍鼻山。

三靈山布澤縣以下。

石跳山。

同黎山明化縣。

### 水

灋江汎口平政、布澤貳縣夾界。

桐溪平政縣以下。

水域溪。

洊江汎口。



界。迂曲險窄。行約壹日彊。

巖澳。

健溪明政縣以下。

壽齡江。

硃源江布澤縣以下。

里和汎口。

里仁汎口。

## 名勝

21a

玉星井平政縣以下。

文祠。

柳杏神女祠。

真靈峒明政縣以下。

雙忠祠。

仙師峒布澤縣。

丈人石明化縣。

## 路程

一條關報路，北自橫山關，徑灋江至豐祿縣界，長壹百貳里有奇。

一條小路，自府莅而上，接入源冊諸蠻，西夾狔界。山行迂迴，約五陸日。

一條小路，自府莅由雄山汎，穿山徑蒨溪，至奇英縣界，<sup>21b</sup>迂迴略肆拾貳里有奇。

一條小路，自府莅由健溪屯，徑木棉溪至奇英縣

22a

# 平政縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西夾明政縣界，南至江夾布澤縣界，北至橫山，夾河靜道奇英縣界。東西相距拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄叁總，肆拾肆社、村、坊、庄、甲、邑

順排總，拾陸社、村、坊、甲：

順排社 景陽社 土坂社 丹砂社

小丹社 攀龍村 象山村 正直村

義娘村 良程村 秀鸞社 彌祿社

延福社 春橋村 美和上甲 外海坊

順和總，貳拾社、村、坊、庄：

從質社 和樂社 從理村 兼隆社

南嶺村 富祿村 廣洲村 僚山村

福橋村 雄山村 永山社 壽山社

北河村 澄海坊 綱兒坊 彌綸邑

水域庄 春和庄 和平甲 興祿甲。

屢登總，拾貳社、村、坊：

屢登總，拾貳社、村、坊：

屢登社 雲雷社 祿田上坊 厚祿社

扶寧村 忠愛社 蘇舍社 芙菑社

雲集社 東陽社 法偈社 嚮芳社

氣候，風俗合見省編。

## 丁田賦稅

丁數：職色免差捌百貳拾柒員人。正納壹千捌百陸拾捌人。

兵額：京兵壹百陸拾貳名。省兵叁百名。

田土：田五千五百柒拾捌畝拾尺陸寸肆分。土五百

陸畝捌高拾肆尺貳寸貳分。

稅錢肆千五百叁拾五貫貳陌貳文。

23a

稅粟肆千陸百拾柒斛，柒升柒合陸勺貳抄玖撮。

## 物產

白鹽：產彌祿社。細軟明瑩，色味俱佳，勝於他處，有稅。

平叁：一名，產忠愛社，成湯山。葉有細毛，葩似

冬葵。芙菑社人，每于正、貳月掘取。其布叁，

質勁而不脆，枯而不澤，亦猶清叁義叁之類，氣

力泄泊，無甚中用。

燕窠：產鳥蹲海，所在海民接梯取之，最為難險。

遞年肆月拾貳月採取，得亦無幾。

粗布：羅河、先禮、屢登、蘇舍等社皆有，均是粗

拙，只堪民家常服。

九孔螺：產鳥蹲海。水底泥淖處始有之，附石生。

海民以為佳味。永山社民例有採納，每為惡魚所

害，奉停。

墨魚：產洊海。

## 山

橫山：在府莅東北，重峰疊巘，橫互至海。半領以北屬河靜。山脊設關，關上有碑亭，恭鐫聖製詩章。

雄山：在雄山村。山形迢遞，中有小路可通奇英縣轄。設汛更守。

椒山：在府莅東北。石山肖象刀褲，東望洊海。

鳥蹲山：在府莅東北。山勢雄峙，南枕海濱，俗名龍觜山。

成湯山：在忠愛社地分，以下山勢高聳，肆旁產參。

望拜山：一名敬君山。相傳黎將屯兵於此，歲辰望拜故名。

水域山：在水域庄，水勢互北，與奇英縣接界。

磊雷山：在壽山海濱，此山與嶼澳相對左右。

嶼岬島：俗名燕島，又名羅島。在壽山海濱。

## 水

灋江汛：一條大江，自蠻峒清朗山發源，西南流柒拾餘里，轉東南流，肆拾貳灘。經明化、明政貳縣，漸遠漸廣，達于海口。

桐溪：在雄山凹處迂迴數里，合流水域溪，達于洊

江汛。

水域溪：在水域庄，陸灘週迴數拾里，下達洊江。

洊江汛：江廣五拾肆丈，上通雄山諸溪，下達于海汛。

嶼澳：在嶼岬磊雷島間。自海岸至海岸至此長貳百拾陸丈。船漕常於此避風。

## 名勝

玉星井：在象山村。四旁沙岸，中間湧出一泓。水味極甘涼，四序不涸。相傳黎淳皇過彌綸海門，命秤諸水，惟此井水獨輕，乃命進御飲。

文祠：在攀龍村，平明二縣。文紳同造。

柳杏神女祠：在永山社，橫山之麓。神頗靈應。

## 路程

一條小路，自明政縣界，經關報路，約拾里許。

一條小路，自府莅至橫山，約肆拾貳里。

一條小路，自官路沿灋江而上，夾布澤縣界，約一日程。

25a

# 明政縣

屬府兼理，無設莅所。其轄東北均夾平政縣界，西夾明化縣界，南夾布澤縣界。東西相距貳拾肆里，有奇。南北相距貳拾叁里。

屬轄貳總肆拾貳社、村、坊。

順示總，拾捌社、村、坊：

羅河社 表禮社 扶宅社 臨春社

文富社 壽齡上社 永祿村 永福村

和寧村 明禮社 延長村 先禮下村

先禮中村 先禮上村 壽齡下村 甲三村

內河坊 高牢坊

25b

順禮總，貳拾肆社、村、坊、庄：

先禮上社 先良社 先郎社 鳧涇社

琳瑯社 清水社 古港社 荔山上社

荔山下庄 春枚社 青山社 剛諫社

清水村 河公村 高邁坊 美垌坊

明澄庄 淵澄庄 大丹坊 樂郊庄

涇清社 涇潤社 涇澄社 樂山坊

氣候，風俗合見省編。

## 丁田賦稅

丁數：職色免差陸百肆拾陸員人，正納壹千五百叁

拾叁人。

兵額：京兵壹百壹名，省兵叁百肆拾柒名。

田土：田肆千肆百捌拾玖畝，捌高五尺叁寸。土五百五拾陸畝，肆高陸尺捌寸五分。

稅錢肆千捌百玖拾貳貫，玖陌五拾貳文。

稅粟叁千陸百叁拾壹斛，拾升貳合捌勺五抄壹撮。

26a

## 物產

土硃：在樂郊庄。硃山稍多，但不光亮。

## 山

硃山：在樂郊庄。山產土硃。

壽齡山：在壽齡社。山勢聳翠。西連群山，隔江又有三峰峻峙。

金榜山：在清水社。山石堆疊，形方如榜故名。

高邁山：在高邁坊。山勢迢遠，聳峻。乃一縣之鎮山也。

武源山：在高邁坊。石山峻拔。東西相連數十峰。

南有道通上蠻冊，下有屯守，即武源屯。

龍鼻山：在鳧涇社。其山皆石似龍鼻故名。

## 水

健溪：原出奇英縣木綿溪，經古港社，合諸澗水，轉西，夾明化縣鳴琴庄，合流灋江溪。東今有屯

26b

守，即灩溪汎。

壽齡江：原出箕沙源，經高邁山江稍廣。又東與硃源江合，爲古逢江。

名勝

真靈峒：在荔山上社。相傳古有仙女居峒中。至今社民祀之，祈禱頗應。

雙忠祠：在鳧涇社祠。黎功臣黃永祚及子永裕祠，前有雙忠廟，碑今存。

路程

一條小路，自明化縣界，傍江而下至平政縣界，約貳拾肆里。

一條小路，自古港社經健溪，夾奇英縣界。行約貳拾肆里有奇。

27a

布澤縣

縣莅在完老總，完老村。肆面竹籬。面各長貳拾五丈。東際海，西沿山，南夾豐祿縣界，北夾平政縣界。東西相距肆拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄五總，五拾陸社、村、庄、坊。

完老總，拾社、村、庄、坊。

27b

完老村 美祿村 里仁村 福寺村  
南福庄 福祿村 武順庄 和悅庄  
政和坊 福祿社  
蓮香總，拾肆社、村、庄、坊。

蓮香社 芳蓮社中村 芳蓮社上村 東城社  
俱合社 野闢庄 祿壽庄 橫涇社  
嘉祿內坊 嘉祿外坊 定舍坊 林宅社  
黃忠社 芳蓮社下村

完馥總，玖社、村、庄。

完馥村 天祿村 富禮村 典祿庄  
巨稔村 喜悅村 順富庄 東高庄  
姜河社

高牢總，拾柒社、村、庄、坊。

高牢社下村 小巴社 鄧提社  
蒲溪社 高牢社中村 高牢社上村 富美社  
富涇社 河門社 清凌庄 嘉昭庄  
春山庄 峰衙庄 俱樂部 右江社  
津洲坊 蓬萊坊

河泊總，陸村坊。

里仁南村 里仁北村 顯山坊 歸德村  
里和村 清河村

28a

氣候，風俗  
合見省編。

## 丁田賦稅

丁數：職色免差壹千陸拾陸員人。正納壹千捌百玖拾叁人。

兵額：京兵貳百陸拾柒名。省兵貳百肆拾名。

田土：田叁千玖百肆畝貳尺肆寸貳分，土捌百陸拾柒畝陸高五尺肆寸玖分。

稅錢肆千肆百貳貫壹陌捌文。

稅粟貳千柒百玖拾柒斛，貳拾五升叁合肆勺壹抄。

## 物產

桑湛酒：在完老總，酢作酒味最美。其樹似桑非真

桑也，不可入藥。有貢。

烏橄欖子：在完老總。醃熟。有貢。

南紙：在完老村。

28b

墨魚：里和、里仁諸村皆有。

## 山

三靈山：在蓮香、完馨、高牢三總夾界。山高聳，特出群峰之上。林莽深幽，人跡罕到。

石跳山：在里和村海濱沙岸。山下群石嶙峋，一隔一起，半落水間，箇箇回頭，望似萬蟾爭躍，自海登山俗號石跳。

## 水

硃源江：源出峰衙諸山，東北流注灋江。

里和汛：在里和村。過里和舊橋，到顯山坊山分而止。汛口小狹。

里仁汛：在里仁村海分，汛口小狹。

## 名勝

29a

仙師峒：在峰衙庄地分。峒中石乳下垂如霓裳羽衣。有石三座像人形。社民奉祀、祈雨屢應，經蒙封贈。峒口有泉通硃源江可容小舟出入。峒外左邊一石，堆宛似棋盤。

## 路程

一條小路，自縣莅至峰衙庄山分，長約肆拾里。

一條小路，自巨稔村至豐祿縣界，長約叁拾五里。

30a

## 明化縣

縣新設。權即廣巡屯爲莅。在上流總同黎坊。方樣廣壹畝零，築土壘，高肆尺餘，上編竹爲籬。其轄東夾明政縣界，西夾猗蠻，南夾布澤縣界，北夾乂安省香溪縣賽沛縣轄，均是林分。灌莽叢離，險阻迂迴，丈里難度。

屬轄壹總，貳拾社、村、坊，貳源柒冊現奉改設總社未

清。

上流總，貳拾社、村、坊：

膏澤社

石山社

鐵山社

同江坊

上富坊

同愛坊

保世坊

大和坊

稍豐坊

玄狃坊

鳴琴外坊

鳴琴內坊

同歌坊

春耕坊

同黎坊

同幫坊

娑心坊

三登坊

同蔴坊

鳴琴庄

貳源：

金齡源

箕沙源

柒冊：

金屨冊

清朗冊

蘇蘇冊

麻能上册

麻能下冊

凶鄧冊

凶喔冊

## 氣候，風俗

合見省編。

## 丁田賦稅

丁數：職色免差肆拾叁員人。正納壹百捌拾五人。

兵額：京兵肆名。省兵肆拾名。

田土：田壹千貳百玖拾陸畝，柒高柒尺柒寸捌分。

土肆百貳拾叁畝，拾貳尺肆寸肆分。

稅錢壹千壹百壹貫，貳陌拾捌文。

稅粟玖百五斛，貳拾五升壹合陸勺叁抄。

## 物產

材木藤竹

黃蠟產在二源七冊，有稅以下。

蜂蜜

犀角

象牙原有稅，嗣以物非常得。遞年無以經納，民情叫苦。經

蒙折納錢文。

禹餘糧遇有商船兌買下港征稅。

## 山，水

縣轄群山連接，層巖疊嶂，溪澗交流。但在蠻陬僻

遠，無有名跡可錄。

## 名勝

丈人石：在大和坊。江有巨石一高五陸尺，如人

形，峙立水中，俯瞰晴流，俗名立翁。舟行過此

戒恐，焚金香祀之。

## 路程

一條小路，自莅所東至明政縣界，行程約半日。

一條小路，自莅所西至螞汎，通獐蠻。山行約五陸

日。

一條小路，自莅所南至凶鄧冊。行程約壹日疆。

一條小路，自莅所北至乂安寨沛地分。行程約壹

日。





# ĐẠO QUẢNG TRỊ

TỜ TÂU  
LÝ THẦN ĐẠO QUẢNG TRỊ KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ  
TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Quảng Trị

Huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng

Huyện Minh Linh và huyện Do Linh

Huyện Thành Hóa

廣治道

登昌縣，海陵縣

明靈縣，由靈縣

成化縣

ĐẠO QUẢNG TRỊ

Thành đạo ở địa phận 2 xã Cổ Bưu và Thạch Hãn huyện Hải Lăng. Thành xây bằng đất, gạch; cao 1 trượng 7 tấc; dày 1 thước 7 tấc. Chu vi dài 489 trượng 6 thước. Thân thành có 4 góc, 4 cửa. Hào rộng 8 trượng 2 thước, sâu 5 thước.

Đạo hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển và giáp địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp biển; phía đông nam giáp địa giới huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Đồng tây cách nhau 122 dặm 94 trượng 1 thước.

Đạo có 5 huyện:

- Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.
- Huyện Minh Linh kiêm nhiếp huyện Do Linh.
- Huyện Thành Hoá.

Tổng cộng nhân số các hạng: 23.090 người (có lẽ).

(Lính trốn ở ngoài đạo có ghi chú trong sổ: 121 người).

Quân số: 5.333 người. Trong đó:

- Giản binh: 3.789 người.
- Mộ binh: 1.544 người.

[Dân số]:

- Chính nạp: 11.387 người.
- Tráng hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 1 quan 5 tiền): 10.402 người.
- Lão hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 7 mạch 30 đồng tiền): 969 người.
- Miễn tạp dịch: 704 người.
- Chức sắc: 1.372 người.
- Tú tài: 159 người.
- Miễn sai dịch: 6.617 người.
- Thổ dân 6 châu<sup>2</sup>: (Thuế thân mỗi người nộp bằng bạc 2 tiền<sup>3</sup>, chiết nộp bằng tiền 1 quan): 1.302 người.

<sup>1</sup>Đạo Quảng Trị 廣治道: Xưa là đất châu Ma Linh và châu Ô của Chiêm Thành: Năm 1075 Lý Nhân Tông lấy châu Ma Linh làm châu Minh Linh; năm 1307 Trần Anh Tông lấy châu Ô làm châu Thuận (gồm 4 huyện: Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng, Lợi Điều 利調, An Nhân 安仁). Thời thuộc Minh gộp cả 4 huyện vào châu Thuận thuộc phủ Thuận Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách châu Minh Linh sang phủ Tân Bình, tách châu Thuận làm hai huyện Vũ Xương, Hải Lăng đặt thuộc phủ Triệu Phong thừa tuyên Thuận Hoá. Năm Gia Long 1 (1802) đặt hai huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương, đổi tên năm 1765) và huyện Minh Linh (trước là châu) làm dinh Quảng Trị 廣治營 (về hành chính vẫn để huyện Minh Linh thuộc quyền thống hạt của phủ Quảng Bình). Năm thứ 5 (1806) đổi dinh Quảng Trị làm dinh Trực Lệ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi đặt huyện Minh Linh thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi dinh Trực Lệ làm trấn Quảng Trị 廣治鎮; năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Quảng Trị 廣治省. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp tỉnh, đặt làm đạo Quảng Trị 廣治道 thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đồng Khánh như đời Tự Đức, vẫn gọi là đạo, nhưng được coi là đơn vị hành chính riêng không thuộc Thừa Thiên. Thời gần đây hợp với Quảng Bình, Thừa Thiên thành tỉnh Bình Trị Thiên, từ 1990 tách riêng. Nay là tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup>Thổ dân 土民: Người địa phương, chỉ người các dân tộc thiểu số (không ghi rõ tên dân tộc).

<sup>3</sup>Ngv.: Tiền 錢, đơn vị trọng lượng của bạc, 10 tiền = 1 lạng bạc.

Thổ dân 9 tổng và khu định cư<sup>1</sup>: (Thuế thân nộp bằng tiền mỗi người 1 quan 3 mạch): 1.532 người.

Dân xã Minh Hương (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 12 người.

Thanh nhân bang (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 6 người.

Các hạng ruộng đất, cộng: 56.688 mẫu có lẻ.

-Ruộng: 47.130 mẫu 3 sào có lẻ.

-Đất: 9.557 mẫu 9 sào có lẻ.

Thuế các hạng:

-Nộp bằng tiền: 45.640 quan có lẻ.

-Nộp bằng bạc: 35 lạng.

-Nộp bằng thóc: 41.226 học có lẻ.

-Thóc Minh Xuân<sup>2</sup>: 69 học.

-Thóc Bái Ân: 315 học.

-Thóc tô<sup>3</sup>: 40.842 học.

-Nộp bằng muối: 239 phương (học).

**Phong tục:**

Người Kinh thì sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi, phong tục có phần văn nhã. Nhưng hạng tiểu dân phần nhiều tranh lợi, thích kiện tụng, mà huyện Minh Linh thì nhất. Lại hay tin sùng ma quỷ, dễ bị tai nạn ốm đau bệnh tật thì đi xem bói, làm chay, lên đồng, cầu khẩn cho tai qua nạn khỏi rồi dâng cỗ bàn thờ lợn, hoa quả, diễn trò để tạ thần rất kính cẩn. Đến như người Thượng thì quê mùa, chất phác, mạnh tợn, còn ít biết luân thường<sup>4</sup>, tập tục còn man dã (xem ở mục phong tục huyện Thành Hoá). Đó là những nét đại khái về phong tục trong đạo hạt.

**Sản vật:**

Đất đai trong đạo hạt phần nhiều là đất khô cằn. Sản vật thì khoai sắn, ngô đậu, bông vải đều cũng có. Duy huyện Minh Linh có tràm đen, huyện Đăng Xương có bột hoàng tinh. Miền biển thì có cá, tôm, cua, mực nang. Huyện Thành Hoá có ý dĩ, tô mộc, tre hoa, vỏ gai, sáp ong, mật ong, củ nâu v.v... người thiểu số thường đem xuống bán ở các chợ trao đổi hàng hoá. Ở sơn phận thì có gỗ mít, gỗ lim, gỗ hương<sup>5</sup>, đó là những loại gỗ quý có tiếng. Chim thú thì có tê giác, voi, hươu, nai, lợn, gà rừng, chim trĩ, chim công v.v..., nhưng cũng không nhiều lắm.

**Khí hậu:**

Khí hậu đại để giống khí hậu ở phủ Thừa Thiên. Về tiết mùa xuân gió đông bắc thổi về, trời nắng tạnh. Các tháng hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng oi bức. Mùa thu nắng nóng dịu bớt, gió mùa đông bắc<sup>6</sup> thổi mạnh, mưa lụt ngập úng. Mùa đông gió bắc, trời quang, không có sương, khi có mưa thì hơi rét. Đại khái là như thế.

**Núi sông:**

Trong đạo hạt nhiều núi, nhưng danh thắng thì chỉ ở huyện Thành Hoá có động Tả Linh, động Phụ Ba Mân. Huyện Minh Linh có Tượng Sơn (núi Voi). Sông thì có hai sông Tham, Hãn đáng kể là nơi danh thắng. Còn ngoài ra đều nhỏ hẹp cả.

<sup>1</sup>Ngv.: hoàn tập thổ dân 還集土民.

<sup>2</sup>Minh Xuân và Bái Ân: hai giống thóc ngon thơm, đặc sản của Quảng Trị (x. huyện Thành Hoá).

<sup>3</sup>Ở đây chỉ loại thóc nộp tô thông thường, ngoài số lượng 2 loại thóc thơm kê trên.

<sup>4</sup>Luân thường nói ở đây là luân thường Nho giáo.

<sup>5</sup>Ngv.: Thuận mộc (x. NPDVBK).

<sup>6</sup>Ngv.: Cấn phong 艮風, cấn 艮 là phương đông bắc.

- Danh thắng:**
- Huyện Đăng Xương có hai chùa Tĩnh Quang và Thiên Tôn, miếu Trảo Trảo phu nhân, chợ xã Cổ Thành, ngoài ra đều tầm thường.
- Đường đi:**
- Một đường quan báo phía nam từ đầu địa giới xã Lương Điền đến cuối địa giới thôn Cháp Lễ, dài 122 dặm 94 trượng 1 thước, rộng 1 trượng. Trong đó:
    - Từ trạm Thừa Mỹ đến trạm Trị Xá, dài 26 dặm 87 trượng 4 thước 8 tấc.
    - Từ trạm Trị Xá đến trạm Trị Nghĩa, dài 33 dặm 16 trượng 5 thước.
    - Từ trạm Trị Nghĩa đến trạm Trị Cao, dài 26 dặm 92 trượng 5 thước.
    - Từ trạm Trị Cao đến trạm Trị Lập dài 25 dặm 84 trượng 5 thước.
  - Một đường quan báo nhỏ từ thành đạo đến cửa Việt Yên, đi đường bộ mất 1 ngày (đường thủy cũng mất 1 ngày); đường rộng 5 thước.
  - Một đường quan báo từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía đông tiếp với đường quan báo lớn, đi bộ mất khoảng 2 giờ thìn. Lại từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía tây đến chợ đổi hàng ở gần nha Khâm phái, đi bộ mất nửa giờ thìn, rộng 5 thước. Lại một đường từ thành đạo đến bến đò huyện ấy, đi đường thủy mất hơn 1 ngày.

HUYỆN ĐĂNG XƯƠNG

Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.

Huyện lỵ đặt ở chỗ cồn cát trắng thuộc xã Bích Khê tổng Bích La, bốn phía đào hào, xung quanh trồng rào tre, chu vi 50 trượng 6 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Hải Lăng, phía tây giáp giang phận huyện Thành Hoá, phía nam đến giáp núi, phía bắc giáp biển. Huyện hạt bao gồm cả hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng. Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm lẻ.

Huyện có 5 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.303 người.

Ruộng đất các hạng: 14.675 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 11.630 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 10.890 hộc.

- 1-Tổng Bích La**, 24 xã, thôn, phường, giáp:
- |                         |                       |               |               |               |
|-------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Giáp Đông xã Bích La  | 2.Giáp Nam xã Bích La |               |               |               |
| 3.Giáp Trung xã Bích La | 4.Giáp Hậu xã Bích La |               |               |               |
| 6.Xã Cổ Thành           | 7.Xã Vệ Nghĩa         | 8.Xã Anh Tuấn | 5.Xã Nại Cửu  |               |
| 10.Xã Bích Khê          | 11.Xã Tam Hữu         | 12.Xã Phù Lưu | 9.Xã Đầu Kênh | 13.Xã An Lộng |

<sup>1</sup>Huyện Đăng Xương 登昌縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là đất châu Thuận. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định thiên hạ bản đồ, chia lại 4 huyện châu Thuận thời thuộc Minh làm 2 huyện Vũ Xương 武昌 và Hải Lăng 海陵, đặt thuộc phủ Triệu Phong của Thuận Hoá thừa tuyên. Từ năm 1765 kiêng thụy hiệu Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát đổi là huyện Đăng Xương 登昌. Đời Kiến Phúc-Hàm Nghi (1884-1885) kiêng húy chữ Đăng (Ứng Đăng, tiểu tự của Kiến Phúc), đổi là huyện Thuận Xương 順昌. . Đời Đồng Khánh bỏ lệ kiêng húy lại gọi là huyện Đăng Xương. Nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

- 14.Xã Thâm Triều
- 15.Xã Bó Liêu
- 16.Xã Tân Định
- 17.Xã An Tiêm
- 18.Xã Hà Mi
- 19.Xã Tả Hữu
- 20.Thôn Hậu Kiên
- 21.Thôn Trung Kiên
- 22.Phường Yên Mô
- 23.Phường Tân Xuân
- 24.Phường Vạn Long

2-**Tổng An Đôn**, 25 xã, thôn, phường, ấp, giáp<sup>1</sup>:

- 1.Xã An Đôn
- 2.Xã Ái Tử
- 3.Xã Đại Áng
- 4.Xã Trung Chỉ
- 5.Xã Phú Áng
- 6.Xã Thượng Phúc
- 7.Xã Lương An
- 8.Xã Phúc Mỹ
- 9.Xã Trà Hương
- 10.Xã Vân An
- 11.Xã Lập Thạch
- 12.Xã Nhan Biều
- 13.Xã Vĩnh Phúc
- 14.Xã Lai Phúc
- 15.Xã Phương Da
- 16.Xã Quán Ngao
- 17.Xã Phú Lễ
- 18.Xã Hà Xá
- 19.Xã Lang Phúc
- 20.Thôn Tiên Kiên
- 21.Thôn Tả Kiên
- 22.Phường Xuân An
- 23.Phường Hợp Khế
- 24.Phường Giang Hiến
- 25.Ấp Kiên Mỹ
- 26.Giáp Trung phường Trung Yên

3-**Tổng An Cư**, 26 xã, thôn, phường:

- 1.Xã An Cư
- 2.Xã Cao Hy
- 3.Xã Tường Văn
- 4.Xã Lại Mông
- 5.Xã Nho Lý
- 6.Xã Đăng Long
- 7.Xã Việt Yên
- 8.Xã Lưỡng Kim
- 9.Xã Văn Tường
- 10.Xã Phúc Lễ
- 11.Xã Lễ Xuyên
- 12.Xã Linh An
- 13.Xã An Trạch
- 14.Xã Hoà Diệu
- 15.Xã Phú Liêu
- 16.Xã Phó Hội
- 17.Xã Mỹ Lộc
- 18.Xã Đại Hào
- 19.Xã Bô Bản
- 20.Xã Hà Tây
- 21.Phường Dương Xuân
- 22.Xã An Cư
- 23.Phường Vĩnh Hoà
- 24.Phường Thịnh Hội
- 25.Phường Bảo An
- 26.Phường An Lợi

4-**Tổng An Dã**, 23 xã, phường, giáp:

- 1.Xã An Dã
- 2.Xã Quảng Điền
- 3.Xã Phụ Tài
- 4.Xã An Bình
- 5.Xã Phan Xá
- 6.Xã Dương Lộc
- 7.Xã Đại Hoà<sup>2</sup>
- 8.Xã Quảng Lợ
- 9.Xã Duy Hoà
- 10.Xã Hữu Điều
- 11.Xã Vũ Thuận
- 12.Xã An Lợi
- 13.Giáp Đông xã Dương Lệ
- 14.Xã Phương Ngạn
- 15.Xã Phúc Lộc
- 16.Xã Giáo Liêm
- 17.Xã Dã Độ
- 18.Xã Đại Lộc
- 19.Giáp Văn xã Dương Lệ
- 20.Xã Thanh Liêm
- 21.Xã Hiền Lương
- 22.Xã Đông Giám
- 23.Xã Trúc Đăng

5-**Tổng An Lưu**, 20 xã, giáp, phường:

- 1.Xã An Lưu
- 2.Xã Tài Lương
- 3.Xã Văn Phong
- 4.Xã Thượng Trạch
- 5.Xã Hương Liệu
- 6.Xã An Phú
- 7.Xã An Hưng
- 8.Xã An Trụ
- 9.Xã Đạo Đầu
- 10.Xã Linh Chiểu
- 11.Xã Mỹ Khê
- 12.Xã Xuân Dương
- 13.Xã Thanh Lê
- 14.Giáp Đông xã Ngô Xá
- 15.Giáp Tây xã Ngô Xá
- 16.Xã Trung An
- 17.Xã Ba Lăng
- 18.Xã Đồng Bào
- 19.Xã Gia Đăng
- 20.Xã An Hội

<sup>1</sup>Tổng An Đôn, tại đây ghi là 25, nhưng thực số kê dưới là 26 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

<sup>2</sup>Xã Đại Hoà, chữ Hoà 禾 trong chính văn chép không rõ, trên bản đồ đọc rõ hơn.

HUYỆN HẢI LĂNG

Do huyện Đăng Xương kiêm nhiếp.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía đông nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.544 người.

Ruộng đất các hạng: 17.246 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 12.530 học.

- 1-**Tổng An Thái**, 24 xã, phường:
- |                  |                       |                    |                    |
|------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| 1.Xã An Thái     | 2.Xã Thượng Xá        | 3.Xã Long Hưng     | 4.Xã Đại Nại       |
| 5.Xã Chí Lễ      | 6.Xã Trâm Lý          | 7.Xã Hương Vện     | 8.Xã Trà Lộc       |
| 9.Xã Trà Trì     | 10.Xã Duân Kênh       | 11.Xã La Duy       | 12.Xã Thi Ông      |
| 13.Xã Lam Thuỷ   | 14.Xã Cổ Bưu          | 15.Xã Thạch Hãn    | 16.Xã Tích Tường   |
| 17.Xã Như Lệ     | 18.Xã Mai Đàn         | 19.Xã Xuân Lâm     | 20.Phường Phú Xuân |
| 21.Phường Na Năm | 22.Phường Trinh Thạch | 23.Phường Mai Lĩnh | 24.Phường Sái Xuân |

- 2-**Tổng Câu Hoan**, 9 xã, thôn, phường:
- |                   |                    |                   |             |
|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|
| 1.Xã Câu Hoan     | 2.Xã Diên Sinh     | 3.Xã Trường Sinh  | 4.Xã Hà Lộc |
| 5.Xã Lương Điền   | 6.Thôn Trường Phúc | 7.Thôn Thuận Nhân | 8.Xã Hà Lỗ  |
| 9.Phường Xuân Lộc |                    |                   |             |

- 3-**Tổng An Thư**, 6 xã, thôn:
- |                |                 |              |             |
|----------------|-----------------|--------------|-------------|
| 1.Xã An Thư    | 2.Xã Văn Quĩ    | 3.Xã Cầu Nhi | 4.Xã Hội Kỳ |
| 5.Xã Hưng Nhân | 6.Thôn Mỹ Chính |              |             |

- 4-**Tổng An Nhân**, 23 xã, thôn, phường:
- |                  |                   |                     |                 |
|------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| 1.Xã An Nhân     | 2.Xã Xuân Viên    | 3.Xã Đông Dương     | 4.Xã Diên Khánh |
| 5.Xã Kim Giao    | 6.Xã Kim Lung     | 7.Xã Đan Quế        | 8.Xã Hội An     |
| 9.Xã Đa Nghi     | 10.Xã Cổ Luỹ      | 11.Xã Phương Da     | 12.Xã Ba Thâu   |
| 13.Xã Phú Hải    | 14.Xã Phú Kênh    | 15.Xã Phúc Điền     | 16.Xã Trung Đan |
| 17.Xã Thâm Khê   | 18.Xã Thuận Đầu   | 19.Xã Mỹ Thuỷ       | 20.Xã Trung An  |
| 21.Phường Tân An | 22.Phường Tân Hội | 23.Phường Thượng An |                 |

**Phong tục:**

Dân hai huyện (Đăng Xương, Hải Lăng) theo các nghề sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi. Về học hành thi ba tổng Bích La, An Cư, An Dã tương đối trội. Các xã Trà Hương (tên cũ Trà Bát), Nhan Biều dân hay kiện tụng, có tiếng cũng ngang với xã Phú Ngạn huyện Thành Hoá. Ngạn ngữ có câu:

<sup>1</sup>Huyện Hải Lăng 海陵縣: Tên huyện thuộc phủ Triệu Phong đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông (xem thêm chú về huyện Đăng Xương). Các triều sau vẫn theo cũ. Nay là huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

*Nhất thì Phú Ngạn làng ta,  
Hai thì Trà Bát, thứ ba Nhan Biểu.*

Xã Phú Hải đàn ông đều học đạo Phật, đàn bà con gái dệt vải. Xã Cầu Nhi, hàng năm tháng mạnh thu (tức tháng 7) trai gái ngồi hội với nhau, cùng ca hát làm vui, ai ca hát hay thì có thưởng, gọi là *Hát ghẹo* (vào ngày 15 tháng 7).

Ngoài ra, đại lễ phong tục cũng tương tự như phủ Thừa Thiên.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông chỉ 4 xã, phường: Đồng Giám, Nho Lý, Bồ Liêu, Trinh Thạch; giám tông có các xã, giáp: Đại Lộc, Dương Lộc, Cổ Bưu, An Đôn, Ái Tử, Thanh Liêm, Phan Xá, Phúc Lộc, Đâu Kênh, Bích Khê, An Lộng, Văn Quỳ, Diên Khánh, Đồng Dương, Thạch Hãn, Dương Lệ, Văn Đăng.

**Sản vật:**

Huyện Đăng Xương, nhiều là ruộng cấy vụ hè, ít chân ruộng khô. Huyện Hải Lăng nhiều lúa hè, ít ruộng lúa thu, ruộng cấy khô cũng có một ít. Thổ nghi thì cả hai huyện đều hợp trồng bông, lúa, đậu, khoai, sắn, kê, vùng, dưa, hoàng tinh, trâu, cau, cây thuốc lá v.v... Các xã Thượng Trạch, Kim Lung có nghề nấu rượu ngon. Xã Trường Văn làm muối. Miền ven núi có các sản vật như: chim công, gà rừng, lợn rừng, nai, gấu, tê giác, voi, nhưng cũng khó săn bắn. Cây trong rừng thì có tóc hương, gỗ lim, gỗ sến, gỗ mít.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai thường gió bắc, mưa phùn liên từ 3 đến 5 ngày. Tháng 3 ấm áp. Mùa hè, tháng 4 gió đông nam, nóng nực. Tháng 6 là nắng gay gắt nhất.

Lúa thu có 2 vụ: sau tiết cốc vũ gieo mạ, sau tiết Mang thực<sup>1</sup> xuống cấy, tháng 8 gặt (phần nhiều là ở các xã gần biển, các xã miền trên ít cấy vụ này). Hoặc, sau tiết tiểu mãn cấy bữa gieo mạ ở ruộng hè, sau tiết mang thực xuống cấy, tháng 10 gặt (phần nhiều ở các xã miền trên, các xã gần biển ít).

Trung tuần tháng 7 là đầu mùa mưa lụt, cá ở các sông ngòi, khe suối thường bơi nổi trên mặt nước (nhà nông thường bắt được cá dịp này, đem ướp làm mắm chua để ăn. Ngạn ngữ có câu: *Tháng bảy nước nhảy qua bờ*. Lại nói: *Lụt cá trôi*).

Tháng 8, tháng 9 mưa bão, lũ lụt, tháng 9 là mạnh nhất. Ngạn ngữ có câu:

*Đời con mà những đời cha,  
Mười chín tháng chín ắt là bão rơi.*

Lại có câu:

*Ông tha mà bà chẳng tha,  
Lại cho cái lụt mừng ba tháng mười.*

Lại có câu:

*Sấm ngã eo, nỏ nghèo chi nước.*

Sau tiết sương giáng gieo mạ, tháng 11, tháng chạp xuống cấy, đến tháng 3 gặt lúa. Máy tháng này thường gió bắc mưa phùn, rét lạnh, có khi kéo dài cả mười ngày. Đại lễ khí hậu như vậy, cũng giống khí hậu phủ Thừa Thiên.

**Danh thặng:**

-Miếu Trảo Trảo: Năm Chính Trị thứ 11 (1568, đời vua Lê Anh Tông) Đoàn Quốc công [Nguyễn Hoàng] vâng mệnh vào trấn thủ hai xứ Thuận, Quảng, đóng dinh ở đồn nổi xã Ái Tử huyện Đăng Xương, từ đó gọi là Đoàn Vương.

<sup>1</sup>Cũng gọi là tiết Mang hiện, Mang chủng 芒種, mùa xuống cấy trong tháng 5 âm lịch.

Trước, vua Mạc Quang Bảo<sup>1</sup> sai tướng là Lập Bạo vào trấn thủ. Lập Bạo nghe tin [Đoan] Vương đã vào trấn, bèn đem quân thuỷ bộ đến đánh. Vương lấy làm lo. Ban đêm nghe ở vũng nước bên sông có tiếng kêu “trảo thảo”, Vương lấy làm lạ, mật khẩn xin thần sông phù hộ. Rồi Vương chiêm bao thấy một người phụ nữ đi đến nói rằng: “Tướng công muốn diệt trừ nguy đảng thì hãy dụ cho bọn chúng ra giữa bãi cát, thiếp sẽ giúp sức diệt trừ”. Vương bèn sai người thiếp hầu là Ngô Thị<sup>2</sup> đem lễ vật quý giá đến dâng. Lập Bạo nghe lời, chịu nhận kết ước. Vương bèn sai người làm một ngôi nhà tranh ở bãi cát rồi đặt binh mai phục xung quanh. Ngô Thị dụ Lập Bạo ra chỗ ấy, quân mai phục nhất tề vùng dậy đánh, giết được Lập Bạo. Vương sai dựng miếu thờ, phong là “Trảo Trảo linh thu phổ trạch tương hộ phu nhân chi thần”, bốn mùa thờ cúng.

Từ năm Dương Đức thứ 2 (1673, đời Lê Gia Tông) đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) trước sau được phong tặng hơn 10 đạo sắc văn, xưa nay dân cầu tạnh cầu mưa đều đến lễ ở miếu này, phần nhiều thấy ứng nghiệm.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) vâng mệnh dựng bia ngự chế, khắc bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị như sau:

*Phiên âm:*

Văn phiếm khinh chu quá bích phù,  
Giang sơn cảm tích việt mao lâm.  
Thần công đế tạo thiên thu tại,  
Thánh vũ chiêu thủy vạn cổ khâm.  
Trợ thuận thanh thanh thu lãng dị,  
Hiệu linh trăn trăn tặc thuyền trầm.  
Hà can miếu mạo truyền hương hoả,  
Phong động ba minh trợ quốc tâm.

*Dịch:*

Duyên xanh thuyền nhẹ lướt như bay,  
Trấn thủ vua ta đến đất này.  
Vun đắp công thần muôn thu vững,  
Soi ngời ơn thánh vạn thừa dày.  
Giúp chính, bờ vang chim thú hót,  
Trợ thiêng, thuyền giặc đắm sông đầy.  
Sông khô miếu mạo luôn hương khói,  
Sóng gào gió động giúp nước này.

-Chùa Tịnh Quang: Hoà thượng pháp danh Tính Tu, tự Chí Khả, tinh thông thuật phong thuỷ, từ Kinh đô Phú Xuân đến xem đất, thích phong cảnh nơi đây, muốn dựng chùa thờ Phật, giảng tập tăng chúng. Năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739, đời vua Lê Ý Tông) sư đem người từ Phú Xuân đến phường Phú Xuân thuộc bản hạt mua ruộng đất, rồi dời đến sơn phận xã Ái Tử dựng lập Kỳ Viên (chùa), đặt tên là chùa Tịnh Nghiệp. Sư đắc đạo rồi viên tịch, đệ tử nối tiếp trụ trì chùa này. Hồi đầu quốc triều, khoảng năm Gia Long (1802-1819) chùa mở hội đàn việt, các thí chủ gần xa đến dự hội đông hàng ngàn người, dân chúng đều nói chùa này là chốn đệ nhất danh lam. Vua Gia Long nghe tâu, sắc ban cho chùa tên là Tịnh Quang, nhưng không được xếp vào hạng "quan tự" (chùa nhà nước). Bấy giờ có hai bà Quốc công em vua xuất tiền riêng mua ruộng đất 4 mẫu 3 sào cúng làm ruộng hương hoả cho chùa.

<sup>1</sup>Tức Mạc Phúc Nguyên.

<sup>2</sup>Nam triều công nghiệp diễn chí của Nguyễn Khoa Chiêm chép người thiếp này của Nguyễn Hoàng là Ngô Thị Ngọc Lâm.



Hiện trong chùa vẫn còn bài vị phụng thờ hai bà. Nhưng nay chùa đã tường xiêu vách lở, quang cảnh khác xưa nhiều, thật đáng tiếc.

Chùa Thiên Tôn: Chùa do Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế (tức Hiền vương Nguyễn Phúc Tần)<sup>1</sup> cất dựng (ở địa phận xã Đầu Kinh, phía nam trông dòng sông Hãn châu vào, lại gần cồn cát Bạch Sa cao tôn hữu tình). Thời Tây Sơn chùa bị phá huỷ, sau dân bản xã cất dựng lại, lợp tranh. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua ngự giá Bắc tuần, dân bản xã đem sự việc tâu lên. Năm thứ 3 (1822) vua chuẩn cho dân xã được miễn nộp thóc tô để lấy tiền làm lại bằng chùa ngôi. Đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) chùa lại bị đổ nát, tỉnh thân Quảng Trị thay lời tâu lên, vâng chỉ chuẩn cho phát tiền công 500 quan để tu bổ thờ phụng.

Chợ Cổ Thành: ở bên cạnh thành cổ. Bên chợ có sông, dân các miền lân cận đều hội đến buôn bán, thuyền buôn nhỏ ở đạo Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình thường đến mua bán hàng hoá, tục gọi là chợ Sái.

**Núi sông:**

Hai huyện có nhiều núi, nhưng không có núi nào lớn.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ phường Mai Lĩnh ở thượng nguồn chảy xuống về phía bắc đến địa phận xã Thạch Hãn, rải rác từng đoạn có những ghềnh đá chắn ngang dòng, cho nên gọi là Hãn Giang. Từ bờ hữu ngạn sang bờ tả ngạn rộng 15 trượng 5 thước, chảy ngang qua đường quan lộ (tục gọi là *bến đò Hãn*). Từ thượng nguồn đến hạ nguồn, nước sâu từ 7-8 thước đến 2-3 thước. Sông chảy đến địa phận xã An Tiêm thì phân dòng: một dòng đổ vào cửa Việt Yên; một dòng đổ vào sông đào Vĩnh Định; dài tất cả 97 dặm 107 trượng 4 thước, rộng 28 trượng 5 thước. Trong đó:

- Đoạn từ xã An Tiêm chảy đến cửa Việt Yên, dài 40 dặm 52 trượng 4 thước. Triều lên nước sâu từ 1 trượng đến 7-8 thước, triều xuống nước sâu từ 9 đến 6-7 thước.
- Đoạn từ xã An Tiêm chảy xuống sông Vĩnh Định, đến cuối địa phận xã Xuân Viên phủ Thừa Thiên, dài 57 dặm lẻ 55 trượng. Triều lên nước sâu 3-4 thước đến 2-3 thước, triều xuống sâu từ 2-3 thước đến 1-2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thượng nguồn ở địa phận 2 xã Hà Xá, Lai Phúc chảy xuống, qua đường quan báo (tục gọi là *đò Lai*), chảy đến địa phận hai xã Vĩnh Phúc, Trà Hương rồi chảy qua cửa Việt Yên, dài 8 dặm có lẻ, rộng 19 trượng 3 thước. Triều lên, nước sâu khoảng 6-7 thước; triều xuống, sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Quan Ngao đến xã Lăng Phúc (tục gọi là *ngã ba Sương Sương*) hợp dòng chảy ra biển, dài 6 dặm có lẻ, rộng 41 trượng 2 thước. Triều lên, sâu khoảng 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng 6-7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận hai xã thôn Xuân Lâm, Trường Phúc ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *bến Nhúng*), đến địa phận xã Trí Lễ hợp dòng chảy vào sông Vĩnh Định; đường bộ đi khoảng hơn nửa ngày (đường thủy thì mất 1 ngày); đường rộng 15 trượng 1 thước. Nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Trường Sinh ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt ngang qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *cầu Bến Đá*), đến giang phận xã Văn Quĩ, dài hơn 11 dặm, rộng 12 trượng 1 thước. Khoảng sông ở phía hạ lưu rộng 1 trượng, nước sâu khoảng 2-3 thước.

-Một dòng sông dài, từ giang phận huyện Do Linh (ở chỗ tục gọi là *ngã ba Sương Sương*), qua bến đò An Tiêm đến sông đào Vĩnh Định. (Năm Tự Đức 18 [1865] đào cửa cảng ở địa phận xã Cầu Hoan, nay dời bia cũ sang dựng ở đây); phía đông giáp giang phận xã Văn Trình (tục gọi là *làng Treo*) thuộc

<sup>1</sup>Tức chúa Nguyễn Phúc Tần. xth. DTLSVHVN, tr.637.

phủ Thừa Thiên, dài hơn 84 dặm, rộng từ 10-20 trượng, cũng có chỗ từ 30 đến 40 trượng. Triều lên, sâu khoảng 2-3 thước đến 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng từ 1-2 thước đến 7-8 thước. Trong đó:

- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về tây đến ngã ba Sương Sương, dài hơn 27 dặm.
- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về phía đông đến cửa sông đào Vĩnh Định, dài hơn 44 dặm.
- Đoạn từ cửa kênh đào chảy về phía đông đến giang phận xã Văn Trinh phủ Thừa Thiên, dài hơn 13 dặm.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông từ giang phận xã Lương Điền đi qua phía tây thành đạo đến giáp sông xã Quân Ngao, dài hơn 57 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Ái Tử tổng An Đôn, giáp đường quan lộ, dài hơn 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Xuân Viên tổng An Nhân, dài hơn 36 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến cửa Việt Yên, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò xã An Tiêm đi về phía nam đến thành đạo, dài 8 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ huyện lỵ đến bến đò, rộng 5 thước.
- Đoạn từ bến đò đi thông lên thành đạo, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ cửa Việt Yên đi về phía đông đến giáp địa phận xã Thanh Hương phủ Thừa Thiên, dài hơn 59 dặm, rộng khoảng 4-5 thước.

**HUYỆN MINH LINH**

Kiểm nhiếp huyện Do Linh.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Kênh Môn tổng Xuân Hoà, xung quanh trồng rào tre, chu vi 48 trượng 4 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp núi và địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp địa phận huyện Do Linh, phía bắc giáp huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Huyện kiêm quản 2 hạt: Minh Linh và Do Linh.

Đông tây cách nhau 22 dặm 3 trượng. Nam bắc cách nhau 36 dặm 9 trượng 5 thước.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 4.075 người.

Ruộng đất các hạng: 11.710 mẫu có lẻ.

<sup>1</sup>Huyện Minh Linh 明靈縣: Xưa là đất châu Ma Linh 麻令 của Chiêm Thành (xth. chú về đạo Quảng Trị và huyện Đăng Xương). Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi là huyện Minh Linh. Thời thuộc Minh đổi là châu Nam Linh 南靈州. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Minh Linh. Năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách huyện Minh Linh sang phủ Tân Bình. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 5 (1806) đặt thuộc dinh Trực Lệ 直隸營, nhưng thống hạt vẫn để thuộc phủ Quảng Bình, đến năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 3 tổng sang huyện Địa Linh mới lập. Đầu đời Hàm Nghi (1885) kiêng chữ Minh (Nguyễn Phúc Minh, tên húy của vua Hàm Nghi), đổi làm huyện Chiêu Linh 昭靈. Văn bản ĐKĐD đáng phải chép là huyện Chiêu Linh, nhưng tại đây vẫn để tên huyện Minh Linh không đổi. Đến đầu đời Thành Thái (1889) lại kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy của Thành Thái), huyện Chiêu Linh đổi làm huyện Vĩnh Linh 永靈. Nay là huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Thuế các hạng cả năm:  
-Nộp bằng tiền: 7.920 quan có lẻ.  
-Nộp bằng thóc: 8.499 học có lẻ.

**1-Tổng Minh Lương,** 19 xã, thôn, phường:

- |                           |                         |                      |
|---------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1.Xã Minh Lương           | 2.Giáp Nam xã An Du     | 3.Giáp Đông xã An Du |
| 4.Thôn Thượng xã Tân Trại | 5.Thôn Hạ xã Tân Trại   |                      |
| 6.Thôn Đông xã Liêm Công  | 7.Thôn Tây xã Liêm Công |                      |
| 8.Xã Đan Thâm             | 9.Xã Đan Duệ            | 10.Xã Cổ Trai        |
| 11.Xã Mô Nham             |                         |                      |
| 12.Xã Di Luân             | 13.Xã Tùng Luật         | 14.Xã Thạch Bàn      |
| 15.Phường An Ninh         |                         |                      |
| 16.Phường Phúc Lý         | 17.Phường Thuỷ Liên     | 18.Phường Mỹ Lộc     |
| 19.Phường An Thái         |                         |                      |

**2-Tổng Xuân Hoà,** 14 xã, phường:

- |                   |                   |                  |                |
|-------------------|-------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Xuân Hoà     | 2.Xã Cẩm Phố      | 3.Xã Xuân Long   | 4.Xã Vũ Xá     |
| 5.Xã Xuân Mỹ      | 6.Xã Thuỷ Khê     | 7.Xã Cao Xá      | 8.Xã Hải Chử   |
| 9.Phường Cát Sơn  | 10.Xã Kênh Môn    | 11.Xã Cương Gián | 12.Xã Thủy Bạt |
| 13.Phường Bảo Lộc | 14.Phường An Xuân |                  |                |

**3-Tổng Thuỷ Ba,** 21 xã, thôn, phường:

- |                     |                  |                      |                   |
|---------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| 1.Xã Thuỷ Ba Thượng | 2.Xã Thuỷ Ba Hạ  | 3.Xã Hoàng Xá Thượng | 4.Xã Hoàng Xá Hạ  |
| 5.Xã Đặng Xá        | 6.Xã Tiên An     | 7.Xã Tiên Lai        | 8.Xã Mỹ Tá        |
| 9.Xã Lâm Cao        | 10.Xã Lại Xá     | 11.Xã Tuy Viên       | 12.Xã Tiên Trạo   |
| 13.Xã Cổ Hiền       | 14.Xã Lê Xá      | 15.Xã Quảng Xá       | 16.Xã Phan Xá     |
| 17.Phường Khánh Thọ | 18.Thôn Mỹ Thành | 19.Phường An Cư      | 20.Phường Dục Đức |
| 21.Phường Vĩnh Lộc  |                  |                      |                   |

**4-Tổng Hồ Xá,** 21 xã, thôn, phường, giáp, trang:

- |                    |                    |                     |                      |
|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 1.Xã Hồ Xá         | 2.Xã Trung Lập     | 3.Xã Thượng Lập     | 4.Xã Phúc Lâm        |
| 5.Xã Lai Cách      | 6.Xã Gia Lâm       | 7.Xã Sa Lung        | 8.Xã Phú Mỹ          |
| 9.Xã Hàm Hoà       | 10.Thôn Hoà Lạc    | 11.Thôn Ba Nguyệt   | 12.Thôn Cháp Lễ      |
| 13.Phường Phú Thị  | 14.Phường Châu Thị | 15.Phường Tứ Chiếng | 16.Phường Phú Trường |
| 17.Phường Thịnh Mỹ | 18.Phường Tân An   | 19.Phường Tân Định  | 20.Giáp Yến Vũ       |
| 21.Trang Minh Lý   |                    |                     |                      |

**HUYỆN DO LINH**

Do huyện Minh Linh kiêm nhiếp.  
Huyện hạt<sup>1</sup> đông giáp giang phận huyện Đăng Xương, tây giáp núi, nam giáp địa giới huyện Thành Hoá, bắc giáp địa giới huyện Minh Linh.  
Huyện có 2 tổng.  
Nhân đinh các hạng: 2.312 người.  
Ruộng đất các hạng: 7.280 mẫu có lẻ.  
Thuế các hạng cả năm:

<sup>1</sup>Huyện Do Linh 由靈縣: Tên lúc đầu là huyện Địa Linh 地靈縣 thuộc phủ Triệu Phong, lập năm Minh Mệnh 17 (1836) do trích đất từ hai huyện Đăng Xương và Minh Linh. Năm Đồng Khánh 1 (1886) đổi tên là huyện Do Linh 由靈縣. Trước đây (1977-1989) hợp với huyện Vĩnh Linh thành huyện Bến Hải tỉnh Bình Trị Thiên; từ 1990 đã tách riêng. Nay là huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị.

- Nộp bằng tiền: 5.060 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 5.010 hộc.

**1-Tổng An Xá**, 20 xã, thôn, phường:

- |                        |                 |                    |                    |
|------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| 1.Xã An Xá             | 2.Xã Phúc Thị   | 3.Xã Hà Trung      | 4.Xã Hà Thanh      |
| 5.Xã Vinh Quang Thượng |                 | 6.Xã Vinh Quang Hạ | 7.Xã Trúc Lâm      |
| 8.Xã Lại An            | 9.Xã Kỳ Trúc    | 10.Xã Hương Đình   | 11.Xã Da Môn       |
| 12.Xã Lễ Môn           | 13.Xã Lâm Xuân  | 14.Xã Hà Thượng    | 15.Xã Kỳ Lâm       |
| 16.Thôn Tân An         | 17.Xã Đào Xuyên | 18.Phường Da Môn   | 19.Phường Hà Trung |
| 20.Phường Lịch Tân     |                 |                    |                    |

**2-Tổng An Mỹ**, 29 xã, thôn, phường:

- |                                    |                              |                                   |                      |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| 1.Xã An Mỹ                         | 2.Xã Nhĩ Thượng              | 3.Xã Nhĩ Trung                    | 4.Xã Nhĩ Hạ          |
| 5.Xã Duy Phiên                     | 6.Xã Hoàng Hà Thượng         | 7.Xã Mai Xá Chính                 | 8.Thôn Chợ xã Mai Xá |
| 9.Phường Quảng Xá xã Mai Xá        |                              | 10.Phường An Phú xã Mai Xá        |                      |
| 11.Phường Phụ Phụng xã Mai Xá      |                              | 12.Phường Vạn Kim xã Mai Xá       |                      |
| 13.Thôn Hà Lợi Thượng              | 14.Thôn Hà Lợi Trung         | 15.Xã Diêm Hà Trung               | 16.Xã Diêm Hà Hạ     |
| 17.Phường Bạch Cầu                 | 18.Phường Tây Giáp           | 19.Phường Xuân An                 | 20.Phường Đại Lộc    |
| 21.Phường Hà Lộc                   | 22.Phường Bác Vọng           | 23.Phường Bái Sơn                 |                      |
| 24.Phường Nam Dương Đông xã Mai Xá |                              | 25.Phường Nam Dương Tây xã Mai Xá |                      |
| 26.Phường Trung An                 | 27.Phường Xuân Lộc xã Mai Xá |                                   |                      |
| 28.Phường Dương Xuân xã Mai Xá     |                              | 29.Phường Xuân Thành              |                      |

**Phong tục:**

Cả hai huyện, miền trên ven núi, làm nghề nông. Miền dưới gần biển, phần nhiều làm nghề buôn bán, kẻ sĩ thì chất phác mà gần tình nghĩa; dân chúng tiết kiệm mà có phần quá keo xẻn, hay tranh giành, kiện tụng. Các tục thờ cúng thần Phật, cưới xin, tang ma, cúng tế, cầu khẩn trừ ốm đau bệnh tật v.v... đại khái cũng tương tự như các huyện khác (xem phần ghi về huyện Đăng Xương).

Theo đạo Thiên chúa, toàn tổng 6 xã, thôn, phường: Di Luân, An Ninh, Ba Nguyệt, Hoà Lạc, Bái Sơn, Vạn Toàn, Tân An. Gián tổng 10 xã, thôn, phường, ấp: Liêm Công, Tây An, Du Đông Nam, Da Môn, Cao Xá, Cẩm Phố, Quảng Xá, Nam Dương Đông, Nam Dương Tây, Phụ Phụng.

**Sản vật:**

Hai huyện nhiều đất bạc màu, gần núi nhiều đá, gần biển lắm cát trắng. Nhiều ruộng cấy lúa hè, ít ruộng cấy lúa thu. Gõ lạt (có các loại như lim, sến, tấu) đều đồn ở rừng núi về. Vùng ven núi trồng nhiều trâu, cau, khoai, đậu, hồ tiêu, sắn dây. Những sản vật này ở các xã miền giữa cũng có ít nhiều. Hai xã Đan Thâm, Đan Duệ có trám đen rất ngon. Miền biển có tôm cá, mắm muối v.v... Ngoài ra không có gì khác.

**Khí hậu:**

Ấm nhiều, rét ít. Khoảng tháng 8, tháng 9 gieo mạ, thường bị mưa lụt. Tháng 2, tháng 3 xuống cấy, lại thường bị cang hạn. Tháng 9 ngày 23, tháng 10 ngày 3 và ngày 10 thường có mưa bão. Lại nếu ở vùng Cửa Việt, Cửa Tùng có mống trắng tắt có mưa bão. Khí hậu đại khái như thế.

**Núi có tên:**

Trong hai huyện chỉ có một ngọn núi ở địa phận 3 xã Thuỷ Ba Thượng, Khánh Thọ, Lại Xá (thuộc tổng Thuỷ Ba) gọi là núi Linh Sơn. Hình núi như con voi nằm, cao khoảng 15 trượng, dài khoảng 30 trượng, rộng khoảng 20 trượng, núi ở gần bờ sông Nguồn Sim, đối bờ với động Côn Tiên (thuộc huyện Thành Hoá).

**Sông lớn:**

-Một dòng sông phát nguồn từ phía tây bắc (tức sông Nguồn Sim, tục gọi là Bến Quan), chảy qua địa phận các xã, phường: Sa Lung, Khánh Thọ, Phúc Lâm, Đặng Xá, Lâm Cao; đến phường Vĩnh Lộc thì cùng với sông Nguồn Dắt hợp dòng làm thành ngã ba sông; lại chảy qua bến đò xã Minh Lương đổ vào cửa Tùng Luật, dài tất cả 32 dặm 30 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên, sâu 9 thước; triều xuống, sâu khoảng 7 thước 5 tấc.

-Một sông lớn, phát nguồn từ phía tây nam (tục gọi là sông Nguồn Dắt) chảy qua các xã, thôn, phường: Dục Đức<sup>1</sup>, Tiên An, Hoàng Xá, Mỹ Thành, Vĩnh Lộc (thuộc tổng Thủy Ba), cùng với sông Nguồn Sim hợp lưu, làm thành ngã ba sông, chảy qua bến đò Minh Lương, đổ vào cửa Tùng Luật; dài 21 dặm, rộng 19 trượng. Triều lên, sâu 8 thước rưỡi; triều xuống, sâu khoảng 6 thước rưỡi.

-Một sông lớn phát nguồn từ giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương, chảy tiếp thông với giang phận xã Xuân Long thuộc bản huyện [rồi chia làm 2 nhánh: một nhánh] chảy về phía tây đổ vào cửa Tùng Luật; [một nhánh] chảy về phía đông, đổ vào cửa Việt Yên; dài 30 dặm 10 thước. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một sông nhỏ từ Nguồn Sim chia nhánh chảy ra phía bắc đến giáp xã Thủy Liên Hạ huyện Lệ Thủy; phía nam đến giang phận 2 xã, phường Hồ Xá, Châu Thị; dưới đến xã Quảng Xá hợp dòng với sông Nguồn Sim làm thành ngã ba sông. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ đầu địa giới ở cầu xã Trúc Khê, qua các trạm Trị Cao, Trị Lập đến cuối địa giới ở cầu qua khe nhỏ thôn Cháp Lễ, dài 26 dặm 2 trượng; rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thành Hoá, dài 2 dặm 3 trượng, rộng 5 thước<sup>2</sup>.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp đường quan báo, dài khoảng hơn 1 dặm, rộng khoảng 3 thước.

**HUYỆN THÀNH HOÁ**

Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Cam Lộ tổng Cam Đường, bốn phía đắp thành đất. Thân thành hình vuông, có 3 cửa đông, tây, bắc (hướng nam không có cửa); chu vi 138 trượng 4 thước. Thành cao 6 thước 5 tấc, dày 9 thước. Trong thành có 1 nhà kho 9 gian (lợp ngói, hai đầu hồi xây gạch), 1 nhà kho thuốc súng, 1 nhà lao 4 giá 3 gian<sup>3</sup>. Ngoài thành cách về phía tây nam nửa dặm có dựng 1 ngôi đền để thờ các thần núi sông của bản xứ, thường khi cầu đảo đều thấy linh ứng.

Huyện hạt<sup>4</sup> phía đông giáp huyện Đăng Xương, phía tây giáp Lào, phía nam giáp địa giới huyện Hải Lăng và vùng dân thiểu số phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp địa giới huyện Do Linh và vùng dân người Thượng thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>1</sup>Dục Đức 浴德 thuộc tổng Thủy Ba, ở bảng kê tên xã thôn tổng Thủy Ba (ở trên) và cả trên bản đồ đều ghi là phường Tục Đức 俗德.

<sup>2</sup>Ngv.: chép "trượng 丈" (= 10 thước), các đường nhỏ, thường chỉ từ 5 thước đến 1 trượng; ở đây chắc cũng chỉ 5 thước mà chép lầm là 5 trượng?

<sup>3</sup>Tức là kiểu nhà sàn có 4 hàng cột chống, mỗi hàng cột chống gọi là 1 giá 架.

<sup>4</sup>Huyện Thành Hoá 成化縣: Từ đời Lê về trước thuộc đất nguồn Cam Lộ 甘露源, có 2 châu là Sa Bôi 沙盃 và Thuận Bình 順平. Thuận Bình sau đổi là Tĩnh An 靜安 (có lẽ vào đời Tây Sơn). Đầu đời Gia Long là đạo Cam Lộ 甘露道. Năm Minh Mệnh 3 (1822) lấy đất 4 sách Viên Kiệu, Tâm Linh, Làng Tổng và Làng Liên (Sen) đặt làm châu Hướng Hoá 向化州. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ 甘露府; năm

Đông tây cách nhau bảy ngày rưỡi đi đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đi đường.

Trong huyện hạt có cả người Kinh và người Thượng, tất cả là 20 châu, tổng, bạn.

Người Kinh ở 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 3.155 người.

Ruộng đất các hạng: 5.772 mẫu có lẽ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.658 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 4.300 học.

Trong đó có:

-Thóc Minh Xuân: 69 học có lẽ.

-Thóc Bái Ân: 365 học có lẽ.

**1-Tổng Cam Đường**, 26 xã, thôn, phường, giáp:

- |                    |   |                       |                    |
|--------------------|---|-----------------------|--------------------|
| 1.Xã Cam Đường     | 2.Xã Cam Lộ                                       | 3.Xã Lâm Lang         | 4.Xã Bích Giang    |
| 5.Xã Phú Ngạn      | 6.Xã Trương Xá                                    | 7.Xã Định Xá          | 8.Xã An Bình       |
| 9.Xã Nhật Lệ       | 10.Xã Mộc Đức                                     | 11.Thôn Phúc Xá       | 12.Phường An Mỹ    |
| 13.Phường An Thái  | 14.Phường Ba Xuân                                 | 15.Phường Thiện Chính | 16.Phường Tân An   |
| 17.Phường Thọ Xuân | 18.Phường Phan Xá                                 | 19.Phường Cao Hy      | 20.Giáp Hiếu Đức   |
| 21.Phường Tân Định | <i>Các phường, giáp do nha Khâm phái mới lập:</i> |                       | 22.Phường Tân Mỹ   |
| 23.Phường Tân Hoà  | 24.Phường Tân Hưng                                | 25.Phường Tân Thành   | 26.Phường Tân Trúc |

**2-Tổng An Lạc**, 26 xã, thôn, phường, giáp:

- |                               |                     |                   |                           |
|-------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------|
| 1.Xã An Lạc                   | 2.Xã Nghĩa An       | 3.Xã Kim Đầu      | 4.Xã Đại Độ               |
| 5.Xã Phổ Lại                  | 6.Xã Thượng Độ      | 7.Xã Đình Tổ      | 8.Xã Đông Lai             |
| 9.Xã Thượng Nghĩa             | 10.Xã Phi Hưu       | 11.Xã Thanh Lương | 12.Xã Hoan Thịnh          |
| 13.Xã Tây Trì                 | 14.Xã Đông Hà       | 15.Xã Trúc Kênh   | 16.Xã Trúc Khê            |
| 17.Phường An Xuân             | 18.Phường Cẩm Thạch | 19.Phường Phú Hậu | 20.Phường Mỹ Hoà          |
| 21.Phường Thiết Trường Thượng |                     |                   | 22.Phường Thiết Trường Hạ |
| 23.Phường Phổ Lại             | 24.Phường Tuy Lộc   | 25.Phường Bằng An | 26.Giáp An Thái           |

**3-Tổng Bái Ân**, 22 phường:

- |                    |                      |   |                      |
|--------------------|----------------------|---|----------------------|
| 1.Phường An Định   | 2.Phường An Hoà      | 3.Phường Gia Bình                                       | 4.Phường An Định Nha |
| 5.Phường An Hướng  | 6.Phường Phương Xuân | 7.Phường Lịch Sơn                                       | 8.Phường Nam Dương   |
| 9.Phường Hiếu Sơn  | 10.Phường Long Sơn   | 11.Phường Phú Thọ                                       | 12.Phường Phú Ốc     |
| 13.Phường An Khê   | 14.Phường Thanh Khê  | 15.Phường Tân An  | 16.Phường Trung An   |
| 17.Phường An Cát   | 18.Phường Phú Ân     | 19.Phường An Lộc  | 20.Phường Ninh Xá    |
| 21.Phường Tân Minh | 22.Phường Tân Xuân   | <i>Các phường do nha Khâm phái mới lập<sup>1</sup>:</i> |                      |

**4-Tổng Mai Lộc**, 21 thôn, phường:

- |                            |                       |                     |                     |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| 1.Phường Mai Lộc           | 2.Thôn Mai Đàn Thượng |                     |                     |
| 3.Thôn Thiết Trường Thượng |                       |                     | 4.Phường Bằng Sơn   |
| 5.Phường Thiên Xuân        | 7.Phường Miến Hoàn    | 8.Phường Cam Lộ     | 9.Phường Hà Xá      |
| 10.Phường An Thái Thượng   |                       |                     | 11.Phường Làng Phúc |
| 13.Phường Việt Yên         | 14.Phường Trung Chỉ   | 15.Phường Lập Thạch | 16.Phường Quân Ngao |

thứ 15 (1834) đổi châu Hướng Hoá làm huyện Hướng Hoá 向化縣. Năm Tự Đức 3 (1850) đổi huyện Hướng Hoá làm huyện Thành Hoá 成化縣. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp phủ Cam Lộ, chỉ còn một đơn vị là huyện Thành Hoá. Năm 1903 lấy lại tên huyện Hướng Hoá. Nay là huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị.  
<sup>1</sup>Tuy đề như trên, nhưng không thấy ghi tên những phường nào ở tổng Bái Ân do nha Khâm phái mới lập?

- 17.Phường Phương An
- 18.Phường Mậu Hoà
- Các phường do nha Khâm phái mới lập:
- 19.Phường Tân Kim
- 20.Phường Tân Sơn
- 21.Phường Tân Lâm

Người Thượng (thổ dân) ở 9 châu:

Xiêu dạt ở ngoài, 3 châu:

- 1.Châu Tầm Bồn
- 2.Châu Ba Lan
- 3.Châu Mường Bổng

Hiện còn 6 châu:

- 1.Châu Mường Vang
- 2.Châu Na Bôn
- 3.Châu Thượng Kế<sup>1</sup>
- 4.Châu Tá Bang
- 5.Châu Làng Thìn
- 6.Châu Xương Thịnh

-Nhân số các hạng: 1.302 người.

-Thuế thân thu bằng bạc, chiết nộp bằng tiền: 856 quan.

Dân ngoài vòng giáo hoá<sup>2</sup>, 1 bạn:

-Bạn Ba Ngạn, hiện còn xiêu tán.

Người Thượng (thổ dân): 9 tổng 1 bạn:

**1-Tổng Viên Kiều**, 11 xã, ấp:

- 1.Xã Húc Thượng
- 2.Xã Húc Hạ
- 3.Ấp Chu Lăng
- 4.Ấp Làng Chiếm
- 5.Ấp Làng Động
- 6.Ấp Hồ Lai
- 7.Ấp Làng Cát
- 8.Ấp Ca Ngụ
- 9.Ấp Làng Rượu
- 10.Ấp Thảm Đoan
- 11.Ấp Ba Đường

**2-Tổng Làng Thuận**, 10 xã, ấp:

- 1.Xã Làng Trâm
- 2.Xã Làng Công
- 3.Xã Làng Cồn
- 4.Ấp Làng Thuận
- 5.Xã Làng Thường
- 6.Ấp Mỹ Đài
- 7.Ấp Làng Húc
- 8.Ấp Làng Vi Thượng
- 9.Ấp Làng Vi Hạ
- 10.Ấp Làng Quân

**3-Tổng Làng Sen**, 9 xã, ấp:

- 1.Xã Làng Sen
- 2.Xã Làng Trúc Thượng
- 3.Xã Làng Trúc Hạ
- 4.Xã A Qua
- 5.Ấp Làng Sen
- 6.Ấp Làng Mít Đông
- 7.Ấp Làng Mít Tây
- 8.Ấp Làng Ô
- 9.Ấp Làng Trì

**4-Tổng Tầm Linh**, 6 xã, ấp:

- 1.Xã Tầm Linh
- 2.Xã Phú Bồn
- 3.Ấp Làng Ô
- 4.Ấp Chu Lai
- 5.Xã Chiêu Chúc
- 6.Ấp Hạ Đường

**5-Tổng A Nhi**, 8 ấp:

- 1.Ấp A Nhi Thượng
- 2.Ấp A Nhi Hạ
- 3.Ấp Làng Triện
- 4.Ấp Làng Tiếp
- 5.Ấp Mai Thái
- 6.Ấp Đồi Mồi
- 7.Ấp A Lai
- 8.Ấp Phủ Trinh

**6-Tổng Làng Hạ**, 9 ấp:

- 1.Ấp Làng Hạ
- 2.Ấp Kỳ Tháp Thượng
- 3.Ấp Kỳ Tháp Hạ
- 4.Ấp Làng Khổng Thượng
- 5.Ấp Làng Khổng Hạ
- 6.Ấp Làng Lục
- 7.Ấp Hương Bạ Đông
- 8.Ấp Hương Bạ Tây
- 9.Ấp Sung Ngụ

**7-Tổng Tầm Thanh**, 5 xã, ấp:

- 1.Ấp Tầm Thanh
- 2.Xã Tầm Thanh
- 3.Ấp A Đôn
- 4.Ấp Phù Tôn
- 5.Ấp Phù Dung

<sup>1</sup>Ngv.: chép nhầm chữ châu 州 thành chữ tự 寺.

<sup>2</sup>Ngv.: "hoá ngoại 化外", ngoài giáo hoá (của triều đình).

**8-Tổng La Miệt**, 5 xã, ấp:

- 1.Xã La Miệt Thượng
- 2.Xã La Miệt Hạ
- 3.Ấp Tâm La Thượng
- 4.Ấp Tâm La Hạ
- 5.Ấp Làng Tân

**9-Tổng Ô Giang**, 4 ấp:

- 1.Ấp Ô Giang Thượng
- 2.Ấp Ô Giang Trung
- 3.Ấp Ô Giang Hạ
- 4.Ấp Cổ Lâm

-Khu định cư (hoàn tập), 1 bản.

Nhân đinh các hạng: 1.572 người.

Thuế thân:

-Nộp bằng tiền: 1.973 quan có lẻ.

**Cửa tuần**<sup>1</sup>, 3 sở:

(Do nha Khâm phái đặt lính cơ phòng thủ, mỗi tuần 3 người).

-Tuần Hiếu Giang.

-Tuần Ngư Cước.

-Tuần Mậu Hoà.

-Trấn Lao Bảo, 1 sở: Cách huyện về phía tây nam 3 ngày đi đường, địa giới tiếp giáp Lào, đường núi ở chỗ địa đầu xung yếu hiểm trở đặt đồn binh trú phòng, lấy người địa phương ở các nơi xa tình nguyện đến đồn trú lâu dài, gọi là thú binh (lính thú).

**Phong tục:**

Phong tục người Kinh cũng giống như ở các huyện khác trong đạo<sup>2</sup>. Theo Tả đạo, toàn tông có một xã Hoan Thịnh; gian tông có 6 phường: An Định, Gia Bình, Phú An, Long Sơn, An Hoà, Quất Xá.

Người thiếu số gác gỗ làm nhà, đốt núi làm ruộng, không ở một nơi nào nhất định, gặt hái không theo năm theo mùa, ra khe suối mà đánh bắt cá, vào rừng săn bắn chim thú, đan tre nứa làm giỏ, dệt tơ làm áo váy, các thứ đồ dùng thì đều trao đổi với lái buôn người Việt ở dưới xuôi lên. Phong tục địa phương sùng ma quỷ, chuộng Phật, cúng bái có thầy mo. Trong ấp có chùa, có sư trụ trì, lấy tháng 10 làm đầu năm. Nhà nhà nấu rượu, giết vật tế (trâu, lợn) để tế thần, cúng tổ tiên. Con trai con gái tụ hợp nhau ca hát vui chơi. Ngày rằm tháng 8 đàn ông đàn bà lên chùa dự hội chay tăng, gọi là hội Âu Bàn. Ngoài ra các lễ tiết Ba ngày rằm<sup>3</sup>, ngày mồng một tết Nguyên đán họ đều không biết đến.

Tục lệ cưới hỏi thì đem trâu và bạc nén làm lễ vật. Nhà trai giàu thì đưa lễ cho nhà gái nấu rượu giết trâu để cúng gia tiên, mời khách đến ăn uống, sau đó đón dâu về. Nhà nghèo chưa biện được lễ cưới thì phải cho con đến ở rể tại nhà gái, tạm thời chỉ dùng rượu làm lễ thành hôn. Về sau khi sinh được mấy con rồi lại soạn đủ sinh lễ như lệ để đưa cho nhà gái, nhưng từ việc cư trú, sai dịch đều phải dựa vào nhà gái, không được trở lại họ nhà trai.

Tục của họ khi ốm đau bệnh tật không biết thuốc men chạy chữa, chỉ biết mệnh lệnh của thần. Bệnh nặng thì giết trâu, bệnh nhẹ thì dùng lợn gà, mời thầy mo đến làm lễ cầu cúng. Khi có người chết không biết tang phục để tang. Người nghèo thì đem chôn trong rừng núi, người giàu thì làm lễ hoá táng. Lấy đồng đúc thành hình người, đem tro đổ vào trong đó rồi gửi vào chùa để thờ. Lại chia đôi tài sản, một nửa để lại cho vợ con, một nửa giao cho sư chùa quản nhận để làm lễ siêu độ.

<sup>1</sup>Nguyên văn là “tuần môn”: trạm kiểm soát ở biên giới.

<sup>2</sup>Tức là tỉnh Quảng Trị, thời Đồng Khánh là đơn vị hành chính cấp đạo.

<sup>3</sup>Ngv.: Tam nguyên: rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 10.



Người làm sư phải biết chữ<sup>1</sup>, hiểu hết các nghề thủ công khéo léo thì mới được xuất gia, được người trong ấp cúng dường. Trẻ con trong ấp đi học thì đến học ở chùa.

Ai có việc tranh chấp với nhau mà tình tiết nhiều khế, khúc mắc khó định mà không dám kiện lên quan thì hai bên lập bàn thề, mời người hàng xóm làm chứng, đem nhau ra bên chỗ khe suối lập đàn mời thầy mo đến khấn cáo: lấy một cây nêu cắm ra giữa dòng khe, đợi cho nước lên thêm vài tấc, gọi là được thần linh giáng giám, rồi hai bên cùng cởi áo nhảy xuống khe: Người nào lý ngay thì bơi lội được tự nhiên như thường, kẻ nào lý cong thì mới xuống nước đã hoa mắt rồi thấy luồng luồng quái dị, kinh hãi phải lên bờ. Hoặc là lấy nhựa trám đen bỏ vào cái nồi lớn đun thật nóng, bỏ lá trầu tươi vào nồi, rồi bung xuống lấy lá trầu ra. Nếu lá trầu vẫn xanh tươi thì coi là đã được thần linh giáng giám. Rồi cả hai người đều lấy nhựa trám trong nồi bôi vào ngón tay trở. Kẻ nào lý ngay thì không can gì, kẻ nào lý cong thì ngón tay bị thối lở. Cách thề bồi như vậy tuy không qua quan trên xét xử mà thẳng cong cũng phân biệt được.

Dân tình nói chung yên theo tập quán. Thổ ti thổ mục thì được cha truyền con nối. Người dân có việc đến quan châu thì đứng ngoài cửa bỏ khăn khoanh tay rồi quỳ xuống đi bằng đầu gối mà vào.

Nếu họ dùng thuốc độc thì tuy chỉ một que tiêm nhỏ cũng loang độc mạnh. Có người có tài về *khong thuật*<sup>2</sup> thì dù đao búa cũng không làm tổn thương được. Lại có người ban ngày trông như người bình thường, nhưng ban đêm thì đổi lột lên ra đi, gọi là “*quỷ rai*”.<sup>3</sup>

Đời cha nếu có tranh chấp mà chưa phục thù được thì đời con tất phải rửa hận đến đánh, gọi là “*đánh điều*”. Phong tục của họ luân thường còn rối loạn, cho nên cha chết thì con lấy vợ của cha, anh chết thì em lấy luôn vợ của anh. Họ không tuân theo lễ phép, cho nên người của quan phải đến nếu dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ thì họ khá chịu nghe theo, nếu nạt nộ quát mắng thì họ bỏ vào rừng lánh trốn. Tục của thổ dân chín châu là như thế. Cả thổ dân ở chín tổng (mới lập) cũng đại thể như thế. Duy có điều là bản tính của họ còn ngu xuẩn, đàn ông không biết chữ, đàn bà con gái không biết khâu vá. Chỉ có điều khả thủ (đáng khen) là đối với người chết có biết bốc mộ, chặt gỗ làm quan tài, liệm xong thì đem đi chôn; không chọn đất đặt huyết gì cả, chỉ lấy mặt trời mọc, lặn làm hướng đặt đầu, quay chân; làm lều tranh ở bên mộ 1 năm, sau làm một quan tài nhỏ khác, chiều hồn bốc mộ táng đi nơi khác.

**Sản vật:**

Tổng Bái Ân (người Kinh) có 2 giống thóc Minh Xuân và Bái Ân (có lệ tiến nộp ở kinh đô) hương vị thơm ngon. Ngoài ra thì chỉ có hai giống lúa tẻ, lúa nếp, đậu, khoai, sắn, mít, chuối mà thôi. Thổ dân (người thiểu số) thì có thóc tẻ, thóc nếp, kê, ý dĩ, trúc hoa, tô mộc, tốc hương; mây có các giống mây rồng (long đằng), mây sắt (thiết đằng)<sup>4</sup>, mây cạm, mây nước. Hoá vật thì có vải thổ cẩm, phấ<sup>5</sup>, sáp ong, mật ong, vỏ đay, củ nâu. Chim thì có các loài gà rừng, trĩ, công; thú thì có: lợn lòi, hổ báo, tê giác, voi v.v... nhưng cũng không nhiều lắm.

**Khí hậu:**

Ở bốn tổng người Kinh khí hậu đại khái như ở các huyện khác trong bản đạo (xem phần ghi về huyện Minh Linh, Đãng Xương). Ở miền thổ dân (người thiểu số) thì từ tháng 3, tháng 4 về sau gió nam thổi mạnh, rừng cây nhà cửa kêu ù ù như muôn vàn tiếng sấm. Các tháng 11, 12, tháng giêng,

<sup>1</sup>Ngv.: "man tự", chữ của dân tộc thiểu số.  
<sup>2</sup>Ngv.: 控術 đọc theo âm Nôm là *khong thuật*, chỉ thuật lên gông.  
<sup>3</sup>Nguyên văn: “quỷ lai 鬼來”, đọc theo âm Nôm là *quỷ rai* (quỷ đi lang thang). Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng có ghi truyền thuyết ở trấn Hưng Hoá: có "người" ban ngày làm việc, ra vào như thường, nhưng đêm đến thì xỏ hai ngón chân cái vào lỗ mũi bay đi làm ma, gọi là *ma cà rồng*.  
<sup>4</sup>Thường gọi là cây song.  
<sup>5</sup>Tấm vải có hoa văn trang trí để cuốn làm quần.

tháng 2 trời tạnh, ngày nóng đêm lạnh. Các tháng 4, 5, 6, 7 mưa lụt, nước từ trên các vách đá cao đổ xuống khe suối làm tróc cây trôi đá. Mưa xuống lũ cấp, mưa tạnh lũ rút. Việc đi lại khó khăn, khí lam chướng hun hấp rất khó chịu.

Mỗi năm chỉ thu hoạch một mùa lúa: tháng 3 gieo thóc giống, tháng 8, tháng 9 gặt lúa. Nếu tháng 4, tháng 5 gieo thóc giống thì tháng 9, tháng 10 lúa chín.

**Núi lớn:**

-Núi Tá Linh: ở phía tây huyện, thuộc địa phận hai tổng Tâm Linh, Làng Miệt, tục gọi là núi Tá Ly. Đứng xa mà trông, thế núi như hình con voi, ngọn cao khuất vào trong mây. Mạch nước các khe suối trong bản hạt đều chảy từ núi này, thuyền tàu xa ngoài biển cũng nhìn vào núi này để lấy hướng, quả là quả núi quan trọng trong bản đạo. Những người có sự việc vọng vào núi này mà cầu khẩn cũng được linh nghiệm hiển ứng.

-Núi Động Phụ: ở phía tây nam huyện, giáp phía bắc tổng Viên Kiều.

-Núi Ba Mần: ở phía tây huyện, gần trấn sở Lao Bảo.

-Núi Động Hô: ở phía tây nam huyện, giáp tổng Viên Kiều.

**Sông:**

Trong huyện không có sông lớn, chỉ có 1 con sông nhỏ có 4 chi. Trong đó hai sông nhánh từ sườn núi chảy về phía đông, thuận dòng chảy ra cửa Việt Yên; hai sông nhánh từ sườn chảy về phía tây, thuận dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng)<sup>1</sup>:

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ núi Tá Linh, chảy qua tuần sông Hiếu, chảy đến sông xã Cam Lộ ở gần huyện, xuôi xuống đổ vào giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương. Đoạn sông phía trên nông hẹp, thuyền bè không đi lại được, chỉ từ Cam Lộ xuống giang phận xã An Dã, dài hơn 17 dặm, lòng sông rộng trên dưới 1 trượng; triều lên, sâu từ 2-3 thước đến 7-8 thước; triều xuống, sâu từ 1 đến 5-6 thước.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ động Cha Lãng chảy về phía đông, chuyển về phía nam đến địa phận tổng Viên Kiều, lại chuyển về phía đông chảy qua giang phận tuần Chân Trâu (Ngư Cước) ở núi Động Phụ, xuôi xuống đổ vào sông Thạch Hãn.

Từ đây cả hai nhánh sông nói trên đều nông hẹp, mỗi đoạn chỉ khoảng 1-2 dặm lại có những ghềnh đá chắn ngang sông, dẫu là thuyền nhẹ bé nhỏ qua đó cũng phải chèo chống rất khó khăn. Chỉ vì là nơi núi rừng khe suối có hổ báo rình nấp cho nên việc thông sửa dòng sông không làm được.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía tây núi Tá Linh chảy ngược lên qua đồn cũ An Man, chuyển chảy qua các châu Xương Thịnh, Tá Bang, Mường Vành hợp dòng với các khe nhỏ, đổ vào sông Nam Cốc ở châu Na Bôn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía nam động Cha Lãng chảy ngược về phía nam đến trấn Lao Bảo, hợp dòng vào giang phận các tổng Thương Kế, Tâm Thanh, chảy đến hợp lưu với các sông các tổng Thương Kế, Tâm Thanh. Lại chuyển vòng về phía tây vòng qua trấn Lao Bảo, chảy đến hợp lưu với sông Nam Cốc chảy qua giang phận châu Làng Thìn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

**Đường đi:**

Ở huyện lỵ phân nhiều là đường nhỏ núi gò, nhưng vì nơi hiểm trở nhiều hổ báo cho nên khó sửa chữa, xin kể đường đi tính theo nhật trình:

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo tổng Cam Đường đến đường quan báo tổng An Lạc, đi khoảng 2 giờ thìn.

<sup>1</sup>Khung Giang: tức sông Mékong (sông Khoóng).

- Một đường quan báo từ bến đò Trúc Khê tổng An Lạc đi về phía nam, đến bến đò An Lạc, đi 2 ngày đường.
- Một đường từ đường quan báo ở huyện lỵ đi về phía nam qua tổng Cam Đường, đến chợ trao đổi hàng hoá<sup>1</sup> của nha Khâm phái, đi nửa giờ thìn.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua tổng Cam Đường đến tổng Bái Ân giáp địa giới huyện Do Linh, đi nửa ngày đường.
- Một đường nhỏ từ nha Khâm phái đi về phía tây, đến tuần sông Hiếu, đi nửa ngày đường.
- Một đường nhỏ từ tuần sông Hiếu đi về phía tây, qua miền thổ dân (người thiểu số) ở hai tổng Viên Kiều, Làng Thìn, đến trấn Lao Bảo, đi 2 ngày đường.
- Một đường nhỏ từ trấn Lao Bảo đi về phía bắc, qua châu Mường Vành, chuyển sang phía tây đến châu Làng Thìn, đi 4 ngày đường.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam qua hai tổng Cam Đường, Mai Lộc, chuyển về phía nam, đến tuần Chân Trâu (Ngư Cước), đi 1 ngày rưỡi.
- Một đường nhỏ đi từ tuần Chân Trâu qua tổng Liên Kiều, đến miền thổ dân ở châu Làng Thuận, đi 1 ngày đường.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua tổng Cam Đường, đến tuần Mậu Hòa, đi 2 giờ.
- Một đường tiểu lộ từ tuần Mậu Hòa qua vùng thổ dân ở các tổng Ô Giang, Tầm Linh, Làng Sen v.v... đến châu Xương Thịnh đi mất 4 ngày rưỡi.

---

<sup>1</sup>Ngv.: Mậu dịch trường.

廣治省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

廣治道目錄

原本無有

廣治道	頁一
登昌縣併攝海陵縣	頁六
明靈縣併攝由靈縣	頁十八
成化縣	頁二五

1a

廣治道轄

道城在海陵縣古郵、石捍貳社地分。城砌土甃，高壹丈柒寸，厚壹尺柒寸。周圍通長肆百捌拾玖丈陸尺。城身肆角肆門。濠闊捌丈貳尺，深五尺。道轄東夾海分並廣平省麗水縣地界，南夾承天府廣田縣江分，北夾海分，東南夾承天府廣田縣地界，西北夾廣平省麗水縣地界。東西相距壹百貳拾貳里零玖拾肆丈壹尺。

道轄縣五

登昌縣	併攝海陵縣明靈縣	併攝由靈縣
成化縣		

總共各項人數共貳萬叁千玖拾餘員人外迯註簿壹百貳拾壹人，兵五千五百三拾三人揀兵三千七百八十九人，募兵一千五百四十四人

2a

正納民壹萬壹千叁百捌拾柒人

- 壯民壹萬肆百貳人每人身稅錢壹貫五陌
- 老項玖百陸拾玖人每人身稅錢柒陌叁拾文
- 免徭項柒百肆人
- 職色項壹千叁百柒拾貳員人
- 秀才項壹百伍拾玖人
- 免差項陸千陸百拾柒人

六州土民壹千叁百貳員名丁每身銀稅貳錢，折納錢壹貫

九總並環集土民壹千五百叁拾貳員名<sup>26</sup>丁每身

稅錢壹貫叁陌

明鄉社民拾貳人每人全年銀稅貳兩以下

清人幫陸人

各項田土共五萬陸千陸百捌拾捌畝零

田肆萬柒千壹百叁拾畝叁高零

土玖千五百五拾柒畝玖高零

各項稅錢肆萬五千陸百肆拾餘貫

各項銀稅叁拾五兩

33

各項租粟肆萬壹千貳百貳拾陸斛零

內明春粟陸拾玖斛零

內沛恩粟叁百拾五斛零

內租粟肆萬捌百肆拾貳斛零

鹽稅共貳百叁拾玖方零

## 風俗

漢民士農工商，漁樵織布帛牧，所業不同。俗稍文雅。但細民多爭小利，好健訟，惟明靈爲最。又多尚鬼。寓有疾病諸事故輒請卜釋禪巫懇祈痊驗。後用宰牲豬，演戲，花品<sup>27</sup>答神尤謹。至如蠻民樸野悍梗，少知倫常，尚屬腥羶之俗詳見成化縣，此其大概也。

## 物產

本縣地多乾燥，所產則有芋、藟、荳、麥、土繭，處處有之。惟明靈縣間有烏橄欖果，登昌縣黃精粉。海分則有魚、蝦、蟹、烏賊。成化縣薏苡、蠻產以下蘇木、斑竹、麻皮、黃蠟、蜂蜜、禹餘糧等項，蠻民常由貿易場下販。山分則有<sup>28</sup>羅密木、鐵木、順木是爲名木。鳥獸則有犀、象、麋、豕、雞、雉、孔雀等物，第亦無多。

## 氣候

氣候與承天府轄略同。惟春節東北風迢遞，晴暑在候。夏月暑太炎熱。秋來暑退。艮風盛發，雨潦漲溢。冬節北風晴霽無雷。雨下稍寒。此其大概也。

## 山水

40

道轄多山名勝者。惟成化縣有佐靈峒父巴慢峒呼，明靈縣有象山。水惟慘、捍貳江爲稍勝。餘皆淺狹。

## 名勝

登昌縣有淨光、天尊貳寺，爪爪夫人廟，古城社市。餘皆尋常。

## 路程

一條關報路，南自良田社界首，經至執禮村界末，長一百二十二里零九十四丈一尺，橫各一丈。內自承美站至治舍站，長二十六里零八十七丈

四尺八寸。

自治舍站至治義站，長三十三里零十六丈五尺。

自治義站至治高站，二十六里零九十二丈五尺。

自治高站至治立站，長二十五里零八十四丈五尺。

一條關報小路，自道城至越安汛，陸行一日子，水程亦然。橫各五尺。

一條關報路，上自成化縣蒞而東，接關<sup>呂</sup>報大路。

陸行二辰程，自縣蒞而西至欽派衙貿易場，陸行半辰程，橫各五尺。又自道城至伊縣津次，水程一日強。

登昌縣，併攝海陵縣

縣蒞設在碧羅總碧溪社白沙處。肆圍開濠，植竹爲籬。通長五拾丈陸尺。縣轄東夾攝轄海陵縣地界，西夾成化縣江界，南達山，北夾海分總貳縣登海。東西相距五拾柒里，南北相距貳拾陸里零。

縣轄五總

各項人丁五千叁百員人

各項田土壹萬肆千陸百柒拾五畝零

各項稅錢壹萬壹千陸百叁拾餘貫  
租粟壹萬捌百玖拾餘斛

碧羅總貳拾肆社村坊甲：

碧羅社東甲

碧羅社後甲

衛義社

三有社

布寮社

左右社

新春坊

安敦總貳拾五社村坊邑甲：

安敦社

富盛社

茶香社

永福社

富禮社

左堅社

堅美邑

安居總貳拾陸社村坊：

安居社

儒里社

雲祥社

安澤社

美祿社

碧羅社南甲 碧羅社中甲

耐久社

兜涇社

安弄社

安暹社

中堅社

萬龍坊

愛子社

上福社

雲安社

來福社

何舍社

春安坊

中安坊甲中

泉熙社

登隆社

福禮社

和調社

大豪社

蒲阪社

古城社

碧溪社

深朝社

河湄社

安謨坊

後堅社

大盛社

良安社

立石社

芳柳社

閩福社

合契坊

江瀨坊

前堅社

顏瓢社

鈞鰲社

賴蒙社

兩金社

靈安社

付會社

陽春坊 安居社 永和坊 盛會坊  
保安坊 安利坊

安野總貳拾叁社坊甲：

安野社 廣田社 阜財社 安平社  
潘舍社 楊祿社 大禾社 廣量社  
維和社 有條社 雨順社 安利社  
楊麗社東甲 芳岸社 福祿社  
教廉社 野渡社 大祿社 楊麗社文甲  
清廉社 賢良社 銅鑑社 竹簦社

安留總貳拾社甲坊：

安留社 才良社 文風社 上澤社  
香料社 安富社 安興社 安住社  
道頭社 靈沼社 美溪社 春陽社  
青黎社 吳舍社東甲 吳舍社西甲 忠安社  
巴陵社 同胞社 家等社 安會社

海陵縣

登昌縣併攝縣轄。東夾海分，西夾登昌縣江分，南夾承天府廣田縣江界，北夾登昌縣江界，東南夾承天府廣田縣江界，西北夾登昌縣江界。

縣轄肆總

各項人丁五千五百肆拾員人  
各項田土壹萬柒千貳百肆拾陸畝零  
各項稅錢壹萬貳千壹百餘貫  
租粟壹萬貳千五百叁拾餘斛

安泰總貳拾肆社坊：

安泰社 上舍社 隆興社 大鼎社  
致禮社 簪履社 香運社 茶祿社  
茶池社 勻涇社 羅帷社 詩翁社  
藍水社 古郵社 石悍社 積祥社  
如礪社 枚檀社 春林社 富春社  
那稔坊 貞石坊 枚嶺坊 晒春坊

俱歡總玖社村坊：

俱歡社 延生社 長生社 河祿社  
良田社 長福村 順仁村 河魯社  
春祿坊

安舒總陸社村：

安舒社 文軌社 駒兒社 會岐社  
興仁社 美政村

安人總貳拾叁社村坊：

安人社 春園社 東陽社 延慶社  
金交社 金籠社 丹桂社 會安社  
多儀社 古壘社 芳椰社 巴倫社  
富海社 富涇社 福田社 忠丹社  
深溪社 順頭社 美水社 忠安村

## 新安坊 新會坊 上安坊

## 風俗

貳轄士農工商，漁樵織布帛牧各有所業。文學惟碧羅、安居、安野參總爲稍勝也。茶香舊茶鉢、顏瓢等社人多好訟，與成化縣富岸社齊名諺云：「壹辰富岸廊些，貳辰茶鉢次巴顏瓢」。富海社男子皆學釋道，女子織布。駒兒社年屆孟秋，男<sup>101</sup>女會坐相與暢和爲歡。佳者有賞，謂之唱嘢柴月拾五日。餘大抵與承天府轄略同。全從左惟銅鑑、儒里、布寮、貞石肆社坊，間從大祿、楊祿、古郵、安敦、愛子、清廉、潘舍、福祿、兜涇，碧溪、安弄、文軌、延慶、東陽、石捍楊麗文等社甲。

## 物產

登昌轄夏田多，旱田少。海陵轄夏田多，秋<sup>102</sup>田少。旱田間亦有之。貳轄土宜各植纊、麥、荳、諸、梁、麻、瓜、薯、黃精、芙柳、煙藥諸物。上澤、金籠等社善煮酒甚好。祥雲社煮鹽。其沿山且有孔雀、雞、豕、麋、熊、犀、象，第亦難得。林木有速香、鐵木、順木、密木。

## 氣候

正、貳等月常有北風細雨，或連三、五日間。叁月溫暑。夏肆月東南風烈暑。陸月爲最。<sup>111</sup>秋禾有貳。穀雨後秋秧下播，芒植後稼，捌月收穫海多登

少；小滿後夏田下耕，芒植後播，拾月收穫登多海少。柒月中旬初潦，諸江溪魚類上水道而行田漢多得此魚鹽作酸鹹食用。諺云：「牯點諾踮過坡」。又曰「津鮪凍」。捌、玖月暴風雨潦，玖月爲最諺云：「菰棍麻仍菰吒，迕趁牯趁凶羅暴踈」。又云：「翁他廳妃庄他，未朱媽津夢巴牯迕」。又云：「識我腰弩廳之諾」。霜降後下秧，拾壹、拾貳等月稼，至叁月收穫。〇〇〇〇等月北風陰雨連寒，動至旬日。大抵與承天府<sup>103</sup>氣候略同。

## 名勝

## 爪爪廟

正治十一年，端國公受黎敕封，鎮守順、廣貳處，營在登昌縣愛子社浮墟處。是爲端王。先是僞莫光寶辰命其將立暴鎮守。聞王入鎮，率水步兵拒戰。王憂之。夜聞江邊靈湫鳴爪爪。異之。密懇江神呵護。夢見婦人詣曰：「將君欲除僞<sup>12a</sup>黨，宜誘至扇灘，妾助力除之」。乃擇侍妾吳氏領取寶物就獻立暴聽納，請誓爲約。王遂令人就于沙墟處豎立茅屋一座，四圍兵伏。吳氏誘立暴至此。伏兵齊起殺之。乃造廟，封爲爪爪靈湫普澤相估夫人之神，四辰奉祀。自陽德二年至嗣德三年，節奏加封敕文十道。初來禱雨祈晴多有詣于本廟，間有靈驗。又紹治三年奉立<sup>104</sup>御碑一位，御製詩一首：

晚泛輕舟過碧浮，江山感昔鉞旄臨。



神功締造千秋在，聖武昭垂萬古欽。  
助順聲聲湫浪異，效靈陣陣賊船沉。  
河干廟貌傳香火，風動波鳴助國心。

### 敕賜淨光寺

和尚法名姓修字志可，頗精風水。自春京來，<sup>135</sup>每看好景創立寺刹，教習眾僧。於黎朝永祐五年，攜將富春人到道轄富春坊徵田土立寺。既而飛錫愛子社山分建立祇園，名淨業寺。道成示寂。弟子繼爲本寺住持。國朝嘉隆年間，至齋醮期，檀越施度者以千計。人謂此寺爲第一勝景名藍。動及上聞，蒙得敕賜名淨光。但不入官寺。辰有皇妹國公妃二位出貲斷買田土四畝三高供爲<sup>136</sup>香火。現今有貳神位奉祀在本寺。但今壞壁頽垣，風光頓異疇昔。

### 天尊寺

此寺原係先廟。大尊孝哲皇帝建造在兜涇社地分。南面捍水朝入，又近壇吉，白沙高拱有情。至僞西辰毀破。嗣而伊社再造芼寺。明命二年，欽奉大駕北巡。伊社以事具奏。至三年再蒙準除伊社是年租粟，改造瓦寺。至二十年朽弊。省臣<sup>137</sup>以事代題。欽蒙準發官錢五百貫修補奉事。

### 古城市

在古城旁。市旁有江。四近多來商賈。平、靜等省道小船常來貿易。俗謂之幣晒。

### 名川

二縣多山，無有名者

一條大江，自枚嶺坊上源下流而北，至石捍社地分。間有石脊一段橫過，故名捍江。自右邊至左邊長十五丈五尺，經過關路俗名度捍。<sup>138</sup>上流至下流，水深自七、八尺至二、三尺。下至安暹社分流一支注于越安汛口，一支注于永定新河，通長九十七里零一百七丈四尺，廣二十八丈五尺。

內一支自安暹社流至越安汛口，長四十里零五十二丈四尺。水潮自一丈至七、八尺，水汐九尺至六、七尺。

內一支自安暹社流入永定河至春園社，承天府界末，長五十七里零五十五丈。水潮自三、四尺至二、三尺，水汐二、三尺至一、二尺。

一條小江自何舍、來福貳社上源而下流，過關報路俗名渡來至塔福、茶香二社合派，流入越<sup>139</sup>安海口，長八里零，廣十九丈三尺。水潮六、七尺上下，水汐四、五尺上下。

一條小江自釣鰲社至閭福社俗名我𠵿湘湘合派流入海，長六里零，廣四十一丈二尺。水潮八、九尺上下，水汐六、七尺上下。

一條小江自春林、長福二社村上源而下流，過關報路俗名渡洩至致禮社合派流入永定河。陸程半日疆，水程一日。廣十五丈一尺，<sup>140</sup>水深四、五尺上下。

一條小江自長生社上源流下，過關報路俗名棧灣移至文軌社界，長十一里零，廣十二丈一尺，下口段廣一丈，身二、三尺上下。

一條關長江自由靈縣江界俗名我巴湘湘，過安暹渡次至永定新河由嗣德拾捌年開濬港口，在俱歡社地分。茲現移設。舊碑在此。東夾承天府雲程社俗名廊撩江界。通長八十四里零，廣自一、二十丈至三、四十丈上下。<sup>168</sup>水潮自二、三尺至八、九尺上下，水汐自一、二尺至七、八尺上下。

內一段自安暹社渡次而西，至我巴湘湘，長二十七里零。

內一段自安暹渡次而東，至永定新河口，長四十四里零。

內一段自新河港口而東，至承天府雲程社江界，長十三里零。

## 路程

一條關報路，東自良田社江界，經道城西至鈞鰲社江界，長五十七里零，橫一丈。

一條小路，自縣莅而西，至安敦總愛子社，夾關路，長六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至安人總春園社地分，長三十六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至越安汛，長三十一里，

橫五尺。

一條小路，自縣莅東行，過安暹社渡次而南至省城，長八里。

內自縣莅至渡次，橫五尺。  
內自渡次至道城，橫一丈。

一條小路，自越安汛所而東，夾承天府清春社地界，長五十九里零，橫四、五尺上下。

178a

## 明靈縣，併攝由靈縣

縣莅設在春和總涇門社地分。四圍均樹竹籬。通長四十八丈四尺。東夾海分，西夾山並廣平省麗水縣地界，南夾攝轄由靈縣地界，北夾廣平麗水地界。總二轄明、由東西相距二十二里零三丈，南北相距三十六里零九丈五尺。

### 縣轄四總

各項人丁四千四十五員人

各項田土一萬一千七百十畝零

各項稅錢七千九百二十餘貫

各項租粟八千四百七十九斛零

明良總十九社村坊：

明良社 安遊社南甲安遊社東甲新寨社上村

新寨社下村  
廉公社東村廉公社西村

丹忱社  
模岩社

彌綸社  
從律社  
石盤社  
安寧坊

福履坊  
水蓮坊  
美祿坊  
195 安泰坊

春和總十四社坊：

春和社  
錦浦社  
春龍社  
武舍社

春媚社  
水溪社  
高舍社  
海渚社

葛山坊  
涇門社  
垌墘社  
水畔社

保祿坊  
安春坊

水波總二十一社村坊：

水波上社  
水波下社  
黃舍上社  
黃舍下社

鄧舍社  
僊安社  
僊來社  
美佐社

臨高社  
賴舍社  
雖垣社  
僊掉社 196

古賢社  
黎舍社  
廣舍社  
潘舍社

慶壽坊  
美成村  
安居坊  
浴德坊

永祿坊

胡舍總二十一社村坊甲庄：

胡舍社  
中立社  
上立社  
福林社

來格社  
嘉林社  
紗籠社  
富美社

咸和社  
和樂村  
波月村  
執禮村

富市坊  
州市坊  
四政坊  
富長坊

盛美坊  
新安坊  
新定坊  
燕武甲

明理庄

由靈縣

明靈縣併攝。縣轄東夾登昌縣江界，西夾 20a 山，南夾成化縣地界，北夾明靈縣地界。

縣轄二總

各項人丁二千三百十二員人

各項田土七千二百八十畝零

各項稅錢五千六十餘貫

各項租粟五千十餘斛

安舍總二十社村坊：

安舍社  
福市社  
河中社  
河清社

榮光上社  
榮光下社  
竹林社  
賴安社 20b

琪竹社  
香亭社  
椰門社  
禮門社

臨春社  
河上社  
琪林社  
新安村

桃川社  
椰門坊  
河中坊  
礫津坊

安美總二十九社村坊：

安美社  
珥上社  
珥中社

珥下社  
維藩社  
黃河上社

枚舍正社  
枚舍市社  
枚舍社廣舍坊

枚舍社安勇富坊  
枚舍市社  
枚舍社附鳳坊

枚舍社萬金坊  
河利上村  
河利中村

鹽河中社  
鹽河下社  
白駒坊

西甲坊  
春安坊  
大祿坊

河祿坊

博望坊

沛山坊

枚舍社南陽東坊

枚舍社南陽西坊

忠安坊

枚舍社春祿坊

枚舍社陽春坊

春城坊

21a

## 風俗

二轄上畔沿山事農，下游近海多商販。其士樸而且近情。其民儉而過嗇，競多好訟。奉事神佛，婚姻，喪祭，疾病等事與他縣詳見登昌縣同。全從左道彌綸、安寧、波月、和樂、沛山、萬金、新安等六社村坊。間從廉公、西安、遊東南、椰門、高舍、錦浦、廣舍、南陽東西、附鳳等十社村坊甲。

21b

## 物產

二縣地皆磽瘠。近山多磧石，近海多白沙。田禾夏務多，秋務少。材板物料如鐵木、順目、楮目之類皆從山林採取。惟沿山多植檳榔、芋荳、胡椒、葛根而已。中畔間亦有之。又丹忱、丹喬二社產有烏橄欖果為稍佳。海分則魚蝦、鹽鹹者有之。餘無他物。

22a

## 氣候

溫多寒少。八、九月下秧常被雨潦。二、三月發穗多被亢旱。九月二十三日與十月初三、十三等日常有颶風暴雨。又越、從二汛口有白虹現必有風雨暴發。此其大概也。

23b

## 名山

二縣轄有一山在水波總水波上、慶壽、賴舍三社地分，名曰靈山。形如伏象，高約十五丈，長約三十丈，廣約二十丈，近慘源江<sup>22b</sup>邊，與墮僊峒屬成化社相對。

## 大川

一條上自西北發源即慘源，俗名變官經沙籠、慶壽、福林、鄧舍、臨高等社坊地分，至永祿坊，與搥源合流為三岐，過明良渡注于從律海口，通長三十二里零三十丈，廣三十丈。水潮深九尺，水汐八尺五寸上下。

一條大川，上自西南發源俗名搥源經浴德、僊<sup>23a</sup>

安、黃舍、美成、永祿等社村坊屬永波總與慘源合流為三岐，過明良渡注于從律海口。通長二十一里，廣十九丈。水潮深八尺五寸，水汐深六尺五寸上下。

一條大川，發源自登昌縣轄安舒社江分，接流通縣轄春龍社江分，西注于從律汛口，東注于越安汛口。通縣三十里零十尺，廣四丈。水潮深四尺，水汐深三尺。

一條小江，自慘源支出，北夾麗水縣水蓮下社以南至胡舍、州市二社坊江分，下至廣舍社，與慘源合流為三岐。通長十七里零二十五丈八尺，廣二

丈。潮水深四尺，水汐深三尺。

路程

一條關報路，自竹溪社橋界首徑治高、治立等站至執禮村小溪橋界末，通長二<sup>24a</sup>十六里零十二丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而南至成化縣界，長二里零三丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至關報路，長一里零，橫三尺上下。

25a

成化縣

縣莅設在甘棠總甘露社地分。築土城四面。城身方樣，東、西、北三門南面無門。四圍通長一百三十八丈四尺。城高六尺五寸，厚九尺。城內倉儲一座九間瓦蓋兩端，砌甃以下。火藥庫一間，獄室一所，四架三間。城外西南半里許源設祠堂一所，奉事本處山川百神。每有祈禱稔著靈應。其地轄東夾登昌縣，西<sup>25b</sup>夾狎蠻，南夾海陵縣地界及承天府轄土民，北夾由靈縣界及廣平省轄土民。東西相距七日半程，南北相距二日程。

縣轄漢民並土民該二十州總伴漢民四總

26a

各項人丁三千一百五十五員人

各項田土五千七百七十二畝零

各項稅錢四千六百五十八貫零

各項租粟四千三百餘斛

內明春粟六十九斛零

內沛恩粟三百六十五斛零

甘棠總二十六社村坊甲：

甘棠社 甘露社 琳瑯社 碧江社

富岸社 張舍社 定舍社 安平社

日麗社 沐德社 福舍村 安美坊

安泰坊 巴椿坊 善政坊 新安坊

壽春坊 潘舍坊 泉熙坊 好德甲

新定坊 由欽派衙新立以下 新美坊

新和坊 新興坊 新成坊 新竹坊

安樂總二十六社坊甲：

安樂社 義安社 金兜社 大度社

普賴社 上度社 亭祖社 東萊社

尚義社 丕休社 <sup>26b</sup>清涼社 歡盛社

西池社 東河社 竹涇社 竹溪社

安春坊 錦石坊 富厚坊 美和坊

鐵場上坊 鐵場下坊 普賴坊 綏祿坊

憑安坊 安泰甲

沛恩總二十二坊：

安定坊 安和坊 嘉平坊 安定衙坊

枚祿總二十一村坊：

安向坊	方春坊	歷山坊	南陽坊
好山坊	隆山坊	富壽坊	富屋坊
安溪坊	清溪坊	新安坊	中安坊
安葛坊	富殷坊	安祿坊	寧舍坊
新明坊	新春坊	由欽派衙新立以下	
枚祿坊	枚壇上村	鐵場上村	榜山坊
橘舍坊	千春坊	免完坊	甘露坊
何舍坊	安泰上坊	<b>27a</b> 閩福坊	俱歡坊
越安坊	中址坊	立石坊	鈞鰲坊
方安坊	茂和坊	新金坊	由欽派衙新立以
下新山坊	新林坊		

土民六州：

外漂散三州

尋盆州 巴爛州 崑俸州

各項人數一千三百二員名丁  
身銀稅折納錢八百五十六貫

崑嶸州

那賁州

上薊寺

佐幫州

廊辰州

昌盛州

化外巴岸伴由漂散

**27b**

土民九總一伴

各項人丁一千五百七十三十二員名丁

身稅錢一千九百七十三貫零

員喬總十壹社邑：

旭上社	旭下社	朱凌邑	廊占邑
廊峒邑	湖來邑	廊吉邑	歌虞邑
廊醞邑	審端邑	巴唐邑	
廊順總十社邑：			
廊沉社	廊公社	廊壇社	廊順邑
廊常社	美台邑	廊項邑	<b>28a</b>
廊爲下邑	廊群邑		

廊蓮總九社邑：

廊蓮社	廊竹上社	廊竹下社	阿瓜社
廊蓮邑	廊蔑東邑	廊蔑西邑	廊烏邑
廊池邑			

尋靈總六社邑：

尋靈社	覆盆社	廊烏邑	朱來邑
照燭社	下堂邑		

阿兒總八邑：

阿兒上邑	阿兒下邑	廊篆邑	廊接邑
枚泰邑	玳瑁邑 <b>28b</b>	阿來邑	府貞邑

廊下總九邑：

廊下邑	奇塔上邑	奇塔下邑	廊控上邑
-----	------	------	------

廊控下邑 廊錄邑 香伴東邑 香伴西邑

充虞邑

尋聲總五社邑：

尋聲邑 尋聲社 阿敦邑 芙蓉邑

芙蓉邑

羅蔑總五社邑：

羅蔑上社 羅蔑下社 尋羅上邑 尋羅下邑

廊散邑

烏江總四邑：

烏江上邑 烏江中邑 烏江下邑 古林邑

還集一伴

巡門一所由派屬奇兵防守，每巡三名

孝江巡 牛腳巡 茂禾巡

鎮牢堡一所由距縣西南一日程，地界接獐蠻，山路最爲衝

要地頭。其在堡駐防兵以土著人遠來投募長戍，名爲戍

兵。

## 風俗

296

漢民風俗與道轄諸縣同。其全從左道惟有歡盛一社，間從安定、嘉平、富殷、隆山、安和、橘舍六社坊。土民架木而屋，火山而田，居無常所，年無常收。沿溪以捕魚，入林而射獸，編竹以爲筐，織絲以爲袴。衣裳服飾及食器各項皆于漢商貿易。其俗尚鬼崇釋。禳祭有巫覡。邑里有寺僧。以十月爲歲

首。家家釀酒刑牲禮神享祖。男女群歌以<sup>30a</sup>取歡。八月之望，男女詣寺齋僧作會，曰歐彬會。餘如三元、正旦等節均是不知。其婚娶例用牛隻銀兩。男家富者備女家，釀酒宰牢，享先請客。然後于歸。貧者未能討辦，止許出贅女家，權用澄酒成婚。日後生下女子數千，原聘如未清還，止靠外家居住差役，不許返回男族。其病則不知醫藥，聽命于神。重者用牛隻，輕者用豬雞，延巫<sup>30b</sup>祈禳。其死則不知喪服。貧者草葬山林，富者付之火化。以銅鑄人形，取灰置其中寄于邑寺。再分家產，半留妻子，半交寺僧認管超度。其爲僧須詳蠻字，識工巧始可出家，環一邑而供養之。邑童學習皆造焉。其有彼此相猜，而情節蹊蹺，曲直難辦，不敢理之于官，兩下盟詛，即請鄰接爲憑，于溪上設壇延巫祈告，以臬豎于溪心，俟水逾<sup>30c</sup>常數寸，謂之神靈降鑒。兩造解衣下衾，直者游泳自如，曲者纔下眼見蛟龍怪異，驚駭上岸。又或取橄欖脂盛入巨鍋，武火濃煎，將生芙蓉葉投入鍋裏，取出鮮好，更是神靈降鑒。兩造對同染指，直者無干，曲者至于爛手。似此誓法，雖不經官司告斷，然曲直亦立辦矣。其人情安於慣習。土司、土目惟世其官。民或以事到州，門外供手下巾，<sup>30d</sup>膝行而前。其或持艾藥者，雖纖芥必羅其毒。精啞術者，即刀斧亦不能傷。又有畫則視若平人，治則幻形潛出，號曰魔來。其父有爭仇未復，子必援黨相攻，名曰打

調。其家亂葬常，故父沒而子攘其妾，兄沒而弟有其妻。其不遵禮法，故官派甘言誘掖則稍見聽從。若聲色相加，則入林奔竄。此九州俗也。九州民俗大略相同。惟稟性蠢愚，<sup>32a</sup>男不知蠻字，女不知縫織，僅可取者，死知遷葬，斷木爲棺，殮清送葬，不擇地術，以日之出入爲向背，作蘆於墓，一年之後別作小棺招魂，移附先塋。

## 物產

沛恩總漢民有明春、沛恩二項粟由納在神倉，香味稍佳，餘則剛粟、糯粟、荳脈、芋藷、巴羅、芭蕉而已。其土民穀有糯粟、剛粟、麻麥、薏苡，竹<sup>32b</sup>有斑竹，木有蘇木、速香，藤有龍藤、鐵藤、苦藤、水藤，貨有土布、土緞、黃蠟、蜂蜜、麻皮、禹餘糧。鳥獸有山雞、雉子、孔雀、豬、虎、豹、犀、象等類，但亦無多。

## 氣候

漢民四總，其氣候與道轄諸縣詳見明靈、登昌同。土民則三、四月以後菓風盛發，鳴林著屋，聲如萬雷。十一、十二、正、壹等月晴霽，日暑<sup>33a</sup>夜寒。四、五、六、七奉月多潦，懸崖注溪，倒木轉石。雨來潦急，雨止水落。跋涉良難。嵐瘴蒸人最烈。歲惟一收。三月立苗，七、八月熟；四、五月立苗，九、十月熟。

## 名山

### 佐靈山

在縣境之西尋靈、廊蔑二總地分。俗名佐離山。遠望之如象形，峰高插雲。轄內山脈水流皆從此出。洋外商船亦望此山爲誌。洵爲一道鎮山。凡有事望山祈禱，稔著靈應。

### 崗父山

在縣境西南，夾員喬總地分。

### 巴慢山

在縣境之西，近鎮牢堡所。

### 崗呼山

在縣境之西南，夾員喬總。

## 大川

縣轄無有大江，惟有小江四支。內二支自山脊而東，順流注于越安汛口，內二支自山脊而西，逆流注于灣江。

一支自佐靈山發源，流過肖江巡至近縣轄之甘露社江，下注于登昌縣安舒社江分。其自甘露社以上，江道淺狹，不通<sup>34a</sup>舟楫。惟自甘露下至安舒社，江分長十七里餘，廣一丈上下。水潮深自二、三尺至七、八尺上下，水汐深自一尺至五、六尺上下。

一支自吒浪峒發源東流，轉南，到員喬總地分，又



轉而東過峒父山牛腳巡江分，下注于石捍江。自此以下，二支江均是淺狹，每一、二里許便有磧石橫江，難輕35a舟小筏到此亦費推移。但皆山溪之中，虎豹出沒之境，難於整度。

一支自佐靈山之西發源逆行，流過舊安蠻堡，又轉過昌盛、佐幫、岷嶸等州諸小溪合流于那貴州南固江，合注于灣江。

一支自吒浪峒之南，發源逆行，南至鎮牢堡，合流上薊、尋聲等州總江，再轉西遶，抱鎮牢堡所，流至南固江合流通廊辰州35b江分，合注于灣江。

## 路程

縣莅多是山嶺小路，虎豹磐據，難於整度。請以日程計之

一條自縣莅而東，徑甘棠總關報路至安樂總關報路，二辰程。

一條關報路自安樂總竹溪渡而南，至安樂渡，二日程。

一條自縣莅關報路而西，過甘棠總，至欽派衙貿易場，半辰程。

一條小路自縣莅而北，徑甘棠總至沛恩，夾由靈縣界，半日程。

一條小路自欽派衙而西，至孝江巡，半日程。

一條小路自孝江巡而西，徑員喬、廊辰二總土民至鎮牢堡，二日程。

一條小路自鎮牢堡而北，徑岷嶸州，轉西到廊辰

州，四日程。

一條小路自縣莅而西南，徑甘棠、枚祿二36a總，又轉而南，至牛腳巡，一日半程。

一條小路自牛腳巡，徑員喬總至廊順總土民，一日程。

一條小路自縣莅而西北，徑甘棠總至茂禾巡，二辰程。

一條小路自茂禾巡，徑烏江、尋靈、廊蓮等總土民，至昌盛州，四日半程



# PHỦ THỪA THIÊN

## TỜ TÂU LÝ THẦN PHỦ THỪA THIÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Phủ Thừa Thiên

Huyện Hương Trà và Phú Vang

Huyện Hương Thủy và Phú Lộc

Huyện Quảng Điền và Phong Điền

承天府

香茶縣，富榮縣

香水縣，富祿縣

廣田縣，豐田縣

# PHỦ THỪA THIÊN

Phủ nha đặt ở địa phận xã Phú Xuân huyện Hương Trà, phía đông bắc Kinh thành, dựng 3 sảnh thự (Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa, mỗi sảnh một nhà).

Mỗi sảnh thự có 3 gian 2 chái, hướng nam. Hai Thừa ty tả, hữu và nhà ở của năm đội lính, mỗi đội đều 2 dãy. Bốn phía xây tường gạch: trước sau đều dài 40 trượng, bên phải bên trái đều dài 21 trượng; cao 5 thước. Trước, sau mỗi phía đều mở 3 cửa.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp địa giới huyện Hải Lăng đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 83 dặm. Nam bắc cách nhau 160 dặm rưỡi.

Phủ hạt có 6 huyện, gồm 36 tổng, 413 xã, thôn, ấp, giáp.

**Huyện Hương Trà** kiêm nhiếp huyện **Phú Vang**:

**1-Huyện Hương Trà**, 6 tổng:

- |                 |                  |                |               |
|-----------------|------------------|----------------|---------------|
| 1.Tổng Phú Xuân | 2.Tổng An Ninh   | 3.Tổng Long Hồ | 4.Tổng Phú Ốc |
| 5.Tổng Vĩnh Trị | 6.Tổng Hương Càn |                |               |

**2-Huyện Phú Vang**, 6 tổng:

- |                    |                 |                  |              |
|--------------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Tổng Mậu Tài     | 2.Tổng Dương Nỗ | 3.Tổng Đường Anh | 4.Tổng Sư Lỗ |
| 5.Tổng Quảng Xuyên | 6.Tổng Kế Mỹ    |                  |              |

**Huyện Hương Thủy** kiêm nhiếp huyện **Phú Lộc**:

**3-Huyện Hương Thủy**, 5 tổng:

- |                 |              |              |                  |
|-----------------|--------------|--------------|------------------|
| 1.Tổng Cư Chính | 2.Tổng An Cự | 3.Tổng Dã Lê | 4.Tổng Lương Văn |
| 5.Tổng Võng Nhi |              |              |                  |

**4-Huyện Phú Lộc**, 4 tổng:

- |                |                   |                    |              |
|----------------|-------------------|--------------------|--------------|
| 1.Tổng An Nông | 2.Tổng Lương Điền | 3.Tổng Diêm Trường | 4.Tổng An Cư |
|----------------|-------------------|--------------------|--------------|

**Huyện Quảng Điền** kiêm nhiếp huyện **Phong Điền**

**5-Huyện Quảng Điền**, 5 tổng:

- |               |                   |                 |                 |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Hạ Tức | 2.Tổng Khuông Phù | 3.Tổng Phúc Yên | 4.Tổng An Thành |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|

<sup>1</sup>Phủ Thừa Thiên 承天府: Xưa thuộc đất Chiêm Thành (Chế Mân dâng châu Ô và châu Lý cho Trần Anh Tông). Năm Hưng Long 15 (1307) đổi châu Ô 烏州 và châu Lý 里州 thành Thuận Châu 順州 và Hoá Châu 化州. Châu Thuận nay là tỉnh Quảng Trị, châu Hoá nay là Thừa Thiên và huyện Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam). Cuối đời Trần phủ Thuận Hoá thống hạt 2 châu Thuận và Hoá. Thời thuộc Minh chia Thuận Châu làm 4 huyện, Hoá Châu làm 7 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Thuận Hoá thuộc đạo Hải Tây. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đặt thừa tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ Triệu Phong và Tân Bình. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá đặt trấn dinh (gọi là Chính dinh) ở xã Ái Tử (huyện Vũ Xương, nay thuộc Quảng Bình); Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến xã Phúc Yên huyện Quảng Điền (1626), Nguyễn Phúc Lan dời đến Kim Long huyện Hương Trà (1636), Nguyễn Phúc Thái dời đến xã Phú Xuân (cùng huyện Hương Trà, 1687), từ đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương (5-1744), bắt đầu gọi chính dinh Phú Xuân là Đô thành. Triều Tây Sơn cũng đóng đô Phú Xuân. Năm Nhâm tuất 1802 Gia Long chính thức lấy Phú Xuân làm Kinh đô của triều Nguyễn. Lúc đầu tách 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong đặt làm dinh Quảng Đức (tiêu thêm 2 chữ "trực lệ" ở trước để nói ý trực thuộc Kinh sư). Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên (bỏ 2 chữ "trực lệ"). Năm Minh Mệnh 16 (1835) đặt thêm 3 huyện Phong Điền, Hương Thủy, Phú Lộc. Năm Tự Đức 6 (1853) đổi tỉnh Quảng Trị làm đạo Quảng Trị, đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đồng Khánh như đời Tự Đức (nhưng bỏ danh nghĩa thống hạt đối với đạo Quảng Trị). Nay là tỉnh Thừa Thiên-Huế.

5.Tổng Thanh Cẩn

**6-Huyện Phong Điền, 5 tổng:**

- 1.Tổng Vinh Xương
- 2.Tổng Chính Lộ
- 3.Tổng Phù Trạch
- 4.Tổng Phù Ninh
- 5.Tổng Hiền Lương

Nhân số các hạng: 38.798 người. Trong đó:

- Chức sắc: 3.602 người.
- Được miễn sai dịch: 4.128 người.
- Các sắc binh: 9.928 người (lính tuyển: 6.117 người, lính mộ: 3.811 người).
- Chánh nạp:
- Dân: 18.143 người.
- Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng được miễn dao dịch: 2.997 người.
- Ruộng đất: 72.184 mẫu 2 sào 10 thước 6 phân 8 ly.
- Ruộng: 59.767 mẫu 8 sào 10 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.
- Đất: 12.416 mẫu 3 sào 14 thước 3 tấc 2 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 51.285 học 9 vốc 8 nắm 8 l<sup>1</sup> 4 nhúm<sup>2</sup> 9 que<sup>3</sup> (đã được chuẩn cho chiếu theo hiện giá chiết nộp bằng tiền). Trong đó:

- Thóc vĩnh quyền<sup>4</sup> các hạng: 12.143 học 9 thương 7 vốc 6 nắm 9 l<sup>3</sup> 3 nhúm 7 que.
- Thóc ứng trưng<sup>5</sup>: 39.141 học 16 thăng 3 vốc 2 nắm 9 l<sup>1</sup> 1 nhúm 2 que.

-Nộp bằng tiền: 60.356 quan 6 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

- Tiền vĩnh quyền các hạng: 19.069 quan 27 đồng tiền.
- Thóc ứng trưng: 41286 quan 6 tiền 42 đồng tiền.

Thuế cả năm của các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai, Hưng Bình:

- Nộp bằng tiền: 4.400 quan.
- Nộp bằng bạc: 612 lạng 5 tiền 7 phân 6 ly.
- Nộp bằng sản vật:
- Sáp ong: 5 cân. Song: 5.000 sợi. Mây: 30.000 sợi.

-Thuế muối, nộp bằng tiền: 360 quan.

-Thuế cả năm của các đầm: An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bác Vọng, Lai Hà, An Xuân, La Bích nộp bằng tiền: 2.935 quan 5 tiền.

-Thuế cả năm của các bến đò: Hương Lang, Cao Đồi, Minh Hương, nộp bằng tiền 1.330 quan.

**Phong tục:**

Dân trong phủ hạt làm những nghề khác nhau: sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn gỗ. Dân cả 3 huyện đều có học, nhưng phần lớn cũng chỉ học được nửa chừng rồi phải rẽ ngang [làm các việc khác]. Cũng có người theo học võ, thi đỗ. Những nơi gần biển gần núi thì đất xấu dân nghèo, phần lớn sống

<sup>1</sup>Ngv.: sao 抄, đơn vị tính trọng lượng, 10 toát (nhúm) bằng 1 sao. Khi cân thóc, đơn vị nhỏ hơn hợp (vốc) thường gọi đến l<sup>1</sup>, tức 10 l<sup>1</sup> = 1 vốc.

<sup>2</sup>Ngv.: toát 撮, đơn vị trọng lượng thời cổ để tính một số lượng rất nhỏ: 64 hạt thóc = 1 toát; thường gọi là *nhúm*.

<sup>3</sup>Ngv.: khuê 圭, đơn vị tính một trọng lượng bằng 10 hạt thóc: sau khi đã lấy ra 1 toát (nhúm), lại dùng cái que dẹt để chia ra làm mấy phần nữa, thường gọi *que*.

<sup>4</sup>Vĩnh quyền 永蠲: là số thóc, tiền mà những người đáng lẽ thuộc hạng phải đi làm lao dịch theo nghĩa vụ, nhưng được nộp thóc hoặc tiền để thay thế.

<sup>5</sup>Ứng trưng 應徵 (thóc tiền): là thuế nộp bằng thóc hoặc nộp bằng tiền thực thu.

cần kiệm, chất phác. Miền ven sông thì ruộng đất phì nhiêu. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều trọng hậu. Người ở mặt phố thì chuyên nghề buôn bán, chỉ mưu lợi mà ý trung hậu thì có phần hơi ít. Áo quần ăn mặc phần nhiều là trang sức đẹp đẽ. Còn như dân theo Thiên chúa giáo toàn tông hoặc gián tông thì Quảng Điền 7 xã ấp, Hương Thủy 9 xã ấp, Hương Trà 19 xã ấp.

**Sản vật:**  
-Sinh quyển (tục gọi là *lụa*), tổ lăng (tục gọi là *tơ*) sản ở các xã Vạn Xuân, Kim Luông. Lúa hương canh sản ở xã An Cựu. Đồ đồng đúc (như các loại nồi, mâm, chậu) xuất ở xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *phường Đúc*). Đồ sành gốm xuất ở xã Phúc Tích.

Các mối lợi về ruộng thì nhiều lúa hè, ít lúa thu; đất thì trồng dâu, đay, đậu, dưa, khoai, mía, cau, mít; núi thì có gỗ tử, các loại gỗ màu, mây; biển thì có cá, tôm, cua, sò hến<sup>1</sup> thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm.

**Khí hậu:**  
Mùa xuân nhiều gió bắc, mưa lạnh, đến tháng 3 mới hơi ấm. Mùa hè nắng nóng. Mùa thu tháng 8, 9, mùa đông tháng 10 thường có bão lụt. Tháng 11, 12 cũng có mưa lạnh. Vụ lúa hè thường cấy ở các chân ruộng cao: tháng 8 gieo mạ, tháng 10 xuống cấy, tháng 3 năm sau gặt thóc. Chân ruộng thấp thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4 năm sau gặt thóc. Vụ lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 8 gặt thóc. Vụ lúa khô thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc.

**Danh thắng:**  
-Miếu Quan Công: ở huyện Hương Trà.  
-Chùa Thánh Duyên: ở huyện Hương Thủy.  
Được coi là nơi danh thắng.

**Núi:**  
Phía tây nam phủ hạt có nhiều núi, trong đó có những núi có tên như: núi Ngọc Trản, núi Kim Phượng ở Hương Trà; núi Ba Trục, núi Huyện Sơn<sup>2</sup> ở huyện Quảng Điền; các núi Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại, Song Ngự ở huyện Hương Thủy.

**Sông:**  
Sông ngòi trong phủ hạt chẳng chít như mắc cửi. Chỉ kể những con sông lớn thì có các sông như sông Hương, sông Bồ, sông Lợi Nông, sông Hưng Bình, phá Tam Giang, phá Hà Trung.

**Đường đi:**  
-Một đường quan lộ từ bến sông Hương đi về phía nam, qua các trạm Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu, Thừa Phúc đến đèo Hải Vân, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 111 dặm, rộng 3 trượng.  
-Một đường quan lộ từ cầu Lợi Tế đi về phía bắc, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, giáp giới huyện Hải Lăng, đạo Quảng Trị, dài 49 dặm rưỡi, rộng 3 trượng.  
Ngoài ra, các đường nhỏ xin xem phần ghi về 3 huyện.

<sup>1</sup>Ngv. Huyết bạch cấp 血白蛤.  
<sup>2</sup>Huyện Sơn (*núi Huyện*): Ngv. không viết chữ Huyện theo cách viết chữ Hán, mà viết theo cách viết chữ Nôm: bên trên chữ Huyện còn thêm chữ Sơn...

HUYỆN HƯƠNG TRÀ

Huyện Hương Trà kiêm nhiếp huyện Phú Vang.  
Hương Trà<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Bao Vang tổng Vinh Trị. (Nguyên trước đặt làm 2 huyện: huyện Hương Trà đặt huyện lỵ ở địa phận xã An Hòa, huyện Phú Vang đặt huyện lỵ ở địa phận xã Phổ Trì. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vãng mệnh hợp làm một huyện. Năm Tự Đức 18 (1865) di chuyển huyện lỵ đến địa phận xã Bao Vang).

Huyện đường lợp ngói, có 3 gian 2 chái, xung quanh trồng rào tre. Đông tây mỗi chiều đều dài 13 trượng 3 thước; nam bắc mỗi chiều đều rộng 13 trượng 7 thước. Nhà học xá ở xã Thế Lại Thượng, 3 gian 2 chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp biển lớn, phía tây giáp núi, phía nam giáp huyện Hương Thủy, bắc giáp huyện Quảng Điền.

Đông tây cách nhau hơn 31 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.  
Hai huyện Hương Trà, Phú Vang gồm 12 tổng, 185 xã, thôn, ấp, giáp.

**Huyện Hương Trà:**  
6 tổng, gồm 94 xã, thôn, ấp, giáp:

- 1-**Tổng Phú Xuân**, 28 xã, ấp:
- |                        |                     |                       |                      |
|------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| 1.Xã Phú Xuân          | 2.Xã Thế Lại Thượng | 3.Xã Thế Lại Hạ       | 4.Xã Thọ Hàm         |
| 5.Xã An Mỹ             | 6.Xã An Quán        | 7.Xã Xuân Dương       | 8.Xã Thạc Lại        |
| 9.Xã Đốc Sơ            | 10.Xã Trạc Linh     | 11.Xã Bao Mỹ          | 12.Xã Đức Bưu        |
| 13.Xã Dương Xuân       | 14.Xã Lê Khê        | 15.Xã La Khê          | 16.Xã Tân An         |
| 17.Xã Bồi Thành        | 18. Xã An Hội       | 19.Ấp Xuân An         |                      |
| 20.Ấp Doanh Thị Thượng |                     | 21.Ấp Doanh Thị Hạ    | 22.Ấp Đặng Thị Trung |
| 23.Ấp Trung Bộ         | 24.Ấp Tả Chí        | 25.Ấp Đông Trì Thượng |                      |
| 26.Ấp Đông Trì Trung   |                     | 27.Ấp Đông Trì Hạ     | 28.Ấp Lạc Hộ         |
- 2-**Tổng An Ninh**, 11 xã, ấp:
- |                     |                     |                |               |
|---------------------|---------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã An Ninh Thượng | 2.Xã An Ninh Hạ     | 3.Xã An Vân    | 4.Xã An Hòa   |
| 5.Xã Trúc Lâm       | 6.Xã Kim Long       | 7.Xã Xuân Hòa  | 8.Xã Vạn Xuân |
| 9.Xã Lựu Bảo        | 10.Ấp An Vân Thượng | 11.Ấp Nội Bình |               |
- 3-**Tổng Long Hồ**, 18 xã, thôn, ấp:
- |                      |                |                          |               |
|----------------------|----------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Long Hồ         | 2.Ấp Ngọc Hồ   | 3.Xã La Chữ              | 4.Xã Phụ Ổ    |
| 5.Xã Khuê Chữ        | 6.Xã Thanh Chữ | 7.Xã Bồn Trì             | 8.Xã Bồn Phố  |
| 9.Xã An Lưu          | 10.Xã Cổ Bưu   | 11.Xã Xước Dụ            | 12.Xã Hải Cát |
| 13.Thôn Dương Hòa Hạ |                | 14.Xã Định Môn           | 15.Ấp An Bằng |
| 16.Ấp Thạch Hãn      | 17.Ấp An Tiên  | 18.Thôn Dương Hòa Thượng |               |
- 4-**Tổng Phú Ốc**, 9 xã, thôn:
- |                 |                      |                  |                      |
|-----------------|----------------------|------------------|----------------------|
| 1.Xã Phú Ốc     | 2.Xã Liễu Cốc Thượng | 3.Xã Liễu Cốc Hạ | 4.Xã Sơn Công Thượng |
| 5.Thôn Long Khê | 6.Xã An Đò           | 7.Xã Lại Bằng    | 8.Xã Văn Xá          |

<sup>1</sup>Huyện Hương Trà: Đời Trần Hồ là đất 3 huyện Sạ Lệnh 乍令, Bồ Đài 蒲苔, Bồ Lăng 蒲浪. Thời thuộc Minh gồm cả vào châu Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) bắt đầu đặt tên huyện Kim Trà 金茶 thuộc phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá thừa tuyên. Đời chúa Nguyễn Hoàng kiêng húy đồng âm chữ Kim 金 (Nguyễn Kim, cha Nguyễn Hoàng), đổi là huyện Hương Trà 香茶. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách đất 5 tổng của Hương Trà để lập các huyện mới. Nay phần lớn vẫn thuộc huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên-Huế.

9.Xã Lai Thành

5-Tổng Hương Cẩn, 9 xã, giáp:

- 1.Xã Hương Cẩn
- 2.Xã Cổ Lão
- 3.Xã Dương Sơn
- 4.Xã Xuân Đài
- 5.Giáp Tây xã Triều Sơn
- 6.Xã An Thuận
- 7.Xã Văn Cù
- 8.Xã Thanh Lương
- 9.Xã Tiên Lộc

6-Tổng Vĩnh Trị, 19 xã, giáp:

- 1.Xã Vĩnh Trị
- 2.Xã Thai Dương Thượng
- 3.Xã Thai Dương Hạ
- 4.Giáp Đông xã Vân Quật
- 5.Giáp Thượng xã Vân Quật
- 6.Xã An Lai
- 7.Giáp Đông xã Tiên Thành
- 8.Giáp Thượng xã Tiên Thành
- 9.Xã Thanh Hà
- 10.Xã Thanh Phúc
- 11.Xã Hỉ Du
- 12.Xã Thuận Hòa
- 13.Xã An Phú
- 14.Giáp Đông xã Triều Sơn
- 15.Giáp Nam xã Triều Sơn
- 16.Giáp Trung xã Triều Sơn
- 17.Xã Bao Vinh
- 18.Xã Minh Hương
- 19.Xã Thủy Tú

Nhân số các hạng: 8.242 người. Trong đó:

- Chức sắc: 911 người.
  - Miễn sai dịch: 833 người.
  - Các sắc binh: 2.317 người.
    - Lính tuyển: 1.228 người.
    - Lính mộ: 1.089 người
  - Chánh nạp:
  - Dân: 3.323 người.
  - Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn lao dịch: 858 người.
- Ruộng đất: 13.246 mẫu 1 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Trong đó:
- Ruộng: 10.209 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc 1 phân.
  - Đất: 3.036 mẫu 4 sào 1 thước 7 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 9.947斛 4 升 8 勺 6 撮 4 粒. Trong đó:
  - Thóc vĩnh quyền: 3.071斛 20 升 3 勺 4 撮 2 撮 1 粒.
  - Thóc ứng trưng: 6.875斛 10 升 4 勺 5 撮 8 撮 4 粒.
- Nộp bằng tiền: 11.634 quan, 6 tiền mạch, 39 đồng tiền. Trong đó:
  - Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.624 quan 4 tiền 55 đồng tiền.
  - Tiền ứng trưng: 8.010 quan 44 đồng tiền.

HUYỆN PHÚ VANG

Huyện Phú Vang<sup>1</sup> có 6 tổng, gồm 91 xã, thôn, ấp, giáp:

1-Tổng Mậu Tài, 17 xã, thôn:

- 1.Xã Mậu Tài
- 2.Xã Vĩnh Lộc
- 3.Xã Vĩng Trì
- 4.Xã Thanh Tiên

<sup>1</sup>Huyện Phú Vinh 富榮縣 (đọc: Phú Vang): Đời Trần-Hồ là đất 3 huyện Lợi Bồng 利蓬, Tư Dung 思容 và Thế Vinh 世榮 thuộc châu Hoá. Thời thuộc Minh hợp cả làm huyện Sĩ Vinh 士榮縣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Tư Vinh 思榮 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời chúa Nguyễn Hoàng đổi gọi là huyện Sủng Vinh 寵榮, sau đổi là Phú Vinh 富榮縣. Đầu đời Gia Long đặt thuộc dinh Quảng Đức, từ năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) trích 6 tổng huyện Phú Vang lập huyện mới. Nay chủ yếu vẫn là đất thuộc huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên-Huế.



- 5.Xã Tiên Nộn  
9.Xã Vĩnh Lại  
13.Xã Hải Trình  
17.Xã Diên Trường
- 6.Xã Triêm Ân  
10.Xã Lại Ân  
14.Xã Quy Lai
- 7.Xã Thế Lộc  
11.Xã Giang Triều  
15.Thôn Thanh Đàm
- 8.Xã La Ý  
12.Xã Hòa An  
16.Xã Mai Xuân

2-**Tổng Dương Nỗ**, 13 xã, ấp, giáp:

- 1.Xã Dương Nỗ  
5.Giáp Đông xã Nam Phố  
7.Giáp Tây xã Nam Phố  
9.Giáp Thượng xã Nam Phố  
12.Xã Phao Vồng
- 2.Xã Phù An  
6.Giáp Nam xã Nam Phố  
8.Giáp Trung xã Nam Phố  
10.Xã Lưu Khánh  
13.Xã Quảng Cư
- 3.Xã Phú Khê  
4.Xã Thạch Cản  
11.Xã Phổ Trì

3-**Tổng Đường Anh**, 15 xã, ấp, giáp:

- 1.Xã Đường Anh  
5.Xã Vĩnh Vệ  
8.Xã Phúc Linh  
12.Xã Diên Phái
- 2.Xã Lại Thế  
6.Xã Chiết Pha  
9.Xã Đông Hồ  
13.Xã Vi Dã
- 3.Xã Thanh Lam  
7.Giáp Thượng xã Dưỡng Mông  
10.Xã Diên Đại  
14.Xã Bình Lục  
15.Ấp Thượng An Hạ
- 4.Xã An Lưu  
11.Xã An Bảo

4-**Tổng Sư Lỗ**, 16 xã, thôn, ấp, giáp:

- 1.Xã Sư Lỗ Thượng  
5.Xã Khê Xá  
8.Giáp Tây xã Văn Giang  
10.Xã Đông Dân  
13.Xã Phú Thái
- 2.Xã Tây Hồ  
6.Xã Lương Lộc  
11.Thôn Thanh Lam Bồ  
14.Ấp Mộc Đức
- 3.Xã Hòa Đa  
7.Giáp Đông xã Văn Giang  
9.Giáp Trung xã Văn Giang  
12.Thôn Thanh Lam Trung  
15.Thôn An Lưu  
16.Ấp An Lưu

5-**Tổng Quảng Xuyên**, 13 xã, ấp:

- 1.Xã Quảng Xuyên  
5.Xã Xuân Ổ  
9.Ấp Trùng Hà  
13.Ấp Thủy Bạ
- 2.Xã Lương Viện  
6.Xã An Truyền  
10.Ấp Diêm Tự
- 3.Xã Viễn Trình  
7.Xã Triều Thủy  
11.Ấp Hà Nhuận  
12.Ấp Thọ Vực

6-**Tổng Kế Mỹ**, 17 xã, thôn, ấp, giáp:

- 1.Xã Kế Sung  
5.Ấp Phương Diên  
9.Ấp Đường Xiên  
13.Ấp Hà Áo  
16.Ấp Nghĩa Lập
- 2.Xã Cự Lại  
6.Ấp Thanh Dương  
10.Ấp Kế Đăng  
14.Ấp Hòa Quân  
17.Giáp Hạ xã Dưỡng Mông
- 3.Xã An Dương  
7.Ấp Mai Vịnh  
11.Ấp Tân Sa
- 4.Thôn Diên Lộc  
8.Ấp Khánh Mỹ  
12.Ấp Hà Thanh  
15.Ấp An Bằng

Nhân số: 7.243 người. Trong đó:

- Chức sắc: 679 người.
- Miễn sai dịch: 980 người.

Các sắc lính: 1803 người.

- Lính tuyển: 1.185 người.
- Lính mộ: 618 người.

Chánh nạp:

Dân: 3.177 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 866 người.

Ruộng đất: 14.183 mẫu 2 sào 10 thước 7 tấc 8 phân 2 ly. Trong đó:

- Ruộng: 12.555 mẫu 4 sào 4 thước 5 phân 2 ly.

-Đất: 1.627 mẫu 8 sào 6 thước 7 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 10.201 học 2 thăng 8 vốc 2 nắm 3 nhúm 4 lẻ. Trong đó:

-Thóc vĩnh quyền: 2.329 học 9 vốc 5 nắm 5 nhúm 2 lẻ 4 que.

-Thóc ứng trưng: 7.871 học 19 thăng 2 vốc 7 nắm 1 lẻ 4 khuể.

-Nộp bằng tiền: 10.926 quan 2 tiền 20 đồng tiền. Trong đó:

-Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.788 quan 1 tiền 51 đồng tiền.

-Tiền ứng trưng: 7.138 quan 29 đồng tiền.

**Phong tục:**

Hai huyện đều có văn học, nhưng dân phần đông làm nghề nông, nghề dâu tằm thì cũng có. Dân các vùng xung quanh kinh thành có mặt phố thì làm nghề công thương, quần áo ăn mặc có phần xa hoa. Dân ở ven biển, ven núi đồ dùng ăn mặc kiệm ước. Tháng ba khi lúa vụ hè trở bông thì giết gà mổ lợn làm lễ tế Thần Nông (tục gọi là *cầu bông*). Vào thu (tức khoảng tháng bảy, tháng tám) mở hội thi để tế thần, dâng lợn hoặc bò và ca hát. Hàng năm ba ngày Tết thân thích bè bạn đi lại thăm viếng nhau, làm lễ bái yết ở nhà thờ. Nghi lễ cưới xin tang ma thì làm tùy theo hoàn cảnh. Các nơi theo Thiên chúa giáo, toàn tông có các xã, ấp, thôn, giáp: Dương Sơn, Ngọc Hồ, Thạch Hãn; gián tông theo lương ít theo đạo nhiều có ấp An Văn Thượng; theo lương nhiều theo đạo ít thì có các xã, ấp, thôn, giáp: Sơn Công, Thanh Lương, Hương Cần, Đốc Sơ, Triều Sơn Trung, Vạn Xuân, Kim Long, Phú Xuân, Thạch Lại, Dương Hòa, An Truyền, An Lưu, Sư Lễ Thượng, Ba Lăng, Cự Lại.

**Sản vật:**

Lúa vụ hè nhiều, lúa vụ thu ít. Huyện Hương Trà thì có hai tổng Long Hồ, Phú Ốc đất đai khô cằn, dân trồng xen mía, bông, đậu. Huyện Phú Vang thì hai tổng Quảng Xuyên, Kế Mỹ là vùng đất cát trắng, phần nhiều trồng khoai, sắn. Hai xã Kim Long, Vạn Xuân dân theo Thiên chúa giáo, am tường nghề dệt tổ lăng (tục gọi là *tía*), sinh quyển (tục gọi là *lụa đạo*). Còn như cá, tôm, cua, trai biển đều có ở vùng biển.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, mưa lạnh. Các tháng 4, 5, 6 ít mưa, tạnh ráo, gió nam thổi mạnh, khí trời nóng bức. Tháng tám, tháng chín nổi gió đông, mưa lụt. Mùa đông gió bắc mưa phùn, khí trời lạnh rét.

**Núi:**

-Núi Ngọc Trản.

-Núi Kim Phụng.

Đều ở phía nam huyện lỵ (ở địa phận xã Hải Cát).

**Sông:**

-Một sông từ thôn Dương Hòa đến bến sông Hương, dài 42 dặm.

-Một sông từ bến sông Hương đến cửa biển Thuận An, dài 40 dặm rưỡi.

-Một sông từ cửa biển Thuận An đến ấp Hà Úc, dài 38 dặm.

-Một sông từ xã Mai Xuân đến trạm Thuận Diêm, dài 6 dặm rưỡi.

**Danh thắng:**

Trong huyện hạt có vài nơi danh thắng như:

-Miếu Quan Thánh: ở xã Trạc Linh, gặp năm hạn hán hoặc trong dân gian có việc gì đến miếu cầu đảo xin xăm đều được ứng nghiệm. Vào tháng 5 (ngày 13), tháng 6 (ngày 23) là ngày thánh đản, dân mở hội tế có ca hát một hai ngày. Miếu được coi là một nơi danh thắng trong bản huyện.

- Đường đi:**
- Một đường quan lộ từ cầu Trường Lợi đi đến bến đò Phú Ốc, dài 22 dặm.
  - Một đường từ cầu Tịnh Tế đi đến bến đò xã Thái Dương Hạ, dài 22 dặm rưỡi.
  - Một đường từ chợ Gia Lạc đi đến trạm Thuận Diêm, dài 7 dặm rưỡi.
  - Một đường từ cầu Lợi Tế đi đến ấp An Bằng, dài 28 dặm rưỡi.
  - Một đường từ bến đò xã Thế Lại Thượng đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài 3 dặm.
  - Một đường từ cầu Đông Gia đi đến ngã ba xã An Quán, dài 2 dặm rưỡi.
  - Một con đường từ cầu Gia Hội đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài hơn 3 dặm.

HUYỆN HƯƠNG THỦY

Hương Thủy<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên, kiêm nhiếp huyện Phú Lộc.

Nguyên trước đây đặt thành hai huyện: huyện lỵ huyện Hương Thủy ở địa phận xã Thần Phù, huyện lỵ huyện Phú Lộc ở địa phận xã Sư Lỗ Đông. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) hợp lại làm một huyện.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thần Phù, tổng Lương Văn; trước mặt là đường quan lộ, sau lưng là núi Song Ngư; phía đông nam tiếp liền với nhà học đường của huyện; phía tây bắc giáp với khu dân cư xã sở tại, trồng tre khóm<sup>2</sup> làm hàng rào.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp núi Hải Vân và địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp sông Hương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 111 dặm.

Hai huyện Hương Thủy và Phú Lộc có 9 tổng, gồm 145 xã, thôn, ấp, sách, man.

**Huyện Hương Thủy** 5 tổng, 57 xã, thôn, ấp, giáp, man:

- 1-**Tổng Cư Chánh**, 20 xã, thôn, ấp:
- |                         |                      |                         |                |
|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| 1.Xã Cư Chánh           | 2.Xã Nguyệt Biều     | 3.Xã Lương Quán         | 4.Xã Bằng Lăng |
| 5.Ấp An Ninh            | 6.Ấp Dã Khê          | 7.Ấp Kim Long           | 8.Ấp Châu Chử  |
| 9.Ấp Bình An            | 10.Thôn Vi Dã Thượng | 11.Ấp Vũ Xá             | 12.Xã Phúc Quả |
| 13.Ấp Kiên Trung        | 14.Xã Dương Phẩm     | 15.Ấp Dương Phẩm Thượng |                |
| 16.Xã Thụ Lộc           | 17.Ấp An Tân         | 18.Ấp Khánh Lộc         |                |
| 19.Xã Dương Xuân Thượng | 20.Xã Dương Xuân Hạ  |                         |                |
- 2-**Tổng An Cựu**, 5 xã:
- |               |                |              |                 |
|---------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã An Cựu   | 2.Xã Vân Dương | 3.Xã Vân Thê | 4.Xã Công Lương |
| 5.Xã Xuân Hòa |                |              |                 |
- 3-**Tổng Dã Lê**, 4 xã, giáp:
- |                             |                   |                            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1.Xã Dã Lê                  | 2.Xã Dã Lê Thượng | 3.Giáp Chính xã Thanh Thủy |
| 4.Giáp Thượng xã Thanh Thủy |                   |                            |
- 4-**Tổng Lương Văn** 12 xã, thôn, ấp:
- |                |               |              |              |
|----------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Lương Văn | 2.Xã Thần Phù | 3.Xã Phù Bài | 4.Xã Lang Xá |
| 5.Ấp Thạch Hà  | 6.Ấp Hoàng An | 7.Ấp Tân Tô  | 8.Xã Tô Đà   |

<sup>1</sup>Huyện Hương Thủy 香水縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên-Huế.

<sup>2</sup>Ngv. trúc tùng 竹業.

- 9.Thôn Thanh Lam Thượng
- 11.Ấp Phương Lam Đông

- 10.Xã Chiết Pha Hạ
- 12.Ấp Phương Lam Tây

5-**Tổng Võng Nhi**, 16 thôn, ấp, giáp, mạn:  
(đều ở trên mặt nước, không có đất đai).

- |                            |                  |                             |
|----------------------------|------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Quảng Tế            | 2.Thôn Trọng Đức | 3.Giáp Thượng thôn Miêu Nha |
| 4.Giáp Trung thôn Miêu Nha |                  | 5.Giáp Đông thôn Miêu Nha   |
| 6.Giáp Hạ thôn Miêu Nha    |                  | 7.Thôn Trung An             |
| 9.Thôn Phụ Quảng           | 10.Thôn Xuân Hồi | 8.Mạn Giang Hồ              |
| 12.Thôn Nghĩa Quán         | 13.Ấp Tân Thủy   | 11.Thôn Chính Quảng         |
| 16.Thôn Kinh Dân           |                  | 14.Thôn An                  |
|                            |                  | 15.Thôn An Thượng           |

Dân số: 6.628.  
-Chức sắc: 603 người.  
-Miễn sai dịch: 530 người.  
-Các sắc binh: 2.259 người.  
Lính giản: 785 người.  
Lính mộ: 1.474 người.  
-Chánh nạp:  
Dân: 2.813 người.  
Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 423 người.

Ruộng đất:. 11.716 mẫu 5 thước 1 tấc 3 phân 8 ly. Trong đó:  
-Ruộng: 9.716 mẫu 3 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.  
-Đất: 2.716 mẫu 1 thước 3 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:  
-Nộp bằng thóc: 7.513 học 4 thăng 2 vốc 7 nắm 1 nhúm. Trong đó:  
•Thóc vĩnh quyền các hạng: 1949 học 25 thăng 9 vốc 2 nắm 7 nhúm 4 lể.  
•Thóc ứng trưng: 5563 học 4 thương 3 vốc 4 nắm 3 nhúm 6 lể.  
-Nộp bằng tiền: 9.378 quan 4 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:  
•Tiền vĩnh quyền các hạng: 2.879 quan 5 tiền.  
•Tiền ứng trưng: 6.498 quan 9 tiền 38 đồng tiền.

**Huyện Phú Lộc**<sup>1</sup> 4 tổng, 88 thôn, xã, ấp, giáp, sách:

- 1-**Tổng An Nông**, 19 xã, thôn, ấp:
- |                     |                     |                        |                  |
|---------------------|---------------------|------------------------|------------------|
| 1.Xã An Nông        | 2.Xã La Hào         | 3.Ấp An Thạch          | 4.Ấp Phúc Lâm    |
| 5.Ấp An Cừ          | 6.Ấp Phú Xuân       | 7.Ấp La Sơn            | 8.Ấp Thọ Hàm     |
| 9.Ấp Phúc Trạch     | 10.Thôn Bao Vang Hạ | 11.Ấp Phú Mỹ           | 12.Xã Nam Phố Hạ |
| 13.Thôn Nam Phố Cần | 14.Thôn Xuân Lai    | 15.Ấp Hà Chiêu Nam Phố |                  |
| 16.Ấp An Phú Hạ     | 17.Ấp An Phú Thượng | 18.Xã Bàn Môn          | 19.Xã Phú Môn    |
- 2-**Tổng Lương Điền**, 31 xã, thôn, ấp, giáp, sách:
- |                             |                           |
|-----------------------------|---------------------------|
| 1.Giáp Thượng xã Lương Điền | 2.Giáp Đông xã Lương Điền |
| 3.Xã Sư Lỗ Đông             | 4.Xã Vĩ Dạ Hạ             |
| 7.Ấp Tiên Non Phụ Ổ         | 8.Ấp Thái Bình Dã Lê      |
| 9.Ấp Mỹ An Vi Dã            | 10.Ấp La Chử Hạ           |

<sup>1</sup>Huyện Phú Lộc 富祿縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

- 11.Ấp Khuê Chử  
15.Ấp Hoàn Lương  
19.Ấp Cao Đồi  
23.Ấp Hòa Bình  
27.Thôn Thiện Loại  
31.Ấp Mỹ Thành
- 12.Ấp Tế Xuân  
16.Thôn Đông Kiều  
20.Sách Cao Đồi  
24.Xã Gia Cốc  
28.Ấp Lương Năng
- 13.Ấp Phú Sủng  
17.Ấp Trung An  
21.Ấp Võng Trì  
25.Thôn Mậu Lâm  
29.Ấp Lương Tri
- 14.Ấp Bạch Thạch  
18.Xã Cao Đồi  
22.Ấp Trúc Đăng  
26.Ấp An Mỹ  
30.Ấp Lương Sơn

3-Tổng Diêm Trường, 16 xã, thôn, ấp:

- 1.Xã Diêm Trường  
5.Thôn Đông Dương  
9.Xã Lỗ Sà  
13.Ấp Hòa An
- 2.Xã Phụng Chính  
6.Thôn Nam Trường  
10.Ấp Phụ An  
14.Ấp Đông Am
- 3.Ấp Mỹ Lợi  
7.Ấp Đan Chế  
11.Xã Hà Trung  
15.Xã Nghi Giang
- 4.Ấp Mỹ Á  
8.Xã Vinh Hòa  
12.Ấp Hà Trữ  
16.Ấp Lương Viện

4-Tổng An Cư, 22 thôn, ấp, sách:

- 1.Ấp An Cư  
5.Ấp Thổ Sơn  
9.Ấp Phú Hải  
13.Ấp Phúc Tượng  
17.Ấp Phú Xuyên  
21.Ấp Thạch Bàn
- 2.Ấp Lập An  
6.Ấp Trung Kiên  
10.Ấp Bình An  
14.Sách Thủy Cam  
18.Ấp Phú Cường  
22.Ấp Sơn Lĩnh
- 3.Sách Mỹ Gia  
7.Thôn Thủy Dương  
11.Ấp Đông An  
15.Ấp Bái Đáp  
19.Ấp Phúc Lộc
- 4.Ấp Phú Gia  
8.Ấp Tây Hồ Hạ  
12.Thôn Cảnh Dương  
16.Ấp Thủy An  
20.Ấp Tân An

Dân số: 3.029 người. Trong đó:

- Chức sắc: 170 người.
- Miễn sai dịch: 421 người.

-Các sắc binh: 640 người.

- Lính tuyển: 543 người.
- Lính mộ: 97 người.

-Chánh nạp:

Dân: 1.643 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 153 người.

Ruộng đất: 10.564 mẫu 8 sào 11 thước 1 tấc 2 phân 8 ly. Trong đó:

- Ruộng: 9.829 mẫu 6 sào 4 thước 9 tấc 5 phân 8 ly.
- Đất: 1.635 mẫu 2 sào 6 thước 1 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:.

-Nộp bằng thóc: 6337 hộ 14 thăng 4 vốc 6 nắm 2 nhúm 1 lể 1 que.

Trong đó:

- ♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 395 hộ 12 thăng 8 vốc 7 nắm 8 nhúm 8 lể 8 que.
- ♦Thóc ứng trưng: 5.942 hộ 11 thăng 5 vốc 8 nắm 3 nhúm 2 lể 3 que.

-Nộp bằng tiền: 7.126 quan 9 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:

- ♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 1.419 quan 7 tiền 45 đồng tiền.
- ♦Tiền ứng trưng: 5.707 quan 1 tiền 38 đồng tiền.

Phong tục:

Phong tục của dân hai huyện chất phác, phần nào có văn học, theo các nghề sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi không giống nhau. Nhưng phần đông là làm nghề nông. Trước khi cấy phải tát nước vào ruộng rồi mới xuống cấy, sau khi cấy lại phải tát nước để nuôi cây lúa mạ. Nam nữ gọi nhau thì

đáp “dạ”, đáp “hử”. Người dân suốt ngày từ sáng đến tối ở ngoài đồng, cật lực làm việc nông như vậy. Duy chỉ có xã Dã Lê tổng Dã Lê đàn bà con gái có nghề đan rèm trúc; người ở ấp Mỹ Lợi tổng Diêm Trường thì giọng nói giống như tiếng Quảng Nam. Còn các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng thì tùy theo hoàn cảnh mà làm. Áo quần ăn mặc và đồ dùng đều có phần giản dị. Theo Thiên chúa giáo toàn tông thì có ấp Phúc Quả tổng Cư Chính; giám tông thì các xã ấp Dương Xuân Hạ, Dương Phẩm, Vũ Xá tổng Cư Chính và các xã An Cựu, Văn Dương tổng An Cựu; xã Phú Môn tổng An Nông, xã Bình An tổng An Cựu.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai thích hợp trồng khoai, sắn, đậu, mít, cau, chuối nên nơi nào cũng có. Duy xã An Cựu có giống lúa hương canh, thôn Nam Phố Cần có cây tiên thậml, ấp An Cựu có sò huyết, ấp Phú An có sò trắng, đều là vật thổ sản nhưng cũng không nhiều. Vùng khe suối ở ấp Bạch Thạch hàng năm vào tháng 6, tháng 7 có chim cưu xanh bay đến, người ta đặt bẫy bắt, nấu cháo bán cho khách đi đường, tục gọi là *Quán cháo cưu*.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió bắc, mưa phùn, hơi lạnh; từ trung tuần tháng ba trở đi bắt đầu tạnh ráo. Mùa hè gió nam, rất nóng nực. Mùa thu tháng 8, tháng 9; mùa đông tháng 10 gió bắc thường về, mưa lụt. Các tháng 11, 12 phần nhiều là mưa gió lạnh rét.

**Danh thắng:**

Đầu đời quốc triều (Nguyễn) đã từng vâng mệnh xây chùa trên núi Thúy Vân. Đời Minh Mệnh vâng mệnh trùng tu chùa trên nền chùa cũ, đặt tên là chùa Thánh Duyên. Phía trên chùa có gác (gọi là gác Đại Từ), có đình (gọi là đình Tiến Sảng), có tháp (gọi là tháp Điều Ngự); phía dưới chùa có hành cung để vua dừng nghỉ khi vua đến viếng chùa. Gần chùa là ấp Đông Am và khu dân cư phường Hà Trung. Núi Linh Thái trấn giữ ở phía bắc, phá Hà Trung quanh qua phía trước. Non cao nước xanh vắng lặng, cũng là một nơi danh thắng ở đất Thần Châu<sup>2</sup> vậy.

**Núi:**

Phía tây nam huyện có nhiều núi. Các núi ở phía bờ nam sông Hương có các lăng tẩm của quốc triều.

-Núi Ngự Bình: hướng vào phía nam cổng thành, hình dáng giống bức bình phong, cho nên được đặt tên ấy. Trên núi trồng thông, cho nên lại có tên là núi Tùng Lĩnh.

-Núi Hải Vân: giáp tỉnh Quảng Nam, trên đỉnh núi có đặt cửa ải, trên cửa ải có 6 chữ lớn khắc vào đá: “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” (Cửa ải hùng tráng bậc nhất trong thiên hạ).

-Núi Linh Thái: gần cửa tấn Tư Hiền, bên phía bắc giống hình con rùa, trên đỉnh có ngôi tháp cổ bốn mặt khắc hình người Thượng, từ xưa vẫn truyền là do chúa Chiêm Thành cho dựng.

-Núi Tam Thai: ở phía nam gần núi Ngự Bình.

-Núi Sầm Sơn, núi Động Lăng, núi Động Nại (ở giáp Thượng xã Thanh Thủy), núi Song Ngự gần với phía tây huyện lỵ, đều là những núi danh tiếng.

**Sông:**

-Đường sông ở phía đông bắc huyện chằng chịt như mắc cửi. Duy có sông Lợi Nông bắt nguồn từ sông Hương đổ vào phá Hà Trung, chảy qua sơn phận các núi Thúy Vân, Linh Thái, đổ ra cửa biển Tư Hiền. Từ khi vâng mệnh quốc triều cho đào sông này, các khe nhỏ trong núi đều chảy đổ vào, dòng

<sup>1</sup>Tiên thậml, loài cây có quả ngọt, chưa rõ gọi là cây gì. *Kinh Thi* có câu: Thực ngã tang thậml, hoài ngã hảo âm (Ăn quả tang thậml của ta, nhớ giọng nói ngọt ngào của ta) là quả này.

<sup>2</sup>Thần Châu, mỹ từ chỉ Kinh đô Huế.

nước có chỗ để chứa, tháo, rất có lợi cho nhà nông, cho nên gọi tên là sông Lợi Nông. Sông này bắt nguồn từ sông Hương, chảy đến phá Hà Trung, dài 38 dặm rưỡi.

- Một dòng sông chảy từ Thuận Trực đến Thúy Vân, dài 30 dặm.
- Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến Tư Hiền, dài 7 dặm.
- Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến giáp xã Hà Úc huyện Phú Vang, dài 15 dặm.
- Sông Hưng Bình chảy từ ấp Phú Sùng đến phá Hà Trung, dài 20 dặm.

- Đường đi:**
- Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp bến đò ngang ở bến Thủy Sư (Thủy Quân) ở sông Hương, dài 13 dặm rưỡi.
  - Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía nam, đến Hải Vân quan, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 97 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến thôn Vi Dã Thượng, dài 21 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến đàn Nam Giao, dài 3 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ bến Ngự đến đàn Nam Giao, dài 2 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ đàn Nam Giao đến Khiêm Cung, dài 2 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ bến đò xã Cư Chính (tục gọi *bến Than*) đến đàn Nam Giao, dài 4 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến hành cung Thuận Trực, dài 39 dặm.
  - Một đường nhỏ từ núi Thúy Vân đến cửa tấn Tư Hiền, dài 8 dặm.
  - Một đường nhỏ từ cửa tấn Tư Hiền đến tấn Cảnh Dương, dài 20 dặm.
  - Một đường nhỏ từ cửa tấn Cảnh Dương đến cửa tấn Chu Mãi, dài 2 dặm rưỡi.
  - Một đường nhỏ từ cửa tấn Chu Mãi đến cửa tấn Hải Vân, dài 20 dặm.

**HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

Huyện Quảng Điền<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên; kiêm nhiếp huyện Phong Điền. (Trước đây đặt làm hai huyện: huyện lỵ Quảng Điền đóng ở địa phận giáp Đông xã Bắc Vọng, huyện lỵ Phong Điền đóng ở địa phận xã Ưu Đàm; năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng mệnh hợp làm một huyện).

Huyện lỵ đóng tại xã Hạ Lang tổng Hạ Lang, nhà tranh ba gian hai chái, hướng đông nam, xung quanh trồng rào tre; đông tây mỗi chiều đều dài 12 trượng 4 thước; nam bắc mỗi chiều đều dài 12 trượng 3 thước. Nhà học xá ba gian hai chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hương Trà, phía tây giáp vùng rừng, phía nam giáp giới huyện Hương Trà, phía bắc giáp biển lớn; phía đông nam giáp huyện Hương Trà, phía tây nam giáp vùng rừng, phía đông bắc giáp biển lớn, phía tây bắc giáp giới đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 40 dặm rưỡi. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.

<sup>1</sup>Huyện Quảng Điền 廣田縣: Đời Trần-Hồ và thời thuộc Minh là huyện Trà Kệ thuộc châu Hoá. Đầu đời Lê đổi là huyện Đan Điền 丹田縣 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời Nguyễn đổi là huyện Quảng Điền, vẫn thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) cắt 2 tổng sang huyện Phong Điền. Nay vẫn là huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Hai huyện Quảng Điền và Phong Điền có 10 tổng, gồm 104 xã, thôn, ấp, giáp, phường:

**Huyện Quảng Điền** 5 tổng, gồm 59 xã, thôn, ấp, giáp:

**1-Tổng Hạ Lang**, 13 xã, thôn, ấp, giáp:

- |                        |               |                         |             |
|------------------------|---------------|-------------------------|-------------|
| 1.Xã Hạ Lang           | 2.Xã Hà Cánh  | 3.Xã Phú Lễ             | 4.Xã Lai Xá |
| 5.Thôn Đức Trọng Hạ    | 6.Xã Đồng Bào | 7.Xã Xuân Tuyền         |             |
| 8.Giáp Tây xã Bắc Vọng |               | 9.Giáp Đông xã Bắc Vọng |             |
| 10.Xã Cổ Tháp          | 11.Ấp Cổ Tháp | 12.Ấp Hà Lạc            | 13.Ấp Hà Đò |

**2-Tổng Khuông Phù**, 11 xã, ấp:

- |                 |                       |                 |                      |
|-----------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
| 1.Xã Khuông Phù | 2.Xã An Gia           | 3.Ấp Uất Mậu    | 4.Xã Thủ Lễ          |
| 5.Xã Thạch Bình | 6.Xã Tráng Lực        | 7.Xã Thành Công | 8.Xã Lãnh Thủy       |
| 9.Xã An Lộc     | 10.Ấp Cương Gián Đông |                 | 11.Ấp Cương Gián Tây |

**3-Tổng An Thành**, 11 xã, ấp:

- |                |                        |                  |                |
|----------------|------------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã An Thành  | 2.Xã Tây Thành         | 3.Ấp Thành Trung | 4.Xã Kim Đồi   |
| 5.Xã An Xuân   | 6.Xã Đông Xuyên        | 7.Xã Phú Ngạn    | 8.Xã Mỹ Xá     |
| 9.Xã Phú Lương | 10.Ấp Thủy Điền Thượng |                  | 11.Xã Thanh Hà |

**4-Tổng Phúc Yên**, 12 xã:

- |               |                |                    |                 |
|---------------|----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Phúc Yên | 2.Xã Lương Cổ  | 3.Xã La Văn Thượng | 4.Xã La Văn Hạ  |
| 5.Xã Phù Nam  | 6.Xã Nho Lâm   | 7.Xã Niêm Phù      | 8.Xã Mông Dưỡng |
| 9.Xã Nam Phù  | 10.Xã Đông Lâm | 11.Xã Sơn Tùng     | 12.Xã Nghĩa Lộ  |

**5-Tổng Thanh Cần**, 12 xã, ấp, giáp:

- |                |                   |                 |                 |
|----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Thanh Cần | 2.Xã Phổ Lại      | 3.Xã Văn Căn    | 4.Xã Ô Sa       |
| 5.Xã Đức Trọng | 6.Xã Bao La       | 7.Xã Thủy Lạp   | 8.Xã Phong Lai  |
| 9.Xã Lai Hà    | 10.Giáp Lai Trung | 11.Xã Nam Dương | 12.Xã Cao Xá Hạ |

-Dân số: 6.807 người. Trong đó:

-Chức sắc: 603 người.

-Miễn sai dịch: 767 người.

-Các sắc binh: 1.685 người.

-Lính giản: 1.290 người.

-Lính mộ: 395 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 3.457 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 335 người.

-Ruộng đất: 11.542 mẫu 6 sào 3 thước 5 phân 5 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.434 mẫu 6 sào 10 thước 9 tấc 8 phân 5 ly.

-Đất: 2.107 mẫu 9 sào 7 thước 7 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.084斛 4 thăng 7 vốc. Trong đó:

•Thóc vĩnh quyền các hạng: 2.368斛 23 thăng 5 vốc 7 vốc 7 năm 6 lẻ 6 nhúm.

•Thóc ứng trưng: 6.715斛 6 thăng 4 vốc 9 năm 3 lẻ 4 nhúm.

-Nộp bằng tiền: 10.404 quan 7 tiền 54 đồng tiền. Trong đó:

•Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.394 quan 10 đồng tiền.

•Tiền ứng trưng: 7.010 quan 7 tiền 44 đồng tiền.



- Huyện Phong Điền**, 5 tổng gồm 45 xã, thôn, ấp, phường, giáp:
- 1-**Tổng Hiền Lương** 8 xã, thôn:
- |                 |                      |                |                        |
|-----------------|----------------------|----------------|------------------------|
| 1.Xã Hiền Lương | 2.Xã Đa Viên         | 3.Xã An Lỗ     | 4.Xã Sơn Tùng Thượng   |
| 5.Xã Cao Ban    | 6.Thôn Cao Xá Thượng | 7.Xã Lương Mai | 8.Thôn Đông Lâm Thượng |
- 2-**Tổng Vĩnh Xương**, 6 ấp, xã, giáp:
- |                        |             |              |                       |
|------------------------|-------------|--------------|-----------------------|
| 1.Xã Vĩnh Xương        | 2.Xã Kế Môn | 3.Xã Đại Lộc |                       |
| 4.Giáp Đông xã Thế Chí |             | 5.Ấp Mỹ Hòa  | 6.Giáp Tây xã Thế Chí |
- 3-**Tổng Chính Lộc**, 7 xã, ấp:
- |                  |                 |                 |                |
|------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Chính Lộc   | 2.Xã Phú Nông   | 3.Xã Đường Long | 4.Xã Văn Trình |
| 5.Xã Thanh Hương | 6.Xã Trung Đông | 7.Ấp Hòa Xuân   |                |
- 4-**Tổng Phù Trạch** 11 xã, thôn, ấp:
- |                |                |                     |                 |
|----------------|----------------|---------------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Trạch | 2.Xã Siêu Quân | 3.Xã Vĩnh An        | 4.Xã Hòa Viên   |
| 5.Xã Ưu Đàm    | 6.Xã Trạch Phố | 7.Xã Mỹ Xuyên       | 8.Thôn Mỹ Cương |
| 9.Xã Phúc Tích | 10.Ấp Phú Xuân | 11.Ấp Thượng Nguyên |                 |
- 5-**Tổng Phù Ninh** 13 xã, thôn, ấp, phường:
- |                  |                 |               |                     |
|------------------|-----------------|---------------|---------------------|
| 1.Xã Phù Ninh    | 2.Xã Thượng An  | 3.Xã Bồ Điền  | 4.Xã Đông Dã Thượng |
| 5.Xã Hiền Sĩ     | 6.Xã Cổ Bi      | 7.Ấp Sơn Quả  | 8.Pường Thanh Tân   |
| 9.Xã Xuân Lộc    | 10.Ấp Xuân Điền | 11.Ấp Cổ Xuân | 12.Ấp Lương Sĩ      |
| 13.Ấp Hoàng Liên |                 |               |                     |
- Dân số: 6.849 người. Trong đó:
- Chức sắc: 636 người.
  - Miễn sai dịch: 659 người.
- Các sắc binh: 1.224 người.
- Lính giản: 1.086 người.
  - Lính mộ: 138 người.
- Chánh nạp:
- Dân: 3.770 người.
- Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn đao dịch: 510 người.
- Ruộng đất: 10.891 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 3 phân 5 ly. Trong đó:
- Ruộng: 8. 922 mẫu 3 sào 8 thước 9 phân 5 ly.
  - Đất: 1.068 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc 4 phân.
- Thuế cả năm:
- Nộp bằng thóc: 8.201 học 11 thăng 6 vốc 7 nắm 1 lẻ 3 nhúm.
- ♦Thóc vĩnh quyền các hạng: 2.027 học 21 thăng 4 vốc 9 nắm 1 lẻ 9 nhúm 9 que.
  - ♦Thóc ứng trưng: 6.173 học 16 thăng 1 vốc 7 nắm 9 lẻ 1 que.
- Nộp bằng tiền: 10.885 quan 5 tiền 15 đồng tiền. Trong đó:
- ♦Tiền vĩnh quyền các hạng: 3.939 quan 9 tiền 46 đồng tiền.
  - ♦Tiền ứng trưng: 6.945 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

**Phong tục:**

Huyện hạt thuộc vùng kỳ phụ (gần Kinh đô), chuộng văn học, sĩ phu gần với lễ nhượng, thôn dân ít nhiều còn giữ được tính chất phác, nhưng mà về chữ tín thì có phần hơi ít. Những người làm các việc cai phó, lý dịch đều nghèo túng, kẻ mỏng của mà cần việc thì họ thường không chịu làm cho. Dân thì

chỉ biết làm ruộng, ít người làm nghề buôn bán. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng tùy theo gia cảnh có của hay không, nhưng phần nhiều cũng ở mức tiết kiệm.

Năm xã ấp ở ven biển là Trung Đồng, Mỹ Hòa, An Lộc, Cương Gián Đông, Cương Gián Tây ở trên vùng cát trắng, không có ruộng đất, chỉ có nghề xuống biển đánh cá mà thôi. Dân ấp Hòa Xuân thì ruộng đất chẳng được là bao, cũng chỉ ngồi thuyền lênh đênh trên sông nước đánh cá kiếm sống. Theo đạo Thiên chúa có 7 xã phường ấp: toàn tòng chỉ 1 xã Thanh Tân, gián tòng mà lương ít đạo nhiều thì có xã Sơn Quả, lương giáo xấp xỉ ngang nhau thì xã Thanh Hương; lương nhiều đạo ít thì các xã thôn Nho Lâm, Hoà Viện, Xuân Tuỳ, Phù Trạch.

**Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Mía để nấu đường đen, dâu bông, dưa khoai đậu thì cũng có nhưng không nhiều. Sản vật làm bán thì có: đồ gốm (như các loại nồi đất, ấm đất) ở Phúc Tích; chiếu cói ở Phù Trạch; vải trắng thô ở Vĩnh Xương, Kế Môn, Thế Chí Đông, Thế Chí Tây. Hiền Sĩ dệt lụa sinh quuyến (thưa và mỏng); Hiền Lương có nghề thợ rèn (như rèn dao, cưa v.v...). Đường Long, Lương Mai có nghề thợ mộc. Thanh Cần, Ô Sa có nghề làm miến gạo. Bao La, Thuỷ Lập có nghề đan lát (như đan sọt thưa, sọt dày v.v...). Thanh Hương, Phổ Lại, Ưu Đàm, An Thành, Tây Thành làm nghề nấu rượu. Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Hà Đô, An Xuân, Kim Đồi, Lai Hà, An Gia, Thạch Bình có nghề đan đăng tre, nhưng phải làm thêm các nghề khác. Ngoài ra thì phần nhiều chỉ làm nghề nông.

**Khí hậu:**

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai, nhiều gió bắc mưa lạnh, tháng ba mới ấm áp. Tháng tư, tháng năm oi bức nóng nực. Mùa thu tháng bảy mới bắt đầu dịu mát. Tháng tám, tháng chín thường có mưa lụt (trung tuần hoặc hạ tuần tháng tám một lần; tháng chín hai ba lần), các khu dân cư phần lớn bị ngập úng. Các ngày mồng ba, mười ba, hai mươi ba tháng mười thường có nước lụt. Những lúc bị bão lụt vào tháng 11, 12 thời tiết lại thường rất lạnh.

**Núi:**

Huyện hạt phần nhiều đất đồng bằng, chỉ có phía tây giáp rừng núi. Chỉ một giải núi là núi Ba Trục và núi Huyện mà thôi.

**Sông:**

-Một dòng sông từ nguồn Sơn Bồ đổ xuống, qua Thủy Đảo, Dược Trường, qua Cổ Bi, Hiền Sĩ xuống huyện lỵ, đến bến đò ngã ba Quai Vạc (thuộc địa phận giáp Đông xã Bác Vọng), dài 21 dặm. Từ bến đò ngã ba Quai Vạc chia dòng:

-Một dòng đổ xuống quanh co qua Phúc Yên, Lương Cổ, La Văn Thượng, La Văn Hạ đến An Thành giáp xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài hơn 15 dặm.

-Một dòng từ bến đò ngã ba Quai Vạc chảy qua địa phận các xã Nam Phù, Nho Lâm, đến Niêm Phù, Mông Dướng, đến bến đò ngã tư, dài 7 dặm rưỡi. Từ bến đò ngã tư lại chia thành ba nhánh:

-Một nhánh đổ vào phá Tam Giang.

-Một nhánh đổ vào địa phận các xã Khuông Phù, Uất Mậu thì dừng.

-Một nhánh đổ ra Mỹ Xã, Đông Xuyên, Phú Ngạn, Tây Thành rồi hợp dòng với khe nhỏ ở Thạnh Hà, đổ vào cửa Quán thuộc địa phận xã Kim Đồi.

-Một dòng sông từ nguồn Ô Lâu chảy xuống, qua 2 ấp Hoàng Liên, Thượng Nguyên, qua ngã ba xã Văn Quỹ (thuộc đạo Quảng Trị) giáp với sông Hoành Lai đạo Quảng Trị, quanh co chảy xuống Phúc Tích, Phú Xuân, qua Bào Ngược đến cửa Lạc, đổ ra phá Tam Giang, dài 59 dặm rưỡi. Lại từ cửa Lạc chảy đến Thế Chí Đông, Thế Chí Tây, qua Thành Công đến cửa Quán, dài 19 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò ở địa giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà chảy qua các xã Thủy Điền, Kim Đôi thuộc bản huyện đến cửa Quán, dài 9 dặm.

***Danh thắng:***

Tục truyền, trên thượng nguồn sông Bồ có nhiều cỏ xương bồ, cho nên có tên là Bồ Giang. Nước sông này vừa trong vừa sạch, có thể coi là con sông đẹp nhất trong huyện.

***Đường đi:***

-Một đường quan lộ từ bến đò xã Phú Ốc huyện Hương Trà đi qua xã An Lỗ thuộc bản huyện, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, đến bến đò Lương Điền đạo Quảng Trị, dài 27 dặm. Giữa hai dịch trạm này phần nhiều là cát trắng, còn đất màu cày cấy được thì chỉ có rất ít, hai bên đường là cỏ rậm, chỉ lác đác có người dựng lều quán, nhưng cũng rất thưa thớt mà thôi.

-Một con đường đi từ bến An Lỗ qua Hiền Lương đến Cao Ban, dài 3 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua Hạ Lang, Hà Cản đến Hiền Sĩ, Cổ Bi, dài hơn 17 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua giáp Đông xã Bác Vọng, đến bến đò Quai Vạc, rồi qua Phúc Yên, Lang Cổ đi đến xã An Thành giáp giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài 14 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi từ xã Thanh Hà thuộc bản huyện đi qua Tây Thành, Thành Trung, Kim Đôi, đến cửa Quán, dài hơn 7 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Thành Công thuộc bản huyện đi về phía bắc, đến xã Thanh Hương giáp địa giới xã Xuân Viên đạo Quảng Trị, dài 39 dặm.

承天府莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

同慶御覽

目錄併有圖本

承天府	頁一
香茶縣併攝富榮縣	頁六
香水縣併攝富祿縣	頁十三
廣田縣併攝豐田縣	頁二十一

承天府

府衙在香茶縣富春社地分。

京城內之東北設廳署參提督府尹府丞堂各壹，每署叁間貳廡南向。左右貳丞司，五隊兵舍各貳連。四圍牆砌土磚，前後長各肆拾丈，左右長貳拾壹丈，高五尺。前後各開叁門。轄分，東夾海，西夾山，南夾廣南省和榮縣界，北夾廣治道海陵縣界。東西相距捌拾叁里，南北相距壹百陸拾里半。屬轄陸縣叁拾陸總，肆百拾叁社村邑甲

香茶縣併攝富榮縣

香茶縣陸總

富春總

安寧總

隆湖總

富屋總

永治總

香芹總

富榮縣陸總

茂材總

楊弩總

棠英總

師魯總

廣川總

繼美總

香水縣併攝富祿縣

香水縣五總

居正總

安舊總

野犁總

良文總

綱兒總

富祿縣肆總

安農總 良田總 鹽場總 安居總

廣田縣併攝豐田縣

廣田縣五總

賀即總 匡扶總 福煙總 安城總

清勤總

2a

豐田縣五總

永昌總 政祿總 扶宅總 扶寧總

賢良總

轄民人數叁萬捌千柒百玖拾捌員人

內職色叁千陸百貳員人

內免差各項肆千壹百貳拾捌人

內各色兵玖千玖百貳拾捌人內揀兵陸千壹百拾柒人

內募兵叁千捌百拾壹人。

內正納民壹萬捌千壹百肆拾叁人

內正納員父員子孫並免徭各項貳千玖百玖拾柒人

田土柒萬貳千壹百捌拾肆畝貳高拾尺陸分捌釐

2b

內田五萬玖千柒百陸拾柒畝捌高拾尺柒寸肆分捌

釐

內土壹萬貳千肆百拾陸畝叁高拾肆尺叁寸貳分

全年例粟五萬壹千貳百捌拾五斛玖勺捌抄肆撮玖圭

節奏價折準照現納錢

內奉準永蠲粟各項壹萬貳千壹百肆拾叁斛玖升柒

合陸勺玖抄叁撮柒圭

內存應徵粟叁萬玖千壹百肆拾壹斛拾陸升叁合貳勺玖抄壹撮貳圭

3a

全年稅錢陸萬叁百五拾陸貫陸陌玖文

內奉準永蠲各項錢壹萬玖千陸拾玖貫貳拾柒文

內存應徵錢肆萬壹千貳百捌拾陸貫陸陌肆拾貳文

一左澤、右澤、山蒲、浮歐、烏樓、湫涑、興甌等

源，全年稅錢肆千肆百貫，稅銀陸百拾貳兩五錢

柒分陸釐，產稅黃臘五斤、鐵藤五千線，水藤叁

萬線，鹽稅錢叁百陸拾貫

一安傳、青藍、河中、博望、來河、安春、羅壁等

潭，全年稅錢貳千玖百叁拾五貫五陌

3b

一香榔、高堆、明鄉等渡，全年稅錢壹千叁百叁拾

貫

風俗

轄民士農工商及漁樵所業不一。叁縣各有文學，就中

學者多至半途，便由徑路。亦有閑習武藝試中。近

居山海者，地瘠民貧，率皆勤儉樸野。沿江之民，

田地沃饒，婚喪祭間多從厚。諸庸面專以商賣為

業，惟利是圖，忠厚之意少。服用亦屬粧飭。至如

道民或全從間從，廣田柒社邑，香水玖社邑，香茶

拾玖社邑。

419

## 物產

生絹俗名縞、素綾俗名紫出於萬春、金龍等社，香粃粟出於安舊社，鑄造銅器如鍋鐺、鑰盤、鹽盆之類出於楊春上社俗名坊燭，陶冶土器出於福積社。田夏禾多，秋禾少，土如桑、麻、豆、瓜、芋、蔗、檳榔、波羅密之類，山梓木、色木、各項藤，海魚、蝦、蟹、血白蛤之利，處處有之。但所產不甚多。

## 氣候

春節多有北風寒雨，叁月稍溫，夏節暑盛，秋捌、玖月，冬拾月常有風潦，拾壹、拾貳等月亦有寒雨。夏務高田捌ㄅ月秧，拾月稼，叁月收。低田玖月秧，拾壹月稼，肆月收。秋務肆月秧，五月稼，捌月收。早務，陸月秧，柒月稼，拾月收。

## 名勝

香茶縣之關公祠，香水縣之聖緣寺皆稱名勝。

## 山

府轄西南多山，而舉其有名者，如香茶之玉蓋、金鳳，廣田之葩軸山、縣山，香水之ㄅ御屏、翠雲、靈蔡、海雲、三台、岑土山、峒陵、峒奈、雙魚。

## 水

府轄江道如織，而舉其大者則香江、蒲江、利農河、興甌江、三江海兒、河中河兒。

## 路程

一條官路自香江津次之南，經承農、承化、承流、承福等站至海雲關夾廣南省和榮縣界，長壹百拾壹里，橫叁丈。

一條官路自利濟橋之北，經承安、承漢貳站，夾廣治道ㄅ海陵縣界，長肆拾玖里半，橫叁丈。餘些小條路叁縣奉已詳敘。

ㄅ

## 香茶縣併攝富榮縣

原舊設貳縣，香茶縣在安和社分，富榮縣在普池社分。於嗣德肆年奉合爲壹。拾捌年移構在褒榮社分

承天府統轄。縣莅在水治總褒榮社。縣堂瓦屋叁間貳廈，肆圍樹竹爲限。東西各長拾叁丈叁尺，南北各闊拾叁丈柒尺。學舍在世賴上社，叁間貳廈茅蓋。東夾大海，西夾山，南夾香水縣界，北夾廣田縣界。東西相距叁拾壹里零，南北相距貳拾柒里零。

香茶富榮貳縣拾貳總，壹百捌拾五社村邑甲。

香茶縣陸總玖拾肆社村邑甲：

ㄅ

富春總貳拾捌社邑

富春社 世賴上社 世賴下社 壽舍社

安寧總拾壹社邑

安寧上社	安寧下社	安雲社	安和社
竹林社	金龍社	春和社	萬春社
榴堡社	安雲上邑	內平邑	

隆湖總拾捌社村邑

隆湖社	玉湖邑	羅渚社	阜塢社
珪渚社	清渚社	湓池社	湓浦社
安留社	古郵社	綽裕社	海葛社
楊和下村	定門社	安憑邑	石捍邑
安仙邑	楊和上村		

7a

富屋總玖社村

富屋社	柳谷上社	柳谷下社	山公上社
龍溪村	安都社	賴憑社	文舍社
來成社			

香芹總玖社甲

香芹社	古老社	楊山社	春臺社
朝山社西甲		安順社	雲衢社
清涼社	先祿社		

永治總拾玖社甲

永治社	邵陽上社	邵陽下社
雲霽社東甲	雲霽社上甲	安來社
前成社東甲	前成社上甲	嬉遊社
順和社	安富社	朝山社東甲
朝山社南甲	朝山社中甲	褒榮社
明鄉社	清河	清福
水秀		

7b

縣轄人數捌千貳百肆貳員人  
職色項玖百拾壹員  
免差各項捌百叁拾叁人

各色兵貳千叁百拾柒人

內揀兵壹千貳百貳拾捌人。

內募兵壹千捌拾玖人

正納民叁千叁百貳拾叁人

正納員父員子免徭各項捌百五拾捌人

田土數壹萬叁千貳百肆拾陸畝壹高拾尺陸寸叁分

內田壹萬貳百玖畝柒高捌尺玖寸壹分

內土叁千叁拾陸畝肆高壹尺柒寸貳分

全年例粟玖千玖百肆拾柒斛肆升捌合陸撮肆圭

內奉準永蠲各項粟，叁千柒拾壹斛貳拾升叁合

肆勺貳抄壹撮

內存應徵粟陸千捌百柒拾五斛拾升肆合五勺捌

8a

抄五撮肆圭

全年稅錢壹萬壹千陸百叁拾肆貫陸陌叁拾玖文

內奉準永蠲各項錢叁千陸百貳拾肆貫肆陌五拾

五文

內存應徵捌千拾貫壹陌肆拾肆文

富榮縣陸總玖拾壹社村邑甲

茂材總拾柒社村

茂材社 永祿社 輞池社 青仙社

仙嫩社 霑恩社 世祿社 羅綺社

永賴社 賴恩社 江潮社 和安社

海程社 歸來社 青潭村 枚春社

延長社

楊弩總拾叁社邑甲

楊弩社 扶安社 富溪社

石根社 南浦社東甲 南浦社南甲

南浦社西甲 南浦社中甲 南浦社上甲

留慶社 普池社 拋網社

廣居社

崇英總拾五社邑甲

崇英社 賴世社 青藍社 安留社

榮衛社 浙陂社 養蒙社上甲 福靈社

東湖社 延代社 安寶社 演派社

葦野社 平陸社 上安下邑

師魯總拾陸社村邑甲

師魯上社

西湖社

禾多社

黎舍社

溪舍社

良祿社

文江社東甲

文江社西甲

文江社中甲

同黃社

青藍蒲村

青藍中村

富泰社

沐德邑

安留村

安留邑

廣川總拾叁社邑

廣川社 涼院社 遠程社 巴陵社

春塢社 安傳社 潮水社 木柱邑

澄河邑 鹽聚邑 河潤邑 壽域邑

水畔邑

繼美總拾柒社村邑甲

繼充社 鉅賴社 安陽社 延祿村

芳延邑 青陽邑 枚詠邑 慶美邑

塘圩邑 繼登邑 津沙邑 河清邑

河澳邑 禾勻社 安憑邑 義立邑

養蒙社下甲

縣轄人數柒千貳百肆拾叁員人

職色項陸百柒拾玖人

免差各項玖百拾捌人

各色兵壹千捌百叁人

內揀兵壹千壹百捌拾五人。內募兵陸百拾捌人

正納民叁千壹百柒拾柒人

正納員父員子免徭各項陸百陸拾陸人



田土數壹萬肆千壹百捌拾叁畝貳高拾尺柒寸捌分貳釐

9b

內田壹萬貳千五百五拾五畝肆高肆尺五分貳釐

內土壹千陸百貳拾柒畝捌高陸尺柒寸叁分

全年例粟壹萬貳百壹斛貳升捌合貳勺叁抄肆撮肆圭

內奉準永蠲各項粟貳千叁百貳拾玖斛玖合五勺五

抄貳撮肆圭

內存應徵粟柒千捌百柒拾壹斛拾玖升貳合柒勺壹

抄肆圭

全年稅錢壹萬玖百貳拾陸貫貳陌貳拾文

內奉準永蠲各項錢叁千柒百捌拾捌貫壹陌五拾壹

文

內存應徵錢柒千壹百叁拾捌貫貳拾玖文

10a

## 風俗

貳縣各有文學而民多業農，蠶桑亦有之。環郭諸庸面多事工商，衣服稍奢。山海之民，服用稍約。叁月夏禾發穗，宰雞豬祭神農禮俗曰求芄。八秋即柒、捌月賽神則用豬或黃牛，及歌唱。三節日親朋往來拜謁祀所。其婚喪豐殺隨宜。再如從道之陽山、玉湖、石捍等社邑，均係全從，安雲上邑從間從良少、從道多。山公、清涼、香芹、篤初、朝山中、萬春、金龍、富春、碩賴、楊和、安傳、安留、師魯上。巴陵、鉅賴等社邑村甲，均係間從從良多、

從道少。

10b

## 物產

夏禾多，秋禾少。香茶則隆湖、富屋貳總。地屬乾燥，間植甘蔗、蠶豆。富榮則廣川、繼美貳總地屬白沙，多植芋諸，金龍、萬春貳社，道民諳詳織作素綾俗曰紫、生絹俗曰縐道。至如魚蝦、蟹蛤出於海分者有之。

## 氣候

正貳月常有北風，雨雪吹寒。叁、肆、五、陸等月雨少晴多，南風盛發，天氣炎熱。捌、玖月東風起，雨水

B.1

流潦，冬北風細雨，天氣寒冷。

## 山

玉盞山、金鳳山在縣莅之南出於海葛社地分

## 水

- 一條自楊和村至香江津次，長肆拾貳里。
- 一條自香江津次至順安海口，長肆拾里半。
- 一條自順安海口至河澳邑，長叁拾捌里。
- 一條自枚春社至順恬站，長肆拾貳里。

11b

## 名勝

縣轄間有關聖廟在濯靈社，遇有旱暵並民間或有何事祈

禱請簽，求之必應。於五月拾叁日、陸月貳拾叁日遇神誕日，人民會祭，或歌唱壹貳日，亦一名勝也。

路程

- 一條官路自長利橋至富屋社津次，長貳拾貳里
- 一條自並濟橋至邵陽下社津次，長貳拾貳里半
- 一條自嘉樂市至順恬站，長柒里半
- 一條自利濟橋至安憑邑，長貳拾捌里半
- 一條自世賴上社津次至春陽社橫渡，長叁里
- 一條自東嘉橋至安館社三岐路，長貳里半
- 一條自嘉會橋至春陽社橫渡，長叁里零

12a

13a

香水縣併攝富祿縣

原舊設貳縣，香水縣在神符社分，富祿縣在師魯東社分，於嗣德肆年，奉合爲壹

承天府統轄。縣莅在良文總神符社地分。面前官路，背後雙魚土，東南連縣學堂，西北夾伊社民居，植竹叢爲藩籬。縣界東夾海，西夾山，南夾廣南省海雲山和榮縣界，北夾香江。東西相距拾里，南北相距壹百拾壹里。

香水、富祿貳縣玖總壹百肆拾五社村邑甲冊蔓

香水縣五總五拾柒社村邑甲蔓

13b

居正總貳拾社村邑

- |       |      |      |      |
|-------|------|------|------|
| 居正社   | 月瓢社  | 涼館社  | 憑浪社  |
| 安寧邑   | 野溪邑  | 金龍邑  | 朱渚邑  |
| 平安邑   | 葦野上村 | 武舍邑  | 福果社  |
| 堅忠邑   | 楊品社  | 楊品上邑 | 受祿社  |
| 安津邑   | 慶祿邑  | 楊春上社 | 楊春下社 |
| 安舊總五社 |      |      |      |
| 安舊社   | 雲楊社  | 雲梯社  | 公良社  |
| 春和社   |      |      |      |

野犁總肆社甲

- |     |      |     |       |    |
|-----|------|-----|-------|----|
| 野犁社 | 野犁上社 | 清水社 | 正甲清水社 | 上甲 |
|-----|------|-----|-------|----|

良文總拾貳社村邑

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 良文社  | 神符社  | 符牌社  | 廊舍社  |
| 石河邑  | 黃安邑  | 新蘇邑  | 蘇陀社  |
| 青藍上村 | 浙陂下社 | 芳藍東邑 | 芳藍西邑 |

網兒總拾陸村邑甲蔓均居水面無有地分

- |       |       |       |
|-------|-------|-------|
| 廣濟村   | 重德村   | 苗芽村上甲 |
| 苗芽村中甲 | 苗芽村東甲 | 苗芽村下甲 |
| 忠安村   | 江湖蔓   | 附廣村   |
| 春回村   | 政廣村   | 義館村   |
| 津水邑   | 安村    | 安[上村] |
| 京民村   |       |       |

人數陸千陸百貳拾捌員人

14a

職色項陸百叁員人

免差項五百叁拾人

各色兵貳千貳百五拾玖人

內揀兵柒百捌拾五人

內募兵壹千肆百柒拾肆人

14b

正納民貳千捌百拾叁人

正納員父員子員孫並免徭肆百貳拾叁人

田土數壹萬壹千柒百五拾陸畝五尺壹寸叁分捌釐

內田玖千柒百拾陸畝叁尺柒寸肆分捌釐

內土貳千肆拾畝壹尺叁寸玖分

全年例粟柒千五百拾叁斛肆升貳拾柒勺壹抄

奉準永蠲各項粟壹千玖百肆拾玖斛貳拾五升玖合貳

勺柒抄肆撮

15a

存應徵粟五千五百陸拾叁斛肆升叁合肆勺叁抄陸撮

全年稅錢玖千叁百柒拾捌貫肆陌叁拾捌文

奉準永蠲各項錢貳千捌百柒拾玖貫五陌

存應徵錢陸千肆百玖拾捌貫玖陌叁拾捌文

富祿縣肆總捌拾捌社村邑甲冊

安農總拾玖社村邑

安農社

羅豪社

安石邑

福林邑

安渠邑

富春邑

羅山邑

壽含邑

福澤邑

褒榮下村

富美邑

南浦下社

南浦片村 春來村

安富下邑 安富上邑

15b 南浦河招邑  
蟠門社 富門社

良田總叁拾壹社村邑甲冊

良田社上甲

良田社東甲

師魯東社

葦野下社

羅渚貴祿邑

同寅邑

阜塢僊嫩邑

野犁太平邑

葦野美安邑

羅渚下邑

珪渚邑

濟春邑

富寵邑

白石邑

還良邑

東橋村

忠安邑

高堆社

高堆邑

高堆冊

輞池邑

竹登邑

和平邑

嘉穀社

茂林村

安美邑

善類村

良能邑

良知邑

良山邑

美成邑

鹽場總拾陸社村邑

鹽場社

奉政社

美利邑

美亞邑

東楊村

南場村

丹制邑

榮和社

晉槎社

附安邑

河中社

河貯邑

和安邑

東庵邑

沂江社

涼院邑

安居總貳拾貳村邑冊

安居邑

立安邑

美嘉冊

富家邑

土山邑

忠虔邑

水陽村

西湖下邑

富海邑

平安邑

東安邑

境陽村

福象邑

水甘冊

拜答邑

水安邑

富川邑

富強邑

福祿邑

新安邑

石盤邑

山嶺邑

人數叁千貳拾玖員人  
職色項壹百柒拾員人

免差項肆百貳拾壹人。

各色兵陸百肆拾人內揀兵五百肆拾叁人內募兵玖拾柒人

正納民壹千陸百肆拾叁人

正納員父員子並免徭壹百五拾五人

16b

田土數壹萬五百陸拾肆畝捌高拾壹尺壹寸貳分捌釐

內田捌千玖百貳拾玖畝陸高肆尺玖寸五分捌釐

內土壹千陸百叁拾五畝貳高陸尺壹寸柒分

全年例粟陸千叁百叁拾柒斛貳拾肆升肆合陸勺貳抄

壹撮壹圭

奉準永蠲各項粟叁百玖拾五斛拾貳升捌合柒勺捌

抄捌撮捌圭

存應徵粟五千玖百肆拾貳斛拾壹升五合捌勺叁抄

17a

貳撮叁圭

全年稅錢柒千壹百貳拾陸貫玖陌貳拾叁文

奉準永蠲各項錢壹千肆百拾玖貫柒陌肆拾五文

存應徵錢五千柒百柒貫壹陌叁拾捌文

## 風俗

貳縣民俗近樸，稍有文學，士農工商及漁樵所業不一。而農業居多未稼之先戽水以下稼，既稼之後戽水以養苗。男女呼應耶許之聲日夜遍野外。民之力

17b

於農類如此。惟野犁總之野犁社，其婦女以編竹筥爲藝。鹽場總之美利邑，其土音與廣南相類。至如婚喪祭禮俗從宜。服用稍約。間有居正總之福果邑是全從道民，楊春下、楊品、武舍，與安舊總之安舊、雲楊，安農總之富門，安居總之平安等社邑，亦係間從。

## 物產

夏禾多，秋禾少。土宜芋藷豆與波羅密、檳榔、芭蕉

等項處處有之。惟安舊社有香粳粟，南浦芹村有

18a

僊甚與安居邑血蛤，附安邑白哈，皆其所產，但不甚多。白石邑溪間每陸柒月青鳩鳥來，人有弋取煮粥賣行客，俗呼館紹鳩。

## 氣候

春節有北風細雨微寒。叁月中旬以後稍晴。夏節南風暑盛。秋捌、玖月，冬拾月北風盛發雨水流潦，拾壹、拾貳等月，多有風雨寒冷

## 名勝

18b

翠雲山

經奉國朝建寺。明命年間，奉于舊址重修，名聖緣寺，上有閣大慈閣，有庭薦爽庭，有塔調御塔，下有行宮，奉以辰幸。旁有東庵邑與河中坊民居。靈蔡山鎮其北，河中海兒繞其前，漠然山高而水清，亦神州之一名勝也。

## 山

縣西南界多山，香江岸南諸山，奉有壇。陵寢所在，惟向城門之南御屏山狀似屏風，故名。其山樹松又名松嶺。海雲山夾廣南省界，嶺上設關，關門上石刻《天下第一雄關》陸字。靈蔡山近思賢汎，北邊形似龜。嶺有古塔肆面刻蠻人形。舊傳占城主所造。三台山近御屏山南邊。岑山、峒陵山、峒奈山在清水社上甲，雙魚山近縣莅之西，俱是名山。

## 水

縣東北界水道如織。惟利農河出自香江入河中海兒，經翠雲靈蔡等山分，達于思賢汎口。奉自<sup>106</sup>本朝開浚此河。山分諸小溪共注于此，水有畜洩，農功得便，故名。其河度自香江至河中海兒長叁拾捌里半。

一條自順直至翠雲，長叁拾里。

一條自翠雲至思賢，長柒里。

一條自翠雲至夾富榮縣河澳社，長拾五里。

一條興甌江自富寵邑至河中海兒，長貳拾里。

## 路程

一條千里路自縣莅之北夾香江水師津次橫渡，長<sup>208</sup>拾叁里半。

一條千里路自縣莅之南至海雲關，夾廣南省和榮縣

界，長玖拾柒里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至葦野上村，長貳拾壹里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至南郊壇，長叁里半。

一條小路自御津至南郊壇，長貳里半。

一條小路自南郊壇至謙宮，長貳里半。

一條小路自居正社津次俗號變灘至南郊壇，長肆里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至順直行宮，長叁拾玖里。

一條小路自翠雲山至思賢汎，長捌里。

一條小路自思賢汎至境陽汎，長貳拾里。

一條小路自境陽汎至朱買汎，長貳里半。

一條小路自朱買汎至海雲汎，長貳拾里。

21a

## 廣田縣併攝豐田縣

舊設貳縣，廣田縣在博望社東甲分，豐田縣在優雲社分，嗣德肆年，奉合爲壹

乘天府統轄。縣莅在賀郎總賀郎社，茅屋叁間貳廈，

東南向，肆圍樹竹爲限。東西各長拾貳丈肆尺，南北各長拾貳丈叁尺。學舍叁間貳廡茅蓋。轄分東夾香茶縣界，西夾林分，南夾香茶縣界，北夾大海，東南夾香茶縣界，西南夾林分，東北夾大海，西北夾廣治道界。東西相距長肆拾里半，南北相距長貳拾柒里零。

21b 廣田豐田貳縣，拾總，壹百肆社村邑甲坊

廣田縣五總五拾玖社村邑甲

賀郎總拾叁社村邑甲

賀郎社 河港社

德重下村 同胞社

博望社東甲

河洛邑 河圖邑

匡扶總拾壹社邑

匡扶社 安家社

石甌社 壯力社

安祿邑 垌垌東邑

安城總拾壹社邑

安城社 西城社

安春社 東川社

富良社 水田上邑

福煙總拾貳社

城中邑 金堆社  
富岸社 美舍社  
清河社

富禮社 萊舍社  
春隨社 博望社西甲  
古塔社 古塔邑

蔚茂社 守禮社  
成功社 冷水社  
垌垌西邑

22a

福煙社 良古社 羅雲上社 羅雲下社  
扶南社 儒林社 粘扶社 蒙養社  
南符社 東林社 山松社 義路社  
清勤總拾貳社邑甲

清勤社

德重社

來河邑

普賴社

包羅社

來中甲

雲根社

始立邑

南陽社

烏紗社

豐來社

高舍下社

人數陸千捌百柒員人

職色項陸百叁員人

免差項柒百陸拾柒人

各色兵壹千陸百捌拾五人

內揀兵壹千貳百玖拾人。內募兵叁百玖拾五人

正納民叁千肆百拾柒人

22b

正納員父員子孫並免徭叁百叁拾五丈

田土數壹萬壹千五百肆拾貳畝陸高叁尺五分五釐

內田玖千肆百叁拾肆畝陸高拾尺玖寸捌分五釐

內土貳千壹百柒畝玖高柒尺柒分

全年例粟玖千捌拾肆斛肆升柒勺

內奉準永蠲各項粟貳千叁百陸拾捌斛貳拾叁升五

合柒勺陸抄陸撮

內存應徵粟陸千柒百拾五斛陸升肆合玖勺叁抄肆

撮

23a

全年錢壹萬肆百肆貫柒陌五拾肆文

內奉準永蠲各項錢叁千叁百玖拾肆貫拾文

內存應徵柒千拾貫柒陌肆拾肆文

豐田縣五總肆拾五社村邑坊甲

賢良總捌社村

賢良社

椰園社

安魯社

山松上社

高班社

高舍上村

良枚社

東林上村

永昌總陸社邑甲

永昌社

薊門社

大祿社

世至社東甲

美和邑

世至社西甲

23b

政祿總柒社邑

政祿社

富農社

唐隆社

雲程社

清香社

忠仝社

和春邑

扶宅總拾壹社村邑

扶宅社

超群社

永安社

和院社

優曇社

澤浦社

漢川社

美垌村

福積社

富春邑

上源邑

扶寧總拾叁社村邑坊

扶寧社

上安社

蒲田社

東野上村

賢士社

古碑社

山果邑

清新坊

春祿社

春田邑

古春邑

良士邑

黃蓮邑

24a

人數陸千捌百肆拾玖員人

職色項陸百叁拾陸員人

免差項陸百五拾玖人

各色兵壹千貳百貳拾肆人

內揀兵壹千捌拾陸人

內募兵壹百 拾捌人

正納民叁千柒百柒拾人

正納員父員子孫免徭五百陸拾人

田土壹萬捌百玖拾壹畝貳高拾肆尺叁寸叁分五釐

內田捌千玖百貳拾貳畝叁高捌尺玖分五釐

內土壹千玖百陸拾捌畝玖高陸尺貳寸肆分

全年例粟捌千貳百壹斛拾壹升陸合柒勺壹抄叁撮

24b

內準永蠲各項粟，貳千貳百拾柒斛貳拾壹升肆合

玖勺壹抄玖撮玖圭

內存應徵陸千壹百柒拾叁斛拾陸升壹合柒勺玖抄

叁撮壹圭

全年錢壹萬捌百捌拾五貫五陌拾五文

內奉準永蠲各項錢，叁千玖百叁拾玖貫玖陌肆拾

陸文

內存應徵陸千玖百肆拾五貫五陌貳拾玖文

風俗

25a

縣轄屬畿輔，尚文學，士夫近於禮讓，村民涉於樸野

而少於信，該副里役皆貧乏，物力者薄而不為，民只資於農。商賣者少，婚喪祭隨家有無，然亦多涉於儉。其居沿海之忠全、美和、安祿、垌墘東西五社邑居白沙，無田地，只下海攻魚為業。和春邑之民，其田無幾亦只舟居江面，漁藝營生。其從道惟清新全從、山果良少道多、清香良道相間、儒林、和院、春隨，扶宅良多道少染社坊邑。

## 物產

26b

夏禾多，秋禾少。蔗煮黑糖續桑瓜芋荳亦有之，但不甚多。其物產則福積之陶器如土塢土埕之類，扶宅之草簞，永昌、薊門、世至東西之白布其質粗，賢士之生絹其質疏薄，賢良之冶匠如練製刀鋸之類，唐隆、良枚之木匠，清勤、烏紗之米麪，包羅、始立之編結如疏密箕之類，清香、普賴、優曇、安城、西城之煮酒，博望東西、河圖、安春、金堆、來河、安家、石甌之竹簾捕魚器，但間有雜藝，餘多業農。

## 氣候

26a

春正、貳月多有北風寒雨。叁月稍溫。肆、五、陸月暑氣太盛。秋柒月稍涼。捌、玖月常有風潦。捌月中旬或下旬壹次，玖月貳叁次民居多被水溢。拾月初叁拾叁、貳拾叁等日每有水潦，拾壹、拾貳等月寒氣稍盛。

## 山

縣轄平原者多，惟西夾林分，有山壹帶，其有名者惟葩軸山、巖山而已。

## 水

26b

一條江自山蒲源注下，經水搗藥場過古碑、賢士達縣莅，至我巴乖鑊渡博望社東甲地分，長貳拾壹里；自我巴乖鑊渡分流，一條縈迴福煙，過良古、羅雲上下，至安城夾香茶縣清福社界，長拾五里零；一條自我巴乖鑊渡過南符、儒林，至粘扶、蒙養等社分我蜀渡，長柒里半；自我蜀流為三條，一條注于三江海兒，一條注于匡扶蔚茂等社分，而止。一條注于美舍、東川、富岸、西城，與清河小溪相合注于館鰲金堆社分。

27a

一條江自烏樓源注下黃蓮、上源貳邑，經我巴文軌社屬廣治道夾廣治道宏來江，注下縈迴福積、富春，過泡虐至鰲落，達于三江海兒，長五拾玖里半；自鰲落達世至東西，過成功至館鰲，長拾玖里。一條小江自香茶縣清福社界渡，過縣轄水田、金堆，至館鰲，長玖里。

## 名勝

蒲江俗傳源上多菖蒲故名蒲江。其水流下清27b而潔，視縣轄內諸水稍勝。



## 路程

一條官路自香茶縣富屋津渡過縣轄安魯社，經承安、承美貳站至廣治道良田渡，長貳拾柒里，其貳站之間，多是白沙。可耕之地少，兩邊路草莽，設館者落落無幾。

一條路自安魯江津經賢良至高班蒜，長叁里半。

一條小路自縣莅之西南，經賀郎河港，至賢士古碑，長<sup>289</sup>拾柒里零。

一條小路自縣莅之東南，經博望東過乖鑊渡，由福煙、良古至安城社，夾香茶縣清福社界，長拾肆里。

一條小路自縣轄清河社經西城、城中、金堆至館輮，長柒里零。

一條小路自縣轄成功社之北至清香社，夾廣治道春園社界，長叁拾玖里。



**The Descriptive Geography  
of the Emperor Đồng Khánh**

**同慶地輿志**

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Hà Nội, respectfully present the following papers,  
being the Geographical Description of**

**The Province of Hà Nội**

Including the following maps:

The Province of Hà Nội	河內省
The Prefecture of Hoài Đức	懷德府
The District of Từ Liêm	慈廉縣
The Districts of Thọ Xương and Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
The Prefecture of Thường Tín	常信府
The District of Thượng Phúc	上福縣
The District of Thanh Trì	青池縣
The District of Phú Xuyên	富川縣
The Prefecture of Ứng Hòa	應和府
The District of Sơn Minh	山明縣
The District of Thanh Oai	青威縣
The District of Chương Đức	彰德縣
The District of Hoài Yên	懷安縣
The Prefecture of Lý Nhân	里仁府
The Districts of Duy Tiên and Kim Bảng	維先縣，金榜縣
The District of Thanh Liêm	青廉縣
The District of Bình Lục	平陸縣
The District of Nam Xương	南昌縣

## The Description of the Province of Hà Nội

### [Note on the Administrative History of the Province:

*The province of Hà Nội was formed during the twelfth year of the reign of Minh Mệnh 明命 (1831) from the ancient capital Thăng Long 昇龍 and some of the surrounding territories. Under the Han 漢 and Sui 隋 dynasties, it was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Tang 唐, it became part of the Chinese prefecture of An Nam. At that time its capital, Tống Bình 宋平, was commonly known as Đại La 大羅 (this was before Zhang Boyi rebuilt it in 767). Several months after he came to the throne (1010), the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 had the capital transferred from Hoa Lư 華閭, in the province of Ninh Bình, to Đại La. He gave it a new name: Thăng Long. This new capital lay in the prefecture of Ứng Thiên 應天, which was renamed Nam Kinh in 1014. Under the Trần 陳 dynasty, it became the prefecture of Đông Đô 東都, which also comprised the district of Từ Liêm. Under the Ming, the capital and its surrounding territory was part of the district of Đông Quan 東關. During the reign of Lê Thái Tổ 黎太祖, in 1430, Đông Quan was renamed Đông Kinh 東京, and was also known as Trung Đô 中都. During the reign of Lê Thánh Tông 黎聖宗, in 1469, the thirty-six quarters of the capital were divided between two districts in the prefecture of Phụng Thiên 奉天: Vĩnh Xương 永昌 and Quảng Đức 廣德. At the time of the Tây Sơn, after Quang Trung 光中 decreed the construction of a new capital in the province of Nghệ An, Thăng Long was renamed “the Citadel of the North” (Bắc Thành). Under the Nguyễn 阮 dynasty, during the first year of the reign of Gia Long 嘉隆, Bắc Thành 北城 became the capital of the “Government General of the Citadel of the North”, the authority of which extended over the eleven governments of the northern part of the country. In 1805, the district of Quảng Đức was renamed Vĩnh Thuận 永順, and the prefecture of Phụng Thiên became the prefecture of Hoài Đức 懷德. In the twelfth year of the reign of Minh Mệnh 明命 (1831), the district of Từ Liêm was transferred from the prefecture of Quốc Oai 國威 into the prefecture of Hoài Đức to form a province called Hà Nội, which was made up of four prefectures with fifteen districts.*

*At the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Hà Nội covered the southern part of the city of Hà Nội, at it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century. It also covered the town of Hà Đông and the districts of Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín and Phú Xuyên, in the province of Hà Tây, and the entire territory of province of Hà Nam.]*

The provincial citadel is situated in the district of Thọ Xương, prefecture of Hoài Đức. Its four-sided rampart is built in brick and is 1,285 rods, six cubits and six inches in circumference. The rampart is one rod, one cubit high and four rods thick. It opens at three principal entrances – the East Gate, the West Gate and the North Gate – as well as two secondary entrances – the Southeast Gate and the Southwest Gate. The gates are one rod, one cubit high, and one rod wide. Each gate is surrounded by an outer reinforcement, known as the ‘goats and horses wall’ [intended for the security of these animals]. The goats and horses wall measures sixty rods in length at the Southeast and Southwest

Gates, fifty-seven rods, three cubits at the East Gate, sixty rods, three cubits at the West Gate, and sixty-five rods, five cubits at the North Gate. Each of these walls is seven cubits, five inches high, and two rods, seven cubits thick, opening at a double entrance one rod wide. The goats and horses walls are protected by moats more than eight rods across. The moat which surrounds the entire citadel is five rods across and six rods deep.

To the east, the province is bounded by the Red [Nhị] River. The districts of Đông Yên and Kim Động, in the province of Hưng Yên, lie beyond the river. To the west, the province is bounded by the districts of Đan Phượng, Yên Sơn and Mỹ Lương, in the province of Sơn Tây. To the south lie the districts of Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên and Thượng Nguyên, in the province of Nam Định, as well as the prefecture of Nho Quan, in the province of Ninh Bình. To the north lies the district of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, as well as the Red River where it passes the districts of Đông Ngạn, Gia Lâm and Văn Giang, in the province of Bắc Ninh.

From east to west, the province is ninety leagues across. From north to south, it is 113 leagues and 120 rods across.

The province is divided into four prefectures, with a total of fifteen districts.

- 1- The prefecture of Hoài Đức: principal district of Từ Liêm, secondary districts of Thọ Xương and Vĩnh Thuận.<sup>1</sup>
- 2- The prefecture of Thường Tín: principal district of Thượng Phúc, secondary districts of Thanh Trì and Phú Xuyên.
- 3- The prefecture of Ứng Hoà: principal district of Sơn Minh, secondary districts of Thanh Oai, Chương Đức and Hoài An.
- 4- The prefecture of Lý Nhân: principal districts of Kim Bảng and Duy Tiên, secondary districts of Thanh Liêm, Bình Lục and Nam Xương.

Population registered for tax payment: 56,748 people.

Population registered for military service: 5,822 people.

Agricultural land: 393,914 acres.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 223,424 ligatures.

Paid in paddy: 216,108 square bushels.

Paid in other produce: gauze, silk, white cloth, different types of paper.

**Customs and Manners**

Rites are strictly and respectfully observed. Commemorative ceremonies, death anniversaries, weddings and funerals are carried out in different ways, with some places celebrating them sumptuously, others more modestly. In this province, Catholics make up only a small minority of the population as a whole. The scholars of the two prefectures of Ứng Hoà and Lý Nhân practise their arts in a spirit of simplicity, displaying little desire for cultural refinement. Most of the inhabitants of the

---

<sup>1</sup> The term translated here as principal district (*kiêm lý*) described the district in which the seat of the prefecture and some or all of its administrative services were situated. Other districts were known as secondary districts (*thống hạt*). These were distinctions within the prefecture denoting the presence of administrative services, and did not necessarily correspond to the hierarchy represented by the system of *huyện* and *châu*, or even the strange statute of *ki mi*, which were hierarchies of integration into the empire rather than local administrative responsibility. See notes 8 and 15 below.

districts of Thanh Oai and Nam Xương are stubborn and treacherous. In the districts of Hoài Đức and Thường Tín, most of the people one meets are flamboyant and frivolous. In the districts of Từ Liêm and Phú Xuyên, one comes across people of fiery temperament from time to time. The townsfolk of the two districts in the vicinity of the citadel, Thọ Xương and Vĩnh Thuận, live in an excessively extravagant manner, never satisfied with even the most lavish of luxuries.

### **Local Produce**

Autumn and summer harvests of rice, mulberries, mountain tea, vegetables, melons and marrows, potatoes and beans may be found throughout the province, as well as cloth, silk and other products of daily use. The district of Từ Liêm specialises in the production of crepe and satin, rice flour and malt. Vĩnh Thuận is reputed for the manufacture of paper, both white and coloured. Thanh Trì is known for its lychees and rice vermicelli, and Thanh Oai for its taffeta. These are the best known products of the province but recent times have been rather eventful, and the families practising these professions have found it difficult to make ends meet. Prosperity has given way to poverty and many people have left the area.

### **Climate**

The districts near the mountain regions – Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên and Kim Bảng – are cloaked with mists in the early morning, which only disperse in the middle of the morning. Otherwise, springtime tends to be humid with frequent drizzle. Summer is torrid with frequent storms. Autumn is mild and winter bitterly cold. From the fifth to the seventh month each year, floods are frequent as the waters rise, and they only gradually go down after the mists of the tenth month. During the first ten days of the seventh month, it often rains on the third, seventh and eighth day. This rain is usually known as the ‘shower of the buffalo and the woman’, named perhaps after the fable of the Cowherd and the Spinning Maiden. Rain on the ninth day of the ninth month is regarded as a sign of good harvest. But if it fails to rain on that day, people fear the ruin of the crops and the coming of hunger. That is why the adage is not wrong when it states:

*If it's dry on the ninth of the ninth*

*We sell the harrow and barter the plough to eat.*

*If it rains on the ninth of the ninth*

*Leaving early, we're home at lunchtime easy at heart.*

Paddy fields situated on higher ground are sown in summer and harvested in the tenth and eleventh months. Lower-lying paddy fields are sown in winter and harvested in the fifth and sixth months of the following year.

### **Mountains and Rivers**

In the past, Hà Nội was the town of Thăng Long. In ancient times it was also called Long Đỗ and Long Biên. Geomantic principles define this stretch of land as reaching from the mountain of Tân Viên in the province of Sơn Tây. From there, it follows the winding course of the Hát River, before crossing it and ending at the mountain of Nùng. It is on the mountain of Nùng that one may nowadays find the main building of the emperor's residence in the province. Facing south from there, one may see the mountains of Đội Sơn and Điệp Sơn. The mountain of Tam Sơn stands behind one's back. On the left, the Red River may be seen embracing the town. The mound of Khán Sơn is on the right, and it is said that in the past the sovereign watched his troops exercising their martial arts from this mound, hence its name Khán [watch]. One may also see the West Lake, the ‘aquatic brain’ of the town. The impetuous Tô Lịch river runs past on the right, and the Nhuệ, Ngưu and Tô rivers surround the town in front.

Their waters meet at the Luong confluence and empty into the Red River, before flowing down to Hung Yên, Nam Định and the sea.

The districts of Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên and Kim Bảng, are made up of low-lying land and stagnant water (mostly used for summer crops of paddy). These areas are the marshland of the Hà Nội region.

### **Notable Sites and Monuments**

To the southwest, the mountains bordering Mỹ Lương and Nho Quan form the boundary of the province. Mountain ranges and forests stretch further than the eye can see. The best known mountains include the following: Hương Tích, in the district of Hoài An; Đọi Sơn, in the district of Duy Tiên; Tiêu Tương and Quyển Sơn, in the district of Kim Bảng; Kẽm Trống, in the district of Thanh Liêm; An Lão, in the district of Bình Lục. These are the best known mountains. As for lakes, the West Lake is situated in the district of Thọ Xương. This district is also home to the Hoàn Kiếm lake, on the banks of which may be found many temples and pagodas, including the Tiên Phúc pagoda where it is said that Lê Thánh Tông met a fairy. The pagoda of An Lăng is situated in the district of Vĩnh Thuận. This was the monastery where Từ Đạo Hạnh, an eminent monk of the Lý dynasty, learnt the practice of Buddhism. The cave of Hương Tích may be found in the district of Hoài An. The cave is known for the coloured stalactites hanging to the left and right of its entrance. Ancient pagodas and peaceful, cheerful and enchanting landscapes may be discovered in the mountains of Tiêu Tương and Quyển Sơn, in the district of Kim Bảng. These are the best known historical sites of the province.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the stage post (*trạm*) of Hà Trung southwards, past the stage posts of Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều and Hà Phú, to the province of Ninh Bình. This road is 130 leagues long.

- A main road runs from the stage post of Hà Trung. This road has two branches, one heading northwards and another eastwards to jetties on the Red River. The northern branch meets the Red River by the Thanh Hà city gate, while the eastern branch meets the river by the Cự Lâu city gate. Each branch is one league long. The jetties are situated opposite the province of Bắc Ninh.

- A main road runs from the stage post of Hà Trung westwards as far as the stage post of Sơn Xá, in the province of Sơn Tây. This road is three leagues long.

- A main road runs from the stage post of Hà Kiều eastwards as far as the stage post of Hà Xuyên, on the boundary with the province of Hưng Yên. This road is ten leagues long.



For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Hải Dương, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

## The Province of Hải Dương

Including the following maps:

The Province of Hải Dương	海陽省
The Prefecture of Bình Giang	平江府
The District of Đường An	唐安縣
The District of Thanh Miện	青沔縣
The District of Cẩm Giàng	錦江縣
The District of Đường Hào	唐豪縣
The Prefecture of Nam Sách	南策府
The District of Chí Linh	至靈縣
The District of Thanh Lâm	青林縣
The District of Thanh Hà	清河縣
The District of Tiên Minh	先明縣
The Prefecture of Ninh Giang	寧江府
The District of Vĩnh Thuận	永賴縣
The District of Vĩnh Bảo	永保縣
The District of Gia Lộc	嘉祿縣
The District of Tứ Kỳ	四岐縣
The Prefecture of Kiến Thụy	建瑞府
The District of Nghi Dương	宜陽縣
The District of An Lão	安老縣
The District of Kim Thành	金城縣
The District of An Dương	安陽縣
The Prefecture of Kinh Môn	荆門府
The District of Giáp Sơn	峽山縣
The District of Thủy Đường	水棠縣
The District of Đông Triều	東潮縣

## Description of the Province of Hải Dương

**[Note on the Administrative History of the Province:**

*Under the Han, the territory of the province of Hải Dương was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾, and may have been situated in the district of Chu Diên 朱鳶, according to Đào Duy Anh. The Trần 陳 emperors gave it the name of the territory of Hồng 洪路, before changing it to Hải Đông 海東路. Between 1428 and 1433, the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖 renamed it the regional inspectorate of the East. Around 1454-1459, it was divided into the territories of Nam Sách Thượng 南策上 and Nam Sách Hạ 南策下. During the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, in 1469, it took the name of the division of Nam Sách 南策承宣. In the atlas of the realm compiled by the court in the same year, the region appears as the division of Hải Dương 海陽, and included the prefectures of Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Nam Sách 南策 and Kinh Môn 荊門, with eighteen districts. Under the Mạc 莫 dynasty, Dương Kinh 陽京 was formed from the prefecture of Thuận An 順安, transferred from Kinh Bắc, and four prefectures transferred from Sơn Nam. These were Khoái Châu 快州, Tân Hưng 新興, Kiến Xương 建昌 and Thái Bình 太平. After the Lê Restoration, in 1578-1599, the Mạc 莫 reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, four counties were created, named Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều 東潮 and An Lão 安老. At the time of the Tây Sơn, the prefecture of Kinh Môn was transferred to the county of An Quảng 安廣. Under the Nguyễn 阮 dynasty, from the first year of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆 (1802), Kinh Môn was returned to Hải Dương, which then comprised four prefectures with eighteen districts, as under the Lê emperors although some of the district names changed. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the realm was divided into provinces and the province of Hải Dương came into being. Six years later, the sub-prefecture of Kiến Thụy 建瑞 was added and promoted to prefecture in 1852. At this date, the province was made up of five prefectures with nineteen districts.*

*There were no further changes in the prefectures and districts of the province up to the time of the emperor Đồng Khánh. At that time, the province of Hải Dương extended across the entire territory of the province of Hải Dương, as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, as well as the city of Hải Phòng.]*

The provincial citadel is situated in the communes of Hàn Giang, Hàn Thượng and Bình Lao, district of Cẩm Giàng.

To the east, the province is bounded by the districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong, in the province of Quảng Yên. To the west lie the districts of Văn Giang and Lang Tài, in the province of Bắc Ninh. To the south lies the district of Quỳnh Côi, in the province of Nam Định. The province is bounded to the north by the district of Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh. To the northeast lie the provinces of Lạng Sơn and Quảng Yên, while to the northwest lie the districts of Quế Dương and Gia Bình, in the province of Bắc Ninh. The province is bounded to the southwest by the districts of Ân Thi and Phù Cừ,

in the province of Hưng Yên. The sea lies to the southeast, as well as the district of Thụy Anh, in the province of Nam Định.

From east to west, the province is 132 leagues across. From north to south, it is one hundred leagues across. The distance from the provincial seat to the capital, Huế, is 1,097 leagues.

The province is divided into five prefectures, comprising a total of nineteen districts.

- 1- The Prefecture of Bình Giang: principal districts of Đường An and Thanh Miện, secondary districts of Cẩm Giàng and Đường Hà.
- 2- The Prefecture of Nam Sách: principal districts of Chí Linh and Thanh Lâm, secondary districts of Thanh Hà and Tiên Minh.
- 3- The Prefecture of Ninh Giang: principal districts of Vĩnh Lại and Vĩnh Bảo, secondary districts of Gia Lộc and Tứ Kỳ.
- 4- The Prefecture of Kiến Thụy: principal districts of Nghi Dương and An Lão, secondary districts of Kim Thành and An Dương.
- 5- The Prefecture of Kinh Môn: principal district of Giáp Sơn, secondary districts of Thủy Đường and Đông Triều.

### **Citadels**

The provincial citadel is built in brick. The rampart is 551 rods in circumference and one rod, one cubit, two inches high. The body of the citadel is reinforced by six protruding buttresses and opens at four gates. It is surrounded by a moat eleven rods across and six cubits deep. Each gate is protected by a goats and horses wall. The goats and horses wall at the South Gate is fifty-seven rods long and thirty-seven rods, five cubits thick. At the East Gate, the wall is fifty-eight rods, seven cubits long, and thirty-eight rods, five cubits thick. At the North Gate, it is sixty-six rods, five cubits long and thirty-three rods, five cubits thick. At the West Gate, it is fifty-five rods, five cubits long and thirty-five rods, five cubits thick. These walls are all five cubits, four inches high.

Beyond the goats and horses walls, there is a secondary fortification. This is an embankment surrounding the entire citadel, which explains its name La Thành. The embankment is built entirely of earth and stands 1,539 rods in circumference, three cubits high and two cubits thick. It is protected by a further moat, which is five cubits across and four cubits deep.

All five prefectures have square citadels built of earth. The citadel of the prefecture of Bình Giang is situated in the communes of Hoạch Trạch and Mỹ Trạch, in the district of Đường Hà. The citadel of the prefecture of Nam Sách is situated in the communes of Tống Xá, Linh Khê and Lương Nhân, district of Chí Linh, while that of the prefecture of Ninh Giang stands in the commune of Tranh Xuyên, district of Vĩnh Lại. The citadel of the prefecture of Kiến Thụy is situated in the commune of Xuân La, district of Nghi Dương, while that of the prefecture of Kinh Môn stands in the commune of Tuấn Trì, district of Giáp Sơn.

### **Army**

- |                                    |  |
|------------------------------------|--|
| - Soldiers recruited by the court: | 4,373 people, including the following: |
| The prefecture of Bình Giang:      | 891 people.                            |
| The prefecture of Nam Sách:        | 1,020 people.                          |
| The prefecture of Ninh Giang:      | 1,323 people.                          |
| The prefecture of Kiến Thụy:       | 645 people.                            |
| The prefecture of Kinh Môn:        | 494 people.                            |

- Militia recruited by the mandarins: 419 people, including the following:
  - Prefecture militia: 298 (258 formerly, 40 new recruits).
  - Citadel guard: 97 (81 formerly, 16 new recruits).
  - Military labourers: 24 people.
- Prefecture and district escort: 546 people.

**Population**

Population registered for tax payment: 46,519 people, including the following:

- The prefecture of Bình Giang: 9.684 people.
- The prefecture of Nam Sách: 10.433 people.
- The prefecture of Ninh Giang: 13.701 people.
- The prefecture of Kiến Thụy: 7.282 people.
- The prefecture of Kinh Môn: 5.419 people.

**Agricultural Land**

The agricultural land of the province extends across 424,439 acres, five square poles, eight square perches, six square yards, eight square feet and six square inches. This land is distributed as follows:

- The prefecture of Bình Giang: 110,053 acres, six square poles, eight square perches, six square yards and one square foot.
- The prefecture of Nam Sách: 80,053 acres, four square poles, fourteen square perches, eight square yards, five square feet and three square inches.
- The prefecture of Ninh Giang: 123,999 acres, one square pole, eight square perches, six square yards, five square feet and six square inches.
- The prefecture of Kiến Thụy: 60,183 acres, three square poles, one square yard, eight square feet and one square inch.
- The prefecture of Kinh Môn: 50,149 acres, nine square poles, six square perches, three square yards, eight square feet and one square inch.

**Annual Tax Receipts**

Paid in cash: 153,208 ligatures, seven strings (of sapeques), and nine sapeques. This sum was received as follows:

- The prefecture of Bình Giang: 34,710 ligatures and forty-four sapeques.
- The prefecture of Nam Sách: 31,637 ligatures, nine strings and seventeen sapeques.
- The prefecture of Ninh Giang: 44,982 ligatures, three strings and one sapeque.
- The prefecture of Kiến Thụy: 23,982 ligatures, one string and fifty-three sapeques.
- The prefecture of Kinh Môn: 17,895 ligatures, seven strings and fourteen sapeques.

Paid in paddy: 259,039 bushels, sixteen pints, one double handful and nine handfuls. This sum was received as follows:

- The prefecture of Bình Giang: 69,391 bushels, nine pints, six double handfuls and five handfuls.
- The prefecture of Nam Sách: 51,271 bushels, twenty-eight pints, nine double handfuls and two handfuls.
- The prefecture of Ninh Giang: 80,454 bushels, thirty-one pints, six double handfuls and seven handfuls.
- The prefecture of Kiến Thụy: 31,474 bushels, eight pints and one handful.
- The prefecture of Kinh Môn: 26,447 bushels, seventeen pints, nine double handfuls and four handfuls.

## **Temples and Shrines**

The following places of worship may be found in the district of Cẩm Giàng. The rostrum to the gods of the soil and harvests is situated to the northwest of the provincial citadel, in the commune of Hàn Giang. The rostrum to the gods of agriculture may be found to the east of the citadel, in the commune of Hàn Thượng, and the rostrum to the gods of the mountains and rivers lies to its southwest, in the commune of Bình Lao. The temple of Confucian literature also lies to the southwest of the citadel, in the commune of Mao Điền.

Temples dedicated to Confucius exist in each prefecture and district.

The temple of the revelation of the spirits is situated to the south of the temple of Confucian literature. The shrine of all the saints is situated to the north of the provincial citadel, while the shrine of the tutelary deities lies to the northwest. Both shrines are in the commune of Hàn Thượng. The temple of Khúc may be found in the commune of Lỗ Xá.

The following places of worship may be found in the district of Tứ Kỳ. The shrine of Lý Thần Tông is situated in the commune of Hàn Hy. There is also a shrine to this emperor in the commune of Dương Nham, in the district of Giáp Sơn. The temple of Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] may be found in the commune of Phạm Xá.

The following places of worship may be found in the district of Đông Triều. The shrine of Trần Nhân Tông is situated in the commune of Yên Sinh. There are also shrines to this emperor in the communes of Diên Lão, district of Tiên Minh, and Hương Đại, district of Thanh Hà. Shrines to the emperors Trần Thái Tông and Trần Thánh Tông may be found in the commune of Yên Sinh.

The following places of worship may be found in the district of Tiên Minh. The Trần princes are worshiped at a temple in the commune of Hà Đái. General Ngô [Ngô Phúc Tín] is venerated at a temple in the commune of Cẩm Khê. People pay their respects to the mountain god Kinh Sơn in the commune of Vân Đồi. The prince Bạt Hải is worshiped at a temple in the commune of Tử Đồi. Trang Định, the divine son of the emperor Trần Nghệ Tông, is venerated at a temple in the commune of Đẻ Xuyên.

The following places of worship may be found in the district of Thanh Hà. The shrine of the Chinese governor Shixi [Sĩ Nhiếp] may be found in the commune of Tiên Liệt. There is also a temple to this governor in the commune of An Nghiệp, district of Tứ Kỳ. The shrine of Trần Trùng Quang is situated in the commune of An Lão. The dragon prince is worshiped at a temple in the commune of Hào Xá.

The following places of worship may be found in the district of Chí Linh. The temple of the Trần dynasty prince Huệ Vũ [Trần Quốc Chân] is situated in the commune of Kiệt Đặc, as is the temple dedicated to Chu Văn Trinh [Chu An]. There is a temple to the Trần dynasty prince Nhân Huệ [Trần Khánh Dư] in the commune of Linh Giang. The temple of Cao Sơn may be found in the commune of Lương Nhân, and a temple to the same deity may also be found in the commune of Tri Yếu, district of An Dương. General Trần Hưng Đạo is venerated at a temple in the commune of Dục Sơn, and temples to this general may also be found in the commune of Thụ Khê, district of Thủy Đường, and the commune of Phú Xá, district of An Dương.

The following places of worship may be found in the district of Giáp Sơn. The temple of general Phạm [Phạm Luận] is situated in the commune of Ngư Uyên, while the temple of minister Phạm [Phạm Đình Trọng] is in the commune of Kinh Dao. The temple of the Trần dynasty dignitary [Trần Quốc Bảo] may be found in the commune of Kim Xuyên.

The following places of worship may be found in the district of Thủy Đường. The temple of the Trần dynasty princes is situated in the commune of Tràng Kênh. Doctor Lê [Lê Ích Mộc] is worshiped at a temple in the commune of Thanh Lăng. A temple to the deity of the miraculous apparition is situated in the commune of Chung Mỹ.

The following places of worship may be found in the district of Vĩnh Bảo. There is a temple dedicated to the god of the eastern sea in the commune of Đoàn Hương. This divinity is also worshiped in the communes of An Nhân, district of Đường Hào, and Cao Bộ, district of An Dương. The commune of Đoàn Hương is also home to a temple dedicated to the god of the southern sea, the temple of the imperial counsellor Cương and the temple of Bảo An. A temple dedicated to a Sung dynasty queen mother is situated in the commune of Nghĩa Am.

The following places of worship may be found in the district of Vĩnh Lại. The inhabitants of the communes of Tranh Xuyên and Tranh Chủ venerate the god of the Tranh river at a temple situated in the commune of Tranh Xuyên. The temple of the monk Minh Không may be found in the commune of Hán Lý.

The following places of worship may be found in the district of Gia Lộc. The temple of the Guardian of the North is situated in the commune of An Cư. A temple dedicated to the general Yết Kiêu may be found in the commune of Hạ Bì. The inhabitants of the communes of Cẩm Cầu and Cẩm Đới frequent the temple of a Lý dynasty queen mother there.

The following place of worship may be found in the district of Đường An. The temple of Cao Vương [Cao Hiên] is in the commune of Minh Giám.

The following place of worship may be found in the district of Đường Hào. The temple of the imperial counsellor Đỗ [Đỗ Thế Diên] is situated in the village of Thanh Xá, in the commune of Liêu Xuyên and the temple of Đế Thích is situated in the commune of Liêu Hạ.

The following places of worship may be found in the district of Nghi Dương. The temple of dame Trần A [princess Quỳnh Trân, the younger sister of Trần Nhân Tông], may be found in the commune of Nghi Dương. Colonel Ngô [Ngô Hùng Cự] is venerated at a temple in the village of Đông Tác. The temple of the Đỗ Sơn water deity is venerated by the entire population of the canton of Đỗ Sơn.

The following places of worship may be found in the district of An Lão. The inhabitants of the commune of Bách Phương frequent the temple of Dụ Khánh. A temple dedicated to the heir apparent [Cao Duệ], the husband of princess Chiêu Hoa, may be found in the commune of Phù Liễn.

The following places of worship may be found in the district of An Dương. The temple of prince Ngô may be found in the commune of Lương Thám, while that of Phạm Tử Nghi is frequented by the inhabitants of the communes of An Dương and Vĩnh Niệm. Duke Lôi [Đào Xuân Lôi] is venerated at a temple in the commune of Văn Tra.

A temple of the celestial emperor Phù Đổng may be found in the commune of Cổ Phục, district of Kim Thành.

### **Customs and Manners**

Some of the customs of the prefectures of Nam Sách, Ninh Giang and Bình Giang display a certain elegance, and the people are almost ceremonial in their lifestyle. The people of the prefectures of Kinh Môn and Kiến Thụy are, by contrast, quite brutal in their manners but retain nonetheless a sense of honour. In the districts of Đường Hào (the communes of Bạch Sam and Dị Sử) and Thanh Hà (the communes of Đại Diên and Tiên Liệt), the people live in ways that may be described as perfidious. The inhabitants of the districts of Thuỷ Đường and An Dương are rustic and down-to-earth.

People living near the mountains collect firewood for a living, while those near the rivers fish with nets. Throughout the countryside, the men shave their heads bald. Members of poor families make up beds of straw during cold winters and sleep together to keep warm.

Both men and women wear clothes coloured with natural brown dye. The women cover their hair with headscarves made of cloth or silk dyed black. Their blouses are not fastened with buttons but only with a waist-cloth fitting tightly around the body. They wear skirts in the old style, rather than trousers, in the manner of the women of all the provinces of the north.

- Rites and ceremonies are observed with some extravagance. Springtime is marked by festive celebrations, including singing and games intended to entertain the deities. The girls, for example, sing in canon, and there are puppets and chess games. During these festivals, the village is highly animated and remains hectic for a whole week.

- In the countryside, marriages and funerals are celebrated with simplicity and modesty, but in the towns and markets some of these ceremonies are occasions for luxury and waste. The family of the bridegroom is not expected to provide the wedding feast, but offers money in lieu of betrothal gifts. On the day of the nuptials, as the young man's family goes to fetch the bride, chairs and tables are placed en route, allowing the guests to rest their legs during the procession. Offerings of fruit are placed on trays and covered with bright red silk scarves. The young woman is released by her family only after the bride price has been paid.

- Funerals are generally celebrated with restraint, with mourners wearing white clothes and turbans. During ceremonies held with great solemnity, family members wear a further shirt of fine, pale blue cloth after the burial. Late in the day, they go out to the grave to weep for about an hour. This ceremony is repeated for three days, and is known as the 'rite of prostration at the grave'.

Most of the rural inhabitants of the province are Buddhists. Catholics are few and far between. In each district, there are no more than seven to ten communes partly or wholly inhabited by Catholics.

### **Local Produce**

Most of the province is covered in low-lying, flooded paddy fields, and as a result the rice harvest is more abundant in autumn than in summer. Cotton, potatoes and beans are the main other crops and are cultivated throughout the province, but not in any great quantity. Sweet oranges are grown only in the district of Tứ Kỳ. Small shrimps may be found in Gia Lộc, tobacco in Tiên Minh, areca nuts in An Dương, sugarcane molasses in Cẩm Giàng and unusually delicious small sea slugs in Thanh Hà.

Flowering bamboo, timber, white clay, tigers and panthers are all found in the district of Đông Triều. There is a great deal of good quality stone in the district of Giáp Sơn. The main products of the district of Đường An are fans and other articles in split bamboo as well as crockery, such as earthenware bowls and cups of poor quality.

Cẩm Giàng produces finely woven white cloth and preserved longans. The commune of Triều Dương, in the prefecture of Bình Giang, produces striped cloth, or rather used to do so in the past as this profession no longer seems to be practised nowadays. The commune of Văn Khê is reputed for its vermilion, which is not found elsewhere in such quantities. Sea products such as white salt, prawns and crabs, molluscs and sea turtles may be found in all the coastal areas.

- Duck breeders hatch duck eggs in the following manner. The eggs are incubated in a closed room, with a single opening to allow the air to circulate. The floor is covered in dried cow's manure or straw of varying depth: deep if the weather is cold, shallow if warm. The eggs are then placed on top. Above them is set a bed on which the breeder lies to tend the incubating oven. The eggs are turned every three days. They are turned a total of seven times and hatch after twenty-one days, whereupon the ducklings crawl out and people arrive from all around to buy them and take them home for breeding.

The fisherfolk are also fish farmers. The province is home to a flat fish with small scales known as *cá phượng*, a sort of red-tailed tench which flips up its fins and tail in a splash of red as it swims. In the fourth and fifth months of the year, the tench lays its eggs in the river springs, doing so in the little clouds of spume in much the same way as the field crab. The more substantial clouds of spume are caught in the grasses of the river bank, and local inhabitants skim it off, transfer it into tubs and carry it home. In due course, the fish hatch and are taken out to small sandy ponds for breeding. Leaves of the china tree are cast into the pond and left there to soak into the water, and the water is stirred once a day to allow the fish to feed. Raised in this way from birth, the fish gradually grow. When the time comes to sell them, the farmers pull the fish out of the water, place them in two lacquerware tubs filled with water and carry them on their shoulders to market. While walking to market, the two tubs have to be continually agitated. While sitting at the market, both hands are used to stir the water, shaking up clouds of bubbles. All this is to get the fish accustomed to life in the ripples of water. Fish bred in ponds in this way for just over a month grow to the size of a forefinger, and can then be released into other, larger ponds for further breeding.

### **Climate**

The weather is rainy in springtime and sunny in summer. It is cloudy in autumn and cold in winter. In the first and second months of the year, mists hide the sun until the end of the morning. Showers are common during the third and fourth months. In the fifth and sixth months, the wind blows from the southeast, and in the seventh and eighth months, it blows from the southwest. Strong winds get up and the rain falls heavily on the tenth day of the eighth month. The breeding season for small sea slugs starts on the twentieth day of the ninth month and lasts until the fifth day of the tenth month. At this time the river waters are high and there are whirlwinds, known locally as ‘sea slug winds’. During the three months of winter, the sky is overcast, the wind blows from the north and the weather is piercing cold.

The tides ride and fall twice every month, with the exception of the second and eighth months when they do so three times.

### **Mountains and Rivers**

Mountains and forests cover large parts of the prefectures and districts of Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thủy Đường and Kiến Thụy. Famous mountains include the following: Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bắc Mã, Thiên Tí, Đôn Sơn, Châu Cốc and Lộc Đầu (or Stag’s Head), in the district of Đông Triều; Phượng Hoàng, Côn Sơn, Dược Sơn, Pháo Sơn, Nùng Sơn and Doanh Sơn, in the district of Chí Linh; Yên Phụ, Dương Nham and Vân Ổ, in the district of Giáp Sơn; Đường Sơn, Đào Sơn, Diễm Khê and Hoàng Tôn, in the district of Thủy Đường; Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đẩu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đới Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội and Đào Lĩnh, in the district of Kiến Thụy.

An extremely dense network of rivers and canals covers the province. The major waterways include the following rivers: the Lục Đầu, Lâu Khê, Hàn, Thủ Chân, An Điền, Cẩm, Bạch Đằng, Đạo Khê and the Đích Thượng.

### **Notable Sites and Monuments**

The following places deserve mention among the more notable sites in the province: the monastic retreats of the mountain of Yên Tử and the cave of Tượng Sơn, in the district of An Lão; the ancient stupa on the mountain of Đồ Sơn, in the district of Nghi Dương; the ancient shrine at the Trung Tân jetty, in the district of Vĩnh Bảo; the stupa of Huyết Thư and the pagoda of Minh Khánh, in the district of Thanh Hà; the monastic retreat of Bạch Vân on the mountain of Côn Sơn and the cave on the mountain of Phượng Hoàng, in the district of Chí Linh; the pagoda of Quang Khánh, in the district of Kim Thành; the cave of Dương Nham, in the district of Giáp Sơn; the pagoda of Hàm Long, in the



district of Thủy Đường; the pagoda of Quang Minh, in the district of Gia Lộc. All these ancient sites certainly merit description as celebrated and picturesque but more than half of them have been reduced to ruins by repeated wars.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the stage post of Yên Xá, in the province of Hưng Yên, at the southern extremity of the province. It passes the stage posts of Đông Bồng, Đông Thượng, Đông Khê and Đông Mai before reaching the Bạch Đằng river, where it enters the province of Quảng Yên. This road is 159 leagues and one rod long.

- A main road runs from the stage post of Đông Thượng, at the eastern extremity of the province, heading westwards as far as the boundary with the district of Lang Tài, in the province of Bắc Ninh. This road is forty leagues and one rod long.

- A minor road leads from the provincial citadel northwards to the boundary with the districts of Quế Dương and Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh. This road is thirty-seven leagues and five cubits long.

- A minor road leads from the stage post of Đông Mai as far as Hải Phòng. This road is seven leagues and thirty-five cubits long.

- A further minor road heads southwest from the stage post of Đông Bồng as far as the boundary with the district of Phù Cừ, in the province of Hưng Yên. This road is fourteen leagues and five cubits long.

### **Forts and Strongholds**

The principal customs office is situated in the commune of Hạ Lý, canton of Đa Viên, district of An Dương, prefecture of Kiến Thụy. The same canton is home to the fort of Ninh Hải 1, in the commune of Lạc Viên, and the forts of Hải Phòng and Ninh Hải 2, in the commune of Đa Viên. The fort of Đông Tân may be found in the commune of Hàn Giang, in the district of Cẩm Giàng, to the east of the provincial citadel.

More recently constructed forts include the following: the fort of Lâu Khê, in the commune of Lâu Khê, prefecture of Nam Sách; the fort of Ngã Ba, in the commune of Quý Cao, district of Tứ Kỳ; the fort of Tiên Am, in the commune of Tiên Am, district of Vĩnh Bảo, prefecture of Ninh Giang (this was originally the right hand fort of Ngãi Am and has recently been transferred here); the right hand fort of Ngãi Am, in the commune of Phương Đồi, district of Tiên Minh; the left hand fort of Văn Úc, in the commune of Dương Áo, district of Tiên Minh; the right hand fort of Văn Úc, in the commune of Đa Ngư, district of Nghi Dương, prefecture of Kiến Thụy; the fort of An Khê, in the commune of An Khê, district of An Dương; the fort of Đoan Lễ, in the commune of Đoan Lễ, district of Thủy Đường; the fort of Ninh Hải 3, in the commune of Bính Động, district of Thủy Đường; the fort of Phi Liệt, in the commune of Phi Liệt, district of Thủy Đường; the fort of Kiển Bái, in the commune of Kiển Bái, district of Thủy Đường; the fort of Phấn Đường, in the village of Phấn Đường, district of Nghi Dương; the fort of Xạ Sơn, in the commune of Xạ Sơn, district of Giáp Sơn; the fort of Cặp Nhất, in the commune of Cặp Nhất, district of Thanh Hà; the fort of Phù Kinh, in the commune of Phù Kinh, district of Thanh Hà; the fort of Ngọc Lặc, in the commune of Ngọc Lặc, district of Tứ Kỳ; the fort of Phạm Xá, in the commune of Phạm Xá, district of Tứ Kỳ; the fort of Liêu Xá, in the commune of Liêu Xá, district of Tứ Kỳ; the fort of Ngọc Uyên in the commune of Ngọc Uyên, district of Thanh Lâm; the fort of Đồng Bình in the commune of Yên Ninh, district of Chí Linh; the fort of Mặc Ngạn in the commune of Mặc Ngạn, district of Chí Linh; the fort of Ba Soi in the commune of Phúc Diên, district of Gia Lộc; the left hand fort of Ngãi Am in the commune of Nghĩa Am, district of Vĩnh Bảo.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Hưng Yên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Hưng Yên**

Including the following maps:

The Province of Hưng Yên	興安省
The Prefecture of Khoái Châu	快州府
The District of Đông Yên	東安縣
The Districts of Phù Cừ and Ân Thi	芙蓉縣，恩施縣
The District of Kim Động	金洞縣
The Prefecture of Tiên Hưng	先興府
The District of Thần Khê	神溪縣
The Districts of Diên Hà and Hưng Nhân	延河縣，興仁縣
The District of Tiên Lữ	仙侶縣

## The Description of the Province of Hưng Yên

### [Note on the Administrative History of the Province:

*Under the Han, the territory of the province of Hưng Yên was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. It was called the outer district of Đằng [Đằng Châu 藤州] under the Ngô 吳, Đinh 丁 and early Lê 黎 dynasties, becoming the prefecture of Thái Bình 太平 in 1005 on Lê Long Đĩnh's return from a victorious military campaign. During the reign of the emperor Lý Cao Tông 李高宗, the outer district of Đằng Châu was divided in two, and the newly created outer district was named Khoái 快州. Under the Trần 陳 dynasty, the two outer districts were renamed the territories of Long Hưng 龍興路 and Khoái 快路. Under the Ming 明, they became the prefecture of Kiến Xương 建昌府 and the district of Diên Hà 延河縣, which was part of the prefecture of Trấn Man 鎮蠻府. During the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 two prefectures were created: the prefecture of Khoái Châu, which consisted of the districts of Kim Động 金洞, Đông Yên 東安, Thiên Thi 天施, Tiên Lữ 仙侶 and Phù Dung 芙蓉, and the prefecture of Tân Hưng 新興, made up of the districts of Diên Hà, Ngự Thiên 御天, Thần Khê 神溪 and Thanh Lan 青蘭. Both prefectures became part of the division of Thiên Trường 天長 in 1469, and then Sơn Nam 山南 in 1473. Under the Mạc 莫, they were re-allocated to the government of Hải Dương. After the Lê Restoration, the Mạc reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, Sơn Nam was divided into two territories: the prefecture of Khoái Châu became part of Sơn Nam Thượng 山南上, while the prefecture of Tiên Hưng (previously Tân Hưng) became part of Sơn Nam Hạ 山南下. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the territories were renamed governments and there were no further changes. However, in the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), Sơn Nam Thượng became the government of Sơn Nam while Sơn Nam Hạ became that of Nam Định 南定. Nine years later, the realm was divided into provinces. Khoái Châu and its five districts were added to the districts of Thần Khê, Diên Hà and Hưng Nhân 興仁, prefecture of Tiên Hưng 先興, government of Nam Định, forming the province of Hưng Yên. At that time, the province consisted of two prefectures with eight districts.*

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. In later years, the province was to lose three districts from the prefecture of Tiên Hưng, which were transferred to the province of Thái Bình on its formation in 1890. If compared with the province which existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, the province of Hưng Yên at the time of the emperor Đồng Khánh did not yet include the former district of Văn Giang, which at that time was part of the province of Bắc Ninh. It did still include the districts of Hưng Hà and Đông Hưng in the province of Thái Bình which at that time was yet to be created.]*

The provincial citadel is situated in the commune of Yên Vỹ, district of Kim Động. Built of bare brick, its rampart stands 391 rods, three cubits, eight inches in circumference, one rod high and one rod, two cubits thick. It is octagonal in shape and opens at four entrances. The walls are surrounded by

a moat nine rods across and three cubits, seven to eight inches deep. Beyond the moat, a road surrounds the citadel on three sides. This road is 800 rods long.

To the east, the province is bounded by the district of Thanh Miện, in the province of Hải Dương. The Red River passes to the west. The districts of Nam Xương and Phú Xuyên, in the province of Hà Nội, lie beyond the river. To the south, the provincial boundary is formed with the district of Thư Trì, in the province of Nam Định, and to the north with the district of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh. To the northeast lies the district of Đường Hào, in the province of Hải Dương, while the northwestern extremity of the province meets the districts of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh, and Thanh Trì, in the province of Hà Nội. To the southwest lies the district of Nam Xương, in the province of Hà Nội, and to the southeast the district of Quỳnh Côi, in the province of Nam Định.

From east to west, the province is forty-three leagues across. From north to south, it is thirty-nine leagues across. The province is divided into two prefectures, with a total of eight districts.

- 1- The prefecture of Khoái Châu: principal district of Đông Yên, secondary districts of Kim Động, Phù Cừ and Ân Thi.
- 2- The prefecture of Tiên Hưng: principal district of Thần Khê, secondary districts of Diên Hà, Hưng Nhân, and Tiên Lữ.

### **Customs and Manners**

The scholars of the province are assiduous in their pursuit of examination success and ardent in the composition of literary works, and the learned men of the district of Tiên Lữ are greatly more talented in this respect than those of other districts. The common people farm the land, and those of the district of Thần Khê achieve the best results. Many people also earn a living from the practice of trade, the breeding of silkworms and the weaving of cloth. Some of the inhabitants of the district of Tiên Lữ set out on long journeys to trade their wares. The inhabitants of the communes of Mỹ Sở, Đa Hòa and Thiết Trụ, district of Đông Yên, and the commune of Nguyên Xá, district of Thần Khê, travel regularly around the country to buy live silkworm cocoons and thread for weaving into silk. The artisans of the province cannot be described as very skilful. People living along the river banks commonly earn their livelihood from fishing.

Of the four districts of the prefecture of Tiên Hưng, generally speaking the inhabitants of Thần Khê are rich but litigious, the inhabitants of Tiên Lữ are studious, while the majority of the people of Diên Hà and Hưng Nhân are tempestuous and fiery in character and some can be slanderous. Of the four districts of the prefecture of Khoái Châu, the inhabitants of Đông Yên are down-to-earth and rustic, holding the deities in great reverence. The inhabitants of Kim Động, who live near the estuaries and boat jetties, are frivolous and flighty and many of them are lazy and idle. The people of Phù Cừ and Ân Thi tend to be unpredictable, and their economic fortunes have declined in recent years.

Weddings and funerals are celebrated without pretension, and the worship of ancestors is practised in different places in different ways.

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Potatoes, beans, manioc, jute, millet and sugarcane are the main other crops and are cultivated throughout the province. Rivers pass through most of the districts. On their banks, lychees are grown in parts of the district of Thần Khê, longans in Tiên Lữ, and throughout the province people plant guava and jackfruit to reinforce the dikes.

Families in the districts of **Thần Khê** and **Diên Hà** commonly grow tea trees in their gardens, crushing the leaves and cooking them in water to make a beverage. The district of **Phù Cừ**, and most notably the commune of **Đình Cao**, is reputed for its watermelon seeds, while round aubergines grown from the seeds of the district of **Thần Khê** are known to be most delicious. Rushes, for the lighting of lamps, are produced in two communes of the district of **Đông Yên**: **Đông Xá** and **Xuân Lai**. Fish for farming and their eggs are raised along the rivers of the district of **Kim Động**. The inhabitants of the communes of **Xuân Trúc**, **Kiều Thạch** and **Quan Khê**, district of **Hưng Nhân**, weave white reeds into mats. The people of **Kim Động** are rather good at making feather fans. Rock crabs used to abound in the commune of **Xuân Diễm**, district of **Tiên Lữ**, but can no longer be found there nowadays.

### **Climate**

In its climate, this province resembles the provinces of **Hà Nội** and **Nam Định**. The three months of spring are fine and mild, although during the third month a persistent drizzle usually sets in. The three months of summer are scorching hot, although the rains come in the sixth month, when the river waters start to rise. During the three months of autumn it rains often, but after the seventh month a cool wind blows and storms are common during the eighth month. During the three months of winter, gales blow from the north, the weather is piercing cold and drizzle is rare.

### **Mountains and Rivers**

The entire territory of the province is flat. There are no mountains, with the exception of a knoll known as the mountain of **Bình Đẩu**, near the district seat of **Tiên Lữ**.

The following watercourses may be found in the province: the **Cửu An** river, the **Cần Hải** estuary and the **Nhất Dạ** marsh, although the latter has been drained. Only the **Đằng** and **Luộc** rivers may be described as deep and wide. Other rivers include the **Nông**, the **Phiên** and the **Kênh**, but they are mostly narrow and dry. The Half Moon lake may be found to the west of the provincial citadel. This lake is about three acres in area and four to five cubits deep.

### **Notable Sites and Monuments**

Temples dedicated to the worship of **Chử Đồng Tử** and the princess **Tiên Dung** may be visited in the district of **Đông Yên**. The temple of the warlord may also be found in this district. The pagoda of **Kim Chung** is situated in the district of **Kim Động**, the temple of **Đế Thích** in the district of **Ân Thi** and the temple of the emperor **Lê Đại Hành** in the district of **Thần Khê**. The district of **Hưng Nhân** is home to the sanctuary of **Quang Hiếu**, where the emperor **Lê Cung Hoàng** is venerated. Also to be found in this district are the temple of the **Trần** dynasty emperors, the temple of **Phạm Trạng Nguyên** [**Phạm Đôn Lễ**], and the pagoda of **Báo Quốc**. The pagoda of **Kim Phụ** is situated in the district of **Diên Hà**. The shrine of **Kê Lạc**, where **Ngô Quyền** is venerated, and the temple of prince **Trung Quốc**, otherwise known as **Lê Canh**, the son of the emperor **Lê Đại Hành**, may be visited in the district of **Tiên Lữ**. All these ancient sites certainly merit description as picturesque but years of wind and rain have reduced them to a shadow of their former glory.

### **Roads, Routes and Itineraries**

A post road heads northwards from the provincial capital, through the districts of **Kim Động** and **Đông Yên** as far as the commune of **Nhị Mỹ**, which lies on the boundary with the district of **Văn Giang**, in the province of **Bắc Ninh**. This road is thirty-eight leagues, 173 rods and four cubits long. It is raised one cubit above the ground and is one rod wide.

A post road heads eastwards from the provincial citadel, through the districts of Kim Động, Tiên Lữ and Phù Cừ as far as the commune of Phú Mỹ, which lies on the boundary with the district of Thanh Miện, in the province of Hải Dương. This road is nineteen leagues, twenty-two rods long.

In the southern part of the province, a post road runs eastwards from the commune of Thượng Ngạn, in the district of Diên Hà. It passes the stage post of Yên Xá and extends as far as the commune of Hy Hà, on the boundary between the districts of Diên Hà and Thanh Miện. The road is eighteen leagues long.

A dike road runs from the provincial citadel towards the northwest, through the districts of Kim Đông and Đông Yên, as far as the boundary with the district of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh. This road is fifty-five leagues and thirty rods long. It is raised one foot above the ground and is one rod, five inches wide.

Soldiers officially recruited by the court: 1,749 people. This number does not include twenty-eight absentees temporarily suspended from the roll.

The actual population is 18,725 people, including 419 scholars, 18,087 people registered for tax payment and 219 people exempt.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 31,724 ligatures and nine strings of sapeques.

Paid in paddy: 1,725 bushels, seventeen pints and five double handfuls.

Tax is paid on the following quantities of communally and privately owned agricultural land of all categories: 199,448 acres, eight square poles, three square perches, five square yards, eight square feet and five square inches. This land is divided between paddy and other crops as follows. Paddy land of all categories: 157,712 acres, three square poles, thirteen square perches, two square feet and slightly less than four square inches. Other cultivable land of all categories: 41,736.4 acres, five square perches, five square yards, one square foot and slightly over four and a half square inches.

Annual tax receipts from agricultural land:

Paid in cash: 60,147 ligatures, three strings and nine sapeques.

Paid in paddy: 33,895 bushels, thirty-one pints, five double handfuls and slightly over six handfuls.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Nam Định, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

## The Province of Nam Định

Including the following maps:

The Province of Nam Định	南定省
The Prefecture of Xuân Trường	春長府
The District of Giao Thủy	膠水縣
The District of Mỹ Lộc	美祿縣
The District of Thượng Nguyên	上元縣
The District of Nam Chân	南真縣
The District of Chân Ninh	真寧縣
The Prefecture of Nghĩa Hưng	義興府
The District of Đại An	大安縣
The District of Vụ Bản	務本縣
The Sub-Prefecture of Nghĩa Hưng	義興分府
The District of Phong Doanh	豐盈縣
The Prefecture of Kiến Xương	建昌府
The District of Vũ Tiên	武僊縣
The District of Chân Định	真定縣
The District of Thư Trì	舒池縣
The District of Tiền Hải	錢海縣
The Great Prefecture of Thái Bình	太平府
The District of Đông Quan	東關縣
The District of Thanh Quan	青關縣
The District of Thụy Anh	瑞英縣
The District of Thái Bình	太平分府
The District of Quỳnh Côi	瓊瑰縣

# The Description of the Province of Nam Định

**[Note on the Administrative History of the Province:**

*Under the Han, the territory of the province of Nam Định was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. At the beginning of the Tang 唐 period, it was called Tống Châu 宋州 and belonged to Giao Châu. In 621, the name Nam Định appeared for the first time, to describe a district of Tống Châu. The region became a regional inspectorate under the Đinh 丁 dynasty and a territory under the early Lê 黎 and Lý 李, although its name at this time remains unclear. Under the Trần 陳 emperors, it was made up of the territories of Thiên Trường 天長 and Long Hưng 龍興, corresponding to the Nguyễn 阮 dynasty prefecture of Thái Bình 太平. Under the Ming 明, it consisted of three prefectures: Trấn Man 鎮蠻, Phụng Hoá 奉化 and Kiến Bình 建平. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the South. The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 promoted Thiên Trường to the status of division in 1469, and then changed its name to Sơn Nam 山南. At that time the division of Sơn Nam was made up of nine prefectures. The Nguyễn 阮 dynasty province of Nam Định corresponded to five of those prefectures: Nghĩa Hưng 義興, Thiên Trường, Tiên Hưng 先興 (district of Thanh Lan), Kiến Xương 建昌 and Thái Bình 太平. Under the Mạc 莫 dynasty, two of those prefectures, Kiến Xương and Thái Bình, were transferred to the government of Hải Dương. After the Lê Restoration, the Mạc reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, Sơn Nam was divided into two territories, Sơn Nam Thượng 山南上 and Sơn Nam Hạ 山南下, and the Nguyễn 阮 dynasty province of Nam Định covered almost the entire land area of the latter. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the territory of Sơn Nam Hạ became a government. There were no further changes until the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), when Sơn Nam Hạ was renamed Nam Định. In 1829, the district of Tiền Hải 錢海 was added. Three years later, in the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh, the realm was divided into provinces. The three districts of Hưng Nhân 興仁, Diên Hà 延河 and Thần Khê 神溪 were removed to form the province of Hưng Yên 興安, and the remaining territory became the province of Nam Định. In 1833, the district of Chân Ninh 真寧 was added.*

*From the reign of the emperor Tự Đức up to the time of the emperor Đồng Khánh, the province consisted of four prefectures with eighteen districts. It was to lose some of these in 1890, on the formation of the province of Thái Bình. It was subsequently to be merged with two other provinces to form the late twentieth century province of Hà Nam Ninh, though this reform was then reversed. The province of Nam Định, as it was at the turn of the 21<sup>st</sup> century, thus corresponded to the province which existed at the time of the late Nguyễn emperors.]*

The provincial citadel is situated in the communes of Tức Mặc and Năng Tĩnh, district of Mỹ Lộc. In 1833, the emperor Minh Mệnh ordered the construction of a rampart around the citadel. Built in brick, it stands 830 rods, seven cubits, three inches in circumference, and six cubits, seven inches high. A parapet was built on top, measuring two cubits, five inches in height. The moat surrounding the rampart is 858 rods long, ten rods across and more than six cubits deep. In 1862, the emperor Tự Đức



ordered the construction of further fortifications outside each of the four citadel gates. Each of these consists of an embankment built of earth, shaped in a point and measuring eighteen rods, seven cubits, two inches in length. Each embankment is protected by a moat two rods, two cubits and five inches across. The citadel opens at four gates. The distance from the southern gate to the Vị river is over one hundred rods.

To the east, the province is bounded by the districts of Vĩnh Lại and Vĩnh Bảo, in the province of Hải Phòng.<sup>2</sup> The middle of the river is understood to be the boundary. To the west the middle of the river also forms the provincial boundary with the districts of Gia Viễn, Yên Khánh and Kim Sơn, in the province of Ninh Bình. To the southeast lies the open sea. To the north, the middle of the river forms the boundary between the districts of Thanh Liêm, Bình Lục and Nam Xương, in the province of Hà Nội. To the northeast, the middle of the river and a minor road form the boundary with the districts of Hưng Nhân, Thần Khê and Diên Hà, in the province of Hưng Yên.

The province is divided into four prefectures, comprising a total of eighteen districts, 141 cantons, 834 communes, and 337 villages of various categories (eighty-five *thôn*, thirty-six *tràng*, thirty-two *trại*, twenty-two *lý*, fifty-nine *ấp*, eleven *giáp*, five *phường*, one *tuần*, one *sở*).

1- The prefecture of Xuân Trường: principal district of Giao Thủy, secondary districts of Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân and Chân Ninh.

2- The great prefecture of Nghĩa Hưng, including

The prefecture of Nghĩa Hưng: principal district of Đại An, secondary district of Vụ Bản.

The sub-prefecture of Nghĩa Hưng: principal district of Ý Yên, secondary district of Phong Doanh.

3- The prefecture of Kiến Xương: principal district of Vũ Tiên, secondary districts of Thư Trì, Chân Định and Tiền Hải.

4- The great prefecture of Thái Bình: principal district of Vũ Tiên, secondary districts of Thư Trì, Chân Định and Tiền Hải.

The prefecture of Thái Bình: principal district of Đông Quan, secondary districts of Thanh Quan and Thụy Anh.

The sub-prefecture of Thái Bình: principal district of Phụ Dục, secondary district of Quỳnh Côi.

The paddy land of the province covers the following area: 416,407 acres, three square poles, eleven square perches, six square inches.

Land used for other crops covers the following area: 1,001,573 acres, four square poles, three square yards, seven square feet and one square inch.

Population registered for tax payment: 64,072 people.

Soldiers recruited by the court: 6.778 people.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 295,183 ligatures, six strings and twenty-one sapeques.

Paid in paddy: 451,815 bushels, seventeen pints and five double handfuls.

---

<sup>2</sup> The province of Hải Phòng was created in 1887, the second year of the reign of the emperor Đồng Khánh. It was formed from territory transferred from the province of Hải Dương, and is included in the description of that province.

### **Customs and Manners**

Many people from all parts of the country live around the provincial seat and diverse professions are practised there, but the people are prone to extravagance. The markets are crowded with traders. Foreigners arrive through the Trà Lý estuary and trading vessels travel through the Liêu estuary, bringing their cargoes for storage and carrying abundant wares for sale throughout the country. People celebrate the spring festival with firecrackers. Festivals are also held on the fifteenth day of the first month and in mid-autumn, and on these occasions people light lanterns. During the festivals, people take the air and pay each other visits, bidding each other well. The sounds of musical instruments may be heard all around, and people regard these scenes as expressions of their prosperity. These are the customs of the inhabitants of the areas around the citadel. In the countryside, the natives of the province generally live in a quiet and down-to-earth manner, presenting quite a contrast to the townspeople.

The land is well suited to the growing of rice. Paddy farming is the main activity of most of the common people, but between harvests, when there is no farm work, they seek other jobs. Professions such as handicrafts and trading are less commonly practised here than elsewhere. The students are so conscientious that as many as sixteen to seventeen people graduate from the regional examinations to the mandarinates, and even for the general examination there is constant competition between the numerous candidates from the province. Country women and girls commonly make a living from the breeding of silkworm and the weaving of silk. Most of the people are hardworking and virtuous, and the province is known neither for its libertines nor its thieves. However, in those places where much of the fertile land is communally owned, it is often appropriated by the rich families for their own use, and the paupers, who have no access to land, tend as a result to be litigious. Many of the inhabitants of coastal areas are violent. Robbers congregate in deserted areas by the sea such as Chân Ninh and Đại An. However strenuously they are hunted down and captured, it is impossible to stamp them out. In fact, the existence of this situation in such a place is unsurprising.

Annual ceremonies and rites of passage such as weddings and funerals are celebrated in the usual manner, and practices here differ little from those in other provinces.

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. The land throughout the province is also well suited to the cultivation of mulberry and cotton. The people of the commune of Thái La, district of Vụ Bản, weave many types of cloth, while those of other parts of the province weave only silk. In the coastal areas, an inferior type of grass serves as cooking fuel, and a slender but long species of rush is used for roofing and the weaving of mats. The inhabitants of a few places make a living from salted fish, and the larger rivers contain carp, which grow to a length of more than two cubits. All types of marrow and melon grow in the province, including cucumbers, squashes, watermelons and loofahs. Vegetables include mustard greens, beet, garlic and shallots. Lychees, longans, mandarins, oranges, pomeloes, jackfruit, peaches and plums are the main fruits. Orchids, lotuses, apricots, chrysanthemums and lilacs are the main flowers. As for poultry, chicken and geese are raised. These are the main farm produce of the province and differ little from other parts of the country. There is also a vegetable known as roll cabbage, grown in Giao Thủy and Chân Ninh. A delicious variety of pomelo is grown in Thanh Quan. Small sea slugs may be found in the districts of Giao Thủy, Chân Ninh and Thanh Quan.

## **Climate**

In springtime the climate of the province is mild with persistent drizzle. In summer, it is warm, the river waters are high and there is frequent thunder and heavy rain. The heat is less oppressive in autumn, when cool weather sets in. Long periods of rain are also common during this season as well as thunderstorms, and an announcement is usually made to the people before storms arrive. In winter, a cold northern wind blows. Miasmas are common in coastal districts, while inland districts may be regarded as free from these sources of cold and humidity. The tides are at their highest at the end of autumn and beginning of winter, but rise less high during the other months of the year. The agricultural cycle starts during the fifth month, when the seeds are sown. The seedlings are planted out in the sixth month, and when the tenth month comes, the harvest is taken in. But in the coastal region, planting out is completed early and the crop is reaped in the ninth month. As for summer rice, the seeds are sown in the tenth month, the seedlings are planted out in the twelfth month and at the beginning of spring, and the fields are harvested one after another during the fourth and fifth months. In general, the climate is uniform throughout the province.

## **Mountains and Rivers**

The entire territory of the province is a wide, empty plain. The district of Vụ Bản, however, is home to the mountains of Trang Nghiêm, Tiên Hương, Xuân Bảng, Gôi, Hồ and Lê Xá. The district of Ý Yên is home to the mountains of Phi Lai and Thiên Kiện. The district of Phong Doanh is home to the mountains of Ngô Xá, Bảo Đài, An Hòa and Mai Độ. All these are mountains of earth and rock rising suddenly from the plain, with the only exception of the mountain of Hồ which is craggy and densely forested. The Cự Lạc pagoda may be found on the mountain of Bảo Đài and the Phi Lai pagoda on the mountain of Tử Mặc. Both of these places are suitable for country walks.

The great river which crosses the southeastern part of the province from the district of Thượng Nguyên is a lower reach of the Red [Nhi] River, which flows southwards as far as the Hoàng Giang confluence. Its main branch passes to the east of the citadel of the prefecture of Xuân Trường, and then forks. On one side it flows eastward to the channels of Lát and Lân, and on the other side westward as far as the channel of Lác. The left hand branch flows past the commune of Thượng Hộ, in the district of Thư Trì, and then onward down to the citadel of the prefecture of Kiến Xương, past the districts of Vũ Tiên, Chân Định and Thanh Quan. It empties into the sea at the Trà Lý estuary. The right hand branch, meanwhile, flows past the village of Đệ Tứ, district of Mỹ Lộc, where it meets the Vĩ river, before making a bend around the provincial citadel. It then flowing towards the southwest past the districts of Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân and Đại An, forming the Độc Bộ confluence and emptying into the sea at the Liêu estuary.

The river which crosses the western part of the province is also a lower reach of the Red River. It enters the province at the commune of Dũng Quyết, district of Ý Yên, and passes through that district as well as those of Phong Doanh and Đại An. It too flows down to the Độc Bộ confluence and empties into the sea at the Liêu estuary. To the western side of this river lies the territory of the province of Ninh Bình.

Two rivers cross the eastern part of the province, flowing down from the Luộc river in the province of Hưng Yên. One branch flows from the commune of Tang Thác, district of Quỳnh Côi, through the districts of Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan and Thụy Anh, before emptying into the sea at the Diêm Hộ estuary. A second branch flows from the commune of Nghi Phú, district of Quỳnh Côi, through the districts of Phụ Dực and Thụy Anh, before emptying into the sea at the Thái Bình estuary. To the western side of this river lies the territory of the province of Hải Dương.

Finally, the Ba Sát river flows from the commune of Chân Ninh, district of Mỹ Lộc, past the districts of Ý Yên and Phong Doanh and meets the Vĩnh Trị river in the district of Đại An. One of its branches flows out at the confluences of Hoàng Đan and Thiên Phái. There exists a further branch as well as a number of other, recently dug rivers.

### **Estuaries and Channels**

The channel at the estuary of Liêu, situated in the district of Đại An, is the main route used by ships and boats travelling between the sea and the capital and other provinces of the north. The channels at the estuaries of Ba Lạt, Lân and Lạn, situated in the district of Giao Thủy have all been silted up and are nowadays so narrow that boats rarely travel this way. The Qing-dynasty Chinese arrive in great numbers through the channel at the estuary of Trà Lý, in the district of Tiền Hải. They settle in the markets and small towns along the river banks, and a temple to Huệ Phi may be visited there. The channel at the estuary of Diêm Hộ, in the district of Thụy Anh, is so narrow and shallow that only the smallest types of boats can pass through. It takes almost a day to travel upstream from the Liêu, Lác, Ba Lạt, Lân and Lạn breakwaters to the provincial citadel. From the breakwaters at the Trà Lý and Diêm Hộ estuaries, the same journey takes half a day.

### **Forts and Strongholds**

The rampart of Bình Hải is situated in the commune of Quân Liêu, district of Đại An. This fort faces to the south. Its inner fortification is forty-four rods long and forty-seven rods wide. It is protected on four sides by an earth embankment seven cubits high, one rod thick at the top and two rods thick at the base. This military post is under the command of an officer assisted by two sergeants in charge of detachments responsible for land defence and sea patrol, with a complement of one hundred soldiers. When stronger defensive actions are required, reinforcements are called in. Once the attack is repelled, the reinforcements immediately pull out. Each side of the rampart is armed with two great guns cast in bronze and eleven bronze falconets.

The rampart of Trà Lý, situated in the commune of Trà Lý, district of Chân Định, faces to the east. Its inner fortification is twenty-eight rods long and ten rods wide. It is reinforced on all four sides by an earth embankment six cubits, five inches high, five cubits thick at the top and one rod, five cubits thick at the base. This military post is under the command of an officer assisted by five sergeants with 230 conscripts. The wall overlooking the river is armed with two great guns cast in bronze and an iron falconet.

The fort of Ba Lạt, situated in the commune of An Tứ, district of Giao Thủy, faces to the south. Its inner fortification is built of earth in the shape of a half moon. It is fourteen rods, four cubits long. It is protected by an earth embankment which stands six cubits, three inches high, five cubits thick at the top and one rod, four cubits thick at the base. Beyond this, to the rear, there is a further embankment 117 rods long, seven cubits high, six cubits thick at the top and six cubits, five inches thick below the parapet. This military post is commanded by an officer, seconded by a sergeant with fifty soldiers from the Định Hải detachment. The fort is armed with two iron cannons.

The channel at the estuary at Diêm Hộ is protected by a 'breakwater fort', situated in the commune of Diêm Hộ, district of Thụy Anh. This fort faces south. Its inner rampart is thirteen rods long and eleven rods wide. It is protected on four sides by an earth embankment seven cubits, five inches high, four cubits thick at the top and two rods, five inches thick at the base. A single officer commands this fort. The fort is armed with two iron cannons.

The breakwater forts of Lân Hải and Hà Lạn are situated in the communes of Đông Hào and Hà Lạn respectively, in the district of Giao Thủy. A single officer commands each of these military posts.

The fort of Lộng Khê is situated in the commune of Lộng Khê, district of Phụ Dục. The original fort on this site is now in ruins. The new fort is situated near a residential area, and a two-storey gate and gun slits have been added to the existing rampart and moat fortifications. This military post is under the authority of an officer commanding ten regular soldiers and fifty militiamen. It is armed with a single iron cannon.

The fort of Ninh Mỹ is situated in the commune of Ninh Mỹ, district of Chân Ninh.

The military camp of Thiên Quan is situated in the commune of Thiên Quan, district of Thanh Quan. An officer commands the two hundred soldiers here, assisted by four sergeants.

The forts of Hà Cát, and Phương Viên are situated in the commune of Hà Cát, district of Giao Thủy.

The forts of Độc Bộ and Phù Sa are situated in the communes of those names, in the district of Đại An. The forts of Hữu Bị and Ngô Xá may be found in the communes of those names, in the district of Mỹ Lộc. The fort of Tức Tranh and An Tứ are situated in the communes of those names, in the districts of Tiền Hải and Giao Thủy respectively.

### **Notable Sites and Monuments**

The rostrum to the gods of agriculture may be found to the south of the provincial citadel. To the west, one may find the rostrum to the gods of the soil and harvests, the shrine of the literati and the shrine of the revelation of the spirits. The shrine to the gods of the walls and moats is also situated in this direction. To the north, outside the citadel, may be found the shrine of all the saints. The shrine of Kỳ Phong is beside the river in the commune of Thụ Ích, district of Đại An. The shrine of Quan Đế may be found to the southeast of the provincial citadel. The temples of Thiên Hậu and Quan Thánh are in the commune of Minh Hương. The field used for the annual ceremony of the first furrow lies to the south of the provincial citadel.

In the prefecture of Kiến Xương may be found shrines dedicated to Cao Lang, Triệu Vũ Đế and the Lê dynasty queen mother Quang Thục Hoàng, as well as temples venerating Triệu Vũ Đế, the minister Đỗ, the monk Đạt Ma and Trần Minh Tông. The prefecture of Nghĩa Hưng is home to shrines dedicated to Kỳ Phong, Triệu Việt Vương, Đinh Tiên Hoàng and Trần Thái, temples venerating the deity Thủy Tể, doctor Lương, lady Liễu Hạnh, general Phạm. There are two pagodas in this prefecture: Tiên Sơn and Nộn Sơn. The prefecture of Xuân Trường is known for the shrine dedicated to the Trần emperors, the temples of general Trần Hưng Đạo and Kiều Tam Chế, the stupa of Phổ Minh, the former residence of the Trần emperors, the mausoleum of Trần Minh Tông and the pagodas of Thần Quang, Phổ Minh, Thùý Hồng and Đại Bi. In the prefecture of Thái Bình, one may admire shrines dedicated to Lý Nam Đế, Ngô Đồng and Đế Thích. A lady of the Tống dynasty is venerated at Càn Hải. One may also visit the temple of the minister Quách and the pagoda of Trung Liệt. Notable sites of the sub-prefecture of Thái Bình include the shrines of the spirit of the eastern sea and the monk Không Lộ.

In the sub-prefecture of Nghĩa Hưng, one may visit shrines to Trần Anh Tông, the monk Minh Không, Lê Đại Hành and Đinh Tiên Hoàng, temples to the monk Minh Không and duke Lương and, finally, the pagoda of Cự Lạc.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs westwards from the stage post of Ninh Đa in the province of Ninh Bình to the stage post of Nam Đới. It then passes the provincial citadel, heads on to the stage post of Nam Hoàng, and crosses the boundary straight to the stage post of An Xá, in the province of Hải Dương.

- An old main road runs from the provincial citadel through the districts of Vụ Bản and Phong Doanh to the Dục Thúy ferry pier, in the province of Ninh Bình. The journey normally takes

about four watches, and is shorter in distance than the new main road. This is why it is often frequented by traders.

- A minor road runs from the provincial citadel to the prefecture of Xuân Trường. A traveller on foot will arrive after a journey of about two watches, while boats take more than half a day.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Nghĩa Hưng, and the traveller on foot will arrive after a journey of half a day. Boats travelling from the provincial citadel downstream arrive after about a watch and a half, and in the opposite direction the journey takes a day and a night.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Kiến Xương, along which the traveller on foot will spend about half a day to reach the destination. By boat, this journey takes about half a day downstream and three times as long in the opposite direction.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Thái Bình, involving a journey of about one day on foot. By boat, it takes twice as long.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the province of **Quảng Yên**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

**The Province of Quảng Yên**

Including the following maps:

The Province of Quảng Yên	廣安省
The Prefecture of Sơn Định and the District of <b>Hoành Bồ</b>	山定府兼理橫蒲縣
The District of <b>Yên Hưng</b>	安興縣
The District of <b>Nghiêu Phong</b>	堯封縣
The Prefecture of <b>Hải Ninh</b> and the Outer District of <b>Vạn Ninh</b>	海寧府兼理萬寧州
The District of <b>Tiên Yên</b>	先安縣

# The Description of the Province of Quảng Yên

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Quảng Yên was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Liang 梁, it was called Hải Ninh 海寧郡 and belonged to the outer district of Hoàng 黃州. It was renamed Ninh Việt 寧越 under the Sui 隋, and became Ngọc Sơn 玉山郡 under the Tang 唐, when it was part of the outer district of Lục 陸州. According to the historian Lê Quý Đôn, “the original outer district of Ngọc took the name of Lục because of its multitude of roads [lục]; it corresponds to what we know as the government of Yên Quảng 安廣. We also know that ‘a day’s march to the south of the outer district of Khâm, there was a land called Ngọc Sơn, south of the outer district of Tĩnh Yên. So this Ngọc Sơn must be situated in Tiên Yên.” Up to the Đinh 丁 and Lê 黎 dynasties, this was known as the government of Triều Dương 潮陽鎮. In 1023, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 renamed it the outer district of Vĩnh An 永安州. During the reign of the emperor Lý Anh Tông 李英宗, in 1149, the port of Vân Đồn 雲屯庄 was established as the place of residence for traders from around the world, and they would stop there before proceeding with their wares to the markets of Hải Đông. During the reign of the emperor Trần Thái Tông, the country was divided into twelve territories and the Vân Đồn region became part of the territory of Hải Đông 海東路. The territory’s name changed to An Bang 安邦路 at the end of the Trần 陳 dynasty or under the Hồ 胡, and then at the beginning of the Ming 明 period, in 1407, it changed again, becoming the outer district of Tĩnh An 靖安州. At that time, it was made up of the following eight districts: Đông An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh and Vân Đồn. At the beginning of the Lê period, its former name was restored, and it was known as the outer district of An Bang, being a part of the regional inspectorate of the East. In 1469, it was renamed the regional inspectorate of An Bang 安邦道, consisting of the prefecture of Hải Đông, with its districts of Hoành Bồ 橫蒲, Yên Hưng 安興 and Hoa Phong 華豐, and four outer districts: Tân An 新安, Vạn Ninh 萬寧, Vĩnh An 永安 and Vân Đồn 雲屯. Under the Mạc 莫, it became the government of An Bang 安邦鎮. After the Lê Restoration, out of respect for the taboo placed on the name of the emperor Anh Tông (Lê Duy Bang 黎維邦), it was renamed An Quảng 安廣. Under the Tây Sơn, the prefecture of Kinh Môn 荊門 was transferred from the government of Hải Dương to the government of An Quảng. In the first year of the Nguyễn 阮 dynasty, the emperor Gia Long 嘉隆 returned the prefecture of Kinh Môn to Hải Dương, and restored the prefecture of Hải Đông to its original status as the government of An Quảng. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the name of this government was changed to Quảng Yên 廣安. In the twelfth year of the same reign (1831), the realm was divided into provinces and the province of Quảng Yên came into being.

In later years, the two districts of Tiên Yên and Vạn Ninh were to merge, forming the province of Hải Ninh (1906). The district of Đông Triều was subsequently transferred from the province of Hải Dương to the province of Hải Ninh. Then the two provinces of Quảng Yên and Hải Ninh merged to form the province of Quảng Ninh. That is how the province of Quảng Yên as it was during the reign of the emperor Đồng Khánh was to



*become the province of Quảng Ninh as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century. The only difference was that Quảng Ninh included the district of Đông Triều, but not the two maritime districts of Cát Hải and Bạch Long Vĩ, which came under the control of the city of Hải Phòng.]*

The provincial citadel is situated on a hill, known as the mountain of Tiên, in the commune of Quỳnh Lâu, district of Yên Hưng. In 1826, the emperor Minh Mệnh ordered the construction of a reinforcing rampart built of earth, and chose the hill for the citadel. The land is rocky there, which is why there is no moat. In 1859, the emperor Tự Đức ordered the rampart to be built in brick, and it is now 295 rods in circumference. Its facade is nine cubits high, while at the left, right and rear the walls rise eight cubits above the ground. The rampart opens at three entrances, at the front, right and left. [The citadel is divided into four sections.] The front section is thirty-eight rods, two cubits wide, the middle section thirty-six rods, four cubits, eight inches wide, the next section two rods, nine cubits wide and the back section six rods, five cubits, two inches wide. The distance from the front gate to the rear of the hill is eighty-two rods and eight cubits.

Each gate is protected by an outer embankment shaped in a point, of the following dimensions. At the front gate, the protective embankment is fifteen rods, five cubits long, five cubits high and seven inches thick at the top. At the left gate, it is fifteen rods, seven cubits long, four cubits high and seven inches thick at the top. At the right gate, it is seven rods, five cubits long, four cubits, five inches high and seven inches thick at the top.

To the east, the province is bounded by the outer district of Khâm Châu in the country of the Qing [China]. To the west, the middle of the Uông and Bạch Đằng rivers forms the provincial boundary with the districts of Đông Triều and Thủy Đường, in the prefecture of Kinh Môn, province of Hải Dương. In the coastal region to the south, the province is bounded by the districts of An Dương and Nghi Dương, in the province of Hải Dương. In the forested region to the north, the provincial boundary is formed with the district of Yên Bái, in the province of Lạng Sơn.

### **Administrative Evolution**

The province used to be known as the government of An Quảng, and its seat was situated in what we know now as the commune of Cổ Dũng, in the district of Kim Thành, prefecture of Kiến Thụy, province of Hải Dương. In 1804, it was transferred to its current position on the hill in the commune of Quỳnh Lâu in the district of Yên Hưng. This hill used to be called the fort of An Bang, and was the stronghold of the prefecture of Hải Đông, which consisted of the districts of Yên Hưng and Hoàn Bô and the outer districts of Tiên Yên, Vạn Ninh and Văn Đồn. In 1823, the emperor Minh Mệnh renamed this region the government of Quảng Yên. In 1832, the government became a province and the prefecture of Hải Đông was divided in two, forming the prefectures of Hải Ninh and Sơn Định. The principal district of Hải Ninh was that of Nghiêu Phong, but the mandarin of this district worked from the offices of the prefecture. The secondary district in this prefecture was the outer district of Tiên Yên. In 1850, the emperor Tự Đức ordered that the seat of the prefecture of Hải Ninh be transferred from Nghiêu Phong to the outer district of Vạn Ninh. The prefecture's secondary district remained that of Tiên Yên. The principal district in the prefecture of Sơn Định was that of Hoàn Bô, but the mandarin of this district worked from the offices of the prefecture. The secondary districts of this prefecture were those of Yên Hưng and Nghiêu Phong.

The province is divided into two prefectures, comprising a total of five districts and outer districts.

- 1- The prefecture of Sơn Định: principal district of Hoàn Bô, secondary districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong.

- a- The district of Hoàn Bồ: four cantons, twenty-six communes and villages (*thôn, phường, động*).  
Soldiers recruited by the court: thirteen.  
People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 127.  
Head tax paid in cash: 163 ligatures, one string and thirty sapeques.  
Mán people of the separate category of taxpayers tax registered for tax payment: six.  
Head tax paid in silver: six taels.  
Privately owned paddy fields paying tax: 484 acres, eight square poles and eight square perches.  
Land for housing, gardens and ponds paying tax: one acre and seven square poles.  
Land tax receipts:  
Paid in cash: thirty-nine ligatures and twenty-six strings of sapeques.  
Paid in paddy: 128 bushels and twenty-nine pints.  
Annual tax receipts:  
Paid in cash: 202 ligatures, one string and sixteen sapeques.  
Paid in silver: six taels.  
Paid in paddy: 128 bushels and twenty-nine pints.
- b- The district of Yên Hưng: two cantons with seventeen communes and villages (*thôn*).  
Soldiers recruited by the court: thirty-six.  
People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 552.  
Head tax paid in cash: 705 ligatures and nine strings of sapeques.  
Privately owned paddy fields paying tax: 3,675 acres, three square poles, one square yard and two square feet.  
Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: 146 acres, two square poles, four square perches and six square yards.  
Annual tax receipts:  
Paid in cash: 305 ligatures, nine strings and thirty-five sapeques.  
Paid in paddy: 945 bushels, twenty pints, six double handfuls and eight handfuls.
- c- The district of Nghiêu Phong: three cantons with seventeen communes and villages (*thôn, lý*).  
People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 205.  
Head tax paid in cash: 264 ligatures, five strings and thirty sapeques.  
Qing-dynasty Chinese of the separate category of taxpayers registered for tax payment: twenty two.  
Head tax paid in silver: twenty-two taels.  
Communally owned paddy fields paying tax: one acre, two square poles and nine square yards.  
Privately owned paddy fields paying tax: 14 acres, two square poles, five square perches and five square yards.  
Privately owned salt fields paying tax: one square pole, fourteen square perches and one square yard.  
Communally owned salt fields paying tax: 156 acres, eight square poles, four square perches and eight square yards.  
Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: 23 acres, six square poles and four square perches.  
Land tax receipts:  
Paid in cash: thirty-six ligatures, two strings and fifty-five sapeques  
Paid in paddy: four bushels, sixteen pints and five double handfuls.  
Annual tax receipts:

Paid in cash: 300 ligatures, eight strings and twenty-five sapeques.

Paid in paddy: four bushels, sixteen pints and five double handfuls.

Paid in silver: twenty-two taels.

2- The prefecture of Hải Ninh: principal district of Vạn Ninh, secondary district of Tiên Yên.

a- The district of Vạn Ninh: four cantons with thirty-six communes and villages (*thôn, phố*).

Soldiers recruited by the court: thirty-six.

People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 381.

Head tax paid in cash: 492 ligatures and thirty sapeques.

[Qing-dynasty Chinese of] the separate category of taxpayers registered for tax payment: sixty-eight.

Head tax paid in silver: 135 taels.

Privately owned paddy fields paying tax: 609 acres, seven square poles, seven square perches, two square yards and one square foot.

Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: sixty-eight acres, two square poles, five square perches and seven square feet.

Land tax receipts:

Paid in cash: slightly over fifty-nine ligatures.

Paid in paddy: 158 bushels and sixteen pints.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 551 ligatures and thirty-nine sapeques.

Paid in paddy: 158 bushels and sixteen pints.

Paid in silver: 135 taels.

b- The district of Tiên Yên: five cantons with forty-two communes and villages (*thôn, động*).

Soldiers recruited by the court: seven.

People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: eighty-nine.

Head tax paid in cash: 115 ligatures and thirty sapeques.

Qing-dynasty Chinese of the separate category of taxpayers registered for tax payment: five.

Head tax paid in silver: ten taels.

Mán people of the separate category of taxpayers registered for tax payment: six.

Head tax paid in silver: sixteen taels.

Communally owned paddy fields paying tax: eight square poles.

Communally owned land paying tax: three square poles.

Privately owned paddy fields paying tax: 266 acres and four square poles.

Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: nine square poles.

Land tax receipts:

Paid in cash: twenty-one ligatures, seven strings and fourteen sapeques.

Paid in paddy: sixty-nine bushels, seventeen pints, four double handfuls and three handfuls.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 136 ligatures, seven strings and forty-four sapeques.

Paid in paddy: sixty-nine bushels, seventeen pints, four double handfuls and three handfuls.

Paid in silver: twenty-six taels.

### Customs and Manners

The province is situated in a remote and sparsely populated region of sea and forests, where paddy fields are few and far between and the inhabitants live in varying degrees of comfort. More than half the population makes a living from trading, fishing and the manufacture of salt and fish sauce. Farming is a secondary activity here. Each district has its own customs. The districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong are reputed for their successful scholars. The inhabitants of the canton of Hà Bắc, district of Yên Hưng, are known for their down-to-earth and hardworking lifestyle, while those of the canton of Hà Nam are traders for the most part, many of whom are quite profligate. The people of the district of Nghiêu Phong are vicious, often getting into fights and difficult to keep in order. It is rare to find a corner of the districts of Hoàn Bồ, Tiên Yên and Hải Ninh where people take any interest in studying, and most of the population are stingy and rough. In this province, the Qing-dynasty Chinese live alongside the Hán [Kinh], Mán and Nùng people. The customs of daily life, such as clothes and behaviour, present many differences with those of the inhabitants of the delta, but for the most part, the Hán [Kinh] people living here celebrate their important family festivals – weddings, funerals and death anniversaries – in much the same way as in the province of Hải Dương. Catholics may be found in the commune of Yên Trì, district of Yên Hưng, as well as in the communes of Lương Tri, Trà Cổ and Xuân Ninh, district of Hải Ninh. A proportion of the population of the commune of Đôn Lương, district of Nghiêu Phong, also follows this doctrine.

### Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. After the harvest, farmers sow sweet potatoes, manioc, shallots, garlic, and green and black beans. The forest is also a great source of all types of produce used for daily living or trade. The timber available includes varieties like teak, ironwood (*lim*), a hard red wood called peltophore, and other types of precious coloured wood. Different types of bamboo and rattan are also common. Peacocks and red jungle fowl abound, as do tigers, roe deer, mountain goats, wild boar and forest cattle. From the sea, people harvest prawns, sea turtles, crabs, sea cucumbers, sea eels, clams, snails, cockles and oysters. Nature also offers a whole variety of other goods such as satin, beeswax, honey, castor sugar, brown sugar, loaf sugar, fungi and incense resin. There are fruits such as longan, jackfruit, pineapple, guava and Buddha's hand. Tortoiseshell is used by the artisans of the district of Nghiêu Phong, but it is by no means as fine as the tortoiseshell of the south. The forests of the districts of Tiên Yên and Hoàn Bồ are known for their numerous ironwood trees, but also for their fierce tigers which is why few people dare to go in and cut down the timber. The longans of the commune of Lương Tri, district of Hải Ninh, are so delicious that when they ripen most of the local population can find work peeling the fruit and drying it for sale. These longans, along with animals harvested from the ocean such as sea cucumbers and cockles, are the most sought-after produce of the province.

### Climate

The four seasons of the year experience a similar climate to the coastal districts of the province of Hải Dương. But the different stages in the agricultural cycle take place at different times, according to where the fields are situated. In general, the seeds are planted out in the fifth and sixth months throughout the province, and the grain is harvested in the ninth and tenth months. But in the canton of Hậu Cự, in the outer district of Tiên Yên, the seeds are sown in the second and third months and the harvest is reaped in the seventh and eighth months. The land around the provincial seat enjoys a particularly favourable climate. By contrast, in the mountainous districts of Tiên Yên and Hoàn Bồ and the communes and villages of Khoái Lạc, Tráp Khê, Động Linh, Yên Lập and Yên Cư, in the

district of Yên Hưng, as well as the maritime cantons of Vân Hải and Hà Liên in the district of Nghiêu Phong, the abundance of mountains and rocky outcrops makes the ground vapours chill. In the eleventh and twelfth months of every year, many people go down with malaria. The mountain winds and sea rains come and go according to no discernible pattern.

### **Mountains and Rivers**

The famous mountain of the province is the mountain of Lôi Âm, while the largest river is the Bạch Đằng. Apart from these, there are numerous smaller hills, river branches and islands.

### **Notable Sites and Monuments**

The pagoda of Lôi Âm may be visited on the mountain of Lôi Âm in the village of Yên Cư, district of Yên Hưng. The pagoda was built during the reign of emperor Lê Thánh Tông, and has been regarded as a site of great beauty since ancient times.

### **Confucian Temples**

The temple of the literati is situated in the commune of Quỳnh Lâu.

### **Shrines**

The shrine of Suất Hải is situated in the commune of Cẩm Phả, the shrine of Tiên Yên is in the commune of Tiên Yên, and the shrine of Tam Trĩ may be found in the commune of Tam Trĩ.

### **Forts and Strongholds**

The fort of Nhất Tự is situated in the commune of Yên Hưng, the fort of Độ La in the commune of Quỳnh Lâu, and the fort of Cốc in the commune of Hưng Học. There is an embankment in the shape of a moon by the jetty at the provincial seat, in front of the provincial citadel.

### **Routes and Itineraries – By Water**

- One may travel by boat from the provincial citadel along the Tranh river in the district of Yên Hưng, through the commune of Lựu Khê in the canton of Hà Nam. A turn to the east takes one through the waters of the communes of Hoàng Lô and Tuần Châu and on as far as the channel of Lục, in the district of Hoàn Bô. The journey takes a whole day. Travelling north through the waters of the commune of Trí Xuyên, one reaches the district seat of Hoàn Bô after a journey taking three watches. From this district seat, one may continue out along the Trí Xuyên river, back past the channel of Lục, then after a turn to the east as far as the peak of Truyền Đăng. From this point one follows the mountains to the inlet of Suất before turning to the east again. One finally reaches the Ba Chẽ river, then the Hà Trường river, before stopping at the seat of the outer district of Tiên Yên. This journey takes about two and a half days in all.

- A route extends eastwards along the Hà Trường river from the district seat of Tiên Yên. One travels through the waterways of the communes of Đàm Hà and Hà Cối, following the river out past Mỹ Sơn and Mạo Sơn, through a number of channels and then inland to Ngọc Sơn, before reaching the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes around two days.

- From the provincial citadel one may travel eastwards along the Tranh river as far as the waters of the commune of Lựu Khê. After a turn to the south, one passes through the channel of Nghiêu Phong before reaching the district seat of the same name. This journey takes about half a day.

- A further route extends westwards from the Tranh river along the Bạch Đằng river. After a turn to the south, one reaches the district seat of Nghiêu Phong. This journey takes about half a day.

- One may travel on from this district seat out into the channel of Nghiêu Phong. After a turn east one reaches the channel of Vân Đồn in two days. One then passes through a succession of other sea passages, reaching the channel of Đối in three watches, Nội in three watches, Mô in three and a half watches, Hứa in three watches, Hiệp in one watch, Vạn Mốc in two watches, Tiểu in two watches, Đại in three watches and Tấn in a day, before arriving at the seat of the prefecture of Hải Ninh. The entire journey takes six days and four watches.

- A further route also starts at the district seat of Nghiêu Phong. One travels out to the channel of Nghiêu Phong and then to the south, through the maritime canton of Vân Hải to the island of Chàng Sơn. This journey takes three days.

- If one encounters rain or wind during these voyages, it is impossible to predict their exact itinerary in advance.

### **Routes and Itineraries – By Road**

- A road runs from the provincial citadel through the commune of Quỳnh Lâu, district of Yên Hưng, to the communes of Động Linh and Yên Lập, before reaching the district seat of Hoành Bồ. The journey takes one day.

- Two roads link the district seat of Hoành Bồ with the outer district of Tiên Yên. An upper road passes through the communes of Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh and Minh Cầm. It then goes through the communes of Phát Mê, Đồn Độ and Sơn Lập in the outer district of Tiên Yên before arriving at the district seat, where the fort of Hà Trường is situated. This journey takes seven days. A lower road passes through the communes of Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy and Dương Huy. It then crosses the forest and the communes of Hà Gián and Tam Trĩ, before reaching the district seat. The journey takes six days.

- An upper road leads on from the district seat of Tiên Yên. It first passes through the communes of Phong Dụ and Vô Ngại. After a turn to the east, it crosses the communes of Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm and Kiến Diên, and then the communes of Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông and Bắc Nham, in the prefecture of Hải Ninh. It then comes down to the commune of Phục Thiện before arriving at the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes seven days.

- The traveller may alternatively take the lower road from the district seat of Tiên Yên. This road first passes through the commune of Đại Dực, in the district of Tiên Yên. It then crosses the communes of Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tê, Quất Đoài and Quất Đông, in the prefecture of Hải Ninh, before reaching the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes about four days.

- The roads listed above pass through remote and perilous regions of mountains and ravines, and if the traveller encounters rain and floods, and the water rises in the ravines, it is impossible to proceed.

- A road heads eastwards from the provincial citadel past the commune of Quỳnh Lâu and through the communes of Khoái Lạc and Trạp Khê. The traveller will then arrive at the Uông river in the district of Đông Triều, in the province of Hải Dương. The journey takes about half a day.

- A road runs westwards from the provincial citadel past the commune of Yên Hưng to the ferry pier. The traveller may then cross the Bạch Đằng river directly. The journey takes about a third of a day.

- A further road runs from the provincial citadel down to the Tranh river ferry pier. After crossing the river, the traveller may carry on to the commune of Lựu Khê in the canton of Hà Nam, and from there down to the district seat of Nghiêu Phong. The journey takes about half a day.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the province of **Bắc Ninh**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

## The Province of **Bắc Ninh**

Including the following maps:

The Province of Bắc Ninh	北寧省
The Prefecture of Từ Sơn	慈山府
The District of Đông Ngàn	東岸縣
The District of Tiên Du	仙遊縣
The District of Yên Phong	安豐縣
The Districts of Quế Dương and Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
The Prefecture of Thuận Thành	順成府
The District of Siêu Loại	超類縣
The District of Gia Bình	嘉平縣
The District of Lang Tài	良才縣
The Sub-Prefecture of Thuận Thành	順成分府
The District of Gia Lâm	嘉林縣
The District of Văn Giang	文江縣
The Prefecture of Đa Phúc	多福府
The Districts of Đa Phúc and Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
The District of Kim Anh	金英縣
The Prefecture of Lạng Giang	諒江府
The Districts of Phượng Nhãn and Bảo Lộc	鳳眼保祿二縣
The Districts of Yên Dũng and Việt Yên	安勇縣，越安縣
The District of Lục Ngạn	陸岸縣
The Sub-Prefecture of Lạng Giang	諒江分府

# The Description of the Province of Bắc Ninh

[*Note on the Administrative History of the Province:*

*According to the annals, the territory of the province of Bắc Ninh was called the region of Vũ Ninh 武寧部 at the time of the Hùng kings. Under the Han, it was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾, which was later renamed Giao Châu with its capital at Luy Lâu 羸陬, in today's district of Thuận Thành 順成. At the end of the Tang 唐 period, it became part of the prefecture of Bắc Giang 北江. Under each of the dynasties from the Ngô 吳 to the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it continued to bear the name Bắc Giang. It was a regional inspectorate under the Đinh 丁 dynasty and a territory under the early Lê 黎 and the Lý 李. Under the Trần 陳, it was divided into two territories, Bắc Giang Thượng 北江上 and Bắc Giang Hạ 北江下. The annals record this region as 'the territory of Kinh Bắc' but it is more than likely that this was a name in common usage rather than its official appellation. Under the Ming 明, the names were changed and the two territories became the prefectures of Bắc Giang and Lạng Giang 諒江. They returned to their former names and status under the Lê, becoming part of the regional inspectorate of the North. In 1466, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 divided the country into thirteen divisions, and merged these two territories into the single division of Bắc Giang. Three years later, the division was renamed Kinh Bắc, comprising four prefectures – Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河 and Lạng Giang 諒江 – with nineteen districts. It was later recategorised as a domain 處, and then a government 鎮. The Mạc 莫 dynasty transferred the prefecture of Thuận An over to Hải Dương, and this reform was reversed after the Lê Restoration. Under the Tây Sơn, the capital was relocated, but there is no evidence to suggest that any changes were made to the government of Kinh Bắc 京北. However, a stele which may date from the turn of the eighteenth century records the appearance of the name Bắc Ninh 北寧. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, it remained the government of Kinh Bắc, and comprised four prefectures with twenty districts. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), it was renamed the government of Bắc Ninh. In 1831, the realm was divided into provinces and the province of Bắc Ninh came into being.*

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. But over the subsequent years, the province was to be split and merged many times, as in 1890 when it became the two provinces of Bắc Ninh and Lục Nam, in 1895 when Lục Nam was renamed Bắc Giang, in 1903 when the districts of Kim Anh, Đông Anh and Đa Phúc were transferred to the newly formed province of Phúc Yên, and in 1960 when the district of Văn Giang was transferred to the province of Hưng Yên, and the district of Hữu Lũng to the province of Lạng Sơn.*

*The province of Bắc Ninh at the time of Đồng Khánh thus corresponded to the territory of the provinces of Bắc Ninh, Bắc Giang and Phúc Yên, as they existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century. It also covered the district of Hữu Lũng (Lạng Sơn), and parts of the districts of Sóc Sơn, Đông Anh and Gia Lâm (Hà Nội), Chí Linh (Hải Dương) and Văn Lâm, Văn Giang and Khoái Châu (Hưng Yên).]*



The provincial citadel straddles the three communes of Đỗ Xá, district of Võ Giàng, Hoà Đình, district of Tiên Du, and Yên Xá, district of Yên Phong. The rampart measures 532 rods, three cubits and two inches in circumference and stands nine cubits high. Its facade is one cubit, eight inches thick at the top and three cubits thick at the base. The moat is nine rods across and one cubit deep. There are four citadel gates, each of them one rod, four cubits, five inches high. The middle part of the rampart is nine cubits, seven inches high and seven cubits, two inches thick. A watchtower stands over each gate and each of the six corners of the citadel has several gun platforms, amounting to a total of fifty-four emplacements.

To the east, the province is bounded by the districts of Chí Linh and Thanh Lâm in the province of Hải Dương. To the west the provincial boundary is formed with the districts of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, and the district of Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. To the south lie the districts of Thọ Xương and Thanh Trì in the province of Hà Nội. To the north the province meets the outer district of Ôn Châu and the district of Yên Bái, in the prefecture of Trường Khánh, province of Lạng Sơn. To the northeast lies the province of Lạng Sơn, and to the northwest the provinces of Lạng Sơn and Thái Nguyên. To the southwest lie the provinces of Hà Nội and Sơn Tây, and to the southeast the provinces of Hải Dương and Hưng Yên.

From east to west, the province is 216 leagues across. From north to south, it is 187 leagues across.

The rostrum to the gods of the soil and harvests is situated in the commune of Hoà Đình, in the district of Tiên Du, while the rostrum to the gods of the mountains and rivers may be found in the mountainous part of the same commune. The temple of Confucian literature and the temple of the revelation of the spirits may be visited in the mountainous part of the commune of Thị Cầu, in the district of Võ Giàng. The shrine of all the saints and the shrine of the tutelary deities are both situated in the commune of Hoà Đình, district of Tiên Du. The rostrum to the gods of agriculture may be admired in the commune of Ý Na, in the district of Võ Giàng.

The province is divided into four principal prefectures and two secondary prefectures, with a total of twenty districts.

Soldiers recruited by the court: 6,992 people, including the following:

Soldiers recruited within the province: 5,967 people.

Soldiers recruited from the province of Hải Dương: 1,025 people.

Militia recruited by the mandarins: 110 people.

Population registered for tax payment: 48,980 people.

Agricultural land: 451,590 acres.

Annual tax receipts of all categories:

Paid in cash: 175,550 ligatures.

Paid in paddy: 265,660 square bushels.

These sums included the following:

Sums currently collected by the province:

Paid in cash: 162,835 ligatures.

Paid in paddy: 246,116 square bushels.

Sums collected in the province of Thái Nguyên:

Paid in cash: 12,715 ligatures.

Paid in paddy: 19,544 square bushels.

- 1- The prefecture of **Từ Sơn**: principal district of **Đông Ngạn**, secondary districts of **Yên Phong**, **Tiên Du** and **Quế Dương** (also responsible for the administration of the district of **Võ Giàng**).
- 2- The prefecture of **Đa Phúc**: principal districts of **Đa Phúc** and **Hiệp Hoà**, secondary district of **Kim Anh**.
- 3- The prefecture of **Thuận Thành**: principal district of **Siêu Loại**, secondary districts of **Gia Bình** and **Lương Tài**.
- 4- The sub-prefecture of **Thuận Thành**: principal district of **Gia Lâm**, secondary district of **Văn Giang**.
- 5- The prefecture of **Lạng Giang**: principal districts of **Phượng Nhãn** and **Bảo Lộc**, secondary districts of **Yên Dũng** (also responsible for the administration of the district of **Việt Yên**) and **Lục Ngạn**.
- 6- The sub-prefecture of **Lạng Giang**: principal district of **Yên Thế**, secondary district of **Hữu Lũng**.

### **Customs and Manners**

Of the four orders of society, there are many scholars and farmers in the province but few artisans and traders. Weddings, funerals and other family ceremonies are celebrated in a similar manner throughout the province. The inhabitants of the upper prefectures such as **Đa Phúc** and **Lạng Giang** are mostly brutal and care little for style, while those of the lower prefectures such as **Từ Sơn** and **Thuận Thành** show greater interest in cultivated manners, although there are a number of cantons where the people remain brutal in their behaviour. Mán people may be found in various parts of the mountainous districts of **Lục Ngạn** and **Hữu Lũng**, where they live in houses raised on stilts and practise customs which may be described as rather backward. Substantial numbers of Catholics may be found in the districts of **Siêu Loại**, **Gia Bình**, **Văn Giang**, **Hữu Lũng**, **Lục Ngạn** and **Tiên Du**. There are also Catholics living in different parts of the remaining fourteen districts, but their numbers only amount to about one or two people in every hundred, each district being home to only three or four communes wholly or partly inhabited of Catholics.

In those villages and communes where the population does not follow the Catholic doctrine, the people take the worship of the ancestors and saints very seriously and all the more so among those that venerate the Buddha. There are in fact some truly sumptuous and magnificent Buddhist pagodas, and this may be because people have maintained the Buddhist tradition here since the time of the **Lý** dynasty.

The villages and communes throughout the provinces are surrounded by a hedge planted of bamboo, with a village gate built of brick as solid as a fortress. This may be a result of the establishment, since the time of the **Lý** and **Lê** dynasties, of the capital at **Thăng Long**, not far from the country of the **Sung**, **Yuan** and **Ming** dynasties [China]. In those days enemy armies were at the frontier and the province was a gateway to the capital. At that time, the people were ordered to fill in the **Thiên Đức** river [known today as the **Chiêm Đức** river], and to dig ditches and raise ramparts to improve the defences of the capital. Once these constructions were raised, they might be used for defence against bandits. On the other hand, as the ancient tale reminds us, whenever there emerged a rebel who stole weapons from the people and ‘ran off to the marshes’, the mandarin and his soldiers found it difficult to restore order and root out the menace. These ditches and hedges should not then be regarded as entirely useful constructions, but that is how things are.

Those families who specialise in the manufacture of handicrafts tend to be concentrated in villages by profession, like the communes of **Việt Vân** and **Phúc Thắng**, where the entire population is engaged

in the manufacture of brass, and Phú Mộng, where they cast iron. Others include the commune of Trang Liệt, where the people make copper leaf, the commune of Kiều Ky, where they work gold and silver, the commune of Đại Bái, where they make brass goods, the commune of Đề Cầu, also known for its artisans in brass, and the communes of Bát Tràng, Thổ Hà and Phù Lãng, which specialise in ceramics. In general these professions are all highly specialised and their work presents many originalities compared with that of other provinces.

Items of military necessity such as cast-iron, iron and saltpetre may be found in communes and villages throughout the province and there are people who manufacture them secretly or steal them. It should be added that while endless plains of paddy cover the low-lying districts, the upper districts are remote areas of mountains and ravines where gangs can come and go without fear of detection. The inhabitants of these regions did not acquire their reputation for brutality in a day. It may be a result of the fact that as long ago as the Lý and Trần dynasties, our country had to confront the Sung and Yuan armies from the north. Lý Thường Kiệt defeated the Sung army while Trần Quốc Tuấn destroyed the Yuan, and they mostly relied on the courage of the people of Bắc Ninh to do so. When [Trần Hưng Đạo's] palace was established at Vạn Kiếp, in the prefecture of Lạng Giang, the entire population of the province became soldiers. Because of their participation in the wars against the enemies from the north, they learnt the values of military courage, bellicosity and belligerence. That is why it is far from easy to turn them into folk of mild manners, or to instil values of elegance and cultivation into their behaviour.

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Fragrant rice is grown in the communes of Phù Đồng and Dưỡng Mông, district of Tiên Du, and the communes of Thanh Tước and Đông Đô, district of Kim Anh. The inhabitants of the communes of Nghĩa Phương, district of Lục Ngạn, and Kim Tiên, district of Kim Anh, cultivate green tea. Yams are produced by the inhabitants of the commune of Đình Bảng, district of Đông Ngạn. The hardy variety of southern ginseng grows on the mountain of Chung Sơn, district of Yên Thế, and angelica grows on the mountain of Tiêu Sơn, district of Yên Phong, although both of these are becoming quite rare. Oil of canarium is produced in the districts of Yên Thế and Hữu Lũng. Ironwood forests may be found in the districts of Lục Ngạn and Hữu Lũng. Iron and saltpetre are produced in the following communes: Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ and Quế Trạo, district of Hiệp Hoà; Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Mộng, Ý Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đăng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ý, Đông Hoà, Yên Định and Bồ Sơn, district of Hữu Lũng; Việt Vân, district of Võ Giàng. The inhabitants of the commune of Tư Thế, district of Siêu Loại, manufacture ink pens. Gold and silver goods are produced in the commune of Kiều Ky, district of Gia Lâm. Copper goods and white cloth are produced in the following communes: Ngô Xá, Nghiêm Xã and Trung Bạ, district of Yên Phong; Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh and Xuân Trạch, district of Đông Ngạn; Xuân Cầu, district of Văn Giang; Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hoà Mục and Hữu Mục, district of Yên Thế; Tiên Táo, district of Đa Phúc. Crude red lacquer is produced in the communes of Văn Quan, district of Siêu Loại, and Tử Nê and Nội Viên, district of Tiên Du. Brass goods, including incense burners and trays known for their quality, are manufactured in the commune of Đại Bái, district of Gia Bình. Brass goods, including pots, pans, trays, cymbals and gongs, are also manufactured in the commune of Đề Cầu, district of Siêu Loại. Ceramics, including large bowls, plates, cups, rice bowls and enamelled tiles, are manufactured by the inhabitants of the commune of Bát Tràng, district of Gia Lâm. The people of Thổ Hà, district of Việt Yên, make earthenware pots and jars, and those of Phù Lãng, district of

Võ Giàng, make earthenware pots and vases. Iron needles are produced in the commune of Đạo Chân, district of Võ Giàng.

Agricultural produce includes potatoes, beans, vegetables, melons and marrows, and these are grown throughout the province depending on local conditions. Small sea slugs and fresh water shrimps are known to be delicious in the districts of Lương Tài and Gia Bình, but may also be found in many places around the province. There is a gold mine at Phong Hanh in the district of Lục Ngạn, but it has long fallen into disuse.

### **Climate**

Springtime throughout the province is mild, summer is scorching hot, autumn is cool and winter cold. But in general throughout the year it is more often warm than cold, and the farmers can plant two crops of rice and raise eight litters of silkworms. This is true for the low-lying districts, but the upper districts, such as Yên Thế, Hữu Lũng and Lục Ngạn, are colder and only some places allow two harvests of paddy. The raising of silkworms is by no means as successful there, by comparison with the lower districts. Because these are remote regions of mountains and ravines, in the third and ninth months the miasmas can be stifling. Fresh water may be found throughout the province, but the districts of Lương Tài and Gia Bình suffer from the presence of saltwater. The emperor Tự Đức ordered the enlargement of the Chiêm Đức river in 1859-60, and after this digging was completed the quality of the water in these two districts gradually improved, as the salt content in the water fell by comparison with the past. In the middle of the summer and autumn, there are high winds, thunder and heavy rain. Every few years, during the seventh or eighth months, the province experiences a great storm.

### **Mountains**

Mountains of earth and mountains of earth and rock may be found in parts of the lower districts. Mountains of earth and rock cover the entire territory of upper districts such as Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc and Lục Ngạn.

Famous mountains include the following: Nguyệt Thường and Lạn Kha, in the district of Tiên Du; Thất Diệu and Tiêu Sơn, in the district of Yên Phong; Phả Lại, Trâu Sơn and Lãm Sơn, in the district of Quế Dương; Thiên Thai, in the district of Gia Bình; Tam Tầng, in the district of Việt Yên; Huyền Đinh and Tượng Phục, in the district of Lục Ngạn; Nham Biền, in the district of Yên Dũng; Chung Sơn, in the district of Yên Thế; Bảo Đài, in the district of Bảo Lộc; Sóc Sơn, in the district of Kim Anh.

### **Rivers**

The Chiêm Đức river is a branch of the Red [Nhị] River, and flows from the commune of Xuân Canh, district of Đông Ngạn, and then successively through the districts of Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình and Quế Dương.

The Nhật Đức river has a branch which rises in the mountains of the commune of Xuân Dương, in the district of Yên Bái, province of Lạng Sơn. This branch flows through the district of Lục Ngạn and out at the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn, prefecture of Lạng Giang. A second branch rises in the mountains near the commune of Chi Lăng, in the district of Ôn Châu, province of Lạng Sơn, and flows through the sub-prefecture of Lạng Giang, district of Hữu Lũng. It empties into the Lục Đầu river at the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn.

The Nguyệt Đức river also has two branches. The first rises in the hills near the commune of Ngọc Long, in the district of Từ Nông, province of Thái Nguyên, and flows through the districts of Hiệp Hoà and Đa Phúc to the commune of Hương La, in the district of Yên Phong. The second rises in

the hills near the commune of Đạm Xuyên, in the district of Yên Lãng, province of Sơn Tây, and flows through the districts of Việt Yên, Võ Giàng and Quế Dương where it reaches the commune of Hương La, in the district of Yên Phong. From there, it flows on through the districts of Việt Yên, Võ Giàng and Quế Dương before emptying into the Lục Đầu river.

The Ngũ Huyện stream may be found in the district of Đông Ngạn. The Tiêu Tương stream flows through the districts of Đông Ngạn, Tiên Du and Quế Dương. The Bái river flows through the district of Gia Bình. Streams and torrents may be found throughout the upper districts such as Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc and Lục Ngạn.

Other rivers include the Kim Ngưu in the district of Văn Giang, which is a further branch of the Red River. Arriving in the province at the commune of Sơn Hồ Châu, district of Văn Giang, it is augmented by smaller streams at Phụng Công and Công Luận, winds around the commune of Từ Hồ, and joins the Red River in the province of Hưng Yên.

The Nghĩa Trụ river, in the district of Gia Lâm, flows from the canton of Gia Thụy to the commune of Cự Sưu where it follows the old course of the Chiêm Đức river through the district of Văn Giang to the confluence of Dung. From there, it flows on into the districts of Đường Hào and Cẩm Giàng, in the province of Hải Dương, and out into the Hàm river.

### **Notable Sites and Monuments**

The mountain of Phả Lại is situated in the district of Quế Dương. The Lục Đầu river passes the foot of the mountain, providing water for the area's verdant and peaceful landscape, which may explain why the eminent monk Minh Không chose it when he entered the Buddhist orders. The mountains of Lạn Kha and Phật Tích may be admired in the district of Tiên Du. In the past, the woodcutter Vương Chất went into the mountain and seeing two old men playing chess in the shade of a pine tree, leant on his hammer to watch. He became so absorbed in the game that he did not notice the hammer's handle rotting through. This was also the place where Từ Thức, of the Trần dynasty, met an immortal being. Governor Gaopian [Cao Biền] of the Tang dynasty built a stupa on the mountain of Thiên Thai, in the district of Gia Bình. The mountain of Tiêu Sơn, in the district of Yên Phong, is the place the eminent monk Vạn Hạnh chose for his retreat, and it is also said that the emperor Lý Thái Tổ was born here. The mountain of Sóc Sơn, in the district of Kim Anh, is also known as the mountain of Vệ Linh. This was where the iron horse of the spirit of prince **Đổng** flew to heaven. The mountain of Chung Sơn may be admired in the district of Yên Thế. These are the province's places of fresh and natural beauty.

The temple of Vạn An may be visited in the district of Lục Ngạn. This temple is dedicated to general Trần Hưng Đạo, and used to be a part of the district of Phượng Nhãn, before it was transferred to Lục Ngạn. The forest temple of Đình Bảng is situated in the district of Đông Ngạn, and the mausoleum of Lý Bát Đế may be found here. The citadel of Cổ Loa, which is also situated in the province, is the ancient capital of king Thục An Dương. The temple of Phù Đổng in the district of Tiên Du is the native place of the spirit of prince **Đổng**. The mausoleum of the Chinese governor Shixi [Sĩ Nhiếp] may be found at the temple of Tam Á, in the district of Siêu Loại. His former citadel is situated in the same district, at the temple of Lũng Khê. The commune of Khương Tự, in the same district is home to the pagoda of Diên Ứng. The pagoda of Trăm Gian is remarkable for its nine-storey stupa and nine-arched bridge, built during the Trần dynasty by Mạc Đĩnh Chi. At the temple of Á Lữ may be found a shrine where prince Kinh Dương is worshiped. Temples venerating the two great princes of the Trương family, Trương Hống and Trương Hát, may be found in the commune of Hương La, district of Yên Phong, and on the mountain of Tam Kỳ, in the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn. These two princes, who were retainers of Triệu Việt Vương, hailed from the commune of Chu Mầu,

in the district of Quế Dương. Needing their help, Lý Nam Đế summoned them many times but they refused to obey and together drank poison and died. An incident took place here during the reign of the emperor Lý Nhân Tông, when the Sung armies invaded the country. Sent with an army to fight them, Lý Thường Kiệt stopped at this temple where he suddenly heard the sound of chanting poetry:

*The frontier of the Southern land where the Southern king reigns  
Its inscription is clear in the books of the heavens  
Why then do hostile armies trespass?  
They come to stare defeat in the face!*

The chanted message made it apparent that the enemy would flee in disorder, an event now recorded in our country's history books.

These are the sacred places of the province. In recent times, soldiers have brought fire to the province on many occasions, and more than half of these sites now lie in ruins.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs southwest from the provincial citadel, passing the stage post of Bắc Liêm before reaching the ferry pier at the commune of Ái Mộ, in the district of Gia Lâm. Across the Red River lies the province of Hà Nội. This road is thirty-nine leagues long and one rod, two cubits wide.

- A main road runs northeast from the provincial citadel, passing the stage posts of Bắc Mỹ, Bắc Cấn and Bắc Lệ before reaching the commune of Hoà Lạc. The stage post of Lạng Quang is just across the boundary, in the province of Lạng Sơn. This road is 104 leagues long and one rod, two cubits wide.

- A main road runs northwest from the provincial citadel, passing the stage post of Bắc Đông before reaching the stage post of Thái Long, in the province of Thái Nguyên. This road is fifty-three leagues long and one rod wide.

- An old main road runs southeast from the provincial citadel, passing through the districts of Tiên Du and Siêu Loại, before reaching the bridge of Lãng. The bridge is situated in the commune of Xuân Đào, district of Lương Tài, just inside the provincial boundary with the commune of Nhật Tảo, province of Hải Dương. This road is thirty-three leagues long and five cubits wide.

- A minor road leads straight from the main gate of the provincial citadel to the commune of Phả Lại, in the district of Quế Dương. The provincial boundary with Hải Dương separates this commune from that of Pháo Sơn. This road is twenty-five leagues long and five cubits wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the province of **Lạng Sơn**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

**The Province of Lạng Sơn**

Including the following maps:

The Province of Lạng Sơn	諒山省
The Prefecture of Trảng Định	長定府
The District of Thất Khê	柒溪縣
The District of Văn Quan	文關縣
The Outer District of Thoát Lãng	脫朗州
The Outer District of Văn Uyên	文淵州
The Prefecture of Trường Khánh	長慶府
The Outer District of Ôn Châu	溫州
The District of An Bắc	安博縣
The Outer District of Lộc Bình	祿平州

## **The Description of the Province of Lạng Sơn**

**[Note on the Administrative History of the Province:**

*Under the Han, the territory of the province of Lạng Sơn was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Tang, it became part of Giao Châu 交州. At the beginning of the Trần 陳 dynasty, it was known as the territory of Lạng Giang 諒江. In 1397, it was renamed the government of Lạng Sơn 諒山 and under the Ming 明 became the prefecture of the same name. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it belonged to the regional inspectorate of the North. In 1466, it took on the new status of division, although it retained the name Lạng Sơn, becoming a domain in 1490 and then a government again after the Lê Restoration. At the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty, it was a government made up of a single prefecture divided into seven outer districts. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), it became a province, and three years later the three outer districts of Yên Bái 安博, Văn Quan 文關 and Thất Tuyên 七泉 became districts. In 1834, the prefecture of Tràng Định 長定 was added.*

*No further changes were made up to the time of the emperor Đồng Khánh, when the province consisted of two prefectures, divided into four outer districts and three districts.]*

The provincial citadel is situated in the commune of Mai Pha, in the outer district of Ôn Châu. The rampart is built in brick, and is 593 rods in circumference. The walls are of uneven height, varying from seven cubits, six inches to seven cubits, eight inches. A parapet stands two cubits, five inches high above the facade of the citadel. The rampart opens at four gates. At the southwest corner, there is a protective hill built of earth, and a further mountain may be found within the citadel, surrounded by a fan-shaped rampart 145 rods in circumference and five cubits high. There is no moat, but the Kỳ Cùng river protects the citadel to the northeast. To the east, the distance from the foot of the rampart to the river bank is six rods, and to the north thirteen rods. To the southwest lies an open space, filled only with a few mountains here and there. On this side of the citadel, the distance from the foot of the rampart to the mountain of Dương Lĩnh is 155 rods. To the south lies the mountain of Dương Cốc, at a distance from the rampart of ten rods, fifteen cubits and three inches.

To the east, the province is bounded by the forests of the outer district of Tiên Yên, in the province of Quảng Yên. The district of Thạch An, in the province of Cao Bằng, lies across the provincial boundary to the west, along with the mountains and forests of the district of Thông Hoá, in the province of Thái Nguyên. The province is bounded to the south by the districts of Hữu Lũng and Yên Thế, in the province of Bắc Ninh. Across the province's northern border lies the outer district of Bằng Tường, and across the northeastern border may be found the mountains of the outer districts of Tư, Tư Lãng and Ninh Minh; all of these four districts are part of the country of the Qing. To the northwest the province is bounded by the district of Thạch An, in the province of Cao Bằng. Across the southeastern boundary stretch mountains and forests belonging to the districts of Lục Ngạn, province of Bắc Ninh, Hoàn Bồ, province of Quảng Yên, and Đông Triều, province of Hải Dương. The mountains and forests of the district of Võ Nhai, province of Thái Nguyên, lie across the southwestern boundary of the province.



The road journey across the province from east to west takes five and a half days. The journey from north to south takes two and a half days.

The province is divided into two prefectures, comprising three districts and four outer districts, with forty-five cantons and 254 communes and villages (*thôn, trang, trại, phố, quán*). The population includes Thổ people, in 194 communes and villages, Nùng people, in forty-two communes and villages, and Ming-dynasty Chinese, in seventeen market villages.

According to a survey of the province carried out on the orders of the emperor Tự Đức in 1852, residents of [Kinh] origin in the province could be found in all forty-five cantons, while Thổ, Nùng and Ming-dynasty Chinese people lived in 298 communes and villages. The number of inhabitants in the province has since declined, because of the frequent ravages of bandits and thieves. In 1874, a further survey ordered by the emperor Tự Đức found that the inhabitants of many places did not return home to make a living after the attacks, and that as a result forty-four communes and villages had disappeared without trace. Furthermore, these included villages divided over the territory of several communes, and communes divided over the territory of several cantons. This was the case for the canton of Trừ Trĩ, in the outer district of Thoát Lãng. Some of the communes administered by the canton of Trừ Trĩ were situated in the territory of the neighbouring cantons of Vĩnh Dật, Uyên Lẻ and Hành Lư in the outer district of Văn Uyên. The same situation existed in the cantons of Dã Nham and Quang Bí, in the outer district of Văn Uyên. A number of the communes administered by these cantons could be found in the territory of the cantons of Chu Túc and Phú Xá, in the district of Văn Quan. The same problem was faced by parts of the cantons of An Hùng and Hoá Nhân, in the district of Văn Quan, which administered communes situated in the territory of the neighbouring cantons of Tú Xuyên, Bình Gia and Cam Thủy, in the same district.

The province is divided into two prefectures, with seven districts and outer districts.

- 1- The prefecture of Trảng Khánh: principal outer district of Ôn Châu, secondary district of An Bắc, secondary outer district of Lộc Bình.
- 2- The prefecture of Trảng Định: principal district of Thất Khê, secondary district of Văn Quan, secondary outer districts of Văn Uyên and Thoát Lãng.

### **Population and Agricultural Land**

The population of all categories amounts to 2,547 people. They include:

Thổ: 2,110 people.

Nùng: 277 people.

Ming-dynasty Chinese: 160 people.

Paddy fields paying tax: 6,022 acres, eight square poles and eleven square perches. These include.

Communally owned land: 124 acres, six square poles and thirteen square perches.

Privately owned land: 5,898 acres, one square pole and thirteen square perches.

According to two surveys carried out under the orders of the emperor Tự Đức (in 1852 and 1867), the population of the entire province, including residents of [Kinh] origin, as well as the Thổ and Ming-dynasty Chinese, amounted in those days to 7,310. Communal and private land paying tax amounted to 7,648 acres, two square poles and eleven square perches. Much agricultural land still lies fallow, as the people have not yet returned since the time pirates and thieves used to roam the province. According to the emperor Tự Đức's survey of 1874, the returned population and the area of cleared agricultural land amounted to the figures mentioned above.

**Tax Regulations**

Annual head tax receipts:

    Paid in cash: 1,730 ligatures.

    Paid in silver: 408 taels.

Land tax receipts:

    Paid in cash: 903 ligatures.

    Paid in paddy: 2,168 bushels and fourteen pints.

According the survey of 1852, the annual head tax receipts from all categories of the population amounted to 6,767 ligatures at that time. Land tax received in cash amounted to slightly over 1,147 ligatures and in paddy to 5,425 bushels and slightly over eighteen pints. The amounts detailed above, which were correct at the time of the 1874 survey, represent a substantial decline in receipts, due to ravages of the bandits and the flight of the population.

**Enlisted Soldiers**

There are three squads of Lạng Hùng militiamen with a complement of 141, and a further fifty men make up the single squad of Thổ auxiliaries. The survey of 1852 recorded the existence of ten squads, including three of Lạng Hùng militiamen, and a total of 582 soldiers. As a result of the activity of bandits, there are not enough soldiers for the number of people in the province. In 1865, a total of 141 soldiers were chosen from the two districts of Văn Quan and Ôn Châu to form the three squads of Lạng Hùng militiamen. Further recruitments were made from the districts along the border with the country of the Qing, in order to strengthen the local defence forces. In 1874, the squad of Thổ auxiliaries was formed with fifty men.

**Temples, Shrines and Rostrums**

From the provincial citadel, the rostrum to the gods of agriculture may be found to the east, and the shrine of all the saints to the northeast, both in the commune of Vĩnh Trại, outer district of Thoát Lãng. To the west may be found the rostrums to the gods of the soil and harvests and the rostrum to the gods of the mountains and rivers, in the commune of Mai Pha, outer district of Ôn Châu. The same commune is also home to the temple of Confucian literature, situated to the south of the citadel. The shrine to the gods of the walls and moats lies within the citadel walls. The pavilion of Quan Thượng, in other words the forward gate, may be found in the commune of Bảo Lâm, outer district of Văn Uyên, not far from the border gate of Nam Quan in the country of the Qing.

**Forts and Strongholds**

The fort of Văn Uyên is situated in the commune of Bảo Lâm, outer district of Văn Uyên, across from the frontier post of Nam Quan, in the outer district of Bằng Tường, in the country of the Qing. A sergeant and ten messengers are responsible for carrying the official correspondence between the two countries. The fort of Du Thôn is also situated on the border, in the same commune. Here, the common people have been given the responsibility for standing guard, as in the other places listed below.

The old fort of Trĩ Mã is situated in the commune of Yên Khoái, outer district of Lộc Bình. The frontier post of the North faces the border with the outer district of Bằng Tường, in the country of the Qing, and is situated in the commune of Trừ Trĩ, outer district of Thoát Lãng. The old fort of Thanh Mật also stands on this border, in the commune of Thanh Mật, outer district of Văn Uyên. The old fort of Cửu Dương, in commune of the same name, district of Thất Khê, faces the frontier post

of Bình Nhi, in the outer district of Long Châu, in the country of the Qing. The mountains of Khâu Thường are protected by the fort of An Khuyển, in the commune of the same name, district of Thất Khê. This fort faces the frontier post of Ba, in the district of Hạ Đống, in the country of the Qing.

The fort of Đồng Bộc is situated in the village of the same name, in the outer district of Lộc Bình. There is a road here which runs through to the outer district of Tiên Yên in the province of Quảng Yên. Another road leads out to the frontier post of Trĩ Mã, and some minor roads cross the border into the outer district of Tư Lãng, in the country of the Qing. The fort of Na Dương is situated in the commune of Đông Quan, district of Yên Bái, where many minor roads lead into the mountains and forests of the outer district of Tiên Yên, province of Quảng Yên. The commune of Yên Châu is home to the fort of the same name, in the district of Yên Bái. Roads here lead to the district of Lục Ngạn, province of Bắc Ninh, to the district of Đông Triều, province of Hải Dương, and to the districts of Tiên Yên and Hoàn Bồ, province of Quảng Yên. The old fort of Văn Mạc originally stood in the village of the same name, in the district of Văn Quan, while the fort of Kim Cốc stood in the commune of Thu Cốc, outer district of Văn Uyên. Roads from both these places lead into the forests and mountains of the province of Thái Nguyên. The old fort of Na Lĩnh originally stood in the commune of Hoàng Liệt, district of Thất Khê. A road leads from here to the province of Cao Bằng.

### **Stage Posts**

The stage post of Lạng Quang is situated on the provincial boundary with Bắc Ninh, in the commune of Quang Lạng, district of Ôn Châu. This post comes under the control of the prefecture of Tràng Khánh. The stage post of Lạng Nhân lies in the same district, in the commune of Nhân Lý, outer district of Châu Ôn. There are two stage posts in the outer district of Văn Uyên, that of Lạng Mai in the commune of Mai Pha, and that of Lạng Uyên in the commune of Uyên Lễ. There are two stage posts in the outer district of Thoát Lãng, that of Lạng Trọng in the commune of Trọng Sơn, and that of Lạng Du in the commune of Du Chàng. In the district of Thất Khê, there are three stage posts. The first is the stage post of Lạng Tú in the commune of Tú Sơn, which comes under the control of the prefecture of Tràng Định. The stage post of Lạng Chỉ is in the commune of Chỉ Mỹ, and the stage post of Lạng Hoàng, commune of Hoàng Liệt, lies on the provincial boundary with Cao Bằng.

### **Customs and Manners**

The Nùng and Thổ people, who live alongside one another, are unsophisticated folk. Some of them are quite courageous. They speak their own language, which has no script. In the markets, they exchange goods with the aid of weights and measures. Paddy and rice is measured by volume, but also sometimes by weight. Money is counted in hundreds and thousands of sapeques, and one thousand sapeques is called a *tieu*. Both men and women wear clothes of blue and black linen. They build their houses on stilts, with people living upstairs and livestock underneath. The ancestors of the Nùng originally came from the province of Guangxi [Quảng Tây], and they are of two types. The first is the Nùng Anh, who wear short tunics with generous sleeves. The men braid their hair, while the girls and women from wealthy families fasten their hair into buns with silver hairpins and embroider red flower patterns on the collars of their blouses. The second is the Nùng Phần Xinh. The men wear long tunics with tight sleeves and the girls wear short blouses, but in general the Nùng Phần Xinh disdain personal adornment. They do not set up their own separate homes, preferring to live together, with families of more than twenty people – including the husband, wife and other relatives – sharing the same hearth and property until they reach old age.

The majority of the Thổ people are indolent. But most of the Nùng are hardworking and thrifty. When the Nùng first arrived, they had no paddy fields or gardens, and single-mindedly set to clearing

farm land from the forest and mountains. That is why up to half of the Thổ people's paddy fields actually belong to the Nùng. Thổ people are not allowed to sell their land in perpetuity, but only to cede it for other people's use. People owning paddy fields are liable for corvée labour duty, which is called 'field head'.

Both Nùng and Thổ people believe in the power of worship and prayer, but not in medicine. Whenever they fall ill, they have their fortune told by a sorceress, known as a medium. These sorcerers prey off the people. They sing a song in their language, mutter an invocation, tell the person's fortune in an instant, then pronounce that the disease is caused by this devil or that spirit. Patients have then to ask the sorcerer for right word of supplication to oust the evil. Whether the disease is cured or not they still have to obey the sorcerer. They are not allowed to treat the disease with northern methods of medicine and pharmacopœia.

In the springtime of every year, men and women invite each other to the market taverns where they rival each other all day long in the singing of alternating couplets. Farming is not practised with the aid of irrigation, and fields may be dry or drenched according to the rain or sunshine offered by the heavens. Each year in about the second or third month, the inhabitants of each commune conduct the sacrificial slaughter of a chicken or a pig in the fields. Each family takes a tray of food offerings to the fields for display during the ceremony, which is called 'the ceremony of going down to the fields' in reflection of its function of praying for a safe harvest and a good yield.

Buddhism is only practised in a few dispersed areas like the outer district of Ôn Châu, which lies on the boundary with the province of Bắc Ninh, the district of Văn Quan, which lies on the boundary with the province of Thái Nguyên, and the districts of Thất Khê, Lộc Bình and Yên Bái. But religious practices are uncomplicated affairs, and nothing is taken as the object of very great esteem or veneration. There are no village festivals. Weddings and funerals, celebrated in the manner dictated by local tradition, are simple, rustic occasions, involving few troublesome rites and rituals. Families with daughters and no sons tend to bring their son-in-law to live with them, and their fields and property are left under his control as heir. Other relatives of the wife's family have no right to dispute this.

Ming-dynasty Chinese reside only in the market villages and specialise in the practice of trade. They live entirely according to the customs of the Qing dynasty.

There are no Catholics in this province which has suffered greatly from enemy occupation, but where no one is content to submit to the enemy.

### **Local Produce**

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Only in the district of Thất Khê may one find places where people harvest a crop in the sixth month. The Thổ people call this crop *lục mẫu* rice, as it is sown in the third month and reaped in the sixth. Pears are grown in the cantons of Lạc Dương and Nghiêm Lật, in the district of Thất Khê. They are of two types. One ripens early, has a smooth soft skin and is extremely sweet, while the other is longer in shape, ripens late and has a thick skin. Star aniseed grows in the border areas of the districts of Văn Uyên and Lộc Bình, and all the communes of the district of Văn Quan, and the land must be carefully chosen for its cultivation. Potatoes, beans, corn and millet may be found in all seven districts of the province, but is not grown in any great quantity.

Gold mines can be found at the following places: Hữu Lân, in the outer district of Ôn Châu; Đông Bộc, Suất Lễ and Nà Ba, in the outer district of Lộc Bình; Nông Đồn and La Sơn, in the district of Thất Khê; Phúc Vượng and Hội Hoan, in the district of Văn Quan; Xuân Dương in the district of

Yên Bái. Mines of iron ore can be found in the following places: Bằng Mạc, in the outer district of Ôn Châu; Phú Xá in the district of Văn Quan; Bảo Lâm, in the outer district of Văn Uyên; Đà Lịch and Tân Lang, in the outer district of Thoát Lãng. Mines of gold and iron ore can be found throughout the province but only the gold at Nà Ba, in the outer district of Lộc Bình, has enjoyed the reputation of good quality since ancient times. All these mines of gold and iron ore have recently become exhausted, and have ceased production. The inhabitants of communes situated near the mines have drifted away to live elsewhere.

Mandarin fish abound in the waters of the Kỳ Cùng and Vân Mạc rivers, but their flesh is tasteless and cannot be described as appetising. Among the rocks and caves of the mountain of Công Mẫu, in the outer district of Lộc Bình, there is a type of frog with soft skin and delicate flesh, slightly smaller than the field frog. It is usually cooked in congee, which is quite delicious. The frog named after the mountain which is its habitat: it is known as the ‘Công Mẫu frog’.

### **Climate**

The land here is cold, and there are frequent northeasterly winds. Clouds and mists cover the hill slopes until almost midday, only to return towards the end of the afternoon. Only in the three months of summer do the mists disperse. As a result, most the inhabitants of the province suffer from illnesses caused by the miasmas. From the end of autumn, the hoar frosts set in. The months of winter are bitterly cold, and sometimes it snows. If one pours water into a bowl or pot, leaving it out overnight in an exposed place, the following morning it will be covered in ice, to the thickness of a finger and sometimes even as much as an inch. This only occurs in the border areas, and only rarely even there.

The rhythms of rain and sunshine allow for a normal agricultural cycle, similar to other places. The paddy is planted out in the fourth month or the first week of the fifth month, and people bring in the harvest in the eighth and ninth months. Because of the cold climate, the seedlings are not planted out late.

### **Mountains and Rivers**

The province is entirely covered with mountains, and mountain chases mountain from one end to the other. However, few of the mountains are rocky, most are simply earth. Famous mountains include the following: Công Mẫu, in the outer district of Lộc Bình; Anh Linh, in the outer district of Văn Uyên; Khâu Nham, in the district of Văn Quan; Vọng Phu and Tam Thanh, in the outer district of Thoát Lãng; Khâu Thường and Ba Chi in the outer district of Thất Khê; Kháo Sơn, Mã Yên, Dương Lĩnh and Song Tiên in the outer district of Ôn Châu.

The province is situated in a highland region, and has no large rivers. Famous rivers include the following. The Kỳ Cùng river has two branches. One rises in the outer district of Tiên Yên, in the province of Quảng Yên, while the other has its source in the outer district of Tư Lãng, in the country of the Qing. While the river is known as Kỳ Cùng in its upper reaches, it is called Bắc Đứơc further down. A small river called the Vân Mạc empties into the Bắc Đứơc on its left bank, and from that confluence the river flows into the outer district of Long Châu, across the border with the country of the Qing. The river chases and twists around the mountain slopes, with stretches of differing width and depth as well as numerous rapids and waterfalls. When the waters are high, canoes and wooden rafts can make the journey.

In addition, a number of streams and torrents join up to form rivers. One of these is a small river which forms from the runoff from the mountain of Kháo Sơn in the outer district of Ôn Châu. It crosses the commune of Chi Lăng in the same district, where people call it the Áng river, before flowing down

to the district of Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh. Another small river forms from streams and torrents in the two cantons of Lệ Viễn and Yên Châu, in the district of Yên Bái. It crosses the commune of Yên Châu, where takes the name Yên Châu river, before flowing down into the district of Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh.

### **Notable Sites and Monuments**

The ancient sites of great renown in the province include the cave of Song Tiên, in the outer district of Ôn Châu, the pagoda of Linh Quang, in the district of Thất Khê, the cave of Tam Thanh and the market village of Khâu Lư (Kỳ Lừa), in the outer district of Thoát Lãng, and the market village of Đồng Đăng, in the district of Văn Uyên. Their fame is reflected in the popular saying: “Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh”. The ravages of bandits have taken their toll over the years, and these landscapes and monuments are no longer what they used to be.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A post road runs from the stage post of Bắc Lệ, near the southern boundary with the province of Bắc Ninh. It passes the stage post of Lạng Quang, in the prefecture of Tràng Khánh, and the provincial citadel, before turning to the west. It finally reaches the relay station of Lạng Hoàng, in the prefecture of Tràng Định, on the provincial boundary with Cao Bằng. This road is 225 leagues and one hundred rods long.

- A road leads from the provincial citadel northwards to the gate of Nam Quan, in the country of the Qing, a distance of twenty leagues.

- A minor road runs east from the provincial citadel and passes the fort of Đồng Bộc. After a turn to the southeast, it reaches the forts of Na Dương and Yên Châu, in the district of Yên Bái, on the provincial boundary with Quảng Yên. This is a mountain road and travellers crossing its numerous streams and torrents take about four and a half days to reach their destination.

- A minor road leads from the fort of Đồng Bộc to the fort of Trĩ Mã, on the border with the country of the Qing. The journey takes about one day.

- A further minor road runs eastwards from the provincial citadel. It turns to the southwest before the district of Văn Quan, and passes the fort of Kim Cúc before reaching the provincial boundary with Thái Nguyên. This is a tortuous road and travellers who wish to cross this region of mountains and torrents take five days to do so.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the province of **Cao Bằng**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

**The Province of Cao Bằng**

Including the following maps:

The Province of Cao Bằng	高平省
The Prefecture of Hòa An	和安府
The District of Thạch Lâm	石林縣
The District of Thạch An	石安縣
The District of Nguyên Bình	原平縣
The District of Trùng Khánh	重慶府
The District of Thượng Lang	上琅縣
The District of Quảng Uyên	廣淵縣
The District of Hạ Lang	下琅縣

# **The Description of the Province of Cao Bằng**

**[Note on the Administrative History of the Province:**

*The territory of the province of Cao Bằng was part of the outer district of Thái Nguyên 太原 under the Lý 李 and Trần 陳 dynasties. Under the Ming 明, it formed a part of the two prefectures of Thái Nguyên (districts of Lộng Thạch 弄石 and Thái Nguyên) and Lạng Sơn 諒山 (outer districts of Thượng Tư Lang 上司良, Hạ Tư Lang 下司良 and Quảng Nguyên 廣原). At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, this region became the prefecture of Bắc Bình 北平 and then Cao Bình 高平, comprising four districts: Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên and Lộng Nguyên 弄原. In 1469, during the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, it was still known as the prefecture of Cao Bình, and was part of the division of Ninh Sóc 寧朔, which was later renamed the division of Thái Nguyên. At that time, the four outer districts of the prefecture were Thượng Lang 上良, Hạ Lang 下良, Thái Nguyên and Lộng Nguyên. At the end of the Hồng Đức 洪德 period, the outer district of Thái Nguyên was renamed Thạch Lâm 石林, and the outer district of Lộng Nguyên was renamed Quảng Uyên 廣淵. In 1499, the region became the government of Cao Bình 高平, but after the definitive defeat of the Mạc 莫 dynasty the government of Cao Bình was separated from the government of Thái Nguyên (1676). Under the Tây Sơn, out of respect for the taboo on the word Bình 平 (which was part of the name of the emperor Quang Trung 光中), the name was changed to Cao Bằng. At the beginning of the Nguyễn 阮 period, this reform was repealed and the government of Cao Bình was restored, but local usage had already established the pronunciation of the name as Cao Bằng. In the seventh year of the reign of the emperor Minh Mệnh (1826), the prefecture of Cao Bình became the prefecture of Trùng Khánh 重慶, and five years later the province of Cao Bình was established, with a single prefecture named Trùng Khánh. In 1835, the district of Thạch Lâm was transformed into a second prefecture named Hoà An 和安. In the third year of the reign of the emperor Tự Đức 嗣德 (1850), this prefecture was abolished only to be restored by the same emperor twenty-four years later.*

*From the end of the reign of the emperor Tự Đức to the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Cao Bằng was made up of two prefectures, with six districts. The province of Cao Bằng, as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, corresponded to the province which existed at the time of the emperor Đồng Khánh, with the single exception of the district of Bảo Lạc which was transferred from Tuyên Quang.]*

The provincial citadel is situated in the commune of Gia Cung, in the district of Thạch An. The province originally boasted a provincial seat and a fortress (at a distance of 140 rods to the southeast of the provincial seat). In 1862, the emperor Tự Đức ordered the abolition of the provincial seat, which was then re-established on the site of the fortress. Nine years later, the same emperor ordered the abolition of the fortress, and the provincial seat was returned to its former position. Nowadays the old fortress is made up of four forts surrounded by an earth embankment. Most of these have tumbled down. There remain two entrepôts with tiled rooves, each of them with eleven rooms



and two outbuildings. The wind and rain has taken its toll over the years and most of the buildings are suffering from the effects of subsidence.

The rampart of the citadel is built of earth. An additional bamboo fortification has been planted on top of the rampart, which is 176 rods, one cubit long. The south wall is forty-one rods, five cubits long; the north wall measures forty-two rods; the east wall, forty-seven rods, three cubits; the west wall, forty-five rods, three cubits. The rampart is seven cubits high and one rod thick at the base. The right hand side and rear of the rampart are each fortified with a raised gun platform in the form of a half moon. The citadel opens at the facade and left hand side through gates built in brick. A moat surrounds the facade and two sides. On the left, it is one rod, three cubits across and five cubits deep. On the right, it is one rod across and at the front it is one rod, two cubits across. On both these sides it is one rod deep. A bamboo hedge has been planted along the whole length of the moat, and is situated immediately at the base of the ramparts. In front of the citadel, at a distance of one rod, three cubits from the rampart, there is a further bamboo hedge, running the entire length of the facade to the corner of left and right hand sides of the moat. An advance fort is situated outside the main citadel, with a rampart 140 rods and eight cubits in circumference. Its south wall measures forty-one rods, five cubits; its north wall, fifty rods, three cubits; its east wall, twenty-eight rods; its west wall, twenty-one rods. An earth embankment protects the facade and sides of the fort. It is three cubits high and three cubits thick. A bamboo hedge has been planted on top of the embankment.

To the east, the province is bounded by the outer district of Hạ Lôi, in the country of the Qing. To the west lies the prefecture of Trấn An, in the country of the Qing, and the district of Đổ Định, in the province of Tuyên Quang. To the south, the district of Thất Khê lies across the boundary with the province of Lạng Sơn. The outer district of Quy Thuận, in the country of the Qing, lies across the border to the north and northeast. To the southwest lie the districts of Bạch Thông and Cầm Hoá, in the province of Thái Nguyên. To the southeast, the province is bounded by the outer districts of Hạ Đống, Long Châu and An Bình, in the country of the Qing.

- From east to west, the province is 152 leagues across. From north to south, it is eighty-seven leagues across.

The army originally consisted of two militias, the Hùng and Dũng, with a total complement of 836 soldiers. Nowadays there are only 269 soldiers.

The population of all categories originally amounted to 9,334 people. Nowadays there are only 3,980 people.

Annual head tax receipts:

Head tax paid in cash: 4,139 ligatures and four strings of sapeques.

Head tax of the separate category, paid in silver: 313 taels of silver.

Taxes on iron (paid in silver): twenty-five taels of silver and two silver sapeques.

Agricultural land of all categories: the original area of cultivated land covered 37,393 acres, five square poles, thirteen square perches, one square yard and six square cubits. Nowadays the land under cultivation covers 20,940 acres, nine square poles, fourteen square perches, seven square yards and five square cubits.

Land tax:

Paid in paddy: 5,934 bushels, eighteen pints, six double handfuls and six handfuls.

Paid in cash: 3,493 ligatures, four strings and ten sapeques.

The iron ore mine of Khái Hoà pays tax of twenty taels of silver.

The iron ore mine in the southeastern part of the province pays tax of four taels of silver and five silver sapeques.

The tin mine of Vụ Nông pays tax of one hundred catties of white tin.

The customs gate of **Lương Mã** originally collected taxes of 1,100 taels of silver. Nowadays it receives taxes in cash amounting to 1,000 ligatures.

The customs gate of **Na Thông** originally collected taxes of 1,300 taels of silver. Nowadays it receives taxes in cash amounting to 1,300 ligatures.

The silver mine of **Ngân Sơn** was originally recorded as paying taxes of 370 taels of silver. Nowadays one hundred taels are collected.

Other mines which used to pay tax, but which have since shut down, include the following: the gold mine of **Thuần Mang** (thirteen ounces of gold), the gold mine of **Vĩnh Giang** (three ounces of gold), the gold mine of **Tĩnh Đà** (two ounces of gold and five gold sapeques) and the gold mine of **Phú Nội** (thirty ounces of gold).

The province is divided into two prefectures, comprising a total of six districts.

- 1- The prefecture of **Hoà An**: principal district of **Thạch Lâm**, secondary districts of **Thạch An** and **Nguyễn Bình**.
- 2- The prefecture of **Trùng Khánh**: principal district of **Thượng Lang**, secondary districts of **Hạ Lang** and **Quảng Uyên**.

### **Customs and Manners**

The inhabitants of the province live in villages dispersed across the territory. Each commune consists of three or four villages, and each village is made up of three or four or as many as eight or nine houses, situated in places conveniently near to the paddy fields. The population includes **Thổ**, **Nùng** and **Mán** people. **Nùng** and **Mán** people live alongside one another in the districts of **Thạch Lâm** and **Thạch An**, in the prefecture of **Hoà An**. In the district of **Nguyễn Bình**, there are more **Mán** people than **Thổ**, and there are no **Nùng**. In the districts of **Thượng Lang**, **Hạ Lang** and **Quảng Uyên**, in the prefecture of **Trùng Khá**, **Nùng** and **Thổ** people live alongside one another, and there are no **Mán**.

**Thổ** people build their houses on stilts, installing their livestock underneath. They wear clothes dyed with indigo. They plough their paddy fields, some of which are irrigated with the aid of huge bamboo pipes placed end to end to channel stream water down to the fields. Sometimes they use water-wheels to irrigate the fields, a method which costs little in terms of effort but often produces significant results. In matters of farming, however, most of the **Thổ** people are lazy.

For weddings, the bridegroom's family chooses two members of the senior family line, known as ushers, to preside over the marriage rituals. The bride's family meanwhile chooses two unmarried women, known as bridesmaids, to bear the flasks and cups of wine and wait at the gate for the bridegroom's arrival. When he arrives, they kneel down and offer the wine. The groom drinks first, whereupon other members of his party drink in turn. The whole party is then invited into the house, and the wine is set out for the celebration. Once the ceremony has been completed, the bridegroom accompanies the bride in procession to his house, and members of the family offer gifts such as cotton and cloth, cups and bowls, and other household implements.

For funerals, an ensemble plays mourning music on wind instruments to enhance the atmosphere of lamentation. The funeral chants often include the following refrain: 'Dear beloved! Your descendants remember the twenty-four ancient models of filial piety by which, from king **Thuần** to king **Văn Đế**, we have learnt to present countless offerings to our ancestors'. Death anniversaries and other family ceremonies are brief affairs. The festival of souls, however, stands out as the most meaningful ceremony of remembrance. On this day, the whole family put on their finest clothes and carry out incense, wine, chickens and ducks, as well as five-coloured glutinous rice, for the ceremony of cleaning and decorating the ancestral graves.

Nùng people live in the shadow of the high mountains, also building their houses on stilts. Most of them eat congee made of corn. The men wear short tunics dyed with indigo and shave their heads, leaving a tuft of hair on the crown. The women wear skirts and tie their hair into a bun, fastening it with a hairpin. Girls show that they are unmarried by cutting the hair on their foreheads, leaving a single one-inch-long lock hanging down. Their main occupation is farming and they irrigate their fields in the same way as the Thổ, by means of pipes and water-wheels. Although their farm labour is more demanding than that of the Thổ, are more hardworking.

For marriages, Nùng people do not follow the custom whereby the bridegroom accompanies the bride in procession to his house. Their funeral ceremonies follow the Buddhist tradition whereby the souls are freed from their sufferings. People over the age of forty celebrate their birthday with lavish parties of meat and wine, but after people pass away their death anniversaries go unnoticed. At the festival of souls, the graves are decorated and cleaned. Most of their customs and festivals resemble those of the Thổ, but they commemorate the souls with considerable ceremony in a festival held in the seventh month, each family serving trays of meat and wine. While drinking, each member of the family has to eat a whole duck, and adults finish off the leftovers uneaten by children who cannot manage a whole bird. Every family celebrates the festival in this way.

Mán people live in the mountains and farm the mountain terrain, frequently moving from one place to another. The Mán Đại Bản people are otherwise known as the Mán Sừng (Horned Mán), from their men's habit of shaving their heads, leaving tufts on four sides, and wrapping a scarf around their temples, knotted to the right. The effect of the whole resembles a horn. They wear short black tunics. Women wear clothes tailored from two cuts of cloth. The front section is joined to the back section with red thread sown in flowered patterns. The upper part is mounted with a narrow, round collar pierced around the four sides from which hang strands of thread in a fringe, studded with seeds which shine like diamonds.

The Mán Tiểu Bản are otherwise known as the Mán Tiền (Sapeque Mán). They are known as such from their women's habit of wearing a square wooden scarf-frame on their heads covered with a white cloth, and fringed blouses embroidered with wave patterns and backed with sapeque coins which they sport as tokens. The men wear indigo scarves and collar-less shirts embroidered on all sides with decorative patterns in coloured thread.

The Mán Bạch Miêu are otherwise known as the Mường Khao. Their men and women all leave their hair to flow naturally and wear clothes of coarse white cloth.

The three Mán clans described above are hardworking and put up with great difficulties. They mill their rice with the aid of a mortar, powered by water channelled from the streams along huge bamboo pipes. Men over the age of fifteen all carry a flintlock hand gun. Marriages are governed by the tradition of the bride price. When a man marries, he must bring wedding gifts purchased at vast expense, but when a daughter is born and grows up, he nonetheless marries her off in respect to this tradition, demanding a high price for the bride. Funeral rites are celebrated in much the same way as the Nùng. Tombstones are not used and when families move, their ancestors' remains are brought with them. Festivals marking dates in the lunar calendar or respect for the ancestors are little respected, and death anniversaries are not observed. With the exception of those who follow the Catholic doctrine, most of the Mán people live in awe of spirits and ghosts. When they fall ill, they call sorcerers and mediums to make supplications on their behalf.

Thổ and Nùng people call sorcerers *giang*, and sorceresses *bụt*. When they make their supplications, these people run their fingers over a zither, shake their feet to beat a gong and use their mouths to pronounce words of invocation supposed to exorcise the spirits. They take a shirt belonging to the sufferer, along with a hen's egg and a tube of rice, and once the invocations are pronounced these

items become talismans and are placed on the sufferer's cot. Mán sorcerers are all men, and are called *thầy mo*. They use drums for their invocations and have young children hold sacred stones called *đá hành* as charms to call up the spirits, whose words are used to chase away the disease. Plants of medicinal value are not used. All the Thổ, Nùng and Mán have such practices, which vary in their details but resemble each other in the main.

The inhabitants of the districts of Thạch Lâm and Thạch An display some elements of morality. The people of the districts of Thượng Lang and Quảng Uyên are rather good-natured. Those of the district of Nguyên Bình almost have a sense of right and wrong. Those of the district of Hạ Lang are brutal, deceitful and rather mad, the inhabitants of each commune in a different way.

Throughout the markets of the province, it is impossible to find anyone wearing rags, and there are no beggars on the roads. Robbers are rare. It seems to be easy to make a living in the province. As for the Qing-dynasty Chinese, they can be found living in the market villages of the province and they follow the customs of their homeland.

### **Local Produce**

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Other crops include potatoes, beans, corn and barley. There are three types of barley, 'triple-edged barley' used to cook congee, 'king barley' used for making flour, and 'baby barley' used for making alcohol. On the slopes of rocky mountains, one may find a hardwood tree called *nghiến*, as well as the *quang lang* tree, the pith of which is milled into a type of flour. In different places throughout the province, one may find various types of deer, white honey, red jungle fowl and yams. In the district of Thạch An, there is sugarcane, cardamom, brown root dye, gold and iron ore. The inhabitants of this district manufacture bamboo mats. The district of Thạch Lâm is also known for its sugarcane and brown root dye, as well as magnetic rocks and iron ore. The inhabitants make earthenware pottery. In the district of Nguyên Bình, one may find brown root dye, gold, silver, lead and tin, and in the district of Thượng Lang, there are hazelnuts and *huong* fish. The inhabitants of the district of Quảng Uyên make brocade. White roses grow in the district of Hạ Lang. Peaches and pears may be found in all the districts of the province, but the peaches of the district of Thạch Lâm and the pears of the district of Thượng Lang are the most succulent.

### **Climate**

Mountains cover the entire territory of the province and the weather is often cold, producing poisonous miasmas, but it has one advantage: there are no storms. From autumn through until springtime, fogs are thick and do not disperse until late morning. The weather is often overcast and only in the summer do the skies clear and the clouds disappear. Around the fifth and sixth months, showers are common. In the prefecture of Hoà An, the streams often flood, while in the prefecture of Trùng Khánh, they hold their banks after it rains. The coldest weather comes in the eleventh and twelfth months, and it sometimes snows in the prefecture of Trùng Khánh, and even in Hoà An. The inhabitants of Hoà An follow the agricultural cycle of the middle region, which starts in the fifth and sixth months, when the seedlings are planted out, ending in the ninth and tenth months, when the harvest is brought in. In the prefecture of Trùng Khánh, the cycle starts earlier, in the fourth month and planting out is completed by the fifth month. If the seedlings are planted out late, in the sixth month, the paddy does not have time to ripen.

### **Mountains and Rivers**

Mountain chases mountain from one end of the province to the other, and streams and brooks wind their tortuous courses. The four highest mountains, regarded in the province as the mandarins of the natural world, are named Sầm, Hoàng, Luân and Liêu. The mountain of Sầm is situated in the commune of Tượng Cần, district of Thạch An, five leagues north of the provincial citadel.

The mountain of Hoàng stands in the commune of Ngọc Pha, two leagues and ninety rods east of the citadel. The mountain of Luân is in the commune of Phú Thứ, fifteen leagues south of the citadel, while the mountain of Núi Lạ may be seen in the commune of Triều Vũ, district of Bình Nguyên, twenty-four leagues southwest of the citadel.

There are three rivers in the province: the Mãng, Hiến and Cồn rivers, which join together to form an ox-bow around the northern, eastern and western sides of the provincial citadel.

### **Notable Sites and Monuments**

The province is situated in a border area, which is why there are few notable sites and monuments. Those worth mentioning include the ancient citadels at Nà Lữ and Phục Hoà, the ancient pagodas at Xuân Lĩnh and Mạnh Thủy, the temple of Sầm Sơn which is home to the mark of the running rose, the mountain of Hoà Ninh famous for its poetry engraved in stone, and the cave of Thông Thiên, on the mountain of Trà Lĩnh.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the provincial citadel southwards. It passes the stage posts of Cao Phúc and Cao Nhã, before reaching the mountain peak of Chung Sơn, which is situated on the boundary with the district of Thất Khê, in the province of Lạng Sơn. This road is forty-three leagues long.

- A minor road heads southeast from the stage post of Cao Phúc. It passes the market village of Thơm Ban, before reaching the camp of Nà Lạn, near the border with the district of Hạ Đống, in the country of the Qing. This road is forty-five leagues, twelve rods long.

- A further minor road leads west from the provincial citadel. It passes through the commune of Tân Trại ('new camp'), district of Thạch An, and the market village of Tứ Chiếng, district of Thạch Lâm, before reaching the commune of Cầm Nông, on the boundary with the district of Đẻ Định, in the province of Tuyên Quang. This road is ninety-one leagues, seven rods long.

- A road heads northwest from the market village of Tứ Chiếng. It passes through the commune of Quảng Trù, before reaching the commune of Nà Xác, which is across the border from the frontier post of Bình Mạnh, in the prefecture of Tiểu Trấn An, in the country of the Qing. This road is fifty leagues, twenty-five rods long.

- A minor road runs from the provincial citadel towards the southwest. It passes through the communes of Lãn Sơn and Vân Du, district of Thạch An, and the commune of Bằng Đức, district of Nguyên Bình, before reaching the commune of Vân Tòng, near the boundary with the district of Cầm Hóa, in the province of Thái Nguyên. This road is eighty leagues, thirty-five rods long.

- Another minor road runs eastwards from the provincial citadel. It passes through the commune of Ngọc Pha, district of Thạch An, the commune of Án Lại, district of Thạch Lâm, the communes of Đà Tàu, Mạn Đà and Cầm Hảo, district of Quảng Uyên, the communes of Ỗ Cống and Hiếu Lễ, district of Thượng Lang and the commune of Trạo Nhi, district of Hạ Lang. It finally reaches the village of Lũng Đa, near the border with the outer district of Hạ Lôi, in the country of the Qing. This road is 130 leagues, seventy-three rods long.

- A further road leads from the commune of Án Lại towards the northeast. It passes through the commune of Trà Lĩnh before reaching the commune of Hy Lũng near the border with the outer district of Quy Thuận, in the country of the Qing. This road is thirty-four leagues, fifty rods long.

- A final road runs from the commune of Đà Tàu towards the southeast. It passes through the communes of Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh and Phát Mê, before reaching the fort of Nà Thông, across the border from the frontier gate of Thủy Khẩu, in the outer district of Long Châu, in the country of the Qing. This road is sixty-five leagues long.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Hưng Hóa, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Hưng Hóa**

Including the following maps:

The Province of Hưng Hóa	興化省
The Prefecture of Gia Hưng	嘉興府
The District of Tam Nông	三農縣
The District of Thanh Sơn	清山縣
The District of Thanh Thủy	清水縣
The Outer District of Sơn La	山羅州
The Outer District of Mai Sơn	枚山州
The Outer District of Phù Yên	扶安州
The Outer District of Mai	枚州
The Outer District of Đà Bắc	陀北州
The Outer District of Mộc	木州
The Outer District of Yên	安州
The District of Quy Hóa	歸化府
The District of Văn Chấn	文振縣
The District of Trấn Yên	鎮安縣
The District of Yên Lập	安立縣
The Outer District of Văn Bàn	文盤州
The Outer District of Thủy Vĩ	水尾州
The Prefecture of Yên Tây	安西府
The Outer District of Chiêu Tấn	昭晉州
The Prefecture of Điện Biên	奠邊府
The Outer District of Ninh Biên	寧邊州
The Outer District of Thuận Giáo	遵教州
The Outer District of Luân	倫州
The Outer District of Lai	萊州
The Outer District of Quỳnh Nhai	瓊崖州
The Outer District of Thuận	順州

## The Description of the Province of Hưng Hoá

### [Note on the Administrative History of the Province:

*The annals relate that the territory of the province of Hưng Hoá was, at the time of the Hùng kings, 'part of the region of Tân Hưng 新興'. Under the Tang 唐, it belonged to the outer district of Lâm Tây 臨西, and under the Lý 李 to the outer district of Đăng 登州. During the Trần 陳 dynasty, it became part of the regional inspectorate of Đà Giang 沱江道, and was then established as a government. In 1397, it was renamed the government of Thiên Hưng 天興. Under the Ming 明, it was divided into the two outer districts of Gia Hưng 嘉興 and Quy Hoá 歸化. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, these two outer districts became territories in the regional inspectorate of the West 西道. In 1469, when the realm was mapped on the orders of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, the division of Hưng Hóa 興化 was established, comprising the prefectures of Gia Hưng 嘉興, Quy Hoá 歸化 and Yên Tây 安西. The division later became a domain, and under the Mạc 莫 it became a government. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, it was still known as the government of Hưng Hoá, and comprised three prefectures, four districts and sixteen outer districts. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the district of Tam Nông 三農 was transferred from the Sơn Tây into what became the province of Hưng Hoá. Two years later, the district of Thanh Xuyên 清川 was divided into two, becoming the districts of Thanh Sơn 清山 and Thanh Thủy 清水. In 1841, the three outer districts of Ninh Biên 寧邊, Tuân Giáo 遵教 and Lai Châu 萊州 were merged to form the prefecture of Điện Biên 奠邊府.*

*There were no further changes up to the time of Đồng Khánh. The territory of the province was subsequently divided to form the provinces of Sơn La, Lai Châu and Lào Cai, as they existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, as well as the districts of Văn Chấn, Trấn Yên and Văn Yên (Yên Bái), the districts of Thanh Sơn, Thanh Thủy and Yên Lập (Phú Thọ) and the districts of Đà Bắc and Mai Châu (Hoà Bình).]*

The provincial citadel is situated in the commune of Trúc Khê, district of Tam Nông. The rampart, built in stone, is 316 rods, nine cubits, eight inches in circumference, one rod, two cubits, one inch high, and nine cubits, one inch thick. It has four corners, opens at four gates, and is surrounded by a moat, which is two rods, eight cubits across and nine cubits deep.

To the east, the province is bounded by the district of Bát Bạt, in the province of Sơn Tây, and to the west by the outer district of Quảng Lăng, in the country of the Qing. The district of Trình Cố, in the province of Thanh Hoá, lies to the south, and the outer district of Lục Yên, in the province of Tuyên Quang, to the north. The province is bounded to the southeast by the prefecture of Nho Quan, in the province of Ninh Bình. The country of Laos [Nam Chưởng] lies across the border to the southwest. The prefecture of Lâm Thao, in the province of Sơn Tây, lies to the northeast and the prefecture of Khai Hoá, in the country of the Qing, to the northwest.

From east to west, the province is 764 leagues across. From north to south, it is 646 leagues across. The province is divided into four prefectures, with six districts and sixteen outer districts.

- 1- The prefecture of Gia Hưng: the prefecture has not yet established a seat; the secondary districts are the districts of Tam Nông, Thanh Sơn and Thanh Thủy and the outer districts of Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc Châu, Mộc Châu and Yên Châu.
- 2- The prefecture of Quy Hoá: the secondary districts are the districts of Văn Chấn, Trấn Yên and Yên Lập, and the outer districts of Văn Bàn and Thủy Vĩ.
- 3- The prefecture of Yên Tây: the secondary district is the outer district of Chiêu Tấn.
- 4- The prefecture of Điện Biên: this prefecture has a seat at the principal district of Ninh Biên; the secondary districts are the outer districts of Tuần Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai and Thuận Châu.

**Enlisted Soldiers**

Soldiers recruited by the court: 136 people.  
Local militia: 2,576 people.  
Reserve militia: 200 people.  
Two forts have recently been established for the purposes of defence: forts of Quán Ty and Trấn Hà.

**Population**

- Population registered for tax payment: 8,976 people.

**Agricultural Land**

Privately and communally owned land of all categories: 19,294 acres

**Annual Tax Receipts**

Paid in cash: 15,054 ligatures.  
Paid in produce but calculated in cash: 2,805 ligatures.  
Paid in paddy: 7,720 bushels.

**Customs and Manners**

Throughout the prefectures, districts and outer districts of the province, inhabitants of different groups live alongside one another, including the Hán [Kinh], Thổ, Nùng and Mán people as well as the Qing-dynasty Chinese. The Hán [Kinh] people in the province are simple, straightforward folk who live in a relatively compliant and courteous manner. They each have their own profession, whether they are scholars, farmers, artisans or traders. Their daily life, including the language they speak and write, the clothes they wear and the things they use, closely resembles life in the neighbouring province of Sơn Tây. Qing-dynasty Chinese may be found living throughout the mountainous part of the province, and they follow the customs of their own country which may be described as extravagant. The customs of the Nùng people are excessively rustic and backward. Thổ people build houses on stilts with thatched rooves, and clear paddy fields on flat land. They live on the edge of the forest or beside the torrents and streams. Mán people move from one place to another, building their houses on the mountain slopes, clearing swiddens to grow their rice, living off the resources of the forest. Both the Thổ and the Mán are largely brutal in character, as well as simple and miserly. In addition to their work in the fields, the men go fishing and hunting. In some parts, the girls raise silkworms and make silk. Most of them eat glutinous rice, wear clothes dyed with indigo, and carry their children in a length of cloth strapped around the back. They make pipes out of reeds and bamboo to provision themselves with water. When they fall ill, they rely on prayers and invocations. When they get married,



the husband goes to live with the family of his wife. The great landlords celebrate their funerals and annual family commemorations in the manner of the Hán [Kinh] people, whose customs are gradually beginning to take hold among the clan heads of the province. The common people observe these rituals with indifference, and their customs are different from the Hán [Kinh].

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Potatoes, beans, oranges and tangerines, as well as many types of livestock can be found throughout the province, though not in any great quantity. Forest resources include cardamom, reeds, various types of bamboo, teak and other types of precious wood, and brown roots used for making dye. There are also red jungle fowl, nightingales, parrots, various types of deer, tigers, panthers, wild boar, goats and bears. The rivers provide tortoises, sturgeon and bream. Other products include hemp, eaglewood bark, grains of paradise, beeswax, stick-lac, coarse cloth and brocade. The inhabitants of the district of Tam Nông weave white cloth and manufacture crude lacquer, paying tax on these products according to the law. Gold can be found at the mines of Sơn La and Mai Châu, and saltpetre and brimstone at the mines of Thuận Châu, but the miners have submitted to the court a request for temporary exemption from taxation. The gold mine of Văn Chấn, the gold and copper mines of Thủy Vĩ, and the saltpetre mine of Mai Sơn have all shut down. Prospecting continues.

### **Climate**

- Persistent rain sets in throughout the province in the first month, but during the second and third months the weather is warm and fair. The fifth and sixth months are scorching hot. Rain and winds come in the seventh and eighth months, and whirlwinds strike from time to time. In the tenth month, the thunder ceases, and the weather turns cold in the eleventh month. By the twelfth month, it is bitterly cold, rains little, and the thunder returns. In the mountains, dry air ventilates the soil, while in the plains the ground vapours are humid, but otherwise the weather follows the normal patterns. Summer paddy is sown in the ninth month, transplanted in the twelfth month and harvested in the fourth month. Autumn paddy is sown in the fourth month, transplanted in the sixth and harvested in the tenth, following the same cycle as the middle region. The inhabitants of the highlands all live in the mountains, where the weather changes constantly: as soon as it changes, it changes again. As soon as the sun comes out, one feels the heat and the cold numbs the bones before the chill winds blow. The ground vapours tends to be humid in low-lying areas but dry in the mountains where they rise in whirls and spirals. In the morning, when the mists have yet to disperse, miasmas are frequent, especially in the third and ninth months when they are at their most unbearable. The water in the streams and rivers is extremely poisonous. Fields skirt around the mountain slopes, rising in terraces from the streams. Families farming land on the mountain slopes tend to grow corn, while low-lying fields are set aside for the cultivation of glutinous rice. Ordinary rice is not commonly grown. When it rains long and hard, the water drains away very slowly, which may be a result of the mountainous terrain with its narrow, shallow streams. When the streams spill their banks, the farmers lose their harvest.

### **Mountains and Rivers**

There are many mountains throughout the province, but the most reputed are the following: the mountain of Động Đình, in Yên Châu; the mountain of Pha Lung in Mộc Châu; the mountain of Hùng Nhĩ in Thanh Sơn; the mountain of Chuyên Thiệt in Thanh Thủy.

Other mountains include the following: Trường Sơn and Thu Cúc, in Thanh Sơn; Thục Luyện, in Thanh Thủy; Lô Động, Phong Huyệt and Yên Huyệt, in Mộc Châu; Ban Sơn, Ca and Nạp, in Sơn La; Hiền Sơn and Tượng Sơn, in Mai Sơn; Chi Sơn and Bút Sơn, in Văn Chấn; Cái Đỉnh and Mỏ Cò,

in Trấn Yên; Loan Nương, Cổ Lôi, Cổ Tốt, Chiêu and Ái, in Thuỷ Vĩ; Lan Sơn, Loan Khoá, Nghi and Mã Yên, in Văn Bàn; Hào and Phú Thành, in Tuần Giáo; Quảng and Thạch Trản, in Luân Châu; Phong Cương, Ngũ Tiên, Cương and Kha, in Chiêu Tấn; Hiền Liêu, Cổ Thành and Phạ, in Ninh Biên; Xích Thổ, Đốc, Tương and Lung, in Thuận Châu; Liên, Lai, Chân Thạch and Càn Ca, in Lai Châu; Thạch Lãng, Thính Đáp, Thái, Lai and Thục Luỹ, in Phù Yên; Hành Sơn, Xích Thạch, Nữ Vương, Tiên Biều and Bán Sơn, in Mai Châu; Tâm Cảnh, Cử, Than, Roi, Ngải, Long Môn, Ninh, Cờn and Thần Cốc, in Đà Bắc; Quang, Hộ, Trầm Trĩ, Tượng Khẩu, in Yên Lập.

The only two large navigable waterways in the province are the Red [Thao] and Đà rivers. Less substantial rivers include the Mã, Mỹ, Xuân Đài, Thục Luyện, Kim Tử, Ngưu, Sâm, Lôi Giang, Phù Yên, Na and the Nậu.

### **Notable Sites and Monuments**

In the district of Tam Nông, one may visit the temple of the revelation of the spirits, the shrine of all the saints and the shrine of the gods of the walls and moats, all of which are situated in the commune of Trúc Khê. The mountain god Tản Viên is venerated at a temple in the district of Thanh Sơn, where one may also visit the temple of Quan Công, the temple of the great Trần generals and the temple of Linh Ý. A temple to the great Đinh generals may be found in the district of Thanh Thủy. The water dragon, deity of the dikes, is venerated at a temple in the outer district of Đà Bắc. The temple of Hoàng Giang is situated in the outer district of Mai Sơn. The mountain god Tản Viên is worshiped in the outer district of Phù Yên. The pagoda of Cổ Thành may be found in the outer district of Ninh Biên. The district of Trấn Yên is home to a temple where the lady Diệp is venerated. There is a temple to the principality of Vệ in this district, as well as in the outer district of Văn Bàn. The temple of Quan Công, the temple of the princess Liễu Hạnh and the temple of the dragon prince may all be found in the outer district of Thuỷ Vĩ.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road enters the province from the stage post of Sơn Quang, in the province of Sơn Tây. It runs eastwards to the Hạ Nông jetty on the Đà river, and then on to the stage post of Hưng Nông and the Trúc Khê jetty on the Red [Thao] River. It finally reaches the stage post of Sơn Thạch, which is also in the province of Sơn Tây. This road is seventy leagues, one rod long.

- A minor road runs southwards from the provincial citadel to the jetty on the Đà river at Suối Thập, in the outer district of Phù Yên. It then crosses the prefectures and districts of Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo and Điện Biên, before finally reaching the border with the country of Laos [Nam Chưởng]. This road is 1,250 leagues long, and four cubits wide.

- A minor road runs westwards from the citadel to the ferry pier of Mỹ Hà in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, before reaching the district seat of Văn Chấn. This road is 160 leagues, eleven rods long, and four cubits wide.

- A minor road runs westwards from the citadel to the Mỹ Hà pier in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, followed by the districts of Trấn Yên, Văn Bàn and Thủy Vĩ, before reaching the border with the country of the Qing. This road is 960 leagues, five rods long, and four cubits wide.

- A minor road leads from the citadel westwards to the Mỹ Hà pier in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, branching off towards the districts of Trấn Yên and Văn Bàn before finally reaching the seat of the outer district of Chiêu Tấn. This road is 500 leagues long, and three cubits wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the province of **Thái Nguyên**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

## The Province of **Thái Nguyên**

Including the following maps:

The Citadel of the Province of Thái Nguyên	太原省城
The Prefecture of Phú Bình	富平府
The District of Tư Nông	司農縣
The District of Phổ Yên	普安縣
The District of Động Hỷ	洞喜縣
The District of Bình Xuyên	平川縣
The District of Võ Nhai	武崖縣
The Prefecture of Tông Hóa	從化府
The Outer District of Định	定州
The District of Văn Lãng	文朗縣
The District of Đại Từ	大慈縣
The District of Phú Lương	富良縣
The Prefecture of Thông Hóa	通化府
The District of Cẩm Hóa	感化縣
The Outer District of Bạch Thông	白通州

# The Description of the Province of Thái Nguyên

**[Note on the Administrative History of the Province:**

*Under the Tang 唐, the territory of the province of Thái Nguyên was part of the outer district of Vũ Nga 武峨. During the early Lê 黎 and Lý 李 dynasties, it was the outer district of Thái Nguyên 太原, and in 1397, the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 named it a government. Under the Ming 明, it returned to its former status, and was made up of the following eleven districts: Phú Lương 富良, Tư Nông 司農, Vũ Lễ 武禮, Động Hỷ 洞喜, Vĩnh Thông 永通, Tuyên Hoá 宣化, Lộng Thạch 弄石, Đại Từ 大慈, An Định 安定, Cảm Hoá 感化 and Thái Nguyên 太原. In 1412, it was named a prefecture. Eleven years later the district of Tư Nông was merged into the district of An Định, the district of Động Hỷ became part of the district of Phú Lương, and the district of Đại Từ was transferred into the district of Tuyên Hoá. There were then eight districts. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the North (北道). The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Thái Nguyên in 1466, and three years later renamed it Ninh Sóc 寧朔. At the beginning of the Hồng Đức period, it was renamed the government of Thái Nguyên, comprising three prefectures, with eight districts and seven outer districts. At that time, the prefecture of Phú Bình 富平 contained the districts of Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Đồng Hỷ, Phú Lương and Văn Lãng, and the outer districts of Định Hoá and Vũ Nhai. The prefecture of Thông Hoá 通化 contained the district of Cảm Hoá and the outer district of Bạch Thông. The prefecture of Bắc Bình 北平 contained the outer districts of Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm and Quảng Uyên. It later became a domain, and after the Lê Restoration, in 1677, the prefecture of Bắc Bình was transferred to the government of Cao Bình 高平, now the province of Cao Bằng. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the government of Thái Nguyên was made up of two prefectures, with nine districts and two outer districts, as it had been before except that the outer district of Vũ Nhai had become a district. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), provinces were created across the country and the province of Thái Nguyên came into being. Four years later, four of the districts and outer districts in the prefecture of Phú Bình were transferred to the prefecture of Tông Hoá 從化.*

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh, when the province included three prefectures with nine districts and two outer districts. Further changes were to follow, and the province of Thái Nguyên at the time of the emperor Đồng Khánh was to be split between the province of Thái Nguyên, as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, as well as the district of Bình Xuyên, which was to become part of the province of Vĩnh Phúc, the districts of Bạch Thông, Na Rì and Chợ Đồn (Bắc Cạn), and the districts of Ngân Sơn and Ba Bể (Cao Bằng).]*

**Provincial citadel**

In the past, the citadel of Thái Nguyên was situated in the commune of Bình Kỳ, prefecture of Đa Phúc, province of Bắc Ninh. In 1813, the emperor Gia Long transferred it to the village of Đồng Hoà, in the district of Động Hỷ, within the provincial boundary. The rampart, which is shaped in a square,

is 325 rods, seven cubits, two inches in circumference and stands five cubits high. It is four cubits, two inches thick at the top, and one rod, eight cubits thick at the base. A two-cubit high gun platform has been constructed on the rampart. The citadel opens at four gates built in brick and tile, each with a watchtower on top. The ramparts are surrounded by a moat which measures two rods across and five cubits deep.

To the east, the province is bounded by the district of Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh (at a distance of thirty-two leagues from the provincial citadel). The districts of Chiêm Hoá and Vĩnh Điện, province of Tuyên Quang, lie to the west (350 leagues from the citadel), as do the districts of Sơn Dương and Tam Dương, province of Sơn Tây (165 leagues from the citadel). To the south, the province is bounded by the district of Yên Lãng, province of Sơn Tây (sixty-three leagues from the citadel), as well as the districts of Hiệp Hoà, Đa Phúc, and Kim Anh, province of Bắc Ninh (thirty-three leagues from the citadel). To the north lie the districts and outer districts of Văn Uyên, Văn Quan and Thất Khê, province of Lạng Sơn (290 leagues from the citadel) and the districts of Thạch An and Nguyên Bình, province of Cao Bằng (310 leagues from the citadel).

From east to west, the province is 382 leagues across. From north to south, it is 373 leagues across.

The province is divided into three prefectures, with nine districts and two outer districts.

- 1- The prefecture of Phú Bình: principal districts of Tư Nông and Phổ Yên, secondary districts of Bình Xuyên, Động Hỷ and Vũ Nhai.
- 2- The prefecture of Tông Hoá: principal districts of Định Châu and Văn Lãng, secondary districts of Phú Lương and Đại Từ.
- 3- The prefecture of Thông Hoá: principal district of Cẩm Hoá, secondary outer district of Bạch Thông.

Privately and communally owned agricultural land paying tax: 53,869 acres, four square poles, fourteen square perches and one square yard.

Note that the two cantons of Thượng Quan and Kim Mã, prefecture of Thông Hoá, which have been transferred to the province of Cao Bằng, contain 1,664 acres, two square poles, two square perches and nine square yards of agricultural land.

Population registered for tax payment: 9,021 people.

The two cantons of Thượng Quan and Kim Mã, prefecture of Thông Hoá, list 252 people registered for tax payment.

Tax paid in cash: 19,300 ligatures, four strings and fifty-five sapeques. This includes:

Land tax: 8,511 ligatures, six strings and fifty-five sapeques.

Head tax: 10,788 ligatures and eight strings.

Tax paid in paddy: 13,151 bushels, nineteen pints, four double handfuls and two handfuls.

There were originally 700 soldiers recruited by the court, and there now remain 135.

The province contains the following other inhabitants:

Residents of the Mán Thất group used to number 226 people. Each registered taxpayer paid annual head tax of one tael of silver. Twenty-three members of this group now owe tax in the province of Cao Bằng.

Residents of the Mán Sơn Miêu group used to number 143 people. Seventy of them have now returned to the province.

Qing-dynasty Chinese residents used to number fifteen people. Each registered taxpayer paid annual head tax of two taels of silver. They have now all dispersed from the province and none have returned. Seven of them now owe tax in the province of Cao Bằng.

Ming-dynasty Chinese residents living at the markets used to number 163 people. Registered taxpayers of all categories paid annual head tax of two taels of silver, with the exception of the old men who paid one tael. They have all now dispersed from the province and none have returned. Four of them now owe tax in the province of Cao Bằng.

There are four gold mines in the province, which normally pay tax of forty-nine ounces of gold annually. Two further mines at An Bảo and Bảo Nang shut down long ago, and the mine of Thuận Mang has been transferred to the province of Cao Bằng. Of the four existing mines, three have recently been abandoned and tax is now longer collected. These are the mines of Kim Hỷ, Bằng Thành and Sáng Mộc. Nowadays, tax is collected only from the mine of Mụ Thượng, but this mine is constantly subject to bandit incursions and even here the tax has not yet been paid. The province contains five mines of silver, lead and iron ore, which normally pay tax of 470 taels of silver annually. The mine of Khiếu Nương shut down long ago, the mine of Ngân Sơn has been transferred to the province of Cao Bằng, and the other mines have ceased paying tax. A further ten mines of iron ore pay tax in iron amounting to 8,900 catties. This tax is still collected. There are two lead mines, owing tax in lead amounting to 1,200 catties, and two saltpetre mines, owing tax in saltpetre of 200 catties. Tax is no longer collected from these mines. Tax amounting to 818 catties of saltpetre is owed on the output from four communes, where there are seventy-two registered taxpayers. This tax is no longer paid. Two boundary posts, at Đồng Mụ and Bắc Cạn, pay annual customs tax of 8,370 ligatures. This sum is still collected.

The main sites of the province include the rostrum to the gods of the soil and harvests, which may be found to the west of the provincial citadel, at about one league from the provincial seat. The rostrum to the gods of the mountains and rivers is situated to the south of the citadel, about half a league from the provincial seat, while the temple of Confucian literature is to the northeast, at about one league. The shrine of all the saints may be found at a distance of about thirty rods east of the citadel. The rostrum to the gods of agriculture is situated in the same direction, fifty rods from the citadel. The rostrum to the gods of the walls and moats is southeast of the citadel, half a league away. There are, in total, six rostrums and shrines in the area around the citadel. There were originally one courier post and fourteen forts in the province. Nowadays only the courier post of Thái Long remains. All the forts have been abandoned.

### **Customs and Manners**

Hán [Kinh], Thổ and Mán people live alongside one another in the lower districts of Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương and Đại Từ. The Hán [Kinh] people are numerous in this part of the province, and here and there one may meet someone who knows how to read and write. As for the districts of Cẩm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng and Vũ Nhai, in the highlands of the province, the main inhabitants are Mán and Thổ people, in roughly equal numbers. Few of them are literate. The main professions of the province include farming paddy, felling timber, fishing with nets and hunting for game. At the beginning of spring, the people hold festivals of sacrifices to the gods. Lunar new year and new year's eve, the double five festival (held on the fifth day of the fifth month), the mid-autumn festival, the festival of souls (held in the middle of the seventh month) and the winter solstice, as well as weddings and funerals, are all celebrated simply and with indifference by the inhabitants of the highlands. In the lower region, Hán [Kinh] people follow the traditions of the

plains, and only the customs of the Nùng and Mán present noticeable differences. The Nùng people's origins lie in the border areas of the country of the Qing, and they have come here as sojourners. As a result, their clothes and language are rather similar to those of the people of their country of origin. Mán people refer to their places of residence as 'camps'. They belong to five different clans. Members of the first clan are known the Mán Sơn Miêu Quần Cộc (Short Trousered Mán Sơn Miêu), named after their short trousers which cover only their thighs. They build thatched huts on flat land, clearing fields from the forest. Their harvests yield enough for their needs, and when they have a surplus they exchange the paddy for silver. Members of the second clan are known as the Mán Cao Lang. They build their houses on stilts beside the mountain torrents and chose suitable sites for their fields of paddy and corn. After two or three years, when the soil is exhausted, they clear a plot from the forest elsewhere. Both of these Mán clans are, as a result, obliged to move regularly, never staying in the same place for long. On the birth of each child, they hold merry feasts in celebration. On the wedding of each son, a high bride price is exacted. They celebrate only two of the important dates in the lunar cycle, the new year and the winter solstice. Members of the third clan are known as the Mán Bản, which is divided into two lineages: the Mán Đại Bản, who live in areas of rocky mountain and the Mán Tiểu Bản, who prefer mountains made of earth. Their marriages are celebrated in the seventh month. For the ceremony rich families bring silver to the bride's house, after which she is accompanied in procession to the house of her new husband. The sons of poor families move in with the family of the bride, but may set up their own home after twelve years. When they reach the age of sixteen, girls start to tie up their hair and wear a scarf tied over a square frame on their heads. When they get married, they knot this scarf in the shape of a horn, resembling that of a golden bull. The men plait their hair and dress themselves in the manner of the country of the Qing. They cremate their dead. Members of the fourth clan are known as the Mán Đeo Tiền (Sapeque Clothed Mán). In their houses, these people build altars dedicated to the gods, which they call the 'first ancestors and great spirits'. On the birth of each child, they slaughter a pig in offering to the gods. All of them wear blue clothes decorated with ancient coins and embroidered with round motifs. Members of the fifth clan are known as the Mán Bạch Miêu. The men plait their hair, while the women cover their heads in white scarves embroidered with flower patterns. Their mourning rites are centred on the scarf wrapped around the head of the deceased: mourning ceases when the scarf is torn. Clan heads often eat and dress in a similar manner to the Hán [Kinh] people, and from time to time one of them goes to wait upon the mandarin, which is a sign of great competence and ability. Members of all the Mán clans mentioned here wear blue clothes and speak in a warbling language, but nowadays they have dispersed and only one or two in every ten of them remain in the province. The tax rolls still record them all as belonging to two, rather than five clans: "Sơn Miêu, Thất Tộc" (the Mán Sơn Miêu and the Mán Thất). With the exception of some of the more educated Hán [Kinh] people, the inhabitants of the province are generally stupid, backward and quarrelsome, knowing little of good manners and polite society. Many people follow the path of Buddhism, but few the doctrine of the Catholics. Catholics may be found in a single commune in the district of Tư Nông, seven communes in the district of Bình Xuyên and a single commune in the district of Động Hỷ.

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Corn, beans, fruit, vegetables, marrows and melons are also grown. Nature offers produce including bamboo and timber in the mountains, and fish and shrimps in the streams, but none of these are of great rarity or value. High quality hardwood may be found in the districts of Động Hỷ, Phổ Yên and Phú Lương, including ironwood (*lim*), nailwood, peltophore and teak. Pheasant and red jungle fowl may be found in scattered parts of the

districts of Bạch Thông and Cẩm Hoá. There are great hornbills in Định Châu and Văn Lãng, and peacocks in Vũ Nhai and Phú Lương. Five different types of metal (gold, silver, copper, iron and lead) may be found in the province, and the gold at Kim Hỷ and silver at Bông Ngân are of the best quality. In recent years, these mines have suffered from many bandit attacks and the local people can no longer work them. Most have shut down as a result.

### **Climate**

The winds of the province are generally chill, while the ground vapours are dry. Heavy rain falls in summer, while in winter the skies are fine. The warm weather comes at the end of spring, while the cold sets in at the beginning of autumn. Gloomy clouds and dreary mists cover the land at the break of day, and disappear only in the middle of the morning. There are miasmas in the lower districts of Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên and Động Hỷ, but they are relatively mild. By contrast, the miasmas throughout the rest of the province are quite unbearable. Torrents and streams cover the province, and break their banks when it rains heavily. Then the rain ceases, the skies clear, and nature returns to normal.

### **Mountains and Rivers**

Mountains and torrents cover the province from one end to the other. Famous mountains include the following: the mountains of Khâu Hoắc, Cổ Lân Đầu, Linh Quang and Biều Sơn, as well as the cave of Thạch Kê, in the district of Cẩm Hoá; the mountains of Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân and Hán Lĩnh, in the district of Bạch Thông; the mountains of Tượng Sơn, Lịch Sơn and Triện Sơn, and the rocky mountain of Hoá Trung, in the district of Động Hỷ; the mountains of Hanh Sơn, Ngọc Sơn and Đột Sơn, in the district of Tư Nông; the mountains of Độc Tôn and Thanh Lộc in the district of Phổ Yên; the mountains of Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh and Ngọc Bội, in the district of Bình Xuyên; the mountains of Tam Canh and Vũ Lễ, and the caves of Tam Canh and Lũng Năng, in the district of Vũ Nhai; the mountain of Tam Đảo, in the district of Đại Từ; the mountain of Điểm Sơn, in the district of Phú Lương; the mountains of Trúc Lĩnh and Yến Lĩnh, and the rocky mountain of Trung Khảm, in the district of Định Châu.

Streams and brooks chase around the mountain slopes throughout the province. Of the larger bodies of water, the Ba Bể lake may be found in the district of Bạch Thông. Small boats can make the journey down the Đồng Mô river, in the district of Động Hỷ, and the Mão river in the district of Phổ Yên, but encounter many rocky rapids.

### **Notable Sites and Monuments**

The pagoda of Thạch Sơn may be admired in the district of Động Hỷ. The pagoda of Đột Sơn may be found in the district of Tư Nông. The pagoda of Tây Thiên is situated in the district of Phổ Yên. The pool of fairies called Tiên Trì may be visited in the district of Cẩm Hoá. The Ba Bể lake is in the district of Bạch Thông. The forest is luxuriant here, and one rarely comes across the footprints of passers-by.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs southwards from the market village of Đồng Mô near the provincial citadel as far as the stage post of Thái Long. This road is thirty-one leagues and seven rods long. If you travel a further two leagues on from this stage post, you reach the provincial boundary with Bắc Ninh.

- A road runs from the same market village past the market of Chợ Mới ('new market') in Bạch Thông. It follows the gorge westwards through the outer district of Bạch Thông, past the mountain of Phương Viên, as far as the provincial boundary with the district of Vĩnh Điện, in the province of Tuyên Quang. This road is 300 leagues long.



The following roads all lead through the forest:

- A road runs southwest from the market village of Động Mỗ near the provincial citadel. It passes through the district of Bình Xuyên before reaching the provincial boundary with the districts of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, and Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is one hundred leagues long.

- A road leads from the outer district of Bạch Thông to the citadel of the prefecture of Thông Hoá, the former district seat of Cẩm Hoá. It then runs northeast as far as the provincial boundary with the districts of Thất Khê, province of Lạng Sơn, and Thạch An, province of Cao Bằng. This road is 200 leagues long.

- A road leads from the citadel of the prefecture of Thông Hoá through the gorges. It passes the market of Dã and the fort at Ba Bể lake, before reaching the provincial boundary with the district of Nguyên Bình, province of Cao Bằng, and the outer district of Chiêm Hoá, province of Tuyên Quang. This road is 200 leagues long.

- A road leads eastwards from the market village of Đông Mỗ through the districts of Động Hỷ and Vũ Nhai as far as the provincial boundary with the districts of Văn Quan and Văn Uyên. This road is 250 leagues long.

- A road runs southeast from the citadel of the prefecture of Phú Bình as far as the provincial boundary with the districts of Yên Thế and Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh. This road is thirty leagues long.

- A road runs southwest from the market village of Đông Hoà near the provincial citadel, through the districts of Phổ Yên and Bình Xuyên, as far as the provincial boundary with the district of Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is one hundred leagues long.

- A road follows the torrent westwards from the market of Chợ Mới, through the prefecture of Tòng Hoá which used to be the district seat of Định Xuyên, as far as the provincial boundary with the district of Vĩnh Điện, in the province of Tuyên Quang. This road is 250 leagues long.

- A road leads westwards from Quang Vinh and Mỏ Bạch through the districts of Phú Lương, Đại Từ and Văn Lãng as far as the provincial boundary with the district of Sơn Dương, in the province of Sơn Tây. This road is 200 leagues long.

- A road leads from the former district seat of Phổ Yên southwards as far as the provincial boundary with the district of Hiệp Hoà, in the province of Bắc Ninh. This road is 25 leagues long.

- A road leads along the top of a small dike in the district of Bình Xuyên. This road is 2,810 rods long.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Tuyên Quang, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Tuyên Quang**

Including the following maps:

The Province of Tuyên Quang	宣光省
The Prefecture of An Bình	安平府
The District of Hàm Yên	咸安縣
The Outer District of Thu	收州
The District of Vĩnh Tuy	永綏縣
The District of Lục Yên	陸安縣
The Prefecture of Tương Dương	襄安府
The Districts of Vĩnh Điện and Đẻ Định	永奠縣底定縣
The District of Vị Xuyên	胃川縣
The Outer District of Chiêm Hóa	霑化州

## The Description of the Province of Tuyên Quang

### [Note on the Administrative History of the Province:

*Under the Han, the territory of the province of Tuyên Quang was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Trần 陳 it was the outer district of Tuyên Quang 宣光 in the territory of Quốc Oai 國威, later becoming the government of Tuyên Quang. Under the Ming 明, it was first known (1407) as the outer district of Tuyên Hoá 宣化 and was made up of nine districts: Khoáng Huyện 曠縣, Đương Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Đổ Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 大蠻, Dương Huyện 楊縣 and Ất Huyện 乙縣. A year later (1408), it became a prefecture. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the West 西道. In 1466, it became the division of Tuyên Quang. At this time it was made up of one prefecture, An Bình 安平, one district, Phúc Yên 福安, and five outer districts, Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平原, Đại Man 大蠻 and Bảo Lạc 保樂. In 1509-1516 it was renamed the government of Minh Quang 明光. After the Lê Restoration, the region was offered as a hereditary command to the family of Vũ Văn Mật 武文密, and was named the shire of Yên Tây 安西, sometimes referred to as Yên Bắc 安北. In 1705-1719 the court sent a further mandarin to carry out reforms, and its former name, the government of Tuyên Quang, was restored. At the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty it was still called the government of Tuyên Quang. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), when the country was divided into provinces, the province of Tuyên Quang came into being. Two years later, after the Nùng Văn Vân 儂文雲 revolt had been put down, the outer district of Bảo Lạc was abolished, and its territory was divided between the two districts of Vĩnh Điện 永奠 and Đổ Định 底定. In 1835, the outer district of Vị Xuyên was similarly divided, forming the districts of Vĩnh Tuy 永綏 and Vị Xuyên 胃川. At that time the outer district of Đại Man was renamed Chiêm Hoá 霑化, and the prefecture of An Bình 安平 was divided. The new prefecture thus formed was named Yên Ninh 安寧 and included four districts. The district of Vĩnh Tuy remained in the prefecture of An Bình. The prefecture of Yên Ninh was later renamed Tương An 襄安.*

*At the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Tuyên Quang covered the territory of the following districts and provinces as they existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century: the districts of Yên Bình and Lục Yên (Yên Bái), the districts of Hàm Yên, Yên Sơn, and Chiêm Hoá (Tuyên Quang), the districts of Bắc Quang, Hoàng Su Phì and Vị Xuyên (Hà Giang), the district of Bảo Lạc (Cao Bằng).]*

The provincial citadel is situated in the commune of Ý La, in the district of Hàm Yên. Built in stone, its rampart is 259 rods, eight cubits and eight inches in circumference and nine cubits, seven inches high. The citadel open at three gates, its fourth side lying against the mountain. The front, left and right hand sides of the rampart are surrounded by a moat of uneven width and depth, which vary from five cubits to one rod depending on the presence of rocks and stones. The moat is full of water in

summer and autumn but empty in spring and winter. The left hand side of the citadel overlooks the river. The front and rear gates are two-storey constructions, and a six-cubit-high embankment protects each gate. Beyond the rampart a further fortification surrounds the front, left and right hand sides. Built of earth, it is 642 rods, five cubits in circumference and three cubits high. Beyond this embankment, a barrier of bamboo and reeds completes the citadel's defences. The embankment's left hand side dominates the river. The district seat of **Hàm Yên** and the population of the markets and villages all live on the left bank of the river.

The province is bounded to the east by the provinces of **Sơn Tây**, **Cao Bằng** and **Thái Nguyên**. To the west lie the provinces of **Hưng Hoá** and **Sơn Tây**. The province of **Sơn Tây** also lies across the provincial boundary to the south. The districts of **Khai Hoá** and **Trần An**, in the country of the **Qing**, lie across the northern border.

The journey from east to west across the province takes thirteen days by road. From north to south, it takes sixteen days. Because the roads throughout the entire province twist and wind through the forest, it is impossible to represent these distances exactly in leagues.

The province is divided into two prefectures, with a total of eight districts and outer districts.

- 1- The prefecture of **An Bình**: principal district of **Thu Châu**, secondary districts of **Hàm Yên**, **Vĩnh Tuy**, and secondary outer district of **Lục Yên**.
- 2- The prefecture of **Tương An**: principal districts of **Vĩnh Điện** and **Đề Định**, secondary districts of **Vị Xuyên** and **Chiêm Hoá**.

### **Customs and Manners**

Only in the two districts of **Hàm Yên** and **Thu Châu** may **Thổ** and **Hán** [**Kinh**] people be found living alongside one another. The population of the rest of the province is made up of **Thổ** people, some long-term sojourners such as the **Bạch Miêu**, **Anh Miêu** and **Hắc Miêu** people, some guest sojourners, as well as the **Nùng**, **Mán** and **Qing-dynasty Chinese**. Most of the inhabitants wear clothes dyed with indigo. The **Thổ** and **Mán** wear tunics with short sleeves but long flaps, while the other groups all wear short tunics.

All the inhabitants of the province farm the land. They are little given to study, being docile and easily led into superstition. It is very difficult to get them to understand explanations. No sophisticated professions are practised in the province, with the exception of the **Thổ** people of the districts of **Vĩnh Điện** and **Đề Định**, who are excellent marksmen with their flintlock guns. In general the people live in awe of demons and spirits, using prayers and supplications to cure their illnesses rather than medicine. In the past, people from the delta moved up to settle in the province, and among them there were people who followed the doctrine of the Catholics. In recent years, bandit attacks have caused many of them to leave and go elsewhere, and nowadays there are no Catholics in the province.

### **Local Produce**

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Glutinous rice is cultivated, in addition to ordinary rice, potatoes, beans and barley. The forest offers cardamom, in **Vĩnh Điện**, **Đề Định**, **Vĩnh Tuy** and **Vị Xuyên**, tree bark in **Chiêm Hoá**, and a forest grain valued for its oil in **Thu Châu**. Brown roots used for dye, as well as bamboo and coloured wood may be found in all districts of the province.

The canton of **Đông Quang**, district of **Đề Định**, is home to a delicious species of pear. Opium is grown in different parts of the same canton, as well as the cantons of **An Định**, district of **Vị Xuyên**,

and Tụ Long, district of Vĩnh Tuy. There is a copper mine in the commune of Tụ Long and it is said that good quality ore may be found there, but bandit attacks have disturbed production and mining there has ceased.

### **Climate**

In the northern part of the province, the first and second months of spring are cold, and the warm weather comes only in the third month. During the months of summer, the heat is torrid and sultry, and the weather cools only in the seventh and eighth months. It is already cold by the ninth month. The months of winter are extremely cold, with constant miasmas and thick mountain fogs which disperse only in mid-morning when the first rays of sunlight pierce through. The miasmas are less insalubrious in the districts of Hàm Yên and Thu Châu. The highland districts of Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy and Lục Yên are all situated in a region known for its toxic miasmas, notably in the third and ninth months when they are at their most unbearable. The people know this, and express their knowledge in a saying: ‘When in the ninth month the tangerines start to redden, when in the third month the mugwort shoots appear, it’s time to leave’. The waters rise little throughout the province and floods are unknown.

### **Mountains and Rivers**

Mountain chases mountain and forest chases forest from one end of the province to the other. The most famous mountain in the province may be found in the district of Hàm Yên. Known as the mountain of Sâm Sơn, it stands right behind the provincial citadel. Other well known mountains include the mountains of Nghiêm Sơn and Chân Sơn. The mountain of Biên Sơn may be found in the district of Thu Châu. The district of Vĩnh Tuy is home to the mountains of Lão Quân, Đại Lĩnh Can, Nam Sơn and Ba Tiêu, as well as the pass of Phân Thủy. The mountain of Mạn Lĩnh may be found in the district of Lục Yên. The mountains of Cổ Long, Ngọc Nữ and Ngọc Mạo may be found in the district of Vĩnh Điện. The mountains of Bốc Khê and Tam Phùng are situated in the district of Đẻ Định. The mountains of Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Hoá, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, Bồ Lai, Hành Sơn and Thủy Lạc are all situated in the district of Vị Xuyên. The district of Chiêm Hoá is known for the mountains of Tượng Sơn, Thần Sơn, and Tạ Sơn. There are, in addition, multitudes of other lesser known mountains.

The larger rivers in the province include the following:

The Lô river rises in the district of Văn Sơn, in the country of the Qing, and flows through to the commune of Tụ Thành, in the district of Vĩnh Tuy.

The Khâm river rises in the district of Tiểu Trấn An, in the country of the Qing, and flows through to the commune of Ân Quang, in the district of Đẻ Định.

The Lôi river rises in the outer district of Thủy Vĩ, in the province of Hưng Hoá, and flows through to the commune of Điện Quan, in the outer district of Lục Yên.

As for the smaller streams and torrents, it would be impossible to describe them all here.

### **Notable Sites and Monuments**

The province is empty border country, and the only well known sacred site is the pagoda of Cao Sơn, in the district of Hàm Yên. The market village of Văn Trung, in the commune of Ân Quang, district of Đẻ Định, and the copper mine of Tụ Long, in the district of Vĩnh Tuy, used to be known as popular and crowded meeting places. In the village of Ngọc Mạo, in the commune of Ân Quang, there is a cave where the wind makes strange sounds.

### Roads, Routes and Itineraries

The roads twist and turn through the mountains and gorges, and it is impossible to count the leagues as they pass. On these forest roads, the turns are so frequent that it is difficult to draw them on the map.

- A main road runs south from the commune of Thúc Thủy, near the stage post of Sơn Hoà, on the boundary with the province of Sơn Tây, as far as the provincial citadel. This road is one rod wide.

- A road runs from the provincial citadel, turning to the west and then to the north, passing the fort of Hương Mang, crossing the Lô river and following it upstream through the districts of Vĩnh Tuy and Vị Xuyên, before reaching the fort of Tụ Long. The journey takes twelve days. From this fort, the traveller may press on for a further day and half, as far as a locality called Đình Bia, on the border with the country of the Qing. The whole journey takes about thirteen and a half days.

- A road leads from the market village of Xuân Hoà near the provincial citadel. It crosses the river, following a route from the commune of Trường Đà upstream along the bank of the Khâm river, through the districts of Chiêm Hoá, Vĩnh Điện and Đẻ Định, as far as the fort of An Lĩnh, on the border with the country of the Qing. The journey takes about sixteen days.

- A road runs west from the provincial citadel through Thu Châu and Lục Yên, as far as the boundary post of Quán Ti, in the province of Hưng Hoá. The journey takes about six days.

All the above-mentioned roads present such extreme difficulties that only birds can make the journey in safety and reasonable time.

### Forts and Strongholds

There are eighteen forts in the province, six in Hàm Yên, one in Vĩnh Điện, five in Chiêm Hoá, two in Vĩnh Tuy, one in the district of Đẻ Định, two in Lục Yên and one in Vị Xuyên.

### Confucian Temples

The province's Confucian temple is in the district of Hàm Yên. A commemorative temple has been built in each of the outer districts of Thu Châu and Lục Yên. No temples have yet been erected in the other districts of the province.

### Shrines

There are nine shrines in the province, seven in the district of Hàm Yên and two in the outer district of Thu Châu. The two most sacred of these are the shrine of Hiệp Thuận and the shrine of Quang Nhuận.

### Soldiers

The following figures are based on the report drawn up in the eleventh year of the reign of the emperor Tự Đức [1858].

The officially recorded contingent of soldiers recruited by the court is 197 people. Since 1862, the provincial citadel has fallen on difficult times, the road into the mountains was cut, and the majority of the soldiers deserted. Two years later, the inhabitants of the province respectfully presented their troubles in petitions to the court, and the ministry of war withdrew the garrison, replacing it with local Tuyên militia. One squad of Tuyên militia was garrisoned in the district of Hàm Yên, with a total complement of 334. Two more were garrisoned in Thu Châu, with a complement of 418, and three in Chiêm Hoá, with a complement of 250. The other districts did not have time to set up Tuyên militia. The frequent ravages of bandits led to further desertions by the soldiers, and there now remain only two squads, with a total complement of 104. The first squad has a complement of sixty, the second of forty-four.

## **Population**

According to old figures, there are 5,140 registered taxpayers in the province, but since the bandit attacks many people have fled. They have not all returned yet, despite imperial decrees and edicts to do so.

Agricultural land: 16,204 acres, according to old figures.

Annual tax receipts, including land tax and head tax, amount to:

Paid in cash: 8,361 ligatures

Paid in paddy: 4,164 bushels.

Customs duties and other taxes:

In each of the districts of Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên and Chiêm Hoá, there is a customs post, and the district of Vĩnh Tuy has two such posts.

Annual customs tax receipts:

Paid in cash: 9,730 ligatures.

Paid in silver: 1,030 taels.

Paid in copper: 10,000 catties.

Gold panning is carried out at three exploitations, one in each of the districts of Vĩnh Tuy, Đẻ Định and Vị Xuyên. Two of these mines pay a total of three ounces of gold in tax every year, and one of them, where workers are paid and organised to mine the gold, pays around eighteen ounces of gold.

There are five further gold mines which shut down long ago: one in each of the districts of Hàm Yên and Vị Xuyên, and three in the district of Đẻ Định. In 1860, an inspection was carried out and a further mine was closed down. They paid a total of twenty-five ounces of gold in annual tax.

A lead mine in the district of Hàm Yên shut down long ago.

Two silver mines in the district of Vĩnh Tuy pay annual tax of 110 taels of silver. A copper mine in the same district pays tax of 12,000 catties of copper annually. They asked for permission to transport 1,000,000 catties of salt and fish sauce up to the mine to provision the miners, requesting exemption from customs tax as this cargo passed the customs post. They settled finally for a payment of 3,000 catties of copper.

Outside residents of the province fall into the categories of long-term sojourner, guest sojourner, and thirdly the Nùng, Mán and Qing-dynasty Chinese. They total 2,026 people. This figure includes the following:

Long-term sojourners: 680.

Guest sojourners: 267.

Qing-dynasty Chinese: 123.

Nùng: 117.

Mán: 839.

There are, in addition, some troops recruited by the local mandarin: nine units of Tuyên Quang guards, two detachments of the citadel watch and one of artillery. These troops total 479, and do not include the district soldiers mentioned above.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Sơn Tây, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Sơn Tây**

Including the following maps:

The Province of Sơn Tây	山西省
The Prefecture of Quảng Oai	廣威府
The District of Tiên Phong	先豐縣
The District of Tùng Thiện	從善縣
The District of Phúc Thọ	福壽縣
The District of Bất Bạt	不拔縣
The Prefecture of Quốc Oai	國威府
The District of Yên Sơn	安山縣
The District of Đan Phượng	丹鳳縣
The District of Thạch Thất	石室縣
The District of Mỹ Lương	美良縣
The Prefecture of Vĩnh Tường	永祥府
The District of Bạch Hạc	白鶴縣
The District of Lập Thạch	立石縣
The District of Tam Dương	三陽縣
The Sub-Prefecture of Vĩnh Tường	永祥分府
The District of Yên Lãng	安朗縣
The District of Yên Lạc	安樂縣
The Prefecture of Lâm Thao	臨洮府
The District of Sơn Vi	山圍縣
The District of Cẩm Khê	錦溪縣
The District of Thanh Ba	青波縣
The District of Hạ Hòa	夏和縣
The Prefecture of Đoan Hùng	端雄府
The District of Hùng Quan	雄關縣
The District of Phù Ninh	扶寧縣
The District of Sơn Dương	山陽縣



## The Description of the Province of Sơn Tây

### [Note on the Administrative History of the Province:

*The Nguyễn 阮 dynasty province of Sơn Tây covered a number of outer districts which existed at the time of the dynasties of Đinh 丁, Lê 黎 and Lý 李: Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威 and Chân Đăng 真登. Under the Trần 陳, it covered the territories of Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威 and Tam Đái 三帶, and under the Ming 明 belonged to the outer districts of Từ Liêm 慈廉, Tam Đái 三帶, Tuyên Giang 宣江, Tuyên Hoá 宣化, Đà Giang 沱江 and Quảng Oai 廣威 and the prefectures of Tuyên Hoá and Tam Giang. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖 it included the territories of Quốc Oai Thượng 國威上, Quốc Oai Trung 國威中 and Quốc Oai Hạ 國威下, in the regional inspectorate of the West 西道. In 1466, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Quốc Oai, and three years later, at the time the realm was mapped, he renamed it Sơn Tây. At this time, the division was composed of six prefectures: Quốc Oai, Tam Đái, Thao Giang, Đoan Hùng, Đà Dương and Quảng Oai. In 1490, the division became a domain, and under the Mạc 莫, a government. After the Lê Restoration, the prefecture of Đà Dương was abolished, and out of respect for the taboo on the name Trịnh Giang 鄭杠, the prefecture of Thao Giang 洮江 was renamed Lâm Thao 臨洮. At the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty, it was still known as the division of Sơn Tây, composed of five prefectures. In the second year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1821), the prefecture of Tam Đái was renamed Tam Đa 三多, and was renamed again the following year, becoming the prefecture of Vĩnh Tường 永祥. In 1831, the realm was divided into provinces and the province of Sơn Tây came into being. At this time the district of Từ Liêm was transferred to the province of Hà Nội, and the district of Tam Nông to the province of Hưng Hoá. The following year saw the creation of sub-prefecture of Vĩnh Tường and two other sub-prefectures, Quốc Oai and Quảng Oai, which were subsequently abolished.*

*The government of Sơn Tây under the Lê, and the province of Sơn Tây under the Nguyễn 阮 was an extensive region, covering the eastern part of the province of Hoà Bình, as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century, including the provincial town, the districts of Lương Sơn, Chương Mỹ and Kim Bôi, and the following parts of other provinces: the districts of Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, and Phúc Thọ, (Hà Tây); the city of Việt Trì, the town of Phú Thọ and the districts of Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà and Đoan Hùng, (Phú Thọ); the district of Sơn Dương (Tuyên Quang); the town of Vĩnh Yên and the districts of Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh and Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc).]*

The provincial citadel straddles the communes of Thuận Nghệ and Mai Trai, in the district of Tùng Thiện. Each of the four sides of the citadel consists of a rampart eighty-one rods, five cubits, five inches long, with a total circumference of 326 rods, two cubits. The rampart is six cubits, six inches high on the inside, and one rod, one cubit high on the outside. It is nine cubits, five inches thick at the top, and one rod, five cubits thick at the base. Both the inner and outer walls of the rampart are built in

stone. On each side, the inner wall, including the protruding terraces, is seventy-nine rods, seven cubits and seven inches long. The gates are all one rod, seven cubits, eight inches wide and one rod, five inches thick. They stand one rod, three cubits and one inch high. The moat is eighty-seven rods, two cubits long on each side, reaching a total circumference of 348 rods, eight cubits. It is six rods, seven cubits across and one rod deep. Both banks of the moat are reinforced with brick. An earth embankment lies beyond the moat, and beyond that a bamboo hedge. All four citadel gates are built in stone.

To the south, the province is bounded by the district of Yên Hóa, in the province of Ninh Bình. The districts of Chương Đức and Hoài An, in the province of Hà Nội, lie to the southeast and the outer district of Đà Bắc, province of Hưng Hóa, to the southwest. To the north, the province is bounded by the districts of Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. The districts of Kim Anh and Đông Ngạn, province of Bắc Ninh, lie to the northeast and the districts of Yên Lập, Trấn Yên and Văn Chấn, province of Hưng Hóa, as well as the outer district of Thu Châu, province of Tuyên Quang, to the northwest. The province is bounded to the east by the district of Từ Liêm, province of Hà Nội, and to the west by the districts of Tam Nông, Thanh Sơn and Thanh Thủy, province of Hưng Hóa.

From east to west, the province is eighty-one leagues across. From north to south, it is 232 leagues across.

The province is divided into six prefectures, comprising a total of twenty-one districts.

- 1- The prefecture of Quảng Oai: principal district of Tiên Phong, secondary districts of Tùng Thiện, Bát Bạt and Phúc Thọ.
- 2- The prefecture of Quốc Oai: principal district of Yên Sơn, secondary districts of Đan Phượng, Thạch Thất and Mỹ Lương.
- 3- The prefecture of Vĩnh Tường: principal district of Bạch Hạc, secondary districts of Lập Thạch and Tam Dương.
- 4- The sub-prefecture of Vĩnh Tường: principal district of Yên Lãng, secondary district of Yên Lạc.
- 5- The prefecture of Lâm Thao: principal district of Sơn Vi, secondary districts of Cẩm Khê, Thanh Ba and Hạ Hoà.
- 6- The prefecture of Đoan Hùng: principal districts of Tây Quan and Hùng Quan, secondary districts of Phù Ninh and Sơn Dương.

**Soldiers**

Soldiers recruited by the court: 4,948 people.

Militia: 732 people.

**Population**

Population registered for tax payment: 41,618 people.

**Agricultural Land**

Communally and privately owned agricultural land of all categories: 3,200,633 acres.

**Annual Tax Receipts**

Paid in cash: 174,273 ligatures.

Paid in paddy: 164,254 bushels.

## **Customs and Manners**

The inhabitants of the highland districts tend to be rustic, down-to-earth folk, while those of the plains are quite cultivated in their manners. In general, however, in the regions near the mountains, the people are of oafish and obstinate temperament, and only a few of the more educated of them reject informality and tend towards civilised behaviour. When fights, drinking and gambling occur in the villages, it is usually because the people there are lazy, most of them preferring contention and litigation to hard work. One should add that the land in these areas consists mainly of mountains and valleys, providing convenient refuge for bandits and troublemakers, and robbers find it easy to come and go. People with an education here are no match for those in other provinces. According to the list of graduates, the people of Đan Phượng, Lập Thạch and Yên Lãng excel in their studies, followed by those of Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn and Phúc Thọ. In third rank come the districts of Bát Bạt, Phù Ninh and Tam Dương, which sometimes produce successful scholars. The districts of Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa and Sơn Dương have never produced a scholar who passed the doctoral examination at the court. The professions of handicrafts, commerce and industry are practised throughout the province, but not with the sophistication of the provinces of Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông and Nam Định. People of wealth are rare in the province, and those with fortunes are by no means as well off as rich families in other provinces. The common people tend, as a result, to put their money aside, and are little given to extravagance. Weddings, funerals and family ceremonies are celebrated in the same manner throughout the province, with the single exception of the districts of Mỹ Lương and Bát Bạt, where there are some Thổ and Nùng people whose customs are somewhat different. The majority of the population professes obedience to Confucius, a number of people follow the Buddha, and Catholics are few and far between.

## **Local Produce**

Two crops of rice are harvested every year, but the soil near the mountains is poor, offering lower yields and an inferior quality of rice. Fragrant rice is grown in the communes of Hương Ngạc and Bình Sơn, in the district of Lập Thạch. The communes of Hương Canh, Ngọc Canh and Tiên Khang produce an appetising variety of white rice, although even this is nothing special compared to rice grown in other places. Mulberry, sugarcane, corn, potatoes and beans are grown throughout the province. As for fruit, it is worth noting the delicious coconuts of the communes of Yên Sở and Quế Dương, in the district of Đan Phượng, and the exquisite persimmons of the commune of Chi Cát, in the district of Phù Ninh. The custard apples, pineapples, jackfruit and canarium grown in the province may all be described as ordinary.

Produce of the forest includes bamboo, timber, palm leaves, lacquer, brown root dye, honey, beeswax, coral tree oil and garcinia oil. There are also different types of deer, tigers, wild boar, peacocks and pheasant.

Delicious mandarin fish abound in the Bạch Hạc river, but once they come out of their caves these fish do not live for long. The other types of fish in the province are ordinary.

Thick cloth is produced by the inhabitants of Cổ Đô and Chu Chàng, in the district of Tiên Phong, while soft cloth is made in Vân Ổ, in the district of Yên Lạc. Smooth silk is manufactured by the people of Phùng Xá, in the district of Mỹ Lương. Bamboo items and feather hats are made in the commune of Phú Vinh, in the district of Mỹ Lương, where the people's sewing and weaving skills are quite sophisticated.

### **Climate**

In the highland districts, there are a number of places on the edge of the forest where stifling mountain vapours rise, and the sky is often overcast and gloomy. The weather turns cold early in the year, and the miasmas are unbearable. In the lowland districts, the land and water is lush, similar to the land of the provinces of the southeast. Between the seasons of summer and autumn, heavy rain falls every week in the highlands of Hưng Hóa and Tuyên Quang, and pours down the rivers in torrents. Beyond the dikes, the water can rise to eighteen or nineteen cubits, while the fields that lie within their protection remain dried up, craving rain. In the sixth and seventh months, whirlwinds cross the province. Even the lighter winds tear up the trees and flatten the paddy, while the high winds of this season sink boats and topple houses. These events are caused by nature, and in this respect the province does not suffer as badly as the provinces of the southeast.

Because of the high waters, summer paddy is planted out only at the end of the first month. There is less water for the autumn crop, which is planted out at the end of the eighth month. In this respect, the agricultural cycle is rather later than in other provinces.

### **Mountains and Rivers**

The famous mountains of the province include the following: Tản Viên, in the districts of Bát Bạt and Tùng Thiện; La Phù, in the district of Bát Bạt, Tùng Sơn, in the district of Tùng Thiện; Tam Đảo, in the districts of Tam Dương and Sơn Dương; Đinh Lộng, in the district of Tam Dương; Trầm Sơn and Lịch Sơn, in the district of Sơn Dương; Thầm Sơn, in the districts of Sơn Vi and Phù Ninh; the mountain of Hùng Sơn, in the district of Sơn Vi; Nghi Dịch, in the district of Phù Ninh; Sài Sơn, Quy Sơn, Long Sơn, Phượng Hoàng, Tử Trầm and Hoàng Xá, in the district of Yên Sơn; Câu Lậu, in the district of Thạch Thất; Lập Thạch, Long Động, and Sáng Di, in the district of Lập Thạch; Cổ Pháp, in the district of Tiên Phong; Viễn Sơn, in the district of Phúc Thọ; Phượng Dực, in the district of Hạ Hoà; Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đầu Sơn, Bà Đà and Vọng Cương, in the district of Tây Quan; Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn and Hồ Nham Động, in the district of Hùng Quan.

Large navigable rivers include the Lô, Red [Thao], Hạc and Đà rivers. Lesser rivers include the Lôi, Đáy, Hát, Nguyệt Đức, Mỹ and Chiết rivers.

### **Notable Sites and Monuments**

The shrine of the literati, the temple of prince Phùng, the temple of prince Ngô and the shrine of Hai Bà Trưng may be found in the district of Phúc Thọ. The temple of the mothers of the deities and the shrine of the mountain of Tản Viên may be found in the district of Bát Bạt. The shrine of the mountain of the Hùng princes may be found in the district of Sơn Vi. The mountain of Tam Đảo and the pagoda of Tây Thiên may be found in the district of Tam Dương. The pagoda of Sài Sơn, the pagoda of Quảng Nghiêm, the pagoda of Lạc Lâm and the temple of Văn Xương may be found in the district of Yên Sơn. The palace of Đông Cung, the palace of Nam Cung, the palace of Hạ Thần and the pagoda of Tùng Sơn may be found in the district of Tùng Thiện. The mountain of Câu Lậu and the pagoda of Tây Phương may be found in the district of Thạch Thất. The shrine of Lý Nam Đế, the temple of Lý Phục Man, the pagoda of Đôi Hôi and the sanctuary of Linh Tiên may be found in the district of Đan Phượng. The shrine of Hà Thần, the temple of Tam Giang and the pagoda of Hoa Long may be found in the district of Bạch Hạc. The temples of Tả Tướng and Tiết Nghĩa may be found in the district of Lập Thạch. The mountain of Thạch Sơn and the cave of Hồ Nham may be found in the district of Hùng Quan.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs eastwards from the boundary with the district of Từ Liêm, in the province of Hà Nội, past the stage posts of Sơn Xá, Sơn Đồng and Sơn Quang, and the stage post of Hưng Nông, in the province of Hưng Hóa, before reaching the provincial boundary with the district of Hàm Yên, in the province of Tuyên Quang. This road is 225 leagues long and one rod wide.

- An old main road runs northwards from the citadel to the district of Tam Dương, on the boundary with the district of Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. This road is sixty-seven leagues long and one rod wide.

- A minor road runs from the citadel towards the southwest, through the district of Tùng Thiện, to the district of Bất Bạt, on the provincial boundary with the outer district of Đà Bắc, in the province of Hưng Hóa. This road is seventy-three leagues long and five cubits wide.

- A minor road runs from the citadel to the southeast as far as the district of Mỹ Lương, on the provincial boundary with the district of Hoài An, in the province of Hà Nội. This road is 102 leagues long and five cubits wide.

- A minor road leads from the citadel towards the northeast as far as the district of Yên Lãng, on the provincial boundary with the district of Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is fifty-one leagues long and five cubits wide.

- A minor road leads from the citadel eastwards to the district of Phúc Thọ. This road is four leagues, ninety-three rods long and five cubits wide.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Ninh Bình, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Ninh Bình**

Including the following maps:

The Province of Ninh Bình	寧平省
The Prefecture of Yên Khánh	安慶府
The District of Yên Khánh	安慶縣
The District of Yên Mô	安謨縣
The District of Gia Viễn	嘉遠縣
The District of Kim Sơn	金山縣
The Prefecture of Nho Quan	儒關府
The District of Phụng Hóa	奉化縣
The District of Lạc Yên	樂安縣
The District of Yên Hóa	安化縣

## The Description of the Province of Ninh Bình

### [Note on the Administrative History of the Province:

*Under the Han, the territory of the province of Ninh Bình was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Ngô 吳 dynasty, it belonged to the outer district of Giao, and under the Liang 梁 to the outer district of Trường Yên 長安. During the Đinh 丁, Lê 黎 period, the area surrounding the capital at Hoa Lư 華閭 remained known as the outer district of Trường Yên. In 1010, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 renamed it the prefecture of Trường Yên, but up to the end of the Lý dynasty it was sometimes known as the outer district of Đại Hoàng Giang 大黃江州. At the beginning of the Trần 陳 dynasty, it was the territory of Trường Yên, and subsequently became a government. During the reign of the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗, in 1397, it was renamed the government of Thiên Quan 天關. Under the Ming 明, its former name was restored and it was known as the outer district of Trường Yên, part of the prefecture of Kiến Bình 建平. It became a government again during the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖. In 1469, at the time the realm was mapped, the government of Trường Yên was divided into the two prefectures, Trường Yên and Thiên Quan, part of the division of Sơn Nam. Both parts became collectively known as the territory of Sơn Nam Hạ 山南下. After the Lê Restoration, it became part of Thanh Hoa 清華, known as the 'outer government' of Thanh Hoa. Under the Tây Sơn and at the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty this name remained in place. The outer government of Thanh Hoa then comprised two prefectures. The prefecture of Trường Yên, which was later renamed Yên Khánh, was made up of three districts: Yên Khang 安康, which was later renamed Yên Khánh 安慶, Yên Mô 安模 and Gia Viễn 嘉遠. The prefecture of Thiên Quan, which was later renamed Nho Quan 儒關, was also made up of three districts: Yên Hoá 安化, Phụng Hoá 奉化, and Lạc Thổ 樂土, which was later renamed Lạc Yên. In 1806, the emperor Gia Long 嘉隆 replaced the outer government of Thanh Hoa 清華 with the county of Thanh Bình 清平. In 1822, the emperor Minh Mệnh 明命 renamed this county Ninh Bình 寧平. Seven years later, the county became a government and a new district was added, Kim Sơn 金山, making a total of seven districts. In 1831, it became the province of Ninh Bình, with a prefect at its head under the overall control of the governor of Hà Ninh 河寧, whose authority extended from the region of Hà Nội as far as Ninh Bình.*

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. Subsequently, during the reign of the emperor Thành Thái, the district of Lạc Yên was to be transferred to the newly created province of Hoà Bình. The remaining territory would make up the province of Ninh Bình as it existed at the turn of the 21<sup>st</sup> century.]*

The provincial citadel is situated in the commune of Đại Đăng, in the canton of Yên Đăng, district of Yên Khánh. The rampart is built in brick, and is 393 rods, nine cubits in circumference and nine cubits high. It opens at three gates, to the east, west and south. The rear side of the rampart backs against a mountain which overlooks a wide river. The circumference of the upper section of the rampart is 383

rods, six cubits. This includes the defensive parapets, which are one cubit, nine inches high, and according to an edict of this year are due to be reinforced with brick. The parapets have seventy shooting slits as well as emplacements sufficient to house twenty great guns and mountain cannons, and five falconets. The rampart of the fortress on the summit of the mountain of **Hộ Thành** is thirteen rods, eight cubits, eight inches in circumference. It stands three cubits, nine inches high in some places and two cubits, seven inches high in others. There are three gun emplacements, for great guns and cannons. The moat is four rods across and eight cubits deep on two of its sides, the left and front. To the right and rear, the river serves as a moat.

The province is bounded to the east by the district of **Đại An**, in the province of **Nam Định**, and to the west by the district of **Thạch Thành**, province of **Thanh Hoá**. To the south lie the districts of **Tống Sơn** and **Nga Sơn**, province of **Thanh Hoá**. To the north, the province is bounded by the districts of **Thanh Liêm** and **Chương Đức**, province of **Hà Nội**. The estuary of **Chính Đại**, in the district of **Tống Sơn**, province of **Thanh Hoá**, forms the provincial boundary to the southeast. To the southwest, the boundary is formed with the district of **Tống Sơn**, province of **Thanh Hoá**. The districts of **Ý Yên** and **Phong Doanh**, province of **Nam Định**, lie to the northeast, and the district of **Mỹ Lương**, province of **Sơn Tây**, and the outer district of **Đà Bắc**, province of **Hung Hoá**, lie to the northwest.

From east to west, the province is sixty-eight leagues across. From north to south, it is fifty-seven leagues across.

The province is divided into two prefectures, with seven districts.

- 1- The prefecture of **Yên Khánh**: principal district of **Yên Khánh**, secondary districts of **Yên Mô**, **Gia Viễn** and **Kim Sơn**.
- 2- The prefecture of **Nho Quan**: principal districts of **Phụng Hoá** and **Lạc Yên**, secondary district of **Yên Hoá**.

### **Customs and Manners**

The inhabitants of the prefecture of **Yên Khánh** are all **Hán [Kinh]** people. The scholars of the districts of **Yên Khánh** and **Yên Mô** devote themselves to their studies with determination. The farmers work hard on the fields and live frugally. The artisans and traders practise their professions without skill and few of them accumulate great property. The inhabitants of the district of **Gia Viễn** practise a wide variety of professions, and include scholars, farmers, woodcutters and fishing folk. Their scholars are known for their desire for moral integrity and their candour. Their farmers are careful and industrious. Their women raise silkworms and weave silk. Paupers collect firewood to make a living. People living in villages floating on the rivers use nets to catch fish. The scholars of the district of **Kim Sơn** show determination in their studies and thrift in their daily living. The farmers of this district work hard on the land, but tend to squander its product. None of the artisans can be described as very skilful. Not one of the traders has a boat suitable for large-scale commerce. Weddings and funerals are celebrated in much the same manner as in the prefecture of **Nho Quan**.

The districts of **Phụng Hoá** and **Yên Hoá** are inhabited by roughly equal numbers of **Thổ** and **Hán [Kinh]** people living side by side. By contrast, the district of **Lạc Yên** is entirely populated with **Thổ** people. The **Hán [Kinh]** people here tend to be excessively courageous and insufficiently civilised. The **Thổ** are bold and vigorous in character, and do not learn how to write Confucian characters. Only a few of the village leaders invite learned men to their houses to guide their studies. They worship their deities in a modest manner, but their weddings and funerals are celebrated on a vast scale at great expense. The common people hold their village leaders and dignitaries in tremendous respect, and they depend on sorcerers and mediums, to their great harm and detriment. They live in houses built on stilts, their clothes are rough and their food is meagre. The **Thổ** and **Hán [Kinh]** people have very different



ways of living, but the differences may be explained simply as a matter of habits and customs. Catholics may be found in parts of the province. There are eighteen communes and villages in the district of Yên Khánh where the population is partly made up of Catholics, and twenty in the district of Yên Mô. In the district of Gia Viễn there are twenty communes and villages where the population is either partly or wholly made up of Catholics, and in the district of Kim Sơn, there are forty-one such villages. There are five partly Catholic communes in the district of Phụng Hoá, and two in the district of Lạc Yên. The district of Yên Hoá is home to five partly or wholly Catholic communes. Their customs differ from one place to the next.

### **Local Produce**

The rice crop is more abundant in summer than in autumn in the district of Gia Viễn, the opposite is the case in the districts of Yên Khánh and Yên Mô, and rice is only harvested in autumn in the district of Kim Sơn. Cotton, beans, potatoes, corn, vegetables, melons and marrows are grown throughout the province, but not in any great quantity. Small sea slugs and jute may be found in the district of Yên Khánh, as well as mountain chrysanthemums, which are also grown in the district of Yên Mô. Rushes are cultivated in the district of Kim Sơn, and the district is also known for its prawns, crabs, ducks, eels and small sea slugs. The district of Gia Viễn is known for its carp, available in quantities varying from one year to the next. The inhabitants of the district of Yên Khánh pay tax on their manufacture of mats.

The rice crop is more abundant in autumn than in summer in the three districts of the prefecture of Nho Quan. Mulberry, jute, corn and beans are grown, but not in any quantity at all. Forest products like honey, grains of paradise and dappled bamboo may be found only in the district of Lạc Yên. Potatoes, yams, manioc and other root crops are harvested in the districts of Phụng Hoá and Yên Hoá, and there are also some species of bamboo and low quality timber.

### **Climate**

The prefecture of Yên Khánh is situated in the lowland region, and the northeast wind blows in spring, bringing cold and drizzle. The wind blows from the south in the months of summer, bringing heavy downpours and clear sunny skies. In the seventh and eighth months, it is replaced by a northwesterly, with heavy rains and frequent floods. The sea slug season lasts from the twentieth day of the ninth month to the fifth day of the tenth month. A cold northerly wind blows in the eleventh and twelfth months, and it is during these months that summer paddy is transplanted, ripening for harvest in the fifth month the following year. The autumn crop is transplanted in the sixth and seventh months and reaped in the tenth month. Potatoes, manioc, cotton and beans are all planted in the first and second months, and harvested in the fourth and fifth. The coastal district of Kim Sơn presents the only exception to this agricultural cycle. In saltwater areas, the autumn crop must be transplanted in the fourth and fifth months and harvested in the eighth and ninth. In freshwater areas, transplanting takes place in the sixth month and the crop ripens for harvest in the tenth. There are two tides every month, with the exception of the third and eighth months when there are three.

The prefecture of Nho Quan is situated in terrain of forests, mountains and valleys, where the air is poisoned by frequent miasmas, the sky is gloomy and the weather is bitterly cold. The Thổ people live in houses on stilts and do not burn wood to make charcoal. Only the Hán [Kinh] people living near the lowland regions live and work the fields in much the same manner as in other districts of the plains.

### **Mountains and Rivers**

There are many mountains in the province. Famous mountains include the mountains of Hộ Thành, Hôi Hạc and Diên Xí, in the district of Yên Khánh; the mountains and caves of Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thuỷ, Mã Yên, Hoàn Kỳ and Đa Giá, in the district of Gia Viễn;

the mountains of Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thỏ, Bả Sơn and Xa Triệt, in the district of Yên Mô; the mountains of Mã Can, Chân Lại and Sơn Âm, in the district of Phụng Hoá; the mountains and passes of Thạch Bi, Ngọc Lâu, Túc Tranh, Bình Hiểm and Vũ Lao, in the district of Lạc Yên, and the mountain of Mã Hương, in the district of Yên Hoá.

A large river flows into the province at the commune of Hưng Thí, in the district of Yên Hoá. It passes the fort of Ninh Cường, and meanders down to the Kênh Gà confluence, in the district of Gia Viễn.

A second large river flows from the prefecture of Nho Quan past the ferry pier at the commune of Lãng Phong, and down to the Đông Đình confluence where it empties into the Kênh Gà river. This river then flows through Hoàng Long and Trường Yên down to the Gián Khẩu confluence.

Another large river flows down from the Thanh Quyết river, near the boundary with the district of Thanh Liêm in the province of Hà Nội. The river then flows past the confluences of Gián Khẩu and Non Nước as well as that of the Bồng Hải river (its bank faces the Độc Bộ river, in the province of Nam Định). It finally joins the Đài river at the Liêu estuary in the province of Nam Định.

A lesser river flows down from the Vân Sàng river, passes through Yên Đăng and Hương Du and on to the confluence of Yên Phú. From there it winds through the communes of Liên Trì and Trinh Nữ, and divides into two branches. One branch flows from Bồ Xuyên and Ngọc Thỏ to the commune of Nhân Phẩm, where it empties into the Chính Đại river, in the province of Thanh Hoá. The other branch follows the Hồ and Kiền rivers to the east before emptying into the sea.

A lesser river flows out from the Yên Phú confluence, in the district of Yên Khánh, passes Khương Giang and Thổ Mật, in the district of Yên Mô, and Trì Chính, in the district of Kim Sơn, before emptying into the Đài river. This river is also called the Vạc river.

There are, in addition, many other watercourses and rivers in the province.

### **Notable Sites and Monuments**

The pagodas of Động Sơn and Đại Đăng may be found in the district of Yên Khánh, while the pagoda of Cổ Am may be visited in the district of Gia Viễn. The mountain pagodas of Bích Động and Tam Động may be admired in the districts of Yên Mô and Yên Hoá respectively.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the mountain of Tam Điệp in the province of Thanh Hoá, at the southern end of the province, passing the stage posts of Ninh Du and Ninh Đa, as far as the Thanh Quyết river. On the opposite bank lies the district of Thanh Liêm, in the province of Hà Nội. This road is 7,377 rods and from eight cubits to around one rod wide.

- A main road leads from the stage post of Ninh Đa to the ferry pier of La Mai. Across the river lies the province of Nam Định. This road is 280 rods long and five cubits wide.

- A minor road runs eastwards from the Phúc Đăng bridge at the provincial citadel and winds its way as far as the fort of Phùng Thiện, in the canton of Bồng Hải. This road is 3,336 rods long and five cubits wide.

- A road runs westwards from the Phúc Đăng bridge at the provincial citadel, and winds its way out to join the main road at the village of Phúc Am. This road is 140 rods long and one rod wide.

- A road forks off from the main road at the commune of Gián Khẩu, and heads towards the northwest passing the ferry piers of Ngô Đồng and Vô Hốt, before reaching the seat of the prefecture of Nho Quan. This road is 3,939 rods and four cubits wide.

- A minor road runs from the Lý Nhân bridge eastwards to the district of Yên Mô. This road is 1,905 rods long and four cubits wide.

- A minor road leads from the district seat of Yên Mô southwards to the provincial boundary with the district of Tống Sơn, in the province of Thanh Hoá. This road is 2,087 rods long and five cubits to about one rod wide.

### **Forts and Strongholds**

The fort of Lý Nhân is situated in the commune of the same name, in the district of Yên Mô. The fort of Phùng Thiện is situated in the commune of the same name, in the district of Yên Khánh. The district of Kim Sơn is home to a fort in the commune of Chát Thành and a breakwater fort in the commune of Trì Chính, both of which are named after their respective commune. The fort of Ninh Cương is situated in the commune of Chi Nê, in the district of Yên Hoá. Five forts may be found in the district of Lạc Yên: the fort of Chủng Khế, in the commune of Phong Phú; the forts of Mỹ Hoà and Địch Giáo, in the communes of the same names; the fort of Đụn Cỏ, in the commune of Văn Lăng; the fort of Hoàn Giang, in the commune of Tân Mỹ.

### **Confucian Temples**

The province's temple of Confucian literature is situated in the village of Phúc Am, in the district of Yên Khánh. The same district is home to the prefecture's temple of Confucian literature, in the village of Lịch Dương. District Confucian temples may be found in the following places: the commune of Thượng Trạo, district of Yên Khánh; the commune of Đa Giá, district of Gia Viễn; the village of Thượng, commune of Yên Mô, district of Yên Mô; the village of Như Độ, district of Kim Sơn; the commune of Lăng Phong, district of Phụng Hoá.

### **Famous Shrines**

The shrine of Đinh Tiên Hoàng may be found in the commune of Trường Yên Thượng, district of Gia Viễn. The neighbouring commune of Trường Yên Hạ, in the same district, is home to the shrine of the emperor Lê Đại Hành. The temple of Nguyễn Giác Hải is situated in the commune of Yên Vệ, in the district of Yên Khánh. The temple of the enlightened monk Áp Lăng is situated in the commune of Thần Phù, in the district of Yên Mô. Nguyễn Minh Không is venerated at two temples in the district of Gia Viễn, in the communes of Diêm Xá and Diêm Giang. The monk Trần Thái is worshiped at a temple in the commune of Trà Tu, in the district of Yên Mô. The shrine of the emperor Trần Thái Tông is situated in the canton of Vũ Lâm, in the district of Yên Khánh. The temple to the deity An Quốc may be found in the commune of Đa Lộc, in the district of Gia Viễn. The two emperors Trần Giản Định and Trần Trùng Quang are venerated at a temple in the commune of Bồ Xuyên, in the district of Yên Mô, which also boasts a temple to duke Lương, in the commune of Đàm Khánh. The shrine of Triệu Việt Vương is situated in the commune of Tiên Yên, in the district of Yên Khánh. The temple of the deity Cao Sơn may be visited in the commune of Yên Lão, in the district of Phụng Hoá. The deity Quảng Uyên is worshiped at a temple in the commune of Chi Phong, in the district of Gia Viễn. The temple to the four deities of the south seas is situated in the village of Càn, in the commune of Yên Mô, district of Yên Mô. The same district is also home to the shrine of Trương Hán Siêu, in the village of Phúc Am, and the temple of the princess Liễu Hạnh, in the commune of Lý Nhân.

Population of all categories: 30,984 people.

Communally and privately owned agricultural land: 146,742 acres.

Land tax:

Paid in cash: 77,728 ligatures.

Paid in paddy: 106,254 bushels.

Soldiers: 2,333 people.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Thanh Hóa, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Thanh Hóa**

Including the following maps:

The Province of Thanh Hóa	清化省
The Prefecture of Hà Trung	河中府
The District of Tống Sơn	宋山縣
The District of Nga Sơn	峨山縣
The District of Hoàng Hóa	弘化縣
The District of Mỹ Hóa	美化縣
The District of Hậu Lộc	厚祿縣
The Prefecture of Thiệu Hóa	紹化府
The District of Thụy Nguyên	瑞原縣
The District of Đông Sơn	東山縣
The District of Yên Định	安定縣
The Prefecture of Gia Tĩnh	靜嘉府
The District of Ngọc Sơn	玉山縣
The District of Quảng Xương	廣昌縣
The District of Nông Cống	農貢縣
The Prefecture of Quảng Hóa	廣化府
The District of Vĩnh Lộc	永祿縣
The District of Quảng Tế	廣濟縣
The District of Thạch Thành	石城縣
The Outer District of Quan Hóa	關化州
The District of Cẩm Thủy	錦水縣
The Prefecture of Thọ Xuân	壽春府
The District of Lôi Dương	雷陽縣
The Outer District of Thường Xuân	常春州
The Outer District of Lương Chính	良政州
The District of Trình Cố	呈固縣
The District of Man Duyệt	蠻維縣
The District of Sầm Nưa	岑椰縣

## The Description of the Province of Thanh Hoá

### [Note on the Administrative History of the Province:

*Under the Han and up to the beginning of the 6<sup>th</sup> century, the territory of the province of Thanh Hoá was part of the Chinese dominion of Cửu Chân 九真. Its northern part was removed under the Liang 梁 to form the outer district of Ái Châu 愛州. Its former boundaries were restored under the Sui 隋, but it then became known as the dominion of Ái Châu Cửu Chân. This name persisted throughout the Tang era as well during the Ngô 吳, Đinh 丁 and early Lê 黎 dynasties. In 1010, during the reign of the emperor Lý Thái Tổ 李太祖, the ten regional inspectorates of the country were reorganised into twenty-four territories, and Hoan Châu and Ái Châu were named the camps of Hoan 驩 and Ái 愛 respectively. The name Ái Châu nonetheless continued to be used in the annals, as is shown in the historical record of the events of the year 1029, during the reign of the emperor Lý Thái Tông. The name Thanh Hoá 清化 appeared in the court annals for the first time in 1111, when it was recorded that “the prefecture of Thanh Hoá made an offering of an areca tree with nine trunks”. During the Trần 陳 dynasty the prefecture of Thanh Hoá became a territory, then a prefectural territory and finally a government. At the end of the Trần era, the grand dignitary Hồ Quý Ly 胡貴聲 obliged the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 to transfer the capital to the village of An Tôn 安尊, and the government of Thanh Đô 清都 was established (1397). Under the Hồ, Thanh Hoá's new citadel was known as Tây Đô 西都, and its status of prefectural territory was restored, although 1402 it was renamed the prefecture of Thiên Xương 天昌府. Five years later, under the Ming 明, the former status of prefecture of Thanh Hoá was restored. At this time the prefecture was made up of three outer districts (Thanh Hoá, Ái Châu and Cửu Chân), to which, in 1427, was added Quỳnh Châu 葵州 (part of Diễn Châu 演州) making a total of four outer districts in all. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, the prefecture of Thanh Hoá was transferred into the regional inspectorate of Hải Tây 海西. The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 divided the realm into thirteen divisions (1469), and at this time the three former outer districts of the prefecture of Thanh Hoá (those of the Ming period) were added to the prefectures of Trường Yên and Thiên Quan to form the division of Thanh Hoa. This division consisted of six prefectures, with twenty-two districts and four outer districts. After the Lê Restoration, the prefectures of Trường Yên 長安 and Thiên Quan 天關 became the outer government of Thanh Hoa, as distinguished from the inner government of Thanh Hoa 清華. This was how the province of Thanh Hoá which existed at the beginning of the 21<sup>st</sup> century was known under the Tây Sơn and during the early years of the Nguyễn 阮 dynasty. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the realm was divided into provinces, and the province of Thanh Hoa came into being. The name Hoa became taboo in 1841 (being that of Hồ Thị Hoa 胡氏華, queen mother of the emperor Thiệu Trị 紹治), and the province was renamed Thanh Hoá. This name was retained by all the subsequent emperors.]*

The provincial citadel is situated in the commune of Thọ Hạc, in the district of Đông Sơn. The rampart, built in brick and stone, is 630 rods in circumference and stands one rod high. It opens at four gates and is surrounded by a moat nine rods, three cubits across and seven cubits deep. The Tuyên Vũ, Hùng Vũ and Nhuệ Vũ squads of guards are responsible for the protection of the citadel's facade. The Quảng Vũ and Nghĩa Vũ squads are stationed to the rear, the Túc Vũ and Công Vũ squads to the left and the Trang Vũ, Kiện Vũ and Cương Vũ squads to the right. The naval fortress is situated in the territory of Nam Ngạn, where two squads of guards are garrisoned – to the left and right – for the protection of the site. The rostrum to the gods of agriculture may be found to the southeast of the citadel. The rostrum to the gods of the mountains and rivers are to the southwest, the temple of Confucian literature to the northeast, the temple of all the saints to the south and the temple of martial arts to the west. The boarding school may be found to the south of the citadel, while the examination field lies to the northeast.

The province meets the sea to the east, and borders the country of Laos [Ai Lao] to the west. To the south lies the district of Quỳnh Lưu, in the province of Nghệ An. The provincial boundary to the north is formed with the district of Yên Mô, province of Ninh Bình, and to the northwest with Mai Châu and Mộc Châu, province of Hưng Hóa.

From east to west, the province is 174 leagues across. From north to south, it is 285 leagues across.

The province is made up of five prefectures, with sixteen districts, three outer districts and three loosely administered districts.<sup>3</sup> There are 128 cantons, and 2,008 communes and villages of various categories (*thôn, trang, trại, sở, giáp, làng, tộc, vạn, phường, ấp, động, man, mường*). The prefectures and districts of the province include the following:

- 1- The prefecture of Hà Trung: principal districts of Tống Sơn and Nga Sơn, secondary districts of Hoàng Hóa, Mỹ Hoá and Hậu Lộc.
- 2- The prefecture of Thiệu Hoá: principal district of Thuỷ Nguyên, secondary districts of Đông Sơn and Yên Định.
- 3- The prefecture of Quảng Hoá: principal districts of Vĩnh Lộc, Thạch Thành and Quảng Tế, secondary district of Cẩm Thủy, secondary outer district of Quan Hoá.
- 4- The prefecture of Thọ Xuân: principal district of Lôi Dương, secondary outer districts of Thường Xuân and Lương Chính.
- 5- The prefecture of Tĩnh Gia: principal district of Ngọc Sơn, secondary districts of Quảng Xương and Nông Cống, loosely administered districts of Trình Cốc, Man Duyệt and Sầm Nưa.

**Customs and Manners**

The Hán [Kinh] people of the province include scholars who are ardent in their pursuit of knowledge, and every generation includes some scholars deemed talented, virtuous and earnest in matters of piety, while more than a few are ranked as outstanding men of character. This may be a consequence of the natural strength that exists in the atmosphere of this region of mountains and rivers. The province's

---

<sup>3</sup> We have translated as 'loosely administered' (*ki mi*) the districts which were not *stricto sensu* part of the empire, but came under the authority of the Vietnamese court, notably from a fiscal point of view. The term *ki mi* originally referred to a horse's bit, or the ring through the nose of a buffalo. The district was thus regarded as 'tethered', rather than (as perhaps was the case of districts closer to the capital) 'put to the plough'. The loosely administered districts mentioned in the Geography never went beyond the 'tethered' stage. They now form part of Laos.

farmers are industrious but their methods of agriculture do not compare with those of the inhabitants of the northern part of the country and they reap only small quantities of paddy. No sophisticated specialised handicrafts are practised in the province. Only the profession of stone-cutting is practised with any skill, by the people of the commune of An Hoạch, district of *Đông Sơn*, who produce articles of everyday use. Few traders live in the province. Only the people of the towns and market villages use boats and junks to carry large quantities of goods for exchange in other provinces. The gods are worshiped in the temples and the Buddha is venerated in the pagodas. Local temples of literature (*Văn chỉ*), demonstrating the people's regard and respect for the way of Confucius, may be found in many villages and hamlets all over the province. Festivals, anniversaries and ceremonies of celebration and condolence are organised in a similar manner to other provinces. But the third month of spring, or the fifth and sixth months, is the season for sacrificial festivals, when feasting is organised around trays of food and people dress in their finest and sing spiritual songs. This is the main festival of the year. Most of the population venerates the Buddha, and Catholics are few and far between, each district having only three or four communes either partly or wholly inhabited by Catholics, though some have five or six such communes and a few more than ten. The people of the highland region build their houses on stilts, wear different clothes and speak different languages from the Hán [Kinh] people. They write their languages in horizontal lines with the entire sentence all joined up. To farm the land, rather than transplanting seedlings, they dig the ground and scatter the seeds, and rather than ploughing their fields, they gather their cattle to trample the land and soften the soil. Their calendar is made up of thirty-day months, without distinction between months with fewer days and those with more. On the first day of the year, they celebrate new year and make offerings to the ancestors at the same time, and thereafter observe no other death anniversary or festival. When their parents die, they leave the coffin to lie in the house for three years before burial. The burial rite is led by a sorcerer and lasts for half a day. They observe neither the sacrifice of the peace of the heart nor the oblation to the spirits. Joyful family events are celebrated with the invitation of guests to drink home-made wine, made by mixing yeast with rice in an earthenware jar which is sealed tightly for more than two months. When the guests arrive, fresh water is poured into the jar and everyone sits around it, holding a sort of straw made from a length of bamboo used to suck the wine up and drink. These are occasions of great merriment, and the wine is known as 'wine from a straw'. This is how the people of the wild tribes live. Nowadays, one may find scattered throughout the districts and outer districts of *Quảng Tế*, *Thạch Thành*, *Cẩm Thuỷ*, *Thường Xuân* and *Lang Chánh* a small number of educated people, whose customs – including the celebration of weddings, funerals and festivals and the use of clothes and household utensils – are gradually coming to resemble those of the Hán [Kinh] people, but the customs have not yet been learnt with any degree of skill.

### **Local Produce**

Rice, potatoes, beans, mulberry and cotton are produced in all the prefectures and districts. Deer antlers from the mountainous districts of *Tống Sơn*, *Quảng Hóa*, *Thiệu Hóa*, *Lôi Dương* and *Nông Cống* are of good quality, as is the cinnamon bark from *Thường Xuân* and *Lang Chánh*. Timber is plentiful in the districts of *Thụy Nguyên*, *Lôi Dương* and *Nông Cống*. The coastal communes of *Nga Sơn*, *Hậu Lộc*, *Hoàng Hóa*, *Quảng Xương* and *Ngọc Sơn* all produce prawns, fish and fish sauce.

### **Climate**

In the first and second months of the year, a northeasterly wind blows, bringing drizzle, clouds, cold weather and the first peals of thunder. The wind comes from the south in the third and fourth months, driving the cold away, and the weather gets steadily warmer until the fifth and sixth months when it is

scorching hot. The seventh and eighth months are a time of autumn winds, heavy showers and great storms, when the waters rise causing floods and the heat subsides. In the middle of autumn and winter, the sky is sometimes overcast, sometimes clear, and there are long periods of rain and short storms. The people reflect on this with a saying: ‘in the ninth month, the wind calls up the small sea slugs; in the tenth month, it brings up the fish’. In the eleventh and twelfth months, a northerly wind blows bitterly cold. When the cold season ends, spring has arrived. In general the cold and hot weather follows this pattern every year. When the weather changes from autumn to winter, coastal areas experience fogs which wither the trees and blight the fruit. These are not found in mountainous areas, which is why they are called ‘sea fogs’. This is the main climatic difference between the highlands and the coast. Tides resemble those of other provinces. The tide rises on the fifth and nineteenth days of the first and seventh months, on the third, seventeenth and twenty-ninth days of the second and eighth months, on the thirteenth and twenty-seventh days of the third and ninth months, on the eleventh and twenty-fifth days of the fourth and tenth months, on the ninth and twenty-seventh days of the fifth and eleventh months and the seventh and twenty-first days of the sixth and twelfth months.

**Mountains and Rivers**

There are numerous small mountains in the provinces, and the famous ones include the following: Tường Sơn, Vạn Đầu and Tam Điệp, in the honourable district of Tống Sơn;<sup>4</sup> Long Hàm (Hàm Rồng) and Khế Sơn, in the district of Đông Sơn; Hoả Châu and Linh Trường, in the district of Hoàng Hóa; Đa Bút, in the district of Vĩnh Lộc; Na Sơn, in the district of Nông Cống; Biện Sơn and Báng Sơn, in the district of Ngọc Sơn. These are the best known mountains.

Large rivers include the Mã, Lương and Ngọc Giáp (Ghép) rivers, which are the main rivers of the province.

**Notable Sites and Monuments**

The notable sites and monuments in the province are the pagodas of Nguyên Hải and Lộc Vân, in the district of Tống Sơn, the caves of Từ Thức and Bạch Ác, in the district of Nga Sơn, the caves of Kim Sơn, and Hồ Công, in the district of Vĩnh Lộc, the mountain of Bàn A, and the pagodas of Đại Hùng, Mật Sơn and Tiên Sơn, in the district of Đông Sơn, the pagoda of Thái Bình, in district of Thụy Nguyên, and the pagoda of Diệu Sơn, in the district of Cẩm Thủy. These are the main notable sites of the province, past and present.

**Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the stream of Nước Lạnh, at the southern extremity of the province, northwards as far as the summit of the mountain of Tam Điệp. This road is 90,499 rods long.
- A minor road leads from the provincial citadel to the districts of Hoàng Hóa, Mỹ Hoá and Hậu Lộc, passing Thần Phù and then reaching the boundary with the province of Ninh Bình. The journey takes a day and a half and the road is six to seven cubits wide.
- A minor road leads from the provincial citadel to the district of Lôi Dương. The journey takes a whole day and the road is six to seven cubits wide. The road then continues as far as the outer districts of Lang Chánh and Thường Xuân. This distance may be covered in three days, and the road is five cubits wide.

---

<sup>4</sup> The district of Tống Sơn was officially described as honourable, being the place of origin of the Nguyễn dynasty. The same is true for the honourable village of Gia Miêu, below.



- A minor road runs from the provincial citadel to the districts of Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành and Quảng Tế. The journey takes a day and a half. After four days' further travelling, the road reaches the outer district of Quan Hóa. The road then passes through the districts of Man Duyệt, Trình Cổ and Sầm Nưa, as well as Mai Châu and Mộc Châu in the province of Hưng Hóa. This final stretch takes seventeen to eighteen days. The road is five cubits wide along its entire length.

### **Forts and Strongholds**

In addition to the provincial citadel, described above, the fortifications of the province are as follows. The citadel of Triệu Tường has a rampart which is 182 rods in circumference and moat which is three rods across and three cubits deep. The breakwater fort of Bạch Cầu is situated in the district of Nga Sơn. The breakwater fort of Y Bích and the lunette of Trương Xá are situated in the district of Hậu Lộc. The forts of Đại Tiền and Liên Châu are situated in the district of Hoàng Hóa. The fort of Hải Yến is situated in the district of Quảng Xương. The forts of Biện Sơn and Du Xuyên are situated in the district of Ngọc Sơn. The mountain defence service is situated in the district of Vĩnh Lộc. The stronghold of Sơn Châu may be found in the district of Ngọc Sơn. The strongholds of Trấn Man and Biện Sơn and the bastion of Vân Tụ are situated in the district of Tống Sơn.

### **Temples and Shrines**

The shrine of Nguyên may be found in the honourable village of Gia Miêu, in the district of Tống Sơn. A shrine venerating the duke Trưng Quốc lies to the left hand side of the Nguyên shrine. The province's temple of Confucian literature is situated to the northeast of the provincial citadel, to the right hand side of the mountain of Hàm Rồng, in the commune of Đông Sơn, in the district of the same name. The temple of the revelation of the spirits lies to the east of the temple of Confucian literature. The shrine of all the saints, where the local spirits of the earth and sky are worshiped, may be found in the commune of Bồ Vệ, to the south of the provincial citadel. The shrine of the tutelary deities lies to the east of the citadel, in the village of Phú Cốc. The shrine of Kỳ Phong may be admired on the mountain in the commune of Trường Lệ, in the district of Quảng Xương, to the right hand side of the Triều Tấn estuary. The shrine of the mountain god Triệu Tường is situated in the district of Tống Sơn.

The shrine of Triệu Việt Vương, as he was called out of respect for the taboo on the name Quang Phục, is situated in the commune of Trình Hà, district of Mỹ Hoá. The prince quartered his troops here during a campaign march, and after miracles were performed, the commune's inhabitants build a temple in his honour, in accordance with a decision of the provincial mandarin concerning worship and veneration. This temple has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the emperor Lê Đại Hành, situated in the commune of Trung Lập, district of Thủy Nguyên, used to be the house and garden of the emperor's ancestors. A temple was built in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine to the Lê kings is in the village of Kiều Đại, commune of Bồ Vệ, district of Đông Sơn. Here the people venerate the tablets of twenty-nine emperors and twenty-eight empresses. In accordance with the regulations laid down by the provincial mandarin concerning worship and veneration, this shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine of Lê Quang Thục, a queen mother of the Lê dynasty, may be visited in the commune of Động Bằng, district of Yên Định. This was the queen mother's home village. She was of the family of Ngô, with a taboo on the name Dao. She was originally an official in the harem of the emperor Lê Thái Tông, and became the mother of Lê Thánh Tông. In 1460-69, she was posthumously honoured as the queen mother Quang Thục Hoàng. The emperor Lê Thánh Tông built a palace in her honour in her native village, called the Phúc Quang

palace. To worship her, the people of the commune of **Động Bàng** later built a shrine on the site of her ancestral home, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of **Quan Công** may be found in the commune of **Vân Trai**, district of **Ngọc Sơn**. In 1842, this shrine received a charter from the provincial mandarin. The spirit of the princess **Liễu Hạnh** is venerated at the shrine of **Sùng Trân**, which lies in the communes of **Cổ Đàm** and **Phú Dương**, district of **Tống Sơn**. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. A shrine to the Four Ladies is situated in the commune of **Y Bích**, district of **Hậu Lộc**. The empress of the dynasty of **Nam Tống** is worshiped here. When she was pursued and captured by the **Nguyên** army, the empress and her two daughters committed suicide by jumping into a river. Their corpses drifted down to the estuary of **Cần Hải** (the estuary of **Cồn**) in **Nghệ An**. Great miracles took place which is why the people of the commune founded a temple. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. This empress is worshiped in many communes throughout the province, in a total of seventy places.

The shrine of the deity **Đổng Cổ** is situated in the commune of **Đan Nê**, in the district of **Yên Định**. The mountain god **Đổng Cổ** is venerated here by the people of the commune, and great miracles take place. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine to the deity **Đổng Thiên Vương** may be visited in the commune of **Trịnh Điện**, in the same district. The deity was originally from the village of **Phù Đồng**, in the former province of **Vũ Ninh**, and helped **Hùng Vương** drive out his enemies. After miracles took place, the inhabitants of the commune founded a temple, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the mountain god **Tản Viên** is situated in the district of **Cẩm Thuỷ** and frequented by the people of the communes of **Quan Phác**, **Biện Thượng** and **Tiên Lăng**. The deity was a child of **Lạc Long Quân**, and when he went for walks in the mountain of **Tản Viên** understood that he had miraculous healing powers. The local inhabitants founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the deity **Cao Vương** lies in the territory of the commune of **Thạch Phương** and **Phạm Xá**, in the district of **Quảng Xương**. The deity was originally from the village of **Bảo Sơn**, province of **Guizhou [Quảng Nam]**, in the country in the north [China]. His family name was **Gao [Cao]**, his given name was **Pian [Biên]**, and after seeing himself through his studies and successfully defending his doctorate, he became a mandarin, rising to the rank of Minister of State, and led the army to fight the wild tribes of the south. He was later named, by royal edict, the deity of **Cao Vương**. All the vassal states in the world have founded temples to this deity, to whom people pray for great miracles. People throughout the province venerate **Cao Vương**, in a total of 330 places. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

Shrines to the **Nguyễn** family god of the eastern sea may be admired in the prefectures of **Hà Trung**, **Thiệu Hoá** and **Tĩnh Gia**, and this deity is worshiped there in a total of forty-three communes and villages. His family name was originally **Nguyễn**, his given name was **Phục**, and after receiving his doctorate from the **Lê** court, he became a mandarin, rising to the rank of preceptor, later becoming an official with naval responsibilities. During the campaign against **Champa**, he was swept away by the winds and the storms. The emperor later named him as the deity of the eastern sea. These shrines have on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the **Đoàn** family god of the eastern sea may be admired in the commune of **Ngọc Sơn**, and is frequented by the inhabitants of the commune. This deity's name was originally **Đoàn** with the given name of **Thượng**. He became a mandarin under the **Lý** court, rising to the position of grand

councillor. He refused to surrender to the Trần and raised troops to oppose them, finally committing suicide. The deity performed miracles, and the inhabitants of the commune founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of Triệu Âu may be visited in the commune of Phú Điền, district of Mỹ Hoá, and is frequented by the inhabitants of the commune. This deity was a daughter of the Triệu family, in the Chinese dominion of Cửu Chân, and when she was born she was already of strange appearance. She was nine rods tall, with breasts three cubits long and a back measuring ten arm spans. She was of unusual strength and possessed great skill in martial arts. At the time of the Three Kingdoms, at the end of the Han era, our country was occupied by the Wu dynasty. In outrage she tied up her hair and raised rebellion, mustering her troops at the mountain of Phú Điền before advancing and retaking the entire dominion of Cửu Chân. After she died, she performed many miracles, and the inhabitants of the commune founded a temple in her honour which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of Khương Công Phụ may be found in the village of Cẩm Cầu, district of Yên Định. The shrine was founded in the garden of duke Khương's former house. This deity was originally a successful candidate at the doctoral examination, who went on to become a mandarin under the Tang, rising to the position of minister of state. The emperor later named him as a deity and the shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the mountain god Chiếu Bạch may be found in the commune of Bình Lâm, in the district of Nga Sơn, and is frequented by the inhabitants of the commune. The deity is Lê Phụng Hiểu, who was a minister at the Lý court. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of commander-in-chief Lý may be found in the commune of Ngọ Xá, in the district of Vĩnh Lộc. The deity is Lý Thường Kiệt, a mandarin at the court of Lý Thánh Tông and plenipotentiary in the domains of Thanh Hoá and Nghệ An. The commander-in-chief's virtue led the people here to build a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The temple of the deity Tham Xung may be found in the commune of Biện Thượng, in the district of Cẩm Thủy. The deity's given name was Tham Xung, with a secondary given name of Lý Lang, and although his original name is unknown it was changed by taboo from Hữu. In 605-18, under the Sui, he was a general who led the army to drive out the enemy, and during battle was beheaded by the enemy who cut his head into pieces. The general, holding his head, rode his horse in flight to the jetty on the river, at the commune of Cổ Định, in the district of Nông Cống. Meeting an old lady en route, he asked her about the meaning of life and death, whereupon she explained the entire truth to him. After hearing this he fell from his horse and died. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The deity is worshiped in forty-four places throughout the district of Nông Cống, and ten places in other districts. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the grand counsellor Thiệu Phòng may be found in the district of Đông Sơn. The grand counsellor Phòng of the Thiệu family is venerated at a temple there, frequented by the inhabitants of the communes of Triệu Xá, Triệu Tiên, Thọ Sơn and Thừa Hạ. The deity, originally from this district, bore the family name of Thiệu and the given name of Thốn. He was a mandarin at the Trần court, and rose to the position of grand counsellor. The emperor later named him a deity, and the local population founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the Trần minister of the armies is situated in the commune of Phương Nhai, district of Vĩnh Lộc. The deity, originally from this district, bore the family name of Trần and the given name of

Khát Chân. He was a mandarin at the Trần court and rose to the position of minister of the armies. When Hồ Quý Ly usurped the throne, he plotted to assassinate the usurper, but someone denounced him and he was executed by Hồ Quý Ly. The people of this commune founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

Shrines venerating the commander-in-chief Tô may be found in fifty-seven communes and villages throughout the province. This deity's name was Tô, his given name was Thành, and he was otherwise known as Tô Đại Liêu. After receiving his doctorate, he became one of the best known personalities at the Lý court, rising in the mandarinship to the position of commander-in-chief. In each place he visited on inspection, its inhabitants founded a temple in his honour which have on many occasions been the beneficiary of royal charters.

The deity Uy Minh is venerated at a shrine frequented by the people of the communes of Du Độ and Đồng Loan, in the district of Ngọc Sơn. The deity was the eighth child of the emperor Lý Thái Tổ. He was at first named the retainer Uy Minh, was subsequently ordered to carry out military campaigns in Nghệ An, and then rose to become a prince. He was entrusted with the seal and military axe, and governed the people with benevolence and sound judgement. After his death, the people remembered his works and built a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the Trần prince Chiêu Văn is situated in the commune of Văn Trinh, in the district of Ngọc Sơn. This prince was the sixth son of the emperor Trần Thái Tông, and was named prince Chiêu Văn. He was in charge of the armed forces, leading the army against the emperor's enemies, and successfully managed the affairs of government wherever he went. The people expressed their gratitude for his achievements by building a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the deity Long Uyên is frequented by the people of the communes of Hoàng Hộc and Thọ Phật, in the district of Đông Sơn. In the temple, there is a lake formed from an abyss so deep it cannot be measured. In times of drought, the local people come to the temple to pray for rain and their wish is immediately granted. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The deity Ngu Giang is honoured at two shrines. One of these, in the commune of Yên Vực, district of Hoàng Hoá, lies on the southern bank of the Ngu river. The other, in the commune of Tào Xuyên, district of Mỹ Hoá, lies on the river's northern bank. In the past, when the emperor Lý Thái Tổ led the army to fight the wild tribes in the mountains, his boat arrived in this region from the sea, and when it reached the junction of the Ngu and Mã rivers found the water was too shallow to pass. The emperor prayed quietly to himself, and within the space of a quarter of an hour the waters rose and the boats were able to pass easily. The emperor immediately named the deity 'the spirit of the confluence of the Ngu river'. To honour the deity, the local population built these temples, which have on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the cave of Bích Đào is situated in the commune of Trị Nội, in the district of Nga Sơn. The deity Linh Tiên, of the cave of Bích Đào, is venerated there. The commander-in-chief Trịnh is venerated at a shrine in the commune of Kim Bôi, in the district of Vĩnh Lộc. This deity's name was Trịnh, with the given name of Khả, and participated in the insurrection of the emperor Lê Thái Tổ, rising to the position of general in the army. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The minister is worshiped at a shrine in the commune of Văn Hà, in the district of Thụy Nguyên. This deity's name was Nguyễn, with the given name of Quán Nho. After receiving his doctorate in 1667, he entered the mandarinship, rising to the position of minister of the army. After his

death, he was named a duke. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The shrine of the minister Lương is situated in the commune of Tào Xuyên, in the district of Ngọc Sơn. This deity was of the Lương family, with the given name of Chí. He received his doctorate in 1589, and entered the mandarin, rising to the position of minister of finances. After his death, he was named a grand duke. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour.

There are 13,263 soldiers in the province, not including the courageous Thổ troops who are this year being recruited and prepared for service in the three loosely administered districts of the province.

Soldiers in the service of the army and navy: 6,342

Village militia: 3,759

Thổ soldiers: 2,893

Soldiers recruited by the mandarin: 278

Population registered for taxation: 63,684

Agricultural land and tax receipts:

Total agricultural land: 441,143 acres, seven square perches, one square yard, eight square feet and two square inches.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 133,572 ligatures, seven strings and thirty-nine sapeques.

Paid in paddy: 142,217 bushels, six pints and four double handfuls.

Paid in silver: 457 taels of silver, and two silver sapeques.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Nghệ An, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Provice of Nghệ An**

Including the following maps:

The Citadel of the Province of Nghệ An	乂安省城
The Province of Nghệ An	乂安省
The Prefecture of Anh Sơn	英山府
The District of Lương Sơn	梁山縣
The District of Nam Đường	南塘縣
The District of Thanh Chương	清漳縣
The District of Hưng Nguyên	興元縣
The District of Chân Lộc	真祿縣
The Prefecture of Diễn Châu	演州府
The District of Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
The Prefecture of Đức Thọ	德壽府
The District of La Sơn	羅山縣
The District of Hương Sơn	香山縣
The District of Hương Khê	香溪縣
The District of Nghi Xuân	宜春縣
The District of Can Lộc	干祿縣
The Prefecture of Tương Dương	襄陽府
The Prefecture of Quỳnh Châu	葵州府

## The Description of the Province of Nghệ An

### [Note on the Administrative History of the Province:

*Under the Han, the territory of the province of Nghệ An was part of the Chinese dominion of Cửu Chân 九真 and, under the Jin 晉, belonged to the Chinese dominion of Cửu Đức 九德. Under the Sui 隋, in 598, it became the outer district of Hoan Châu 驩州, which was soon thereafter (605-618) renamed Nhật Nam 日南. Under the Tang 唐, it was divided between and Diễn Châu 演州. The name Hoan Châu was maintained under the Đinh and early Lê. In 1010, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 “gave the status of camp to Châu Hoan 驩州 and Châu Ái 愛州”, but they were called outer districts at the beginning of the reign of the emperor Lý Thái Tông. In 1036, the emperor Lý Thái Tông 李太宗 built a palace in Hoan Châu, to facilitate his travels, changing its name to Nghệ An 乂安. Nghệ An means eventless peace, as the annals relate: “peace reigns throughout the kingdom, the barns are full of wares”. At the beginning of the Trần 陳 dynasty, the status of camp was restored. In 1375, during the reign of the emperor Trần Duệ Tông 陳睿宗, Diễn Châu became the territory of Diễn Châu while the former Hoan Châu was divided between the territories of Nhật Nam and Nghệ An (North, Centre and South), which belonged to the prefecture of Nghệ An, which later became a government. In 1397, the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 laid a taboo on the name of Trần Nghệ Tông 陳藝宗, who died in 1394, and the government of Nghệ An was renamed Lâm An 臨安 by consequence. The government of Diễn Châu was renamed Vọng Giang 望江 and became the prefecture of Linh Nguyên 靈源 during the reign of Hồ Hán Thương 胡漢蒼 (1403). Under the Ming 明, the two regions became the prefectures of Nghệ An and Diễn Châu respectively. At the beginning of the Lê 黎 dynasty, they were merged under the name Nghệ An, which was a part of the regional inspectorate of Hải Tây 海西. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Nghệ An, which was made up of eight prefectures, with eighteen districts and two outer districts. It later became a domain and then, under the Tây Sơn, was renamed the government of Nghĩa An 義安, with the ‘Capital of the Centre 中都’ established at Vĩnh Dinh 永營 (Vinh). During the first year of his reign, the Nguyễn 阮 emperor Gia Long 嘉隆 (1802) restored its former name and status as the government of Nghệ An. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1832), the realm was divided into provinces, and the two prefectures of Đức Thọ 德壽 and Hà Hoa 河華 were removed to form the province of Hà Tĩnh, the remaining territory becoming the province of Nghệ An. In 1853, the emperor Tự Đức ordered the return of the prefecture of Đức Thọ from Hà Tĩnh to Nghệ An.*

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. This territory corresponded to the province of Nghệ An as it was to exist at the beginning of the twenty-first century, with the exception of the districts of La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê and the northern part of Can Lộc, which were to form part of the province of Hà Tĩnh, and the loosely administered prefectures of Trấn Biên and Trấn Ninh were to become part of the country of Laos.]*

The provincial citadel straddles the communes of Yên Trường and Vĩnh Yên, in the canton of Yên Trường, district of Chân Lộc. The citadel is built in the form of a turtle, with six corners. The outer part of the rampart is made of stone, and is 630 rods in circumference. The inner part is made of stone and shellfish fossil, and is 294 rods in circumference. The rampart is nine cubits high, and the parapet raises it a further two cubits, five inches. Four sides of the citadel are protected by a moat, which is eight rods across and eight cubits deep. The citadel opens at three gates, at the front, left and right hand sides. Each gate is protected by an embankment in the form of a crescent moon.

The embankment protecting the front gate is reinforced on the outside with stone and shellfish fossil, and is fifty-four rods, eight cubits long. The inner part of the embankment is built in brick, and is forty-eight rods, two cubits long. It opens at a gate in the centre. The embankment is six cubits high, and a parapet raises it a further two cubits, seven inches.

The embankments protecting the left and right hand gates are built of earth. Each opens at a gate in the centre, which is one rod, two cubits, eight inches high, and one rod, two cubits wide.

The province meets the sea at its eastern extremity, and borders the country of Siam [Tiêm La] to the west. To the south, the province is bounded by the provinces of Hà Tĩnh and Quảng Bình, while to the north lie the provinces of Thanh Hoá and Hưng Hoá.

From east to west, the province is 384 leagues across. From north to south, it is 356 leagues across.

The province is made up of seven prefectures, with thirty-two districts. In the past it was made up of three prefectures, Trấn Định, Trấn Tĩnh and Lạc Biên, which have since been abolished.

- 1- The prefecture of Anh Sơn: principal districts of Lương Sơn and Nam Đường, secondary districts of Thanh Chương, Hưng Nguyên and Chân Lộc.
- 2- The prefecture of Diễn Châu: principal district of La Sơn, secondary district of Quỳnh Lưu.
- 3- The prefecture of Đức Thọ: principal districts of Đông Thành and Yên Thành, secondary districts of Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân and Can Lộc.
- 4- The prefecture of Tương Dương: principal districts of Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà and Kỳ Sơn.
- 5- The prefecture of Quỳnh Châu: principal districts of Nghĩa Đường, Quế Phong and Thuý Vân.
- 6- The loosely administered prefecture of Trấn Ninh: loosely administered districts of Khâm, Quảng, Xôi, Sen, Cát, Mộc, Liêm and Khang.
- 7- The loosely administered prefecture of Trấn Biên: loosely administered districts of Mường Lan, Man Soạn, Sầm Tộ and Xa Hồ.

The population of all categories amounts to 75,615 people. Details of the population may be found in the revised population register of the twenty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức [1871].

The armed forces include nineteen units of guards and squads of defence militia, with a complement of 8,179.

The communally and privately owned agricultural land of all categories paying tax amounts to 133,108 acres, nine square poles, nine square perches, five square yards, three square feet, and slightly over nine square inches. Details may be found in the revised land register of the twenty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức [1871].

The land area of the province includes communally and privately owned paddy fields of all categories, as well as residential land, amounting to 100,453 acres, seven square perches, one square yard, eight square feet and slightly over six square inches.

This land area includes salt fields of all categories amounting to 135.4 acres, five square perches and seven square feet. It also includes communally and privately owned land of all categories including



river banks, ponds and marshes: 32,520.4 acres, twelve square perches, two square yards, eight square feet and three square inches.

Annual taxation receipts:

Paid in paddy: 69,749 bushels, twenty-one pints and thirty-six double handfuls.

Paid in cash: 91,933 ligatures, three strings and slightly more than twenty-seven sapeques.

Tax on salt paid in cash: 304 ligatures, seven strings and slightly more than fifteen sapeques.

### Customs and Manners

The soils of the province are infertile and its population is poor, and as a result the province cannot compare with those of the northern part of the country. But the people are honest and obey the law with awe. The scholars place great importance on moral integrity and take their studies seriously, showing no desire for affected polish and trumpery. They bear their poverty with dignity, and are usually the butt of jokes and laughter from people of other provinces who regard them as rustic and down-to-earth. The common people work hard on the farm. Few of them practise trade. They are frugal and parsimonious folk, never despising the smallest trifles, which explains why the people of other provinces insult them, regarding them as miserly. The people in the mountains burn fields from the forest where they plant their seeds, which they irrigate with water-wheels. The people in the coastal areas live by the sea, building dikes to keep the saltwater out, so they can grow paddy in the fields.

In addition, people practise other professions and exchange different types of produce to make a living. Weddings, funerals and other ceremonies are celebrated in much the same way throughout the province. However, the people who live in the mountains still have rather coarse customs. They live in houses built on stilts, they wear wrap-around shirts and every family makes offerings to ghosts and devils. Outsiders do not dare to trespass here. Only the inhabitants of the prefecture of Trấn Ninh are, by contrast, extremely prosperous. These are the loosely administered regions of the province, and culture and education have not yet penetrated there.

### Local Produce

This province lies between the mountains and the sea, and the soil is hard and infertile. The paddy fields of the plains yield a single harvest every year. Those places where the seedlings are planted out in the summer do not produce an autumn crop, and those places where the seedlings are planted out in the autumn do not produce a summer crop. The ordinary rice has a pungent taste, and the glutinous rice cannot be described as fragrant. All types of potato, bean, aubergine, vegetable, fruit, marrow and melon may be found throughout the province, but only in sufficient quantities for people to survive those times when the paddy harvest fails. Local produce worth mentioning includes the sugarcane of Hưng Nguyên, Thanh Chương and Nam Đường and the fresh areca of Lương Sơn, Hương Sơn and Hương Khê. Cinnamon and ironwood may be found in Quỳnh Châu, jute and brass pans in Diễn Châu, iron ore in Hương Khê. There are mountains containing iron ore in Hưng Nguyên. The profession of silk-weaving is practised in the villages of Việt Yên and Quỳnh Đôi. In the villages of Cổ Đàm and Kê Quan, the earth is of the colour of gold. Young breeding fish are raised along the Dương, and fresh bamboo shoots at Yên Định. Peacocks may be found on the mountain of Đại Hàm. Pine resin may be found in the forests of Quỳnh Lưu. Reeds for thatch, rattan and palm leaves may be found in the prefecture of Tương Dương. Sandalwood, beeswax, rhinoceros, elephants and different types of deer abound in the forested regions. Fish, prawns, crabs, snails, salt and fish sauce are the main sea products of the coastal regions.

The produce of the province is of rather ordinary quality, and nothing can be described as particularly unusual or precious.

### **Climate**

In the first month, the weather is cold and a strong easterly wind blows. The mild spring weather arrives in the second month. The southerly wind gets up in the third month, and there are scattered showers but they only last a moment before dispersing. When the wind blows in the forest, it howls and roars like rolling thunder. Early rain sometimes falls during the fourth month. The fifth and sixth months are scorching hot. During the eighth and ninth months, the east wind blows, bringing rain clouds. The wind brings the rain, then passes on, to be followed again by more wind and then more rain. Small sea slugs thrive in such weather, which is why the people call it 'the sea slug wind, the sea slug rain'. In the autumn and winter, there is no fog or snow, but rain and floods are common. It is not unusual for the waters to flood several times a month. Crops are planted and harvested in two periods every year. The seedlings are planted out in the tenth month, and the ripened paddy is reaped the following summer. The seedlings are then planted out in the sixth month, and the winter paddy ripens in the tenth month. There are types of rice called 'three moons' and 'eight moons' which grow on certain types of land, and may be found in scattered spots throughout the province but not in any great quantity, perhaps because of the poor quality of the soil.

### **Mountains and Rivers**

There are many mountains in the province. The greatest of them are the mountains of Hồng Lĩnh, Khai Trướng, Thiên Nhân, Vạn Tàng and Kim Nhan, all of which have important positions in the province. The district of Chân Lộc is home to the mountains of Tượng Sơn Yên Dũng, Kỳ Lân, Lư Sơn, Kiếm Sơn, and Lập Thạch, the inner and outer mountains of Lan Châu and the mountain of Song Ngư. The district of Hưng Nguyên is home to the mountains of Thiết Sơn, Đại Vạc, Đại Hải and Long Thủ. The mountain of Thần Tí may be found in the district of Thanh Chương. The mountains of Độc Lôi, Đại Huệ, Ngọc Sơn and Hùng Lĩnh may be found in the district of Nam Đường. The mountain of Thành Nam stands in the prefecture of Tương Dương. The mountains of Mộ Dạ and Di Lặc may be found in the district of Đông Thành. The mountain of Câu Sơn stands in the district of Yên Thành. The district of Quỳnh Lưu is home to the mountains of Tùng Sơn, Quy Sơn and Long Sơn. The district of La Sơn is home to the mountains of Long Mã Phụ Đồ, Tùng Lĩnh, Châu Sơn and Mặc Sơn. The mountains of Đại Hàm, Nấm Sơn and Kê Quan stand in the district of Hương Sơn. The mountains of Bạch Thạch and Thống Lĩnh may be admired in the district of Hương Khê. The district of Can Lộc is home to the mountains of Nhạch Thốc and Côn Bằng. The mountain of Quỳnh Nhai stands in the district of Nghi Xuân.

- Small mountains stretch endlessly across the province, and they cannot all be described here. As for rivers, they wind and meander through the province.

The larger rivers include the following. The Lam river rises in two places, at the source of the Hiếu river and at the source of the Tương river. Other rivers include the Dương, Vũ Liệt, Cương, La, Tiềm, Trúc, Ác, Phố, Minh, Phân Thủy, Ngạn, Cẩm, Mã, Giát and Hoàng Mai.

### **Notable Sites and Monuments**

The cave of Đá Dựng may be found in the district of Chân Lộc. The temple of Triều Khẩu and the port of Thiên Uy are situated in the district of Hưng Nguyên. The pagoda of Hương Tích is in the district of Can Lộc. The cave of Kim Nhan lies in the district of Lương Sơn. The stream of Vũ Môn, the marsh of Bách Linh and the peak of Đá Bạc are in the district of Hương Khê. The mountain of Đại Hàm stands in the district of Hương Sơn. The mountain of Tùng, which used to be known as the mountain of Thi Đàn, may be admired in the district of La Sơn. The shrine of Kinh Dương Vương and the mountains of Di Lặc and Câu Sơn are situated in the district of Diễn Châu. The shrine of Đại Càn may be found in the district of Quỳnh Lưu. The temple of Tả Ao may be visited in the district of Nghi Xuân.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A 'one thousand league road' extends from the provincial citadel southwards, passing the stage posts of Yên Dũng and Yên Liệu before reaching the ferry pier of Nghèn, on the boundary with the county of Hà Tĩnh. This road is fifty-four leagues long.

- A 'one thousand league road' extends from the provincial citadel northwards, passing the stage posts of Yên Kim, Yên Hương, Yên Lũy and Yên Quỳnh, before reaching the stream of Nước Lạnh, which forms the boundary with the province of Thanh Hoá. This road is 137 leagues long.

- A minor road leads from the provincial citadel to the southwest and reaches the country of ten thousand elephants [Laos] after a journey of 515 leagues.

- A minor road extends from the provincial citadel to the northeast and reaches the estuary post of Húi after a journey of twenty-seven leagues.

- A minor road extends from the provincial citadel to the southeast and reaches the estuary post of Động Gián, in the district of Nghi Xuân, after a journey of forty-three leagues.

### **Temples and Shrines**

One may find the temple of Confucian literature and the rostrum to the gods of agriculture to the east of the provincial citadel. The rostrum to the gods of the soil and harvests lies to the west, the rostrum to the gods of the mountains and rivers and the shrine of Quan Công to the south. The shrine of all the saints and the shrine of the tutelary deities lie to the north.

The shrine of Kinh Dương Vương is situated in the district of Đông Thành. The shrine of Mai Hắc Đế and the temple of Độc Lôi may be visited in the district of Nam Đường. The district of Lương Sơn is home to a shrine where the Lý dynasty prince Uy Minh is venerated. The temple of Cẩn Hải is in the district of Quỳnh Lưu. There are two temples in the district of Hưng Nguyên, in the honour of Chiêu Trưng and Bà Chúa Hạng respectively. The temple of Thống Chinh is situated in the district of Thanh Chương, while that of Tả Ao may be visited in the district of Nghi Xuân. The temple of the censor Bui is in the district of Can Lộc.

These are the most miraculous of the temples and shrines of the province.

### **Forts, Strongholds, Channels and Estuaries**

Nine estuary posts and five coastal fortresses may be found in the province, along with two mountain fortresses, an estuary fort and four frontier posts.

The estuary channels of the province are named as follows: Cửa Hội and Cửa Xá, in the district of Chân Lộc; Cửa Động Gián, in the district of Nghi Xuân; Cửa Sốt, in the district of Can Lộc; Cửa Hiền, in the district of Hưng Nguyên; Cửa Vạn, in the prefecture of Diễn Châu; and Cửa Đài, Cửa Hoan and Cửa Càn, in the district of Quỳnh Lưu.

The coastal fortresses of the province are named as follows: Cửa Hội, Yên Lưu and Kỳ Lân, in the district of Chân Lộc, and Hội Thống and Tiên Cầu, in the district of Nghi Xuân.

The mountain fortresses of the province are named as follows: Hà Tân, in the district of Hương Sơn, and Quy Hợp, in the district of Hương Khê.

The frontier posts of the province are named as follows: Lương Trường, in the district of Thanh Chương, Lãng Điền, in the district of Lương Sơn, Minh Lương, in the district of Can Lộc, and Tam Soa, in the district of La Sơn.

The border fort is named Vĩnh Lộc, and is situated in the district of Quỳnh Lưu.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the county of Hà Tĩnh, respectfully present the following papers,  
being the Geographical Description of**

**The County of Hà Tĩnh**

Including the following maps:

The County of Hà Tĩnh	河靜道
The District of Thạch Hà	石河縣
The District of Cẩm Xuyên	錦川縣
The District of Kỳ Anh	奇英縣

## The Description of the County of Hà Tĩnh

### [Note on the Administrative History of the County:

*Under the early Lê, the territory of the county of Hà Tĩnh corresponded to the outer district of Thạch Hà 石河. It was renamed Nhật Nam 日南 under the Trần 陳. Under the Ming 明, it became the outer district of Nam Tĩnh 南靖, when it comprised four districts: Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華 and Kỳ La 奇羅. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 created the prefecture of Hà Hoa, which comprised the districts of Thạch Hà and Kỳ Hoa and four of the six districts of the prefecture of Đức Quang 德光 (La Sơn 羅山, Thiên Lộc 天祿, Nghi Xuân 宜春 and Hương Sơn 香山), which were part of the government of Nghệ An. There were no further changes up to the reign of the emperor Minh Mệnh 明命, when the name of the prefecture of Đức Quang was changed to Đức Thọ 德壽 (1822) and the four districts listed above remained the only ones in the prefecture (1826). In 1831, the prefecture of Đức Thọ was merged with the prefecture of Hà Hoa to form the province of Hà Tĩnh. Six years later, the district of Hoa Xuyên 華川 was created, in the prefecture of Hà Hoa. At the beginning of the reign of the emperor Thiệu Trị 紹治 (1841), a taboo was placed on the name Hoa, which was the name of the emperor's mother. The prefecture of Hà Hoa was thus renamed Hà Thanh 河清, the district of Kỳ Hoa was renamed Kỳ Anh 奇英, and the district of Hoa Xuyên was renamed Cẩm Xuyên 錦川. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức (1853), the prefecture of Đức Thọ was transferred to the province of Nghệ An, and the prefecture of Hà Thanh became the county of Hà Tĩnh, under the authority of Nghệ An. In 1864, it became a fully-fledged county in its own right, but remained under the authority of the governor of An-Tĩnh 安靜.*

*The county of Hà Tĩnh thus corresponded to the southern part of the province of Hà Tĩnh, as it existed at the beginning of the twenty-first century, including the districts of Kỳ Anh, Cẩm Xuyên and Thạch Hà, as well as the southern part of the district of Can Lộc.]*

The county citadel is situated to the east of the post road, in the commune of Đại Nại, canton of Thượng Nhị, district of Thạch Hà. It was originally the citadel of the former district of Thạch Hà. The rampart is built of brick. It is 192 rods, eight cubits in circumference and stands one rod high. The citadel has four corners and three gates, as well as a moat which is twenty-five cubits across and two cubits, two inches deep.

The county meets the great sea to the east and the great mountains to the west, where it is bounded by the village of Thanh Lãng, province of Quảng Bình, and the district of Hương Sơn, province of Nghệ An. To the south lies the district of Bình Chánh, prefecture of Quảng Trạch, province of Quảng Bình. The southern boundary is formed by the peak of the mountain of Hoàn Sơn. To the north, the Ngạn river forms the boundary with the district of Can Lộc, prefecture of Đức Thọ, province of Nghệ An.

From north to south, the county is 171 leagues and seventy-five rods across. From east to west it is 103 leagues across (in the district of Kỳ Anh) and sixty-eight leagues across (in Thạch Hà and Cẩm Xuyên).

The principal districts of the county are Thạch Hà and Cẩm Xuyên, and there is one secondary district, Kỳ Anh. The county is made up of a total of fifteen cantons, with 247 communes and villages.

Soldiers: 2,244 people.

Population of all categories: 18,080 people. These include:

Village notables: 438 people.

People exempted from tax payment: 761 people.

Soldiers recruited by the court: 2,244 people.

Others: 14,637 people.

Communally and privately owned land: slightly over 7,585 acres.

Communally and privately owned paddy fields: slightly over 32,384 acres.

Salt fields: slightly over 49 acres and three square poles.

Taxation receipts paid in cash (including head tax, paddy field tax and land tax):

Paid in accordance with the old regulations: slightly over 25,764 ligatures.

Paid in accordance with the new regulations: slightly over 30,181 ligatures.

Taxation receipts paid in paddy:

Paid in accordance with the old regulations: slightly over 21,994 bushels.

Paid in accordance with the new regulations: slightly over 26,527 bushels.

Salt tax receipts: slightly over 3,702 quarts.

### **Customs and Manners**

The people of all three districts of the county – Thạch Hà, Cẩm Xuyên and Kỳ Anh – are generally hardworking and thrifty. They place great importance on moral integrity. The students take their studies seriously and the common people are industrious. Most of the professions are practised in a rough and ready manner, and few involve high levels of skill. The people who live near the mountains make a living from the production of charcoal, while those who live by the sea catch fish. Few of the people follow the Catholic doctrine, while the majority revere other gods.

### **Local Produce**

The rice grown in the county is mainly harvested in the summer and autumn rice is not common. Fish and salt are the main produce of the two breakwaters of Nhượng, in the districts of Cẩm Xuyên and Kỳ Anh. Cows, bulls, and buffaloes are raised in the villages of Xuân Sơn and Vọng Liều, district of Kỳ Anh. Reeds grow in abundance at the mountain of Bảo Đài, in the district of Thạch Hà, while a sort of abalone is harvested at the island of Ô Tôn, which is a small promontory on the coast of the district of Kỳ Anh. The district of Thạch Hà is known for its beetles and a number of villages grow sugarcane there. In other places, such as Đồng Môn, white cloth is produced, while Trảo Nha produces rush mats. Cloth is woven in a number of places, but most of it is of wretched coarse quality, good only for the common people's use. Crops like potatoes and manioc are grown throughout the county.

### **Climate**

The three districts of the county – Thạch Hà, Cẩm Xuyên and Kỳ Anh – tend to be cold during the months from autumn to spring. It is hot from the end of spring to the beginning of autumn. During the

transition from autumn to spring, heavy rain commonly causes floods. The wind often blows from the south in the summer and great storms, known locally as ‘windstorms’, are not unusual during the eighth and ninth months. The tides rise and fall once a day, but at times that differ from place to place. The mountains are full of miasmas and the paddy fields there suffer from soil erosion. Summer rice is sown the last week of the eighth month, transplanted in the eleventh month and harvested in the fourth and fifth months. Autumn rice is sown in the fourth month and harvested in the tenth. Wild animals often graze and damage crops grown in the paddy fields situated near the mountains, while those near the sea suffer from the encroachment of saltwater. If summer rice is reaped, the autumn rice will be lost, and if autumn rice is reaped, the summer rice will be lost. If the summer wind blows and there are floods in the autumn, the entire year’s crop may be lost. As for the sand bar along the coast, neither grass nor other plants will grow on most of it, the wind blows day and night and the bar is constantly changing in height. The people who live here have no paddy fields to farm, but go fishing to make a living.

### **Mountains and Rivers**

There are many mountains and rivers in the county. Famous mountains include the mountain of Nam Giới, in the district of Thạch Hà, the mountains of Chủ Trương, Tượng Tị and Thiên Cầm, in the district of Cẩm Xuyên, and the mountains of Hoả Hiệu, Mã Yên, Cao Vọng, Bàn Độ and Hoành Sơn, in the district of Kỳ Anh. The Ngạn and Nghiêu rivers may be found in the district of Thạch Hà. The Lạc and Hộ rivers may be found in the district of Cẩm Xuyên, as well as the breakwater channel of Nhượng. The Trí and Độ rivers and the breakwater channel of Độ Khẩu may be found in the district of Kỳ Anh. Gorges include those of Bát, in the district of Thạch Hà, and Mây, in the district of Cẩm Xuyên, while the torrent of Kiện Khê and the mountain of Từ Lĩnh are situated in the district of Kỳ Anh. All these are places of tortuous terrain, with mountains and ravines presenting many difficulties of access. These are the main strategic places in the county.

### **Notable Sites and Monuments**

The pagoda of Cẩm Sơn, the retreat of Chủ Đồng Tử and the stream of Hiêu Hiêu in the mountain of Nam Giới may all be admired in the district of Thạch Hà. The Việt Tĩnh Cương hill may be found in the district of Kỳ Anh. These are the places which have been regarded as the sites of beauty in the county since days gone by, but the effects of war over the years have reduced them to ruins.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A post road starts at the southern extremity of the county, at the mountain pass of Hoành Sơn on the boundary with the province of Quảng Bình. It passes the stage posts of Tĩnh Thân, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê and Tĩnh Đan, and meets the boundary with the province of Nghệ An to the north. This road is 171 leagues long and one rod wide.

**For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.**

**We, the mandarins of the province of Quảng Bình, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of**

**The Province of Quảng Bình**

Including the following maps:

The Province of Quảng Bình	廣平省
The Prefecture of Quảng Ninh	廣寧府
The District of Phong Lộc	豐祿縣
The District of Phong Đăng	豐登縣
The District of Lệ Thủy	麗水縣
The Prefecture of Quảng Trạch	廣澤府
The District of Bình Chính	平政縣
The District of Minh Chính	明政縣
The District of Bố Trạch	布澤縣
The District of Minh Hóa	明化縣



## The Description of the Province of Quảng Bình

### [Note on the Administrative History of the Province:

*In the past, the territory of the province of Quảng Bình was divided between the three outer districts of Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令 and Bố Chính 布征, in the country of Champa. In 1069, the king of Champa, Rudravarman IV, offered these three outer districts to the emperor Lý Thánh Tông 李聖宗. Five years later, during the reign of the emperor Nhân Tông 李仁宗, the outer district of Địa Lí was renamed Lâm Bình 臨平, the outer district of Ma Linh was renamed Minh Linh 明靈 and the outer district of Bố Chính was renamed Bố Chính 布政. Under the Trần 陳, they became the prefecture of Lâm Bình. In 1375, during the reign of the emperor Trần Dụ Tông 陳裕宗, this prefecture was renamed Tân Bình 新平, and under the emperor Hồ Quý Ly 胡貴聲, it became a government. Its former status of prefecture was restored by the Ming 明, and at that time it was made up of three outer districts and nine districts. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it became the territory of Tân Bình. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 once again restored it to its former status of prefecture, and at this time it was made up of the districts of Khang Lộc, Lê Thuỷ and Minh Linh, as well as the outer district of Bố Chính, which meant that it covered the territory of the province of Quảng Bình and the northern part of the province of Quảng Trị as they existed at the beginning of the twenty-first century. The prefecture of Tân Bình was then part of the division of Thuận Hoá. After the Lê Restoration, in 1601, a taboo was placed on the name Kinh Tông (Lê Duy Tân) 黎維新, and out of respect for this the prefecture of Tân Bình was renamed Tiên Bình 先平. Under the Nguyễn 阮 lords, further changes followed. After seizing the capital of the government of Thuận Hoá, lord Nguyễn Hoàng 阮黃 changed the name of the prefecture from Tiên Bình to Quảng Bình 廣平 (1604). In 1630, lord Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 occupied the territory from the north of the Nhật Lệ to the south of the Gianh river, calling it the outer district of Nam Bố Chính. From 1786, the Lê Trịnh army attacked Phú Xuân 富春, and retook this territory, calling it the outer district of Bố Chính and placing it under the authority of the government of Nghệ An. Under the Tây Sơn, the prefecture of Quảng Bình became the prefecture of Quảng Thuận 廣順, and Bố Chính became the outer district of Thuận Chính 順政. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, its former status was restored and two outer districts were created, named inner Bố Chính and outer Bố Chính. They joined the districts of Khang Lộc 康祿 and Lê Thuỷ 麗水 to form the shire of Quảng Bình 廣平營. The outer district of Minh Linh 明靈 then became a district, belonging to the shire of Quảng Trị. In the eighth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1827), Quảng Bình became a government and four years later, when the realm was divided into provinces, the province of Quảng Bình came into being. The province remained unchanged at the turn of the twenty-first century.]*

The provincial citadel straddles the villages of Tiên Hiệp and Phú Ninh, in the cantons of Vũ Xá and Minh Lý, district of Phong Lộc, prefecture of Quảng Ninh. It has four corners and is built of brick and stone in the shape of a star aniseed. The rampart is 460 rods, nine cubits, five inches in circumference.

It is three cubits thick at the top and four cubits thick at the base. Including the parapet, it is one rod high, and is reinforced with earth on the inside to a height of three rods. It opens at three gates, on the left and right hand sides and at the rear. The moat is seven rods across and seven cubits deep. Extensions to the left and right hand sides are built in brick and stone according to the model of the 'long rampart'. The right hand long rampart is 833 rods, five cubits in circumference, and reaches the seashore. The left hand long rampart is 300 rods in length and reaches the bank of the Nhật Lệ river. Each long rampart has a gate to allow people to pass on their way out to the main road. Beyond the bridge, on the south side of the river, a further embankment runs along its bank as far as the foot of the mountain of Đầu Mâu, a distance of 3,966 rods and two cubits. There is a minor road near the foot of this mountain, which passes through a gate called the Vũ Thắng gate.

From north to south, the province is 206 leagues across. From east to west, it is 126 leagues across. To the south, the province is bounded by the district of Minh Linh, in the county of Quảng Trị. To the north, it is bounded by the district of Kỳ Anh in the county of Hà Tĩnh, where there is a pass at the mountain of Hoàn Sơn. In the forested mountainous areas to the north, the district of Hương Khê, in the province of Nghệ An, lies across the provincial boundary. To the east the province meets the sea, while its boundary runs along the edge of the mountains to the west. The distance from the foothills of the mountains to the coast varies, there being narrow places and wide places, and the journey from one to the other can take anything from one to three watches. There are even parts of the province where the distance from the mountains to the sea may be covered on a single stretch of road. The inhabitants live in crowded settlements only on both sides of the Linh river. Beyond, when you reach the forested regions of the wild tribes' villages, the tortuous mountain roads mean that the journey as far as Laos, which lies beyond the upland border, may take about five or six days.

The province is made up of two prefectures, with seven districts, twenty-four cantons, 324 communes and villages of various categories (*thôn, phường, ấp, giáp, trang*), as well as the nine mountain settlements (*nguyên* or *nguồn, sách*) in the region where the rivers rise.

- 1- The prefecture of Quảng Ninh: three districts, thirteen cantons, 158 communes and villages. The principal districts of Phong Lộc and Phong Đăng are made up of eight cantons and 106 communes and villages. The secondary district of Lệ Thủy is made up of five cantons and fifty-two communes and villages.
- 2- The prefecture of Quảng Trạch: four districts, eleven cantons and 166 communes and villages. The upland people live in nine mountain settlements. The principal districts of Bình Chính and Minh Chính are made up of five cantons and ninety communes and villages. The secondary districts of Bố Trạch and Minh Hóa are made up of six cantons and seventy-six communes and villages, as well as nine mountain settlements.

### Climate

In the first and second months, a constant rain falls and the weather is cold. A southerly wind starts to blow in the third month. By the fifth and sixth months, it is stifling hot by the time the sun rises and the night is as hot as the day. Between summer and autumn, the rain comes and goes and a south wind blows. This wind is usually called the 'inner south wind', to distinguish it from the 'outer south wind' which blows from the west, less strongly but for longer periods. In the eighth month it is scorching hot and the people reflect on the heat in a saying: 'in the eighth month, the sun tans the grapefruit'. In the eleventh and twelfth months, the cold weather sets in. Farming lore maintains that if the reeds start to blossom in the eighth and ninth months, the flood rains have come to an end. But if by the tenth month

no flowers have appeared, it will rain heavily for the rest of the year. The reeds are widely used to predict the climate, and these late rains are called ‘reed flower floods’. A further country saying goes: ‘if it rains on the fifth day of the fifth month, parasites infest; if it rains on the sixth day of the sixth month, vermin abound.’ During the year, the farmers plant two crops of rice, in summer and winter. The summer crop is planted out after the first frost of the ninth month and reaped in the fourth and fifth months, which explains why it is known as fifth month rice. The winter crop is ploughed when the earth is dry and crumbly, in the fifth and sixth months after the previous fourth month harvest. Wet paddy fields are ploughed, however, in the sixth and seventh months. In the tenth month, the harvest is brought in, and this crop is known as tenth month rice, as it is reaped during the dry season. Other crops, like fruit, vegetables, melons and marrows are sown at different times of the year, according to a cycle which varies according to the weather.

The tides come and go two or three times a month. In the first and seventh months, the tide rises on the fifth and nineteenth days. In the second and eighth months, it rises on the third, seventeenth and twenty-third days. In the third and ninth months, it rises on the thirteenth and twenty-seventh days. In the fourth and tenth month, it rises on the eleventh and twenty-fifth days. In the fifth and eleventh months, it rises on the ninth and twenty-third days. In the sixth and twelfth month, it rises on the seventh and twenty-first days.

### **Customs and Manners**

All the orders of society – scholars, farmers, artisans and traders – work hard at their different professions. They find the resources they need to make a living in the forests and mountains, lakes and marshes, rivers and sea. But the soil is infertile and the people are poor. This is why they chase after riches, and selfishly pursue their own interests, although some help each other out in a mutually affectionate way. The common people celebrate their weddings, funerals and other rituals in a frugal and parsimonious way, and the same spirit of thrift governs their everyday life, including their household goods, clothes and meals. Only the families of mandarins and the households of traders with boats pay any attention to ornament and luxury. While this is certainly due to their wealth, it is also because they are men of experience and knowledge who have gradually learnt the customs and habits current in other parts of the country. The inhabitants of the communes and villages worship their deities, and they present offerings – platters of wine and meat – on two occasions during the year, in spring and autumn. Once the offerings are made, the people eat and drink with great merriment. Some of the communes and villages situated on the river banks organise boat races along the river, but most of these are simple affairs, neither troublesome nor costly. The province enjoys the advantage of its situation near to the capital, receiving the light of the civilisation from the court earlier than other places, and its scholarly tradition benefits as a result, with the students making constant progress and each generation producing men of great talent. This justifies the province’s reputation as a place of learning and civilisation, whose share of glory leaves nothing to be ashamed. But the common people have also picked up some of this culture, relishing argument, dispute and political contest, and village affairs are usually dominated by local men of power while the head of the canton is rarely able to impose his authority. Most of the district mandarins conduct their business with the maximum of obstacle and delay.

The highlanders who live in the settlements in the mountains where the rivers rise are primitive people. They know only how to use a knife to dig a hole and plant a seed, or take honey from the forest to the market to make a living. When they see a fertile patch of land, they build their huts there to live in. Farming families have a bed used for ritual purposes, and spread mats around the hearth to

sit and sleep on. They cut down lengths of bamboo to make pipes, used to contain their food and drink. Most of their household utensils and clothes are of this sort. The further you go into the mountains and the further you leave the plains behind you, the more backward these people are. Only the highlanders live like this. As for the Catholics, there are seven communes and villages where the whole population follows this doctrine. They include the village of Mỹ Hội, district of Phong Lộc, the village of Mỹ Phúc, district of Lệ Thủy, the villages of Thủy Vực and Trường Hải, and the commune of Hướng Phương, district of Bình Chính, and the commune of Phương Liên, district of Bố Trạch, which is also home to the village of Trung in the commune of Cầu Lạc. Forty-one communes and villages are partly Catholic. These include the following: the commune of Văn La and the villages of Tráng Tiệp, Tiên Tiệp and Kiên Bính, in the district of Phong Lộc; the communes of Yên Định, Phụ Việt and Đại Phong Lộc and the villages of Mỹ Hương and Mỹ Duyệt Hạ, district of Lệ Thủy; the communes of Tiểu Đan, Đan Sa, Thuận Bài, Tô Xá, and Lũ Đãng and the villages of Mỹ Hòa Thượng, Diên Phúc, Ngoại Hải, Phù Ninh, Tượng Sơn and Xuân Kiều, district of Bình Chính; the villages of Thượng and Hạ, in the commune of Phương Liên, as well as the communes of Hoàng Trung, Lâm Trạch and Đông Thành, and the villages of Lý Nhân Bắc, Mỹ Lộc, Thiên Lộc, Phúc Tự and Chính Hoà, district of Bố Chánh; the communes of Văn Phú, Đại Đan, Kênh Nhuận, Kênh Trường and Phù Kênh, and the villages of Nội Hà, Diên Trường, Giáp Tam, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Hòa Ninh and Diên Trường, district of Minh Chính. In recent years, the Catholics have been aggressively forcing and seducing people to follow their doctrine, their numbers are swelling constantly, and who knows when this tendency will come to an end.

**Population, Land and Taxation**

Population registered for tax payment: 16,996 people. These include:

Notables and people exempt from corvee labour: 6,297 people.

Others: 10,699 people.

Soldiers: 3,282 people. These include:

Soldiers of the capital: 2,165 people.

Soldiers of the province: 1,117 people.

There are, in addition, 192 soldiers recruited by the mandarins.

Agricultural land: 38,437 acres, seven square poles, eleven square perches, four square yards, five square feet. This area includes:

Paddy fields: 33,079 acres, eight square poles, thirteen square perches, five square yards, six square feet.

Other land: 5,357 acres, eight square poles, twelve square perches, eight square yards, nine square feet.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 29,265 ligatures, nine strings, sixteen sapeques.

Paid in paddy: 25,638 bushels, thirteen pints, eight double handfuls and slightly over five handfuls.

**Local Produce**

The upper part of the province is mountainous and the lower part lies by the sea, so the resources of both the mountains and the sea are available. Among the resources of the mountains, one may find ivory, deer horns, timber, rattan and different sorts of bamboo. Among the resources of the sea, one may find salt and fish sauce, prawns and fish, snails and cockles. The strip of land in between is where the people live, and mostly consists of land with a high proportion of sand. Places where paddy

can be transplanted and grown are few and far between. Different types of potato, beans, vegetables, tubers, melons and marrows, as well as fruit, may be found in different places according to the season. They are grown between the paddy fields, which explains why the people who live from hand to mouth still have enough to eat, and never actually go hungry.

The prefecture of **Quảng Ninh** is a land of flat paddy fields spreading far into the distance. The people express this in a saying: ‘first comes **Gia Định** and second comes **Two Districts**’ (**Two Districts** being the name for the territory of **Phong Lộc** and **Phong Đăng** districts, which used to be a single district, combined with the district of **Lệ Thủy**). In reality, of course, we know that the **Gia Định** is much richer than **Two Districts**, and if we compare the soils of the northern and southern parts of the country, then it is clear that **Quảng Bình** is far less fertile. Cotton, silk thread and different sorts of livestock are produced in the province, not in any great abundance but certainly enough for the local people’s needs. Precious produce includes ivory and rhinoceros horn, in the mountains, and swallows’ nests and abalone, in the sea, but these are all of great rarity, and cannot be found on a daily basis. Other valuable produce includes local ginseng, watermelon, soybean, arrowroot flour, mulberry wine and eaglewood, all of which enjoy a certain reputation.

### **Mountains**

The western strip of the province is entirely made up of mountains. One peak follows another chasing all the way up to Laos, and the tallest peak is that of the mountain of **Tam Linh**, a mountain which serves as a protective defence in this direction. Other famous mountains worth mentioning include the mountains of **Đầu Mâu**, **Thần Đinh**, **Mã Yên**, **Thiên Tài**, **Thành Thang**, **Thọ Linh**, **Cao Mại** and **Vũ Nguyên**. The mountains of **Hoành Sơn** and **Hùng Sơn** separate the two parts of the country, north and south. The route through these mountains is important for travel between the two parts, and an imperial edict established a frontier post here, to protect and defend the boundary, a weighty task not to be taken lightly.

### **Rivers**

The eastern strip of the province lies beside the sea, while the sources of the rivers lie in the forests of the highland region. A thousand torrents and ten thousand streams form rivers that flow down to the sea. The **Linh** river flows on the south side of the border gate, while the **Nhật Lệ** river flows to the north, but in terms of length, width and depth the **Linh** is the more important of the two. The river waters irrigate the paddy fields, and allow the transportation of timber, bamboo and rattan. The people are immensely reliant on the rivers for the resources they provide.

The **Thọ Linh**, **Châu Nguyên** and **Đầu Trạm** rivers and the **Xuân Lai** and **Phan Xá** streams are in fact nothing more than branches of the two rivers mentioned above, with their own local names.

The **Ròn**, **Lý Nhân** and **Lý Hoà** rivers also flow out to the ocean, but they are of no great length and their estuaries are narrow and shallow. The bay of **Từ**, however, lies on the northern side of the **Ròn** river estuary, in the shadow of the mountain of **Ông**. The promontory here provides some shelter allowing boats and rafts to moor and anchor on their way out to sea, to escape from the wind and the waves. But pirate boats also frequent this place, where they lie in wait to board and rob trading ships. For boats plying the coast, this bay is therefore a place of refuge from the elements, but this route can also be quite terrifying.

### **Notable Sites and Monuments**

There are not many temples, pagodas and other religious buildings in the province. A temple of Confucian literature, as well as the temple of **Thần Nữ** and the temple of **Song Trung**, may be found in

the prefecture of Quảng Trạch. The pagodas of Cảnh Tiên, Kim Phong and Hoàng Phúc may be found in the prefecture of Quảng Ninh. These are not large temples but their scenery is acceptable. Landscape of truly great natural beauty may be found at the cave of Tiên Sư, where people love the impression created by the rocks and the stream flowing amidst the silent foliage. Another beautiful spot may be found at the cave of Chân Linh Tiên Nữ. It is a shame that this cave is situated in such a remote and empty place, where no one maintains and repairs it and visitors who come to pay their respects are few and far between. As a result little attempt has been made to beautify the river here. Regarding ancient historical sites, the names of both Tiên Sư and Tiên Nữ should be mentioned, but we actually know nothing about their history. Other sites, like the well of Ngọc Tinh and the rock of Trượng Nhân, were probably creations of nature. As for the story about the pagoda of Hóa, sometimes it seems the legend is true and sometimes it seems unlikely. But however hard you think, it is impossible to find any basis for an answer. Now it is just a wide expanse of beach, with some of the ancient trees still standing there. Tradition suggests this is a place of miracles, but not one of the boats and rafts that pass this spot has ever experienced anything strange.

### **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs from the stage post at the southern extremity of the province, on the boundary with the province of Quảng Trị. It leads northwards to the frontier post of Hoàng Sơn, where the stage post of Tĩnh Thân is situated on the boundary with the county of Hà Tĩnh. This road passes six stage posts and is slightly longer than 195 leagues.
- A minor road follows the bank of the Gianh river upstream, passing the seat of the prefecture of Quảng Trạch before reaching the district seat of Minh Hóa. This journey takes a day and a half. From there, the traveller may continue along a mountain road which twists and turns as far as the frontier post of Cửa Ve, and then on up to the border with Laos. This stretch of the journey takes four or five days, and the road is five cubits wide.
- A sea route takes the traveller from the breakwater at the estuary of Cửa Luật, on the boundary with the province of Quảng Trị, as far as the mouth of the Nhật Lệ river. This route is 123 leagues long. The distance from the mouth of the Nhật Lệ river to the mouth of the Gianh river is forty-four leagues. From there to the Ròn river estuary, it is a further twenty-two leagues. A journey of sixty leagues from the Ròn estuary leads to the estuary named Cửa Tấn Khẩu, on the boundary with the county of Hà Tĩnh. The entire distance is 249 leagues, and boats usually take a day and a half to complete the journey.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the county of **Quảng Trị**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

**The County of Quảng Trị**

Including the following maps:

The County of Quảng Trị	廣治道
The District of Đăng Xương and Hải Lăng	登昌縣，海陵縣
The District of Minh Linh and Do Linh	明靈縣，由靈縣
The District of Thành Hóa	成化縣

# The Description of the County of Quảng Trị

**[Note on the Administrative History of the County:**

*In the past, the territory of the county of Quảng Trị was made up of the two outer districts of Ma Linh 麻靈 and Ô 烏州 in the country of Champa. In 1075, the outer district of Ma Linh was renamed Minh Linh 明靈 by the emperor Lý Nhân Tông 李仁宗. In 1371, the outer district of Ô was renamed Thuận 順州 by the emperor Trần Anh Tông 陳英宗. At this time it consisted of the districts of Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng 巴陵, Lợi Điều 利調 and An Nhân 安仁. Under the Ming 明, the outer district of Thuận was placed under the authority of the prefecture of Thuận Hoá 順化. In 1469, when the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 ordered the mapping of the realm, the outer district of Minh Linh was transferred to the prefecture of Tân Bình 新平. At the same time, the outer district of Thuận was divided into the districts Vũ Xương 武昌 and Hải Lăng 海陵, which were placed under the authority of the prefecture of Triệu Phong 兆豐, in the division of Thuận Hoá. In 1765, the district of Vũ Xương was renamed Đăng Xương 登昌. In 1802, the first year of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the districts of Đăng Xương and Minh Linh, formerly an outer district, were merged to form the shire of Quảng Trị 廣治. From an administrative point of view, however, the district of Minh Linh remained under the authority of the prefecture of Quảng Bình 廣平. Four years later, the shire of Quảng Trị was renamed Trực Lệ 直隸. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the district of Minh Linh was transferred to the prefecture of Triệu Phong. Five years later, the shire of Trực Lệ became the government of Quảng Trị. In 1832, when the provinces were created, the province of Quảng Trị came into being. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức 嗣德, the province became a county, which was placed under the authority of the prefecture of Thừa Thiên 承天. There were no further changes up to the time of Đồng Khánh, and the status of county was retained. By this time, however, the county had its own administration and no longer answered to Thừa Thiên.*

*The county was later to be merged with the provinces of Quảng Bình and Thừa Thiên, forming the province of Bình Trị Thiên. It regained its administrative independence in 1990. At the beginning of the twenty-first century it was the province of Quảng Trị.]*

The county citadel straddles the communes of Cổ Bưu and Thạch Hãn in the district of Hải Lăng. The rampart is built of earth and brick. It stands one rod, seven inches high. It is one cubit, seven inches thick and 489 rods, four cubits in circumference. The citadel has four corners and opens at four gates. The moat is eight rods, two cubits across and five cubits deep.

To the east, the county meets the sea and the boundary with the district of Lệ Thủy, in the province of Quảng Bình. To the south, a river separates it from the district of Quảng Điền, in the prefecture of Thừa Thiên. To the north lies the sea. To the southeast, it is bounded by the district of Quảng Điền, in the prefecture of Thừa Thiên. To the northwest, it is bounded by the district of Lệ Thủy, in the province of Quảng Bình.

From east to west, the county is 122 leagues, ninety-four rods and one cubit across.



The county is made up of five districts: the district of Đăng Xương, which is responsible for the administration of the district of Hải Lăng; the district of Minh Linh, which is responsible for the administration of the district of Do Linh; the district of Thành Hoá.

Population of all categories: slightly over 23,090 people, not including people recorded in the rolls as having run away from the county who number 121.

Soldiers: 5,333 people. These include:

Regular soldiers: 3,789 people.

Militia recruited by the mandarin: 1,544 people.

Population:

Ordinary inhabitants: 11,387 people.

“Strong men” (owing head tax of one ligature and one string of sapeques annually): 10,402 people.

“Old men” (owing head tax of seven strings and thirty sapeques annually): 969 people.

Men exempt from corvee labour and military service: 704 people.

Notables: 1,372 people.

Bachelors of letters: 159 people.

Men exempt from corvee labour: 6,617 people.

Highlander inhabitants of the six outer districts (owing head tax of two silver sapeques, or one ligature in cash): 1,302 people.

Highlander inhabitants of the nine cantons and settlement zones (owing head tax paid in cash of one ligature and three strings of sapeques): 1,532 people.

Inhabitants of the villages of the Ming-dynasty Chinese (owing head tax of one ligature and three strings of sapeques): 12 people.

Congregations of Qing-dynasty Chinese (owing head tax of one ligature and three strings of sapeques): 6 people.

Agricultural land of all categories: slightly over 56,688 acres in total.

Paddy fields: slightly over 47,130 acres and three square poles.

Other land: slightly over 9,557 acres and nine square poles.

Taxation of all categories:

Paid in ordinary paddy: 40,842 bushels.

Paid in paddy from the region of Minh Xuân: 69 bushels.

Paid in paddy from the region of Bái Ân: 315 bushels.

Paid in salt: 239 bushels.

### **Customs and Manners**

Some of the Hán [Kinh] inhabitants of the county, who include scholars, farmers, artisans, traders, fisherfolk, woodcutters and herdsmen, live in a relatively stylish way. But the common people are mostly self-interested, enjoying disputes, lawsuits and denunciations, and the inhabitants of the district of Minh Linh are the most notorious in this respect. They also believe in ghosts and devils, and when they have an accident or fall sick they visit fortune-tellers, conduct expiatory Buddhist ceremonies and consult sorcerers and mediums. Once healed they present offerings to the deities – platters of beef, pork and fruit – with gratitude and profound respect. The people of the highlands are naive, bold, down-to-earth and have very little understanding of Confucian moral principles. They live in a quite primitive way. These are the main manners and customs of the inhabitants of the county.

### Local Produce

Most of the land in the county is arid. Potatoes, manioc, corn, beans and cotton cloth are all produced in the county. Eaglewood may be found in the district of Minh Linh and arrowroot flour in the district of **Đăng Xương**. The sea offers fish, prawns, crabs and cuttlefish. In the district of **Thành Hoá**, one may find job's-tears, brazilwood, flowering bamboo, hemp, beeswax, honey and natural brown dye. The highland people bring these goods down to the market, exchanging them for other produce. In the mountains, different types of precious wood may be found, such as jackfruit and ironwood (*lim*). Wild animals in the county include rhinoceros, elephants, different types of deer, wild boar, red jungle fowl, pheasant and peacock, but none of these species are found in any great quantity.

### Climate

The climate of the county is similar to that of the prefecture of **Thừa Thiên**. In springtime, a northeasterly wind blows and the sun is obscured. During the months of summer, a strong wind blows from the south bringing scorching heat and muggy weather. The sunshine and heat abates in the autumn, when the northeasterly wind blows and heavy rain causes floods. The wind blows from the north during the winter, and the sky is clear. There is no thunder and when it rains, the weather turns rather cold. The weather follows this pattern most of the time.

### Mountains and Rivers

There are many mountains in the county, but beautiful landscapes may only be found in the district of **Thành Hoá**, at the caves of **Tá Linh** and **Phụ Ba Mân**, and the district of **Minh Linh**, at the mountain of **Tượng Sơn**. There are two beautiful rivers worth mentioning, the **Tham** and **Hãn** rivers. All the other rivers are small and narrow.

### Notable Sites and Monuments

Apart from the **Tĩnh Quang** and **Thiên Tôn** pagodas, the temple of the lady **Trảo Trảo**, and the market at the commune of **Cổ Thành**, in the district of **Đăng Xương**, the sites and monuments of the county are all rather mediocre.

### Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the southern provincial boundary at the commune of **Lương Điền** to the northern boundary at the village of **Chấp Lễ**. This road is 122 leagues, ninety-four rods and one cubit long, one rod wide. It is divided into the following stretches:

- From the stage post of **Thừa Mỹ** to the stage post of **Trị Xá**: a distance of twenty-six leagues, eighty-seven rods, four cubits and eight inches.

- From the stage post of **Trị Xá** to the stage post of **Trị Nghĩa**: a distance of thirty-three leagues, sixteen rods and five cubits.

- From the stage post of **Trị Nghĩa** to the stage post of **Trị Cao**: a distance of twenty-six leagues, ninety-two rods and five cubits.

- From the stage post of **Trị Cao** to the stage post of **Trị Lập**: a distance of twenty-five leagues, eighty-four rods and five cubits.

- A main road runs from the county citadel to the estuary of **Việt Yên**. By road, the journey takes one day. By water, it takes the same time. The road is five cubits wide.

- A main road runs from the district seat of **Thành Hoá** towards the east, joining the principal main road. The journey takes about four hours. Westwards from the district seat of **Thành Hoá**, the road reaches the market near the offices of the county resident. The journey takes about one hour and the road is five cubits wide. A further route runs from the county citadel to the ferry pier of this district. The journey by water takes more than one day.

For the eyes of His Majesty the Emperor **Đông Khánh**.

We, the mandarins of the prefecture of **Thừa Thiên**, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

**The Prefecture of Thừa Thiên**

Including the following maps:

The Prefecture of Thừa Thiên	承天府
The Districts of Hương Trà and Phú Vang	香茶縣，富榮縣
The Districts of Hương Thủy and Phú Lộc	香水縣，富祿縣
The Districts of Quảng Điền and Phong Điền	廣田縣，豐田縣

# **The Description of the Prefecture of Thừa Thiên**

**[Note on the Administrative History of the Prefecture:**

*In the past, the territory of the prefecture of Thừa Thiên was part of the country of Champa. At that time, it was part of the two outer districts of Ô 烏州 and Lý 里州 which were offered to the emperor Trần Anh Tông 陳英宗 by the Cham king Jaya Sinhavarman III. In 1307, the outer districts of Ô and Lý were renamed Thuận Châu 順州 and Hoá Châu 化州. The former corresponded to the territory of the province of Quảng Trị 廣治, while the latter corresponded to Thừa Thiên and the district of Điện Bàn 奠盤, in the province of Quảng Nam 廣南. At the end of the Trần 陳 period, the prefecture of Thuận Hoá 順化 was made up of the two outer districts of Thuận and Hoá. Under the Ming 明, Thuận Châu was divided into four districts and Hoá Châu into seven districts. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, the territory of Thuận Hoá was created, and placed under the authority of the regional inspectorate of Hải Tây 海西. In 1469, when the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 ordered the mapping of the realm, the division of Thuận Hoá was created, consisting of the prefectures of Triệu Phong 兆豐 and Tân Bình 新平. After taking office, the governor of Thuận Hoá established the palace at the commune of Ái Tử 愛子, in the district of Vũ Xương 武昌, which is now part of Quảng Bình. In 1626, lord Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 transferred the palace to the commune of Phúc Yên 福安, in the district of Quảng Điền 廣田, and ten years later lord Nguyễn Phúc Lan 阮福蘭 transferred it to Kim Long 金龍, in the district of Hương Trà 香茶. In 1687, lord Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 moved it to the commune of Phú Xuân 富春, also in the district of Hương Trà. From the time lord Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊 came to power, in 1744, the palace at Phú Xuân became known as the Capital City (Đô Thành 都城). The Tây Sơn court retained the capital at Phú Xuân. In 1802, the emperor Gia Long 嘉隆 also established the capital of the Nguyễn 阮 dynasty court at Phú Xuân. The three districts of Hương Trà, Quảng Điền and Phú Vang 富榮, in the prefecture of Triệu Phong, were at this time established as the shire of Quảng Đức 廣德 (with the rubric 'direct dependence' to indicate the shire's administrative dependence on the capital). In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the shire of Quảng Đức was renamed the prefecture of Thừa Thiên 承天 (and the rubric 'direct dependence' was abolished). In 1835, the districts of Phong Điền 豐田, Hương Thủy 香水 and Phú Lộc 富祿 were created. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức (1853), the province of Quảng Trị became the county of Quảng Trị, and was placed under the authority of the prefecture of Thừa Thiên. There were no further changes up to the time of Đồng Khánh, although the county of Quảng Trị's relationship of dependence was abolished.*

*The prefecture was later to become the province of Thừa Thiên-Huế, as it was known at the beginning of the twenty-first century.]*

The seat of the prefecture is situated in the commune of Phú Xuân, in the district of Hương Trà, to the northeast of the citadel of the capital. It consists of three halls, where the offices of the commander-in-chief of the prefecture's armed forces, the prefect and the head of the district may be found.

Each hall is built with three rooms and two wings, facing the south. There are two further office buildings, to the left and right, as well as barracks for five squads of soldiers, each squad being housed in two rows. Brick walls surround these buildings on four sides. To the front and rear, the walls are forty rods long and to the left and right they are twenty-one rods long. The walls stand five cubits high. They open at six gates, three in the front and three in the rear wall.

The territory of the prefecture meets the sea to the east and the mountains to the west. To the south, it is bounded by the district of Hòa Vang, in the province of Quảng Nam, and to the north by the district of Hải Lăng, in the county of Quảng Trị.

From east to west, the prefecture is eighty-three leagues across. From north to south, it is 160 leagues across.

The prefecture is made up of six districts, with thirty-six cantons, and 413 communes and villages.

- 1- The district of Hương Trà, which is responsible for the administration of the district of Phú Vang, is made up of six cantons: Phú Xuân, An Ninh, Long Hồ, Phú Ốc, Vĩnh Trị and Hương Cẩn.
- 2- The district of Phú Vang is made up of six cantons: Mậu Tài, Dương Nỗ, Đường Anh, Sư Lỗ, Quảng Xuyên and Kế Mỹ.
- 3- The district of Hương Thủy, which is responsible for the administration of the district of Phú Lộc, is made up of five cantons: Cư Chính, An Cựu, Dã Lê, Lương Văn and Vỹ Nhi.
- 4- The district of Phú Lộc is made up of four cantons: An Nông, Lương Điền, Diêm Trường and An Cư.
- 5- The district of Quảng Điền, which is responsible for the administration of the district of Phong Điền, is made up of five cantons: Hạ Túc, Khuông Phù, Phúc Yên, An Thành and Thanh Cẩn.
- 6- The district of Phong Điền is made up of five cantons: Vĩnh Xương, Chính Lộc, Phù Trạch, Phù Ninh and Hiền Lương.

Population of all categories: 38,798 people. These include:

Notables: 3,602 people.

People exempt from corvee labour: 4,128 people.

Soldiers of the court: 9,928 people.

Other taxpayers include:

Common people: 18,143 people.

People with children serving as mandarins, or children and grand-children of mandarins, and all categories of people exempted from military service and corvee labour: 2,917 people.

Agricultural land: 72,184 acres, two square poles, ten square perches, six square feet, eight square inches.

Paddy fields: 59,767 acres, eight square poles, tens square perches, seven square yards, four square feet, eight square inches.

Land for other crops: 12,416 acres, three square poles, fourteen square perches, three square yards, two square feet.

Annual tax receipts:

Paid in paddy: 51,285 bushels, nine double handfuls, eight handfuls and a few grains. This figure has been adjusted to take into account the tax paid in cash. It includes:

Tax of all categories paid in lieu of corvee labour: 12,143 bushels, nine pints, seven double handfuls, six handfuls and a few grains.

Other tax: 39, 141 bushels, sixteen pints, three double handfuls, two handfuls and a few grains.

Paid in cash: 60,356 ligatures, six strings and nine sapeques. This sum includes:

Tax of all categories paid in lieu of corvee labour: 19,069 ligatures and twenty-seven sapeques.

Other tax: 41,286 ligatures, six strings and forty-two sapeques.

Annual tax paid by the highland villages of Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai and Hưng Bình:

Paid in cash: 4,400 ligatures.

Paid in silver: 612 taels of silver, five silver sapeques and slightly over seven silver grains.

Paid in kind: five catties of beeswax, 5,000 strands of big rattan, 30,000 strands of ordinary rattan.

Tax on salt, paid in cash: 360 ligatures.

Annual tax paid by the marshes of An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bắc Vọng, Lai Hà, An Xuân and La Bích, paid in cash: 2,935 ligatures, five strings of sapeques.

Tax paid in cash by the ferry piers of Hương Lang, Cao Đồi and Minh Hương: 1,330 ligatures.

### Customs and Manners

The inhabitants of the prefecture practise different professions, and include scholars, farmers, artisans, traders, fisherfolk and woodcutters. The inhabitants of all three districts are educated, but most of the people only study for a short time, and then have to take up some other profession. Some of the people learn the martial arts and take examinations. In the regions by the coast and by the mountains, the soil is infertile and the people are poor, and most of them live simply and thriftily. Along the river banks, the paddy fields are fertile. Weddings, funerals and other ritual ceremonies are celebrated with generosity. However, people who live on the street fronts specialise in trading, and most of them pursue their own interest without regard for others, the number of people displaying any sign of generosity being rather low. As for clothes and food, most people live in showy and elegant way. Districts where Catholics may be found, either as a proportion or the whole population of the village or commune, include Quảng Điền (seven communes and villages), Hương Thủy (nine communes and villages) and Hương Trà (nineteen communes and villages).

### Local Produce

Different types of silk are produced in the communes of Vạn Xuân and Kim Luông. Aromatic rice is grown in the commune of An Cựu. Brass goods, such as pots, pans and platters, are manufactured by the inhabitants of the commune of Dương Xuân Thượng. Ceramics are made in the commune of Phúc Tích.

The autumn crop of rice is more abundant than the summer crop. On other land, people grow mulberry, jute, beans, melons and marrows, potatoes, sugarcane, areca and jackfruit. In the mountains, one may find different varieties of ironwood, other types of timber and rattan. Along the coast, one may find fish, prawns, crabs and shellfish almost everywhere, but not in any great quantity.

## **Climate**

Northerly winds blow in springtime, bringing cold and rain, and it is only in the third month that the weather turns mild. Summer is hot and sunny. In autumn, during the eighth and ninth months, and winter, during the tenth month, there are storms and floods. Cold rain falls during the eleventh and twelfth months. On paddy fields situated on higher ground, the summer crop of rice is usually grown according to the following cycle. The seeds are sown in the eighth month, the seedlings are planted out in the tenth month and the harvest is reaped in the third month. On low-lying fields, the seeds are sown in the ninth month, the seedlings are planted out in the eleventh month and the harvest is reaped in the fourth month. As for the autumn crop, the seeds are sown in the fourth month, the seedlings are planted out in the fifth month and the paddy is harvested in the eighth month. Crops grown on dry fields are sown in the sixth month, transplanted in the seventh month and harvested in the tenth month.

## **Notable Sites and Monuments**

The temple of Quan Công, in the district of Hương Trà, and the pagoda of Thánh Duyên, in the district of Hương Thủy, are the main places of beauty in the prefecture.

## **Mountains**

There are many mountains in the southwestern part of the prefecture. The more famous of them include the mountains of Ngọc Trản and Kim Phụng, in the district of Hương Trà, the mountains of Ba Trục and Huyện Sơn in the district of Quảng Điền, and the mountains of Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại and Song Ngự in the district of Hương Thủy.

## **Rivers**

Rivers and canals flow in a criss-crossed tangle across the prefecture. The larger bodies of water include the Hương, Bồ, Lợi Nông and Hưng Bình rivers and the lagoons of Tam Giang and Hà Trung.

## **Roads, Routes and Itineraries**

- A main road runs south from the jetty on the Hương river, passing the stage posts of Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu and Thừa Phúc before reaching the pass of Hải Vân, on the boundary with the district of Hòa Vang, in the province of Quảng Nam. This road is 111 leagues long and three rods wide.

- A main road runs north from the bridge of Lợi Tế, passing the stage posts of Thừa An and Thừa Mỹ, before reaching the district of Hải Lăng, in the county of Quảng Trị. This road is forty-nine leagues long and three rods wide.

**Géographie descriptive  
de l'empereur Đồng Khánh**

**同慶地輿志**





À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hà Nội, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hà Nội

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hà Nội	河內省
préfecture de Hoài Đức	懷德府
district de Từ Liêm	慈廉縣
district de Thọ Xương et Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
préfecture de Thường Tín	常信府
district de Thượng Phúc	上福縣
district de Thanh Trì	青池縣
district de Phú Xuyên	富川縣
préfecture de Ứng Hòa	應和府
district de Sơn Minh	山明縣
district de Thanh Oai	青威縣
district de Chương Đức	彰德縣
district de Hoài Yên	懷安縣
préfecture de Lý Nhân	里仁府
districts de Duy Tiên et Kim Bảng	維先縣，金榜縣
district de Thanh Liêm	青廉縣
district de Bình Lục	平陸縣
district de Nam Xương	南昌縣

## Description de la province de Hà Nội

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province]

La province de Hà Nội a été formée durant la douzième année du règne de Minh Mệnh 明命 à partir de l'ancienne capitale Thăng Long 昇龍 et de quelques territoires situés à l'entour. Elle faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾 sous les Hán 漢 et les Sui 隋, puis du Protectorat général d'Annam sous les Tang 唐, à partir de 679. Son chef-lieu, Tống Bình 宋平, alors communément appelé Đại La 大羅, existait avant même que Zhang Boyi ne le fit restaurer en 767. Lý Thái Tổ 李太祖, quelques mois après son avènement au trône, fit transférer la capitale de Hoa Lư 華閭, dans la province de Ninh Bình, à Đại La, qui prit le nom de Thăng Long. Cette nouvelle capitale était comprise dans la préfecture de Ứng Thiên 應天, renommée “la Capitale du Sud” [Nam Kinh] en 1014. Sous les Trần 陳, elle était appelée Đông Đô 東都 et comprenait, outre la préfecture du même nom, le district de Từ Liêm. Sous les Ming 明, la capitale et ses alentours faisaient partie du district de Đông Quan 東關. Sous le règne de l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖, en 1430, Đông Quan prit le nom de Đông Kinh 東京. La capitale était encore appelée Trung Đô 中都. En 1469, sous le règne de Lê Thánh Tông 黎聖宗, les trente-six quartiers (phường) de la capitale furent divisés en deux districts : Vĩnh Xương 永昌 et Quảng Đức 廣德, l'un et l'autre appartenant à la préfecture de Phụng Thiên 奉天. À l'époque des Tây Sơn, suite à un édit de Quang Trung 光中 prévoyant la construction d'une nouvelle capitale dans la province de Nghệ An, Thăng-Long devint “la Cité du Nord” (Bắc Thành 北城). Sous la dynastie des Nguyễn 阮, durant la première année du règne de Gia Long 嘉隆, en 1802, elle devint le chef-lieu du “Gouvernement Général de la Cité du Nord” qui regroupait les onze gouvernements de la partie septentrionale du pays. En 1805, le district de Quảng Đức prit le nom de Vĩnh Thuận 永順 et la préfecture de Phụng Thiên, qui comprenait deux districts, prit le nom de Hoài Đức 懷德. En 1831, durant la douzième année du règne de Minh Mệnh 明命, on ajouta à la préfecture de Phụng Thiên le district de Từ Liêm pris sur la préfecture de Quốc Oai 國威, puis on y adjoignit les préfectures de Ứng Hoà – anciennement Ứng Thiên –, Lý Nhân et Thường Tín, prises sur le gouvernement de Sơn Nam, afin de former la province de Hà Nội. Celle-ci comprenait alors quatre préfectures et quinze districts.

À l'époque de Đồng Khánh, la province de Hà Nội s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la partie méridionale de la capitale, à la ville de Hà Đông, aux districts de Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín et Phú Xuyên dans la province de Hà Tây, ainsi qu'à l'ensemble de la province de Hà Nam.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire du district de Thọ Xương dans la préfecture de Hoài Đức. Ses remparts, construits en brique, sont longs de 1 285 toises six pieds six pouces, hauts d'une toise un pied et épais de quatre toises. Ils sont percés de cinq portes : trois portes principales à l'Est, à l'Ouest et au Nord, et deux autres portes au Sud-Est et au Sud-Ouest. Chacune de ces portes,

haute d'une toise trois pieds et large d'une toise, est protégée par une construction extérieure, le "muret des chèvres et des chevaux" [destiné à abriter le bétail en cas d'attaque ennemie]. Ce muret mesure 60 toises aux portes Sud-Est et Sud-Ouest, 57 toises trois pieds à la porte Est, 60 toises trois pieds à la porte Ouest et 65 toises cinq pieds à la porte Nord. Il est haut de sept toises cinq pouces, large de deux toises sept pieds et comporte une double entrée large d'une toise. Les douves situées à l'extérieur de la citadelle sont larges de cinq toises et profondes de six, sauf devant les portes où elles sont larges de huit toises.

La province est bordée à l'Est par le fleuve Rouge, au-delà duquel s'étendent les districts de Đông Yên et Kim Động de la province de Hưng Yên, à l'Ouest par les districts de Đan Phượng, Yên Sơn et Mỹ Lương de la province de Sơn Tây, au Sud par les districts de Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên et Thượng Nguyên de la province de Nam Định et la préfecture de Nho Quan de la province de Ninh Bình, au Nord enfin par le district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây et ceux de Đông Ngạc, Gia Lâm et Văn Giang de la province de Bắc Ninh, en bordure du fleuve Rouge.

La province de Hà Nội s'étend d'Est en Ouest sur plus de 90 lieues, du Nord au Sud sur 113 lieues et 120 toises.

Elle est divisée en quatre préfectures comprenant un total de 15 districts.

- 1- Préfecture de Hoài Đức : district principal de Từ Liêm, districts secondaires de Thọ Xương et Vĩnh Thuận.
- 2- Préfecture de Thường Tín : district principal de Thượng Phúc, districts secondaires de Thanh Trì et Phú Xuyên.
- 3- Préfecture de Ứng Hoà : districts principaux de Sơn Minh et Thanh Oai, districts secondaires de Chương Đức et Hoài An.
- 4- Préfecture de Lý Nhân : districts principaux de Kim Bảng et Duy Tiên, districts secondaires de Thanh Liêm, Bình Lục et Nam Xương.

Population inscrite au rôle d'impôt : 56 748 personnes.

Population inscrite au rôle militaire : 5 822 hommes.

Terres agricoles : 393 914 arpents.

Impôts annuels :

- acquittés en espèces : 223 424 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 216 108 setiers.
- acquittés en nature : gaze, soie, tissu blanc et papier de toutes espèces.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les rites sont observés avec un profond respect. Les cultes, cérémonies, commémorations des ancêtres, célébrations des mariages et des obsèques sont organisés ici avec faste, là avec davantage de discrétion. Les catholiques forment une petite minorité de la population. Dans les préfectures de Ứng Hoà et Lý Nhân, les mœurs des lettrés et les coutumes du peuple sont en général très simples et peu tournées vers la culture, en particulier dans les districts de Thanh Oai et Nam Xương où les gens sont singulièrement butés et sournois. Dans les préfectures de Hoài Đức et Thường Tín, on rencontre beaucoup de personnes frivoles et éprises de luxe, tandis que les caractères impétueux ne sont pas rares dans les districts de Từ Liêm et Phú Xuyên. Dans les échoppes des districts de Thọ Xương et

Vĩnh Thuận, autour de la citadelle, les gens de la ville ont la regrettable habitude de rechercher le luxe avec frénésie.

### ***Ressources locales***

La province produit du riz d'automne et d'été, des mûres, du thé, des légumes, des pommes de terre, mais aussi de la soie et tous les produits ordinaires. À Từ Liêm, on trouve des ateliers de tissage du crêpe et des satinades lustrées, des producteurs de farine de riz et de malt. À Vĩnh Thuận, nombreuses sont les papeteries produisant du papier blanc ou coloré. Thanh Trì est connu pour ses letchis et ses vermicelles de riz, Thanh Oai pour ses étoffes de taffetas. Tous ces produits sont renommés mais, avec les événements survenus depuis quelques temps, la prospérité a laissé place à la ruine et l'indigence a contraint à l'exil de nombreuses familles de producteurs.

### ***Climat***

Les districts proches des régions montagneuses, c'est-à-dire Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên et Kim Bảng, sont couverts de brouillard de cinq à neuf heure du matin. En général, le printemps est doux mais il s'accompagne d'un perpétuel crachin, l'été est torride mais marqué par de fréquentes tempêtes, l'automne plutôt frais et l'hiver très rigoureux. Les crues apparaissent chaque année du cinquième au septième mois, puis disparaissent avec la venue de la brume du dixième mois. Les pluies de la première décade du septième mois, surtout les troisième, septième et huitième jours, sont appelées "les ondées de la dame Ngưu", peut-être par analogie avec les larmes versées par cette femme légendaire. S'il pleut le neuvième jour du neuvième mois, la récolte sera bonne; mais s'il ne pleut pas, alors la région sera frappée par la disette. C'est pourquoi l'adage n'a pas tort lorsqu'il affirme :

“S’il ne pleut pas le neuvième jour du neuvième mois  
Nous cédon charrue et vendons herse pour manger  
Si l’averse tombe le neuvième jour du neuvième mois  
Partis tôt, nous rentrons tous à midi le cœur léger”.

Les rizières élevées sont repiquées en été puis moissonnées aux dixième et onzième mois. Les rizières situées en contrebas sont repiquées en hiver pour être récoltées aux cinquième et sixième mois de l'année suivante.

### ***Rivières et montagnes***

Hà Nội, l'ancienne cité de Thăng Long, portait jadis les noms de Long Đỗ [Nombril du Dragon] et Long Biên. Les géomanciens lui donnent pour assise une bande de terre qui part du mont Tản Viên, dans la province de Sơn Tây, suit le cours sinueux de la rivière Hát puis la franchit pour s'achever au mont Nùng. C'est au sommet de celui-ci que se trouve aujourd'hui le bâtiment principal de la résidence impériale de la province. Depuis le sommet, l'observateur qui fait face au Sud verra devant lui les monts Đồi Sơn et Đập Sơn ; derrière lui le mont Tam Sơn, qui constitue l'oreiller de la cité ; à sa gauche le fleuve Rouge, qui semble enlacer la ville ; et, à sa droite, le tertre Khán Sơn d'où jadis le souverain regardait les soldats s'exercer aux arts martiaux, ce qui explique son nom [*Khán : regarder*]. L'observateur pourra aussi contempler le lac de l'Ouest, "cerveau aquatique" de la ville d'où s'échappe l'impétueuse rivière Tô Lịch qui coule vers la droite puis, gonflée par les rivières Nhuệ et Ngưu, forme comme une ceinture devant la cité. Ces trois rivières se rencontrent à la confluence Lương pour se jeter dans le fleuve Rouge puis traverser les provinces de Hưng Yên et Nam Định avant de rejoindre la mer.

Les districts de Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên et Kim Bảng sont situés sur des terres basses recouvertes d'eaux stagnantes. Ce sont les marécages de Hà Nội.

### *Sites et monuments remarquables*

Les montagnes situées au Sud-Ouest, au contact de Mỹ Lương et Nho Quan, forment la limite de la province. Les chaînons montagneux s'y succèdent en vagues infinies. Le mont Hương Tích se trouve dans le district de Hoài An, le mont Đội Sơn dans celui de Duy Tiên, les monts Tiêu Tương et Quyển Sơn dans celui de Kim Bảng, le mont Kẽm Trống dans celui de Thanh Liêm et le mont An Lão dans celui de Bình Lục. Tous ces sites montagneux sont réputés. Le district de Thọ Xương possède le lac de l'Ouest et le lac de Hoàn Kiếm au bord duquel se trouvent nombre de temples et pagodes. On dit que l'empereur Lê Thánh Tông aurait rencontré une Immortelle dans la pagode de Tiên Phúc. À l'époque des empereurs Lý, c'est dans la pagode de An Lăng, district de Vĩnh Thuận, que le célèbre bonze Từ Đạo Hạnh accomplissait ses retraites méditatives. La grotte de l'Empreinte parfumée (*Hương Tích*), dans le district de Hoài An, possède des stalactites colorées situées devant l'entrée, à gauche et à droite. De très anciennes pagodes, ainsi que des paysages paisibles, riants et enchanteurs, sont à découvrir sur les monts Tiêu Tương et Quyển Sơn, dans le district de Kim Bảng. Tous ces lieux sont de bonne renommée.

### *Routes, chaussées et itinéraires*

- Une grande route longue de 130 lieues part du relais (*trạm*) de Hà Trung, se dirige vers le Sud en passant par les relais de Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều et Hà Phú pour finalement atteindre la limite de la province de Ninh Bình.
- Une autre grande route part du relais de Hà Trung et se divise en deux branches. La première se dirige vers le Nord, oblique vers l'Est et débouche sur les berges du fleuve Rouge à l'embarcadère de la porte de Thanh Hà. La seconde part vers l'Est et aboutit à l'embarcadère de la porte de Cự Lâu. Ces deux branches, longue chacune d'une lieue, mènent au bord du fleuve qui fait face à la province de Bắc Ninh.
- Une grande route longue de trois lieues part du relais de Hà Trung et se dirige vers l'Ouest pour pénétrer dans la province de Sơn Tây par le relais de Sơn Xá.
- Une grande route de dix lieues part du relais de Hà Kiều en direction de l'Est jusqu'au relais de Hà Xuyên, dans la province de Hưng Yên.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Hải Dương, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

## **Province de Hải Dương**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hải Dương	海陽省
préfecture de Bình Giang	平江府
district de Đường An	唐安縣
district de Thanh Miện	青沔縣
district de Cẩm Giàng	錦江縣
district de Đường Hào	唐豪縣
préfecture de Nam Sách	南策府
district de Chí Linh	至靈縣
district de Thanh Lâm	青林縣
district de Thanh Hà	清河縣
district de Tiên Minh	先明縣
préfecture de Ninh Giang	寧江府
district de Vĩnh Thuận	永賴縣
district de Vĩnh Bảo	永保縣
district de Gia Lộc	嘉祿縣
district de Tứ Kỳ	四岐縣
préfecture de Kiến Thụy	建瑞府
district de Nghi Dương	宜陽縣
district de An Lão	安老縣
district de Kim Thành	金城縣
district de An Dương	安陽縣
préfecture de Kinh Môn	荆門府
district de Giáp Sơn	峽山縣
district de Thủy Đường	水棠縣
district de Đông Triều	東潮縣

## Description de la province de Hải Dương

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province]

Sous les Hán, le territoire de la province de Hải Dương faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, peut-être même, d'après Đào Duy Anh, du district de Chu Diên 朱鳶. Sous les Trần 陳, il prit le nom de territoire de Hồng 洪路, puis de Hải Đông 海東路. Dans les années 1428-1433, l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 lui donna le nom d'inspection régionale de l'Est (Đông Đạo) qui, vers 1454-1459, correspondait aux territoires de Nam Sách Thượng 南策上 et Nam Sách Hạ 南策下. En 1469, sous l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, ces territoires furent réunis au sein de la circonscription de Nam Sách 南策承宣. Dans l'atlas du pays établi par la cour la même année, la région apparaît sous le nom de circonscription de Hải Dương 海陽 et comprend les quatre préfectures de Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Nam Sách 南策 et Kinh Môn 荊門, avec dix-huit districts au total. Sous les souverains Mạc, Dương Kinh 陽京 fut créé par adjonction de la préfecture de Thuận An 順安 prise sur le Kinh Bắc et des quatre préfectures de Khoái Châu 快州, Tân Hưng 新興, Kiến Xương 建昌 et Thái Bình 太平 prises sur le Sơn Nam. La réforme des Mạc 莫 fut abrogée dès la fin du XVI<sup>e</sup> siècle, entre 1578 et 1599. En 1741, la circonscription fut divisée en quatre inspections régionales : Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều 東潮 et An Lão 安老. Les Tây Sơn rattachèrent la préfecture de Kinh Môn à l'inspection régionale de An Quảng 安廣. Sous les Nguyễn 阮, en 1802, Kinh Môn revint à Hải Dương, qui comprenait dès lors quatre préfectures et dix-huit districts comme à l'époque des Lê, avec néanmoins quelques changements de noms de districts. En 1831, sous le règne de l'empereur Minh Mệnh 明命, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. À celle de Hải Dương, on adjoignit six ans plus tard la sous-préfecture de Kiến Thụy 建瑞, promue préfecture en 1852. Dès lors, la province compta cinq préfectures et dix-neuf districts.

Cette configuration demeura stable jusqu'à l'empereur Đồng Khánh. Sous son règne, la province de Hải Dương s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la province du même nom et à la ville de Hải Phòng.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes rurales de Hàn Giang, Hàn Thượng et Bình Lao, dans le district de Cẩm Giàng.

La province de Hải Dương est bordée à l'Est par les districts de Yên Hưng et Nghiêu Phong de la province de Quảng Yên, à l'Ouest par les districts de Văn Giang et Lang Tài de la province de Bắc Ninh, au Sud par le district de Quỳnh Côi de la province de Nam Định et au Nord par le district de Lục Ngạn de la province de Bắc Ninh. La province de Hải Dương jouxte au Nord-Est les deux provinces de Lạng Sơn et Quảng Yên, au Nord-Ouest les districts de Quế Dương et Gia Bình de la province de Bắc Ninh, au Sud-Ouest les districts de Ân Thi et Phù Cừ de la province de Hưng Yên, au Sud-Est la mer et le district de Thụy Anh de la province de Nam Định.

La province s'étend d'Est en Ouest sur 132 lieues, du Nord au Sud sur 100 lieues. La distance entre le siège de la province et la capitale, Huế, est de 1 097 lieues.



Elle est divisée en cinq préfectures comprenant un total de 19 districts.

- 1- Préfecture de Bình Giang : districts principaux de Đường An et Thanh Miện, districts secondaires de Cẩm Giàng et Đường Hào.
- 2- Préfecture de Nam Sách : districts principaux de Chí Linh et Thanh Lâm Thượng, districts secondaires de Thanh Hà et Tiên Minh.
- 3 - Préfecture de Ninh Giang : districts principaux de Vĩnh Lại et Vĩnh Bảo, districts secondaires de Gia Lộc et Tứ Kỳ.
- 4 - Préfecture de Kiến Thụy : districts principaux de Nghi Dương et An Lão, districts secondaires de Kim Thành et An Dương.
- 5 - Préfecture de Kinh Môn : district principal de Giáp Sơn, districts secondaires de Thủy Đường et Đông Triều.

### ***Citadelles***

La citadelle provinciale est construite en pierre et mesure 551 toises de circonférence. Ses remparts, hauts d'une toise un pied et deux pouces, comprennent six angles et quatre portes. Ils sont entourés d'un fossé large de 11 toises et profond de six pieds.

À l'extérieur de chacune des portes de la citadelle se trouve un "muret des chèvres et des chevaux". À la porte Sud, ce muret est long de 57 toises et large de 37 toises cinq pieds. À la porte Est, il est long de 58 toises sept pieds et large de 38 toises cinq pieds. À la porte Nord, il est long de 66 toises cinq pieds et large de 33 toises cinq pieds. À la porte Ouest, il est long de 55 toises cinq pieds et large de 35 toises cinq pieds. Tous sont hauts de cinq pieds et quatre pouces.

La rangée de fortifications secondaires qui s'étend au-delà du muret est faite de talus en terre qui entourent complètement la citadelle, ce qui lui vaut son nom de La Thành. Le talus en terre mesure 1 539 toises de circonférence, il est haut de trois pieds et large de deux. Lui aussi est entouré d'un fossé, large de cinq pieds et profond de quatre.

Les citadelles préfectorales sont toutes en terre et de forme carrée. Celle de la préfecture de Bình Giang s'étend sur les deux communes rurales de Hoạch Trạch et Mỹ Trạch du district de Đường Hào, celle de Nam Sách sur les trois communes rurales de Tống Xá, Linh Khê et Lương Nhân du district de Chí Linh, celle de Ninh Giang sur la commune rurale de Tranh Xuyên du district de Vĩnh Lại, celle de Kiến Thụy sur la commune rurale de Xuân La du district de Nghi Dương et, enfin, celle de Kinh Môn sur la commune rurale de Tuấn Trì du district de Giáp Sơn.

### ***Armée***

Soldats recrutés par la cour : 4 373 hommes, dont :

- Préfecture de Bình Giang : 891 personnes.
- Préfecture de Nam Sách : 1 020 personnes.
- Préfecture de Ninh Giang : 1 323 personnes.
- Préfecture de Kiến Thụy : 645 personnes.
- Préfecture de Kinh Môn : 494 personnes.

Milice recrutée par les mandarins : 419 hommes, dont :

- Milice préfectorale : 298 personnes (258 anciens, et 40 nouveaux recrutés).
- Garde de la citadelle : 97 personnes (81 anciens, et 16 nouveaux recrutés).
- Équipe de soldats-ouvriers : 24 personnes.

Escorte des préfectures et des districts : 546 personnes.

### *Population*

Population inscrite au rôle : 46 519 personnes, dont :

- Préfecture de Bình Giang : 9 684 personnes.
- Préfecture de Nam Sách : 10 433 personnes.
- Préfecture de Ninh Giang : 13 701 personnes.
- Préfecture de Kiến Thụy : 7 282 personnes.
- Préfecture de Kinh Môn : 5 419 personnes.

### *Terres agricoles*

Les terres agricoles s'étendent sur 424 439 arpents, cinq verges, huit quartiers, six carreaux, huit perches et six pieds, qui se répartissent ainsi :

- Bình Giang : 110 053 arpents, six verges, huit quartiers, six carreaux et une perche.
- Nam Sách : 80 053 arpents, quatre verges, 14 quartiers, huit carreaux, cinq perches et trois pieds.
- Ninh Giang : 123 999 arpents, une verge, huit quartiers, six carreaux, cinq perches et six pieds.
- Kiến Thụy : 60 183 arpents, trois verges, un carreau, huit perches et un pied.
- Kinh Môn : 50 149 arpents, neuf verges, six quartiers, trois carreaux, huit perches et un pied.

### *Impôts annuels*

Acquittés en espèces : 152 208 ligatures, sept décimes et neuf sapèques, qui se répartissent ainsi :

- Préfecture de Bình Giang : 34 710 ligatures et 44 sapèques.
- Préfecture de Nam Sách : 31 637 ligatures, neuf décimes et 17 sapèques.
- Préfecture de Ninh Giang : 44 982 ligatures, trois décimes et une sapèque.
- Préfecture de Kiến Thụy : 23 982 ligatures, un décime et 53 sapèques.
- Préfecture de Kinh Môn : 17 985 ligatures, sept décimes et 14 sapèques.

Acquittés en paddy : 259 039 setiers, 16 boisseaux, une poignée et neuf pincées, ainsi répartis :

- Préfecture de Bình Giang : 69 391 setiers, neuf boisseaux, six poignées et cinq pincées.
- Préfecture de Nam Sách : 51 271 setiers, 28 boisseaux, neuf poignées et deux pincées.
- Préfecture de Ninh Giang : 80 454 setiers, 31 boisseaux, six poignées et sept pincées.
- Préfecture de Kiến Thụy : 31 474 setiers, huit boisseaux et une pincée.
- Préfecture de Kinh Môn : 26 447 setiers, 17 boisseaux, neuf poignées et quatre pincées.

### *Temples et sanctuaires*

Dans le district de Cẩm Giàng : l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve au nord-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Hàn Giang. L'esplanade des Divinités agricoles se trouve au nord de la citadelle provinciale, dans la commune de Hàn Thượng. L'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes se trouve au sud-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Bình Lao. Le temple de Confucius se trouve au sud-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Mao Điền.

Des sanctuaires dédiés à Confucius se trouvent dans chaque préfecture et district.

Le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh] se trouve au sud du temple de Confucius, le sanctuaire de Hội Đồng au nord de la citadelle provinciale dans la commune de Hàn Thượng, le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés au nord-ouest de la citadelle dans la commune de Hàn Thượng et le temple Khúc Tiên Thế dans la commune de Lỗ Xá.

Dans le district de Tứ Kỳ : le sanctuaire de Lý Thần Tông se trouve dans la commune de Hàn Hy ; ce souverain est aussi honoré dans un temple de Dương Nham, qui relève du district de Giáp Sơn.

Le temple de Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] se trouve dans la commune de Phạm Xá.

Dans le district de Đông Triều : le sanctuaire de Trần Nhân Tông se trouve dans la commune de Yên Sinh ; ce souverain est aussi honoré dans les temples des communes de Diên Lão et de Hương Đại qui relèvent respectivement des districts de Tiên Minh et Thanh Hà. Les sanctuaires des empereurs Trần Thái Tông et Trần Thánh Tông sont aussi à Yên Sinh.

Dans le district de Tiên Minh : les princes Trần sont honorés à Hà Đái, le général Ngô [Ngô Phúc Tín] à Cẩm Khê, la divinité de la montagne Kinh Sơn à Vân Đôi, le prince Bạt Hải à Tử Đôi et enfin le prince Trang Định, fils divinisé de l'empereur Trần Nghệ Tông, à Đẻ Xuyên.

Dans le district de Thanh Hà : le temple du gouverneur chinois Shi Xie se trouve dans la commune de Tiên Liệt ; un autre temple existe à An Nghiệp, dans le district de Tứ Kỳ. À An Lão se trouve le sanctuaire érigé en l'honneur de Trần Trùng Quang et à Hào Xá le temple du Prince des Dragons.

Dans le district de Chí Linh : les temples funéraires du prince Huệ Vũ [Trần Quốc Chân], qui vivait sous le règne des Trần, et de Chu Văn Trinh [Chu An], sont dans la commune de Kiệt Đặc. Le temple du prince Nhân Huệ [Trần Khánh Dư] est à Linh Giang, celui de la divinité Cao Sơn à Lương Nhân (mais aussi à Tri Yếu dans le district de An Dương) et celui du général Trần Hưng Đạo dans la commune de Dục Sơn (mais aussi à Thụ Khê dans le district de Thủy Đường et à Phú Xá dans le district de An Dương).

Dans le district de Giáp Sơn : on révere le général Phạm [Phạm Luận] dans un temple de Ngự Uyên, le ministre Phạm [Phạm Đình Trọng] à Kinh Dao et un dignitaire de la dynastie des Trần [Trần Quốc Bảo] à Kim Xuyên.

Dans le district de Thủy Đường : le temple de Trảng Kênh honore les princes de la famille des Trần, celui de Thanh Lãng le docteur de premier rang Lê [Lê Ích Mộc], celui de Chung Mỹ la divinité du Surgissement miraculeux.

Dans le district de Vĩnh Bảo : le temple funéraire de Đoàn Hương honore la divinité de la Mer orientale (de même qu'à An Nhân dans le district de Đường Hào et à Cao Bộ dans celui de An Dương) et celui de la Mer du Sud. Cette commune voue aussi un culte au conseiller impérial Cương et à Bảo An. Une reine-mère de la dynastie chinoise des Song est adorée à Nghĩa Am.

Dans le district de Vĩnh Lại : a population des deux communes de Tranh Xuyên et Tranh Chử adore l'esprit de la rivière Tranh. Les gens de Hán Lý se consacrent au mânes du bonze Minh Không.

Dans le district de Gia Lộc : le temple funéraire de la divinité Gardienne du Nord se trouve à An Cư. Le temple du général Yết Kiêu est à Hạ Bì. Les gens des villages de Cẩm Cầu et de Cẩm Đới fréquentent un temple qui est consacré à une reine-mère de la dynastie des Lý.

Dans le district de Đường An : le temple du prince Cao [Cao Hiển] à Minh Giám.

Dans le district de Đường Hào : le temple funéraire du conseiller impérial Đỗ [Đỗ Thế Diên] est au hameau de Thanh Xá qui appartient à la commune de Liêu Xuyên. Le temple funéraire de Đế Thích se trouve à Liêu Hạ.

Dans le district de Nghi Dương : la dame Trần A [la princesse Quỳnh Trân, sœur cadette de l'empereur Trần Nhân Tông] est réverée dans le temple de la commune de Nghi Dương, le colonel Ngô [Ngô Hùng Cự] dans celui du hameau de Đông Tác et la divinité aquatique de Đỗ Sơn dans l'ensemble du canton de Đỗ Sơn.

Dans le district de An Lão : les gens de Bách Phương révèrent Dụ Khánh et ceux de Phù Liễn le dauphin Cao Duệ, époux de la princesse Chiêu Hoa.

Dans le district de An Dương : le temple funéraire des rois Ngô se trouve dans la commune de Lương Thám. Celui de Phạm Tử Nghi est fréquenté par les habitants des communes de An Dương et Vĩnh Niệm. Le temple du duc Lôi [Đào Xuân Lôi] est à Vân Tra.

Dans le district de Kim Thành : l'esprit céleste de Phù Đồng est adoré dans le temple de la commune de Cổ Phục.

### *Mœurs, coutumes et usages*

Proches des pratiques cérémonielles, les usages en vigueur dans les préfectures de Nam Sách, Ninh Giang et Bình Giang sont pour la plupart empreints d'une certaine élégance. Ceux de Kinh Môn et Kiến Thụy sont en revanche assez frustes, quoique les gens agissent avec beaucoup de loyauté. Les habitants des communes de Bạch Sam et Dị Sử, dans le district de Đường Hào, et ceux de Đại Điền et Tiền Liệt, dans celui de Thanh Hà, sont madrés, mais ceux des districts de Thuỷ Đường et An Dương sont sans artifices.

La population qui vit près des forêts et des montagnes s'adonne à la cueillette du bois dont elle fait du charbon. Celle qui vit en bordure des cours d'eau vit de la pêche. Dans les villages, les hommes ont l'habitude de se raser le crâne. Lorsque l'hiver est rigoureux, les pauvres gens dorment ensemble sur des couches recouvertes de paille afin de se réchauffer mutuellement. Les hommes comme les femmes s'habillent de vêtements teints grâce au tubercule tinctorial appelé *củ nâu*. Les femmes enveloppent leur chevelure dans un fourreau d'étoffe ou de soie teintées en noir. Les vestes n'ayant pas de boutons, les femmes se content de nouer une ceinture autour de la taille. Comme dans toutes les provinces du Nord, elles portent la robe, dans le style ancien, plutôt que des pantalons.

Les rites sont plutôt dispendieux. Au printemps, dans le but d'égayer les divinités, les habitants organisent de nombreuses festivités : chants, jeux divers, spectacles de marionnettes, jeux d'échecs, chants en canon des jeunes filles du village. Lors des festivals, le village est animé et joyeux durant toute une semaine.

Dans les villages, les cérémonies de mariages et de funérailles sont très simples. Elles sont en revanche fastueuses et prodigues lorsqu'elles ont lieu dans les bourgades et les marchés. La famille du marié n'est pas tenue d'organiser un banquet pour s'acquitter des droits de noces car, en général, une dot en argent sonnante et trébuchante suffit. Le jour où le jeune homme vient chercher sa future femme, des chaises sont disposées à plusieurs endroits du chemin qu'il doit parcourir afin que tous puissent assister confortablement à cette importante procession. Les offrandes de fruits sont posées sur des plateaux recouverts d'une étoffe rouge vif. Une fois reçu l'argent de la dot, la famille de la mariée laisse partir les époux.

En règle générale, le deuil est porté avec mesure : on se coiffe simplement d'un turban de gaze et s'habille de vêtements blancs. Les deuils plus solennels exigent qu'après l'inhumation les membres de la famille revêtent une tunique d'étoffe fine, de couleur bleu pâle. En soirée, la famille se réunit devant la sépulture pour y pleurer durant une heure. Cette cérémonie, qui est appelée "rite de prostration devant la tombe", est renouvelée les deux jours suivants.

La très grande majorité des habitants de la province suivent le culte bouddhique. Très peu sont catholiques : il n'y a dans chaque district qu'une petite dizaine de communes où les catholiques sont majoritaires.

### *Ressources locales*

La plupart des rizières de la province sont en position basse, donc inondables. La récolte d'automne est abondante, la récolte d'été plus maigre. Les habitants cultivent le coton, les pommes de terre et les haricots, partout mais en quantités modestes. Le district de Tứ Kỳ se distingue par ses oranges-mandarines, Gia Lộc par son fretin de crevettes, Tiên Minh par son tabac et ses noix d'arec, An Dương par son vesou de canne à sucre et Thanh Hà par ses exquises holothuries parfumées.

Bambou fleuri, bois, argile blanche, tigres et panthères, biches et cerfs, abondent dans le district de Đông Triều. Les pierres de qualité ne sont pas rares dans celui de Giáp Sơn. À Đường An, on trouve des éventails en lamelles de bambou, des objets tressés, de la faïence et de la céramique (bols et tasses, de qualité médiocre). Le district de Cẩm Giàng est spécialisé dans le tissage de l'étoffe blanche satinée et le séchage des longanes. Le tissage d'étoffe rayée se pratiquait dans la commune de Triều Dương, préfecture de Bình Giang, mais il a maintenant disparu. La commune de Văn Khê est réputée pour son cinabre, qu'on ne trouve pas ailleurs en aussi grande quantité. Sur le littoral, on trouve du sel, des crevettes, des crabes, des mollusques et de grandes tortues.

Les gardiens de canards font couvrir les œufs de la manière suivante : dans une salle bien fermée, ils les recouvrent d'une couche de paille ou d'excréments de bœufs, épaisse en hiver, mince en été, et la cloison de la salle est percée d'un petit orifice par où ils projettent de la vapeur ; juché sur une sorte de grand lit, placé au-dessus des œufs, le gardien veille à maintenir la température égale ; il tourne les œufs une fois tous les trois jours et, lorsqu'après 21 jours le poussin brise la coquille, les gens des alentours se précipitent pour les acheter.

Les pêcheurs sont aussi des éleveurs de poissons. Il existe un poisson plat à petites écailles appelé *cá phườn* qui est une sorte de tanche dont la queue rouge s'élève lorsqu'elle nage. Le frai a lieu aux quatrième et cinquième mois, comme pour les crabes de rizières, dans les nuages d'écume qui se trouvent près des sources. Les habitants ramassent dans leurs paniers les touffes d'herbe de la rive où se sont accrochés les œufs portés par l'écume. Une fois les œufs éclos, le fretin est versé dans les mares et les étangs. Il est alors nourri à l'aide de feuilles de lilas (*xoan*) que l'on laisse tremper dans la mare en prenant soin de bien les remuer une fois par jour. Les poissons sont élevés ainsi et grossissent peu à peu. Lorsqu'ils sont décidés à les vendre, les éleveurs jettent les poissons dans deux paniers étanches qu'ils portent à l'aide d'une palanche. Ils doivent alors marcher en agitant les paniers en permanence et, à l'arrêt, ils doivent encore remuer la surface de l'eau avec leurs mains, de manière à habituer les poissons aux mouvements. Après un mois ou un peu plus, un poisson d'élevage est gros comme le doigt et on peut alors le relâcher dans autres les mares et étangs.

### *Climat*

Le printemps est plutôt pluvieux, l'été très chaud, l'automne nuageux et l'hiver rigoureux. Le brouillard s'abat sur les petits matins des premier et deuxième mois lunaires, et le soleil n'apparaît qu'en milieu de matinée. Les averses sont fréquentes aux troisième et quatrième mois. Aux cinquième et sixième mois souffle le vent du Sud-Est, aux septième et huitième celui du Sud-Ouest.

Les tempêtes font leur apparition chaque année à partir du dixième jour du huitième mois. Les holothuries naissent entre le vingtième jour du neuvième mois et le cinquième jour du dixième mois, saison marquée par des crues et des bourrasques qu'on appelle "vent des holothuries". Pendant les trois mois d'hiver, le ciel est sombre et le vent du Nord entretient un froid piquant.

Chaque mois compte deux grandes marées, hautes et basses, sauf les deuxième et huitième mois où il y en a trois.

### *Rivières et montagnes*

Montagnes et forêts sont nombreuses dans les districts et préfectures de Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thuỷ Đường et Kiến Thụy. Les monts Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thuỷ, Bắc Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn et Châu Cốc et Lộc Đầu se trouvent à Đông Triều. Les monts Phượng Hoàng, Côn Sơn, Dược Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn et Doanh Sơn sont à Chí Linh. Les monts Yên Phụ, Dương Nham et Vân Ổ sont à Giáp Sơn. Les monts Đường Sơn, Đào Sơn, Diêm Khê et Hoàng Tôn se trouvent à Thuỷ Đường. Enfin, les monts Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đẩu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đối Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội et Đào Lĩnh sont à Kiến Thụy.

Le réseau des rivières et canaux est extrêmement dense, sans compter de puissants cours d'eau comme le Lục Đầu, le Lâu Khê, le Hàn Giang, le Thủ Chân, le An Điền, le Cẩm, le Bạch Đằng, le Đạo Khê, le Đích Thượng.

### *Sites et monuments remarquables*

On trouve des havres ou refuges sur le mont Yên Tử, des grottes à Tượng Sơn dans le district de An Lão, des stûpa anciens sur le mont Đồ Sơn dans le district de Nghi Dương, un sanctuaire antique au débarcadère de Trung Tân dans le district de Vĩnh Bảo, le stûpa de Huyết Thụ dans la pagode de Minh Khánh du district de Thanh Hà, le havre de Bạch Vân sur le mont Côn Sơn et la grotte de Phượng Hoàng dans le district de Chí Linh ; la pagode de Quang Khánh se trouve dans le district de Kim Thành, la grotte de Dương Nham dans le district de Giáp Sơn, la pagode de Hàm Long dans le district de Thuỷ Đường, celle de Quang Minh dans le district de Gia Lộc, etc. Tous ces sites méritent certainement d'être qualifiés de "célèbres et pittoresques", mais plus de la moitié ont été ruinés par les guerres qui, à maintes reprises, ont ravagé la région.

### *Routes, chaussées et itinéraires*

- Une grande route de 159 lieues, large d'une toise, part du relais (*trạm*) de Yên Xá au sud de la province de Hưng Yên puis passe par les relais de Đông Bồng, Đông Thượng, Đông Khê, Đông Mai pour aboutir au fleuve Bạch Đằng aux confins de la province voisine de Quảng Yên.
- Une grande route longue de 40 lieues et large d'une toise part à l'Est du relais de Đông Thượng et se dirige à l'Ouest vers la limite du district de Lang Tài qui relève de la province de Bắc Ninh.
- Une chaussée, longue de 37 lieues et large de cinq pieds, part de la citadelle provinciale et se dirige vers le Nord jusqu'à la limite des districts de Quế Dương et Lục Ngạn dans la province de Bắc Ninh.
- Un chemin long de sept lieues et large de 35 pieds relie le relais de Đông Mai à Hải Phòng.
- Un autre chemin va du relais de Đông Bồng jusqu'à la limite du district de Phù Cừ de la province de Hưng Yên, à l'Ouest. Il est long de 14 lieues et large de cinq pieds.

### *Fortifications et ouvrages de défense*

La douane est située dans la commune de Hạ Lý, canton de Da Viên, district de An Dương, préfecture de Kiến Thụy. Dans le même canton se trouvent le premier fort de Ninh Hải (commune de Lạc Viên), le fortin de Hải phòng et le deuxième fort de Ninh Hải (commune de Da Viên). Le fort de Đông Tân se trouve dans la commune de Hàn Giang, district de Cẩm Giàng, à l'est de la citadelle provinciale.

Les ouvrages de défense nouvellement érigés sont les suivants :

Fort de Lâu Khê, commune de Lâu Khê, préfecture de Nam Sách.

Fort de Ngã Ba, commune de Quý Cao, district de Tứ Kỳ.

Fort de Tiên Am, commune de Tiên Am, district de Vĩnh Bảo, préfecture de Ninh Giang  
(il s'agit de l'ancien fort de gauche de Ngãi Am, nouvellement transféré ici).

Fort de droite de Ngãi Am, commune de Phương Đồi, district de Tiên Minh.

Fort de gauche de Văn Úc, commune de Dương Áo, district de Tiên Minh.

Fort de droite de Văn Úc, commune de Đa Ngư, Nghi Dương, préfecture de Kiến Thụy.

Fort de An Khê, commune de An Khê, district de An Dương.

Fort de Đoan Lễ, commune de Đoan Lễ, district de Thuỷ Đường.

Troisième fort de Ninh Hải, commune de Bính Động, district de Thuỷ Đường.

Fort de Phi Liệt, commune de Phi Liệt [district de Thuỷ Đường].

Fort de Kiển Bái, commune de Kiển Bái [district de Thuỷ Đường].

Fort de Phấn Đường, hameau de Phấn Đường, district de Nghi Dương.

Fort de Xạ Sơn, commune de Xạ Sơn, district de Giáp Sơn.

Fort de Cáp Nhất, commune de Cáp Nhất, district de Thanh Hà.

Fort de Phù Kinh, commune de Phù Kinh [district de Thanh Hà].

Fort de Ngọc Lặc, commune de Ngọc Lặc, district de Tứ Kỳ.

Fort de Phạm Xá, commune de Phạm Xá [district de Tứ Kỳ].

Fort de Liêu Xá, commune de Liêu Xá [district de Tứ Kỳ].

Fort de Ngọc Uyên, commune de Ngọc Uyên, district de Thanh Lâm.

Fort de Đồng Bình, commune de Yên Ninh, district de Chí Linh.

Fort de Mặc Ngạn, commune de Mặc Ngạn [district de Chí Linh].

Fort de Ba Soi, commune de Phúc Diên, district de Gia Lộc.

Fort de gauche de Ngãi Am, commune de Nghĩa Am, district de Vĩnh Bảo.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hưng Yên, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hưng Yên

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hưng Yên	興安省
préfecture de Khoái Châu	快州府
district de Đông Yên	東安縣
districts de Phù Cừ et Ân Thi	芙蓉縣，恩施縣
district de Kim Động	金洞縣
préfecture de Tiên Hưng	先興府
district de Thần Khê	神溪縣
districts de Diên Hà et Hưng Nhân	延河縣，興仁縣
district de Tiên Lữ	仙侶縣



## Description de la province de **Hưng Yên**

### *[Aperçu sur l'histoire administrative de la province]*

Sous les Hán, le territoire de la province de Hưng Yên appartenait à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾. Il s'appelait Đằng Châu 藤州 sous le règne des souverains vietnamiens Ngô 吳, Đinh 丁 et Lê 黎 antérieurs. En 1005, retour d'une expédition militaire victorieuse, Lê Long Đĩnh lui donna le nom de préfecture de Thái Bình 太平 la "préfecture de la Grande Paix". L'empereur Lý Cao Tông 李高宗 restaura le Đằng Châu, distinct du Khoái Châu 快州. Ils furent respectivement appelés territoire de Long Hưng 龍興路 et territoire de Khoái 快路 sous les Trần 陳, puis préfecture de Kiến Xương 建昌府 et sous-préfecture de Trấn Man 鎮蠻府 (district de Diên Hà 延河縣) sous les Ming 明. L'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 créa la préfecture de Khoái Châu, avec cinq districts (Kim Động 金洞, Đông Yên 東安, Thiên Thi 天施, Tiên Lữ 仙侶 et Phù Dung 芙蓉), et celle de Tân Hưng 新興 avec quatre districts (Diên Hà, Ngự Thiên 御天, Thần Khê 神溪 et Thanh Lan 青蘭), le tout relevant de la circonscription de Thiên Trường 天長 (1469), puis de Sơn Nam 山南 à partir de 1473. Les souverains Mạc 莫 en firent le gouvernement (trấn) de Hải Dương. Celui-ci fut abrogé par les Lê restaurés, qui en revinrent à la circonscription de Sơn Nam. En 1741, elle fut divisée en deux territoires : le Sơn Nam Thượng 山南上, à qui revint la préfecture de Khoái Châu, et le Sơn Nam Hạ 山南下 à qui revint celle de Tiên Hưng (l'ancienne Tân Hưng). Au début du règne de Gia Long 嘉隆, le territoire devint un gouvernement. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, le Sơn Nam Thượng fut appelé gouvernement du Sơn Nam et le Sơn Nam Hạ gouvernement de Nam Định 南定. En 1831, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. Les cinq districts de la préfecture de Khoái Châu furent ajoutés aux trois districts de Thần Khê, Diên Hà et Hưng Nhân 南定, qui appartenaient à la préfecture de Tiên Hưng 先興 du gouvernement de Nam Định, afin de former la province de Hưng Yên. Celle-ci comprenait deux préfecture et huit districts.

Il n'y eut plus aucun changement jusqu'à l'époque de **Đông Khánh**. Plus tard, en 1890, trois districts de la préfecture de Tiên Hưng seront retranchés afin de former la province de Thái Bình. Comparée à la province de Hưng Yên à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, celle d'époque **Đông Khánh** ne comprenait pas le district de Văn Giang, qui relevait encore de Bắc Ninh, mais elle possédait en revanche les deux districts de Hưng Hà et Đông Hưng qui rejoindront plus tard la province de Thái Bình.]

La citadelle provinciale, qui se trouve sur le territoire de la commune de Yên Vũ dans le district de Kim Động, est construite en brique crue. Son périmètre est de 391 toises trois pieds et huit pouces, ses remparts sont hauts d'une toise et épais d'une toise deux pieds. Elle est octogonale et comprend quatre portes précédées d'un fossé large de neuf toises et profond de trois pieds et sept ou huit pouces. À l'extérieur, une route longue de 800 toises encercle la citadelle sur trois côtés.

La province de Hưng Yên est bordée à l'Est par le district de Thanh Miện de la province de Hải Dương, à l'Ouest par le fleuve Rouge et, au-delà, par les districts de Nam Xương et Phú Xuyên de la province de Hà Nội, au Sud par le district de Thư Trì de la province de Nam Định et au Nord par le district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle jouxte au Nord-Est le district de Đường Hào de la province de Hải Dương ; au Nord-Ouest les deux districts de Văn Giang, dans la province de Bắc Ninh, et Thanh Trì dans celle de Hà Nội ; au Sud-Ouest, le district de Nam Xương de la province de Hà Nội ; et au Sud-Est celui de Quỳnh Côi de la province Nam Định.

La province mesure 43 lieues d'Est en Ouest et 39 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfecture et huit district :

- 1- Préfecture de Khoái Châu : district principal de Đông Yên, districts secondaires de Kim Động, Phù Cừ et Ân Thi.
- 2- Préfecture de Tiên Hưng : district principal de Thần Khê, districts secondaires de Diên Hà, Hưng Nhân et Tiên Lữ.

### *Mœurs, coutumes et usages*

Les lettrés de la province sont assidus dans la poursuite de leurs études et le passage par les examens littéraires, surtout dans le district de Tiên Lữ. Le petit peuple, particulièrement dans le district de Thần Khê où les paysans sont talentueux, se consacre à l'agriculture. Il y aussi beaucoup de gens qui font du commerce, élèvent des vers à soie et tissent des étoffes. Ceux de Tiên Lữ vont vendre leurs produits très loin, ceux de Mỹ Sở, Đa Hòa, Thiết Trụ (district de Đông Yên) et de Nguyễn Xá (district de Thần Khê) se sont spécialisés dans l'achat des fils de soie et des cocons vivants, qu'ils ramènent chez eux afin de les tisser. Les artisans de la province ne sont pas très habiles. Les gens qui habitent sur les rives des fleuves et des rivières vivent de la pêche.

Parmi les habitants des quatre districts de la préfecture de Tiên Hưng, ceux de Thần Khê sont les plus riches, mais aussi les plus procéduriers ; ceux de Tiên Lữ sont réputés pour leur instruction ; ceux de Diên Hà et Hưng Nhân sont impétueux, brutaux et souvent perfides. Parmi les habitants des quatre districts de la préfecture de Khoái Châu, ceux de Đông Yên sont sans artifices et craignent les démons ; ceux de Kim Động, qui vivent près des estuaires et des embarcadères, sont trop souvent futiles, résignés, paresseux et vagabonds ; les gens des districts de Phù Cừ et Ân Thi, quant à eux, sont imprévisibles, d'humeur changeante, et leurs activités ont d'ailleurs périclité ces derniers temps. Noces et obsèques sont organisées comme ailleurs, mais rites et cultes sont l'objet de coutumes très diverses.

### *Ressources locales*

La récolte en riz est maigre en été, abondante en automne. On trouve partout des pommes de terre, des haricots, du manioc, du millet, de la canne à sucre, etc. Comme les cours d'eau sont nombreux, il y a souvent, en bordure des digues, pour les renforcer, des vergers de letchis (à Thần Khê), de longanes (à Tiên Lữ) ou encore de jaquiers et de goyaves. Les habitants des districts de Thần Khê et Diên Hà produisent dans leurs jardins une variété de thé dont les feuilles sont pilées puis bouillies afin de faire une boisson. Le district de Phù Cừ, notamment la commune de Đình Cao, est connue pour ses semences de pastèques tandis que les meilleures semences de morelles (*cà pháo*) proviennent du district de Thần Khê. Le jonc d'éclairage est produit dans les deux communes de Đông Xá et Xuân Lai du district de Đông Yên. Le poisson d'élevage et ses œufs viennent des rivages du district de Kim Động. Les villageois de Xuân Trúc, Kiều Thạch et Quan Khê, dans le district de Hưng Nhân, se sont spécialisés dans la fabrication des nattes en jonc blanc. D'ingénieux éventails en plumes sont

produits dans le district de Kim Động. Les crabes de rochers étaient jadis abondants à Xuân Điểm, dans le district de Tiên Lữ, mais ils ont maintenant disparu.

### ***Climat***

Le climat de Hưng Yên ressemble, dans les grandes lignes, à celui des provinces de Hà Nội et Nam Định. Les trois mois de printemps sont secs et doux, avec du crachin au troisième mois ; les trois mois d'été sont étouffants, avec de fortes averses et des crues au sixième mois ; le trimestre d'automne est très pluvieux, avec un vent frais en permanence et des tempêtes à partir du septième mois ; enfin, les trois mois d'hiver sont marqués par le froid et de violentes bourrasques venues du Nord, mais la bruine y est peu fréquente.

### ***Rivières et montagnes***

Le relief de la province est plat. Il n'y a pas d'élévations sinon le tertre de Bình Dấu qui se trouve près du siège du district de Tiên Lữ.

La rivière Cửu An, le chenal Càn Hải et le marais Nhất Dạ ont été comblés. Par ailleurs, la grande majorité des rivières et canaux – comme le Nông, le Phiên et le Kênh – sont étroits et peu profonds. Seules les rivières de Đằng et Luộc ont quelque importance. À l'ouest de la citadelle provinciale, le lac de la Demi-lune, qui couvre une superficie d'environ trois arpents, est profond de quatre ou cinq pieds.

### ***Sites et monuments remarquables***

On peut visiter les temples funéraires de Chử Đồng Tử, de la princesse Tiên Dung et du Seigneur de la Guerre dans le district de Đông Yên ; la pagode Kim Chung dans celui de Kim Động ; le temple de Đế Thích dans celui de Ân Thi et le temple de l'empereur Lê Đại Hành dans celui de Thần Khê. Le sanctuaire de Quang Hiếu, où l'on honore le souverain Lê Cung Hoàng, le temple funéraire des empereurs Trần, celui de Phạm Trạng Nguyên [Phạm Đôn Lễ] et la pagode de Báo Quốc se trouvent dans le district de Hưng Nhân. La pagode de Kim Phụ est dans le district de Diên Hà. Le sanctuaire de Kê Lạc, bâti en l'honneur du roi Ngô Quyền, et le temple du fils de Lê Đại Hành, ont situés tous les deux dans le district de Tiên Lữ.

Ces monuments méritent assurément d'être qualifiés de "célestres et pittoresques", mais les outrages du climat leur ont porté atteinte.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une voie postale part de la citadelle provinciale en direction du Nord à travers les districts de Kim Động et Đông Yên pour aboutir sur le territoire de la commune de Nhị Mỹ, à la limite du district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle est longue de 38 lieues, 173 toises et quatre pieds, surélevée d'un pied et large d'une toise.

- Une voie postale longue de 19 lieues et 22 toises quitte la citadelle provinciale vers l'Est, franchit les trois districts de Kim Động, Tiên Lữ et Phù Cừ pour atteindre la commune de Phú Mỹ, à la lisière du district de Thanh Miện de la province de Hải Dương.

- Au sud de la province, une voie postale de 18 lieues part de la commune de Thượng Ngạn du district de Diên Hà pour aller vers l'Est et, via le relais (*trạm*) de Yên Xá Mỹ, atteindre la commune de Hy Hà dans le même district.

- Une route de digue quitte la citadelle provinciale vers le Nord-Ouest, traverse les districts de Kim Động et Đông Yên pour parvenir à la limite du district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle est longue de 55 lieues et 30 toises, surélevée d'une toise et large d'une toise et cinq pouces.

Soldats officiels du cadre : 1 749 personnes (sans compter 28 absents provisoires).

Population : 18 087 personnes inscrites au rôle, à qui il faut ajouter 419 lettrés et 219 exemptés d'impôts, soit un total de 18 725 personnes :

- impôts annuels acquittés en espèces : 31 724 ligatures et neuf décimes.
- impôts annuels acquittés en paddy : 1 725 setiers, 17 boisseaux et cinq poignées.

Les terres agricoles privées et publiques soumises à l'impôt s'étendent sur 199 448 arpents, huit verges, trois quartiers, cinq carreaux, trois perches, huit pieds et cinq pouces. Parmi elles, toutes catégories confondues, les rizières représentent 157 712 arpents, trois verges, 13 quartiers, deux perches, trois pieds et neuf pouces, et les terrains 41 736 arpents, quatre verges, cinq quartiers, cinq carreaux, une perche, quatre pieds et six pouces.

Impôts fonciers annuels :

- acquittés en espèces : 60 147 ligatures, trois décimes et neuf sapèques.
- acquittés en nature : 33 895 setiers, 31 boisseaux, cinq poignées et un peu plus de six pincées.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Nam Định, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

## **Province de Nam Định**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Nam Định	南定省
préfecture de Xuân Trường	春長府
district de Giao Thủy	膠水縣
district de Mỹ Lộc	美祿縣
district de Thượng Nguyên	上元縣
district de Nam Chân	南真縣
district de Chân Ninh	真寧縣
préfecture de Nghĩa Hưng	義興府
district de Đại An	大安縣
district de Vụ Bản	務本縣
sous-préfecture de Nghĩa Hưng	義興分府
district de Phong Doanh	豐盈縣
préfecture de Kiến Xương	建昌府
district de Vũ Tiên	武僊縣
district de Chân Định	真定縣
district de Thư Trì	舒池縣
district de Tiền Hải	錢海縣
grande préfecture de Thái Bình	太平府
district de Đông Quan	東關縣
district de Thanh Quan	青關縣
district de Thụy Anh	瑞英縣
sous-préfecture de Thái Bình	太平分府
district de Quỳnh Côi	瓊瑰縣

## Description de la province de Nam Định

### *[Aperçu sur l'histoire administrative de la province]*

Sous les Hán, le territoire de la province de Nam Định appartenait à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾 puis, au début des Tang 唐, il prit le nom de Tống Châu 宋州 dépendant du châu de Giao. C'est au sein du Tống Châu qu'apparut, pour la première fois en 621, le "district de Nam Định". Les souverains Đinh 丁 en firent une inspection régionale, puis les Lê 黎 antérieurs et les Lý 李 un territoire, dont nous ignorons le nom. Sous la dynastie des Trần 陳, cette région correspondait aux territoires de Thiên Trường 天長 et de Long Hưng 龍興, équivalents à la préfecture de Thái Bình 太平 du XIX<sup>e</sup> siècle. Sous les Ming 明, on trouve trois préfectures – Trấn Man 鎮蠻, Phụng Hoá 奉化 et Kiến Bình 建平 – qui, plus tard, à l'époque de Lê Thái Tổ 黎太祖, relèveront de l'inspection régionale du Sud (Nam Đạo). L'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 fonda en 1469 la circonscription de Thiên Trường, qui devint circonscription de Sơn Nam 山南, comprenant neuf préfectures dont cinq correspondent à la province de Nam Định à la fin du XX<sup>e</sup> siècle : Nghĩa Hưng 義興, Thiên Trường, Tiên Hưng (dans le district de Thanh Lan), Kiến Xương 建昌 et Thái Bình 太平. Les souverains Mạc 莫 firent passer les deux dernières dans le gouvernement de Hải Dương, mais les Lê restaurés abrogèrent cette réforme. En 1741, la circonscription de Sơn Nam fut divisée en deux territoires, Sơn Nam Thượng 山南上 et Sơn Nam Hạ 山南下, le second correspondant à peu près à la future province de Nam Định au XIX<sup>e</sup> siècle. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, on l'appela gouvernement de Nam Định et, sept ans plus tard, on lui ajouta le district de Tiền Hải 錢海. En 1831, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. Les trois préfectures de Hưng Nhân 興仁 (Ngự Thiên), Diên Hà 延河 et Thần Khê 神溪 passèrent à la province de Hưng Yên, le reste formant la province de Nam Định. Deux ans plus tard, on lui adjoignit le district de Chân Ninh 真寧 (pris sur Nam Chân).

Du règne de Tự Đức jusqu'à celui de Đồng Khánh, la province possédait quatre préfectures et 18 districts. À la fin du XX<sup>e</sup> siècle, elle a été regroupée avec deux autres provinces pour former la province de Hà Nam Ninh, puis plus tard restaurée dans sa configuration des dernières années du XIX<sup>e</sup> siècle.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes de Túc Mặc et Năng Tĩnh dans le district de Mỹ Lộc. En sa quatorzième année de règne [1833], l'empereur Minh Mệnh proclama un édit ordonnant la construction, à l'extérieur de la citadelle, d'un mur de 830 toises sept pieds et trois pouces de circonférence, six pieds sept pouces de haut, muni d'un garde-fou d'une hauteur de deux pieds. À l'extérieur se trouve un fossé long de plus de 858 toises, large de dix et profond de six pieds. En la quinzième année du règne de Tự Đức [1862], un édit impérial ordonna que fût érigé devant chacune des quatre portes un talus de terre en forme de chevron, long de 18 toises sept pieds et deux pouces, protégé par un fossé large de deux toises, profond de deux pieds cinq pouces et percé d'une petite porte de communication. Plus de 100 toises séparent la porte méridionale de la rivière Vĩ.

La province est bordée à l'Est par les districts de Vĩnh Lại et Vĩnh Bảo de la province de Hải Phòng, le milieu du lit du fleuve faisant fonction de limite ; à l'Ouest par les trois districts de Gia Viễn, Yên Khánh et Kim Sơn de la province de Ninh Bình, le milieu du lit du fleuve faisant fonction de limite ; au Sud-Est par l'océan; au Nord, le milieu du lit du fleuve Rouge faisant limite, elle jouxte les trois districts de Thanh Liêm, Bình Lục et Nam Xương de la province de Hà Nội ; au Nord-Est, c'est le milieu du lit du fleuve et une petite route qui marquent la frontière avec les trois districts de Hưng Nhân, Thần Khê et Diên Hà de la province de Hưng Yên.

La province de Nam Định compte quatre préfectures, 18 districts, 141 cantons, 834 communes rurales et 252 villages de rang inférieur (85 hameaux, 36 *trang*, 32 *trại*, 22 *lý*, 59 *ấp*, 11 *giáp*, cinq *phường*, un *tuần*, un *sở*).

- 1- Préfecture de Xuân Trường : district principal de Giao Thủy, districts secondaires de Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân et Chân Ninh.
- 2 - Grande préfecture de Nghĩa Hưng : préfecture de Nghĩa Hưng (district principal de Đại An, district secondaire de Vụ Bản) et sous-préfecture de Nghĩa Hưng (district principal de Ý Yên, district secondaire de Phong Doanh).
- 3 - Préfecture de Kiến Xương : district principal de Vũ Tiên, districts secondaires de Thư Trì, Chân Định et Tiền Hải.
- 4 - Grande préfecture de Thái Bình : préfecture de Thái Bình (district principal de Đông Quan, districts secondaires de Thanh Quan et Thụy Anh), et sous-préfecture de Thái Bình (district principal de Phụ Dực, district secondaire de Quỳnh Côi).

Les terres agricoles s'étendent sur 416 407 arpents, trois verges, 11 quartiers et six pieds. Le total des terres de la province est de 1 001 573 arpents, quatre verges, trois carreaux, sept perches et un pied.

Nombre d'inscrits au rôle : 64 072 personnes.

Soldats recrutés par la cour : 6 778.

Impôts annuels acquittés en espèces : 295 183 ligatures, six décimes (*mạch*) et 21 sapèques.

Impôts annuels acquittés en paddy : 451 815 setiers, 17 boisseaux et cinq poignées.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Venue de partout, la foule est dense autour du siège de la province. Les métiers y sont multiples, les gens friands de luxe. Les marchés sont très fréquentés par les commerçants. Les marchandises étrangères arrivent ici par l'estuaire de Trà Lý; jonques et bateaux, depuis l'estuaire de Liêu, viennent stocker puis vendre leurs marchandises à travers toute la province.

Les gens célèbrent la nouvelle année en faisant exploser des pétards. Pour la fête du quinzième jour du premier mois lunaire et celle de la mi-automne, ils allument des lampions et, comme au tout début de l'année, aiment à s'aller promener, admirer les paysages et s'adresser des souhaits de bonheur et de santé, tandis que résonne le son des instruments de musique. Ces festivals, signes de prospérité, font partie des coutumes des gens qui vivent autour de la citadelle provinciale. Quant aux campagnards, ils sont à l'inverse laborieux, discrets et sans artifices.

Les terres sont propices à la culture du riz irrigué. La plupart des gens sont des paysans qui, à la morte-saison, s'adonnent à des activités complémentaires. Artisans et marchands sont ici plus rares qu'ailleurs. Les étudiants sont si studieux qu'en moyenne 16 ou 17 d'entre eux réussissent l'examen des concours régionaux, et ils sont encore légion à triompher à chaque session du concours général.

Les femmes et les jeunes filles des campagnes élèvent les vers à soie et tissent les étoffes. En général, les gens sont travailleurs et honnêtes, rarement lascifs ni voleurs.

Les terres fertiles, souvent soumises au régime collectif, sont accaparées par les notables tandis que les pauvres gens n'en reçoivent pas un lopin, ce qui explique que les plaintes et les réclamations soient fréquentes dans cette province. La population du littoral est brutale. Les pirates se regroupent dans les régions désertes de Chân Ninh et Đại An, d'où on ne peut les chasser définitivement bien qu'ils soient sans cesse recherchés et, pour certains, capturés. Ici, cette situation paraît normale. L'organisation des fêtes et des cérémonies, tout comme les usages en vigueur pour les mariages et les obsèques, sont semblables à ceux des autres provinces.

### *Ressources locales*

La récolte en riz est maigre en été, mais abondante en automne. Les terrains élevés sont propices à la culture des légumes et du coton. Les habitants de la commune de Thái La dans le district de Vụ Bản savent tisser toutes sortes d'étoffes, les autres se contentant de filer la soie. Au bord de la mer, on utilise une herbe de médiocre qualité comme combustible pour faire la cuisine et une espèce de rotin, petit mais très long, qui sert pour couvrir les maisons ou fabriquer des nattes. Rares sont les foyers qui vivent de la pêche en mer, mais il existe dans les fleuves une variété de poisson qui peut dépasser deux pieds de long. On trouve des concombres, diverses variétés de courges, des pastèques, des choux, des radis, des aulx et des oignons, sans compter de nombreux fruits comme les letchis, les longanes, les mandarines, les pamplemousses, les jaques, les pêches, les prunes et les oranges. Les fleurs sont nombreuses, depuis les orchidées jusqu'aux lilas en passant par les lotus, les chrysanthèmes et les fleurs d'abricotier. Les basses-cours sont peuplées de canards, de poulets, d'oies, etc., comme ailleurs. Notons encore une variété particulière de choux, dit "choux du Bodhisattva", cultivés à Giao Thủy et Chân Ninh, les pamplemousses de Thanh Quan qui sont exquis et les holothuries des district de Giao Thủy, Chân Ninh et Thanh Quan.

### *Climat*

Au printemps, le temps est très doux avec un peu de bruine. Durant l'été, qui est caniculaire, le niveau des fleuves est élevé, les orages et le tonnerre sont fréquents. L'automne est moins chaud, et même frais, avec du crachin et des tempêtes si fortes qu'on a pour habitude de prévenir la population de leur arrivée. Le vent du Nord, glacial, souffle en hiver. Les districts littoraux sont souvent envahis par des miasmes divers tandis que les districts intérieurs en sont relativement protégés. C'est à la fin de l'automne et au début de l'hiver que les marées sont les plus importantes. Les pépinières sont semencées au cinquième mois, le riz repiqué le mois suivant pour être récolté au dixième mois, ou un peu plus tôt pour les champs proches de la mer. Pour les récoltes du cinquième mois, les semences sont plantées au neuvième mois de l'année précédente et repiquées au douzième mois et au début du printemps. Le climat est égal sur toute l'étendue de la province.

### *Rivières et montagnes*

Dans l'ensemble, la province est une plaine large et vide. Néanmoins, le district de Vụ Bản comprend les monts Trang Nghiêm, Tiên Hương, Xuân Bảng, Gôi, Hồ et Lê Xá ; le district de Ý Yên les monts Phi Lai et Thiên Kiện ; le district de Phong Doanh les monts Ngô Xá, Bảo Đài, An Hòa et Mai Độ. Tous ces monts forment des blocs de terre entremêlée de roches qui, de distance en distance, émergent au cœur de la plaine. Seul le mont Hồ se distingue par son relief escarpé et sa végétation très dense. Sur le mont Bảo Đài se trouve la pagode de Cục Lạc et sur le mont Tử Mặc celle de Phi Lai, l'une et l'autre méritant d'être visitées.



Le grand fleuve qui coule au sud-est de la province est un tronçon aval du fleuve Rouge. Dans cette province, il part du district de Thượng Nguyên pour se diriger vers le Hoàng Giang où il se sépare en trois branches. La branche principale poursuit sa course, passe à l'est de la citadelle de la préfecture de Xuân Trường puis bifurque d'une part vers l'Est, en direction des chenaux de Lạt et Lân, d'autre part vers l'Ouest, en direction du chenal de Lác. La branche de gauche passe par la citadelle préfectorale de Kiến Xương, les trois districts de Vũ Tiên, Chân Định et Thanh Quan, puis se jette dans le fleuve Trà Lý. La branche de droite, appelée rivière Vĩ, s'enroule autour de la citadelle provinciale puis gagne le Sud-Ouest, traverse les quatre districts de Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân et Đại An, puis aboutit à la confluence de Độc Bộ où les cours d'eau se regroupent pour se jeter dans l'estuaire de Liêu.

Le fleuve qui coule à l'ouest de la province, à partir de la commune de Dũng Quyết dans le district de Ý Yên, puis à travers les districts de Phong Doanh et Đại An, est lui aussi un tronçon du fleuve Rouge qui rejoint la confluence de Độc Bộ pour se jeter dans l'estuaire de Liêu. La province de Ninh Bình est à l'ouest de ce fleuve.

Les deux rivières qui coulent à l'Est proviennent du fleuve Luộc de la province de Hưng Yên. Dans cette province, la première part de la commune de Tang Thác du district de Quỳnh Côi et coule à travers les districts de Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan et Thụy Anh avant de se jeter dans l'estuaire de Diêm Hộ. La seconde part de la commune de Nghi Phú du district de Quỳnh Côi et coule à travers les districts de Phụ Dực et Thụy Anh avant de se jeter dans la mer (la province de Hải Dương se trouve à l'est de cette rivière).

Il faudrait encore mentionner la rivière Ba Sát qui, dans cette province, part de la commune de Chân Ninh du district de Mỹ Lộc et coule à travers les districts de Ý Yên et Phong Doanh avant de se réunir avec la rivière Vĩnh Trị dans le district de Đại An. Une branche coule en direction des estuaires de Hoàng Đan et Thiên Phái. Il existe une autre branche et des canaux récemment creusés.

### ***Chenaux et estuaires***

L'estuaire de Liêu dans le district de Đại An, est utilisé par les bateaux de la capitale et des provinces. Le chenal de Lác se trouve dans le district de Chân Ninh. Les chenaux de Ba Lạt, Lân et Lạn, tous les deux dans le district de Giao Thủy, sont en cours de colmatage et très peu d'embarcations peuvent encore les emprunter. L'estuaire de Trà Lý, dans le district de Tiền Hải, est peuplé de nombreux ressortissants chinois qui habitent les échoppes et maisons qu'ils ont construites sur les berges. On peut y visiter le temple de Huệ Phi. L'estuaire de Diêm Hộ, dans le district de Thụy Anh, est si étroit et peu profond que seuls les petits bateaux peuvent y passer. À partir de l'estuaire de Liêu et des chenaux de Lác, Ba Lạt, Lân et Lạn, les embarcations naviguent à contre-courant et mettent ainsi près d'une journée à gagner la citadelle provinciale. À partir des chenaux de Trà Lý et Diêm Hộ, le même parcours exige une demi-journée de navigation.

### ***Fortifications et ouvrages de défense***

Les fortifications de Bình Hải, dans la commune de Quân Liêu du district de Đại An, font face au Sud et s'étendent sur une longueur de 47 toises et une largeur de 44 toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de sept pieds et épais d'une toise au sommet et deux toises à la base. Cette place forte est placée sous l'autorité d'un officier assisté par deux sergents, l'un en charge de la défense terrestre et l'autre de l'inspection maritime, disposant d'une centaine d'hommes. En cas d'attaque, des troupes extérieures viennent leur prêter main-forte puis, une fois les assaillants repoussés, se retirent immédiatement. Chacun des quatre remparts est protégé par deux canons et onze coulevrines en bronze.

Les fortifications de Trà Lý, dans la commune du même nom du district de Chân Định, font face à l'Est et s'étendent sur une longueur de 28 toises et une largeur de dix toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de six pieds cinq pouces et épais de cinq pieds au sommet et d'une toise cinq pieds à la base. Cette place forte est placée sous l'autorité d'un officier assisté par cinq sergents et 230 conscrits. Installés sur les remparts, un canon en fonte et deux couleuvrines sont pointés en direction du fleuve.

Le fort de Ba Lạt, dans la commune de An Tứ du district de Giao Thủy, fait face au Sud. En forme de demi-lune, il s'étend sur une longueur de 14 toises et quatre pieds mesurés à l'intérieur. Ses remparts sont hauts de six pieds trois pouces, larges de cinq pieds au sommet et d'une toise quatre pieds à la base. La face arrière est protégée par un talus long de 117 toises, haut de sept pieds, large de six pieds au sommet et six pieds cinq pouces au niveau du garde-fou. Ce fort est placé sous l'autorité d'un officier et d'un sergent en charge des 50 soldats du détachement de Định Hải. Il est protégé par deux canons.

Le fortin de Diêm Hộ, dans la commune de Diêm Hộ du district de Thụy Anh, fait face au Sud et s'étend sur une longueur de 13 toises et une largeur de 11 toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de sept pieds cinq pouces et épais de quatre pieds au sommet et deux toises cinq pouces à la base. Un officier en assure le commandement. Le fortin est défendu par un canon et une couleuvrine en fonte.

Le fortin de Lân Hải se trouve dans la commune de Đông Hào et le fortin de Hà Lạn dans la commune du même nom, dans le district de Giao Thủy. Dans les deux cas, un officier en assure le commandement.

Le fort de Lộng Khê se trouve dans la commune du même nom dans le district de Phụ Dực. L'ancienne construction sise au bord du fleuve s'étant effondrée, la nouvelle s'est établie là où les villageois avaient déjà construit un talus et creusé un fossé, en y ajoutant un canon, des meurtrières et une porte à étage pour les sentinelles. Un officier commande dix soldats réguliers et 50 soldats de la milice locale.

Le fort de Ninh Mỹ se trouve dans la commune du même nom du district de Chân Ninh.

Le camp militaire de Thiên Quan, qui se trouve dans la commune de Thiên Quan du district de Thanh Quan, est placé sous le commandement d'un officier et quatre sergents. Il comprend 200 soldats.

Les forts de Hà Cát et Phương Viên sont situés dans la commune de Hà Cát du district de Giao Thủy. Dans le district de Đại An, il y a un fort à Phù Sa et un autre à Độc Bộ. Dans le district de Mỹ Lộc se trouvent le fort de Hữu Bị et celui de Ngô Xá. À quoi il faut ajouter le fort de Túc Tranh dans le district de Tiên Hải et celui de An Tứ dans le district de Giao Thủy.

### *Sites et monuments remarquables*

Au sud de la citadelle provinciale se trouve l'esplanade des Divinités agricoles ; à l'ouest l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, les sanctuaires du Sage de la Littérature [Confucius, sanctuaire de Văn Thánh], de la Révélation des Sages [Khải Thánh] et des Divinités des Murs et des Fossés ; au nord le sanctuaire de Hội Đồng. Le sanctuaire sacrificiel Kỳ Phong est situé sur les berges du fleuve dans la commune de Thụ Ích du district de Đại An. Le sanctuaire de Quan Đế se trouve au Sud-Est de la citadelle provinciale.

Les temples de Thiên Hậu et Quan Thánh sont situés dans la commune de Minh Hương.

C'est au sud de la citadelle que s'étend le champ où a lieu le rite agraire de l'Ouverture du Sillon.

Dans la préfecture de Kiến Xương, on peut visiter les sanctuaires de Cao Lang, de Triệu Vũ Đế, de Lý Nam Đế, de la reine-mère Quang Thục Hoàng, et encore les temples de Triệu Vũ Đế, du ministre Đỗ, du bonze Đạt Ma et de Trần Minh Tông.

Dans la préfecture de Nghĩa Hưng, on peut voir le sanctuaire sacrificiel de Kỳ Phong, les sanctuaires de Triệu Việt Vương, Đinh Tiên Hoàng et Trần Thái Tông, les temples de la divinité Thủy Tế, du premier docteur Lương, de Liễu Hạnh et du général Phạm et enfin les pagodes de Tiên Sơn et Nộn Sơn.

Dans la préfecture de Xuân Trường se trouvent les sanctuaires des Trần et de Đại Thánh, les temples du général Trần Hưng Đạo et Kiều Tam Chế, les pagodes de Thần Quang, Phổ Minh, Thủy Hồng et Đại Bi, le stupa de Phổ Minh, l'ancienne résidence de la famille des Trần et le mausolée de Trần Minh Tông.

Dans la préfecture de Thái Bình, on peut aller admirer les sanctuaires de Lý Nam Đế, de Ngô Đồng, de Đế Thích et celui d'une femme de la famille impériale des Song à Càn Hải, sans compter le temple du ministre Quách et la pagode de Trung Liệt.

Le temple de l'Esprit de la Mer orientale et celui du bonze Không Lộ se trouvent dans la sous-préfecture de Thái Bình.

Dans la sous-préfecture de Nghĩa Hưng ont été érigés les deux sanctuaires de Trần Anh Tông, celui du bonze Minh Không, de Lê Đại Hành et de Đinh Tiên Hoàng, le temple du duc Lương et les pagodes de Cự Lạc et de Phi Lai.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route part, à l'Ouest, du relais (*trạm*) de Ninh Đa de la province de Ninh Bình passe par le relais de Nam Đội, la citadelle provinciale, le relais de Nam Hoàng, et débouche au relais de An Xá dans la province de Hải Dương.

- Une ancienne grande route part de la citadelle, passe par les deux district de Vụ Bản et Phong Doanh pour aboutir à l'embarcadère de Dục Thúy dans la province de Ninh Bình. Cette ancienne route est plus courte que la nouvelle, raison pour laquelle elle reste utilisée par les marchands qui la parcourent en quatre veilles.

- Une modeste chaussée part de la citadelle pour aboutir dans la préfecture de Xuân Trường. Il faut deux veilles pour la parcourir à pied, contre un peu plus d'une demi-journée par voie fluviale.

- Une petite route, qui part de la citadelle provinciale pour aboutir dans la préfecture de Nghĩa Hưng, se parcourt à pied en un peu plus d'une demi-journée. Par voie fluviale, ce trajet dure une veille et demie dans le sens du courant, une journée et une nuit dans le sens contraire.

- Une petite route qui part de la citadelle provinciale pour aboutir dans la préfecture de Kiến Xương, se parcourt à pied en une demi-journée environ. En bateau, ce trajet dure à peu près une demi-journée dans le sens du courant, une journée et demie dans le sens contraire.

- Le chemin qui mène à la préfecture de Thái Bình se parcourt en une journée environ, contre trois si l'on emprunte la voie fluviale.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Quảng Yên, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Province de Quảng Yên**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Quảng Yên	廣安省
préfecture de Sơn Định et district de Hoàn Bồ	山定府，橫蒲縣
district de Yên Hưng	安興縣
district de Nghiêu Phong	堯封縣
préfecture de Hải Ninh et district montagneux de Vạn Ninh	海寧府，萬寧州
district de Tiên Yên	先安縣

## Description de la province de Quảng Yên

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Le territoire de la province de Quảng Yên appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, sous les Liang 梁 à celle de Hải Ninh 海寧郡, qui relevait du Hoàng Châu 黃州, sous les Sui 隋 à celle de Ninh Việt 寧越 et sous les Tang 唐 à la commanderie de Ngọc Sơn 玉山郡 dans le châu Lục. D'après l'historien Lê Quý Đôn, le châu Lục 陸州 était "l'ancien châu Ngọc qui avait pris ce nom parce qu'il comptait beaucoup de routes (lục 陸) ; il correspond au gouvernement de Yên Quảng 安廣 ; comme on sait qu'à un jour de marche au Sud du châu Khâm se trouvait le pays de Ngọc Sơn, au Sud du châu de Tĩnh Yên, on doit conclure que Ngọc Sơn était localisé à Tiên Yên" (Vân Đài loại ngữ 雲台類語). Jusqu'aux Đinh 丁 et aux Lê 黎, on l'appelait gouvernement de Triều Dương 潮陽鎮. En 1023, sous l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖, il fut changé en Vĩnh An 永安州. Le port de Vân Đồn 雲屯庄, qui servait de halte aux navires marchands étrangers, fut fondé en 1149 par l'empereur Lý Anh Tông 李英宗. En 1242, Trần Thái Tông partagea le pays en douze territoires et la région de Vân Đồn relevait alors de celui de Hải Đông 海東路. C'est à la fin de la dynastie des Trần 陳 ou durant celle des Hồ 胡 que le territoire de Hải Đông a pris le nom de An Bang 安邦路, puisqu'on sait que, à la date de 1407, les Ming 明 changèrent An Bang en Tĩnh An 靖安州. Le gouvernement comptait alors huit districts : Đông An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh et Vân Đồn. Les premiers souverains Lê lui redonnèrent son nom ancien, châu de An Bang, mais il relevait désormais de l'inspection régionale de l'Est. En 1469, Lê Thánh Tông 黎聖宗 créa la circonscription de An Bang 安邦道 qui devint l'inspection régionale du même nom en 1490. Elle comprenait la préfecture de Hải Đông (districts de Hoàn Bồ 橫蒲, Yên Hưng 安興 et Hoa Phong 華豐) et les quatre districts montagneux de Tân An 新安, Vạn Ninh 新安, Vĩnh An 永安 et Vân Đồn 雲屯. Les Mạc 莫 changèrent l'inspection régionale en gouvernement. Au début des Lê restaurés, en raison du tabou qui frappa le nom de l'empereur Anh Tông (Lê Duy Bang 黎維邦), le toponyme An Bang 安邦 fut changé en An Quảng 安廣. Les Tây Sơn ajoutèrent à An Quảng la préfecture de Kinh Môn 荊門 prise sur la province de Hải Dương, mais elle lui fut restituée par Gia-Long 嘉隆 dès 1802. Vingt ans plus tard, l'empereur Minh Mệnh 明命 donna au gouvernement de An Quảng le nom de Quảng Yên 廣安 et en fit une province en 1831.

Plus tard, en 1906, on retranchera les deux district de Tiên Yên et Vạn Ninh afin de former la province de Hải Ninh, à laquelle on ajoutera par la suite le district de Đông Triều pris sur la province de Hải Dương. À la fin du XX<sup>e</sup> siècle, les provinces de Quảng Yên et Hải Ninh seront réunies pour former celle de Quảng Ninh. Ainsi, la province de Quảng Yên à l'époque de Đồng Khánh s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la province de Quảng Ninh augmentée des deux îles de Cát Hải et Bạch Long Vĩ, qui rejoindront la ville de Hải Phòng, mais diminuée de Đông Triều qui relevait auparavant de Hải Dương.]

La citadelle provinciale se trouve sur une colline de la commune de Quỳnh Lâu dans le district de Yên Hưng. Elle a été renforcée en la septième année du règne de Minh Mệnh [1826] par un talus de terre. Le sol étant pierreux, il n'a pas été possible de creuser un fossé. En la douzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1859], le talus a été remplacé par un rempart de briques mesurant 295 toises de circonférence, neuf pieds de haut en façade et huit pieds de haut à l'arrière, à droite et à gauche. Il est percé par trois portes : une à l'avant, une à droite et une à gauche. [L'ensemble du site comprend quatre sections] : la section avant est large de 38 toises deux pieds, la section centrale de 36 toises quatre pieds huit pouces, la suivante de deux toises neuf pieds et la section arrière de six toises, cinq pieds deux pouces. La distance entre la porte de façade et l'arrière de la colline est de 82 toises et huit pieds.

Chacune des portes est protégée par un talus de terre en forme de chevron. Celui de la porte située en façade est long de 15 toises cinq pieds et haut de cinq pieds. Celui de la porte gauche est long de 15 toises sept pieds et haut de quatre pieds. Celui de la porte droite est long de sept toises cinq pieds et haut de quatre pieds cinq pouces. Ces talus sont tous larges de sept pouces au sommet.

La province de Quảng Yên est bordée à l'Est par le district montagneux de Qinzhou [Khâm Châu], dans l'empire des Qing [Chine] ; à l'Ouest par les districts de Đông Triều et Thủy Đường, préfecture de Kinh Môn, province de Hải Dương, les fleuves Uông et Bạch Đằng formant la limite ; au Sud par les districts littoraux de An Dương et Nghi Dương de la province de Hải Dương ; au Nord par les forêts du district de Yên Bái de la province de Lạng Sơn.

### *Évolution administrative*

La province s'appelait auparavant gouvernement de An Quảng. Son siège, qui était dans l'actuelle commune de Cổ Dũng – district de Kim Thành, préfecture de Kiến Thụy, province de Hải Dương – fut transféré en la troisième année de règne de l'empereur Gia Long [1804] là où il se trouve aujourd'hui, sur une colline située dans la commune de Quỳnh Lâu du district de Yên Hưng. Cette colline était jadis appelée forteresse de An Bang et elle commandait la préfecture de Hải Đông, les deux districts de Yên Hưng et Hoàn Bồ et les trois districts montagneux de Tiên Yên, Vạn Ninh et Vân Đồn. Elle prit le nom de gouvernement de Quảng Yên en la quatrième année de règne de l'empereur Minh Mệnh [1823], puis celui de province de Quảng Yên en sa treizième année [1831]. La préfecture de Hải Đông fut alors divisée en deux préfectures, celle de Hải Ninh et celle de Sơn Định. Le district principal de la préfecture de Hải Ninh était le district de Nghiêu Phong, administré par un mandarin établi au sein des bureaux préfectoraux, et le district secondaire était Tiên Yên. En sa troisième année de règne [1850], l'empereur Tự Đức répondit favorablement à une requête de la cour qui souhaitait une réorganisation : le siège préfectoral fut transféré dans le district de Vạn Ninh, celui de Tiên Yên demeurant un district secondaire; la préfecture de Sơn Định eut Hoàn Bồ pour district principal, administré par un mandarin établi au sein des bureaux préfectoraux, et, pour districts secondaires, Yên Hưng et Nghiêu Phong.

La province comprend deux préfectures et cinq districts.

1- Sơn Định : district principal de Hoàn Bồ, districts secondaires de Yên Hưng et Nghiêu Phong.

a - district de Hoàn Bồ : quatre cantons, 26 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 13 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 127 personnes.

- impôts personnels acquittés en espèces : 163 ligatures, un décime et 30 sapèques.

Personnes d'ethnie Mán inscrites au rôle : 6.

- impôts personnels acquittés en métal : 6 tael d'argent.

Rizières privées imposables : 484 arpents, huit verges et huit quartiers.

Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : un arpent et sept verges.

- impôts annuels acquittés en espèce : 39 ligatures et 26 sapèques.

- impôts annuels acquittés en paddy : 128 setiers et 29 boisseaux.

Total de l'impôt annuel en espèce : 202 ligatures, un décime et 16 sapèques.

Total de l'impôt annuel en métal : 6 tael d'argent.

Total de l'impôt annuel en paddy : 128 setiers et 29 boisseaux.

b - district de Yên Hưng : deux cantons, 17 hameaux et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 36 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 552.

- impôts personnels versés en espèce : 705 ligatures et neuf décimes.

Rizières privées imposables : 3 675 arpents, trois verges, un carreau et deux perches.

Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : 146 arpents, deux verges, quatre quartiers et six carreaux.

Total de l'impôt annuel en espèce : 305 ligatures, neuf décimes et 35 sapèques.

Total de l'impôt annuel en paddy : 945 setiers, 20 boisseaux, six poignées et huit pincées.

c - district de Nghiêu Phong : trois cantons, 17 hameaux et communes rurales.

Personnes inscrites au rôle : 205.

- impôts personnels versés en espèce : 264 ligatures, cinq décimes et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle : 22.

- impôts personnels payés en métal : 22 tael d'argent.

Rizières communales imposables : un arpent, deux verges et neuf carreaux.

Rizières privées imposables : 14 arpents, deux verges, cinq quartiers et cinq carreaux.

Salines communales : une verge, 14 quartiers et un carreau.

Salines privées : 156 arpents, huit verges, quatre quartiers et huit carreaux.

Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : 23 arpents, six verges et quatre quartiers.

- impôts annuels payés en espèce : 36 ligatures, deux décimes et 55 sapèques.

- impôts annuels payés en paddy : quatre setiers, 16 boisseaux et cinq poignées.

Total de l'impôt annuel en espèce : 300 ligatures, huit décimes et 25 sapèques.

Total de l'impôt annuel en paddy : quatre setiers, 16 boisseaux et cinq poignées.

Total de l'impôt annuel en métal : 22 tael d'argent.

2 - Hải Ninh : district principal de Vạn Ninh, district secondaire de Tiên Yên.

a - district de Vạn Ninh : quatre cantons, 36 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 36 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 381.

- impôts personnels versés en espèce : 492 ligatures et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle spécial : 68.

- impôts personnels versés en métal : 135 tael d'argent.

Rizières privées imposables : 609 arpents, sept verges, sept quartiers, deux carreaux et une perche.

Terrains d'habitation, jardins et mares : 68 arpents, deux verges, cinq quartiers et sept carreaux.

- impôts annuels acquittés en espèces : 59 ligatures de sapèques et neuf *văn*.

- impôts annuels acquittés en paddy : 158 setiers et 16 boisseaux.

Total de l'impôt annuel acquitté en espèces : 551 ligatures et 39 sapèques.

Total de l'impôt annuel acquitté en métal : 135 tael d'argent.

Total de l'impôt annuel en paddy : 158 setiers et 16 boisseaux.

b - district de Tiên Yên : cinq cantons, 42 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 7 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 89.

- impôts personnels versés en espèce : 115 ligatures de sapèques et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle : 5.

- impôts personnels payés en métal : 10 tael d'argent.

Hommes d'ethnie Mán inscrits au rôle : 6.

- impôts personnels payés en métal : 16 tael d'argent.

Rizières communales imposables : huit verges.

Terrains communaux : trois verges.

Rizières privées imposables : 226 arpents et quatre verges.

Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : neuf verges.

- impôts annuels versés en espèces : 21 ligatures, sept décimes et 14 sapèques.

- impôts annuels en paddy : 69 setiers, 17 boisseaux, quatre poignées et trois pincées.

Total de l'impôt annuel en espèce : 136 ligatures, sept décimes et 44 sapèques.

Total de l'impôt annuel en métal : [26 tael d'argent : *omis dans le manuscrit*].

Total de l'impôt annuel en paddy : 69 setiers, 17 boisseaux, quatre poignées et trois pincées.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Le province étant située dans un pays montagneux, éloigné, peu peuplé et en bordure de mer, les terres cultivables sont rares et la population vit d'expédients. Plus de la moitié des gens sont des marchands, des pêcheurs et des producteurs de sel et de saumure. L'agriculture est peu développée. Les coutumes varient énormément d'un village à l'autre. Le peuple des districts de Yên Hưng et Nghiêu Phong a le goût de l'étude ; les gens du canton de Hà Bắc, dans le district de Yên Hưng, mènent une vie simple et laborieuse ; les commerçants du canton de Hà Nam sont connus pour leur libertinage ; les habitants de Nghiêu Phong passent leur temps à se chercher querelle et à se battre, et il est bien difficile de leur apprendre à demeurer paisibles ; les gens de Hoàn Bô, Tiên Yên et Hải Ninh sont si mal dégrossis qu'il est bien rare de trouver un village où l'on s'intéresse aux études. Les mœurs et coutumes des ressortissants chinois, des Hán [Kinh, Việt], des Mán et des Nùng – qui vivent ensemble dans la province – sont bien différentes de celles qui existent dans le delta du fleuve Rouge. Mais, pour les Hán, les grandes cérémonies de mariage, de funérailles ou encore de commémoration du décès d'un parent, sont à peu près semblables à celles organisées dans la province de Hải Dương.



Les catholiques habitent dans la commune rurale de Yên Trì du district de Hải Ninh, à Lương Tri, Trà Cổ et Xuân Ninh dans le district de Hải Ninh et à Đôn Lương dans le district de Nghiêu Phong.

### ***Ressources locales***

La moisson d'automne est plus abondant que la moisson d'été. Après la récolte, les gens plantent du manioc, des patates douces, des haricots verts et noirs, des aulx et des oignons. On trouve ici du bois de fer (*lim*), du teck, un bois rouge et dur appelé peltophore, et de nombreuses variétés de bois colorés extrêmement réputés. Différentes espèces de bambou et de rotin sont aussi très fréquentes. Paons, faisans, tigres, cerfs, biches, sangliers et chamois sont légion, de même que, dans la mer, les tortues, les crevettes, les crabes, les limules, les concombres de mer, les anguilles et divers coquillages et crustacés. La nature offre aussi du satin, de la cire, du miel, du sucre roux, noir ou candi, des champignons, de la résine d'encens et des fruits en quantité : longanes, jaques, citrons mains-de-Bouddha, ananas, goyaves. Les carapaces de tortues de Nghiêu Phong sont certes utilisables par les artisans, mais elles ne valent pas celles du sud du pays. Le bois de fer se trouve surtout dans les districts de Tiên Yên et Hoàn Bồ, mais il est peu exploité parce que les villageois craignent les tigres féroces qui peuplent les forêts. Les longanes de Lương Tri, dans le district de Hải Ninh, sont exquises. Lorsque le fruit est mûr, les gens décortiquent les amandes, les font sécher et vont les vendre sur les marchés. Avec les produits de la mer, ces longanes confites figurent parmi les ressources les plus précieuses de la province.

### ***Climat***

Le climat ressemble à celui des districts littoraux de la province de Hải Dương, mais le calendrier des travaux agricoles y est moins régulier. En général, on repique au cinquième ou sixième mois pour récolter au neuvième ou dixième. Mais, par exemple dans le canton de Hậu Cờ, dans le district montagneux de Tiên Yên, l'ensemencement peut avoir lieu au deuxième ou troisième mois et la récolte au septième ou huitième. Les conditions climatiques sont excellentes autour du siège de la province. En revanche, le froid est glacial dans les montagnes qui dominent le territoire des districts de Tiên Yên et Hoàn Bồ, dans les communes de Khoái Lạc, Trập Khê, Động Linh, Yên Lập et Yên Cư du district de Yên Hưng, ainsi que dans les cantons de Vân Hải et Hà Liên du district de Nghiêu Phong. Le paludisme fait des ravages chaque année les onzième et douzième mois. La plus grande irrégularité gouverne les vents de la montagne et les brises marines.

### ***Rivières et montagnes***

Le mont Lôi Âm et la rivière Bạch Đằng sont réputés, mais il y a aussi des collines, des canaux et des îles qui méritent l'attention.

### ***Sites et monuments remarquables***

Érigée sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông, la pagode de Lôi Âm se trouve sur le mont du même nom qui relève du hameau de Yên Cư dans le district de Yên Hưng. Le sanctuaire des lettres dédié à Confucius se trouve dans la commune de Quỳnh Lâu. Le temple de la divinité Suất Hải est à Cẩm Phả, ceux des divinités Tiên Yên et Tam Trĩ dans les communes de mêmes noms. Le fortin de Nhất Tự se trouve à Yên Hưng, le fortin de Độ La à Quỳnh Lâu et le fortin de Cốc à Hưng Học. La face antérieure de la citadelle provinciale est garantie par un talus en forme de croissant de lune.

***Routes et itinéraires par voie fluviale et maritime***

- Depuis la citadelle provinciale, une route suit la rivière Tranh [Chanh] qui traverse le district de Yên Hưng puis aboutit dans la commune de Lự Khê du district de Hà Nam, avant de se diriger vers l'Est en suivant les cours d'eau des communes de Hoàng Lỗ et Tuần Châu pour parvenir à la passe de Lục dans le district de Hoàng Bồ. Il faut une journée pour accomplir ce trajet. La route se dirige ensuite au Nord par les rivières de la commune de Trí Xuyên qui permettent de gagner le siège du district de Hoàng Bồ. Ce trajet se fait en trois veilles. De là, la route rejoint la rivière Trí Xuyên, traverse la passe de Lục, se dirige vers l'Est jusqu'à la montagne de Truyền Đăng en suivant le piémont, aboutit au chenal de Suất, se dirige de nouveau vers l'Est jusqu'à la confluence de la rivière Ba Chẽ, tombe dans la rivière Hà Trường pour finir au siège du district de Tiên Yên. Cette dernière partie du trajet exige deux jours et demi de voyage.

- Une route part du siège du district de Tiên Yên, suit le cours de la rivière Hà Trường vers l'Est, passe par les rivières des communes de Đàm Hà et Hà Cối, puis par Mỹ Sơn, Mạo Sơn, suit le tracé des calanques jusqu'à Ngọc Sơn puis débouche sur le siège préfectoral de Hải Ninh. Ce trajet se parcourt en deux jours.

- Depuis la citadelle provinciale, une route suit la rivière Tranh, part vers l'Est jusqu'à la rivière de la commune de Lự Khê, oblique en direction du Sud et atteint la passe puis le siège de Nghiêu Phong. Il faut environ une demi-journée pour parcourir ce trajet.

- Une route part de la rivière Tranh, oblique à l'Ouest, franchit le fleuve Bạch Đằng, puis prend la direction du Sud pour atteindre le siège du district de Nghiêu Phong, le tout en un peu plus d'une demi-journée.

- Depuis le siège du district [de Nghiêu Phong], une route mène à la passe de Nghiêu Phong puis, en se dirigeant vers l'Est à travers les îlots de la baie, elle emprunte plusieurs passes ou chenaux : Vân Đồn en deux jours, puis Đồi en trois veilles, Nội en trois veilles, Mô en trois veilles et demie, Hứa en trois veilles, Hiệp en une veille, Vạn Mắc en deux veilles, Tiểu en deux veilles, Đại en trois veilles, Tấn en une journée ; cette route aboutit enfin au siège de la préfecture de Hải Ninh. Au total, le trajet dure six jours et quatre veilles.

- Depuis le siège du district de Nghiêu Phong, une route mène à la passe de Nghiêu Phong, oblique vers le Sud, traverse la région maritime du canton de Vân Hải et débouche sur l'île de Chàng Sơn, le tout en trois jours.

- Tous ces itinéraires peuvent varier car ils sont très dépendants des vents, des grains et des tempêtes.

***Routes, chaussées et itinéraires par voie terrestre***

- Une chaussée part de la citadelle provinciale, traverse la commune de Quỳnh Lâu dans le district de Yên Hưng, les communes de Động Linh et Yên Lập, puis aboutit au siège du district de Hoàng Bồ. Le trajet dure une journée.

- Deux routes permettent d'aller du siège du district de Hoàng Bồ jusqu'au district de Tiên Yên :
  - la route du haut qui, en sept jours de trajet, passe par les communes de Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh et Minh Cẩm, puis celles de Phất Mê, Đồn Độ et Sơn Lập (district de Tiên Yên) et descend jusqu'au siège de Tiên Yên, au niveau du fortin de Hà Trường.
  - la route du bas qui, en six jours, passe par les communes de Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy et Dương Huy, traverse la forêt en passant par Hà Gián et Tam Trĩ puis rejoint le siège du district.

- Une route part du siège du district de Tiên Yên pour remonter vers les communes de Phong Dụ et Vô Ngại, obliquer vers l'Est en passant par Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm et Kiến Diên puis par les communes de Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông, Bắc Nham de la préfecture de Hải Ninh, d'où elle descend par Phục Thiện avant d'atteindre le siège préfectoral de Hải Ninh. Il faut sept jours pour parcourir cet itinéraire.
- Une autre route part du siège du district de Tiên Yên, puis débouche sur un chemin encaissé qui passe par Đại Dực puis par les communes de Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tê, Quất Đoài et Quất Đông, qui relèvent de la préfecture de Hải Ninh, pour aboutir finalement au siège de cette dernière. Ce trajet exige quatre jours de voyage.
- Les routes de montagnes sont dangereuses en raison des précipices et des différents obstacles qui peuvent barrer le passage, et elles sont impraticables lorsqu'il pleut à verse.
- Une route part du siège provincial, se dirige vers l'Est à travers les communes de Quỳnh Lâu, Khoái Lạc et Trạp Khê, puis rejoint la rivière Uông du district de Đông Triều dans la province de Hải Dương, le tout exigeant un peu plus d'une demi-journée de voyage.
- Une route quitte la citadelle de la province en direction de l'Ouest, traverse la commune de Yên Hưng et débouche devant le fleuve Bạch Đằng que le voyageur peut franchir à l'aide d'un bac. Il faut environ le tiers d'une journée pour la parcourir.
- Enfin, un itinéraire part de la citadelle, arrive devant l'embarcadère de la rivière Tranh qu'il franchit par bac, traverse le territoire de la commune de Lựu Khê, dans le canton de Hà Nam, puis débouche sur le siège du district de Nghiêu Phong, le tout en une demi-journée à peu près.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Bắc Ninh, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Province de Bắc Ninh**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Bắc Ninh	北寧省
préfecture de Từ Sơn	慈山府
district de Đông Ngàn	東岸縣
district de Tiên Du	仙遊縣
district de Yên Phong	安豐縣
districts de Quế Dương et Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
préfecture de Thuận Thành	順成府
district de Siêu Loại	超類縣
district de Gia Bình	嘉平縣
district de Lang Tài	良才縣
sous-préfecture de Thuận Thành	順成分府
district de Gia Lâm	嘉林縣
district de Văn Giang	文江縣
préfecture de Đa Phúc	多福府
districts de Đa Phúc et Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
district de Kim Anh	金英縣
préfecture de Lạng Giang	諒江府
districts de Phượng Nhãn et Bảo Lộc	鳳眼縣，保祿縣
districts de Yên Dũng et Việt Yên	安勇縣，越安縣
district de Lục Ngạn	陸岸縣
sous-préfecture de Lạng Giang	諒江分府

## Description de la province de Bắc Ninh

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

D'après les annales, le territoire de la province de Bắc Ninh s'appelait domaine de Vũ Ninh 武寧部 à l'époque des rois Hùng. Sous les Hán, il faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾 – par la suite nommée châu de Giao, le chef-lieu étant situé à Luy Lâu 羸樓, aujourd'hui dans le district de Thuận Thành 順成 – puis, à la fin des Tang 唐, de la préfecture de Bắc Giang 北江. Depuis les Ngô 吳 jusqu'au règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, les différentes dynasties maintinrent le nom ancien de Bắc Giang, mais l'unité administrative était une inspection régionale sous les Đinh 丁 (974) puis un territoire sous les Lê 黎 antérieurs (1002) et les Lý 李 (1010). Sous la dynastie des Trần 陳, il fut divisé en territoire de Bắc Giang Thượng 北江上 et territoire de Bắc Giang Hạ 北江下. Les annales précisent que cette région était aussi appelée “territoire du Kinh Bắc”, ce qui renvoie sans doute à un toponyme d'usage et non à une appellation officielle. Sous les Ming 明, les deux territoires devinrent les préfectures de Bắc Giang et de Lạng Giang 諒江, mais les premiers souverains Lê rétablirent les deux territoires de Bắc Giang Thượng et Bắc Giang Hạ, en les plaçant sous l'autorité de l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo). En 1466, sous le règne de Lê Thánh Tông 黎聖宗, le pays fut divisé en treize circonscriptions. Les deux anciens territoires formèrent alors la circonscription de Bắc Giang, qui prit le nom de Kinh Bắc trois ans plus tard. Cette circonscription, qui comprenait quatre préfectures (Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河 et Lạng Giang 諒江) et dix-neuf districts, devint ensuite un xứ 處 puis un gouvernement (trấn 鎮). Les Mạc 莫 lui ôtèrent la préfecture de Thuận An, qui passa à Hải Dương mais dès 1593, les Lê restaurés la rétablirent dans ses anciennes limites. À l'époque des Tây Sơn, la capitale fut transférée à Phú Xuân mais rien ne permet de savoir si le gouvernement du Kinh Bắc 京北 conserva son nom. En revanche, celui de Bắc Ninh 北寧 existait déjà si l'on en croit une stèle datée de la fin du XVIII<sup>e</sup> siècle qui est encore à l'étude. Quoi qu'il en soit, au début du règne de Gia Long 嘉隆, la région était appelée gouvernement (ou xứ selon d'autres sources) du Kinh Bắc et comprenait quatre préfectures et vingt districts. En 1822, elle prit le nom de Bắc Ninh et, en 1831, devint une province.

La situation demeura inchangée jusqu'à l'époque de Đồng Khánh, mais les modifications seront par la suite très nombreuses : en 1890 la province sera divisée en deux – d'un côté Bắc Ninh, de l'autre Lục Nam (Bắc Giang en 1895) –, en 1903 ses districts de Kim Anh, Đông Anh et Đa Phúc seront érigés en une nouvelle province (Phúc Yên) et en 1960 le district de Văn Giang passera à la province de Hưng Yên et celui de Hữu Lũng à celle de Lạng Sơn.

Ainsi, la province de Bắc Ninh d'époque Đồng Khánh s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond aux provinces de Bắc Ninh, Bắc Giang et Phúc Yên, auxquelles il faut ajouter le district de Hữu Lũng dans la province de Lạng Sơn et une partie des districts de Sóc Sơn, Đông Anh et Gia Lâm (Hà Nội), de Chí Linh (Hải Dương), de Văn Lâm, Văn Giang et Khoái Châu (Hưng Yên).]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes de Đỗ Xá dans le district de Võ Giàng, Hoà Đình dans le district de Tiên Du et Yên Xá dans le district de Yên Phong. Son périmètre extérieur est de 532 toises trois pieds et deux pouces. Les remparts sont hauts de neuf pieds et larges d'un pied huit pouces au sommet et trois pieds à la base. Le fossé est large de neuf toises et profond d'une toise. Les remparts sont percés par quatre portes, hautes d'une toise quatre pieds et cinq pouces, surmontées d'un poste de garde. Mesurés en tenant compte de ces postes de garde, les remparts sont hauts de neuf pieds sept pouces et épais de sept pieds deux pouces. Les six angles de la citadelle sont garantis par des canons postés en 54 endroits.

La province est bordée à l'Est par les districts de Chí Linh et Thanh Lâm de la province de Hải Dương, à l'Ouest par le district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây et Bình Xuyên de la province de Thái Nguyên, au Sud par les districts de Thọ Xương et Thanh Trì de la province de Hà Nội et au Nord par Ôn Châu et le district de Yên Bái de la préfecture de Trường Khánh dans la province de Lạng Sơn. Au Nord-Est se trouve la province de Lạng Sơn, au Nord-Ouest celles de Thái Nguyên et Lạng Sơn, au Sud-Ouest celles de Hà Nội et Sơn Tây et au Sud-Est les provinces de Hải Dương et Hưng Yên.

La province s'étend sur 216 lieues d'Est en Ouest et 187 lieues du Nord au Sud.

L'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve dans la commune de Hoà Đình du district de Tiên Du et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes dans celle de Bồ Sơn du même district. Le temple de Confucius et le temple de la Victoire sont à Thị Cầu dans le district de Võ Giàng. Le sanctuaire de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs sont situés à Hoà Đình, dans le district de Tiên Du, tandis que la commune de Ý Na, dans le district de Võ Giàng, abrite l'esplanade des Divinités agricoles.

La province de Bắc Ninh comprend quatre préfectures, deux sous-préfectures et 20 districts.

Soldats recrutés par la cour : 6 992 personnes, dont :

- soldats relevant de la province de Bắc Ninh : 5 967.
- soldats relevant de la province de Hải Dương : 1 025.

Miliciens recrutés par les mandarins : 110 personnes.

Nombre d'inscrits au rôle : 48 980 personnes.

Surface agricole : 451 590 arpents.

Impôts annuels de toutes catégories acquittés en espèces : 175 550 ligatures de sapèques.

Impôts annuels de toutes catégories acquittés en paddy : 265 660 setiers, dont :

- collectés en espèce dans la province : 162 835 ligatures de sapèques.
- collectés en nature dans la province : 246 116 setiers.
- collectés en espèce dans la province de Thái Nguyên : 12 715 ligatures de sapèques.
- collectés en nature dans la province de Thái Nguyên : 19 544 setiers.

- 1 - Préfecture de Từ Sơn : district principal de Đông Ngạc, districts secondaires de Yên Phong, Tiên Du et Quế Dương (ce dernier étant en charge du district de Võ Giàng).
- 2 - Préfecture de Đa Phúc : districts principaux de Đa Phúc et Hiệp Hoà, district secondaire de Kim Anh.
- 3 - Préfecture de Thuận Thành : district principal de Siêu Loại, districts secondaires de Gia Bình et Lương Tài.
- 4 - Sous-préfecture de Thuận Thành : district principal de Gia Lâm, district secondaire de Văn Giang.

5 - Préfecture de Lạng Giang : districts principaux de Phượng Nhãn et Bảo Lộc, districts secondaires de Yên Dũng (en charge du district de Việt Yên) et Lục Ngạn.

6 - Sous-préfecture de Lạng Giang : district principal de Yên Thế, district secondaire de Hữu Lũng.

### *Mœurs, coutumes et usages*

L'ordre des lettrés et celui des paysans sont bien représentés dans la province de Bắc Ninh, celui des artisans et des commerçants beaucoup moins. Les coutumes liées aux mariages, aux funérailles et aux différentes cérémonies sont à peu près semblables partout. Les gens des hautes terres, comme ceux des préfectures de Đa Phúc et Lạng Giang, manquent de manières et sont plutôt frustes, tandis que ceux des basses terres, comme à Từ Sơn et Thuận Thành, sont raffinés et délicats, encore qu'on trouve des cantons où le peuple est bien brutal. Les populations Mán, clairsemées dans les districts montagneux de Lục Ngạn et Hữu Lũng, habitent dans des maisons sur pilotis et leurs mœurs sont plutôt arriérées. Il n'y a pas de catholiques parmi les habitants des six districts de Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn et Tiên Du. On en trouve certes dans les quatorze autres districts, mais ils sont disséminés et ne représentent qu'à peine une ou deux personnes sur cent. Dans les villages qui n'ont jamais suivi le catholicisme, coutumes et cultes sont strictement observés et le bouddhisme est l'objet d'une véritable vénération. Les pagodes et bonzeries sont prospères et fastueuses, sans doute parce qu'ici, de génération en génération depuis la dynastie des Lý, les gens ont toujours adoré le Bouddha.

Tous les villages de la province sont entourés par une haie de bambou et possèdent des porches d'entrée en brique qui sont solides comme des fortins. Ce souci de sécurité s'explique peut-être parce que la province de Bắc Ninh est proche de Thăng-Long, la capitale du royaume choisie par les Lý puis rétablie par les Lê, donc proche aussi de l'empire des Song, des Yuan puis des Ming : cette situation faisait d'elle la porte d'entrée des armées ennemies massées sur les frontières. C'est pourquoi, en vue de protéger la capitale, la cour a sans cesse fait travailler le peuple au comblement de la rivière Thiên Đức [Chiêm Đức], au creusement de fossés et à l'érection de talus. Ces solides défenses permettaient certes de repousser l'ennemi, mais elles présentaient aussi l'inconvénient de pouvoir être utilisées par les rebelles lorsqu'ils parvenaient à s'en emparer ; ils étaient ensuite poursuivis par les armées des mandarins, mais sans succès car les rebelles pouvaient toujours, comme le dit le récit ancien, "dissimuler leurs armes au fond des marais et des lacs". Ainsi, ces défenses ne sont pas parfaites...

Les artisans sont regroupés en villages spécialisés. Les fondeurs de bronze sont à Việt Vân et Phúc Thắng, les ouvriers de la fonte à Phú Mẫn ; les sertisseurs de feuilles de cuivre à Trang Liệt et les sertisseurs sur bronze à Đại Bái ; les ouvriers qui travaillent l'or et l'argent à Kiêu Ky, ceux qui travaillent le cuivre à Đê Cầu ; quant à eux, les villageois de Bát Tràng, Thổ Hà et Phù Lãng se consacrent à la céramique. En règle générale, parce qu'elles sont très spécialisées, ces activités artisanales sont parfaitement exécutées et tout à fait originales par rapport aux autres provinces.

Les produits utiles à l'armée, comme le fer, la fonte ou le salpêtre, se trouvent dans n'importe quel village de la province, où il y a toujours quelqu'un qui, en cachette, les produit ou les dissimule. Cette situation s'explique par la présence constante de brigands qui, insaisissables, possèdent l'art de surgir et disparaître en un clin d'œil, passant des immenses horizons des basses terres aux hautes montagnes escarpées des hautes terres. Ces habitudes rebelles ne sont pas nouvelles. Dès l'époque des Lý et des Trần, notre royaume a dû combattre les Song et les Mongols, Lý Thường Kiệt s'étant illustré contre les premiers et Trần Quốc Tuấn contre les seconds ; or l'essentiel des soldats a été recruté dans la province de Bắc Ninh et, lorsque le palais princier [du général Trần Hưng Đạo] s'établit à Vạn Kiếp, dans la préfecture de Lạng Giang, tous les villageois de la région s'enrôlèrent dans l'armée.

C'est l'utilisation des ces hommes dans la lutte contre l'ennemi du Nord qui permet de comprendre comment leur caractère, déjà naturellement intrépide, s'est mué en habitudes violentes et belliqueuses. Le retour au calme et aux mœurs policées ne sera pas chose aisée...

### *Ressources locales*

La récolte d'été est maigre, celle d'automne abondante. On trouve un excellent riz parfumé dans les communes de Phù Đồng et Dưỡng Mông du district de Tiên Du et dans celles de Thanh Tróc et Đông Đô du district de Kim Anh. C'est à Nghĩa Phương dans le district de Lục Ngạn et à Tiên huyện dans celui de Kim Anh qu'on cultive le thé vert. Le ginseng du Sud, plante pérenne, est produit sur les pentes du massif de Chung Sơn dans le district de Yên Thế, et l'angélique sur les pentes du massif de Tiêu Sơn dans le district de Yên Phong, mais ces deux produits ne sont pas très abondants. Le baume de *canarium* est produit dans les districts de Yên Thế et Hữu Lũng. Les forêts d'arbres de fer (*lim*) sont nombreuses à Lục Ngạn et Hữu Lũng. Le fer trempé et le salpêtre abondent dans le district de Hiệp Hoà – communes de Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ et Quế Trạo –, mais aussi dans celui de Hữu Lũng – communes de Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Mụn, Ý Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đằng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ý, Đông Hoà, Yên Định et Bồ Sơn –, et celui de Võ Giàng – commune de Việt Vân. L'encre est fabriquée à Tư Thế dans le district de Siêu Loại. Les métaux précieux sont travaillés à Kiêu Kỵ, dans le district de Gia Lâm; le cuivre rouge et les étoffes blanches dans les communes de Ngô Xá, Nghiêm Xá et Trung Bạ du district de Yên Phong, dans les communes de Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh et Xuân Trạch du district de Đông Ngạn, dans celles du district de Xuân Cầu à Văn Giang, dans celles de Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hoà Mục et Hữu Mục du district de Yên Thế et, enfin, la commune de Tiên Táo du district de Đa Phúc.

La peinture végétale vermillon est la spécialité des villages de Văn Quan à Siêu Loại, Tử Nê et Nội Viên à Tiên Du. Les objets en bronze, notamment les fameux brûle-parfums et plateaux, viennent de Đại Bái dans le district de Gia Bình, et les objets en cuivre – marmites, bassines, plateaux ou encore gongs sur leurs supports – sont produits à Đề Cầu dans le district de Siêu Loại. La céramique est la spécialité de Bát Tràng, dans le district de Gia Lâm, qui fabrique des bols, des tasses et du carrelage émaillé, mais aussi celle du village de Thổ Hà du district de Việt Yên – jarres, carafes, cruches et plats en faïence – et du village de Phù Lãng du district de Võ Giàng – plats et vases en faïence. Les aiguilles à coudre en fer sont produites dans la commune de Đạo Chân du district de Võ Giàng. Par ailleurs, on trouve partout des produits de la terre comme les pommes de terre, les haricots, les fruits, les légumes et les tubercules en général. Les holothuries et crevettes abondent dans les districts de Lương Tài et Gia Bình. Enfin, bien qu'elle ait fermé ses portes depuis fort longtemps, signalons l'existence de la mine d'or de Phong Hanh dans le district de Lục Ngạn.

### *Climat*

Le printemps est doux, l'été torride, l'automne frais, l'hiver très rigoureux. Mais les périodes froides sont moins longues que les périodes douces, raison pour laquelle il y a deux saisons rizicoles et huit chambrées successives de vers à soie. Il y a aussi deux récoltes de riz sur les hautes terres des districts de Yên Thế, Hữu Lũng et Lục Ngạn, où les périodes froides sont plus longues que les périodes douces, mais l'élevage des vers à soie y est moins prospère. De plus, en raison des ravins et des failles, les miasmes engendrés par la chaleur sont fréquents dans les montagnes durant les troisième et neuvième mois. Les eaux fluviales sont douces, y compris dans les deux districts de Lương Tài et Gia Bình, depuis qu'une ordonnance prise lors de la douzième ou treizième année de règne de



l'empereur Tự Đức [1859 ou 1860] a imposé de creuser le canal de Chiêm Đức qui, en provoquant un afflux d'eau douce, a permis de diminuer la salinité des eaux. Averses, orages et coups de tonnerre sont fréquents au milieu de l'été et à l'automne. En outre, une fois tous les quatre ou cinq ans, au septième ou huitième mois, la province est confrontée à un violent ouragan.

### *Collines et montagnes*

Des massifs montagneux et des collines pierreuses sont disséminés sur toute l'étendue des basses terres. Les montagnes sont en revanche omniprésentes sur les hautes terres, dans les districts de Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc et Lục Ngạn. On notera particulièrement les massifs de Nguyệt Thường et Lạn Kha dans le district de Tiên Du ; les massifs de Thất Diệu et Tiêu Sơn dans le district de Yên Phong ; les massifs de Phả Lại, Trâu Sơn et Lãm Sơn dans le district de Quế Dương; le massif de Thiên Thai [Đông Cứu] dans le district de Gia Bình; le massif de Tam Tầng dans le district de Việt Yên ; les massifs de Huyện Đình et Tượng Phục dans le district de Lục Ngạn ; le massif de Nham Biên dans le district de Yên Dũng ; le massif de Chung Sơn dans le district de Yên Thế ; le massif de Bảo Đài dans le district de Bảo Lộc ; et enfin le massif de Sóc Sơn [Vệ Linh] dans le district de Kim Anh.

### *Cours d'eau*

La rivière Chiêm Đức, issue du fleuve Rouge, coule dans cette province depuis la commune de Xuân Canh du district de Đông Ngạn jusqu'aux districts de Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình et Quế Dương.

Une branche de la rivière Nhật Đức prend sa source dans la commune de Xuân Dương du district de Yên Bái dans la province de Lạng Sơn puis elle descend vers le district de Lục Ngạn pour rejoindre la commune de Phượng Nhãn du district de Phượng Nhãn dans la préfecture de Lạng Giang. Une autre branche de la même rivière provient de la commune de Chi Lăng du district de Ôn Châu dans la province de Lạng Sơn puis coule à travers la préfecture de Lạng Giang pour aboutir à la commune de Phượng Nhãn, dans le district du même nom, où elle se jette dans la rivière Lục Đầu.

Une branche de la rivière Nguyệt Đức, qui prend sa source dans la commune de Ngọc Long du district de Tư Nông, dans la province de Thái Nguyên, coule à travers les districts de Hiệp Hoà et Đa Phúc puis atteint la commune de Hương La du district de Yên Phong. Une autre branche de la même rivière, qui provient de la commune de Đạm Xuyên du district de Yên Lãng dans la province de Sơn Tây, coule à travers les districts de Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong pour aboutir à la commune de Hương La, dans le district de Yên Phong, d'où elle repart à travers Việt Yên, Võ Giàng et Quế Dương avant de se jeter dans la rivière Lục Đầu.

Le ruisseau Ngũ Huyện coule dans le district de Đông Ngạn. Le ruisseau Tiêu Tương parcourt les districts de Đông Ngạn, Tiên Du et Quế Dương. Le ruisseau Bái Giang coule à Gia Bình. On trouve encore des ruisseaux et torrents sur les hautes terres des districts de Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc et Lục Ngạn.

La rivière Kim Ngưu, qui coule dans le district de Văn Giang, anciennement appelé Tế Giang, est un défluent du fleuve Rouge. Dans cette province, elle part de la commune de Sơn Hồ Châu, passe par les écluses de Phụng Công et Công Luận – maintenant très étroites, comme la rivière elle-même –, décrit une boucle autour de la commune de Từ Hồ puis pénètre dans la province de Hưng Yên.

La rivière Nghĩa Trụ, à Gia Lâm, part du canton de Gia Thụy puis rejoint un ancien bras de la rivière Chiêm Đức à hauteur de la commune de Cự Sưu. De là, elle traverse le district de Văn Giang jusqu'à la confluence de Dung – qui fait limite avec le district de Đông Yên de la province de Hưng Yên, et ceux

de Đường Hào et Cẩm Giàng de la province de Hải Dương – puis coule à travers les districts de Đường Hào et Cẩm Giàng de la province de Hải Dương avant de rejoindre le fleuve Hàm Giang.

### *Sites et monuments remarquables*

Le massif de Phả Lại se trouve dans le district de Quế Dương, au pied duquel coule la rivière Lục Đầu, au sein d'un vaste paysage jadis admiré par le célèbre bonze Minh Không lorsqu'il entra en religion. Les monts Lạn Kha et Phật Tích, qui ornent le district de Tiên Du, sont le cadre de la légende du bûcheron Vương Chất qui, passionné par le spectacle offert par deux vieillards jouant aux échecs à l'ombre d'un pin, laissa filer le temps et s'aperçut bien tard que le manche de la hache sur laquelle il s'appuyait avait pourri. C'est aussi dans ce cadre que, sous la dynastie des Trần, Từ Thức rencontra l'Immortelle. C'est sur le mont Thiên Thai, dans le district de Gia Bình, que le gouverneur chinois Gao Pian fit ériger une tour, à l'époque des Tang, et c'est au sommet du mont Tiêu Sơn, dans le district de Yên Phong, que se retira le vénérable bonze Vạn Hạnh, dans une pagode où, dit-on, naquit le futur empereur Lý Thái Tổ. Le mont Sóc Sơn, ou Vệ Linh, dans le district de Kim Anh, a vu le cheval de fer de la divinité princière Đồng s'envoler dans les cieux. Le mont Chung Sơn se trouve dans le district de Yên Thế. Tous ces sites sont vraiment admirables.

Le temple de Vạn An, qui est dédié au général Trần Hưng Đạo, appartenait jadis au district de Phượng Nhãn mais il relève maintenant de celui de Lục Ngạn. Le temple forestier de Đình Bảng, qui renferme le mausolée de Lý Bát Đế, est dans le district de Đông Ngạn. La citadelle de Cổ Loa est l'ancienne capitale du roi Thục An Dương Vương. Le temple de Phù Đồng se trouve dans le district de Tiên Du, là où est née la divinité. Le mausolée du gouverneur chinois Shi Xie se trouve dans le temple de Tam Á, district de Siêu Loại, mais ce personnage est également vénéré dans le temple de Lũng Khê, bâti sur l'emplacement de la forteresse qu'il fit jadis élever. Toujours à Siêu Loại, mais dans la commune de Khương Tự, on trouve la pagode de Diên Ứng (la pagode de Trăm Gian, érigée par Mạc Đĩnh Chi sous la dynastie des Trần, est remarquable par son stûpa à neuf étages et son pont à neuf arches). On rend grâce à Kinh Dương Vương dans le temple de Á Lữ. Les deux grands princes de la famille des Trương sont révéérés dans un premier temple situé à Hương La dans le district de Yên Phong et dans un second temple qui se trouve à Phượng Nhãn dans le district du même nom, sur le mont Tam Kỳ; ces deux frères, Trương Hống et Trương Hát, originaires de la commune de Chu Mầu dans le district de Quế Dương, étaient des sujets de Triệu Việt Vương qui avaient refusé plusieurs fois de répondre au mandement du roi Lý Nam Đế et qui, finalement, durent s'empoisonner. Plus tard, l'empereur Lý Nhân Tông dépêcha le général Lý Thường Kiệt contre les troupes chinoise des Song qui avaient envahi le royaume; une nuit, dans le temple, une voix étrange déclama les vers suivants :

*“L'empereur du Sud règne sur les monts et les fleuves du Sud  
Telle est la décision irrévocable inscrite dans le livre du Ciel  
Comment osez-vous encore, ennemis, envahir notre royaume  
Une sanglante et totale défaite viendra châtier votre audace.”*

Cette proclamation, enregistrée dans les annales nationales, effraya les ennemis qui s'enfuirent à brides abattues.

Ces massifs, rivières et fleuves sont empreints d'un caractère sacré. Mais plus de la moitié de ces beaux paysages et monuments ont été fauchés par le fléau de la guerre qui s'est récemment abattu sur cette région.

***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route de 39 lieues, large d'une toise deux pieds, quitte la citadelle de la province vers le Sud-Ouest, passe par le relais (*trạm*) de Bắc Liêm et atteint l'embarcadere de la commune de Ái Mộ, dans le district de Gia Lâm, à la limite de la province de Hà Nội qui est marquée par le tracé du fleuve Rouge.
- Une grande route longue de 104 lieues et large d'une toise deux pieds quitte la citadelle de la province en direction du Nord-Est, passe par les relais de Bắc Mỹ, Bắc Cần et Bắc Lệ pour atteindre la commune de Hoà Lạc Ái, en bordure du relais de Lạng Quang de la province de Lạng Sơn.
- Une grande route longue de 53 lieues et large d'une toise quitte la citadelle de la province en direction du Nord-Ouest, puis franchit le relais de Bắc Đông pour atteindre celui de Thái Long dans la province de Thái Nguyên.
- Une ancienne grande route longue de 33 lieues et large de cinq pieds quitte la citadelle vers le Sud-Est, traverse les districts de Tiên Du et Siêu Loại puis débouche devant le pont Lãng de la commune de Xuân Đào dans le district de Lương Tài, à la bordure de la commune de Nhật Tảo qui relève de la province de Hải Dương.
- Un petit chemin de 25 lieues de long et cinq pieds de large part de la citadelle provinciale pour rejoindre la commune de Phả Lại du district de Quế Dương, à la limite de la commune de Phao Sơn qui relève de la province de Hải Dương.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Lạng Sơn, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Province de Lạng Sơn**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Lạng Sơn	諒山省
préfecture de Tràng Định	長定府
district de Thất Khê	柒溪縣
district de Văn Quan	文關縣
district montagneux de Thoát Lãng	脫朗州
district montagneux de Văn Uyên	文淵州
préfecture de Trường Khánh	長慶府
district montagneux de Ôn	溫州
district de An Bắc	安博縣
district montagneux de Lộc Bình	祿平州

## Description de la province de Lạng Sơn

### *[Aperçu sur l'histoire administrative de la province]*

*Le territoire de la province de Lạng Sơn appartenait sous les Hán à la commanderie du Giao Chỉ 交趾 et sous les Tang au châu de Giao 交州. Au début du règne des Trần 陳, mais peut-être déjà depuis les Lý 李, il formait le territoire de Lạng Giang 諒江. En 1397, il devint gouvernement de Lạng Sơn 諒山. Les Ming 明 en firent une préfecture, puis l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 l'intégra à l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo 北道). En 1466, la cour créa la circonscription de Lạng Sơn, à qui elle conféra le statut de xứ 處 en 1490 puis de gouvernement (trấn 鎮) sous les Lê restaurés. Au début de la dynastie des Nguyễn 阮, le gouvernement de Lạng Sơn comprenait la préfecture de Tràng Khánh 長慶 et sept districts montagneux. En 1831, il devint province de Lạng Sơn. Trois ans plus tard, les districts montagneux de Yên Bái 安博, Văn Quan 文關 et Thất Huyền 七泉 furent érigés en districts à part entière (huyện). En 1834, on ajouta la préfecture de Tràng Định 長定.*

*Cette division en deux préfectures, trois districts et quatre districts montagneux demeura stable jusqu'à l'époque de Đồng Khánh.]*

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Mai Pha, dans le district montagneux de Ôn. Elle est construite en brique, son périmètre est de 539 toises et sa hauteur de sept pieds et six, sept ou huit pouces selon les endroits. Les remparts, surmontés d'un garde-fou haut de deux pieds cinq pouces, sont percés de quatre portes. L'angle sud-ouest est entouré par un haut talus. À l'intérieur se trouve un rempart en terre de 145 toises de circonférence et cinq pieds de hauteur dont la forme explique que, depuis fort longtemps, la citadelle soit appelée "forteresse de l'Éventail". Il n'y a pas de fossés extérieurs, mais la façade nord-est est protégée par la rivière Kỳ Cùng. La distance entre la citadelle et la berge de la rivière est de six toises à l'Est et 13 toises au Nord. Au Sud-Ouest s'étendent de longs terrains alluviaux déserts qui, de distance en distance, sont comme percés par des massifs montagneux jaillis du sol. Vers l'Ouest, la distance entre la citadelle et la montagne Dương Lĩnh est de 155 toises. Vers le Sud, 10 toises 15 pieds et trois pouces séparent les remparts de la montagne Dương Cốc.

La province de Lạng Sơn est bordée à l'Est par la jungle du district montagneux de Tiên Yên de la province de Quảng Yên ; à l'Ouest par le district de Thạch An de la province de Cao Bằng et les forêts du district montagneux de Thông Hoá de la province de Thái Nguyên ; au Sud par les districts de Hữu Lũng et Yên Thế de la province de Bắc Ninh ; au Nord par le district montagneux de Pingxiang [Băng Tường] de l'empire des Qing [Chine]. Au Nord-Est se trouvent les montagnes de Tư Châu et les districts montagneux de Siling [Tư Lăng] et Ningming [Ninh Minh] de l'empire des Qing ; au Nord-Ouest le district de Thạch An de la province de Cao Bằng ; au Sud-Est les massifs montagneux des districts de Lục Ngạn à Bắc Ninh, Hoàng Bồ à Quảng Yên et Đông Triều à Hải Dương ; au Sud-Ouest, les montagnes du district de Võ Nhai dans la province de Thái Nguyên.

La province se parcourt en cinq jours et demi d'Est en Ouest et deux jours et demi du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures, trois districts et quatre districts montagneux, soit 45 cantons et 254 communes et villages de toutes catégories. Les gens d'ethnies Thổ [ici : Tày] sont présents dans 194 villages, les Nùng dans 43 villages, les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] dans 17 bourgades et marchés. Un édit de contrôle pris par l'empereur Tự Đức en sa cinquième année de règne [1852] a montré que les résidents d'origine Kinh étaient établis dans chacun des 45 cantons de la province, tandis que les Thổ, les Nùng et les sujets d'origine chinoise vivaient dans 298 communes et villages de toutes catégories. La population a ensuite décliné car la piraterie et les incessants pillages subis par la région ont fait fuir les gens. En la vingt-septième année du règne de Tự Đức [1874], une seconde enquête ordonnée par le souverain a révélé qu'une partie d'entre eux n'était pas revenue et que, en conséquence, 44 communes et villages avaient été rayés de la carte. Ce chiffre comprend des hameaux partagés entre plusieurs communes et des communes partagées entre plusieurs cantons, par exemple le canton de Trừ Trĩ du district montagneux de Thoát Lãng qui est partagé entre ses voisins de Vĩnh Dật, Uyên Lệ et Hành Lư du district montagneux de Văn Uyên; ou les cantons de Dã Nham et Quang Bí du district montagneux de Văn Uyên dont certaines communes relevaient des cantons de Chu Túc et Phú Xá du district montagneux de Văn Quan; ou encore les cantons de An Hùng et Hoá Nhân de Văn Quan qui pouvaient dépendre des cantons voisins de Tú Xuyên, Bình Gia et Cam Thủy.

- 1 - Préfecture de Tràng Khánh : district montagneux principal de Ôn, district secondaire de An Bắc et district montagneux secondaire de Lộc Bình.
- 2 - Préfecture de Tràng Định : district principal de Thất Khê, district secondaire de Văn Quan et districts montagneux secondaires de Văn Uyên et Thoát Lãng.

### ***Population et terres agricoles***

La population est de 2 547 personnes, tous statuts confondus, dont 2 110 Thổ, 277 Nùng et 160 sujets d'origine chinoise [Minh Hương].

La surface des rizières imposables est de 6 022 arpents, huit verges et 11 quartiers, dont :

- rizières publiques : 124 arpents, six verges et 13 quartiers environ.
- rizières privées : 5 898 arpents, une verge et 13 quartiers.

Les enquêtes de contrôle menées dans la province en la cinquième puis la vingtième année de règne de l'empereur Tự Đức [1852 et 1867] ont montré que les résidents d'origine Kinh, les Thổ et les sujets d'origine chinoise représentaient, tous statuts confondus, 7 310 personnes. Les rizières publiques et privées de toutes catégories soumises à l'impôt couvraient alors une surface de 7 648 arpents, deux verges et 11 quartiers. Ainsi, entre les deux dates, bandits et pirates avaient fait fuir la population. L'enquête réalisée durant la vingt-septième année [1874] apporta finalement les précisions que nous avons mentionnées plus haut.

### ***Impôts et règlements fiscaux***

Impôts personnels annuels :

- acquittés en espèces : 1 730 ligatures de sapèques.
- acquittés en métal : 408 tael d'argent.

Impôts fonciers annuels :

- acquittés en espèces : 903 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 2 168 setiers et 14 boisseaux.

En la cinquième année de règne de l'empereur [1852], d'après l'enquête de contrôle, le montant des impôts personnels de la province était de 6 767 ligatures de sapèques. À la même date, l'impôt foncier s'élevait en espèces à 1 147 ligatures et en nature à 5 425 setiers et 18 boisseaux de paddy. Par la suite, en raison du banditisme et des déprédations, nombreux furent ceux qui prirent la fuite et leurs rizières furent laissées à l'abandon. L'enquête de la vingt-septième année [1874] apporta finalement les précisions que nous avons mentionnées plus haut.

### ***Soldats du cadre***

Les 141 miliciens Lạng Hùng sont répartis en trois escouades tandis que les auxiliaires Thổ forment une escouade de 50 hommes.

En la cinquième année de règne de l'empereur [1852], d'après l'enquête de contrôle, il y avait 582 miliciens répartis en dix escouades Lạng Hùng et trois escouades Lạng Dững. Le recrutement a ensuite pâti de la fuite des habitants. En la dix-huitième année [1865], on préleva 141 miliciens du cadre des districts montagneux de Văn Quan et Ôn pour former les trois escouades de miliciens Lạng Hùng. Par ailleurs, les miliciens originaires des districts frontaliers de l'empire des Qing furent renvoyés chez eux afin d'assurer par eux-mêmes la défense des villages. L'escouade des 50 auxiliaires Thổ fut mise sur pied pendant la vingt-septième année de règne [1874].

### ***Esplanades, sanctuaires et tribunes***

L'esplanade des Divinités agricoles et le sanctuaire de Hội Đồng sont situés à l'est de la citadelle provinciale, sur le territoire de la commune de Vĩnh Trại dans le district montagneux de Thoát Lãng. On trouve à l'ouest de la citadelle l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons et, au sud, le temple de Confucius et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes, ces trois monuments étant situés sur le territoire de la commune de Mai Pha, dans le district montagneux de Ôn. Le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés est situé sur un tertre dans la citadelle. Enfin, la tribune de Quan Thượng, c'est-à-dire la tribune de la Porte avancée, relève de la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, en bordure du poste-frontière de Nam Quan qui mène à l'empire des Qing.

### ***Redoutes, fortins et ouvrages de défense***

Le fortin de Văn Uyên se trouve dans la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, à la limite du poste-frontière de Nam Quan dans le district montagneux de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing. Il était naguère gardé par un chef d'escouade et dix préposés chargés de transmettre et recevoir le courrier officiel échangé entre notre pays et l'empire des Qing.

Le fortin de Du Thôn est situé dans la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, en face du district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing. La population locale a été chargée d'en assurer la garde. C'est aussi le cas pour les ouvrages suivants :

L'ancien fortin de Trĩ Mã dans la commune de Yên Khoái du district montagneux de Lộc Bình.

La redoute du Nord dans la commune de Trữ Trĩ du district montagneux de Thoát Lãng, à la frontière, en face du district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing.

L'ancien fortin de Thanh Mật dans la commune du même nom du district montagneux de Văn Uyên, face au district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing.

L'ancien fortin de Cữu Dương dans la commune du même nom du district de Thất Khê, face au fortin de Bình Nhi dans le district de Longzhou [Long Châu] de l'empire des Qing.

Le fortin de An Khuyển se trouve dans les montagnes de Khâu Thường, sur le territoire de la commune de An Khuyển dans le district de Thất Khê. Il fait face à la redoute de Ba du district de Xiadong [Hạ Đống] dans l'empire des Qing.

Le fort de Đồng Bộc se trouve dans le village-marché du même nom, district montagneux de Lộc Bình. Une première route permet de rejoindre le district montagneux de Tiên Yên dans la province de Quảng Yên, et une seconde passe par l'avant-poste de Trĩ Mã pour se greffer ensuite sur les nombreux chemins qui mènent au district de Siling [Tư Lăng] dans l'empire des Qing.

Depuis le fortin de Na Dương, situé dans la commune de Đông Quan du district de Yên Bái, de nombreux chemins partent en direction des montagnes du district montagneux de Tiên Yên dans la province de Quảng Yên.

Le fortin de Yên Châu est situé dans la commune du même nom du district de Yên Bái. Des routes mènent au district de Lục Ngạn dans la province de Bắc Ninh, au district de Đông Triều dans celle de Hải Dương ainsi qu'aux districts de Tiên Yên et Hoàn Bồ dans celle de Quảng Yên.

L'ancien fortin de Vân Mạc était jadis établi dans le village-marché de Vân Mạc du district de Văn Quan. Une route permet de descendre vers les forêts montagneuses de Thái Nguyên.

L'ancien fortin de Kim Cúc était jadis établi dans la commune de Thu Cúc du district montagneux de Văn Uyên. Une route permet de descendre vers les forêts montagneuses de Thái Nguyên.

L'ancien fortin de Na Lĩnh [Nà Lặng] était jadis établi dans la commune de Hoàng Liệt du district de Thất Khê. Une route part en direction de la province de Cao Bằng.

### ***Relais***

Le relais (*trạm*) de Lạng Quang, dans la commune de Quang Lạng du district montagneux de Ôn, à la lisière de la province de Bắc Ninh, est placé sous le contrôle de la préfecture de Trảng Khánh. Le relais de Lạng Nhân se trouve dans la commune de Nhân Lý du même district. Le relais de Lạng Mai dans la commune de Mai Pha et celui de Lạng Uyên dans la commune de Uyên Lẻ se trouvent tous deux dans le district montagneux de Văn Uyên. Le relais de Lạng Trọng dans la commune de Trọng Sơn et celui de Lạng Du dans la commune de Du Chàng sont dans le district montagneux de Thoát Lãng. Enfin, le relais de Lạng Tú dans la commune de Tú Sơn (placé sous l'autorité de la préfecture de Trảng Định), celui de Lạng Chỉ dans la commune de Chỉ Mỹ et celui de Lạng Hoàng dans la commune de Hoàng Liệt, ce dernier étant en bordure de la province de Cao Bằng, se trouvent dans le district de Thất Khê.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les peuples Nùng et Thổ [Tày] vivent ensemble. Les mœurs sont simples et les hommes courageux. Ils parlent leur propre langue mais ne savent pas l'écrire. Dans les marchés, ils troquent ou vendent leurs marchandises en utilisant des balances et des unités de mesure. Riz et paddy sont mesurés en volume, mais parfois aussi en poids. Les unités monétaires sont la centaine de décimes et le millier de sapèques – chaque millier de sapèques formant un *tiêu*. Les gens sont habillés de vêtements en lin bleu et noir. Ils habitent dans des maisons sur pilotis, les familles à l'étage avec, en-dessous, les buffles, les bœufs et toute la basse-cour. Les ancêtres des Nùng, venus de la province du Guangxi, étaient de deux sortes. D'une part les Nùng Anh [英儂], tous vêtus de vêtements courts à larges manches, les hommes portant la natte, les femmes riches le chignon maintenu par une épingle d'argent, le col de chemise orné de motifs décoratifs brodés au fil rouge ; d'autre part les Nùng Phàn Xinh [萬盛儂 *Vạn Thịnh*], les hommes vêtus d'étroites chemises à manches longues, les femmes de chemisiers courts,



peu amateurs d'ornements, mais si épris de vie communautaire qu'une vingtaine de personnes de la même famille peuvent fort bien cohabiter et partager leurs biens jusqu'à leurs derniers jours, de sorte qu'il est fréquent de voir trois ou quatre générations vivant sous le même toit.

La plupart des Thổ [Tày] sont indolents, la majorité des Nùng laborieux, appliqués et économes. Lorsqu'ils se sont établis, les Nùng n'avaient point de terres. Ils ont donc dû consacrer toute leur énergie à défricher puis cultiver des essarts sur les versants montagneux. Ce qui explique que la moitié des terres des Thổ – qui doivent être réparties également entre les habitants mais non vendues – appartiennent en fait aux Nùng. Les propriétaires sont soumis à la “règle de la première rizière”, c'est-à-dire au rite de la corvée.

Les Thổ comme les Nùng croient aux sorciers, mais aucunement à la médecine. S'ils tombent malades, ils vont consulter une femme médium qu'ils appellent *Cô Then*. Les sorciers – *thầy Mo* – pincent les cordes d'une sorte de cithare, chantent et psalmodient dans leur langue puis marmonnent des incantations magiques ; après avoir reçu quelques sapèques, l'oracle détermine quels sont les esprits malins qui ont causé la maladie et il faut alors recourir aux sacrifices de *Cô Then* pour les exorciser. Que l'on guérisse ou non, il faut de toute façon suivre le sorcier mais ne jamais recourir à la pharmacopée et la médecine du Nord.

Dans les tavernes des marchés, au printemps, les femmes et les hommes s'invitent à des concours de chants alternés qui peuvent durer toute la journée. Ils ne pratiquent pas la culture irriguée, et le niveau d'eau dépend donc simplement de la pluie et du soleil. Chaque année, au deuxième ou au troisième mois, les villageois sacrifient un poulet ou un porc au beau milieu des champs. Chaque famille emporte un plateau de nourriture, étend une natte sur son lopin et célèbre une “prière à la rizière” destinée à favoriser la prochaine récolte. Quant aux cultes, il faut dire que le bouddhisme n'est présent que de loin en loin dans la région de Ôn, au contact de la province de Bắc [Ninh] et dans le district de Văn Quan qui borde la province de Thái [Nguyên], ainsi que dans les districts de Thất Khê, Lộc Bình et Yên Bái. Les cultes sont organisés avec simplicité et la ferveur reste très mesurée. Il n'y pas de rites liés aux places d'honneur occupées dans les banquets. Noces et funérailles suivent les coutumes locales, simples, sans artifices ni contraintes protocolaires. S'ils n'ont pas de fils, les parents de la mariée hébergent aussi leur gendre et lui laissent gérer leurs rizières et leurs biens, dont il héritera à leur mort sans contestation possible. Les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] habitent à part dans les villages-marchés où ils se livrent au commerce, et leurs coutumes sont celles en vigueur dans l'empire des Qing. Personne dans la province ne suit le culte catholique et n'est prêt à s'y soumettre en dépit des fréquentes interventions des armées de pirates.

### ***Ressources locales***

Dans cette province, on ne cultive que le riz d'automne. Mais il y a dans le district de Thất Khê des endroits où pousse un riz du sixième mois – planté au troisième mois et récolté au sixième – que les Thổ appellent *lục mùa*. Les poires, produites dans les cantons de Lạc Dương et Nghiêm Lật du district de Thất Khê, sont de deux espèces : l'une, très sucrée, qui mûrit tôt et dont la peau est mince, l'autre qui mûrit plus tard et dont la peau est épaisse et la chair plus ferme. La badiane, plante qui exige un sol spécial et dont le fruit est l'anis étoilé, pousse le long de la frontière dans les districts de Văn Uyên et Lộc Bình ainsi que dans les communes du district de Văn Quan. Les pommes de terre, les haricots, le maïs et le millet sont présents partout, mais en quantité limitée.

Il y a des mines d'or sur les gisements de Hữu Lân dans le district montagneux de Ôn, Đồng Bộc, Suối Lẽ et Nà Ba dans le district montagneux de Lộc Bình mais aussi à Nông Đôn et La Sơn dans

le district de Thất Khê, Phúc Vượng et Hội Hoan dans le district de Văn Quan, et encore à Xuân Dương dans le district de Yên Bái.

Les mines de fer se trouvent sur les gisements de Bằng Mạc dans le district montagneux de Ôn, Phú Xá dans le district de Văn Quan, Bảo Lâm dans le district de Văn Uyên, Đà Lịch et Tân Lang dans le district montagneux de Thoát Lãng.

Il y a des gisements d'or et de fer sur toute l'étendue de la province, mais c'est dans celui de Nà Ba, réputé depuis fort longtemps, que l'or est de la meilleure qualité. Néanmoins, tous ces gisements se sont taris depuis quelques temps, les mines ont dû être fermées et leurs propriétaires sont partis.

Le poisson-mandarin abonde dans les eaux des rivières Kỳ Cùng et Văn Mạc, mais sa chair est fade et bien peu parfumée. Dans les grottes du massif montagneux de Công Mẫu, dans le district de Lộc Bình, on trouve une espèce de grenouille qui est un peu plus petite que celle des rizières mais dont la peau est mince et la chair très douce : on l'appelle ici "grenouille de Công Mẫu".

### *Climat*

Le climat est très froid, venteux et soumis aux vents du Nord-Est. Nuages et brume enveloppent les versants des montagnes et ne se dissipent guère qu'entre midi et trois heures. Parmi les quatre saisons, seul l'été est un peu moins brumeux. C'est pourquoi les habitants sont souvent atteints par les miasmes et les émanations insalubres. Le gel fait son apparition à partir de la fin de l'automne. Les mois d'hiver sont rigoureux et il y a parfois de la glace et de la neige. Si l'on remplit une bassine d'eau et l'expose la nuit au froid d'altitude qui sévit à la frontière de l'empire des Qing, on peut parfois retrouver, le lendemain matin, de la glace sur une épaisseur d'un doigt et même d'une main. Quant aux intempéries, elles ont lieu ici à la même époque qu'ailleurs. On repique durant le quatrième mois ou la première semaine du cinquième mois et on récolte le paddy au septième ou huitième mois. C'est le climat rigoureux qui impose de repiquer si tard.

### *Rivières et montagnes*

Les montagnes sont partout présentes dans la province, celle-ci venant s'accrocher à celle-là en une vague ininterrompue, mais ce sont moins des montagnes rocheuses que des montagnes de terre. Les plus fameux massifs sont les suivants : Công Mẫu dans le district de Lộc Bình, Anh Linh dans le district de Văn Uyên, Khâu Nham dans le district de Văn Quan, Vọng Phu et Tam Thanh dans le district de Thoát Lãng, Khâu Thường et Ba Chi dans le district de Thất Khê, Kháo Sơn, Mã Yên, Dương Lĩnh et Song Tiên dans le district de Ôn.

Comme le territoire de la province est en pays montagneux, il n'y a pas de grands fleuves. On peut toutefois mentionner un important cours d'eau qui se divise en deux branches. La première prend sa source dans le district montagneux de Tiên Yên de la province de Quảng Yên, la seconde dans le district montagneux de Siling [Tư Lãng] dans l'empire des Qing. La partie située en amont s'appelle rivière Kỳ Cùng, la partie en aval rivière Bắc Đứ. À gauche, la petite rivière Văn Mạc se jette dans la rivière Bắc Đứ dont les eaux coulent vers l'empire des Qing. Le cours des rivières est très sinueux, car il contourne les montagnes en suivant leurs versants, il comprend nombre de rapides et tourbillons, il est parfois profond et parfois à l'étiage, parfois très large mais parfois très étroit. Lorsque le niveau d'eau est suffisamment élevé, les pirogues et radeaux de bambou peuvent y circuler. Il y a aussi de petits ruisseaux, parmi lesquels deux sont notables. À Kháo Sơn, dans le district de Ôn, existe une multitude de filets d'eau qui s'unissent à hauteur de la commune de Chi Lăng pour former le ruisseau Áng qui coule vers le district de Hữu Lũng dans la province de Bắc Ninh. De même, les filets d'eau

des cantons de Lệ Viễn et Yên Châu, dans le district de Yên Bái, s'unissent à hauteur de Yên Châu pour former le ruisseau de Yên Châu qui coule ensuite dans le district de Lục Ngạn, à Bắc Ninh.

***Sites et monuments remarquables***

Les sites et monuments remarquables comprennent la grotte Song Tiên dans le district de Ôn, la pagode Linh Quang à Thất Khê, la grotte Tam Thanh et le marché Khâu Lư [Kỳ Lừa] dans le district de Thoát Lãng, le marché Đồng Đăng dans le district de Văn Uyên. Ces sites remarquables, cités dans la comptine “Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh”, ont pâti des guerres et de la piraterie.

***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une voie postale longue de 225 lieues et 100 toises part au Sud du relais (*trạm*) de Bắc Lệ à la limite de la province de Bắc Ninh, pénètre dans la province par le relais de Lạng Quang dans la préfecture de Trùng Khánh, passe ensuite par la citadelle provinciale et oblique vers l'Ouest pour atteindre le relais de Lạng Hoàng dans la préfecture de Trùng Định à l'extrémité de la province, en bordure de celle de Cao Bằng.
- Une route de 20 lieues part de la citadelle en direction du Nord et aboutit au poste-frontière de Nam Quan.
- Une route part de la citadelle en direction de l'Est, passe par le fort de Đồng Bộc, bifurque vers le Sud-Est, passe par les fortins de Na Dương et Yên Châu dans le district de Yên Bái, puis atteint la lisière de la province de Quảng Yên. Cette route de montagne, qui compte nombre de gués, se parcourt en quatre jours et demi environ.
- Une petite route, qui se parcourt en une journée, part du fort de Đồng Bộc pour rejoindre celui de Trĩ Mã à la frontière de l'empire des Qing.
- Une petite route part de la citadelle provinciale vers l'Ouest, oblique vers le Sud-Ouest, puis passe par le district de Văn Quan et le fortin de Kim Cúc pour atteindre la limite de la province de Thái Nguyên. Cette route sinueuse est bordée de ravins, de sorte qu'il faut cinq jours pour la parcourir.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Cao Bằng, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Province de Cao Bằng**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Cao Bằng	高平省
préfecture de Hòa An	和安府
district de Thạch Lâm	石林縣
district de Thạch An	石安縣
district de Nguyên Bình	原平縣
district de Trùng Khánh	重慶府
district de Thượng Lang	上琅縣
district de Quảng Uyên	廣淵縣
district de Hạ Lang	下琅縣

## Description de la province de Cao Bằng

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Le territoire de la province de Cao Bằng formait le châu de Thái Nguyên 太原 sous les dynasties des Lý 李 et des Trần 陳. Sous les Ming 明, il s'agissait des préfectures de Thái Nguyên (districts de Lộng Thạch 弄石 et Thái Nguyên) et de Lạng Sơn 諒山 (districts montagneux de Thượng Tư Lang 上司良, Hạ Tư Lang 下司良 et Quảng Nguyên 廣原). Au début de la dynastie des Lê, l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 en fit la préfecture de Bắc Bình 北平, puis de Cao Bình 高平 avec quatre districts : Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên et Lộng Nguyên 弄原. Sous l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, la préfecture conserva son nom – mais elle relevait désormais de la circonscription de Ninh Sóc 寧朔, plus tard appelée Thái Nguyên – et comprenait les districts montagneux de Thượng Lang 上良, Hạ Lang 下良, Thái Nguyên et Lộng Nguyên. À la fin de la période Hồng Đức 洪德, le district montagneux de Thái Nguyên prit le nom de Thạch Lâm 石林 et celui de Lộng Nguyên le nom de Quảng Uyên 廣淵. Le gouvernement de Cao Bình 高平 fut fondé en 1499. Après la victoire définitive sur les Mạc 莫 en 1676, il fut séparé du gouvernement de Thái Nguyên. Le caractère 平 (bình) étant devenu tabou sous les Tây Sơn, puisqu'il faisait partie du nom personnel du souverain Quang Trung 光中, le gouvernement de Cao Bình prit le nom de Cao Bằng. Les Nguyễn 阮 rétablirent officiellement le nom ancien – gouvernement de Cao Bình, comprenant la préfecture du même nom –, mais celui de Cao Bằng resta dans l'usage. En 1826, la préfecture de Cao Bình prit le nom de Trùng Khánh 重慶. La province de Cao Bình, créée en 1831, comprenait la seule préfecture de Trùng Khánh. En 1835, le district de Thạch Lâm fut érigé en préfecture de Hoà An 和安, qui fut supprimée en 1850 par l'empereur Tự Đức 嗣德 puis rétablie en 1874 par le même monarque.

À cette date, et jusqu'à l'époque de l'empereur Đồng Khánh, la province de Cao Bằng comprenait la préfecture de Hoà An (districts de Thạch Lâm, Thạch An et Nguyên Bình) et celle de Trùng Khánh (districts de Thượng Lang, Hạ Lang et Quảng Uyên). Elle s'étendait donc sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la province de Cao Bằng amputée du district de Bảo Lạc alors placé sous l'autorité de la province de Tuyên Quang.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Gia Cung dans le district de Thạch An. Avant qu'elle fût construite, le chef-lieu provincial se trouvait dans une place-forte bâtie à 140 toises au Sud-Est. Cette place-forte fut réactivée comme chef-lieu depuis la quinzième jusqu'à la vingt-quatrième année de règne de l'empereur Tự Đức [1862 à 1871], date à laquelle le siège revint à la citadelle. L'ancienne place-forte comprend quatre fortins entourés d'un talus de terre, qui s'effondre aujourd'hui, et deux entrepôts couverts de tuiles, larges de 11 travées principales et deux travées latérales, qui sont en train de s'affaisser et s'enfoncer de travers dans le sol.

Les remparts de la citadelle, en terre et surmontés d'une clôture de bambou, mesurent 176 toises et un pied de circonférence – 41 toises cinq pieds au sud, 42 toises au nord, 47 toises trois pieds à l'est,

45 toises cinq pieds à l'ouest – et ils sont profonds de sept pieds au sommet et d'une toise à la base. Les côtés droit et avant sont garantis par des batteries de canons disposés en demi-lune. Les côtés gauche et arrière sont percés de portes en briques. Un fossé large d'une toise trois pieds et profond de cinq pieds se trouve du côté gauche ; un fossé large d'une toise et profond d'une toise se trouve du côté droit ; un fossé large d'une toise deux pieds et profond d'une toise se trouve sur la façade avant de la citadelle. Une haie de bambou court le long de ces fossés qui sont creusés au pied du rempart. À l'avant de la citadelle, à une distance d'une toise et trois pieds, se trouve une épaisse clôture de bambou dont les extrémités parviennent jusqu'aux angles des fossés de droite et de gauche. Un fortin a été bâti au-delà. Son périmètre est de 140 toises et huit pieds (41 toises cinq pieds au sud, 50 toises trois pieds au nord, 28 toises à l'est et 21 toises à l'ouest) et ses faces gauche, droite et avant sont toutes protégées par un talus de terre, haut de trois pieds et large pareillement, surmonté d'une clôture de bambou.

La province de Cao Bằng est bordée à l'Est par le district de Xialei [Hạ Lôi] de l'empire des Qing [Chine], à l'Ouest par la préfecture de Zhen'an [Trần An] de l'empire des Qing et le district de Đễ Định de la province de Tuyên Quang, au Sud par le district de Thất Khê de la province de Lạng Sơn, au Nord et au Nord-Est par le district de Guishun [Quy Thuận] de l'empire des Qing. Au Sud-Ouest se trouvent les districts de Bạch Thông et Cẩm Hoá de la province de Thái Nguyên, au Sud-Est les districts de Xiadong [Hạ Đống], Longzhou [Long Châu] et Anping [An Bình] de l'empire des Qing.

La province s'étend sur 152 lieues d'Est en Ouest et 87 lieues du Nord au Sud.

Les effectifs des deux escouades Hùng et Dững étaient à l'origine de 836 hommes, mais ils sont seulement 269 aujourd'hui.

Toutes catégories confondues, la population était à l'origine de 9 334 personnes, mais elle est de 3 980 personnes aujourd'hui.

- impôt personnel annuel en espèce : 4 139 ligatures et quatre décimes (*mạch*).
- impôt personnel annuel en argent (métal) : 313 tael.
- impôt annuel en fer (perçu en métal-argent) : 25 tael et deux décimes en argent.

Rizières et terrains de toutes catégories : l'ancien rôle indique 37 393 arpents, cinq verges, 13 quartiers, un carreau et six perches, mais aujourd'hui seuls sont exploités 20 640 arpents, neuf verges, 14 quartiers, sept carreaux et cinq perches.

- impôts annuels versés en paddy : 5 934 setiers, 18 boisseaux, six poignées et six pincées.
- impôts annuels versés en espèces : 3 493 ligatures, quatre décimes et 10 sapèques.

Mine de fer de Khải Hoà : 20 tael d'argent.

Mine de fer du Sud-Est : quatre tael d'argent et cinq sapèques d'argent.

Mine d'étain de Vụ Nông : 100 livres d'étain blanc.

Octroi de Lương Mã : 1 100 tael d'argent auparavant, 1 000 ligatures de nos jours.

Octroi de Na Thông : 1 300 tael d'argent auparavant, 1 300 ligatures de nos jours.

Mine d'argent de Ngân Sơn : 370 tael d'argent auparavant, 100 tael de nos jours.

Actuellement, quatre mines d'or ne sont plus ni exploitées ni imposées : mines de Thuận Mang (13 tael), de Vĩnh Giang (3 tael), de Tĩnh Đà (2 tael et cinq sapèques), de Phú Nội (30 tael).

La province compte deux préfectures comprenant six districts.

- 1- Préfecture de Hoà An : district principal de Thạch Lâm, districts secondaires de Thạch An et Nguyên Bình.
- 2 - Préfecture de Trùng Khánh : district principal de Thượng Lang, districts secondaires de Hạ Lang et Quảng Uyên.

### *Mœurs, coutumes et usages*

La population est dispersée dans les villages et hameaux de la province, chacun d'eux étant divisé en trois ou quatre quartiers et chaque quartier en trois-quatre ou bien huit-neuf groupements de maisons. La population comprend les Thổ [Tày], les Nùng et les Mán [ici : Yao]. Ils vivent ensemble dans les districts de Thạch Lâm et Thạch An de la préfecture de Hoà An. Les Mán sont plus nombreux que les Thổ et il n'y a pas de Nùng dans le district de Nguyên Bình ; Nùng et Thổ vivent ensemble mais il n'y a pas de Mán dans les districts de Thượng Lang, Hạ Lang et Quảng Uyên de la préfecture de Trùng Khánh. Les Thổ habitent dans des maisons sur pilotis, avec la basse-cour sous le plancher, portent des habits teintés en bleu indigo et sont cultivateurs. Les rizières d'altitude sont irriguées à l'aide de sections de bambous coupées en deux dans le sens de la longueur et assemblées en gouttières suspendues, ou encore à l'aide de norias qui font monter l'eau dans les champs : ces deux méthodes apportent mille bienfaits sans nécessiter trop d'efforts. Mais il faut dire que, dans le domaine des travaux agricoles, les Thổ sont en général bien indolents.

Lors des mariages, la famille du garçon choisit deux aînés vénérables appelés *chàng lang*, qui font office de maîtres des cérémonies. La famille de la mariée choisit deux femmes célibataires appelées *nàng dâu* qui, munies d'une calebasse pleine d'alcool et d'une tasse, doivent rester sur le seuil de la porte et accueillir le prétendant en lui versant à boire. Après lui, ce sont les différents membres de la famille qui viennent boire tour à tour. Puis tout le monde est invité à entrer dans la maison où l'on boit en l'honneur des époux. Une fois cette cérémonie achevée, le mari repart dans sa propre famille, avec sa femme, où on leur offre des cadeaux comme du coton, du tissu ou de la vaisselle.

Les processions funéraires sont accompagnées d'une fanfare de trompettes plaintives qui jouent souvent l'air *Nous sommes les descendants des vingt-quatre illustres figures qui depuis le roi Thuấn et l'empereur Văn Đế des Hán nous ont enseigné la piété filiale*. Les commémorations d'anniversaires des morts sont organisées de manière sommaire. Néanmoins, chaque année le troisième jour du troisième mois lunaire, chacun revêt ses plus beaux atours pour porter sur le tombeau de ses aïeux de l'encens, de l'alcool, des canards, des poulets et du riz gluant coloré. Seule cette cérémonie de la visite aux tombeaux est vraiment observée avec beaucoup d'égards.

Les Nùng habitent sur le piémont dans des maisons sur pilotis et se nourrissent de soupe de maïs. Les hommes se rasent le crâne, sauf une touffe qui reste sur le sommet de la tête, et portent des habits teintés couleur bleu indigo. Les femmes portent la jupe et un chignon maintenu par une broche. Les jeunes filles célibataires, afin de se distinguer des femmes mariées, laissent pendre sur le front une mèche de cheveux longue d'un pouce. Les Nùng sont tous cultivateurs et, eux aussi, irriguent leurs terres au moyen de gouttières en bambou et de norias. Parce qu'ils peinent à façonner leurs champs, les Nùng sont en général plus laborieux et courageux que les Thổ. Curieusement, lors des cérémonies d'épousailles, le prétendant ne va jamais chercher sa future femme chez les parents de celle-ci. Les obsèques suivent les rites bouddhiques de salut de l'âme. Chacun fête son quarantième anniversaire par un grand banquet où abondent la viande et l'alcool. Les cérémonies commémoratives des décès n'existent pas chez les Nùng. Mais, à l'instar des Thổ, ils organisent une cérémonie de la visite aux tombeaux chaque année le troisième jour du troisième mois. Le festival du quinzième jour

du septième mois est fêté avec beaucoup de fastes ; chaque famille prépare un festin de viande et d'alcool en prévoyant un canard entier par personne, y compris pour les enfants qui, bien souvent, laissent leur part aux adultes.

Le peuple Mán [Yao], qui vit dans les montagnes, sème des graines mais se déplace constamment d'un lieu à l'autre. Les "Mán à grandes planches" portent des vêtements courts de couleur noire et sont également appelés "Mán à cornes" parce que les hommes, dont le crâne est rasé à l'exception de quatre touffes de cheveux laissées sur les quatre côtés de la tête, entourent celle-ci d'un turban noir incliné vers la droite dont le nœud pend comme une corne ; les femmes portent des vestes à deux pans qui sont maintenus par des fils de soie rouge brodés en forme de fleur ; la bordure du col, qui est rond et court, est brodée et décorée de petites graines brillantes comme des diamants. Les "Mán à petites planches" sont également appelés "Mán à sapèques" ; les hommes nouent sur leur tête une écharpe bleue indigo et s'habillent d'une tunique sans col brodée de motifs décoratifs en fils de soie colorés ; les femmes portent sur la tête un cadre carré en bois sur lequel repose l'étoffe qui forme leurs chapeaux [*d'où leurs noms : Mán à grandes ou petites planches de bois selon la taille de ce cadre*], l'ourlet de leurs robes est décoré par un motif en forme de vaguelettes et des sapèques sont fixées dans leur dos en signe de reconnaissance. Hommes et femmes du troisième groupe de Mán, surnommés "Chats blancs" [*bạch miêu, ou Mường khao en langue vulgaire*], portent les cheveux longs et des habits coupés dans de l'étoffe grossière de couleur blanche.

Les Mán de ces trois groupes sont très travailleurs et supportent une vie difficile. Ils pilent le paddy grâce à un mortier à eau constitué d'une section de très gros bambou activée par l'eau puisée dans les ruisseau. Chaque garçon possède son propre fusil dès l'âge de 15 ans. Il n'est de mariage sans dot. La corbeille de la mariée est excessivement coûteuse pour le prétendant, mais si le couple met au monde une fille, alors la même coutume s'appliquera à elle et ses parents retrouveront une partie de l'argent. Les rites funéraires des Mán ressemblent à ceux des Nùng, mais les premiers ne connaissent pas la tombe fixe puisque les ossements des défunts les accompagnent partout où ils vont. Les grands festivals du calendrier, par exemple les cérémonies familiales, sont organisés de manière sommaire, et les anniversaires des décès ne sont pas fêtés.

Exceptés les catholiques, la plupart des gens croient aux esprits malins et consultent les magiciens lorsqu'ils sont souffrants. Chez les Thổ et les Nùng, les sorciers spécialisés dans les cérémonies de possession s'appellent *giang*, et *bụt* s'il s'agit de sorcières. D'abord, leurs doigts malingres grattent les cordes de la cithare, leurs pieds agitent la cloche et de leurs lèvres s'échappent des formules et incantations censées protéger les malades ; puis ils leur empruntent une chemise qui, avec un œuf de poulet et un bambou rempli de riz, constituent des talismans qu'ils déposent sur la couche où gît le malade. Chez les Mán, il n'y a pas de sorcière mais seulement des sorciers appelés *thầy mo*. Le rite nécessite l'usage de tambours et la présence d'enfants assis tenant dans les mains une pierre appelée *đá hành* qui est un talisman utilisé pour convoquer les mauvais esprits. Ceux-ci sont alors exorcisés par le sorcier à l'aide de simples incantations, sans aucun recours aux plantes médicinales. Ainsi, des Thổ, des Nùng et des Mán, tels sont les usages, croyances et coutumes, qui parfois se ressemblent et parfois, au contraire, diffèrent.

Les gens des deux districts de Thạch Lâm et Thạch An possèdent quelques éléments de moralité. Les mœurs de ceux de Thượng Lang et Quảng Uyên sont très frustes. Ceux du district de Nguyên Bình ne sont pas loin d'éprouver le sens de la justice et de la loyauté. Mais les habitants du district de Hạ Lang sont brutaux, menteurs et toujours un peu fous. Dans la province, personne n'est vêtu de loques dans les marchés, personne ne mendie le long des routes et les larcins sont rares, peut-être



parce que tout le monde peut gagner sa vie assez facilement. Quant aux ressortissants chinois établis dans les marchés des préfectures et des districts, ils suivent les coutumes en vigueur dans leur pays.

### ***Ressources locales***

Les rizières de cette province portent une récolte d'automne, mais pas de récolte d'été. On trouve des pommes de terre, des haricots, du maïs et de l'orge. Il y a trois espèces d'orge : *l'orge à trois arêtes* dont est fait la soupe, le *gros orge* dont est fait une farine et le *petit orge* dont est extrait de l'alcool. Dans la montagne poussent des arbres tels que le sagouier, dont le cœur est consommé en bouillie, et une variété au bois très dur appelée *nghiến*. Les forêts sont peuplées de cerfs, de biches, de chèvres, de chamois, de poulets et de faisans. Il y a aussi du miel et des ignames. À Thạch Lâm, on trouve de la canne-à-sucre, des tubercules tinctoriaux appelés *củ nâu*, de la magnétite, du minerai de fer et un important artisanat de la céramique. On trouve le *củ nâu*, l'or, l'argent, le plomb et l'étain dans le district de Nguyễn Bình, les noisettes et le poisson dit *cá hương* dans le district de Thượng Lang, les tissus de brocart dans le district de Quảng Uyên et le bois de rose dans le district de Hạ Lang. Tous les districts possèdent des pêchers et des poiriers, mais ce sont les pêches de Thạch Lâm et les poires de Thượng Lang qui sont les plus parfumées.

### ***Climat***

La province est parcourue de montagnes et de forêts. Le climat y est rigoureux, les miasmes funestes. Mais il n'y a pas de tempêtes. Les matinées d'automne, d'hiver et de printemps sont enveloppées d'un épais brouillard qui ne se dissipe qu'en début d'après-midi pour laisser place à un temps nuageux. Seul l'été permet de jouir d'un ciel dégagé et d'un temps sec. Les averses sont fréquentes durant les cinquième et sixième mois, provoquant des inondations dans la préfecture de Hoà An alors même que les eaux s'écoulent très aisément dans celle de Trùng Khánh. La neige peut aussi faire son apparition dans ces deux préfectures. Dans la préfecture de Hoà An, les semis se font au cinquième ou sixième mois et la récolte au neuvième ou dixième mois, comme partout dans la moyenne région. Dans la préfecture de Trùng Khánh, les semis se font du quatrième au cinquième mois, car au sixième mois il serait trop tard et le riz ne pourrait plus mûrir.

### ***Rivières et montagnes***

Dans cette province, les montagnes succèdent aux forêts et les forêts aux montagnes, au sein d'un paysage veiné par mille ruisseaux sinueux. Les quatre plus hauts monts – que les gens d'ici appellent les “quatre colonnes naturelles de la province” –, sont le Sầm (commune de Tượng Cầm, district de Thạch An, à cinq lieues au nord de la citadelle), le Hoàng (commune de Ngọc Pha, à deux lieues et 90 toises à l'est de la citadelle), le Luân (commune de Phú Thứ, à 15 lieues au sud de la citadelle) et le massif Lão (commune de Triều Vũ, district de Bình Nguyên, à 24 lieues au sud de la citadelle).

Il y a trois rivières importantes – la rivière Mãng, la rivière Hiến et la rivière Cồn – qui se réunissent pour couler sur les façades ouest, est et nord de la citadelle provinciale.

### ***Sites et monuments remarquables***

Située près de la frontière, la province possède peu de monuments fameux. Citons tout de même les anciennes citadelles de Nà Lữ et Phục Hoà, les antique pagode de Xuân Lĩnh et Mạnh Thủy, le sanctuaire de Sầm Sơn qui abrite “l'empreinte du roseau filant”, le poème gravé du mont Hoà Ninh et la grotte de Thông Thiên sur les flancs du massif Trà Lĩnh.

***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route longue de 43 lieues part de la citadelle, se dirige vers le Sud, passe par les relais (*trạm*) de Cao Phúc et Cao Nhã, puis par le sommet du mont Chung Sơn pour finalement atteindre la limite du district de Thất Khê dans la province de Lạng Sơn.
- Depuis le relais de Cao Phúc, une petite route de 45 lieues et 12 toises se dirige vers le Sud-Est, passe par le marché de Thom Ban, le relais de Nà Lạn puis atteint la limite du district de Xiadong [Hạ Đống] dans l'empire des Qing.
- Une petite route de 91 lieues et sept toises quitte la citadelle vers l'Ouest, traverse la commune de Tân Trại du district de Thạch An, puis le marché de Tứ Chiếng du district de Thạch Lâm, et débouche sur la commune de Cầm Nông en bordure du district de Đẻ Định de la province de Tuyên Quang.
- Depuis le marché de Tứ Chiếng, une route de 50 lieues et 25 toises se dirige vers le Nord-Ouest, passe par la commune de Quảng Trù et aboutit à l'avant-poste de Bình Mạnh dans la préfecture de (Xiao) Zhen'an [(Tiểu) Trấn An] dans l'empire des Qing.
- Une petite route de 80 lieues et 35 toises part de la citadelle en direction du Sud-Ouest, traverse les communes de Lãn Sơn et Vân Du dans le district de Thạch An, puis celle de Bằng Đức dans le district de Nguyên Bình, et parvient à la commune de Vân Tông qui est située en bordure du district de Cầm Hóa dans la province de Thái Nguyên.
- Une petite route de 130 lieues et 73 toises quitte la citadelle vers l'Est, traverse les communes de Ngọc Pha du district de Thạch An, Án Lại du district de Thạch Lâm, Đà Tàu, Mạn Đà et Cầm Hảo du district de Quảng Uyên, Ý Cống et Hiếu Lễ du district de Thượng Lang, Trạo Nhi du district de Hạ Lang, pour déboucher enfin dans le hameau de Lũng Đa qui est situé à la lisière du district de Xialei [Hạ Lôi] dans l'empire des Qing.
- Une route de 34 lieues et 50 toises quitte Án Lại, se dirige vers le Nord-Est, passe par la commune de Trà Lĩnh et aboutit à Hy Lũng en face du district de Guishun [Quy Thuận] dans l'empire des Qing.
- Enfin, une route de 65 lieues part de la commune de Đà Tàu en direction du Sud-Est, traverse les communes de Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh et Phát Mê et atteint le fortin de Nà Thông qui fait face au poste de Thủy Khẩu relevant du district de Longzhou [Long Châu] dans l'empire des Qing.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hưng Hóa, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

## Province de Hưng Hóa

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hưng Hóa	興化省
préfecture de Gia Hưng	嘉興府
district de Tam Nông	三農縣
district de Thanh Sơn	清山縣
district de Thanh Thủy	清水縣
district montagneux de Sơn La	山羅州
district montagneux de Mai Sơn	枚山州
district montagneux de Phù Yên	扶安州
district montagneux de Mai	枚州
district montagneux de Đà Bắc	陀北州
district montagneux de Mộc	木州
district montagneux de Yên	安州
district de Quy Hóa	歸化府
district de Văn Chấn	文振縣
district de Trấn Yên	鎮安縣
district de Yên Lập	安立縣
district montagneux de Văn Bàn	文盤州
district montagneux de Thủy Vĩ	水尾州
préfecture de Yên Tây	安西府
district montagneux de Chiêu Tấn	昭晉州
préfecture de Điện Biên	奠邊府
district montagneux de Ninh Biên	寧邊州
district montagneux de Thuận Giáo	遵教州
district montagneux de Luân	倫州
district montagneux de Lai	萊州
district montagneux de Quỳnh Nhai	瓊崖州
district montagneux de Thuận	順州

# **Description de la province de Hưng Hoá**

**[Aperçu sur l'histoire administrative de la province**

*Selon les annales, le territoire de Hưng Hoá relevait du domaine de Tân Hưng 新興 à l'époque des rois Hùng, du châu de Lâm Tây 臨西 sous les Tang 唐 et du châu de Đăng 登州 sous les Lý 李. Il devint inspection régionale – puis gouvernement (trấn) – de Đà Giang 沱江道 sous les Trần 陳 et, en 1397, prit le nom de gouvernement de Thiên Hưng 天興. Les Ming 明 le divisèrent en deux châu, Gia Hưng 嘉興 et Quy Hoá 歸化, qui, sous le règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, devinrent deux “territoires” relevant de l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). Dans l'atlas du pays établi par la cour en 1469, la région apparaît sous le nom de circonscription de Hưng Hóa 興化 et comprend les préfectures de Gia Hưng 嘉興, Quy Hoá 歸化 et Yên Tây 安西. Plus tard, la circonscription devint un xứ puis un gouvernement sous les Mạc 莫. Au début de son règne, l'empereur Gia Long 嘉隆 maintint le gouvernement de Hưng Hoá, ses trois préfectures, ses quatre districts et ses seize districts montagneux. La préfecture de Gia Hưng comprenait le district de Thanh Xuyên 清川 et les dix districts montagneux de Sơn La 山羅, Tuân Giáo 遵教, Thuận 順州, Mai 枚州, Việt 越州, Ninh Biên 寧邊, Mộc 木州, Đà Bắc 沱北, Phù Hoa 符華 et Mai Sơn 枚山. La préfecture de Quy Hoá 歸化 comprenait les trois districts de Văn Chấn 文振, Trấn Yên 鎮安 et Yên Lập 安立, et les deux districts montagneux de Thủy Vĩ 水尾 et Văn Bàn 文盤. La préfecture de Yên Tây comprenait les quatre districts montagneux de Chiêu Tấn 昭晉, Luân 倫州, Quỳnh Nhai 瓊街 et Lai 萊州. En 1831, la cour y ajouta le district de Tam Nông 三農, pris sur Sơn Tây, et ce nouvel ensemble forma province de Hưng Hoá. En 1833, le district de Thanh Xuyên 清川 fut scindé en deux (districts de Thanh Sơn 清山 et Thanh Thủy 清水) et, en 1841, la préfecture de Điện Biên 奠邊府 fut formée à partir des trois districts montagneux de Ninh Biên 寧邊, Tuân Giáo 遵教 et Lai Châu 萊州.*

*Il n'y eut plus de changements jusqu'à l'époque de Đồng Khánh. L'ancienne province de Hưng Hoá correspond à la fin du XX<sup>e</sup> siècle aux provinces de Sơn La, Lai Châu et Lào Cai, à quoi il faut ajouter les districts de Văn Chấn, Trấn Yên et Văn Yên de la province de Yên Bái, les districts de Thanh Sơn, Thanh Thủy et Yên Lập de la province de Phú Thọ et, enfin, les districts de Đà Bắc et Mai Châu de la province de Hoà Bình.]*

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Trúc Phê dans le district de Tam Nông. Construite en pierre, elle mesure 316 toises neuf pieds et huit pouces de périmètre. Ses remparts sont hauts d'une toise deux pieds et un pouce. Elle possède quatre angles, profonds de neuf pieds et un pouce, et quatre portes. Elle est entourée d'un fossé large de deux toises huit pieds et profond de neuf pieds.

La province est limitée à l'Est par le district de Bát Bạt de la province de Sơn Tây, à l'Ouest par le district montagneux de Guangling [Quảng Lăng] de l'empire des Qing [Chine], au Sud par le district de Trình Cổ de la province de Thanh Hoá et au Nord par le district montagneux de Lục Yên de la province de Tuyên Quang. Au Sud-Est se trouve la préfecture de Nho Quan de la province de

Ninh Bình, au Sud-Ouest le pays de Nanzhang [Nam Chưởng], au Nord-Est la préfecture de Lâm Thao de la province de Sơn Tây et au Nord-Ouest la préfecture de Kaihua [Khai Hoá] de l'empire des Qing.

La province s'étend sur 764 lieues d'Est en Ouest et 646 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend quatre préfectures, six districts et 16 districts montagneux.

- 1 - Préfecture de Gia Hưng : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Les districts secondaires sont Tam Nông, Thanh Sơn et Thanh Thủy, les districts montagneux secondaires Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc Châu, Mộc Châu et Yên Châu.
- 2- Préfecture de Quy Hoá : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Les districts secondaires sont Văn Chấn, Trấn Yên et Yên Lập, les districts montagneux secondaires Văn Bàn et Thủy Vĩ.
- 3 - Préfecture de Yên Tây : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Le district secondaire est Chiêu Tấn.
- 4 - Préfecture de Điện Biên : le district principal est le district montagneux de Ninh Biên, les districts montagneux secondaires sont Tuần Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai et Thuận Châu.

#### **Soldats du cadre**

- soldats recrutés par la cour : 136 hommes.
- milices Thổ : 2 576 hommes.
- sentinelles : 200 hommes (chargés de la garde des forts de Quán Ti et Trấn Hà).

**Population** : 8 976 personnes inscrites au rôle.

**Terres privées et publiques de toutes catégories** : 19 294 arpents.

#### **Impôts annuels :**

- acquittés en espèces : 15 054 ligatures de sapèques.
- acquittés en produits convertis en espèces : 2 805 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 7 720 setiers.

#### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les Hán [Kinh, Việt], les ressortissants chinois, les Thổ, les Nùng et les Mán vivent ensemble sur toute l'étendue de la province. Les coutumes des Hán [Kinh, Việt] sont bonnes, simples, relativement respectueuses et policées. On trouve ici les quatre ordres hiérarchiques de la société – lettrés, paysans, artisans et marchands. La langue, l'écriture, les habits et les objets de la vie courante sont semblables à ceux de la province de Sơn Tây. Les ressortissants chinois, qui sont établis ici et là sur les hautes terres, suivent le mode de vie plutôt fastueux qui est celui de leur pays. Les coutumes des Nùng sont frustes et arriérées. Le peuple Thổ vit dans des maisons sur pilotis couvertes de chaume, construites en lisière de forêt ou sur les rives des cours d'eau, et cultive les terres des vallées. Les Mán sont des nomades qui bâtissent des maisons adossées aux montagnes, pratiquent la culture sur brûlis et vivent surtout des ressources forestières. En général, les Thổ et les Mán sont des gens vindicatifs, rustauds et ladres. Les hommes pêchent, chassent et cultivent la terre. Parfois les femmes élèvent les vers à soie et tissent les étoffes. Les gens mangent surtout du riz gluant, s'habillent de costumes teintés en bleu indigo, mettent leur repas dans un petit sac en tissu porté dans le dos et utilisent des sections de bambou pour transporter l'eau. Des cérémonies de possession sont organisées pour guérir les malades. Après le mariage, les femmes vont habiter chez leur mari. Les notables influents respectent les cérémonies

commémoratives des morts de leur famille, à l'instar des Hán [Kinh, Việt], dont les usages sont de plus en plus suivis par les chefs de peuplades, mais pas du tout par le petit peuple qui reste indifférent.

### *Ressources locales*

La moisson d'automne est abondante, celle d'été plus rare. Les pommes de terre, les haricots, les oranges, les mandarines et les autres productions de culture ou d'élevage ne sont pas très nombreuses, mais présentes un peu partout dans la province. Les produits forestiers comprennent de la cardamome, du thé, différentes variétés de bambou et de bois, le tubercule tinctorial appelé *củ nâu*, mais aussi des faisans, des rossignols, des cerfs et des biches, des tigres et des panthères, des sangliers, des chèvres et des ours. Les tortues, les esturgeons et les brèmes ne sont pas rares dans les rivières. Les gens de la province produisent une zingiberacée appelée amome, des amandes, de la ramie, de l'écorce de bois *dó* dont on fait du papier, de la cire, de la résine de benjoin, des étoffes grossières et des brocards. Les gens du district de Tam Nông tissent des étoffes blanches et fabriquent de la laque, deux produits qui sont soumis à l'impôt. Quant aux mines d'or de Sơn La et Mai Châu, aux mines de salpêtre et aux mines de soufre de Thuận Châu, leurs exploitants ont demandé à la cour d'être exemptés d'impôt pour un temps. D'autres mines ont été fermées, comme la mine d'or de Văn Chấn, la mine d'or et de cuivre de Thủy Vĩ, les mines d'argent de Chiêu Tấn et Tuấn Giáo, les mines de cuivre de Trấn Yên, Lai Châu, Mai Sơn et Yên Châu et la mine de salpêtre de Mai Sơn. Mais les prospections de gisements continuent ailleurs.

### *Climat*

Sur toute l'étendue de la province, le premier mois est très pluvieux, les deuxième et troisième sont doux et agréables, les cinquième et sixième sont chauds. Les septième et huitième mois sont pluvieux et venteux avec parfois des bourrasques. Les orages et le tonnerre cessent au dixième mois et laissent place, au cours du onzième mois, au froid. celui-ci devient rigoureux au cours du mois suivant, qui est peu pluvieux mais entrecoupé d'orages. Tel est le climat ordinaire de la province. Il faut encore préciser que les émanations et effluves sont secs en montagne et humides en plaines. Pour le riz d'été, les semences sont plantées en pépinières au neuvième mois, repiquées au douzième et le paddy récolté l'année suivante au quatrième mois ; pour le riz d'automne, les semences sont plantées au quatrième mois, repiquées au sixième et le paddy récolté au dixième mois, comme en moyenne région. Tous les habitants de la haute région habitent dans la montagne, où le temps est très inconstant ; à peine a-t-il changé qu'il change encore une fois : on a déjà très chaud quand percent les premiers rayons du soleil, mais on gèle déjà de froid aux premières brumes du Nord. Les émanations sont sèches en altitude et humides dans les plaines, et elles s'échappent des montagnes en épaisses volutes. Le brouillard est si dense qu'il n'est toujours pas dissipé à midi, d'où la présence de miasmes, qui sont particulièrement funestes au cours des troisième et neuvième mois. L'eau des ruisseaux, torrents et rivières est très malsaine. Les cultures sèches se pratiquent sur les versants des montagnes, la riziculture à proximité des cours d'eau. Les champs de montagne portent beaucoup de maïs, ceux de la plaine beaucoup de riz gluant mais très peu de riz ordinaire. Les inondations prolongées, qui aboutissent inévitablement à la perte de la récolte, sont sans doute causées par le relief montagneux et le sol rocheux qui font obstacle à l'épanchement des eaux encaissées dans les torrents et ruisseaux.

### *Rivières et montagnes*

Les montagnes fameuses de la province sont le mont Động Đình à Yên Châu, le mont Pha Lung à Mộc Châu, le mont Hùng Nhĩ à Thanh Sơn et le mont Chuyền Thiệt à Thanh Thủy.

Viennent ensuite les massifs suivants : Lỗ Đổng, Phong Huyet et Yên Huyet à Mộc Châu ; Trường Sơn et Thu Cúc à Thanh Sơn ; Thục Luyện à Thanh Thủy ; Ban Sơn, Ca et Nạp à Sơn La ; Hiền Sơn et Tượng Sơn à Mai Sơn ; Chi Sơn et Bút Sơn à Văn Chấn ; Cái Đình et Mỏ Cò à Trấn Yên ; Loan Nương, Cổ Lôi, Cổ Tót, Chiêu et Ái à Thủy Vĩ ; Lan Sơn, Loan Khoá, Nghi et Mã Yên à Văn Bàn ; Hào et Phú Thành à Tuần Giáo ; Quảng et Thạch Trản à Luân Châu ; Phong Cương, Ngũ Tiên, Cương et Kha à Chiêu Tấn ; Hiền Liêu, Cổ Thành et Phạ à Ninh Biên ; Xích Thổ, Đốc, Tương et Lung à Thuận Châu ; Liên, Lai, Chân Thạch et Càn Ca à Lai Châu ; Thạch Lãng, Thính Đáp, Thái, Lai et Thộc Lũy à Phù Yên ; Hành Sơn, Xích Thạch, Nữ Vương, Tiên Biều et Bàn Sơn à Mai Châu ; Tầm Cảnh, Cử, Than, Roi, Ngải, Long Môn, Ninh, Cấn et Thần Cốc à Đà Bắc ; Quang, Hộ, Trầm Trĩ et Tượng Khẩu à Yên Lập.

Les seuls cours d'eau navigables de la province sont le fleuve Thao [fleuve Rouge] et la rivière Đà. Puis viennent les rivières Mã, Mỹ, Xuân Đài, Thục Luyện, Kim Tử, Ngưu Giang, Sâm Giang, Lôi Giang, Phù Yên, Na Giang et Nậu Giang.

### ***Sites et monuments remarquables***

Dans la commune de Trúc Phê du district de Tam Nông, on peut admirer le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh], le sanctuaire de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs. Dans le district de Thanh Sơn se trouvent les temples de la divinité de la Montagne Tản Viên, de Quan Công, des grands généraux des Trần et de la divinité Linh Ý. Le temple des grands généraux des Đinh est dans le district de Thanh Thủy, le temple du Dragon aquatique dans le district montagneux de Đà Bắc, le temple du fleuve Hoành dans le district montagneux de Châu Mai et le temple de la divinité de la Montagne Tản Viên dans le district montagneux de Phù Yên. La pagode Cổ Thành se trouve dans le district montagneux de Ninh Biên, les temples de la dame Diệp et du Royaume de Vệ dans le district montagneux de Trấn Yên. La divinité du Royaume de Vệ est aussi honorée dans le district de Văn Bàn. Les temples de Quan Công, de Liễu Hạnh et du Seigneur Dragon sont dans le district montagneux de Thủy Vĩ.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route de 70 lieues de long et une toise de large part du relais (*trạm*) de Sơn Quang dans la province de Sơn Tây, passe par l'embarcadère de Hạ Nông, sur la rivière Đà, puis par le relais de Hưng Nông et l'embarcadère de Trúc Phê sur la rivière Thao, pour aboutir au relais de Sơn Thạch dans la province de Sơn Tây.
- Une petite route part de la citadelle provinciale en direction du Sud, franchit la rivière Đà à l'embarcadère de Suối Thập dans le district montagneux de Phù Yên, puis passe par les préfectures et districts de Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo et Điện Biên pour atteindre la frontière du royaume de Nanzhang [Nam Chưởng]. Elle est longue de 1 250 lieues et large de quatre pieds.
- Une petite route de 160 lieues, large de quatre pieds, part de la citadelle provinciale en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Hạ Hoà dans la province de Sơn Tây et aboutit au siège du district de Văn Chấn.
- Une petite route de 960 lieues cinq toises, large de quatre pieds, part de la citadelle en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Mỹ Hà dans la province de Sơn Tây puis les districts montagneux de Trấn Yên, Văn Bàn et Thủy Vĩ et aboutit enfin à la frontière de l'empire des Qing.
- Une petite route de 500 lieues, large de trois pieds, part de la citadelle provinciale en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Hạ Hoà dans la province de Sơn Tây puis les districts de Trấn Yên et Văn Bàn pour déboucher au siège du district montagneux de Chiêu Tấn.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Thái Nguyên, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Thái Nguyên

Comprenant les cartes suivantes :

citadelle provinciale de Thái Nguyên	太原省城
préfecture de Phú Bình	富平府
district de Tư Nông	司農縣
district de Phổ Yên	普安縣
district de Động Hỷ	洞喜縣
district de Bình Xuyên	平川縣
district de Võ Nhai	武崖縣
préfecture de Tòng Hóa	從化府
district montagneux de Định	定州
district de Văn Lãng	文朗縣
district de Đại Từ	大慈縣
district de Phú Lương	富良縣
préfecture de Thông Hóa	通化府
district de Cẩm Hóa	感化縣
district montagneux de Bạch Thông	白通州



## Description de la province de Thái Nguyên

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Sous les Tang 唐, le territoire de la province de Thái Nguyên s'appelait châu de Vũ Nga 武峨. Il prit sous les Lê 黎 antérieurs et les Lý 李 le nom de châu de Thái Nguyên 太原, qui fut changé en gouvernement de Thái Nguyên sous le règne de Trần Thuận Tông 陳順宗, en 1397. Les Ming 明 rétablirent le châu de Thái Nguyên qui comprenait onze districts : Phú Lương 富良, Tư Nông 司農, Vũ Lễ 武禮, Động Hỷ 洞喜, Vĩnh Thông 永通, Tuyên Hoá 宣化, Lộng Thạch 弄石, Đại Từ 大慈, An Định 安定, Cảm Hoá 感化 et Thái Nguyên 太原. L'ensemble forma la préfecture de Thái Nguyên en 1412. Onze ans plus tard, le district de Tư Nông fusionna avec celui de An Định, le district de Động Hỷ avec celui de Phú Lương et le district de Đại Từ avec celui de Tuyên Hoá, les huit autres districts demeurant tels quels. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, la préfecture appartenait à l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo 北道). En 1466, elle forma la circonscription de Thái Nguyên et, trois ans plus tard, la circonscription de Ninh Sóc 寧朔. La circonscription de Thái Nguyên fut rétablie peu après, puis devint un xứ 處 regroupant trois préfectures, huit districts et sept districts montagneux : préfecture de Phú Bình 富平 (districts de Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Động Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng, et districts montagneux de Định Hoá, Vũ Nhai), préfecture de Thông Hoá 通化 (district de Cảm Hoá et district montagneux de Bạch Thông), préfecture de Bắc Bình 北平 (districts montagneux de Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên). En 1677, on retrancha la préfecture de Bắc Bình qui devint gouvernement de Cao Bình 高平. Au début du règne de Gia-Long, le gouvernement de Thái Nguyên comprenait deux préfectures, neuf districts et deux districts montagneux (comme avant, sauf le district montagneux de Vũ Nhai qui devint un district à part entière). La province de Thái Nguyên fut créée en 1831. Quatre ans plus tard, on regroupait quatre districts de la préfecture de Phú Bình au sein d'une nouvelle préfecture nommée Tòng Hoá 從化.

La situation demeura stable jusqu'à l'époque de Đồng Khánh, la province comptant trois préfectures, neuf districts et deux districts montagneux. Elle s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la province de Thái Nguyên augmentée des districts de Bình Xuyên (province de Vĩnh Phúc), Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn (province de Bắc Cạn), Ngân Sơn et Ba Bể (province de Cao Bằng).]

### La citadelle provinciale

La citadelle de la province de Thái Nguyên se trouvait naguère sur le territoire de la commune de Bình Kỳ, dans la préfecture de Đa Phúc de la province de Bắc Ninh. En la douzième année du règne de Gia Long [1813], elle fut transférée dans le village de Đồng Hoà du district de Động Hỷ, dans la province de Thái Nguyên même. La citadelle est carrée et mesure 325 toises sept pieds et deux pouces. Les remparts sont hauts de cinq pieds, épais de quatre pieds cinq pouces au sommet et d'une toise huit pieds à la base. Un garde-fou haut de deux pieds a été construit au sommet des remparts. Ceux-ci sont

percés par quatre portes en briques couvertes de tuiles et surmontées d'un poste d'observation. La citadelle est entourée d'un fossé large de deux toises en surface et cinq pieds au fond.

La province est bordée à l'Est par le district de Hữu Lũng de la province de Bắc Ninh (à 32 lieues du siège de la province) ; à l'Ouest par les districts montagneux de Chiêm Hoá et Vĩnh Điện de la province de Tuyên Quang (à 350 lieues du siège de la province) et les districts de Sơn Dương et Tam Dương de la province de Sơn Tây (à 165 lieues du siège de la province) ; au Sud par le district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây (à 63 lieues du siège de la province) et les districts de Hiệp Hoà, Đa Phúc et Kim Anh de la province de Bắc Ninh (à 33 lieues du siège de la province) ; et au Nord par les districts de Văn Uyên, Văn Quan et Thất Khê de la province de Lạng Sơn (à 290 lieues du siège de la province) et les districts de Thạch An et Nguyên Bình de la province de Cao Bằng (à 310 lieues du siège de la province).

La province s'étend sur 382 lieues d'Est en Ouest et 373 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend trois préfectures, neuf districts et deux districts montagneux :

- 1 - Préfecture de Phú Bình : districts principaux de Tư Nông et Phổ Yên, districts secondaires de Bình Xuyên, Động Hỷ et Vũ Nhai.
- 2 - Préfecture de Tông Hoá : districts principaux de Định Châu et Văn Lãng, districts secondaires de Phú Lương et Đại Từ.
- 3 - Préfecture de Thông Hoá : district principal de Cẩm Hoá, district montagneux secondaire de Bạch Thông.

Les terrains et rizières publics et privés occupent une surface de 52 869 arpents, quatre verges, 14 quartiers et un carreau. Par ailleurs, les terres des deux cantons de Thượng Quan et Kim Mã de la préfecture de Thông Hoá, qui relèvent maintenant de la province de Cao Bằng, représentent 1 664 arpents, deux verges, deux quartiers et neuf carreaux.

Personnes inscrites au rôle : 9 021 personnes (et 252 dans les deux cantons sus-nommés).

Total de l'impôt annuel en espèce : 19 300 ligatures, quatre décimes et 55 sapèques, dont :

- au titre de l'impôt foncier : 8 511 ligatures, six décimes et 55 sapèques.
- au titre de l'impôt personnel : 10 788 ligatures et huit décimes.

Total de l'impôt annuel en paddy : 13 151 setiers, 19 boisseaux, quatre poignées et deux pincées.

Soldats du cadre officiel : 700 personnes (il en reste 135).

La population de la province comprend plusieurs peuples :

- les *Mán Thất* ["Mán laqués"], qui étaient 226 au derniers cens sans compter les 23 personnes de Cao Bằng, s'acquittent chacun d'un tael d'argent au titre de l'impôt personnel.
- les "Mán Sơn Miêu" étaient 143 au derniers cens (ils sont 70 maintenant).
- les ressortissants chinois, soit 15 personnes au derniers cens, s'acquittent chacun de deux taels d'argent au titre de l'impôt personnel. Beaucoup se sont enfuis et ne sont pas revenus, sans compter les sept personnes résidant à Cao Bằng.
- les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] habitent dans les marchés. Chacun d'eux – ils étaient 163 au derniers cens – verse de deux taels d'argent au titre de l'impôt personnel, sauf les vieillards qui n'en versent qu'un. Beaucoup se sont enfuis et ne sont pas revenus, sans compter quatre personnes à Cao Bằng.

La province possède quatre mines d'or qui étaient imposées à 49 taels d'or par an. Mais les mines de Kim Hỷ, Bằng Thành et Sảng Mộc viennent de fermer leurs portes, tandis que celle de Mụ Thượng, la seule à pouvoir encore payer l'impôt, ne s'en est pas acquittée depuis que les troubles se sont emparés de la région. Quant à elles, les mines d'or de An Bảo et Bảo Nang ont fermé depuis bien longtemps, et celle de Thuần Mang se trouve sur le territoire de Cao Bằng. Il y a aussi cinq mines d'argent qui versaient 470 taels d'argent d'impôt, mais la mine de Khiếu Nương a fermé depuis longtemps, celle de Ngân Sơn relève maintenant de la province de Cao Bằng et toutes les autres ne payent plus un sou de contributions. Les dix mines de fer de la province s'acquittent de 8 900 livres de ce minerai. En revanche, le fisc ne perçoit rien ni sur les deux mines de plomb qui devraient verser 1 200 livres de ce métal, ni sur la mine de salpêtre qui devrait verser 200 livres, ni sur les quatre communes rurales qui devraient s'acquitter de 818 livres de salpêtre en paiement de l'impôt personnel de leurs 72 inscrits et de l'impôt sur la production.

Les deux postes de douane intérieure de Đồng Mụ et Bắc Cạn versent effectivement 8 370 ligatures.

L'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve à l'ouest de la citadelle, à environ une lieue du siège de la province ; l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes se trouve au sud-ouest de la citadelle, à environ une demi-lieue du siège de la province ; le temple de Confucius se trouve au nord-est de la citadelle, à environ une lieue du siège de la province. Le sanctuaire Hội đồng se trouve à 30 toises à l'est de la citadelle, l'esplanade des Divinités agricoles se trouve à 50 toises à l'est de la citadelle et le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés à une demi-lieue au sud-est de la citadelle. Il y a donc, au total, six esplanades et sanctuaires autour de la citadelle.

La province comptait à l'origine un relais (*trạm*) et 14 fortins. Mais, si le relais de Thái Long existe encore, tous les fortins ont été abandonnés.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les populations Hán [Kinh, Việt], Thổ et Mán vivent ensemble sur les basses terres des districts de Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương et Đại Từ. Parmi les Hán, qui sont nombreux, on en trouve quelques-uns qui savent écrire. Ce n'est quasiment jamais le cas des Thổ et des Mán de la haute région, chaque groupe représentant à peu près le même effectif, qui sont établis dans les districts de Cẩm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng et Vũ Nhai. Les gens vivent surtout de l'agriculture, de la coupe du bois, de la pêche ou de la chasse. Ils organisent un sacrifice aux divinités chaque année au début du printemps. Les festivals de la nouvelle année lunaire, du cinquième jour du cinquième mois, de la mi-automne, de la dernière nuit de l'année lunaire, du quinzième jour du septième mois et du solstice d'hiver, sont célébrés dans la haute région, mais avec simplicité et sans ostentation. Dans les plaines des basses terres, les Hán sont fidèles aux coutumes en vigueur dans le delta, mais les Nùng et les Mán suivent des traditions un peu différentes.

Les Nùng, à l'origine établis à la frontière du Nord, séjournent dans la province où ils ont apporté des costumes et un langage proches de celui des ressortissants chinois.

Les Mán [ici : Yao], qui appellent leurs villages des "camps", sont divisés en cinq clans. Les *Mán Sơn Miêu* à pantalons courts vivent en plaine, dans des maisons à toiture de paille, et s'adonnent aux cultures sur brûlis, l'essentiel des ressources tirées du sol étant consommé et le reste changé en taels d'argent. Les *Mán Cao Lang* ["Mán à l'Aréquier"] vivent au bord des rivières, dans des maisons sur pilotis. Ces deux clans cultivent le maïs sur des terrains qui sont abandonnés une fois devenus infertiles, tous les deux ou trois ans, aussi sont-ils nomades, allant d'un endroit à l'autre sans jamais se fixer nulle part. Les naissances sont célébrées par des banquets très gais. Les mariages exigent une dot

élevée. Le culte des ancêtres n'est célébré que deux fois par an, lors des cérémonies de la nouvelle année et du solstice d'hiver.

Le troisième clan, celui des *Mán Bản* ["Mán à la Tablette"], est divisé en "Grands Mán", qui habitent sur les montagnes rocheuses, et "Petits Mán", établis sur les collines de terre. Chez les gens aisés, le mariage a lieu au quinzième jour du septième mois lorsque le prétendant, après avoir offert des tael d'or à sa belle-famille, part avec sa belle. Chez les pauvres, le jeune homme vient habiter dans la famille de sa femme et ce n'est que douze ans plus tard que le couple est autorisé à aller habiter dans sa propre maison. À 16 ans, les jeunes filles doivent porter le chignon et une coiffe faite d'une étoffe recouvrant une armature de bois ; une fois mariées, elles laissent pendre les extrémités du tissu afin de former deux pans semblables à des cornes de bœufs mordorés. Les hommes portent la natte et des costumes qui ressemblent à ceux des ressortissants chinois. Les morts sont brûlés au cours d'une cérémonie de crémation.

Le quatrième clan est celui des *Mán đạo tiên* ["Mán à Sapèques"]. Ceux-là construisent dans leurs maisons un autel qui est dédié aux "Esprits supérieurs du Premier Ancêtre". À la naissance d'un enfant, garçon ou fille, la famille sacrifie un porc et chacun doit revêtir un costume bleu orné de sapèques anciennes et de broderies décoratives carrées.

Le cinquième et dernier clan est celui des *Mán Bạch Miêu*. Les hommes portent la natte et les femmes une coiffe faite d'une étoffe blanche avec des fleurs brodées. Le deuil dure aussi longtemps que le turban de tissu blanc qui ceint la tête des membres de la famille du défunt : lorsque ce turban est déchiré, la période de deuil est finie. Parmi eux, les aînés et notables parlent et s'habillent un peu comme les Hán [Kinh, Việt] et il en est même qui deviennent mandarins, ce qui prouve bien que leurs capacités sont réelles. En revanche, tous les Mán des quatre premiers clans s'habillent en bleu et gazouillent leur propre langue ; ils se sont dispersés depuis quelques temps, à tel point qu'il n'en reste plus qu'un ou deux sur dix. Dans les registres des inscrits, on les range sous la dénomination commune de *Mán Sơn Miêu* et *Mán Thắt*. D'une manière générale, hormis les quelques Hán qui ont de l'instruction, les gens de cette province sont stupides, arriérés, querelleurs et n'entendent rien ni aux manières ni à la bienséance. La plupart sont bouddhistes, mais on trouve quelques catholiques dans un village du district de Tư Nông, sept villages de Bình Xuyên et un village de Động Hỷ.

### ***Ressources locales***

La récolte d'été est plus importante que celle d'automne. On trouve partout du maïs, des haricots, des fruits et des légumes. La montagne renferme du bambou et du bois, les vallées des poissons et des crevettes, mais tout ceci n'est ni original ni précieux. Il y a quatre variétés de bois de qualité, dont le teck et le bois de fer [lim], qui se trouvent un peu partout dans les districts de Động Hỷ, Phổ Yên et Phú Lương. On trouve des faisans et des bécasses dans les districts de Bạch Thông et Cẩm Hoá, de grands perroquets dans les districts de Định Châu et Văn Lãng et des paons à Vũ Nhai et Phú Lương. La province possède chacun des "Cinq Métaux" [or, argent, cuivre, fer et plomb], notamment l'or de Kim Hỷ et l'argent de Bông Ngân qui sont de très bonne qualité. Mais la plupart des exploitations ont fermé en raison des déprédations des dernières années et de l'impossibilité pour les gens ordinaires de les mettre en valeur.

### ***Climat***

Le vent d'altitude est souvent glacial, les émanations terrestres sont souvent arides. Les mois d'été sont pluvieux, l'automne beaucoup plus sec. La douceur s'annonce à la fin du printemps, le froid rigoureux au début de l'automne. De lourds nuages noirs assombrissent le ciel jusque fort tard dans

la matinée. Les miasmes sont partout funestes, sauf dans les basses terres des districts de Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên et Động Hỷ où ils sont un peu moins dangereux. Les nombreux torrents et ruisseaux de la province sont en crue lorsque les pluies sont fortes, puis ils rentrent dans leurs lits une fois que les averses ont cessé et que le ciel s'est calmé.

### ***Rivières et montagnes***

Dans la province, les ruisseaux succèdent aux montagnes et les montagnes aux ruisseaux. Les montagnes fameuses sont les monts Khâu Hoắc, Cổ Lân Đầu, Linh Quang, Biều Sơn et la grotte de Thạch Khê dans le district de Cẩm Hoá ; les monts Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân et Hán Lĩnh dans le district montagneux de Bạch Thông ; les monts Tượng Sơn, Lịch Sơn, Triện Sơn et la montagne de pierre de Hoá Trung dans le district de Động Hỷ ; les monts Hanh Sơn, Ngọc Sơn, Đột Sơn dans le district de Tư Nông ; les monts Độc Tôn et Thanh Lộc dans le district de Phổ Yên ; les monts Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh et Ngọc Bội dans le district de Bình Xuyên ; les monts Tam Canh et Vũ Lễ ainsi que les grottes de Tam Canh et Lũng Năng dans le district de Vũ Nhai ; le massif Tam Đảo dans le district de Đại Từ et le mont Điểm Sơn dans celui de Phú Lương ; les monts Trúc Lĩnh, Yến Lĩnh et la montagne de pierre de Trung Khảm dans le district de Định Châu.

Les versants des montagnes sont parcourus de torrents et de ruisseaux. Le plus important lac est celui de Ba Bể dans le district de Bạch Thông. Le cours des rivières Đồng Mô à Động Hỷ et Mão Giang à Phổ Yên est navigable, mais les rapides et les écueils y sont nombreux.

### ***Sites et monuments remarquables***

Les sites et monuments remarquables sont la pagode Thạch Sơn à Động Hỷ, la pagode Đột Sơn à Tư Nông, la pagode Tây Thiên à Phổ Yên, le lac Tiên à Cẩm Hoá et le lac Ba Bể à Bạch Thông. La jungle est si dense et si luxuriante qu'il est fort rare d'y trouver l'empreinte du pas d'un homme.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route, longue de 31 lieues et large de sept pieds, part du marché de Đồng Mô dans la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud et aboutit au relais de Thái Long[]; depuis ce relais, elle conduit en deux lieues supplémentaires jusqu'à la limite de la province de Bắc Ninh.

- Une autre route, longue de 300 lieues, part du marché de Đồng Mô, traverse le "nouveau Marché" de Bạch Thông, longe la rivière vers l'Ouest, passe par le district montagneux de Bạch Thông puis le mont Phương Viên pour finalement atteindre la limite du district de Vĩnh Điện dans la province de Tuyên Quang.

La province compte aussi de nombreux chemins forestiers :

- Un chemin de 100 lieues part du marché de Đồng Mô, se dirige vers le Sud-Ouest à travers le district de Bình Xuyên et atteint la limite du district de Yên Lãng dans la province de Sơn Tây et celle du district de Kim Anh dans la province de Bắc Ninh.

- Un chemin de 200 lieues part du district montagneux de Bạch Thông, passe par la citadelle de la préfecture de Thông Hoá – ancien siège du district de Cẩm Hoá – puis oblique vers le Nord-Est pour atteindre la limite des deux districts de Thất Khê dans la province de Lạng Sơn et Thạch An dans celle de Cao Bằng.

- Un chemin de 200 lieues part de la citadelle de la préfecture de Thông Hoá, se dirige en pente raide vers le marché de Dã puis le fortin du lac de Ba Bể et aboutit à la limite du district de Nguyên Bình dans la province de Cao Bằng et du district montagneux de Chiêm Hoá dans celle de Tuyên Quang.

- Un chemin de 250 lieues part du marché de Đồng Mỗ, traverse les districts de Động Hỷ et Vũ Nhai pour rejoindre la limite des districts de Văn Quan et Văn Uyên.
- Un chemin de 30 lieues quitte la citadelle de la préfecture de Phú Bình vers le Sud-Est et va jusqu'à la limite des deux districts de Yên Thế et Hữu Lũng de la province de Bắc Ninh.
- Un chemin de 100 lieues part du marché de Đồng Hoà dans la citadelle provinciale, traverse les districts de Phổ Yên, Bình Xuyên puis oblique vers le Sud-Ouest jusqu'à la limite du district de Kim Anh dans la province Bắc Ninh.
- Un chemin de 250 lieues part du "nouveau Marché", suit le cours d'eau vers l'Ouest, traverse Tòng Hoá – ancien siège du district de Định Xuyên – et parvient à la limite du district de Vĩnh Điện dans la province de Tuyên Quang.
- Un chemin de 200 lieues passe par Quang Vinh et Mỏ Bạch puis court vers l'Ouest par les districts de Phú Lương, Đại Từ et Văn Lãng pour aboutir à la limite du district de Sơn Dương dans la province de Sơn Tây.
- Un chemin de 25 lieues part du siège du district de Phổ Yên et descend vers le Sud en direction de la limite du district de Hiệp Hoà dans la province de Bắc Ninh.
- Il existe encore un chemin de digue long de 2 810 toises dans le district de Bình Xuyên.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Tuyên Quang, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

## **Province de Tuyên Quang**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Tuyên Quang	宣光省
préfecture de An Bình	安平府
district de Hàm Yên	咸安縣
district montagneux de Thu	收州
district de Vĩnh Tuy	永綏縣
district de Lục Yên	陸安縣
préfecture de Tương Dương	襄安府
districts de Vĩnh Điện et Đế Định	永奠縣底定縣
district de Vị Xuyên	胃川縣
district montagneux de Chiêm Hóa	霑化州

## Description de la province de Tuyên Quang

### *[Aperçu sur l'histoire administrative de la province]*

Sous les Hán, le territoire de la province de Tuyên Quang relevait de la commanderie du Giao Chỉ 交趾. Il formait sous les Trần 陳 le châu de Tuyên Quang 宣光, dans le gouvernement de Quốc Oai 國威, avant de devenir lui-même un gouvernement. Sous les Ming 明, en 1407, il s'agissait du châu de Tuyên Hoá 宣化 comprenant neuf districts (Khoáng Huyện 曠縣, Đường Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Đẻ Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 收物, Dương Huyện 楊縣 et Ất Huyện 乙縣), puis de la préfecture du même nom dès l'année suivante. Au début du règne de l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖, cette préfecture relevait de l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). En 1466, elle forma la circonscription de Tuyên Quang, avec la préfecture de An Bình 安平, le district de Phúc Yên 福安 et les cinq districts montagneux de Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平原, Đại Man 大蠻 et Bảo Lạc 保樂. Vers 1509-1516, la circonscription devint le gouvernement de Minh Quang 明光. Au début des Lê restaurés, sous le nom de ressort de Yên Tây 安西 (ou, selon certains documents, Yên Bắc 安北) la région fut offerte au commandement héréditaire des membres de la famille de Vũ Văn Mật 武文密. À partir de la période Vĩnh Thịnh 永盛 (1705-1719), la cour nomma un mandarin administrateur et rétablit le nom ancien – gouvernement de Tuyên Quang – qui était encore en vigueur au début de la dynastie des Nguyễn 阮. En 1831, le pays fut divisé en provinces et ce gouvernement forma celle de Tuyên Quang. Deux ans plus tard, après avoir soumis le rebelle Nùng Văn Vân 儂文雲, l'empereur supprima le district montagneux de Bảo Lạc dont le territoire fut partagé entre deux nouveaux districts : Vĩnh Điện 永奠 et Đẻ Định 底定. En 1835, le district montagneux de Vị Xuyên fut lui aussi partagé en deux districts – Vĩnh Tuy 永綏 et Vị Xuyên 胃川 –, tandis que le district montagneux de Đại Man prenait le nom de Chiêm Hoá 霑化. Au même moment, une partie de la préfecture de An Bình 安平 (future Tương An 襄安) forma la préfecture de Yên Ninh 安寧, et reçut autorité sur les districts nouvellement créés, hormis celui de Vĩnh Tuy qui continua d'appartenir à la préfecture de An Bình.

La province d'époque Đồng Khánh correspond à la fin du XX<sup>e</sup> siècle aux districts de Yên Bình et Lục Yên de la province de Yên Bái, aux districts de Hàm Yên, Yên Sơn et Chiêm Hoá de la province de Tuyên Quang, aux districts de Bắc Quang, Hoàng Su Phì et Vị Xuyên de la province de Hà Giang et, enfin, au district de Bảo Lạc de la province de Cao Bằng.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Ý La dans le district de Hàm Yên. Bâtie en brique, elle mesure 259 toises huit pieds et huit pouces de périmètre et neuf pieds sept pouces de haut. Elle possède trois portes – il n'y en pas à l'arrière, qui est plaqué contre la montagne – et des fossés, dont la largeur et la profondeur varient entre cinq pieds et une toise, bordent ses faces arrière, avant et droite. L'eau de ces fossés est abondante en été et en automne, mais ils sont à l'étiage au printemps et en hiver. Le fleuve coule à gauche et en contrebas de la citadelle. Les deux grandes portes d'entrée sont faites de deux murs, devant lesquels s'étendent des talus hauts de six pieds.



La citadelle est entourée, à l'extérieur, sur trois côtés, par une enceinte de terre de 642 toises cinq pieds de périmètre et trois pieds de hauteur. Il n'y a pas d'enceinte à gauche, du côté du fleuve et des plantations de thé. Le siège du district de Hàm Yên et les zones de peuplement se trouvent toujours le long du fleuve, sur sa rive occidentale.

La province est bordée à l'Est par les provinces de Sơn Tây, Cao Bằng et Thái Nguyên, à l'Ouest par les provinces de Hưng Hoá et Sơn Tây, au Sud par la province de Sơn Tây, au Nord par les préfectures de Kaihua [Khai Hoá] et Zhen'an [Trần An] de l'empire des Qing [Chine].

D'Est en Ouest, la province se parcourt en 13 jours et du Nord au Sud en 16 jours. Les routes étant forestières et très sinueuses, nous ignorons la distance mesurée en lieues.

La province comprend deux préfectures et huit districts et districts montagneux :

- 1 - Préfecture de An Bình : district principal de Thu Châu, districts secondaires de Hàm Yên et Vĩnh Tuy, district secondaire montagneux de Lục Yên.
- 2 - Préfecture de Tương An : districts principaux de Vĩnh Điện et Đẻ Định, districts secondaires de Vị Xuyên et Chiêm Hoá.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les Hán [Kinh, Việt] vivent exclusivement dans les districts de Hàm Yên et Thu Châu, où ils côtoient les Thổ. Les autres districts sont peuplés de Thổ, mais aussi de populations classées soit dans la catégorie des “anciens résidents”, c'est-à-dire établis ici depuis deux ou trois générations comme les Miao blancs, les Miao fleuris et les Miao noirs [*Bạch Miêu*, *Anh Miêu* et *Hắc Miêu*], soit dans la catégorie des “nouveaux résidents”, qui viennent d'arriver, soit enfin dans la catégorie des populations étrangères provisoirement installées comme les Nùng, les Mán et les ressortissants chinois. Ils portent surtout des vêtements teints à l'indigo. Les Thổ et les Mán s'habillent d'une veste à manches courtes, comme tous les autres peuples, mais dont les pans sont assez longs.

Les habitants sont tous des cultivateurs, peu instruits mais dociles de caractère. Ils sont superstitieux, vivent entourés de génies et demeurent rétifs aux explications, qu'ils ne comprennent pas. Les métiers et techniques ne sont pas très ingénieux, mais les Thổ des districts de Vĩnh Điện et Đẻ Định fabriquent néanmoins d'excellents fusils à percuteur. Les gens croient aux mauvais génies et, lorsqu'ils sont malades, invoquent les esprits sans jamais recourir aux plantes médicinales. Dans les années passées, des gens de la plaine sont montés pour vivre ici, notamment quelques catholiques, mais ils sont partis ailleurs en raison des troubles qui ont agité la région, de sorte qu'il n'y a plus de catholiques.

### ***Ressources locales***

Les rizières sont des rizières d'automne et non d'été. Hormis le riz ordinaire, les gens produisent du riz glutineux, des pommes de terre, des haricots et de l'orge. Les produits forestiers sont la cardamome, dans les districts de Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vĩnh Tuy et Vị Xuyên, l'écorce des arbres *dó* dans le district de Chiêm Hoá, et une graine appréciée pour ses huiles qui se trouve dans le district de Thu Châu. On trouve partout le tubercule tinctorial *củ nâu*, du bambou *nứa* et différentes sortes de bois de qualité.

Les poires parfumées du canton de Đông Quang, dans le district de Đẻ Định, sont exquises. C'est aussi dans ce canton, comme dans ceux de An Định du district de Vị Xuyên et Tụ Long du district de Vĩnh Tuy, que l'on trouve ici et là des plantations de pavot. Le cuivre rouge de la mine de Tụ Long était jadis réputé, mais il n'est plus exploité en raison des troubles et de la piraterie.

### *Climat*

Il fait froid dans les régions du Nord aux premier et deuxième mois du printemps, et le temps ne s'adoucit qu'à partir du troisième mois. Les mois d'été sont torrides, puis le temps fraîchit un peu aux septième et huitième mois pour devenir rigoureux à partir du neuvième. La froidure d'hiver favorise les miasmes en raison de la brume qui s'abat sur les montagnes et ne se dissipe qu'en milieu de matinée lorsque le soleil fait son apparition. Il semble que les miasmes des deux districts de Hàm Yên et Thu Châu soient inoffensifs, du moins comparés à ceux des districts de Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy et Lục Yên, tous en haute région, qui sont redoutables, surtout aux troisième et neuvième mois de chaque année. Les gens le savent bien : un adage local n'affirme-t-il pas qu'"Il faut s'enfuir lorsqu'au neuvième mois les mandarines rougissent et qu'au neuvième mois l'armoise commence à pousser" ? Il n'y a pas d'inondations dans la province.

### *Rivières et montagnes*

Montagnes et forêts se succèdent sans cesse dans cette province. La montagne la plus célèbre est Sâm Sơn dans le district de Hàm Yên, qui s'étend à l'arrière de la citadelle provinciale. Il faut encore mentionner les monts Nghiêm Sơn et Chân Sơn dans le même district. Dans celui de Thu Châu se trouve le mont Biên Sơn ; dans le district de Vĩnh Tuy les monts Lão Quân et Đại Lĩnh Can, le col de Phan Thủy, les monts Nam Sơn et Ba Tiêu. Dans le district de Lục Yên se trouve le mont Mạn Lĩnh, dans celui de Vĩnh Điện les monts Cổ Long, Ngọc Nữ et Ngọc Mạo, dans le district de Đẻ Định les monts Bốc Khê et Tam Phùng, dans le district de Vị Xuyên les monts Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Hoá, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, Bồ Lai, Hành Sơn et Thủy Lạc. Enfin, dans le district montagneux de Chiêm Hoá se trouvent les monts Tượng Sơn, Thần Sơn et Tạ Sơn. Il y a encore beaucoup de massifs montagneux qui ne portent pas de noms.

Les cours d'eau importants sont les suivants : la rivière Lô Giang, qui prend sa source dans le district de Văn Sơn de l'empire des Qing et coule, dans cette province, depuis la commune de Tụ Thành dans le district de Vĩnh Tuy ; la rivière Khâm Giang, qui prend sa source dans le district de (Xiao) Zhen'an [(Tiểu) Trấn An] de l'empire des Qing et coule, dans cette province, depuis la commune de Ân Quang dans le district de Đẻ Định ; la rivière Lôi Giang, qui prend sa source dans le district montagneux de Thủy Vĩ de la province de Hưng Hoá, et coule, dans cette province, depuis la commune de Điện Quan dans le district montagneux de Lục Yên.

Il existe encore d'innombrables torrents et petits ruisseaux.

### *Sites et monuments remarquables*

La province se trouve dans une région frontalière vide. Le seul monument remarquable est la pagode de Cao Sơn dans le district de Hàm Yên. Jadis, le marché de Văn Trung, dans la commune de Ân Quang du district de Đẻ Định, et la mine de cuivre de Tụ Long dans le district de Vĩnh Tuy, étaient réputés comme des lieux animés et vivants. Il y avait aussi le campement de Ngọc Mạo, dans la commune de Ân Quang, où l'on venait écouter le bruit insolite produit par le vent sifflant à travers les grottes et cavernes.

### *Routes, chaussées et itinéraires*

Les routes de montagne comme celles de forêt étant très sinueuses, nous n'avons pu ni indiquer leur longueur en lieues ni faire figurer le tracé exact sur les cartes.

- Une grande route part au Sud de la province depuis la commune de Thúc Thủy, qui est en bordure du relais (*trạm*) de Sơn Hoà dans la province de Sơn Tây, et aboutit à la citadelle provinciale. Elle est large d'environ une toise et il faut une demi-journée pour la parcourir.

- Une route part de la citadelle un peu en biais vers l'Ouest puis oblique vers le Nord, passe par le fortin de Hương Mang, franchit la rivière Lô puis la longe à travers les districts de Vĩnh Tuy et Vị Xuyên pour parvenir aux fortifications de Tụ Long, le tout en 12 jours de route. De là, on peut joindre en une journée et demie le lieu-dit Đình Bia qui se trouve à la frontière de l'empire des Qing. Le total exige donc environ 13 jours et demi de route.

- Une route part du marché de Xuân Hoà dans la citadelle provinciale, franchit le fleuve, suit la route qui monte depuis la commune de Trường Đà en suivant les berges de la rivière Khâm Giang, traverse les districts de Chiêm Hoá, Vĩnh Điện et Đẻ Định pour parvenir au fortin de An Lĩnh qui est en bordure de l'empire des Qing. Cette route se parcourt en 16 jours environ.

- Une route part de la citadelle, se dirige vers l'Ouest, traverse Thu Châu et Lục Yên et parvient au poste de Quán Ti de la province de Hưng Hoá, le tout en six jours environ.

Ces routes sont si malaisées que, pour les emprunter sans péril et parvenir à destination rapidement, il faudrait être rien moins qu'un oiseau.

### ***Fortifications et ouvrages de défense***

La province compte 18 fortins : six à Hàm Yên, un à Vĩnh Điện, cinq à Chiêm Hoá, deux à Vĩnh Tuy, un à Đẻ Định, deux à Lục Yên et un à Vị Xuyên.

### ***Temple confucéen***

Le temple provincial dédié à Confucius a été érigé dans le district de Hàm Yên. Ailleurs, seuls les districts de Thu Châu et Lục Yên ont érigé chacun un temple.

### ***Sanctuaires***

Neuf sanctuaires sont renommés, sept à Hàm Yên et deux à Thu Châu, mais seuls ceux de Hiệp Thuận et Quang Nhuận sont vraiment favorables et efficaces.

### ***Armée***

Nous suivons ici les données fournies par le registre militaire daté de la onzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1858].

Les soldats recrutés par la cour étaient 197 d'après le registre officiel. Mais à partir de la quinzième année de règne de l'empereur [1862], la citadelle traversa une période difficile; les routes de la haute région étaient coupées, les cas de désertion se multipliaient. De ce fait, en la vingtième année de règne de l'empereur [1867], les sujets de la province présentèrent respectueusement leurs doléances [au ministère de la Guerre] afin qu'il acceptât de diminuer le nombre de soldats officiels au profit du contingent des milices locale. Celles-ci furent formées d'une escouade de 334 hommes à Hàm Yên, de deux escouades et 418 hommes à Thu Châu, de trois escouades et 250 hommes à Chiêm Hoá. Les autres districts n'eurent pas le temps de s'organiser. Mais, en raison des troubles et de la piraterie, de nombreux miliciens désertèrent, de sorte qu'il ne reste aujourd'hui que deux escouades comprenant 104 hommes, 60 dans la première et 44 dans la seconde.

### *Population*

Les personnes inscrites au rôle sont 5 140 d'après les anciennes données, mais beaucoup se sont enfuies depuis les troubles et le banditisme. Elles ne sont toujours pas revenues en dépit des ordres, édits et rescrits impériaux.

Les rizières et les champs occupent 16 204 arpents d'après les anciens registres. L'impôt foncier est de 8 361 ligatures en espèces et 4 164 setiers de paddy.

### *Impôts et droit de douanes*

Les districts de Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên et Chiêm Hoá possèdent tous un poste de douane, celui de Vĩnh Tuy en possède deux. Ces postes rapportent les sommes suivantes :

- droits acquittés en espèce : 9 730 ligatures de sapèques.
- droits acquittés en métal : 1 030 tael d'argent.
- droits acquittés en cuivre rouge : 10 000 livres.

Les exploitations aurifères sont les trois mines des districts de Vĩnh Tuy, Đẻ Định et Vị Xuyên. Deux d'entre elles s'acquittent de trois tael d'impôt tandis que la troisième, exploitée par des ouvriers dépêchés tout exprès, verse 18 tael bon an mal an. Il existait naguère cinq autres mines d'or – une à Hàm Yên, une à Vị Xuyên et trois à Đẻ Định –, mais elles ont fermé depuis longtemps. Une mission d'inspection fit fermer une sixième mine en la quinzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1860]. Ces six mines acquittaient jadis 25 tael d'or.

La mine de plomb de Hàm Yên a fermé depuis longtemps.

Les deux mines d'argent de Vĩnh Tuy versent un impôt de 110 tael d'argent.

La mine de cuivre rouge du district de Vĩnh Tuy s'acquitte chaque année d'un montant de 12 000 livres de cuivre, sans compter les 3 000 livres correspondant à un forfait fiscal sur les droits de douanes intérieures qui devraient être payés sur le million de pintes de sel et de saumure de poisson transportées depuis le delta à l'attention des ouvriers de la mine.

La population des “anciens résidents”, des “nouveaux résidents” et des populations étrangères provisoirement installées – comme les Nùng, les Mán et les ressortissants chinois – est au total de 2 026 personnes, dont :

- “anciens résidents” : 680 personnes.
- “nouveaux résidents” : 267 personnes.
- ressortissants chinois : 123 personnes.
- population Nùng : 117 personnes.
- population Mán : 839 personnes.

À qui il convient d'ajouter les soldats, soit 479 personnes des neuf escouades du régiment de Tuyên Quang, des deux escouades de la garde et d'une escouade d'artilleurs, sans compter les soldats et miliciens cités plus haut.

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Sơn Tây, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

## **Province de Sơn Tây**

Comprenant les cartes suivantes :

province de Sơn Tây	山西省
préfecture de Quảng Oai	廣威府
district de Tiên Phong	先豐縣
district de Tùng Thiện	從善縣
district de Phúc Thọ	福壽縣
district de Bất Bạt	不拔縣
préfecture de Quốc Oai	國威府
district de Yên Sơn	安山縣
district de Đan Phượng	丹鳳縣
district de Thạch Thất	石室縣
district de Mỹ Lương	美良縣
préfecture de Vĩnh Tường	永祥府
district de Bạch Hạc	白鶴縣
district de Lập Thạch	立石縣
district de Tam Dương	三陽縣
sous-préfecture de Vĩnh Tường	永祥分府
district de Yên Lãng	安朗縣
district de Yên Lạc	安樂縣
préfecture de Lâm Thao	臨洮府
district de Sơn Vi	山圍縣
district de Cẩm Khê	錦溪縣
district de Thanh Ba	青波縣
district de Hạ Hòa	夏和縣
préfecture de Đoan Hùng	端雄府
district de Hùng Quan	雄關縣
district de Phù Ninh	扶寧縣
district de Sơn Dương	山陽縣

## **Description de la province de Sơn Tây**

### **[Aperçu sur l'histoire administrative de la province**

*D'après les annales, la province de Sơn Tây correspondait sous la dynastie des Nguyễn阮 aux anciens châu de Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威 et Chân Đăng 真登 d'époque Đinh 丁, Lê 黎 and Lý 李 et, sous la dynastie des Trần 陳, aux territoires de Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威 et Tam Đái 三帶. Sous les Ming 明, elle recouvrait les châu de Từ Liêm 慈廉 et Tam Đái 三帶, les préfectures de Tuyên Hoá et Tam Giang et les châu de Tuyên Giang 宣江, Tuyên Hoá 宣化, Đà Giang 沱江 et Quảng Oai 廣威. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, il s'agissait des trois territoires de Quốc Oai Thượng 國威上, Quốc Oai Trung 國威中 et Quốc Oai Hạ 國威下 dans l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). En 1466 fut formée la circonscription de Quốc Oai, qui devint circonscription de Sơn Tây dans l'atlas de 1469. Elle obtint le statut de xú en 1490 puis celui de gouvernement à partir de la dynastie des Mạc 莫 (avec six préfectures : Quốc Oai, Tam Đái, Thao Giang, Đoan Hùng, Đà Dương et Quảng Oai). Sous les Lê restaurés, entre 1705 et 1719, la préfecture de Đà Dương fut supprimée puis quelques années plus tard, en raison du tabou pesant sur le nom du seigneur Trịnh Giang 鄭杠 (1729-1740), celle Thao Giang 洮江 fut changée en Lâm Thao 臨洮. Au début de la dynastie des Nguyễn阮, il s'agissait encore du gouvernement de Sơn Tây avec ses cinq anciennes préfectures. En 1821, la préfecture de Tam Đái devint Tam Đa 三多 puis Vĩnh Tường 永祥 l'année suivante. En 1831, le district de Từ Liêm passa à Hà Nội et celui de Tam Nông à Hưng Hoá, le reste formant la province de Sơn Tây. L'année suivante furent créées les trois sous-préfectures de Vĩnh Tường, Quốc Oai et Quảng Oai, les deux dernières étant supprimées peu de temps après.*

*Ainsi, comme le gouvernement d'époque Lê, cette province était donc très vaste puisque elle comprenait la partie sud-est de l'actuelle province de Hoà Bình (districts de Lương Sơn, Chương Mỹ et Kim Bôi), une partie de celle de Hà Tây (districts de Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì et Phúc Thọ), la ville de Việt Trì et la bourgade de Phú Thọ, une partie de la province de Phú Thọ (districts de Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà et Đoan Hùng), un district de la province de Tuyên Quang (Sơn Dương) et une partie de la province de Vĩnh Phúc (Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh et la bourgade de Vĩnh Yên).]*

La citadelle de la province se trouve sur le territoire des communes de Thuận Nghệ et Mai Trai dans le district de Tùng Thiện. Chacun de ses côtés extérieurs est long de 81 toises cinq pieds et cinq pouces, le périmètre étant de 326 toises deux pieds. Les remparts sont hauts de six pieds six pouces à l'intérieur et une toise un pied à l'extérieur; ils sont épais de neuf pieds cinq pouces au sommet et une toise cinq pieds à la base. À l'extérieur comme à l'intérieur, les murs sont couverts d'un revêtement en pierre. Les côtés intérieurs, y compris les lunettes en demi-lune, sont longs de 79 toises sept pieds et sept pouces. Les remparts sont percés de quatre portes, bâties en pierre, longues d'une toise sept pieds et huit pouces, profondes d'une toise cinq pieds et hautes d'une toise trois pieds et un pouce. Chaque

fossé latéral s'étend sur 87 toises deux pieds, le tout formant un fossé tout autour de la citadelle qui est long de 348 toises huit pieds, large de six toises sept pieds et profond d'environ une toise. Les deux bermes du fossé sont couvertes de pierre. Au-delà se trouve un talus de terre qui est renforcé par une haie de bambous plantée sur sa partie externe.

La province est bordée au Sud par le district de Yên Hóa de la province de Ninh Bình ; au Sud-Est par les districts de huyện Chương Đức et Hoài An de la province de Hà Nội ; au Sud-Ouest par le district montagneux de Đà Bắc de la province de Hưng Hóa ; au Nord par les districts de Đại Từ, Phổ Yên et Bình Xuyên de la province de Thái Nguyên ; au Nord-Est par les districts de Kim Anh et Đông Ngạn de la province de Bắc Ninh ; au Nord-Ouest par les districts de Yên Lập, Trấn Yên et Văn Chấn de la province de Hưng Hóa et les districts de Hàm Yên et Thu Châu de la province de Tuyên Quang ; à l'Est par le district de Từ Liêm de la province de Hà Nội ; et, enfin, à l'Ouest par les districts de Tam Nông, Thanh Sơn et Thanh Thủy de la province de Hưng Hóa.

La province s'étend sur 81 lieues d'Est en Ouest et 232 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend six préfectures et 21 districts :

- 1 - Préfecture de Quảng Oai : district principal de Tiên Phong, districts secondaires de Tùng Thiện, Bát Bạt et Phúc Thọ.
- 2 - Préfecture de Quốc Oai : district principal de Yên Sơn, districts secondaires de Đan Phượng, Thạch Thất et Mỹ Lương.
- 3 - Préfecture de Vĩnh Tường : district principal de Bạch Hạc, districts secondaires de Lập Thạch et Tam Dương.
- 4 - Sous-préfecture de Vĩnh Tường : district principal de Yên Lãng, district secondaire de Yên Lạc.
- 5 - Préfecture de Lâm Thao : district principal de Sơn Vi, districts secondaires de Cẩm Khê, Thanh Ba et Hạ Hoà.
- 6 - Préfecture de Đoan Hùng : districts principaux de Tây Quan et Hùng Quan, districts secondaires de Phù Ninh et Sơn Dương.

#### **Soldats du cadre**

- recrutés par la cour : 4 948 personnes.
- milice locale : 732 personnes.

**Population** : 41 618 personnes inscrites au rôle.

**Terres cultivables** : 3 200 633 arpents de terres privées et publiques de toutes catégories.

#### **Impôts annuels**

- acquittés en espèces : 174 273 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 164 254 setiers.

#### **Mœurs, coutumes et usages**

Les populations des districts de la haute région sont frustes et sans artifices, celles des basses terres plus élégantes et raffinées. D'une manière générale, plus les gens sont proches des montagnes plus ils sont grossiers et récalcitrants, sauf ceux dont l'instruction leur permet d'échapper à l'arriération. Dans les villages et hameaux, les rixes, l'alcoolisme et les jeux d'argent sont dus aux vagabonds qui, pour la plupart, aiment à se disputer et semer la discorde. Cela leur est d'autant plus facile qu'ils peuvent apparaître et disparaître à leur convenance au sein d'un paysage de montagnes, de forêts et de vallées qui explique largement que les bandits et les crapules abondent dans la région. Les personnes instruites ne sont pas au niveau de celles des autres provinces. D'après la liste des lauréats reçus aux concours de bacheliers et de licenciés, les gens les plus brillants sont originaires des districts de Đan Phượng,

Lập Thạch et Yên Lãng ; puis viennent ceux de Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn et Phúc Thọ ; suivis par ceux de Bát Bạt, Phù Ninh et Tam Dương qui ont chacun un lauréat ; et, en dernière position, sans aucun lauréat, on trouve les districts de Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa et Sơn Dương. En revanche, la province n'a produit aucun candidat reçu à l'examen doctoral. Il y a des artisans, des techniciens et des commerçants, mais ils sont beaucoup moins ingénieux que ceux des provinces de Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông ou Nam Định. Les gens riches sont rares en comparaison des autres provinces ; les familles d'ici sont parcimonieuses et ignorent tout de ce qu'est l'opulence. Les cérémonies de noces, de funérailles ou de culte sont organisées partout de la même manière, sauf dans quelques endroits des districts de Mỹ Lương et Bát Bạt où vivent des populations Thổ dont les usages sont un peu différents. La grande majorité des habitants sont confucéens, puis viennent les bouddhistes, tandis que les catholiques sont extrêmement peu nombreux.

### *Ressources locales*

Les rizières portent deux récoltes annuelles, mais les terres pierreuses à proximité des montagnes produisent peu de riz, et il est de mauvaise qualité. En revanche, le paddy est très parfumé dans les communes de Hương Ngạc et Bình Sơn du district de Lập Thạch, le riz blanc est correct dans les communes de Hương Canh, Ngọc Canh et Tiên Khang du district de Yên Lãng. Mais l'un et l'autre sont finalement très ordinaires en comparaison des autres provinces. On trouve partout des cultures de mûriers, de canne-à-sucre, de maïs et de pommes de terre. Les noix de coco viennent de la commune de Yên Sở dans le district de Đan Phượng, les kakis parfumés de Chi Cát dans le district de Phù Ninh. Les fruits comme la pomme-cannelle, l'ananas et le jaque, tout comme le bois de *canarium*, sont des productions ordinaires de la province.

Parmi les produits forestiers, il faut mentionner le bambou, le bois, les feuilles de latanier, la laque, l'écorce de l'arbre *dó* dont on tire une variété de papier, le tubercule tinctorial *củ nâu*, le miel, l'essence d'érythrine et de garcinie, sans compter les animaux tels que biches, chevreuils, tigres, paons, sangliers et faisans.

Dans la rivière Bạch Hạc vivent des poissons-mandarins dont la chair est délectable mais qui ne se conserve que peu de temps. Il existe encore nombre de variétés de poissons.

Les étoffes épaisses dites Cổ Đô et Chu Chàng sont tissées dans le district de Tiên Phong, les étoffes fines dites Vân Ổ dans celui de Yên Lạc. La fameuse soie lisse de Phùng Xá est produite dans le district de Thạch Thất. Les objets en bambou et les chapeaux coniques en plumes sont fabriqués par les adroits habitants de la commune rurale de Phú Vinh, dans le district de Mỹ Lương.

### *Climat*

Dans les parties des districts de la haute région qui sont situées en bordure de la forêt, la température est élevée, le ciel ténébreux et les ondées fréquentes. Le froid arrive tôt et les miasmes sont très nocifs. La terre et les eaux des districts des basses terres sont plus saines, semblables à celles des provinces du Sud-Est. De fortes pluies provenant des hauteurs des provinces voisines de Hưng Hóa et Tuyên Quang surviennent durant les quelques semaines qui s'intercalent entre l'été et l'automne ; les rivières coulent alors très rapidement et le niveau d'eau peut atteindre 18 ou 19 pieds alors même que les cultures, qui s'étendent de l'autre côté de la digue, sont frappées par la sécheresse. Les sixième et septième mois sont marqués par des bourrasques de vent qui arrachent les arbres, plaquent les plants de riz au sol, font sombrer les embarcations et renversent les maisons. Ces désastres naturels sont regrettables, mais cette province en souffre quand même moins que celles qui sont situées au Sud-Est.

- Les rizières d'été étant inondées, il faut attendre la fin du premier mois pour effectuer le repiquage. Les rizières d'automne étant au contraire à l'étiage, il faut attendre la fin du huitième mois



pour repiquer. Aussi le calendrier agricole est-il un peu en retard par rapport à celui des autres provinces.

### ***Rivières et montagnes***

Les montagnes connues de la province sont les suivantes : le mont Tấn Viên qui s'étend sur les deux districts de Bát Bạt et Tùng Thiện, le premier possédant aussi le mont La Phù et le second le mont Tùng Sơn ; le massif Tam Đảo qui s'étend dans les deux districts de Tam Dương et Sơn Dương ; le mont Đình Lộng dans le district de Tam Dương, les monts Trâm Sơn et Lịch Sơn dans celui de Sơn Dương ; le mont Thảm Sơn dans les deux districts de Sơn Vi et Phù Ninh ; le mont Hùng Sơn à Sơn Vi, le mont Nghi Định à Phù Ninh ; les monts Sài Sơn, Quy Sơn, Long Sơn, Phượng Hoàng, Tử Trâm et Hoàng Xá dans le district de Yên Sơn ; les monts Câu Lậu à Thạch Thất et Trùng Bùn à Mỹ Lương ; les monts Lập Thạch, Long Động et Sáng Di dans le district de Lập Thạch ; les monts Cổ Pháp à Tiên Phong, Viễn Sơn à Phúc Thọ, Phượng Dực à Hạ Hoà ; les monts Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, Bà Đà et Vọng Cương dans le district de Tây Quan ; les monts Đoạn Sơn, Minh Cẩm, Thạch Sơn et la grotte de Hổ Nham dans le district de Hùng Quan.

Les cours d'eau importants sont les rivières Lô, Thao, Hạc et Đà, puis viennent les rivières Lô, Đáy, Hát, Nguyệt Đức, Mỹ Giang et Chiết Giang.

### ***Sites et monuments remarquables***

Les sanctuaires du Sage de la Littérature [Confucius, sanctuaire de Văn Thánh] et des sœurs Trưng ainsi que les temples funéraires des princes Phùng et Ngô, se trouvent dans le district de Phúc Thọ. Le temple des Déeses-Mères et les sanctuaires du mont Tấn Viên sont à Bát Bạt, le sanctuaire du mont des rois Hùng à Sơn Vi ; le mont Tam Đảo et la pagode Tây Thiên à Tam Dương ; les pagodes Sài Sơn, Quảng Nghiêm, Lạc Lâm et le temple de Văn Xương à Yên Sơn. Les palais Đông Cung, Nam Cung et Hạ Thần, comme la pagode Tùng Sơn, sont dans le district de Tùng Thiện. Le mont Câu Lậu et la pagode Tây Phương se trouvent à Thạch Thất ; le sanctuaire de Lý Nam Đế, celui de Linh Tiên, le temple de Lý Phục Man et la pagode Đôi Hôi sont à Đan Phượng, le sanctuaire Hà Thần, le temple Tam Giang et la pagode Hoa Long à Bạch Hạc ; les temples Tả Tướng et Tiết Nghĩa à Lập Thạch et, enfin, le mont Thạch Sơn et la grotte de Hổ Nham à Hùng Quan.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route longue de 225 lieues et large d'une toise commence à la limite du district de Từ Liêm dans la province de Hà Nội, à l'Est, passe par les relais (*trạm*) de Sơn Xá, Sơn Đồng et Sơn Quang, puis par celui de Hưng Nông dans la province de Hưng Hóa, traverse les communes de Sơn Thạch, Sơn Bình, Sơn Vân et Sơn Hoà, et aboutit à la limite du district de Hàm Yên dans la province de Tuyên Quang.

- Une ancienne route, longue de 67 lieues et large d'une toise, quitte la citadelle provinciale vers le Nord en direction du district de Tam Dương et atteint la limite du district de Bình Xuyên dans la province de Thái Nguyên.

- Une petite route de 73 lieues de long et cinq pieds de large quitte la citadelle provinciale en direction du Sud-Ouest, traverse le district de Tùng Thiện pour parvenir dans celui de Bát Bạt à la lisière du district montagneux de Đà Bắc dans la province de Hưng Hóa.

- Une petite route de 102 lieues de long et cinq pieds de large quitte la citadelle provinciale en direction du Sud-Est et atteint le district de Mỹ Lương, en bordure de celui de Hoài An dans la province de Hà Nội.

- Une petite route de 51 lieues de long et cinq pieds de large part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Nord-Est et atteint le district de Yên Lãng, en bordure de celui de Kim Anh dans la province de Bắc Ninh.
- Une petite route de quatre lieues et 93 toises, large de cinq pieds, quitte la citadelle et se dirige vers l'Est en direction du district de Phúc Thọ.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Ninh Bình, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Ninh Bình

Comprenant les cartes suivantes :

province de Ninh Bình	寧平省
préfecture de Yên Khánh	安慶府
district de Yên Khánh	安慶縣
district de Yên Mô	安謨縣
district de Gia Viễn	嘉遠縣
district de Kim Sơn	金山縣
préfecture de Nho Quan	儒關府
district de Phụng Hóa	奉化縣
district de Lạc Yên	樂安縣
district de Yên Hóa	安化縣

## Description de la province de Ninh Bình

### *[Aperçu sur l'histoire administrative de la province]*

Le territoire de la province de Ninh Bình appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, puis au châu de Giao, et sous les Liang au châu de Trường Yên 長安, nom qu'il conserva sous les souverains Đinh et Lê antérieurs, à l'exception de la capitale Hoa Lư 華閭 qui occupait une position particulière. En 1010, Lý Thái Tổ 李太祖 en fit la préfecture de Trường Yên mais, à partir de la fin de la dynastie des Lý, en tout cas dès 1203, on la trouve dans les documents sous l'appellation châu de Đại Hoàng Giang 大黃江州. Les Trần 陳 en firent un territoire de Trường Yên, puis un gouvernement du même nom. En 1397, il prit le nom de Thiên Quan 天關. Les Ming 明 rétablirent l'ancienne appellation de châu de Trường Yên, relevant de la préfecture de Kiến Bình 建平. L'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 le changea en gouvernement. Dans l'atlas de 1469, il correspond aux deux préfectures de Trường Yên et Thiên Quan de la circonscription de Sơn Nam, ensemble auquel on donnera le nom de territoire de Sơn Nam Hạ 山南下. Les Lê restaurés en firent un "gouvernement extérieur de Thanh Hoa", maintenu sous les Tây Sơn et au début de la dynastie des Nguyễn 阮, avec deux préfectures : celle de Trường Yên (future Yên Khánh) avec ses districts de Yên Khang 安康 (futur Yên Khánh 安慶), Yên Mô 安模 et Gia Viễn 嘉遠, et celle de Thiên Quan (future Nho Quan 儒關) avec ses districts de Yên Hoá 安化, Phụng Hoá 奉化 et Lạc Thổ 樂土 (futur Lạc Yên). L'empereur Gia Long 嘉隆, en 1806, changea le "gouvernement extérieur" de Thanh Hoa 清華 en gouvernement de Thanh Bình 清平, qui sous le règne de Minh Mệnh 明命 prit le nom d'inspection régionale de Ninh Bình 寧平 en 1822, puis gouvernement de Ninh Bình en 1829. À cette date, on lui adjoignit le district de Kim Sơn 金山, ce qui fit sept districts au total. Née en 1831, la province de Ninh Bình était administrée par un simple préfet placé sous les ordres du gouverneur de Hà Ninh 河寧, qui avait autorité sur toute la région s'étendant de Hà Nội jusqu'à Ninh Bình.

*Il n'y eut aucun changement jusqu'à la période de Đồng Khánh. Ce ne sera que plus tard, sous le règne de Thành Thái, que le district de Lạc Yên passera dans la province de Hoà Bình nouvellement créée, la partie restante formant l'équivalent de la province de Ninh Bình de la fin du XX<sup>e</sup> siècle.]*

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Đại Đăng, dans le canton de Yên Đăng du district de Yên Khánh. Construite en brique, son périmètre mesuré au sol est de 393 toises et neuf pieds, la hauteur de ses remparts de neuf pieds. Elle possède trois portes, à l'est, à l'ouest et au sud. Sa façade arrière s'appuie sur un éperon rocheux. Une importante rivière s'étend à ses pieds. Mesuré au sommet des remparts et en tenant compte des fortifications en saillie, le périmètre de la citadelle est de 383 toises et six pieds. Le parapet est haut d'un pied et neuf pouces – cette année, l'autorisation de le reconstruire en briques a été demandée à la cour. Les remparts sont percés de 70 meurtrières ainsi que de cavités servant à loger les canons (dont 20 pour les couleuvrines et les canons

de type *Bích sơn* et cinq pour les canons de type *Quá sơn*). La redoute qui se trouve au sommet du mont Hộ Thành mesure 13 toises huit pieds et huit pouces de périmètre; sa hauteur est tantôt de trois pieds et neuf pouces, tantôt de deux pieds et sept pouces, avec trois cavités pour les couleuvrines et les canons *Bích sơn*. Les fossés qui sont devant et à gauche de la citadelle sont larges de quatre toises et profonds de huit pieds; derrière et à droite, ils sont remplacés par le fleuve lui-même.

La région est bordée à l'Est par le district de Đại An de la province de Nam Định, à l'Ouest par le district de Thạch Thành de la province de Thanh Hoá, au Sud par les districts de Tống Sơn et Nga Sơn de la province de Thanh Hoá, au Nord par les districts de Thanh Liêm et Chương Đức de la province de Hà Nội. Au Sud-Est se trouve l'estuaire maritime de Chính Đại dans le district de Tống Sơn de la province de Thanh Hoá ; au Sud-Ouest le district de Tống Sơn de la province de Thanh Hoá ; au Nord-Est les deux districts de Ý Yên et Phong Doanh de la province de Nam Định ; au Nord-Ouest le district de Mỹ Lương de la province de Sơn Tây et le district montagneux de Đà Bắc de celle de Hưng Hoá.

La province s'étend sur 68 lieues d'Est en Ouest et 57 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures et sept districts :

- 1 - Préfecture de Yên Khánh : district principal de Yên Khánh, districts secondaires de Yên Mô, Gia Viễn et Kim Sơn.
- 2 - Préfecture de Nho Quan : districts principaux de Phụng Hoá et Lạc Yên, district secondaire de Yên Hoá.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Tous les habitants de la préfecture de Yên Khánh sont des Hán [Kinh, Việt]. Parmi eux, les lettrés des districts de Yên Khánh et Yên Mô sont particulièrement résolus et assidus dans leurs études. Les paysans sont durs à la tâche et mènent une vie parcimonieuse, tout comme les artisans et les marchands, qui ne sont pas très fortunés non plus. Dans le district de Gia Viễn habitent tout à la fois des lettrés, des paysans, des pêcheurs, des coupeurs de petit bois de chauffe et des gens exerçant des activités très diverses ; les lettrés n'y manquent ni de franchise ni de grandeur d'âme ; les paysans vivent chichement ; les femmes élèvent les vers à soie et tissent des brocards ; les pauvres survivent en ramassant du petit bois. Les villages situés en bordure de mer ou de cours d'eau vivent de la pêche. Dans le district de Kim Sơn, les lettrés sont appliqués et économes, les paysans laborieux mais un peu dépensiers, les artisans peu habiles et les marchands dépourvus de gros bateaux. Les coutumes liées aux mariages, aux funérailles et aux cérémonies sont semblables à celles en vigueur dans la préfecture de Nho Quan.

Les Hán et les Thổ [Mường], qui représentent à peu près le même contingent, vivent côte-à-côte dans les districts de Phụng Hoá et Yên Hoá ; mais tous les habitants sont des Thổ dans le district de Lạc Yên. Les Hán de ces régions ne manquent pas de courage, mais leurs manières sont encore assez peu raffinées. Les Thổ sont certes des gens vigoureux et pleins d'audace, mais ils ignorent l'écriture en caractères à l'exception de quelques dignitaires ou notables qui ont recours aux services d'un maître. À la différence du culte des esprits, modestement organisé, mariages et obsèques donnent lieu à d'importantes et coûteuses festivités. Les gens du commun témoignent beaucoup de respect envers les membres de la notabilité. Les rites accordent une grande place aux sorciers, aux mediums et aux poisons. Le peuple vit dans des maisons sur pilotis, revêt des costumes sommaires et se contente de repas frugaux. Parce que les coutumes des Hán diffèrent de celles des Thổ, les modes de vie des uns et des autres ne se ressemblent pas.

Les catholiques sont nombreux dans 18 villages du district de Yên Khánh, 20 villages du district de Yên Mô, cinq villages du district de Phụng Hoá et deux villages du district de Lạc Yên; ils composent une grande partie ou même la totalité de 20 villages du district de Gia Viễn, de 41 villages du district de Kim Sơn et de cinq villages du district de Yên Hoá. Leurs coutumes sont variables d'un endroit à l'autre.

### *Ressources locales*

Dans le district de Gia Viễn, le riz d'été est plus abondant que le riz d'automne, mais c'est l'inverse dans les districts de Yên Khánh et Yên Mô ; les rizières du district de Kim Sơn, elles, ne portent qu'une seule récolte d'automne. On trouve partout, mais en petite quantité seulement, du coton, des haricots, des pommes de terre, du maïs, des fruits et des légumes. Il y a des holothuries, du jute et des chrysanthèmes de montagne à Yên Khánh, du jonc, des crevettes, des crabes, des canards, des anguilles et des holothuries à Kim Sơn, des chrysanthèmes à Yên Mô, des carpes, plus ou moins nombreuses selon les années, à Gia Viễn et des ateliers de confection de nattes soumis à l'impôt à Yên Khánh.

Dans les trois districts de la préfecture de Nho Quan, la moisson d'automne est abondante mais celle d'été plus rare. Il y a un peu de légumes, de jute et de maïs. Dans le district de Lạc Yên, on trouve quelques produits forestiers comme le miel, une zingibéracée appelée amome et une variété de bambou qui est mouchetée. À Phụng Hoá et Yên Hoá, on trouve seulement des pommes de terre, des ignames, du manioc et quelques autres tubercules, du bambou et du bois de qualité médiocre.

### *Climat*

La préfecture de Yên Khánh est située dans les basses terres. Le printemps est marqué par des vents du Nord-Est, du crachin et un léger froid. Le vent du Sud souffle durant les mois d'été, apportant la chaleur et de fréquentes averses. Le vent du Nord-Ouest souffle aux septième et huitième mois, avec de fortes pluies et des inondations. La saison des holothuries a lieu chaque année du vingtième jour du neuvième mois au cinquième jour du dixième mois. Le vent du Nord et la froidure font leur apparition aux onzième et douzième mois. Le calendrier agricole est le suivant : repiquage au onzième ou douzième mois puis récolte au cinquième pour le riz d'été ; repiquage au sixième ou septième mois puis récolte au dixième pour le riz d'automne. Pommes de terre, manioc, coton et haricots sont plantés aux deuxième et troisième mois puis récoltés aux quatrième et cinquième.

Le district côtier de Kim Sơn est un peu particulier car il vit à deux rythmes agricoles différents : repiquage au quatrième ou cinquième mois et récolte au huitième ou neuvième à proximité des eaux salées, mais repiquage au sixième mois et récolte aux huitième ou neuvième à proximité des eaux douces. Il y a deux grandes marées par mois, sauf aux deuxième et huitième mois où il y en a trois.

La préfecture de Nho Quan se trouve dans une région forestière et montagneuse dont l'air est infesté de miasmes, le ciel ténébreux et le climat plutôt froid. Les Thổ y habitent dans des maisons sur pilotis mais n'utilisent même pas de charbon de bois. Les Hán [Kinh, Việt], qui résident dans les basses terres, vivent et cultivent la terre comme dans les districts de la plaine.

### *Rivières et montagnes*

La province est très montagneuse. Les montagnes plus connues sont les monts Hộ Thành, Hôi Hạc et Diên Xí dans le district de Yên Khánh ; les monts et grottes de Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thủy, Mã Yên, Hoàn Kỳ et Đa Giá dans le district de Gia Viễn ; les monts Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thổ, Bả Sơn et Xa Triệt dans le district de Yên Mô ; les monts Mã Can, Chân Lại et Sơn Âm dans le district de Phụng Hoá ; les monts et cols de Thạch Bi,

Ngọc Lâu, Túc Tranh, Bình Hiểm et Vũ Lao dans le district de Lạc Yên, et le mont Mã Hương dans le district de Yên Hoá.

Un grand cours d'eau part, dans cette province, de la commune de Hưng Thí du district de Yên Hoá, puis passe par le fortin de Ninh Cường et serpente jusqu'à la confluence de Kênh Gà, dans le district de Gia Viễn.

Un autre grand cours d'eau part de la préfecture de Nho Quan, double l'embarcadère de la commune de Lãng Phong, se jette dans la confluence de Đồng Đình où ses eaux se mêlent à celles de Kênh Gà, puis coule à travers Hoàng Long et Trường Yên avant de se déverser dans la confluence de Gián Khẩu.

Un grand cours d'eau, défluent de la rivière Thanh Quyết, en bordure du district de Thanh Liêm dans la province de Hà Nội, passe par la confluence de Gián Khẩu puis celles de Non Nước et de la rivière Hải – face à la rivière Độc Bộ dans la province de Nam Định – pour parvenir à l'estuaire Liêu de la rivière Đài Giang dans la province de Nam Định.

Un modeste cours d'eau, venu de la rivière Vân Sàng, coule à travers Yên Đăng et Hương Du, passe par la confluence de Yên Phú, oblique en direction des communes de Liên Trì et Trinh Nữ, puis se sépare en deux branches : la première coule de Bồ Xuyên et Ngọc Thổ jusqu'à Nhân Phẩm où elle se jette dans la rivière Chính Đại, dans la province de Thanh Hoá, la seconde suit le cours du Hồ et du Kiền Giang, oblique vers l'Est et se jette dans la mer.

Un autre modeste cours d'eau part de la confluence de Yên Phú dans le district de Yên Khánh, traverse Khương Giang et Thổ Mật dans le district de Yên Mô puis Trì Chính dans le district de Kim Sơn et se jette dans la rivière Đài Giang – également appelée rivière Vạc.

### ***Sites et monuments remarquables***

Les pagodes Động Sơn et Đại Đăng se trouvent dans le district de Yên Khánh, la pagode Cổ Am dans le district de Gia Viễn, la pagode rupestre de Bích Động dans le district de Yên Mô et celle de Tam Động dans le district de Yên Hoá.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route court, au Sud, le long du mont Tam Điệp qui relève de la province de Thanh Hoá, passe par les relais (*trạm*) de Ninh Du et Ninh Đa pour atteindre la rivière Thanh Quyết, face au district de Thanh Liêm dans la province de Hà Nội. Elle est longue de 7 377 toises et large de huit pieds à une toise.

- Une grande route, longue de 280 toises et large de cinq pieds, va du relais de Ninh Đa jusqu'à l'embarcadère de La Mai puis jusqu'à la lisière de la province de Nam Định.

- Une petite route de 3 336 toises de long et cinq pieds de large part du pont de Phúc Đăng, dans la citadelle provinciale, se dirige vers l'Est et serpente jusqu'au fortin de Phùng Thiện dans le canton de Bồng Hải.

- Une autre petite route, longue de 140 toises et large d'une toise, part de ce même pont, se dirige en lacets vers l'Ouest et débouche sur la grande route à hauteur du hameau de Phúc Am.

- Une petite route, longue de 3 939 toises et large de quatre pieds, quitte la grande route vers le Nord-Ouest à hauteur de la commune de Gián Khẩu, passe par les embarcadères et les bacs de Ngô Đồng et Vô Hốt pour rejoindre la préfecture de Nho Quan.

- Une petite route, longue de 1 905 toises et large de quatre pieds, part du pont de Lý Nhân et atteint, à l'Est, le district de Yên Mô.

- Une petite route, longue de 2 087 toises et large de cinq pieds à une toise, part du siège du district de Yên Mô et se dirige au Sud vers la limite du district de Tống Sơn dans la province de Thanh Hoá.

### *Fortifications et ouvrages de défense*

Le fortin de Lý Nhân se trouve dans la commune du même nom du district de Yên Mô, le fortin de Phùng Thiện dans la commune du même nom du district de Yên Khánh, le fortin de Chát Thành dans la commune du même nom du district de Kim Sơn et les fortifications de Trì Chính dans le village du même nom du district de Kim Sơn. Le fortin de Ninh Cương se trouve dans la commune de Chi Nê du district de Yên Hoá, celui de Chung Khế dans la commune de Phong Phú du district de Lạc Yên. Les fortins de Mỹ Hoà et Địch Giáo se trouvent dans les communes de mêmes noms du district de Lạc Yên. Enfin, le fortin de Đụn Cỏ se trouve dans la commune de Văn Lãng et celui Hoàn Giang dans celle de Tân Mỹ, toutes deux dans le district de Lạc Yên.

### *Temples confucéens*

Le temple confucéen de la province et celui de la préfecture sont tous les deux situés dans le district de Yên Khánh, le premier dans le hameau de Phúc Am et le second dans la commune de Lịch Dương. Les temples de districts se trouvent dans la commune de Thượng Trạo (Yên Khánh), dans la commune de Đa Giá (Gia Viễn), dans le hameau Thượng de la commune de Yên Mô (Yên Mô), dans le village de Như Độ (Kim Sơn) et dans la commune de Lãng Phong (Phụng Hoá).

### *Sanctuaires et temples renommés*

Les monuments renommés de la province sont les suivants : le sanctuaire de Đinh Tiên Hoàng à Trường Yên Thượng dans le district de Gia Viễn ; le sanctuaire de l'empereur Lê Đại Hành à Trường Yên Hạ dans le district de Gia Viễn ; le temple de Nguyễn Giác Hải à Yên Vệ dans le district de Yên Khánh ; le temple du Bonze Éclairé, révérend par tous les habitants du canton de Thần Phù, dans le district de Yên Mô ; le temple de Nguyễn Minh Không, desservi par les deux communes de Diêm Xá et Diêm Giang, dans le district de Gia Viễn ; le temple du bonze Trần Thái à Trà Tu dans le district de Yên Mô ; le sanctuaire de l'empereur Trần Thái Tông, honoré par les habitants du canton de Vũ Lâm, dans le district de Yên Khánh ; le temple de la divinité An Quốc à Đa Lộc dans le district de Gia Viễn ; les sanctuaires des souverains Trần Giản Định et Trần Trùng Quang à Bồ Xuyên dans le district de Yên Mô ; le temple du marquis Lương à Đàm Khánh dans le district de Yên Mô ; le sanctuaire de Triệu Việt Vương à Tiên Yên dans le district de Yên Khánh ; le temple de la divinité Cao Sơn à Yên Lão dans le district de Phụng Hoá ; le temple de la divinité Quảng Uyên à Chi Phong dans le district de Gia Viễn ; le temple des Quatre Divinités des Mers du Sud dans le hameau de Càn de la commune de Yên Mô dans le district du même nom ; le temple de Trương Hán Siêu à Phúc Am dans le district de Yên Mô ; et enfin le temple de la princesse Liễu Hạnh à Lý Nhân dans le district de Yên Mô.

**Population** : 30 984 personnes de toutes catégories.

**Terres cultivées** : 146 742 arpents.

- impôts fonciers acquittés en espèces : 77 728 ligatures de sapèques.
- impôts fonciers acquittés en paddy : 106 254 setiers.

**Soldats** : 2 333 personnes.



À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Thanh Hóa, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

## Province de Thanh Hóa

Comprenant les cartes suivantes :

province de Thanh Hóa	清化省
préfecture de Hà Trung	河中府
district de Tống Sơn	宋山縣
district de Nga Sơn	峨山縣
district de Hoàng Hóa	弘化縣
district de Mỹ Hóa	美化縣
district de Hậu Lộc	厚祿縣
préfecture de Thiệu Hóa	紹化府
district de Thụy Nguyên	瑞原縣
district de Đông Sơn	東山縣
district de Yên Định	安定縣
préfecture de Gia Tĩnh	靜嘉府
district de Ngọc Sơn	玉山縣
district de Quảng Xương	廣昌縣
district de Nông Cống	農貢縣
préfecture de Quảng Hóa	廣化府
district de Vĩnh Lộc	永祿縣
district de Quảng Tế	廣濟縣
district de Thạch Thành	石城縣
district montagneux de Quan Hóa	關化州
district de Cẩm Thủy	錦水縣
préfecture de Thọ Xuân	壽春府
district de Lôi Dương	雷陽縣
district montagneux de Thường Xuân	常春州
district montagneux de Lương Chính	良政州
district de Trình Cố	呈固縣
district de Man Duyệt	蠻維縣
district de Sầm Nưa	岑榔縣

## Description de la province de Thanh Hoá

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Sous les Hán et jusqu'au début du VI<sup>e</sup> siècle, le territoire de la province de Thanh Hoá appartenait à la commanderie chinoise de Cửu Chân 九真. Sous les Liang 梁, sa partie septentrionale forma la commanderie de Ái Châu 愛州 puis, sous les Sui 隋, elle revint au Cửu Chân sous le nom de "commanderie de Ái Châu Cửu Chân". Elle conserva ce nom sous les Tang, comme sous le règne des souverains vietnamiens des dynasties Ngô 吳, Đinh 丁 et Lê 黎. En 1010, l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖 remplaça les dix inspections régionales par vingt-quatre territoires. À la même date, Hoan 驩 et Ái 愛 devinrent des trại et non plus des châu, mais la plupart des annales continuèrent de leur donner leurs noms anciens (par exemple en 1029, sous le règne de Thái Tông, les textes mentionnent bel et bien Ái Châu, c'est-à-dire le châu de Ái). Quant au nom Thanh Hoá 清化, il apparaît pour la première fois en 1111 dans la mention suivante : "la préfecture de Thanh Hoá a fait offrande d'un aréquier à neuf troncs" ("Livre complet des Mémoires historiques", Đại việt sử ký toàn thư, bản kỷ, III, f° 15b). Sous les Trần 陳, le Thanh Hoá a été successivement une préfecture, un territoire, un territoire préfectoral et un gouvernement. À la fin du XIV<sup>e</sup> siècle, le grand dignitaire Hồ Quý Ly 胡貴聲 obligea le souverain Trần Thuận Tông 陳順宗 à transférer la capitale du royaume à An Tôn 安尊 et l'ancien gouvernement de Thanh Hoá devint dès lors gouvernement de Thanh Đô 清都(1397). Sous le règne des Hồ, la nouvelle capitale prit le nom de Tây Đô 西都. Elle relevait du territoire préfectoral de Thanh Hoá qui, en 1402, prit le nom de préfecture de Thiên Xương 天昌府. En 1407, les Ming 明 rétablirent l'ancienne préfecture de Thanh Hoá, qui comprenait trois châu : Thanh Hoá, Ái et Cửu Chân. Dix ans plus tard, ils en ajoutèrent un quatrième, Quỳ Châu, pris sur Diễn Châu. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, la préfecture de Thanh Hoá relevait de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. En 1469, le royaume étant divisé en treize circonscriptions, les trois châu de l'ancienne préfecture de Thanh Hoá furent agrégés aux préfectures de Trường Yên et Thiên Quan pour former la circonscription de Thanh Hoa qui comprenait six préfectures, vingt-deux districts et quatre districts montagneux. Les Lê restaurés regroupèrent les deux préfectures de Trường Yên 長安 et Thiên Quan 天關 au sein d'un "gouvernement extérieur de Thanh Hoa 清華" – par opposition au "gouvernement intérieur" qui correspond au Thanh Hoá de la fin du XX<sup>e</sup> siècle – qui conserva son appellation sous le règne des Tây Sơn et jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn 阮. La province de Thanh Hoa fut formée en 1831 mais, dix ans plus tard, elle prit le nom de province de Thanh Hoá afin de respecter le tabou qui affectait le nom de la reine-mère Hồ Thị Hoa 胡氏華, mère de l'empereur Thiệu Trị.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune rurale de Thọ Hạc, dans le district de Đông Sơn. Elle est construite en brique et en pierre. Son périmètre est de 630 toises, la hauteur de ses remparts d'une toise et elle compte quatre portes. Ses fossés sont larges de neuf toises trois pieds et

profonds de sept pieds. L'avant de la citadelle est défendu par des milices Tuyên Vũ, Hùng Vũ et Nhuệ Vũ, l'arrière par des milices Quảng Vũ et Nghĩa Vũ, l'aile gauche par des milices Túc Vũ et Công Vũ, l'aile droite par des milices Trang Vũ, Kiện Vũ et Cương Vũ. La forteresse navale se situe sur le territoire de Nam Ngạn, ainsi que les casernements de ses miliciens de droite et de gauche. La citadelle est entourée par l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons au nord-ouest, l'esplanade des Divinités agricoles au sud-est, l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes au sud-ouest, le temple de Confucius au nord-est, le temple de Hội Đồng et le temple des Armes à l'ouest. Les écoles sont au sud et le camp des examens littéraires au nord de la citadelle.

La province est bordée à l'Est par la mer, à l'Ouest par le royaume de Ai Lao, au Sud par le district de Quỳnh Lưu de la province de Nghệ An, au Nord par la préfecture de Nho Quan de la province de Ninh Bình, au Sud-Est par la mer, au Sud-Ouest par les districts de Quỳnh Lưu et Quế Phong de la province de Nghệ An, au Nord-Est par le district de Yên Mô de la province de Ninh Bình et enfin, au Nord-Ouest, par Mai Châu et Mộc Châu de la province de Hưng Hóa.

La province s'étend sur 174 lieues d'Est en Ouest et 285 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend cinq préfectures, 16 districts, trois districts montagneux et trois districts extérieurs<sup>1</sup>, soit un total de 128 cantons et 2 008 communes, hameaux et villages de toutes catégories.

- 1 - Préfecture de Hà Trung : districts principaux de Tống Sơn et Nga Sơn, districts secondaires de Hoàng Hóa, Mỹ Hoá et Hậu Lộc.
- 2 - Préfecture de Thiệu Hoá : district principal de Thuỷ Nguyên, districts secondaires de Đông Sơn et Yên Định.
- 3 - Préfecture de Quảng Hoá (ayant aussi autorité sur le district montagneux de Quan Hoá) : districts principaux de Vĩnh Lộc, Thạch Thành et Quảng Tế, district secondaire de Cẩm Thuỷ.
- 4 - Préfecture de Thọ Xuân : district principal de Lôi Dương, districts montagneux secondaires de Thường Xuân et Lương Chính.
- 5 - Préfecture de Tĩnh Gia : district principal de Ngọc Sơn, districts secondaires de Quảng Xương et Nông Cống, districts extérieurs de Trình Cốc, Man Duyệt et Sầm Nưa [actuellement au Laos].

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les populations Hán [Kinh, Việt] de la province aiment à étudier. Chaque génération a donné naissance à des hommes de talent emprunts de vertu, de loyauté et de piété filiale, et les individus qui se sont distingués par leur force de caractère sont légion. C'est peut-être la conséquence d'un tempérament affirmé qui est lui-même dicté par la rudesse de la vie dans cette région de montagnes et de fleuves. Les paysans sont laborieux mais le paddy est rare car les méthodes rizicoles ne valent pas celles du delta du fleuve Rouge. La province ne possède pas d'artisans particulièrement habiles, hormis les tailleurs de pierre de la commune de An Hoạch, dans le district de Đông Sơn, qui sont vraiment remarquables et pourvoient à l'essentiel des besoins de la population. Les marchands sont rares. Seuls les gens des bourgs, des places et des marchés utilisent des bateaux et des jonques au service de leurs activités commerciales vers les provinces éloignées.

---

<sup>1</sup> Faute de mieux, nous traduisons *huyện ky mi* par "districts extérieurs". À l'origine, l'expression *ky mi* désignait le mors du cheval ou l'anneau métallique introduit dans les naseaux du bœuf ou du buffle : le district extérieur était donc un district "tenu en bride". Il s'agit en effet des districts qui *stricto sensu* ne relevaient pas de l'empire mais qui, dans la réalité, étaient largement contrôlés par la cour vietnamienne, notamment du point de vue fiscal. Ils font maintenant partie du Laos.

Les divinités sont honorées dans les temples, Bouddha dans les pagodes. Les sanctuaires locaux dédiés à Confucius [*văn chi*], qui expriment le respect des habitants envers le confucianisme, se trouvent dans tous les villages de la province, même les plus modestes. Les festivals, les fêtes, les cérémonies et les célébrations de condoléances sont organisés ici de la même manière que dans les autres provinces. Il faut seulement y ajouter la saison des cérémonies de sacrifice aux divinités qui s'ouvre le troisième mois du printemps, ou bien le cinquième ou sixième mois ; durant cette grande fête, qui ne survient qu'une fois l'an, les gens préparent des plateaux d'aliments, revêtent leurs plus beaux atours et entonnent des chants propitiatoires. La grande majorité du peuple est bouddhiste; les catholiques sont très peu nombreux et dispersés, chaque district n'ayant que trois ou quatre communes totalement ou partiellement catholiques, ou bien cinq ou six communes, ou bien sept ou huit, en tout cas rarement plus d'une dizaine.

Les peuples des hautes terres s'habillent et parlent différemment des Hán [Kinh, Việt]. Ils vivent dans des maisons sur pilotis. Ils utilisent une écriture horizontale et placent les phrases directement les unes après les autres. Pour faire pousser les semis quelques temps avant le repiquage, les paysans n'utilisent pas de pépinières mais creusent la terre puis sèment les graines à la volée, ou bien ils font venir dans les champs tous les bœufs et les buffles du village qui, en la piétinant, amollissent la terre. Chaque mois compte trente jours, sans distinguer les mois pleins et les mois lacunaires. Les ancêtres ne sont honorés que chaque premier jour de la nouvelle année, sans qu'il y ait jamais ni cérémonies de commémoration de la mort ni culte aux ancêtres à la fin de l'année lunaire. À la mort d'un parent, le cercueil demeure trois ans dans la maison avant que les enfants ne portent en terre les restes du défunt. C'est alors qu'on invite le sorcier, qui rend le culte durant une demi-journée. Mais on n'organise ni sacrifice de la Paix du Cœur ni Oblation aux Esprits... Chaque famille accueille un joyeux événement en invitant des amis à boire de l'alcool distillé à la maison. Cet alcool est fabriqué en ajoutant de la levure au riz puis en laissant fermenter le tout plus de deux mois dans de grandes jarres cylindriques hermétiquement closes; lorsqu'arrivent les amis, on les invite à s'asseoir en cercle autour de la jarre dans laquelle, après avoir versé une mesure d'eau plate, on plante des chalumeaux faits d'une section de fin bambou creux qui permettent de boire en aspirant. C'est un moment très joyeux. On appelle ce breuvage "alcool à chalumeau". Ainsi sont les coutumes des peuplades Man Lào.

Aujourd'hui, un peu partout dans les districts de Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thường Xuân et Lang Chánh, on trouve quelques personnes qui sont allées à l'école et suivent les us et coutumes des Hán en matière de culte, de mariage, de funérailles, de costumes et d'usage des objets de la vie quotidienne. Mais ils n'y sont pas encore exercés et restent malhabiles.

### ***Ressources locales***

On trouve partout du riz, des pommes de terre, des haricots, des mûriers, du coton et des plantes textiles. Les bois des cerfs et des chevreuils sont de bonne qualité dans les districts montagneux de Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương et Nông Cống. L'écorce aromatique de cannellier est excellente à Thường Xuân et Lang Chánh, le bois est abondant à Thụy Nguyên, Lôi Dương et Nông Cống. Il y a de nombreux crustacés et poissons, ainsi que du sel et de la saumure, dans des communes littorales comme Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương et Ngọc Sơn.

### ***Climat***

Toujours humides, les premier et deuxième mois sont marqués par les vents du Nord-Est, le crachin, les nuages, un peu de froidure et les premiers coups de tonnerre. Le vent du Sud, qui vient dissiper le froid et apporte de plus en plus de chaleur, souffle durant les troisième et quatrième mois. Les cinquième

et sixième mois sont torrides. Les vents d'automne soufflent aux septième et huitième mois, et avec eux apparaissent les premières averses, les crues et les tempêtes, qui contribuent ensemble à faire tomber la chaleur. À l'approche de l'hiver, le temps est tantôt couvert et tantôt ensoleillé, avec du crachin et des petites tempêtes. Un adage affirme que "Le vent des holothuries souffle au neuvième mois, le vent des poissons au dixième". Les onzième et douzième mois sont extrêmement rigoureux, mais après les grands froids survient le printemps. Ainsi s'écoule l'année, entre chaleur et froidure. Au bord de la mer, les saisons d'automne et d'hiver sont marquées par des brises et brumes marines qui flétrissent la végétation et endommagent les fruits. Ce phénomène, qui n'existe pas dans les hautes terres et qui marque bien la différence entre ces deux régions, est appelé "brouillard salé". Les marées sont semblables à celles des autres provinces : les grandes marées ont lieu aux cinquième et dix-neuvième jours du premier et du septième mois, aux troisième, dix-septième et vingt-neuvième jours du deuxième et huitième mois, aux treizième et vingt-septième jours du troisième et du neuvième mois, aux onzième et vingt-cinquième jours du quatrième et du dixième mois, aux neuvième et vingt-septième jour du cinquième et du onzième mois, aux septième et vingt-et-unième jours du sixième et douzième mois.

### ***Rivières et montagnes***

Les montagnes sont nombreuses dans cette province. Les plus renommées sont les massifs de Tường Sơn, Vạn Đầu Sơn et Tam Điệp Sơn dans l'honorable district de Tống Sơn<sup>2</sup>, les massifs de Long Hàm Sơn et Khế Sơn dans le district de Đông Sơn, les massifs de Hoả Châu et Linh Trường dans le district de Hoàng Hóa, le massif de Đa Bút dans le district de Vĩnh Lộc, le massif de Na Sơn dans le district de Nông Cống et les massifs de Biện Sơn et Bả Sơn dans le district de Ngọc Sơn.

Tels sont les massifs les plus renommés de la province.

Les plus grands fleuves sont le Mã, le Lương et le Ngọc Giáp.

### ***Sites et monuments remarquables***

Les sites et monuments remarquables de la province sont les pagodes Nguyên Hải et Lộc Vân dans le district de Tống Sơn; les grottes de Từ Thức et Bạch Ác dans le district de Nga Sơn; les grottes de Kim Sơn et Hồ Công dans le district de Vĩnh Lộc; le mont Bàn A, les pagodes Đại Hùng, Mật Sơn et Tiên Sơn dans le district de Đông Sơn; la pagode Thái Bình dans le district de Thụy Nguyên et la pagode Diệu Sơn dans le district de Cẩm Thủy.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route, au Sud de la province, part de la rivière Nước Lạnh et se dirige vers le Nord pour atteindre la cime centrale du massif de Tam Điệp. Elle est longue de 90 499 toises.
- Une petite route part de la citadelle provinciale, passe par les districts de Hoàng Hóa, Mỹ Hoá et Hậu Lộc, traverse Thần Phù et atteint la limite de la province de Ninh Bình. Elle est large de six ou sept pieds et se parcourt en une journée et demie.
- Une petite route, large de six ou sept pieds, part de la citadelle provinciale et mène au district de Lôi Dương en une journée; pour gagner les districts montagneux de Lang Chánh et Thường Xuân, il faut la poursuivre durant trois jours sur un tronçon large de cinq pieds.
- Une petite route large de cinq pieds, qui se parcourt en quatre jours, part de la citadelle provinciale et traverse les districts de Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành et Quảng Tế. Elle passe

---

<sup>2</sup> Manuscrit : 宋山貴縣 (*Tống Sơn quý huyện*). Le district de Tống Sơn était ainsi qualifié parce qu'il était le lieu d'origine de la lignée des Nguyễn.

ensuite par les trois districts de Man Duy, Trình Cố, Sâm Nưa, puis débouche sur Mai Châu et Mộc Châu dans la province de Hưng Hóa, cette seconde partie s'effectuant en dix-sept ou dix-huit jours.

### *Fortifications et ouvrages de défense*

Outre la citadelle provinciale décrite plus haut, les fortifications et ouvrages de défense sont les suivants : la citadelle de Triệu Tường dont le périmètre est de 182 toises, le fossé large de trois toises et profond de trois pieds ; le fortin de Bạch Câu dans le district de Nga Sơn ; le fortin de Y Bích dans le district de Hậu Lộc, le talus fortifié en demi-lune du district de Hậu Lộc ; les fortins de Đại Tiền et Liên Châu dans le district de Hoàng Hóa ; le fortin de Hải Yến dans le district de Quảng Xương ; le fortin de Biện Sơn dans le district de Ngọc Sơn ; le fortin de Du Xuyên dans le district de Ngọc Sơn ; le service des défenses montagneuses dans le district de Vĩnh Lộc ; les places-fortes de Sơn Châu dans le district de Ngọc Sơn et Trấn Man dans celui de Tống Sơn ; le fortin de Biện Sơn dans le district de Tống Sơn, le poste d'artillerie de Đài Vân Tụ dans le district de Tống Sơn.

### *Temples et sanctuaires*

Le sanctuaire Nguyên est situé dans l'honorable village de Gia Miêu<sup>3</sup> du district de Tống Sơn. À sa gauche se trouve le sanctuaire de Trùng Quốc. Le temple de Confucius est au nord-est de la citadelle provinciale, à droite du massif de Hàm Rồng dans la commune de Đông Sơn du district du même nom. Le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh] est à l'est du temple de Confucius. Le sanctuaire Hội Đồng, qui se trouve sur le territoire de la commune de Bồ Vệ, au sud de la citadelle, est dédié aux divinités miraculeuses de la région. Le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés (*thành hoàng*) se trouve dans le hameau de Phú Cốc, à l'est de la citadelle. Le sanctuaire sacrificiel de Kỳ Phong est perché sur les montagnes dans la commune de Trường Lệ du district de Quảng Xương, à droite de l'estuaire de Triều Tấn. Le sanctuaire de la divinité montagnaise Triệu Tường est situé dans le district de Tống Sơn.

Le sanctuaire de Triệu Việt Vương, nom taboué de Triệu Quang Phục, se trouve dans la commune de Trình Hà du district de Mỹ Hoá. C'est ici que ce monarque établit son campement militaire et fit une apparition miraculeuse, raison pour laquelle les habitants lui dedicèrent un temple où, suivant les règlements édictés par les mandarins provinciaux, des cérémonies de sacrifices lui sont régulièrement offertes. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de l'empereur Lê Đại Hành se trouve dans la commune de Trung Lập du district de Thủy Nguyên, qui est l'ancien parc de la maison de ses ancêtres. On y a érigé un sanctuaire et l'ancien empereur a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Les sanctuaires des différents empereurs Lê se trouvent dans la hameau de Kiều Đại, commune de Bồ Vệ, district de Đông Sơn. Il y a 29 tablettes cultuelles des empereurs et 28 tablettes des impératrices. Les règlements des mandarins provinciaux prévoient des cérémonies de sacrifice. Ils ont tous reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la reine-mère Lê Quang Thục, de la maison des Lê, se trouve dans son village natal de Động Bàng dans le district de Yên Định. Son patronyme était Ngô, son nom taboué Dao. Gardienne du gynécée de l'empereur Lê Thái Tông, elle connut le monarque et mit au monde le prince Lê Thánh Tông. Durant la période Quang Thuận [entre 1460 et 1469], on lui attribua à titre posthume le titre de Reine-mère Lê Quang Thục. Son fils fit ériger dans son village natal le palais de Phúc Quang afin que ses mânes y fussent honorés ; par la suite, les villageois construisirent un sanctuaire sur les fondations

---

<sup>3</sup> Voir note page 1664.

de ce palais et continuèrent de la révéler. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de Quan Công se trouve dans la commune de Vân Trai du district de Ngọc Sơn. Il fut décidé, en la deuxième année de règne de l'empereur Thiệu Trị [1842], d'y organiser des sacrifices à l'esprit des mandarins.

Le sanctuaire de Sùng Trân, qui se trouve sur le territoire des deux communes de Cổ Đàm et Phú Dương du district de Tống Sơn, est dédié à la princesse Liễu Hạnh qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire des Dames Inspirées se trouve dans la commune de Y Bích du district de Hậu Lộc. On y adore une impératrice des Song méridionaux qui, capturée par les troupes mongoles, se donna la mort avec deux de ses filles en se précipitant dans le fleuve ; les corps furent emportés par le courant jusqu'à l'estuaire de Càn Hải, dans la province de Nghệ An, où l'esprit de l'impératrice resurgit par miracle devant les yeux des riverains. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation au rang de divinité. Dans cette province [Thanh Hoá], plus de 70 sites sont consacrés au culte de cette femme.

Le sanctuaire de la divinité Đồng Cổ se trouve dans la commune de Đan Nê du district de Yên Định. Cette divinité prophétique, honorée par les habitants de la commune, est celle du massif montagneux Đồng Cổ qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité princière Đồng Thiên se trouve dans la commune de Trịnh Điện du district de Yên Định. Cette divinité était à l'origine un homme du village de Phù Đồng, dans le gouvernement de Vũ Ninh, qui avait aidé le roi Hùng à vaincre ses ennemis; son culte permettant d'exaucer miraculeusement les prières des fidèles, les villageois entreprirent d'ériger un temple en son honneur. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

La divinité tellurique du mont Tản Viên est honorée dans les communes rurales de Quan Phác, Biện Thượng et Tiên Lãng du district de Cẩm Thủy. Il s'agit de la fille mythique du souverain légendaire Lạc Long Quân qui, au cours d'un séjour sur ce massif montagneux, put faire montre de ses capacités thaumaturges. Les habitants ont construit plusieurs temples en l'honneur de cette divinité, qui a reçu plusieurs brevets d'élévation.

Le sanctuaire du divin prince Cao se trouve sur les communes de Thạch Phương et Phạm Xá du district de Quảng Xương. Le prince, originaire du village de Bảo Sơn dans le district de Quảng Nam, en Chine, portait le patronyme de Cao et le nom personnel de Văn Trường. Il a été reçu Docteur aux examens littéraires puis a embrassé la carrière mandarinale qui l'a porté jusqu'au poste de ministre d'État. Il a aussi commandé des troupes envoyées pour dompter les barbares. Il fut élevé à l'illustre dignité de "prince et divinité protectrice Cao". Tous les pays vassaux l'honorent dans de nombreux temples et sanctuaires car c'est une divinité efficace, miraculeuse et capable d'apporter les bienfaits de la pluie. Dans la seule province de Thanh Hoá, on ne compte pas moins de 330 sites qui lui sont consacrés. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Des sanctuaires d'une divinité de la Mer orientale du nom de Nguyễn sont situés dans 43 communes et villages des trois préfectures de Hà Trung, Thiệu Hoá et Tĩnh Gia. Cet homme, dont le patronyme était Nguyễn et le nom personnel Phục, fut reçu au doctorat sous la dynastie des Lê, puis occupa divers postes mandarinaux avant de devenir second précepteur puis intendant des forces navales. Il fut emporté par une lame et mourut lors de la tempête survenue au début de la grande offensive navale menée contre le royaume du Champa. Plus tard, il fut honoré comme divinité protectrice de la Mer orientale et reçut plusieurs brevets de confirmation.

Les habitants de la commune de Đồng Đội dans le district de Ngọc Sơn révèrent une divinité de la Mer orientale du nom de Đoàn. Cette divinité, qui portait le patronyme de Đoàn et le nom personnel de Thượng, était un mandarin de la cour des empereurs Lý parvenu jusqu'au poste de Grand mandarin directeur des Rites. Ayant refusé de servir la dynastie des Trần, il leva des troupes contre elle, la combattit puis, finalement, se suicida. Cette divinité est très efficace, raison pour laquelle les habitants lui consacrèrent un temple. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la dame Triệu Ẩu se trouve dans la commune de Phú Điền du district de Mỹ Hoá. Cette sainte femme, issue de l'honorable lignée des Triệu établie dans la commanderie de Cửu Chân, est née dans une enveloppe charnelle très étrange puisque son corps était haut de neuf toises, ses seins longs de trois pieds, son dos large de dix tours de bras ; dotée d'une force prodigieuse, elle excellait au maniement des armes. À l'époque des Trois Royaumes, à la fin de la dynastie des Hán, alors que notre pays relevait de la maison chinoise des Wu [Ngô, 吳], la dame Triệu Ẩu attacha ses cheveux en chignon, rassembla ses troupes sur le mont Phú Điền et organisa le soulèvement. Elle parvint à étendre son contrôle sur l'ensemble de la commanderie de Cửu Chân. À sa mort, elle fut honorée comme une divinité efficace et les habitants érigèrent un temple en son honneur. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Situé dans le hameau de Cẩm Cầu du district de Yên Định, le sanctuaire de Khương Công Phụ a été érigé dans le parc de l'ancienne maison de Khương Công. Ce dernier, lettré reçu Docteur aux examens littéraires, était un mandarin de la dynastie chinoise des Tang parvenu jusqu'au poste enviable de ministre d'État. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité du mont Chiếu Bạch se trouve dans la commune de Bình Lâm du district de Nga Sơn. Il est dédié à Lê Phụng Hiểu, grand général de la cour des Lý, qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du commandant en chef Lý est situé dans la commune de Ngọ Xá du district de Vĩnh Lộc. Son patronyme est Lý, son nom est Thường Kiệt. Il fut mandarin à la cour de l'empereur Lý Thánh Tông, puis inspecteur plénipotentiaire de haut rang dans les régions de Thanh Hoá et Nghệ An. Par la suite, la vertu du commandant en chef incita les villageois à lui édifier un temple funéraire. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité Tham Xung se trouve dans la commune de Biện Thượng du district de Cẩm Thủy. Le nom tabou de la divinité est Hữu, son nom personnel Tham Xung et son nom usuel Lý Lang. Entre 605 et 618, sous les Sui, ce général chargé de soumettre les ennemis fut gravement blessé sur le champ de bataille mais, bien que sa tête fût tailladée en plusieurs endroits, il continua de se tenir sur son cheval et parvint à battre en retraite pour rejoindre l'embarcadere de la commune de Cổ Định, dans le district de Nông Cống. Là, il fit la rencontre d'une vieille femme à qui il demanda les secrets de la vie et de la mort. Elle les lui révéla. À peine eut-elle fini de parler que Tham Xung tomba de son cheval et mourut. Les habitants de la commune érigèrent alors un temple en sa mémoire. Dans le district de Nông Cống, 44 sites sont voués au culte de Tham Xung et il y en a encore dix dans les autres districts. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Dans le district de Đông Sơn, les quatre communes de Triệu Xá, Triệu Tiên, Thọ Sơn et Thừa Hạ vouent un culte au Censeur Thiệu, dont le nom personnel était Thốn, grand mandarin de la dynastie des Trần parvenu jusqu'au cabinet des Censeurs. Il fut divinisé, la population érigea un temple en son honneur et il reçut ensuite plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du généralissime Trần est situé dans la commune de Phương Nhai du district de Vĩnh Lộc. Son patronyme était Trần, son nom personnel Khát Chân. Mandarin à la cour des Trần,



il parvint au poste de généralissime de l'armée, puis fut exécuté pour complot contre le monarque usurpateur Hồ Quý Ly. Les habitants érigèrent un temple en sa mémoire et il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le commandant en chef Tô est honoré dans 57 communes et villages de la province. Son patronyme était Tô, son nom personnel Thành [Tô Hiến Thành]. Reçu Docteur aux examens littéraires, ce personnage est le plus célèbre de la cour des empereurs Lý. Il a été commandant en chef de l'armée. Partout où il est venu faire une tournée d'inspection, les habitants ont construit des temples en son honneur. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

La divinité Uy Minh est honorée dans les communes de Du Độ et Đồng Loan du district de Ngọc Sơn. Huitième enfant de l'empereur Lý Thái Tổ, Uy Minh a d'abord été marquis et affecté à la défense de la province de Nghệ An, puis il a obtenu le titre de prince et, avec lui, le sceau et la hache qui sont les emblèmes autorisant à administrer le peuple. C'est ce qu'il fit avec bonté et efficacité, comblant les gens de bienfaits et s'assurant ainsi de leur gratitude. À sa mort, les habitants érigèrent un temple à sa mémoire. Il reçut par la suite plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du prince Chiêu Văn de la maison des Trần [Trần Nhật Duật] se trouve dans la commune de Văn Trinh du district de Ngọc Sơn. Il s'agit du sixième enfant de l'empereur Trần Thái Tông, élevé au rang de prince Chiêu Văn, qui exerça avec talent et courage le pouvoir militaire dont il avait la charge. Les habitants, emplis de gratitude, lui élevèrent un temple. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité Long Uyên est fréquenté par les habitants des communes de Hoàng Hộc et Thọ Phật du district de Đông Sơn. Dans ce sanctuaire se trouve un gouffre insondable. En cas de sécheresse, la population vient y prier pour favoriser la venue de la pluie. La divinité Long Uyên a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs.

Deux sanctuaires sont consacrés à la divinité Ngu Giang, l'un à Yên Vực dans le district de Hoàng Hoá et l'autre à Tào Xuyên dans le district de Mỹ Hoá. Tous les deux sont au bord de la rivière Ngu Giang. Dans les temps anciens, la flottille de guerre de l'empereur Lý Thái Tổ, qui conduisait lui-même ses troupes, voulut emprunter ce cours d'eau afin de gagner la rivière Mã puis la mer. Mais il était à l'étiage. Alors, chuchotant à voix basse, l'empereur fit une oraison solennelle et, quelques instants plus tard, la rivière se remplit miraculeusement, permettant ainsi aux bateaux de passer. Empli de gratitude, l'empereur instaura dès lors le culte de la "divinité de la confluence de la rivière Ngu Giang". Elle fut immédiatement adoptée par le peuple et, par la suite, reçut plusieurs fois des brevets d'élévation aux différents grades et rangs.

Le sanctuaire de la grotte de Bích Đào est situé dans la commune de Trị Nội du district de Nga Sơn. On y révère la divinité féerique et efficace de la grotte de Bích Đào [Giáng Kiều].

Le sanctuaire du commandant en chef Trịnh se trouve dans la commune de Kim Bôi du district de Vĩnh Lộc. Le patronyme de la divinité est Trịnh, Khả est son nom personnel. Ce personnage participa au soulèvement de Lê Thái Tổ, qui le promut généralissime des armées. Les habitants l'honorent dans le temple qu'ils ont construit pour lui.

Le sanctuaire du ministre Nguyễn se trouve dans la commune de Văn Hà du district de Thụy Nguyên. Ce personnage, dont le nom personnel était Quán Nho, fut reçu Docteur aux examens littéraires en l'année Cảnh Trị [1667] et poursuivit une carrière mandarinale jusqu'au poste de ministre de la Guerre. Il fut promu grand-duc à titre posthume. La population a construit le temple où il est honoré.

Le sanctuaire du ministre Lương, dont le nom personnel était Chí, est situé dans la commune de Tào Xuyên du district de Ngọc Sơn. Il fut reçu Docteur au concours de l'année Quang Hưng [1589] et poursuivit une carrière mandarinale qui le mena jusqu'au poste de ministre des Finances. Il fut promu grand-duc du tribunal à titre posthume. La population a construit le temple où il est honoré.

Effectifs de l'armée : 13 263 hommes, sans compter les miliciens Thổ en cours de recrutement, cette année même, dans les trois districts extérieurs :

- marins et matelots : 6 342 hommes.
- milice des villages : 3 750 hommes.
- milice Thổ : 2 893 hommes.
- engagés volontaires : 278 hommes.

Inscrits au rôle : 63 684 personnes.

Terres cultivables et impôts :

- superficie totale : 441 143 arpents, sept quartiers, un carreau, huit perches et deux pieds.
- impôts annuels acquittés en espèces : 133 572 ligatures, sept décimes et 39 sapèques.
- impôts annuels acquittés en paddy : 142 217 setiers, six veltes et quatre poignées.
- impôts annuels acquittés en métal : 457 tael et deux pièces d'argent.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Nghệ An, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Nghệ An

Comprenant les cartes suivantes :

citadelle provinciale de Nghệ An	乂安省城
province de Nghệ An	乂安省
préfecture de Anh Sơn	英山府
district de Lương Sơn	梁山縣
district de Nam Đường	南塘縣
district de Thanh Chương	清漳縣
district de Hưng Nguyên	興元縣
district de Chân Lộc	真祿縣
préfecture de Diễn Châu	演州府
district de Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
préfecture de Đức Thọ	德壽府
district de La Sơn	羅山縣
district de Hương Sơn	香山縣
district de Hương Khê	香溪縣
district de Nghi Xuân	宜春縣
district de Can Lộc	干祿縣
préfecture de Tương Dương	襄陽府
préfecture de Quỳnh Châu	葵州府

## Description de la province de Nghệ An

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province]

Le territoire de la province de Nghệ An appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise de Cửu Chân 九真 et sous les Jin 晉 à celle de Cửu Đức 九德. Il prit le nom de Hoan Châu 驩州 en 598, sous les Sui 隋, puis celui de commanderie de Nhật Nam 日南 entre 605 et 618. Il correspond aux régions de Hoan Châu et Diễn Châu 演州 sous les Tang. Sous les dynasties Đinh et Lê, il conserva son nom de Hoan Châu. Bien que l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖 lui eût conféré le statut de trại en 1010, la région était encore appelée châu au début du règne de Lý Thái Tông 李太宗. Au quatrième mois de l'an 1036, ce monarque fit ériger un palais à Hoan Châu afin d'y loger lors de ses tournées, et c'est à cette occasion que le châu prit le nom de Nghệ An 乂安. Ce nom, qui signifie la "paix parfaite", provient de cette sentence tirée des annales : "La paix parfaite règne dans le royaume, les granges et les greniers débordent de nourriture". Au début de la dynastie des Trần 陳, la région redevint un trại. En 1375, sous le règne de Trần Duệ Tông 陳睿宗, le Diễn Châu devint territoire de Diễn Châu, et le Hoan Châu fut partagé entre les territoires de Nhật Nam, Nghệ An du Sud, du Centre et du Nord, tous relevant de la préfecture de Nghệ An qui, quelques temps plus tard, reçut le statut de gouvernement. En 1397, l'empereur Trần Thuận Tông 陳順宗 institua le tabou du nom de Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (mort en 1394) : le gouvernement du Nghệ An fut changé en gouvernement de Lâm An 臨安. De son côté, Diễn Châu devint Vọng Giang 望江. En 1403, sous le règne de Hồ Hán Thương 胡漢蒼, le gouvernement de Diễn Châu devint préfecture de Linh Nguyên 靈源. On trouve sous les Ming 明 deux préfectures, Nghệ An et Diễn Châu, mais elles furent regroupées dès le début de la dynastie des Lê 黎 pour former le Nghệ An qui relevait de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. En 1469 fut créée la circonscription de Nghệ An – qui deviendra un xứ – comprenant huit préfectures, dix-huit districts et deux districts montagneux. L'ensemble forma le gouvernement de Nghĩa An 義安 sous les Tây Sơn, avec Vĩnh Dinh 永營 [Vĩnh] comme "Capitale du Centre" (Trung Đô 中都). En 1802, la région retrouva son nom de gouvernement de Nghệ An. Trente ans plus tard, sous le règne de Minh Mệnh 明命, les deux préfectures de Đức Thọ 德壽 et Hà Hoa 河華 furent réunies pour former la province de Hà Tĩnh, le reste constituant la province de Nghệ An. En 1853, la préfecture de Đức Thọ passa du Hà Tĩnh au Nghệ An.

La province de Nghệ An sous le règne de l'empereur Đông Khánh conserva cette configuration. Elle s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX<sup>e</sup> siècle, correspond à la province de Nghệ An, à laquelle il faut ajouter une partie de la province de Hà Tĩnh (districts de La Sơn – Đức Thọ –, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê et toute la partie nord de Can Lộc) mais retrancher les deux préfectures extérieures de Trấn Biên et Trấn Ninh qui appartiennent au Laos.]

La citadelle provinciale, qui se trouve sur le territoire des communes de Yên Trường et Vĩnh Yên du canton de Yên Trường dans le district de Chân Lộc, est construite “en forme de tortue” [d’hexagone] et comprend six angles. L’extérieur des remparts est en pierre et mesure 630 toises de périmètre; l’intérieur est en pierre et en fossiles de coquillages et s’étend sur 294 toises. Ces remparts sont hauts de neuf pieds et coiffés d’un garde-fou haut de deux pieds et large de cinq pouces. La citadelle est entourée de fossés larges de huit toises et profonds de huit pieds. Ses trois portes – avant, gauche et droite – sont protégées chacune par un talus en demi-lune.

La face extérieure du talus en demi-lune de la porte avant est en pierre et en fossiles de coquillage; elle mesure 54 toises et huit pieds de long. La face intérieure est en de brique et mesure 48 toises et deux pieds. Ce talus, percé d’une porte en son milieu, s’élève sur six pieds. Il est surmonté d’un parapet haut de deux pieds et sept pouces. Les talus des portes gauche et droite sont tous les deux en terre, percés d’une porte au milieu, hauts d’une toise deux pieds huit pouces et larges d’une toise et deux pieds.

La province est bordée à l’Est par la mer, à l’Ouest par le royaume de Tiêm La [Siam], au Sud par les provinces de Hà Tĩnh et Quảng Bình, au Nord par les provinces de Thanh Hoá et Hưng Hoá.

Elle s’étend sur 384 lieues d’Est en Ouest et 356 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend sept préfectures et 32 districts. Il y avait naguère trois préfectures – Trấn Định, Trấn Tĩnh et Lạc Biên – mais elles ont été supprimées.

- 1 - Préfecture de Anh Sơn : districts principaux de Lương Sơn et Nam Đường, districts secondaires de Thanh Chương, Hưng Nguyên et Chân Lộc.
- 2 - Préfecture de Diễn Châu : districts principaux de Đông Thành et Yên Thành, district secondaire de Quỳnh Lưu.
- 3 - Préfecture de Đức Thọ : district principal de La Sơn, districts secondaires de Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân et Can Lộc.
- 4 - Préfecture de Tương Dương : districts principaux de Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn.
- 5 - Préfecture de Quỳnh Châu : districts principaux de Nghĩa Đường, Quế Phong et Thuý Vân.
- 6 - Préfecture extérieure de Trấn Ninh : districts de Khâm, Quảng, Xôi, Sen, Cát, Mộc, Liêm, Khang.
- 7 - Préfecture extérieure de Trấn Biên : districts de Mường Lan, Man Soạn, Sầm Tộ et Xa Hồ.

La population, toutes catégories confondues, est de 74 615 personnes. Pour plus de précisions, voir la grande correction du registre des inscrits datée de la vingt-quatrième année du règne de Tự Đức [1871].

Marin de la province : 19 bataillons et compagnies comprenant 8 179 hommes.

Terres cultivables imposables, privées et publiques, de toutes catégories : 133 108 arpents, neuf verges, neuf quartiers, cinq carreaux, trois perches, neuf pieds et quatre pouces. Pour plus de détail, on consultera la grande correction du registre des terres datée de la vingt-quatrième année du règne de Tự Đức [1871]. Parmi ces terres, on trouve :

- rizières privées et publiques de toutes catégories, y compris les rizières de résidence : 100 453 arpents, sept quartiers, un carreau, huit perches, six pieds et quatre pouces.
- marais salants publics et privés de toutes catégories, incluant les lais de mer, les mares et les lacs : 32 520 arpents, quatre verges, 12 quartiers, deux carreaux, huit perches et trois pieds.

- Impôts annuels :
  - acquittés en paddy : 69 749 setiers, 21 paniers et 36 poignées.
  - acquittés en espèces : 91 933 ligatures, trois décimes, 27 sapèques, six deniers et huit liards.
  - gabelle acquittée en espèce : 304 ligatures, sept décimes, 15 sapèques et sept deniers.

### *Mœurs, coutumes et usages*

À la différence du delta du fleuve Rouge, la terre de la province de Nghệ An est aussi pauvre que son peuple. Mais la nature y est franche et les hommes observent avec un respect craintif la loi de l'État. Les lettrés estiment la grandeur d'âme, sont assidus aux études, dédaignent les belles apparences et supportent avec résignation le destin qui a marqué leur vie du sceau de la pauvreté et de la frugalité. Ils sont souvent raillés par les gens des autres provinces, qui les trouvent rustauds et vulgaires. Les gens du commun travaillent la terre avec courage. Peu se livrent au négoce. Les usages et gestes de la vie quotidienne sont empreints des vertus d'économie et, de fait, personne ici ne blâme le constant souci apporté aux petites choses. Les gens des autres provinces se moquent souvent d'eux car ils les tiennent pour ladres.

Ceux des hautes terres pratiquent la culture sur brûlis, sèment des graines et confectionnent des norias pour amener l'eau jusqu'à leurs villages. Ceux qui habitent sur la côte construisent des barrages pour éviter que l'eau salée ne viennent envahir leurs rizières. Pour tâcher de vivre mieux, les habitants échangent entre eux les produits de l'agriculture et de l'artisanat.

Les coutumes relatives aux mariages et aux enterrements sont à peu près semblables partout dans la province. Néanmoins, les Montagnards ont encore des habitudes fort grossières ; ils habitent dans des maisons sur pilotis, sont vêtus de simples tuniques enroulées autour du corps et révèrent des sortes de démons, fantômes ou diables maléfiques. Aucun étranger n'oserait s'aventurer dans ces régions extérieures éloignées – seule la préfecture de Trấn Ninh connaît une certaine prospérité –, où les bonnes manières et l'éducation ne sont toujours pas parvenues.

### *Ressources locales*

La province étant encadrée par la mer et les montagnes, la terre y est extrêmement pauvre. Dans les plaines, les champs à récolte d'été ne supportent pas de récolte d'automne tandis que les champs à récolte d'automne ne tolèrent pas de récolte d'été. Il n'existe que deux variétés de paddy, ordinaire et gluant, le premier ayant un goût très corsé et le second étant à l'inverse peu parfumé. On trouve toutes sortes de pommes de terre, de haricots, de fruits et de légumes, mais en quantité juste suffisante pour permettre aux gens de se nourrir lorsqu'une mauvaise moisson provoque la disette. Les districts de Hưng Nguyên, Thanh Chương et Nam Đường produisent de la canne à sucre ; Lương Sơn, Hương Sơn et Hương Khê des noix d'arec ; Quỳnh Châu du bois de fer et de la cannelle ; Diễn Châu de l'écorce de jute et des marmites en cuivre ; Hương Khê et Hưng Nguyên du minerai de fer... Il existe des soieries dans les villages de Việt Yên et Quỳnh Đôi, de la terre jaune dans les villages de Cổ Đàm et Kê Quan, des alevins dans la rivière Dương et des pousses de bambou fraîches à Yên Đình. Des paons vivent sur le mont Đại Hàm. On trouve de la résine de pin dans les forêts de Quỳnh Lưu, du jonc, du rotin et des feuilles de latanier dans la préfecture de Tương Dương. Bois d'aigle ou santal, cire d'abeille, rhinocéros et éléphants, cerfs et chevreuils, abondent dans les régions forestières. Dans les régions maritimes, on trouve du poisson, des crustacés, du sel, de la saumure.

Mais tous ces produits sont très ordinaires, sans rien de particulier ni de vraiment précieux.

### *Climat*

Il fait encore froid au premier mois quand soufflent les vents puissants venus d'Orient. Au deuxième mois, le climat printanier s'adoucit. À partir du troisième mois, ou bien l'influence des vents du Sud se fait sentir, ou bien il y a des ondées sporadiques. Le vent qui traverse la forêt semble rugir comme dix mille coups de tonnerre. Des précipitations précoces surviennent dès le quatrième mois. Les cinquième et sixième mois sont torrides, les huitième et neuvième mois marqués par les vents du Nord-Est qui apportent des nuages et de la pluie. Ainsi se succèdent, au fil de l'année, les vents et les orages. Le cycle des holothuries suit le climat, de sorte que les gens ont l'habitude de parler de "vent des holothuries" ou de "pluie des holothuries". En automne et en hiver, il n'y a ni brouillard ni givre mais d'importantes inondations qui surviennent souvent plusieurs fois dans le même mois. Il existe deux saisons agricoles : la première qui consiste à récolter au quatrième mois les grains ensemencés en pépinières au onzième mois de l'année précédente, et la seconde qui consiste à récolter au dixième mois les grains ensemencés en pépinières au sixième mois de la même année. Selon les villages et la qualité de la terre, on trouve parfois des variétés de riz dites des "trois lunes" et des "huit lunes", mais en définitive assez peu parce que le sol de la province n'est pas très favorable.

### *Rivières et montagnes*

La province possède nombre de montagnes, dont les plus notables sont les massifs Hồng Lĩnh, Khai Trướng, Thiên Nhân, Vạn Tằng et Kim Nhan. Tous occupent des positions importantes sur le territoire de la province.

Dans le district de Chân Lộc se trouvent les massifs de Tượng Sơn, Yên Dũng, Kỳ Lân, Lư Sơn, Kiếm Sơn et Lập Thạch, les massifs extérieurs et intérieurs de Lan Châu, et le massif de Song Ngư. Dans le district de Hưng Nguyên se trouvent les massifs de Thiết Sơn, Thành Sơn, Đại Vạc, Đại Hải et Long Thủ ; dans le district de Thanh Chương le massif de Thần Tí ; dans le district de Nam Đường les massifs de Độc Lôi, Đại Huệ, Ngọc Sơn et Hùng Lĩnh. Dans la préfecture de Tương Dương se trouve le massif de Thành Nam ; dans le district de Đông Thành les massifs de Mộ Dạ et Di Lặc, dans le district de Yên Thành le massif de Câu Sơn ; dans le district de Quỳnh Lưu les massifs de Tùng Sơn, Quy Sơn et Long Sơn ; dans le district de La Sơn les massifs de Long Mã Phụ Đồ, Tùng Lĩnh, Châu Sơn et Mặc Sơn. Les massifs de Đại Hàm, Nấm Sơn et Kê Quan sont dans le district de Hương Sơn, les massifs de Bạch Thạch et Thống Lệnh dans celui de Hương Khê, les massifs de Nhạch Thốc et Côn Bằng dans celui de Can Lộc et, enfin, le massif de Quỳnh Nhai dans le district de Nghi Xuân.

À perte de vue, les cimes succèdent aux crêtes et les pics aux sommets, de sorte qu'on ne saurait les dénombrer ni même les nommer tous.

Les cours d'eau de la province sont sinueux. Il faut retenir le Lam, qui provient et de la rivière Hiếu et de la rivière Tương, le Dương, le Vũ Liệt, le Cương, le La, le Tiêm, le Trúc, le Ác, le Phố, le Minh, le Phan Thủy, le Ngạn, le Cấm, le Mã, le Giát et le Hoàng Mai.

### *Sites et monuments remarquables*

Les sites et monuments remarquables sont les suivants : la grotte de Đá Dựng dans le district de Chân Lộc, le temple de Triều Khẩu et le port de Thiên Uy dans le district de Hưng Nguyên, la pagode Hương Tích dans le district de Can Lộc, la grotte de Kim Nhan dans le district de Lương Sơn ; la source de Vũ Môn, le marais de Bách Linh et le sommet de Đá Bạc dans le district de Hương Khê ; le massif de Đại Hàm dans le district de Hương Sơn, le massif de Tùng dans le district de La Sơn ; le sanctuaire de Kinh Dương Vương, les massifs de Di Lặc et Câu Sơn dans le district de Diễn Châu ; le sanctuaire de Đại Càn dans le district de Quỳnh Lưu ; le temple funéraire de Tả Ao dans le district de Nghi Xuân.

### *Routes, chaussées et itinéraires*

- Une “route de mille stades” part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud, franchit les relais (*trạm*) de Yên Dũng et Yên Liễu et aboutit à l'embarcadère de Nghèn, à la limite du pays de Hà Tĩnh. Elle est longue de 54 lieues.
- Une “route de mille stades” part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Nord, passe par les relais de Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ et Yên Quỳnh pour parvenir au ruisseau de Nước Lạnh qui est à la limite de la province de Thanh Hoá. Elle est longue de 137 lieues.
- Une petite route de 515 lieues quitte la citadelle vers le Sud-Ouest et file vers le royaume des Dix Mille Éléphants [Laos].
- Une route de 27 lieues quitte la citadelle provinciale vers le Nord-Est et débouche sur Cửa Hội.
- Une petite route de 43 lieues part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud-Est et aboutit à l'estuaire de Động Gián dans le district de Nghi Xuân.

### *Temples et sanctuaires*

Près de la citadelle provinciale, on trouve à l'est le temple de Confucius et l'esplanade des Divinités agricoles, à l'ouest l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, au sud l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes et le sanctuaire de Quan Công, au nord les sanctuaires de Hội Đồng et des Divinités des Murs et des Fossés.

Le sanctuaire de Kinh Dương Vương se trouve dans le district de Đông Thành ; le sanctuaire de Mai Hắc Đế et le temple de Độc Lôi à Nam Đường ; le sanctuaire funéraire du prince Uy Minh de la maison impériale des Lý à Lương Sơn ; le temple de Càn Hải à Quỳnh Lưu ; les temples de Chiêu Trưng et de la princesse Hạnh à Hưng Nguyên ; le temple de Thống Chinh à Thanh Chương ; le temple funéraire de Tả Ao à Nghi Xuân ; le temple du censeur Bùì à Can Lộc.

Ce sont là les temples et les sanctuaires les plus propices de la province.

### *Estuaires, forts et postes*

La province comprend neuf postes d'estuaires, cinq postes maritimes, deux postes en montagne, un fortin d'estuaire et quatre embarcadères frontaliers.

Les postes d'estuaires sont les suivants : Cửa Hội dans le district de Chân Lộc ; Cửa Động dans celui de Nghi Xuân ; Cửa Sốt dans celui de Can Lộc ; Cửa Xá dans celui de Chân Lộc ; Cửa Hiên dans celui de Hưng Nguyên ; Cửa Vạn dans celui de Diễn Châu ; Cửa Đài, Cửa Hoan et Cửa Càn dans celui de Quỳnh Lưu.

Les postes maritimes sont les suivants : Cửa Hội dans le district de Chân Lộc, Hội Thống dans le district de Nghi Xuân, Tiên Cầu dans le district de Nghi Xuân, Yên Lưu dans le district de Chân Lộc, Kỳ Lân dans le district de Chân Lộc.

Les postes de garde en pays montagneux sont les forts de Hà Tân et Quy Hợp, respectivement dans les districts de Hương Sơn et Hương Khê.

Les embarcadères frontaliers sont à Cửa Lương Trường dans le district de Thanh Chương, Cửa Lãng Diên dans le district de Lương Sơn, Cửa Minh Lương dans le district de Can Lộc, Cửa Tam Soa dans le district de La Sơn.

Le fortin d'estuaire est à Vĩnh Lộc, dans le district de Quỳnh Lưu.



**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Hà Tĩnh, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Pays de Hà Tĩnh**

Comprenant les cartes suivantes :

pays de Hà Tĩnh	河靜道
district de Thạch Hà	石河縣
district de Cẩm Xuyên	錦川縣
district de Kỳ Anh	奇英縣

## Description du pays de Hà Tĩnh

### *[Aperçu sur l'histoire administrative du pays*

*Le territoire de la province de Hà Tĩnh constituait sous les Lê antérieurs le châu de Thạch Hà 石河 qui devint châu de Nhật Nam 日南 sous la dynastie des Trần 陳. Sous les Ming 明, il prit le nom de châu de Nam Tĩnh 南靖 et comptait quatre districts : Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華 et Kỳ La 奇羅. En 1469, l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 institua la préfecture de Hà Hoa qui comprenait les deux districts de Thạch Hà et Kỳ Hoa ainsi que quatre des six districts de la préfecture de Đức Quang 德光 (districts de La Sơn 羅山, Thiên Lộc 天祿, Nghi Xuân 宜春 et Hương Sơn 香山) qui relevait elle-même du gouvernement de Nghệ An. Les dynasties suivantes ne changèrent rien. En 1831, on regroupa la préfecture de Đức Thọ 德壽 (c'est-à-dire celle de Đức Quang qui avait pris ce nouveau nom en 1822 et qui, depuis 1826, renfermait les quatre districts cités plus haut) avec celle de Hà Hoa afin de former la province de Hà Tĩnh. En 1837 fut créé le district de Hoa Xuyên 華川 dans la préfecture de Hà Hoa. En 1841, le caractère Hoa étant devenu tabou puisqu'il s'agissait du nom de la mère de l'empereur Thiệu Trị 紹治, la préfecture de Hà Hoa devint préfecture de Hà Thanh 河清, le district de Kỳ Hoa devint district de Kỳ Anh 奇英 et le district de Hoa Xuyên devint Cẩm Xuyên 錦川. En 1853, la préfecture de Đức Thọ revint à la province de Nghệ An et celle de Hà Thanh prit le nom de pays (đạo) de Hà Tĩnh. Celui-ci restait encore subordonné à la province de Nghệ An. En 1864, le pays de Hà Tĩnh devint une entité administrative à part, mais elle était placée sous l'autorité du gouverneur de An-Tĩnh 安靜.*

*Ainsi l'ancien pays de Hà Tĩnh correspond à la partie méridionale de la province de la fin du XX<sup>e</sup> siècle, c'est-à-dire aux districts de Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà et à la partie sud du district de Can Lộc.]*

La citadelle du pays de Hà Tĩnh est située à l'est de la grande voie postale, sur le territoire de la commune de Đại Nại, canton de Thượng Nhị, district de Thạch Hà. C'était à l'origine la citadelle de l'ancien district de Thạch Hà. Elle est construite en brique, son périmètre est de 192 toises huit pieds et ses remparts sont hauts d'une toise. Elle possède quatre angles et trois portes. Les fossés sont larges de 25 pieds et profonds de deux pieds deux pouces.

Le territoire du pays de Hà Tĩnh est bordé à l'Est par la mer et à l'Ouest par de hautes montagnes au-delà desquelles se trouvent d'une part le village de Thanh Lãng, dans la province de Quảng Bình, et d'autre part le district de Hương Sơn dans celle de Nghệ An; vers le Sud, le territoire de Hà Tĩnh confine au district de Bình Chánh de la préfecture de Quảng Trạch, dans la province de Quảng Bình, le sommet du massif Hoàng Sơn faisant office de limite ; au Nord, il confine au district de Can Lộc de la préfecture de Đức Thọ dans la province de Nghệ An, la rivière Ngạn faisant limite.

Le pays s'étend sur 171 lieues du Nord au Sud et, d'Est en Ouest, sur 103 lieues à Kỳ Anh et 68 lieues à Thạch Hà et Cẩm Xuyên.

Il comprend les deux districts principaux de Thạch Hà et Cẩm Xuyên, le district secondaire de Kỳ Anh, 15 cantons, 247 communes et villages de toutes catégories.

Soldats : 2 244 hommes.

Population de toutes catégories : 18 080 personnes, dont :

- gradés et anciens notables : 438 personnes.
- exemptés de corvées : 761 personnes.
- soldats : 2 244 personnes.
- autres : 14 637 personnes.

Terres privées et publiques : un peu plus de 7 585 arpents.

Rizières privées et publiques : un peu plus de 32 384 arpents.

Rizières salées : un peu plus de 49 arpents et trois verges.

- impôts versés en espèces : 25 764 ligatures selon l'ancien règlement, 30 181 selon le nouveau.
- impôts versés en paddy : 21 994 setiers selon l'ancien règlement, 26 527 selon le nouveau.
- gabelle : 3 702 veltes.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Dans les districts de Thạch Hà, Cẩm Xuyên et Kỳ Anh, les usages et coutumes incitent à la mesure et à la parcimonie, mais aussi au désintéressement, à la générosité et à la grandeur d'âme. Les étudiants sont assidus, le peuple besogneux, mais l'artisanat demeure grossier, en tout cas rarement sophistiqué. Ceux qui sont établis près des montagnes vivent de la récolte du petit bois, ceux qui habitent près de la côte vivent de la pêche. Le pays compte peu de catholiques, les fidèles des autres religions étant très majoritaires. Les usages concernant les mariages, les enterrements et les deuils ressemblent à ceux des autres provinces.

### ***Ressources locales***

Le riz d'été est abondant, le riz d'automne plus rare. On trouve du poisson et du sel dans les estuaires de Nhượng, à Cẩm Xuyên, et de Kỳ Anh ; des bœufs et des buffles dans les hameaux de Xuân Sơn et Vọng Liễu du district de Kỳ Anh ; beaucoup de roseau dans le massif de Bảo Đài (district de Thạch Hà) ; des ormeaux ou oreilles-de-mer dans la presqu'île de Ô Tôn. Il y a des poissons bélostomes et de la canne-à-sucre dans le district de Thạch Hà. Ailleurs, les gens produisent du tissu blanc, comme à Đồng Môn, où des nattes en jonc, comme à Trảo Nha. Quelques villages s'adonnent au tissage des étoffes, mais celles-ci sont souvent grossières et trop étroites, utilisables seulement par les gens du commun. Quant aux pommes de terre et au manioc, il y en a partout.

### ***Climat***

Dans les districts de Thạch Hà, Cẩm Xuyên et Kỳ Anh, le climat est rigoureux depuis l'équinoxe d'automne jusqu'à l'équinoxe du printemps. En revanche, il fait extrêmement chaud depuis la fin du printemps jusqu'au début de l'automne. Le passage de l'automne à l'hiver est marqué par de fortes pluies et des inondations. Le vent du Sud souffle durant l'été, puis surviennent les fortes bourrasques des huitième et neuvième mois qui sont appelées par le peuple "vents de tempêtes". La marée monte et descend une fois par jour, mais le rythme peut varier selon les saisons. Les régions montagneuses sont infestées de miasmes et les champs y sont attaqués par l'érosion. Le riz d'été pousse lors de la dernière décade du huitième mois, époque à laquelle on commence les semis dans les pépinières pour pouvoir repiquer au cours du onzième mois puis récolter aux quatrième et cinquième mois de l'année suivante.

Le riz d'automne est semé en pépinières au quatrième mois, récolté au dixième. Les animaux viennent souvent endommager les rizières proches des montagnes, et l'eau de mer pénètre fréquemment dans les champs situés près du littoral. Là où les paysans peuvent récolter en été, ils perdent la moisson d'automne; là où il existe une saison d'automne, il n'y a pas de moisson d'été. Contrariés soit par les vents d'été soit par les crues d'automnes, les paysans ne peuvent jamais tout récolter. Les rivages sableux sont inutilisables : aucun arbre ne pousse, le vent souffle jour et nuit et la mer ne cesse de les recouvrir; les gens n'ont pas de rizière et seule la pêche pourvoit à leur subsistance.

### *Rivières et montagnes*

Le pays de Hà Tĩnh comprend quantité de montagnes et cours d'eau.

Les massifs montagneux les plus importants sont le Nam Giới, le Bảo Đài et le Nhật Lệ dans le district de Thạch Hà ; le Chủ Trương, le Tượng Tị et le Thiên Cầm dans le district de Cẩm Xuyên ; le Hoả Hiệu, le Mã Yên, le Cao Vọng, le Bàn Độ et le massif de Hoàng Sơn dans le district de Kỳ Anh.

Les cours d'eau importants sont les suivants : Ngạn Giang et Nghiêu Giang à Thạch Hà ; Lạc Giang, Hộ Giang et estuaire Nhưộng à Cẩm Xuyên ; Trí Giang, Độ Giang et estuaire Độ Khẩu à Kỳ Anh. Par ailleurs, il faut signaler des cours d'eau tortueux et des reliefs escarpés comme le Truong Bát à Thạch Hà, le Truong Mây à Cẩm Xuyên, la rivière Kiện Khê et le mont Từ Lĩnh à Kỳ Anh. Ce sont les endroits les plus difficilement accessibles et les plus dangereux du pays de Hà Tĩnh.

### *Sites et monuments remarquables*

Dans le district de Thạch Hà, on peut admirer la pagode Cẩm Sơn, le pagodon Chử Đồng Tử et la source de Hiêu Hiêu dans le massif montagneux de Nam Giới. Dans le district de Kỳ Anh, il faut aller voir le tertre de Việt Tĩnh. Ce sont des sites considérés comme remarquables depuis bien longtemps, mais ils ont subi les outrages de la guerre et sont maintenant très ruinés.

### *Routes, chaussées et itinéraires*

- Longue de 171 lieues et large d'une toise, une voie postale part du Sud du pays, à la limite du massif de Hoàng Sơn dans la province de Quảng Bình, passe par les cinq relais (*trạm*) de Tĩnh Thân, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê et Tĩnh Đan, et débouche au Nord à la lisière de la province de Nghệ An.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Bình, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Quảng Bình

Comprenant les cartes suivantes :

province de Quảng Bình	廣平省
préfecture de Quảng Ninh	廣寧府
district de Phong Lộc	豐祿縣
district de Phong Đăng	豐登縣
district de Lệ Thủy	麗水縣
préfecture de Quảng Trạch	廣澤府
district de Bình Chính	平政縣
district de Minh Chính	明政縣
district de Bố Trạch	布澤縣
district de Minh Hóa	明化縣

## Description de la province de Quảng Bình

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Le territoire de la province de Quảng Bình correspond aux trois anciens districts de Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令 et Bố Chính 布征 du royaume du Champa. Ils furent concédés en 1069 à l'empereur Lý Thánh Tông 李聖宗 par le roi le roi cham Rudravarman IV. En 1075, sous le règne de Lý Nhân Tông 李仁宗, Địa Lí fut changé en Lâm Bình 臨平, Ma Linh en Minh Linh 明靈 et Bố Chính en Bố Chính 布政. En 1375, l'empereur Trần Dụ Tông 陳裕宗 créa la préfecture de Tân Bình 新平, que Hồ Quý Ly 胡貴聲 modifia en gouvernement de Tây Bình. Sous les Ming 明, ce territoire retrouva son nom de préfecture de Tân Bình, avec neuf districts et trois districts montagneux. Au début de la dynastie des Lê, il devint territoire (lộ) de Tân Bình et, sous le règne de Lê Thánh Tông 黎聖宗, en 1469, préfecture de Tân Bình, dépendante de la circonscription de Thuận Hoá (on notera qu'avec ses trois districts de Khang Lộc, Lê Thuỷ et Minh Linh, ainsi que son district montagneux de Bố Chính, la préfecture équivalait à la province de Quảng Bình et à la partie septentrionale de celle de Quảng Trị de la fin du XX<sup>e</sup> siècle). En 1601, le caractère Tân étant devenu tabou parce qu'il était compris dans le nom du souverain Kinh Tông (Lê Duy Tân 黎維新), la préfecture prit le nom de Tiên Bình 先平. Après s'être emparé du chef-lieu du gouvernement de Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng 阮黃 fit changer la préfecture de Tiên Bình en Quảng Bình 廣平 (1604). En 1630, Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 parvint à s'emparer du territoire compris entre le nord de la rivière Nhật Lệ et le sud de la rivière Gianh, dont il fit le district du Bố Chính méridional (Nam Bố Chính). En 1786, les armées Lê Trịnh prirent la ville de Phú Xuân 富春 et rétablirent l'unité du Bố Chính, rattaché au gouvernement de Nghệ An. Sous les Tây Sơn, la préfecture de Quảng Bình devint préfecture de Quảng Thuận 廣順, et les deux districts de Bố Chính ne formèrent plus qu'un seul district de Thuận Chính 順政. Au début du règne de l'empereur Gia Long 嘉隆, il fut de nouveau divisé en deux comme par le passé – cette fois sous le nom de Bố Chính intérieur et Bố Chính extérieur –, pendant que les deux districts de Khang Lộc 康祿 et Lê Thuỷ 麗水 étaient érigés en “ressort de Quảng Bình” (dinh Quảng Bình 廣平營). Le district montagneux de Minh Linh 明靈 devint un district à part entière, dépendant du ressort de Quảng Bình. Ce dernier prit en 1827 le nom de gouvernement de Quảng Bình et, en 1831, le nom de province de Quảng Bình.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des deux villages [áp] de Tiên Hiệp et Phú Ninh des cantons de Vũ Xá et Minh Lý dans le district de Phong Lộc de la préfecture de Quảng Ninh. Avec ses quatre angles, la citadelle revêt la forme d'un pétale de fleur de badiane et ses murs sont construits en couches alternées de pierre et de brique. Son périmètre est de 460 toises neuf pieds et cinq pouces. Ses remparts sont épais de trois pieds au sommet, quatre pieds à la base, hauts d'une toise en comptant le garde-fou, et renforcés à l'intérieur par un talus de terre haut de trois toises. Elle possède trois portes – gauche, droite et arrière – et elle est entourée de fossés larges de sept toises et profonds de sept

pieds. Les ailes gauche et droite de la citadelle sont étendues par des constructions bâties en brique et en pierre selon le modèle du “long rempart”. Le long rempart de droite, dont le périmètre est de 833 toises et cinq pieds, se prolonge jusqu’à la mer; le long rempart de gauche, dont le périmètre est de 300 toises six pieds et quatre pouces, plonge directement vers la rivière Nhật Lệ. Ces longs remparts possèdent des portes afin d’autoriser le passage vers la route principale. Plus loin, un talus de terre de 3 966 toises commence au sortir du pont qui mène sur la rive méridionale de la rivière, puis il longe celle-ci jusqu’au pied du massif de Đầu Mâu, d’où part une petite route qui coupe le talus à hauteur de la porte de Vũ Thắng.

La province s’étend sur 206 lieues du Nord au Sud et 126 lieues d’Est en Ouest.

Elle est bordée au Sud par le district de Minh Linh dans le pays de Quảng Trị et au Nord par le district de Kỳ Anh du pays de Hà Tĩnh, *via* la porte de Hoàn Sơn tandis que les régions forestières et montagneuses de la haute région confinent au district de Hương Khê de la province de Nghệ An. La province est bordée à l’Est par la mer, à l’Ouest par la ligne de crêtes des montagnes ; l’espace qui sépare le piémont du littoral est tantôt très étroit et tantôt très large, de sorte que, pour le parcourir, il faut parfois une veille et parfois trois veilles. Par endroits, il n’y a qu’une seule route qui conduit de la montagne à la mer. Les gens habitent de part et d’autre de la rivière Linh Giang [*rivière Gianh*]. Au-delà commence le territoire des tribus montagnardes, qui habitent leurs campements d’altitude dans la forêt, puis plus haut encore, après une route en lacets qui se parcourt en cinq ou six jours, les confins du Laos.

La province compte deux préfectures, sept districts, 24 cantons et 324 communes et villages de toutes catégories, sans compter les neuf campements d’altitude.

1 - Préfecture de Quảng Ninh : trois districts, 13 cantons, 158 communes et villages de rangs divers. Les districts principaux de Phong Lộc et Phong Đăng comptent huit cantons comprenant 106 communes et villages. Le district secondaire de Lệ Thủy compte cinq cantons comprenant 52 communes et villages.

2 - Préfecture de Quảng Trạch : quatre districts, 11 cantons, 166 communes et villages de rangs divers. Les districts principaux de Bình Chính et Minh Chính comptent cinq cantons comprenant 90 communes et villages. Les districts secondaires de Bố Trạch et Minh Hóa comptent six cantons comprenant 76 communes et villages, et neuf campements d’altitude des tribus montagnardes.

### ***Climat***

Durant les deux premiers mois de l’année, la pluie est incessante et le temps encore froid. Le vent du Sud commence à souffler au troisième mois, le temps se réchauffe aux cinquième et sixième mois, avec l’apparition du soleil, et les nuits sont alors aussi chaudes que les jours. Le passage de l’été à l’automne est marqué par de fréquentes averses et par la vigueur du vent du Sud qui est appelé “vent méridional de l’intérieur”. Les rafales du vent d’Ouest, ou “vent méridional de l’extérieur”, sont moins violentes mais plus longues. La chaleur du huitième mois est si étouffante que, comme l’affirme un adage populaire, elle “fait même bronzer les pamplemousses”. La froidure s’annonce aux onzième et douzième mois. Les paysans ont l’habitude de dire qu’il n’y aura ni crue ni débordement à l’automne si les fleurs de roseau se sont épanouies au huitième ou au neuvième mois; mais si l’éclosion a lieu au dixième mois, alors les pluies seront importantes jusqu’à la fin de l’année et provoqueront ce qu’ils appellent les “inondations des fleurs de roseau”. C’est ainsi que l’on fait, ici, pour prévoir le temps. Un autre adage dit que “S’il pleut le cinquième jour du cinquième mois, les pucerons seront nombreux; s’il pleut le sixième jour du sixième mois, les insectes seront légion”. Chaque année, il y a une récolte

d'été et une récolte d'automne. Pour la récolte d'été, celle du cinquième mois, le repiquage se fait après les brouillards du neuvième mois et la récolte aux quatrième et cinquième mois de l'année suivante; pour la récolte d'hiver, dite aussi "récolte sèche", on laboure et assèche la terre aux cinquième et sixième mois puis on repique aux sixième et septième mois les rizières inondées pour enfin récolter au cours du dixième mois. Le calendrier des autres cultures vivrières, comme les fruits et les légumes, dépend du climat et peut donc varier d'une année à l'autre.

Les grandes marées ont lieu deux ou trois fois par mois : les cinquième et dix-neuvième jours du premier et septième mois ; les troisième, dix-septième et vingt-troisième jours des deuxième et huitième mois ; les treizième et vingt-septième jours des troisième et neuvième mois ; les onzième et vingt-cinquième jours des quatrième et dixième mois ; les neuvième et vingt-troisième jours des cinquième et onzième mois ; les septième et vingt-et-unième jours des sixième et douzième mois.

### *Mœurs, coutumes et usages*

Les membres des quatre ordres de la société – lettrés, paysans, artisans et commerçants – sont tous appliqués à leur art. La plupart d'entre eux vivent de l'usage des forêts et des montagnes, des lacs et des étangs, des rivières et de la mer. Comme le sol est ingrat et les hommes pauvres, tout un chacun se préoccupe excessivement des biens matériels et de l'argent, l'égoïsme et l'intérêt personnel poussant à vouloir accroître sa part de richesse au détriment d'autrui, bien qu'il y ait parfois – rarement – des actes de solidarité et d'entraide.

Par souci d'économie, pour ne pas dire plus, le peuple revêt des habits ordinaires, ceux de tous les jours, pour assister aux grandes cérémonies de mariage, de funérailles ou de culte. Si les mandarins et les marchands qui organisent le trafic fluvial portent attention à leur mise, c'est certes parce qu'ils sont riches et nés dans un milieu aisé, mais c'est aussi parce qu'ils sont des hommes avisés, des hommes d'expérience qui se sont peu à peu imprégnés des us et coutumes en vigueur dans d'autres régions.

Les villageois révèrent des divinités tutélaires. Elles sont honorées deux fois par an, au printemps et à l'automne, lors d'un grand et joyeux banquet où la viande abonde et l'alcool coule à flots. Quelques villages établis au bord des rivières organisent des courses de bateaux, mais celles-ci sont très simples et consistent seulement à traverser le cours d'eau. La province jouit de sa situation géographique car, proche de la capitale du royaume, elle reçoit de la cour impériale les lumières et vertus éducatrices avant toutes les autres.

Les études sont de plus en plus suivies ; chaque génération compte au moins un bachelier, et ceci justifie la réputation de la province qui s'enorgueillit, à juste titre, d'être une terre de belles traditions culturelles. Sous l'influence de cette grande tradition, le petit peuple aime à débattre, arguer, disputer. Les affaires villageoises reposent entre les mains des notables, hommes de pouvoir, tandis que les autorités cantonales ne jouent qu'un rôle de figuration. Les services mandarinaux administrent la province avec lenteur et trop de goût pour la procédure.

Quant aux habitants des campements d'altitude et des villages des hauts plateaux, qui ne vivent jamais loin des ruisseaux et des sources, ce sont des gens si peu civilisés qu'ils utilisent un simple couteau pour creuser le trou où sera déposée la graine et qu'ils ramassent le miel afin de le vendre et subvenir ainsi à leurs besoins. Dès qu'ils trouvent un pan de terre fertile, ils y établissent leurs baraquements et paillotes. Dans leurs maisons, les paysans possèdent une sorte de lit de culte ainsi que des nattes qu'ils étendent autour du foyer. Ils coupent des sections de bambou dont ils font des boîtes et des gourdes où sont conservés les aliments et la boisson. La plupart des vêtements et des objets du



quotidien sont ainsi faits. Plus on s'éloigne de la plaine, plus on se dirige vers les hauteurs et plus les gens sont arriérés. Ce sont des tribus montagnardes, voilà tout...

Sept communes et villages sont entièrement catholiques : Mỹ Hội dans le district de Phong Lộc, Mỹ Phúc dans le district de Lệ Thủy ; Thủy Vực, Trùng Hải et Hướng Phương dans le district de Bình Chính ; Phương Liên et le hameau de Trung dans la commune de Câu Lạc du district de Bố Trạch. Les 41 communes rurales et villages partiellement catholiques sont les suivants : Văn La, Tráng Tiệp, Tiên Tiệp et Kiên Bính dans le district de Phong Lộc ; Yên Định, Phụ Việt, Mỹ Hương, Mỹ Duyệt Hạ et Đại Phong Lộc dans le district de Lệ Thủy ; Tiểu Đan, Đan Sa, Mỹ Hòa Thượng, Diên Phúc, Ngoại Hải, Phù Ninh, Thuận Bài, Tô Hợp [Tô Xá], Lũ Đàng, Tượng Sơn et Xuân Kiều dans le district de Bình Chính ; hameaux de Thượng et de Hạ dans la commune de Phương Liên, Hoàng Trung, Mỹ Lộc, Lý Nhân Bắc, Lâm Trạch, Thiên Lộc, Phúc Tự, Đông Thành et Chính Hoà dans le district de Bố Chánh ; Nội Hà, Văn Phú, Giáp Tam, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Hòa Ninh, Đại Đan, Kênh Nhuận, Kênh Trùng, Diên Trường et Phù Kênh dans le district de Minh Chính. Ces dernières années, les prosélytes de cette religion n'ont cessé de recruter par la force et la contrainte, les nouveaux convertis venant grossir davantage encore les rangs des catholiques. On se demande jusqu'à quand durera cette politique de recrutement...

### ***Population, terres, impôts et taxes***

- Inscrits au rôle : 16 996 personnes, dont 6 297 gradés, anciens agents communaux et exemptés de corvées.

Soldats du cadre : 3 282 hommes, dont 2 162 de la capitale, 1 117 de la province et 192 miliciens.

Terres cultivables : 38 437 arpents, sept verges, 11 quartiers, quatre carreaux et cinq perches, dont :

- rizières : 33 079 arpents, huit verges, 13 quartiers, cinq carreaux et six perches.
- terrains : 5 357 arpents, huit verges, 12 quartiers, huit carreaux et neuf perches.

Impôts annuels :

- acquittés en espèces : 29 265 ligatures, neuf décimes et 16 sapèques.
- acquittés en paddy : 25 638 setiers, 13 veltes, huit poignées et un peu plus de cinq pincées.

### ***Ressources locales***

Les hautes terres de la province sont bordées par les montagnes et les basses terres par la mer, de sorte que l'une et l'autre de ces deux régions fournissent des ressources. Les ressources montagneuses sont les défenses d'éléphants, les bois de cerfs, le bois, le rotin et les différentes variétés de thé. Les ressources maritimes sont la saumure salée, les crevettes, les poissons, les coquillages et les crustacés. Entre ces deux régions, les gens vivent sur des terres très sableuses où les rizières sont rares. Les pommes de terre, tubercules, fruits et légumes, sont récoltés entre les champs, plus ou moins selon les saisons et les lieux, ce qui permet au moins aux gens de manger à leur faim et d'éviter la disette.

Les terres de la préfecture de Quảng Ninh sont plates et s'étendent loin à l'horizon. Un adage affirme que "Les plaines de Gia Định sont les meilleures, puis viennent celles des deux districts" [ie districts de Phong Lộc et Phong Đăng, qui n'en formaient jadis qu'un seul, et district de Lệ Thủy]. Bien sûr, les terres de Gia Định sont infiniment plus fertiles que celles de la préfecture de Quảng Ninh, et les sols du delta du Nord et du Sud du royaume sont bien meilleurs que ceux du Centre.

La production de coton et de fils de soie, comme l'élevage domestique, ne sont pas très prospère mais ils suffisent au moins à faire vivre chaque maisonnée. Parmi les produits les plus précieux, il y a en montagne de l'ivoire d'éléphant et des cornes de rhinocéros, au bord de la mer des nids d'hirondelles et des ormeaux ou oreilles-de-mer, mais tous ces produits se trouvent en très faibles

quantités, et parfois pas du tout. En deuxième position viennent le ginseng, la pastèque, le soja, la fécule fournie par les rhizomes (*arrow-root*), l'alcool de mûres et le bois d'aigle, qui sont tous des produits assez renommés.

### *Montagnes*

Toute la partie occidentale de la province est couverte de montagnes. Les cimes succèdent aux cimes en une longue ondulation qui mène jusqu'au Laos, avec des sommets très hauts comme le mont Tam Linh, qui est le gardien protecteur de l'une des directions cardinales. Puis viennent les massifs Đâu Mâu, Thân Đình, Mã Yên, Thiên Tài, Thành Thang, Thọ Linh, Cao Mại, Vũ Nguyên, qui sont tous des endroits renommés, à juste titre. Les deux massifs de Hoàn Sơn et Hùng Sơn, qui séparent la partie nord de la partie sud du pays, sont aussi d'importantes voies de communication ; c'est pourquoi on y a construit le fortin de la Porte de Hoàn Sơn qui permettait de mettre en défense cette ligne frontalière.

### *Fleuves et rivières*

La partie orientale de la province se trouve en bordure de la mer, tandis que les sources se trouvent dans la haute région où mille ruisseaux et dix mille rigoles viennent grossir les rivières qui plongent vers l'océan. La rivière Linh Giang [Gianh] se trouve au nord et la rivière Nhật Lệ au sud de la Porte de Quảng Bình, mais c'est la première qui, du point de vue de la profondeur, de la largeur et de la longueur, est la plus importante ; elle permet l'irrigation des rizières et des champs ainsi que le transport du bois, du bambou et du rotin.

Les rivières Thọ Linh, Châu Nguyên, Đâu Trăm, Xuân Lai et Phan Xá portent chacune un nom particulier mais, en réalité, elles ne sont que des branches des deux grands cours d'eau cités ci-dessus.

Les rivières Ròn, Lý Nhân et Lý Hoà aboutissent-elles aussi à la mer, mais elles sont très courtes et leurs estuaires est de plus en plus étroit. La plaine de Từ, au nord de l'estuaire de la rivière Ròn, est adossée au mont Ông dont les éperons qui s'avancent dans la mer forment comme un écran protecteur et permettent aux navires d'accoster à l'abri des grains et des vents. Mais les embarcations des pirates profitent elles aussi de ce site favorable et viennent se cacher dans la baie pour assaillir par surprise les navires marchands de passage. C'est pourquoi cet endroit est un havre mais aussi un piège redoutable.

### *Sites et monuments remarquables*

La province compte peu de temples, pagodes et sanctuaires. Il existe un temple à Confucius, un temple à la Divinité féminine et un temple à Song Trung dans la préfecture de Quảng Trạch. Quant à elle, la préfecture de Quảng Ninh abrite les pagodes de Cảnh Tiên, Kim Phong et Hoàng Phúc, qui sont de taille modeste et insérées dans un paysage tout à fait ordinaire.

La grotte de Tiên Sư, où les gens aiment venir contempler les rochers ainsi qu'un filet d'eau limpide et silencieux, fait partie des paysages naturels étranges de la province. Vient ensuite la grotte de la Fée Chân Linh qui, malheureusement située au cœur d'une région lointaine et déserte, n'est ni entretenue ni visitée, si bien qu'elle n'est pas décorée et, partant, ne contribue pas à embellir le pays. Ces deux sites portent encore le nom de Tiên Sư et de la Fée, mais on ignore tout de leur histoire.

Les autres vestiges, comme le bassin de Ngọc Tinh et le rocher de Trượng Nhân, sont sans doute des legs du grand Créateur. Quand à la légende qui affirme que la pagode Hóa apparaît et disparaît sans cesse, cela paraît totalement extravagant et dénué de fondement. D'ailleurs, la légende dit que les longues plages de sable et les arbres séculaires qui s'y trouvent encore sont sacrés, mais les pêcheurs qui y travaillent tous les jours n'ont rien remarqué de très étrange ni de surnaturel...

***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route part, au sud de la province, du premier relais (*trạm*) à la limite du pays de Quảng Trị pour se diriger vers le Nord en direction du fortin de Hoàn Sơn et du relais de Tĩnh Thân à la limite du pays de Hà Tĩnh. Cette route, qui comprend six relais, est longue de 195 lieues environ.
- Une petite route, large de cinq pieds et qui se parcourt en une journée et demie, longe la rive de la rivière Gianh à contre-courant, traverse le chef-lieu de la préfecture de Quảng Trạch et aboutit au district de Minh Hóa. Depuis le chef-lieu de ce district, elle grimpe dans la montagne, suit un parcours en lacets, passe par l'estuaire de Cửa Ve et débouche sur la frontière du royaume de Ai, le tout en quatre ou cinq jours.
- Une route maritime longue de 123 lieues part, au sud de la province, du chenal de Cửa Luật en bordure du pays de Quảng Trị pour atteindre l'embouchure de la rivière Nhật Lệ. Elle gagne ensuite l'embouchure de la rivière Gianh en 44 lieues, puis celle de la rivière Ròn en 22 lieues, et enfin l'embouchure de la rivière Tấn Khẩu, aux confins du pays de Hà Tĩnh, en 60 lieues. Au total, cette route est longue de 249 lieues et se parcourt en une journée et demie de bateau.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Trị, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Pays de Quảng Trị

Comprenant les cartes suivantes :

pays de Quảng Trị	廣治道
districts de Đăng Xương et Hải Lăng	登昌縣，海陵縣
districts de Minh Linh et Do Linh	明靈縣，由靈縣
district de Thành Hóa	成化縣

## Description du pays de Quảng Trị

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

Le pays de Quảng Trị correspond aux anciens châu de Ma Linh 麻靈 et de Ô 烏州 du royaume du Champa. En 1075, l'empereur Lý Nhân Tông 李仁宗 changea le premier en châu de Minh Linh 明靈 et, en 1307, l'empereur Trần Anh Tông 陳英宗 renomma le second châu de Thuận 順州 (avec les quatre districts de Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng 巴陵, Lợi Điều 利調 et An Nhân 安仁). Sous les Ming 明, le châu de Thuận fut placé sous l'autorité de la préfecture de Thuận Hoá 順化. Dans l'atlas du royaume réalisé en 1469 sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, le châu de Minh Linh appartient à la préfecture de Tân Bình 新平 tandis que celui de Thuận est divisé en deux districts, Vũ Xương 武昌 et Hải Lăng 海陵, rattachés à la préfecture de Triệu Phong 兆豐 de la circonscription de Thuận Hoá. En 1802, les deux districts de Đăng Xương 登昌 – l'ancien Vũ Xương, renommé en 1765 – et Minh Linh – l'ancien châu du même nom – constituèrent le ressort de Quảng Trị 廣治 (du point de vue administratif, le district de Minh Linh dépendait alors de la préfecture de Quảng Bình 廣平). En 1806, le ressort de Quảng Trị prit le nom de Trực Lệ 直隸. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, le district de Minh Linh fut rattaché à la préfecture de Triệu Phong. Cinq ans plus tard, le ressort de Trực Lệ fut changé en gouvernement de Quảng Trị puis, en 1831, en province du même nom. En 1853, la province fut transformée en "pays" (đạo), dépendant de la préfecture de Thừa Thiên 承天, appellation qu'elle conserva jusqu'au règne de l'empereur Đồng Khánh bien qu'elle eût alors acquis son autonomie administrative vis-à-vis de son ancienne préfecture de tutelle.

À la fin du XX<sup>e</sup> siècle, elle sera réunie aux provinces de Quảng Bình et Thừa Thiên pour former la province de Bình Trị Thiên, puis érigée en province indépendante en 1990.]

La citadelle du pays de Quảng Trị se trouve sur le territoire des deux communes de Cổ Bưu et Thạch Hãn dans le district de Hải Lăng. Construite en terre et en brique, ses remparts sont hauts d'une toise sept pouces, épais d'un pied sept pouces, et son périmètre est de 489 toises six pieds. Elle possède quatre angles et quatre portes, ses fossés sont larges de huit toises deux pieds et profonds de cinq pieds.

Le pays est bordé à l'Est par la mer et le district de Lệ Thủy de la province de Quảng Bình; au Sud par le cours d'eau qui limite le district de Quảng Điền de la préfecture de Thừa Thiên; au Nord par la mer; au Sud-Est par le district de Quảng Điền de la préfecture de Thừa Thiên; au Nord-Ouest par le district de Lệ Thủy de la province de Quảng Bình.

Le pays de Quảng Trị s'étend d'Est en Ouest sur 122 lieues, 94 toises et un pied.

Il comprend cinq districts :

- 1 - Le district de Đăng Xương, qui a autorité sur celui de Hải Lăng.
- 2 - Le district de Minh Linh, qui a autorité sur celui de Do Linh.
- 3 - Le district de Thành Hoá.

La population totale, toutes catégories confondues, est de 23 090 personnes environ, sans compter les 121 personnes actuellement sorties du pays.

Nombre de soldats : 5 333 hommes, dont 3 789 réguliers et 1 544 miliciens.

Population :

- ordinaire : 11 387 personnes.
- “hommes vigoureux” (impôt d’une ligature et cinq décimes par an) : 10 402 personnes.
- vieillards (impôt personnel de sept décimes et 30 sapèques) : 969 personnes.
- exemptés de corvées et de service militaire : 704 personnes.
- notables et gradés : 1 372 personnes.
- titulaires d’un diplôme de bachelier : 159 personnes.
- exemptés de corvées : 6 617 personnes.
- peuple montagnard des six châu (assujettis à un impôt personnel d’un décime de tael, versé sous forme d’une ligature de sapèque) : 1 302 personnes.
- peuple montagnard des neuf cantons et des zones d’établissement (assujettis à un impôt personnel d’une ligature et trois décimes) : 1 532 personnes.
- population des villages peuplés de sujets d’origine chinoise [Minh Hương], devant verser un impôt personnel de deux tael d’argent : 12 personnes.
- membres de la congrégation chinoise (impôt personnel de deux tael d’argent) : 6 personnes.

Superficie des terres cultivables : 56 688 arpents environ, comprenant 47 130 arpents et trois verges de rizières et 9 557 arpents et neuf verges de terrains divers.

Impôts de toutes catégories :

- acquittés en espèces : 45 640 ligatures de sapèques environ.
- acquittés en métal : 35 tael d’argent.
- acquittés en paddy : 41 226 setiers environ, dont 40 842 setiers de paddy ordinaire, 69 setiers de variété Minh Xuân et 315 setiers de variété Bái Ân.
- acquittés en sel : 239 setiers.

### *Mœurs, coutumes et usages*

Les mœurs et coutumes des Hán [Kinh, Việt] – qui sont indifféremment lettrés, paysans, artisans, négociants, pêcheurs, coupeurs de bois, tisserands ou éleveurs – sont plutôt raffinées. Mais les gens de peu sont vindicatifs, ne cessent de se dénoncer et s’accuser les uns les autres, surtout dans le district de Minh Linh ; ils croient aux esprits maléfiques, aux apparitions, aux fantômes ; lorsqu’ils sont souffrants, ils consultent les devins, implorent les médiums ou organisent des cérémonies propitiatoires ; une fois guéris, ils offrent avec vénération aux divinités des plateaux de viande de bœuf, de porc et de fruits afin d’exprimer leur gratitude. Les Montagnards sont naïfs, frustes, malveillants, très peu instruits en morale confucéenne et leurs mœurs sont encore arriérées. Tels sont les principaux traits des usages et coutumes du pays de Quảng Trị.

### *Ressources locales*

La plupart des terres du pays sont sèches et stériles. Parmi les ressources locales, on trouve des pommes de terre, du manioc, du maïs, des haricots, du coton et du textile. Il y a du bois d’aigle dans le district de Minh Linh, de la fécule fournie par les rhizomes (*arrow-root*) dans le district de Đăng Xương. Sur la côte, on trouve du poisson, des crevettes, des crabes et de la sèche ; il y a dans

le district de Thành Hoá l'espèce de sorgho appelé larmes-de-Job, du bois de sappan [*tô mộc*], du bambou fleuri, de l'écorce de ramie, de la cire, du miel, le tubercule tinctorial appelée *củ nâu*, et encore toutes sortes de choses que les minoritaires apportent dans les marchés pour les vendre ou les échanger. Dans les montagnes, on trouve du bois de jaquier, du bois de fer et d'autres variétés précieuses. Les animaux sauvages ne sont pas nombreux mais on trouve quand même des rhinocéros, des éléphants, des cerfs, des chevreuils, des faisans et des paons...

### ***Climat***

Dans ses grandes lignes, le climat du pays ressemble à celui de la préfecture de Thừa Thiên. Le temps est ensoleillé et sec au printemps lorsque souffle le vent du Nord-Est. Durant l'été, le puissant vent du Sud apporte une chaleur torride, qui décroît progressivement au cours des mois d'automne quand revient le vent du Nord-Est et commencent les inondations. Durant l'hiver souffle le vent du Nord, le ciel est dégagé, sans nuage, mais il fait un peu froid pendant les averses. Ainsi est le climat.

### ***Rivières et montagnes***

Le pays compte beaucoup de montagnes, mais les sites vraiment remarquables se trouvent dans le district de Thành Hoá avec les grottes de Tá Linh et de Phụ Ba Mân. Le massif de Tượng Sơn se trouve dans le district de Minh Linh. Les cours d'eau notables sont le Tham et le Hãn. Tous les autres endroits sont étroits et très modestes.

### ***Sites et monuments remarquables***

Hormis les pagodes de Tĩnh Quang et de Thiên Tôn, le sanctuaire de la dame Trảo Trảo et le marché de la commune de Cổ Thành, les sites et monuments sont médiocres.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une grande route, longue de 122 lieues 94 toises et large d'un pied, part au Sud de la commune de Lương Điền pour aboutir au hameau de Cháp Lễ. Elle se subdivise ainsi :
  - du relais de Thừa Mỹ à celui de Trị Xá : 26 lieues 87 toises sur quatre pieds huit pouces de large.
  - du relais de Trị Xá à celui de Trị Nghĩa : 33 lieues 16 toises sur cinq pieds de large.
  - du relais de Trị Nghĩa à celui de Trị Cao : 26 lieues 92 toises sur cinq pieds de large.
  - du relais de Trị Cao à celui de Trị Lập : 25 lieues 84 toises sur cinq pieds de large.
- Une petite route à relais part de la citadelle du pays pour aboutir à l'estuaire de Việt Yên. On met un jour à la parcourir (et la même durée par voie fluviale). Elle est large de cinq pieds.
- Une route à relais part du siège du district de Thành Hoá, se dirige vers l'Est où elle rejoint la grande route ; elle se parcourt en quatre heures. Depuis le siège du district de Thành Hoá, on peut aussi partir vers l'Ouest et marcher pendant une heure sur une route large de cinq pieds afin d'atteindre la place de troc qui se trouve à proximité des bureaux du résident. Enfin, une autre route part de la citadelle et aboutit à l'embarcadère de ce même district (une journée de trajet par voie fluviale).

**À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.**

**Nous, mandarins de la province de Thừa Thiên, présentons respectueusement  
les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la**

**Préfecture de Thừa Thiên**

Comprenant les cartes suivantes :

préfecture de Thừa Thiên	承天府
districts de Hương Trà et Phú Vang	香茶縣，富榮縣
districts de Hương Thủy et Phú Lộc	香水縣，富祿縣
districts de Quảng Điền et Phong Điền	廣田縣，豐田縣



## Description de la préfecture de Thừa Thiên

### [Aperçu sur l'histoire administrative de la province

La préfecture de Thừa Thiên se trouve sur le territoire des deux châu ravis par l'empereur Trần Anh Tông 陳英宗 au souverain du Champa Jaya Sinhavarman III. En 1307, les châu de Ô 烏州 et de Lý 里州 devinrent respectivement le Thuận Châu 順州 et le Hoá Châu 化州. Le premier correspond à l'actuelle province de Quảng Trị 廣治, le second à celle de Thừa Thiên augmentée du district de Điện Bàn 奠盤 de la province de Quảng Nam 廣南. À la fin du règne des Trần 陳, la préfecture de Thuận Hoá 順化 fut constituée à partir du regroupement du Thuận Châu et du Hoá Châu. Sous les Ming 明, le Thuận Châu fut divisé en quatre districts et le Hoá Châu en sept districts. Au début de son règne, Lê Thái Tổ 黎太祖 l'érigea en territoire (lô) de Thuận Hoá, dépendant de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. Il devint circonscription de Thuận Hoá en 1469, avec les préfectures de Triệu Phong 兆豐 et Tân Bình 新平. Après s'être emparé du chef-lieu du gouvernement de Thuận Hoá, le gouverneur établit son administration, dans la commune de Ái Tử 愛子 (district de Vũ Xương 武昌). Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 la transféra en 1626 dans la commune de Phúc Yên 福安 du district de Quảng Điền 廣田, Nguyễn Phúc Lan 阮福蘭 en 1636 dans la commune de Kim Long 金龍 du district de Hương Trà 香茶 et Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 en 1687 dans la commune de Phú Xuân 富春 du même district. À partir du seigneur Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊, dont l'autorité fut assise en 1744, le palais de Phú Xuân fut officiellement appelé la Cité capitale (Đô thành 都城). En 1802, l'empereur Gia Long 嘉隆 établit à Phú Xuân la capitale de la dynastie des Nguyễn 阮. Les trois districts de Hương Trà, Quảng Điền et Phú Vang 富榮, qui relevaient de la préfecture de Triệu Phong, formèrent le ressort de Quảng Đức 廣德. En 1822, ce ressort devint préfecture de Thừa Thiên 承天. En 1835, on adjoignit à celle-ci les trois districts de Phong Điền 豐田, Hương Thủy 香水 et Phú Lộc 富祿. En 1853, la province de Quảng Trị devint le pays de Quảng Trị, placé sous l'autorité de la préfecture de Thừa Thiên, mais cette tutelle n'existait plus sous le règne de l'empereur Đồng Khánh.]

Les services préfectoraux se trouvent sur le territoire de la commune de Phú Xuân dans le district de Hương Trà, au nord-est de la citadelle. Ils comprennent les bureaux du commandant des troupes de la province, les bureaux du préfet et ceux du chef de district. Chacun jouit d'un bâtiment indépendant orienté vers le Sud, qui comprend trois travées centrales et deux travées latérales. Il y a encore les offices préfectoraux de droite et de gauche ainsi que les casernements des cinq escouades de soldats, chaque escouade possédant deux rangées de baraquements. Le tout est entouré de murs en brique hauts de cinq pieds, longs de 40 toises à l'avant et à l'arrière, de 21 toises à droite et à gauche. Il y a trois portes à l'avant et à l'arrière.

Le territoire de la préfecture est bordé à l'Est par la mer, à l'Ouest par les montagnes, au Sud par le district de Hòa Vang de la province de Quảng Nam et au Nord par le district de Hải Lăng du pays de Quảng Trị.

La préfecture s'étend sur 160 lieues et demie du Nord au Sud et 83 lieues d'Est en Ouest.

Elle comprend six districts, 36 cantons et 413 communes et villages de toutes catégories.

- 1 - Le district de Hương Trà, qui a autorité sur celui de Phú Vang, comprend les cantons de Phú Xuân, An Ninh, Long Hồ, Phú Ốc, Vĩnh Trị et Hương Cần.
- 2 - Le district de Phú Vang comprend les cantons de Mậu Tài, Dương Nỗ, Đường Anh, Sư Lỗ, Quảng Xuyên et Kế Mỹ.
- 3 - Le district de Hương Thủy, qui a autorité sur celui de Phú Lộc, comprend les cantons de Cư Chính, An Cựu, Dã Lê, Lương Văn et Võng Nhi.
- 4 - Le district de Phú Lộc comprend les cantons de An Nông, Lương Điền, Diêm Trường et An Cư.
- 5 - Le district de Quảng Điền, qui a autorité sur celui de Phong Điền, comprend les cantons de Hạ Túc, Khuông Phù, Phúc Yên, An Thành et Thanh Cần.
- 6 - Le district de Phong Điền comprend les cantons de Vĩnh Xương, Chính Lộc, Phù Trạch, Phù Ninh et Hiền Lương.

- Population de toutes catégories : 38 798 personnes, dont :
  - notables et gradés : 3 602 personnes.
  - exemptés de corvées : 4 128 personnes.
  - soldats de la cour : 9 928 personnes.
  - population ordinaire : 18 143 personnes.
  - mandarins, fils ou petits-fils de mandarins et exemptés divers : 2 917 personnes.
- Terres cultivables : 72 184 arpents, deux verges, dix quartiers, six perches et huit pieds, dont :
  - rizières : 59 767 arpents, huit verges, dix quartiers, sept carreaux, quatre perches et huit pieds.
  - terrains : 12 416 arpents, trois verges, 14 quartiers, trois perches et deux pieds.

Impôt annuel versé en paddy : 51 285 setiers, neuf poignées, huit pincées et quelques grains, dont :

- paddy de corvées : 12 143 setiers, neuf paniers, sept poignées, six pincées et quelques grains.
- paddy d'impôts : 39 141 setiers, 16 veltes, trois poignées, deux pincées et quelques grains.

Impôt annuel versé en espèces : 60 356 ligatures, six décimes et neuf sapèques, dont :

- acquittement des corvées (*vĩnh quyên*) : 19 069 ligatures de sapèques et 27 sapèques.
- acquittement des impôts (*ứng trung*) : 41 286 ligatures, six décimes et 42 sapèques.

Impôt annuel des campements de Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai, Hưng Bình :

- acquitté en espèces : 4 400 ligatures de sapèques.
- acquitté en métal : 612 tael, cinq décimes d'argent, sept sapèques et six liards.
- acquitté en nature : cinq pintes de cire d'abeille, 5 000 brins de rotin à canne et 30 000 brins de rotin ordinaire.

Gabelle acquittée en espèces : 360 ligatures de sapèques.

Impôt sur les marais de An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bắc Vọng, Lai Hà, An Xuân et La Bích : 2 935 ligatures de sapèques et cinq décimes.

Impôts sur les embarcadères de Hương Lang, Cao Đồi et Minh Hương : 1 330 ligatures de sapèques.

### ***Mœurs, coutumes et usages***

Les habitants de la préfecture exercent des activités diverses ; ce sont des lettrés, des marchands, des paysans, des artisans, des pêcheurs ou des bûcherons... La population des trois districts est instruite mais nombreux sont ceux qui abandonnent leurs études afin de gagner leur vie. Certains s'adonnent aux arts martiaux et passent les examens avec succès. On vit de manière économe et très simple sur les terres pauvres de la côte ou des montagnes. En revanche, le long des cours d'eau, les terres sont fertiles. En règle générale, les cérémonies de mariage, d'enterrement et de culte sont organisées selon les règles et avec dévotion. Les commerçants, qui habitent en bordure de rues et des marchés, se soucient

surtout de leurs intérêts et tous ne sont pas bons, ni honnêtes. Les gens sont en général habillés avec élégance. Quant aux villages totalement ou partiellement catholiques, on en trouve sept dans le district de Quảng Điền, neuf dans celui de Hương Thủy et dix-neuf dans celui de Hương Trà.

### ***Ressources locales***

Les communes de Vạn Xuân et Kim Luông produisent différentes variétés de soie, la commune de An Cựu du riz parfumé et celle de Dương Xuân Thượng, appelée “village des fondeurs”, des objets en bronze comme les marmites, les bassines et les plateaux. La céramique est fabriquée à Phúc Tích. La moisson en riz d'été est abondante, la moisson en riz d'automne plus rare. On cultive des mûriers, de la jute, des haricots, des pommes de terre et des fruits, de la canne à sucre, de la noix d'arc et du jaquier. Il y a, dans les zones montagneuses, plusieurs variétés de bois et, près de la mer, du poisson, des crevettes, des crabes et des coquillages, mais en petite quantité.

### ***Climat***

Jusqu'au troisième mois, le printemps est marqué par les vents du Nord et les pluies froides. L'été est très chaud. L'automne survient aux huitième et neuvième mois et l'hiver, avec des tempêtes et des inondations, au dixième. Une pluie glaciale s'abat aux onzième et douzième mois. Dans les rizières situées sur les hautes terres, l'ensemencement du riz d'été a lieu au huitième mois, le repiquage au dixième et la récolte au troisième mois de l'année suivante ; dans les rizières basses, les paysans font les semis au quatrième mois, repiquent au cinquième et récoltent au huitième. Pour le riz d'automne, l'ensemencement se fait au quatrième mois, le repiquage au cinquième et la récolte au huitième. Enfin, les pépinières de riz sec sont semées au sixième mois, puis le repiquage a lieu au septième et la récolte au dixième.

### ***Sites et monuments remarquables***

Les monuments remarquables sont le sanctuaire de Quan Công dans le district de Hương Trà et la pagode de Thánh Duyên dans celui de Hương Thủy.

### ***Montagnes***

Les montagnes sont nombreuses au sud-ouest de la préfecture, notamment les massifs de Ngọc Trản et Kim Phụng à Hương Trà, les massifs de Ba Trục et Huyện Sơn à Quảng Điền, les massifs Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại et Song Ngự à Hương Thủy.

### ***Cours d'eau***

Les rivières et ruisseaux de la préfecture forment un réseau inextricable. Si l'on se limite aux principaux cours d'eau, il faut noter les rivières Hương, Bồ, Lợi Nông et Hưng Bình, ainsi que les baies de Tam Giang et Hà Trung.

### ***Routes, chaussées et itinéraires***

- Une branche de la grande route part de l'embarcadere de la rivière Hương, s'incline vers le Sud, passe par les relais (*trạm*) de Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu et Thừa Phúc, franchit le col des Nuages et aboutit aux confins du district de Hòa Vang qui relève de la province de Quảng Nam. Elle est longue de 111 lieues, large de trois toises.

- Une seconde branche de la même route part du pont de Lợi Tế, se dirige vers le Nord, passe par les relais de Thừa An et Thừa Mỹ pour atteindre la limite du district de Hải Lăng dans le pays de Quảng Trị. Elle est longue de 49 lieues et large de trois toises.

Hà nội	☆		Tuyên Quang	☆	
Hải Dương	☆		Sơn Tây	☆	
Hưng Yên	☆		Ninh Bình	☆	
Nam Định	☆		Thanh Hóa	☆	
Quảng Yên	☆		Nghệ An	☆	
Bắc Ninh	☆		Hà Tĩnh	☆	
Lạng Sơn	☆		Quảng Bình	☆	
Cao Bằng	☆		Quảng Trị	☆	
Hưng Hóa	☆		Thừa Thiên	☆	
Thái Nguyên	☆				
			Việt Nam	☆	



Bản đồ - 圖版 - Map - Carte



Trang chủ



Trang trước



Trang sau



Thoát ra

# SÁCH DẪN

## ( INDEX )

Sách dẫn sắp xếp theo thứ tự tăng dần của số nét chữ Hán:

1 nét	tr. 1855
2 nét	tr. 1855
3 nét	tr. 1855
4 nét	tr. 1864
5 nét	tr. 1873
6 nét	tr. 1886
7 nét	tr. 1902
8 nét	tr. 1911
9 nét	tr. 1931
10 nét	tr. 1947
11 nét	tr. 1958
12 nét	tr. 1967
13 nét	tr. 1982
14 nét	tr. 1993
15 nét	tr. 2002
16 nét	tr. 2010
17 nét	tr. 2017
18 nét	tr. 2018
19 nét	tr. 2021
20 nét	tr. 2024
21 nét	tr. 2025
22 nét	tr. 2027
23 nét	tr. 2027
24 nét	tr. 2027
25 nét	tr. 2028
26-30 nét	tr. 2029

MỘT NÉT

一山社..... 236  
一字屯..... 448  
一夜澤..... 275, 277  
一柱寺..... 54  
一齋社..... 566  
一體社..... 835  
一體總..... 826, 827, 835

HAI NÉT

丁大將軍祠..... 749, 751, 755  
丁山..... 983, 989  
丁川社..... 68  
丁功木..... 755  
丁先皇..... 362, 367, 1047, 1049, 1058, 1065  
丁先皇帝廟..... 1047, 1049  
丁先皇廟..... 353, 365, 367, 370, 374, 1060  
丁同社..... 74  
丁舍村..... 281  
丁舍社..... 72, 993  
丁芳社..... 846  
丁帝陵..... 1059  
七畝湖..... 54  
七郡..... 235  
七間社..... 557  
七溪縣..... 679, 682, 684, 688, 689, 691  
七曜山..... 545, 548, 555  
乃山社..... 222  
乃山總..... 218, 222  
九包設村..... 1187  
九臬社..... 568  
九真郡..... 1161  
九迴灘..... 1212  
九錫社..... 1005  
二公主..... 197  
二米社..... 278  
二村..... 74, 368  
二徵王祠..... 971

二徵王廟..... 964, 966  
入內行遣..... 193  
八庄堡..... 472  
八庄總..... 469, 471  
八段溪..... 890  
力丁社..... 833  
力丁寨..... 833, 835  
力丁總..... 826, 833  
力田社..... 278  
力行社..... 219, 230, 231, 885  
力那社..... 1210  
力耕社..... 550, 1210, 1211  
力耕總..... 1202, 1210  
力答社..... 208, 209  
力農社..... 697  
力農總..... 693, 694, 697  
力稼社..... 1057  
十二使君..... 279, 362, 367  
卜上社..... 691  
卜溪..... 881, 893  
卜溪山..... 881  
乂安省..... 1278  
乂坊..... 283

BA NÉT

三九庄..... 208  
三山..... 48, 54, 239  
三山村..... 566  
三山社..... 239, 550, 970  
三山總..... 550  
三川社..... 1184  
三斗山..... 690  
三台山..... 1188, 1433  
三台社..... 1311  
三同社..... 1188  
三多三岐..... 238, 241  
三多村..... 1288  
三多社..... 236  
三有社..... 1401  
三江口..... 478  
三江坊..... 1282  
三江卻敵上等神..... 558

三江威敵上等神.....	558	三陽縣.....	964, 983, 985, 987, 989, 992, 994, 1003, 1009, 1010
三江海兒.....	1433, 1443	三桎社.....	561
三江祠.....	964, 983, 985	三桎總.....	561
三岐渡.....	1294	三農社.....	282, 293
三岐關.....	887	三農縣.....	746, 747, 748, 749, 750, 751, 753, 754, 766
三岐鶴江.....	985	三閣彰德坊.....	1226
三岐庸.....	884	三層山.....	545, 585
三弄.....	1216	三層閣.....	357
三弄山.....	1217	三閭社.....	550, 1216
三弄社.....	384, 692, 833, 988, 1217	三澤社.....	186
三弄總.....	988, 1214, 1216	三輯社.....	208
三更山.....	824, 827, 836, 837	三禮社.....	1296
三村.....	50, 356	三簾島.....	470, 471
三制.....	362	三關山.....	1056
三府神祠.....	1051	三寶所.....	50
三知社.....	387	三寶社.....	551
三舍社.....	56	三寶洲外村.....	50
三青山.....	636	三爐總.....	1220, 1221
三青峒.....	628, 637	三蘆總.....	1214
三峙社.....	448, 449, 474, 477, 478	三疊山.....	1046, 1047, 1049, 1056, 1159, 1167, 1170
三峙神祠.....	448, 477	三靈山.....	1363, 1371, 1376
三峒山寺.....	1046, 1063	三靈村.....	1169
三島.....	578	三义江.....	1299, 1302
三島山.....	378, 824, 831, 838, 842, 963, 964, 983, 989, 1004, 1010	三义關.....	1281
三座中等神祠.....	1292	下古總.....	276, 281
三座江口.....	364	下甲.....	1435, 1437
三座城隍中等神祠.....	1305	下匡社.....	180
三座城隍廟.....	1300	下同社.....	212
三座廟.....	1295	下安決社.....	50
三海湖.....	825, 846, 848, 850	下安社.....	1010
三祝社.....	72	下池社.....	50
三昧社.....	280	下池總.....	49, 50
三異社.....	582	下扶村.....	1285
三異總.....	582	下村.....	55, 58, 60, 61, 63, 69, 77, 356, 371, 373, 376, 569, 577, 584, 685, 828, 984, 1050, 1166, 1198, 1215, 1216, 1290, 1363, 1369, 1374, 1376, 1406
三逢山.....	881	下杜社.....	228
三傑社.....	222	下沛社.....	289
三棗社.....	554	下牢社.....	361
三湘社.....	208	下邑.....	1409, 1410
三登下社.....	1306	下里社.....	176, 231
三登上社.....	1306	下協社.....	975
三登坊.....	1377	下協總.....	975
三登社.....	65, 365		
三登總.....	1299, 1306		

下和村.....	975	下黃總.....	1007
下坡社.....	688	下募功社.....	243
下奇社.....	365	下會社.....	51
下泗村.....	1298	下照社.....	242
下社.....	1176, 1406, 1409, 1410	下照總.....	233, 242, 244
下泮社.....	391	下路社.....	766
下邳坊.....	584	下農社.....	751, 752
下邳社.....	174, 181, 206, 213, 214, 971, 980	下農津.....	749
下邳總.....	971	下農渡.....	751
下亭村.....	58	下道社.....	986
下冒社.....	996	下達社.....	830
下冒總.....	995, 996	下雷州.....	679, 682, 693, 694, 695, 696, 700
下南社.....	697	下瑰社.....	239
下姥社.....	51	下綴社.....	984
下段坊.....	69	下潘社.....	985
下段社.....	231	下磊村.....	1332
下段總.....	218, 231, 232	下蓬社.....	1302
下洞社.....	384	下駒社.....	228
下洞總.....	382, 384	下憑羅社.....	766
下苗社.....	356	下燕村.....	1309
下凍州.....	626, 629, 630, 684, 689, 691	下耨社.....	751
下宸宮.....	964, 969	下輯社.....	387
下效社.....	849	下龍社.....	769, 770
下效總.....	845, 846, 849, 850	下總.....	49, 53
下浴社.....	67	下關社.....	846, 848
下烈社.....	384	下關總.....	844, 846
下益社.....	985	下隴社.....	231, 637, 639
下益總.....	985	下齡社.....	356
下務社.....	830	下攬社.....	841
下問社.....	586	下攬處.....	895
下堂邑.....	1409	下攬總.....	837, 841
下庵社.....	208	下攬社.....	1212
下庵總.....	205, 208, 209	下鑽渡.....	1310
下涼社.....	840	下腹冊.....	1313
下琅縣.....	679, 693, 694, 695, 696, 698	下腹總.....	1313
下莊社.....	228	丈人石.....	1364, 1372, 1378
下野山.....	573, 575	上二總.....	1328
下野社.....	574	上下二村.....	60
下笄.....	63	上下衙社.....	1007
下壹總.....	1330, 1331	上下椿社.....	243
下尋社.....	385	上元縣.....	47, 71, 350, 352, 354, 355, 357, 359, 360, 361, 362, 367, 370, 375
下巽社.....	569	上戶村.....	1196
下結社.....	830	上戶社.....	352, 379
下貳總.....	1330	上戶總.....	374, 379
下黃社.....	1007		



上卯社.....	561	上坡社.....	688
上卯總.....	561	上坡總.....	683
上古總.....	276, 281	上奇社.....	365
上市.....	1300	上奇總.....	364, 365
上市原貳村.....	65	上岸社.....	275, 286, 289
上平社.....	1303	上明社.....	185
上田社.....	379	上林社.....	67, 581, 899
上甲.....	1434, 1435, 1437, 1438, 1440	上板社.....	1006
上立社.....	1406	上泗村.....	1298
上匡社.....	180	上社.....	1409, 1410
上吉村.....	1282	上舍社.....	1291, 1368, 1402
上同村.....	361, 554	上舍總.....	1283, 1291
上安下邑.....	1435	上青社.....	64
上安坊.....	1403	上青威社.....	64
上安村.....	1296	上青威總.....	62, 64, 65
上安決社.....	50, 51, 52, 54	上青神社.....	65
上安社.....	60, 61, 1442	上泮社.....	391
上池村.....	561	上邳社.....	213
上池社.....	51	上亭三村.....	55
上池總.....	49, 51	上亭村.....	58
上伴總.....	1163, 1166, 1167	上亭社.....	828
上扶村.....	1288	上亭總.....	826, 828
上村.....	52, 60, 63, 356, 367, 371, 373, 376, 551, 577, 584, 685, 828, 975, 977, 984, 992, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053, 1056, 1166, 1169, 1171, 1172, 1174, 1181, 1184, 1191, 1192, 1193, 1198, 1199, 1215, 1216, 1287, 1288, 1290, 1363, 1369, 1374, 1376, 1405, 1406, 1409	上南社.....	697
上杜社.....	227	上姥社.....	50, 51, 52
上沉村.....	65	上度社.....	1408
上沛上村.....	1183, 1184	上律社.....	1369
上沛社.....	289	上思州.....	465, 478, 479
上沛總.....	285, 289	上柱村.....	1309
上沃社.....	50	上段社.....	174, 220, 231
上沃總.....	49, 50	上洲社.....	77
上牢社.....	66, 361	上流總.....	1377
上谷.....	1216	上美二村.....	1181
上谷社.....	213, 1218	上胡村.....	1183
上谷總.....	1214, 1216	上苗邑.....	356
上邑.....	1409, 1410	上苗社.....	356
上里社.....	231	上恩社.....	691
上供社.....	55, 56	上桐社.....	372, 373
上供總.....	54, 55	上桐總.....	370, 373
上協社.....	975	上烈所.....	384
上協總.....	975	上烈社.....	384
上和村.....	1192, 1309	上烈總.....	382, 384
		上貢社.....	695
		上務社.....	830
		上務總.....	826, 830
		上將軍.....	202

上庵社.....	210	上嘉村.....	1181
上庵總.....	205, 210, 212	上壽村.....	1169, 1174, 1188, 1196, 1283, 1285
上教社.....	849	上徹社.....	196, 197
上教總.....	845, 849	上徹總.....	189, 196
上涼社.....	840	上榜村.....	1187
上涼總.....	837, 840	上瑰社.....	239
上琅社.....	698	上瑰總.....	233, 240
上琅縣.....	679, 680, 682, 693, 694, 695, 697, 698, 699, 700	上福.....	57
上統總.....	1371	上福村.....	64, 1184, 1192
上莊社.....	228	上福社.....	56, 384, 388, 1401
上野社.....	574	上福縣.....	47, 48, 54, 55, 59, 61, 64, 278
上野總.....	574	上槎坊.....	1181
上筭.....	63	上徵社.....	984
上壹總.....	1330, 1331	上徵總.....	984
上富坊.....	1377	上樂社.....	643
上富社.....	385	上潘社.....	986
上尋社.....	385	上磊村.....	1331
上尋總.....	382, 385, 386	上蔭社.....	1009
上帽村.....	65	上蔭總.....	1009
上游.....	1199	上蓬社.....	1302, 1305
上湖村.....	1309	上蓬總.....	1299, 1302, 1304, 1305
上琴社.....	376	上鄧社.....	196
上答社.....	196	上駒社.....	228
上結社.....	830	上憑羅社.....	766
上結總.....	826, 830	上橋社.....	69
上結鐵礦.....	830	上濃社.....	831
上貳總.....	1330, 1331	上濃總.....	826, 831
上募功社.....	243	上澤社.....	1402
上會社.....	51	上燕村.....	1309
上會總.....	49, 51	上賴社.....	449, 470, 471, 473, 480
上源邑.....	1442	上龍社.....	769
上溪村.....	1288	上龍總.....	765, 769
上溪社.....	1005	上總.....	49, 53
上溪總.....	1005	上薊寺.....	1409
上照社.....	242	上齋村.....	1192
上照總.....	233, 242, 244	上豐祿社.....	1369
上瑞社.....	50, 51, 977	上豐祿總.....	1364, 1369
上祿社.....	972	上關社.....	691
上稔村.....	1283	上關總.....	683, 844
上葛社.....	50, 51	上隴山.....	1065
上農社.....	78, 361, 751, 899, 1000	上隴社.....	889, 1064
上農總.....	749, 751, 752	上爐社.....	1220
上道庄.....	289	上攬社.....	840, 841, 842
上達社.....	986	上攬總.....	837, 841
上達總.....	986	上攬庸.....	895

上攬社.....	1212	土豪社.....	1285
上鄰社.....	242	土豪總.....	1283, 1285, 1286
上玠社.....	830	土穀社.....	571
上腹冊.....	1313	土蹟峒.....	1048, 1058
丸許島.....	471	土關村.....	53
丸角.....	453	土坂村.....	1191
丸柑.....	454	土坂社.....	975, 1372
久安村.....	1283, 1298	土坂總.....	1332, 1333, 1334
久安河.....	275, 277, 279, 281, 284	士王.....	562
久安社.....	561, 988	士王祠.....	190, 199, 206, 217
千仞山.....	1280, 1286	士王廟.....	173, 560
千冬社.....	65, 228, 239, 293	士林總.....	364, 365
千春坊.....	1409	士燮.....	217
千溪社.....	196	大山社.....	551
千齡.....	1191	大中.....	1172
千齡三岐.....	1186, 1194, 1197, 1200	大中村.....	1196
千齡社.....	1211	大丹坊.....	1374
土山.....	1336	大丹社.....	1363
土山村.....	1183, 1192, 1198, 1203	大公社.....	201, 203
土山邑.....	1438	大公總.....	189, 201, 203
土平社.....	898	大化社.....	589
土平總.....	898, 899	大戶村.....	1176
土瓦村.....	1199	大戶社.....	1293
土位村.....	1199	大木根隘.....	472
土沃社.....	78	大水村.....	1192
土沃總.....	71, 78	大巧社.....	849
土旺社.....	1309	大本村.....	1309
土林寨.....	365	大田江.....	200, 221
土河社.....	584	大田村.....	975, 1174
土厚村.....	1294	大田社.....	174, 198, 199, 389, 468, 480, 988, 1166, 1212, 1282
土架.....	1199	大田總.....	189, 198, 199
土洲坊.....	278	大石社.....	1216
土桑社.....	993	大禾社.....	1402
土密社.....	1054	大丞相.....	181
土密總.....	1047, 1054	大吉社.....	50
土棣社.....	278	大同.....	888
土硃坊.....	1306	大同坊.....	888
土堦坊.....	1183	大同社.....	379, 380, 888, 979, 991, 1000, 1283
土黃江.....	281	大同總.....	888, 979, 1283
土黃村.....	1169	大安.....	364, 1216
土黃社.....	281	大安村.....	1174
土黃總.....	276, 281	大安社.....	379
土塊.....	1169	大安場社.....	66, 68
土塊村.....	1166	大安寨.....	53
土塊社.....	283, 569, 998, 999		

大安縣.....	350, 352, 353, 360, 362, 364, 365, 369, 370, 373, 374	大爲上社.....	551
大寺村.....	977	大爲中社.....	551
大寺社.....	561	大爲社.....	551
大早所.....	554, 583	大爲總.....	551
大早社.....	551	大耐社.....	293
大有水機坊.....	830	大范社.....	1002
大有村.....	1174	大范總.....	1002
大有邑.....	381	大柰社.....	1328, 1330, 1331, 1332
大有社.....	1057, 1058, 1368	大家社.....	56
大有總.....	1048, 1057	大庭社.....	549
大伸社.....	1005	大旁海門.....	223
大伸總.....	1005	大桐.....	1171
大利坊.....	52	大海口.....	448, 471, 472
大呂社.....	196	大海山.....	1280, 1289
大壯社.....	557	大盎社.....	58, 1057, 1401
大步社.....	586	大乾祠.....	1297
大沔社.....	897, 898	大乾聖娘祠.....	388
大貝社.....	63, 991, 1184	大乾廟.....	1280
大貝總.....	62, 63, 1179, 1184, 1186	大健所.....	74
大里.....	1174	大健社.....	74
大里社.....	1175, 1176, 1184, 1216	大棣社.....	71
大里渡.....	1164, 1170	大淵社.....	242
大里總.....	1164, 1174	大鉢社.....	192
大來村.....	376	大莊社.....	228
大來社.....	449, 469, 564, 685	大陸社.....	1008
大來總.....	233, 564	大翊社.....	449, 465, 472, 473, 478, 479, 480
大函山.....	1280, 1299, 1302	大翊峒.....	474
大和坊.....	1377, 1378	大傳.....	202
大周村.....	554	大堤邑.....	362
大定社.....	65	大堤社.....	367
大定總.....	62, 65	大富所.....	1169
大幸社.....	570	大富社.....	1172, 1216
大林社.....	554	大悲寺.....	353, 355, 578
大芳社.....	1171	大惠山.....	1280, 1283, 1289
大芳榔.....	225	大棗社.....	574
大芳榔總.....	218, 225	大登寺.....	1046, 1049, 1053
大侶村.....	1309	大登社.....	1044, 1050
大侶社.....	986	大雄寺.....	1159, 1185
大品社.....	66	大馮坊.....	574, 577
大姥社.....	50, 51	大馮社.....	977
大姥總.....	49, 50	大黃社.....	78, 225, 378
大度社.....	991, 1408	大黃總.....	218, 225, 226, 374, 378
大拜社.....	74, 563	大塊村.....	1183
大津社.....	192	大慈村.....	58, 1184
		大慈社.....	570

大慈閣.....	1439	大讀社.....	474, 477, 478, 479
大慈縣.....	841	大鑊山.....	1280
大慈總.....	570	大攬社.....	582
大會社.....	376	大鄰社.....	222, 223
大溪社.....	1174	大鄰總.....	218, 222
大祿坊.....	1406	大蒜社.....	556
大祿村.....	1196	大蒜總.....	556
大祿社.....	222, 223, 1402, 1442	女王山.....	748, 751, 760
大祿總.....	218, 222, 223	子墨山.....	352, 372
大稔村.....	1184	子墨社.....	371, 372
大稔社.....	391	子墨總.....	370, 371
大節社.....	1332	小鄰總.....	218
大聖觀.....	353, 355, 359	小丹社.....	1363, 1372
大路社.....	58	小巴社.....	1376
大僕社.....	768	小即墨社.....	358
大壽村.....	1169	小沔社.....	897
大維社.....	280, 282	小林社.....	568
大豪社.....	1401	小范社.....	1001
大增社.....	1332, 1333	小旁社.....	222, 223
大慶社.....	1184, 1185, 1186	小海口.....	448, 471, 472
大盤山.....	1289	小黃社.....	378, 382
大輦下社.....	557	小廉社.....	360, 370
大輦上社.....	557	小穀社.....	369
大輦總.....	557	小應和村.....	66
大駟山.....	1289	小禮社.....	574
大賚社.....	367	小禮總.....	574
大鼎社.....	1402	小鎮安府.....	682
大樸社.....	768	小關社.....	278
大歷社.....	766	小灘社.....	564
大歷總.....	765, 766	小鄰社.....	220, 222, 223
大澤社.....	561	小鄰總.....	222
大錢屯.....	1160, 1165, 1173	山下社.....	1212
大錢社.....	1171, 1173	山川壇.....	172
大嶺杆山.....	881, 890	山中社.....	1199
大濩社.....	1006	山公上社.....	1434
大豐祿社.....	1363, 1369	山水三岐.....	1046, 1052, 1059
大豐祿總.....	1364, 1369	山水山.....	1051
大豐寨.....	1065	山水寺.....	1051
大穫山.....	1289	山市社.....	996
大關社.....	278	山石站.....	749, 996, 997
大關洲社.....	571	山立社.....	449, 477, 480
大關總.....	276, 278, 279, 284, 571	山光社.....	583
大蘭溪.....	835	山光站.....	966, 967
大灘社.....	564	山同站.....	974, 980
大讀山.....	478	山西.....	193

山西省.....	47, 49, 50, 66, 747, 749, 751, 752, 753, 754, 762, 766, 767, 768, 769, 770, 961, 962	山茶村.....	1192
山庄社.....	1066	山茶社.....	1210, 1211
山尾社.....	1311	山軒社.....	1210
山村.....	1174, 1195, 1199, 1204, 1215	山院.....	1183
山良村.....	1184	山骨社.....	830
山那村.....	1199	山高社.....	1221
山呼洲社.....	571	山崗社.....	751
山定府.....	445, 446, 449	山梁社.....	769
山底社.....	1208, 1209	山梁總.....	765, 769
山征社.....	1210	山球社.....	986
山明社.....	60, 63, 996	山莊.....	1174
山明縣.....	47, 48, 59, 61, 62, 64, 66, 68, 69, 70	山莊村.....	1172
山明總.....	62, 63, 996	山莊社.....	642
山東社.....	978, 985	山都社.....	885
山果邑.....	1442	山都總.....	885
山果社.....	588	山厥社.....	980, 1058
山松上社.....	1442	山圍社.....	996
山松社.....	1441	山圍縣.....	996
山河社.....	1198	山富村.....	1199
山舍站.....	50, 52, 974	山晴社.....	998
山阿社.....	766	山晶夫人.....	75
山阿總.....	765, 766	山晶水晶.....	1051
山圉社.....	988	山朝村.....	1336
山亭社.....	581, 988	山棠社.....	387
山亭總.....	581	山萸社.....	577
山南.....	202	山陽社.....	449, 452, 454, 480
山屏社.....	985	山陽島.....	1336
山屏總.....	985	山陽縣.....	1009
山律村.....	1336	山隈.....	1188
山律渡.....	1336	山溪.....	1307
山省... 49, 51, 52, 54, 64, 66, 68, 445, 449, 453, 473, 478		山溪社.....	236
山音山.....	1063, 1065	山腰村.....	1192
山候村.....	1200	山腰社.....	772, 773
山峨社.....	998	山路社.....	975
山朗村.....	1288	山農社.....	697
山桑社.....	993	山雷社.....	833
山桐社.....	391, 977	山雷寨.....	367
山桐總.....	388, 391, 977	山雷總.....	826, 827, 833
山珠屯.....	1195	山僕社.....	766
山珠村.....	1192, 1195	山蒲源.....	1432, 1443
山珠堡.....	1160	山增社.....	633
山畔社.....	972	山膠社.....	575
山留社.....	996	山膠總.....	575
山茶屯.....	1211, 1224	山輝村.....	1309
		山嶠社.....	993

山錦社..... 843  
山錦總..... 837, 843  
山頭..... 1168  
山頭社..... 839  
山邊社..... 1002  
山牆社..... 996  
山嶺邑..... 1438  
山薇社..... 978  
山齋..... 1199  
山羅州..... 746, 749, 755  
山羅社..... 1282  
山藥社..... 1057  
山麓社..... 968  
山爐社..... 1221  
山靈村..... 1285  
山屐社..... 988  
川水峒..... 1048  
川東社..... 236  
川澣社..... 208  
川澣總..... 205, 208  
工部尚書..... 360  
千羽社..... 556  
千祿村..... 1216  
千祿社..... 461, 1308, 1310, 1311  
千祿縣..... 1278, 1281, 1299, 1300, 1305, 1306, 1308, 1328, 1330  
弋下..... 1195  
才良社..... 631, 1402

**BỐN NÉT**

丐榮..... 458, 463, 464  
丐涓..... 464  
丐涓濁..... 458, 463, 464  
丐耨橋..... 464  
不伐社..... 1210  
不沒屯..... 1221  
不沒社..... 1068, 1204, 1212, 1221  
不沒總..... 1063, 1068  
不侈社..... 1068  
不拔縣..... 747, 751, 752, 753, 754, 762, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 971, 982  
不怒村..... 1193

不矜社..... 1198, 1210, 1216  
不迷社..... 1208  
不移社..... 368  
不移橋..... 369  
不閉社..... 208  
不閉總..... 205, 208, 209  
不費社..... 557  
不費總..... 557  
不群..... 1196  
不群社..... 1197  
不奪社..... 180, 181  
不撓..... 1216  
不撓社..... 60, 182, 228, 388, 390  
不撓總..... 227, 229, 388, 390, 1214, 1216  
不濫坊..... 975  
不濫總..... 975  
中力村..... 1369  
中上庄..... 361  
中上村..... 63, 1282  
中山村..... 1306  
中山社..... 239, 1212  
中戶村..... 1196  
中外村..... 1172  
中正村..... 1216  
中田村..... 1169  
中甲..... 1401, 1434, 1435, 1437, 1441  
中甲社..... 637  
中立甲..... 381  
中立村..... 1296  
中立社..... 60, 187, 188, 289, 1181, 1218, 1406  
中仲社..... 69  
中吉村..... 1309  
中同村..... 583  
中同寨..... 1054  
中圭社..... 586  
中安坊..... 1401, 1409  
中安村..... 1296  
中安總..... 683, 685  
中寺村..... 53  
中牟社..... 551, 834, 835, 1287  
中行社..... 231  
中行總..... 218, 230, 231  
中伴村..... 554  
中伴總..... 1163  
中址坊..... 1409

中址社.....	1401	中陵社.....	201
中坎石山.....	824, 838, 840	中等社.....	289
中坎社.....	837, 839, 840	中貯社.....	1057
中孚社.....	367	中黃社.....	980, 1007
中村.....	58, 180, 281, 293, 373, 385, 561, 685, 975, 976, 978, 1050, 1051, 1166, 1168, 1169, 1172, 1174, 1175, 1177, 1184, 1188, 1191, 1192, 1195, 1196, 1198, 1203, 1215, 1216, 1374, 1376, 1406, 1435	中會村.....	1285
中步邑.....	1434	中會橋.....	1287
中牢社.....	362	中溪社.....	72
中牢處.....	1306	中瑞村.....	977
中良社.....	1220	中祿村.....	1306
中奉村.....	53	中節社.....	1175
中奈村.....	1168	中衡社.....	993
中定村.....	1303, 1305	中道社.....	186
中定社.....	574	中樓崗.....	1307
中林社.....	1285	中澗社.....	60
中河村.....	998	中儋社.....	51
中河社.....	971	中禧村.....	1171
中河洲.....	993	中總.....	49, 53, 1330, 1331, 1334, 1335, 1336
中社.....	1176	中謝社.....	210, 212
中舍社.....	228	中禮村.....	1298
中門社.....	884	中禮社.....	356
中門總.....	884	中關社.....	846
中青榔社.....	225, 226	中關洲社.....	571
中律社.....	1369	中爐屯.....	1221
中柄坊.....	1366	中爐社.....	1220
中洲社.....	278, 390	中齡社.....	356
中津古館.....	176, 207, 212	中驛村.....	1192
中津館.....	212	丹上社.....	1001
中美村.....	1290	丹田社.....	210
中倘庸.....	685	丹甲社.....	183
中涓社.....	359	丹忱社.....	65, 1406
中烈寺.....	386	丹貝社.....	208
中烈社.....	384, 386	丹制邑.....	1438
中盜村.....	1192	丹制社.....	1331, 1332
中秩社.....	574	丹泥下社.....	1187
中域.....	1216	丹泥上社.....	1187
中堅社.....	1401	丹泥社.....	1161, 1180, 1188, 1189
中庵社.....	210, 212	丹泥總.....	1179, 1187
中盛村.....	63, 1309	丹屋社.....	768
中莊社.....	228	丹染村.....	1283
中規寨.....	1060	丹染所.....	571
中部社.....	980	丹染社.....	65, 571
中野社.....	574	丹砂社.....	1363, 1372
		丹砂舖.....	642
		丹原社.....	993
		丹桂社.....	1402



丹浦社.....	1306	五縣溪.....	546, 550, 555
丹海總.....	1299, 1306, 1308	仁山.....	890
丹梯社.....	972	仁山村.....	1174
丹棣社.....	208	仁山社.....	1296
丹淵社.....	1306	仁山總.....	1214, 1221
丹場社.....	185, 1306	仁內村.....	52
丹場總.....	178, 184	仁內社.....	571
丹棗社.....	574	仁友社.....	564
丹棗總.....	574	仁外社.....	988
丹陽下社.....	984	仁同村.....	187
丹陽上社.....	984	仁宅兌村.....	1196
丹會社.....	51, 289, 586	仁宅村.....	65
丹會渡.....	291	仁沉社.....	1221
丹會總.....	586	仁育社.....	187, 283, 284
丹溪社.....	843	仁里.....	1168, 1184
丹喬社.....	1406	仁里村.....	980, 1169, 1180, 1187, 1191
丹鳳上社.....	977	仁里社.....	196, 208, 239, 289, 366, 637, 642, 643, 644, 756, 885, 970, 1181
丹鳳上總.....	977	仁里總.....	628
丹鳳縣.....	47, 49, 50, 51, 52, 977	仁忠村.....	1282
丹墀社.....	988	仁枕社.....	1221
丹撞社.....	281	仁武村.....	1192
丹霞社.....	830, 1001	仁武社.....	281
丹齋村.....	1303	仁武總.....	276, 281
丹鑾社.....	181	仁者社.....	77, 885
尹舍.....	1184	仁舍社.....	289
尹舍社.....	561	仁陀村.....	1172
井水村.....	228	仁厚村.....	1172, 1193, 1196, 1282, 1283
井梧社.....	565	仁品社.....	1046, 1054, 1055, 1056
井落社.....	201	仁城社.....	571, 1285
五仙山.....	775	仁施村.....	1301
五仙嶺.....	748	仁美村.....	1192, 1198
五江口.....	472	仁美社.....	50
五老社.....	280	仁風村.....	1296
五庄總.....	354, 358	仁耕社.....	1334
五岳山.....	68	仁域村.....	1174, 1191
五泡社.....	1296	仁域社.....	56
五侯村.....	53	仁培村.....	1282, 1284
五指山.....	470	仁傑社.....	181
五倫村.....	63	仁貺社.....	1296
五馬山.....	1306	仁睦社.....	50, 58, 208, 891, 897, 986
五溪村.....	1301	仁睦門社.....	58
五祿社.....	1298	仁睦總.....	897, 986
五福村.....	1285	仁路社.....	1201, 1203, 1205
五福社.....	584	仁壽村.....	1196, 1298
五福橋.....	1287		

仁壽社.....	885	內延村.....	1298
仁網.....	1199	內河坊.....	1363, 1374
仁網三岐.....	200, 229	內舍社.....	68, 478
仁網村.....	1285	內洞社.....	991
仁網社.....	198	內員社.....	293
仁樂社.....	986	內朗社.....	379
仁賢社.....	55	內朗總.....	374, 379
仁閭社.....	198, 199	內海口.....	448, 464
仁澤社.....	366	內庵社.....	58
仁興村.....	1191	內勝社.....	210
仁聲社.....	376	內富村.....	563
仁齋村.....	63, 1192	內黃社.....	242, 373, 583
仁齋社.....	221, 1293	內黃總.....	233, 235, 242
仁齋族.....	1192	內圓社.....	552
仁禮上村.....	1192	內圓總.....	552
仁禮村.....	568	內喬東社.....	551
仁禮泰村.....	1192	內喬社.....	551
仁讓村.....	1199	內喬南社.....	551
什溪.....	759, 764	內喬慶社.....	551
今川社.....	216	內喬總.....	551
今盃社.....	69	內寧社.....	584
今縷社.....	58	內濩社.....	992
元兵.....	202, 211, 240, 1161	內總.....	49, 53
元舍社.....	274, 287	內謝社.....	210
元溪社.....	184	內靈社.....	292
允中社.....	356	內鄰社.....	554
允登社.....	1005	內鄰總.....	554
允賴社.....	239	內菑社.....	69
內子村.....	1171	六十渡.....	203, 224, 226, 227
內干祿社.....	1309	六頭江.....	176, 191, 194, 197, 546, 548, 558, 559, 560, 562, 564, 580, 585
內丹社.....	210	公母山.....	627, 641, 647
內占社.....	689, 690, 692	公安村.....	980
內外總.....	1299, 1308, 1309	公良社.....	1437
內平邑.....	1434	公忠社.....	1294
內甲.....	1215	公河社.....	561
內西村.....	187	公舍社.....	77, 78
內庄.....	289	公舍總.....	71, 77
內佛村.....	577	公亭社.....	549
內佛社.....	991	公弼社.....	849
內坊.....	1377	公論社.....	571
內宏社.....	379	公餘捷記.....	193
內村.....	58, 71, 201, 283, 287, 377, 378, 685, 686, 828, 975, 976, 979, 1054, 1176, 1181, 1188, 1192, 1216	公檜村.....	557
內沙社.....	1212	凶喔冊.....	1371, 1377
內制村.....	368	凶鄧冊.....	1371, 1377, 1378

分水江.....	1280	天屍寺.....	243
分水嶺.....	881, 883, 890	天矜山.....	1333
分州.....	472	天長.....	202
勻涇社.....	1402	天威港.....	1280, 1284, 1289
勿渡.....	390	天施縣.....	281
化上社.....	831	天財山.....	1363, 1365, 1370
化上總.....	826, 831	天馬山.....	684, 686
化中石山.....	824, 827, 832, 833	天健山.....	352, 370, 372
化中社.....	831	天尊山.....	1167
化仁社.....	638	天尊寺.....	1400, 1404
化仁總.....	628, 634	天琴山.....	1333
化外巴岸伴.....	1409	天雄山.....	477
化寺.....	1364, 1366, 1368	天祿村.....	1363, 1376
化育市.....	1336	天德.....	388
化育社.....	1333	天德江.....	191
化洽社.....	289	天應政平.....	360
化琬社.....	767	夫婦石.....	1307
午村.....	60, 63, 1174, 1192, 1199	太仁宅村.....	1196
午舍.....	1199, 1203	太公村.....	377
午舍村.....	561	太平山.....	1182
午舍社.....	63, 69, 584, 1162, 1200, 1202, 1203, 1205, 1206	太平分府.....	351, 353, 388, 389, 391
午舍總.....	584, 1201, 1203	太平寺.....	1159, 1179, 1182
午域村.....	1199	太平村.....	1181, 1285
午棣社.....	568	太平邑.....	1438
午莊社.....	367	太平府.....	350, 351, 353, 354, 374, 380, 382, 383, 385, 387
午覆村.....	774	太平府城.....	382
升堂.....	1203	太平社.....	644, 1008
卞陽村.....	1007	太平海口.....	191, 203, 207, 210, 212, 388, 390
友良社.....	633	太平總.....	640
友悌社.....	633	太安村.....	1298
友愛社.....	563	太池社.....	565
友睦社.....	588	太來社.....	239
友慶庄.....	646	太保元帥大將軍.....	211
及一屯.....	177	太原省.....	822
及一社.....	177, 198, 199	太堂社.....	68, 70, 77, 290, 291
及一總.....	189, 198, 199	太堂總.....	62, 68, 69
及上社.....	198	太尉.....	232
天下第一雄關.....	1440	太常村.....	1176
天井.....	1052	太惟肖村.....	1196
天心寺.....	555	太盛冊.....	1313
天台山.....	545, 546, 560, 564, 1331	太陶社.....	581
天台溪.....	1331	太陶總.....	581
天市.....	458	太寧社.....	1000
天屍.....	175, 235, 243	太蒙社.....	236
天屍山.....	175, 235	太樂社.....	571

太樂總.....	571	巴濂屯.....	352
太學生.....	225	巴濂汛.....	352, 355, 375, 377, 380, 382
太憑族.....	1198	巴濂海口.....	355, 357
太龍站.....	825	心正社.....	1220
孔川社.....	1009	心悅社.....	1369, 1370
孔宅社.....	368	心歸社.....	1166
孔曹社.....	1216	戶口社.....	201
孔雀社.....	769	戶江.....	377, 383, 388, 1329, 1333
孔笏山.....	1055	戶村.....	1184
孔笏處.....	1055	戶舍西村.....	194
屯山.....	175, 235, 241, 242, 243, 470	戶舍社.....	355, 568
屯山社.....	1217	戶舍社西村.....	192
屯市.....	643	戶舍社東村.....	192
屯田所.....	1196	戶舍總.....	354, 355
屯田社.....	1331, 1332	戶城村.....	1172
屯田長麗.....	1197	戶盛村.....	1216
屯守三岐.....	176, 212, 217	戶渡.....	1333, 1334
屯守三岐屯.....	176	戶曉社.....	843
屯江.....	464	戶館.....	1334
屯庄.....	1187	支東社.....	577
屯良社.....	583	支秋.....	1054
屯貝社.....	196	支隆村.....	554
屯奇村.....	697	支溪社.....	1311, 1312
屯舍社.....	76	支機村.....	1285
屯度社.....	449, 477, 480	支龍社.....	77
屯度總.....	473, 476	支礙社.....	192, 194
屯陸社.....	998	支礙總.....	189, 192, 194
屯靺堡.....	1046, 1064, 1068	支靈村.....	1285
巴山村.....	1285	支靈社.....	1285
巴支山.....	627, 630, 632	文山.....	1297
巴江館.....	1332	文川社.....	198, 199
巴余村.....	65	文內村.....	65
巴東下村.....	214	文內社.....	65
巴東下社.....	213	文斗社.....	225
巴東上社.....	213	文斗總.....	218, 225
巴東社.....	280	文台村.....	1296, 1336
巴東總.....	276, 280	文台社.....	184, 185, 186
巴唐邑.....	1409	文台總.....	178, 184
巴倫社.....	1402	文句村.....	373
巴陵社.....	56, 1402, 1435	文句社.....	230, 1220
巴椿坊.....	1408	文句總.....	218, 230, 232
巴塞渡.....	359	文外村.....	55
巴幔山.....	1411	文外社.....	57
巴擦江.....	352, 369, 373, 374	文甲.....	1402
巴爛州.....	1409	文甲社.....	55, 637

文立縣.....	746	文郎村.....	1287
文同社.....	1303	文郎社.....	379, 751, 1001
文字社.....	56	文郎總.....	749, 751, 1001
文安社.....	885	文郁右屯.....	176
文江村.....	1301	文郁左屯.....	176
文江社.....	984	文郁社.....	201
文江縣.....	47, 49, 55, 57, 170, 177, 180, 184, 186, 188, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 570	文郁海口.....	189, 192, 203, 204, 221, 224
文亨社.....	378	文郁舊屯.....	224
文村.....	1172, 1184	文風村.....	1172
文貝社.....	72	文風社.....	1402
文車社.....	280	文香村.....	53
文邑社.....	367, 369	文峰社.....	557
文里邑.....	356	文振甲.....	1290
文典社.....	58	文振社.....	461
文和社.....	225, 226	文振縣.....	746, 749, 755, 757, 758, 764, 766, 767, 769, 770, 782, 783
文和總.....	218, 225	文朗社.....	362, 379, 1046, 1064, 1066, 1068
文定社.....	633	文朗縣.....	840
文昌祠.....	964, 974, 976	文朗總.....	354, 362
文林.....	1196	文海邑.....	1061
文林上社.....	1196	文海里.....	381
文林中社.....	1196	文祠.....	197
文林村.....	1169, 1171, 1192, 1282, 1283	文翁社.....	63, 385
文林社.....	1050, 1283, 1298	文彬社.....	1187
文林寨.....	379	文教社.....	1192
文林總.....	1298, 1299, 1300	文淵州.....	624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 633, 634, 635, 636, 637, 640, 641, 642
文河社.....	1191	文淵汎.....	626, 629, 638
文波村.....	1184	文淵社.....	58
文物村.....	1184	文淵縣.....	625
文舍村.....	1196, 1287	文都社.....	1193
文舍社.....	65, 73, 77, 196, 371, 566, 1291, 1368, 1434	文場.....	1193
文舍總.....	1189, 1198, 1199	文場社.....	225, 226, 1284
文芳.....	1193	文場總.....	1189, 1193
文初三岐.....	1200, 1201	文富社.....	1001, 1363, 1374
文長.....	181, 1161	文筆社.....	77
文奎.....	1191	文階冊.....	1313
文奎村.....	1282	文階村.....	1283
文津村.....	1301	文園社.....	1288
文派.....	1192	文園總.....	1283, 1289, 1290
文派外.....	1193	文新村.....	53
文派社.....	71, 1190, 1195	文會村.....	56, 1298
文貞.....	1191	文會社.....	57, 208
文貞社.....	551, 1162, 1190, 1195	文會總.....	205, 208
文貞總.....	1189, 1191	文溪村.....	1184
文軌社.....	1402, 1405		

文溪社.....	65, 175, 182, 183, 225, 226, 970, 1008	方春坊.....	1409
文照社.....	1001	方烈社.....	57
文照總.....	1001	方街社.....	1162
文聖廟.....	353, 448, 964, 971, 1046, 1053	方圓屯.....	353
文雷社.....	991	方溪社.....	227
文寧社.....	583	日光社.....	1184
文榜社.....	780	日早社.....	50, 72, 184, 281, 290
文榜總.....	776, 780	日昭坊.....	53
文福村.....	1296	日昭社.....	984
文廟.....	172, 185, 194, 625, 641, 643, 749	日昭總.....	984
文德社.....	1066, 1187	日朗社.....	589
文徵社.....	984	日富社.....	1314
文盤州.....	746, 765, 767, 768, 769, 770, 772, 773, 774, 775	日照社.....	1204, 1206
文盤社.....	771	日德江.....	191, 546, 580, 582, 585, 587, 590
文範社.....	195	日德坊.....	586
文論社.....	1064	日麗山.....	1331
文論總.....	1063, 1064	日麗江.....	1361, 1363, 1367
文銳社.....	281	日麗汎.....	1364, 1367
文銳總.....	276, 281	日麗汎口.....	1365
文墨社.....	198	日麗社.....	280, 1408
文學社.....	846	日麗陂.....	1365, 1367
文澤村.....	1290	曰本.....	1222
文興社.....	358	月井村.....	1288
文館庄.....	64	月印社.....	1181
文館社.....	391, 991	月俸村.....	1283
文點社.....	996	月朗村.....	1184
文齋社.....	60	月朗社.....	371
文羅村.....	65	月盎.....	1215
文羅社.....	67, 839, 1362, 1366, 1367	月盎社.....	58, 219, 225, 1368
文羅總.....	62, 67	月常山.....	545, 548, 552
文關社.....	77, 561	月棣村.....	554
文關縣.....	624, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 636, 637, 639, 642, 644	月窟.....	1192
文藻社.....	198	月德江.....	191, 546, 548, 550, 555, 558, 573, 576, 578, 580, 585, 827, 829, 831, 835, 964, 990, 992, 994
文闡社.....	841	月德坊.....	584
文闡總.....	837, 841	月諸村.....	1191
文灘社.....	564	月澳社.....	1298
文巖社.....	1192	月瓢社.....	1437
斗山.....	175, 193, 194, 221, 226, 275, 1004, 1005	月嶺山.....	458
斗韓社.....	554	月縷邑儒林邑.....	381
方中村.....	52	月臨社.....	376
方中社.....	65	月邁社.....	361
方中總.....	62, 65	木下社.....	762
方宅村.....	1303	木下總.....	750, 762
方安坊.....	1409	木上社.....	762

木上總.....	750, 762	水畔社.....	1406
木丸社.....	61, 966	水域山.....	1371, 1373
木丸寨.....	1065	水域庄.....	1362, 1372, 1373, 1374
木丸總.....	966	水域溪.....	1371, 1374
木凡社.....	60	水涯邑.....	356
木凡總.....	55, 60	水涯社.....	356
木山.....	224	水涯總.....	354, 356
木禾社.....	986, 1435	水晶公主神祠.....	1305
木州.....	746, 747, 748, 749, 750, 751, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 1158, 1160, 1222	水棠社.....	234, 239
木松村.....	74	水棠縣.....	173, 174, 177, 191, 204, 218, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 238, 239, 445, 455, 458
木松社.....	74	水棠縣文祠.....	234
木柱邑.....	1435	水棠縣城.....	233
木斛.....	1216	水棠總.....	233, 239
木斛社.....	697	水陽村.....	1438
木棉溪.....	1372	水溪社.....	1406
木綿溪.....	1375	水經註.....	1302
木縣.....	1279	水落山.....	881, 893, 897
止善社.....	1066	水際神祠.....	365
止善寨.....	1060	水蓮下社.....	1369
毛田江.....	180, 186	水蓮上社.....	1369
毛田社.....	172, 180, 184, 185, 186	水蓮坊.....	1406
毛田總.....	178, 184	水蓮社.....	1370
毛安村.....	1175	水蓮總.....	1364, 1369
水口關.....	682, 690, 698	水機.....	1226
水中社.....	1369	水機坊.....	281, 363, 365, 372, 563, 828, 842, 843, 1054, 1060
水甘冊.....	1438	水機嵒山社.....	469
水甘社.....	65	水濟神祠.....	353, 367
水甘總.....	62, 65	水灣社.....	637
水田上邑.....	1441	火珠峰.....	1159, 1164, 1173, 1185
水安邑.....	1438	火號山.....	1335, 1336
水尾州.....	746, 765, 771, 772, 774, 775, 881, 889	爪爪夫人廟.....	1400
水秀.....	1434	爪爪廟.....	1403
水秀坊.....	1369	爪爪靈湫普澤相估夫人.....	1403
水秀村.....	1216	爪牙社.....	1331, 1332
水秀社.....	1369	爪步社.....	213, 214
水居坊.....	1290, 1296	牙山.....	684, 686
水枚社.....	1301	牛山.....	1336
水注.....	1216	牛山村.....	1335, 1336
水波下社.....	1406	牛江.....	48, 54, 57, 59, 61, 279, 749, 773
水波上社.....	1406	牛池社.....	361
水波總.....	1406, 1407	牛角山.....	684, 692
水芹社.....	1369	牛芳.....	1196
水青社.....	1211	牛淵社.....	216, 217
水畔邑.....	1435		

牛陽社..... 228, 229  
牛腳巡..... 1410, 1412  
王琬寨..... 833  
王童社..... 210

NĂM NÉT

丙下社..... 549  
丙舍社..... 476, 478  
丙洞社..... 177, 239  
丙堤社..... 998  
世至社..... 1442  
世祿社..... 589, 1368, 1435  
世徵社..... 984  
世澤社..... 577  
世賴下社..... 1433  
世賴上社..... 1433, 1437  
丕休社..... 1408  
丕美社..... 631, 632  
丕烈屯..... 177  
丕烈社..... 177, 240, 571  
丕禮社..... 586  
丕謨社..... 581  
丕謨總..... 581  
丘岩..... 627, 634  
丘岩山..... 627, 630  
主張山..... 1333  
以寧寨..... 1060  
付岩社..... 278  
付會社..... 1401  
仔細社..... 377  
仕壽社..... 1212  
仕翰林侍書..... 369  
代序社..... 984  
代福社..... 1368  
令禁社..... 699  
令禁總..... 693  
令禁庸..... 699  
令德社..... 986  
仙山寺..... 353  
仙母神祠..... 1300  
仙田社..... 1305  
仙池..... 847

仙李社..... 1293  
仙沙社..... 230  
仙舍社..... 293  
仙侶社..... 182  
仙侶縣..... 274, 275, 277, 285, 286, 292  
仙侶縣城..... 292  
仙城社..... 1293  
仙洲社..... 293  
仙洲總..... 285, 293  
仙洞社..... 183  
仙香社..... 293  
仙香總..... 293  
仙峰社..... 777  
仙峰總..... 777  
仙師峒..... 1364, 1372, 1377  
仙棣屯..... 1281  
仙袍社..... 1306  
仙棗村..... 198  
仙琴社..... 225  
仙鄉山..... 352  
仙塘社..... 1293  
仙會山..... 175, 221, 226  
仙會社..... 225, 226  
仙農村..... 1188  
仙碁盤..... 1308  
仙嫩社..... 1435  
仙蓉祠..... 275  
仙詔社..... 198  
仙橋社..... 1306  
仙瓢山..... 748, 751, 760  
仙瓢社..... 198  
仙酈社..... 1301  
充盈庄..... 1166  
充盈村..... 1192  
充虞邑..... 1410  
充閭社..... 584, 1217  
冉陽社..... 561  
冊林社..... 763  
冊林總..... 750, 763  
冬枚社..... 570  
冬排社..... 577  
冬橋社..... 210  
出作社..... 835  
出谷社..... 371  
刊利天..... 1309



加戶社.....	1293	半隴社.....	642
功立村.....	1216	占城.....	1161, 1194
功多社.....	1010	占城主.....	1440
功成村.....	1216	占城國王.....	369
功培村.....	1177	占順村.....	385
包含社.....	387	卯支關.....	827, 830
包落村.....	1181	卯田東社.....	561
包羅社.....	760, 1441	卯田社.....	561
北子關.....	891	卯江.....	825, 827, 838, 844
北斗寺.....	588	卯倭社.....	77
北方鎮武神祠.....	174, 214	卯棣社.....	281
北平社.....	631	可了村.....	60
北甲.....	1184, 1369	可力中庄.....	360
北圻.....	175	可久社.....	586, 754
北村.....	1191, 1369	可由社.....	577, 833, 835
北里社.....	584	可牢山.....	1188
北和庸.....	283	可封村.....	1282
北岩江.....	471	可封社.....	72
北岩社.....	449, 472, 480	可律村.....	1333
北河村.....	1372	可律舍.....	1334
北哈隘.....	626, 629, 636, 637	可律渡.....	1059, 1069
北峨庄.....	646	可政社.....	367
北梁社.....	998	可富村.....	1187
北野社.....	577	可景社.....	376
北黃社.....	1009	可嘉坊.....	1303
北黃總.....	1009	可樂村.....	1054
北葩溪.....	1307	可藍村.....	1192
北寧省.....	47, 49, 52, 54, 55, 57, 170, 176, 177, 180, 184, 186, 188, 189, 191, 192, 195, 197, 233, 235, 242, 244, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 543, 626, 628, 640, 641, 642, 644, 646	可羅庄.....	289
北頭谷.....	847	可攬社.....	1283
北薊社.....	834	可觀村.....	1282
北謝.....	212	古丹村.....	1290
北謝社.....	210	古巴册.....	1313
北謝總.....	205, 210	古文村.....	1288
北疆山.....	478, 479	古文社.....	891
北疆隘.....	479	古弘社.....	469
北隴社.....	586	古州社.....	184
北隴總.....	586	古曲社.....	287
北顧村.....	988	古江.....	388, 471
北泮關.....	849	古老社.....	1434
北欖站.....	547, 548, 553	古弄城.....	372
半月湖.....	275, 277, 284	古沛村.....	1290
半本.....	1222	古沛社.....	577
		古沛總.....	577
		古沐社.....	1199
		古汴社.....	236, 569, 1206, 1207

古汴總.....	233, 236, 569, 1202, 1206	古耽社.....	371, 1165, 1166, 1168
古谷社.....	287	古唯村.....	201
古谷總.....	285, 287	古堆.....	1199
古典社.....	58, 991	古庵寺.....	1046, 1049, 1059
古典總.....	55, 58, 59	古庵社.....	210, 212
古卒嶺.....	748, 765, 773	古梁村.....	52
古命社.....	586	古淡社.....	1299, 1306
古定庄.....	1184	古淡總.....	1299, 1306
古定社.....	1162, 1198, 1201	古渚庄.....	361
古定總.....	1189, 1198	古渚社.....	355, 361
古枕社.....	198	古莊社.....	581
古林邑.....	1410	古都.....	1184
古林社.....	1054	古都上社.....	1184
古氓社.....	581	古都社.....	966
古法.....	551	古都渡.....	966, 967
古法山.....	963, 965, 967	古帽社.....	359, 360
古法江.....	195	古復社.....	174, 220, 228, 230, 235, 238
古法村.....	193	古港社.....	1374, 1375
古法社.....	583, 966	古牌.....	1188
古法渡.....	191, 192, 195, 221, 230	古越社.....	376
古泓社.....	988	古郵社.....	1402, 1434
古舍社.....	287	古陽社.....	549
古芳社.....	695, 696	古塘社.....	60
古陀社.....	1054	古塔邑.....	1441
古芮社.....	50, 51	古塔社.....	1441
古芮總.....	49, 50	古嵩社.....	361
古勇社.....	227, 445, 584	古會社.....	385
古勇總.....	583	古榔社.....	361
古南社.....	1210	古榔總.....	354, 361
古南總.....	1202, 1210	古牒社.....	1204
古城山.....	748, 777, 778	古碑社.....	568, 1442
古城市.....	1404	古節冊.....	1313
古城寺.....	749, 777, 778	古虞社.....	1298
古城社.....	1400, 1401	古號社.....	66, 68
古峒社.....	1210	古衙社.....	984
古春邑.....	1442	古裔村.....	1191
古柳社.....	1369, 1370	古農社.....	361, 697
古洞社.....	74	古農總.....	354, 361
古貞村.....	1192	古道社.....	849
古邾社.....	192	古雷社.....	208
古邾總.....	189, 192, 194	古雷嶺.....	748, 765, 773
古株庸.....	695	古壽社.....	75, 76
古涇社.....	242, 1331, 1332	古寧村.....	377
古益村.....	1298	古監村.....	53
古索社.....	289, 291	古遠社.....	359

古遠總.....	354, 359, 360	右市村.....	53
古廟社.....	551	右匡社.....	1312
古樂社.....	697	右匡總.....	1312
古蔑社.....	198	右江社.....	1376
古賢社.....	55, 1366, 1406	右東門村.....	52
古賢總.....	55, 57	右青威社.....	64
古質村.....	56	右後邑.....	1366
古輦社.....	980	右柄坊.....	1366
古遼社.....	60, 366	右津村.....	53
古遼總.....	364, 366	右捷寨.....	53
古館社.....	285, 287	右都社.....	1006
古館總.....	285, 287	右雄邑.....	1366
古館總總.....	287	右該坊.....	1366
古龍山.....	895	右僕社.....	1184
古薛社.....	384, 751	右潘社.....	1366
古螺社.....	550	右鄰社.....	584, 589, 642
古螺城廟.....	548	右澤源.....	1432
古螺總.....	550	右遼社.....	61
古齋村.....	60, 289	右韓山.....	471
古齋社.....	221, 1406	右邊監村.....	53
古齋渡.....	223	右隴江.....	827, 836
古齋寨.....	208	右隴縣.....	589
古齋總.....	218, 221, 224	叨培社.....	378
古壘江.....	1365, 1367	司司村.....	1181
古壘社.....	1402	司村.....	1198
古禮社.....	281, 362	司農縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 830, 831, 833, 835
古簡社.....	242	叫娘礦.....	823
古隴屯.....	1213	叫得社.....	685, 686
古隴社.....	360, 362, 843, 1212, 1213	叫湯庸.....	695
古隴總.....	843, 1202, 1212	台汛.....	1297
古鐵社.....	563	台海口.....	1281, 1294, 1297
古攬冊.....	1288	四司.....	1199
古攬社.....	565, 842, 966	四庄社.....	243
古靈.....	899	四庄總.....	233, 243
古靈社.....	569, 898, 899	四位上等神祠.....	1305
古鸞社.....	1050, 1059	四位上等神廟.....	1300
古鵠江.....	479	四位聖娘廟.....	1161, 1165, 1173, 1178
古坂社.....	977	四岐下社.....	216
右下社.....	589	四岐村.....	58
右上社.....	589	四岐社.....	216
右上總.....	589	四岐縣.....	172, 173, 176, 177, 189, 198, 199, 200, 201, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 211, 213, 215
右川社.....	1210	四岐縣城.....	205
右千祿村.....	1309	四村.....	356
右水社.....	1210	四明社.....	185
右水總.....	1202, 1210		

四明總.....	178, 185	巨盛村.....	1200
四政.....	1192	巨陵.....	1200
四政安場坊.....	1226	巨勝村.....	1200
四政坊.....	1226, 1406	巨勝社.....	755
四政邑.....	685	巨勝總.....	749, 754
四政庸.....	682, 684, 685, 688	巨富村.....	1193
四美庄.....	1204	巨富社.....	1199
四美村.....	1187, 1196	巨彭社.....	753
四美社.....	187, 695, 751	巨萊社.....	210
四美總.....	749, 751	巨祿庄.....	1188
四郡社.....	1008	巨祿村.....	58, 1171
四維社.....	208	巨稔村.....	1376
四鄰社.....	1009	巨度社.....	569
四鄰總.....	1009	巨領堤.....	1062
四靈村.....	697	巨駝村.....	1171
外山社.....	1212	巨麓社.....	216, 218
外干祿社.....	1309	巨蘆社.....	1208
外庄.....	289	巨齡社.....	1211
外坊.....	1377	巨巖社.....	1196
外村.....	201, 287, 378, 685, 828, 975, 979, 1054, 1169, 1176, 1181	巨靈社.....	569
外沙社.....	1212	巨靈總.....	569
外度村.....	63	左上村.....	1309
外朗社.....	379, 380	左干祿社.....	1309
外海坊.....	1192, 1363, 1372	左右社.....	1401
外堤里.....	381	左右錫杖大夫神祠.....	1292
外堤社.....	360	左志邑.....	1434
外程社.....	387	左佳社.....	56
外黃社.....	69	左青威社.....	64
外溪社.....	73	左青威總.....	62, 64, 65
外潭社.....	198	左相節義二祠.....	983
外澤社.....	991	左堅社.....	1401
外蘭州山.....	1280	左捷邑.....	1366
孕秀村.....	1181	左道.....	364, 370, 371, 373, 375, 376, 378, 380, 381, 383, 384, 386, 388, 389, 390, 391
孕秀社.....	843	左潘社.....	1366
巨同村.....	568	左澤源.....	1432
巨同社.....	755	左澳社.....	1306, 1307
巨村.....	1169, 1216, 1287	左澳祠.....	1280
巨林村.....	1309	左澳靈祠.....	1280, 1307
巨林社.....	379, 1313	左韓山.....	471
巨林總.....	374, 379, 1313	左關社.....	239
巨陀村.....	64	市村.....	58, 65, 180, 1174, 1199, 1215, 1216, 1217
巨侶總.....	1202, 1211	市津村.....	187
巨勃冊.....	1313	市棣社.....	557
巨范社.....	227, 229	布下社.....	589

布山.....	1291	平沙社.....	897
布山社.....	642	平沙溪.....	897
布山寨.....	589	平沙寨.....	1054
布帛社.....	688	平牢社.....	170, 172, 180, 185
布恩村.....	1283	平良社.....	371
布海口.....	377	平良總.....	370, 371, 372
布衙社.....	198	平和.....	1166
布寮社.....	1401	平和村.....	1301
布德村.....	1283	平和社.....	986, 1168, 1171
布德總.....	1179, 1183	平和總.....	986
布衛.....	1183	平坦社.....	768, 777
布衛社.....	1160, 1161, 1180, 1186	平孟隘.....	682, 684, 686, 688
布衛橋.....	1179, 1186, 1197	平居社.....	631
布澤縣.....	1361, 1362, 1364, 1366, 1370, 1371, 1372, 1374, 1375, 1377	平東社.....	201, 203
平山村.....	1054	平林社.....	631, 1162, 1163, 1167, 1169, 1170, 1171
平川縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 830, 831, 833, 964, 982, 989, 990, 991, 992	平波村.....	1169
平允村.....	1198	平治.....	1216
平斗山.....	293	平陀社.....	1314
平旦坊.....	1184	平阿社.....	365
平正社.....	72	平城古道處.....	895
平民社.....	278	平政縣.....	1328, 1334, 1361, 1362, 1370, 1371, 1372, 1374, 1375
平民總.....	276, 278	平津村.....	1195
平夷社.....	889	平原村.....	1309
平安村.....	1187, 1199	平朗庄.....	691
平安邑.....	1437, 1438	平朗社.....	216, 691
平安社.....	379, 583, 839	平格社.....	216, 371, 384
平江.....	1368	平格總.....	382, 383, 384
平江府.....	170, 171, 172, 174, 175, 177, 180, 182, 184, 186, 189, 208, 213, 215	平浪社.....	184, 387, 1308
平江府文祠.....	179	平涇正關.....	891
平江府城.....	178	平海汛.....	361
平池村.....	281	平海社.....	1054
平而隘.....	626, 629, 632	平海堡.....	352, 367
平西庄.....	646	平海壺.....	352
平亨社.....	887	平秩社.....	376
平吳村.....	1181	平健社.....	1001
平吳社.....	563	平堆社.....	280
平吳總.....	563	平望村.....	56
平均社.....	997	平棣村.....	561
平岐社.....	574	平棣社.....	278
平村.....	1366	平毫社.....	1054
平步社.....	1007	平涼社.....	1068
平沙村.....	695	平淡.....	1177
		平陵社.....	56, 281, 697
		平陵總.....	55, 56

平陸山.....	836	弘國公.....	1194
平陸社.....	242, 1001, 1435	弘港.....	1173
平陸縣... 47, 48, 70, 71, 73, 75, 350, 359, 360, 364, 371		弘義社.....	1171, 1173
平陸縣城.....	75	弘農社.....	289, 842
平奠社.....	1212	弘福寺.....	1364, 1366, 1370
平富社.....	278, 998	弘蒙社.....	449, 469, 471, 473, 480
平揆社.....	278	弘毅社.....	373, 885
平敦社.....	777	弘銳冊.....	972
平港社.....	1066	弘銳總.....	972
平湖.....	1368	弘澤社.....	1054
平湖社.....	278	弘賴社.....	198, 574
平隆社.....	898	弘賴總.....	189, 198, 199
平準社.....	1311	弘禮村.....	1335
平準總.....	1311	弘禮總.....	1334, 1335, 1336
平嘉社.....	633	弗迷社.....	449, 477, 480, 697, 698
平歌屯.....	886	弗祿社.....	384
平歌社.....	885	弗撓社.....	1332, 1334
平歌總.....	885	旦本.....	1222
平福坊.....	1366, 1367	旦部本.....	1222
平儉嶺.....	1063	旦豪本.....	1222
平樓社.....	185	本上峒.....	1222
平樓渡.....	186	本立社.....	986
平穀社.....	897	本始社.....	1204
平魯社.....	751, 993	本定村.....	1174
平澄村.....	984	本厚社.....	986
平擇社.....	885	本省城隍廟.....	887
平橋社.....	278, 630	札棣村.....	56
平穆社.....	887	正大江.....	1046, 1049
平耨社.....	1192	正大庄.....	1055, 1167
平蕩社.....	638	正大社.....	1166
平遼社.....	449, 476, 479, 480	正中.....	232
平險社.....	1066	正中村.....	554, 1301
平險嶺.....	1067	正中邑.....	381
平臨社.....	993	正功社.....	999
平韓社.....	216	正北門.....	47
平廬社.....	774	正甲.....	1437
平疇社.....	561, 885	正安社.....	1311
平灘.....	191	正西門.....	47
弁翰社.....	385	正供社.....	1366
弘化府.....	1187	正和.....	357
弘化縣..... 1157, 1159, 1160, 1162, 1164, 1165, 1171,		正忠村.....	1192
1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1186, 1189, 1195, 1197		正東門.....	47
弘定.....	215	正直村.....	1372
弘法社.....	884	正屢社.....	646
弘烈社.....	626, 629, 631	正蒙社.....	1220

正謨社.....	1220	永建社.....	77
民稠社.....	993	永律社.....	1299, 1309
永上村.....	63	永律總.....	1299, 1309
永山村.....	1282	永春社.....	60
永山社.....	72, 689, 1372, 1373, 1374	永柱社.....	77
永川坊.....	1226	永恩社.....	630
永川社.....	208	永朗社.....	67, 68
永世社.....	557	永留社.....	231, 1331
永代社.....	242, 1298	永真社.....	999
永代總.....	233, 242	永真總.....	999
永正社.....	72	永祐.....	188
永同社.....	283, 980	永堅社.....	887
永安屯.....	900	永堅總.....	887
永安村.....	1196, 1282	永康社.....	1199
永安社.....	836, 899, 1290, 1442	永盛.....	458, 459
永安總.....	826, 836, 899	永祥分府.....	989
永年社.....	391	永祥府.....	982
永江.....	359, 366	永奠.....	881, 893
永亨坊.....	52	永奠甲.....	1180
永住社.....	192	永奠州.....	825
永佑.....	237	永奠村.....	1193
永快社.....	885	永奠社.....	631, 632
永甸社.....	988	永奠縣.....	880, 892, 894, 895, 896, 898, 899
永和坊.....	1402	永富社.....	551
永和縣.....	1278, 1311	永復社.....	554
永定河.....	1404, 1405	永殖山.....	471
永忠社.....	58	永殖社.....	467, 471
永念社.....	174, 220, 231, 232	永殖島.....	471
永昌村.....	53	永逸社.....	637
永昌社.....	67, 1442	永逸總.....	628
永昌總.....	49, 53, 1432, 1442	永順縣.....	47, 49, 50, 51, 52, 54, 55
永林社.....	242	永愛社.....	1336
永波總.....	1407	永溪社.....	230, 1198
永治江.....	352	永祿.....	1204
永治江口.....	364, 366, 370, 374	永祿冊.....	1313
永治社.....	366, 369, 1171, 1434	永祿坊.....	1406, 1407
永治總.....	1431, 1433, 1434	永祿村.....	979, 1177, 1296, 1309, 1363, 1374
永舍社.....	198	永祿社.....	63, 570, 1054, 1174, 1435
永長社.....	357	永祿堡.....	1281, 1297
永保村.....	1309	永祿渡.....	1336
永保社.....	58, 60, 289, 571	永祿縣.....	1157, 1159, 1160, 1162, 1163, 1168, 1170, 1174, 1175, 1178, 1187, 1188, 1201, 1202, 1203, 1208
永保縣.....	173, 176, 177, 188, 189, 201, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 223, 350, 387	永綏村.....	1309
永姜社.....	645, 1054	永綏所.....	57
永姥社.....	993	永綏社.....	242, 1309, 1366

永綏縣.....	880, 889	玄真.....	215
永群村.....	1183	玄真社.....	379
永喬社.....	72, 214	玉上村.....	566
永喬社丁舍社.....	71	玉女山.....	850, 895, 1179
永裕肆村.....	58	玉女峰.....	1185, 1186
永嘉.....	1199	玉山.....	54, 448, 471, 472, 824, 827, 829, 1217, 1280, 1293, 1294, 1297, 1310, 1332, 1334
永嘉村.....	1174	玉山村.....	828, 1283, 1309
永嘉社.....	889, 898	玉山社.....	581, 699, 1204
永嘉棣社.....	1199	玉山縣.....	1157, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1186, 1189, 1190, 1191, 1194, 1195, 1197, 1198
永壽村.....	1172	玉川社.....	222, 563
永壽社.....	699	玉中社.....	1181
永寧村.....	1309	玉井庄.....	361, 1192
永寧邑.....	381	玉井村.....	1181
永寧社.....	391, 586, 988	玉井社.....	361
永寨社.....	625, 626, 629, 635, 636, 648	玉市社.....	71, 72
永福村.....	1363, 1374	玉玄村.....	1183
永福社.....	1401	玉田村.....	1287
永福寨.....	53	玉田社.....	1331, 1332
永慶村.....	1298	玉甲江.....	1159, 1190, 1194, 1197
永慶社.....	899	玉甲社.....	1196, 1197
永慕村.....	56	玉甲渡.....	1190, 1194, 1197
永慕社.....	182, 996	玉石山.....	1334, 1335
永樂.....	194	玉立村.....	769, 1216
永樂社.....	67, 891	玉立社.....	187, 188, 1181
永畿社.....	51	玉光下村.....	1181
永鄧社.....	58	玉光上村.....	1181
永鄧總.....	55, 58, 59	玉成社.....	588
永賴冊.....	1313	玉江.....	361
永賴社.....	180, 184, 367, 368, 631, 633, 697, 996, 1330, 1332, 1334, 1435	玉江社.....	549
永賴縣.....	171, 174, 182, 183, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 212, 213, 215, 218, 350, 391	玉池村.....	1174
永賴縣文祠.....	206, 209	玉池社.....	73, 565
永賴總.....	178, 180, 184, 996	玉池總.....	565
永滢社.....	966	玉兌社.....	1296
永齋社.....	566	玉局社.....	180, 355, 357, 583
永疇村.....	52, 1198	玉局總.....	178, 180, 583
玄允村.....	834	玉村.....	1283
玄天村.....	52	玉步社.....	571
玄光.....	244	玉皂社.....	1208
玄狃坊.....	1377	玉貝村.....	1166
玄邱村.....	65	玉貝社.....	1217
玄邱社.....	66	玉里社.....	583
玄珍公主.....	369	玉兔山.....	1048, 1055
玄朗總.....	1311	玉兔港.....	1055



玉具社.....	588	玉勒屯.....	177
玉坡社.....	682, 684, 686, 687, 688, 689, 690, 691	玉勒社.....	177, 216, 1181
玉坡總.....	683, 684, 688	玉勒總.....	1179, 1181, 1182
玉岩社.....	583	玉域社.....	1187
玉枕屯.....	1201	玉堆社.....	557
玉枕社.....	1200	玉堂村.....	63
玉枝村.....	1296	玉堂社.....	63, 283
玉枝社.....	391	玉帶.....	1191
玉林.....	1172	玉帶村.....	1181, 1191
玉林村.....	1192, 1285	玉帶社.....	1177
玉林社.....	216, 583, 1054, 1172	玉帶總.....	1189, 1191
玉林總.....	205, 216	玉帳.....	1188
玉枚社.....	1196	玉庵村.....	1196
玉河社.....	574	玉掉社.....	1208
玉河寨.....	53	玉條社.....	208
玉泓社.....	988	玉清大將軍.....	237
玉阿社.....	988	玉清觀.....	243
玉青村.....	1296	玉淵三岐.....	197, 199
玉亭庄.....	289	玉淵屯.....	177
玉亭村.....	1283	玉淵村.....	1198
玉亭社.....	289	玉淵社.....	177, 196, 200
玉冒庄.....	686	玉渚社.....	224, 226
玉峙社.....	689	玉粒社.....	182
玉峒社.....	1206, 1207, 1208	玉都社.....	1187
玉峒總.....	1202, 1208	玉帽庄.....	881, 893, 895
玉弭村.....	1191	玉棋社.....	986
玉律村.....	1282	玉湖邑.....	1434
玉律社.....	696	玉琳社.....	1296
玉星井.....	1364, 1372, 1374	玉琢社.....	581
玉洞.....	202	玉筍村.....	1287
玉洞社.....	201, 1057	玉紫社.....	1204
玉盆村.....	1191	玉軸社.....	50, 184
玉盃村.....	1171	玉軸總.....	178, 179, 184, 185
玉盃社.....	1184, 1204	玉琬社.....	772
玉美村.....	1171, 1172, 1282, 1309	玉琬總.....	765, 772
玉美社.....	1066	玉琰村.....	1296
玉洄村.....	58	玉塞社.....	216
玉振社.....	366, 367, 887	玉塔村.....	1199
玉振總.....	364, 366, 887	玉塔社.....	996
玉桂社.....	391	玉彙島.....	464
玉珮山.....	824, 827, 834	玉溪村.....	1169, 1191
玉茶社.....	1196, 1218	玉溪社.....	239, 1181
玉珥社.....	968	玉盞山.....	1433, 1436
玉琰山.....	824, 827, 834	玉碗社.....	1200
玉琰社.....	833	玉粳社.....	991

玉鼎.....	1172	玉轎村.....	51
玉漏村.....	1184	玉關社.....	565
玉華社.....	362	玉灘社.....	975
玉華總.....	354, 362	玉龕社.....	565
玉瑰社.....	368, 374	玉蠻社.....	1217
玉碣山.....	453	玉璫江.....	1179, 1188
玉管社.....	686, 697, 698	玉璫村.....	1187
玉綴.....	1172	玉虬村.....	1193
玉綴山.....	1172, 1173	瓜田社.....	642
玉綴坊.....	1226	甘[蔗]社.....	831
玉綴村.....	1169	甘水社.....	633, 635
玉綴社.....	187	甘來邑.....	381
玉綴總.....	1164, 1172, 1173	甘舍社.....	181
玉蒲社.....	1208	甘陀社.....	970
玉樓山.....	1063, 1067, 1306	甘美村.....	688
玉樓村.....	1169, 1184	甘美社.....	391
玉樓社.....	184, 1066	甘高社.....	970
玉篆社.....	564	甘棠東社.....	227
玉輝坊.....	1296	甘棠社.....	387, 772, 1408
玉輝關.....	1294	甘棠總.....	218, 220, 227, 229, 1408, 1412
玉輦社.....	222, 584, 897, 986	甘註社.....	998
玉舖社.....	685	甘蔗坊.....	1057, 1058
玉曆.....	1191	甘蔗社.....	966, 1057, 1060
玉曆社.....	1216	甘蔗盛社.....	970
玉樹社.....	988	甘蔗寨.....	685, 686, 687
玉璘村.....	1291	甘瓢.....	1196
玉甌.....	1203	甘霖庄.....	1306
玉甌社.....	1202, 1205	甘霖社.....	970, 1311
玉積村.....	1196	甘臨社.....	988
玉積社.....	1184	甘露.....	1198
玉蕊社.....	1057	甘露坊.....	1409
玉龍社.....	828	甘露社.....	198, 236, 239, 1408, 1411
玉龍峒.....	1205	生藥社.....	1057
玉龍站.....	827, 829	用賢社.....	996
玉燭社.....	888, 1006	田下社.....	1212
玉燭渡.....	1004, 1006, 1007	田上社.....	1212
玉燭總.....	1006	田山社.....	885
玉獲.....	1180	田山總.....	885
玉獲社.....	1184, 1188	田宅社.....	1216
玉縷社.....	358, 369, 1005	田兒社.....	213
玉縷總.....	354, 358	田舍村.....	1309
玉點社.....	198	田舍社.....	72, 475, 479
玉壘社.....	549, 1332	田舍峒.....	476
玉濺社.....	782	田豐社.....	637
玉甕社.....	1064	田爐總.....	1202, 1212

田蘆村.....	1166	白河社.....	887, 1282
田彎下社.....	883, 888	白河總.....	1282, 1283
田彎上社.....	888	白舍村.....	1285
田彎中社.....	888	白舍社.....	62, 63, 71, 998
由仁社.....	991, 1067	白峒.....	1069
由場村.....	1288	白苧社.....	991
由義社.....	208, 996	白苧總.....	991
由義總.....	996	白移社.....	196
由道社.....	78, 290	白梅坊.....	53
由儀社.....	239, 240	白通州.....	691, 822, 824, 825, 831, 835, 837, 838, 839, 840, 843, 844, 845, 846, 848
由禮社.....	56, 67, 239, 240, 1287	白雪山.....	51
由靈縣.....	1399, 1405, 1406, 1408, 1412	白鹿村.....	1177
甲一村.....	58	白渠社.....	1057
甲乙社.....	1001	白雲庵.....	176, 192, 195, 212
甲七村.....	58, 59	白塘社.....	1284
甲二村.....	57	白楊社.....	1002
甲八村.....	57, 59	白照江.....	1167
甲三村.....	1363, 1374	白鉤社.....	228
甲中.....	1401	白榴下社.....	986, 987
甲內村.....	1169	白榴上社.....	986
甲六村.....	57	白榴總.....	986
甲午村.....	66	白鼻峰.....	1310
甲四村.....	57	白蓮.....	1199
甲外村.....	1169	白蓮社.....	56, 1054
甲村.....	1169, 1176	白蓮總.....	1047, 1054
甲南坊.....	1226	白駒.....	1168
甲這村.....	373	白駒汎.....	1171, 1177
甲陸村.....	1169	白駒汎屯.....	1160
甲貳村.....	373	白駒坊.....	1406
申陽社.....	695	白駒社.....	1164, 1171
白土村.....	1174	白駒峒.....	1170
白山村.....	1285	白駒海口.....	1164, 1167, 1170, 1202
白玉社.....	897	白鴉峒.....	1159, 1164, 1170
白石山.....	1179, 1185, 1280	白齒黃嘴賊.....	477
白石村.....	1174	白頭山.....	1177
白石邑.....	1438, 1439	白頭村.....	1177
白石社.....	828, 980	白龍尾山.....	470
白石峰.....	1280, 1304	白犢村.....	69
白石隘.....	472	白藤江.....	176, 230, 232, 233, 235, 239, 240, 241, 244, 275, 445, 447, 448, 449, 453, 455, 458, 459, 465
白多村.....	1187	白藤社.....	699
白杉社.....	63, 71, 174, 187	白藤海口.....	448, 458, 459
白杉總.....	62, 63, 70, 71, 178, 187	白藤總.....	693
白沙社.....	897	白鶴社.....	984
白沙處.....	1401		
白枚總.....	750, 759		

白鶴縣.....	964, 966, 967, 982, 983, 985, 989, 990, 994, 1004, 1008, 1009	石捍社.....	1404
白窰社.....	65	石根社.....	1435
目山社.....	588, 1216	石祖社.....	73
目山總.....	588, 1214, 1216	石釘山.....	1307
目隊村.....	1168	石堂村.....	1184
石山.....	1004, 1007	石梁社.....	766
石山寺.....	825	石棣村.....	1296
石山社.....	996, 1377	石棣社.....	360, 568, 1296
石內.....	1193	石淵社.....	972
石外.....	1193	石陵山.....	748, 750, 759
石安社.....	972	石渠.....	1196
石安縣.....	624, 628, 630, 632, 634, 679, 681, 683, 684, 686, 687, 688, 691, 692, 693, 694, 697, 698	石塊坊.....	53
石灰社.....	213	石溪.....	1184
石灰總.....	205, 213	石溪總.....	1179, 1184
石村.....	979, 1187	石蓋山.....	748, 777, 780
石券社.....	755	石碑山.....	1063, 1067, 1168
石岸社.....	1311	石窟社.....	1169
石岩社.....	65	石跳山.....	1371, 1376
石林縣.....	679, 680, 682, 683, 684, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 697, 698	石榴社.....	225
石河邑.....	1437	石碣社.....	753
石河縣.....	1328, 1330, 1332, 1333, 1334	石閣社.....	996
石盂水寺.....	684	石凜社.....	1212
石舍下社.....	1369	石澗.....	1168
石舍上社.....	1369	石澗總.....	1163, 1168
石舍社.....	972, 979, 980	石盤上社.....	1368
石舍總.....	979, 1364	石盤邑.....	1438
石芳.....	1196	石盤社.....	1368, 1406
石門社.....	685, 1206	石盤海兒.....	1368
石前村.....	1288	石盤溪.....	1167, 1368
石城縣.....	1157, 1166, 1167, 1202, 1203, 1204, 1206, 1208	石盤總.....	1364, 1368
石室縣.....	978	石盤灘.....	1367
石屏社.....	686, 694, 697, 698	石磊社.....	184, 577, 1050, 1208
石峒寺.....	827, 833, 840	石磊總.....	178, 184
石峒社.....	685	石練村.....	1192
石洞社.....	1296	石憑村.....	1203
石炭村.....	975	石燕社.....	1181
石炭社.....	214	石賴社.....	685
石炭總.....	975	石磴社.....	1208
石射總.....	1369	石壁社.....	65
石悍社.....	1402	石禮村.....	1169
石捍江.....	1412	石雞峒.....	848
石捍邑.....	1434	石雞洞.....	824, 846
		石羅社.....	1068
		石隴社.....	1206, 1207
		石爐社.....	1212

石灘溪.....	1312	交州太守.....	217
石鑑社.....	1311	交趾.....	1185
石灣社.....	637	交趾郡.....	285
石礮社.....	201	伊吾村.....	1174
石甌社.....	1441	伊岐社.....	1007
石礮社.....	635	伊舍.....	1184
示德社.....	213	伊舍社.....	1184
示德總.....	205, 213	伊閭社.....	361
禾山.....	573, 575	伊畝社.....	1332
禾多社.....	1435	休烈村.....	58
禾具社.....	373	休烈社.....	239
禾東村.....	979	伏象山.....	567, 569
禾林社.....	575	伏象灘.....	478
禾亭社.....	552	伏獵社.....	586
禾美社.....	60	伏臘社.....	975
禾美總.....	55, 60, 61	仲合冊.....	1313
禾場.....	1192	仰仁寨.....	356
禾場津.....	1190	仰同社.....	697
立本社.....	834	仰同總.....	693
立本總.....	826, 834	仰網坊.....	1050, 1226
立石山.....	983, 987	仰德村.....	1181
立石甲.....	1291	光山.....	748, 765, 770
立石坊.....	1409	光占村.....	1192
立石社.....	986, 1401	光旭社.....	751, 966
立石峒.....	1280, 1283, 1284, 1291	光址社.....	1199
立石縣.....	985	光孝殿.....	291
立安邑.....	1438	光村.....	1216
立成村.....	60	光明寺.....	176, 207, 215
立沛社.....	289	光舍社.....	280
立沛總.....	285, 289	光表社.....	584
立武社.....	368	光表總.....	584
立馬社.....	449, 469	光前村.....	180, 1191
立堅村.....	1169	光峒.....	1069
立愛社.....	563	光英社.....	213
立誠社.....	368	光風社.....	1314
立暴.....	1403	光風總.....	1314
立禮社.....	198, 199, 289	光朗.....	1166
立禮總.....	189, 198, 199	光朗坊.....	1285
全派社.....	631	光朗社.....	1167, 1311
全派總.....	628	光貢社.....	699
庄本.....	1222	光淑皇太后.....	1161, 1189
		光紹.....	369
		光被社.....	213, 971
		光貴社.....	638
		光貴總.....	628

光順.....	386, 448, 453	先杭社.....	991
光照村.....	1204	先舍社.....	71, 72
光照總.....	1179, 1184, 1202	先舍總.....	70, 71
光裕村.....	1288	先郎社.....	1374
光滿社.....	242	先茱社.....	575
光遠社.....	986	先茱總.....	575
光慶寺.....	176, 221, 229, 230	先堆外社.....	203
光潤神廟.....	886	先堆社.....	201
光練社.....	1314	先庵社.....	211, 212
光練總.....	1314	先梁社.....	1332
光蔭社.....	1212	先棣社.....	187, 391
光輝社.....	758, 759	先略村.....	1199
光輝總.....	758	先富社.....	996
光濟之神.....	1052	先莊村.....	1196
光燦社.....	358	先會社.....	637
光點社.....	371	先祿社.....	1434
光瞻屯.....	1211, 1223	先衙社.....	586
光瞻村.....	1298	先農壇.....	172, 353
光瞻社.....	1210, 1211, 1298	先豪社.....	367
光麗社.....	280	先衛村.....	1196
光耀社.....	980	先興府.....	274, 277, 285, 287, 289, 292, 383
光顯三岐.....	1055	先興府城.....	285
光顯社.....	1054	先興社.....	1054
先布社.....	391	先禮.....	1374
先布總.....	388, 391	先舊社.....	201
先安州.....	445, 446, 447, 448, 449, 454, 465, 470, 472, 473, 478, 624, 626, 627, 641, 644, 646, 648	先豐縣.....	966
先安江.....	478	先羅社.....	289, 584, 828
先安府城.....	473	先羅總.....	826, 828
先安社.....	243, 448, 474, 477, 889, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053, 1296	先麗社.....	589
先安神祠.....	448, 477	先饒社.....	586
先安總.....	889	先鄰社.....	554
先村.....	1216	先濂社.....	584
先沐社.....	1199	先濂總.....	584
先良社.....	1374	共武社.....	280
先券社.....	367	共富村.....	1192
先和.....	1204	共慶村.....	1306, 1308, 1311
先和社.....	1203, 1206	共慶社.....	583
先定社.....	986	共慶嵩.....	1307
先明社.....	202	共潤寨.....	1060
先明縣.....	170, 173, 176, 189, 190, 191, 192, 198, 200, 201, 205, 207, 210, 215, 218, 221, 224, 229	冰山.....	1289
先明縣文祠.....	190, 202	匡扶社.....	289, 1441
先明縣城.....	189, 202	匡扶總.....	1432, 1441
		匡郡公.....	1307
		匡盧社.....	239
		匠安社.....	688

匠安總.....	683	同壯社.....	1208
匠勤社.....	688	同弄社.....	1172
吉民社.....	1218	同投社.....	549
吉村.....	1192	同村.....	1216
吉林社.....	72	同私.....	61
吉翁島.....	463	同良村.....	1200
吉夢冊.....	1313	同谷社.....	981
吉縣.....	1279	同邦社.....	831, 833
吉禮村.....	1193	同邦總.....	826, 831
吉懶社.....	77	同里社.....	239, 283
吉梁島.....	463	同例社.....	66
吉鑽島.....	463	同受津次.....	576
同丁三岐.....	1046, 1048, 1059, 1063	同和.....	1192
同仁二徵女王祠.....	59	同和坊.....	822, 831, 833
同仁庄.....	1187	同和村.....	1301
同仁村.....	1283	同和庸.....	825
同仁邑.....	381	同奇村.....	1199
同仁社.....	991	同官村.....	385
同仁洲社.....	57	同官社.....	210
同仁寨.....	1060	同延社.....	74
同午社.....	196	同弩庄.....	290
同心社.....	449, 475, 479, 480, 993	同枝社.....	361
同心峒.....	475	同枚庄.....	287
同心堡.....	479	同河庄.....	1188
同文庄.....	367	同舍坊.....	187
同文村.....	373, 1301	同舍村.....	188
同文社.....	71, 475, 478, 479, 1009, 1313, 1314	同舍社.....	228, 229, 231, 1174, 1198, 1206
同文舖.....	635	同舍總.....	1189, 1198
同文總.....	1009	同芹庄.....	1298
同功總.....	1299, 1301	同門村.....	1199
同占村.....	69	同姥江.....	825, 827, 833, 838, 844, 848, 850
同平屯.....	177	同姥社.....	831
同平村.....	1172	同姥關.....	826, 827, 832
同白村.....	376	同姥庸.....	825
同休社.....	589	同度村.....	1193
同安.....	1174	同律社.....	631, 1208, 1209
同安村.....	78	同春坊.....	52
同安社.....	283, 885, 1296	同春村.....	1283
同安總.....	885	同春總.....	49, 52
同年社.....	185	同柱村.....	1200
同曳村.....	1184	同爲社.....	384
同江坊.....	1377	同爲總.....	382, 384
同庄.....	289	同界社.....	230, 232
同伴社.....	366	同矜庄.....	1166
同利村.....	373	同紀社.....	384

同美村.....	281	同鄉村.....	1192
同耐村.....	1336	同鄉社.....	1208
同胞社.....	71, 72, 213, 216, 1402, 1441	同量社.....	551
同軌村.....	1288	同隊.....	1192
同風.....	1169	同隊社.....	367
同風社.....	475	同隊總.....	364, 367
同俸社.....	1001	同順村.....	52
同修社.....	289	同傳坊.....	1226
同倫社.....	66	同愛坊.....	1377
同格社.....	373	同會庄.....	1050
同海社.....	385	同會社.....	1208
同海總.....	382, 385, 386	同稟社.....	831
同烈社.....	384	同載社.....	213, 215
同烏社.....	1166	同僕屯.....	628, 641, 642, 647
同益社.....	1165, 1171, 1173	同僕庄.....	646
同真社.....	391, 1206	同僕社.....	647
同真總.....	388, 391	同僕舖.....	646
同耕社.....	1206	同僕總.....	640
同追村.....	1184	同黃社.....	1435
同琬社.....	216, 217	同暨社.....	550
同崗社.....	993	同榜社.....	968
同強村.....	1301	同榮村.....	78
同得邑.....	1061	同榮社.....	60
同情庄.....	1187	同歌坊.....	1377
同排社.....	458, 461	同漠社.....	373, 374
同望庄.....	290	同漠社甲壹村.....	373
同琅社.....	887, 889	同瑰社.....	361
同符社.....	359	同福社.....	849
同符總.....	354, 359, 360	同綴社.....	557
同貫社.....	772, 773	同德村.....	1184
同魚社.....	1208	同德社.....	213
同偈社.....	998	同慝村.....	1192
同喻社.....	230, 232	同數社.....	1208
同富村.....	287	同模社.....	222, 224
同富社.....	968, 984, 1050	同樂庄.....	289
同富總.....	984, 1047, 1050	同樂村.....	52, 977, 1301
同渠社.....	384	同樂邑.....	381
同渾社.....	993	同樂社.....	72, 577, 769, 849, 993, 1057, 1220, 1314
同渾總.....	993	同樂總.....	1314
同登社.....	637	同蔑庄.....	1192
同登舖.....	628, 637, 639	同衛社.....	984
同粟總.....	632	同衛總.....	984
同視社.....	986	同論社.....	972, 1001
同貯社.....	975	同豬社.....	1208
同鄉.....	1183	同舖社.....	1184



同閭社.....	78, 355, 975	名勝社.....	575
同黎山.....	1371	合吉社.....	1314
同黎坊.....	1377	合契坊.....	1401
同儕社.....	557	合龍村.....	1169
同曆社.....	208	合禮社.....	991
同樸屯.....	626	吒浪峒.....	1412
同樸舖.....	626	因山村.....	1169
同翰庄.....	289	回中社.....	72
同賴社.....	208, 213	回抱社.....	551
同館社.....	56	回春屯.....	1211
同幫坊.....	1377	回春社.....	222, 1210, 1211
同聲社.....	376	回美村.....	53
同櫃庄.....	360	回剛社.....	984
同櫃社.....	360	回純邑.....	1060
同禮村.....	1183	回純總.....	1048, 1060
同隴社.....	1001	回關社.....	554
同鶯社.....	1195	回鶴山.....	1048, 1051, 1052
同歡舖.....	642	回虬村.....	1199
同灘社.....	570	地滿社.....	56
同灘總.....	570	地興志.....	1055
同籙社.....	1009	地靈社.....	849
同籙總.....	1009	在芳亭社.....	62
同觀內村.....	236	圩沐寨.....	689
同觀變村.....	236	圩習寨.....	689
同鸞.....	1192	多士村.....	1184
同鸞社.....	699, 1190	多士社.....	64, 187
同庸社.....	60	多戶村.....	1191
同滌村.....	1177	多牛社.....	571
同倆庄.....	1192	多牛總.....	571
同蕝坊.....	1377	多禾社.....	278, 279
吁稱本.....	1225	多年村.....	1215
各官山.....	68	多助村.....	1288
向化里.....	463	多男庄.....	1166
向津邑.....	381	多果村.....	1169
向乾社.....	762	多枚社.....	583
向陽村.....	1181	多枚總.....	583
向陽社.....	56, 887	多便社.....	561
向義村.....	368	多垓村.....	1196, 1282
向義社.....	1066	多孫社.....	690, 697, 698
向道社.....	569	多能社.....	685, 686, 1009
向榮村.....	774	多珖社.....	293
向銘社.....	890, 897, 898	多衿村.....	1199
向慕社.....	756	多魚社.....	176, 222, 224
名林社.....	549	多富村.....	289, 1196
名園社.....	751	多富社.....	373

多敢村.....	1191	如河村.....	1336
多筆山.....	1159, 1204	如度邑.....	1047, 1049, 1060, 1062
多筆社.....	1204	如故社.....	848
多飯村.....	1177	如柏村.....	1296
多菖蒲.....	1443	如盎村.....	1181
多祿.....	1198	如盎社.....	1192
多祿村.....	281, 1181, 1192, 1196, 1285, 1298	如崗村.....	1335
多祿社.....	991, 1047, 1187, 1189, 1196	如陵村.....	1169
多祿總.....	991, 1179, 1187	如陵社.....	697, 1181
多稔.....	1187	如陵總.....	1214, 1218, 1219, 1220
多福村.....	975, 1288	如琢社.....	78
多福府.....	544, 572	如登甲.....	1060
多福社.....	1066	如意上社.....	243
多福縣.....	573	如意中社.....	243
多遜社.....	569	如鳳社.....	571
多遜總.....	569	如練.....	1169
多儀社.....	208, 1402	如遨庄.....	646
多稼下社.....	1057	如瓊社.....	568
多稼山.....	1048, 1058	如瓊總.....	568
多稼社.....	1047, 1049, 1058, 1060	如礪社.....	1402
多稼總.....	1048, 1057	如鐵社.....	584
多穀村.....	1309	如麟社.....	571
多穀社.....	376	存誠邑.....	356
多穀總.....	374, 376	守中邑.....	1061
多質社.....	60	守正里.....	381
多獲社.....	1309	守法冊.....	972, 973
夷山.....	983, 987	守法社.....	182, 563
妄剛山.....	1004, 1005	守政社.....	1208
好山坊.....	1409	守宮山.....	477
好村.....	196	守真三歧.....	191
好協社.....	975	守真三歧江.....	195
好鬥道人.....	848	守真江.....	176, 191, 235, 238
好善社.....	1050	守真社.....	192
好會社.....	185	守盛社.....	1208
好義社.....	848, 1066	守義社.....	389
好義寨.....	1060	守隸寨.....	52, 53
好德甲.....	1408	守禮社.....	1441
好賢村.....	1191	守護.....	1196
好禮社.....	646, 693, 695, 696, 999	守護總.....	1189, 1190, 1196
如川社.....	1006	安一村.....	53
如月社.....	554	安丁社.....	184, 193, 557
如圭庄.....	646	安人社.....	1402
如式社.....	358	安人總.....	1402, 1405
如式總.....	354, 358	安下社.....	365
如林社.....	216	安上村.....	1199

安土邑.....	1061	安平村.....	1309
安土社.....	449, 450, 454, 480, 1221	安平邑.....	1061
安子下村.....	201	安平府.....	880, 883
安子下社.....	203	安平社.....	227, 561, 889, 1402, 1408
安子上社.....	201, 203	安平庸.....	685
安子山.....	175, 200, 202, 235, 237, 243, 244, 587	安民社.....	278, 1000
安子山庵.....	244	安民總.....	189
安子山諸庵.....	235	安永村.....	977
安子寺.....	202	安永社.....	278, 279
安子庵.....	176	安永總.....	276, 277, 278, 279, 894
安山邑.....	1169	安生山.....	1365, 1370
安山社.....	581	安生王.....	214
安山縣.....	47, 49, 50, 52, 64, 66, 68, 975	安生冊.....	1313
安山關蒲二村.....	201	安生村.....	1216
安川社.....	568, 984, 1051	安生社.....	173, 234, 242, 244
安中下總.....	364, 365	安生淵.....	1365, 1370
安中上總.....	364, 365	安田三岐.....	229
安中社.....	365, 977, 1172, 1297, 1298	安田三岐.....	191
安仁里.....	363	安田江.....	176, 221, 229, 238
安仁社.....	67, 173, 179, 186, 188, 216, 367, 371, 991, 1221	安田社.....	193
安仁總.....	178, 186	安田總.....	189, 193
安內.....	52, 1169	安石邑.....	1438
安內甲.....	1166	安石社.....	201, 1220
安內村.....	52, 1199, 1298	安立江.....	458
安內社.....	51, 359, 370, 975	安立社.....	447, 449, 458, 459, 986
安化社.....	635, 699, 700	安立縣.....	765, 767, 769
安化縣.....	1044, 1045, 1046, 1048, 1059, 1063, 1068	安全社.....	1298
安心社.....	993	安光村.....	53
安戶總.....	189, 192	安向坊.....	1409
安止社.....	1057	安合村.....	1309
安水社.....	229, 236, 237	安宅村.....	53, 1291
安父山.....	243	安宅里.....	363
安牛社.....	58	安宅社.....	78, 358, 378, 557, 642, 782, 839, 999, 1057
安世社.....	589	安宅總.....	71, 78, 837, 839
安世縣.....	588, 624	安州.....	746, 763
安世總.....	589	安州江.....	628, 641, 645
安代村.....	1290	安州社.....	626, 628, 645
安令社.....	60, 61, 387	安州堡.....	626, 641, 642, 645, 646
安仙邑.....	1434	安州總.....	640
安北村.....	1050	安成村.....	187
安外社.....	210	安早社.....	283
安巨社.....	367	安早總.....	276, 283, 284
安巨總.....	364, 367	安池社.....	210, 231, 232, 447, 455, 458, 459
安市社.....	1064	安米村.....	828
安布社.....	645	安老山.....	1202, 1208

安老市社 .....	992	安邑總 .....	1299, 1301, 1303
安老甲社 .....	992	安邦屯 .....	445
安老村 .....	186	安里社 .....	208, 1051, 1293
安老社 .....	71, 76, 173, 190, 198, 199, 379, 380, 1047, 1065, 1066, 1208	安來村 .....	1193
安老縣 .....	174, 189, 198, 201, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 227, 230	安來社 .....	1434
安老縣文祠 .....	219, 225	安協社 .....	389
安老總 .....	374, 379	安和 .....	1192
安舟社 .....	575	安和山 .....	352, 370, 372
安西府 .....	746, 747, 774	安和坊 .....	1408
安住村 .....	225	安和村 .....	53, 1177, 1296
安住社 .....	195, 1402	安和邑 .....	1061
安住總 .....	189, 195, 197	安和社 .....	63, 371, 372, 988, 1198, 1433, 1434
安冷社 .....	61, 997	安和寨 .....	60
安冷總 .....	995, 997	安和總 .....	49, 53
安利坊 .....	1402	安固社 .....	387
安利社 .....	1402	安夜社 .....	1206
安吳村 .....	557	安定 .....	1198
安吳社 .....	563	安定坊 .....	1408
安呈村 .....	980	安定村 .....	53, 1198, 1309
安呂村 .....	359	安定所 .....	1177
安址社 .....	383, 387	安定社 .....	216, 387, 561, 897, 1187, 1206, 1207, 1362, 1369
安均社 .....	1293	安定衙坊 .....	1408
安宏社 .....	1187	安定縣 .....	1157, 1161, 1162, 1179, 1180, 1182, 1187, 1201, 1205
安弄社 .....	1401	安定總 .....	382, 387, 896, 897, 1179, 1187, 1189, 1198
安快 .....	1169, 1215	安居 .....	1192
安快村 .....	1195	安居庄 .....	841
安快社 .....	183, 289, 563, 626, 646, 647, 969, 1050	安居坊 .....	1406
安村 .....	979, 1169, 1187, 1196, 1437	安居村 .....	448, 449, 1288, 1298
安村上 .....	1437	安居邑 .....	356, 1438, 1439
安杜村 .....	187	安居社 .....	63, 174, 208, 213, 214, 356, 447, 456, 459, 1050, 1065, 1199, 1211, 1218, 1293, 1401
安步社 .....	236	安居寨 .....	381
安沛社 .....	373, 767	安居總 .....	1401, 1432, 1438, 1439
安決社 .....	60	安幸社 .....	1169
安決津次 .....	61	安延三岐 .....	1055
安牢社 .....	216	安延社 .....	367, 885, 1054
安甸社 .....	379	安忠 .....	1188
安育村 .....	975	安忠下村 .....	53
安育社 .....	390	安忠上村 .....	53
安良庄 .....	1177	安忠村 .....	1188
安良村 .....	1291	安忠社 .....	362, 1181
安良邑 .....	1064, 1065	安房社 .....	216
安良社 .....	196, 986, 1066, 1282	安所坊 .....	977
安谷社 .....	56, 67	安所社 .....	977

安旺社.....	1298	安勇富坊.....	1406
安東.....	1196	安勇縣.....	546, 583
安東村.....	180	安南四器.....	244
安東社.....	72	安南志略.....	1055
安果村.....	1198, 1199, 1283	安南國.....	215
安林.....	1188	安厚村.....	1176
安林寺.....	242	安城村.....	53
安林邑.....	1054	安城邑.....	1061, 1169
安林社.....	233, 234, 242, 557	安城社.....	563, 1057, 1162, 1441, 1444
安欣山.....	824, 846, 850	安城縣.....	1278, 1293, 1295, 1297
安欣社.....	835, 848	安城總.....	49, 53, 1432, 1441
安武社.....	274, 283, 284	安姜屯.....	1221
安河邑.....	1169	安姜社.....	1221
安河社.....	991	安姥社.....	201, 1206
安法社.....	1287	安峒社.....	645
安泗屯.....	353	安律社.....	999
安泗村.....	1282, 1284	安恬村.....	833, 1335, 1336
安泗社.....	352, 353, 356	安恬社.....	184, 377, 584, 1066, 1309
安沿社.....	56	安拜社.....	387
安治社.....	1064	安拜總.....	382, 387
安泊社.....	968, 1065	安政社.....	376
安者社.....	556	安春坊.....	1406, 1408
安舍.....	1181	安春社.....	1441
安舍村.....	64, 1057, 1166, 1290	安春潭.....	1432
安舍社.....	73, 182, 184, 186, 283, 289, 290, 291, 293, 384, 554, 986, 1369, 1370, 1406	安某村.....	1199
安舍站.....	176, 275, 286, 290, 291, 354	安津村.....	1184
安舍總.....	178, 180, 184, 186, 276, 283, 285, 289, 986, 1406	安津邑.....	1437
安邱社.....	379	安津社.....	184, 213, 554
安邱社.....	999	安洞社.....	552
安邱總.....	999	安派關津.....	1173
安長村.....	63	安界社.....	196
安阜山.....	175, 235, 237	安美.....	1192, 1196
安阜坊.....	53	安美坊.....	1408
安阜社.....	969	安美村.....	1172, 1181, 1287, 1298, 1309
安阜紗嶺.....	237	安美邑.....	1438
安陀村.....	568	安美社.....	449, 451, 454, 561, 833, 970, 979, 988, 1218, 1406, 1434
安陀社.....	69	安美洲社.....	58
安青社.....	1166	安美總.....	451, 453, 1406
安芮社.....	280, 561	安香社.....	293
安亭村.....	1285	安員社.....	278
安保村.....	968	安娛社.....	1293
安保社.....	60, 61, 71	安孫下社.....	1203
安勇山.....	1280	安孫上社.....	1203
安勇社.....	1290, 1292	安孫山.....	1202, 1204, 1205

安孫村.....	1192	安陞村.....	977
安家社.....	1441	安偉社.....	276, 278, 554
安師社.....	1054	安健村.....	58
安庭社.....	885	安健社.....	999, 1008
安徐社.....	550	安國神祠.....	1047, 1049, 1060
安悅社.....	66, 69, 1211	安域上村.....	1171
安悅總.....	1311	安域社.....	1165, 1173
安朗.....	1181, 1216	安堂社.....	292
安朗冊.....	1313	安堵冊.....	1313
安朗寺.....	49, 54	安堵村.....	76
安朗社.....	77, 242, 362, 554, 754, 894, 991	安堵社.....	76, 842, 1208
安朗砦.....	53	安堵總.....	70, 76, 837, 842
安朗寨.....	1181	安培社.....	378
安朗縣.....	47, 50, 52, 963, 964, 989, 991, 992, 994	安培總.....	374, 378
安朗總.....	233, 235, 242, 749, 754, 991	安密社.....	968
安朗驗.....	49	安巢社.....	769
安格村.....	1199	安常社.....	196, 549
安泰.....	1192	安常總.....	549
安泰上坊.....	1409	安庶社.....	368
安泰甲.....	1408	安接村.....	464
安泰坊.....	52, 53, 54, 1406, 1408	安排村.....	1192, 1301
安泰村.....	52, 975, 1199, 1288	安排社.....	76, 242, 244, 389, 642, 968, 993, 1293
安泰社.....	842, 1007, 1199, 1298, 1402	安教社.....	1177
安泰總.....	1189, 1192, 1402	安曹社.....	293
安浪村.....	1192, 1288	安望社.....	66
安浪社.....	1309	安棣社.....	210, 212, 277, 280, 289
安涇村.....	1215	安淡社.....	187
安浦社.....	1293	安清村.....	1282
安烈社.....	198, 199	安清社.....	986
安留下社.....	236	安琅社.....	899
安留上社.....	236	安盛江.....	366
安留屯.....	1281	安盛村.....	968, 1290
安留村.....	1290, 1435	安盛社.....	365, 581, 849, 887, 1208
安留邑.....	1435	安統社.....	1293, 1294
安留社.....	1402, 1434, 1435	安莊社.....	566
安留總.....	233, 236, 1402	安莊總.....	566
安眞社.....	231, 385, 391	安處村.....	1306
安祐社.....	201	安設社.....	986
安素社.....	371	安趾社.....	388
安純社.....	359	安都社.....	1216, 1434
安納村.....	287	安野社.....	842, 1402
安耕社.....	281	安野總.....	1402
安耕總.....	276, 281	安陵村.....	1193
安記社.....	391	安陵社.....	236, 237, 1293
安貢村.....	1050	安凱社.....	187

安剩社.....	71	安陽縣文祠.....	219, 231
安博縣.....	445, 449, 473, 478, 624, 625, 626, 627, 628, 640, 641, 642, 644, 648	安陽縣城.....	218, 231
安場社.....	581, 980, 1181, 1208, 1209, 1290	安陽總.....	218, 230, 988
安場總.....	1178, 1181, 1278, 1283, 1290	安隆屯.....	890
安富.....	893	安雄社.....	637
安富三岐.....	1046, 1048, 1052	安雄總.....	628, 637, 639
安富下邑.....	1438	安集庄.....	76
安富上邑.....	1438	安集村.....	53, 1172
安富江渡.....	1053	安集社.....	76, 186, 584, 998, 1294
安富村.....	52, 376, 574, 1172, 1174, 1192, 1203, 1216, 1282, 1296	安雲上邑.....	1434
安富邑.....	363	安雲社.....	1054, 1434
安富社.....	55, 58, 68, 74, 76, 356, 571, 586, 768, 848, 892, 894, 895, 896, 1008, 1050, 1298, 1402, 1434	安雲總.....	1047, 1054
安富總.....	571, 765, 768, 894	安順村.....	53
安帽村.....	1169	安順社.....	842, 1434
安提社.....	359	安順總.....	837, 842
安敦社.....	1401	安傳社.....	1435
安敦總.....	1401, 1405	安傳潭.....	1432
安智村.....	1309	安園村.....	53
安期生.....	243	安園社.....	584
安期社.....	968	安塘社.....	216
安渠邑.....	1438	安塘總.....	205, 216
安渠社.....	74, 371	安廉社.....	379, 1206
安渠總.....	370, 371	安會村.....	1298
安湖社.....	1298	安會社.....	1402, 1434
安湖總.....	1298	安業里.....	363
安渭社.....	384	安業社.....	173, 206, 216, 217, 290, 841, 993, 1066
安然社.....	984	安溪.....	1196
安登社.....	1050, 1293	安溪屯.....	177
安登總.....	1044, 1047, 1050	安溪坊.....	1409
安善社.....	582	安溪社.....	66, 71, 177, 230, 231, 289, 583
安舒社.....	76, 214, 215, 993, 1402, 1407, 1411	安溪社參村.....	1050
安舒總.....	1402	安溪總.....	70, 71
安菊社.....	208	安照社.....	293
安貴社.....	208, 216, 217	安祿坊.....	1409
安逸社.....	196, 197, 637	安祿村.....	1169, 1172
安逸總.....	189, 196	安祿邑.....	1441
安閏社.....	841	安祿社.....	184, 373, 379
安隊社.....	1069	安義邑.....	363
安陽王.....	379	安群社.....	362
安陽社.....	76, 174, 183, 220, 230, 232, 685, 988, 1435	安腳內庄.....	76
安陽縣.....	173, 174, 176, 177, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 230, 239, 445, 460	安腳外庄.....	76
		安腳社.....	76
		安葛坊.....	1409
		安喬社.....	1302
		安路村.....	1181

安路社.....	50	安慶社.....	242, 243
安農社.....	361, 1199, 1438	安慶縣.....	350, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1053, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060
安農總.....	1432, 1438, 1439	安慶總.....	233, 235, 242
安遊社.....	1405	安慕社.....	993
安道里.....	363	安樂上村.....	1306
安道社.....	356, 988, 1007	安樂山.....	1307, 1308
安遐社.....	583	安樂庄.....	843
安豐邑.....	363	安樂村.....	69, 182, 287, 1168, 1187, 1192, 1195, 1203
安豐縣.....	553	安樂社.....	67, 72, 196, 208, 210, 279, 283, 284, 287, 293, 368, 571, 685, 894, 993, 1064, 1181, 1196, 1283, 1307, 1408
安境社.....	56, 278	安樂寨.....	363
安境總.....	276, 278	安樂縣.....	50, 992
安壽村.....	1181, 1196, 1298	安樂總.....	205, 208, 276, 283, 285, 286, 287, 1063, 1064, 1065, 1408, 1412
安壽社.....	50, 984	安樂驗.....	49
安壽總.....	1214, 1220, 1221	安澄山.....	1307
安夢社.....	1008	安澄寺.....	1307
安寧下社.....	1434	安澄村.....	1307
安寧上社.....	1434	安穀社.....	67, 885
安寧內社.....	239	安緣所下村.....	57
安寧外社.....	239	安緣所上村.....	57
安寧坊.....	1406	安緣社.....	57
安寧村.....	53, 1169	安衛社.....	213, 391, 1047, 1049, 1051, 1053
安寧邑.....	1437	安衛總.....	1047, 1051
安寧社.....	60, 177, 192, 378, 390, 583, 642, 685, 996, 1050, 1051, 1299	安調村.....	1296
安寧溝.....	554	安論社.....	224, 226
安寧總.....	1047, 1050, 1431, 1434	安論總.....	218, 224
安榮甲.....	1294	安賜社.....	216
安榮村.....	1290	安輦社.....	584
安槌村.....	359	安鄭社.....	782
安睿村.....	1290	安鄧社.....	556
安福村.....	64, 1287, 1298	安閭社.....	234, 239, 240, 241
安福社.....	1050	安養村.....	975
安蒙社.....	1064	安養社.....	242, 769
安蒲社.....	210, 968	安魯社.....	637, 979, 1442, 1443
安蒲總.....	205, 210	安彊村.....	566
安遠社.....	899	安憑邑.....	1434, 1435, 1437
安銘社.....	894	安憑社.....	842
安閣內洲.....	993	安暹社.....	289, 384, 1401, 1404, 1405
安閣外洲.....	993	安暹渡.....	1405
安廣鎮.....	445	安暹總.....	382, 384
安德冊.....	972	安橋.....	1053
安德社.....	894	安歷社.....	278, 1009
安德侯.....	225		
安慶村.....	1285		
安慶府.....	1044, 1047		



安歷總.....	276, 278, 1009	安穩社.....	1199
安澤社.....	1401	安羅社.....	289
安澳.....	1335	安藥社.....	183
安築坊.....	1298	安邊屯.....	890, 898
安耨村.....	1287	安邊村.....	1196
安興社.....	448, 449, 455, 458, 459, 1402	安邊社.....	208, 231, 242, 244
安興縣.....	170, 230, 233, 239, 242, 244, 445, 446, 447, 448, 449, 454, 455, 458, 460, 464	安隴江.....	890
安賴社.....	74, 184, 198, 216, 366, 379, 582, 1064	安隴社.....	50, 586, 685, 885
安賴橫渡.....	291	安隴總.....	49, 50, 885
安遼社.....	1050, 1051	安麗社.....	280
安遼總.....	1047, 1050	安勸社.....	631
安靜.....	1195	安勸堡.....	626, 629, 630, 631
安靜社.....	185	安寶社.....	1435
安館社.....	975, 993, 1434, 1437	安耀社.....	980
安嶺屯.....	886, 896	安灘江.....	477
安嶺村.....	1282	安灘社.....	474, 480
安嶺社.....	885	安邏社.....	359
安嶺堡.....	881, 893	安邏寶口.....	360
安嶺總.....	885	安靈社.....	391
安濟村.....	1054	安欖社.....	1007
安濟社.....	1054	安蠻堡.....	1412
安燠社.....	225	安菑總.....	235
安獲.....	1184	安健社.....	980
安獲社.....	1185	安健總.....	980
安禧社.....	695	安策社.....	574
安隸社.....	980	寺村.....	1192, 1198
安鞠社.....	387	寺塔村.....	52
安獵社.....	986	寺閣村.....	58
安禮村.....	287	尖江.....	1302, 1304
安禮邑.....	363	州市坊.....	1406
安禮社.....	378, 385, 589	式化邑.....	356
安禮總.....	588	式谷社.....	72
安舊社.....	1433, 1437, 1439	成化社.....	1407
安舊總.....	1431, 1437, 1439	成化縣.....	1399, 1400, 1401, 1403, 1406, 1408
安藏社.....	574	成功村.....	1287
安藏總.....	574	成功社.....	1441, 1444
安謨坊.....	1401	成市社.....	358
安謨社.....	192, 1047, 1049, 1053, 1055, 1056	成立社.....	61
安謨縣.....	1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1052, 1053, 1060, 1064, 1065, 1158, 1163	成村.....	1216
安謨總.....	1047, 1053	成湯山.....	1363, 1371, 1373
安疇社.....	993	成德甲.....	1060
安穩山.....	1177	扛橋.....	1308
安穩村.....	1177	托坡山.....	762
		托翁.....	888
		托娑.....	888

托婆神廟.....	888	有爲.....	1216
收州.....	880, 881, 882, 883, 884, 887, 891, 892	有爲邑.....	381
收物社.....	887	有秋社.....	635
收拾社.....	971	有琬社.....	975
收獲社.....	1309	有執社.....	554, 1204
早下社.....	970	有常社.....	1057
早上社.....	970	有條社.....	1402
早上總.....	970	有產社.....	645, 897
早山社.....	290	有終社.....	208, 216
早禾社.....	195	有備屯.....	353
早枚社.....	577	有備社.....	353, 358, 359
早門社.....	78	有備總.....	354, 358
早陽社.....	65	有登社.....	1366
早溪社.....	63, 67	有祿村.....	1192, 1309
旭下社.....	1409	有祿社.....	192, 379, 642, 1006, 1368
旭上社.....	1409	有義村.....	1177
曲水村.....	64	有腳社.....	51
曲先世祠.....	172, 179, 185	有補社.....	996
曲池社.....	225	有道社.....	1314
曲弄社.....	571, 843	有道總.....	1314
曲枚社.....	384	有寧村.....	1309
曲阜.....	1172	有漸社.....	376
曲阜社.....	898	有憑社.....	557, 586, 833, 979, 1301
曲粉.....	1177	有憑總.....	1299, 1301, 1302
曲節度.....	185	有賴村.....	1192
曲遂社.....	554	有禮社.....	1218, 1311
曲澗社.....	224, 226	有覆社.....	988
有土社.....	1006	朴洞社.....	56
有文社.....	1314	朱山.....	881, 893, 897
有永.....	1172	朱文貞.....	194, 195
有永甲.....	1296	朱文貞公祠.....	173, 191, 194
有永社.....	69, 73, 836, 894, 980	朱來邑.....	1409
有用社.....	368, 369	朱枚村.....	65
有立冊.....	1313	朱舍社.....	279, 281, 1367
有立村.....	1296	朱凌邑.....	1409
有守社.....	988	朱崑.....	1199
有托社.....	848	朱渚邑.....	1437
有別社.....	1283, 1284	朱球社.....	72
有芋社.....	1009	朱眼.....	1199
有芋總.....	1009	朱陳社.....	992
有那社.....	980	朱提坊.....	985
有制村.....	1298	朱提社.....	985
有定社.....	574	朱紫村.....	1174
有朋社.....	889	朱紫社.....	1199
有芳村.....	1309	朱鳶部.....	276

朱幢社.....	966	竹安村.....	53
朱幢總.....	966	竹江.....	1280
朱幡社.....	993	竹庄.....	1181
次一.....	1171	竹批社.....	747, 749, 751, 752
次一社.....	76, 361	竹批津.....	749, 751, 752
汝下社.....	1002	竹村.....	1192
汝下總.....	1002	竹帛湖.....	54
汝上社.....	1002	竹林社.....	216, 217, 1303, 1304, 1305, 1406, 1434
汝水社.....	289	竹林峒.....	1190, 1194
汝舍村.....	1171	竹洞社.....	239, 979
汝舍社.....	182	竹洞總.....	233, 240, 241
汝溪社.....	289, 1006	竹洽社.....	210
汝漢社.....	1006	竹湮社.....	1408
江吳社.....	689	竹棣村.....	283
江吳總.....	683	竹淡社.....	1009
江表.....	1204	竹登坊.....	1366
江表庄.....	1204	竹登邑.....	1438
江亭渡口.....	1307	竹塢社.....	556
江柳社.....	557	竹溪村.....	196
江泉社.....	569	竹溪社.....	1408
江清社.....	642	竹溪渡.....	1412
江湖蔓.....	1437	竹網坊.....	450, 1296
江漢社.....	642	竹樓社.....	891, 892
江網坊.....	452	竹樓總.....	891
江潮村.....	63	竹璟村.....	1192
江潮社.....	1293, 1435	竹嶺.....	824, 838, 840
江瀨坊.....	1401	竹簡社.....	280
池洞村.....	1058	竹簦社.....	1402
池清社.....	201, 203	米山.....	685, 686
池溪.....	890, 897	米山村.....	56
池龍社.....	987	米山社.....	242, 467, 471, 685
灰灘.....	1367	米山總.....	233, 242
牟山.....	1212	米水社.....	642
百姓社.....	359, 361	米池社.....	50
百姓總.....	354, 359, 360	米所社.....	278
百的社.....	894	米所總.....	276, 277, 278, 279
百金村.....	979	米舍社.....	242
百南江.....	895	米場社.....	73, 77
百祿社.....	978	米場總.....	70, 73, 74
百穀社.....	367, 369	羊馬城.....	171
百廩社.....	767, 769	羽蓋社.....	1309
百廩總.....	765, 767, 768	老山社.....	993
百齡潭.....	1280, 1304	老戶社.....	581
竹山村.....	239	老君山.....	881, 883, 890
竹山社.....	239	老香社.....	586

老富社.....	222	行仁社.....	368
老溪社.....	290	行役社.....	1314
老豐社.....	222	行河社.....	355
老豐總.....	218, 222	行善邑.....	356
考盤社.....	630, 770, 771, 772	行善社.....	355
耒陽社.....	239, 999	行善總.....	354, 355
自先社.....	201	行葦.....	1171
自然村.....	1174	行葦總.....	1164, 1171
自然洲.....	55, 56, 279	行樂社.....	568
自新邑.....	1061	行館社.....	583
自新總.....	1048, 1061	西川社.....	290
自樂屯.....	1221	西天寺.....	825, 827, 831, 964, 983, 989
自樂甲.....	356	西方寺.....	964, 974, 980
自樂社.....	1220	西甲.....	1402, 1406, 1434, 1435, 1441, 1442,
自彊社.....	751, 1208	西池社.....	1408
自彊總.....	1202, 1208	西村.....	189, 1172, 1369, 1406
至忠社.....	569	西谷社.....	1005
至美社.....	581	西邑.....	1409, 1410, 1441
至靜邑.....	1060	西卓社.....	1208
至靈山.....	1179, 1182	西舍社.....	991
至靈社.....	192, 242	西南門.....	47
至靈縣.....	170, 171, 173, 175, 177, 189, 190, 191, 192, 195, 197, 218, 221, 227, 229, 232, 236, 237, 238, 242, 244	西城社.....	1441
至靈縣文祠.....	193	西姥社.....	50, 1004, 1169
白陽社.....	631	西域社.....	1009
白陽堡.....	626, 629, 630, 631, 632	西庵社.....	210
艮山.....	748, 751, 762	西就社.....	51
艮舍下社.....	975	西就總.....	49, 51
艮舍社.....	975	西湖.....	48, 49, 54
艮舍總.....	975	西湖下邑.....	1438
艾山.....	748, 762	西湖坊.....	53
艾池社.....	73	西湖社.....	1435
艾庵.....	207	西渭社.....	968
艾庵屯.....	177	西陽社.....	751
艾庵右屯.....	176	西落社.....	360
艾庵左屯.....	176	西衙社.....	290
艾庵汛.....	203, 212	西漢.....	388
艾庵社.....	174, 177, 206, 210, 211	西撞.....	463
艾庵總.....	205, 210, 212	西遼山.....	1219
艾棣社.....	50, 51	西龍.....	53
艾莊社.....	391	西壘社.....	1293
艾陽社.....	571	西藤社.....	966
艾溪庄.....	60	西藤總.....	966
血書塔.....	176, 199, 200	西關社.....	1005
行山.....	748, 751, 760	西關縣.....	1004
		西顧社.....	988

岷山 ..... 224  
 扞山 ..... 694, 699  
 汜浦社 ..... 60  
 芄葑舖 ..... 630, 632  
 圩堪寨 ..... 688

BẢY NÉT

串谷村 ..... 66  
 亨山 ..... 477, 478, 824, 827, 829  
 亨市 ..... 827  
 亨池 ..... 478  
 亨利社 ..... 68  
 亨利寨 ..... 67  
 亨通邑 ..... 381  
 亨嘉 ..... 1169  
 亨衢社 ..... 998, 1000, 1169  
 住佑坊 ..... 586  
 住佑社 ..... 586  
 住佑總 ..... 586  
 伴甲 ..... 1192  
 伴侶社 ..... 769  
 佛偈社 ..... 1281  
 佛跡山 ..... 548  
 佛跡社 ..... 551  
 何舍坊 ..... 1409  
 何舍村 ..... 1285  
 何舍社 ..... 180, 290, 1000, 1401  
 何郎社 ..... 289  
 佐幫州 ..... 1409  
 佐離山 ..... 1411  
 佐靈山 ..... 1411, 1412  
 佐靈峒 ..... 1400  
 佑賢社 ..... 216  
 伸舍社 ..... 898  
 似爛社 ..... 583  
 似爛總 ..... 583  
 你度社 ..... 77  
 伯包社 ..... 777  
 伯村 ..... 287  
 伯東村 ..... 180  
 余東社 ..... 201  
 余舍社 ..... 68, 561

兑上甲 ..... 970  
 兑上村 ..... 1181  
 兑甲 ..... 1199  
 兑村 ..... 365, 1166, 1168, 1175, 1181, 1191,  
 1193, 1200, 1203, 1216, 1309  
 兑坤社 ..... 684, 685, 686  
 兑東村 ..... 1181  
 兑門寨 ..... 50  
 兑崑社 ..... 695, 696, 698, 699, 700  
 兑崑庸 ..... 695  
 兑溪村 ..... 977, 1309  
 兑溪社 ..... 1054  
 兑說村 ..... 1309  
 兑魯社 ..... 769  
 兑總 ..... 1330, 1331  
 克一甲 ..... 356  
 克念下社 ..... 552  
 克念上社 ..... 552  
 克念總 ..... 552  
 克寧庄 ..... 1166  
 克儉社 ..... 835  
 克閭社 ..... 373  
 免完坊 ..... 1409  
 冷山社 ..... 1002  
 冷山總 ..... 1001  
 冷水社 ..... 888, 1441  
 冷水溪 ..... 1159, 1190, 1194, 1280, 1295, 1297  
 冷水溪廟 ..... 1190, 1195  
 冷池社 ..... 60  
 冷卿社 ..... 1002  
 利舍村 ..... 1309  
 利舍社 ..... 830  
 利博社 ..... 645  
 利農河 ..... 1433, 1440  
 利樂冊 ..... 1313  
 利濟橋 ..... 1433, 1437  
 匣山 ..... 453  
 即墨行宮 ..... 359  
 即墨社 ..... 350, 357, 358, 359, 997, 1066, 1068  
 吾兒社 ..... 71  
 吾舍社 ..... 358  
 吾溪社 ..... 889  
 吾道社 ..... 574  
 吾儕社 ..... 975  
 吳 ..... 377

吳氏.....	1403	坊爌.....	1433
吳氏玉璠.....	1161	均仁屯.....	1220
吳王.....	238	均仁社.....	1218
吳王祠.....	174, 220, 231, 966	均仁總.....	1214, 1218, 1219, 1220
吳有慶.....	223	均平社.....	849
吳舍.....	1215	均利寨.....	356
吳舍山.....	352, 370, 372	均勞社.....	637
吳舍屯.....	353	均博社.....	377
吳舍村.....	554, 1290	均富社.....	1177, 1216
吳舍社.....	71, 76, 78, 278, 283, 353, 359, 371, 372, 373, 379, 589, 828, 998, 1368, 1402	均溪社.....	1001
吳舍總.....	70, 76, 370, 373	均澤寨.....	381
吳時仕.....	1185	均霑寨.....	1060
吳統領祠.....	173, 190, 202	壯力社.....	1441
吳雄拒.....	223	壯烈村.....	198
吳管領祠.....	220, 223	壯烈社.....	180
吳履信.....	202	壯捷邑.....	1362, 1366, 1367
呈吉社.....	757	壯蠣洲.....	454
呈吉總.....	749, 757	妙山.....	1212
呈甫.....	1223	妙山寺.....	1159, 1202, 1212
呈甫佗.....	1222	孝江.....	1314, 1412
呈固縣.....	747, 757, 777, 1157, 1201, 1209, 1222, 1225	孝江巡.....	1410
呈固舊屯.....	1223	孝源.....	1280
呈固佗.....	1222	孝裕峒.....	476
呈恒佗.....	1222	孝儉社.....	1312
呈套本.....	1224	孝儉總.....	1312
呈班社.....	757	孝齋社.....	756
呈琅社.....	885	孝齋班溪.....	756
呈祥社.....	772	孚惠坊.....	1309
呈瑞社.....	757	孚德村.....	1296
呈蕃社.....	757	孛山.....	477
呈鏐本.....	1224	孛嶺.....	832
呈鏐舊屯.....	1224	完老村.....	1376
呂山.....	1289, 1291	完老總.....	1370, 1375, 1376
呂田社.....	359	完馨村.....	1376
呂梁社.....	988	宋山縣.....	1157, 1160, 1161, 1164, 1165, 1166, 1170, 1171, 1205, 1208, 1209
呂梁總.....	988	宋公村.....	1199
呂璜社.....	1006	宋玉村.....	1177
告村.....	1184	宋后.....	388
舍英社.....	1309	宋江.....	1167
舍恩甲.....	1060	宋兵.....	232
舍慶村.....	53	宋兒社.....	385
舍龍寺.....	68, 558	宋武社.....	376
吟田社.....	563	宋舍下社.....	236
吟墨社.....	556	宋舍社.....	171, 189, 193, 236, 280, 365

宋帝昺母 .....	211	快州府城 .....	276
宋皇太后祠 .....	174, 206, 211	快村 .....	1215
宋畜社 .....	289	快洲府 .....	280
宋畜總 .....	285, 289	快溪社 .....	563
宋乾海夫人廟 .....	353, 383	快樂 .....	1187
宋溪社 .....	385	快樂社 .....	447, 449, 456, 458, 459
宏休大王 .....	477	快樂總 .....	1179, 1187
宏忠社 .....	1177	我巴巡鑛 .....	386
宏美三岐 .....	286, 288, 290	我巴板周 .....	641, 648
宏美庄 .....	289	我巴農 .....	386
宏美社 .....	288, 289	我巴鑛 .....	359
宏祠社 .....	384	我巴屯守 .....	200, 390
宏普社 .....	1192	我巴玉燭 .....	1004, 1005, 1007
宏福社 .....	56	我巴禾場 .....	1194
宏遠社 .....	1368	我巴同占 .....	69
宏模社 .....	243	我巴同舍 .....	1175
宏禮社 .....	695	我巴冷 .....	61
宏謨社 .....	581	我巴材 .....	571
尾烈 .....	1166	我巴良 .....	61, 573, 576
岐山社 .....	192, 988	我巴良福 .....	573
岐陽社 .....	56, 1009	我巴巡邏 .....	229
岑土山 .....	1433	我巴芄 .....	1164, 1175, 1188, 1202, 1203, 1205, 1207, 1209, 1210, 1213
岑山 .....	681, 682, 684, 689, 690, 1440	我巴乖鑊渡 .....	1443
岑山廟 .....	690	我巴咚 .....	286
岑川社 .....	688	我巴坦龜 .....	227
岑曲社 .....	561	我巴明良 .....	1310
岑祚縣 .....	1224, 1279, 1314	我巴青陽 .....	1186
岑陽社 .....	1009	我巴宮 .....	229
岑榔縣 .....	1157, 1220, 1221, 1224, 1225	我巴涇瓢 .....	1069
岑榔佬 .....	1225	我巴祠 .....	585, 587
岑巖峒 .....	211	我巴梁 .....	1314
序上坊 .....	984	我巴淡 .....	73, 75
廷槐村 .....	1332	我巴盛紀 .....	992
弄山 .....	983, 989	我巴湘湘 .....	1404, 1405
弄玉社 .....	1208, 1211, 1213	我巴琿 .....	209
弄田社 .....	365	我巴農 .....	238, 241, 965, 967, 995, 997
弄亭社 .....	570	我巴撥 .....	576
弄溪汛 .....	353	我巴彊弩 .....	886
弄溪社 .....	353, 362, 389, 390	我巴瀘 .....	1173, 1175, 1186
彤雲社 .....	359	我巴瀘江 .....	1173
彤管社 .....	697	我巴瀘 .....	69
彤幢社 .....	216, 217	我巴瀘 .....	1164
志可 .....	1404	我巴鶴 .....	965, 967, 983
志道社 .....	1066	我巴吟 .....	227, 229
快州府 .....	274, 275, 276, 283, 285, 289, 292		

我巴杼.....	390	扶琴社.....	554
我巴他.....	68	扶琴津次.....	548, 555
我巴淹埝.....	73	扶萊社.....	577, 833
我巴呼.....	286, 290	扶越社.....	1332
我蜀容.....	546, 571	扶隆社.....	458, 461, 463, 464
我蜀渡.....	1443	扶軫社.....	550, 1184, 1185
我蜀慈.....	275	扶軫總.....	550, 1178, 1181
扶內社.....	180, 182	扶溝社.....	968
扶內總.....	178, 182	扶溪總.....	70
扶正社.....	984, 1369	扶祿社.....	550
扶立社.....	984	扶義社.....	357
扶光社.....	1171	扶聖天王.....	578
扶光渡.....	1173	扶董冲天天王神祠.....	174, 220, 228
扶宅社.....	1374, 1442	扶董社.....	211, 551
扶宅總.....	1432, 1442	扶董鄉.....	1161
扶安州.....	746, 749, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 761, 762, 763, 764, 766	扶董總.....	551
扶安江.....	749, 756, 759, 762	扶載社.....	76, 208, 228
扶安社.....	67, 554, 980, 1435	扶載總.....	218, 228, 229, 230
扶早社.....	550	扶寧村.....	1363, 1372
扶老社.....	1008	扶寧社.....	549, 1007, 1442
扶老總.....	1008	扶寧縣.....	1007
扶牢社.....	755	扶寧總.....	1432, 1442
扶良社.....	557	扶演社.....	50
扶良總.....	557	扶德社.....	1007
扶岩社.....	766	扶樂社.....	64
扶岩總.....	765, 766	扶衛社.....	1064
扶舍村.....	1288	扶衛總.....	178, 180, 187
扶南社.....	1441	扶輦.....	1184
扶持社.....	577, 835	扶輦山.....	453
扶星社.....	177, 198	扶輦社.....	174, 196, 220, 225, 226, 227, 583, 831, 833
扶風社.....	996	扶輦社二村.....	239
扶原社.....	1181, 1208	扶魯社.....	577, 1007
扶朗社.....	557	扶魯總.....	577
扶桑社.....	685	扶擁社.....	187
扶涇屯.....	177	扶興社.....	1187
扶烈社.....	571	扶龍社.....	970, 1288
扶軒社.....	1005	扶龍總.....	1283, 1289
扶淡社.....	72	扶穀社.....	984
扶淡總.....	70, 72	扶攢社.....	986
扶都社.....	366	扶舊社.....	208, 209
扶翊社.....	551	扶舊津渡.....	392
扶弼社.....	56	扶舊渡.....	184, 207, 210
扶棟社.....	684, 685, 686, 687	扶鸞.....	897
扶棟總.....	683	扶鸞社.....	897
		扶鸞總.....	897



扶籛社.....	550	杜尚書祠.....	353, 375, 380
把弄社.....	589	杜林社.....	213, 214
把村.....	1216	杜河村.....	58
改丹社.....	843	杜舍下社.....	187
攻魚社.....	991	杜舍上社.....	187
攸司庄.....	361	杜舍村.....	74
攸同村.....	63	杜舍社60, 71, 208, 283, 355, 557, 563, 1301, 1302, 1303	
攸同社.....	1301	杜舍社外村.....	71
攸同總.....	1299, 1301	杜舍總.....	178, 180, 187, 354, 355, 557, 1299, 1301
攸好邑.....	356	杜美村.....	187
更溪社.....	998	杜渚總.....	1334, 1335, 1336
東山社.....	881	杜都.....	380
東水社.....	883, 885	杜朝議祠.....	174, 179, 188
李八帝陵.....	546, 551	杜嘉坊.....	1301
李仁尊廟.....	369	杜履謙.....	380
李太祖.....	546, 555, 1162	杖杜社.....	391
李太尉廟.....	1162, 1203, 1206	步頭外村.....	1192
李太尊.....	1307	步頭村.....	1050, 1176
李光淑太后廟.....	380	步頭社.....	56, 996
李光淑皇太后廟.....	375	步羅社.....	376, 379
李伴寨.....	699	每夜山.....	1294, 1295
李服蠻祠.....	964, 974, 978	求公社.....	289
李舍社.....	389	求古社.....	373
李南帝.....	582	求兌村.....	1191
李南帝廟.....	353, 375, 383, 388, 964, 974, 978	求村.....	1198
李皇太后祠.....	174, 206, 214	求東村.....	1191
李郎.....	1162	沙中社.....	201
李神宗廟.....	172	沙曲社.....	993
李神尊.....	206, 209, 217, 238	沙江.....	57, 61
李神尊祠.....	234, 237	沙村.....	1192
李常傑.....	545, 546, 555, 1162	沙洲邑.....	356
李朝.....	49, 187, 188, 200, 214, 244, 357, 372	沙泉社.....	376
李貴.....	388	沙堤社.....	362
李順帝.....	211	沙葛社.....	385
李園社.....	584	沙墟處.....	1403
李聖尊.....	214, 552	沙闊洲.....	993
杏口社.....	359	沙籠庄.....	360
杏市社.....	225, 226	沙籠社.....	187, 360, 769
杏林村.....	368	沙籠總.....	354, 360, 1202, 1212
杏林社.....	1293, 1294	沁上社.....	210
杏林寨.....	72	沁園.....	1187
杏壇村.....	51, 979	沉弄社.....	63
杜山社.....	1000	沉弄總.....	62, 63
杜川社.....	187, 213, 999	沉林潭.....	1304
杜世延.....	188	沉峙山.....	748, 765, 770

沉香村.....	371	沛澤總.....	1164, 1172
沉香社.....	372	沛澤竇口.....	360
沛乃村.....	1169	沛藤寨.....	1206
沛刀村.....	1199	沛庸屯.....	1213
沛下村.....	1174	汪下社.....	196, 197
沛下社.....	1200	汪上社.....	196
沛上村.....	1174, 1180, 1192, 1199	汪江.....	445, 449, 458
沛上社.....	384, 1200, 1217	決平邑.....	1060
沛大村.....	1192	沐德邑.....	356, 1435
沛山坊.....	1407	沐德社.....	1408
沛山村.....	1166	沐潤社.....	1184
沛川.....	279	汰山.....	748, 750, 759
沛川社.....	60, 61, 1175	沖天神王.....	578
沛中村.....	1177, 1196, 1199	沖貫社.....	635
沛中社.....	1184	沖館社.....	549
沛水社.....	1187	沒齋社.....	968
沛宅村.....	1215	沃土.....	1199
沛江.....	546, 560, 564, 1209	沃土所.....	1199
沛江坊.....	564	沃村.....	1199
沛竹村.....	1196	沃沙社.....	1199
沛村.....	1172, 1204	沃溪社.....	1309
沛沙村.....	1174	沃疇社.....	993
沛東村.....	1191, 1192	沃饒村.....	1309
沛河.....	1177	沃饒社.....	570
沛門村.....	1191	汲引社.....	998
沛洲.....	1187	汲引總.....	1334, 1335, 1336
沛洲總.....	1179, 1187	汾上社.....	208
沛郊社.....	1184	汾石社.....	986
沛恩坊.....	54	汾林村.....	187
沛恩總.....	1408, 1411	汾河三岐.....	180
沛真村.....	1188	汾河村.....	187
沛盛村.....	1196	汾陽上村.....	187
沛都村.....	1187	汾陽社.....	188
沛都社.....	60, 61, 1166, 1217	汴下社.....	1204
沛都總.....	1214, 1217	汴上山.....	1204, 1205
沛堤社.....	1216	汴上社.....	1162, 1203, 1205, 1211, 1213
沛陽社.....	184, 360, 362, 767	汴上總.....	1201, 1204
沛陽總.....	354, 360	汴山.....	1159, 1190, 1194
沛溪社.....	293	汴山屯.....	1160, 1195
沛寧.....	1172	汴山坊.....	1190, 1192, 1194
沛寧社.....	1172	汴山島.....	1194, 1195
沛寨.....	1187	汴水社.....	60
沛德村.....	1303, 1304	汴水總.....	55, 60, 61
沛澤.....	1172	汴汎.....	1194
沛澤社.....	289, 359	汴津社.....	277, 280, 281, 282, 286, 290

汴陽社.....	358	育陽社.....	377
汴賢村.....	1216	良三岐.....	48
汴澤.....	1216	良士邑.....	1442
汴澤社.....	1217	良山村.....	980
汴嶺.....	1205	良山邑.....	1438
汶東社.....	201	良才社.....	565
沔江.....	897	良才縣.....	170, 177, 184, 189, 192, 195, 197, 560, 565
沔陽社.....	898	良才總.....	565
沂川社.....	278	良文社.....	1437
沂曲社.....	563	良文總.....	1431, 1437
沂江社.....	561, 1438	良水三岐.....	57
牢渚社.....	201, 203	良古社.....	71, 1441
牢溪社.....	201, 203	良田村.....	1282
狄青.....	686, 690	良田邑.....	381
甫田.....	1166	良田社.....	993, 1293, 1400, 1402, 1405, 1438
甫田社.....	358	良田渡.....	1443
甫安寨.....	772	良田總.....	993, 1432, 1438
甫里社.....	843, 1184, 1186	良多社.....	63
甫舍村.....	1184	良安村.....	50, 53, 54
男兒寨.....	835	良安社.....	839, 1401
秀川社.....	633	良江.....	61
秀峙社.....	846	良佳村.....	1285
秀盛社.....	1218	良使村.....	53
秀園村.....	1283	良具社.....	391
秀溪村.....	561	良岩社.....	767
秀溪津次.....	560	良念.....	1195
秀嶺社.....	885	良念社.....	1197
秀擢社.....	1009	良枚社.....	1442
秀擢總.....	1009	良法社.....	563
秀鍾社.....	885	良知邑.....	1438
秀麗社.....	766	良知社.....	447, 467, 471, 472
秀鸞社.....	1372	良知堡.....	472
禿山社.....	589	良知庸.....	467
禿山總.....	589	良舍.....	1196
究山社.....	563	良舍村.....	63, 1174
究堆社.....	201	良舍社.....	66, 290, 358, 360
究馥總.....	1370	良舍總.....	62, 66
肝腋社.....	991	良契村.....	1285
育山縣.....	1162	良政州.....	211, 1157, 1178, 1180, 1182, 1209, 1211, 1214, 1218, 1220
育內社.....	550	良政洲.....	1179
育市坊.....	1366	良津村.....	554
育秀社.....	549	良美社.....	367, 391
育秀總.....	549	良風社.....	584
育治社.....	196	良宴社.....	1366
育物社.....	1331		

良珠村.....	577	谷山.....	1202, 1205, 1207
良能邑.....	1438	谷村.....	72
良能社.....	633, 685	谷邱寨.....	689
良郡公祠.....	1047, 1049, 1056	谷順村.....	1216
良馬社.....	899	谷僊社.....	970
良馬庸.....	688	豆顛館.....	1332
良常社.....	384	貝山坊.....	1369
良規社.....	230	貝山社.....	968
良傑社.....	368	貝山總.....	968
良場社.....	1284, 1287	貝川社.....	367
良場關.....	1281, 1287	貝水社.....	76
良富社.....	378	貝市社.....	208
良棠社.....	180	貝江社.....	208
良琴社.....	554	貝奚社.....	278
良程村.....	1372	貝涇社.....	76, 77
良善坊.....	1368	貝溪社.....	60, 65
良善社.....	774	貝溪總.....	62, 65
良會村.....	1309	貝羅社.....	368
良溪社.....	290	赤土山.....	748, 777, 784
良祿社.....	1435	赤土坊.....	1057, 1058
良夢村.....	1198	赤土社.....	230, 449, 451, 453, 454, 480, 1068
良福社.....	574	赤土溪.....	454
良蒙社.....	968	赤土總.....	1063, 1068
良誘社.....	1199	赤石山.....	748, 751, 760
良駒社.....	833, 835	赤輅.....	1184
良魯社.....	999	赤壁社.....	287, 392
良魯總.....	999	赤壁總.....	285, 286, 287
良憑社.....	1002	赤藤江.....	277, 279
良賴社.....	198	赤藤社.....	283
良龜社.....	550	車中社.....	361
良韓社.....	362	車牟.....	1225
良醫社.....	685	車牟本.....	1225
良疇社.....	993	車里村.....	1199, 1200
良蠶社.....	768	車里社.....	586
芒山社.....	71	車虎縣.....	1279
芒江.....	73	車馬坊.....	1226
芒江竇口.....	57, 61	車軸社.....	1314
芒攔縣.....	1279	車幕社.....	993
芒杆站.....	1313	車幕總.....	993
見文小錄.....	185	車衛村.....	1174
見泰邑.....	1060	車輦社.....	1169
見聞小錄.....	188	車擎.....	1216
言茂總.....	1047	車轍山.....	1048, 1055
谷下村.....	1181	車羅村.....	64
谷上村.....	1181, 1216	車鸞村.....	1169

巡門所.....	1410	里仁南村.....	1376
巡羅坊.....	1283	里仁堡.....	1046, 1049, 1056
巡羅社.....	565	里仁橋.....	1046, 1055
巡邏.....	1192	里和江.....	1363
巡邏泰.....	1192	里和汛口.....	1372
巡邏總.....	1189, 1190, 1192	里和村.....	1376
邦本.....	1222	里東社.....	180
邦江.....	454	里堵社.....	181
邦村.....	1169, 1181	里堵總.....	178, 181
邦玢本.....	1222	里陽社.....	192
邦基本.....	1222	里橋.....	1056
邦賀本.....	1222	里齋社.....	1293
邦鏐本.....	1222	里齋總.....	1293, 1294
那凡本.....	1222	里玢社.....	828
那山.....	1159, 1190, 1194, 1200, 1306	里玢總.....	826, 828
那瓦礫礦.....	832	阮公祠.....	172, 206, 217
那田村.....	1285	阮公著.....	382
那江.....	749, 782	阮仲名.....	188
那冷舊屯.....	626, 629, 630, 631, 632	阮如堵.....	1289
那村.....	1172, 1203	阮自強.....	215
那侶古城.....	684, 687	阮至誠.....	209
那侶社.....	685	阮攸.....	194
那前江.....	471	阮村.....	78
那略寨.....	688	阮尚書祠.....	360
那貴州.....	1409	阮尚書廟.....	1163, 1180, 1183
那陽屯.....	626, 641, 642, 645	阮明空.....	244
那當隘.....	479	阮明空祠.....	1047, 1049, 1060
那稔坊.....	1402	阮明空禪師.....	558
那禎寨.....	689	阮明辦.....	217
那廣山.....	463	阮知方.....	241
那確社.....	682, 684, 685, 686, 688	阮秉謙.....	212, 224
那懷鋪.....	633	阮舍村.....	63
那爛寨.....	682, 684, 689, 691	阮冠儒.....	1163
那爛庸.....	689	阮海寺.....	1167
那藥三岐.....	895	阮海寺碑銘.....	1167
那藥處.....	895	阮隻.....	1186
酉山.....	224	阮復.....	1161
酉池社.....	208	阮著.....	1331
里仁北村.....	1363, 1376	阮超.....	279
里仁江.....	1363	阮嫩.....	211
里仁汛口.....	1372	阮賢.....	360
里仁村.....	1187, 1376	阮薦.....	195
里仁府.....	47, 48, 55, 70, 71, 73, 75, 77, 364, 370	阮覺海祠.....	1047, 1049, 1053
里仁府城.....	70	扱僊山.....	477
里仁社.....	78, 584, 991, 1046, 1047, 1049, 1054, 1056	扱僊井.....	477

扱僊島.....	479	使君諸祠.....	275
盱溪社.....	633	供上.....	1195
泝昧蠟.....	459	供上社.....	1195
汭川社.....	1000	供上總.....	1189, 1195
芄山.....	224, 1205	供稅村.....	63
芄銀銀礦.....	849	來中庵市.....	1334
邠鹿社.....	228	來同村.....	1301
𠂔扯江.....	448, 454, 478, 479	來同社.....	753
𠂔擦江.....	366	來成村.....	1183
𠂔燿山.....	463	來成邑.....	1061
𠂔燿屯.....	177	來成社.....	1187, 1434
𠂔灤江口.....	76	來成總.....	1048, 1061, 1062
杞棣社.....	73, 74	來早社.....	67
杞棣總.....	70, 73, 74	來村.....	1198
𠂔扒.....	1305	來服社.....	1200
𠂔迷.....	1329	來河邑.....	1441
𠂔撥.....	1329, 1331, 1332	來河潭.....	1432
𠂔靈.....	1332, 1334	來爲社.....	376
邕尖.....	687	來格社.....	185, 574, 1406
邕銀山.....	684, 692	來格總.....	178, 185
崗𠂔縣.....	557	來朝社.....	387, 388, 1199
崗銳.....	687	來朝總.....	1189, 1199, 1200, 1201
窋模社.....	692	來賀社.....	283
昭泝密.....	244	來裔.....	1181

TÁM NÉT

並生社.....	1009	來福社.....	1401
並濟橋.....	1437	來穩社.....	383, 391
乳井社.....	216	併洞社.....	998
乳潤村.....	1215	佩犢村.....	1174
事本.....	1222	兔魚島.....	471
亞旅坊.....	583	兩岐山.....	453
亞旅社.....	561	兩岐社.....	451
京民村.....	1437	兩肩山.....	1294, 1295
依仁社.....	1009	兩金社.....	1401
依村.....	1192	兩個屯.....	896
依翁山.....	1364	兩館洲.....	993
侍郎典兵.....	237	兩館總.....	993
佳村.....	1192	兩邊庄.....	74
佳境坊.....	53	具池社.....	183
佳樂社.....	577	具村.....	833, 1169
使君祠.....	277, 279	其物社.....	63
		典祿庄.....	1376
		函山.....	555
		函夏社.....	1184
		制市.....	1300
		制江.....	1307

制池社.....	293	和律.....	1369
制村.....	1169	和律社.....	1208
制勝夫人.....	1335	和律總.....	1202, 1208
制橋.....	1308	和春邑.....	1442
協下社.....	642	和柔村.....	278
協扶社.....	549	和眈社.....	184
協律社.....	360, 362	和眈總.....	178, 184
協順社.....	975	和悅庄.....	1376
協順神廟.....	886	和悅社.....	1303
協祿社.....	975	和院社.....	1442
協禮社.....	208	和馬村.....	53
協隴社.....	975	和渚社.....	224
卓村.....	1204	和眾村.....	1195
卓洲社.....	196	和軟社.....	638
卓洲總.....	189, 196	和朝村.....	1198
卓筆社.....	77, 554	和鈞社.....	1285
卓筆總.....	57, 61, 71, 77	和順社.....	1166
卷山.....	49, 73	和琿社.....	63
卷山社.....	72	和溪社.....	71, 72
卷山總.....	70, 72	和睦庄.....	76
受田社.....	385	和睦社.....	588, 685, 848, 980, 1006
受益江口.....	366	和祿村.....	1309
受益社.....	353, 366, 367, 993	和裊社.....	225, 226
受祿社.....	1437	和雍社.....	208, 209
受福社.....	551	和寧山.....	682, 684, 687
受福總.....	551	和寧村.....	1363, 1374
和平冊.....	972	和寧社.....	685, 686, 692
和平甲.....	1372	和幕社.....	77
和平邑.....	1438	和榮縣.....	1431, 1433, 1437, 1440
和平社.....	570, 848	和熙社.....	460
和平總.....	570	和慕社.....	61
和同社.....	387	和樂村.....	1406
和合冊.....	1313	和樂邑.....	1060
和安村.....	1301	和樂社.....	471, 589, 980, 984, 1312, 1372
和安邑.....	1438	和樂總.....	980
和安府.....	679, 680, 682	和樂庸.....	466
和安社.....	581, 1435	和調社.....	1401
和均社寶祿村.....	1001	和銳社.....	216
和村.....	289, 975	和禮社.....	1208
和良社.....	1288	和隴社.....	885
和定寨.....	356	周山社.....	1220
和居社.....	635	周化社.....	996
和延村.....	1171	周化總.....	996
和忠社.....	71, 72	周市.....	838, 840
和舍社.....	68	周老社.....	577

周行社.....	1218	奇重社.....	385
周甸社.....	581	奇桐社.....	992
周舍村.....	187	奇特社.....	192
周原社.....	582	奇偉村.....	1191
周畝社.....	556	奇偉社.....	201, 203, 1057
周粟社.....	633	奇偉總.....	189, 201, 203, 1048, 1057, 1059
周粟總.....	633, 639	奇涯社.....	385
周稌社.....	196	奇塔.....	1409
周興社.....	1002	奇葩社.....	1218
周禮社.....	1303, 1305	奇福社.....	1291
周禮總.....	1298, 1303, 1304	奇羅社.....	1333
固本村.....	1174, 1192	奇攬社.....	1006
固本社.....	361	奈上川社.....	228
坡籠山.....	748, 750, 763	奈川東村.....	228
坦山社.....	986	奈川社.....	229, 230
坦蕩社.....	830	奈川總.....	218, 228, 230
坦衢社.....	891, 892	奈村.....	1172
坤文社.....	643	姑夜社.....	828
坤婁社.....	589	始立邑.....	1441
坤維村.....	980	孟山村.....	1296
坤賴寨.....	635	孟津村.....	63
夜籠寨.....	689	孟津社.....	213
奉上村.....	377	孟憐社.....	992
奉上社.....	1212	孟諸.....	1216
奉公村.....	55	孟諸社.....	76
奉公社.....	571, 1050, 1203, 1301, 1303	孤山.....	587
奉公總.....	571	孤犢山.....	1306
奉化縣.....	1044, 1045, 1047, 1053, 1059, 1063, 1064, 1068	定功社上村.....	58
奉法社.....	231, 232, 583	定立社.....	476, 478, 479
奉政社.....	1438	定立峒.....	476
奉貢社.....	633	定立堡.....	479
奉院村.....	180	定向寨.....	1060
奉義村.....	975	定州.....	822, 823, 824, 837, 838, 839, 840, 841, 843, 844, 847, 848
奉養村.....	1181	定居邑.....	381
奉曆社.....	1293	定居社.....	1066
奇川社.....	685, 686, 698	定居峒.....	476
奇功社.....	586	定武社.....	231, 232
奇布社.....	374, 376, 377	定舍坊.....	1376
奇弄村.....	1192	定舍社.....	1408
奇村.....	1169	定長村.....	1298
奇林社.....	633	定門社.....	1434
奇陀村.....	1177	定保社.....	633
奇珍村.....	1291	定姥社.....	563
奇英縣.....	1328, 1329, 1332, 1334, 1336, 1361, 1370, 1372, 1373, 1375	定香村.....	1183



定香社.....	984	屈舍總.....	640, 641, 646
定崗社.....	563	居仁村.....	1192
定館村.....	56	居仁社.....	360, 1066
定館社.....	56	居正社.....	1437, 1440
定邊下社.....	839	居正總.....	1431, 1437, 1439
定邊下總.....	837, 839	居先社.....	849
定邊上社.....	839, 840	居安社.....	991
定邊上總.....	837, 838, 839	居奠村.....	1216
定邊中社.....	839	居禮社.....	846
定邊中總.....	837, 839	岸土山.....	479
定蠻社.....	839	岸山.....	684
官人村.....	58, 59	岸柱.....	1304
官內村.....	1192	岸浦坊.....	1301
官市.....	1336	岩舍村.....	1309
官安.....	1187	岩湫社.....	74
官池社.....	1211	岩廊社.....	289
官池社觀詠社關憑社.....	1211	岩閣社.....	196
官村.....	65	岩駢山.....	546, 585
官場社.....	828	岳隘.....	696
官箴村.....	60	岳麓社.....	569
官獲村.....	1199	帖上社.....	581
宜山.....	748, 765, 771	帖池社.....	581
宜布社.....	685	帛袍村.....	1200
宜春縣.....	1278, 1280, 1281, 1289, 1290, 1299, 1305, 1308, 1310, 1311	府村.....	72
宜富社.....	352, 391	府貞邑.....	1409
宜陽寺.....	223	府詞村.....	52
宜陽社.....	174, 221, 223	底川社.....	173, 191, 201, 202
宜陽縣.....	171, 174, 176, 177, 201, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 226, 227, 230, 232, 233, 445, 460	底江.....	964, 985, 987, 989, 1010
宜陽縣文祠.....	222	底村.....	1192
宜陽縣志.....	219	底定縣.....	679, 682, 684, 686, 687, 688, 693, 880, 881, 893, 894, 895, 896
宜陽總.....	218, 220, 221, 223	底盆村.....	1192
宜蠶坊.....	53	延上社.....	1187
宜庸.....	898	延代社.....	1435
尚友社.....	359	延平社.....	362
尚書.....	237	延生社.....	1402
尚書郡公.....	237	延先村.....	1282
尚節社.....	69	延安社.....	283
尚義社.....	1408	延老社.....	173, 201, 202, 203
尚儉邑.....	1061	延老總.....	189, 201, 203
尚質村.....	225, 226	延村.....	368
尚獵社.....	984	延河社.....	289, 384
尚讓社.....	1066	延河縣.....	274, 275, 277, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 350, 375
屈舍社.....	646, 648	延河縣土.....	289

延河總.....	285, 289	弩靈村.....	1169
延長村.....	287, 1363, 1374	彼伍村.....	1181
延長社.....	58, 368, 1366, 1435	忝粘社.....	1208
延美社.....	365	忠丹社.....	1402
延茂社.....	1050, 1051	忠全社.....	1442
延茂總.....	1050	忠安坊.....	1407
延朗社.....	362	忠安村.....	52, 1402, 1437
延莊社.....	56	忠安邑.....	1438
延貯社.....	384	忠安社.....	1402
延祿村.....	1435	忠孝社.....	74, 75
延祿社.....	574, 1187	忠良社.....	76, 243
延農社.....	289, 392	忠信村.....	71
延嘉社.....	888	忠信社.....	1368
延福村.....	1363	忠厚村.....	1282
延福社.....	289, 1372	忠厚社.....	988, 991, 1291
延豪社.....	1216	忠美村.....	1192
延豪總.....	1214, 1216	忠貞社.....	565, 1364, 1366
延慶社.....	1402	忠烈寺.....	353, 383
延興上庄.....	361	忠烈村.....	1193
延興庄.....	358	忠能社.....	830
延興村.....	52	忠虔邑.....	1438
延興東庄.....	362	忠國王.....	294
延興社.....	361	忠堅社.....	1288
延興前庄.....	361	忠盛村.....	1283
延興南庄.....	362	忠弼社.....	630
延興後庄.....	361	忠勤社.....	1285
延興憑庄.....	362	忠愛社.....	50, 1372, 1373
延興總.....	354, 361, 362	忠節社.....	1332
延謁社.....	56	忠義社.....	972, 1366
延應寺.....	546, 560, 562	忠輔社.....	582
延應社.....	66	忠慶社.....	360
延禧社.....	1187	忠館社.....	1366
延齡社.....	242, 280, 1206	忠館總.....	1364, 1366
延續村.....	287	念下社.....	377
延攬社.....	1314	念上.....	1198
弦誦社.....	236, 848	念村.....	1198
弩力社.....	1007	念珖社.....	831
弩山社.....	1208	念珖總.....	826, 831
弩甲.....	1192, 1193	念義社.....	231
弩江.....	1302, 1304	怕山.....	748, 777, 778
弩伴社.....	58	性理村.....	1283
弩建村.....	1216	性靈社.....	292
弩洲社.....	1007	所下村.....	59
弩楊社.....	828	所上村.....	372

所村.....	1199	昂山社.....	695
承天府.....	1399, 1400, 1402, 1403, 1404, 1405, 1408, 1431, 1433, 1437	明人.....	232, 237
承令社.....	968	明允社.....	1005
承平村.....	1198	明允總.....	1005
承美站.....	1400	明公.....	377
承麻殿.....	291	明化縣.....	1361, 1362, 1364, 1371, 1372, 1374, 1375, 1377
承烈社.....	198	明世尊.....	215
招山.....	748, 766, 773	明令社.....	1009
招來社.....	187, 777	明早所.....	50
招來總.....	178, 187	明早社.....	50
招俊社.....	589	明早總.....	49, 50
招留社.....	1312	明江.....	1280
招留總.....	1312	明良社.....	557, 1308, 1405
披丹社.....	843	明良渡.....	1407
拔忠社.....	378	明良總.....	1299, 1308, 1405
拔海龍王神祠.....	173, 191, 202	明良關.....	1281
拔擢社.....	1309	明里社.....	832
拋山.....	175, 191, 192, 194	明里總.....	826
拋山社.....	194	明和村.....	1298
拋村.....	1192, 1216	明命.....	54, 194, 217, 223, 291, 350, 367, 445, 455
拋青社.....	828, 1000	明果社.....	1285
拋青總.....	826, 828, 1000	明武社.....	387
拋津社.....	192	明空禪師.....	174, 206, 209, 238
拋網坊.....	999	明空禪師祠.....	174, 206, 209, 353, 370, 372
拋網社.....	1435	明玦社.....	184, 185
抱祿社.....	216, 217	明政縣.....	1361, 1362, 1363, 1370, 1371, 1372, 1374, 1377, 1378
抱德村.....	1285	明倫社.....	1005
拖幕社.....	279	明珠村.....	280
抬神坊.....	977	明珠社.....	462, 464, 966
易使社.....	174, 179, 186, 187, 188, 359, 566	明教社.....	699
易制社.....	293, 1208	明涼社.....	68, 981
易制總.....	282, 285, 293	明涼總.....	981
易耨村.....	1296	明琅社.....	289, 774
易耨社.....	751, 979, 988	明理庄.....	1406
易耨總.....	749, 751	明理社.....	1366
昌盛州.....	1409, 1412	明理總.....	1364, 1366
昌盛社.....	998	明湖社.....	1283
昌銘社.....	642	明鄉社.....	353, 1434
昆江.....	286, 383	明鄉渡.....	1432
昆江參岐.....	385	明鄉庸.....	754, 772, 773, 778
昆明村.....	1198, 1201	明淨社.....	978
昆明社.....	848	明慎所.....	1168
昆明總.....	848	明準社.....	891

明瑞社.....	65, 66	東市村.....	971
明經村.....	58	東平庄.....	1166
明義.....	1168	東平村.....	1309
明詳社.....	1004	東平社.....	563
明農社.....	69, 981, 1007	東甲.....	1199, 1369, 1401, 1402, 1405, 1434, 1435, 1437, 1438, 1441
明農總.....	1007	東光村.....	1196
明道.....	357	東光所.....	1169
明道社.....	968	東回村.....	1296
明瑰社.....	1001	東安.....	1169
明監村.....	53	東安村.....	52, 1191, 1290
明臺.....	1169	東安邑.....	1438
明徵社.....	984	東安社.....	231, 356, 554, 1293
明慶寺.....	176, 192, 199, 200	東安縣.....	47, 55, 274, 276, 277, 278, 281, 283, 284
明澄庄.....	1374	東安總.....	1163, 1169
明誼社.....	201	東早社.....	278, 554
明輦社.....	222, 223	東曲村.....	571
明禮社.....	216, 589, 1374	東江社.....	196, 197
明疇社.....	979	東池下邑.....	1434
明靈.....	1181	東池上邑.....	1434
明靈縣.....	1361, 1364, 1369, 1399, 1400, 1405, 1406	東池中邑.....	1434
明鑾社.....	174, 179, 181	東池村.....	377
明鑾總.....	178, 181	東庄.....	1050, 1051
明鸞社.....	685	東伴總.....	1163, 1166
昇隆城.....	48	東作坊.....	52, 53
服善社.....	192, 449, 466	東作村.....	220, 222, 223, 1183, 1216
服農社.....	360	東兌村.....	376
朋江三岐.....	211	東床社.....	970
杭涇社.....	219, 230, 231, 232	東扶社.....	554
東上村.....	1177, 1309	東扶烈社.....	57, 58
東上站.....	176, 180, 186, 207, 215	東村.....	72, 278, 365, 568, 1166, 1168, 1175, 1177, 1181, 1187, 1191, 1192, 1193, 1195, 1196, 1198, 1199, 1200, 1203, 1215, 1216, 1287, 1288, 1406
東山.....	1183, 1185	東汴社.....	1204
東山村.....	1183, 1285, 1309	東牢社.....	50, 51
東山社.....	242, 551, 885	東究社.....	56, 563
東山縣.....	1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1171, 1173, 1174, 1175, 1178, 1179, 1180, 1182, 1183, 1185, 1186, 1188, 1189, 1195, 1197, 1203, 1205, 1207, 1209, 1210, 1213, 1214, 1215, 1217	東究總.....	55, 56, 563
東山總.....	551	東谷社.....	561
東川社.....	201, 203, 554, 1441	東邑.....	1409, 1410, 1441
東中村.....	1309	東邑社.....	1303
東五江.....	479	東里.....	1187
東出社.....	549	東里村.....	1191
東台社.....	58	東里社.....	888
東外社.....	561	東里總.....	1179, 1187

東沟社.....	377, 378	東美二村.....	1181
東和村.....	1309	東美村.....	53, 1309
東岸社.....	549, 1288	東郊社.....	184
東岸縣.....	47, 549	東香村.....	566
東岩社.....	228, 581	東香社.....	586
東忠村.....	1282	東扈社.....	277, 286, 289
東昌社.....	1293	東俸站.....	176, 180, 215
東昂坊.....	278	東剛社.....	984
東明村.....	1180	東宮殿.....	964, 969
東明社.....	202	東泰村.....	1298
東林上村.....	1442	東涇村.....	1169
東林村.....	1282	東海.....	479
東林所.....	568	東海、南海二神祠.....	220
東林社.....	574, 1309, 1441	東海王.....	211
東枚社.....	242, 244, 550	東海阮神廟.....	1161
東注社.....	376, 390	東海社.....	1290
東河坊.....	52	東海金龍神祠.....	1305
東河坊香牌村.....	52	東海南海二位神祠.....	223
東河社.....	1408	東海段神廟.....	389, 1161
東波下社.....	365	東海神祠.....	173, 179, 188, 206, 211
東波上社.....	365	東海路.....	211
東沿社.....	56	東烈社.....	1283
東舍三岐.....	286	東畝社.....	366, 993
東舍村.....	1309	東臬村.....	563
東舍社.....	184, 242, 278, 279, 391, 554, 1184	東臬邑.....	381
東芳村.....	222	東臬社.....	365, 574, 830, 991
東表社.....	373, 374	東臬渡.....	990, 992
東長村.....	1301	東高庄.....	1376
東門庄.....	1204	東高村.....	1054
東岫社.....	1293, 1294	東高社.....	208
東南門.....	47	東高總.....	205, 208
東城市村.....	52	東珖社.....	358, 768
東城村.....	52	東珖總.....	765, 767
東城社.....	356, 1363, 1376	東堆社.....	192
東城縣.....	1278, 1287, 1288, 1289, 1290, 1292, 1293, 1295	東堆總.....	189, 192, 194
東城庸.....	887	東堂村.....	1192
東姥社.....	1006	東密社.....	69, 985
東洋社.....	387, 574	東密總.....	985
東洲村.....	1199, 1288	東崑社.....	202, 203
東洲社.....	280	東庵邑.....	1438, 1439
東津屯.....	176	東庵社.....	210
東津坊.....	208	東庵總.....	205, 210, 212
東洞社.....	385	東梅站.....	176, 235, 238, 241
東洞總.....	382, 385	東渚村.....	1291
		東盛村.....	1177, 1283, 1309

東郭邑.....	381	東維社.....	373
東野上村.....	1442	東銘社.....	278
東野社.....	208	東閣社.....	280, 281
東麻島.....	463	東廟村.....	561
東富村.....	1192	東撞.....	463
東湖社.....	384, 561, 1435	東樓社.....	378, 554, 969
東湖總.....	382, 384, 561	東潮社.....	242, 244
東結社.....	278	東潮縣.....	173, 175, 189, 191, 192, 195, 204, 233, 234, 235, 236, 238, 239, 241, 242, 449, 455, 458
東結總.....	276, 278, 279	東潮縣文祠.....	234
東萊社.....	51, 1066, 1408	東潮縣城.....	233, 243
東鄂社.....	50, 51	東潘社.....	198, 199
東陽社.....	63, 556, 1005, 1372, 1402	東箭社.....	584
東畬社.....	569	東鄰社.....	1216
東畬總.....	569	東閭社.....	196
東園村.....	1285	東魯.....	1181
東園社.....	557, 849, 966, 993, 998	東魯社.....	63, 283, 584, 769, 991, 993, 1331
東園總.....	845, 846, 849, 850	東魯總.....	62, 63, 584, 765, 769, 993
東塗社.....	577	東墨社.....	357
東塗總.....	577	東墨總.....	354, 357
東塔社.....	1293	東憑上村.....	1198
東塊.....	1183	東憑治村.....	1198
東新村.....	53	東橋村.....	1438
東楊村.....	1438	東澤社.....	58, 565
東榆社.....	556	東賴社.....	210
東溪村.....	977, 1174, 1298	東嶺社.....	198, 236, 365, 561
東溪社.....	231, 242, 384, 1057	東濠社.....	353, 356
東溪站.....	176, 221, 230	東總.....	1330, 1331
東溪總.....	218, 230, 231, 232	東謝社.....	210
東照社.....	293	東謝總.....	205, 210
東落所.....	361	東齋社.....	1006
東落所下同村.....	362	東壘社.....	1293
東落社.....	360, 586	東壁村.....	1282, 1284
東喬社.....	196	東壁社.....	549
東路社.....	988	東舊村.....	980
東雷社.....	210	東觀社.....	213
東靖社.....	366	東疇社.....	549
東庵村.....	1192	東羅下社.....	975
東嘉橋.....	1437	東羅上社.....	975
東壽村.....	1187	東羅社.....	182
東壽總.....	49, 52	東關社.....	626, 645
東寧村.....	566	東關縣.....	285, 287, 382, 383, 385, 387, 388, 390
東寥社.....	213	東關總.....	640, 894
東寨社.....	385	東瀧社.....	225, 226
東漸社.....	1006	東彎社.....	581
東瑰社.....	563		

東靈社.....	383, 389	松山.....	963, 965, 969, 1280, 1299, 1300
東巒社.....	970	松山寺.....	964, 966
東庸甲.....	1183	松山社.....	1288
果山.....	548	松山靈感神祠.....	1301
果山靈祠.....	1284	松村.....	1288
果村.....	367	松柏社.....	897
果品社.....	1306	松軒社.....	899
果脫社.....	697	枚下社.....	574, 760
果敢社.....	554, 1004	枚上社.....	574, 759
果溪社.....	1288	枚大帝廟.....	1284
果銳.....	1216	枚山.....	1205
果靈社.....	367	枚山州.....	746, 749, 750, 755, 757, 758, 759, 763, 764, 783, 784
枝陵社.....	627, 642, 643, 644	枚山社.....	208, 574, 828
林山.....	886	枚川村.....	281
林川社.....	193, 194	枚川社.....	1184
林宅社.....	1363, 1376	枚中村.....	184
林沙社.....	1212	枚光村.....	1184
林舍社.....	193, 242	枚州.....	746, 747, 748, 749, 751, 759, 761, 762, 763, 764, 1158, 1160, 1209, 1222
林洞社.....	239	枚庄.....	1188
林洞總.....	233, 239	枚村.....	577, 1054, 1184, 1188, 1191, 1195, 1199
林泉社.....	201	枚汪.....	1167
林棣社.....	182	枚坡社.....	624, 625, 626, 641, 642, 643, 644
林盛總.....	1282	枚坡總.....	640
林鹿社.....	1211	枚林社.....	1309
林場下社.....	891	枚舍下社.....	1367
林場下總.....	891	枚舍上社.....	1367
林場上社.....	891	枚舍冊.....	1313
林場上總.....	891	枚舍市社.....	1406
林場中社.....	891	枚舍正社.....	1406
林雲社.....	891	枚舍村.....	1050, 1051, 1054
林塘社.....	889	枚舍社.....	77, 283, 293, 358, 359, 370, 389, 1199, 1406
林塘總.....	889	枚亭社.....	574, 996
林歌社.....	644	枚亭總.....	574
林論社.....	1221	枚度山.....	352, 372
林盧社.....	1218	枚度社.....	359, 371, 372
林諷.....	1289	枚春社.....	1435, 1436
林羅冊.....	1313	枚洲社.....	991
林羅總.....	1313	枚洞社.....	76, 208, 239, 550
林護社.....	577	枚洞總.....	70, 76
板及碯礮礦.....	757	枚香坊.....	1057, 1058
板村.....	972	枚香社.....	371, 1057, 1291
板坡屯.....	892	枚峰社.....	574
板果屯.....	892	枚島.....	464
板祿寨.....	646		
板魯金礦.....	757		

枚泰邑.....	1409	武牢嶺.....	1063, 1067
枚海口.....	464	武牢總.....	765, 771
枚軒社.....	549	武林三岐.....	1052
枚域村.....	1204	武林社.....	1050
枚堂社.....	584	武林總.....	1047, 1049, 1050, 1053
枚崗社.....	556	武舍村.....	1050, 1051, 1176
枚條社.....	586	武舍邑.....	381, 1437
枚棣社.....	74	武舍社.....	74, 75, 77, 180, 182, 185, 196, 216, 217, 227, 242, 280, 358, 370, 1366, 1406
枚棣總.....	70, 74	武舍總.....	370, 1364, 1366
枚渚社.....	378	武威江.....	454
枚莊社.....	391	武威社.....	449, 451, 453, 454, 480
枚稍社.....	586, 642, 644	武迪社.....	836
枚詠邑.....	1435	武凌總.....	693
枚陽社.....	221	武原村.....	1285
枚粧社.....	60	武振社.....	836
枚園社.....	283	武烈江.....	1280
枚塢社.....	556, 999	武烈社.....	1285
枚溪村.....	993	武烈總.....	1283, 1285, 1286, 1287
枚溪社.....	213, 583	武偃社.....	999
枚祿坊.....	1409	武將山.....	458
枚祿總.....	1409	武崖縣.....	624, 628, 630, 633, 634, 637, 639, 824, 835
枚墅社.....	239	武常山.....	555
枚榜社.....	1291	武琅社.....	889
枚福社.....	568	武陵村.....	65
枚廟村.....	971	武陵社.....	56, 378, 631, 697, 835
枚賞社.....	581	武陵總.....	694, 697
枚嶺坊.....	1402, 1404	武陽社.....	556
枚嶺社.....	64, 286, 290	武陽總.....	556
枚檀社.....	1402	武順庄.....	1376
枚獵社.....	848	武源山.....	1363, 1371, 1375
枚隴社.....	688	武溪社.....	888
枚蘇社.....	586	武僊縣.....	374, 375, 377, 378, 379, 380, 382
枚驛社.....	50	武嘉村.....	1196
枚鹽社.....	387	武寧部.....	1161
武下社.....	389	武毅社.....	385
武川社.....	372, 373	武臨山.....	1055
武內村.....	63	武禮山.....	824, 827, 836
武仙縣.....	352, 355	武禮社.....	835
武功廟.....	754	武羅社.....	196
武外村.....	63	武羅總.....	189, 196
武石村.....	53	武靈社.....	887, 888
武安村.....	1200	注浪社.....	586
武村.....	1203	注萊社.....	1188
武牢社.....	66, 240, 355, 631, 771, 997, 1066, 1212		



注萊陵.....	1188	河村.....	65, 1169, 1366
沱江.....	748, 749, 751, 752, 756, 757, 758, 759, 760, 762, 763, 764, 777, 780, 782, 783, 784, 964, 965, 967, 973, 1067	河良社.....	1002
沱玕社.....	697	河里社.....	289
沱坡村.....	695	河里總.....	285, 289
沱波村.....	696	河狃村.....	1196
沱峒社.....	689, 690	河始村.....	1175
沱浦社.....	208	河忠站.....	49, 50, 54
沱偉社.....	697	河念村.....	1192
沱渭江.....	848	河東村.....	1172, 1196
沱渭社.....	899	河東社.....	1303, 1304, 1305
沱潛社.....	78	河東總.....	199
沱艘社.....	682, 697, 698	河沫村.....	1176
泥中村.....	1196	河泊總.....	1370, 1376
河上.....	1176	河舍坊.....	979
河上社.....	1175, 1406	河舍社.....	69, 1187, 1215
河口村.....	1199	河長屯.....	448, 449, 472
河口枋.....	52	河長江.....	448, 454, 472
河川站.....	49, 71, 78	河長江口.....	480
河中坊.....	1406, 1439	河長筈.....	473
河中村.....	1196	河門社.....	1376
河中府.....	1157, 1158, 1163, 1166, 1168, 1171, 1174, 1176, 1189, 1201	河門總.....	467
河中河兒.....	1433	河南總.....	199, 447, 448, 449, 456, 458, 459, 464
河中社.....	1336, 1406, 1438	河柳社.....	58, 193, 361, 557
中中海兒.....	1439, 1440	河柳總.....	55, 58, 59
河中潭.....	1432	河洲社.....	293, 575
河內.....	194	河洲津次.....	576
河內省.....	47, 194, 274, 277, 278, 279, 283, 285, 289, 350, 359, 364	河洲總.....	574
河內省志.....	194	河津汛.....	1281, 1302, 1303
河內省城.....	47	河洛邑.....	1441
河公村.....	1374	河洧社.....	549
河水社.....	1175, 1176	河洧社.....	60, 61
河北.....	199	河洧社.....	54, 56, 57
河北總.....	449, 455	河洧站.....	49, 55
河石社.....	996	河洧總.....	55, 56
河安站.....	49, 55, 61	河海三岐.....	209, 212, 217
河池社.....	689	河海社.....	216
河老社.....	290	河神廟.....	964
河老總.....	285, 290	河粉村.....	1177
河西社.....	239, 241, 1401	河帶社.....	173, 190, 201, 202
河利.....	1406	河帶總.....	189, 201, 203
河尾社.....	56	河梁社.....	898, 1203
		河梅站.....	49, 50, 54, 55
		河棣社.....	208
		河清山.....	1331
		河清村.....	52

河清邑.....	1435	河潢渡.....	1310
河清社.....	1054, 1172, 1406	河橋兌社.....	468
河清總.....	449, 472, 473	河橋東社.....	468
河都社.....	1187	河橋站.....	49, 73
河場社.....	234, 236, 237	河澤社.....	575
河場總.....	233, 234, 236, 237	河澳邑.....	1435, 1436
河富社.....	75	河諫社.....	449, 474, 477
河富站.....	49, 75	河靜道.....	1328
河港社.....	1441	河檜社.....	468, 470, 480
河渭社.....	581, 849	河羅村.....	1196
河渭總.....	845, 849	河譚社.....	685, 687, 690
河湄.....	1198	河譚總.....	682, 683, 685
河湄社.....	387, 1401	河隴.....	1216
河貯邑.....	1438	河隴村.....	1181
河間社.....	685	河爛社.....	356
河陽社.....	208, 365	沾波社.....	1169
河隍社.....	688, 690, 691	波月村.....	1406
河會社.....	448	波月社.....	1369
河楊屯.....	890	波凌社.....	699
河楊庸.....	883, 890	法古社.....	239
河溪社.....	549	法制社.....	181
河祿坊.....	1407	法雨.....	562
河祿社.....	1402	法雨寺.....	57
河葛屯.....	353	法雨靈神.....	57
河葛社.....	356	法偈社.....	1372
河葛總.....	354, 356, 357, 382	法雲.....	562
河路.....	1172	法雲寺.....	57
河路社.....	216	法雲村.....	58
河路總.....	205, 216	法禁社.....	897
河雷社.....	242, 243, 244	法雷.....	562
河圖村.....	1172	法雷寺.....	57
河圖邑.....	1441	法電.....	562
河屢社.....	476	法語社.....	1208, 1209
河廣社.....	638, 685	法螺.....	244
河廣總.....	683, 684, 685	法寶社.....	242
河樂江.....	472	泓海井.....	380
河潤邑.....	1435	泓烈社.....	58
河潤社.....	228	油下村.....	1199
河潤總.....	220, 228, 229	油上村.....	1199
河蓮社.....	1165, 1176, 1198	油村汛.....	626, 629, 638, 639
河蓮總.....	447, 448, 461, 463	油場庄.....	1176
河論社.....	239	油場總.....	1164, 1165, 1176
河輦社.....	239	油溪.....	897
河魯社.....	549, 1402	油議社.....	1208
河魯總.....	549	況上水機坊.....	831

況上社.....	831, 832	孟水社.....	685
況上總.....	826, 831	直內社.....	385
泗沂村.....	225	直內總.....	382, 385
泗美村.....	1301	直莊社.....	228
泗陽侯.....	232	直尋社.....	377, 637
泗陽總.....	1311	直渡溝.....	1050, 1060
沿山.....	1407	直葛社.....	231
治土社.....	1221	直葛總.....	218, 231, 232
治內社.....	1163, 1169, 1170, 1171, 1199	直寧社.....	364
治安村.....	1301	知二社.....	556
治安社.....	581	知二總.....	556
治具.....	1169	知山.....	471
治具社.....	588	知止社.....	60, 387, 1313
治舍站.....	1400, 1401	知止寨.....	381
治高站.....	1401	知本社.....	1303, 1304
治義站.....	1401	知戒屯.....	1220
泡村.....	1204	知戒社.....	1218
泡溪社.....	695	知來社.....	225, 376, 968
泊江.....	890	知來總.....	374, 376
炎昌社.....	214	知要社.....	173, 220, 230, 232
炎明社.....	69	知誨社.....	1057, 1058
炎舍社.....	554	知誨總.....	1048, 1057
版外社.....	842	知禮村.....	65, 74, 1195, 1282
版洞社.....	586	知禮社.....	65, 377, 633, 1313, 1314
版洞總.....	586	知藁社.....	1221
牧馬庸.....	688	社中村.....	60, 63
物安社.....	968	社撞村.....	74
物阜社.....	968	社稷壇.....	172, 353
物阜橋.....	969	社壇坊.....	53
物格下社.....	236	秉忠江.....	369
物格上社.....	236	秉忠村.....	1282
物富社.....	586	秉忠社.....	358
物賴社.....	968	秉真社.....	1066
物賴總.....	968	秉筆社.....	1204, 1208
狀山村.....	1166	秉筆總.....	1201, 1202, 1204, 1208
狀元峰.....	1059	秉彝邑.....	356
狀永江.....	365, 369	秉彝社.....	216, 988
狀永江口.....	366	空路筍口.....	1055
狀永社.....	365	空路禪師祠.....	357
狀永總.....	364, 365	空路禪師廟.....	390
狐素靈神.....	76	肥田社.....	586
的山社.....	236	肯獲社.....	66
的山總.....	233, 236, 238	臥雲陵.....	235
的橋.....	1284, 1289, 1290, 1291	舍戶村.....	1333
孟水古寺.....	687	舍市屯.....	900

舍市社.....	387	芳茶社.....	293
舍市堡.....	899	芳茶總.....	285, 293
舍利庵.....	244	芳偉社.....	557
舍東社.....	189	芳堆社.....	176, 202
舍海口.....	1281, 1284, 1289, 1291	芳堂社.....	218, 221
舍海汛.....	1292	芳梅社.....	1050, 1051
舍量社.....	1312	芳棣社.....	557
舍黎村.....	1181	芳渚三岐.....	229
芳水社.....	636, 646	芳渚社.....	224, 899
芳田社.....	1303	芳渚總.....	218, 224, 226
芳田總.....	1298, 1303	芳陵社.....	239
芳池村.....	1191	芳堤社.....	363, 1169
芳杜社.....	583	芳街社.....	1203, 1205, 1206
芳甸.....	1215	芳陽社.....	183
芳來社.....	376	芳園山.....	824, 825, 846, 850
芳岸社.....	1402	芳園社.....	849, 972, 1000
芳岩社.....	1000	芳塘庄.....	1181
芳店社.....	213	芳塘社.....	210
芳延邑.....	1435	芳榔上社.....	225, 226
芳林冊.....	972	芳榔社.....	1401, 1402
芳林社.....	72	芳榆社.....	1051
芳板社.....	975	芳溪村.....	222
芳枚社.....	384	芳溪社.....	183, 229, 967, 975
芳舍社.....	72, 213, 384, 566, 998	芳裔社.....	227, 229, 1302
芳舍總.....	998	芳維社.....	213
芳郎社.....	362	芳維總.....	205, 213
芳郎總.....	354, 362	芳膠社.....	753, 754
芳芮社.....	1005	芳膠總.....	749, 750, 753
芳亭社.....	62, 63, 970	芳蓮社.....	1362, 1376
芳亭總.....	62, 63	芳蔓社.....	387, 777
芳垓社.....	980	芳憑社.....	213
芳峒村.....	1336	芳橘社.....	236
芳度村.....	1174	芳澤社.....	377, 549
芳度社.....	564, 828, 889, 890, 891, 970	芳蕊社.....	58
芳度總.....	889, 890	芳錦社.....	1009
芳春社.....	1366	芳嶺社.....	999
芳洲社.....	967	芳叢社.....	283
芳津坊.....	1303	芳藍西邑.....	1437
芳美社.....	239, 1332	芳藍東邑.....	1437
芳苓社.....	846	芳關社.....	182, 183, 384, 561, 751
芳苓總.....	844, 846	芳關縣.....	383
芳香社.....	980	芳關總.....	382, 384, 993
芳香總.....	980	芳爛社.....	581
芳桂社.....	56, 57	芝山.....	748, 765, 767
芳留社.....	236	芝尼村.....	1309

芝朮社.....	74	花閭峒.....	1048, 1058
芝田社.....	193	花龍寺.....	964, 983, 985
芝泥內社.....	552	芰溪社.....	184
芝泥村.....	1285	芷蒲社.....	387
芝泥社.....	68, 552, 980, 1046, 1064, 1069, 1070	虎山.....	352, 364, 367, 369
芝泥津次.....	549	虎山社.....	367, 369
芝泥總.....	551, 1164, 1177	虎山總.....	364
芝芳村.....	1282	虎丘社.....	993
芝封社.....	355, 1047, 1049, 1057, 1060	虎村.....	1187
芝葛社.....	1007	虎牢社.....	242, 243, 586
芝蓋社.....	1065	虎芒江.....	191, 199, 200, 203, 221, 226, 229, 230
芝閣社.....	185	虎河.....	1046, 1048, 1055
芝關社.....	589, 633, 979	虎隊社.....	387
芙山社.....	72	虎隊總.....	382, 387
芙英社.....	280	虎溪村.....	69
芙堤社.....	72	虎潭村.....	1184
芙尊邑.....	1410	虎巖洞.....	964, 1004, 1007
芙渠縣.....	176, 177, 182, 184	表校社.....	1204
芙園社.....	1309	表禮社.....	1374
芙蓉邑.....	1410	迎祥社.....	836
芙蕖縣.....	170, 274, 275, 276, 277, 280, 281, 282, 283, 286, 289, 290, 292, 294	迎僊社.....	993, 1314
芙菑.....	1184	迎臘社.....	1005
芙菑上社.....	69, 1309	近悅社.....	565
芙菑上總.....	62, 68, 69	邱安社.....	685, 686, 687, 690
芙菑中村.....	1196	邱哥山.....	748, 750, 756, 775
芙菑內社.....	239	邱納山.....	748, 750, 756
芙菑外社.....	239	邱崗山.....	748, 775
芙菑庄.....	1166	邱常山.....	626, 627, 629, 630, 632
芙菑村.....	1184, 1188, 1216, 1309	邱筆山.....	748, 765, 767
芙菑東村.....	1196	邱軻山.....	748
芙菑社.....	72, 225, 384, 549, 1172, 1211, 1309, 1372, 1373, 1401	邱黃山.....	478
芙菑美村.....	1196	邱歌山.....	478
芙菑細社.....	69	邱歌隘.....	480
芙菑細總.....	62, 69	邱霍山.....	824, 846, 847, 848, 850
芙菑總.....	70, 72, 218, 225, 233, 235, 240, 549, 1299, 1309	邱隴山.....	748, 777, 784
芭蕉村.....	1199	采石社.....	182
芭蕉嶺.....	881, 883, 890	采羅社.....	351, 367
芹泮社.....	391, 689	金上村.....	1291
芹海祠.....	1280	金子河.....	749, 775, 782
芹海神祠.....	1297	金山社.....	221, 223, 568
芹營社.....	582	金山峒.....	1159, 1202, 1205
芹營總.....	581	金山縣.....	350, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1051, 1053, 1055, 1056, 1058, 1060
花煙寺.....	244	金山總.....	568
		金川社.....	173, 234, 236, 237, 238, 1009

金中村.....	1291	金兜社.....	1408
金井社.....	574	金鳳山.....	1436
金牛江.....	57, 61, 277, 279, 546, 570, 571	金匙總.....	977
金牛社.....	571	金堆村.....	1309
金玉三岐.....	286, 288	金堆社.....	184, 185, 216, 217, 557, 1310, 1441, 1443
金玉村.....	287	金崑村.....	225
金玉社.....	383	金崑社.....	226
金交社.....	1402	金帶社.....	201, 225, 968, 1007
金多社.....	1312	金陵社.....	1008
金旭社.....	214	金陵總.....	1008
金江村.....	63	金喜社.....	846
金谷村.....	1192	金喜金礦.....	845, 847
金阜寺.....	275, 286, 291	金堤社.....	966
金陀社.....	991	金牌社.....	65
金陀總.....	991	金菊堡.....	626, 628, 629, 638, 639
金城縣.....	174, 189, 192, 195, 198, 200, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 227, 230, 233, 235, 236, 238, 445	金輶社.....	550
金城縣文祠.....	219, 228	金粧社.....	182
金城縣城.....	219, 228	金塘社.....	569
金度社.....	191, 196, 197	金塔社.....	283, 561
金律社.....	1220	金塢社.....	1291
金洲社.....	65	金鼓村.....	52
金洞縣.....	47, 55, 59, 61, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 286, 292, 294	金僊社.....	577
金洞縣城.....	283	金屢冊.....	1371, 1377
金洮社.....	565	金榜山.....	1371, 1375
金盃社.....	980, 1163	金榜社.....	72, 830, 1293
金盃總.....	980	金榜縣.....	48, 62, 64, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75
金竿社.....	198	金榜總.....	70, 72
金英社.....	577	金綴社.....	208
金英縣.....	576, 964, 990, 992	金銀社.....	210
金英總.....	577	金鳳山.....	1433
金香社.....	280	金樓社.....	970
金香總.....	276, 280	金箴社.....	225
金邾社.....	287	金蓮坊.....	53, 54
金原社.....	1291, 1292	金蓮村.....	1283
金原總.....	1283, 1291, 1292	金蓮社.....	242
金峰寺.....	1364, 1366, 1367	金蓮總.....	49, 53
金桃社.....	565	金蓬村.....	63
金盎社.....	228	金鼎社.....	1368
金茶山.....	1175	金橘村.....	1191
金針村.....	63	金甌村.....	568
金馬村.....	1287	金龍邑.....	1437
金馬社.....	692	金龍社.....	1433, 1434
金馬總.....	683, 684, 691, 692, 844	金龜山.....	1299, 1307
		金龜社.....	60
		金嶺社.....	828

金縷村.....	74	長城社.....	1294
金縷社.....	71, 187, 574	長春村.....	1184, 1298, 1300
金聲社.....	991	長春社.....	65
金鍾寺.....	277, 284	長洲.....	362
金鏤社.....	367	長洲社.....	966
金壘社.....	1293	長津村.....	1196
金豐寺.....	1367	長洞總.....	386
金鉞村.....	1309	長派社.....	642
金顏.....	1280	長洧.....	1184
金顏山.....	1280, 1283, 1284	長美村.....	1191
金甓社.....	196, 197	長美社.....	1282
金關下社.....	1010	長郎社.....	842
金關上社.....	1010	長郎總.....	837, 842
金關所.....	569	長原陵.....	1167
金關社.....	184, 186, 569, 642, 979	長朗村.....	1288
金關總.....	178, 184, 979, 1010	長桂社.....	642
金爐社.....	846	長桂總.....	640, 642
金齡源.....	1371, 1377	長涇社.....	173, 235, 239, 240
金壘社.....	242	長珠社.....	1208
金壘總.....	233, 242	長盛村.....	1282
金籠社.....	60, 1009, 1296, 1402	長郭社.....	1212
金轡社.....	966	長堤村.....	1288
金鑑社.....	1314	長廊.....	1187
金麟神祠.....	1303	長楊社.....	842
金鄰社.....	242	長歲村.....	1184
金弘社.....	589	長溪社.....	365, 1054
長山.....	748, 750, 754	長祿.....	1198
長生村.....	1054	長腹村.....	1193
長生社.....	1402, 1405	長葛社.....	65, 1206
長光.....	1199	長葛總.....	1202, 1206
長安下社.....	1047, 1049, 1057, 1060	長裔社.....	230, 232
長安上社.....	1047, 1049, 1057	長僚寺.....	555
長安江.....	1048, 1059	長壽村.....	1191, 1195, 1199
長安府.....	625	長榜社.....	242
長安總.....	1048, 1057	長福村.....	1402
長利橋.....	1437	長閣社.....	1283
長技社.....	184	長慶府.....	624, 626, 628, 635, 640, 642, 644
長技總.....	178, 184	長縷社.....	389
長育社.....	1366	長壘.....	1367
長定府.....	624, 625, 626, 628, 630	長麗山.....	1190, 1197
長忠村.....	1294	長麗社.....	1160, 1190, 1195, 1197
長林所.....	568	門山社.....	1311
長治冊.....	1313	門池村.....	966
長陀社.....	881, 885	門瀆峒.....	685
長厚村.....	1296	阜山社.....	236

阜安社.....	779	青池總.....	55, 57, 59
阜安總.....	776, 779	青衣公主.....	75
阜成邑.....	381	青衣村.....	1198
阜成社.....	887, 1314	青兌村.....	1296
阜財社.....	1402	青冷氏山.....	453
阜郭甲.....	381	青冷社.....	198, 834
阜塢.....	1434, 1438	青冷寨.....	834
阜塢社.....	1434	青冷嶼.....	453
阜慶村.....	53	青岑社.....	283
阜彊社.....	751	青沔縣.....	170, 178, 179, 180, 182, 205, 207, 208, 274, 275, 277, 280, 281, 282, 286, 289, 290, 291
陀山村.....	1166	青沔縣文祠.....	179
陀川社.....	78	青林、至靈二縣文祠.....	190
陀北州.....	746, 747, 750, 754, 755, 759, 760, 761, 763	青林市.....	192, 197
陀村.....	1195	青林社.....	195
陀渭江.....	850	青林縣.....	170, 177, 184, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 198, 199, 200
陀陽社.....	891	青板社.....	379
陀寧村.....	1184	青枚社.....	389, 583, 996
阿瓜社.....	1409	青枚總.....	750, 760
阿來邑.....	1409	青泥山.....	370, 372
阿兒.....	1409	青泥社.....	371, 372, 378, 980
阿兒總.....	1409	清河江.....	974, 982
阿爲村.....	1215	清河社.....	69, 195
阿娘.....	223	清河縣.....	170, 173, 174, 175, 177, 189, 190, 191, 192, 195, 197, 198, 201, 203, 205, 215, 218, 221, 224, 226, 227, 230
阿都村.....	1215	清河縣文祠.....	190, 199
阿敦邑.....	1410	清河縣城.....	189, 198
附安邑.....	1438, 1439	青波社.....	999
附鳳坊.....	1406	青波縣.....	999
附廣村.....	1437	青油社.....	384
附翼縣.....	205, 208, 210, 353, 383, 388, 389, 391, 392	青況社.....	828
雨洒社.....	751	青舍村.....	174, 179, 186, 188
雨順社.....	1402	青舍社.....	213, 1198, 1204
雨廚社.....	586	青舍總.....	1201, 1204
雨穀社.....	885	青芮總.....	1311
青山社.....	557, 885, 1009, 1296, 1374	青虯社.....	283
青川社.....	1314	青虯總.....	276, 283
青川總.....	1314	青威.....	57
青水社.....	1283	青威社.....	66, 1184
青仙社.....	1435	青威縣.....	47, 48, 51, 55, 57, 59, 61, 62, 64, 68
青平社.....	783	青括社.....	992
青旦社.....	1166, 1168	青春坊.....	1282
青田村.....	1181, 1199	青盃社.....	1200
青安.....	1216		
青早社.....	192		
青池社.....	57, 59, 966		
青池縣.....	47, 48, 50, 52, 54, 55, 57, 64, 66, 274, 277, 279		



青致社.....	834	青圓社.....	1296, 1297
青致總.....	826, 834	青圓總.....	1296
青香三岐.....	286	青塘村.....	1296
青香社.....	377, 382, 1002	青塔村.....	1199
青娥社.....	290, 1314	青廉村.....	1199
青峨社.....	998	青廉社.....	74
青朗.....	1166	青廉縣.....	47, 48, 70, 71, 73, 75, 77, 350, 364, 371, 372, 1046, 1047, 1057, 1058, 1059
青朗村.....	289, 1168, 1282	青會社.....	63
青朗社.....	1298	青椰社.....	565
青浪社.....	966	青溪社.....	78, 571
青浪總.....	966	青祿山.....	824, 827, 831
青烈總.....	55, 59	青祿社.....	830, 831, 833
青班.....	1199	青葵社.....	774
青班村.....	1199	青寥社.....	213
青盎社.....	67	青翠社.....	1007
青神社.....	65	青蒲社.....	69
青茶社.....	74, 843	青樓社.....	996
青茱社.....	574	青潔村.....	1285
青崗社.....	185	青潭村.....	1435
青梭島.....	470, 471	青潮社.....	290
青梅社.....	966	青潮總.....	285, 290
青梅總.....	966	青蔭社.....	63, 64
青涼社.....	828	青論社.....	243
青淮社.....	561	青輝村.....	1184
青袍社.....	984	青鄧社.....	571
青野社.....	582	青黎社.....	1402
青野寨.....	1296	青槌社.....	767
青雀山.....	573, 578	青憑社.....	840
青雀社.....	577	青龍江.....	1307
青鳥社.....	839	青禮社.....	581
青鳥總.....	837, 838, 839	青藍.....	1435
青厥江.....	1046, 1047, 1048, 1049, 1059	青藍上村.....	1437
青厥坊.....	1058	青藍社.....	1435
青厥社.....	1058	青藍潭.....	1432
青厥渡.....	1060	青羅社.....	1010, 1285
青厥總.....	1048, 1058	青羅總.....	1010
青湘社.....	561	青關縣.....	286, 288, 351, 352, 353, 377, 381, 382, 383, 385, 388
青焦庄.....	1181	青隴社.....	966
青童社.....	1199, 1200	青麵村.....	53
青萍池.....	1170	青覽社.....	65
青開社.....	213	青靄社.....	581
青陽邑.....	1435	青欖社.....	577
青陽社.....	63, 1184, 1185, 1196, 1293	青嫩社.....	72
青雲社.....	574, 987		
青園總.....	1294, 1295		

青虬社..... 1000  
青虬總..... 1000  
峒下社..... 225  
峒上三岐..... 229, 230  
峒上社..... 225  
峒上總..... 218, 225, 230  
峒山..... 1280, 1294, 1295  
峒中社..... 225  
峒東社..... 225  
峒嶺山..... 963, 964, 974, 979, 980  
峒主高..... 453  
峒昆牛山..... 1336  
峒炭山..... 890  
峒嶺屯..... 837, 841  
峒戩..... 453, 454  
峒嶺..... 642, 644  
柎村..... 1192  
泮水社..... 283  
泮詠社..... 1169  
泮溪社..... 216  
盱池社..... 210  
盱池總..... 205, 210  
砣砣江..... 471  
砣砣橫渡..... 472  
砣砣庸..... 466, 471  
砣灘..... 479  
砣灘江..... 478  
芮山社..... 196  
芮曲社..... 991  
芮東社..... 566  
芮陽社..... 278  
虬海村..... 1169  
虬鬚村..... 281  
迓祿社..... 1198  
邨上社..... 170, 172, 185  
邨上渡..... 186  
邨中社..... 185  
邨江..... 176, 180, 191, 192, 194, 197, 207, 564  
邨江社..... 170, 172, 176, 185  
邨江渡..... 186  
邨江總..... 178, 185  
邨下社..... 891, 892  
邨下總..... 891  
邨洲村..... 971  
邨洞社..... 385

邨堵社..... 181  
邨陽下社..... 1434, 1437  
邨陽上社..... 1434  
玠域社..... 201  
佻亢..... 1224  
佻亢本..... 1224  
佻汶..... 1222  
佻門舊屯..... 1224  
佻玠..... 1225  
佻玠本..... 1225  
佻胡..... 1225  
佻恒舊屯..... 1223  
佻烈本..... 1225  
佻烈舊屯..... 1225  
佻啣..... 1225  
佻啣本..... 1225  
佻帶..... 1224  
佻帶本..... 1224  
佻援..... 1225  
佻援本..... 1225  
佻登..... 1223  
佻登本..... 1222  
佻質..... 1224  
佻質本..... 1224  
佻輪..... 1224  
虬山坊..... 975  
虬山社..... 589, 684, 685, 686, 687, 690, 975  
岫海..... 850  
岫幢社..... 563, 626, 629, 635, 636  
倬山..... 881, 893, 897

CHÍN NÉT

亭中村..... 1166  
亭午社..... 71  
亭牛社..... 228  
亭市..... 1332  
亭伍社..... 289  
亭村..... 1216  
亭臬社..... 275, 280, 281  
亭祖村..... 56  
亭祖社..... 57, 180, 561, 1408  
亭祖總..... 561

亭偉社.....	549	保慈村.....	66
亭場所.....	72	保慈社.....	67
亭富社.....	577	保愛社.....	887
亭榜林廟.....	548	保溪社.....	283, 284
亭榜社.....	549	保祿山社.....	589
亭撞村.....	63	保祿山祠.....	590
亭橋.....	1336	保祿山總.....	589
亭橋村.....	828	保祿坊.....	1406
亭爐社.....	1221	保祿村.....	1290
亭鑾社.....	569	保祿社.....	358, 582
信安社.....	56	保祿縣.....	581
信安總.....	55, 56, 57	保臺村.....	1290
信良社.....	1001	保臺館.....	1292
信武社.....	885	保德村.....	1181
信義社.....	1001	保徵社.....	984
保山村.....	1296	保衛社.....	970
保世坊.....	1377	保論社.....	1216
保市村.....	58	保賢村.....	55
保伍社.....	368	保鄰村.....	1290
保伍總.....	364, 368	保龍村.....	1172
保安之神.....	211	保邊社.....	839
保安坊.....	1402	侶下社.....	1211
保安村.....	1296	侶上社.....	1211
保安社.....	972, 1311	侶中社.....	1211
保安神祠.....	174, 206, 211	侶都社.....	371
保安總.....	1311	侶雲社.....	828, 829
保佗村.....	1288	俊川社.....	966
保佑社.....	1008	俊毛村.....	1174, 1193
保忠社.....	182, 183	俊良社.....	565
保林社.....	626, 629, 637, 638, 639	俊茂社.....	243
保陀.....	1216	俊偉社.....	201
保陀庄.....	78	俊異社.....	569
保陀社.....	64, 65, 78, 1216	俊傑.....	1181
保陀寨.....	78	俊傑社.....	180
保陀總.....	62, 65	俊邁社.....	581
保洲社.....	77, 293	俗美社.....	689
保桂社.....	1007	係村.....	966
保域社.....	571	俚高坊.....	1226
保帶庄.....	1166	兗陽社.....	566
保盛村.....	1301	冠山.....	1280, 1291, 1299, 1302, 1307
保鹿社.....	970	冠籠山.....	1306
保勝瀉.....	772	前中.....	193
保勝庸.....	772, 773	前中村.....	52, 1172
保貴村.....	1216	前成社.....	1434
保塔社.....	589	前兌村.....	1196

- 前李南帝廟 ..... 353, 375, 380  
 前村 ..... 385, 1172, 1196, 1199, 1216, 1298  
 前例社 ..... 180, 185, 977  
 前厚村 ..... 1172  
 前後吳王 ..... 293  
 前後村 ..... 1199  
 前烈社 ..... 173, 174, 198, 199, 208  
 前烈總 ..... 189, 190, 198, 199  
 前堅社 ..... 1401  
 前堂社 ..... 77  
 前庵社 ..... 176, 210  
 前捷邑 ..... 1362, 1366  
 前祿村 ..... 1184  
 前樂平村 ..... 1199  
 前黎 ..... 294  
 前勳社 ..... 970  
 前舊村 ..... 1172  
 則有境仙寺 ..... 1364  
 勇決下村 ..... 1291  
 勇決山 ..... 1307  
 勇決社 ..... 352, 371, 372, 556  
 勇爲社 ..... 551, 1009  
 勇爲總 ..... 551  
 勇烈社 ..... 554  
 勇烈總 ..... 554  
 勇略甲 ..... 1166  
 勇敢社 ..... 63  
 勇義社 ..... 355, 357  
 勇壽村 ..... 52  
 勃陀村 ..... 1281, 1282  
 勃興社 ..... 1171  
 南山 ..... 881, 890  
 南山社 ..... 476, 479, 631, 1290  
 南山總 ..... 628  
 南天門山 ..... 881, 897  
 南天第壹峒 ..... 70  
 南斗社 ..... 1006  
 南功社 ..... 74  
 南召海口 ..... 232, 235  
 南甲 ..... 1369, 1401, 1405, 1434, 1435  
 南石 ..... 1187  
 南光總 ..... 894  
 南同寨 ..... 53  
 南安社 ..... 970  
 南江坊 ..... 453  
 南江社 ..... 196, 197  
 南池社 ..... 281  
 南伴總 ..... 1163, 1166  
 南宋皇后 ..... 1161  
 南扶烈社 ..... 58  
 南扶烈總 ..... 55, 57, 58, 59  
 南村 ..... 278, 1166, 1169  
 南里社 ..... 577, 830  
 南呵溪 ..... 479  
 南和坊 ..... 283  
 南固江 ..... 1412  
 南定省 ..... 47, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 170, 177,  
 180, 205, 207, 208, 210, 231, 274, 277, 285, 287, 288,  
 289, 290, 291  
 南定省志 ..... 1290  
 南定省城 ..... 350  
 南岸社 ..... 584, 1158, 1183, 1298  
 南岸渡 ..... 585  
 南昌社 ..... 581  
 南昌縣 ..... 48, 57, 59, 61, 70, 71, 77, 274, 285,  
 286, 289, 291, 350, 354, 359  
 南昌縣城 ..... 77  
 南河社 ..... 355  
 南炎江 ..... 827, 835  
 南炎社 ..... 833  
 南舍社 ..... 78  
 南金上社 ..... 1285  
 南金村 ..... 1285  
 南金東社 ..... 1285  
 南金社 ..... 1285  
 南金總 ..... 1283, 1285, 1286  
 南門舖 ..... 642  
 南垓 ..... 1216  
 南垓社 ..... 980, 1204  
 南垓總 ..... 1201, 1204, 1214, 1216  
 南界山 ..... 1329, 1331, 1332  
 南郊學祖 ..... 562  
 南唐坊 ..... 1226  
 南宮殿 ..... 964, 969  
 南浦下社 ..... 1438  
 南浦河招邑 ..... 1438  
 南浦社 ..... 1435  
 南浦片村 ..... 1438, 1439  
 南海四位神祠 ..... 1049, 1056  
 南海神祠 ..... 173, 206, 211

南海尉.....	379	南臺社.....	391
南海尊神.....	212	南趙海.....	241
南海肆位神祠.....	1047	南趙海口.....	232, 241
南畝村.....	67	南澗社.....	192
南畝社.....	243, 849	南鄭社.....	783
南泉社.....	894	南魯社.....	287
南真庄.....	360	南彊村.....	1216
南真社.....	360	南彊社.....	751, 991
南真縣.....	350, 352, 354, 355, 357, 359, 360, 362, 364, 365, 366, 367	南橋社.....	60
南康村.....	1290	南澤社.....	1303
南曹山.....	193, 194	南璜站.....	354
南曹寺.....	588	南興下庄.....	361
南望山.....	1335	南興上庄.....	361
南盛村.....	1287	南興社.....	361
南符社.....	1441	南頭谷.....	847
南訟山.....	73	南嶺村.....	1372
南魚村.....	53	南謝社.....	210
南場村.....	1438	南薰村.....	1176, 1309
南奠社.....	586	南關.....	626, 628, 629, 639
南富社.....	60	南臚寨.....	772
南掌國.....	747, 749, 776, 777, 778, 781, 782	南庸甲.....	1183
南登礦.....	891	南庸村.....	52
南策府.....	170, 171, 172, 174, 176, 184, 189, 192, 195, 198, 201, 215, 244	南澗社.....	362
南策府城.....	171, 189	厚大村.....	1191
南街舖.....	635	厚石山.....	1193
南隊站.....	354	厚石村.....	1191
南陽西坊.....	1407	厚村.....	1168, 1191, 1192
南陽坊.....	1409	厚舍社.....	293
南陽東坊.....	1407	厚俸社.....	213, 215, 1068
南陽社.....	68, 1441	厚俸總.....	205, 213, 214
南畬社.....	57	厚盜村.....	1199
南菑社.....	846	厚基總.....	447, 476, 480
南塘社.....	378	厚培社.....	358
南塘縣.....	1278, 1282, 1283, 1284, 1287, 1289, 1290	厚貯社.....	384
南塘總.....	374, 378	厚祿社.....	970, 996, 1372
南塢社.....	848	厚祿縣.....	1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1163, 1164, 1165, 1168, 1170, 1171, 1173, 1174, 1175, 1176
南溪村.....	1177	厚載社.....	379, 380
南該村.....	60	厚養社.....	991
南溟.....	238	厚澤村.....	1168, 1301
南溟都督.....	1335	厚豐村.....	1196
南寧府.....	479	哀牢.....	202, 1312
南暨社.....	831	咸安社.....	688
南福庄.....	1376	咸安高山寺.....	881
		咸安縣.....	880, 884, 962, 964, 1003, 1004, 1006, 1007, 1010

咸孚寨.....	1060	威村.....	1196
咸和社.....	1406	威弩.....	1192
咸若社.....	1366, 1367	威弩下社.....	991
咸若潭.....	1365, 1367	威弩上社.....	550
咸陽社.....	210	威弩中社.....	549
咸熙社.....	172, 207, 216, 217	威弩社.....	210, 549
咸樂社.....	582	威明神廟.....	1162, 1190, 1195
咸臨社.....	1285	威虎社.....	1177
咸爐屯.....	1221	威猛社.....	633
咸爐社.....	1220	威遠社.....	1057, 1305
品秩社.....	574	威遠總.....	1048, 1057, 1059
垂虹寺.....	353, 355, 362	威魯冊.....	1313
垂陽社.....	387	威濟社.....	1057
垂楊社.....	388	宣布社.....	565
城山.....	1280, 1283, 1289, 1331, 1333	宣光省.....	679, 682, 684, 686, 687, 747, 767, 769, 770, 772, 773, 880
城中邑.....	1441	客兒村.....	966
城村.....	1169	客庸.....	884, 886
城南山.....	1280, 1312	封內社.....	228
城隍廟.....	172, 353	封域社.....	998
城壩.....	241, 244	屏山.....	1205
城壩三岐.....	241	屏山社.....	986
城壩甃甌.....	235, 241	屏風山.....	684, 686
奕葉社.....	362	屋山.....	1291
契山.....	1179, 1185	峙院江.....	478, 479
姜上社.....	1054	峙馬堡.....	628, 641, 647, 648
姜上砦.....	53	峙馬隘.....	626
姜公輔.....	1162, 1180, 1188, 1189	峙馬舊堡.....	626
姜公輔廟.....	1162, 1180, 1189	峒山寺.....	1046, 1049, 1052, 1056, 1069
姜寺社.....	561	峒父山.....	1412
姜寺總.....	561	峒奈山.....	1433, 1440
姜江.....	1046, 1049, 1054	峒林社.....	972
姜江社.....	1054	峒陵山.....	1433, 1440
姜河社.....	1376	峒澗口.....	1280, 1281
姜亭社.....	58	峒澗社.....	1306, 1307
姜亭總.....	55, 58, 59	峒蓬社.....	1166
姜祿坊.....	1050	峒關社.....	891
姜裕社.....	1054	峒滂海口.....	1307, 1308
姥上庄.....	831	帝釋.....	188
姥上庄金礦.....	832	帝釋神祠.....	174, 179, 187
姥上金礦.....	833	帝釋廟.....	275, 277, 281, 353, 383
姥山社.....	581, 980	庠舍村.....	1285
姥村.....	287	庠舍渡.....	1286
姥舍社.....	67	度江汛口.....	1329
姥段社.....	216	度村.....	1169, 1198
威山.....	684, 689		

度捍.....	1404	恬舍社.....	282, 293, 1057
度越寨.....	367	恬瑞社.....	828
度遼社.....	1308, 1309, 1310	恬熙舖.....	632, 633
度遼總.....	1299, 1309	恬默社.....	839
建中社.....	1178, 1181	扁山.....	1165, 1166, 1168
建江.....	1364	扁山屯.....	1160
建延社.....	449, 475, 479, 480	拜上社.....	584
建延總.....	474, 478	拜恩下坊.....	1058
建昌府 350, 353, 354, 374, 376, 377, 379, 380, 381, 382		拜恩上坊.....	1057, 1058
建昌府城.....	352, 374	拜恩坊.....	53
建舍社.....	379	拜恩社.....	1057
建封社.....	230, 1068	拜淵社.....	551
建屋社.....	1050, 1051	拜答邑.....	1438
建洲社.....	278	按守.....	472
建瑞府.....	170, 171, 172, 174, 176, 189, 204, 218, 221, 224, 227, 230, 445	按察使.....	194
建瑞府文祠.....	219	持正汛.....	1046, 1049, 1062
建瑞府城.....	171, 218	持正邑.....	1061
建關社.....	390	持正社.....	1046
彥山.....	1330, 1331	持重.....	1174
彥江.....	1280, 1300, 1328, 1329, 1331, 1332	指美社.....	629, 630, 632
彥江渡.....	1310	指迷社.....	828
彥渡.....	1331, 1332	拱把社.....	642
待旦社.....	450, 455, 458	拾貳使君.....	377
律山邑.....	1369	政和坊.....	1363, 1376
律內村.....	377	政偉村.....	1290
律外村.....	377	政祿社.....	1442
律村.....	1199	政祿總.....	1432, 1442
律海口.....	1407	政廣村.....	1437
後山.....	881	故黎祠.....	75
後甲.....	1401	故黎陵.....	75
後村.....	1298	施舍社.....	556
後堅社.....	1401	施普社.....	1314
後庵社.....	210	既富社.....	830, 842
後衛村.....	1196	既富總.....	837, 842
後關社.....	192	春山.....	1329, 1335
思州.....	624, 641, 648	春山庄.....	1376
思爲社.....	552	春山村.....	1335, 1336
思深社.....	586	春山社.....	980, 1198
思陵州.....	626, 627, 641, 647, 648	春水坊.....	1282
思賢汛口.....	1440	春水村.....	1306
思邁社.....	583	春水社.....	557
恢宏瀉.....	1313	春水溪.....	1307
恬江坊.....	1057, 1058	春市村.....	1174
恬江社.....	1057	春平村.....	557
		春旦社.....	985

春生社.....	887	春枚社.....	783, 980, 1374
春田邑.....	1442	春泥村.....	58
春光村.....	831	春芳村.....	1195
春光社.....	638, 688, 751	春芳社.....	577, 849
春回坊.....	1369	春芽村.....	1306
春回村.....	1437	春芽社.....	762
春回社.....	1369	春長府.....	350, 352, 353, 354, 355, 357, 359, 360, 362, 364, 374, 376
春回寨.....	1060	春長府城.....	352, 354
春如村.....	1282	春阜村.....	1172
春宇村.....	377	春亭社.....	278
春宇社.....	377	春城坊.....	1407
春宇總.....	374, 377	春度社.....	1196
春安坊.....	1401, 1406	春恍社.....	691
春安邑.....	1434	春柏社.....	577
春安社.....	198, 685, 1290, 1293	春柳村.....	1193, 1290
春旭社.....	993	春柳社.....	1283
春江村.....	1306	春柳總.....	1283
春江社.....	889, 1171	春珀社.....	686, 688, 690
春江溪.....	1307	春美村.....	1285, 1288
春池庄.....	1057	春茂村.....	1309
春池村.....	1301	春郁甲.....	1296
春池社.....	208, 209	春郁社.....	201, 225, 226
春竹社.....	290	春香社.....	898
春村.....	1177	春原社.....	280
春杜社.....	569	春朗社.....	991
春秀村.....	561	春桃社.....	565, 685
春秀社.....	561	春浦.....	1181, 1216
春育社.....	187, 574, 638, 1366, 1367	春浦社.....	385, 1213
春芒社.....	227	春海村.....	1309
春來.....	1196	春盎村.....	1051, 1191, 1285
春來水.....	1365, 1368	春盎社.....	198, 199, 225, 226, 462, 581, 1001, 1006, 1169, 1206, 1291
春來村.....	1215, 1438	春盎總.....	581, 1001
春來社.....	201, 203, 563, 574, 1367, 1368	春耕江口.....	550
春來總.....	563, 574, 1364, 1367	春耕坊.....	1377
春和庄.....	1372	春耕社.....	550
春和村.....	1283, 1296, 1309	春耕總.....	550
春和邑.....	381	春院中村.....	1191
春和社.....	557, 688, 833, 1199, 1285, 1368, 1406, 1434, 1437	春院東村.....	1191
春和總.....	1405, 1406	春院社.....	637, 639
春和庸.....	881, 884	春琬社.....	201, 203, 228, 229, 242, 898
春枝村.....	1282	春菱村.....	554
春林村.....	1283	春庵村.....	1287
春林社.....	1402	春情庄.....	646
春林總.....	1283		



春梅社.....	885	春雷寺.....	881
春棣社.....	571	春雷村.....	769, 1172, 1177, 1285
春棣總.....	571	春雷社.....	557, 888, 985
春犁社.....	561	春壽村.....	1296, 1297
春盛村.....	1282, 1287	春寧社.....	447, 466, 471
春祥村.....	1283	春榜山.....	352, 368
春耜村.....	1216	春榜村.....	1191, 1283
春莆社.....	1368	春榜社.....	367, 378, 577
春陶社.....	1293	春榜總.....	577
春園.....	1172	春榮村.....	833
春場村.....	1282	春滿庄.....	646
春媚社.....	1406	春滿社.....	581
春富村.....	1174	春熙下社.....	356
春晴村.....	1291	春熙上邑.....	356
春晴社.....	1309	春熙上社.....	356
春棗社.....	574	春福社.....	1285
春棋社.....	577	春臺山.....	1205
春琪社.....	892	春臺江.....	749, 754
春棗社.....	278, 279, 887	春臺村.....	1184, 1216
春街社.....	1203	春臺社.....	224, 226, 993, 1434
春鄉社.....	970	春臺總.....	749, 753
春陽村.....	1283	春蒲社.....	210
春陽社.....	221, 574, 644, 645, 779, 846, 971, 1402, 1434, 1437	春慶村.....	1309
春陽堡.....	846	春穀社.....	210
春雲兌村.....	970	春膠社.....	771
春雲東村.....	970	春樹社.....	466, 471, 549
春園庄.....	554	春橋村.....	1363, 1372
春園村.....	1196	春濃社.....	828
春園社.....	242, 1306, 1307, 1402, 1404, 1405, 1444	春澤村.....	1288
春園總.....	1299, 1306, 1307	春澤社.....	550, 583, 986
春塢社.....	552, 849, 1435	春瓢社.....	574
春會.....	1174	春錦社.....	1332
春會社.....	552	春隨社.....	1441
春溪社.....	78	春龍社.....	1406, 1407
春煙村.....	52	春嶺寺.....	684, 689, 690
春瑞社.....	569	春徽社.....	884
春祿坊.....	1402, 1407	春應社.....	769
春祿村.....	1296	春點社.....	275, 285, 292, 293
春祿社.....	1442	春藏社.....	574
春腳社.....	378	春疇社.....	575, 685
春葛社.....	201	春羅村.....	289, 1283
春梟社.....	216	春羅社.....	56, 171, 218, 221, 222, 223, 849, 1289
春農村.....	1172	春藥庵.....	244
春農社.....	685	春關社.....	569
		春隴社.....	986, 996, 1206, 1220, 1303

春隴總.....	996	柳江.....	989
春麗庄.....	646	柳杏.....	1168
春爛社.....	466, 471	柳杏公主.....	1161
春靈社.....	899	柳杏公主上等廟.....	1300
春靄社.....	554	柳杏公主祠.....	749, 766, 773, 1047, 1049, 1056, 1290
春嶺社.....	577	柳杏公主廟.....	1207
昭文王.....	1162	柳杏夫人祠.....	353, 365, 369
昭明社.....	966	柳杏神女祠.....	174, 220, 231, 1372, 1374
昭武社.....	835	柳甸社.....	210
昭物社.....	1293	柳谷下社.....	1434
昭花娘.....	174, 220, 225	柳谷上社.....	1434
昭信坊.....	1368	柳岸社.....	561
昭度社.....	228	柳昇.....	293
昭晉州.....	749, 766, 770, 772, 774, 777	柳林社.....	561
昭統.....	209	柳林總.....	561
昭徵祠.....	1290	柳堆社.....	74
昭徵廟.....	1280	柳都社.....	891
昭應社.....	997	柳堤江口.....	364
昭禮村.....	201	柳堤社.....	362, 583
昧玗峒.....	689	柳街寨.....	53
昧爽社.....	293	柳園社.....	56
曷豆本.....	1222	柳溪社.....	561
曷春本.....	1222	柳衙村.....	1285
柿園社.....	280	柳衙社.....	358
染上村.....	52	柳幢社.....	213
柱村.....	1174	柳營社.....	224, 226
柱觜三岐.....	1367	柴村.....	1050
柔條社.....	230	柴溪縣.....	624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 635, 636
柔遠社.....	849	段尚.....	211, 1161
柔遠總.....	845, 846, 849, 850, 899	段林社.....	213, 214
柔遠舊屯.....	233	段林總.....	205, 213, 214
某土社.....	583	段舍村.....	68
某山.....	573, 575	段舍社.....	63, 182, 208, 216, 231, 242, 243
某村.....	60, 1187, 1216	段拜社.....	213
某溪.....	890	段拜總.....	205, 213
架山社.....	584, 1057	段陶社.....	280
柯山.....	694, 696	洋港口.....	471
柯山社.....	828	洲村.....	1187
柯而社.....	828	洪德.....	200
查村.....	1181	流光殿.....	195
柏芳社.....	174, 220, 224, 226	流清甲.....	1060
柳川村.....	1288	津水邑.....	1437
柳內村.....	58	津村.....	72
柳升.....	372	津沙邑.....	1435
柳外村.....	58	津洲坊.....	1376

津楮社.....	373	洮河社.....	1001
洞山.....	1052	爲山社.....	898
洞川社.....	74, 75	炭山.....	748, 751, 762
洞中村.....	377	玲琛社.....	988
洞中社.....	377, 378	玲瓏村.....	1196
洞究社.....	65	珍果社.....	638
洞究總.....	62, 65	珍第社.....	1005
洞赤社.....	367	珍棗社.....	568
洞岱社.....	380	珍琦社.....	184
洞林社.....	1001	珍瑋社.....	996
洞林總.....	1001	玳瑁邑.....	1409
洞舍社.....	74, 283	玳瑁社.....	213
洞舍總.....	70, 74	畏威社.....	373
洞前庄.....	1166	界國公.....	294
洞後庄.....	1166	界番社.....	768
洞思洲.....	1366	界番總.....	765, 768
洞爲縣.....	383	界溪.....	1062
洞庭山.....	748, 750, 764	界際社.....	554
洞海村.....	1366	界德社.....	60
洞粉社.....	360	皇太子乾德.....	214
洞野社.....	65	皇孫山.....	175, 240
洞喜縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 835, 837, 838, 843, 844	盈室社.....	1009
洞費社.....	63	孟江.....	974, 981
洞滂.....	1187	孟排貳村.....	287
洞滂社.....	1161, 1180, 1189	省津月壘.....	448
洞達社.....	843	相埒社.....	366
洞達總.....	837, 843	相蹟寺.....	1310
洞澤社.....	208	眉山村.....	67
洞覽社.....	65	眉山社.....	67, 1211
洞靈社.....	71, 72, 447, 449, 456, 458, 459	眉邱社.....	834
洗玉井.....	551	眉邱寨.....	834
洽和社.....	1293	眉野社.....	1199
洽和縣.....	574	看山.....	48, 54
洛中社.....	993	看春村.....	53
洛汭社.....	72	矜下村.....	1181
洛芮社.....	72	矜上社.....	1188
洛浦社.....	1301	砂碣社.....	831, 833
洛陽社.....	631	砂籠社.....	831
洛陽總.....	628	砂籠鉛礦.....	832
洹陽社.....	60	研鸞社.....	849
洮正社.....	60	祈山縣.....	1278, 1311, 1312
洮江.....	560, 566, 748, 749, 751, 752, 754, 766, 767, 768, 769, 771, 773, 964, 965, 966, 967, 994, 995, 997, 999, 1000, 1002, 1004, 1008	祈風廟.....	353, 365, 366
		禹甸社.....	77
		禹甸總.....	71, 77
		禹門.....	1304

禹門泉.....	1280, 1304	美玉村.....	187, 1282
科場甲.....	1192	美玉社.....	391
科場村.....	1284	美田村.....	1177, 1192
科舉村.....	1283	美田社.....	630
秋水社.....	574	美田總.....	628
秋桂社.....	977	美由村.....	1177
秋浪社.....	184, 185	美石社.....	1196
秋園村.....	1172	美合坊.....	1309
秋園社.....	1199	美宅.....	1369
秋場社.....	751	美宅總.....	1364, 1369
秋菊山.....	750, 754	美安村.....	1288
秋菊社.....	387, 388, 626, 629, 637, 638, 753, 754	美安邑.....	1438
秋鄂社.....	769	美成村.....	1406
秋鄂總.....	765, 769	美成邑.....	1438
秋葦社.....	970	美成社.....	1066, 1169
秋蜍社.....	1368	美江.....	458, 749
秋隴村.....	1166, 1168, 1291	美江村.....	975
穿水洞.....	1058, 1059	美江社.....	239
穿陽村.....	65	美庄.....	1198
突嶺社.....	192	美佐社.....	1406
竿竹.....	1192, 1193	美利邑.....	1438, 1439
紀律社.....	1212, 1213	美志社.....	1208
約內村.....	1196	美村.....	1175, 1198, 1216, 1287
約外村.....	1196	美良縣.....	47, 48, 62, 66, 68, 69, 964, 968, 975, 976, 978, 980
約禮社.....	65, 66, 589, 1287	美良總.....	980
約禮總.....	62, 65	美里社.....	1184, 1312
紆朱社.....	966	美里總.....	1312
紆紫社.....	996	美亞邑.....	1438
紆澗社.....	581	美侃社.....	630
美上村.....	1216	美具社.....	239, 242
美土社.....	1369	美和上甲.....	1363, 1372
美山.....	448, 472, 1333	美和坊.....	1408
美山社.....	631, 688	美和村.....	1181, 1282, 1296
美川村.....	1301	美和邑.....	1442
美川社.....	1203	美和社.....	581, 1046, 1064, 1066, 1068, 1301
美中村.....	1282	美和堡.....	1046, 1064, 1068
美化社.....	849	美林村.....	1196, 1288
美化縣.....	1157, 1158, 1160, 1161, 1162, 1164, 1174, 1176, 1180, 1187, 1205	美林社.....	59, 60, 1181
美太社.....	581	美林總.....	55, 59, 60, 61
美太總.....	581	美河.....	749, 751, 752, 753, 754, 770
美水社.....	1402	美河渡.....	749, 751, 753
美代社.....	1332	美狀社.....	842
美占村.....	1290	美舍社.....	74, 216, 278, 290, 291, 390, 561, 1291, 1292, 1366, 1441
美台邑.....	1409		

美舍總.....	70, 74, 205, 216	美祿社.....	201, 203, 358, 379, 380, 581, 1187, 1309, 1310, 1368, 1401
美陂村.....	1187	美祿縣.....	47, 350, 352, 353, 354, 355, 357, 359, 364, 367, 369, 379
美厚村.....	1290	美祿總.....	1364, 1368
美恬社.....	1211	美葛社.....	1216
美政村.....	1402	美裔社.....	71, 566, 1332, 1333, 1336
美洲村.....	1283	美裔總.....	1332, 1333
美津村.....	1184	美裕社.....	1287
美津社.....	1206, 1207	美嘉冊.....	1438
美洞社.....	586	美寧村.....	287
美致村.....	1199	美瑰山.....	369
美重社.....	358	美瑰社.....	368, 369
美重總.....	354, 358	美福村.....	1362, 1369
美風社.....	1199	美福社.....	581
美香村.....	1362, 1369	美豪社.....	1216
美俸社.....	379	美德村.....	53, 1172
美娘社.....	586	美德社.....	1368
美娘總.....	586	美德寨.....	381
美恩社.....	216	美樂社.....	377
美悅下村.....	1363, 1369	美潭社.....	1208
美烈社.....	633	美稼社.....	391
美真社.....	1287, 1290	美駝社.....	1171
美棣社.....	583	美澤村.....	180, 1196
美棣總.....	583	美澤社.....	171, 177
美盛庄.....	1187	美璟村.....	1190
美盛村.....	1169, 1181	美興分府.....	353
美祥社.....	1309	美興府.....	353, 354
美莊社.....	391	美興社.....	1169
美都社.....	1184	美濟社.....	1206, 1207
美垌坊.....	1366, 1374	美麗坊.....	1368
美垌村.....	1442	美譽.....	1192
美景村.....	1191	美譽社.....	1194
美稍社.....	1001	美觀庄.....	1166, 1170
美陽社.....	1305	美觀坊.....	1166, 1168
美會坊.....	1362, 1366	美觀社.....	1293
美榔下社.....	225	美珂社.....	58
美楊社.....	373	美瑯社.....	887
美楊總.....	370, 373	耐久社.....	1401
美溪.....	1172, 1196	耶江.....	1331
美溪村.....	222	耶渡.....	1331, 1332
美溪社.....	201, 695, 696, 968, 1169, 1303, 1402	胡上村.....	1191
美溪總.....	968	胡中村.....	1191
美祿甲.....	1296	胡本.....	1225
美祿坊.....	1406		
美祿村.....	53, 371, 1184, 1196, 1333, 1363, 1376		

胡季聲.....	202, 1162	茂禾巡.....	1410, 1412
胡季釐.....	1333	茂安村.....	1169
胡舍社.....	1406	茂材村.....	1169, 1283
胡舍總.....	1406	茂材社.....	1435
胡盛村.....	1191	茂材總.....	1431, 1435
胡漢蒼.....	1200, 1335	茂良村.....	64
胡寶村.....	1191	茂良社.....	565
胤嗣社.....	984	茂和坊.....	1409
致主社.....	999	茂和社.....	977
致安社.....	361	茂林.....	1169
致富社.....	971	茂林村.....	287, 1193, 1288, 1309, 1438
致禮社.....	1402, 1404	茂林社.....	278, 1171, 1199
致謹村.....	1180	茂林總.....	1163, 1169
苧萊社.....	1009	茂阿社.....	768
苧羅社.....	184	茂茁社.....	631
范子儀祠.....	174, 220, 232	茂悅社.....	565
范五老.....	369	茂盛村.....	1169, 1196
范式社.....	358	茂祿社.....	1218
范伯齡.....	240	茂義冊.....	1313
范廷重.....	237	茂裔社.....	894, 896
范里社.....	182	茂農社.....	633
范防遏.....	284	茂椿村.....	1169, 1192
范尚書祠.....	173, 237	茂德社.....	1311
范弩貳村.....	289	苗芽村.....	972, 1198, 1199, 1437
范林社.....	213, 214	苗芽社.....	50, 236, 239, 557
范狀元祠.....	275, 286, 291	苗芽寨.....	975
范舍屯.....	177	苗裔社.....	988
范舍庄.....	71	苗裔總.....	988
范舍村.....	1166, 1196	英山府.....	1278, 1281, 1284, 1287, 1290, 1295, 1311, 1313, 1314
范舍社.....	172, 177, 182, 206, 216, 217, 227, 236, 242, 280, 366	英果社.....	391
范師孟.....	238	英俊村.....	1288
范將軍祠.....	173, 234, 237, 353, 365, 369	英俊社.....	1401
范敦禮.....	286, 291	英萃村.....	1054
范攜謙.....	1292	英萃社.....	1054
范甯.....	1185	英榮村.....	1171
范溪社.....	183	英靈山.....	627, 630, 639
范論.....	237	苔市屯.....	900
茅溪社.....	222	苔村.....	1187
若工坊.....	53	苔滿社.....	899
若石山.....	1333	苔瀉關.....	900
若石社.....	1333	苔關社.....	899
茂力社.....	365	苔庸.....	893, 899
茂山村.....	1181	苞厚社.....	1295, 1296
茂功社.....	216	苓山古廟.....	684

苓塘村.....	58	郁岐社.....	828
苓塘社.....	58	郁里社.....	65
茆荏社.....	187	郁澗社.....	225
衍内社.....	1199	酋村.....	1216
衍外社.....	1199	重山社.....	626, 629, 635, 636
貞女三岐.....	1055	重光宮.....	359
貞女江.....	1048	重坤社.....	691
貞女庄.....	646	重明社.....	551
貞女社.....	181, 1054	重厚村.....	1174
貞女總.....	640	重崖社.....	695
貞山.....	453	重棚山.....	68
貞元村.....	1180	重德村.....	1437
貞市屯.....	900	重德社.....	358
貞石坊.....	1402	重慶府.....	679, 680, 681, 682, 693, 695, 697, 698
貞吉邑.....	381	重慶社.....	899
貞良社.....	65	重盤山.....	963, 974, 981
貞舍西外村.....	1191	重興帝.....	238
貞峨社.....	1174	重關社.....	385
貞符.....	188	陌山鎮國神祠.....	1292
貞富社.....	565, 1057, 1058	降香.....	1163
貞節山.....	75	韋山社.....	589
貞節寺.....	75	音江.....	1221
貞節社.....	69	風土記.....	194
貞節總.....	62, 69	風穴山.....	748, 751, 763
貞寨.....	898	風峒山.....	748
貞潔村.....	1198	風流社.....	457
貞庸.....	899	風崗山.....	775
負耒社.....	222, 223	風清社.....	777
軍安山.....	1179, 1188	風清總.....	776, 777
軌度社.....	373	風雷社.....	385
述古社.....	1005	風漏山.....	478
迪吉.....	1177	風竅.....	881, 893, 895
迪弄山.....	74	風薰屯.....	1220
迪弄社.....	75	風薰社.....	839, 1218
迪良社.....	208	飛山.....	686
迪和社.....	185	飛來.....	1169
迪忠社.....	564	飛來山.....	352
迪教邑.....	356	飛來寺.....	352, 353, 370, 372
迪教社.....	1046, 1064, 1066, 1068	飛來總.....	1163, 1169
迪教堡.....	1046, 1064, 1068	首羊社.....	242
迪禮社.....	359	首陽社.....	586
迴鶴山.....	1045	香山.....	224, 976, 1328, 1336
郎陵社.....	356	香山村.....	1174, 1336
郎歌社.....	1054	香山社.....	766, 889, 1208
郁山社.....	828	香山縣.....	1278, 1281, 1299, 1301, 1303, 1304, 1305

香山總.....	765, 766	香粉.....	1199
香水縣.....	1431, 1433, 1437	香粉村.....	1199
香玉社.....	988	香茶村.....	1288
香瓜村.....	1291	香茶縣.....	1431, 1433, 1441, 1443, 1444
香甘村.....	1290, 1292	香茗村.....	52
香田庄.....	283	香堂社.....	221, 379
香早社.....	584, 970	香崑社.....	50
香早總.....	584	香淡社.....	1208
香江.....	1433, 1436, 1437, 1440	香清村.....	1288
香池社.....	1193	香淵社.....	278
香艾天.....	70	香盛村.....	1288
香艾社.....	74, 378, 979	香粒村.....	225
香艾總.....	73, 979	香袍內村.....	1183
香伴.....	1410	香袍外村.....	1183
香村.....	371, 1177, 1199, 1216	香袋社.....	173, 190, 198, 199, 200
香芒屯.....	881, 886	香袋總.....	189, 198, 199
香車社.....	1301	香都社.....	50, 76
香芄社.....	358	香勝社.....	835
香佳社.....	56	香廊社.....	68
香來村.....	1181	香棗社.....	379
香兒社.....	371, 372, 374	香雲社.....	552
香奈社.....	1054	香園村.....	53
香林村.....	60	香園社.....	993
香林社.....	60, 61, 1285	香榔內村.....	977
香枚社.....	583	香榔外村.....	977
香泥社.....	691	香榔社.....	66
香油社.....	1051	香榔洲.....	51
香芳社.....	1196	香榔渡.....	1432
香芝社.....	566	香榔社.....	577
香芹.....	1332, 1333	香楊村.....	284
香芹村.....	1296, 1297	香溝社.....	574
香芹社.....	754, 1296, 1297, 1332, 1434	香溪村.....	78
香芹總.....	1431, 1434	香溪社.....	72, 362, 1198, 1303
香亭村.....	1291	香溪寨.....	381
香亭社.....	577, 1406	香溪縣.....	1278, 1281, 1298, 1299, 1301, 1303, 1330, 1332, 1361, 1377
香亭總.....	577	香溪總.....	1298, 1303, 1305
香柿.....	1187	香照社.....	293, 294
香柿庄.....	1187	香粳社.....	50, 51, 991
香洧社.....	589	香粳總.....	49, 50, 991
香洧總.....	589	香義村.....	53
香茄社.....	1218	香葛社.....	362
香英社.....	213	香萼社.....	986
香料社.....	1402	香衙社.....	751, 993
香朗社.....	571	香衙總.....	993
香盎社.....	566, 1057, 1059		



香裔村.....	1291	香爐.....	1169
香跡山.....	49, 69	香藹社.....	63, 1293
香跡峒.....	49, 70	香蘇社.....	184
香運社.....	1402	香爛社.....	583
香僦社.....	181, 182	香麝社.....	999
香嫩社.....	751	香囊社.....	1007
香寧社.....	574	香籠社.....	222, 223
香榜上社.....	977	香菑社.....	556, 558
香榜右社.....	977	香濂社.....	242, 243
香榜社.....	51	香款村.....	1195
香漠社.....	977	香笋村.....	1198
香滿社.....	581	昵山社.....	980
香箇社.....	1208	柜山.....	748, 762
香蓋社.....	76, 1288	柰子社.....	993
香閣社.....	379	柰子洲社.....	993
香廚社.....	993	柰山.....	1331
香澗社.....	581	柰江.....	1332
香篆村.....	769	柰池社.....	183
香篆社.....	564	柰渡.....	1332
香蓮村.....	1282	柰溪社.....	280
香墨社.....	198, 550	洒泝社.....	225, 226
香壇社.....	72	洊江.....	1363, 1364, 1374
香壇總.....	70, 72	洊江汎口.....	1364, 1371
香奮.....	1216	洊海.....	1373
香橘社.....	216	洊魯社.....	549
香樹村.....	1285	珂里社.....	387
香樹社.....	1303	珂林社.....	225
香蕊社.....	65	珂琳社.....	226
香賴村.....	1288	苦舍.....	886, 899, 900
香頭村.....	1177	苦舍社.....	886, 899
香燭社.....	575	苦蕩.....	899
香齋社.....	566	荏憑社.....	846, 848
香禮社.....	181	茆村.....	1216
香蹟寺.....	1280, 1310	茆汴.....	1216
香蹟村.....	1288	邾步社.....	236
香蹟峰.....	1310	邾棣社.....	556
香幘社.....	278	邾魯社.....	574
香羅.....	1193	玕瑒三岐.....	180
香羅三岐.....	555	玕瑒社.....	180, 182
香羅社.....	201, 221, 289, 391, 554	玕瑒總.....	178, 180
香羅社祠.....	548, 555	洩陽社.....	180
香羅總.....	554	垠美村.....	1301
香關.....	1181	狔.....	1361
香關村.....	1291	狔江.....	1363
香關社.....	50	狔蠻.....	1378

崑侖州..... 1409  
崑崙州..... 1409, 1412

MUỖI NÉT

俯網坊..... 1050, 1051  
俸上社..... 999  
俸田江..... 380  
俸田社..... 379  
俸田津次..... 375, 380  
俸田總..... 374, 379  
俸村..... 287, 288, 291  
俸洲社..... 999  
俸崗社..... 999  
倚那社..... 557  
倚席社..... 589  
倚蘭夫人..... 214  
俺村..... 1191  
俱同內村..... 1196  
俱同外村..... 1196  
俱合社..... 1376  
俱樂部..... 1362, 1376  
俱歡坊..... 1409  
俱歡社..... 1402, 1405  
俱歡總..... 1402  
個立村..... 1195  
個略..... 1215  
個羅村..... 1193  
修古社..... 371  
修武社..... 972  
修武總..... 972  
修程社..... 387  
修篁村..... 977  
修禮社..... 63  
修齡社..... 192  
倫州..... 746, 747, 748, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783  
兼多庄..... 1057  
兼理感化縣..... 823, 844  
兼隆社..... 1372  
兼福村..... 1192, 1216  
凍多庸..... 697  
凍改村..... 1198

凍枚社..... 577  
凍海社..... 1050  
凍溪社..... 222, 695  
凍溪總..... 218, 222, 227  
凍龍市..... 699  
凌波..... 175  
凌煙社..... 696  
凌煙總..... 693  
凌敲社..... 589  
凌徵社..... 984  
凌霜冊..... 972, 973  
凌懷社..... 697  
剛毅神..... 211  
剛毅神祠..... 174, 206, 211  
剛諫社..... 1374  
剛斷社..... 1306, 1307  
原平縣..... 679, 680, 682, 683, 684, 686, 687, 688, 689, 690, 691  
原海寺..... 1159, 1164, 1167  
原廟..... 1160, 1165, 1168  
唐山社..... 1211  
唐川里..... 381  
唐川社..... 60  
唐川總..... 55, 60  
唐安村..... 69, 70, 180, 1171  
唐安社..... 69  
唐安縣..... 170, 171, 174, 177, 178, 179, 180, 182, 184, 186, 188, 205, 207, 208, 213, 215  
唐安縣文祠..... 181  
唐安總..... 178, 179, 180, 181  
唐村..... 280, 1181  
唐昂庄..... 290, 1181  
唐林村..... 1188  
唐舍社..... 993  
唐舍總..... 993  
唐涇社..... 377  
唐莊社..... 186  
唐隆社..... 1442  
唐黃下社..... 60  
唐黃中社..... 60  
唐黃中總..... 55, 60  
唐黃東社..... 60  
唐黃總..... 61  
唐僖尊..... 1289  
唐豪上社..... 187

唐豪中社 .....	187	峨上村 .....	1193
唐豪社 .....	462	峨上社 .....	77
唐豪縣 .....	170, 173, 174, 178, 179, 180, 182, 183, 186, 274, 276, 280, 282	峨山 .....	477
唐豪縣文祠 .....	179, 187	峨山村 .....	1166
唐豪縣城 .....	187	峨山社 .....	74, 695
唐賴村 .....	1193	峨山縣 .....	1157, 1159, 1160, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1176, 1177
唐衢村 .....	1288	峨江 .....	1170
唆都 .....	214	峨址社 .....	689, 690
員喬總 .....	1409, 1411, 1412	峨村 .....	1169, 1199
員溪 .....	763	峨阜社 .....	1009
夏永社 .....	198, 199	峨洲社 .....	1169
夏永總 .....	189, 198, 199	峨眉 .....	1198
夏和縣 .....	1001	峨眉村 .....	1196
夏舍村 .....	368	峨眉社 .....	65, 68, 575, 769, 1068
夏陽社 .....	549	峨眉總 .....	62, 64, 65
夏陽總 .....	549	峨富村 .....	1174
夏葛社 .....	280	峨富總 .....	998
夏雷社 .....	979, 991	峨塢社 .....	695, 696
夏雷總 .....	991	峨塢總 .....	693, 695, 696
夏耨社 .....	988	峨溪村 .....	1196
夏館橋 .....	1336	峨溪社 .....	77
夏禮社 .....	281	峨路村 .....	1169
娥眉山 .....	1194	峰洲 .....	362
娥眉社 .....	1311	峰衙庄 .....	1376, 1377
娥眉總 .....	1311	島山 .....	1333
娥煌社 .....	988	席珍社 .....	1050, 1053
娥煌洞 .....	988	師魯上社 .....	1435
家喻社 .....	751, 1212	師魯東社 .....	1437, 1438
家喻總 .....	1202, 1212	師魯總 .....	1431, 1435
家等社 .....	1402	庫內村 .....	1309
家給社 .....	287	庫旗村 .....	1215
宮桂坊 .....	1057, 1058	庭香 .....	1198
宮桂社 .....	1058	徒水社 .....	769, 770
容甲 .....	1192	徒村 .....	1203
宸香社 .....	1050	徐式 .....	553, 1159, 1170
峽口江 .....	454	徐式峒 .....	1159, 1170
峽口社 .....	452, 453, 454	徐舍社 .....	452, 454
峽山下社 .....	236	徐洲社 .....	65, 379
峽山上社 .....	236	徐道行 .....	49, 209
峽山縣 .....	171, 172, 173, 175, 177, 192, 204, 218, 221, 227, 229, 230, 233, 234, 235, 236, 239, 244	恭拜社 .....	586
峽山縣文祠 .....	237	恭祝社 .....	210
峽石社 .....	236	恭慎社 .....	978
峽門社 .....	885	恭儉社 .....	557
		恭讓社 .....	581

恩光社.....	881, 894, 895	朔登社.....	1004
恩江.....	1062	朗山社.....	581, 846, 986
恩施社.....	280	朗川社.....	379
恩施縣.....	170, 177, 180, 186, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 292, 294	朗田社.....	1282, 1284
恩施總.....	276, 280	朗田總.....	1282
恩候村.....	1290	朗田關.....	1281, 1284
恩情社.....	846	朗光村.....	1301
恩堤.....	1062	朗安村.....	53
息爭山.....	1063, 1067	朗江.....	895
息爭屯.....	353	朗吟社.....	563
息爭甲.....	381	朗村.....	1181, 1287
息爭社.....	353, 843, 1066	朗岸社.....	1298
息爭總.....	837, 843	朗東社.....	377
息囂邑.....	1060	朗洞.....	1215
拳阿社.....	631	朗洞所.....	1215
捕虎社.....	227	朗棣村.....	281
挽河.....	1180	朗陵總.....	1189, 1199, 1200, 1201
挽河社.....	1183	朗晴社.....	384
捍江.....	1404	朗詠.....	1166
效力社.....	968	朗詠社.....	1168
效武社.....	289	朗陽社.....	633
效武總.....	285, 289	朗雲社.....	1057
效珍社.....	574	朗溪社.....	1283
效順社.....	1336	校美村.....	1288
效隴山.....	1065	校隴社.....	1064
救舍社.....	281	案堵社.....	1206, 1211
料村.....	1184	案堵總.....	1202, 1206
旁波社.....	78	案賴社.....	682, 684, 685, 686, 690
旁洞社.....	222	案賴庸.....	685
晉州.....	746	桂山社.....	65, 69, 586, 769
晏挺山.....	824, 846, 850	桂岩社.....	589
晏挺社.....	848	桂岩總.....	589
晏都社.....	281	桂林村.....	975
晒春坊.....	1402	桂林社.....	221, 223, 280
書田寨.....	365	桂林總.....	1005
書函峰.....	1059	桂津社.....	557
書林社.....	554	桂津總.....	557
書柿社.....	186	桂苓社.....	839
書堆社.....	561	桂峰縣.....	1214, 1218, 1279, 1313, 1314
書樓社.....	77	桂掉社.....	986
書齋村.....	978	桂棹社.....	574
朔山.....	546, 573, 578	桂棹總.....	574
朔山祠.....	573, 578	桂陽縣.....	170, 176, 189, 192, 195
朔江社.....	685	桂塢社.....	556
		桂楊社.....	977

桂楊縣.....	556	桃川社.....	569, 1406
桂嶺.....	76	桃天社.....	230
桂嶺社.....	236	桃岸社.....	685
桂巖社.....	986	桃林社.....	891
栗田社.....	371	桃洞江.....	383
栗唐社.....	60	桃洞社.....	389
栗柴總.....	975	桃香社.....	556
栗陽社.....	56, 61	桃香總.....	556
桑田里.....	356	桃浪社.....	208, 365, 586, 980
桑拓總.....	966	桃園社.....	278, 1293
桑美社.....	1008	桃溪社.....	365
桑芋社.....	360, 362	桃嶺.....	175, 221, 225, 226
桑柘社.....	352, 391	桃嶺山.....	225
桑柘總.....	388, 391	桃觀社.....	581
桑麻社.....	753, 754, 972	桃觀總.....	581
桑嫩社.....	970	株桂社.....	771
桑籙社.....	970	移溪社.....	198
栽拓社.....	391	殷盛村.....	1282
柴山.....	881, 893, 897, 963, 964, 974, 976	殷富社.....	554, 1301
柴市社.....	278	殷賊.....	578
柴城.....	244	殷護社.....	986
柴溪社.....	975	泰村.....	60, 1199
柴霄嶼.....	453	泰來.....	1196
柴橘社.....	278, 284	泰來社.....	184, 1181
桐山社.....	72	泰來總.....	1189, 1196
桐井社.....	385, 386, 571	泰拔社.....	971
桐油社.....	76	泰昌社.....	1008
桐舍社.....	561	泰洲.....	362
桐舍總.....	561	泰朗社.....	216, 217
桐門渡.....	1332	泰符社.....	577
桐柚村.....	1285	泰萊社.....	201, 834, 991
桐梁社.....	998	泰象村.....	1193
桐梓社.....	225, 226	泰雅社.....	1285
桐陽社.....	64	泰閣.....	1196
桐陽總.....	62, 64, 65	浪川社.....	213
桐黃社.....	64	浪江.....	471
桐溪.....	1371, 1374	浪陽社.....	565
桐溪社.....	184, 196	浪溪社.....	565
格心寨.....	1060	涇川社.....	225
格村.....	1172, 1180	涇中社.....	192
格靈社.....	697	涇六位.....	209
格靈總.....	693	涇水社.....	74
格靈庸.....	697	涇右社.....	210
桃山.....	175, 235, 241	涇田社.....	228
桃山社.....	586	涇池社.....	210

涇扶.....	200	涇泮渡.....	1310, 1311
涇村.....	287, 1169, 1174, 1187	涇鵲三岐.....	1046, 1048, 1059, 1063, 1065, 1069
涇貝社.....	280	浦江.....	1280, 1299, 1302
涇汭社.....	378	浦東村.....	1285
涇拔社.....	378	浦珠社.....	1301
涇門社.....	1405, 1406	浦禮社.....	239
涇姜.....	180	海山.....	1306
涇姜社.....	187	海戶社.....	198, 200
涇峒.....	458	海穴半庄.....	356
涇洞社.....	74	海安社.....	391
涇美江.....	281	海村.....	1195
涇夏社.....	236	海貝社.....	991
涇奚社.....	278	海貝總.....	991
涇柴.....	235	海防.....	176, 241, 350
涇柴三岐.....	238, 241	海防屯.....	176, 221, 233, 235
涇浦社.....	564	海岩山.....	1048, 1055
涇掉山.....	453	海岩社.....	1054, 1055
涇掉社.....	449, 453, 454, 458, 480	海東府.....	445
涇棣社.....	570	海洲.....	1191
涇清社.....	201, 371, 372, 1374	海晏.....	1196
涇清總.....	189, 201, 203	海晏屯.....	1160, 1190, 1197
涇淵社.....	184	海晏村.....	1171
涇淘江.....	361	海晏社.....	293, 457, 458, 646, 1190, 1197, 1290
涇陶.....	454	海晏總.....	285, 293
涇陶村.....	368, 1054	海浪庄.....	365
涇陶社.....	67, 68, 355, 368	海浪別倉.....	359
涇麻貢口.....	75	海浪社.....	365, 473, 474, 477, 479
涇棗.....	454, 458	海浪峒.....	474
涇筒.....	454	海浪總.....	364, 365
涇陽王祠.....	560	海納社.....	1054
涇陽王廟.....	546, 562, 1280, 1295	海崑社.....	1290
涇陽社.....	196	海清社.....	1288
涇溝三岐.....	217	海涸兒.....	1365, 1367, 1368, 1370
涇溝渡.....	207, 218	海渚社.....	1406
涇溪村.....	1187	海都社.....	384, 1288
涇澄社.....	1363, 1374	海都總.....	1283, 1288, 1289
涇潮社.....	206, 213, 217, 239	海陵縣.....	1399, 1401, 1402, 1408, 1431, 1433
涇潮總.....	233, 239	海程社.....	1435
涇潤社.....	1363, 1374	海陽省.....	170, 274, 275, 276, 277, 280, 281, 282, 286, 289, 291, 445, 449, 455, 458, 460, 640, 644
涇澤村.....	208	海陽省城.....	170, 171
涇貓.....	243	海陽副領兵.....	223
涇縷社.....	384	海雲山.....	1433, 1437, 1440
涇簾.....	454	海雲汛.....	1440
涇隴社.....	361	海雲關.....	1433, 1440
涇塢.....	186, 215		

海窟社.....	1188	烏紗社.....	1441
海窟總.....	1179, 1188	烏茶山靈應神祠.....	1301
海葛社.....	1434, 1436	烏馬兒.....	214, 240
海路社.....	362	烏程社.....	387
海寧府 445, 446, 448, 449, 460, 465, 473, 478, 479, 480		烏溪.....	1062
海寧府城.....	465	烏樓源.....	1432, 1443
海寧社.....	228	烏蹲山.....	1335
海榴社.....	986	特傑社.....	831, 1210
海潮社.....	290, 291	特傑總.....	1202, 1210
海曆社.....	1216	特進輔國上將軍.....	217
海澤社.....	1216	特賢社.....	1210
海醴村.....	1296	狹海.....	471
浙江.....	964	狹海口.....	448, 471
浙陂下社.....	1437	班山.....	748, 750, 756
浙陂社.....	1435	班村.....	1200
浮中社.....	51	班籠社.....	1208
浮玉社.....	361	珠山.....	1307
浮石渡.....	1300	珠山社.....	476
浮沙.....	1192	珠川社.....	581
浮沙屯.....	353	珠安村.....	53
浮沙社.....	278, 293, 353, 365, 970, 1054	珠江.....	73, 75
浮居坊.....	1192	珠村.....	1181, 1216
浮溪社.....	550	珠谷山.....	243
浮落.....	1177	珠貝村.....	1188
浮落村.....	1177	珠卷社.....	637, 639
浮嘉社.....	633	珠林社.....	1331, 1332
浮墟處.....	1403	珠泊社.....	367, 1065
浮歐源.....	1432	珠舍社.....	72
浮壘社.....	574	珠峰.....	1173
浮灘社.....	564	珠帳村.....	1188
浴翠山.....	1051, 1052	珠棣社.....	75
浴翠渡.....	354	珠塔社.....	549
浴德坊.....	1406	珠溪村.....	1191
浴德邑.....	1060	珠綴.....	1199
烈山.....	1307	珠綴社.....	1198
烈賀社.....	581	珠關社.....	182
烏川社.....	181, 182	珠壁社.....	631
烏江下邑.....	1410	珪芳社.....	228
烏江上邑.....	1410	珪渚邑.....	1438
烏江中邑.....	1410	珪渚社.....	1434
烏江總.....	1410	留屯社.....	387
烏米社.....	76, 216, 376	留甲.....	1181
烏米總.....	374, 376	留芳寨.....	381
烏格村.....	975, 1191	留香邑.....	1061
烏格社.....	74	留慶社.....	1435

留衛.....	1196	眞琴村.....	52, 54
留衛總.....	1189, 1196	眞陽社.....	1290
留賢村.....	1196	眞祿縣 1278, 1281, 1283, 1284, 1287, 1289, 1290, 1305	
泉熙坊.....	1408	眞寧社.....	352, 358, 369
泉熙社.....	1401	眞寧縣.....	350, 351, 352, 353, 354, 355, 357, 360, 362, 366, 376
益二社.....	556	眞語社.....	1187
益友社.....	638	眞樂社.....	1291
益明社.....	993	眞儒社.....	1200
益厚村.....	1309	眞機村.....	1174
益厚社.....	1309	眞興村.....	1285
益莊社.....	228	眞賴山.....	1063, 1065
益詠.....	1169	眞賴社.....	216, 217, 1006, 1064
益詠村.....	58	眞賴總.....	205, 216
益詠社.....	977	眞護社.....	554
益祿.....	1216	眞靈仙女峒.....	1364
盎山.....	175, 221, 226	眞靈峒.....	1372, 1375
盎山社.....	220, 225, 226, 1057, 1058	砧溪社.....	201
盎伍社.....	1057	破江山.....	895
盎池社.....	586	破浪社.....	565
盎村.....	1196	破浪總.....	565
盎拋村.....	65	砥柱社.....	77
盎朋山.....	67, 68	祠堂社.....	60, 61, 208
盎陽社.....	210	祠館社.....	355
盎模庸.....	689	祖火村.....	278, 279, 281
盎戔.....	464	祖楮社.....	368
盎戔島.....	463	祖龍山.....	1217
盎淦.....	687	神丁山.....	1363, 1365, 1367
眞山.....	881, 883	神女社.....	71
眞山社.....	884, 886, 887	神女祠.....	1364
眞正社.....	361, 362	神山.....	881, 893, 899
眞石山.....	748, 777, 782	神光寺.....	353, 355, 558
眞安社.....	1200	神字.....	1167
眞牢社.....	999	神投村.....	1336
眞邦社.....	1187	神投社.....	385
眞定社.....	228	神投溪.....	1335, 1336
眞定縣.....	350, 352, 374, 375, 377, 381, 382, 383, 385	神村.....	60
眞的村.....	1287, 1291	神谷山.....	748, 751, 762
眞美坊.....	1057, 1058	神谷村.....	1196
眞美社.....	365, 1057	神祝社.....	584
眞旅村.....	1051	神符.....	1160, 1164, 1167, 1170
眞珠社.....	461, 966	神符社.....	1437
眞從社.....	999	神符總.....	1047, 1049, 1054, 1055, 1056
眞率坊.....	1282	神紹社.....	1057
眞莊村.....	1193	神童石.....	1173
眞陶社.....	228		



神童講書.....	1292	納榜村.....	1192
神貺社.....	385	紙作社.....	586
神貺總.....	382, 385	翁和村.....	1172
神溪縣.....	274, 285, 286, 287, 289, 291, 350, 379, 383, 385, 391	翁亭社.....	278
神溪縣城.....	287	翁灘.....	888, 1367
神路社.....	362	耆父社.....	1204
神路總.....	354, 362	耆老社.....	1065
神龜社.....	60	耕作社.....	991
神臂山.....	1280, 1283, 1286	耕富社.....	996
神壘社.....	1057	耕雲社.....	991
祝山社.....	66, 68, 1009	耕農三岐.....	286, 290
祝山總.....	62, 66	耕農社.....	289
祝里社.....	66, 68	耕農總.....	285, 289
祝阿社.....	1303	耕耨社.....	589, 979
秣陵社.....	362	耕獲社.....	65, 1181, 1309
秦.....	378	耕獲總.....	1309
秘江社.....	243	耕獲總.....	285, 1299
秘江總.....	233, 235, 243	耽上總.....	1001
粉山社.....	583	耽海社.....	1306
粉井.....	1192	耽溪社.....	1052, 1054, 1055, 1056
粉池所.....	583	能可社.....	899
粉池社.....	583	能弘社.....	885
粉米社.....	843	能安社.....	1000
粉洞社.....	554	能安寨.....	1060
粉棗社.....	391	能改村.....	1191
粉飭社.....	843	能靜邑.....	381
紗水江.....	1048	能靜社.....	350, 358
紗籠社.....	1406	般正屯.....	1221
素席村.....	52	般正社.....	1220, 1221
素樸社.....	1188	茫峒社.....	691
純川社.....	187	茫萊寨.....	689
純中社.....	1199	荔山下庄.....	1374
純中總.....	1282	荔山上社.....	1374, 1375
純如社.....	633	荔枝社.....	569
純良社.....	181, 828	荔茭社.....	293
純忠社.....	1284	荊山神祠.....	173, 190, 202
純忠總.....	1281	荊門.....	223, 226
純厚村.....	1282	荊門七郡.....	220
純美社.....	198	荊門府.....	170, 171, 172, 174, 189, 191, 195, 204, 233, 235, 236, 239, 242
純真村.....	1309	荊門府文祠.....	234
純粹社.....	384	荊門府城.....	171, 233
純禮社.....	278	荊門渡.....	229, 230
純藝社.....	968	荊門縣.....	244, 445
納村.....	1181	荊溪社.....	201, 203

荊溪總.....	189, 201, 203	茱山社.....	574
草閣社.....	586	茱谷社.....	574
茶下社.....	1001	茱林社.....	575
茶上村.....	1174, 1184	茱萸社.....	222, 224
茶上社.....	1001	虔拜屯.....	177
茶山.....	226, 552, 1175, 1184	虔拜江.....	191, 232, 235, 238, 241
茶山村.....	239	虔拜社.....	177, 239
茶山社.....	1175, 1176	虔陽社.....	839
茶山護國上等神祠.....	1305	豹變村.....	1168
茶古江.....	471	貢上村.....	828
茶古社.....	447, 467, 470, 471	貢川社.....	56
茶回社.....	387	貢水社.....	1050, 1051
茶池社.....	1402	貢安村.....	53
茶板島.....	463	貢美社.....	236
茶里汛.....	352, 375, 377, 378, 380, 382	貢渭寨.....	53
茶里汛口.....	385	貢溪所.....	67, 68
茶里社.....	352, 378, 379	貢溪社.....	63, 67, 68, 228, 362
茶里海口.....	383, 386	貢賢社.....	208
茶里堡.....	352	貢燈.....	472
茶東村.....	1184	軒本.....	1222
茶東社.....	201	軒坤本.....	1222
茶林社.....	283, 561	軒堂社.....	552
茶洲社.....	74	送星銀礦.....	849
茶洞社.....	379	逆芳.....	829, 834
茶盃社.....	387	追亭庄.....	289
茶美村.....	1174	追亭社.....	289
茶香社.....	280, 281, 377, 1401	邕州.....	690, 1289
茶海社.....	356	郢山社.....	583
茶萊社.....	1058	郢山總.....	583
茶進社.....	201	郢川社.....	581
茶陽社.....	280	郢池社.....	581
茶須社.....	1047, 1049, 1054, 1056	郢計社.....	581
茶微社.....	376	郢計總.....	581
茶溪.....	1175	郢畔社.....	581
茶溪社.....	356	郢棣社.....	581
茶溪寨.....	379	郢淵社.....	581
茶祿社.....	1402	郢陸社.....	581
茶蒲社.....	280	郢塔社.....	589
茶嶺社.....	1057	釘村.....	1187
茶澈社.....	78	針溪社.....	554
茶嶺社.....	682	針溪總.....	554
茶縷邑.....	356	院山村.....	1183
茶縷社.....	356, 1303	院宇宏廠.....	286
茶縷總.....	354, 356	院江村.....	1184
茶靈社.....	384	院兌村.....	1191

院東村.....	1191	高咄咄.....	562
隻著嶼.....	1170	高尚社.....	588
馬千山.....	1063, 1065	高岸社.....	843
馬山.....	1297	高拔社.....	378
馬伏山.....	684, 686	高舍下社.....	1441
馬江.....	749, 760, 763, 778, 784, 1063, 1067, 1159, 1164, 1167, 1170, 1175, 1177, 1179, 1182, 1188, 1197, 1202, 1205, 1207, 1210, 1212, 1223, 1280	高舍上村.....	1442
馬後村.....	78	高舍村.....	1192, 1215
馬飛山.....	684, 686	高舍社.....	56, 65, 180, 185, 280, 283, 977, 984, 996, 1199, 1291, 1292, 1293, 1406
馬香山.....	1045, 1063, 1069	高舍總.....	996, 1189, 1199, 1292, 1293, 1294
馬峰.....	1307	高邱屯.....	850
馬梁江.....	1173, 1175	高邱社.....	848
馬嘶社.....	449, 468	高門社.....	691
馬鞍山68, 175, 221, 226, 627, 641, 644, 892, 1048, 1058, 1059, 1175, 1335, 1336, 1363, 1365, 1368, 1370		高陀社.....	78, 897
馬鞍嶺.....	748, 765, 771	高厚村.....	1199
馬頸湖.....	54	高姥社富榮村.....	287
馬頭山.....	1307	高姥總.....	285, 287
馬鞭社.....	1054	高峙社.....	849, 1181
馬娑江.....	1186, 1197	高春社.....	1368
骨骭社.....	830, 831	高柱社.....	564
高上社.....	849	高郎廟.....	378
高山.....	193	高香村.....	1216
高山上等神祠.....	1292, 1303	高香社.....	368, 369
高山寺.....	883, 886	高峰社.....	972
高山效靈廟.....	1300	高峰總.....	972
高山神祠 .... 173, 191, 193, 220, 232, 1047, 1064, 1066		高涇社.....	239
高山神廟.....	887, 1165, 1178, 1190, 1197, 1207, 1209, 1215, 1217	高海社.....	210
高山高閣上等神祠.....	1292, 1305	高班社.....	1442
高山高閣廟.....	1300	高琬社.....	833, 835
高山廟.....	1295	高堆冊.....	1438
高王祠.....	834	高堆邑.....	1438
高王神祠.....	174, 179, 181	高堆社.....	192, 1438
高王神廟.....	1161, 1173, 1176	高堆渡.....	1432
高平省.....	679	高堆總.....	189, 192
高田社.....	1285	高堂社.....	359, 551, 897
高弄社.....	355, 968	高堂總.....	354, 359, 360
高村.....	1215	高密社.....	65, 72, 225, 1203
高步社.....	64, 65, 173, 220, 222, 223	高密總.....	218, 225, 1201, 1203
高牢坊.....	1374	高崗社.....	387, 966
高牢社.....	1376	高望山.....	1335, 1336
高牢總.....	1370, 1376	高部社.....	980
高里社.....	183	高部總.....	980
		高陸社.....	849
		高富村.....	1181
		高廊廟.....	353, 375

高詠.....	1169	淨練社.....	986
高詠總.....	1164, 1169	淨練總.....	986
高陽社.....	213, 215, 387	剡川社.....	554
高陽縣.....	220	剡溪山.....	175, 235, 241
高陽總.....	382, 387	剡溪社.....	239
高雅站.....	682	旃山社.....	586
高塘社.....	292	桃榔市.....	643
高塘總.....	285, 292	桃榔社.....	626, 640, 642, 643
高喬社.....	213	浣溪社.....	577
高雷社.....	583	浯溪社.....	554
高壽社.....	564	珥下社.....	1406
高睿.....	225	珥上社.....	1406
高福站.....	682, 684, 691	珥中社.....	1406
高蒲社.....	373	珥江.....	284, 352
高閣土山廟.....	1300	珥河.....	47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 55, 57, 59, 61, 68, 75, 77, 78, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 283, 285, 289, 352, 386, 546, 547, 548, 550, 560, 562, 567, 568, 569, 570, 571, 576
高閣扶運廟.....	1300	珥河江.....	47
高閣村.....	1192	珥齋社.....	566
高閣校山廟.....	1300	珖沃社.....	78
高閣廟.....	1300	珖致社.....	242
高閣鎮靜廟.....	1300	珖珂社.....	988
高閣護國廟.....	1300	珖琢社.....	72
高鳳寺.....	689	珖溪.....	768, 769
高樓社.....	646	珖瑯社.....	387
高樓總.....	640	珖榮社.....	831
高蓮山.....	1363	珖榮堦.....	825
高燈社.....	67, 68	珖膝社.....	1009
高燈社.....	67	珖蔭社.....	71
高館社.....	283	珖輝總.....	749
高駢.....	565, 687, 690, 1289	珖翼三岐.....	209
高邁山.....	1371, 1375	珖翼社.....	208
高邁坊.....	1374, 1375	珖禮社.....	181
高邁社.....	377, 996	珖覽社.....	65
高邁總.....	374, 377	珖塢寨.....	1065
高齋冊.....	1313	畛坻社.....	63
高齋村.....	187, 281	砣砣江.....	471
高齋社.....	387	砣溪.....	471
高羅社.....	216	罡衙社.....	201
高隴社.....	1169	茯苓社.....	843
高壚山.....	463	郛田社.....	999
高覽社.....	63	郛鼎社.....	50
高顯.....	181, 1161	株山.....	224
鬥雞島.....	463	庸葛社.....	1208
淨舍村.....	1183		
淨朔社.....	633		
淨嘉社.....	646		

庸葛壘	1209
晏山	881, 893, 897
晏心坊	1377
晏陀山	1004, 1005
晏灘	888
款舍社	66, 68, 69
款縣	1279
琯岱社	379

## MƯỜI MỘT NÉT

乾山	1336
乾江	1046, 1048, 1055, 1062
乾汎	1297
乾哥山	748, 777, 782
乾海口	1281, 1295, 1297
乾海門	275, 1161
僞莫	689, 690, 833, 850
僞鑠	223
偉村	1180, 1196
偉烈社	198, 581
偉望社	697
健武社	63
健溪社	74
偕樂社	894, 1293
偏派江口	374
偏派竇口	352
兜山	1364
兜江	1365, 1370
兜涇社	1401, 1404
兜堅社	228
兜堅總	227, 228, 230
兜鑿山	1361, 1363, 1365, 1367
務本社	236, 358, 367, 370, 834, 1066, 1303
務本縣	47, 231, 350, 351, 352, 357, 359, 364, 365, 366, 367, 370, 373, 374
務本縣城	367
務本嶺	1067
務本總	367
務同村	568
務悅社	1296
務溪社	469, 471, 473
務農社	236, 584, 692, 1066

務農總	233, 235, 236
務藥社	365
區嶺灘	1367
參同甲	381
參弄社	646
參村	1050
參沖神廟	1162, 1201, 1203, 1213, 1215, 1217
參青	637
參苓社	222
參苓總	218, 222
參贊大將軍	211
曼汭社	197
曼芮社	196
曼堤社	196
曼堤社仁禮村	196
曼堤社石堤村	196
曼堤總	189, 196
商政衙	176
國威府	973
國師	209
域村	65
域場社	751
域溪	1062
堅木社	476, 478
堅正里	356
堅甲	1169
堅石	1215
堅石總	1213, 1214, 1215
堅老上村	1166
堅牢社	228, 356, 586, 768, 1208
堅牢總	354, 356, 586
堅忠邑	1437
堅忠社	357
堅柄坊	1362, 1366
堅美邑	1401
堅剛社	984
堅剛總	984
堅陣社	1010
堅義民	217
堅銳社	198
堆山	573, 575
堆迴寺	964, 974, 978
堂安社	550
堂鄂社	50
執中村	1282

執春本.....	1222	崗梧社.....	58
執春舊屯.....	1223	崗陵庄.....	842, 843
執豪本.....	1222	崗澗社.....	1306
執謁舊屯.....	1223	崗澗海神祠.....	1311
執謁佬.....	1222	崗涉海口.....	1307
執禮村.....	1369, 1400, 1406, 1408	巢龍村.....	1058
執獐本.....	1222	巢龍溪.....	1058
培仁瀉.....	1313	常足社.....	885
培成邑.....	1434	常足總.....	885
培村.....	1187	常武社.....	563
培龜山.....	463	常信府.....	47, 48, 54, 55, 57, 59
宿緣社.....	831	常春州.....	1157, 1201, 1214, 1215, 1218, 1220, 1221
宿緣總.....	826, 827, 831	常春村.....	1283
密山寺.....	1159, 1179, 1186	常盈社.....	242
密山村.....	1183	常娥社.....	1298
密山社.....	192, 1186	常勝社.....	575
密勿社.....	1183	常衛社.....	69
密勿總.....	1178, 1180, 1182	常彊社.....	642
密光.....	1199	帶山社.....	1054
密如寨.....	1061	帶村.....	1196
密村.....	1180, 1183, 1199, 1215	帶溪社.....	281
專村.....	1184	帳山.....	1185
專美社.....	60, 61, 581	康壽村.....	1283
專業社.....	60, 61	康縣.....	1279
專業總.....	55, 60	庵媿山.....	587
崇珍祠.....	1165	庵閣山.....	1193
崇珍廟.....	1161, 1168	張巴.....	187
崇嚴寺.....	194	張吼.....	546, 555, 582
崑山.....	175, 176, 191, 194, 195, 243	張求社.....	180
崑江.....	386	張舍.....	1176
崑明總.....	845	張舍屯.....	1178
崑崙山.....	1306	張舍月壘.....	1160, 1165
崑崙社.....	780, 899	張舍社.....	187, 278, 563, 998, 1408
崑崙總.....	899	張舍總.....	178, 179, 186, 187, 998
崑崗社.....	1199, 1200	張喝.....	546, 555, 582
崑陵社.....	1050	張慈顏夫人.....	558
崑嶺村.....	225	張壽社.....	183
崑嶺社.....	226	張漢超.....	1047, 1049, 1051, 1053
崑鵬山.....	1310	張漢超祠.....	1047, 1049, 1053
崔嵬社.....	366	強騎村.....	1283
崙山.....	682, 684, 689	彬山.....	748, 751, 760
崗中村.....	1198	彬村.....	1187
崗父山.....	1411	彬舍山.....	1306
崗呼山.....	1411	彬舍社.....	1308, 1310
崗東社.....	985	得力社.....	368

得村.....	1216	排杖社.....	66
得所甲.....	356	排杖總.....	62, 66
得所村.....	360	排林社.....	69
得所社.....	977	排染社.....	71
得所總.....	977	排衙社.....	970
得勝下社.....	365	排禮社.....	71
得勝上社.....	365	排禮寨.....	72
得勝村.....	1169	教坊村.....	53
得象社.....	377	教育邑.....	365
得祿社.....	1314	教防坊.....	355, 365
得賢社.....	830	教廉社.....	586, 1402
從化府.....	822, 837	啓春社.....	996
從化社.....	182	啓春總.....	996
從令社.....	586, 633, 846, 891, 971	啓聖祠.....	172
從左.....	1177	啓聖廟.....	353
從正社.....	1166	啓蒙社.....	566, 1306
從正總.....	1214, 1220, 1221	敏化社.....	1009
從周社.....	633	敏德社.....	1066
從律社.....	1406	敘倫社.....	213
從矩村.....	281	曹山.....	1192
從理村.....	1372	曹山社.....	1190, 1195
從善村.....	1199	曹川.....	1174
從善縣.....	962, 964, 966, 967, 968, 971, 973, 974, 978, 979, 980	曹川社.....	1162, 1163, 1165
從質社.....	1372	曹田社.....	1282
御屏山.....	1433, 1440	曹江村.....	1282, 1312, 1313
情怡社.....	1301, 1302	曹村.....	1174, 1192
情豔社.....	1301	曹林社.....	1198
惟一.....	1176	曹舍社.....	384
惟和邑.....	1060	曹郡公.....	1163
惟精社.....	1176	曹溪社.....	1314
惇良社.....	71	曹溪總.....	1314
戛江.....	1280	曹衙社.....	78
戛棣.....	1297	望夫三青山.....	627
戛橋.....	1294, 1297	望夫山.....	636
探青社.....	368	望月社.....	554
探春社.....	637, 639	望村.....	1187
接武社.....	1309	望東村.....	554
掩耳山.....	834	望河村.....	53
掉村.....	281	望拜山.....	1371, 1373
掉來江.....	464	望柳.....	1329, 1335
掉兒社.....	682, 696, 699, 700	望柳村.....	1335
掉河社.....	242	望海社.....	222
採羅社.....	368	望椰村.....	1336
排村.....	1192	望德村.....	53
		望魯社.....	389

望魯總.....	388, 389	梅嶺社.....	695
望瀛所.....	373	條上社.....	384
望瀛所下同村.....	362	條山社.....	231, 232
望瀛社.....	373	條天下社.....	230
梁下社.....	846	條天上社.....	230
梁下總.....	844, 846	條天中社.....	230
梁上社.....	846	條天東社.....	230
梁上總.....	844, 846	條天總.....	218, 220, 230, 232
梁山社.....	891, 1221	條畫社.....	1211
梁山縣.....	1278, 1281, 1284, 1286, 1312	條溪社.....	828
梁山總.....	891	條銜社.....	278, 279
梁江.....	1159, 1164, 1179, 1182, 1185, 1186, 1214, 1217, 1219, 1221	梨陽社.....	65
梁江坊.....	1282	棣多村.....	64
梁尚書廟.....	1163, 1190, 1195	棣兌村.....	60
梁河社.....	1172	棣村.....	60, 368, 1287
梁狀元祠.....	353, 365, 369	棣東村.....	60, 828
梁舍上社.....	365	棣東社.....	61
梁舍社.....	60, 61, 184, 187, 213, 228, 283, 358, 365, 390, 565, 1001	棣林社.....	213
梁舍總.....	55, 60, 61, 388, 390, 565	棣空.....	78
梁園社.....	1009	棣長.....	275
梁園總.....	1009	棣細.....	78
梁溪社.....	972	棣潮.....	78
梁溪總.....	972	棣憑社.....	1005
梁碣社.....	239	棣灣碣.....	1405
梁駒社.....	228	棣郡.....	585
梁賓.....	1163	毫山.....	748, 777, 779
梧川社.....	568	涼冷社.....	460
梧汾社.....	565	涼村.....	280
梧舍總.....	75	涼茶社.....	691
梧桐江.....	357	涼郡公祠.....	353, 370, 374
梧桐社.....	65, 192, 1057	涼院邑.....	1438
梧桐渡.....	1046, 1049	涼院社.....	1435
梧桐廟.....	353, 383	涼程社.....	828
梧崗社.....	564	涼蒙社.....	449, 451, 454, 480
梧場村.....	1290	涼澤社.....	208
梧溪社.....	77, 1057	涼館村.....	1174
梧溪總.....	71, 77	涼館社.....	236, 237, 550, 1437
梗獨島.....	463	涼謝社.....	828
梭夷島.....	471	液池社.....	186
梅山.....	370, 684, 692, 1331	淡內社.....	991
梅江.....	1280, 1297	淡水山.....	175, 235
梅洞社.....	57	淡水社.....	242, 243, 244, 1331
		淡水總.....	233, 235, 242
		淡齋村.....	566, 968



添祿社.....	371, 1291	清密社.....	637
清山縣.....	746, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 759, 761, 762, 769, 770	清密舊堡.....	626, 629, 639
清川社.....	689	清庵社.....	568
清中村.....	1196	清涼坊.....	1282
清化省.....	747, 757, 759, 762, 777, 778, 1158	清涼村.....	984, 1309
清化省志.....	1290	清涼社.....	894, 895, 1408, 1434
清化省城.....	1158	清淡村.....	1177
清水村.....	1374	清淵社.....	751
清水社.....	574, 1374, 1375, 1437, 1440	清渚村.....	1285
清水舖.....	643	清渚社.....	1434
清水縣.....	746, 749, 753, 754, 755, 758, 761	清湘社.....	899
清安村.....	53, 78	清渭社.....	849, 968
清池村.....	968	清渭總.....	968
清汾社.....	978	清琴社.....	637
清林縣.....	177	清虛洞.....	194
清沱社.....	1293	清鄉社.....	358
清河.....	1198, 1434	清閑村.....	53
清河村.....	52, 1376	清間社.....	577
清河社.....	1441, 1444	清間總.....	49
清河塢門.....	49	清勤社.....	1441
清沼社.....	970	清勤總.....	1432, 1441
清泗村.....	1285	清塘村.....	1282
清客.....	352	清廉社.....	1402
清春社.....	1405	清新坊.....	1442
清津社.....	1282	清溝社.....	979
清風社.....	1288	清溪坊.....	1409
清香江.....	379, 380	清溪村.....	1195, 1309
清香社.....	379, 1442, 1444	清溪社.....	65, 74, 198, 199, 200, 208, 358, 361, 366, 1057
清凌庄.....	1376	清溪渡.....	365
清朗山.....	1373	清溪總.....	364, 365, 1179, 1184
清朗冊.....	1371, 1377	清衙村.....	1285
清朗社.....	173, 235, 239, 240	清僚社.....	1285
清海庄.....	1166	清漳縣.....	1278, 1281, 1283, 1284, 1298, 1300, 1301, 1303
清烈社.....	58, 59, 1288	清漠社.....	977
清烈總.....	58	清漠總.....	977
清茶社.....	356	清監里.....	381
清高站.....	1164	清福.....	1434
清琬村.....	1171	清福社.....	1443, 1444
清琬社.....	50	清誨社.....	1066
清國.....	445, 465, 470, 471, 478, 479, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 647, 648, 679, 681, 682, 684, 686, 688, 689, 690, 691, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 700, 747, 749, 750, 766, 772, 773, 774, 775, 776, 781, 782, 1194	清潭村.....	1283, 1285
		清潭蕩.....	1285
		清潭蕩渡.....	1286
		清韻社.....	848
		清寶村.....	53
		淇水社.....	65

淇市.....	1332	琅璚社.....	231
淇江.....	1331	理海社.....	991
淇竹村.....	1309, 1310	理窟社.....	589
淇渡.....	1310, 1332	異渥社.....	1301, 1302
淇澳村.....	978	異渥總.....	1299, 1301
淇燠社.....	201	疏林村.....	359
淇瀾江.....	624, 627, 630, 634, 636, 637, 639, 641, 644, 646, 648	盛代村.....	1285
淑善社.....	356	盛代社.....	72, 73
淑澎村.....	1172	盛旦社.....	831
混蒙屯.....	1220	盛安村.....	53
淵浪社.....	566	盛村.....	1174, 1195
淵澄庄.....	1374	盛佳社.....	1314
淵汨社.....	626, 629, 637, 638	盛和村.....	1171
淵汨總.....	628, 637, 639	盛果社.....	1298
浙江.....	969, 971, 974, 975, 976, 980, 981	盛果總.....	1298, 1300
淘江.....	357, 362	盛舍村.....	1282, 1301
深江.....	1299, 1302, 1304	盛紀社.....	991
深朝社.....	1401	盛美坊.....	1406
深溪社.....	1402	盛美村.....	1193
淮右社.....	385	盛美社.....	1216, 1291
淨川庄.....	379	盛邾社.....	72
淨川社.....	379	盛烈社.....	581
淨光寺.....	1400, 1404	盛烈社甲一村.....	57
淨業寺.....	1404	盛烈總.....	581
清汭社.....	201	盛琬社.....	378
淬溪社.....	74	盛琬砦.....	53
爽木社.....	836	盛琬總.....	374, 378
爽木金礦.....	836	盛會坊.....	1402
猛加社.....	777	盛萬社.....	187, 188
率化社.....	848, 1066	盛鄒社.....	74
率性社.....	689	盛豪坊.....	53
率性總.....	683	盛德社.....	60, 61
率禮社.....	646	盛德總.....	55, 60
琅山社.....	1002	盛慶村.....	1295
琅改社.....	885	盛樂村.....	1199
琅玕社.....	198, 685, 839, 897, 898	盛樂社.....	1303
琅琛社.....	174, 220, 231, 232	盛鄰社.....	551
琅琛總.....	218, 231, 232	盛蓂社.....	1221
琅溪社.....	196, 231	眷村.....	289
琅館社.....	885	眷隴社.....	633
琅館總.....	885	硃山.....	1280, 1299, 1371, 1375
琅館總.....	885	硃谷.....	175, 235
琅瑯社.....	171, 173, 189, 191, 193, 194, 232	硃源江.....	1372, 1375, 1377
琅玕村.....	289	祥安社.....	376
		祥符社.....	758

祥雲村.....	1188	細葛社.....	77
祥雲社.....	210, 1180, 1189, 1401, 1403	細蕉社.....	69
祥蕪社.....	227	細關社.....	385
祥豐社.....	758	終山嶺.....	682, 684
祥豐總.....	749	鉢場社.....	569
祥颿社.....	978	脫朗州.....	624, 625, 626, 627, 629, 630, 632, 634, 635, 637, 639, 644, 648
祥颿總.....	978	莫川社.....	566
祥麟村.....	60	莫氏.....	241
祥鸞村.....	1199	莫光寶.....	1403
笠溪.....	1336	莫舍社.....	196
笛弄山.....	1048, 1058	莫挺之.....	562
笛弄社.....	1058, 1059	莒舍社.....	633
第一社.....	358	莊定忠國神祠.....	173, 191, 202
第一總.....	354, 358	莊武社.....	570
第二社.....	358	莊持社.....	884
第二保公.....	211	莊烈.....	1199
第二穀公.....	211	莊烈社.....	549
第三社.....	358	莊肅社.....	365
第四外庄.....	358	莊詠社.....	1220
第四行宮.....	359	莊越江.....	990, 992
第四庄.....	352	莊越社.....	991
第四社.....	358, 359	莊溫社.....	828, 831
符牌社.....	1437	莊椿社.....	1293
符園社.....	72	莊諸山.....	1167
笙村.....	1196	莊嚴下社.....	367
笙果社.....	65	莊嚴上社.....	367
笙溪.....	1307	莊嚴山.....	352, 368
統下社.....	830	莊嚴橋.....	374
統上社.....	830	莊觀社.....	231
統上總.....	826, 830, 831	荷池村.....	64
統令山.....	1280, 1304	荻葦洲.....	977
統征祠.....	1280, 1287	荻葦瀉.....	977
統善社.....	557	蛇棗社.....	63
統夢山.....	1289	蛇棗總.....	62, 63
統寨.....	1177	蛇頭嶼.....	453
統嶺社.....	198	袍村.....	1196
統轄白通州.....	823	袍庵社.....	211
紹化府.....	1157, 1158, 1163, 1178, 1180, 1183, 1189, 1201	袍裘所.....	72
紹治.....	194, 367, 477	袋香社.....	196
紹美三岐.....	200, 203	規舍社.....	1184, 1186
紹美社.....	198	規程社.....	1368
紹隆.....	359	規榮村.....	1334
細山社.....	192	許海.....	471
細川社.....	77	許海口.....	448, 471
細江.....	546, 571		

貫溪.....	773	都程村.....	1198
貨財社.....	384	都溪社.....	1303
貨財總.....	382, 384	都蒙山社.....	699
軟山.....	1193, 1289	都壇社.....	556
軟村.....	65, 187, 188, 1193	都關下庄.....	361
逍遙山.....	569	都關村.....	187
逍遙社.....	450	都關社.....	361, 373
通山社.....	685	野市堡.....	825, 846
通化府.....	624, 822, 844	野岩社.....	637
通天峒.....	682, 687	野岩總.....	628, 637, 639
通同江.....	463	野板社.....	849
通流社.....	1298	野茱社.....	575
通朗總.....	1283, 1287, 1288	野棣村.....	281
通郡公.....	1167	野犁上社.....	1437
通農社.....	685, 686	野犁社.....	1437, 1439
通農總.....	683, 684, 685	野犁總.....	1431, 1437, 1439
通攜庸.....	697	野渡社.....	1402
連步社.....	589	野溪邑.....	1437
連里社.....	577	野葛社.....	980
連拔社.....	63	野葛總.....	980
連昌社.....	581	野關庄.....	1376
逢善社.....	1046, 1049, 1050, 1053	鈞鰲社.....	1404, 1405
逢善堡.....	1046, 1049, 1053	釭村.....	1204
郭上書祠.....	383	閉克紹.....	687
郭有嚴.....	386	陪陽村.....	1166
郭廷寶.....	386	陵村.....	1200
郭尚書祠.....	353, 386	陳上將軍廟.....	1162, 1203, 1206
都天大帝龍王.....	1287	陳上將興道大王神廟.....	887
都天祠.....	1287	陳大將祠.....	749, 751, 754
都太尉.....	225	陳仁宗廟.....	172
都安村.....	1287	陳仁尊.....	190, 193, 199, 200, 202, 230, 244, 380
都安社.....	1287	陳仁尊姊.....	223
都安總.....	1283, 1287, 1289	陳仁尊祠.....	190, 199
都行社.....	1332	陳仁尊廟.....	235
都庄村.....	1198	陳仁惠王祠.....	173, 191, 193
都沛.....	1169	陳太師祠.....	1047, 1049, 1056
都沛總.....	1164, 1169	陳太尊.....	214, 244, 1162
都奇社.....	287	陳太尊皇帝廟.....	1047
都官社.....	56	陳太尊祠.....	369
都舍社.....	1198	陳太尊廟.....	234, 353, 365, 1049, 1053, 1056
都舍總.....	1189, 1198	陳玄光.....	195
都美社.....	287	陳克終.....	193
都御史.....	380	陳村.....	1203
都梁總.....	1282	陳明公祠.....	377
都淵庄.....	1306	陳明尊.....	193

陳明尊祠 .....	353, 375	陳藝尊 .....	202
陳明尊陵 .....	353, 355, 359	陳寶英夫人 .....	386
陳舍三岐 .....	1367	陳覽 .....	377
陳舍村 .....	1192	陸平社 .....	849
陳舍社 .....	77, 192, 280, 289, 554, 1196, 1366	陸安州 747, 772, 881, 883, 884, 887, 888, 889, 890, 891	
陳舍總 .....	71, 77	陸安縣 .....	880
陳金仙 .....	197	陸村 .....	368
陳阿娘祠 .....	174, 220	陸村庄 .....	646, 648
陳阿娘瓊珍神祠 .....	223	陸奇社 .....	633
陳故宮 .....	353, 355, 359	陸岸縣 .....	170, 176, 189, 192, 195, 233, 235, 242, 244, 544, 585, 628, 641, 642, 644, 646
陳昭文廟 .....	1162, 1190, 1195	陸渾社 .....	449, 476, 480
陳昭花娘駙馬神祠 .....	174, 220, 225	陸渾峒 .....	476
陳皇孫祠 .....	173, 235, 240	陸橫 .....	356
陳皇親祠 .....	173, 237	陰功社 .....	1287
陳英尊 .....	240, 244, 1297	陶川社 .....	565
陳英尊貳廟 .....	370	陶江參岐 .....	383
陳英尊廟 .....	353	陶林社 .....	213
陳重光祠 .....	190, 199	陶舍村 .....	63, 188
陳重光廟 .....	173	陶舍社 .....	180, 181, 187, 278, 283, 289, 384, 389, 565, 828, 971
陳倉社 .....	78	陶舍總 .....	388, 389
陳國俊 .....	390	陶美社 .....	1282
陳國城 .....	202	陶涇 .....	275
陳國柳 .....	237	陶淑社 .....	554
陳國琪 .....	193	陶場社 .....	581
陳國寶 .....	240	陶陽社 .....	368
陳尊室祠 .....	173, 190, 202	陶雷 .....	232
陳尊室神祠 .....	234	陶寧社 .....	689
陳惠武王祠 .....	173, 191, 193	陶維慈 .....	1194
陳朝 .....	194, 195, 214, 224, 244, 353, 355, 359, 369, 390, 477	陶鄧社 .....	292, 293
陳朝皇太后廟 .....	1300	雀點之神 .....	222
陳朝義士威靈助順神祠 .....	1301	雪山 .....	51, 69
陳朝廟 .....	353, 355	雪山峒 .....	70
陳渴真 .....	1162, 1205	雪江 .....	212
陳聖尊 .....	225, 232	雪爐社 .....	1220
陳聖尊女 .....	225	章陽渡 .....	202
陳聖尊廟 .....	235	章閣社 .....	1204
陳睿尊 .....	380, 1335	魚淵社 .....	173, 234, 236, 237
陳廢帝 .....	202	魚袋社 .....	198, 200
陳慶餘 .....	193	魚黛村 .....	557
陳諸帝廟 .....	275, 286, 291	鳥格村 .....	289
陳興智 .....	240	鳥巢山 .....	471
陳興道王祠 .....	173, 193, 220, 231, 235, 240, 353, 355	鳥蹲山 .....	1371, 1373
陳簡定重光二帝廟 .....	1056	鳥蹲海 .....	1373
陳簡定重光貳帝廟 .....	1047, 1049		

鹿峒社..... 1054  
鹿野社..... 970  
鹿頭山..... 175, 235  
麥岐社..... 65, 66  
麥陽社..... 550  
麥隴社..... 991  
麻刀隘..... 479  
麻能下冊..... 1371, 1377  
麻能上社..... 1371  
偈山社..... 242, 980  
偈洲社..... 283  
偈側社..... 180, 181  
垌壩..... 1441  
垌壩社..... 1406  
崙洞社..... 980  
淀江社..... 228  
凌溪社..... 468, 480  
凍河..... 1172  
凍美村..... 1172  
猗犴社..... 768  
猗那社..... 843, 1068  
猗那總..... 827, 837, 843  
猗頓社..... 287  
猗頓總..... 285, 287, 288  
粘山..... 896  
粘山社..... 239, 586, 894  
粘山總..... 586  
粘扶社..... 1441  
翊安社..... 474  
翊輦社..... 239  
莪河社..... 998  
莪富社..... 998  
逋山..... 370, 372  
郟山..... 175, 221, 685, 686  
郟岩社..... 635  
郟香社..... 218, 221, 223  
郟香總..... 218, 221, 222, 223, 227  
郟嶺山..... 682, 687  
郟嶺社..... 684, 685  
郟嶺峒..... 684  
郟嶺總..... 683, 684, 685, 686  
郟嶺庸..... 685  
砣泊..... 69, 454  
砣碑屯..... 1213  
砣盤山..... 1307

砣坂屯..... 1211  
槌榮..... 463  
蚌甲..... 1192  
蚌谷..... 464  
蚌珠社..... 1332  
袴襦社..... 278  
袴襦總..... 276, 278  
幪幪社..... 280  
幪幪總..... 280, 281  
奉波屯..... 1211  
淶英里..... 363  
淶淩社..... 385  
灣江..... 1411, 1412  
健溪..... 1329, 1336, 1371, 1372, 1375  
菓品江..... 1331  
淦娘庸..... 689  
淦熟社..... 685  
啫咒河..... 890  
罍山社..... 586  
罍山總..... 586

MƯỜI HAI NÉT

傍俊社..... 1314  
備禮社..... 1006  
傑山社..... 753  
傑山總..... 749, 753  
傑特上社..... 192  
傑特社..... 173, 191, 192, 193, 194  
傑特總..... 189, 192, 194  
傀儡..... 175  
傘山廟..... 973  
傘圓山..... 48, 963, 964, 965, 969, 971, 973, 1161, 1213  
傘圓山神祠..... 749, 751, 754, 759  
傘圓山廟..... 964, 966  
創山..... 983, 987  
勝山社..... 755  
勝邱社..... 688, 690  
勝洞社..... 1050, 1052  
勝致社..... 577, 834  
勝義社..... 1009  
勝覽社..... 65  
勝覽總..... 62, 64, 65

博山社.....	688, 835	場港.....	1178
博山總.....	826, 835	場銳.....	1440
博舍社.....	685	報天坊.....	52
博珀寨.....	689	報天塔.....	244
博宮庸.....	689	報國寺.....	275, 286, 291
博朗社.....	633	報答社.....	216, 217, 359, 362, 768
博浪社.....	475, 477, 479	報答渡.....	210
博浪峒.....	476	報善社.....	637
博浪總.....	475	報慶村.....	52
博馬山.....	175, 235, 243	壺中峰.....	1310
博馬社.....	242, 243	壺公峒.....	1159, 1202, 1205
博珥社.....	763	莫安社.....	361
博望坊.....	1407	莫居所.....	1177
博望社.....	574, 697, 1440, 1441, 1443	莫盤社.....	78
博望潭.....	1432	莫邊州.....	746
博陸社.....	688	莫邊府.....	747, 751, 774, 776, 777, 779, 780, 781, 782, 783
博圓社.....	637	莫關社.....	881
博溪社.....	689	富山村.....	1193
博寬社.....	642	富山社.....	1203, 1206
博德江.....	627, 630, 632, 634, 636, 637, 639	富川邑.....	1438
博橋社.....	685	富川社.....	581, 967
博澤社.....	377	富川縣.....	47, 48, 54, 55, 57, 59, 62, 64, 70, 71, 73, 78, 274, 283
博羅社.....	633	富川總.....	966
博覽社.....	65	富內村.....	368, 373
厥中社.....	988, 1050, 1051	富內社.....	228
厥中總.....	988	富內金礦.....	680, 683, 688
厥江.....	372	富戶村.....	1288
厥若社.....	1330	富文村.....	1282
喝江.....	48, 49, 51, 62, 64, 66, 68, 69, 73, 75, 373, 964, 966, 971, 974, 975, 976, 977, 978, 1058	富文社.....	566, 1196
喝門社.....	970	富市坊.....	1406
喜悅村.....	1376	富市社.....	278, 568
喜雀庄.....	293	富平坊.....	1368
喻義社.....	236	富平府.....	822, 825
喬木社.....	1331	富本村.....	1199
喬羅村.....	289	富田山.....	1162
堯江.....	1329, 1331, 1332, 1333	富田庄.....	287
堯封海口.....	448, 458, 459, 464, 465	富田村.....	64
堯封縣.....	170, 218, 221, 445, 446, 447, 448, 449, 455, 459, 460, 465, 473	富田社.....	642, 1161, 1174, 1176, 1288
堯關社.....	210	富立村.....	1285
場中村.....	1176	富多兌村.....	1196
場市村.....	1176	富多村.....	977, 1193, 1199
場村.....	1200	富多東村.....	1196
場門社.....	1068	富多社.....	77, 78, 181, 186, 966, 1296
		富多前村.....	1193

富多後村.....	1193	富厚坊.....	1408
富宅社.....	1200	富厚社.....	985, 1050, 1066, 1181, 1296
富有社.....	67, 968	富厚總.....	1294, 1296
富有總.....	968	富城山.....	748, 777, 779
富江村.....	1306	富屋坊.....	1409
富米社.....	183	富屋社.....	1434, 1437
富米總.....	178, 183	富屋津渡.....	1443
富老社.....	368, 369, 556	富屋寨.....	1065
富老總.....	364, 368	富屋總.....	1431, 1434
富均社.....	184	富巷社.....	975
富完社.....	71	富春坊.....	1404
富弄村.....	1215	富春邑.....	1438, 1442
富村.....	281, 368	富春社.....	201, 843, 1402, 1431, 1433
富沃社.....	358	富春總.....	1431, 1433
富男社.....	1210	富洲社.....	970
富良村.....	1296	富洞社.....	999
富良社.....	63, 196, 1177, 1441	富美坊.....	1366
富良縣.....	822, 824, 831, 833, 837, 838, 839, 840, 841, 843, 846, 848, 850	富美村.....	282, 287, 975
富足社.....	56	富美邑.....	1438
富來社.....	1181	富美社.....	50, 60, 61, 275, 280, 378, 561, 633, 828, 991, 1050, 1068, 1296, 1376, 1406
富兒社.....	970	富衍村.....	64
富兒渡.....	966, 967	富原村.....	1216
富和江.....	1368	富員村.....	1193
富和社.....	1368	富娘社.....	589
富奇村.....	1172	富家邑.....	1438
富岸社.....	1408, 1441	富家社.....	50, 51, 1057, 1174
富岩社.....	1006, 1007	富家總.....	49, 50, 228
富明下社.....	842	富庫社.....	1064
富明上社.....	842	富悅村.....	1335
富明上總.....	837, 842	富朗村.....	287
富明社.....	1296	富殷坊.....	1409
富枕.....	1200	富殷里.....	356
富林.....	1204	富殷社.....	378
富林村.....	1181	富泰社.....	228, 229, 230, 1435
富林社.....	1181, 1184	富涇社.....	1376, 1402
富河社.....	290	富海邑.....	1438
富河總.....	1178, 1181	富海社.....	1402, 1403
富物社.....	290	富益社.....	78, 1291
富舍村.....	1181, 1192	富盎社.....	1401
富舍社.....	50, 173, 184, 220, 231, 633, 1196, 1366	富圉社.....	839
富長坊.....	1406	富堆社.....	60, 69
富門社.....	1206, 1211, 1213, 1438	富堂社.....	356
富困社.....	839, 840	富庶社.....	71, 72, 368, 682, 689
富南社.....	894	富庵社.....	57



富強邑.....	1438
富情村.....	1181
富敏村.....	554
富涯社.....	356
富淵社.....	385, 386
富渚社.....	379
富莊社.....	566
富都社.....	843
富野社.....	583
富弼村.....	1184
富期山.....	1365, 1368
富期社.....	1368
富朝村.....	1193
富朝社.....	213
富登村.....	1287, 1289
富登社.....	180
富萊社.....	1064
富貴社.....	1366
富陽庄.....	1166
富隆村.....	1193, 1296
富順社.....	181
富稌社.....	563
富粒社.....	1306
富園村.....	569
富園社.....	586
富塢社.....	979, 1206
富塢總.....	1202, 1206
富會坊.....	1366
富溪社.....	278, 287, 290, 371, 372, 373, 589, 998, 1174, 1435
富溪總.....	201, 285, 287, 370, 371, 372, 998
富祿村.....	1372
富祿社.....	184, 185, 991, 1007, 1181, 1206, 1207, 1368
富祿縣.....	1431, 1437, 1438
富稔村.....	1193
富義庄.....	841
富義社.....	968, 1296, 1297, 1336
富衙社.....	379
富農庄.....	287
富農村.....	984
富農社.....	289, 1007, 1442
富嘉社.....	1303, 1304
富壽坊.....	1296, 1409
富壽村.....	1169, 1172, 1174, 1181, 1187, 1191, 1199, 1216, 1282, 1284

富壽社.....	565, 996, 1369
富壽總.....	996
富寧.....	1175
富寧村.....	1188
富寧社.....	242, 561, 1366, 1367
富榮.....	1171
富榮山.....	1368
富榮村.....	289, 1192, 1290, 1298
富榮社.....	980, 987
富榮縣.....	1431, 1433, 1435, 1440
富演社.....	50, 51
富滿社.....	280, 379, 980
富豪社.....	359, 1216
富寮社.....	1401
富樓社.....	565
富樂村.....	376
富樂社.....	998
富潤庄.....	1192
富潤坊.....	1366
富潤村.....	1282, 1283
富潤邑.....	381
富潤社.....	586, 633
富穀村.....	1183
富穀社.....	56, 57, 78, 280, 283, 367, 369, 376, 836, 1208
富閭社.....	78
富餘村.....	69
富彊社.....	751
富澤社.....	278, 279, 970
富廩村.....	1193
富廩社.....	1067
富斂社.....	1216
富邁社.....	583
富禮村.....	287, 1172, 1376
富禮邑.....	363
富禮社.....	379, 1210, 1401, 1441
富藏社.....	574
富藏館.....	642
富豐甲.....	1296
富豐社.....	993
富雞社.....	201
富雞總.....	189, 201
富寵邑.....	1438, 1440
富羅社.....	228, 287, 842
富贊社.....	1210
富麗社.....	1210

富麗總.....	1202, 1209	廊撩.....	1405
富嚴社.....	1210	廊篆邑.....	1409
富饒社.....	971, 1009	廊蓮邑.....	1409
富饒渡.....	966, 968, 969, 973	廊蓮社.....	1409
富巖村.....	1169	廊蓮總.....	1409
富靈社.....	897, 898	廊蔑.....	1409
富靈總.....	897, 899	廊儒鉛礦.....	836
尊陵.....	291	廊錄邑.....	1410
尊祿村.....	225	廊壇社.....	1409
尊道邑.....	1060	廊醯邑.....	1409
尋盆州.....	1409	彭舍社.....	185
尋景山.....	748, 751, 762	彭澤社.....	849
尋源社.....	646	復古坊.....	53
尋聲邑.....	1410	復古社.....	769, 770, 1068
尋聲社.....	1410	復和古城.....	684, 690
尋聲總.....	1410	復和社.....	688
尋羅.....	1410	復和總.....	683
尋靈社.....	1409	復美社.....	1211
尋靈總.....	1409	復禮村.....	63, 1172
就烈社.....	58, 59	復禮社.....	180, 239, 283, 287, 458, 699, 887
帽山.....	448, 470, 472, 1055	復禮總.....	233, 235, 239, 240
帽溪社.....	242	循良社.....	201
廊下總.....	1409	循禮社.....	1301
廊公社.....	1409	循禮寨.....	1060
廊占邑.....	1409	惡江.....	1280
廊吉邑.....	1409	惠妃祠.....	352
廊池邑.....	1409	惠迪寨.....	1060
廊竹.....	1409	惠渥村.....	1301
廊村.....	1187	惠澤弘洽廣潤上等神.....	211
廊沉社.....	1409	揀降村.....	63
廊辰州.....	1409	揀棗村.....	201
廊坡社.....	772	揆堤社.....	362
廊舍社.....	1437	揆壹寨.....	365
廊南寨.....	774	插枚社.....	991
廊峒邑.....	1409	插枚總.....	991
廊爲.....	1409	提旭.....	232
廊烏邑.....	1409	提谷社.....	1068
廊常社.....	1409	提谷總.....	1063, 1068
廊控.....	1409	提棣社.....	283, 561
廊接邑.....	1409	提棣總.....	561
廊散邑.....	1410	揚休社.....	449, 453, 454, 478, 480
廊順邑.....	1409	揚武總.....	1047
廊順總.....	1409, 1412	揚舍社.....	184
廊群邑.....	1409	揚烈社.....	571
廊項邑.....	1409	揚德滿.....	1313

揚輝社.....	449, 450, 454, 473, 477, 480	景陽坊.....	1366
揚輝峒.....	451, 455	景陽社.....	1372
揚輝總.....	450, 473	景腳島.....	464
敦本社.....	768	景興.....	194, 217, 237
敦告社.....	1199	智川江.....	448, 454, 459
敦良社.....	447, 460	智川社.....	448, 449, 452, 453, 454
敦良總.....	460, 464	智川總.....	452
敦厚社.....	988	智水村.....	1204
敦美社.....	1301	智水社.....	885, 980, 1291
敦書社.....	65, 76, 214	智江.....	1329, 1336
敦教社.....	216, 768	智者社.....	242
敦復社.....	1311	智堅.....	1056
敦睦社.....	986	智渡.....	1336
敦義村.....	1172	智襄社.....	1221
敦義社.....	231	智體.....	1056
敦德社.....	780	曾上社.....	213
敦讓村.....	1287	曾賀社.....	213
敦庸.....	899	朝上村.....	1334
敢好社.....	696, 697, 698	朝山村.....	1309
敢江村.....	1191	朝山社.....	1434
敢村.....	980	朝公村.....	1196
斑文社.....	1218	朝村.....	289
斯立社.....	839	朝東村.....	1298
斯立舊堡.....	838	朝陽村.....	1282
普安縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 833, 835, 837, 838, 842, 843, 844	朝陽社.....	293, 825, 828, 1195
普池社.....	1433, 1435	朝舞社.....	682, 686, 691, 692
普弄社.....	574	朝議大夫.....	188
普弄總.....	574	崇山.....	175, 235, 239, 241
普里社.....	831	崇山社.....	241
普明寺.....	353, 355, 359	崇井社.....	387
普明寺鼎.....	244	崇英社.....	1435
普明村.....	1309	崇英總.....	1431, 1435
普明塔.....	353, 355, 359	崇梨社.....	67
普賴山.....	545, 546, 548, 558	崇陰社.....	689, 894
普賴寺鐘.....	244	崇棣社.....	991
普賴坊.....	1408	崇溪總.....	1313
普賴社.....	556, 1408, 1441	崇蔭社.....	71
晴光社.....	568	棗荻社.....	574
晴旭社.....	476, 478, 480, 885, 886	棟乃村.....	1216
晴旭峒.....	476	棟川社.....	368
晴崗社.....	998	棟宇村.....	63
晴嵐社.....	975	棟村.....	1184
景山社.....	695	棟青村.....	187
景統.....	240, 380	棟梁社.....	368
		棟愛隘.....	696

棟樑.....	1192	湖蓮社.....	367
棟麟寺.....	687	渭上社.....	892
森山.....	881, 883	渭川社.....	358, 841
森江.....	749, 778	渭川縣.....	880, 884, 886, 888, 889, 893, 894, 895, 896, 898
棲旭橋.....	54	渭川總.....	837, 841
棍江.....	381	渭內社.....	991
椒山.....	1371, 1373	渭水社.....	242, 968
楮童子.....	1329, 1331	渭江.....	350, 352, 358, 360, 361
楮童子庵.....	1329, 1331	渭內社.....	966
欽州.....	445, 465, 470, 472	渭俟社.....	379
欽差太保川國公尊神.....	477	渭俟總.....	374, 379
欽縣.....	1279	渭陽社.....	385, 457
港額社.....	999	渭陽總.....	382, 385
游詠所.....	1195	渭溪.....	572
游詠社.....	1195	渭溪社.....	359, 379, 385, 386, 897
游澧社.....	221	渭舖.....	635
渡市崗.....	1306	渭賴社.....	449, 450, 454, 480
渡村.....	1172	渭疇社.....	991
渡來.....	1404	滋產社.....	60, 61
渡蘿屯.....	448	湄川社.....	196
渡泔.....	1404	湄油村.....	1174
湧金社.....	77	湟河社.....	589
湧翠寨.....	1060	焦山.....	548
湧澤社.....	379	無他社.....	887
湊居社.....	777	無妄社.....	371
渠村.....	1216, 1366	無吝社.....	646
渥江靈應神祠.....	1305	無忌社.....	1211
湛內社.....	184	無忽社.....	1068
湛田社.....	586	無忽渡.....	1046, 1070
湛田總.....	586	無忽總.....	1063, 1068
湛江.....	1365, 1367, 1370	無爭社.....	586, 843, 1001
湛油社.....	566	無爭總.....	586
湛泊三岐.....	227, 230, 232, 233	無玷社.....	896, 897
湛泊江.....	233	無患社.....	357, 359
湛泊社.....	230	無晦社.....	384
湛溪社.....	78	無悶社.....	589, 846
湛露.....	1198	無傲社.....	1208
湛露社.....	242, 561	無價社.....	1057
湘竹社.....	58	無錫社.....	1009
湘梅社.....	57	無虧社.....	968
渤川社.....	67	無雙冊.....	972
渤川總.....	62, 67	無雙社.....	385, 697
渤灘.....	1367	無礙江.....	479
湖口坊.....	53, 54	無礙社.....	187, 379, 449, 476, 477, 479, 480
湖來邑.....	1409	無礙總.....	374, 379

然村.....	1198	登恩社.....	975
犀果社.....	65	登配村.....	980
犀渚社.....	230	登高山.....	824, 827, 834
猶海口.....	221, 232	登高社.....	833, 1293
琪竹社.....	1406	登高祠.....	827
琪林社.....	1406	登場村.....	1296
琪琳社.....	1009	登場社.....	387
琳瑯社.....	1001	登場總.....	1164, 1176
琳瑯社.....	630, 1374, 1408	登朝庄.....	60
琢陽社.....	290	登朝社.....	566
琵琶社.....	566	登隆社.....	1401
琵琶總.....	566	登稔社.....	885
琴山.....	1307	登僊社.....	980
琴江.....	1067	登嵬總.....	364
琴場坊.....	1296	登瑰山.....	369
琴彈社.....	586	登瑰社.....	368
琛川社.....	58	登瑰總.....	368, 369
琛市社.....	58	登魁村.....	1184
琛市總.....	55, 58, 59	登穀社.....	1198
琛東社.....	231, 232	登邁社.....	583
琛洞社.....	58, 59, 208, 379	登玠社.....	828
琛湖社.....	58	登淦社.....	695
琛琦山.....	1048	發艷邑.....	1061
琛陽社.....	58	硯臺.....	54
琛璊社.....	232	稍洲社.....	998
琛璊社.....	571	稍豐坊.....	1377
琦山社.....	221	程川社.....	367
琦瑰社.....	228	程川總.....	364, 367
琦羅社.....	635	程曲社.....	998
畫棟村.....	63	程舍社.....	570, 996
畫錦社.....	1303, 1304	程浦社.....	378
登川社.....	373	程國公.....	212
登文社.....	980	程淵社.....	287
登平社.....	1293	程園社.....	56
登州社.....	695	程圓社.....	61
登州總.....	693, 694, 695, 696	程溪社.....	565
登早社.....	186	程羅社.....	755, 756
登村.....	1184	害子.....	644
登來社.....	201	害山.....	627, 641, 644
登岸社.....	67	害母.....	644
登昌縣.....	1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1406, 1407, 1408, 1411	筆山.....	1172
登舍社.....	554	筆山社.....	72, 1171, 1173
登春村.....	1306	筆山寨.....	72
登洲社.....	1009	筆山總.....	1164, 1171
		筆田社.....	1293

筆峰社.....	688	善養社.....	1055
筆塔.....	54	善騎村.....	1296
筆塔社.....	561	善騎社.....	589
筆輦村.....	1296	善羅村.....	1176
答溪社.....	192, 194	善類村.....	1438
筍溪社.....	236	善寶社.....	1166
栗樹.....	70	善繼社.....	834, 1009
紫山寺.....	976	善繼總.....	826, 833
紫沉山.....	976	翔鸞上庄.....	358
紫沉社.....	1009	翔鸞中庄.....	358
紫泥.....	1198	肅湘村.....	1336
紫泥社.....	552, 980, 1066, 1201	舒中社.....	219, 230, 231, 232
紫青社.....	359	舒池縣.....	274, 275, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 350, 352, 357, 374, 375, 376, 377, 379, 382, 386
紫茱社.....	574	舜內社.....	975
紫堆社.....	173, 191, 201, 202	萃英村.....	1288
紫堆總.....	189, 201, 203	萃祿村.....	1309
紫都社.....	384	萃賢社.....	69
紫粘社.....	1212	菁峨社.....	1174
紫棠社.....	387, 388	菁莪社.....	570
紫萸社.....	986	華莊.....	188
紫萸總.....	986	菴山.....	1167
紫陽社.....	56, 63, 278	萊山.....	748, 750, 759, 782
紫陽總.....	276, 278	萊山社.....	577, 987
紫極宮.....	195	萊市社.....	225
紫榮社.....	365	萊石社.....	1298
紫榮總.....	364, 365	萊石總.....	1298
紫霄庵.....	244	萊州.....	746, 747, 748, 774, 775, 776, 777, 778, 780, 781
紫駝.....	1171	萊江.....	1285, 1286
紫駝社.....	1007	萊舍東社.....	565
紫駝總.....	1007	萊舍社.....	977, 1441
紫羅冊.....	1313	萊舍犀社.....	565
紫羅社.....	67	萊芳下社.....	201
紫巖社.....	242	萊芳上社.....	201
絡龍君.....	1161	萊萊社.....	985
絳香.....	553, 1170	萊棣社.....	216
善土總.....	1214, 1221	萊森社.....	777
善片社.....	293, 294	萊答冊.....	1313
善交社.....	1221	萊雅村.....	1285
善政坊.....	1408	萊溪社.....	227
善美村.....	1282	萊溪社二村.....	196
善掉社.....	1047, 1050, 1051, 1053	萊蒲社.....	966
善掉總.....	1047, 1050	萊閣社.....	1064
善答社.....	227	萊蕪社.....	227, 229
善誨社.....	1057	萊蕪總.....	218, 227, 229
善養山.....	1048, 1055		

菰米社.....	557	費家總.....	218, 227, 228, 229
菡山社.....	888	費澤社.....	63
菡河社.....	899	賀即總.....	1432
菊山.....	748	賀郎社.....	1440, 1441
菊水社.....	208	賀郎總.....	1440, 1441
菊香社.....	196	賀泰社.....	58
菊堂庄.....	831	賀溪村.....	1288
菊蒲社.....	210	貴川社.....	210
菜芹社.....	754	貴和村.....	1296
虛左社.....	359	貴和社.....	637, 1066
虛左總.....	354, 359, 360	貴金社.....	222
蛟龍池.....	890	貴臬三岐.....	203, 207
覃慶山.....	1048, 1055	貴臬社.....	176, 216, 217
覃慶社.....	1047, 1049, 1054, 1055, 1056	貴高三岐.....	200
覃慶總.....	1047, 1054	貴陽社.....	184
註軍山.....	1205	貴榮村.....	1296
詠村.....	1172, 1198	貴德村.....	1283
詠沂村.....	1216	貴德里.....	381
詠香社.....	996	貴谿社.....	184
詠棣社.....	550	貴豐縣.....	1158
訶舍社.....	184	買市.....	825, 838, 839, 840, 846, 848, 850
訶護社.....	586	買市屯.....	850
訶護總.....	586	越井崗.....	1329, 1336
象口山.....	748, 765, 770	越安下社.....	1298, 1299
象山68, 175, 221, 226, 227, 585, 750, 824, 827, 881, 893, 899, 1190, 1197, 1280, 1291, 1297, 1333, 1335, 1400		越安上社.....	1298
象山村.....	1363, 1372, 1374	越安汛.....	1401, 1404, 1405, 1407, 1411
象山洞.....	176, 221	越安坊.....	1409
象伏山.....	546, 587	越安村.....	58, 1196, 1204
象洲邑.....	1172	越安社.....	289, 368, 638, 1401
象峰.....	1310	越安海口.....	1404
象棋.....	175	越安縣.....	584
象腳社.....	278	越安總.....	1297, 1298, 1300
象鼻山.....	1333, 1335	越池村.....	984
象頭山.....	1291	越雲社.....	557
象頭石.....	1307	越溪.....	890, 897
象嶺.....	833	越溪社.....	225, 239
貳村.....	368, 1050	超群社.....	65, 1442
貳青.....	637	超詣社.....	72
貽福社.....	387	超類縣.....	560
費舍社.....	182, 184, 236	軻里社.....	583
費舍總.....	178, 182, 183	進洞社.....	56
費長房.....	1205	進秩社.....	287
費家寺.....	229	進秩津渡.....	392
費家社.....	228	進袍社.....	550
		進稔社.....	695

鄉中村.....	1177	陽南社.....	697
鄉貢社.....	184	陽律社.....	1331
鄉道里.....	1060	陽春坊.....	1285, 1402, 1407
鄉道總.....	1048, 1060	陽春村.....	1282
鄉蒙甲.....	1166	陽春社.....	198, 1434
鈞鰲坊.....	1409	陽盜社.....	696, 698, 699, 700
鈞鰲社.....	1401	陽庵社.....	210
閔舍村.....	554	陽達社.....	774
閔舍社.....	549, 554	陽達總.....	774
閔舍總.....	549, 554	陽隆村.....	1282
閔胡故城.....	1204, 1205	陽塢社.....	552
開山破土神祠.....	1305	陽溪社.....	62, 63
開化府.....	747	陽腳社.....	377
開來社.....	384	陽雷社.....	549
開朗社.....	1282	陽調社.....	239
開泰社.....	60, 61	陽澤社.....	278
開泰總.....	55, 60	陽嶺.....	627, 641
開琬社.....	988	陽燠社.....	176, 201, 203
開帳山.....	1280, 1299, 1302, 1304, 1306	陽燠總.....	189, 201, 203
開隆使靈祠.....	1284	陽巖山.....	175, 235, 237, 238
開墾村.....	1054	陽巖山洞.....	237, 238
開館社.....	899	陽巖寺.....	238
閑樂村.....	1285	陽巖社.....	172, 234, 236, 237, 238
隊山.....	48, 49, 1331	陽巖洞.....	176
隊山社.....	71	陽巖紗洞.....	235
隊山總.....	70, 71	陽巖總.....	233, 235, 236, 238
隊川社.....	78	隆山坊.....	1409
隊中村.....	1184	隆代社.....	1366, 1367
隊中社.....	71	隆代源.....	1365, 1367
隊井村.....	1192	隆代總.....	1364, 1366
隊仗.....	1198	隆泰村.....	1282
隊村.....	1193	隆棣社.....	280
隊茶村.....	1192	隆盛社.....	1181
隊寧村.....	1054	隆盛舖.....	631
隊澤社.....	376	隆揀社.....	836
隊澤總.....	374, 376	隆棟村.....	1287
隊嶺社.....	71	隆渥村.....	1301
陽山.....	175, 221, 226	隆湖社.....	1434
陽山社.....	550	隆湖總.....	1431, 1434
陽回社.....	365, 367	隆興社.....	1402
陽早社.....	58	隆垠社.....	385
陽旭社.....	551	雁山.....	1307
陽來社.....	367, 368	雁安溝.....	1313
陽舍社.....	185, 1184, 1185	雁門社.....	849
陽阿社.....	359, 360	雁塞社.....	577



雁塔社.....	278, 562, 589, 1283	雲山社.....	581, 1283
雅弄社.....	828	雲中庸.....	881, 893, 895
雅弄總.....	825, 826, 827, 828	雲仍.....	1183
雅南社.....	589, 688	雲仍社.....	986
雅南總.....	589	雲仍盛社.....	1183
雅律社.....	830	雲屯州.....	445
雅律總.....	826, 830	雲屯社.....	828
雄一寺.....	560, 562	雲屯島.....	463
雄山.....	963, 1335, 1336, 1371	雲屯海口.....	448, 463, 464, 465
雄山汎.....	1336, 1372	雲半社.....	769, 770
雄山村.....	1372, 1373	雲半總.....	765, 769
雄山社.....	842	雲合社.....	556
雄山總.....	837, 841, 842	雲安社.....	1401
雄心社.....	365	雲江社.....	984
雄文二庄.....	71	雲池社.....	549, 586
雄文庄.....	71	雲坊.....	283
雄文社.....	1171	雲床江.....	1046, 1048, 1052
雄王.....	211, 553, 1161, 1188	雲谷社.....	583, 984
雄王山.....	964, 995, 997	雲來社.....	187
雄王山廟.....	964	雲委社.....	642
雄安.....	211	雲姑庄.....	1169
雄安社.....	993	雲岩社.....	589, 642
雄池社.....	569	雲岩總.....	589
雄吞社.....	898	雲岫社.....	1293
雄弩社.....	889	雲岫總.....	1293, 1294, 1295
雄珥山.....	748, 750, 754	雲岫礮臺.....	1160, 1165, 1168
雄珥社.....	753, 754	雲林社.....	72
雄偉社.....	753	雲油村.....	1198
雄異社.....	885	雲油社.....	688, 1208
雄異總.....	885	雲長社.....	242
雄都社.....	751	雲門社.....	376
雄勝社.....	196, 197, 575, 637	雲亭村.....	63
雄富社.....	72, 75	雲亭社.....	970
雄睿王.....	211	雲保社.....	1009
雄嶺山.....	1202, 1205, 1280	雲度社.....	213
雄嶺雀點神祠.....	220	雲恬社.....	549
雄鎮之神.....	222	雲查社.....	174, 220, 230, 232
雄鎮雀點神祠.....	174, 222	雲洲社.....	72
雄關社.....	1006	雲洞社.....	242, 376, 586
雄關縣.....	1006	雲郁社.....	201
雄攬社.....	583, 996	雲香社.....	293
集吉村.....	1199	雲峰社.....	1332, 1334
集美社.....	76	雲恭社.....	1210
集福村.....	1282	雲根社.....	1441
集福社.....	1289, 1293, 1295	雲桂社.....	242

雲海村.....	1306	雲夢總.....	640
雲海總.....	447, 448, 449, 462, 463, 464, 465	雲幕江.....	627, 630, 634, 636, 639
雲畝社.....	556	雲幕村.....	281
雲畝社祠.....	548, 558	雲幕社.....	629, 630, 633, 634
雲畝總.....	556	雲幕堡.....	629, 634
雲耕社.....	50, 51	雲幕舖.....	626, 633
雲堆社.....	173, 191, 201, 202	雲幕舊堡.....	626
雲崗社.....	996, 1006	雲榜社.....	367, 368
雲庵社.....	213, 387, 1181	雲槌社.....	574
雲從社.....	682, 684, 691, 692, 693	雲滾社.....	1198
雲梯社.....	642, 769, 1437	雲漢社.....	831
雲梯總.....	640	雲臺村.....	1184
雲棣社.....	208, 283, 588	雲臺社.....	379
雲棣總.....	588	雲蓋村.....	1166
雲祥社.....	1401	雲蓋社.....	1057
雲都社.....	1184	雲蓋總.....	1048, 1057, 1059
雲陵社.....	831	雲閣社.....	996
雲陵總.....	826, 827, 831, 833	雲幢村.....	65
雲傘總.....	1332, 1333	雲幢社.....	361, 1308
雲森寨.....	356	雲蓬社.....	1050
雲湖村.....	53	雲輦.....	1192
雲程社.....	1288, 1405, 1442	雲遮村.....	968
雲程總.....	1283, 1288, 1289, 1290	雲濃社.....	642
雲腴社.....	1054	雲錦社.....	584
雲軸社.....	986	雲霖社.....	885
雲隊社.....	996, 1208, 1209, 1293	雲龍社.....	1057, 1211
雲陽社.....	187, 228, 828	雲齋.....	1192
雲集社.....	1184, 1314, 1372	雲齋社 54, 56, 966, 1161, 1169, 1190, 1193, 1195, 1211	
雲集總.....	1314	雲齋總.....	1189, 1192, 1202, 1211
雲塢山.....	175, 237, 238	雲羅社.....	77
雲塢社.....	236, 993	雲羅社上村.....	58
雲會村.....	1283	雲羅總.....	55, 58, 59
雲會社.....	966, 993	雲隴社.....	50
雲楊社.....	1437	雲籠村.....	769
雲煙社.....	842	雲籠社.....	586, 753, 754, 1007, 1208, 1210
雲腳社.....	377	雲籠總.....	1202, 1208
雲葛社.....	367, 368, 369	雲龕社.....	552
雲葛神女.....	369	雲巖社.....	1006
雲喬社.....	1212	雲巖總.....	1006
雲雷社.....	979, 1372	雲鬟村.....	1168
雲僚社.....	996	雲攬社.....	986
雲團社.....	556	雲衢社.....	360, 387, 1303, 1434
雲夢寺.....	209	雲觀社.....	222
雲夢庄.....	646	雲雷社.....	1434
雲夢社.....	633, 968, 1008, 1293	雲岫社.....	1006

順上村.....	977	黃山村.....	1050, 1184, 1186
順仁村.....	1402	黃山社.....	1057
順正總.....	1214, 1220, 1221	黃川村.....	281
順示總.....	1370, 1374	黃丹社.....	373
順光社.....	561	黃丹竇口.....	352
順宅坊.....	1369, 1370	黃元社.....	61
順安村.....	1296	黃公社.....	1369
順安社.....	376, 968	黃木社.....	65
順安海口.....	1436	黃牛母子峰.....	1173
順州.....	746, 749, 776, 783	黃永祚.....	1375
順成分府.....	544, 567	黃石社.....	242
順成府.....	544, 559	黃仝社.....	639
順良村.....	980	黃同社.....	635
順和村.....	1283	黃安邑.....	1437
順和社.....	1434	黃次社.....	182
順和總.....	1370, 1372	黃江.....	380, 1331
順定村.....	1336	黃江村.....	1336
順厚坊.....	365	黃江社.....	1368
順恬站.....	1436, 1437	黃孝子.....	224
順美村.....	52, 1188, 1283	黃村.....	50, 70
順美總.....	49, 52	黃里社.....	71, 72
順孫村.....	1181	黃卷社.....	1057, 1058, 1059
順排社.....	1363, 1372	黃坡社.....	239
順排總.....	1370, 1372	黃忠社.....	1376
順理村.....	1282	黃昌縣.....	1170
順富庄.....	1376	黃林庄.....	646
順義坊.....	1296	黃枚社.....	230, 583
順遜社.....	569	黃枚總.....	583
順穆社.....	891	黃泥社.....	373
順頭社.....	1402	黃河上社.....	1406
順禮村.....	1334	黃河村.....	568
順禮總.....	1370, 1374	黃河社.....	1331
飲福社.....	887	黃油社.....	213
飲福總.....	887	黃舍下社.....	984, 1406
馮王祠.....	966	黃舍上社.....	984, 1406
馮村.....	60, 979, 1181	黃舍山.....	976
馮舍社.....	69, 564, 979, 998	黃舍村.....	58, 63, 979, 1191
馮琬社.....	50, 51	黃舍社.....	51, 56, 57, 61, 67, 196, 198, 219, 227, 228, 242, 280, 283, 379, 561, 966, 972, 975, 991, 999, 1285, 1293
馮盛.....	1181	黃舍寨.....	975
馮盛總.....	1179, 1181	黃舍總.....	62, 67, 189, 198, 199, 975
馮翊村.....	1181	黃芽社.....	571
馮翊社.....	1171	黃芹社.....	1287, 1331, 1336
馮渡.....	1294	黃青.....	1196
黃土村.....	1169	黃青社.....	1190, 1197
黃山.....	1336		

黃峙社.....	849	黃羅社.....	1009, 1293, 1294
黃流社.....	60	黃譚社.....	1368
黃家社.....	184	黃蠟村.....	1184
黃涇社.....	195, 208	黃濂社.....	586
黃涇社阮村.....	195	黍米社.....	373, 374
黃涇總.....	189, 195, 197	黍律社.....	1369
黃紙社.....	988	黍穀總.....	1179, 1181
黃紙總.....	988	黍馨社.....	74
黃堆社.....	570	黑沙墩.....	363
黃崗社.....	999, 1169	嬌汭社.....	366
黃崗總.....	999	嬌汭總.....	364, 366
黃梅社.....	57, 59, 1296	婺女社.....	368
黃梅渡.....	1295, 1297	婺球社.....	999
黃梅總.....	55, 57, 59, 1296	嵎山社.....	239
黃場社.....	1293	嵎東社.....	239
黃場總.....	1293	斌山.....	453, 454
黃雲外村.....	283	斌江.....	454
黃雲庄.....	1166	斌溪.....	453
黃雲社.....	60, 71, 574, 988	棱昂.....	69
黃雲總.....	574	極原社.....	996
黃勤.....	477	極原渡.....	996, 997
黃義村.....	1288	械樓社.....	1187
黃農庄.....	287	毳上社.....	361
黃農總.....	285, 287	毳池社.....	361
黃道社.....	71	毳西社.....	361
黃道總.....	70, 71	毳東社.....	362
黃綴社.....	987	漢川社.....	1442
黃綴總.....	987	漢江.....	964, 999
黃廚村.....	1283	漢河坊.....	998
黃樓社.....	228, 230, 236, 1010	諾仁溪.....	835
黃潭社.....	830, 831	湫淩源.....	1432
黃潭總.....	826, 827, 830	湓池社.....	1434
黃潭庸.....	831	湓浦社.....	1434
黃澗社.....	192	琯盤.....	1191
黃蓮邑.....	1442	琯疊社.....	208
黃魯江.....	459	琿川三岐.....	209
黃魯社.....	456, 458	琿川社.....	171, 174, 205, 206, 208, 209
黃澤社.....	278	琿江.....	207
黃龍江.....	1058	琿江三岐.....	209
黃龍崗.....	1307	琿江之神.....	209
黃龍溪.....	1059	琿江社.....	209
黃鍾社.....	986	琿江神祠.....	174, 206, 209
黃鵠.....	1184	琿渚社.....	174, 206, 208, 209
黃鵠社.....	1186	琿源社.....	210
黃羅.....	1174	琿璫社.....	58

甯明州.....	624, 640, 648
絮矩寨.....	356
軫川.....	1181
鄮山社.....	1174, 1285
鄮田社.....	583
鄮江.....	1297
鄮洞社.....	183
鄮洞總.....	178, 183
鄮楮社.....	180
鄮陽社.....	65
鄮溪社.....	180
粧樓村.....	53
琬陶社.....	213
琨嶧山.....	68
湄江.....	448, 454, 458, 459, 464, 465
湄江橫渡.....	449
璉江.....	1182, 1188
槠下社.....	1212
槠上社.....	1212
津汎.....	1331
津海口.....	1281, 1310
津海汎.....	1310
幣晒.....	1404
嶠山.....	824, 827, 829
嶠山寺.....	825
嶠山祠.....	827
嶠岬島.....	1373
崑山.....	682, 684, 690
喋驚山.....	748, 765, 768
跡橋.....	1053
堵市坊.....	884
樞溪.....	1059
琯瓊社.....	583
礧砂社.....	831

## MƯỜI BA NÉT

傳村.....	1288
傳奇錄.....	1200
傳岩社.....	1314
傳岩總.....	1314
傳故社.....	849
傳燈山.....	448, 453, 454, 480

傾葵社.....	839
傾葵總.....	837, 839
勤約社.....	1220
勤農社.....	682, 684, 685, 686, 688
勤儉社.....	979
勤儉總.....	979
嗣德.....	64, 68, 73, 209, 212, 223, 241, 243, 350, 359, 379, 381, 445, 449, 459, 460, 464, 465, 473, 477
園洲寨.....	885
園渚社.....	228
園蕉社.....	293
園內社.....	64
園光社.....	1184
園明寺.....	690
園亭村.....	63
園洲社.....	966
園朗社.....	1007
園郡社.....	1008
園琬社.....	280
園琬總.....	276, 280
園榔社.....	210
園榔總.....	205, 210
園溪社.....	239, 1184
園轎社.....	63
塞涇社.....	76, 77
塑村.....	1196
塘偈社.....	67, 68
塘偈廟.....	68
塘琛社.....	377, 378
塘琛總.....	374, 377
塘圩邑.....	1435
塗山.....	175, 221, 223
塗山水神.....	174, 220, 222
塗山水神祠.....	174
塗山古塔.....	221
塗山社.....	220, 222, 223, 460
塗山故塔.....	176, 224
塗山神.....	223
塗山總.....	174, 218, 220, 222, 223
塗海社.....	222
塔上村.....	977
塔山.....	222, 224
塔中村.....	1199
塔洲邑.....	356
塔楮社.....	557

塔埭津次.....	548, 558	感恩總.....	887
塔陽社.....	195	感會村.....	53
塔廟社.....	833, 991	感慕社.....	1220
塔潘村.....	196	感樂烏鉛礦.....	849
塢村.....	978	愛下社.....	1210
塢域社.....	66	愛上社.....	1210
塢港社.....	695	愛子社.....	1401, 1403, 1404, 1405
嵩高社.....	689	愛山.....	748, 773
幹刀山.....	463	愛山社.....	1183
廉川社.....	583	愛山溝.....	1183
廉公社.....	1406	愛中社.....	1210
廉水社.....	699, 846	愛州.....	211, 1167, 1175
廉村.....	360	愛村.....	1187
廉律社.....	1369	愛德村.....	1181
廉愛社.....	1369	愛慕村.....	569, 968
廉寨.....	360	愛獠.....	1218
廉縣.....	1279	愈賢村.....	1191
慈山府.....	544, 547	慎行甲.....	355
慈川社.....	586	慎忠村.....	1291
慈水社.....	885	慎爲社.....	58, 59, 359
慈孝社.....	891	慎修社.....	71
慈明社.....	1171	慎業社.....	359
慈明總.....	1164, 1171	慎齋江口.....	566
慈舍社.....	182, 183	慎齋社.....	566
慈峰社.....	556	敬君山.....	1373
慈烏社.....	182	新山坊.....	1409
慈烏總.....	178, 182, 183	新木社.....	586
慈庵寨.....	58	新立.....	52
慈湖社.....	570	新安庄.....	830
慈雲社.....	56	新安坊.....	1403, 1406, 1408, 1409
慈廉府.....	47	新安村.....	1406
慈廉縣.....	47, 49, 50, 52, 54, 57, 59, 61, 62, 64, 66, 962, 964, 977, 978, 989, 991	新安邑.....	1438
慈愛社.....	563	新安社.....	1434
慈調社.....	60	新安總.....	375, 381, 382
慈澳.....	1364	新安總.....	382
慈嶺.....	1329, 1335, 1336	新成坊.....	1408
慈嶺山.....	1335	新成總.....	375, 381
慈嶺巒.....	1336	新江.....	1062
感山.....	1329, 1331	新竹坊.....	1408
感山寺.....	1329	新和坊.....	1408
感仁社.....	887	新定坊.....	1406, 1408
感仁總.....	887	新定社.....	1401
感化縣.....	682, 684, 691, 692, 693, 846	新定總.....	375, 381
感恩社.....	887	新明坊.....	1409
		新林坊.....	1409

新枚社.....	759	會岐社.....	1402
新枚渡.....	761	會村.....	1216
新河港口.....	1405	會林村.....	1282
新河溝.....	1183	會舍社.....	69
新金坊.....	1409	會阜社.....	549
新屋社.....	452, 453, 478	會阜總.....	549
新春坊.....	1401, 1409	會洲社.....	385
新美坊.....	1408	會洞社.....	77
新美社.....	1046, 1064, 1066, 1068	會計社.....	1009
新基總.....	375, 381, 382	會計總.....	1009
新培總.....	375, 381, 382	會海口.....	1280, 1281, 1284, 1291
新開村.....	52	會海汛.....	1292
新開總.....	354, 356	會庵社.....	210, 212
新舊總.....	634, 639	會統屯.....	1281, 1292
新會坊.....	1403	會統社.....	1292, 1306, 1308
新會庸.....	968	會朝社.....	1172
新祿村.....	1291	會溪社.....	356, 376, 699
新豐總.....	375, 381	會溪總.....	374, 376
新寨社.....	1405	會舞村.....	52
新興坊.....	1408	會潮海口.....	1173, 1202
新興總.....	375, 381	會稽村.....	1168
新遼邑.....	365	會稽社.....	290, 379
新霑德江.....	567	會歡社.....	633
新歸庄.....	841	榔園社.....	208
新豐社.....	758	榔榔社.....	182
新豐總.....	758	楷範社.....	571
新麗社.....	1368	楠庵社.....	210
新櫟里.....	363	極樂寺.....	352, 353, 370, 374
新蘇邑.....	1437	極樂社.....	372
暘谷社.....	984	榔上社.....	577
會下社.....	993	榔上總.....	577
會下總.....	993	榔山社.....	581
會上社.....	987	榔川社.....	216
會上總.....	987	榔市.....	1336
會山.....	1333	榔岩社.....	849
會川社.....	206, 213, 214	榔門坊.....	1406
會川總.....	205, 213	榔門社.....	1406
會元縣.....	1278, 1311, 1312	榔香社.....	1007
會水橋.....	1167	榔園社.....	176, 231, 1442
會仙村.....	1282	榔園總.....	176, 218, 231
會市村.....	1334	榔橋社.....	1166
會同廟.....	172, 353	楊山.....	881, 893, 897, 1174
會安社.....	183, 1402	楊山社.....	588, 1434
會汛口.....	1307	楊山總.....	1164, 1174
會汛屯.....	1281	楊川社.....	385

楊水總.....	1164, 1174	榆林社.....	549
楊光社.....	561	榆美村.....	281
楊光總.....	561	榆園社.....	228
楊江.....	1279, 1280, 1285, 1286	榆園總.....	227, 228, 229, 230
楊村.....	280	榆塞社.....	198
楊和下村.....	1434	歇驕.....	214
楊和上村.....	1434	歇驕神祠.....	174, 206, 214
楊和村.....	1436	殿洲灘.....	1367
楊弩社.....	1435	毓光社.....	583
楊弩總.....	1431, 1435	毓奇社.....	196
楊林社.....	589	毓美社.....	996
楊武總.....	1050	毓靈社.....	389
楊空路.....	390	毓靈總.....	388, 389
楊舍社.....	73, 181, 290, 561, 1215, 1288, 1313, 1369	滂村.....	1187
楊舍渡.....	1179, 1186	源潔下村.....	52
楊品上色.....	1437	源潔上村.....	52
楊品社.....	1437	源潔坊.....	1285
楊度社.....	360	滇上社.....	193
楊律社.....	830	滇池社.....	189, 193
楊春下社.....	1437	溫本.....	1222
楊春上社.....	1433, 1437, 1440	溫州.....	624, 625, 626, 627, 628, 630, 633, 635, 637, 639, 640, 641, 642, 644, 648
楊柳村.....	1285	溫良下社.....	839
楊柳社.....	376, 887, 977	溫良上社.....	839
楊柳總.....	977	溫舍社.....	571
楊剛社.....	72	準格社.....	289
楊浦村.....	1285	準繩社.....	228
楊紙社.....	988	滄田社.....	356
楊珖社.....	848	溪下社.....	1218
楊庵社.....	212	溪上村.....	1303, 1304
楊清村.....	1174	溪上社.....	971
楊棠社.....	242, 387	溪上總.....	971
楊善庄.....	362	溪口社.....	242
楊溪社.....	290	溪女社.....	577
楊祿社.....	1402	溪外社.....	991
楊範社.....	366	溪奔社.....	1009
楊膠社.....	1206	溪舍社.....	1171, 1435
楊輝社.....	583	溪回社.....	57
楊嶺.....	644	溪回社德澤社.....	56
楊彌社.....	782	溪桑社.....	65
楊齋社.....	1301, 1302	溪棣社.....	584
楊關社.....	581	溪溝寨.....	367
楊麗社.....	1402	溪橋社.....	379
楓林社.....	216, 217	溪橋總.....	374, 379
楓棣社.....	220, 222, 223	溪頭社.....	1050
榆州社.....	842		



溪灘江口 .....	281	瑞陽社 .....	66
溪灘社 .....	281, 975	瑞雲村 .....	1298
煙穴山 .....	748, 751, 763	瑞雲社 .....	290
煙縷社 .....	385	瑞雷下社 .....	72
煙霞坊 .....	1226	瑞雷上社 .....	72
煙籠社 .....	360	瑞雷山 .....	73
煉中村 .....	1172	瑞雷社 .....	72, 293, 554
煉扶村 .....	1172	瑞雷總 .....	70, 72, 285, 293
煉東村 .....	1172	瑞璋社 .....	74
照上村 .....	1184	瑞彰坊 .....	53
照中村 .....	1184	瑞穀社 .....	993
照市社 .....	1181	瑞蓮村 .....	1172
照白山 .....	1162, 1164, 1170, 1171	瑞應寺 .....	275, 286, 294
照白山神廟 .....	1162, 1171	瑞應社 .....	55, 977
照白江 .....	1170	瑞隴社 .....	377, 378
照沖社 .....	1220	瑞隴總 .....	374, 377
照燭社 .....	1409	瑞颿社 .....	969
煦村 .....	289	瑁璊社 .....	996
爺蘇教 .....	355, 357, 358, 360, 361, 363, 366	瑁瑭社 .....	73
爺蘇道 .....	1362	瑜川 .....	1192
牒村 .....	991	瑜川屯 .....	1160, 1190, 1195
獅子峰 .....	1310	瑜川村 .....	1192
瑚璉社 .....	180	瑜川社 .....	1190, 1195
瑞山社 .....	986, 987, 996	瑜度社 .....	1192, 1195
瑞川社 .....	208	瑜珈社 .....	897
瑞平社 .....	376	瑜輦 .....	1192
瑞田社 .....	986	瑜麋社 .....	60, 61
瑞圭社 .....	975	盞山 .....	1331
瑞安社 .....	987	盞溪 .....	1307
瑞兔社 .....	355	睦舍社 .....	65
瑞林社 .....	213	睦鄰社 .....	979
瑞河社 .....	577	督閭 .....	1336
瑞表社 .....	998	碑亭 .....	881, 890, 1373
瑞英縣 .....	170, 201, 210, 223, 352, 353, 382, 383, 385, 387, 390	碑亭處 .....	881
瑞香社 .....	50, 52	祿中村 .....	1195
瑞昂社 .....	561	祿代村 .....	1366
瑞原縣 .....	1157, 1158, 1159, 1161, 1163, 1174, 1178, 1179, 1180, 1183, 1186, 1187, 1188, 1211, 1214, 1215, 1217, 1220	祿平州 .....	478, 624, 625, 626, 627, 630, 635, 636, 641, 642, 644, 646
瑞茶社下村 .....	196	祿田上坊 .....	1372
瑞茶社上村 .....	196	祿田社 .....	379, 1288
瑞珖社 .....	366	祿多社 .....	1290
瑞富社 .....	56	祿安社 .....	646, 1303, 1304, 1305, 1368
瑞富總 .....	55, 56	祿江村 .....	1185
		祿河社 .....	549
		祿舍社 .....	1368

祿長村.....	1192	萬材海口.....	464
祿洲坊.....	1226	萬金坊.....	1406
祿洲社.....	1289, 1290, 1292, 1306	萬品社.....	988
祿美村.....	1291	萬春社.....	465, 466, 471, 1368, 1433, 1434
祿原村.....	1309	萬派社.....	830
祿海.....	1195	萬派總.....	826, 830
祿海社.....	1290	萬秋村.....	1196
祿培.....	1187	萬美社.....	231
祿貴社.....	379	萬堂社.....	390
祿隆社.....	1366	萬頃社.....	358
祿雲寺.....	1159	萬勝.....	1199
祿綏社.....	1199	萬斯社.....	564
祿僊社.....	1177	萬斯總.....	564
祿壽庄.....	1376	萬景島.....	463
祿壽村.....	289	萬善.....	1199
祿壽社.....	1290	萬善總.....	1189, 1199, 1200
祿餘村.....	56	萬象國.....	1280
祿澤社.....	1198	萬滇社.....	242
祿龍村.....	1191	萬溪.....	1199
祿疇社.....	201	萬溪江.....	464
祿巖社.....	1198	萬祿.....	1184
祿嫩村.....	1216	萬祿村.....	1285
禁山社.....	586	萬祿社.....	356, 1184, 1291
禁石山.....	694	萬葉社.....	359
禁妄社.....	1282	萬葩灣.....	479
禁江.....	176, 191, 221, 232, 233, 235, 238, 241, 1280, 1284, 1289, 1292, 1368	萬載社.....	190, 193, 196, 197, 216, 564
禁江渡.....	1289, 1294	萬載總.....	189, 196, 197
禁渡.....	1291	萬椿.....	388
禁關社.....	216	萬椿社.....	387, 388
萬山.....	1004, 1005, 1164, 1170	萬椿總.....	382, 387
萬分社.....	1293	萬寧州.....	445, 446, 465, 472
萬分總.....	1293	萬寧社.....	465
萬屯社.....	360, 383, 387, 388	萬寧總.....	465
萬戶村.....	1282	萬福中村.....	1298
萬石社.....	574	萬福東村.....	1298
萬安山.....	193, 194	萬福社.....	63, 69, 550, 554
萬安社.....	449, 450, 454, 586	萬福洲社.....	58
萬安祠.....	588	萬福洲總.....	55
萬安寨.....	193	萬福總.....	59
萬安總.....	449	萬層山.....	1280, 1291
萬年村.....	196	萬墨島.....	471
萬有村.....	467	萬墨海口.....	448, 471
萬行社.....	984	萬賴社.....	888, 1181
萬行禪師.....	546, 555	萬頭山.....	1159, 1164
		萬龍坊.....	1401

萬獲社.....	210, 212	義好社.....	975
萬點社.....	56, 371	義安社.....	984, 1298, 1408
萬點總.....	55, 56, 57	義安總.....	984
萬羅島.....	463, 464	義佐社.....	839
萬寶村.....	50	義址社.....	552
萬寶洲.....	50	義均社.....	1005
萬寶寨.....	53	義均總.....	1005
萬齡.....	1196	義村.....	833
萬靈社.....	589	義良社.....	1002
萬拌島.....	464	義制社.....	293
稠密社.....	996	義和冊.....	1313
稠溪.....	760	義和鐵礦.....	847
稔山.....	1302	義武社.....	236, 280, 584
稔水社.....	642	義肥社.....	889
稔冰山.....	479	義舍社.....	216, 561
稔村.....	1187	義舍總.....	561
稔沛村.....	1184	義芳社.....	586
稔東村.....	1283	義門庄.....	1166
筠洞社.....	384	義門村.....	376
經偈社.....	996	義胄江.....	546, 567, 569, 570, 571
綏安.....	1198	義勇村.....	53
綏安村.....	1198	義勇社.....	216
綏來.....	1216	義峒村.....	1283
綏來邑.....	1061	義柱江.....	180
綏來社.....	67, 68, 180, 208, 449, 470, 471, 473, 480	義洞庄.....	1166
綏來總.....	62, 67	義美社.....	584
綏和村.....	1193	義胄支江.....	281
綏祿坊.....	1408	義胄江.....	277, 279
綏祿里.....	1061	義娘村.....	1372
綏祿社.....	978, 1369	義烈冊.....	1313
綏祿總.....	1048, 1061, 1062	義烈社.....	581, 1288
綏樂社.....	239	義張社.....	179
綏靜社.....	1220, 1221	義理村.....	1296
置安社.....	581	義理社.....	210
置安總.....	581	義莊山.....	1175
義山.....	1331	義莊庄.....	1174
義山村.....	1171	義莊社.....	186, 228, 581, 839, 1174
義山社.....	968, 1288	義都社.....	50, 51, 892
義戶村.....	1215	義都總.....	891
義甲.....	69	義圍社.....	561
義立村.....	52, 1172	義富社.....	184
義立邑.....	1435	義棠縣.....	1279, 1295, 1313
義立社.....	550, 993	義腑村.....	968
義立總.....	550	義鄉所.....	1174
義合冊.....	1313	義鄉社.....	828, 975

義鄉總.....	826, 828	聖母祠.....	964, 966, 973
義鄉庸.....	829, 831	聖緣寺.....	1433, 1439
義陽社.....	196	肆纂寨.....	356
義溪社.....	196, 379, 1006	腰多社.....	1208
義溪總.....	1006	腰門屯.....	1213
義路社.....	50, 52, 242, 570, 970, 1009, 1441	腰美屯.....	1213
義閭社.....	196	腰蜆屯.....	1213
義澤社.....	184, 185	腹山村.....	1309
義興分府.....	350, 370, 371, 372	腹占上村.....	1192
義興冊.....	1313	腹占中村.....	1192
義興府.....	350, 359, 364, 365, 367, 370	腹延社.....	177, 213
義興府城.....	364, 367	腹界社.....	198
義興總.....	1313	腹海社.....	222, 223, 1298
義館村.....	1437	腹海總.....	218, 222
義齋.....	1199	落芮社.....	554
義齋社.....	569	落棣社.....	570
義齋總.....	569	落澗社.....	581
義禮社.....	358	葵州府.....	1219, 1278, 1279, 1295, 1297, 1311, 1313
群玉村.....	1191, 1200, 1309	葵渚社.....	1174
群玉社.....	1216	葵陵社.....	1293
群仲村.....	1216	葵麻山.....	478
群竹村.....	1198	葵麻隘.....	479
群牢社.....	361	葵陽社.....	1293
群良社.....	362	葵楊社.....	1314
群貝村.....	1199	葵楊總.....	1314
群來村.....	1216	葵溪社.....	239
群青村.....	1198	葵誠屯.....	1220
群信村.....	1216	葵誠社.....	1218
群厚村.....	1198	葵澤社.....	1293
群恬村.....	1192	葵澤總.....	1293
群英下社.....	363	葦野.....	1435, 1437
群英上社.....	363	葦野下社.....	1438
群英中社.....	363	葦野上村.....	1437, 1440
群英總.....	354, 362	葦野社.....	1435
群涇天.....	1215	葦薄.....	1196
群馬戲場.....	1204	葉夫人神祠.....	749, 766, 769
群高社.....	377	葛山坊.....	1406
群隊社.....	1216	葛川.....	1175
群睦社.....	220, 222, 223	葛川社.....	356, 1293
群睦海.....	223	葛川總.....	354, 356
群樂里.....	365	葛戶社.....	385
群樂社.....	362	葛戶總.....	382, 385
群遼社.....	352, 365, 367	葛仙社.....	225
群廩村.....	1193	葛田巡.....	365
群巖村.....	1198	葛江.....	357

葛池上.....	74	衙舍社.....	60
葛池上、下庄.....	74	衙溪社.....	213
葛池社.....	74	裔村.....	1187
葛村.....	1175, 1187	裝王.....	1310
葛岸村.....	1285	裕大社.....	384
葛岸社.....	1286	裕成村.....	1336
葛岸總.....	1283, 1285, 1286	裕村.....	384
葛林.....	1196	裕昆村.....	1196
葛林社.....	1005	裕慶神祠.....	174, 220, 226
葛泥社.....	830	裕錢社.....	58
葛波社.....	56	哀多社.....	225
葛陂社.....	231, 232	哀多總.....	218, 225
葛洞社.....	65	解豸社.....	1199
葛渚社.....	362	解冤溪.....	458
葛陽社.....	280	詳村.....	1198
葛陽總.....	276, 280	詩料社.....	361
葛溪社.....	196, 231	詩料總.....	354, 361
葛稠社.....	998	詩翁社.....	1402
葛鵲村.....	1192	詩壇石.....	1300
葛藤社.....	373, 374	誠武郡公.....	755
葛藤總.....	370, 373	貉龍君.....	212
葛蘆社.....	570	賊求.....	237
葛梁.....	223	資世社.....	561
董川社.....	551	資多社.....	236, 237
董天王.....	578	資福寺.....	195
董天王神廟.....	1161, 1180, 1189	賈勇社.....	384
董林社.....	563	路川社.....	362
董舍社.....	846	路東社.....	987
董神王.....	546, 548, 553, 573	路舍社.....	285, 287
董神王祠.....	553	載仁社.....	1057
董神王廟.....	548	載蠻屯.....	1213
董園社.....	551	農下社.....	848
葩軸山.....	1433, 1443	農下總.....	845, 848
葩隘.....	626, 629	農上社.....	848
葩蓋島.....	463	農上總.....	845, 848
葩藏寺.....	1307	農屯社.....	631
葆光寨.....	1061	農江.....	275, 277, 281, 289, 383, 387, 390
虞芮社.....	77, 569	農供村.....	828
虞芮總.....	71, 77	農舍社.....	236
蜀安陽王.....	211, 551	農貢縣.....	1157, 1159, 1162, 1186, 1189, 1191, 1198, 1214, 1215, 1217, 1218
蜀安陽王上等神祠.....	1292	農務社.....	72, 568, 830, 1217
蜀棣社.....	561	農莊社.....	1007
蜀壘山.....	748, 750, 759	農溪社.....	69
衙川社.....	385	農頤社.....	776, 777, 778
衙村.....	1198		

運江.....	238	鄒溪社.....	846
運洲村.....	1285	鉅賴社.....	1435
運規社.....	1184	隘下社.....	1212
運規總.....	1179, 1184, 1186	隘上社.....	1212
遊英山.....	1204	隘甲.....	69
遊英寺.....	1202, 1205	隔陂社.....	556
遊羅社.....	190, 198, 199	雷公神祠.....	174, 220, 231
遊羅總.....	189, 198, 199, 200	雷安社.....	582
遊藝社.....	839	雷池社.....	181
道上社.....	574	雷河社.....	77
道內社.....	986	雷舍社.....	185
道村.....	1192	雷洲社.....	195
道秀社.....	63, 239, 561, 987	雷洞社.....	192, 198, 239, 240
道秀總.....	62, 63, 987	雷音山.....	448, 458, 459
道使社.....	566	雷音山寺.....	459
道岸社.....	584, 888	雷音寺.....	448
道岸總.....	888	雷棣社.....	283
道舍社.....	561	雷陽.....	1215
道派社.....	213	雷陽縣.....	1157, 1160, 1178, 1180, 1182, 1186, 1189, 1198, 1201, 1213, 1214, 1215, 1218
道紀社.....	986	雷陽總.....	1214, 1215
道紀總.....	986	雷溪社.....	181
道真社.....	557	雷溪總.....	178, 181
道真總.....	557	雷廟.....	1284
道院社.....	885	雷潭.....	202
道陽社.....	242	雷澤社.....	211, 212
道溪三歧.....	188	靖沱社.....	689, 690
道溪江.....	176	靖沱金礦.....	680, 683, 688
道溪社.....	180, 186	靖朗社.....	685
道義社.....	355	靖祿社.....	584
道頭社.....	1402	靖窩社.....	685
道櫃社.....	360	靖窩總.....	683
道疇社.....	986	靖窩庸.....	685
遂安社.....	216	靖蠻.....	1216
遂安總.....	205, 215, 216	預爲社.....	891
達上村.....	1199	頓山.....	1202
達才村.....	1172	項溪.....	890
達江.....	1214, 1219	馴良村.....	1174
達東村.....	1199	馴象.....	1332
達渡.....	224, 227, 232, 233	馴象社.....	1335, 1336
達摩禪師祠.....	353, 375	鼎呂社.....	1309
遐祿社.....	996	鼎陽社.....	566
遐齡社.....	280, 1303	鼓腹社.....	767
遏虜社.....	1050	鼓舞坊.....	52
鄒山.....	545, 548	鼓舞坊北上北下村.....	53
鄒舍社.....	72		

鼓舞社.....	688, 690, 692	僊溪社.....	283
鼓麟兜山.....	824, 846, 847	僊祿社.....	1314
僊山.....	69, 445, 458, 1310	僊葛社.....	1007
僊山寺.....	365, 369, 1159	僊農社.....	1293
僊山社.....	574, 842, 987	僊遊縣.....	551
僊山總.....	837, 842	僊基枰.....	458
僊井.....	1052	僊福寺.....	49, 54
僊市.....	1052	僊臺社.....	993
僊市村.....	52	僊蓉.....	279
僊安社.....	1406	僊蓉公主祠.....	277, 279
僊池.....	825, 846, 848	僊膠社.....	688
僊舟社.....	577	僊橋.....	1205
僊伴社.....	1216	僊橋社.....	889, 891
僊村.....	1199	僊橋金礦.....	891
僊來社.....	1406	僊館社.....	283
僊油社.....	1007	僊攀峒.....	1205
僊舍社.....	552	僊藥社.....	577
僊侶社.....	975, 985	僊藥總.....	577
僊侶縣.....	280, 281, 282, 283, 284, 285	僊隴社.....	884
僊侶總.....	975	僊錄社.....	581
僊姥社.....	993	僊珂社.....	1008
僊峒社.....	688	僊嫩邑.....	1438
僊柯社.....	987	嵬山.....	352
僊洲社.....	1008	椿上村.....	1187
僊美村.....	53	椿村.....	1192, 1195
僊香總.....	285	椿油社.....	213
僊宮村.....	1282	椿度社.....	211, 213
僊柴社.....	975	椿嶺社.....	1294
僊桃社.....	1285	椿關社.....	278
僊骨社.....	1208	椿鶴社.....	574
僊崗社.....	996	椿鈴社.....	278
僊掉社.....	1406	菰香庄.....	211, 212
僊棣社.....	283	菰香社.....	173, 174, 206, 210, 211, 223
僊棣總.....	276, 283	觥村.....	281
僊陵社.....	1211	豐來邑.....	381
僊舸社.....	549	豐舍社.....	554
僊掌社.....	368	豐舍總.....	554
僊棗社.....	574	豐盈縣.....	350, 352, 364, 366, 367, 370, 371, 372
僊琦外社.....	1293	豐苗社.....	356
僊琦社.....	1313	豐堂社.....	359
僊鄉山.....	368	豐登社.....	384
僊鄉社.....	367, 368, 369	豐祿社.....	358
僊隊社.....	1296	豐祿縣.....	1362
僊會社.....	549, 842, 987, 1285	豐穀村.....	368
僊溪.....	890	鄖內社.....	67, 549

郎内總..... 62, 67  
 郎外村..... 568  
 郎外社..... 67  
 郎黃社..... 60  
 睢陽社..... 56  
 睢鳩村..... 550  
 霄霖社..... 885  
 鳧涇社..... 1363, 1374, 1375  
 鳧鷖社..... 633  
 葉村..... 1199  
 葉莊社..... 186  
 葉莊總..... 178, 186  
 葉塘社..... 187  
 葉頭社..... 1006  
 墳堆..... 202  
 菑山社..... 1282  
 菑溪..... 454  
 菑溪江..... 448, 464, 465  
 菑溪社..... 56, 448, 449, 457, 458, 459, 460, 464  
 菑溪社江..... 459  
 甌嚮..... 241, 244  
 澆沚..... 888  
 蜎蟻蜎猓..... 68  
 訥溪..... 1372  
 筵茫社..... 691, 692  
 筵茫金礦..... 680, 683, 691  
 濫江..... 627, 641, 644  
 礪碣屯..... 886  
 篠溪..... 890

嘉吉總..... 574  
 嘉亨村..... 1309  
 嘉和社..... 361  
 嘉林社..... 569, 1406  
 嘉林縣..... 47, 49, 52, 54, 55, 568  
 嘉狀社..... 365  
 嘉勉社..... 633  
 嘉昭庄..... 1376  
 嘉美村..... 1309  
 嘉美社..... 589  
 嘉苗上庄..... 1166  
 嘉苗内庄..... 1166  
 嘉苗外庄..... 1166  
 嘉苗鄉..... 1165  
 嘉恭社..... 679, 684, 688, 690  
 嘉國公神廟..... 888  
 嘉盛村..... 1298  
 嘉符社..... 758  
 嘉魚坊..... 52  
 嘉富社..... 564, 772  
 嘉富總..... 765, 772  
 嘉善村..... 1309  
 嘉隆..... 54, 445, 472, 477  
 嘉慎社..... 898, 899  
 嘉會村..... 1285  
 嘉會社..... 630, 766, 1314  
 嘉歲社..... 697  
 嘉猷社..... 988  
 嘉瑞..... 1169  
 嘉瑞社..... 568  
 嘉瑞總..... 568  
 嘉祿内坊..... 1376  
 嘉祿外坊..... 1376  
 嘉祿社..... 550, 642  
 嘉祿縣..... 174, 177, 180, 182, 184, 198, 204, 205, 206, 207, 209, 210, 211, 213, 215, 217  
 嘉祿縣文祠..... 206  
 嘉祿縣城..... 205, 214  
 嘉僕社..... 631  
 嘉福社..... 56, 57  
 嘉蒙社..... 1009  
 嘉蒙總..... 1009  
 嘉遠縣..... 209, 350, 371, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1053, 1057, 1062, 1063  
 嘉德社..... 239

MUỖI BỐN NÉT

僚山村..... 1372  
 僕饒社..... 839  
 嘉上社..... 568  
 嘉山社..... 586  
 嘉平坊..... 1408  
 嘉平縣..... 170, 563  
 嘉田社..... 1002  
 嘉禾江..... 359  
 嘉禾村..... 1306  
 嘉禾社..... 358, 835, 978  
 嘉吉社..... 574



嘉模社.....	242	壽長村.....	1192, 1296
嘉樂市.....	1437	壽長社.....	242, 1208
嘉樂社.....	1283	壽春坊.....	1408
嘉穀村.....	280	壽春府.....	1158, 1189, 1215, 1218, 1220
嘉穀社.....	183, 569, 885, 1368, 1438	壽春縣.....	1213
嘉論社.....	462, 464	壽津村.....	1181
嘉憑社.....	691	壽眉社.....	214
嘉憑總.....	683	壽苓社.....	222, 843
嘉橘社.....	568	壽峨村.....	1193
嘉興府.....	746, 747, 749	壽格社.....	371, 387
嘉靜府.....	1163	壽益社.....	77
嘉龍.....	224	壽高村.....	287
嘉謨社.....	1067	壽域冊.....	1313
嘉襖社.....	751	壽域村.....	1172, 1184, 1191, 1215, 1296
嘉蠟社.....	289	壽域邑.....	1435
嘉觀社.....	586	壽域社.....	63, 287, 977, 1200, 1204, 1205
團城.....	624	壽庵社.....	58
境仙寺.....	1365, 1367	壽張社.....	179, 182
境陽汛.....	1440	壽張總.....	178, 179, 182, 183
境陽村.....	1438	壽梅社.....	1296
境瑞社.....	583	壽棣社.....	71
境辦社.....	685	壽祥村.....	1298
壽山.....	573, 575, 1333	壽勝社.....	1218
壽山村.....	1172, 1184, 1196	壽筆村.....	1172
壽山社.....	885, 1184, 1185, 1293, 1314, 1372	壽嵩社.....	361
壽川社.....	182	壽溪社.....	549
壽屯村.....	1203	壽碑社.....	376
壽文村.....	1172	壽祿村.....	1171, 1172, 1184, 1301
壽平社.....	278, 1054	壽祿社.....	379, 1204, 1205
壽多社.....	991	壽義社.....	1221
壽安社.....	78	壽僚社.....	1208
壽老社.....	71, 72, 280, 992	壽寧村.....	1298
壽老總.....	992	壽寧社.....	565
壽佛社.....	1184	壽榮村.....	1296
壽含邑.....	1438	壽算村.....	1285
壽含社.....	201, 1433	壽德社.....	554
壽官村.....	1192	壽疆社.....	685
壽岩社.....	278	壽齡下村.....	1374
壽延社.....	289	壽齡上社.....	1374
壽昌社.....	581	壽齡山.....	1363, 1371, 1375
壽昌縣.....	47, 49, 50, 52, 54, 55, 57, 59	壽齡江.....	1372, 1375
壽昌總.....	581	壽齡社.....	988, 1375
壽枚社.....	78	壽鶴社.....	1158, 1183
壽河新江.....	1186, 1197	壽鶴總.....	1179, 1183
壽長庄.....	368	夢山村.....	1181

夢山社.....	1212	寧海二屯.....	176, 232
夢魚坊.....	1296	寧海三屯.....	177
嫩山寺.....	353, 365, 369	寧海三舊屯.....	241
嫩公.....	211	寧海總.....	467
嫩溪社.....	1054	寧烈社.....	574
嫩溪總.....	1047, 1054	寧郡公.....	1331
嫩戩山.....	68	寧曹社.....	574
寧一總.....	363	寧異社.....	885
寧山.....	68, 748, 751, 762, 1004, 1005	寧壹總.....	354
寧山寺.....	68	寧富村.....	74
寧山社.....	66, 68, 828	寧富社.....	74
寧川社.....	584	寧陽社.....	64, 65, 466, 471, 472, 899
寧公沙.....	1331	寧集社.....	278
寧公舊壘.....	1335, 1336	寧萬斗.....	964
寧北社.....	577	寧維社.....	190, 201, 202
寧北總.....	572, 576, 577	寧維總.....	189, 201
寧平省.....	47, 49, 70, 71, 73, 75, 350, 364, 747, 1044	寧儉社.....	897
寧平橋.....	1049, 1053	寧樂社.....	688
寧民總.....	1000	寧彊社.....	363
寧多站.....	354, 1046, 1049, 1060	寧謐寨.....	1056, 1061, 1062
寧早社.....	74	寧豐社.....	586
寧江府.....	170, 171, 172, 174, 176, 182, 183, 188, 189, 204, 205, 208, 210, 213, 215, 386	寧疆堡.....	1046, 1048, 1059, 1063, 1064, 1069, 1070
寧江府文廟.....	206	寧邊州.....	746, 776, 777, 779, 780, 781
寧江府城.....	171, 205	寧關.....	193
寧江社.....	549	寧衢社.....	387, 388
寧江縣.....	223	寧衢總.....	382, 387
寧老社.....	71	寥舍屯.....	177
寧村.....	1204	寥舍社.....	177, 216
寧良屯.....	1221	寥涇社.....	210
寧定社.....	574	寨山社.....	236, 1199
寧武社.....	278	寨村.....	1187
寧舍坊.....	1409	寨沛.....	1378
寧舍村.....	74, 1301, 1309	寨河社.....	1211
寧舍社.....	58, 242, 373	寨涇社.....	239
寧舍總.....	55, 58, 59	對山.....	175, 218, 221, 223, 226
寧門社.....	577	對山社.....	586
寧保社.....	192	對海.....	465
寧洞社.....	584	對海口.....	448, 464
寧美屯.....	353	對稔隘.....	479
寧美邑.....	363	屢本.....	1222
寧美社.....	353	屢田社.....	768
寧泰村.....	1298	屢安社.....	828
寧泰社.....	74, 75	屢村.....	378
寧海一屯.....	176	屢富社.....	581
		屢登坊.....	1187

屢登社.....	201, 287, 373, 1363, 1372	歌詠社.....	768
屢登總.....	1370, 1372	歌虞邑.....	1409
屢溪社.....	885	濱州府.....	1278, 1281, 1284, 1292, 1295
屢豐社.....	451, 453	演派社.....	1435
幕舍社.....	50, 77	滾江.....	682, 684, 687, 690
幕舍社上村.....	77, 78	漢溪館橋.....	1336
慢川社.....	278	漢女社.....	988
慢幘社.....	278, 279	漢川社.....	242
慢幘洲社.....	278	漢里社.....	174, 206, 208, 209
慢觀銅礦.....	757	漢沱社.....	556
慢櫛砢硝礦.....	757	漢南社.....	201
彰美縣.....	47	漢南總.....	189, 201, 203
彰陽社.....	56	漢桓帝.....	217
彰陽總.....	55, 56	漢嶺.....	824, 846, 850
彰祿社.....	56	漢藥社.....	1005
彰義社.....	365	滿山社.....	1006
彰德縣.....	48, 62, 64, 66	滿舍社.....	561
彰德縣城.....	66	滿堂村.....	63
摘藥坊.....	53, 54	漆園社.....	293
旗山.....	1280, 1291	漕溪.....	552
旗頭山.....	1333, 1335	漕溪社.....	183
榜山.....	1045, 1048, 1055, 1159, 1297	漫沱社.....	697
榜山坊.....	1409	漪碧屯.....	1178
榜山島.....	1194	漪碧汛.....	1177, 1178
榜眼.....	291	漪碧汛屯.....	1160
榜程社.....	240	漪碧社.....	1161, 1165, 1177, 1178
榮光下社.....	1406	漪碧海口.....	1164, 1173, 1179, 1202
榮光上社.....	1406	漪碧海汛.....	1173
榮光村.....	1184, 1192	漁村.....	1199
榮和社.....	1438	漁網村.....	52
榮勞隘.....	686, 687	滌場社.....	185
榮祿社.....	1368	熙河社.....	275, 289, 392
榮衛社.....	1435	熙然甲.....	1060
榮賜社.....	76	熙載社.....	230
榴園社.....	358	熙隴社.....	682, 684, 686, 698
榴堡社.....	1434	瑤舍村.....	1181
榴溪社.....	62, 63, 1187	瑤衢社.....	360, 362, 365
槐市村.....	56	瑪瑙社.....	72
槐市社.....	222	瑰山社.....	368, 369
槐林社.....	187	瑰池社.....	1053
槐衙社.....	384	瑰琦社.....	842
槌溪社.....	356	瑰溪社.....	1054
槃澗社.....	986	碧山社.....	1057
歌亭社.....	1005	碧水社.....	182
歌亭總.....	1005	碧市村.....	1285

碧江社.....	1408	福市社.....	1406
碧池社.....	73	福平社.....	699, 700
碧岱社.....	984	福田村.....	1166
碧油社.....	387	福田社.....	1402
碧油總.....	382, 387	福田寨.....	1061
碧芳村.....	1216	福立社.....	984
碧峒山寺.....	1046	福光堂.....	1161
碧峒寺.....	1049	福多社.....	242
碧洞社.....	583, 1187	福安村.....	1282, 1283
碧洞庵.....	244	福寺村.....	1363, 1376
碧桃社.....	1050, 1053	福成村.....	1177
碧桃峒.....	1164, 1170, 1171	福江書院神祠.....	1301
碧桃洞廟.....	1163	福池村.....	1050
碧珠夫人.....	1335	福至寺.....	243
碧梭社.....	242	福址社.....	366
碧場社.....	1285	福村.....	551, 552
碧會社.....	1332	福求社.....	180
碧溪社.....	195, 565, 1401	福求總.....	178, 180
碧潮村.....	1285	福良社.....	1064, 1368
碧潮總.....	1283, 1284, 1285, 1286, 1287	福里.....	1184
碧雞社.....	378	福些村.....	187
碧羅社.....	1401	福來社.....	563, 1005, 1188
碧羅總.....	1401	福岳社.....	1054, 1056
碧巖社.....	242	福果社.....	1437
碧瑠村.....	53	福林小村.....	53
碩果社.....	549, 1187	福林寺.....	380
碩果寨.....	1208	福林坊.....	53
碩軸社.....	986	福林村.....	52, 65
碩賴社.....	1434	福林邑.....	1438
碣石社.....	885, 1309	福林社.....	66, 67, 68, 583, 888, 1184, 1406
禎山.....	1164, 1165, 1174, 1175	福林總.....	49, 52
禎山社.....	1165, 1174, 1176	福舍村.....	1408
禎山站.....	1164	福舍社.....	180
禎享社.....	239	福亭社.....	589
禎河社.....	1160, 1165, 1174, 1176	福厚村.....	1184, 1282, 1288
禎祥社.....	889	福洲社.....	77
禎祥總.....	889	福美村.....	1191, 1282
福山庄.....	1054	福美社.....	1288, 1366, 1401
福山村.....	1183, 1282	福朗村.....	1192
福山社.....	1057, 1181	福柴社.....	975
福山銀礦.....	845, 847	福海村.....	1288
福川村.....	1288, 1289	福海社.....	289
福中社.....	379, 380	福培社.....	391, 1181
福内庄.....	379	福庵村.....	1046, 1047, 1049, 1050, 1053
福仙社.....	289	福庵社.....	58, 59

福盛村.....	1295	福澤社.....	1293, 1303, 1304, 1305
福祥村.....	1204	福積社.....	1433, 1442
福勝社.....	575	福龍村.....	1283
福富社.....	1288	福應社.....	688
福登橋.....	1046, 1053	福禮社.....	1401
福萊社.....	1065	福關村.....	63
福象邑.....	1438	福蘇村.....	52
福陽社.....	1301	福齡社.....	574
福隆社.....	583, 1366	福靈社.....	899, 1435
福會社.....	1303, 1305	端下社.....	972
福溪.....	1184	端上社.....	972
福溪社.....	385	端女社.....	67, 68
福溪總.....	382, 385	端王.....	1403
福煙社.....	1441	端平社.....	1057
福煙總.....	1432, 1441	端舍社.....	222
福瑞村.....	1282	端拜社.....	563, 584
福祿村.....	1376	端偉屯.....	75
福祿邑.....	1438	端偉社.....	75, 372
福祿社.....	550, 574, 970, 1054, 1376, 1402	端國公.....	1403
福祿總.....	1298, 1303, 1304	端肅社.....	376
福綏社.....	889, 1066	端雄府.....	1003
福喬社.....	1366	端溪社.....	569
福壽村.....	1169	端葦社.....	1171
福壽社.....	1184	端靜社.....	466, 471
福壽縣.....	51, 964, 966, 967, 968, 969, 975, 976, 978, 980, 992	端禮屯.....	177
福寧社.....	584, 885	端禮社.....	177, 239, 455, 458
福榮山.....	1365, 1368	管庄.....	1181
福榮社.....	1368	管舍社.....	1181
福滿村.....	1196	箕沙源.....	1371, 1375, 1377
福滿社.....	78	筵樂社.....	645
福爾社.....	1368	粹古社.....	972
福禎社.....	839	精米.....	1199
福增社.....	685, 686, 692	精米村.....	1198
福層社.....	583	精舍社.....	999
福層總.....	583	綽港.....	1295
福履坊.....	1406	綽裕社.....	1434
福履社.....	51	綠野總.....	1311
福慶社.....	379, 842, 891	綠雲寺.....	1164
福蔭村.....	1303	綠雲峒.....	1167
福蔭社.....	1184	綠楊庄.....	646
福勸社.....	213	綴休社.....	1001
福整村.....	1050	綴村.....	1172
福橋村.....	1372	綴求社.....	1169
福澤邑.....	1438	綴津村.....	1192
		綴香社.....	371

綴疏村.....	63	聚美社.....	889
綴溪社.....	213	聚隆社.....	889
綴錦社.....	213	聚隆堡.....	881, 890
網水社.....	1208	聚隆銅礦.....	881
網市坊.....	53	聚隆總.....	889
網兒坊.....	1291, 1309	聚隆礦.....	881, 883, 891
網罟社.....	367	聚義社.....	889
網羅社.....	991	肇山社.....	1165
網羅總.....	991	肇川社.....	970
網兒坊.....	1372	肇祥山.....	1159, 1160, 1164, 1167
網兒總.....	1431, 1437	肇祥城.....	1160, 1165, 1168
網幡總.....	276	膏沐社.....	390
綺貢社.....	695, 696	膏油社.....	996
綺貢總.....	693	膏澤社.....	1377
綺羅社.....	50, 880, 884, 886, 887	臺江.....	1046, 1049, 1052, 1062
綺關社.....	71	臺門.....	365
維先縣.....	48, 55, 57, 59, 61, 70, 71, 72, 73	臺悲江.....	569
維和社.....	1402	舞陽社.....	280
維則邑.....	356	舞鸞社.....	846
維陽社.....	76	蒙山.....	479
維藩社.....	987, 1406	蒙山社.....	449, 470, 473, 480, 700, 888, 1212, 1213
維藩社.....	966	蒙山總.....	888, 1202, 1212
維滌.....	1335, 1336	蒙化冊.....	972
維滌村.....	1335	蒙休寨.....	1060
翠三岐.....	209, 217	蒙安社.....	894
翠山社.....	1181	蒙舍社.....	631
翠竹村.....	281	蒙阜社.....	970
翠林三岐.....	200	蒙恩社.....	894
翠林社.....	198	蒙場下社.....	225
翠棣社.....	588	蒙場上社.....	225
翠嵐社.....	290	蒙養社.....	1441
翠萊社.....	979	蒙衢山.....	1202, 1204, 1205
翠雲山.....	1433, 1439, 1440	蒲山社.....	552
翠雲縣.....	1279, 1314	蒲川三岐.....	1055
翠會社.....	51	蒲川社.....	376, 377, 1047, 1049, 1054, 1055, 1056
翠裊社.....	201, 203	蒲井社.....	986
翠穎寨.....	356	蒲田社.....	984, 1442
翠螺社.....	897	蒲吉.....	463
翠黛社.....	1187	蒲江.....	1433, 1443
翠藹洲社.....	57	蒲村.....	1435
翠藹潘氏節義祠.....	59	蒲里社.....	988
翠羸社.....	1212	蒲阪社.....	1401
聚仁社.....	889	蒲河社.....	1198
聚成社.....	881, 883, 889, 890, 897	蒲舍社.....	76
聚和社.....	889, 891	蒲舍總.....	70, 75, 76

蒲亭社.....	1057, 1058	豪家社.....	767
蒲莊社.....	391	豪梁村.....	1181
蒲稍社.....	984	豪傑社.....	368
蒲萊山.....	881, 893, 897	豪傑總.....	364, 367
蒲陽社.....	208	豪詠村.....	1192
蒲陽總.....	205, 208	豪溪社.....	231
蒲溪社.....	1376	豪蓮本.....	1222
蒲葵社.....	1216	趙內社.....	182
蒲葦社.....	1050	趙光復.....	1160
蒲駒關所.....	464	趙武帝.....	378
蒲蘆村.....	1285	趙武帝程后祠.....	353, 375
蒲坂社.....	236	趙武帝廟.....	353, 375, 378
蓋江.....	478	趙武程后廟.....	378
蓋枕山.....	1286	趙舍社.....	73, 985, 1184
蓋舍社.....	1367	趙舍前社.....	1184
蓋頂山.....	765, 768	趙陀.....	378
蓋嶺山.....	748	趙越王.....	546, 555
裳芟社.....	63	趙越王廟.....	353, 365, 367, 1047, 1053, 1056, 1160, 1165, 1176, 1295
裴上村.....	1187	趙粵王.....	212
裴孔社.....	1288	趙姬.....	1162
裴江.....	68, 974, 981	趙姬神廟.....	1161, 1176
裴村.....	368, 1174, 1177, 1196, 1203, 1288	輔力村.....	1196
裴舍.....	1166	輔政社.....	67
裴舍江.....	458, 464	輔國津渡.....	392
裴舍村.....	289, 1309	輔國翊運尊神.....	477
裴舍社181, 182, 213, 278, 290, 291, 387, 456, 561, 1298		輔翊社.....	208
裴洲村.....	1288	輔越社.....	1362, 1369
裴洲社.....	356	輔隆社.....	358
裴御使祠.....	1280	輔衛社.....	193
裴賀村.....	1187	輕快社.....	783
裴溪.....	1336	輕溪.....	784
裴溪社.....	181	輕徭社.....	173, 236, 237
裴坂社.....	1288	遠山.....	963, 965, 971
製銳社.....	998	遠程社.....	1435
褚舍洲社.....	571	遠攬社.....	972
褚童子.....	279	銀山.....	692
褚童子祠.....	275, 277, 279	銀山銀礦.....	680, 683, 691
誓願山.....	1193	銀山舖.....	639
豪山坊.....	1296	銀杏社.....	570
豪壯社.....	761, 762	銀棣社.....	201, 554
豪村.....	384, 1191	銀魚村.....	67
豪舍社.....	173, 190, 198, 199	銀溪.....	890, 897
豪門.....	1191	銀蓬社.....	201
豪洲.....	362	銅刀處.....	211
豪洲社.....	77		

銅池社.....	58	鳳尾下社.....	839
銅魚社.....	561	鳳尾下總.....	837, 838, 839
銅鼓山.....	1161, 1179, 1188	鳳尾上社.....	839
銅鼓神廟.....	1161, 1180, 1189	鳳尾上總.....	837, 839
銅盤社.....	78	鳳尾中社.....	839
銅鑑社.....	1402	鳳尾中總.....	837, 839
銘姜社.....	897	鳳尾所.....	74
銘瑰村.....	1193	鳳尾社.....	74
閩中甲.....	1183	鳳岐社.....	970
閣村.....	1192	鳳來社.....	1187
閣沙洲.....	993	鳳盎.....	1192
閣水社.....	195	鳳盎村.....	1192
閣田社.....	195	鳳凰山.....	68, 175, 176, 191, 192, 194, 976, 1291, 1307, 1333, 1334
閣村.....	196	鳳凰山洞.....	176, 192, 195
閣黃村.....	69	鳳凰社.....	182, 242, 1333
韶寸.....	1162	鳳凰島.....	464
韶山村.....	1184	鳳凰館.....	1334
韶川.....	1191	鳳崗村.....	1290, 1291
韶石社.....	986	鳳眼社.....	581
韶光社.....	846	鳳眼縣.....	580
韶村.....	1215	鳳眼縣江.....	191
韶防禦使廟.....	1162	鳳翔社.....	292, 362
韶舍村.....	1177	鳳閣山.....	453
韶舍社.....	1198, 1288	鳳儀社.....	1199
韶春社.....	970	鳳樓社.....	283, 1007
韶陽庄.....	361	鳳樓總.....	1007
髦舍社.....	1215	鳳輦村.....	1333
鳴珂社.....	230, 1008	鳳輦社.....	1009
鳴琅社.....	885	鳳輦總.....	1009
鳴盛社.....	1050	鳳歷.....	1172
鳴琴山.....	1004, 1007	鳳歷村.....	1172, 1282
鳴琴庄.....	1375, 1377	鳳歷社.....	65
鳴琴社.....	449, 451, 454, 478, 480, 1006	鳳頭社.....	198
鳴鶴社.....	1002	鳳翼山.....	964, 995, 1002
鳴鶴社.....	767	鳳翼社.....	56
鳶飛冊.....	1313	鳳翼總.....	55, 56
鳶翅山.....	1045, 1048, 1051, 1052, 1053	鼻汜山.....	1307
鳶嘴山.....	580, 587	齊魯社.....	751, 993
鳶鈴社.....	278	齊禮社.....	996
鳳山社.....	239	婁洞江.....	244
鳳毛冊.....	972	婁洞社.....	236
鳳毛社.....	556, 769	慄陽社.....	201, 203
鳳池.....	1192	慄溪社.....	201, 203
鳳池村.....	566, 1171	槩山社.....	1204
鳳池社.....	977, 993, 1054, 1055		



梨山總	1201, 1204
淩江	564
潁江	682, 684, 686, 687, 690, 691
潁江潭	690
蓁埕社	280
鄢溪社	1000
鄴棣社	201
涇司支關	464
涇司關所	459
涇海	478, 479
涇海口	448, 454, 478, 479, 480
涇海神祠	448, 477
嶧山社	449, 470, 473, 480
策水邑	356
策水社	356
撝源	1407
擢山	587
擢契堡	1046, 1064, 1068

## MUỖI LĂM NÉT

億載社	216
儀荻山	963, 1004, 1008
儀祿社	63
儀衛社	552
儀隸村	1283
儂智高	686, 690
儂智高廟	690
劉舍社	68, 72, 278, 281, 289, 291, 829, 831, 833, 977
劉舍總	276, 278
劉派社	58
劍山	478, 1280, 1291
劍湖村	52, 54
嘲村	1191
增兒社	999
增俸寨	379
增隆社	574
增隆總	574
嬉遊社	1434
寬仲社	77
寬役村	1176
寬步社	986
寬閭社	1009

寬濟村	569
審山	963, 995, 997, 1004, 1008
審端邑	1409
履義社	365
幢川社	202
幡山	175, 221, 226
幡橋社	379
廚山	68, 575
廚李木	558
廚村	63
廚香	199
廚豪	199
廟村	975, 1184, 1191
廟門	68
廟朗村	196
廟德翁	477
廣山	748, 777, 780
廣川	1184
廣川社	216, 217, 1435
廣川總	1431, 1435
廣仁社	642
廣化府	1157, 1158, 1163, 1168, 1178, 1201, 1203, 1206, 1208, 1209, 1222
廣化縣	1211
廣功社	1054
廣市坊	884
廣布坊	53, 54
廣布社	565
廣布總	565
廣平省	1361, 1399, 1405, 1408
廣田社	1402
廣田縣	1399, 1402, 1431, 1432, 1433, 1440, 1441
廣白社	849
廣安省	170, 176, 218, 221, 230, 233, 239, 242, 244, 445, 627, 628, 640, 641, 644, 646, 648
廣安省城	445
廣安鎮	445
廣州	1289
廣西省	478, 479
廣西幫	689
廣固社	843
廣居社	366, 370, 642, 988, 1367, 1435
廣昌縣	1157, 1160, 1161, 1163, 1171, 1189, 1190, 1191, 1194, 1195
廣東	232

廣東幫.....	688, 1183, 1226	廣漢.....	1187
廣治道.....	1399	廣福庄.....	1166
廣舍坊.....	1406	廣福社.....	583, 1053, 1054
廣舍村.....	1183, 1285	廣福總.....	1047, 1053, 1054
廣舍社.....	1185, 1406, 1407	廣論社.....	222
廣阿社.....	984	廣澤府.....	1328, 1334, 1361, 1362, 1364, 1370
廣南郡.....	181, 1161	廣縣.....	1279
廣威府.....	964	廣賴社.....	65
廣峒社.....	1293	廣儲庄.....	646
廣度村.....	1196	廣戴社.....	63
廣施社.....	1181	廣濟村.....	1437
廣施總.....	1179, 1181, 1182	廣濟社.....	1206, 1207
廣洲村.....	1372	廣濟縣.....	1157, 1202, 1206, 1208
廣津社.....	192, 193	廣濟總.....	1202, 1206
廣洞社.....	975	廣輿誌.....	1185
廣郎江.....	277	廣謨社.....	581
廣秘社.....	216	廣疇社.....	682, 685, 686, 687
廣納村.....	1184	廣羅社.....	449, 452, 454, 480
廣納社.....	373, 387, 565, 839, 1000, 1054	廣嚴寺.....	964, 974, 976
廣納總.....	382, 387	廣覽社.....	556
廣教社.....	885	廣覽總.....	556
廣梅總.....	1294	廣廸社.....	638
廣棣社.....	565	德本社.....	78
廣淵神祠.....	1047, 1049, 1060	德光社.....	1290
廣淵縣.....	679, 682, 684, 686, 688, 690, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700	德均社.....	1001, 1005
廣被社.....	66, 67	德協社.....	379, 561
廣被總.....	62, 66	德林社.....	1331, 1332
廣陵.....	1200	德門村.....	52
廣陵州.....	747, 774, 775, 776, 781, 782	德厚村.....	1287
廣量社.....	1402	德厚社.....	574, 642
廣開社.....	834	德美村.....	1290
廣勤社.....	1309	德重下村.....	1441
廣慈社.....	1054	德重社.....	1441
廣愛社.....	563	德恭村.....	833
廣源社.....	63	德基邑.....	381
廣溪社.....	849	德棣社.....	566
廣溪總.....	845, 849	德盛社.....	1290, 1292
廣照.....	1184	德勝社.....	575
廣照上.....	1184	德勝總.....	575
廣照總.....	1179, 1184	德敢村.....	1192
廣祿站.....	1370	德郵社.....	1434
廣達社.....	227	德間社.....	761
廣寧府.....	1361, 1363, 1364, 1370	德間總.....	750, 761
廣漠社.....	768	德陽村.....	68
		德溥林.....	1367

德溥社.....	1366	慶祿邑.....	1437
德稔村.....	1283	慶壽坊.....	1406
德載社.....	556	慶壽村.....	1181
德壽府.....	1278, 1281, 1297, 1301, 1303, 1305, 1308, 1328, 1330	慶樂村.....	1285
德壽社.....	63	慶澤社.....	1192
德網坊.....	1291	慕同社.....	984
德蓋社.....	1220	慕牢村.....	50
德慕社.....	72	慕周總.....	984
德潤社.....	278, 1285	慕誠屯.....	1220
德輝社.....	1010	慕道社.....	556, 991
德鄰社.....	828, 1290	慕道總.....	556
德鄰總.....	826, 827, 828	慕澤社.....	180
德澤社.....	57	摩達禪師.....	380
德霑社.....	283	摩達禪師祠.....	380
德霑總.....	276, 283	撞山.....	463
德邁社.....	581	撞山大海.....	465
德齋村.....	1181	撞山島.....	448, 463, 465
德齋社.....	566	撞午島.....	464
德獵社.....	986	撞午海口.....	464
德豐社.....	222, 223	撞村.....	979
德羅社.....	581	撞舍江.....	827, 836
德馨舖.....	637, 639	撞舍社.....	835
慶山.....	766	撞舍總.....	826, 835
慶山社.....	1288	撞度社.....	966
慶安社.....	771, 772	撞神島.....	464
慶安寨.....	770, 771	撞楊社.....	897
慶安總.....	765, 770, 771	撥雲社.....	1218
慶江社.....	589	撩溝館.....	1332
慶村.....	367	撫安社.....	984
慶來村.....	201, 287	敷村.....	1199
慶協社.....	975	敷榮村.....	1334
慶岩社.....	631	敷榮邑.....	1061
慶岩總.....	628	敷榮社.....	1066, 1366
慶門社.....	635	敷演社.....	50
慶津村.....	975	暮夜山.....	1280
慶美邑.....	1435	暮春社.....	769
慶美社.....	289	暮道社.....	376
慶茂村.....	198	標舍社.....	198
慶堂村.....	1309	標榜社.....	371
慶雲村.....	58	模岩社.....	1406
慶雲社.....	63	樓下社.....	835, 1007
慶溪社.....	633	樓下總.....	826, 835
慶瑞左村.....	52	樓上社.....	828, 835, 1007
慶祿村.....	1285	樓上總.....	826, 835, 1007
		樓溪.....	191

樓溪屯.....	176	樂都社.....	1184
樓溪江.....	176, 194, 197	樂場所.....	72
樓溪社.....	176, 196	樂渡.....	1333, 1334, 1336
樓霞社.....	988	樂善邑.....	381, 1060, 1062
樂土社.....	561, 894, 899	樂善總.....	1063, 1066, 1189, 1199, 1201
樂山.....	1336	樂菁社.....	243
樂山坊.....	1374	樂賀村.....	1334
樂山村.....	1335, 1336	樂園社.....	176, 231
樂山社.....	192, 384, 470, 772, 986	樂業邑.....	356
樂山寨.....	1285	樂業社.....	196, 356, 642
樂山總.....	354, 765, 772	樂業總.....	189, 196, 1063, 1066
樂川總.....	1332, 1333	樂群社.....	356
樂中社.....	993	樂農社.....	894
樂孔社.....	584	樂道邑.....	365
樂戶邑.....	1434	樂道社.....	192, 355, 357, 376, 569
樂水.....	1216	樂道總.....	374, 376, 569, 1063, 1066
樂水社.....	278, 1064	樂窩社.....	699
樂古社.....	389	樂聚社.....	469
樂市社.....	213	樂墟社.....	635
樂市總.....	205, 213, 214	樂廟社.....	571
樂平村.....	1068	樂懿社.....	993
樂正社.....	370, 371	樑棟社.....	385
樂正總.....	370, 371	潼川社.....	565
樂安縣.....	1044, 1045, 1046, 1063, 1064, 1066, 1207, 1211	潼水社.....	78
樂成邑.....	381	潼水總.....	71, 78
樂成總.....	1063, 1066	潼淵社.....	385
樂江.....	1329, 1332, 1333, 1334, 1335	澄江村.....	1181
樂江社.....	1332	澄河邑.....	1435
樂伴社.....	897	澄河社.....	685
樂快三岐.....	1059	澄舍社.....	566, 1187
樂快社.....	1057	澄舍總.....	566
樂育社.....	216	澄海坊.....	1362, 1372
樂那社.....	361	澄海社.....	362
樂忠村.....	53	澄國公廟.....	1160, 1165, 1168
樂林寺.....	964, 974, 976	澄清下.....	52
樂治社.....	978	澄清上村.....	52
樂治總.....	978	澄清中.....	53
樂舍社.....	557	澄清中藥束村.....	52
樂政庄.....	360	澄清村.....	53
樂政村.....	53	澄清社.....	1303, 1305
樂政社.....	360, 376	澄淵邑.....	356
樂郊庄.....	1374, 1375	澄淵社.....	359, 367, 385
樂郊社.....	697	澄淮社.....	385
樂郊總.....	693	澄淮總.....	382, 385
樂秘社.....	242	澄碧社.....	1293

澄錄村.....	978	盤沱社.....	695, 696
潔己邑.....	1060	盤阿山.....	1159, 1179, 1185
澆江.....	359	盤傲社.....	1220
潭包村.....	1181	盤貢社.....	1218
潭河社.....	448, 449, 468, 470, 480	盤莊社.....	697
潭祠.....	202	盤陶社.....	1212
潭清社.....	358	盤渡山.....	1335
潭祿社.....	185	盤結社.....	368
潮口社.....	1288, 1289, 1290	盤禮村.....	280
潮口祠.....	1280, 1289	盤灘處.....	564
潮水社.....	1435	確溪社.....	193
潮回社.....	63	磊山社.....	1057
潮曲社.....	64	磊雷山.....	1371, 1373
潮汛屯.....	1197	磊雷島.....	1374
潮汛海口.....	1160, 1164, 1179, 1182, 1190	磊灘.....	1367
潮東社.....	56, 201, 978, 985	稼戶社.....	1057
潮東總.....	55, 56	稼富社.....	1057
潮洲幫.....	1226	穀下村.....	1183
潮陽社.....	175, 183	穀旦社.....	691, 692
潮溪村.....	63	穀庄.....	1181
潺溪社.....	645	穀村.....	1181
潤屋社.....	1050	穀舍.....	1181
潤屋寨.....	381	穀舍村.....	1181
潤澤村.....	565, 1285	穀城社.....	365
潤澤社.....	980	穀振寨.....	635
澗口三岐.....	1046, 1048, 1059	穀梁社.....	574
澗口社.....	1057	穀場社.....	225, 226
澗外社.....	589, 828	穀登社.....	278
潘江.....	275, 288	穀陽村.....	1169
潘村.....	287, 1287, 1290	穀陽社.....	366
潘良社.....	985, 1009	稽山社.....	208
潘舍水.....	1365, 1368	稽山總.....	205, 208
潘舍坊.....	1408	稽落廟.....	275, 286, 293
潘舍村.....	1309, 1310	稻梁社.....	208
潘舍社.....	216, 280, 355, 1290, 1305, 1367, 1402, 1406	稻疇社.....	988
潘舍總.....	205, 216, 1299, 1305	範中社.....	213
潘芳容.....	472	篆山.....	824, 827, 832
滕安社.....	589	練西村.....	1172
潯溪社.....	60, 61	練達冊.....	1313
熟練山.....	748, 750, 755	緣樂社.....	449
熟練江.....	749, 754, 755	罷貯庄.....	1057
瘦樓社.....	1007	膝作.....	1174
盤石村.....	1285	膝馬江.....	1170, 1188
盤石社.....	1215, 1331, 1332	膠水縣.....	350, 351, 352, 353, 354, 355, 357, 360, 362, 363, 366, 379, 381, 382
盤石溪.....	1336		

膠寺社.....	568	蓬江.....	1302, 1304
膠漆社.....	568	蓬池社.....	564
蔚茂社.....	1441	蓬村.....	1192
蓮山.....	694, 699, 748, 777, 782, 1365, 1370	蓬洲社.....	283
蓮井社.....	361	蓬原社.....	996
蓮池.....	1177, 1191, 1365, 1370	蓬海三岐.....	1046, 1052
蓮池三岐.....	1055	蓬海江.....	1048, 1052
蓮池村.....	1177	蓬海總.....	1046, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053
蓮池社.....	1052, 1054	蓬庵社.....	243
蓮池渡.....	1178	蓬萊坊.....	1376
蓮池總.....	1189, 1190, 1191	蓬萊社.....	51, 196, 208, 355, 556
蓮昌村.....	368	蓬萊寨.....	355
蓮昌社.....	368	蓬萊總.....	556
蓮沼社.....	970	蓬溪.....	1307
蓮舍.....	1191	蓬僊社.....	355
蓮舍社.....	1189, 1194	蓬幕社.....	993
蓮芳村.....	1215	蓬牖.....	1192
蓮香總.....	1370, 1376	蓬橋.....	1308
蓮浦社.....	1216	蓬澗山.....	75
蓮渠社.....	1177	蓬澗社.....	74, 996
蓮渠總.....	1164, 1177	蓬澗社上、下二庄.....	74
蓮湖.....	1191	蝙蝠峒.....	1170
蓮湖村.....	1191	衛山社.....	577
蓮湖社.....	583	衛正村.....	1288
蓮菡社.....	76	衛安村.....	1196
蓮塘村.....	53	衛村.....	1187
蓮塘社.....	569	衛舍社.....	556
蓮溪.....	1365	衛國.....	1187
蓮溪邑.....	1198	衛國神祠.....	749, 766, 769
蓮溪社.....	385, 1177	衛都社.....	751
蓮溪瀉.....	1313	衛陽社.....	187
蓮瑚社.....	986	衛義社.....	1401
蓮葩塔.....	1182	衛靈社.....	577
蓮縣.....	1279	褒中社.....	213
蔓下社.....	986	褒中總.....	205, 213
蔓上社.....	986	褒美社.....	1434
蔓石社.....	986	褒榮下村.....	1438
蔣山社.....	589	褒榮社.....	1433, 1434
蔡老社.....	1287, 1290	誼郎屯.....	892
蔡舍社.....	1293	諒山省.....	170, 624
蔡舍總.....	1293	諒弘站.....	628, 629, 631
蓬山內社.....	695	諒江分府.....	544, 588
蓬山外社.....	695	諒江府.....	544, 579
蓬川社.....	373	諒枚站.....	626, 630, 641, 642, 643, 644
蓬川總.....	370, 373	諒指站.....	629, 632

諒重站.....	626, 629, 636	適舍社.....	586
諒枕站.....	626, 628, 641, 643	遮棣社.....	60
諒淵站.....	626, 629, 637, 638, 639	遮棣總.....	55, 60, 61
諒嘉寨.....	642	遷冬社.....	885
諒繡站.....	626, 629, 632	遷喬寨.....	381
諒岫站.....	626, 629, 636	遷善社.....	356
調安.....	1195	鄰疆社.....	584
調村.....	1195	鄭川社.....	208
調和村.....	1195	鄭太尉廟.....	1163
調御塔.....	1439	鄭主.....	569
調琅社.....	699	鄭北社.....	783
調琅總.....	693	鄭可.....	1163
調護社.....	74, 1208	鄭甸社.....	1161, 1180, 1187, 1189, 1210
調護總.....	70, 74	鄭那社.....	1311
論品社.....	988	鄭舍社.....	239, 293, 549, 1187, 1210
論溪總.....	1214, 1218, 1219	鄭舍總.....	233, 239, 1179, 1187
賞延庄.....	289	鄭莊社.....	889
賦博社.....	689	鄭祿社.....	1187
賢士古碑.....	1444	鄭儒社.....	763
賢士社.....	1442	鄭滿社.....	1218
賢山.....	748, 750, 757	鄭滿總.....	1214, 1218, 1219, 1220
賢多社.....	998	鄧丁村.....	281
賢良社.....	577, 761, 1001, 1402, 1442	鄧丁社.....	281
賢良總.....	750, 761, 1432, 1442	鄧上村.....	1282
賢海口.....	1281	鄧山社.....	1286
賢僚山.....	748, 777, 778	鄧山總.....	1282, 1283
賢僚社.....	777	鄧川村.....	281
賢網社.....	198	鄧外社.....	584
賢豪村.....	1216	鄧市中邑.....	1434
賢關社.....	751, 1068	鄧田社.....	1290, 1292
賢關總.....	749, 751	鄧安社.....	1290
質成里.....	1060	鄧村.....	280, 1193
質成社.....	1046	鄧林村.....	1282
質成堡.....	1046, 1049, 1062	鄧舍村.....	1285, 1286, 1287
質成總.....	1048, 1060, 1062	鄧舍社.....	68, 72, 74, 182, 184, 196, 242, 290, 293, 359, 360, 568, 979, 1290, 1366, 1406
踏青社.....	451, 454, 478, 480	鄧舍總.....	178, 182, 276, 280, 285, 290, 568, 1283, 1290, 1292
輝芎社.....	842, 984	鄧國公鄧平章祠.....	1311
輟陽社.....	584	鄧棣社.....	293
輦山社.....	986	鄧提社.....	1376
輦穀社.....	283	鄧祿社.....	1369
輦論社.....	224	鄧覆村.....	1216
輦川內社.....	970	鄱東社.....	686, 691, 692
輦川外社.....	970	鄱朝社.....	998
輦池邑.....	1438		
輦池社.....	1435		

鄱陽所.....	564	餘慶村.....	1172
鄱陽社.....	564, 697	駒上三岐.....	226, 227
鄱陽庸.....	697	駒上江.....	176
鄱溪社.....	566	駒子社.....	71, 239, 241
醇酣冊.....	1313	駒兒社.....	1402, 1403
醇酣總.....	1313	駙馬.....	197
鋪村.....	1198	髯下庄.....	1068
銳甲.....	1193	魯山社.....	242, 1066
銳江.....	48, 49, 51, 55, 57, 59, 61, 66, 187	魯田村.....	1288
銳江村.....	187	魯池社.....	1007
銳西村.....	1172	魯杏社.....	584
銳村.....	977, 1172, 1176, 1181, 1184, 1185	魯河社.....	77
銳虎社.....	242	魯舍社.....	172, 179, 184, 185, 236, 373
銳洞村.....	201	魯洞山.....	748, 751, 763
銳琛村.....	1184	魯炯社.....	993
閭舍社.....	73	魯郊社.....	550
閱禮社.....	280	魯敘社.....	1181
霄若社.....	582	魯場社.....	387
震山.....	1365, 1370	魯鄉.....	1174
震東社.....	570	魯鄉總.....	1164, 1174
鞍山.....	884	魯溪社.....	549
鞍馬山.....	1299, 1333, 1334	魯賢.....	1215
鞋鼻峰.....	1173	魯賢社.....	1214, 1215, 1217
鞏昌市.....	699	魯頭島.....	463
養正社.....	371	魯碓橋.....	459, 464
養和社.....	71	黎大行.....	197, 294, 362
養恬邑.....	1060	黎大行皇帝廟.....	275, 286, 288, 1047, 1049, 1060, 1160, 1180, 1183
養洞社.....	239	黎大行廟.....	370, 372
養洞總.....	233, 240	黎太行廟.....	353
養泰社.....	228	黎太祖.....	237, 374, 687, 755, 1163, 1182, 1186, 1289
養真邑.....	381	黎太尊.....	1161
養真社.....	239	黎光孝殿.....	275, 286, 291
養真總.....	233, 240	黎光定.....	1055
養通社.....	378	黎光淑皇太后廟.....	353, 1161, 1189
養富社.....	228	黎奉曉.....	1162, 1175
養善社.....	1054	黎忠國王祠.....	275, 286, 294
養溪社.....	1057	黎念.....	1055
養祿社.....	1216	黎武穆.....	1289
養蒙社.....	71, 228, 230, 551, 638, 828, 1008, 1009, 1435	黎狀元祠.....	173, 235, 240
養賢社.....	55, 59	黎舍.....	1187, 1200
養覆社.....	283	黎舍山.....	352, 368
餘杭社.....	231	黎舍村.....	1187, 1196, 1288
餘波社.....	998	黎舍社.....	67, 68, 71, 180, 193, 208, 222, 236, 242, 280, 360, 368, 561, 568, 1057, 1192, 1367, 1406, 1435
餘裔社.....	368		
餘裕社.....	58		



黎舍總.....	1048, 1057, 1059
黎舍竇口.....	78
黎度社.....	557
黎益沐.....	240
黎神尊.....	1186
黎隻城.....	1186
黎莊尊皇帝廟.....	1284
黎陶社.....	1000
黎朝.....	199, 357, 372
黎朝皇太后廟.....	1300
黎貴惇.....	185, 188, 291
黎聖宗.....	453
黎聖尊.....	49, 1161, 1162, 1168, 1185, 1194, 1335
黎亶壁.....	194
黎魁.....	1289
黎諸帝廟.....	1161, 1180, 1186
黎襄翼帝陵.....	291
墨土社.....	199
墨山.....	370, 372, 1280, 1299
墨田社.....	1282
墨守社.....	198
墨岸屯.....	177
墨岸社.....	177, 192
墨舍社.....	216
墨舍總.....	205, 216
墨洞社.....	192
墨海口.....	472
墨棣社.....	196
嶢山.....	1217
嶢山峒.....	1179, 1186
嶠山.....	682, 684, 692
掇溪.....	1062
慢嶺.....	881, 883, 892
慘源.....	1407
慘源江/.....	1407
潢江.....	564
潢江三岐.....	286, 290, 352
潏汨社.....	984
慢爛社.....	999
慢爛總.....	999
禎江.....	1304
蓼池所.....	991
蓼洲社.....	966
嶓蜒山.....	824, 835
嶓蜒山.....	827

蝎螭金礦.....	756
閭崑社.....	222
閭庵社.....	210, 212
閭福坊.....	1409
閭福社.....	1401, 1404
閭豐江.....	1065
閭豐社.....	1046, 1047, 1063, 1064, 1066
閭豐總.....	1063, 1064
隤村.....	1192
霅溪社.....	447, 449, 456, 458, 459
鰲落.....	1443
鰲達屯.....	1220
滌江.....	275, 277, 281, 284, 352, 357, 387
滌江三岐.....	286, 290, 293
潰本.....	1222
霽杜社.....	1309, 1310
蛟汎.....	1364, 1378
蓼蓼冊.....	1371, 1377
駟驢舖.....	628, 635, 637
礞石處.....	1066
礞鵠處.....	1066

## MƯỜI SÁU NÉT

儒里社.....	1401
儒林社.....	216, 217, 279, 283, 284, 642, 993, 1050, 1051, 1288, 1293, 1294, 1441
儒關府.....	47, 747, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1057, 1059, 1063, 1064, 1066, 1068, 1070, 1158, 1201, 1203, 1208
儒關縣.....	48
勳風社.....	633
壁幢社.....	281
壇沉社.....	999
壇園社.....	64
壇廟臺.....	625, 629
壇鸞社.....	984
奮村.....	1216
奮武社.....	889
奮堂屯.....	177
奮堂社.....	177
奮雷坊.....	584
奮雷社.....	584

導元村.....	1169	憑溪社.....	73
彊弩屯.....	886	憑衙社.....	278
彊弩社.....	550, 767, 885	憑路社.....	980
憲朗社.....	1283	憑滿社.....	586
憲察使.....	194	憑福社.....	637
憑山社.....	242	憑遠社.....	849
憑安坊.....	1408	憑德社.....	682, 689, 690, 691, 692, 693
憑佑社.....	642	憑慶庄.....	646
憑作.....	1216	憑樓庸.....	688
憑均社.....	184, 630	憑澤社.....	376
憑均總.....	178, 184, 628	憑興社.....	361
憑局社.....	583	憑衡.....	897
憑弄社.....	968	憑衡社.....	897
憑村.....	1216	憑衡總.....	897
憑步社.....	182, 236	憑翼社.....	557, 1295
憑來三岐.....	229	憑齋村.....	180
憑來社.....	228	憑羅社.....	767
憑所社.....	58	憑隴社.....	689, 966
憑昂社.....	283	憑蠻社.....	1009
憑昂總.....	276, 281, 282, 283, 284	憑礪社.....	689
憑林社.....	557	憑廐社.....	642
憑河社.....	236, 237	憑廐總.....	640, 642
憑舍社.....	208, 371	擅簡社.....	58
憑舍總.....	370, 371	據德社.....	1218
憑垣社.....	201	整頓社.....	1057
憑城社.....	849	曆澤社.....	1216
憑城金礦.....	845, 849	暹江.....	1280
憑城礦.....	846	樸川社.....	201
憑洲社.....	849	樸仝村.....	1181
憑朔社.....	1006	樸村.....	1187
憑朗社.....	849	樸姑村.....	1054
憑浪社.....	1437	樸魯冊.....	1313, 1314
憑烈社.....	58, 59	樸魯社.....	208
憑紙社.....	988	樸魯總.....	1313
憑棣社.....	828	橙黃社.....	377
憑涼社.....	387	橫二村.....	356
憑祥.....	380	橫三村.....	356
憑祥州.....	624, 626, 629, 637	橫三邑.....	356
憑野社.....	181, 1001	橫山.....	224, 1328, 1329, 1334, 1335, 1336, 1361, 1364, 1371, 1372, 1373, 1374
憑野總.....	178, 181	橫山村.....	1285
憑陸社.....	554	橫山關.....	1372
憑粘社.....	968	橫州.....	690
憑堤社.....	181	橫早社.....	970
憑富社.....	1206, 1207	橫江.....	1068
憑塘社.....	686, 688, 690, 698		

橫江屯.....	1207	橋祿村.....	975
橫江神祠.....	749, 751, 758	樵隱宅.....	194, 195
橫江堡.....	1046, 1063, 1064, 1067, 1068	歷山.....	824, 826, 827, 831, 832, 963, 1004, 1010
橫東村.....	356	歷山坊.....	1409
橫東邑.....	356	歷山社.....	586, 635, 832
橫林庄.....	648	歷山總.....	826
橫秋總.....	354, 356, 357	歷谷總.....	1311
橫涇社.....	1376	歷東社.....	362
橫域社.....	356	歷亭社.....	1002
橫棠社.....	387	歷排社.....	376
橫棠總.....	382, 387	歷排總.....	374, 376
橫渠村.....	1216	歷排竇口.....	378
橫渠社.....	1196	濂江.....	377
橫肆村.....	356	濂溪社.....	210, 212
橫衙邑.....	356	濃山.....	48, 54, 68, 175, 191
橫衙社.....	356	澤沛社.....	63
橫衙總.....	354, 356, 357	澤林坊.....	1226
橫路村.....	356	澤林社.....	1166
橫路邑.....	356	澤舍村.....	180
橫蒲社.....	182	澤舍社.....	63
橫蒲縣.....	445, 446, 448, 449, 455, 458, 459, 473, 478, 480, 624, 646	澤浦社.....	1442
橫模社.....	475, 478, 479, 480	澤湄社.....	966
橫模峒.....	475	澤湄廚社.....	966
橫館社.....	356	澤路社.....	216, 217
橫觀社.....	387	澤雷社.....	978
橋井社.....	56	燈岸社.....	66
橋兌社.....	449, 471, 480	燕山.....	1170
橋東社.....	449, 471, 472, 480	燕毛冊.....	972
橋林庄.....	356	燕池.....	479
橋林村.....	63	燕池海.....	478
橋林社.....	56, 581, 980	燕尾山.....	479
橋油社.....	588	燕尾庄.....	1166
橋舍坊.....	1409	燕尾社.....	69, 70
橋洞社.....	56, 374	燕尾社上村.....	69
橋旁社.....	586	燕村.....	1191
橋榴社.....	991	燕武甲.....	1406
樹溪山.....	240	燕陽社.....	689, 846
樹溪社.....	173, 235, 239, 240	燕嶺.....	824, 838, 840
橄林社.....	67	獨山.....	224
橋中村.....	978, 1172	獨步三岐.....	352
橋代村.....	1161, 1183	獨步屯.....	353
橋石社.....	290	獨步江.....	364, 366, 369, 1046, 1052
橋村.....	1172	獨步江口.....	365, 366
橋松社.....	999	獨步社.....	353, 366, 367
		獨尊山.....	824, 827, 830, 831

獨雷山.....	1280, 1289	興元縣.....	1278, 1281, 1283, 1284, 1287, 1290, 1291, 1292, 1293
獨盤山.....	478	興化省.....	746, 747
獨灘.....	1367	興功社.....	359
璜琿社.....	280, 282	興安省.....	47, 49, 55, 59, 61, 70, 71, 78, 170, 176, 177, 180, 182, 183, 184, 186, 207, 274, 350
璜琿總.....	276, 280	興安省城.....	274
璜珊社.....	461	興村.....	1188, 1203
璟琳社.....	281, 282	興府神.....	385
瓢山.....	824, 846, 847	興武社.....	835
瓢育山.....	1219	興舍上社.....	373
瓢門山.....	1219	興舍社.....	373
瓢阿山.....	1219	興舍總.....	370, 373
瓢巽山.....	1219	興施社.....	1046, 1068, 1070
瓢營山.....	1221	興悌社.....	361
瓢遼山.....	1214, 1219, 1221	興教社.....	65
盧沱灘.....	1367	興盛.....	1181
磬山寺.....	969	興陸社.....	993
禦戎社.....	589	興陸總.....	993
禦遠社.....	836	興富社.....	365
積米社.....	831	興隆村.....	1288
積祥社.....	1402	興祿甲.....	1372
積穀社.....	887, 1066	興義村.....	1288
穆河社.....	889	興義社.....	365
穆河總.....	889	興農站.....	749, 751, 752, 964
篤山.....	748, 777, 784	興道大王.....	588
篤行社.....	201	興道王.....	173, 191, 193, 194, 202, 214, 240
篤初社.....	1434	興道王祠.....	173, 191
篤信社.....	69	興道廟.....	390
篤厚村.....	69	興福村.....	1288, 1289
篤厚社.....	201, 203	興賢社.....	55
縣令.....	211	興學社.....	448, 457
縉紳社.....	1000	興賴社.....	993
縉溪社.....	180	興禮.....	1195
義山社.....	996	興禮村.....	1192, 1288
義崗社.....	996	興讓下庄.....	361
翰林社.....	213	興讓上庄.....	361
翰墨社.....	359	興讓中社.....	361
耨江.....	749, 778	興讓社.....	389, 391, 1066
耨村.....	384	興讓寨.....	377
耨富社.....	996	興甌江.....	1433, 1440
興/19b/安省.....	55	興甌源.....	1432
興仁村.....	1288, 1336	興贊庄.....	1054
興仁社.....	78, 290, 1402	興贊社.....	1054
興仁縣.....	274, 285, 286, 289, 290, 291, 292, 294, 350		
興仁雙廟.....	1336		

興賢溪.....	1062	賴裕社.....	50
蕊珠社.....	58	賴蒙社.....	1401
蕊溪社.....	55, 60	賴憑社.....	1434
蕃昌社.....	589	賴澤社.....	570
蕉山.....	555	輯寧社.....	556
蕉山上社.....	554, 555	遵化社.....	1184
蕉山社.....	554	遵化寨.....	1060
蕉林社.....	183	遵化總.....	1179, 1184
蕉洞庄.....	76	遵例社.....	549
蕉洞社.....	76	遵例總.....	549
蕉塢社.....	183	遵教州.....	746, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 783, 784
蕭弋社.....	208	遵陸社.....	362
蕭舍社.....	563	遵義里.....	381
蕭舍總.....	563	遵裕社.....	1068
蕭湘社.....	208	遵路社.....	51, 65, 984, 1009, 1066
蕪田社.....	697	遵路總.....	984
蕪青社.....	227	遵道村.....	1169
衡山.....	881, 893, 897	遵道社.....	586, 1066
衡枚社.....	897	遵誥社.....	1050
衡普社.....	1368	選舉村.....	180
衡普總.....	1364, 1368	選舉總.....	178, 180
衡盧社.....	637	遼下社.....	174, 179, 186, 187
衡盧總.....	628, 637, 639	遼上社.....	186, 356
衡麓社.....	184	遼川社.....	174, 179, 188
親上庄.....	378	遼中社.....	186
親上村.....	554, 1287	遼汎.....	352
親上社.....	366, 1066	遼東山.....	1307
親上總.....	364, 366	遼東社.....	356, 1306
親屬寨.....	774	遼舍社.....	186
諾諾橋.....	1334	遼舍總.....	178, 186
豫州.....	1185	遼海口.....	364, 366, 370, 1048, 1052
貓島.....	463	遼海汎.....	352
賴下三岐.....	197	遼海社.....	365
賴下社.....	195, 197	遼富社.....	356
賴上社.....	195, 979	遺愛社.....	977
賴上總.....	189, 195, 197	遺靈庄.....	208
賴世社.....	1435	醒石村.....	1309
賴安社.....	586, 977, 1406	錠村.....	1172
賴舍社.....	73, 198, 199, 368, 384, 1006, 1187, 1368, 1406	錢海縣.....	350, 352, 353, 355, 374, 375, 376, 377, 381
賴舍總.....	189, 198, 199	錢樹.....	70
賴屋社.....	571	銅江.....	1280
賴恩社.....	1435	錫山社.....	988
賴深社.....	586	錦山社.....	184
賴祿村.....	1333	錦川社.....	574
賴義村.....	550	錦川縣.....	1328, 1330, 1332, 1334, 1336

錦中社.....	1172	錦溪總.....	189, 201, 203
錦文社.....	228	錦幢社.....	556
錦水縣.....	1157, 1159, 1161, 1162, 1187, 1188, 1201, 1202, 1204, 1206, 1207, 1209, 1211, 1220	錦機社.....	58
錦玉村.....	1282	錦澤社.....	984, 987
錦石坊.....	1408	錦縷村.....	1174
錦江庄.....	846	錦繡社.....	1172
錦江縣.....	170, 172, 176, 178, 179, 180, 182, 184, 186, 189, 195, 205, 207, 213, 215	錦羅.....	1174
錦江縣文祠.....	179	錦羅三岐.....	203, 226, 227, 229
錦貝社.....	74	錦羅村.....	1166
錦貝總.....	70, 74	錦羅社.....	201, 228
錦里村.....	1215	錦羅渡.....	221, 227
錦里社.....	586, 691, 1215	錦纏村.....	984
錦里總.....	683	錦囊村.....	1285
錦舍社.....	564, 1198	錦囊峒.....	1222
錦青社.....	996	錦鑽社.....	574
錦亭社.....	970	隨誨坊.....	1057, 1058
錦屏社.....	986	隨誨社.....	1057
錦香村.....	1283	險畫山.....	881
錦浦社.....	1406	險境山.....	881, 897
錦域社.....	984	雕梁社.....	998
錦堂社.....	550, 1311	雕梁總.....	998
錦帶村.....	1166	霑化州.....	880, 883, 884, 886, 893, 894, 895, 898
錦帶社.....	174, 213, 214, 968	霑化邑.....	1068
錦帶總.....	968	霑恩社.....	290, 1435
錦帳村.....	1188	霑德江.....	546, 548, 550, 552, 553, 558, 559, 560, 561, 562, 564, 569
錦棣社.....	174, 213	霑澤社.....	549
錦球村.....	1162	霍山.....	1333
錦球社.....	214	靜丹站.....	1332
錦袍社.....	574, 979, 1206	靜村.....	1192
錦袍總.....	574	靜舍社.....	566
錦場社.....	1291	靜神站.....	1336, 1364
錦普社.....	448, 449, 474, 477, 478, 479, 480	靜溪坊.....	1057, 1058
錦軸社.....	184	靜溪站.....	1334
錦隊社.....	996	靜嘉府.....	1157, 1158, 1178, 1189, 1191, 1195, 1198
錦隍社.....	1211, 1212	靜嘉所.....	1184
錦雲社.....	1181	靜樂站.....	1336
錦莊村.....	1301	領龍寺.....	176
錦園社.....	984	頭牟社.....	1006
錦塘社.....	184, 1184	頭傘島.....	470, 471
錦榆社.....	74	頭湖處.....	193
錦溪.....	749, 751, 752, 753, 766, 769, 770	頭姆.....	453
錦溪社.....	173, 185, 190, 201, 984	頤福社.....	389
錦溪縣.....	752, 998	館司屯.....	765, 767, 768
		館市坊.....	1294

館舍村.....	68	龍瑞二年.....	187
館舍社館村.....	287	龍觜山.....	1373
館陶社.....	216	龍端村.....	1174
館衙社.....	71	龍鼻山.....	1371, 1375
館閣社.....	355	龍編.....	48
館廟橋.....	1336	龍領山.....	690, 1159, 1160, 1173, 1179, 1185
館鰲.....	1443, 1444	龍領寺.....	235, 241
駢山.....	881, 883, 888	龍翹神.....	362
默早社.....	1293	龍龕社.....	551
龍乃村.....	289	龍驤山.....	1331
龍山.....	458, 459, 963, 1280, 1297	龜山.....	548, 963, 1280, 1297
龍川.....	73	龜息社.....	225, 226
龍川令.....	379	龜蒙社.....	549, 768
龍川村.....	1288	徼村.....	1192
龍井.....	224	榮洲社.....	196
龍斗山.....	974, 976	榜村.....	1211
龍水堤神祠.....	749, 751, 762	瀟江.....	1174, 1175, 1177
龍王祠.....	749, 766, 773	瀟分社.....	1295
龍王神祠.....	173, 190, 191, 199	瀟吉坊.....	984
龍王廟.....	1367	瀟汛.....	1295
龍布村.....	1282	瀟海口.....	1281, 1294, 1295
龍本.....	1222	瀟漢社.....	1005
龍目井.....	194	撫胎社.....	984
龍光峒.....	1185	閑山社.....	1009
龍州.....	690	閑山總.....	1009
龍江社.....	1288	賴海口.....	221, 224, 232
龍肚.....	48	瑋僊峒.....	1407
龍邦隘.....	686	瑋獺涇.....	459
龍延山寺.....	240	瑋芑江.....	458
龍門山.....	748, 751, 762	漣汛.....	352
龍門村.....	1283	裕由山.....	463
龍侯江.....	381	裕谷.....	477
龍洞山.....	983, 987	裕崙.....	1059
龍首山.....	1280, 1289	裕峽.....	1193
龍奚村.....	1434	裕輪.....	243
龍珠社.....	66, 68, 975	裕鑽島.....	463
龍馬負圖山.....	1280, 1299	鉅山.....	458
龍域村.....	1193	儋三岐.....	286, 293
龍崗山.....	1194	儋洲社.....	293, 294
龍淵神廟.....	1162, 1180, 1186	嶺澳.....	1371, 1373, 1374
龍眼井.....	459	贅斑庸.....	682, 684, 689, 691
龍隊山.....	73	潘江.....	749, 773, 881, 883, 888, 890, 892, 964, 1004, 1005, 1007
龍溪.....	1167		

MUỖI BẢY NÉT

優義村.....	52	濟渡村.....	1199
優曇社.....	1440, 1442	濟憑社.....	184, 185
儲峙社.....	626, 629, 635, 636	濠江.....	1297
儲峙總.....	625, 635, 636, 639	濠渡.....	1300
壓浪真人祠.....	1047, 1049, 1056	濯靈社.....	1434, 1436
嶺梅社.....	565	營市下邑.....	1434
嶽山.....	1310	營市上邑.....	1434
彌勒山.....	1280, 1294, 1295	營田使.....	382
彌堅社.....	1199	營舍社.....	1184
彌祿社.....	1372, 1373	獲村.....	1181
彌綸邑.....	1372	獲澤社.....	171, 177, 179, 180, 181
彌綸社.....	1406	環琦山.....	1058, 1059
應天塔.....	380	瞰蛟亭.....	1051
應和村.....	60	矯三制祠.....	353, 355, 362
應和府.....	47, 48, 55, 62, 64, 66, 68	矯公罕.....	362
應和府城.....	62	禪杜社.....	387
應和社.....	66	禪珖村.....	53
應律邑.....	1061	禪關住次.....	353
應登社.....	69	禪關社.....	353, 377, 385, 386
應廉社.....	73	糠力社.....	1009
應雷社.....	290	繁茂社.....	633
應慕社.....	208	翼東山.....	1177
應禮社.....	65	翼東庄.....	1177
懋功村.....	1216	翼東社.....	1177
戲馬山.....	1202, 1204, 1205	翼爲社.....	561
戴仁社.....	1057	翼衛社.....	751
戴恩社.....	1220	聯珠.....	1164, 1165, 1172, 1173
戴德社.....	1220	聯珠屯.....	1160
擎村.....	1216	聯登三岐.....	1059
擦江.....	364, 370	聯登坊.....	1057, 1058
擢日總.....	1202, 1208	聯登社.....	1057
擢清村.....	1282	聯登總.....	1048, 1057
擢熱社.....	556	臉弄山.....	1048, 1058
檜溪社.....	685	臉皴.....	1058
檜牯屯.....	1213	臨川社.....	689, 993, 1009
氈溪.....	783	臨春社.....	1374, 1406
濟川社.....	549	臨流社.....	988
濟江居士.....	194	臨洮府.....	747, 994
濟春邑.....	1438	臨洮社.....	565, 1303, 1304
濟棣社.....	208	臨洮總.....	565
		臨高社.....	1406
		臨賀社.....	569
		臨遊社.....	568
		薪菑社.....	836
		薪菑總.....	826, 836



薪寨社.....	688
薄斂社.....	1208, 1216
薇香社.....	846
薇崗社.....	996
薊門社.....	691, 692, 1442
薊溪社.....	887
螺山社.....	897
螺城.....	551
螺樓社.....	828
襄山.....	748, 777, 784
襄安府.....	880, 892
襄青村.....	1174
襄陽府.....	1278, 1281, 1284, 1286, 1311, 1314
襄陽縣.....	1278, 1311
襄源.....	1280
襄鄧社.....	196
謙沖社.....	1210
謙宮.....	1440
謙益村.....	1309
講山.....	684, 692
講武.....	48
講武寨三村.....	53
謝山.....	881, 893, 899
謝舍社.....	192, 283, 287, 392, 998
謝舍總.....	276, 283, 284, 998
謝堂社.....	1057
謚寧社.....	583
謚寧總.....	583
謚畿村.....	1169
趨本.....	1222
蹋青社.....	449
蹈矩寨.....	1060
還良邑.....	1438
還劍湖.....	49, 54
邁川社.....	584
邁外村.....	1169
邁溪社.....	584
邁德社.....	1169
鍾山社.....	589
鍾寺.....	275
鍾津社.....	575
鍾美社.....	173
闊野社.....	581
闌山.....	765, 771
隸萼社.....	586

隸遠總.....	449
雖定寨.....	1061
雖垣社.....	1406
霜村.....	1199
霞陽.....	1172
霞爛汎.....	353
霞爛社.....	353
霞靈社.....	1217
韓山.....	471
韓川社.....	362
韓村.....	367
韓廟外庄.....	358
韓樂社.....	568
鮮研社.....	583
鴻山.....	1306
鴻武.....	243
鴻嶺山.....	1280, 1299, 1310
麋池社.....	183
點山.....	824, 838, 844
齋江.....	1302, 1304
齋村.....	1192, 1216
齋肅社.....	569
檣山.....	1291
晉槎社.....	1438
艚海.....	850
駕山社.....	986
燭枚島.....	463
燭煤江.....	464
濂山社.....	72
濂河社.....	77
嫩村.....	1215
嫩諾渡.....	371, 374
嚶山.....	68
桃港.....	1297
樺山.....	748, 751, 762
臺滂瀉.....	554

## MƯỜI TÁM NÉT

叢秋島.....	463
嚮芳社.....	1362, 1372
壘溪.....	1336
彝倫村.....	1283

斷山.....	964, 1004, 1007	簪珥村.....	281
斷決社.....	1181, 1182	簪珥社.....	1008
檳榔社.....	635	簪珥總.....	1008
歸仁社.....	897	簪溪社.....	180
歸化府.....	746, 747, 764	簪履社.....	1402
歸正村.....	1283	繡山社.....	626, 629, 631, 632
歸正總.....	1214, 1220, 1221	繡山總.....	628
歸立.....	365	繡段社.....	646
歸向社.....	762	繡段總.....	640
歸合汛.....	1281, 1305	繡英社.....	646
歸合總.....	1298, 1299, 1303, 1304	繡堆社.....	221, 223
歸來社.....	1293, 1435	繡堂社.....	198
歸厚里.....	1060	繡塔村.....	561
歸厚社.....	638, 642, 1050, 1066, 1369, 1370	繡葩社.....	777
歸厚總.....	1048, 1060	繡裏社.....	761
歸流坊.....	72	繡羅社.....	184
歸美社.....	1067	繡囊社.....	762
歸富社.....	355	聶舍社.....	183
歸朝社.....	839	舊久安河.....	282
歸順州.....	679, 682, 683, 684, 686, 687, 693, 694, 695, 696, 697, 698	舊宅村.....	1215
歸德村.....	1376	舊寺社.....	557
歸德社.....	761	舊村.....	77, 1181, 1215, 1216
歸慕社.....	779	舊甸社.....	208
瀆溪社.....	69	舊亭社.....	970
濺海.....	1368	舊峰社.....	588
瀑布社.....	849	舊堆社.....	201
瀑源村.....	1334	舊通朗社.....	1287
獵谷社.....	975	舊園社.....	225, 226
禮川社.....	550	舊豪社.....	367
禮江.....	1334	舊樓村.....	52
禮舍村.....	1183	舊樓塢門.....	49
禮門社.....	1406	舊雷德江.....	567, 569
禮芮社.....	60	舊錄社.....	970
禮峒村.....	1198	藏郎本.....	1222
禮峒社.....	1302	藍山.....	237, 1179, 1182, 1186
禮峒族.....	1198	藍山社.....	1181
禮神社.....	385	藍水社.....	1402
禮神總.....	382, 385	藍田社.....	66
禮溪社.....	67, 970	藍江.....	1280, 1284, 1291, 1292, 1299, 1300, 1307, 1308, 1312, 1331
禮義村.....	1282	藍尾坊.....	1226
禮讓社.....	581	藍尾社.....	839, 1181
穰李社.....	1208	藍村.....	1176
簫韶村.....	63	藍京.....	1182
簪山.....	963, 1004, 1010	藍河社.....	1172

藍珠村.....	1191	豐稔村.....	1283
藍棣村.....	561	豐稔社.....	885
藍棣社.....	71, 78	豐裕江.....	479
藍棣總.....	70, 71	豐裕社.....	449, 475, 478, 480, 768
藍球社.....	213	豐穀村.....	1181
藍窟社.....	588	豐穀社.....	188, 586
藉田.....	353	豐穀總.....	178, 187
薦爽庭.....	1439	豐懿社.....	1212
蟠江社.....	984	鎮安府.....	679, 682, 684, 686, 688
蟠門社.....	1438	鎮安社.....	835, 987
蟠陌社.....	984	鎮安縣.....	746, 765, 766, 767, 770, 771, 772
覆林庄.....	842	鎮牢堡.....	1410, 1411, 1412
覆盆社.....	1409	鎮河屯.....	765, 770, 771
覆烈社.....	239	鎮河渡.....	772
覆順社.....	830	鎮波亭.....	54
覆樓社.....	968	鎮寧府.....	1279, 1311, 1312, 1313
謨山神廟.....	887	鎮邊府.....	1279, 1311, 1313
謨洲邑.....	356	鎮蠻社.....	1181
謨海.....	471, 472	鎮蠻堡.....	1160, 1165, 1168
謨海口.....	448, 465, 471, 478	雙牛島.....	1164, 1170
謨詠村.....	1285	雙村.....	1192
謹忌社.....	1298	雙忠祠.....	1364, 1372, 1375
謹度社.....	1004	雙梅社.....	230, 239
謹度總.....	1004	雙梅總.....	233, 239
豐山社.....	1283	雙魚山.....	1280, 1291, 1433, 1440
豐田縣.....	1431, 1432, 1440, 1442	雙童玉女神廟.....	1300
豐年社.....	461, 464, 772	雙塔社.....	549
豐收社.....	774	雙溪社.....	583
豐收總.....	774	雙靖社.....	697
豐亨礦山.....	587	雙僊山.....	627, 641, 644
豐沛村.....	1192	雙僊峒.....	628, 642, 644
豐來社.....	1441	雙嶺社.....	885
豐牧庄.....	1174	雞冠山.....	1306, 1307
豐厚村.....	1181, 1196, 1296	雞冠峰.....	1310, 1333
豐洲社.....	967	雞鳴山.....	689
豐美.....	1187	顏瓢社.....	1401
豐美村.....	1172, 1181	顏顯社.....	1208
豐泰村.....	1191	騎如.....	187
豐盛村.....	697	魏陽社.....	1331
豐富村.....	1169	鵝黃社.....	184, 185, 556
豐富社.....	1046, 1063, 1064, 1066, 1067	鵝溪社.....	1309
豐登社.....	993	鵝溪總.....	1299, 1309
豐登縣.....	1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1369	鵝鵲社.....	767
豐祿縣.....	1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1369, 1370, 1372, 1375, 1377	鵠上村.....	1184
		鵠村.....	1184

瓊果村.....	1215	懷德府.....	47, 48, 49, 50, 52
謳婁社.....	768	懷德府城.....	49
壩畝壩.....	244	懶山社.....	688, 691
澆穀屯.....	448	懶山總.....	683, 684, 688, 689
檣海口.....	464	懶爭社.....	589
滌包本.....	1222	攀龍村.....	1370, 1372, 1374
滌弄本.....	1222	瀛山.....	175, 191, 194
滌到峒.....	685	瀛州村.....	1282
滌抱本.....	1222	瀟湘.....	49
滌欣寨.....	688	瀟湘八景山.....	73
滌爭峒.....	689	瀟湘山.....	49
滌俚寨.....	688	瀟湘溪.....	546, 550, 552, 558
滌翁本.....	1222	瀨池社.....	377
滌涑寨.....	688	瀚汎口.....	1197
滌華本.....	1222	瀚海口.....	1194
滌雄本.....	1222	瀝山.....	1307
滌隘峒.....	689	瀝渡.....	1291
滌歌本.....	1222	瀘江.....	881, 883, 886, 890, 893, 897, 964, 983, 985, 987, 1004, 1005, 1007, 1008, 1010
滌輪本.....	1222	瀘江神廟.....	1162, 1165
滌驂本.....	1222	犢庄寨.....	1057
滌痢.....	1223	瓊上村.....	1192
滌痢本.....	1222	瓊山社.....	581, 836
籐繳社.....	71	瓊山總.....	826, 835
漚江.....	1286	瓊文社.....	1296
嶺嶺社.....	577	瓊玉社.....	391
		瓊玉總.....	388, 391
		瓊里社.....	387
		瓊林山.....	175, 235, 243, 244
		瓊林村.....	1309
		瓊林社.....	970, 972, 996, 1296
		瓊林院.....	244
		瓊林總.....	1294
		瓊表社.....	457
		瓊洞社.....	589
		瓊珍社.....	71
		瓊盃社.....	1184
		瓊英里.....	363
		瓊珮社.....	563
		瓊珮總.....	563
		瓊堆村.....	1296
		瓊堆社.....	557
		瓊崖山.....	1280, 1299, 1306, 1307
		瓊崖州.....	746, 756, 766, 767, 774, 775, 776, 780, 781, 782, 783, 784

MUỖI CHÍN NÉT

寵渥村.....	1301
懷正社.....	1220
懷正總.....	1214, 1220
懷安社.....	1191, 1193
懷安渡.....	1190, 1194
懷安縣.....	47, 48, 62, 66, 68, 73, 964, 981, 982
懷來邑.....	1061
懷抱社.....	551
懷恩社.....	1066
懷海.....	850
懷萊社.....	781
懷萊總.....	776, 781
懷遠庄.....	646
懷遠社.....	768
懷遠總.....	640

瓊崖海山.....	1308	羅岸社.....	366
瓊都社.....	58	羅岩社.....	1288
瓊園.....	1331	羅枚社.....	1057
瓊溪社.....	227	羅枚渡.....	374, 1046, 1049, 1060
瓊瑰.....	1193	羅枚總.....	1048, 1057, 1059
瓊瑰下村.....	214	羅河社.....	1374
瓊瑰下社.....	213	羅沫社.....	187
瓊瑰社.....	213, 391	羅舍社.....	213, 216, 236, 367
瓊瑰縣.....	170, 177, 180, 182, 205, 207, 208, 274, 285, 286, 287, 291, 352, 383, 389	羅亭社.....	828
瓊瑰總.....	388, 391	羅亭總.....	826, 828
瓊管社.....	697	羅品社.....	966
瓊樓社.....	445, 448, 449, 455, 456, 458, 459, 695	羅城.....	54, 171
瓊璜社.....	236, 237	羅屏社.....	1052, 1054, 1056
瓊璜總.....	233, 236	羅星社.....	50
瓊寶社.....	236	羅看社.....	1212
瓊疊砦.....	53	羅島.....	1373
瓊瑠社.....	1065	羅浮山.....	963, 965, 973
瓊瑠縣.....	1158, 1189, 1191, 1194, 1278, 1281, 1292, 1294, 1295, 1313, 1314	羅浮江.....	471
瓊瑠總.....	1063, 1064, 1065	羅浮社.....	50, 54, 55, 56, 972
瓊岫社.....	1296	羅浮總.....	55, 56, 972
穩林社.....	1199	羅泉社.....	378
羅下社.....	972	羅軒村.....	832
羅上社.....	972	羅軒堡.....	832
羅山邑.....	1438	羅軒舊堡.....	833
羅山所.....	76	羅堆社.....	196
羅山社.....	630, 828, 1206	羅堆總.....	189, 196
羅山縣.....	1281, 1286, 1287, 1290, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1308, 1310	羅帷社.....	1402
羅山縣縣.....	1278	羅楸社.....	201
羅川甲.....	355	羅淵社.....	56, 379
羅川社.....	196, 373	羅渚下邑.....	1438
羅井社.....	216	羅渚社.....	1434
羅內社.....	50, 51	羅棚山.....	458
羅內總.....	49, 50	羅陽社.....	50, 242, 244
羅戶社.....	1057	羅集伴.....	1410
羅外社.....	183	羅雲下社.....	1441
羅外總.....	178, 182	羅雲上社.....	1441
羅平社.....	842	羅雲社.....	391, 1057, 1058, 1288, 1289
羅田社.....	379	羅雲總.....	1283, 1288, 1289
羅石社.....	977, 1206	羅溪村.....	1303, 1304
羅年社.....	631	羅溪社.....	50, 51, 56, 455, 458, 1434
羅江.....	1280, 1286	羅幕社.....	1285
羅江社.....	216	羅綺社.....	1435
		羅豪社.....	76, 1438
		羅撞社.....	281
		羅茂.....	1410

羅茂總.....	1410	關內村.....	1171
羅壁潭.....	1432	關內社.....	988
羅燈社.....	281	關公祠.....	749, 751, 754, 766, 773, 1433
羅縷社.....	1218	關公神廟.....	886
羅襪社.....	556	關公廟.....	1161, 1190, 1195
羅襪總.....	1189	關化州.....	1209, 1211, 1222
羅韉社.....	280	關外社.....	988
羅韉.....	1200	關外總.....	988
羅韉總.....	1200	關本社.....	645
羅礪社.....	980	關寺村.....	63
羹關社.....	891	關汴社.....	1211
臘下社.....	975	關河社.....	290
臘上社.....	975	關舍社.....	1293
臘上總.....	975	關亭社.....	196, 390, 549, 988
臘川社.....	1005	關垓社.....	1181
臘棣社.....	1288	關帝廟.....	353
藝碗社.....	988	關度社.....	549
藕溪社.....	391	關胡故城.....	1203
藤中社.....	1172	關苕社.....	373
藤江.....	284	關涇社.....	195
藤舍社.....	1172	關浦社.....	60
藤洲社.....	283	關臬社.....	377
藤洲社靈祠.....	284	關渚社.....	695
藤洲祠.....	277	關畦社.....	631
藤洲關.....	277	關閉社.....	290
藤洞社.....	373	關閉總.....	285, 290
藤高.....	1172	關隍社.....	1211
藤璋社.....	373	關隍總.....	1202, 1211
藤蔓社.....	283	關溪村.....	290
藥山.....	173, 175, 191, 192, 193, 194	關溪社.....	198, 199, 290
藥山社.....	173, 191, 192, 193, 194	關聖廟.....	1436
藥溪邑.....	1198	關衙社.....	71
諸香社.....	846, 848, 849	關臺社.....	993
蟾青坊.....	1007	關臺總.....	993
襟江.....	881, 886, 893, 894, 895, 899	關憑社.....	1212
襖祿社.....	998	關樸社.....	1211
識務社.....	365	關隴社.....	835
識善社.....	1009	關衢社.....	184
贊海.....	470	隴山社.....	551
贊海口.....	448, 471, 472	隴川下村.....	993
關上臺.....	626, 629, 638	隴川上村.....	993
關山社.....	196	隴川社.....	71
關川社.....	278	隴川寨.....	689
關中社.....	1293, 1294, 1295	隴扎村.....	695
關中總.....	1293, 1294	隴北社.....	231

隴右社.....	988	麗遠總.....	640
隴外社.....	984	麗錦村.....	201
隴左甲.....	381	麗錦社.....	1208
隴布社.....	1212	麗寶社.....	384
隴多村.....	682, 699, 700	櫟汎.....	352
隴多社.....	694	櫟門海口.....	364
隴江社.....	551	櫟門寨.....	363
隴位村.....	980	櫟海口.....	355, 357, 363
隴村.....	685, 686	櫟海門.....	363
隴谷社.....	1212	瀧洞社.....	192
隴知村.....	695	瀧陶.....	75
隴門社.....	643	瀋江.....	682, 684, 690, 691, 692
隴眉村.....	1181	鑄舌山.....	748, 750, 755
隴能峒.....	827, 836	鯤鵬山.....	1280
隴能洞.....	824	鄴東社.....	228
隴高社.....	1212	鄴泗社.....	201
隴笮寨.....	695	瑋琛社.....	210
隴密處.....	895	鑽江.....	355, 377
隴淀社.....	695, 696	鑽江三岐.....	355
隴粘社.....	1212	鑽津三岐.....	358, 360
隴萊村.....	695	嶮穢.....	49
隴雲社.....	1212, 1213	嶮穢山.....	75
隴黃社.....	986	鄜陽社.....	1047, 1050, 1053
隴溪古廟.....	562	鄜陽總.....	1047, 1050
隴溪村.....	561	廖山.....	1306
隴碗寨.....	699	巖山.....	1433, 1443
隴樓村.....	695		
隴樓寨.....	689		
隴潛社.....	1212		
隴瓢寨.....	699		
隴頭社.....	385		
隴鐘.....	695		
霧光社.....	1303, 1304		
鶯山.....	175, 221		
鵬程山.....	1179, 1182, 1185		
鵬程社.....	1181, 1182		
麒麟山.....	1280, 1291		
麒麟屯.....	1281, 1292		
麗水社.....	77		
麗水縣.....	1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1399, 1405, 1407		
麗早社.....	222		
麗奇社.....	1366, 1367		
麗密社.....	568		
麗遠社.....	645		
		勸功社.....	72
		勸良社.....	57
		勸善村.....	565
		勸農社.....	1216
		嚴山.....	881, 883, 885, 886, 887
		嚴山社.....	885
		嚴舍村.....	554
		嚴舍社.....	56, 556
		嚴栗社.....	631, 632
		嚴栗總.....	628
		嚴勝村.....	1282
		寶山.....	181
		寶山村.....	834
		寶山社.....	988

HAI MƯƠI NÉT

蘇茂社	891
蘇海社	389
蘇茶社	891
蘇莊社	389
蘇堤社	389
蘇湖社	389
蘇溪社	568
蘇誠	1162
蘇瀝	48
蘇瀝江	52, 57, 59
蘊奧社	1369
覺海禪師廟	353, 389
醴溪社	1434
釋耒社	184
鐘美村	1283
鐘美社	239, 240
饒合冊	1313
饒合總	1313
馨香社	1002
鹹子社	278
鹹水溪	1336
齡路村	1191
濃東社	354, 355
藿沙社	966
藿洲社	967
鷺山	226
璽村	1193
權山	692

儷美社.....	1008
儷溪社.....	1218
囂囂泉.....	1329, 1331
攜東社.....	564
灌溉社.....	208
灌澤社.....	571
爛汎.....	352, 353
爛柯山.....	545, 546, 548, 553
爛界社.....	589
爛界總.....	589
爛海口.....	357
爛畝社.....	581



爛畝總.....	581	鐵繼社.....	1212
爛溪社.....	586	蜀山.....	470
爛窟社.....	588	霸下社.....	833, 834
爛澤社.....	583	霸下總.....	826, 834
爛弘社.....	581	霸上社.....	834
蘭村.....	1192	霸山社.....	843
蘭舍社.....	1293	霸川社.....	213, 831
蘭珠山.....	1291	霸水社.....	180, 213, 215
覽山.....	545, 547, 548, 556, 557	霸柳社.....	213
覽山中社.....	556	霸棣社.....	833
覽山東社.....	556	霸陽社.....	51
覽山南社.....	556	霸雲社.....	843
覽山南總.....	556	霸黃社.....	198
覽山陽社.....	556	霹靂池.....	243
覽陽社.....	556	顧義社.....	1069
護山.....	748, 765, 770	驅儺山.....	1200
護中社.....	554	鶯谷.....	1196, 1216
護村.....	1196	鶴山社.....	967
護念社.....	225	鶴江.....	963, 964, 966, 967, 971, 974, 978, 983, 990, 994, 1004
護城山.....	1044, 1045, 1048, 1051, 1052	鶴來尊神.....	75
護答社.....	586	鶴昂社.....	387
護衛社.....	552	鶴林社.....	574
譽群村.....	1192	鶴亭社.....	984
譽髦.....	1184	鶴洲社.....	376
鐵上社.....	584	鶴俸社.....	366
鐵山.....	1279, 1280, 1283, 1288, 1289, 1290	鶴泉社.....	1211
鐵山社.....	584, 1200, 1377	鶴梁社.....	376
鐵正社.....	1212	鶴齡社.....	1293
鐵岩社.....	584	麝山屯.....	177
鐵屏社.....	549	麝山社.....	177, 236
鐵柱社.....	278	麝香社.....	1006
鐵剛社.....	1198	麝惱社.....	988
鐵茶社.....	1212	黯著社.....	583
鐵場下坊.....	1408	懽汎.....	1297
鐵場上坊.....	1408	懽海口.....	1281, 1294, 1297
鐵場上村.....	1409	澧川社.....	1401
鐵琿社.....	210, 212	澧陽社.....	216
鐵塞社.....	216	蓑山.....	1194
鐵塔社.....	67	蓑村.....	378, 1195
鐵甕屯.....	1213	鄴池社.....	171, 233, 236
鐵甕社.....	549, 1212, 1213	鱗謙.....	200
鐵甕總.....	1202, 1212	賢關社.....	1069

HAI MƯƠI HAI NÉT

囊沙社..... 1001

巒娘山..... 748, 765, 773

巒課山..... 748, 765, 771

懿安縣..... 47, 75, 77, 352, 370, 371, 374

權東村..... 1334

權渡..... 1336

權橋..... 1334

權衡村..... 1336

歡祝社..... 972

歡盛社..... 1408

歡愛江..... 281

歡愛社..... 281

灘淵社..... 774

疊山..... 48, 73

疊山社..... 71, 72

籠村..... 1187

聽答山..... 748, 750, 759

襲錄社..... 996

鑄顏社..... 69

驍騎社..... 569

龔田社..... 1199

錄竹..... 1216

錄竹社..... 1177

錄波社..... 842

錄度社..... 460

錄柳社..... 588

錄界社..... 589

錄海..... 454

錄海口..... 448, 453, 454, 459, 480

錄野社..... 839

錄陽社..... 192, 828

錄樓社..... 987

鑊江..... 1046, 1052

鰲上社..... 589

鰲市舖..... 646

鰲鸞山..... 1306

龕浪社..... 586

鯽魚渡..... 355, 357, 363

羸陞城..... 562

HAI MƯƠI BA NÉT

巖山洞..... 1058

巖耗峒..... 1069

巖葛村..... 1186, 1199

戀闕社..... 384

顯山坊..... 1376

顯門社..... 367

顯揚社..... 184

顯祿社..... 1366

顯榮村..... 1177

顯榮社..... 1366

顯慶社..... 368, 369

顯慶總..... 364, 368

顯禮社..... 833

顯禮總..... 826

顯靈神祠..... 173, 240

驛同社..... 993

驛村..... 1195

驛望所..... 50

驛望社..... 49, 50, 51

驛望總..... 49, 50

驛陽社..... 887

鱗江..... 357, 381

鱗汛..... 352, 382

鱗海口..... 357, 375

鱗海汛..... 353

麟山..... 194

麟趾社..... 685

麟趾峒..... 688

麟遊社..... 1199

麟遊總..... 1189, 1199, 1200

攢青社..... 581

灩江..... 1361, 1363, 1364, 1372, 1374, 1377

灩江汛..... 1364, 1371, 1373

灩江汛口..... 1371

灩江溪..... 1375

HAI MƯƠI BỐN NÉT

攬海社..... 222

攬溪社..... 222, 384  
蠶桑村..... 1285  
蠶桑社..... 571  
衢山社..... 192  
衢東村..... 1204  
衢雲社..... 843  
衢雲總..... 837, 843  
讓汛..... 1329, 1333, 1334, 1336  
讓老社..... 981  
讓步社..... 1007  
讓美社..... 699  
讓畔社..... 685, 686, 1220, 1334  
讓畔寨..... 646  
讓畔總..... 683  
艷春村..... 984  
艷陽社..... 575  
靈上庄..... 50, 51  
靈山..... 1407  
靈山寺..... 472  
靈山社..... 586, 833, 884, 980  
靈川社..... 1009  
靈川總..... 1009  
靈光寺..... 628, 1052  
靈光峒..... 1052  
靈安社..... 1401  
靈江社..... 173, 191, 192, 193  
靈岩社..... 831  
靈東社..... 208  
靈沼社..... 1402  
靈舍社..... 192, 1177  
靈長山..... 1159, 1164, 1173  
靈長社..... 244  
靈咸廟..... 1300  
靈洞村..... 53  
靈洞社..... 208  
靈夏社..... 292  
靈琬山..... 824, 846, 847  
靈琬村..... 53  
靈琬社..... 692  
靈梅社..... 692  
靈琅擇社..... 699  
靈湖..... 897, 898  
靈湖社..... 897  
靈黃社..... 685  
靈溪社..... 171, 189, 193

靈道社..... 187  
靈僊館..... 964, 974, 978  
靈椿社..... 1001  
靈慶寺..... 243  
靈潭社..... 839  
靈穀社..... 885  
靈蔡山..... 1433  
靈龜社..... 568  
靈應里龍尊神..... 291  
靈懿神祠..... 749, 751, 754  
霽宇社..... 984  
驟山..... 573, 578  
鷺巢島..... 478  
鷺溪..... 890  
鹽井社..... 387  
鹽戶汛..... 352, 353, 392  
鹽戶汛口..... 385, 386  
鹽戶社..... 353, 387, 388  
鹽戶海..... 387  
鹽戶海口..... 383, 388, 390  
鹽司關..... 1295  
鹽田坊..... 1366  
鹽田村..... 356  
鹽田社..... 378  
鹽池里..... 381  
鹽河..... 1406  
鹽浦社..... 1177  
鹽場社..... 1438  
鹽場總..... 1432, 1438, 1439  
鹽聚邑..... 1435

HAI MƯƠI LĂM NÉT

欖山..... 573, 578  
灣烈山..... 1307  
蠻村..... 1216  
蠻維本..... 1224  
蠻維縣..... 1157, 1224  
蠻撰縣..... 1225, 1279  
蠻狎..... 1363  
觀化社..... 1293  
觀化總..... 1293  
觀光社..... 894

觀壯總.....218

觀芳.....1196

觀莊社.....228

觀莊總.....228, 229

觀朝社.....843

觀詠社.....1211

觀榮社.....1057

觀榮總.....1048, 1057

觀瞻社.....1166

觀羅所.....50

觀羅社.....50

觀關下社.....77

觀關上社.....77

觀關中社.....77

觀瀾巢.....1185

觀爛社.....462, 463, 464

巽宮朱大儒祠.....59

巽宮社.....58

鸞鷺山.....1280

HAI MƯƠI TÁM NÉT

豔陽社.....377

驩郡公.....1331

HAI MƯƠI CHÍN NÉT

驪駒社.....228

BA MƯƠI NÉT

鸞野社.....1303

HAI MƯƠI SÁU NÉT

驥馬社.....888

變官.....1407

變春渡.....841, 843

變儀.....1295, 1297

變灘.....1440

École française d'Extrême-Orient  
Ecole pratique des Hautes Etudes  
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ngô Đức Thọ  
Nguyễn Văn Nguyên  
Philippe Papin

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh  
The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

- # Acknowledgements
- # Principles and conventions
- # Introduction
- # Index in Vietnamese
- # Index in Characters
- # Maps
- # Texts
- # Complete Table of Contents



HOME



PREVIOUS



NEXT



QUIT



École française d'Extrême-Orient  
Ecole pratique des Hautes Etudes  
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ngô Đức Thọ  
Nguyễn Văn Nguyên  
Philippe Papin

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh  
The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

# Lời cảm ơn

# Quy cách

# Giới thiệu

# Bảng tra địa danh

# Sách dẫn

# Bản đồ

# Nội dung theo các tỉnh

# Tổng mục lục



H

Trang chủ

Trang trước

Trang sau

Q

Thoát ra



Ngô Đức Thọ  
Nguyễn Văn Nguyên  
Philippe Papin

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh  
The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

- # Remerciements
- # Principes et conventions
- # Présentation de l'ouvrage
- # Index en vietnamien
- # Index en caractères
- # Cartes
- # Textes
- # Table générale des matières



PAGE D' ACCUEIL



PAGE PRÉCÉDENTE



PAGE SUIVANTE



SORTIE



École française d'Extrême-Orient  
Ecole pratique des Hautes Etudes  
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ngô Đức Thọ  
Nguyễn Văn Nguyên  
Philippe Papin

# ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh  
The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

# 致謝辭

# 凡例

# 前言

# 地名表

# 索引

# 諸省內容

# 圖版

# 總目錄



H

Q